

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVĀDA



Toàn tập

TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG

BỬU CHƠN

(NĀGA MAHĀ THERA)

Chủ biên

Đại đức Tiến sĩ Thiện Minh



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVĀDA**

Toàn tập

TRƯỜNG LÃO HÒA THƯỢNG BỬU CHƠN
(*NĀGA MAHĀ THERA*)

Cố vấn Chỉ đạo

Hòa thượng Tiến sĩ Thích Thiện Tâm

Chủ biên

Đại đức Tiến sĩ Thiện Minh

Thư ký - Trưởng Ban Thực hiện

Tu nữ Quang Kiến

Ban Thực hiện

Sư Thiện Hiếu

Tu nữ Phước Thanh

Tu nữ Tâm Nguyên

Tu nữ Quang Tuyết

Phật tử Tuệ Hỷ

Phật tử Tâm Bình An

Phật tử Tuệ Tâm

Phật tử Nguyễn Văn Bính

Phật tử Thanh Trúc

Phật tử Hiếu Ân



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

DL.2016 – PL.2559

Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Bửu Chơn
Đại đức Tiên sĩ Thiện Minh (Chủ biên)

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc – Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THÚY

Chịu trách nhiệm nội dung
Phó Giám đốc – Phó Tổng Biên tập
NGUYỄN TƯ TƯỜNG MINH

Biên tập : Nguyễn Thị Cẩm Hồng, Đào Thị Thúy Ngân
Sửa bản in : Hồng Anh, Bảo Trang
Trình bày : TN. Quang Kiến
Bìa : Mỹ Hà

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1. ĐT: 38225340 – 38296764. Fax: 84.8.38222726

Email: tonghop@nxbhcm.com.vn.

Sách online: www.nxbhcm.com.vn / Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1. 62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1. ĐT: 38 225 340

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2. 86-88 Nguyễn Tất Thành, Q4, TP.HCM. ĐT : 39 433 868

Thực hiện liên kết

THƯ VIỆN PHẬT GIÁO NGUYỄN THỦY – CHÙA BỬU QUANG

171/10 Quốc Lộ 1A, P.Bình Chiểu, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.

In lần thứ nhất, số lượng 500 cuốn, khổ 20.5 x 29 cm.

Tại xí nghiệp in Fahasa. Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P.15, Q.Tân Bình, TPHCM. ĐT: (84.8)38.153.971 - 38.153.297.

XNĐKXB số: 165-2016/CXBIPH/ 01-10/THTPHCM ngày 18/1/2016

QĐXB số: 363/QĐ-THTPHCM- 2016 ngày 15/4/2016

ISBN: 978-604-58-4833-3

In xong và nộp lưu chiểu tháng 4/ 2016.

MỤC LỤC

PHẦN A. DẪN NHẬP	10
LỜI NÓI ĐẦU	11
TIỂU SỬ TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG BỬU CHƠN	14
NHỮNG VĂN BẢN HÀNH CHÁNH	17
1. Bức Thông điệp dự lễ Kỷ niệm 2500 năm tại Nam Vang (ngày 13 tháng 5 năm 1957).	17
2. Thư gửi Ngài Bộ Trưởng về việc hiến tặng tượng Phật.	18
3. Thư gửi Cụ Tổng thống VNCH về việc đề cử nhân sự đi dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần V tại Thái Lan.	19
4. Thông tư gửi các trụ trì, tỷ khuru và sa di các chùa toàn quốc.	20
8. Thư gửi Thiếu tướng Chủ Tịch về việc Tham dự Đại hội Phật giáo Tăng Già Thế Giới tại Tích Lan.	30
9. Bài tường thuật dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần VIII tại Thái Lan.	31
10. Danh sách Hội viên Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Nam Tông.	35
11. Huân từ Mậu Thân.	37
12. Lời đề nghị đến GHTGVN.	39
13. Biên bản Đại hội Khoán Đại thường niên năm 1972.	38
14. Bài tường thuật dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần X tại Tích Lan.	42
15. Nội quy chùa Kỳ Viên.	49
16. Tuyên ngôn của Hội đồng Phật giáo Việt Nam.	50
17. Trả lời phỏng vấn của Tờ báo Dân Sống.	52
NHỮNG CẢM NGHĨ CỦA CHƯ TĂNG VÀ PHẬT TỬ	53
PHẦN B. CÁC TÁC PHẨM	67
CHƯƠNG I. ĐỨC PHẬT – CON NGƯỜI CỦA LỊCH SỬ	67
Tác phẩm 1. LỊCH SỬ XÁ LỢI CỦA ĐỨC PHẬT GOTAMA	67
Tác phẩm 2. 32 TƯỞNG CỦA ĐỨC PHẬT (LAKKHAṆA SUTTA)	74
Phi Lộ	74
Nguyên Nhân Đức Phật Giải 32 Tướng	75
Sự Thực Hành Để Phát Sanh Mỗi Tướng.....	76
Chú Giải	80
Báo Hiếu Phụ Mẫu Ân	82
Tác phẩm 3. BỒ TÁT KHỔ HẠNH (DUKKARA KIRIYĀ)	83
Phi Lộ	83
I. Cách Hành Khổ Hạnh.....	84
II. Cách Khổ Hạnh Về Vật Thực	86
III. Cách Khổ Hạnh Về Hơi Thở	87
Tác phẩm 4. AN ĐỨC PHẬT BẢO (BUDDHA GUṆA)	91
Phi Lộ	91
Lời Tựa	92
An Đức Phật (Buddha Guṇa).....	94
1. Arahaṃ (Ứng Cúng).....	94
2. Sammāsambuddho (Chánh Biến Tri).	99
3. Vijjācaranaṣampanno (Minh Hạnh Túc).	102
4. Sugato (Thiện Thệ).....	106
5. Lokavidu (Thế gian Giải).	108
6. Anuttaro (Vô Thượng Sĩ).	113
7. Purisadammaṣārathi (Điều Ngự Trượng Phu).	117
8. Satthādevamanussaṇaṃ (Thiên Nhân Sư).	121

9. Buddho (Phật).....	123
10. Bhagavā (Thế Tôn).....	128
Tác phẩm 5. ÂN ĐỨC PHÁP BẢO (DHAMMA GUṆA) VÀ ÂN ĐỨC TĂNG BẢO (SAṄGHA GUṆA)	132
Phi Lộ	132
Dhamma Guṇa – Ân Đức Pháp Bảo	133
Saṅgha Guṇa – Ân Đức Tăng Bảo.....	148
Tác phẩm 6. CHÁNH GIÁC TÔNG (BUDDHA VAṂSA)	155
Tiêu Tựa.....	155
I Mở đầu.....	1553
1. Thập độ ba-la-mật.....	156
2. Samodhāna dhamma - tám pháp tròn đủ.....	157
3. Buddha bhūmi – bốn pháp căn cứ của chư Bồ tát đã được thọ ký.	157
4. Ajjhāsaya - sáu khuynh hướng của Bồ tát.....	158
5. Acchariya dhamma – bảy pháp xuất chúng của chư Bồ tát đã được thọ ký.	158
6. Giải về a-tăng-kỳ	159
7. Kiếp.....	159
II. Chánh Giác Tông	160
Nguyên nhân của sự giải thích về Chánh Giác Tông.	160
Hai mươi tám vị Phật quá khứ.	160
Các phép lạ tự nhiên trong lúc Bồ-tát giảng sanh.	180
Ba ân đức của Phật.....	181
Minh và hạnh của Đức Phật	181
CHƯƠNG II. HÀNH THEO CHÁNH PHÁP.....	183
Tác phẩm 7. NIỆM THÂN (KĀYAGATĀSATI)	183
Tiêu Tựa.....	183
Niệm Thân (Kāyagatāsati)	184
A. Phương pháp để suy xét trước khi niệm vào đề mục thiền định	184
B. Phần niệm 32 thể trước	185
C. Quả báo của sự niệm thân.....	198
D. Dhātu manasikāra (niệm nguyên chất)	200
Bác Ái Kinh	204
Tác phẩm 8. NHÂN QUẢ LIÊN QUAN (PAṬICCA SAMUPPĀDA).....	205
Lời Soạn Giả.....	205
Nhân Quả Liên Quan	206
1. Chi thứ nhất là vô minh (<i>avijjā</i>).....	210
2. Chi thứ nhì là hành (<i>sankhāra</i>).....	211
3. Chi thứ ba là thức (<i>viññāṇa</i>).....	211
4. Chi thứ tư là danh sắc (<i>nāma rūpā</i>).....	211
5. Chi thứ năm là lục căn (<i>salāyatana</i>) (T.Tg 35e tr.449).....	211
6. Chi thứ sáu là xúc (<i>phassa</i>) (T.tg. 35e tr.384).....	212
7. Chi thứ bảy là thọ (<i>vedanā</i>).....	212
8. Chi thứ tám là ái (<i>taṇhā</i>).....	213
9. Chi thứ chín là thủ (<i>upādāna</i>).....	213
10. Chi thứ mười là hữu (<i>bhava</i>).....	215
11. Chi thứ mười một là sanh (<i>jāti</i>).....	215
12. Chi thứ mười hai là già chết (<i>jarāmaranaṃ</i>).....	215
Mahākassapa Bojjhaṅga Sutta Pātho	218
Tác phẩm 9. PHÁP XA (DHAMMA YĀNA).....	219
Lời Tựa	219
Giải Về Pháp Xa	220
1. Phần đức tin (<i>saddhā</i>).....	222
2. Phần trí tuệ (<i>paññā</i>).....	224
3. Phần hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi (<i>hiri – ottappa</i>).....	225

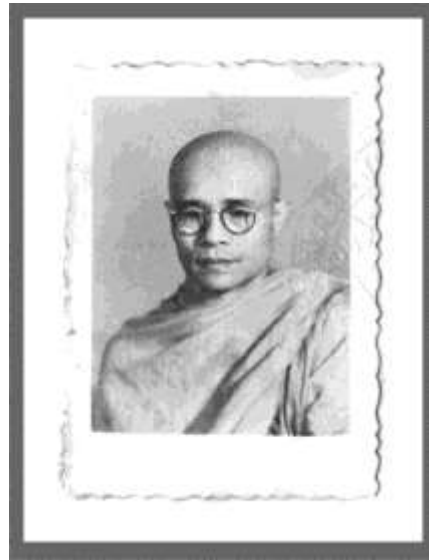
4. Phần tâm như dây cương (<i>manoyottam</i>).....	227
5. Phần ghi nhớ (<i>sati ārakkha sarathi</i>).....	229
6. Giới như đồ trang sức cái xe (<i>ratho sīlalankāro</i>).....	230
7. Định như cây cốt xe (<i>jhānakkho</i>).....	231
8. Tinh tấn ví như bánh xe (<i>cakkavīriyo</i>).....	234
9. Xả tâm như khúc cây chêm cái ách (<i>upekkhādhura samādhi</i>).....	236
10. Tri túc như dây cột cái ách với cổ thú (<i>anicchāparivānaṃ</i>).....	237
11. Sự nhẫn nại (<i>khanti</i>).....	239
12. Không hãm hại, không thù oán, thanh tịnh.....	240
Dasa Dhamma Suttapātho – Quán Tưởng Về Thập Pháp.....	243
Tác phẩm 10. QUẢ BÁO CỦA SA-MÔN (SĀMAÑÑAPHALA SUTTA)	244
Tiểu Tựa.....	244
Chương Thứ Nhất.....	245
Chương Thứ Hai.....	251
1. Phần tiểu giới.....	252
2. Phần trung giới.....	252
3. Phần đại giới.....	254
4. Quả báo sa-môn.....	255
Tác phẩm 11. TÀ KIẾN (MICCHĀ DIṬṬHI) VÀ CHÁNH KIẾN (SAMMA DIṬṬHI)	261
Lời Nói Đầu.....	261
Tà Kiến (Micchā Diṭṭhi).....	262
Chánh Kiến (Samma Diṭṭhi).....	276
Bá Nhẫn Kệ.....	278
Tác phẩm 12. KHO TÀNG PHÁP BÁO (DHAMMA DHANA)	279
Lời Nói Đầu.....	279
I. Nói Về Pháp Một Chi.....	280
II. Nói Về Pháp Có Hai Chi.....	280
III. Những Pháp Có Ba Chi.....	283
IV. Pháp Có 4 Chi.....	287
V. Pháp Có 5 Chi.....	294
VI. Pháp Có 6 Chi.....	301
VII. Pháp Có 7 Chi.....	305
VIII. Pháp Có 8 Chi.....	308
IX. Pháp Có 9 Chi.....	311
X. Pháp Có 10 Chi.....	314
XI. Pháp Có 11 Chi.....	320
XII. Pháp Có 12 Chi.....	322
XIII. Pháp Có 13 Chi.....	323
XIV. Pháp Có 14 Chi.....	324
XV. Pháp Có 15 Chi.....	325
XVI. Pháp Có 16 Chi.....	326
XVII. Pháp Có 17 Chi.....	327
XVIII. Pháp Có 18 Chi.....	327
XIX. Pháp Có 19 Chi.....	329
XX. Pháp Có 20, 22, 23, 24, 25 Chi.....	330
Tác phẩm 13. KINH CHUYỆN PHÁP LUÂN (DHAMMACAKKAPPAVATTANA SUTTA).....	333
Phi Lộ.....	333
Lời Nói Đầu.....	334
Bài Pháp Đầu Tiên Của Đức Phật.....	335
Tác phẩm 14. CHUYỆN NGẠ QUỶ (PETAKKATHĀ).....	343
Lời Phi Lộ.....	343
Ngạ Quỷ (Petakkathā).....	344
Tác phẩm 15. TỘI NGŨ TRẦN (DOSĀ KĀMA GUNA)	356

Phi Lộ	356
Tội Ngũ Trần	357
Năm Điều Quán Tưởng	363
CHƯƠNG III. PHẬT GIÁO VÀ KHOA HỌC - XÃ HỘI.....	365
Tác phẩm 16. HÀNH TRÌNH SANG XỨ PHẬT	365
Phi Lộ	365
Hành Trình Sang Xứ Phật.....	368
1. Khởi hành từ Nam-Vang qua Vọng Các	368
2. Từ Vọng Các sang Rangoon.	369
3. Từ Rangoon sang Calcutta.	372
4. Lịch sử Phật giáo Tích Lan.	373
5. Chiêm bái mấy chỗ động tâm và đi vòng quanh Ấn Độ.....	375
6. Thịnh Ngọc Xá lợi Đức Phật Tổ.	386
Tác phẩm 17. HÀNG RÀO GIAI CẤP.....	394
Lời Nói Đầu	394
I. Nguyên Nhân Đức Phật Giải Vê Hàng Rào Giai Cấp Của Xã Hội	395
II. Nguyên Nhân Phát Sinh Lên Bốn Dòng (Hàng Rào Giai Cấp).....	397
Tác phẩm 18. HỘI NGHỊ QUỐC TẾ.....	401
Phi Lộ	401
Hội Nghị Lễ Kết Tập Tam Tạng Lần VI Tại Rangoon Miến Điện.....	402
Nhật kí của phái đoàn Phật giáo Nguyên Thủy	404
Hội Nghị Phật giáo Thế giới Lần III Tại Rangoon - Miến Điện.....	415
Lễ Bế Mạc Kết Tập Tam Tạng Lần VI Và Lễ Kỷ Niệm 2500 Phật Lịch	420
HN Phật giáo Thế giới Lần IV Tại Kathmandu Népal (15-11-56) Và HN Triết Học Tại Newdelhi Ấn Độ	423
Dự Lễ 2500 Năm Kỷ Nguyên Phật giáo Tại Phnompenh - Cao Miên.....	430
Dự Hội Nghị Quốc Tế Về Lịch Sử Tôn Giáo Lần Thứ IX Tại Tokyo.....	433
Hội Nghị Lịch Sử Tôn Giáo Quốc Tế Lần Thứ X Tại Marburg (Tây Đức)	443
Bài Tường Thuật Dự Hội Nghị Phật giáo Thế giới Lần VI Tại Phnom-Penh	454
Phật giáo – Một Huy Hiệu Thực Tế.....	458
Tác phẩm 19. ĐỊNH LUẬT THIÊN NHIÊN CỦA VŨ TRỤ (PAÑCA NIYĀMA)	461
Lời Tựa	461
Ngũ Luật Thiên Nhiên (Pañca Niyāma)	462
Tác phẩm 20. TAM PHÁP YẾU	477
Phi Lộ	477
So Sánh Phật giáo Và Triết Học Của Lucretius Của ĐĐ. Bửu Chơn	478
CHƯƠNG IV. GIỚI LUẬT CHO NGƯỜI TẠI GIA VÀ BẠC XUẤT GIA	491
Tác phẩm 21. CƯ SĨ THỰC HÀNH	491
Tiêu Tựa.....	491
Vandanā - Lễ bái.....	492
Buddharatanapaṇāma – Lễ Bái Phật Bảo	492
Dhammaratanapaṇāma – Lễ Bái Pháp Bảo	493
Saṅgharatanapaṇāma –Lễ Bái Tăng Bảo.....	494
Lễ Bái Xá Lợi.....	495
Bước Đầu Tu Tập	496
Linh Tinh	499
Lễ Bái Xá Lợi	501
Khuyến Tu	502
Karaṇīya Metta Sutta – Bác Ái Kinh	503
Pattidāna Gāthā – Kinh Hồi Hưởng.....	504
Tác phẩm 22. TỨ THANH TỊNH GIỚI VÀ PHẬN SỰ CỦA BẠC XUẤT GIA	506
Phi Lộ	506
Phần I. Catupārisuddhisīla – Tứ Thanh Tịnh Giới.....	507

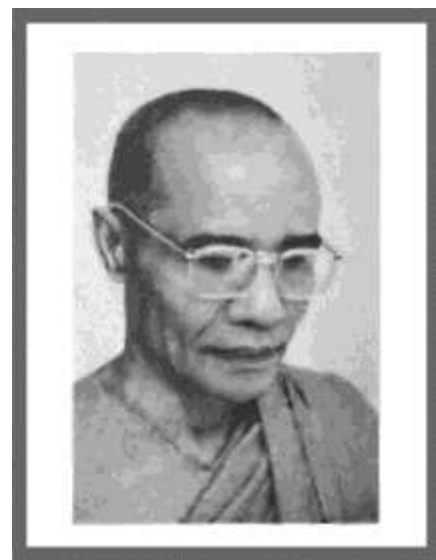
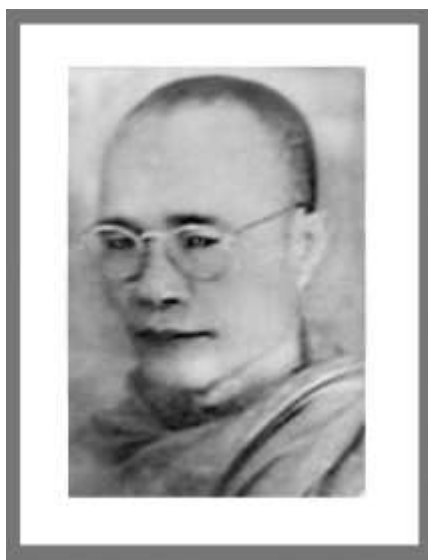
Những việc phải làm trước khi đọc giới bốn (Pubbakaraṇa – Pubbakicca)	507
1. Bhikkhuppātimokkha – Giới bốn pātimokkha của tỳ khưu	509
2. Indriya saṃvarasīla – Giới thu thúc lục căn (thanh tịnh)	545
3. Ājīva pārisuddhisīla – Giới nuôi mạng chân chánh (thanh tịnh)	546
4. Paccayasannissita sīla – giới quán tưởng (thanh tịnh)	548
Phần II. Pabbajita Kiccāni – Phận Sự Của Bậc Xuất Gia (Về Giới Luật).....	551
1. Cách làm lễ phát lộ – uposatha	552
2. Cách làm lễ tự tứ – pavāranā	552
3. Cách nguyện hoặc xả y – adhitthāna cīvara	553
4. Chỉ định (nhường cho) cách y, bát – vidhī vikappa	554
5. Cách sám hối – desanā kathā	555
6. Cách nhập hạ – vas’ūpanāyika	557
7. Cách thọ lễ dâng y – kaṭhina	557
8. Thời hạn phức tạp của vật dụng – kālika saṃsagga	558
9. Bốn pháp dung hòa – mahāpadesa	559
– Linh tinh – paṭiṇṇaka	559
– Cách tỏ sự ưng thuận và trong sạch – chanda pārisuddhi	560
– Cách xuất gia sa di (tóm tắt) – pabbajjā vidhī	560
Tác phẩm 23. PHÁP ĐẦU ĐÀ (DHUTAṄGAKATHĀ).....	562
Lời Tựa	562
Pháp Đầu Đà – dhutaṅgakaṭhā	563
Cách thọ trì	563
Tóm luật và phân tách các pháp đầu đà	578
Gương Tốt Trong Pháp Đầu Đà	579
Tác phẩm 24. ĐẠI LỄ DÂNG Y CASA – KAṬHINA.....	581
Phi Lộ	581
Đại Lễ Dâng Y Casa - Kaṭhina	582
Giải về ý nghĩa của Lễ Kaṭhina	582
Năm quá báo của lễ Kaṭhina	583
Cách dâng y casa Kaṭhina	583
Cách thọ lãnh y casa	584
Linh tinh	589
Tác phẩm 25. PHÁP KẾT GIỚI – SĪMĀ.....	592
Phi Lộ	592
Pháp Kết Giới – Sīmā	593
A. Nguyên Nhân	593
B. Cách Kết Giới Sīmā	593
C. Linh Tinh - Sự Dính Liu Của Sīmā	601
CHƯƠNG V: CHUYÊN ĐỀ PĀLI	603
Tác phẩm 26. VĂN PHẠM PĀLĪ.....	603
Lời Nói Đầu	603
Sơ Dẫn	604
Bài Học Thứ 1	605
A. Sự biến thể những danh từ cuối cùng bằng chữ <i>a</i>	605
B. Sự biến thể của động từ (verb.) thời hiện tại – cách chủ động ngôi thứ 3	605
Bài Học Thứ 2	606
A. Sự biến thể của những động từ cuối cùng bằng <i>a</i> (tiếp theo)	606
B. Sự biến thể của những động từ ngôi thứ 2	607
Bài Học Thứ 3	607
A. Sự biến thể của những danh từ cuối cùng bằng <i>a</i>	608
B. Sự biến thể của những động từ ngôi thứ nhất	608
Bài Học Thứ 4	609
A. Sự biến thể của những danh từ cuối cùng bằng <i>a</i>	609

B. Cách biến thể của những động từ.	609
Bài Học Thứ 5.....	611
B. Danh từ thuộc về giống “trung dung”.....	611
Bài Học Thứ 6.....	613
A. Sự biến thể của những danh từ thuộc về nữ tính cuối cùng bằng <i>ā</i>	613
B. Vị biến cách (<i>infinitive</i>).	613
Bài Học Thứ 7.....	614
A. Thời đã qua – Cách chủ động.....	614
B. Chủ hữu đại danh từ.	615
Bài Học Thứ 8.....	616
A. Những động từ cuối cùng bằng <i>i</i>	616
B. Những chi phối động từ quá khứ không biến thể.....	616
Bài Học Thứ 9.....	617
A. Những danh từ thuộc nữ tính cuối cùng bằng <i>i</i>	617
B. Thời vị lai (<i>bhavissanti</i>) – Cách chủ động.....	618
Bài Học Thứ 10.....	619
A. Sự biến thể của những danh từ cuối cùng <i>i</i> thuộc về nam tính.....	619
B. Những danh từ cuối cùng <i>i</i> thuộc về nữ tính.....	619
C. Những danh từ hỗn hợp lẫn nam, nữ, trung tính và trạng từ.....	619
D. Cách biến thành nữ tính.....	619
Bài Học Thứ 11.....	621
A. Biến thể của những danh từ cuối cùng bằng <i>u</i> và <i>ū</i>	621
B. Động từ – Mệnh lệnh cách hay ban phúc cách (<i>pañcamī</i>).....	622
Bài Học Thứ 12.....	623
A. Nhân cách đại danh từ.	623
B. Điều kiện cách, hay trạng thái (<i>sattamī</i>).	624
Bài Học Thứ 13.....	625
A. Liên quan đại danh từ (<i>relative pronouns</i>).	625
B. Nghi vấn đại danh từ (<i>interrogative pronoun</i>).....	626
Bài Học Thứ 14.....	628
A. Thành phần của động từ (<i>participle</i>).	628
B. Cách biến thể của <i>pacanta</i> thành danh từ nam tính.....	628
Bài Học Thứ 15.....	631
A. Chỉ định đại danh từ.....	631
B. Hình dung từ hay tính từ.....	631
Bài Học Thứ 16.....	633
A. Số đếm.....	633
B. Số đếm thứ tự.....	634
Bài học thứ 17.....	635
A. Có vài danh từ biến thể bất thường cuối cùng bằng <i>a</i>	635
B. Cách phối hợp của động từ (<i>conjugations</i>).....	636
Bài Học Thứ 18.....	637
A. Sự biến thể của các danh từ.....	637
B. Những hình thức về lý do hay là nguyên nhân (<i>kārita</i>).....	638
Bài Học Thứ 19.....	639
A. Sự biến thể của danh từ.....	639
B. Thì quá khứ (<i>hīyattamī</i>).....	639
Bài Thứ 20.....	640
A. Sự phối hợp: Samāsa.....	640
B. Phối hợp hỗn hợp.....	642
Bài Học Thứ 21. Hình Thức Không Biến Thể (<i>Avyaya</i>).....	643
Bài Thứ 22. Chuyển Hóa Danh (<i>Taddhita</i>).....	646
Bài Học Thứ 23. Chuyển Hóa Danh Ngôn Ngữ (<i>Kitaka</i>).....	648

Bài Học Thứ 24. Luật Lệ Của Sự Nối Liên (<i>Sandhi</i>)	650
A. Cách nối liền với mẫu âm	650
B. Sự nối liền phụ âm – Vyañjana sandhi:	652
C. Nối liền với chữ có giọng mũi (ṃ) – niggahita sandhi.	652
Bài Học Thứ 25. Áp Dụng Của Những Cách	653
Bài Học Thứ 26. Bị Động Cách Thụ Động Thể (Passive Voice)	658
Ngữ Vựng	665
Tác phẩm 27. TỪ ĐIỂN PĀLI – VIỆT.....	670
Bài Tựa	670
Lời Nói Đầu	671
-A-.....	674
-Ā-.....	694
-I-.....	699
-Ī-.....	700
-U-.....	700
-Ū-.....	709
-E-.....	709
-O-.....	710
-K-.....	712
-KH-.....	721
-G-.....	723
-GH-.....	726
-C-.....	727
-CH-.....	729
-J-.....	730
-JH-.....	733
-Ñ-.....	733
-Ṭ-.....	733
-ṬH-.....	733
-D-.....	734
-T-.....	734
-TH-.....	737
-D-.....	738
-Dh-.....	743
-N-.....	744
-P-.....	752
-Ph-.....	773
-B-.....	774
-Bh-.....	776
-M-.....	779
-Y-.....	784
-R-.....	786
-L-.....	788
-V-.....	791
-S-.....	805
-H-.....	825
PHẦN C. KẾT LUẬN.....	828



Hình thẻ của Trưởng lão Bửu Chơn được chụp lại trong Sổ danh bộ



Ảnh chân dung của Trưởng lão Bửu Chơn được sưu tầm

PHẦN A. DẪN NHẬP

LỜI NÓI ĐẦU

Đại Trưởng lão Bửu Chơn, một bậc cao tăng, đạo cao đức trọng của Phật giáo Nguyên Thủy, ngài có hơn 10 năm tu hạnh đầu đà ở núi rừng Campuchia. Trở về Việt Nam, ngài là người tu học khá sớm ở Tổ đình Bửu Quang vào khoảng thập niên 40. Ngài là thành viên sáng lập Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam và Tăng thống nhiệm kỳ Ban Chương quản lâm thời vào năm 1957. Suốt cuộc đời ngài hoàng dương Chánh pháp, lập chùa, đào tạo tăng tài, dịch kinh, viết sách, tham gia những hội nghị quốc tế trên thế giới cho đến ngày viên tịch. Ngài viên tịch trong chuyến công tác Phật sự khá quan trọng tại Campuchia, đó là làm trưởng phái đoàn Việt Nam sang nước bạn Campuchia để phục hồi Phật giáo Campuchia, tái xuất gia cho 8 sư sãi sau nạn diệt chủng Pôn-pốt năm 1979. Ngài viên tịch do bệnh cũ tái phát.

Ngày 27/2/1979 - 27/2/2016, Việt Nam và Campuchia tổ chức kỷ niệm 37 năm ngày đất nước Campuchia hoàn toàn giải phóng, thoát khỏi nạn diệt chủng Pôn-pốt. Quyển **Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Bửu Chơn** xuất bản vào dịp này, nhằm tôn vinh nhân cách một vị Hòa thượng cả cuộc đời phụng sự cho đạo pháp và dân tộc. Dịp này, chúng tôi bày tỏ một số cảm nghĩ nhằm tôn vinh công đức của Hòa thượng ân sư và giới thiệu cho hàng hậu học biết thêm về nhân cách, đạo đức, giới hạnh và những cống hiến cao cả của Hòa thượng.

Về tu hành, ít có nhà sư nào xuất gia chọn pháp môn đầu đà khổ hạnh. Hòa thượng Bửu Chơn có hơn 10 năm sống ở rừng, ở núi thực hành 13 pháp đầu đà trong Phật giáo Nguyên Thủy. Những năm tháng tu khổ hạnh, chỉ sử dụng tam y và bình bát, tu tập tam vô lậu học, sống hòa đồng với thiên nhiên, các loài cầm thú ở trong núi rừng là bạn của ngài. Ngài cũng không sợ những loài cầm thú và những loài cầm thú cũng không sợ ngài do năng lượng từ bi bác ái của ngài.

Về pháp môn tu học, ngài chọn đề mục Arahan – Đức Phật trọn lành. Đây là đề mục tu thiên nhập định trong thời gian tu đầu đà ở núi rừng Campuchia và là pháp môn tu niệm trong suốt cuộc đời tu của ngài. Pháp môn tu này, Hòa thượng Hộ Tông, vị khai sáng Phật giáo Nguyên Thủy, cũng áp dụng tu tập và truyền dạy cho hàng đệ tử cho tới tận ngày hôm nay. Chúng tôi có duyên học pháp môn này với Hòa thượng lúc theo học đạo với ngài. Đến nay, Hòa thượng đã mất hơn 37 năm, tôi vẫn liên tục hành trì pháp môn này và hướng dẫn cho tăng ni Phật tử tại chùa Phổ Minh tu học hằng ngày. Lợi ích của pháp môn này giúp cho người thực hành bớt đi bệnh tật và có một năng lượng phi thường, tà ma, phi nhân không quấy phá, gia đình hạnh phúc, hanh thông.

Về Phật giáo quốc tế, ngài thường xuyên tham dự những hội nghị quốc tế trên thế giới, giới thiệu hình ảnh Phật giáo Việt Nam và người Việt Nam đến với bạn bè năm châu trên thế giới. Ngài đi dự nhiều hội nghị trên thế giới nhưng không biết mệt mỏi, có khi một năm ngài dự hội nghị gần 20 lần. Ngài xem tham dự hội nghị là hình thức hoằng truyền Chánh pháp hữu hiệu nhất, giới thiệu Phật pháp, văn hóa Việt Nam, đạo Phật Việt Nam đến với tầng lớp trí thức trên thế giới. Nhờ hoạt động tích cực như vậy, các nước Phật giáo trên thế giới bầu và suy tôn ngài là Cố vấn Phật giáo Tinh thần vĩnh viễn trên thế giới.

Về văn hóa, ngài quả thật là một bậc thầy bận rộn việc Giáo hội và Phật sự quốc tế nhưng ngày đêm vẫn chăm cặm cụi phiên dịch, sáng tác hơn 20 tác phẩm. Toàn bộ những tác phẩm ấy đã được sưu tập, trình bày và giới thiệu đầy đủ trong quyển **Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Bửu Chơn**. Chúng ta đọc những tác phẩm của Hòa thượng thấy có rất nhiều thể loại khác nhau như từ điển, kinh tụng, giới luật, v.v... Xem qua những tác phẩm trên, cảm nhận một điều về sự siêng năng, cần cù, chịu khó, thức khuya dậy sớm mới hoàn thành những tác phẩm có giá trị đó để hướng dẫn cho Tăng, Ni, Phật tử Phật giáo Nguyên Thủy tu học vào thời kỳ mới du nhập.

Về xây dựng chùa tháp, chùa Phổ Minh, chùa Phước Hải - Tiền Giang, chùa Phước Hải - Vũng Tàu, v.v... là do ngài trực tiếp xây dựng và sáng lập. Ngày nay, chúng ta đi thăm lại những ngôi chùa này thấy có nét kiến trúc giống nhau, mái chùa được xây dựng theo hệ thống cổ lâu, có tháp 3 tầng, hoa văn họa tiết nhẹ nhàng, thanh thoát, nội thất bên trong gọn gàng, tao nhã, trang nghiêm. Qua những ngôi chùa trên, chúng ta thấy ngài cũng rất quan tâm đến kiến trúc xây dựng. Qua đường nét kiến trúc của mái chùa đã thể hiện được tinh thần dân tộc Việt của ngài rất cao. Tuy ngài xuất gia ở Campuchia, học Phật pháp ở Thái Lan, Tích Lan, v.v... nhưng chùa tháp do ngài xây dựng rất Việt Nam và không bị ảnh hưởng bởi các quốc gia mà ngài học đạo.

Về hoằng pháp, ngài là một vị pháp sư lỗi lạc, có lối giảng pháp khá độc đáo, giúp cho người nghe dễ lãnh hội giáo lý nhà Phật. Những buổi giảng của Hòa thượng không thuyết giảng dài, không quá 60 phút, trình bày những giáo pháp căn bản, dễ hiểu, thực tế, gần gũi với cuộc sống gia đình và xã hội, giúp người nghe dễ ứng dụng Phật giáo trong đời sống thực tiễn.

Về Phật giáo Nguyên Thủy, ngài là thành viên sáng lập Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam, vị Tăng thống đầu tiên, Ban Chưởng quản lâm thời Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam. Ngài có khoảng 3 nhiệm kỳ làm Tăng thống trong số 11 nhiệm kỳ Tăng thống của Giáo hội Tăng già Việt Nam. Những nhiệm kỳ ngài làm Tăng thống, ngài đưa ra những phương hướng để đào tạo tăng tài như đưa các tăng, ni ra hải ngoại du học, đẩy mạnh việc hoằng pháp ở đa phương diện, cho mở nhiều đạo tràng thuyết pháp, ký những thông tư mở pháp hội vào những ngày chủ nhật. Sau năm 1975, ngài tham gia Phó Chủ tịch Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ban này là tiền thân của Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày nay.

Nhân xuất bản quyển *Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Bửu Chơn*, chúng tôi chỉ gọi nhớ những nét nổi bật của ngài đã trình bày ở trên, nhằm đề dâng lên giác linh của Hòa thượng – tấm gương suốt cuộc đời phụng sự đạo pháp, dân tộc. Cuộc đời, đạo hạnh của ngài đã cống hiến quá nhiều, không bút mực nào có thể diễn tả hết được những hành động của ngài đã cống hiến. Ngài đã yên giấc nghìn thu, 37 năm trôi qua, ngày nay viết về ngài với những dòng cảm xúc trong tâm khảm của chúng con đã trào dâng về những ngày xưa sống bên Hòa thượng, những lời dạy của ngài vẫn còn in sâu trong tâm. Sự nghiệp của ngài để lại, chúng con đã kế thừa và phát huy, đó là một phần nào đáp đền công ơn giáo dưỡng của ân sư. Nhiều khi Phật sự đa đoan, đôi lúc chúng con cũng muốn lùi bước để an phận cho đời tu nhưng nghĩ đến công đức cống hiến và phụng sự đạo pháp, dân tộc của Hòa thượng, giúp cho chúng con tăng thêm nghị lực và sức mạnh.

Xin tán dương Đại đức Thiện Minh và những Tăng, Ni, Phật tử Tổ đình Bửu Quang đã dày công sưu tập tác phẩm của Trưởng lão Hòa thượng Bửu Chơn để giới thiệu đến chư tôn đức trong Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự, các Ban Trị sự 62 tỉnh thành, quý giáo sư, những nhà nghiên cứu, những nhà khoa học và bạn đọc gần xa.

Chúng tôi xin được phép giới thiệu quyển *Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Bửu Chơn*, nhằm để tri ân và tôn vinh tấm gương sáng của ngài đã suốt đời vì đạo pháp và dân tộc Việt Nam cho đến hơi thở cuối cùng. Kính chúc chư tôn đức và toàn thể quý vị thân tâm an lạc, cát tường như ý.

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Hòa thượng Thích Thiện Tâm

Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Trưởng Phân ban Tăng sự Phật giáo Nam Tông Kinh,

Phó Trưởng ban Trị sự GHPGVNTPHCM

TIỂU SỬ
TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG BỬU CHƠN

(25/10/1914 – 21/9/1979)

Cố HT. Bửu Chơn tên thật Phạm Văn Tông, sinh ngày 25/10/1914, tại làng An Hội – Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Ngài là con của cụ ông Phạm Văn Dư và cụ bà Lê Thị Dương. Tuổi thơ, ngài học ở trường làng, trường Tây, nhờ siêng năng, chăm học nên đã đậu bằng Preme. Năm 1930, ngài sang Nam Vang làm công chức trong cơ quan Việt Nha địa chính.

Ngài có 7 năm làm công chức ở đất nước chùa tháp – Campuchia trong môi trường đạo đức nên thời gian rảnh ngài nghiên cứu các đạo giáo. Một ngày kia, ngài gặp người bạn thân Lê Văn Giảng giới thiệu về Phật giáo Nguyên Thủy. Ngài tìm hiểu xem kinh, đọc sách Phật giáo Nguyên Thủy bằng tiếng Anh, Pháp và Campuchia. Ngài ngộ ra một điều là Phật giáo người Campuchia đang tu chính là Phật giáo nguyên chất, Phật giáo nguyên thủy. Hình ảnh chư tăng trì bình khát thực mỗi ngày, chùa tháp nguy nga tráng lệ ở Campuchia cộng với pháp độ chủng tử tiền kiếp của ngài nên ngài quyết định từ bỏ tất cả để chọn con đường xuất gia tu giải thoát.

Năm 1937, ngài xuất gia sa di tại chùa Lankar.

Năm 1940, thầy tế độ - Hòa thượng Trụ trì chùa Lankar - nhận thấy oai nghi chánh hạnh, chuyên cần trong thiện pháp, giới luật trang nghiêm của sa di nên Hòa thượng cho tu lên bậc trên - tỳ khuru - vào lúc 10 giờ, ngày 9/7/1940 (nhằm ngày 21/6/1940 âm) tại chùa Lankar. Thầy bổn sư là Hòa thượng Sirīsammativansa, thầy yết ma Sirīpañña.

Sau khi xuất gia, Hòa thượng cho đề mục thiền định. Ngài xin thầy vào trong rừng núi ở Nam Vang để tu thiền và hành trì pháp môn đầu đà. Hơn 10 năm ngài sống hạnh đầu đà, nghiêm trì giới luật, ngày đêm chuyên chú tham thiền, ngày ăn một buổi ngộ đúng theo giới luật Phật giáo Nguyên Thủy.

Năm 1951, một số Phật tử Việt Nam nghe tiếng và hâm mộ đã thỉnh ngài về Việt Nam để truyền bá Phật giáo Nguyên Thủy.

Năm 1952, ngài xuất ngoại sang Tích Lan nghiên cứu Phật học 2 năm ở trường Dhamma Ducla Viddhyalada. dịp này, ngài đã sang Ấn Độ chiêm bái các thánh tích và khi trở về nước, ngài đã cung thỉnh một số ngọc xá lợi của Đức Phật do các giáo hội Tích Lan tặng để xây dựng bảo tháp tôn thờ ở Việt Nam.

Năm 1954, ngài làm trưởng đoàn tham dự hội nghị Kết tập Tam tạng Pāli lần thứ VI tại Rangoon – Miến Điện.

Năm 1956, ngài dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ VI cũng tại Rangoon – Miến Điện. Trong dịp này, ngài đã đại diện cho Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam nhận ngọc xá lợi do Bộ trưởng Bộ Lễ Miến Điện trao tặng.

Năm 1957, ngài đứng ra vận động sáng lập Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam và được cử làm Tăng thống Ban Chưởng quản lâm thời. Cũng năm đó, ngài đại diện Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam dự lễ kỷ niệm 2550 năm của Phật giáo tại Phnôm Pênh – Campuchia.

Năm 1958, ngài làm trưởng đoàn dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần IV tại Myanmar và Hội nghị Triết học tại New Delhi – Ấn Độ. Cũng năm đó, ngài dự Hội nghị Lịch sử của Tôn giáo Thế giới lần IX tại Đông Kinh Nhật Bản.

Năm 1960, ngài được bầu làm Phó Chủ tịch Hội Phật giáo Thế giới trong kỳ đại hội lần V tại Thái Lan và dự Hội nghị Lịch sử Tôn giáo Thế giới lần X tại Tây Đức. Nhân dịp này, ngài chu du ở Anh, Ý, Pháp để nghiên cứu các tổ chức Phật giáo tại các nước này.

Năm 1961, ngài dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần VI tại Campuchia với tư cách là Phó Chủ tịch. Trong hội nghị này, Ngài được bầu vào chức vụ Cố vấn Tinh thần tối cao và vĩnh viễn cho Hội Phật giáo Thế giới.

Năm 1962, ngài đắc cử Tăng thống Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam khóa III. Trong nhiệm kỳ này, ngài khởi sự vận động xây dựng bảo tháp xá lợi tại núi Lớn Vũng Tàu, ngày nay gọi là Thích Ca Phật Đài. Ngoài ra, ngài còn tặng xá lợi Phật để thờ tại Đà Nẵng, Huế, Hậu Giang.

Năm 1963, trong mùa Pháp nạn, ngài được bầu làm Phó Chủ tịch Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo đấu tranh cho quyền tự do tín ngưỡng và đã bị Diệm – Nhu bắt giam hơn 1 tháng.

Năm 1964, ngài hướng dẫn phái đoàn tham dự Hội nghị Phật giáo thế giới lần VII tại Ấn Độ.

Năm 1965, ngài được bầu làm Chủ tịch Hội Phật giáo Thế giới địa phương tại Tân Gia Ba và tham dự hội nghị thành lập Giáo hội Tăng già tại Tích Lan.

Năm 1966, ngài làm trưởng phái đoàn tham dự hội nghị Phật giáo Thế giới lần VIII tại Thái Lan.

Năm 1967, ngài bị bệnh sỏi thận, sỏi mật nên phải giải phẫu tại bệnh viện Grall. Từ đó, sức khỏe của ngài sút kém và bệnh tái phát nhiều lần. Tuy vậy, năm 1968, ngài tham dự Hội nghị Lịch sử Tôn giáo Thế giới lần XII tại Jerusalem – Do Thái.

Năm 1972 đến 1975, ngài được tri cử vào chức vụ Phó Tăng thống Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam trong hai khóa VIII và IX.

Khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, năm 1975, ngài tham gia vào ban liên lạc Phật giáo yêu nước thành phố và được tri cử vào chức vụ Phó Chủ tịch.

Năm 1977, ngài đắc cử Đại biểu Hội đồng Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1979, ngài được thỉnh vào chức vụ Cố vấn Ban Chương quản Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam khóa XI. Ngài là một học giả biết rất nhiều ngoại ngữ như Lào, Thái Lan, Cao Miên, Miến Điện, Tích Lan, Trung Hoa, Pháp, Anh, Ý và Đức. Dĩ nhiên, môn cổ ngữ Pāli là môn ngài rất thông thạo.

Đôi với đạo pháp, mặc dù nhiều Phật sự đa đoan, ngài vẫn dịch một số kinh sách như *cur sī Thiện Thành*, *Tứ thanh tịnh giới*, *Pháp xa*, *Chuyển pháp luân*, *Bồ tát khổ hạnh*, *Hàng rào giai cấp*, *Niệm thân*, *Chánh giác tông*, *Tội ngũ trần*, *Chuyện ngọc quý*, *Quả báo sa môn*, *Nhân quả*

liên quan, Kho tàng pháp bảo, Pháp đầu đà, Văn phạm Pāli, Tà kiến chánh kiến, Hội nghị quốc tế, Định luật thiên nhiên của vũ trụ và quyền cuối cùng là Tỳ điển Pāli.

Đối với dân tộc, ngài đã đóng góp công sức vào cuộc đấu tranh chống Mỹ nguy hại tự do dân chủ. Sau ngày giải phóng, mặc dù tuổi cao sức yếu, ngài vẫn cố gắng đem hết nhiệt tình phục vụ dân tộc, đạo pháp và chủ nghĩa xã hội, tích cực vận động đoàn kết giới Phật giáo, đoàn kết dân tộc, đoàn kết cùng các tôn giáo bạn, thực hiện các chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Chính phủ, nhằm xây dựng và bảo vệ thành công Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Ngày 17/9/1979, mặc dù sức khỏe yếu, bệnh cũ có triệu chứng tái phát, ngài vẫn vì nghĩa tình quốc tế cao cả và đạo Phật xứ thầy, nhận lời mời của Ủy ban Trung ương Mặt trận Đoàn kết Dân tộc cứu nước Campuchia, ngài làm trưởng đoàn đại biểu Phật giáo Việt Nam thăm hữu nghị Campuchia, và dự lễ Donta Chumbanh tại Phnôm Pênh. Buổi lễ lớn nhất của dân tộc Campuchia góp phần cùng cách mạng Campuchia bước đầu phục hồi lại đạo Phật và ngày lễ truyền thống tốt đẹp của dân tộc Campuchia đã bị bọn Pôn-pốt Ieng-sa-ry hủy diệt trong 4 năm qua. Ngày 17/9/1979, bệnh cũ đột phát trầm trọng, đến 2 giờ sáng ngày 21/9/1979, ngài an nhiên viên tịch hưởng thọ 65 tuổi đời và 39 tuổi hạ.

Mấy dòng, chúng tôi muốn nói lên lòng tri ân và kính phục của chúng tôi đối với vị cao tăng của Giáo hội. Kính xin giác linh của ngài từ bi hỷ xả và hộ trì cho toàn thể tăng tín đồ của Giáo hội được luôn luôn tinh tấn trên đường phụng sự đạo pháp và dân tộc.

NHỮNG VĂN BẢN HÀNH CHÍNH¹**1. Bức Thông điệp Dự lễ Kỷ niệm 2500 năm tại Nam Vang (ngày 13 tháng 5 năm 1957)**

BỨC THÔNG-ĐIỆP CỦA Đ.Đ. NAGATHERA (BỬU-CHƠN)
 TRƯỞNG PHÁI PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM DỰ LỄ KỶ-NIỆM 2.500 NĂM
 TẠI NAM-VANG (CAO-MIÊN) NGÀY 13 THÁNG 5 NĂM 1957 LÚC 8 GIỜ.

BẠCH CHƯ ĐẠI-ĐỨC TẮNG ,
 TÂU ĐỨC HOÀNG-THƯỢNG VÀ HOÀNG-HẬU ,
 THƯA CÙNG TẤT CẢ VIÊN QUAN QUÍ CHỨC ,

Tôi xin thay mặt cho Giáo-Hội Tăng-Già và toàn thể Phật-tử Việt-Nam để chào mừng tất cả Phái-đoàn trên Thế-giới cu hội nơi đây dự lễ 2.500 năm của kỷ-nguyên Phật-giáo, để tỏ lòng đoàn kết và sùng mộ Triết-lý của Đức Phật-Tổ Thích-Ca .

Thưa quý Ngài,

Việt-Nam và Cao-Miên là hai nước lân-bang, vì vậy từ phong-tục tập-quán, văn-hoá và Tôn-giáo cũng được đồng hấp thụ từ nhiều thế-kỷ .

Hơn nữa, trên 20 năm gần đây, Việt-Nam lại được hấp thụ một phần lớn Triết-lý Phật-giáo Nam-Tôn .

Hôm nay, Chánh-Phủ Cao-Miên làm lễ kỷ-niệm 2.500 năm rất long trọng, vì chính ngày tháng này Đức Bồ-Tát Sĩ-Đạt-Ta giảng sanh, thành đạo và nhập Niết-bàn .

Chúng tôi rất hân hạnh được Chánh-Phủ Cao-Miên mời đến dự.- Chúng tôi ước mong rằng : " Do sự liên lạc mỗi đây Phật-giáo buộc chặt tình thân thiện giữa hai quốc-gia Miên-Việt . "

Chúng tôi xin cầu nguyện cho cuộc lễ kỷ-niệm và Lịch-sử này sẽ đem lại nhiều hạnh-phúc tốt đẹp cho Đức Quốc-Vương và Hoàng-Hậu và luôn cả dân tộc Cao-Miên .

Sau cùng, xin cho Phật-giáo càng soi sáng trên khắp lãnh thổ Cao-Miên và luôn cả trên Thế-giới .

Nam-mô Bốn-sư Thích-Ca Mâu-Ni Phật .

((Đ.Đ. Bửu-Chơn đọc bằng tiếng Việt, tiếng Miên và tiếng Anh bức Thông-diệp trên đây .))

¹ Những văn bản hành chính được viết cách đây hơn 50 năm, Ban Biên soạn xin được giữ nguyên.

2. Thư gửi Ngài Bộ trưởng về việc hiến tặng tượng Phật

KY VIÊN TU
 GIÓ, PHAN ĐÌNH PHUNG
 Saigon

SAIGON 23 Thg. Năm D.L. 1957.

Thượng-tọa NAGA THERA (Bửu-Chơn)
 Sư Trưởng Chùa KỶ-VIÊN Bàu Cờ Saigon

Kính gửi Ồ.BỘ-Trưởng
 Bộ Ngoại-giao SAIGON

Thưa Ông Bộ Trưởng,

Tôi đang lĩnh của Chính phủ để đi dự Lễ kỷ-niệm
 2500 kỷ nguyên Phật-giáo tại Cao-Miền ngày 11/5/57
 Có được Đức Vua Cao Miên tặng cho phái đoàn Ông
 Hòa Việt Nam một pho tượng của Đức Phật Thích-ca muni
 bằng đá cẩm thạch, kiểu rấn bảy đầu che che Ngài.

Với kỷ niệm lịch sử này, tôi xin trân trọng hiến
 cho Bảo tàng viện Việt Nam để làm kỷ niệm (do nhờ Bộ
 Ngoại Giao chuyển đạt).

Xin Ngài nhận nơi đây với tấm lòng tri-ân nồng
 hậu của chúng tôi.

Kính chào Ông Bộ-Trưởng,



3. Thư gửi Cụ Tổng thống Việt Nam Cộng hòa về việc đề cử nhân sự đi dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần V tại Thái Lan

20 tháng 10 năm 58.

BHIKKHU NAGA THERA BŪ-CHON
PHÓ TĂNG-THỐNG GIÁO-HỘI TĂNG-GIA
Nguyên-Thủy Việt-Nam (THERAVADA)

Kính-gởi,

CỤ TỔNG-THỐNG
VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
(Nhờ Bộ Ngoại-Giao chuyển-dệ)

Thưa TỔNG-THỐNG,

Nhân dịp có cuộc Hội-Nghị Phật-Giáo Thế-Giới lần thứ Năm sẽ họp tại Vọng-Các (Thailand) vào ngày 24 đến 30 tháng 11 dl 1958 .

Có thư của Ủy Ban Tổ-Chức Phật-Giáo Thế-Giới địa-phương ở Vọng-Các gửi thỉnh tôi sang Hội-Nghị (Thư kèm theo đây)

Vì bận nhiều việc nên tôi xin tiên-cử 2 vị Đại-Dức khác là Tỷ-Khuu Hộ-Tông tục-danh Lê văn-Giảng , Tỷ-Khuu Kim-Quang tục-danh Ngô Văn-Sau và một người Thiện-Nam theo hộ-dộ là O.Nguyễn Hữu-Huy .

Vậy xin Tổng-Thống hoan-hỷ cho phép mấy vị kể trên được phép sang Vọng-Các dự hội-nghị .

Tôi thành-tâm cầu nguyện CỤ NGỒ TỔNG-THỐNG được quý thể khinh-an , để lãnh đạo sáng-suốt cho dân-tộc Việt-Nam ./.

Phó Tăng-Thống
Giáo-hội Tăng-gia nguyên-thủy
Việt-Nam (Theravada)

Ký-tên

NAGA THERA BŪ-CHON

ao y nguyên văn.

Sài Gòn , ngày 20 tháng 3 năm 1959 .

Phó thư-Ký



Tỷ-Khuu Pháp-tri

4. Thông tư của Ban Chương quản Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam gửi các trụ trì, tự khưu và sa di các chùa toàn quốc

GIÁO-HỘI TĂNG-GIA
 Nguyên-Thủy Việt-Nam (Theravada)
 610, Phan Đình-Phùng

Sài-gòn, ngày 4 tháng 4 năm 1962

SÀI-GÒN

27 H Ô N G - 27 U

Số: 22/GHTG.

Kính gửi : Quý-Ngài Trụ-Trì, Chu-vị Tự-khưu
 và Sa-di các Chùa Toàn-Quốc

Thưa Quý-Ngài,

Tham-chiếu Biên-bản đệ-nhứt tam cá-nguyệt, của Ban Chương-quản Giáo-hội T.G.N.T.V.N, vào ngày 1 tháng 4 năm 1962.

Giáo-hội cũng như tất cả Quý Hội-viên, rất mong muốn Phật-Pháp được thanh-hành để tiếp-độ chúng-sanh. Nên Ban Chương-quản thiết-tha kêu gọi chư Tự-khưu và Sa-di phải thực-hành các điều sau đây :

- a/- Sớm chiều phải thường-xuyên lễ-bái Tam-bảo và tham-thiền.
- b/- Ngài Trụ-trì phải nhứt-định thời khắc-biểu để học : Chư-sư sơ cấp học : kinh câu-an, trai-tăng và câu-siêu v.v...'' được tránh sự bất đồng trong các cuộc-lễ, kẻ đọc người ngồi không '' và học thuần-thực lễ bái Quán-tướng Pàlì và nghĩa; hoặc trình-độ khá cao, tự-tiện mở lớp Pháp-luật hay Tiểu-học Pàlì, nhưng phải phúc-báo đến Giáo-hội cho hợp-pháp và Ban Chương-quản tùy phương-tiện mà tưởng-thưởng Chư Học-tăng ưu-hạng.
- c/- Phải thực-hiện 14 pháp-hành, nhứt là phận-sự đối với Thầy Tế-độ, Thầy Hướng-dẫn hoặc Thầy Vương-nhỏ (xin Nissaya) và phận-sự trong chùa.
- d/- Giáo-hội yêu-cầu Chư Tự-khưu và Sa-di, triệt-đẽ thi-hành điều-học thứ 10 '' Không cất-giữ tiền-bạc '' và cũng không nên mang tiền ra phố mua-sắm các vật v.v..

Ban Chương-quản hằng ước-mong Quý-Ngài Trụ-trì tùy phương-tiện nung-đúc và kiểm-soát gát-gao, để bánh-xe Pháp dễ-dàng luân-chuyển đặng tiếp-độ nhơn-loại thoát-vòng thống-khổ.

Kính chúc Quý-Ngài thân-tâm an-lạc và ĐĐ-đệ viên-dắc.



T.Á. Ban Chương-quản
 Giáo-hội Tăng-già Nguyên-thủy V.N.
 Tổng-Thống

Magathera *Nàng. Thích. C.*
 TỰ-KHƯU, BỬU-CHƠN

5. Thông tư Đại lễ Vesakh thứ 2506

GIÁO-HỘI TANG-GIA
 Nguyên-Thủy Việt-Nam (Theravàda)
 610, Phan Đình-Phùng

SÀI-GÒN.

Số: 26/GHTG.

Saigòn, ngày 11 tháng 4 năm 1962.

77 H Ô N G - 77 Ứ

" ĐẠI-LỄ VESAKH thứ 2.506. "

Ban Chương-Quản Giáo-hội Tang-Gia Nguyên-thủy Việt-nam, trân-trọng tin cho toàn-thể Chư-Tăng và Thiện-Tín được rõ :

Lễ Kỷ-niệm Đản-sanh, Thành-dạo và Niết-bàn của Đấng Cha-Lành Phật-Tổ G O T A M A năm thứ 2.506. Sẽ cử-hành vào ngày Rằm tháng 4 Âm-lịch, nhằm ngày 18 tháng 5 năm 1962.

Đây là một kỷ-niệm duy-nhất của hàng Phật-tử chúng ta. Ban Chương-Quản ước-mong rằng Quý-vị Phật-tử các Chùa đồng cùng nhau tổ-chức buổi-lễ, cho tăng phần long-trọng và trang-nghiêm, tùy theo khả-năng và hoàn-cảnh thuận-tiện địa-phương.

Để tỏ lòng tri-ân thâm-sâu đối với Đấng Từ-Tôn, nhân dịp bắt đầu Đại-Lễ năm nay, các Đoàn-thể Phật-tử sẽ cử-hành thống-nhất khắp lãnh-thổ. Giáo-hội hằng mong-ước hàng Phật-tử, nếu có thể được, mỗi Chùa nên tổ-chức một phái-đoàn, đi chiêm-bái các Chùa trong khu-vực ; để thể-hiện tinh-thần đoàn-kết lẫn-nhau, và thành-tâm phát-nguyện trước Phật-dài quyết trao-dối " PHÂN-KHẨU-Ý " thêm phần dũng-tiến, ngõ-hầu duy-trì Phật-Pháp của Đức Cha-Lành Thích-Ca Hu-Ni , được trường-tồn Hưng-thạnh đến 5.000 năm.

Ban Chương-Quản kính chúc Chư Đại-Đức Tăng và Thiện-na, Tín-nữ, một năm Bồ-đề tâm viên-dắc.

" CUNG-CHÚC TÂN-HIỆN PHẬT-GIÁO 2.506 "



6. Dự án Thống nhất Phật giáo Việt Nam

DỰ ÁN THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO V.N.
 của Đại-Đức BỬU-CHƠN Tăng-Thống G.H.T.G.N.T.V.N.
 ++++++

Cách Thống-Nhất có 3 :

- 1) Về tinh-thần
- 2) Về kinh-luật
- 3) Về hình-thức

Bầu nói Thống-nhất về hình-thức thì có thể chấp thuận được danh từ '**PHẬT GIÁO THỐNG NHẤT!**

Còn Thống-nhất về tinh-thần và kinh-luật nên đổi danh từ là : **PHẬT-GIÁO HIỆP-NHẬP** hay là **PHẬT-GIÁO LIÊN-PHÁI V.N.**

a/- Thống-nhất về tinh-thần là tôn chỉ của phái nào vẫn giữ nguyên-vẹn theo nghi lễ thuần túy của giáo phái ấy, nhưng khi hội sự thì tinh thần hoàn toàn đoàn kết lại một khối với giáo phái khác để bảo vệ quyền lợi chung.

b/- Thống-nhất về Kinh-luật thì thường-nhất phái nào tùy theo Kinh-luật và nghi-lễ mà tri-tụng, nhưng khi có cuộc lễ công-cộng hay quốc-tế thì chỉ nên đọc chung thứ kinh như PALI chẳng hạn.

Sự hiệp nhứt này chia làm 2 phái :

- 1) Bắc-Tông
- 2) Nam-Tông.

Bên Bắc-Tông thì nên xóa bỏ danh-từ các phái chỉ hòa mình tất cả vào một phái Bắc-Tông mà thôi.

Bên Nam-Tông thì tất cả các giáo phái nào tự dưng y mạng bát và luận cú Nguyên-Thụy hay là Theravada đều hòa mình vào 1 phái Nam-Tông mà thôi.

Qui định tất cả các phái nào gọi là Phật-giáo trên toàn khắp lãnh thổ V.N. đều phải hòa mình vào 1 trong 2 phái nói trên đúng theo căn bản truyền thống.

CÁCH TỔ CHỨC

Giữa 2 phái bầu một Hội-đồng Liên-Phái mỗi bên có 4 vị SANGHA gọi là Tăng-gia tối cao để giải quyết những vấn đề có liên hệ đến Phật-Giáo đối với trong và ngoài nước.

Saigon, ngày 20 tháng 12 năm 1963.

7. Bài tường thuật về lễ Trao tặng Tam Tạng chùa Tam bảo

BÀI TƯỜNG THUẬT CỦA ĐẠI-DỨC BŪU-CHƠN
VỀ LỄ TRAO TẶNG TAM-TẶNG CHÙA TAM-
BẢO ĐÀ-NẰNG VÀ CUỘC VIẾNG THÈM
PHẬT-TỔ TRUNG - PHẦN.

-+-----

Ngày 22 tháng 3 năm 1964 lúc 7 giờ 30 - Một số Chú Tăng và Thiên-Tin kha đồng tiễn đưa Đại-Dức BŪU-CHƠN tại Phi-cảng T.S.N. để lên đường đi Đà-Nẵng.

Đúng giờ phi cơ cất cánh bay thẳng ra Huế trước rồi mới trở về ghe Đà-Nẵng là 10 giờ 30.

Tại đây đã có hàng ngàn Phật-Tử, luôn cả Chú-Tăng Nam-Tông và Bắc-Tông ra tận phi cơ để đón rước, 1 cỗ xe hoa trang-hoàng lộng-lẫy để cung thỉnh "Tam-Tạng" và gần 30 chiếc xe nhà theo sau, hai bên đường vào phi trường gia-đình Phật-Tử Nam, Nữ đồng phục với một số tin-đồ làm hàng rào danh dự rất trang nghiêm.

Phía trước xe hoa cung nghinh Tam-Tạng thì có 2 xe Vespa và xe Cảnh-Sát Công-Lộ dẫn đường.

Hai bên đường về Chùa Tam-Bảo người đứng xem đầy dật. Đến Chùa đoàn xe cung nghinh dừng lại, sau khi thỉnh Tam-Tạng vào Chùa Đại-Dức BŪU-CHƠN tuyên bố lý do và sự trao tặng Tam-Tạng xong là đến giờ thọ trai.

Tối lại, tại Tam-Bảo Tự Đại-Dức BŪU-CHƠN thuyết pháp giải về ý nghĩa Tam-Tạng có hơn 2000 người dự thỉnh.

Đến ngày thứ bảy 12/4/64, Tổng-Hội Phật-Giáo tổ-chức thỉnh Ngài thuyết pháp tại tỉnh-hội DANANG - Đề-tài "Phật-giáo hiện nay trên Thế-giới" hôm ấy trời có hơi mìa lâm râm nhưng thỉnh giả có trên 2 nghìn người đầy trong giảng đường còn 1 số không có chỗ phải mang áo tới đứng ngoài trời trước sân chùa để nghe thuyết trình.

Đến ngày lễ và 19 tháng 4/64 thuyết tại tỉnh-hội Quang-Nam (Hội-An) có cả Tỉnh-Trưởng và Đồng-Lý Văn-Phòng Bộ Thông-Tin đến dự (nhân dịp Ông đi công-tác nơi Tỉnh ấy)

.../.2

- 2 -

luôn tất cả các Ty Trưởng trong tỉnh lỵ và người dự thính có trên 2000. Đại-Dức BƯU-CHƠN thuyết-trình mỗi đêm trên 2 tiếng đồng hồ, một điều đáng chú ý là phần nhiều thính-giả đến nghe đều đứng cả, họ rất thóa thích nói với nhau nếu Đại-Dức thuyết luôn 10 đêm chúng tôi cũng muốn đi nghe.

Sáng ngày 19/4/64 phải trở về ĐÀN-ANG để chủ-tọa buổi họp "thành lập Đoàn Thanh-Niên Phật-Tử Thiện-Chí" tại Tam-Bảo Tự, hiện nay ban chấp hành đã bầu xong có gần 100 đoàn-viên phần đông là Giáo-chức, Công - Tự chức và học sinh tham dự. Đoàn-viên đồng ý cầu tôi làm Chủ-tịch danh-dự.

Chiều lại phải trở về Hội-An để thuyết pháp cho đủ 2 đêm.

Ngày 20/4/64. Hội tổ chức thuyết tại Tỉnh-Hội QUẢNG-TÍN cách ĐÀN-ANG lối 70km 1 tỉnh lỵ vừa mới được thành lập. Nơi đây chỉ thuyết có 1 đêm thôi, nên thuyết luôn cả 3 tiếng rưỡi đồng hồ mà thính giả không muốn chịu ra về, hôm ấy có O.Bà Tỉnh-Trưởng và các Ty-Trưởng trong tỉnh lỵ đều đến tham dự, thính giả có trên 3 ngàn người sau cùng có tặng 1 số kinh sách cho Tỉnh-Hội và 1 số Phật Tử.

Ngày 25 và 26/4/64 - Tỉnh-hội THỪA-THIỆN HUẾ có tổ chức thuyết pháp 2 đêm tại chùa ĐIỀU-ĐỀ (HUẾ) dưới sự hiện diện của Chủ Thượng-Tọa ĐƠN-HỮU, MẬT-NGUYỄN và Chủ-tăng bên Nam-Tông, thính giả ở CỐ-ĐỀ HUẾ rất mộ đạo nghe thuyết pháp toàn là đứng cả có gần 3 tiếng đồng hồ trong mỗi đêm mà không biết chán, có cả thầy ó ống truyền thanh nghe thấu qua bên bờ sông GIA-HỒI, thính giả trên 10 ngàn người.

Khi ra về bàn luận với nhau rằng chưa từng được nghe vị nào thuyết như vậy bao giờ cả. Hai đề tài là "Phật giáo hiện nay trên thế-giới" và Phật-giáo đối với khoa-học cận đại".

Hội đã tổ chức xong 1 buổi thuyết pháp tại Hội Văn-Hóa QUẢNG-TRỊ HUẾ, nhưng vì thuyết quá liên tiếp mà sức khỏe không thể cho phép Đại-Dức đảm nhiệm nổi, nên Hội đành phải hoãn lại 1 ngày khác.

../.3

- 3 -

Đến ngày 7, 8/5/64 - Hội tổ-chức thuyết tại Tỉnh QUẢNG-TRỊ cách Cố-Đô Huế 60 km, nơi đây cũng thuyết tại Tỉnh-Hội trong 2 đêm có đủ các cấp dân, quân, chính đến dự thính. Phật-tử ở đây cũng rất mộ đạo nghe pháp phần nhiều đều là đứng cả luôn trên 2 tiếng đồng hồ trong mỗi đêm, tỉnh lý hơi nhỏ nhưng thính giả gần 3 ngàn người ở tứ các khuôn hội xa xôi trên 10 cây số mà cũng đến nghe thuyết pháp.

Ở đây có 1 Phật-tử nghe pháp xong xin theo học đạo đề xuất gia và Thượng-Tọa Trị-sự Trưởng cũng yêu cầu xin gởi 2 chu tiêu theo học kinh luật đề xuất gia theo phái Nam-Tông.

Nhân dịp trong lúc ban ngày nhàn rỗi ban tổ chức cũng đưa đi viếng các ngôi chùa cổ trong Tỉnh và cũng đưa đi viếng "Bến-Hải" là nơi mà đất nước Việt-Nam đang bị chia đôi.

Thuyết xong 2 đêm, tôi định sẽ trở về Huế, nhưng có 1 số giáo-sư và Ban Tổ-chức yêu-cầu thuyết cho Ủy-Hội Quốc-Tế và USOM, bản tăng thuyết trình về Phật-giáo bằng tiếng Anh cho họ nghe, luôn dịp bản tăng cũng chấp thuận, nên chiều thứ bảy ngày 9/5/64 lúc 16 giờ thuyết trình bằng Anh ngữ tại "Trường Trung-Học NGUYỄN-HOÀNG" QUẢNG-TRỊ dưới sự chủ-tọa của Ông Trung-Tà Tỉnh-Trưởng, công-chức, giáo-chức của các Ty sở trong Tỉnh-lý và các nhà trí thức luôn cả chư Thượng-Tọa bên Bắc-Tông và Nam-Tông, số người tham dự trên 100 người, phần đông là các nhà trí thức và học sinh cao cấp.

Sau khi thuyết trình 1 tiếng rưỡi đồng hồ, có nhiều người yêu cầu xin nói lại bằng tiếng Việt, nhưng rất tiếc là đã đúng giờ phải trở về HUẾ (hơn nữa đã có thuyết bằng tiếng Việt tại Tỉnh Hội trong đêm rồi).

Sau khi thuyết xong là 16 giờ thiếu 15 phút, ai nấy cũng còn muốn nghe nữa, nhưng thì giờ không cho phép buộc lòng phải kiêu tử lên xe ra về để tránh sự khó khăn theo đường xá.

..//...4

Tại HUẾ luôn luôn mỗi tối thứ Tư và Chúa Nhật tối đều có dạy tham thiền, một số Phật-Tử rất ham mộ đến học tham thiền rất đông trong mỗi kỳ.

Ngày 10//64, đến chứng minh và chủ-tọa để thành lập 1 chi-hộ "Thụy-Xuân" tại Thiện Lâm-Tử". Một Ban Quản-trị đã đúc bầu xong có cả thầy gần 60 hội-viên xin gia nhập.

Đến ngày chúa nhật 17/5/64, lại làm thấy Thế-độ cho 1 giới-tử GUYỄN-THANH-THIỆN xuất gia sadi pháp danh là KUSALACITTO Thiện-Tâm, tại Chùa Tăng-Quang Huế.

Sáng ngày 18/5/64 phải trở về ĐÀNANG để 19/5/64 làm lễ xuất gia sadi cho 3 giới tử đã học rành kinh luật :

1/- PHẠM-Ả-VINH pháp danh là SANTICITTO = Tịnh Tâm

2/- NGUYỄN-PHÔNG pháp danh là SADDHATISSA = Thành Tín

3/- THÁIDỪNG pháp danh là MANGALO = Hạnh Phúc

và chiều hôm Sỷnhằm Mùng Tám tháng Tư sẽ thuyết pháp khai mạc lễ "Phật Đản" tại tỉnh-Hội ĐÀNANG do Hội Phật-Giao Thống-Nhất tổ chức. Ở mỗi tất cả chánh quyền địa phương và người dự thỉnh có trả 10 ngàn.

Chiều ngày 20/5/64, lúc 19 giờ có xe chùa đưa đi xem qua mấy "lễ đài" để chào mừng ngày "Giáng Sanh Thành Đạo và Nhập Niết Bàn", tại ĐÀNANG tổ chức hết sức long-trọng có trên 10 đài công cộng đi đài và các đài nhỏ có hơn 50 cái theo đườn có treo biểu ngữ như "Mùng ngày Phật Đản" Phật Giáo Bất Diệt vv..." đầy dặt trên các ngõ đường, nhà nhà đều treo lên giấy cỡ nhỏ lớn, ngang qua các ngõ đường trong tỉnh thành hằng triệu là cỡ giấy nhỏ dọc ngang không thể kể xiết được.

Các lễ này tốn phí có trên 2 triệu. Riêng chùa Tam-Bảo Tử ca Phật-giáo Nam-Tông có chung 3 canh Giáng-Sanh, Thành-Đạo và Nhập Niết-Bàn trước sân chùa, đặc biệt là có cỗ thí gạo và tiền trên 500 phần, mỗi phần 5 lít do Đoàn Thanh-Niên hật-Tử Thiện-Chí tổ chức.

- 5 -

Ở Tỉnh QUI-NHON đã có gửi thư thỉnh tội nhiều lần nhưng rất tiếc vì đường xa xôi và không có thí gạo rành nên đành phải cáo lỗi để chờ dịp khác thuận tiện.

Sáng ngày 21/5/64 vào lúc 10giờ30 phải đáp phi cơ trở về Saigon là đúng 14giờ30, tại phi cảng T.S.N. đã có 1 số tín đồ và chú tăng rất đông, đặc biệt là một đoàn thanh niên Phật-Tử Thiện-Chí đón tiếp rất trọng thể để đưa về chùa.

Theo sự nhận xét của Bản Tăng thí hiện nay nền Phật-giáo được chấn hưng và hoạt động rất mạnh mẽ nơi Trung-Phần, toàn thể Phật-tử càng sùng mộ thêm nhiều do nhờ ảnh hưởng của sự Thống-Nhất giữa Phật-giáo Nam-Tông và Bắc-Tông sau khi bị một cơn giông-tổ của sự kỳ thị Tôn-giáo mà sự đoàn kết của Phật-giáo đã càng thêm thân-ái, thông cảm, hiểu biết nhau và xiết chặt hàng ngũ hơn xưa.

///-//E-//

-+++++-

Đà Nẵng, ngày 24/3 năm 1964.

-----oOo-----

Bài tường thuật 'Lễ tiếp rước Tam-Tạng tại Đà Nẵng!

Kính gửi: Ông Thanh-Tùng Chủ-Nhiệm Báo 'TÍN ĐIỂN'

Hôm Sư kiêu từ Quý Thiên Nam Tín Nữ tại Phi cảng T.S.N. 7 giờ 45 phi cơ cất cánh bay thẳng luôn ra Huế là đúng 9,45, sau khi hành khách lên xuống xong lại trở về Đà Nẵng là 10 giờ 30.

Tại Đà-Thành đã có Chư Tăng và Nam Tông và các vị Hòa Thượng bên Bắc Tông cùng một số Thiên Nam Tín nữ trên ngàn người đã chức sẵn để đón rước với một Cỗ xe Hoa rất long lẫy và trang nghiêm để cung thỉnh Tam-Tạng về Chùa Tam Bảo Tự. Trước xe Hoa có xe Cảnh Sát Công lộ dẫn đường, sau xe Hoa là xe Chư Tăng và Thiên tín hơn 10 chiếc hộ tống, dọc theo hai bên lề đường về Chùa quần chúng chức sẵn để đón xem rất đông, gần đến Chùa một hàng rào danh dự do Ban Thanh thiếu niên Phật tử đã chỉnh tề hàng ngũ trang nghiêm đón tiếp.

Khi vào Chánh điện, Đ.Đ. BỬU-CHƠN, nguyên Tăng Thống G.H.T.G.N.T.V.N. và Phó Chủ Tịch Hội Phật Giáo Thế Giới long trọng tuyên bố 'Bộ Tam Tạng này do Bà Hoàng Pismai DISKUL Hội trưởng Hội Phật Giáo Thế Giới biểu tặng Ngài và do sự yêu cầu của Tỷ Khưu GIỚI NGHIÊM, Ngài sẵn lòng hoan hỉ biểu tặng cho Chư Tăng Nam Tông cũng như Bắc Tông và toàn thể Phật tử Đà Thành đều được quyền đến nghiên-cứu giáo-lý Phật-Đà theo kinh điển Pali, (nói riêng và cho toàn thể Phật tử Trung phần nói chung.

Với sự ước mong rằng: Bộ Tam Tạng sẽ đem lại nền giáo-lý chánh truyền và sự sang suốt cho Phật-tử Việt-nam.

Kế tiếp là lời đáp từ của Ông Chánh Hội Trưởng ngõ lời cảm ơn Đ.Đ. Bửu-Chơn và Bà Hoàng Pismai DISKUL đã có thiện ý biểu tặng Tam Tạng để khích lệ chúng tôi trên đường hoàng pháp lợi sanh.

Sau lời đáp từ của Ông Hội Trưởng thì toàn thể Tăng đồ và Tín đồ được thân mật dự một bữa Ngọ Trai.

Tối lại có thỉnh Đ.Đ. Bửu-Chơn bố thí cho một thời pháp giải về ý nghĩa của Tam(Tạng hơn 2 tiếng đồng hồ, sau khi nghe pháp mọi người đều rất hoan hỉ ra về với một niềm tin tưởng đầy hy vọng nơi Phật Pháp trong buổi tường lại.

Xin Ông hoan hỉ tùy phương tiện sửa chữa hoặc thu ngắn lại cho gọn đây chỉ tường thuật sơ lược vậy thôi.

SAIGON , ngày 22 tháng 3 DL năm 1964 .

Lễ Ban-giao Tam-Tạng Pali cho Giáo-Hội Tăng-Già
 Nguyên-Thủy Đà-nẵng (Trung-phần)

Ngày 22/3/1964 vào lúc 16 giờ Đ.Đ. NAGA MAHA THERA-BŪ-CHON, Nguyên Tăng-Thống Giáo-Hội Tăng-Già Nguyên-Thủy V.N. trao một bộ TAM-TẶNG PALI chú Xiêm (80 quyển) cho Giáo-Hội Tăng Già Nguyên-Thủy Đà-Nẵng (Trung-phần) .

Bộ TAM-TẶNG này do Bà Hoàng Phạm Diskul, Chủ-tịch Hội Phật Giáo Thế-Giới tại Vọng-các Thái-Lan biếu tặng Ngài .

Do sự yêu cầu của Tỷ-Khưu GIỚI-NHIỆM, Ngài sẵn lòng và rất hoan hỷ biếu tặng cho chư Tăng và toàn thể Thiện-tín để sưu tầm chơn lý theo kinh điển PALI .

Nam-mô Bổn-Sư Thích-Ca Ntu-Ni-Phật .

NAGAMAHA THERA Tỷ-Khưu BŪ-CHON
 Nguyên Tăng-Thống G.H.T.G.N.T.V.N.

(Ký tên và đóng dấu)

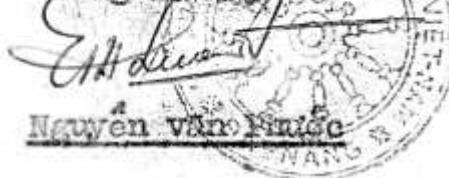
Sao y bản chính

Tam-Bao-Tử ngày 22 tháng 3 năm 1964

TM Ban Quản-Trị

KT Chánh Hội-Trưởng

Tổng Trì-Ky



Nguyễn Văn Phước

8. Thư gửi Thiếu tướng Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương về việc Tham dự Đại hội Phật giáo Tăng giã Thế giới tại Tích Lan

Saigon, ngày 10 tháng 1 năm 1966

Đại-Đức BŨU-CHƠN tực danh PHẠM-VĂN-TÔNG
 Chủ Tịch-Tổng G.H.T.G.N.T.V.N. và
 Cố Vấn Tinh-Thần Phật Giáo Thế-Giới

Kính gửi : THIẾU-TUÔNG, CHỦ TỊCH
 ỦY-BAN HÀNH PHÁP TRUNG-ƯƠNG

- SAIGON -

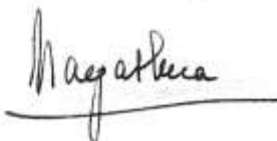
Kính thưa THIẾU-TUÔNG CHỦ-TỊCH,

Chiều giấy phép xuất ngoại của Bộ Nội Vụ số 495-A/BNV/XN9 ngày 8/1/66 cho phép tôi sang Tích-Lan dự Đại-Hội Phật-Giáo Tăng-Giã Thế-Giới trong thời hạn 1 tháng, khởi hành ngày 16/1/66 (xin đính kèm thư mời và giấy phép Bộ Nội Vụ).

Tôi xin trân trọng xin THIẾU-TUÔNG, Chủ-Tịch hoan-hy khẩn cấp cho tôi được phép mua vé khứ hồi Tích-Lan thông qua Ấn-Độ Thái-Lan và Tân-Giã-Ba với giá 60\$ I-US\$ (Mỹ-Kim) và được phép đổi 500 US\$ với giá như trên để chi phí trong khi cọng sự.

Trong khi chờ đợi xin THIẾU-TUÔNG Chủ-Tịch thể nhận nơi đây lòng tri ân của tôi.

Kính thư,



9. Bài Tường thuật của ĐD. Bửu Chơn dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần VIII tại Thái Lan

BÀI TƯỜNG THUẬT CỦA Đ.Đ. BUA CHON
DỰ HỘI NGHỊ PHẬT GIÁO THẾ GIỚI LẦN THỨ 8 TẠI CHIENGMAI THAILAND.
(Từ ngày 4 đến 12 tháng II năm 1966)



KHOI HÀNH ĐI DỰ HỘI

Theo hiến chương của Hội Phật giáo thế giới thì trong vòng 2 năm phải có đại hội I lần. Năm nay đúng kỳ đại hội, nên tôi vừa được thư mời của Bà Công Chúa Pismai DISKUL Chủ-Tịch H.P.G.T.G. để ngày 27 tháng 8, 1966 gửi đến thỉnh tôi dự hội nghị với tư-cách là Cố Vấn tinh thần của Hội và Thượng khách (distinguished guest) của kỳ hội này. Vì tôi mắc bận nhập hạ tại Phước Hải tự Vũng-tàu nên nhờ Đạo hữu Thanh-Tùng lo cầm giấy tờ để đi phó hội.

Khi giấy tờ xong cũng vừa ra hạ, đến ngày 2.II.66 tôi liền đáp phi cơ của hãng hàng không THAI INTERNATIONAL để sang Vọng-các lúc này sự ra vào trong phi trường T.S.N. rất khó nên hôm ấy chỉ có Cậu út và vài bà con tiễn chân tôi ra phi trường mà thôi, máy bay cất cánh trễ hơn 1 tiếng đồng hồ nên khi đến Vọng các thì đã gần 8 giờ tối địa phương. Tại đây có 1 Ban tiếp tân đã chực sẵn để tiếp rước các phái đoàn đưa về nơi tạm trú cũng đi 1 chuyến bay với tôi có Thượng Tọa NAKAYAMA phó Chủ Tịch Phật giáo liên Ban Nhật bản, hội định đưa chúng tôi về nhà hàng IMPERIAL HOTEL nhưng riêng tôi xin được cư ngụ nơi Chùa Wat Samhraya cho tiện. Nơi này cũng đã có chư Tăng các nước đến phó hội cư ngụ tạm chỗ ngày đi Chiengmai là nơi đại hội lần thứ tám. Sáng ngày 4 và 5.II.66 có 2 buổi họp sơ bộ tại trụ sở Nha Tôn giáo Thái-lan để giải quyết cơ chương trình nghị sự. Chiều hôm 5.II.66 Sư Kim Quang cho hay có phái đoàn Cư-sĩ Nguyễn Thủy do Ông Nguyễn Văn Hiếu hướng dẫn với 4 đạo hữu là O. Nhân, Châu, Thượng và Kỳ-sư Thiệu.

Chiều ngày 5.II.66 lối 5 giờ tất các các phái đoàn đều được đưa lên tàu hỏa thượng hạng để đi Chiengmai. Tất cả Thượng khách, Đại diện cũng như Quan-sát viên đều có mang biểu hiệu nơi ngực để cho Ban tổ chức dễ bề kiểm soát và sắp đặt chỗ ngồi lối 200 người. Những vẻ mặt khác nhau cùng với y phục bản xứ pha lẫn với màu Y Casa của chư Tăng làm cho số hóa xa hôm ấy vô cùng linh động và náo nhiệt. Đúng giờ xe từ từ chuyển bánh những tiếng âm âm xi-xích của động cơ luôn cả sự đàm luận của các hội viên và sự sắp xếp chỗ ngồi làm cho 1 bầu không khí vô cùng rộn rịp và phấn khởi. Không bao lâu tàu lăn lộn ra khỏi Đô thị vào cảnh đồng quê những ruộng lúa bát-ngát bao-la trên những cánh đồng xanh thẳm, thỉnh thoảng có vài bầy cò bay lượn qua trước đầu xe, xa xa có những xóm nhà rải rác, những bầy vịt bơi lội tung tăng trong những ao đầm, những làng khói xông lên từ các ngôi nhà biến thành muôn ngàn cảnh tượng bao nhiêu quan cảnh ấy tạo ra một vẻ đẹp thiên nhiên ấy tỏ ra sự êm -đềm và thái bình của bản xứ làm cho tinh thần ngừng nghỉ được tho thối và thản-mãn sau khi ra khỏi bầu không khí náo nức và rộn rịp của Đô-thị.

... và náo nức của Đô-thị. ... nay mà nước vẫn ... một phần ...

(27)

Nhà cửa phần nhiều trong khắp xứ đều lợp ngói và lợp tôle ít có nhà lợp lá để chúng tỏ nên kinh tế trong xứ rất đời dào và phần thịnh.

Tàu hỏa vẫn vô tình chuyển bánh khi thì xuyên qua rừng rậm rạp khi thì qua những cánh đồng bao la của ruộng lúa, lúc lại băng qua những núi đèo hiểm trở khi thì chung qua đường hầm rất lâu để thông qua các dãy núi mãi đến 9 giờ 30 sáng hôm sau mới đến cự Thủ đô CHIENGMAI. Tại nhà Gare của sở hỏa-xa hội Phật giáo có tổ chức cuộc tiếp rước vô cùng trọng thể nào là những tràng hoa và những ban âm nhạc tân thời và cổ điển, một điều lạ hơn hết là có 1 toán vũ-nữ với những móng tay nhọn quắc uốn múa rất điệu dàng theo những bản nhạc cổ truyền của xứ Thái-lan.

Về phần Chư Tăng thì được đưa vào 2 Chùa Phrasingh và Cetyaluang còn thiện tín thì được đưa ở nơi Railway Hotel.

CHƯƠNG TRÌNH HỘI NGHỊ

Chiengmai là một cự thủ-đô xứ Thái-lan nên có rất nhiều cổ tích như đền đài và Chùa chiền củ kỹ, diện tích rất rộng lớn chỉ nội trong thị xã không mà có đến 117 cảnh chùa không phải nhỏ hẹp như xứ ta mà có cái rộng lớn bằng châu vi của nhà thương Đôn-đất dân sự ở đây phần nhiều là lai với người Bắc và người Lào nên gương mặt của người nào trông cũng có vẻ khôi ngô và sáng suốt. Một điều đặc biệt là do nhờ sự hấp thụ giáo lý chánh truyền của Đức Phật đã thuần túy nhiều năm nên mọi người trông có vẻ nhu-

~~hào và đạo đức, rất có tinh thần~~
hội Phật giáo của người Trung-Hoa tại Chiengmai tổ chức thết đãi ngộ trai có cả Đức Vua Sải Thái-lan đến dự.

Đúng 14 giờ ngày 6.II.66 các phái đoàn đều cu hội tại hội trường 'BUDDHSAATHAN' để dự lễ khai mạc, hội trường này rất rộng lớn chứa đựng có trên ngàn người phía cuối phòng thì có 1 bàn thờ Phật rất long lẫy và trang nghiêm kế thấp xuống 1 chút là khán ư đài dành dự dành cho Chư Tăng thượng khách và Chư Tăng trưởng lão cao cấp địa phương, kế thấp xuống 1 bậc là hàng ghế của ban Chủ tọa, kế xuống mặt đất đối diện lại là thành phần đại diện của các tập đoàn, tôi nhận thấy các nước như là: Anh, Nhật, Ấn, Hồi, Asam, Tích-lan, Thụy sĩ, Uế đại lợi, Mỹ, Hạpuydi (Hawaii), Nam Dương, Mã lay á, Tân gia ba, Hồng Kông, Trung hoa quốc gia, Nam Hàn, Lào Mãn châu, Nga, Viet-nam và Thái-lan v.v., hôm nay có Thủ tướng Thái-lan đến dự lễ khai mạc nên sự gìn giữ trật tự rất trang nghiêm, đúng giờ Đức Vua Sải đến mọi người đều đứng dậy tiếp rước xong chính Ngài lên nhan đèn cúng Phật rồi an tọa trên 1 cái bả tọa sơn son thốt vàng để truyền tam-qui và 5 giới cho hàng cư sĩ khi thụ giới xong, Bà Pismai Diskum Công chúa Thái lan Chủ tịch Hội Phật giáo thế giới đọc diễn văn khai mạc, kế đến những Thông điệp và chúc từ của các vị Quốc Trưởng, Thủ Tướng và Lãnh đạo phái cùng lần lượt mời lên đọc trong khi các đại diện đương đọc thông điệp ấy nào là quay phim, nhiếp ảnh, truyền thanh rất tưng bừng rộn rịp cho đến 18 giờ 30 mới tạm nghỉ.

Tối lại Thị xã có thết 1 bữa tiệc theo cổ điển để đãi

(5)
 các phái đoàn (trừ các nhà sư ra) cũng có những vũ khúc và âm nhạc cổ điển của Thái để giúp vui trong cuộc lễ.

Sáng hôm sau đúng 9 giờ thì hội nghị bắt đầu nhóm lại để tiếp tục phúc trình những hồ sơ đã giải quyết trong kỳ đại hội vừa qua và phúc trình công việc học động của các hội Phật giáo Thế giới địa phương cho đến xong hết mới phân ra làm 3 tiểu ban để bàn cãi.

Ban I. Ban Tài chánh

Ban này sau khi bàn cãi đồng thanh biểu quyết và chấp thuận., Muốn cho có hiệu lực là hội viên của H.P.G.T.G. để dự các kỳ đại hội thì các tổ chức ấy phải vui lòng đóng góp niên liễm hội viên và phương cách khác làm cho ngân quỹ được dồi dào như: tiền bảo hiểm sanh mạng suốt đời cho danh nghĩa P.G.T.G., các hội chợ từ thiện và các cuộc vui khác.

2. Ban Văn hóa, giáo dục, nghệ thuật và Ấn hành kinh sách

Ban này biểu quyết rằng:

Phải nhìn nhận ngày trăng tròn đầu tiên của tháng MAY D.L. là ngày nên hành lễ Đản-sanh, thành-đạo và nhập niết-bàn của Đức Thích-ca mu-ni, vì âm lịch các nước dùng có hơi khác nhau nên H.P.G.T.G. mỗi năm phải thông tin cho các H.P.G.T.G. địa phương hay trước để cuộc hành lễ mới có thể thống nhất trong 1 ngày - phải tìm cách phát triển phương thế giáo dục về Phật pháp trong các xứ Phật giáo

- nên thay đổi các khóa học về Phật giáo đồng cấp bậc, các thư viện và sự kinh nghiệm cá nhân.

- nên thành lập viện Phật học và Văn hóa, tư viện, chương trình nghiên cứu văn hóa và giáo dục về Phật giáo.

- Hội P.G.T.G. phải tiến thêm 1 bước quan trọng nữa là phải cho UNESCO hay biết và nhìn nhận H.P.G.T.G. là 1 tổ chức quốc-tế về giáo dục, văn hóa và triết-lý cho nhân loại để khởi xướng năng lực hòa-bình cho nhân-loại.

- Các nhà sản xuất về các cuốn phim chiếu bóng nên thận trọng là không làm phương hại đến giáo lý Đức Phật và thanh danh của Chư Tăng, như vậy chúng tôi kêu gọi các Hãng Phim tham khảo ý kiến của H.P.G.T.G. địa phương trước khi sản xuất cuốn phim để tránh khỏi sự chống đối sau này.

- có nhiều xứ vẫn còn tiếp tục sản xuất nhãn hiệu về thương mại những hình ảnh Đức Phật hoặc các biểu hiệu của Phật giáo mất sự tôn kính, vậy chúng tôi kêu gọi các nước Phật giáo nên yêu cầu hoặc cấm hẳn không cho sản xuất các hình ảnh hay biểu hiệu của Phật giáo như thế nữa.

3. Ban truyền bá Phật pháp

Ban này có tôi Tỳ khưu Bửu-chơn tham dự, tôi có đưa ra 1 đề nghị là nên tuyển chọn vài nhân vật nhà sư hay tín đồ thông hiểu kinh luật và tiếng Anh để luân phiên đi nhắc nhở và truyền bá giáo lý Phật đà cho sâu rộng thêm trong các nước có Phật pháp như

qua và pác trình công việc hoặc động của các hội phật giáo Thế giới địa phương cho đến xong hết mới phân ra làm 8 tiểu ban để bàn cãi.

Ban I. Ban Tài chánh

Ban này sau khi bàn cãi đồng thanh biểu quyết và chấp thuận., Muốn cho có hiệu lực là hội viên của H.P.G.T.G. để dự các kỳ đại hội thì các tổ chức ấy phải vui lòng đóng góp niên liễm (hội viên và phương cách khác làm cho ngân quỹ được dồi dào như: tiền bảo hiểm sanh mạng suốt đời cho danh nghĩa P.G.T.G., các hội chợ từ thiện và các cuộc vui khác.

2. Ban Văn hóa, giáo dục, nghệ thuật và Ấn hành kinh sách

Ban này biểu quyết rằng:

Phải nhìn nhận ngày trăng tròn đầu tiên của tháng MAY D.L. là ngày nên hành lễ Đản-sanh, thành-đạo và nhập niết-bàn của Đức Thích-ca mu-ni, vì âm lịch các nước dùng có hơi khác nhau nên H.P.G.T.G. mỗi năm phải thông tin cho các H.P.G.T.G. địa phương hay trước để cuộc hành lễ mới có thể thống nhất trong 1 ngày - phải tìm cách phát triển phương thế giáo dục về phật pháp trong các xứ phật giáo

- nên thay đổi các khóa học về phật giáo đồng cấp bậc, các thư-viện và sự kinh nghiệm cá nhân.

~~- nên thành lập viện Phật học và văn hóa, tư viện, chương trình~~ nghiên cứu văn hóa và giáo dục về phật giáo.

- Hội P.G.T.G. phải tiến thêm 1 bước quan trọng nữa là phải cho UNESCO hay biết và nhìn nhận H.P.G.T.G. là 1 tổ chức quốc-tế về giáo dục, văn hóa và triết-lý cho nhân loại để khởi xướng năng lực hòa-bình cho nhân-loại.

- Các nhà sản xuất về các cuộn phim chiếu bóng nên thận trọng là không làm phương hại đến giáo lý Đức Phật và thanh danh của Chư Tăng, như vậy chúng tôi kêu gọi các Hãng Phim tham khảo ý kiến của H.P.G.T.G. địa phương trước khi sản xuất cuộn phim để tránh khỏi sự chống đối sau này.

- có nhiều xứ vẫn còn tiếp tục sản xuất nhân hiệu về thương mại những hình ảnh Đức Phật hoặc các biểu hiệu của Phật giáo mất sự tôn kính, vậy chúng tôi kêu gọi các nước phật giáo nên yêu cầu hặc cấm hẳn không cho sản xuất các hình ảnh hay biểu hiệu của phật giáo như thế nữa.

3. Ban truyền bá phật pháp

Ban này có tới Tỳ Khưu Bửu-chơn tham dự, tôi có đưa ra 1 đề nghị là nên tuyển chọn vài nhân vật nhà sư hay tín đồ thông hiểu kinh luật và tiếng Anh để luân phiên đi nhắc nhở và truyền bá giáo lý phật đà cho sâu rộng thêm trong các nước có phật pháp như trong các nước phật giáo chưa được mở mang, hội nghị đều tán thành là 1 điều bất cần thiết, nhưng khi nói đến vấn đề chi phí trong các cuộc du hành thì thấy hội không đủ sức ngân quỹ để đại thọ, nên xin hoãn lại khi nào ngân quỹ ngân được....

10. Danh sách Hội viên Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Nam Tông

Trụ-Sở Trung-ương
KỶ VIÊN TỰ
610 Phan-Đình-Phùng
SAIGON

GIÁO HỘI TĂNG GIÀ NGUYÊN THỦY NAM TÔNG
(THERAVADA) VIET-NAM

Phật-Lịch 2511 Saigon, ngày 30 tháng 12 năm 1967

ĐẠI HỘI KHOẢNG ĐẠI G.H.T.G.P.G.N.T.N.T.V.N.
Tại Trụ-Sở Trung-Ương KỶ-VIÊN-TỰ, 610 Phan-Đình-Phùng SAIGON

Tổng số Hội-viên từ ngày thành lập Giáo-Hội Tăng-Già Phật-Giáo Nguyên-Thủy Nam-Tông Việt-Nam ngày 18 tháng 12 năm 1957 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 1967 được 102 vị.

Danh sách Hội-viên chia ra từ phần như sau :

A. - HỘI VIÊN HIỆN HỮU

Số thứ tự :	Pháp - danh	Số thứ tự :	Pháp - danh
1	Bửu-Chơn (Nèga Thera)	25	Kim-Minh (Suvannajoti)
2	Tịnh-Sự (Suvannajoti)	26	Huê-Quang (Paññapajoti)
3	An-Lâm (Araññavāsi)	27	Trí-Luật (Vinetyedhero)
4	Giới-Nghiêm (Thitasilo)	28	Kim Quang (Suvannajoti)
5	Hộ-Nhãn (Khanti-Palo)	29	Thiện-Tuệ (Nènapalo)
6	Pháp-Chơn (Dhamma Thera)	30	Duyên Hạnh (Mongalesiri)
7	Thiện-Thắng (Vijita)	31	Pháp-Giêu (Aggahemmo)
8	Pháp-Vĩnh (Dhamma Saro)	32	Thiện-Đức (Silepalo)
9	Thiện-Luật (Ninaya Kusalo)	33	Nhu-Thuận (Sāsānareto)
10	Hộ-Luật (Vinaya Jero)	34	Pháp Kiên (Thitadhammo)
11	Pháp-Hỷ (Dhamma Nando)	35	Thiên Quang (Kalyāṇarasi)
12	Pháp-Tông (Vanna Dhammo)	36	Pháp Nhãn (Khanti Dhammo)
13	Hộ-Tông (Vannarekkhita)	37	Thiện-Cần (Kusalamula)
14	Pháp-Trí (Dhammāññu)	38	Huệ-Giác (Buddhapañño)
15	Pháp Quang (Dhamma Joti)	39	Đạt-Đức (Yassa Thera)
16	Pháp Thành (Dhamma Subho)	40	Kim-Tuệ Suvannapañño)
17	Hộ Giác (Buddhe Pālo)	41	A n a n d o
18	Tâm-An (Citta Subho)	42	Bửu Huệ (Verapañño)
19	Vô-Hại (Ahinsako)	43	Giới Hỷ (Kenrasilo)
20	Tâm-Chế (Cittasamvaro)	44	Ngô-Pháp-Nhãn
21	Tịnh-Tuệ (Vinnalāñño)	45	Tâm-Hỷ (Manoremo)
22	Pháp-Tịnh (Dhamma Vēsi)	46	Pháp-Trí (Dhammapañño)
23	Pháp-Lạc (Phamma Kemo)	47	Pháp-Tuệ (Dhammapaññojoti)
24	Đức-Trọng (Dhammasattho)	48	Giới Hương (Silogandho)

49	Viên-Minh (Puññabhòsa)	65	Thiên-Tuấn (Sattakusalo)
50	Quang-Minh (Obhòsa)	66	Hộ-Giới (Silarakkhito)
51	Phước-Duyên (Antarisi)	67	Hộ-Chơn (Saccapòlo)
52	Tín Đức (Pasàdo)	68	Tịnh-Tâm (Santicitto)
53	Huệ-Chơn (Nònamoli)	69	Pháp-Tâm (Citta Dhammo)
54	Thanh-Tịnh (Pansuddho)	70	Tịnh-Pháp (Visuddhi Dhammo)
55	Trí-Đặng (Pannepedipo)	71	Giác-Nhẫn (Buddha Khanti)
56	Thiện Dũng (Sulòlo)	72	Giác hạnh (Buddhacaruyo)
57	Minh Châu	73	Thối-Hóa (Khemako)
58	Giác-Minh (Sunàmo)	74	Thắng-Tông (Jimovanso)
59	Thiện Xuân (Nimmentakusalo)	75	Hộ-Pháp (Dhammapòlo)
60	Hữu-Thanh (Suvissuddho)	76	Hồ-Tâm (Cittapòlo)
61	Thiện-Quả (Vipàla)	77	Nguyệt-Trí (Chentapañño)
62	Thiên-Nguyễn (Adhittakusalo)	78	Kim-Tuệ (Suvannapsũño)
63	Thiện-Nghiêm (Thitakusalo)	79	Chơn-Minh (Jota Thera)
64	Nhật-Quang (Suriyàloko)	80	Bửu-Hương (Sugandho)

B.- HỘI VIÊN XUẤT NGOẠI (Du-Học Tăng)

1	Thiện-Giới Supasalo	4	Dũng-Chí (Padhanakàmo)
2	Kim-Quang (Suvannajoti)	5	Tốc-Trí (Khippapsũño)
3	Bửu-Minh (Rotanajoti)		

C.- HỘI VIÊN MẮT LIÊN-LẠC

1	Kim-Quang (Suvannajoti)	5	Nguyệt-Quang (Candajoti)
2	Thạch-Prac (Joti Psũño)	6	Chánh-Giới (Panoppaũño)
3	Trí-Bảo (Mativen)	7	Thích Quang (Indajoti)
4	Hồ-Đạo (Dhammapòlo)		

D.- HỘI VIÊN HOÀN TUC

1	Tên Hoa (Kesato)	5	Trí-Đức (Paññaguna)
2	Hộ-Tăng (Senghapòla)	6	Huệ-Lực (Paññapòla)
3	Giác-Hỷ (Buddhemudita)	7	Thiện-Chơn (Saccapòlo)
4	Thiện-Trí (Sumedha) (a)	8	Thiện-Trí (Sumedha) (b)

E.- HỘI VIÊN VIÊN TỊCH

- 1/- Tối-Thắng (Anurotesangamevijoti)
- 2/- Giác-Quang (Mudhiresi)

11. Huân từ Xuân Mậu Thân

///-///HUÂN TỪ XUÂN MẬU THÂN

-++++-

Đại-Đức BỬU-CHƠN

Thấm thoát 12 tháng đã qua của Xuân Đinh-Mùi để nhường chỗ lại cho Xuân Mậu Thân, rồi cái gì ở hiện tại cũng lùi dần về dĩ-vãng và cũng sẽ là quá khứ của vị lai.

Một Phật Tử nên kiểm-điểm lại coi trong một năm đã qua ta đã làm được việc gì lợi ích cho thân tâm. Ta đã được trau-dồi thân, khẩu, ý được phần nào chưa? Thập thiện ta đã có thực hành được chút nào chưa? Bồ-thí, trì-giới, tham-thiền ta có được thực hành chưa?

Tham, sân, si, ngã-mạng, tà-kiến, ganh-tị những tùy phiền não ấy ta có được chế ngự hoặc dứt bỏ được chút nào chăng? Khi tự hỏi như thế thì chính tâm thức của chúng ta tự nhận định được một phần nào của sự tiến-hóa hoặc thoái-hóa của ta trên đường đạo-đức. Nếu khi đã kiểm-điểm lại sự hành-vi của thân, khẩu, ý được lành mạnh thì ta nên mừng. Nếu một khi kiểm-điểm lại mà tự thấy thân, khẩu, ý không được chút ít chi lành mà trái lại còn làm những điều tội ác do thân, khẩu, ý thì ta nên ăn năng phục thiện lại trau tâm sửa tánh cho được mau tiến bước lên đường giải thoát.

Nếu người Phật tử nào mỗi năm đến độ Xuân về mà được sự kiểm thảo hành vi của mình như thế đó thì chắc chắn con người ấy thế nào cũng tiến bước mau chóng trên đường giải thoát.

Nói đến đây tôi nhớ lại phần đông những người xứ Kuru gần Bề-Đề-Đạo-Tràng Ấn-Độ nơi mà Đức Thế-Tôn thường giảng giải pháp "Tứ-Niệm-Xứ". Những người ở xứ này mỗi khi họ gặp nhau họ ít khi nào hỏi :

- 2 -

Các anh chị có gia-dình chưa ? Có được mấy con ?
Làm ăn có khá không ? Có được nhiều cửa của không ?

Có được gia súc và nhiều ruộng vườn không ?

Nhưng trái lại họ chỉ hỏi nhau rằng : Các anh chị
có được thực hiện pháp bố-thí, trì-giới, tham thiền chưa ?

Tứ-Niệm-Xú các anh chị có được thực hành rõ-rệt
chưa ? Các tùy phiền não tham, sân, si, ngã mạng, tà-kiến,
vv... các anh chị đã được dứt bỏ phần nào chưa ?

Sở dĩ họ không hỏi nhau về sự tiến hóa của vật-chất
vì theo thói thường của người đời nếu không thành công
thì thất bại là lẽ cố-nhiên.

Nhưng họ chỉ chú trọng về sự tiến-hóa của tinh-thần
là con đường đưa lại cho họ sự giải thoát vòng sanh tử
luân hồi vô cùng vô tận mà thôi.

Vì vậy mà họ luôn luôn có dịp nhắc nhở lẫn nhau trên
đường thực hành chánh pháp của Đức Phật. Nên trong chú
giải của Bộ Kinh "Tứ-Niệm Xú nói rằng " những người xứ
Kuru, khi chết đều được sanh về nhân cảnh và cõi trời hết
thấy".

Bởi thế cho nên chúng ta là người Phật tử ở xa xứ
Phật nhưng rất h^u hạnh là còn ^{tiếp} tiếp thụ phần nào giáo-ly
chánh truyền của Đức Thế-Tôn, như vậy rất ch^u trọng là mỗi
năm mới kiểm điểm lại sự hành vi của chúng ta trong một
lần. Nhưng theo phương ngôn Âu-châu có nói " ít mà có hơn
là không ?

Trong đời ai ai cũng mong mỗi những điều hạnh phúc
cho mình, nhưng theo Phật giáo thì sự hạnh phúc không khi
nào có được ngoài sự cố gắng của tự ta tạo ra, mà sự tạo
ra hạnh phúc ấy đều cần phải có sự kiểm điểm thân, khẩu,
ý của ta vậy.

Trong dịp Tân Xuân Mậu Thân cầu xin oai-lực ân-đức
Tam-Bảo gia-hộ cho quý vị Phật-tử được đầy đủ sự ghi nhớ
và biết mình để mau tiến bước trên đường giải thoát và
được 1 năm đầy hương vị đạo.

NAM MÔ BỐN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

Đại-Đức BỬU-CHƠN

12. Lời đề nghị của HT. Bửu Chơn đến GHTGVN

LỜI ĐỀ NGHỊ CỦA HOÀ-THƯỢNG BỬU-CHƠN GIÁO-HỘI TANG-GIÀ NGUYỄN-THỦY V.N .

1.- Nên hội họp thường xuyên, khi thì trụ sở nơi này khi thì nơi khác.

Nên thảo luận một phương thức để thành lập một khối Phật-Giáo Liên Ban (giống như Phật Giáo Liên Ban bên Nhật) gọi là 'PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM LIÊN-HIỆP' hay là 'PHẬT-GIÁO LIÊN-PHÁI VIỆT-NAM' để liên kết lại một khối Phật-Giáo khi hữu sự để đối nội cũng như đối ngoại. Nhưng không Giáo Phái nào được phép xen vào nội bộ của Phái khác, mỗi phái đều có quyền tự-trị theo tôn-chỉ của mình.

2.- Về việc tổ chức ^{Lễ} Phật Đản năm 2512 thì rất đồng ý và nên kính khuyến khích các Giáo Phái cũng như toàn thể tại gia Cư-Sĩ nên tổ chức long trọng như treo cờ, đốt đèn V.V... và tổ chức một nơi nào công cộng trong đó có các vị Lãnh đạo Giáo-Phái, và Chánh quyền đến dự lễ chánh thức trong một buổi sáng ngày rằm, nên tổ chức đơn giản cho đỡ tốn kém vì vật giá đắt đỏ.
Nên thuyết pháp trên đài phát thanh.

B.C.: Mỗi Giáo-Phái dù lớn, nhỏ, chỉ có quyền cử một đại-diện để bỏ thăm biểu quyết mà thôi.

Hoà-Thượng BỬU-CHƠN

13. Biên bản Đại hội Khoán đại thường niên năm 1972

GIÁO-HỘI TĂNG-GIÀ NGUYÊN-THỦY VIỆT-NAM
(THERAVĀDA)

«VIET-NAM THERAVĀDA SHANGHA ORDER ASSOCIATION»

Head office :

KỶ-VIÊN-TỰ JETAVANA VIHĀRA

610, Phan-đình-Phùng Tel : 25.522

SAIGON

Ref, No Số : _____ VP/GH

Saigon, ngày 8 tháng 1 năm 1972

BIÊN BẢN

Đại-Hội Khoán-Đại
Niên - Khóa 1972-73

Đúng 14 giờ 30 ngày 2-1-1972 Ban Chứng-Quản
tuyên-bố mãn nhiệm kỳ.

Đại-Hội đồng thanh bầu Hòa-Thượng Bửu-Chơn làm
Chủ-Tọa cùng ban thư-ký và kiểm-sát tạm là :

Thư-Ký : Tỷ-Khuu GIÁC-MINH

Tỷ-Khuu THIÊN-TÂM

Kiểm-Sát: Tỷ-Khuu PHÁP-LẠC.

Tỷ-Khuu KIM-QUANG

Sau khi kiểm-điểm lại số hội-viên hiện-diện là
37 vị, 8 vị vắng mặt có ủy-quyền, đại-hội được tuyên-bố
là hợp lệ.

Hòa-Thượng Chủ-Tọa giảng-giải cách bổ thãm
bằng đầu phiếu kính. Có hai vị Hòa-Thượng được đại-hội
đề nghị là Hòa-Thượng Hộ-Tông và Hòa-Thượng Bửu-Chơn
ra ứng-cử Chức-vụ Tăng-Thống và Phó Tăng-Thống.


Sau khi đầu phiếu xong, được kết quả như sau:

- | | |
|-------------------|------------------------|
| 1- Tăng-Thống | Hòa-Thượng HỘ-TÔNG |
| 2- Phó Tăng-Thống | Hòa-Thượng Bửu-Chơn |
| 3- Tổng-Thư-Ký | Tỷ-Khuu Giác-Minh |
| 4- Phó Thư-Ký I | Tỷ-Khuu Pháp-Nhẫn |
| 5- Phó Thư-Ký II | Tỷ-Khuu Nhật-Quang |
| 6- Cố-Vấn I | Hòa-Thượng Giới-Nghiêm |
| 7- Cố-Vấn II | Tỷ-Khuu Duyên-Hạnh |
| 8- Kiểm-Sát I | Tỷ-Khuu Pháp-Lạc |
| 9- Kiểm-Sát II | Tỷ-Khuu Thiên-Cần |

Kế tiếp các vị trong Ban Chương-Quản đã long trọng trình-diện trước đại-hội. Toàn thể hội-trưởng đồng thanh hoan-hỉ. Về các Tổng-Vụ được Tân Ban Chương-Quản yêu cầu lưu nhiệm lại tất cả.

Các Hội-đoàn Phật-tử như : Thanh-Niên Thiện-Chí, Gia-Đình Phật-Tử V.V. được đại-Hội chấp thuận cho sinh hoạt với điều kiện là hoạt-động trong phạm-vi thuận-túy về văn-hóa Xã-Hội tử-thiện đạo-đức.

Đại-Hội bế-mạc vào lúc 18 giờ 30 ngày 2-1-1972 trong tinh thần hân-hoan đoàn-kết của toàn thể hội-viên và chư Phật-tử.



Thư-Ký *Liachun* Chủ-Tọa *Liachun*

Tỳ-Khuu GIÁC-MINH Hội-Thượng BŨU-CHƠN

14. Bài Tường thuật của HT. Bửu Chơn dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần X tại Tích Lan

BÀI TƯỜNG THUẬT CỦA HÒA-THƯỢNG BỬU-CHƠN DỰ HỘI NGHỊ PHẬT-GIAO THẾ GIỚI LẦN THỨ 10 TẠI COLOMBO TÍCH-LAN (SIRI LANKA)
(từ ngày 22 đến 29 tháng May 1972-2516)

-----+-----

Khi được thư mời của Hội Phật-Giáo Thế-Giới tại COLOMBO Tích-Lan, Hội P.G.T.G. địa phương tại Việt-Nam có cử phái-đoàn để đi dự hội nghị: Phái-đoàn gồm có:

- 1./ Hòa-Thượng Bửu-Chơn Phó Tăng-Thống G.H.T.G.N.T.V.N. và kiêm Cố-Vấn tinh-thần của Hội P.G.T.G. Trưởng Phái-Đoàn.
- 2./ O.Trần-văn-Nhân Phó Hội Trưởng Hội P.G.N.T. đại-diện.
- 3./ O.Hồ-Đắc-Thượng, Đại-Diện.
- 4./ Cô Ngô Thị Thanh-Mai, Trưởng đoàn Thanh-niên Phật-Tử.
- 5./ Bà Triệu Thị Cai, Quan sát-viện
- 6./ Cô Trần-Thọ, Quan sát-Viên.

Sau khi thủ tục thường lệ xong chỉ còn chờ Thủ-Tướng Chánh-Phủ ký giấy phép là lên đường hội-Nghị. Nhưng rủi thay vì đất nước V.N. đang trình trạng chiến tranh khốc liệt nên có lệnh hạn chế tối đa sự xuất ngoại, vì vậy mà sau cùng chỉ có 1 mình tôi được phép đi dự Hội-Nghị mà thôi.

Lúc đầu tôi còn do dự có nên đi hay không vì tình-trạng sức khỏe rất yếu kém lại chỉ phải đi có 1 mình không có ai theo phụ giúp, sau cùng tôi nghĩ nếu tôi cũng không đi nốt thì phái-đoàn P.G.N.T.V.N. sẽ mất mặt tại Hội-Nghị, vì thế nên tôi quyết định hy sinh phải đi hội cho kỳ được.

Đến ngày 19.5.1972 lúc 13 giờ 30 tôi phải đáp phi-cơ của Hãng Hàng Không V.N. vì lúc ấy rất hạn chế người ra ngoài phi-trường nên vốn vẹn chỉ có vài vị Sư trong chùa Phổ-Minh và mấy cháu ra tiễn chân tôi lên phi cơ mà thôi.

Phi cơ bắt đầu cất cánh lối hơn 1 giờ sau thì đến phi trường Vọng-Các, chiếc phi cơ này rất lớn đến hơn 150 chỗ ngồi nhưng hôm ấy chỉ có hơn 20 người phần đông là người Ngoại-Kiều và 1 cậu bé tên Thạch-Phi người Việt gốc Miên đi Thụy-Sĩ để chữa cái mặt bị cháy có theo do Tòa Đại Sứ Thụy-Sĩ đài thọ.

Khi đến phi trường Bangkok có Tòa Đại Sứ Việt-Nam phái Ông KHÁ tùy viên Chiêu Khán ra đón tiếp và lo tất cả giấy tờ-

- 2 -

thủ tục và chiếu khán vào xứ Tích-Lan xong cũng trong hôm ấy, sau khi ấy cũng có Đạo-Hữu Thanh-Tùng đến thăm.

Ở tại Vọng-Các có nhiều chú sư Việt-Nam du học tại đây có đến thăm tôi. Nhất là Tỷ-Khuê Kim-Quang và Thiệu-Dũng đều là cựu Tổng-Thư-Ký của G.H.T.G.N.T.V.N. còn các vị sư khác thì đang học tham-thiền hay học Vi-diệu-Pháp và một cô Tu-Hồ Nguyễn-Thị-Thùy. Tạm trú tại chùa Wat Samphraya trong hai hôm, sáng ngày 21.5.72. 06 giờ sáng phải lo ra Phi-trường DAUNG MUNG (BKK) để lên Phi-cơ của hãng Hàng-Không AIR CEXLON lúc 8 giờ 10 qua Tích-Lan. Trong hôm ấy buổi đưa tiễn rất long trọng vì tất cả các phái đoàn trên thế-giới phần đông đều đi qua Bangkok, hơn nữa trong chuyến đi ấy cũng có bà Công-Chúa Pismaj Diskul chủ tịch hội P.C.P.C. Chiếc Phi-cơ phần-lực hơn 100chỗ ngồi đều đầy cả. Cũng may phái đoàn Việt-Nam Quốc-Tự do Thượng-Tọa Kim-Sang hướng đạo và ba vị Sư Bắc-Tông vừa qua dịp nên cũng được đi cùng một chuyến.

Sau khi bay gần 4 tiếng đồng hồ thì phi-cơ đáp xuống phi-trường KATUNAYAKE (Colombo) rất an-toàn, và cuộc tiếp rước vô cùng long trọng. Toàn ban tổ chức, nhất là B.S. MALASEKARA rất vui vẻ ra tiếp-đón phái đoàn tận phi-trường. Khi xong tất cả các thủ tục thì các phái đoàn được đưa về đô thị tại Colombo. Nơi đây 1 lữ-quân dành riêng cho chú Tăng và một khách-sạn dành riêng cho người thế. Có Đại-Dức P.SORANIJA Tổng thư-ký Giáo-Hội Tăng-Già Thế-Giới lo sắp xếp sự ăn ở cho chú Tăng. Cổ xe đưa rước đến nơi hội nghị cách đó mấy số. Sáng ngày 22.5.72 các phái đoàn đều đến hội trường để ghi tên và lãnh tài liệu cuộc hội nghị. Chiều hôm ấy được đi chiêm bái KEMANYA là nơi mà người Tích-Lan cho rằng Đức Phật đã đến nơi ấy lần đầu tiên. Nơi này có một bảo-Tháp thờ Ká-Lợi rất lớn, và một ngôi Chùa cổ toàn bằng đá? kiến trúc cực kỳ tinh-Kảo và rất cổ-kính.

Sáng ngày 23.5.72 các phái đoàn đều đến họp sơ bộ tại Y.M.B.A Hall Borella, xong đi viếng Bảo-Tàng-Viện Colombo Museum.

- 3 -

Chiều lúc 14 giờ thì bắt đầu dự lễ khai-mạc, có Đại-Diện Bà Thủ-Tướng Bandanayake và Chủ-Tịch Hạ-Viện đến dự.

Bắt đầu Đức Tăng-Thống Tích-Lan truyền Tam-Quy và Ngũ-giới xong ban đạo từ, kế là diễn văn khai mạc của Ban-Tổ-Chức Lễ khai mạc bằng cách đốt đèn đầu phụng theo cổ truyền do Chủ-Tịch và Tổng Thư-Ký của H.P.G.T.G. lần lượt đọc lên và kế tiếp những thông điệp của các Thủ-Tướng Hải Ngoại và Thông-điệp các vị Tăng-Thống trên Thế-Giới lần lượt đọc theo trong đó cũng có thông điệp của Đức Tăng-Thống G.H.T.G.N.T.V.N. Sau khi ấy tất cả các phái đoàn đều được mời chụp 1 bức ảnh chung để làm kỷ-niệm.

Sáng ngày 24.5.72 Hội bắt đầu bàn cãi các vấn đề do các phái-đoàn đưa đề nghị. Hôm ấy rất đông đủ các phái đoàn trên Thế-Giới tôi nhận thấy có tất cả gần 40 phái đoàn do 27 nước đến tham dự như: Mỹ, Úc, Áo, Bangladesh, Ba-Tư, Tích-Lan, Tây-Đức, Hạ-Uy, Ấn, Hội Đại Bồ-Đề, Nhật, Triều-Tiên, Lào, Malaya, Hồng-Cổ, Nepal, Cao-Miên, Nga, Tân-Gia-Ba, Thái-Lan, Việt-Nam, Anh, Pháp, Nam Dương và Sikkim.

Các phái đoàn ấy được chia ra làm 6 Ban như: Ban điều-Khiển, Ban Giáo-Dục, Ban Nhân-Đạo, Ban Truyền Bá Giáo-Lý, Ban Ấn-Loát, Ban Văn-Hóa và Nghệ-Thuật, và sau cùng là Ban Thanh-Niên Phật-Tử. Trong 6 ban này đều chia ra từng phòng mà bàn cãi. Tôi dự cả 2 ban là khi họp xong ban Giáo-Dục, thì tôi qua dự luôn ban Nhân-Đạo. Về ban Giáo Dục tôi đưa đề nghị xin cho các học Tăng được thay đổi nhau để học hỏi Giáo lý Phật-Dã trên các nước, đề nghị này được hội nghị chấp thuận, cò tích-Lan đưa ra đề nghị xin thành lập 1 Đại học Quốc-Tế tại Tích-Landc UNESCO trợ giúp điều này cũng được đại-hội thông qua còn vấn đề học vấn thì cũng như các kỳ hội khác. Xong tôi qua ban Nhân-Đạo để đưa đề nghị xin cho Việt-Nam được mau hòa-bình, về đề nghị này Tích-Lan và Ấn-Độ cũng có đưa ra và phái đoàn Ấn-Quang do Thượng-Toạ Giác-Đức cũng có đưa ra 3 điểm là được bàn cãi rất sôi nổi, ba đề nghị là:

1./ Yêu cầu Hội P.G.T.G. nên giới một phái đoàn qua Việt-Nam để quan-sát tình hình đau khổ của người V.N đang trị nạn chiến tranh gần 700 ngàn người, và thương vong gần 50 ngàn,

- 4 -

để yêu cầu các cơ quan từ thiện như: UNESCO hay Hồng-Thập-Tự giúp đỡ, trong khi dân V.N. đang đau khổ. Đề nghị này được Đại-Hội chấp thuận.

2./ Chiến tranh V.N. làm cho dân chúng vô cùng đau khổ và sự tàn phá kinh Khủng, vậy đề nghị hội P.G.T.G. phải gửi thư cho các phe lâm chiến, nên chấm dứt cuộc chiến tranh càng sớm càng hay và xin ngưng chiến trong 24 tiếng đồng hồ ngày 27.5.72 trong dịp lễ Phật Đản Sang, Thành-Đạo, và Nhập Niết-Bản, đề nghị này cũng được đại-hội chấp thuận.

3./ Một phần sự phải bảo tồn cơ sở và đền tháp Cổ-Truyền của Phật-Giáo. Vậy xin ban Thẩm Quyền của hội P.G.T.G. nên yêu cầu các phe lâm chiến tôn trọng không làm hư hại đến các Cổ-Tích của Phật-Giáo ấy. Điều này ông Chủ-Toạ của ban cho rằng vượt quá quyền hạn của ban, vì có liên quan đến chính trị, nên xin đưa lên ban điều khiển (Steering Committee) quyết-định.

Còn các ban khác thì sự bàn cũng đều hòa tương tự như các kỳ hội trước. Có một điều quan trọng là hội UNESCO đã nhìn nhận. Hội P.G.T.G. là một cơ-quan Nhân-Đạo để truyền bá Tư-Tưởng Giáo-Lý của Phật-Giáo mà thôi, chớ không có liên-quan đến tổ-chức của một Chính-Phủ nào (Non-governmental Organizations) và cũng lần đầu tiên bầu xong ban chấp hành của Ban Thanh-Niên Phật-Tử Thế-Giới. Theo điều lệ thì hội P.G.T.G. 2 năm nhóm Đại-Hội 1 lần, nhưng kỳ này Ấn-Độ đề nghị nên hoãn lại 3 năm với lý do là kỳ hội tới cho đúng 1/4 thế kỷ (25) năm sau khi thành lập hội P.G.T.G. Sau khi bàn cãi rất sôi nổi Đại-Hội phải chấp thuận, vì lý do chánh đáng. Ấn-Độ yêu cầu kỳ hội tới, phải họp ở Ấn-Độ, điều này chưa giải-quyết vì đã có phái đoàn Nhật-Bản xin trước, nên còn để hai bên sẽ giàn xếp với nhau nên nhường cho ai họp kỳ tới.

Sau khi họp, mỗi buổi tối đều có các buổi tiệc khoản đãi như: Ngày đầu của Ban Tổ-Chức đãi. Ngày kế do ông Đô-Trưởng đãi. Ngày chót do Tổng-Thống Cộng-Hòa Siri Lanka khoản đãi.

Sáng ngày 27.5.72 nhân ngày Phật-Đản, tất cả các phái đoàn được đưa đi Tỉnh Kandy, là một cựu Đế-Đô để chiêm -bái răng nhọn của Đức Phật và đồng thời dự lễ VESAKH tại đây

- 5 -

và tối lại dự cuộc diễn-hành của mấy chục thốt voi để cúng dường răng nhọn Đức Phật vô cùng trọng-thể.

Sáng ngày 29.5.72 được đưa đi chiêm bái cây Bồ-Đề và Bảo-Tháp MAHA CETIYA tại xứ ANURADHAPURI và trái núi chỗ con Đức vua A-Dục là Đại-Đức MAHINDA THERA bay qua xứ Tích Lan đầu tiên đứng trên núi ấy. Lịch-sử cây Bồ-Đề này là do Công-Chúa Sanghamitā con vua A-Dục đem qua trồng đầu tiên cách hơn 2300 năm. Theo cổ truyền thì Bảo-Tháp MAHA CETIYA này sáng tạo ra đầu tiên cách đây hơn 2000 năm do đức Vua Devanampatissa và được tôn trí Ngọc Xá-Lợi Đức Phật-Tổ nhiều nhất. Bề kính tháp này gần 70 thước, bề cao hơn 60 thước hình như Phân nửa quả địa cầu úp xuống sơn toàn màu trắng phau phau chung quanh lót toàn đá cẩm-thạch, bên ngoài một hàng rào bao bọc tạo thành muôn ngàn hình voi trông rất oai nghiêm và vĩ-dại.

Kỳ hội này có một điều đặc biệt là được chiêm bái một mảnh bát của Đức Phật, mảnh bình bát này làm bằng gốm do Đức Phật đã xữ dụng trong lúc ngài còn sanh tiền. Sau khi Ngài tịch diệt người ta đem chôn vào trong một bảo-Tháp nơi xứ Bombay gần Gare Nalla Sopara lối hai dặm anh. Sự khám phá này làm cho chấn động các giới Phật-Tử Âu lẫn Á vào ngày 23.3.1960 do ông NOYAL PEIRIS rồi đem giao cho ông Toàn-Quyền xứ MAHARASHTRA. Trong lòng bảo-Tháp này có một cái hộc nhỏ bằng đá đựng một cái tháp bằng đồng pha trong tháp nhỏ này có mảnh bát của đức Phật, chung quanh có 7 vị Phật-Tổ (từ đức Sikhi đến Gautama và một vị Bồ-Tát Sea Metri Di-Lạc). Đến năm 1968 mới được hội khảo-cổ Ấn-Độ gởi tặng cho vị Đ.Đ. Sumangala tăng trưởng giám-đốc Phật-học-viện VIDYODAYA PERINENA COLOMBO. Sau đó được mở ra giữa công chúng thật đông để chiêm ngưỡng. Vì vậy mà kỳ hội Phật Giáo Thế-Giới lần thứ 10 này được đem ra trưng bày cho các Đại-Diện của các phái-đoàn trên thế-Giới chiêm bái.

Kỳ hội này có một điều rất rủi là sau khi đi chiêm bái Bảo-Tháp và cây Bồ-Đề ở xứ Anuradhapura thì xe B.S. Malasekara bị tai nạn chạm vào xe Autobus lớn làm cho ông bị thương khá nặng bề mặt máu ra đầm đìa ước cả áo phải

.....

- 6 -

phải vào trạm cứu thương để băng bó vết thương và một số người cùng đi trên xe với ông cũng bị thương nhưng hơi nhẹ.

Sau khi hội nghị xong tất cả phái đoàn đều trở về xứ ít có ai đi qua Ấn-Độ vì các phái đoàn Ấn-Độ cho biết hiện giờ tại Ấn-Độ nóng đến 125 độ, lối hơn 50% pháp, chỉ có một vài người vì công việc cần thiết mới ráng đi qua xứ ấy mà thôi.

Đến ngày 31.5.72, tôi lên phi cơ của hãng Hàng Không AIR CEYLON trở về Vọng-Các lúc 9 giờ sáng khi đến phi-trường BKK vì đã có đạo-hữu Th. Tùng ra đón rước. Sáng hôm sau lại phải trở ra phi trường để đi Tân-Gia-Bà dự hội nghị với Hội Phật-Giáo Thế-Giới địa phương tại - SINGAPORE thành lập riêng do Đại-Đức K. Kasapa với một số Chư Tăng và Thiện-Tín địa phương, để bàn về sự thành lập một đại-học Phật-Giáo Quốc-Tế hầu nghiên-cứu và học hỏi Giáo-Lý hai phái Nam-Tông và Bắc-Tông, phải học 3 thứ - tiếng là :

- 1./ Phải học tiếng Pali trước hết để tìm căn bản Giáo-Lý
- 2./ Phải học tiếng Anh để tiện bề giao-dịch và phổ biến Giáo-Lý.
- 3./ Nên học thêm tiếng Tàu phổ -thông để tiện bề giao -dịch và nghiên-cứu giáo-lý Bắc-Tông.

Trên nguyên tắc thì các phái đoàn đều chấp-thuận về chương-trình học vấn thì yêu cầu các phái đoàn nên về thảo một chương trình từ sơ cấp cho đến Cao-Học gửi đến hội sẽ nhóm họp một lần nữa, rồi sẽ quyết-định rồi thỉnh các giáo sư đến dạy. Hiện giờ trường đã có 10 phòng cho tăng sinh, về vấn đề điều lệ nội qui khi kỳ hội tới sẽ quyết định. Sau khi họp xong 2 ngày tôi trở về Vọng-Các có Cô Thủy Tu-Nữ và Chư Sư du học đến thăm rất đông. Tôi tổ chức một buổi trai tăng để đãi Chư Sư, vì tất cả Chư Sư đều mới vừa đậu Vi-Diệu-Pháp .

Đến ngày 6.6.72 lúc 8 giờ 20 lại phải trở ra phi - trường để lên phi cơ của hãng Hàng-Không Việt-Nam để về Sài-gòn. Khi đến nơi đúng 13 giờ đã có xe chờ sẵn đợi tôi -

- 7 -

về chùa Phổ-Minh.

Trong khi đi dự hội-nghe tôi có hùng phước Trai-Tăng 120 vị do phái đoàn Nepal tổ chức cho các học Tăng phái AMARAPURA NIKAYA (phái này của Đ.Đ. NARADA) và có làm phước 10 chùa, cùng cúng dường Ngọc-Ká-Lợi rừng nhơn Đức Phật và Trai Tăng chư học Tăng Việt-Nam tại Vọng-Các. Tất cả công đức ấy tôi xin hồi hướng đến chư-Thiên ngự trong toàn cõi Việt-Nam xin hoan-Hỷ thọ lãnh và hộ trì cho dân tộc Việt-Nam được mau hoà-bình an-lạc, đồng thời cũng xin chia phần phước này đến toàn thể quý Thiện-Nam, Tín-Nữ có công hộ độ chi phí đa thiếu trong kỳ đi dự hội nghe này xin phần phước thanh cao này đồng được thọ hưởng đều nhau hết thấy.

Nam Mô Bốn Sư Thích-Ca Mu-Ni Phật

Làm tại Phổ-Minh Tự ngày 20 thg 6 năm 1972.

15. Nội quy chùa Kỳ Viên

GIÁO-HỘI TĂNG-GIÀ NGUYỄN-THỦY VIỆT-NAM

(THERAVĀDA)

«VIET-NAM THERAVĀDA SHANGHA ORDER ASSOCIATION»

Head office :

KỶ-VIÊN-TỰ JETAVANA VIHĀRA

610, Phan-dinh-Phụng Tel : 25.522

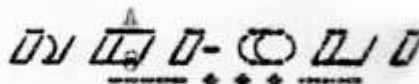
SAIGON

Ref, No Số : _____ VP/GH

0056/72

Saigon, ngày _____ tháng _____ năm 197

27 7 2



CHỦ SỰ CHÙA KỶ-VIÊN
do buổi họp 27-7-1972 đều
chấp thuận những điều sau đây:

- 1/- Tỷ-Khuê phải thực hành theo Tứ Thanh-Tịnh-Giới
- 2/- Sa-di phải thọ trì luật của Sa-di cho trong sạch, như là 75 điều Ứng Học Pháp và 14 Pháp hạnh.
- 3/- Sáng 05 lễ Phật, 08 giờ 00 Phải quét dọn vệ sinh sạch và cạo tóc cho sạch sẽ.
- 4/- 08 giờ 30 mỗi buổi sáng phải đi trì bình Khất-thọ và rửa lúc bệnh, già yếu, hay có thí chủ hình trai-tăng hoặc bận phận sự.
- 5/- chỉ-tĩnh đến 14 giờ, học kinh, xem luật hay học bài.
- 6/- 19 giờ cúng Tam-Bảo, 22 giờ phải giữ yên lặng để tham thiền, học kinh, xem luật hay học bài.
- 7/- Nên dùng Pháp Lục-Hòa đối với tất cả mọi người.
- 8/- Phải tu-thúc lục căn, như là không được mặc hồng-tiếp khách hoặc xuống dưới lầu, trừ khi làm việc.
- 9/- Không được bán thể sự và quốc sự.
- 10/- Khi hữu sự cần ra khỏi chùa phải cho vị sư trưởng biết nếu vị này vắng mặt phải trình vị kế đ (nếu không độ ngọc nên cho ban hộ tăng hay).

Nếu vị nào phạm ba (3) lần vào một (1) trong những điều kể trên, Sư trưởng nhắc nhở mà không sửa cái, thì phải tự xử lấy./-



KỶ-VIÊN TỰ
Trụ-Trí Phó
-TANG-THỔNG

Buddhism
Bác-Thượng BỒU-CHƠN

16. Tuyên ngôn của Hội đồng Phật giáo Việt Nam

TUYÊN NGÔN
—+—
CỦA HỘI ĐỒNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM.
-:-:-:-:-

HỘI ĐỒNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM cùng toàn thể đồng bào, Phật-tử, vô cùng hân hoan, phấn khởi, đón mừng Cách Mạng Việt-Nam thành công vẻ vang.

Một kỷ nguyên mới đã bắt đầu do sự thắng lợi của Cách Mạng, nhân dân Việt-Nam kể từ nay đã thật sự làm chủ đất nước mình, tên tuổi và danh dự của Việt-Nam sáng chói khắp năm Châu.

Kể từ nay Chư Tăng Ni, Chư-sắc đồng bào, Phật-tử sẽ có nhiều cơ hội thuận lợi để phụng sự Đạo-pháp và Tổ Quốc.

HỘI ĐỒNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM kêu gọi Chư Tăng Ni, Chư-sắc và đồng bào, Phật-tử, yên tâm tu niệm, sinh hoạt bình thường thuần túy Phật Giáo.


Làm tại Saigon, ngày 01 tháng 5 năm 1975.

HỘI ĐỒNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM
Đồng ký tên.

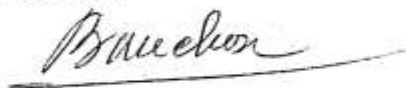
- T.L Hòa Thượng THÍCH MINH TRỰC : Pháp Chủ Tổng Giáo Hội Phật Giáo VN.



- Hòa Thượng THÍCH TRÍ HÙNG : Phó Tổng Thông Viện Trưởng Viện Hành Đạo Giáo Hội Phật Giáo Cổ Đền Tôn VN.



- Hòa Thượng THÍCH BỬU CHƠN : Phó Tổng Thông Giáo Hội Tăng Già Nguyên-Thủy Việt-Nam; kiêm Cố Vấn Phật Giáo Liên Hữu Thế Giới.



- Hòa Thượng THÍCH TỬ QUANG : Tổng Chủ Giáo Hội Thiền Tông Việt Nam



qua trang 2/...

- Giáo Lãnh NGUYỄN-LONG-CHÂU : Giáo Lãnh Giáo Hội Phật Giáo Tả-Ân Việt-Nam (BƯU SƠN KỲ HƯƠNG).

Chau

- Thượng Tọa DHAMMAVIRIYO KIM SANG : Trưởng Giáo Giáo Phái Phật Giáo Theravada tại Nam Việt.

[Signature]

- Thượng Tọa GIÁC HỒ : Tổng Trì-Sự Trưởng Giáo Hội Khất-Sĩ Việt-Nam.

[Signature]

- Pháp Sư SIÊU-TRẦN : Chủ-Tịch Phật-Giáo Hoa Tông Việt-Nam.

- Thượng Tọa THANH-KIỆM : Chánh Đại Diện Giáo Hội Phật Giáo Miền Vĩnh-Nghiêm.

[Signature]

- Hòa Thượng THÍCH NHẬT MINH : Hội Trưởng Giáo Hội Linh Sơn Phật Học.

[Signature]

- Cụ ĐOÀN TRUNG CÔN : Hội Trưởng Giáo Hội Tịnh Độ Tông Việt Nam.

[Signature]

- Tu-sĩ PHẠM-VAN-THIỆP : Chánh Đại Diện Hữu-Vinh-Đường Giáo Hội Phật-Giáo Hiếu Nghĩa (BƯU SƠN KỲ HƯƠNG).

- Cư-sĩ TỬ TÂM : Cố Vấn Hội Phật Học Nam Việt (Chùa Xá Lợi).

[Signature]

- Hòa Thượng ĐẠT HẢO : Trì-Sự Trưởng Giáo Hội Thiên Thai Mật Giáo Quán Tông.

17. Hòa thượng Bửu Chơn trả lời phỏng vấn của Tờ báo Dân Sống

TRẢ LỜI SỰ PHỎNG VẤN CỦA TỜ BÁO **DÂN SỐNG**
Của Hoà-Thượng BỬU-CHƠN.

Trả lời câu hỏi thứ nhất:

Hội đồng giáo phái Phật-Giáo được thành lập chỉ trong phạm-vi để tổ chức cuộc lễ Phật-Đản mà thôi. Về sự lợi diễm thì được sự biểu-đương tinh-thần nhất trí của các giáo-phái Phật-Giáo để lo cho ngày lễ Phật-Đản được long trọng và vĩ-đại trên toàn quốc và để thành tâm cúng dường đến Đức Phật-Tổ cũng như ngày lễ kỷ-niệm cúng giỗ cha mẹ thì không có lý do nào mà các con lại chống đối, vì vậy mà sự trở ngại của các giáo phái khỏi cần phải đề cập đến.

Trả lời câu hỏi thứ hai:

Hiệp định Ba-Lô về việc ngưng bán tại Việt-Nam, mặc dầu đôi bên vẫn còn vi-phạm chút ít nhưng đó là lẽ dĩ-nhiên vì lý do xung giới ngưng bán không rõ-rệt vì vậy mà sự vi-phạm không sao tránh khỏi được. Tuy-nhiên, dần dần cuộc ngưng bán sẽ có hiệu lực để đem lại hoà-bình cho V.N., vì các cường quốc đã ký-kết bảo đảm cho hiệp-định Ba-Lô được nghiêm-chính thi hành và muốn cho sự chấm dứt chiến cuộc được hữu hiệu thì không chỉ bằng các phe lân chiến phải tôn trọng triệt để hiệp-định Ba-Lô.

Trả lời câu hỏi thứ ba:

Phật-Giáo luôn luôn chủ trương hoà-bình cho nhân loại, không chỉ vì hoà-bình cho V.N., cho nên muốn có hoà-bình thật sự, thì theo Phật-Giáo nên xóa bỏ tất cả các hận-thù mà nên áp dụng tình-thương giữa nhân-loại thì sự hòa-bình sẽ đến chắc chắn không sai. Như đức Phật có nói: Sự gây thù-óan không bao giờ chấm dứt được bằng sự gây thù-óan mà bằng tình thương là tâm lòng bác-ái vị-tha

Trả lời câu hỏi thứ tư:

Về sự xây dựng cho xứ sở, nếu khi nào đất nước V.N. được hòa-bình thật sự thì sự xây dựng cho xứ sở tự nhiên sẽ từ từ phát triển vì những tài nguyên dồi-dào sẽ mang lại sự phồn-thịnh cho đất nước không sai.

Trả lời câu hỏi thứ năm:

Về các ý kiến khác tôi không có ý-kiến nào khác hơn

NHỮNG CẢM NGHĨ CỦA CHƯ TĂNG VÀ PHẬT TỬ

1. Hòa thượng Viên Minh (Thành viên Hội đồng Chứng Minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

Kỷ niệm trong tôi về cố Hòa thượng Bửu Chơn

Tôi được vinh hạnh diện kiến Hòa Thượng Bửu Chơn năm 1963 trong dịp Ngài về hoàng pháp tại chùa Tỉnh Hội Quảng Trị sau khi Phật giáo vừa thoát nạn kỳ thị tôn giáo và bị đàn áp dã man dưới thời gia đình trị họ Ngô. Lúc đó tôi đang học lớp đệ nhất (tức lớp 12 bây giờ) tại trường Nguyễn Hoàng, Quảng Trị.

Năm 1964 tôi xuất gia với thầy bổn sư là Hòa thượng Giới Nghiêm tại chùa Tam Bảo - Đà Nẵng, đến năm 1965 tôi theo thầy vào chùa Kỳ Viên - quận 3, Sài Gòn, để theo học trường Đại học Vạn Hạnh, ở đây tôi mới thật sự được tiếp xúc với Ngài Bửu Chơn nhiều hơn vì chùa Kỳ Viên là trụ sở của Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam mà ngài là một trong những vị đồng sáng lập và đã nhiều lần giữ chức vụ Tăng thống hoặc cố vấn Ban Chương quản Giáo hội.

Ở chùa Kỳ Viên tôi mới được nghe ngài thuyết pháp nhiều hơn. Ngài thuyết giảng rất tự nhiên và lưu loát, kể cả khi giảng pháp cho người nước ngoài bằng tiếng Anh, tiếng Pháp. Ngài biết nhiều ngôn ngữ nên thường được Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam cử đi tham dự các hội nghị Phật giáo thế giới. Ấn tượng trong tôi về ngài là tính cách cực kỳ thông minh, nhanh nhẹn, nhanh nhẹn cả trong cách nói, cách làm và đặc biệt là khi đi kinh hành trong sân chùa, ngài đi “như gió lướt” làm tôi vô cùng ngạc nhiên vì tôi thường thấy Thầy tôi hoặc Ngài Hộ Tông đều đi kinh hành rất khoan thai chậm rãi. Về sau, qua trải nghiệm, bản thân tôi mới nhận ra rằng đối với những bậc có trí tuệ mẫn tiệp đi kinh hành nhanh và tự nhiên dễ thể nhập thực tánh pháp hơn là cố ý đi chậm lại.

Vì ngài thường nghiêm khắc với hàng đệ tử hậu học như chúng tôi nên tôi ít khi dám đến gần ngài, trừ phi có Phật sự Giáo hội. Năm 1972, khi cuốn *Đạo Phật Con Đường Hạnh Phúc* đầu tay của tôi được xuất bản, tôi đem một tập đến cung kính dâng lên ngài, vừa nhìn thấy cuốn sách ngài nghiêm nghị hỏi: “Ông căn cứ vào đâu mà dám viết sách?”. Tôi cố lấy bình tĩnh trả lời: “Bạch Ngài, con đọc các tạp chí Phật giáo Tích Lan rồi lấy tài liệu để biên soạn thôi ạ”. Ngài dịu giọng nói: “Viết sách Phật học không phải dễ, phải cẩn thận mới được”. Tôi “ạ” và cũng từ bài học nghiêm minh đó của ngài, về sau tôi chỉ viết những gì tôi thực thấy, không dám lạm bàn Phật pháp quá tầm thấy biết của mình.

Ngài dịch nhiều bài Kinh, Luật trong Tam Tạng Pāli và viết một số tác phẩm, phần nhiều dưới dạng tường thuật hoặc bút ký. Tôi rất ngưỡng mộ những tác phẩm của ngài, nhất là những cuốn sách tường thuật các cuộc hội nghị Phật giáo quốc tế mà ngài đã tham dự có minh họa với nhiều hình ảnh chùa tháp hoặc di tích lịch sử ở các nước Phật giáo trên thế giới mà ngài đã đi qua.

Năm 1979, trong chuyến Phật sự lịch sử qua Campuchia, ngài làm trưởng phái đoàn Chư Tăng Nguyên Thủy Việt Nam với sứ mạng phục hồi Tăng đoàn Phật giáo tại bản xứ đã bị pháp nạn dưới chế độ diệt chủng Pôn-pốt Iêng-sơ-ri. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ ngài đã thị

tịch ngay trên xứ sở mà xưa kia ngài đã xuất gia tu học thành tài. Nhục thể của ngài đã được đưa về chùa Kỳ Viên, trụ sở của Giáo hội để cử hành lễ tang. Lúc đó tôi là Tổng Thư ký Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam nên đã đứng ra tổ chức Tang lễ cùng với chư Tôn Đức trong Ban Chương quản Giáo hội.

Ngài ra đi, rồi tiếp tục là Ngài Hộ Tông, Ngài Ân Lâm, Ngài Giới Nghiêm cũng ra đi sau đó không lâu đã để lại một khoảng trống không thể bù đắp được cho Giáo hội Tăng già và chư Tăng, Phật tử Nguyên Thủy Việt Nam.

Tôi viết lại những dòng này với một niềm cảm xúc vô cùng khó tả, cảm giác bơ vơ như những đứa con mồ côi, chỉ biết ngậm ngùi nhìn các bậc tiền bối của mình lần lượt ra đi không hẹn ngày trở lại! Vậy là từ đây hàng hậu học chúng tôi phải tự mình vươn lên trong một thời kỳ khủng hoảng khó khăn nhất của hệ phái Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam. Chúng tôi chỉ biết nguyện đem hết sức mình để đền đáp công ơn của các bậc tiền bối đã khó khăn lắm mới đem được Phật Giáo Nguyên Thủy về Việt Nam ngay trong thời kỳ chiến tranh ác liệt nhất của thế chiến thứ hai.

Người đi còn lại nụ cười
Cho yêu thương nối tình người ngàn sau
Cho cây đơm lá xanh màu
Cho trăng sáng mãi nhịp cầu thủy chung.

Con xin kính cẩn nghiêng mình trước giác linh Ngài Bửu Chơn và các bậc tiền bối đã đem trọn đời tu hành của mình để cống hiến cho sự nghiệp phục vụ Đạo pháp và Dân tộc.

Kính bái.

2. Hòa thượng Thích Thiện Nhơn (Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

Tưởng niệm công đức một bậc Cao tăng – Hòa thượng Bửu Chơn

Cách nay 105 năm (1911 - 2016), tại vùng đất mệnh danh là xứ Phật, đất Tổ của Phật giáo Nam Kỳ Lục Tỉnh xưa cũng như nay, một bậc chân tu đã xuất hiện, đó là Hòa thượng Bửu Chơn, thế danh Phạm Văn Tông, sinh năm Tân Hợi (1914) tại Sa Đéc (nay là Đồng Tháp). Lớn lên xuất gia tu học tại xứ Chùa tháp – Campuchia theo Phật giáo Nguyên Thủy (Theravāda) từ năm 1940 – 1951 tại chùa Lankar, do Hòa thượng Chua Nut trụ trì.

Bấy giờ Phật giáo Nam Tông đã hình thành tại Việt Nam từ năm 1930 do quý Cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu và Hòa thượng Hộ Tông v.v... dày công khởi xướng định hình.

Đến năm 1951, được quý Phật tử Phật giáo Nam Tông Việt Nam cung thỉnh ngài từ xứ Chùa tháp về Việt Nam hành đạo tại chùa Phổ Minh - Gò Vấp, Gia Định.

Năm 1957, ngài cùng quý Hòa thượng Hộ Tông, Thiện Luật v.v... thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam. Tại Đại hội Ban Chương quản Lâm thời, ngài được tôn làm Tăng thống Ban Chương quản Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam. Khi mở Đại hội Khoán đại đầu tiên của Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam, Hòa thượng Hộ Tông đắc cử Tăng thống, ngài đắc cử Phó Tăng thống thứ nhất.

Năm 1962, ngài đắc cử Tăng thống Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam khóa III. Năm 1972 – 1975, ngài được suy cử vào chức vụ Phó Tăng thống trong hai khóa VIII và IX.

Đến năm 1979, ngài được thỉnh làm Cố vấn Ban Chương quản Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam.

Để phát huy và giới thiệu Phật giáo Việt Nam thông qua Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam, Hòa thượng đã công du hành đạo, trải qua nhiều nước trên thế giới, nhất là Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Ấn Độ, Nepal, Nhật Bản, Tân Gia Ba, Tây Đức v.v... Đặc biệt, Hòa thượng đã tham dự Hội nghị Kiết tập Tam tạng lần thứ VI tại Miến Điện (1954 - 1955) và các cuộc hội nghị, diễn đàn quốc tế khác. Nhất là Hòa thượng đã được bầu làm Phó Chủ tịch Hội Liên hữu Phật giáo thế giới năm 1960 tại Thái Lan.

Năm 1961, ngài cùng Hòa thượng Giới Nghiêm, Đại đức Narada – Tích Lan, khởi công kiến thiết Thích Ca Phật Đài, Núi Lớn – Vũng Tàu, một thắng tích Phật giáo Việt Nam còn lại đến ngày nay, trong lòng Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Trong công cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm, đòi bình đẳng các Tôn giáo, hòa bình, độc lập, thống nhất Tổ quốc, với cương vị Phó Chủ tịch Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, Hòa thượng đã góp phần cho sự thành công cuộc đảo chính ngày 01/11/1963, đưa Phật giáo qua cơn Pháp nạn và đưa đến chiến dịch giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc năm 1975.

Sau cuộc đảo chính quân sự lật đổ chính quyền của tổng thống Ngô Đình Diệm ngày 01/11/1963 thành công, là giai đoạn thống nhất Phật giáo Việt Nam lần thứ hai, ngày 04/01/1964 Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời. Hòa thượng Bửu Chơn được suy tôn vào hàng Trưởng lão Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất trong nhiều nhiệm kỳ, góp phần trang nghiêm Giáo hội, trang nghiêm vườn hoa Đạo Phật Việt Nam thống nhất hai Hệ phái Bắc tông – Nam tông trong lòng dân tộc Việt Nam, tạo nên sắc thái đặc biệt cho công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ XVII – XVIII và dẫn đến thế kỷ XXI của nhân loại ngày nay.

Sau ngày 30/4/1975, trong tinh thần đoàn kết hòa hợp các Hệ phái Phật giáo, Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh ra đời, do Hòa thượng Minh Nguyệt làm Chủ tịch, với cương vị là Phó Chủ tịch, Hòa thượng Bửu Chơn đã vận động chư Tăng, Tu nữ và Phật tử Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam tham gia công cuộc xây dựng đất nước, khắc phục hậu quả chiến tranh trong những ngày đầu mới giải phóng, góp phần ổn định tình hình xã hội, phát triển đất nước, tiến lên Chủ nghĩa xã hội. Ngoài công tác trong nước, Hòa thượng còn góp phần lớn trong công tác đối ngoại, nhất là các nước lân cận như Campuchia, Lào anh em.

Ngày 17/9/1979, đáp lời mời của Chính phủ Campuchia, Mặt trận Đoàn kết Dân tộc Campuchia, Hòa thượng dẫn đầu đoàn Phật giáo Việt Nam sang đất nước Chùa tháp tham dự Lễ Dolta nước bạn và Lễ phục giới xuất gia cho 08 thầy tỳ kheo còn sống sót dưới chế độ diệt chủng Pol Pot Iengsary. Trong các vị tái xuất gia đó, ngày nay còn lại Đức Tăng thống Phật giáo Vương quốc Campuchia – Đại lão Hòa thượng Tép Vong và Phật giáo Campuchia từ đó đến nay không những đã phát triển huy hoàng, vững mạnh, sánh đôi với Phật giáo Thái Lan,

Lào, Việt Nam mà còn là động lực thúc đẩy Phật giáo ba nước Đông Dương, cùng Đông Nam Á càng thêm hưng phấn và đoàn kết hòa hợp hơn trong sự phát triển chung của cộng đồng quốc tế và Phật giáo quốc tế, trong đó không thể tách rời công đức của Hòa thượng Bửu Chơn đối với Phật giáo Việt Nam, ngày nay là Giáo hội Phật giáo Việt Nam đỉnh cao của thời đại. Thế rồi, Hòa thượng đã theo luật vô thường, trở về thế giới Niết-bàn bất diệt, viên tịch ngày 21/9/1979, thọ 65 tuổi, hạ lạp 39 năm. Quả thực: “Hữu vi là Pháp vô thường, Sớm còn tối mất vô phương vững bền. Một khi sinh diệt đã không, Niết bàn an lạc thông dong tháng ngày”. Để rồi, gần 40 năm qua, kể từ khi Hòa thượng viên tịch, ngày nay Phật giáo Việt Nam – Giáo hội Phật giáo Việt Nam bao gồm các tổ chức Giáo hội, Hệ phái Phật giáo Bắc Tông, Nam Tông, Khất Sĩ, Phật giáo người Hoa... trong ngôi nhà chung của nền thống nhất đặc biệt của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại. Dù Hòa thượng không còn nữa để chứng kiến sự hưng thịnh của Phật giáo Việt Nam, của Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam trong lòng Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhưng công đức và đạo hạnh của ngài vẫn còn hiện hữu trong lòng Tăng Ni, Tu nữ, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam và trang sử muôn màu của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại. Thế mới biết:

“Một mai thân xác tiêu tan
 Danh thơm vẫn ở thế gian muôn đời
 Pháp thân lồng lộng sáng ngời
 Chan hòa pháp giới rạng ngời sử xanh”.

Mùa Xuân Bính Thân 2016

Hòa thượng Thích Thiện Nhơn

Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam

3. HT. Tăng Định (Phó ban Nghi lễ Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

Thập niên 70, tôi được những người bạn mời đến tham dự lễ đầu đà ở tại chùa Phổ Minh. Đó là lần đầu tiên tôi được biết Hòa thượng Bửu Chơn. Ngài hiền hòa, vui vẻ, bình dị và gần gũi với hàng Phật tử. Sau này, tìm hiểu về ngài mới biết ngài là một vị cao tăng sáng lập Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam và cố vấn tinh thần tối cao của Phật giáo thế giới, tôi càng kính phục ngài nhiều hơn nữa. Từ đó có ý nghĩ xuất gia theo hạnh của ngài. Trong những hội nghị của Giáo hội tại trụ sở Trung ương Kỳ Viên, ngài làm chủ tọa những hội nghị giải quyết những vấn đề của Giáo hội, tình lý viên dung, giải quyết vấn đề ngắn gọn, đơn giản và hiệu quả. Tôi cũng từng nghe ngài thuyết Pháp ở chùa Kỳ Viên - quận 3, Sài Gòn và chùa Phổ Minh – quận Gò Vấp. Lời thuyết giảng của ngài sống động, cuốn hút người nghe, chuyển hóa cao. Ngài kể những mẫu chuyện trong Phật giáo có tính giáo dục cho mọi tầng lớp. Mỗi lần tôi và thân mẫu đến thăm ngài ở tại chùa Phổ Minh, dù sức khỏe yếu nhưng ngài cũng tận tụy hướng dẫn, dạy đạo cho chúng tôi và thân mẫu. Gặp gỡ ngài thấy lòng từ bi của ngài bao la rộng lớn. Nay, tôi viết những dòng này để tưởng nhớ đến ngài mà lòng tôi vẫn xúc động.

4. HT.Thiện Pháp (Phó ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Long Thành)

Tôi gặp ngài vào năm 1976 tại chùa Bồ Đề - TP Vũng Tàu. Ngài mặc y màu vàng đỏ, phong cách trang nghiêm, thanh tịnh. Sau tôi khi đánh lễ, ngài khuyên dạy chúng tôi – những người mới xuất gia phải nghiêm trì giới luật và sống đời phạm hạnh để xứng đáng là bậc xuất gia cho thiên nhân lễ bái cúng dường. Những tác phẩm của Hòa thượng phiên dịch và sáng tác, tôi thường xuyên xem và nghiên cứu, và xem như là phương châm trong việc tu tập và hành đạo. Cuộc đời và hành trạng của ngài đã cống hiến trọn vẹn cho Đạo pháp và Dân tộc. Ngài đã vĩnh viễn ra đi hơn 37 năm trôi qua, hàng hậu bối chúng tôi cố gìn giữ, phát huy và lan tỏa cho Phật giáo Nguyên Thủy.

5. HT. Giới Đức (Viện chủ chùa Huyền Không Sơn Thượng)

Như Một Ánh Sao

(Cảm niệm về Cố Đại Trưởng Lão Bửu Chơn)

Hỡi ôi!

Như một ánh sao

Ngài loé sáng qua bầu trời

Phật giáo Theravāda

Rất là huy hoàng

Rất là diễm lệ

Và cũng rất kiêu hùng đập qua dâu bể

Vào thời đại mà Việt Nam

Chưa hề có Phật giáo uyên nguyên

Ngài cùng với đệ huynh

Chèo chống một con thuyền

Biết bao là phong ba

Biết bao là bão táp

Như là một bát, ba y bước qua sa mạc

Sa mạc của chấp thủ nhiều đời

Sa mạc của cuồng tín lên ngôi

Sa mạc của tín ngưỡng đa thần tối tăm và ngu muội...

Ôi!

Tôi nhớ,

Ngài xuất gia tỳ-khuru tháng 7 năm 1940

Khi vừa qua độ hoa xuân niên tuế

Trải qua 39 năm tuổi đạo

Đến năm 1979 là ngài đã vội vã ra đi

Ngài đã ra đi nhưng ngài không mất

Và dấu có đi mất

Nhưng ngọn lửa tâm linh không tắt
 Vẫn cháy sáng bập bùng
 Vẫn rạng rỡ giữa thiên khung
 Mãi mãi lưu danh giáo sử
 Và rõ nhất là
 Từ điển Pāli từng dòng, từng chữ
 Đã khắc sâu
 Trong tâm thức thế hệ học Phật hôm nay!

Ôi!
 Ngài như một áng mây bay
 Và cho dấu chỉ như áng mây bay
 Nhưng là áng mây
 Bồng bềnh, phiêu diêu
 Là áng mây ngàn cao thù diệu
 Thanh thân, nhẹ nhàng
 Mang dáng vẻ hư linh!
 Ngài đã nhẹ lướt phù sinh
 Mà ba-la-mật công đức
 Vẫn còn thơm
 Vẫn còn phảng phất
 Trong những điển văn, điển từ
 Trong các cuộc hội nghị Phật giáo năm châu!

Ôi!
 Đừng nên hỏi rằng
 Ngài sẽ đi đâu, về đâu
 Trong cuộc mộng tử sinh
 Bóng dáng bậc sa-môn thượng sĩ
 Đã hoàn thành xong sứ mạng lịch sử
 Sứ mạng thập kinh
 Sứ mạng thập chữ
 Sứ mạng giáo huấn môn đồ
 Sứ mạng đẹp như vần thơ
 Tại chùa Kỳ Viên
 Tại chùa Phổ Minh
 Và cả trong lòng môn sinh tử tôn hậu tấn!

Ôi!
 Tôi nhớ tôi đã viết sử đời ngài
 Vốn là một trí thức trẻ

Nhớ gọng kiếng trắng
 Và nhớ vàng trán cao
 Mừng tượng một trung-niên-tăng-học-giá
 Du học Thái, Tích Lan
 Gom kinh, thâu chữ
 Nắm cho vững Pāli cổ ngữ
 Và dĩ nhiên tiếng Thái, tiếng Miến
 Rồi lại còn tiếng Pháp, tiếng Anh
 Vừa đủ dùng
 Cũng vừa đủ làm sáng giáo nghĩa, giáo minh
 Và cũng vừa đủ
 Khoác túi hành trang Đông Tây đối thoại!

Ôi!
 Hôm nay
 Thời gian qua mau
 Gần 40 năm
 Từng giọt nước nguồn xuôi về đông hải
 Kỷ niệm đời ngài
 Tôi với từng con chữ gõ lao xao
 Từng con chữ nghẹn ngào
 Kính, thương
 Và cũng rất xót xa
 Những gốc đại thụ
 Của Phật giáo Nguyên thủy ta
 Lần hồi, trước sau bật gốc
 Chữ và từ viết lên
 Như chơn, như thực?
 Hay tựa như đốm mộng không hoa
 Ảo hoá trùng trùng
 Hành trạng đi về của các ngài
 Muôn đời,
 Vốn vô thủy vô chung!

*Huế, Huyền Không Sơn Thượng
 Mai Trúc Am, xuân Bính Thân, 2016
 Minh Đức Triều Tâm Ảnh*

6. HT. Pháp Tông (Phó ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Thừa Thiên – Huế)

Hòa thượng Bửu Chơn là một vị cao tăng lỗi lạc của Phật giáo Nguyên Thủy. Tôi gặp ngài tại chùa Tam Bảo – Đà Nẵng dịp lễ Dâng y Kathina khoảng thập niên 70. Tuy mới gặp ngài nhưng qua phong cách, đạo hạnh thuyết Pháp, tôi càng tôn kính ngài nhiều hơn. Phật giáo Nguyên Thủy ở miền Trung phát triển tốt đẹp cho đến ngày nay cũng nhờ một phần đóng góp tích cực trong vai trò lãnh đạo của một vị Tăng thống Giáo hội Nguyên Thủy Việt Nam trong nhiều nhiệm kỳ. Được biết ngài là sư huynh của HT. Hộ Tông và HT. Giới Nghiêm, một vị uyên thông pháp học và pháp hành nhưng phong cách của ngài giản dị, gần gũi với quần chúng.

7. Thượng tọa Bửu Chánh (Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự, Phó ban Hoằng pháp Trung ương)

Tôi xuất gia sa di với HT. Bửu Chơn năm 1974, thông qua sự tiếp dẫn của HT. Thích Thiện Tâm của chùa Phước Hải.

Tôi đã gặp được ngài HT. Bửu Chơn tại chùa Phước Hải, đường Nguyễn Bình Khiêm, thành phố Vũng Tàu. Ngài rất quan tâm đến các em Phật tử bé nhỏ như chúng tôi. Khi lớn lên, được xuất gia sa di với ngài, tôi vô cùng kính phục phong cách nhanh nhẹn, hoạt bát cũng như tài năng thuyết Pháp của ngài. Các quyển kinh sách mà ngài biên soạn được in ra trước năm 1975 tôi đều có duyên được đọc và học thuộc lòng như: *Án đức Phật bảo, Án đức Pháp bảo và Tăng bảo, Kho tàng Pháp bảo, Niệm thân, Chuyện ngọc quý, Hội nghị quốc tế*. Nhờ đó đã giúp cho tôi có những kiến thức Phật học căn bản. Đặc biệt, những hoạt động quốc tế của ngài được in lại trong quyển *Hội nghị quốc tế* làm cho tôi hiểu thêm về tình hình Phật giáo ở nước ngoài, làm tăng thêm niềm tin đối với Phật pháp.

HT. Bửu Chơn, vị cao tăng thạc đức hữu công của Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, thành viên sáng lập Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam trước đây, một bậc thiên sư, pháp sư lỗi lạc, là một ngôi sao trong bầu trời Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Thế giới.

8. TS. Thái Văn Chải

Vài nét về Hòa thượng Đệ nhất Tăng thống Bửu Chơn

Trong khi hoài niệm đến công đức vị đệ Nhất Tăng thống Bửu Chơn, Giáo hội TGNTVN, tôi xin thấp lên một nén hương lòng và mời tất cả chư Phật tử bốn phương là bổn đạo và đệ tử của Ngài cùng chúng tôi chấp tay cầu nguyện Ngài được siêu sanh nơi nhàn cảnh và xin nguyện không xa rời tam qui ngũ giới, sa di giới, tỳ khuru giới, nhất là 227 giới của các vị tu sĩ trọng yếu trong Phật giáo. Chính các ngài sẽ tạo nên Giáo pháp thịnh hành hay đầy lùi Phật pháp diệt vong.

Đề thật sự nhớ mãi đáng hiền đức, lời giáo huấn thâm sâu, chơn chánh của Ngài Đệ Nhất Tăng thống Bửu Chơn. Tôi xin phép đại diện chư Phật tử Phật giáo Nam Tông, vì đã nhiều năm cộng tác với ngài nguyên nhiệm là Tổng Thư ký của Giáo hội, tôi đã nhận lệnh của ngài cùng đoàn Liên phái Phật giáo hiện ngang đi vào hang hùm của TT Ngô Đình Diệm để đòi hỏi 5 nguyện vọng của Phật giáo Việt Nam và nhiều việc nguy hiểm khác để giao lưu với các giáo phái bạn. Nhưng khi ở Giáo hội mỗi phiên họp Ban Chương Quản (BCQ) sau khi họp bàn việc điều hành Giáo hội, điếm qua về Phật sự từ Trung phần rồi cả phần phía Nam về đời sống tu hành của chư tăng, Phật tử giáo phái y cứ không lai căn, lệch lạc tư tưởng thần đạo sai lầm, chính bản thân ta là tín đồ, nếu là cao tăng dẫn dắt nhiều người, hy vọng đắc thành đạo quả sẽ trở thành không tương. Trên đây là lời giáo huấn căn bản về phương hướng tu hành theo Chánh pháp.

Riêng về vấn đề phạm hạnh, ngài căn dặn tăng tín đồ không nên để một phút lơ là trong bốn phận của một vị tu sĩ, để vi phạm giới cấm là không tránh khỏi vấn đề thức ăn tinh khiết của đàn na tín thí, bất kể mặn nhạt đều sẽ hóa thành lửa hồng vô dụng. Đối với việc hành đạo thì Ngài xem như là vấn đề hệ trọng nhất của các vị tỳ khuru, nên giữ sao cho đúng nghĩa của người ăn xin (*bhikkhu*) không thì tai hại khó lường.

Đối với Phật pháp chơn truyền qua những phiên họp BCQ thì nhận thấy thời bấy giờ Phật tử các nơi từ làng xã đến thành thị thì đâu đâu cũng đều báo cáo là thuận lợi, vui vẻ, họ đều hâm mộ đạo Phật mới mẻ này và hầu hết mọi Phật tử đều trở thành diễn giả, Pháp sư. Mọi tín đồ, tân tăng đều phấn khởi hỗ trợ nhau trong thời buổi chiến tranh ác liệt để hành đạo và truyền đạo.

Cảm nghĩ sau cùng của trí giả, tôi và hầu hết tín đồ Phật giáo Nguyên Thủy đến với chánh pháp chỉ có một mục đích duy nhất là để tạo phúc đức và tuyệt đối tin tưởng là sẽ đạt thành ý nguyện giải thoát, Niết-bàn, với điều kiện là Phật pháp vẫn phát triển y như lời giáo huấn của các ngài Hòa thượng Tăng thống (TT) Bửu Chơn, HT. TT. Hộ Tông, và HT. TT. Giới Nghiêm trùng tuyên lại từ Tam tạng Pāli mà thôi, chẳng tin tưởng những cao kiến nguy biện nào khác sẽ có lỗi với Tam bảo.

Namo Buddhāya
TS. Thái Văn Chải
PD Dũng Chí

MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG BỬU CHƠN



HT. Bửu Chơn trao Quyết định
bổ nhiệm trụ trì cho HT. Giới Nghiêm



HT. Narada và HT. Bửu Chơn
thuyết pháp tại chùa Tam Bảo – Đà Nẵng



HT. Bửu Chơn trao Bằng công đức
cho cư sĩ tại chùa Tam Bảo – Đà Nẵng



HT. Bửu Chơn và HT. Hộ Giác



HT. Bửu Chơn và chư vị đại đức ở chùa Kỳ Viên

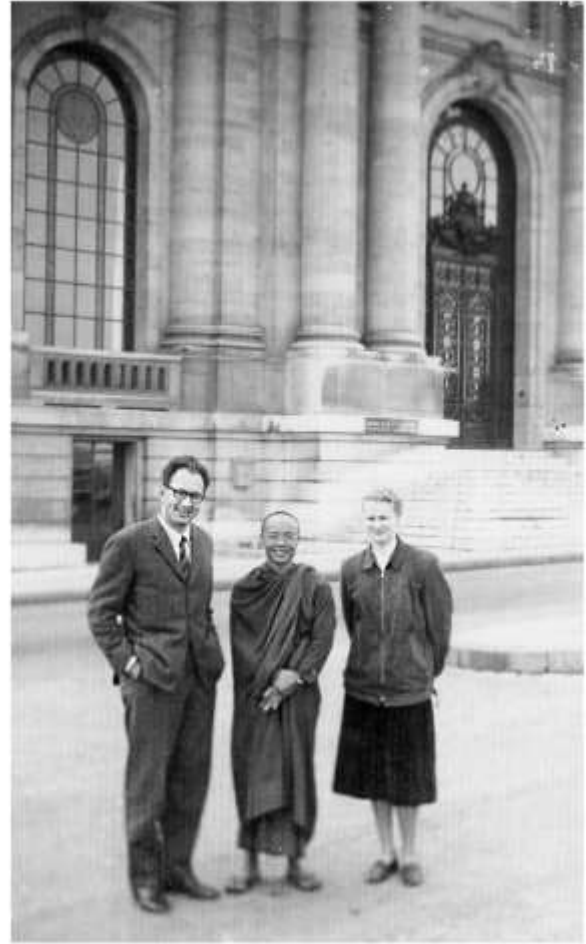


HT. Bửu Chơn và HT. Hộ Nhẫn tại chùa Tam Bảo





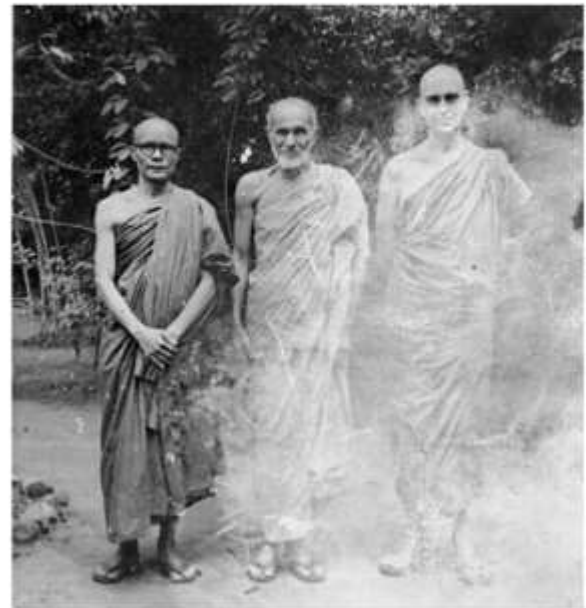
HT. Bửu Chơn tại hồ Genève - Thụy Sĩ



HT. Bửu Chơn đứng phía trước
Bảo tàng viện Thụy Sĩ



HT. Bửu Chơn đứng phía trước đền
Vua Louis 14 tại Versailles - Pháp



HT. Bửu Chơn cùng hai vị sư
người Hà Lan và Anh tại chùa Tích Lan



HT. Bửu Chơn đứng phía trước
Bảo tàng viện London - Anh



HT. Bửu Chơn đứng phía trước
Quốc hội (London) - Anh



HT. Bửu Chơn đứng phía trước
Điện Vatican (Rome) - Ý



HT. Bửu Chơn đứng tại Khải hoàn môn
của nước Ý - Rome



HT. Bửu Chơn và Phó Đại sứ Việt Nam
tại Bonn - Tây Đức



HT. Bửu Chơn tại Maria Laach - Tây Đức



HT. Bửu Chơn đứng phía trước
Đại học đường Bonn - Tây Đức



HT. Bửu Chơn đứng phía trước
cây Bôm tại Maria Laach -
Tây Đức

PHẦN B. CÁC TÁC PHẨM

CHƯƠNG I. ĐỨC PHẬT – CON NGƯỜI CỦA LỊCH SỬ

Tác phẩm 1

LỊCH SỬ XÁ LỢI CỦA ĐỨC PHẬT GOTAMA

Ngọc Xá Lợi là một Thánh tích vô giá của Phật Tổ Gotama, do phái đoàn Phật giáo Tích Lan đưa qua Nhật Bản để hiến cho hàng Phật tử xứ ấy, trong dịp Đại Hội nghị Phật giáo hoàn cầu kỳ nhì tại Đông kinh (Tokyo), đã được cung nghinh lên kinh đô xứ Việt Nam, một cách vô cùng trọng thể và được trưng tượng trọn cả một ngày và một đêm cho công chúng chiêm bái cúng dường.

Chúng ta nên ghi nhớ rằng, trong ngàn năm muôn kiếp, ngày cung nghinh xá lợi vừa rồi là ngày duy nhất trong đời tu Phật của chúng ta, ngày ấy là ngày 25 tháng 7 năm Nhâm Thìn, nhằm ngày 13 tháng 9 năm 1952. Kể lại, từ khi Đức Thế Tôn nhập diệt đến ngày chúng ta gặp duyên may yết kiến Xá Lợi, thời gian đã trôi chảy được 2.496 năm, 4 tháng và mười ngày.

Thấy rằng, mặc dầu sanh vào thời kỳ vô cùng xa cách với niên đại nói trên, chúng ta vẫn còn duyên lành với Phật Tổ Như Lai; vì chúng ta không mong mà tình cờ lại được đứng trước hòn Ngọc Xá Lợi, để đem tất cả lòng nhiệt thành sùng tín, hoài niệm tưởng nhớ đến ân đức của một Đấng Trọn Lành, đã tận tụy hy sinh từ vô lượng kiếp, quyết chí tìm phương cứu vớt sanh linh ra khỏi vòng đau khổ.

Trong kiếp chót, khi đoạt được mục đích cao cả rồi, vị Chánh Đẳng Chánh Giác, ngày đi đêm nghỉ, châu du từ thành này sang xứ nọ, trọn 45 năm trường, hướng dẫn tín đồ trên đường giác ngộ. Vì quá thương xót chúng sanh đương bị chơi voi trong biển khổ, mà Ngài hy sinh, mệt nghỉ, khô đi, đi hoài, cho đến mòn hơi, kiệt lực; giữa đường thọ bệnh nan y.

Đấng Cứu Thế, đã vì nhân loại, với cái tuổi thọ 80, với bao nhiêu sự cam go hiểm trở trên những con đường gồ ghề băng xuyên giữa rừng núi, dưới những đám mưa phùn tuyết đổ; mà Ngài vẫn vui lòng nhẫn nại làm tròn phận sự cho đến giờ phút kiệt quệ, phải chịu phép vĩnh biệt thế gian.

Trên đời này còn ai hy sinh trong sự mưu cầu hạnh phúc cho nhơn loại hơn Phật Tổ Gotama?

Cao cả thay! Cái đời xán lạn của Đấng Hiền Triết duy nhất của thế gian. Cao quý thay! Cái ân đức từ bi rộng lớn của bậc Siêu Nhân hi hữu của cõi Á châu!

Chúng tôi, là kẻ đã thọ ân sâu dày của Ngài, nhờ giáo Pháp của Ngài để lại, biết cải ác tùng thiện, theo dõi con đường vạch sẵn của Ngài, xin đem tất cả tấm lòng trong sạch, cúi đầu tôn kính Ngài.

Chẳng biết lời nào để tán dương ca tụng ân đức của Ngài, chúng tôi, nhân dịp này xin mượn lời của Đức Trời Đế Thích để chiêm bái Ngài:

“*Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa*”.

Thưa quý ông quý bà.

Phật Gotama, là một Đức Phật đã ra đời tại xứ Ấn Độ, dấu tích đã còn; bằng chứng là Ngọc Xá Lợi mà chúng ta đã cung nghinh trọng thể năm ngày trước đây. Chúng ta chớ nên lầm lộn, mà cho Ngài là một nhân vật thần thoại, khi thì biến hóa ra ông Phật này, khi thì thị hiện ra ông Phật khác.

Phật Gotama, là một người như chúng ta, và nhờ tu hành nhiều kiếp mà Ngài hiển hóa đến mức cùng tột trong sự tiến hóa của loài người, gọi là Bạc Toàn Giác, đến trình độ ấy, Ngài không còn bị luật sanh tử luân hồi chi phối nữa, nên gọi là Phật. Hết sanh tử luân hồi, tất là Ngài không còn biến hóa, thị hiện trong thế gian nữa, nên gọi tịch diệt.

Đó là sự thật là chơn lý. Nếu còn vịn theo các pháp thần thông của Ngài, mà tin rằng Ngài còn thị hiện trong thế gian là trái với Chơn lý. Bởi một khi giải thoát khỏi vòng sanh tử rồi, mà còn tái sanh trở lại, là một việc không thể có được. Chúng ta chớ tưởng lầm rằng Phật Gotama, vì lòng từ bi, mà phải thị hiện giữa tin đồ cứu vớt họ. Hẳn thật, Ngài đã có lòng từ bi không bờ bến, từ vô lượng kiếp, trong khi Ngài còn luân chuyển như chúng ta, trong cảnh tương đối. Khi Ngài tiến đến chỗ tuyệt đối rồi, thì đâu ta có đem thuyết nào ra trưng bày nói Ngài như thế này thế nọ, đã không lợi cho chúng ta, mà trái lại, còn gieo mối hoài nghi trong tâm trí.

Khi tịch diệt rồi, Phật chẳng gia hộ mà cũng không còn độ ai nữa. Giáo Pháp của Ngài để lại cho chúng ta hành theo, ấy là phương pháp độ chúng ta một cách gián tiếp.

Lúc Phật Gotama còn tại thế, Ngài hướng dẫn chúng sanh đi theo con đường của Ngài, ai nghe lời Ngài chỉ dạy, người ấy tự tu tự độ. Thật ra, Ngài chẳng bao giờ nắm tay ai mà đưa đến chỗ yên vui tuyệt đối.

Vì sự biến chuyển trong lịch sử Phật giáo nên có nhiều thuyết đưa ra, làm cho chúng ta hoang mang; kẻ tin như thế này người tin theo thế khác.

Hơn nữa, chúng ta không có dịp khảo cứu kinh điển cổ truyền nên chúng ta tin tưởng một cách mơ hồ. Chúng ta dốt cho đến nỗi không biết rõ rệt sự tích của Xá Lợi ra thế nào. Nếu không nhờ các Nhà Sư tham cứu kinh điển và chỉ dạy lại cho chúng ta, thì chúng ta nào có biết giá trị của Xá Lợi ra sao?

Tiện đây, tôi xin lược thuật một đoạn trong kinh “Niết-bàn” để hiển cho quý ông quý bà đôi chút tài liệu về sử tích Xá Lợi.

Ngày kia Đức Thế Tôn cùng chư Thinh Văn đến xứ Pava, vì trời tối nên tạm ngụ trong vườn xoài của con người thợ bạc tên là Cunda.

Khi hay tin có Phật ngụ trong vườn mình, chàng Cunda đến yết kiến Phật. Nhân dịp ấy, Đức Thế Tôn giảng giải cho chàng hiểu thấu nghiệp quả và khuyên dạy lánh dữ làm lành.

Sáng ngày, Cunda thỉnh Phật và chư Tăng đến nhà thợ thực.

Bữa cơm này là bữa cơm cuối cùng. Thân già, đi bộ rờn rã xứ này qua xứ nọ, tránh sao cho khỏi lao thân, mệt xác, nên khi thợ thực xong Ngài thấy trong mình phát sanh bệnh kiết lỵ. Ngài gắng gượng lên đường qua xứ Kusinārā. Giữa đường bị bệnh càng thêm nặng, Ngài tạm nghỉ dưới cội cây, biểu ông Ānanda xuống khe múc nước cho Ngài dùng đỡ khát. Ông Ānanda đi rồi trở lại bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, dưới suối nước rất ít, lại thêm vừa có 500 cỗ xe thương mãi đi qua làm cho nước nổi cặn bùn không thể uống được”.

– Như Lai khát nhiều (không thể chờ đợi) Ānanda cứ đi múc đi cho Như Lai dùng.

Tội nghiệp thay cho một vị Chánh Đẳng Chánh Giác! Bệnh càng nặng thêm, lại phải cam chịu uống lấy nước khe cho đỡ cơn thất ngật.

Đỡ khát rồi, Đức Thế Tôn gắng gượng lên đường, đến chiều tối tới xứ Kusinārā. Thầy trò vào tạm nghỉ trong rừng Sālā.

Đức Thế Tôn kêu ông Ānanda nói rằng: Này Ānanda! Như Lai đã mệt nhọc lắm rồi, vậy người mau trải y giữa khoảng hai cây đại thụ này cho Như Lai an nghỉ và nội đêm nay Như Lai sẽ nhập diệt tại đây. Vậy người kíp vào hoàng thành tâu cho Vua Malla hay tự sự, để sau Vua khỏi phiền trách và hối tiếc không được yết kiến Như Lai trong giờ cuối cùng.

Ông Ānanda vội vã vào đền, gặp lúc Vua và hoàng tộc cùng bá quan đương hội yến đông vầy. Ông Ānanda xin vào chầu Vua Malla và tâu rằng: “Bản Tăng vâng lệnh Đức Thế Tôn đến báo tin cho Bệ hạ rõ rằng Ngài vừa ngự đến rừng Sālā, và định nhập Niết-bàn tại đó, nội đêm nay vào canh chót.”

Khi nghe được tin ấy, Vua và triều thần đồng cảm xúc: Phật Gotama là dòng vua, sang cả, mà vì thương xót chúng ta, băng rừng lướt bụi chẳng nài lao khổ, cam chịu bỏ xác giữa rừng, thật đáng cho chúng ta lễ bái cúng dường. Cả Vua và triều thần đồng rơi lụy và đồng nhau đến rừng Sālā xin vào yết kiến Đức Thế Tôn, để tỏ lời hối tiếc. Đức Phật dùng lời kim ngôn mỹ từ khuyên nhủ Vua Malla và bá quan trong đường tu tập, lấy đạo đức cùng lòng từ bi mà dịu dặt dân chúng đến nơi an vui, hạnh phúc.

Cả Vua chúa và triều thần lắng lắng nghe Pháp đến cuối canh đầu mới lui gót ra về với một tấm lòng cảm mến và ủ ê.

Tới phiên vị đạo sĩ tên Subhadda đến yêu cầu ra mắt Phật-đà. Vì thấy Đức Thế Tôn không được khỏe, ông Ānanda không cho đạo sĩ Subhadda vào. Nghe lời yêu cầu bên ngoài, Đức Phật hay được, bảo ông Ānanda cho đạo sĩ vào.

Ông Subhadda vào đánh lễ và vấn an Đức Phật rồi xin hỏi đạo. Phật vui lòng nhận lời, mặc dầu là Ngài đã mệt gần đuối sức.

– “Bạch Đức Thế Tôn: ngoài giáo Pháp của Đức Thế Tôn, còn có Lục Sư ngoại đạo rất đông tín đồ và họ tự cho họ là bậc cao thượng; chẳng hay các Lục Sư ấy cao thượng đến bậc nào?”

– “Subhadda này! Điều ấy chẳng nên tìm hiểu làm chi. Nếu người muốn biết đạo của Như Lai ra thế nào, Như Lai sẵn lòng giải thích cho người nghe”.

Subhadda vâng lời cung kính lắng nghe Phật thuyết: “Subhadda này! Đạo là con đường có tám chi, rất quý báu, đưa người tới nơi tận diệt phiền não. Trong tôn giáo nào không có con đường tám chi ấy, thì Sa-môn thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư (đây chỉ về hàng tứ thánh) chẳng có trong tôn giáo ấy. Subhadda này! Nếu có người hành đúng theo giáo pháp của Như Lai, thì trong cõi đời này, vẫn còn có bậc A-la-hán.

“Subhadda này! Kinh luật của Như Lai là phương pháp đem chúng sanh ra khỏi khổ. Vừa 29 tuổi, Như Lai đã xuất gia để tìm thiện pháp; Như Lai đã xuất gia được 51 năm rồi. Ngoài đạo của Như Lai, chẳng có vị sa-môn nào siêu xuất thế gian.”

Đức Thế Tôn chỉ dạy đạo sĩ Subhadda rất nhiều, nhưng ở đây xin tóm tắt bấy nhiêu.

Ông Subhadda nghe được Pháp, xin xuất gia đầu Phật liền khi ấy, và nhờ Đức Phật khai sáng cho, lại thêm duyên lành sẵn có, nên hành thiền trong giây lát đắc đạo quả A-la-hán. Đây là đệ tử chót của Phật, có tên là Pacchimasāva, nghĩa là người gặp Đức Phật sau chót hết.

Đức Thế Tôn kêu các thầy tỳ khuru lại gần hỏi rằng: “Các đệ tử có điều nào còn nghi ngờ trong Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo, trong đạo quả, hoặc trong sự hành đạo, các thầy cứ hỏi đi!”. Đức Thế Tôn hỏi đến ba lượt, mà các thầy vẫn làm thinh, tỏ ý không nghi ngờ điều chi, bởi trong 500 vị Thinh văn theo hầu Phật, những vị có đặc ân nhỏ hơn hết là bực đã đắc đạo quả Tu-đà-huờn, các Ngài toàn là Thánh Tăng cả thầy.

Hỏi rồi Đức Thế Tôn dạy lời di huấn tối hậu:

“Này chư vị tỳ khuru! Như Lai xin nhắc các thầy nên ghi nhớ rằng: “Các pháp hành có sanh, phải có diệt”. Các thầy nên tinh tấn tự tìm sự lợi ích cho mình, nhưt là cố gắng thực hành các pháp cao thượng chẳng nên để xuôi”.

Đức Thế Tôn gom cả lời giáo huấn trong 45 năm vào một câu là “**không nên để xuôi**” để nhắc nhở các môn đệ đừng giải đãi trên đường tự tu tự độ.

Từ đó trở đi Đức Thế Tôn không còn nói câu gì nữa. Lấy Niết-bàn làm đề mục, Ngài nhập định trong các sắc thiên, hữu sắc, vô sắc và diệt thọ tưởng định,

Lúc ấy có ông Anuruddha là bậc lâu thông thiền định, làm người báo tin cho chư Thinh văn, ngài cũng nhập định theo dõi Đức Thế Tôn, rồi xả thiền cho các đạo hữu biết Tôn Sư mình được nhập định trong thiền nào và sang qua thiền nào. Ông Ānanda chực sẵn kể bên hỏi hoài: “Bạch sư huynh, vậy chớ Đức Thế Tôn nhập diệt chưa?” Đại đức Anuraddha vào thiền, ra thiền từ chập để trả lời cho ông Ānanda.

Trời vừa rạng đông, quả địa cầu rung động, báo điềm Phật Tổ Gotama đã nhập vô lượng thọ Niết-bàn (đêm 15-16 tháng 4 năm Ty).

Trời Phạm Thiên Sahampati cất tiếng ngâm câu kệ động tâm như vậy: “Đức Thế Tôn là Đấng Trọn Lành, có đặc ân cao dày, tự ngộ đạo quả vô thượng Bồ Đề mà thân Ngài cũng không tránh khỏi quyền chi phối của luật vô thường sanh diệt”.

“Hỡi ôi! Định luật thiên nhiên nó như thế ấy, thì tất cả chúng sanh không sót giống nào, lần lượt nối tiếp nhau bỏ xác lại thế gian”.

“Ta còn yêu mến chi cái kiếp phù sanh giả tạm này?”

Trời Đế Thích tiếp ngâm câu kệ động tâm như vậy: “Ô hô! Các pháp hành thật không bền vững, sanh rồi diệt, diệt rồi sanh. Chỉ có sự dập tắt pháp hành, thì sanh sắc, ngũ uẩn mới không sanh ra được”.

Đại đức Anuruddha và Ānanda thay phiên nhau thuyết về pháp động tâm, làm cho ai ai cũng chán nản các pháp hữu vi, là pháp sanh diệt, chia lìa, đau khổ triền miên. Ai ai cũng nguyện tinh tấn thật hành theo giáo pháp của Đức Thế Tôn di truyền, để mong có ngày ra khỏi vòng cương tỏa của luật vô thường, hầu siêu sanh về cõi an vui tuyệt đối là Niết-bàn.

Sáng ngày, Đại đức Anuruddha sai ông Ānanda vào đến báo tin cho Vua Kusinārā hay tin Đức Phật đã nhập Niết-bàn rồi. Đến nơi thấy Vua và triều thần hội nhau bàn tán về ngày cuối cùng của vị Chánh Đẳng Chánh Giác, quên lo tới việc triều chánh. Khi hay tin Phật diệt độ cả Vua chúa quần thần đều chan hòa giọt lệ, mến tiếc và ca tụng ân đức của Đấng Trọn Lành.

Đức Vua liền hạ chiếu chỉ cho triều thần và các lớp dân chúng trong xứ Kusinārā đem bông hoa, nước thơm và nhạc lễ đến rừng Sālāvana, và dạy nội ngày ấy cắt rạp cho rồi để thiết đại lễ cúng dường Phật Tổ.

Công việc tầm liệm thi hài của Đức Thế Tôn, Vua làm y theo lời chỉ bảo của Đại đức Ānanda: lấy 1000 cây lụa trắng bao bọc Thánh Thể, ướp đủ các thứ nước thơm, để vào hòm vàng.

Toàn xứ Kusinārā thiết lễ long trọng cúng dường Đức Phật; cuộc lễ kéo dài đến 6 ngày đêm. Qua ngày thứ 7 là ngày Đức Vua định hành lễ hỏa táng. Đúng giờ phát hành, 8 vị lực sĩ của Vua, sắc phục chỉnh tề vào động quan, khiên hòm vào cửa hướng bắc thành Kusinārā và sau khi đi cùng khắp thành phố trở ra cửa hướng đông, thẳng đến tháp Makutabandhana Cetiya là nơi làm lễ trà tỳ.

Trong lúc ấy, từ không trung rớt xuống những bông mạn thù cùng khắp thành Kusinārā, mùi thơm bát ngát. Dưới đất âm nhạc rền trời.

Khi thỉnh hòm để trên hỏa đài rồi, có 4 vị quốc sư của Vua từ 4 hướng cung kính đem lửa môi châm vào 4 góc. Lửa không cháy. Vua Malla kinh sợ đến bạch hỏi Đại đức Anuruddha. Ngài trả lời: “Nên hoãn lại một chút, chờ Đại đức Ca Diếp sắp đến trong giây lát”.

Một chập sau, Đại đức Maha Ca Diếp dẫn 500 đồ đệ đi ngay lại hỏa đài, khoác áo vai trái, chấp tay lễ bái, rồi đi quanh hòm vàng ba lượt, lại đứng ngay sau hòm cuối đầu lạy dưới chân Đức Thế Tôn, 500 vị tỳ khưu cũng tiếp làm theo y như thế.

Khi Đại đức Maha Ca Diếp và chư Tăng làm lễ vừa xong thì lửa bốc cháy rần rộ, chẳng bao lâu xong cuộc lễ trà tỳ.

Vua Malla đem nước thơm lại tưới trên hỏa đài và thỉnh xá lợi về hoàng thành, thiết đại lễ cúng dường.

Xá Lợi gồm có 7 miếng lớn thuộc về xương trán, xương vai, răng nhọn và những xương nhỏ bằng hạt đậu xanh, hạt gạo và hạt cải. Cân cả thấy được 16 cân.

Một mặt khác, Vua Malla hạ lệnh cho tu bổ hào lũy chung quanh đền, tập dượt binh mã và canh phòng nghiêm ngặt, để ngừa các nước lân bang đến chiếm đoạt Xá Lợi.

Hẳn thật như lời tiên đoán của vua Malla, các nước kế cận lần lượt gọi binh mã và sứ thần đến xin Xá Lợi:

Cả thấy 7 đại diện: Vua Ajātasatru (A-Xà-Thế) xứ Magadha, Vua Sakya (dòng Thích-già) xứ Sakka, Vua Licchavi xứ Vesali, Vua Thūliya xứ Allakappa, Vua Koliya xứ Rāmagāma, Vua Malla xứ Pāvā, và vị Bà-la-môn Mahābrahma thủ lãnh xứ Veddhadipaka.

Bảy vị sứ thần đến yết kiến vua Malla xứ Kusinārā tỏ rằng: “Chúng tôi hay tin Đức Thế Tôn đã nhập Niết-bàn trong xứ của Đại Vương; vì Đức Giáo chủ Gotama là vị Pháp Vương cao thượng, chúng tôi đây cũng thuộc dòng cao thượng nên đến xin Đại Vương chia cho một phần Xá Lợi để đem về lập đền thờ cúng, chiêm ngưỡng hằng ngày; mong đại vương nhận lời”.

Bảy vị xứ thần bề ngoài tỏ ý khiêm tốn nhưng đã cương quyết bố trí binh mã ngoài thành, chờ coi Vua Malla định đoạt thế nào. Vua Malla nhứt định bất lời yêu cầu của các sứ thần; nhưng các vị này cũng không nản chí, cứ nài nỉ xin chia mãi. (Hàng trí thức nên hiểu rằng Đức Phật định nhập diệt tại Kusinārā là xứ nhỏ, không đủ lực lượng tranh đấu, có lẽ để ngừa sự xung đột về sau, do sự phân chia Xá Lợi với các cường quốc lân bang; nên khi Đại đức Ānanda yêu cầu Phật đến một trong các cường quốc để nhập diệt, Ngài không chịu nhận lời).

Về phần Vua Malla trước sự nhẫn nại và cương quyết của các Sứ Thần, Ngài suy nghĩ: sức mình yếu kém, không đủ ngăn chống hùng binh. Và lại Đức Thế Tôn là bậc thông hiểu quá khứ, hiện tại, vị lai, mỗi hành vi của Ngài đều đem lại sự lợi ích lâu dài cho chúng sanh. Ngài nhập Niết Bàn tại xứ ta, ban bố Xá Lợi cho ta, để lại hạnh phúc cho ta, nhưng Xá Lợi này cũng không bền vững lâu dài và không bằng sự phụng hành giáo lý của Phật để lại, hầu tránh khỏi sự giết hại lẫn nhau. Không lẽ các cường quốc này lại muốn khai chiến với ta. Nghĩ như vậy, Vua Malla càng có đức tin mạnh nơi oai lực của Phật; một mặt tỏ ý cương quyết không chia Xá Lợi, một mặt tinh tấn làm lễ cúng dường Xá Lợi để ngăn ngừa tai hại cho xứ Kusinārā.

Các sứ thần cũng chẳng chịu nhượng bộ, quyết khai chiến với vua Malla.

Khi ấy có vị Bà-la-môn tên Dona, là quốc sư của vua Malla, là bậc trí tuệ và nhiều kinh nghiệm, xin đứng ra làm tài phán phân giải đôi bên. Ông Dona nói rằng: “Thưa các ngài! Chúng ta nên hiểu rằng Đức Bổn Sư chẳng phải là quyến thuộc của chúng ta, chúng ta muốn có Xá Lợi, chẳng qua là chúng ta đã công nhận Đức Thế Tôn là một vị giáo chủ. Chúng ta có lòng ái mộ, muốn phụng thờ và hành theo chánh giáo của Ngài. Nếu vì sự sùng bái Ngài, mà khai chiến với nhau, là một việc không phải lẽ và làm mất đi sự thân thiện lẫn nhau. Và lại Đức Thế Tôn xưa kia chẳng hề dạy chúng ta gây chiến cùng nhau; trái lại, Ngài hằng khuyên chúng ta nhẫn nại, từ bi, hòa hợp, dứt bỏ điều oan kết và sự giết hại lẫn nhau.

Lại nữa, khi Đức Thế Tôn còn tại thế, các tín đồ hằng được gặp, được thấy, được cúng dường Ngài cùng khắp mọi nơi. Giờ đây Đức Thế Tôn nhập diệt rồi, Xá Lợi được phân chia trong các xứ, tiện bề cho tín đồ 4 phương chiêm ngưỡng, lễ bái hằng ngày; thì đại chúng lấy làm hân hạnh biết bao! Hiện giờ các xứ lân bang lớn nhỏ đều có đại diện nơi đây, nếu chúng ta đem Xá Lợi ra chia nhau mỗi xứ mỗi phần bằng nhau, thì tình thân thiện giữa các quốc vương càng kết chặt, thì ai ai cũng vui mừng tránh khỏi tai hại tàn khốc của chiến tranh. Các Xá Lợi được đem về thờ cùng nơi khắp chốn, người người phát tâm trong sạch nơi Phật bảo và hành theo kinh luật di truyền, xa lánh các điều ác, tạo thêm nghiệp lành, thì kết quả của sự nhẫn nại và hòa thuận hôm nay là được đoàn kết giữa các lân bang, để cùng nhau tiến bước trên đường giác ngộ, diệt tận những mối thù oán, giết hại lẫn nhau. Như thế ấy, chúng ta mới tỏ là người có đủ tư cách làm đệ tử của Đức Giáo chủ Gotama”.

Vua Malla và các Sứ Thần công nhận lời phân giải của ông Dona, đồng lòng giao cho ông lãnh trách nhiệm phân chia Xá Lợi cho các xứ. Ông Dona dùng một cây cân bằng vàng cân tám phần Xá Lợi bằng nhau, giao cho đại diện các xứ, luôn cả phần của vua Malla. Rồi ông xin cây cân vàng về phần ông để làm kỷ niệm. Ông được như ý nguyện.

Sau khi chia Xá Lợi rồi, có dòng Moriya tại xứ Pippali phái người đến xin lãnh một phần. Vua Malla lấy làm tiếc cho hay rằng Xá Lợi đã chia ra đều đủ cho các lân bang rồi và cho sứ thần một mớ tro đem về thờ thay thế cho Xá Lợi.

Các Xá Lợi được chia ra đồng đều cho tám nước; mỗi kinh thành mỗi lập đền thờ long trọng để cho vua chúa quan dân đến chiêm bái cúng dường.

Sau lại có nhiều nguyên nhân làm cho Phật giáo suy đồi, như sự chia rẽ tăng đồ ra hai phái Đại thừa và Tiểu thừa, nạn chiến tranh và sự phục hưng của đạo Bà-la-môn nên các tháp Xá Lợi bị bỏ hoang hư lụn.

Thuở Phật pháp được 218 năm, có vua A Dục ra đời đánh nam dẹp bắc, mở rộng giang sơn, lại có đức tin trong Phật giáo, nên tạo ra cùng nơi khắp chốn 84.000 tháp thờ, lấy các Xá Lợi trong tám tháp đầu tiên chia ra để thờ trong các tháp mới; và dựng bia đá làm dấu tích bốn chỗ động tâm là: rừng Lumbini, nơi Phật giáng sanh; Buddha Gayā, chỗ Phật thành đạo; rừng

Isipattana (Lộc Giả) là nơi Phật chuyển Pháp luân; và vườn Kusinārā, chỗ Phật nhập Niết-bàn.

Ngoài ra, vua A Dục còn dựng thêm bia đá nơi các ngã ba đường và khắc những Phật ngôn cùng lời ca tụng ân đức của Phật để khuyến khích dân chúng tôn sùng Đức Phật.

Vua A Dục còn phái chư Tăng đi truyền bá đạo Phật ra các nước lân cận và đem giống bò đê cùng Xá Lợi qua tận đảo Tích Lan. Nhờ vậy mà hiện giờ đảo Tích Lan trở thành trung tâm Phật giáo.

Sử tích của Xá Lợi trong thời kỳ thượng cổ như thế ấy.

Sau thời kỳ A Dục, dân Ấn Độ trở lại theo đạo Bà-la-môn, phế bỏ các tháp thờ Xá Lợi. Có chỗ đạo Bà-la-môn chiếm cứ như đền thờ tại Buddha Gayā (chỗ Phật thành đạo) và sửa tượng Phật làm tượng Bà-la-môn (Brahma) lợi dụng chỗ thập phương đến chiêm bái, hưởng lấy tài lợi rất nhiều.

Đến thời kỳ nước Anh đô hộ, nhiều tháp bị các nhà khảo cổ bươi móc, đem những Xá Lợi về chung trong Tàng cổ viện xứ Anh, như Xá Lợi của Đức Xá Lợi Phật và Đức Mục Kiền Liên mà xứ Ấn Độ mới vừa đòi lại, sau khi được giải phóng.

Hiện giờ, hội Maha Boddhi (Đại Bồ Đề) đương lo sùng tu lại các tháp và các chùa Phật.

Với các sự thay đổi trong xã hội Ấn Độ và với những sự biến chuyển trong lịch sử Phật giáo, hiện giờ chúng ta không thể biết được rõ rệt các Xá Lợi của Đức Phật còn mất thế nào và chia sót nơi đâu.

Vả lại, theo lời của vua Malla, các Xá Lợi cũng không tránh khỏi luật vô thường chi phối; chỉ có sự thật hành theo giáo pháp của Đức Thế Tôn di truyền là điều cần thiết. Vậy chúng ta nên cố gắng tu học mãi mãi cho đến ngày giải thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi đến nơi vô sanh bất diệt là Đại Niết-bàn.

Đọc tại Kỳ Viên tự, ngày 30 tháng 7 Nhâm Thìn (1952).

Cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu.

Tác phẩm 2

32 TƯỚNG CỦA ĐỨC PHẬT (LAKKHAṆA SUTTA)

Phi Lộ

Bao nhiêu nhân loại trên thế gian hình dáng mặt mày đều khác nhau, ít có giống nhau (trừ song thai) thậm chí đến trong một gia đình hay gia tộc cũng khác nhau, kẻ được chỗ này, xấu chỗ nọ, người cao kẻ thấp, ốm mập khác nhau, không khi nào giống nhau như khuôn đúc. Tại sao vậy? Câu hỏi này làm cho nhiều tôn giáo luôn cả khoa học cũng khó mà giải quyết được. Nhưng theo Phật giáo sự khác ấy không chi hơn là: mỗi nhân vật đều do nơi sự hành vi khác nhau, người thích làm thiện, kẻ ưa làm ác, người thì tham lam ích kỷ, kẻ lại rộng lượng lợi tha, người thì tánh tình cộc cằn hung ác, kẻ lại nhã nhặn hiền từ, người hồng hách tự kiêu, kẻ lại khiêm tốn bình đẳng v.v... Do sự hành vi khác nhau như thế ấy nên khi tái sinh lại trong quốc độ hoặc cảnh giới nào mới có những hình dáng khác nhau tùy theo tâm tánh hành vi trong kiếp trước. Vì vậy mà: Ít có người được đầy đủ 32 tướng tốt và 80 phụ tướng¹. Mặc dù các pháp tướng đều vô thường, nhưng người còn ở thế phần nhiều ai ai cũng muốn có tướng tốt và sắc đẹp cả.

Đức Phật Ngài chuyển sanh từ hàng hà sa số kiếp để thực hiện cho tròn đủ 10 pháp ba la mật mới được những quả lành để tạo ra 32 tướng tốt ấy.

Bần tăng tùy khả năng hiểu biết rành phiên dịch xuôi theo Kinh PĀLI, theo thứ tự 32 tướng và nguyên nhân để phát sanh lên tướng ấy.

Với sự ước mong rằng: Sau khi Quý vị độc giả đã đọc xong quyển kinh sẽ có nhiều quan niệm tốt tươi để thực nghiệm theo những phương châm mà đức Bổn sư đã từng thực hành trong nhiều kiếp trước.

Do quả lành phiên dịch này, xin thành tâm hồi hướng đến các bậc thầy tổ và Song thân cùng luôn tất cả chúng sanh ba giới, bốn loài đồng chung thọ hưởng cho được mọi điều hạnh phúc cho đến khi đắc quả Niết Bàn.

Rất mong thay !

Bhikkhu Nāga Mahā Thera - Tỳ khưu Bửu Chơn

¹ Có nhiều chỗ nói đức Phật có 32 tướng lạ và 80 phụ tướng, nhưng theo trong Tam tạng Pāli thì có giải đủ 32 tướng còn 80 phụ tướng thì không thấy nói tới. Trong chú giải chỉ có kể sơ qua rằng : 80 phụ tướng ấy cũng do 32 tướng ấy mà kể thêm ra, có tướng thì giải có 2 hoặc 3 điều vi tế thêm nữa, vì vậy mà mới có thêm đến 80 phụ tướng.

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.

Xin thành kính làm lễ đến Đức Thế Tôn, Ngài là bậc Alahán, là bậc Chánh biến tri.

Nguyên Nhân Đức Phật Giải 32 Tướng

Một thuở nọ, đức Thế Tôn ngự nơi Bồ Kim tự Jetavana của ông Cấp Cô Độc, trưởng giả gần thành Xá Vệ - Sāvathī.

Đức Phật kêu các thầy tỳ khuru mà dạy rằng: Nay các thầy tỳ khuru, bậc vĩ nhân nào có đủ 32 tướng tốt thì bậc ấy chắc chắn chỉ có 2 địa vị là:

1. Nếu bậc vĩ nhân ấy ở tại gia thì sẽ thành một vị chuyên luân vương có nhiều đức hạnh thanh cao, có quyền thế lan rộng khắp quả địa cầu, 4 biển bao chung quanh làm giới hạn, xứ sở rất phong túc, có 7 báu là: xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc báu, vợ báu, hộ báu², con báu. Ngài có rất nhiều con đều cường tráng anh dũng có thể đương cự lại với quân nghịch một cách dễ dàng. Ngài trị vì xứ sở bằng cách đạo đức là người người nên giữ ngũ giới, vì vậy mà khắp lãnh thổ của Ngài không có ranh giới, không trộm cướp, không tai nạn, của cải không cần gìn giữ, được phong phú, sung túc, thái bình, Ngài không khi nào cần dùng đến khí giới, hình phạt để cai trị dân chúng.
2. Nếu Ngài xuất gia tu hành thì sẽ thành bậc Chánh đẳng Chánh giác.

32 tướng tốt ấy là thế nào? 32 tướng tốt ấy là: **1)** Supatitthita pādo hoti: Có 2 lòng bàn chân bằng phẳng (phần đông lòng bàn chân đều hững vô, người lòng bàn chân ít hững vô là tượng trưng người ít phiền não). **2)** Hetthāpādatalesu cakkāni jātāni honti sahasārāni sanemikāni sanābhikāni sabbākāra paripūrāni: 2 lòng bàn chân đều có hình bánh xe có vành đùm và 1000 cây cặm mỗi khoản đều nhau. **3)** Āyatapanhi hoti: Có gót chân thật dài. **4)** Dīghangulī hoti: Có ngón chân và ngón tay thiết dài và nhọn như dùi trống. **5)** Mudataruna hatthapādo hoti: Có lòng bàn tay và bàn chân mềm mại. **6)** Jāla hatthapādo hoti: Lòng bàn tay và bàn chân có chỉ giăng như lưới. **7)** Ussankha pādohoti: Cổ chân hình như nổi lên trên bàn chân. **8)** Enijangho hoti: Có ống quyển tròn thon như ống chân con hươu. **9)** Thitako va anonamanto ubho hi pānitalēhi jannukāni parimasati parimajjati: Có hai cánh tay thật dài, khi đứng dậy không cần cúi xuống cũng rờ đụng tới đầu gối. **10)** Kosohita vatthaguyho hoti: Ngọc hành (dương vật) ấn vào trong bọc da (như dương vật con voi). **11)** Suvanna vanna hoti: Màu da vàng sạch như vàng ròng. **12)** Sukhumacchavi hoti sukhumattā chaviyā rajojallam kāyena na upalippati: Da thật mịn láng trơn, bụi trần không đóng dính được trên thân mình. **13)** Ekekalomo hoti: Mỗi lỗ chân lông chỉ mọc một sợi lông. **14)** Uddhanga lomo hoti uddhangāni lomāni jātāni nīlāni ānjana vannāni kundalavattāni dakkhinā vattaka jatāni: Tất cả lông đều cong đầu trở lên, uốn qua phía tay mặt, màu xanh đậm như bông biếc, uốn quăn lại có vòng. **15)** Brahmujugatto hoti: Thân mình ngay thẳng, như thân mình của Trời Phạm Thiên. **16)** Sattussado hoti: Thịt trong 7 chỗ đều no đầy bằng phẳng (thịt cần cổ, 2 lưng bàn tay, 2 lưng bàn chân, 2 bả vai). **17)** Sīhapubbaddha kāyo hoti: Thân mình từ phân nửa trở lên giống như thân mình con sư tử hầu. **18)** Pittantaramso hoti: Lưng đầy bằng phẳng. **19)** Nigrodhaparimandalo hoti: Thân người đều như cây da hay gừa, là thân người bao cao thì sải tay cũng bằng nhau. **20)**

² Có nhiều gia chủ phú hộ, giúp đỡ đức vua.

Samavattakkhandho hoti: Cần cô đều và tròn trịa. **21)** Rasaggasaggī hoti: Có 700 sợi gân thật nhỏ châu đầu lại cuống lưỡi để lãnh lấy hương vị khi để vô lưỡi (liền dẫn đem khắp châu thân). **22)** Sihahanu hoti: Cằm tròn như cằm sư tử hoặc như trăng ngày 12. **23)** Cattālīsadanto hoti: Có 40 cái răng (hàm trên 20, dưới 20). **24)** Samadanto hoti: Răng ấy rất đều đặn bằng nhau. **25)** Aviraladanto hoti: Răng ấy rất khít khao nhau. **26)** Susukkadatho hoti: 4 răng nhọn thật trắng và sạch. **27)** Pahūtājjivaho hoti: Lưỡi thật lớn, dài và mềm (có thể le ra đập cả mặt, hay cuộn lại xỏ vào lỗ mũi hoặc lỗ tai được). **28)** Brahmassarō hoti: Tiếng nói rõ rệt êm dịu như tiếng nói của trời Phạm Thiên hay là tiếng chim karavika. **29)** Abhinīla netto hoti: Tròng con mắt đen huyền (như mắt bò con). **30)** Gopakhumo hoti: Có lông nheo mịn như lông bò con. **31)** Unnā bhamukantare jātāhoti odātā mudutūlasannibhā: Những lông mày màu trắng mềm mại như bông gòn. **32)** Unhīsa sīso hoti: Cái đầu tròn trịa, tóc uốn quăn qua phía tay mặt coi hình như đội mũ.

Này các thầy tỳ khuru, các nhà đạo sĩ thường khoe mình thông hiểu 32 tướng lạ của bậc vĩ nhân, nhưng các nhà đạo sĩ ấy không biết được bậc vĩ nhân ấy thực hành theo pháp nào mà có 32 tướng tốt ấy.

Sự Thực Hành Để Phát Sanh Mỗi Tướng

1. Này các thầy tỳ khuru, thuở trước kia, trong những kiếp trước Như Lai sanh làm người đã thọ trì những pháp lành (kusaladhamma) không gián đoạn là thân, khẩu, ý hằng giữ gìn trong sạch, bố thí, trì giới, bát quan trai, phận sự phải thực hành đối với cha mẹ, các bậc Sa môn, Bà la môn những người trưởng thượng trong gia tộc và điều lành khác nữa. Vì vậy mà khi Như Lai tan rã ngũ uẩn được sanh về cõi trời. Lúc ấy Như Lai được hưởng quả lành 10 điều là: tuổi thọ, màu da, sự yên vui, danh vọng, địa vị, sắc tướng, tinh, hương, vị, xúc đều của thần tiên vi tế và thanh cao cả. Khi hết phước cõi thiên đường trở xuống cõi trần gian sanh làm người mới được 2 lòng bàn chân bằng phẳng khi đạp xuống hoặc giở lên cũng bằng phẳng như nhau. Tướng lạ này nếu ở tại gia thì làm Vua chuyển luân vương có nhiều đức hạnh thanh cao, quyền thế lan rộng khắp tứ phương, có 7 báu v.v..

Nếu xuất gia thì sẽ thành Chánh đẳng Chánh giác diệt tận cả ái dục phiền não, không nao núng, run sợ trước quân nghịch bên trong và bên ngoài như tham, sân, si và các bậc Sa môn, Bà la môn, Chư Thiên, Ma vương, Phạm Thiên cả thảy.

2. Trong những kiếp trước kia, Như Lai sanh làm người thường làm cho nhiều người được sự an vui, khỏi kinh hãi, sợ sệt, lo gìn giữ bảo bọc họ cho hợp pháp lại thêm bỏ của cải ra bố thí luôn cả vật phụ tùng³. Do nhân lành ấy khi hết tuổi thọ được sanh về cõi thiên đường có đầy đủ sự an vui lạc thú, khi tái sanh lại làm người mới được bàn chân có hình bánh xe, vành, đùm và 1000 cây cặm sanh lên rõ rệt.

3. 4. 5. Kiếp trước kia, Như Lai thường xa lánh sự sát sanh, huỷ bỏ hình phạt và khí giới, ghê sợ tội lỗi, có lòng từ bi thương xót mọi người, thường giúp đỡ nhiều điều lợi ích. Do nhân lành ấy ...

³ Vật phụ-tùng có 10 thứ là : com, nước, vải, xe, tràng hoa, vật thoa mình, giường, ghế, chỗ ở, đèn hoặc dầu.

Khi tái sinh lại làm người mới được 3 tướng lạ là: gót thật dài; ngón tay và ngón chân thật dài; thân mình giống như thân mình trời Phạm Thiên.

6. Kiếp trước kia, khi Như Lai sanh làm người thường cho vật thực mặn, ngọt rất quý báu cao lương và các thứ nước ngọt đáng ưa thích (như nước trái xoài, chuối, trâm, viêt, thanh trà v.v...). Do nhân lành ấy ...

Khi tái sinh lại làm người mới được thịt trong 7 chỗ no đầy bằng phẳng.

7. 8. Kiếp trước kia, khi Như Lai sanh làm người thường hay tế độ mọi người trong bốn điều là: bố thí, lời nói cho người thương mến, làm cho người được sự lợi ích, hạ mình bình đẳng (là không tự tôn tự đại). Do nhân lành ấy ...

Khi tái sinh lại làm người thì được 2 tướng lạ là: lòng bàn tay, chân mềm như bông gòn; lòng bàn tay, chân có những chỉ như lưới giăng.

9. 10. Kiếp trước kia, khi Như Lai sanh làm người thường hay nói điều lợi ích, đúng theo chân lý giảng giải cho người được sự lợi ích, yên vui và thường hay bố thí pháp. Do nhân lành ấy ...

Khi tái sinh lại làm người được 2 tướng lạ là: cổ chân hình như nổi lên, đầu lông đều cong lên uốn quăn qua phía mặt.

11. Kiếp trước kia, khi Như Lai sanh làm người thường hay chỉ dạy cho nhiều người những nghề tầm thường hoặc nghề cao quý, các môn học kỹ thuật, khoa học và những hạnh kiểm cao thượng, như trì ngũ giới, bát quan trai giới hoặc giới bậc xuất gia, trong tâm nghĩ rằng: Làm thế nào cho họ được mau hiểu biết, thực hành theo mau chóng khỏi phải tốn phí nhiều thì giờ. Do nhân lành ấy ...

Khi tái sinh làm người được 2 ống chân thon dài và tròn trịa giống như ống chân con hươu.

12. Kiếp trước kia, khi Như Lai sanh làm người thường hay đến viếng các bậc Sa môn hoặc Bà la môn để hỏi đạo như vậy: Bạch các Ngài, thế nào gọi là thiện? Thế nào gọi là ác? Hành động thế nào gọi là thấp hèn? Hành vi thế nào gọi là cao thượng? Sự hành động thế nào nên hành theo? Thế nào không nên hành theo? Sự thực hành thế nào làm cho ta không được sự tấn hoá lợi ích? Sự thực hành thế nào làm cho ta được lợi ích, sự yên vui lâu dài? Do nhân lành ấy ...

Khi Như Lai tái sinh lại làm người được da thật mịn láng trơn, bụi trần rớt không dính được.

13. Kiếp trước kia, Như Lai sanh làm người thường không sân hận, bất bình, dẫu cho nhiều người đến mắng nhiếc cũng không hờn, không giận, không thù, không oán, không hãm hại cũng không tỏ vẻ buồn cho thấy rõ bằng thân, khẩu đâu. Nhưng trái lại, Như Lai cho vật trái ngòi, y vải thật mịn màng, mềm mại đến họ. Do nhân lành ấy ...

Khi Như Lai tái sinh lại làm người thì được màu da như vàng ròng bóng láng, mịn màng, khít khao.

14. Kiếp trước kia, khi Như Lai sanh làm người thường hay thương yêu, thân mật, tiếp đãi thân hữu đã cách mặt từ lâu. Tiếp độ cha mẹ, anh em, con trai gái và rất vui thích trong sự thuận hoà với mọi người. Do nhân lành ấy ...

Khi Như Lai tái sanh lại làm người có dương vật (ngọc hành) ẩn trong bọc da (như dương vật con voi). Tướng lạ này nếu ở thế thì có nhiều ngàn người con anh dũng, dạn dĩ; nếu xuất gia thì cũng có rất nhiều con (là đệ tử) dạn dĩ, sáng suốt, dễ dạy.

15. 16. Kiếp trước kia, khi Như Lai sanh làm người thường hay suy xét tìm sự tiếp độ công chúng, tự mình biết được không cần ai chỉ bảo, hạng người này có đức lành bằng với hạng kia, biết rõ hạng người bậc hạ, trung, thượng để tiếp đãi cho phù hợp với trình độ, biết rõ đức lành của người này đáng thọ lãnh lễ vật cúng dường như thế này. Người kia thì nên lãnh lễ vật như thế kia, khi biết rõ như vậy Như Lai mới làm sự lợi ích tùy theo đức lành của mỗi bậc khác nhau. Do nhân lành ấy ...

Khi Như Lai tái sanh lại làm người thì được 2 tướng tốt là: có thân mình đều đặn như cây gừa hay cây da, khi đứng khỏi cần phải cúi xuống nhưng 2 tay rời đựng tới đầu gối.

Tướng lạ này nếu ở tại gia có nhiều của cải đầy kho, đầy lẫm, còn nếu xuất gia thì được 7 kho báu là: đức tin, trì giới, hổ thẹn tội lỗi, ghê sợ tội lỗi, nghe nhiều học rộng, bố thí và trí tuệ.

17. 18. 19. Kiếp trước kia, khi Như Lai sanh làm người thường hay ước nguyện và làm thế nào cho bá gia bá tánh được sự tấn hoá, sự lợi ích, sự an vui thái bình, nhiều đức tin, giới hạnh, tuổi thọ, trí tuệ, của cải, ruộng vườn, vợ con, tôi tớ, thân quyến, bầu bạn, tông môn được dồi dào đầy đủ. Do nhân lành ấy ...

Khi Như Lai tái sanh lại làm người thì được 3 tướng tốt là: thân mình phân nửa phía trên giống như thân mình con sư tử, cái lưng thật bằng phẳng không có trũng võ, cần cổ đều đặn tròn trịa.

20. Kiếp trước kia, khi Như Lai sanh làm người không có hay đánh đập các loài thú bằng tay, cục đất, cây, khí giới làm cho nó đau khổ. Do nhân lành ấy ...

Khi Như Lai tái sanh lại làm người được lưỡi có nhiều sợi gân ngóc đầu lên để lãnh vật thực khi để vào lưỡi và đem vị trần ấy liền dẫn khắp trong châu thân. Tướng lạ này nếu ở thế Như Lai ít có bệnh hoạn đau khổ; nếu xuất gia đắc thành chánh giác, có cơ thể điều hoà ít bệnh hoạn, đau khổ.

21. 22. Kiếp trước kia, khi Như Lai sanh làm người không có liếc mắt nhìn người (với lòng sân hận) hoặc háy nguýt người vì lòng oán ghét. Là người có tâm ngay thẳng chân chánh nhìn người đầy tròn con mắt hoặc bằng cặp mắt yêu thương. Do nhân lành ấy ...

Khi Như Lai tái sanh lại làm người thì được 2 tướng tốt là: có cặp mắt xanh tươi đen huyền như mắt bò con, có lông nheo thật mịn như lông bò cái non.

Nếu còn tại gia thì mọi người trông đến Như Lai rất vừa lòng thương mến, đẹp ý muốn nhìn xem không chán nhản. Nếu xuất gia đắc thành Chánh giác thì rất được vừa lòng đẹp ý nhiều người muốn nhìn xem bằng cách quý mến.

23. Kiếp trước kia, khi Như Lai sanh làm người thường hay dẫn đầu, làm hướng đạo cho nhiều người trong các điều lành như: thân, khẩu, ý trong sạch, bố thí, trì ngũ giới, bát quan trai, hầu hạ cha mẹ, các bậc Sa môn hoặc Bà la môn, các bậc trưởng lão trong gia tộc và những pháp lành khác. Do nhân lành ấy ...

Khi tái sanh lại làm người thì được cái đầu tròn tựa, tóc uốn quăn qua phía tay phải coi giống như đội mũ. Tướng lạ này khi ở tại gia thì được nhiều hạng người tùy tùng, hầu hạ, nếu xuất gia thì cũng được rất nhiều người tùy tùng như: Tỳ khuru, Tỳ khuru ni, Thiện nam, Tín nữ, Chư Thiên, A-tu-la, Long vương, Càn thất bà.

24. 25. Kiếp trước kia, khi Như Lai sanh làm người thường xa lánh lời nói láo, chỉ nói lời chân thật, ngay thẳng, đáng tin cậy không nói gạt gẫm người. Do nhân lành ấy

Khi tái sanh lại làm người thì được 2 tướng lạ là: mỗi sợi lông mọc trong mỗi lỗ đều nhau và góc đầu trở lên; lông mày màu trắng mềm mại như bông gòn.

Hai tướng này khi ở thế thì tất cả quan quân đều nghe và thực hành theo huấn lệnh, nếu xuất gia thì tất cả hàng đệ tử đều cuối đầu tuân nghe theo huấn từ chỉ dạy.

26. 27. Kiếp trước kia, khi Như Lai sanh làm người thường dứt bỏ xa tránh lời nói đâm thọc, khi nghe chỗ này không đem lại chỗ kia làm cho 2 đảng chia rẽ hoặc nghe đảng kia không đem nói lại đảng này, là người ưa giảng hoà cho người đã chia rẽ. Người đã hoà thuận rồi thì nói cho càng hoà thuận thêm. Ưa thích, vui lòng với sự hoà hảo luôn luôn. Do nhân lành ấy ...

Khi tái sanh lại làm người thì được 2 tướng tốt là: có đúng 40 cái răng, những răng ấy rất đều và khít nhau.

Nếu khi còn ở thế làm vua thì những quan quân tùy tùng không khi nào chia rẽ. Nếu xuất gia thành Chánh giác thì hàng tứ chúng cũng thuận hoà, vui vẻ không chia rẽ nhau.

28. 29. Kiếp trước kia, khi Như Lai sanh làm người thường xa lánh lời nói cộc cằn, thoả mạ người, lại dùng lời nói vô tội, nói êm ái làm cho người dễ tâm thương mến, vừa lòng, yêu chuộng, lời nói của người ở kinh đô. Do nhân lành ấy ...

Khi Như Lai tái sanh lại làm người thì được 2 tướng lạ là: có lưỡi thật dài và lớn; tiếng nói thật rõ ràng êm dịu như tiếng của trời Phạm Thiên hay là chim karavika.

Hai tướng lạ này nếu ở thế thì làm vua khi nói ra điều chi làm cho mọi người phải kính nể mà thừa hành theo; nếu xuất gia thì đắc thành Chánh giác tất cả các hàng tứ chúng đều vâng giữ hành theo lời giảng dạy của Như Lai.

30. Kiếp trước kia, khi Như Lai sanh làm người thường xa lánh lời nói vô ích, viển vông, lại dùng lời chân thật đứng đắn, theo nhân, theo quả, giảng dạy cho người để vào tâm, có bằng cứ dứt khoát, có lợi ích và đúng thì giờ. Do nhân lành ấy ...

Khi Như Lai tái sanh lại làm người thì được cái cằm tròn như cằm sư tử hầu hoặc như trăng ngày 12. Tướng lạ này khi ở thế làm vua thì toàn thắng tất cả kẻ nghịch, nếu xuất gia thành

Chánh giác thì kẻ nghịch bên trong là phiền não và quân nghịch bên ngoài là người, trời, Ma vương, Như Lai cũng dẹp yên không thể quấy nhiễu Như Lai được.

31. 32. Kiếp trước kia, khi Như Lai sanh làm người thường xa lánh sự nuôi mạng tà vạy (Micchājīva) và luôn luôn sanh sống bằng cách nuôi mạng chân chánh (sammā ājīva) là xa tránh sự lường gạt người bằng cách lường cân tráo đấu, đồ giả nói đồ thiệt, mưu này kế kia để gạt gẫm người đặng nuôi mạng sống, chặt tay chân, cột trói, hãm he, gạt cho lạc đường để cướp giựt của cải đem về để nuôi mạng. Do nhân lành ấy. Khi lâm chung được sanh về cõi thiên đường có đầy đủ 10 điều lạc thú thần tiên ...

Khi tái sanh lại làm người thì được 2 tướng lạ là: những răng khít khao và đều đặn; bốn cái răng nhọn thật trắng và sạch.

Hai tướng lạ này nếu Như Lai ở thế thì làm Vua chuyển luân vương trị vì dân chúng theo đường đạo đức, có uy quyền khắp cả tứ phương, có 7 báu, nhiều ngàn người con trai đều anh dũng dẹp trừ các kẻ nghịch, xứ sở được dồi dào của cải, no ấm, thái bình thanh trị, không cần đến hình phạt hoặc vũ khí. Nếu xuất gia sẽ thành Chánh đẳng Chánh giác diệt tận cả phiền não và nhiều nhân vật tùy tùng rất trong sạch là hàng tứ chúng, Chư Thiên, Nhân loại, A tu la, Long vương, Càn thất bà đều là bậc có tâm trong sạch đến thọ giáo hộ tòng Như Lai.

Trong tướng thứ 31 có 2 tướng thành 32 tướng lạ cả thấy.

Khi Đức Thế Tôn giảng xong, các hàng tỳ khuru rất hoan hỉ thoả thích pháp Ngài đã giảng giải ấy.

– Dứt pháp hành để phát sanh 32 tướng tốt –

Chú Giải

Đức Phật có 4 pháp chan hoà – pamāna là: *rūpa pamāna* – sắc chan hoà (là lai láng, dồi dào sự tốt đẹp cao quý), *dhmma pamāna* – pháp chan hoà, *ghosa pamāna* – thanh chan hoà, *lolupa pamāna* – vui thích cách bình đẳng chan hoà.

Giải: Có người thích sắc tướng tốt của Ngài rồi vào tu hoặc phát tâm trong sạch làm điều thiện cũng có. Có người thích Ngài vì pháp cao thượng, vi tế, hợp lý rồi tu theo. Có người ưa thích tiếng thanh bai, tao nhã, êm ái nghe thật rõ ràng êm dịu như tiếng chim karavika rồi tu theo cũng có. Có người lại mến thích vì có tâm bình đẳng dầu cho người giàu kẻ nghèo đem món chi đến dâng cúng Ngài thì Ngài thọ dụng một cách vui vẻ không phân biệt vật cao quý hay thấp hèn vì vậy mà phùng hạ lưu rất mến và theo thọ giáo với Ngài. Về sự thấy tướng tốt của Ngài mà pháp tâm trong sạch.

Lúc Phật còn tại thế, một hôm Ngài đến độ con một bà-la-môn vì quá bòn xén, con đau không lo thuốc sợ tốn tiền hao của để đến gần chết, lại sợ người tới nhà thăm tốn trầu cau nên cho làm trại kế mé đường trước cửa cổng, tính khi nào con chết thì đem thiêu liền khỏi phải ai tới nhà bận rộn. Đức Phật biết được đến đứng gần bên trại ấy, cậu trai thấy dung nhan Đức Phật rất đẹp có hào quang sáu màu phát tâm trong sạch muốn đưa tay lên đánh lễ nhưng vì đã kiệt sức nên giở lên không nổi, Đức Phật biết được tâm đang trong sạch khẩn khít với hình ảnh Ngài (Buddhāramana). Ngài liền đi khỏi nơi ấy, đồng thời cậu trai ấy cũng tắt hơi. Liền khi ấy được sanh về cõi Trời Đạo Lợi.

Hoặc như ông Vakkali con một nhà thương gia, khi đến nghe pháp Đức Phật, thấy Ngài có 32 tướng tốt phát tâm thương mến Ngài rồi vào xin xuất gia. Khi xuất gia xong, ông không lo học hành chi cả, chỉ mỗi ngày thọ thực xong chờ đến giờ hội họp thì vào để nhìn xem dung nhan Đức Phật. Đức Phật biết nhưng không nói chi chờ cho duyên lành ông Vakkali đầy đủ. Một hôm duyên lành ông đã đến, Đức Phật bèn đuổi ông đi không cho ông ở để nhìn xem Đức Phật nữa. Ông Vakkali rất buồn rầu, chán nản và nghĩ rằng: Ta vì thương Đức Phật nên xuất gia ý muốn để nhìn xem Ngài cho thoả mãn. Nhưng Ngài lại đuổi ta đi không cho ở để xem nữa, như vậy ta còn sống làm chi, thôi ta lên núi nhảy xuống tự vận cho rồi. Tính xong ông đi thẳng lên chót núi, còn đang ngồi nhớ lại Đức Phật rồi sẽ tự vận. Vừa khi ấy Đức Phật Ngài phóng hào quang đến trước mặt thầy tỳ khưu Vakkali và kêu rằng: Này con, Như Lai ở đây! Ông Vakkali rất vui mừng vì cho Đức Phật cũng còn thương mình. Kế tiếp đức Thế Tôn mới thuyết pháp cho ông nghe rằng: “Yo Dhammam passati so mam passati. Yomam passati so dhammam passati – Ai thấy được pháp gọi là thấy Như Lai. Ai thấy được Như Lai cũng gọi là thấy pháp”.

Hơn nữa, này ông Vakkali, thân này dầu cho tốt đẹp đến đâu một ngày kia phải tiêu hoại không bền, khổ não, vô ngã cả, ông không nên quyến luyến chi đến thân uế trước này. Khi thuyết xong, ông Vakkali đắc A-la-hán luôn cả huệ phân tích liền bay đến chỗ Phật ngự đánh lễ đức Thế Tôn.

Giải tới đây để chỉ rõ cho thấy, có người vì quá trong sạch, thoả thích với tướng tốt của Ngài mà được sanh về nhàn cảnh hoặc bỏ hết mọi sự đời xuất gia cho đến khi đắc đạo quả cũng có.

- Dứt 32 tướng tốt của Đức Phật -

*Soạn xong tại P. Penh mùa Hạ năm Tân Sửu, PL. 2505 – DL. 1961
Bhikkhu Nāga Mahā Thera – Tỳ khưu Bửu Chơn*

Báo Hiếu Phụ Mẫu Ân

Hiệu đề thập ngoạt hoài thai
 Tam niên nhũ bộ ai ai cho tường.
 Kể ra mỗi sự trăm đường
 Nghe thời phải gắng cho thường chớ sai.
 Dặn dò già trẻ gái trai
 Tưởng công cha khổ, nhớ hoài mẹ lao.
 Trước thừa huynh đệ nhậm ngôn
 Sau cùng thiện tín đồng môn đạo tình
 Hằng ngày lạy Phật tụng kinh
 Ráng tu thiên định sửa mình trì trai.
 Thập thiện ráng giữ hỡi ai!
 Tứ ân báo đáp chẳng sai phận mình.
 Nhớ khi sanh sản khổ hình
 Trăm cay ngàn đắng muôn ngàn so đo
 Thọ thai lòng mẹ thêm lo
 Chín tháng chẳng dám ăn no bao giờ.
 Năm canh giấc ngủ tờ mờ
 Cru mang thai trẻ trông chờ lo âu
 Nghĩ càng lụy nhỏ thâm bầu
 Khổ thân từ mẩu ruột đau như dẫu.
 Khi sanh tán loạn tâm thần
 Khó khăn sanh đẻ nửa mừng nửa lo.
 Chậm xỏ cha thật buồn so
 Có khi bái tử chờ cho sổ lòng.
 Nhóp nhóp trong chôn cử phòng
 Cúi đầu chờ trẻ sổ lòng cho mau.
 Lớn khôn phải nghĩ trước sau
 Công ơn cha mẹ tả sao cho cùng.
 Phải nằm một tháng trong cung
 Ô tri huyết máu làm xung hao mòn.
 Lá cây đầy nước nổi tròn
 Lửa gây hừng hực dưới giường biết bao.

Đắng cay mẹ vẫn không nao
 Làm con phải nhớ công lao sanh thành.
 Thập ngoạt nhứt tử nhứt sanh
 Tam niên gầy ốm mòn xanh thân mình.
 Từ tâm mẹ rất thậm tình
 Khi con la khóc luôn mình bồng đai.
 Máu tươi từ ngực chảy ngay
 Biến thành sữa lỏng để rày nuôi con.
 Thân không bao quản hao mòn,
 Nếu khi đau yếu lại còn chạy quay
 Công mẹ giặt rửa liền tay
 Chăm lo con trẻ bao nài thói hôi.
 Đang đêm thổ tả lôi thôi
 Mẹ cha bỏ ngủ rửa nôi lau mình
 Rủi khi bệnh hoạn linh tinh
 Chân không bén đất tình hình âu lo.
 Con cười mẹ cũng vui cho
 Con khóc mẹ lại buồn xo lo lường.
 Thương con chịu khổ trăm đường
 Dưỡng nuôi khôn lớn đoạn trường biết bao.
 Làm người phải nhớ ơn cao
 Đáp ân cha mẹ công lao sanh thành.
 Ráng noi gương sự tu hành
 Trau tâm sửa tánh làm lành thêm lên.
 Dắt diu cha mẹ đôi bên
 Trên đường sáng suốt đồng lên Niết Bàn.
 Hưởng miền cực lạc thanh nhàn
 Thoát vòng khổ não muôn ngàn tử sanh.
 Báo ân phụ mẫu đành rành
 Mong cầu trăm họ thực hành chớ quên.

Tỳ khưu Bửu Chơn

Tác phẩm 3**BỒ TÁT KHỔ HẠNH
(DUKKARA KIRIYĀ)**

Phi Lộ

Tất cả nhân sinh trên vũ trụ phần đông ai ai cũng muốn tìm đường đạo đức, hạnh phúc và giải thoát, vì vậy mà mới nảy sinh ra rất nhiều quan niệm, lý thuyết và tôn giáo để tâm đạo trong mỗi quốc độ. Bao nhiêu những quan niệm, lý thuyết ấy cũng chỉ quanh quẩn trong bầu vô minh mà thôi, vì thế mà có rất nhiều tôn giáo kỳ dị, lạ lùng như đạo Bồ, đạo Chó, đạo Lỗa Thê (thường ở xứ Ấn Độ) cho đến đạo Năm, đạo Nổi, đạo Ốt v.v... cũng phát sinh lên như nấm.

Các đạo ấy cũng không ngoài mục đích tìm đường thoát khổ, nhưng rốt cuộc cũng vẫn còn bị vướng mắc trong vòng luân hồi.

Bồ tát Sĩ Đạt Ta cũng thế, trong 6 năm khổ hạnh, Ngài từng thực nghiệm theo đủ phương cách của tà thuyết ngoại đạo, nào cử ăn nhịn đói, khóa thân ép xác đủ cách, rốt cuộc chỉ còn da bọc xương luống công vô ích, sau cùng kiệt sức Ngài mới nhớ lại “Số tức quan” mà Ngài đã từng thực hành trong lúc còn bé, Ngài lập tức thay đổi chí hướng thực hành theo “Trung đạo” mới đắc được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Đức Phật có nói: “Người tu muốn giải thoát mà thực hành không đúng phương pháp thì không thể nào đắc quả thành công được, ví như người lấy cát mà nhồi bóp cho ra dầu vậy” (27e trg 96 Tam Tạng).

Thế thì ai có chí muốn hành đạo giải thoát phải ráng suy nghĩ cho thật chu đáo, kỹ càng rồi mới thực hành để khỏi phải lầm lạc theo con đường tà thuyết, khổ hạnh không có lợi ích chi.

Do quả lành của sự biên soạn, Bần Tăng xin hồi hướng đến song thân và thầy tổ và cho tất cả chúng sanh trong ba giới bốn loài cũng đồng được thọ hưởng, xin cho mau phát Bồ đề tâm để tu hành cho mau đến nơi vô sanh bất diệt.

Riêng phần phước báu này cũng xin hồi hướng đến Cụ Sơn Sách tự Như, cụ Thứ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục Cao Miên đã quá vãng. Do năng lực phước báu này cầu xin cho Cụ càng được tăng trưởng sự an vui nơi nhàn cảnh.

Rất mong thay!

Bhikkhu Nāga Thera – Tỳ khuru Bửu Chơn

Soạn xong tại P.P. mùa thu năm Tân Sửu.

Pl.2505 – Dl. 1961

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

Tôi xin thành kính đánh lễ Đức Thế Tôn, Ngài là bậc A-la-hán, là bậc Chánh Biến Tri

Một hôm, Đức Thế Tôn ngự nơi một cánh rừng gần thành Vesāli. Trong lúc ấy thầy tỳ khuru Sunakkhatta mới hoàn tục. Thầy thường hay tuyên bố giữa công chúng trong thành Vesāli như vậy: Pháp lành cao thượng, siêu việt của các bậc thánh nhân, thầy Sa-môn Gotama không có được pháp nào cả, thầy chỉ thuyết những pháp mà thầy tom góp suy nghĩ, quán tưởng do sự khôn khéo vậy thôi, nhưng mà pháp thầy thuyết ra người có thể thực hành theo cho đắc các đức lành cao thượng và thoát khỏi khổ được. Vừa khi ấy có Đại đức Xá-Lợi-Phất đi khát thực nghe được, sau khi thọ thực xong mới vào bạch Phật y như vậy. Đức Phật bèn nói rằng:

Này Xá-Lợi-Phất, Sunakkhatta là người rộng không, hung dữ, nói phỉ báng Như Lai với tâm sân hận, nhưng lời phỉ báng ấy trái lại là khen ngợi, tán dương Như Lai là y nói rằng: “Pháp thầy Gotama thuyết ra, người có thể thực hành theo cho đắc các đức lành cao thượng và thoát khỏi khổ được”.

Này Xá-Lợi-Phất, vì Sunakkhatta si mê, rộng không, không biết được pháp Như Lai đã hành và đã thành nên mới nói ngông cuồng như vậy.

Này Xá-Lợi-Phất, nếu y không dứt bỏ lời nói phỉ báng, tâm sân hận và tà kiến đó đi, thì y sẽ bị sa vào cảnh khổ cũng như người đem vật thả xuống hầm vậy.

I. Cách Hành Khổ Hạnh

Này Xá-Lợi-Phất, Như Lai từng thực hành phạm hạnh (*brahmacariya*) theo 4 chi là:

1. Nói về cách thiêu đốt phiền não (*tapa*) thì Như Lai hết sức hành để thiêu đốt phiền não là: Như Lai bỏ cả hạnh kiểm thanh cao, thân thể lỏa lồ không cần y phục, thọ thực liếm cả tay, lấy tay chùi phần (không dám lấy cây hoặc lá vì cho nó là những con vật nhỏ) không thọ lãnh vật thực của người mời, của người để dành cho mình, của người hồi hướng, vật thực đang bới trong nồi, vật thực để trong thúng, vật thực đưa ngang qua ngạch cửa hoặc cối giã hoặc chày, vật thực của hai người đang ăn, của phụ nữ có thai, phụ nữ đang cho con bú, phụ nữ đang ở với chồng, vật thực do người chung đậu lại, vật thực chỗ có chó nằm giữ, vật thực ruồi bu, không ăn cá, ăn thịt, uống rượu và các chất say mà người ta ngâm với đủ thứ lúa. Như Lai chỉ độ vật thực trong một nhà chỉ một vát com mà thôi trong mỗi ngày lần lên cho đến trong 7 nhà 7 vát, hoặc thọ thực trong 1 chén thật nhỏ rồi lần lên đến 7 chén, hoặc thọ thực một ngày nghỉ ngày, một ngày nghỉ hai ngày rồi nhịn luôn nửa tháng. Có khi Như Lai thọ thực bằng rau, lúa rừng, cỏ gạo, các thứ da mà người ta cắt bỏ, bằng rong rêu, cám, com cháy, bột cò, phần bò, cù, trái cây rụng làm vật thực cũng có.

Có khi Như Lai mặc y toàn bằng vỏ cây, chỉ gai, bằng các thứ dẹt chung lại, hoặc bằng vải bao tử thi, vải bỏ trên mả hoặc mây đồng rác, vải bằng thớ cây, có khi lại mặc y da cạp luôn cả móng, bằng tranh đan lại, bằng vỏ trầm, y làm bằng vỏ của trái cây (như vỏ dừa) y làm bằng tóc người, bằng lông đuôi thú, bằng lông chim.

Như Lai cố gắng để râu để tóc thật dài, hành luôn luôn đứng không ngồi, khi thì hành luôn luôn ngồi chồm hồm, khi thì nằm trên gai, khi thì ngâm nước mỗi ngày 3 lần để rửa tội, luôn luôn tinh tấn thực hành đủ cách để thiêu đốt phiền não như thế ấy¹.

2. Nay Xá-Lợi-Phất, pháp thứ nhì nói về cách nhơ bản thì Như Lai thực hành nhơ bản không ai bằng là: Thân mình Như Lai đóng bụi đất nhiều năm có lớp lên meo mốc, ví như khúc củi ngâm nước nhiều năm đóng rong rêu meo mốc, như thế nào thì thân thể của Như Lai cũng nhơ bản như thế ấy. Nhưng mà Như Lai không có ý nghĩ đến sự kỳ mình, chùi lau hoặc biểu kẻ khác kỳ rửa, chùi lau giùm cho sạch. Đây là cách thực hành hết sức nhơ bản của Như Lai vậy.

3. Nay Xá-Lợi-Phất, pháp thứ ba nói về sự ghê gớm tội lỗi thì Như Lai hết sức ghê gớm tội lỗi như: đi tới, thối lui đều có sự ghi nhớ, có tâm bi mẫn tội nghiệp đến tất cả chúng sanh dầu giọt nước đọng trên lá cây cỏ cũng không dám làm đọng cho rớt (vì cho đó là một sinh vật) sợ làm hại đến các sinh vật ấy. Đây là cách ghê gớm tội lỗi của Như Lai vậy.

4. Nay Xá-Lợi-Phất, pháp thứ tư nói về pháp hành yên tịnh thì Như Lai yên tịnh không ai bì là: Như Lai vào một cánh rừng nào để hành đạo, nếu có người chặn bò chặn dê, người hái củi, cắt cỏ hoặc người đi kiếm vật cần thiết trong rừng thì Như Lai liền bỏ rừng ấy mà đi đến rừng khác, bỏ đồi này qua đồi khác, bỏ đồng này qua đồng kia, bởi vì Như Lai nguyện không cho gặp những người ấy và cũng không muốn cho những người ấy thấy Như Lai. Ví cũng như hươu nai trong rừng khi thấy người thì chạy trốn từ rừng này qua rừng kia, từ chỗ này sang chỗ nọ như thế nào thì Như Lai cũng tránh những người ta cũng như thế đó. Đây là cách thanh tịnh vắng vẻ của Như Lai vậy.

Này Xá-Lợi-Phất, có khi Như Lai vào một cánh rừng đáng ghê sợ, người nào chưa dứt bỏ được tình dục vào cánh rừng ấy cũng phải rớn óc phát sợ. Khi Như Lai đang đi kinh hành trong rừng ấy bỗng nhiên Như Lai phát sợ sệt không dám đi nữa, nhưng nhờ sự nguyện vọng cứng rắn như gang thép mà Như Lai thắng được sự kinh sợ ấy. Như Lai nguyện rằng: “Nếu sự kinh sợ nào phát sanh lên trong khi Như Lai đang đi thì không khi nào thay đổi oai nghi khác, cứ vẫn đi hoài cho đến khi hết sợ”. Lần lượt như vậy, sự kinh sợ cũng phát sanh lên đủ cả 4 oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi) nhưng Như Lai cũng vẫn rảnh hành theo oai nghi ấy cho đến khi hết sợ.

Này Xá-Lợi-Phất, trong những đêm của 8 ngày cuối tháng giêng là mùa tuyết rơi lạnh lắm². Như Lai vẫn ở ngoài trời suốt đêm, ban ngày thì lại vào trong cánh rừng to.

Còn những ngày cuối mùa nắng hạn, ban ngày thì ở ngoài nắng, ban đêm thì lại vào rừng (Ngài hành ngược như vậy để cho phải bị lạnh nóng luôn luôn cho khổ xác). Lúc ấy bỗng nhiên có bài kệ phát sanh lên trong tâm Như Lai rằng:

Hiền nhân đang kiếm con đường
Thanh tươi trong sạch, thoát phùng Ma vương
Khỏa thân đứng giữa tuyết sương³
Rừng sâu khổ cực tư lương một mình.

Này Xá-Lợi-Phất, có khi Như Lai vào ở trong rừng bỏ tử thi nằm gói đầu trên những khúc xương khô tâm trí vẫn luôn đeo đuổi theo con đường giải thoát. Trong lúc ấy, có những đũa

¹ Đây là những tư tưởng làm lạc cho rằng rảnh thực hành khổ hạnh đủ cách như đã kể, đặng mong cầu cho được giác ngộ nhưng không có lợi ích gì.

² Chú giải: 4 ngày cuối tháng giêng và 4 ngày khởi đầu tháng hai là nhằm mùa lạnh tuyết rơi, sương phủ lạnh lẽo vô cùng nơi xứ Ấn Độ.

³ Khi ấy, Bồ tát đang lỏa thể không y phục chi cả.

trẻ chăn bò thấy vậy rủ nhau lại, đưa thì nhổ nước miếng trên mình, đưa thì đá lên, đưa lại lấy đất cát rải trên mình, đưa thì lấy cây thọc vào lỗ tai nhưng Như Lai không hề có tâm bất bình, sân hận đối với các trẻ con ấy. Đây là pháp hành về cách xả tâm (*upekkhā*) của Như Lai như vậy.

II. Cách Khổ Hạnh Về Vật Thực

Này Xá-Lợi-Phất, cách hành khổ hạnh về vật thực của Như Lai lạ lùng, phi thường không thể tưởng tượng được là có lúc Như Lai hành theo đạo bò, khi người chăn bò đuổi bò ra khỏi chuồng, Như Lai mới bò vào hốt lấy phần bò con còn bú mà ăn, cho đến khi nào đại tiện, tiểu tiện của Như Lai còn thì cũng không đi kiếm vật thực khác để chi độ, chỉ ăn lấy vật đại, tiểu tiện của mình ấy thôi. Đây là cách thọ thực hết sức lạ lùng của Như Lai vậy. (T.Tạng 20e, trang 297).

Này Xá-Lợi-Phất, có một nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn cho rằng: “Sự trong sạch của con người là do nơi vật thực” thì Như Lai cũng từng thọ đủ các thứ vật thực nhưng không được kết quả lợi ích chi, cũng không được giác ngộ, giải thoát chi cả.

Như Lai từng thọ thực mỗi ngày chỉ vừa một lòng bàn tay đậu xanh, đậu xương rồng, đậu trắng hoặc đậu đũa thôi, có khi thì ăn trái táo làm ra nước, ra bột, ra bánh thì thân thể càng gầy mòn. Chẳng những như vậy thôi, Như Lai càng giảm vật thực lần đến ăn mỗi hột gạo, hột mè, hột tằm trong mỗi ngày. Này Xá-Lợi-Phất, hột gạo, hột mè thuở ấy cũng không lớn hơn hột gạo, hột mè bây giờ đâu. Khi Như Lai thọ thực quá ít như thế ấy thì thân thể Như Lai vô cùng ốm o, gầy mòn còn da bọc xương, tứ chi teo lại có u có nần giống như dây dang hoặc thứ dây có mắc, có xương khu hũng vô giống như đầu chân con lừa, xương sống nổi bầy lên có cục, có mắc như dây quấn vào cây, xương sườn bày ra như rui nhà cũ, trông con mắt thụt vô sâu như bong bóng nước ở trong giếng, da đầu teo khô, nhãn nheo như trái mướp rừng còn non bị cắt đem phơi nắng, Như Lai tính rờ da bụng lại đụng xương sống, tính rờ xương sống lại đụng nhám da bụng, vì da bụng và xương sống đã dính lại với nhau cũng do nơi vật thực ít quá vậy. Như Lai tính trời dậy để đi đại tiện, tiểu tiện nhưng lại té ngã sấp xuống nơi ấy. Như Lai lấy tay rờ chà lên mình cho có sức lại. Nhưng rờ đụng đến đâu lông đều rụng hết vì lỗ chân lông đã thúi vì thọ thực rất ít vậy.

Khi ấy có người thấy vậy nói rằng: Thầy Sa-môn Gotama có màu da đen, có người nói màu đậu xanh, có người nói không phải màu đen hoặc màu đậu xanh mà là màu xám tro. Coi kim thân Như Lai sạch sẽ tốt đẹp như vậy mà khi ấy rất xấu xa, tiêu tụy cũng do nơi vật thực ít quá vậy.

Dẫu cho các bậc sa-môn, bà-la-môn, tu sĩ nào trong quá khứ, vị lai và hiện tại mà thọ khổ, đau đớn dữ dội do sự thực hành khổ hạnh cũng chừng đó chớ không hơn cách khổ hạnh của Như Lai ấy đâu. Nhưng rốt cuộc cũng vẫn luống công vô ích, Như Lai cũng chưa thông rõ lý nhiệm màu của đạo, chưa được dứt bỏ lửa phiền, chưa được giác ngộ sáng suốt do sự hành khổ hạnh ấy.

Này Xá-Lợi-Phất, có một nhóm sa-môn cho rằng: “Con người được trong sạch do nhờ sự sanh nhiều kiếp trong vòng sanh tử luân hồi (*samsāra*) trong các cảnh”.

Các cảnh giới trong vòng luân hồi, chỉ trừ cảnh “Tịnh cư thiên Suddhāvāsa” thì Như Lai không có sanh thôi, còn bao nhiêu cảnh giới trong vòng sanh tử luân hồi thật lâu đời này Như Lai đã tử sanh hết thấy. Nếu Như Lai mà sanh vào cảnh “Tịnh cư thiên” thì Như Lai đâu còn sanh xuống cảnh giới này nữa (vì cảnh ấy dành riêng cho các bậc đã đắc A-na-hàm mà thôi).

Này Xá-Lợi-Phất, có một nhóm sa-môn cho rằng: con người trong sạch do nhờ sự “Tế thần lửa” đủ cách hoặc phụng sự lửa. Các cách tế lễ phụng sự thần lửa ấy, trong vòng luân hồi thật dài này Như Lai đã từng sanh làm vua, bà-la-môn và đã từng tế lễ cúng dường thần lửa - *yaññapūjā* mà ít có người làm được.

Này Xá-Lợi-Phất, có một nhóm sa-môn thường nói rằng: “Người còn nhỏ còn đầy đủ trí tuệ lạ lùng, hoạt bát nhưng khi con người đã già cả tuổi cao lối 80, 90, 100 năm, khi đó trí tuệ trở nên lu mờ không còn hoạt bát nữa. Này Xá-Lợi-Phất, điều ấy người đừng hiểu lầm như vậy, vì hiện giờ đây Như Lai đã 80 tuổi, già cả tuổi cao, thân thể hao mòn nhưng trí tuệ vẫn còn sáng suốt, còn đầy đủ sự ghi nhớ và biết mình.

Này Xá-Lợi-Phất, hàng tứ chúng trong đạo ta có người tuổi thọ đã đến 100 năm nhưng vẫn còn tinh tấn và sự ghi nhớ luôn cả trí tuệ cũng vẫn còn đầy đủ và hoạt bát như thường. Ví như người thiện xạ đã huấn luyện thuần thục trong nghệ thuật của mình muốn bắn đâu thì trúng đó không sai chạy như thế nào thì hàng tứ chúng của Như Lai có người cũng đến 100 tuổi nhưng trí tuệ vẫn sáng suốt đầy đủ sự ghi nhớ và tinh tấn như thường cũng như thế ấy. Hàng tứ chúng thật già cả ấy vào hỏi Pháp Như Lai trong “Tứ niệm xứ” Như Lai chỉ trả lời một lần là nhớ rõ rệt không lẫn lộn, không cần hỏi lại Như Lai lần thứ nhì.

Này Xá-Lợi-Phất, dầu cho Như Lai đã già cả, yếu đuối, tuổi cao các người phải kiêng Như Lai bằng giường bằng võng nhưng trí tuệ của Như Lai cũng vẫn sáng suốt như thường không khi nào thay đổi vậy.

Đến đây dứt cách hành khổ hạnh mà Ngài giải cho Xá-Lợi-Phất, xong Ngài giải luôn cách hành khổ hạnh một cách khác nữa về hơi thở cho bà-la-môn tên Aggivessana tu theo tà thuyết.

III. Cách Khổ Hạnh Về Hơi Thở

Pháp này đức Phật thuyết cho Aggivessana tu theo tà thuyết (*nigantha*) đến hội đạo tại vườn Mahāvana gần thành Vesālī (T.Tạng 22e trg 107).

Này Aggivessana, khi Như Lai còn đang tìm các pháp lành và nơi yên lặng là Niết-bàn để diệt tắt các sự khổ não và lửa phiền, Như Lai đi lang thang theo trong xứ Ma kiệt đà (*Magadha*) một hôm đến xóm Senānigama trong xứ Uruvelā. Chỗ này coi rất vui vẻ và phong phú gần bên có cánh rừng tốt tươi, có con sông sâu nước chảy trong veo, có bên nước bằng phẳng, có xóm làng đi khất thực cũng gần và thuận tiện.

Như Lai mới nghĩ rằng: “Chỗ này rất phù hợp cho người muốn cố gắng tìm đạo giải thoát”. Như Lai mới nhứt định ngồi nơi ấy để cố gắng thực hành.

Thoạt nhiên có 3 sự so sánh phi thường phát sanh lên trong trí Như Lai như vậy: Này Aggivessana!

1. – Như khúc củi tươi còn mủ lại ngâm trong nước, khi ấy có người đem lửa mỗi định nhúm lửa cho cháy những củi tươi còn trong nước ấy. Người nghĩ thế nào? Củi ấy có thể cháy lên được không?

– Bạch thầy Gotama không thể được, người ấy chỉ được sự mệt nhọc luống công vô ích vậy thôi.

Sự ví dụ ấy cũng như các bậc sa-môn, bà-la-môn, tu sĩ thân không xa lánh, dứt bỏ, yên lặng ngũ trần. Tâm lại còn ước ao, ham muốn, mê mẩn, khát khao, nồng nhiệt trong tình dục của ngũ trần thì dầu các bậc ấy có cố gắng khổ hạnh hành thân hoại thế cách nào cũng luống công vô ích chớ không thể nào giác ngộ, sáng suốt, đắc đạo quả được.

2. – Như khúc củi tươi còn mũ để trên khô, khi ấy có một người đem lửa lại định nhóm lửa cho cháy lên. Người nghĩ thế nào, củi ấy có thể cháy lên được không?

– Bạch thầy Gotama, không thể được, tuy củi ấy ở trên khô nhưng vẫn còn tươi và mũ, người ấy chỉ mệt nhọc luống công vô ích vậy thôi.

Sự ví dụ ấy cũng như các bậc sa-môn, bà-la-môn, tu sĩ mặc dầu thân đã xa lánh, dứt bỏ, yên lặng, ngũ trần nhưng tâm còn ước ao, ham muốn, mê thích, khát khao, nồng nhiệt trong tình dục ngũ trần thì dầu cho các bậc ấy có cố gắng khổ hạnh cách nào cũng luống công vô ích chứ không thể nào giác ngộ, sáng suốt và đắc đạo quả được.

3. – Như khúc củi khô lại ở lại trên khô, khi ấy có một người đem lửa lại định nhóm lửa cho cháy lên. Người nghĩ thế nào, củi ấy có thể cháy lên lửa được không?

– Bạch thầy Gotama được.

Sự ví dụ ấy cũng như các bậc sa-môn, bà-la-môn, tu sĩ thân đã xa lánh, dứt bỏ, yên lặng, ngũ trần, luôn tâm cũng không ước ao, ham muốn, mê thích, khát khao, nồng nàn trong tình dục của ngũ trần, thì dầu cho các bậc ấy có cố gắng khổ hạnh hay không cũng có thể giác ngộ, sáng suốt và đắc đạo quả Niết-bàn được.

Này Aggivessana, đây là 3 điều so sánh tỷ dụ lạ lùng mà Như Lai chưa từng biết và nghe nói trong khi trước bao giờ cả.

Này Aggivessana, Như Lai bèn nghĩ rằng: Thôi bây giờ ta phải cố ráng hành đạo, khi ấy Như Lai mới cần hai hàm răng lại, lưỡi đụng sát ổ gà, dùng tâm mà đè nén ép buộc cái tâm lại, khi Như Lai hành gặt gao như thế ấy thì mồ hôi từ hai bên nách chảy ra như xôi. Sự tinh tấn rất thẳng thắn, không giải đãi, có sự ghi nhớ rõ rệt, không lầm lộn, nhưng xác thân Như Lai vì bị sự tinh tấn quá sức mà phải nóng nảy bức bối không được yên tịnh, tuy đau khổ như thế ấy nhưng Như Lai cũng không thối chí ngã lòng.

Như Lai lại đổi phương pháp “tham thiền bằng cách nín hơi thở” (*appānakajjhāna*). Như Lai bèn bịt hơi gió nơi miệng và mũi không cho ra vô, lúc ấy hơi gió lại ra theo hai lỗ tai nghe vù vù như ống hơi của người thợ bạc đang thổi. Bây giờ Như Lai lại bịt luôn hơi gió không cho ra vô nơi lỗ tai nữa, lúc ấy hơi gió bị nghẹt bí dữ dội đâm xoáy trong đầu Như Lai ví cũng như người lấy dùi nhọn hoặc chĩa đâm xoáy trong đầu. Tuy sự đau khổ phát lên dữ dội như thế ấy nhưng Như Lai cũng không thối chí ngã lòng vẫn đầy đủ sự ghi nhớ không lầm lộn.

Như Lai cũng vẫn tiếp tục nín hơi thở bịt cả miệng, mũi và tai không cho hơi thở ra vô, lúc ấy đầu Như Lai nhúc nhối như muốn nứt bể ra từng mảnh.

Như Lai cũng vẫn tiếp tục hành như vậy nữa, bây giờ hơi gió lại cào cắt trong bụng Như Lai vô cùng đau đớn, cũng như người lấy dao thật bén xẻ cắt nát trong ruột vậy.

Như Lai cũng vẫn tiếp tục hành như vậy nữa, lúc ấy hơi gió càng bị nhốt bịt lại càng làm cho đau đớn dữ dội hơn nữa là làm cho khắp cả châu thân nóng nảy đến cực độ ví như hai người đồng mãnh bắt người yếu đuối hơn nắm hai tay hay hai chơn căng ra đem đi hơ trên hầm lửa to vậy.

Này Aggivessana, tuy Như Lai bị đau khổ vì sự hành gặt gao như thế ấy nhưng không thối chí ngã lòng, vẫn có đầy đủ sự ghi nhớ không lầm lộn. Khi ấy có Chư Thiên nói thầy Sa-môn Gotama đã chết rồi, Chư Thiên khác lại nói: Thầy Sa-môn Gotama chưa chết đâu nhưng rồi thế nào cũng chết, có Chư Thiên khác lại nói: Thầy Sa-môn Gotama không chết đâu, thầy còn sống, đó là cách sống của bậc A-la-hán như thế ấy.

Này Aggivessana, Như Lai nghĩ rằng hành như vậy mà còn chưa được đạo quả, vậy bây giờ ta nên nhịn đói cho được ngộ đạo, khi ấy có nhóm Chư Thiên đến nói nhỏ với Như Lai rằng: Nếu Ngài nhịn đói thì chúng tôi dùng vật thực của Chư Thiên đem vào lỗ chân lông của Ngài. Như Lai mới nghĩ rằng: Mình tính nhịn đói mà Chư Thiên lại đem vật thực theo lỗ chân lông vào cho mình như vậy thì thành ra mình tự đói mình. Như Lai bèn ngăn cản Chư Thiên biểu đừng làm như vậy không nên.

Như Lai bèn tính thôi ta thọ thực thật ít là mỗi ngày chỉ một lòng bàn tay đậu xanh, hoặc đậu xương rồng, đậu trắng hoặc đậu đũa thôi. Khi ta thọ thực ít như vậy thì thân thể ta ốm o gầy mòn rồi lần lần giảm bớt như cách khổ hạnh vật thực ở trang phía trước.

Lúc ấy Như Lai mới suy nghĩ rằng: “Con đường khác thực hành cho giác ngộ có hay không?” Liên khi ấy Như Lai mới nhớ lại “Trước kia trong lúc ta còn bé, một hôm nhằm lễ cày ruộng của dòng Thích Ca các cung phi ham đi coi lễ bỏ ta một mình dưới bóng cây trâm, khi ấy tâm ta lần lần yên lặng ngũ trần và các pháp cái, mới nhập vào sơ thiền có đầy đủ sự phi lạc, yên vui”. Này Aggivessana, trí tuệ ta tự nhận thức rằng: Con đường này thực hành mới có thể giác ngộ được. Vì sự an lạc nào mà không lẫn lộn với ngũ trần với pháp ác thì sự an lạc đó ta không nên nhòm góm, ghê sợ đâu. Nhưng thân thể ta gầy ốm như thế này thì không thể nào đắc được sự an lạc ấy, như vậy thì ta nên thọ vật thực lại cho có sức lực. Khi ấy năm thầy Kiều Trần Như theo hầu ta thấy ta thọ thực lại liền bỏ đi hết vì cho ta giải đãi, bỏ sự tinh tấn, trở lại ham muốn nhiều theo ngũ trần, thì dễ gì mà giác ngộ hầu chỉ dạy cho chúng ta được.

Này Aggivessana, khi Như Lai thọ thực cơm bánh cho có sức lực lại rồi, một hôm nhằm ngày rằm tháng tư Vesakha, dưới cội bồ đề, Như Lai lần lần yên lặng ngũ trần và các pháp phiền não rồi nhập vào sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền hưởng an vui, khoái lạc trong tứ oai nghi. Tuy sự an vui phát sanh lên như thế ấy nhưng không làm cho Như Lai mê thích quên mình theo pháp ấy, vẫn cố gắng mãi.

Khi tâm được an trụ, trong sạch, không phiền não, mềm mại định an, không xao động theo cảnh liền dùng tâm ấy cho thấy rõ “túc mạng minh”. Như Lai thấy rõ những tiền kiếp từ một kiếp đến kiếp vô lượng vô biên kiếp, biết rõ cả chi tiết hình dáng, tên tuổi, vui khổ v.v... Đây là cái “Minh” thứ nhất mà Như Lai đắc trong canh đầu tiên vậy.⁴

Này Aggivessana, Như Lai dùng tâm trong sạch, yên trụ ấy cho đắc “Nhãn minh hay là Sinh tử minh” là tuệ nhãn thấy rõ sự sanh tử luân hồi của chúng sanh đều do nơi duyên nghiệp lành, dữ đưa đi đâu thai vô cùng vô tận. Đây là cái “Minh” thứ nhì mà Như Lai đắc được trong canh giữa vậy.

Như Lai vẫn cố gắng dùng tâm trong sạch, yên trụ ấy để chú tâm cho đắc “Lậu tận minh” (*Āsakakkhaya*) là trí tuệ diệt tận các pháp trầm luân. Như Lai thấy rõ đây là khổ, đây là nguyên nhân phát sanh cái khổ, đây là nơi diệt khổ, đây là con đường thực hành cho đến nơi diệt khổ và thấy rõ các pháp trầm luân theo lý tứ đế. Khi ấy tâm Như Lai đã hoàn toàn giác ngộ, giải thoát tất cả phiền não và các pháp trầm luân không còn dư sót, 16 phạm sự Như Lai đã hành tròn đủ. Đây là cái “Minh” thứ ba mà Như Lai đắc trong canh chót (vừa hùng sáng). Vô minh diệt tắt mất đi, Minh triết lại phát sanh lên.

Bây giờ Như Lai đã thành một bậc “Chánh Biến Tri”, diệt tắt hẳn vòng sanh tử luân hồi.

⁴ Theo Ấn Độ, một đêm có 3 canh: từ 6 giờ tối đến 10 giờ là canh một, từ 11 giờ đến 2 giờ sáng là canh hai, từ 3 giờ tới 6 giờ sáng là canh ba.

Sau khi đắc đạo “Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”, Ngài hưởng lương vị của đạo quả Niết-bàn trong 49 ngày. Rồi đến ngày rằm tháng sáu (*Asadha*), Ngài chuyển Pháp luân đầu tiên cho 5 thầy Kiều Trần Như nơi vườn Lộc Giả tại xứ Balanại (*Pāranasi- Berares*).

Khởi đầu bài pháp của Ngài nhấn mạnh trong 2 điểm: 1) Không nên hành theo cách khổ hạnh vì nó làm cho đau khổ, không phải con đường của bậc thánh nhân, không có lợi ích; 2) Không nên hành theo cách lợi dưỡng là tu hành một cách quá dễ dãi là pháp thấp hèn của người trong xóm, của kẻ thường nhân, không có sự lợi ích.

Rồi Ngài dạy nên hành theo “Trung đạo” (*Majjhima patipadā*) là con đường bậc trung không thẳng lắm cũng không dẹt lắm là Bát thánh đạo có tám ngã: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Con đường trung này thực hành theo mới có thể giác ngộ sáng suốt, diệt tận phiền não và đắc đạo quả Niết-bàn được.

– Dứt tác phẩm 3. Bồ tát khổ hạnh –

Tác phẩm 4**ÂN ĐỨC PHẬT BẢO
(BUDDHA GUṆA)**

Phi Lộ

Bất cứ một tôn giáo nào, hàng tín đồ thường tôn sùng vị Giáo chủ của mình để tỏ lòng hâm mộ và biết ơn. Có người biết ơn vị Giáo chủ của mình do nơi sự huyền bí, linh thiêng, mầu nhiệm. Có người thì biết ơn bằng cách thoát khỏi tai nạn hoặc bệnh tật. Có người lại biết ơn trên căn bản hợp lý, thật sự và trí tuệ. Có người thì tin tưởng bằng cách xu hướng mơ hồ, mù quáng vì thấy nhiều người tin tưởng.

Những sự biết ơn và tin tưởng ấy cũng không ngoài phạm vi hiểu biết “ơn đức” của vị Giáo chủ mình.

Người Phật tử cũng vậy, tin tưởng, sùng mộ, tôn kính đức Thế Tôn cũng không ngoài sự biết ít nhiều ân đức cao siêu của đấng Phật Đà. Nhưng ít có ai chịu nhọc công học hỏi, tìm hiểu cho chu đáo.

Đã nhiều lần, cư sĩ Huỳnh Thanh Long có bàn tính với bản tãng về sự phiên dịch quyển “Ân Đức Phật”. Bản tãng vì bận nhiều việc nên có khuyến khích ông phiên dịch rồi bản tãng sẽ xem và sửa chữa cho.

Sự ước mong ấy hôm nay đã thành tựu cũng do nhờ sự hy sanh, tận tụy, suu tầm và phiên dịch của ông Huỳnh Thanh Long rất công phu.

Quyển “Ân Đức Phật” ra đời sẽ giúp cho người Phật tử biết được một cách chu đáo, rõ rệt những ân đức gì mà đấng Giáo chủ Thích Ca Mâu Ni đã có và làm cho hàng Phật tử càng tăng thêm một đức tin vững chắc, như thuyền bè để đưa con người lướt qua sông mê bể khổ.

Sài Gòn, ngày 15 tháng 12 năm 1962 (Pl.2506)

Nāga Mahā Thera - Bửu Chơn

Tăng Thống GHTGNTVN

Lời Tựa

Phần đông đồng bào và ngay cả một số Phật tử có nhiều đức tin nhưng không chịu khó hoặc không đủ thời giờ xem Kinh, thính Pháp, lầm lạc tin tưởng rằng muốn chứng quả Phật, không cần phải công phu khổ nhọc gì cho lắm, thậm chí hề nghe thấy hạng phàm nhơn nào có phù phép đặc biệt hoặc giả bậc tu hành nào có cử chỉ lạ lùng xuất chúng thì vội suy tôn là “Phật Bồ-tát”, “Phật Thầy”, “Phật Bà”, “Phật Cô” v.v...

Theo kinh điển Pāli, muốn thành một vị Phật, không phải dễ dàng như thế được.

Trước tiên, phải là bậc Bồ-tát (Pāli gọi: Bodhisatta, Sanscrit gọi: Bodhisatva, dịch là giác hữu tình), nghĩa là hạng chúng sanh giác ngộ hơn chúng sanh khác, có tâm cao thượng phát nguyện tế độ tha nhơn và đang trong thời kỳ thực hành pháp ba-la-mật quý trọng hầu đạt đến mức toàn thiện toàn giác trong buổi vị lai.

Muốn được như sở nguyện, bậc Bồ-tát cần phải có tròn đủ 8 điều (*samodhānadhamma*) sau đây: *manussattam*: là loài người chớ không phải trời hay thú; *liṅga sampatti*: là nam nhơn; *hetu*: có đủ duyên lành có thể đắc A-la-hán được; *sattāra dassanam*: được gặp Đức Phật chánh giác thọ ký cho; *pabbajjā*: là bậc xuất gia; *guna sampatti*: có đức lành là đắc ngũ thông và bát thiên; *adhikāro*: có được làm phước thiện cao thượng nhất là 5 pháp đại thí (thí sanh mạng, vợ con v.v...); *chanhdatā*: có nguyện vọng đầy đủ quyết thành một bậc Chánh giác.

Chư Bồ-tát đã được Phật chánh giác thọ ký cho rồi, hằng có 4 pháp căn cứ (*Buddha bhūmi*), 6 nét hạnh (*ajjhasaya*) và 7 pháp xuất chúng (*acchariyadhamma*).

Nói riêng về thời kỳ nhứt định cần thiết cho chư Bồ-tát, từ khi gặp Phật thọ ký cho đến lúc hành viên mãn 30 pháp ba-la-mật và thành đạo, lại chia làm 3 hạng: *Paññādhika Bodhisatta*: chư Bồ-tát thuộc về huệ lực là có nhiều trí tuệ, phải tu trong 4 a-tăng-kỳ và 100.000 đại kiếp quả địa cầu (như Đức Phật Thích Ca bản sư của chúng ta); *Saddhādhika Bodhisatta*: chư Bồ-tát thuộc về tín lực là có nhiều đức tin, phải tu trong 8 a-tăng-kỳ và 100.000 đại kiếp quả địa cầu; *Viriyaadhika Bodhisatta*: chư Bồ-tát thuộc về tấn lực là có nhiều tinh tấn, phải tu 16 a-tăng-kỳ và 100.000 đại kiếp quả địa cầu (như Đức Phật vị là Phật Di Lặc (*Seamettaya*) (*Meteyya*)).

Như thế, ta nên suy nghiệm rằng muốn thành Phật không phải là sự dễ dàng, cần phải đào tạo và tập hợp thiện duyên trong bao nhiêu a-tăng-kỳ kiếp quả địa cầu, hằng bố thí sanh mạng, vợ con, tiền của v.v... hằng khổ tâm lao lực không thôi chuyên trong nét hạnh diệt trừ tham, sân, si, ái dục và các phiền não thụy miên.

Do những duyên có ấy, ân đức của Phật thật vô lượng vô biên, không thể nghĩ bàn cho cùng tận. Trong kinh có nói: “Ân đức của Phật rộng lớn bao la, dầu có một vị Phật ra đời, từ ngày đắc đạo khởi đầu diễn giải luôn không ngừng nghỉ đến ngày nhập diệt, cũng không cùng tận ân đức của một vị Phật khác được”.

Chúng tôi chẳng nệ tài sơ đức bạc, cố công phiên dịch từ kinh sách Cao Miên và Anh văn, và suy tâm thêm trong các soạn phẩm bằng Việt ngữ của ĐĐ. Hộ Tông và ĐĐ Bửu Chơn, soạn ra quyển “Ân Đức Phật” với mục đích diễn giải trong muôn một những ân đức quý báu cao thượng của Đức Thế Tôn là đấng Đại Từ, Đại Bi, Toàn Mỹ, Toàn Thiện và với hoài bão thiết tha chư đạo hữu bốn phương càng thấu đáo thêm ân sâu đức dày của Đức Từ Phụ chúng

ta, hầu tăng trưởng đức tin nơi Tam bảo, xu hướng noi theo tu hành tinh tấn sớm đến bờ giác ngộ.

Một lẽ nữa, với các hàng Phật tử phát tâm trong sạch muốn thực hành pháp “Niệm Phật” là một pháp thiền định quý trọng mà chúng tôi đã đề cập đến trong quyển “Tam Niệm”, quyển sách nhỏ này sẽ giúp thêm tài liệu cần ích, hầu giúp các vị ấy tri tỏ thêm các ân đức của Phật tùy theo danh hiệu mà mình đã chọn làm đề niệm niệm.

Hoài bảo to lớn như thế ấy, nhưng chúng tôi tự xét sức hiểu biết về Phật pháp quá thiển cận ít oi, nhứt là Phạn ngữ, nên không tránh khỏi có nhiều chỗ phiên dịch không được đầy đủ ý nghĩa, mặc dầu chúng tôi đã hết sức cố gắng hỏi han thêm các bậc cao tăng, Đại đức và giáo sư trường Đại học Phạn Ngữ tại Phnom Penh.

Mặc khác, văn còn vụng về kém cỏi, không được hoa mỹ lưu loát vừa theo ý độc giả, nên chúng tôi thành thật cầu xin chư Đại đức cao tăng và quý đạo hữu thượng trí rộng lượng xá cho và chỉ giáo những chỗ sai lầm, ân ấy thật là thậm trọng.

Chúng tôi kính dâng công đức biên soạn và ấn tống quyển “Ân Đức Phật” đến Đ.Đ Bửu Chơn, Đ.Đ Hộ Tông, Đ.Đ Thiện Luật, Đ.Đ Hộ Giác, Đ.Đ Giới Nghiêm... và toàn thể Tăng già Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, bậc thì phiên dịch Tam Tạng, bậc thì thuyết Kinh giảng Pháp, đã và đang khổ công nhọc sức xướng minh Chánh giáo, hoằng hóa Phật pháp phổ độ quần sanh. Phần công đức này, cũng xin dâng đến Đ.Đ Siêu Việt hiện tu hành tại chùa Bodhiyāram (Chruichangwar, Phnom Penh) đã có công chỉ bảo về Phạn ngữ và hằng khuyến khích chúng tôi trong công việc phiên dịch và soạn sách.

Kế tiếp, cầu xin quả phước thanh cao này được thành tựu đến ông bà, cha mẹ của chúng tôi đã quá vãng, được thoát khổ và siêu thăng nơi nhàn cảnh, riêng phần thân thụ và nhạc mẫu chúng tôi còn hiện tiền tại Phan Thiết, hằng được tăng long tuổi thọ, an vui lâu dài.

Cầu xin cho tất cả chúng sanh đều được hạnh phúc và mau đến bờ giải thoát.

Với tất cả lòng bác ái và mong mỏi.

H.T.L

Namatthu ratanattayassa – Tôi xin hết lòng thành kính làm lễ Tam bảo tóm tắt.

Ân Đức Phật (Buddha Guṇa)

Tam bảo: Phật bảo (*Buddhatarana*), Pháp bảo (*Dhammaratana*) và Tăng bảo (*Sangharatana*), là ba món báu quý trọng hơn tất cả bảo vật hữu tri (*saviññāṇakarātana*) và vô tri (*aviññāṇakarātana*) trong tam giới và hằng có năng lực đem sự an vui đến cho chúng sanh trong ba cõi.

Ân đức của Phật vô lượng vô biên, không thể kể cho xiết hoặc suy xét cho cùng tận, nhưng nói tóm lại có ba ân đức trọng đại là:

1. *Visuddhi guṇa* (tịnh đức): Ngài đã xa lìa tất cả phiền não thô sơ và vi tế, nên thân, khẩu, ý của Ngài đều được trọn lành. Trước mặt người hoặc nơi khuất lấp, Ngài cũng không hề làm, nói và tưởng điều tội lỗi.
2. *Karuṇā guṇa* (bi đức): Ngài thấy chúng sanh đang bị nóng nảy lăn lộn trong lửa ngũ dục, đang chìm đắm chơi vui trong biển trần ai, chịu thống khổ vô cùng vô tận từ đời này qua kiếp khác nên Ngài phát tâm bi mẫn bao la đối với tất cả chúng sanh, chẳng khác nào người mẹ hiền thương xót đàn con dại, mong mỏi cho con khỏi khổ, được vui lâu dài. Từ khi còn tu hạnh Bồ tát, Ngài đã từng hy sinh thân mạng, vợ con, của cải để tìm phương cứu vớt chúng sanh, đến lúc thành đạo rồi, Ngài lại châu du phổ độ quần sanh không ngừng nghỉ trọn 45 năm trường đăng đẳng.
3. *Paññā guṇa* (tuệ đức): Ngài có trí tuệ hoàn toàn sáng suốt, không có chi che ám được, thông suốt cả ba giới, bốn loài, thấu triệt lý Tứ diệu đế là thấy rõ, biết rõ ái dục phiền não, nguyên nhân sanh ra ái dục phiền não, nơi diệt tận ái dục phiền não và phương pháp diệt trừ ái dục phiền não. Do nhờ trí tuệ hoàn toàn sáng suốt ấy nên Ngài tri tỏ nghiệp nào có sự lợi ích, nghiệp nào có sự nguy hại, hầu tìm phương tiện giáo huấn chúng sanh xa lánh các điều ác, làm những việc lành để sớm đến bờ giác ngộ.

Do nhờ ba ân đức ấy, Đức Phật mới có thể tế độ chúng sanh, luôn cả Chư Thiên và nhân loại một cách dễ dàng được. Vô lượng vô biên ân đức khác của Phật đều bắt nguồn từ ba ân đức trọng đại ấy, cũng như muôn loài thảo mộc chỉ do mặt địa cầu mà phát sanh ra vậy.

Nếu kể rộng hơn, những ân đức cao cả của Ngài có thể tóm tắt trong 10 danh hiệu sau đây: Arahāṃ (Tàu dịch là Ứng Cúng), Sammāsambuddho (Chánh Biến Tri), Vijjācaranasampanno (Minh Hạnh Túc), Sugato (Thiện Thệ), Lokavidū (Thế Gian Giải), Anuttaro (Vô Thượng Sĩ), Purisadammasārathi (Điều Ngự Trượng Phu), Satthādevamanussānaṃ (Thiên Nhân Sư), Buddho (Phật), Bhagavā (Thế Tôn).

Xin lần lượt giải về mười hiệu của Phật, từ hiệu Arahāṃ (Ứng Cúng) đến hiệu Bhagavā (Thế Tôn).

1. Arahāṃ (Ứng Cúng).

Tại sao Đức Phật có hiệu là Arahāṃ (Tàu âm là A-la-hán, dịch là Ứng Cúng)? Bởi Ngài là: bậc đã xa lìa (*araka*), bậc đã phá tan bánh xe luân hồi (*hata*), bậc xứng đáng (*araha*), bậc không nơi khuất lấp (*rahābhāva*).

Giải rằng:

a. Bậc đã xa lìa.

Đức Phật đã xa lìa tất cả phiền não là những điều làm cho tâm bợn nhơ và dắt dẫn chúng sanh luân hồi mãi trong vòng lục đạo.

Ba phiền não trọng đại là: tham lam (*lobha*) là pháp làm cho tâm dính mắc, sân hận (*dosa*) là pháp làm cho tâm nóng nảy ưu phiền, si mê (*moha*) là pháp làm cho tâm lầm lạc. Ba phiền não này là nguồn cội của tất cả phiền não khác, ví như một cây to có 3 nhánh lớn đâm chồi nảy lá ra khắp tứ phía vậy (*xin xem các “phiền não” có kể đại khái riêng biệt sau phần giải hiệu Arahant*).

Tất cả điều chướng ngại là phiền não, không còn mảy may nào trong tâm Đức Phật, vì Ngài đã trau dồi thân tâm được hoàn toàn trong sạch, thanh tịnh bằng giới, định, huệ và bằng thánh đạo, thánh quả và Niết-bàn. Ví như người thợ làm tên, lấy một khúc cây trong rừng đem về lột vỏ, gọt đẽo cho xong rồi thoa dầu, hơ lửa, uốn bằng nõ cho trở nên ngay thẳng, nhiên hậu mới được những cây tên rất tốt và ngay thẳng. Cũng như thế ấy, Ngài đã lột vỏ cái tâm hằng bị xao động, cho tiêu hoại cả phiền não, nhờ sự ẩn tu nơi rừng vắng là tu hạnh đầu đà, rồi thoa dầu là đức tin (*saddhā*), đốt hơ bằng sự tinh tấn (*viriya*), uốn bằng nõ là phép chi quán (*sammatha*) và minh sát (*vipassanā*), làm cho tâm trở nên ngay thẳng, diệt trừ các nghiệp dữ. Kế tiếp, Ngài suy nguyên thấy rõ căn bản của nghiệp thiện và nghiệp ác là những pháp hành (*saṅkhāra*) đoạn tuyệt vô minh (*avijjā*), đăc ba cái giác (*vijjā*)¹, sáu cái thông (*abhiññā*), bốn huệ phân tích (*paṭisamdhidā*)², chín pháp thánh (*lokuttāra dhamma*)³, và liễu chứng bậc vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Lại nữa, chẳng những đã thắng tất cả quân thù là các phiền não trọng đại và vi tế mà thôi, Ngài lại dứt được luôn các tiền khiên tật, là những thói quen của thân, khẩu, ý nữa.

b. Bậc đã phá tan.

Đức Phật đã phá tan, bẻ gãy bánh xe luân hồi và không còn tái sanh nữa.

Ta có thể ví dụ “bánh xe luân hồi” (*samsaracakka*) gồm có: vô minh (*avijjā*) làm đùm, ba pháp hành (*saṅkhāra*)⁴ làm cãm, sự già và sự chết (lão, tử) (*jarā maraṇaṃ*) làm vành, 29 tác ý (*cetanā*) là 12 tác ý ác (*akusala cetanā*)⁵, 8 tác ý đại thiện (*māhākusala*), 5 tâm lành trong Sắc giới (*kūpāvacara kusala*), 4 tâm lành trong Vô Sắc giới (*arūpāvacara kusala*) làm đầu cãm tra vào đùm. Bánh xe ấy ráp vào thùng xe là tam giới (Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới), làm thành bánh xe luân hồi.

Trong tam giới ví như cái thùng xe vì tam giới là nơi sanh và trú của chúng sanh. Bốn pháp trâm luân (*āsava*)⁶ ví như cái gọng xe vì các pháp ấy là chủ động, hằng lôi kéo chúng sanh đến chỗ sanh và chỗ diệt. Vô minh ví như cái đùm xe vì vô minh là nơi quy hội của các nhân duyên. Sự già và sự chết ví như vành xe vì hằng lăn tròn đi tới và đưa chúng sanh từ cảnh này đến cảnh khác. Ba pháp hành ví như cãm bánh xe là vì bị sự sanh và sự chết bao chung quanh.

¹. 3 cái giác (hoặc minh) và 6 cái thông: xin xem giải rộng trong hiệu "Vijjācaranasampanno" (Minh Hạnh Túc) phía sau.

². 4 cái huệ phân tích: huệ biết rõ cái quả hay cái lý (là thông suốt cả nghĩa lý của chú giải tóm tắt) (*atthapaṭisambhidā*); huệ biết rõ cái nhân hay thông suốt cả các Pháp (*dhammapaṭisambhidā*); huệ biết rõ ngữ căn hay thông suốt các thứ tiếng (*niruttipaṭisambhidā*); huệ phân tích rõ ràng và mau lẹ tất cả sự vật (*paṭibhānapaṭisambhidā*).

³. 9 Thánh Pháp: Tu-đà-hườn đạo, Tu-đà-hườn quả, Tư-đà-hàm đạo, Tư-đà-hàm quả, A-na-hàm đạo, A-na-hàm quả, A-la-hán đạo, A-la-hán quả, Niết-bàn.

⁴. 3 pháp hành là: hành thiện (*puññābhi saṅkhāra*); hành ác (*apuññābhi saṅkhāra*); hành điềm tĩnh không lay động (*āneñjābhi saṅkhāra*).

⁵. Xin xem giải rộng trong quyển "Vi Diệu Pháp" vấn đáp của Đại đức Hộ Tông.

⁶. 4 pháp trâm luân là: trâm luân trong ái dục (ngũ trần) (*kāmasavo*); trâm luân trong tam giới (*bhāvāsavo*); trâm luân trong kiến thức (*dittthāvaso*); trâm luân trong vô minh (*avijjāsavo*).

Đức Phật đứng vững vàng hai chân là sự tinh tấn (*virīya*), trên mặt đất bằng phẳng là giới (*sīla*), dùng hai tay là đức tin (*saddhā*), cầm cây gươm bén là trí tuệ (*paññā*), chặt rã, phá tan từng mảnh cái xe luân hồi ấy dưới cội bồ đề, từ đây không còn chờ Ngài quanh quẩn trong ba cõi, sáu đường được nữa.

Hoặc giả, nếu lấy Thập nhị nhân duyên làm tượng trưng cho “bánh xe luân hồi”, thì vô minh làm đùm, lão, tử làm vành, 10 nhân duyên kia (hành, thức, danh sắc, lục căn, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh) là cãm.

Đức Phật thấy rõ, hiểu biết tường tận lý “Nhân quả liên quan”⁷ gồm có 12 chi (*aṅga*), 3 thời kỳ (*addhā*), 20 thể (*ākāra*), 3 chỗ nối liền (*sandhi*), 4 chỗ tóm tắt (*sankhepa*), 3 sự luân chuyển (*vaṭṭa*) và 2 góc (*mūla*). Trong khi nhập đại định trọn 7 ngày đêm dưới cội bồ đề, Ngài đã xem xét thật vi tế sự sanh và sự diệt tắt của mỗi nhân duyên, xem thuận, rồi xem nghịch, cho đến khi phát sanh trí tuệ thấy rõ các pháp hữu vi đều do nguyên nhân mà sanh ra, khi nguyên nhân bị diệt đi thì các pháp ấy cũng diệt tắt theo. Khi thấy rõ như thế rồi, Ngài đắc đạo quả Niết-bàn, được giải thoát các sự thông khổ, phá tan bánh xe sanh tử luân hồi.

c. Bậc xứng đáng.

– Đức Phật là đấng toàn trí toàn thiện, rất xứng đáng cho Chư Thiên và nhân loại lễ bái cúng dường. Ngài là phước điền quý báu cao thượng nhất của chúng sanh.

Sự cúng dường ấy, chẳng luận vật cúng ít hay nhiều, hèn hạ hoặc cao quý, chẳng luận thí chủ là bậc vua chúa oai quyền hoặc là hạng cùng đinh nghèo khó, hằng được phước báu vô lượng nếu tín thí có đức tin vững chắc là tin lý nhân quả và có tâm lành đầy đủ tác ý⁸ trong sự cúng dường.

Trong kinh *Dīpanī* có câu: “*Tiddhante nibbute cāpisanam cettam samebhale*”, nghĩa là: “Khi Phật còn tại thế hay sau khi đã nhập Niết-bàn rồi, nếu có thiện nhân nào có tâm trong sạch đồng nhau cúng dường đến Phật cũng được sự phước báu như lúc Ngài còn tại thế vậy”. Như thế, ta nên tin tưởng rằng dầu khi đức Thế Tôn còn tại thế, hay sau khi Ngài nhập diệt rồi cũng vậy, quả phước phát sanh do sự cúng dường đến Ngài hoặc đến tháp thờ xá lý của Ngài, cũng đồng nhau không kém, miễn là thí chủ có đức tin trong sạch và chú tâm lành trong sự phước thiện đồng nhau.

Trong kinh có chép lại rất nhiều sự tích về sự lễ bái cúng dường đức Thế Tôn. Từ các hàng Chư Thiên như Phạm Thiên Sahampati cúng dường Ngài một tràng hoa bằng ngọc to lớn như núi Tu Di (*Sineru*), đức Đế Thích (*Sakka*), Tứ Đại Thiên Vương (*Cātumāhārājā*), vv..., các bậc hoàng đế đồng thời với Ngài như vua Tân-Bà-Sa (*Bimbisāra*), vua Ba-Tur-Nặc (*Pasenadi*)..., các bậc đại phú hộ như trưởng giả Cấp-Cô-Độc (*Anāthapindika*), bà Vi-Sa-Kha (*Visākhā*), vv..., đến các hạng cùng đinh nghèo khổ như nàng Sumana Mālā dâng bông lài, thầy bà-la-môn Culekasātaka dâng khăn choàng, vv... Một thế kỷ sau khi đức Thế Tôn nhập diệt, hoàng Đế A-Dục (*Asoka*) xuất của kho ra chín mươi sáu triệu đồng vàng cúng dường Tam bảo và cho xây cất tám mươi bốn ngàn thánh tháp trong toàn cõi Ấn Độ.

Nên nói thêm rằng: chẳng những Đức Phật là bậc siêu nhân cao thượng xứng đáng cho chúng sanh lễ bái cúng dường mà còn các bậc Thánh nhân khác (Thịnh văn) A-la-hán, A-na-hàm v.v.... đã diệt tận phiền não hay còn chút ít phiền não nơi tâm, hoặc các hạng phàm nhân có

⁷. Xin xem giải rộng trong quyển "Nhân Quả Liên Quan" của Đại đức Bửu Chơn.

⁸. 3 tác ý là: tác ý trong sạch đầu tiên toan tính (*pubbacetanā*); tác ý trong sạch khi đang dâng cúng (*muññcana cetanā*); tác ý thỏa thích sau khi dâng cúng (*aparāparacetanā*).

giới đức, tu hành chân chánh theo Giáo Pháp của đức Thế Tôn, cũng là những bậc đáng thọ lãnh vật cúng dường của tín thí vậy.

– Một điều nữa, Đức Phật là bậc xứng đáng giảng dạy kinh luật, giáo hóa chúng sanh vì Ngài đã diệt tận tất cả phiền não chướng ngại, nên kinh luật mà Ngài đã chỉ giải, chế định toàn là đúng đắn, chân thật, chỉ nhắm vào sự lợi ích của quần sanh, Ngài không vì 4 điều tư vị (*agati*)⁹ mà giảng kinh, định luật, nói Pháp độ đời.

d. Bậc không nơi khuất lấp.

Đức Phật là đáng trọng lành, đã diệt tận phiền não nên thân, khẩu, ý của Ngài hoàn toàn trong sạch thanh tịnh, trước mặt người hoặc nơi khuất lấp, xa tai cách mặt người, Ngài cũng không hề làm, nói và tưởng điều tội lỗi, dầu là nhỏ nhen chút ít.

Không như những hạng thường nhân tự cho mình là “Giáo chủ”, là “Bồ tát”, là “Thánh nhân”, vv..., trước mặt người tỏ ra đạo mạo nghiêm trang như là bậc giới hạnh chân chánh, hiền từ, đạo đức, nhưng sau lưng người, xa tai cách mặt thiên hạ thì hằng làm nhiều điều tội lỗi xấu xa không chút lòng hổ thẹn.

Do nhờ, những ân đức cao quý vừa giải phía trên, nên Ngài có hiệu là “*Araham*” (Ứng Cúng).

Phần kể riêng các phiền não mà Đức Phật đã xa lìa:

1. Phiền não (*kilesa*): có 3 gọi là tam độc: tham (*lobha*), sân (*dosa*), si (*moka*).
2. Pháp trầm luân (*āsava*) có 3: trầm luân trong ngũ dục (*kāmāsava*), trầm luân trong kiến thức (tà kiến) (*diṭṭhāsava*), trầm luân trong vô minh (*avijjāsava*).
3. Điều làm lạc (*vipallāsa*) có 3: tư tưởng làm lạc (*saññāvipallāsa*), tâm làm lạc (*citta vipallāsa*), kiến thức làm lạc (*diṭṭhi vipallāsa*).
4. Pháp ngủ ngầm (*anusaya*) có 3: tình dục ngủ ngầm (*kāmarāgānusaya*), kiến thức ngủ ngầm (tà kiến) (*diṭṭhānusaya*), vô minh ngủ ngầm (*avijjānusaya*).
5. Tư vị (*agati*) có 4: tư vị vì thương (*chandāgati*), tư vị vì giận ghét (*dosāgati*), tư vị vì si mê (*mohāgati*), tư vị vì sợ (*bhayāgati*).
6. Điều buộc ràng (*gantha*) có 4: buộc ràng vì tâm xan tham (*abhiññhāya gantha*), buộc ràng vì tâm thù oán, mong hại người (*byāpādakāya gantha*), buộc ràng vì tập quán, vì chấp lệ cúng tế (*sīlabbattaparāmāsakāya gantha*), buộc ràng vì chấp ý kiến của ta là chân chánh, chắc thật, còn của người khác là sai lầm (*idamsaccābhinivesakāya gantha*).
7. Vực thẳm (*ogha*) có 4: vực thẳm ngũ trần (*kāmogha*), vực thẳm tam giới (*bhavogha*), vực thẳm kiến thức (tà kiến) (*diṭṭhogha*), vực thẳm vô minh (*avijjogha*).
8. Cổ chấp (*Upādāna*) có 4: cổ chấp trong ngũ dục (*kāmuṇupādāna*), cổ chấp trong kiến thức (tà kiến) (*diṭṭhupādāna*), cổ chấp trong tập quán, trong lệ cúng tế (Thần thánh) (*sīlabbāttupādāna*), cổ chấp trong thân này có bản ngã (*attavādupādāna*).
9. Bỏn xén (*macchariya*) có 5: bỏn xén chỗ ở (*āvāsa macchariya*), bỏn xén về gia quyến, môn đồ, đảng phái (*kula macchariya*), bỏn xén về sự khen tặng và sắc tốt (*vaṇṇa*

⁹ 4 điều tư vị là: thiên vị vì thương (*chandāgati*); thiên vị vì giận ghét (*dosāgati*); thiên vị vì si mê (*mohāgati*); thiên vị vì sợ (*bhayāgati*).

macchhariya), bòn xén lợi lộc (*lābha macchhariya*), bòn xén giáo Pháp (*dhamma macchhariya*).

10. Pháp ngũ ngảm (*anusaya*) trong tâm có 7: tình dục ngũ ngảm (*kāmarāgānusaya*), mê thích tam giới ngũ ngảm (*bhavarāgānusaya*), bất bình ngũ ngảm (*paṭighānusaya*), cống cao ngã mạn ngũ ngảm (*mānānusaya*), kiên thức (tà kiến) ngũ ngảm (*diṭṭhānusaya*), hoài nghi ngũ ngảm (*vicikicchānusaya*), vô minh ngũ ngảm (*avijjānusaya*).
11. Pháp thế gian (*lokadhamma*) có 8: được lợi (*lābho*), thất lợi (*alābho*), được danh (*yaso*), thất danh (*ayasa*), bị chê (*nindā*), được khen (*pasamsā*), được vui (*sukho*), bị khổ (*dukkho*).
12. Pháp như bản (*mandila*) có 9: hờn giận (*kodha*), bạc ơn (*makkha*), ganh tị (*issā*), bòn xén (*macchhariya*), làm bộ, giả dối (*māyā*), khoe khoang (*sātheyya*), nói láo (*musā*), tham muốn những điều xấu xa tội lỗi (*pāpicchā*), tà kiến (*micchādiṭṭhi*).
13. Pháp tà vạy (*micchatta dhamma*) có 10: tà kiến (*micchā diṭṭhi*), tà tư duy (*micchā saṅkappo*), tà ngữ (*micchā vācā*), tà nghiệp (*micchā kammanto*), tà mạng (*micchā ājivo*), tà tinh tấn (*micchā vāyāmo*), tà niệm (*micchā sati*), tà định (*micchā samādhi*), tà huệ (*micchā ñāṇam*), tà giải thoát (*micchā vimutti*).
14. Nghiệp ác (*akusalakammaṭṭhā*) có 10 gọi là “thập ác”: sát sanh (*pānātipato*), trộm cắp (*adinnādānaṃ*), tà dâm (*kāmesu micchācāro*), nói dối (*musāvādo*), nói dâm thọc (*pisunāvācā*), nói lời độc ác (chửi rủa) (*pharusavācā*), nói lời vô ích, viển vông (*samphappalāpo*), tham lam (*abhiṅghā*), thù oán mong hại người (*byāpāda*), tà kiến (*micchādiṭṭhi*).
15. Pháp thăng thục (*samyojana*) có 10: thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*), hoài nghi (về nhân và quả) (*vicikicchā*), chấp theo lệ cúng tế (Thần thánh), chấp theo tập quán (giới cấm thủ) (*sīlabbataparāmāsa*), vui thích tình dục (*kāmacchanda*), thù oán, mong hại người (*byāpāda*), mê thích trong cảnh sắc (*rūparāga*), vui thích cảnh vô sắc (*arūparāga*), ngã mạn, cống cao (*māna*), phóng tâm (*uddhacca*), vô minh (*avijjā*).
16. Phiền não (*kilesa*) có 10: tham (*lobha*), sân (*dosa*), si (*moha*), ngã mạn, cống cao (*manā*), kiên thức (tà kiến) (*diṭṭhi*), hoài nghi (về nhân quả, ...) (*vicikicchā*), tâm dụ dự, uể oải, buồn ngủ (*thīna*), phóng tâm (*uddhacca*), không hổ thẹn tội lỗi (*ahirika*), không ghê sợ tội lỗi (*anottappa*).
17. Tâm ác (*akusalacittuppāda*) có 12: 8 tâm xan tham (*mobhamūla*), 2 tâm sân hận (*dosamūla*), 2 tâm si mê (*mohamūla*). (Xin xem giải rộng 12 ác tâm trong quyển “Vi diệu Pháp” của Đại đức Hộ tông).
18. Tâm ái dục (*tanhā*) có 108.
 Nếu kê tóm tắt thì tâm ái dục có 3 là: ái dục trong cõi Dục giới (*kāmatanṭhā*), ái dục trong sự muốn sanh về cõi sắc (*bhavatanṭhā*), ái dục muốn sanh về cõi Vô Sắc giới (*vibhavatanṭhā*). Lấy 3 tâm ái dục ấy hơn cho 6 căn (nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân, ý) thành 18 nội tâm ái dục. Lấy 3 tâm ái dục ấy hơn cho 6 trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) thành 18 ngoại tâm ái dục. Cộng lại thành $(18 + 18) = 36$ tâm ái dục. 36 tâm ái dục quá khứ + 36 tâm ái dục vị lai + 36 tâm ái dục hiện tại = 108 tâm ái dục
19. Phiền não (*kilesa*) có 1500.
 Nếu kê tóm tắt thì phiền não có 10 (xem phía trước).

Nếu kể 1500 phiền não thì tính theo phương pháp sau đây: lấy 1 trong 81 tâm phàm (*lokiyacitta*) + 52 tánh (*citasika*) + 18 thành lập sắc (*nippanna rūpa*)¹⁰ + 1 hư không (*ākāsa*) + 1 sanh (*jāti*) + 1 già (*jarā*) + 1 tiềm thức (*bhavaṅga*) = 75 phiền não. Chia ra 75 phiền não bên trong + 75 phiền não bên ngoài, cộng chung thành 150 phiền não. Đem nhơn cho 10 phiền não (*kilesa*) đã kể phía trước (150 x 10) thành 1500 phiền não.

2. Sammāsambuddho (Chánh Biến Tri).

Tại sao Đức Phật có hiệu là *Sammāsambuddho* (Chánh Biến Tri)? Bởi Ngài đã thành bậc Chánh đẳng Chánh giác là bậc hoàn toàn Giác ngộ (*Buddho*), thông suốt các Pháp một cách chân chánh (*sammā*) tự Ngài tỏ ngộ lấy không thầy giáo hoá (*sānam*).

Đức Phật tự mình phát giác, hiểu biết tường tận 4 chân lý vi diệu quý báu là Tứ diệu đế (*caturāriyasacca*). Bốn chân lý ấy là: khổ đế (*dukkha ariyasaccaṃ*), tập đế (*dukkha samudaya ariyasaccaṃ*), diệt đế (*dukkha nirodha ariyasaccaṃ*), đạo đế (*dukkha nirodha gāminipaṭipadā ariyasaccaṃ*).

Diệu đế (*ariyasacca*) có nghĩa là:

- Pháp chắc thật của bậc Thánh nhân (*ariyasacca*: chắc thật).
- Pháp chắc thật dắt dẫn cho xa lìa kẻ nghịch, bậc nào đã đắc Pháp tứ đế rồi thì các kẻ nghịch là phiền não không còn tồn tại trong thâm tâm nữa.
- Pháp chắc thật làm cho quả thánh phát sanh tròn đủ, vì bậc nào đã đắc Pháp tứ đế rồi thì trí tuệ phát khởi thấy rõ: “Đây là khổ, đây là nguyên nhân phát sanh sự khổ, đây là nơi diệt khổ, đây là con đường đi đến nơi diệt khổ”, có thể đắc đạo quả Thánh nhân dễ dàng.
- Pháp chắc thật đáng tôn quý. Tôn quý vì tính cách hiển nhiên, chân thật của tứ đế: khổ, thật có khổ trên thế gian này, nguyên nhân phát sanh sự khổ, nguyên nhân ấy có thật; nơi diệt khổ, nơi ấy có thật; con đường đi đến nơi diệt khổ, con đường ấy có thật.

a. Khổ đế.

Khổ đế là những điều thống khổ hiển nhiên mà chúng sanh ở đời không ai tránh khỏi được.

Có 12 sự khổ: khổ sanh (*jāti dukkhaṃ*), khổ già (*jarā dukkhaṃ*), khổ đau (*byādhi dukkhaṃ*), khổ chết (*maraṇa dukkhaṃ*), khổ vì buồn rầu, thương tiếc (*soka dukkhaṃ*), khổ vì khóc than, kể lể (*parideva dukkhaṃ*), khổ vì sự khổ (*dukkha dukkhaṃ*), khổ vì phiền muộn (*domanassa dukkhaṃ*), khổ vì khó chịu, bức tức (*upāyāsā dukkhaṃ*), khổ vì không ưa mà phải gần (*appīyehi sampayoga dukkhaṃ*), khổ vì thương mến mà phải xa lìa (*pīyehi vippayoga dukkhaṃ*), khổ vì muốn mà không được như ý (thất vọng) (*yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ*).

Chữ khổ (*dukkha*) nếu giải tóm tắt thì chỉ có cái khổ về ngũ uẩn. Vì cố chấp rằng: trong ngũ uẩn này có ta, cho sắc uẩn là ta, là của ta... Và chấp thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn cũng như thế ấy nên các sự khổ não mới phát sanh lên được. Một lẽ nữa, ngũ uẩn là nguồn cội, là nơi chứa các sự thống khổ, vì có thân ngũ uẩn này mới có khổ sanh, khổ già, khổ đau, khổ chết ...

b. Tập đế.

¹⁰ *Nippannarūpa* tạm dịch là "thành lập sắc" là sắc đã tạo lập phát sanh lên rồi. Có 18: đất, nước, lửa, gió, nhân, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, sắc (cánh), tinh, hương, vị, xúc, nữ căn, nam căn, tâm chất (căn của tim), mạng căn.

Nguyên nhân sanh ra khổ là lòng ái dục (*taṇhā*). Lòng ái dục có mãnh lực ngấm ngấm trong tâm của tất cả phàm nhân, khiến cho chúng sanh ước ao, tìm kiếm và cố giữ lấy những vật vừa lòng đẹp ý, say mê quyền luyến theo ngũ trần không ngừng nghỉ. Chính lòng ái dục dắt dẫn chúng sanh trầm luân từ kiếp này sang kiếp khác, trong vòng sanh tử vô cùng vô tận.

Lòng ái dục có 3: tâm ham muốn, say mê theo ngũ trần hoặc ước muốn được sanh làm người hoặc làm trời trong 6 cõi Dục giới (*kāma taṇhā*), tâm ham muốn sanh về cõi trời Sắc giới (*bhava taṇhā*), tâm ham muốn sanh về cõi Vô Sắc giới (*vibhava taṇhā*).

Nếu kể rộng, lòng ái dục có 108 như đã có giải phía trước.

Ái dục là nguyên nhân phát sanh ra các sự thống khổ, nếu ái dục diệt thì các sự khổ não cũng diệt theo.

c. Diệt đế.

Diệt đế là nơi diệt trừ hoàn toàn các sự khổ tức là Niết-bàn.

Niết-bàn, theo danh từ Pāli gọi là Nibbāna, Sanscrit gọi là Nirvāṇa. *Ni* có nghĩa: ra khỏi hoặc không còn. *Vāṇā* có nghĩa: phiền não hoặc tam giới.

Niết-bàn có 32 nghĩa¹¹, nhưng nếu giải tóm tắt, đại khái có 2 nghĩa sau đây:

– Nếu nói là trạng thái của tâm thì Niết-bàn là trạng thái tâm đã đoạn tuyệt, diệt trừ hẳn ái dục. Lòng ái dục phát sanh lên do sự tiếp xúc của lục căn (nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý) với lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Nếu thu thúc lục căn cho thanh tịnh, không cho duyên theo, quyền luyến theo lục trần thì lòng ái dục không còn phát sanh lên được. Lòng ái dục đã diệt trừ thì các sự khổ não cũng diệt theo không dư sót.

– Nếu nói là nơi hoặc cõi, thì Niết-bàn là nơi tịch tịnh, không có sanh, già, đau, chết, là cõi ngoài tam giới (xuất thế gian).

Đức Phật và các bậc A-la-hán đã đắc 2 Niết-bàn:

– Phiền não Niết-bàn (*kilesa nibbānaṃ*) hoặc hữu dư Niết-bàn (*saupādisesa nibbānaṃ*) là trạng thái tâm các bậc Thánh nhân ngay trong kiếp chót, đã diệt tận ái dục phiền não, đã được giác ngộ và giải thoát, xong vẫn còn thân ngũ uẩn.

Đức Phật đã đắc phiền não Niết-bàn khi còn ngự dưới cội bồ đề, toàn thắng bọn Ma vương, dứt tuyệt tham, sân, si, ngã chấp, tà kiến cùng 1500 phiền não và 108 ái dục xa lìa tâm Ngài như các giọt nước lìa khỏi lá sen.

Khi đã đắc hữu dư Niết-bàn, Ngài có tuyên ngôn như vậy: “*Anekajāti samsāraṃ sandhāvissaṃ anibbisam, gahakāraṃ, gavesanto dukkhā jāti punappunam, gahakāraka diṭṭhosi puna geham na kāhasi. Sabbe te phāsukā bhaggā gahakūtaṃ visaṅkhatam. Visaṅkhāragataṃ cittaṃ taṇhānaṃ khayamajjhagāti*”. Có nghĩa là: “Khi Như Lai đang tìm người thợ (tức ái dục) là người cất cái nhà tức là thân tứ đại của Như Lai mà chưa gặp được, Như Lai hằng bị luân hồi trải qua vô lượng kiếp, sự sanh ấy hằng đem những điều thống khổ đến Như Lai không ngừng nghỉ. Nay người thợ làm nhà kia, Như Lai đã tìm thấy người rồi! Từ đây, người không còn cất nhà là thân tứ đại của Như Lai được nữa. Sườn nhà là các phiền não của người, Như Lai đã bẻ gãy rồi, nóc nhà là vô minh mà người đã tạo đó, Như Lai cũng đã phá tan rồi. Hiện nay, tâm Như Lai đã đắc Niết-bàn, lìa khỏi sắc tướng, Như Lai đã liễu chứng quả A-la-hán là pháp tiêu diệt tất cả ái dục rồi!”

¹¹. Xin xem giải rộng về Niết-bàn trong quyển Vi diệu Pháp của Đại đức Hộ Tông.

– Ngũ uẩn Niết-bàn (*khandha nibbānaṃ*) hoặc vô dư Niết-bàn (*anupādisesa nibbānaṃ*) là khi tuổi thọ đã đến lúc cùng tận, các bậc Thánh nhân ấy rời bỏ thân ngũ uẩn, nhập vào cõi tịch tịnh không còn sanh tử luân hồi nữa.

Đức Phật đem giáo lý cao thượng ra giảng giải tế độ chúng sanh trọn 45 hạ đến khi phận sự đã viên dung, Ngài đến gần kinh thành Kusinārā, an ngọa dưới hai cây long thọ, nhập định rời viên tịch. Lúc ấy Ngài tịch diệt cả ngũ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức; như thế gọi là ngũ uẩn Niết-bàn.

Có chỗ lại thêm Niết-bàn thứ ba là xá ly Niết-bàn (*dhātu nibbānaṃ*). Hiện nay, xá ly đức Thế Tôn ở rải rác khắp nơi cho Chư Thiên và nhân loại chiêm bái, khi Phật giáo tròn đủ 5000 năm, xá ly của Ngài tự nhiên sẽ bay về qui tụ thành một khối tại Bồ Đề Đạo Tràng (*Buddha Gaya* ở trung Ấn Độ), hóa ra một vị Phật tổ như lúc đức Thế Tôn còn tại thế, ngự trên bồ đoàn thuyết Pháp trọn 7 ngày đêm. Khi ấy các vị Phạm Thiên và Chư Thiên từ trên các cõi trời, tay cầm tràng hoa bay xuống lễ bái cúng dường và nghe Pháp, đượ đặc đạo quả từ Tu-đà-huờn đến A-la-hán hằng hà vô số kể.

Đến đủ 7 ngày, tự nhiên trong kim thân lửa phát cháy lên thiêu hoại xá ly, kể từ ngày ấy thì Giáo pháp của Ngài hoàn toàn tiêu diệt. Như thế gọi là xá ly Niết-bàn.

d. Đạo đế

Đạo đế là con đường đi đến nơi diệt khổ. Con đường ấy là Bát chánh đạo (*ariyatṭhangika magga*) gồm có 8 chi: chánh kiến (*sammā ditṭhi*) là thấy biết chân chánh, chánh tư duy (*sammā saṅkappa*) là suy nghĩ chân chánh, chánh ngữ (*sammā vācā*) là lời nói chân chánh, chánh nghiệp (*sammā kammanta*) là sự làm chân chánh, chánh mạng (*sammā ājiva*) là sự nuôi mạng chân chánh, chánh tinh tấn (*sammā vāyāma*) là sự cố gắng chân chánh, chánh niệm (*sammā sati*) là sự ghi nhớ (niệm) chân chánh, chánh định (*sammā samādhi*) là định tâm chân chánh.

Bát chánh Đạo chia ra 3 phần: chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng thuộc về phần giới; chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định thuộc về phần định; chánh kiến, chánh tư duy thuộc về phần huệ. Cho nên, người hành theo Bát chánh đạo cũng gọi là người tu giới, định, huệ là nền tảng của Phật giáo vậy.

Bát chánh đạo là trung đạo (*majjhimā paṭipadā*) nghĩa là con đường giữa không thiên về hai cực đoan không “khổ hạnh” và không “lợi dưỡng” (*kāmasakhallikānuyoga*: say mê theo ngũ trần, *atthakilamathānuyoga*: ép xác thân).

Con đường ấy có năng lực hằng làm cho phát sanh pháp nhãn (*cakkhu*) và trí tuệ (*ñāṇa*), khiến cho tâm trở nên thanh tịnh sáng suốt mà cứu cánh là sự giác ngộ và Niết-bàn.

Tứ diệu đế là những pháp thực tế, hiển nhiên mà mọi người đều có thể tự mình xem xét, thực nghiệm lấy.

Tứ diệu đế là chân lý, mà chân lý thì không bao giờ hư hoại hay chịu ảnh hưởng của thời gian. Bốn chân lý ấy đã có trong thời quá khứ, đang có trong thời hiện tại và sẽ tồn tại mãi trong thời vị lai. Nhưng chỉ có trí tuệ siêu phàm của Đức Phật mới phát giác được thôi và từ khi Ngài chuyển Pháp luân nơi vườn Lộc Giả tại Isipatana, 4 chân lý vi diệu ấy mới được phổ cập đến tất cả Chư Thiên và nhân loại.

Dựa theo 4 chân lý ấy, dưới cội bồ đề, Đức Phật đã tự mình tỏ ngộ tường tận những Pháp xác thật sau đây: lục căn (nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý) là khổ đế, tâm ái dục phát khởi lên do lục căn là tập đế, trạng thái tâm ái dục bị diệt trừ không phát sanh lên được khi lục căn tiếp xúc

với lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) là diệt đế, phương pháp chân chánh làm cho phát sanh trí tuệ để diệt tâm ái dục là đạo đế.

Những Pháp kể tiếp sau đây có thể giải thích bằng cách tương tự như trên: lục trần, bắt đầu từ sắc trần ...; lục thức, bắt đầu từ nhãn thức ...; lục xúc, bắt đầu từ nhãn xúc ...; lục thọ, bắt đầu từ nhãn thọ ...; lục tưởng, bắt đầu từ nhãn tưởng ...; sáu tác ý, bắt đầu từ tác ý về sắc trần ...; sáu ái dục, bắt đầu từ sắc ái ...; sáu tâm “tàm”, bắt đầu từ ý tâm “tàm” về sắc trần ...; sáu tâm “sát”, bắt đầu từ tâm “sát” về sắc trần ...; ngũ uẩn, bắt đầu từ sắc uẩn ...; 10 đề *kasīṇa* (dùng nguyên chất hoặc màu sắc làm thành vòng tròn để làm đề mục tham thiền); 10 đề niệm niệm; 10 đề tử thi; 32 thể của thân, bắt đầu từ tóc, lông ...; 12 căn (12 *āyatana*: 6 căn và 6 trần); 18 bản chất (18 *dhātu*: chất nhãn, ... chất sắc (cảnh), ... chất nhãn thức vv...); 9 cảnh giới tái sanh (*bhava*); 4 bậc thiền, bắt đầu từ sơ thiền...; tứ vô lượng tâm (từ, bi, hỷ, xả); 4 đề vô sắc (không vô biên thiên, thức vô biên thiên, vô hữu sở thiên, phi phi tưởng thiên); thập nhị nhân duyên, nếu kể xuôi thì bắt đầu từ vô minh và kể ngược bắt đầu từ lão, tử. Theo phương pháp trên, nếu chỉ giải thích riêng về một nhân duyên là “lão, tử” thì lão, tử là khổ đế, sanh là tập đế, sự diệt tắt của sanh và lão, tử là diệt đế, phương pháp chân chánh làm cho phát sanh trí tuệ để diệt trừ sanh và lão, tử là đạo đế.

Tất cả những Pháp ấy, luôn cả những Pháp xuất thế gian, Đức Phật đã tự mình tìm thấy, hiểu biết tường tận tinh vi, không phải do nơi trí tưởng tượng mà do nơi Ngài phân tích rõ ràng, nhờ trí tuệ hoàn toàn sáng suốt, không hạn định, không chướng ngại, tự Ngài tỏ ngộ lấy không ai chỉ dạy cho.

Nói riêng về tứ diệu đế, Đức Phật đã tri tỏ đứng đắn, chính xác những Pháp đáng tri tỏ là khổ đế có 12 điều như đã giải phía trước, nên Ngài có hiệu là Toàn Tri Khổ Đế (*pariññeyye dhamme sammāsambuddho*). Ngài đã tri tỏ những Pháp đáng diệt trừ là tập đế tức là tâm ái dục có 3 hoặc 108 nên Ngài có hiệu là Toàn Tri Ái Dục (*pahātaḍḍe dhamme sammāsambuddho*). Ngài đã tri tỏ những Pháp đáng làm cho rõ rệt là diệt đế mà những bậc trí tuệ đang cố gắng hành theo để đạt 4 đạo, 4 quả và Niết-bàn nên Ngài có hiệu là Toàn Tri Diệt Đế (*sacchikātabbe dhamme sammāsambuddho*). Ngài đã tri tỏ những Pháp đáng nương theo là đạo đế, tức Bát chánh đạo có năng lực đem đến nơi giải thoát là Niết-bàn, nên Ngài có hiệu là Toàn Tri Đạo Đế (*bhavetaḍḍe dhamme sammāsambuddho*).

Do nhờ những ân đức cao quý vừa giải phía trên nên Đức Phật có hiệu là *Sammāsambuddho* (Chánh Biến Tri).

3. *Vijjācaraṇasampanno* (Minh Hạnh Túc).

Tại sao Đức Phật có hiệu là *Vijjācaraṇasampanno* (Minh Hạnh Túc)? Bởi Ngài đã toàn đắc: 3 cái giác (*vijjā*), 5 cái giác (hoặc minh), 15 cái hạnh (*caraṇa*).

a. “Giác” hoặc “minh” (*vijjā*) có nghĩa là sự hiểu biết cùng tột, tinh tường.

Ba cái giác của Đức Phật có kể trong kinh “*Bhayabhevara sutta*” (*Majjhima Nikāya*) như sau:

– Túc mạng minh (*pubbe nivāsānussati vijjā*) là tuệ biết rõ những tiền kiếp của Ngài và của tất cả chúng sanh.

Đức Phật tri tỏ căn nguyên của thân ngũ uẩn của Ngài từ một kiếp đến vô số kiếp quá khứ: trong kiếp nào Ngài sanh trong cảnh nào, khi ấy có tên họ chi, dòng giống nào, sắc diện thế nào, tuổi thọ được bao nhiêu, khi thác rồi tái sanh trong cảnh nào... Ngài đều rõ biết từng chi tiết như thế trong mỗi tiền kiếp của Ngài và luôn của mỗi chúng sanh nữa.

Đức Phật đắc túc mạng minh lúc đầu hôm, trong đêm thành đạo dưới cội bồ đề.

– Thiên Nhân minh (*cutūpapāta vijjā*) có 2 nghĩa sau đây:

- Sinh tử minh là có nhãn thông thấy rõ sự sinh tử luân hồi của chúng sanh đều do nghiệp (ác hoặc thiện) cấu tạo nên.

Chúng sanh nào làm những nghiệp ác do thân, khẩu, ý, chấp theo tà kiến sẽ tái sanh trong các cảnh khổ (*duggati*) là cảnh a-tu-la, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục. Chúng sanh nào làm những nghiệp lành do thân, khẩu, ý, noi theo chánh kiến sẽ tái sanh vào cõi yên vui (*sugati*) là cõi trời và cõi người (người có nhiều hạnh phúc). Đức Phật thấy rõ và biết trước cảnh giới tái sanh của mỗi chúng sanh tùy theo nghiệp dữ hoặc lành mà chúng sanh ấy đã tạo.

- Thiên Nhân thông là có nhãn thông thấy rõ tất cả Chư Thiên, nhân loại và các vật.

Dầu sâu dưới đất, trong lòng núi hay bị che án, dầu hữu hình hoặc vô hình, dầu gần hoặc xa đến đâu, Ngài cũng đều thấy rõ như ngay trước mắt.

Nhưng đây chỉ nói đến sinh tử minh là cái minh mà Đức Phật đã đắc vào khoảng giữa đêm Ngài thành đạo.

– Lậu tận minh (*āsavakkhaya vijjā*) là tuệ biết rõ các pháp trầm luân mà diệt tận.

Pháp trầm luân (*āsava*) có 4: trầm luân trong ái dục (*kāmāsava*), trầm luân trong tam giới (*bhavāsava*), trầm luân trong tà kiến (*ditthāsava*), trầm luân trong vô minh (*avijjāsana*). Riêng về ái dục, Đức Phật đã thấy rõ, hiểu biết tường tận: đây là khổ, đây là nguyên nhân phát sanh sự khổ, đây là nơi diệt khổ, đây là con đường đi đến nơi diệt khổ. Về các pháp trầm luân khác là tam giới, tà kiến, vô minh, Ngài cũng hiểu thấy rõ rệt: pháp này là pháp trầm luân, pháp này là nhân sanh sự trầm luân, đây là nơi diệt pháp trầm luân, đây là phương pháp diệt trừ pháp trầm luân.

Đức Phật đắc lậu tận minh vào lúc rạng đông đêm thành đạo. Đạo quả viên thành, Ngài thành bậc Chánh đẳng Chánh giác là bậc tối thượng, thầy cả Chư Thiên và nhân loại, là bậc xứng đáng cho chúng sanh tôn trọng, lễ bái cúng dường.

b. Ngoài 3 cái giác vừa kể trên, Đức Phật còn đắc **5 cái giác** (hoặc minh) khác, có kể trong kinh “Ambaṭṭha sutta” thuộc bộ Trường-a-hàm “Dīgha Nikāya”.

Năm cái giác ấy là:

– Minh sát minh (*vipassanā vijjā*) là tuệ quán tưởng các pháp hành (*saṅkhāra*) là danh và sắc (*nāma rūpa*) theo 10 pháp minh sát (*vipassanā*):¹² huệ quán tưởng các danh và sắc đều vô thường, khổ não, vô ngã, đúng theo thật tướng (*sammasanaññāṇa*), huệ quán tưởng sự sanh và diệt của danh sắc (*udayabbayaññāṇa*), huệ quán tưởng sự tan rã, phân tán của danh sắc (*bhaṅgaññāṇa*), huệ quán tưởng cho thấy danh sắc đáng ghê sợ như là thú dữ (*bhayaññāṇa*), huệ quán tưởng cho thấy rõ tội lỗi của danh sắc như người thấy nhà mình bị lửa cháy, tìm đường thoát ra cho khỏi (*adīnavaññāṇa*), huệ quán tưởng cho phát sanh lòng chán nản danh sắc (*nibbidāññāṇa*), huệ quán tưởng cho phát sanh tâm mong mỏi thoát khỏi danh sắc, cũng như cá mắc lưới muốn thoát thân, như kẻ tù tội muốn lìa khỏi cùm xích lao tù (*muncitukamyatāññāṇa*), huệ quán tưởng tìm phương thế giải thoát khỏi danh sắc (*patisaṅkhāraññāṇa*), huệ xả là không còn chấp danh sắc nữa, không vui, không buồn ví như người bỏ hẳn vợ, chẳng còn mến tiếc nữa, dầu người vợ ấy có tư tình với người nào

¹². Xin xem giải rộng trong quyển "Thanh Tịnh Kinh" của Đại đức Hộ Tông.

mình cũng thân nhiên (*saṅkhārupekkhāññāna*), huệ thấy rõ và dốc lòng thực hành xuôi theo thánh đạo (*anulomaññāna*).

Minh sát ẩn tàng trong tâm Đức Phật từ khi Ngài chưa xuất gia tầm đạo, nhưng lúc ấy chưa được yên viên, tinh vi.

Chính nhờ cái minh còn thô thiển ấy mà khi còn là thái tử Sĩ-Đạt-Ta, Ngài đã nhận thức được những điều thống khổ của sự già, đau, chết khi trông thấy một người già, một bệnh nhân, một tử thi trong lúc Ngài du ngoạn ngoài hoàng thành. Lúc trở về nội cung, Ngài suy xét mãi về cái thân ngũ uẩn vô thường, phát tâm chán nản thế sự phù du, quả quyết cắt ái ly gia mong tìm đường giải thoát.

Minh sát minh là cái giác đầu tiên trong 8 cái giác mà Đức Phật đã đắc vì nhờ minh sát minh mà Ngài mới hoàn toàn tri tỏ lý tứ diệu đế.

Sau khi cảm thắng bọn Ma vương dưới cội bồ đề do nhờ 10 pháp ba-la-mật, Ngài liền nhập diệt thọ tướng định (*samāpatti*) lúc xuất định, Ngài dùng minh sát minh chiếu vào các pháp hành (hữu vi) và thấy rõ danh sắc đều là vô thường (*aniccam*), khổ não (*dukkham*), vô ngã (*anattā*). Ngài ví ngũ uẩn theo lý tứ diệu đế như vậy: khổ đế: ngũ uẩn là chúa tể các sự khổ rất đáng sợ ví như năm kẻ nghịch hung bạo; tập đế: ba cái tâm ái dục ví như ba tên dẫn đường chỉ nẻo cho năm kẻ nghịch ấy; diệt đế: Niết-bàn là khí cụ để ngăn cản, chặn lối bọn nghịch ấy; đạo đế: Bát chánh đạo là phương pháp diệt trừ bọn nghịch ấy.

Khi tìm thấy căn nguyên của sự khổ và phương pháp diệt tận sự khổ bằng minh sát minh rồi, đức Bồ tát mới xa lìa được ba cái sử (*samyojana*) - pháp thăng thúc - đầu tiên là thân kiến (*sakkāya diṭṭhi*), hoài nghi (*vicikicchā*) và giới cấm thủ (*sīlabbattaparāmāsa*) - chấp theo tập quán, theo lệ cúng tế thần thánh - bằng Tu-đà-hườn đạo tuệ (*sotāpatti maggaññāna*). Rồi Ngài xa lìa cái thô siển của hai sử nữa là: vui thích tình dục (*kāmacchanda*) và thù oán, mong hại người (*byāpāda*) bằng Tu-đà-hàm đạo tuệ (*sakidāgāmi maggaññāna*). Ngài lại xa lìa cái vi tế của 2 sử kể trên và diệt tận trọn vẹn cả hai sử ấy bằng A-na-hàm đạo tuệ (*anāgāmi maggaññāna*). Kế tiếp, Ngài xa lìa cả năm sử cuối cùng là: vui thích cảnh sắc (*rūparāga*), vui thích cảnh vô sắc (*arūparāga*), cống cao, ngã mạn (*māna*), phóng tâm (*uddhacca*), vô minh (*avijjā*) bằng A-la-hán đạo tuệ (*arahatta maggaññāna*).

Phiền não chướng ngại đã xa lìa, thâm tâm Bồ tát trở nên hoàn toàn trong sạch, A-la-hán quả phát sanh lên và 7 cái giác khác cũng tuần tự khởi phát lên tròn đủ đến tâm Ngài.

– Hóa tâm minh (*manomayiddhi vijjā*) là cái tâm có thể biến tâm mình ra thành thân hình, như ta rút cái tim của cây cỏ ống ra khỏi cọng vậy.

Đức Phật dùng tâm lực tự hóa ra khi thì làm người già, lúc thì làm người trẻ... biến hiện dưới hình thể, khác nhau tùy theo ý muốn của Ngài.

– Thần thông minh (*idhividhi vijjā*) là cái minh có thể dùng các pháp thần thông.

Đức Phật có thể biến hóa một người thành ra nhiều người hoặc nhiều người thành ra một người. Ngài có thể tàng hình, độn thổ, đi trên nước như trên đất bằng; đi ngang qua vách, núi như đi trong khoảng trống; ngồi xếp bằng bay trên hư không; lấy tay sờ mặt trời mặt trăng; làm cho đường gần thành ra xa, xa thành gần, vật này biến thành vật khác, vv...

– Thiên nhĩ minh (*dibbasota vijjā*) là cái minh có thể nghe các thứ tiếng, dầu xa, dầu gần.

Đức Phật có thể nghe tiếng các loài (noãn, thai, thấp, hoá) nhất là loài người và Chư Thiên, dầu tiếng ấy ở xa đến đâu Ngài cũng nghe được cả.

– Tha tâm thông (*cetopariya vijjā*) là tuệ biết rõ ý tưởng hoặc tâm thức của người khác.

Đức Phật đã biết rõ tâm của tất cả chúng sanh: tâm người này còn tham, sân, si, tâm người kia đã dứt phiền não; người này đang tưởng điều ác, người kia đang nghĩ điều lành. Nhờ cái minh ấy mà ai đến gần, Ngài liền biết rõ người ấy muốn tìm Ngài để làm gì, hỏi chi, vv...

Năm cái giác vừa kể trên hiệp với ba cái giác đã giải phía trước, thành ra 8 cái giác (hoặc minh) mà Đức Phật đã đắc.

c. Hạnh (hoặc hành) (*carana*) là phương pháp mà bậc phạm hạnh phải hành theo để đi đến nơi giải thoát là Niết-bàn.

Pháp hành có 15:

– Thu thúc theo giới hạnh (*sīla samvara*) là giữ tứ thanh tịnh giới (*patimokkha*) cho trọn vẹn tinh nghiêm.

– Thu thúc lục căn (*indriya samvara*) cho thanh tịnh là giữ tâm cho bình thản không vui, không buồn, không cho cảnh trần chi phối khi lục căn tiếp xúc với lục trần.

– Có sự tiết độ (*bhojane mattaññutā*) trong vật thực là không độ nhiều quá hoặc ít quá, chỉ độ một buổi ngộ thôi.

– Luôn luôn giữ tâm thân tinh táo không uể oải (*jāgariyānuyogo*) là hằng thức tỉnh, không mê ngủ.

– Có đức tin chân chánh (*saddhā*) là tin lý nhân quả (tin nghiệp và tin quả), tin nơi sự giác ngộ của đức Thế Tôn và tin nơi 37 phần pháp Bồ đề.

– Có sự ghi nhớ chân chánh và biết mình (*sati sampajañña*) là ghi nhớ theo tứ niệm xứ (niệm thân, niệm thọ, niệm tâm, niệm pháp) và biết rõ những hành vi của mình về thân, khẩu, ý.

– Hổ thẹn tội lỗi (*hiri*) đã làm.

– Ghê sợ tội lỗi (*ottappa*), không dám tái phạm.

– Nghe nhiều, học rộng (*bāhusacca*) (về kinh, luật, luận và về các pháp giải thoát).

– Có sự tinh tấn (*viriya*) đúng theo tứ chánh cần.¹³

– Có trí tuệ (*paññā*) hiểu thấy chân chánh, là hiểu thấy theo 3 thật tướng của vũ trụ (vô thường, khổ não, vô ngã) theo lý Tứ diệu đế.

– Hành theo sơ thiền (*pathama jhāna*).

– Hành nhị thiền (*dutiya jhāna*).

– Hành cho đắc tam thiền (*tatiya jhāna*).

– Hành cho đắc tứ thiền (*catuttha jhāna*).

Nhờ toàn đắc 8 cái giác mà Đức Phật phát sanh trí tuệ vô biên, nhờ hành viên mãn 15 cái hạnh mà Ngài phát tâm đại bi vô lượng. Do nhờ trí tuệ mà Đức Phật thông suốt cái khổ, nhờ lòng đại bi mà Ngài chỉ dạy chúng sanh phương pháp diệt khổ. Do nhờ trí tuệ mà Đức Phật đã tự mình đến bờ giác ngộ, nhờ lòng đại bi mà Ngài dắt dẫn chúng sanh đến bờ giải thoát. Do nhờ

¹³. Tứ chánh cần (*samappadhāna*): cố gắng diệt trừ các pháp ác đã phát sanh nơi thân tâm, cố gắng ngăn ngừa các pháp ác chưa sanh không cho xâm nhập vào thân tâm, cố gắng làm cho tăng trưởng các pháp lành đã có (hoặc làm hoàn bị những pháp hành đã đắc), cố gắng làm cho phát sanh các pháp lành chưa có (hoặc hành các pháp hành chưa đắc).

trí tuệ mà Đức Phật đã chứng bậc Chánh đẳng Chánh giác, nhờ lòng đại bi mà Ngài thực hành trọn vẹn phận sự của một bậc Chánh Biến Tri. Do nhờ trí tuệ mà Đức Phật tri tỏ pháp nào có sự lợi ích, pháp nào có sự nguy hại đến chúng sanh, nhờ lòng đại bi mà Ngài khuyên bảo chúng sanh lánh xa những điều tội lỗi, khuyến khích chúng sanh làm những điều lành.

Nói tóm lại, do nhờ 8 cái giác và 15 cái hạnh của Đức Phật mà các hàng tứ chúng môn đệ của Ngài được dắt dẫn chu đáo trên con đường chân chánh, lánh xa những con đường sai lầm như tu khổ hạnh, tà kiến, lợi dưỡng, vv...

Do nhờ những ân đức cao quý vừa giải phía trên, nên Ngài có hiệu là *Vijjācaraṇasampanno* (Minh Hạnh Túc).

4. Sugato (Thiện Thệ).

Tại sao Đức Phật có hiệu là *Sugato* (Thiện Thệ)? Bởi Ngài có sự hành trình toàn hảo (*sobhana gamana*) và có ngôn ngữ chân chánh (*sammāgadattā*)

a. Sự hành trình toàn hảo đây, ý nói có 4 điều:

– Tướng đi đẹp đẽ.

Đức Phật có tướng đi vừa oai hùng, vừa trang nghiêm tề chỉnh, khiến cho chúng sanh trông đến phải ngưỡng mộ, tôn kính và vui thích nhìn xem.

Sau khi thành đạo dưới cội bồ đề, Ngài cất bước thẳng tiến về phía vườn Lộc Giả (*Isipatana*) để độ năm thầy Kiều Trần Như, có vô số Chư Thiên và cầm thú trông thấy diện mạo quang minh hào quang rực rỡ và tướng đi trang nghiêm đẹp đẽ của đức Thế Tôn, đồng thanh phát tâm thỏa thích hoan hô ca tụng. Từ trên không, Chư Thiên rắc hoa thơm ngào ngạt và phổ tấu những nhạc điệu du dương cúng dường từng bước đi của Ngài. Dưới trần, muôn thú hân hoan theo gót chân Ngài, chim chóc bay liệng, hót mừng ca tụng đáng đại bi... Vạn vật như bùng lên một ánh sáng huy hoàng và rộn rịp lên một niềm hoan lạc đón chào đáng cứu thế, từ đây châu du trọn 45 năm trường tế độ quần sanh...

Lại nữa, mỗi khi đức Thế Tôn ngự đến xóm làng nào, đều có Chư Thiên và đông người cung kính đi theo nhìn xem tướng trang nghiêm tốt đẹp và phát sanh tâm ngưỡng mộ tôn sùng.

Cần nói thêm rằng có nhiều hạng chúng sanh sùng bái tôn kính Đức Phật vì Ngài có 4 pháp chan hòa (*pamāṇa*) nghĩa là dồi dào lai láng sự tốt đẹp, cao quý như sau đây:

- Sắc chan hòa (*rūpa pamāṇa*): dung nhan Ngài tốt đẹp phi phạm trọn đủ 32 tướng hảo và 80 tướng phụ¹⁴, Chư Thiên và nhân loại không ai sánh bằng.

- Pháp chan hòa (*dhamma pamāṇa*): các Pháp mà Ngài đã tỏ ngộ thật vi diệu thâm thâm và đúng chân lý, các bậc thiện trí thức khác không thể sánh bằng.

- Thinh chan hòa (*ghosa pamāṇa*): tiếng nói của Ngài thanh tao, vang ngân như tiếng của trời Phạm Thiên và êm dịu rõ ràng như tiếng con chim quốc (*karavika*).

- Tâm vui thích bình đẳng chan hòa (*luka pamāṇa*): Ngài có tâm bình đẳng, dầu bậc vua chúa hoặc thường dân, người giàu sang hoặc kẻ bần hàn đem vật chi đến cúng dường, Ngài cũng đều thọ lãnh một cách vui vẻ hồn nhiên không phân biệt giai cấp của thí chủ và vật cúng cao quý hay thấp hèn.

¹⁴. Xem giải rộng trong quyển "32 tướng Đức Phật" (*Lakkhaṇa sutta*) của Đại đức Bửu Chơn.

Vì thế, nên có người phát tâm hoan hỷ, ưa thích sắc tướng đẹp đẽ phi phàm của đức Thế Tôn, rồi xuất gia vào tu theo Giáo Pháp hoặc tin lời giáo huấn của Ngài mà làm điều phước thiện. Có người cảm mến Ngài vì những pháp hợp lý, cao thượng, chân chánh mà Ngài đã giảng dạy rồi trở thành môn đồ của Ngài. Có người ưa thích tiếng nói tao nhã êm ái của Ngài rồi tu theo Ngài. Có người lại mến tâm bình đẳng của Ngài trong sự thọ nạp vật dụng cúng dường rồi thọ giáo với Ngài.

Do nhờ 4 “Pháp chan hòa” cao quý vừa kể trên mà đức Thế Tôn ngự đến nơi nào, cũng hằng làm cho đại chúng phát tâm tín ngưỡng sùng mộ Ngài. Chúng sanh nào chưa có đức tin nơi Tam bảo, khi gặp Ngài rồi liền phát lòng cảm mến tin tưởng.

Chúng sanh nào đã tu theo Giáo Pháp của Ngài rồi, khi nghe Ngài thuyết Pháp, hoặc nhìn sắc thân, hoặc nghe tiếng nói, hoặc cảm thông tâm bình đẳng của Ngài, lại càng có đức tin đồng mãnh và thực hành tinh tấn những Pháp mà Ngài đã giáo huấn.

– Đi đến nơi trong sạch.

Đức Phật hằng đi đến nơi trong sạch vì nơi nào dầu ô uế như bần đến đâu, khi Ngài ngự đến đều trở nên sạch sẽ vui tươi.

Như tích xưa, thành Vesālī bị bọn phi nhân là ngựa quỷ, dạ xoa... hoành hành, gieo rắc bệnh dịch hạch làm cho dân chúng chết chóc vô số đến nỗi không kịp chôn, mùi tử khí xông lên nồng nặc. Trước khi đức Thế Tôn ngự đến thành ấy, Chư Thiên hay biết liền tuôn một đám mưa lạnh rất lớn, quét tan các hàng phi nhân và mùi tử khí, thành Vesālī trở nên sạch sẽ an lành.

– Đi con đường chân chánh.

Đức Phật đã đi con đường chân chánh, thanh tịnh là Thánh đạo (*ariya magga*), không hề quay lại tìm các phiền não trọng đại và thụy miên mà Ngài đã diệt trừ do nhờ đạo quả Tu-đà-hườn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán.

Con đường chân chánh ấy trọn 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp quả địa cầu, đức Thế Tôn đã đi từ lúc còn là Bồ tát, được Đức Phật Nhiên Đăng (*Dīpaṅkara*) thọ ký cho đến khi thành bậc Chánh đẳng Chánh giác dưới cội bồ đề. Với hoài bão thiết tha cứu vớt nhân loại ra khỏi mê tận khổ ải, Ngài đã hành viên mãn 30 pháp ba-la-mật và đã gian lao khổ nhọc trên con đường trung đạo, không thiên về những quan niệm cực đoan là “lợi dưỡng” và “khổ hạnh”, “thường kiến” và “đoạn kiến”.

– Đi đến nơi an lạc.

Đức Phật đã đi đến nơi an lạc, vô sanh bất diệt là Đại Niết-bàn.

Trước ngày thành đạo, Ngài chưa từng đến nơi tịch tĩnh ấy, nhưng Ngài không mảy may e ngại, vì thâm tâm đã được hoàn toàn trong sạch thanh tịnh, không còn phiền não. Phiền não nào Ngài đã diệt tận rồi, phiền não ấy không còn trở lại tâm Ngài và Ngài cũng không bao giờ quay lại tìm phiền não ấy.

b. Ngôn ngữ chân chánh, ý nói: những huấn từ chân thật đúng theo Giáo lý, nhắm vào sự lợi ích và sự giải thoát của chúng sanh mà Đức Phật thốt ra tùy theo trường hợp và tùy theo hoàn cảnh thích đáng.

Ngài hiểu biết tường tận lời nào đúng theo chân lý hoặc không đúng theo chân lý, lời nào có lợi ích hoặc không có lợi ích, lời nào vừa lòng thích ý hoặc không vừa lòng thích ý chúng sanh. Lời nào không đúng theo chân lý, không có lợi ích và không vừa lòng chúng sanh, Ngài không bao giờ thuyết. Lời nào đúng theo chân lý nhưng không có lợi ích và không vừa lòng

chúng sanh, Ngài không bao giờ thuyết. Lời nào đúng theo chân lý, có lợi ích nhưng không vừa lòng chúng sanh, Ngài biết tùy cơ hội thuận tiện để thuyết. Lời nào không đúng theo chân lý, không có lợi ích, nhưng vừa lòng chúng sanh, Ngài không bao giờ thuyết. Lời nào đúng theo chân lý, nhưng không có lợi ích, dầu vừa lòng chúng sanh, Ngài không bao giờ thuyết. Lời nào đúng theo chân lý, có lợi ích và vừa lòng chúng sanh, Ngài biết lựa cơ hội thuận tiện để thuyết.

Như một ngày nọ, đi ngang qua cánh rừng nhỏ gần thành Kosambī, đức Thế Tôn cầm một nắm lá trong tay và phán hỏi đức A-Nan như vậy: “Này A-Nan lá cây mà Như Lai nắm trong tay đây và lá cây trong rừng này, lá nào nhiều hơn?” Đức A-Nan bèn bạch rằng: “Bạch đức Thế Tôn! Lá cây mà đức Thế Tôn nắm trong tay rất ít, lá cây còn trong rừng thật là nhiều”. Đức Phật mới phán rằng: “Này A-Nan! Cũng như thế ấy, những pháp mà Như Lai đã thấy rõ, biết rõ thật là nhiều ví như lá cây trong cánh rừng này, còn những pháp mà Như Lai đã thuyết ra cho chúng sanh được biết, chỉ ít ỏi như nắm lá trong tay Như Lai vậy. Tại sao thế? Bởi vì, các pháp mà Như Lai không thuyết ra là những pháp không đem lại sự lợi ích, không liên hệ chi đến sự hành phạm hạnh, đến sự diệt tận phiền não, đến sự yên lặng của tâm hồn, đến sự phát sanh trí tuệ viên dung và đến Niết-bàn. Vì vậy, Như Lai không thuyết ra. Còn các pháp mà Như Lai đã thuyết là những pháp chỉ rõ đây là khổ, đây là nguyên nhân phát sanh sự khổ, đây là nơi diệt khổ và đây là con đường đi đến nơi diệt khổ. Vì các Pháp ấy đem lại sự lợi ích liên hệ đến đời sống thanh cao, đến sự diệt tận phiền não, đến sự yên lặng của tâm hồn, đến sự phát sanh trí tuệ viên dung và đến Niết-bàn”.

Như thế, ta nhận thấy rằng mặc dầu Đức Phật đã hiểu biết tường tận vô lượng pháp, nhưng Ngài chỉ phổ cập những pháp nào đúng theo chân lý và đem lại lợi ích và sự giải thoát đến cho chúng sanh thôi.

Do nhờ những ân đức cao quý vừa kể trên nên Ngài có hiệu là Sugato (Thiện Thệ).

5. Lokavidu (Thế gian Giải).

Tại sao Đức Phật có hiệu là *Lokavidu* (Thế Gian Giải)? Bởi Ngài thông suốt cả tam giới.

“Tam giới” nghĩa là 3 cảnh giới mà chúng sanh đi thọ sanh: Dục giới (*kāma bhava*), Sắc giới (*rūpa bhava*), Vô Sắc giới (*arūpa bhava*). Dục giới là cảnh giới mà chúng sanh còn vui thích, ưa muốn ngũ trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc. Dục giới gồm 11 cõi là Địa ngục, A-tu-la, Ngạ quỷ, Súc sanh, Nhân loại, và 6 cõi trời Dục giới. Sắc giới là cảnh giới mà chúng sanh hưởng sự an vui do nơi quả phúc của thiên định hữu sắc. Tùy theo năng lực của bậc thiên đã đắc tại cõi trần, các vị đã đắc từ sơ thiên đến ngũ thiên tái sanh về 16 cõi trời Sắc giới, không còn phân biệt nam nữ và sống lâu từ một phần ba (1/3) kiếp đến 16.000 kiếp quả địa cầu. Vô Sắc giới là cảnh giới mà chúng sanh không còn có sắc tướng nữa, chỉ còn tâm tinh khiết, không như bọt. Các vị trời này đã đắc 4 bậc thiên vô sắc khi còn làm người ở cõi trần, tái sanh về 4 cõi trời vô sắc và tuổi thọ từ 20.000 kiếp đến 84.000 kiếp quả địa cầu.

Trong tam giới vừa kể, có cõi chúng sanh chỉ có nhứt uẩn, cõi có tứ uẩn và cõi có đủ ngũ uẩn nhưng không thoát khỏi sự thọ sanh do 4 cách là noãn, thai, thấp, hóa và vẫn còn dính mắc mãi trong vòng sanh tử luân hồi.

Tam giới thuộc về thế gian còn xuất thế gian là Niết-bàn. Pháp nào có sanh và có diệt, thế trạng nào bị chi phối bởi lẽ vô thường là phải bị tiêu hoại tan rã gọi là thế gian (*loka*). Thế gian có 3: pháp hành thế gian (*saṅkhāra loka*), chúng sanh thế gian (*satta loka*), hư không thế gian (*ākāśa loka*).

– Pháp hành thế gian.

Đức Phật thông suốt các pháp hành¹⁵ thế gian kể sau đây:

- Tất cả chúng sanh đều nhờ thực phẩm mà tồn tại (*āhārasaṅkhāra lakam*).
- Danh sắc hành vi (*nāmarūpa saṅkhātam*): danh (*nāma*) gồm có 81 tâm vương (*citta*), 52 tâm sở (*cetasika*)¹⁶; sắc (*rūpa*) gồm có 4 tứ đại sắc (*mahābhūta rūpa*) là đất, nước, gió, lửa, và 24 phụ sắc (hoặc liên kết sắc) (*upādāya rūpa*)¹⁷.
- Tam thọ hành vi (*tividhavedanā saṅkhātam*): thọ vui, thọ khổ, thọ xả (không vui, không khổ).
- Hành vi bốn món vật thực (*caturāhāra saṅkhātam*) là: vật thực hữu hình (*kabalīkārāhāra*) như cơm, bánh, trái... gồm có tứ đại, màu sắc, mùi, vị và chất bổ dưỡng; vật thực tiếp xúc (*phassaṅhāra*) là sự tiếp xúc lục căn và lục trần làm cho thọ (*vedanā*) phát sanh lên; vật thực tác ý thiện, ác (*manosañcetanāhāra*) là vật thực để đưa đi tái sanh trong tam giới, vật thực tâm thức (*viññāṇāhāra*) là vật thực để phát sanh danh sắc trong lúc thọ sanh.
- Hành vi thủ (*pañcupādānakkhandhā saṅkhātam*) là cố chấp, giữ chặt 5 uẩn: sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn cho là ta, là thân ta, là của ta...
- Hành vi lục căn (*chājjhattikāyatana saṅkhātam*) là nhãn căn, nhĩ căn, tỉ căn, thiệt căn, thân căn và ý căn.
- Hành vi về chỗ trú ngụ của thức (*sattaviññāṇaṭṭhiti saṅkhātam*) có 7: có chúng sanh thân hình khác nhau và tư tưởng cũng khác nhau (*nānattakāyā nānattasaññi*) (như nhân loại, Chư Thiên, ngựa quý); có chúng sanh thân hình khác nhau nhưng tư tưởng giống nhau (*nānattakāyā ekattasaññi*) (như Chư Thiên trong 3 cõi Sắc giới thuộc hạng sơ thiên là Hành kiến thiên (*parisajjā*), Hành thần thiên (*parohitā*) và Đại Phạm Thiên (*Mahā brahmā*); có chúng sanh thân hình giống nhau nhưng tư tưởng khác nhau (*ekattakāyā nānattasaññi*) (như Chư Thiên trong 3 cõi Sắc giới thuộc về hạng nhị thiên là: Thiểu quang thiên (*Parittābhā*), Vô lượng quang thiên (*Appamāṇābhā*), Thân quang thiên (*Ābhassarā*); có chúng sanh thân hình giống nhau và tư tưởng cũng giống nhau (*ekattakāyā ekattasaññi*) (như Chư Thiên trong 3 cõi Sắc giới thuộc hạng tam thiên là: Thiểu hảo thiên (*Paritta subhā*), Vô lượng hảo thiên (*Appamāṇa subhā*), Đa hảo thiên (*Subha kinhā*), và như Chư Thiên trong 5 cõi Tịnh cư thiên (*Suddhāvāsa*) thuộc về tứ thiên là chỗ ngụ của các bậc A-na-hàm đã diệt lòng tham muốn cảnh dục, chớ đắc A-la-hán nhập Niết-bàn luôn nơi ấy chớ không trở lại cõi trần nữa nên gọi là hạng Bất lai. Năm cõi Tịnh cư thiên là: Vô phiền thiên (*Avihā*), Vô nhiệt thiên (*Atappā*), Hảo thân thiên (*Suddassā*), Hảo kiến thiên (*Suddassī*), Vô thiếu thiên (*Akaniṭṭhakā*); có chúng sanh mà tư tưởng vượt qua khỏi cảnh sắc (*ākāsānañcāyatana*), nhập vào cõi vô sắc thứ nhất là “Không vô biên thiên”, lấy hư không vô tận làm cảnh giới; có chúng sanh tư tưởng vượt qua cõi “Không vô biên thiên” (*viññāṇañcāyatana*), nhập vào cõi vô sắc thứ nhì là “Thức vô biên thiên”, lấy thức vô tận làm cảnh giới; có chúng sanh tư tưởng vượt qua cõi “Thức vô biên thiên”

¹⁵. Pháp hành (*saṅkhātam*) là những pháp hữu vi, phát sanh lên do nhân duyên tạo tác khác nhau.

¹⁶. Xem chi tiết "tâm vương", "tâm sở" và 24 phụ sắc trong quyển Vi diệu Pháp của Đại đức Hộ Tông.

¹⁷. Danh và sắc cùng hiệp với nhau, nương với nhau mới thành lập nên thân hình hữu trí được. Ví như chiếc thuyền và người lái thuyền, chiếc thuyền nhờ có người lái mới đi được. Hoặc như người bại và người mù, người bại nhờ chân của người mù, người mù nhờ mắt của người bại mới có thể đi và thấy đường được.

(*ākiñcaññāyatana*), nhập vào cõi vô sắc thứ ba là “Vô hữu sơ thiên”, lấy “sự không có vật chi cả” (dầu vật chi hết sức nhỏ nhen vi tế cũng không có) làm cảnh giới.

- Hành vi tâm của phàm nhân luôn luôn bị 8 pháp thế gian chi phối, ám ảnh (*aṭṭhalokadhamma*): được lợi (*lābho*), thất lợi (*alābho*), được danh (*yaso*), thất danh (*ayaso*), bị chê (*nindā*), được khen (*pasamsā*), được vui (*sukham*), bị khổ (*dukkham*).

- Hành vi về chỗ trú ngụ của chúng sanh (*navasattavasa saṅkhātam*) có 9: 7 chỗ trú ngụ của thức vừa kể trên thêm 2 cõi trời sau đây nữa là 9 là cõi trời Sắc giới Vô tướng thiên (*Asaññisatta*) thuộc về tứ thiên, cõi trời vô sắc thứ tư là Phi phi tướng thiên (*Nevasaññānāsaññāyatana*) là cảnh giới của hạng chúng sanh không có tướng và cũng không phải không có tướng.

- Hành vi ngũ căn và ngũ trần (*dasāyatana saṅkhātam*): nhãn căn (*cakkhavāyatana*), nhĩ căn (*sotāyatana*), tỉ căn (*ghānāyatana*), thiết căn (*jivhāyatana*), thân căn (*kāyāyatana*), sắc trần (*rūpāyatana*), thanh trần (*saddāyatana*), hương trần (*gandhāyatana*), vị trần (*rasāyatana*), xúc trần (*phoṭṭhabbāyatana*).

- Hành vi 11 cái tâm duyên theo cảnh giới bên ngoài đưa đến (*ekādasavithārammaṇa saṅkhātam*): tâm vui thích phối hợp với cảnh giới có luôn cả trí tuệ (*somanassañāna sampayutta*), sự vui thích có 2 là thụ động và tự động; tâm vui thích phối hợp với cảnh giới nhưng không trí tuệ (*somanassañāna vippayutta*) có 2 là thụ động và tự động; tâm vô ký phối hợp cảnh giới có luôn cả trí tuệ (*upekkhāñāna sampayutta*), có 2 là thụ động và tự động; tâm vô ký phối hợp với cảnh giới nhưng không trí tuệ (*upekkhāñāna vippayutta*), có 2 là thụ động và tự động; tâm thọ lãnh cảnh giới với ý vô ký (*upekkhāsampaticchanna*); tâm xem xét cảnh giới với ý vô ký (*upekkhāsantīraṇa*); tâm xem xét cảnh giới với ý vui thích (*somanassa santīraṇa*).

- Hành vi lục căn và lục trần (*dvādasāyatana saṅkhātam*) gồm có: ngũ căn vừa kể trên thêm ý căn (*manāyatana*) là 6, ngũ trần vừa kể trên thêm pháp trần (*dhammāyatana*) là 6.

- 13 cái tâm vui thích (*terasahasana-citta saṅkhātam*) là: 4 tâm tham luôn cả ý vui thích (*lobhasomanassa*), 4 tâm đại thiện luôn cả ý vui thích (*mahākusalasomanassa*), 4 đại hạnh tâm hiệp theo ý vui thích (*mahākiriya-somanassa*), 1 tâm vui thích để sanh sự vui cười chum chim (*hasituppāda*).

- 14 ác tâm (*cuddasacittuppāda saṅkhātam*) là: si mê (*moho*); không hổ thẹn tội (*ahirikam*); không ghê sợ tội lỗi (*anottappam*); tâm phóng dật (*uddhaccam*); xan tham (*lobho*); tà kiến (*diṭṭhi*); ngã mạn (*māno*); sân hận (*dosa*); ganh tị (*issā*); bòn xén (*macchariyam*); tâm hay hối tiếc, lo nghĩ viển vông, nhớ theo chuyện chi không nhất định (*kukkuccam*); do dự, uể oải, không sốt sắng (*thīnam*); hôn trầm, buồn ngủ (*middham*); hoài nghi, không tin chắc (*vicikicchā*).

- 18 bản chất (*aḍḍhārasadhātu saṅkhātam*) là: chất nhãn (thị giác quan) (*cakkhu dhātu*), chất nhĩ (thính giác quan) (*sota dhātu*), chất tỉ (khứu giác quan) (*ghāna dhātu*), chất thiết (vị giác quan) (*jivhā dhātu*), chất thân (xúc giác quan) (*kāya dhātu*), chất ý (tâm thức) (*mano dhātu*), chất sắc (sắc cảnh) (*rūpa dhātu*), chất thanh (thính cảnh) (*saddha dhātu*), chất hương (hương cảnh) (*gandha dhātu*), chất vị (vị cảnh) (*rasa dhātu*), chất xúc (xúc cảnh) (*phoṭṭhabba dhātu*), chất pháp (pháp cảnh) (*dhamma dhātu*), chất nhãn thức (*cakkhu viññāna dhātu*) (khi nhãn căn tiếp xúc với sắc trần thì phát sanh sự biết gọi là nhãn thức), chất nhĩ thức (*sota viññāna dhātu*),

chất tỉ thức (*ghāna viññāṇa dhātu*), chất thiệt thức (*jivhā viññāṇa dhātu*), chất thân thức (*kāya viññāṇa dhātu*), chất ý thức (*mano viññāṇa dhātu*).

– Chúng sanh thế gian (*Satta loka*).

Đức Phật thông suốt tâm tánh của tất cả chúng sanh như sau đây:

- Ngài hiểu biết tường tận nước tâm của chúng sanh (*sabbasattānam asayam*), nghĩa là các pháp thường trụ trong thân tâm mỗi chúng sanh như vậy: thường kiến (*sassata diṭṭhi*) và đoạn kiến (*uccheda diṭṭhi*) hằng trụ trong thân tâm các hạng phàm nhân, còn 10 minh sát tuệ (*vipassanāññāṇa*) và chân như tuệ (*yathābhūtaññāṇa*) hằng trụ trong thân tâm các bậc Thánh nhân.

- Ngài thông hiểu các phiền não ngủ ngầm (*anusayam*) trong tâm chúng sanh chờ dịp phát khởi lên có 7: tình dục ngũ trần ngủ ngầm (*kāmarāgānusaya*); mê thích tam giới ngủ ngầm (*bhavarāgānusaya*); bất bình ngủ ngầm (*paṭighānusaya*); cống cao, ngã mạn ngủ ngầm (*mānānusaya*); kiên thức (tà kiến) ngủ ngầm (*diṭṭhānusaya*); hoài nghi ngủ ngầm (*vicikicchānusaya*); vô minh ngủ ngầm (*avijjānusaya*).

- Ngài biết rõ 6 tính chất (*carita*) của chúng sanh (*saritam*) là: tính tham (*rāgacarita*) là tính nhiều ái dục, ưa thích sắc tốt, tiếng hay...; tính sân (*dosacarita*) là tính nhiều sân hận, dễ giận, dễ bất bình; tính si (*mohacarita*) là tính nhiều si mê, tối tăm ngu độn; tính tin (*saddhācarita*) là tính nhiều đức tin, dễ tin, ít suy xét; tính giác (*buddhicarita*) là tính nhiều trí tuệ hay suy xét, mau hiểu biết, sáng suốt; tính tầm (*vitakkacarita*) là tính nhiều suy tầm, quen nghĩ tưởng các điều, không quyết định.

- Ngài biết rõ tâm chúng sanh nào ưa thích những pháp cao thượng hoặc thấp hèn, ưa thích phước hay tội (*adhimittam*).

- Ngài thông hiểu chúng sanh nào có nhiều bụi trần hoặc ít bụi trần trong con mắt (*apparajakkhe mahārajakkhe satte*) nghĩa là có nhiều tình dục hoặc ít tình dục.

- Ngài tri tỏ chúng sanh nào có bản căn tinh nhuệ thượng căn, thượng trí hay hạ căn, hạ trí (*tikkhindriye satte muddindriye satte*). Ngũ căn tinh thân là: tín căn (*saddhindriyam*), tấn căn (*viriyindriyam*), niệm căn (*satindriyam*), định căn (*samādhindriyam*), huệ căn (*paññindriyam*).

- Ngài biết rõ chúng sanh nào có phẩm hạnh thanh cao lánh xa điều ác hoặc nét hạnh xấu hèn thích điều tội lỗi (*svā kāre satte dvākāre satte*).

- Ngài biết tường tận chúng sanh nào nhiều trí tuệ, mau thông hiểu các pháp hoặc ít trí tuệ khó thông hiểu các pháp (*suviññāpaye satte duviññāpaye satte*).

- Ngài tri tỏ chúng sanh nào có duyên lành có thể giác ngộ đạo quả hoặc không có duyên lành, không thể giác ngộ đạo quả (*bhabbābhabbe satte*).

Chúng sanh nào trong tâm còn nhiều ái dục (*taṇhā*), nhiều phiền não (*kilesa*), nhiều tà kiến (*micchā diṭṭhi*) là những pháp ngăn cản (*āvarana dhamma*) thiện duyên, không thể đắc đạo quả Niết-bàn được. Ái dục trong ngũ uẩn có 5: sắc ái (*rūpa taṇhā*); thanh ái (*saddha taṇhā*); hương ái (*gandha taṇhā*); vị ái (*rasa taṇhā*); xúc ái (*phoṭṭhabba taṇhā*). Phiền não có 10: tham lam (*lobha*); sân hận (*dosa*); si mê (*moha*); ngã mạn (*māna*); kiên thức (tà kiến) (*diṭṭhi*); hoài nghi (về nhân và quả) (*vicikicchā*); tâm dục dục, uể oải, buồn ngủ (*thīna*); phóng tâm (*uddhacca*); không hổ thẹn tội lỗi (*ahirika*); không ghê sợ tội lỗi

(*anottappa*). Tà kiến chia ra 2 loại¹⁸: thường kiến (*sassata diṭṭhi*) là sự hiểu biết cho rằng trời, người hay thú khi mãn kiếp này cũng tái sinh y như trước vậy, chớ không hề tiến hóa hoặc thoái hóa; đoạn kiến (*uccheda diṭṭhi*) là sự hiểu biết rằng khi chết đi thì mất luôn, chớ không có tái sinh lại ở đâu cả. Đoạn kiến lại chia ra làm 3 là: vô hành kiến (*akiriyā diṭṭhi*), vô nhân kiến (*ahetuka diṭṭhi*), vô quả kiến (*natthika diṭṭhi*). Lại nữa, chúng sanh nào phạm 5 vô gián nghiệp (cùng gọi là ngũ nghịch tội "*pañcānantariya kamma*") là: giết mẹ (*mātughāta*), giết cha (*pitughāta*), giết A-la-hán (*arahantaghāta*), làm cho Đức Phật đổ máu (*Buddhalohituppāda*), làm cho tăng chúng chia rẽ (*saṅghabheda*) (từ 8 vị trở lên) và phạm đến trình tiết của tỳ khuru ni Thánh nhân, chúng sanh ấy không thể đắc đạo quả trong quả địa cầu này được.

Chúng sanh nào không còn ở 3 pháp ngăn cản, không chấp tà kiến, không phạm ngũ nghịch tội và không phạm đến trình tiết tỳ khuru ni Thánh nhân, là người chuyên cần bố thí, trì giới, tham thiền, có lòng từ bi siêng năng thính Pháp và hết lòng hầu hạ cha mẹ, chúng sanh ấy hằng tạo nhiều duyên lành có thể giác ngộ đạo quả trong kiếp hiện tại. Bằng chưa đắc được đạo quả trong kiếp này, cũng hằng được hưởng những phước báu cao quý trong cõi người và cõi trời, đến khi trọn đủ các Pháp ba-la-mật thì được giác ngộ đắc đạo quả Niết-bàn dễ dàng.

– Hư không thế gian (*ākāsa loka*).

Hư không thế gian thường gọi là vũ trụ gồm có vô số thế giới nhỏ. Mỗi một thế giới nhỏ đều nằm trên nước, nước chồng lên gió, gió nằm lên trên hư không. Nơi trung tâm có núi Tu Di (Sineru hoặc Meru) cao 84 000 do tuần.

Chung quanh núi Tu Di có 7 vòng biển cách xa nhau bằng 7 vòng núi tên là: Yugandhara, Isadhara, Karavīka, Sudassana, Nemin dhara, Vinataka và Assakanna. Thế chất núi Tu Di và 7 vòng núi ấy bằng 4 thứ báu hiệp thành, chớ không phải chất đất và đá như núi thường. Bề cao và bề sâu của vòng núi Yugandhara bằng phân nửa của núi Tu Di, bề cao vòng núi Isadhara bằng nửa vòng núi Yugandhara và cứ như thế, bề cao và bề sâu của vòng núi bên ngoài chỉ bằng phân nửa của vòng núi bên trong.

Trung tâm 7 vòng núi ấy ở 4 hướng có 4 châu thiên hạ, mỗi châu đều có 500 hòn đảo nhỏ bao bọc. Bốn châu ấy là: Nam Thiện Bộ châu (*Jambudīpa*), Đông Thắng Thần châu (*Pubbavideha*), Bắc Cu Lu châu (*Uttarakurū*), Tây Ngưu Hóa châu (*Aparagoyāra*). Trái đất chúng ta là Nam Thiện Bộ châu (Hán âm là Diêm-Phù-Đề). Mặt trời xoay vần chung quanh núi Tu Di vào khoảng giữa núi ấy và soi sáng 4 châu thiên hạ.

Dưới chân núi Tu Di có vương quốc A-tu-la (*Asura*) là các hạng thần nhiều sân hận, thường gây giặc với Chư Thiên cõi trời Dục giới thấp nhất do Tứ Đại Thiên vương (*Cātumahārāja*) cai quản, để chiếm các triền núi thấp của Tu Di sơn. Cõi trời Tứ Đại Thiên vương cao từ các triền núi Tu Di sắp lên đến khoảng giữa núi, kể đến Đạo Lợi thiên (*Tāvatisa*) từ khoảng giữa đến đỉnh núi, do đức Đế Thích (*Sakka*) trị vì. Bốn cõi trời Dục giới trên là: Dạ Ma thiên (*Yāma*), Đâu Xuất thiên (*Tusita*), Lạc Biến Hóa thiên (*Nimmānaratī*), Tha Hóa Tự Tại thiên (*Paranimmitavasavattī*) ở trên hư không núi Tu Di. Trên các cõi trời Dục giới là 16 cõi trời Sắc giới, kế tiếp là 4 cõi Vô Sắc giới.

Vô Gián Địa Ngục (*Lokantariya*) ở khoảng giữa hư không hình tam giác luôn luôn tối tăm lạnh lẽo, không có ánh sáng mặt trời, là khoảng 3 thế giới giáp nhau.

¹⁸. Xem giải rộng trong quyển "Tà kiến và chánh kiến" của Đại đức Bửu Chơn.

Tất cả núi, biển, châu, cõi trời, v.v... vừa kể trên gồm lại đủ như vậy gọi là một thế giới nhỏ. Một ngàn thế giới nhỏ hợp lại thành một cõi tiểu thiên. Một ngàn cõi tiểu thiên hợp lại thành một cõi trung thiên. Một ngàn cõi trung thiên hợp lại thành một cõi đại thiên. Như thế, một cõi Đại thiên gồm có $1.000 \times 1.000 \times 1.000 = 1.000.000.000$ thế giới nhỏ. Vì nhơn bội lên 3 lần 1.000 như vậy nên gọi là “Tam thiên đại thiên thế giới”.

Đức Phật đã thấy rõ và hiểu biết tường tận pháp hành thế gian, chúng sanh thế gian và hư không thế gian. Do nhờ những ân đức ấy nên Ngài có hiệu là Lokavidū (Thế Gian Giải).

6. Anuttaro (Vô Thượng Sĩ).

Tại sao Đức Phật có hiệu là Anuttaro (Vô Thượng Sĩ)? Bởi Ngài có đức hạnh không ai sánh bằng.

Trong kinh *Samyutta Nikāya* có câu Phật ngôn như vậy: “Như Lai chẳng thấy trên thế gian này, luôn cả Chư Thiên, Ma vương và Phạm Thiên, trong thế hệ này luôn cả đạo sĩ, bà-la-môn, vua chúa và nhân loại, có chúng sanh nào đức hạnh cao thượng hơn Như Lai”.

Thật vậy, trong thế gian này không ai có thể sánh bằng Đức Phật vì Ngài có những 43 ân đức quý trọng kể sau đây:

– Quý trọng vì sắc thân không tội lỗi (*rūpakāyesu anuttaro*), không tật nguyên, có oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi), tốt đẹp, đằm thắm, đầy đủ 32 tướng hảo và 80 tướng phụ có hào quang phóng ra sáng ngời, nhân loại và Chư Thiên không ai sánh bằng.

– Quý trọng vì giới hạnh (*sīlesu anuttaro*). Giới có 2 là phàm giới (*lokiya sīla*), thánh giới (*lokuttara sīla*). Phàm giới là ngũ giới, bát quan trai giới, thập giới và cụ túc giới. Đức Phật đã luôn luôn gìn giữ những giới ấy không bợn nhơ trong lúc còn lặn hụp trong vòng sanh tử luân hồi trọn 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp của quả địa cầu. Lại nữa, Ngài đã thực hành trọn đủ giới ba-la-mật: bậc hạ (*sīla pāramī*), bậc trung (*sīla uppapāramī*), bậc thượng (*sīla paramattha parāmi*). Thánh giới: từ vô số kiếp quá khứ, Ngài đã thực hành viên mãn 3 pháp chân chánh là chánh ngữ (*sammāvācā*), chánh nghiệp (*sammā kammanto*), chánh mạng (*sammā ājīvo*) khiến cho phát sanh thánh đạo diệt tận các pháp ác.

– Quý trọng vì thiền định (*samādhimhi anuttaro*). Thiền định có 2: cận định (*upacāra samādi*), nhập định (*appanā samādi*). Cận định là trạng thái tâm lành an trụ trong một cảnh giới song chưa vững chắc. Nhập định là trạng thái tâm lành an trụ kiên cố trong một cảnh giới. Nhập định có 2: phàm định (*lokiya samādi*) và thánh định (*lokuttara samādi*). Phàm định là định trong thế gian, là thiền của phàm nhân, có lúc tiêu hoại. Phàm định có 8 là 4 bậc thiền trong cõi Sắc giới (*rūpāvacara samāpatti*) và 4 bậc thiền trong cõi Vô Sắc giới (*arūpāvacara samāpatti*). Thánh định là định xuất thế gian, là thiền của bậc Thánh nhân, chắc vững, không hư hoại.

– Quý trọng vì trí tuệ (*paññāsu anuttaro*): Ngài có trí tuệ vô lượng vô biên (*mahāpañño*), Chư Thiên và nhân loại không ai sánh bằng; có trí tuệ thậm thâm (*puṭhuppañño*), sâu dày như quả địa cầu; có trí tuệ làm cho chúng sanh vui thích (*hāsappañño*) trong khi nghe Ngài thuyết Pháp; có trí tuệ thông hiểu mau lẹ (*javāppañño*) các Pháp; có trí tuệ sắc bén (*tikkhāppañño*); có trí tuệ trong sự thuyết Pháp (*nibbedhikappañño*) là không bao giờ lẫn lộn hoặc vấp vấp trong khi thuyết Pháp. Những trí tuệ ấy chẳng phải Đức Phật mới đắc được trong khi thành đạo, ngay trong những kiếp quá khứ lúc còn Bồ tát tu huệ ba-la-mật (*paññā pāramī*), Ngài có tên là Mahosatha, vidhura v.v... đã có trí tuệ trội hẳn các bậc trí thức khác trong thời bấy giờ.

- Quý trọng vì sanh làm người nam (*purisasīlamācāresu*) (Thái tử Sĩ-Đạt-Ta) đầy đủ ngũ quan, diện mạo phi phạm, học lực xuất chúng, thông hiểu trọn bộ kinh Phệ-đà, kiếm cung, tài lực siêu phàm bạt tụy, không người nam nào có thể sánh bằng, ai ai cũng đều cảm phục kính nể.
- Quý trọng vì phẩm hạnh thanh cao (*bhavassa sammācāresu*) hơn tất cả chúng sanh trong tam giới.
- Quý trọng vì trí tuệ thông hiểu phương pháp giải thoát khỏi các pháp ác (phiền não) (*parapuggalavimuttiññāṇe*) hơn các bậc trí thức khác.
- Quý trọng vì trí tuệ biết rõ các tiền kiếp của Ngài và của các chúng sanh là đắc túc mạng thông (*pubbenivāsānussatiññāṇe*).
- Quý trọng vì Ngài có thiên nhãn thông (*dibbacakkhuññāṇe*).
- Quý trọng vì trí tuệ biết rõ cái quả của mỗi chúng sanh đều do nghiệp thiện hoặc ác đã tạo (*kammavipākāññāṇe*).
- Quý trọng vì Ngài đã dùng lương thông (*yamakappātihāriyaññāṇe*) là thần thông hóa thân làm 2 vị Phật : một vị ở cõi trời Đạo Lợi thuyết tạng Luận độ Phật mẫu liên tiếp trong hạ thứ 7, một vị đi trì bình mỗi buổi sáng ở Bắc Cu Lu châu.
- Quý trọng vì Ngài đã dùng thần thông làm cho Chư Thiên, nhân loại và chúng sanh trong địa ngục đồng nhìn thấy nhau rõ ràng (*lokavivaranappātihāriyaññāṇe*), sau khi Ngài thuyết xong tạng Luận, từ cõi trời Đạo Lợi trở xuống trần gian.
- Quý trọng vì Ngài hiểu biết rành mạch sự phạm tội (*āpattikusalatāya*), là vị tăng nào phạm tội (giới luật) hoặc không phạm tội, Ngài đều rõ biết.
- Quý trọng vì Ngài hiểu biết rành mạch cách thoát khỏi tội (*āpattivuṭṭhānakusalatāya*), là nếu vị tăng nào sơ ý phạm tội, Ngài từ bi cho phép thực hành những phương thế giải tội (sám hối...)
- Quý trọng vì Ngài hiểu biết rành mạch bản chất tứ đại (*dhātukusalatāya*) hữu thức (*upādinnaka dhātu*) của chúng sanh và bản chất tứ đại vô thức (*anupādinnaka dhātu*) của đất, núi, cây, đá... , luôn cả bản chất của chúng sanh vui thích trong tứ đại là đất, nước, gió, lửa.
- Quý trọng vì Ngài rành mạch cách chú tâm (*manasikārakusalatāya*), điều chi Ngài để tâm ghi nhớ thì không bao giờ quên.
- Quý trọng vì Ngài rành mạch (*thānāthānakusalatāya*) trong nguyên nhân (*hetu*) hay không phải nguyên nhân. Nhân đây là nhân lành, có 3 là: không gian tham (*alobho*), không sân hận (*adoso*), không si mê (*amoho*).
- Quý trọng vì hai thần lực (*dvīsu iddhīsu*) có 2: thần lực do tâm (*cittiddhi*) là tâm thanh tịnh nhờ thiền định, thần lực do trí tuệ (*vimāṃsiddhi*) là trí tuệ sáng suốt nhờ minh sát.
- Quý trọng vì hai oai đức cao thượng (*dvīsu anuttariyesu*) không ai sánh bằng là giới cao thượng (*sīlānuttariya*), trí tuệ cao thượng (*paññānuttariya*).
- Quý trọng vì ba hạnh tuyệt luân (*tīsukathāvattūsūsu*) là bố thí (*dāna*), trì giới (*sīla*), tham thiền (*bhāvanā*).
- Quý trọng vì 3 bậc thiền định (*tīsusamādhīsu*) là bậc thiền có đủ tâm và sát (*vitakkavicārasamādhī*), bậc thiền không có tâm nhưng có sát (*avitakkasavicārasamādhī*), bậc thiền không tâm và không sát (*avitakka avicārasamādhī*).

- Quý trọng vì những điều phi thường xảy ra (*tīsu pātihāriyesu*) khi Ngài lên pháp tọa, trong lúc đang thuyết pháp và khi xuống pháp tọa.
 - Quý trọng vì thông thấu tứ niệm xứ (*catūsu satipaṭṭhānesu*) là: niệm thân (*kāyānupassanā satipaṭṭhāna*), niệm thọ (*vedanānupassanā satipaṭṭhāna*), niệm tâm (*cittānupassanā satipaṭṭhāna*), niệm pháp (*dhammānupassanā satipaṭṭhāna*).
 - Quý trọng vì bốn điều đầy đủ (*sampadā*) (*catūsu sampadāsu*) khiến cho sự phước thí được quả báu cao thượng là: đầy đủ cả 3 tác ý (*cetanā sampada*) là tác ý đầu tiên (*pubba cetanā*) là suy tính trước khi làm phước, tác ý trong khi làm (*muñcana cetanā*) là tâm vui thích trong lúc đang làm phước, tác ý suy nghĩ thỏa thích sau khi làm rồi (*aparāpara cetanā*); đầy đủ tứ vật dụng (*paccaya sampadā*) (y phục, vật thực, cốc liêu, thuốc trị bệnh); đầy đủ các vật cúng dường (*vatthu sampadā*); đầy đủ ân đức (*guṇātireka sampadā*) của cả 2 bậc Thánh nhân là A-na-hàm và A-la-hán khi các Ngài vừa xuất đại định.
 - Quý trọng vì tứ thần túc¹⁹ (*catūsu iddhipādesa*): nguyện vọng thần túc (*chandiddhipāda*), tinh tấn thần túc (*viriyiddhipāda*), tâm năng thần túc (*cittiddhipāda*), trí tuệ thần túc (*vimamsiddhipāda*).
 - Quý trọng vì 4 quả (*catūsu maggesu catūsu phalesu*) bắt đầu từ Tu-đà-huòn đạo, Tu-đà-huòn quả, v.v...
 - Quý trọng vì 4 pháp thánh tông (*catūsu ariyavaṃsesu*): có sự ham muốn ít (*appiccho*), có sự tri túc (*sallekko*), có đức tin kiên cố (*saddhā*) trong 10 pháp ba-la-mật, trì giới (*sīlam*) trong sạch theo ngũ giới, bất quan trai giới và tứ thanh tịnh giới.
 - Quý trọng vì trí tuệ, thông hiểu 4 phương pháp giải thoát (*catūsu vimuttiññānesu*) khỏi các pháp ác (phiền não): giải thoát bằng thánh tuệ (*paññāvimutti*) là tuệ xuất thế gian, giải thoát bằng sự đoạn tuyệt (*samuccheda vimutti*), giải thoát bằng sự đè nén (*vikkhambhana vimutti*) của thiền định, giải thoát các pháp ác (*tadaṅga vimutti*) trong mỗi nấc tâm do minh sát tuệ.
 - Quý trọng vì ngũ lực (*pañcabalesu*): tín lực (*saddhā balaṃ*) là đức tin dũng mãnh nơi Tam bảo và lý nhân quả để diệt trừ lòng mê tín, tà kiến; tấn lực (*viriya balaṃ*) là tinh tấn dũng mãnh để diệt trừ sự lười biếng, giải đãi; niệm lực (*sati balaṃ*) là trí nhớ dũng mãnh để diệt trừ tâm nhớ vẫn vơ bên ngoài, định lực (*samādhi balaṃ*) là thiền định dũng mãnh để diệt trừ tâm không chăm chú, không an trụ; tuệ lực (*paññā balaṃ*) là trí tuệ dũng mãnh để diệt trừ vô minh.
 - Quý trọng vì ngũ căn (*pañcindriyesu*) (tinh thần): tín căn (*saddhindriyaṃ*) là cội tin ân đức Tam bảo và tin nhân quả để diệt trừ tà kiến; tấn căn (*viriyindriyaṃ*) là cội tinh tấn để diệt trừ sự lười biếng, giải đãi; niệm căn (*satindriyaṃ*) là cội trí nhớ để diệt trừ tâm nhớ vẫn vơ bên ngoài; định căn (*samādhindriyaṃ*) là cội chánh định để diệt trừ tâm không an trụ; tuệ căn (*paññindriyaṃ*) là cội trí tuệ để diệt trừ vô minh.
 - Quý trọng vì ngũ thông (*pañcābhiññāsu*): nhãn thông (*dibbacakkhu*), nhĩ thông (*dibba sota*), thân thông (*iddhividha*), tha tâm thông (*paracitta vijjā*), túc mạng thông (*pubbenivāsānussati*).
- Ngũ thông kể trên còn trong phạm vi của hạng phàm nhân, các bậc Thánh nhân đặc thêm lậu tận thông (*āsavakkhaya*) là tuệ biết rõ các pháp trầm luân để diệt tận, cộng chung là 6 cái thông (*abhiññā*).

¹⁹. Tứ thần túc (*iddhipāda*) cũng có nghĩa là 4 pháp căn bản để thực hành cho đắc thần thông.

– Quý trọng vì sáu trí tuệ vô thượng (*chāsādhāraṇaññāṇeru*): huệ biết rõ các pháp khuynh hướng (*āsaya*) và các pháp ngũ ngầm (*anusaya*) trong tâm chúng sanh (*āsayaṇusayaññāṇa*), huệ biết rõ căn cơ đồng mãnh hay yếu hèn của chúng sanh (*indriyaparopariyattiññāṇa*), huệ lanh lẹ trong sự dùng lường thông là thần thông hóa thân làm 2 vị Phật²⁰ (*yamakappātihāriyaññāṇa*), huệ biết rõ phương pháp tế độ chúng sanh khi xả đại bi định (*mahākaruṇāsamāpattiññāṇa*), huệ thông hiểu tất cả mọi vật không dư sót (Toàn giác) (*sabbaññūtaññāṇa*), huệ thông hiểu mọi vật không chướng ngại, không chi che án được (*anāvaraññāṇa*).

– Quý trọng vì sự thuyết pháp về 7 pháp thanh tịnh²¹ (*sattavisuddhidesanāsu*) như thanh tịnh do sự trì giới (*sīla visuddhi*); thanh tịnh do sự sửa trị tâm (*citta visuddhi*) làm cho phát sanh cận định và nhập định; thanh tịnh do sự hiểu thấy chân chánh (*diṭṭhi visuddhi*) là tuệ thấy rõ “danh và sắc” (ngũ uẩn) do sự hòa hợp của tứ đại và hằng bị chi phối bởi 3 tướng vô thường, khổ não, vô ngã; thanh tịnh do tuệ thấy rõ nhân duyên của danh sắc và dứt khỏi hoài nghi đối với danh sắc trong tam thế (*kaṅkhāvitaraṇa visuddhi*); thanh tịnh do tuệ không sai lầm theo 10 phiến não của minh sát, thấy rõ là đạo hay chẳng phải là đạo (*maggāmaggaññāṇadassana visuddhi*); thanh tịnh do tuệ thấy rõ cách thức tiến hóa là nên thực hành 9 pháp minh sát tuệ (*paṭipadāññāṇadassana visuddhi*); thanh tịnh do tuệ xuất thế gian (*ñāṇadassana visuddhi*) thấy rõ 4 thánh đạo và 4 thánh quả.

– Quý trọng vì thông hiểu đạo tuệ của bảy bậc Thánh nhân (*sattākhīṇāsavabalesu*) là những bậc hữu học (*sekkho puggalo*) có mãnh lực diệt tận từng giai đoạn các pháp trầm luân, nhất là 10 sử (*samyojana*: pháp thăng thục). Bảy bậc Thánh nhân ấy là Tu-đà-huòn đạo, Tu-đà-huòn quả, Tư-đà-hàm đạo, Tư-đà-hàm quả, A-na-hàm đạo, A-na-hàm quả và A-la-hán đạo.

– Quý trọng vì sự thuyết pháp về 9 chỗ trú ngụ của chúng sanh (*navasattāvāsadesanāsu*)²².

– Quý trọng vì 10 đề *kaṣiṇa*²³ (*dasakaṣiṇāyatanesu*): đề mục đất (*pathavī kaṣiṇa*), đề mục nước (*āpo kaṣiṇa*), đề mục gió (*vāgo kaṣiṇa*), đề mục lửa (*tejo kaṣiṇa*), đề mục màu xanh (*nīla kaṣiṇa*), đề mục màu vàng (*pīta kaṣiṇa*), đề mục màu đỏ (*lohita kaṣiṇa*), đề mục màu trắng (*odāta kaṣiṇa*), đề mục hư không (*ākāsa kaṣiṇa*), đề mục ánh sáng (*āloka kaṣiṇa*).

– Quý trọng vì hiểu rõ 11 phước báu (*ekādasamettānisaṇsadesanāsu*) do sự rải lòng bác ái: khi ngủ được an vui (*sukhaṃ supati*), khi thức dậy cũng được an vui (*sukhaṃ paṭibujjhati*), không nằm mộng thấy điều dữ xấu xa (*na pāpakaṃ supinaṃ passati*), mọi người đều thương mến (*manussānaṃ piyohoti*), phi nhân cũng thương mến (*amanussānaṃ piyohoti*), Chư Thiên thường hộ trì (*devatā rakkhanti*), lửa, thuốc độc và khí giới không làm hại được (*nāssa aggi vā viṣaṃ vā satthaṃ vā kamati*), tâm nhập thiền một cách mau lẹ (*tuvāṭaṃ cittaṃ samādhīyati*), màu da, gương mặt được tươi tỉnh sáng sủa (*mukhavaṇṇo vipasīdati*), khi sắp lâm chung, tâm được bình tĩnh không mê loạn (*asammulho kālaṃ karoti*), nếu chưa đắc đạo quả cao thượng thì khi chết được sanh về cõi trời Phạm Thiên (Sắc giới) (*uttariṃ appaṭivijjhanto brahmalokūpagohoti*).

– Quý trọng vì biết rõ tâm của chúng sanh ở trong mười hai điều tội lỗi (*dvādasākusaladesanāsu*) là 12 ác tâm²⁴ (*akusalacitta*): 8 tâm xan tham, 2 tâm sân hận, 2 tâm si mê.

²⁰ Đã có giải phía trước, xin xem chi số 11.

²¹ Xin xem đầy đủ chi tiết trong quyển Thanh Tịnh Kinh của ĐĐ.Hộ Tông.

²² Đã có giải trước trong hiệu Sugato (pháp hành thế gian, chi số 9).

²³ Dùng chất hoặc đề mục làm thành vòng tròn để dùng làm đề mục tham thiền.

²⁴ 12 ác tâm: xin xem giải rộng trong quyển Vi diệu pháp của ĐĐ.Hộ Tông (trang 6, 7, 8).

– Quý trọng vì thông hiểu cách hành 13 pháp đầu đà (*terasa dhuṭaṅgagūṇesu*): hành bằng cách lượm vải bỏ đê may y mặc (*paṃsukūlika*), hành bằng cách chỉ có tam y (*tecīvarika*), hành bằng cách chỉ đi khất thực không thọ trai tăng (*pindapātika*), hành bằng cách thường đi khất thực theo mỗi nhà mỗi xóm (*sapadānacārika*), hành bằng cách chỉ ngồi thọ thực một chỗ (*ekāsanika*) (chỉ thọ mỗi ngày một lần thôi), hành bằng cách chỉ thọ thực trong bát mà thôi (*pattapiṇḍika*), hành bằng cách khi đã ngẫm²⁵ vật thực người dâng rồi thì không được phép thọ thực nơi nào nữa (*khalupacchābhattika*), hành bằng cách chỉ ở trong rừng (không được ở trong xóm làng) (*ārañṇika*), hành bằng cách chỉ ở nơi cội cây (không được ở cốc liêu hoặc chỗ có che lợp) (*rukḅhamūlika*), hành bằng cách chỉ ở ngoài trời, khoảng trống (dưới bóng cây cũng không được) (*abbhokāsika*), hành bằng cách chỉ ở nơi mồ mả hoặc chỗ bỏ tử thi (*sosānika*), hành bằng cách chỉ ở chỗ nào chư tăng đã chỉ định đầu tiên, không dời đổi (*yathāsanthalika*), chỉ ngồi chớ không nằm (đi, đứng được) (*nesajjika*).

– Quý trọng vì mười bốn trí tuệ hoàn toàn sáng suốt, vô lượng vô biên (*cuddasabuddhaññāṇesu*): huệ thấy rõ khổ đế là chân thật (*dukke ñāṇaṃ*), huệ thấy rõ tập đế là chân thật (*dukkha samudaye ñāṇaṃ*), huệ thấy rõ diệt đế là chân thật (*dukkha nirodhe ñāṇaṃ*), huệ thấy rõ đạo đế là chân thật (*dukkha nirodhagāminipaṭipadāya ñāṇaṃ*), huệ thấy rõ cái quả hay cái lý (thông suốt cả nghĩa lý của chú giải) (*atthapaṭisambhidā*), huệ biết rõ cái nhân hay thông suốt cả các pháp (*dhammapaṭisambhidā*), huệ biết rõ ngữ căn hay thông suốt các thứ tiếng (*niruttipaṭisambhisā*), huệ phân tách rõ ràng và mau lẹ tất cả sự vật (*paṭibhāṇa paṭisambhidā*). 8 cái huệ vừa kể trên + 6 cái huệ đã giải ở chi số 32 thành 14 cái huệ.

– Quý trọng vì sự thuyết pháp về *sanghinippakarāṇa* (trong tạng luận) chia tâm lành ra 21 (*ekavīsatikusaladesanāsu*): 8 thiện tâm trong cảnh Dục giới (*kāmāvacarakusala*), 5 thiện tâm trong cảnh Sắc giới (*rūpāvacarakusala*), 4 thiện tâm trong cảnh Vô Sắc giới (*arūpāvacarakusala*), 4 thiện tâm xuất thế của bậc Thánh nhân (*lokuttarakusala*).

– Quý trọng vì sự thuyết pháp *māhāpaṭṭhāna* (duyên khởi đại luận) về 24 cái nhân (*paccaya*)²⁶ bắt đầu từ *hetuppaccaya* (nguyên khởi nhân) và cuối cùng là *avigatappaccaya* (bất tán nhân) (*catuvisatipasayadesanāsu*).

– Quý trọng vì huệ thông suốt hằng hà vô tận, pháp môn (*kotisatasahassa sañcaritadhamma vajjiraññāṇesu*) là *dukapaṭṭhāna*, *tikaṭṭhāna*, *dukatikaṭṭhāna*, *tikadukapaṭṭhāna*...²⁷.

Do nhờ những ân đức quý trọng, không ai có thể sánh bằng vừa kể trên, nên Đức Phật có hiệu là Anuttaro (Vô Thượng Sĩ).

7. Purisadammasārathi (Điều Ngự Trọng Phu).

Tại sao Đức Phật có hiệu là Purisadammasārathi (Điều Ngự Trọng Phu)? Bởi Ngài là đáng tể độ những người hữu duyên nên tể độ.

a. Người hữu duyên.

²⁵ . Không dùng, không thọ lãnh.

²⁶ . "Hetu" là nhân sanh ra (*janaka*), "paccaya" là pháp cùng có (*upatthambhaka*) cái nhân ấy. Nói một cách khác "hetu" là cốt từ nguồn gốc (*mūla*) còn "paccaya" là phụ trợ nhân, ví như phận sự của hột giống làm cho mọc mầm non, còn phận sự của đất nước là phụ trợ cho cái mầm ấy được vững chắc. Tuy chia ra danh từ riêng biệt như thế, nhưng nói chung "hetu" hay "paccaya" cũng có thể gọi chung là "nhân" được.

²⁷ . *Dukapaṭṭhāna*: luận về duyên khởi từng đoạn 2 chi; *tikaṭṭhāna*: luận về duyên khởi từng đoạn 3 chi; *dukatikaṭṭhāna*: luận về duyên khởi từng đoạn 2 và 3 chi; *tikadukapaṭṭhāna*: luận về duyên khởi từng đoạn 3 và 2 chi.

Người hữu duyên là người trong kiếp quá khứ đã thực hành pháp ba-la-mật, là người năng bố thí, chuyên cần trì giới, tham thiền, thính Pháp.

Người đã thực hành những hạnh thanh cao ấy là người đã tập duyên lành (*upanissaya*) đáng được tế độ. Tùy theo trình độ phạm hạnh thấp hoặc cao, thiện duyên nhiều hoặc ít, đức Thế Tôn dùng phương tiện thích ứng để tế độ mỗi người hữu duyên. Có 2 hạng người hữu duyên: hạng người do Đức Phật tế độ (*buddhaveneyya*), hạng người do các bậc thánh văn tế độ (*sāvakeneyya*). Hạng người nào hữu duyên cùng Đức Phật thì tự Ngài đến tế độ, còn hạng người nào Ngài biết rõ hữu duyên với bậc thánh văn nào thì Ngài bảo vị ấy đến tế độ cho.

b. Phương tiện tế độ chúng sanh.

Đức Thế Tôn tùy theo tâm tánh và căn cơ của mỗi hạng người mà giảng giải rõ ràng về phước hoặc tội. Chúng sanh nào ưa thích những điều lành thì Ngài thuyết về các pháp hành thiện, là hành thiện do thân (*kāya sucarita*), do khẩu (*vacī sucarita*) và do ý (*mano sucarita*) cùng phước báu của các pháp ấy, hầu làm cho chúng sanh đó phát tâm thỏa thích trong sự làm các điều thiện. Chúng sanh nào ưa thích những điều ác, Ngài thuyết về các pháp hành ác, là hành ác do thân (*kāya ducarita*), do khẩu (*vacī ducarita*) và do ý (*mano ducarita*) cùng quả báo của các pháp ấy, hầu làm cho chúng sanh đó phát tâm ghê sợ những điều tội lỗi và hồi tâm làm các việc lành.

Kế tiếp với những hạng người đã trau dồi giới hạnh thanh tịnh rồi, Ngài thuyết về các pháp thiền định và phước báu do các pháp ấy từ bậc sơ thiền đến tứ thiền.

Với những bậc đã đắc thiền định, Ngài lại giảng giải về các pháp minh sát, hầu làm cho những vị ấy tu tập lần lần để phát sanh trí tuệ thấy rõ thật tướng các pháp hữu vi, diệt trừ phiền não và đắc đạo quả Thánh nhân từ Tu-đà-hườn đến A-la-hán.

Chúng ta không lấy làm lạ rằng trong tích xưa, có nhiều Chư Thiên và bậc đại thiện duyên, khi nghe qua một câu kệ ngôn hoặc một thời Pháp do đức Thế Tôn thuyết, được liễu chứng đạo quả Thánh nhân ngay tại chỗ ngồi của mình. Nguyên do là các bậc ấy đã thực hành viên mãn, các pháp ba-la-mật và tập hợp thiện duyên cao dày quý báu từ vô số kiếp quá khứ, đến kiếp hiện tại hữu phước gặp Đức Phật giảng dạy tế độ cho, nên được nếm hương vị an vui tuyệt đối, ví như trái cây đã chín muồi từ bao nhiêu ngày trên cành cao, chỉ một luồng gió nhẹ thoảng qua là rơi rụng vậy.

Trong kinh *Anguttara Nikāya*, có câu Phật ngôn như vậy: “Này Kesi! Như Lai huấn luyện chúng sanh đáng tế độ khi thì bằng phương cách dịu dàng, lúc thì bằng phương tiện cứng rắn và khi thì bằng cách vừa dịu dàng vừa cứng rắn”.

Nói tóm lại, Ngài tế độ chúng sanh bằng 3 phương tiện sau đây: Ngài giảng dạy rõ ràng về các điều thiện và điều ác (*abhiññā*); Ngài dạy bảo theo nguyên nhân là tùy theo quả lành hoặc dữ đã xảy ra (*sanidāna*), Ngài chỉ cho thấy do nhân thiện hoặc nhân ác; Ngài giáo hóa bằng 3 pháp phi thường (*sappāṭihāriya*) là bằng cách dùng các pháp thần thông (*iddhippāṭihāra*), bằng cách biết rõ tâm của chúng sanh (*ādesanāpāṭihāra*), và bằng những lời khuyên răn (*anusāsanipāṭihāra*), nhắc nhở và giao huấn về giới, định, huệ.

Đức Thế Tôn rất thông thạo, rành mạch trong sự giáo hóa chúng sanh ví như nài voi đã thuần thục trong sự tập luyện voi, bởi Ngài thông hiểu tâm của tất cả chúng sanh như đã giải trong hiệu *Lokavidu - Thế Gian Giải*, đoạn “Chúng sanh thế gian”. Do nhờ sự hiểu biết tường tận tánh nết, hạnh kiểm, trình độ trí tuệ và duyên lành của mỗi chúng sanh, nên Ngài mới có thể giáo hóa Chư Thiên và nhân loại một cách dễ dàng. Vì thế, nên các bậc hữu duyên nên tế độ đều vâng theo lời khuyên bảo và giáo huấn của Ngài.

c. Chúng sanh được tế độ.

Nếu dịch sát nghĩa thì chữ “*Parisadammasārathi*” có nghĩa là bậc chỉ đạo (*sārathi*) những người nam (*purisa*) đáng được giáo hóa (*damma*).

Như thế thì đức Thế Tôn chỉ độ toàn những người nam thôi hay sao? Không phải vậy, Ngài tế độ cả người nam và người nữ, nhưng lệ thường thì nói đến người nam trước vì theo Phật giáo người nam hữu phước hơn người nữ và hành đạo cũng được tiện lợi dễ dàng hơn.

Lại nữa, chẳng những chỉ riêng nhân loại thôi, Ngài còn tế độ luôn cả loài thú và phi nhân (Chư Thiên, dạ xoa, ngạ quỷ...) có duyên lành.

Hạng nam (*purisa*) được tế độ có 3: thú đực (*tiracchāna purisa*), người nam (*manussa purisa*), phi nhơn nam (*amanussa purisa*).

– Những thú đực như rồng chúa Apalālo trong núi Hy Mã Lạp Sơn, Cūlodara và Mahodara trong thế giới loài rồng; Aggisikha và Dhūmasikha trong đảo Tích Lan; Āravāḷa v.vv..., đã được đức Thế Tôn có tâm bi mẫn dùng thần thông tế độ cho, khiến các rồng chúa ấy hết hung dữ và dứt nọc độc là lòng sân hận, rồi thọ tam qui ngũ giới. Voi Dhanāpālaka cũng được Ngài tế độ cho thọ tam qui. Không phải chỉ có bao nhiêu ấy thôi, các thú khác nữa cũng được Ngài từ bi tế độ rất nhiều.

– Những người nam đã làm các điều tội lỗi, hằng chấp tà kiến như người con trai ngoại đạo Nigaṇṭha (*Jain*) tên Saccaka, những người bà-la-môn tên Ambaṭṭha, Pokkharasāti, Soṇadaṇḍa, Kūṭadanta..., đã được đức Thế Tôn từ bi thuyết Pháp tế độ cho, khiến phát sanh đức tin trong sạch nơi Tam bảo, xa lìa tà kiến, được chánh kiến và đắc đạo quả cao thượng. Những người nam đã rơi vào “lưới huệ” của Ngài và được tế độ không phải chỉ bao nhiêu ấy thôi, còn rất nhiều không kể hết được.

– Những phi nhơn nam như các dạ xoa Ālavaka, Sūciloma và Kharaloma, đức Đế Thích (*Sakka*), Đại Phạm Thiên Pakā... đã chấp tà kiến và ngã mạn, tự cho mình là bậc có đức hạnh tối cao, được đức Chánh Biến Tri thuyết Pháp tế độ cho đến khi phát tâm tín thành Tam bảo.

d. Huấn từ của đức Thế Tôn.

Lời đức Thế Tôn thốt ra để giáo hóa chúng sanh rất nhiều, không thể kể xiết. Khi giáo huấn, Ngài tùy theo tâm tánh và duyên lành, theo trí tuệ và căn cơ mỗi chúng sanh, theo nguyên nhân, thời buổi và cơ hội, phong tục tập quán mỗi quốc độ...

Nói tóm lại, huấn từ của Ngài có 3: không nên làm điều ác (*sabbapāpassa akaraṇam*), nên làm các điều lành (*kusalassūpasampadā*), nên trau dồi tâm cho trong sạch (*sacittapariyodapanam*). Đức Thế Tôn khuyên bảo đừng làm điều ác là nên xa lánh 10 pháp hành ác do thân, khẩu, ý (*duccarita kiriyā*) gọi là thập ác: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói lời đâm thọc, nói lời độc ác (chửi rủa), nói lời viển vông vô ích, tham lam, thù oán, tà kiến (không tin nhân quả tội phước...). Ngài khuyên lệ nên làm các điều lành là nên hành 10 phạm hạnh pháp (*puñṇakiriyā*): bố thí, phụng sự sốt sắng (*veyyāvacca*), ngũ giới, tứ vô lượng tâm (*appamaññā*), xa lánh sự dâm dục (*methunavirati*), chỉ vui thích vợ mình (không ngoại tình), tinh tấn, trì bát quan trai (*uposatha*), bát thánh đạo (*ariyamagga*), giáo pháp (*sāsana*) (giới, định, huệ). Ngài dạy bảo nên trau dồi tâm cho trong sạch là nên cố gắng diệt tận các phiền não (*kilesa*) và các pháp ngũ ngầm trong tâm (*anusaya*) là những điều làm cho tâm bợn nhơ và khiến chúng sanh sa đọa mãi trong vòng sanh tử luân hồi. Những phiền não ấy chia ra 2 hạng: phiền não trọng đại (thô sơ) và phiền não vi tế. Phiền não trọng đại (tâm muốn sát sanh, tham muốn của cải người mong làm của mình...) có thể diệt trừ được bằng sự trì giới và thiền

định. Phiền não vi tế, khó mà nhận thức được, là căn nguyên làm cho phát khởi các phiền não khác, có thể diệt tận được bằng thánh tuệ.

Nếu tóm tắt thêm nữa, huấn từ của đức Chánh Biến Tri có thể thu ngắn lại trong hai khuyên ngôn quý báu sau đây: nên xa lánh sự dễ duôi (*pamāda*)²⁸, nên thực hành sự không dễ duôi (*appamāda*).

- Sự dễ duôi hằng ngụ trong tâm của hạng người hay quên mình, thường buông lung trí nhớ, không nhất quyết làm một việc gì cho lâu dài, thành tựu.

Tâm chúng sanh mãi say mê theo sự cám dỗ của ngũ trần lục dục, tự nghĩ rằng ta còn trẻ chưa già, còn mạnh chưa đau, còn vui chưa khổ... nên ít có dịp tưởng nhớ đến các pháp lành và các công đức. Dầu cho có nhớ đi nữa, cũng làm qua loa cho có chừng, không để hết tâm trí vào sự thực hành những thiện pháp. Đó là tâm dễ duôi.

Lại nữa, chẳng khác nào con cắc kè chạy một đoạn đường rồi ngừng lại một chập, không bao giờ chạy một mạch đến đích; có người làm việc phước thí hoặc trì giới hoặc thính Pháp, tham thiền... một hôm rồi bỏ luống nhiều ngày; có người xuất gia trong một thời gian rồi hoàn tục, không còn tưởng nhớ chi đến Phật Pháp nữa... Tất cả sự kiện ấy là trạng thái của tâm dễ duôi.

Sự dễ duôi là nguồn cội và chủ động các pháp ác. Chúng sanh nào làm nô lệ cho sự dễ duôi rồi thì hằng chất chứa phiền não trong thâm tâm, phải chịu những sự thống khổ của sanh, già, đau, chết, đời này qua kiếp khác không ngừng.

- Sự không dễ duôi nghịch hẳn với sự dễ duôi. Người không dễ duôi là người hằng có sự ghi nhớ trong tâm, chẳng phải chỉ trong một thời gian ngắn mà thôi, trong bất cứ lúc nào, nơi nào và hành động nào cũng vậy.

Đặc tính của người không dễ duôi có 5: ở trong khuôn khổ giới luật (*sīle patitṭhito*); thân thúc lục căn cho thanh tịnh (*indriyesu samvuto*); biết độ lượng trong sự ăn uống (*bhojane mattaññū*); thường hay thức tỉnh, ít mê ngủ (*jāgariyaṃ anuyañjati*); tinh tấn tham thiền, hành đạo để đắc những pháp cao siêu (*bhāvagam kusalam dhammam*).

Sự không dễ duôi là bức tường ngăn cản rất hiệu quả các pháp ác không cho xâm nhập và nảy nở trong thân tâm được, là nguồn cội và chủ động các pháp lành. Nên có câu Phật ngôn như vậy: “Này các thầy tỳ khuru! Dấu chân của tất cả loài thú khác đều có thể nằm trọn trong dấu chân của con voi như thế nào, các thiện pháp hằng qui tụ cả thảy dưới năng lực của sự không dễ duôi như thế ấy!”.

“*Appamādo amatam padam*”: sự không dễ duôi là con đường đi đến nơi bất diệt. Chúng sanh nào có tâm không dễ duôi, thường tưởng nhớ đến những pháp lành, chuyên cần thực hành các công đức như bố thí, trì giới, thính Pháp, tham thiền... và cố gắng không ngừng gìn giữ lục căn thanh tịnh, không cho duyên theo trần dục, chúng sanh ấy chắc chắn một ngày kia sẽ diệt tận được các phiền não trọng đại và vi tế, và sẽ được nếm hương vị Niết-bàn là nơi vô sanh bất diệt vậy.

Vì thế, nên trong khi lâm trọng bệnh sắp nhập Niết-bàn, đức Thế Tôn đưa mắt nhìn hàng tỳ chúng²⁹ đang ngồi đầy dẫy trước mặt Ngài, người thì gương mặt âu sầu, buồn bã, người thì giọt lệ đầm đìa... ai ai cũng đều tỏ vẻ áo não, tiếc thương đáng từ phụ trong giờ vĩnh biệt... Khi nhìn thấy cảnh tượng ấy, Ngài bèn thốt lời căn dặn như vậy: “Này các hàng đệ tử! Các

²⁸. Sự giải đãi.

²⁹. Tỳ khuru, tỳ khuru ni, thiện nam, tín nữ.

người nên nhớ rằng các pháp hữu vi đều phải bị tiêu hoại, ấy là lẽ dĩ nhiên. Các người không nên dể dui, hãy cố gắng hành những điều lợi ích đến thân tâm cho được mau kết quả!” Ấy là lời cuối cùng của đức Thế Tôn khi sắp lìa cõi thế, tiếng Pāli gọi là “*pacchimabuddhavadāna*” (tối hậu ngôn).

Bao nhiêu lời ấy bao gồm trọn vẹn Giáo Pháp mà đức Thế Tôn đã khổ công truyền bá trọn 45 năm trường đăng đẳng, vì vậy chúng ta là hàng Phật tử, hữu duyên gặp được Chánh pháp, cũng nên khắc tạc nơi tâm khảm lời di huấn vàng ngọc của Ngài và cố gắng thực hành “sự không dể dui” hầu thấy rõ con đường giải thoát trong buổi tương lai.

Do nhờ những ân đức từ bi phổ độ chúng sanh vừa kể trên, nên Đức Phật có hiệu là Purisadammasārathi (Điều Ngự Trượng Phu).

8. Sattthādevamanussānaṃ (Thiên Nhân Sư).

Tại sao Đức Phật có hiệu Sattthādevamanussānaṃ (Thiên Nhân Sư)? Bởi Ngài là thầy cả Chư Thiên và nhân loại.

a. Sự lợi ích của Giáo Pháp.

Giáo Pháp đức Thế Tôn đã giảng dạy cho Chư Thiên và nhân loại nhằm vào ba sự lợi ích sau đây: lợi ích hiện tại (*ditṭhadhammattha*), lợi ích tương lai (*samparāyikattha*), lợi ích cao thượng là Niết-bàn (*paramattha*).

Sự lợi ích hiện tại có bốn: nên siêng năng làm những công việc nuôi mạng hằng ngày là những nghề nghiệp chân chánh (*uṭṭhāna sampadā*), không tội lỗi³⁰; nên gìn giữ tài sản đã kiếm (*ārakkha sampadā*) đừng cho hao mòn tiêu hoại vì những nguyên nhân khác nhau như lửa cháy, trộm cướp, chơi bời, cờ bạc v.v...; nên thân cận bạn lành (*kalyānamittatā*) là những bạn có đức tin, có giới hạnh, năng làm những việc phước thí, có trí tuệ v.v...; nên tiêu xài tiền một cách độ lượng cân phân (*samajīvitā*), là tùy theo sức mình đã kiếm được, đừng hoang phí.

Sự lợi ích tương lai có bốn: có đức tin (*saddhā sampadā*) là tin ân đức Tam bảo, tin nghiệp, tin quả, có giới hạnh (*sīla sampadā*) là trì giới trong sạch (ngũ giới, bát quan trai giới, v.v...), có sự dứt bỏ (*cāga sampadā*) là đem tiền của ra làm việc phước thí đến các bậc sa môn và kẻ bần cùng, bệnh tật v.v..., có trí tuệ (*paññā sampadā*) là biết rõ tội phước và thật tướng của các pháp hữu vi. Người nào thực hành đầy đủ cả 4 điều kể trên là người đã dọn xong con đường đi về buổi vị lai, đến khi tan rã ngũ uẩn này rồi sẽ đi dễ dàng không chướng ngại.

Về sự lợi ích cao thượng là Niết-bàn, đức Thế Tôn giảng dạy, chỉ bảo cho thấy bốn chân lý là Tứ diệu đế (*Ariya sasa*): khổ đế (*dukkham*) (12 sự thống khổ hiển nhiên của nhân loại), tập đế (*dukkhasamudayo*) (nhân sanh của các sự thống khổ là lòng ái dục), diệt đế (*dukkha nirodho*) (nơi diệt của các sự thống khổ là Niết-bàn), đạo đế (*dukkha nirodhagāminīpaṭṭipadā*) (con đường Bát chánh đạo hành theo để đi đến nơi diệt khổ).

Ngài đã giáo hóa tùy theo duyên lành (*upanissaya*). Chúng sanh nào ít duyên lành, nhiều phiền não thì Ngài dạy bảo về sự lợi ích hiện tại và vị lai. Chúng sanh nào thiện duyên cao dày thì Ngài dạy bảo về sự lợi ích cao thượng là Niết-bàn.

b. Bậc dẫn đạo tuyệt luân.

³⁰. Năm nghề nghiệp có tội là: buôn bán khí giới (*satthavaṇijjā*), buôn bán người hoặc thú (*sattavaṇijjā*), buôn bán thịt (*maṃsavaṇijjā*), buôn bán rượu (*majjavaṇijjā*), bán thuốc độc (*visavaṇijjā*).

Trong bộ *Mahā Niddesa* có giải về chữ “thầy” (*satthu*) như vậy: “Đức Thế Tôn là thầy, vì Ngài là bậc dẫn đạo chúng sanh đến nơi an lạc là Niết-bàn”.

Lệ thường, phận sự của người hướng đạo chuyên nghiệp là dắt dẫn đoàn lũ hành qua những con đường xa hẻo lánh đầy sự hiểm nguy tai hại, về đến nhà hoặc đi đến nơi đã định trước một cách an toàn vô sự. Con đường xa hẻo lánh đầy sự hiểm nguy tai hại ấy có 5: tai hại vì trộm cướp (*corakantāra*), nguy hiểm vì thú dữ (*bālakantāra*), nguy hiểm vì không có nước uống (*nirudakakantāra*), nguy hiểm vì phi nhân (dạ xoa,...) (*amanussakantāra*), nguy hiểm vì không có vật thực (*appabhakkhakantāra*).

Cũng như thế ấy, đức Thiên Nhân Sư đã hướng dẫn chúng sanh qua khỏi 13 con đường xa (*kantāra*) có nhiều sự khổ não và tai hại như sau: con đường nguy hiểm của sự sanh (*jāti kantāra*), con đường nguy hiểm của sự già (*jarā kantāra*), con đường nguy hiểm của sự đau (bệnh) (*byādhi kantāra*), con đường nguy hiểm của sự chết (*marana kantāra*), khổ vì các sự thống khổ (*dukkha dukkha*), khổ vì buồn rầu thương tiếc (*soka*), khổ vì khóc than kể lể (*parideva*), khổ vì phiền muộn (*domanassa*), khổ vì khó chịu bức tức (*upāyāsa*), tai hại vì kiến thức (*ditṭhi*), tai hại vì phóng tâm (*uddhacca*), tai hại vì hoài nghi (*vicikiccha*), tai hại vì giới cấm thủ (chấp lệ cúng tế thần thánh, thần lửa, v.v...) (*sīlabbatta parāmāsa*).

Đức Thế Tôn đã dùng 30 pháp ba-la-mật kết lại làm một thớt tượng dững mãnh hoặc một chiếc xe kiên cố, vượt qua 13 con đường xa đầy khổ não tai hại kể trên, đến nơi vô sanh bất diệt là Niết-bàn. Sau khi tự mình vượt qua rồi, Ngài từ bi dạy bảo chúng sanh dùng những phương tiện quý báu ấy và hướng dẫn chúng sanh qua những con đường xa đầy đầy những sự thống khổ sanh, lão, bệnh, tử... đến nơi an lạc cũng như Ngài. Hoặc giả Ngài đã dùng 30 pháp ba-la-mật tạo thành một chiếc thuyền, tự mình vượt qua khổ hải là sanh tử luân hồi, rồi Ngài lại dùng chiếc thuyền ấy đưa chúng sanh từ bờ mê đến nơi bến giác.

“*Ye te kappasatasahassā dhammaṃ sutvā paññāya passanti*”

Chúng sanh nào đã thực hành các pháp ba-la-mật được 100 ngàn đại kiếp hữu phước, rồi sau được thính Pháp đức Thế Tôn, khiến cho phát sanh trí huệ thông hiểu Giáo lý của Ngài, thấy rõ Tứ diệu đế, diệt tận phiền não ái dục trong thân tâm bằng A-la-hán đạo tuệ; chúng sanh ấy được qua khỏi đường xa có nhiều thống khổ vì sự sanh, nghĩa là không còn thọ sanh vào thai bào của người mẹ nữa như năm thầy Kiều Trần Như và ông Yasakola cùng người bạn...

Theo “Nhân quả liên quan” thường gọi là “Thập nhị nhân duyên”, các pháp hữu vi đều do nguyên nhân mà phát sanh lên, khi nguyên nhân diệt tắt rồi thì các pháp ấy cũng bị diệt tắt theo.

Sanh (*jāti*) là nguyên nhân của lão tử (*jarā maraṇaṃ*), khi sanh diệt thì lão tử diệt. Đúng với câu Phật ngôn “*Jātinirodhā jāra maraṇaṃ soka paridevadukkha domanassupāyāsa nirujjhanti*”: khi sanh diệt đi rồi, thì sự già, chết, thương tiếc, khóc than, khổ não, phiền muộn, bức tức cũng diệt theo tất cả.

Vì thế, bậc Thánh nhân nào không còn tái sanh nữa, thì bậc ấy cũng không còn có thân ngũ uẩn. Nếu không có thân ngũ uẩn thì cũng không có sự già, đau, chết và các điều thống khổ khác trong buổi vị lai. Các pháp hữu vi đều bị diệt tắt rồi, ta có thể nói rằng bậc Thánh nhân ấy đã qua khỏi 13 con đường xa vừa kể trên vậy.

c. Chư Thiên và nhân loại.

Chư Thiên và nhân loại (*devamanussānaṃ*) đây, ý nói các hạng chúng sanh có nhiều duyên lành, có thể đắc đạo, đắc quả trong kiếp hiện tại (*bhabba puggala*).

Sự thật, không phải Đức Phật chỉ tế độ các hàng Chư Thiên và nhân loại ấy mà thôi đâu, Ngài cũng tế độ luôn cả loài thú nữa. Vì mặc dầu là loài thú trong kiếp hiện tại, nhưng khi nghe được Pháp của đức Thế Tôn rồi, tạo duyên lành, và nhờ duyên lành ấy, trong hai hoặc ba kiếp tương lai sẽ được đắc đạo quả. (Một lẽ nữa, các loài thú ấy, trong những kiếp quá khứ, khi làm người, lúc làm trời v.v... đã tập hợp được nhiều thiện duyên, đến kiếp hiện tại tuy đã trả quả khổ do nghiệp ác đã tạo nên thân làm súc sanh nhưng thiện duyên vẫn còn tồn tại, đến khi kiếp này, hữu phước, được gặp Đức Phật tế độ cho).

Như tích vị trời Maṇḍūka sau đây. Trong khi đức Thế Tôn thuyết Pháp độ dân chúng trong thành Campā, cạnh bờ hồ Gaggarā, có một con ếch nhận biết được một tiếng trong lời nói của Ngài. Có người chặn bò đứng gần đó, chống cây gậy bọc sắt trên mặt đất, nào ngờ trúng ngay con ếch và đè dẹp nát đầu ếch. Con ếch chết ngay và liền tái sanh ở cõi trời Đạo Lợi trong một đền đài bằng vàng rộng 12 do tuần, dường thể mới thức dậy sau một giấc ngủ. Khi nhìn thấy đền vàng nguy nga và đoàn Chư Thiên nữ bao quanh mình, vị trời ấy ngạc nhiên, tự hỏi “Ta đã làm điều phước thiện gì mà được như vậy?”. Sau khi cố tìm kiếm trong trí, mới nhớ ra rằng điều phước thiện đã làm không chi hơn là sự nhận biết được một tiếng trong lời thuyết Pháp của Đức Phật thôi. Vị trời ấy liền mang cả đền vàng bay xuống cõi trần đánh lễ đức Thế Tôn. Mặc dầu đã rõ biết, nhưng Ngài vẫn hỏi bằng lời kệ rằng: “*Ko me vandati pādāti iddhiyā yasasā jalam abhikantena vaṇṇena sabbā obhāsayaṃ disā*” (Vị nào mà có nhiều thần lực, có địa vị cao quý và có hào quang rực rỡ chiếu sáng cả bốn phương, đến đánh lễ dưới chân Như Lai đó?) Vị trời ấy bèn bạch bằng lời kệ rằng: “*Maṇḍukoham pure āsiṃ uduke vārigocarō tava dhammaṃ suṇantassa avadhi vacchapalako*” (Bạch đức Thế Tôn! Lúc trước tôi là con ếch sống ở dưới nước, khi đang nghe Pháp đức Thế Tôn, người chặn bò đã vô ý giết tôi). Đức Thế Tôn thuyết Pháp cho vị trời ấy nghe, có tám muôn bốn ngàn chúng sanh đắc đạo quả trong buổi đó, còn vị trời Maṇḍūka được đắc quả Tu-đà-huờn, mỉm cười thỏa thích rồi bay trở về cõi trời.

Do nhờ những ân đức vừa kể trên, nên Đức Phật có hiệu là Satthādevamanussānam (Thiên Nhân Sư).

9. Buddho (Phật).

Tại sao Đức Phật có hiệu là Buddho (Phật)? Bởi Ngài là bậc đã thức tỉnh; bậc đã thoát ly; bậc đã thông suốt lý Tứ diệu đế và đem ra giáo hóa cho chúng sanh cùng biết như Ngài.

a. Bậc đã thức tỉnh.

Đức Thế Tôn là bậc đã thức tỉnh, vì Ngài không còn trong tâm 7 pháp ngũ ngầm (*anusaya*) là những phiền não vi tế tiềm tàng chờ có dịp thì dấy động lên: mê thích tình dục (ngũ trần) ngũ ngầm (*kāmāragānusaya*); ưa thích tam giới ngũ ngầm (*bhavarāgānusaya*), bất bình ngũ ngầm (*paṭighānusaya*); công cao, ngã mạn ngũ ngầm (*mānānusaya*), kiến thức ngũ ngầm (tà kiến) (*ditṭhānusaya*), hoài nghi ngũ ngầm (*vicikicchānusaya*); vô minh ngũ ngầm (*avijjānusaya*).

Ngài là bậc giác ngộ, nghĩa là tự mình đã hiểu biết tường tận (*bujjhi*) và diệt tận trong tâm bảy pháp ngũ ngầm vừa kể trên, rồi Ngài lại cảnh tỉnh chúng sanh đang ngủ mê hoặc ngủ quên trong các pháp ấy cho tỉnh dậy như Ngài. Chúng sanh nào, tròn đủ thiện duyên thì tỉnh dậy liền, chúng sanh nào ít hoặc không có thiện duyên thì lăn qua trở lại rồi tiếp tục ngủ nữa.

Đức Thế Tôn đã tự mình tỉnh dậy, không ai nhắc nhở hoặc thức tỉnh cho, chỉ do nhờ 30 pháp ba-la-mật đã đào tạo trong 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp. Chính sự thực hành viên mãn 30

pháp ba-la-mật ấy đã thức tỉnh Ngài, ví người ngủ đã giấc hoặc đứng giờ rồi tự nhiên thức dậy không cần ai kêu gọi.

Từ khi thành đạo dưới cội bồ đề đến lúc nhập Niết-bàn, Ngài đã châu du hoằng hóa, tế độ quần sanh trọn 45 năm trường đằng đẵng không ngừng nghỉ. Vì Ngài là bậc đã giác ngộ, thức tỉnh trước tiên, Ngài thấy rõ tội lỗi và khổ não trong sự ngủ quên, và sự an lạc trong cõi Niết-bàn. Ngài thấy chúng sanh đang lặn hụp rên siết trong khổ hải, nên phát tâm bi mẫn rộng lớn bao la, lo lắng nhắc nhở, cảnh tỉnh (*bodhesi*) chúng sanh đang ngủ mê trong vòng sanh tử luân hồi, cho tỉnh dậy cũng như Ngài.

b. Bậc đã thoát ly.

Đức Thế Tôn là bậc đã thoát ly, ra khỏi vô minh. Vô minh có hai nghĩa: không thấy (*adassanam*), không biết (*aññānam*).

Vô minh đây, ý nói không thấy, không biết những Pháp chân thật là Tứ diệu đế. Có bốn điều:

- Không biết rõ cái khổ (*dukkha aññānam*). Chúng sanh có thức tánh như trời, người, thú, v.v... đang bị các sự thống khổ đè nén hãm hại không ngừng là khổ sanh, khổ già, khổ đau, khổ chết, khổ thương tiếc, khổ khóc than, khổ phiền muộn, khổ thất vọng, v.v... nhưng vẫn thản nhiên dường như không hay, không biết những sự thống khổ ấy, vẫn miệt mài theo ngũ trần lục dục, mê muội, không rõ lẽ hiệp tan của ngũ uẩn, cái khổ cho là vui, cái trước cho là trong sạch, cái chi vô thường cho là bền vững v.v...
- Không thấy, không biết tập đế (*dukkha samudaye aññānam*) là lòng ái dục (có 3 hoặc 108) là nguyên nhân phát sanh các sự thống khổ.
- Không thấy, không biết diệt đế (*dukkha nirodhe aññānam*) là nơi diệt tận các sự khổ.
- Không thấy, không biết đạo đế (*dukkha nirodha gāminī paṭipadāya aññānam*) là con đường dẫn đến nơi diệt tắt các sự khổ.³¹

Màn vô minh bao trùm tất cả chúng sanh không cho thấy ánh sáng tức là trí tuệ thấy rõ, biết rõ những pháp chân thật, ví như gà con chưa nở, còn trong vỏ trứng không thể thấy ánh sáng mặt nhật vậy. Đến khi gà con đó cố gắng lấy mỏ soi vỏ trứng, lấy chân phá lỗ cho rộng, mới chui ra khỏi vỏ và thấy ánh sáng mặt trời được.

Đức Phật là bậc tiên khởi phá tan vỏ trứng vô minh bao bọc tâm Ngài từ bao a-tăng-kỳ kiếp quá khứ, đắc được tuệ giác thông suốt các pháp diệu đế, rồi Ngài cần chuyên thực hành phận sự (*Buddha kicca*) không ngừng nghỉ cho đến lúc nhập Niết-bàn.

Phận sự của Đức Phật trong mỗi ngày có 5: buổi sáng trì bình khát thực (*pubbanhe piṇḍapātam*), buổi xế thuyết Pháp độ đời (*sāyaṅke dhammadesanam*), buổi chiều tối ban huấn từ cho hàng tỳ khuru (*padose bikkhu ovādam*), trong lúc nửa đêm, trả lời những câu hỏi của Chư Thiên (*aḍḍharatte devapañhanam*), gần rạng đông, Ngài xem coi chúng sanh nào có duyên lành hay không đặng đi đến tế độ (*paccūseva gote kāle bhabbābhabbe vilokanam*).

c. Bậc đã thông suốt lý Tứ diệu đế.

Đức Thế Tôn đã thông suốt 4 pháp chân thật là Tứ diệu đế³² (*Caturāriyasacca*): khổ đế (*dukkha sacca*), tập đế (*samudaya sacca*), diệt đế (*nirodha sacca*), đạo đế (*magga sacca*).

³¹. Vô minh vừa giải trên là giải theo tạng kinh (*Suttanta*), còn giải theo tạng luận (*Abhidhamma*) thì có 8 điều: 4 điều về Tứ diệu đế đã giải và thêm: không biết rõ sự khởi thủy của ngũ uẩn (*pubbante aññānam*), không biết rõ chỗ cuối cùng của ngũ uẩn (*aparante aññānam*), không biết rõ sự khởi thì và cuối cùng của ngũ uẩn (*pubbantāparante aññānam*), không biết rõ lý nhân quả liên quan (12 nhân duyên) (*paṭiccasamupāde aññānam*).

³². Tứ diệu đế đã có giải phía trước, xin xem hiệu Sammāsambuddho.

– **Lý (attha):** mỗi diệu đế đều có 4 lý hoặc trạng thái hay năng lực.

Khổ đế có 4 lý: có năng lực hãm hại, phá hoại chúng sanh (*pīlanattho*), có trạng thái do nguyên nhân (ái dục) cấu tạo nên (*saṅkhatattho*), có năng lực làm nóng nảy bức bối (*santāpattho*), có trạng thái luôn luôn thay đổi không bền vững (*vipariṇāmattho*).

Tập đế có 4 lý: có năng lực hội hợp các sự khổ để cho phát sanh lên (*āyuhanattho*); có trạng thái là nguyên nhân của sự khổ (có sự khổ là quả) (*nidānattho*); có năng lực cột trói (*saṃyogattho*), giam hãm chúng sanh trong tam giới (trong sự khổ); có năng lực làm bận rộn chúng sanh (*palibodhanattho*) trên con đường giác ngộ là không cho đắc đạo quả.

Diệt đế có 4 lý: có năng lực làm cho thoát khỏi phiền não (sự khổ) và ra khỏi tam giới (*nissaraṇattho*); có trạng thái yên lặng, lánh xa sự khổ (*vivekattho*); có trạng thái không do nguyên nhân tạo thành được (vô sanh) (*asaṅkhatattho*); có trạng thái không chết (bất diệt) (*amatattho*).

Đạo Đế có 4 lý: có năng lực đưa ra khỏi vòng sanh tử luân hồi (*niyānattho*), có tánh cách là nguyên nhân đưa đến Niết-bàn (*hetvattho*), có năng lực làm cho thấy rõ Niết-bàn (*dassanattho*), có tánh cách quan trọng trong các pháp hành cho thấy rõ Niết-bàn (*adhipateyyattho*).

– **Tướng hoặc đặc tính (lakkhaṇa):** Tứ diệu đế có 2 đặc tính: đặc tính hữu vi (*saṅkhāta lakkhaṇa*) và đặc tính vô vi (*asaṅkhāta lakkhaṇa*).

Đặc tính hữu vi chia làm 3: tánh cách phát sanh lên (*uppādo*), tánh cách tiêu diệt (*vayo*), tánh cách trụ lại (*thiti*). Đặc tính vô vi cũng chia làm 3: tánh cách không phát sanh lên (*anuppādo*), tánh cách không tiêu diệt (*navayo*), tánh cách không an trụ (*naṭhiti*).

Khổ đế, tập đế và đạo đế thuộc về đặc tính hữu vi, còn diệt đế thuộc về đặc tính vô vi.

– **Sự (kicca).**

Tứ diệu đế nếu chia ra pháp thiện (*kusala*) và pháp ác (*akusala*) và pháp không thiện không ác (*abyākata*), thì tập đế là pháp ác, đạo đế là pháp thiện, diệt đế là pháp không thiện không ác, khổ đế vừa là pháp thiện vừa là pháp ác và cũng là pháp không thiện không ác.

Khổ đế là pháp thiện đi đôi với đạo đế (pháp thiện), ý nói: khi người nào cố gắng học kinh và tham thiền hoặc hành 13 pháp đầu đà, hoặc chuyên cần làm những việc lành (bồ thí, tri giới, v.v...) trong sự học hỏi và thực hành như thế, hằng có nhiều sự cam go cực nhọc gọi là khổ, nhưng những hành vi ấy đều là nghiệp lành, nên mới gọi khổ đế là pháp thiện.

Khổ đế là pháp ác đi đôi với tập đế (pháp ác), ý nói: khi người nào cố gắng làm những điều ác (sát sanh, trộm cắp, tà dâm, v.v...), nhiều lúc phải chịu dầm mưa dãi nắng, tìm kiếm mưu kế để thỏa lòng dục vọng và luôn luôn có tâm lo sợ (sợ bị chê bai, bị hành phạt v.v...), như thế gọi là khổ. Lại nữa, những hành vi ấy đều là nghiệp ác, nên mới gọi khổ đế là pháp ác.

Khổ đế là pháp không thiện không ác đi đôi với diệt đế (pháp không thiện không ác), ý nói: các bậc đạo quả A-la-hán (Đức Phật, thánh vãng,...) đều cố gắng thực hành tròn đủ phận sự cao thượng và thuyết Pháp phổ độ chúng sanh thật là mệt nhọc, nhưng không có phước báu (quả) chi cả³³, nên mới gọi khổ đế là pháp không thiện không ác.

Quán tưởng về ngũ uẩn theo lý Tứ diệu đế.

Nếu quán tưởng về ngũ uẩn theo lý Tứ diệu đế, phải quán tưởng từng uẩn một. Đầu tiên là sắc uẩn.

³³. Những hành động về thân, khẩu, ý của bậc A-la-hán đều là nghiệp không có trả quả (*ahosikamma*).

- Sự vui thích nào đã phát sanh lên do nơi sắc, gọi là sự vui thích của sắc. Ấy là tập đế, có thể giác ngộ được bằng sự dứt bỏ.
- Sắc không bền vững, là khổ não, luôn luôn thay đổi vô thường, gọi là tội lỗi của sắc phát sanh lên do nơi sắc. Ấy là khổ đế, có thể giác ngộ được bằng sự nhận thức.
- Sự dứt bỏ được tâm ham muốn trong sắc, gọi là thoát ly khỏi sắc. Ấy là diệt đế, có thể giác ngộ được bằng cách làm cho rõ rệt.

Bát chánh đạo có chánh kiến (là thấy biết chân chánh trong 3 nhân) là đầu, gọi là đạo đế, có thể giác ngộ được bằng phép niệm tưởng.

Nên quán tưởng thêm về thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn, y theo phương pháp đã giải trên về sắc uẩn.

Quán tưởng nhân quả liên quan theo lý Tứ diệu đế.

Pháp “nhân quả liên quan” (thập nhị nhân duyên) (*paṭicca samuppāda*) có 12 chi nương nhau và liên hệ với nhau. Chi này là nhân của chi sau và cũng là quả của chi trước, ví như một sợi dây xích có 12 khoen liền nhau, khoen này là quả của khoen trước và cũng là nhân để nối liền với khoen sau.³⁴

12 chi là: vô minh (*avijjā*) sanh ra hành; hành (*saṅkhāra*) sanh ra thức; thức (*viññāṇa*) sanh ra danh sắc; danh sắc (*nāma rūpa*) sanh ra lục căn; lục căn (*salāyatana*) sanh ra xúc; xúc (*phassa*) sanh ra thọ; thọ (*vedanā*) sanh ra ái; ái (*taṇhā*) sanh ra thủ; thủ (*upādānā*) sanh ra hữu; hữu (*bhava*) sanh ra sanh; sanh (*jāti*) sanh ra lão, tử (*jarā maraṇaṃ*); luôn cả sự thương tiếc, khóc than, khó chịu, phiền muộn v.v... là những sự thống khổ cùng phát sanh lên với già, chết thành ra chi thứ 12.

Nếu quán tưởng 12 nhân duyên ấy theo lý Tứ diệu đế thì:

- Lão, tử là khổ đế, sanh là tập đế, sự thoát ly lão, tử và sanh là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.
- Sanh là khổ đế, hữu là tập đế, sự thoát ly khỏi sanh và hữu là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.
- Hữu là khổ đế, thủ là tập đế, sự thoát ly khỏi hữu và thủ là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.
- Thủ là khổ đế, ái là tập đế, sự thoát ly khỏi thủ và ái là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.
- Ái là khổ đế, thọ là tập đế, sự thoát ly khỏi ái và thọ là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.
- Thọ là khổ đế, xúc là tập đế, sự thoát ly khỏi thọ và xúc là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.
- Xúc là khổ đế, lục căn là tập đế, sự thoát ly khỏi xúc và lục căn là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.
- Lục căn là khổ đế, danh sắc là tập đế, sự thoát ly khỏi lục căn và danh sắc là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.

³⁴. Xin xem giải rộng chi tiết trong quyển Nhân Quả Liên Quan của Đại đức Bửu Chơn.

- Danh sắc là khổ đế, thức là tập đế, sự thoát ly khỏi danh sắc và thức là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.
- Thức là khổ đế, hành là tập đế, sự thoát ly khỏi thức và hành là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.
- Hành là khổ đế, vô minh là tập đế, sự thoát ly khỏi hành và vô minh là diệt đế, tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.

Những sự thống khổ do già, chết, thương tiếc, khóc than, khổ não, phiền muộn, khó chịu, bực tức, thất vọng v.v... gọi là khổ đế. Đức Phật đã thấy biết tường tận tinh vi vô minh và ái dục là hai gốc (*mūla*) của bánh xe nhân quả, là nguồn cội của luân hồi, là nguyên nhân phát sanh sự khổ, gọi là tập đế. Do nhờ Thánh đạo, Ngài đã cắt đứt (diệt tận) cả hai gốc rễ ấy. Vô minh và ái dục đã bị diệt rồi, thì các pháp khác là hành, thức, danh sắc,... cũng bị diệt theo và bánh xe nhân quả cũng ngừng xoay. Sự diệt tận ấy gọi là diệt đế. Do nhờ thiền định và minh sát, Ngài đã làm cho rõ rệt con đường đi đến nơi diệt khổ, gọi là đạo đế.

Sau khi giác ngộ, thông suốt lý Tứ diệu đế rồi, Ngài đem ra giáo hóa chúng sanh cùng biết, hầu thực hành theo để diệt tận các sự thống khổ và được giải thoát cũng như Ngài.

Lại nữa, đức Đại bi có hiệu là *Buddho* (Phật) cũng do nhờ những ân đức sau đây:

d. Ngài đã thấy rõ tất cả những điều kinh khủng (*sabbadassāvitā buddho*) trong quá khứ, vị lai và hiện tại (ý nói các điều kinh sợ mà chúng sanh phải chịu khi sa vào bốn ác đạo là súc sanh, ngạ quỷ, a-tu-la, địa ngục (*duggati bhaya*)).

e. Ngài không còn trong tâm ba pháp trầm luân (*khinasavasankhatena buddho*) là trầm luân trong ngũ trần (*kāmāsava*), trầm luân trong tam giới (*bhavāsava*) và trầm luân trong vô minh (*avijjāsava*).

f. Ngài đã xa lìa 10 phiền não (*nirupakilesaṅkhātena buddho*) là tham, sân, si, ngã mạn, kiến thức (tà kiến), hoài nghi, phóng tâm, tâm dụ dự uể oải, không hổ thẹn tội lỗi, không ghê sợ tội lỗi.

g. Ngài đã đi theo con đường chân chánh chỉ có một (*ekāyamaggaṃ gatoti*) là con đường trung đạo (*majjhimāpaṭipadā*) để đến đích là Niết-bàn.

h. Ngài là bậc đã tự mình giác ngộ chân chánh (*eko anuttarasammāsambodhiṃ abhisambuddho*), thông suốt 10 huệ lực (*dasabalaññāna*)³⁵ và tuệ thông hiểu tất cả các pháp hữu vi và vô vi không dư sót (*sabbaññutaññāna* - diệu giác viên minh), không có Chư Thiên và Phạm Thiên nào sánh bằng.

Do nhờ những ân đức cao quý vừa kể trên, nên Đức Phật có hiệu là *Buddho* (Phật).

³⁵. 10 Huệ lực của Đức Phật: huệ biết rõ nguyên nhân hay không phải nguyên nhân đúng theo chân lý (*thānāthānaññāna*); huệ biết rõ cái quả của nghiệp (thiện hay ác) đã tạo (*vipākāññāna*); huệ biết rõ hành vi thế nào đưa chúng sanh đến cảnh giới vui hay khổ (*sabbathagāmiṃmaggaññāna*); huệ biết tất cả nguyên chất khác nhau (*nānādhātuññāna*); huệ biết rõ trình độ của chúng sanh thấp hèn hay cao thượng (*nānādhimuttiññāna*); huệ biết rõ căn cơ chúng sanh khác nhau (*indriyaparopariyataññāna*); huệ biết rõ điều như bản hay trong sạch của các cõi thiên và sự giải thoát (*jhānādiññāna*); huệ biết rõ những tiền kiếp của mình và chúng sanh (*pubbenivāsaññāna*); huệ biết rõ sanh tử luân hồi của chúng sanh do theo nghiệp (lành hay ác) (*cutūpapātaññāna*); huệ biết rõ các pháp trầm luân và diệt tất không còn dư sót (*āsavakkhayaññāna*).

10. Bhagavā (Thế Tôn).

Tại sao Đức Phật có hiệu là Bhagavā (Thế Tôn)? Bởi Ngài là: bậc có phần (*bhāga*), bậc phân chia (*bhāgi*), bậc cảm thắng (*jaya*), bậc đã diệt tận (*bhagga*), bậc đại phước đức (*bhāgyavā*), bậc có hạnh phúc (*bhagī*), bậc năng lai vãng (*bhaji*), bậc đã dứt nẻo tam giới (*bhavānaṃ antakaroti*).

Tiếng “Bhagavā” (Thế Tôn) là một danh từ dùng để phát biểu sự tôn kính và lòng sùng bái của chúng sanh đối với Đức Phật vì Ngài là bậc tối thượng hơn cả chúng sanh và có những ân đức cao quý không ai bì.

a. Bậc có phần.

Đức Phật là bậc có phần, phần đây ý nói phần thiện quý báu cao thượng là 30 pháp ba-la-mật mà Ngài đã đào tạo trong 4 a-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp quả địa cầu, có năng lực đem lại sự an vui cho Ngài và cả chúng sanh trong thế gian và xuất thế gian.

b. Bậc phân chia.

Ngài phân chia cho chư tăng tứ vật dụng (y phục, vật thực, chỗ cư ngụ và y dược) do thí chủ cúng dường Ngài. Ngài phân chia hương vị của giáo lý là các Pháp đem lại sự lợi ích và cứu cánh giải thoát cho chúng sanh. Ngài phân chia các pháp từng phần, từng loại cho rõ ràng minh bạch. Ví dụ: 3 phần là pháp thiện, pháp ác, pháp không thiện không ác; 4 loại là tâm vương, tâm sở, thuộc về thế gian và xuất thế gian v.v... Ngài phân tách các pháp ấy ra: uẩn, bản chất, căn, trần, diệu đế, duyên khởi v.v...

c. Bậc cảm thắng.

Sau khi thành đạo, chứng bậc Chánh đẳng Chánh giác, Ngài đem Giáo lý truyền bá cho chúng sanh thấm nhuần những pháp vi diệu cứu khổ. Có hàng chúng sanh phát tâm chán nản thế sự phù du, cắt ái ly gia sống cuộc đời phạm hạnh của tăng già; có hạng trở nên có đức tin trong sạch, tín thành Tam bảo. Tăng đồ và thiện tín trong Giáo Pháp của Ngài rất đông đảo không kể xiết.

Một lẽ nữa, trên con đường châu du thuyết pháp tế độ quần sanh, nhiều lúc có bọn ngoại đạo quyết tâm cật vấn tranh luận với Ngài, nhưng Ngài không bao giờ nao núng e ngại, điềm tĩnh bất bẻ lập luận sai lầm của chúng và giảng giải cho họ thấy rõ đâu là nẻo chánh, đâu là đường tà. Chỉ mình Ngài mới có trí tuệ thâm thâm, đầy đủ oai lực cảm thắng bọn ngoại đạo kích bác Ngài; nhiều khi sau buổi tranh luận, có người tự thấy mình lầm lạc từ bấy lâu nay, phát tâm qui y Tam bảo và trở nên môn đệ của Ngài.

d. Bậc đã diệt tận.

Ngài đã tàn phá, diệt tận tất cả phiền não trọng đại và vi tế, có tham, sân, si là nguồn cội. Hoặc nói một cách khác, Ngài đã chiến thắng và diệt trừ ngũ ma (*pañcamāra*) khi còn ngự dưới cội bồ đề trước khi thành đạo.

5 hạng Ma vương là: ngũ uẩn ma vương (*khandha māra*), phiền não ma vương (*kilesa māra*), pháp hành ma vương (*abhisankhāra māra*), Chư Thiên ma vương (*devaputta māra*), tử thần ma vương (*maccu māra*).

– Ngũ uẩn ma vương: chính vì có thân ngũ uẩn này, nên chúng sanh mới có những sự thống khổ và cũng vì lầm lạc chấp rằng trong thân ngũ uẩn này có ta, cho sắc uẩn là ta, là của ta, là thân ta... và chấp thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn cũng như thế ấy, nên các sự khổ não mới phát sanh lên được. Cả năm điều chấp (ngũ uẩn) - *upādānakkhandha-*

ấy ví như năm tên đạo tặc theo dính chúng sanh để chờ có dịp hãm hại, nên gọi là ngũ uẩn ma vương.

– Phiền não ma vương: phiền não có 10 hoặc 1500.

10 phiền não (*kilesa*) là: tham; sân; si; ngã mạn, cống cao; kiến thức (tà kiến); hoài nghi (về nhân quả...); tâm dụ dự, uể oải; phóng tâm; không hổ thẹn tội lỗi; không ghê sợ tội lỗi.

Về 1500 phiền não, xin xem phía trước, phần tiếp theo hiệu Arahant (Ứng Cúng).

Có 10 phiền não kể trên là nguồn cội các pháp ác hằng làm cho chúng sanh nóng nảy, khổ sở không ngừng trong kiếp hiện tại và vị lai và phải bị trầm luân mãi mãi trong vòng sanh tử luân hồi, nên gọi là phiền não ma vương.

– Pháp hành ma vương: hành vi tạo tác do thân, khẩu, ý, dầu ác hay thiện đều gọi là pháp hành.

Pháp hành ác (*apuññābhisāṅkhāra*) có 12: 8 nhân tham lam (*lobha mūla*), 2 nhân sân hận (*dosa mūla*) và 2 nhân si mê (*moha mūla*). Pháp hành thiện (*puññābhisāṅkhāra*) có 17: 8 hành thiện về Dục giới (*kāmāvacara kusala*), 5 hành thiện về Sắc giới (*rūpāvacara kusala*) và 4 hành thiện Vô Sắc giới (*arūpāvacara kusala*).

Các pháp hành ác và hành thiện trên đây đều gọi là ma vương. Vì pháp hành ác thường xúi giục, xô đẩy chúng sanh tạo những nghiệp dữ, phải chịu khổ trong kiếp hiện tại và bị sa đọa trong bốn đường ác đạo. Còn pháp hành thiện thì thường rủ ren chúng sanh làm những việc phúc thiện (bố thí, trì giới, tham thiền, v.v...) cho hưởng nhân thiên phước báu, hết làm trời đến làm người v.v..., xoay vần mãi trong ba cõi không thoát được vòng sanh tử luân hồi.

– Chư Thiên ma vương: có một hàng Chư Thiên ganh ghét những người lành, cứ theo ngăn cản không cho làm những điều thiện; cầm đầu hạng Chư Thiên ấy là một vị chúa tể mà ta thường gọi là Ma vương (*Māra*), thường ở một nơi riêng biệt (*māradheyya*) trong cõi trời Tha Hóa Tự Tại (*Paranimmitavasavatti*). Chính Ma vương này đã đến khuấy rối và cám dỗ Đức Phật nơi cõi bồ đề, nhưng bị Ngài cảm thắng do nhờ pháp thập độ nhất là pháp bố thí ba-la-mật.

Lợi khí của Chư Thiên Ma vương là 3 tấm lưới: lưới tình dục (*rāga*), lưới sân hận (*dosa*), lưới ái dục ngũ trần (*taṇhā*). Chúng sanh nào bị sa vào 3 tấm lưới ấy rồi, luôn luôn phải chịu khổ sở đau đớn, dầu cố vùng vẫy cũng không sao thoát khỏi, ví như loài phi cầm tâu thú đã dính mắc trong lưới của thợ săn rồi không dễ gì thoát thân được.

– Tử thần ma vương: gọi là ma vương, vì sự chết có quyền lực cắt đứt tuổi thọ chúng sanh. Không có cái khổ nào lớn bằng cái khổ chết. Dầu không muốn xa lìa những nhân vật thương yêu triu mến, dầu tâm còn những tham luyến tiền của sản nghiệp, song khi tử thần đã đến, thì vua chúa hay thường dân, sang cả hay bần cùng, trí hay ngu, ai ai cũng không thể cưỡng lại được tử thần.

Đức Phật đã chiến thắng và diệt trừ cả 5 hạng Ma vương ấy nên Ngài được hoàn toàn giải thoát.

e. Bạc đại phước đức.

Ngài là bạc đại phước đức vì hai lẽ: sắc thân hoàn mỹ (đầy đủ 32 tướng tốt và 80 tướng phụ), đức hạnh toàn thiện (Ngài đã thực hành trọn đủ các pháp thiện và diệt tận các pháp không dư sót).

Có hạng chúng sanh ngưỡng mộ sắc thân hoàn mỹ, phát tâm có đức tin trong sạch nơi Ngài. Có hạng tin tưởng nơi đức hạnh toàn thiện, ly gia cắt ái trở thành môn đệ và vâng lời giáo huấn của Ngài.

Cả hai hạng chúng sanh ấy, sau khi tin tưởng Ngài rồi, đều được giảm bớt khổ não trong tâm và tùy theo thiện duyên và sự tinh tấn, được hưởng hạnh phúc thế gian và xuất thế gian.

f. Bậc có hạnh phúc.

Ngài là bậc có 6 hạnh phúc sau đây: có khả lực đè nén, chế ngự tư tưởng không cho tâm ác phát sanh lên; đã thực hành trọn đủ các pháp thiện, thế gian và xuất thế gian; danh tiếng quý trọng vang lừng khắp tam giới không ai sánh bằng; sắc thân rực rỡ như vàng ròng, hào quang tỏa khắp khiến cho chúng sanh vui thích khi nhìn Ngài; khi ước mong điều chi hay cần dùng vật chi riêng cho Ngài và cho người khác đều được như ý nguyện; có chánh tinh tấn là cố gắng trong 4 điều³⁶ khiến các hàng chúng sanh thán phục tôn kính.

g. Bậc năng lai vãng.

Ngài thường lai vãng nơi thâm sơn cùng cốc là nơi thanh vắng xa tiếng ồn ào, để tham thiền nhập định; Ngài năng lai vãng các pháp hành thế gian là các pháp thiền định về Sắc giới và vô Sắc giới, các pháp minh sát theo 3 tướng vô thường, khổ não, vô ngã, và 8 thánh đạo thánh quả và Niết-bàn.

h. Bậc đã dứt nẻo tam giới.

Ngài đã dứt nẻo tam giới, ý nói: cuộc hành trình của Ngài từ bao a-tăng-kỳ kiếp trong tam giới đến kiếp hiện tại đã đến mức cùng rồi, vì nhân sanh là ái dục đã hoàn toàn diệt tắt, thì bánh xe luân hồi cũng ngừng xoay. Nói một cách khác, Ngài đã siêu xuất ra khỏi tam giới và không còn tái sanh lại nữa.

Do nhờ những ân đức quý trọng vừa kể trên, nên Đức Phật có hiệu là Bhagavā (Thế Tôn).

Phần cuối cùng

Cả 10 danh hiệu từ Arahāṃ (Ứng Cúng) đến hiệu Bhagavā (Thế Tôn) đã giảng giải, không phải do nhân vật nào trong cõi nhân thiên dâng tặng cho Đức Phật đâu, không phải phụ hoàng và mẫu hậu Ngài là đức vua Tịnh Phạn (*Suddhodhana*) và bà Mahā Māyā, không phải 80 ngàn người quyền thuộc dòng thích ca của Ngài, cũng không phải vị thiên vương nào có nhiều thần lực như đức Đế Thích (*Sakka*), đức Đâu Xuất thiên vương (*Santusita*), v.v... kính dâng những danh hiệu ấy đến Ngài.

Cả 10 danh hiệu ấy tự phát khởi lên đến chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai cùng một lúc với tâm diệu giác viên minh là tuệ hoàn toàn sáng suốt thông hiểu các pháp không dư sót (*sabbaññutañāna*) khi vừa thành đạo dưới cội bồ đề.

Cả 10 danh hiệu ấy, nếu kể vào ba ân đức trọng đại của chư Phật là tịnh đức (*visuddhiguṇa*), bi đức (*karunāguṇa*) và tuệ đức (*paññāguṇa*) đã có giải trong chương đầu quyển sách này, thì:

- 3 hiệu Arahāṃ (Ứng Cúng), Sugato (Thiện Thệ), Anuttaro (Vô Thượng Sĩ) thuộc về tịnh đức.

³⁶. Tinh tấn theo tứ chánh cần đã có giải phía trước trong hiệu Vijāraṇasampanna (Minh Hạnh Túc) về 15 cái hạnh của đức Phật.

- 4 hiệu Purisadammasārathi (Điều Ngự Trọng Phu), Satthādevamanussānaṃ (Thiên Nhân Sư), Buddhò (Phật), Bhagavā (Thế Tôn) thuộc về bi đức.
- 3 hiệu Sammāsambuddho (Chánh Biến Tri), Vijaṅgāraṇasampanno (Minh Hạnh Túc), Lokavidu (Thế Gian Giải) thuộc về tuệ đức.

Một lẽ nữa, nếu chia theo lợi ích thì:

- 5 hiệu Arahaṃ (Ứng Cúng), Sammāsambuddho (Chánh Biến Tri), Vijaṅgāraṇasampanno (Minh Hạnh Túc), Sugato (Thiện thế), Lokavidu (Thế Gian Giải) thuộc về ân đức có lợi ích riêng cho Ngài (*attahetaḡaṇa*)
- 3 hiệu Anuttaro (Vô Thượng Sĩ), Purisadammasārathi (Điều Ngự Trọng Phu), Satthādevamanussānaṃ (Thiên Nhân Sư) thuộc về ân đức có lợi ích riêng cho chúng sanh (*parahetaḡaṇa*).
- 2 hiệu Buddhò (Phật) và Bhagavā (Thế Tôn) thuộc về ân đức vừa có lợi ích cho Ngài vừa có lợi ích cho chúng sanh.

– CHUNG –

Soạn xong tại Phnom-Penh. Cuối thu năm Nhâm Dần, Pl. 2506 - Dl.1962

Cư sĩ Huỳnh Thanh Long.

– Dứt tác phẩm 4. Ân Đức Phật –

Tác phẩm 5**ÂN ĐỨC PHÁP BẢO (DHAMMA GUṆA)
ÂN ĐỨC TĂNG BẢO (SAṄGHA GUṆA)**

Phi Lộ

Người Phật tử thuần thành là hiểu rõ Ân đức Tam bảo, mới có đức tin trong sạch ăn sâu vào ngôi Tam bảo được. Vì vậy, nên bản tăng nhận thấy ân đức Tam bảo rất cần thiết cho người tu Phật, xuất gia cũng như tại gia.

Ân đức Phật bảo được xuất bản lâu rồi, nhưng chỉ còn hai Ân đức Pháp bảo và Ân đức Tăng bảo chưa có dịp phiên dịch mà thôi.

Nay mặc dù bận nhiều Phật sự, nhưng do yêu cầu của nhiều Phật tử nên mới cố gắng phiên dịch thêm cho đủ ba ân đức quan trọng của Tam bảo.

Do công đức phiên dịch này, bản tăng hồi hướng đến thầy tổ và song thân đã quá vãng, cầu xin oai lực pháp thí này cho các ngài được tăng trưởng nhiều sự an vui nơi nhàn cảnh. Và cũng cầu cho oai lực pháp thí này sẽ đem lại sự an vui cho tất cả chúng sanh trên thế giới nhưt là cho dân tộc Việt Nam được sớm thanh bình, an lạc.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
Rất mong thay!

Đại Trưởng Lão Bửu Chơn (Nāga Mahā Thera)
Cố vấn Tinh thần Phật giáo Thế giới.

*Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddho
Cung kính Đức Thế Tôn, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác.*

Namatthu ratanattayassa – Con xin hết lòng thành kính làm lễ Tam bảo một cách tóat tăt.

Dhamma Guṇa – Ân Đức Pháp Bảo

Vấn: Tiếng nói “Pháp” (Dhamma) có ý nghĩa ra sao? Và có ân đức như thế nào?

Đáp: Tại nơi đây, Pháp có trạng thái thực tế, chắc chắn hay là một phương châm đúng đắn và tốt đẹp. Pháp có ân đức để giữ gìn, bảo vệ cho chúng sanh nào thực hành theo đúng đắn, không cho sa vào nơi thấp hèn, cho thoát khỏi cảnh khổ. Pháp có tính cách soi sáng cho chúng sanh nào còn tối tăm mê muội, cho thấy rõ điều phải lẽ quấy, tội phước và con đường hành trình đến Thiên giới và Niết-bàn, và chỉ rõ cho thấy sự an vui, hạnh phúc. Pháp ví như ngọn đèn, hay mặt trời có tính cách soi sáng cho chúng sanh trong cõi thế gian làm cho mất sự tối tăm u ám. Một khi sự tối tăm đã mất đi rồi thì chúng sanh có thể thấy rõ con đường yên ổn, tốt đẹp đưa đến cảnh an vui, thanh tịnh.

Vấn: Ân đức Pháp chỉ có bấy nhiêu đó hay là còn chi khác nữa?

Đáp: Còn rất nhiều ân đức khác nữa, như là: Pháp học (*pariyatti dhamma*); Pháp hành (*patipatti dhamma*); Pháp thành (*pativedha dhamma*) (chín Thánh pháp: bốn đạo, bốn quả và Niết-bàn) mà Đức Phật đã thuyết ra một cách hoàn hảo và tốt đẹp.

Vấn: Thế nào gọi là “Pháp học” và thiện hảo như thế nào?

Đáp: Pháp dùng trong việc nghiên cứu học hỏi, đọc tới đọc lui cho thuần thực, gọi là Pháp học (*pariyatti dhamma*), là chủ yếu đến tất cả Phật ngôn trong Tam Tạng, là Pháp học mà Đức Phật đã khai thuyết thiện hảo trong phần đầu (sơ thiện), thiện hảo trong phần giữa (trung thiện) và thiện hảo trong phần cuối (hậu thiện).

Giải thích rằng: Đức Thiên Nhân Sư chỉ khai thuyết một câu kệ gồm bốn câu cũng thiện hảo trong ba giai đoạn, là khởi câu đầu thì thiện hảo ở phần đầu, thuyết đến câu thứ hai và câu thứ ba thì thiện hảo ở phần giữa, và thuyết đến câu thứ tư thì thiện hảo ở phần cuối. Nếu thuyết về bài kinh thì thiện hảo ở phần đầu là ở chỗ câu chuyện và nguyên nhân phát sanh lên bài pháp ấy, thiện hảo ở phần giữa làuyên bác, chính xác vừa thích hợp cho trình độ chúng sanh hay nhân vật ấy được thính pháp đúng theo lý luận, thiện hảo ở phần cuối là thêm nguyên nhân để đưa hàng thính chúng ấy có đức tin (*saddhā*). Hơn nữa, Giáo pháp của Đức Phật thiện hảo ở phần đầu là giới, thiện hảo ở phần giữa là thiền định, minh sát, đạo và quả, thiện hảo ở phần cuối là Niết-bàn. Nói một cách khác nữa, là thiện hảo ở phần đầu là thiền định, thiện hảo ở phần giữa là minh sát và đạo, thiện hảo ở phần cuối là quả và Niết-bàn. Lại nữa, Giáo pháp của Đức Phật là đem lại rất nhiều điều lợi ích cho hàng thính chúng được dứt bỏ, dè nén các pháp triền cái hay là pháp ngăn cản. Bởi vậy cho nên thiện hảo ở phần đầu là đem lại ân đức quý báu cho người thực hành theo, thiện hảo ở phần cuối là đem sự lợi ích rất cao thượng cho hành giả là chứng đắc được đạo quả Niết-bàn.

Hơn thế nữa, Đức Phật đã khai thuyết về Pháp học rất thiện hảo và tốt đẹp, đầy đủ chi tiết về “Phạm hạnh và đạo hạnh”.

Giải thích rằng: Huân từ mà Đức Phật đã giảng thuyết gọi là “Phạm hạnh”, con đường Bát Chánh có tám nẻo gọi là “Đạo hạnh”. Cả hai điều phạm hạnh này Đức Phật khai thuyết một

cách đầy đủ chi tiết, thanh tịnh, không có chỗ hở để thêm bớt được nữa. Cũng như về Tứ niệm xứ thì không ai có thể nói là thiếu rồi lại thêm vô thành “Ngũ niệm xứ” được. Hoặc là Bát chánh đạo thì Đức Phật đã khai thuyết rồi, cho dù một bậc trí tuệ nào có thể tìm lỗi để thêm vô hoặc bớt ra được nữa. Như vậy, cho nên gọi là Pháp học mà Đức Phật đã giảng giải một cách thanh tịnh và thiện hảo.

Tất cả Giáo pháp của Đức Phật đã giảng giải, nếu nói về phạm sự thì chỉ có một, nói về Giáo pháp thì có hai là Pháp và Luật, nói về Tạng thì có ba là Luật, Kinh và Vô Tỷ Pháp, nói về bộ kinh thì có năm bộ kinh (*nikāya*), nói về chi thì có chín chi, nói về pháp môn thì có tám mươi bốn ngàn pháp môn.

Vấn: *Chỗ nói Giáo pháp của Đức Phật chỉ có một phạm sự là như thế nào?*

Đáp: Nói về Phạm sự chỉ có một, có nghĩa là từ khi Đức Phật chứng đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng giác cho đến khi viên tịch Niết-bàn trong suốt bốn mươi lăm năm. Đức Phật đã luôn luôn thuyết pháp độ Chư Thiên, Nhân loại, Dạ xoa v.v... không ngừng nghỉ. Tất cả những Phạm ngôn ấy gom lại chỉ có một phạm sự hay gọi là “hương vị” (*rasa*) đó là “hương vị giải thoát” (*vimutti rasa*) cũng như tất cả biển cả trên thế gian này chỉ có một vị duy nhất, đó là “vị mặn”.

Vấn: *Chỗ nói Phạm ngôn có hai, là pháp (Dhamma) và Luật (Vinaya) là như thế nào?*

Đáp: Tất cả những huấn từ của Đức Phật, khi kết hợp lại thì chỉ có hai là Pháp và Luật mà thôi. Bởi vì tất cả điều giới học trong Tạng Luật đều được gọi một danh từ là “Luật”. Ngoài ra, tất cả những huấn từ còn lại của Đức Phật đều được gọi là “Pháp”. Bởi vậy cho nên khi kết tập lần thứ nhất, đại trưởng lão Mahā Kassapa đã có nói như sau: “Yannūna mayaṃ āvuso dhammaṅca vinayaṅca sangāgheyyāma – Nay chư hiền giả, như vậy chúng ta nên đồng nhau trùng tụng và sắp xếp Pháp và Luật lại”.

Cũng như Đức Phật đã căn dặn đại trưởng lão Ānanda trong hai câu kệ sau đây: “Yo vo Ānanda, mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto so vo mamacca yena satthā – Nay Ānanda, pháp nào mà Như Lai đã giảng giải rồi, Luật nào mà Như Lai đã chế định rồi, Pháp và Luật ấy, khi Như Lai đã tịch diệt, là thầy của các con vậy”.

Vấn: *Chỗ nói Phạm ngôn có ba là như thế nào?*

Đáp: Chỗ nói Phạm ngôn có ba là: Phạm ngôn mà lúc Đức Phật vừa thành đạo quả và khai thuyết ra lần đầu tiên gọi là sơ Phạm ngôn, Phạm ngôn mà lúc Đức Phật khai thuyết sau đó, tất cả được gọi là trung Phạm ngôn, Phạm ngôn mà Đức Phật khai thuyết lần cuối cùng trước lúc viên tịch Niết-bàn gọi là hậu Phạm ngôn (di huấn tối hậu).

Khi vừa mới chứng đắc đạo quả, Đức Phật hân hoan duyệt ý nên thốt lên lời chánh tri kiến như sau: “Anekajāti samsāraṃ sandhāvisaṃ anibbisamaṃ gahakāraṃ gavesanto dukkhā jāti punappunamaṃ gahakāraṃ dittho'si puna gehamaṃ na kāhasi sabbā te phāsukā bhaggā gahajūtaṃ visankhitaṃ visankhāragataṃ cittaṃ tanhānaṃ khayamaṃ ajihagā – Xuyên qua nhiều kiếp sống, Như Lai thên thàng đi trong vòng luân hồi để tìm, nhưng không gặp, người thợ cất nhà này. Phiền muộn thay, đời sống triền miên tái diễn. Nay hỡi người thợ làm nhà! Người đã bị bắt gặp. Người không còn cất nhà nữa. Tất cả rui mè của người đã gãy. Cây đòn dông của người cũng bị phá tan”.

Còn về Phạm ngôn tối hậu sau cùng trước khi Đức Phật sắp viên tịch Niết-bàn đã nói như sau: “Amantiyāmi vo bhikkhave khayavaya dhammā saṅkhārā appamādena sumpādettha – Nay

chư tỳ kheo, nay ta khuyên dạy các người: Các pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn, chớ có phóng dật”. (Có nghĩa là: Nay chư tỳ kheo, nay ta có lời căn dặn đến chư tỳ kheo rằng: Các pháp hữu vi thật không bền vững, có tánh cách tiêu hoại là thường, vậy chư tỳ kheo không nên để duôi, ráng lo chu toàn phận sự của mỗi người cho được viên mãn).

Về phần trung Phật ngôn là Đức Phật khái thuyết tất cả Giáo pháp ở trong khoảng giữa của sơ Phật ngôn và hậu Phật ngôn.

Vấn: *Chỗ nói Phật ngôn có ba tạng là như thế nào?*

Đáp: Tất cả Phật ngôn được kết tập lại chỉ có ba là: Luật Tạng (*Vinaya Pitaka*), Kinh Tạng (*Suttanta Pitaka*) và Vô Tỷ Tạng (*Abhidhamma Pitaka*).

Giải thích rằng: Giới bốn Biệt biệt giải thoát giới - Patimokkha là phần cụ túc giới của chư tỳ kheo và giới bốn của chư tỳ kheo ni, hai sự phân tách (*vibhaṅga*) của phận sự tỳ kheo và tỳ kheo ni, hai mươi hai phần (*khandala*), mười sáu tiểu phần (*parivāra*) mà chư Thánh tăng đã kết tập lần đầu tiên được gom kết lại thành Luật tạng.

Tất cả Phật ngôn ở trong năm bộ Kinh (*Nikāya*), như là Trường bộ Kinh (*Dīgha Nikāya*) có ba mươi bốn bài kinh, Trung bộ Kinh (*Majjhima Nikāya*) có một trăm năm mươi hai bài kinh, Tương Ưng bộ Kinh (*Saṃyutta Nikāya*) có bảy ngàn bảy trăm sáu mươi hai bài kinh, Tăng Chi bộ Kinh (*Aṅguttara Nikāya*) có chín ngàn năm trăm năm mươi bảy bài kinh và Tiểu bộ Kinh (*Khuddaka Nikāya*) có được mười lăm tập kinh. Tất cả năm bộ Kinh này được kết hợp lại thành Kinh Tạng.

Tất cả Phật ngôn ở trong bảy bộ thuộc Vô Tỷ Pháp Tạng như là Pháp Tụ (*Dhammasaṅgaṇī*), Phân Tách (*Vibhaṅga*), Nguyên Chất Ngũ (*Dhātukāthā*), Nhân Chế Định (*Puggalapaññatti*), Ngũ Tông (*Kāthāvatthu*), Song Đối (*Yamaka*), và Phát Thú (*Paṭthāna*).

Từ ngữ Luật (*Vinaya*) có ý nghĩa là *Phận sự đặc biệt*” hay là “*Luật lệ để traу dòi sửa đổi, sai biệt riêng lẻ*”.

Giải thích rằng: Luật của Đức Phật là chỉ có một. Tuy nhiên sở dĩ có sự sai biệt riêng lẻ là tùy theo đoạn của tội lỗi (*Āpatti*) như Bất Cộng Trụ thì có bốn, Tăng Tàng thì có mười ba v.v..., mỗi đoạn của tội lỗi đều có sự sai khác với nhau và riêng biệt.

Lại nữa, Luật có điểm đặc biệt như phần “*Anupaññatti*” chế định kế tiếp có nhiều sự lợi ích, như làm cho điều giới học trở nên gặt gao hay là dễ dãi bớt đi, cho nên gọi là điểm đặc biệt. Nói về lẽ lỗi thì để traу dòi thân, ngữ cho trở nên thanh tịnh, tốt đẹp, trang nghiêm, không sai trật, không ti liệt, không xấu xa trong mọi hành động.

Từ ngữ “Kinh” (*Nikāya*) có nghĩa là “nói ra” hoặc là “mục thước” hay là “kết lại”.

Giải thích rằng: Pháp được nói ra có nhiều sự lợi ích cho mình và cho người khác mà Đức Phật đã khái thuyết ra tùy theo trình độ của mỗi nhân vật sai khác nhau. Chỗ nói rằng “mục thước” là đáng cho các bậc trí thức lấy theo đó mà làm tiêu chuẩn. Chỗ nói rằng “Kết lại” là kết lại thành râu như râu chuỗi hoa mà người thợ hoa khéo tay râu kết lại một cách thiện xảo, nên được gọi là “Kinh”.

Từ ngữ “Vô Tỷ Pháp” (*Abhidhamma*) có ý nghĩa là “Pháp có sự tiến hóa, nhất định, đáng tôn kính cúng dường, pháp không có sự nhầm lẫn và pháp cao thượng thù thắng”.

Giải thích rằng: Chỗ được nói “Pháp có sự tiến hóa” là hành giả nào thực hành theo pháp ấy, có tâm bác ái rải ra khắp thập phương, làm cho thiên định phát sanh lên, có thể sanh về Thiên giới là cõi Sắc giới. Chỗ nói rằng “Pháp nhất định” là pháp ấy có đặc tính riêng biệt cho mỗi

trạng thái như ngũ trần thì sắc trần không lẫn lộn với thính trần v.v... Chỗ nói rằng “Pháp đáng tôn kính cúng dường” là pháp ấy là những pháp hữu lậu (*sekkha*), pháp vô lậu (*asekkha*) và pháp siêu xuất thế gian (*lokuttara*) đều được đáng tôn kính cúng dường. Chỗ nói rằng “Pháp không có sự nhầm lẫn” là các pháp ấy như sắc không có sự nhầm lẫn cho là thọ v.v... Chỗ nói rằng “Pháp cao thượng thù thắng” là các pháp ấy được Đức Phật khái thuyết ra như là Sắc giới pháp, Vô Tỷ pháp, Vô thượng pháp. Tất cả các pháp đã được giải thích gọi là “Vô Tỷ Pháp”.

Kết hợp lại tất cả ba phần là Luật, Kinh và Vô Tỷ Pháp được gọi là Tam Tạng hay Pháp học. Chỗ nói rằng “Tạng” có nghĩa là “thành phần” hay “vật chứa đựng”. Vì Pháp học được chia ra nhiều lý lẽ sai biệt nhau nên gọi là “vật chứa đựng tất cả Phật ngôn”.

– Tam Tạng ấy – nói về sự thuyết trình thì có ba ý nghĩa: *mệnh lệnh thuyết giảng* (*Ānādesanā*): Tạng Luật được Đức Phật khái thuyết do uy quyền của Ngài đã chế định về sự hành vi đúng hay sai; *từ chương thuyết giảng* (*Vohāradesanā*): Tạng Kinh do Đức Phật khái thuyết diễn giải kiến thức để kêu gọi, khuyến khích và dắt dẫn chúng sanh; *siêu lý thuyết giảng* (*Paramatthadesanā*): Tạng Vô Tỷ Pháp đã được Đức Phật khái thuyết ra toàn Giáo pháp sâu xa, thậm thâm vi diệu, cao quý thù thắng...

– Tam Tạng – nếu nói về giáo lý thì cũng có ba ý nghĩa như sau: lời thuyết giảng tùy theo tội lỗi của chúng sanh (*yathāparādha sāsana*) là chủ yếu nói về Tạng Luật; lời thuyết giảng tùy theo trình độ và tánh tình của chúng sanh (*yathānuloma sāsana*) là chủ yếu nói về Tạng Kinh; lời thuyết giảng bậc thù thắng tùy theo chúng sanh có nhiều ngã chấp (*yathādhamma sāsana*) là chủ yếu nói về Tạng Vô Tỷ Pháp.

– Tam Tạng – nếu nói về Pháp học thì có ba ý nghĩa như sau: *điều học giới cao thượng* (*adhisila sikkhā*): pháp học đầu tiên là giới phần, chủ yếu nói về Tạng Luật; *điều học tâm cao thượng* (*adhicitta sikkhā*): pháp học phần giữa là tâm định, chủ yếu nói về Tạng Kinh; *điều học tuệ cao thượng* (*adhipannā sikkhā*): pháp học phần đoạn cuối là trí tuệ, chủ yếu nói về Tạng Vô Tỷ Pháp.

– Tam Tạng – nếu nói về sự dứt bỏ thì cũng được chia ra làm ba phần: *sự dứt bỏ phiền não thô thiển* (*vitikkama pahāna*) là pháp đối nghịch với giới hạnh, đây là chủ yếu nói về Tạng Luật; *sự dứt bỏ phiền não ngăn cản thiền định* (*pariyutthāna pahāna*) đây chủ yếu nói về Tạng Kinh; *sự dứt bỏ phiền não ngủ ngầm trong tâm* (*anusaya pahāna*) là pháp đối nghịch với trí tuệ, đây chủ yếu nói về Tạng Vô Tỷ Pháp.

– Trong Tam Tạng, mỗi tạng đều có bốn cách sâu xa, đó là: *pháp lý thậm thâm* (*dhamma gambhīra*): sâu xa về nguyên nhân; *ngĩa lý thậm thâm* (*attha gambhīra*): sâu xa về hậu quả lý luận; *thuyết giảng thậm thâm* (*desanā gambhīra*): sâu xa về sự thuyết giảng; *giác ngộ thậm thâm* (*pativedha gambhīra*): sâu xa về sự giác ngộ, hoặc sự lãnh hội về nhân quả, hoặc lý lẽ của Giáo pháp.

– Trong Tam Tạng có bốn thể loại ngôn ngữ, đó là: *Phật ngôn* (*Buddha bhāsita*): ngôn ngữ chính thức do từ Đức Phật khái thuyết ra; *Thinh văn ngôn* (*Sāvaka bhāsita*): ngôn ngữ do chính từ Thinh Văn đệ tử của Phật khái thuyết ra; *Đạo sĩ ngôn* (*Isi bhāsita*): ngôn ngữ do các vị Đạo sĩ chánh kiến thuộc về hàng chân ngôn khái thuyết ra; *Thiên ngôn* (*Devatā bhāsita*): ngôn ngữ do tự Chư Thiên khái thuyết ra.

– Về trạng thái của Pháp học, có ba thể loại, đó là:

Alaggaddūpamā pariyatti: Pháp học ví như người bắt rắn độc, là người có học theo Pháp học với tác ý xấu xa, bất thiện hảo, mong muốn được lợi lộc trong tứ vật dụng cúng dường,

hoặc để tranh đua cầu danh, để có mặt mày tên tuổi với người, hoặc cố ý để trả lời những câu hỏi của hàng thính chúng cho thật hay, chớ không phải học rồi để suy xét theo trí tuệ để cho thấy rõ ân đức cao thượng của các pháp cần phải đạt đến. Vì vậy, mà phải chịu sự đau khổ lâu dài bởi do tác ý của sự học bất thiện hảo, được ví như người đi bắt rắn độc. Thấy rắn liền nắm bắt không nhằm chỗ nên bị rắn mổ cho phải bị bán sống bán chết, hoặc có khi phải bị mạng vong. Bởi do bắt rắn không đúng cách như thế nào thì người học Tam Tạng với tác ý bất thiện hảo cũng sẽ bị khổ đau cũng dường như thế ấy.

Nissaranattha Pariyatti: Pháp học mà người thọ trì cốt để thực hành theo pháp cao thượng, nhưt là thọ trì giới cho thật tinh nghiêm, để được thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi.

Bhaṇḍāgariya Pariyatti: Pháp học mà các bậc Thánh nhân đã chứng đắc đạo quả rồi, tuy nhiên chỉ để bảo tồn Giáo pháp hay học hỏi thêm vì phận sự mà thôi.

– Cách thực hành, hành theo Tam Tạng có lợi ích sai biệt như sau: nếu vị tỳ kheo thực hành thiện hảo đúng theo Tạng Luật thì sẽ được chứng đắc “tam thắng trí” do nhờ vào giới hạnh; nếu vị tỳ kheo thực hành thiện hảo đúng theo Tạng Kinh thì sẽ được chứng đắc “lục thắng trí” do nhờ vào định hạnh; nếu vị tỳ kheo thực hành thiện hảo đúng theo Tạng Vô Tỷ Pháp thì sẽ được chứng đắc “tứ tuệ phân tích” do nhờ vào tuệ hạnh.

Nếu thực hành sai quấy với Tạng Luật thì sẽ trở nên người “phá giới”. Nếu thực hành sai quấy với Tạng Kinh thì sẽ trở nên người “tà kiến”. Nếu thực hành sai quấy với Tạng Vô Tỷ Pháp thì tâm trí của người trở nên điên cuồng rối loạn.

Vấn: *Chỗ nói Phật ngôn chia ra làm năm bộ Kinh là như thế nào?*

Đáp: Tất cả Phật ngôn ở trong năm bộ Kinh (*Nikāya*), như là Trường Bộ Kinh (*Dīgha Nikāya*) có ba mươi bốn bài kinh, Trung Bộ Kinh (*Majjhima Nikāya*) có một trăm năm mươi hai bài kinh, Tương Ưng Bộ Kinh (*Samyutta Nikāya*) có bảy ngàn bảy trăm sáu mươi hai bài kinh, Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara Nikāya*) có chín ngàn năm trăm năm mươi bảy bài kinh và Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikāya*) có mười lăm tập kinh. Tất cả năm bộ Kinh này được kết hợp lại thành Kinh Tạng.

Vấn: *Chỗ nói Phật ngôn chia ra làm chín chi là như thế nào?*

Đáp: Chín chi ấy là: Sutta (*Kinh Tập*), Geyya (*Thi Ca*), Veyyākaraṇa (*Giải Thích*), Gāthā (*Câu Kệ*), Udāna (*Tự Thuyết Kinh*), Itivuttaka (*Như Thị Nghĩa Kinh*), Jāṭaka (*Bốn Sanh*), Abbhūta (*Phi Thường*), Vedalla (*Giáo Điều*).

Giải thích rằng: Các bài kinh trong Suttanipāta (*Kinh Tập*) như là Maṅgala sutta (*Kinh Kiết Tường*), Ratana sutta (*Kinh Tam bảo*), v.v... và Ubhato vibhaṅga, Khandhaka, Parivāra v.v..., và các Phật ngôn khác trong Tạng Kinh đều gọi là Sutta (*Kinh Tập*) hết cả thảy. Geyya (*Thi ca*) là tất cả các đoạn kinh thuộc về “bài kệ” và các câu kệ trong phần Samyutta Nikāya (*Tương Ưng bộ Kinh*) đều gọi là Geyya (*Thi ca*) hết cả thảy. Veyyākaraṇa (*Giải thích*): là tất cả bài kinh trong Tạng Vô Tỷ Pháp hoặc trong các bộ Kinh không có lẫn lộn kệ ngôn và Phật ngôn, không có liên quan tới tám chi còn lại, được gọi là Veyyākaraṇa (*Giải thích*) hết cả thảy. Gāthā (*Câu kệ*): là những câu kệ của các vị Thánh Tỳ kheo Tăng (*Trưởng lão Tăng kệ*) và Thánh Tỳ kheo Ni (*Trưởng lão Ni kệ*) hoàn toàn không dính líu tới các bài kinh kia. Udāna (*Tự thuyết kinh*): là tất cả tám mươi hai đoạn kinh luôn cả kệ ngôn do sự thỏa thích của bậc trí tuệ mà khai ngôn lên. Itivuttaka (*Như thị nghĩa kinh*): là mười đoạn kinh do các hàng Thính Văn đệ tử của Đức Phật nói lên dựa vào Phật ngôn của Đức Phật đã thuyết. Jāṭaka (*Bốn sanh*): Nói về sự tích trong năm trăm tiền kiếp của tiền thân Đức Phật, khi hãy còn là Bồ tát. Abbhūta

(*Phi thường*): Nói về những pháp lạ chưa từng có, chưa từng nghe, bây giờ lại phát sanh lên, như trong thân người của Đại đức Ananda có bốn pháp lạ và đặc biệt v.v.. Vedalla (*Giáo điều*): là các đoạn kinh khi vấn hỏi Đức Phật xong rồi, liền phát tâm thuần tịnh, hân hoan duyệt ý và thỏa lòng toại ý.

Vấn: Phật ngôn có tất cả tám mươi bốn ngàn pháp môn, làm thế nào chia ra được mỗi pháp môn?

Đáp: Phật ngôn có tám mươi bốn ngàn pháp môn được chia ra như sau: bài kinh nào có mỗi liên kết (*anusandhi*) là mỗi sự liên hệ hay kết luận là mỗi pháp môn; trong mỗi bài kệ, với mỗi câu hỏi và mỗi câu trả lời đều là mỗi pháp môn; ở trong Tạng Vô Tỷ Pháp, mỗi phần “Mātikā – Mẫu Đề Tam” hoặc “Dukā – Mẫu Đề Nhị” hoặc “Catukā – Mẫu Đề Tứ” hay trong phần tâm với mỗi phần đều là pháp môn; về trong Tạng Luật, mỗi câu chuyện, mỗi một Mātikā (*Mẫu Đề*), mỗi điều giới học, mỗi cách phạm tội, mỗi các không phạm tội, mỗi sự phạm tội hay không phạm tội, trong từng mỗi Mātikā đều là mỗi pháp môn. Và như thế là cách chia và tính từng pháp môn là như thế.

Vấn: Còn về Thánh đế (*Lokuttara Dhamma*) mà Đức Phật đã giảng giải một cách đúng đắn thiện hảo là như thế nào?

Đáp: Gọi là “Thánh Pháp” mà Đức Phật giảng giải một cách thiện hảo, đó là giảng giải Pháp hành chân chánh đáng đưa đến Niết-bàn. Bởi vì, Niết-bàn mà con người tâm câu đề chứng đắc, phải thực hành thật thuần tịnh để xa lìa ái tình, sân hận, si mê, là phải thực hành theo tam học giới, định, tuệ. Vì giới để ngăn ngừa và dứt bỏ phiền não thô thiện của tham, sân, si. Với định thì dứt bỏ phiền não trung bình của tham, sân, si. Và sau cùng, là tuệ để diệt tất cả tham, sân, si loại phiền não vi tế. Đây là con đường chân chánh (Chánh Đạo), trung thực, kết tụ lại chảy vào trong một chỗ là Niết-bàn. Thí dụ như tất cả nước trong con sông Hằng đều chảy chung ra một con đường với nước con sông Yamunā, cùng với tất cả màu sắc, mùi vị v.v... cũng đều như nhau. Cũng như vậy, Thánh pháp mà Đức Phật đã khéo giảng thuyết rất chân chánh, trung thực, và thiện hảo đều như nhau.

Vấn: Vậy như thế nào là “Thánh Pháp”?

Đáp: *Lokaṃ uttarantī'ti lokuttarā* – Pháp để cứu vớt chúng sanh ra khỏi thế gian, gọi là Thánh pháp. *Lokuttarantī'ti lokuttarā* – Pháp dẫn dắt chúng sanh được siêu xuất khỏi tam giới thế gian, gọi là Thánh pháp. *Loke atrekā'ti lokuttarā* – Pháp cao quý nhất trong thế gian, gọi là Thánh pháp.

Vấn: Vậy những Thánh pháp gồm có những chi?

Đáp: Những Thánh pháp ấy gồm có: Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Quyền, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, Bát chánh đạo, Bốn Đạo, Bốn Quả và một Niết-bàn.

Vấn: Tứ Niệm Xứ là như thế nào?

Đáp: Tứ Niệm Xứ có bốn, đó là: *kāyānupassanāsatiṭṭhāna* – thân tùy quán niệm xứ là niệm thân trong thân; *vedānānupassanāsatiṭṭhāna* – thọ tùy quán niệm xứ là niệm thọ trong thọ; *cittānupassanāsatiṭṭhāna* – tâm tùy quán niệm xứ: là niệm tâm trong tâm; *dhammānupassanāsatiṭṭhāna* – pháp tùy quán niệm xứ là niệm pháp trong pháp.

Vấn: Thế nào là niệm thân?

Đáp: Phải thâm sát chú niệm như sau: thân này là nơi phối hợp giả tạo của tứ đại: đất, nước, lửa, gió. Tất cả đều là vô thường, khổ đau và vô ngã. Khi thâm sát chú niệm thường xuyên như vậy thì khởi tâm chán nản, dứt bỏ các sự mê thích trong xác thân này. Khi tâm sát chú niệm về vô thường thì sẽ dứt bỏ được tư tưởng cho xác thân này là bền vững. Khi thâm sát chú niệm về khổ đau thì sẽ dứt bỏ được tư tưởng cho xác thân này là an lạc. Khi thâm sát chú niệm về vô ngã thì sẽ dứt bỏ được tư tưởng cho xác thân này là của ta. Khi tâm đã chán nản thì sẽ dứt bỏ được sự mê thích. Khi dứt bỏ được sự mê thích thì sẽ dứt bỏ được ái dục. Khi dứt bỏ được ái dục thì không còn có sự cố chấp nữa, mà khi không còn có sự cố chấp thì không còn có sự chấp thủ (*upādāna*) vào ngũ uẩn thì sẽ được giải thoát.

Vấn: Thế nào là niệm thọ?

Đáp: Khi một cảm thọ hỷ, thọ khô, thọ xả thì phải thâm sát chú niệm rằng thọ là vô thường, khổ đau và vô ngã. Lâu dần, khởi tâm chán nản không còn mê thích theo cảm thọ ấy và dứt bỏ sự cố chấp cảm thọ ấy, tương tự như cách thâm sát về thân.

Vấn: Thế nào là niệm tâm?

Đáp: Khi tâm có tham ái khởi sanh (hoặc trong mười sáu cái tâm là đối tượng để thâm sát chú niệm) thì liễu tri tâm tham ái đã khởi sanh và thâm sát chú niệm rằng tâm tham ái này cũng là vô thường, khổ não và vô ngã. Lâu dần, khởi tâm chán nản không còn mê thích theo tâm tham ái ấy nữa và dứt bỏ sự cố chấp theo tâm tham ái ấy, tương tự như cách thâm sát về thân.

Vấn: Thế nào là niệm pháp?

Đáp: Niệm Pháp có năm phần là: Ngũ Triền Cái, Ngũ Thủ Uẩn, Thập Bát Giới (gồm có lục căn, lục trần và lục thức), Thất Giác Chi và Tứ Thánh Đế. Khi pháp triền cái (*nīvaraṇa*) khởi sanh lên thì biết rõ pháp triền cái đã khởi sanh và phải thâm sát chú niệm về pháp triền cái ấy cũng là vô thường, khổ não và vô ngã. Lâu dần, khởi tâm chán nản không còn mê thích theo pháp triền cái ấy nữa và dứt bỏ sự cố chấp theo pháp triền cái ấy, tương tự như cách thâm sát về thân.

Vấn: Thế nào gọi là Tứ Chánh Cần?

Đáp: Tứ Chánh Cần (*Sammappadhāna*) là pháp nỗ lực tinh cần, đó là: nỗ lực tinh cần dứt bỏ pháp ác nào đã phát sanh lên trong tâm cho đoạn tận; nỗ lực tinh cần ngăn ngừa pháp ác nào chưa từng phát sanh lên đừng cho phát sanh; nỗ lực tinh cần cho làm pháp thiện nào chưa từng thực hiện cho được thực hiện; nỗ lực tinh cần làm cho pháp thiện nào đã từng thực hiện cho được kiên cố.

Vấn: Thế nào gọi là Tứ Như Ý Túc?

Đáp: Tứ Như Ý Túc (*Iddhipāda*) là bốn pháp bền tăng làm cho phát sanh lên các pháp thắng trí thần thông. Đó là: *Chandiddhipāda* – Dục Như Ý Túc: Thành tựu mọi ước nguyện; *Viriyiddhipāda* – Cần Như Ý Túc: Sự nỗ lực thành tựu viên mãn; *Cittiddhipāda* – Tâm Như Ý Túc: Sự hiểu biết thành tựu viên mãn; *Vimamsiddhipāda* – Thâm Như Ý Túc: Trí tuệ thành tựu viên mãn.

Vấn: Thế nào gọi là Ngũ Quyền?

Đáp: Ngũ Quyền (*Indriya*) là năm pháp có quyền sáng tạo tác các pháp thiện. Gồm có: Tín quyền, Tấn quyền, Niệm quyền, Định quyền và Tuệ quyền. Lại nữa ngũ quyền được chia ra làm thành tám nhóm, đó là bảy bậc Thánh Hữu học (*Sekkhā Puggala*) và một hạng phạm nhân thiện trí thức.

Vấn: Thế nào là Ngũ Lực?

Đáp: Ngũ Lực (*Bala*) là năm pháp có nhiều năng lực tạo tác các pháp thiện. Gồm có: Tín lực, Tấn lực, Niệm lực, Định lực và Tuệ lực. Ngũ lực có được nhiều năng lực là do bởi những yếu tố sau đây. Tín lực có nhiều năng lực là do bởi năm yếu tố là: xa lánh người không có đức tin, thân cận với người có đức tin, thường suy xét đến Giáo pháp làm cho tâm hoan hỷ duyệt ý, tác ý khôn khéo và tự lập trường chân chánh. Tấn lực có nhiều năng lực là do bởi năm yếu tố là: xa lánh người lười biếng, thân cận với người có sự tinh tấn, thường suy xét đến Tứ Chánh Cần, tác ý khôn khéo và tự lập trường chân chánh. Niệm lực có nhiều năng lực là do bởi năm yếu tố là: xa lánh người không có sự ghi nhớ hoặc hay quên, thân cận người có sự ghi nhớ mạnh, và đầy đủ, thường suy xét đến Tứ Niệm Xứ, tác ý khôn khéo và tự lập trường chân chánh. Định lực có nhiều năng lực là do bởi năm yếu tố là: xa lánh người không có sự định tâm hay lao chao phóng dật, thân cận với người có sự định tâm mạnh và đầy đủ, thường suy xét đến thiền định và sự giải thoát, tác ý khôn khéo và tự lập trường chân chánh. Tuệ lực có nhiều năng lực là do bởi năm yếu tố là: xa lánh người si mê lầm lạc, thân cận với bậc có trí tuệ mạnh và đầy đủ, thường đọc hay nghiên cứu những kinh sách cao siêu, tác ý khôn khéo và tự lập trường chân chánh.

Hai pháp quyền và lực cũng có ý nghĩa như nhau, tuy nhiên một bên là nền tảng (*quyền – indriya*) và một bên là năng lực hoặc nghị lực (*lực – bala*) để đưa hành giả đến Niết-bàn. Tại đây lực có năm ý nghĩa là: không rung động, xao xuyến trước các pháp đối nghịch, như là không có đức tin v.v...; giúp đỡ các pháp liên kết làm cho được trong sạch các phận sự; làm cho tâm được vững vàng kiên cố; làm cho tâm sáng suốt trong các pháp giác ngộ; làm cho tâm được liễu tri chân lý; làm cho hành giả được an trú trong các pháp tịnh lặng, là Niết-bàn.

Vấn: Thế nào là Thất Giác Chi?

Đáp: Thất Giác Chi (*Bojjhaṅga*) là bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, gồm có: Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi, Tinh tấn giác chi, Hỷ giác chi, Khinh an giác chi, Định giác chi, Hành xả giác chi. *Satibojjhaṅga – Niệm giác chi:* niệm hoặc ghi nhớ, hay trí nhớ là pháp quan trọng nhất, làm cho sự lợi ích được thành tựu, bởi vì con người khi làm bất luận việc gì do thân, khẩu mà được thành tựu mỹ mãn cũng đều do nhờ có sự ghi nhớ. Hơn nữa, sự ghi nhớ là pháp để giữ gìn trông nom các cửa, nhất là nhãn môn (*cakkhuvāra*) không cho các pháp ác xâm chiếm vào trong thân tâm, khi có các trần như sắc trần từ bên ngoài đến tiếp xúc với các cửa thì chế ngự không cho hai pháp vui và buồn phát sanh lên được. Ví như người giữ cửa thành trì, xem coi người nào đáng cho vào, còn người nào xấu ác không đáng cho vào thì ngăn cản lại và không mở cửa cho vô. Nhưng sự ghi nhớ tại đây là sự ghi nhớ chân chánh, là phải luôn luôn ghi nhớ theo Tứ Niệm Xứ. *Dhammacivaya sambojjhaṅga – Trạch pháp giác chi:* trí tuệ suy xét các pháp đúng theo phương cách để diệt trừ phiền não rồi thực hành theo pháp ấy. *Viriya sambhojjhaṅga – Tinh tấn giác chi:* tinh tấn là sự nỗ lực tinh cần theo Tứ Chánh Cần. *Pīti sambhojjhaṅga – Hỷ giác chi:* tâm hoan hỷ duyệt ý, vừa lòng thích ý, vì lẽ một khi làm việc chi đều do có tâm hoan hỷ duyệt ý mới mong được thành tựu. *Passaddhi sambhojjhaṅga – Khinh an giác chi:* tâm được tịnh lặng, thanh tịnh sẽ làm cho các công việc được thành tựu dễ dàng. *Sammādhī sambhojjhaṅga – Định giác chi:* tâm an trú trong một cảnh mới đem lại

cho thấy rõ thực tướng vô thường, khổ đau và vô ngã của ngũ uẩn một cách dễ dàng. *Upekkhā sambhojjhaṅga* – *Hành xả giác chi*: tâm quân bình, thản nhiên, không vui không buồn, an nhiên tự tại, là pháp cao quý nhất để làm cho được thanh tịnh trong các điều lợi ích.

Vấn: Thế nào là Bát chánh đạo?

Đáp: Bát chánh đạo có tám chi, đó là: *Sammādiṭṭhi* – Chánh kiến: sự thấy chân chánh; *Sammāsaṅkappa* – Chánh tư duy: sự tư duy, nghĩ suy chân chánh; *Sammā vācā* – Chánh ngữ: lời nói chân chánh; *Sammā kammanta* – Chánh nghiệp: hành động chân chánh; *Sammā ājīva* – Chánh mạng: nuôi mạng chân chánh; *Sammāvāyāma* – Chánh tinh tấn: nỗ lực chân chánh; *Sammā sati* – Chánh niệm: sự ghi nhớ chân chánh; *Sammāsamādhi* – Chánh định: tâm an trụ chân chánh.

Vấn: Thế nào là Chánh Kiến?

Đáp: Chánh Kiến là sự thấy trong nội tâm một cách chân chánh. Có bốn: *dukkha ñāṇaṃ* – tuệ liễu tri về mười hai sự khổ; *dukkha samudāya ñāṇaṃ* – tuệ liễu tri về nguyên nhân phát sanh lên những sự khổ; *dukkha nirodha ñāṇaṃ* – tuệ liễu tri việc diệt tận những sự khổ; *dukkha nirodhagāminiyā ñāṇaṃ* – tuệ liễu tri việc thực hành đưa đến nơi giải thoát khỏi sự khổ.

Vấn: Vậy Chánh Kiến có mấy thể loại?

Đáp: Có hai thể loại về Chánh Kiến, đó là: *Lokīya diṭṭhi* – *Kiến hiệp thế*: là Chánh kiến của bậc phàm nhân, như nhận thấy làm các việc thiện thì quả an lành, làm các điều xấu ác thì gặt hái những quả khổ đau; *Lokuttara diṭṭhi* – *Kiến siêu thế*: là Chánh kiến của bậc Thánh nhân, như liễu tri tường tận về lý Tứ Thánh Đế. Nếu chia theo hạng người thì Chánh kiến có ba thể loại, đó là: Chánh kiến của bậc phàm nhân, Chánh kiến của bậc Thánh hữu học và Chánh kiến của bậc Thánh Vô học.

Vấn: Thế nào là Chánh Tư Duy?

Đáp: Chánh Tư Duy là sự suy nghĩ chân chánh. Có ba chi, đó là: *Nekkhamma saṅkappa* – *Lý dục tư duy*: là sự suy nghĩ để thoát khỏi sự ái luyến trong ngũ dục lạc, hoặc suy nghĩ về sự cắt ái ly gia; *Abyāpāda saṅkappa* – *Lý sân hận tư duy*: là sự suy nghĩ không còn oán hận, oán trái; *Avihimsā saṅkappa* – *Lý oán hận tư duy*: là sự suy nghĩ không có sự hãm hại người khác, hoặc suy nghĩ đến tâm bi mẫn thương xót đến tất cả chúng sanh.

Vấn: Thế nào là Chánh Ngữ?

Đáp: Chánh Ngữ là lời nói chân chánh. Có bốn chi, đó là: không nói láo (vọng ngữ), không nói đâm thọc (lưỡng thiệt), không nói lời thô ác ngữ, không nói lời vô ích. Hoặc nói ra điều chân chánh, nói ra lời dịu ngọt, nói ra lời hữu ích và nói với tâm từ ái đến cho người nghe.

Vấn: Thế nào là Chánh Nghiệp?

Đáp: Chánh Nghiệp là việc làm chân chánh, như là không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh, hoặc làm các việc thiện như xả thí, trì giới hoặc các việc thiện do thân như quét dọn sân chùa, đèn tháp v.v...

Vấn: Thế nào là Chánh Mạng?

Đáp: Chánh Mạng là việc nuôi mạng chân chánh, như hàng Phật tử xa lánh năm điều không làm để nuôi mạng (không buôn bán chất say, không buôn bán vũ khí, không buôn bán thuốc độc, không buôn bán nô lệ, không buôn bán thú vật) và hàng xuất gia thì phải xa lánh hai mươi sáu tà mạng (không xem bói, không xem địa lý v.v...).

Vấn: Thế nào là Chánh Tinh Tấn?

Đáp: Chánh Tinh Tấn là sự nỗ lực tinh cần như nỗ lực trong bốn pháp của Tứ Chánh Cần, nhất là nỗ lực cố gắng ngăn ngừa các pháp xấu ác chưa phát sanh lên không cho phát sanh.

Vấn: Thế nào là Chánh Niệm?

Đáp: Chánh Niệm là sự ghi nhớ chân chánh, như sự ghi nhớ trong Tứ Niệm Xứ, hoặc niệm theo mười đề mục tùy niệm (*anussati*).

Vấn: Thế nào là Chánh Định?

Đáp: Chánh Định là tâm an trụ chân chánh trong bốn tầng thiền Sắc giới và Vô sắc giới. Hoặc là hành giả làm cho tâm thanh tịnh xa lìa ngũ trần và các pháp xấu ác, an trú vào trong tầng sơ thiền với tâm, tứ, hỷ, lạc và nhất thống v.v...

Vấn: Bát chánh đạo nếu chia theo ba thể loại nghiệp báo thì chi đạo đi với loại nghiệp nào?

Đáp: Nghiệp tạo ra từ ba nơi là: thân, lời và ý. Chánh nghiệp thuộc về thân nghiệp. Chánh ngữ thuộc về ngữ nghiệp. Chánh mạng thuộc về thân nghiệp và ngữ nghiệp. Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định thuộc về ý nghiệp.

Vấn: Nếu kết hợp Bát chánh đạo vào trong chi phần (khandā) về giới, định và tuệ thì chi đạo nào thuộc về chi phần nào?

Đáp: Chánh kiến và Chánh tư duy thuộc về phần tuệ. Chánh ngữ, Chánh nghiệp và chánh mạng thuộc về phần giới. Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định thuộc về phần định.

Vấn: Tại sao trong Bát chánh đạo lại kể phần tuệ đầu tiên? Còn trong Pháp học lại kể phần giới đầu tiên?

Đáp: Trong Bát chánh đạo, lại kể phần tuệ đầu tiên là vì tuệ ở đây còn yếu kém và là nguyên nhân. Vì ở trong Bát chánh đạo, lấy Chánh định làm quan trọng hơn bảy chi đạo còn lại là phụ thuộc vào Chánh định. Còn trong tam học thì Chánh định là nhân, tuệ là quả. Nhân quả có thể thay đổi với nhau, khi tuệ còn yếu kém thì tuệ là nhân, định là quả. Ví như trong Bát chánh đạo thì Chánh kiến là chi đạo dẫn đầu, là vì có Chánh kiến thấy rõ chân chánh rồi mới thọ trì giới. Có thọ trì giới rồi mới tu thiền nhập định được. Khi có được nhập định thì mới tiến tu thiền minh sát được. Như vậy thiền minh sát phát sanh, là do thiền định. Thiền định pháp sanh là do trì giới. Trì giới được là do có tuệ liễu tri chân chánh với Chánh kiến trong việc thấy chân chánh. Ví như người trồng cây, trước tiên lấy hạt giống đem gieo trồng. Hạt nảy mầm lên cây, làm cỏ, vun phân tưới nước, cây sẽ mọc lớn lên có hoa và trái. Như vậy, trái quả là nhờ có cây, cây có là nhờ vào hạt giống là từ nơi trái quả. Vì vậy, nên nhân và quả mới có thể thay đổi với nhau theo như trên.

Vấn: Từ ngữ Pāli “Magga – Đạo” có ý nghĩa như thế nào?

Đáp: Đạo là con đường dẫn dắt đưa đến Niết-bàn, hoặc là trạng thái diệt trừ lần lượt những phiền não. Như có câu Phật ngôn như sau: Kilese marento gacchanti maggo – Pháp nào có trạng thái diệt trừ phiền não một cách lần lượt, gọi là đạo.

Vấn: *Vậy đạo diệt trừ phiền não một cách lần lượt trong quá khứ, trong vị lai hoặc trong hiện tại?* **Đáp:** Phiền não trong quá khứ cũng không có diệt trừ, phiền não trong hiện tại và vị lai cũng không có diệt trừ.

Vấn: *Nếu phiền não trong quá khứ, hiện tại hoặc vị lai đều không được diệt trừ, như vậy sự thực hành cho chứng đắc đạo quả thành ra là vô ích hay sao?*

Đáp: Chẳng phải việc thực hành cho chứng đắc đạo quả là vô ích. Là vì phiền não trong quá khứ, hiện tại và vị lai là không phải phận sự của đạo diệt trừ được. Vì lẽ đạo diệt trừ, đó là diệt trừ nguyên nhân hay phương tiện để phát sanh ra những phiền não mà thôi. Ví như cây mới mọc chưa có trái quả. Nếu muốn chặt bỏ đùng cho mọc thêm nữa thì không cần chặt hạt giống trước kia, hoặc trái quả chưa có hoặc cây vừa mới mọc đó, mà người ta chỉ cần đào tận gốc rễ bỏ đi thì cây mới không có thể mọc lên được. Hành giả chứng đắc đạo được ví như người chặt đốn cây, hạt giống để mọc lên cây như phiền não trong vị lai, cây non vừa mới mọc đó ví như ngũ uẩn hoặc phiền não hiện tại, gốc rễ của cây ví như nguyên nhân của phiền não, nếu diệt trừ hay đào tận gốc rễ của nguyên nhân thì tất cả phiền não đều tự nó diệt tận. Cũng ví như cây mà người ta đào tất cả gốc rễ hết rồi vậy.

Vấn: *Đạo có mấy bậc?* **Đáp:** Đạo có bốn bậc: Thất lai đạo, Nhất lai đạo, Bất lai đạo và Vô sanh đạo.

Vấn: *Quả có mấy bậc?* **Đáp:** Quả cũng có bốn bậc tương tự với Đạo, là: Thất lai quả, Nhất lai quả, Bất lai quả và Vô sanh quả.

Vấn: *Đạo có phận sự để diệt trừ phiền não, vậy còn quả dùng để diệt trừ cái chi?*

Đáp: Quả không có phận sự để diệt trừ cái chi cả, chỉ có sự thọ hưởng lấy sự an vui tịch tịnh mà thôi. Ví như bệnh nhân khi đã hết bệnh thì không cần phải dùng đến thuốc chữa trị nữa. Phiền não được ví như căn bệnh, đạo ví như thuốc chữa bệnh và sự lành mạnh hết bệnh được ví như quả. Như vậy, quả không cần phải diệt trừ bất luận phiền não nào cả.

Vấn: *Thánh pháp là để thoát khỏi tam giới, như vậy tại sao các bậc đã chứng đắc Thất lai quả, Nhất lai quả, Bất lai quả lại còn phải đi tục sanh trong tam giới nữa?*

Đáp: Quả thật vậy, Chánh pháp có năng lực dắt dẫn chúng sanh ra khỏi tam giới, vì lẽ đạo đã diệt trừ phiền não thì những phiền não ấy không thể phát sanh trở lại để đưa chúng sanh ấy đi tái tục được. Các vị chứng đắc đạo quả bậc thấp còn phải tục sanh là do năng lực của pháp thế gian. Các vị chứng đắc quả vị bậc thấp vẫn chưa diệt trừ hết các phiền não, cho nên những phiền não còn dư sót lại dẫn dắt các bậc này phải còn đi tục sanh trong tam giới nhiều hay ít, tùy theo phiền não mà đạo đã diệt trừ vẫn còn dư sót. Ví như mười hai tâm bất thiện đưa chúng sanh đi thọ sanh trong tứ ác đạo. Tám tâm Đại thiện Dục giới Tịnh hảo đưa chúng sanh đi thọ sanh trong Lục Dục giới Thiên và Nhân loại. Năm tâm Thiện Thiên Sắc giới đưa chúng sanh đi thọ sanh trong mười sáu cõi Phạm Thiên Sắc giới. Bốn tâm Thiện Thiên Vô Sắc giới đưa chúng sanh đi thọ sanh trong bốn cõi Phạm Thiên Vô Sắc giới. Còn tám Thánh

pháp thì không có đưa chúng sanh đi thọ sanh trong cõi giới nào cả. Bởi vậy cho nên các bậc này không đi thọ sanh lại ở bất luận nơi nào, vì lý do những Thánh pháp ấy, còn tái tục trong một vài kiếp nữa, đó là do nơi pháp Thiện Hiệp thể dẫn dắt đi.

Vấn: Ý nghĩa về Niết-bàn?

Đáp: Niết-bàn là thoát khỏi phiền não bao vây chúng sanh, hoặc là pháp diệt tắt lửa phiền não, lửa khổ đau. Lửa phiền não đó là: lửa tham, lửa sân và lửa si phát sanh lên nơi nội tâm là cho tâm bị uế trược, nóng nảy, bực bội. Còn lửa khổ đau là lửa sanh, lửa bệnh, lửa chết, lửa buồn rầu, khóc than, thương tiếc, bực tức v.v... Chỉ có Niết-bàn mới diệt tắt lửa phiền não và lửa khổ đau, vì lẽ những loại lửa ấy không hiện hữu trong Niết-bàn. Hơn nữa, Niết-bàn lại diệt tắt cả các Pháp hành vi (*saṅkhāra*) tạo tác, luôn cả tùy phiền não và ái dục. Niết-bàn không phải là đất, nước, lửa, gió, cũng không phải là cảnh giới của cõi Vô Sắc giới, cũng không phải ở trong vũ trụ này cũng như vũ trụ sẽ tới, hoặc cũng không phải là mặt trời hay mặt trăng. Niết-bàn không phải là đi từ làng này đến làng kia, xứ này qua xứ khác, bất sanh bất diệt, không có một trú xứ hoặc một cõi giới nào cả.

Vấn: Tắt cả trạng thái kể trên đều bác bỏ hết tất cả, như vậy, Niết-bàn là pháp rỗng không, không có hay sao?

Đáp: Không phải như vậy, Niết-bàn quả là có thực. Tuy nhiên, vì Niết-bàn có trạng thái hết sức vi tế, chỉ có các bậc Thánh nhân mới khả năng để liễu tri được Niết-bàn qua tuệ nhãn mà thôi.

Vấn: Nếu quả thật Niết-bàn là có thực, như vậy Niết-bàn ở tại nơi đâu?

Đáp: Niết-bàn là một danh pháp vô sắc tướng (*arūpadhamma*) không có trú xứ như các sắc thân thô thiển. Nói ở gần cũng được, ở xa cũng được. Ở gần là ở kế bên khi diệt hết tham, sân, si. Còn ở xa thì Niết-bàn ở vượt thoát khỏi tam giới.

Vấn: Chỗ nói Niết-bàn là danh pháp vô sắc, vậy thì trú xứ ở đó lấy cái chi nâng đỡ?

Đáp: Có Pháp xứ (*Dhammāyatana*) nâng đỡ vì Niết-bàn là danh pháp mà Pháp xứ cũng là danh pháp, cho nên mới có thể nâng đỡ với nhau được. Ví như, mây khói có sắc vi tế, khó mà nắm bắt hoặc níu kéo lại được, như không khí cũng tương tự, cho nên mới nâng đỡ cho mây khói được. Hơn thế nữa, Niết-bàn quả là xác thực, ví như một quốc độ là có thật, thì khi muốn đến quốc độ ấy thì xứ ấy chắc chắn là có các con đường mà cuối con đường thì thế nào cũng đến quốc độ ấy được, như thế nào thì, Niết-bàn cũng có con đường Bát chánh đạo dắt dẫn đến cuối con đường thì lúc ấy sẽ đến Niết-bàn quả thật không sai vậy.

Vấn: Quả là Niết-bàn có thực thì sao lại không được thấy?

Đáp: Vì Niết-bàn là pháp “không phải là vật công cộng (*asādhāraṇa*)” cho nên muốn thấy Niết-bàn phải là bậc Thánh nhân đã xa lìa phiền não mới thấy được, còn như hạng phàm nhân thì còn đầy phiền não và tội lỗi thì làm sao có thể thấy được. Ví như có con ếch mẹ khi thì ở dưới nước với các ếch con (con nòng nọc), khi thì nhảy lên bờ khô đi chỗ này chỗ nọ. Khi trở về lại với nước thì các con ếch con mới hỏi mẹ đi đâu? Ếch mẹ nói: “Mẹ đi lên trên bờ khô đất liền”. Mấy con ếch con nói: “Mẹ nói con không tin, vì nếu có đất khô sao các con không thấy, không biết”. Ếch mẹ liền cười và nói: “Quả là bờ đất liền có thực nhưng các con chưa có thể thấy được là vì các con còn cái đuôi thì làm sao thấy đất liền được. Chờ khi nào các

con rụng cái đuôi thành ra con ếch rồi, khi ấy các con sẽ thấy đất liền không sai”. Bài ngụ ngôn này có ý nói con ếch mẹ như bậc đã chứng đắc đạo quả. Đất liền ví như là Niết-bàn. Con nòng nọc như là hạng phàm nhân. Cái đuôi ví như phiền não, khi rụng đuôi thì sẽ thấy được đất liền. Như khi diệt được phiền não thì sẽ thấy Niết-bàn vậy. Cho nên, nói Niết-bàn là pháp không phải công cộng cho hàng phàm nhân mà là một “Pháp đặc biệt” vậy.

Vấn: *Như vậy Niết-bàn còn dư sót cái chi?* **Đáp:** Chỉ còn lại tuệ quả (*phalañāna*) mà thôi.

Vấn: *Tuệ quả ấy do từ đâu?*

Đáp: Tuệ quả ấy có được do nhờ sự thâm sát chú niệm các Pháp hành, nhất là ngũ uẩn theo mười pháp Tuệ quán. Ví như trái dừa nếu để lâu thì nó sẽ thối hư, còn đem trồng thì nó sẽ mọc ra một cây khác nữa, nếu không muốn cho nó thối hư hoặc mọc ra cây khác nữa thì đem nạo trái dừa ra và thắng lấy dầu dừa, dầu để lâu cũng không thối hư và cũng chẳng còn giống để mọc ra cây khác được nữa. Cũng như Niết-bàn thanh lọc ra từ trong ngũ thủ uẩn do nhờ vào kết quả của tuệ quán vậy.

Vấn: *Niết-bàn là sự an vui tuyệt đối hay là còn lẫn lộn với sự khổ đau?* **Đáp:** Niết-bàn là sự an vui tuyệt đối, nên được gọi là “*Ekantaparama sukha* – An vui thù thắng”.

Vấn: *Nếu Niết-bàn quả có thực và an vui tuyệt đối, như vậy có thể ví dụ hình tướng hoặc sự an vui tuyệt đối như thế nào của Niết-bàn hay không?*

Đáp: Không thể đem ra ví dụ với việc này, vật nọ được, vì Niết-bàn vô cùng vi tế, vượt qua khỏi tất cả các sự vật trong vũ trụ, cũng như biển cả thực là hữu hình, tuy nhiên với người chưa từng thấy biển cả lần nào thì làm sao mà đem ra ví dụ so sánh biển bao lớn, nước biển thì số lượng là bao nhiêu, trong biển có bao nhiêu cá v.v...

Vấn: *Niết-bàn không có thể đem ra ví dụ được, nhưng ân đức của Niết-bàn có thể so sánh với trạng thái nào khác không?*

Đáp: Có thể so sánh một cách tương đối được, chứ quả thật không thể so sánh một cách tuyệt đối được. Ví như giọt nước không thể dính trên lá sen như thế nào, thì phiền não không thể hiện hữu trong Niết-bàn được dường thế ấy. Hoặc ví như một người khát nước và nhờ uống được nước thì khỏe khoắn như thế nào, thì Niết-bàn cũng làm cho con người được an vui thanh tịnh dường thế ấy, vì lẽ Niết-bàn đã diệt tận phiền não đã làm cho nó nóng nảy, bức tức, khát khao, khổ sở vậy.

Vấn: *Niết-bàn có đặc tính như thế nào?* **Đáp:** Niết-bàn có đặc tính là diệt tận các pháp vô minh, ái dục, tham, sân, si, luôn tất cả pháp làm cho chúng sanh bị uế trước, phải chịu luân hồi mãi trong vòng sanh tử.

Vấn: *Niết-bàn có phận sự như thế nào?* **Đáp:** Niết-bàn có phận sự là bất tử (*acuti*) – không ở dưới mãnh lực của tất cả pháp hữu vi nào, Niết-bàn là bất sanh bất diệt, không rã tan. Hơn nữa, Niết-bàn có phận sự là làm cho thân tâm của bậc Thánh nhân được an vui, thanh tịnh, tinh lạc, tự tại, thoát khỏi tất cả sự bận rộn, bức tức, nóng nảy của thân tâm.

Vấn: *Cái chi là quả của Niết-bàn?* **Đáp:** Niết-bàn có trạng thái thoát khỏi “Cảnh giới của pháp hữu vi”. Hơn nữa, Niết-bàn là nguyên nhân diệt tất cả các pháp nghịch, nhưt là tham dục (*kāmagāra*) là quả.

Vấn: *Niết-bàn có những ân đức chi?*

Đáp: Niết-bàn có nhiều ân đức, có thể bao gồm trong ba mươi hai ân đức như sau: *ajāti* – vô sanh; *ajaram* – bất lão; *abyādhi* – không đau đớn; *nibbhayaṃ* – không có điều kinh sợ; *asankhataṃ* – không có nguyên nhân cấu tạo; *bhavabhinnaṃ* – bề gãy tam giới; *sukhaṃ* – an vui; *khemam* – an tịnh; *tānaṃ* – là nơi nương nhờ; *lenaṃ* – là nơi ẩn núp; *niccaṃ* – không thay đổi; *acalaṃ* – không rung động; *dhuvasassataṃ* – trường tồn; *avattasāraṃ* – không còn luân hồi; *sukhamaddanaṃ* – dứt bỏ sự an vui hiệp thể của cảnh người và thiên giới; *khudda maddanaṃ* – chế ngự sự đói; *pipasañca vinayaṃ* – dứt bỏ sự khát; *manālayaṃ* – không có sự luyến tiếc; *sammagghāta vajjaṃ datthesaṃ* – diệt trừ các điều tội lỗi nơi nội tâm; *visaṅkhāraṃ* – không còn pháp hữu vi của danh và sắc; *vivajjaṃ* – không có điều tội lỗi; *taṇhākhayaṃ* – diệt trừ ái dục; *vibhavaṃ* – xa lìa tam giới; *virāgaṃ* – không có tham dục; *vitamoḥaṃ* – không còn si mê; *nirodhaṃ* – diệt sự khổ; *animittaṃ* – không còn hiện tượng; *santabhāvaṃ* – phiền não được chìm lắng; *arāsākaraṃ* – niết-bàn không có hương vị của ái dục; *appasāsañca* – dứt bỏ sự vui thích trong tâm; *sitaṃ* – mát mẻ; *amataṃ* – bất tử.

Trên đây, là những Thánh pháp mà Đức Phật đã khéo léo giảng giải một cách thiện hảo như vậy.

Vấn: *Ý nghĩa của từ ngữ “Sandiṭṭhiko”?*

Đáp: Là pháp mà chính chư Thánh nhân thấy rõ nhờ kiến tánh. Có nghĩa là khi chư Thánh nhân đã diệt trừ phiền não rồi thì tự mình liễu tri Thánh đạo (*Ariyamagga*). Với hạng phàm phu, khi chưa diệt trừ được phiền não, nhưt là tham dục thì có lúc suy nghĩ mưu mô để hãm hại người khác, hoặc có khi cũng hại mình, phải chịu lãnh khổ đau. Còn như các bậc Thánh nhân liễu tri chân lý, là chứng đắc đạo quả rồi thì không còn có tâm toan tính hãm hại ai cả, nên hằng được sự an vui, bởi do nhờ kiến tánh. Hơn nữa, bốn đạo, bốn quả và một Niết-bàn chính là pháp Thánh mà bậc đã giác ngộ rồi thì không còn nghe và tin theo người khác nữa, bởi tự mình kiến tánh thấy chắc, biết chắc do nhờ vào tuệ minh sát. Lại nữa, các bậc Thánh nhân đã chiến thắng được phiền não do nhờ kết hợp với Thánh quả và Niết-bàn.

Vấn: *Ý nghĩa của từ “Akāliko”?*

Đáp: Là pháp chứng đắc đạo quả không chờ ngày giờ. Có nghĩa là khi thánh đạo đã phát sanh lên cho người nào rồi thì thánh quả liền phát sanh ngay kế đó, không chậm trễ, không có thời gian để chờ đợi như năm, bảy ngày hay là một ngày hoặc nửa ngày rồi mới trở sanh thánh quả. Có nghĩa là tâm đồng lực đạo khởi sanh lên rồi diệt mất thì tâm đồng lực quả phát sanh lên kế liền sát-na, không có một tâm đồng lực nào khác xen vào được. Do vậy, mới được gọi là “Pháp không chờ thời gian”.

Vấn: *Ý nghĩa của từ ngữ “Ehipassiko”?*

Đáp: Là pháp khi đã chứng đắc đạo quả rồi thì có thể chỉ dạy cho người khác được biết, được thấy về Thánh pháp. Vì lẽ Thánh pháp có trạng thái xác thực, thanh tịnh. Ví như trong tay của người không có vàng thì không thể nào kêu một ai đến thấy được. Thánh pháp là

chánh pháp, là chân lý, thanh tịnh trong suốt như vàng trắng rằm, hoặc chiếu sáng như ngọc ma ni, do vậy mới xứng đáng để cho người khác được đến nhìn xem.

Vấn: Ý nghĩa của từ ngữ “*Opanayiko*”?

Đáp: Là pháp của các bậc Thánh nhân nên để trong nội tâm mà thâm sát chú niệm. Có nghĩa là Thánh pháp mà các bậc Thánh nhân đã để trong nội tâm rồi thì cho dù bị lửa cháy đốt xác thân cũng không nao núng. Hơn nữa, Thánh đạo đang chú mục vào Thánh quả và Niết-bàn cũng gọi là “thâm sát chú niệm ở nội tâm”.

Vấn: Trong câu Phật ngôn “*Paccattam veditabbo vinnūhi'ti*” là có ý nghĩa như thế nào?

Đáp: Là pháp mà các bậc Thượng trí tự chứng tri nơi nội tâm. Có nghĩa là có ba bậc Thánh nhân, là hạng Thượng trí, Trung trí và Hạ trí, tự liễu tri ở nội tâm rằng: “Đạo quả mà ta đã thực hành xong rồi, Niết-bàn là nơi diệt khổ mà ta đã làm cho thấu đáo rồi”. Vì lẽ Thánh nhân chỉ có các hạng Thánh nhân được liễu tri ở nội tâm mà thôi.

Hơn nữa, một thuở nọ, đại trưởng lão Upavaṇa đi đến đánh lễ Đức Phật và tác bạch rằng: “Kính bạch đức Thế Tôn, Pháp thường được đọc tụng với câu kệ như sau Sandiṭṭhiko cho đến *Paccattam veditabbo vinnūhi'ti* có nghĩa là tự mình liễu tri chân lý v.v... do bởi nguyên nhân nào?” Đức Phật trả lời rằng: “Này Upavaṇa, vị tỳ kheo trong Giáo pháp này, khi nhãn căn thấy sắc trần thì có cảm giác biết rõ ta vui hay buồn, biết rõ sự ưa thích trong sắc trần ấy, biết rõ ta có sự ưa thích trong sắc trần ấy. Khi nhĩ căn tiếp xúc với thanh trần, tỷ căn tiếp xúc với khí trần, thiệt căn tiếp xúc với vị trần, thân căn tiếp xúc với xúc trần, ý căn tiếp xúc với pháp trần, rồi khởi sanh cảm thọ liễu tri ta có vui hay buồn đối với những pháp trần ấy, biết rõ sự ưa thích trong những pháp trần ấy, biết rõ ta có sự ưa thích trong những pháp trần ấy. Này Upavaṇa, vị tỳ kheo liễu tri ta vui hay buồn đối với pháp trần ấy, biết rõ sự ưa thích trong pháp trần ấy, biết rõ ta có sự ưa thích trong pháp trần ấy, do bởi nguyên nhân nào. Này Upavaṇa, Pháp mà người được chứng tri về chân lý rõ như thế vậy”. Hoặc khi tiếp xúc giữa lục căn với lục trần, liền biết rõ lục trần ấy làm cho tâm khởi lên sự ưa thích và không ưa thích theo lục trần ấy, rằng ta không có tâm ưa thích theo lục trần ấy, như vậy gọi là pháp mà bậc Thượng trí tự thấy, tự biết ở nơi tâm. Do vậy được gọi là *Opanayiko*.

Về ân đức Pháp Bảo như đã được giảng giải ở trên đây, đều là những ân đức cao thượng thù thắng của bậc Thánh nhân mà hạng phàm nhân không thể có được.

Dứt phần Ân đức Pháp bảo.

Saṅgha Guṇa – Ân Đức Tăng Bảo

Vấn: Từ ngữ “Saṅgha – Tăng đoàn” có ý nghĩa như thế nào? Có mấy hạng? Có bao nhiêu ân đức?

Đáp: Từ ngữ “Saṅgha – Tăng đoàn” có ý nghĩa là “Nhóm” hoặc “Hội chúng”. Có hai hạng là “Sammata Saṅgha – Phạm Tăng” là một nhóm tỳ kheo tăng từ bốn vị tu sĩ xuất gia trở lên để hành tăng sự, và chưa chứng đắc Thánh đạo Thánh quả. Và “Ariya Saṅgha – Thánh tăng” là một nhóm tỳ kheo đã chứng đắc Thánh đạo Thánh quả.

Tăng đoàn có nghĩa là “gần nhau” là vì các bậc Thánh nhân cho dù ở xa cách nhau, ở xứ này hay xứ nọ, khác biệt nhau về dòng giống, nhưng cũng gọi là gần nhau, vì chỉ có một khuôn khổ là giới đức và kiến thức tương tự như nhau. Hơn nữa, Tăng đoàn có nghĩa là “người đào tận phiền não”, bởi vì các vị ấy cố gắng đào bới các gốc rễ phiền não, nhưt là tham dục cho thoát khỏi ở nơi thân tâm. Tăng đoàn nếu chia theo hạng Thánh văn thì có hai thể loại, là Phạm Thánh văn (*Puthujjana Sāvaka*) và Thánh Thánh văn (*Ariya Sāvaka*). Nhóm người chỉ nghe những huấn từ của Đức Phật hay là của các hàng Thánh văn đệ tử Phật, nhưng vẫn chưa chứng đắc đạo quả, chỉ có đức tin thuần túy và đã quy y Tam bảo, gọi là Phạm Thánh văn. Còn nhóm người khi được Giáo pháp của Đức Phật hoặc được nghe từ bậc Thánh văn đệ tử Phật, rồi được chứng đắc đạo quả ngay trong lúc đang thính pháp hoặc được thính pháp xong, đem ra thực hành trong một thời gian sau đó, rồi chứng đắc đạo quả, gọi là Thánh Thánh văn. Hàng chư tăng ấy có rất nhiều ân đức, nhưt là “supatipanno” các ngài đã thực hành rất tốt đẹp.

Vấn: Thế nào gọi là thực hành rất tốt đẹp? **Đáp:** Các ngài đã thực hành đúng theo chánh pháp, thực hành không trở lui lại, thực hành cho đến Niết-bàn, thực hành không trái nghịch và thực hành theo Giáo pháp.

Vấn: Như thế nào gọi là thực hành đúng theo Chánh pháp? **Đáp:** Là khi đã thực hành cho đến thành bậc Thánh nhân thì không khi nào lùi trở lại làm bậc phạm nhân được.

Vấn: Như thế nào gọi là thực hành cho đến Niết-bàn? **Đáp:** Là thực hành theo thiên minh sát cho đến tuệ thuận từng xuôi theo chiều Niết-bàn.

Vấn: Như thế nào gọi là thực hành không trái nghịch? **Đáp:** Là thực hành không trái nghịch lại với Niết-bàn.

Vấn: Như thế nào gọi là thực hành theo Giáo pháp?

Đáp: Là thực hành đúng theo Giáo pháp “*Dhammānudhammapaṭipadā – Pháp tùy thuận Giáo pháp*”, là con đường đi Niết-bàn. Vì lẽ các ngài thực hành cho đến đạo quả, nên gọi là thực hành theo Giáo pháp. Hơn nữa, chư tăng thực hành theo huấn từ của Đức Phật đã giảng dạy, không sai trật chút nào, gọi là thực hành tốt đẹp. Lại nữa, các ngài lấy giới luật làm hàng rào để ngăn ngừa kẻ nghịch là điều tội lỗi và phiền não. Lấy định làm nền tảng để chế ngự các pháp ác xâm nhập vào các tâm thiện. Lấy trí tuệ làm ngọn đèn soi sáng bên trong các pháp hữu vi, nhưt là ngũ uẩn cho thấy rõ là vô thường, khổ đau, vô ngã, và làm cho trí tuệ sắc bén để diệt tận các pháp ngũ ngầm trong tâm rất vi tế. Với bậc tu tập hạng thấp thì các ngài cũng chứng đắc Thất lai quả và diệt được ba hạ phần kiết sử (*samyojana*) là thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ. Do tự mình thấy rõ sự thanh tịnh duyên bởi tam vô lậu học là giới, định, tuệ, nên được gọi là thực hành tốt đẹp.

Vấn: Từ ngữ “Ujupatipanno” có nghĩa như thế nào?

Đáp: Là thực hành không nghiêng ngã, nương theo con đường trung đạo, trực chỉ thẳng đến Niết-bàn, không ngã nghiêng pháp lợi dưỡng (*kāmasukhallikānuyoga*), không ngã nghiêng theo pháp khổ hạnh (*attakilamathānuyoga*), tất cả đều là con đường sai trật và không thể đến Niết-bàn. Hơn nữa, các ngài thực hành chân chánh để dứt bỏ sự cứng rắn, sự nghịch ngợm, quanh co, gian xảo của thân, lời, ý, nên được gọi là thực hành chân chánh.

Vấn: Từ ngữ “Nāyapatipanno” có nghĩa như thế nào? **Đáp:** Là các ngài thực hành cho được giác ngộ Niết-bàn.

Vấn: Như thế nào gọi là thực hành cho được giác ngộ Niết-bàn? **Đáp:** Là thực hành đúng theo Chánh pháp cho thấy rõ Niết-bàn. Hơn nữa, các ngài thực hành cho thoát khỏi vòng luân hồi, không vì danh hoặc vì lợi để về các cõi Thiên giới, hoặc nếu muốn cho mọi người khen ngợi trong hiện tại, cho nên mới gọi là “Nāyapatipanno”.

Vấn: Từ ngữ “Sāmicipatipanno” có nghĩa như thế nào? **Đáp:** Là các ngài thực hành xứng đáng cho người lễ bái.

Vấn: Như thế nào là thực hành xứng đáng cho người lễ bái? **Đáp:** Các ngài thực hành theo con đường chân chánh, là giới, định, tuệ, trau dồi thân, lời, ý trực thẳng đến Niết-bàn xứng đáng cho người chấp tay vái chào, lễ bái.

Vấn: Câu kệ là “Yadidaṃ cattāri purisayugāni attha prurisapuggalā” có ý nghĩa như thế nào? **Đáp:** Là chư tăng, nếu đếm đôi thì có bốn bậc, còn nếu đếm chiếc thì có tám bậc.

Vấn: Nếu đếm đôi thì có bốn bậc và nếu đếm chiếc thì có tám bậc có ý nghĩa như thế nào?

Đáp: Bậc đã chứng đắc đạo và quả Thất lai là một đôi. Bậc đã chứng đắc đạo và quả Nhất Lai là một đôi. Bậc đã chứng đắc đạo và quả Bất Lai là một đôi. Bậc đã chứng đắc đạo và quả Vô sinh là một đôi. Còn nếu tính theo chiếc riêng lẻ thì có bốn bậc chứng đắc đạo và bốn bậc chứng đắc quả, thành ra có tám bậc.

Vấn: Với bậc đã chứng đắc quả Thất lai thì dứt bỏ được những tâm bất thiện nào?

Đáp: Dứt bỏ được bốn tâm tham trong ưng kiến và một tâm si hoài nghi, kết hợp lại thành năm tâm bất thiện. Dứt bỏ được ba hạ phần kiết sử là thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ. Dứt bỏ được hai pháp ngũ ngầm là tà kiến ngũ ngầm và hoài nghi ngũ ngầm.

Vấn: Sự thâm sát của bậc Thất lai như thế nào? **Đáp:** Sự thâm sát của bậc Thất lai có năm điều là: thâm sát về đạo; thâm sát về quả; thâm sát về phiền não đã dứt bỏ; thâm sát về phiền não còn dư sót; thâm sát về Niết-bàn.

Vấn: Có mấy hạng bậc Thất lai?

Đáp: Có ba hạng bậc Thất lai. *Ekabijī*: là bậc còn phải tái tục lại làm người một lần nữa rồi mới chứng đắc quả Vô sanh và không còn tái sanh nơi nào nữa cả. *Kolamkola*: là bậc phải tái sanh vào gia tộc này hoặc gia tộc khác trong hai hoặc ba kiếp rồi mới chứng đắc quả Vô

sinh. *Sattakkhattum parama*: là bậc phải tái tục vào cõi Thiên giới và Nhân loại trong bảy kiếp rồi mới chứng đắc quả Vô sanh và viên tịch Niết-bàn trong kiếp cuối cùng này.

Vấn: Tại sao lại phải chia bậc Thất lai ra làm nhiều hạng như vậy?

Đáp: Các bậc ấy sai biệt với nhau là vì do nơi tuệ minh sát, như bậc chỉ còn một kiếp nữa là nhờ vào tuệ minh sát mạnh mẽ, sáng suốt mãnh liệt. Với bậc còn hai hoặc ba kiếp nữa là do việc tu tập tuệ minh sát chỉ là trung bình, không mãnh liệt lắm. Với bậc còn bảy kiếp là tuệ minh sát hơi yếu kém.

Vấn: Bậc Thất lai có đầy đủ pháp nào? **Đáp:** Bậc Thất lai có đầy đủ giới hạnh.

Vấn: Ngoài ra, bậc Thất Lai còn chia thêm hạng nào nữa không?

Đáp: Ngoài ba hạng vừa kể trên, còn chia theo sát-na (*khana*). Tâm dứt bỏ phiền não có hai mươi bốn bậc là: lấy bốn Pháp hành (*patipadā*) nhân cho hai phạm sự (*dhūra*), như là: bậc còn một kiếp đều có bốn Pháp hành; bậc còn hai hoặc ba kiếp cũng có bốn Pháp hành; bậc còn bảy kiếp cũng có bốn Pháp hành. Tất cả có mười hai Pháp hành và đem nhân cho hai phạm sự nữa, thì thành ra có hai mươi bốn hạng cả thảy.

Vấn: Với bậc đã chứng đắc quả Nhất lai thì dứt bỏ được những tâm bất thiện nào?

Đáp: Dứt bỏ được bốn tâm tham tương ưng kiến, hai tâm sân tương ưng khuê phần. Dứt bỏ được ba hạ phần kiết sử là thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ. Dứt bỏ được hai pháp ngũ ngậm là tà kiến ngũ ngậm và hoài nghi ngũ ngậm. Làm giảm bớt hai hạ phần kiết sử còn lại là tham dục thô thiển và sân hận thô thiển. Còn phải tục sanh lại trong cõi Dục giới một lần nữa rồi mới chứng đắc quả Vô sanh và viên tịch Niết-bàn. Các ngài cũng thẩm sát năm pháp như bậc Thất lai vậy.

Vấn: Bậc Nhất lai nếu chia theo sát-na tâm dứt bỏ phiền não thì có được mấy hạng?

Đáp: Có tất cả mười hai hạng, là chia theo ba pháp giải thoát (*vimokkha*), mỗi pháp giải thoát có bốn Pháp hành, do vậy có được mười hai hạng.

Vấn: Với bậc đã chứng đắc quả Bất lai thì dứt bỏ được những tâm bất thiện nào?

Đáp: Dứt bỏ được tám tâm tham, hai tâm sân tương ưng khuê phần. Dứt bỏ được ba hạ phần kiết sử là thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ. Dứt bỏ được hai hạ phần kiết sử còn lại là tham dục và sân hận. Các ngài cũng thẩm sát năm pháp như bậc Thất lai vậy.

Vấn: Bậc Bất lai chia ra làm mấy hạng? **Đáp:** Chia ra làm năm hạng, đó là: *Antaraparinibbāyi*: là khi tục sanh về cõi Phạm Thiên Sắc giới chưa đến phân nửa tuổi thọ ở cõi Phạm Thiên ấy thì được chứng đắc quả Vô sanh và Niết-bàn luôn lúc ấy; *Upahacca parinibbāyi*: là khi tục sanh về cõi Phạm Thiên Sắc giới được hơn phân nửa và gần hết tuổi thọ ở cõi Phạm Thiên ấy thì được chứng đắc quả Vô sanh và Niết-bàn luôn lúc ấy; *Asankhāra parinibbāyi*: là bậc chứng đắc quả Vô sanh và dứt bỏ năm thượng phần kiết sử một cách dễ dàng, không khó khăn chi cả; *Sasankhāra parinibbāyi*: là bậc tu tập để dứt bỏ năm thượng phần kiết sử và chứng đắc quả Vô sanh một cách vô cùng khó khăn, phải cố gắng hết sức mới thành đạt được; *Uddhamsoto akanitthagāmi*: là bậc tục sanh về Ngũ Tịnh Cư Sắc giới thiên (*Suddhāvāsa*) và tiến tu tuần tự theo hết năm cõi Sắc giới thiên rồi mới chứng đắc quả Vô sanh và Niết-bàn luôn lúc ấy.

Việc tiến tu tuần tự theo từng cõi Phạm Thiên Sắc giới như sau. Do tín mạnh, bậc Bất lai tục sanh về cõi Vô Phiền Sắc giới thiên (*Avihā*) cho hết tuổi thọ tại đây và tục sanh về cõi Vô Nhiệt Sắc giới thiên. Do tấn mạnh, bậc Bất lai tục sanh về cõi Vô Nhiệt Sắc giới thiên (*Atappā*) cho hết tuổi thọ tại đây và tục sanh về cõi Thiện Hiện Sắc giới thiên. Do niệm mạnh, bậc Bất lai tục sanh về cõi Thiện Hiện Sắc giới thiên (*Sudassā*) cho hết tuổi thọ tại đây và tục sanh về cõi Thiện Kiến Sắc giới thiên. Do định mạnh, bậc Bất lai tục sanh về cõi Thiện Kiến Sắc giới thiên (*Sudassī*) cho hết tuổi thọ tại đây và tục sanh về cõi Sắc Cứu Cánh Sắc giới thiên. Do tuệ mạnh, bậc Bất lai tục sanh về cõi Sắc Cứu Cánh Sắc giới thiên (*Akanittha*) thì chứng đắc quả Vô sanh và dứt bỏ năm thượng phần kiết sử, viên tịch Niết-bàn luôn lúc ấy. Trong bốn cõi đầu tiên là từ cõi Vô Phiền Sắc giới thiên cho đến cõi Thiện Kiến Sắc giới thiên có đủ cả năm hạng, do đó kết hợp lại thì có được hai mươi hạng. Riêng về cõi Sắc Cứu Cánh Sắc giới thiên thì trừ ra hạng thứ năm, là *Uḍḍhamasolo akanitthagāmi*, do đó, bậc Bất lai có được hai mươi bốn hạng và nhân cho hai phạm sự (*dhūra*) là tín phạm sự (*saddhādhūra*) và tuệ phạm sự (*paññādhūra*) như thế có được bốn mươi tám hạng.

Vấn: *Bất lai có đầy đủ những pháp chi?* **Đáp:** Các ngài có đủ pháp thiên định.

Vấn: *Còn bậc Vô sanh dứt bỏ được bao nhiêu pháp bất thiện?* **Đáp:** Các ngài dứt bỏ tất cả những mười hai tâm bất thiện. Dứt bỏ được năm pháp thượng phần kiết sử, là ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật và vô minh. Và ba pháp ngũ ngầm là ngã mạn, ái dục và vô minh.

Vấn: *Bậc Vô sanh thâm sát những pháp chi?* **Đáp:** Các ngài thâm sát chỉ có bốn pháp như ở bậc Thất lai. Không có việc thâm sát ở phần những phiền não còn dư sót, vì lẽ các ngài đã diệt trừ tuyệt hết phiền não.

Vấn: *Bậc Vô sanh chia ra làm mấy bậc?* **Đáp:** Bậc Vô sanh được chia ra làm bốn bậc, đó là: *sukhavipassako – lục quán (thiền khô)*: là các bậc do nhờ tu tập tuệ quán làm cho phiền não khô cạn hết và chứng đắc quả Vô sinh, và không có chứng đắc các pháp thắng trí; *chalabhiñño – lục thắng trí*: là các bậc chứng đắc quả Vô sanh luôn các chứng đắc lục thắng trí; *paṭisambhido – vô ngại giải*: là các bậc đã chứng đắc quả Vô sanh cùng với tứ ngại giải; *te vijjo – tam minh*: là các bậc chứng đắc quả Vô sanh cùng với tam minh. Cả bốn bậc Vô sanh này chia ra làm hai nhóm, là *sukhavipassako* và *sammtha yānaka*. Nếu chia theo ba pháp *vimokkha* thì trong mỗi *vimokkha* (giải thoát) có bốn pháp, thành ra có được mười hai bậc cho cả hai nhóm *sukkhavipassako* được mười bậc, và *sammatha yānaka* được mười bậc. Kết hợp lại cả hai nhóm này lại thì có được hai mươi bốn hạng.

Vấn: *Các bậc Vô sanh có đầy đủ những pháp chi?* **Đáp:** Các bậc Vô sanh có đầy đủ trí tuệ. Kết hợp lại, tất cả các bậc Thánh nhân có đến một trăm lẻ tám, là: hai mươi bốn hạng thuộc về bậc Thất lai; mười hai hạng thuộc về bậc Nhất Lai; bốn mươi tám hạng thuộc về bậc Bất lai; hai mươi hạng thuộc về bậc Vô sanh.

Vấn: *Thế nào gọi là Pháp hành?* **Đáp:** Có bốn loại Pháp hành, đó là: *dukkhapaṭipadābhiññā*: khi thực hành một cách khổ sở và khi chứng đắc đạo quả cũng rất khó khăn; *sukhāpaṭipadā dandābhiññā*: khi thực hành rất dễ dàng, nhưng khi chứng đắc đạo quả lại khó khăn; *dukkhāpaṭipadā khippābhiññā*: khi thực hành rất khó khăn nhưng khi chứng đắc đạo quả một cách dễ dàng; *sukhāpaṭipadā khippābhiññā*: khi thực hành rất dễ dàng và khi chứng đắc đạo quả cũng rất dễ dàng.

Vấn: Do bởi những nguyên nhân nào có sự thực hành khó khăn và dễ dàng?

Đáp: Do hành giả có sự sai biệt về nền tảng (*indriya* – quyền và phiền não – *kisela*) mạnh yếu khác nhau như sau. Hành giả thực hành khó khăn và chậm trễ là do bởi phiền não quá mạnh và khi chứng đắc đạo quả chậm trễ là do bởi nền tảng của quyền yếu kém. Ví như người bị bệnh nặng đi bộ đến nhà bác sĩ, khi đi đến cũng lâu và khó khăn. Khi đến được rồi và bác sĩ chữa trị, thì lại đi kiếm thuốc, thuốc lại rất khan hiếm, do vậy phải rất lâu và rất nhiều khó khăn mới được lành bệnh. Hành giả thực hành dễ dàng mau chóng và khi chứng đắc đạo quả lại chậm trễ khó khăn là do bởi phiền não ít, nhưng nền tảng của quyền lại rất yếu kém. Ví như người bệnh nhẹ, khi đi đến nhà bác sĩ thì rất mau nhưng lúc đi kiếm thuốc thì thuốc lại rất khan hiếm, do đó cũng rất lâu lành bệnh. Hành giả thực hành rất lâu và khó khăn, khi chứng đắc đạo quả thì lại rất dễ dàng và mau lẹ. Ví như người bị bệnh nặng, đi bộ đến nhà bác sĩ thì rất lâu và khó khăn, nhưng khi chữa bệnh thì lại dễ dàng và mau lành bệnh vì có thuốc đầy đủ dồi dào. Hành giả thực hành mau lẹ và dễ dàng, khi chứng đắc đạo quả cũng mau chóng. Ví như người bị bệnh nhẹ, khi đến nhà bác sĩ cũng mau lẹ và khi chữa bệnh cũng mau lẹ và dễ dàng, là do nhờ có thuốc dồi dào và đầy đủ.

Phiền não ví như căn bệnh, ngũ quyền ví như thuốc chữa bệnh, hơn nữa, ví như người đi tìm kiếm bò. Với người thứ nhất, khi đi kiếm bò thì phải đi vào rừng sâu và khi gặp bò cũng ở trong rừng già. Đường thế ấy, hành giả khi thực hành cũng khó khăn và khi chứng đắc đạo quả cũng chậm trễ. Với người thứ hai, khi đi kiếm bò thì đi theo con đường làng dễ dàng, nhưng khi gặp bò thì lại gặp ở trong rừng già. Đường thế ấy, hành giả khi thực hành rất dễ dàng nhưng khi chứng đắc đạo quả lại chậm trễ, khó khăn. Với người thứ ba, khi đi kiếm bò thì đi vào trong rừng già, nhưng khi hớp bò lại ở nơi đồng cỏ. Đường thế ấy, hành giả khi thực hành rất khó khăn, nhưng khi chứng đắc đạo quả thì lại dễ dàng mau lẹ. Với người thứ tư, khi đi kiếm bò thì đi theo con đường làng và khi gặp bò cũng ở nơi đồng cỏ. Đường thế ấy, hành giả khi thực hành cũng mau lẹ dễ dàng và khi chứng đắc đạo quả cũng dễ dàng mau chóng.

Ngụ ngôn về người đi kiếm bò là hành giả, bò là Thánh nhân, rừng già là phiền não nhiều, đường làng là phiền não ít. Hành giả thực hành và chứng đắc đạo quả sai biệt với nhau, như đã giải thích ở phần trên.

Vấn: Từ ngữ “*Esa bhagavato sāvakaṅgho*” có nghĩa như thế nào? **Đáp:** Tất cả chư tăng như vừa giải thích ở trên, đều là Thánh văn đệ tử của Đức Phật.

Vấn: Từ ngữ “*Āhuneyyo*” có nghĩa như thế nào? **Đáp:** Là các ngài xứng đáng thọ lãnh tứ vật dụng của những thí chủ đem đến cúng dường.

Giải thích rằng: Tứ vật dụng, nhất là y casa mà tín thí từ gần hoặc xa đem đến để dâng cúng cho người có giới hạnh. Tất cả tứ vật dụng ấy, chư tăng là bậc Thánh văn đệ tử của Đức Phật xứng đáng để thọ lãnh, bởi vì các ngài có thể làm cho tứ vật dụng ấy có được nhiều phước báu, do bởi thiện công đức của các ngài. Cho nên mới gọi là người xứng đáng thọ lãnh tứ vật dụng của tín thí.

Vấn: Từ ngữ “*Pāhuneyyo*” có nghĩa như thế nào? **Đáp:** Là các ngài xứng đáng thọ lãnh tứ vật dụng mà người sửa soạn để tiếp rước thân bằng quyến thuộc quý mến từ phương xa đến, nhưng lại đem đến dâng cúng cho chư tăng. Vì những người khách đến ấy, không có đủ đức hạnh bằng chư tăng. Hơn nữa, các ngài có oai nghi xứng đáng cho

Giải thích rằng: Những vật dụng mà người sửa soạn để tiếp rước thân bằng quyến thuộc quý mến từ phương xa đến, nhưng lại đem đến dâng cúng cho chư tăng. Vì những người khách đến ấy, không có đủ đức hạnh bằng chư tăng. Hơn nữa, các ngài có oai nghi xứng đáng cho

người phát tâm trong sạch, quý mến, nhất là giới đức. Bởi vậy, tứ vật dụng dùng để tiếp đãi khách từ phương xa, lại mang ra đem dâng cúng đến cho các ngài.

Vấn: Từ ngữ “*Dakkhineyyo*” có nghĩa như thế nào? **Đáp:** Là các ngài xứng đáng thọ lãnh các vật dụng của *Dukkhinādāna*.

Giải thích rằng: Người có đức tin về lý nhân quả, đem vật dụng ra để xả thí, gọi là *dukkhinādāna*. Chư tăng là bậc Thinh văn có thể làm cho phước thí của thí chủ được nhiều quả phước báu, nên xứng đáng thọ lãnh của phước thí ấy.

Vấn: Từ ngữ “*Anjālikāraṇiyo*” có nghĩa như thế nào? **Đáp:** Là các ngài xứng đáng cho chúng sanh lễ bái.

Giải thích rằng: Chư tăng là Thinh văn đệ tử của Đức Phật, các ngài xứng đáng cho chúng sanh lễ bái, là vì các ngài có nhiều phước lành. Với chúng sanh hội túc duyên khi được trông thấy các ngài với cặp mắt từ ái, hoặc với cặp mắt cảm mến, hoặc từ nơi sự cung kính lễ bái thì quả phước báu trở sanh cho những kiếp sau được sanh trong dòng giống cao quý và có nhiều quyền tước cao trọng.

Vấn: Câu kệ là “*Anuttaraṃ punnakkhettaṃ lokassa'ti*” có nghĩa như thế nào? **Đáp:** Các ngài phước điền của chúng sanh không đâu sánh bằng.

Giải thích rằng: Chư tăng là Thinh văn đệ tử của Đức Phật là thửa ruộng quý báu nhất của chúng sanh không đâu sánh bằng. Khi con người muốn gieo hạt giống chi, như là lúa nếp, đậu mè, bắp khoai chi chi, cũng đều đi tìm kiếm thửa ruộng có nhiều phẩm chất phì nhiêu để gieo trồng hạt giống của mình lên thửa ruộng ấy, với sự ước mong cho mùa màng, cây trái hoa quả tốt đẹp, như thế nào thì chúng sanh cũng dường thế ấy, khi muốn gieo trồng hạt giống lành là phước báu của mình thì cũng mong cầu cho được nhiều phước báu, nên phải chọn lựa mảnh đất phước điền, là người thọ lãnh phước thí của mình có nhiều đức lành trong sạch, như là đã xa lìa các phiền não thô thiển hay vi tế, mới có thể làm cho phước thí được kết quả dồi dào không sai, cũng như gieo hạt giống trên miếng ruộng tốt, ít cỏ dại, không có lẫn lộn cát, đá, sạn v.v... thì cây trái mùa màng mới được trở đầy những hoa quả vậy.

Hơn nữa, hạt giống mà gieo trên miếng ruộng có đầy đủ tám chi mới có nhiều quả, tám chi đó là: ruộng không cao lắm, không thấp lắm; ruộng không có đá sạn; đất không mặn lắm; ruộng sâu và mát mẻ; có nhiều phẩm chất phì nhiêu; không có sự tai hại, như sâu bọ; có đường nước dẫn vào ruộng (thủy điền); có bờ đê đắp quanh ruộng. Hạt giống mà người gieo lên thửa ruộng có tám chi sẽ được nhiều hoa quả sung túc như thế nào, thì phước thí mà con người đã dâng cúng đến chư tăng là ruộng phước báu có tám chi cũng sẽ được nhiều phước báu vô lượng vậy. Tám chi ấy là: chư tăng là Thinh văn đệ tử của Đức Phật có chánh kiến; có chánh tư duy; có chánh ngữ; có chánh nghiệp; có chánh mạng; có chánh tinh tấn; có chánh niệm; có chánh định. Như bài kệ của Đức Phật có nói: “*Tiṇadosāni khettaṇi rāgadosā ayam pajā tasmāhi vitarāgesu dinnam hoti mahapphalaṃ. Tiṇadosāti khettaṇi dosadosā ayam pajā tasmāhi vitadosesu dinnam hoti mahapphalaṃ. Tiṇadosāti khettaṇi icchādosā ayam pajā tasmāhi vitaticchesu dinnam hoti mahapphalaṃ* – Chúng sanh bị tham dục là tội lỗi, bởi vậy cho nên phước thí mà người đã cúng dường đến bậc không có tham dục sẽ được nhiều phước báu. Tất cả thửa ruộng, bị cỏ là vật tội lỗi. Chúng sanh bị sự sân hận là tội lỗi, bởi vậy cho nên phước thí mà người cúng dường đến bậc đã xa lìa sân hận sẽ được nhiều báu. Tất cả thửa ruộng, bị cỏ là vật tội lỗi. Chúng sanh bị sự si mê là tội lỗi, bởi vậy cho nên phước thí mà người cúng dường đến bậc đã xa lìa si mê sẽ được nhiều phước báu”.

Chư tăng có danh hiệu từ *Āhuneyyo* đến *Puññakkhetam lokassa* đều có năm chi khác nữa ví như con voi của đức vua, đó là: *sotā*: biết nghe lời dạy của tăng nài; *hantā*: khi vào chiến đấu thì cố gắng giết cho được kẻ địch; *rakkhitā*: biết giữ gìn các bộ phận khi chiến đấu; *khantā*: nhẫn nại làn gươm, mũi đạn khi chiến đấu; *gantā*: luôn luôn tuân theo ý muốn của tăng nài. Con voi nào có năm chi như vậy thì mới xứng đáng cho đức vua tín dụng dùng xài trong khi chiến đấu như thế nào thì chư tăng là bậc Thịnh văn đệ tử của Đức Phật có danh hiệu như *Āhuneyyo* cũng có năm chi, đó là: *sotā*: thích nghe pháp của Đức Phật giảng giải; *hantā*: biết tận diệt ba tà tư duy; *rakkhitā*: biết thu thúc lục căn; *khantā*: biết nhẫn nại trong mọi việc, như là sự lạnh, sự nóng v.v...; *gantā*: là người trực chỉ thẳng đến Niết-bàn là nơi con người thường ít đi đến.

Hơn nữa, tất cả ân đức tăng đã kể trên nếu kết hợp chỉ có hai đức lành là: ân đức tự ngã (*attahetu guṇa*), ân đức tha nhân (*parahettu guṇa*). Chỗ câu nói từ *supatipanno...* đến *sāmicipatipanno* gọi là *attahetu guṇa* – ân đức tự ngã, ân đức có lợi ích cho cá nhân mình. Chỗ câu nói từ *āhuneyyo...* đến *anuttaram puññakkhetam* gọi là *parahetu guṇa* – ân đức tha nhân, ân đức có lợi ích cho người khác.

Đến đây là tóm lược tất cả Ân đức của Tăng bảo.

Dứt phần Ân đức Tăng bảo

Soạn xong tại Phở Minh Tự, tháng Giêng, năm Giáp Dần, Tháng 2/1974 – 2517

Đại Trưởng lão Bửu Chơn

– Dứt tác phẩm 5. Ân đức Pháp và Tăng bảo –

Tác phẩm 6**CHÁNH GIÁC TÔNG
(BUDDHA VAṂSA)**

Tiểu Tựa

Người tu Phật ai ai cũng có đức tin, nhưng nếu không rõ được rành mạch những lịch sử hoặc những hành vi của các vị Bồ tát phải hành thế nào để thành được một bậc Chánh đẳng Chánh giác và do nhờ pháp ba-la-mật (*pāramita*) nào đưa các Ngài qua tới bờ giác ngộ là Niết-bàn, thì đức tin ấy có khi cũng mơ hồ và có khi cũng lầm lạc.

Vì vậy nên tôi không nệ tài hèn học kém, ráng sao lục tóm tắt theo Tam Tạng Pāli (*Tipiṭaka*) bộ kinh Chánh Giác Tông (*Buddhavaṃsa*) và quyển Chư Bồ Tát Vị Lai (*Anāgatavaṃsa*) để đem lại một vài tia sáng cho các nhà tu Phật. Ai là người có chí muốn thành một bậc Chánh Biến Tri, hãy noi theo gương lành của các Ngài và thực hành theo mới mong chứng quả vị được.

Trong quyển kinh này có nhiều đoạn hơi khó hiểu hoặc không thể tin được vì oai lực và pháp ba-la-mật của một vị Phật Tổ khác thường xuất chúng và thời đại cũng khác nhau vượt qua khỏi trình độ suy nghĩ hoặc hiểu biết của phàm nhơn.

Nên khi đọc giả xem quyển kinh này nên dùng đức tin mà hiểu biết rằng: “Muốn thành một vị Phật Tổ không phải dễ, không phải ai muốn cũng được, và không phải chuyên bịa đặt ra, mà trái lại phải thực hành cho đúng theo thời hạn và điều kiện nhất định và tròn đủ pháp ba-la-mật mới thành một vị Phật Tổ được.”

Với lòng bác ái,
Bhikkhu Nāga Thera - Tỳ khuru Bửu Chơn

*Namatthu ratana tayassa - Xin nghiêm thân, khẩu, ý trong sạch để làm lễ Tam bảo tóm tắt.
Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa - Tôi xin thành kính làm lễ Đức Thế
Tôn, ngài là bậc A-la-hán vô thượng, đã đắc quả Chánh Biến Tri, tam diệu tam bồ đề.*

Phật ngôn:

*Dhammo have rakkhati dhamacāriṃ, dhammo suciṇṇo sukhamā vahati esānisaṃmo dhamme
suciṇṇe na suggatiṃ gacchati dhammacārī – Người thực hành theo Pháp bảo, thì Pháp bảo
hộ trì. Người hằng tích trữ pháp lành thì được sự an vui và lợi ích. Người thực hành theo
Pháp bảo, thì không sanh vào cảnh khổ.*

I. Mở Đầu

1. Thập độ ba-la-mật.

Trước khi giải về pháp Chánh Giác Tông, tôi xin giải tóm tắt về pháp thập độ (*dasapāramī*) là pháp của chư Bồ tát (chúng sanh mà giác ngộ hơn chúng sanh) (*Bodhisatta*) quá khứ, vị lai và hiện tại nguyện thành một bậc Chánh Biến Tri (*Sammāsambuddha*) đều phải thực hành theo cho tròn đủ và cho đúng thời kỳ nhất định mới chứng quả vị được.

Dasapāramī: Mười pháp ba-la-mật hay thập độ là: *dāna pāramī*: bố thí ba-la-mật (đáo bỉ ngạn tới bờ bên kia là Niết-bàn); *sīla pāramī*: trì giới ba-la-mật; *nekkhamma pāramī*: xuất gia ba-la-mật; *paññā pāramī*: trí tuệ ba-la-mật; *khantī pāramī*: nhẫn nhục ba-la-mật; *virīya pāramī*: tinh tấn ba-la-mật; *sacca pāramī*: chân chánh ba-la-mật; *adhitthāna pāramī*: nguyện vọng ba-la-mật; *mettā pāramī*: bác ái ba-la-mật; *upekkhā pāramī*: xả ba-la-mật.

Trong mỗi pháp ba-la-mật trên đều chia làm ba bậc là: hạ, trung, thượng thành ra 30 pháp.

Dāna: bố thí có ba bậc:

- Dāna pāramī: bố thí bậc hạ. *Karuṇopāya kosalla paritahitā putta dārassa paricāgo dāna pāramī nāma* – Người rành mạch trong lúc tâm mình phát sanh vì lòng bi mẫn thương xót đến kẻ khác rồi bố thí của cải, vợ, con, gọi là bố thí ba-la-mật bậc hạ.
- Dāna upapāramī: bố thí bậc trung. *Karuṇopaya kosalla paritahitā aṅga paricāgo dāna upapāramī nāma* – Người rành mạch trong lúc tâm mình phát sanh vì lòng bi mẫn thương xót đến kẻ khác rồi bố thí tay, chân, thịt, mắt, mũi, mình gọi là bố thí ba-la-mật bậc trung.
- Dāna paramattha pāramī: bố thí bậc thượng. *Karuṇopāya kosalla paritahitā jivita paricāgo dāna paramattha pāramī nāma* – Người rành mạch trong lúc tâm mình phát sanh vì lòng bi mẫn thương xót đến kẻ khác rồi bố thí mạng sống (là cắt đầu hoặc mổ lấy tim mình mà cho kẻ khác) gọi là bố thí ba-la-mật bậc thượng.

Còn chín pháp kia khi thực hành cũng mừng tượng như trên.

Chỗ nói đúng thời kỳ nhất định là: phải biết chư Bồ tát (là chúng sanh mà giác ngộ hơn chúng sanh khác, chớ không ai gọi là Phật Bồ tát bao giờ), chia ra làm ba bậc: *paññādhika bodhisatta*: chư Bồ tát thuộc về hạnh tuệ lực, phải tu trong bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp quả địa cầu; *saddhādhika bodhisatta*: chư Bồ tát thuộc về hạnh tín lực là có nhiều đức tin, phải tu trong tám a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp quả địa cầu; *viriyādhika bodhisatta*: chư Bồ tát thuộc về hạnh tấn lực và nhiều sự tinh tấn, phải tu trong mười sáu a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp quả địa cầu.

Trong kho tàng Pháp học – Kham Pariyati (quyển 1 trang 82) nói về sự nguyện vọng của mỗi vị Bồ tát chia ra làm ba thời kỳ:

- Chư Bồ tát thuộc về tuệ lực: thời kỳ nguyện trong tâm không nói ra lời là bảy a-tăng-kỳ, thời kỳ phát nguyện ra lời mà chưa gặp Phật nào thọ ký là chín a-tăng-kỳ, thời kỳ gặp một vị Phật thọ ký cho tới khi hành tròn đủ ba mươi pháp ba-la-mật và thành đạo là bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp.
- Chư Bồ tát thuộc về tín lực: thời kỳ nguyện trong tâm là mười bốn a-tăng-kỳ, thời kỳ phát nguyện bằng lời nói mà chưa gặp Đức Phật thọ ký là mười tám a-tăng-kỳ, thời kỳ gặp một vị Phật thọ ký cho tới ngày thành đạo quả là tám a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp.
- Chư Bồ tát thuộc về tấn lực: thời kỳ nguyện trong tâm là hai mươi tám a-tăng-kỳ, thời kỳ phát nguyện bằng lời nói mà chưa gặp một vị Phật thọ ký là ba mươi sáu a-tăng-kỳ, thời kỳ gặp một vị Phật thọ ký cho tới ngày thành đạo quả là mười sáu a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp.

Tất cả chư Bồ tát trên đây nếu nói tóm lại thì chỉ còn có hai bậc là:

- Aniyata Bodhisatta - Bất định Bồ tát: là chư Bồ tát chưa thành tựu được nguyện vọng, là chư Bồ tát nào đã nguyện trong tâm hoặc nói ra nhưng mà chưa gặp được một vị Phật thọ ký cho thì chưa chắc sẽ thành một bậc Chánh giác được.
- Niyata Bodhisatta - Nhất định Bồ tát: là chư Bồ tát đã thành tựu được nguyện vọng là Bồ tát đã được nhiều hoặc một vị Phật thọ ký, chắc chắn sẽ thành Chánh giác trong ngày vị lai.

2. Samodhāna dhamma - tám pháp tròn đủ.

Chư Bồ tát phải có tròn đủ tám pháp như sau: manussattam: phải là loài người chứ không phải trời hay thú; līṅga sampatti: phải là nam nhân chứ không phải là phụ nữ hay là bán nam bán nữ; hetu: có đủ duyên lành có thể đắc quả A-la-hán trong kiếp ấy (ví dụ như đạo sĩ Sumedha là Bồ tát tiền thân Phật tử Thích Ca); satthāra dassanam: gặp được Đức Phật ra đời và được làm một điều phước thiện nào tới Đức Phật ấy; pabbajjā: phải là người xuất gia; guṇa sampatti: phải đầy đủ những pháp của bậc cao hơn là có ngũ thông và bát thiên; adhikāro: đã được làm phước báu cao thượng là bố thí mạng sống mình và vợ con mình do tâm nguyện cho thành Chánh giác; chandatā: phải có ý nguyện đầy đủ quyết cho thành được một bậc Chánh giác dầu cho khó khăn, khổ sở thế nào cũng không nao núng và thối chuyển.

Chư Bồ tát nào có tròn đủ tám pháp trên đây, thì mới được chư Phật thọ ký cho và từ ấy mới gọi là Niyata Bodhisatta, là Bồ tát chắc chắn sẽ thành Chánh giác không sai.

3. Buddha bhūmi – bốn pháp căn cứ của chư Bồ tát đã được thọ ký.

Bốn pháp căn cứ của chư Bồ tát đã được thọ ký: ussāha: rất siêng năng dũng mãnh trong sự làm điều thiện; ummagga: có trí tuệ phân biệt thiện ác, để xa lánh điều dữ và hành theo điều lành; avatthāna: có chí quả quyết và cứng rắn là khi đã làm một điều thiện nào thì không hề thối chuyển và ráng làm cho tới thành tựu; hitacariyā: khi làm một việc nào thì toàn là việc hữu ích cho mình và cho kẻ khác.

Chư Bồ tát đã được thọ ký mỗi khi làm một việc chi đều lấy 4 pháp trên để làm căn cứ cho tâm mình.

4. Ajjhāsaya - sáu khuynh hướng của Bồ tát.

Chư Bồ tát đã được thọ ký đều có sáu khuynh hướng: alobhajjhāsaya: có khuynh hướng không tham, và luôn luôn có tác ý muốn dứt bỏ của cải mình để làm việc hữu ích cho kẻ khác; adosajjhāsaya: có khuynh hướng không sân, và luôn luôn có tâm từ bi đối với kẻ khác; amohajjhāsaya: có khuynh hướng không si, là có trí tuệ suy xét rõ rệt rồi mới tin; nekkhammajjhāsaya: có khuynh hướng muốn xuất gia, và có ý dứt bỏ các sự thương mến; pavivekajjhāsaya: có khuynh hướng ở nơi thanh vắng, và có ý muốn xa lánh các bè bạn và nơi hội họp đông đảo; nissaranajjhāsaya: có khuynh hướng muốn giải thoát khỏi ái dục, phiền não và sự khổ não của cõi thế gian.

Chư Bồ tát đã được thọ ký rồi thì luôn luôn có những tư cách và nét hạnh đã kể trên.

5. Acchariya dhamma – bảy pháp xuất chúng của chư Bồ tát đã được thọ ký.¹

– Pāppatikutha citto: có tâm gớm ghê điều xấu xa tội lỗi, là tâm của Bồ tát đã được thọ ký rồi thì hô thẹn và ghê sợ điều tội lỗi cũng như người bị phỏng lửa, thấy lửa ghê sợ vậy.

– Pasārana citto: có tâm vui thích theo điều thiện, là tâm của Bồ tát lúc nào cũng vui tươi thỏa thích đến điều lành việc phải, một khi đã làm điều thiện nào thì sốt sắng vui vẻ làm cho đến khi được thành tựu không bao giờ bỏ dở.

– Adhimutta kālakiriyā: tâm nguyện ngưng tuổi thọ đã nhứt định, là khi Bồ tát sanh về cõi trời thấy tuổi thọ sống lâu theo các cõi trời làm cho ngưng trệ sự tạo pháp ba-la-mật để độ chúng sanh ở thế gian, Ngài bèn nguyện cho tuổi thọ ở cõi trời ấy cho giảm đi để sanh xuống trần gian độ đời, liền khi ấy tuổi thọ giảm bớt và sanh liền xuống cõi thế gian.

– Visesanattam: là một bậc khác thường hơn tất cả chúng sanh khi ở trong bụng mẹ, vì tất cả chúng sanh khi ở trong bụng mẹ thì ngồi chồm hổm, hai tay nắm lại đỡ cằm, mặt day vào lưng mẹ, đầu đội đồ mẹ mới ăn vào, mình ngồi trên vật thực cũ dơ dáy gớm ghê, còn Bồ tát thì ở trong bụng mẹ rất sạch sẽ, mặt day ra phía trước, ngồi xếp bằng như vị pháp sư.

– Tikālaññū: có sự ghi nhớ và biết rõ ba thời kỳ, khi kiếp chót sẽ thành đạo thì: khi đầu thai vào lòng mẹ, biết rõ ta đầu thai vào lòng mẹ, khi ở trong bụng mẹ cũng biết rõ đương ở trong bụng mẹ, lúc sanh ra khỏi lòng mẹ cũng biết rõ đương sanh ra khỏi lòng. Còn chư Phật Độc giác và hai Thượng Thinh văn thì chỉ biết trong hai thời kỳ, trừ lúc ra khỏi lòng mẹ thì không biết, còn 80 vị đại A-la-hán thì chỉ biết có một thời kỳ là lúc vào thai bào mà thôi.

– Pasūtikālo: khi sanh ra thì Phật mẫu đứng sanh. Lúc ấy Bồ tát xuôi hai tay xuống và tuột ra, cũng như vị pháp sư từ trên pháp tọa đi xuống vậy.

– Massuna jatiyo: sanh ra trong loài người là tất cả chư Bồ tát khi kiếp cuối cùng sẽ thành Chánh Giác thì sanh ra làm người, chớ không phải trời hoặc là súc sanh. Nếu sanh làm trời mà thành đạo thì loài người lại thối thác kiếm cơ cho là trời mới tu thành Phật được, còn nếu sanh làm súc sanh thì loài người cho thấp hèn hơn mình cũng không chịu tu theo, nên chư Bồ tát mới sanh ra làm người để độ Chư Thiên, loài người và súc sanh cũng được. Hơn nữa khi làm người lúc nhập Niết-bàn mới có xá lợi lại cho Chư Thiên và nhân loại lễ bái cúng dường.

Bảy pháp trên đây là xuất chúng (lạ thường) của chư Bồ tát đã được thọ ký.

¹ Pháp xuất chúng là pháp lạ thường làm cho chư Thiên và nhân loại đều tán thành là tốt đẹp, cao cả và quý báu.

Tất cả chư Bồ tát đã giải trên đây đều phải thực hành theo mười pháp ba-la-mật đúng theo khuôn khổ nhất định của thời kỳ và đã được một vị Phật tổ thọ ký, tiên tri cho biết trước rằng còn bao nhiêu năm, tháng, ngày .v.v... sẽ thành một vị Phật tổ, chừng ấy mới gọi là “Bồ tát thật” và thế nào cũng đắc quả Chánh Biến Tri không sai vậy.

6. Giải về a-tăng-kỳ (*asāṅkhāya*).

Một hôm có vị tỳ-khuru bạch với Đức Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, một a-tăng-kỳ là bao lâu? Phật giải rằng: không thể nói là bao nhiêu năm được, chỉ ví dụ cho hiểu thôi.

Theo trong Tam tạng (quyển 32 chương 86), ví dụ như có một khối đá vuông vức một do tuần (16 cây số) trong một trăm năm có một vị Thiên xuống, lấy tấm lụa thật mỏng quét khối đá ấy, rồi cách một trăm năm sau cũng quét như thế, cho tới khi nào khối đá ấy bằng mặt đất thì mới gọi là một a-tăng-kỳ.

Hoặc ví dụ như một cái thùng vuông vức một do tuần đầy hột cải, trong một trăm năm mới có một vị Chư Thiên tới lấy ra một hột, rồi cách một trăm năm sau lấy ra một hột nữa, lần lượt như thế cho đến khi lấy hết những hột cải trong thùng ấy mới gọi là a-tăng-kỳ.

Hay là viết một con số 1 rồi thêm một trăm bốn mươi con số 0 (zeros) nữa cũng gọi là một a-tăng-kỳ, đây là a-tăng-kỳ của kiếp trái đất chớ không phải là năm.

7. Kiếp (*kappa*): một thời gian.

Chỗ nói kiếp có bốn là thành, trụ, hoại, không.

Bắt đầu từ khi quả địa cầu cấu tạo lên đầu tiên như bọt nước rồi dần dần đặc lại như bột và cứng như đất thật lâu, không thể kể được là bao nhiêu năm tháng nhưng chưa có ai ở (sinh) trên mặt địa cầu gọi là kiếp thành.

Bắt đầu từ khi có một người đầu tiên sanh vào quả địa cầu cho tới khi người ta sanh ra vô số như hiện nay gọi là kiếp trụ.

Bắt đầu từ khi trên mặt địa cầu không còn ai ở (sinh) nữa cho tới khi nước bể cả khô khan vì sức nóng của ánh thái dương rồi cháy luôn quả địa cầu đi gọi là kiếp hoại.

Bắt đầu từ khi quả địa cầu đã tiêu hoại chỉ còn khí hư, u u, minh minh, không không vô tận cho tới khi cấu tạo nên quả địa cầu khác gọi là kiếp không.

Bốn kiếp kể trên đây nhập lại thành 1 đại kiếp, mà chư Bồ tát phải thực hành pháp ba-la-mật cho đúng thời kỳ nhất định của những đại kiếp ấy.

II. Chánh Giác Tông

Nguyên nhân của sự giải thích về Chánh Giác Tông.

Một hôm Đại đức Xá-Lợi-Phất ở trên núi Gijjhakūta tại xứ Vương Xá (*Rajāgaha*) cùng năm trăm vị tỳ-khưu đều là bậc A-la-hán cả, thấy Đức Phật đang dùng phép thần thông hoá đường đi kinh hành bằng ngọc trên hư không gần thành Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilavathu*), trong người Phật phóng hào quang sáu màu sáng ngời rực rỡ, có cả Chư Thiên và Phạm Thiên trong mười ngàn thế giới ta bà đang châu chực tại chỗ Đức Phật đi kinh hành.

Đại đức Xá-Lợi-Phất nghĩ rằng: Đức Phật vô cùng oai hùng và cao thượng hơn tất cả Chư Thiên và Phạm Thiên, không biết oai lực quý báu của chư Phật quá khứ ra sao? Ông bèn mời năm trăm vị A-la-hán cùng đi với ông đến xin Đức Phật giảng giải cho biết oai lực của chư Phật quá khứ, liền khi ấy năm trăm vị A-la-hán cùng ông dùng thần thông bay tới chỗ Đức Phật đi kinh hành và bạch với Đức Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài mở lòng bác ái giảng giải về oai lực của chư Phật quá khứ để đem lại đức tin và sự lợi ích cho tất cả Chư Thiên và nhân loại... Tùy lời hỏi, Đức Thế Tôn bèn giảng như sau.

Hai mươi tám vị Phật quá khứ.²

Đức Phật giảng rằng: Nay Xá-Lợi-Phất! Trong một thời gian quá khứ, trải qua một a-tăng-kỳ kiếp không có Đức Phật nào ra đời tế độ sanh linh. Một hôm có một người lái thuyền tên Mātudāra mānava bị thuyền đắm giữa bể khơi, y ráng sức cõng mẹ trên lưng lội dưới bể trong bảy ngày, mặc dầu mệt nhọc vô cùng, vẫn can đảm hy sinh vì mẹ, làm cảm động một vị Đại Phạm Thiên. Ngài bèn xui khiến cho người lái thuyền phát tâm trong sạch nguyện thành một bậc Chánh giác để độ chúng sanh thoát khỏi sông mê bể khổ. Từ đó người lái thuyền trở thành một vị Bồ tát, để tập sự nguyện trong tâm trọn bảy a-tăng-kỳ rồi phát nguyện bằng lời nói, tu tập thêm chín a-tăng-kỳ cho tới khi gặp Đức Phật Nhiên Đăng (*Dīpaṅkāra*) thọ ký và tiên tri cho biết rằng còn bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp quả địa cầu nữa sẽ thành một vị Chánh đẳng Chánh giác tên Gotama. Đức Bồ tát trên đây là tiền thân Đức Phật Thích Ca Mâu Ni mà chúng ta đang học và hành theo giáo lý của Ngài vậy.

Có một kiếp Bồ tát tu làm đạo sĩ, cùng năm trăm học trò ẩn tu nơi rừng núi. Một hôm ngài ra mé núi thấy dưới hố sâu có con cọp mẹ gầy ốm, đương dợm ăn cho con đỡ đói. Vị đạo sĩ thấy vậy động lòng thương xót, liền kiếm cỏ biểu học trò về, rồi ngài gieo mình xuống hố, thí thân cho cọp mẹ ăn. Khi người học trò lớn trở lại kiếm, biết thầy mình đã bỏ thí thân mạng cho cọp ăn, cũng nhảy theo xuống hố làm mồi cho cọp. Người học trò ấy tức là Đức Phật Di Lặc trong ngày vị lai.

Cách đây độ hai mươi a-tăng-kỳ, có một người em gái³ của Đức Phật Purāṇa Dīpaṅkāra, có lòng trong sạch đem dầu cúng dường Phật, rồi nguyện thành một vị Chánh giác và xin Phật thọ ký cho. Phật giải rằng: vì em là phụ nữ nên không thể nguyện thành Phật được, chờ mười sáu a-tăng-kỳ nữa em sẽ thành đàn ông rồi chừng ấy sẽ có Phật thọ ký cho.

Nhân đó Đức Phật mới giảng cho các thầy Tỳ-khưu nghe bốn điều khó là: khó sanh được làm người, phụ nữ khó sanh làm nam nhân, làm nam nhân khó được xuất gia, khó gặp Phật ra đời. Khó gặp Đức Phật ra đời, vì muốn nguyện thành một vị Phật phải có sự can đảm đại hùng đại lực, ví dụ như, những lưỡi gươm bén để dày đặc trên mặt địa cầu, hoặc ví như mảnh sắt thật bén dựng chặt cả địa cầu, hoặc như những khúc sắt cháy đỏ dày trên địa cầu, người có đủ can

² Hai mươi bảy vị Phật quá khứ + Phật Gotama.

³ Chính là tiền thân của đức Bồ tát Sĩ-Đạt-Ta.

đảm dẫn mình hoặc chạy vào cho tới trung tâm quả địa cầu, hoặc dấm lóc thịt bỏ thí cho dạ xoa để đầy những quả địa cầu, hoặc cắt đầu mình mà bỏ thí nhiều hơn những cục đá trong trái núi, hoặc khoét mắt mình bỏ thí nhiều hơn sao trên trời, và phải hành theo pháp thập độ cho đúng theo thời hạn nhất định thì mới mong thành một vị Phật Tổ được.

Còn phụ nữ khó sanh làm nam nhân, vì phải có nhiều duyên lành phước báu mới có thể sanh làm nam nhân được, phụ nữ không thể nào nguyện thành một vị Chánh đẳng Chánh giác, Độc giác Phật, hoặc là Chuyển luân vương Bồ tát được. Phụ nữ muốn sanh làm nam nhân phải ráng tu hành tinh tấn, thọ trì ngũ giới, bát quan trai giới hoặc xuất gia trọn đời xa lánh tình dục, gìn vẹn trinh tiết.

Khó sanh làm người vì phải tạo nhiều phước báu cao thượng, mà chúng sanh lại ưa làm tội hơn làm phước, bởi tội dễ làm hơn phước. Trong kinh có câu: Vạn kiếp nan sanh đắc cá nhân - Muôn kiếp khó sanh được làm người.

Khi được phước lành cầu tạo sanh ra nam nhân thì lại quên căn lành, say đắm theo ngũ trần lục dục, quyến luyến theo vợ con gia đình nên khó mà ly gia cắt ái để xuất gia tu hành cho được.

Đức Thích Ca Mâu Ni giảng giải cho Đại đức Xá-Lợi-Phất rằng: cách đây bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp có bốn Đức Phật tổ nối tiếp ra đời trong quả địa cầu.

1. Vị Phật thứ nhất tên **Taṇhaṅkāra**, Ngài tu mười sáu a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, đắc đạo dưới gốc cây bông sứ, sau bảy ngày hành đạo, tuổi thọ mười muôn năm.

2. Vị Phật tổ thứ hai tên **Medhaṅkāra**, tu tám a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, hành đạo trong nửa tháng đắc đạo quả, dưới cây vông đồng, tuổi thọ chín muôn năm.

3. Vị Phật tổ thứ ba tên **Saraṇaṅkāra**, tu tám a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, hành đạo trong một tháng, đắc đạo quả, dưới cây cẩm lai (chrâneang). Tuổi thọ lúc Ngài còn ở thế gian là bảy ngàn năm, tuổi thiệt không rõ là bao nhiêu vì trong kinh không thấy nói tới. Bồ tát tiền thân Phật tổ Thích Ca sanh ra đều có gặp ba vị Phật tổ trên đây, nhưng chưa được lời tiên tri của vị nào thọ ký cho.

4. Vị Phật tổ thứ tư tên **Dīpaṅkāra** ra đời tại xứ Rammavatī, cha Ngài tên Atisarasudeva, mẹ tên Sumedhā, vợ tên Padumā, con trai tên Usabha-khandha, lúc còn ở thế có ba muôn cô hầu. Một hôm đi dạo ngoài thành thị thấy bốn điếm là: người bệnh, người già, người chết và người tu, rồi chán nản xuất gia hành đạo trong bảy ngày, đắc đạo dưới cây sơn, tuổi thọ mười muôn năm, bốn mươi muôn Thịnh Văn đệ tử của Ngài đều đắc lục thông, luôn luôn theo hầu ngài. Đại đức Sumaṅgala là Thượng Thịnh văn phía mặt, Đại đức Mahātissa là Thượng Thịnh văn phía trái. Tỳ khuru ni Nandā là nữ Thượng Thịnh văn bên mặt. Tỳ khuru ni Sunandā là nữ Thượng Thịnh văn bên trái. Đại đức Sagata là đệ tử hầu hạ luôn theo Phật. Có hai đại thiện nam là Tapussa và Bhallika, và hai đại tín nữ là Sirimā và Sonā. Phật cao bốn mươi thước (tám mươi hắc tay), có ba mươi hai tướng tốt và tám mươi tướng phụ.

Ngài độ Chư Thiên và nhân loại đắc đạo quả Niết-bàn vô số kể. Khi đúng tuổi thọ, Ngài nhập Niết-bàn tại chùa Nandārāma. Người ta làm một bảo tháp cao ba mươi sáu do tuần để thờ xá lợi Ngài, và một bảo tháp nữa thờ tám món cần thiết của Ngài như: ba lá y, một bát, một sợi dây lưng, một bình lọc nước, một con dao nhỏ để cạo tóc hoặc cắt móng tay, và một ống đựng kim tại cây sơn chỗ Ngài thành đạo. Ngài thuộc dòng vua, tu mười sáu a-tăng-kỳ và một

trăm ngàn đại kiếp trái đất. Sau khi nhập diệt rồi, giáo pháp Ngài lưu truyền được một trăm ngàn năm.

Bảo tọa chỗ Ngài thành đạo bề cao hai mươi sáu thước (năm mươi ba hắc tay). Thuở ấy, đức Bồ tát Sumedha, tiền thân của Phật Thích Ca, sanh làm con của một đại phú bà-la-môn. Khi cha mẹ qua đời, Bồ tát thừa hưởng một gia tài tích trữ từ bảy đời. Thấy của cải vô số, Bồ tát bèn suy nghĩ: “Ông bà, cha mẹ ta dày công lập ra một sự nghiệp đồ sộ, mà khi lâm chung chẳng một ai đem theo một đồng một cật nào, của thế đành để lại cho thế gian. Ta đây cũng vậy, một ngày kia rồi cũng chết để lại của cải này. Rất uổng công tìm kiếm miên trường, thà đem của cải này làm việc phước thiện gieo trồng âm đức cho kiếp vị lai”. Nghĩ xong, bèn vào tâu vua, xin đem hết tài sản ra bố thí cho người nghèo khó, rồi xuất gia vào non Tuyết lãnh cố công tu hành, không bao lâu đắc được các cõi thiên luân cả các pháp thần thông. Bồ tát thấy những triệu chứng báo điềm Đức Phật Nhiên Đăng (*Dīpaṅkāra*) ra đời, và thừa dịp dân chúng trong xứ Rammavātī sửa sang đường xá để thỉnh Đức Phật và bốn mươi muôn tăng chúng quang lâm đến chùa Sudassana Mahāvihāra dự lễ trai tăng. Đức Bồ tát bay đến xin lãnh một phần công việc. Biết Bồ tát có nhiều thần thông, dân chúng bèn lựa những chỗ khó khăn, hư hỏng đầy những bùn lầy. Đạo sĩ vẫn vui lòng lãnh lấy vì nghĩ rằng: “Nếu ta dùng thần thông mà làm công việc thì không mấy gì được phước nhiều, vậy ta nên dùng sức lực mới có công đức nhiều hơn”. Nghĩ xong, Bồ tát bèn ra công lập đường, cặm cụi làm mãi, đến giờ Đức Phật và chư Tăng ngự tới thì còn một khoảng chưa xong. Trông thấy ba mươi hai tướng tốt và tám mươi tướng phụ, hào quang sáng rỡ của Đức Phật, Bồ tát bèn phát tâm trong sạch nghĩ rằng: lúc này là lúc ta nên bố thí mạng sống ta cho Đức Phật và chư Tăng. Nghĩ rồi liền nằm chỗ khoảng đường làm chưa xong và bạch với Đức Phật xin bố thí thân mạng cho Ngài và chư Tăng đi trên mình và nguyện thành một vị Phật tổ trong ngày vị lai để tế độ chúng sanh qua khỏi sông mê bể khổ. Lúc ấy Đức Phật *Dīpaṅkāra* ngự tới đứng trước đầu đạo sĩ Sumedha, thọ ký và tiên tri cho rằng, vị đạo sĩ nguyện bố thí thân cho Như Lai đây, sau này trong bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp nữa sẽ thành một vị Phật tổ tên là Gotama, tại xứ Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilavathu*), cha tên *Suddhodana*, mẹ tên *Māyā*, v.v... sẽ hành đạo trong 6 năm mới thành Chánh quả dưới cội cây Bồ đề. Khi Bồ tát được nghe lời thọ ký của Đức Phật Nhiên Đăng, Ngài bèn lấy 8 cành hoa cúng dường cùng chư Tăng đi chung quanh mình Bồ tát, Chư Thiên và dân chúng cũng cúng dường Bồ tát rất long trọng.

Sau khi Đức Phật *Dīpaṅkāra* nhập diệt rồi, một thời gian một a-tăng-kỳ đại kiếp không có Đức Phật nào ra đời.

5. Kế đó Đức Phật *Koṇḍañña* đã tu mười sáu a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, giáng sanh tại xứ Rammavātī, cha tên Sunanda mẹ tên Sujātā, dòng vua, khi Ngài xuất gia đi bằng xe có cả trăm triệu người đồng xuất gia đi theo Ngài hành đạo trong mười tháng đắc đạo dưới gốc cây thị, bảo tọa bề cao hai mươi sáu thước, tuổi thọ mười muôn năm, bề cao Phật bốn mươi bốn thước. Đại đức Anuruddha là đệ tử hầu hạ bên cạnh Đức Phật, Đại đức Bhadda và Đại đức Subhadda là Thượng Thỉnh văn, tỳ khuru ni Tissā và Upatissā là Thượng Thỉnh văn phái nữ.

Trong thời kỳ ấy, đức Bồ tát, tiền thân Phật tổ Thích Ca sanh làm Chuyển luân vương tên là Virāja, xuất của cải ra thật nhiều cúng dường đến Đức Phật và chư Tăng, Đức Phật bèn tiên tri cho biết rằng, còn ba a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp nữa, Bồ tát sẽ thành một vị Phật tên là Gotama. Khi đúng tuổi thọ Đức Phật *Koṇḍañña* nhập Niết-bàn, giáo pháp Ngài lưu truyền mười muôn năm mới mãn.

Sau khi Đức Phật Koṇḍañña nhập diệt rồi thì trong thời gian một a-tăng-kỳ kiếp không có Đức Phật nào ra đời cả.

Sau thời kỳ đó có bốn vị Phật tổ, lần lượt ra đời trên một quả địa cầu.

6. Vị thứ nhất tên Sumaṅgala, Ngài tu mười sáu a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, cha tên là Uttararāja, mẹ tên Uttarā. Khi từ cung trời Đâu Xuất đầu thai vào lòng mẹ thì hào quang chiếu sáng cả ngày và đêm lối 5 thước chung quanh mình Phật mẫu luôn luôn. Từ khi vào thai bào, thì Chư Thiên luôn luôn gìn giữ cho đúng mười tháng tới khi sanh. Lớn lên có chín ngàn cung phi mỹ nữ hầu hạ. Ngài ở thế làm vua chín ngàn năm rồi mới xuất gia, lúc ra đi cưới ngựa có cả 30 triệu người xuất gia theo. Ngài hành đạo trong tám tháng đắc quả dưới cây mù u, bảo tọa Ngài ngồi bề cao hai mươi chín thước. Hào quang trong mình Đức Phật phóng ra luôn luôn sáng cả ngày lẫn đêm tới mười ngàn thế giới Ta bà đều vàng ánh. Ngài bề cao bốn mươi thước, tuổi thọ chín muôn năm.

Đức Bồ tát kiếp ấy sanh làm bà-la-môn đại phú tên là Suruci phát tâm trong sạch tinh Đức Phật và một trăm ngàn triệu chư Tăng, trai tăng trong bảy ngày, cắt rập lớn mười sáu do tuần vuông vức. Sau bảy ngày rồi, Đức Phật Sumaṅgala tiên tri rằng còn hai a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp nữa người sẽ thành một vị Phật tổ tên là Gotama.

Khi Bồ tát nghe được lời thọ ký của Đức Phật rất vui mừng, rồi xin xuất gia tu hành theo Phật. Khi đúng tuổi thọ Đức Phật nhập Niết-bàn, người ta thiêu xác Ngài rồi làm một bảo tháp cao ba mươi do tuần để thờ xá lợi Ngài, giáo pháp Ngài hưng thịnh đến chín muôn năm mới mãn.

7. Phật tổ thứ nhì tên Sumana giáng sanh tại xứ Mekhata, cha tên Sudatta, mẹ tên Sirimā, Ngài xuất gia đi bằng tượng có ba trăm triệu người xuất gia theo, hành đạo trong mười tháng thì đắc quả, thành đạo dưới cây mù u, bảo tọa Ngài ngồi cao mười lăm thước, chư Tăng luôn luôn tám muôn triệu theo tùy tùng tuổi thọ chín muôn năm, bề cao bốn mươi lăm thước.

Lúc ấy Bồ tát sanh làm Long vương tên là Atulanāga có thần thông quảng đại, dẫn hết cả tùy tùng mình lên làm lễ Phật và chư Tăng xong rồi xin dâng y thần cho Phật và chư Tăng. Đức Phật tiên tri cho biết rằng còn hai a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp nữa sẽ thành một vị Phật tổ tên là Gotama.

Khi đúng tuổi thọ thì Đức Phật Sumana nhập Niết-bàn tại chùa Angārāma, người ta thiêu xác Ngài rồi làm một bảo tháp cao bốn do tuần để thờ xá lợi Ngài, sau khi nhập diệt rồi, giáo pháp Ngài được hưng thịnh đến chín muôn năm.

8. Phật tổ thứ ba tên Revata giáng sanh tại xứ Sudhaññavatī, cha tên Vipula, mẹ tên Vipulaya. Lúc còn Bồ tát có tới ba mươi ba ngàn mỹ nữ hầu hạ, Ngài hưởng ngôi vua sáu ngàn năm. Thấy bốn điếm rồi xuất gia, lúc xuất gia đi bằng xe giá, có mười muôn triệu người đồng xuất gia theo Ngài, hành đạo bảy tháng, đắc đạo dưới cây mù u, bảo tọa Ngài ngồi bề cao hai mươi lăm thước, tuổi thọ sáu muôn năm, bề cao Ngài bốn mươi thước.

Lúc ấy Bồ tát sanh vào dòng Bà-la-môn tên Atideva, khi vào nghe pháp, phát tâm trong sạch quy y và thọ trì ngũ giới rồi dâng y cho Phật.

Đức Phật tiên tri cho biết rằng, còn hai a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp nữa sẽ thành một vị Phật tổ tên là Gotama. Khi đúng tuổi thọ Đức Phật Revata nhập Niết-bàn còn để lại giáo pháp tới sáu muôn năm mới mãn.

9. Đức Phật thứ tư tên **Sobhita** giáng sanh tại xứ Sudhammā, cha tên Dhammajātā, mẹ tên Sudhammā, Ngài hành pháp ba-la-mật đã được bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp. Lúc còn thái tử có bảy muôn cung phi mỹ nữ hầu hạ. Khi thấy bốn điềm rồi mới chán nản xuất gia, hành đạo trong bảy ngày rồi đăc đạo dưới cội cây Bồ đề.

Lúc Ngài xuất gia, nguyện cho đèn đài đều bay theo Ngài, tới gốc cây Bồ đề rồi hạ xuống, Đức Phật khi đăc đạo cũng ở trong đèn ấy. Hào quang trong mình Phật chiếu sáng rải ra khắp nơi tuổi thọ chín muôn năm, bề cao hai mươi chín thước.

Lúc ấy Bồ tát sanh ra trong dòng Bà-la-môn tên Sujāta, vào nghe pháp rồi quy y giữ giới và bố thí, trai tăng cho Đức Phật và chư Tăng bảy ngày, Đức Phật tiên tri cho biết rằng, còn hai a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp thì người sẽ thành một vị Phật tổ. Khi đúng tuổi thọ rồi Đức Phật Sobhita nhập Niết-bàn tại chùa Sihārāma giáo pháp Ngài không có để lại.

Sau khi Đức Phật Sobhita rời cách một thời gian sau một a-tăng-kỳ đại kiếp không có vị Phật tổ nào giáng sanh độ thế.

Sau đó, trên một quả địa cầu khác có ba vị Phật ra đời là: Anomadassī, Paduma, Nārada.

10. Vị thứ nhất tên **Anomadassī**, tu trong mười sáu a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp. Ngài giáng sanh tại xứ Candavatī, cha tên Yasavā, mẹ tên Yasodharā. Trong lúc giáng sanh vào lòng mẹ thì hào quang phóng ra bốn mươi thước chung quanh mình hoàng hậu Yasodharā, lúc Bồ tát thoát khỏi lòng mẹ thì có bảy ngọc báu từ trên hư không rớt xuống chung quanh mình hoàng hậu vô số kể. Khi lớn lên làm vua có hai mươi ba ngàn cung phi mỹ nữ hầu hạ. Khi đi dạo vườn hoa thấy bốn điềm rồi xuất gia, có ba mươi triệu người đồng lượt xuất gia theo Ngài, hành đạo trong mười tháng mới đăc đạo dưới gốc cây gòn rừng, bảo tọa cao mười chín thước, tuổi thọ mười muôn năm, bề cao Ngài hai mươi chín thước.

Thuở ấy, Bồ tát sanh làm chúa Dạ xoa (*Yakkha*) có mười ngàn dạ xoa khác tùy tùng hầu hạ. Nghe Đức Phật ra đời bèn trong sạch hoá thân thông thành ra đèn đài bằng bảy thứ ngọc, rồi thỉnh Phật và chư Tăng cúng dường trong bảy ngày. Đức Phật tiên tri rằng còn một a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp nữa thì người sẽ thành một vị Phật tổ tên là Gotama.

Đức Phật Anomadassī hào quang luôn luôn phóng ra chung quanh mình Phật mười hai do tuần cả ngày và đêm. Khi đúng tuổi thọ Đức Phật nhập Niết-bàn, xá lợi Ngài không có bể nhỏ ra mà còn dính nguyên nhau như tượng hình Đức Phật bằng vàng vậy, người ta tạo một Bảo tháp cần bằng bảy thứ ngọc bề cao hai mươi lăm do tuần để thờ xá lợi Ngài tại Buddhārāma.

11. Đức Phật thứ nhì tên **Paduma**, giáng sanh tại xứ Camapaka, cha tên Asama, mẹ tên Asamādevī. Khi lớn lên làm vua có ba mươi ba ngàn cung phi mỹ nữ hầu hạ. Khi Ngài thấy bốn điềm rồi xuất gia, lúc đi bằng xe giá có mười triệu người xuất gia theo, hành đạo trong tám tháng thì đăc quả dưới gốc cây mã tiền, bề cao bảo tọa mười chín thước, hào quang của Phật luôn luôn phóng ra lối hai mươi chín thước sáng ngời như ngọc cho tới khi Ngài nhập diệt.

Thuở ấy, Bồ tát sanh làm chúa sư tử hầu gặp Đức Phật nhập đại định phát tâm trong sạch đứng hầu Phật trong bảy ngày đêm nhịn ăn uống. Khi xả định, Phật tiên tri với chư Tăng rằng con sư tử hầu này còn một a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp nữa sẽ thành một vị Phật tổ tên Gotama.

Khi đúng tuổi thọ rồi Ngài nhập Niết-bàn và nguyện cho xá lợi tiêu tan ra tro bụi hết nên không có tạo tháp để thờ và cũng không để giáo pháp lại.

12. Đức Phật thứ ba tên **Nārada**, tu mười pháp ba-la-mật trong bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp giáng sanh tại xứ Dhaññavātī, cha tên Vījitavā làm Chuyển luân vương, mẹ tên Anomā. Khi chưa thành đạo Ngài làm vua chín ngàn năm, có một trăm hai mươi muôn cung phi mỹ nữ hầu hạ, khi Ngài thấy bốn điềm rồi xuất gia, lúc ra đi có cả quân binh bốn hạng tùy tùng, Ngài hành đạo trong bảy ngày, đắc đạo dưới cây Gáo, bảo tọa cao hai mươi chín thước, tuổi thọ chín muôn năm, bề cao Ngài bốn mươi bốn thước. Hào quang Ngài phóng ra luôn luôn một do tuần cả ngày đêm chung quanh Phật.

Thuở ấy, Bồ tát tu hạnh đạo sĩ nơi Tuyết Lãnh sơn (Hy Mã Lạp sơn), Đức Phật ngự đến, đạo sĩ bèn hoá thân thông cho tịnh xá rộng lớn đủ chỗ thỉnh Phật và chư Tăng làm phước trai tăng bảy ngày (Ngài hay qua xứ Bắc Cưu Lư Châu đem vật thực về) khi đúng bảy ngày rồi, Bồ tát nghe pháp xong dâng trầm hương cho Đức Phật.

Đức Phật tiên tri cho biết rằng, còn một a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp nữa thì người sẽ thành một vị Phật tổ tên là Gotama.

Khi đúng tuổi thọ chín muôn năm Ngài nhập đại Niết-bàn tại chùa Sudassanārāma, người ta tạo một bảo tháp bề cao bằng bốn lần chim bay để thờ xá lợi Ngài, giáo pháp Ngài lưu truyền đến chín muôn năm.

Khi Đức Phật Nārada nhập diệt rồi, cách một thời gian một a-tăng-kỳ kiếp không có Đức Phật nào ra đời.

13. Kế sau đó một quả địa cầu chỉ có một vị Phật tổ tên **Padumuttara** giáng sanh tại xứ Hamsavātī, cha tên Ānanda, mẹ tên Sujātā, khi lớn lên còn ở thế gian chín ngàn năm có mười muôn cung phi mỹ nữ hầu hạ, khi thấy bốn điềm rồi thì chán nản, suy nghĩ để xuất gia. Lúc ấy đèn đài Ngài đang ngự bổng bay lên không trung, khi tới cây Bồ đề hạ xuống Ngài bèn xuất gia nơi ấy, Ngài hành đạo bốn mươi chín ngày, thành đạo dưới gốc cây dương, bảo tọa cao mười chín thước, tuổi thọ mười muôn năm, bề cao hai mươi chín thước. Mỗi khi Đức Phật ngự đi đâu đều có bông sen mọc lên đỡ bàn chân Ngài, nên người gọi Ngài là Đức Phật Hoa Sen (Bửu Liên Phật).

Thuở ấy, Bồ tát sanh làm bá hộ Jatila, thỉnh Phật và chư Tăng thọ thực dâng y cho Phật và chư Tăng, nghe Đức Phật thuyết pháp, khi dứt thời pháp Đức Phật tiên tri cho biết rằng: còn một trăm ngàn đại kiếp nữa sẽ thành một vị Phật tổ tên Gotama.

Khi đúng tuổi thọ Đức Phật Padumuttara nhập Niết-bàn tại chùa Nandārāma, xá lợi Ngài không bể rời ra mà đóng lại thành khối như vàng ròng, người ta tạo một bảo tháp bằng bảy thứ báu cao mười hai do tuần để thờ xá lợi ngài.

Sau khi Đức Phật Padumuttara nhập Niết-bàn rồi thì một thời gian bảy muôn đại kiếp không có Đức Phật nào ra đời.

Kế đó có một quả địa cầu có hai vị Phật tổ ra đời.

14. Vị thứ nhất tên là **Sumedha** giáng sanh tại xứ Sudasana, cha tên Sudasarnāja, mẹ tên Sudattā, khi còn ở thế chín ngàn năm làm vua trị vì thiên hạ, có bốn muôn tám ngàn cung phi mỹ nữ hầu hạ. Khi Ngài thấy bốn điềm rồi chán nản xuất gia, lúc ra đi bằng tượng (voi) có cả một ngàn triệu người đồng lòng xuất gia một lượt. Ngài hành đạo trong tám tháng, khi đúng

rằm tháng tư Ngài thành đạo dưới gốc cây sấu đông, tuổi thọ chín muôn năm, bề cao bốn mươi bốn thước hào quang trong mình Phật phóng ra lối một do tuần luôn luôn cả ngày đêm như ngọc ma ni.

Thuở ấy, Bồ tát sanh làm người đại phú hộ tên là Uttara gặp Phật nghe pháp rồi phát tâm trong sạch bỏ thí của cải tám trăm triệu để làm phước trai tăng tới Đức Phật và chư Tăng. Phật thọ ký cho biết rằng còn ba muôn đại kiếp nữa sẽ thành một vị Phật tổ tên là Gotama.

Khi đúng tuổi thọ Ngài nhập Niết-bàn tại chùa Medhārāma, Ngài nguyện cho xá lợi tiêu tan hết, nên không có tạo bảo tháp để thờ.

15. Vị Phật thứ nhì tên **Sujāta**, giáng sanh tại Sumangala. Cha tên Uggatta, mẹ tên Pabhāvātī. Khi còn ở thế gian chín ngàn năm, làm vua có cả hai mươi ba ngàn cung phi mỹ nữ hầu hạ, khi Ngài thấy bốn điềm rồi xuất gia. Lúc đi ra bằng ngựa có cả mười triệu người xuất gia theo một lượt với Ngài, hành đạo trong chín tháng đắc đạo dưới bụi tre ngàn, bảo tọa bề cao mười sáu thước, tuổi thọ chín muôn năm, bề cao Ngài hai mươi lăm thước.

Thuở ấy, Bồ tát sanh làm Chuyển luân vương có bảy báu, nghe Đức Phật ra đời trong sạch đến nghe Pháp, khi nghe xong liền dâng cả bảy báu và của cải để làm tứ vật dụng cho Đức Phật và chư Tăng, rồi xuất gia tu hành theo Phật. Đức Phật tiên tri cho biết rằng: còn ba muôn đại kiếp nữa sẽ thành một vị Phật tổ tên Gotama.

Khi đúng tuổi thọ Đức Phật nhập Niết-bàn tại chùa Selārāma, người ta tạo một bảo tháp bề cao mười hai cây số để thờ xá lợi Ngài.

Sau khi Đức Phật Sujāta nhập diệt rồi, có một thời gian một muôn sáu ngàn đại kiếp không có Đức Phật nào ra đời.

Sau đó có một quả địa cầu, có ba Đức Phật ra đời.

16. Vị thứ nhất tên **Piyadassī** giáng sanh tại xứ Sudhaña, cha tên Sudata, mẹ tên Candādevī. Lúc còn ở thế có ba mươi ba ngàn cung phi mỹ nữ hầu hạ khi Ngài thấy bốn điềm rồi chán nản xuất gia. Lúc ra đi bằng xe, tất cả quan quân tùy tùng đều xuất gia theo Ngài, hành đạo trong sáu tháng, đắc đạo dưới cây cây (*brāyong*) bảo tọa cao hai mươi sáu thước, tuổi thọ chín muôn năm, bề cao Ngài bốn mươi thước. Thuở ấy, Bồ tát sanh ra dòng Bà-la-môn tên Kassapa đại phú gia, vào nghe pháp phát tâm trong sạch bỏ của cải ra một ngàn triệu để cất chùa dâng cho Đức Phật và chư Tăng rồi quy y Tam bảo, thọ trì ngũ giới, Đức Phật tiên tri cho biết rằng: còn một muôn bốn ngàn đại kiếp nữa sẽ thành một vị Phật tổ tên Gotama. Khi đúng tuổi thọ Ngài nhập Niết-bàn tại chùa Assatthārāma.

Người ta tạo một bảo tháp bề cao ba do tuần để thờ xá lợi Ngài, không bề mà đóng khối thành một hình Phật đẹp như vàng ròng, giáo pháp Ngài còn lại chín muôn năm mới mất.

17. Vị Phật thứ nhì tên là **Atthadassī** giáng sinh tại xứ Sobhana, cha tên Sāgara, mẹ tên Sudassanā khi còn ở thế một muôn năm lên làm vua có ba mươi ba ngàn cung phi mỹ nữ hầu hạ, khi thấy bốn điềm phát sanh chán nản đi xuất gia. Lúc ra đi có bốn hạng quan binh cả thảy chín triệu đều xuất gia theo Ngài, hành đạo trong tám tháng, thành đạo dưới cây cây, bề cao hai mươi sáu thước, tuổi thọ mười muôn năm, Phật bề cao bốn mươi thước, hào quang phóng ra luôn luôn một do tuần xung quanh Ngài.

Thuở ấy, Bồ tát sanh ra dòng Bà-la-môn đại phú gia Susīma, xuất của cải ra bố thí cho dân chúng hết rồi xuất gia tu đạo sĩ, khi hay Đức Phật ra đời bèn bay xuống nghe pháp xong trong

sạch bay lên cõi trời hái bông rải xuống như mưa cúng dường chỗ Phật ngự, xong làm một căn phòng toàn bằng bông và một cây lọng bằng đủ thứ bông dâng Đức Phật, Ngài tiên tri cho biết rằng: còn một muôn bốn ngàn đại kiếp nữa người sẽ thành một vị Phật tổ tên Gotama. Khi đúng tuổi thọ Đức Phật nhập Niết-bàn tại chùa Anomārāma, Ngài nguyện cho xá lợi Ngài bẻ nhỏ và hóa thành Bảo tháp xá lợi khắp nơi cho quần chúng chiêm bái tới mãn thời kỳ Phật pháp.

18. Vị Phật thứ ba tên **Dhammadassī** giáng sanh tại xứ Sanara, cha tên Sabba Loka Saraṇa, mẹ tên Sunandā, khi còn ở thế đến tám ngàn năm lên làm vua có cả một trăm hai mươi ngàn cung phi hầu hạ. Khi thấy bốn điềm rồi chán nản xuất gia, vừa lúc tâm Ngài tính xuất gia thì đèn đài Ngài đương ngự liền bay bổng lên rồi bay tới chỗ cây (*kram buk*) bèn hạ xuống, thì tất cả cung phi mỹ nữ đều chạy ra khỏi đèn. Ngài bèn xuất gia nơi ấy có cả một triệu người đều xuất gia theo Ngài, hành đạo trong bảy ngày khi đến ngày thứ tám thọ cơm trộn sữa đề hồ của cô Vicikoliyā dâng cho. Tối hôm ấy hành đạo dưới cây bimaba và đắc quả Phật. Bề cao bảo tọa hai mươi sáu thước, tuổi thọ mười muôn năm, bề cao Ngài bốn mươi thước, lúc còn ở thế vợ tên Vicikotī, con trai tên Sunavadana.

Đại đức Paduma là Thượng Thịnh văn bên hữu. Đại đức Pussadeva là Thượng Thịnh văn bên tả. Tỳ khuru ni Khemā là Thượng Thịnh văn bên hữu. Tỳ khuru ni Saccanamā là Thượng Thịnh văn bên tả. Đại đức Sudatta là đệ tử hầu hạ Đức Phật. Hai ông Subhadda và Katissaha là đại thiện nam. Hai cô Sālisā và Kalisā là đại tín nữ.

Thuở ấy, Bồ tát sanh làm Ngọc hoàng Thượng đế (trời Đế Thích) Sakkadevarāja bay xuống luôn cả Chư Thiên tùy tùng đánh lễ Đức Phật. Ngài thọ ký và tiên tri cho biết rằng: còn một muôn bốn ngàn đại kiếp nữa người mới thành một vị Phật tổ tên là Gotama.

Đúng tuổi thọ Đức Phật nhập đại Niết-bàn tại xứ Salāvātī. Khi người ta thiêu xác Ngài xong thì xá lợi Ngài dính nhau lại thành một tượng Phật như vàng ròng. Người ta làm một bảo tháp bề cao ba do tuần để thờ xá lợi Ngài. Giáo pháp Ngài lưu truyền đến mười muôn năm mới mãn.

Khi Đức Phật Dhammadassī nhập diệt rồi thì có một thời không gian một muôn ba ngàn chín trăm linh bảy đại kiếp không có Đức Phật nào ra đời cả.

19. Mãi sau có một vị Phật tổ ra đời tên **Siddhattha** giáng sanh tại xứ Vebhāra, cha tên Udena, mẹ tên Suphassā, khi tuổi được một muôn năm, lên ngôi trị vì thiên hạ, có bốn mươi tám ngàn cung phi mỹ nữ hầu hạ. Khi Ngài thấy bốn điềm rồi chán nản xuất gia, lúc ra đi bằng xe có một triệu người tùy tùng đồng xuất gia theo Ngài, hành đạo trong mười tháng, đắc quả dưới cây gòn rừng (*kannika*). Bảo tọa cao hai mươi thước, tuổi thọ mười muôn năm, bề cao Ngài ba mươi thước.

Thuở ấy, Bồ tát sanh làm bà-la-môn đại phú gia tên Maṅgala bố thí hết của cải cho dân chúng rồi xuất gia tu đạo sĩ nơi rừng núi, khi hay tin Đức Phật đã ra đời dạy đạo liền đến đánh lễ Ngài và nghe pháp. Khi nghe Đức Phật thuyết Pháp xong, phát tâm trong sạch bay đi hái trái mận ở nơi ranh giới quả địa cầu thật nhiều rất thơm tho, ngon ngọt đem về dâng cho Đức Phật và chư Tăng. Khi độ xong Đức Phật thọ ký và cho biết rằng còn chín mươi hai đại kiếp nữa người sẽ thành một vị Phật tổ tên Gotama.

Khi đúng tuổi thọ Đức Phật Sidattha nhập Niết-bàn tại chùa Anomārāna. Người ta tạo một bảo tháp để thờ xá lợi Ngài cho dân chúng chiêm ngưỡng đến khi mãn thời kỳ Phật pháp là mười muôn năm.

Kể đó có một quả địa cầu có hai vị Phật tổ giáng sanh tên là: Tissa và Pussa.

20. Đức Phật **Tissa** giáng sinh tại xứ Khema, cha tên Janasandha, mẹ tên Padumā, khi còn ở thế có đến ba muôn cung phi mỹ nữ hầu hạ.

Khi Ngài thấy bốn điềm rồi chán nản xuất gia. Lúc ra đi có bốn vạn quân binh tùy tùng, có mười triệu người đồng xuất gia theo Ngài, hành đạo trong nửa tháng, đắc quả dưới cây cảm lai (*asana*), bảo tọa bề cao hai mươi thước, tuổi thọ mười muôn năm. Bề cao Ngài ba mươi thước.

Thuở ấy, Bồ tát sanh làm vua tên Sujāta, sau chán nản sự ràng buộc vợ con của cải, danh lợi, Ngài bèn xuất gia tu đạo sĩ ở nơi Hy Mã Lạp sơn đắc được các pháp thần thông. Khi hay tin Đức Phật ra đời, bèn bay xuống nghe pháp rồi phát tâm trong sạch bay đi hái bông trên cung trời về kết thành cây lọng thật đẹp như ngọc mani dâng cho Đức Phật. Ngài thọ ký và tiên tri cho biết rằng còn chín mươi một đại kiếp nữa sẽ thành một vị Phật tổ tên là Gotama.

Khi đúng tuổi thọ Đức Phật nhập Niết-bàn tại chùa Sunandārāma. Người ta thiêu xong làm một bảo tháp bề cao ba do tuần để thờ xá lợi Ngài cho đến khi mãn thời kỳ Phật pháp là mười muôn năm.

21. Vị Phật thứ hai tên **Pussa**, giáng sinh tại xứ Kāsika, cha tên Jayasena, mẹ tên Sirimā, khi ở thế tuổi được chín ngàn năm, lên làm vua có ba muôn cung phi mỹ nữ hầu hạ. Khi thấy bốn điềm rồi chán nản xuất gia. Lúc ra đi bằng xe giá có mười triệu quan quân tùy tùng đồng xuất gia theo Ngài hết. Ngài hành đạo trong sáu tháng bảy ngày, đắc đạo dưới cây tầm ruột rừng, bề cao bảo tọa chín thước, tuổi thọ Ngài chín muôn năm, bề cao Ngài hai mươi chín thước.

Thời kỳ ấy, Bồ tát sanh làm vua tên Vijitavi, khi vào nghe pháp phát tâm trong sạch tỉnh Phật và chư Tăng vào đền trai tăng, xong xin xuất gia đầu Phật. Phật thọ ký cho và tiên tri cho rằng: còn chín mươi một đại kiếp nữa sẽ thành một vị Phật tổ tên Gotama.

Khi đúng tuổi thọ Đức Phật nhập Niết-bàn, Ngài nguyện xá lợi rải rác khắp nơi cho người chiêm ngưỡng.

22. Kế tiếp, quả địa cầu có một vị Phật ra đời tên là **Vipassī**, giáng sinh tại xứ Bandhumavatī, cha tên Bandhumā, mẹ tên Bandumatī. Khi sanh ra mọi người đều không bệnh hoạn và lo sợ tai hại chi cả, đến khi tuổi đúng tám ngàn năm lên làm vua có bốn mươi ba ngàn cung phi mỹ nữ hầu hạ. Khi thấy bốn điềm rồi chán nản xuất gia. Lúc ra đi bằng xe giá, có đến tám mươi bốn ngàn người đồng xuất gia theo Ngài, hành đạo trong tám tháng, đắc đạo dưới cây cảm lai, bề cao bảo tọa hai mươi lăm thước, tuổi thọ tám muôn năm, bề cao Ngài bốn mươi thước. Hào quang trong người Phật tỏa ra luôn luôn một do tuần xung quanh.

Thuở ấy, Bồ tát sanh làm Long vương Nāga, có thần thông quảng đại biết hóa một căn phòng thật lớn bằng bảy thứ báu rồi tỉnh Phật và chư Tăng tới để trai tăng bố thí. Xong rồi dâng bảo tọa bằng bảy thứ ngọc báu cho Đức Phật. Ngài thọ ký và tiên tri cho biết rằng còn chín mươi đại kiếp sẽ thành một vị Phật tổ tên là Gotama.

Khi đúng tuổi thọ Đức Phật nhập Niết-bàn tại chùa Sumittārāma, xá lợi Ngài không bể nhỏ ra mà dính lại thành một tượng Phật thật đẹp, người ta làm một bảo tháp cao bảy do tuần để thờ xá lợi Ngài. Giáo pháp để lại tám muôn năm mới mãn.

Khi Đức Phật Vipassī nhập diệt rồi có một thời không gian là năm mươi chín đại kiếp không có Đức Phật nào ra đời.

Kể đó quả địa cầu có hai vị Phật tổ ra đời.

23. Vị thứ nhất tên là **Sikhī** giáng sanh tại xứ Arunavatī, cha tên Arunavatta, mẹ tên Pabhavatī. Khi tuổi được sáu ngàn năm lên làm vua, có cả hai mươi bốn ngàn cung phi mỹ nữ hầu hạ. Khi thấy bốn điềm rồi chán nản bỏ ngôi vua xuất gia. Lúc ra đi bằng tượng có bảy muôn người hầu hạ theo Ngài rồi xuất gia hết, hành đạo trong tám tháng, đấng quả dưới gốc cây xoài tượng, bảo tọa bề cao mười hai thước, tuổi thọ bảy muôn năm, bề cao Ngài ba mươi lăm thước. Hào quang Ngài luôn luôn tỏa ra ba do tuần, sáng ngời rực rỡ, che lấp ánh mặt trời, mặt trăng.

Thuở ấy, đức Bồ tát sanh làm vua tên là Arindama, tại xứ Paribhutta, khi Đức Phật ngự tới xứ ấy, đức vua hết sức trong sạch đến đánh lễ dưới chân Ngài rồi thỉnh Phật và chư Tăng ngự trong thành làm phước trai tăng trong ba tháng. Khi đúng ba tháng rồi dâng cà sa và các món phụ tùng nhà sư. Đức Phật thọ ký và cho biết còn ba mươi đại kiếp nữa sẽ thành một vị Phật tổ tên là Gotama.

Khi đúng tuổi thọ Ngài nhập Niết-bàn tại chùa Assārāna, người ta tạo một bảo tháp cao ba do tuần để thờ xá lợi Ngài, giáo pháp hưng thịnh đến bảy muôn năm.

24. Đức Phật thứ hai tên **Vessabhū** giáng sanh tại xứ Anupama, cha tên Suppatita, mẹ tên Yasavatī. Khi được sáu ngàn năm thì lên ngôi vua có ba muôn cung phi mỹ nữ hầu hạ. Khi thấy bốn điềm rồi chán nản bỏ ngôi vua đi xuất gia, lúc ra đi có quan quân xe giá tùy tùng, bảy muôn người đều xuất gia theo Ngài, hành đạo trong sáu tháng đấng quả dưới cây long thọ (*sālā*) bảo tọa bề cao hai mươi thước. Có Đại đức Sona là Đại Thỉnh văn bên hữu, Đại đức Utara là Thượng Thỉnh văn bên tả, Đại đức Upasanta là đệ tử hầu cận, có tỷ khưu ni tên Ramā và Samālā là Thượng Thỉnh văn tả hữu về phái nữ, có ông Sottika và Rambha là đại thiện nam và cô Gotamī và Sirimā là đại tín nữ.

Thuở ấy, đức Bồ tát của chúng ta sanh làm vua tại xứ Sarabhavatī, Ngài tên là Sudassana, khi Đức Phật ngự tới xứ ấy, đức vua vào đánh lễ Ngài và nghe pháp, khi nghe pháp xong phát tâm trong sạch thỉnh Phật và chư Tăng làm phước trai tăng xong, cắt một tịnh thất bằng cây trầm hương dâng Đức Phật rồi xin xuất gia hành đạo theo Phật. Ngài rất sốt sắng hành cả mười pháp đầu đà, rất vui thích trong sự học hỏi Tam tạng, Đức Phật bèn thọ ký tiên tri cho biết rằng, còn ba mươi đại kiếp nữa sẽ thành Phật tổ Gotama.

Khi đúng tuổi thọ sáu muôn năm, Ngài nhập Niết-bàn tại chùa Hemārāma, xá lợi Ngài bẻ nhỏ và chia rải rác khắp nơi cho người chiêm bái.

Sau khi Đức Phật Vessabhū nhập diệt rồi có một thời không gian hai mươi chín đại kiếp không có Đức Phật nào ra đời dạy đạo cả.

Cho tới quả địa cầu chúng ta đương ở hiện tại đây, có năm vị Phật tổ giáng sanh (ba vị quá khứ, một vị hiện tại và một vị lai): vị quá khứ là Kakusandha, Konāgamana và Kassapa; vị hiện tại là Gotama; vị tương lai là Metteyya (Di Lặc).

25. Đức Phật **Kakusandha** giáng sanh tại xứ Khemavatī, cha tên Aggidatta dòng Bà-la-môn, làm thái sư cho đức vua Khemankara, mẹ tên Visākhā. Khi tuổi được bốn muôn năm, Ngài hưởng cả gia tài của cha là Bà-la-môn, làm quan thái sư cho đức vua mà có quyền hành

hơn vua, vì làm thầy dạy dỗ vua. Lúc còn là Bồ tát có ba muôn mỹ nữ luôn luôn hầu hạ, và bốn muôn người trai trẻ tùy tùng. Khi Ngài thấy bốn điềm rồi phát tâm chán nản đi xuất gia, có bốn muôn người tùy tùng đưa người đi xuất gia theo Ngài, hành đạo trong tám tháng, khi thọ cơm sữa dê của cô Vajirindha, đi đến gốc cây sung (*sirisa*), lãnh tám bó tranh của Subhadda, rồi trải dưới gốc cây đấ quả, bảo tọa bề cao mười bảy thước. Ngài hành đạo nơi ấy tuổi thọ bốn muôn năm, bề cao Ngài hai mươi thước, hào quang Ngài luôn luôn tỏa ra chung quanh Ngài mười do tuần. Bồ tát lúc ấy sanh làm vua tên Khema, trong sạch làm phước trai tăng tới Đức Phật và chư Tăng, lại yêu cầu hộ độ bốn món vật dụng là y phục, vật thực, chỗ ở, thuốc men, thật lâu, mãi sau lại bỏ ngôi xuất gia theo Phật, thọ trì Tam học rất siêng năng hành đạo. Đức Phật bèn thọ ký và tiên tri cho biết rằng: thầy Tỳ-khuru này sẽ thành một vị Phật tổ thứ tư tên là Gotama trong quả địa cầu này vậy.

Đức Phật Kakusandha có hai vị Đại đức là Vidhura và Sañjiva là Thượng Thinh văn hữu tử, có hai vị tỳ khuru ni tên là Sāmā và Campakā là hữu và tử Thượng Thinh văn phái nữ. Có Đại đức Buddhija là đệ tử hầu cận Phật, có hai đại thiện nam là Accuta và Sumana, có hai đại tín nữ là Nandā và Sunandā.

Khi đúng tuổi thọ, Đức Phật nhập Niết-bàn tại chùa Khemārāma. Người ta làm một bảo tháp bề cao bốn cây số để thờ xá lợi Ngài. Giáo pháp Ngài hưng thịnh tới bốn muôn năm mới mãn.

Sau khi ấy tuổi thọ chúng sanh dần dần giảm bớt xuống tới mười tuổi hoặc hơn chút ít, vì lòng hung dữ độc ác của chúng sanh, khi chán nản đến tội ác, lại quay về làm điều thiện thì tuổi thọ lần lần tăng lên đến tuổi một a-tăng-kỳ năm mới già chết.

Rồi lần lần hạ xuống cho tới thời gian tuổi thọ chúng sanh còn ba muôn năm.

26. Khi ấy Đức Phật **Konāgamana** giáng sanh tại xứ Sobhavātī, cha tên là Yaññadatta dòng Bà-la-môn làm quan thái sư và thầy dạy dỗ đức vua Sobhavātī, mẹ tên Uttarā. Khi Bồ tát tuổi được ba ngàn năm, thì được lãnh trọn cả gia tài của cha mẹ, có ba tòa lầu đài và mười sáu ngàn mỹ nữ hầu hạ, vợ tên Rucigattā, con trai tên Sattavāha. Khi Bồ tát thấy bốn điềm rồi bỏ đi xuất gia, đi bằng tượng có ba muôn người tùy tùng theo Ngài đều xuất gia theo hết, hành đạo trong sáu tháng, đấ đạo dưới cây sung, bảo tọa cao mười thước, tuổi thọ ba muôn năm, bề cao Ngài mười thước. Bồ tát lúc ấy sanh làm vua tên Pabbata tại xứ Mithilā. Khi nghe Đức Phật đã ra đời bèn đến nơi đánh lễ thỉnh Đức Phật và chư Tăng trai tăng bố thí trong bảy ngày và thỉnh Phật nhập hạ ba tháng. Ngài hết lòng hộ độ bốn món vật dụng đến khi ra hạ làm lễ dâng ca-sa cho Phật và chư Tăng. Đức Phật bèn thọ ký và tiên tri cho biết rằng, còn cách một vị Phật tổ cũng trong kiếp này thì người cũng thành một vị Phật tổ tên Gotama.

Đức Phật Konāgamana có hai vị Đại đức tên Bhiyyosa và Uttara là Thượng Thinh văn tả hữu, có hai vị tỳ khuru ni tên Samuddā và Uttara là Thượng Thinh văn tả hữu về phái nữ. Có Đại đức Sotthija là đệ tử hầu cận Đức Phật. Có hai đại thiện nam là Ugga và Sommadeva, có hai đại tín nữ là Sivalā và Sāmā, là người hộ trì Phật Pháp.

Khi đúng tuổi thọ ba muôn năm Ngài nhập Niết-bàn tại chùa Dhamma Sabhārāma, xá lợi Ngài nguyện cho bể nhỏ ra và bay khắp nơi cho mọi người chiêm bái.

27. Sau khi ấy tuổi thọ chúng sanh lần giảm xuống còn mười tuổi hoặc hơn, rồi lần lần trở lên cho tới tuổi một a-tăng-kỳ rồi hạ xuống lần lần tới thời đại chúng sanh tuổi thọ được hai muôn năm thì Đức Phật **Kassapa** giáng sanh tại xứ Bārānasī, cha tên là Brahmadata, dòng Bà-la-môn làm quan thái sư và thầy chỉ dạy đức vua. Khi Bồ tát tuổi được hai ngàn năm thì gia tài cha mẹ, ba tòa lầu đài, có cả bốn mươi tám ngàn mỹ nữ hầu hạ. Khi dạo vườn thấy

bốn điềm chán nản xuất gia. Lúc ấy cả đền đài Ngài đang ở, bay tới gốc cây da hạ xuống. Ngài bèn xuất gia nơi ấy, có cả mười triệu người đồng xuất gia theo Ngài hành đạo trong bảy ngày, thành đạo dưới gốc cây da, bảo tọa bề cao hai mươi thước, tuổi thọ Ngài hai muôn năm, bề cao Ngài mười thước.

Ngài có hai Đại đức tên Tissa và Bhāradvāja là Thượng Thỉnh văn tả hữu, và hai vị tỳ khuru ni tên Anulā và Uruvelā là Thượng Thỉnh văn tả hữu bên phải nữ. Có Đại đức Sabbāmitta là đệ tử hầu cận Đức Phật, có hai đại thiện nam hộ độ Ngài là Sumangala và Ghāṭikarā, có hai đại tín nữ là Vijitasenā và cô Bhaddā hộ độ Ngài.

Lúc ấy, Bồ tát sanh làm Jotipāla thông suốt ba bộ kinh Phệ đà. Khi vào nghe pháp trong sạch, xin xuất gia tỳ-khuru, rất siêng năng thọ trì tam học và thuộc nằm lòng Tam tạng. Đức Phật thọ ký và tiên tri cho biết rằng, người sẽ thành một vị Phật tổ kế Như Lai tên là Gotama vậy.

Khi đúng tuổi thọ Đức Phật Kassapa nhập Niết-bàn tại vườn Setapya, người ta làm một bảo tháp thờ xá lợi Ngài cho người chiêm bái, đến khi mãn thời kỳ Phật pháp là hai muôn năm.

28. Vị Phật hiện tại - Đức Phật Tổ **Gotama**

Rồi đức Thích Ca Mâu Ni liền thuyết pháp cho Đại đức Xá-Lợi-Phất nghe rằng: “Tất cả 28 vị Phật tổ đã qua Như Lai đều gặp Phật cả, nhưng chỉ có được 25 vị là từ Đức Phật Nhiên Đăng (*Dīpaṅkāra*) thọ ký cho đến Đức Phật Ca-Điếp (*Kassapa*) là bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, Như Lai đã thực hành theo mười điều ba-la-mật (*parāmi*) đã tròn đủ. Khi kiếp chót sanh lên cung trời Đâu Suất (*Tusita*), Chư Thiên mười ngàn thế giới tới thỉnh Như Lai giáng sanh để độ đời, Như Lai nhận lời bèn coi có đủ năm điều mà chư Phật quá khứ và vị lai cũng đều xem xét y nhau cả rồi mới giáng sanh. Năm điều ấy là:

- Ngài xem coi xứ sẽ giáng sanh, không ngoài xứ trung Ấn Độ.
- Ngài xem coi châu nào sẽ giáng sanh, không ngoài Nam Thiên Bộ châu (*Jambūdīpa*).
- Ngài xem coi dòng nào Ngài sẽ giáng sanh, không ngoài hai dòng Bà-la-môn và Vua.
- Ngài xem coi tuổi thọ chúng sanh: là không quá mười muôn, không dưới một trăm tuổi, nếu chúng sanh tuổi sống dài hơn mười muôn thì không thấy cái khổ già đau chết, còn dưới một trăm tuổi thì nhiều ái dục phiền não lắm khó mà độ được.
- Coi tuổi Phật mẫu, khi sanh Ngài ra rồi, trong bảy ngày phải thăng hà, về hưởng phước báu trên cung trời, vì một vị Phật mẫu khi sanh Bồ tát ra rồi thì không ai được làm lem lấm tình dục nữa.

Các vị Bồ tát xem đủ điều trọn vẹn rồi mới giáng sanh. Khi Bồ tát hứa với Chư Thiên rồi bèn giáng sanh xuống xứ Kapilavatthu, trung Ấn Độ (hiện nay tại xứ Nepal), tên là Sĩ-Đạt-Ta (*Sidhattha*), cha tên Sudhodana, mẹ tên Mahā Mayā. Lúc Ngài giáng sanh, thì có bảy điềm khác cũng sanh ra một lượt với Ngài là: Đại đức Ānanda, cô Yasodharā là vợ Ngài, Chanda là người giữ ngựa, kāludāyi là quan hầu, ngựa Kaṇṭhaka, cây bồ đề, những hầm của bảy báu.

Khi sanh ra đúng ngày Rằm tháng tư, Ngài đi bảy bước, tay chỉ thiên, tay chỉ địa và nói: “Trên trời dưới đất chỉ có mình ta là cao thượng đáng tôn kính, kiếp này là kiếp chót của ta vậy”.

Khi lớn lên, vua cha làm ba tòa lầu, có bốn muôn cung phi mỹ nữ hầu hạ. Đúng mười sáu tuổi thì cưới công chúa Da-Du-Đà-La (*Yasodharā*) và được nhường ngôi vua cho. Ngài hưởng ngôi vua mười ba năm, đúng hai mươi chín tuổi thì hoàng hậu trở sanh thái tử tên Ra-Hầu-La (*Rāhula*). Khi Ngài đi dạo ngoài vườn thành thấy bốn điem là: người già, người bệnh, người chết và một thầy tu, chán nản bỏ ngôi vua đi xuất gia. Lúc đi ra cưới ngựa, hành đạo trong sáu năm khổ hạnh còn da bọc xương.

Một hôm Ngài nghĩ rằng, con đường khổ hạnh không thể nào đắc quả được, Ngài bèn bỏ con đường ấy mà thực hành theo con đường trung đạo, đến ngày rằm tháng tư, Ngài thọ cơm trộn sữa dê của cô Sujātā, rồi thành đạo dưới cây bồ đề. Canh đầu, Ngài đắc túc mạng minh, biết rõ tiền kiếp của mình và chúng sanh. Canh giữa, Ngài đắc thiên nhãn minh, thấy rõ sự sanh tử luân hồi của chúng sanh tùy theo duyên nghiệp lôi cuốn mãi mãi. Canh chót, Ngài đắc Lộ tận minh, là thấy rõ các pháp trầm luân (*āsava*) và diệt tận cả ái dục phiền não. Đúng hừng sáng thì Ngài hoàn toàn thành một bậc Chánh đẳng Chánh giác.

Ngài hưởng đạo quả Niết-bàn bốn mươi chín ngày. Rồi trời Phạm Thiên xuống thỉnh Ngài đi thuyết pháp độ đời. Ngài nhậm lời bèn đi đến vườn lộc già Isipatana Migadāyavana chuyển Pháp luân đầu tiên độ năm thầy Kiều Trần Như, và một trăm tám mươi triệu Chư Thiên và Phạm Thiên, đều đắc đạo quả. Pháp Ngài thuyết là phải lánh xa hai con đường là khổ hạnh và lợi dưỡng, là phải thực hành theo con đường bát chánh là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định, và thấy rõ cái khổ, thấy rõ ái dục là nguyên nhân phát sanh cái khổ, thấy rõ Niết-bàn là nơi diệt khổ, thấy rõ Bát chánh đạo thực hành theo để diệt khổ.

Trong bốn mươi lăm năm trường vẫn thuyết Pháp độ đời, tuổi thọ Ngài chẵn đúng tám mươi, ngày Rằm tháng tư mới nhập Niết-bàn tại xứ Kusinārā dưới bóng hai cây song long thọ (*sālā*). Bề cao Ngài sáu thước, tuổi thọ chẵn tám mươi, bảo tọa bề cao hai mươi thước, hào quang tỏa lồi một sải. Có hai vị Đại đức Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiền-Liên là Thượng Thinh văn tá hữu, có Đại đức Ānanda là đệ tử hầu cận, có hai vị tỳ khuru ni là Khemā và Uppalavaṇṇā là Thượng Thinh văn tá hữu về phái nữ, có hai ông Cittaka và Hatthalavaka là đại thiện nam, có hai cô Nandāmada và Uttarā là đại tín nữ.

Sau khi Ngài nhập diệt, xá lợi Ngài chia ra tám phần cho người tại bảo tháp để thờ, giáo pháp Ngài còn hưng thịnh đến năm ngàn năm mới mãn.

Chư Phật vị Lai - có mười vị.

Nguyên nhân Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết về mười vị Phật tổ giáng sanh trong ngày vị lai là: một hôm bà Gotamī là dưỡng mẫu của Đức Phật, chính là em ruột của hoàng hậu Mahā Mayā, tự tay bà quay chỉ dệt, may và nhuộm lấy hai tấm y ca-sa thật quý định đem dâng cho Đức Phật. Ngài chỉ lãnh lấy một lá y, còn một lá y Ngài bèn bảo đem dâng cho chư Tăng, bà đem dâng từ vị Đại đức cho tới chót không ai dám nhận vì nghĩ rằng: nếu không ai dám lãnh thì bà sẽ đem dâng lại cho Đức Phật, khi tới sau cùng có một vị tỳ-khuru mới tu, ông thọ lãnh tấm y và tính đem dâng lại cho Đức Phật, các vị còn phàm có ý khi dễ cho rằng người không đức tin và không tôn kính. Bà Gotamī có ý buồn vì dâng cho vị mới tu, sợ mình ít phước.

Đức Phật hiểu ý bèn giảng giải rằng: “Ai có lòng trong sạch dâng cúng đến chư Tăng thập phương thì sẽ được nhiều phước báu hơn dâng đến Như Lai”.

Khi xong lễ, vị tỳ-khuru ấy tên là Āsajjī bèn đem tấm y ấy vào nơi Phật ngự mà dâng cho Ngài, và nguyện cho thành một vị Phật tổ trong ngày vị lai. Đức Phật cười chum chím, lúc ấy hai cái răng nhọn hàm dưới tủa hào quang thầu đến cung trời Phạm Thiên, hai cái ở hàm trên thầu xuống tới cõi địa ngục A-tỳ. Đại đức Ānanda thấy vậy bèn quỳ xuống bạch Phật rằng: “Có điều chi lạ mà Đức Thế Tôn cười rõ rệt ?” (vì chư Phật không bao giờ cười mà không có nguyên nhân), Phật bèn đáp rằng: “Này Ānanda. Tỳ-khuru Asajjī đây sau này sẽ thành một vị Chánh đẳng Chánh giác kế vị Như Lai tên là Di Lạc Phật (Mettayya)”. Đức Phật chỉ nói tóm tắt có bao nhiêu rồi vào tịnh thất yên nghỉ.

Lúc ấy chư Tăng đang tụ hội tại giảng đường bàn luận với nhau, không biết chư Phật tổ vị lai oai lực và giáo pháp như thế nào. Những lời bàn luận ấy lọt vào nhĩ thông Đức Phật, Ngài bèn ra ngự nơi giảng đường, lúc ấy Đại đức Xá-Lợi-Phất bèn quỳ xuống bạch Phật rằng: xin Ngài mở lòng bác ái giảng giải cho biết oai lực và Giáo pháp của Phật vị lai. Nhân đó mà Đức Phật mới giảng giải về mười vị Phật vị lai.

Đức Phật bèn giảng rằng: Này Xá-Lợi-Phất, sau khi Như Lai nhập diệt rồi thì có năm điều tiêu hoại là:

- Adhigāma antaradhāna: tiêu hoại đạo quả. Đúng một ngàn năm sau khi Như Lai nhập diệt thì không còn có ai đắc đạo quả A-la-hán, luôn cả lục thông và tuệ phân tích thuộc nằm lòng Tam tạng nữa.
- Pariyatti antaradhāna: tiêu hoại về Pháp học, là khi đúng hai ngàn năm không có ai thuộc nằm lòng Tam tạng và mất lần lần và bắt đầu mất Tạng Abhidhamma (Vi Diệu Pháp), Sutta (Kinh) rồi mới tới Luật (Vinaya) (vì Luật mà mất thì đạo cũng không còn, vì Luật là nền tảng của Phật giáo - Vinayo sāsanaṃ). Thật vậy, hiện nay ít có ai chú trọng mà học cho nằm lòng Tạng Abhidhamma (Vi Diệu Pháp) vì khó nhớ và lý luận sâu xa lắm.
- Pātipatti antaradhāna: tiêu hoại về Pháp hành, vì khi đúng ba ngàn năm thì ít ai mến pháp hành, vì thực hành theo là một điều khó, mà thật vậy, hiện nay Phật pháp mới qua gần 2498 năm mà rất ít nhà sư ưa mến sự hành đạo giải thoát.
- Liṅga antaradhāna: tiêu hoại Tăng tướng, khi đúng bốn ngàn năm thì chư Tăng lúc bấy giờ như người thể, vì hội nhau lại bàn rằng, mặc y xưng xưng khó bề làm công việc rồi đồng lòng bỏ y ca-sa, chỉ mặc quần áo như kẻ thế mà lấy một miếng vải vàng (ca-sa) cột vào cổ tay hoặc vắt trên vai, hoặc dắt mép tai cho biết người tu thôi, vì bận việc làm ruộng rẫy bán buôn như người thế tục. Trong lúc ấy có ít người tu đi hóa trai (trì bình khuấy thực), chỉ lấy hai cái quẩu (thúng nhỏ lớn hơn cái ô) thoa dầu chai, đề lên hai cái giống, quảy đi khuấy thực như người gánh đồ đi bán (Tam tạng, quyển 28 trang 226).
- Dhātu antaradhāna: tiêu hoại xá lợi, hiện nay xá lợi rải rác khắp nơi cho Chư Thiên và nhân loại chiêm bái, khi đúng năm ngàn năm thì tất cả những xá lợi ấy bay về đóng thành khối, hoá thành một vị Phật tại Bồ Đề Đạo Tràng (Buddhagāya) tại Trung Ấn Độ, thuyết pháp độ chúng sanh đắc thành đạo quả vô số kể trong bảy ngày rồi lửa tự nhiên trong kim thân phát cháy tiêu xá lợi. Kể từ ấy, giáo pháp Ngài hoàn toàn tiêu diệt.

Sau khi mãn thời kỳ Phật Pháp rồi, tâm chúng sanh không phân biệt tội phước chi cả, lần lần hung dữ độc ác, tuổi thọ lại giảm lần lần xuống cho đến khi mười tuổi hoặc ít hơn chút ít. Như hiện nay ai biết lo tu hành, đức hạnh hiền từ, thì người ta khen ngợi, trái lại lúc ấy chúng sanh ai hung dữ độc ác, bất lương thì người lại khen (mà ác thì dễ làm hơn thiện) nên con người càng ngày càng hung dữ, nhìn nhau như các loài thú dữ muốn cắn xé ăn thịt nhau. Lúc

ấy sanh lên một trận tàn sát lẫn nhau (Sattchantara Kappa - Tam tạng quyển 18, Chư Thiên, trang 148), thầy chết dày đặc trên quả địa cầu, chỉ còn lại ít người lương thiện không ưa thích sự sát hại, chạy trốn vào rừng sâu núi thẳm, khi yên trận tàn sát ấy rồi, ra ngoài gặp ai còn sót lại, cũng đồng xin đừng sát hại lẫn nhau nữa (đã giữ được một giới sát sanh) nên con những người ấy tuổi lên được 20 hoặc 25 tuổi, rồi lại hứa không lấy của ai (lại giữ giới không trộm cắp) những người con cháu lại thêm tuổi lên đến 50 năm, cứ thế mãi lần lần giữ cả ngũ giới là không sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nói láo, uống rượu thì tuổi thọ của những con cháu sau sau ngày càng thêm lên mãi cho đến tuổi một a-tăng-kỳ năm mới chết.

Sống mãi không chết cũng chán, mới có một hạng người nói rằng mình làm theo ông bà hoài nên không thấy ai chết hết, lại bắt đầu sát sanh nên con cháu lại hạ xuống còn nửa a-tăng-kỳ rồi lần lần bỏ bớt giới hạnh thì tuổi lại càng hạ xuống mãi mãi cho đến khi chúng sanh tuổi còn mười muôn năm.

1. Lúc ấy Đức Phật Di Lạc mới giáng sanh dạy đạo. Ngài giáng sanh tại xứ Ketu Mettī, cha tên Subrama, mẹ tên Bhramavatī, lúc ở thế có ba mươi muôn cung phi mỹ nữ hầu hạ. Khi thấy bốn điềm rồi chán nản xuất gia, lúc xuất gia thì bay cả lâu đài có vô số vua, chư hầu và quan quân đồng xuất gia theo Ngài hành đạo, trong bảy ngày thì đắc quả dưới cây mù u, tuổi thọ tám muôn năm, bề cao Ngài bốn mươi bốn thước. Ngài dòng Bà-la-môn, hào quang ở nơi ngực, hai bàn tay và đầu gối Ngài sáng ra cả ngày và đêm thâu đến mười thế giới ta-bà, người ta không thể phân biệt ngày đêm vì hào quang che lấp cả mặt trời và mặt trăng, người ta chỉ thấy bông nở hoặc tàn, hoặc là nghe tiếng gà gáy mà phân biệt ngày đêm luôn luôn cho đến khi Ngài nhập diệt. Ngài đã thực hành tu mười pháp ba-la-mật mười sáu a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp.

Này Xá-Lợi-Phát, Như Lai chỉ kể về một pháp ba-la-mật của Ngài là: có một kiếp sanh làm Chuyển luân vương tên Saṅgha Cakka. Bồ tát có bảy báu trị vì thiên hạ 101 nước chư hầu trên thế giới, khi hay tin một vị sa-di cho hay rằng có Đức Phật, Pháp, Tăng đã ra đời, Ngài vui mừng đến ngất người ba lần, sau lại bỏ thí ngôi báu cho ông sa di ấy, bèn đi chân không đến nơi Phật ngự, đi một ngày đầu lữ cả hai chân, máu chảy ròng ròng đi không được nữa, qua ngày sau Ngài bò bằng hai tay và hai đầu gối, được một ngày cũng chảy máu cả, qua ngày sau Ngài bò không được bèn trườn đi bằng ngực, lả ngực máu chảy ròng ròng, không thể trườn được nữa, nhưng chưa gặp Đức Phật, chỉ mới nửa đường.

Lúc ấy Đức Phật Sirimatti biết được bèn hóa ra người đánh xe chạy tới bảo tránh, Bồ tát nói tôi không thể nào tránh được vì mình mảy lở hết. Đức Phật bèn hỏi người đi đâu. Bồ tát nói tôi muốn đi gặp Phật. Đức Phật nói: thôi để tôi đưa giùm cho. Rồi Ngài xuống xe bồng Bồ tát để lên xe giã. Đánh xe một chút thì nói đây tới cửa chùa, mời ông xuống, lúc ấy có vị trời Đế Thích biết được bèn mang một gói cơm và một bầu nước tới cho, phần thì bịnh và đói nên lãnh cơm nước, khi thọ thực xong thì tất cả vết thương đều lành lại hết và khỏe mạnh lại như thường. Bèn vào yết kiến Phật nhằm lúc đang thuyết Pháp người ta hằng vạn vạn, nhưng êm như tờ. Bồ tát vào đánh lễ xong xin Đức Phật thuyết Pháp cho nghe, khi nghe được một câu kệ lại bạch Phật xin ngừng để Ngài bố thí Pháp. Ngài bèn lấy móng tay nguyện bèn như grom rồi cất lấy đầu mình để trên hai bàn tay mà cúng dường cho Pháp bảo, sau khi Phật thuyết xong thì ngã xuống chân Ngài mà chết.

Này Xá-Lợi-Phát, vì Bồ tát không kể đến thân mình bò trườn đến lở hết, nên khi thành Chánh quả có hào quang tỏa ra nơi ngực, hai bàn tay và hai đầu gối luôn luôn thâu đến mười ngàn thế giới và không tiếc mạng sống, dám bố thí cho Pháp bảo nên khi thành Chánh quả tuổi thọ đến tám muôn năm.

Sau khi Đức Phật Di Lặc nhập diệt rồi thì tuổi thọ chúng sanh càng ngày càng giảm xuống cho tới khi tuổi chỉ còn mười năm là già rồi, lần lần không còn chúng sanh nào sanh lên quả địa cầu cả. Trước khi một trăm ngàn năm tới kiếp hoại thì Chư Thiên bay trên không trung kêu la báo tin cho biết còn mấy năm nữa thì sẽ tiêu hoại quả địa cầu. Khi ấy chúng sanh sợ sệt chán nản, ai ai cũng ráng lo tu hành lần lần sanh về cõi trời Dục giới, Chư Thiên ở cõi trời này cũng hãi hùng kinh khủng quả địa cầu cháy thì cũng cháy luôn cả sáu tầng trời Dục giới và hai cõi trời Sắc giới là: Pārisajjā và Porohitta nữa, nên kinh sợ rồi ráng tham thiền cho đắc các cõi thiên bậc trên, cho đến khi sanh về hết trên cõi trời Sắc giới. Khi quả địa cầu không còn ai ở nữa thì mặt trời lần lần mọc lên hai mặt trời, một thời gian thật lâu, lại mọc lên ba, bốn, năm, sáu, bảy mặt trời thì lúc bấy giờ nước biển khô khan không còn một giọt. Chừng ấy, lửa phát lên cháy cả quả địa cầu rồi tiêu hoại và cháy luôn cả sáu cung trời Dục giới và hai cõi trời Sắc giới tầng dưới chót. Kể từ đó chỉ còn khí hư u minh cho đến khi cấu tạo quả địa cầu mới khác. Từ đó một thời không gian là a-tăng-kỳ kiếp không có vị Phật tổ nào ra đời dạy đạo cả.

Kể sau đó có quả địa cầu có hai vị Phật tổ giáng sanh là: Rāmadeva và Dhammarājāmuni.

2. Vị thứ nhất tên Rāmadeva khi thấy bốn điếm rồi chán nản nên xuất gia, thành đạo dưới gốc cây thị, tuổi thọ chín muôn năm, bề cao Ngài bốn mươi thước, hào quang túa ra sáng khắp cả thế giới luôn luôn ngày đêm chớp nhoáng tới lui trên hư không chẳng ngừng nghỉ. Do nhờ pháp ba-la-mật của Đức Phật mà có cây như ý thọ (*kālabriksa*) mọc lên rất nhiều để cho chúng sanh cần dùng. Cây như ý thọ này có mãnh lực phi thường, là bất cứ ai muốn điều chi, như y phục, vật thực, đồ trang điểm chi chi... lại tới cây ấy ước thì sẽ được theo như ý muốn. Đây là nhờ pháp nguyện lực ba-la-mật của Đức Phật. Cho nên, chúng sanh lúc ấy khỏi cực nhọc nên ai ai cũng đều tu hành, vì chúng sanh nào sanh ra kịp Phật thì Ngài độ tận chúng sanh, ít lắm cũng được sanh về cõi trời hết thảy.

Nói về một pháp ba-la-mật của ngài: có một kiếp sanh ra tên là Nārada gặp Đức Phật Kassapa (Ca-Điếp) ra đời, vào nghe Pháp thấy hào quang trong mình Đức Phật phóng ra sáng ngời rực rỡ bèn phát tâm trong sạch bỏ thí mạng sống mình, cúng dường cho Phật và nguyện cho thành một vị Chánh giác có nhiều hào quang như Ngài. Nguyện xong liền lấy miếng vải nhúng dầu quấn vào mình đốt lên cúng dường cho Đức Phật. Khi lửa cháy lên thì mùi bay lên thơm bát ngát. Khi cháy xong chỗ ấy mọc lên một bông sen bằng ngọc, mọi người đều cho là ông Nārada sẽ thành một vị Phật tổ như ý nguyện.

3. Kể sau đó, Đức Phật Dhammarājāmuni (chính là Đức vua Ba Tư Nặc, Pasenadi Kosala) khi thấy bốn điếm rồi chán nản xuất gia, đắc đạo dưới cây dừng, tuổi thọ năm muôn năm, bề cao Ngài tám thước. Khi Ngài đi đâu mỗi bước đều có bông sen bằng bánh xe mọc lên đỡ bàn chân Ngài, khi ngồi thì có bông sen bằng bảy thứ ngọc mọc lên làm bảo tọa cho Ngài ngồi. Do nhờ pháp ba-la-mật của Đức Phật mà có cây như ý thọ mọc lên rất nhiều để cho bá tánh cần dùng có đủ thực phẩm và đồ trang sức.

Nói về một pháp ba-la-mật: có một kiếp Ngài sanh làm người nghèo khổ lắm, tên là Suddhā Mānava, ở mướn coi giữ ao sen cho người. Họ cho phép mỗi bữa chỉ được hái hai bông sen đổi gạo mà chỉ độ thôi. Một hôm đang đem hai bông sen đi bán gặp Đức Phật Konāgamana, Đức Phật thấy bèn chum chim cười. Y liền bạch Phật tại sao Ngài cười. Phật **Đáp:** Người là em ta, vì ta đã thành Chánh giác, còn người sẽ thành Chánh giác trong ngày vị lai vậy. Nghe xong hết sức vui mừng, tính nhin đổi bữa đó để đem hai bông sen dâng cho Phật và nguyện cho thành Chánh giác như Ngài. Đức Phật thọ lấy bông sen và trải ra ngồi lên trên.

Thấy nắng lấm Ngài bèn nguyện cho đừng nắng Đức Phật. Liên khi ấy có bốn cây mọc lên và hai khổ vải kết thành một tấm trần che Đức Phật cho khỏi nắng. Đức Phật bèn cầu chúc và thọ ký cho. Khi ấy tất cả Chư Thiên và Phạm Thiên nghe Đức Phật cầu chúc thì đều đồng nhau hoan hô và cầu chúc theo, tiếng nghe rền vang inh ỏi cả trời. Do sự hy sinh nhin đối ấy nên khi thành Chánh quả có cây như ý thọ mọc lên có đủ vật thực cho chúng sanh dùng và bồ thí bông sen cho Phật, nên sau thành Chánh quả, đi mỗi bước đều có bông sen mọc lên đỡ bàn chân Ngài.

4. Kế tiếp, quả địa cầu sau có một vị Phật tổ ra đời tên là **Dhammasāmi** (chính là Ma vương thành Phật vậy) khi còn Bồ tát, thấy bốn điếm rồi chán nản nên xuất gia, đăc đạo dưới cây long thọ (*sālā*) tuổi thọ mười muôn năm, bề cao Ngài bốn mươi thước, hào quang trong mình Phật luôn luôn phóng ra sáng ngời như mặt trời mặt trăng, luôn luôn chớp nhoáng tới lui không ngớt. Do nhờ pháp ba-la-mật, khi Đức Phật đi, đứng năm ngời đều có cây long thọ bề cao mười sáu do tuần che Ngài luôn, và có hầm vàng hầm bạc mọc lên để cho chúng sanh cần dùng.

Nói về một pháp ba-la-mật: khi ấy tiền kiếp Ngài sanh lên tên là Bodhināma làm quan đại thần. Một hôm Đức Phật Ca-Điếp (*Kassapa*) nhập đại định, đức vua trong xứ ấy hay bèn cho quan quân canh giữ không cho ai được phép làm phước tới Đức Phật khi Ngài xả định, nếu ai phi pháp thì bị xử trảm. Lúc ấy vị đại thần Bodhināma bèn biểu vợ con sửa soạn thực phẩm và một lá y định đem dâng cho Đức Phật. Sáng ra ông đem vật thực và lá y, tới trước chùa thấy quân lính bao vây dày đặc, thấy ông đem đồ lại thì hỏi ông và ông nói thật rằng đem đồ dâng cho Phật, quân lính liền bắt ông đem về cho vua, vua truyền lệnh xử trảm. Lúc ấy Đức Phật vừa xả định biết được liền phóng hào quang ra cho vị ấy thấy Ngài ở trước mặt, ông rất mừng và đem vật thực và lá y dâng cho Phật, Đức Phật có vỗ đầu ông và nói xin cho nhà ngươi vô hại, rồi Ngài thọ thực. Vị quan ấy dâng xong nguyện cho thành được một bậc Chánh giác trong thời vị lai. Đức Phật thọ ký cho ông vừa xong thì quân lính đem ông ra xử trảm. Lúc chém ông thì mặt đất rung rinh làm cho đền đài nhà vua đều sụp đổ. Vua sợ hãi bèn truyền lệnh cho đóng mấy cửa thành. Lúc ấy chỗ chém Bồ tát liền mọc lên một tòa lâu đài bằng bảy thứ ngọc có một ngàn tiên nữ châu chực và mười sáu hầm vàng bạc mọc lên bốn góc thành và cây như ý thọ cũng mọc lên do oai lực phước báu của Bồ tát. Còn vị quan ấy thì sống lại như thường, tuổi được năm trăm, có cả vợ con và quan quân hầu hạ. Do phước báu liều mạng sống dâng cơm cho Phật, khi sanh ra kiếp nào cũng có thứ lúa sali mọc lên hằng hà sa số cho bá tánh gặt, cần dùng bao nhiêu cũng không hết.

Sau khi ấy, có một quả địa cầu có hai vị Phật tổ ra đời.

5. Vị thứ nhất tên là **Nārada** (chính là Rāhula asurin là chúa của bọn Atula thành Phật). Khi ấy thấy bốn điếm rồi chán nản bỏ nhà xuất gia, đăc đạo dưới cây trầm hương, bề cao Ngài sáu mươi thước. Hào quang phóng ra luôn luôn như chớp nhoáng, có thứ hào quang hình như bông sen sáng ngời phóng ra quanh quần luôn chung quanh Đức Phật. Do phước ba-la-mật của Đức Phật mà mặt địa cầu trở thành thực phẩm, có bảy vị ngọt ngon chúng sanh mọc lấy mặt đất mà dùng như vật thực.

Nói về một pháp ba-la-mật: có một kiếp Bồ tát sanh ra làm vua tên Sirigutta có tám vị bà-la-môn tới nghe về pháp nguyện thành một bà-la-môn cho vua nghe, rồi xin Ngài cho ngôi vua, đức Bồ tát cho hết rồi dẫn vợ và hai con đem ở trên núi và thọ trì sáu giới theo các đạo sĩ và ẩn tu nơi ấy. Lúc ấy, có một con dạ xoa bề cao sáu mươi thước, tới trước mặt Bồ

tát xin hai đứa con về ăn thịt. Bồ tát liền cho hai đứa con và nói tôi đã ăn bảy con tượng, mười bốn con ngựa, hai mươi con thú rừng mà còn đói lắm xin Ngài tội nghiệp cho hai đứa con về ăn thịt. Bồ tát liền cho hai đứa con cho chẳng rồi nguyện cho thành một vị Phật tổ để độ tận chúng sanh. Lúc ấy mặt địa cầu rung rinh, rung động, tất cả Chư Thiên và Phạm Thiên đều vỗ tay hoan nghênh sự toàn thắng của Bồ tát, tiếng nghe vang rền cả trời, lại dông mưa sấm chớp gầm thét nghe inh ỏi. Vừa lúc con dạ xoa đem hai đứa con ra sau sala Ngài mà ăn tươi nuốt sống, vừa cho Bồ tát ngó thấy, nhưng Ngài không buồn giận, lại vui thích với phước báu Ngài đã làm.

(Lời soan giả, chúng ta phần đông đều nói từ bi, tội nghiệp mà chỉ từ bi với vợ con mình thôi, còn vợ con người có điều chi khổ sở, mình chỉ lấy con mắt ngó mà cười, chớ không tội nghiệp. Đừng nói chi tới bố thí vợ con cho người, mà dầu có ai rủ đi xuất gia tu hành, thì nói tôi vì lòng từ bi, tội nghiệp vợ con bỏ đi không đành, nói nghe cho cao thượng, chớ không lẽ nói mình vì quyến luyến hoặc vì ái tình mà dứt bỏ đi không được thì sợ thẹn. Còn trái lại các vị Bồ tát Ngài không vì từ bi, tội nghiệp vợ con mình, mà lại từ bi thương xót tất cả chúng sanh hơn là thương mình và vợ con mình. Vì thấy cái khổ chúng sanh chịu không được rồi không nghĩ tới mình hoặc vợ con mình mới dứt bỏ mà bố thí được).

6. Kế sau đó Đức Phật **Ramsi Muni** (chính là Sonabrāhma), khi thấy bốn điếm rồi chán nản xuất gia, đắc đạo dưới cây sơn, tuổi thọ năm ngàn năm, bề cao Ngài ba mươi thước. Hào quang trong mình Phật phóng ra luôn luôn, lúc ban ngày thì màu vàng, ban đêm thì màu xanh, sáng ngời như ngọc, nhờ hào quang của Đức Phật nên chúng sanh khi ấy màu da đẹp như vàng ròng, không dơ bẩn. Nhờ pháp ba-la-mật của Phật mà chúng sanh chỉ lấy hạt bông cải trồng xuống rồi mọc lên đủ thứ vật thực phẩm và đồ vật dụng đủ thứ không thiếu món chi.

Nói về một pháp ba-la-mật của Ngài: có một kiếp Bồ tát sanh làm người lái buôn tên Māgha Mānava rất thông thạo về nghề buôn bán một lời mười, nhưng bốn lần bị tai hại là bị chìm thuyền, nhà cháy, cướp giựt, sau lại bị nhà vua tịch thu gia sản. Bồ tát chán nản, bỏ đi chỉ lấy được một lá y vàng và mười muôn lượng vàng đem theo để làm vốn. Gặp một vị tỷ-khưu thượng Thinh văn của Đức Phật Kakusandha nhập đại định bảy ngày, Māgha Mānava trong sạch đem y và của bố thí hiến cho Ngài và nguyện cho thành vị Phật tổ để độ tận chúng sanh. Vị A-la-hán cầu chúc xong chỗ ấy bèn mọc lên một cây như ý thọ có một cái đèn bằng ngọc cho ông ở nơi ấy.

Kế quả địa cầu sau đó có hai vị Phật tổ ra đời.

7. Vị thứ nhất tên **Devadepa** (chính là Subha Brahma) khi thấy bốn điếm bèn chán nản xuất gia, đắc đạo dưới cây cày, tuổi thọ tám muôn năm, bề cao Ngài bốn mươi thước, hào quang trong mình Phật tỏa ra luôn luôn màu vàng rực rỡ do nhờ phước ba-la-mật của Phật mà bụi trần trên mặt đất biến thành gạo sali và cây như ý thọ mọc lên có đủ thực phẩm cho chúng sanh dùng.

Nói về một pháp ba-la-mật: có một kiếp Bồ tát sanh làm tượng (voi chúa) tên là Chadanta có sáu ngàn, gặp xác một vị A-la-hán nhập Niết-bàn gần chỗ ở, bèn nguyện cưa trên hư không rớt xuống rồi cưa ngã làm chỗ để thiêu xác vị A-la-hán ấy và làm phước trong bảy ngày rồi nguyện cho thành Phật tổ, sau khi mãn kiếp ấy liền sanh về cung trời Đâu Suất.

8. Kế sau đó Đức Phật **Narasi Muni** (chính là Totī Brahma thành đạo), khi thấy bốn điếm rồi chán nản xuất gia, thành đạo dưới cây cầm lai, tuổi thọ tám mươi năm, bề cao Ngài ba mươi thước, hào quang trong kim thân Phật tỏa ra luôn ban ngày ánh sáng như ngọc mani

trắng, ban đêm thì màu vàng rực rỡ. Do phước ba-la-mật của Ngài, có lúa sali và cây như ý thọ mọc lên để cho bá tánh cần dùng, người ta lúc ấy do hào quang của Phật mà màu da như vàng ròng. Khi Đức Phật ngự nơi nào đều có cây lọng bằng bảy thứ ngọc báu cao ba do tuần luôn luôn ở trên hư không, che Đức Phật.

Nói về một pháp ba-la-mật: có một kiếp Bồ tát sanh làm Nanda Mānava, gặp Đức Phật Độc giác bèn phát tâm trong sạch đem y ca-sa đáng giá một trăm ngàn đồng, dâng cho Ngài và nguyện cho thành một bậc Chánh giác để độ tận chúng sanh.

Sau khi Đức Phật Narasi Muni nhập diệt rồi có một thời không gian là một a-tăng-kỳ đại kiếp không có Đức Phật nào ra đời.

Kể sau đó có hai vị Phật tổ ra đời

9. Vị thứ nhất tên là **Tissa** (chính là voi Nālāgiri thành đạo), khi thấy bốn điềm rồi chán nản xuất gia, đắc đạo dưới cây da, tuổi thọ tám muôn năm, bề cao Ngài bốn mươi thước.

Hào quang trong mình Phật phóng ra đủ thứ, có thứ sáng rực như lửa cả ngày và đêm, có thứ trắng xóa nhìn giống như chiếc thuyền, có thứ như cây lọng, có thứ như cây phướn, có thứ tủa ra theo một ngàn lông mày của Ngài, luôn luôn quay cuộn theo Ngài. Do phước ba-la-mật của Ngài có nhiều cây như ý thọ mọc lên có đủ thực phẩm và đồ trang sức cho chúng sanh dùng theo ý muốn.

Nói về một pháp ba-la-mật: có một kiếp Ngài sanh làm vua tên Dhamma Sena một hôm đi dạo vườn hoa với hai con và vợ, có hai con dạ xoa tới xin đứa con, khi về gần tới thành có một ông già lụm cụp tới xin hoàng hậu, đức vua cho luôn, ông than mình nghèo khổ không có chi nuôi bà, vua bèn cho cả ngôi báu cho ông già ấy. Khi tôn vương xong, đức Bồ tát bèn xuất gia theo đạo sĩ, đắc các pháp thần thông.

Một hôm nghe tin Phật Konāgamana ra đời bèn bay tới đánh lễ nghe Pháp. Khi Đức Phật thuyết được một câu kệ thì ông xin Phật nghỉ, để ông bố thí đến Pháp bảo, bèn lấy móng tay, nguyện cho bén như gươm rồi cắt đầu bố thí pháp và nguyện cho thành một vị Phật tổ để độ chúng sanh thoát khỏi khổ, lúc ấy toàn thể địa cầu đều rung động lạ lùng ghê gớm.

10. Kể sau đó, có một vị Phật tổ ra đời tên là **Sumaṅgana** (là voi tượng Pālilāya thành đạo) khi thấy bốn điềm rồi chán nản xuất gia dưới cây mù u, tuổi thọ mười muôn năm, bề cao Đức Phật ba mươi thước, hào quang Đức Phật phóng ra luôn luôn quanh quần theo Ngài, ban đêm thì màu trắng ngời như bạc, ban ngày thì màu sáng ánh như vàng ròng. Do phước ba-la-mật của Ngài có nhiều cây như ý thọ mọc lên, có đủ thực phẩm và đồ trang sức cho chúng sanh dùng không thiếu món chi, người ta lúc ấy sung sướng vô cùng, như cảnh trời vui mừng hát múa theo những tiếng nhạc du dương khi gió cuốn đưa chạm vào lá những cây như ý thọ ấy.

Nói về một pháp ba-la-mật: khi Ngài còn làm Bồ tát, có một kiếp sanh làm Chuyển luân vương, Bồ tát có bảy báu giàu sang trong bốn biển. Một hôm vua sai vị bá hộ bảo đi tìm vàng ngọc, ông đi tới một nước kia, khi hay tin Đức Phật Kakusandha, đã ra đời, ông bèn vẽ hình Phật và về tâu cho vua nghe tự sự, vua hết sức vui mừng đến chết giấc ba lần. Khi tỉnh lại Ngài bèn nhường ngôi cho vị bá hộ ấy vì có công cho Ngài hay tin Đức Phật ra đời, rồi Ngài đi chân không tới một cây đại thọ ngồi nghỉ, rồi thành tâm đánh lễ Đức Phật từ phương xa và nguyện tám món đồ xuất gia bay tới cho ông. Đức Phật biết được tâm ông bèn sai tám món phụ tùng bay đi tới chỗ vua nghỉ, vua rất vui mừng và thọ lãnh xuất gia tại chỗ ấy. Đoạn ông lấy mão ngọc thầy lên không trung và sai đi bạch Phật rằng: ông đã xuất gia và đi đến đánh

lễ Phật. Mỗ ấy bay đến nơi Phật ngự và bạch y như lời vua sai, rồi đức vua lần vào xóm đi khát thực xin ăn, độ thực xong, tham thiền và đắc thiền, rồi bay tới nơi Phật ngự. Khi tới chùa gặp Phật, hết sức vui mừng đến chết giấc ba lần. Khi tỉnh lại xin Đức Phật thuyết pháp cho nghe được một câu kệ, bèn xin Đức Phật ngưng thuyết để cho ông bố thí Pháp bảo, vì Pháp bảo quý giá, vô giá, rồi ông lấy móng tay nguyện cho bén như gươm rồi cắt đầu mình để lên hai bàn tay mà bố thí Pháp cho Đức Phật và nguyện xin cho đắc thành chánh quả để độ tận chúng sanh, Đức Phật thọ ký cho.

Đức Phật Thích Ca bèn giảng giải thêm cho Xá-Lợi-Phất rằng:

- Nay Xá-Lợi-Phất, nếu ai chưa đắc đạo quả trong giáo pháp của Như Lai thì nguyện cho đắc đạo quả trong thời kỳ của mười vị Phật tổ sau này sẽ được y như nguyện không sai vậy.

(Theo Chú giải, như ai tạo được phước lành là bố thí, trì giới, thì nên nguyện như vậy: *Idam vata me puññam āsavakkhayavaham hotu* - do sự phước báu mà tôi đã làm đây xin kết được duyên để diệt tận các pháp trầm luân trong ngày vị lai. Khi đã nguyện như thế thì thế nào cũng gặp được một Đức Phật trong ngày vị lai chẳng sai vậy.)

- Nay Xá-Lợi-Phất, chư Bồ tát đã được thọ ký mười vị còn năm trăm vị nữa do pháp ba-la-mật chưa tròn đủ nên chưa có Đức Phật nào thọ ký cho.

Tất cả chư Phật đều: có 10 tuệ lực như nhau, có 32 tướng lạ như nhau, có 3 ân đức như nhau, có 8 cái minh hay giác như nhau, có 15 cái hạnh như nhau.

Mười tuệ lực ấy: *thānāthāna ñāṇa*: tuệ biết rõ cái nhân để đưa chúng sanh đến chỗ vui hoặc khổ đúng theo sự thật; *vipāka jānana ñāṇa*: tuệ biết rõ cái quả của chúng sanh trong quá khứ, vị lai và hiện tại đều do nghiệp lành hoặc dữ mà trả quả; *sabbattha gāminī patipadā ñāṇa*: tuệ biết rõ tất cả các pháp hành vì thế nào để đưa chúng sanh đến chỗ vui hoặc khổ trong tam giới; *nānādhātu jānana ñāṇa*: tuệ biết rõ tất cả nguyên chất khác nhau là: chất đất, nước, gió, lửa, hư không và chất thức v.v....; *nānādhimutti ñāṇa*: tuệ biết rõ tất cả chúng sanh có căn cơ thấp hèn hay cao thượng; *paropariya ñāṇa*: tuệ biết rõ tất cả chúng sanh đều có tư cách và trình độ khác nhau; *jhāna vimokkha sampatti ñāṇa*: tuệ biết rõ tất cả sự trong sạch hay dơ bẩn các sắc thiền và sự giải thoát; *pubbenivāsānussati ñāṇa*: tuệ biết rõ tất cả những tiền kiếp của mình và của chúng sanh tới vô lượng vô biên kiếp, khi sanh ra dòng giống thế nào, tên họ chi, hình dáng ra sao, vui khổ thế nào đều biết rõ không sai v.v....; *cutūpapātan ñāṇa*: có tuệ nhãn biết rõ tất cả sự sanh tử luân hồi của chúng sanh đều do theo duyên nguyện lành dữ cấu tạo; *āsavakkhaya ñāṇa*: tuệ biết rõ tất cả các pháp trầm luân (là pháp làm cho chúng sanh chìm đắm mãi mãi không thoát khỏi khổ) và diệt tận các pháp ấy, không cho phát sanh lên nữa;

Ba mươi hai tướng là: *supatiṭṭhita pādā*: hai lòng bàn chân bằng phẳng, phần đông lòng bàn chân đều hủng (trũng vô) người lòng bàn chân ít hủng là người ít phiền não; *hetthā panassa pādātesu cakkāni*: hai lòng bàn chân đều có hai bánh xe có một ngàn cây cặm; *ayatapaṇhi*: gót chân thật dài bằng ba lần của người bậc trung; *dīghaṅguli*: ngón tay và ngón chân thật dài và nhọn lùn như dùi trống; *mudutaluna hatthapādo*: bàn tay và bàn chân thật mềm mại; *jāla hatthapādo*: hai bàn tay và bàn chân có chỉ lẫn lộn như lưới giăng thật đẹp; *ussaṅkhapādo*: cổ chân nổi lên rõ rệt trên lưng bàn chân; *eṇijaṅgho*: ống quyển dài và tròn như ống chân con nai; *thitakova anomamanto*: hai cánh tay thật dài, Ngài đứng không cúi xuống nhưng hai bày tay rời tới đầu gối; *kosohita vatthagayho*: ngọc hành (dương vật) ấn vào trong bọc da (như dương vật con bò); *suvanṇa vaṇṇo*: màu da Ngài sáng như vàng ròng (kim thân);

sukhumacchavi: da thịt mịn, bụi rớt không dính được; ekekaloma: mỗi lỗ chân lông chỉ mọc 1 sợi lông đều nhau mỗi lỗ; uddhagga lomo: tất cả sợi lông đều dựng đầu trở lên toàn màu xanh như bông biếc (người thường thì sợi lông đều thông xuống); brahmjugatto: thân hình ngay thẳng giống như mình trời Phạm Thiên (đều đặn và ngay thẳng); suttussado: có bảy chỗ thịt đều bằng phẳng là: thịt cần cổ, thịt hai lưng bàn tay, hai lưng bàn chân, và hai chỏ vai đều bằng phẳng đầy đủ (chớ không hủng); sīhapubbaddhakāyo: có thân hình phía trước giống như thân hình sư tử hầu; citantaramso: thịt giữa khoảng hai chỏ vai đều bằng phẳng; nigrodha parimaṇḍalo: thân hình Ngài giống như cây da (là sải tay dài bao nhiêu là thân hình cũng cao in như vậy); samavattakkhanho: cần cổ đều và tròn trịa; rasagga saggi: có 700 sợi gân thật nhỏ châu đầu lại cuống lưỡi ở cần cổ để lãnh lấy vị trần khi để vô lưỡi liền đem khắp châu thân; sīhahanu: có cằm tròn như cằm sư tử hoặc giống như trăng bửa 12; cattālisadanto: có 40 cái răng (hàm trên 20, hàm dưới 20); samadanto: những cái răng ấy đều đặn và bằng nhau; aviraḷadanto: những răng ấy đều khít nhau cả; susukkadātho: 4 cái răng nhọn trắng và sạch; pahūtajivho: có lưỡi mềm thật dài và lớn, có thể le ra che đậy cả mặt, hay là xỏ vào lỗ mũi hoặc lỗ tai; brahmassarō: tiếng nói trong trẻo êm dịu như tiếng Đại Phạm Thiên hay là chim Kāravīka; gopakhumo: những lông nheo giống lông bò con; abhinīla netto hoti: trông con mắt xanh đậm như mắt bò con; unṇā bhamukantare jātā: những lông mày màu trắng, nghi thức mềm mại như bông gòn; unḥīsasīso: cái trán và cái đầu tròn trịa và tóc bao phủ đều quanh lại phía mặt coi như là đội mũ.

Các phép lạ tự nhiên trong lúc Bồ-tát giáng sanh.

Tất cả chư Bồ tát quá khứ, vị lai, hiện tại, khi giáng sanh vào lòng mẹ trong kiếp chót đều tự nhiên có những phép lạ xảy ra.

Khi Bồ tát từ trên cung trời Đâu Suất giáng sanh vào lòng Phật mẫu thì toàn cả quả địa cầu đều rung rinh chuyển động và hào quang sáng ngời chiếu cả mười ngàn thế giới ta-bà, làm cho tất cả chúng sanh thấy nhau rõ ràng.

Có chúng sanh khi vào lòng mẹ, biết ta đang vào lòng mẹ, nhưng khi ở trong bụng mẹ và khi lọt lòng mẹ thì không biết mình, có chúng sanh khi vào cũng biết, khi ở trong bụng mẹ cũng biết. Còn tất cả chư Bồ tát thì khi vào lòng mẹ, khi ở trong bụng và khi lọt ra khỏi lòng mẹ đều biết mình cả. Lúc ở trong lòng mẹ thì luôn có bốn vị Chư Thiên hộ trì gìn giữ.

Chúng sanh khi ở trong bụng mẹ thì hai tay nắm lại đỡ cằm, mặt day vào lưng mẹ, còn Bồ tát ở trong bụng mẹ thì day mặt ra phía trước, ngồi xếp bằng như vị pháp sư.

Khi Bồ tát giáng sanh vào lòng mẹ rồi thì từ ấy Phật mẫu không muốn người đàn ông nào gần gũi, chán nản tình dục và tự nhiên nguyện giữ ngũ giới và thân thể hằng được an vui mạnh khỏe. Khi Bồ tát ở trong lòng thì Phật mẫu thấy rõ ràng như ở ngoài, chúng sanh ở trong lòng mẹ khoảng 8, 9 tháng hoặc là 9 tháng 10 ngày, còn chư Bồ tát thì chẵn 10 tháng mới ra khỏi lòng.

Khi ra khỏi lòng thì cũng như vị pháp sư từ trên pháp tọa ngay hai chân ra rồi đi xuống (là khi sỏ lòng hai chân ra trước). Đây là sự tự nhiên khi Bồ tát lọt ra khỏi lòng chưa rớt tới đất thì có bốn vị Phạm Thiên ở trên cung Suddhāvāsa xuống đỡ lấy Bồ tát ẵm đem lại trước mặt Phật mẫu mà tâu rằng: Ngài đây là con cao thượng quý báu của Ngài đã trở sanh, rồi mới để xuống đất. Bồ tát đứng vững xong rồi đi bảy bước đều có bông sen mọc đỡ lên bàn chân, day mặt về hướng bắc, nhìn khắp nơi, chỉ tay thiên, chỉ tay địa và nói: “*Aggohamasmi, jetthohamasmi, setṭhohamasmi lokassa ayamantimā me jāti natthidāni*

punabbhavoti” - Trên trời dưới đất chỉ có ta đây là lớn, cao thượng và quý báu, kiếp này là kiếp chót của ta vậy. Rồi mới tới mấy cô hầu rửa ráy cho.

Phần đông phụ nữ khi sanh con, nằm nghỉ thức hoặc ngồi sanh cũng có, còn Phật mẫu thì vẫn đứng hái bông như thường rồi sanh Bồ tát ra, khi sanh ra thì có hai giọt nước nóng và mát từ trên hư không chảy xuống cho Phật mẫu và Bồ tát tắm rửa.

Chúng sanh khi sanh ra thì thân thể dơ bẩn, còn Bồ tát thì thân mình sạch sẽ như viên ngọc mani mà thợ đã trau dồi rồi để trên tấm lụa đỏ vậy. Khi lọt ra khỏi lòng thì toàn quả địa cầu đều rung rinh chuyển động cả núi sông và hào quang chiếu sáng khắp nơi, vô lượng vô biên thấu cả trong tam giới.

Tự nhiên sau khi Phật mẫu sanh được bảy ngày thì thăng hà (từ trần) đặng sanh về cõi trời Đâu Suất (*Tusita*) để hưởng sự thanh nhàn hơn trần gian, đây là các pháp tự nhiên khi chư Bồ tát giáng sanh đều in nhau hết thảy.

Ba ân đức của Phật.

Tất cả chư Phật đều có ân đức vô lượng vô biên không ai có thể nào kể cho hết được, nhưng nói tóm lại có 3 ân đức là: parisuddhi guṇa: có ân đức là hoàn toàn trong sạch cả thân, khẩu, ý, dầu trước mặt hay sau lưng người cũng vậy; karunā guṇa: có lòng bi mẫn thương xót tất cả chúng sanh như mẹ thương con (Phật ái chúng sanh như mẫu ái tử, còn thương hơn thì thương yêu tội nghiệp vợ hơn là thương xót đến chúng sanh khác); paññā guṇa: có ân đức là trí tuệ hoàn toàn sáng suốt không có vật chi che ánh trí tuệ Ngài, thông cả tam giới thấu cả bốn loài, biết rõ ái dục phiền não, biết rõ nguyên nhân sanh ra ái dục phiền não, biết rõ nơi diệt tận ái dục phiền não, biết rõ phải thực hành thế nào để diệt tận ái dục phiền não.

Ngài có ba ân đức ấy mới có thể hóa độ chúng sanh luôn Chư Thiên và nhân loại một cách dễ dàng được.

Minh và hạnh của Đức Phật (*vijjācarana*).

Tất cả chư Phật đều có 8 minh hay là giác và 15 hạnh (sự hành vi) in nhau.

Tám minh hay là giác (*vijjā*): vipassanā ñāṇa: minh sát minh là tuệ biết rõ mười pháp minh sát; mano mayiddhi: hóa tâm minh là biết biến hóa tâm mình ra nhiều người hoặc nhiều người ra một người; iddhividhaññāṇa: thần thông minh là biết biến hóa các pháp thần thông; dibbasotaññāṇa: thiên nhĩ minh là có lỗ tai nghe được những tiếng nói xa hoặc gần của người và Chư Thiên; paropariyan ñāṇa: tha tâm thông là biết rõ tâm của kẻ khác hoặc là tham, sân, si v.v...; pubbe nivāsānusati ñāṇa: túc mạng minh là biết rõ những tiền kiếp mình và tất cả chúng sanh; cutopapātaññāṇa: sanh tử minh là có nhãn thông thấy rõ sự sanh tử luân hồi của chúng sanh đều do theo duyên nghiệp mà cấu tạo; āsavakkhaya ñāṇa: lậu tận minh là tuệ biết rõ các pháp trầm luân mà diệt tận.

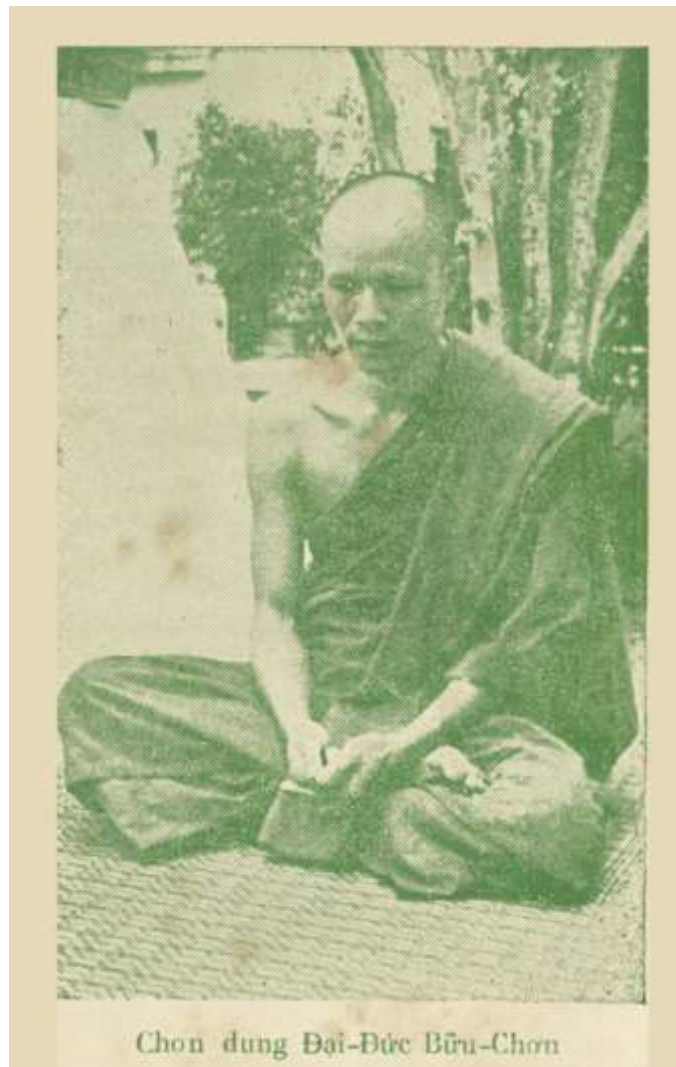
Mười lăm hạnh (*carana*): sīla saṃvaro: thu thúc theo giới hạnh; indriya saṃvaro: thu thúc lục căn cho thanh tịnh là không cho tâm vui hay buồn, khi lục căn tiếp xúc với lục trần; bhōjane mattaññutā: tư cách biết tiết độ trong vật thực (chỉ ăn một buổi ngộ thôi); jāgariyānuyogo: luôn luôn thức tỉnh, ít mê ngủ; saddhā: có đức tin chân chánh theo lý hơn quả và bồ đề giác; sati sampajjaññā: luôn luôn có sự ghi nhớ và biết mình; hiri: hổ thẹn tội lỗi; ottappa: ghê sợ tội lỗi; bāhusacca: sự nghe nhiều học rộng; viriya: sự tinh tấn đúng theo pháp tứ chánh cần; paññā: trí tuệ thấy rõ lý tứ diệu đế; pathama jhāna: rành mạch trong sơ thiền; dutiya jhāna: rành mạch

trong nhị thiên; tatiya jhāna: rành mạch trong tam thiên; cattutha jhāna: rành mạch trong tứ thiên.

Viết xong tại Tam bảo Tự, Đà Nẵng, mùa thu 15-10-1954—Phật lịch 2498

Viết xong quyển Chánh Giác Tông, có người hỏi sao không thấy nói tới Đức Phật A Di Đà? Tôi cũng có ý muốn tìm tòi cho thấy nhưng rất tiếc xem qua hết Kinh điển Pāli cũng không thấy chỗ nào nói tới Đức Phật A-Di-Đà cả.

— Dứt tác phẩm 6. Chánh giác tông —



Chơn dung Đại-Đức Bửu-Chơn

CHƯƠNG II. HÀNH THEO CHÁNH PHÁP

Tác phẩm 7

NIỆM THÂN (KĀYAGATĀSATI)

Tiểu Tựa

Quyển kinh này trích lục trong Tam tạng (*Tipitaka*) và trong quyển Chánh định (*samādhiniddesa*) theo Phạn ngữ vì bản tạng thấy phép niệm thân rất cần yếu cho các nhà học Phật mặc dầu là tại gia hoặc là xuất gia đều có thể niệm tưởng được hết, bất cứ là trong oai nghi nào ở trong 4 nghi đi, đứng, nằm, ngồi, đều niệm được không có trở ngại.

Lại nữa, phần đông chúng sanh đều có nhiều tánh khí khác nhau, người thì có tánh tham dục, người có tánh sân hận, người có tánh si mê, người có tánh giác, nhưng phần đông đều có tánh tham dục (*kāma chanda*) nhiều hơn các tánh, nên chi Đức Thế Tôn căn dặn các vị hòa thượng tế độ khi làm lễ xuất gia cho giới tử đều phải dạy giới tử học pháp niệm thân trước hết.

Bản tạng không nệ tài sơ trí siển ráng phiên dịch ra bằng quốc âm hầu có tiếp thêm cho các hàng Phật tử một pháp đặng dễ bề học hỏi.

Trong quyển kinh này từ đầu tới chót toàn là lời lẽ theo kinh Nam Phạn, bản tạng chỉ phiên dịch xuôi theo, vậy xin chư quý đại đức có thấy chỗ nào thiếu sót xin hoan hỷ chỉ cho thì ơn ấy rất cao thâm.

Rất thành thật

Bhikkhu Nāga Thera – Bửu Chơn Tỳ khưu

Namatthu ratanattayssa – xin làm lễ tam bảo tóm tắt

Lokassanātham varamuttamāhaṃ. Buddhañcadhammaṃ. Panamānūsāṅghaṃ.

Tôi xin nghiêm thân khấu ý để làm lễ Phật, Pháp, Tăng Tam bảo là 3 nơi nương nhờ rất cao thượng của tất cả chúng sanh trong cõi thế gian.

Phật Ngôn

“Sabba dānaṃ dhamma dāna jināti – Tất cả sự bố thí chỉ có bố thí Pháp là thắng quá hơn hết”

Niệm Thân (*Kāyagatāsati*)

Pháp niệm thân có 6 phần là: phần niệm hơi thở (*ānāpāna pabba*), phần niệm oai nghi (*iriyāpatha pabba*), phần biết mình (*sampajañña pabba*), phần niệm 32 thể trược (*patikūla manasikāra pabba*), phần niệm nguyên chất (*dhātu manasikāra pabba*), phần niệm 9 tử thi (*navasīvathikā pabba*).

A. Phương pháp để suy xét trước khi niệm vào đề mục thiền định.

Hành giả nào muốn học pháp thiền định thì trước hết lựa một chỗ thanh vắng, ngồi bán già hoặc kiết già thân mình ngay thẳng, day mặt về phía đông, mắt nhắm vừa khít mi; rồi bắt đầu suy xét 10 tội ngũ trần như vậy: *atthikangka lūpamā kāmā*: đức Thế Tôn ví ngũ trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc) cũng như khúc xương không, người sa mê theo ngũ trần cũng như con chó đói gặm khúc xương không; *mamsapesūpamā kāmā*: đức Thế Tôn ví ngũ trần cũng như cục thịt thú mà bày quạ giành nhau ăn; *tinukkūpamā kāmā*: đức Thế Tôn ví ngũ trần cũng như cây đuốc rom, người sa mê theo ngũ trần cũng như người cầm đuốc rom đi ngược gió; *angārakāsupamā kāmā*: đức Thế Tôn ví ngũ trần cũng như hầm lửa to đang cháy, người sa mê theo ngũ trần cũng như người té vào hầm lửa to đang cháy; *supinakūpamā kāmā*: đức Thế Tôn ví ngũ trần cũng như giấc chiêm bao, vì trong giấc mộng thấy đó rồi mất đó biến đổi vô thường; *yācitakūpamā kāmā*: đức Thế Tôn ví ngũ trần cũng như vật mượn của người vì của người thì không được làm chủ lâu dài; *rukhabhalūpamā kāmā*: đức Thế Tôn ví ngũ trần cũng như người đi tìm trái cây; *sattisulūpamā kāmā*: đức Thế Tôn ví ngũ trần cũng như lưỡi kiếm và lao, người sa mê theo ngũ trần cũng như người bị phạm nhằm lao và kiếm ấy; *asisūnūpamā kāmā*: đức Thế Tôn ví ngũ trần cũng như thớt và dao, người sa mê theo ngũ trần cũng như người bị dao bằm xuống tấm thớt vậy; *tappasirūpamā kāmā*: đức Thế Tôn ví ngũ trần cũng như đầu con rắn độc, người sa mê theo ngũ trần cũng như người bị rắn độc cắn mổ. Ngũ trần có nhiều điều tai hại khổ não, đau thương (Tam tạng quyển 4 trong 277). Kế đó lại rải lòng từ bi để ngăn ngừa sự tai hại, vì các nhà tham thiền phần nhiều đều ở nơi thanh vắng, nên rải tóm tắt như vậy: “Cầu xin cho tám lòng bác ái của tôi thấu đến tất cả Chư Thiên và nhân loại, cùng chúa bốn loài rắn, như là: Virūpakha, Erāpatha, Chabyāputta, Kanhāgotamaka, cùng tất cả loài thú không chơn, hai chơn, bốn chơn và nhiều chơn, xin cho tất cả chúng sanh ấy hằng được sự yên vui theo mỗi mỗi”. Kế tiếp lại suy xét thêm về pháp chán nản như vậy: tất cả chúng sanh trên thế gian hoặc là cha mẹ anh em thân bằng quyến thuộc cùng những vật vô tri hữu tri nhứt là vàng bạc ngọc ngà châu báu đều không có vật chi để cho ta nương nhờ được khi sự chết sẽ tới cho ta, chỉ có pháp thiền định này ta mới có thể nương nhờ được thôi, rồi bắt đầu niệm qua đề mục “Niệm 32 thể trược”.

Nhưng đây chỉ giải rộng về sự niệm 32 thể trước và niệm “nguyên chất” còn 4 phần kia¹ xin miễn giải. Trong quyển kinh này cốt nhứt là giải về 32 thể nhưng thấy sự niệm nguyên chất có ảnh hưởng tới pháp này nên bản tăng ráng phiên dịch luôn cho các hàng Phật tử dễ bề tham cứu.

B. Phần niệm 32 thể trước.

Pháp niệm mà để tâm ghi nhớ theo 32 thể trong châu thân cho thấy rõ là vật trước đáng gớm ghiếc, pháp ấy gọi là niệm “thân trước”.

Khi hành giả muốn học pháp niệm 32 thể trước thì trước hết phải giữ giới trong sạch, như tại gia thì ngũ giới hoặc là bát quan trai giới còn bậc xuất gia thì giữ theo bậc của mình tùy theo phẩm hạnh (như sa di thì trì thập giới, tỳ khuru thì giữ 227 giới hoặc tứ thanh tịnh giới). Vì trong kinh có câu: “Giới năng sinh định, định năng sinh huệ, huệ năng sanh giải thoát”. Nghĩa là có giới trong sạch thì mới có định, có định trong sạch thì mới có huệ, có huệ trong sạch thì mới có thể thấy rõ chơn tướng của các pháp hành (hữu vi)... thì mới có thể giải thoát được các sự thống khổ trong vòng sanh tử luân hồi được: nên chi các bậc muốn tham thiền nhập định đều phải giữ giới cho trong sạch. Khi giới được trong sạch thì mới khởi đầu học pháp thiền định niệm thân trước.

Hành giả nào muốn học pháp niệm thân trước thì phải học rành mạch trong 7 pháp (*uggaha kosalla*) và thuần thục trong sự chú tâm theo 10 pháp nữa (*manasikāra kosalla*).

Rành mạch trong 7 pháp là thế nào? 7 pháp ấy là: *vacasā*: phải rành về sự đọc 32 thể; *manasā*: phải rành về sự chú tâm 32 thể; *vannato*: phải rành về sự biết rõ màu của mỗi thể; *santhānato*: phải rành về sự biết rõ về hình tướng của mỗi thể; *disato*: phải rành về phương hướng của mỗi thể; *okāsato*: phải rành về chỗ của mỗi thể; *paricchato*: phải rành về sự phân biệt chung quanh của mỗi thể là không cho lầm lộn thể này với thể khác.

I. Giải về phép *vacasā*

Giải về phép rành mạch thứ nhất là nói rành về sự đọc trong 32 thể trước theo thứ tự. Đọc 32 thể ấy là: tóc - *kesā*; lông - *lomā*; móng - *nakhā*; răng - *dantā*; da - *taco*; thịt - *mamsam*; gân - *nhārū*; xương - *aṭṭhi*; tủy-xương - *aṭṭhimiñjam*; thận - *vakkham*; tim - *hadayam*; gan - *yakanam*; bầy nhầy - *kilomakam*; bao tử - *pihakam*; phổi - *papcham*; ruột già - *antam*; ruột non - *antagunam*; vật thực mới - *udariyam*; phần - *kārisam*; óc - *matthalungam*; mật - *pittam*; đàm - *semham*; mủ - *pubbo*; máu - *lohitam*; mồ hôi - *sedo*; mỡ đặc - *medo*; nước mắt - *assu*; mỡ lỏng - *vasā*; nước miếng - *khelo*; nước mũi - *singhānikā*; nước nhớt - *lasikā*; nước tiểu - *muttam*.

32 thể trước ấy chia ra làm 6 đoạn. Đoạn thứ nhất có 5 thể: tóc, lông, móng, răng, da. Đoạn thứ hai có 5 thể: thịt, gân, xương, tủy xương, thận. Đoạn thứ ba có 5 thể: tim, gan, bầy nhầy, bao tử, phổi. Đoạn thứ tư có 5 thể: ruột già, ruột non, vật thực mới, phần, óc. Đoạn thứ năm có 6 thể: mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ đặc. Đoạn thứ sáu có 6 thể: nước mắt, mỡ lỏng, nước miếng, nước mũi, nước nhớt, nước tiểu. Khi hành giả khởi sự đọc thì lấy 5 thể trong đoạn thứ nhất đọc xuôi trong 5 ngày, đọc ngược trong 5 ngày, rồi đọc xuôi đọc ngược lại cũng trong 5 ngày, nghĩa là: bắt đầu đọc: tóc, lông, móng, răng, da, trong 5 ngày qua, ngày thứ 6 bắt đầu đọc ngược lại là: da, răng, móng, lông, tóc. Đọc cho đủ 5 ngày rồi đọc xuôi và đọc

¹ Xin xem quyển Tứ Niệm Xứ của Tỳ khuru Hộ Tông đã có xuất bản và giải rõ.

ngược lại trong 5 ngày nữa là đọc: tóc, lông, móng, răng, da, da, răng, móng, lông, tóc. Nếu hành giả có thể đọc cả tiếng Phạn được càng tốt.

Khi đọc xong đoạn thứ nhất hết 15 ngày rồi thì khởi sự đọc qua đoạn thứ nhì cũng như cách đọc trong đoạn thứ nhất vậy, nghĩa là đọc xuôi 5 ngày, đọc ngược 5 ngày, đọc cả xuôi và ngược cũng 5 ngày, cộng chung lại trong thể thứ nhì cũng hết 15 ngày. Khi đọc xong đoạn thứ nhì rồi thì trở lại bắt từ 5 thể thứ nhất gộp chung với 5 thể thứ nhì, rồi cũng đọc xuôi trong 5 ngày, đọc ngược lại trong 5 ngày và đọc cả xuôi - ngược trong 5 ngày, thành ra gộp chung lại đọc cũng hết 15 ngày. Cách gộp chung lại đọc như vậy: tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy xương, thận, đây là đọc xuôi như đọc ngược lại: thận, tủy, xương, gân, thịt, da, răng, móng, lông, tóc. Còn đọc cả xuôi và ngược ấy là nói đọc xuôi đi rồi trở đọc ngược lại liền, không ngừng không nghỉ, đọc cho đủ 5 ngày như cách đã giải trên.

Khi hành giả đã đọc xong trong đoạn thứ nhì rồi lần lượt đọc qua đoạn thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, y như cách giải trên là khi đọc xong mỗi đoạn thì cũng gộp lại mà đọc xuôi, đọc ngược và đọc cả xuôi và ngược vậy. Trong lúc đọc hành giả nên để ý rằng: thể này rời ra với thể kia, chớ không cần phải để ý màu hoặc hình thể chi hết.

Nếu hành giả có nhiều duyên lành trong các kiếp trước đã có niệm tưởng 32 thể trước thì trong lúc đọc ấy cũng có thể làm cho tâm được yên trụ vào 1 thể nào ở trong 32 thể ấy được.

Còn hành giả nào khi đọc xong theo cách giải trên mà tâm cũng chưa yên tịnh được thì phải rành mạch trong sự chú tâm như dưới đây.

Đây giải về sự rành mạch trong cách chú tâm là nói hành giả để tâm nhìn xem theo mỗi thể cho thấy rõ màu, hình thể, hướng² chỗ ở và phân biệt chung quanh của thể ấy nghĩa là pháp rành mạch từ thứ 3 cho tới thứ 7 vậy.

II. Cách chú tâm (*manasā*).

1. Tóc (*kesā*).

Vannato – màu: tóc có 9 triệu sợi màu đen hoặc màu hơi hoe hoe cũng có. Santhanato – hình: thân hình giống như đòn cân tiêu-ly hoặc giống như sợi chỉ tơ nhuộm đen. Disato – hướng: tóc ở hướng trên. Okāsato – chỗ ở: tóc mọc trên da đầu phía trước mọc tới trán, phía sau mọc tới ót, hai bên mọc tới vành lỗ tai. Paricchedato – phân biệt: tóc, dưới gốc mọc trong da đầu độ bằng cái đuôi hột lúa trên ngọn thì dựng với không khí, hai bên thì dựng với nhau, tóc lại mọc trong mỗi lỗ mỗi sợi, chớ không khi nào mọc hai sợi trong một lỗ bao giờ. Lại nữa tóc mọc trên da đầu, nhưng tóc cũng không biết rằng: ta mọc trên da, da cũng không biết rằng: tóc ở trên mình ta. Thí dụ: cỏ mọc trên mặt đất nhưng cỏ không biết rằng ta mọc trên đất mà đất cũng không biết rằng: cỏ mọc trên mình ta, hai pháp này không biết nhau thể nào thì tóc và da cũng không biết nhau như thế ấy. Hành giả nên để tâm cho là vật đáng ghê gớm lắm.

2. Lông (*lomā*). Màu: lông có 90 mươi triệu sợi màu đen cũng có, màu hơi vàng vàng cũng có. Hình: giống như rễ cây thốt nốt xụ xuống. Hướng: lông ở trên và ở dưới. Chỗ ở: lông mọc ở khắp cả châu thân chỉ trừ ra lòng 2 bàn tay, 2 bàn chơn và nơi tóc mọc. Phân biệt: lông mọc mỗi lỗ mỗi sợi, dưới gốc ăn vô trong da độ bằng trứng chí, trên ngọn thì dựng với không khí, hai bên thì dựng với nhau, lông ấy thật là vật đáng ghê gớm lắm. Sự phân biệt chỗ này là không cho lầm lộn tóc không phải là lông, lông cũng không nên lầm cho là tóc.

² Trong thân thể chia ra làm hai hướng là từ rún trở lên gọi là hướng trên, từ rún trở xuống gọi là hướng dưới.

3. Móng (*nakhā*). Màu: móng có 20 cái, màu trắng. Hình: giống như vảy cá. Hướng: móng ở hướng trên và hướng dưới. Chỗ ở: móng mọc nơi đầu 10 ngón tay và 10 ngón chân. Phân biệt: móng gốc mọc ăn vô trong thịt. Phía ngoài thì đưng với không khí, móng mọc ở đầu ngón tay, ngón chon thiệt, nhưng móng và ngón tay, ngón chon không có biết với nhau. Ví dụ: như hột trom mà đưa trẻ cạy ruột ra rồi máng lên trên đầu cây cầm chơi, hột trom cũng không biết là ta ở trên đầu cây, cây cũng không biết rằng hột trom ở trên đầu ta thế nào, thì móng và đầu ngón tay ngón chon cũng không có ý mà biết nhau như thế ấy. Móng ấy là vật đáng ghê tởm lắm.

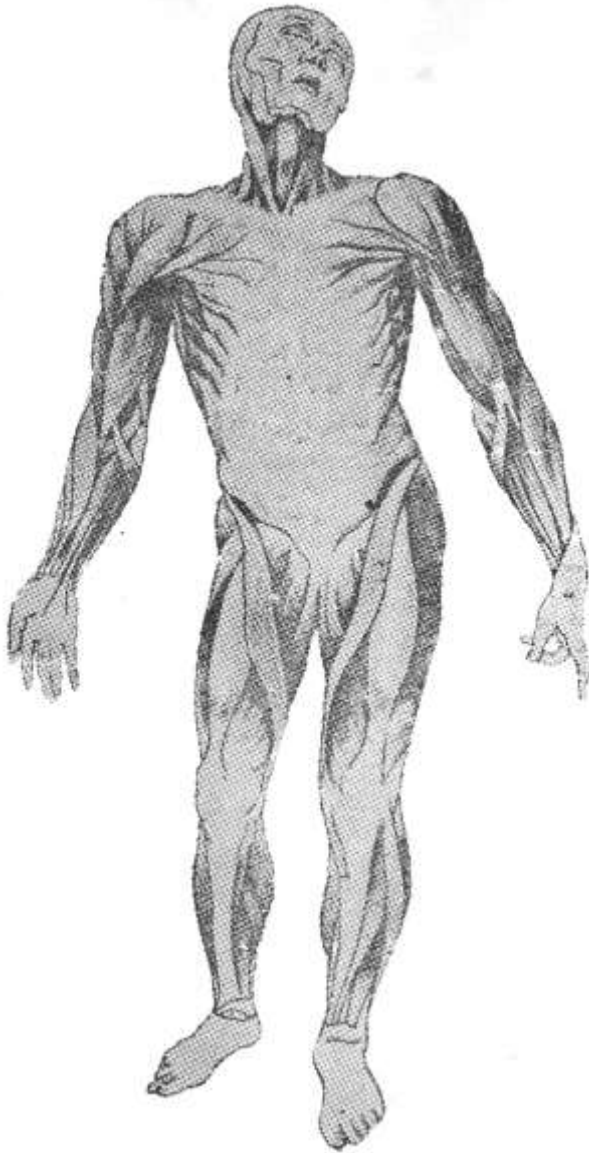
4. Răng (*danta*). Màu: răng màu trắng như người có nhiều phước lành thì răng có 32 (chỉ trừ ra Đức Phật thì răng Ngài có 40 cái) còn như người ít phước thì chỉ có 24 hoặc 29 mà thôi. Hình: răng hình có nhiều thứ như là: 4 cái răng cửa giống như hột bầu mà ghim dưới đất, hai cái răng kế 2 bên nhọn (răng chó) giống bông lài chưa nở, 2 cái răng kế nữa hình giống như cây nạn trên ngọn có 2 khía dưới gốc có 2 chon, 2 cái răng kế nữa (2 bên thành ra 4 cái) ở phía trên có 3 khía gốc có 3 chon, 2 cái răng kế tiếp ở trong hết (hai bên thành ra 4 cái) phía trên có 4 khía dưới gốc có 4 chon; cộng chung thành ra 16 cái, hàm trên có 16 cái, hàm dưới cũng có 16 cái, thành ra có 32 cái răng. Khi hành giả chủ tâm ở hàm trên rồi cũng phải chủ tâm luôn răng hàm dưới, in như cách chủ tâm ở hàm trên vậy. Hướng: răng ở hướng trên. Chỗ ở: răng mọc ở hàm trên và hàm dưới. Phân biệt: răng dưới dộc thì mọc vô hàm trên và hàm dưới, phía trên thì đưng với không khí, hai bên thì đưng với nhau; răng này thật là đáng ghê gớm lắm vì nào là đàm, nước miếng, mù máu, kẻ dính theo với răng, đừng nói chi lâu trong một đêm mà không súc rửa thì răng ấy trở nên thúi hôi ghê gớm lắm; răng mọc trên hàm thiệt, nhưng răng không biết mình ở trên hàm, mà hàm cũng không biết rằng răng ở trên mình ta; thí dụ như cây cột đẽ trên táng, cây cột không biết mình ở trên táng mà táng cũng không biết rằng mình đương chịu lấy cây cột, hai vật này không có ý biết nhau thế nào, thì răng và hàm cũng không có ý biết nhau cũng như thế ấy.

5. Da (*taco*). Màu: da có nhiều màu, trắng cũng có, đỏ cũng có, hơi vàng vàng, hơi đen đen cũng có tùy theo chỗ ở của nó. Hình: nếu như gom lại thì da hình giống thân thể ta còn nói rộng ra thì da có nhiều hình thể khác nhau: da ngón chon hình như ổ con tằm, da bàn chân thì giống như chiếc vớ, da ống quyển giống như lá thốt nốt gói com, da bắp vế giống như cái túi dài mà người ta đổ gạo vô đây, da bàn tay trắng giống như vải lướt nước, da lưng giống như da người ta gói cây, da bụng giống da bao đờn kiem, da ngực co đồng có khoản tùy theo ba sườn và vú, da cánh tay giống như da ống tên, da bắp tay giống như da bao dao cạo, da ngón tay giống như túi đưng chìa khóa, da cổ giống như bầu áo, da miệng giống như ổ con cào cào, da đầu giống như áo bát. Hướng: da ở hướng trên và hướng dưới. Chỗ ở: da bao bọc khắp châu thân. Phân biệt: phía dưới thì da bàn chon đưng với đất, phía trên thì đưng với không khí. Khi hành giả chủ tâm phải để trí đi luôn phía trong da cho thấy da và thịt rời nhau, ví như người thọc tay vào áo bát vậy; khi chủ tâm thì bắt từ da môi lên da đầu, xuống da cổ, từ cổ theo qua tay mặt, từ tay mặt trở qua tay trái, từ tay trái trở lại da lưng, từ lưng xuống bàn tọa, từ bàn tọa xuống tới bàn chon mặt, từ bàn chon mặt trở lại bàn tọa rồi qua chon trái, từ bàn chon trái trở lên háng, từ háng trở lên bụng, từ bụng trở lên ngực, từ ngực lên cổ, từ cổ lên cằm, từ cằm dưới lên môi dưới thì ăn ráp với da môi trên như trước; phải để tâm cho da ấy là vật đáng ghê gớm lắm.

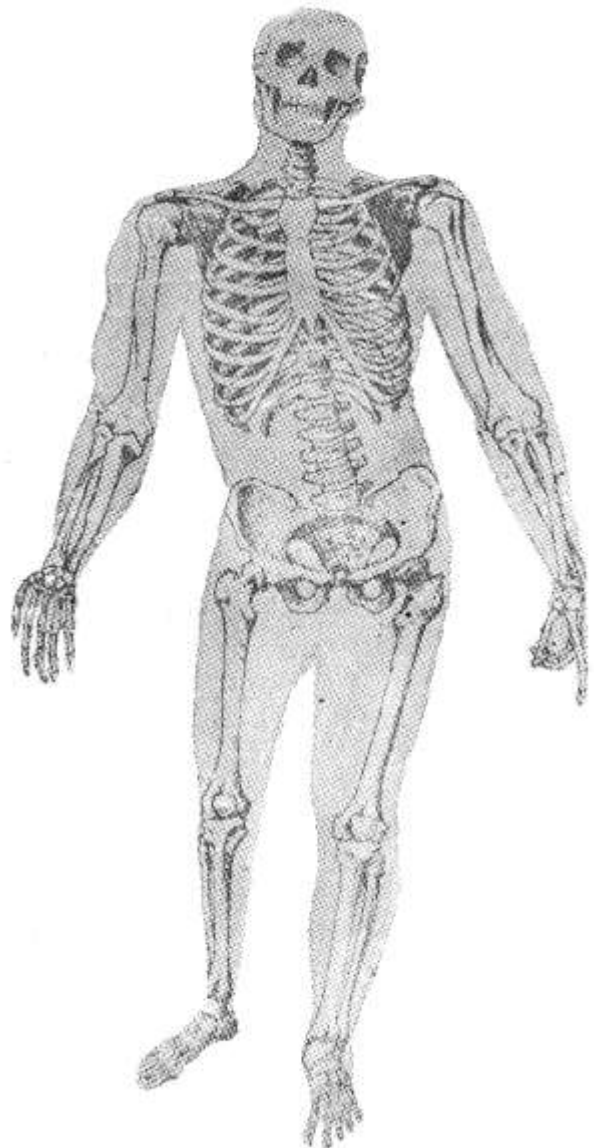
6. Thịt (*mamsam*). Màu: thịt màu đỏ như bông búp tây có 900 cục. Hình: thịt có nhiều hình thể khác nhau như thịt đầu giống như đất sét trét vào gáo dừa một lớp mỏng, thịt gò má giống như thịt bụng con ếch, thịt cánh tay giống như con chuột lớn lột da chẻ làm hai rồi úp vô, thịt ba sườn giống như đất trét vào cách nhà, thịt vú giống như hai cục đất bỏ vô túi treo lên, thịt

bụng giống như bẹ dừa ốp đọt, thịt bàn tọa giống như đất chai dưới đất cà ràng, thịt bắp về giống như chày đá, hoặc tấm đá mài dao, thịt ống quyển giống như com gói trong lá. Hướng: thịt ở hướng dưới và hướng trên. Chỗ ở: thịt ấy bao bọc và ẩn núp theo 300 khúc xương phía ngoài thì đụng với da chính giữa thì là thịt; nếu để tâm cho là vật đáng ghê gớm lắm. Thịt bao bọc theo xương, nhưng xương và thịt không biết nhau; thí dụ: như đất sét trét vào vách tre, tre không biết rằng đất bao bọc ta, mà đất cũng không biết rằng ta bao bọc tre, hai vật này không biết nhau thế nào thì thịt và xương cũng không biết như thế ấy.

Thân-thể người ta
(Các bắp thịt)



Thân-thể người ta
(Bộ xương)



7. Gân (*nhāru*). Màu: gân toàn là: màu trắng có 900 sợi. Hình: gân có nhiều hình thể khác nhau: có 5 sợi gân lớn từ cổ ăn xuống phía trước, có 5 sợi gân lớn từ cổ ăn xuống ra phía sau, có 5 sợi gân lớn từ cổ ăn qua hông phía tay mặt, có 5 sợi gân lớn từ cổ ăn qua hông phía tay

trái, có 5 sợi gân lớn ăn ra phía trước cánh tay mặt, có 5 sợi gân ăn qua phía trước cánh tay trái, có 5 sợi gân lớn ăn ra phía sau tay trái, có 5 sợi gân lớn ăn xuống phía trước chơn mặt, có 5 sợi gân lớn ăn xuống phía trước chơn trái, có 5 sợi gân ăn ra phía sau chơn trái; gân 2 bàn tay và hai bàn chơn giống như ngón cẳng con vịt, gân ngoài các thứ kể trên ấy có thứ thì giống như sợi dây vải xe lại, gân nhỏ hơn nữa thì giống như sợi nhợ câu, gân nhỏ hơn nữa thì giống như sợi tơ, gân đầu dày như tấm vải the đập lên, gân lưng giống như cái chài (lưới) phơi nắng. Hướng: gân ở hướng trên và hướng dưới. Chỗ ở: gân ở khắp châu thân và cột rút theo 300 khúc xương. Phân biệt: gân phía trong thì đụng với xương phía ngoài thì ăn phùng thịt đụng với da, hai bên thì đụng với nhau, gân ấy thật đáng ghê gớm lắm. Gân tuy cột với xương nhưng gân cũng không biết rằng ta cột các mảnh xương còn xương thì cũng không biết rằng ta bị gân cột trói: thí dụ như: dây cột vào sườn nhà, dây không biết rằng ta đung cột vào sườn nhà, mà sườn nhà cũng không có ý biết rằng: dây cột ta, hai vật này không biết nhau thế nào thì gân và xương cũng không biết nhau như thế nào.

8. Xương (at̥thi). Màu: xương toàn là: màu trắng có 300 đoạn. Hình: xương có nhiều hình thể khác nhau. Xương đầu ngón chơn giống như hột sen, xương lóng giữ giống như hột mít, xương trong cây giống như cây kèn vắn bằng lá, xương bàn chơn giống như đầu cộng thốt nốt hoặc như tấm tre, xương gót giống như sọt thốt nốt chẻ ra làm hai, xương mắt cá giống như hai hột thốt nốt dính lại, xương ống quyển phía dưới giống như cán ná, xương ống quyển phía trên giống như lưng con rắn khô, xương đầu gối giống như trái trầm, chỗ xương ống quyển ráp với xương đầu gối giống như hai sừng con bò con, xương bắp vế giống như cán búa đẽo sơ, chỗ xương bắp vế ráp ăn vô xương bàn tọa giống như trái quít, xương háng hai bên ráp lại giống như cà ràng, xương khu giống như đầu con rắn phùng mang trút đầu xuống có lỗ lớn, lỗ nhỏ, bảy, tám lỗ, xương sống phía trong giống như đất nén tròn để chông lên, phía ngoài thì giống như sợi dây có gai theo mỗi khoảng trông như răng cưa, xương sườn có 12 cái, hai bên thành ra 24 cái, xương sườn non giống như lưỡi hái cụt, xương sườn già giống như lưỡi hái dài mà cong. Tất cả các xương sườn ráp lại giống như cánh con gà xòe, xương ngực có 14 cái giống như móng chim, xương ức giống như muông múc canh, xương hang cua giống như cán dao hơi cong, xương chả vai giống như lưỡi cuốc cũ, xương cánh tay giống như dùi trống châu, xương bắp tay giống như hai cộng thốt nốt, xương bàn tay giống như tấm tre chẻ ra, xương ngón tay phía trong giống như cái kèn vắn bằng lá, xương lóng giữa giống như hột mít lép, xương đầu ngón tay giống như hột sen, xương cần cổ có bảy mắt giống như măng tre cắt khoanh tròn rồi chông lên có từng, xương hàm dưới giống như cái kẹp gấp lửa, xương hàm trên giống như cái dao úp lưỡi xuống, xương lỗ mũi và xương hai con mắt giống như hột thốt nốt đã mọc ruột ra, xương sọ khi giống như cái vá dĩa múc canh, xương trán giống như miếng ô bẻ úp xuống, xương sọ đầu có nhiều miếng ráp lại giống như vỏ trái bầu thủng bẻ mà ràng lại. Hướng: xương ở hướng trên và hướng dưới. Chỗ ở: xương ở khắp châu thân như xương đầu ở trên xương cổ, xương cổ ở trên xương sườn và xương sống, xương sống ở trên xương háng, xương háng ở trên bắp vế, xương bắp vế ở trên xương ống quyển, xương ống quyển ở trên xương mắt cá, xương mắt cá ở trên xương bàn chân. Phân biệt: xương phía trong đụng với tủy xương, phía ngoài đụng với thịt, phải để ý cho xương ấy là vật đáng ghê gớm lắm.

9. Tủy xương (at̥thimiñajam). Màu: tủy xương màu trắng. Hình: giống như sợi mây đút vào ống tre mà đốt lửa. Hướng: ở hướng trên và hướng dưới. Chỗ ở: tủy xương đầy trong 300 khúc xương như khúc xương lớn thì tủy xương lớn, như xương nhỏ thì tủy xương nhỏ. Phân biệt: ở trong xương phải chú tâm cho thấy tủy xương ấy là vật đáng ghê gớm.

10. Thận (*vakkam*). Màu: thận màu hơi đỏ dợt. Hình: giống như hai trái xoài chỉ có một cuống dính chung lại mà thôi. Hương: thận ở hướng trên và phía sau rún. Chỗ ở: nương với một sợi gân từ cuống họng thông xuống phía dưới trái tim. Phân biệt: xung quanh thì đụng với tim, gan, phổi, thận ấy là vật đáng ghê gớm lắm.

11. Tim (*hadayam*). Màu: tim màu đỏ như bông sen đỏ. Hình: tim hình giống như bông sen búp thông đầu xuống ở phía ngoài coi lảng, phía trong có xơ giống như xơ mướp, nên người có trí huệ thì tim ấy nở lớn ra, còn người ngu si dốt nát thì tim ấy bóp lại như bông sen héo. Hương: tim ở hướng trên. Chỗ ở: tim ở trong ngực hơi về phía tay trái và chính giữa khoản hai cái vú, có hai sợi gân, một sợi để rút máu mới vô, một sợi để phát máu cũ ra. Phân biệt: theo thể của nó trong tim ấy có thứ nước độ nửa lòng bàn tay để giữ trái tim không cho khô héo nước ấy gọi là nước tâm, nếu người có tham dục thì nước tâm ấy đỏ như nước máu, nếu có sân hận thì nước tim ấy đen, nếu tánh si mê thì nước đục giống như nước rửa thịt, nên người có trí huệ thì nước ấy giống như dầu mè. Tim là vật đáng ghê gớm lắm. Tim ở nơi ngực thiệt nhưng tim và ngực không có biết nhau. Thí dụ như ổ chim treo trên cây, ổ chim ấy không biết rằng: ổ chim đương treo ở trên cây mà cây cũng không biết rằng: ổ chim đương nương theo với mình thể nào thì tim và ngực tuy ở chung nhau nhưng cũng không biết như thế ấy.

12. Gan (*yakanam*). Màu: gan màu đỏ như màu của bông sen. Hình: gan hình giống như lá vông, nếu người có trí huệ thì ở dưới chót lại rẽ ra làm hai, còn nếu người không có trí huệ thì đầu lớn thể nào gan ấy cũng không có rẽ ra. Hương: gan ở hướng trên. Chỗ ở: gan ở bên tay mặt phía dưới cái vú. Phân biệt: theo thể của nó. Gan ấy là vật đáng ghê gớm lắm.

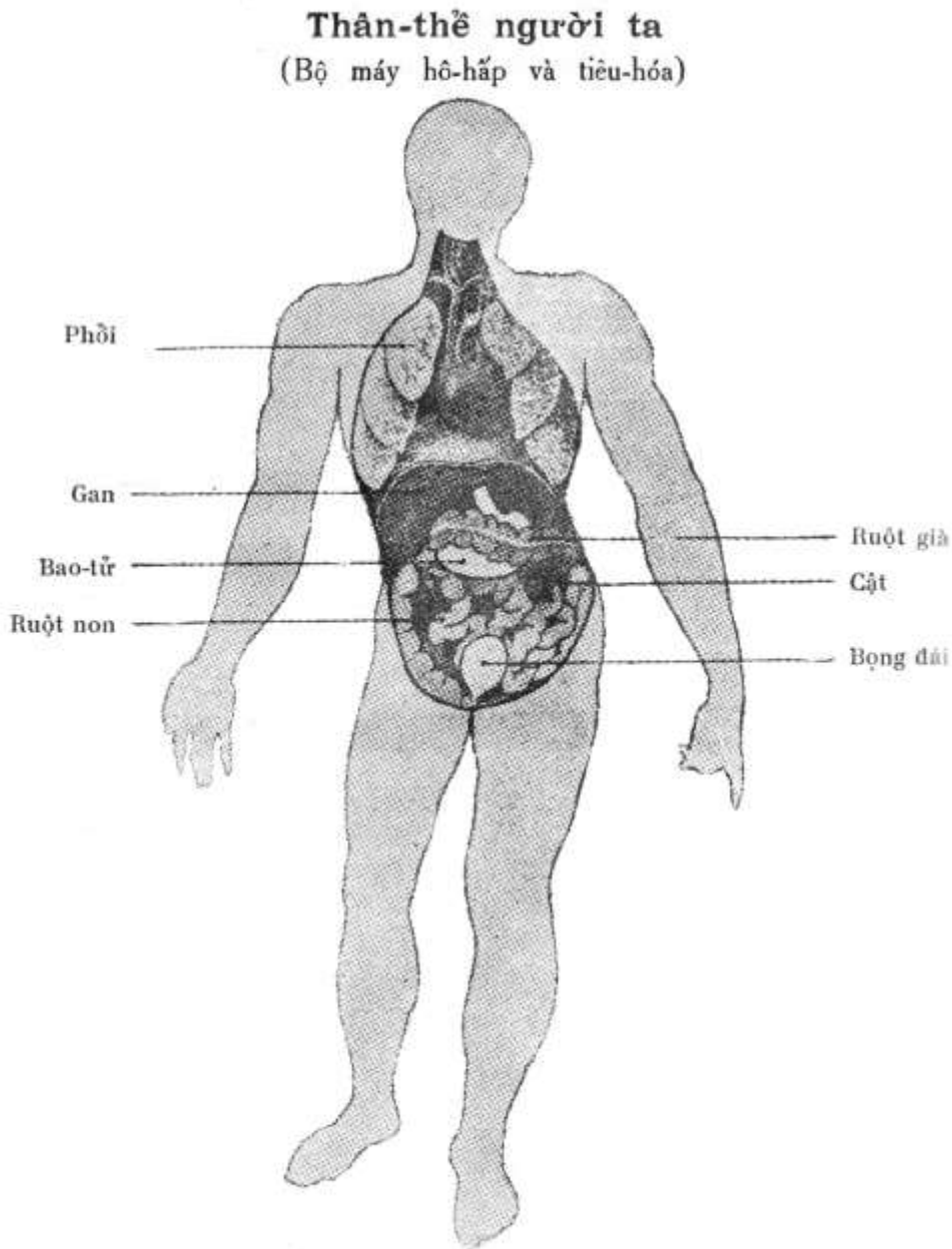
13. Bầy nhầy (*kilomakam*). Màu: bầy nhầy màu trắng. Hình: giống như tấm lụa trắng mỏng. Hương: ở hướng trên và hướng dưới. Chỗ ở: bầy nhầy ở hai thứ, một thứ ở theo gan, tim (*paticchinna*), một thứ ở theo da và thịt (*appaticchinna*). *Paticchinna:* bầy nhầy ở hướng trên thông xuống che thận, tim, gan, bao tử. *Appaticchinna:* bầy nhầy ở hướng trên và hướng dưới, phía dưới đụng với thịt trên đụng với dưới da. Phân biệt: nhứt định theo mỗi thứ bầy nhầy ấy phải suy xét cho là vật đáng ghê gớm lắm.

14. Bao tử (*pihakam*). Màu: bao tử màu xanh giống như màu lưỡi bò đen. Hình: giống như cái túi độ bằng bảy ngón tay. Hương: ở hướng trên. Chỗ ở: ở phía bên trái quả tim phía dưới bụng hơi qua bên phía tay trái. Phân biệt: nhứt định theo thể của nó. Bao tử này là vật đáng ghê gớm lắm, vì bao tử ấy phía ngoài coi lảng nhưng phía trong thì sần sượng giống như da mít, trong bao tử có 32 thứ vi trùng cư ngụ rút rĩa như là: lãi, sên, dòi, sán kim, v.v... nếu người sống được 10 năm, 20 năm, 30 năm v.v.. hoặc 70 năm, 80 năm thì cái bao tử ấy không khác nào như cái thùng phân 10 v.v... hoặc 70 năm, 80 năm không rửa vậy, thật đáng chán nản ghê gớm.

15. Phổi (*papphasam*). Màu: phổi màu hơi đỏ. Hình: giống như bánh bò ô hoặc như tảng ong. Hương: ở hướng trên. Chỗ ở: trên từ cuống họng ăn xuống bao trùm từ sau lưng ra tới trước ngực che đậy cả thận, tim, gan, bao tử. Phân biệt: nhứt định theo thể của nó. Nếu người nào nhịn đói quá, chất lửa từ dưới bụng đốt lên tới phổi làm cho phổi phải khô héo, khi ăn vật thực vô thì chất lửa ấy trở lại đốt vật thực, phổi trở lại tốt tươi như trước, phổi ấy đáng ghê gớm lắm.

16. Ruột già (*antam*). Màu: ruột già màu trắng đục như vôi trộn với cát ở phía trong thì màu bàng như mít nghệ. Hình: giống như con rắn cắt đầu lột da để khoanh trong vũng máu, ruột già của người đàn bà bề dài 28 hắc tay, của đàn ông 32 hắc tay, đều có 21 đoạn in nhau. Hương: ở hướng trên và hướng dưới. Chỗ ở: ở trên từ cuống họng phía dưới ăn thấu ra hậu môn. Phân biệt: nhứt định theo thể của nó. Ruột già thật là đáng ghê gớm lắm vì trong ruột

ấy có 32 thứ vi trùng trú ngụ, các loại vi trùng này bò tới, bò lui trong đại trường có bầy có lũ, nếu người nào nhịn đói thì các loài vi trùng nhô đầu lên rút rĩa gan, tim, phổi làm cho người ấy rất khó chịu, nếu khi ăn vật thực vô 2, 3 miếng đầu thì các loài vi trùng ấy giành nhau rút hết, ruột già là nơi sanh diệt của các loài vi trùng, sanh ra đó và chết cũng đó là nơi mồ mả là câu tiêu của chúng nó. Ruột già đáng ghê gớm lắm.



17. Ruột non (*antagūnam*). Màu: ruột non màu trắng. Hình: giống như ngón sen. Hướng: ở hướng trên và hướng dưới. Chỗ ở: ăn dính theo 21 đoạn ruột già. Phân biệt: theo thể của nó. Khi nào làm công việc chi nặng nề thì ruột non ấy trở nên mềm mại, nếu ruột non mềm thì ruột già cũng mềm theo, khi người ấy nghỉ không làm công việc chi thì nó rút cứng theo ruột già. Thật là đáng ghê gớm lắm.

18. Vật thực mới (*udariyam*). Màu: Vật thực mới giống như màu vật thực lúc ăn. Hình: giống như cơm để trong túi vải hơi mềm mềm. Hướng: ở hướng trên. Chỗ ở: ở trong bao tử. Phân biệt: nhứt định ở trong bao tử ấy. Vật thực mới là vật vô cùng ghê gớm lắm, vì lúc ăn

vô nhai với hai hàm răng lừa với lưỡi trộn với nước miếng, đàm, mủ, máu, ke trong chân răng, vật thực ấy lúc bấy giờ trở nên ghê gớm ví như một đồng vật thực chó mửa hoặc như một bãi vật thực của người ăn không tiêu rồi mửa ra vậy. Nếu trong ruột máu nhiều thì vật thực ấy trở nên hồng hồng, đàm nhiều thì vật thực trở nên xanh, mủ nhiều thì giống như mỡ thúì, mật nhiều thì vật thực ấy trở nên vàng, vật thực ấy bây giờ trộn xà bần với nhau nào cơm, canh, cá, thịt, rau cải, trái cây trộn chung lại với mật, đàm, mủ máu ví như một cái hầm đồ rác, nào đầu tôm, xương cá, rác rến, phần chó, phần heo, nước tiểu, phần người ta trộn chung lại dưới đầm nước xanh dờn, các vật này ghê gớm thế nào thì vật thực trong bụng ta cũng như thế ấy. Vật thực ấy chia ra làm 5 phần: một phần thì các loài vi trùng rút rĩa, một phần thì tiêu ra nước tiểu, một phần tiêu ra phân, một phần đi bồi bổ trong châu thân, một phần thì bị lửa đốt. Khi lửa đốt làm cho vật thực ấy sôi lên có bọt, có bèo trào lên ra con mắt ta gọi là ghen hoặc nước mắt, trào ra lỗ tai cho là cứt ráy, trào ra lỗ mũi ta gọi là cứt mũi, trào ra miệng ta gọi là nước miếng, đóng vào răng ta gọi là ke trong răng, trào ra lỗ chân lông ta cho là mồ hôi hoặc đất, trào ngược xuống dưới thì thành ra nước tiểu và phân, thật là đáng ghê gớm lắm.

19. Phần (*karīsam*). Màu: phần màu hơi vàng hoặc hơi xanh tùy theo vật thực ăn vô. Hình: giống đất sét nhét trong ống tre. Hương: ở hướng dưới. Chỗ ở: ở từ lỗ rún tới hậu môn độ 8 ngón tay. Phân biệt: ở trong đại trường, Phần này là xác của vật thực bị lửa đốt tiêu ra đóng lại có cục. Thật là vô cùng ghê gớm lắm.

20. Óc (*mattalunāgam*). Màu: óc màu trắng như nấm hay mọng dừa, có 4 cục ráp lại trong sọ đầu. Hình: giống như cục bột. Hương: ở hướng trên. Chỗ ở: óc 4 cục ráp lại trong sọ.

Phân biệt: ở trong sọ đầu. Óc là vật đáng ghê gớm lắm.

21. Mật (*pittam*). Màu: mật màu vàng như mật ong đặc. Hình: tùy theo mỗi thứ, mật có 2 thứ: một thứ ở trong bao độ bằng nụ mướp (*baddapittam*) một thứ ở ngoài bao thấm cùng khắp bộ phận lớn nhỏ trong châu thân (*abaddapittam*). Hương: ở hướng trên và hướng dưới (mật ở trong bao thì ở hướng trên, mật ở ngoài bao thì ở hướng trên và dưới). Chỗ ở: mật ở trong bao thì dính với lá gan, trên cuống thì dính qua bao tử. Phân biệt: nhứt định riêng theo của mỗi thứ mật ấy. Thứ mật ở trong bao nếu xao động thì làm cho ta phải điên khùng, không biết chi hết, thật là ghê gớm lắm.

22. Đàm (*semham*). Màu: đàm màu hơi xanh hoặc trắng cũng có. Hình: nhớt như tròng trắng hột gà và theo thể của nó. Hương: ở hướng trên. Chỗ ở: ở trong bao tử và nổi lên như rong nổi trên mặt nước vậy, đàm độ lồi 1 bát. Phân biệt: theo thể của nó. Khi ăn vật thực vô thì đàm ấy rẽ làm 2 ra cho vật thực rớt xuống, rồi trở bít kín lại như thường, ví như cái hồ đầy những rong nổi trên mặt nước khi ta lấy cục đất thả xuống, rong ấy vệt ra cho cục đất rớt xuống thế nào thì vật thực vô đàm vệt ra cho vật thực rớt xuống rồi trở lại đây kín như thường cũng như thế ấy. Nếu đàm ít không đủ sức đây kín các mùi hôi thúì trong thân bốc lên không khác nào như trứng gà ung. Ví như tấm nắp... đây thùng phần không cho bay mùi hôi thúì thế nào thì đàm để che đây các mùi hôi thúì trong thân ta cũng như thế ấy. Thật là vật đáng ghê gớm lắm.

23. Mủ (*pubbo*). Màu: mủ màu vàng như lá cây chín, hoặc hơi đỏ. Hình: giống như sữa bò đặc trộn chung với một chút gạch tôm, hoặc tùy theo chỗ của nó. Hương: ở hướng trên và hướng dưới. Chỗ ở: ở theo mấy chỗ ghé nhọt và thương tích. Phân biệt: nhứt định theo thể của nó. Mủ là vật vô cùng ghê gớm lắm, hành giả nên lấy mủ đương chảy ra theo ghé nhọt thương tích ấy mà niệm.

24. Máu (*lohitaṃ*). Màu: máu màu đỏ Hình: tùy theo thể của nó. Hương: ở hướng trên và hướng dưới. Chỗ ở: máu có hai thứ, một thứ máu đọng lại (*sannicitlohita*), một thứ máu

thông lưu cùng khắp trong các bộ phận lớn nhỏ trong châu thân (*samsaranalohita*) thứ máu đọng lại độ một bát ở đây phía dưới lá gan, nếu máu này ít không đủ sức ngập tràn lên tới thận, tim, phổi, thì làm cho chúng ta bực bội nóng nảy hay khát nước, nếu máu ấy có đủ như thường thì làm cho thân tâm được mát mẻ, yên vui. Máu ấy thật là một vật đáng ghê gớm lắm, nhứt là ghê gớm màu đỏ của nó.

25. Mồ hôi (*sedo*). Màu: mồ hôi màu trắng như dầu mè thật trong. Hình: giống như nước đọng theo trong mình. Hướng: ở hướng trên và hướng dưới. Chỗ ở: ở cùng khắp trong châu thân, mồ hôi này không phải có luôn luôn, khi ăn uống vật chi nóng, hoặc đi ngoài nắng hoặc làm công việc mệt nhọc thì mồ hôi ấy mới đổ ra theo lỗ chơn lông và chơn tóc. Phân biệt: nhứt định theo thể của nó. Mồ hôi là vật đáng ghê gớm, chẳng cần nói mồ hôi của người, tới mồ hôi của ta mà dính vào y phục độ đôi ba ngày thì có mùi hôi chua khó chịu lắm, hành giả nên lấy mồ hôi đương chảy ra mà niệm.

26. Mỡ đặc (*medo*). Màu: mỡ đặc màu vàng như nghệ. Hình: giống như tấm lụa vàng mỏng. Hướng: ở hướng trên và hướng dưới. Chỗ ở: nếu người mập mạp thì mỡ đặc ở cùng khắp trong châu thân, nếu người ốm yếu thì thường ở theo xương sống, da bụng, hai bắp vế và hai ống quyển. Phân biệt: mỡ đặc ở phía dưới thì đụng với thịt, phía trên thì đụng với da bề ngang là thể của nó. Mỡ đặc màu vàng như nghệ thiệt, nhưng không ai dám đem dùng hoặc xài trong việc nọ việc kia, vì mỡ đặc là vật thật đáng ghê gớm.

27. Nước mắt (*assu*). Màu: nước mắt màu trắng trong. Hình: giống như giọt mưa nhều xuống. Hướng: ở hướng trên. Chỗ ở: ở theo trong hai lỗ con mắt, nước mắt không phải có luôn, khi ta ăn vật chi cay hoặc cười quá sức, hoặc bụi cát rớt vào hoặc buồn rầu, tức tưởi điều chi mà phải khóc thì nước mắt ấy mới chảy ra. Phân biệt: nhứt định theo thể của nó. Nước mắt là vật đáng ghê gớm lắm, hành giả nên lấy nước mắt đương chảy ra mà niệm.

28. Mỡ lỏng (*vasā*). Màu: mỡ lỏng giống màu dầu dừa. Hình: giống như màng mỡ nổi trên mặt nước, hoặc giống như đóm nước thật nhỏ dính theo mình trong khi tắm. Hướng: ở hướng trên và hướng dưới. Chỗ ở: thường ở nơi trán, sống mũi, hai bên má, hai bên chỏm vai, hai lòng bàn tay và hai lòng bàn chơn nhiều hơn các chỗ khác. Phân biệt: tùy theo chỗ ở của nó. Mỡ lỏng không phải có luôn, khi ta đi ngoài nắng hoặc ngồi gần lò lửa hoặc ở nơi nào nóng nực chẳng hạn thì mỡ lỏng ấy mới tuôn ra. Thật là vật đáng ghê gớm lắm.

29. Nước miếng (*khelo*). Màu: nước miếng màu trắng. Hình: giống như bọt nước hoặc như bọt nước cá lia thia. Hướng: ở hướng trên. Chỗ ở: ở hai bên má chảy ra. Nước miếng này khi ta ăn vật chi vào miệng hoặc cay, hoặc chua, mặn, ngọt thì nước miếng ấy chảy ra cũng không cần nói chi tới ăn, dầu khi nhớ tới hoặc thấy thức ăn nào nhứt là đồ chua thì nước miếng ấy cũng chảy ra đầy miệng, nước miếng lỏng thì đóng ở nơi chót lưỡi, nước miếng đặc thì đọng ở trong cuống lưỡi, dầu ta khạc nhổ đi, nước miếng cũng vẫn chảy ra. Thí dụ như cái giếng mà người đào nơi đất cát, dầu có mức nước đổ đi đâu nước giếng ấy vẫn rịn ra hoài không ngớt, nước giếng ấy rịn ra ngoài như thế nào thì nước miếng ấy cũng vẫn rịn ra hoài như thế ấy. Thật là vật vô cùng ghê gớm lắm. Phân biệt: nhứt định ở hai bên má ấy mà chảy ra.

30. Nước mũi (*singhānika*). Màu: nước mũi màu trắng giống như nước ở trong trái thốt nốt còn non. Hình: hơi lên và tùy theo nước mũi ấy. Hướng: ở hướng trên. Chỗ ở: nước mũi ấy không phải có luôn hoài, khi nào ta ăn vật chi cay quá hoặc tức tưởi khóc than hoặc cảm gió nhứt đầu thì nước mũi ấy mới chảy ra đầy lỗ mũi rồi nhều ra ngoài. Thí dụ như lá sen gói sữa treo lên lấy gai chích một lỗ ở dưới nước sữa ấy rịn ra ngoài và nhều đi thế nào thì nước mũi cũng rịn từ trên óc chảy xuống rồi đi cũng như thế ấy. Phân biệt: từ trong óc chảy dần theo

nơi sóng mũi nước mũi, thật là vật đáng ghê gớm lắm; hành giả lấy nước mũi chảy đầy trong hai lỗ mũi mà niệm.

31. Nước nhớt (*lasika*). Màu: nước nhớt màu trắng như mù cây. Hình: tùy theo chỗ ở của nó (là máy lắt léo). Hương: ở hướng trên và hướng dưới. Chỗ ở: ở theo trong các khớp xương (articulation). Phân biệt: nhớt định theo thể của nó. Nước nhớt là có phận sự là để cho ta có xếp tay chơn được dễ dàng, nếu người nào nước nhớt trong lắt léo ít thì lúc đi, đứng, ngồi nằm hay kêu rắc rắc, nếu đi xa một chút thì than mỗi mệt, còn người nào nước nhớt ấy nhiều thì đi, đứng, ngồi, nằm không biết đau và đi xa cũng không biết mỏi. Nước nhớt thật là đáng ghê gớm lắm.

32. Nước tiểu (*muttam*). Màu: nước tiểu màu hơi vàng như nước trà dợt hoặc hơi trắng như nước hàng đồ. Hình: giống như cái bong bóng heo trút cuống xuống Hương: ở hướng dưới. Chỗ ở: ở trong bọng tiểu, nước tiểu chỉ có ngã chảy ra rõ rệt mà thôi còn ngã chảy vô thì không có, chỉ tự rút ên vào ví như cái ve lọc nước mà người nhét nút rồi thọc dưới nước bùn sinh, ve ấy có thể rút nước vào ve thể nào thì bọng tiểu cũng tự rút nước tiểu vào ên như thế ấy. Phân biệt: nhớt định ở trong bọng tiểu ấy, hành giả phải chú tâm cho là vật đáng ghê gớm lắm³. Đây là tròn đủ 7 cách chú tâm theo 32 thể.

Manasikāra kosalla

Chỗ nói phải thuần thực trong sự chú tâm theo 10 pháp manasikāra kosalla: *anupubbato* – phải để tâm theo thứ tự của mỗi thể, *nātisīghato* – phải để tâm không nên mau lắm, *nātisanikato* – phải để tâm không nên chậm lắm, *vikkhepapatibāhanato* – phải nhớ rõ đừng cho tâm phóng ra khỏi đề mục, *pannattisamanato* – phải để tâm cho là vật đáng ghê gớm lắm, *anupubbamuñcanato* – như thể nào phát sanh lên rõ rệt thì phải lấy thể đó mà niệm bỏ mấy thể kia hết, *appanāto* – nhập định để biết rõ trong 32 thể đều có thắng lực đem tâm hành giả nhập định được hết, *adhicittato* – phải để tâm luôn luôn trong 3 pháp, *sītibhāvato* – phải biết rõ trong 6 pháp khác nữa, *sattabojjhangakosalla suttato* – phải biết rõ trong 7 nhân sanh quả bồ đề đặng thành theo trong khi tâm dụ dự lười biếng.

1. Giải về pháp chú tâm thứ nhất.

Chỗ nói phải để tâm theo thứ tự của mỗi thể là nói hành giả phải để tâm có thứ tự theo mỗi thể không cho bỏ cách khoản niệm thể này, bỏ thể kia, niệm thể kia, bỏ thể nọ và cũng không nên chỉ lấy có một thể mà niệm, bởi vì nếu chỉ có niệm niệm một thể thì pháp niệm ấy khó kết quả, ví như người kia muốn leo lên cái thang có 32 nấc người ấy không chịu ráng leo cho hết. Sau lại muốn leo cho cùng cây thang nhưng người ấy không thể leo lên được vì chưa từng quen và phải rút ra khỏi cái thang người ấy phải khốn khó không thể đứng vững trên cây thang thể nào thì hành giả nếu chỉ lấy 1 thể mà niệm cũng khó mà làm cho kết quả pháp thiền định của mình như thế ấy. Vì không thể làm cho tâm được sự yên vui.

2. Giải về pháp chú tâm thứ hai.

Chỗ nói phải để tâm không nên mau lắm là nói hành giả trong lúc niệm không nên niệm hướng cho mau rồi, vì niệm mau quá thì không có nhìn xem các thể cho được rõ rệt thì không thể đem hành giả để đoạt các pháp vô thượng được, ví như người kia muốn đi lên trên con đường dài độ 50 cây số người ấy đi cũng mau và về cũng lẹ đi cho đến 7, 8 lượt mà vẫn còn

³ Khi hành giả niệm tới nước tiểu rồi thì bắt từ nước tiểu mà niệm trở lên cho tới tóc.

hỏi thăm đường hoài⁴ vì không chú ý nhớ rõ hai bên đường sự không nhớ rõ đường đi của người ấy thế nào thì hành giả nếu niệm mau quá thì tâm thấy cũng không được rõ rệt đề mục thiền định của mình như thế ấy.

3. Giải về pháp chủ tâm thứ ba.

Chỗ nói pháp đề tâm không nên chậm lắm là nói hành giả khi chủ tâm không cho chậm quá, vì nếu đề tâm chậm quá thì pháp thiền định không được đến chỗ cuối cùng thì cũng không có thể đắc các pháp cao thượng được, ví như có người kia muốn đi trên con đường dài 50 cây số, người ấy lúc đi qua phía tay mặt ghé qua phía tay trái, nghỉ chỗ này ngừng chỗ nọ làm cho sự đi trễ ấy trễ nãi khó mà tới nơi nhất định được; sự trễ nãi của người ấy thế nào thì sự chủ tâm chậm quá thì cũng khó mà đến chỗ cuối cùng của pháp thiền định cũng như thế ấy.

4. Giải về pháp chủ tâm thứ tư.

Chỗ nói phải nhớ rõ đừng cho tâm phóng ra khỏi đề mục thiền định là nói khi hành giả đương niệm nhưng tâm lại bỏ đề mục thiền định mà đi nơi khác thì phải biết mà bắt lại đừng cho tâm phóng ra ngoài đề mục niệm ấy, nếu không biết mà kiềm tâm lại thì pháp niệm ấy sẽ hư hoại vì tâm hành giả đã lọt ra ngoài pháp thiền định vậy. Ví như người đi trên con đường nhỏ chỉ vừa bước hai bàn chơn mà thôi, hai bên đều là hầm hố nếu người ấy không chú ý theo con đường mình đang đi lại để mắt ngó nơi đâu chơn bước trật một bước mà không biết cứ việc bước tới thì sẽ trật chơn mà sa xuống hầm là rớt ra khỏi đường mình đang đi vậy, người ấy lọt ra khỏi con đường mình đang đi thế nào thì hành giả khi tâm phóng tung ra khỏi đề mục mà không hay biết thì người ấy đã lọt ra ngoài pháp thiền định cũng như thế ấy.

5. Giải về pháp chủ tâm thứ năm.

Chỗ nói phải đề tâm cho là vật đáng ghê gớm lắm là nói khi hành giả niệm hết mỗi thể thì phải để ý ghi trong tâm cho thấy thể ấy vật đáng ghê gớm lắm theo trong một điều ghê gớm nào ở trong 5 điều dưới đây: *vaṇṇato*: ghê gớm về màu của nó, *santhanato*: ghê gớm về hình thể của nó, *gandhato*: ghê gớm về mùi của nó, *āsayato*: ghê gớm những vật dính theo nó, *okāsato*: ghê gớm về chỗ ở của nó.

Ví như khi niệm hết thể máu thì phải đề tâm cho là vật đáng ghê gớm nhất là ghê gớm màu đỏ của máu. Thí dụ: người kia đi vào rừng khát nước muốn kiếm nước uống, khi kiếm được nước uống rồi thì tìm thể đề cho nhớ chỗ, lúc đầu đi dài tới đâu lại gút lá cây làm dấu tới đó khi đi, tới lui nhiều lần, sau lại dấu chơn càng ngày càng rõ rệt về sau người ấy không cần nhìn theo gút ở lá cây nữa chỉ đi theo dấu chơn rõ rệt ấy mà thôi, người ấy không cần nhìn theo gút lá chỉ đi theo dấu chơn ấy thế nào, thì hành giả khi niệm mỗi thể đều cho vật đáng ghê gớm. Niệm tới, niệm lui nhiều lần sau lại tâm đã quen khi niệm tới thể nào thì tâm không để ý tới thể ấy chỉ thấy là vật đáng ghê gớm cũng như thế ấy. Nghĩa là khi hành giả niệm tóc, lông đến khi tâm thấy là vật ghê gớm rồi thì chỉ lấy sự ghê gớm ấy mà làm cảnh giới (*ārammana*) mà thôi. Không còn cho là tóc, là lông chi hết. Nói về sự ghê gớm của một sợi tóc. Ví như có người đương ăn cơm thấy vật chi đen đen hình dài giống như sợi tóc ở trong vật thực thì người ấy nhòm gớm cho là vật thực này lộn với tóc rồi rầy la người nhà bảo đem đồ đi không ăn, tóc ghê gớm màu và hình như thế ấy. Khi tóc ấy nếu có chải gỡ tắm gội xức dầu thì coi đẹp và không mấy gì có mùi hôi, nếu người nào bỏ xụi độ năm, bảy ngày không chải gỡ tắm gội thì tóc ấy trở nên có mùi hôi chua ghê gớm lắm, nhiều người không chải gỡ để quá cho đến đàn đi, chí, rận rút rĩa theo, nếu có ai đi gần thì bay mùi hôi hám ghê gớm

⁴ Đây là đường ràng chớ không phải như đường quan lộ như bây giờ vậy.

lắm, giống như mùi chó chết. Tóc ghê gớm vì mùi như thế ấy. Còn nói tóc ấy ghê gớm vì vật dính theo và nương ngụ ấy, nào là mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, dính theo lại nương ngụ ở theo các thể ấy. Ví như các loại rau cỏ mọc nơi hầm vũng có đầy phân và rác rến, rau cỏ ấy ở trên thì coi tươi tốt... nhưng phía dưới là nơi phát sanh lên và nương ngụ với vật rất ghê gớm thế nào thì tóc dính theo những vật rất ghê gớm và nương ngụ trên 31 thể khác cũng ghê gớm như thế ấy.

6. Giải về pháp chủ tâm thứ sáu.

Chỗ nói như thế nào phát sanh lên rõ rệt, thì bỏ hết các thể kia chỉ lấy thể rõ rệt mà niệm là nói khi hành giả niệm tới lui 32 thể ấy, có thể thì rõ rệt, có thể cũng không được rõ rệt, nếu khi niệm ấy mà có thể nào rõ rệt phát sanh lên thì phải để tâm ghi nhớ mà niệm theo thể ấy, nếu hai hoặc ba thể mà phát sanh lên rõ rệt thì phải lựa một thể nào trong sạch hơn và lấy thể ấy mà niệm (là nói thể ấy rõ ràng hơn các thể cùng phát sanh) và phải ráng phần khởi tâm lên đăng nhập định (*appanā*) không nên chậm trễ. Thí dụ cũng như người thợ săn muốn bắt con khỉ trên 32 cây thốt nốt đầu tiên thợ săn ấy bắn lá cây thốt nốt thứ nhứt và la “huồi huồi”, lúc bấy giờ con khỉ bắt đầu nhảy chuyền qua theo thứ tự 32 cây thốt nốt ấy cho đến cây cuối cùng người thợ săn vẫn bắn theo cho tới cây chót, con khỉ ấy nhảy trở lại theo thứ tự 32 cây thốt nốt ấy cho tới cây đầu tiên, người thợ săn cũng vẫn bắn theo không ngừng nghỉ. Khi con khỉ ấy chuyền tới chuyền lui theo 32 cây thốt nốt nhiều bận rồi tự nhiên lựa một cây thốt nốt mà ôm cứng lá đọt cây thốt nốt ấy, dầu người thợ săn có bắn đuổi thể nào, nhưng con khỉ ấy cũng không chuyền qua cây khác nữa, con khỉ ôm cứng đọt cây thốt nốt thể nào thì tâm hành giả cũng yên trụ, không lay chuyền ở trong một thể, cũng như thế ấy. Chỗ nói 32 cây thốt nốt ví như 32 thể trong châu thân, tâm ví như con khỉ, hành giả niệm ví như người thợ săn; tâm niệm tới lui trong 32 thể ví như sự chuyền của con khỉ trên 32 cây thốt nốt. Sự bỏ những thể nào không rõ rệt và chỉ lấy thể nào rõ rệt mà niệm ví như con khỉ bỏ các cây thốt nốt kia nhảy phóng lên trên một cây thốt nốt. Sự giữ thể rõ rệt ấy mà niệm cho đến khi tâm yên trụ “nhập định” ví như sự ôm đọt của con khỉ mặc dầu thợ săn có bắn đuổi cách nào nó cũng không lay chuyền mà nhảy đi.

7. Giải về pháp chủ tâm thứ bảy.

Chỗ nói nhập định (*appanā*) là nói hành giả phải biết tất cả 32 thể ấy nếu tâm đã yên trụ không lay chuyền trong một thể nào thì gọi là tâm hành giả “nhập định” trong thể ấy.

Hành giả niệm tới đây là xong pháp niệm 32 thể trước còn 3 pháp chủ tâm nữa là từ thứ tám, chín, mười ấy là khi nào hành giả đã đắc thiền rồi thì mới sang qua pháp “minh sát” tuệ niệm hầu có đoạt được đạo quả thì phải rành mạch thêm trong ba pháp chủ tâm sau đây.

8. Giải về pháp chủ tâm thứ tám.

Chỗ nói hành giả phải để tâm luôn luôn trong ba pháp là nói phải biết rõ trong ba pháp tướng là: *samādhī nimitta*: là tướng pháp thiền định mà đã đắc ấy, *paggaha nimitta*: là tướng tới pháp tinh tấn, *upekkhā nimitta*: tướng tới pháp xả.

Khi hành giả theo phép cao thượng là phép “minh sát tuệ” (*vipassānā*) ấy. Nếu hành giả chỉ để tâm tướng tới một pháp thiền định luôn luôn hoài mà thôi thì tâm chỉ yên tịnh hoài, lâu sanh ra lười biếng, còn nếu chỉ có để tâm đăng hành theo pháp tinh tấn luôn luôn thì tâm ấy không đăng yên tịnh phải xao xuyến. Còn chỉ để tâm tướng tới pháp thứ ba là xả tâm trung bình luôn luôn thì tâm ấy không được yên trụ lâu, hành giả không thể làm cho các pháp “trầm luân” (*āsava*) tiêu hoại được. Thế nên khi hành giả theo pháp cao thượng phải để tâm luôn luôn trong ba pháp tùy thời, tùy lúc cho phù hợp với tâm thì tâm ấy mới được mềm mại nên

việc và sáng láng tốt đẹp thì mới có thể diệt trừ các pháp phiền não được. Thí dụ: như người thợ bạc muốn cho miếng vàng được mềm mại và tốt đẹp dạng làm món đồ chi thì người thợ bạc ấy đốt ngọn lửa lên lấy cái gắp kẹp miếng vàng vào để vô ngọn lửa lúc thối hơi, lúc rảy nước, mắt nhìn xem luôn theo miếng vàng thì miếng vàng ấy mới chín đều được. Nếu người thợ bạc chỉ ráng thổi lửa không thì vàng ấy tiêu tan ra hết, nếu chỉ ráng nhìn xem mà không thổi thì vàng ấy chín không đều; còn nếu thổi lửa, rảy nước nhìn xem tùy thời, tùy lúc cho phù hợp với miếng vàng ấy thì vàng ấy được mềm mại, nên việc lại có bóng ánh sáng tốt tươi, nếu người thợ bạc muốn làm món đồ chi như là cà rá, dây chuyền, hoa tai hoặc neo, thì người thợ bạc ấy có thể làm được tùy theo ý muốn. Vàng ấy được mềm mại chín đều do nơi 3 phận sự ấy thế nào thì tâm mà được mềm mại nên việc và sáng láng cũng nhờ hành giả chủ tâm theo 3 pháp trên cũng như thế ấy. Nếu tâm đã được yên tịnh mềm mại, sáng láng rồi thì hành giả muốn biết rõ pháp chi thì có thể biết rõ được pháp ấy như theo ý muốn không chi ngăn trở.

9. Giải về pháp chủ tâm thứ chín.

Chỗ nói phải biết rõ trong sáu pháp khác nữa là nói thầy tỳ khuru phải có 6 pháp mới có thể làm cho rõ thấu “Niết-bàn” được. Sáu pháp ấy là: phải đè nén cái tâm trong lúc nên đè nén, phải phấn khởi tâm trong lúc nên phấn khởi, lúc nào tâm vui thích thì nên để cho tâm vui thích, phải xả tâm trong lúc nên xả, phải có tâm mê mẫn theo pháp cao thượng là đạo và quả, phải có tâm vui thích theo pháp “Niết-bàn”.

10. Giải về pháp chủ tâm thứ mười.

Chỗ nói phải biết rõ trong 7 nhân sanh quả bồ đề là nói hành giả phải biết lúc nào nên hành theo pháp bồ đề nào và lúc nào không nên hành theo pháp bồ đề nào. Như tâm hành giả đương dụ dục lười biếng thì không nên hành theo 3 pháp bồ đề: bồ đề tịnh, bồ đề định, bồ đề xả. Thí dụ: như đồng lửa muốn tàn mà cứ lấy củ tươi, củ tươi bỏ vào đồng lửa ấy, củ và củ tươi ấy đè nhẹp đồng lửa làm cho tắt mất đi, lửa bị củ tươi và củ ướt đè nhẹp tắt mất đi thế nào thì tâm nếu dụ dục lười biếng là tâm muốn hôn mê nếu cứ hành theo bồ đề tịnh, bồ đề định, bồ đề xả, thì tâm ấy phải tắt mất (là bị pháp môn đè nén), cũng như thế ấy. Còn nếu hành giả tâm đương xao xuyên, phóng túng thì không nên hành 3 pháp bồ đề; bồ đề tinh tấn, bồ đề hỷ, bồ đề huệ. Thí dụ: như đồng lửa đương cháy rần rộ ngọn lửa lên cao lại lấy củ khô, củ khô bỏ thêm vào thì ngọn lửa ấy càng cháy rần rộ thêm lên dữ dội hơn nữa; vì củ khô, củ khô tiếp sức cho cháy dữ dội thêm lên thế nào thì khi tâm đương xao xuyên, phóng túng, lại cứ hành theo bồ đề tấn, hỷ, huệ thì lại càng xao xuyên, phóng túng dữ dội hơn nữa cũng như thế ấy. Trái lại, khi tâm xao xuyên, phóng túng thì phải hành theo một pháp bồ đề⁵ nào trong 3 pháp là: bồ đề tịnh, định, xả. Còn khi tâm dụ dục lười biếng thì phải hành theo một pháp bồ đề nào trong 3 pháp là: bồ đề huệ, tấn, hỷ thì mới gọi là biết tùy thời mà hành theo 7 nhân sanh quả bồ đề vậy. Còn bồ đề niệm đầu tâm thế nào cũng không bỏ đi được, vì bồ đề niệm là pháp cần yếu cho cả 2 cái tâm dụ dục hoặc xao xuyên hết thảy.

Đứt mười pháp chủ tâm.

III. Giải về sự phát sanh lên của các thể.

Khi hành giả đã học xong bảy pháp thuần thực và mười pháp chủ tâm rồi thì lúc đầu các thể nào nhỏ, không được mây rõ rệt, lần lần, sau đó rõ rệt lên, hành giả dòm trong châu thân

⁵ Tiếng nói bồ đề là do nơi tiếng Phạn gọi là *sodhi* nghĩa là giác hoặc là đắc. Là pháp hành theo cho giác ngộ hoặc cho đắc các pháp cao thượng là đạo quả Niết-bàn.

của tâm nói tóc thì tâm thấy tuốt hết 32 thể cho tới nước tiểu, khi chủ tâm nói nước tiểu thì tâm thấy ngược trở lên cho tới tóc rõ rệt như người có con mắt tốt dòm hàng rào vó 32 cây trụ. Nếu chủ tâm dòm ra ngoài thì cũng thấy rõ rệt in nhau. Khi có người nào hoặc thú đi tới trước mặt thì tâm bỏ mắt tách cách cho là người là thú chỉ thấy rõ 32 thể rời ra mà thôi, những vật thực người ấy hoặc thú đã ăn thì thấy rõ rệt như đem để đồng trên 31 thể vậy.

Ấn chứng của mỗi thể:

Sự phát sanh lên rõ rệt của một thể màu, hình, hương, chỗ ở, sự phân biệt thì gọi là ấn chứng thứ nhứt: Uggaha nimitta, sự phát sanh của một thể nào mà do sự ghê gớm thì gọi là ấn chứng thứ nhì: paṭichā nimitta. Nếu ấn chứng thứ nhì phát sanh lên rõ rệt rồi hành giả phải ráng giữ gìn ấn chứng ấy mà niệm cho đến khi tâm nhập định được. Nếu hành giả chỉ được ấn chứng thứ nhì của thể nào thì hành giả chỉ có đắc thiên theo một thể ấy thôi chớ không thể nhập định theo các thể khác được, còn hành giả nào được nhiều thể phát sanh lên rõ rệt và ghê gớm thì hành giả ấy có thể nhập định được nhiều thể là muốn nhập định vào thể nào thì tùy ý muốn đều nhập được hết.

Pháp niệm thân trực chỉ có thắng lực đem tâm hành giả nhập vào sơ thiên mà thôi, dầu hành giả có ráng niệm tinh tấn cách nào đi nữa cũng không có thể nhập vào bực trên được. Vì pháp niệm thân phải lấy thể trực làm đề mục, mà thể trực ấy là vật thô siển, muốn nhập định phải có duyên tâm (*vitakka*) và sát (*vicāra*) rồi mới tới phỉ lạc, yên tịnh và định được, mà nếu không thể bỏ hai duyên tâm và sát được thì không thể nhập định lên bực trên. Nhưng nếu hành giả ráng hành theo pháp minh sát pháp tu huệ⁶ thì sẽ đoạt được các đạo quả và niết-bàn tùy theo niệm lực của mình chẳng sai vậy. Còn nếu như hành giả muốn đắc được các sắc thiên bực trên thì phải dùng màu sắc ở trong các thể như lấy màu đỏ của thể máu mà niệm thì có thể đắc tới tứ thiên hoặc ngũ thiên hoặc đắc ngũ thông tùy duyên lành và sự tinh tấn của mình.

C. Quả báo của sự niệm thân.

Phạn ngữ: eka dhammo bhikkhave bhaveto bahuli kato mahato sanvegāya saṃvattati mahato atthaya saṃvattati mahato yogakkemaya saṃvattati mahato sati sampaññaṃ saṃvattati ñāṇa dassana patilābhāya saṃvattati diṭṭha dhamma sukha vihārāya saṃvattati vijā vimutti phala sacchikiriya ca saṃvattati.

Giải rằng: Các thầy tỳ khuru này! Có một pháp nếu ai mà hành theo rồi thì sẽ được nhiều sự chán nản được nhiều điều lợi ích, xa lánh được những sự ham mê có được nhiều sự ghi nhớ và biết mình, được nhiều trí huệ, được nhiều sự yên vui trong kiếp hiện tại, được rõ thấu ba cái minh⁷ và sự giải thoát.

Katamo ekadhamma – một pháp ấy là thể nào? *Kāyagatāsati* – một pháp ấy là pháp niệm thân vậy. *Amatante bhikkhave napani bhuñjanti ye kāyagatāsati napani bhuñjanti* – các thầy tỳ khuru này! Ai mà không hành theo pháp niệm thân này thì người ấy gọi là người không hưởng được pháp Niết-bàn vô sanh bất diệt vậy.

Lại nữa ở trong kinh Suttanta pitaka Phật còn giải nhiều sự hữu ích của pháp niệm thân cho các thầy tỳ khuru nghe như vậy: *Yassa kassaci bhikkhave kāyagatāsati bhāvitā bahulikātā antogatā tassa kusalā dhammā yekeci vijjābhāgiya*. Nghĩa là: Các thầy tỳ khuru này! Pháp niệm thân mà thầy tỳ khuru nào đã thường hành theo cho nhiều rồi thì thầy tỳ khuru ấy gọi là đã làm được nhiều pháp thiên về sự hiểu biết để trong thân tâm vậy. Các thầy tỳ khuru này!

⁶ Coi cuốn Thanh Tịnh Kinh Giải của Tỳ khuru Hộ Tông có giải rõ về 9 pháp tu tuệ.

⁷ Coi 3 cái minh hay là cái giác cũng được ở trong quyển Nhựt hành.

Ví như đại hải là nơi chứa đựng tất cả các vũng ao sông rạch đã chảy đến thế nào thì pháp niệm thân này mà thầy tỳ khuru nào đã hành theo thường rồi thì tất cả các pháp lành nào về sự hiểu biết (*viññā*) cũng chảy vào thân tâm là nơi chứa dựa các pháp lành của vị tỳ khuru ấy vậy. Các thầy tỳ khuru này! Pháp niệm thân mà thầy tỳ khuru nào không hay niệm tới thì Ma vương sẽ chiếm được cái khoảng trống⁸ của tâm và vị tỳ khuru ấy sẽ làm miếng mồi cho Ma vương vậy. Các thầy tỳ khuru này! Các thầy hiểu thế nào? Cũng như có một người kia lấy cục đá to thả xuống vũng bùn, vậy cục đá có làm cho vũng bùn ấy lũng không?

- Bạch Đức Thế Tôn, có.

- Phải các thầy tỳ khuru này! Pháp niệm thân mà vị tỳ khuru nào không hay niệm tới thì Ma vương sẽ chiếm được khoảng trống trong tâm của vị tỳ khuru ấy và cũng là miếng mồi cho Ma vương vậy. Các thầy tỳ khuru này! Ví như có cái tìn khô không có một chút nước nào cả, lúc ấy có người đem nước lại đổ vào trong tìn ấy. Các thầy hiểu như thế nào? Người ấy có thể đổ nước vào tìn khô không ấy được hay không?

- Bạch Đức Thế Tôn, được.

- Phải, các thầy tỳ khuru này! Pháp niệm thân mà thầy tỳ khuru nào không hay niệm tới thì Ma vương sẽ chiếm được khoảng trống trong tâm và sẽ là miếng mồi cho Ma vương ấy. Các thầy tỳ khuru này! Pháp niệm thân mà thầy tỳ khuru nào đã hằng niệm tới thì Ma vương tìm không được chỗ trống của tâm và cũng không thể để làm mồi cho mình được vậy. Các thầy tỳ khuru, ví như có người đem cuồng chỉ tơ để trên tấm cửa bằng cây danh mộc các thầy hiểu thế nào, cuồng chỉ ấy có thể làm cho tấm cửa ấy có lằn được không?

- Bạch Đức Thế Tôn, không.

- Phải, các thầy tỳ khuru này! Pháp niệm thân mà thầy tỳ khuru nào đã niệm tưởng nhiều rồi thì Ma vương không thể thấy được khoảng trống của tâm và cũng không thể nào dùng để làm mồi cho mình được vậy. Các thầy tỳ khuru này! Ví như một cái tìn nước đầy tràn tới miệng, bây giờ có người đem nước lại định đổ vào tìn ấy các thầy hiểu thế nào? Người ấy có thể đổ thêm vào được chút nào không?

- Bạch Đức Thế Tôn, không.

- Phải, các thầy tỳ khuru này! Pháp niệm thân mà thầy nào đã hằng niệm tưởng nhiều rồi thì Ma vương cũng không thể kiếm tâm trống của thầy tỳ khuru ấy và Ma vương cũng không thể dùng làm mồi cho mình được vậy. Các thầy tỳ khuru này! Pháp niệm thân mà thầy tỳ khuru nào thường niệm tưởng nhiều rồi thì thầy tỳ khuru ấy muốn để tâm đăng suy xét cho thấy rõ một pháp nào mà phải cần dùng tới trí tuệ cao thượng để suy xét, nếu sự niệm tưởng đã đầy đủ rồi thì sẽ thấy rõ pháp ấy y theo ý muốn. Các thầy tỳ khuru! Ví như có một cái hồ vuông vức bờ đắp lên cao ở trong đầy tràn nước vừa cho con quạ đậu trên bờ cúi mỏ xuống uống được, lúc bấy giờ có người đủ sức mạnh muốn khai cái bờ ở phía nào để cho nước chảy ra, Các thầy hiểu thế nào? Nước trong hồ ấy có thể chảy ra được hay không?

- Bạch Đức Thế Tôn, được.

- Phải, các thầy tỳ khuru này! Pháp niệm thân mà thầy tỳ khuru nào hằng niệm tưởng thường nhiều rồi thì thầy tỳ khuru ấy muốn để tâm đăng suy xét cho thấu rõ một pháp nào phải cần dùng tới trí huệ, cao thượng nếu sự ghi nhớ đã có rồi thì sẽ thấu rõ được pháp ấy y theo ý muốn. Các thầy tỳ khuru này! Khi pháp niệm thân mà thầy tỳ khuru nào đã hành theo, niệm theo thật nhiều rồi thì sẽ được 10 điều quả báu rõ rệt không sai vậy.

⁸ Tâm trống là tâm không có niệm đề mục thiên định nào hoặc là minh sát tuệ.

Phạn ngữ: “aratiratisaho hoti na ca tam arati sahati uppannam aratiṃ abhibhuyya viharati. Bhayabheravasaho hoti ca tam bhayabheravam sahoti uppannam bhayabheravaṃ abhibhuyya viharati pe”. **1)** Thầy tỳ khuru ấy đè nén được cái tâm buồn bực do nhờ có tâm vui vẻ, nhưng sự vui vẻ không thể đè nén nên tâm vị tỳ khuru ấy được. **2)** Là người đè nén được tất cả sự sợ sệt. **3)** Là người có tâm kiên nhẫn trong sự lạnh, sự nóng, sự đói, sự khát, muối, mòng, gió, nắng, rắn nhỏ, rắn lớn và nhẫn nhục được những lời thấp thỏi đê hèn của kẻ khác, cũng nhẫn nại được những sự khổ não, những sự nóng nảy, bực bội, những điều không vừa ý đã phát khởi trong thân tâm. **4)** Vị tỳ khuru ấy sẽ được rất dễ dàng trong bốn cõi thiên hữu sắc không sai giờ do nơi tâm cao thượng và được sự an vui trong kiếp hiện tại. **5)** Vị tỳ khuru ấy sẽ được các pháp thần thông như một người hóa ra nhiều người, ngồi trên hư không như ngồi trên mặt đất, đi trên nước, lặn xuống dưới đất hoặc làm cho thân mình cao tới trời sắc giới cũng được. **6)** Vị tỳ khuru ấy lại đắc nhĩ thông (thiên nhĩ minh) có thể nghe hai thứ tiếng người và Chư Thiên, dầu gần dầu xa, đều có thể nghe được hết. **7)** Vị ấy lại được tha tâm thông biết rõ tâm của kẻ khác hoặc tham, sân, si, v.v... **8)** Vị ấy có thể đắc được túc mạng minh là biết rõ tiền kiếp của mình từ một kiếp, hai kiếp cho tới 100 kiếp, 1000 kiếp, muôn triệu kiếp, vô lượng, vô biên kiếp: biết rõ hình dáng thể nào tên họ chi, cách sanh hoạt thể nào, mỗi kiếp đều không sai chạy. **9)** Vị ấy lại được nhãn thông (thiên nhãn minh) có thần nhãn thấy rõ sự sanh tử luân hồi của tất cả chúng sanh thấp hèn hoặc cao thượng, tốt hoặc xấu đều do nơi duyên nghiệp của mình đã tạo. **10)** Vị ấy lại được trí huệ cao thượng mà đắc được hai pháp là huệ giải thoát (*paññā vimutti*) và định giải thoát (*cetovimutti*) mà hưởng sự yên vui trong bốn oai nghi của kiếp hiện tại.

Các thầy tỳ khuru này! Pháp niệm thân mà thấy tỳ khuru nào hằng niệm tưởng nhiều rồi thì sẽ được 10 điều quả báu đã kể trên không sai vậy.

Hết pháp niệm thân trước.

D. Dhātu manasikāra (niệm nguyên chất)

Sự ghi nhớ theo tánh cách của bốn chất gọi là: “pháp niệm về bốn nguyên chất” (*catudhātuvavaṭṭhama kammaṭṭhāna*). Bốn nguyên chất ấy là: chất đất (*pathavīdhātu*), chất nước (*āpodhātu*), chất lửa (*tejodhātu*), chất gió (*vāyodhātu*).

Bốn chất này giải rộng ra thì có tới 42 thứ: chất đất có 20 thể, chất nước có 12 thể, chất lửa có 4 thể, chất gió có 6 thể cộng chung 4 chất thành ra 42 thể. 42 thể trong 4 chất ấy là thể nào? Đất có 20 thể ấy là kể từ tóc tới óc (coi về chỗ niệm 32 thể trước); nước có 12 thể là kể từ mật cho tới nước tiểu; lửa có 4 chất ấy là: lửa làm cho châu thân ấm áp (*santappati*), lửa làm cho châu thân thể khô khan già yếu (*jariyati*), lửa làm cho thân thể nóng nảy bực bội (*paridayhati*), lửa làm cho tiêu hóa vật thực (*sammāparināmicchati*); gió có 6 chất ấy là: gió từ dưới quạt lên trên (*uddahāgamā vātā*), gió quạt từ trên xuống dưới (*adhogamā vātā*), gió quạt ở ngoài ruột (*kucchisayā vātā*), gió quạt ở trong ruột (*koṭṭhāsaya vātā*), gió quạt cùng khắp trong châu thân (*angāmaṅgānusārino vātā*), gió ra vô theo hơi thở (*assāsapassāsā*).

Tánh cách của 4 chất ấy ra thể nào? Chất đất có tính chất thô siển, cứng cát; chất nước có tánh cách lỏng để làm cho các thể khác nhau; chất lửa có tánh cách nóng để làm ấm áp trong châu thân; chất gió có tánh cách hoạt động để quạt trong châu thân.

Pháp niệm nguyên chất có 2 cách tùy theo hành giả có trí huệ và hành giả ít trí huệ. Nếu hành giả có nhiều trí huệ thì gồm thấu sự ghi nhớ lại mà suy xét trong châu thân như vậy: trong thân ta đây vật nào có tánh cách thô siển, cứng cát gọi là: chất đất. Vật nào có tánh cách lỏng

để nối liền cho châu thân chất ấy gọi là: nước. Vật nào có tánh cách nóng để làm cho ấm áp châu thân, chất ấy gọi là: lửa. Vật nào có tánh cách hoạt động dùng để quạt cho thân thể chất ấy gọi là: gió. Hành giả niệm luôn luôn như thế cho đến khi tâm thấy rõ thân này chỉ là nơi hợp lại của 4 chất, chớ chẳng phải là thú, cũng chẳng phải là ta: khi hành giả rảnh tinh tấn niệm luôn luôn như thế thì tâm sẽ lần lần yên trụ vào cảnh giới cận định (*upacārasamādhī*) mà thôi, chớ không thể nào nhập định được, vì pháp tham thiền này chỉ lấy tánh chất mà làm nơi căn cứ. Còn nêu hành giả ít trí huệ thì phải học cho rộng trong bốn chất theo 42 thể nơi một vị achar (thiền sư) rồi bắt đầu niệm 4 cách như sau đây:

- *Sasambhārasānkhepato*: niệm gộp chung lại theo các thể trong châu thân. Giải rằng: khi hành giả niệm gộp chung lại ấy là ghi nhớ theo thể nào cứng cứng có 20 gọi là đất, thể nào lỏng có 12 thứ trong châu thân gọi là nước, thể nào nóng có 4 thứ ấy gọi là lửa, thể nào về hơi có tánh cách hoạt động có 6 thể gọi là gió.
- *Sasambhāravibhattiti*: niệm sự rời ra của các thể trong châu thân. Giải rằng: niệm sự rời ra của các thể cũng như cách niệm ở trong 32 thể trước vậy, nhưng chỉ có khác nhau là lúc niệm 32 thể thì cho là ghê gớm, còn trong sự niệm nguyên chất là: chủ tâm ghi nhớ cho thấy rõ nó chỉ là nguyên chất mà thôi lại khác nhau là pháp kia chỉ niệm có 32 thể còn pháp niệm nguyên chất này có tới 42 thể.
- *Salakkhana sankhepato*: niệm gộp chung lại về tánh cách của các thể trong châu thân. Giải rằng: Sự niệm gộp chung lại theo tánh cách ấy cũng giống như trên số một, nhưng chỉ có khác nhau là ở số một thì chủ tâm cho là chất cứng, lỏng, nóng và hoạt động, còn ở số 3 đây thì chủ tâm cho là nguyên chất mà có tánh cách cứng ấy là đất, chất có tánh cách lỏng ấy cho là nước, chất là tánh cách nóng cho là lửa, chất có tánh cách hoạt động ấy là gió.
- *Salakkhana vibhattito*: niệm sự chia rẽ theo tánh cách của mỗi thể. Giải rằng: niệm sự chia rẽ theo tánh cách của mỗi thể ấy là chủ tâm theo tánh cách cứng và lỏng ấy dùng để làm cho liên lạc trong châu thân; tánh cách mà nóng để làm cho ấm áp trong châu thân; tánh cách mà hoạt động ấy để quạt cho tất cả 32 thể nghĩa là chủ tâm trong mỗi thể đều thấy có đủ 4 chất: đất, nước, lửa, gió hết thấy cả 32 thể cũng đều có 4 chất in nhau, nghĩa là lấy mỗi thể rồi cũng chia ra cho thấy đều có 4 chất hết thấy.

Khi hành giả đã niệm theo 4 cách đã giải trên thì tâm lần lần yên trụ vào cảnh giới gần nhập định như nếu đã niệm đủ 4 cách đã giải trên mà tâm chưa được yên trụ thì phải học thêm cách chủ tâm theo 13 thể khác nữa.

Mười ba thể ấy là thể nào: 13 thể ấy là:

1. *Vacanaṭṭhato*: phải chủ tâm theo cách nói. Giải rằng: bốn chất có sự khác nhau như vậy, tánh cách dày hay đặc gọi là đất, ướt ướt gọi là nước, ấm ấm gọi là lửa, nhẹ nhàng hoạt động gọi là gió. Pháp nào gìn giữ trong châu thân có tám cách để tạo ra cái khổ hoặc là nơi để cho các sự thống khổ ấy chảy vào (hoặc đưa đến các sự khổ mà không thể nào lường được) cái tánh cách của pháp ấy gọi là nguyên chất.

2. *Kalāpato*: phải chủ tâm về sự gộp chung lại. Giải rằng: Tất cả các thể mà thường kêu là: lông, tóc đó đều là tiếng gọi chung lại của 8 thể (chất); 8 thể ấy là màu, mùi, vị, chất bỏ và đất, nước, lửa, gió. Nhưng các thể trong pháp niệm đây thì đều là tiếng gọi gộp chung lại của 10 pháp là: 8 thể ở trên và sự sống 1, giống cái hoặc giống đực 1 thì đủ cả 10 pháp gộp lại nhưng mà người thường gọi cho là đất nước ấy là 2 chất ấy nhiều hơn các chất kia vậy thôi chớ thật sự trong một thể đều có đủ cả 10 chất hết thấy.

3. Cunnato: phải chủ tâm về bụi mạt. Giải rằng: chất đất trong thân ta đây nếu đem đi cán nhỏ ra như bụi, mạt hoặc như vi trần thì chỉ được độ lồi 1 yển rười (tiếng Phạn gọi là *dona*)⁹. Chất nước thì độ lồi gần 8 cân để gìn giữ chất đất không cho rời ra. Chất lửa gìn giữ không cho hôi thúi. Chất gió hoạt động làm cho các chất ấy dính với nhau. Ba chất: nước, lửa, gió, ở trong chất đất giúp sức gìn giữ với nhau không cho chảy đi, rã đi và làm cho châu thân không mục không thúi được, phải chủ tâm về bụi mạt, như thế ấy.

4. Lakkhanādito: phải chủ tâm về tánh cách của chất. Giải rằng: chất đất có tánh cách cứng và đặc có phận sự để chịu lấy các chất kia, có quả là để nâng đỡ, lãnh chở lấy các chất kia. Chất nước có tánh cách chảy đi, có phận sự làm cho các chất kia được nhiều thêm cái quả là để nâng đỡ, chở lấy các chất kia. Chất lửa có tánh cách nóng, có phận sự làm cho châu thân được ấm áp, có quả là làm cho các chất kia được mềm mại. Chất gió có tánh cách được nhẹ nhàng hoạt động, có phận sự để quạt các chất kia, có cái quả là để dắt dẫn các chất kia đi cho đều phải chủ tâm và tánh cách của nó như thế ấy.

5. Samutthanato: phải chủ tâm nơi phát sanh lên. Giải rằng: Trong 42 thể nhứt là tóc mà do nhờ hơi thở ra vô ấy. Chỉ có 4 thể là: vật thực mới, phần, mù, nước tiểu thì do nơi thời lúc mà phát sanh; còn 4 thể khác như nước mắt, mồ hôi, nước miếng, nước mũi, khi thì do thời lúc mà phát sanh, khi thì do nơi tâm mà phát sanh. Chất lửa để đốt tiêu vật thực ăn vào ấy thì do nhờ sự hành động mà phát sanh lên; chất gió thở ra vô mà phát sanh thì do nơi tâm; còn lại 32 thể ngoài, những thể đã kể trên thì do nơi thời lúc tâm cảm, sự hành động và vật thực mà phát sanh. Phải chủ tâm do nơi sự phát sanh như thế ấy.

6. Nānattekattato: phải chủ tâm về sự khác nhau và giống nhau. Giải rằng: Tất cả các chất ấy có tánh cách phận sự và quả khác nhau thiệt, nhưng cũng chỉ gọi là “sắc pháp” in nhau hết thấy, vì các chất ấy không qua khỏi sự hư hoại. Lại cũng gọi là: “tứ đại” in nhau, vì các chất ấy thấy rõ rệt. Cũng gọi là “nguyên chất” in nhau bởi vì không thoát khỏi tánh cách của mình và tạo ra những đều thống khô hoặc là nói đã cho sự khổ não đưa vào mà không thể nào lường được. Lại cũng gọi là: “pháp” in nhau vì không thể nào qua khỏi tánh cách của mình là: “vô thường” vì phải mất đi, hư đi, mục đi, hết thấy; đều gọi là “khổ não” in nhau vì hằng làm cho phát sanh không biết bao nhiêu những điều ghê sợ; đều gọi là “vô ngã” vì không có ta, có lỗi và không có ai làm chủ được. Phải chủ tâm về sự khác nhau và giống nhau như thế ấy.

7. Vinibbhogāvinibbhogato: phải chủ tâm về sự rời nhau và không rời nhau. Giải rằng: Bốn chất khi phát sanh lên cũng một lượt với nhau, khi hành vi cũng một lượt cùng nhau không hề rời xa nhau trong lúc gộp chung lại ấy, nhưng vậy mà cũng có lúc phải rời ra do nơi mỗi tánh cách của mình. Phải chủ tâm về sự rời nhau và hiệp nhau như thế ấy.

8. Sabhāga visabhāgato: phải chủ tâm về sự bằng nhau và không bằng nhau. Giải rằng: Trong 4 chất: 2 chất đất nước thì có phần bằng nhau vì 2 chất đều có sự nặng in nhau; còn 2 chất lửa, gió thì có phần bằng nhau vì đều có tánh nhẹ nhàng in nhau; nhưng mà 2 chất trước (đất và nước) đều là chất nặng, còn 2 chất sau (lửa và gió) đều là chất nhẹ khác nhau như thế ấy.

9. Ajjhāttikabahiravisesato: phải chủ tâm về sự khác nhau của chất ở trong và chất ở ngoài. Giải rằng: Chất ở trong là nương ngụ của 6 cái thức¹⁰ nhứt là nhãn thức và 2 sự cử động: là sự cử động của thân và sự cử động của khẩu là nơi nương của 2 giống là giống đực và giống cái, lại cũng có cả 4 oai nghi và cũng có 4 sự phát sanh (coi số 5) in nhau hết thấy. Còn chất

⁹ 4 nắm vô 1 kuduva; 4 kuduva vô 1 cân (nāli); 16 nāli vô 1 yển (dona).

¹⁰ 6 thức ấy: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức.

ở ngoài thì không phải vậy vì không có thức và cũng không có cái, đực chi. Phải chủ tâm về sự khác nhau của chất ở trong và ở ngoài như thế ấy.

10. Sangahato: phải chủ tâm về sự tính chung nhau. Giải rằng: Chất đất nào mà do nơi sự hành động mà phát sanh lên thì chất đất ấy tính chung vô với nước, lửa, gió nào mà cũng do sự hành động phát sanh lên vậy. Vì có sự phát sanh in nhau còn chất đất nào mà phát sanh do nơi tâm thì tính chung lại với chất nước lửa gió mà phát sanh ra cũng do nơi tâm ấy bởi vì do nơi một chỗ mà phát sanh in nhau.

11. Paccayato: phải chủ tâm về sự nương nhau. Giải rằng: Chất đất thì nhờ có chất nước bảo bọc chất lửa tiếp gìn giữ, chất gió tiếp quạt cho; nghĩa là chất đất nương nhờ với 3 chất kia mới ở được. Còn chất nước, lửa, gió thì ở trong chất đất tiếp bảo bọc gìn giữ hoạt động là nhân làm dính liền, ấm áp và hoạt động cho các chất kia.

12. Asamannāhārato: phải chủ tâm về sự không biết nhau. Giải rằng: Chất đất không biết rằng: ta là chất đất là nơi đã cho 3 chất kia là nước, lửa, gió nương nhờ, mà 3 chất kia cũng không biết rằng, chất đất là chỗ nương nhờ của ta. Phải chủ tâm về sự không biết nhau như thế.

13. Paccayavibhāgato: phải chủ tâm về sự rời ra của sự phát sanh ấy. Giải rằng: Sự nương nhờ các chất có 4 là: nghiệp, tâm, vật thực và thời tiết¹¹ chỉ có cái nghiệp không là nguyên nhân cho chất nào mà phát sanh lên do nơi nghiệp. Chỉ có cái tâm là nguyên nhân cho chất nào phát sanh lên do nơi tâm. Nghiệp, tâm, vật thực, thời tiết là nguyên nhân cho chất nào phát sanh lên do nơi nghiệp, tâm, vật thực, thời tiết ấy. Phải chủ tâm về sự rời của nguyên nhân đã phát sanh lên như thế ấy.

Khi hành giả ráng chủ tâm theo 13 thể đã giải trên thì 4 chất sẽ rõ rệt lên và tâm hành giả cũng yên trụ vào cảnh giới cận định.

Pháp niệm thân về “nguyên chất” này chỉ có thắng lực đem tâm hành giả vào cảnh giới gần nhập định mà thôi, nhưng có rất nhiều quả báo cao thượng như đã giải ở chỗ niệm 32 thể và cũng không có chấp người, chấp thú, cho là trai hay gái chi chi... khi có người hoặc thú tới thì chỉ thấy rõ ràng là nơi họp lại của đất, nước, lửa, gió vậy. Lại được pháp cao thượng là “không có ngã chấp” (*anattā saññā*) vì thấy thân này là nơi họp lại của đất, nước, lửa, gió vậy thôi.

Pháp niệm về Nguyên chất giải tóm tắt tới đây cũng vừa dứt.

– CHUNG –

¹¹ Nghiệp đây là chỉ về nghiệp lành, nghiệp dữ làm cho các sắc phát sanh lên, tâm thì chủ yếu về tâm nào làm cho sắc phát sanh lên được, vật thực là chỉ về vật thực ở trong làm cho sắc phát sanh, thời tiết chỉ là chủ yếu về sự lạnh, nóng.

Bác Ái Kinh

Kinh này Đức Phật dạy tụng để ngăn ngừa những sự rủi ro tai hại.

1. Người trí biết rõ những sự hữu ích nên hành theo phận nào mà các bậc thánh nhân đã giác ngộ theo tư cách của các pháp yên lặng là Niết-bàn. Người ấy là bậc dũng cảm, có thân, khẩu, ý chân chánh, dễ dạy, tánh nết mềm mỏng không ngã mạng thái quá.
2. Là người tri túc dễ duôi, ít bận việc và thân tâm nhẹ nhàng, có lục căn thanh tịnh, có trí tuệ, không cầu thả, không quuyến luyến theo kẻ thế.
3. Các bậc trí tuệ hằng chê trách những kẻ khác tạo những nghiệp ác nào dầu là nhỏ nhen chút ít, thì người có trí không nên hành theo những nghiệp ấy. Nên rải lòng bác ái đến tất cả chúng sanh như vậy: Cầu xin cho tất cả chúng sanh hằng được sự an vui, yên ổn.
4. Tất cả chúng sanh không có hạn định, dầu là chúng sanh có sự kinh hãi, là còn lòng tham muốn hoặc các bậc hiền triết đã dứt lòng tham muốn. Chúng sanh nào có thân hình dài hoặc vắn, trung hoặc lớn, gầy hoặc béo.
5. Chúng sanh mà ta thấy hoặc không thấy được, ngụ nơi xa hoặc gần, đã sanh ra rồi hoặc đang tìm nơi thoát sanh: cầu xin cho chúng ấy hằng được sự an vui.
6. Chúng sanh không nên hăm dọa và tàn sát nhau, không nên khinh dể kẻ khác, dầu là nhỏ nhen chút ít, không nên làm khó lẫn nhau vì sự nóng giận bất bình là sự bức tức trong tâm.
7. Người mẹ dám liều sanh mạng để bảo dưỡng con mình là con một thể nào thì người nên rải lòng bác ái vô lượng vô biên đến tất cả chúng sanh cũng như thế ấy.
8. Người nên rải lòng bác ái vô lượng vô biên là không bức tức, không thù oán, không kẻ nghịch tới tất cả chúng sanh trên thế giới là rải phía trên, phía dưới, bên ngang và khoảng giữa.
9. Người ấy dầu lúc đi, đứng, nằm, ngồi, không có ngủ mê lúc nào thì nên niệm lòng bác ái đến lúc ấy. Các bậc trí tuệ gọi những tư cách ấy là phẩm hạnh trong Phật pháp.
10. Người có tâm bác ái không tà kiến có giới hạnh được đắc Tu-đà-huần, là người đã dứt bỏ sự vui thích theo ngũ trần và không còn thọ sanh vào thai bào nữa.

Karaṇīya metta sutta – Bác ái kinh

- | | |
|--|--|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. Karaṇīya m'attha-kusalena
Yaṃ taṃ santaṃ padaṃ abhisamecca
Sakko ujū ca suhujū ca
Suvaco c'assa muḍu anatimānī. 2. Santussako ca subharo ca
Appakicco ca sallahukavutti
Sant'indriyo ca nipako ca
Appagabbho kulesu ananugiddho. 3. Na ca khuddaṃ samācara kiñci
Yena viññū pare upavadeyyuṃ
Sukhino vā khemino hontu
Sabbe sattā bhavantu sukhittā. 4. Ye keci pāṇabhūt'atthi
Tasā vā thāvarā va anavasesā
Dīghā vā ye mahantā vā
Majjimā rassakā anukathulā. 5. Diṭṭhā vā ye va addiṭṭhā
Ye ca dūre vasanti avidūre
Bhūtā vā sambhavesī vā
Sabba sattā bhavantu sukhittā. | <ol style="list-style-type: none"> 6. Na paro paraṃ nikubbetha
N'ātimaññetha katthaci naṃ kiñci
Byārosanā paṭighasaññā
Naññamaññassa dukkhamiccheyya. 7. Mātā yathā niyaṃ puttam
Āyusā ekaputtamanurakkhe
Evam'pi sabba bhūtesu
Mānasam bhāvaye aparimānaṃ. 8. Mettañca sabba lokasmiṃ
Mānasam bhāvaye aparimānaṃ
Uddham adho ca tiriyañca
Asambādham averaṃ asapattam. 9. Tiṭṭhañcaram nisinno vā
Sayāno vā yāva'tassa vigatamiddho
Etaṃ satim adhiṭṭheyya
Brahmametaṃ vihāraṃ idhamāhu. 10. Diṭṭhiñca anupagamma
Sīlavā dassanena sampanno
Kāmesu vineyya gedham
Na hi jātu gabbhaseyyaṃ punareṭi'ti. |
|--|--|

– Dứt tác phẩm 7. Niệm thân –

Tác phẩm 8**NHÂN QUẢ LIÊN QUAN
(PAṬICCA SAMUPPĀDA)**

Lời Soạn Giả

Quyển kinh này, bản tăng trích lục theo Tam tạng Pāli, quyển Luận Tế độ (*Abhidhammattha Saṅgha*); quyển Buddhism for every body của Bhikkhu J.Kashyap và quyển Thanh tịnh đạo (*Visuddhi magga*).

Đã nhiều năm nghiên cứu và thực hành thấy pháp Liên quan nhân quả thường gọi là Thập nhị nhân duyên (*concerning of cause and effect*) rất sâu xa mâu nhiệm, khó nghe, khó hiểu, khó lĩnh hội được đối với người học Phật còn sơ cơ.

Đức Phật có nói: “Này Ānanda, ví như khung cửa bị chuột cắn hư nát lộn xộn cả đầu đuôi, người có đầy sự kiên nhẫn tinh tấn, chịu khó nhọc để nối lại khung cửa thật là không dễ thể nào thì pháp Nhân quả liên quan hiểu được và tìm cho ra mối để giác ngộ cũng khó khăn như thế ấy”.

Mặc dầu tài hèn học kém, tuy nhiên, soạn giả cũng ráng tìm phương pháp giải cho thật rộng và dùng những ví dụ cho dễ nghe dễ hiểu, khiến cho độc giả xem qua có thể lĩnh hội dễ dàng mau chóng.

Bản tăng ước mong rằng quyển kinh này sẽ giúp thêm vài phần nào trong muôn một, về sự sưu tầm chân lý, cho hành giả có chí muốn thực hành cho mau đắc đạo quả Niết-bàn.

Với tấm lòng bác ái.

Tỳ khuru Bửu Chơn

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa – Tôi xin thanh kính lễ đức Bhagavā, Ngài là bậc A-la-hán vô thượng, đã chứng quả Chánh Biến Tri, Tam Diệu Tam Bồ Đề.

Nhân Quả Liên Quan

(Paṭicca samuppāda) thường gọi là thập nhị nhân duyên

“Nhân quả liên quan” là một triết lý thật tế và căn bản của Phật giáo. Như Đức Phật có nói: Người nào hiểu được lý “Nhân quả liên quan” thì người ấy cũng gọi là hiểu được Giáo pháp, hay là người nào hiểu Giáo pháp cũng gọi là hiểu được lý “Nhân quả liên quan”.

Hơn nữa, chư Phật quá khứ, khi thành đạo cũng đều thấu đạo lý Nhân quả liên quan (Tam tạng quyển 16e trg.66.117-; 31e trg.10.31.64) rồi mới đắc Chánh đẳng Chánh giác.

Pháp “Nhân quả liên quan” có nghĩa là thế nào?

Liên quan do nơi tiếng Pāli là *paṭicca*: nương nhau mà liên hệ với nhau. Nhân quả do nơi tiếng *samuppāda*: nghĩa là có sự liên can với nhau, rồi do cái này mà phát sanh lên cái kia; cũng cái thức là quả của sự hành vi (thiện hoặc ác) mà chính thức ấy cũng là nhân để sanh ra danh và sắc, cho nên chính mình là nhân mà cũng là quả của cái khác nên gọi là Nhân quả liên quan. Ví như một sợi dây xích có mười hai khoen dính liền nhau, khoen này là quả của cái kia và cũng là nhân để nối liền với cái khác.

Pháp Nhân quả liên quan có 12 chi là: vô minh sanh ra hành (*avijjā paccayā saṅkhārā*), hành sanh ra thức (*saṅkhārā paccayā viññānaṃ*), thức sanh ra danh sắc (*viññāna paccayā nāmarūpaṃ*), danh sắc sanh ra lục căn (*nāmarūpa paccayā salāyatānaṃ*), lục căn sanh ra xúc (*salāyatāna paccayā phasso*), xúc sanh ra thọ (*phassa paccayā vedanā*), thọ sanh ra ái (*vedanā paccayā tanhā*), ái sanh ra thủ (*tanhā paccayā upādānaṃ*), thủ sanh ra hữu (*upādāna paccayā bhavo*), hữu sanh ra sanh (*bhava paccayā jāti*), sanh mới sanh ra già chết (*jāti paccayā jarāmaranaṃ*).

Soka-parideva dukkha domanassupāyāsā sambhavanti – luôn cả sự buồn rầu, khóc than, khổ não, phiền muộn, đau đớn (tuyệt vọng) cũng phát sanh lên (kể từ sự già chết, buồn rầu, v.v... hết thấy những điều khổ ấy thành ra một chi thứ mười hai).

Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti – sự phát sanh lên những điều khổ não như thế ấy.

Pháp Nhân quả liên quan ví như bánh xe có mười hai cây cãm nối liền nhau không thể phân biệt chỗ nào đầu đuôi chi cả, nhưng mà khởi từ vô minh để giảng giải là lấy một phần lớn và quan trọng vậy thôi. Lại cũng ví như người mù đi đường trơn, trượt té xuống, quơ níu chạm nhằm hai cây gai, bị gai đâm lủng sáu chỗ, kiếm thuốc để đắp không lành khi chịu khi không lại muốn kiếm thêm đắp mãi, thứ nào hơi chịu thì chấp lấy thứ ấy, ráng dặng để đi kiếm thêm, khi đi lại trượt nữa, té vào đồng lửa to khổ sở vô cùng. Sự ngụ ý: người mù như vô minh, đi đường trơn ví như hành, trượt té xuống như thức, níu nhằm hai cây gai như danh sắc, lổ sáu chỗ như lục căn, đắp thuốc như xúc, khi chịu khi không như thọ, khi vui khi khổ muốn kiếm đắp mãi như ái dục, chấp vào thứ nào chịu như thủ, ráng dặng để kiếm nữa như hữu (là có cảnh giới khác để thoát sanh), khi đi lại trượt nữa như sanh, té vào đồng lửa to như già chết, buồn rầu, v.v...

Pháp Nhân quả liên quan nói rằng không có đầu đuôi tại sao lại nói vô minh sanh ra hành, như vậy không phải vô minh là đầu tiên sao? Phải, nói vô minh sanh ra hành vì vô minh là

phần quan trọng hơn hết, Đức Phật bắt đầu thuyết về vô minh là do hạng chúng sanh có những kiến thức (*ditṭhi cārita*) để dựng phá tan tà kiến ấy. Cũng như người bị rắn quấn mười hai khoanh, khi muốn cho thấy khoanh kia tháo ra thì chỉ cắt cái đầu con rắn thì tất nhiên những khoanh kia cũng tự nhiên tháo ra hết. Như thế nào, thì vô minh cũng là phần quan trọng hơn hết trong mười hai chi. Nếu diệt được vô minh thì các chi kia cũng đồng diệt tận.

Lại nữa, vô minh mà có cũng do nơi sự buồn rầu khóc than v.v... mà phát sanh. Vì con người khi buồn rầu tâm làm lạc không phân biệt phải quấy chi cả. Rồi vô minh lại có dịp phát sanh ra nữa, và do sự mù quáng ấy mà hành động thiện ác v.v... Cứ thế mà bánh xe luân hồi xoay tròn mãi mãi vô cùng vô tận làm cho chúng sanh không bao giờ thoát khỏi được những điều thống khổ, cũng do nơi sự buồn rầu ấy v.v...

Vì vậy, không khẻ cho rằng vô minh là khoảng đầu, khoảng giữa hay chót được.

Pháp Nhân quả liên quan là một triết lý thật tế tự nhiên nhân quả cứ xoay tít chúng sanh đi mãi mãi, chớ không phải như các tôn giáo khác cho là có Trời (*devata*)¹ hay là Phạm Thiên (*brahma*)² mà có năng lực tạo ra vạn vật và loài người, mà chính các vị trời ấy cũng bị mắc vào bánh xe nhân quả liên quan xoay tròn không dứt khi sanh làm trời, lúc làm người, khi cầm thú v.v... xoay đi chuyển lại trong vòng tam giới (là Dục giới, Sắc giới, và Vô Sắc giới) không sao khỏi được, trừ khi nào do nhờ thánh đạo thánh quả thì mới bẻ gãy bánh xe nhân quả ấy được.

Bánh xe Nhân quả liên quan (*bhava cakka*)

Pháp Nhân quả liên quan chia ra làm 3 thời kỳ (*addhā*), 12 chi (*aṅga*), 20 thể (*ākāra*), 3 chỗ nối liền (*sandhi*), 4 chỗ tóm tắt (*sankhepa*), 3 sự xoay chuyển (*vaṭṭa*), 2 gốc (*mūla*).

Giải: chỗ nối ba thời kỳ là: thời kỳ quá khứ, vị lai, hiện tại; vô minh và hành – hai chi này thuộc về thời kỳ quá khứ; thức, danh sắc, lục căn, xúc, thọ, ái, thủ, hữu – tám chi này thuộc về thời kỳ hiện tại; sanh và già chết – hai chi này thuộc về thời vị lai. Chỗ nối mười hai chi là từ vô minh tới già chết.



Chỗ nối hai mươi thể là: vô minh, hành, ái, thủ, hữu – năm thể này thuộc về nguyên nhân quá khứ để sanh ra năm quả trong hiện tại là: thức, danh sắc, lục căn, xúc, thọ, thành ra mười thể. Kể từ ái, thủ, hữu, vô minh, hành – năm thể trong kiếp hiện tại này thuộc về nguyên nhân để sanh ra năm quả trong kiếp vị lai là: thức, danh sắc, lục căn, xúc, thọ, thành ra mười thể nữa; trước mười, sau mười thành hai thể. Còn ba pháp là sanh, già, chết cũng không ngoài ra của

¹ Chư thiên ở cảnh Dục giới.

² Chư thiên ở cảnh Sắc giới.

năm quả hiện tại, khi năm quả này phát sanh lên gọi là sanh, khi cũ xấu hư mòn tiêu tụy gọi là già, khi năm quả này tan rã thì gọi là chết.

Chỗ nói ba chỗ nối liền là: lúc hành của thời kỳ quá khứ nối liền nhau với thức hiện tại gọi là nhân quả nối liền, lúc thọ của quả hiện tại nối liền nhau với ái là nhân hiện tại gọi là quả nhân nối liền. Lúc hữu của nhân hiện tại nối liền với sanh là quả của vị lai gọi là nhân quả nối liền. Chỗ nói bốn chỗ tóm tắt là: vô minh, hành gọi là một chỗ tóm tắt; thức, danh sắc, lục căn, xúc, thọ gọi là một chỗ tóm tắt; ái, thủ, hữu gọi là một chỗ tóm tắt; sanh, già chết gọi là một chỗ tóm tắt.

Chỗ nói ba sự luân chuyển là: sự luân chuyển của phiền não (*kilesa vatta*), sự luân chuyển của nghiệp (*kamma vatta*), sự luân chuyển của quả (*vipāka vatta*). Vô minh, ái, dục, thủ, gọi là sự luân chuyển của phiền não; hữu nghiệp³ (*kamma bhava*) và hành gọi là sự luân chuyển của nghiệp; hữu sanh³ (*uppati bhava*) thức, danh sắc, lục căn, xúc, thọ, sanh, già chết: 8 chi này gọi là sự luân chuyển của quả.

Chỗ nói hai gốc là: vô minh và ái dục, khi hai gốc này chưa diệt được thì ba sự luân chuyển cứ cấu tạo thêm rồi xoay tròn đi mãi mãi. Nếu sự luân chuyển của phiền não mà bị thánh đạo cắt đứt (là diệt tận) thì sự luân chuyển của nghiệp và của quả cũng dứt hẳn. Chừng ấy bánh xe nhân quả cũng ngừng xoay vì đã bị diệt tận các gốc rễ.

Khi chúng sanh bị vô minh che đậy, thêm ái dục cột trói vào điều khổ não thì già chết càng hăm hại luôn luôn, rồi sự buồn rầu, khóc than, phiền muộn v.v... cũng phát sanh lên theo và luôn cả bốn pháp trầm luân (*āsava*) là trầm luân trong ngũ trần, tà kiến, tam giới và vô minh; kế đó hành, thức, danh sắc v.v... cũng do đó mà phát sanh lên nữa. Lúc ấy ba sự luân chuyển cứ tiếp tục mà xoay đi mãi mãi, không thể phân biệt được chỗ nguyên nhân đầu tiên.

Tại sao lại có hai gốc?

Giải rằng: “Đức Phật khi thuyết ‘vô minh’ là gốc của bánh xe nhân quả là Ngài do hạng chúng sanh có nhiều kiến thức (*ditthīcārita*), còn thuyết ái dục là gốc do hạng chúng sanh có nhiều lòng ái dục (*tanhācārita*). Hơn nữa, khi thuyết vô minh là gốc để chỉ rõ cho thấy quả và nhân không lia nhau được, để phá tan sự hiểu lầm của chúng sanh có nhiều đoạn kiến (*ucchedoditthī*)⁴. Còn thuyết ái dục là gốc để chỉ rõ rằng chúng sanh bị những sự khổ não nhưt là già chết ấy là do nơi ái dục, để phá tan sự chấp của chúng sanh nào có nhiều thường kiến⁵ (*sassataditthī*). Hoặc thuyết bằng cách khác nữa là Ngài thuyết vô minh là gốc, ấy để ám chỉ về chúng sanh nào sanh vào thai bào, là từ nguyên tố thật nhỏ rồi lần lần theo thứ lớp mà nảy sanh lên cho đến khi tròn đủ cả lục căn (thuộc về thai sanh). Còn thuyết ái dục là gốc ấy để ám chỉ chúng sanh nào thuộc về hóa sanh là khi vừa sanh lên thì có đủ cả lục căn liền trong một lúc (như Chư Thiên).

Pháp Nhân quả liên quan theo Phật ngôn (*mātikā*) chia làm 5 phần: phần nguồn gốc của tứ đế (là khổ, tập, diệt, đạo) (*sacca pabhava*); phần về phận sự (*kicca*); phần ngăn cản (*vāraṇa*); phần ví dụ (*upamā*); phần sâu xa (*gambhīra*).

Phần nguồn gốc là cũng do nơi có pháp Nhân quả liên quan mới có sanh ra Tứ diệu đế (là khổ, tập, diệt, đạo).

Phần về phận sự: trong 12 chi của pháp Nhân quả liên quan đều có 2 phận sự: như vô minh chính mình làm cho tối tăm mờ ám không cho thấy rõ lý tứ diệu đế lại còn là nguyên nhân

³ Hữu nghiệp, hữu sanh: hai chi này ở trong chi hữu mà ra, một cái thì đương tạo cảnh giới, một cái sanh vào cảnh giới.

⁴ Đoạn kiến là cho rằng chúng sanh khi chết rồi thì mất không đầu thai lại.

⁵ Thường kiến là cho rằng chúng sanh hiện tại sanh làm người hay thú, khi chết rồi cũng trở lại đầu thai y như trước vậy.

(có phận sự) để sanh ra hành nữa v.v.. cho tới già chết chính mình có phận sự làm cho cũ kỹ hư hao và tan rã ngũ uẩn lại còn là nguyên nhân để đưa đi sanh vào cảnh giới khác, vì do nơi sự khổ não nhất là buồn rầu làm cho tối tăm mờ ám (là vô minh) rồi vô minh v.v... hại làm phận sự mình mãi mãi.

Phản ngăn cản là: Đức Phật thuyết pháp Nhân quả liên quan để ngăn cản sự hiểu lầm của chúng sanh cho rằng cõi thế gian và chúng sanh mà có là do nhờ một lực toàn năng nào đó tạo ra. Như Ngài giải rằng: hành sanh ra thức là cốt yếu để ngăn cản sự ngộ chấp của chúng sanh rằng: ‘Khi chúng sanh bỏ cảnh giới này (chết) lại đi qua cảnh giới khác’, hoặc là chỗ nói thức sanh ra danh sắc⁶ là cốt để ngăn cản sự hiểu lầm của chúng sanh cho rằng ‘Thân ngũ uẩn này gom lại có một cục, một khối, như ta thường kêu ông này, bà nọ, trai, gái v.v...’ Thật ra, thân ngũ uẩn này cho tới loài thú và Chư Thiên cũng là nơi phối hợp của danh sắc. Còn Ngài thuyết: Danh sắc sanh ra lục căn là cốt yếu để ngăn cản sự hiểu lầm của chúng sanh rằng: ‘Ta thấy, ta nghe, ta ngửi, ta nếm, ta đụng chạm, ta hiểu biết, ta thọ vui, thọ khổ, ta muốn, ta già, đau, chết’. Thật ra, chỉ có trạng thái không không của các pháp như là danh sắc, lục căn v.v... mà thôi.

Phản ví dụ là như vô minh không thấy rõ bản tánh thật của các pháp theo lý tứ đế và vô thường, khổ não, vô ngã; ví như người mù cả hai mắt không thấy rõ đường trơn nên đi trượt chơn. Hành sanh ra thức như trượt té xuống. Thức sanh ra danh sắc như té nhâm đồng gai phải sung bầm. Danh sắc sanh ra lục căn là nơi (giếng) để phát sanh các sự thống khổ, như chỗ sung bầm ấy lại càng sung thêm lên làm miệng sáu chỗ. Lục căn sanh ra xúc như người mù vô ý đụng nhằm chỗ lỗ ấy. Xúc sanh ra thọ (vui, khổ, xả) như đụng nhằm chỗ xung ấy rồi thì phải chịu đau đớn khổ sở. Thọ sanh ra ái như đang đau khổ lại muốn tìm thuốc để trị bệnh đau khổ. Ái sanh ra thủ là chấp sai rằng: “Tam giới là nơi yên vui cũng như tìm thuốc để trị bệnh nhưng không nhằm thuốc. Thủ sanh ra hữu như xúc thuốc không nhằm bệnh lại càng tăng lên thêm. Hữu sanh ra sanh là nơi gom lại những sự khổ não như bệnh ghê ấy tăng lên thêm đầy mủ máu. Sanh lại sanh ra già chết làm cho bả thân ngũ uẩn này tan rã ra như tro bụi cũng như bệnh tăng lên đầy mủ máu rồi bẻ ra.

Phản sâu xa ấy có bốn chi là:

– *Aṭṭhagambhīra*: sâu xa về lý (là quả) nghĩa là sự hiểu thấu cái quả là một điều sâu xa rất khó. Như hiểu rằng: “Sự già chết là cái quả của sự sanh, ngoài sự sanh ra, không có pháp nào có năng lực để cho quả là sự già chết”. Hoặc là hiểu rõ lý: “Hành là quả của vô minh, ngoài vô minh ra không có pháp nào năng lực để sanh ra hành được”. Hiểu biết rõ rệt như thế thật là rất khó nên gọi là sâu xa về lý (quả). Đây là ám chỉ sự hiểu ngược của Nhân quả liên quan.

– *Dhammagambhīra*: sâu xa về pháp (là nhân). Hiểu rằng: “Chính là vô minh chớ không có một pháp nào khác có đủ năng lực để sanh ra hành được v.v... cho đến chính sự sanh là nguyên nhân duy nhất để sanh ra sự già chết”. Hiểu biết rõ rệt như thế gọi là một điều sâu xa khó hiểu được về pháp (là nhân). Đây là ám chỉ sự hiểu xuôi của pháp Nhân quả liên quan.

– *Dessanāgambhīra*: sâu xa về sự thuyết ra là: Đức Phật khi thuyết ra tùy theo trình độ, bả tánh, thói quen và căn cơ của chúng sanh, khi nghe rồi có thể giác ngộ được dễ dàng. Như có chỗ Ngài thuyết xuôi là bắt từ vô minh sanh ra hành v.v..., có chỗ Ngài thuyết ngược lại là bắt từ già chết là quả của sự sanh v.v... cho tới vô minh, có chỗ thuyết xuôi

⁶ Danh là thọ, tưởng, hành, thức. Sắc là do nơi đất, nước, lửa, gió, họp lại v.v...

rồi thuyết ngược lại, có chỗ thuyết ngược lại rồi xuôi theo, có chỗ thuyết tóm tắt lại làm 4 đoạn, 2 đoạn, 2 đoạn hoặc 1 đoạn (coi chỗ giải tóm tắt phía trước).

– *Paṭivedhagambhīra*: sâu xa về sự giác ngộ (thành đạo). Đắc được pháp Nhân quả liên quan thật là khó khăn và sâu xa vô cùng. Ngoài Phật huệ của một bậc toàn giác ra, không có một nhân vật nào có thể tự tìm ra mà giác ngộ được⁷, vì vô minh có tư cách nghịch hẳn với tuệ giác lại còn che đậy không cho thấy rõ sự thật của các pháp hữu vi là vô thường, khổ não và vô ngã hoặc là thấu rõ lý tứ diệu đế được, nên gọi là sâu xa về sự giác ngộ.

Theo trong Mahā nidāna-sūtra (T.Tg.16e tr.117) thuật lại rằng: “Một lúc nọ, Đức Thế Tôn ngự tại xứ Kuru khi ấy Đại đức Ānanda vào hầu Phật. Khi đánh lễ xong ngồi nơi chỗ phải lễ, khi ngồi xong bèn bạch với đức Thế Tôn rằng: “Pháp Nhân quả liên quan thật là sâu xa phi thường và lạ lùng lắm, nhưng mà đối với tôi hình như cạn dễ lắm vậy. Đức Thế Tôn bèn trả lời rằng. “Này Ānanda, người đừng nói như vậy vì pháp Nhân quả liên quan thật là sâu xa và chắc chắn là sâu xa vì rất khó mà hiểu biết và giác ngộ được. Cũng như khung cửi bị chuột cắn nát, hoặc như ổ chim lộn xộn cả đầu đuôi, khó mà tìm ra mối manh để nối liền đầu đuôi lại được, cho nên vì vậy chúng sanh khó mà giải thoát được vòng sanh tử luân hồi”.

Từ đây xin giải rộng ra mỗi chi cho dễ hiểu.

1. Chi thứ nhất là vô minh (*avijjā*).

Theo chú giải, chữ vô minh có hai nghĩa: không thấy (*adassanam*), không biết (*aññānam*). Đây là ám chỉ từ đầu tiên nơi đất, nước, gió, lửa, và hư không; các nguyên chất này có tánh cách không thấy, không biết chi cả, do nhờ sự luân chuyển của các chất ấy thay đổi mãi mãi mới có mùa tiết: khi lạnh, khi nóng, khi nắng, khi mưa. Sự luân chuyển ấy lâu ngày phát sanh lên một chất gọi là tế thức, chất này rất vi tế nhỏ hơn vi trần lẫn lộn hằng hà sa số trong hư không. Các tế thức ấy do nhờ sự luân chuyển mà lần lần tán triển (già) lên thêm cho đến khi đúng thời kỳ cấu tạo ra hình thức, thì rút vào các chỗ như trong nước để sanh ra vi trùng (con quăn), như trong đất để sanh côn trùng, trong rễ cây bằng lăng để sanh ra con lươn, trong lá cây để sanh ra sâu, cào cào, châu chấu, trong trái cây để sanh ra bò hong nhỏ nhỏ (như trong trái sung v.v...) trong các đọt cây để sanh ra thú chim nhỏ nhỏ.

Thế là từ vô minh sanh ra sự luân chuyển là hành. Hành mới sanh ra thức để rút vào các thứ trên đây khi có thức mới sanh ra thứ hình thức nhỏ nhỏ (danh sắc) rồi tiếp tục sanh ra các chi kia mãi mãi.

Nhưng trong pháp Nhân quả liên quan đây, Đức Phật không có ý giải như thế. Ngài chỉ cố ý giải cho biết rằng. “Khi đã có thức rõ rệt như chúng ta, trời, thú v.v... mà không hiểu, không thấy rõ lý tứ diệu đế mới gọi là vô minh. Như chúng ta đang bị các sự thống khổ đè nén tàn sát là: sanh khổ, già khổ, đau khổ, chết khổ, buồn rầu, khóc than khổ v.v... nhưng hình như thản nhiên không hay không biết, thậm chí khi có khổ đưa tới lại cố ráng đẩy đi đừng cho thấy khổ, bằng các sự vui khác.

Không biết rõ tập đế là 108 cái ái dục, nơi phát sanh các sự thống khổ.

Không biết rõ diệt đế là Niết-bàn là nơi để diệt tận các sự thống khổ.

⁷ Như hiện nay con đường của đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã vạch sẵn mà có mấy ai thực hành đúng theo con đường mà Ngài chỉ dẫn, cho đến chính người tu Phật hàng triệu triệu còn phải lầm lạc theo tà thuyết thay đừng nói chi đến sự giác ngộ theo Ngài đã hướng dẫn.

Không biết rõ đạo đế là con đường bát chánh là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định mà thực hành theo để đến nơi diệt tất cái khổ. Khi đã có cái thức như chúng ta đây mà không hiểu thấu lý tứ diệu đế mới gọi là vô minh.

2. Chi thứ nhì là hành (*sankhāra*).

Hành đây là sự hành vi tạo tác có ba điều: hành thiện (*puññābhi sankhāra*), hành ác (*apuññābhi sankhāra*), hành cho điềm tĩnh (không lay động) (*āneñjābhi sankhāra*). Hành thiện do theo ba cửa mà phát sanh lên như thân không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm; khẩu không nói láo, không nói đâm thọc, không nói độc ác, không nói vô ích; ý không tham lam, không sân hận, không tà kiến. Còn hành ác cũng do theo ba cửa thân, khẩu, ý mà phát sanh lên nhưng hành vi trái ngược với điều thiện. Hoặc là hành vi trong các cõi thiên hữu sắc cũng gọi là hành thiện. Hành điềm tĩnh là sự hành vi của hành giả theo trong bốn cõi thiên vô sắc (khi nhập định vào các cõi thiên ấy thì thân tâm tro tro dầu cho sừng bắn trời gầm cũng không lay động và hay biết chi cả), tinh thần chỉ còn hết sức nhỏ nhẹ vi tế vô cùng như phi phi tưởng tượng. Vì có ba sự hành vi như trên đây nên mới sanh ra thức đầu thai (hoặc là kể 52 cái tánh (*cetasika*) trừ ra tánh thọ và tưởng còn 50 tánh đều gọi là pháp hành cả).

3. Chi thứ ba là thức (*viññāṇa*).

Thức là sự biết rõ các cảnh giới, thức ấy có sáu là: nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức; hoặc là thức có 89 hay 121⁸ tùy theo cảnh giới của tâm (*citta*). Nhãn thức là sự hiểu biết do nơi cặp mắt; như khi mắt thấy: sắc trần, tai nghe: thanh trần, mũi ngửi: hương trần, lưỡi nếm: vị trần, thân đụng chạm: xúc trần; ý tiếp xúc với pháp trần (là các sự hiểu biết không cần tới nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, nhưng ý có thể biết được). Như ở nơi thanh vắng một mình ngồi nhắm mắt nhưng ý có thể ôn tồn nhớ lại những việc đã thấy nghe v.v... một cách rõ rệt; hoặc như người tham thiền ngồi thấy các ấn chứng của cảnh giới (*ārammaṇa*) đều gọi là pháp cả. Khi có thức thì tất nhiên sẽ phát sanh lên danh sắc.

4. Chi thứ tư là danh sắc (*nāma rūpā*).

Danh là tên của một danh từ trừu tượng như thọ, tưởng, hành, thức uẩn chẳng có hình cảnh chi, chỉ có trạng thái chịu theo cảnh giới bên ngoài.

Sắc là tất cả hình tướng vô tri hoặc hữu tri, có trạng thái tự mình tiêu hoại do nơi sự lạnh nóng của thời tiết hoặc là do trường hợp bên ngoài làm cho tiêu hoại, như bị người thiêu hủy tàn sát. Nhưng đây chủ yếu về sắc uẩn là nơi phối hợp của tứ đại: đất, nước, lửa, gió ví như bọt nước tan rã không chùng hoặc ví như 4 con rắn độc và 24 hữu sắc (*upādāya rūpa*) nhờ nương với thân tứ đại mà phát sanh lên (coi Vi diệu pháp).

5. Chi thứ năm là lục căn (*salāyatana*) (T.Tg 35e tr.449).

Lục căn là: nhãn căn, nhĩ căn, tỉ căn, thiệt căn, thân căn, và ý căn; có nghĩa là nơi căn cứ hay là giếng để chảy vào những ái dục phiền não, hoặc ví như sáu căn nhà bỏ trống. Nhãn căn ví như con rắn. Thói thường loài rắn ưa chui vào chỗ kín đáo để ẩn thân, cũng như nhãn thường ưa tìm kiếm chỗ người giấu giếm che đậy mà dòm ngó. Nhĩ căn ví như con sấu, thường

⁸. Mấy tâm này xin xem trên quyển Vi diệu pháp.

trầm mình dưới bùn sâu, nhưng rất tỏ tai, khi nghe có mỗi xao động trên mặt nước thì phóng tới lập tức để chụp lấy. Như lỗ tai tuy ở nơi xa hoặc ở nơi thanh vắng nhưng khi có tiếng khua động dầu ở xa cũng phóng tới để tiếp xúc với tiếng ấy. Tỉ căn ví như con chim thường bay trên hư không, nhưng lỗ mũi luôn luôn chực chờ để tiếp lấy các mùi trần. Thiết căn ví như con chó nhà, thường khi chó nhà dầu ăn no tới đâu, hề gặp vật chi nhứt là phần thì lại hửi liếm chút ít. Cũng như cái lưỡi dầu thường nếm món vị nào chẳng hạng nhưng khi gặp món khác cũng muốn nếm ăn nữa. Thân căn ví như con chó sói thường ưa tìm các con thú chết hoặc tử thi, tới nằm trên mình các vật ấy mà lăn. Cũng như xác thân thường hay muốn đụng chạm tới những thân thể nhóp nhơ khác. Ý căn ví như con vượn thường không khi nào ngồi yên một chỗ, một oai nghi. Cũng như ý luôn luôn xao động phóng túng không ngừng. Tất cả sáu con thú này đem cột lại một chùm thì mạnh con nào cứ hoạt động, theo thói quen của nó, tới chừng nào đuối sức mới chịu ở yên lại một chỗ; như hành giả bắt cột lục căn vào một pháp thiền định nào vậy.

6. Chi thứ sáu là xúc (*phassa*) (T.tg. 35e tr.384).

Xúc là sự tiếp xúc hay đụng chạm giữa lục căn và lục trần. Xúc có sáu là: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỉ xúc, thiết xúc, thân xúc, và ý xúc. Nhãn xúc là khi mắt thấy sắc tốt hay xấu phát sanh ra thức (ba pháp là nhãn, sắc, thức gộp lại gọi là xúc) ví như hai cây củi dუმ lại, ngọn lửa mới cháy lên hoặc như hai con dê đang cụng đầu nhau; nhĩ, tỉ, thiết, thân, ý xúc cũng mừng tượng như thế ấy chỉ khác căn và trần mà thôi. Lại nữa, Đức Phật có giảng về sức nóng của sự tiếp xúc của lục căn và lục trần rằng: “Người hành đạo cao thượng khi tiếp xúc với lục trần mà chủ ý tới tư cách hoặc chi tiết của trần ấy, thà lấy miếng sắc nướng đỏ thọc vào khoe mắt, hoặc lấy sắc nhọn đâm vào lỗ tai còn tốt hơn là chủ ý với tư cách hay là chi tiết tốt xấu của sắc, thính ấy. Vì sao vậy? Nếu trong lúc ấy mà bị sự chết tới liền thì thế nào cũng phải sa vào cảnh khổ nhứt là địa ngục đời đời kiếp kiếp không sai. Hơn nữa, Đức Phật lại có giảng rằng: “*Yohi koci bhikkave, bhikkhu channaṃ phassāyatanānaṃ samudayañca atthagamañca assādañca ādinavañca nissaranañca yathābhūtaṃ nappajānāti avusitanta brahma cariyaṃ ārakā so imasmā dhamma vinayāti*” – Các thầy tỳ khuru này! Thật vậy, thầy tỳ khuru nào trong giáo pháp ta mà không biết rõ sự phát sanh lên, sự diệt tắt, sự vui thích, sự tội lỗi và sự giải thoát do nơi sự tiếp xúc của lục căn, đúng theo chân lý, thì thầy tỳ khuru ấy không thể gọi là người hành theo đạo cao thượng và hẳn còn cách xa giáo pháp của Như Lai vậy! (T.Tg. 35e trg.93)

7. Chi thứ bảy là thọ (*vedanā*).

Thọ là hưởng lấy sự vui, khổ và xả của cảnh trần mà mình tiếp xúc ấy ví như đức vua hưởng lấy ngôi báu. Thọ có nhiều thứ như có 3, 4, 5, 6, 18, 36, 89, 121. Chỗ nói có 3 là: thọ vui, khổ, xả; có 4 là thọ mừng, vui, buồn, khổ; 5 cũng như 4 thêm xả vô nữa; 6 là nhãn thọ, nhĩ thọ, thiết thọ, thân thọ, ý thọ; 18 là lấy lục căn nhơn cho 3 cái thọ vui, khổ, xả thành 18; 36 là 18 cái thọ theo ngũ trần và 18 cái thọ xuất gia; còn thọ 89 – 121 thì tùy theo sự biến chuyển của các thứ tâm nhãn thọ là khi mắt thấy sắc vừa ý hoặc không vừa ý liền phát sanh lên thọ vui hoặc khổ v.v... cho tới ý thọ cũng mừng tượng như thế ấy.

8. Chi thứ tám là ái (*taṇhā*).

Ái là lòng ái dục (sự khao khát tham muốn) như khi thọ khổ thì muốn tìm cho được sự an vui, lúc vui rồi lại càng muốn được cái vui khác nữa. Sự ham muốn ấy không bao giờ ngừng nghỉ, cứ tiếp tục sai khiến mình mãi mãi. Ái dục ấy có 3 thứ là:

– *Kāmatāṇhā*: ái dục trong cõi Dục giới, là sự ham muốn sanh về cõi người và sáu tầng trời trong cảnh dục là cõi: Tứ Đại Thiên Vương, Đạo Lợi, Dạ Ma, Đâu Xuất, Tha Hóa Tự Tại Và Lạc Biến Hóa, hoặc là sự ham muốn của chúng sanh trong bốn đường ác là súc sanh, a-tu-la, ngạ quỷ và địa ngục cũng gọi là ham muốn trong cảnh dục.

– *Bhavataṇhā*: ái dục muốn sanh về cõi Sắc giới là các người tham thiền để ước mong được sanh về mười sáu cõi sắc ấy⁹ hoặc là các vị trời trong các cõi sắc ấy cho rằng “Các cảnh ấy là Niết-bàn vì sống thật lâu mà không thấy ai già đau chết”.

– *Vibhavataṇhā*: ái dục muốn sanh về cõi Vô sắc giới là các người tham thiền khi đắc các cõi thiên hữu sắc rồi chán nản suy xét rằng: “Còn sắc tướng đây thì có ngày cũng còn phải già, đau chết, nếu ta đắc được các cõi thiên vô sắc (*arūpajhāna*) thì còn có xác thân đâu mà già đau chết được? Rồi ham muốn hành cho đắc các cõi thiên vô sắc ấy¹⁰ (bốn cõi ấy là Không Vô Biên thiên, Thức Vô Biên thiên, Vô Sở Hữu thiên và Phi Phi Tưởng thiên) hoặc là người có đoạn kiến cho rằng khi chết rồi thì mất luôn không còn sanh lại đâu nữa. Ưa thích như thế cũng gọi là ái dục trong cảnh vô sắc. Ái dục có sáu khác nữa là sắc ái, tinh ái, hương ái, vị ái, xúc ái và pháp ái. Như khi thấy sắc tốt đẹp vừa ý thích thì phát sanh lên lòng tham muốn ước ao cho được sắc ấy, nếu gặp sắc xấu xa nghịch ý mình thì lại ước ao muốn không cho thấy gặp sắc ấy, còn tinh, hương, vị, xúc, pháp khi ái dục sanh lên cũng mừng tượng như thế ấy.

9. Chi thứ chín là thủ (*upādāna*).

Thủ là chấp lấy, nếu lấy cảnh giới mà mình hằng yêu chuộng tham muốn. Như người muốn được sắc nào, khi đã được rồi thì ôm ấp giữ gìn chấp lấy không cho ai chiếm đoạt hưởng sắc ấy nữa. Thủ ấy có bốn điều chấp là:

– *Kāmūpādāna*: chấp về tình dục là ngũ trần, khi hưởng được sắc, tinh, hương, vị, xúc nào vừa lòng đẹp ý thì cứ chấp giữ cho được mãi cái ấy. Nếu trái lại các vật ấy mà không vừa ý muốn thì buồn bực giận hờn v.v... như người chấp vị trần là ta phải ăn món này vật nọ mới gọi là cao thượng là trong sạch, khi ăn vật khác thì không phải là người tu cao thượng đúng đắn v.v... (đây là sự chấp nhứt của người ngoại đạo bên Ấn Độ)¹¹. Nếu một khi mình đã chấp vào ngũ trần rồi thì tự mình cột trói vào vật ấy, hoặc là bị mắc mòi của Ma vương. Đức Phật có giảng rằng: “Ngũ trần là miếng mồi của Ma vương, người sa mê và chấp theo ngũ trần

⁹. Cõi thứ nhứt tên Parisajjā tuổi thọ một phần ba kiếp trái đất, cõi Parohitā tuổi phân nửa kiếp trái đất, cõi Mahābrahma - Đại Phạm thiên, tuổi 1 kiếp trái đất (ba cõi này thuộc về sơ thiên). Cõi Parittā brahma tuổi 2 kiếp; cõi Appamānabhā tuổi 4 kiếp, cõi Ābhassarā tuổi 8 kiếp (ba cõi này thuộc về nhị thiên). Cõi Paritta subhā tuổi 16 kiếp, cõi Appamānā subhā tuổi 32 kiếp, cõi Subhakinhā tuổi 64 kiếp (ba cõi này thuộc về tam thiên). Cõi Vehapphalā và cõi Asaññisatva - vô tưởng - hai cõi này tuổi thọ 500 kiếp trái đất và năm cõi Suddhāvāsa - thanh cảnh - đều thuộc về tứ thiên. Năm cõi thanh cảnh là chỗ ở của các bậc A-na-hàm đã diệt lòng tham muốn cảnh dục ở chờ khi đắc A-la-hán nhập Niết-bàn luôn nơi ấy chớ không trở lại cảnh dục nữa nên gọi là hạng Bất lai. Năm cảnh ấy là Avihā tuổi 1.000 kiếp, Atappā tuổi 2.000 kiếp, Suddassā tuổi 4.000 kiếp, Suddassī tuổi 8.000 kiếp, Akaniṭṭhakā tuổi 16.000 kiếp trái đất.

¹⁰. Cõi thứ nhất tuổi thọ hai muôn đại kiếp trái đất, thứ nhì bốn muôn kiếp, thứ ba tuổi thọ sáu muôn kiếp, thứ tư tuổi tám muôn bốn ngàn (84.000) đại kiếp trái đất. Vì sống lâu quá nên chúng sanh cảnh ấy ưa thích cho là Niết-bàn. Nhưng khi hết tuổi thọ rồi cũng phải rớt sanh xuống trong các cõi khác nữa, cũng vẫn xoay chuyển trong vòng sanh tử luân hồi.

¹¹. Họ chỉ biết chấp về sự ăn bên ngoài mà thôi, còn tinh thần bên trong như bản xấu xa mà họ không hay biết, vì họ đã mồi của Ma vương.

cũng như người bị mắc mồi của Ma vương vậy, khi đã mắc mồi rồi thì làm sao mà giải thoát được.

– *Diṭṭhūpādāna*: chấp về kiến thức, là chấp theo sự thấy hoặc sự hiểu biết riêng của mình mà không đúng theo chân lý. Kiến thức có nhiều thứ như thường kiến (*sassatadiṭṭhi*) là chấp rằng chúng sanh trong kiếp hiện tại là người hay thú v.v... lúc chết rồi cũng trở sanh lại như thế ấy chớ không thay đổi; đoạn kiến (*ucchedadiṭṭhi*) là chấp rằng khi chúng sanh chết rồi thì tiêu mất luôn chớ không còn tái sanh ở đâu hết (Sarattha 2 tr.21). Vô nhân kiến (*ahetukadiṭṭhi*)¹², là chấp rằng: “Chúng sanh trong sạch hay nhơ bẩn, vui hay khổ, đều do sự tự nhiên phát sanh lên chớ không do nguyên nhân nào cả (*sans cause*). Cũng như trái cây tự nhiên tròn hay dài, hoặc là cây có gai hay không gai, gai nhọn v.v... đều do sự tự nhiên nó sanh ra chớ không có nguyên nhân. Vô nghiệp kiến (*akiriyadiṭṭhi*)¹³ là kiến thức chấp rằng: “Chúng sanh làm phước cũng không gọi là làm phước, làm tội cũng không gọi là tội, chúng sanh khi luân chuyển trong vòng sanh tử luân hồi rồi, khi đúng thời kỳ thì tự nhiên trong sạch đắc đạo quả lấy chớ không cần chi cả. Vô quả kiến (*natthikadiṭṭhi*)¹⁴ là kiến thức cho rằng: “Làm phước tới đâu hay là làm tội tới bậc nào cũng không trả quả. Con người chỉ sanh lên có một kiếp mà thôi. Lễ bái cúng dường, hoặc con hầu hạ cha mẹ không có quả báo chi cả; thiên đàng, địa ngục cũng không có. Kiếp quá khứ hoặc kiếp vị lai cũng không có, các bậc sa-môn, bà-la-môn hành đạo chân chánh và khổ hạnh cũng vô quả báo. Kiến thức còn tới 62 thứ khác nữa rất rộng rãi sâu xa lắm, đây chỉ giải ít kiến thức quan trọng thôi (nếu độc giả muốn tìm hiểu nữa thì xin xem Tam tạng quyển 14 trg.31). Tất cả những kiến thức trên đây đều thuộc về tà kiến cả (*micchā diṭṭhi*). Nếu chấp một trong kiến thức nào cũng gọi là chấp theo kiến thức.

– *Silabbatūpādāna*: chấp theo kê cúng tế. Người có kiến thức này chấp rằng: “Do sự cúng tế, khấn vái thần linh mới đem lại cho sự an vui và hạnh phúc cho mình. Nếu không làm như thế thì sẽ có sự tai hại rủi ro tới tàn sát chẳng sai (không tin lý nhân quả); hoặc như các vị Đế vương bên Ấn Độ mỗi khi nằm mộng thấy điềm chi chẳng lành thì thường hay cúng hay tế thần lửa, khi hành lễ phải giết ít lắm là 500 con trâu, 500 con bò, 500 con dê, 500 con ngựa, 500 đứa con trai, 500 đứa con gái, v.v... để cúng tế thần Lửa đặng khấn cầu cho khỏi điều rủi ro tai hại sẽ tới. Cũng như trong xứ ta có một số đông mê tín, mỗi năm hằng giết trâu, bò, heo, v.v... để cúng tế thần linh cầu nguyện cho được yên ổn trong xứ sở, tránh khỏi tai trời ách nước. Hoặc giả khi trời hạn không mưa lại cúng tế trời đất quý thần để cầu cho mưa thuận gió hòa v.v... Những sự cố chấp như thế gọi là chấp theo lệ cúng tế.

– *Attavātūpādāna*: chấp cho rằng có ta. Là chấp rằng: “Trong ngũ uẩn này có ta, cho sắc uẩn là ta, là của ta, là thân ta, hoặc là cho cái ta ở trong sắc uẩn ấy, cho thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn cũng như thế ấy. Thật ra, ngũ uẩn chẳng phải là ta, vì nó do nguyên nhân mà phát sanh lên; khi nguyên nhân bị diệt tắt thì nó cũng tiêu tan. Cũng như ngọn đèn cháy được là do nhờ sáp và tim. Khi sáp và tim là nguyên nhân mà hết thì ngọn đèn cũng tắt theo. Vì thế mà Đức Phật cho ngũ uẩn là vô thường, hằng thay đổi biến chuyển luôn. Mà hễ vô thường thì nó có trạng thái khổ não. Như thế vật gì vô thường, khổ não thì vật ấy đâu phải là của ta, nó là vô ngã (vì ta không có quyền làm chủ sai khiến nó được) nó chỉ là một vật rỗng không, chẳng ở dưới quyền lực của một pháp nào cả nên gọi là vô ngã. Chúng sanh vì bị vô minh bao bọc che án cả trí huệ nên lầm lạc chấp ngũ uẩn ấy là ta, là của ta.

Tất cả 4 điều chấp trên đây gọi là thủ.

¹². Kiến thức này do vị giáo chủ của bọn ngoại đạo tên là Makhalgosāla tuyên bố ra.

¹³. Kiến thức này do vị giáo chủ của bọn ngoại đạo tên là Pūrānakassapa phát minh ra.

¹⁴. Kiến thức này do vị giáo chủ của bọn ngoại đạo Ājītakesa kambula phát minh ra.

10. Chi thứ mười là hữu (*bhava*).

Hữu là cảnh giới để tái sinh lại. Khi có thủ là sự chấp một trong bốn chỗ thì tức nhiên phải có cảnh giới để tái sinh. Cũng như người trước khi tính muốn đi đến một chỗ nào thì cố tâm tư tưởng đến cảnh giới ấy trước, sau rồi mới đưa thân thể mình đi tới chỗ ấy, cảnh ấy sau. Hữu có hai là: hữu nghiệp (*kammabhava*) là sự hành vi tạo tác ra thiện, ác và hành điếm tĩnh để đưa tới cảnh giới thoát sanh; hữu sanh (*uppattibhava*) là đã sanh lên rõ rệt trong cảnh giới mà mình đã tạo ấy (nói cho rõ là cái quả của hữu nghiệp).

Cảnh giới để thoát sanh ấy có nhiều chỗ là sanh vào cảnh dục giới, sắc giới, vô sắc giới, hữu tướng, vô tướng, phi phi tướng, cảnh có uẩn, cảnh có tứ uẩn và cảnh có đủ ngũ uẩn vì có tạo những cảnh giới ấy nên mới đưa tới sự sanh.

11. Chi thứ mười một là sanh (*jāti*).

Sanh là một hiện tượng phát sanh lên rõ rệt vào một cảnh giới tùy theo cái hữu đã chỉ dẫn. Sự sanh lên có bốn chỗ là: thai sanh (*jalambuja*) là sanh vào thai bào như người ta, trâu, bò, ngựa, dê v.v...; noãn thai (*aṇḍaja*) là sanh vào trong trứng như gà, vịt, chim, cò v.v...; thấp sanh (*sansedaja*) là sanh vào trong nước như con quăn, vào trong đất như côn trùng, trong đồng rúc, trong trái cây như trái sung v.v...; hóa sanh (*upapātika*) là khi sanh lên có đủ cả bộ phận cơ thể liền trong một lúc lớn bằng người mười sáu tuổi như Chư Thiên trong cảnh dục và cảnh sắc giới.

12. Chi thứ mười hai là già chết (*jarāmaranaṃ*).

Già là sự cũ kỹ sự yếu đuối sự thay đổi sự tiêu tụy sự khô héo của sắc uẩn như: mắt mờ, tai điếc, tóc bạc, răng long, da nhăn, má cốp gọi là già. Chết là sự xa lìa của cái tâm với cái xác thân, sự tan rã của ngũ uẩn, sự từ bỏ xác thân này, sự cắt đứt sanh mạng của chúng sanh gọi là chết; luôn cả sự buồn rầu, khóc than, khổ não, phiền muộn, đau đớn tuyệt vọng cũng phát sanh lên. Tất cả những sự khổ não đều phát lên cũng do nơi sự sanh ấy mà có.

Đến đây đã tròn đủ sự giải rộng về mười hai chi nhân quả.

Nếu khi muốn diệt tắt các sự khổ não thì cần phải diệt tận vô minh v.v... Có Phật ngôn rằng: *Avijāya tve' va asesavirāga nirodhā saṅkhāra nirodho*: sự diệt tắt vô minh không còn dư sót do nơi thánh đạo rồi hành cũng do đó mà tắt theo. *Saṅkhāra nirodhā viññāna nirodho*: khi hành diệt thì thức cũng diệt. *Viññāna nirodhā nāmarūpa nirodho*: thức diệt thì danh sắc cũng diệt. *Nāmarūpa nirodhā salāyatana nirodho*: danh sắc diệt thì lục căn cũng diệt. *Salāyatana nirodhā phassa nirodho*: lục căn diệt thì xúc cũng diệt. *Phassa nirodhā vedanā nirodho*: xúc diệt thì thọ cũng diệt. *Vedanā nirodhā tanhā nirodho*: thọ diệt thì ái cũng diệt. *Tanhā nirodhā upādāna nirodho*: ái diệt thì thủ cũng diệt. *Upādāna nirodhā bhava nirodho*: thủ diệt thì hữu cũng diệt. *Bhava nirodhā jāti nirodho*: hữu diệt thì sanh cũng diệt. *Jāti nirodhā jarā maranaṃ soka paridevadukkha domanassupāyāsā nirujjhanti*: sanh mà diệt thì sự già chết, buồn rầu, khóc than, khổ não, phiền muộn, đau đớn tuyệt vọng cũng diệt theo. *Evame tassa kevalassa dukkhakkhandassa nirodho hoti*: sự diệt tận tất cả các điều khổ não như thế ấy.

Đây là cách thực hành để diệt tất bánh xe nhân quả:

Hành giả nào muốn chặt đứt và phá tan bánh xe luân hồi này thì phải có đủ tinh tấn nghị lực thực hành theo pháp thiền định (*samādhi*) và minh sát tuệ (*vipassanā*).

Giải rằng: hành giả nào hành thiền, khi đã đắc được từ sơ thiền tới tứ thiền, lúc xả định ra rồi thì bắt đầu suy xét rằng: “Ta đây hằng bị những điều khổ não triền miên nhưt là già chết, đây là do nơi đâu mà có?” Lúc ấy trí tuệ tự trả lời rằng: “Do nơi sự sanh, ngoài sự sanh không có một pháp nào chen vào làm cho ta phải khổ được. Rồi suy xét tiếp theo sự sanh do nơi đâu mà có v.v... tìm suy xét như thế ấy cho tới vô minh (mỗi chi phải quan sát cho thật vi tế như chỗ đã giải rộng). Rồi suy xét xuôi lại là từ vô minh sanh ra hành v.v... trở xuống cho tới già chết. Khi quán tưởng về sự diệt tất thì cũng suy xét ngược lên và xuôi xuống vậy. Phải suy xét thật nhiều lần đầu lúc đi, đứng, nằm, ngồi cũng niệm tưởng, cho tới khi trí tuệ phát sanh lên, thấy rõ chân tướng của các pháp hữu vi đều do nguyên nhân mà phát sanh lên, khi nguyên nhân diệt tất đi thì các pháp ấy cũng bị diệt tất theo. Như trong Phật ngôn có câu: *yam kiñci samudaya dhammaṃ sabbantaṃ nirodha dhammaṃ*: pháp nào mà do nguyên nhân phát sanh lên, pháp ấy đều phải bị tiêu diệt cả. Khi trí tuệ thấy rõ như thế ấy thì đắc được đạo quả Niết-bàn, chừng ấy mới diệt các sự khổ não trong vòng sinh tử luân hồi và phá gãy bánh xe nhân quả liên quan được.

Chỗ nói minh sát tuệ có 10 (*vipassānā*): **1) Sammassanañāṇa**: huệ suy xét các pháp hữu vi (ngũ uẩn) đều là vô thường, khổ não, vô ngã đúng theo sự thật. **2) Udayappaya ñāṇa**: huệ suy xét sự sanh và diệt của các pháp hữu vi. **3) Bhaṅgañāṇa**: huệ suy xét sự tan rã mau chóng của các pháp hữu vi như bọt nước. **4) Bhaya ñāṇa**: huệ suy xét thấy các pháp hữu vi đáng ghê sợ, như sợ thú dữ hay quân địch. **5) Ādinava ñāṇa**: huệ suy xét cho thấy rõ những tội lỗi của các pháp hữu vi cũng như người thấy nhà mình ở bị cháy, sợ chạy ra khỏi nhà lửa ấy. **6) Nippadā ñāṇa**: huệ chán nản các pháp hữu vi, vì thấy đầy những tội lỗi. **7) Muñcitukamyata ñāṇa**: huệ muốn thoát khỏi các pháp hữu vi ấy cũng như người bị còng trói hay là như cá mắc lưới muốn thoát thân vậy. **8) Paṭisaṅkhā ñāṇa**: huệ suy xét tìm phương thế đặng giải thoát. **9) Saṅkhārūpekkhā ñāṇa**: huệ xả là không còn chấp các pháp hữu vi ấy nữa cũng như người đã bỏ hẳn vợ không còn mến tiếc nữa. Nếu người vợ ấy có tư tình với người con trai nào mình biết được cũng thản nhiên. **10) Anuloma ñāṇa**: huệ thấy rõ, xuôi theo thánh đạo. Khi huệ này phát sanh lên thì có 3 hay có 4 tốc lực tâm javana phát sanh lên để dứt bỏ phiền não. Bốn tốc lực tâm là: a) *Parikamma javana*: tốc lực tâm niệm lại (nhớ thoáng qua đề mục minh sát mà mình đương niệm); b) *Upacāra javana*: tốc lực tâm ép gần vào đề mục; c) *Anuloma javana*: tốc lực tâm đưa xuôi theo thánh đạo; d) *Gotrabhū javana*: tốc lực tâm vào ranh giới thánh vực (là dứt bỏ cảnh của tâm phàm để bước qua cõi thánh) người nào có đủ 4 tốc lực tâm là thuộc về giác ngộ chậm (*dandābhiññā*); nếu người giác ngộ lẹ (*hippā bhiññā*) thì chỉ có 3 tốc lực, trừ ra *parikamma javana*: tốc lực tâm niệm lại đề mục. Rồi tới tốc lực tâm của thánh đạo (*magga javana*) phát sanh lên một lần nếu lấy Niết-bàn làm cảnh giới cho tâm, rồi diệt tất, kế tốc lực tâm của thánh quả *bhala javana* phát sanh lên liên tiếp 2 hay 3 nấc tâm (*khāṇa citta*) tùy theo người giác ngộ mau hay chậm rồi tâm hành giả lại rút xuống chỗ trú ngụ (*bhavanga citta*). Chỗ này gọi là mực thường của đời sống con người.

Bốn tốc lực tâm này ví cũng như người xem thiên văn ban đêm muốn ra xem trăng để coi thời tiết. Trăng khi ấy bị ba lớp mây che án làm cho không thấy rõ vàng trắng. Lúc ấy có ba luồng gió thổi tới đưa ba lớp mây ấy đi chỉ còn mặt trăng tỏ rạng. Sự ví dụ này ám chỉ người xem thiên văn như hành giả đang hành đạo, ba lớp mây là phiền não thô thiển, trung bình và vi tế, ba luồng gió như ba tốc lực tâm phát sanh lên để diệt ba thứ phiền não ấy. Người xem thiên

văn ngó thấy trắng rõ ràng là: thánh đạo, mắt mê thích nhìn vàng trắng là thánh quả, vàng trắng tỏ là Niết-bàn.

Yếu luận

Tất cả Chư Thiên và nhân loại đều ở trong vòng nhân quả liên quan: bánh xe luân hồi ấy cứ xoay đi mãi mãi, mau chóng vô cùng. Chỉ vì chúng sanh bị màng vô minh che án nên không thấy rõ được sự thật của các pháp hữu vi. Theo trong quyển Abhidhamma vibhassa sastra có chép rằng: Trong 24 giờ (1 ngày 1 đêm) tinh thần (tâm) con người sanh diệt luôn luôn không ngừng nghỉ tới 6.400.099.980 mắc tâm (*khana*) (lần diệt tắt của tâm). Còn trong Thanh tịnh đạo (*Visuddhi magga*) giải rằng: Sự sống của con người rất ngắn ngủi vì mỗi lần diệt tắt luồng tư tưởng của tâm là mỗi lần sự sống cũng bị diệt tắt theo, nhưng do sự liên tiếp nhanh chóng của tư tưởng mà con người lầm lạc, cho rằng mình còn sống mãi.

Theo khoa học thì chỉ có tìm hiểu sự biến cố (nhân) kế cận của sự thăng trầm liên quan tới; cũng như thực vật học cho ta biết rằng loại thảo mộc được mau lớn và tốt đẹp là do nhờ có bón phân tốt, phân tốt thì do nơi các vật liệu thứ này thứ kia v.v... Còn vật lý học cho ta biết rằng: Các động cơ chuyển động được là do nhờ năng lực của hơi, hơi thì do nước và lửa. Cũng như thế ấy, Phật giáo dạy ta tìm hiểu cái nguyên nhân kế cận trong mỗi sự hành vi của con người theo luật nhân quả liên quan. Nếu không tìm hiểu và tin theo lý nhân quả, cứ nghe đầu tin đó thì không bao giờ trở nên người sáng suốt được.

Như người thuở xưa cho rằng gió lớn là do nơi các vị trời kéo nhau đi đám cưới. Nếu tin như thế thì khoa học đâu có cần tìm kiếm nguyên nhân cho ta biết rằng: gió lớn ấy là do nơi áp lực khác nhau của luồng không khí.

Hơn nữa, khoa học cũng không cần tìm hiểu nguyên nhân đầu tiên và quả cuối cùng, vì không đem lại sự tiến hóa và lợi ích cho họ. Họ chỉ tìm hiểu nguyên nhân có liên quan kế cận mà thôi như tìm hiểu máy móc chuyển động được là do nhờ hơi, hơi thì do nơi nước và lửa, chớ họ không bao giờ tìm hiểu nước và lửa do nơi đâu mà có? Họ cũng không tìm hiểu cái quả cuối cùng, như tìm hiểu khi có máy phát điện đủ lợi ích chi, hoặc là tìm hiểu người ta ăn cơm no để chi? Họ không bao giờ tìm hiểu như thế ấy.

Như vậy, người ta cũng không cần chi tìm hiểu nguyên nhân đầu tiên hay là quả cuối cùng của pháp nhân quả liên quan. Khi người nào đã tiến hóa đến mực cao thượng rồi thì tự nhiên cũng hiểu biết được.

Soạn xong tại Càn Ché mùa Thu năm Ất vị PL.2499 – DL.1955

Bhikkhu Naga Thera – Tỳ khuru Bửu Chơn.

Mahākassapa Bojjhaṅga Sutta Pātho (Bảy nhân sanh quả bồ đề)

Kinh này, Đức Phật giảng trong lúc Đại đức Ca-Diếp mang bệnh nặng tại động Pippali guhā nơi Vương Xá Thành (Rajagaha) trung Ấn Độ (T.Tg.26e 367).

Evam me sutam ekam samayaṃ bhagava rājagahe viharati, veļuvane kalandakanivāpe tena kho panasamayena, āyasmā mahākassapo pippali guhāyaṃ viharati ābādhiko dukkhito balhagilāno. Athakho bhagavā sāyaṃha samayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito yenāyasmā mahākassapo tenupasankamiupasaṃ kamitvā, paññatte āsane nisīti. Nisajja kho bhagavā āyasmantaṃ mahākassapaṃ etadavoca, kacci te kassapa khamanīyaṃ, kacci yāpanīyaṃ, kacci dukkhā vedanā paṭikkamanti, no abhikkamanti, paṭikkamosānaṃ paññāyati, no abhikkamoti. “Na me bhante khamaniyaṃ, na yāpanīyaṃ bālā me dukkhā vedanā abhikkamanti, no paṭikkamanti abhikkamosānaṃ paññāyati, no paṭikkamoti”.

Sattime kassapa bojjhaṅgā, mayā sammadakkhatā, bhāvitā bahulikatā; abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattanti.

Katame satta? 1) Satisambojjhaṅgo kho kassapa mayā sammadakkhāto bhāvito bahulikato, abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati. 2) Dhamma vicaya saṃbojjhaṅgo ...-id-... 3) Viriya saṃbojjhaṅgo ...-id-... 4) Pīti saṃbojjhaṅgo ...-id-... 5) Passaddhi saṃbojjhaṅgo ...-id-... 6) Samādhi saṃbojjhaṅgo ...-id-... 7) Upekkhā saṃbojjhaṅgo ...-id-...

Ime kho kassapa satta bojjhaṅgā mayā sammadakkhatā bhāvitā bahulikatā, abhinñāya sambodhāya nibbānāya saṃvattantīti.

Taggha bhagavā bojjhaṅgā, taggha sugata bojjhaṅgāti. Idamavoca bhagavā attamano āyasmā mahākassapo bhagavato bhāsitaṃ abhinandi. Vuṭṭhahi cāyasmā mahākassapo tamhā ābādhā, tathāpahīno cāyasmāto mahākassapassa so ābādhō ahoṣīti.

Etena saccayajjena hotu te jayamangalam, etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

Bảy nhân sanh quả bồ đề (Thất bồ đề phần)

Ta là Ānanda có nghe như vậy, một lúc họ Đức Thế Tôn ngự tại Trúc Lâm tịnh xá, là nơi mà người bảo dưỡng những con sóc, gần thành Vương Xá (*rājagaha*).

Trong lúc ấy, Đại đức Ca-Diếp ở nơi động Pap-phá-lí đang mang bệnh nặng, rất khổ sở vì chứng bệnh trầm kha. Khi ấy gần lúc chiều, Đức Thế Tôn vừa mới xả định (là mới ra khỏi sự tịnh dưỡng tinh thần trong buổi trưa) liền đi đến chỗ ĐĐ. Ca-Diếp cư ngụ. Khi tới nơi, Ngài ngự trên chỗ đã trải sẵn. Khi ngự xong, Đức Thế Tôn bèn hỏi ĐĐ. Ca-Diếp rằng: “Này Ca-Diếp, thế nào căn bệnh người có chịu được không? Có thể nhẫn nại được không? Sự đau khổ có thuyên giảm hay là tăng thêm không? Hoặc là sự thuyên giảm được rõ rệt, không có sự tăng thêm?”

– Bạch Đức Thế Tôn, tôi không thể nào chịu được, tôi không thể nhẫn nại được vì sự đau khổ càng tăng lên, không có sự thuyên giảm, sự tăng trưởng càng rõ rệt, không được thuyên giảm chút nào.

– Này Ca-Diếp, đây là bảy nhân sanh quả bồ đề mà Như Lai đã giảng giải rồi, đã niệm tưởng rồi, đã thực hành nhiều rồi, để đem lại sự sáng suốt, sự giác ngộ, sự diệt tắt là Niết-bàn. Bảy pháp Bồ đề ấy là thế nào?

Này Ca-Diếp, một là bồ đề niệm, mà Như Lai đã giảng giải rồi, đã niệm tưởng và đã thực hành nhiều rồi, để đem lại sự sáng suốt, sự giác ngộ, sự diệt tắt là Niết-bàn. Hai là bồ đề huệ ...-v.v...- Ba là bồ đề tấn ...-v.v...- Bốn là bồ đề hỷ ...-v.v...- Năm là bồ đề tịnh ... -v.v...- Sáu là bồ đề định ...-v.v...- Bảy là bồ đề xả ...-v.v...-

Này Ca-Diếp, đây là bảy nhân sanh quả bồ đề, mà Như Lai đã giảng giải rồi, đã niệm tưởng và đã thực hành nhiều rồi, để đem lại sự sáng suốt, sự giác ngộ, sự diệt tắt là Niết-bàn.

Đức Thế Tôn đã giảng giải bảy nhân sanh quả bồ đề như thế ấy. Khi đức Thế Tôn giảng xong, ĐĐ. Ca-Diếp rất hoan hỷ và vui thích lời Ngài đã giảng giải. Liền khi ấy, căn bệnh của ĐĐ. Ca-Diếp cũng được thuyên giảm, rồi diệt luôn sự đau khổ và được khỏe mạnh lại như thường.

Do lời chân thật này, xin cho sự hạnh phúc và sự an vui thường đến cho người.

– Dứt tác phẩm 8. Nhân quả liên quan –

Tác phẩm 9**PHÁP XA
(DHAMMA YĀNA)**

Lời Tựa

Quyển kinh này bản tăng trích lục trong Đại tạng Mahāvāra vagga luôn cả chú giải của bộ kinh Saṃyutta nikāyavā và Abhidhamma saṅgaha, để cung hiến cho ai có chí muốn sưu tầm chân lý đặng tu hành cho mau đạt đạo quả Niết-bàn.

Nếu cố gắng thực hành theo cho đúng phương pháp chỉ dẫn trong kinh thì sẽ đạt mục đích giải thoát chẳng sai.

Thấy quyển kinh này rất quý báu nên nhà sư đầu tài hèn học kém cũng cố gắng phiên dịch ra Việt ngữ để cung cấp thêm cho các hàng Phật tử vài phần tài liệu về Phật giáo.

Năm 1939, lúc còn cư sĩ, tôi đã có thiện ý phiên dịch một lần rồi, nhưng từ khi xuất gia mãng lo hành đạo nơi lâm sơn, nên ít lưu ý trông nom, khi tìm lại thì bản cũ ấy đã thất lạc nơi nào thành thử phải phiên dịch lại một lần nữa.

Vậy xin chư Đại đức Tăng và các bậc thiện trí thức nếu thấy có khuyết điểm nào hãy hoan hỷ chỉ dạy thêm, hầu sửa chữa lại kỹ càng, sau này khi có tái bản sẽ được hoàn hảo, thì ân ấy rất cao thâm.

Với tấm lòng thành thật.

Đại đức Bửu Chơn.

Namatthu ratanattayassa – Tôi xin tôn kính làm lễ Tam bảo.

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa – Tôi xin thành kính làm lễ Đức Bhagava, ngài là bậc A-la-hán cao thượng, đã được đấng Chánh Biến Tri, tam diệu tam bồ đề (Sammāsambuddha).

Trước khi giảng giải về Pháp xa, xin tôn kính làm lễ Tam bảo như bài kệ sau đây:

*Lokassa nāthaṃ varamuttahāhaṃ
Buddhañca dhammaṃ pana māmisaṅghaṃ
Nibbāna niyyānikadhamma yānaṃ
Desemisuttaṃ parisāya atthaṃ.*

Nghĩa: Tôi xin nghiêm thân, khẩu, ý trong sạch làm lễ Đức Phật, đức Pháp, đức Tăng là ba ngôi nương nhờ rất cao thượng của chúng sanh trong cõi thế gian, và xin thành kính giảng giải về ‘Pháp xa’ là pháp chỉ dẫn chúng sanh thực hành theo cho đến nơi Niết-bàn an vui bất sanh bất diệt.

Giải Về Pháp Xa

Tiếng nói ‘Pháp xa’ nghĩa là ‘Cái xe pháp’ ngụ ý pháp Phật như cái xe để đưa chúng sanh đến bờ kia là Niết-bàn.

Nguyên nhân Đức Phật giảng về pháp xa này là: Một thuở nọ, Ngài ngự nơi “Bồ kim tự” của ông Cấp Cô Độc trưởng giả gần thành Xá Vệ (*Sāvatti*).

Trong lúc ấy, nhằm buổi sáng, Đại đức Ānanda mặc y, mang bát vào thành Xá Vệ để khát thực (xin ăn) bèn gặp vị Bà-la-môn tên là Jānussoni đi trên một cái xe thặng bằng bốn con ngựa bạch, bắt kè toàn đồ bằng bạc, thùng xe cũng bằng bạc có cần ngà, khảm trái xe màu trắng, dây cương bằng bạc có cần ngọc trắng, roi cũng bằng bạc, vị Bà-la-môn ấy lại mặc toàn đồ trắng, đội mũ, mang giày, che lọng, cầm quạt cũng toàn màu trắng. Thường lệ trong sáu tháng ông đi vòng vòng trong châu thành một lần.

Ít hôm trước, khi ông ra đi thì đã có tin đồn rằng “Còn mấy ngày nữa thì ông Jānussoni sẽ đi dạo châu thành, dân chúng đều rủ nhau sửa soạn quét dọn đường sá cho bằng phẳng, đồ cát cho sạch sẽ và treo cờ có hàng ngũ theo hai bên đường chờ cho xe ông đi ngang qua dựng có dịp xem những của cải quý báu của ông.

Đúng ngày nhất định thì Jānussoni ăn mặc trang hoàng như đã kể trên, lên xe đánh ra châu thành cùng những người tùy tùng của ông cũng mặc toàn màu trắng theo hộ vệ ông.

Khi xe đi qua các con đường đều có dân chúng xô nhau xem dày đặc. Khi họ thấy xe tốt đẹp lộng lẫy như thế thì xúm nhau khen rằng “*Brahmaṃ vata bho yānaṃ, brahma yānaṃ rūpaṃ vata bho* – Này các người ơi! Xe này quý báu quá, xe này giống như xe của Trời Phạm Thiên”.

Sau khi Đại đức Ānanda khát thực về độ xong, đến chiều vào đánh lễ Đức Thế Tôn bèn bạch đủ mọi điều về cái xe của vị bà-la-môn mà mình đã thấy. Lại bạch thêm rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Ngài có thể sắp đặt mà tạo ra một cái xe pháp, do nơi Giáo pháp của Ngài chăng?

Tùy lời hỏi, Đức Phật bèn trả lời rằng: Này Ānanda! Như Lai có thể tạo ra cái xe pháp giống như xe của Jānussoni được, xe pháp ấy chính là Bát chánh đạo vậy, Bát chánh đạo ấy cũng

có thể gọi là Phạm xa (*Bhahma yāna*) hoặc là Pháp xa (*Dhamma yāna*) hay là chiến xa (*Saṅgāma vijāna yāna*). Nay Ānanda! Phưởng dân chúng thấy xe của Bà-la-môn Jānussoṇi khen ngợi là quý báu giống như Phạm xa là chỉ đúng theo sự tốt đẹp của cái xe ấy thôi, chớ thật ra thì không đúng với lời khen ấy. Còn cái xe trong Giáo pháp của Như Lai mới thật là quý báu cao thượng mà các bậc thiện trí thức không thể nào chê bai biếm nhẽ được, vì các bậc thánh nhơn đều ngồi trên xe pháp ấy mà đi đến cõi vô sanh bất diệt Đại Niết-bàn, bởi có ấy nên Như Lai mới gọi là “Phạm xa” có năng lực chở chúng sanh thoát khỏi những điều tội lỗi (là tham, sân, si), gọi là “Pháp xa” vì xe ấy có thể đưa chúng sanh tới bờ kia là Niết-bàn, cũng gọi là “Chiến xa” vì có thể đương cự và phá tan quân địch là ái dục, phiền não, chắc chắn không sai.

Nay Ānanda! Pháp xa hay là Bát chánh đạo ấy là thế nào? Bát chánh đạo ấy có 8 chi là:

- Chánh kiến (*Sammādiṭṭhi*) là trí tuệ thấy hiểu biết chân chánh trong bốn điều là: thấy 12 điều khổ não nhất là khổ sanh v.v...; thấy rõ 108 tâm ái dục (*tanhā*) là nguyên nhân để phát sanh sự khổ ấy; thấy rõ diệt tắt lòng ái dục là Niết-bàn là nơi diệt khổ; thấy rõ Bát chánh đạo là con đường thực hành theo để đi đến nơi diệt khổ. Nay Ānanda! Thấy rõ bốn điều ấy gọi là chánh kiến vậy.
- Chánh tư duy (*Sammā saṅkappa*) là suy nghĩ chân chánh có ba điều là: suy nghĩ tìm phương thế để thoát khỏi ngũ trần và tình dục; suy nghĩ tìm phương thế để dứt bỏ lòng muốn hãm hại người khác; suy nghĩ tìm phương thế để dứt bỏ lòng thù oán hay là suy nghĩ về sự xuất gia, rải lòng bác ái (*metta*), rải lòng bi ai (*karuṇā*) cũng gọi là chánh tư duy.
- Chánh ngữ (*Sammā vācā*) là lời nói chân chánh có bốn điều là: không nói láo; không nói đâm thọc; không nói lời độc ác hung dữ (là chửi mắng người); không nói điều vô ích (như nói về sắc đẹp hay giặc giã v.v...) hay là khi nói ra nên dùng lời chân thật, đúng đắn, dịu ngọt, thanh bai, khi nói ra vừa rải lòng bác ái đến người nghe, nói ra có lợi ích cho mình và cho người.
- Chánh nghiệp (*Sammā kamanta*) là sự làm chân chánh có ba điều là: không sát sanh hại mạng; không trộm cắp của người gìn giữ; không tà dâm vợ, con người.
- Chánh mạng (*Sammā ājiva*) là sự nuôi mạng sống chân chánh có hai điều là: người thiện tín thì xa lánh năm nghề buôn bán là: bán rượu và chất say, bán khí giới, bán thuốc độc, bán thịt hoặc là nuôi thú để bán, bán người ta (là mua người đem đi bán cho làm tôi mọi); bậc xuất gia thì phải xa lánh năm pháp ác và hai mươi một cách tà mạng¹ và phải ráng trì bình khát thực để nuôi mạng sống.
- Chánh tinh tấn (*Sammā vāyāma*) là sự cố gắng có bốn điều là: phải ráng ngăn ngừa các pháp ác đừng cho phát sanh lên; phải ráng dứt bỏ các pháp ác đã có trong tâm cho tiêu hoại; phải ráng làm điều lành nào chưa từng làm; phải ráng gìn giữ pháp lành nào đã có trong tâm không cho hư hoại, nghĩa là phải thu thúc lục căn cho thanh tịnh, phải dứt bỏ ba tà tư duy, phải ráng hành theo bảy nhân sanh quả bồ đề và phải ráng gìn giữ pháp thiện định về tứ thi mà mình đã đắc được.
- Chánh niệm (*Sammā sati*) là sự ghi nhớ, niệm chân chánh có bốn điều là: niệm thân; niệm thọ; niệm tâm; niệm pháp (cốt yếu niệm về tứ niệm xứ vậy).

¹ Coi trong luật tu xuất gia.

- Chánh định (*Sammā samādhi*) là định tâm cho chân chánh có bốn điều là: định tâm trong sơ thiên; định tâm trong nhị thiên; định tâm trong tam thiên; định tâm trong tứ thiên².

Này Ānanda! Bát chánh đạo này mà ai đã thực hành thường rồi thì sẽ dứt bỏ được tam độc là tham, sân, si chẳng sai vậy.

Khi Đức Thế Tôn giảng xong, Ngài bèn đọc thêm một bài kệ rằng:

“Yassa saddhāca paññāca, dhammā yuggā saddhā dhūraṃ.

Hiritisā manoyottaṃ sati āraṃkhā sārathi.

Ratho sīlaparikhāro jhānakkho cakkavīriyo.

Upekkā dhūra samādhi anicchā parivāraṇaṃ

Abyāpādo avihimsa vivekoyassa āvudhaṃ.

Titikkhā dhamma sannāho yogakkhemāya vattati.

Etadattanisambhūtaṃ dhammayānaṃ anuttaraṃ.

Niyyanti dhīrā lokamhā añña datthu jayam jayanti”.

Nghĩa là: “Cái xe thánh đạo này có đức tin liên lạc với trí tuệ, đức tin ví như cái ách. Hồ thẹn như cây gọng, tâm như dây cương, ghi nhớ như người đánh xe, giới như đồ trang sức trong xe, định như cây cốt xe, tinh tấn như bánh xe, xả như khúc cây chêm giữa cái ách và cái gọng đừng cho nghiêng qua nghiêng lại, không tham như dây cột cái ách vào cổ con thú”.

Về phần hành giả thì tâm không hãm hại, thù oán và có sự yên tịnh như khí giới, sự nhẫn nại như thiết giáp để thực hành mới đến nơi Niết-bàn được.

Pháp xa này mà bậc thiện trí thức nào đã có trong thân tâm rồi thì người ấy có thể thắng được quân địch là ái dục phiền não một cách dễ dàng và mới thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi được.

Tất cả mười bốn pháp trên đây là: đức tin, trí tuệ, hồ thẹn, tâm, ghi nhớ, giới, định, tinh tấn, xả, không tham, không hãm hại, không thù oán, yên tịnh và nhẫn nại đều là pháp sâu xa khó hiểu thấu cho chu đáo được.

Từ đây xin lần lượt giải ra tóm tắt từng pháp để cho các hàng Phật tử dễ bề học hỏi mà thực hành.

1. Phần đức tin (*saddhā*).

Trong “Pháp xa”, đức Chánh Biến Tri khởi đầu bằng đức tin có liên lạc với trí tuệ, ví như cái ách, vì đức tin có năng lực lôi kéo, dẫn dắt các pháp lành khác cho tinh tấn lên để thực hành theo ý muốn, cũng như cái ách có thể kéo toàn cả cái xe đi được vậy.

Hơn nữa, đức tin còn có nhiều năng lực biến chuyển ra nhiều trường hợp khác. Như nói về sức lực để chiến đấu với quân địch thì gọi là tín lực (*saddhabala*); nói về thuyền bè để đưa chúng sanh qua khỏi bốn vực thẳm (*ogha*)³ thì gọi là tín thuyền (*sadhānāvā*); nói về dầu để dùng thoa tâm cứng rắn khó dạy cho trở nên mềm mại uốn cho ngay theo con đường thanh tịnh thì gọi là tín du (*saddhā sincha*); nói về của cải tài sản thì gọi là tín tài (*saddhā dhana*);

² Cũng có tà định là định tâm ngoài 40 đề mục tham thiên.

³ Kāmogha: vực ngũ trần, bhavogha: vực tam giới, ditthogha: vực kiến thức, avijjogha: vực vô minh.

nói về hột giống của pháp thiện gọi là tín chủng (*saddhā bija*); tất cả các thứ đức tin này thuộc về loại thiện tín (*sobhana cetasika*) đều tin theo lý nhân quả.

Đức tin này còn có hai thứ hoặc bốn thứ khác nữa là:

Chỗ nói hai thứ đức tin là phàm tín và thánh tín. Phàm tín (*lokiya saddhā*) là đức tin của bậc phàm nhơn. Vẫn tin nghiệp và quả, nhưng còn xao động vì tám pháp thế gian là lợi, thất lợi, danh, thất danh, quyền tước, mất quyền tước, vui, khổ; nếu được lợi, danh, quyền tước, an vui thì mừng rỡ, còn như thất lợi, thất danh, mất quyền tước, khổ sở thì trái lại buồn rầu, đức tin mà còn xao động vì tám pháp thế gian gọi là tin thụ động (*passif*) (*calasaddhā*). Còn tin ngoài lý nhân quả như tin hên xui hoặc tin theo tà ma quỷ mị thì gọi là mê tín, chớ không gọi là đức tin. Thánh tín (*lokuttara saddhā*) là đức tin của bậc thánh nhơn cũng tin theo lý nhân quả vậy, nhưng khi gặp tám pháp thế gian đưa đến thì không hề xao động gọi là tín điềm nhiên (*acalasaddhā*).

Chỗ nói đức tin có bốn thứ là: *tín nghiệp* (*kamma saddhā*) là tin sự hành vi của ta đây thế nào cũng trả quả chẳng sai, hoặc là tin rằng: thiện, ác, tội, phước, lợi hại, địa ngục, thiên đàng và đạo quả Niết-bàn đều có thiệt, các nghiệp ấy theo ta cũng như bóng tùy hình; *tín quả* (*vipāka saddhā*) là tin những quả vui, khổ hiện tại đây đều do duyên nghiệp trong kiếp này hay là những kiếp trong quá khứ trả quả, hoặc là tin nghiệp trắng sẽ cho quả trắng, nghiệp đen, sẽ cho quả đen, nghiệp cả trắng cả đen sẽ trả quả cả trắng lẫn đen, nghiệp không trắng không đen sẽ cho quả không trắng không đen (là A-la-hán quả), nghĩa là nghiệp thiện sẽ cho quả vui, nghiệp ác sẽ cho quả khổ, nghiệp cả thiện cả ác thì sẽ cho quả cả vui lẫn khổ, nghiệp các bậc A-la-hán thì không có quả trả; *tín sản nghiệp* (*kammasakatā saddhā*) là tín chúng sanh có cái nghiệp là của cải, là gia tài, là nơi sanh sản, là thân quyến, là nơi nương nhờ, nếu chúng sanh làm nghiệp nào thiện hay ác sẽ lãnh lấy gia tài là cái quả của nghiệp ấy chẳng sai; *tín giác* (*tathāgata bodhisaddhā*) như là tin sự giác ngộ của đức Như Lai rằng “Ngài là bậc Ứng Cúng (A-la-hán), Chánh Giác (*Sammā sambuddho*), Minh Hạnh Túc (*Vijjācarana sampanno*), Thiện Thệ (*Sugato*), Thế Gian Giải (*Lokavidū*), Vô Thượng Sĩ (*Anuttaro*), Điều Ngự Trượng Phu (*Purisadamma sarathi*), Thiên Nhơn Sư (*Satthā devamanussānam*), Phật (*Buddho*), Thế Tôn (*Bhagavā*); hoặc là tin 37 giác môn pháp là tứ niệm xứ (*satipatthāna*), tứ chánh cần (*samappadhana*), tứ căn thông (*iddhipāda*), ngũ căn (*indrīya*), ngũ lực (*pala*), thất giác chi (*bojjhaṅga*), bát chánh đạo (*atthaṅgi kāmaggā*) đều là những pháp thực hành theo để đắc vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Còn bốn thứ đức tin khác nữa là: *Okappana saddhā* - tin ân đức Tam bảo chắc chắn không lay chuyển; *pasāda saddhā* - tin rõ ràng có thể làm cho sự trong sạch phát sanh lên, làm cho sự tham lam và bòn xén không thể nào làm như bản tâm được; *āgama saddhā* - đức tin phần khởi lên trong lúc được nghe đạo, cũng như đức Bồ-tát Sumedha khi nghe Đức Phật Nhiên Đăng (*Dipaṅkara*) thọ ký cho thì đức tin càng phát khởi lên tin chắc chắn về sự giác ngộ rồi lại càng đồng mãnh tinh tấn thực hành theo các pháp ba-la-mật cho đến khi đắc thành chánh giác; *adhigama saddhā* - là đức tin của các bậc thánh nhơn phát sanh lên một lượt khi đắc đạo quả Niết-bàn.

Đặc tính của đức tin có hai là: *đặc tính trong sạch* (*sampasāda lakkhaṇa*) có thể làm cho vui thích và ngăn cản năm pháp che ám, lại làm cho tâm trong suốt để tránh khỏi các pháp như bản cũng như bình lọc nước đem thọc xuống chỗ nước bùn dơ nhưng bình ấy có thể lọc rút lấy nước trong vào; *đặc tính xu hướng* (*sampakkhanta lakkhaṇa*) có thể làm cho tâm phần chí lên, như hành giả vì nghe thấy các vị khác đắc các pháp cao nhơn hoặc là đạo quả bèn phần

khởi tâm lên hành đạo cho đắc được các pháp cao thượng mà mình chưa đắc, cũng như người thấy kẻ khác lội qua sông to nước đang chảy cuộn cuộn, rồi mình cũng ráng can đảm lội qua sông như người.

Người có đức tin chân chánh thường được danh lợi dồi dào như có câu kệ ngôn rằng: “*Saddhā selena sampanno yaso bhogasamappito yaṃ yaṃ padesaṃ bhajati tatthatattheva pūjito*”. Nghĩa là người có đức tin và giới hạnh đầy đủ thường được danh tiếng và của cải dồi dào. Như người ấy đi đến xứ nào thì sẽ có Chư Thiên và nhơn loại lễ bái cúng dường chẳng sai.

2. Phân trí tuệ (*paññā*).

Trí tuệ thuộc về loại của thiện tính (tánh) là pháp biết rõ cảnh giới thiện hay ác. Trí tuệ có hai thứ là: phàm tuệ (*lokiya paññā*) là trí tuệ của các bậc phàm nhơn (là người chưa đắc quả thánh nào); thánh tuệ (*lokuttara paññā*) là trí tuệ của các bậc thánh nhơn đã đắc từ Tu-đà-hườn sắp lên.

Giải rằng: trí tuệ liên lạc với chánh kiến hiểu biết lý tứ diệu đế, hoặc thấy rõ tội ngũ trần và tìm dịp để xa lánh các trần ấy rồi thực hành theo các pháp thiền định cho đến khi đắc được bát thiên và ngũ thông, tất cả các thứ trí tuệ này gọi là phàm tuệ.

Trí tuệ liên lạc cả thánh đạo thánh quả có thể diệt trừ mười pháp thăng thục (*samyatana*)⁴ vẫn vương trói buộc chúng sanh cho như bản tối mê mà phải xoay đi chuyển lại trong vòng luân hồi, khi hành giả cắt đứt các sợi dây buộc trói này theo thứ tự của thánh đạo rồi trí tuệ phát sanh lên do thánh đạo ấy là thánh tuệ⁵.

Trí tuệ có ba thứ khác nữa là tâm tuệ, thính tuệ và thiên tuệ. Tâm tuệ (*cintamaya paññā*) là trí tuệ không nhờ ai chỉ dạy dắt dẫn, chỉ do tâm mình suy xét mà phát sanh lên như suy nghĩ về nghiệp thiện hay ác, hoặc tất cả sự hiểu biết theo thế gian, hoặc suy xét về ngũ uẩn đều vô thường, khổ não, vô ngã, hoặc suy xét về lý tứ diệu đế, khi suy xét như thế thường hoài thì trí tuệ phát sanh lên hiểu biết rõ do nơi tâm mình, nên gọi là tâm tuệ. Thính tuệ (*sutāmaya paññā*) là trí tuệ phát sanh lên do nghe người giảng dạy, như nghe người khác dạy nghề kia nghiệp nọ, hoặc nghe thuyết pháp, hoặc do sự học hỏi mà trí tuệ phát sanh lên, cũng như ĐĐ. Xá-Lợi-Phất rất có nhiều trí tuệ nhưng cũng chưa đắc được đạo quả, khi nghe ĐĐ. Asaji thuyết pháp cho nghe mới ngộ đạo. Thiên tuệ (*bhāvanāmaya paññā*) là trí tuệ phát sanh lên do nhờ tham thiền, rồi dùng thiền định làm căn bản suy xét ba đặc tánh vô thường, khổ não, vô ngã hoặc niệm tưởng theo 10 pháp minh sát cho đến khi trí tuệ thấy rõ đạo quả Niết-bàn, gọi là thiên tuệ.

Đặc tính của trí tuệ có hai là: đặc tính đoạn tuyệt (*chedana lakkhaṇa*) là có đặc tánh cắt đứt cả ái dục phiền não như món khí cụ thật bén có thể chặt đứt các thứ cây cứng rắn; đặc tính minh chiếu (*obhāsana lakkhaṇa*) là có tánh cách để chiếu sáng rõ rệt đừng cho làm lạc, phá tan sự tối tăm là sự vô minh và làm cho tâm trở nên sáng suốt, có thể đắc các pháp của bậc

⁴ 10 pháp thăng thục trói buộc là: thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*) là chấp thấy rằng ngũ uẩn này là của ta; hoài nghi (*vicikicchā*) là ngờ vực ngũ uẩn trong ba thời kì là “trong kiếp quá khứ ta đã có sanh ra hay chẳng? Kiếp vị lai ta sẽ sanh ra nữa chăng? Kiếp hiện tại đây có ta hay chẳng?; mê tín thù (*silabbatta parāmāsa*) là tin tưởng chấp theo năng lực của sự cúng tế; mê thích trong cõi dục (*kāma rāga*); bất bình (*paṭigha*); mê thích trong cõi sắc (*rūpa rāga*); cống cao ngã mạn (*māna*); mê thích cõi vô sắc (*arūpa rāga*); phóng túng (*uddhacca*); vô minh (*avijjā*).

⁵ Bực Tu-đà-hườn dứt bỏ được ba pháp thăng thục 1, 2, 3. Tư-đà-hàm dứt bỏ cũng như Tu-đà-hườn và pháp thăng thục thứ 4, 5 thì dứt được cái thô thiên làm cho nhẹ bớt đi, bực A-na-hàm thì diệt tận cả 5 pháp thăng thục trước, còn bực A-la-hán thì diệt luôn cả 10 pháp không dư sót.

cao hơn là đạo quả, ví như người cầm đèn rơi vào chỗ tối tăm làm cho sự tối ấy tan mất rồi mới thấy rõ hình ảnh, màu sắc tốt xấu một cách rõ rệt.

Nếu trí tuệ mà có trong tâm người nào rồi thì người ấy sẽ được danh tiếng ngợi khen và được nhiều của cải lại có thể trừ diệt được cái khổ của mình và cho kẻ khác, cũng như Bồ-tát sanh trong một kiếp tên Senaka Paṇḍit có nhiều trí tuệ giúp gỡ cái khổ cho ông già bà-la-môn vì bị người ăn cắp mất hết 1000 lượng bạc nên rất khổ tâm chịu không nổi, ông bèn đến cầu xin Bồ-tát giải khổ giùm, khi Bồ-tát suy xét kỹ biết rõ người trộm của ông chính là tình nhân của vợ ông, ngài dùng mưu bắt được quả tang phải đem trả 1000 lượng bạc lại cho ông bà-la-môn ấy; công chúng hết thấy đều khen ngợi cho ngài có nhiều trí tuệ.

Ngài bèn đọc một câu kệ rằng: “Paññāya pavicinanto brāhmanam mocayimdukkhā paññāya mesamonatthi esāme paññāramīti: khi Bồ-tát dùng trí tuệ suy xét xong có thể làm cho ông già bà-la-môn khỏi khổ đó là do nơi trí tuệ ba-la-mật của Như Lai, không chỉ sánh bằng được. Vì vậy mà có người có nhiều trí tuệ khi hành theo pháp “minh sát” có thể đắc đến bậc Thỉnh văn giác, Độc giác, hoặc Chánh đẳng Chánh giác tùy theo ba-la-mật của mình tạo. Cũng như câu kệ ngôn của Bồ-tát về một kiếp còn tu đạo sĩ tên Sarabhaṅga có nói với đức Trời Đế Thích rằng: “Paññāhi seṭṭho kusalāvadanti nakkattarā jārivatarakānam sīlamsiriñcāpi satañca dhammo anvāyikā paññavatobhavanti: ba pháp là giới hạnh, an lành, trí thức chỉ có trong mình của bậc trí tuệ mà thôi, vì vậy mà các bậc trí tuệ nhất là Đức Phật đều khen ngợi trí tuệ là pháp cao thượng hơn tất cả các pháp lành khác cũng như mặt trăng tỏ rạng hơn tất cả các ngôi sao.

3. Phân hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi (*hiri – ottappa*).

Chỗ nói hổ thẹn (*hiri*) ví như gọng xe vì tất cả các pháp lành khác ở trong pháp xa đều do nhờ có sự hổ thẹn dẫn đầu rồi mới phát sanh lên sau, như cái gọng ở phía trước đầu hết thấy các món khác trong cái xe.

Hổ thẹn có liên lạc với sự ghê sợ, làm cho biết hổ người điều tội lỗi, còn ghê sợ là pháp làm cho tôn, cho kinh khủng các điều tội lỗi. Hổ thẹn thì do bên trong mà phát sanh còn ghê sợ thì do bên ngoài. Hổ thẹn thì lấy ta làm gốc, ghê sợ thì lấy đời làm gốc (căn cứ). Đặc tính của hổ thẹn là sự cung kính khiêm nhường. Đặc tính của ghê sợ là sự kinh khủng, hãi hùng.

Chỗ nói sự hổ thẹn do bên trong mà phát sanh lên là do nhờ sự suy xét bốn nguyên nhân bên trong là: dòng giống (*jāti*) là suy xét rằng ta đây là dòng cao thượng quý phái không đáng làm điều tội lỗi, những điều xấu xa ấy chỉ có hạng người đê tiện họ mới làm; tuổi tác (*vaya*) là sự suy nghĩ rằng “ôi, ta đây tuổi đã già hoặc còn trung niên không đáng làm điều tội lỗi xấu xa chỉ có hạng thiếu niên tuổi trẻ họ mới làm điều tội lỗi ấy”; giá trị (*surabhāva*) là suy nghĩ rằng “ta đây là người có tên tuổi phẩm giá hoạt bát trong quần chúng, ta không đáng làm điều tội lỗi, chỉ có hạng người không giá trị họ mới làm điều tội lỗi xấu xa thôi; thông thái (*bāhu sacca*) là suy xét rằng “ta đây là người thông hiểu kinh luật nhiều, ta không nên làm điều tội lỗi xấu xa như hạng người ngu si dốt nát.

Khi nào tâm phát sanh lên muốn làm điều tội ác nhất là sát sanh, trộm cắp mà suy nghĩ kịp một trong bốn nguyên nhân nào thì cũng có thể phát sanh sự hổ thẹn để đè nén tâm không dám làm điều tội lỗi ấy. Còn ghê sợ thì do nhờ sự suy xét bên ngoài, mỗi khi muốn làm điều tội lỗi nào thì sợ công chúng họ cười chê biếm nhẽ rồi không dám làm điều tội lỗi ấy.

Còn hổ thẹn nhớ cho mình là cao thượng là mỗi khi muốn làm điều tội lỗi nào thì nhớ rằng “Ta đây là bậc xuất gia trong Phật pháp lại thông hiểu kinh luật nhiều không nên làm điều tội

lỗi ấy”. Còn ghê sợ thì lấy thế gian làm lớn là khi muốn làm điều tội lỗi nào thì suy nghĩ rằng “Trong cõi thế gian này rộng lớn bao la thế nào cũng có bậc sa-môn, bà-la-môn hoặc Chư Thiên có nhãn thông, tha tâm thông có thể biết được tâm ta, nếu ta lén làm điều tội lỗi thì sợ các bậc ấy thấy được biết được sẽ biếm nhẽ chê bai ta chẳng sai, khi suy nghĩ như thế rồi phát tâm kinh khủng ghê sợ không dám làm điều tội ác.

Hồ thẹn thì yên trụ trong sự mắc cỡ hổ ngươi, còn ghê sợ thì yên trụ trong sự hãi hùng kinh khủng mà xa lánh điều tội lỗi, ví như hai khúc sắt, một khúc thì dính phần, một khúc thì đương cháy đỏ, người có trí khi đã suy xét tội lỗi của hai khúc sắt ấy rồi thì không dám cầm lấy khúc nào cả vì sợ lấm dơ và phỏng cháy chẳng sai.

Hồ thẹn có đặc tính là sự cung kính khiêm nhường có bốn điều là: *đại tộc quán* (*jāti mahatta paccavekkhaṇa*) là suy nghĩ rằng ta đây sanh ra nơi dòng giống cao thượng quý phái, khi muốn làm điều tội lỗi chi mà nhớ đến giống mình rồi phát tâm cung kính dòng giống mình mà thôi làm điều tội ác, còn như nếu sanh ra nơi dòng giống đê hèn thì suy nghĩ rằng “Cũng vì kiếp trước ta làm nhiều điều tội lỗi nên phải sanh vào dòng ti tiện thấp hèn, vậy ta không nên làm điều tội ác nữa”; *đại giác quán* (*satthu mahatta paccavekkhaṇa*) là suy xét đến Đức Phật là trọng, mỗi khi muốn làm điều tội ác nào thì nên nhớ đến đức Chánh giác mà nghĩ rằng “Ta đây có nhiều hạnh phúc được gặp Phật là một bậc cao thượng quý báu không ai sánh bằng, ta lại được nghe Giáo pháp của Ngài thì là may mắn biết dường nào, vậy ta phải ráng làm điều lành không nên làm điều tội ác”; *đại di sản quán* (*dāyajja mahatta paccavekkhaṇa*) là suy xét một gia tài lớn của Đức Phật để lại cho ta, khi muốn làm điều tội lỗi nào thì nên nghĩ rằng “Ta đây là thiện nam hay tín nữ đã thọ trì ngũ giới hay là bát quan trai giới, hay là bậc sa di, tỳ kheo, vậy ta phải cố ráng gìn giữ gia tài là lời di huấn của Ngài để lại rồi không dám làm điều tội lỗi”; *đồng đạo quán* (*sabrahmacārī mahatta paccavekkhaṇa*) là suy xét đến bậc cùng hành một đạo triết hạnh như ta, mỗi khi muốn làm điều tội lỗi nào thì nên nghĩ rằng “Ta đây là bậc hành đạo cao thượng các vị khác cũng hành đạo như ta mà sao họ ráng giữ gìn giới luật tinh nghiêm trong sạch còn ta lại nỡ nào lén lút làm điều tội lỗi không nên”.

Đặc tính của sự ghê sợ là kinh khủng hãi hùng có bốn điều: *kinh ngã khiển* (*attānuvāda bhaya*) là sợ ta tự quả trách lấy ta, mỗi khi muốn làm điều tội ác nào do thân, khẩu, ý thì nên suy xét rằng “Nếu ta lén làm điều tội lỗi thì lương tâm sẽ bị cắn rứt quả phạt chẳng sai”; *kinh nhơn khiển* (*parānuvāda bhaya*) là sợ người khác quả trách ta, mỗi khi muốn làm điều tội lỗi nào thì nên suy nghĩ rằng “Nếu ta làm điều tội lỗi xấu xa thì người khác họ sẽ chê bai quả trách ta chẳng sai”; *kinh hình phạt* (*daṇḍa bhaya*) là hoảng sợ hình phạt của luật nước, mỗi khi muốn làm điều tội lỗi nào thì nên suy nghĩ rằng “Những người bị hình phạt nặng nề của luật nước vì họ làm điều tội lỗi, nếu ta đây lén làm điều tội lỗi nào thì cũng sẽ bị hình phạt như thế chẳng sai”; *kinh ác đạo* (*duggati bhaya*) là ghê sợ phải sa vào bốn đường khổ là: súc sanh, atula, nga quý, địa ngục, mỗi khi muốn làm điều tội lỗi nào thì nên suy nghĩ rằng “Nếu ta mà làm điều tội lỗi khi ta chết thì thế nào cũng phải sa vào một trong bốn đường khổ chẳng sai”, khi nghĩ một trong bốn điều này rồi thì sợ sệt không dám làm điều tội lỗi.

Hồ thẹn và ghê sợ tội lỗi mà phát sanh lên trong thân tâm người nào rồi thì người ấy gọi là bậc thiện trí thức hoặc là bậc đã gìn giữ theo “Thế pháp” và “Thiên pháp” vậy.

Như có câu kệ ngôn rằng “*Hiriottappa sampannā sukkadhamma samahitā santo sappurisā loke devadhammati vuccare*: các bậc thiện trí thức có đầy đủ hồ thẹn và ghê sợ tội lỗi là người thường trụ trong pháp thiện, là người có tâm yên tịnh, các bậc trí tuệ gọi người ấy là bậc thường gìn giữ Thiên pháp vậy (là pháp của các bậc Chư Thiên).

4. Phần tâm như dây cương (*manoyottam*).

Lẽ thường cái xe muốn đánh đi đâu thì cần phải có người cầm cương hướng dẫn mới đi được đến nơi dễ dàng, còn trong pháp xa cũng vậy, có sự ghi nhớ như người đánh xe, tâm (*citta*) như dây cương. Sự ghi nhớ phát sanh lên do nhờ có tâm, nếu tâm không có thì trí nhớ cũng không thể nào phát sanh lên được.

Tâm là một danh pháp chỉ có tên chứ không có hình ảnh chi (là một danh từ trừu tượng) có đặc tính xu hướng theo các cảnh giới bên ngoài đưa tới (*ārammana*) và các danh pháp khác (*nāmadhamma*) như sự biết *viññāṇa* cũng là một tên của tâm dùng để hiểu biết các cảnh giới; *cintā* là sự suy nghĩ cũng là một tên của tâm, dùng để nhớ hay ôn lại các cảnh giới. Tất cả các pháp này rất tinh vi nhỏ nhen hơn chất gió, không có một vật chi để gìn giữ bao bọc lại cho được; nếu nói vi tế thì nó vi tế hơn vi trần, nói về liền xáo thì liền hơn con khi, nếu nói cứng rắn thì cứng hơn sắt đá, người ta không dễ gì mà đè nén cản ngăn được, như trong kinh Pháp Cú có nói: ‘Phandanam capalam cittam durakkham dunnivāriyam ujumkaroti medhāvi usukarova tejjanam’, nghĩa là tâm là danh pháp thường hay rung động, xao xuyên luôn, con người khó mà gìn giữ và ngăn cản cái tâm ấy được, nhưng các bậc trí tuệ cố gắng đè nén buộc chặt lại bằng hai pháp thiền định và minh sát cũng như người thợ rỗng uốn sửa cây tên cho thật ngay vậy.

Tâm khi đã quen xu hướng theo cảnh giới nào rồi thì khó mà dứt bỏ xa lìa ra cho được cũng như loài cá thường quen ở dưới nước, nếu bắt đem lên khô thì bực bội vùng vẫy muốn tìm xuống nước vậy.

Tâm chỉ có một nhưng tùy theo cảnh giới và cảnh dục, cảnh sắc, cảnh vô sắc và cảnh thánh đức cho nên tâm ấy có đến 89 hay 121 cái tâm cũng có. Cảnh dục có đến 54 thứ tâm là: 24 tâm tốt là 8 đại thiện tâm (*mahākusala*), 8 cái quả của đại thiện tâm (*mahāvīpāka*), 8 cái tâm hành động của các bậc thánh nhơn (*mahākiriya*); 12 cái tâm ác là 8 tâm tham, 2 tâm sân và 2 tâm si; 18 cái tâm trung bình⁶ là 8 tâm vô nhân thiện, 7 tâm vô nhân ác, 3 tâm hành vi vô quả (của bậc A-la-hán). Cảnh sắc có 15 tâm là: 5 tâm thiện trong năm bậc thiền hữu sắc, 5 tâm hưởng quả của năm bậc thiền ấy, 5 tâm hành động của các bậc A-la-hán trong năm bậc thiền. Cảnh vô sắc có 12 tâm là: 4 tâm thiện trong bốn bậc thiền vô sắc, 4 tâm hưởng quả của bốn bậc thiền ấy, 4 tâm hành động của các bậc A-la-hán trong bốn bậc thiền ấy. Cảnh thánh đức có 8 tâm là: 4 đạo tâm và 4 quả tâm (4 đạo tâm là: Tu-đà-huờn đạo, Tu-đà-hàm đạo, A-na-hàm đạo và A-la-hán đạo, còn 4 quả tâm cũng theo 4 bậc đã kể). Cộng chung trong bốn cảnh thành ra 89 cái tâm.

Còn nói tâm có đến 121 là ba phạm cảnh tâm cũng in nhau chỉ khác có cảnh thánh đức có đến 40 cái tâm là do năng lực của các bậc thánh nhơn đặc thiền khác nhau trong bậc Tu-đà-huờn có 10 tâm là 5 đạo tâm và 5 quả tâm tùy theo trong năm bậc thiền là sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, ngũ thiền, bậc Tu-đà-hàm cũng có 10 tâm, A-na-hàm có 10 tâm và A-la-hán cũng 10 tâm thành ra 40 tâm hết thảy cộng chung với 81 cái tâm phạm (89 tâm trừ 8 tâm thánh địa ra) thì thành ra 121 tâm hết thảy.

Ngoài tâm ra còn có một pháp khác phát sanh lên và diệt tắt cũng một lượt với tâm, pháp ấy gọi là “tính” hay tánh (*cetasika*) như có câu Pāli nói rằng: “*Ekuppāda nirodhāca, ekālambaṇa vatthūkā cetoyuttā dvipaññāsa dhammācetasikā matā*: tất cả 52 pháp đồng phát sanh lên cùng một cảnh giới và đồng tắt một lượt với tâm, pháp ấy gọi là “tính” hay tánh”.

⁶ Abyākatacitta: tâm trung bình là tâm không thể cho quả thiện hay ác chỉ đưa đường cho các tâm khác phát sanh lên còn mình thì diệt tắt.

Tính ấy có 52 thứ là: 25 tính thiện (*sobhaṇacetasika*); 14 tính ác (*akusalacetasika*); 13 tính hỗn hợp (*aññāsa mānā cetasika*) (là khi thì phát sanh lên chung với tâm thiện khi thì phát lên chung với tâm ác).

Tâm phát sanh lên trước kế tính mới phát sanh theo sau liền lập tức ví như ngọn lửa cháy lên trước kế ánh sáng mới phát sanh theo sau (nói là sau trước cho phân biệt chớ cũng gần như một lượt vì phát sanh lên mau chóng lắm).

Về tâm thì phát sanh trong nhiều nơi, như phát sanh do nơi cửa của tâm thì gọi là “*manodvāra* - tâm môn”, phát sanh theo mấy căn gọi là “*manāyatana* - tâm căn”, phát sanh trong mấy sức lực gọi là “*manidriya* - tâm lực”, phát sanh theo các tốc lực gọi là “*manājavana* - tâm tốc”, phát sanh do sự hành vi trong tâm gọi là “*manokamma* - tâm nghiệp”. Còn như phát sanh lên do sự minh sát thì gọi là “*vipassanā citta* - tâm minh sát” có đến 50 cả phàm và thánh. Minh sát nào chưa đắc được đạo quả gọi là phàm minh sát; còn minh sát nào mà đạo quả phát sanh lên, nhất là Tu-đà-huần đạo thì gọi là thánh minh sát.

Phàm hay thánh minh sát có 10 thứ là: *sammasanañāṇa* - trí tuệ suy xét cho thấy rõ các pháp hữu vi (*saṅkhāra*) đều vô thường, khổ não, vô ngã; *udayabbayañāṇa* - trí tuệ suy xét cho thấy rõ sự sanh và diệt của danh sắc (*nāmarūpa*); *bhaṅgañāṇa* - trí tuệ suy xét cho thấy rõ sự tan rã của danh sắc; *bhayatū paṭṭhāna ñāṇa* - trí tuệ suy xét cho thấy rõ các pháp hữu vi là danh sắc đều đáng kinh sợ như sợ thú dữ; *ādinava ñāṇa* - trí tuệ suy xét cho thấy rõ các pháp hữu vi đều đầy những tội lỗi cũng như thấy tội lỗi của nhà mình đang bị lửa cháy; *nibbadāñāṇa* - trí tuệ suy xét cho thấy rõ các pháp hữu vi đều đáng chán nản; *muñcitukamyatā ñāṇa* - trí tuệ suy xét tìm phương thế đặng giải thoát, cũng như cá mắc lưới vùng vẫy để tìm thế thoát thân; *paṭisaṅkhāra ñāṇa* - trí tuệ đặng thực hành theo phương thế đã tìm ấy đặng giải thoát như chim đang bay ngang qua biển để đến bờ kia cho mau chóng; *saṅkhārūpekkhā ñāṇa* - trí tuệ xả tâm đối với các pháp hữu vi đều không đáng thương ghét; *saccānulomika ñāṇa* - trí tuệ thấy rõ xuôi theo thánh đạo (là thấy rõ tứ diệu đế).

Chỗ nói minh sát có 50 là trong 10 pháp minh sát chỉ lấy có pháp thứ nhì là *udayabbaya ñāṇa*: là trí tuệ suy xét sự sanh và diệt của danh sắc là ngũ uẩn; trong mỗi uẩn có 5 pháp sanh và 5 pháp diệt, luôn trong 5 uẩn thì hết thấy 50 pháp “minh sát”.

Năm pháp phát sanh lên sắc uẩn là: vô minh (*avijjā*); ái dục (*tanhā*); nghiệp (*kamma*); vật thực (*āhāra*); đặc tính chỗ sanh ra rõ rệt (*nibbattilakkhaṇa*). Khi diệt sắc cũng vậy là: vô minh diệt ái dục diệt, ái dục diệt thì nghiệp diệt, nghiệp diệt thì vật thực diệt, vật thực diệt thì sự sanh cũng diệt. Còn thọ, tưởng, hành uẩn sự sanh và diệt cũng có năm pháp như trên nhưng chỉ khác có pháp thứ tư thì đổi lại là *phasso*: xúc, thì sanh lên do nơi xúc, khi xúc diệt thì thọ, tưởng, hành cũng diệt. Còn về thức uẩn thì sự sanh và diệt cũng giống như sắc uẩn, nhưng chỉ có pháp thứ tư đổi lại là *Nāmarūpa*: danh sắc như trong kinh có nói rằng *Nāmarūpa samudayā viññāna samudayo*: Thức⁷ phát sanh lên do nơi danh sắc, khi danh sắc diệt thì thức cũng diệt theo.

Khi minh sát tuệ suy xét sự sanh và diệt luôn luôn cho đến khi đắc được đạo quả Niết-bàn thì gọi là Thánh minh sát (*lokuttara vipassanā*).

Tất cả những thí tâm đã giải, Đức Phật ví như dây cương trong pháp xa vậy.

⁷ Thức này khác hơn thức trong “Nhân quả liên quan” vì thức này phát sanh do nơi xúc giữa lục căn và lục trần, còn thức trong “Nhân quả liên quan” thì do nơi hành (*saṅkhāra*), vì vậy mà thức này phải do nơi danh sắc mới phát sanh được (thức mới).

5. Phần ghi nhớ (*sati āraṅkha sarathi*).

Trong Pháp xa có sự ghi nhớ như người đánh xe, vì xe mà đi ngay thẳng được, không đụng chạm qua bên mặt bên trái, cứ theo con đường giữa mà đi, là do nhờ có người đánh xe hướng dẫn, mới đi được đến nơi đến chốn, thế nào, thì sự ghi nhớ có phận sự tiếp thức tỉnh, nhắc nhở cái tâm của hành giả phải trau dồi thân, khẩu, ý cho trong sạch mà thực hành theo con đường giữa là Bát chánh đạo, trực chỉ thẳng đến Niết-bàn.

Sự ghi nhớ phát sanh trong nhiều chỗ như nói về sức lực để tinh tấn hành đạo thì gọi là niệm lực (*satibala*), nói về căn bản các pháp hỗn hợp đồng phát sanh lên thì gọi là niệm căn (*satindriya*), còn nói về pháp thực hành cho được giác ngộ thì gọi là bồ đề niệm (*satisambojjhaṅga*).

Nói về pháp ghi nhớ các cảnh giới thí có ba điều là: nhớ rõ cảnh giới đưa đến cho mình; nhớ rõ biết nguyên nhân của pháp ác khi thực hành theo rồi thì không được sự tốt đẹp an vui, nhưng phải bị nhiều điều tai hại khổ não chẳng sai; nhớ rõ biết nguyên nhân của pháp thiện khi thực hành theo rồi thì được nhiều điều lợi ích và đưa đến cảnh yên vui, hạnh phúc.

Sự ghi nhớ rất cần yếu lắm, vì người hành động do thân, khẩu, ý mà lơ đễnh vô ý thì sự hành vi ấy thế nào cũng sai lầm và không đem lại sự tấn hóa được, trái lại phải bị nhiều sự tai hại rủi ro cũng như anh tài xế lái một chiếc xe, chỉ lơ đễnh vô ý một chút thì phải chịu không biết bao nhiêu điều tai hại, hoặc ví như ban đêm mà nhà quên không đóng cửa, thì có thể bị đạo tặc vào trộm lấy hết của cải chẳng sai.

Như người hành động do thân, khẩu, ý mà có sự ghi nhớ dè dặt thì sẽ được sự lợi ích và an vui, đúng như câu Phật ngôn: “*Satiṅca khvāhaṃ bhikkhave sabbatthikaṃ vadāmi*: này các thầy tỳ kheo, sự ghi nhớ là một pháp có nhiều đức lành cao thượng có thể đem lại nhiều điều hạnh phúc cho ta”.

Sự ghi nhớ nói đây chủ ý nói về tứ niệm xứ: *kāyā nupassanā satipaṭṭhāna* - niệm thân; *vedanā nupassanā satipaṭṭhāna* - niệm thọ; *cittā nupassanā satipaṭṭhāna* - niệm tâm; *dhammā nupassanā satipaṭṭhāna* - niệm pháp. Sự ghi nhớ theo tứ niệm xứ là ghi nhớ rằng: “thân, thọ, tâm, pháp” là nơi để cho ta dùng làm căn cứ mà niệm tưởng cho phát sanh trí tuệ vậy thôi, chớ bốn pháp này cũng không phải là người, thú hay là vật chi cả, chỉ là vật rỗng không, cũng đều vô thường, khổ não, vô ngã, và rỗng rớt bỏ không cho vui hay buồn phát sanh lên vì thân, thọ, tâm, pháp ấy.

Nguyên nhân để phát sanh sự ghi nhớ có bốn là: *sati sampajjañña* - sự ghi nhớ và biết mình; *mutthassati puggala parivajjanatā* - xa lánh người có tánh lầm lộn hay quên; *upaṭṭhitassati puggala sevanatā* - thân cận người có tánh luôn luôn ghi nhớ và biết mình; *tadadhi muttatā* - có tâm luôn luôn xu hướng theo sự ghi nhớ cho đầy đủ trong bốn oai nghi.

Còn sự biết mình (*sampajjañña*) là phải biết rõ trong khi thân, khẩu, ý đang hành vi có bốn điều là: *satthaka sampajjañña* - biết rõ chỗ có lợi ích cho tâm; *sapāya sampajjañña* - biết rõ chỗ có sự yên vui hay không; *gocāra sampajjañña* - biết rõ chỗ có nên đi hay không; *asammoha sampajjañña* - biết rõ không lầm lộn quên mình.

Nhưng trong chú giải nói sự ghi nhớ biết mình có bảy chỗ là: biết rõ ta đi tới hay đi lui; biết rõ ta đang ngó ngay hay ngó xéo hai bên; biết rõ sự co và ngay tay chân; biết rõ đang mặc y mang bát; biết rõ ta đang ăn, uống, nhai, nuốt; biết rõ ta đang đại tiện hay tiểu tiện; biết rõ ta đang đi đứng nằm ngồi, nói chuyện, làm thính.

Sự ghi nhớ được thức tỉnh là do nhờ có sự biết mình trợ giúp, như Đại đức Xá-Lợi-Phất có nói: “*Dvedhammā bahupakārā sati sampajjaññañca*: hai pháp mà có nhiều sự lợi ích là ghi nhớ và biết mình vậy”.

Tâm mà không có sự ghi nhớ và biết mình gìn giữ trông nom thì nó buông lung theo cảnh giới tùy thích, dầu phải dầu quấy chi cũng cứ xu hướng theo, thì thường hay bị sai lầm và làm cho tai hại đến mình và kẻ khác, cũng như chiếc xe mà không có người hướng dẫn đánh đi, thì con ngựa cứ mang cái xe chạy càng, đụng chạm những vật này vật kia, làm cho cái xe phải hư hỏng và tai hại cho kẻ khác; nhưng nếu tâm mà nhờ có sự ghi nhớ và biết mình kèm thúc gìn giữ rồi thì biết lựa chọn cái nào tốt đẹp mới nương theo, cái điều nào xấu xa tội lỗi thì xa tránh.

Đặc tính của sự ghi nhớ có hai điều là: *apilāpana lakkhaṇa* - đặc tính nhắc nhở tâm luôn không cho quên; *upaggahaṇa lakkhaṇa* - đặc tính dắt dẫn tâm hay là dặn bảo tâm cho chắc chắn. Giải rằng: khi hành giả có sự ghi nhớ nhắc nhở tâm rồi thì biết rõ pháp thiện, pháp ác, pháp cao thượng, pháp thấp hèn, pháp trắng, pháp đen, pháp có nhiều đức lành, pháp đầy đầy tội lỗi, rồi thân cận ưa thích pháp nào mà các bậc trí tuệ thường thân cận ưa thích và xa lánh các pháp đối phương, ví như ông quan coi kho tàng của vua, thường ông phải tâu cho vua hay rằng tài sản của nhà vua còn được bao nhiêu. Ngựa bao nhiêu, voi, xe, cộ, quân lính được bao nhiêu đều tâu rõ cho vua biết. Đặc tánh thứ nhì là dắt dẫn tâm nếu đã có trong tâm hành giả nào rồi thì người ấy biết rõ pháp nào lợi ích, pháp nào không lợi ích. Rồi xa lánh các pháp vô ích và dắt dẫn các pháp có lợi ích vào tâm cũng như người giữ cửa biết rõ kẻ nào tốt ngay thật, có lợi ích thì mới dắt vào châu vua, còn người nào gian tà không đem lại sự lợi ích thì ngăn cản không cho vào.

Như có câu Phật ngôn rằng: “*Satidovāriko yaṃ bhikkhave akusalaṃ pajjahāya kusalaṃ bhāveti*: này các thầy tỳ khuru, sự ghi nhớ có đặc tánh dứt bỏ các pháp ác và làm cho tăng trưởng pháp thiện ví cũng như người giữ cửa vậy.

6. Giới như đồ trang sức cái xe (*ratho sīlalankāro*).

Cái xe mà được tốt đẹp lộng lẫy cũng do nhờ có các món trang sức như là: màn, chắn, khảm v.v. Còn cái xe pháp mà được tốt đẹp quý báu thì cũng nhờ có giới để làm đồ trang sức cho tâm.

Giới ấy ví như nước để rửa sự nhơ bẩn là phiền não của chúng sanh cho sạch và làm cho mát mẻ thân tâm gọi là “*sīlajalam* - thủy giới”, còn nói về vật để làm căn bản và nâng đỡ chúng sanh, thảo mộc, cầm thú v.v... hoặc như miếng ruộng để gieo trồng các giống lành hay là nâng đỡ không cho sa vào bốn cảnh khổ thì gọi là “*sīlapathavī* - địa giới”.

Tiếng nói giới đây ngụ ý trong bốn pháp là: tác dụng giới (*cetanā sīla*); tính hạnh giới (*cetasika sīla*); thu thúc giới (*saṃvara sīla*); hạn chế giới (*avitikkama sīla*).

Giải rằng: người nào ý muốn xa lánh các điều tội lỗi do nơi thân, khẩu, nhất là sát sanh, hoặc là ý muốn thực hành đạo hạnh cho tròn đủ gọi là tác dụng giới. Tính người nào đang xa lánh các nghiệp ác của thân, khẩu nhất là sát sanh thì gọi là tính hạnh giới hay là có ba cái tính không tham, không sân, chánh kiến ở trong thập thiện thì cũng gọi là tính hạnh giới. Sự thu thúc trong năm pháp là: thu thúc theo giới bốn ba-la-đề-mộc-xoa (*paṭimokkha saṃvara*) có 227 giới; thu thúc sự ghi nhớ (*satisaṃvara*) là gom thâu lục căn cho thanh tịnh không cho phiền não len vào tâm; thu thúc trí tuệ (*ñāna saṃvara*) là gom thâu sự ghi nhớ lại để quán tưởng trong khi thọ dụng trong các món vật dụng đừng cho ái dục, tà kiến, phiền não phát

sanh lên; thu thúc sự nhẫn nại (*khantisaṃ vara*) là ráng chịu nhịn nhục trong lời ăn tiếng nói của người, hay là sự lạnh sự nóng, đói khát v.v... hoặc là đè nén đừng cho sự sân hận phát sanh lên; thu thúc sự tinh tấn (*viriyasaṃvara*) là ráng cố ý ngăn ngừa đừng cho ba tà duy phát sanh lên⁸ hay là ráng tinh tấn trong sự nuôi mạng sống cho trong sạch bằng sự đi khát thực trì bình. Sự không dám làm sai quấy phạm đến giới của mình đã thọ trì gọi là hạn chế giới.

Tiếng nói “giới” có nghĩa là “thường” hay là “nâng đỡ”. Thường nghĩa là thân khẩu bình thường vẫn trong sạch thanh tịnh, vì giới luôn luôn che chở cho thân khẩu được bình thường không cho làm điều ác. Còn nâng đỡ là gìn giữ các pháp lành không cho hư hoại.

Giới cũng có nghĩa là: cao thượng, vĩ đại, mát mẻ, yên ổn.

Giới có hai thứ khác nữa là: *gián đoạn giới* (*sapariyanta sīla*) là giới của người đã thọ trì rồi mà làm cho phạm hay đứt đi do một nguyên nhân nào trong năm nguyên nhân là: vì muốn được lợi, muốn được danh, bảo bọc thân quyến, che chở cho thân thể mình, và che chở tánh mạng mình; *vô hạn giới* (*apariyanta sīla*) là giới của người đã thọ trì rồi mà không vì năm nguyên nhân đã kể trên mà phạm giới, nghĩa là luôn luôn giữ trong sạch không hề cho phạm một điều nào đến suốt đời, hoặc là giới của các bậc thánh nhơn không khi nào phạm.

Có hai nguyên nhân làm cho giới trong sạch là: hổ thẹn (*hiri*) tội lỗi và ghê sợ (*ottappa*) tội lỗi.

Đặc tánh của giới là tích trữ các pháp lành⁹ không cho hư hoại cũng như mặt đất nâng đỡ tất cả vạn vật vậy.

Giới mà người nào đã thọ trì được chính chắn rồi thì sẽ được danh thơm tiếng tốt bay đi khắp cả thập phương. Như câu kệ ngôn Pāli: “*Candanam tagaram vāpi uppalam aṭṭha vassikā, etesaṃ gandhajātānaṃ sīla gandho anuttaro*: những mùi thơm của trầm, bông sen, bông lài chẳng hạn đều thua mùi thơm của bậc trí thức có giới hạnh trong sạch”. Hoặc như câu kệ khác là: “*Appamatto ayam gandho yvā yaṃ tagara candanā yoca sīlavataṃ gandho vātīdevesu uttamo*: tất cả các mùi thơm nhất là mùi thơm của cây trầm, nếu đem so sánh với mùi thơm của giới thì rất ít oi vì không thể nào bay đi xa và ngược gió được, trái lại mùi thơm của giới có thể bay xuôi hay ngược gió và cùng khắp hết các nơi.

7. Định như cây cốt xe (*jhānakkho*).

Trong cái xe có cây cốt để xô vào hai bánh xe mới lăn đi không xiên xeo nghiêng qua bên này bên kia được, cũng như trong Pháp xa có thiên định ví như cây cốt để xô vào hai bánh là tinh tấn cho dính với chiếc xe là Bát chánh đạo mới có thể lăn đi ngay đến Niết-bàn, và kèm tâm không có xu hướng theo con đường khổ hạnh hay dung dưỡng.

Tiếng nói định nghĩa là pháp dùng để thiêu đốt các pháp đối phương nhất là năm pháp che lấp (*nivarana*). Định có hai cách là: cận định (*upacārajjhāna*) và nhập định (*appanājhāna*).

Giải rằng: khi hành giả chọn một đề mục tham thiền nào trong 40 đề mục; như lấy đề mục về tử thi đang sinh có máu chảy phía trên phía dưới mà niệm: “*Vipubbakam paṭikulam*: tử thi có máu chảy ghê gớm lắm” chỗ tâm lấy tử thi làm cảnh giới để niệm gọi là “*parikamma nimitta* - đề niệm cảnh” khi hành giả nhìn kỹ tử thi mà niệm như câu Pāli phía trên cho đến khi nhắm mắt lại cũng thấy rõ y như lúc mở mắt lúc ấy gọi là “*uggaha nimitta* - đắc lực cảnh”

⁸ 1) Suy nghĩ về tình dục. 2) suy nghĩ về thù oán. 3) suy nghĩ về hãm hại người.

⁹ Các pháp lành là: ngũ căn, ngũ lực, tứ căn thông, tứ chánh cần, tứ niệm xứ, thất bồ đề phận, thiên định, giải thoát, đạo quả, Niết bàn.

là ấn tượng mình học đã phát sanh lên rõ rệt trong tâm, khi ấy hành giả lìa ra khỏi chỗ tử thi ấy tìm nơi thanh vắng ngồi day mặt về hướng tử thi, gom thâu hết tinh thần nhớ lại “đắc lực cảnh” mình đã thấy rồi niệm luôn câu Phạn như trên cho đến khi “*paṭibhāga nimitta* - bình tĩnh cảnh” phát sanh lên thấy rõ tử thi yên lặng như người nằm ngủ êm đềm, lúc ấy năm pháp che lấp cũng yên lặng theo, năm chi thiền định cũng phát sanh lên rõ rệt, nhưng không đủ lực lượng, khi thì tâm nương dựa níu lấy cảnh giới khi thì rớt ra, đứng níu vững lấy cảnh giới không lâu, ví như đứa bé mới biết đứng chựng người mẹ đỡ lên cho đứng không bao lâu lại té xuống, mãi như thế, chỗ này tâm đã vào cảnh “cận định” khi đã được “cận định” rồi thì ráng gìn giữ ấn tượng ấy đừng cho mất và luôn luôn siêng năng chú tâm niệm theo ấn tượng “bình tĩnh cảnh” ấy cho đến khi tâm phát sanh lên mạnh mẽ có thể đè nén cảnh dục để xông vào cảnh sắc tùy theo người huệ chậm (*dandābhiññā*) hay là huệ mau (*khippabhiññā*). Như người huệ chậm thì có năm tốc lực tâm còn huệ mau thì có bốn tốc lực¹⁰ khi ấy tâm đã “nhập định”.

Có thể định trong một ngày một đêm được, ví như người lớn có đủ sức khỏe khi đứng dậy làm công việc, có thể đứng luôn trong một ngày hoặc một đêm cũng đặng.

Thiền định này còn chia ra làm hai hạng là phàm định và thánh định. Phàm định (*lokiyajhāna*) là tâm hành giả nhập định như đã giải nhưng không có diệt trừ được phiền não nào chỉ có năng lực đè nén các thứ phiền não, nhất là năm pháp che lấp: trong lúc nhập định, khi xả định ra rồi thì phiền não ấy lại chậm rãi mọc lên ví như tấm đá thật to đè tằm trên cỏ không cho mọc lên được, nếu khi dỡ tảng đá ấy ra thì cỏ cũng có thể mọc lên vì chưa dứt gốc rễ. Hành giả nếu lúc nhập định mà năm tốc lực tâm thuộc về “lạc cảnh” thì hành giả đắc về “loại tứ thiền” (*cattunaya*). Còn như lúc nhập định mà tâm về “xả cảnh” thì đắc “loại ngũ thiền” (*pañcakanaya*), hai loại thiền này thuộc về “phàm định”. Còn thánh định (*lokuttarajhāna*) là khi hành giả niệm “minh sát tuệ” đến lúc gần đắc đạo thì tốc lực tâm thứ 2 và 3 có thể diệt trừ ái dục phiền não theo thứ tự cho đến tốc lực tâm thứ 4 có thể đưa tâm hành giả qua ranh giới thánh đức và chỉ cho tâm thấy rõ Niết-bàn, kể đó tốc lực đạo tâm phát sanh lên một lần rồi tắt đi để chỗ cho “tốc lực quả tâm” phát sanh lên hai lần hay là ba lần (tùy theo huệ chậm hay mau), rồi mới sa vào chỗ “tâm trú” (*bhavanga*). Nếu bốn tốc lực tâm dẫn đầu thuộc về “lạc huệ cảnh” thì hành giả đắc loại “tứ thiền về thánh định”. Còn nếu bốn tốc lực tâm đầu mà thuộc về “xả huệ cảnh” thì đắc “loại ngũ thiền về thánh định” nghĩa là tâm định vào các quả thánh tùy theo loại thiền mình nhập vào gọi là thánh định.

Định có hai thứ khác nữa là: *định tâm vào cảnh giới* (*ārammaṇūpanijjhāna*) là lấy đề mục của bát thiền làm cảnh giới cho tâm; *định tâm vào đặc tánh* (*lakkaṇūpanijjhāna*) là minh sát tuệ lấy đặc tánh của các pháp hữu vi là vô thường, khổ não và vô ngã mà niệm cho đến khi đắc đạo qua Niết-bàn, tâm trụ vào chơn tánh của pháp Niết-bàn ấy gọi là “đặc tánh định”.

Tất cả các loại thiền nhờ có “chi” (*aṅga*) để phân biệt. Như sơ thiền có năm chi là: tầm (*vitakka*), sát (*vicāra*), phi (*piti*), an (*sukha*), định (*cittakaggatā*). Nhị thiền bên “loại ngũ thiền” thì có bốn chi là sát, phi, an, định. Tam thiền có ba chi là: phi, an, định. Tứ thiền có hai chi là: an, định. Ngũ thiền có hai chi là: định và xả (*upekkhā*). Còn như định thuộc về “loại tứ thiền” thì sơ thiền cũng giống nhau chỉ khác nhị thiền thì có ba chi là: phi, an, định. Tam thiền có hai chi là: an, định. Tứ thiền cũng có hai chi là: định, xả.

¹⁰ 5 tốc lực tâm là: 1) parikamma javana: tốc lực niệm qua đề mục, 2) upacāra javana: tốc lực ép gần vào đề mục, 3) anuloma javana: tốc lực đưa xuôi theo đề mục, 4) gotrabhū javana: tốc lực đưa qua ranh giới cảnh sắc, 5) appanā javana: tốc lực vào nhập định. Như huệ lệ thì có 4 tốc lực trừ tốc lực thứ 1 ra.

Có một thí dụ cho hành giả dễ hiểu trong mỗi chi là: cũng như người thợ bạc làm cái ô, một tay cầm búa, một tay cầm cái ô (cái thân ô làm chưa xong) cho thật chắc để lên viên đe đập sửa cái ô cho thật kỹ, tay kia thì lăn đi lăn lại coi chỗ nào còn chưa đều đập sửa cho đều, mắt thì nhìn kỹ lưỡng coi chỗ nào chưa đều cứ xoay đi xoay lại đập sửa mãi cho thật tròn đều, rồi đánh bóng cho thật láng, khi thấy cái ô đã được bóng láng tốt đẹp, thì vui mừng thỏa thích rồi tâm lại khóa khóa an vui không còn lo nghĩ gì tới sự làm cái ô nữa chỉ có yên lặng mà thôi.

Ví cũng như hành giả tham thiền, tâm bắt đầu niệm (cột tâm) vào đề mục cho chắc chắn đừng cho tâm phóng túng đi đâu được cũng như người thợ tay cầm búa tay cầm cái ô cho thật chắc đừng cho rớt, gọi là tầm. Sát là quan sát niệm đề mục cho thật kỹ càng xem cho rõ rệt cũng như người thợ cầm cái ô lăn đi lăn lại, đập sửa cho tròn trịa và đánh bóng cho thật láng. Phi là tâm thỏa thích làm cho rơn ọc hoặc mát mẻ cả thân mình v.v... cũng như người thợ, khi đánh bóng cái ô xong cho thật láng rồi, thì vừa lòng thỏa thích, với việc mình đã làm ấy. An là yên tịnh khỏe khoắn cả thân tâm cũng như người thợ làm ô xong, thì tâm yên vui không còn bận rộn gì đến việc làm cái ô nữa. Định là trạng thái của tâm yên trụ vào một cảnh giới cũng như người thợ tâm yên lặng trung bình chỉ biết mình đã làm xong cái ô.

Khi hành giả nhập vào sơ định thì có đủ cả năm chi này, tâm lúc ấy không còn nhớ đến tình dục nữa, nên gọi là “diệt dục tướng” (*kāma saññā nirodha*). Khi nào đã thuần thục trong sơ thiền do năm pháp thuần thục (*vasī*)¹¹ rồi thì muốn niệm lên nhị thiền phải suy xét rằng: “Chi tầm và sát còn thô sơ bận rộn lẫn lại gần năm pháp che lấp”, rồi chán nản không muốn có hai chi này nữa, lại suy xét đức tánh của ba chi trên là phi, an, định rất vi tế hơn, ráng chú tâm niệm ba chi ấy cho đến khi nào không cần tầm và sát nữa mà tâm vẫn nhập định được với ba chi kia là phi, an, định thì hành giả đã nhập vào nhị thiền (chỗ này gọi là tầm và sát diệt - *vitakavicāra nirodha*).

Hành giả nào mà nhập nhị thiền bỏ luôn được hai chi tầm và sát thì định ấy thuộc về bên “loại tứ thiền” (*cattukkanaya*).

Khi đã lão luyện năm pháp thuần thục trong nhị thiền rồi muốn niệm lên tam thiền thì phải suy xét rằng “Chi phi cũng còn thô sơ vì ở gần bên tầm và sát, chỉ có an và định thì vi tế nhỏ nhen hơn”, rồi cứ niệm lấy hai chi an và định cho đến khi nhập định được không còn phi nữa, chỉ có hai chi an và định, lúc ấy tâm đã nhập vào tam thiền (chỗ này gọi là phi diệt).

Khi đã thuần thục trong năm pháp *vasī* rồi, muốn niệm lên tứ thiền, phải suy xét rằng “Chi an cũng còn thô sơ vì gần phi, hễ có vui thì còn khổ, chỉ có tâm xả mới thiết là quý báu cao thượng hơn, rồi niệm lấy tâm xả cho đến khi nhập định được, không còn có chi an nữa, chỉ có tâm xả và định mà thôi, lúc ấy tâm đã vào tứ thiền, chỗ này gọi là “hơi thở diệt” (*assāsa passāsa nirodha*), vì khi hành giả nhập tứ thiền rồi thì hơi thở ra vô không còn nữa.

Tất cả các cõi thiền này là pháp để thiêu đốt các pháp che lấp không cho chúng sanh thấy rõ con đường đi đến Niết-bàn như câu kệ ngôn rằng: “*Natthi jhānaṃ apaññasa natthī paññā ajhāyino, yamhi jhānañca paññanca save nibbāna santike*: thiền định không bao giờ có với người không trí tuệ; trí tuệ cũng không bao giờ có với người không có thiền định; người nào có thiền định và trí tuệ người ấy đã ở gần Niết-bàn vậy”.

¹¹ Năm pháp thuần thục là: 1) *Āvajjanavasī*: thuần thục nhớ đến các chi thiền, 2) *Samāpajjanavasī*: thuần thục trong sự nhập định, 3) *Adhiṭṭhanavasī*: thuần thục cách nguyện vọng là trong lúc nhập định hành giả muốn giữ thiền cho trụ lại 1 giờ hay 2, 3, 4, 5 giờ hoặc sáng đêm cũng được như ý muốn, 4) *Vuṭṭhānavasī*: thuần thục khi xả định, 5) *Paccavekkhanavasī*: thuần thục trong sự suy xét tội của chi thiền định trong mỗi cõi thiền.

8. Tinh tấn ví như bánh xe (*cakkavīriyo*).

Trong pháp xa có sự tinh tấn như bánh xe, lẽ thường xe nhờ có hai bánh mới lăn đi được, như thế nào, thì pháp xa là Bát chánh đạo mà tiến hóa lên được cũng nhờ có sự tinh tấn giúp sức, như chánh kiến là sự hiểu biết chơn chánh mà được tiến triển cũng nhờ có sự tinh tấn luôn luôn rắng hiểu biết, cho đến chánh định được đầy đủ cũng do có sự tinh tấn trợ lực mới thực hành các pháp ấy xong.

Năng lực của sự tinh tấn rất cần yếu trong nhiều chỗ, như nói về sức lực dùng để nâng đỡ các đức lành thì gọi là “tấn lực” (*viriyabala*), nếu nói về vĩ đại to hơn các pháp thì gọi là “tấn căn” (*viriyindriya*), nói về của tài sản thì gọi là “tấn tài” (*viriyadhana*), nói về pháp thực hành cho đến nơi giác ngộ thì gọi là “bồ đề tấn” (*viriya sambojjhaṅga*).

Tinh tấn thuộc về loại “tạp tính” đồng phát sanh với 37 thứ tâm.

Có hai thứ tinh tấn nữa là: *thân tinh tấn* (*kāyikaviriya*) là sự siêng năng hành động do nơi châu thân, như rắng ngồi tham thiền hoặc rắng đi kinh hành v.v...; *tính tinh tấn* (*cetasikaviriya*) là sự siêng năng hành động trong tâm như rắng nhớ niệm đề mục thiền định v.v... hoặc là sự tinh tấn có bốn thứ như đã giải ở chỗ chi thứ sáu của Bát chánh đạo phía trước.

Nguyên nhân để phát sanh sự tinh tấn có mười một pháp là:

– *Apāya bhaya paccavekkhaṇatā* - suy xét về sự ghê sợ bốn cảnh khổ là suy xét rằng: “chúng sanh mà bị sa vào bốn đường khổ là súc sanh, atula, ngựa quỉ, địa ngục thường bị sự khổ não triền miên không bao giờ rảnh rang để thực hành cho đắc đạo quả được, khi suy xét như thế rồi phát sanh tâm sợ sệt kinh khủng bốn cảnh khổ ấy rồi rắng hành đạo cho đắc đạo quả. Cũng như có một ông sa di trước kia là người thợ săn vào tu không bao lâu thối chuyển muốn hoàn tục, nhờ thầy dùng thần thông cho thấy lửa địa ngục, bèn phát tâm kinh sợ, rắng hành đạo hết sức tinh tấn là lúc đi kinh hành sợ buồn ngủ lấy cỏ khô làm cái vòng rồi nhúng nước để trên đầu cho lạnh đọng không buồn ngủ để hành đạo, còn khi ngồi thì thọc hai bàn chân trong chậu nước vì sợ ngủ quên, ông rắng tinh tấn hành như vậy cho đến khi đắc đến bậc A-na-hàm.

– *Ānisaṅsa dassavitā* - thấy sự lợi ích là thấy rằng tất cả thánh pháp là 4 đạo 4 quả và 1 Niết-bàn không bao giờ tự đưa đến cho người lười biếng, chỉ phát sanh lên do nơi người cố gắng tinh tấn mà thôi.

– *Gamanavidhiṃ paccavekkhaṇatā* - suy xét con đường đi Niết-bàn là nghĩ rằng “Đức Phật, Độc giác Phật và các vị Thánh văn đệ tử Phật đã thực hành con đường nào mà đi đến Niết-bàn, con đường ấy người lười biếng không thể nào đi đến nơi được, chỉ có người siêng năng tinh tấn mới đi đến nơi được”.

– *Piṇḍapāta paccāyanatā*: tư cách không để duôi trong vật thực là suy nghĩ rằng: những người mà hộ độ vật thực ta hằng ngày đây không phải là thân bằng quyến thuộc hoặc là bầu bạn hay là tôi tớ chi ta, hoặc giả họ dâng vật thực đến ta họ cũng không nghĩ rằng sự sống của họ là do nhờ ta đâu. Nhưng vì họ nghĩ ta là người có giới hạnh và sự hành đạo cao thượng của ta sẽ đem lại cho họ nhiều phước báu nên họ mới dâng cúng cho ta. Mặc dầu Đức Phật có cho phép thọ lãnh vật thực của tín thí nhưng không phải để cho ta thọ thực cho thân thể được mập mạp, hay là để cho ta ngủ cho khỏe đâu, vì Ngài nghĩ rằng khi nhờ thọ thực đây để cho ta dễ dàng hành đạo cao thượng cho thoát khỏi khổ, chớ ta không nên để duôi biếng nhác khinh khi vật thực của thí chủ, suy xét như thế rồi phát tâm lên tinh tấn hành đạo. Cũng như Đại đức Mahāmitta đang đi khát thực nghe một bà tín nữ biểu con gái sửa soạn vật thực cao quý như cơm nấu với sữa và mật đựng để bát cho mình, còn bà

thì chịu nhịn ăn cơm với muối rau cũng được. Khi nghe vậy ngài phát tâm nghĩ rằng: “Ồi! Bà tín nữ này không phải là bà con thân quyến chi ta, tại sao lại sai con sửa soạn vật thực cao quý để dâng đến ta như thế, bởi vậy nếu ta lười biếng không ráng hành đạo thì không đáng thọ vật thực này”. Khi suy nghĩ xong ngài liền trở về chỗ ngụ không dám để duôi, ráng tinh tấn hành ‘minh sát tuệ’ cho đến đắc A-la-hán, vì không dám để duôi vật thực của thí chủ dâng cúng cho.

– *Dāyajja mahatta paccavekkhaṇatā* - suy xét về gia tài là suy nghĩ rằng “thất thánh sản” (*ariya drapya*) là bảy báu của bậc thánh hơn quý giá vô cùng, người để duôi biếng nhác không thể nào thọ lãnh được, như con lười biếng không nghe lời giáo huấn của cha mẹ, thì cha mẹ từ bỏ đi, không cho lãnh lấy gia tài thế nào thì ta đây mà để duôi biếng nhác cũng không thể nào thọ lãnh lấy bảy báu của bậc thánh hơn ấy được.¹²

– *Satthu mahatta paccavekkhaṇatā* - suy xét về Đức Phật là bậc cao thượng, Ngài có nhiều phước báu lạ lùng siêu phàm xuất chúng, như khi Ngài giáng sanh vào thai bào, khi xuất gia, khi đắc đạo, khi chuyển pháp luân đầu tiên, khi thuyết pháp độ mẹ trên cung trời Đạo Lợi xuống thế gian Ngài hóa lưỡng thông để thắng bọn tà giáo, khi nứt định tuổi thọ và khi nhập Niết-bàn đều làm cho mười ngàn thế giới ta bà rung rinh chuyển động hết sức lạ thường. Ta đây đã xuất gia theo Giáo pháp của Ngài là một bậc siêu phàm xuất chúng như thế lại dám để duôi lười biếng hay sao?

– *Jāti mahatta paccavekkhaṇatā* - suy xét về dòng giống là suy nghĩ rằng: “Ta đây không phải là dòng giống thấp hèn vì ta đã xuất gia theo Phật giáo thì ta là con của Phật, em của ta là Ra-Hầu-La, cháu của vua Tịnh Phạn, cũng là dòng giống của Tiên vương Okākarāja, vậy ta không nên để duôi biếng nhác như dòng giống thấp hèn.

– *Sabrahmacāri mahatta paccavekkhaṇatā* - suy xét về các bậc đồng đạo, là suy nghĩ rằng: các bậc Thánh văn đệ tử Phật như Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiền-Liên mà đắc được thánh pháp cũng đều do nhờ có sự tinh tấn, nếu ta để duôi lười biếng không ráng hành đạo như các bậc đồng đạo của ta, thì không thể nào ta đắc được các quả thánh ấy đâu.

– *Kusita puggala parivajjanatā* - phải xa lánh người có tánh lười biếng.

– *Āraddha viriya puggala sevanatā* - phải thân cận người có sự tinh tấn.

– *Tadaha muttatā* - tư cách người có tâm xu hướng theo sự tinh tấn trong cả bốn oai nghi.

Đặc tính của sự tinh tấn có hai điều là: *đặc tánh chuyên cần* (*ussāha lakkhaṇa*) là cần mẫn không bỏ qua, luôn luôn tấn tới ví như loại cây cối có tánh cách tự nhiên mọc lên luôn luôn từ chút, từ chút không cần ai tiếp kéo nhổ cho cao lên; *đức tánh nâng đỡ* (*upatthambha lakkhaṇa*) là bảo bọc nuôi dưỡng tương trợ các pháp lành không cho hư hoại cũng như cây nọc để chống đỡ cái xe không cho xiên xẹo.

Như câu Phật ngôn về pháp tinh tấn như vậy: *Viriyabalo bhikkhave ariya sāvako akusalam pajjahati kusalam bhaveti sāvajjam pajjahati anāvajjam bhāveti saddhammānam nāparihāyati*: này các thầy tỳ khuru, các bậc thánh văn đệ tử Như Lai đều có sự tinh tấn làm sức lực để dứt bỏ các pháp ác và tăng trưởng các pháp thiện, diệt trừ các pháp tội lỗi và làm cho các đức lành được tăng trưởng thêm, các bậc ấy không khi nào bị sai lạc ngoài Giáo pháp của Như Lai.

¹² Bảy báu là: 1) Saddhā: đức tin, 2) Sīla: giới hạnh, 3) Hiri: hổ thẹn tội lỗi, 4) Ottappa: ghê sợ tội lỗi, 5) Suta: nghe nhiều học rộng, 6) Cāga: dứt bỏ của ra bỏ thí, 7) Paññā: trí tuệ.

9. Xả tâm như khúc cây chêm cái ách (*upekkhādhura samādhi*).

Trong pháp xa có tâm xả ví như khúc cây chêm, cũng như cái xe mà không có khúc cây chêm thì đầu cột dây cách nào thì cái gọng và cái ách cũng không vững vàng được vì bị nghiêng qua lắc lại luôn luôn, còn tâm xả cũng vậy là làm cho tâm được trung bình không vui không buồn đối với các cảnh giới tốt hay xấu đưa đến, và làm cho đức tin và trí tuệ được vững vàng.

Tâm xả có nhiều thứ nhiều loại, nhưng chỗ này cốt yếu giải về tâm xả trong các “phối hợp pháp”, nhưng trong Thanh tịnh đạo giải có sáu thứ tâm xả gọi là “xả tổng hợp pháp” (*tatra majjhatsupekkhā*).

Nói về tâm xả có sáu thứ là: *xả tâm trong lục căn* (*chalaṅgupekkhā*) là khi nào lục căn tiếp xúc với lục trần tốt hay xấu, vừa ý hay không, tâm cũng vẫn thản nhiên, quân bình không vui không khổ, chỉ có sự ghi nhớ và biết mình thôi; *xả tâm trong phạm hạnh* (*brahma vihārupekkhā*) là tâm xả đối với tất cả chúng sanh và pháp hành vi trong khi nhập định về tâm xả của bốn pháp vô lượng tâm là (từ, bi, hi, xả); *xả tâm trong bồ đề xả* (*bojjhaṅgupekkhā*) là khi niệm theo bảy nhân sanh quả bồ đề đến khi tâm vào đến bồ đề xả (nhằm thứ bảy của Thất giác chi); *xả trong tất cả “tổng hợp pháp - saha-jatadhāmma”* (*tatra majjhatsupekkhā*); *xả tâm trong thiên định* (*jhānupekkhā*) là khi nào hành giả đã nhập tứ thiên rồi thì tâm không có vui hay khổ chi cả, chỉ có xả tâm quân bình mà thôi; *xả thanh tịnh* (*parisuddhupekkhā*) là tâm xả của các bậc A-la-hán rất trong sạch và yên lặng không còn bận rộn đến sự diệt trừ các pháp nghịch là phiền não nữa.

Nguyên nhân phát sanh tâm xả có năm là:

- *Satta majjhattatā* - tâm quân bình đối với chúng sanh có hai chi là: *kammassakatā paccavekkhaṇa* - suy xét về chúng sanh đều có cái nghiệp là của ta, họ sanh hay tử cũng tùy theo duyên nghiệp của họ, ta không nên quyền luyện theo chúng sanh ấy; *nissata paccavekkhaṇa* - suy xét về sự vô ngã là nghĩ rằng: “Nếu suy xét cho vi tế thì trong thân chúng sanh ấy cũng không phải là người hay thú, chỉ là nơi phối hợp lại của các nguyên chất vậy thôi, họ chỉ là một vật rỗng không chẳng có ta chỗ nào cả.
- *Saṅkhāra majjhattatā* - tâm quân bình đối với các pháp hữu vi, có hai chi là: *asāmikabhāva paccavekkhaṇa* - suy xét về pháp hữu vi đều vô chủ, như y ta mặc đây nó tự nhiên lần lượt thay đổi màu sắc, cũ hư rồi rách nát sẽ thành một tấm vải chùi chân, nếu y này mà có chủ thật thì sao không ngăn cản y ấy lại đừng cho hư hoại (y cũng thuộc về pháp hữu vi là do sự tạo ra); *tavakālikabhāva paccavekkhaṇa* - suy xét về vật mượn của người là suy xét rằng “các pháp hữu vi, như y chẳng hạn đều là vật tạm mượn của người, vì vật mượn thì không thể làm chủ lâu dài được phải trả lại cho họ”. Khi suy xét như thế thì tâm sẽ xả hết trong các pháp hữu vi.
- *Satta saṅkhāra kelāya na puggala parivajjanatā* - phải xa lánh người có tâm quyền luyện gìn giữ chúng sanh và các pháp hữu vi.

Giải rằng: “Người nào dù xuất gia hay tại gia chẳng hạn, như người tại gia thì quyền luyện thân thiết với vợ con mình. Còn bậc xuất gia thì chỉ có thân thiết quyền luyện theo các đệ tử mình, hoặc là các thầy tỷ kheo hay sa di cùng một thầy với mình thôi, hoặc là có khi tự giặt y, nhuộm y, cạo đầu, đốt bát cho các học trò mình, khi các vị ấy đi đâu vắng chút ít, thì ngó dón dác tìm coi, miệng thì lầm thầm rằng “ông sa di hay tỷ khu này đi đâu kia”, hoặc có khi ai hỏi mượn học trò mình đi cạo tóc giùm thì trả lời rằng “mượn mấy ông khó lắm, chính tôi đây còn không dám sai mượn thay”, người có tư cách quyền luyện như thế

gọi là gìn giữ bảo bọc chúng sanh. Còn như người nào mê thích săn sóc y bát, bàn ghế chén ly và các vật dùng xài v.v... không cho ai sờ đụng được, như có ai mượn thì nói thế này thế kia hoặc là nói thoái thác rằng: “cho ông mượn sao được, tôi đây còn không dám dùng xài thay, người có tư cách như thế gọi là quyền luyến gìn giữ các pháp hữu vi (pháp hành).

– *Satta saṅkhāra majjhata puggala sevenatā* - phải thân cận người có tâm xả đối với chúng sanh và pháp hữu vi.

– *Tadadhi muttatā* - tư cách người có tâm xu hướng và vui thích sự xả tâm trong bốn oai nghi.

Năm pháp này là nguyên nhân làm cho phát sanh lên tâm xả.

10. Tri túc như dây cột cái ách với cỗ thú (*anicchāparivānaṃ*).

Trong pháp xa có tri túc là sự không tham muốn ví như sợi dây cột ách cho dính với cỗ con thú, mới kéo cái xe đi được, giữ con thú cho dính với cái ách, cũng như tri túc để cột tất cả các pháp lành cho trụ trong thân tâm.

Sự tri túc, theo trong chú giải thì chính là sự ít tham muốn của các bậc xuất gia có ba trường hợp là: *tri túc trong sự vui thích (sakasantosa)* nghĩa là khi bốn món vật dụng, y, bát, chỗ ở, thuốc men phát sanh lên đến thầy tỳ khuru thì nên suy nghĩ rằng “trong lúc xuất gia thầy ta có dặn phải nuôi mạng sống bằng sự đi khất thực xin ăn, dầu người cho vật ngon hay dở, tốt hay xấu, cung kính hay không, mình cũng chẳng nên tỏ thái độ khen chê, hoặc bất bình trong khi đương thọ lãnh, là họ cho cách nào chẳng hạn cũng vui lòng thọ lãnh”; *tri túc trong vật dụng đã được (santasantosa)* là vật chi mà mình đã được rồi, dầu ít nhiều, tốt xấu cách nào, cũng không có ý muốn tìm thêm ngoài vật ấy ra, và ráng đè nén sự tham muốn quá độ, chỉ vui thích với vật dụng mà mình đã được ấy; *tri túc bình đẳng (sama santosa)* là trong khi tiếp xúc với nghịch cảnh, tâm cũng không tỏ vẻ bực tức, phiền muộn, hoặc khi tiếp xúc thuận cảnh, tâm cũng không mê thích quên mình, tâm luôn luôn quân bình vui thích trong mọi trường hợp.

Trong mỗi món vật dụng đều có ba hạng in nhau là: *đắc lợi tri túc (yathā lābha santosa)* là thầy tỳ kheo trong Giáo pháp khi đã được y rồi, dầu tốt hay xấu, cũng vẫn vui lòng dùng xài y ấy, dầu có ai đem y khác tốt hơn đến dâng, cũng không muốn lãnh nữa, chỉ vui thích với y mình đã có ấy thôi; *sức khỏe tri túc (yathā bala santosa)* là khi thầy tỳ kheo có bệnh hoặc y dày, nặng, sợ bệnh sẽ tăng lên, mới đem y dày tốt của mình mà đổi lấy y mỏng xấu hơn của vị khác để dùng tùy sức khỏe của mình khi có bệnh; *phẩm hạnh tri túc (yathā sārūpa santosa)* là thầy tỳ kheo mới tu còn nhỏ hạ mà được người dâng y quý giá tốt đẹp bèn nghĩ rằng “y này đáng cho các vị Đại đức có nhiều phước lành cao thượng thọ dụng, còn ta đây mới tu ít phước đức, không đáng mặc y quý giá này”, nghĩ như thế rồi đem bỏ y ấy cho vị khác, còn mình thì đi kiếm vải người bỏ nơi đồng rác đem làm y mà mặc tùy theo phẩm hạnh của mình.

Mỗi món vật dụng đều có ba hạng tri túc trong bốn món vật dụng là: y phục, vật thực, chỗ ở, thuốc chữa bệnh thành ra mười hai pháp tri túc, các bậc trí tuệ nên hiểu ba món vật dụng khác cũng tương tự như sự tri túc trong y phục.

Sự tri túc không phải chỉ trong bốn món vật mà thôi, dầu thầy tỳ kheo có vui thích đến bát vật dụng (*atthaparikkhara*) là: 3 tấm y, 1 bình bát, 1 con dao cạo, 1 ống đựng kim, 1 sợi dây lưng, 1 bình lọc hay 1 vải lọc nước cũng gọi là tri túc vậy.

Thầy tỳ kheo nào có sự tri túc, khi muốn đi nơi nào cũng dễ dàng, vì chỉ có các món ấy dính theo mình mà thôi cũng như loài chim muốn bay đi đâu cũng tự do chỉ đem theo có cặp cánh

là bận rộn. Thầy tỳ kheo ấy gọi là bậc tri túc, hay là bậc ít tham muốn, hoặc gọi là bậc không tham cũng được.

Về phần thiện tín thì nên tri túc trong tình dục theo ngũ trần, là chỉ vui thích với vợ con mình mà thôi, chớ không có ý muốn được người thiếp khác nữa.

Sự tri túc là một đức tánh sẽ đem lại những điều lợi ích và an vui cho tất cả Chư Thiên và nhân loại, cũng như có câu Phật ngôn rằng “*Sakacittamdamaya mānena itaritarena santuṭṭhena lūkhena pica santuṭṭhena nāññam paṭṭhera sabahuṃ itaritarena santuṭṭhī sāmāññam paripūradi*: Thầy tỳ kheo khi đã dạy dỗ tâm mình được rồi là bậc có tri túc trong tứ vật dụng dầu tốt xấu, dở ngon, ít nhiều chi, tâm cũng không mong mỏi được món khác, chỉ vui thích và điều độ với vật mà mình đã được”.

Sự tri túc này theo trong chú giải bộ kinh Hạnh phúc (*Maṅgalasutta*) có bốn điều tri túc (là sự ít khoe khoang hay là ham muốn):

– *Paccāya santosa* - tri túc trong bốn món vật dụng như đã giải.

– *Pariyatti santosa* - tri túc trong pháp học là kinh luật mình hiểu biết. Như thầy tỳ khuru thông hiểu tạng kinh, tạng luật hoặc tạng luận, một trong tạng nào, hoặc thông suốt cả nhị tạng hay tam tạng, nhưng khi đi chỗ nào không có ai biết mình là người thông hiểu nhiều kinh luật, mình cũng không có ý muốn khoe khoang cho người biết, trừ phi khi nào có người biết rồi hoặc họ hỏi thì mới tùy tiện mà trả lời thôi, như ông sa di Revata Kumāra thông hiểu cả tam tạng, có một hạ ông nhập một chỗ, mà không ai biết ông là bậc thông hiểu kinh luật nên họ không hề khi nào hỏi kinh hay là thỉnh ông thuyết pháp nói đạo chi cả, nhưng ông cũng không khi nào tỏ vẻ cho họ biết mình là một vị pháp sư, đến khi ra hạ có Đức Phật và Đại đức Xá-Lợi-Phất tới chỗ ông, người trong xứ mới thỉnh Đại đức Xá-Lợi-Phất thuyết pháp, ngài biểu thỉnh ông sa di, ai nấy đều ngạc nhiên khi nghe ông Revata thuyết pháp rất hay, nhưng trái lại họ bất bình, phiền ông sao nhập hạ ở đây lâu rồi mà không cho họ biết, nhân cơ hội Đức Phật bèn giảng cho biết rằng: ông là một bậc có tri túc trong pháp học rất cao thượng vậy.

– *Dhūtaṅga santosa* - tri túc trong pháp đầu đà là thầy tỳ khuru khi đã nguyện pháp đầu đà nào rồi thì không hề có ý muốn khoe khoang cho ai biết, dầu cho các bậc xuất gia đồng đạo với nhau cũng không nên cho biết, như có hai thầy tỳ khuru là anh em ruột, một hôm ông em đi khát thực, được món ăn cao quý muốn để dâng cho ông anh, nhưng ông anh đã đi bát về thọ thực đã xong rồi, ông em không biết ông anh đã nguyện giữ đầu đà ăn một bữa, đem vật thực ấy lại cố nài cho ông anh ăn, ông anh không lãnh mà ăn nữa, ông em bèn nói hay là ông anh đã nguyện pháp đầu đà ăn một bữa thôi, ông anh mới nghĩ rằng “Nếu ta không lãnh mà ăn nữa thì em ta sẽ biết ta là người giữ pháp đầu đà, vậy ta lấy ăn đừng cho em ta biết được rồi sau sẽ nguyện lại”, nghĩ xong ông lãnh thọ thực như thường vì không muốn cho em biết mình nguyện đầu đà.

– *Pativedha santosa* - tri túc trong pháp đã giác ngộ là thầy tỳ kheo ít sự khoe khoang ham muốn dầu mình đã đắc thiên hữu sắc hoặc vô sắc, hay là đã đắc đạo quả Niết-bàn rồi nhưng rất tri túc không cho ai biết mình đã đắc pháp cao thượng, dầu cho bậc xuất gia đồng đạo mình cũng không có ý muốn khoe khoang cho hay.

Sự tri túc là một pháp lành để làm cho bậc xuất gia được đầy đủ những đức tánh cao thượng vậy.

11. Sự nhẫn nại (*khanti*).

Lẽ thường người ta chiến đấu với quân địch phải mặc thêm hộ thiết giáp mới có thể che chở được những khí giới của quân địch không chạm nhằm thân thể được như thế nào thì hành giả ra chinh chiến với quân địch là phiền não cũng phải mặc bộ thiết giáp là sự nhẫn nại (*khanti*) để che chở những khí giới là lời nói của kẻ khác, mới chống cự lại với quân địch là phiền não được. Sự nhẫn nại ví như bộ áo thiết giáp (*tītikkhā camma sannaho*) khi đã phát sanh lên trong thâm tâm người nào rồi thì người ấy có thể nhin được tất cả lời nói chẳng lành của kẻ khác, hoặc có thể đè nén lòng sân hận của mình đối với kẻ nghịch.

Như có một kiếp Đức Phật Thích Ca còn làm một vị Bồ-tát, kiếp ấy ngài làm vua, có một vị quan ngoại tình với hoàng hậu mới âm mưu bắt Ngài và một ngàn ông quan khác đem đi chôn sống, đến lúc tối những con chó đến bươi để ăn thịt, nhờ đó mà Ngài thoát chết và cứu luôn một ngàn vị quan kia, khi về trào song tâm Ngài cũng vẫn thân nhiên không oán thù mà làm hai vị quan ấy do nhờ sự nhẫn nại ba-la-mật của Ngài. Vì vậy nên Đức Phật mới cho pháp nhẫn nại là một pháp dùng để thiêu đốt các tội lỗi và phiền não.

Như trong kinh Pāli có nhiều kệ ngôn khen ngợi sự nhẫn nại rằng: “*Khanti paramaṃ tapotītikkhā*: nhẫn nại là một pháp rất quý báu dùng để thiêu đốt các tội lỗi”; “*sīlasamādhī gunanāṃ khanti padhāna kāraṇaṃ sabbepi kusalādhama khantiyā yeva vuddhantite*: sự nhẫn nại là pháp rất quan trọng để nâng đỡ giới và định, tất cả các pháp thiện cũng do nơi sự nhẫn nại mà phát sanh lên”; “*kevalānaṃpi pāpānaṃ khanti mūlaṃ nīkanti garaha kalahādinaṃ mūlaṃ khaṇati khantiko*: sự nhẫn nại có thể cắt đứt gốc rễ của các tội lỗi, hoặc là dùng để đào tận cả gốc rễ của các điều tội lỗi”; “*khanti dhirassa laṅkāro khanti tapo tapassino khanti balaṃ vāyatināṃ khanti hita sukhāvahā*: sự nhẫn nại là đồ trang điểm của bậc trí thức, sự nhẫn nại là một pháp để thiêu hủy các điều tội ác, sự nhẫn nại là lực lượng của người hành đạo, sự nhẫn nại sẽ đem lại điều lợi ích và an vui cho người”; “*khantiko metavā lābhī yassasī sukhasīlavā piyo devamanussānaṃ manāpo hotikhantiko*: người có sự nhẫn nại thường được nhiều bạn lành, danh lợi và sự an vui; Chư Thiên và nhân loại thường thương yêu ưa mến người ấy”; “*attānopi padesaṅca atthāva hova khantiko sagga mokkhagamaṃ maggaṃ āruḷho hoti khantiko*: người có sự nhẫn nại sẽ đem lại sự lợi ích cho mình và cho người khác; người nhẫn nại đương bước chân lên con đường để đi đến cõi thiên đàng và Niết-bàn vậy”; “*satthuno vacanovādaṃ karoto yeva khantiko paramāya ca pūjāya jinaṃ pūjeti khantiko*: người nhẫn nại mới thật là thực hành theo lời giáo huấn của Đức Phật và người ấy gọi là cúng dường Ngài bằng lễ vật quý báu là sự nhẫn nại vậy”.

Chỗ nói sự nhẫn nại là sự nhin chịu trong sự lạnh sự nóng, muỗi, mòng, gió, nắng, rần nhỏ rần lớn và tất cả sự khổ não đã phát sanh lên các cách nào cũng vẫn nhin chịu không sờn lòng nao núng, cũng như người có sự tinh tấn ráng làm các thứ phước lành, như khi ngồi nghe pháp hay tham thiền, dầu trong lúc ấy có sự rủi ro tai hại thế nào cũng ráng chịu cho đến khi làm xong phận sự hay đạt được sự lợi ích mới nghe, hoặc là bị kẻ thấp hèn hơn mình khinh khi chê bai nói xấu mình, nhưng cũng vẫn đè nén nhin chịu không cho sự sân hận phát sanh, người ấy mới thật là nhẫn nại quý báu cao thượng vô cùng.

Như có câu kệ ngôn của vị đạo sĩ tên Saraṅga nói rằng: “*Bhayāhi sethassa vacokhametha, sārāmbha hetū pana sadisassa yocidhaṃnassa vacokhametha etaṃ khanti uttamāhu santosa*: nhẫn nại lời nói của người quyền thế hơn mình, là vì sợ người mà nhẫn nhin còn nhẫn nại với người ngang hàng mình là vì sợ sanh điều tội lỗi trong sự cãi cọ, như thế không phải là thật nhẫn nại đâu; người nào mà nhẫn nại được lời nói thóa mạ của kẻ thấp hèn hơn

mình (thấp hèn về quyền thế của cải, dòng giống, sắc đẹp) người ấy mới gọi là nhẫn nại cao thượng quý báu khó làm vậy.

Hơn nữa, người nào chịu nhận được những sự đánh đập, chửi mắng, chém đâm, hay là giết luôn sanh mạng của mình cũng không có lòng sân hận đối với người ấy, trái lại vẫn bình tĩnh, nhẫn nại như thường, như thế gọi là nhẫn nại ba-la-mật (*parāmi*) vậy. Có câu Phật ngôn rằng: “*Akkosamvadha bandhañca aduṭṭhoyoti tikkhati khantibalaṃ balānikam tumhaṃ brūmi brāhmananti*: người nào không có lòng hăm hại hoặc phá hoại đến chúng sanh và pháp hành lại nhẫn nại được 10 điều chửi mắng¹³ của người, muốn thắng hơn mình hoặc đánh đập mình, Như Lai gọi người ấy đã có sức lực trong sự nhẫn nại là bậc Bà-la-môn vậy (chỗ này Ngài ám chỉ là bậc A-la-hán). Đặc tánh của sự nhẫn nại là nhận chịu không cho tâm sân hận phát sanh lên.

Người có sự nhẫn nại sẽ được nhiều điều lợi ích và có thể đắc được các pháp cao thượng là đạo quả Niết-bàn.

Sự nhẫn nại có năm phước báu (sự lợi ích) là: được Chư Thiên và nhân loại thương mến (*piyo manāpo*); không có gây nhiều oán thù, oan trái (*na verabahulo*); không có gây nhiều tội lỗi (*na vajjabahulo*); khi sắp chết không loạn tâm (*asammulho*) (là tâm có sự bình tĩnh và ghi nhớ); khi chết được sanh về nhàn cảnh (*sugati*).

Người có sự nhẫn nại sẽ được năm quả báo như trên.

12. Không hăm hại, không thù oán, thanh tịnh.

Khi hành giả đã bước lên xe pháp có đủ các món phụ tùng lại có sự ghi nhớ như người đánh xe quay đầu trục chỉ về phía Niết-bàn, sự ghi nhớ lại có phận sự luôn luôn chiến đấu chống cự với quân địch là phiền não đến cản đường không cho xe tiến đến nơi nhất định.

Vấn: *Cái chi gọi là quân địch? Có mấy thứ?*

Đáp: Quân địch đây là ám chỉ các pháp tương đối với pháp thiện, có trạng thái ngăn cản chúng sanh không tiến đến nơi giải thoát; quân địch ấy có năm thứ là: sự sân hận (*dosa*); sự hăm hại người (*vihiṃsa*); sự chung chạ với phe đảng (đám đông) (*gaṇasaṅgaṇika*); sự lẫn lộn với phiền não (*kilesasaṅgaṇika*); tất cả pháp ác (*sabbā kusala*).

Năm pháp này có tánh cách ngăn trở và phá hoại không cho tâm chúng sanh vui thích theo pháp thiện mà thực hành theo Bát chánh đạo cho đến nơi diệt khổ, khi nào đã thắng được các pháp nghịch này rồi thì mới dễ dàng thẳng đến Niết-bàn. Nhưng nếu muốn dứt bỏ hoặc là thắng các pháp nghịch này thì phải có đủ năm món khí giới cho tinh xảo mới đương cự lại được.

Năm thứ khí giới ấy là thế nào? Năm thứ là: sự không thù oán (*abyāpādo*) tức là tâm bác ái (*mattā*); sự không hăm hại (*avihiṃsā*) tức là tâm bi ai (*karunā*); thân thanh tịnh (*kāyaviveko*); tâm thanh tịnh (*cittaviveko*); phiền não thanh tịnh (*upadhiviveko*). Năm pháp này giống như năm món khí giới tinh xảo để đương cự mà trừ diệt quân địch phải vỡ tan thua bỏ chạy. Vì mỗi món khí giới dùng để đối trị lại với mỗi quân địch.

– Món khí giới thứ nhất là không thù oán tức là tâm bác ái, thương mến đến tất cả muôn loài không có lòng hăm hại hay là phá hoại đến các vật hữu tri hay vô tri cho hư hại. Vì bên quân địch là sự thù oán còn có bề bạn khác nữa là: *hung dữ* (*kodho*) là tỏ thái độ hung

¹³ 1) Chửi mắng là đồ ăn cướp, 2) là kẻ ác, 3) là người si mê, 4) là con la, 5) là con bò, 6) là con lừa, 7) người như địa ngục, 8) là súc sanh, 9) là người không thể sanh về nhàn cảnh, 10) là người phải sa đọa cảnh khổ.

ton làm dữ la ó nhưng chưa hãm hại ai; *sân hận* (*doso*) là có tư cách hãm hại, tàn sát chúng sanh và pháp hành cho tiêu hoại; *oán cừu* (*upanāho*) là gây oan trái suốt đời không nguôi, nhưng lại tỏ thái độ vui vẻ ưa mến như thường chờ khi có dịp mới trả thù cho được mới thôi, cũng như chuyện vợ lớn và vợ bé gây thù kết oan trái với nhau nhiều kiếp hại qua hại lại cho đến khi gặp Đức Phật ngài mới gỡ oan trái ấy cho, từ đó sự cừu oán mới dứt; *hãm hại* (*byāpādo*) là có tính cách hiểm thù ngấm ngấm không tỏ vẻ hung dữ liền khi ấy, để chờ lúc dịp sau này sẽ hãm hại cho được như ý muốn.

Tất cả bốn pháp ác này do nhờ sự không sân hận hay là lòng bác ái mới dứt bỏ mà thắng được, cũng như chuyện của cô Uttarā là một tín nữ trong Phật giáo có chồng về nhà bá hộ tà kiến không tin tưởng Phật pháp. Từ khi về nhà chồng thì không có dịp được làm điều phước thiện, cô mượn một cô gái giang hồ để hầu chồng thế cho mình trong nửa tháng đặng cô có rảnh rang đi làm phước. Cô kia khi ở với chồng người ít lâu lại tham muốn đoạt chồng người để làm chủ, nên lập mưu hãm hại cô chủ nhiều lần nhưng vô hại, sau cùng mượn người lấy nước đang sôi mà chế lên mình cô Uttarā nhưng cô không có lòng sân hận thù oán, lại tội nghiệp thương xót đến cô kia, nên nước ấy trở nên mát như nước lạnh, cô kia hoảng hồn biết đã có lỗi nhiều bèn đến tạ tội mà xin cô xá lỗi cho, cô Uttarā bèn dẫn cô kia vào chùa bạch cho Đức Phật nghe hết đầu đuôi. Nhân dịp ấy, Ngài bèn giảng rằng: “*Akkodhena jine kodham, asādhum sādhunā jine, jine kadariyam dānena saccenāsika vadinam*: người không sân hận thắng được người sân hận, người có lòng tốt thắng được người lòng xấu xa, người rộng rãi (bố thí) thắng người bõn xén, người chân chánh thắng được người tà đại không ngay”.

Khi hành giả có tâm không thù oán tức là lòng bác ái rồi thì cũng như món khí giới tinh xảo để đương cự lại với quân địch là sân hận phải thua ngay.

– Món khí giới thứ nhì là không hãm hại (*avihamsa*) là sự không tàn phá, hiếp đáp, làm hư hoại đến chúng sanh và pháp hành tức là lòng bi ai (*karunā*) để đương cự lại với quân địch là sự hãm hại như đánh đập giam hãm, chặt tay chân, hay là phá hoại các pháp hữu vi cho hư hao không dùng xài được, khi có tâm bi ai thì sẽ thắng được quân địch một cách dễ dàng.

– Món khí giới thứ ba là thân thanh tịnh (*kayaviveka*) như một ít hành giả tự suy xét thấy rõ tội lỗi trong sự chung chạ, lộn xộn với phe phái là bè đảng đám đông người sẽ làm cho thân tâm ta bận rộn tiếp xúc với nghịch cảnh do sự nghe sự thấy thì làm sao cũng bị nóng nảy, sân hận, bất bình phát sanh lên, nên khó mà gìn giữ tâm cho thanh tịnh tốt đẹp được. Khi hành giả nghĩ đến những tội lỗi như thế mới chán nản rời bỏ phe đảng đám đông người tìm nơi thanh vắng ở một mình thì tự nhiên sẽ được thân thanh tịnh như món khí giới để đương cự lại với quân địch là sự chung chạ theo đám đông người.

Sự chung chạ bận rộn theo phe đảng là tâm quyền luyến dứt bỏ không được, có năm điều là: *ditṭhi saṃsagga* - quyền luyến với sự thường thấy; *savana saṃsagga* - quyền luyến với sự thường nghe; *samullāpa saṃsagga* - quyền luyến với lời nói chuyện vãng (nhất là nói với phụ nữ); *paribhoga saṃsagga* - quyền luyến theo các món dùng xài dụng chạm như chỗ nằm ngồi, sự ăn mặc v.v...; *kāya saṃsagga* - quyền luyến với sự dụng chạm thân mình với nhau, như sự quen đùa giỡn hay là đám bóp cho nhau.

Khi hành giả đã xa lánh rời bỏ các sự quyền luyến như trên rồi tìm nơi thanh vắng ở một mình thì gọi thân thanh tịnh.

– Món khí giới thứ tư là tâm thanh tịnh (*citta viveka*) là trạng thái của tâm yên lặng do nhờ bát thiên là bốn cõi thiên hữu sắc và bốn cõi thiên vô sắc (coi chỗ thiên định phía trước) vì

thiền định là pháp dùng để đè nén vọng tâm và các pháp che lấp không cho phát sanh lên, tâm được yên lặng do nhờ bát thiền gọi là tâm thanh tịnh như món khí giới để trừ phiền não, như trong Pāli có nói: “*Citta vivekena kilesa saṅgnaikam vijjihati*: diệt trừ được các phiền não do tâm thanh tịnh vậy”.

– Món khí giới thứ năm là phiền não thanh tịnh (*upadhi viveka*), phiền não là pháp vương vấn, ràng buộc, cột trói thân tâm chúng sanh phải bị luân chuyển trong vòng sanh tử luân hồi, phiền não này có mười thứ là: *tanhūpadhi* - ái dục là phiền não vấn vương (ràng buộc); *ditthūpadhi* - kiến thức là phiền não vấn vương; *kilesūpadhi* - sự nhớ bản trong tâm là phiền não vấn vương; *kammūpadhi* - nghiệp là phiền não vấn vương; *duccaritūpadhi* - pháp ác là phiền não vấn vương; *āhārūpadhi* - vật thực là phiền não vấn vương¹⁴; *paṭighūpadhi* - bất bình là phiền não vấn vương; *catuppādinna dhātūpadhi* – bốn điều chấp là phiền não vấn vương¹⁵; *chaviññānakāyūpadhi* - lục thức là phiền não vấn vương; *chājjhatti kāyatanūpadhi* - lục căn là phiền não vấn vương.

Khi hành giả đã diệt được mười điều phiền não này rồi thì gọi là phiền não thanh tịnh là món khí giới để diệt trừ tất cả các pháp ác, như có câu Pāli rằng: “*Upadhi vivekena sabbā kusalam vijjihati*: diệt tận cả các pháp ác do nhờ phiền não thanh tịnh”.

Như thế thầy tỳ khuru là bậc thính văn đệ tử Phật khi biết rõ sự thực hành như thế nào để diệt trừ phiền não rồi thì không còn vui thích theo sự lễ bái cúng dường và danh lợi, lại cố gắng thực hành theo các pháp thanh tịnh ấy cho đến khi diệt được các quân địch là pháp đối phương phải vỡ tan thua chạy hết.

Năm pháp đối trị là: *mettāya dosam vijjihati* - diệt trừ sự sân hận do lòng bác ái; *karuṇāya vihimsam vijjihati* - diệt trừ sự hãm hại do lòng bác ái; *kāya vivekena gaṇasaṅganikam vijjihati* - diệt trừ sự lộn xộn chung chạ với phe đảng do thân thanh tịnh; *citta vivekena kilesa saṅganikam vijjihati* - diệt trừ sự lộn xộn chung chạ với phiền não do tâm thanh tịnh; *upadhi vivekena sabbākusalam vijjihati* - diệt trừ tất cả các pháp ác do phiền não thanh tịnh.

Dứt trừ năm món khí giới để diệt trừ quân địch.

Kết luận.

Pháp xa này đức Thích Ca Mâu Ni thuyết ra nhân vì Đại đức Ānanda thấy cái xe của vị bà-la-môn tên Jānuṣṣoṇi mới về bạch hỏi Phật nên Ngài mới dùng Bát chánh đạo để làm cái xe pháp cho hành giả lên đánh đi đến cõi Niết-bàn, nhưng cũng phải cần có các món phụ tùng khác như bộ thiết giáp là pháp nhẫn nại mặc vào mình để che chở khí giới của quân địch không cho phạm nhâm v.v... khi ấy hành giả mới chiến đấu với quân địch để lướt xông đến cõi an vui bất diệt, cũng như câu kệ ngôn Pāli nói rằng: “*Etadattanisambhūtam dhamma yanam anuttaram niyyanti dhīrā lokamhā aññadatthu jayam jayati*: Pháp xa này đã có trong thân tâm thì người ấy sẽ chiến thắng quân địch là ái dục phiền não mà thẳng đến cõi Niết-bàn an vui bất sanh bất diệt và sẽ thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi chẳng sai vậy.

– CHUNG –

Soạn xong tại Càn Khê mùa thu năm Bính Thân 1956 – Phật lịch 2500.

¹⁴ Vật thực có 4 thứ là: 1) Vật thực ta ăn được như cơm bánh, 2) Sự tiếp xúc là vật thực của Thọ, 3) Tâm thiện ác là vật thực cho sự đầu thai, 4) Thức là vật thực để phát sanh danh sắc.

¹⁵ 1) Chấp theo ngũ trần, 2) Chấp theo kiến thức, 3) Chấp theo lệ cúng tế, 4) Chấp ngũ uẩn này là cái “Ta”.

Dasa Dhamma Suttapātho – Quán Tưởng Về Thập Pháp

Bậc xuất gia phải thường thường quán tưởng về mười pháp như vậy:

1. Vevanṇa yamhi ajjhūpagato: hình dáng ta đây khác hơn kẻ thế.
2. Parappaṭibaddhā me jīvikā: sự nuôi mạng sống ta đây đều do nhờ kẻ khác.
3. Añño me ākappo karanīyo: sự hành vi do thân khẩu của ta phải hơn kẻ thế.
4. Kacci nu kho me attā sīlato na upavadati: ta đây có thể khinh bỉ ta vì giới hạnh không trong sạch chăng?
5. Kacci nu kho maṃ anuvicca viññū sabrahmacārī sīlato na upavadanti: các bậc triết hạnh có trí tuệ đã xem xét đến ta, có thể khi dễ ta vì giới hạnh không trong sạch chăng?
6. Sabbehi me piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo: thế nào ta cũng phải chia lìa người và vật mà ta có lòng thương yêu, ưa mến.
7. Kammassakomhi kammaḍāyato kammayoni kammabandhu kammappaṭisarano, yaṃ kammaṃ karissāmi kalyānaṃ vā pāpakaṃ vā tassa dāyādo bhavissāmi: ta có cái nghiệp là của ta, nơi cho quả ta, nơi sanh ra ta, là thân quyến ta, nơi ta nương nhờ, ta tạo nghiệp nào lành hoặc dữ thì ta phải hưởng lấy quả ấy chẳng sai.
8. Kathumbhū tassa me rattindivā vītipatanti: ngày và đêm đưa qua thắm thoát ta đã làm được việc gì (nhất là hành đạo) chưa?
9. Kacci nu kho maṃ suññāgāre abhiraṃāmi: ta đây có thích ở nơi thanh vắng chưa.
10. Atthi no kho me uttarimanussa dhammo? Alamariyaññāḍassana vireso adhigato? Sohaṃ pacchimekāle sabrahmacārīhi puttho na maṅku bhavissāmi? : ta đây đã đắc được pháp của bậc cao nhân chưa? Ta đây đã đắc được thánh pháp do trí tuệ cao thượng chưa? Nếu các bậc triết hạnh hỏi ta trong lúc gần lâm chung, ta sẽ không hổ thẹn chăng?

Tác phẩm 10**QUẢ BÁO CỦA SA-MÔN
(SĀMAÑÑAPHALA SUTTA)**

Tiểu Tựa

Trong dịp lễ kỷ niệm ngày thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam (Theravāda), bản tăng thầy không chỉ quý báu hơn là soạn một quyển sách có đầy đủ ý nghĩa theo cuộc lễ. Nên chi đầu tài hèn học kém, bản tăng cũng ráng soạn trong Tam tạng Pāli, quyển thứ 14, trang 114, “Trường bộ - Dīghānikāya”, nói về “Quả báo của sa-môn (xuất gia) - Sāmaññaphala sutta”, cốt yếu gọi thêm ngọn đèn đạo hạnh để soi sáng cho ai là người có chí xuất gia tìm đường tu tập để giải thoát, khỏi phải làm đường lạc lối theo các tà giáo.

Trong Kinh có nhiều đoạn phải lặp đi lặp lại để nhấn mạnh ý nghĩa nhưng bản tăng tùy tiện giảm bớt đi cho khỏi chán tai độc giả. Hơn nữa, những câu văn trong quyển kinh mô tả theo lối cổ điển của Ấn Độ nên khi nghe qua không mấy gì hợp với văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, những lý lẽ trong kinh, bản tăng vẫn giữ nguyên vẹn, chỉ phiên dịch xuôi thôi. Xin chư quý độc giả cố gắng nhẫn nại xem suốt từ đầu đến cuối thì mới nhận thức được chân lý của pháp.

Với sự ước mong rằng: “Do nhờ ánh sáng của bộ kinh này mà nhân sinh sẽ phát sanh nhiều chánh kiến”.

Do quả phước của sự phiên dịch quyển sách này, cầu xin sẽ đem lại nhiều điều hạnh phúc, an vui cho quốc gia, dân tộc Việt Nam cũng như luôn cả nhân loại khắp trên thế giới và cầu xin cho Phật giáo được thanh hành đến 5000 năm.

Với tất cả sự mong mỏi,
Bhikkhu Nāga Thera – Tỳ khuru Bửu Chơn.

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambudhassa
 Tôi xin hết lòng thành kính làm lễ đến Đức Bhagavā, Ngài là bậc A-rá-hã cao thượng,
 được đắc quả Chánh biến tri (Tam diệu tam bồ đề).

Chương Thứ Nhất

Evamme suttaṃ ...

Ta có nghe như vậy:¹ Một thuở nọ, Đức Thế Tôn ngự tại chùa Ambavana (vườn xoài) của ông Jīvaka Komāra Bhacca gần thành Rajagaha (Vương Xá) xứ Magadha (Ma-kiệt-đà) cùng 1250 vị tỳ khru câu hội nơi ấy.

Lúc bấy giờ, đức vua Ajatasattu (A-Xà-Thế) đang trị vì trong xứ Magadha. Một hôm, đêm rằm tháng mười, nhằm ngày lễ phát lộ là ngày cuối cùng của bốn tháng mùa mưa, đức vua đang ngự trong đền báu, có cả quan, quân châu chực, khi ấy đức vua phán rằng: “Đêm nay trăng tỏ rạng rất tốt đẹp, đáng vui thú lắm, đáng nhìn xem, đáng trong sạch, vậy, ta nên hiểu biết cái chi trong đêm nay có ích lợi? Ta nên tìm đến người nào, hoặc sa-môn hoặc bà-la-môn nào, đến ngồi gần để phát tâm trong sạch được?”

Khi Ngài phán hỏi như thế thì có một vị quan quỳ xuống tâu rằng: “Tâu Đại vương, vị giáo chủ tên Puraṇa Kassapa là bậc có nhiều môn đệ, là thầy của một giáo phái, có nhiều thanh danh, có chủ nghĩa, nhiều người cho là bậc trí thức, là bậc đã có nhiều kinh nghiệm, tu thật lâu, bây giờ đã lão thành, vậy xin lệnh Hoàng thượng đến viếng vị ấy. Nếu Bệ hạ đến viếng Ngài thì chắc chắn thế nào cũng được thỏa mãn như ý muốn không sai”. Khi vị quan ấy tâu xong đức vua vẫn ngồi làm thinh yên lặng.

Kế tiếp có một vị quan khác lại quỳ xuống tâu rằng: “Tâu lệnh Đại vương, có vị giáo chủ tên Makkhali Gosāla là bậc có nhiều đồ đệ, là thầy của một giáo phái, có nhiều danh tiếng, có chủ nghĩa, nhiều người cho là bậc trí thức, là bậc đã từng trải, đã xuất gia thật lâu, bây giờ đã đến tuổi lão thành, vậy xin Bệ hạ đến viếng vị ấy. Nếu Bệ hạ đến viếng ngài thì chắc chắn thế nào cũng được thỏa mãn như ý muốn không sai”. Khi vị quan ấy tâu xong đức vua cũng vẫn làm thinh như trước.

Kế đó có một vị quan khác lại quỳ xuống tâu rằng: “Tâu lệnh Hoàng thượng, có vị giáo chủ tên Ajitakesa Kambala...², có vị giáo chủ tên Pakudha Kaccāyana..., có vị giáo chủ tên Sañjaya Velatṭhaputta..., có vị giáo chủ tên Nigaṇḍha Nāṭaputta..., là bậc có nhiều môn đệ, là thầy của một giáo phái, có nhiều danh tiếng, có chủ nghĩa, nhiều người cho là bậc trí thức, là bậc đã có nhiều sự kinh nghiệm, đã xuất gia thật lâu, bây giờ đã đến tuổi lão thành, vậy xin Bệ hạ đến viếng vị ấy. Nếu Bệ hạ đến viếng ngài thì chắc chắn thế nào cũng được thỏa mãn như ý muốn không sai”. Vị quan ấy tâu xong đức vua cũng vẫn làm thinh lặng lẽ.

Lúc đó, có ông Jīvaka Komāra Bhacca³ cũng đang ngồi nơi ấy nhưng vẫn làm thinh, đức vua bèn phán hỏi rằng: “Ông Jīvaka tại sao lại làm thinh không nói lời chi cả?” Nhân câu hỏi ấy, ông mới thừa dịp mà tâu rằng: “Tâu lệnh Hoàng thượng, có Đức Phật là bậc Chánh Biến Tri, hiện nay đang ngự trong tịnh xá của hạ thần luôn cả 1250 vị tỳ khru tăng. Đức Phật có nhiều thanh danh lừng lẫy như thế này: Ngài là bậc đã xa lìa các tội lỗi, bậc Chánh đẳng Chánh giác,

¹ Thường các bộ kinh đều do ĐĐ. Ānanda thuật lại nên khởi đầu đều nói: “Ta có nghe như vậy” là đã nghe Phật nói cho biết.

² Mỗi vị giáo chủ đều có một vị quan tâu với vua theo ý thích của riêng mình, luôn cả thầy 6 vị.

³ Ông Jivaka là một vị lương y của vua, của Đức Phật và luôn cả chư Tăng, ắt đại tài.

bậc đầy đủ minh và hạnh, bậc đã đến nơi an lạc đại Niết-bàn, bậc thông suốt cả tam giới, bậc có nhiều đức hạnh, bậc dạy dỗ những người đáng dạy dỗ, bậc thầy cả Chư Thiên và nhân loại, bậc thông thấu lý tứ diệu đế, bậc không còn luân hồi lại nữa. Vậy xin Bệ hạ đến viếng Đức Phật, khi Bệ hạ đến viếng Ngài thì thế nào cũng được thỏa mãn như ý muốn không sai”. Khi ông Jīvaka tâu xong, đức vua liền nhận lời và ra lệnh cho ông Jīvaka sửa soạn xe giá ngựa cho Ngài đi viếng Đức Phật. Khi ông Jīvaka cho sửa soạn xong năm trăm thớt voi cái và một thớt voi đực bèn vào tâu với đức vua. Ngài lên ngựa trên thớt voi chúa luôn cả năm trăm cung phi mỹ nữ mỗi người cũng đều ngựa một thớt voi, luôn cả các quân tùy tùng cầm đèn đuốc sáng trưng, ra khỏi đền thẳng đến vườn Xoài của ông Jīvaka.

Khi đức vua A-Xà-Thế ngựa gần đến vườn Xoài thì tâm phát sanh ghê sợ, kinh hồn, rợn ớn cả mình bèn nói với ông Jīvaka rằng: “Ông Jīvaka không gạt tôi chăng? Ông không dụ tôi chăng? Ông không dẫn tôi đem cho kẻ nghịch chăng? Vì chư tăng có nhiều đến 1250 vị mà sao không nghe tiếng ho hen, ồn ào chi cả?” Ông Jīvaka bèn tâu rằng: “Tâu Đại vương, xin Đại vương đừng sợ, tôi không gạt, không dụ Đại vương đem cho kẻ nghịch đâu. Xin Đại vương cứ đi vào, đèn còn đương đốt nơi giảng đường đó”. Khi ấy đức vua A-Xà-Thế xuống voi đi chân không thẳng vào cửa giảng đường, đến nơi bèn hỏi ông Jīvaka: “Vậy chớ Đức Phật ngự nơi nào?” Ông Jīvaka trả lời rằng: “Đó, Đức Thế Tôn đang ngồi dựa vào cây cột giữa, day mặt về hướng đông đối diện với chư tăng”. Đức Vua liền đến gần nơi Phật ngự, đứng một nơi phải lẽ, khi đứng xong đức vua liếc nhìn chư Tăng đang ngồi im lìm yên tịnh hết thảy. Đức Vua thấy vậy nói rằng: “Chư Tăng đang yên tịnh như thế nào thì cầu xin cho Udaya Bhadda con tôi cũng được yên tịnh như thế ấy”.

Lúc ấy Đức Phật nói rằng: “Ô, Đại vương đến với sự quuyến luyến tình thương mà”.

Kế đó đức vua liền đánh lễ Đức Thế Tôn và chư Tăng xong rồi ngồi nơi phải lẽ. Khi ngồi xong, đức vua liền bạch với Đức Thế Tôn rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài mở lòng bác ái cho phép tôi hỏi ít điều”.

– Đức Phật phán rằng: “Xin Đại vương tùy tiện hỏi đi”.

– “Bạch Đức Thế Tôn, như tất cả nghề nghiệp có nhiều sự lợi ích hiện tại như là: nghề chăn voi, chăn ngựa, đánh xe, bắn tên, cầm cờ, điếm binh, vận lương, người chiến sĩ, quân đội hùng dũng, quân đội thiết giáp, người làm tô tó, người buôn bán, người hót tóc, tắm rửa cho người, người nấu ăn, người kết tràng hoa, thợ nhuộm, thợ đưng (đan) vĩ, người làm đồ gốm, người kế toán, hoặc các nghề nghiệp khác đều có sự lợi ích, những người ấy có thể sinh sống với nghề nghiệp của mình, được thấy rõ hiện tại và có thể làm cho cha mẹ, vợ con, bạn bè được sự an vui, hơn nữa cũng có thể làm được những phước lành cao thượng, do nhờ phước lành ấy mà có thể được sanh về cõi Thiên đàng, được an vui có mười điều thần phước quý báu⁴ cũng do nơi nghề nghiệp ấy. Bạch Đức Thế Tôn, Ngài có thể chế định và tuyên bố cho thấy rõ sự lợi ích hiện tại về quả báo của bậc sa-môn xuất gia không?”

– Đức Phật hỏi lại rằng: “Có lẽ Đại vương đã hỏi các bậc sa-môn, bà-la-môn khác rồi chăng?”

– Bạch Đức Thế Tôn, tôi cũng đã có hỏi nhiều vị rồi.

– Vậy chớ các vị ấy đã giảng giải như thế nào? Nếu Đại vương không làm lộn xin thuật lại nghe coi?

⁴ 10 điều thần phước là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, tuổi thọ, màu da, an vui, danh vọng, tự chủ đều cao quý như của thần tiên cả.

– Đức Vua bạch rằng: “Một ngày nọ, trong thành Vương Xá này, tôi⁵ có đến viếng một vị giáo chủ tên Purana Kassapa, sau khi câu chuyện hàn huyên để bày tỏ tình thân mật, tôi mới ngồi nơi phải lẽ. Ngồi xong, tôi liền bạch với vị giáo chủ Purana Kassapa rằng: ‘Bạch ngài, như tất cả nghề nghiệp có nhiều sự lợi ích hiện tại như là: nghề chăn voi... (cũng giống như cách hỏi Phật ở phía trước). Vậy chớ ngài có thể tuyên bố cho tôi biết về quả báo của bậc sa-môn xuất gia cho thấy rõ rệt hiện tại không?’ Bạch Đức Thế Tôn, khi tôi hỏi như thế thì thầy Purana Kassapa trả lời rằng: ‘Tâu Đại vương, có người nào tự mình làm điều tội lỗi hoặc xúi biếu kẻ khác làm; cắt tay chân người hoặc biếu kẻ khác cắt; hãm hại người hoặc biếu kẻ khác hãm hại; làm cho người đau khổ hoặc xúi biếu kẻ khác làm cho người đau khổ; làm khó dễ người hoặc xúi biếu kẻ khác làm khó dễ; tự mình kinh sợ hoặc làm cho kẻ khác kinh sợ; tự mình sát sanh hoặc xúi biếu kẻ khác sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói láo đều không gọi là làm điều tội lỗi; một lẽ nữa, nếu có người nào tàn sát, giết hại hết những nhân loại trên thế giới cho thành một đồng thịt, do khí giới thật bén tinh xảo cũng vô tội và những hành vi ấy cũng không trả quả, dầu có người qua phía bên mặt con sông Hằng (Gangā) rồi sát sanh, cắt tay chân người, hãm hại kẻ khác hoặc xúi biếu kẻ khác v.v... những sự làm ấy cũng không trả quả. Hoặc có người qua phía bên mặt con sông Hằng rồi làm phước, cúng dường bố thí thì sự làm ấy cũng không kết quả chỉ đến người ấy đâu, hoặc có người làm lành, thu thúc thân khẩu nói lời chân chánh, thu thúc lục căn, tất cả những hành vi ấy cũng không trả quả’. Bạch Đức Thế Tôn, khi tôi hỏi thầy Purana Kassapa về quả báo của sự xuất gia, thầy không trả lời theo câu hỏi của tôi, trái lại giải về “vô hành kiến”, cũng ví như người hỏi về cây xoài lại trả lời về cây mít. Bạch Đức Thế Tôn, tôi nghĩ rằng: Người như tôi không lẽ trong sạch với các bậc xuất gia đang ở trong xứ mình mà người ta có thể chỉ trích được. Nhưng tôi không vui thích, không kích bác lời nói của thầy Kassapa, tâm tôi phiền phức nhưng không nói ra, chỉ không để ý đến lời nói ấy rồi đứng dậy ra về”.

“Bạch Đức Thế Tôn, một lúc nọ, trong thành Vương Xá này tôi có đến viếng một vị giáo chủ tên là Makkhali Gosāla, sau khi câu chuyện hàn huyên để bày tỏ tình thân mật, tôi mới ngồi nơi phải lẽ, ngồi xong tôi liền bạch với vị giáo chủ Makkhali Gosāla rằng: ‘Bạch ngài, như tất cả nghề nghiệp có nhiều sự lợi ích hiện tại như là: nghề chăn voi,... (như cách hỏi Phật ở phía trước), vậy ngài có thể tuyên bố cho tôi biết về sự lợi ích hiện tại của bậc xuất gia không?’ Bạch Đức Thế Tôn, khi tôi hỏi như thế thì thầy Makkhali liền trả lời rằng: ‘Tâu Đại vương, nguyên nhân làm cho chúng sanh nhơ bẩn hoặc trong sạch đều không có, chúng sanh trong sạch cũng không do một nơi nguyên nhân nào, hành vi của mình⁶, hành vi của kẻ khác cũng không có, sức lực con người, sự siêng năng, tinh tấn của con người cũng không có. Tất cả chúng sanh như lừa, ngựa... hoặc các các loại có thức tánh khác, hạng bhuta (noãn sanh) hoặc các loại mẽ cốc đều không có thẩm quyền, sức lực, tinh tấn trong sự làm cho mình trong sạch hay là nhơ bẩn. Những căn sanh trọng đại⁷ có lối một triệu bốn trăm sáu ngàn sáu trăm loại (1.406.600), nghiệp có 500 thứ, nghiệp có năm thứ, có ba thứ, sự thực hành có 62, antara

⁵ Vì Đức Phật dòng Vua nên đức Vua không dám xưng hô là Trẫm với Ngài và xưng Tôi là tỏ ý như là đàn em của Đức Phật.

⁶ Hành vi của mình cho thành chư Thiên, Ma vương, Phạm Thiên, Thanh văn, Độc giác, Chánh giác do nhờ năng lực của pháp lành nào cũng không có.

⁷ Sự sanh làm người, thú vật, vua, bà-la-môn...

kappa là khoảng thời gian có 62⁸, hạng người có 6⁹, thời kỳ con người có 8¹⁰, bọn Ajīvaka có 149, bọn Paribbājaka có 149, chỗ ở của Long Vương có 149, căn cứ có 120, địa ngục có 130, chất có 36, thai bào của chúng sanh hữu tướng có 7, giống của các loại mẽ cốc có 7¹¹, có 7 thứ ngựa quý, ao hồ có 7, động có 7 hay 700, thung lũng có 7 hay 700, chiêm bao có 7 hay 700, người ác hoặc thiện khi sanh tử trong vòng luân hồi độ chừng tám triệu kiếp thì tự nhiên sẽ dứt khỏi khổ. Nếu có người nhất định làm cho nghiệp chưa già cho già (là nghiệp chưa tròn đủ số), còn nghiệp đã già rồi thì cho dứt nghiệp, do nhờ giới hạnh, thực hành, tinh tấn hoặc xuất gia trong nhiều kiếp cũng không có kết quả chi, vì sự ráng làm cho dứt khỏi khổ, vui, ví như người đo lường đồ vật ấy không phải vậy đâu¹². Sự suy vi của bậc tri thức, sự tấn hóa của kẻ ác cũng không có, thí dụ như cuộn chỉ vải người ta thả cho tháo ra hết như thế nào, kẻ ác người thiện khi tái sanh trong vòng luân hồi đúng thời kì nhất định rồi thì sẽ làm cho dứt khổ cũng được như thế ấy’. Bạch Đức Thế Tôn, khi tôi hỏi thầy Makkhali Gosāla về quả báo của sự xuất gia, thầy không trả lời theo câu hỏi của tôi, trái lại giải về “vô nhân kiến” và sự tiến hóa của vũ trụ, cũng ví như người hỏi về cây xoài lại trả lời về cây mít vậy. Bạch Đức Thế Tôn, tôi nghĩ rằng: Người như tôi không lẽ trong sạch với các bậc sa-môn, bà-la-môn đang cư ngụ trong lãnh thổ mình mà người ta có thể chỉ trích được, nhưng tôi chỉ không vui thích, cũng không ngăn cản lời nói của thầy Makkhali, tôi chỉ có phiền phức mà không nói ra, chỉ không để ý đến lời nói ấy rồi đứng dậy ra về”.

“Bạch Đức Thế Tôn, một lúc nọ, trong thành Vương Xá này tôi có đến viếng một vị giáo chủ tên là Ajīta Kesakambala, sau khi câu chuyện hàn huyên để bày tỏ tình thân mật, tôi mới ngồi nơi phải lẽ, khi ngồi xong tôi liền bạch với vị thầy Ajīta rằng: ‘Bạch ngài, như tất cả nghề nghiệp đều có đem lại nhiều sự lợi ích hiện tại như là: nghề chăn voi,... (như cách hỏi Phật ở phía trước), vậy ngài có thể tuyên bố chỉ định cho tôi thấy rõ sự lợi ích hiện tại của bậc sa-môn xuất gia không?’ Bạch Đức Thế Tôn, khi tôi hỏi như thế thì thầy Ajīta trả lời rằng: ‘Tâu Đại vương, sự bố thí, sự lễ tế, sự cúng dường thần lửa đều không có kết quả chi; sự hưởng quả tội hay phước cũng không có, đời hiện tại, đời vị lai cũng không có¹³, hành vi cung phụng phải quấy chi với cha mẹ cũng không có trả quả, chúng sanh thuộc hạng hóa sanh không có, các bậc sa-môn, bà-la-môn cùng nhau hành đạo cho đặng giác ngộ cũng không có, khi con người chết thì thân tứ đại: đất, nước, lửa, gió này sẽ trở thành tứ đại bên ngoài theo vũ trụ, lục căn cũng tiêu tan trên hư không chỉ còn bốn người khiêng cái giường tử thi đem ra mộ địa, tội lỗi, phước đức chi cũng chấm dứt nơi ấy, kết quả chỉ còn đồng xương xám trắng thối, các vật lễ làm hòa táng ấy chỉ còn đồng tro tàn là kết quả cuối cùng. Sự nói làm phước bố thí là được phước, đó là lời nói của kẻ ác nói láo vậy thôi, người thiện, người ác gì khi chết rồi cũng tiêu tan mất hết’. Bạch Đức Thế Tôn, tôi hỏi thầy Ajīta về quả báo của sự xuất gia, nhưng thầy không trả lời theo câu hỏi của tôi, trái lại giải về “đoạn kiến”, cũng ví như người hỏi về

⁸ Trong 1 đại kiếp có 64 tiểu kiếp, nhưng thầy Makkhali không biết rõ nên nói 62.

⁹ Hạng người có 6 là: người đen là ám chỉ bọn thợ săn, người xanh ám chỉ các thầy tỷ khuru trong Phật pháp, người đỏ là bọn nigandha, người vàng là bọn tu lửa thể, người trắng là bọn ajivaka mặc đồ trắng, người thiết trắng là bọn nandagotra và vacchagotra.

¹⁰ Lúc còn khờ dại là mới sanh lồi bảy ngày, lúc khóc hay cười trẻ nào từ cảnh khổ sanh lại vì còn nhớ những ngày khổ hình nên thường hay la khóc, trẻ nào từ nhân cảnh tái sanh vì nhớ sự vui thú nên thường hay cười (mà ta gọi là bà mẹ dạy), lúc mới tập đi, lúc đi cứng cáp, lúc học hành các môn, lúc thành tài, lúc xuất gia, lúc già cả.

¹¹ Bảy thứ mẽ cốc là: lúa soli, lúa sê, lúa nếp, lúa rừng (trời), bo bo, cỏ gạo (thứ chim cu ăn), lúa mì (bông và cây như cây bắp).

¹² Đây toàn là những tư tưởng và kiến thức sai lầm của bọn ngoại đạo và luôn các chủ nghĩa của năm vị kia cũng vậy đều không đúng theo chủ nghĩa của Phật giáo.

¹³ Ý nói kiếp này cũng không có liên quan đến kiếp vị lai, kiếp vị lai cũng không liên quan gì đến kiếp này, là chúng sanh sanh trong kiếp nào khi chết thì tiêu mất không có tái sanh lại đâu cả. Đây là tư tưởng sai lầm của phái “vô quả kiến” và đoạn kiến.

cây xoài lại trả lời về cây mít vậy. Bạch Đức Thế Tôn, tôi nghĩ rằng: Người như tôi không lẽ trong sạch với các bậc sa-môn, bà-la-môn đang cư ngụ trong lãnh thổ mình mà người ta có thể kích bác được. Tôi không thỏa thích, không bác bẻ lời nói của thầy Ajīta, tâm tôi phiền phức nhưng không nói ra, chỉ không để ý đến lời nói ấy rồi đứng dậy ra về”.

“Bạch Đức Thế Tôn, một lúc nọ, trong thành Vương Xá này tôi có đến viếng một vị giáo chủ tên là Pakudha Kaccāyana, sau khi câu chuyện hàn huyên để bày tỏ tình thân mật, tôi mới ngồi nơi phải lẽ, khi ngồi xong tôi liền bạch với vị thầy Pakudha rằng: ‘Bạch ngài, như tất cả nghề nghiệp đều có đem lại nhiều sự lợi ích hiện tại như là: nghề chăn voi,... (như cách hỏi Phật ở phía trước), vậy ngài có thể chế định cho tôi thấy rõ về sự quả báo của bậc xuất gia không?’ Bạch Đức Thế Tôn, khi tôi hỏi như thế thì thầy Pakudha trả lời rằng: ‘Tâu Đại vương, thân này có bảy thứ là: đất, nước, lửa, gió, vui, khổ, sanh mạng, bảy thứ này không có ai làm ra được, không có phương pháp nào để làm ra, không ai có thần thông mà biến hóa ra được, không ai tạo ra, có trạng thái tự nhiên vững chắc như núi non, như cột trụ, không rung động, thay đổi, không đụng chạm nhau, không thể làm cho nhau vui khổ được; tự mình giết hại hoặc bảo kẻ khác giết hại; tự mình nghe hoặc biểu kẻ khác nghe, tự mình biết hoặc làm cho kẻ khác biết cũng đều không có trong thân này. Hoặc như có người cắt đầu kẻ khác bằng khí giới thật bén cũng không phải ai giết ai cả, khí giới chỉ đi ngang qua khoảng giữa của bảy thứ chất ấy thôi’. Bạch Đức Thế Tôn, tôi hỏi thầy Pakudha về quả báo của sự xuất gia, nhưng thầy không trả lời theo câu hỏi của tôi, trái lại giải về chuyện phi lí đầu đầu, cũng ví như người hỏi về cây xoài lại trả lời về cây mít vậy. Bạch Đức Thế Tôn, tôi nghĩ rằng: Người như tôi không lẽ trong sạch với các bậc sa-môn, bà-la-môn đang cư ngụ trong lãnh thổ mình mà người ta có thể chỉ trích được. Tôi không vui thích, không kích bác lời nói của thầy Pakudha, tâm tôi phiền phức nhưng không nói ra, chỉ không để ý đến lời nói ấy rồi đứng dậy ra về”.

“Bạch Đức Thế Tôn, một lúc nọ, trong thành Vương Xá này tôi có đến viếng một vị giáo chủ tên là Nigaṇḍha Nātaputta, sau khi câu chuyện hàn huyên để bày tỏ tình thân mật, tôi mới ngồi nơi phải lẽ, khi ngồi xong tôi liền bạch với vị thầy Nigaṇḍha rằng: ‘Bạch ngài, như tất cả nghề nghiệp đều có đem lại nhiều sự lợi ích hiện tại như là: nghề chăn voi,... (như cách hỏi Phật ở phía trước), vậy ngài có thể chế định cho tôi thấy rõ về sự lợi ích hiện tại của bậc xuất gia không?’ Bạch Đức Thế Tôn, khi tôi hỏi như thế thì thầy Nigaṇḍha trả lời rằng: ‘Tâu Đại vương, trong đời này phái Nigaṇḍha chúng tôi phải thu thúc bốn điều là: 1- cấm không được dùng xài các thứ nước lạnh¹⁴, 2- phải dùng các thứ nước¹⁵, 3- phải dứt bỏ tội lỗi do mọi thứ nước, 4- phải rải các thứ nước¹⁶. Tâu Đại vương, phái Nigaṇḍha đã thu thúc trong bốn điều ấy nên người ta gọi là bậc đã thu thúc thân rồi, đã đạt đến cuối cùng của phẩm hạnh, đã được tốt đẹp vậy’. Bạch Đức Thế Tôn, tôi hỏi thầy Nigaṇḍha về quả báo của bậc sa-môn xuất gia, nhưng thầy Nigaṇḍha không trả lời theo câu hỏi của tôi, trái lại giải về bốn điều thu thúc tội lỗi, cũng ví như người hỏi về cây xoài lại trả lời về cây mít vậy. Bạch Đức Thế Tôn, tôi nghĩ rằng: Người như tôi không lẽ trong sạch với các bậc sa-môn, bà-la-môn đang cư ngụ trong lãnh thổ mình mà người ta có thể chỉ trích được. Tôi không vui thích, không kích bác lời nói của thầy Pakudha, tâm tôi phiền phức nhưng không nói ra, chỉ không để ý đến lời nói ấy rồi đứng dậy ra về”.

“Bạch Đức Thế Tôn, một lúc nọ, trong thành Vương Xá này tôi có đến viếng một vị giáo chủ tên Sañjaya Velatthaputta, sau khi câu chuyện hàn huyên để bày tỏ tình thân mật, tôi mới ngồi nơi phải lẽ, khi ngồi xong tôi liền bạch với vị thầy Sañjaya rằng: ‘Bạch ngài, như tất cả nghề

¹⁴ Vì cho rằng trong nước lạnh có chúng sanh (sanh mạng).

¹⁵ Là ý nói phải ngăn ngừa tất cả tội lỗi.

¹⁶ Tiếng nói nước là ám chỉ sự ngăn ngừa đường tội lỗi.

nghiệp đều có đem lại nhiều sự lợi ích hiện tại như là: nghề chăn voi,... (như cách hỏi Phật ở phía trước), vậy ngài có thể tuyên bố cho tôi thấy rõ về sự lợi ích hiện tại của bậc sa-môn xuất gia không?’ Bạch Đức Thế Tôn, khi tôi hỏi như thế thì thầy Sañjaya trả lời rằng: ‘Tâu Đại vương, nếu Đại vương hỏi tôi kiếp vị lai có không thì sự hiểu biết của tôi như thế này cũng không phải¹⁷, như thế kia cũng không phải¹⁸, hoặc sự hiểu biết của tôi không phải cũng không¹⁹, hoặc là sự hiểu biết của tôi không phải cũng không, cũng không phải vậy²⁰, sự hiểu biết của tôi như thế khác cũng không²¹. Theo sự hiểu biết của tôi, đời vị lai không có, đời vị lai khi có khi không, đời vị lai có cũng không phải, không có cũng không phải; chúng sanh về hạng hóa sanh có, không có, khi có khi không, có cũng không phải, không có cũng không phải vậy. Còn nói về quả báo của nghiệp thiện hoặc ác, theo sự hiểu biết của tôi cho rằng quả báo ấy có, cái có, cái không, có cũng không phải, không có cũng không phải vậy; nếu Đại vương hỏi tôi về chúng sanh sau khi chết có tái sanh lại không, theo tôi sau khi chết chúng sanh tái sanh lại cũng không phải, không tái sanh lại cũng không phải; sự hiểu biết của tôi như thế này cũng không phải, như thế kia cũng không phải, như thế khác nữa cũng không phải, sự hiểu biết của tôi không phải cũng không, hoặc không phải cũng không, cũng không phải vậy’. Bạch Đức Thế Tôn, tôi hỏi thầy Sañjaya về quả báo của bậc sa-môn xuất gia thì thầy Sañjaya không trả lời theo câu hỏi của tôi, trái lại giải về sự lộn xộn, tráo trở không dứt khoát cái chi, cũng ví như người hỏi về cây xoài lại trả lời về cây mít vậy. Bạch Đức Thế Tôn, tôi nghĩ rằng: Người như tôi không lẽ trong sạch với bậc sa-môn, bà-la-môn xuất gia như thầy Sañjaya thật ngu si, mê muội, thái quá hơn tất cả các bậc sa-môn khác đang cư ngụ trong lãnh thổ mình mà người ta có thể chỉ trích được. Tôi không vui thích, không kích bác lời nói của thầy Sañjaya, tâm tôi rất phiền phức nhưng không nói ra, chỉ không để ý đến lời nói ấy rồi đứng dậy ra về”.

¹⁷ Theo chú giải ý nói để ngăn ngừa người ta hỏi về nhiều việc không nhất định được.

¹⁸ Là ý nói để ngăn ngừa sự hỏi của người thường kiến là hỏi đời bền vững hay không bền vững.

¹⁹ Là ý nói để ngăn ngừa người hỏi về đoạn kiến là cho rằng sau khi chết thì tiêu mất không sanh lại đâu cả.

²⁰ Là ý nói để ngăn ngừa về sự cho rằng, người ta khi chết rồi cũng không phải có sanh lại, hoặc cũng không phải không sanh lại.

²¹ Là ý nói để ngăn ngừa về lời nói đời bền vững cũng có, không bền vững cũng có.

Chương Thứ Hai

Bạch Đức Thế Tôn, như tất cả nghề nghiệp đều có đem lại nhiều sự lợi ích hiện tại như là: nghề chăn voi, v.v... Bạch Đức Thế Tôn, Ngài có thể chế định cho tôi thấy rõ sự lợi ích hiện tại của bậc xuất gia không?

Đức Phật bèn trả lời rằng: “Nhu Lai có thể tuyên bố được, vậy Nhu Lai xin hỏi Đại vương, Đại vương hiểu như thế nào xin nói như thế ấy, thí dụ như có vị quan lại hầu hạ Đại vương hết tất cả công việc triều chánh, rất vừa lòng đẹp ý, là người nói những lời đáng thương mến và rất tôn kính Đại vương. Người ấy lại suy nghĩ rằng: ‘Ồ lạ thay! Đây là sự hưởng báu của đức vua rõ rệt, vì Ngài cũng là người như ta, tại sao mà Ngài được hưởng mọi sự vui thú của cõi đời, có nhiều người hầu hạ như bậc Chư Thiên? Còn ta đây sao lại hầu hạ người vậy, đây chính là quả phước báu của Ngài đã tạo từ kiếp trước kia không sai, vậy ta cũng nên tạo phước báu như Ngài’. Suy nghĩ kỹ, y xin từ chức để xuất gia tu hành, y cạo râu tóc, mặc y ca-sa để xuất gia. Một lúc sau, người ấy đã hoàn toàn là một bậc xuất gia có đầy đủ sự thu thúc thân, khẩu, ý, có tri túc trong bốn món vật dụng, ưa thích nơi ở thanh vắng. Trong lúc ấy có người đến tâu cho Đại vương hay về người quan hầu ấy nay đã xuất gia có nhiều đức hạnh tốt đẹp. Tâu Đại vương, khi nghe tin ấy Đại vương có nên nói như thế này: ‘Người ấy phải trở lại hầu hạ Trẫm như trước không?’

– “Bạch Đức Thế Tôn, không nên biểu như vậy đâu, theo sự thật, chúng tôi nên tiếp đãi, đánh lễ người ấy, nên mời ngồi, nên dâng cúng vật thực, chỗ ngủ, y phục và thuốc men, lại nên cho người chăm sóc, bảo bọc người ấy theo đúng lẽ phải”.

– “Tâu Đại vương, theo như chuyện ấy, Đại vương hiểu như thế nào, quả báo hay là sự lợi ích hiện tại của bậc sa-môn xuất gia có thấy rõ rệt không?”

– “Bạch Đức Thế Tôn, theo như câu chuyện này thì quả báo của sự xuất gia đã thấy rõ rệt vậy”.

– “Tâu Đại vương, đó Nhu Lai có thể chế định quả báo của sự xuất gia như thế ấy”.

– Đức Vua lại bạch thêm rằng: “Đức Thế Tôn có thể tuyên bố thêm quả báo của sự xuất gia khác cao thượng hơn đó nữa không?”

– “Tâu Đại vương, như có người cày ruộng vất vả để làm cho được có lúa gạo (sau khi suy nghĩ kỹ rồi cũng đi xuất gia... *(cũng giống cách giải đoạn trên)*)...

Rồi Đức Phật lại giải thêm cho đức vua nghe rằng: “Tâu Đại vương, Nhu Lai giảng sanh trong cõi thế gian này là bậc đã xa lìa các tội lỗi, bậc Chánh đẳng Chánh giác, bậc đầy đủ minh và hạnh, bậc đã đi đến nơi an lạc Đại Niết-bàn, bậc thông suốt cả tam giới, bậc có nhiều đức hạnh, bậc dạy dỗ những người đáng dạy dỗ, bậc thầy cả Chư Thiên và nhân loại, bậc thông thấu lý tứ diệu đế, bậc không còn luân hồi lại nữa. Nhu Lai tự giác ngộ và làm cho tất cả Chư Thiên, Ma vương, Phạm Thiên, luôn cả chúng sanh trên thế giới và các bậc sa-môn, bà-la-môn cũng được giác ngộ theo, Nhu lai thuyết Pháp rất tốt đẹp khoản đầu, khoản giữa và khoản chót, đầy đủ ý nghĩa về triết hạnh, lúc ấy các bậc phú gia hoặc con của bậc phú gia hoặc người nào chẳng hạn được nghe pháp ấy rồi phát tâm trong sạch rất tin tưởng và suy nghĩ rằng: ‘Người tại gia rất bận rộn, tạo những điều tội lỗi và phiền não chảy vào, chỉ có xuất gia mới đầy đủ thời giờ rảnh rang, vì phạm hạnh ấy người tại gia khó gìn giữ được trong sạch trọn vẹn, trơn láng như ốc xà cừ, vậy ta nên xuất gia thì tốt hơn’. Một lúc sau, người ấy dứt bỏ của cải gia tài, thân bằng quyến thuộc ít nhiều chẳng hạn, rồi cạo tóc, râu, mặc y ca-sa đi xuất gia. Khi xuất gia xong, người ấy thu thúc theo giới bốn Pātimokkha trong tứ oai nghi đầy đủ hạnh

kiềm, ghê sợ tội lỗi dầu nhỏ nhen chút ít, thọ trì các điều học, thân khẩu chân chánh, sự nuôi mạng trong sạch, là người đầy đủ giới hạnh, trang nghiêm, thu thúc lục căn, có tri túc, có sự ghi nhớ (*sati*) và biết mình (*sampajañña*).

1. Phần tiểu giới

“Thầy tỳ khuru có đủ giới hạnh là thế nào? Tâu Đại vương, thầy tỳ khuru trong giáo pháp này dứt bỏ, tránh xa sự sát sanh, đã lìa bỏ khí giới và roi, thước, có sự ghê sợ tội lỗi, có lòng trắc ẩn, là người cứu độ đến sanh mạng chúng sanh. Thầy tỳ khuru ấy đã dứt bỏ, tránh xa sự trộm cắp, chỉ thọ lãnh lấy những vật nào mà người ta dâng, cho; có thân trong sạch, không phải là kẻ đạo tặc. Thầy tỳ khuru ấy đã dứt bỏ, tránh xa sự hành dâm là pháp thấp hèn của kẻ thế, đã tránh xa sự nói dối, nói những lời chân chánh, thuật lại sự thật, nói lời đúng đắn đáng cho người tin cậy, không nói gạt gẫm kẻ khác, đã dứt bỏ, tránh xa sự nói đâm thọc, nghe nơi này không đem nói lại nơi kia làm cho chia rẽ hai bên, là người hay giảng hòa cho người đã chia rẽ, tiếp sức thêm cho những người đã có sự hòa hảo càng được thêm ưa thích với nhau, là người chỉ nói những lời làm cho hòa thuận. Thầy tỳ khuru đã dứt bỏ, tránh xa lời nói độc ác, chửi mắng, chỉ nói những lời vô tội, lời nói êm dịu, đáng thương mến, đáng để vào tâm, làm cho người vừa lòng đẹp ý; lại tránh xa lời nói vô ích, viển vông, chỉ nói lời thành thật, có lý, nói pháp và luật trong lúc nên nói, nói lời người nên để vào tâm, lời đáng tin cậy, lời nói nhứt định, lời có sự lợi ích, đó là giới hạnh của thầy tỳ khuru vậy”.

“Thầy tỳ khuru lại tránh xa sự làm hư hại đến tất cả các hạt giống và loài thảo mộc, xa lánh sự ăn sái giờ là ăn buổi chiều, buổi tối, chỉ độ mỗi ngày một lần trước khi đứng ngộ; xa lánh sự coi hát xướng, nghe âm nhạc vì nó là pháp làm cho tai hại đến pháp hành; xa lánh sự trau dồi trang điểm thân thể bằng bông hoa, sự thoa xức dầu thơm, giồi thoa mình đủ cách; xa lánh nơi cao sang quảng đại là chỗ nằm, ngồi quá cao và quý báu; xa lánh thọ lãnh vàng bạc, mẽ cốc lúa thóc (chưa nấu chín); xa lánh sự thọ lãnh phụ nữ và thiếu nữ, tôi trai, tớ gái, dê, trùu, heo, gà, voi, bò, ngựa, hoặc vườn ruộng; lại xa lánh sự mang thơ đem tin tức hoặc làm tay sai cho kẻ thế; xa lánh sự buôn bán, sự lường gạt người bằng cách lường cân tráo đấu, hoặc đồ giả nói là thật, giả mạo để gạt người; hoặc chặt tay chơn cột trói giết hại, lén núp ản cướp giật, hăm dọa để sang đoạt của người, đó là những giới hạnh của vị tỳ khuru vậy”.

2. Phần trung giới

“Có hạng sa-môn hoặc bà-la-môn khi xuất gia rồi, khi thọ thực xong của người cúng dường do đức tin trong sạch, lại thường làm cho hư hại đến các giống thảo mộc như giống phát sanh do nơi củ hoặc rễ, cây, mắt (như tre), đọt, hạt, thầy tỳ khuru cố ý tránh xa sự làm sai ấy”.

“Có hạng sa-môn, bà-la-môn thường thọ dụng vật dụng mà tự mình cất giữ lấy như: com, bánh, y phục, xe cộ, chỗ nằm ngồi, vật thoa xức và tất cả các thứ vật thực²², thầy tỳ khuru xa lánh cách thọ dụng ấy”.

“Lại nữa, có hạng sa-môn, bà-la-môn thường hay đi coi hoặc nghe các trò chơi âm nhạc, hoặc các trò chơi khác có tai hại đến pháp lành là: múa, hát, vỗ tay cho ăn nhịp, đờn kèn, giặc giã, cờn, kiêng, trống phách, hình đào kép, trò trồng tre rồi leo lên múa, cho bò cụng lộn, ngựa cấn lộn, trâu báng lộn, voi đụng lộn, dê, trùu đụng lộn, gà đá lộn, chim đá lộn, tập nghề võ đấu côn, đấu quyền, đánh giặc, đi coi tập binh, điểm binh, coi trại lính; thầy tỳ khuru đều lánh xa tất cả các trò vui chơi ấy”.

²² Đây là nói cách cất giữ sái luật, cất vật đúng theo luật thì vô tội.

“Hơn nữa, có hạng sa-môn, bà-la-môn xuất gia rồi thường hay ưa thích theo các trò chơi cờ như là: cờ tướng có 8 ô vuông hoặc 10 ô vuông, cờ tướng trên hư không là đánh cờ bằng miệng, cút bắt, bắn đạn bi hay là búng sạn sỏi cho trúng nhau, đánh cờ người, giỡn với bò con, rảy màu lên giấy để bàn ra chuyện này kia, chơi trái trầm, thổi kèn bằng lá, chơi cày bừa nhỏ nhỏ, đánh vòng, trồng chuối ngược (là đi bằng 2 tay, 2 chân đưa lên trời), lường cát, chơi đất, chơi xe, chơi cung tên nhỏ, viết chữ trên hư không rồi bàn, giả bộ nhái nhau để cười chơi, chơi cách vua muốn²³; thầy tỳ khuru đều xa lánh tất cả các sự chơi vô ích ấy. Đó là giới hạnh của thầy tỳ khuru vậy”.

“Một lẽ nữa, có hạng sa-môn, bà-la-môn xuất gia rồi thường hay dùng xài sàng cao quảng đại đủ thứ như là: chỗ ngồi cao quá luật²⁴, giường ghé chân tiện hình thú dữ, khảm bằng lông thú cao hơn bốn ngón, khảm thêu hình thú dữ, khảm làm toàn bằng lông thú trắng, khảm làm bằng lông thú có nhiều bông hoa, chỗ ngồi có đôn gòn, khảm bằng lông thú, lòng dựng lên ngã về một phía hoặc hai phía, khảm làm bằng dây vàng, bạc, tơ xe, chung lại, khảm có xỏ những báu vật, khảm làm bằng lông thú, lớn vừa cho mười sáu người nữ khiêu vũ nhảy múa được, khảm trải trên lưng voi, lưng ngựa, trên xe, khảm làm bằng da cạp, da mang, gói kê đầu và gác chân đều toàn màu đỏ. Thầy tỳ khuru đều xa lánh sự dùng xài các vật quý báu ấy”.

“Hơn nữa, có hạng sa-môn, bà-la-môn xuất gia rồi thường hay sửa soạn, trang điểm thân mình như là: thoa xức các vật thơm để làm cho mát mùi hôi hám, đắp bóp, tắm rửa, bắt gân, soi hình, giồi mình, đeo tràng hoa, dùng vật xoa thức, đồ thoa mặt có chấm chấm, giồi mặt, đồ đeo tay, đồ cột tóc, cầm ba ton, đao, gươm, dù lọng, giày làm sái luật, đội mũ, đeo hột xoàn, quạt bằng lông thú, vải trắng, vải có ren dài ở 2 đầu. Thầy tỳ khuru đều xa lánh tất cả sự trang điểm như thế ấy”.

“Hơn nữa, có hạng sa-môn, bà-la-môn xuất gia rồi thường hay nói những điều viển vông vô ích là nói “*Tiracchānakathā*”²⁵ như: nói về vua chúa, về tướng cướp, quan đại thần, về tướng soái, về sự kinh sợ, sự chiến tranh, vật thực, nước uống, vải hàng, chỗ nằm, bông hoa, vật thơm, về thân quyền, xe cộ, về làng xóm, tỉnh, xứ, bến nước, thân quyền đã quá vắng, cõi vũ trụ, biển giả, nói sự vô ích thế này thế kia, nói về sự suy vi hoặc tiến hóa. Thầy tỳ khuru đều xa lánh nói viển vông vô ích như thế ấy”.

“Một lẽ nữa, có hạng sa-môn, bà-la-môn xuất gia rồi thường hay cãi cọ hơn thua như nói: người không phải hiểu biết pháp và luật đâu, tôi đây mới là người hiểu biết, người hiểu biết pháp và luật sao được, người hành sai, tôi hành mới đúng đắn, lời nói nào của tôi cũng đều có lợi ích, lời nói của người đều vô ích cả, lời nên nói trước người lại nói sau và nói ngược lại, lời nói của người nói sai lâu lắm rồi, tội lỗi do lời nói của người tôi đã bắt được, đã dè nén thắng được rồi, vậy người đi học thêm nữa đi, rồi sẽ nói chuyện trả lời với tôi, như người có giỏi thì trả lời bây giờ đi. Thầy tỳ khuru đều xa lánh những lời nói hơn thua như thế ấy”.

“Lại nữa, có hạng sa-môn, bà-la-môn xuất gia rồi thường hay làm tay sai cho kẻ thế như là vua chúa, bà-la-môn, điền chủ hoặc các trẻ con sai biểu các bậc xuất gia ấy đi chỗ này chỗ

²³ Là chơi cách chia ra hai bên nam và nữ, rồi bọn bên nam nói nhỏ tên bên nữ, bên nữ cũng nói tên bên nam, nếu hai bên nói trúng nhau thì bắt nhau qua lại giả làm vợ chồng.

²⁴ Là chỗ nằm ngồi cao quá bốn ngón tay Đức Phật (lối năm tác tây) kể từ thanh giường phía dưới trở xuống, đây là chỗ ngồi nằm có bốn chi là bốn cẳng. Nếu làm đủ bảy chi là bốn cẳng, hai tay vịn và một chỗ dựa, thì đầu có cao quá luật cũng vô tội, như pháp tọa chẳng hạn (theo lời chú giải).

²⁵ *Tiracchanakatha*: là nói viển vông bông lông vô ích, không có lợi cho sự tu hành giải thoát cho mình và cho người. Như nói ông vua này có nhiều uy thế, sang trọng, ông vua kia yếu hèn hơn, không mấy uy quyền (vì ông vua nào không quyền thế, sang trọng nên nói cũng vô ích). Nếu nói ông vua đó có nhiều quyền thế sang trọng nhưng có nhiều đức tin, có đạo đức, biết tu hành, bố thí, từ giới, tham thiền... nói như thế thì nên nói.

kia, đem vật này đi, đem vật khác lại, thầy tỳ khuru đã xa lánh những sự mang tin tức thơ từ của kẻ thế sai biểu như thế ấy”.

“Một lẽ nữa, có bậc sa-môn, bà-la-môn xuất gia rồi thường hay làm bộ gạt gẫm kẻ thế cho kiêng nể, cung kính mình do sự dùng xài các món vật dụng, hoặc nói bợ đỡ kẻ thế, nói xa nói gần, hăm dọa mắng nhiếc kẻ thế, muốn kiếm lợi do nơi lợi lộc (là được của người này đem cho người khác để cầu lợi lớn hơn). Thầy tỳ khuru đều xa lánh các sự làm giả dối ấy”.

“Đó là giới, hạnh của thầy tỳ khuru vậy”.

3. Phần đại giới

“Trong thế gian này có hạng sa-môn, bà-la-môn đã thọ thực của người tín thí do đức tin rồi thường hay làm điều tà mạng để nuôi mạng sống bằng các môn học đê hèn (*tiracchānavijjā*) như là coi tay, bàn điềm lành dữ, như sét đánh, v.v..., bàn chiêm bao, coi tướng, bàn vật bị chuột, mối cắn; chỉ cách tế thần lửa, cách cúng tế bằng ngọc, bằng trâu, bằng cá, bằng gạo, bằng sữa, bằng dầu, bằng miệng²⁶, bằng máu, chỉ cách xây địa lý để cất nhà cho có lợi, về vườn ruộng tốt xấu, coi ma quỷ, bắt ma quỷ, cách ếm đối nhà cửa, cách kêu rắn và trừ nọc rắn, cách chữa bệnh ung thư, cách giải độc bị bò kẹp, rít, chuột cắn, cách bàn tiếng con thú hoặc chim kêu, quạ kêu, coi tuổi, cách ngăn ngừa tên đạn không cho trúng, cách coi dấu chân thú rừng²⁷. Thầy tỳ khuru đều xa lánh tất cả những sự nuôi mạng không chân chính ấy”.

“Một lẽ nữa, có hạng sa-môn, bà-la-môn xuất gia rồi thường hay làm điều tà mạng khác nữa như là: bàn về tướng của cục ngọc, của hàng vải, của gậy, roi, khí giới, đao, tên, cung, súng, coi tướng phụ nữ, nam nhơn, con trai, con gái, tôi trai, tớ gái, voi, ngựa, dê, trâu, bò, trâu, gà, chim, các hình vẽ, coi nóc nhà, hình rùa, hình thú rừng. Thầy tỳ khuru đều xa lánh tất cả sự làm không chân chính ấy”.

“Hơn nữa, có hạng sa-môn, bà-la-môn xuất gia rồi thường hay làm điều tà mạng để nuôi mạng sống như là: bàn coi ngày nào đức vua ra trận sẽ thắng, ngày nào nên trở về thành, lúc nào nên xông tới, lúc nào nên thối lui, nếu đức vua ở trong thành sẽ thắng, ở ngoài thành sẽ bại, hoặc cách ngược lại, hoặc bàn vị này sẽ thắng trận, vị kia sẽ bại²⁸. Thầy tỳ khuru đều xa lánh cách nuôi mạng sống không chân chính ấy”.

“Hơn nữa, có hạng sa-môn, bà-la-môn xuất gia rồi thường hay nuôi mạng bằng cách đê hèn khác nữa như là: bàn đến ngày đó sẽ có nguyệt thực, nhật thực, ngày nào sao hôm sao mai hiệp nhau, hoặc đi ngang qua mặt trăng mặt trời; mặt trăng, mặt trời đi chung một đường hay đi sai đường nhau, các vì sao cũng như cách ấy, bữa nào sẽ có ánh sáng từ trên hư không rớt xuống, sẽ có sự nóng một phía trời, sẽ có động đất, sẽ có sấm sét; mặt trời, mặt trăng, sao sẽ mọc lên hoặc lặn đi sẽ được trong sạch hay là như bản; nguyệt thực, nhật thực sẽ đem lại sự vui khổ như thế này, sao mọc lên hợp chung nhau cũng vậy; mặt trăng, mặt trời, chòm sao mà đi chung nhau hay là sai đường nhau sẽ đem lại sự vui khổ cho nhơn loại như thế này thế kia; ánh sáng trên không rơi xuống, sự động đất, trời gầm sấm sét, mặt trời, mặt trăng, chòm sao lặn mọc, tỏ hay lu mờ sẽ đem lại sự vui khổ cho nhơn loại thế này thế kia. Thầy tỳ khuru đều xa lánh tất cả các nghề nuôi mạng sống không chân chính như thế ấy”.

“Còn nữa, có nhiều hạng sa-môn, bà-la-môn xuất gia rồi thường hay bàn hoặc dạy những nghề nghiệp đê hèn để nuôi mạng sống như là: bàn coi năm nay mưa nhiều, ít, có lúa gạo dồi

²⁶ Là miệng ngậm vật tế như hột cải đem vào trong lửa để tế, hoặc cách đọc cúng tế bằng miệng không.

²⁷ Là để bàn và chỉ cho các thợ săn.

²⁸ Bàn như vậy để cho người nhớ ơn dâng cúng tứ vật dụng cho mình.

dào hay thiếu kém, có sự yên ổn hay là ghê sợ, sẽ có bệnh hoạn hay vô bệnh, dạy cách đếm tay không, làm toán, tính mao, làm thơ phú, dạy sách giải về vũ trụ (như giải tại sao con qua đen, cò trắng,...). Thầy tỳ khuru đều xa lánh những nghề nuôi mạng không chân chính ấy”.

“Còn nữa, có nhiều hạng sa-môn, bà-la-môn xuất gia rồi thường hay bàn hoặc dạy những nghề đê hèn khác nữa để nuôi mạng sống như là: chỉ cách cưới gả, cách bỏ ngãi mê, cách làm cho xa lìa nhau, cách thâm tiền, cách buôn bán, cách làm cho thương yêu nhau, ghét nhau, cách dưỡng thai, cách làm cho á khẩu, tà thuật làm cứng hàm, cho điếc tai, hỏi gương là cách cầu Chư Thiên nhập vào gương rồi hỏi chuyện lành dữ, hỏi cô gái ngồi đồng, hỏi Chư Thiên cầu nhập vào người, cách thờ mặt trời, cách thờ Đại Phạm Thiên, cách thổi trong miệng cho ra lửa, cách gọi thần tài đến an trụ. Thầy tỳ khuru đều xa lánh tất cả các nghề nuôi mạng không chân chính ấy”.

“Còn nữa, có hạng sa-môn, bà-la-môn xuất gia rồi thường hay làm những nghề đê hèn để nuôi mạng sống như là: chỉ cách cúng vái, cách tế lễ, ếm đối ma quỷ, ếm đối nhà cửa, làm cho người lại cái giống đàn ông và ngược lại, cách cất nhà, cách cúng tế đất đai, rửa mặt cho sạch rồi cho nước dư đến người, xối nước tắm cho người, tế thần lửa, làm thuốc cho mưa, làm thuốc xổ, làm thuốc chữa bệnh phía trên phía dưới, chữa bệnh nhức đầu, nấu dầu để nhỏ lỗ tai, làm thuốc xông con mắt, thuốc ngửi, thuốc thoa xức, thuốc mát, làm thầy mổ xẻ, trị bệnh trẻ con, cách dã thuốc độc. Thầy tỳ khuru đều xa lánh tất cả những cách làm đê hèn để nuôi mạng như thế ấy”.

“Đó là những giới hạnh của thầy tỳ khuru vậy. Tâu Đại vương, những sự sợ sệt nào mà phát sanh lên do nơi sự không thu thúc trong giới hạnh, thì thầy tỳ khuru không có những sự sợ sệt ấy nữa đâu, ví như sự kinh sợ nào của một đức vua vừa mới được tôn vương, nhưng đức vua đã trừ hết tất cả những sự kinh sợ ấy là kẻ nghịch rồi thì dầu ở một nơi nào đức vua ấy cũng không có sự sợ sệt nữa cũng như thế ấy. Thầy tỳ khuru ấy đã được giới hạnh trong sạch như của các bậc thánh nhơn rồi thì thường hưởng sự an vui thanh tịnh trong thân tâm. Tâu Đại vương, đó là cách đầy đủ giới hạnh của vị tỳ khuru vậy”.

4. Quả báo sa-môn

“Tâu Đại vương, trong giáo pháp của Như Lai, thầy tỳ khuru phải thu thúc lục căn cho thanh tịnh là khi nhãn căn tiếp xúc với sắc trần, tâm không để ý đến thể tướng và phụ tướng của sắc ấy, hai pháp ác là vui thích và bất bình thường hay ám ảnh đè nén tâm của người không thu thúc nhãn căn, nhưng hai pháp ấy không thể làm hại đến tâm của vị tỳ khuru đã thu thúc; khi nhĩ căn tiếp xúc với thanh trần – khi tỷ căn tiếp xúc với khí trần – khi thiệt căn tiếp xúc với vị trần – khi thân căn tiếp xúc với xúc trần – khi ý căn tiếp xúc với pháp trần – tâm không để ý đến thể tướng và phụ tướng của pháp trần ấy, hai pháp ác là vui thích và bất bình thường hay ám ảnh đè nén tâm của người không thu thúc ý căn, nhưng hai pháp ác ấy không thể nào làm hại được đến tâm của thầy tỳ khuru đã thu thúc ý căn vậy. Khi thầy tỳ khuru đã thu thúc lục căn theo bậc thánh nhơn như thế ấy thì hằng hưởng được sự an tịnh không lẫn lộn với phiền não bên trong.

Tâu Đại vương, vị tỳ khuru ấy lại có sự ghi nhớ và biết mình là: khi đi tới hoặc thối lui cũng biết rõ, khi ngó ngay tới hoặc ngó hai bên, khi xòe tay ra hay nắm tay vô, khi mặc y mang bát, khi thọ thực, uống nước cũng đều biết rõ, hoặc khi đại tiện, tiểu tiện, khi đứng, đi, ngồi, nằm, ngủ, thức, nói chuyện, làm thình đều biết rõ rệt không quên mình.

Thầy tỳ khuru có đủ sự ghi nhớ và biết mình như thế ấy. Tâu Đại vương, thầy tỳ khuru trong giáo pháp này là bậc tri túc (*santosa*) trong y phục để che thân, trong vật thực, mỗi khi đi đâu chỉ có đem theo các món phụ tùng y bát thôi, cũng ví như loài phi cầm đi đâu chỉ có đem theo cặp cánh để bay vẫy thôi, thì thầy tỳ khuru tri túc cũng chỉ đem theo các món y bát như thế.

Thầy tỳ khuru ấy, khi đã có giới hạnh, thu thúc lục căn, có sự ghi nhớ và biết mình, tri túc theo hạnh của các bậc thánh như lại thích ở nơi thanh vắng như là: ở trong rừng, dưới cội cây, trên núi, trong động, rừng mả mồ, rừng thưa, hoặc nơi đồng trống, nơi đồng cỏ rơm; sau khi đi bát về thọ thực xong rồi ngồi kiết già hoặc bán già, thân mình ngay thẳng, gom tâm sự ghi nhớ chủ tâm vào đề mục tham thiền²⁹.

Thầy tỳ khuru ấy, dứt bỏ làm cho sạch không còn dư sót vui thích theo ngũ trần, dứt bỏ lòng thù oán, hãm hại, có tâm tế độ, giúp đỡ làm lợi ích cho chúng sanh, dứt bỏ làm cho sạch pháp hôn trầm (là sự mê tâm buồn ngủ) do nhờ sự ghi nhớ, biết mình và nhìn xem ánh sáng, dứt bỏ tâm phóng dật là tâm xao xuyến, buông lung theo cảnh giới, cố gắng làm cho tâm yên tịnh bên trong, lại dứt bỏ sự hoài nghi trong các pháp lành, tâm trong sạch và xa lánh sự hoài nghi.

Tâu Đại vương, cũng ví như người vay tiền của kẻ khác để làm công việc, công việc người ấy lại đạt kết quả tốt đẹp, người ấy lại trả hết nợ cũ, còn dư lại tiền của cũng nhiều, có thể nuôi gia đình đầy đủ, khi người ấy nhớ đến mình đã trả xong nợ rồi thì tâm thỏa thích vui mừng; hoặc ví như người mang bệnh nặng, rất đau khổ, cơm nước không ăn uống được, sức lực mòn mỏi, yếu đuối trong một lúc, sau người ấy được lành bệnh, ăn ngon, có sức khỏe bình phục lại như thường, người ấy mỗi khi nghĩ đến mình đã khỏi bệnh thì tâm rất thỏa thích vui mừng; hoặc ví như người bị giam cầm, sau khi được thả ra người ấy rất vui mừng vì được sự tự do thông thả; hoặc ví như người tù tội, sau khi được thả ra...; hoặc ví như người có nhiều của cải đem theo mình đi đường có nhiều sự tai hại, không cơm nước, có thú dữ, đao tặc ở phía trước phía sau. Sau khi qua khỏi con đường nguy hiểm ấy thì người rất vui mừng thỏa thích như thế nào thì, tâu Đại vương, thầy tỳ khuru khi suy xét thấy năm pháp che lấp (*nivarana*) ngăn cản còn trong thân tâm thì tâm cũng lo sợ như người thiếu nợ, có bệnh, bị giam, bị tội tù và đường nguy hiểm ấy. Khi nào suy xét thấy năm pháp che lấp không còn trong thân tâm nữa vì đã thoát khỏi rồi thì tâm cũng vui mừng thỏa thích phát sanh lên, khi tâm thỏa thích phát sanh lên thì phi lạc cũng phát sanh, khi phi lạc phát sanh lên thì sự an tịnh cũng phát sanh, khi sự an tịnh phát sanh thì tâm được sự an lạc, khi tâm được sự an lạc rồi thì lần lần được an trụ.

Thầy tỳ khuru ấy, khi tâm đã xa lìa các trần, xa lìa các pháp ác rồi thì được đắc sơ thiên có những chi tâm, tứ, phi, lạc, an tịnh cũng phát sanh lên do nhờ tâm an trụ ấy. Thầy tỳ khuru ấy được hưởng sự an lạc đầy đủ trong tứ oai nghi và làm cho khắp cả thân mình được đầy đủ sự phi lạc và an tịnh. Tâu Đại vương, ví như người thợ việc tắm rửa cho kẻ khác, lấy bọt phấn và trầm để vào trong chén đồng rải nước cho đều rồi vò cục lại để thêm nước vào ngâm cho đến chiều thì các vật ấy tự nhiên dính nhẹ lại với nhau hết như thế nào thì thầy tỳ khuru cũng làm cho khắp cả châu thân được thấm nhuần đầy tràn sự phi lạc và an tịnh cũng như thế ấy. Tâu Đại vương, đây là quả báo của sự xuất gia, tự mình thấy rõ hiện tại, cao thượng, quý báu hơn tất cả các quả báo đã kể ở phía trước vậy.

Còn nữa, tâu Đại vương, thầy tỳ khuru suy xét thấy sơ thiên còn bận rộn với chi tâm và sát, mới rảnh trong sạch nhứt tâm niệm cho đắc nhị thiên, không có chi tâm và sát, chỉ còn có phi lạc và an tịnh phát sanh do thiên định mà thôi. Thầy tỳ khuru ấy làm cho khắp cả châu thân được thấm nhuần tràn trề sự phi lạc và an tịnh; ví như vùng nước sâu, đầy tràn lên nhưng các

²⁹ Có 40 đề mục, tùy theo đề mục nào mà mình thích hợp đã học.

nguồn nước từ hướng đông, tây, nam, bắc chảy đến cũng không mưa cũng không có rơi xuống vùng nước ấy nhưng tự nhiên nước trong mát mẽ trào lên làm cho vùng nước ấy được thấm thía đầy đầy khắp mọi nơi như thế nào, thì thầy tỳ khuru ấy cũng làm cho khắp châu thân được thấm nhuần đầy đầy sự phi lạc và an tịnh cũng như thế ấy. Tâu Đại vương, đó là quả báo của bậc sa-môn xuất gia, cao quý hơn các quả báo đã giải trước đây vậy.

Hơn nữa, tâu Đại vương, thầy tỳ khuru suy xét chán nản sự phi lạc trong nhị thiên do nhờ tâm xả có sự ghi nhớ và biết mình, ráng dứt bỏ sự phi lạc rồi mới đắc tam thiên, chỉ còn có sự an tịnh mà thôi, các bậc thánh như thường hay khen ngợi người đã đắc được tam thiên chỉ có tâm xả và sự ghi nhớ và hưởng sự khoái lạc vậy thôi, thì thầy tỳ khuru ấy cũng đắc được tam thiên và làm cho khắp cả châu thân được thấm nhuần đầy tràn sự an tịnh vì đã dứt bỏ sự phi lạc ở nhị thiên rồi, cũng ví như nơi địa đềm chỗ bông súng, hoa sen trắng, sen đỏ mọc, có thứ mọc lên chưa tới mặt nước, ngập trong nước các thứ bông sen ấy tự nhiên thấm nhuần đầy đầy nước mát từ gốc tới ngọn như thế nào thì thầy tỳ khuru khi đắc tam thiên rồi thì cũng làm cho khắp cả châu thân được thấm nhuần đầy đầy sự an tịnh cũng như thế ấy. Tâu Đại vương, đây là quả báo của sa-môn xuất gia, cao thượng hơn các quả đã giải trước.

Còn nữa, tâu Đại vương, thầy tỳ khuru ấy lại dứt bỏ cả vui, khổ mới đắc được tứ thiên không còn vui khổ, chỉ có sự ghi nhớ trong sạch và xả mà thôi, thầy tỳ khuru ấy làm cho khắp cả châu thân được thấm nhuần đầy đầy tâm trong trẻo, cũng ví như người lấy vải trắng phau sạch sẽ đắp lên từ đầu đến chân rồi ngồi yên lặng, toàn khắp châu thân người ấy không có chỗ nào mà không có vải trắng phau như thế nào, thì thầy tỳ khuru cũng làm cho khắp cả châu thân được thấm nhuần đầy đầy tâm trong sạch như thế ấy. Tâu Đại vương, đây là quả báo của bậc sa-môn xuất gia, tự mình thấy rõ hiện tại, cao thượng quý báu hơn các quả báo đã giải trước.

Thầy tỳ khuru ấy khi tâm được yên trụ, trong sạch, không tiếp xúc với phiền não, có trạng thái mềm dịu, có thể làm việc được dễ dàng, không rung động theo cảnh giới như thế rồi thì chú tâm đến pháp “minh sát tuệ” là cho thấy rõ, biết rõ thân ngũ uẩn này, nơi hội họp lại của tứ đại, phát sanh lên do cha mẹ, tấn hóa lên do nhờ vật thực có tánh cách không thường phải sẵn sóc tắm rửa, thoa bóp nhọc nhằn, nhưng rồi nó cũng sẽ tự nhiên tan rã, tâm thức của ta đây nương nhờ với thân này, dính lứu với thân này, cũng ví như ngọc ma-ni trong trẻo có tám góc, thợ đã giồi mài xong, có chiếu nhiều ánh sáng, nếu có chỉ màu xanh, đỏ, trắng, vàng, nâu, đen xỏ vào viên ngọc ma-ni ấy, người có con mắt sáng, lại cầm cục ngọc ấy lên xem thì thấy rõ ràng đây là ngọc ma-ni, đây là chỉ màu như thế nào thì thầy tỳ khuru khi tâm trong sạch rồi thì khi chú tâm vào pháp “minh sát tuệ” cũng thấy rõ thân tứ đại này có trạng thái vô thường, có nhiều sự bận rộn, sẵn sóc rồi nó cũng sẽ tan rã không sai vậy. Tâu Đại vương, đây là quả báo của sự xuất gia, cao thượng hơn các quả báo đã kể trước.

Khi tâm đã được trong sạch thanh tịnh như thế rồi, thầy tỳ khuru chú tâm để dùng pháp “hóa thân” là dùng tâm mình biến hóa ra thân hình khác có đầy đủ các thủ túc và các bộ phận, lục căn đều tốt đẹp, ví như người rút tim bức ra khỏi cộng, hoặc ví như người rút guom ra khỏi vỏ, hoặc ví như lột da rắn cho rời ra, người ấy thấy rằng: đây là guom, đây là vỏ guom, guom này ta đã rút ra từ vỏ vậy, như thế nào thì thầy tỳ khuru khi tâm đã được trong sạch thanh tịnh rồi thì chú tâm để dùng pháp “hóa thân” cũng thấy rõ đây là thân ta đã rút ra khỏi tâm như thế ấy. Đó là quả báo của sự xuất gia, cao thượng hơn các quả báo đã kể trước.

Thầy tỳ khuru ấy khi tâm được trong sạch và thanh tịnh như thế rồi thì chú tâm để biến hóa các pháp “thần thông”, thầy tỳ khuru ấy có thể biến hóa một người thành ra nhiều người hoặc ngược lại, làm chỗ kín đáo thành ra chỗ trống hoặc ngược lại, đi thấu qua vách, qua rào, qua núi cũng như đi ngoài trống, lặn hụp trong mặt đất cũng như lặn hụp trong nước, đi trên mặt

nước cũng như đi trên đất, bay bổng trên hư không như loài phi cầm, rờ rẫm mặt trời, mặt trăng, có nhiều oai lực cũng được, hoặc làm thân mình lớn lên cho tới cõi trời Phạm Thiên. Tâu Đại vương, ví như người thợ làm đồ gốm đã rành nghề, khi đất sét đã nhồi dẻo dai kỹ lưỡng rồi muốn nắn ra món chi cũng được như ý muốn, hoặc ví như người thợ tiện hoặc chạm rành nghề, khi ngà, xương đã sửa soạn xong có thể làm ra vật chi cũng được như ý muốn như thế nào thì thầy tỳ khuru khi tâm đã trong sạch thanh tịnh rồi có thể biến hóa các pháp thần thông được dễ dàng cũng như thế ấy. Đó là quả báo của sự xuất gia, rất cao thượng, quý báu hơn các quả báo đã giải trước.

Còn nữa, tâu Đại vương, thầy tỳ khuru ấy khi tâm được trong sạch thanh tịnh rồi thì chú tâm để đắc “nhĩ thông” có lỗ tai thần có thể nghe được hai thứ tiếng là tiếng Chư Thiên và tiếng người, từ xa hoặc gần cũng được, cũng ví như người có lỗ tai tốt đi xa, khi nghe tiếng trống, chuông lớn nhỏ, tiếng còi, tiếng kèn đều nghe biết rõ rệt không sai lầm như thế nào thì thầy tỳ khuru khi tâm được trong sạch thanh tịnh rồi có thể đắc được nhĩ thông nghe cả hai thứ tiếng cũng như thế ấy. Đó là quả báo của bậc xuất gia, rất cao thượng, quý báu hơn các quả báo đã giải trước.

Còn nữa, tâu Đại vương, thầy tỳ khuru ấy khi tâm được trong sạch thanh tịnh rồi thì chú tâm để đắc “tha tâm thông” có thể biết được tâm kẻ khác, như tâm ái tình hoặc tâm không có ái tình; tâm sân hận, hoặc tâm không sân hận; tâm si mê hoặc tâm không si mê; tâm muốn hôn mê (là tâm dụ dự lười biếng) hoặc tâm không hôn mê; tâm phóng dật hoặc tâm không phóng dật; tâm quảng đại³⁰ hoặc tâm không quảng đại³¹; tâm này còn có tâm khác cao thượng hơn hoặc tâm này không còn tâm nào cao thượng hơn³²; tâm yên trụ³³ hoặc tâm không yên trụ³⁴; tâm giải thoát hoặc tâm chưa giải thoát. Tâu Đại vương, cũng ví như người thiếu niên nam nữ ưa thích sự trang điểm, khi soi hình trong kiếng hoặc trong nước tự nhiên thấy rõ gương mặt mình sạch, dơ, có mụn tàn nhang hay không có cũng thấy rõ như thế nào thì thầy tỳ khuru khi tâm được trong sạch rồi cũng có thể thấy được, biết được tâm của kẻ khác rõ rệt cũng như thế ấy. Đó là quả báo rất cao thượng của bậc xuất gia, hơn các quả báo đã giải trước.

Còn nữa, tâu Đại vương, thầy tỳ khuru ấy khi tâm đã được trong sạch thanh tịnh như thế rồi thì chú tâm để đắc “túc mạng thông” là biết rõ những tiền kiếp của mình và của chúng sanh từ 1 kiếp 2, 3, 4, 5, 10, 100, 1000, 10.000 kiếp cho đến vô lượng vô biên, hằng hà sa số kiếp³⁵, mỗi kiếp đều nhớ rõ sanh nơi nào, hưởng sự vui khổ như thế nào, tuổi thọ bao nhiêu, khi chết nơi ấy rồi sinh lại nơi nào cũng đều nhớ rõ, ví như có người bỏ xứ mình đi qua xứ khác, người ấy có thể nhớ rõ lại lúc mình ở nơi xứ người, ngôi, đứng, đi như thế này, nói chuyện hoặc làm thình như thế này đều nhớ rõ không sai lầm như thế nào, thì thầy tỳ khuru khi tâm được trong sạch rồi cũng có thể đắc được “túc mạng thông” biết rõ những tiền kiếp của mình và của chúng sanh như thế ấy. Đó là quả báo của bậc sa-môn xuất gia rất cao thượng và quý báu hơn các quả báo đã giải trước.

Còn nữa, tâu Đại vương, thầy tỳ khuru ấy khi tâm đã được trong sạch thanh tịnh như thế rồi thì chú tâm để đắc “nhân thông” cũng gọi là “sanh diệt thông” là thấy rõ sự sanh diệt của

³⁰ Là tâm đặc thiên về cảnh sắc giới.

³¹ Là tâm chưa đặc cõi thiên nào, là tâm còn ở cảnh dục giới.

³² Là tâm đã đặc thiên hữu sắc và vô sắc.

³³ Là tâm đã cận định hoặc nhập định.

³⁴ Là tâm chưa được cận định hoặc nhập định.

³⁵ Kiếp (*kappa*) có bốn là: từ quả địa cầu khởi sự hư hoại cho đến lửa cháy thiêu hết gọi là kiếp hoại (*samvattakappa*); từ khi lửa cháy hết chỉ còn khí u u minh minh gọi là kiếp không (*samvattatthāyikappa*); từ khi quả địa cầu mới phát sanh lên cho đến khi có mặt trời, mặt trăng gọi là kiếp thành (*vivattakappa*); từ khi mặt trời mặt trăng sanh lên cho đến khi khởi sự hư hoại gọi là kiếp trụ (*vivattahayikappa*). Bốn tiêu kiếp này gọi là đại kiếp (*mahākappa*) (xem tập 14, tr.202).

chúng sanh do nơi nhãn thông, thầy tỳ khuru ấy có nhãn thông trong sạch vượt qua khỏi nhục nhãn của thường nhơn, thấy rõ sự sanh diệt của chúng sanh, thấp hèn hoặc cao thượng, hình dạng xấu tốt ở cảnh giới vui khổ đều do duyên nghiệp của mình gây nên, như chúng sanh nào tạo ra những nghiệp ác do thân khẩu ý, khi dễ các bậc thánh nhơn, chấp theo tà kiến, sau khi chết rồi phải thọ sanh vào cảnh khổ như súc sanh, a-tu-la, ngạ quỷ, địa ngục; còn chúng sanh nào tạo ra những nghiệp lành do thân khẩu ý trong sạch, hay cung kính khen ngợi các bậc thánh nhơn, có chánh kiến, tạo ra những nghiệp lành do chánh kiến ấy, sau khi chết được sanh về nhân cảnh là sanh làm người giàu sang hoặc sanh về cõi thiên đàng, cũng ví như người ngồi trên lầu canh gác ở chính giữa ngã tư đường, trong đô thị, có cặp mắt sáng, đứng trên lầu ấy thấy rõ mọi người đi vào nhà, ra khỏi nhà, đi tới lui theo đường, ngồi đứng theo hai bên đường đều thấy rõ như thế nào thì thầy tỳ khuru khi tâm được trong sạch không bị phiền nhiễu, lẫn lộn với tùy phiền não rồi thì chú tâm để đắc “nhãn thông” thấy rõ sự sanh diệt luân hồi của chúng sanh cũng như thế ấy. Đó là quả báo của bậc sa-môn xuất gia cao thượng hơn tất cả các quả báo đã giải trước.

Hơn nữa, tâu Đại vương, khi thầy tỳ khuru ấy tâm đã được trong sạch, không có tiếp xúc với phiền não, có trạng thái mềm mại, có thể làm việc được dễ dàng, không rung động theo cảnh giới như thế rồi thì chú tâm cho đắc “lậu tận thông” (*asavakkhaya ñāna*) là trí tuệ thấy rõ pháp, diệt trừ các pháp trầm luân³⁶, thầy tỳ khuru ấy thấy rõ đúng theo chân lý đây là khổ, đây là nguyên nhân để phát sanh lên sự khổ, đây là Niết-bàn nơi diệt tắt cái khổ, đây là con đường bát thánh đạo thực hành theo để đi đến nơi diệt khổ; và biết rõ đây là pháp trầm luân đây là nguyên nhân để phát sanh lên pháp trầm luân, đây là Niết-bàn là nơi diệt tắt các pháp trầm luân, đây là con đường thực hành để diệt tận các pháp trầm luân. Khi thầy tỳ khuru thấy rõ như thế thì tâm được giải thoát khỏi pháp trầm luân trong ngũ trần dục cảnh, trầm luân trong tam giới, trầm luân trong vô minh³⁷, khi tâm của thầy tỳ khuru đã giải thoát như thế rồi thì tự biết rằng “Tâm ta đã hoàn toàn giải thoát”, sự sanh của ta cũng đã dứt rồi, con đường phạm hạnh ta đã thực hành tròn đủ rồi, mười sáu phận sự phải làm ta đã làm xong rồi³⁸, đạo hạnh nào mà phải thực hành cũng không còn nữa, kiếp này là kiếp chót của ta vậy.

Tâu Đại vương, cũng ví như một ao vũng, nước ở trên núi thật trong, không như bản, người có cặp mắt sáng đứng dựa mé nước ấy thấy rõ ốc, hến, sạn, đá, cá, ếch đang lội tới lui hoặc dừng lại ở trong nước đó một cách rõ rệt như thế nào thì thầy tỳ khuru khi tâm đã được trong sạch rồi thì chú tâm để đắc pháp “lậu tận thông” là trí tuệ thấy rõ và diệt trừ các pháp trầm luân cũng như thế ấy.

Tâu Đại vương, đó là quả báo của bậc sa-môn xuất gia cao thượng, quý báu hơn tất cả các quả báo đã giải trước, lại nữa, cũng không còn quả báo nào cao thượng hơn các quả báo của bậc xuất gia mà Như Lai đã giảng giải vậy”.

– Khi Đức Phật giảng xong, đức vua A-Xà-Thế bèn bạch với Đức Thế Tôn rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, hay quá, đúng quá, cũng ví như người lật ngựa vật đã úp, hoặc như mở trống vật người che đậy, hoặc như chỉ đường cho người lạc lối, hoặc ví như đốt đèn lên trong chỗ tối cho người có mắt sáng được thấy rõ mọi vật như thế nào thì pháp mà Đức Thế Tôn đã

³⁶ Trầm luân có 3 hoặc 4 là: trầm luân trong ngũ trần, trầm luân trong tam giới, trầm luân trong vô minh, nếu 4 thì ta thêm trầm luân trong kiến thức.

³⁷ Xin xem nhân quả liên quan đã có giải rõ.

³⁸ Mười sáu phận sự là: 1. *dukkhampariññeyyam* - ta biết rõ cái khổ, 2. *dukkhasamudayopahātābbo* - nguyên nhân phát sanh lên cái khổ ta phải dứt bỏ, 3. *dukkhanirodhosacchikātabbo* - sự diệt tắt khổ ta phải làm cho rõ rệt (xong), 4. *dukkhanirodha gāminipaṭipada bhāvetabbo* - sự thực hành để diệt tắt cái khổ ta phải thực hành; mỗi thánh đạo là Tu-đà-hườn đạo, Tu-đà-hàm đạo, A-na-hàm đạo và A-la-hán đạo đều có 4 phận sự, trong 4 thánh đạo thành ra 16 phận sự.

giảng giải ấy rất rộng rãi và rõ rệt như thế ấy. Bạch Đức Thế Tôn, tôi xin thành kính quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, xin Đức Thế Tôn nhận biết cho tôi là người thiện nam đã quy y Tam bảo kể từ ngày nay cho đến trọn đời. Bạch Đức Thế Tôn, những tội lỗi mà tôi đã phạm là bởi tôi ngu tối, lầm lạc và không thông thạo nên đã nhẫn tâm sát hại phụ vương là một vị Pháp vương xa lìa cõi thọ, cũng vì muốn quyền cao lộc cả. Xin Đức Thế Tôn xá tội lỗi ấy cho tôi, đặng tôi được thu thúc từ nay về sau”.

– “Tâu Đại vương, những tội lỗi đã phạm ấy nay Đại vương đã thấy rõ theo sự thật nên sám hối ăn năn, Như Lai cũng xá tội lỗi ấy cho Đại vương. Theo kinh luật của bậc Thánh nhơn, người nào thấy rõ tội lỗi của mình và biết ăn năn hối ngộ, sám hối tội lỗi ấy thì người ấy sẽ được sự tấn hóa không sai”.

– Khi Đức Phật vừa dứt lời, thì đức vua bèn bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, tôi xin đánh lễ Ngài để kiếu từ, vì tôi còn bận nhiều công việc triều chánh”.

– “Tâu Đại vương, xin Đại vương tùy tiện theo thì giờ của Ngài”.

Khi đó, đức vua rất hoan hỷ vui thích lời giảng của Đức Phật, đánh lễ xong, đứng dậy đi vòng quanh Đức Phật rồi lui ra về.

Khi đức vua ra về rồi thì Đức Phật bèn cho gọi các thầy tỳ khuru mà nói rằng: “Này các thầy tỳ khuru, đức vua A-Xà-Thế đã đào hết các pháp lành của mình, nếu đức vua không giết cha thì ngài sẽ đắc Tu-đà-huờn đạo, xa lìa bụi nhơ nơi tâm trên chỗ ngồi đó không sai vậy”.

Khi Đức Phật giảng xong, các thầy tỳ khuru lấy làm thỏa thích lời Ngài đã giảng giải ấy.

“Dứt quả báo của sự xuất gia”

Soạn xong tại Kratie, mùa xuân năm Mậu Tuất 1958 – Ph.L. 2501 (11-3-58)

– Dứt tác phẩm 10. Quả báo sa-môn –

Tác phẩm 11**TÀ KIẾN (MICCHĀ DIṬṬHI)
VÀ CHÁNH KIẾN (SAMMA DIṬṬHI)**

Lời Nói Đầu

Đời mỗi ngày mỗi tấn hoá nào y học gia và khoa học gia chế tạo ra đủ thứ vitamin để bồi bổ sức lực tinh thần, và chế đủ các thứ cơ khí nhất là nguyên tử và hoá tiễn cũng không ngoài nhu cầu hạnh phúc cho nhân loại và ngăn ngừa kẻ địch.

Thế thì người tu Phật trên khắp thế giới cũng lần hồi tấn hoá thay đổi chí hướng theo trào lưu xã hội, nên có rất nhiều nhà học Phật khảo cứu phiên dịch ấn tống đủ các loại kinh sách cũng không ngoài mục đích đem lại sự bồi bổ tinh thần và hạnh phúc cho nhân loại và cốt ý để chống lại với quân địch là tâm hồn đầy dẫy điều tội lỗi, phiền não, tà kiến, vô minh. Vì vậy mà bản tạng cũng cố gắng khảo cứu sưu tầm những tài liệu cần thiết để giúp thêm một phần ánh sáng nào cho người tâm chân lý.

Quyển kinh Tà kiến và Chánh kiến ra đời để phá tan những tư tưởng và quan niệm sai lầm của những người tà kiến và lái con thuyền bát nhã trực chỉ thẳng đến Níp-bàn của người chánh kiến.

Bản tạng phiên dịch theo Nam phạn Pāli trong Tam tạng. Quyển kinh này chia làm hai đoạn: đoạn đầu thuộc về tà kiến rất vi tế, khó nghe, khó hiểu, vì những kiến thức, tư tưởng lạ lùng, khó khăn, rắc rối, ẩn trú trong những quan niệm cực kỳ vi tế, chỉ có Đức Phật mới thấy được những tư tưởng sai lầm ấy rồi đem ra giảng giải cho các hàng Thanh văn được tỏ ngộ mà xa lánh và dứt bỏ. Đoạn sau thuộc về chánh kiến chia ra con đường chơn chánh cho người Phật tử hành theo khỏi phải bị sai lạc.

Sự phiên dịch rất khó khăn vì trong Phật ngôn hay lặp đi lặp lại, bản tạng tuy tiện mà thấu ngắn lại cho khỏi chán tai, cầu xin quý vị cao tăng, thiện đức thấy có chỗ nào còn sơ sót xin chỉ dạy để tu chỉnh lại cho được hoàn mỹ.

Phần công đức này xin dâng đến các bậc thầy tổ và song thân, và cũng hồi hướng quả lành này cho tất cả chúng sanh ba giới bốn loài đều được thọ hưởng tùy ý và cầu xin cho được có chánh kiến để tu hành cho mau đến bờ giác ngộ.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Tấm lòng thành kính.

Bhikkhu Nāga Mahā Thera – Tỳ khưu Bửu Chơn

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

Xin thành kính làm lễ đến Đức Thế Tôn, Ngài là bậc A-la-hán, là bậc Chánh Biến Tri.

Tà Kiến (Micchā Diṭṭhi)

Nguyên nhân Đức Phật dạy bộ kinh này là một hôm Ngài cùng năm trăm vị tỳ khưu tăng đang hành trình trong xứ Rājagaha (Vương Xá thành); lúc đó có hai thầy trò người tu ngoại đạo (*paribbājaka*) đi sau Đức Phật và chư tăng. Thầy thì chê bai, nói xấu Phật đủ điều còn trò thì khen ngợi, tán dương Đức Phật đủ điều, vì có ấy mà hai thầy trò cãi lộn, bất đồng ý kiến với nhau mãi. (Bộ kinh Brahmajāla Sutta. Tam tạng 14 trang 31 đến 99)

Khi Đức Phật đến vườn Ambalaṭṭhikā, Đức Phật và chư tăng tạm nghỉ nơi ấy. Lúc ấy chư tăng cu hội nơi nhà khách mới bàn luận với nhau về vụ hai thầy trò cãi lộn thấu đến ‘nhĩ thông’ Đức Phật, Ngài bèn ra khách đường gọi các thầy tỳ khưu lại mà nói rằng: “Này các thầy tỳ khưu, người thường nhờn có tán dương khen ngợi Như Lai trong phạm vi giới hạnh chút ít thôi chứ không thể nào hiểu thấu đến tuệ giác của Như Lai là pháp thậm thâm, vi tế, cao thượng, thanh tịnh mà người thường nhờn không thể nào tưởng tượng hoặc suy nghĩ, mà hiểu biết được, tuệ giác ấy là thế nào?”

Tuệ giác của Đức Phật là *anantaññāna* (vô lượng vô biên) hay là *sappaññūtaññāna* (toàn giác). Nhưng đây chỉ giải về tuệ biết rõ tất cả “tà kiến và chánh kiến” của chúng sanh.

Tất cả chúng sanh trong tam giới vì chỗ ở, tư tưởng, hiểu biết, căn cơ và trình độ đều khác nhau nên mới phát sanh lên nhiều thứ kiến thức (sự hiểu biết và nhận thức nơi tâm) khác nhau; nếu nói tóm lại thì chỉ có hai là “tà kiến và chánh kiến”.

Tà kiến lại chia ra làm hai loại: **thường kiến** (*sassata diṭṭhi*) và **đoạn kiến** (*uccheda diṭṭhi*). Thường kiến là sự hiểu biết cho rằng: trời, người hay thú khi mãn kiếp này cũng tái sanh y như trước vậy, chứ không hề tiến hoá hoặc thoái hoá. Đoạn kiến là sự hiểu biết rằng con người khi chết đi thì mất luôn, chứ không có tái sanh lại ở đâu cả.

Đoạn kiến lại chia làm ba loại là: **vô hành kiến** (*akiriyā diṭṭhi*), **vô nhân kiến** (*ahetuka diṭṭhi*), **vô quả kiến** (*natthika diṭṭhi*). Vô hành kiến là sự hiểu biết rằng: con người làm tội cũng không gọi là làm tội, làm phước cũng không gọi là làm phước, ví như có người sát hại loài người bằng khí giới tinh xảo cũng không gọi là ai giết ai, vì con người gồm có bảy chất là đất, nước, lửa, gió, không khí, thức và sự sống¹ khi có ai dùng khí giới chém giết người đó thì khí giới ấy chỉ đi xuyên qua các nguyên chất ấy thôi nên không có gọi là ai giết ai cả² hoặc có người đi qua phía bên kia sông Hằng rồi làm tội, phước chi cũng không có lợi ích chi cả, hoặc có người tự mình hoặc xúi bẩy kẻ khác hãm hại cắt tay, chân người v.v... những sự làm ấy cũng không kết quả chi. Vô nhân kiến là sự hiểu biết rằng: con người thấp hèn, cao thượng, trong sạch hoặc nhơ bẩn, tiến hoá hoặc thoái hoá; sự vui sự khổ đều không có nguyên nhân nào tạo ra cả, con người dầu kẻ thiện kẻ ác, khi tái sanh trong vòng sanh tử luân hồi, đúng thời kỳ nhất định lối 8 triệu kiếp thì sẽ tự nhiên dứt khổ mà được giải thoát.³ Vô quả kiến là sự hiểu biết rằng: con người dầu hành thiện hoặc ác, cũng không có trả quả như tể lễ cúng bái, bố thí,

¹ Theo sự hiểu biết của ngoại đạo.

² Đây là sự hiểu lầm luận cho thật cao về lý vô ngã thành ra tà kiến.

³ Đây là kiến thức hiểu biết của những hạng người cho rằng: vũ trụ chỉ có sự tấn hoá luôn chứ không có sự thoái hoá.

tế thần lửa, thờ cha kính mẹ, quả tội quả phước cũng không sao cả, các bậc sa-môn ráng hành đạo cho đặng giác ngộ cũng không có quả báo chi, con người khi chết đi thì thân tứ đại trở lại đồng hoá với vũ trụ, tội phước chi cũng chấm dứt nơi ấy. Ba loại kiến thức này đều thuộc về đoạn kiến tội nặng nhất không tội nào sánh bằng.

A. Kiến thức thường thấy ngũ uẩn ở thời quá khứ, gồm có 18 điều:

Theo trong bộ kinh Brahmajala Sutta, Đức Phật chia kiến thức đến 62 thứ nữa như vậy: Đây các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn và bà-la-môn nhớ đặng ngũ uẩn kiếp quá khứ, thường thường thấy ngũ uẩn quá khứ, rồi do nơi sự thấy ngũ uẩn quá khứ ấy mà tuyên bố nhiều kiến thức theo mười tám nguyên nhân sau đây. Mười tám nguyên nhân ấy là thế nào?

1. Đây các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn và bà-la-môn là người ‘**thường kiến**’ thường công bố ‘*cái bản ngã (ta) và vũ trụ là trường tồn*’, do bốn nguyên nhân (chia ra trong 18 nguyên nhân trước).

– Đây các thầy tỳ khuru, trong cõi thế gian này có ít người sa-môn hoặc bà-la-môn do nhờ sự tinh tấn thiêu đốt phiền não, do tâm an trụ, do nhờ sự tinh tấn luôn luôn, do sự không dễ duôi, do sự chú tâm tốt đẹp mà được đắc thiền theo như ý muốn của hành giả. Khi tâm được an trụ vững vàng, trong sạch không tùy phiền não, nên nhớ được những tiền kiếp quá khứ, là nhớ được 1, 2, 3, 4, 5, 10, 50, 100, 1000, 100000 kiếp như vậy: ‘Ta đã sanh trong cảnh giới đó, tên họ như thế này, màu da như thế này, vật thực như thế này, hưởng lấy sự vui, khổ và tuổi thọ như thế này, khi ta xa lìa kiếp ấy lại tái sanh ra chỗ đó cũng biết rõ tên họ màu da v.v... khi hết tuổi thọ ở cảnh giới đó lại sanh ra trong cảnh giới này’.

Nhớ rõ những kiếp đã sanh trong quá khứ luôn cả mỗi cơ thể và chi tiết như thế ấy, người ấy mới nói như vậy: ‘Rõ ràng bản ngã của ta và vũ trụ có trạng thái trường tồn, cũng không có giống (nhân) không có quả của giống nối tiếp⁴, thường trụ vững như núi non, như thạch trụ’.

Vì những chúng sanh ấy bằng phiêu lưu luân chuyển tới lui trong vòng sanh diệt, trường tồn cũng như vật trong vũ trụ⁵. Trong vấn đề này, tại sao vậy? Vì chính ta nhờ sự cố gắng mà đắc thiền nên thấy những tiền kiếp, mọi cơ thể và chi tiết của mỗi kiếp, bởi vì do nhờ túc mạng minh này mà ta mới biết được những ngũ uẩn trong kiếp quá khứ. Bản ngã và vũ trụ là vật trường tồn, không có giống, không có quả của giống nối tiếp, thường trụ vững chắc như núi non, như thạch trụ. Đây các thầy tỳ khuru đây là nguyên nhân thứ nhất của thường kiến vậy.

– Đây các thầy tỳ khuru, có những người sa-môn và bà-la-môn trong thế gian này, do nhờ sự cố gắng thiêu đốt phiền não, do tâm an trụ, do nhờ sự tinh tấn luôn luôn, do nhờ sự không dễ duôi, do sự chú tâm tốt đẹp mà được đắc thiền như ý muốn của hành giả. Khi tâm được an trụ như thế, có thể nhớ được nhiều ngũ uẩn trong tiền kiếp là nhờ được ngũ uẩn đã sanh ra trong 1, 2, 3, 4, 5, 10 kiếp thành, kiếp hoại⁶ như vậy: ‘Ta đã sanh trong cảnh giới đó, màu da như thế này, vật thực như thế này, hưởng lấy sự vui, khổ và tuổi thọ như thế

⁴ Chú giải: người ấy chỉ thấy được tiền kiếp thôi, chứ không thể thấy luôn nhân quả nào mà được sanh lại mãi mãi như thế, cũng không cho rằng: do nhờ các quả lành nhất là thiên định có thể sanh về sắc giới, vì không tin có quả chi nối tiếp, ví cũng như người không con hay cây không trái vậy.

⁵ Như vật trong vũ trụ là: núi Tu Di, mặt nhật, mặt nguyệt đều là vật thường trụ vì con người sanh lên lúc nào cũng thấy (đây là do sự so sánh của tà kiến vậy thôi), có nhật, nguyệt luôn luôn.

⁶ Kiếp có bốn là: thành, trụ, hoại, không. Bốn tiểu kiếp thành một đại kiếp (tuổi của một quả địa cầu).

này; khi ta xa lìa kiếp ấy lại tái sanh ở nơi cảnh giới đó đó cũng biết rõ tên họ màu sắc v.v... khi mãn tuổi thọ trong cảnh giới đó, tái sanh lại cảnh giới này’.

Nhớ rõ những ngũ uẩn đã sanh ra trong kiếp quá khứ luôn cả cơ thể và chi tiết như thế ấy, người ấy mới công bố như vậy: ‘Rõ ràng bản ngã của ta và vũ trụ có trạng thái trường tồn, không có giống (nhân) cũng không có quả để nối tiếp, thường trụ vững chắc như núi non, như thạch trụ’.

Vì những chúng sanh ấy hằng phiêu lưu, luân chuyển tới lui trong vòng sanh diệt được trường tồn cũng như vật trong vũ trụ. Trong vấn đề này, tại sao vậy? Vì chính ta nhờ sự cố gắng mà đắc thiền nên thấy rõ mỗi tiền kiếp nào cơ thể và chi tiết, cũng do nhờ túc mạng minh mà ta biết được những kiếp trong quá khứ. Bản ngã và vũ trụ là vật trường tồn, không có giống, không có quả của giống nối tiếp, thường trụ vững chắc như núi non, như thạch trụ. Nay các thầy tỳ khuru, đây là nguyên nhân thứ nhì của thường kiến vậy.

– Nguyên nhân thứ ba của thường kiến cũng giống như cách giải của thứ nhất thứ nhì, chỉ có thấy khác chỗ thấy được nhiều kiếp hơn, là thấy từ 10, 20, 30, 40 kiếp thành và kiếp hoại.

– Nay các thầy tỳ khuru, trong cõi thế gian này, có một nhóm sa-môn và bà-la-môn là người thường hay tư tưởng, suy xét. Người ấy bèn công bố lên những tư tưởng đã thâm nhập do nhờ sự suy nghĩ, quán tưởng phát sanh lên do nơi trí hoá của mình rồi cho rằng: ‘Rõ ràng bản ngã và vũ trụ có trạng thái trường tồn, không có giống (để sanh), không có quả của giống để nối tiếp⁷; nhưng thường trụ như núi non, như thạch trụ’.

Vì những chúng sanh ấy phiêu lưu, luân chuyển tới lui trong vòng sanh diệt thường tồn cũng như những vật trong vũ trụ. Nay các thầy tỳ khuru, đây là nguyên nhân thứ tư của nhóm thường kiến vậy.

Nay các thầy tỳ khuru, thật ra đâu cho nhóm sa-môn và bà-la-môn nào khi công bố về thường kiến cũng chỉ công bố theo bốn cách kiến thức trên đây vậy thôi chớ không ngoài bốn cách ấy.

Nay các thầy tỳ khuru, Như Lai cũng biết rõ bốn nguyên nhân kiến thức ấy mà con người ưa thích như thế này, có chấp như thế này, có cảnh giới như thế này trong kiếp vị lai. Như Lai biết rõ kiến thức ấy nhưng còn biết ân đức cao thượng hơn đó nữa là (giới, định, tuệ) nên Như Lai mới không có sự cố chấp sai lầm.

Hơn nữa, khi Như Lai không cố chấp sai lầm mới thấy rõ được Níp-bàn là pháp để diệt tắt sự cố chấp lừa phiền não. Đồng thời, cũng biết rõ nguyên nhân để phát sanh lên cái thọ (*vedana*) sự diệt tắt, sự ưa thích, sự tội lỗi, sự giải thoát cái thọ đúng theo chân lý.

2. Nay các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn và bà-la-môn có kiến thức hiểu biết như vậy: ‘Cõi đời (vũ trụ) có cái trường tồn, có cái không trường tồn, công bố cho bản ngã và vũ trụ trường tồn cũng có, không trường tồn cũng có’. Sự công bố ấy do bốn nguyên nhân:

– Nay các thầy tỳ khuru, có một khi vì sự quá lâu của thời gian mà quả địa cầu phải tiêu hoại một lần, một lần. Khi quả địa cầu tiêu hoại đi thì chúng sanh phần nhiều đều sanh về cõi trời Sắc giới tên Abhassara brahma⁸. Chúng sanh, sanh lên cõi này đều do nhờ thiên

⁷ Suy nghĩ nhưng hiểu thấu lý nhân quả. Như hiện nay có nhiều kinh sách giải rõ lý nhân quả mà có người còn không hiểu thấu, không tin thay hà hướng gì do sự suy nghĩ mà hiểu được

⁸ Cõi này của những bậc đắc nhị thiên, tuổi thọ tám kiếp quả địa cầu (*kappa*).

định, có sự phi lạc làm vật thực, có hào quang sáng ánh, bay trên hư không, ngự nơi chỗ tốt đẹp, tuổi thọ sống thật lâu đời. Rồi một khi quả địa cầu này cấu tạo lại thành lên một lần, một lần, do sự quá lâu của thời gian. Khi quả địa cầu này sanh lên thì các cõi trời Sắc giới và Dục giới ở dưới cũng phát sanh lên nhưng vắng lặng không có một chúng sanh nào ở cả. Lúc sau đó có một chúng sanh trong cõi trời Abhassara Brahma hết phước, hết tuổi thọ của cõi ấy mới sanh xuống cõi trời Sắc giới Brahma trống không ấy. Khi chúng sanh đó sanh trong cõi ấy cũng do nơi tâm thiên định (bậc thấp sơ thiên) nên cũng có phi lạc (*piti*) là vật thực, có hào quang sáng ánh, bay trên hư không ngự nơi tốt đẹp, tuổi thọ sống cũng thật lâu đời⁹. Khi chúng sanh ấy sống thời gian thật lâu trong cõi ấy cùng một điệu bộ mãi mãi mới phát sanh ra sự buồn tẻ bực bội, khó chịu vì sự trùng điệu ấy mới phát sanh lên suy nghĩ như vậy: ‘Phải chi có những chúng sanh khác được sanh vào cõi này với mình’.

Kế đó lần lượt có những Chư Thiên trên cõi Abhassara Brahma hết tuổi thọ mới lần lượt sanh vào cõi ấy chung một chỗ với vị trước. Hết thấy những chúng sanh sau ấy cũng do nhờ tâm thiên định, có phi lạc làm vật thực, có hào quang sáng ánh, bay trên hư không, ngự nơi tốt đẹp, tuổi thọ sống thật lâu đời.

Này các tỳ kheo, trong những chúng sanh ấy, chúng sanh nào sanh ra đầu tiên hết mới suy nghĩ như thế này: ‘Ta đây là Phạm Thiên, là Đại Phạm Thiên (*Maha brahma*) cai quản các vị Phạm Thiên khác vì ta là người thấy biết mọi điều trước hơn hết, và làm cho tất cả chúng sanh khác phải ở dưới quyền của ta, ta tạo ra cõi đời, ta lớn nhất trong đời, chế định cõi đời¹⁰ là bậc thông thạo, là phụ huynh của hết thấy chúng sanh này cũng đều do nơi ta tạo hoá ra cả. Theo ý kiến này tại sao mà ta nghĩ như vậy. Bởi vì, đầu tiên hết chúng ta suy nghĩ và ước nguyện cho có những chúng sanh, sanh về cõi này, thì tất cả chúng sanh này cũng sanh lại đây theo như ý muốn của ta’¹¹. Còn những chúng sanh (Phạm Thiên) nào sanh ra sau đó lại suy nghĩ như vậy: ‘Vị này là bậc Đại Phạm Thiên cai quản các Phạm Thiên khác là bậc thấy biết mọi việc và làm cho tất cả chúng sanh khác phải ở dưới quyền của mình, là bậc tạo hoá ra cõi đời, lớn nhất trong đời, là bậc phụ huynh của tất cả chúng sanh, chế định cõi đời, là bậc thạo đời, hết thấy chúng ta đây đều do nơi vị Đại Phạm Thiên này tạo ra. Tại sao vậy? Bởi vì, chúng ta thấy ngài ở trong chỗ này trước, còn chúng ta lại sanh ra sau’.

Này các thầy tỳ khuru, trong hàng chúng sanh đó, chúng sanh nào sanh ra trước thì tuổi thọ cũng lâu hơn, màu sắc cũng tốt hơn, địa vị cũng cao hơn; còn chúng sanh nào sanh ra sau thì mỗi mỗi đều kém hơn cả. Này các thầy tỳ khuru, vì đó mà nguyên nhân này rất rõ rệt là khi có một chúng sanh nào trong cõi Phạm Thiên mãn tuổi thọ phải sa xuống cảnh trần gian sanh ra làm người, lúc lớn lên xuất gia đi tu, khi tu xong do nơi sự cố gắng thiêu đốt phiền não, do sự ráng chú tâm, do sự tinh tấn luôn luôn, do sự không dễ duôi, do sự chú tâm tốt đẹp mà đắc được pháp thiên định như ý muốn. Khi tâm đã an trụ như thế rồi nên có thể nhớ được tiền kiếp, chỉ nhớ được một kiếp khi sanh ở cõi trời Phạm Thiên thôi không có thể nhớ hơn kiếp ấy. Chúng sanh ấy mới tuyên bố nói ra như vậy: ‘Vị Phạm Thiên nào gọi là bậc Đại Phạm Thiên cai quản các vị Phạm Thiên khác, là bậc hiểu thấy mọi việc, làm cho tất cả chúng sanh phải ở dưới quyền của mình, là vị chúa tể, là bậc tạo hoá ra cõi

⁹ Tuổi thọ sống một kiếp hoặc nửa kiếp của quả địa cầu.

¹⁰ Là đặt tên chúng sanh ra: vua, quan, bà-la-môn, thương gia, nô lệ, người tại gia và bậc xuất gia v.v...

¹¹ Vì kiến thức này mà Ấn giáo (Hinduism) thờ kính trời Đại Phạm thiên (*Maha brahma*) cho là một vị chúa tể tạo hoá ra vạn vật, không còn ai lớn hơn nữa, do đó mà họ cho dòng Bà la môn cao thượng hơn hết nên cố chấp nòi giống, rồi lần lần chia ra nhiều nòi giống khác nhau.

đời, là đàn anh, là bậc chế định ra cõi đời, là bậc thông thạo đời, là bậc phụ huynh của chúng ta, do ngài tạo ra chúng ta, vì ngài là bậc trường tồn không thay đổi bền vững cũng như vật trên vũ trụ¹². Còn chúng ta đây do nơi ngài tạo ra nên không được bền vững lâu dài tuổi thọ vẫn, phải sa đọa (chết) là lẽ thường, vì vậy ta mới sanh xuống cõi trần gian làm người hiện nay’.

Này các thầy tỳ khuru, đây là nguyên nhân thứ nhất mà có một nhóm sa-môn và bà-la-môn do đó công bố ra kiến thức trường tồn cũng có, không trường tồn cũng có.

– Này các thầy tỳ khuru, có một nhóm Chư Thiên là người bị hoại vì ham chơi (*khiddh padosika*) nhóm Chư Thiên này vì do bận rộn mê thích trong sự chơi đùa, cười giỡn suốt ngày, quá giờ quên ăn nên phải sa đọa xuống trần gian sanh làm người khi lớn lên xuất gia đi tu do nhờ sự cố gắng chú tâm tốt đẹp nên đắc được thiên định.

Khi tâm được an trụ trong sạch mới nhớ được tiền kiếp, những chỉ nhớ được trong phạm vi một kiếp làm Chư Thiên ấy thôi, không làm sao nhớ thêm nữa được. Chúng sanh ấy mới tuyên bố như vậy: ‘Này các người ơi! Nhóm Chư Thiên nào mà không mê thích theo sự nô đùa cười giỡn quá giờ, không quên mình. Khi không quên mình nên khỏi phải sa đọa xuống trần gian, là bậc được thường tồn, bền vững như vật trên vũ trụ. Còn chúng ta đây là người bị hoại vì ham mê trong sự chơi đùa quá độ, nên chúng ta quên mình mà phải sa đọa xuống trần gian. Vì thế chúng ta không được bền vững, tuổi thọ vẫn, phải sa xuống sanh làm người nơi cõi thế gian này’.

Này các thầy tỳ khuru, đây là nguyên nhân thứ nhì mà có nhóm sa-môn và bà-la-môn công bố ra kiến thức bản ngã và vũ trụ trường tồn hoặc không trường tồn cũng có.

– Này các thầy tỳ khuru, có một nhóm Chư Thiên là người hay sân hận (*mano padosikā*), hay kiếm lỗi xấu của người quá thì giờ nên tâm sanh lên sân hận hãm hại lẫn nhau. Khi đã hãm hại lẫn nhau rồi thì làm cho thân và tâm phải đau khổ, nên phải sa đọa xuống trần gian. Này các thầy tỳ khuru, khi Chư Thiên ấy sa xuống thế gian làm người lúc lớn lên xuất gia đi tu, do nhờ sự cố gắng chú tâm tốt đẹp nên đắc được thiên định. Khi tâm được an trụ mới nhớ được tiền kiếp, chỉ nhớ được có một kiếp sanh làm Chư Thiên chớ không thể nào thêm nữa được. Chúng sanh ấy mới tuyên bố như vậy: ‘Này các người ơi! Nhóm Chư Thiên nào không sân hận, không hay rầy rà, kiếm lỗi cãi cọ nhau quá giờ khắc, nên không bị sa đọa xuống trần gian, nhóm Chư Thiên ấy được thường trụ, trường tồn không thay đổi như vật trên vũ trụ. Còn chúng ta đây là người bị hoại phải sa đọa xuống trần gian vì sự sân hận kiếm lỗi rầy rà cãi cọ hãm hại lẫn nhau quá giờ khắc nên phải khổ thân tâm mà bị sa đọa, không được bền vững, tuổi thọ vẫn phải sanh xuống làm người’.

Này các thầy tỳ khuru, đây là nguyên nhân thứ ba mà có nhóm sa-môn và bà-la-môn công bố ra kiến thức bản ngã và vũ trụ trường tồn hoặc không trường tồn cũng có.

– Này các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn và bà-la-môn trên đời này, thường suy nghĩ và tư tưởng (*thinker*) người ấy mới tuyên bố ra sự hiểu biết do theo ý kiến suy tầm, dò xét, suy nghĩ, quán tưởng của mình như vậy: ‘Các pháp nào gọi là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân đều có trạng thái vô thường luôn luôn thay đổi. Còn pháp nào gọi là tâm, ý thức, pháp ấy có trạng thái trường tồn, không thay đổi, thường trụ như vật trên vũ trụ’.

¹² Vì tuổi thọ của Đại Phạm thiên sống lâu đến một kiếp của quả địa cầu nên người sau mới thấy luôn luôn còn bền vững do nhờ thiên định mà thấy rõ rệt nhưng chỉ trong phạm vi một kiếp trước, nên mới tuyên bố theo sự thấy của mình và phát sanh ra quan niệm “trường kiến”.

Này các thầy tỳ khuru, đây là nguyên nhân thứ tư mà có nhóm sa-môn và bà-la-môn công bố ra kiến thức về bản ngã và vũ trụ trường tồn hoặc không trường tồn cũng có.

Này các thầy tỳ khuru, đầu cho nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn nào khi công bố ra “kiến thức về bản ngã và vũ trụ trường tồn hoặc không trường tồn cũng có, đều do nơi bốn nguyên nhân ấy chứ không ngoài nguyên nhân ấy được.

3. Này các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn là người có kiến thức **antananta diṭṭhi** như vậy: ‘vũ trụ (đời) này có chỗ cuối cùng (gián đoạn) và có chỗ không cuối cùng’ do nơi bốn nguyên nhân là:

– Này các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn trên đời này do nhờ sự tinh tấn thiêu đốt phiền não, do sự ráng sức chú tâm, do sự cố gắng luôn luôn, do sự không dể xuôi, do sự chú tâm tốt đẹp nên mới đắc được các cõi thiên. Khi tâm được trong sạch an trụ rồi bèn phát sanh lên tư tưởng như vậy: ‘Vũ trụ này có chỗ cuối cùng, có đường đi chung quanh (là tròn). Tại sao ta tuyên bố như vậy? Vì chính ta do nhờ sự cố gắng nên đắc các pháp thiên định, khi tâm ta an trụ, ta tưởng tượng hiểu rõ như vậy nơi tâm ta. Nên ta mới công bố ra cho biết vũ trụ này có chỗ cuối cùng’.

Này các thầy tỳ khuru, đây là nguyên nhân thứ nhất mà có nhóm sa-môn và bà-la-môn tuyên bố lên kiến thức vũ trụ có chỗ cuối cùng và không có chỗ cuối cùng.

– Này các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn trên đời này do nhờ sự cố gắng đúng theo phương pháp nên đắc được các cõi thiên, khi tâm được an trụ bèn phát sanh tư tưởng như vậy: ‘Vũ trụ này không có chỗ cuối cùng, vô hạn định’. Phe sa-môn nào cho rằng: ‘Vũ trụ có chỗ cuối cùng có đường đi chung quanh nói như vậy là nói dối. Tại sao ta tuyên bố như vậy? Bởi vì, do nơi tâm thiên định mà tư tưởng ta hiểu rõ, thấy rõ vũ trụ không có chỗ cuối cùng’.

Này các thầy tỳ khuru, đây là nguyên nhân thứ nhì mà có nhóm sa-môn và bà-la-môn tuyên bố ra kiến thức vũ trụ có chỗ cuối cùng và không có chỗ cuối cùng.

– Này các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn trên đời này, do nhờ sự cố gắng thực hành đúng theo phương pháp nên đắc được các cõi thiên theo thứ tự. Khi tâm được an trụ bèn phát sanh tư tưởng hiểu như vậy: ‘Vũ trụ này có chỗ cuối cùng phía trên và phía dưới còn trái lại tám hướng chung quanh không có chỗ cuối cùng’. Người ấy mới công bố như vậy: Nhóm sa-môn nào nói vũ trụ có chỗ cuối cùng hoặc nói ngược lại đều là nói dối cả. Tại sao tuyên bố như vậy? Bởi vì, do nơi tâm thiên định mà tư tưởng ta hiểu rõ rằng: vũ trụ này, phía trên và phía dưới có chỗ cuối cùng còn tám hướng chung quanh thì không có chỗ cuối cùng’.

Này các thầy tỳ khuru, đây là nguyên nhân thứ ba mà có nhóm sa-môn và bà-la-môn công bố lên kiến thức vũ trụ có chỗ cuối cùng hoặc không có chỗ cuối cùng.

– Này các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn trên cõi đời này thường hay suy nghĩ, quán tưởng luôn luôn (*thinker*), người ấy mới tuyên bố sự hiểu biết do theo ý kiến suy tâm, suy nghĩ, quán tưởng của mình như vậy: ‘Vũ trụ này nói có chỗ cuối cùng cũng không phải, nói không có chỗ cuối cùng cũng không phải vậy’. Phe sa-môn này nói rằng: ‘Vũ trụ có chỗ cuối cùng và không có chỗ cuối cùng; hoặc có chỗ cuối cùng cũng có không có chỗ cuối cùng cũng có, đều là nói dối cả. Tại sao ta tuyên bố như vậy? Bởi vì chính ta do nhờ sự suy xét quán tưởng mà ta thấy hiểu rõ rệt rằng: vũ trụ này nói có chỗ cuối cùng cũng không phải, nói không có chỗ cuối cùng cũng không phải vậy’.

Này các thầy tỳ khuru, đây là nguyên nhân thứ tư mà có nhóm sa-môn và bà-la-môn công bố ra kiến thức vũ trụ này có chỗ cuối cùng hoặc không có chỗ cuối cùng và ngược lại (*antananta diṭṭhi*).

Này các thầy tỳ khuru, dầu cho nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn nào, khi công bố lên về kiến thức antānanta diṭṭhi là vũ trụ có chỗ cuối cùng và không có chỗ cuối cùng cũng đều do nơi bốn nguyên nhân ấy, chứ không ngoài bốn nguyên nhân ấy đâu.

4. Này các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn và bà-la-môn là người có kiến thức **amarāvikkhepa diṭṭhi**, là ‘hay nói tráo trở’ nếu khi có người hỏi về vấn đề có phước hay tội thì trả lời tráo trở không cho bí lỗi do bốn nguyên nhân.

– Này các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn không biết rõ thế nào gọi là phước, thế nào gọi là tội, họ mới suy nghĩ như vậy: ‘Ta không biết rõ thế nào là phước và tội, ta phải ngậm ngừng bí lỗi rồi nói càng như vậy là phước, như vậy là tội, nói như vậy thành ra ta nói láo, nếu ta nói láo thì tâm ta phải bực bội, hối hận; mà nếu tâm ta bực bội hối hận cũng là một điều tai hại đến ta’.

Vì suy nghĩ như thế ấy, nên khi có ai hỏi đến vấn đề phước hay tội, muốn không cho bí lỗi họ mới nói tráo trở rằng: ‘Sự hiểu biết của tôi như thế này cũng không, như thế đó cũng không, như kia cũng không. Sự hiểu biết của tôi rằng: không phải cũng không, sự hiểu biết của tôi, không phải cũng không phải vậy’¹³.

Này các thầy tỳ khuru, đây là nguyên nhân thứ nhất mà có nhóm sa-môn, bà-la-môn về kiến thức tráo trở để trả lời những vấn đề tội phước không cho bí lỗi.

– Có một nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn trên đời này không hiểu rõ thế nào là tội hoặc phước, họ mới suy nghĩ như vậy: ‘Ta không biết rõ thế nào là phước và tội, ta phải ngậm ngừng bí lỗi rồi nói càng như vậy là phước như vậy là tội, nói như vậy là tâm ta vì sự ham muốn, mê thích sân hận, bất bình. Mà khi tâm ta ham muốn, mê thích, sân hận, bất bình cũng đều là pháp ngã chấp cũng ta, mà pháp ngã chấp ấy cũng là một pháp tai hại đến ta’.

Vì suy nghĩ như thế nên không dám nói thế nào là phước và tội bởi ghê sợ sự ngã chấp ấy nên khi có ai hỏi đến vấn đề tội phước, muốn cho không bí lỗi họ mới nói tráo trở rằng: ‘Sự hiểu biết của tôi như thế này cũng không, như thế đó cũng không, như thế kia cũng không, không phải cũng không, không phải cũng không, cũng không phải vậy’.

Này các thầy tỳ khuru, đây là nguyên nhân thứ nhì mà có nhóm sa-môn thiên về kiến thức tráo trở, trả lời câu hỏi về vấn đề tội phước không cho bí lỗi.

– Này các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn trên đời này không hiểu rõ thế nào là tội hoặc phước, bèn suy nghĩ như vậy: ‘Ta không hiểu rõ thế nào tội hoặc phước khi có ai hỏi đến ta vấn đề ấy nếu ta nói càng như vậy là phước như vậy là tội sợ e bực sa-môn, bà-la-môn có trí tuệ sâu xa biết rõ kiến thức của kẻ khác có thể bắt bẻ, phá tan kiến thức ấy, nếu họ đến hỏi ta, bắt bẻ, vấn nạn ta trong vấn đề tội phước ấy thì ta không thể nào trả lời cho suông được, mà nếu ta trả lời không suông thì tâm ta phải bực tức khó chịu, mà pháp bực tức khó chịu cũng là tai hại đến ta’.

¹³ Đây là cách trả lời câu hỏi như đời bèn vững hay không? Vũ trụ có chỗ cuối cùng không? Hoặc không có chỗ cuối cùng? Chúng sanh khi chết rồi có tái sanh không? Hay là không tái sanh? Hoặc mất luôn, thế nào là tội, phước v.v... Vì không hiểu rõ rệt nên trả lời tráo trở như thế ấy.

Vì sự suy nghĩ như thế ấy nên khi có ai hỏi đến vấn đề phước tội, muốn không cho bí lỗi, họ mới nói tráo trở rằng: Sự hiểu biết của tôi như thế này cũng không, như thế đó cũng không, như thế kia cũng không, không phải cũng không, hoặc không phải cũng không, cũng không phải vậy’.

Này các thầy tỳ khuru, đây là nguyên nhân thứ ba mà nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn thiên kiến thức tráo trở khi trả lời về vấn đề tội phước không cho bí lỗi.

– Này các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn trên đời này là người si mê thiếu trí khi có ai hỏi đến vấn đề tội phước, muốn cho không bí lỗi mới nói tráo trở rằng: ‘Nếu người hỏi tôi kiếp vị lai có hay không? Kiếp vị lai không có phải không? Chúng sanh thuộc về hóa sanh có hay không? Nhân quả thiện ác có hay không? Chúng sanh sau khi chết có tái sanh lại hay không? Sanh lại hoặc không sanh lại cũng không có phải không? Nếu người hỏi tôi như thế thì theo sự hiểu biết của tôi rằng: Khi chúng sanh chết, còn tái sanh lại cũng không phải, mà không tái sanh lại cũng không phải. Sự hiểu biết của tôi như thế này cũng không, như thế đó cũng không, như thế kia cũng không, không phải cũng không, cũng không phải vậy’.

Này các thầy tỳ khuru, đây là nguyên nhân thứ tư mà có nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn thiên về kiến thức tráo trở khi trả lời về những câu hỏi như trên không cho bí lỗi.

Này các thầy tỳ khuru, dầu cho nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn nào thuộc về ‘kiến thức tráo trở’ (*amarāvikkhepa diṭṭhi*) khi công bố lên cũng không ngoài bốn nguyên nhân ấy đâu.

5. Này các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn và bà-la-môn nào có kiến thức ‘**adhicca samuppanna diṭṭhi**’ cho rằng ‘*bản ngã và vũ trụ phát sanh lên không do nơi nguyên nhân nào cả*’, có hai nguyên nhân.

– Này các thầy tỳ khuru, có một nhóm Chư Thiên ở cõi trời vô tướng¹⁴ Asaññīsatta, khi nào có tư tưởng lên rõ rệt thì phải xa lìa cõi ấy sanh xuống trần gian làm người, khi lớn lên xuất gia tu hành do sự cố gắng chân chánh đúng theo phương pháp, đắc được thiên định theo thứ tự. Khi tâm đã an trụ và trong sạch rồi mới nhớ được một kiếp từ khi có tư tưởng thôi, không thể nào nhớ hơn nữa được, họ bèn công bố theo sự hiểu biết rằng: ‘Bản ngã và vũ trụ phát sanh lên không có nguyên nhân chi. Tại sao ta nói như vậy? Bởi vì ta nhờ thiên định thấy rõ rằng: khi trước kia, ta không có sanh ra ở đâu cả, chỉ mới sanh ra trong kiếp này mà thôi, và kể tiếp đây ta cũng không sanh lại ở đâu nữa, vì tâm ta đã chú trọng thiên về sự yên lặng rồi’.

Này các thầy tỳ khuru, đây là nguyên nhân thứ nhất, mà có một nhóm sa-môn và bà-la-môn khi tuyên bố về kiến thức bản ngã và vũ trụ phát sanh lên không nguyên nhân vậy.

– Này các thầy tỳ khuru, có một nhóm người trên đời này là sa-môn và bà-la-môn thường hay suy nghĩ, quán tưởng, người ấy bèn công bố, do sự sưu tầm, suy nghĩ, quán tưởng rằng ‘Bản ngã và vũ trụ phát sanh lên không nguyên nhân chi cả’.

Này các thầy tỳ khuru đây là nguyên nhân thứ nhì mà có một nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn khi tuyên bố về kiến thức bản ngã vũ trụ phát sanh lên không do nguyên nhân nào cả.

Này các thầy tỳ khuru, dầu cho nhóm sa-môn và bà-la-môn nào khi công bố về ‘kiến thức bản ngã và vũ trụ phát sanh lên không nguyên nhân’ cũng không ngoài ra hai nguyên nhân ấy.

¹⁴ Chư thiên cõi trời này khi ở thế tu đắc thiên vô tướng nên sanh về cõi ấy không có tư tưởng, như người ngủ mê thật lâu đời; khi nào có tư tưởng hiểu biết trở lại thì phải xa lìa cõi ấy (chết).

Này các thầy tỳ khuru, dầu cho hạng sa-môn hay bà-la-môn nào thuộc về ‘kiến thức thường thấy ngũ uẩn ở thời quá khứ’ khi công bố lên cũng do nơi 18 nguyên nhân ấy chứ không ngoài 18 nguyên nhân này.

B. Kiến thức thường thấy ngũ uẩn trong thời kỳ vị lai, có 44 điều:

Này các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn và bà-la-môn là người ‘**thường thấy ngũ uẩn trong thời kỳ vị lai**’ (*aparanta kappadiṭṭhi*), khi tuyên bố về kiến thức ấy đều do nơi bốn mươi bốn nguyên nhân là¹⁵:

1. Này các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn và bà-la-môn thiên về kiến thức **uddhamāghatana diṭṭhi** là ‘*kiến thức cố chấp cho rằng khi con người chết mà tư tưởng (saññā) hay là linh hồn vẫn còn*’, do nơi mười sáu nguyên nhân như sau:

Có một nhóm sa-môn và bà-la-môn công bố ra 16 kiến thức về thời kỳ vị lai như vầy:

- Cho rằng ‘bản ngã này có sắc tướng (*rupa*) nhưng vô định và còn linh hồn sau khi chết’.
- Cho rằng ‘bản ngã này không có sắc tướng và vô bệnh, nhưng sau khi chết còn tư tưởng (linh hồn)’.
- Cho rằng ‘bản ngã này có sắc tướng cũng có mà không có sắc tướng cũng có, nhưng vô bệnh và sau khi chết còn tư tưởng (linh hồn)’.
- Cho rằng ‘bản ngã có sắc tướng cũng không phải, mà nói không có sắc tướng cũng không phải vậy’.
- Cho rằng ‘bản ngã này có chỗ cuối cùng’.
- Cho rằng ‘bản ngã không có chỗ cuối cùng’.
- Cho rằng ‘bản ngã có chỗ cuối cùng cũng có và không có chỗ cuối cùng cũng có’.
- Cho rằng ‘bản ngã có chỗ cuối cùng cũng không phải, mà nói không có chỗ cuối cùng không phải vậy’.
- Cho rằng ‘bản ngã có tư tưởng (linh hồn) giống nhau’.
- Cho rằng ‘bản ngã có tư tưởng khác nhau’.
- Cho rằng ‘bản ngã có tư tưởng hẹp hòi (ít oi)’.
- Cho rằng ‘bản ngã có tư tưởng rộng lớn (vô lượng)’.
- Cho rằng ‘bản ngã chỉ có sự an vui (không có khổ)’.
- Cho rằng ‘bản ngã chỉ có sự khổ não (không có sự an vui)’.
- Cho rằng ‘bản ngã có cả sự vui, khổ lẫn lộn nhau’.
- Cho rằng ‘bản ngã không có sự vui, khổ và cũng không có bệnh hoạn, sau khi chết rồi còn tư tưởng (linh hồn)’.

Này các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn và bà-la-môn là người thiên về kiến thức ở thời kỳ vị lai khi công bố rằng bản ngã có tư tưởng (linh hồn) sau khi chết cũng tuyên bố do nơi mười sáu nguyên nhân ấy, chứ không thể tuyên bố ngoài mười sáu nguyên nhân ấy đâu.

¹⁵ Chia ra làm nhiều đoạn khác nhau: như đoạn đầu có 16 loại, kế 8 loại, kế đó 8 loại, 7 loại và 5 loại sau cùng.

2. Nay các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn và bà-la-môn thiên về ‘**kiến thức ở thời kỳ vị lai**’ khi công bố lên do nơi tám nguyên nhân khác nữa là:

- Cho rằng ‘bản ngã này có sắc tướng (*rūpa*) nhưng vô bệnh và không có tư tưởng (linh hồn) sau khi chết’.
- Cho rằng ‘bản ngã này không có sắc tướng, vô bệnh và không có tư tưởng (linh hồn) sau khi chết’.
- Cho rằng ‘bản ngã có sắc tướng cũng có, mà không có sắc tướng cũng có v.v...’
- Cho rằng ‘bản ngã này có sắc tướng cũng không phải, mà không có sắc tướng cũng không phải’.
- Cho rằng ‘bản ngã này có chỗ cuối cùng’.
- Cho rằng ‘bản ngã này không có chỗ cuối cùng’.
- Cho rằng ‘bản ngã này có chỗ cuối cùng cũng có mà không có chỗ cuối cùng cũng có’.
- Cho rằng ‘bản ngã có chỗ cuối cùng không phải, mà nói không có chỗ cuối cùng cũng không phải, nhưng vô bệnh và không có tư tưởng (linh hồn) sau khi chết’.

Này các thầy tỳ khuru, dầu cho nhóm sa-môn hay bà-la-môn nào thuộc về kiến thức ở thời kỳ vị lai, khi công bố về kiến thức ấy cũng không ngoài tám nguyên nhân này vậy.

3. Nay các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn và bà-la-môn thiên về ‘**kiến thức ở thời kỳ vị lai**’ khi công bố lên rằng ‘*bản ngã sau khi chết, có tư tưởng (linh hồn) cũng không phải, mà nói không có tư tưởng cũng không được*’ (nghĩa là tư tưởng hết sức vi tế nhỏ nhen lắm gọi là phi phi tướng), do tám nguyên nhân là:

- Cho rằng ‘bản ngã này có sắc tướng, nhưng vô bệnh, sau này chết, có tư tưởng cũng không phải, mà nói không có tư tưởng cũng không được’.
- Cho rằng ‘bản ngã này không có sắc tướng y như trên v.v...’
- Cho rằng ‘bản ngã này có sắc tướng cũng có, không có sắc tướng cũng có v.v...’
- Cho rằng ‘bản ngã này có sắc tướng cũng không phải mà nói không có sắc tướng cũng không phải v.v...’
- Cho rằng ‘bản ngã này có chỗ cuối cùng nhưng vô bệnh sau khi chết, có tư tưởng cũng không phải, mà nói không có tư tưởng cũng không được v.v...’
- Cho rằng ‘bản ngã này không có chỗ cuối cùng v.v...’
- Cho rằng ‘bản ngã này có chỗ cuối cùng cũng có, không có chỗ cuối cùng cũng có v.v...’
- Cho rằng ‘bản ngã này có chỗ cuối cùng cũng không phải mà nói không có chỗ cuối cùng cũng không phải, nhưng vô bệnh, sau khi chết, có tư tưởng cũng không phải, mà nói không có tư tưởng cũng không phải’.

Này các thầy tỳ khuru, dầu cho nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn nào khi công bố về ‘kiến thức ở thời kỳ vị lai’, cũng công bố y như tám cách ấy chứ không ngoài tám nguyên nhân ấy đâu.

4. Nay các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn và bà-la-môn thiên về ‘**đoạn kiến**’ công bố lên rằng ‘*chúng sanh khi sắc thân này tan rã thì bản ngã cũng mất luôn, tiêu diệt, không tái sanh lại ở đâu cả*’ đều do bảy nguyên nhân là:

– Cho rằng ‘bản ngã này có sắc tướng, do nơi cha mẹ mà sanh ra, nơi phối hiệp của tứ đại, khi sắc thân tan rã thì mất luôn, tiêu diệt luôn, không có tái sanh lại đâu cả’.

– Có một hạng người khác cho rằng: ‘Này người ơi! Người đừng tưởng rằng: bản ngã này không tiêu hoại, được trường tồn, sẽ có sắc thân khác nữa là bậc Chư Thiên cõi trời dục giới có đầy đủ vật thực, người đừng tưởng như vậy vô ích không thể nào có được đâu. Chính tôi đây thấy rõ bản ngã này khi tan rã rồi thì mất luôn, tiêu hoại không có tái sanh lại ở đâu cả’.¹⁶

– Có một hạng người khác cho rằng: ‘Này người ơi! Người nói bản ngã này có thật tôi không cãi đâu, nhưng người đừng tưởng rằng bản ngã ấy trường tồn theo lý do ấy đâu. Chính tôi đây thấy rõ, có bản ngã khác là bậc Chư Thiên do thiên định mà phát sanh, có thủ túc và ngũ căn đầy đủ, mà người không thể nào thấy được: bản ngã ấy khi tan rã rồi thì mất luôn, tiêu diệt mất, không có tái sanh lại ở đâu cả, vì vậy mà tôi cho bản ngã con người đều tiêu diệt mất luôn’ (sau khi chết).

– Có một hạng người khác nữa cho rằng: ‘Này người ơi! Người nói bản ngã này có thật, tôi không cãi đâu, nhưng người đừng tưởng rằng: bản ngã ấy được trường tồn đâu. Chính tôi đây thấy rõ, có bản ngã khác nhập định Không vô biên thiên, lấy không gian vô tận làm cảnh giới, vì đã diệt những tư tưởng trong các sắc tướng: bản ngã ấy người không thể nào thấy được đâu, khi bản ngã ấy tan rã lúc nào thì mất luôn tiêu diệt mất, không có tái sanh lại ở đâu cả, vì vậy mà tôi cho bản ngã con người (sau khi chết) đều tiêu diệt mất’.

– Có một hạng người khác nữa nói rằng: ‘Này người ơi! Người nói bản ngã này có thật, tôi không cãi đâu; nhưng người đừng tưởng rằng: bản ngã ấy được trường tồn. Chính tôi đây thấy rõ, có bản ngã khác nhập định Thức vô biên thiên, lấy tâm thức vô tận làm cảnh giới, bản ngã ấy người không thể nào thấy được, khi bản ngã ấy tan rã lúc nào thì mất luôn, tiêu diệt mất, không có tái sanh lại ở đâu cả, ở đâu cả, vì vậy mà tôi cho bản ngã con người (sau khi chết) đều tiêu diệt mất’.

– Có một hạng người khác nữa nói rằng: ‘... Chính tôi đây thấy rõ, có bản ngã khác nhập định vô sở hữu thiên, không lấy một vật chi thật vi tế để làm cảnh giới. Bản ngã ấy người không thể nào thấy được, khi bản ngã ấy tan rã lúc nào thì mất luôn, tiêu diệt mất không có tái sanh lại ở đâu cả, vì vậy mà tôi cho bản ngã con người (sau khi chết) đều tiêu diệt mất’.

– Có một hạng người khác nữa nói rằng: ‘... Chính tôi đây thấy rõ, có bản ngã khác nhập định phi phi tướng thiên lấy tư tưởng hết sức vi tế, hình như không có tư tưởng làm cảnh giới, đây là pháp vô cùng yên lặng, cao thượng quý báu. Bản ngã ấy người không thể nào thấy được, nhưng khi tan rã lúc nào thì mất luôn, tiêu diệt mất, không có tái sanh lại ở đâu cả, vì vậy mà tôi cho bản ngã con người (sau khi chết) đều tiêu diệt mất’.

Này các thầy tỳ khuru, dầu cho nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn nào khi công bố về đoạn kiến (*uccheda vāda*) cũng tuyên bố y như bảy nguyên nhân ấy chớ không ngoài những nguyên nhân ấy đâu.

¹⁶ Người ấy chỉ có thấy được nội phạm vi của vị chư Thiên ấy khi chết thôi, chứ không có thấy được chư Thiên ấy sanh ra ở đâu, nên mới công bố như vậy.

5. Nay các thầy tỳ khuru, có một nhóm sa-môn và bà-la-môn thiên về ‘**kiến thức Níp-bàn tại thế**’ (*ditṭha dhamma nibbāna vāda*), cho là ‘*một đức lành rất cao thượng của chúng sanh hiện tại*’, công bố lên do năm nguyên nhân là:

– Nay các tỳ khuru, có một hạng người trong đời này, sa-môn hoặc bà-la-môn do sự hiểu biết nên nói như vậy: ‘Này người ơi! Khi nào người được cung cấp, phụng sự đầy đủ năm môn ngũ trần cho thỏa thích, đó là người được hưởng Niết-bàn hiện tại vậy’.¹⁷

– Có một hạng người khác nói như vậy: ‘Này người ơi! Người nói bản ngã này có thật tôi không chối cãi đâu, nhưng bản ngã ấy chưa hưởng được Níp-bàn hiện tại, vì lý do được cung cấp đầy đủ ngũ trần đâu. Bởi vì ngũ trần ấy vô thường, khổ não, luôn luôn có sự biến chuyển sẽ làm cho ta khóc than mền tiếc, khổ thân, khổ tâm. Này người ơi! Khi nào con người được xa lánh ngũ trần và xa lìa các tội lỗi nhập vào sơ thiên có đầy đủ năm chi là: tâm, sát, phi lạc, an tịnh và định, như vậy mới gọi người ấy hưởng ‘Níp-bàn hiện tại’ đó là một đức lành rất cao thượng vậy’.

– Có một hạng người khác nói như vậy: ‘Này các người ơi! Người cho rằng: khi nào đắc được sơ thiên, là hưởng ‘Níp-bàn hiện tại’ tôi không cãi đâu, nhưng thật ra tâm trong sơ thiên còn tầm và sát là pháp còn thô sơ, khi nào người dứt bỏ được tầm và sát rồi nhập vào nhị thiên tâm rất trong sạch chỉ còn phi lạc, an tịnh phát sanh do nơi tâm định. Như vậy mới gọi người ấy được hưởng “Níp-bàn hiện tại” đó là một đức lành rất quý báu vậy’.¹⁸

– Có một hạng người khác nữa nói như vậy: ‘Này người ơi! Người cho rằng: khi nào đắc được nhị thiên là hưởng Níp-bàn hiện tại tôi không cãi đâu, nhưng thật ra tâm ở trong nhị thiên cũng còn thô sơ vì sự vui thích phi lạc. Khi nào dứt bỏ được phi lạc nhập vào tam thiên có sự ghi nhớ biết mình và hưởng sự an tịnh mà các bậc thánh nhân thường khen ngợi, như vậy mới gọi người ấy được hưởng Níp-bàn hiện tại’.

– Có một hạng người khác nữa nói như vậy: ‘Này người ơi! Người cho rằng: khi nào đắc được tam thiên là hưởng Níp-bàn hiện tại, tôi không cãi đâu, nhưng thật ra tâm ở trong tam thiên còn thô sơ vì còn sự an tịnh. Khi nào dứt bỏ được sự an tịnh và khổ não (vì còn tương đối, hễ có vui thì có khổ) dứt cả sự vui khổ rồi nhập vào tứ thiên tâm không còn vui khổ chỉ còn tâm xả và sự ghi nhớ rất trong sạch thôi. Như vậy người ấy mới gọi rằng được hưởng Níp-bàn hiện tại’.

Này các thầy tỳ khuru, dầu cho nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn nào công bố lên về sự hưởng ‘Níp-bàn hiện tại’ là một đức lành quý báu của chúng sanh hiện hữu, cũng tuyên bố do nơi năm nguyên nhân ấy, không ngoài năm nguyên nhân này đâu.

Này các thầy tỳ khuru, dầu cho nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn nào thuộc về tà kiến (thường kiến hoặc đoạn kiến) thường thấy ngũ uẩn quá khứ hoặc vị lai, do nơi sự hiểu biết khác nhau mà công bố lên nhiều thứ kiến thức cũng đều do nơi 62 nguyên nhân, không ngoài 62 nguyên nhân ấy đâu.

Này các thầy tỳ khuru, Như Lai biết rõ các kiến thức, biết rõ nguyên nhân phát sanh lên kiến thức¹⁹, biết rõ người cố chấp theo kiến thức ấy sẽ đi về đâu trong ngày vị lai. Bởi vì Như Lai biết rõ những kiến thức như vậy rồi còn biết hơn đó nữa là: ân đức của giới, định, tuệ và Toàn

¹⁷ Niết bàn này phần nhiều người thế gian đều có quan niệm như thế ấy (thuộc về duy vật).

¹⁸ Vì sao mà có sự hiểu biết khác nhau như vậy? Bởi vì, mỗi người tùy theo khả năng khi đắc được tới mức nào thì khen ngợi tán dương bậc ấy.

¹⁹ Coi tiếp theo bài pháp này.

giác nhờ biết thêm được những pháp cao siêu này mà Như Lai không cố chấp sai quấy, mới thấy rõ Níp-bàn là pháp diệt tận phiền não không còn dư sót.

Này các thầy tỳ khuru, Như Lai vì biết rõ nguyên nhân phát sanh lên cái ‘thọ’ (*vedanā*), sự diệt tắt cái thọ, sự tội lỗi của cái thọ, ân đức của thọ và cách giải thoát cái thọ đúng theo chân lý, nên Như Lai mới thoát khỏi ái dục, phiền não vì không cố chấp một pháp nào trong ngũ uẩn cả.

Này các thầy tỳ khuru, Như Lai biết rõ như vậy mới thuyết những pháp ấy lên được. Bởi vậy người thường nhờn khen ngợi tán dương ân đức Như Lai chỉ trong phạm vi giới hạnh chút ít thôi, chứ không thể nào hiểu thấu đến pháp sâu xa cao thượng mà con người rất khó thấy; khó giác ngộ là pháp yên lặng, quý báu, vi tế khó mà suy nghĩ cho thấu rõ được, chỉ trừ có bậc trí tuệ mới hiểu biết được thôi.

Này các thầy tỳ khuru, tất cả các nhóm sa-môn và bà-la-môn ấy hiểu lầm, thấy sai không đúng theo chân lý và hưởng lấy sự lầm lạc ấy do ái dục lôi cuốn, nên phải trở thành sợ hãi, nóng nảy, bực bội không sai.

Này các thầy tỳ khuru, tất cả các nhóm sa-môn và bà-la-môn ấy tuyên bố nhiều thứ kiến thức khác nhau (đến 62 loại) cũng do nơi sự ‘tiếp xúc’ (*phassa*) là nguyên nhân để làm căn bản cho tâm mình.

Này các thầy tỳ khuru, tất cả các nhóm sa-môn và bà-la-môn ấy nếu xa lìa sự ‘tiếp xúc’ (*phassa*) đi mà nói còn hưởng thọ (*vedanā*) được cảnh giới (*ārammaṇa*) thì không đúng lý đâu. Này các thầy tỳ khuru, tất cả các nhóm sa-môn và bà-la-môn ấy khi hưởng lấy cái thọ cũng đều do nơi sự tiếp xúc của lục căn và lục trần. Khi có thọ là nguyên nhân rồi thì phát sanh ra ‘ái’ (*tanhā*), khi có ái thì có ‘thủ’, có thủ có ‘hữu’, có hữu thì có ‘sanh’, có sanh thì có ‘già, đau, chết, buồn rầu, mền tiếc, khổ thân, khổ tâm’ phát sanh lên, cũng do nơi sự sanh cả. Này các thầy tỳ khuru khi nào thầy tỳ khuru biết rõ nguyên nhân phát sanh lên, sự diệt tắt, tội lỗi, sự vui thích và phương pháp để giải thoát sự tiếp xúc của lục căn đúng theo chân lý, thì sẽ biết rõ những pháp cao thượng hơn những kiến thức (tà vạy) ấy.

Này các thầy tỳ khuru, tất cả các nhóm sa-môn hoặc bà-la-môn nào mà bị 62 thứ kiến thức ấy đè nén, lôi cuốn; khi nghe Như Lai thuyết ra, thì cũng như ở trong lưới, dính trong người. Vì như người thợ chài lưới rất rành nghề, vãi chài thật dày xuống nước và nghĩ rằng: bao nhiêu loại ở dưới nước lớn nhỏ gì cũng ở trong chài (lưới) của ta dính trong chài ta. Khi lên ngớt cũng ở trong chài ta như thế nào thì tất cả sa-môn và bà-la-môn nào bị 62 loại kiến thức đè nén, dính liểu, khi nghe Như Lai thuyết pháp, rồi thì cũng như bị ở trong chài (lưới), mắc trong chài kiến thức vậy.

Này các thầy tỳ khuru, ái dục dắt dẫn đi thọ sanh trong cảnh giới mới nữa, Như Lai đã diệt tận rồi, thân này còn lúc nào thì Chư Thiên nhân loại còn thấy. Khi thân này tan rã đi thì Chư Thiên nhân loại cũng không còn thấy nữa. Cũng như chùm xoài có năm trái mà cuống đã rụng đi rồi thì bao nhiêu xoài dính với cuống cũng không còn vậy.

Khi Đức Phật thuyết xong ĐĐ. Ānanda bạch với Đức Thế Tôn rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, hết sức lạ, chưa từng có, pháp này gọi là pháp chi vậy?”

Này Ānanda, pháp này gọi là lý lưới (*atthajāla*)²⁰ cũng được, hoặc gọi là pháp lưới (*dhammajāla*), hoặc gọi là phạm lưới (*brahmamjāla*) (là lưới pháp cao quý), hoặc gọi là kiến

²⁰ Pháp có ý nghĩa như bùa lưới.

lưới (*diṭṭhajala*) (62 kiến thức như bủa lưới) hoặc gọi là thắng trận (*sangama vijaya*) (rất vẻ vang) cũng được.

Khi Đức Phật giảng xong, tất cả chư tăng đều hoan hỷ, đồng thời một vạn cõi sa bà đều rung rinh chuyển động vô cùng kỳ lạ.

Giải nguyên nhân phát sanh lên kiến thức

Chỗ nói Như Lai biết rõ nguyên nhân phát sanh lên kiến thức có tám (Tam tạng quyển 21, trang 47 – 52) là:

- Do *khandha* - uẩn (cũng gọi là âm) này mà tuyên bố lên những kiến thức sai lầm cũng có (như thấy được một uẩn trong kiếp quá khứ rồi công bố sự thấy của mình do nơi uẩn ấy).
- Do *avijjā* - vô minh, vì không thấy rõ chân lý, nên tâm thích theo cách nào thì công bố kiến thức theo cách ấy.
- *Phassa* - xúc, do sự tiếp xúc giữa căn và trần rồi công bố lên kiến thức do nơi sự tiếp xúc ấy (như tâm tiếp xúc với thiền định được sự an vui rồi cho đó là hưởng Níp-bàn hiện tại).
- *Saññā* - tưởng (quan niệm) do nơi tư tưởng của mình (như khi vào các cõi thiền vô sắc) rồi công bố sự hiểu thấy của mình theo các cõi thiền ấy cho là trường tồn v.v...
- Do *vitakka* - suy tầm (*thinker*) do nơi sự nghiên cứu, suy tầm, suy nghĩ rồi phát sanh kiến thức sai lầm (như suy nghĩ nếu con người được đầy đủ sự vui thú của ngũ trần là thiên đường hiện tại v.v...).
- Do *ayoniso manasikāra* - chú tâm sai lầm (như Phật nói vô thường, khổ não, vô ngã; mình thì thấy ngược lại cho rằng: trường tồn, vui thú, cái chi cũng của ta v.v...).
- Do *pāpa mitta* - bạn ác, khi thân cận bạn ác rồi thì lần lần hướng dẫn ta trên đường trụ lạc hiểu lầm, thấy quấy.
- *Parato ghosa* - ngoại thanh, là do nơi tiếng nói của kẻ khác làm cho mình tin theo, nghe theo như tiếng giảng giải của bọn tà kiến, nếu mình không có trí xét đoán liền tin theo, nghe theo v.v...rồi phát sanh lên tà kiến theo họ.

Hơn nữa, có nhiều tôn phái cho rằng: con người (*atta* hay *atmam*) là có một linh hồn bất di, bất diệt, trường cửu chuyển từ kiếp này sang kiếp khác. Khi mới nghe qua tiếng nói của người, mình cho có lý. Nhưng trái lại, Đức Phật cho rằng: “Ai nói thức uẩn hay linh hồn trường tồn bất di, bất diệt²¹, thì người ấy gọi là hưởng kiến (*sassata diṭṭhi*) vì theo Phật giáo không có một vật chi trường tồn cả, không nói lâu, dầu trong một giây một sao cũng luôn luôn thay đổi sanh diệt liên liền không ngừng”. Vì thức uẩn cũng do nguyên nhân mà phát sanh, khi nhân diệt thì thức cũng diệt (T.tạng quyển 22, trang 150 và quyển 24, trang 359).

²¹ Phật giải cho thầy tỳ khuru tên Sati Kevattaputta hiểu lầm vì thầy cho thức uẩn chuyển đi, truyền đi, trường tồn không gián đoạn, từ kiếp này sang qua kiếp khác cũng một thức đó.

Chánh Kiến (Samma Diṭṭhi)

(T.Tạng quyển 20, trang 152)

Ta có nghe như vậy: một thưở nọ Đức Thế Tôn ngự tại chùa Bồ Kim Tự của ông trưởng giả Cấp Cô Độc gần thành Xá Vệ (*Sāvattihī*).

Trong lúc ấy, ĐĐ. Xá-Lợi-Phất (*Sāriputta*) kêu các vị tỳ khuru mà nói rằng: Nay đạo hữu, Đức Thế Tôn thường hay giảng về chánh kiến. Vậy chớ chánh kiến ấy ra sao? Nay các đạo hữu, khi nào các bậc Thanh văn biết rõ pháp ác, biết rõ pháp thiện, biết nguyên nhân của pháp ác và pháp thiện là người chánh kiến, tâm trong sạch không rung động trong giáo pháp của Đức Thế Tôn, pháp ác là thế nào? Nay đạo hữu, sự sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói đâm thọc, nói lời hung dữ (mắng chửi người), nói vô ích, tham lam, sân hận, si mê (tà kiến) đều là pháp ác. Còn nguyên nhân pháp ác là thế nào? Tham, sân, si là gốc rễ của pháp ác vậy. Nay các đạo hữu, pháp thiện là thế nào? Tác ý xa lánh sự sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói đâm thọc, nói hung dữ, nói vô ích, xa lánh sự tham lam, sân hận, si mê đó là pháp thiện. Còn gốc rễ của pháp thiện là thế nào? Sự không tham, không sân, không si đều là gốc rễ của pháp thiện vậy.

Này các đạo hữu, khi nào các bậc Thanh văn thấy rõ như vậy, mới dứt bỏ được pháp ngũ ngầm trong tâm là: tình dục, bất bình, ngã mạng, tà kiến, vô minh; và làm cho minh triết (*vijjā*) phát sanh lên, mới dứt bỏ được sự khổ trong kiếp hiện tại được. Vì vậy mà các bậc Thanh văn trong sạch, không rung động trong giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Này các đạo hữu, khi nào các bậc Thanh văn biết rõ vật thực (*āhāra*) và nguyên nhân phát sanh vật thực, biết rõ sự diệt tắt và phương pháp thực hành để diệt tắt vật thực. Vật thực ấy là thế nào? Vật thực ấy có bốn là: *kavalinkar' āhāra* - vật thực hữu hình (như cơm, bánh trái v.v...); *phass' āhāra* - vật thực tiếp xúc (là sự tiếp xúc lục căn và lục trần là vật thực (nhân) để phát sanh lên thọ (*vedanā*); *mano sañcetan' āhāra* - tác ý vật thực (là sự suy tầm, lo nghĩ tạo tác trong tâm là vật thực (nhân) để phát sanh tam giới); *viññān' āhāra* - tâm thức vật thực (là tâm thức nguyên nhân để phát sanh lên danh sắc).

Ái dục (*tanhā*) là nguyên nhân để phát sanh lên bốn vật thực ấy. Diệt tắt ái dục đi thì bốn món vật thực ấy diệt tắt theo; con đường có tám ngã là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định là phương pháp thực hành để diệt tắt bốn món vật thực ấy.

Này các đạo hữu, khi nào các bậc Thanh văn biết rõ ‘sự khổ’, nguyên nhân phát sanh sự khổ, nơi diệt tắt sự khổ, sự thực hành để đi đến nơi diệt khổ. Nay các đạo hữu, thầy tỳ khuru biết rõ sự khổ là thế nào? Sanh khổ, già khổ, chết khổ, khóc than khổ, bực tức khổ, gần nhân vật không ưa thích cũng khổ, xa lìa cảnh vật thương mến, ưa thích cũng khổ, muốn mà không được cũng khổ, tóm lại có ngũ uẩn này là khổ.

Ái dục (*tanhā*) là nguyên nhân phát sanh lên sự khổ, là dục ái, sắc ái, phi cảnh ái. Chúng sanh vì vui thích, say mê, ưa mến trong ái dục ấy nên mới bị ‘khổ não’ trong vòng sanh tử luân hồi. Diệt khổ (*nirodha*), là sự dứt bỏ, sự diệt tắt ái dục không còn dư sót, không mến tiếc nữa (cũng gọi Níp-bàn) nơi diệt khổ. Đạo diệu đế (*ariya magga*), là con đường Bát chánh đạo có tám chi để thực hành cho đến nơi diệt khổ. Nay các đạo hữu, khi nào các bậc Thanh văn biết rõ như vậy mới dứt bỏ pháp ngũ ngầm (*anusaya*), có chánh kiến trong sạch, mới không rung động trong giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Này các đạo hữu, thầy tỳ khuru nên thấy rõ sự già, sự chết, nơi phát sanh, nơi diệt tắt và sự thực hành để diệt tắt cái già, cái chết. Sự già sự chết là thế nào? Sự gặm mòn, sự tiêu tụy tót

bạc, da nhăn, răng long má cốp, ngũ quan suy kém của chúng sanh nào gọi là sự già vậy. Sự chết là sự lìa bỏ xác thân, sự tan rã, sự mất đi, sự qua đời; sự quá vãng, sự tan rã ngũ uẩn, sự cắt bỏ mạng sống, sự để tử thi lại, đó là trạng thái của sự chết cả. Nơi phát sanh sự già, chết là sự sanh (*jāti*). Muốn diệt tắt sự già, chết thì phải diệt ngay sự sanh, con đường Bát chánh đạo để thực hành cho đến nơi diệt tắt sự sanh. Nay các đạo hữu, hơn nữa thầy tỳ khuru nên thấy rõ sự sanh là: sự đầu thai, sự sanh ra rõ rệt, sự phát lộ ra ngũ uẩn, sự có đủ lục căn của chúng sanh ở cảnh đó, như thế gọi là sự sanh. Thầy tỳ khuru nên thấy rõ cái hữu (là cảnh giới - *bhava*), có ba là: cảnh dục, cảnh sắc, cảnh vô sắc (là cảnh giới để cho chúng sanh đi thọ sanh). Thầy tỳ khuru nên thấy rõ cái thủ (cố chấp - *upādāna*), có bốn là: chấp về tình dục, chấp về kiến thức, chấp về lệ cúng tế, chấp ngã (cố chấp mới có cảnh giới tái sanh). Thầy tỳ khuru nên thấy rõ ái dục (*tanhā*) có sáu là: ái sắc, ái tinh, ái hương, ái vị, ái xúc, ái pháp (vì có ái dục mới sanh ra sự cố chấp (thủ). Thầy tỳ khuru nên thấy rõ cái thọ (*vedanā*) có sáu là: nhãn thọ, nhĩ thọ, tỷ thọ, thiệt thọ, thân thọ, ý thọ (vì có thọ (hưởng) mới có sanh ra ái dục). Thầy tỳ khuru nên thấy rõ cái xúc (tiếp xúc) (*phassa*) có sáu là: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc (vì có tiếp xúc mới sanh ra thọ). Thầy tỳ khuru nên thấy rõ lục căn (*āyatana*) là: nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn (có lục căn mới phát sanh sự tiếp xúc được). Thầy tỳ khuru nên thấy rõ danh sắc (*nāma-rūpa*) là: thọ, tưởng, xúc, tác ý, chú tâm gọi là danh; tứ đại: đất, nước, lửa, gió gọi là sắc (có danh sắc mới phát sanh ra lục căn). Thầy tỳ khuru nên thấy rõ cái thức (*viññāna*) có sáu là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức (có thức mới phát sanh ra danh sắc). Thầy tỳ khuru nên thấy rõ cái hành (*sankhārā*) có ba là: thân hành, khẩu hành, ý hành (sự hành vi tạo tác) có hành mới phát sanh ra sự hiểu biết là thức). Thầy tỳ khuru nên thấy rõ vô minh (*avijjā*) là: sự không biết rõ cái khổ, không biết rõ nguyên nhân phát sanh lên cái khổ, không biết rõ Níp-bàn là nơi diệt tắt cái khổ, không biết rõ con đường bát chánh thực hành theo để diệt tắt cái khổ (vì vô minh không thấy rõ lý tứ đế nên mới phát sanh sự hành vi đủ điều thiện ác).

Thầy tỳ khuru nên biết rõ pháp trầm luân (*āsava*) có ba là: trầm luân trong tình dục, trầm luân trong cảnh giới, trầm luân trong vô minh. Biết rõ nơi phát sanh pháp trầm luân là vô minh. Biết rõ khi diệt tắt vô minh thì pháp trầm luân cũng diệt tắt. Biết rõ con đường bát chánh để thực hành theo cho đến nơi diệt tắt pháp trầm luân (mấy pháp phía trước cũng biết rõ nguyên nhân phát sanh, nơi diệt tắt và con đường bát chánh thực hành theo cho đến nơi diệt tắt các pháp ấy, nghĩa là mỗi pháp đều thấy rõ lý Tứ diệu đế giống nhau hết thảy),

Nay các đạo hữu, khi nào các bậc Thanh văn thấy rõ lý Tứ diệu đế trong các pháp ấy thì mới dứt bỏ các pháp ngũ ngầm (*anusaya*) như tình dục, bất bình, ngã mạng, tà kiến, vô minh không còn dư sót và làm cho minh triết (*vijjā*) phát sanh lên, mới có thể dứt khổ trong kiếp hiện tại được. Nay các đạo hữu, các bậc Thanh văn đệ tử Phật là người có chánh kiến, có đức tin trong sạch, không rung động trong giáo pháp của Đức Thế Tôn, nhờ thấy rõ những pháp chánh kiến như thế ấy. Nếu các đạo hữu còn hoài nghi xin vào đánh lễ Đức Thế Tôn, Ngài giải thể nào thì các thầy nên ghi nhớ lấy.

Khi ấy các vị tỳ khuru lấy làm vui thích lời của ĐĐ. Xá-Lợi-Phát giảng giải.

Xong các thầy vào đánh lễ Đức Thế Tôn và bạch qua mọi lễ. Đức Phật bèn phán rằng: “Xá-Lợi-Phát là bậc trí tuệ giảng giải rất đúng, nếu các thầy hỏi Như Lai thì Như Lai cũng giải y như Xá-Lợi-Phát vậy”.

Dứt chánh kiến

Soạn xong tại Bửu Quang Tự, Gò Dưa, Gia Định. Mùa thu năm Canh Tý, Pl.2504 – Dl.1960

Bá Nhân Kệ

Sự nóng giận rất nhiều mãnh lực
 Khi phát lên tích cực vô cùng
 Múa men la ó lung tung
 Mặt xanh mắt đỏ giận run cả mình
 Ráng đập tắt tắt tình sân hận
 Tiền đức xưa căn dặn lắm lần
 Người mà tánh nét không sân
 Nhân ba-la-mật khỏe thân lạ thường
 Người muốn thắng để nhường người thắng
 Hay giỏi chi cứng rắn tranh đời
 Làm thinh chẳng thốt một lời
 Giữ tâm nhẫn nại không rời Phật ngôn
 Đói khát vẫn ôn tồn thái độ
 Hoặc tham, sân đau khổ si mê
 Nhịn sự vui thú ngọa nguê
 Nhịn luôn những tiếng khen chê của đời
 Nhịn cả thầy những lời đâm thọc
 Nóng lạnh cùng rắn độc các loài
 Rủi ro gặp lúc nạn tai
 Cũng đều nhịn hết chẳng sai tác lòng
 Nhịn luôn cả muối mòng gió nắng
 Mới gọi là bá nhân trăm lần

Phước báu to lớn muôn phần
 Theo lời Phật dạy ân cần suy tôn
 Có pháp nhẫn duy tồn của quý
 Cả thầy ai thượng trí trong đời
 Sửa trao sắc đẹp cho người
 Đều do nhẫn nại pháp thời thật cao
 Pháp nhẫn nại khác nào kiêu, lộ
 Hoặc ví như xe cộ rước người
 Hiền hơn trí thức trên đời
 Sanh về nhân cảnh cõi trời thiếu chi
 Nếu gồm đủ nhiều khi phước đức
 Nhập Niết-bàn lập tức chẳng sai
 Nhẫn nại hạnh phúc hỡi ai!
 Không hao của cải phước hoài chảy vô
 Mọi người thầy hoan hô khen ngợi
 Đến xứ nào được lợi như thường
 Chư Thiên, người thầy đều thương
 Do nhờ nhẫn nại thường thường quen tâm
 Xin nhắc nhở người tâm đạo đức
 Trí giới và gắng sức tham thiền
 Bồ thí nhẫn nại chẳng kiên
 Bao nhiêu công quả phước điền như
 không.¹⁴⁷

Soạn tại Kratie, mùa xuân Canh Tý 1960

– Dứt tác phẩm 11. Tà kiến và chánh kiến –

¹⁴⁷ Người bồ thí, trì giới, tham thiền mà không nhẫn nại, mỗi chút mỗi sân có khi vì sân hận thóa mạ cả Tam bảo, hãm hại các bậc thánh hơn thì bao nhiêu công quả ấy cũng như thiêu đốt hết.

Tác phẩm 12**KHO TÀNG PHÁP BẢO
(DHAMMA DHANA)**

Lời Nói Đầu

Giữa buổi văn minh vật chất, làn sóng khoa học đang tràn ngập khắp cõi Á-Âu, dầu cho các nước thật nhỏ bé ở tận nơi các khu vực xa xăm cũng không tránh khỏi ảnh hưởng sự tràn lan của vật chất. Vì thế mà tinh thần con người cũng phải chịu ảnh hưởng ít nhiều trào lưu vật chất ấy. Nó làm cho con người không còn tự chủ, quên mình, lầm lạc, chạy theo cái danh vọng vô phương hướng mãi. Vì vậy mà phần đông đã quên mất căn lành của mình trên nền đạo đức.

Muốn xây dựng lại nền đạo đức cho chắc vững, không chi hơn con người nên quay chí hướng về với Phật giáo, một giáo lý thật sự hợp lý, từ bi, bác ái, rộng lượng, khoan hồng đang chôn sâu trong Tam Tạng Pāli. Ít có người chịu khó nhọc hy sinh, sưu tầm, soạn ra cho được phổ thông cái “Kho Pháp Bảo” ấy.

Bản tạng tuy tài hèn, đức kém, nhưng vì thấy ngọn đèn đạo đức đang lu mờ, nên tùy khả năng ráng phiên dịch “Kho tàng Pháp bảo” từ trong Tam Tạng Pāli, quyển Dhammasaṅgha và bộ kinh Khleang Pariyatti của Thailand để cung hiến cho những người đang sưu tầm đạo đức, họa may lãnh hội được phần nào để chống lại với trào lưu văn minh vật chất.

Tuy nói rằng: Kho tàng Pháp bảo chớ thật ra không phải dịch hết những pháp trong Tam Tạng. Với phạm vi nhỏ bé của quyển kinh, không thể nào chứa đựng hết lời Phật ngôn rộng rãi, bao la trong Tam Tạng, nên bản tạng chỉ rút ra những chi pháp cần thiết, quan trọng vậy thôi.

Hơn nữa, những chi pháp trong quyển kinh này toàn là Phật ngôn ngắn chưa có lời chú giải, vì vậy có nhiều đoạn rất sâu xa, bí ẩn, khó hiểu, không thể nào tránh khỏi sự hoài nghi của độc giả được.

Trong trường hợp ấy, xin quý vị nên học hỏi thêm những điểm nghi nan cho rõ rệt. Với sự mong ước rằng: “Quyển Kho tàng Pháp bảo ra đời sẽ giúp thêm ánh sáng cho các nhà sưu tầm chân lý”.

Do quả phúc thanh cao này, bản tạng xin thành tâm hồi hướng đến tất cả chúng sanh trong ba giới, bốn loài, nhất là thầy tổ và song thân đồng được thọ hưởng, xin cho tất cả chúng sanh ấy được mau phát bồ đề tâm tu hành cho đến Niết-bàn an vui, bất sanh bất diệt.

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammā Sambuddhassa.

*Tôi xin hết lòng thành kính làm lễ đến Đức Thế Tôn, Ngài là bậc A-la-hán cao thượng,
là bậc Chánh Biến Tri.*

I. Nói Về Pháp Một Chi

Pháp mà Đức Chánh Biến Tri đã thấy rõ, biết rõ và đã thuyết ra, vậy chúng ta nên “kết tập” những pháp ấy lại để làm cho Phật pháp được thanh hành lâu dài, cho thành tựu những sự lợi ích, an vui, tấn hóa lâu dài cho tất cả Chư Thiên và Nhân loại (Tam Tạng quyển 19 trang 130, lật trang 112).

Pháp một chi.

- Sabbe sattā āhāratthitikā: chúng sanh duy tồn được do vật thực.
- Sabbe sattā saṅkhāratthitikā: chúng sanh duy tồn được do nơi pháp hữu vi (saṅkhāra).
- Eko sammā Sambuddho: chỉ có một Đức Phật sanh ra trong đời mà thôi (không khi nào hai vị Phật cùng sanh ra một lượt).
- Sabbasattānaṃ maraṇaṃ dhuvasassataṃ: tất cả chúng sanh đều có sự chết chắc chắn.
- Yoniso manasikāra: chú ý bằng trí tuệ (là một pháp rất cần yếu).

II. Nói Về Pháp Có Hai Chi

- Phận sự trong Phật giáo có 2: 1) gāthadhura: phận sự phải học tam tạng kinh, luật, luận; 2) vipassanādhura: phận sự phải hành theo giới, định, tuệ.
- Đức tin có 2: 1) lokiya saddhā: đức tin của kẻ phàm nhơn; 2) lokuttara saddhā: đức tin của bậc thánh nhơn.
- Sự đầy đủ có 2: 1) bhogasampadā: đầy đủ tài sản; 2) parivāra sampadā: đầy đủ người tùy tùng (bè bạn và thân quyến).
- Trí tuệ có 2: 1) lokiya paññā: phàm tuệ; 2) lokuttara paññā: thánh tuệ.
- Sự nguyện vọng được thành tựu có 2: 1) adhikāro: sự bỏ thí thật nhiều; 2) chandatā: sự quyết tâm ước nguyện.
- Sức lực Đức Phật có 2: 1) Kāyabalaṃ: thân lực; 2) Paññābalaṃ: huệ lực.
- Quy y có 2: 1) lokiya saranaṃ: phàm qui (qui y Tam bảo của bậc phàm nhơn); 2) lokuttara saranaṃ: thánh qui (qui y Tam bảo của bậc Thánh nhơn).
- Bỏ thí có 2: 1) dhamma dānaṃ: pháp thí (là nói pháp hoặc ấn tống kinh); 2) āmisa dānaṃ: tài thí (cho tất cả mọi vật trừ pháp thí).
- Nơi bỏ thí có 2: 1) pāṭipuggalika dānaṃ: bỏ thí cho một cá nhân; 2) saṅgha dānaṃ: bỏ thí công cộng, bỏ thí đến chư Tăng.
- Cách thọ trì giới có 2: 1) pacceka samādāna: thọ trì mỗi điều học của giới; 2) ekajjha samādāna: thọ trì gộp chung lại các điều học lại một lần.
- Người giữ giới có 2 bậc: 1) āgāriya sīlaṃ: giới của người tại gia; 2) anāgāriya sīlaṃ: giới của bậc xuất gia.

- Sự tránh xa tội lỗi có 2: 1) sampatti virati: tự mình nhận thức là tội lỗi rồi xa lánh; 2) samādāna virati: thọ trì giới hạnh rồi mới xa lánh.
 - Sự tham lam có 2 chi: 1) parabhaṇḍam: tài vật của người khác; 2) attano parināmaṃ: tìm cách sang đoạt về cho mình.
 - Luật thực hành có 2: 1) samvara vinaya: luật phải thu thúc có 5 là: giới, lục căn, trí tuệ, nhẫn nại và tinh tấn; 2) pahāna vinaya: luật phải dứt bỏ (phiền não) có 5 là: do nhờ thiên định, minh sát, đạo, quả, Niết-bàn.
 - Người không biết bố thí có 2 nguyên nhân: 1) maccherā: lòng dạ bòn xén; 2) pamādā: dễ duôi (vì cho mình còn sống lâu).
 - Phạm nơn có 2 hạng là: 1) andhaputtujjano: phạm nơn còn tối tăm (là còn nhiều điều tội lỗi do thân khẩu ý); 2) kalyāna puthujjano: phạm nơn được sáng suốt (là có nhiều pháp thiện trong tâm).
 - Thiên định có 2: 1) sammā samādhi: chánh định; 2) micchā samādhi: tà định (định không chân chánh theo tà thuyết).
 - Thiên định có 2 bậc: 1) lokiya jhāna: phạm định (là nhập định được nhưng chưa đắc đạo quả chi); 2) lokuttara jhāna: thánh định (của các bậc đã đắc đạo).
 - Nguyên nhân làm cho người chưa giữ giới có thể giữ giới được và người đã thọ giới rồi càng được trong sạch có 2: 1) hiri: hổ thẹn tội lỗi; 2) ottappa: ghê sợ tội lỗi.
- Từ đây kể luôn về pháp có 2 loại chớ không nêu đầu đề:
- 1) nāma: danh pháp¹; 2) rūpa: sắc pháp².
 - 1) avijjā: vô minh; 2) bhavataṇhā: sự ham muốn cảnh giới.
 - 1) bhavadiṭṭhi: thường kiến; 2) vibhava diṭṭhi: đoạn kiến.
 - 1) ahiriko: không hổ thẹn tội lỗi; 2) anottappo: không ghê sợ tội lỗi.
 - 1) dovacassatā: người khó dạy; 2) pāpamittatā: thân cận bạn ác.
 - 1) sovacassatā: người dễ dạy; 2) kalyānamittatā: thân cận bạn lành.
 - 1) āpatti kusalatā: rành mạch cách phạm tội; 2) āpattivuṭṭhāna kusalatā: rành mạch về cách thoát khỏi tội.
 - 1) samāpatti kusalatā: rành mạch cách nhập định; 2) samāpattivuṭṭhāna kusalatā: rành mạch cách xả định.
 - 1) dhātu kusalatā: rành mạch cách nguyên chất; 2) manasikāra kusalatā: rành mạch cách chú tâm.
 - 1) āyatana kusalatā: rành mạch trong lục căn; 2) paticca samuppāda kusalatā: rành mạch trong nhân duyên khởi.
 - 1) thāna kusalatā: rành mạch trong nguyên nhân; 2) aṭṭhāna kusalatā: rành mạch trong cách không phải nguyên nhân.
 - 1) khanti: nhẫn nhục; 2) soracca: tánh nhu hòa.
 - 1) sati: sự ghi nhớ; 2) sampajañña: biết mình.

¹ Thọ, tưởng, hành, thức và Niết-bàn.

² Tứ đại: đất, nước, lửa, gió và 24 sắc liên quan.

- 1) indriyesu guttadvāratā: thu thúc lục căn; 2) bhojane mattaññutā: biết tri túc trong vật thực.
- 1) samatha: thiền định; 2) vipassanā: minh sát.
- 1) satibala: niệm lực; 2) samādhibala: định lực.
- 1) sīlavipatti: hư hỏng giới hạnh; 2) diṭṭhi vipatti: hư hỏng kiến thức.
- 1) sīla visuddhi: giới hạnh trong sạch; 2) diṭṭhi visuddhi: kiến thức trong sạch.
- 1) vijjā: minh triết; 2) vimutti: giải thoát.
- Đây là những pháp có 2 chi: 1) saṅkhata dhamma: pháp hữu vi (còn hành vi tạo tác); 2) asaṅkhata dhamma: pháp vô vi (là Niết-bàn);
- Niết-bàn có 2: 1) saupādisesanibbāna: hữu dư Niết-bàn (đắc Niết-bàn nhưng còn ngũ uẩn là còn sống); 2) anupādisesanibbāna: vô dư Niết-bàn (là khi chết diệt tất luôn cả ngũ uẩn).
- Chư tăng có 2 bậc: 1) sammatisaṅgha: phạm tăng; 2) ariyasaṅgha: Thánh tăng.
- Căn bản của bậc trí thức có 2: 1) kataññū: biết ơn người; 2) katavedī: biết làm cách nào trả ơn.
- Cảnh giới để làm cho người phá giới có 2: 1) niraya: địa ngục; 2) tiracchānayoṇi: sanh làm súc sanh.
- Sự yên vui có 2 cách: 1) kāmasukha: yên vui trong ngũ trần; 2) nekkhammasukha: yên vui về xuất gia.
- Hai hạng người khó kiếm: 1) pubbakārī: người làm ơn trước (cho mình chưa từng quen thuộc); 2) kataññūkatavedī: người biết ơn và tìm thế trả ơn.
- Cách giúp đỡ (saṅgha) có 2: 1) āmisasaṅgha: giúp đỡ vật chất; 2) dhammasaṅgha: giúp đỡ về tinh thần.
- Sự ràng buộc khó dứt bỏ có 2: 1) lābhāsā: ràng buộc trong lợi lộc; 2) jīvitāsā: ràng buộc trong mạng sống.
- Sự mến thương nhau do hai nguyên nhân: 1) pubbevasannivāseṇa: do sự đã gặp nhau, ở chung nhau trong kiếp trước; 2) paccuppannahitena: do sự giúp đỡ nhau, hoặc làm lợi ích cho nhau trong hiện tại.
- Sự tìm lỗi người có 2 hạng: 1) randhagavesaka: người tìm lỗi cố ý để làm cho xấu, cho nhục kẻ khác; 2) sabhāvasaṅghita: người tìm lỗi cố ý muốn cho kẻ khác được tấn hóa.
- Sự chết có 2 cách: 1) akālamaraṇa: chết bất thường; 2) kālamaraṇa: chết hợp thời (đúng số).
- Sự già có 2 cách: 1) appaticchannajanā: già một cách rõ rệt (như răng long, má cốp, tóc bạc, v.v...); 2) paṭicchannajanā: già kín đáo không thấy được (là người còn trẻ mỗi ngày mỗi già luôn luôn hoài nhưng không thấy được).
- Nguyên nhân làm cho pháp trầm luân (āsava) phát triển lên: 1) adhamme dhammasaññī: không phải giáo pháp chân chánh lại cho là chân chánh; 2) dhamme adhammasaññī: pháp chân chánh lại cho là pháp không chân chánh.
- Cúng dường có 2 cách: 1) āmisapūjā: cúng dường vật dụng; 2) dhammapūjā: cúng dường pháp bảo.

III. Những Pháp Có Ba Chi

- Nguồn cội của pháp ác có 3: 1) lobha: tham; 2) dosa: sân; 3) moha: si.
- Nguồn cội của pháp lành có 3: 1) alobha: không tham; 2) adosa: không sân; 3) amoha: không si.
- Hành ác có 3: 1) kāya duccharitaṃ: hành ác do nơi thân; 2) vacī duccharitaṃ: hành ác do khẩu (là lời nói); 3) mano duccharitaṃ: hành ác do nơi ý (tâm);
- Hành thiện có 3: 1) kāya sucaritaṃ: hành thiện do thân; 2) vacī sucaritaṃ: hành thiện do khẩu; 3) mano sucaritaṃ: hành thiện do ý;
- Suy nghĩ ác (tà tư duy) có 3: 1) kāma vitakko: suy nghĩ về tình dục ngũ trần; 2) byāpāda vitakko: suy nghĩ về sự thù oán; 3) vihiṃ vitakko: suy nghĩ về sự hãm hại người.
- Suy nghĩ thiện (chánh tư duy) có 3: 1) nekkhamma vitakko: suy nghĩ về cách xuất trần (xuất gia); 2) abyāpāda vitakko: suy nghĩ không thù oán (lòng bác ái); 3) avihimsā vitakko: suy nghĩ không hãm hại (lòng bi mẫn).
- Về sự tìm kiếm và sự tư tưởng thiện và ác cũng có 3 chi in nhau. Vicāro, saññā.
- Bản chất (élément) có 3: 1) kāma dhātu: bản chất có tình dục; 2) pūpa dhātu: bản chất có sắc tướng (nhưng không tình dục); 3) arūpa dhātu: bản chất vô sắc.
- Bản chất có 3 khác nữa: 1) rūpa dhātu: bản chất có sắc tướng; 2) arūpa dhātu: bản chất vô sắc tướng; 3) nirodha dhātu: bản chất diệt tắt (là Niết-bàn).
- Ái dục hay là say mê có 3: 1) kāma taṇhā: ái dục trong cảnh dục; 2) rūpa taṇhā: ái dục trong cảnh sắc; 3) arūpa taṇhā: ái dục trong cảnh vô sắc.
- Ái dục có 3 nữa là: 1) rūpa taṇhā: ái dục trong cảnh sắc; 2) arūpa taṇhā: ái dục trong cảnh vô sắc; 3) nirodha taṇhā: ái dục trong sự diệt tắt (là đoạn kiến ưa thích cho rằng con người khi chết thì diệt mất luôn).
- Tam Tạng có 3: 1) suttanta pitaka: tạng kinh (có 21000 pháp môn); 2) vinaya pitaka: tạng luật (có 21000 pháp môn); 3) abhidhamma pitaka: tạng luận (có 42000 pháp môn).
- Tam bảo có 3: 1) Buddha ratana: Phật bảo (vật quý báu); 2) Dhamma ratana: Pháp bảo ; 3) Saṅgha ratana: Tăng bảo.
- Tam qui có 3: 1) Buddha saraṇa: qui y Phật (là núp ần, nương nhờ Phật); 2) Dhamma saraṇa: qui y Pháp (là nương nhờ theo giáo pháp Phật); 3) Saṅgha saraṇa: qui y Tăng (là nương nhờ theo chư Tăng tứ phương).
- Pháp trầm luân có 3 là: 1) kāmāsava: trầm luân trong tình dục theo ngũ trần; 2) bhavāsava: trầm luân trong cảnh giới; 3) avijjāsava: trầm luân trong vòng vô minh.
- Cảnh giới có 3: 1) kāma bhava: dục cảnh (cảnh giới còn tình dục); 2) rūpa bhava: sắc cảnh (chỉ có sắc tướng nhưng không có tình dục); 3) arūpa bhava: vô sắc cảnh (là cảnh giới không có sắc tướng chỉ có danh pháp là thọ, tưởng, hành, thức mà thôi).
- Tam độc có 3: 1) lobha: tham; 2) dosa: sân; 3) moha: si.
- Tam học có 3: 1) sīla: giới; 2) samādhi: định; 3) paññā: huệ.
- Sự tìm kiếm có 3: 1) Kāmesanā: sự tìm kiếm tình dục (ngũ trần); 2) Bhavasanā: sự tìm kiếm cảnh giới (là người tìm cảnh an vui); 3) Brahmācariyesanā: sự tìm kiếm phạm hạnh.

- Ngã mạn có 3: 1) seyyahamasmīti vidhā: chấp ta là cao thượng hơn người; 2) sadiso hamasmīti vidhā: chấp cho ta bằng người; 3) hīnohamasmīti vidhā: chấp cho ta thấp hèn hơn người.
- Thời kỳ có 3: 1) atītakāla: thời kỳ quá khứ; 2) anāgatakāla: thời kỳ vị lai; 3) paccuppannakāla: thời kỳ hiện tại.
- Thọ có 3: 1) sukhā vedanā: thọ vui; 2) dukkhāvedanā: thọ khổ; 3) adukkhamasukhā vedanā: thọ xả (thọ không vui không khổ).
- Sự khổ não có 3: 1) dukkha dukkhatā: khổ vì sự khổ (là do nơi sự thọ khổ); 2) saṅkhāra dukkhatā: khổ vì còn pháp hữu vi; 3) viparināma dukkhatā: khổ vì sự thay đổi (vô thường biến chuyển).
- Tóm lại, ân đức Phật có 3: 1) parisudhi guṇa: ân đức hoàn toàn trong sạch; 2) karunā guṇa: ân đức bi mẫn tất cả chúng sanh; 3) paññā guṇa: ân đức huệ hoàn toàn sáng suốt.
- Lửa có 3: 1) rāgaggi: lửa tình; 2) dosaggi: lửa sân; 3) mohaggi: lửa si.
- Pháp hành vi hoặc tạo tác có 3: 1) puññābhisāṅkhāra: hành vi về phước thiện; 2) apuññābhisāṅkhāra: hành vi ác; 3) aneñjābhisāṅkhāra: hành vi không rung động (là hành vi trong 4 cõi thiên vô sắc).
- Nhân vật có 3 hạng: 1) sekkho puggalo: bậc hữu học (từ Tu-đà-huần đến A-la-hán đạo); 2) asekkho puggalo: bậc vô học (là A-la-hán quả); 3) nevasekkho nāsekkho puggalo: bậc không phải hữu học và vô học là bậc phàm nhơn.
- Vật đề phát sanh lên phước thiện có 3: 1) dāna mayam: do sự bố thí; 2) sīla mayam: do sự trì giới; 3) bhāvanā mayam: do sự tham thiền.
- Cách phát sanh lên trí tuệ có 3: 1) cintā mayā paññā: trí tuệ phát sanh lên do nhờ sự suy nghĩ; 2) sutā mayā paññā: trí tuệ phát sanh lên nhờ sự nghe; 3) bhavanā mayā paññā: trí tuệ phát sanh lên do sự tham thiền.
- Khí giới để giữ mình có 3: 1) sutāvudham: sự nghe nhiều Phật ngôn là một món khí giới; 2) pavivekāvudham: sự yên lặng (thân, tâm và phiền não) là món khí giới; 3) paññāvudham: trí tuệ sáng suốt là món khí giới.
- Nhãn có 3 thứ: 1) mamsā cakkhu: nhục căn (con mắt thịt thường của mọi người); 2) dibba cakkhu: thần nhãn (có nhãn thông như Chư Thiên); 3) paññā cakkhu: tuệ nhãn (là trí tuệ của bậc phàm và thánh).
- Tánh cách quý báu có 3: 1) dassanānuttariyam: quý báu vì sự thấy (là làm thấy được pháp minh sát); 2) paṭipadānuttariyam : quý báu vì sự thực hành (tâm vừa đắc đạo); 3) vimuttānuttariyam: quý báu vì được giải thoát (tâm đã đắc quả).
- Sự say đắm có 3: 1) ārogya mada: say mê trong sự tráng kiện (sự vô bệnh); 2) yobhanamada: say mê với tuổi thọ của mình; 3) jātimada: say mê theo dòng giống.
- Trọng đại có 3: 1) attdhipateyyam: lấy bản ngã làm trọng đại (mà xa tránh tội lỗi); 2) lokādhipateyyam: lấy thế gian làm trọng đại (mà xa tránh tội lỗi); 3) dhammādhipateyyam: lấy thánh pháp làm trọng đại (mà xa tránh tội lỗi).
- Minh triết có 3: 1) pubbenivāsānussatiññānam: túc mạng minh (biết tiền kiếp); 2) cutūpapātaññānam: sanh tử minh (biết sự sanh tử luân hồi của chúng sanh); 3) āsavakkhayaññānam: lậu tận minh (diệt tận phiền não).

- Tịnh cư pháp có 3: 1) dibbo vihāro: thần tịnh cư (là tâm ở trong bát thiên); 2) brahmmavihāro: phạm hạnh tịnh cư (là 4 vô lượng tâm thường trụ); 3) ariyo vihāro: thánh quả tịnh cư (là tâm ở trong thánh quả).
- Pháp lạ phi thường có 3: 1) iddhippāṭihāriyaṃ: sự lạ lùng của pháp thần thông; 2) adesaṇāpāṭihāriyaṃ: phi thường về sự biết được tâm kẻ khác; 3) anussāsanīṭihāriyaṃ: sự lạ lùng của lời giáo huấn (cho biết cách hành theo giới, định, tuệ).
- Phạm hạnh có 3 hạng: 1) hīna brahmacariya: phạm hạnh bậc hạ (hành đạo vì lòng tham muốn); 2) majjhima brahmacariya: phạm hạnh bậc trung (hành để giải thoát); 3) uttama brahmacariya: phạm hạnh bậc thượng (các bậc thánh nhơn và Bồ tát).
- 3 điều sợ mà không ai tránh khỏi: 1) jarābhayaṃ: sợ già; 2) byādhibhayaṃ: sợ bệnh; 3) maraṇabhayaṃ: sợ chết.
- 3 vật mở rộng ra được sự lợi ích và tốt đẹp: 1) candamaṇḍalaṃ: mặt trăng; 2) suriyamaṇḍalaṃ: mặt trời; 3) tathāgatappavedito dhammavinayo: kinh luật của đức Phật đã thuyết ra (mở rộng càng tốt).
- 3 hạng bạn tốt nên cận thân: 1) duddadaṃdadāti: cho vật ít có (quí báu khó cho được); 2) dukkaraṃ karoti: làm những việc khó làm; 3) dukkhamam khamati: nhẫn nại trong việc khó nhẫn nại.
- Quả báu giới có 3: 1) sīlam setumahesakkho: giới có năng lực cao cả; 2) sīlam gantho anuttaro: giới có mùi thơm quý báu; 3) sīlam vilepanam settham yena vāti disodisaṃ: giới như vậy để thoa mình có mùi thơm bay đi khắp các nơi.
- Cách giữ bát quan trai giới có 3 hạng: 1) gopāla uposatha: giữ bát quan trai như người chăn bò; 2) nigandha uposatha: giữ bát quan trai như bọn nigandha ngoại đạo (là cử không được sát sanh chỉ trong 1 do tuần mà thôi v.v...); 3) ariyuposatha: giữ bát quan trai như của bậc Thánh nhơn.
- Con 3 hạng: 1) avajāta putta: con hèn hơn cha mẹ (như học lực, địa vị, v.v...); 2) anujāta putta: con bằng cha mẹ (như học lực, địa vị, v.v...); 3) abhijāta putta: con hơn cha mẹ (như học lực, địa vị, v.v...).
- Đức Chánh Biến Tri có 3 bậc: 1) paññādhika: đức Phật thuộc về tuệ lực (do trí tuệ); 2) saddhādhika: đức Phật thuộc về tín lực (do đức tin); 3) viriyādhika: đức Phật thuộc về tấn lực (do sự tinh tấn).
- Niết-bàn có 3 thời kỳ: 1) kilesa nibbāna: phiền não Niết-bàn (khi diệt tận phiền não rồi đắc Niết-bàn, nhưng còn hiện tại); 2) khaṇḍhanibbāna: ngũ uẩn Niết-bàn (khi diệt cả ngũ uẩn rồi nhập Niết-bàn, lúc chết); 3) dhātu nibbāna: xá lợi Niết-bàn (là đúng thời kỳ nhất định xả ly họp lại một chỗ, lửa tự nhiên phát cháy tiêu).
- Tác ý của người làm phước có 3: 1) pubba cetanā: tác ý đầu tiên (là suy tính trước khi làm phước); 2) muñcana cetanā: tác ý đang làm (là vui thích trong lúc làm); 3) aparāpara cetanā: tác ý suy nghĩ thỏa thích sau khi làm rồi.
- Duyên lành có 3: 1) danūpanissaya: duyên lành của sự bố thí; 2) sīlūpanissayo: duyên lành của sự trì giới; 3) bhāvanūpanissayo: duyên lành của sự tham thiền.
- Bố thí có 3 hạng: 1) dāsadānaṃ: nô lệ bố thí (mình dùng vật quý khi cho lấy vật thấp hèn); 2) sahāyadānaṃ: bằng hữu bố thí (mình dùng vật chi thì cho vật ấy); 3) sāmīdānaṃ: tôn trọng bố thí (mình dùng xài vật tầm thường nhưng khi bố thí thì cho vật cao quý như cúng dường thầy tổ).

- Trì giới có 3 hạng: 1) hīna sīlaṃ: trì giới cách thấp hèn (là mong mỗi được danh lợi hoặc tặng mình và chê bai kẻ khác không bằng mình); 2) majjhima sīlaṃ: trì giới bậc trung (là mong cầu cho được giải thoát không tặng mình và chê bai kẻ khác); 3) paṇīta sīlaṃ: trì giới bậc cao thượng quý báu (là giới của Bồ tát và các bậc Thánh nhơn).
- Giới hàng thiện tín có 3 bậc: 1) nicca sīlaṃ: ngũ giới (giữ luôn suốt đời); 2) uposatha sīlaṃ: bát quan trai giới (8 giới giữ trong 1 ngày 1 đêm); 3) atireka sīlaṃ: thập giới (10 giới giữ trong thời kỳ nhất định).
- Cách xa lánh tội lỗi có 3: 1) samādāna virati: xa lánh tội lỗi do nơi sự thọ trì; 2) sampatti virati: xa lánh tội lỗi tự do nơi mình cho rằng không tốt rồi xa lánh; 3) samuccheda virati: xa lánh tội lỗi do nơi đắc đạo.
- Pháp như bản (mala) có 3: 1) rāga: ái tình; 2) dosa: sân hận; 3) moha: si mê.
- Sự lầm lạc có 3: 1) saññā vipalāsa: tư tưởng lầm lạc; 2) citta vipalāsa: tâm lầm lạc; 3) diṭṭhi vipalāsa: kiến thức lầm lạc.
- Phật có 3 bậc: 1) Sabbaññūbuddha: Toàn giác Phật; 2) Paccekabuddha: Độc giác Phật; 3) Anu buddha hay sāvaka buddha: Thinh văn giác (là nghe được Phật chánh giác thuyết Pháp mới giác ngộ theo).
- Pháp bảo có 3 hạng: 1) pariyatti dhamma: pháp học; 2) pattipattidhamma: pháp hành; 3) paṭivedhadhamma: pháp thành (là đạo, quả và Niết-bàn).
- Huân từ của chư Phật có 3: 1) sabbapāpassa akaranam: không nên làm điều ác; 2) kusalassūpasampadā: nên làm các điều lành; 3) sacittapariyodapanam: nên trau dồi tâm cho được trong sạch.
- Tu-đà-huòn có 3 bậc: 1) ekabījī: có vị còn tái sanh làm người một kiếp nữa mới đắc A-la-hán; 2) kolamkola: có vị còn sanh lại từ 2 đến 6 kiếp nữa; 3) sattakkhattum: có trì hoãn lắm là 7 kiếp nữa cũng đắc A-la-hán.
- Những điều không biết chán có 3: 1) sipina: sự ngủ; 2) surāmerayapāna: uống rượu và chất say; 3) methunadhamma samāpatti: sự hành dâm.
- Tư cách người sạch sẽ có 3: 1) kāyasoceyya: thân sạch; 2) vacīsoceyya: khẩu sạch; 3) manosoceyya: ý sạch.
- Người già có 3 hạng: 1) jātivuddhi: già về dòng giống (như dòng vua); 2) vayavuddhi: già tuổi thọ; 3) gūṇavuddhi: già về đức hạnh (nhất là giới đức).
- Pháp thắng người nghịch có 3: 1) dakkhābhāva: tánh cách thông thái; 2) sūrabhāva: tánh cách dạn dĩ; 3) paññā: có trí tuệ.
- Sự yên lặng có 3: 1) kāya viveka: thân yên lặng (do nhờ ở nơi thanh vắng một mình); 2) citta viveka: tâm yên lặng (do nhờ thiền định mà có 5 pháp che lấp yên lặng); 3) upadhiviveka: phiền não yên lặng (do đạo quả).
- Sự tri túc hay điều độ có 3: 1) pariyesanamattā: có điều độ trong sự tìm kiếm (là không thấy chỗ nào xin được xin hoài); 2) patiggahaṇamattā: có điều độ trong sự thọ lãnh; 3) paribhoga mattā: có điều độ trong sự dùng xài (như mới tu muốn dùng đồ quý báu).
- Sự tốt đẹp của giáo pháp có 3: 1) ādikalyāṇa: sự tốt đẹp chặng đầu (là giới); 2) majjhekalyāṇa: sự tốt đẹp chặng giữa (là định); 3) pariyosānakalyāṇa: sự tốt đẹp cuối cùng (là trí tuệ).

- Cách thông thạo có 3: 1) āya kosalla: thông thạo trong sự tấn hóa; 2) apāya kosalla: thông thạo trong sự thối hóa (suy đồi, tai hại); 3) upāya kosalla: thông thạo phương thế.
- 3 chân tướng của pháp hữu vi: 1) aniccatā: vô thường; 2) dukkhatā: khổ não; 3) anattatā: vô ngã.
- Sự lợi ích có 3: 1) diṭṭadhammikattha: lợi ích hiện tại; 2) samparāyikattha: lợi ích vị lai; 3) paramattha: lợi ích cao thượng là Niết-bàn.
- Bồ tát hạnh có 3: 1) lokattha cariyā: thực hành cho lợi ích đến nhân loại; 2) ñātattha cariyā: thực hành lợi ích cho thân quyến; 3) buddhattha cariyā: thực hành lợi ích cho mình (là cho được giác ngộ).
- Chư Thiên có 3 bậc: 1) sammati deva: Chư Thiên do sự chỉ định tôn trọng (như đức vua); 2) upapatti deva: Chư Thiên do phước lành sanh lên (như trên cõi trời); 3) visuddhi deva: Chư Thiên là bậc trong sạch (như các vị A-la-hán).
- Gánh nặng có 3: 1) khandha bhāra: gánh nặng của ngũ uẩn; 2) kilesa bhāra: gánh nặng của phiền não; 3) abhisankhāra bhāra: gánh nặng của pháp hành vi (thiện ác).

IV. Pháp Có 4 Chi

- Tứ niệm xứ: 1) kāyānupassanā satipatthānaṃ: niệm thân (trong thân); 2) vedanānupassanā satipatthānaṃ: niệm thọ (trong thọ); 3) cittānupassanā satipatthānaṃ: niệm tâm (trong tâm); 4) dhammānupassanā satipatthānaṃ: niệm pháp (trong các pháp).
- Tứ chánh cần: 1) saṃvarappadhānaṃ: tinh tấn thu thúc lục căn; 2) pahānappadhānaṃ: tinh tấn dứt bỏ (3 tà tư duy); 3) bhāvanāppadhānaṃ: tinh tấn tham thiền (7 nhân sanh quả bồ đề); 4) anurakkānāppadhānaṃ: tinh tấn gìn giữ pháp thiền định đã đắc được (là 9 thứ tứ thi và vật bất tịnh).
- Tứ thần túc (là căn bản của pháp thần thông): 1) chand'iddhipāda: nguyện vọng thần túc; 2) viriy'iddhipāda: tinh tấn thần túc; 3) citt'iddhipāda: tâm năng thần túc; 4) vīmaṃs'iddhipāda: huệ suy tầm thần túc.
- Sự tấn hóa và lợi ích của thiền định: 1) diṭṭha dhammasukha vihāro: được sự an vui trong hiện tại; 2) ñāṇadassana: được phát sanh trí tuệ thấy rõ đạo quả; 3) satisampajañña: được sự ghi nhớ và biết mình; 4) āsavakkhaya: được diệt tận phiền não.
- Tứ vô lượng tâm: 1) mettā: từ; 2) karuṇā: bi; 3) muditā: hỷ; 4) upekkhā: xả.
- Bốn cõi thiên vô sắc: 1) ākāśānañcāyatanajjhāna: không vô biên thiên thiên; 2) viññāṇañcāyatanajjhāna: thức vô biên thiên thiên; 3) ākiñcaññāyatanajjhāna: vô sở hữu thiên thiên; 4) nevasaññānāsaññāyatanajjhāna: phi phi tướng thiên thiên.
- Tri túc của bậc Thánh nhơn: 1) cīvara santosa: tri túc trong y phục (được thế nào thì dùng xài thứ ấy không khen, chê, mê thích); 2) piṇḍapāta santosa: tri túc trong vật thực; 3) senāsana santosa: tri túc trong chỗ ở (cốc liêu v.v...); 4) pahānārāmo hoti: tri túc là ưa thích trong sự dứt bỏ, sự không tặng mình và khinh khi kẻ khác.
- Trí tuệ hiểu biết trong tứ diệu đế: 1) dukkha ñāṇaṃ: trí tuệ thấy rõ khổ đế; 2) dukkhasamudaye ñāṇaṃ: trí tuệ thấy rõ tập đế; 3) dukkhanirodhe ñāṇaṃ: trí tuệ thấy rõ diệt đế; 4) dukkhanirodha gāmiyā paṭipadāya ñāṇaṃ: trí tuệ thấy rõ đạo đế (là con đường thực hành để đi đến nơi diệt khổ).

– Quả báu của sa-môn có 4: 1) sotāpatti-phalam: Tu-đà-huòn quả (Nhập lưu quả); 2) sakadāgāmi-phalam: Tu-đà-hàm quả (Nhất lai); 3) anāgāmi-phalam: A-na-hàm quả (Bất lai); 4) arahattaphalam: A-la-hán quả (Ứng cúng).

– Tứ đại có 4: 1) pathavīdhātu: chất đất; 2) āpo dhātu: chất nước; 3) tejodhātu: chất lửa; 4) vāyodhātu: chất gió.

– Vật thực có 4: 1) kabalīkārahāro: vật thực thô sơ như cơm bánh v.v... 2) phassāhāro: vật thực vi tế là sự tiếp xúc lục căn và lục trần; 3) manosañcetanāhāro: tác ý thiện ác là vật thực để tái sanh; 4) viññāṇāhāro: tâm thức là vật thực để phát sanh danh sắc.

– Tư vị có 4: 1) chandāgati: vì thương mà tư vị; 2) dosāgati: vì ghét mà tư vị (là ghét mà không cho vật nọ vật kia hoặc khi có chuyện chi thì phân xử cho là sai); 3) mohāgati: vì si mê mà tư vị; 4) bhayāgati: vì sợ mà tư vị.

– Trạng thái thực hành có 4: 1) dukkhā patipadā dandābhiññā: hành khổ khi giác ngộ chậm; 2) dukkhā patipadā hippābhiññā: hành khổ nhưng khi giác ngộ mau; 3) sukhā patipadā dandābhiññā: hành dễ khi đắc chậm (khó); 4) sukhā patipadā hippābhiññā: hành dễ khi đắc mau.

– Cách thọ trì có 4: 1) paccuppannam dukkhañceva āyatiñca dukkhavipākam: sự thọ trì khổ hạnh trong kiếp hiện tại lại bị quả khổ trong kiếp vị lai (như cách thọ trì của bọn ngoại đạo như đạo bò, đạo chó, đạo lừa thê); 2) paccuppannam dukkhañceva āyatiñca sukhavipākam: sự thọ trì khổ hạnh trong kiếp hiện tại nhưng kết quả yên vui trong kiếp vị lai (như các vị tỳ khuru nào nhiều phiền não cố gắng hành đạo gặt gao dữ dội nhưng cũng không đắc được đạo quả có khi tức quá phải khóc); 3) paccuppannam sukhañceva āyatiñca āyatiñca dukkhavipākam: sự thọ trì dễ dãi yên vui trong kiếp hiện tại nhưng phải chịu quả khổ trong kiếp vị lai (như người nói mình hành đạo nhưng thân tâm còn vướng mắc trong tình dục ngũ trần như nhóm người đã xuất gia mà còn đôi bạn); 4) paccuppannam sukhañcave āyatiñca sukhavipākam: sự thọ trì dễ dàng yên vui trong kiếp vị lai (như các bậc xuất gia trong Phật giáo hành hành đạo được sự yên vui của thiên định hiện tại và sẽ hưởng quả tốt đẹp trong kiếp vị lai).

– Nguyên vọng có 4 (là pháp căn bản của bậc cao nhân): 1) paññādhiṭṭhāna: nguyên vọng trí tuệ (là nguyên vọng trong đạo quả); 2) saccādhiṭṭhāna: nguyên vọng chân chánh là lời nói chân chánh; 3) cāgādhiṭṭhāna: nguyên vọng dứt bỏ (là dứt bỏ tứ vật dụng); 4) upasamādhiṭṭhāna: nguyên vọng yên lặng (là làm cho phiền não yên lặng).

– Cách trả lời câu hỏi có 4: 1) ekamsa byākaraṇīyo pañho: câu hỏi nên trả lời liền; 2) paṭipucchā byākaraṇāyo pañho: câu hỏi phải hỏi lại, mới trả lời; 3) vibhājja byākaraṇīyo pañho: câu hỏi nên trả lời cho thật rộng đầy đủ chi tiết (như hỏi hành đạo cách nào); 4) thapanīyo pañho: câu hỏi phải trả lời bằng cách làm thỉnh (như hỏi sư muốn ăn chi? hoặc sư đắc đạo chưa? chỉ làm thỉnh thôi).

– Nghiệp trả quả có 4 cách: 1) kammaṃ kaṇhaṃ kaṇha vipākam: nghiệp đen (ác) trả quả đen (khô); 2) kammaṃ sukkaṃ sukkavipākam: nghiệp trắng (thiện) cho quả trắng (vui); 3) kammaṃ kaṇhasukkaṃ kaṇhasukavipākam: nghiệp quả đen và trắng thì cho quả cả đen lẫn trắng (là vui lẫn khổ); 4) kammaṃ akaṇha asukkaṃ akaṇha asukavipākam: nghiệp không trắng không đen cho quả cũng không trắng không đen (là nghiệp hành trong 4 đạo tuệ).

– Bốn pháp chìm đắm: 1) kāmogha: chìm đắm trong tình dục (ngũ trần); 2) bhavogha: chìm đắm trong cảnh hữu sắc và vô sắc; 3) diṭṭhogha: chìm đắm trong kiến thức; 4) avijjogha: chìm đắm trong vô minh.

(1 pháp trầm luân (āsava) và 4 pháp dính líu (yoga) cũng giống như trên chỉ đổi lại phía sau chữ āsava và yoga thôi);

– Cổ chấp có 4: 1) kāmupādānaṃ: cổ chấp trong tình dục (ngũ trần); 2) ditṭhupādānaṃ: cổ chấp trong kiến thức; 3) silabbatupādānaṃ: cổ chấp trong lệ cúng tế (quỷ thần); 4) attavādupādānaṃ: cổ chấp nơi thân này có bản ngã.

– Sự sanh lên có 4: 1) aṇḍajayoni: noãn sanh (sanh ra trong trứng); 2) jalābujayoni: thai sanh (sanh vào trong thai bào); 3) saṃsedajayoni: thấp sanh (sanh lên do nơi ẩm thấp, hấp hóa khí âm dương); 4) opapātikayoni: hóa sanh (sanh ra như Chư Thiên hoặc ở địa ngục tự hóa ra).

– Chúng sanh sanh vào bào thai có 4 cách: 1) (*Phạn ngữ dài quá nên không kể*) có chúng sanh khi vào đầu thai trong thai bào cũng không biết mình, khi ở trong thai bào cũng không biết mình, khi ra khỏi lòng mẹ cũng không biết mình (như thường nhơn); 2) có chúng sanh khi vào bụng mẹ thì biết mình đương vào, khi ở trong thai bào thì không biết, khi sanh ra khỏi sản môn cũng không biết (như các bậc Đại Thỉnh văn); 3) có chúng sanh khi vào bụng mẹ thì biết mình đương vào, khi ở trong thai bào cũng biết nhưng khi sanh ra khỏi lòng mẹ thì không biết mình (như 2 vị Thượng Thỉnh văn và Phật độc giác); 4) có chúng sanh khi sanh vào thai bào, khi ở, khi ra khỏi lòng mẹ đều biết mình không lầm lộn (như Bồ tát kiếp sẽ thành Phật).

– Bốn pháp tế độ (saṅgahavatthu): 1) dānaṃ: do sự cho; 2) piyavajjamaṃ: do lời nói đáng yêu mến; 3) atthacariyā: do sự hành vi có lợi ích; 4) samānattā: do tư cách người bình đẳng (trong sự vui, khổ, ăn ở, v.v...).

– Cách nói của bậc thánh nhơn có 4: 1) ditṭhe ditṭha vādītā: thấy nói thấy; 2) sute sutavādītā: nghe nói nghe; 3) mute mutavādītā: tiếp xúc nói có tiếp xúc; 4) viññāte viññātadītā: biết rõ nói biết rõ.

– Bốn hạng người thiêu đốt (làm cho nóng nảy): 1) trong đời này có người cố gắng làm cho mình đau khổ, nóng nảy và làm cho kẻ khác cũng bị đau khổ, nóng nảy (như các vị vua chúa mỗi khi tế thần lửa); 2) trong đời này có người không làm cho mình đau khổ nóng nảy, cũng không cố gắng làm cho kẻ khác đau khổ vì mình (như các bậc tỳ khưu); 3) trong đời này có người chỉ cố gắng làm cho mình đau khổ nóng nảy (như các hạng tu hành khổ hạnh ép xác); 4) trong đời này có người chỉ cố gắng làm cho kẻ khác đau khổ (như các nhà độc tài hoặc các người trộm cướp, chúa ngục, thợ săn, người giết súc vật để bán, v.v...) (T;Tg 43e trang 161).

– Cách đi đến của 4 hạng người: 1) tamo tamaparāyano: từ chỗ tối sẽ đi đến chỗ tối (như người thấp hèn đề tiện mà còn làm điều ác); 2) tamo jotiparāyano: từ chỗ tối đi đến chỗ sáng (thấp hèn nhưng cố gắng làm điều thiện); 3) joti tamaparāyano: từ chỗ sáng đi đến chỗ tối (như ở cảnh phú quý cao sang nhưng vẫn làm tội ác); 4) joti jotiparāyano: từ chỗ sáng đi đến chỗ sáng.

– Sa-môn có 4 hạng: 1) samaṇamaccalo: bậc Sa-môn không xao động (Tu-đà-huờn); 2) samaṇapadumo: bậc Sa-môn như hoa sen đỏ (Tu-đà-hàm); 3) samaṇapundarīko: bậc Sa-môn như hoa sen trắng (A-na-hàm); 4) samaṇasukhumālo: bậc Sa-môn rất mềm mại và vi tế (A-la-hán).

– Bốn đề mục hay vị trí thường nhơn không nên suy nghĩ (nó có thể làm cho mình đau khổ, hoài nghi có khi cũng điên cuồng): 1) Buddhavisayo acinteyyo: không nên suy nghĩ đến vị trí hay trí tuệ của Đức Phật; 2) jhānavisayo acinteyyo: không nên suy nghĩ đến năng lực của thiền định hoặc pháp thần thông; 3) kammavipāko acinteyyo: không nên suy nghĩ về cái quả của nghiệp; 4) lokacintā acinteyyo: không nên suy nghĩ sự tạo hóa của vũ trụ (như suy nghĩ

nhật, nguyệt, tinh tú, núi sông, thảo mộc, ai sanh ra trước hết, hoặc nghĩ tại sao con quạ đen, cò trắng, v.v...).

– Bốn điều không thể nào có được: 1) ākāseva padaṃ natthi: dẫu chân trên hư không, không thể có; 2) samaṇo natthi bāhiro: bậc Sa-môn không bao giờ có ngoài Phật pháp; 3) saṅkhārā sassatā natthi: các pháp hữu vi được thường tồn không khi nào có; 4) natthi buddhānamiññitaṃ: sự rung động (sợ sệt) của chư Phật không bao giờ có.

– Bốn điều lợi cao quý nhất: 1) arogaya paramā lābhā: sự vô bệnh là điều lợi ích cao quý; 2) santuṭṭhī paramaṃ dhanam: sự tri túc là của cải cao quý nhất; 3) viśvāsa paramā ñātī: sự thân mật là thân quyến cao quý; 4) nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ: Niết-bàn là nơi an vui độc nhất.

– Bốn điều sợ: 1) Attānuvāda bhayaṃ: sợ tự mình khiển trách mình; 2) Parānuvāda bhayaṃ: sợ người khác khiển trách chê bai mình; 3) Daṇḍa bhayaṃ: sợ hình phạt (của quốc gia, vua chúa); 4) Duggati bhayaṃ: sợ sanh vào cảnh khổ (địa ngục, ngạ quỷ, v.v...).

– Vị trí hay là căn bản của sự giác ngộ có 4: 1) Ussāho: có sự tinh tấn chắc vững; 2) Ummaggo: có trí tuệ sáng suốt; 3) Avatṭhānaṃ: có nguyện vọng cứng rắn; 4) Hitacariyā: có sự thực hành lợi ích cho kẻ khác, nhất là tâm bác ái.

– Sự phát tâm trong sạch với Đức Phật có 4: 1) rūpappamaṇikā: có người trong sạch do nơi thấy Đức Phật có 32 tướng tốt; 2) ghoṣappamaṇikā: do nơi nghe tiếng nói rất hay và êm dịu; 3) lūkhappamaṇikā: do nơi tâm bình đẳng không phân biệt vật tốt xấu, sạch dơ chi cả, ai dâng chi cũng được; 4) dhammappamaṇikā: do nơi nghe pháp Ngài thuyết thật hay và hợp lý.

– Người thông thái có 4: 1) cintakavi: thông thạo do sự suy nghĩ; 2) sutakavi: do sự nghe; 3) atthakavi: thông thạo lý chân chánh; 4) paṭibhāṇakavi: thông thạo cách phân tách.

– Vị trí giới hạnh có 4: 1) Cetanāsīlaṃ: tác ý giới (tác ý muốn thọ trì giới); 2) Cetasikasīlaṃ: tánh giới (tánh muốn xa lìa các điều tội ác); 3) Samvarasīlaṃ: thu thúc giới (như thu thúc lục căn); 4) Avitikkamaṇīlaṃ: sự không dám vượt qua khỏi điều học.

– Giữ giới có 4 cách: 1) pakatisīlaṃ: thông thường giới (là mọi người bên Bắc Cu Lô Châu đều giữ ngũ giới hết thảy); 2) ācārasīlaṃ: đức hạnh giới (là giới của người giữ do nơi phẩm hạnh thanh cao của các bậc tiền bối trong gia tộc); 3) dhammatāsīlaṃ: tự nhiên giới (là giới của Phật mẫu khi Bồ tát giáng sanh vào lòng rồi thì tự nhiên xa lánh tình dục); 4) pubbahetukasīlaṃ: tiền nhân giới (là giới của các vị Bồ tát đã thọ trì trong nhiều kiếp trước cho tròn đủ pháp ba-la-mật).

– Tứ thanh tịnh giới có 4: 1) pāṭimokkhasaṃvarasīla: giới bốn ba la đề mộc xoa (227 điều học); 2) indriyasamvarasīla: giới thu thúc lục căn; 3) ājīvaparīsuddhisīla: giới nuôi mạng chân chánh; 4) paccayasannissitasīla: giới quán tưởng khi thọ tứ vật dụng.

– Tứ diệu đế có 4: 1) dukkhaṃ: khổ đế; 2) dukkhāsāmodoyo: tập đế (nguyên nhân phát sanh cái khổ); 3) dukkhanirodho: diệt đế (nơi diệt khổ); 4) dukkhanirodhagāminīpaṭipadā: đạo đế (là con đường hành theo để đi đến nơi diệt khổ).

– Đặc tính của pháp vô thường có 4: 1) uppādavaya vattilo: có đặc tính là sanh lên rồi phải diệt; 2) viparināma: có trạng thái luôn luôn thay đổi; 3) tāvatālika: thường có (sự vô thường) trong khắp thời gian; 4) niccapaṭipakkha paṭṭhena: có trạng thái tương đối với thường tồn.

– Đặc tính của pháp khổ não có 4: 1) santāpa: có đặc tính làm cho nóng nảy; 2) dukkhama: có đặc tính làm cho không thể chịu được; 3) dukkhavatthuka: là vị trí của sự khổ não (khó nhẫn nại được); 4) sukhapāṭipakkhapāṭṭhena: có trạng thái tương đối với sự an vui.

– Đặc tính của pháp vô ngã có 4: 1) vase attattanāyeva: không ở dưới quyền của ai cả; 2) attavipakkhabhāvato: có trạng thái tương đối với bản ngã; 3) suññattā: có trạng thái rỗng không; 4) asusamikattā: không có ai làm chủ được.

– Thầy tổ có 4 bậc: 1) pabbajjācāriya: thầy cho tu xuất gia sa di; 2) upasampadācāriya: thầy tế độ (cho tu lên tỳ khuru); 3) nissayācāriya: thầy chỉ dẫn (cho sa di hoặc tỳ khuru trong khi mình chưa đúng 5 hạ mà đã xa thầy tế độ); 4) udesācāriya hay là dhammācāriya: thầy dạy mình học đạo (Pāli, kinh luật và tham thiền).

– Bốn điều khó: 1) kiccho manussapaṭilābho: khó được sanh làm người; 2) kicchaṃ macānājīvitam: khó gìn giữ tuổi thọ cho sống lâu; 3) kicchaṃ saddhammassavanam: khó mà được nghe Phật pháp; 4) kiccho Buddhānamuppādo: khó mà gặp Đức Phật ra đời.

– Bốn điều sợ của người xuống nước: 1) ūmibhayam: sợ sóng; 2) kumbhīlabhayam: sợ sâu; 3) āvatabhayam: sợ nước xoáy; 4) susukābhayam: sợ cá mập.

– Ví dụ như 4 điều sợ của bậc xuất gia khó mà tu lâu được: 1) sợ sóng (là ý nói sợ người hay mỗi chút bất bình sân hận); 2) sợ sâu (là ý nói sợ đói hoặc không có vật thực chi độ cho vừa lòng); 3) sợ nước xoáy hay là vực sâu (là ý nói sợ ngũ trần lôi cuốn); 4) sợ cá mập (là ý nói sợ phụ nữ vì trong khi đi vào xóm không thu thúc lục căn để cho tâm phát lên tình dục).

– Bốn pháp lợi dưỡng thấp hèn của kẻ phàm phu: 1) bālo pāṇe vidhitvā attānam sukheti pineti: trong đời này, có kẻ phàm phu chuyên nghề sát sanh mà làm cho mình được an vui, khỏe mạnh; 2) adinnaādiyitvā attānam sukheti pineti: trong đời này có kẻ phàm phu chuyên nghề trộm cướp mà làm cho mình được an vui no ấm; 3) musā bhaṇitvā attānam sukheti pineti: trong đời này, có người chuyên nghề nói láo lường gạt người mà làm cho mình được an vui no ấm; 4) pañcahi kāmagaṇehi samappito saṅgibhūto paricāreti: trong đời này, có người chuyên làm cho mình được an vui no nê, đầy đủ trong ngũ trần (hoặc cho người hầu hạ cho đầy đủ cách vui thú của ngũ dục).

– Bốn pháp lợi dưỡng của bậc cao nhân làm cho phát sanh sự chán nản, sự giác ngộ, sự diệt tắt và Niết-bàn: 1) pathamam jhānam: tâm yên lặng các pháp ác nhập vào sơ thiền có đầy đủ sự an vui khoái lạc; 2) dutiyam jhānam: tâm yên lặng tầm và sát nhập vào nhị thiền; 3) tatiyam jhānam: tâm chán nản phi lạc nhập vào tam thiền; 4) catuttham jhānam: tâm dứt bỏ luôn sự vui khổ nhập vào tứ thiền chỉ có tâm xả trong sạch như gương.

– Sự ràng buộc của tinh thần có 4: 1) abhijjhā: tham xan; 2) byāpādā: thù oán; 3) sīlabbattaparāmāsa: ràng buộc trong sự cố chấp lệ cúng tế (ritual and ceremonial observances); 4) idamsaccabhinivesa: cố chấp cho lời nói của mình là chân chánh (của người khác đều sai hết).

– Ābhā - ánh sáng có 4 thứ: 1) candābhā: nguyệt quang (ánh sáng mặt trăng); 2) suriyābhā: thái dương quang (ánh sáng mặt trời); 3) agyābhā: hỏa quang (ánh sáng lửa, đèn); 4) paññābhā: tuệ quang (ánh sáng trí huệ).

– Huệ phân tích có 4: 1) atthappatisambhidā: huệ biết rõ cái lý hay cái quả (là biết tất cả lý chú giải); 2) dhammappatisambhidā: huệ phân tách rõ cái nhân hay tất cả Phật ngôn; 3) niruttippatisambhidā: huệ phát sanh lên biết rõ các thứ tiếng; 4) paṭibhānappatisambhidā: huệ phân tách trong tất cả các sự vật (sắc sảng và bén).

– Tài sản có 4 thứ: 1) thāvaranidhi: của cải chắc vững không dời được (bất động sản); 2) jaṅgamānidhi: của cải đem đi được (động sản như vàng, bạc v.v...); 3) aṅgasamanidhi: của cải như thủ túc (là sự thông thạo học thức nghề nghiệp, v.v...); 4) anugāmikanidhi: của cải dính theo mình luôn hoài trong những kiếp vị lai (là phước báu mà mình đã tạo).

– A-la-hán có 4 bậc: 1) sukkhavi-passako: bậc đắc nhất minh là lậu tận minh, làm cho phiền não diệt hết do nhờ minh sát tuệ; 2) tevijjo: bậc đắc tam minh (là nhãn minh, túc mạng minh và lậu tận minh); 3) chalabhiñño: bậc đắc lục thông (coi noi pháp 6 chi); 4) paṭisambhidappatto: bậc đắc tuệ phân tích (coi huệ phân tích có 4).

– Sự khuynh hướng của 4 hạng người: 1) kodhagaru na saddhammagaru: khuynh hướng (hay nặng nề) sự sân hận chờ không thiên về giáo pháp; 2) makkhagaru na saddhammagaru: khuynh hướng nhiều về sự bạc on phản bội chớ không nặng về giáo pháp; 3) lābhagaru na saddhammagaru: khuynh hướng về sự lợi lộc, v.v...; 4) sakkhāragaru na saddhammagatce: khuynh hướng về sự cúng dường.

– Sự ở chung của 4 hạng (vợ chồng): 1) chavo chavāya saddhim samvasati: ngạ quỷ nam ở với ngạ quỷ nữ; 2) chavo devāya saddhim samvasati: ngạ quỷ nam ở chung với tiên nữ; 3) devo chavāya saddhim samvasati: Chư Thiên ở với ngạ quỷ nữ; 4) devo deviyā saddhim samvasati: Chư Thiên ở chung với tiên nữ.

– Sự so sánh 4 hạng người với trời mưa và sấm sét: 1) tajjitā no vassitā: chỉ có gầm không, nhưng không mưa; 2) vassitā no tajjitā: khi không phát mưa, chớ không có gầm (sấm sét); 3) neva tajjitā no vassitā: sấm sét không có mà mưa cũng không; 4) tajjitā ca vassitā ca: gầm sấm sét và mưa tuôn (thí dụ cũng như người chỉ nói khoe khoang nhưng không làm).

– Người nên làm bảo tháp thờ có 4 hạng: 1) Đức Phật Chánh biến tri; 2) Phật Độc giác; 3) A-la-hán; 4) Chuyển luân vương.

– Bốn hạng người không tốt: 1) alaso gihi kāma bhāgī na sādhu: người gia chủ chỉ biết say mê tình dục mà lười biếng là điều không tốt; 2) asaññato pabbajito na sādhu: người xuất gia mà không thu thúc, không tiết độ là một điều không tốt; 3) rājā na sādhu anisammakārī: đức vua không có suy xét kỹ lưỡng cứ làm càng theo ý là một điều không tốt; 4) yo paṇḍito kodhano taṃ na sādhu: bậc trí thức mà mất hết (hay sân) là một điều không tốt.

– Bốn hạng bạn hữu không nên thân cận: 1) aññadattuharo: bạn nào chỉ lo lợi ích cho mình; 2) vacīparamo: bạn nào chỉ tốt bằng lời nói (tốt ngoài miệng); 3) anuppiya bhānī: bạn nào chỉ nói bợ xuôi theo cho vừa lòng với mình; 4) apāyasahāyo: bạn nào trong đường trụy lạc (là bạn cờ bạc rượu chè).

– Bốn điều sợ: 1) aggibhaya: sợ lửa; 2) udakabhaya: sợ nước; 3) rājabhaya: sợ vua; 4) corabhaya: sợ trộm cướp.

– Pháp không ai ngăn cản được có 4: 1) jarā: sự già; 2) byādhi: sự đau; 3) maraṇa: sự chết; 4) vipāka: sự trả quả.

– Nơi phát sanh sự thương và ghét có 4: 1) pemā pemajāyati: sự thương sanh lên do sự thương; 2) pemā doso jāyati: sự ghét sanh lên do sự thương; 3) dosā pemam jāyati: sự thương sanh lên do sự ghét; 4) dosā doso jāyati: sự ghét sanh lên do sự ghét.

– Cách nằm có 4: 1) petaseyyo: nằm như ngạ quỷ (nằm ngửa vì đói khát nên ốm lả); 2) kāmabhogiseyyo: cách nằm của người mê thích tình dục ngũ trần, nằm thường nghiêng qua bên tay trái; 3) sīhaseyyo: cách nằm như sư tử (nằm nghiêng qua bên tay mặt); 4) tathāgataseyyo: cách nằm của Đức Phật (cũng nằm nghiêng qua phía tay mặt nhưng nhập vào thiền định).

– Sự lợi ích hiện tại có 4: 1) uṭṭhāna sampadā: đầy đủ sự siêng năng; 2) ārakkha sampadā: đầy đủ sự gìn giữ; 3) kalyāṇamittatā: thân cận bạn lành; 4) sama jīvitā: dùng xài của cải biết phân chia độ lượng.

- Sự lợi ích vị lai có 4: 1) saddhā sampadā: có đức tin; 2) sīlasampadā: có giới hạnh; 3) cāga sampadā: có sự dứt bỏ (của cái ra bỏ thí); 4) paññā sampadā: có trí tuệ (biết rõ tội phước và thật tướng của sự hành vi).
- Có 4 thứ con: 1) attaja: con đẻ; 2) khattaja: con sanh ra trong địa phận của mình (như hàng Chư Thiên nào sanh vào trong ranh đất của mình gọi là con của phần mình); 3) dinnaka: con nuôi; 4) antevāsika: đệ tử (học trò).
- Đức tin có 4 cách: 1) kammassaddhā: tin nghiệp (nhân); 2) vipākassaddhā: tin quả; 3) kammassakatā saddhā: tin chúng sanh đều có cái nghiệp là của mình; 4) tathāgata bobhissaddhā: tin bồ đề giác của Đức Phật.
- Sự chết có 4 cách (của loài người): 1) āyukkhaya maraṇa: chết vì hết tuổi thọ; 2) kammakkhaya maraṇa: chết vì hết nghiệp phải trả; 3) ubhayakkhaya maraṇa: chết vì hết cả tuổi thọ và nghiệp cùng lượt; 4) upacchadakakammunā: chết vì do một nghiệp nào vào hãm hại cắt đứt mạng sống.
- Sự chết của Chư Thiên có 4 cách: 1) āyukkhayena: do hết tuổi thọ của cảnh Chư Thiên; 2) puññakhayena: chết do hết phước; 3) āhārakkayena: chết do nhịn đói (hay quên ăn vật thực); 4) kodhena: chết do lòng sân hận phát sanh lên.
- Cách làm cho mình được trong sạch có 4: 1) desanā parisuddhi: trong sạch do sự thành tâm sám hối tội lỗi; 2) saṃvara parisuddhi: trong sạch do sự thu thúc (lục căn); 3) pariyatṭhita parisuddhi: trong sạch do sự siêng đi bát kiểm vật thực; 4) paccavekkhaṇa parisuddhi: trong sạch do nhờ sự quán tưởng.
- Pháp đặc biệt của bậc trí thức có 4: 1) kataññū: biết ơn người; 2) atta suddhi: làm cho mình được trong sạch; 3) para suddhi: làm cho người khác được trong sạch; 4) saṅgaha: có tâm hay tế độ giúp đỡ.
- Pháp thiền định phù hợp cho tất cả các tánh người có 4: 1) Buddhānussati: niệm Phật; 2) mettā: bác ái; 3) asubha: niệm vật bất tịnh (không sạch như tử thi); 4) maraṇassati: niệm sự chết.
- Chơn ngôn có 4 thứ: 1) Buddhabhāsita: Phật ngôn; 2) Sāvaka bhāsita: Thinh văn ngôn; 3) Isibhāsita: đạo sĩ ngôn (các nhà tu sĩ ngoài Phật giáo nhưng nói chân chánh là nói có tội phước v.v...); 4) Devatā bhāsita: Chư Thiên ngôn.
- Tạng luận giải về 4 pháp: 1) citta: tâm; 2) cetasika: tánh; 3) rūpa: sắc tướng; 4) nibbāna: Niết-bàn.
- Nói tổng quát, tâm có 4 hạng: 1) kāmāvacaracitta: tâm trong cảnh dục; 2) rūpāvacaracitta: tâm trong cảnh sắc; 3) arūpāvacaracitta: tâm trong cảnh vô sắc; 4) lokuttaracitta: tâm bậc Thánh nhơn.

V. Pháp Có 5 Chi

– Ngũ uẩn hay là ngũ ấm có 5: 1) rūpakkhandho: sắc uẩn; 2) vedanākkhandho: thọ uẩn; 3) saññākkhandho: tưởng uẩn; 4) saṅkhārakkhandho: hành uẩn; 5) viññāṇakkhandho: thức uẩn (uẩn là một khối đồng, sự tập trung lại).

– Ngũ trần hay ngũ dục có 5: 1) rūpa: sắc; 2) sadda: thính; 3) gandha: hương; 4) rasa: vị; 5) phoṭṭhabba: xúc.

– Gati cảnh giới thọ sanh có 5: 1) nirayo: địa ngục; 2) tiracchāno: súc sanh; 3) petavisayo: ngã quỷ; 4) manusso: con người; 5) devo: Chư Thiên.

– Sự bỏn xén có 5 (gần như ganh gỗ): 1) āvāsa macchariyaṃ: bỏn xén chỗ ở; 2) kula macchariyaṃ: bỏn xén gia quyến (hay đệ tử của mình không cho trong sạch hoặc cho theo ai); 3) lābha macchariyaṃ: bỏn xén lợi lộc; 4) vaṇṇa macchariyaṃ: bỏn xén danh hay là sắc tốt (nhưng đây không chịu ai khen người khác hơn mình); 5) dhamma macchariyaṃ: bỏn xén giáo pháp (giấu không muốn nói hoặc dạy cho ai biết).

– Năm pháp che lấp hay là pháp cái: 1) kāmacchanda: tình dục; 2) byāpāda: thù oán; 3) thinamiddha: hôn mê; 4) uddhaccakukkucca: phóng dật; 5) vicikicchā: hoài nghi.

– Năm pháp thẳng thức (cột trời) bậc hạ: 1) sakkāyadiṭṭhi: thân kiến; 2) vicikicchā: hoài nghi; 3) silabbataparāmāsa: chấp lệ cúng tế (thần thánh, lửa, v.v...); 4) kāmacchanda: tình dục; 5) byāpāda: thù oán.

– Năm pháp thẳng thức bậc thượng: 1) rūpa rāga: thích trong cảnh sắc; 2) arūpa rāga: thích trong cảnh vô sắc; 3) māna: ngã mạn; 4) uddhacca: loạn tâm – phóng tâm; 5) avijjā: vô minh.

– Ngũ giới là: 1) pānātipātā veramaṇī: tránh xa sự sát sanh; 2) adinnādānā veramaṇī: tránh xa sự trộm cướp; 3) kāmesu micchācārā veramaṇī: tránh xa sự tà dâm; 4) musāvādā veramaṇī: tránh xa sự nói dối; 5) surāmeraya majjappamādatthānā veramaṇī: tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say.

– Đầy đủ có 5: 1) nāṭisampadā: đầy đủ thân quyến; 2) bhogasampadā: đầy đủ của cải; 3) ārogyasampadā: đầy đủ sức khỏe; 4) silasampadā: đầy đủ giới hạnh; 5) diṭṭhisampadā: đầy đủ kiến thức (có chánh kiến).

– Người đầy đủ giới hạnh sẽ được 5 quả báo: 1) appamādādhikaraṇaṃ mahantaṃ bhogakkhandhaṃ adhigacchati: được nhiều của cải do nhờ sự không dễ duôi; 2) kalyāṇo kittisaddo abbhuggacchati: có danh thơm tiếng tốt bay đi khắp các nơi; 3) visārado upasaṅkamati: tâm rất dạn dĩ khi vào chỗ tụ họp; 4) asammūḷho kālaṃ karoti: khi sắp chết không có loạn tâm; 5) sugatiṃ saggamaṃ lokamaṃ upapajjati: khi chết được sanh về nhàn cảnh.

– Quả báo của sự bố thí có 5: 1) bahuno janassa piyo hoti manāpo: được nhiều người thương mến; 2) santo sappurisā bhajanti: các bậc trí thức ưa thích thân cận; 3) kalyāṇo kattisaddo abbhuggacchati: có danh tiếng tốt đi khắp nơi; 4) visārado upasaṅkamati: rất dạn dĩ khi vào chỗ tụ họp; 5) kāyassa bhedo parammaraṇā suggatiṃ upapajjati: khi chết được sanh về nhàn cảnh.

– Quả báo của sự nhẫn nại có 5: 1) piyo hoti manāpo: được nhiều người thương mến; 2) naverabahulo: không có nhiều thù oán; 3) navajjabahulo: không có nhiều tội lỗi; 4) asammūḷho: khi sắp chết không loạn tâm; 5) suggatiṃ upapajjati: được sanh về nhàn cảnh.

– Quả báo của sự nghe pháp có 5: 1) assutaṃ suṇāti: được nghe bài pháp chưa từng nghe; 2) sutaṃ pariyodapeti: pháp đã nghe rồi càng thêm rõ rệt; 3) kaṅkamaṃ vihanati: được dứt sự hoài

nghi; 4) ditṭham ujimkaroti: làm cho kiến thức được chơn chánh; 5) citta massapasīdati: tâm càng được trong sạch.

– Thầy tỳ khuru muốn cáo lỗi người phải có 5 cách: 1) kālena vakkhāmi: tố cáo trong lúc hợp thời; 2) bhūtena vakkhāmi: tố cáo trong chuyện thật; 3) saṅhena vakkhāmi: tố cáo bằng lời dịu ngọt (không vì sân hận); 4) atthasañhitena vakkhāmi: tố cáo vì sự lợi ích; 5) mettacittena vakkhāmi: tố cáo với lòng bác ái (với người bị cáo).

– Sự cứng rắn của tâm (mà thầy tỳ khuru không chịu cố gắng để hành đạo) có 5: 1) sathari kaṅkhati: có sự nghi ngờ không trong sạch Đức Phật; 2) dhamme kaṅkhati: hoài nghi không trong sạch trong giáo Pháp; 3) saṅge kaṅkhati: hoài nghi không trong sạch trong chư Tăng; 4) sikkhāya kaṅkhati: hoài nghi trong điều học; 5) sabrahmacārisu kupito hoti anattamano: tỳ khuru có nhiều sự bất bình, sân hận đối với các bậc đồng phạm hạnh.

– Ngũ căn về vật chất có 5: 1) cakkhindriyaṃ: nhãn căn; 2) sotindriyaṃ: nhĩ căn; 3) ghānindriyaṃ: tỉ căn; 4) jīvhindriyaṃ: thiệt căn; 5) kāyindriyaṃ: thân căn.

– Ngũ căn về tinh thần có 5: 1) saddhindriyaṃ: tín căn; 2) vriyindriyaṃ: tấn căn; 3) satindriyaṃ: niệm căn; 4) samādhindriyaṃ: định căn; 5) paññindriyaṃ: huệ căn.

– Tư tưởng làm cho pháp giải thoát càng già dặn có 5: 1) aniccasaññā: hăng tưởng sự vô thường của pháp hữu vi; 2) dukkhasaññā: hăng tưởng sự khổ não của pháp hữu vi; 3) anattasaññā: hăng tưởng sự vô ngã của pháp khổ não; 4) pahānasaññā: hăng tưởng sự dứt bỏ (3 tà tư duy); 5) virāgasaññā: hăng tưởng đến sự dứt bỏ tình dục, phiền não (là pháp Niết-bàn yên lặng, cao thượng quý báu).

– Pháp làm cho người trở nên có giá trị có 5: 1) bayatto: người thông thạo; 2) visārado: người tánh dạn dĩ; 3) bahussuto: người được nghe nhiều học rộng (bác học); 4) dhammodharo: người được nhớ nhiều giáo pháp; 5) dhammassa hoti anudhammacārī: người thực hành pháp (đạo) đúng theo chơn lý.

– Sự bất hạnh hay suy sụp có 5: 1) ñāti byasaṇaṃ: sự suy sụp của thân quyến; 2) bhogabyasaṇaṃ: sự suy sụp của cải; 3) raga byasaṇaṃ: sự bất hạnh vì bệnh hoạn; 4) sīla byasaṇaṃ: sự hư hại giới hạnh; 5) ditṭha byasaṇaṃ: sự hư hại về kiến thức.

– Đề-Bà-Đạt-Đa xin Phật 5 điều (Tam Tạng 2e trang 292): 1) bhikkhu yāvajīvaṃ araññakā assu: các thầy tỳ khuru phải ở trong rừng suốt đời (không được ở trong xóm); 2) bhikkhu yāvajīvaṃ piṇḍapātikā assu: thầy tỳ khuru phải đi khát thực suốt đời (không được thọ lãnh vật thực người dâng cúng hoặc trai tăng); 3) bhikkhu yāvajīvaṃ paṃsukūtikā assu: các thầy tỳ khuru phải lượm vải bỏ mà làm y mặc suốt đời (không được thọ lãnh y thí chủ dâng cúng cho); 4) bhikkhu yāvajīvaṃ rukkhāmūlikā assu: các thầy tỳ khuru phải ở cội cây suốt đời (không được ở liêu cốc); 5) bhikkhu yāvajīvaṃ macchamaṃsaṃ na khādeyyuṃ: các thầy tỳ khuru không được phép ăn cá thịt suốt đời.

– Đức Phật trả lời 5 điều ấy cho Đề-Bà-Đạt-Đa: 1) các thầy tỳ khuru nên ở trong rừng, nếu không thể ở được hoặc không muốn ở thì được phép ở trong xóm làng; 2) các thầy tỳ khuru phải đi khát thực xin ăn, nếu không nguyện giữ pháp đầu đà đi khát thực thì được phép thọ trai tăng hoặc vật thực người dâng cúng; 3) các thầy tỳ khuru phải lượm vải bỏ may y mặc suốt đời, nhưng nếu không nguyện pháp đầu đà ấy, có thí chủ trong sạch dâng y cũng được phép thọ lãnh; 4) các thầy tỳ khuru nên ở dưới cội cây trong 8 tháng (trừ 4 tháng mùa mưa phải kiếm chỗ kín đáo như liêu cốc để nhập hạ), nếu không nguyện giữ pháp đầu đà ấy, có thí chủ làm chùa chiền liêu cốc dâng ở cũng được; 5) thầy tỳ khuru không nên thọ cá thịt mà biết người giết quyết định để cho mình ăn (uddissamaṃsaṃ); nhưng được phép thọ tam tịnh nhục

là không thấy, không nghe, không nghi ngờ (anujānāmi bhikkhave, tikoti parisudham macchamsam paribhuñjitum adiṭṭham aparisankitam); như vậy để nhận thức cho thấy rõ Phật giáo là trung đạo không thẳng lắm và cũng không dẹt lắm (Đề-Bà-Đạt-Đa xin Phật không được mới chia rẽ tăng chúng, lập mưu hại Phật mà phải bị đọa xuống cảnh khổ).

– Quả báo của thiên định có 5: 1) diṭṭhadhammasukhavihārānisamsā: có quả báo là tâm thường được ở trong pháp yên vui hiện tại; 2) nānākilesappahānam: được dứt bỏ các thứ phiền não; 3) ariyamaggānisamsā: được đắc thánh đạo; 4) ariyaphalānisamsā: được đắc thánh quả; 5) nirodhānisamsā: được nhập đại định (diệt thọ tướng định).

– Cách hạ mình tôn kính có 5: 1) abhivādanam: sự làm lễ (cúi lạy); 2) paccutthānam: sự đứng dậy tiếp rước; 3) āsanadānam: sự mời ngồi; 4) maggadānam: sự nhường tránh đường; 5) sakkāragarukāramānapūjā: sự tiếp đãi, mến thích, cung kính, cúng dường.

– Sự hỏi có 5 cách: 1) adiṭṭhajotanā pucchā: hỏi để hiểu biết điều mình chưa thấy, chưa biết; 2) diṭṭhasamsandanā pucchā: hỏi điều mình đã biết cho càng rõ rệt; 3) vimaticchadanā pucchā: hỏi để dứt bỏ sự hoài nghi của mình; 4) anumati pucchā: hỏi để cho người trả lời xác nhận ý kiến của mình; 5) kathetukamyatā pucchā: hỏi có ý nghĩ nếu người không biết thì tự mình trả lời.

– Năng lực có 5: 1) kāyabalam: năng lực của thân; 2) bhogabalam: năng lực của cái; 3) amaccabalam: năng lực của quan quyền; 4) abhijaccabalam: năng lực của dòng giống quý phái; 5) paññābalam: năng lực của trí tuệ.

– Cách bố thí của bậc trí thức có 5: 1) saddhāya dam: bố thí do đức tin trong sạch (tin lý nhân quả); 2) sakkaccam dānam: bố thí cách cung kính; 3) kālena dānam: bố thí hợp thời (là lúc nào nên bố thí vật chi); 4) anuggahacittena dānam: bố thí do tâm tiếp độ; 5) attānañca parañca anupahacca dānam: bố thí không có đụng chạm (là làm hại mình và kẻ khác).

– Bố thí mà không được phước có 5 điều: 1) majjadānam: cho rượu; 2) sammajjadānam: cho tiếng âm nhạc; 3) itthidānam: cho phụ nữ đến người nam (làm vợ chồng); 4) usabhadānam: cho bò cái đến bò đực; 5) cittakammadānam: cho hình tượng (có tánh cách dục tình, như hình lửa thể v.v...).

– Bố thí hợp thời có 5: 1) āgantuka dānam: bố thí cho người khách mới đến; 2) gamika dānam: bố thí cho người sắp khởi hành; 3) dubbhikkha dānam: bố thí trong lúc bị nạn đói kém; 4) nava dānam: bố thí trái cây (hay vật chi) có trong đầu mùa; 5) gilāna dānam: bố thí cho người đang có bệnh.

– Năm phép đại thí: 1) dhanapariccāgo: thí của cải; 2) puttapariccāgo: thí con; 3) dārapariccāgo: thí vợ; 4) aṅgapariccāgo: thí thân (như tay, chơn, mắt, mũi v.v...); 5) jīvitapariccāgo: thí mạng sống (như cho tim, gan).

– Quả báo bố thí pháp có 5: 1) atthadhammapaṭisamvedī: làm cho người nghe được hiểu lý kinh; 2) pāmojjam: làm cho người nghe được thỏa thích; 3) pīti: làm cho người nghe được sự phỉ lạc; 4) passaddhi: tâm người nghe được yên tịnh; 5) samādhi: tâm người nghe được an trụ (định lại một chỗ).

– Surā - rượu có 5 thứ: 1) piṭṭhasurā: rượu làm bằng bột; 2) pūvasurā: rượu làm bằng bánh; 3) odanasurā: rượu làm bằng cơm; 4) kiṇṇapakittasurā: rượu làm bằng men; 5) sambhārasamyuttasurā: rượu làm với nhiều thứ hợp chung lại.

– Meraya – chất say có 5: 1) pupphāsavo: chất say làm bằng bông (như bông thốt nốt); 2) phalāsavo: chất say làm bằng trái cây; 3) madhuvāsavo: chất say làm bằng mật ong; 4)

guḷāsavo: chất say làm bằng mía (nước mía chạy chề); 5) sambhārasamyutta: chất say làm với nhiều thứ hợp chúng lại.

– Thuần thực trong thiền định có 5: 1) āvajjanavasī: thuần thực trong sự nhớ chi của thiền định; 2) samāpajjanavasī: thuần thực trong cách nhập định; 3) adhiṭṭhānavasī: thuần thực trong cách nguyện vọng thiền (là án thiền lại lâu mau tùy ý định); 4) vuṭṭhānavasī: thuần thực trong cách xả thiền; 5) paccavekkhaṇavasī: thuần thực trong sự suy xét tội lỗi của chi thiền bậc thấp (mới có thể đắc thiền bậc cao).

– Quả báo của sự tham thiền về hơi thở có 5: 1) santo ceva: tâm được yên lặng; 2) paṇīto: hơi thở được vi tế; 3) aseccannaka: không cần dùng nước mát (vì ít khát nước); 4) sukho: tâm được ở trong sự an vui; 5) uppannupañṇe pāpake: tâm đè nén các pháp ác được dễ dàng.

– Trong thời Đức Phật còn hiện tại có 5 người bị đày rút chôn sống: 1) Đức vua Subba Buddha: ông là nhạc gia Đức Phật, tà kiến không tin lời Đức Phật giảng, lại cấm đường không cho Phật đi bát; 2) Đê-Bà-Đạt-Đa: ông là bà con và cũng là đệ tử của Phật, lập mưu hại Phật nhiều lần và chia rẽ tăng chúng; 3) Cô Ciñca: cô vì ham tiền bợn ngoại đạo muốn mà dám phao vu cho Phật ở với cô có thai; 4) Nandamāṇava: cậu trai này vì hiếp dâm một vị tỳ khưu ni đã đắc A-la-hán; 5) Nandayakkha: con dạ xoa (chăn) này đánh một gậy sắt trên đầu Đại đức Xá Lợi Phất đang khi nhập định;

– Đứt giới có 5 nguyên nhân: 1) lābhapariyantasiḷa: giới đứt đoạn do nơi vì lợi lộc; 2) yasapariyantasiḷa: giới đứt do nơi vì danh vọng; 3) ñātapariyantasiḷa: giới đứt vì lo bảo bọc thân quyến; 4) añgapariyantasiḷa: giới đứt vì lo bảo giữ thân thể (như tay, chân, mắt, mũi, v.v...); 5) jīvitapariyantasiḷa: giới đứt vì mạng sống (vì lý do muốn bảo thủ gìn giữ những vật này mà làm cho đứt giới).

– Quả báo của sự đi kinh hành có 5: 1) addānakkhamo hoti: có sự nhẫn nại trong lúc đi đường xa; 2) padhānakkhamo hoti: có sự nhẫn nại trong lúc tinh tấn hành đạo; 3) appābādho hoti: ít có sự bệnh hoạn; 4) asitaṃ pitaṃ khayitaṃ sāyitaṃ sammā parinānaṃ gacchati: vật thực đã ăn, uống được tiêu hóa dễ dàng; 5) caṅkamādhigato samādhi ciraṭṭhitiko hoti: pháp thiền định nào mà phát lên trong khi kinh hành, thì còn được lâu dài khó mất.

– Sự đầy đủ có 5: 1) saddhā sampadā: đầy đủ đức tin (theo lý nhân quả); 2) sīlasampadā: đầy đủ giới hạnh; 3) suta sampadā: đầy đủ sự nghe nhiều học rộng pháp bảo; 4) cāga sampadā: đầy đủ sự dút bỏ (để bố thí); 5) paññā sampadā: đầy đủ trí tuệ (theo chánh kiến).

– Trong lúc nên hành đạo có 5: 1) daharo hoti: trong khi còn đang khỏe mạnh hoặc lúc tuổi còn nhỏ; 2) appābādho hoti: trong lúc không có bệnh hoạn chi; 3) subhikkam hoti: trong lúc có vật thực dễ dàng (không bị nạn đói kém); 4) manussā samaggā: trong khi mọi người được hòa thuận; 5) saṅgho samaggo: trong khi chư Tăng được hòa thuận. (Còn trong lúc không nên hành là ngược lại với 5 pháp trên).

– Năm điều khó được của người già xuất gia: 1) nipuṇo: người tu già khó dạy cho bỏ được tật xấu hoặc thói quen; 2) akappasampanno: khó được hạnh kiểm thanh cao; 3) bahussuto: khó được thông suốt kinh luật (vì hay quên); 4) dhammakathiko: khó thành được một vị pháp sư có tài; 5) vinayadharo: khó mà gìn giữ giới luật cho trong sạch (là ít chịu làm theo giới luật vì phải thu thúc khó khăn).

– Đặc tính về lời nói của bậc trí tuệ có 5: 1) kālavādī: nói trong lúc hợp thời nên nói; 2) bhūtavādī: nói những điều chân thật; 3) atthavādī: nói những điều có lợi ích; 4) dhammavādī:

nói kinh luật (giảng giải pháp chân chánh); 5) vinavadadī: nói giới luật hoặc những điều nào nên làm và không nên làm.

– Đặc tính của pháp vô ngã có 5: 1) param: là của kẻ khác; 2) rittam: không phải của mình; 3) tuccham: vật không có; 4) suññam: vật rỗng không không; 5) anattā: không có ta, tương đối với bản ngã.

– Cách thay đổi hình thể trong thời gian thành thai: 1) kalala: bảy ngày đầu hình như dầu mè trong và thật vi tế; 2) abbuda: bảy ngày kế hình giống nước máu dợt dợt; 3) pesi: bảy ngày nữa hình như chất thịt thật mềm mại như nước chì; 4) ghana: bảy ngày nữa thành như cục thịt bằng hột gà; 5) pañcasākā: bảy ngày kế cục thịt chia ra làm 5 bộ phận, 2 tay và 2 chân hết sức vi tế, rồi lần lần phát sanh ra mắt, tai, mũi, lưỡi, v.v...

– Sự thí dụ của ngũ uẩn: 1) phenupiṇḍūpanam rūpam: sắc uẩn ví như bột nước; 2) vedanā pubbulūpamā: thọ uẩn ví như bong bóng nước; 3) marīkūpamā saññā: tưởng uẩn ví như trời nắng có sao hoặc như trò quỉ thuật; 4) sañkhārākaddalūpamā: hành uẩn ví như cây chuối (không có lõi); 5) mayūpamañcaviññanam: thức uẩn ví như trò chơi mà người giả bộ (là không có sự thật).

– Con đường nguy hiểm hay có hại có 5: 1) corakantāra: tai hại vì trộm cướp; 2) bālakantāra: nguy hiểm vì thú dữ; 3) amanussakantāra: nguy hiểm vì bị phi nhân hãm hại (như dạ xoa); 4) niruddakantāra: nguy hiểm vì không có nước uống; 5) appabhakkhakantāra: nguy hiểm vì không có vật thực.

– Khi sắp ngủ có sự ghi nhớ biết mình có 5 quả báo: 1) sukham supati: khi ngủ cũng được sự an vui; 2) sukham paṭibujjhati: khi thức dậy cũng được sự yên vui; 3) na pāpakaṃ supīnam passati: không có ác mộng (là chiêm bao không thấy điều dữ); 4) devatā rakkhanti: Chư Thiên hộ trì; 5) asuci na muccati: không bị di tinh.

Nếu khi sắp ngủ mà không có sự ghi nhớ biết mình (là ý nói không có niệm đề mục tham thiền) thì bị 5 điều không tốt ngược lại;

– Đặc tính của người không dễ duôi có 5: 1) sīle patiṭṭhito: ở trong khuôn khổ giới luật; 2) indriyesu saṃvuto: thu thúc lục căn thanh tịnh; 3) bhojane mattaññū: biết tri túc (độ lượng) trong sự ăn uống; 4) jāgariyaṃ anuyañjati: thường hay thức tỉnh ít mê ngủ; 5) bhāvayaṃ kusalaṃ dhammaṃ: tinh tấn tham thiền hành đạo để đắc đặng những pháp cao siêu.

– Chơn ngôn có 5: 1) kālena bhāsītā: nói trong lúc hợp thời; 2) sacca bhāsītā: nói điều chân chánh (chuyện thật); 3) saṇhabhāsītā: nói lời dịu ngọt; 4) atthasañhitā: nói ra cho có lợi ích; 5) metta cittabhāsītā: nói ra có lòng bác ái đến người nghe.

– Thuyết Pháp theo thứ tự có 5: 1) dānakatthā: thuyết bố thí; 2) sīlakatthā: giải về trì giới; 3) saggakāthā: giải sự yên vui cõi trời; 4) kāmādinavakathā: giải tội ngũ trần; 5) nekkamakathā: quả báo của sự xuất gia.

– Phận sự Đức Phật trong mỗi ngày có 5: 1) pubbaṇhe piṇḍapātaṃ: buổi sáng trì bình khát thực; 2) sāyaṇhe dhammadeśanaṃ: buổi xế thuyết pháp độ đời; 3) padose bhikkhu ovādaṃ: buổi chiều tối ban huấn từ cho hàng tỳ khuru; 4) aḍḍharatte devapañhanam: trong lúc nửa đêm trả lời những câu hỏi của Chư Thiên; 5) paccūseva gote kāle bhabbābhabbe vilokanam: gần hừng sáng Ngài coi chúng sanh nào có duyên lành hay không đặng đi đến độ.

– Sự làm cho Phật giáo mau tiêu hoại có 5: 1) na sakkaccaṃ dhammaṃ saṇanti: không cung kính khi nghe pháp; 2) na sakkaccaṃ dhammaṃ parigāpuṇanti: không cung kính học hỏi pháp; 3) na sakkaccaṃ dhammaṃ dhārenti: không cung kính hộ trì hay gìn giữ pháp; 4) na

sakkaccaṃ dhatānaṃ dhammānaṃ atthaṃ upaparikkhanti: không cung kính suy xét lý pháp mà mình gìn giữ cho chu đáo; 5) na sakkaccaṃ atthamaññāya paṭipajjanti: biết lý kinh rồi nhưng không cung kính thực hành theo.

– Thật pháp sư có 5 chi: 1) thuyết theo thứ tự không bỏ sót lý kinh (mà nói lạc đề); 2) dùng nguyên nhân lý lẽ làm cho người nghe dễ hiểu; 3) có tâm bác ái muốn cho thính giả được sự lợi ích; 4) không chú tâm đến sự lợi lộc (chỉ mong cho người nghe được thoát khổ); 5) thuyết cách không hại mình và kẻ khác (là tặng mình và hạ mặt người khác).

– Luật thu thúc có 5: 1) sīlasaṃvara: thu thúc trong giới hạnh; 2) satisaṃvara: thu thúc sự ghi nhớ (là lục căn); 3) ñāṇasaṃvara: thu thúc trí tuệ (là ngăn ngừa lòng ái dục); 4) khantisaṃvara: thu thúc trong sự nhẫn nại; 5) vīriyasaṃvara: thu thúc trong sự tinh tấn (là ráng dứt bỏ 3 tà tư duy).

– Luật dứt bỏ có 5: 1) tadaṅgappahāna: dứt bỏ phiền não từ phần do mình sát tuệ; 2) vikkambhanappahāna: dứt bỏ phiền não do thiên định (nhất là 5 pháp che lấp); 3) samucchadappahāna: dứt bỏ phiền não do nhờ đạo tuệ; 4) paṭipassaddhipphāna: dứt bỏ phiền não do nhờ đắc quả; 5) nissaraṇappahāta: dứt bỏ phiền não và giải thoát (do nhờ Niết-bàn).

– Thiện tín nên xa lánh 5 nghề buôn bán: 1) satthavaṇijjā: buôn bán khí giới; 2) sattavaṇijjā: buôn bán người hoặc thú; 3) maṃsavaṇijjā: buôn bán thịt; 4) majjavaṇijjā: buôn bán rượu; 5) visavaṇijjā: buôn bán thuốc độc.

– Vô gián nghiệp có 5 (là nghiệp trả quả liền trong kiếp kế): 1) mātughāta: giết mẹ; 2) pitughāta: giết cha; 3) arahantaghāta: giết A-la-hán; 4) lohituppāda: làm cho Đức Phật đổ máu; 5) saṅghabheda: làm cho tăng chúng chia rẽ (từ 8 vị trở lên).

– Năm pháp tiêu hoại (mất đi): 1) pariyatti antaradhāna: tiêu hoại pháp học (không ai thuộc lòng hết Tam tạng); 2) paṭipatti antaradhāna: tiêu hoại pháp hành (mất sự cố gắng thực hành đạo (giải thoát)); 3) paṭivedha antaradhāna: tiêu mất đạo quả (mất pháp thành); 4) līṅga antaradhāna: tiêu mất tăng tướng (là không còn mặc y casa nữa); 5) dhātu antaradhāna: tiêu hoại Xá Ly (xương Đức Phật). (Coi Chánh giác tông có giải rộng 5 pháp tiêu hoại).

– Tội của người ác có 5: 1) attāpi attānaṃ upavadati: tự mình khinh bỉ mình được; 2) anuvicca viññū garahanti: bậc trí thức cũng khinh khi mình được; 3) pāpako kittisaddo abbhuggacchati: tiếng xấu bay đi khắp nơi; 4) sammulho kālaṃ karoti: khi chết loạn tâm, cuồn trí; 5) apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nīrayaṃ upapajjati: sau khi chết sẽ sanh làm súc sanh, hoặc ngạ quỷ, địa ngục (trong một cảnh nào).

– Pháp hư hỏng hay ngăn cản có 5: 1) kammantarāya: hư hỏng vì nghiệp (như 5 vô gián nghiệp); 2) vipākantarāya: hư hỏng vì hưởng quả (như lại cái, đui, điếc, câm, v.v...); 3) kilesantarāya: hư hỏng vì phiền não nhiều (như tà kiến v.v...); 4) upavādanantarāya: hư hỏng vì chửi mắng, hay là khinh bỉ bậc thánh nhơn; 5) ānāvītikkammantarāya: hư hỏng vì phạm giới của mình đã thọ trì.

– Nguyên nhân làm cho tuổi thọ giảm có 5: 1) asappāyakārī: không làm cho mình được vui vẻ (cứ lo lắng buồn bực); 2) sappāye matttaṃ na jānāti: khi được sự vui vẻ không biết tri túc sự vui ấy (vui quá lố); 3) aparīṇatabhojī: dùng vật thực vô độ lượng (ham ăn, ăn liền và nhiều); 4) akālacārī: đi dạo chơi trong lúc không phù hợp (đi quá giờ, sai giờ); 5) abrahmacārī: hành dâm vô độ. (Ngược lại 5 điều này thì làm cho tuổi thọ được tăng lên).

– Pháp tương đối của 5 pháp thiên định: 1) samādhi kāmacchandassa paṭipakkho: định nghịch với tham dục; 2) pīti byāpādassa paṭipakkho: phi lạc nghịch với thù oán; 3) vitakko

thīnamiddhassa paṭipakkho: suy tầm nghịch với hôm trầm; 4) sukhaṃ uddhaccakukkuccassa paṭipakkho: an vui nghịch với phóng tâm; 5) vicāro vicikicchāya paṭipakkho: quan sát nghịch với hoài nghi.

– Pīti - phỉ lạc có 5 thứ: 1) khuddhakā pīti: phỉ lạc phát sanh làm cho rớn ốc mình; 2) khaṇikā pīti: phỉ lạc phát sanh làm cho thấy như trời chớp nháy; 3) okantikā pīti: phỉ lạc phát sanh làm cho rùng mình, hoặc như sóng đập vô mình đưa tới lui; 4) ubeṅgā pīti: phỉ lạc làm cho thân mình nhẹ nhàng có khi như bay bổng lên không trung; 5) pharaṇā pīti: phỉ lạc thấm nhuần khắp châu thân làm cho mát lạnh.

– 5 pháp không thể nhất định biết trước được (thường nhờn): 1) jīvita: mạng sống; 2) byādhi: tật bệnh; 3) kāla: sự chết hoặc thì giờ; 4) dehanikhepana: chỗ chết (chỗ bỏ xác thân); 5) gati: chết rồi không biết sanh đi đâu.

– Ma vương có 5 thứ: 1) khandha māra: ngũ uẩn ma vương; 2) kilesamāra: phiền não ma vương; 3) abhisankhāra māra: pháp hành vi ma vương (thiện hoặc ác cũng đều ma vương); 4) devaputta māra: Chư Thiên Ma vương (ở cõi Lạc Biến Hóa); 5) maccu māra: tử thần ma vương.

– Mọi người phải quán tưởng 5 pháp: 1) jāra: sự già ta không thể nào tránh khỏi; 2) byādhi: tật bệnh ta không thể nào tránh khỏi; 3) maraṇa: sự chết ta không thể nào tránh khỏi; 4) viyoga: sự chia ly nhân vật mà ta thương mến; 5) kamma: cái nghiệp của ta làm, ta phải thọ lãnh quả báo không sai.

– Con nên đối với cha mẹ có 5 điều: 1) bharaṇa: nuôi dưỡng cha mẹ; 2) kiccakaraṇa: làm công việc thay thế; 3) kulavaṃsaṭṭhapana: gìn giữ gia truyền không cho hư hại; 4) dāyajjā hapaṭipajjana: gìn giữ nét hạnh cho xứng đáng lãnh gia tài; 5) dakkhiṇānuppādāna: cha mẹ đã quá vãng phải làm phước hồi hướng.

– Cha mẹ đối với con có 5 điều: 1) pāpā nivāreti: ngăn cấm con không làm điều ác; 2) kalyāṇo nivesenti: dẫn dắt con làm điều lành; 3) sippaṃ sikkhāpentī: cho con học tập nghề nghiệp; 4) paṭirupena dārena saṃyojenti: cưới vợ, gả chồng cho con tùy theo gia phong; 5) samaye dāyajjaṃ niyyādentī: chia của cải cho con trong lúc hợp thời.

– Học trò đối với thầy có 5 điều: 1) utthānena: đứng dậy tiếp rước khi thầy đến; 2) paccuppaṭṭhānena: hầu hạ thầy theo thời giờ nhất định; 3) sussusāya: nên nghe theo lời thầy dạy dỗ; 4) pāricariyāya: hầu hạ công chuyện lật vật; 5) sakkaccaṃ sippuggahaṇene: phải kính cẩn trong khi học.

– Thầy đối với học trò có 5 điều: 1) suviñitaṃ vinenti: dạy dỗ học trò cho tốt đẹp; 2) suggahitaṃ gāhāpentī: giảng giải, tập luyện học trò cho thuần túy; 3) sabbasippesu taṃ samakkhāyino bhavanti: dạy hết sự hiểu biết của mình cho học trò (không giấu nghề); 4) mittāmaccesu paṭivedenti: khen tài học trò trước mặt bè bạn và quan quyền; 5) disāsu parittānaṃ karonti: có ý bảo bọc học trò trong mọi sự.

– Chồng đối với vợ có 5 điều: 1) sammānanāya: tỏ sự mến thích bằng lời dịu ngọt; 2) avimānanāya: không làm phiền bằng cách khinh bỉ; 3) anaticariyāya: không nên ngoại tình (với phụ nữ khác); 4) issariya vossaggena: giao quyền trong nhà cho vợ; 5) alaṅkāranuppādānena: lo sắm nữ trang cho vợ (tùy theo sức).

– Vợ đối với chồng có 5 điều: 1) susaṃvihita kammantā: phải sắp đặt công việc gia đình cho vén khéo; 2) susaṅghita parijanā: giúp đỡ quyến thuộc hai bên đồng nhau; 3) sambhataṅca anurakkhati: biết gìn giữ của cải chồng giao cho; 4) anaticārīnī: không có ngoại tình với

chồng; 5) dakkhā ca hoti analasā sabbakiccesu: thông thạo, siêng năng trong tất cả công chuyện nhà.

– Người thân thiết đối với bạn có 5: 1) dānena: cho của cải; 2) piyavajjena: nói lời êm dịu (đáng thương); 3) atthacariyāya: làm cho bạn được sự lợi ích; 4) samānattatāya: có tâm bình đẳng đối với bạn; 5) avisamvādanatāya: không có ý nói láo để giấu giếm chuyện mình với bạn.

– Bạn đối với người thân thiết có 5: 1) pamattam rakkhanti: tiếp giúp đỡ trong khi quên mình để duôi; 2) pamattassa sāpateyyam rakkhanti: tiếp giữ gìn của cải trong khi để duôi; 3) bhītassa saranam honti: có thể làm cho nương nhờ được trong khi có sự kinh sợ; 4) āpadāsu na vijahanti: không bỏ nhau trong khi thất bại, suy sụp; 5) aparappajam pissa paṭipūjenti: có lòng thương mến con cháu dòng họ của người thân thiết mình.

– Chủ đối với tôi tớ có 5 điều: 1) yathābalaṃ kammanta savidhānena: phân cắt công việc tùy theo sức lực; 2) bhattavettanānuppādānena: cho vật thực và trả tiền công tử tế; 3) gilānuppatṭhanena: nên săn sóc tôi tớ trong khi có bệnh; 4) achariyānam rasānam samvibhāgena: chia vật lạ ngon ngọt khi có; 5) samaye vossaggena: nên cho nghỉ ngơi trong lúc mệt nhọc.

– Tôi tớ đối với chủ có 5 điều: 1) pubbuṭṭhāyino: phải luôn luôn thức sớm làm việc trước chủ; 2) pacchānipātino: luôn luôn nghỉ làm sau chủ; 3) dinnādāyino: chỉ lấy vật nào chủ cho; 4) sukatakammakārakā: làm công việc chú ý cẩn thận kỹ lưỡng; 5) kittivaṇṇaharā: đem nói những điều tốt của chủ khắp nơi.

– Người thế đối với bậc Sa-môn có 5: 1) mettana kāyakamma: sự hành vi của thân có vẻ bác ái; 2) mettana vacikamma: sự hành vi của khẩu có vẻ bác ái; 4) mettana manokamma: sự hành động của tâm cũng có vẻ bác ái; 4) anāvaṭadvāratāya: không có đóng cửa nhà (là không có lòng bòn xén); 5) āmisānuppādānena: cho vật thực (tùy sức mình có).

– Bậc Sa-môn đối với người thế (thiện tín) có 6: 1) pāpānivārenti: ngăn cản không cho làm điều ác; 2) kalyāṇo nivesenti: hướng dẫn cho làm điều lành; 3) kalyāṇena manasā anukampanti: có tâm từ giúp đỡ; 4) asutaṃ sāventi: nói pháp nào chưa từng nghe; 5) sutam pariyaḍapenti: pháp nào đã nghe rồi càng giải rộng cho hiểu rõ; 6) saggassa maggaṃ ācikkhanti: chỉ con đường thực hành để đi về nhàn cảnh.

– Quả báo của sự quét chùa, sân tháp xá ly có 5: 1) sakkacittam pasīdati: khi quét dọn xong, tâm của mình cũng vui thích và trong sạch; 2) paracittam pasīdati: người khác thấy sạch sẽ cũng phát tâm trong sạch; 3) devatā attamano hoti: Chư Thiên thấy cũng vui thích; 4) pāsādikā samvattanikaṃ puṇṇam upacināti: là người làm được phước lành, có thể làm cho người khác trong sạch và khen ngợi đủ cách³; 5) sugatiṃ saggam lokam uppajjati: khi chết được sanh về nhàn cảnh.

VI. Pháp Có 6 Chi

– Lục căn: 1) cakkvāyatanam: nhãn căn; 2) sotāyatānam: nhĩ căn; 3) ghāṇāyatanam: tỉ căn; 4) jīvhāyatanam: thiệt căn; 5) kāyāyatanam: thân căn; 6) manāyatanam: ý căn.

– Lục trần: 1) rūpāyatanam: sắc trần; 2) saddāyatanam: thanh trần; 3) gandhāyatanam: hương trần; 4) rasāyatanam: vị trần; 5) phoṭṭhabbāyatanam: xúc trần; 6) dhammāyatanam: pháp trần.

³ Kể 1 lần nữa cũng in nhau chỉ có đôi thứ 4 là Buddhovāda Paṭipati. Là người làm theo lời di huấn của Đức Phật.

- Lục thức: cakkhu viññānam: nhãn thức, v.v...
- Lục xúc: cakkhu samphasso: nhãn xúc, v.v...
- Lục thọ: cakkhu samphassajā vedanā: nhãn thọ, v.v...
- Lục tưởng: rūpasaññā: sắc tưởng, tinh tưởng, v.v...
- Lục hành: rūpasañcetanā: sắc hành, tinh hành, v.v...
- Lục ái (dục): rūpataṇha: sắc ái, tinh ái, v.v...
- Sự cung kính có 6: 1) Buddha gāravatā: cung kính Phật; 2) Dhamma gāravatā: cung kính Pháp; 3) Saṅgha gāravatā: cung kính Tăng; 4) sikkhā gāravatā: cung kính điều học; 5) appamāda gāravatā: cung kính trong sự không để duôi; 6) paṭisanthāra gāravatā: cung kính trong sự tiếp đãi (giao thiệp).
- Pháp nên ghi nhớ hay là lục hòa: 1) mettam kāyakammaṃ: mỗi hành động của thân nên ghi nhớ cho có lòng bác ái (thân hòa); 2) mettam vacīkammaṃ: mỗi hành động của khẩu nên có lòng bác ái (khẩu hòa); 3) mettam manokammaṃ: sự hành vi của tâm nên có lòng bác ái (ý hòa); 4) lābhā dhammikā: lợi lộc nào hợp pháp, được nên chia cho nhau thọ hưởng (lợi hòa); 5) sīlasāmaññagato: có giới hạnh đồng với các bậc phạm hạnh khác (là giới trong sạch giới hòa); 6) ditṭhisāmaññagato: có kiến thức chân chánh như các bậc đồng đạo (kiến hòa).
- Nguyên nhân phát sanh lên sự cãi cọ bất hòa: 1) agāravo: không có sự cung kính (như trong lục hòa); 2) makkhī hoti palāsī: quên ơn, phản phúc, hay tâng mình; 3) issukī hoti maccharī: ganh tị và bòn xén; 4) satho hoti māyāvī: khoe khoang và làm bộ giả dối; 5) pāpiccho hoti micchādītṭhi: ham muốn xấu xa và tà kiến; 6) sandītṭhi paramāsī hoti ādānaggāhī duppaṭinissaggī: cố chấp kiến thức của mình rất kiên cố, khó mà dứt bỏ được.
- Lục đại (6 nguyên chất làm căn bản): 1) pathavīdhātu: chất đất; 2) āpodhātu: chất nước; 3) tejodhātu: chất lửa; 4) vāyodhātu: chất gió; 5) ākāśadhātu: chất khí hư (là không khí hư vô của không gian); 6) viññāṇadhātu: chất thức (là chất thức hết sức vi tế ở lẫn lộn trong vi trần). 6 chất này là căn nguyên để phát sanh lên pháp hữu vi hay là tạo hóa.
- Vô thượng bửu pháp - anuttariya có 6: 1) dassanānuttariyaṃ: quý báu do sự thấy (thấy bậc thánh nhơn và đạo quả); 2) savaṇānuttariyaṃ: quý báu do sự nghe (được nghe Pháp Bảo); 3) lābhānuttariyaṃ: quý báu do được lợi (là được bảy tài sản của Phật giáo nhất là đức tin v.v...); 4) sikkhānuttariyaṃ: quý báu do được học hành theo giáo pháp; 5) pāricariyānuttariya: quý báu do phụng sự Tam bảo; 6) anussatānuttariya: quý báu do sự niệm niệm (thiền định).
- Đề mục để làm căn cứ cho sự niệm niệm có 6: 1) Buddhānussati: niệm Phật; 2) Dhammānussati: niệm Pháp; 3) Saṅghanussati: niệm Tăng; 4) sīlānussati: niệm giới hạnh; 5) cāgānussati: niệm ân đức bồ thí; 6) devatānussati: niệm ân đức Chư Thiên (do nhờ phước báu mà được sanh về cảnh Chư Thiên).
- Sáu pháp thường trụ trong bậc A-la-hán: là khi tiếp xúc với sắc, tinh, hương, vị, xúc, pháp tâm không vui thích, không bức tức chỉ có tâm xả trung bình do nhờ hai pháp là sự ghi nhớ và biết mình.
- Sáu tư tưởng đưa người hướng về Niết-bàn: 1) aniccasaññā: tưởng sự vô thường (các pháp hữu vi); 2) dukkhasaññā: tưởng sự khổ não (của pháp vô thường); 3) anattasaññā: tưởng sự vô ngã (của pháp khổ não); 4) phāṇasaññā: tưởng sự dứt bỏ (3 tà tư duy); 5) virāgasaññā: tưởng sự chán nản tình dục (ngũ trần); 6) nirodhasaññā: tưởng pháp diệt tắt sự khổ não là Niết-bàn.

– Những pháp căn bản của minh sát tuệ có 6: 1) khandha: ngũ uẩn; 2) āyatana: lục căn; 3) dhātu: tứ đại; 4) indrīya: 22 căn hay giác quan; 5) ariyasacca: tứ đế; 6) paṭiccasammuppāda: nhân quả liên quan.

– Đại khái bản tính con người có 6: 1) rāgacarita: tánh ái tình; 2) dosacarita: tánh sân hận; 3) mohacarita: tánh si mê; 4) vitakkacarita: tánh suy tầm; 5) saddhācarita: tánh hay tin; 6) buddhaicaruta: tánh giác ngộ.

– Đặc tính người có tánh sân có 6: 1) kodho: hung dữ; 2) upanāho: thù oán; 3) makkho: bạc ơn; 4) palāso: tặng mình (cho mình bằng như người); 5) issā: ganh tị; 6) macchariyaṃ: bòn xén.

– Phương pháp diệt trừ tham dục có 6: 1) asubhanimittassa uggaho: nên học tham thiền về đề mục bất tịnh (tử thi); 2) asubhabhāvanānuyogo: phải luôn luôn tham thiền về đề mục bất tịnh không sạch; 3) indriyesu guttadvāro: phải thấu thúc lục căn; 4) bhojane mattaññutā: có tiết độ trong vật thực; 5) kalyāṇa mittatā: thân cận với bạn lành; 6) sappāyakathā: nghe và nói những lời phù hợp với thiền định. (*Lời nói phù hợp có 10, xem ở pháp 10 chi*).

– Phương pháp dứt bỏ thù oán có 6: 1) mettā nimittassa uggaho: nên học tham thiền về pháp bác ái; 2) mettābhāvanānuyogo: phải luôn luôn tham thiền về pháp bác ái; 3) kammassakatā: phải suy xét chúng sanh đều có cái nghiệp của mình; 4) paṭisaṅkhānabahulatā: phải suy xét cho thật nhiều cái nghiệp; 5) kalyāṇamittatā: thân cận với bạn lành (thiện trí thức); 6) sappāyakathā: nghe và nói những lời phù hợp.

– Phương pháp dứt bỏ hôn trầm có 6: 1) atibhojane nimittaggaho: phải xem xét và tri túc trong vật thực; 2) iriyāthasamparivattanatā: phải thay đổi 4 oai nghi cho điều hòa; 3) ālokasañña manasikāro: phải chú ý nhìn xem ánh sáng; 4) abbhokāsavāso: nên ở nơi trống trải (như ở ngoài trời); 5) kalyāṇamittatā: thân cận bạn lành; 6) sappāyakathā: nghe và nói những lời phù hợp.

– Phương pháp dứt bỏ phóng dật có 6: 1) bahussuttā: phải nghe nhiều học rộng; 2) paripucchakatā: phải siêng hỏi điều phải lẽ quấy; 3) vinaye pakataññutā: phải rành mạch trong giới luật; 4) vuddhasevitā: nên thân cận các bậc Đại đức trưởng lão và học hỏi; 5) kalyāṇamittatā: nên thân cận bạn lành; 6) sappāyakathā: nghe và nói những lời phù hợp.

– Phương pháp dứt bỏ hoài nghi có 6: 1) bahussuttā: phải nghe nhiều học rộng; 2) paripucchakatā: phải siêng hỏi điều phải lẽ quấy; 3) vinaye pakataññutā: phải rành mạch giới luật; 4) adhimokkhabahulatā: phải có sự tin tưởng chắc chắn; 5) kalyāṇamittatā: nên thân cận bạn lành; 6) sappāyakathā: nghe và nói những lời phù hợp.

– Pháp khuynh hướng của người tu thiền có 6: 1) alobhajjhāsaya: có khuynh hướng không tham; 2) adojjhāsaya: có khuynh hướng không sân; 3) amohajjhāsaya: có khuynh hướng không si mê; 4) nekkhammajjhāsaya: có huynh hướng muốn xuất gia; 5) pavivekajjhāsaya: có khuynh hướng muốn ở chỗ thanh vắng; 6) nissaraṇajjhāsaya: có khuynh hướng muốn giải thoát cái khổ.

– Cách đánh lễ có 6: 1) abhivāda: làm lễ bằng cách chắp tay quì một chân như Chư Thiên; 2) vandanākāra: quì hai chân xuống; 3) nipaccanākāra: chỉ cúi đầu; 4) añjakamma: chắp tay lại; 5) namakāra: chắp tay lại xá xuống; 6) namassakāra: quì mọp xuống đánh lễ như thường.

– Tội của sự uống rượu có 6: 1) sanditthikā dhanajāna: làm cho của cải hao mòn thấy hiện tại; 2) kalahappavaddhanī: làm cho sanh rầy rà cãi lộn; 3) rogānamāyatanam: nguyên nhân làm cho lục căn sanh bệnh; 4) akittisañjanī: làm cho mất danh tiếng (phẩm hạnh tốt); 5)

hirikopīnaniddaṃsanī: làm cho không biết hổ thẹn (mất nết, là loi, có khi nằm dưới đất bùn không quần áo); 6) paññāya dubbalīkaraṇī: nguyên nhân làm cho trí tuệ lu mờ.

– Cách bố thí về tạng luận có 6: 1) rūpadānaṃ: bố thí sắc; 2) saddadānaṃ: bố thí tinh; 3) gandhadānaṃ: bố thí hương; 4) rasadānaṃ: bố thí vị (trần); 5) phoṭṭhabbadānaṃ: bố thí xúc; 6) dhammadānaṃ: bố thí pháp. 6 cách bố thí này là khi tâm vui thích có luôn cả trí tuệ thấy rõ sự lợi ích dùng sắc hoặc tinh, hương v.v... làm cảnh giới cho tâm, rồi mới xuất ra của cải bố thí.

– Sáu cõi trời dục giới: 1) Catumahārājikā: cõi trời Tứ Đại Thiên Vương; 2) Tāvatisā: cõi trời Đạo Lợi; 3) Yāmā: cõi Diêm Ma; 4) Tusita: cõi trời Đâu Xuất; 5) Nimmānaratī: cõi trời Tha Hóa Tự Tại; 6) Paranimitavasavatī: cõi trời Lạc Biến Hóa.

– Phạt cho phép 6 thứ y: 1) khomaṃ: vải làm bằng vỏ cây; 2) kappāsikaṃ: vải làm bằng bông vải hoặc gòn; 3) koseyyaṃ: vải làm bằng tơ tằm; 4) kambalaṃ: vải làm bằng tóc người hoặc lông thú; 5) sānaṃ: vải làm bằng chỉ cây gai cây bô; 6) bhaṅgaṃ: vải làm bằng nhiều thứ chỉ dệt chung lại.

– Tư cách làm cho xấu hèn có 6: 1) alassa: lười biếng; 2) pamāda: dễ duôi; 3) anuṭṭhāna: không cố gắng; 4) asañña: không cẩn thận; 5) nindā: ưa nguyền; 6) anabhirati: tâm không vui thích uể oải.

– Người xuất gia không nên đi đến thường 6 chỗ: 1) vesiyāgocara: không nên đi đến nhà điếm; 2) vidhavāgocara: không nên đi đến nhà đàn bà góa; 3) thūlāgocara: không nên đi đến nhà phụ nữ lão thời (gái già); 4) bhikkhuniyāgocara: không nên đi đến chỗ ở của tỳ khưu ni; 5) paṇḍakāgocara: không nên đi đến nhà người lái cái; 6) pānāgārāgocana: không nên đi đến nhà bán rượu (nhà hàng rượu).

– Ái dục nương 6 cảnh mà phát sanh: 1) rūpaṇhā: sắc ái; 2) saddaṇhā: thanh ái; 3) gandhaṇhā: hương ái; 4) rasaṇhā: vị ái; 5) phoṭṭhabbaṇhā: xúc ái; 6) dhammaṇhā: pháp ái.

– Hạng người không đáng hành đầu đà có 6: 1) pāpiccho: ham muốn xấu xa; 2) issāpakato: có tâm ganh tị; 3) kuhako: người có tánh giả dối; 4) odariko: chỉ tính cho no bụng mình; 5) lābhakāmo: muốn được lợi lộc; 6) hetukāmo: muốn cho người khen.

– Tội của sự tham, sân, si có 6: 1) andhakaṇḍa: làm cho tối tăm; 2) acakkhukaṇḍa: làm cho thấy rõ chân lý; 3) aññākaṇḍa: làm cho không có trí tuệ; 4) vighāṭapakkhika: làm cho tâm bức tức, bấn chật; 5) paññānidrodhaka: làm cho tắt giống trí tuệ; 6) Anibbāna saṃvattanika: làm cho không thấu rõ Niết-bàn.

– Lục thông có 6: 1) iddhi: thần thông; 2) dibbasota: nhĩ thông; 3) cetopariññā: tha tâm thông; 4) pubbenivāsānussati: túc mạng thông; 5) cutūpapātaññā: nhãn thông hay sanh tử thông; 6) āsavakkayaññā: lậu tận thông;

– Tội lỗi của người đi chơi đêm có 6: 1) attāpissa agutto arakkhito hoti: là người không hộ vệ bảo bọc thân mình; 2) puttadāropissa agutto arakkhito hoti: là người không gìn giữ vợ con; 3) sāpateyyaṃ pissa agutto arakkhito: là người không gìn giữ của cải; 4) saṅkiyo ca hoti: làm cho người ta nghi nan; 5) abhūtavacanañca tasmim ruhati: những lời phao vu sẽ đưa đến; 6) bahunnañca dukkhadhammaṃ purakkhato hoti: sẽ gặp và bị nhiều điều bất hạnh, đau khổ.

– Tội lỗi của người cờ bạc có 6: 1) jayaṃ veraṃ pasavati: người thắng làm cho người ghét và thù oán; 2) jino cittamanusocati: người thua sanh ra tiếc của; 3) sandiṭṭhikā dhanajānī: sự hư hao tiêu hoại của cải thấy hiện tại; 4) sabhāgatassa vacanaṃ naruhati: lời người cờ bạc làm

chứng không ai tin; 5) mittā maccānaṃ paribhūto hoti: bè bạn không cờ bạc họ khi dễ mình; 6) āvāhavivāhakānaṃ apattito hoti: không ai chịu gả con hay cưới vợ, làm vợ.

– Thân cận bạn ác thấy 6 điều tội lỗi: 1) ye dhuttā: họ cờ bạc cũng thấy rõ; 2) ye soṇḍa: họ theo đàn điếm; 3) ye pipasā: họ uống rượu; 4) ye nakatikā: họ lường gạt người; 5) ye vañcanikā: họ mưu sĩ giết của người trước mặt mình thấy rõ; 6) ye sāhasikā: họ trộm cắp của người mình thấy rõ.

– Người lười biếng dựa với lý do có 6 cách: 1) atisīta: lạnh quá làm việc không được; 2) ati uṇham: nóng quá (nắng); 3) atisāya: chiều quá; 4) atipāto: sớm quá; 5) atichāto: đói quá; 6) atipāsito: khát quá làm việc không được.

VII. Pháp Có 7 Chi

– Tài sản của bậc thánh như có 7 (hay của quý): 1) saddhāhanaṃ: đức tin là tài sản quý báu; 2) sīlādhanam: giới hạnh là tài sản quý báu; 3) hiridhanam: hổ thẹn tội lỗi là tài sản quý báu; 4) ottappadhanam: ghê sợ tội lỗi là tài sản quý báu; 5) sutadhanam: nghe nhiều học rộng pháp là tài sản quý báu; 6) cāgadhanam: sự dứt bỏ (bồ thí) là tài sản quý báu; 7) paññāadhanam: trí tuệ là tài sản quý báu.

– Thất giác chi hay là bảy nhân sanh quả bồ đề: 1) satisambojjhaṅgo: sự ghi nhớ hay là bồ đề niệm; 2) dhammavicayasambojjhaṅgo: sự quán xét chân lý hay là bồ đề huệ; 3) viriyasambojjhaṅgo: sự tinh tấn hay bồ đề tấn; 4) pītisambojjhaṅgo: sự phi lạc hay bồ đề hỷ; 5) passaddhisambojjhaṅgo: sự yên tịnh hay là bồ đề tịnh; 6) samādhisambojjhaṅgo: sự định tâm hay là bồ đề định; 7) upekkhāsambojjhaṅgo: sự xả tâm hay là bồ đề xả.

– Pháp phụ tùng thiền định có 7: là Bát chánh đạo trừ chánh định ra, còn 7 pháp là phụ tùng cho pháp chánh định;

– Bảy pháp của bậc thiện trí thức: 1) dhammaññūtā: biết rõ pháp chân lý (là cái nhân); 2) atthaññūtā: biết rõ lý pháp (là cái quả); 3) attaññūtā: biết rõ mình (là trình độ bậc nào); 4) mattaññūtā: biết tri túc trong vật thực; 5) kātaññūtā: biết rõ sự áp dụng thì giờ (hợp thời hay không); 6) purisaññūtā: biết rõ công chúng (trình độ như thế nào trong khi hội họp); 7) puggataññūtā: biết rõ nhân vật (trình độ bậc nào).

– Sức lực có 7: 1) saddhābalaṃ: sức lực đức tin; 2) vīriyabalaṃ: sức lực tinh tấn; 3) hiribalaṃ: sức lực hổ thẹn tội lỗi; 4) ottappabalaṃ: sức lực ghê sợ tội lỗi; 5) satibalaṃ: sức lực sự ghi nhớ; 6) samādhibalaṃ: sức lực của thiền định; 7) paññābalaṃ: sức lực của trí tuệ.

– Chỗ trú ngụ có 7 (viññānaṭṭhiti): 1) nānattakāyā nānattasaññino: có chúng sanh thân hình khác nhau, tư tưởng cũng khác nhau (như người ta, Chư Thiên, ngựa quý); 2) nānattakāyā ekattasaññino: có chúng sanh thân hình khác nhau, nhưng tư tưởng giống nhau (như Chư Thiên trên cõi sắc giới thuộc hạ sơ thiên); 3) ekattakāyā nānattasaññino: có chúng sanh thân hình giống nhau, nhưng tư tưởng khác nhau (như Chư Thiên trong cõi trời Abhassara sắc giới, thuộc hạ nhị thiên); 4) ekattakāyā ekattasaññino: có chúng sanh thân hình giống nhau luôn tư tưởng cũng giống nhau (như Chư Thiên trên cõi trời Subhakinā sắc giới, thuộc hạ tam thiên); 5) ākāsañācāyatanūpagā: có chúng sanh vượt qua khỏi những tư tưởng trong cảnh sắc nhập vào cõi không vô biên thiên lấy hư không vô tận làm cảnh giới; 6) viññānañcāyatanūpagā: có chúng sanh vượt qua khỏi cảnh không vô biên thiên, nhập vào cõi thức vô biên thiên lấy thức vô biên làm cảnh giới; 7) ākiñcaññāyatanūpagā: có chúng sanh vượt qua

khỏi cõi thức vô biên nhập vào cảnh vô hữu sở thiên, lấy dầu cho vật chi nhỏ nhen vi tế hết sức làm cảnh giới cũng không có (là lấy sự không có chi cả làm cảnh giới cho tâm an trụ).

– Phiền não ngủ ngằm trong tâm có 7: 1) kāmāragānusaya: tình dục ngủ ngằm (chờ có dịp sẽ dấy động lên); 2) paṭighānusaya: bất bình ngủ ngằm; 3) ditṭhānusaya: kiến thức ngủ ngằm; 4) vicikicchānusaya: hoài nghi ngủ ngằm; 5) mānānusaya: cống cao, ngã mạn ngủ ngằm; 6) bhavarāgānusaya: mê thích tam giới ngủ ngằm; 7) ajjānusaya: vô minh ngủ ngằm.

– Đặc tính người có tính si mê có 7: 1) thīnaṃ: hay hôn mê; 2) middham: hay đã dươi, buồn ngủ; 3) uddhaccaṃ: phóng tâm (vì bị cảnh bên ngoài xao động); 4) kukkucçaṃ: loạn tâm (không yên tĩnh tự bên trong không cần tiếp xúc cảnh bên ngoài mà vẫn vọng động); 5) vicikicchā: hoài nghi; 6) āhānaggahitā: hay cô chấp cái chi mình đã biết; 7) duppaṭinissaggā: cố chấp cái chi rồi khó dứt bỏ được.

– Đặc tính người có đức tin có 7: 1) muttacāgatā: thường hay dứt bỏ của cải để bố thí; 2) ariyānaṃ dassanakāmatā: hay mong gặp được bậc thánh nhân; 3) saddhammaṃ sokamatā: hay mong mỗi được nghe Phật pháp; 4) pāmojjabahulatā: hay có tâm vui thích hoan hỉ; 5) asathatā: ít hay khoe khoan; 6) amāyāvitā: không có giả dối (luôn luôn thành thật); 7) pasādanīyesu thānesu pasādo: trong sạch nơi đáng trong sạch.

– Đặc tính người có tánh suu tầm có 7: 1) bhassabahulatā: người có tánh nói nhiều; 2) gaṇṇārāmatā: ưa thích theo bè bạn, phe đảng; 3) kusalānuyoge arati: không ưa thích làm điều phước thiện; 4) anavaṭṭhita kiccatā: làm công việc gì không bền, không quyết định; 5) rattidhūmayānā: ban đêm coi như ban ngày; 6) divāpajjatanā: ban ngày coi như không; 7) hurāhuraṃ dhāvanā: tâm hay suy nghĩ viên vông (lông bông).

– Đặc tính người có tánh giác ngộ có 7: 1) savacassatā: người dễ dạy; 2) kalyāmittatā: ưa gần bạn lành; 3) bhojane mattaññutā: là người có sự tri túc trong vật thực; 4) satisampajañña: có sự ghi nhớ và biết mình; 5) jāgariyānuyogo: có sự tinh tấn hay thức tỉnh ít ưa ngủ; 6) saṃvejanīyesu thānesu saṃvego: tâm chán nản trong chỗ đáng chán; 7) saṃviggassa yoniso padhānaṃ: tinh tấn chủ tâm trong pháp chán nản.

– Bảy hạng vợ: 1) vadhakābhariyā: lang tâm thê (vợ như kẻ nghịch, ngoại tình còn muốn giết chồng); 2) carībhariyā: đạo tặc thê (vợ như người trộm cướp của chồng); 3) ayyābhariyā: ác khẩu thê (vợ như người chủ nhà, rầy la chửi mắng chồng như tôi tớ); 4) mātābhariyā: như mẫu thê (vợ thương yêu săn sóc chồng như mẹ săn sóc cho con); 5) bhaginībhariyā: như muội thê (vợ lo săn sóc cung kính chồng như em gái sợ anh trai); 6) saḥāyābhariyā (hay là) sakhībhariyā: bằng hữu thê (vợ như bạn hiền hằng chăm nom giúp đỡ cho chồng); 7) dāsībhariyā: thợ trái thê (vợ mà bị hành hạ coi như người tôi tớ vì thợ oan trái với nhau nên vẫn ráng nhẫn nại mà chịu khổ cực).

– Pháp cung kính có 7: cũng giống như 6 pháp cung kính chỗ đoạn pháp có 6 chi, chỉ thêm samādhigāravatā: cung kính pháp thiền định, như bậc xuất gia nào mà không tham thiền thì gọi là không cung kính vậy).

– Suy xét về sự chết của 7 hạng người: 1) yasamahaggato: suy xét sự chết của người có nhiều quyền thế; 2) puññamahaggato: sự chết của người phước đức; 3) thāmahaggato: sự chết của người có nhiều sức lực mạnh mẽ; 4) iddhimahaggato: sự chết của người có nhiều thần thông; 5) paññamahaggato: sự chết của người có nhiều trí tuệ; 6) paccekabuddhato: sự chết của Đức Phật Độc giác; 7) sammā sambuddhato: sự chết của bậc Toàn giác (Đức Phật).

– Bảy thứ lửa: 1) rāgaggi: lửa tình; 2) dosaggi: lửa sân; 3) mohaggi: lửa si; 4) āhuṇayyaggi: lửa cha mẹ (thieu đốt con bất hiếu); 5) dakkhiṇeyyaggi: lửa Thánh nhơn (là lửa chur Tăng); 6)

gahapataggi: lửa gia đình (lửa vợ chồng); 7) pakataggi hay là kaṭṭhaggi: lửa thường hay là lửa cháy của cây.

– Bạc thầy tổ có những đức lành đáng kính: 1) piyo: có tánh tình đáng yêu mến; 2) garu: bậc đáng cung kính; 3) bhāvaniyo: bậc đáng khen ngợi; 4) vattā: siêng năng dạy dỗ; 5) vacanakkhamo: nhẫn nại được lời nói của người; 6) gambhīra katham kattā: hay nói những lời cao thượng sâu xa; 7) no aṭṭhane niyojeti: không dặt dẵn đệ tử những điều vô ích.

– Bảy báu của đức vua Chuyển luân vương: 1) cakkaratana: bánh xe báu; 2) hatthīratana: voi báu; 3) assaratana: ngựa báu; 4) maṇiratana: ngọc báu; 5) itthiratana: vợ báu; 6) gahapatiratana: bá hộ báu; 7) parināyakarātana: tôi báu hay là con báu.

– Bảy pháp để sanh về trời Đế Thích hay là Ngọc Hoàng: 1) mātāpetibhara: nuôi dưỡng cha mẹ suốt đời; 2) kulejettāpacāyī: cung kính các bậc trưởng lão (trong gia tộc); 3) saṅhavaca: nói lời dịu ngọt; 4) pesuneyyappahāyī: dứt bỏ lời nói đâm thọc; 5) maccheraviriye: tinh tấn dứt bỏ sự bòn xén (hay bóc lột); 6) sacca: nói lời chân thật; 7) kodhābhībhū: đè nén tâm sân hận không cho phát sanh được.

– Nên thân cận bạn lành có 7 chi: 1) duddadam dadāti: cho vật hiếm có (là ít cho được); 2) dukkaram karoti: làm điều mà ít ai làm được (cho bạn); 3) dukkhanam khamati: nhịn việc mà khó nhịn được; 4) guyhamassa āvikaroti: nói thật tâm sự của mình (nói chuyện kín); 5) guyhamassa pariguhati: giấu sự bí mật của bạn không nói với ai; 6) āpadāsu na jahāti: không bỏ nhau trong khi có hoạn nạn; 7) khīno nātimāññeti: khi bạn bị suy sụp cũng không bỏ và khi dễ.

– Thiện tín có 7 điều, thầy tỳ khuru không nên đến nhà: 1) na manāpena paccuṭṭhenti: không sẵn lòng đứng dậy tiếp rước; 2) na manāpena abhivādentī: không sốt sắng đánh lễ; 3) na manāpena āsanam denti: không vui lòng mời ngồi; 4) santamassa parigūhanti: giấu không cho thấy vật đã có; 5) bahukamhi thokam denti: có đồ nhiều nhưng chỉ cho một chút ít; 6) pañitamhi lūkam denti: có vật quý nhưng chỉ cho vật xấu hèn; 7) asakkaccam denti: cho không có vẻ cung kính. (Nếu thiện tín có 7 chi ngược lại thì nên đến nhà).

– Thầy tỳ khuru có 7 pháp có thể làm cho pháp trâm luân tiêu tan: 1) saddho hoti: có đức tin; 2) sīlavā hoti: có giới hạnh; 3) bahussuto hoti: nghe nhiều học rộng; 4) paṭisallino hoti: là xa lánh bè đảng ở một mình nơi thanh vắng; 5) āraddhavirito hoti: có sự tinh tấn; 6) satimā hoti: có sự ghi nhớ; 7) paññavā hoti: có trí tuệ.

– Pháp ví như mũi tên có 7: 1) rāgasalla: ái tình như mũi tên; 2) dosasalla: sân hận; 3) mohasalla: si mê; 4) mānasalla: cống cao, ngã mạn; 5) sokasalla: sự khóc than thương tiếc; 6) kathamkathosalla: hoài nghi; 7) diṭṭhisalla: kiến thức (hiểu sai lầm).

– Sự khuyết điểm hay bất hạnh của thiện tín có 7: 1) bhikkhudassanam hāpeti: bỏ không muốn gặp thầy Chư Tăng; 2) saddhammassavanam pamajjati: dễ duôi trong sự nghe pháp (ý không muốn nghe); 3) addhisīlena sikkhati: không có giới hạnh (không muốn giữ giới); 4) appasāda bahulohoti: tâm không trong sạch (Tam bảo); 5) upārambhacitto dhammam sunāti randhagavesī: trong khi nghe pháp cố ý tìm lỗi và phát tâm sân hận; 6) ito bahiddhā dakkhineyya gavesati: kiếm người ngoài Phật giáo để bóc lột; 7) tattha ca pubbakāram karoti: bóc lột cho người tu ngoại đạo (tưởng làm như vậy là đứng cao thượng). (Trái lại 7 điều này là thiện tín có đức hạnh và đầy đủ).

– Tỳ khuru có 7 pháp làm cho bậc đồng đạo cảm mến: 1) na lābhakāmo: không tham lợi; 2) na sakkārakāmo: không ham sự cúng dường; 3) na anavaññattikāmo: không chấp nhứt; 4) hirimā: có sự hổ thẹn tội lỗi; 5) ottappī: có sự ghê sợ tội lỗi; 6) anissukī: không có sự ganh tị;

7) amaccharī: không có sự bôn xén, rít róng. (Ngược lại 7 điều làm cho các bậc đồng đạo chán ghét).

– Ví dụ sự lặn xuống nước của 7 hạng người: 1) sakim nimmuggo nimmuggova hoti: lặn xuống một lần rồi đi luôn không có ngóp lên (là ngụ ý người tà kiến nhất là đoạn kiến); 2) ummujjitvā nimmujjati: ngóp lên rồi lặn xuống nữa (như người đã qui y giữ giới rồi phạm giới hoặc bỏ đi); 3) ummujjitvā jhito hoti: ngóp lên rồi đứng đó (như thường nhơn có giới hạnh); 4) ummujjitvā vipassati viloketi: ngóp lên rồi dòm kiếm đặng đi (như bậc Tu-đà-huờn); 5) ummujjitvā patarati: ngóp lên rồi dòm ngay hướng mình phải đi đến (là bậc Tu-đà-hàm); 6) ummujjitvā patigādhappatto hoti: ngóp lên rồi lội qua tới bờ kia ở đó không trở lại nữa (như bậc A-na-hàm); 7) ummujjitvā tiṇṇo hoti: ngóp lên rồi lội qua tới bờ kia lên đứng trên bờ (như bậc đã đắc A-la-hán).

VIII. Pháp Có 8 Chi

– Pháp chân chánh hay là Bát chánh đạo: 1) sammādiṭṭhi: chánh kiến; 2) sammā saṅkappo: chánh tư duy; 3) sammāvācā: chánh ngữ; 4) sammākammanto: chánh nghiệp; 5) sammā ājivo: chánh mạng; 6) sammā vācāmo: chánh tinh tấn; 7) sammā sati: chánh niệm; 8) sammā samādhi: chánh định (Trương đối cũng có tám pháp tà vạy – micchatta – con đường tà).

– Bậc đáng thọ lãnh đồ cúng dường của tín thí có 8: 1) Tu-đà-huờn đạo; 2) Tu-đà-huờn quả; 3) Tu-đà-hàm đạo; 4) Tu-đà-hàm quả; 5) A-na-hàm đạo; 6) A-na-hàm quả; 7) A-la-hán đạo; 8) A-la-hán quả.

– Ý lại vì lý do mà sanh lười biếng huờn đãi có 8: 1) kammaṃ kātabbam hoti: nghĩ rằng công việc này ta phải làm, vậy thì ta phải nghỉ cho khỏe vì lý do mà huờn đãi sự hành đạo; 2) kammaṃ kataṃ hoti: nghĩ rằng ta mới vừa làm công việc rồi v.v...; 3) maggo gantabbo hoti: nghĩ rằng ta có công chuyện phải đi đường xa...; 4) maggo gato hoti: nghĩ rằng ta đi đường xa mới đến còn mệt nhọc...; 5) gāmaṃ vā nigamaṃvā piṇḍāya caronto: nghĩ rằng ta sẽ đi vào xóm hoặc thành thị để khát thực, phải bị mệt nhọc v.v...; 6) gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caronto alattham lūkhassa vā paṇītaṃ vā: nghĩ rằng ta đã đi khát thực được vật tốt xấu ít nhiều vừa đủ no nhưng ta còn mệt nhọc v.v...; 7) uppanno hoti appamattako ābādhō: nghĩ rằng trong người ta vừa mới phát bệnh chút ít thì ta phải nghỉ cho khỏe v.v...; 8) gilānā vuṭṭhito hoti: nghĩ rằng ta vừa mới khỏi bệnh còn mệt nhọc yếu đuối vậy phải nghỉ cho khỏe đã v.v... Nghĩ như vậy rồi sanh ra lười biếng, huờn đãi sự hành đạo. (Ngược lại trong 8 điều là sự sốt sắng, tinh tấn – ārabbhavattū).

– Tám hạng người bố thí: 1) āsajja dānaṃ deti: cho vì người ta tới nhà mình; 2) bhayā dānaṃ deti: cho vì sợ người biếm nhẽ, chê bai, hoặc cảnh khổ; 3) adāsi meti dānaṃ deti: cho vì nghĩ rằng họ đã cho mình lại; 4) dassati meti dānaṃ deti: cho vì nghĩ rằng họ sẽ cho mình lại; 5) sādhu dānanti dānaṃ deti: cho vì nghĩ rằng bố thí làm cho ta được sự lợi ích và tốt đẹp; 6) apacantānadānaṃ dānaṃ na dātunti dānaṃ deti: cho vì nghĩ rằng mình nấu mà người không nấu (không cho như vậy là không nên); 7) kalyāṇo kittisaddo abbhuggacchatīti: cho vì nghĩ rằng ta sẽ được danh tiếng đi khắp nơi; 8) cittālaṅkāra citaparikkhārattham dānaṃ deti: cho vì nghĩ rằng đây là vật phụ thuộc để trang điểm (trao đổi) cho tâm tốt đẹp.

– Pháp thế gian có 8 (khi nào đắc quả thánh mới hết): 1) Lābho: được lợi; 2) Alābho: thất lợi; 3) Yaso: được danh; 4) Ayaso: thất danh; 5) Nindā: bị chê; 6) Paṣaṃsā: được khen; 7) Sukho: được vui; 8) Dukkho: bị khổ. Tám pháp thế gian này luôn luôn ám ảnh, đè nén tâm của bậc phàm nhân nhiều hay ít. Còn thế gian thì vẫn còn bị nó sai khiến.

– Tám món giải thoát – vimokkha: 1) rūpāni passati: thấy những sắc bên ngoài (như 10 kasiṇa); 2) ajjhattaarūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati: có người chủ ý danh pháp bên trong rồi thấy sắc pháp bên ngoài; 3) subhanteva adhimokkho hoti: quyết định tin chắc trong các đề mục kasiṇa; 4) ākāsañācāyatanam upasampajja viharati: nhập vào cõi Không vô biên thiên (vì tâm đã diệt hết sắc tưởng); 5) viññāṇaṇyatanam upasampajja viharati: nhập vào cõi Thức vô biên thiên (vì tâm đã vượt khỏi cảnh không vô biên thiên); 6) ākiñcaññāyatanam upasampajja viharati: nhập vào cõi Vô hữu sở thiên (vì tâm đã vượt khỏi cảnh thức vô biên thiên); 7) nevasaññānāsāññāyatanam apasampajjaviharati: nhập vào cõi Phi phi tưởng thiên (vì tâm đã vượt khỏi cảnh vô hữu sở thiên); 8) sañña vedayitanirodham upasampajja viharati: nhập vào ‘Đại định’ diệt thọ tưởng (diệt tất cả tư tưởng và thọ).

– Tám vị đại A-la-hán trong 8 hướng: 1) Đại đức Xá Lợi Phất ở hướng Nam; 2) Đại đức Ānanda ở hướng Tây; 3) Đại đức Mục Kiền Liên ở hướng Bắc; 4) Đại đức Koṇḍañña ở hướng Đông; 5) Đại đức Gavampati ở hướng Đông Nam; 6) Đại đức Upālī ở hướng Tây Nam; 7) Đại đức Ca Diếp ở hướng Tây Bắc; 8) Đại đức Rāhula ở hướng Đông Bắc;

– Các pháp đồng hợp (có thể nguyện thành Phật Tổ được): 1) manussattam: loài người; 2) liṅgasampatti: phải là người nam; 3) hetu: có duyên lành có thể đắc A-la-hán quả được; 4) satthāradassanam: được gặp Đức Phật Chánh Giác; 5) pabbajjā: phải là bậc xuất gia; 6) guṇasampatti: phải có đức lành như đắc bát thiên; 7) adhikāro: có được làm phước báu (nhất là 5 pháp đại thí); 8) chandatā: có tâm nguyện vọng muốn cho thành 1 bậc Chánh giác;

– Bồ thí của bậc trí thức có 8: 1) sucimdeti: cho vật sạch sẽ; 2) pantīam deti: cho vật quý trọng; 3) kālena deti: cho trong lúc hợp thời; 4) kappiyam deti: cho vật hợp pháp; 5) viceyya deti: suy xét rồi mới cho; 6) abhiñham deti: cho thường thường; 7) dadam cittam pasādeti: đang khi cho tâm rất trong sạch vui thích; 8) datvā attamano hoti: khi cho rồi tâm cũng vui thích.

– Tám pháp điên (nguyên nhân làm cho điên cuồng): 1) kāmummattako: điên vì tình; 2) kodhummattako: điên vì sân hận; 3) diṭṭhummattako: điên vì tà kiến; 4) mohummattako: điên vì si mê; 5) yakkhummattako: điên vì qui nhập; 6) pittummattako: điên vì mật xao động; 7) surummattako: điên vì rượu; 8) byasanummattako: điên vì gặp sự tai hại biến cố đến mình.

– Nguyên nhân làm cho tai hại suy sụp có 8: 1) itthiṣoṇḍa: ưa đảng điểm (theo gái); 2) surāsoṇḍa: ưa uống rượu; 3) pūvasoṇḍa: ưa làm tiệc ăn uống, bánh trái v.v... 4) akkadhatta: ưa cờ bạc hoặc chơi cá với nhau (như cá ngựa); 5) pāpamitta: ưa bạn ác; 6) ālassa: tánh lười biếng; 7) rattiyā vicaraṇa: ưa đi chơi đêm; 8) samajjavicaraṇa: ưa đi coi hát xướng hoặc âm nhạc khiêu vũ.

– Pháp suy xét làm cho phát sanh sự chán nản có 8: 1) jātidukkha: suy xét khổ của sự sanh; 2) jarādukkha: suy xét khổ của sự già; 3) byādhidukkha: suy xét khổ bệnh; 4) maraṇadukkha: suy xét cái khổ sự chết; 5) apayādukkha: suy xét cái khổ của bốn đường ác đạo; 6) atītadukkha: suy xét cái khổ đã qua; 7) anāgatadukkha: suy xét cái khổ sẽ đến trong vị lai; 8) āhārapariyeṭṭhitadukkha: suy xét cái khổ của sự kiếm tìm vật thực để nuôi mạng sống.

– Đặc tính của pháp để so sánh coi phải kinh luật hay không: 1) virāga: pháp nào thực hành cho dứt bỏ tình dục; 2) viśamyoga: để thoát khỏi khổ; 3) apacaya: để xa lìa phiền não; 4) appicchatā: làm cho ít ham muốn; 5) santuṭṭhi: được sự tri túc; 6) paviveka: làm cho được sự yên lặng; 7) viriyārambha: làm cho có sự tinh tấn; 8) subharatā: làm cho người dễ nuôi. (Nếu ngược lại cũng 8 điều thì không phải kinh luật chân chánh).

– Vô minh có 8 điều: 1) dukkhe aññānam: không biết rõ cái khổ; 2) dukkhasamudaye aññānam: không biết nguyên nhân phát sanh cái khổ; 3) dukkha nirodhe aññānam: không biết

nơi diệt khổ; 4) dukkha nirodha gāminī paṭipadāya aññāṇaṃ: không biết rõ con đường thực hành cho đến nơi diệt khổ; 5) pubbante aññāṇaṃ: không biết rõ chỗ khởi thủy đầu tiên của con người; 6) aparante aññāṇaṃ: không biết chỗ cuối cùng sau này của loài người; 7) pubbantāparante aññāṇaṃ: không biết rõ chỗ khởi thủy và chỗ cuối cùng của loài người; 8) paṭiccasamuppāde aññāṇaṃ: không biết rõ lý nhân quả liên quan.

– Tám thứ nước trái cây được uống lúc chiều: 1) ambapāṇaṃ: nước trái xoài; 2) jambūpāṇaṃ: nước trái mâm hay mận; 3) cocapāṇaṃ: nước trái chuối hột; 4) mocapāṇa: nước trái chuối thường; 5) madhukapāṇaṃ: nước trái viêt (giống như trái cà na mùi rất thơm ngon); 6) muddikapāṇaṃ: nước trái thị; 7) sālukapāṇaṃ: nước làm bằng củ sen, củ co, bông súng v.v...; 8) phārusakapāṇaṃ: nước làm bằng trái thanh trà.

– Minh triết – vijjā có 8: 1) pubbenivāsānussatiññāṇa: túc mạng minh (biết tiền kiếp); 2) cutūpapātaññāṇa: thiên nhãn minh hay là sanh tử minh; 3) āsavakkayaññāṇa: lậu tận minh (diệt tận phiền não); 4) vipassanā ñāṇa: minh sát minh (huệ thấy thật tướng pháp hữu vi); 5) manomayiddhi: phân tâm minh (dùng tâm hóa ra nhiều người); 6) iddhiividhiññāṇa: thần thông minh (biết biến hóa đủ cách); 7) dibbhasota: nhĩ minh (tai nghe đủ thứ tiếng dầu xa gần); 8) cetopariññāṇa: tha tâm minh (biết rõ tâm của kẻ khác).

– Phụ nữ cột người nam (làm cho quyến luyến) có 8 cách: 1) rūpena: do sắc đẹp; 2) hasitena: do sự cười duyên; 3) bhaṇitena: do sự chuyện văng với nhau qua lại; 4) gītena: do tiếng ca hát hay; 5) rennena: do sự kêu gọi chào hỏi; 6) ākappena: so tánh cách điệu bộ; 7) vana bhaṅgena: do cho bông hoa hoặc vật nọ vật kia; 8) phassena: do sự thân cận đụng chạm với nhau.

– Sự sát sanh do 8 nguyên nhân: 1) rāgavasena: giết vì tình dục; 2) dosavasena: giết vì sân hận; 3) mohavasena: giết vì si mê; 4) mānavasena: giết vì tự cao; 5) lobhavasena: giết vì lòng tham; 6) jīvitattāya: giết vì để nuôi mạng sống; 7) aññānavasena: giết vì không biết tội phước chi; 8) vinayavasena: giết vì lệ luật (như lệ luật của vua, hoặc tế thần lửa v.v...).

– Tám điều lạ của bể cả: 1) bờ biển từ từ đi sâu xuống (không bản như sông, giếng); 2) nước biển một vực, không khi nào tràn lên khỏi bờ; 3) biển cả luôn luôn sạch không có tử thi, nếu có sóng cũng đánh đưa lên bờ; 4) tất cả nước sông rạch ao hồ khi chảy ra bể cả rồi thì mất tên của mình chỉ gọi chung là nước biển vậy thôi; 5) từ lúc nào cũng vậy, dầu cho nước bao nhiêu sông rạch chảy vào nhưng cũng không làm cho biển tràn lên hoặc lưng bớt rõ rệt; 6) nước biển lúc nào cũng chỉ có một mùi mặn mà thôi; 7) trong biển có rất nhiều bảo vật, như vàng, bạc, xích châu, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách v.v...; 8) trong biển có nhiều loại thú to lớn có đến 4, 5 trăm do tuần.

– Sự so sánh trong Phật giáo với tám điều lạ của bể cả: 1) Phật pháp cũng dạy từ chỗ cạn đến chỗ sâu (như giới, định, tuệ); 2) trong Phật pháp, các thầy tỳ khuru đều thọ trì điều học in nhau hết thầy không dám vượt qua điều học mà Đức Phật đã chế định; 3) trong giáo pháp luôn luôn trong sạch, không có người phạm tội bất cộng trụ mà còn ăn chung ở chung với tăng chúng, dầu cho có cũng phải đưa ra khỏi tăng già; 4) tất cả các dòng, giống dân tộc nào một khi đã vào xuất gia theo Phật giáo đều mất hết tên dòng giống của mình, chỉ gọi chung là Thích Ca Tử hoặc người samôn tu Phật vậy thôi; 5) trong giáo pháp có Niết-bàn là nơi chứa đựng, dầu cho bao nhiêu người đắc đạo nhập Niết-bàn cũng không làm cho đầy hay vơi rõ rệt; 6) Phật pháp chỉ có một mùi giải thoát mà thôi; 7) trong Phật giáo cũng có nhiều bảo vật như 7 báu của Phật giáo, tứ niệm xứ, tứ chánh cần, ngũ căn, ngũ lực, v.v...; 8) trong Phật giáo cũng có nhiều nhân vật to lớn như bậc Tu-đà-huòn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán và Đức Chánh Biến Tri.

– Tám hạng người không thể suy xét lý pháp sâu xa: 1) rāgacarito: người có tánh ái tình; 2) dosacarito: tánh sân hận; 3) mohacarito: có tánh si mê; 4) mānācarito: có tánh ngã mạn; 5) luddho: người tư cách thấp hèn; 6) alasso: tánh lười biếng, trể nải; 7) ekacintito: người chấp theo ý riêng mình (không chịu nghe theo ai); 8) bālo: người có tánh tình hung ác.

– Tám hạng người không nên (không đáng) nguyện pháp đầu đà: 1) pāpiccho: người ham muốn xấu xa; 2) icchāpakato: người hay ganh tị; 3) kuhako: người có tánh giả dối; 4) kuluddho: người tham lam đê hèn; 5) odariko: người tính lo cho được no bụng mình; 6) lobhakāmo: người mê thích sự tham muốn cho được lợi; 7) yasahetu: người ưa thích danh vọng, địa vị; 8) kittikāmo: người thích danh tiếng khen ngợi.

– Tám nguyên nhân làm cho huệ phân tách được đầy đủ: 1) pubbapayogo: đã từng thực hành pháp minh sát với Đức Phật nào trong kiếp trước (nhưng chưa đắc đạo); 2) bāhusaccaṃ: đã từng nghe nhiều học rộng trong các môn nghệ thuật; 3) desabhāsā: đã từng thông thạo nhiều thứ tiếng (nhất là tiếng Pāli); 4) āgamo: đã có học Phật ngôn ít nhiều; 5) paripucchā: đã có hỏi đạo, luận đạo lý trong Tam Tạng; 6) adhīyayo: đã đắc được quả thánh nào trong Tứ Thánh; 7) garuissannissamo: đã từng ngồi gần bên thầy sáng suốt mà học hỏi và nghe đạo; 8) tathā mittasampatti: đã từng thân cận bạn lành là bậc thông thạo có nhiều trí tuệ.

– Nguyên nhân buộc lòng người bỏ thí có 8: 1) chandadānaṃ: vì thương mà cho; 2) dosadānaṃ: vì giận mà cho; 3) mohadānaṃ: vì si mê mà cho; 4) bhayadānaṃ: vì sợ mà cho; 5) dinna pubbadāna: cho vì nghĩ rằng gia quyến mình đã quen cho; 6) sugati uppajjanadānaṃ: cho vì nghĩ rằng mình sẽ được sanh về nhàn cảnh; 7) cittappasādanadānaṃ: cho do tâm trong sạch khi làm; 8) cittalaṅkāradānaṃ: cho để làm vật trau dồi tốt đẹp cho tâm.

– Địa ngục có 8: 1) Sanjiva; 2) Kālasuta; 3) Saṅghāta; 4) Rorava; 5) Mahārorava; 6) Tāpa; 7) Mahātāpa; 8) Avīci. (Nếu nói địa ngục có 10 cảnh thì thêm 2 cảnh nữa là: Mahāvivīci và Lokantara).

IX. Pháp Có 9 Chi

– Nguyên nhân phát sanh sự gây thù oán có 9: 1) anattaṃ me acarīti āghātaṃ bandhati: nghĩ rằng người ấy đã làm cho ta mất sự lợi ích, rồi căm giận cột thù trong tâm; 2) anattaṃ me caratīti āghātaṃ bandhati: nghĩ rằng người ấy đương làm cho ta mất sự lợi ích; 3) anattaṃ me carissatīti āghātaṃ bandhati: nghĩ rằng người ấy sẽ làm cho ta mất sự lợi ích; 4) piyassa me manāpassa anattaṃ acari: nghĩ rằng người ấy đã làm cho người mình thương yêu, ưa thích, mất sự lợi ích; 5) piyassa me manāpassa anattaṃ carati: nghĩ rằng người ấy đương làm cho người mình thương yêu, ưa thích, mất sự lợi ích; 6) piyassa me manāpassa anattaṃ garissatīti āghātaṃ bandhati: nghĩ rằng người ấy sẽ làm cho người mình thương yêu, ưa mến, mất sự lợi ích; 7) appiyassa me amanāpassa atthaṃ acari āghātaṃ bandhati: nghĩ rằng người ấy đã làm cho người mình không thương yêu, không ưa thích, được sự lợi ích, rồi gây thù trong tâm; 8) appiyassa me amanāpassa atthaṃ carati āghātaṃ bandhati: nghĩ rằng người ấy đương làm cho người mình không thương yêu, không ưa thích, được sự lợi ích; 9) appiyassa me amannāpassa atthaṃ carissatīti āghātaṃ bandhati: nghĩ rằng người ấy sẽ làm cho người mình không thương yêu, không ưa thích, được sự lợi ích, rồi gây thù, kết oán trong tâm. (Sự không gây thù oán cũng có 9 điều là suy nghĩ ngược lại là họ đã làm điều có lợi ích cho ta ít nhiều, v.v...).

– Sattāvāsa – chỗ ở của chúng sanh có 9: 1) sattā nānattakāyā nānattasaññiṇo: có chúng sanh thân hình khác nhau luôn cả tư tưởng cũng khác nhau (như người ta, có hạng Chư Thiên và

ngạ qui); 2) *sattā ñanattakāyā ekattasaññiṇo*: có chúng sanh thân hình khác nhau nhưng tư tưởng giống nhau (như Chư Thiên cõi trời sắc giới thuộc cảnh sơ thiên); 3) *sattā ekattakāyā nānattasaññiṇo*: có chúng sanh thân hình giống nhau nhưng tư tưởng khác nhau (như Chư Thiên cõi trời sắc giới *ābassarā* thuộc cảnh nhị thiên); 4) *sattā ekattakāyā ekattasaññiṇo*: có chúng sanh thân hình giống nhau luôn cả tư tưởng cũng giống nhau (như Chư Thiên cõi sắc giới *subhakiṇhā* thuộc cảnh tam thiên); 5) *sattā asaññiṇo*: có chúng sanh không có tư tưởng (như Chư Thiên cõi sắc *aññisattā*: vô tướng (thuộc cảnh tứ thiên bậc trên)); 6) *ākāsānañcāyatanupagā*: chúng sanh ở cảnh không vô biên thiên; 7) *viññānañcāyatanupagā*: chúng sanh ở cảnh thức vô biên thiên; 8) *ākīñcaññāyatanupagā*: chúng sanh ở cảnh vô sở hữu thiên; 9) *nevasaññānāsaññāyatanupagā*: chúng sanh ở cảnh phi phi tướng thiên.

– Thời kì trở ngại cho sự xuất gia hành phạm hạnh có 9: 1) *puggala nirayaṃ uppanno hopti*: đức Phật giáng sanh đang truyền bá giáo lý của Ngài, nhưng người lại bị sa cảnh địa ngục (như vậy cũng là thời kỳ trở ngại cho sự xuất gia hành đạo cao thượng); 2) *puggala tiracchānayanim hoti*: người bị sanh làm súc sanh; 3) *peta visayaṃ uppanno hoti*: sanh làm ngạ qui; 4) *asurakāyaṃ uppanno hoti*: sanh làm Atula; 5) *dīghāyakaṃ devanikāyaṃ upponno hoti*: sanh làm Chư Thiên tuổi thọ lâu dài; 6) *paccantimesu janapadesu*: sanh ngoài xứ trung Ấn Độ chỗ không có hàng tứ chúng đi đến; 7) *majjhimesu janapadesu micchādīṭṭhiko*: sanh trong xứ trung Ấn Độ nhưng trong dòng tà kiến, không tin nhân quả, tội phước; 8) *majjhimesu janapadesu paccājāto hoti duppañño jaḷo elamūgo*: sanh nơi trung Ấn Độ nhưng là người câm, ngu si, không trí tuệ; 9) *majjhimesu janapadesu paccājāto hoti pañña vā ajolo anelamūgo*: sanh nơi trung Ấn Độ làm người không câm, có trí tuệ, thông thạo nhưng không có Đức Phật ra đời giáo hóa.

– Sự diệt tắt phiền não theo thứ tự có 9: 1) *pathamajjhānaṃ samāpannassa kāmasaññā nirodhā hoti*: khi nhập vào sơ thiên thì diệt tắt dục tướng (tắt tư tưởng về tình dục); 2) *dutiyajjhānaṃ samāpannassa vitakkavicārā nirodha honti*: khi nhập vào nhị thiên thì diệt tắt tâm và sát; 3) *tatijjhānaṃ samāpannassa pīti nirodhā hoti*: khi nhập vào tam thiên thì phỉ lạc diệt tắt; 4) *catuthajjhānaṃ samāpannassa assāpassāsā nirodha honti*: khi nhập vào tứ thiên thì hơi thở ra vô cũng diệt tắt; 5) *ākāsānañcāyatanam samāpannassa rūpasaññā nirodhā honti*: khi nhập vào không vô biên thiên thì sắc tướng diệt tắt; 6) *viññānañcāyatanam samāpannassa ākāsānañcāyatanasaññā nirodhā hoti*: khi nhập vào thức vô biên thiên thì không vô biên thiên tướng cũng diệt tắt; 7) *ākīñcaññāyatanam samāpannassa viññānañcā yatanasaññā nirodhā hoti*: khi nhập vào vô sở hữu thiên thì thức vô biên thiên tướng cũng diệt tắt; 8) *nevasaññā, nāsaññāyatanam samāpannassa ākīñcaññāyatanasaññā nirodhā hoti*: khi nhập vào phi phi tướng thiên thì vô sở hữu thiên tướng diệt tắt; 9) *saññāvedayitanirodham samāpannassa sañjā ca vedanā ca nirodhā honti*: khi nhập vào diệt thọ tướng định thì thọ và tướng cũng diệt tắt.

– Ân Đức Phật có 9: 1) *Araham*: Ứng Cúng; 2) *Sammā Sambuddho*: Chánh Biến Tri; 3) *Vijjācaraṇasampanno*: Minh Hạnh Túc; 4) *Sugato*: Thiện Thệ; 5) *Lokavidū*: Thế Gian Giải; 6) *Anuttaro Purisadammasārathi*: Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu; 7) *Satthādevamanussānam*: Thiên Nhơn Sư; 8) *Buddho*: Phật; 9) *Bhagavā*: Thế Tôn.

– Pháp nơ bản có 9: 1) *kodha*: hung dữ; 2) *makkha*: bực ân; 3) *issā*: ganh tị; 4) *macchariya*: bôn xén; 5) *māyā*: làm bộ, giả dối; 6) *sātheyya*: khoe khoang; 7) *musā*: nói láo; 8) *pāpicchā*: tham muốn xấu xa; 9) *micchādīṭṭhi*: tà kiến.

– Ngã mạn có 9: 1) *seyyassa seyyohamasmīti māgo*: người cao thượng, cho mình cao thượng hơn người; 2) *seyyassa sadiso hamasmīti*: người cao thượng, cho mình bằng người hay ngang

hàng người; 3) seyyassa hīnohamasmīti: người cao thượng, cho mình đê hèn hơn người; 4) sadisassa seyyohamasmīti māno: người ngang hàng với người, cho mình là cao thượng hơn người; 5) sadisassa sadisohamasmīti māno: người ngang hàng với người, nhưng cho mình (ý mình) bằng người; 6) sadisassa hīnohamasmīti māno: người ngang hàng với người, nhưng cho mình thấp hèn hơn người; 7) hīnassa seyyohamasmīti māno: người thấp hèn hơn người, nhưng cho mình cao thượng hơn người; 8) hīnassa sadisohamasmīti māno: người thấp hèn hơn người, nhưng cho mình ngang hàng với người; 9) hīnassa hīnohamasmīti māno: người thấp hèn hơn người, cũng cho mình là thấp hèn hơn người.

– Phụ nữ phản chồng hoặc ngoại tình do 9 điều: 1) āramagamanasīlā: siêng đi dạo vườn hoa; 2) uyyānagamanasīlā: siêng đi chơi vườn bách thảo; 3) nadītitthagamanasīlā: hay ưa đi bên nước (mấy chỗ người tụ tập); 4) ñātikulagamanasīlā: hay ưa đi đến nhà bà con thân quyến; 5) parakulagamanasīlā: hay đi đến nhà người này, người kia; 6) ābharanāya gamanasīlā: ưa sửa soạn, trang điểm thân mình cho đẹp; 7) majjapāyinī: ưa uống rượu và chất say; 8) bhitticchidde su olokanī: ưa lên dòm theo cửa sổ hoặc lỗ trống; 9) gāmadvāre thitasīlā: ưa đứng gần cửa cổng, cửa làng dòm người.

– Sự thanh tịnh hay trong sạch có 9: 1) sīlavisuddhi: giới thanh tịnh; 2) cittavisuddhi: tâm thanh tịnh (định); 3) diṭṭhivissuddhi: kiến thức thanh tịnh; 4) kankhāvitarana visuddhi: dứt hoài nghi (thanh tịnh); 5) maggāmaggaññānā: đạo phi đạo tuệ thanh tịnh; 6) paṭipadāññānadassana visuddhi: kiến tuệ thực hành thanh tịnh; 7) ñānadassana visuddhi: kiến tuệ thanh tịnh; 8) paññā visuddhi: tuệ thanh tịnh; 9) vimuttivissuddhi: giải thoát thanh tịnh.

– Giáo pháp Đức Phật có 9 điều: 1) Suttaṃ: những Phật ngôn trong tạng luật của tỳ khuru và tỳ khuru ni, tất cả lời trong tạng kinh như maṅgalasutta và ratanasutta, v.v...; 2) Geyya: tất cả Phật ngôn nào thuộc kệ ngôn gāthā; 3) Veyyākaraṇa: những Phật ngôn ngoài kệ ngôn và ngoài 8 điều Phật ngôn khác ra như trong tạng samyuttanikāya và tất cả trong tạng Luận; 4) Gāthā: tất cả bài kệ ngôn như Pháp cú kinh và Thượng Tọa kệ của lưỡng phái; 5) Udāna: những bộ kinh thuộc về sự thỏa thích mà phát thình ra (có 82); 6) Itivuttaka: những bộ kinh có nêu “lời này do Đức Thế Tôn nói” vuttomidabhagavatā (có 110 bộ); 7) Jātaka: tất cả kinh bốn sanh nói về tiền kiếp (có 550 kiếp); 8) Abbhūta dhamma: tất cả bộ kinh nào thuật sự lạ lùng, phi thường chưa từng có (như Ānanda có 4 pháp lạ thường, v.v...); 9) Vedalla: những bộ kinh do một nhân vật nào khi tâm vui vẻ, hân hoan vào đánh lễ hỏi Phật như Mahāvedallasutta và Sāmmādiṭṭhisutta, v.v...).

– Sự lợi ích của sự xuất gia có 9: 1) appiccho: ít tham muốn; 2) santuṭṭho: có sự tri túc; 3) vivitto: thích nơi thanh vắng, được ở một mình nơi thanh vắng; 4) asaṃsattho: không có lộn xộn với phe đảng; 5) nirālayo: không có sự mên tiếc; 6) anikketo: không có chỗ ở nhứt định (không chấp chỗ ở); 7) paripunnasīlo: có giới hạnh đầy đủ (dễ giữ giới); 8) sallekhitācāro: có hạnh kiểm nghiêm trang; 9) dhutaṅga paṭipattikusalo: thông thạo trong cách thực hành các pháp đầu đà.

– Sự chế định – pañjatti trong luật có 9: 1) paññatti: chế định (lần đầu); 2) anuppañjatti: chế định liên tục; 3) anuppanappañjatti: chế định phòng ngừa; 4) sabbatthappaññatti: chế định khắp các xứ; 5) pasesappaññatti: chế định quốc độ (riêng trong một xứ); 6) sādhanappaññatti: chế định công cộng (là chung cho tăng và ni); 7) asādhānappaññatti: chế định riêng biệt (là riêng cho tăng hoặc ni); 8) ekato paññatti: chế định một bên; 9) ubhato paññatti: chế định lưỡng phái (tăng và ni).

X. Pháp Có 10 Chi

– Nāthakaraṇadhamma: pháp nương nhờ có 10: 1) sīlavā: thân thúc trong giới hạnh; 2) bahussuto hoti: có sự nghe nhiều học rộng Phật ngôn; 3) kalyāṇamitto hoti: có bạn lành, bậc trí thức; 4) sovacassato hoti: người có tánh nét dễ dạy; 5) kimkaraṇīyāni tatta dakkho hoti: những công việc nào trong hàng phạm hạnh mà phát sanh lên, có thể suy nghĩ lo làm cho xong được; 6) dhammakāmo hoti: có sự mến thích nhiều trong giáo pháp; 7) santuṭṭho hoti: có sự tri túc trong tứ vật dụng (đầu tốt xấu); 8) āradhavlriyo hoti: có sự tinh tấn luôn luôn; 9) satimā hoti: có đầy đủ sự ghi nhớ (trong việc làm, lời nói đã qua lâu); 10) paññavā hoti: có trí tuệ thấy rõ sự tấn hóa, sự thối hóa của pháp hữu vi, trí tuệ có thể làm cho dứt khổ.

– Đè mục kasiṇa có 10: 1) pathavīkasiṇa: đè mục đất; 2) āpokasiṇa: đè mục nước; 3) tejokasiṇa: đè mục lửa; 4) vāyokasiṇa: đè mục gió; 5) nīlakasiṇa: màu xanh; 6) pītakasiṇa: màu vàng; 7) lohītakasiṇa: màu đỏ; 8) odātakasiṇa: màu trắng; 9) ākāsakasiṇa: hư không; 10) viññānakasiṇa: cái thức (tâm thức). (Thường đè mục thứ 10 kasiṇa thì là āloka kasiṇa; nhưng chỗ này đổi lại là cái thức, vì aloka là ánh sáng mà trong 9 đè mục kia khi phát sanh lên cũng đều có ánh sáng cả).

– Thập ác: 1) pāṇātipato: sát sanh; 2) adinnādānaṃ: trộm cắp; 3) kāmesu micchācāro: tà dâm; 4) musāvādo: nói dối; 5) piṣuṇāvācā: nói đâm thọc; 6) pharusa vācā: nói độc ác (chửi mắng); 7) samphappalāpo: nói viển vông vô ích; 8) abhijjhā: tham muốn gât; 9) byāpādo: thù oán; 10) micchādīṭṭhi: tà kiến (thấy si lầm). Ngược lại 10 điều là thập thiện (kusalakammaṭṭha).

– Pháp thường trú trong tâm của bậc thánh nhơn (A-la-hán): 1) pañcaṅgavippahīno: đã dứt bỏ hẳn 5 pháp che lấp (pháp cái); 2) chalaṅgasamannāgato: có 6 căn thanh tịnh (là 6 tâm xả khi lục căn tiếp xúc với lục trần); 3) ekārakkho: có tánh gìn giữ pháp (là có sự ghi nhớ luôn pháp bảo); 4) caturāpasseno: có 4 pháp làm nơi nương dựa (là suy nghĩ kỹ rồi mới dùng xài, mới đè nén, xa lánh dứt bỏ những vật hợp pháp hay không); 5) panuṇṇappaccekasacco: dứt bỏ sự cố chấp cho là đúng (là bỏ đi, cắt đứt những pháp cho là đúng của nhóm sa-môn và bà-la-môn); 6) samavayasetṭhesano: đã dứt bỏ hẳn sự tìm kiếm (là dứt bỏ sự tìm kiếm ngũ trần, cảnh giới tái sanh và thực hành phạm hạnh); 7) anāvilasaṅkappo: có sự suy nghĩ không nhớ bản (là dứt bỏ sự suy nghĩ về tà tư duy); 8) passaddhakāyasaṅkhāro: có sự hành vi của thân đã yên lặng (là nhập vào tứ thiền, tâm không còn vui khổ và hơi thở cũng diệt mất); 9) suvimuttacitto: tâm đã giải thoát tốt đẹp (là tâm đã xa lìa tham, sân, si); 10) suvimuttappañño: trí tuệ đã giải thoát tốt đẹp (là tuệ biết rõ ràng: ái tình, sân hận, si mê ta đã dứt bỏ rồi, đã đào tận gốc không còn dư sót, không cho sanh lên được như cây thốt nốt đứt ngang củ hủ cũng không thể mọc lên được vậy).

– Pháp vô học của bậc thánh vô lậu có 10: 1) asekkho sammādiṭṭhi: chánh kiến vô lậu; 2) asekkho sammā saṅkappo: chánh tư duy vô lậu; 3) asekkho sammā vācā: chánh ngữ vô lậu; 4) asekkho sammā kammanto: chánh nghiệp vô lậu; 5) asekkho sammā ājivo: chánh mạng vô lậu; 6) asekkho sammā vāyāmo: chánh tinh tấn vô lậu; 7) asekkho sammā sati: chánh niệm vô lậu; 8) asekkho sammā samādhi: chánh định vô lậu; 9) asekkho sammā ñāṇaṃ: chánh tuệ vô lậu; 10) asekkho sammā vimutti: chánh giải thoát vô lậu.

– Nên biết rõ nơi phát sanh lên cái tâm có 10: 1) cakkhvāyatanam: nhãn căn; 2) rūpāyatanam: sắc căn; 3) sotāyatanam: nhĩ căn; 4) saddāyatanam: thính căn; 5) ghāṇāyatanam: tỉ căn; 6) gandhāyatanam: hương căn; 7) jivhāyatanam: thiệt căn; 8) rasāyatana: vị căn; 9) kāyāyatanam: thân căn; 10) phoṭṭhabbāyatanam: xúc căn.

– Những tư tưởng nên làm cho phát sanh lên có 10: 1) asubhasaññā: tưởng bất tịnh (là tưởng tử thi và thân thể này không sạch); 2) maraṇasaññā: tưởng sự chết sẽ đến chắc chắn; 3) āhāre

patikulasaññā: tưởng sự không sạch của vật thực ăn vô; 4) sabbaloke anabhiratasaññā: tưởng sự chán nản tất cả mọi vật trên thế gian (là không có vui thích); 5) aniccasaññā: tưởng vô thường; 6) dukkhasaññā: tưởng khổ não; 7) anattasaññā: tưởng vô ngã; 8) pahānasaññā: tưởng sự dứt bỏ; 9) virāgasaññā: tưởng sự dứt bỏ tình dục (không đáng mê thích); 10) nirodhasaññā: tưởng sự diệt tất cái khổ (là Niết-bàn).

– Mười pháp tưởng trong kinh Girimānanda: 1) aniccasaññā: tưởng vô thường (của ngũ uẩn); 2) anattasaññā: tưởng vô ngã (của lục căn và lục trần); 3) asubhasaññā: tưởng bất tịnh (của thân thể có 32 vật đáng nhòm góm); 4) ādinavasaññā: tưởng sự tội lỗi của thân (có rất nhiều chứng bệnh); 5) pahānasaññā: tưởng sự dứt bỏ tà tư duy; 6) virāgasaññā: tưởng sự dứt bỏ tình dục (là Niết-bàn có nhiều ân đức cao thượng quý báu xa lìa ái dục phiền não); 7) nirodhasaññā: tưởng sự diệt tất cái khổ (là Niết-bàn có nhiều đức lành cao thượng diệt tất cả các pháp hữu vi, ái dục, phiền não); 8) sabbaloke anabhiratasaññā: tưởng sự dứt bỏ các pháp ác nào trong tâm mà ta cố chấp là ái dục và tà kiến ấy ra); 9) sabbasaṅkhāresu anicchasaññā: tưởng tất cả pháp hữu vi (như ngũ uẩn này) đáng chán nản, nhòm góm (không muốn có nữa); 10) ānāpānassati: sự ghi nhớ theo hơi thở ra vô.

– Pháp thực hành của vua chúa hiền đức có 10: 1) dāna: bố thí; 2) sīla: trì giới; 3) pariccāga: bỏ của cải ra để làm công việc lợi ích chung; 4) ājjava: công bình, ngay thẳng; 5) maddava: có tánh tình ôn hòa, mềm dịu; 6) tapa: cố gắng dứt bỏ sự ác; 7) akodha: không có sân hận, hung dữ, vô lý (do lòng bác ái); 8) avihimsā: không có lòng thù oán, hãm hại kẻ khác (do tâm bi mẫn); 9) khanti: có sự nhẫn nại; 10) avirodhana: không làm quá, vi phạm luật lệ của quốc gia đã có, vì lòng bất bình, sân hận của mình.

– Ba-la-mật có 10 pháp: 1) dāna pāramī: bố thí ba-la-mật; 2) sīlapāramī: trì giới ba-la-mật; 3) nekkhamma pāramī: xuất gia ba-la-mật; 4) paññāpāramī: trí tuệ ba-la-mật; 5) viriya pāramī: tinh tấn ba-la-mật; 6) khanti pāramī: nhẫn nhục ba-la-mật; 7) sacca pāramī: chân chánh ba-la-mật; 8) adhiṭṭhāna pāramī: nguyện vọng ba-la-mật; 9) mettā pāramī: bác ái ba-la-mật; 10) upekkhā pāramī: xả tâm ba-la-mật.

– Những điều làm cho phát sanh phước đức có 10: 1) dānamada: phước phát sanh do sự bố thí; 2) sīlamada: phước phát sanh do sự trì giới; 3) bhāvanāmaya: phước phát sanh do sự tham thiền; 4) apacāyanamaya: phước phát sanh do sự hạ mình, nhỏ nhẹ, khiêm tốn; 5) veyyāvaccamaya: phước phát sanh do sự sốt sắng công việc phước thiện; 6) pattidānamaya: phước phát sanh do sự cho phước báu đến người khác (hồi hướng); 7) pattānumodanāmaya: do hoan hỷ thọ lãnh phước báu; 8) dhammassavanamaya: do nghe pháp; 9) dhammadesanāmaya: do sự thuyết pháp cho người nghe (nói đạo); 10) ditṭhujukamma: phước phát sanh do sự sửa đổi kiến thức cho chân chánh.

– Vật dụng làm phước có 10 thứ: 1) annaṃ: cơm; 2) pānaṃ: nước; 3) vatthaṃ: vải; 4) yānaṃ: xe cộ, ghe thuyền; 5) mālā: bông hoa (chùm tràng hoa); 6) gandhaṃ: vật thơm (như trầm, v.v...); 7) vilepanaṃ: vật thoa sức; 8) seyyā: chỗ nằm ngồi (giường, ghế, chiếu, v.v...); 9) āvasathaṃ: chỗ cư ngụ (như liêu, cốc, v.v...); 10) padipeyyaṃ: đèn (vật làm cho sáng).

– Quả báu của giới theo thứ lớp có 10: 1) sīla: giới làm cho tâm mát mẻ, không bị bức bối nóng nảy; 2) avippaṭisāra: không nóng nảy bức bối thì được sự vui vẻ; 3) pāmojja: tâm được vui vẻ làm cho phi lạc phát sanh; 4) pīti: phi lạc phát sanh làm cho tâm an tịnh; 5) passaddhi: an tịnh phát sanh làm cho tâm được an vui; 6) sukha: an vui phát sanh làm cho tâm định lại; 7) samādhi: tâm định lại làm cho thấy rõ chân tướng của vạn vật; 8) yathābhūtaññānadassana: thấy rõ chân tướng làm cho chán nản không còn mê thích nữa; 9) vīrāga: không còn mê thích nữa mới được giải thoát; 10) vimutti: được giải thoát là khỏi phải chịu sanh tử luân hồi.

– Đức Phật chế định giới luật có 10 điều lợi ích: 1) saṅgha sutthutāya: cho tốt đẹp đến chư tăng; 2) saṅgha phāsukatāya: cho được an vui đến chư tăng; 3) dummaṅkūnaṃ puggalānaṃ niggahāya: để răn đe, để né người có tánh xấu xa, phá giới; 4) pesalānaṃ bhikkhūnaṃ phāsukavihārāya: cho những tỳ khuru mến thích giới luật được sự an vui; 5) ditṭhadhammikānaṃ āsāvānaṃ saṃvarāya: để thu thúc, ngăn ngừa không cho pháp ác phát sanh lên trong hiện tại; 6) saṃparāyikānaṃ āsāvānaṃ paṭighātāya: để ngăn ngừa các pháp ác trong ngày vị lai; 7) appasannānaṃ palādāya: làm cho những người chưa trong sạch, có đức tin trong sạch phát sanh lên; 8) pasannānaṃ bhiiyobhāvāya: làm cho những người đã trong sạch rồi càng có đức tin trong sạch lên thêm; 9) saddhammaṭṭhitiyā: làm cho giáo pháp được bền vững lâu dài; 10) vinayānuggahāya: cho đặng tế độ đến tạng Luật.

– Vô quả kiến có 10 thứ: 1) natthi dinnam: bố thí không có quả chi; 2) natthi yittham: cúng dường long trọng không có quả chi; 3) natthi hutam: cúng dường nhỏ nhen không có quả chi; 4) natthi sukata dukkatānaṃ kammānaṃ phalavipāko: cho rằng quả lành dữ do nghiệp đã tạo rồi cũng không có; 5) natthi ayam loko: cho rằng đời hiện tại cũng không có; 6) natthi paraloko: đời vị lai cũng không có; 7) natthi mātā: mẹ cũng không có ơn chi; 8) natthi pitā: cha cũng không có ơn chi; 9) natthi sattā upapātikā: cho rằng chúng sanh thuộc về hóa sanh cũng không có; 10) natthi loke samaṇa brahmaṇā sammaggaṭā sammā paṭipannā: cho rằng các hạng sa-môn, bà-la-môn thực hành đúng đắn và đặc pháp cao thượng trong đời này không có. (Nếu ngược lại 10 điều này là sự thấy biết chơn chánh).

– Đức lành của thiện tín có 10: 1) saṅghena saddham samānasukkhadukkho hoti: chung vui chung khổ cùng chư tăng; 2) kāyika vācasikaṇca surakkhitam hoti: có thân và khẩu gìn giữ tốt đẹp; 3) dhammo adhipateyyo hoti: lấy giáo pháp làm trọng đại; 4) yathā thāmena saṃvibhāgaratova hoti: thỏa thích sự dứt bỏ của cải để bố thí tùy theo sức mình có; 5) jinasānaṃ jānituṇca vāyamati: cố gắng hành cho thấy rõ lời của đức Phật dạy; 6) sammā ditṭhikova hoti: có chánh kiến; 7) apagato kotuhalamaṅgalikova hoti: không tin theo sự dị đoan hên xui; 8) jīvitahetupi aññaṃ sathhāraṃ na uddisati: dầu cho gặp việc phải mất mạng sống cũng không nương nhờ với vị giáo chủ khác; 9) samaggārāmovā hoti: vui thích trong sự hòa thuận; 10) sāsane carati: chỉ thực hành theo lời Phật dạy.

– Không dứt bỏ được 10 pháp không thể đắc A-la-hán quả: 1) rāga: tình dục; 2) dosa: sân hận; 3) moha: si mê; 4) kadha: hung dữ; 5) upanāha: thù oán; 6) makkha: phản bội (bạc ơn); 7) paḷāsa: kiêu hãnh; 8) issā: ganh ty; 9) macchariya: bòn xén; 10) māna: tự cao, ngã mạn.

– Những pháp của người nên hành đầu đà có 10: 1) saddho: có đức tin; 2) hirimā: có sự hổ thẹn tội lỗi; 3) dhītimā: có trí sáng; 4) akuhako: không giả dối, ngay thẳng; 5) atthavasī: muốn tìm sự lợi ích; 6) alolo: không liên xáo, tánh nét nghiêm trang, tề chỉnh; 7) sikkhākāmo: ưa thích sự học hỏi; 8) dalhasamāno: làm điều chi cũng bền bỉ, chắc chắn; 9) anujjhāna bahulo: không ưa kiếm và nói lỗi người; 10) mettāvihārī: tâm thường ở trong pháp bác ái.

– Nguyên nhân làm cho tăng sự ngã mạn có 10: 1) jātiyā: do dòng giống; 2) gottena: do họ (của dòng); 3) kolaputtīyena: cho mình là con dòng quý phái; 4) vannapokkharatāya: do màu da tốt đẹp, hoặc sắc đẹp; 5) dhanena: do của cải; 6) ajjhena: do sự học thức; 7) kammāyatanena: do nghề nghiệp (chức phận); 8) sippāyatanena: do môn nghệ thuật hoặc quý thuật; 9) vijjatthānena: do môn khoa học (sự thông thái); 10) sutena: do sự nghe nhiều học rộng.

– Ông Dhanaññajaya ban huấn từ cho cô Visākā 10 điều: 1) lửa trong nhà đừng đem ra ngoài; 2) lửa ở ngoài đừng đem vô nhà; 3) nên cho đến người cho; 4) không nên cho đến người không cho mình; 5) nên cho đến người dầu họ cho hay không; 6) nên ngồi cho phải lẽ; 7) nên

ăn cho phải lễ (là sau cha mẹ và chồng); 8) nên ngũ cho phải lễ; 9) phải cúng dường hầu hạ lửa (là chồng và cha mẹ chồng); 10) phải lễ bái Chư Thiên trong nhà (là cha mẹ chồng).

– Vật phụ tùng của phước báu ở cõi trời có 10: 1) dibbāyu: tuổi thọ (thật lâu); 2) dibbavaṇṇa: màu da thân tiên; 3) dibbasukha: an vui thân; 4) dibbayasa: danh vọng; 5) dibbādhipateyya: quyền thế; 6) dibbarūpa: sắc tướng thân tiên; 7) dibbasadda: tinh thần; 8) dibbagandha: hương thân; 9) dibba rasa: vị thân; 10) dibba phoṭṭhabba: xúc thân.

– Huệ lực Đức Phật có 10: 1) thānāthānaññāṇa: huệ biết rõ nguyên nhân hay không phải nguyên nhân đúng theo sự thật; 2) vipākaññāṇa: huệ biết rõ tất cả cái quả của nghiệp; 3) sabbatthagāṃimaggāññāṇa: huệ biết rõ sự hành vi thế nào đưa chúng sanh đến chỗ vui, khổ; 4) nānādhātuññāṇa: huệ biết rõ tất cả nguyên chất khác nhau; 5) nānādhimuttiññāṇa: huệ biết rõ trình độ của chúng sanh thấp hèn hay cao thượng; 6) indriyaparopariyataññāṇa: huệ biết rõ căn cơ chúng sanh khác nhau; 7) jhānādīññāṇa: huệ biết rõ sự nhơ bẩn hay trong sạch của các cõi thiên và sự giải thoát; 8) pubbennivāsaññāṇa: biết rõ tiền kiếp của mình và chúng sanh; 9) cutūpapātaññāṇa: huệ biết rõ sự sanh tử của chúng sanh do theo duyên nghiệp lành dữ; 10) āsavakkhayaññāṇa: huệ biết rõ các pháp trầm luân và diệt tắt không còn dư sót.

– Tội của ngũ trần có 10: 1) aṭṭhika ukalūpamā: ngũ trần ví cũng như khúc xương không; 2) maṃsapesūpamā: ngũ trần ví cũng như cục thịt bầy quạ giành nhau ăn; 3) tiṇukk'upamā: ngũ trần ví cũng như người cầm cây đuốc rơm đi ngược gió; 4) aṅgārakās'upamā: ngũ trần ví cũng như hầm lửa to đang cháy; 5) supinak'upamā: ngũ trần ví cũng như giặc chiêm bao; 6) yācitak'upamā: ngũ trần ví cũng như vật mượn của người; 7) rukkhaphal'upamā: ngũ trần ví cũng như trái cây; 8) satisūl'upamā: ngũ trần ví cũng như mũi kiếm và lau; 9) asisūn'upamā: ngũ trần ví cũng như thớt và dao; 10) sappasir'upamā: ngũ trần ví cũng như đầu con rắn độc.

– Nhân vật làm cho ràng buộc có 10: 1) mātā: mẹ; 2) pitā: cha; 3) bhariyā: vợ; 4) putta: con; 5) ñāti: thân quyến; 6) mitta: bè bạn; 7) dhana: của cải; 8) lābhāsakkāra: lợi lộc; 9) yasa: quyền tước danh vọng; 10) kāmagaṇa: ngũ trần (sắc, tinh, hương, vị, xúc) cột trói chúng sanh.

– Sự bận rộn của thiên định có 10: 1) āvāsapalibodha: bận rộn chỗ ở (đang lo cất, sửa soạn); 2) kulapalibodha: bận rộn với gia quyến (hộ độ mình); 3) lābhapalibodha: bận rộn về sự lợi lộc cúng dường; 4) gaṇapalibodha: bận rộn về phe đảng (bè bạn); 5) kammopalibodha: bận rộn về công việc mới tạo; 6) addhānapalibodha: bận rộn về sự đi đường xa (lúc khởi sự); 7) ñātipalibodha: bận rộn về thân quyến (bà con); 8) ābādhapalibodha: bận rộn về sự chữa bệnh; 9) ganthapalibodha: bận rộn về sự học hành; 10) iddhipalibodha: bận rộn lo giữ pháp thân thông (bận rộn cho sự tu minh sát tuệ).

– Đề mục tử thi có 10: 1) uddhumātaka asubha: tử thi đang sinh lên; 2) nīlaka asubha: tử thi sinh lên có màu xanh xanh; 3) vipubbaka asubha: tử thi có mủ chảy ra; 4) vicchiddaka asubha: tử thi bị chặt đứt làm hai đoạn; 5) vikkhāyitaka asubha: tử thi có thú đang ăn có lũng nhiều chỗ; 6) vikkhittaka asubha: tử thi bị chặt đứt ra nhiều đoạn; 7) hatavikkhitaka asubha: tử thi bị chặt, chém có lẩn nhiều chỗ; 8) lohitaka asubha: tử thi có máu chảy ra có vũng; 9) puḷuvaka asubha: tử thi có dòi đang đục có đống; 10) aṭṭhika asubha: tử thi còn xương không.

– Đề mục niệm niệm có 10: 1) Buddhānussati: niệm Phật; 2) Dhammānussati: niệm Pháp; 3) Saṅghānussati: niệm Tăng; 4) sīlānussati: niệm giới; 5) cāgānussati: niệm sự bố thí; 6) devānussati: niệm Chư Thiên (là niệm những đức lành làm cho sanh về cõi Chư Thiên); 7) maraṇānussati: niệm sự chết; 8) kāyagatāsati: niệm 32 thể trước; 9) ānāpānassati: niệm hơi thở; 10) upasamānussati: niệm Niết-bàn.

– Điều đàm thoại cho phát sanh sự phần khởi thỏa thích có 10: 1) appicchakathā: nói chuyện những việc làm cho ít ham muốn; 2) santuṭṭhi kathā: nói chuyện làm cho có sự tri túc; 3) paviveka kathā: nói những điều làm cho thân tâm được thanh tịnh; 4) asaṃsaggā kathā: nói những điều làm cho mình không lộn xộn với phe đảng; 5) vīriyārambha kathā: nói những điều làm cho có sự tinh tấn; 6) sīla kathā: nói ân đức của giới (nói về giới luật); 7) samādhikathā: nói về thiền định; 8) paññā kathā: nói về trí tuệ (hoặc pháp cho phát sanh trí tuệ); 9) vimutti kathā: nói về sự giải thoát (phiền não); 10) vimuttiññānadassana kathā: nói về tuệ thấy rõ sự giải thoát.

– Thông thạo cách làm cho nhập định được có 10: 1) vatthuvisadakiriyā: làm cho sạch vật trong thân và bên ngoài (như cạo tóc dài, cắt móng tay, quét chỗ ở, giặt y dơ, v.v...); 2) indriyasamattapādanam: làm cho ngũ căn đồng nhau; 3) nimittakosallaṃ: rành mạch trong ấn chứng (đã phát sanh lên); 4) samaye cittaṃ pagganhāti: phải phần khởi tâm trong lúc nên phần khởi; 5) sammaye cittaṃ nigganhāti: phải đè nén tâm trong lúc nên đè; 6) samaye cittaṃ sampahaṃseti: phải để cho tâm thỏa thích trong lúc nó vui thích; 7) samaye cittaṃ ajjupekkhati: phải xả tâm trong lúc nên xả; 8) asamāhita puggalaparivajjanā: nên xa tránh người có tâm không yên tịnh; 9) samāhitapuggala sevanā: nên thân cận người có tâm yên trụ; 10) tadadhimuttatā: có tâm mê thích trong sự nhập định.

– Minh sát tuệ có 10: 1) sammasanaññāṇa: huệ suy xét cho thấy các pháp hữu vi đều vô thường, khổ não, vô ngã đúng theo thật tướng; 2) udayabbayaññāṇa: huệ suy xét cho thấy sự sanh diệt của pháp hữu vi; 3) bhangaññāṇa: huệ suy xét cho thấy sự tan rã của pháp hữu vi; 4) bhayatūpaṭṭhānaññāṇa: huệ suy xét cho thấy pháp hữu vi đáng ghê sợ; 5) ādīnavaññāṇa: huệ suy xét cho thấy rõ tội lỗi của pháp hữu vi; 6) nibbidāññāṇa: huệ suy xét thấy rõ các pháp hữu vi đáng chán nản; 7) muñcitukāmyatā ñāṇa: huệ suy xét muốn thoát khỏi pháp hữu vi; 8) paṭisaṅkhāraññāṇa: huệ suy xét tìm phương thế giải thoát; 9) sankhārupekkhāññāṇa: huệ suy xét thấy rõ thật tướng của pháp hữu vi rồi thì tâm xả trung bình (không còn vui khổ chi nữa); 10) anulomaññāṇa: huệ suy xét xuôi theo thánh đạo.

– Minh sát tuệ tùy phiền não có 10: 1) okāsa: hào quang sáng rực phát sanh lên (trong khi đang hành minh sát); 2) piti: hỉ lạc; 3) passaddhi: tâm yên tịnh; 4) adhimokkha: tâm tin chắc chắn; 5) paggaha: sự tinh tấn đồng mãnh; 6) sukha: an vui; 7) ñāṇa: trí tuệ sáng suốt; 8) uppaṭṭhāna: sự ghi nhớ già dặn; 9) upekkhā: xả tâm yên lặng; 10) nikanti: sự vui thích hết sức vi tế.

– Pháp thắng thức (sự cột trời) có 10: 1) sakkāyadiṭṭhi: thân kiến; 2) vicikicchā: hoài nghi; 3) sīlabbataparāmāsa: chấp theo lệ cúng tế (thần thánh); 4) kāmacchanda: vui thích tình dục; 5) byāpāda: thù oán bất bình; 6) rūparāga: mê thích trong cảnh sắc; 7) arūparāga: thích cảnh vô sắc; 8) māna: ngã mạn; 9) uddhacca: phóng tâm; 10) avijjā: vô minh.

– Phạm hạnh pháp có 10 điều: 1) dāna: bố thí; 2) veyyāvacca: phụng sự sốt sắng; 3) pañca sīla: ngũ giới; 4) appamaññā: tứ vô lượng tâm; 5) methunavinati: xa lánh sự hành dâm; 6) sadāra santosa: chỉ vui thích vợ mình; 7) viriya: tinh tấn; 8) uposatha: trì bát quan trai; 9) ariyamagga: bát thánh đạo; 10) sāsana: giáo pháp (là giới định tuệ).

– Sức mạnh (thân lực) mỗi vị Phật bằng 10 con voi chaddanta: 1) con voi kālāvaka mạnh bằng 10 người bậc trung; 2) 10 con voi kalāvaka bằng con voi gaṅgeyya; 3) 10 con voi gaṅgeyya bằng voi paṇḍhara; 4) 10 con voi paṇḍhara bằng sức voi tāmaba; 5) 10 con voi tāmaba bằng sức voi pīṅgala; 6) 10 con voi pīṅgala bằng sức voi gandha; 7) 10 con voi gandha bằng sức voi maṅgala; 8) 10 con voi maṅgala bằng sức voi hema; 9) 10 con voi hema bằng sức voi

uposatha; 10) 10 con voi uposatha bằng sức voi chaddanta. (10 con voi chaddanta mới bằng sức lực của một vị Chánh Biến Tri).

– Sự thuyết pháp của Đức Phật có 10 điều lợi ích: 1) visam̐yogāya: làm các pháp giam hãm (là phiền não) chúng sanh phải tiêu tan; 2) anupādānāya: làm cho dứt các điều cố chấp (nhất là chấp ngũ trần); 3) madanimmadanāya: làm cho dứt các pháp say đắm (nhất là ngũ trần); 4) pipāsavinayāna: làm cho dứt sự khát khao của ái dục; 5) anālāya samuggahātāya: làm cho tiêu tan sự mến tiếc, thương yêu; 6) vaṭṭupacchedāya: làm cho cắt đứt vòng sanh tử luân hồi; 7) taṇhakkhayāga: làm cho dứt hết lòng ái dục, tham lam; 8) virāgāya: làm cho dứt hết sự mê thích tình dục; 9) nirodhāya: làm cho diệt tất cả lửa phiền não và sự thống khổ; 10) nibbānāya: làm cho thấu rõ Niết-bàn (cho đắc được Niết-bàn).

– Những đức tánh của người đã đắc huệ phân tích có 10: 1) visārado: tánh tình dạn dĩ; 2) amaṅkubhūto: không hổ thẹn bí lỗi; 3) anutrāso: tâm không khiếp (khiếp sợ); 4) acchambhito: không run sợ; 5) akampīto: tâm không rung động; 6) apatṭhāno: không ý lại vào ai; 7) aparibhāsanto: không kiếm lỗi được (lời nói không cần nhớ đọc); 8) vigata lomahaṃso: không có rờn óc kinh hãi; 9) hāsayinganto: có tâm vui vẻ; 10) vissatṭho: nói năng một cách thân mật, bằng hữu trong khi hội họp giữa công chúng.

– Trạng thái của không khí (không gian) có 10: 1) najīyati: không già; 2) na mīyati: không chết, không mất; 3) na cavati: không dời đổi; 4) na upajjati: không sanh; 5) appasayhaṃ: không cầm lại được; 6) acoragahaṇīyaṃ: trộm cướp bắt lấy đi giấu không được; 7) anissitaṃ: không chỗ nương ngụ (là cùng khắp cả); 8) vihaṅgagamaṇaṃ: chỉ có loài phi cầm, Chư Thiên và người có thần thông mới đi lên được; 9) nīrāvaraṇaṃ: không ai cản trở được; 10) anantaṃ: vô cùng, vô tận.

– Sự so sánh giới hạnh có 10 điều: 1) adagama: như thuốc để giải độc; 2) osathasamo: ví như thuốc trị bệnh; 3) udakamo: ví như nước rửa hết tội lỗi; 4) maṇīratana manoharasamo: ví như ngọc mani (có năng lực làm cho ý muốn người được như ý nguyện); 5) nāvāsamo: ví như ghe thuyền để đưa người qua bờ kia; 6) satthavāhanassamo: ví như người hướng đạo đoàn (đưa qua khỏi chỗ nguy hiểm); 7) vātasamo: ví như gió (thổi tan sự nóng nảy phiền muộn đi); 8) mahāmeghavuṭṭhisamo: ví như đám mưa to; 9) acariyasamo: ví như thầy dạy đệ tử những điều lành; 10) desitasamo: ví như người chỉ đường cho người lạc đường.

– Mười điều dính theo thân mình: 1) sīti: sự mát mẻ; 2) uṇhaṃ: sự nóng (nực); 3) jighacchā: sự đói; 4) pipāsā: sự khát; 5) uccāro: sự đại tiện; 6) passāvo: sự tiểu tiện; 7) thīnamiddhaṃ: sự uể oải, buồn ngủ; 8) jara: sự già; 9) byādhi: sự bệnh; 10) maraṇaṃ: sự chết.

– Bạc xuất gia luôn luôn phải quán tưởng 10 pháp: 1) vevaṇṇa yamhi ajjhūpagato: hình dáng ta đây khác hơn người thế; 2) parappaṭibaddhā me jīvikā: sự nuôi sống ta đây đều do nhờ kẻ khác; 3) añño me ākappo karaṇīyo: sự hành vi do thân khẩu của ta phải khác hơn kẻ thế; 4) kacci nukho me attā sīlato na upavadati: ta có thể khinh dể ta về giới luật không trong sạch chăng? 5) kacci nukho maṃ anuvicca viññu sabrahma cārī sīlato na upavadati: các bậc đồng phạm hạnh có trí tuệ đã xem xét ta, có thể khinh bỉ ta vì giới hạnh không trong sạch chăng? 6) sabbehi me piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo: thế nào ta cũng phải chia lìa người và vật ta có lòng thương yêu, ưa mến; 7) kammassakomhi kammādāyādo kammayoni kammabandhu kammappaṭisarano, yaṃ kammaṃ karissāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vātassa dāyādo bhavissāmi: cái nghiệp là của ta, nó trả quả cho ta, nó sanh ta ra, là thân quyến ta, là nơi ta nương nhờ; ta tạo nghiệp nào lành hoặc dữ ta sẽ lãnh lấy quả của nghiệp ấy không sai; 8) kathambhū tassa me rattindiyā vītipatani: ngày đêm qua mau thấm thoát, ta đã làm được việc gì chưa? (nhất định là hành đạo cao thượng); 9) kacci nu khoṃ suññāgāre abhiraṃmāmi:

ta có thích ở nơi thanh vắng một mình chưa? 10) atthi nu kho me uttarimanussadhammo? Alamariyaññaṇa dassana visena viseso adhigato? Soham pacchi mekāle sabrahmacārhi puttho na maṅku bhavissāmi? : ta có đắc được pháp cao hơn chưa? Ta đã đắc thánh pháp do trí tuệ cao thượng thấy rõ chưa? Trong lúc ta gần lâm chung, nếu có bậc phạm hạnh đến hỏi ta, ta sẽ không hổ thẹn mà trả lời chăng?

– Phiền não có 10 thứ: 1) lobha: tham; 2) dosa: sân; 3) moha: si; 4) māna: ngã mạn; 5) diṭṭhi: kiến thức; 6) vicikicchā: hoài nghi; 7) thīna: tâm dục dục, uể oải; 8) uddhacca: phóng tâm; 9) ahirika: không hổ thẹn tội lỗi; 10) anottappa: không ghê sợ tội lỗi.

– Pháp tà vạy có 10 điều: 1) micchādīṭṭhi: tà kiến; 2) micchāsankappo: tà tư duy; 3) micchā vācā: tà ngữ; 4) micchā kammanto: tà nghiệp; 5) micchā ājīvo: tà mạng; 6) micchā vāyāmo: tà tinh tấn; 7) micchā sati: tà niệm; 8) micchā samādhi: tà định; 9) micchā nāṇaṃ: tà tuệ; 10) micchā vimutti: tà giải thoát. (Ngược lại 10 điều này là pháp chân chánh – sammā).

XI. Pháp Có 11 Chi

– Pháp của người chăn bò có 11: 1) na rūpaññū hoti: không biết sắc của con bò (vàng, trắng, đỏm, đen, v.v...); 2) na lakkhaṇa kusalo hoti: không rành dấu (xoáy) của bò; 3) na āsāṭikam sāteta hoti: không gọt trùng ruồi cho bò; 4) na vanam paṭicchadetā hoti: không đắp bó ghê cho bò; 5) na dhūmaṃ kattā hoti: không biết ung khói cho bò; 6) na tittham jānāti: không biết bến nước cho bò uống; 7) na pītam jānāti: không biết bò đã uống hay chưa; 8) na vīthim jānāti: không biết đường bò đi; 9) na gocarakusalo hoti: không thạo chỗ dẫn cho bò ăn; 10) anavasesadohī hoti: nặn hết sữa bò (không chừa cho bò con bú); 11) ye te usabhā gooitāro goparināyakā te na atirekapūjāya pūjetā hoti: không chăm nom, khao thưởng những vật đặc biệt đến con bò chúa là phụ huynh, là hướng đạo của bầy bò.

Người chăn bò nào không thông thạo cách chăn bò như trên đây thì không thể làm cho bầy bò tấn hóa được, thì lần lần bầy bò sẽ suy nhược, gầy yếu làm cho không hưởng được 5 thứ sữa bò vạy.

– Tỉ dụ: thầy tỳ khuru trong Phật pháp cũng có 11 pháp: 1) thầy tỳ khuru không biết sắc của bò là không biết sắc này là tứ đại giả hiệp và liên thuộc sắc (upādāya rūpa) mà tạo thành; 2) không rành dấu (xoáy) của bò là thầy tỳ khuru không biết rõ đặc tánh của kẻ ác, người thiện mà thân cận; 3) không gọt trùng ruồi cho bò là thầy tỳ khuru không rán dứt bỏ 3 tà tư duy; 4) không đắp che cho bò là không thu thúc lục căn cho thanh tịnh; 5) không biết ung khói cho bò là không nói đạo, thuyết pháp tùy sức mình cho thiện tín (để nung đúc đức tin người); 6) không biết bến nước cho bò uống là không biết thân cận các bậc thông hiểu kinh luật để học hỏi điều phải lẽ quấy; 7) không biết bò đã uống nước hay chưa là trong khi ấy các vị trưởng lão đang nói đạo thuyết pháp mà tâm không được vui vẻ thỏa thích, trong lý nhiệm mầu của đạo là nhân làm cho không được sự hi lạc; 8) không biết đường cho bò đi là không biết thực hành theo Bát chánh đạo; 9) không thạo chỗ dẫn cho bò ăn là không thạo cách cho tâm mình niệm theo tứ niệm xứ; 10) nặn sữa bò không chừa cận là không biết gìn giữ đức tin của thí chủ khi họ yêu cầu 4 món vật dụng, tham lam quá độ, xin vật này vật nọ làm cho người mất đức tin; 11) không chăm nom, khao thưởng đến bò chúa là không biết chăm nom, lễ bái, cúng dường đến các vị Đại đức là bậc phụ huynh, là bậc lãnh đạo, là bậc đã tu học lão thành.

Thầy tỳ khuru nào mà không thông thạo những cách thực hành trên đây thì không thể nào làm cho mình được tấn hóa trong đường đạo rồi lần lần giảm đức tin, giải đãi không thể hưởng được 5 điều giải thoát của Phật giáo vạy.

– Quả báu của sự rải lòng bác ái có 11: 1) sukham supati: khi ngủ cũng được an vui; 2) sukham paṭibujjhati: khi thức dậy cũng được an vui; 3) na pāpakam suninam passati: không nằm mộng thấy điều dữ; 4) manussānam piyohoti: mọi người đều thương mến; 5) amanussānam piyohoti: phi nhơn cũng thương mến; 6) devatā rakkanti: Chư Thiên thường hộ trì; 7) nāssa aggi vā visam vā satham kamati: lửa, thuốc độc, khí giới không làm hại được; 8) tuvātam cittam samādhīyati: tâm nhập thiền một cách mau lẹ; 9) mukkhaṇṇo vipasīdati: màu da, gương mặt được tươi tỉnh; 10) asammulho kālam karoti: khi sắp lâm chung, tâm được bình tĩnh; 11) uttarim appativijjhanto brahmalokūpago hoti: nếu chưa đắc đạo quả thì khi chết được sanh về cõi trời Phạm Thiên (sắc giới).

– Đặc tính của sự dể duôi có 11: 1) asakkaccam kiriyatā: làm không cung kính; 2) asātacca kiriyatā: không làm thường thường; 3) anīṭṭhita kiriyatā: làm không chắc chắn (làm nghỉ làm nghỉ); 4) olana vuttitā: làm một cách dụ dục; 5) nikkhattacchandatā: giảm ý muốn (thôi lui sự tinh tấn); 6) nikkhita dhuratā: bỏ phước phận sự (phải làm); 7) asevanā: không làm cho rõ rệt; 8) abhāvanā: không tham thiền; 9) abahulī kammam: không ráng thực hành cho nhiều; 10) anadhiṭṭhānam: không nguyện vọng chắc chắn; 11) ananuyogo: không cố gắng.

– Phương châm làm cho dứt bỏ sự lười biếng có 11: 1) apāyabhayappaccavekkhaṇatā: suy xét làm cho ghê sợ cảnh ác đạo; 2) anissaṅsa dassāvītā: thấy quả báo của sự tinh tấn; 3) gamana vitthippaccavekkhaṇatā: suy xét con đường của Đức Phật và các bậc thánh văn đã hành mà đắc đạo; 4) piṇḍapātāpacāyanatā: cung kính trong vật của người cho mình; 5) dāyajjamahattappaccavekkhaṇatā: suy xét gia tài Đức Phật để lại cho ta rất quý báu là bảy tài sản trong nhà Phật; 6) satthumahattappaccavekkhaṇatā: suy xét đến Đức Phật là một bậc vĩ nhân; 7) jātimahattappaccavekkhaṇatā: suy xét đến dòng giống quý báu của Đức Phật mà mình tu theo; 8) sabrahmacāri mahattappaccavekkhaṇatā: suy xét đến đức lành của các bậc đồng phạm hạnh với mình; 9) kusīta puggala parivajjanatā: xa lánh người có tâm lười biếng; 10) āraddhaviriya puggala sevanatā: thân cận người có sự tinh tấn; 11) tadadhi muttatā: ta nên xu hướng theo bồ đề tấn.

– Nguyên nhân suy xét cho phát sanh sự hi lạc có 11: 1) Buddhānussati: nhớ ân đức Phật; 2) Dhammānussati: nhớ ân đức Pháp; 3) Saṅghānussati: nhớ ân đức Tăng; 4) Sīlānussati: nhớ ân đức Pháp; 5) cāgānussati: nhớ sự bố thí; 6) Devatānussati: nhớ ân đức Chư Thiên; 7) upasamānussati: nhớ ân đức Niết-bàn (yên lặng không phiền não); 8) lūka puggala parivajjanatā: xa lánh người nhớ bản xấu xa; 9) siniddhapuggala sevanatā: thân cận người trong sạch (người lành); 10) pasādaniyasuttanta paccavekkhavatā: suy xét những bộ kinh có tánh cho tâm trong sạch vui vẻ; 11) tadadhimuttatā: tâm nên xu hướng theo bồ đề hi.

– Lửa phiền não có 11 thứ: 1) rāgo: lửa tình; 2) doso: lửa sân; 3) moho: lửa si; 4) jāti: lửa sanh; 5) jarā: lửa già; 6) maraṇam: lửa tử; 7) soko: lửa khóc than; 8) paridevo: lửa mến tiếc; 9) dukkham: lửa khổ não; 10) domanasso: lửa buồn rầu, phiền muộn; 11) upāyāso: lửa âu sầu, sự khó chịu.

– Pháp bảo so sánh với thành vua có 11: 1) sīlapākāram: giới ví như vách thánh (hay tường rào); 2) hiriparikkham: sự hổ thẹn, tội lỗi ví như hầm chung quanh tường; 3) satidovārikam: sự ghi nhớ ví như người giữ cửa; 4) nānadavārakoṭṭhakam: sự hiểu biết ví như pháo đài trông coi xa; 5) viriya aṭṭhāsaka: sự tinh tấn ví như quân lính; 6) saddhā isakam: đức tin ví như chót đèn; 7) paññāpāsadam: trí tuệ ví như đèn đài; 8) suttantapaccaram: tạng Kinh ví như đường vua đi; 9) abhidhamma singhā takam: tạng Luận ví như đường ngã tư giữa công trường; 10) vinaya vinicchayam: tạng Luật ví như đèn để quyết định (phân xử); 11) satipaṭṭhāna vithīkam: có Tứ niệm xứ ví như bốn con đường rộng lớn.

– Tùy phiền não của thiền định có 11: 1) viccikicchā: hoài nghi; 2) amanasikāra: không chú ý; 3) thinamiddha: đã dụi, hôn trầm; 4) chambhitattam: ngơ ngác, hôn trầm; 5) ubbilam: tự đắc, phách lối; 6) duṭṭhulam: tâm xao động, hay nghĩ điều tục tĩu, xấu xa; 7) acchāraddhavīriyam: cố gắng quá sức; 8) atilīnavīriyam: hành động huốn đãi, lười thôi (cố gắng yếu ớt); 9) abhijappā: ước muốn quá lớn (ham quá sức); 10) nānattasaññā: tư tưởng rời rạc (nhớ chỗ này chỗ kia); 11) atinijhāyitattam rūpānam: mê mẩn nhìn xem theo sắc tướng, hoặc quan sát theo sắc tướng lâu quá.

XII. Pháp Có 12 Chi

– Nghiệp có 12 thứ: 1) ditṭhadhammavedanīyakamma: nghiệp trả quả nhãn tiền (hiện tại); 2) upapajjavedanīyakamma: nghiệp trả quả trong kiếp kế liền (như 5 vô gián nghiệp); 3) aparāparavedanīyakamma: nghiệp theo trả quả trong những kiếp sau này (khi nào theo kịp); 4) ahoṣikamma: nghiệp không có trả quả (như sự hành động của bậc A-la-hán); 5) janakakamma: nghiệp sản xuất là trả quả cho đi tái sanh; 6) upatthambhakakamma: nghiệp vào hỗ trợ, tiếp sức với nghiệp đã có trước, cho thêm sự an vui hoặc tai hại; 7) upapīlikakamma: nghiệp vào phá hoại nghiệp trước cho bớt năng lực; 8) upacchedaka hay là upaghātakakamma: nghiệp vào ngăn cản hoặc chặn đứng nghiệp trước không cho trả quả (lành hoặc dữ); 9) garukamma: nghiệp nặng trả quả trước hết (như ác thì 5 vô gián nghiệp, còn thiện thì 4 cõi thiền định); 10) bahulakamma hoặc āciṇṇakamma: nghiệp lành hoặc dữ chỉ làm một lần mà còn nhớ hoài không quên; 11) āsannakamma: nghiệp làm trong lúc gần chết (hấp hối nhớ được); 12) kaṭattākamma: nghiệp lành hoặc dữ chút ít làm không mấy gì có ý (là nghiệp nhỏ nhen, yếu ớt).

– Đức tin là pháp dẫn đầu các đức lành có 12: 1) saddhā jāto upasaṅkamati: nhờ đức tin mới đi lại gần bậc thiện trí thức; 2) upasaṅkamitvā payirupasati: đi lại gần rồi mới ngồi gần; 3) payirupāsanto sotam odahati: ngồi gần rồi mới lóng tai; 4) odahita sato dhamma sunāti: khi lóng tai mới được nghe pháp; 5) sutvā dhammaṃ dhāreti: được nghe pháp mới nhớ rõ, biết pháp; 6) dhatānam dhammānam atthaṃ upaparikkhati: khi nhớ và biết pháp rồi mới biết được lý kinh; 7) atthaṃ upaparikkhato dhammā nijjhānam khamanti: khi biết rõ lý kinh rồi mới có sự suy xét đến những pháp ấy; 8) dhammanijjhanakkhantiyā chando jāyati: có sự suy xét mới có sự vừa lòng ưa thích; 9) chandajāto ussāhati: có vừa lòng ưa thích mới siêng năng; 10) ussahitvā tulayati: có siêng năng mới có sự cân nhắc, so sánh; 11) tulayitvā padahati: có cân nhắc, so sánh mới có chủ tâm cố gắng; 12) pahitatto samāno kāyena ceva paramatthasaccam sacchikaroti paññāya taṃ paṭivijjha passati: khi chủ tâm cố gắng mới làm cho thấu rõ lý siêu diệt của chân lý do trí tuệ.

– Thập nhị nhân quả liên quan phát sanh: 1) avijjā paccayā saṅkhārā: vô minh sanh ra hành vi; 2) saṅkhāra paccayā viññānam: hành vi sanh ra thức; 3) viññānā paccayā nāmarūpaṃ: thức sanh ra danh sắc; 4) nāmarūpa paccayā saḷāyatanaṃ: danh sắc sanh ra lục căn; 5) saḷāyatana paccayā phasso: lục căn sanh ra xúc; 6) phassa paccayā vedanā: xúc phát sanh ra thọ; 7) vedanā paccayā taṇhā: thọ sanh ra ái dục; 8) taṇhā paccayā upādānam: ái dục sanh ra thủ (cố chấp); 9) upādāna paccayā bhavo: thủ sanh ra hữu (cảnh giới); 10) bhava paccayā jāti: hữu sanh ra sanh; 11) jāti paccayā jarāmaranaṃ: sanh mới sanh ra già chết; 12) jarāmaranaṃ sokaparideva dukkha domanassupāyāsā sambhavanti: già, chết, buồn rầu, khóc than, khổ não, phiền muộn, đau đớn, cũng phát sanh lên.

– Thập nhị nhân quả liên quan (diệt tắt): 1) avijjāya tve'va asesavirāga nirodhā saṅkhāra nirodho: sự diệt tắt vô minh không dư sót rồi thì hành cũng diệt tắt theo; 2) saṅkhāra nirodhā viññāṇa nirodho: khi hành diệt thì thức cũng diệt; 3) viññāṇa nirodhā nāmarūpa nirodho: khi thức diệt thì danh sắc cũng diệt; 4) nāmarūpa nirodhā saḷāyatana nirodho: khi danh sắc diệt thì lục căn diệt; 5) saḷāyatana nirodhā phassa nirodho: khi lục căn diệt thì xúc cũng diệt; 6) phassa nirodhā vedanā nirodho: khi xúc diệt thì thọ cũng diệt; 7) vedanā nirodhā taṇhā nirodho: khi thọ diệt thì ái dục cũng diệt; 8) taṇhā nirodhā upādāna nirodho: khi ái dục diệt thì thủ cũng diệt; 9) upādāna nirodhā bhava nirodho: khi thủ diệt thì hữu cũng diệt; 10) bhava nirodhā jāti nirodho: khi hữu diệt thì sự sanh cũng diệt; 11) jāti nirodhā jarāmaṇaṃ soka parideva dukkha domanassupāyāsā nirujjhanti: sanh mà diệt đi thì sự già, chết, buồn rầu, khóc than, khổ não, phiền muộn, đau đớn, tuyệt vọng cũng diệt theo tất cả; 12) kể từ jarāmaṇaṃ soka v.v... thuộc về chi thứ 12.

– Sự tri túc có 12 chi: 1) cīvare yathālābha santosa: tri túc trong y phục tùy theo được lợi; 2) cīvare yathābala santosa: tri túc trong y phục tùy theo sức mình; 3) cīvare yathāsārappa santosa: tri túc trong y phục tùy theo cấp bậc của mình; 4) trong 3 vật dụng kia là Paṇḍapāte, senāsane, gilānappaccaye chi đôi chữ đầu còn bao nhiêu đều giống in nhau mỗi vật dụng đều có 3 điều, 4 vật dụng thành ra 12 điều tri túc.

– Sự khổ não có 12: 1) jātidukkhaṃ: khổ sanh; 2) jarādukkhaṃ: khổ già; 3) byādhidukkhaṃ: khổ đau; 4) maraṇadukkhaṃ: khổ chết; 5) sokadukkhaṃ: khổ buồn rầu; 6) paridevadukkhaṃ: khổ khóc than; 7) dukkhadukkhaṃ: khổ vì sự khổ; 8) domanassadukkhaṃ: khổ phiền muộn; 9) upāyāsadukkhaṃ: khổ vì khó chịu; 10) appīchi sampayogadukkhaṃ: không ưa mến mà gần cũng khổ; 11) pīyehi vippayogadukkha: thương mến mà phải xa lìa cũng khổ; 12) yampiccham na labhati tampi dukkhaṃ: muốn mà không được như ý cũng khổ (như muốn đừng già, đau, chết nhưng không được).

– Trong thân ta có 12 chất nước: 1) pittaṃ: mật; 2) semhaṃ: đàm; 3) pubbo: mủ; 4) lohitaṃ: máu; 5) sedo: mồ hôi; 6) medo: mỡ đặc; 7) assu: nước mắt; 8) vasā: mỡ lỏng; 9) khelo: nước miếng; 10) siṅghānikā: nước mũi; 11) lasikā: nước nhớt chỗ mấy khớp xương; 12) muttaṃ: nước tiểu.

– Cách xét về vô thường có 12: 1) aniccantikato: có trạng thái không bền vững; 2) tāvakālikato: có trạng thái xấu xa trong các thời gian; 3) uppādavayaparicchinnato: không có nhất định được sự đã sanh và diệt; 4) palokato: có trạng thái chia rẽ ra, tan rã ra; 5) calato: có trạng thái rung động; 6) pabhaṅgato: có tánh cách tự tan rã hoặc bên ngoài làm cho tan rã; 7) adhuvato: có trạng thái không trường tồn, vững chãi; 8) vipariṇāmadhammato: có tánh cách luôn luôn thay đổi; 9) asārakato: không nên tảng (không có lõi); 10) vibhavato: có trạng thái sẽ mất đi; 11) saṅkhatato: là pháp hữu vi (do nguyên nhân mà phát sanh lên); 12) maraṇadhammato: có trạng thái chết hết là thường lệ.

XIII. Pháp Có 13 Chi

– 13 Pháp đầu đà: 1) paṃsukūlika: hành cách lượm vải bỏ để may y mặc; 2) teṭṭvarika: hành cách chỉ có tam y; 3) piṇḍapātika: hành cách chỉ đi bát luôn luôn (không được thọ trai tăng); 4) sapadānacārika: hành cách đi bát mỗi nhà, mỗi xóm; 5) ekāsanika: hành cách chỉ thọ thực ngồi một chỗ (1 ngày chỉ ngồi một lần thôi); 6) pattapiṇḍika: hành cách thọ thực chỉ trong bát mà thôi; 7) khalupacchābhattika: hành cách khi nào đã ngăn cản vật thực người dâng rồi thì không được phép thọ thực nơi khác nữa; 8) ārañṇika: hành cách chỉ ở trong rừng (không được

ở trong xóm); 9) rukkhamūlika: hành cách chỉ ở dưới cội cây (không được ở nơi cốc liêu hoặc chỗ có che dấp); 10) abbhakālika: hành cách chỉ ở ngoài trời trống (dầu cho bóng cây cũng không được); 11) sosānika: chỉ ở nơi mờ mả hoặc chỗ bỏ tử thi; 12) yathā santhatika: chỉ ở chỗ nào tùy chư tăng chỉ định; 13) nesajjika: hành cách chỉ ngồi chớ không nằm (đi đứng được).

– Sự lợi ích của giới luật có 13 điều: 1) vinayo saṃvaratthāya: nghiêm trì giới luật làm cho thân thúc; 2) saṃvaro avippaṭṭisāratthāya: nhờ sự thân thúc mà khỏi phải bị sự nóng nảy bực tức (của tâm khiếm trách); 3) avippaṭṭisāro pāmojjatthāya: nhờ sự không nóng nảy bực tức mà phát sanh sự vui vẻ, thỏa thích; 4) pāmojjaṃ pitatthāya: sự vui vẻ làm cho phát sanh hỉ lạc; 5) pīti passaddhatthāya: nhờ sự hỉ lạc làm cho tâm yên lặng; 6) passadhi sukhatthāya: nhờ tâm yên lặng mà được sự an vui; 7) sukhaṃ samādhattāya: nhờ sự an vui mà tâm được thiền định; 8) samādhi yathā bhūtaññānadassanattāya: nhờ thiền định mà làm cho thấy rõ chân tướng của pháp hữu vi; 9) yathābhūtaññānadassanaṃ nibbidattāya: nhờ thấy rõ chân tướng của vạn vật mà phát sanh sự chán nản; 10) nibbidā virāgatthāya: nhờ sự chán nản mà làm cho dứt bỏ sự mê thích tình dục; 11) virāgo vimuttatthāya: nhờ sự không mê thích tình dục nữa mà được giải thoát; 12) vimutti vimuttiññānadassanattāya: nhờ sự giải thoát mà thấy rõ ta được giải thoát; 13) vimuttiññānadassanaṃ anupādā parinibbānatthāya: nhờ tuệ thấy rõ ta được giải thoát mà đắc được vô vi Niết-bàn.

– Khổ não có 13 điều: 12 điều trước giống như cái khổ chớ pháp 12 chi, chỉ thêm 1 chi nữa là: saṅkhittena pañcupādānakkhandhādukkhā: nếu nói tóm lại có thân ngũ uẩn này là khổ (là căn cứ của mấy khổ kia).

– Điều đặc biệt của 13 vị tỳ khuru ni: 1) rattaññū yadidaṃ mahāpajāpatī gotamī: bà Gotamī có đặc biệt về sự xuất gia trước hết các hàng tỳ khuru ni; 2) mahāpaññānaṃ yadidaṃ khemā: bà Khemā có nhiều trí tuệ hơn hết; 3) iddhimantānaṃ yadidaṃ uppala vaṇṇā: bà Uppalavaṇṇā có nhiều thần thông hơn hết; 4) vinayadharānaṃ yadidaṃ paṭācārā: bà Paṭācārā hiểu luật và gìn giữ luật hơn hết; 5) dhammakathikānaṃ yadidaṃ dhammadinnā: bà Dhammadinnā là một pháp sư giỏi hơn hết; 6) jhāyīnaṃ yadidaṃ nandā: bà Nandā hành thiền hơn hết; 7) āradhaviṛiyānaṃ yadidaṃ soṇā: bà Soṇā cố gắng tinh tấn hơn hết; 8) dibba cakkhukānaṃ yadidaṃ sakulā: bà Sakula có nhãn thông tài hơn hết; 9) khippābhiññānaṃ yadidaṃ bhaddā kuṇḍalakesā: bà Bhadda Kuṇḍala Kesā giác ngộ đắc đạo lẹ mau hơn ai hết; 10) pubbanivāsaṃ anussarantīnaṃ yadidaṃ bhaddākapīlānī: bà Baddhā Kapīlānī giỏi thông về túc mạng mình hơn ai hết; 11) mahābhiññāppattānaṃ yadidaṃ bhaddā kaccānā: bà Baddhā Kaccānā giỏi về huệ phân tích hơn hết; 12) lūkha cīvaradharānaṃ yadidaṃ kisāgotamī: bà Kisāgotamī đặc biệt về cách dùng y dơ hơn ai hết (nhất là y bỏ chỗ dơ, bỏ tử thi); 13) saddhādhimuttānaṃ yadidaṃ sigālamātā: bà Sigālamātā là bậc nhiều đức tin hơn ai hết.

XIV. Pháp Có 14 Chi

– Tánh ác có 14 thứ: 1) moha: tánh si mê; 2) ahirika: không biết hổ thẹn tội lỗi; 3) anottappa: không ghê sợ tội lỗi; 4) uddhacca: phóng túng (xao xuyên); 5) lobha: tánh tham lam; 6) diṭṭhi: tà kiến; 7) māna: ngã mạn; 8) dosa: sân hận; 9) issā: ganh tị; 10) macchariya: bòn xén; 11) kukkucca: hay lo nghĩ viển vông, hối hận, hay quên mình nhớ theo chuyện chi không nhất định; 12) thīna: tánh dục dục, uể oải, không sốt sắng; 13) middha: buồn ngủ, hôn mê, quên mình (trong lúc tham thiền); 14) vicikicchā: hoài nghi, không nhất định dứt khoát.

– Vật thực dâng cúng có 14 cách: 1) saṅgha bhatta: vật thực dâng cúng đến chư Tăng (4 vị trở lên); 2) uddesabhatta: vật thực dâng cho 1, 2, 3 vị (do Tăng phái đi); 3) nimantanabhatta: vật thực dâng cho thí chủ thỉnh lại; 4) salāka bhatta: vật thực dâng cúng do thí chủ bắt số được (vị nào chẳng hạn); 5) pakkhika bhatta: vật thực chỉ dâng trong ngày thượng huyền hoặc những ngày hạ huyền; 6) uposathika bhatta: vật thực chỉ dâng trong ngày bát quan trai giới; 7) pāṭipadika bhatta: vật thực chỉ dâng trong ngày mùng một và ngày 16; 8) āgantuka bhatta: vật thực dâng cho tỳ khuru khác mới đến; 9) gamikabhatta: vật thực dâng cho tỳ khuru sửa soạn đi đường xa; 10) gilānabhatta: vật thực dâng cho tỳ khuru có bệnh (đang chữa bệnh); 11) gilānupaṭṭhakabhatta: vật thực dâng cho tỳ khuru nuôi bệnh; 12) niccabhatta: vật thực dâng cúng chư Tăng luôn luôn mỗi ngày; 13) kuṭikabhatta: vật thực dâng riêng cho chư Tăng trong một liêu cốc tịnh thất nào; 14) vārakabhatta: vật thực thay phiên nhau mà dâng cúng.

– Bồ thí cá nhân có 14 hạng: 1) bồ thí cho súc vật 100 lần bằng bồ thí người thường không giới hạnh 1 lần; 2) bồ thí cho người không giới hạnh 100 lần bằng bồ thí cho người thường hơn có giới hạnh trong sạch 1 lần; 3) bồ thí cho người thường hơn có giới hạnh trong sạch 100 lần bằng bồ thí cho người tu ngoài Phật giáo (có tâm chán nản ngũ trần) 1 lần; 4) bồ thí cho người tu ngoài Phật giáo 100 lần bằng bồ thí cho người đang hành đạo cho đắc Tu-đà-huờn 1 lần; 5) bồ thí cho người hành đạo cho đắc Tu-đà-huờn 100 lần bằng bồ thí cho người đã đắc quả Tu-đà-huờn 1 lần; 6) bồ thí cho người đã đắc quả Tu-đà-huờn 100 lần bằng bồ thí cho người đang hành đạo cho đắc Tu-đà-hàm 1 lần; 7) bồ thí cho người đang hành đạo cho đắc Tu-đà-hàm 100 lần bằng bồ thí bậc đã đắc quả Tu-đà-hàm 1 lần; 8) bồ thí cho bậc đã đắc quả Tu-đà-hàm 100 lần bằng bồ thí cho người đang hành đạo cho đắc A-na-hàm 1 lần; 9) bồ thí cho người đang hành đạo cho đắc A-na-hàm 100 lần bằng bồ thí cho bậc đã đắc quả A-na-hàm 1 lần; 10) bồ thí cho bậc đã đắc quả A-na-hàm 100 lần bằng bồ thí cho người hành đạo cho đắc A-la-hán đạo 1 lần; 11) Bồ thí cho người đang hành đạo cho đắc đạo A-la-hán 100 lần bằng bồ thí cho bậc đã đắc quả A-la-hán 1 lần; 12) bồ thí cho bậc đã đắc quả A-la-hán 100 lần bằng bồ thí cho Đức Phật Độc Giác 1 lần; 13) bồ thí cho Đức Phật Độc Giác 100 lần bằng bồ thí cho Đức Phật Chánh đẳng Chánh giác 1 lần; 14) bồ thí cho Đức Phật Chánh đẳng Chánh giác 100 lần bằng bồ thí đến chư Tăng 1 lần (tứ phương Tăng chúng).

– Nghiệp trả quả khác nhau có 14 thứ: 1) sát sanh thì chết yếu hoặc giảm tuổi thọ; 2) không sát sanh thì được trường thọ; 3) vì đánh đập người khác hoặc thú vật nên bị nhiều bệnh hoạn, đau đớn; 4) không đánh đập chúng sanh nên được khỏe mạnh không bị bệnh hoạn; 5) vì sân hận nên có sắc xấu xa; 6) không sân hận (có lòng mát mẻ bác ái) thì được sắc đẹp, màu da tươi tốt; 7) vì ganh tị nên không có chức phận hay quyền thế chi cả; 8) không ganh tị (tâm hay hoan hỷ) nên có quyền thế và chức phận lớn; 9) không bồ thí nên sanh lên không có của cải nhiều (phải bị nghèo đói); 10) bồ thí nên được nhiều của cải, giàu có; 11) vì tánh xấu xược, không cung kính bậc nên cung kính nên sanh vô dòng thấp hèn đê tiện; 12) vì hạ mình cung kính nên sanh vào dòng quý phái; 13) ví lười biếng không chịu học hỏi đời hoặc đạo nên phải chịu ngu si không trí tuệ; 14) nhờ siêng năng học hỏi nên có nhiều trí tuệ.

XV. Pháp Có 15 Chi

– 15 cái hạnh của Đức Phật: 1) sīlasaṃvara: thân thúc trong giới hạnh; 2) indriyaṃvara: thân thúc lục căn thanh tịnh; 3) bhojanemataññūtā: có tri túc trong vật thực; 4) jāgariyānuyoga: thường hay thức tỉnh, không ngủ mê; 5) saddhā: nhiều đức tin; 6) hīri: có sự hổ thẹn tội lỗi; 7) ottappa: ghê sợ tội lỗi; 8) bāhusacca: nghe nhiều học rộng; 9) vīriya: tinh tấn; 10) sati: ghi

nhớ; 11) paññā: trí tuệ sáng suốt; 12) pathamajjhāna: đặc sơ thiên; 13) dutiyajjhāna: đặc nhị thiên; 14) tatiyajjhāna: đặc tam thiên; 15) catutthajjhāna: đặc tứ thiên.

– Cách hành khổ hạnh có 15: 1) acelako: hành cách khóa thân luôn luôn (không có quần áo); 2) muttācāro: hành chỉ đứng tiêu tiện luôn luôn; 3) hatthāvatekhā: khi đại tiện rồi lấy ngón tay mà chùi kỹ lưỡng hậu môn; 4) ekāgāriko: lãnh vật chỉ trong một nhà mà thôi; 5) ekalopiko: thọ thực chỉ một vắt cơm trong 1 ngày mà thôi; 6) dvāgariko: chỉ lãnh vật thực trong 2 nhà mà thôi; 7) ekissā itthiyā bhattam paṭiggaṇhāti: chỉ lãnh vật thực của 1 người phụ nữ; 8) ekāhiko dasāhāni: thọ thực một ngày, nghỉ luôn 10 ngày; 9) sākabhakkho: chỉ thọ thực toàn là rau cỏ; 10) taṇḍulabhakkho: chỉ thọ thực bằng gạo sống; 11) kuṇḍakabhakkho: chỉ thọ thực bằng cám; 12) vācacīro: chỉ mặc y bằng vỏ cây; 13) kesakambalo: mặc y làm bằng tóc người hoặc lông thú dệt lại; 14) kaṇṭakasayiko: hành cách nằm trên gai; 15) rajojaladharo: hành cách làm cho mình dính bụi dơ luôn luôn (cử không tắm).

XVI. Pháp Có 16 Chi

– Soḷasakicca – 16 phạm sự trong tứ thánh: 1) dukkham pariññeyyam: phải hành cho thấy rõ cái khổ; 2) dukkhasamudaya pahātabbo: phải dứt bỏ (ái dục) nguyên nhân phát sanh lên cái khổ; 3) dukkhanirodhosacchikātabbo: phải làm cho thấu rõ Niết-bàn là nơi diệt khổ; 4) dukkhanirodhagāminīpati padā bhāvetabbo: phải niệm tưởng, tham cứu con đường thực hành để đi đến nơi diệt khổ.

Trong Tu-đà-hườn đạo, Tu-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán đạo mỗi bậc đều có 4 phạm sự in nhau thành ra cả thảy 16 phạm sự.

– Soḷasa attha – 16 lý (hay là trạng thái) của Tứ diệu đế:

Khổ đế có 4 lý: 1) piḷanattha: có trạng thái làm hại, phá hoại; 2) saṅkhatattha: có trạng thái do nguyên nhân cấu tạo nên; 3) santāpattha: có trạng thái nóng nảy, bức bối; 4) viparināmattha: có trạng thái luôn luôn thay đổi.

Tập đế có 4 lý: 1) ayuhanattha: có trạng thái làm cho phát sanh cái khổ; 2) nidānattha: có trạng thái tỏ ra hay là nguyên nhân của cái khổ; 3) saṃyogattha: có năng lực giam hãm chúng sanh trong tam giới; 4) palibodhanattha: có trạng thái làm cho bận rộn trong cảnh khổ.

Diệt đế có 4 lý: 1) nissaraṇattha: có tánh cách thoát khỏi phiền não (khổ); 2) vivekattha: có trạng thái yên lặng tránh xa cái khổ; 3) asaṅkhatattha: có trạng thái không do nguyên nhân tạo thành được; 4) amatattha: có trạng thái không chết mất (trường tồn).

Đạo đế có 4 lý: 1) niyyāttha: có năng lực đưa ra khỏi vòng sanh tử luân hồi; 2) hetvattha: có tánh cách là nguyên nhân đưa đến Niết-bàn; 3) dassaṇattha: có năng lực cho thấy rõ Niết-bàn; 4) adhipateyyattha: có tánh cách quan trọng của kiến tuệ giải thoát.

– Khí giới của Sa-môn có 16 thứ: 1) sakko: có tánh cách dạn dĩ; 2) uju: ngay thẳng (thân khâu); 3) suhuju: tâm công bình; 4) suvaco: dễ dạy; 5) mudu: mềm mỏng; 6) anatimānī: không ngã mạn thái quá; 7) santusassako: tri túc; 8) subharo: dễ nuôi; 9) appakicco: ít bận rộn (không nhiều chuyện); 10) sallahukavutti: hành vi nhẹ nhàng; 11) santindriyo: có lực căn thanh tịnh; 12) nipako: có trí tuệ để giữ mình; 13) appagabbho: có tánh cách dững cảm (không nhút nhát); 14) kulesu ananugiddho: không quyến luyến theo gia đình kẻ thế; 15) na ca khuddam samācare kiñca yena viññūpare upavadeyyum: không tạo nghiệp ác nào dầu là nhỏ nhen để làm cho bậc trí thức khác khinh bỉ được; 16) sukhino va khemino hontu: được sự an vui, yên ổn (và rải lòng bác ái cho tất cả chúng sanh được sự an vui yên ổn).

– Tha tâm mình biết được 16 tâm chúng sanh: 1) sarāga cittaṃ: tâm ái tình; 2) vītarāga cittaṃ: tâm không ái tình; 3) sadosa cittaṃ: tâm sân hận; 4) vītadosa cittaṃ: tâm không sân hận; 5) samoha cittaṃ: tâm si mê; 6) vītamoha cittaṃ: tâm không si mê; 7) saṅkhitta cittaṃ: tâm dụ dụ (lười biếng); 8) vikkhitta cittaṃ: tâm phóng đi (xao lãng); 9) mahaggata cittaṃ: tâm rộng lớn (là tâm đắm thiền vào cảnh sắc); 10) amahaggata cittaṃ: tâm chưa được rộng lớn (là tâm chưa đắm thiền); 11) sa uttara cittaṃ: tâm này còn có tâm khác quý báu hơn (là tâm còn trong cảnh dục); 12) anuttara cittaṃ: tâm rất quý báu (là tâm đã vào cảnh sắc và vô sắc giới); 13) samāhita cittaṃ: tâm yên trụ (đã tịnh); 14) asamāhita cittaṃ: tâm chưa yên trụ; 15) vimutta cittaṃ: tâm đã giải thoát; 16) avimutta cittaṃ: tâm chưa giải thoát.

– Phiền não có 16 thứ: 1) rāga: ái tình; 2) dosa: sân hận; 3) moha: si mê; 4) kodha: hung dữ; 5) upanāha: thù oán; 6) makkha: bạc ơn; 7) paḷāsa: làm oai kiêu hãnh; 8) issā macchariya: ganh tị bòn xén; 9) māyā: giả dối (không thật); 10) sātheyya: phản phúc, mách lới; 11) thambha: cứng đầu; 12) sārāmbha: cang ngạch; 13) māna: ngã mạn; 14) atimāna: tự cao (hống hách); 15) mada: say đắm; 16) pamāda: dễ duôi (cẩu thả).

XVII. Pháp Có 17 Chi

– Sự ghi nhớ phát sanh lên do 17 cách: 1) abhiyānato: sự ghi nhớ phát sanh lên do sự hiểu biết rõ; 2) kutumbikāya sati: sự ghi nhớ phát sanh lên do mình là chủ của 1 tài sản hay chủ của 1 gia đình; 3) oḷārika viññānato sati: sự ghi nhớ phát sanh do trí tuệ rộng lớn; 4) hita viññānato sati: sự ghi nhớ pháp do biết được sự lợi ích; 5) ahita viññānato sati: sự ghi nhớ phát sanh do sự giật mình nhớ cái khổ hoặc sự thất bại đã gặp rồi; 6) sabhāganimitato sati: sự ghi nhớ phát sanh lên do những điều lành thuận tiện đưa đến cho mình; 7) visabhāganimitato sati: sự ghi nhớ phát sanh lên do điều dữ không thuận tiện đưa đến cho mình; 8) kathābhiññānato sati: sự ghi nhớ phát sanh lên do nhớ lại lời nói của kẻ khác đã nói cho mình; 9) lakkaṇato sati: sự ghi nhớ phát sanh lên do vật làm dấu; 10) saraṇato sati: sự ghi nhớ phát sanh lên do sự bảo hộ hay tiếp độ; 11) muddhato sati: sự ghi nhớ phát sanh lên do sự gom tri lại; 12) gaṇanato sati: sự ghi nhớ phát sanh lên do sự đếm; 13) dhāraṇato sati: sự ghi nhớ phát sanh lên do sự nâng đỡ, gìn giữ; 14) bhāvanāto sati: sự ghi nhớ phát sanh lên do sự suy xét, tham thiền; 15) potthakanibandhanato sati: sự ghi nhớ phát sanh lên do sự cột tâm theo sách vở; 16) upanikkhepanato sati: sự ghi nhớ phát sanh lên do vật lấy để kể 1 bên; 17) anubhūto sati: sự ghi nhớ phát sanh lên do nhớ lại sự vật mình đã từng biết từng thấy.

XVIII. Pháp Có 18 Chi

– Trong khi cố gắng hành đạo không nên ở 18 chỗ: 1) mahattaṃ: chỗ ở rộng lớn; 2) jinaṇattaṃ: chỗ ở đã cũ hư quá; 3) navattaṃ: chỗ ở mới làm; 4) panthasannissitaṃ: chỗ ở gần đường lớn; 5) soṇḍi: chỗ ở gần ao hồ hoặc giếng nước; 6) paṇṇaṃ: chỗ ở có nhiều lá cây (mà người ta thường cần dùng); 7) pupphaṃ: chỗ ở có nhiều bông hoa (vì bận rộn người đến xin); 8) phalaṃ: chỗ ở có nhiều thứ trái cây; 9) patthanīyatā: chỗ ở có nhiều người cần dùng tới lui thường; 10) nagara sannissitā: chỗ ở gần trong thành thị; 11) dārusannissitā: chỗ ở gần bên người hay đi kiếm củi; 12) khetta sannissitā: chỗ ở gần bên ruộng (vì người hay gởi đồ và ồn ào); 13) visabhāgānaṃ puggalānaṃ atthi: chỗ ở gần người nghịch hoặc cảnh nghịch (như gần nhà phụ nữ giang hồ); 14) paṭana sannissitā: chỗ ở gần bên nước (chỗ người hay tới lui múc nước); 15) paccanta sannissitā: chỗ ở ngoại ô ít có người tin Phật pháp; 16) rajjasīmantara

sannissitā: chỗ ở gần hay chính giữa ranh hai nước; 17) asappāyatā: chỗ ở không phù hợp, yên vui (thiếu vật thực hoặc có nhiều sự tai hại); 18) kalyāṇamittānaṃ alābho: chỗ ở không có bạn thiện trí thức để thân cận.

– Chỗ Đức Phật nhập hạ có 18: 1) hạ thứ nhất: Ngài nhập hạ tại vườn Lộc Giả gần thành Balanai (bārānasī); 2) hạ thứ 2, 3, 4: nhập hạ tại Trúc lâm tự gần Rājagaha; 3) hạ thứ 5: nhập hạ tại Kutāgārasālā nơi rừng Mahāvana gần thành Vesālī; 4) hạ thứ 6: nhập hạ tại trên núi Makata trong xứ Magadha; 5) hạ thứ 7: nhập hạ trên cung trời Đạo Lợi, trên tảng đá Silā Kambala thuyết Tạng luận để độ Phật mẫu; 6) hạ thứ 8, nhập hạ tại Bhesakalāvana trong xứ Taggarāja Janapada; 7) hạ thứ 9: nhập hạ rừng Pālileyyaka gần xứ Kosambi; 8) hạ thứ 10, 11: nhập hạ tại cánh rừng gần xứ Sāleyyaka gāma; 9) hạ thứ 12: nhập hạ dưới cây sấu đông của dạ xoa Naḷeru; 10) hạ thứ 13: nhập hạ trên núi Pālileyyaka; 11) hạ thứ 14: nhập hạ tại chùa Bồ Kim gần thành Xá Vệ (Savatthī); 12) hạ thứ 15: nhập hạ chùa Nigrodhārāma gần thành Kapilabatu, đặng độ thân quyến dòng Thích Ca; 13) hạ thứ 16: nhập hạ tại xứ Ālavī (đặng độ con dạ xoa Ālavī); 14) hạ thứ 17, 18, 19: nhập hạ tại chùa Trúc Lâm Veluvana gần thành Vương Xá (Rajagaha); 15) hạ thứ 20 đến 29: nhập hạ tại chùa Bồ Kim tự gần thành Xá Vệ (Sāvattnī); 16) hạ thứ 30 đến 35: nhập hạ tại Đông Phương tự của bà Visākhā; 17) hạ thứ 36 đến 44: nhập hạ tại chùa Bồ Kim tự gần thành Xá Vệ (Sāvattthī); 18) hạ thứ 45, nhập hạ tại xứ Veluvagāma.

– Nghệ thuật trong thời kỳ đức Vua Milinda có 18 thứ: 1) sūti: biết tiếng thú kêu là điềm lành hay dữ; 2) sammati: biết cách đặt tên đầu tiên các vật như lúa thóc, cây cỏ, v.v...; 3) saṅkhayā: biết cách làm toán (toán học); 4) yogo: biết đủ các nghề nghiệp; 5) nīti: biết cách dạy tất cả đức vua (làm quân sư); 6) visesikā: biết cách làm cho phát sanh hạnh phúc; 7) gaṇikā: biết cách xem sao hạng (thiên văn); 8) gaṇḍhabbā: biết rành về đủ thứ âm nhạc; 9) tikicchā: biết nghề làm thuốc; 10) dhanubbedhā: biết nghề bắn tên; 11) purānā: biết cổ vật như địa thế này là chỗ cựu kinh đô, v.v...; 12) atihāsā: biết rõ day mặt về hướng nào ăn cơm mà được sự hạnh phúc; 13) jotisā: biết rõ cách coi ngày tháng năm nào tốt xấu, hên xui; 14) māyā: biết rõ cách thiết hay giả (của người); 15) hetu: biết rõ nguyên nhân sẽ phát sanh lên như thế nào; 16) vantā: biết cách nuôi trâu bò cho được tấn hóa và lợi ích; 17) yuddhasā: biết rõ cách đánh giặc (binh thơ chinh chiến); 18) chandasā: biết rõ cách làm thi phú (rành về cách hành văn).

– Những tướng (điềm) xấu của con người có 18: 1) balaṅkapādo: hai bàn chân lớn và cong vẹo; 2) andhanakho: các móng tay đều đen; 3) obaddhapiṇḍiko: hai bắp chuối lớn thù lù; 4) dighuttarottho: môi trên thật dài ra (dạ xoa ra cả môi dưới); 5) capalo: nước miếng hay chảy ra hai bên môi; 6) kaḷāro: răng mọc ló ra khỏi môi như răng heo (nanh heo) răng hô; 7) bhagganāsako: mũi gãy (xệp xuống); 8) kumbhodaro: bụng nổi lớn ra (như bụng bí rợ); 9) bhaggapiṭṭhi: lưng còm hoặc lưng khom cong cong; 10) visamacakkhuko: con mắt lé, hay con mắt lớn nhỏ; 11) lohamassu: râu đỏ hoe (đáng sợ); 12) haritakeso: tóc vàng hoe; 13) valīnaṃ: trong người có nhiều chỗ nhăn, có lằn có nếp; 14) tijakāhato: có nhiều mụn ruồi đầy mình (như rắc mè đen); 15) piṅgalo: con mắt lộ; 16) vinato: thân hình không đều đặn (như cổ vẹo, lưng cong, eo éch thót vò); 17) vikaṭo: hai bàn chân cụt, xẹo xẹo, khi đi nghe bẹp bẹp; 18) brahakharo: người lùn và mập (phục phịch như con heo to béo).

– 18 đức lành của bậc đã thọ trì pháp đầu đà: 1) ācāro tesam suvisudham: có hạnh kiểm tốt đẹp và trong sạch; 2) paṭipadā sucaritā: có sự thực hành thanh cao; 3) kāyikavācasikaṃ surakkhato: gìn giữ thân khẩu được tốt đẹp; 4) mano suvisuddho: có tâm trong sạch; 5) viriyaṃ supaggahitaṃ: có sự cố gắng tinh tấn cao thượng; 6) bhayaṃ upasantaṃ: dứt bỏ được sự kinh sợ; 7) attānu vāda diṭṭhi bayapattatā: dứt bỏ được kiến thức nói thân này là của ta; 8) āghāto upasanto: dứt bỏ được sự gây thù oán; 9) mettā upatthitā: đã được pháp bác ái trong

tâm; 10) āhāro pariggahito: được tự chủ trong vật thực; 11) sabba satthānaṃ garukato: có tâm cung kính đến tất cả người khác; 12) bhojane mattaññūtā: có tri túc trong sự ăn uống vật thực; 13) jāgariyānuyogo: có sự siêng năng hay thức tỉnh (ít mê ngủ); 14) aniketo: tâm không có quyền luyến nương theo chỗ ở; 15) yattha phāsu tattha vihārī: chỗ nào được yên vui thân tâm thì ở chỗ đó; 16) pāpajeguccho: là người có tánh cách xa lánh tội lỗi; 17) vivekāramo: có tâm thích sự yên tịnh, thanh vắng; 18) sattamaṃ appamādo: là người thường không dám dể duôi.

– Bản chất – dhātu có 18 thứ: 1) cakkhu dhātu: chất nhãn; 2) sota dhātu: chất nhĩ; 3) ghāṇa dhātu: chất tỉ; 4) jīvahā dhātu: chất thiệt (lưỡi); 5) kāya dhātu: chất thân; 6) mano dhātu: chất ý (thức); 7) rūpa dhātu: chất sắc (cảnh); 8) sadda dhātu: chất thanh; 9) ghanda dhātu: chất hương; 10) rasa dhātu: chất vị; 11) phoṭṭhabba dhātu: chất xúc; 12) dhamma dhātu: chất pháp; 13) cakkhu viññāṇa dhātu: chất nhãn thức; 14) sota viññāṇa dhātu: chất nhĩ thức; 15) ghāṇa viññāṇa dhātu: chất tỉ thức; 16) jīvahā viññāṇa dhātu: chất thiệt thức; 17) kāya viññāṇa dhātu: chất thân thức; 18) mano viññāṇa dhātu: chất ý thức.

– Những pháp nghịch lại (trương đối) với Niết-bàn: 1) saññojana: 10 pháp hằng thức (cột trời chúng sanh trong tam giới); 2) kilesa: 10 pháp phiền não (coi theo chi của mỗi pháp); 3) micchatta: 10 pháp tà vạy (nhất là tà kiến); 4) lokadhamma: 8 pháp thế gian; 5) macchariya: 5 pháp bòn xén; 6) vipalāsa: 3 pháp lầm lạc; 7) gantha: 4 pháp ràng buộc; 8) agati: 4 pháp tư vị; 9) āsava: 4 pháp trầm luân; 10) oyha: 4 pháp chìm đắm (mê thích); 11) yoga: 4 pháp dính líu; 12) nivarana: 5 pháp che lấp (pháp cái); 13) parāmāsa: 1 pháp gìn giữ, ôm ấp, chấp dính với tinh thần; 14) upādāna: 4 pháp cố chấp (thù) nhất là chấp ngũ trần; 15) anusaya: 7 pháp phiền não ngủ ngầm trong tâm; 16) mala: 3 pháp nhơ bẩn; 17) akusala kammāpatha: 10 điều ác (thân 3, khẩu 4, ý 3); 18) akusāla cittuppāda: 12 tâm ác (8 tâm tham, 2 tâm sân, 2 tâm si).

XIX. Pháp Có 19 Chi

– Chỗ ngồi nằm cao quý (cao sang quảng đại) có 19 thứ: 1) asandi: chỗ ngồi như giường ghé cao quá luật (hơn 0m50 tây); 2) pallanko: giường ghé chân tiện hình thú dữ; 3) gonako: khảm trái làm bằng lông trều màu đen, lông cao hơn 4 ngón tay; 4) cittikā: khảm làm bằng lông thú có thêu hình này kia (như hình thú dữ); 5) paṭikā: khảm trái làm bằng lông thú toàn màu trắng; 6) paṭalikā: khảm làm bằng lông thú có thêu nhiều bông hoa; 7) tūlikā: chỗ ngồi nằm (nệm) có đôn bông gòn; 8) vikatikā: khảm làm bằng lông thú có thêu hình sư tử hoặc cọp; 9) uddhalomi: khảm làm bằng lông thú đều dựng đứng lên; 10) ekantalomi: khảm làm bằng lông thú, lông đều ngã theo một chiều; 11) katṭhissama: khảm làm bằng dây vàng và tơ xe chung lại; 12) koseyyama: khảm làm bằng tơ tằm; 13) kuttakama: khảm làm bằng lông chiên, lớn vừa 16 người vũ nữ đứng múa được; 14) datthatatharam: khảm trái trên lưng voi; 15) assatatharam: khảm trái trên lưng ngựa; 16) rathattharam: khảm trái trên xe; 17) ajiṇappaveṇi: khảm làm bằng da cọp; 18) kalabimigapavara paccattharanama: chỗ nằm tốt đẹp bọc da thú; 19) sa uttaracchadama ubhato lohita kupadhānam: chỗ nằm có làm trần phía trên, gối kê đầu và gát chơn đều toàn màu đỏ.

– Pháp quán tưởng của 4 bậc thánh sau khi đắc quả có 19: 1) magga paccavekkhaṇatā: quán tưởng lại đạo mình đã đắc; 2) phala paccavekkhaṇatā: quán tưởng quả mình đã đắc; 3) kilesa pahāna paccavekkhaṇatā: quán tưởng phiền não đã dứt bỏ; 4) kilesa pahātabba paccavekkhaṇatā: quán tưởng phiền não còn dư sót phải dứt bỏ; 5) nibbāna paccavekkhaṇatā: quán tưởng Niết-bàn đã đắc.

Bậc Tu-đà-huòn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm mỗi bậc đều có 5 pháp quán tưởng in nhau;

Chỉ có bậc A-la-hán quán tướng có 4 pháp là trừ chi pháp thứ tư ra (về sự suy xét phiền não không còn dư sót nữa);

Gom lại, 3 bậc thánh phía trước mỗi bậc có 5 pháp quán tướng thành ra 15 pháp và bậc A-la-hán có 4 pháp nữa thành ra cả thảy 19 pháp quán tướng của bậc thánh nhơn;

XX. Pháp Có 20, 22, 23, 24, 25 Chi

Pháp có 20 chi

– Thân kiến có 20 cách:

Trong sắc uẩn có 4: 1) rūpaṃ attato samanupassati: cho rằng sắc là bản ngã (kiến thức thấy); 2) rūpavantam attānaṃ samanupassati: cho rằng bản ngã là sắc; 3) attāni rūpaṃ samanupassati: cho rằng sắc có trong bản ngã; 4) rūpasmim attānaṃ samanupassati: cho rằng bản ngã có trong sắc.

Trong thọ uẩn có 4: 1) vedanaṃ attato samanupassati: cho rằng thọ là bản ngã; 2) vedanāvantam attānaṃ samanupassati: cho rằng bản ngã là thọ; 3) attāni vedanaṃ samanupassati: cho rằng thọ có trong bản ngã; 4) vedanāya attānaṃ samanupassati: cho rằng bản ngã có trong thọ.

Trong tướng uẩn có 4: 1) saññaṃ attato samanupassati: cho rằng tướng là bản ngã; 2) saññāvantam attānaṃ samanupassati: cho rằng bản ngã là tướng; 3) attāni saññaṃ samanupassati: cho rằng tướng có trong bản ngã; 4) saññāya attānaṃ samanupassati: cho rằng bản ngã có trong tướng.

Trong hành uẩn có 4: 1) saṅkhāre attato samanupassati: cho rằng hành là bản ngã; 2) saṅkhāravantam attānaṃ samanupassati: cho rằng bản ngã là hành; 3) attāni saṅkhāre samanupassati: cho rằng hành có trong bản ngã; 4) saṅkhāresu attānaṃ samanupassati: cho rằng bản ngã có trong hành.

Trong thức uẩn có 4: 1) viññānaṃ attato samanupassati: cho rằng thức là bản ngã; 2) viññānavantam attānaṃ samanupassati: cho rằng bản ngã là thức; 3) attāni viññānaṃ samanupassati: cho rằng thức có trong bản ngã; 4) viññānasmim attānaṃ samanupassati: cho rằng bản ngã có trong thức.

– Phận sự của bậc Sa-môn có 20 điều: 1) seṭṭhabhāmisayo: ở trong phạm vi cao thượng (như có tâm từ bi và chân chánh); 2) agge niyamo: rất điều hòa trong phận sự quý báu; 3) cāro: có sự thực hành; 4) vihāro: ở trong Phật pháp và oai nghi tốt đẹp; 5) saññaṃ: sửa dạy thân tâm (là thân thức lục căn); 6) sīlasaṃvaro: thân thức trong giới hạnh cho thanh cao; 7) khanti: nhẫn nhục; 8) soraccaṃ: có tánh cách yên lặng; 9) ekantābhirati: tâm vui thích chắc vững trong giáo pháp; 10) ekantacariyā: tâm hành vi chắc vững trong giáo pháp; 11) paṭisallinī: thường ẩn cư một mình (hay niệm pháp thiền định); 12) hiri: có sự hổ thẹn tội lỗi; 13) ottappaṃ: ghê sợ tội lỗi; 14) viriyaṃ: có sự tinh tấn; 15) appamādo: không dễ duôi (trì huờn); 16) uddeso: siêng năng học hỏi Phật ngôn (Buddhavacana); 17) paripucchā: siêng năng học hỏi chú thích (atthakathā); 18) sīlādirati: vui thích trong những đức lành nhất là giới hạnh; 19) nirālayatā: không có sự quyến luyến, mến tiếc; 20) sikkhāpadapāripūrī: có sự đầy đủ trong các điều học.

– 20 hạng phụ nữ không nên phạm tà dâm: 1) māturakkhitā: phụ nữ do mẹ gìn giữ; 2) pīturakkhitā: cha gìn giữ; 3) mātāpīturakkhitā: do cha và mẹ gìn giữ; 4) bhāturakkhitā: anh hoặc em trai gìn giữ; 5) bhaginirakkhitā: chị gìn giữ (bảo bọc, trông nom); 6) nātirakkhitā:

thân quyền gìn giữ; 7) gottarakkhitā: dòng họ gìn giữ; 8) dhammarakkhitā: do pháp và luật gìn giữ (như con nuôi, xin đỡ đầu, hoặc sa di ni cô, sikkhāmāna và tỳ khuru ni); 9) sārakkhā: phụ nữ có chồng; 10) saparidantā: phụ nữ có người đã chiếm trước chờ cho lớn mới cưới (như đức vua ra lệnh cấm không ai được vi phạm); 11) dhanakkītā: phụ nữ do người nam xuất của ra mua hoặc chuộc để làm vợ; 12) chandavāsīnī: phụ nữ do hai bên thương nhau làm vợ chồng; 13) bhogavāsīnī: phụ nữ do muốn được của cải vào làm vợ chồng; 14) paṭavāsī: phụ nữ nghèo khổ quá muốn được y phục rồi làm vợ chồng; 15) odapattakinī: phụ nữ do người nam đi cưới hỏi theo phong tục; 16) obhatacumbhaṭā: phụ nữ do người nam tiếp đỡ vật nặng cho rồi bằng lòng làm vợ chồng; 17) dāsī ca bhariyā ca: phụ nữ vừa làm tôi mọi vừa làm vợ; 18) kammakārī ca bhariyā ca: phụ nữ vừa làm công làm mướn vừa làm vợ; 19) dhajāhaṭā: phụ nữ bắt đặng ở chiến trường đem về làm vợ; 20) muhuttikā: phụ nữ do người nam gìn giữ trong chốc lát (trong lúc hứa hẹn ấy không ai được phép vi phạm).

– Trong thân con người có 20 chất đất: 1) kesā: tóc; 2) lomā: lông; 3) nakhā: móng; 4) dantā: răng; 5) taco: da; 6) mamsam: thịt; 7) ñhāru: gân; 8) aṭṭhi: xương; 9) aṭṭhi minjam: tủy xương; 10) vakkam: thận; 11) hadayam: tim; 12) yakanam: gan; 13) kilomakam: bầy nhầy; 14) pihakam: bao tử; 15) papphasam: phổi; 16) antam: ruột già; 17) antagunam: ruột non; 18) udariyam: vật thực mới; 19) karīsam: phân; 20) matthaluṅkam: óc.

Pháp có 22 chi

Tư chất tác dụng của 22 căn (indriya – faculty): 1) cakkhudriyam: nhãn căn; 2) sotindriyam: nhĩ căn; 3) ghāṇindriyam: tỉ căn; 4) jivhindriyam: thiết căn; 5) kāyindriyam: thân căn; 6) itthindriyam: nữ căn; 7) purisindriyam: nam căn; 8) jīvitindriyam: mạng căn (sự sống); 9) manindriyam: ý căn; 10) sukhindriyam: an căn (sự an vui); 11) dukkhindriyam: khổ căn; 12) somanassindriyam: thích căn (sự vui vẻ); 13) domanassindriyam: hận căn (buồn phiền); 14) upekkhindriyam: xả căn; 15) saddhindriyam: tín căn; 16) viriyindriyam: tấn căn; 17) satindriyam: niệm căn; 18) samādhindriyam: định căn; 19) paññindriyam: huệ căn; 20) anañña taññassāmitindriyam: khả năng biết rằng: ta sẽ thấy rõ Niết-bàn mà ta chưa được thấy (Tu-đà-huòn đạo tuệ căn); 21) aññindriyam: khả năng đã thấy rõ Niết-bàn (Tu-đà-huòn quả tuệ căn cho đến A-la-hán đạo tuệ căn); 22) aññātāvitindriyam: A-la-hán quả tuệ căn.

Pháp có 23 chi

Vải pamsukūla có 23 thứ (vải dơ bỏ các vị hành đầu đà lượm may y): 1) sosaṇikacīvaram: vải bỏ nơi mồ mả hoặc có tử thi; 2) āpanika cīvaram: vải bỏ rớt nơi mấy cái sập ngoài chợ; 3) rathiya coḷa cīvaram: vải bỏ rớt từ trên xe hoặc vải thí chủ cố ý muốn làm phước bỏ theo đường xe (khi tỳ khuru đi thấy lượm về may y mặc); 4) sankāraḷa: vải bỏ nơi đồng rác; 5) sotthiya cīvaram: vải chùi vật như nhóp khi sanh con rồi bỏ; 6) nahānoḷa cīvaram: vải đi tắm bỏ (sau khi làm phù phép chữa bệnh rồi đi tắm bỏ); 7) titthacoḷa cīvaram: vải cũ người bỏ gần mé nước; 8) gatapaccāgata cīvaram: vải sau khi đốt tử thi hoặc đem tử thi đi bỏ địa mồ rồi về tắm xong và cho vải ấy xui xẻo rồi bỏ; 9) aggidadaddha cīvara: vải bị lửa cháy chút ít bỏ; 10) gokhāyita cīvaram: vải bị bò gặm nhai; 11) upacikā khāyita cīvaram: vải bị mối ăn lung lỗ bỏ; 12) andūrakkhāyita cīvaram: vải bị chuột cắn; 13) antacchinna cīvaram: vải rách hai đầu bỏ; 14) dasācchinna cīvaram: vải xười bìa người bỏ; 15) dhajāhaṭa cīvaram: vải cờ, hai bên kéo cờ đánh nhau xong chạy bỏ; 16) thūpacīvaram: vải bao ổ mối cúng xong họ bỏ; 17) samaṇa cīvaram: vải của các bậc Sa-môn đồng đạo bỏ cho; 18) ābhisekikacīvaram: vải sau làm lễ tôn vương họ bỏ; 19) iddhimaya cīvaram: vải phát sanh do thần thông (hoặc vải của

các vị abhibhikkhu tự phát sanh lên khi tu); 20) panthika cīvaram: vải rách ở ngoài đường; 21) vātāhata cīvaram: vải do con rối hoặc dông gió cuốn đem rách; 22) devadattiya cīvaram: vải của Chư Thiên dâng cho (như một vị tiên nữ dâng y cho Đại đức A-Nậu-Đa); 23) sāmuddiya cīvaram: vải ngoài biển bị sóng đánh đưa lên bờ.

Pháp có 24 chi

Liên kết sắc có 24 (upādāya rūpa) nương với tứ đại mà phát sanh: 1) cakkhu pasāda: nhãn căn; 2) soptapasāda: nhĩ căn; 3) ghāṇapasāda: tỉ căn; 4) jīvhā pasāda: thiệt căn; 5) kāya pasāda: thân căn; 6) rūpāramaṇa: sắc trần (cảnh); 7) saddāramaṇa: thính trần; 8) gandhāramaṇa: hương trần; 9) rasāramaṇa: vị trần; 10) itthindriya: nữ căn; 11) purisindriya: nam căn; 12) jīvitindriya: mạng căn (sự sống); 13) hadayavatthu: thủy tâm căn; 14) kāya viññatti: sự cử động của thân; 15) vacīviññatti: sự cử động của khẩu; 16) ākāsa dhātu: chất không khí; 17) lahutā rūpa: sắc nhẹ nhàng; 18) mudutārūpa: sắc mềm mại; 19) kammaññatā rūpa: sắc có thể làm công việc được; 20) uccayarūpa: sắc cấu tạo thêm lên cho đầy đủ (như lúc thọ thai nhỏ lần lần thêm lên cho đến khi đầy đủ lục căn); 21) santatirūpa: liên tục sắc (là sắc cứ liên tiếp phát sanh nối liền hoài); 22) jaratārūpa: sắc già (là sắc luôn luôn biến chuyển ra khác); 23) aniccatā rūpa: sắc vô thường (vì bị chi phối dưới sự biến chuyển); 24) kavajinkāhārarūpa: sắc vật thực (đã ăn vô).

Pháp có 25 chi

Những pháp làm cho tâm trở nên yếu hèn có 25: 1) kodho: hung dữ; 2) upanāho: thù oán; 3) makkho: bạc on; 4) palāso: kiêu hãnh; 5) issā: ganh tị; 6) macchariyaṃ: bõn xẽn (hà tiện); 7) māyā: giả dối (làm bộ tịch); 8) sātheyyaṃ: phản phúc (khoe khoang); 9) thambho: cứng đầu; 10) sārambho: cang ngạnh; 11) māno: ngã mạn; 12) atimāno: tự cao (hồng hách); 13) mado: say đắm; 14) pamādo: dễ duôi (cẩu thả); 15) thinamiddhaṃ: uể oải hôn mê; 16) tandī: thân uể oải lười biếng sau khi ăn cơm rồi; 17) ālasyaṃ: mỏi mệt, lười biếng; 18) dubbalaṃ: yếu đuối, bạc nhược; 19) pāpamittappasevi: thân cận bạn ác; 20) rūpaṃ: vui thích theo sắc; 21) saddaṃ: vui thích theo thính; 22) gandhaṃ: vui thích theo hương; 23) rasaṃ: vui thích theo vị trần; 24) phoṭṭhabbaṃ: vui thích theo xúc; 25) khuddāpīpāsā: sự khao khát, thèm thuồng (vật thực).

– CHUNG –

Soạn xong tại Phnom-Penh, Trung thu năm Tân Sửu, PL.2505 – DL.1961

Bhikkhu Nāga Mahā Thera - Tỳ khuru Bửu Chơn

– Dứt tác phẩm 12. Kho tàng Pháp bảo –

Tác phẩm 13**KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN
(DHAMMACAKKAPPAVATTANA SUTTA)**

Phỏng dịch theo bài Pháp của Đại đức Nārada Mahā Thera.

Phi Lộ

Đại đức Nārada Mahā Thera viếng xứ Việt Nam lần này (ngày 23-5-1961) có mang theo nhiều kinh sách với mục đích giúp cho Phật Pháp được truyền bá sâu rộng trong dân gian.

Ngài đem rất nhiều bộ kinh nhưng chỉ có bộ “Kinh Chuyển Pháp Luân” là quan trọng nhất. Vì chính kinh ấy là một nền tảng vững chắc của Phật giáo, nó không vì thời gian mà thay đổi, dầu ở quá khứ, vị lai hay hiện tại.

Kinh này đã được Đức Phật thuyết lần đầu tiên cho năm thầy Kiều Trần Như, tại vườn Lộc Già gần thành Ba-La-Nại (Benares).

Đại đức Nārada Mahā Thera yêu cầu bản tăng phiên dịch từ Anh văn ra Việt văn, mặc dầu bản tăng rất bận nhiều công việc về Phật sự. Nhưng bản tăng nhận lời Ngài, ráng nhín đôi chút thì giờ làm cả ngày lẫn đêm mỗi khi rảnh việc. Xong dâng lên Ngài để phát hành và ấn tống cho kịp ngày rằm tháng sáu, là ngày mà Đức Phật đã chuyển Pháp luân cách đây 2550 năm.

Do quả phúc thanh cao này, bản tăng mong cầu cho tất cả chúng sinh được mau lĩnh hội lý tứ đế và đắc đạo quả niết-bàn.

Rất mong thay! Vạn vật thái bình!

Bhikkhu Nāga Mahā Thera – Tỷ khuru Bửu Chơn

Lời Nói Đầu

Hạnh phúc thay lời giáo huấn của “Giáo lý cao cả” cổ Ấn có ghi chép lại những bậc triết học uyên thâm và các vị giáo chủ đã phát biểu nhiều “kiến thức” khác nhau có liên quan đến đời sống và mục tiêu của họ.

Bộ kinh Brahmajāla sutta (trường Ahàm) có nêu 62 luận thuyết của các nhà triết học và tư tưởng gia đồng thời với Đức Phật. Một chủ nghĩa kỳ quái trái ngược với tôn chỉ của các đạo giáo đương thời là “thuyết hư vô” của phái duy vật gọi là chủ nghĩa Cārvāka (tên của vị sáng lập). Theo Chủ duy vật luận, trong Pāli và Sanscrit thường gọi là “Lokāyata”, thì con người sau khi chết là hết và chỉ còn để lại những gì do sức lực của họ đã tạo ra. Chết là chấm dứt tất cả. Chỉ có đời sống hiện tại là thật tế thôi. Vậy thì ăn, uống, vui chơi đặng cho sự chết đến, đó là quan niệm của họ. Họ nói “đạo đức” là một điều lầm lạc. Tôn giáo là một sự cuồng tín hay là cái bệnh của tinh thần và là một sự ngờ vực cho mọi điều lành, cho sự cao cả, trong sạch và trắc ẩn; chỉ có vui thích là một điều thật sự. Học thuyết của họ căn cứ trên tình cảm ích kỷ mà họ quả quyết công bố một cách chắc chắn. Họ không cần kiểm điểm lòng tham lam ái dục và bản năng của họ, kể từ khi họ được sự truyền thống của bản tính tự nhiên của con người.

Một kiến thức kỳ dị khác là: muốn được sự giải thoát thì con người chỉ có thể đoạt được bằng cách tu “khổ hạnh” gắt gao. Đó là giáo lý kiên nhẫn khổ hạnh bền chí của các nhà đạo sĩ phái cao siêu. Năm thầy Kiều Trần Như theo phụng sự Bồ tát Sidhatta trong khi còn đang hành khổ hạnh để giác ngộ, cũng cố chấp sự tin tưởng này.

Đức Phật cũng thế, trước khi giác ngộ, Ngài cũng thực hành đủ điều khổ hạnh ép xác ấy. Sau sáu năm cực kỳ khổ hạnh, Ngài không thu được kết quả lợi ích chi cả. Khi ấy, Ngài thay đổi chí hướng và áp dụng con đường “Trung dung”. Năm đệ tử yêu mến thấy thế nản chí và mất tín nhiệm đối với Ngài, rồi bỏ đi và nói rằng: “Thầy đạo sĩ Gotama xa lìa khổ hạnh mà trở lại cảnh xa hoa của cuộc đời sung sướng”. Sự từ bỏ bất ngờ của năm đệ tử làm cho Bồ tát thiếu thốn nhiều về phương diện vật chất. Tuy nhiên, Ngài không chán nản, sự nguyện vọng sắt đá của Ngài, mà trái lại Ngài cảm thấy hạnh phúc nhiều trong khi ở một mình.

Nhờ sự an vui và bình phục sức lực lại, Ngài cố gắng đoạt cho được mục đích của đời Ngài là đến nơi “hoàn toàn giác ngộ”. Đúng hai tháng sau khi hành đạo là tháng Asadha (tháng 7 dương lịch), ngày rằm, Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên để độ năm thầy Kiều Trần Như đã dày công giúp đỡ Ngài trong khi khổ hạnh.

Bài Pháp Đầu Tiên Của Đức Phật

Bài pháp đầu tiên của Đức Phật gọi là Dhammacakka “Pháp luân” thường gọi là “Vương chân lý”, “Vương chánh đáng”, “Bánh xe luân lý”.

Theo chú thích thì chữ *Dhamma* có nghĩa là trí tuệ hay sự hiểu biết, chữ *cakka* là thành lập hay sáng tạo. Nếu ghép hai chữ lại, *Dhammacakka* là “thành lập trí tuệ” hay “khai trí tuệ”. *Dhammacakkappavattana* là “trình bày sự thành lập của trí tuệ”. *Dhamma* cũng có nghĩa là chân lý và *cakka* là bánh xe. *Dhammacakkappavattana* cũng có thể gọi là “quay bánh xe chân lý” hay là “chuyển pháp luân”.

Trong bài pháp này, Đức Phật cố giải thích về Trung đạo mà tự Ngài đã tìm ra và chính đó là tinh hoa giáo lý của Ngài vậy.

Đức Phật khởi đầu bài pháp bằng cách khích lệ năm thầy Kiều Trần Như đương tin chắc theo sự khổ hạnh, nên tránh hai điều thái quá là “lợi dưỡng và khổ hạnh” vì hai pháp này không đem lại hoàn toàn sự yên tịnh và giác ngộ. Lợi dưỡng làm cho chậm trễ sự tiến hóa của tinh thần, còn khổ hạnh thì làm cho tinh thần bạc nhược, yếu đuối. Ngài phủ nhận cả hai quan niệm vì chính Ngài đã tự thực hành và kết cuộc vô hiệu quả, rồi Ngài chỉ dạy con đường hợp lý và lợi ích, đưa đến nơi hoàn toàn trong sạch và sự giải thoát cao cả.

Đức Phật thuyết bài này khi Ngài ngự nơi vườn Lộc Giả tại Isipatana gần thành Ba-La-Nại (Benares). Chỉ có năm thầy Trần Như có trí tuệ nhờ gần gũi Bồ tát trong sáu năm, được hiện diện thính pháp. Trong Kinh thuật lại rằng: Có nhiều nhân vật ở cảnh giới vô hình như Chư Thiên và Phạm Thiên đã đến dự thính cuộc thuyết Pháp và thu nhiều kết quả trong dịp quý báu ấy. Theo người Phật tử, ngoài cảnh giới hiện tại, còn rất nhiều cảnh giới khác do những nhân vật có thân hình vi tế mà mắt trần không thể thấy được, đó là những bậc phi nhân như Chư Thiên và Phạm Thiên cũng có đến dự thính cuộc thuyết Pháp ấy. Nhưng ý định của Đức Phật là thuyết cho năm thầy Kiều Trần Như lĩnh hội.

Trước hết Ngài giải thích điểm đáng cho năm Thầy chú ý là phải tránh hai pháp “thái quá”. Ngài dạy rằng: “Có hai điều cực độ (*antā*) mà hàng xuất gia nên xa tránh”. Ngài nhấn mạnh hai tiếng “cực độ” và bậc “xuất gia”. Ý nghĩa của chữ “cực độ” là thường hay quyến luyến với tình dục ngũ trần (*kāmasukhallikānuyoga*) mà Ngài luôn luôn cho đó là thấp hèn, thô bỉ, thường tình, không cao thượng, không lợi ích. Ở đoạn này, không nên hiểu lầm rằng: Đức Phật có ý định cho tất cả hàng đệ tử của Ngài bỏ hết tất cả sự vui thú của cuộc đời mình để vào rừng sâu núi thẳm. Đức Phật không có quan niệm hẹp hòi như thế ấy.

Bất luận sự vui thích nào về ngũ trần đều là lừa dối, người có tư tưởng xa lìa tình dục coi hết sức là ngăn ngại sự vui thích về ngũ trần, không khi nào đầy đủ và thỏa mãn, mà chỉ có kết quả bằng sự thiếu thốn và bất mãn. Nói đến hạnh phúc của thế gian, Đức Phật nói rằng: “Có hai nguồn hạnh phúc của người thế là sự có của cải và sự an hưởng do có của cải ấy. Một người tu sĩ nếu hiểu biết như thế thì không khi nào tìm kiếm đến hạnh phúc giả tạm ấy”. Không lấy làm lạ vì một số người có thể xa lánh nó. Vì tất cả cái chi đầu tiên cấu tạo ra sự vui thú đều là nguồn cội của sự cảnh cáo cho họ từ bỏ hết chỉ còn một mình là vui thú.

Một con đường cực độ khác là tự hãm mình trong sự khổ hạnh (*attakilamathānuyoga*) mà những người ưa thích thú vui không thể nào thực hành theo được. Nhưng Đức Phật cho nó là đau khổ, không cao thượng và không lợi ích. Không giống như con đường lợi dưỡng nên không thể cho con đường này là thấp hèn, dễ tiện, thường tình được. Như vậy 3 điều ấy đáng chú ý nhưt. Người tu sĩ từ bỏ sự quyến luyến trong dục tình thường hay thực hành theo cách

khổ hạnh vì họ cho là một mục tiêu để cho họ giải thoát sự đau khổ của cuộc đời. Chính Đức Phật Ngài cũng từng chịu đau khổ do sự thực hành không lợi ích ấy. Nhưng nó chỉ làm cho sự đau khổ càng tăng trưởng thay vì diệt tắt nó.

Đức Phật và các vị A-la-hán là bậc Ariya - Thánh nhân, còn Anāriya - phàm nhân là không thể chỉ định đến cho Đức Phật và các vị A-la-hán, là bậc đã xa lìa dứt hẳn lòng ái dục.

Attha là hoàn toàn tốt đẹp, theo Phật giáo gọi là Niết-bàn là nơi diệt tận các sự thống khổ. Như vậy thì chữ “*anattasamhitā*” là không có thể cho ta được đạo quả Niết-bàn.

Trước hết Đức Phật Ngài muốn làm cho rõ và dứt bỏ sự chú ý sai lầm của các thánh văn. Khi tinh thần họ đã diu hiền cảm động với sự thực nghiệm của Đức Phật theo hai con đường thái quá ấy. Đức Phật cho biết rằng Ngài đã chứng minh sự sai lầm của hai điều “thái quá” và đã thực hành theo “Trung đạo” là con đường mà chính Ngài tự tìm ra mà Ngài thường gọi là “*Majjhimā paṭipadā*”: Trung đạo. Ngài ân cần khuyên nhủ hàng môn đệ nên chuyên cần hành theo con đường ấy vì nó sẽ đem lại nhiều điều hạnh phúc.

Không giống như hai lối cực đoan kia, con đường trung đạo này sẽ làm cho phát sanh minh sát và trí tuệ, thấu rõ chân lý. Một khi minh sát tuệ đã tỏ rõ, trí tuệ đã tinh xảo thì sẽ thấy rõ chân tướng của vạn vật. Trung đạo không giống như cực đoan thứ nhất, thuyết này làm tăng trưởng lòng ái dục, trái lại trung đạo đưa con người đến sự chế ngự lòng ái dục và kết quả là sự yên lặng của cõi lòng. Cao cả hơn nữa là trung đạo đưa người đến đạo quả tứ thánh, thông thấu lý Tứ đế và thành tựu mục đích cứu cánh là Niết-bàn.

Vậy Trung đạo là thế nào? Đó là con đường Bát thánh có 8 nẻo. Chánh kiến: là căn bản của Phật giáo. Đức Phật mở đầu bằng chánh kiến để diệt trừ sự hoài nghi của hàng tỳ khưu và để hướng dẫn các thầy trên đường chân chánh. Chánh kiến là tự hiểu biết chân chánh để đi đến chánh tư duy là suy tưởng chân chánh ví dụ như suy nghĩ về sự không quyến luyến để xa lánh ngũ trần hoặc xuất gia (*nakkhama samkappa*), suy tưởng về bác ái (*avyāpādasamkappa*), về sự không làm hại chúng sanh (*avihiṃsā samkappa*) để xa lánh tham lam, ích kỷ, sân hận và hung dữ độc ác. Chi thứ hai là chánh tư duy. Chi này đem lại ba kết quả tốt đẹp cho phần giới là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Chi thứ sáu là chánh tinh tấn, là tự mình cố gắng dứt bỏ các điều ác và siêng năng làm cho tăng trưởng việc lành. Muốn tự làm cho mình trong sạch thì phải cần đến nội quan là “chánh niệm”, là con đường thứ bảy rất quan trọng. Chánh tinh tấn liên hệ đến chánh niệm và chánh niệm sẽ đưa đến chánh định là tâm an trụ trong một cảnh giới, đó là chi thứ tám. Tâm an trụ ví như tấm gương trong sạch có thể rọi thấy mọi vật rõ rệt.

Khởi đầu bài pháp Đức Phật chỉ cho thấy hai điều “thái quá”, kể đó chỉ dẫn con đường “trung đạo” mà Ngài đã khám phá và kết cuộc Ngài thuyết “Tứ diệu đế” đầy đủ chi tiết.

Chữ *sacca* là danh từ Pāli có nghĩa là “chân lý”. Theo Sanscrit thì gọi là *satya*: không cải được hoặc là nền tảng của một giáo lý. Tứ diệu đế đặc biệt liên hệ với nhân sinh. Vì vậy, giáo lý của Đức Phật “căn bản nơi loài người” không thể phù hợp với chủ nghĩa nào “căn bản nơi thần thánh”. Dầu Đức Phật có ra đời cùng không, Tứ diệu đế vẫn sẵn có, chính Ngài đã phát giác nó ra cho cõi đời lầm lạc. Nó không thể thay đổi vì thời gian bởi nó luôn luôn là chân lý. Đức Phật cũng không nhờ ai mà giác ngộ, chân lý ấy chính Ngài đã có nói: “Đây là những điều mà Như Lai chưa từng nghe, tự nó xuất hiện do tuệ nhãn, do sự hiểu biết, do trí tuệ, do minh sát và trực giác”. Phật ngôn này rất có ý nghĩa để chứng minh căn bản của “tân giáo lý” của Đức Thế Tôn. Vì vậy mà không thể có sự hiểu biết sai lầm rằng: “Phật giáo này sanh ra

từ Ấn giáo”; tuy nhiên Phật giáo và Ấn giáo cũng có vài căn bản tương tự nhau. Tứ diệu đế theo danh từ Pāli là *Ariya saccāni*: chân lý thâm thâm vi diệu, chánh chân lý, vì nó đã được khám phá do bậc đại Thánh nhân là bậc đã xa lìa tham lam, ái dục.

Diệu đế thứ nhất nói về sự khổ, vì một khi thọ khổ rồi thì khó mà chịu đựng nổi. Nói một cách trừu tượng của khổ để có nghĩa là đáng khinh bỉ, đê tiện, vì cảnh trần gian nằm trên sự khổ đáng nhàm chán, khinh bỉ, vì nó không có một thực tế nào nên gọi là rỗng không.

Vậy thì sự khổ có nghĩa là đáng khinh bỉ và rỗng không. Bao nhiêu người tìm chân lý, chỉ có bậc Thánh nhân mới thấy được sự thật của nó thôi. Đối với bậc Thánh nhân thì đời người là đau khổ, không có chân hạnh phúc nào ở cõi trần cả, nó chỉ gạt nhân loại trong sự sa mê lầm lạc. Còn hạnh phúc về vật chất là sự hưởng một vài sự dục vọng vậy thôi. Nhưng tất cả đều phải chịu sự sanh, già, đau, chết, không một ai có thể tránh khỏi bốn điều khổ này. Muốn mà không được cũng khổ, không thích những vật nào mà phải gần cũng khổ, thương yêu nhân vật nào mà phải xa lìa cũng khổ. Con người không bao giờ mãn nguyện sự vui thú về dục vọng của mình. Một khi mình muốn bớt sự tham muốn cũng do nơi ý mình nảy sanh ra. Có nhiều sự thất vọng làm cho con người trở nên không nhẫn nại được những sự đau khổ vì nghịch cảnh của hạng người si mê yếu ớt mà có khi bắt buộc mình phải tự tử để giải quyết một vấn đề rắc rối. Chân hạnh phúc chỉ tìm kiếm ở trong thân ta và nó không có ý đề cập đến những tiếng: của cải, quyền thế, danh vọng và thắng hơn người. Nếu những của cải thường tình ấy mà được bằng cách cưỡng bách, không chân thật hoặc sự ham muốn sai quấy hoặc tâm quyền luyến thì những vật ấy trở thành một nguồn đau khổ cho chủ hữu. Thông thường sự vui thích về ngũ trần là điều hạnh phúc nhất của kẻ thường nhân. Nhưng nếu suy xét cho kỹ thì nó chỉ là hạnh phúc giả tạm, để làm vừa lòng con người rất mau chóng về vật chất mà thôi. Theo Đức Phật thì sự xa lìa tình dục (*virāgatā*) hay là thoát khỏi ngũ trần là một điều hạnh phúc cao cả. Nói tóm lại, có thân ngũ uẩn (*pañcupādānakkhandha*) này là nguồn gốc của sự khổ.

Có 3 loại ái dục (*taṇhā*). Loại thứ nhất rất quan trọng vì nó luôn luôn dính líu tới tình dục của ngũ trần (*kāmatanṇhā*). Loại thứ nhì là ái trong cảnh sắc (*bhavatanṇhā*). Loại thứ ba là: ái trong cảnh vô sắc (*vibhavatanṇhā*). Theo chú giải thì hai loại sau, một là ái dục có liên quan tới tư tưởng cho là trường tồn, hai là ái dục có liên quan đến tư tưởng diệt tất mất (là cho rằng con người khi chết đi là tiêu diệt mất). Hai loại sau này cũng thuộc trong hai pháp thăng thục (*saṃyocana*). Những ái dục này có nhiều năng lực hơn tất cả các pháp của tinh thần và cũng là nguyên nhân trọng yếu để phát sanh ra những sự đau khổ cho đời người. Mặc dù thô sơ hay vi tế nó có thể làm cho con người quyền luyến tất cả sự vật ở đời và nó sẽ đưa cho con người sanh tử luân hồi vô cùng vô tận. Nhưng một khi đã đắc được bậc Thánh Tư-đà-hàm (*Sakadāgāmi*) thì những ái dục thô sơ sẽ diệt hết và khi đã đắc quả A-na-hàm (*Anāgāmi*), thì diệt tận ái dục trong ngũ trần không còn dư sót, và khi đã đắc quả A-la-hán thì diệt tận cả 10 pháp “thăng thục” không còn dư sót.

Chánh kiến của diệu đế thứ nhất đưa cho ta diệt tận ái dục. Diệu đế thứ nhì giải về tâm trạng của con người thường đối với ngoại cảnh. Diệu đế thứ ba giải về sự hoàn toàn diệt tất các sự khổ não là Niết-bàn một mục tiêu cuối cùng của người Phật tử mà họ có thể giác ngộ được do sự tắt tắt cả lòng tham lam ái dục trong kiếp này và ta có thể thấy rõ Niết-bàn khi “pháp nhãn” phát sanh lên và dứt bỏ hoàn toàn lòng ái dục (*sacchikātabba*).

Diệu đế thứ nhất là sự khổ căn bản trên thân thể con người và nhiều tình trạng khác của đời người. Muốn thấy rõ phải chú tâm quán xét (*pariññeyya*) cho tỉ mỉ. Do sự quán tưởng này mà

nó sẽ cho ta sự hiểu biết rõ rệt và thật tế vậy. Điều đế thứ nhì là nguyên nhân của sự khổ là lòng ái dục (*taṇhā*). Trong kinh pháp cú có giải:

“Vì lòng ái dục mà sanh ra buồn rầu.

Vì lòng ái dục mà sanh ra lo sợ.

Ai đã diệt được lòng ái dục.

Thì buồn rầu lo sợ sẽ không còn”.

Đức Phật nói: Ái dục dắt dẫn sự sanh mãi (*ponobhāvika*), chữ này đáng chú ý vì có nhiều nhà bác học cho Đức Phật không có chỉ dạy giáo lý luân hồi. Chính điều đế thứ nhì này là ám chỉ sự luân hồi trong tam thế. Điều đế thứ ba: Nếu muốn đắc quả cần phải tham cứu (*bhāvetabba*), cho phát sanh lên do theo Bát thánh đạo (*Ariyaṅgika magga*), là con đường duy nhất dắt dẫn đến Niết-bàn.

Khi đã giảng dạy Tứ điều đế đủ cách, Đức Phật tóm luận mấy lời cần yếu như sau: “Này các thầy tỳ khuru, khi nào Như Lai chưa giác ngộ được chân lý cao cả của tứ đế có 3 luân¹ và 12 đế² thì Như Lai cũng không khi nào tỏ ra cho các thầy biết rằng Như Lai đã đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác” (*Anuttara Sammāsambodhi*). “Và khi nào Như Lai tự mình tỏ ngộ thấy rõ chân lý là tâm hoàn toàn giải thoát, Như Lai mới tuyên bố lên rằng: Kiếp này là kiếp chót của Như Lai không còn luân hồi lại nữa”. Sau khi dứt thời pháp, ông Kondañña - Kiều Trần Như là đoàn trưởng trong 5 thầy Kiều Trần Như đã ngộ đạo là đắc được bậc thánh thứ nhất là Tu-đà-huần. Ông thấy rằng “tất cả các pháp nào do nguyên nhân mà phát sanh lên thì pháp ấy có tánh cách tự nhiên diệt tắt – Yam kiñci samudaya dhammaṃ sabbaṃ tam nirodha dhammaṃ”.

Khi Đức Phật giảng xong bài kinh “Chuyên pháp luân”, Chư Thiên nơi quả địa cầu reo hò hoan hô rằng: “Kinh Chuyên pháp luân cao quý này không có một ai dầu cho đạo sĩ, thầy tu, Chư Thiên, Ma vương, Bà-la-môn cũng không giải được, chỉ có Đức Thế Tôn giảng giải nơi vườn Lộc Giả gần thành Ba-La-Nại (Banares) mà thôi”. Liền trong khi ấy thấu đến các cõi Chư Thiên và Phạm Thiên thấy đều hoan hô mừng rỡ. Đồng thời hào quang sáng ngời rực rỡ phóng ra khắp quả địa cầu hơn cả hào quang của Chư Thiên. Ánh sáng của pháp bảo ấy khi trở sanh lên đời sẽ đem lại sự thái bình và hạnh phúc cho nhân loại.

Kinh Chuyên Pháp Luân (Dhamma Cakkapavattana Sutta)

Ta có nghe như vậy: Một thuở nọ, Đức Thế Tôn ngự nơi vườn Lộc Giả³ tại Isipatana⁴ gần thành Ba-La-Nại. Nơi ấy Đức Thế Tôn gọi năm thầy Kiều Trần Như đến mà nói rằng: “Này các thầy tỳ khuru, có hai điều “cực độ” antā mà các hàng xuất gia phải xa lánh là: 1) Lợi dưỡng (*kāmasukhallikānyoga*) theo ngũ trần, cực độ này rất thấp hèn, thô bỉ, thường tình, không cao thượng, không lợi ích. 2) Khổ hạnh (*attakilamāthānyoga*) là ép xác, cực độ này rất đau khổ, không thanh cao, không lợi ích. Như Lai⁵ đã dứt bỏ hai cực độ thái quá này và tìm ra con đường trung đạo (*majjhimā patipadā*), con đường này nó làm cho phát sanh pháp nhân

¹ 3 luân parivaṭṭa là: saccaññāna- thấy rõ chân lý, kiccaññāna - phận sự phải làm thấy rõ, kataññāna - phận sự đã làm xong (3 luân này quay như bánh xe).

² 12 đế là: khổ, tập, diệt, đạo, mỗi đế có 3 luân thành ra 12 đế.

³ Mahavagga p.10 Samyattanikāya. Vol. p.420.

⁴ Bây giờ gọi là Saranath chỗ đó thuở trước kia đức Bồ tát đã hy sinh tánh mạng mình để cứu một con hươu có thai, nên chỗ ấy cũng vẫn còn lấy tên của Bồ tát trong kiếp sanh Sāraṅganatha (người bảo hộ con hươu).

⁵ Nghĩa: đã đến, đã đi là hiệu của Đức Thế Tôn tự xưng với tín đồ.

(*cakkhu*) và trí tuệ (*nāṇa*) nó đưa đến cảnh thanh tịnh⁶ (*vupasamāya*) và được trí tuệ cao siêu là đắc tứ đế và ngũ thông (*abhiññāya*) giác ngộ⁷ (*sambodhāya*) và Niết-bàn.

Này các thầy tỳ khuru con đường “trung đạo” là thế nào mà Như Lai đã tìm ra và làm cho phát sanh pháp nhãn, trí tuệ thanh tịnh, thông thấu lý tứ đế, giác ngộ và Niết-bàn? Trung đạo ấy có 8 ngã là: chánh kiến (*samā ditṭhi*), chánh tư duy (*sammā saṃkappa*), chánh ngữ (*sammā vācā*), chánh nghiệp (*sammā kammantā*), chánh mạng (*sammā ājīva*), chánh tinh tấn (*sammā vāyāma*), chánh niệm (*sammā sati*) và chánh định (*sammā samādhi*), đây là con đường mà Như Lai đã tìm ra vậy.

Này các thầy tỳ khuru, khổ đế là sanh khổ, già khổ, đau khổ, chết khổ, không thích mà phải gần cũng khổ, thương yêu mà phải xa lìa là khổ, muốn điều chi mà không được cũng khổ, nói tóm lại có thân ngũ uẩn này là khổ⁸.

Này các thầy tỳ khuru, tập đế là ái dục, nguyên nhân phát sanh lên sự khổ⁹. Ái dục này có 3 là: ái dục trong cảnh dục, ái dục trong cảnh sắc, ái dục trong cảnh vô sắc hay là ưa thích cho rằng: khi chết là diệt tắt mất luôn (*dukkha samudaya sacca*). Này các thầy tỳ khuru, diệt đế là sự diệt tắt cái khổ (*dukkha nirodha ariya sacca*). Sự hoàn toàn xa lánh, sự làm cho tiêu diệt, sự dứt bỏ, sự từ khước, sự giải thoát, sự không quyến luyến tới lòng tham lam ái dục nữa, đó là sự diệt khổ.

Này các thầy tỳ khuru, đạo đế là con đường đưa đến nơi diệt khổ (*dukkha nirodha gāminī paṭipadā ariya sacca*), con đường ấy có 8 ngã là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

1. a) “Đây là khổ đế”, này các thầy tỳ khuru, khổ đế này trước kia Như Lai chưa từng nghe nói lần nào, pháp nhãn phát sanh lên sự sáng suốt, trí tuệ, minh sát và ánh sáng cũng đồng phát sanh đến cho Như Lai.

b) Khổ đế này ta phải làm cho thấy rõ (*pariññeyya*). Này các thầy tỳ khuru điều này trước kia Như Lai chưa từng nghe, pháp nhãn phát sanh lên, sự sáng suốt, trí tuệ, minh sát và ánh sáng cũng đồng phát sanh đến cho Như Lai.

c) Khổ đế này ta đã thấu rõ rồi (*pariññatā*). Này các thầy tỳ khuru điều này trước kia Như Lai chưa từng nghe, pháp nhãn phát sanh lên, sự sáng suốt, trí tuệ, minh sát và ánh sáng cũng đồng phát sanh đến cho Như Lai.

2. a) “Đây là tập đế” (là nguyên nhân phát sanh lên sự khổ). Này các thầy tỳ khuru, tập đế này trước kia Như Lai chưa từng nghe...

b) Tập đế này ta phải diệt tận...

⁶ Đã thanh tịnh, xa lìa ái dục phiền não.

⁷ Đắc được 4 đạo và 4 quả thánh.

⁸ Ngũ uẩn là pancūpādānakkhandha, theo Phật giáo tiếng gọi con người hay là “cái ta” do sự phối hợp của ngũ uẩn là sắc (*rūpa*), thọ (*vedanā*), tưởng (*sannā*), hành (*samkhārā*) và thức (*vinnāṇa*). Đây là ngũ uẩn phối hợp lại thành ra con người, sắc là nơi phối hợp của sức lực (thân), danh là nơi phối hợp của tánh cetasika, có đến 52 loại. Nhưng thọ và tưởng chia ra làm hai phe riêng biệt, còn lại 50 tánh đều gọi là hành (*samkhārā*).

⁹ Ái dục (*taṇhā*) nói về ái dục cảnh sắc (*bhavataṇhā*) là ham muốn có liên quan đến thường kiến (*sassataditṭhi*) cũng có thể giải là ái dục trong cảnh sắc (*rūparāga*). Còn ái dục trong cảnh vô sắc (*vibhavataṇhā*) là sự ước ao ham muốn luôn cả đoạn kiến (*ucchedaditṭhi*) cho rằng chúng sanh khi chết thì tiêu diệt luôn, cũng có thể giải là ái dục trong cảnh vô sắc (*arūpa rāga*) hai điều ái dục này cũng là hai pháp thăng thúc cột trời rất to lớn (*samyojana*).

c) Tập đề này ta đã diệt tận rồi, này các thầy tỳ khuru, điều này trước kia Như Lai chưa từng nghe, pháp nhãn phát sanh lên, sự sáng suốt, trí tuệ, minh sát và ánh sáng cũng đồng phát sanh đến cho Như Lai.

3) a) “Đây là diệt đế”, này các thầy tỳ khuru, điều này trước kia Như Lai chưa từng nghe...

b) Diệt đế này ta phải làm cho thấu rõ (*sacchikātabba*).

c) Diệt đế này ta đã làm cho thấu rõ rồi. Này các thầy tỳ khuru điều này trước kia Như Lai chưa từng nghe, pháp nhãn phát sanh lên, sự sáng suốt, trí tuệ, minh sát và ánh sáng cũng đồng phát sanh đến cho Như Lai.

4) a) “Đạo diệu đế đưa đến nơi diệt khổ”, này các thầy tỳ khuru điều này trước kia Như Lai chưa từng nghe...

b) Đạo diệu đế đưa đến nơi diệt khổ này ta phải làm sao cho thấu rõ... (*bhāvetabbam*).

c) Đạo diệu đế đưa đến nơi diệt khổ này ta đã làm cho thấu rõ rồi (*bhāvitam*). Này các thầy tỳ khuru, điều này trước kia Như Lai chưa từng nghe, pháp nhãn phát sanh lên, sự sáng suốt, trí tuệ, minh sát và ánh sáng cũng đồng phát sanh đến cho Như Lai”.

Tóm luận bài pháp Đức Thế Tôn có giảng rằng:

“Này các thầy tỳ khuru, tứ đế có 3 luân và 12 đế này mà Như Lai khi nào chưa rõ thấu thì Như Lai cũng không thể công bố ra cho tất cả mọi người trong thế gian luôn cả Chư Thiên, Ma vương, Phạm Thiên, đạo sĩ, tu sĩ được biết rằng: Như Lai đã đắc Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác trong lúc ấy (*Anuttaram Sammā Sambodhim*)

Này các thầy tỳ khuru, nhưng khi nào tứ đế có 3 luân và 12 đế này Như Lai đã tỏ ngộ thấu rõ rồi thì lúc ấy Như Lai mới công bố ra cho tất cả mọi người trên thế gian luôn cả Chư Thiên, Ma vương và Phạm Thiên, đạo sĩ, tu sĩ và nhân loại được biết rằng: Như Lai đã đắc Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Khi ấy thông tuệ (*nāṇadassana*) phát sanh lên cho Như Lai, tâm hoàn toàn giải thoát¹⁰, đây là kiếp chót, Như Lai không còn tái sanh lại ở đâu nữa”.

Khi Đức Thế Tôn giảng xong, các thầy tỳ khuru lấy làm thỏa thích bởi lời giảng giải của Ngài. Khi ấy pháp nhãn đồng thời phát sanh lên đến thầy Kiền Trần Như, trong sạch, không bụi nhơ, thấy rõ chân lý Dhamma cakkhu¹¹, vì ông thấy rằng: “Tất cả các pháp nào do nguyên nhân phát sanh lên, pháp ấy đều có tánh cách tiêu diệt – Yam kiñci samudaya dhammam sabbam tam nirodha dhammam”.

Khi Đức Thế Tôn thuyết xong, đồng thời Chư Thiên ngự trên quả địa cầu reo hò hoan hô rằng: “Kinh chuyên pháp luân này không có một ai đầu cho đạo sĩ, tu sĩ, Chư Thiên, Ma vương, Phạm Thiên có thể giảng giải được, chỉ có Đức Thế Tôn thuyết nơi vườn Lộc Giả tại Isipatana gần thành Ba-la-Nại (Benares) mà thôi”. Tiếng reo hò vui mừng này không bao lâu lan tràn đến các cõi trời Dục giới và Sắc giới. Đồng thời trong khi ấy 10 ngàn cõi thế giới sabbā đêu rung rinh chuyển động một cách kỳ lạ. Và hào quang sáng ngời rực rỡ phóng ra khắp vũ trụ, che lấp tất cả hào quang của Chư Thiên. Đức Thế Tôn liền tuyên bố rằng: “Này các

¹⁰ Đây ám chỉ A-la-hán quả (Arahataphala).

¹¹ Có nghĩa là 3 quả Thánh bực dưới trừ A-la-hán. Nhưng đây ông Kiền Trần Như chỉ đắc quả Tu-đà-huờn mà thôi, còn mấy vị kia sau lại mới đắc quả.

thầy tỳ khuru, ông Kiều Trần Như đã tỏ ngộ, ông Kiều Trần Như đã thật tỏ ngộ!” Vì vậy mà từ đó ông có một danh hiệu thêm là Aññata Kodaññanā (A-Nhã-Kiều-Trần-Như).

Vài quan niệm về sự phản chiếu của kinh chuyển pháp luân.

- 1- Phật giáo là căn bản trên sự thực hành của mỗi nhân vật vì nó là một hợp lý thật tế chứ không phải chỉ để tìm kiếm suy luận suông mà thôi.
- 2- Đức Phật tránh sự dùng quyền lực và ám chỉ phương tiện quý báu chính tự Ngài tìm ra.
- 3- Phật giáo là một con đường (*magga*).
- 4- Sự hiểu biết hợp lý là nền tảng Phật giáo.
- 5- Không có sự tín ngưỡng mù quáng.
- 6- Thay vì sự tín ngưỡng, Phật giáo chú trọng về thực nghiệm.
- 7- Theo kinh Phệ-đà (*Veda*) rất chú trọng đến sự lễ bái cúng dường, nhưng các điều ấy không có trong Phật giáo.
- 8- Chỉ tín ngưỡng một tà thuyết, con người không thể nào giải thoát được.
- 9- Không có nhờ vị thần hoặc trời nào giúp đỡ (cho giải thoát).
- 10- Cũng không nhờ sự trung gian của một hạng đạo sĩ nào.
- 11- Giới, định, tuệ là căn bản cốt yếu để đạt đến mục đích là Niết-bàn.
- 12- Căn bản của Phật giáo là chân lý vì con người có thể kiểm điểm xem xét bằng sự thực hành.
- 13- Tứ diệu đế đều có liên quan đến mỗi nhân vật.
- 14- Chính Ngài tự khám phá ra chân lý ấy chứ không nhờ một ai chỉ dẫn, nên Ngài có nói: “Điều này Như Lai chưa từng nghe bao giờ”.
- 15- Thật là chân lý thì không vì thời gian mà thay đổi.
- 16- Diệu đế thứ nhất là khổ để có mặt thiết đến thân thể hay bản ngã của nhân vật, tuy nhiên nhiều đoạn khác nhau của đời người, phải phân tách, nghiên cứu, dò xét, do sự quán xét ấy sẽ đưa ta đến sự hiểu biết chân chánh.
- 17- Nhờ sự hiểu biết chân chánh ấy mà nó đưa ta đến sự trừ diệt nguồn gốc của sự khổ. Còn diệu đế thứ nhì giải rõ trạng thái tâm địa của thường nhờn đối với ngoại cảnh.
- 18- Nguyên nhân sự khổ có liên quan đến lực lượng ngấm ngấm ẩn trú trong tâm tất cả chúng ta.
- 19- Chính lực lượng vô hình của tâm trí “ái dục” là nguyên nhân của tất cả sự khổ não.
- 20- Tập để ám chỉ ngay sự sanh trong tam thế (quá khứ, vị lai và hiện tại).
- 21- Đức Phật đã chứng tỏ những kiếp của những sự tái sanh.
- 22- Nghiệp báo là một hệ thống ám chỉ của Phật giáo.
- 23- Thứ ba diệt đế là diệt tất cả sự khổ, dầu do nơi mình nhưng nó vượt qua các lý luận vì là một thánh pháp (*lokuttara*). Nó không giống như hai đế trước là diệu đế thứ nhất và thứ nhì còn thuộc về “pháp thế gian, pháp phàm” (*lokiya*).
- 24- Diệu đế thứ ba là do tự mình giác ngộ, tự hiểu biết bằng pháp nhãn (*sacchikātabba*).
- 25- Diệu đế này được giác ngộ là do nhờ sự hoàn toàn dứt bỏ, không phải dứt bỏ những cái bên ngoài mà trái lại phải dứt tâm ái dục quyền luyến với những cảnh bên ngoài.
- 26- Với sự hoàn toàn dứt bỏ lòng ái dục là đắc được diệu đế thứ ba. Nên chú ý rằng: chẳng phải chỉ do sức lực của sự hoàn toàn dứt bỏ ái dục là Niết-bàn, “như vậy thì Niết-bàn có trạng thái tiêu mất”. Nhưng mà Niết-bàn có thể đắc được là do nhờ sức lực của sự dứt bỏ ái dục, sức lực này ta có liên quan với trần thế.

- 27- Và cũng nên hiểu rằng: Chẳng phải Niết-bàn là sản xuất ra ta (*uppādetabba*), nhưng mà ta phải đắc nó (*pattabba*). Và ta có thể đắc được trong đời hiện tại. Vậy thì, dầu cho tái sanh là một yếu điểm của Phật giáo, nhưng mà mục tiêu của Phật giáo là Niết-bàn, không phải do nơi sự tái sanh trong kiếp vị lai mới đắc.
- 28- Diệu đế thứ ba mà giác ngộ được do nơi sự thực nghiệm diệu đế thứ tư là đạo đế vậy.
- 29- Bát thánh đạo có năng lực mạnh mẽ để diệt ái dục nhưng cần phải thực hành.
- 30- Bát thánh đạo này hoàn toàn thuộc về tinh thần.
- 31- Tám năng lực của tinh thần này gom lại để đương cự chống lại với năng lực ngấm ngấm của tội lỗi phiền não.
- 32- Sự hoàn toàn trong sạch là giải thoát tất cả vòng sanh tử luân hồi, là tâm giải thoát tất cả lòng ham muốn, đến nơi vô sanh bất diệt (*amata*), đều là hạnh phúc cao cả của sự thắng trận vẻ vang vậy.
- 33- Sự giải thoát là sự toàn mỹ hay là toàn khiết? Toàn khiết (hoàn toàn trong sạch) là đúng hơn.
- 34- Trong mỗi trường hợp này, người ta có thể hỏi: Cái chi là toàn mỹ? Cái chi là toàn khiết? Theo Phật giáo không có cái chi là trường tồn, chỉ là một dòng tư tưởng thôi. Như vậy thì nên nói rằng: Dòng của tư tưởng được trong sạch là do nhờ sự dứt bỏ những ái dục phiền não.

Mùa hạ năm Tân Sửu. Phật lịch 2505 – Dương lịch 1961

– Dứt tác phẩm 13. Kinh Chuyển pháp luân –

Tác phẩm 14**CHUYỆN NGẠ QUỶ
(PETAKKATHĀ)****Lời Phi Lộ**

Người tu Phật thường nghe nói đến bốn cảnh khổ: Súc sanh, A tu la, Ngạ quỷ và Địa ngục, nhưng phần đông ít ai hiểu rõ nguyên nhân nào mà phải sanh vào cảnh ấy hoặc làm sao cho thoát khỏi cảnh ấy.

Ở đây bản tạng chỉ giải sơ về cảnh Ngạ quỷ thôi, vì nhận thấy có nhiều người hiểu thảo hay làm phước mong cầu cho thân bằng quyến thuộc đã quá vãng được siêu thoát. Vì vậy mà có người mướn tụng tạng, làm thủy lục để cứu vớt vong linh, cúng quải, tế lễ, làm dấu phướn, nhà minh khí, kho lâu. Việc làm ấy không đem lại sự lợi ích cho người quá vãng.

Theo Phật giáo nếu muốn làm phước để hồi hướng quả lành cho thân nhân quá vãng, cho được thành tựu thì phải đúng theo 3 chi:

- 1) Làm phước đến những bậc đáng thọ lãnh vật cúng dường (*dakkhinādāna*) là chư Tăng thọ cụ túc giới đúng chánh truyền.
- 2) Thí chủ tuyên bố hồi hướng quả lành rõ rệt.
- 3) Thân nhân đã quá vãng được hay, đến thọ lãnh (*anumodāna*) phước lành ấy.

Nếu ai làm phước mà được đầy đủ cả 3 chi, thì nếu thân nhân bị sa đọa, mới có thể được thoát khỏi cảnh ngạ quỷ và siêu sanh nơi nhân cảnh, bằng không thì phải chịu thọ khổ đời đời kiếp kiếp cho đến khi nào hết quả mới được tái sanh làm người.

Còn nếu như hồi hướng mà người quá vãng vì tội ác nặng nề hoặc không hay biết đặng thọ lãnh, thì phần phước ấy về thí chủ chắc chắn không sai.

Theo đây bản tạng phiên dịch kinh nói về các hạng Ngạ quỷ (theo trong kinh chú giải Petakkathā và trong Tam Tạng Pāli) phải chịu khổ sở như thế nào và tội ác như thế nào, để ai là người tin lý nhân quả hiểu rõ hầu tránh các điều tội ác ấy.

Do quả báo của sự biên soạn này, bản tạng xin hồi hướng đến các bậc ân nhân như là Thầy tổ và Song thân, cùng tất cả chúng sanh 3 giới, 4 loài đồng được thọ hưởng.

Rất mong thay!

Bhikkhu Nāga Mahā Thera – Tỳ khuru Bửu Chơn

Ngạ Quỷ (*Petakkathā*)

Xin giảng giải về “các thứ ngạ quỷ” và nguyên nhân vì sao mà phải sanh làm ngạ quỷ ấy (Tam Tạng quyển 1, trang 360, và quyển *Petakkathā*).

Một hôm Đại đức Mục Kiền Liên vừa mới đắc được “lục thông” từ trên núi “Kỳ Xà Quật” (*Gijjhakūta*) đi xuống và do nhờ nhãn thông mà thấy được các thứ ngạ quỷ.

Khi về chùa Trúc Lâm (*Veluvana-vihāra*) gần thành Vương Xá (*Rajagaha*), vào buổi chiều đến đánh lễ Đức Thế Tôn và bạch qua câu chuyện ngạ quỷ vừa thấy trong buổi sáng.

Nhơn dịp ấy Đức Thế Tôn nói rằng:

- “Này các thầy tỳ khuru. Các thứ ngạ quỷ này, Như Lai từng thấy nhiều lần, nhưng không muốn đem ra nói cho ai, vì không bằng cứ là không người thứ nhì cùng biết. Nay có đệ tử Như Lai tuệ nhãn đã phát sanh lên, thấy được các thứ ngạ quỷ ấy cũng như Như Lai.

Này các thầy tỳ khuru, trước kia Như Lai không nói ra, vì nếu Như Lai nói ra có nhiều người không tin cho rằng Đức Thế Tôn là một vị pháp vương, muốn nói sao thì nói, không ai hiểu biết được, những người nào nghi ngờ không tin, sẽ mất sự lợi ích, sự tấn hóa.

Này các thầy tỳ khuru, các thứ ngạ quỷ này xưa kia là những người trong xứ Ma Kiệt Đà đã làm những điều tội ác vậy.”

Đức Thế Tôn nói tiếp:

- “Một lúc nọ sau khi đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Như Lai đã từng thấy một thứ ngạ quỷ tên *Atthiṣankhalika* thân hình kỳ lạ không có thịt da chỉ có bộ xương thôi, bay trên hư không, lại có những bầy ó, diều, kên kên đuổi theo, cắn mổ, giành xé theo kẽ xương, ngạ quỷ khóc la, nghe thảm thiết. Ngạ quỷ này kiếp trước là người giết bò, trâu để làm thịt bán trong xứ Ma Kiệt Đà vậy.

Như Lai đã từng thấy một thứ ngạ quỷ khác nữa tên *Mamsapesī* thân hình giống như thối thịt, những loài phi cầm bay theo cắn mổ. Đây là quả của người trước kia giết bò làm hàng thịt để bán nuôi mạng sống.

* Có thứ ngạ quỷ nữa tên *Mamsapiṇḍa* thân hình giống như cục thịt. Ngạ quỷ này trước kia là người thợ săn các loài phi cầm.

* Có thứ ngạ quỷ nữa tên *Nicchavi* thân hình rất ghê gớm không có da toàn là thịt đỏ lôm, nhiều thứ phi cầm bay theo cắn mổ. Vì kiếp trước là người giết trầu lóc da ra đem đi bán thịt.

* Có thứ ngạ quỷ tên *Asiloma* có những lông hình giống như lưỡi dao bay lên bay xuống đâm vào thân mình ngạ quỷ ấy luôn luôn. Vì kiếp trước là người trong xứ Ma Kiệt Đà sanh sống về nghề thọc huyết heo.

* Có thứ ngạ quỷ *Sattiloma*, có đầy những lông giống như lưỡi kiếm bay lên bay xuống đâm vào thân hình ngạ quỷ ấy. Vì kiếp trước là người thợ săn thú rừng thường dùng kiếm để phóng đâm thú rừng trong xứ Ma Kiệt Đà này.

* Có thứ ngạ quỷ *Usuloma* thân có nhiều lông giống như mũi tên bay lên bay xuống đâm vào mình. Ngạ quỷ này kiếp trước là người giám sát giết tội nhân bằng cách bắn tên.

* Có thứ ngạ quỷ *Sūciloma* thân có đầy những lông giống như mũi tên bay lên bay xuống đâm vào mình. Vì kiếp trước là người đánh xe thường dùng sắt nhọn đâm ngựa trâu bò cho chạy mau lẹ.

* Có thứ ngạ quỷ tên Kumbhaṇḍa bị các loài cầm thú bay theo cắn mổ, đau khổ vô cùng. Vì kiếp trước là người làm quan xử kiện ăn hối lộ, tư vị sai lệ luật của quốc gia, xử người vô tội cho có tội, người có tội nói vô tội.

* Có thứ ngạ quỷ tên Guthakhādi thân mình ngập lút trong hầm phân 2 tay đang hốt phân ăn. Ngạ quỷ này kiếp trước là người Bà-la-môn hung ác trong thời kỳ Đức Phật Kassapa (Ca Diếp). Vì oán ghét Phật giáo nên một hôm người Bà-la-môn thỉnh chư Tăng đến cho thọ thực, rồi lấy đồ dơ để trong chén đặt lại, tới giờ chư Tăng đến thọ thực, y nói gạt rằng: Bạch các Ngài giờ thọ thực đã tới, xin thỉnh các Ngài đến thọ thực cho no nê, nếu còn dư thì xin đem về chùa nữa. Do nhân ác đã gieo nên khi chết phải sa vào cảnh địa ngục bị lửa cháy thật lâu đời, còn sót quả tái sanh làm thứ ngạ quỷ này.

* Có thứ ngạ quỷ tên Okilinī thân hình có đầy lửa than luôn luôn xối xuống đau đớn khóc la thảm thiết. Người này kiếp trước làm hoàng hậu của đức vua Kalinga có tánh hung dữ, gây gỗ, ý quyền thế, đổ lửa than trên mình người phụ nữ nghịch với bà.

* Có thứ ngạ quỷ tên Asīsakabandha thân hình giống như tử thi bị đứt đầu, mắt mũi miệng mọc ngay chính giữa ngực. Người này kiếp trước làm giám sát tên Damarika chém đầu tội nhân thật nhiều trong xứ Ma Kiệt Đà.

* Có rất nhiều thứ ngạ quỷ Pabbajita thân hình bị lửa cháy rần rộ, trôi nổi trên hư không, nóng nảy đau khổ vô cùng kêu la rên xiết. Ngạ quỷ này trước kia thuộc hàng xuất gia, trong thời kỳ Đức Phật Ca Diếp, vì dễ dãi lêu lổng, không thu thúc trong phạm hạnh, tà mạng phá giới đủ điều, nên khi chết phải sa vào cảnh địa ngục, hết một thời kỳ Đức Phật còn sót quả phải tái sanh làm thứ ngạ quỷ này.”

Đây là kê sơ lược những thứ ngạ quỷ mà Đại đức Mục Kiền Liên đã thấy do nhân thông và bạch với Đức Phật, để Ngài giảng giải cho môn đệ biết rằng Ngài cũng từng thấy, và Ngài còn cho biết phần nhiều các thứ ngạ quỷ này đều còn sót quả của cảnh địa ngục phải tái sanh làm ngạ quỷ thật lâu đời, phải chịu khổ sở đói khát nhiều kiếp có khi đến 10 kiếp hoặc 100 kiếp hoặc 500 kiếp, chỉ thoát khỏi được là khi nào hết quả hoặc có thân nhơn làm phước đến chư Tăng, rồi hồi hướng quả lành tùy theo nghiệp nặng nhẹ, mới có thể được siêu sanh về nhân cảnh.

Vì vậy, người Phật tử mỗi khi làm được phước báu nào cũng nên hồi hướng quả lành đến thân nhơn đã quá vãng, bằng câu kệ Pāli như vậy: IDAM VO ÑĀTĪNAM HOTU SUKHITĀ HONTU ÑĀTAYO. Do sự phước báu mà chúng tôi trong sạch làm đây, xin hồi hướng đến thân quyến đã quá vãng. Cầu xin cho các vị ấy hằng được sự an vui.

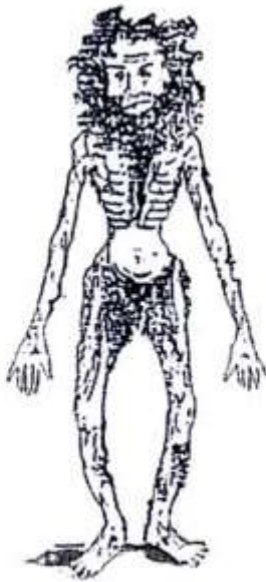
Trong bộ kinh “*Petakkathā – Ngạ quỷ kinh giải*”, có kê ra trong 24 thứ ngạ quỷ đầy đủ chi tiết như sau:

1. Ngạ quỷ này tên *VANTĀSĀ* hình tượng dị kỳ, mặt mày nhăn nheo, con mắt tròn vo, lông tóc xồm xoàm, miệng méo mó, ống chơn cong queo, bụng chướng to lên, thân mình hôi thúi, răng hô chom chồm, tay chơn nổi gân như dây luộc, cao nhòm ồm nhòm, ghè lở đầy mình, đói khát nhiều năm, đau khổ vô cùng, khi nghe người khạc nhổ tưởng được no lòng chạy đến liếm ăn cho đỡ đói. Hạng ngạ quỷ này có rất nhiều, thường ở gần nhà cửa, xóm làng, mấy chỗ dơ bẩn và ống nhỏ mà kiếm ăn.

Loại ngạ quỷ này trước kia tánh tình bỗ xèn, không biết làm phước bố thí, lại nhờ nước miếng trong vật thực đem cho người có giới đức thanh cao, có khi đi vào chùa xả rác, hoặc nhổ nước miếng trên sân hoặc chỗ chư Tăng đã quét dọn sạch sẽ, không chịu nghe lời chỉ dạy của chư Tăng, cứ việc làm càn, không kiêng nể ai, nên khi chết phải sanh làm thứ ngạ quỷ này.

2. Nga quỷ này tên *KUNAPĀ* thân hình dị kỳ, bụng phệ thòng xuống, mắt cụt cằm dài, con mắt bằng cái chén, răng to như cái cuốc, tóc dài phết gót, đầu lớn hơn mình, hình thù ghê gớm, mùi thúi tanh hôi, ăn rỗng mủ máu và tử thi, càng ăn chừng nào càng đói nhiều chừng nấy, khi thấy tử thi bỏ thì áp lại xé ăn, nhưng vẫn bị đói khát thật lâu đời.

Nga quỷ này kiếp trước là người không biết làm phước, tánh nết xấu xa không sợ tội lỗi, dễ duôi câu thả, lại gặt chur Tăng ăn thú thịt mà chur Phật đã cấm theo luật.¹⁶² Tội gặt gặm chur Tăng rất nặng nên khi chết phải sanh làm thú nga quỷ này.



NGA QUỴ THỨ NHẤT: VANTĀSA



NGA QUỴ THỨ HAI: KUNAPĀ

3. Nga quỷ này tên *GŪTHA* thân hình kỳ dị, con mắt ngay xuống, miệng méo lên trên, lông mọc bít hết cổ lùn sát vai, đầu to và sói, tóc mọc lưa thưa chung quanh, bụng lớn như trống cái, da dầy ghẻ lác, hôi hám vô cùng, ăn rỗng phần máu, thường đi gần nhà, cầu tiêu để tìm vật thực, đói khát lâu đời, vô cùng đau khổ.

Nga quỷ này kiếp trước là người hung ác không tin tội phước, xác xược thái quá, ý quyền thế hiếp người tu hành, lại thêm tánh tình bỗ xèn, tiếc của không nuôi dưỡng cha mẹ, vợ con thân quyến, để cho mẹ cha đói khát cơ bần. Do quả độc ác ấy, khi chết phải sa vào địa ngục “đồng sôi” thật lâu đời, khi hết quả, cảnh ấy còn dư sót nghiệp lại, phải sanh làm thú nga quỷ này, ăn rỗng là phần máu.

4. Nga quỷ này tên *AGGIJĀ* mắt sưng lòi ra ngoài, lửa cháy đầy mình, khói lên nghi ngút cả ngày lẫn đêm da thịt phồng lên lở lói đầy mình, cháy nóng từ trong tràn ra ngoài, miệng đói khát vô cùng nhưng không chết vì nghiệp ác tạo nên, thường ở nơi núi rừng gần mé biển hoặc còn bãi.

Nga quỷ này kiếp trước là người dễ duôi, câu thả, khi dễ, chế nhạo chur Tăng. Do nhân ác đã gieo, nên khi chết, phải sanh làm thú nga quỷ này.

5. Nga quỷ này tên *SUCIMUKHA* miệng nhỏ nhọn như cây kim, thân hình thật to lớn, thịt nổi có u có nần, móng tay thật dài và nhọn, tay chơn ghẻ lác, mình mẩy đóng rêu, lông tóc xồm xoàm, đói khát vô cùng vì không ăn uống được chi cả, thường ở nơi rừng sâu núi thẳm.

¹⁶² Mười thú thịt cấm ăn là: thịt người, thịt cọp, beo, voi, ngựa, rắn, chó nhà, chó rừng, gấu, và sư tử.

Ngạ quỷ này kiếp trước là người lòng dạ vô cùng bòn xén, rít róng, không dám tiêu xài, không khi nào làm phước, dầu nhỏ nhen chút ít, bỏ cha mẹ gia quyến đói khát cơ hàn, không khi nào giúp đỡ vật chi cả, ham tiền tiếc bạc thâu thập để dành bo bo cất giữ. Do lòng dạ xấu xa ấy, nên khi chết phải sanh làm thứ ngạ quỷ này.



NGẠ QUỶ THỨ BA: GUTHA



NGẠ QUỶ THỨ TƯ: AGGHĀLA



NGẠ QUỶ THỨ NĂM: SUCIMUKHA



NGẠ QUỶ THỨ SÁU: KANHAḶI

6. Ngạ quỷ này tên *KANHAḶI* thân mình cao lớn, cổ cao đầu méo, mắt to lớn lộ ra, mũi vắn, răng hô chom chồm, lông tóc xù xì, tay chơn cong veo, bụng rất to lớn, môi xệ thười lười, thường ở nơi rừng sâu, chịu đói khát lâu đời, ở xa thấy nước, đến gần lại thấy cạn khô, hoặc thấy thành lửa, thành đá. Khi thấy vật thực thì mừng rỡ nhưng lại gần lấy ăn, thì vật ấy trở thành đồ dơ, thành đá, hoặc cháy lên lửa có ngọn tấp tới mình.

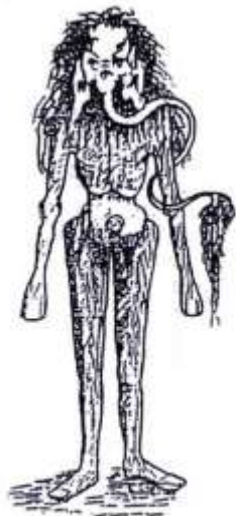
Nga quỷ này kiếp trước là người ngu si không biết tội phước, tánh tình xác xược, đem bò, trâu, dê phá hoại vườn tược, ao nước của nhà chùa, lại nói vô lễ với chư Tăng. Vì nhân dữ đã gieo, nên khi chết phải sanh làm thứ nga quỷ này.

7. Nga quỷ này tên *NIJJHĀ* tội nặng vô cùng, thân mình ốm nhom, ăn uống chi chẳng đặng, trong miệng đuôi mọc ra rất hôi thúi, ngón tay chơn dính lại chỉ có một móng như cái cuốc, bụng phình, rún lồi lõng thông, môi trên thật dài trệ xuống tới cằm, tai xụ tới vai, tóc mọc bùm xùm.

Nga quỷ này thường ở nơi rừng sâu núi thẳm, hoặc nơi cồn bãi. Nga quỷ này kiếp trước là người tánh tình độc ác, thấy các bậc sa môn hoặc các người hành khát xin ăn, làm oai, chửi mắng khinh người thậm tệ, lại hay nói đâm thọc người có giới hạnh, cho phân chia phe đảng, gặp người tàn phế chế giễu đủ điều không lòng ái trối. Do nhân dữ đã gieo, nên khi chết, phải sanh làm thứ nga quỷ này.

8. Nga quỷ này tên *SABBĀṆKĀ* đầy mình ghẻ lở, ruồi nhặng bu đầy, thịt sung hôi thúi, mắt to lộ ra, mũi lớn dài như trống cái, đói khát vô cùng, khi đói quá chịu không được, lấy móng tay bén như dao cạo móc thịt mà ăn, vừa ăn, vừa khóc, đau đớn vô ngần, càng ăn càng đói, thường ở các nơi thung lũng núi non và cồn bãi thật nhiều.

Nga quỷ này kiếp trước là người lòng dạ bòn xén, không biết tội phước, vô ơn bạc nghĩa, bất hiếu với cha mẹ, đánh đập ông bà, cha mẹ thân bằng quyến thuộc, phản bội người có ơn mình, không lòng cung kính nể. Do nhân dữ đã gieo, nên khi chết, phải sanh làm thứ nga quỷ này.



NGA QUỴ THỨ BẢY: NIJJHĀ



NGA QUỴ THỨ TÂM SABBĀṆKĀ

9. Nga quỷ này tên *PABBĀṆKĀ* thân mình thật to lớn, tay chân cụt ngắn, đầu nhỏ, cổ vắn da thịt cứng như đất, lửa cháy đỏ đầy mình cả ngày lẫn đêm hừng hực như sắt nung đỏ, nóng nảy đau khổ đến cực độ lại bị đói khát cả triệu năm. Nga quỷ này rất nhiều, thường ở nơi núi Kỳ Xà Quật và Tuyết Lãnh sơn.

Vì kiếp trước tánh tình hung dữ độc ác, thù oán, chửi mắng người có giới hạnh, phá hoại của cải, giết hại người không gớm tay, đốt nhà cửa người vì lòng sân hận, bướng bỉnh, ngã mạn, muốn làm cho hơn người, nên gây tội lỗi đầy đây. Do nhân dữ đã gieo, nên khi chết, phải sanh làm thứ nga quỷ này.

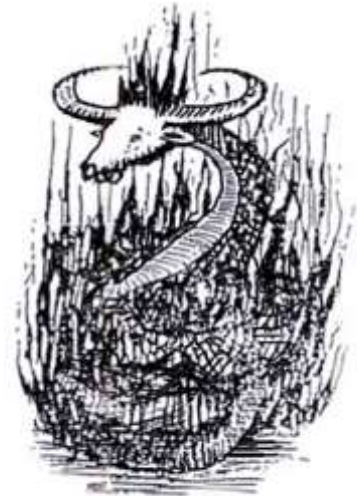
10. Nga quỷ này tên *AJAGARA* thân hình như con trăn dài, lớn hơn con voi với nhiều đầu, khi bị đầu trâu, khi thì đầu bò, đầu cọp, đầu mèo, đầu voi, đầu gà, đầu khỉ, đói khát lâu đời,

lửa cháy đầy mình cả ngày lẫn đêm, kêu la khóc lóc rất thê thảm, nhưng không chết được, vì nghiệp ác đã tạo, thường ở nơi rừng núi còn bãi rất nhiều.

Ngạ quỷ này kiếp trước tánh nết hung hăng thù oán đốt nhà đốt ruộng, miệng nói ra hung dữ, chửi cha mắng mẹ, các bậc Sa môn và người có giới hạnh nói là đồ trâu bò, heo, chó v.v... Do nhân dữ đã gieo, nên khi chết, phải sa vào cảnh địa ngục thật lâu đời; khi hết quả, tái sinh lại làm thứ ngạ quỷ này.



NGẠ QUỶ THỨ CHÍN (PABBANKĀ)



NGẠ QUỶ THỨ MƯỜI (AJAGARA)

11. Ngạ quỷ này tên *VEMANIKA* thân hình mập mạp cao lớn, bụng ngay như bí đao, lông lá mọc xôm xoàm, phủ kín cả mình, khi thọ vui, khi thọ khổ không đều, tâm tánh hung tợn, tay cầm khí giới. Ngạ quỷ này thường gọi là *Yamarāja* – Diêm vương. Diêm vương này có khi thọ vui trong nửa tháng, thọ khổ nửa tháng, thay đổi mãi mãi như vậy cho đến khi hết nghiệp. Khi thọ khổ thì tánh nết hung hăng nóng nảy như lửa, chém giết tra khảo và hành tội chúng sanh trong địa ngục, từ sớm đến chiều máu lấm đầy mình, sân hận luôn luôn, lại nhịn đói nhịn khát, đau khổ vô cùng. Khi nào thọ vui thì những cảnh khổ ấy tiêu tan mất hết, trở thành một vị Chư Thiên an vui thơ thới, sắc đẹp tốt tươi, hưởng sự khoái lạc nơi cảnh trời, có rất nhiều tiên nữ hầu hạ.

Ngạ quỷ này vì kiếp trước là người si mê, ai rủ làm chi cũng làm theo. Khi làm tội, khi làm phước, làm theo thói quen. Sát hại sanh vật cũng có, mà làm phước cũng có. Khi làm phước mà vẫn uống rượu, không giữ gìn giới hạnh.

12. Ngạ quỷ này tên *MAHIDDHIKA* có thân hình lịch sự tốt đẹp như Chư Thiên, ăn mặc, trang điểm đủ các thứ báu vật, có thân thông bay trên hư không, nhưng thân mình vô cùng hôi thúi, lại bị đói khát cả ngàn muôn năm. Thường đi khắp nơi kiếm đồ dơ mà ăn. Có khi gặp được vật thực, mừng rỡ lấy đưa vào miệng ăn thì vật thực ấy lại hóa thành sắt nung đỏ, cháy cả miệng mồm, khi nuốt khỏi miệng trở thành sắt nung đỏ, cháy hết ruột gan, đau khổ không kể xiết.

Ngạ quỷ này vì kiếp trước là người xuất gia tu hành không thọ trì giới luật chín chắn, hay phá hoại Phật pháp. Hạng người tà mạng này chỉ giả tu để cốt nuôi mạng sống, gạt gẫm tín đồ, ham mê lợi lộc, không khi nào thu thúc và nghiêm trì giới hạnh. Do nhân dữ đã gieo, nên khi chết, phải sa vào địa ngục; khi còn sót quả, phải tái sinh lại lên làm thứ ngạ quỷ này.



NGẠ QUI THỨ MƯỜI MỘT (VEMANIKA)



NGẠ QUI THỨ MƯỜI HAI (MAHIDDHIKA)

13. Ngạ qui này tên *SUCILOMA* có lông tóc rất nhiều, nhọn như kim đâm khắp cả thân mình, đâm xoáy từ trên đầu thấu ra miệng, máu chảy tuôn ra, từ miệng thấu tới cần cổ, từ cần cổ thấu tới ngực, từ ngực lưng thấu tới bụng, từ bụng đâm thấu tới bắp vế và ống quyển, đâm hoài như vậy luôn luôn không ngừng nghỉ, đau đớn kêu la thảm thiết, trôi nổi bèo bọt trên hư không, gần núi Kỳ Xà Quật.

Ngạ qui này kiếp trước là người đánh xe bò tánh tình hung ác. Khi đánh xe, đâm trâu bò bằng sắt nhọn. Hơn nữa, họ còn là người xấu xa hay ganh gỗ hay nói lời độc ác đâm thọc đầu này, đầu kia cho người khác sanh ra sự bất hòa, chia phe chia đảng. Do nhân dữ đã gieo, nên khi chết, phải sanh làm thứ ngạ qui này.

14. Ngạ qui này tên *KUMBHĀNDA* có 2 hòn ngọc hành thật to, bị các loài kên kên, ó, điều theo cắn mổ, để xuống ngồi trên ngọc hành thì đau nhức, phải vác trên vai chạy hoài rất khổ sở, nhưng các loài ấy vẫn cứ bay theo, cả bầy cắn mổ đau nhức vô cùng.

Ngạ qui này kiếp trước làm quan xử kiện, chuyện phải cho là quấy, chuyện quấy cho là phải, ăn hối lộ, tư vị, áp dụng sai lệ luật quốc gia, hành phạt kẻ hiền lương. Do nhân dữ đã gieo, nên khi chết, phải vào cảnh A tì địa ngục (*Avici*) bị lửa đốt thật lâu đời; khi hết tuổi thọ cảnh ấy và còn sót quả, tái sanh làm thứ ngạ qui này.

15. Ngạ qui này tên *AHI*, mình rắn đầu người, lớn dài như trái núi, lửa cháy rần rộ chung quanh mình, dẫy dựa nóng la đau khổ ở trong lửa, lại phải chịu sống thật lâu đời vì nghiệp ác cấu tạo, nên không chết được, thường ở nơi rừng núi.

Ngạ qui này kiếp trước là người nhiều lòng sân hận, câu mâu nhãn nhỏ, mỗi chút mỗi sân, tâm địa đen tối như súc sanh, không phân phải quấy, đốt nhà cửa người, đốt cả cốc liêu của Đức Phật, không chút ăn năn, khi chết phải sa vào cảnh A tì địa ngục thật lâu đời; khi hết tuổi thọ cảnh ấy, mới tái sanh làm thứ ngạ qui này.



NGẠ QUỶ THỨ MƯỜI BA (SUCIROMA)



NGẠ QUỶ THỨ MƯỜI BỐN (KUMBHĀNDA)



NGẠ QUỶ THỨ MƯỜI LĂM (AHI)



NGẠ QUỶ THỨ MƯỜI SÁU (NICCHAVI)

16. Ngạ quỷ này tên *NICCHAVI* là thứ ngạ quỷ thân mình mủ chảy tràn trề, phần thì các loại kên kên, ó, diều bay theo cả bầy cắn mổ, rớt ra từng miếng; do quả ác, thịt ấy trở mọc đầy lại, liền đau nhức khóc la thê thảm, nhưng các loài ấy vẫn không tha, luôn luôn cắn mổ, trôi nổi trên không, gần núi Kỳ Xà Quật.

Ngạ quỷ này kiếp trước là người đàn bà đàn tâm có chồng còn ngoại tình với kẻ khác, lén lút chia sót tình thương của chồng cho kẻ khác; mưu hại, gạt gẫm chồng, làm bộ, làm điều giả dối hai lòng. Do nhân ác đã gieo, khi chết, phải sa vào “địa ngục đồng sôi”, nấu lênh đênh trong nước đồng sôi thật lâu đời; còn sót quả, tái sinh lại làm thứ ngạ quỷ này.



NGẠ QUI THỨ MƯỜI BẢY (NIMUGGA)



NGẠ QUI THỨ MƯỜI TĂM (SUKARA)

17. Ngạ qui này tên *NIMUGGA* thân hình xấu xa, thịt da cứng rắn, thối tha, dính đầy những phân, luôn luôn cắm đầu xuống hầm phân ngộp thở, phải ăn uống đầy chướng bụng, mới trời lên được; khổ não vô cùng, rồi cũng phải cắm đầu xuống hầm phân nữa, luôn luôn như thế ấy.

Ngạ qui này là người trước kia tâm tánh đê tiện xấu xa, lén lút tà dâm vợ con người, bắt cần già trẻ, lại còn hành hạ vợ nhà, làm oai cho kiêng sợ, giả bộ tánh tình như người trong sạch ngay thật, nhưng vắng mặt vợ lại mèo mỡ, vợ nhà chịu đau khổ. Do nhân dữ đã gieo, nên khi chết, phải sa vào cảnh địa ngục, bị quỷ sứ bắt leo lên cây gòn bằng sắt cháy đỏ có gai thật bén, leo lên leo xuống, lưng xẻ mình mẩy, đau khổ hằng triệu năm; khi còn sót quả, sanh làm thứ ngạ qui này.

18. Ngạ qui này tên *SŪKARA* hình tướng dị kỳ, mình người đầu heo, trong miệng có đuôi mọc ra trám đầy cả miệng, ăn uống chi cũng không được, phải chịu đói khát khổ sở vô cùng, lại có dùi bò lúc nhúc, rút vào miệng lở loét hôi thúi như thầy ma, đau khổ thật lâu đời, thường ở nơi rừng sâu núi thẳm, hoặc gần núi Kỳ Xà Quật.

Ngạ qui này kiếp trước là người không biết đạo đức, tánh nết đê hèn, không có lòng thành thật, thường hay nói láo, nói đâm thọc làm cho người chia rẽ, có khi lại nói phao vu để hãm hại người, khi thì nói lời độc ác, chửi mắng không kiêng nể ai. Do nhân ác đã gieo, nên khi chết, phải sa vào A tì địa ngục, bị lửa thiêu đốt thật lâu đời; khi sót quả, tái sanh làm thứ ngạ qui này.

19. Ngạ qui này tên *MANGULĪ*, là ngạ qui có hình tướng dị kỳ, trông đáng ghê sợ, da thịt xù xì, lông lá xồm xoàm, cùi lác đầy mình, mùi thúi tanh hôi không ai chịu được, răng hô ra chồm chồm, trôi nổi trên hư không; những con kên kên, ó, điều, có bầy có lũ áp lại cắn mổ đau đớn, khóc la thảm thiết, mắt lộ ra như chim ụt, bụng lớn như trống cái, tay chơn cong queo.

Ngạ qui này kiếp trước là người phụ nữ lên đồng cốt, giả dối cho là linh thiêng, lường gạt người để uống rượu và sát sanh để cúng quỷ thần, mưu sĩ đủ cách để bóc lột người. Do nhân dữ đã gieo, nên khi chết, phải sa vào cảnh địa ngục nước chua (như axit); thứ nước này khi

đụng vào mình thì làm cho đau rát và thành lở loét da thịt từ nhỏ ra to, đốt nóng chết đi sống lại, đau khổ thật lâu đời; khi còn sót nghiệp ác ấy, tái sinh lại làm thứ ngạ quỷ này.

20. Ngạ quỷ này tên *CHĀTAKA*, có cả mấy muôn, thân hình ốm gầy còn da bọc xương, đói khát phi thường; có lối 90 kiếp quả địa cầu không quần áo cơm nước chi cả, đói khát đến nỗi đứng lên té xuống, mệt xỉu ngất người, khóc than thảm thiết.

Ngạ quỷ này kiếp trước kia (thuở Đức Phật *Vipassī*) là người giúp việc làm phước cho 3 vị thái tử để dâng cúng vật thực đến Đức Phật và 10 muôn chư Tăng, nhưng khi nấu chín xong, chưa đến giờ thọ trai, Đức Phật và chư Tăng chưa tới, con khóc đòi ăn, ban đầu múc bới cho vợ con ăn chút ít, sau cùng rồi họ cùng lấy ăn theo (vật thực để dâng cúng đến Đức Phật và chư Tăng nhưng họ lấy ăn trước). Do tội ăn trước vật thực dâng cho chư Tăng, nên khi chết, phải sa vào địa ngục, bị lửa thiêu đốt thật lâu đời; còn sót quả, phải tái sinh làm thứ ngạ quỷ này.



NGẠ QUỶ THỨ MƯỜI CHÍN (MANGULI)



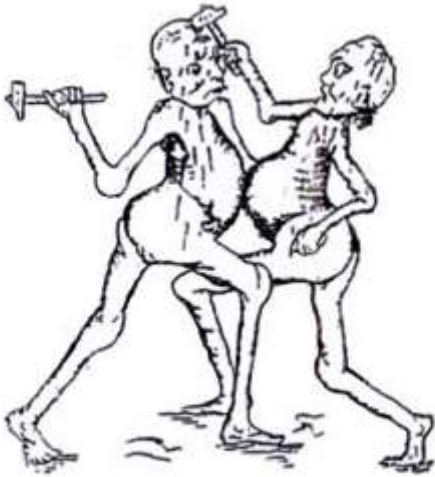
NGẠ QUỶ THỨ HAI MƯỜI (CHĀTAKA)

21. Ngạ quỷ này tên *KUKKUTA*, nhiều vô số kể, đầu láng tròn không tóc, ốm gầy, bụng phình lớn ra như trống cái, chân cẳng xẹo xẹo, ban ngày tay cầm búa to, kiếm đập đầu chảy máu đầm dề bê nát cả sọ, sung hết mình mây, ban đêm lại thì lửa cháy dữ dội đầy cả mình, phỏng lở đau khổ kêu cha mẹ khóc than, nghe thảm thiết. Khi sáng ra, lửa tắt hết lại cầm búa đi kiếm nhau đập nữa. Ngạ quỷ này kiếp trước là người dể duôi, câu thả không lo làm ăn, tối ngày chỉ lo đá gà, đá cá, chọi trâu để cá nhau ăn tiền, cờ bạc rượu chè, nuôi gà đầy nhà; nếu đá ăn thì vui mừng hơn hờ, uống rượu là nhẹ; nếu đá thua thì làm thịt uống rượu, chẳng chút từ tâm, ăn năn, hối hận. Do nhân ác đã gieo, khi chết, phải sa vào địa ngục, bị lửa đốt thật lâu đời; khi còn sót quả, tái sinh làm thứ ngạ quỷ này.

22. Ngạ quỷ này tên *ASĪSA*, hình tướng lạ kỳ hơn các thứ ngạ quỷ khác, có mình nhưng không đầu, mắt mũi miệng mọc ngay giữa ngực, tay chơn cong queo, bụng lớn như trống cái, có những kên kên, ó, diều bay lại có bầy, cắn mổ luôn luôn, máu mủ chảy đỏ đầm dề đầy mình, trôi nổi trên hư không, đau đớn khóc than, tiếng nghe ghê tởm.

Ngạ quỷ này kiếp trước kia là người tánh tình hung tợn, nóng nảy như lửa, chém giết người không góm tay, là giám sát trong xứ Vương Xá (*Rājagaha*), chém đầu người vô số kể, chẳng

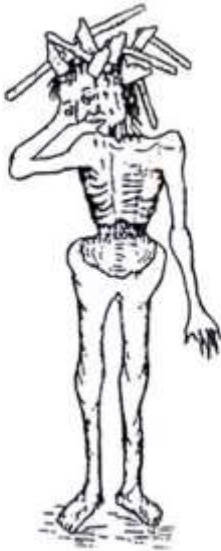
chút từ tâm. Do nhân dữ đã gieo, khi chết, phải sa vào cảnh A tỳ địa ngục thật lâu đời; còn sót quả, tái sinh làm thứ ngạ quỷ không đầu này.



NGẠ QUỲ THỨ HAI MƯƠI MỐT (KUKKUTA)



NGẠ QUỲ THỨ HAI MƯƠI HAI (ASĪSA)



NGẠ QUỲ THỨ HAI MƯƠI BA (SATTHIKUTĀ)



NGẠ QUỲ THỨ HAI MƯƠI BỐN (PABBAJITA)

23. Ngạ quỷ này tên *SATTHĪKŪTĀ*, thân hình cao lớn như núi, có lối 60 cái búa sắt cháy đỏ hừng, lớn bằng tảng đá, bay lên bay xuống, đập vào đầu ngạ quỷ này sưng lên, bể tan nát rồi hườn lại như cũ, bị hành luôn luôn như thế ấy, đau khổ rên la thảm khóc, thường ở nơi rừng sâu núi thẳm.

Ngạ quỷ này kiếp trước là người tánh tình ngênh ngang phách lối, biết nghề bắn đạn thật tài, gặp Đức Phật Độc giác đi khát thực, làm phách bắn chơi, làm cho Ngài phải lủng lỗ tai bên này thâu qua bên kia. Do nhân ác đã gieo, nên khi chết, phải sa vào cảnh địa ngục bị lửa đốt thật lâu đời; khi còn sót quả, phải tái sinh lại làm thứ ngạ quỷ này.

24. Ngạ quỉ này tên *PABBAJITA*, mang sắc phục người tu, lửa cháy rần rộ đầy cả mình, trôi nổi trên hư không, nhiều không số kể, đau khổ khóc than, nghe buồn thảm còn hiện đến bây giờ.

Ngạ quỉ này kiếp trước kia là bực xuất gia trong thời kỳ Đức Phật Ca Diếp (*Kassapa*), không thu thúc trong giới hạnh, ăn ngủ suốt ngày, phá giới đủ điều, nhưng không chịu ăn năn sám hối, tham muốn quá độ, nuôi mạng bằng cách tội lỗi và tà vạy, bợ đỡ người thế, muốn được nhiều danh lợi, không cần mẫn thực hành chân chánh giáo lý của Đức Phật. Do nhân dữ đã gieo, nên khi chết, phải sa vào địa ngục, bị lửa thiêu đốt thật lâu đời; còn sót quả, phải tái sanh làm thú ngạ quỉ này. Đây xin kể sự tích người phải sanh làm ngạ quỉ và nhờ thân quyền làm phước hồi hướng cho mới được siêu sanh nơi nhàn cảnh:

- Một thuở nọ, Đức Phật ngự nơi Trúc Lâm tự (*Veluvana*), gần thành Vương Xá (*Rajagaha*). Một hôm Đức vua Tần-Bà-Sa (*Bimpisā*) đang ngủ mơ màng, thoát nhiên nghe những tiếng người khóc than, nô nức đông đầy, có hơn 8 muôn người, chợt tỉnh ra thấy những người hình tướng dị kỳ ốm nhom, còn da bọc xương cao lớn, bụng to, lông tóc bù xù, thân thể lỏa lồ trông rất ghê sợ, khóc than kêu la đói khát, xin ngài cho vật thực.

Sáng ra, Đức vua cho người sắm sanh thực phẩm đủ thứ, đem cúng cho các hàng ngạ quỉ ấy. Nhưng khi tối lại, cũng thấy la khóc đòi vật thực như đêm trước.

Sáng ngày, Đức vua vào chùa bạch Đức Phật câu chuyện ấy. Đức Thế Tôn bèn giải rằng: – Đại Vương, các hàng ngạ quỉ ấy là thân quyền của đại vương cách đây 91 kiếp quả địa cầu, là những người trước kia lo coi nấu nướng vật thực, để dâng cúng đến Đức Phật *Vipassī*, và 10 muôn chư Tăng. Khi làm xong chưa đến giờ thọ trai, các con khóc đòi lấy cho ăn chút ít, lần lần đến vợ và sau họ cũng múc ăn trước, làm như vậy lối 3 tháng, nên sau khi chết, phải sa vào địa ngục thật lâu đời, vì tội lấy vật thực dâng cúng đến Đức Phật và chư Tăng mà ăn trước. Khi sót quả, lại tái sanh làm ngạ quỉ, phải chịu đói khát hơn 90 kiếp của quả địa cầu, không từng được miếng vật thực nào vào miệng.

Đức vua bạch với Đức Thế Tôn phải làm cách nào cho các hàng ngạ quỉ ấy được siêu thoát.

Đức Phật giải rằng: Nên thỉnh chư Tăng làm phước trai Tăng, rồi hồi hướng quả lành, thì mới thọ hưởng được. Liên khi ấy Đức vua thỉnh Phật và chư Tăng ngày mai đến thọ trai. Đức Thế Tôn nhận lời bằng cách làm thỉnh.

Sáng ra, khi thực phẩm đã làm xong, Đức vua cho người đến thỉnh Đức Phật và chư Tăng đến thọ thực, và đồng thời hồi hướng quả lành ấy đến các hàng ngạ quỉ. Các hàng ngạ quỉ ấy vui mừng thọ hưởng phước báu xong, thì thân mình trở nên mập mạp tốt tươi thoi thớt an vui.

Đến tối lại, các hàng ngạ quỉ cũng cho Đức vua thấy hình tướng tốt đẹp nhưng còn bị lạnh lẽo vì thân thể còn lỏa lồ. Sáng lại Đức vua bèn thỉnh Đức Phật và chư Tăng đến dâng cúng y, để hồi hướng đến các hàng ngạ quỉ ấy. Liên khi ấy, các hàng ngạ quỉ lãnh được đầy đủ phước báu, có y phục đầy đủ tốt đẹp và được siêu sanh nơi nhàn cảnh.

Soạn xong tại Phnom Penh, mùa hạ năm Nhâm Dần. PL. 2506 – DL. 1962

Tác phẩm 15**TỘI NGŨ TRẦN
(DOSA KĀMA GUNA)**

Phi Lộ

Thấy vì quyền kinh “Tội ngũ trần” rất cần thiết cho các nhà tu Phật tại gia cũng như xuất gia nhất là những người có tâm mến thích sự tham thiền nói riêng và cho tất cả nhơn loại nói chung.

Cũng vì nguyên nhân của ngũ trần mà hiện nay những mối đe dọa của loài người đang bị những vẩn mây đen tối che khắp hầu hết tứ phương trên vũ trụ.

Cũng vì ngũ trần mà con người phải tranh giành, cấu xé, gây sự và hãm hại lẫn nhau như con giết cha, vợ giết chồng, anh giết em, bạn bè phản bội, thầy trò xích mích, rồi sau kết các quốc gia gây hấn với nhau để tranh giành biên cương lãnh thổ.

Hơn nữa, một lần phát trâm luân (*āsava*) mà có năng lực lôi cuốn nhân loại phải xoay di chuyển lại trong vòng sanh tử luân hồi (*samsāra*) vô cùng vô tận cũng là ngũ trần (*kāmāsava*).

Muốn chấm dứt tình trạng kể trên, chỉ có khi nào con người thấy rõ tội lỗi của ngũ trần rồi tự thức tỉnh ăn năn, hối cải thì mới mong chấm dứt những tình trạng bi đát ấy được.

Vì vậy mà Bần Tăng cố gắng phiên dịch về “Tội Ngũ trần” theo Tam Tạng Pāli mà Đức Phật là bậc đã khám phá nó ra cách đây hơn 25 thế kỷ, để cung hiến cho ai là người có nhiều căn lành hoặc xem qua thức tỉnh xa tránh bớt đi một phần nào những tội lỗi đã lan tràn khắp trên xã hội.

Do công phu soạn thảo và phiên dịch này, bần tăng xin hồi hướng quả lành pháp thí này đến Thầy Tô và Song Thân nhưt là Thân Mẫu còn đương hiện tiền để “Kỷ niệm của năm thứ 84 tuổi thọ” cầu nguyện cho Bà có đầy đủ sự ghi nhớ và biết mình và thân tâm thường an lạc.

Cũng xin cầu nguyện cho tất cả chúng sanh khắp trên hoàn vũ được thái bình, hạnh phúc.

Nam mô Bôn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Nāga Mahā Thera – Tỳ khuru Bửu Chơn

Nguyên Tăng Thống G.H.T.G.N.T.V.N Và Phó Chủ Tịch Hội Phật Giáo Thế Giới

Tội Ngũ Trần

Tam tạng quyển 20 trang 313 và quyển 23 trang 21.

Ngũ trần mà năm món là người trần gian thế tục thường hay mê sa quyền luyến, ham muốn. Ngũ trần là sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần và xúc trần. Sắc trần là tất cả những sắc tướng nào tốt xấu, lớn nhỏ, thô sơ vị tế, xa gần, mà con mắt trông thấy được đều gọi là sắc trần cả. Thanh trần là tất cả những tiếng hoặc âm thanh nào nhỏ to, thô sơ, vị tế, xa gần, êm dịu hay thô bi, vừa lòng hay trái ý mà lỗ tai nghe được đều gọi là thanh trần. Hương trần là tất cả những mùi nào dầu hôi thối, thơm tho, nồng nhạt, tanh nhòem, khét cay hay êm dịu, mà lỗ mũi có thể hửi được đều gọi là hương trần. Vị trần là tất cả những vị nào dầu là đắng cay, chua chát, ngon ngọt, béo bùi, mặn, nhạt mà lưỡi có thể nếm qua được đều gọi là vị trần. Xúc trần là tất cả những vật nào dầu nóng, lạnh, êm dịu hay cứng rắn, vi tế hay thô kệch mà bản thân có thể đụng chạm được đều gọi là xúc trần. Năm món trần này có tánh cách lôi cuốn làm cho những người trần tục chán ghét, nhòem góm những vật không vừa lòng, làm cho say mê, vui thích, quyền luyến, ham muốn những vật vừa lòng đẹp ý.

Đức Thế Tôn ví ngũ trần cũng như năm miếng mồi của Ma vương đã móc với năm lưỡi câu thả ra ai mà vướng mắc một trần nào cũng như bị mắc câu của Ma vương thì tự ý Ma vương muốn làm cách nào cũng được.

Hơn nữa Đức Thế Tôn có giải trong bộ kinh Trung A Hàm (*Majjhimanikāya*) về tội ngũ trần có mười là:

– *Atthikankalūpamā kāmā*: Đức Thế Tôn ví ngũ trần cũng như khúc xương không có thịt, khi đó có con chó đói từ lâu thấy khúc xương ấy mừng rỡ lại gặm tưởng sẽ được no lòng, nhưng khi gặm chỉ liếm lấy nước miếng, và làm cho mệt sức mà thôi chớ không bao giờ no lòng được như thế nào thì người say mê theo ngũ trần cũng chỉ làm cho lao tâm mệt trí chớ không bao giờ thỏa mãn, đầy đủ được.

– *Kamasapesūpamā kāmā*: Đức Thế Tôn ví ngũ trần cũng như cục thịt thúi mà bày qua giành nhau ăn lẽ thường khi có một con quạ kiếm được một cục thịt tha đi, bày qua khác thấy vậy bay theo giành giựt cắn mổ nhau để giành cục thịt, con quạ ấy nếu không chịu sự đau khổ bán chết bán sống như thế nào thì người sa mê và cố chấp theo ngũ trần cũng bị đau khổ như thế ấy.

– *Tinukk'ūpamā kāmā*: Đức Thế Tôn ví ngũ trần cũng như cây đuốc rom hay cỏ, lẽ thường người cầm cây đuốc rom mà đi ngược chiều gió thì bị lửa tấp vào tay vẫn than nóng nhưng không chịu rời bỏ cây đuốc rom ấy thì sợ tối như thế nào thì người sa mê theo ngũ trần có nhiều khi cũng than khổ nhưng không chịu vứt bỏ vậy.

– *Angārakās' ūpamā kāmā*: Đức Thế Tôn ví ngũ trần cũng như hầm lửa to đang cháy lẽ thường người nào té vào hầm lửa thì bị lửa thiêu đốt bán sống bán chết như thế nào thì người sa mê theo ngũ trần thiêu đốt khổ sở nóng nảy cũng như thế ấy.

– *Supinak' ūpamā kāmā*: Đức Thế Tôn ví ngũ trần cũng như giấc chiêm bao, lẽ thường trong giấc mộng thấy đó rồi mất đó như vật không không biến đổi vô thường như thế nào thì người sa mê theo ngũ trần thì cũng chỉ tạm thời luôn luôn thay đổi vui đó rồi khổ đó không có chi là bền vững cả.

– *Yācinak' āpamā*: Đức Thế Tôn ví ngũ trần như vật mượn của người thì không thể làm chủ vĩnh viễn được và phải trả lại cho người như thế nào, thì người sa mê theo ngũ trần thì cũng chỉ mượn dùng xài vậy thôi, vì tất cả vật chi rốt cuộc cũng phải bỏ lại cho trần gian.

– *Rukkhaphal' ūpamā kāmā*: Đức Thế Tôn ví ngũ trần cũng như người đi tìm trái cây, lẽ thường có một người no muốn ăn trái cây đi vào trong rừng thấy cây có trái chín đủ thứ mới trèo lên hái ăn trong khi đang mê ăn, có người thứ nhì cũng đi tìm trái cây nhưng không biết leo, người ấy có dao và có búa mới kêu người trên cây xuống nếu không y sẽ đốn cây ấy cho ngã mà hái trái cây, nếu người kia cứ cố chấp và mê thích lo ăn trái cây không chịu xuống, khi người kia đốn cây ngã thì người mê sa lo ăn trái cây thì phải chịu khổ sở bán sống bán chết không sai.

– *Sattis' ūpamā kāmā*: Đức Thế Tôn ví ngũ trần cũng như lưỡi kiếm và lao, lẽ thường người bị kiếm đâm hay lao phóng trúng thì người ấy phải đau khổ vô cùng như thế nào thì người sa mê theo ngũ trần cũng bị đau khổ như thế ấy.

– *Asisūn' ūpamā kāmā*: Đức Thế Tôn ví ngũ trần cũng như thớt và dao lẽ thường dao bằm xuống thớt thì thớt phải bị hao mòn, dấu vết như thế nào thì người sa mê theo ngũ trần như bị dao chặt bằm thân tâm làm cho khổ sở như thế ấy.

– *Sappasir' ūpamā kāmā*: Đức Thế Tôn ví ngũ trần như đầu con rắn độc, lẽ thường người bị rắn cắn, rắn mổ phải bị đau khổ hoặc bán sống bán chết như thế nào thì người sa-mê theo ngũ trần có khi cũng phải chịu sự đau khổ bán sống bán chết cũng như thế ấy.

Ngũ trần có nhiều tội lỗi, tai hại khổ não, buồn rầu, đau thương, bậc xuất gia phải ráng xa lánh ngũ trần ấy.

Hơn nữa, trong bộ kinh Trung A Hàm (*Majjhima Nikāya*) bài kinh Đại khổ (*mahādukkha khandha sutta*), Đức Phật có giải rộng tội của ngũ trần như vậy: “Bọn ngoại đạo cho rằng ‘Thầy Gotama tuyên bố về tội của ngũ trần thì bọn mình cũng tuyên bố về tội của ngũ trần vậy, vậy thì giáo pháp của thầy Gotama cũng không có chi xuất sắc hơn chúng ta’. Nay các tỳ khuru, nếu bọn ngoại đạo nói như thế ấy thì các thầy nên hỏi lại họ như vậy: ‘Này các bạn, các bạn cũng tuyên bố về tội của ngũ trần, vậy chớ các bạn có biết thế nào là sự vui thú của ngũ trần không? Thế nào là tội lỗi của ngũ trần không? Thế nào là sự giải thoát ngũ trần không?’ Khi các thầy hỏi họ như thế ấy sẽ làm cho họ sẽ bí lối, bực tức vì không thể nào trả lời được. Tại sao vậy? Vì trừ ra Như Lai, đệ tử của Như Lai hoặc người nào đã nghe Như Lai giảng giải thì mới có thể trả lời được. Còn ngoài ra Như Lai không thấy một ai trong cõi thế gian này, cõi Trời, cõi Ma vương, cõi Phạm Thiên hoặc các bậc sa-môn, bà-la-môn có thể trả lời giảng giải những câu hỏi ấy được. Vì nó vượt quá khỏi trình độ hiểu biết của họ vậy. Nay các thầy tỳ khuru, vậy chớ thế nào là sự vui thú của ngũ trần?’”

Rồi Ngài tự trả lời: “*Bhikkhave kāmānaṃ itthānaṃ, kantānaṃ, piyarūpānaṃ kamūpasahitānaṃ rajanīyā naṃ - ayaṃ kāmānaṃ assādo* – này các thầy tỳ khuru, ngũ trần nào (đã có giải phía trước) có tánh cách kêu gọi là cho người ham muốn, vui thích, vừa lòng, thương mến, quyến rũ, và mê say - đó là sự vui thú của ngũ trần”.

Rồi Ngài tự trả lời: Trong cõi trần gian này con người sinh sống với sự cố gắng làm các nghề nghiệp như đếm ngón tay để coi vận mạng, là kẻ toán, bàn về tổng số (như coi cây xoài biết bao nhiêu trái) làm ruộng rẫy, thương mãi, chăn nuôi gia súc như trâu bò, quân lính, công chức hoặc tất cả các công nghệ nào có thể sinh sống chẳng hạn đều phải đương đầu gặp bao nhiêu những sự trái ý nghịch lòng, đau khổ, cực nhọc do người khi để hành hạ, bị nắng mưa, muỗi mòng, rắn rít, đói khát v.v... chỉ để hưởng chút lạc thú của ngũ trần là nguyên nhân, là nguồn gốc, là khởi điểm mà con người phải chịu những sự khổ não như thế ấy.

Này các thầy tỳ khuru, hơn nữa, khi con người siêng năng, cố gắng làm việc để sinh sống, nhưng nghịch cảnh đưa đến thất bại, thì người ấy phải khổ sở, buồn rầu, uất ức, đấm ngực,

roi lụy, loạn tâm cuồng trí vì sự thất bại ấy, đó là tội của ngũ trần mà con người nhận thấy trong hiện tại vậy.

Này các thầy tỳ khuru, nếu con người siêng năng cố gắng làm việc mà sự kết quả tốt đẹp, không thất bại, thành tựu nhiều của cải, người ấy cũng vẫn khổ vì sự lo gìn giữ bảo bọc trông nom sợ người cướp đoạt, trộm đạo, lừa cháy, nước lụt trôi đi, hoặc người mình không vừa lòng thọ hưởng gia tài ấy. Trong khi họ lo sợ, trăm mưu ngàn kế để bảo bọc, gìn giữ của cải ấy phải khổ não, buồn rầu, uất ức, roi lụy mền tiếc, loạn tâm, cuồng trí không sai – đó là tội của ngũ trần mà con người nhận thấy trong hiện tại.

Này các thầy tỳ khuru, hơn nữa cũng vì ngũ trần là nguyên nhân, là khởi điểm của các vị vua, chúa, các bà-la-môn, các gia-chủ, mẹ con, cha con, anh em, bè bạn gây hấn nhau, nghịch lẫn nhau, thù oán nhau rồi đánh đập nhau bằng tay chân, bằng sỏi đá, bằng gậy hèo, bằng khí giới – thì những người ấy phải chết hoặc dở sống dở chết đau khổ vô cùng – đó là tội của ngũ trần mà con người nhận thấy trong hiện tại.

Này các thầy tỳ khuru, cũng vì do nơi ngũ trần là nguồn gốc, là khởi điểm, là vật đưa đến hậu quả, là nguyên nhân mà con người cầm đao gươm, cung tên thành một toán quân vào một đồn lũy hay vào chiến trường để khai chiến với nhau trong khi đấu chiến lẽ có nhiên phải bắn, đâm, chém, giết hại lẫn nhau cả hai bên những người chiến sĩ ấy phải chết hoặc bị thương tích, dở sống dở chết tại nơi đồn lũy hay chiến trường ấy, đó là do tội ngũ trần gây nên mà con người nhận thấy trong hiện tại.

Này các thầy tỳ khuru, cũng vì ngũ trần là nguồn gốc, là khởi điểm, là vật đưa đến hậu quả, là nguyên nhân mà con người hãm dọa, cướp giết, cắt vách, đào hầm hoặc đứng đón đường giết cửa, hoặc lén tà đâm vợ con người. Khi chánh quyền hay đức vua bắt được, truyền lệnh những quân hầu hay những người hữu trách hành hình những người ấy đủ cách như:¹ đánh bằng roi mây, bằng gậy, hèo, cắt tay chân, cắt lỗ tai, lỗ mũi, bằng cách lột da đầu rồi lấy sắt nung đỏ để lên cho óc sôi lên, bằng cách lột da đầu rồi lấy đá mài cho láng như ốc xà cừ, bằng cách lấy móc sắt banh miệng ra rồi cắt đến mép tai, bằng cách lấy vải nhúng dầu bao mình tội nhân đốt lên như cây bong lửa, bằng cách lấy vải nhúng dầu bó hai tay rồi đốt, bằng cách lột da từ cổ đến chân rồi cho tội nhân đứng trên da mình cho đến té xỉu, bằng cách lột da từ cổ đến lưng quần rồi kéo da xuống phủ phía dưới như người mặc quần, còn phía dưới thì lột da kéo xuống dưới tới bàn chân, bằng cách lấy vòng sắt tròng vào hai tay, hai chân rồi xỏ để treo trên bốn cây sắt móc nhọn tròng cứng dưới đất, bằng cách lấy móc sắt móc vô thịt gân rồi kéo ra cho đứt thịt đứt gân, bằng cách lấy dao nhọn thật bén khoét thịt từng miếng như đồng bạc, bằng cách lấy dao bằm khắp thân mình rồi lấy nước a-xít (*acide*) xối lên cho thịt rớt rã chỉ còn xương không, bằng cách bắt tội nhân nằm nghiêng rồi lấy sắt nhọn đóng từ lỗ tai thấu xuống tới đất, rồi nắm hai chân chạy vòng quanh như quay cây trục, bằng cách lột da rồi lấy đá đập cho nát xương xong nắm lấy tóc dở lên giữ cho xương rớt ra chỉ còn thịt không mà thôi, bằng cách cho chó cắn, xối nước dầu sôi, lấy sắt nhọn đâm xỏ vô mình, rồi để hồng trên không cho đến chết, hoặc chém đầu bằng đao, những người ấy phải chết hoặc bán sống bán chết đau khổ vô cùng; đó cũng do nơi tội của ngũ trần mà con người nhận thấy hiện tại.

Hơn nữa, cũng do nơi ngũ trần là nguyên nhân, là khởi điểm mà con người hành động các tội ác do thân, khẩu, ý đến khi quá vãng phải thọ sanh vào khổ cảnh như: súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục. Đó là những tội ác mà con người phải trả quả trong những kiếp vị lai cũng do nơi ngũ trần là nguyên nhân cả.

¹ Theo bên Ấn Độ thời cổ kính, khi Đức Vua hay nhà chức trách bắt được ai trộm cướp hoặc làm điều sai với quốc luật, có quả tang thì không cần xét xử chi cả, chỉ cho lính đem hành hình liền.

Này các thầy tỳ khuru, thế nào gọi là giải thoát tội lỗi của ngũ trần?

Rồi Ngài tự giải đáp: *Yo kho bhikkhave kāmesu chandarāga vinayo chandarāgapphānam, idam kāmānam nissarnam* – Này các thầy tỳ khuru, phương châm dứt bỏ hoặc diệt tắt lòng tham muốn, mê thích trong ngũ trần, đó là sự giải thoát khỏi ngũ trần vậy.

Này các thầy tỳ khuru các bậc sa-môn hoặc bà-la-môn nào mà không biết rõ sự vui thú, tội lỗi và sự giải thoát của ngũ trần thì các bậc sa-môn hoặc bà-la-môn ấy cũng không thể nào tự mình thực hành cho thoát khỏi khổ hoặc dắt dẫn cho kẻ khác thực hành cho thoát vậy.

Đến đây xin thuật lại một sự tích của những người sợ lỗi của ngũ trần.

Mahā Kancana Kumāra (sợ tội ngũ trần)

Thuở Đức vua Barhmadatta trị vì trong xứ Baranasi (Ba-La-Nại) Ấn-Độ lúc ấy tiền thân Bồ-tát (Sĩ-Đạt-Ta) sanh làm con một vị đại phú hộ có 800 triệu bạc, Ngài tên là Mahā Kancana Kumāra kế thân phụ Ngài sanh luôn cả bảy người con, em Ngài theo thứ tự và chỉ em út của Ngài là gái tên là Kancanadevi mà thôi.

Bồ-tát Mahā Kancana Kumāra được cho đi học các môn nghệ thuật và triết học tại xứ Takkasilā một thời gian được hòa tất nên trở về xứ. Song thân Ngài muốn cho Ngài lập gia đình mới nói với Bồ-tát rằng “Con ơi! Cha mẹ muốn kiếm một người phụ nữ đồng một dòng như chúng ta để làm lễ thành hôn và giao cho con cai quản gia đình. Bồ-tát bèn thưa rằng: “Thưa cha mẹ, con không muốn lập gia đình, vì con thấy tam giới hải hùng kinh sợ, ví như nhà đang bị lửa cháy như dây cột trời giam người tội trong ngục tù, là nơi đáng nhòm góm lăm, ví như chỗ người để tích trữ đồ dơ bẩn thú tha các em con còn nhiều vậy cha mẹ nên lập gia đình cho chúng nó”. Song thân nói thế nào Bồ-tát cũng không chịu, nên yêu cầu bạn bè khuyên nhủ, Bồ-tát nhất định cũng không nghe theo, các bạn thấy vậy mới hỏi Mahā Kancana Kumāra rằng “Bạn nghĩ thế nào mà không lập gia đình?” Bồ-tát mới ngó ý định cho các bạn biết là ý định xuất gia. Khi cha mẹ Ngài biết như vậy không ép buộc mới khuyên lơn mấy con kế đó, nhưng rất lạ là sáu người em luôn cả người em gái út cũng không chịu lập gia đình và muốn xuất gia như Bồ-tát hết.

Sau một thời gian cha mẹ đều qua đời, khi lo tang xong thì Ngài mới lấy ra 800 triệu làm phước cho các bậc sa-môn, bà-la-môn và bố thí cho tất cả người hàn vi, thân cô thế quả, hành khát xin ăn, xong mới dẫn bảy người em, một người bạn, một người tớ trai và một người tớ gái cả thảy mười một người vào Tuyết Lãnh sơn xuất gia. Khi vào đến núi tìm một hồ sen rất thích hợp, làm chỗ ngụ xong đều xuất gia làm đạo sĩ (*isi*) và sống bằng các loại khoai củ và trái cây, các đạo sĩ ấy khi vào rừng đi chung với nhau để kiếm vật thực, khi vị nào thấy trái cây, hoặc củ chi thì kêu nhau tiếp đào, bẻ. Bồ-tát mới nghĩ rằng: “Chúng ta đã bỏ của 800 triệu đi xuất gia mà còn kéo nhau đi cả đoàn đi kiếm vật thực lộn xộn, om xòm như thế này thì cũng không hay gì. Nghĩ như vậy, khi về đến chỗ ngụ, chiều lại họp các vị khác mà dạy rằng: “Các vị cứ lo tu hành thiền định để tôi đi kiếm trái cây làm vật thực cho mấy vị”. Khi ấy các vị đạo sĩ khác kính cẩn thưa rằng: “Thưa sư huynh, vậy chúng tôi yêu cầu sư huynh, em gái út và cô tớ gái cứ ở tại cốc lo hành thiền để chúng tôi thay phiên nhau kiếm trái cây về chia nhau độ nhật, các vị khỏi phải bận rộn thay phiên, để chúng tôi lo hộ độ”. Bồ-tát nghe vậy cũng chấp thuận. Kể từ ngày đó, mấy vị đạo sĩ kia thay phiên nhau đi kiếm vật thực về chia nhau cho đồng đều hết thấy, mỗi người lãnh một phần thọ thực xong đều lo tham thiền.

Một thời gian trôi qua, các vị ấy lại được ngó sen làm vật thực nên mỗi người có sức khỏe, đều cố gắng niệm đề mục (*kāsina*). Do oai lực giới đức và thiền định của các vị đạo sĩ ấy, làm

cho nóng nảy đến đức trời Đế Thích, Ngài mới suy nghĩ rằng: “Các vị đạo sĩ này là người có thật tâm xa lánh tình dục ngũ trần hay không? Vậy ta đi xuống thử mấy vị ấy mới biết”. Nghĩ xong liền dùng thần lực, dấu phần ngó sen để dành cho các vị đạo sĩ Mahā Kancana Kumāra luôn ba ngày. Trong ngày thứ nhất, không thấy ngó sen để phần mình (Bồ-tát) Mahā Kancana Kumāra mới nghĩ rằng “Có lẽ họ quên để phần cho mình”. Qua ngày thứ nhì nghĩ rằng mình có lỗi chi nên họ không để phần cho mình. Qua ngày thứ ba Ngài nghĩ rằng “Do nguyên nhân nào mà họ không để vật thực cho mình, thật ta có lỗi thì sám hối với họ, nghĩ tới nghĩ lui không thấy có lỗi chi nên không dứt khoát ra sao”. Đến buổi chiều, Ngài mới đánh keng báo hiệu cho các vị tu hội lại, Ngài mới hỏi rằng: “Ngày thứ ba ai đem vật thực tới cho tôi?” Một vị đạo sĩ đứng dậy kính cẩn bạch rằng: “Đến phiên tôi đem lại”. Bồ-tát hỏi kỹ lại: “Ông thiết có đem một phần chia cho tôi không?” Vị kia bạch: “Thưa Ngài, phần của Ngài là phần quan trọng nhất, tôi đã chia và để dành cho Ngài tại chỗ rồi”. Kế hai vị thứ nhất và thứ nhì trả lời y như nhau. Bồ-tát liền nói rằng: “Này các ông, đã ba ngày rồi tôi không có phần vật thực nào, tôi nghĩ rằng có lẽ tôi có lỗi chi nên tôi định đánh kiếng nhóm quý vị đến để sám hối”. Bây giờ ngài nói rằng: “Đã có chia phần vật thực cho tôi, nhưng tôi không thấy một phần nào. Vậy chúng ta nên kiếm cho ra người ăn cắp. Vì chúng ta đã bỏ ngũ trần đi xuất gia, thì sự ăn cắp vật thực nhỏ nhen như ngó sen thật không đáng cho chúng ta chú ý”. Mấy vị đạo sĩ nghe như vậy đều hoảng hồn kinh sợ và nghĩ rằng “đây là sự làm xấu xa của ai”.

Trong khi đó, có một vị mộc thần ở gần tịnh xá được biết chuyện không hay xảy ra như thế cũng xuống đứng trong nhóm đạo sĩ ấy. Một con voi vì chủ cho làm việc quá sức chịu không nổi, bỏ xiềng chạy vô rừng và thường hay đến đánh lễ các vị đạo sĩ ấy cũng đến đó. Một con khỉ bị thầy phù thủy bắt tập hát với con rắn, chán nản sút dây cũng chạy lại làm lễ các vị đạo sĩ rồi ngồi lại gần đó. Lúc ấy, đức trời Đế Thích cũng xuống tại đó nhưng không cho thấy hình. Trong lúc ấy đạo sĩ Upakancana là bào đệ thứ nhì của Bồ-tát đứng dậy kính cẩn đánh lễ xong, và tỏ sự khiêm tốn với các vị kia rồi nói rằng: “Thưa sư huynh tôi xin tỏ sự trong sạch của tôi chớ không cần người khác giúp thanh minh”. Bồ-tát nói tốt lắm. Vị đạo sĩ thứ nhất đứng giữa các vị đạo sĩ khác mà nói rằng: “Nếu tôi mà thiết ăn cắp ngó sen của Ngài tôi xin thề rằng ‘Ai mà ăn cắp ngó sen thì sự ăn cắp ấy làm nguyên nhân làm cho người ấy mê thích theo ngũ trần như là được vàng, bạc, ngựa, bò, và có gia đình ở với vợ con đi’”. Các vị đạo sĩ nghe thầy cứng rắn như thế ấy thì ai cũng bụm lỗ tai không dám nghe và cho lời thề ấy nặng lắm. Bồ-tát cũng nói: “Lời thề của ông em thẳng thắn lắm, tôi tin ông không có ăn cắp đâu, xin ông em ngồi xuống đi”. Kế vị đạo sĩ thứ hai đứng dậy thề rằng: “Thưa các ngài, ai mà ăn cắp ngó sen xin cho người ấy phải bị mê sa trong ngũ trần và phiền não dục, được đeo tràng hoa, mặc đồ nhung lụa, và có nhiều con”. Kế đến vị thứ ba thề rằng: “Thưa các ngài, ai mà ăn cắp ngó sen, xin cho người ấy trở lại làm người thế tục và có nhiều của cải: lúa, thóc, đậu, mè, con cái đông hường lạc phú của ngũ trần quên tuổi thọ của mình cho đến già không được xuất gia, làm người cho đến chết”. Vị đạo sĩ thứ tư thề rằng: “Thưa Ngài, ai mà ăn cắp ngó sen, xin cho người ấy làm một vị đại vương có nhiều lực lượng và quyền thế ưa thích trong sự chinh chiến tàn sát quân địch và trị vì trong bốn châu thiên hạ”. Vị đạo sĩ thứ năm xin thề rằng: “Thưa các ngài ai mà ăn cắp ngó sen, xin cho người ấy trở thành một vị bà-la-môn làm quân sư rất thông thạo các môn quý thuật và chiêm tinh được các vị vua ban thưởng trọng dụng có danh vọng nhất trong xứ”. Vị đạo sĩ thứ sáu thề rằng: “Thưa các ngài, ai mà ăn cắp ngó sen, xin cho người ấy trở thành người chăm lo học các bộ kinh Phệ-đà và các môn quý thuật, là người có quyền thế tất cả dân chúng kính mến và lễ bái cúng dường người ấy”. Vị đạo sĩ là bạn tốt của Bồ-tát thề rằng: “Thưa các ngài, ai mà ăn cắp ngó sen xin cho người ấy cai trị một địa phận do đức vua ban cho, địa phận ấy rất phong phú, đầy đủ những thức ăn,

vật uống đất đai rất phì nhiêu, đông đầy những người và súc vật, ví như cỡi mà Đức Trời Đế Thích ban cho, và phải bị mê sa, quên mình theo ngũ trần cũng như các loài thú nhất là con heo và giữ gìn ngũ trần cho đến suốt đời”. Vị đạo sĩ (làm tôi cho Bồ-tát trước kia) thề rằng: “Ai mà ăn cắp ngó sen, xin cho người ấy là người hưởng đạo trong xứ lớn, có tâm vui thích trong cuộc hát xướng giữa các bè bạn và không có gặp một sự tai hại nào nhất là kinh sợ”. Cô Kancanadevi -nữ đạo sĩ- em gái út thề rằng: “Thưa các ngài, ai mà ăn cắp ngó sen xin cho người ấy làm một vị hoàng hậu cao sang hơn tất cả mười sáu ngàn cung phi mỹ nữ của đức vua Chuyển luân thánh vương trị vì tất cả các vị đế vương trên hoàn cầu này”. Cô đạo sĩ (trước kia làm tớ gái cho Bồ-tát) thề rằng: “Ai mà ăn cắp ngó sen, xin cho người ấy khi có mặt các vị đạo sĩ cu hội lại rồi mà tâm không biết hổ thẹn, run sợ rút lui, vẫn mê ăn uống vật thực ngọt ngon và đi khoe khoan chọc gheo người khác, dụ dỗ họ để gây được nhiều uy tín và vật lễ bái cúng dường phát sanh lên cho họ”. Trong lúc ấy cũng có mặt vị Mộc thần nghe mấy vị đạo sĩ thề như vậy, cũng xin thề để thanh minh sự trong sạch của mình, vị Mộc thần thề rằng: “Ai mà ăn cắp ngó sen của Bồ-tát xin cho người ấy sẽ là một vị Đại đức, hay một vị trụ trì bị những công việc tạo tác mới ràng buộc như lo sửa sang các ngôi chùa bị sụp đổ, lo làm cửa nẻo và trồng cây cối cho đến suốt ngày”. Theo chú giải thì vị Thiên này tiền kiếp đã từng làm một vị Đại đức trụ trì cai quản một ngôi chùa đang sụp đổ trong xứ Kajangala, lo sửa sang, kiến thiết ngôi chùa ấy lại phải cực nhọc khổ sở suốt ngày nên mới thề như vậy. Khi tất cả những người ấy đều thề độc như thế Bồ-tát mới nghĩ rằng “sợ mấy vị họ nghi rằng” đồ không mất mà mình cho là mất nên cũng thề rằng: “Này các vị đạo sĩ, người xuất gia nào không mất đồ mà tri hô là mất hoặc nghi ngờ cho ai ăn cắp, xin cho người xuất gia ấy không vui thích trong sự xuất gia và hoàn tục hưởng những lạc thú của ngũ trần và chết trong nhà người thế”.

Khi nghe các vị đạo sĩ thề như vậy, Đức Trời Đế Thích kinh tâm giật mình mà nghĩ rằng “Ta có ý giấu ngó sen để thử các vị đạo sĩ này, trái lại họ thề rất độc và tỏ ra khinh bỉ, nhằm chán ngũ trần, như vậy để ta hỏi lý do nào mà các ngài khinh bỉ ngũ trần”. Đức Trời Đế Thích hiện mình rõ rệt và chấp tay mà thưa rằng: “Bạch Ngài, tất cả chúng sanh dầu cho Chư Thiên và nhân loại đều cố gắng tìm tòi lạc thú của ngũ trần bằng đủ mọi phương cách như làm ruộng rẫy, chăn nuôi gia súc như dê, bò để mong mỏi cho được lạc thú của ngũ trần, nhưng tại sao các ngài lại không tán dương khen ngợi, trái lại khinh bỉ?”. Đức Bồ-tát mới trả lời như vậy: “Vì con người sợ dĩ hãm hại nhau bằng nhiều hình phạt, như còng trói, xiềng xích, hoặc những sự khổ não kinh sợ cũng đều do nơi ngũ trần cả. Vì chúng sanh dễ dôi say đắm nheo ngũ trần nên mới tạo bao nhiêu nghiệp hèn hạ, xấu xa đầy tội lỗi, và sau khi chết phải thọ sanh trong cảnh khổ nhất là địa ngục. Vì chúng tôi thấy ngũ trần có nhiều tội lỗi như thế, nên chúng tôi không tán dương khen ngợi”.

Khi Trời Đế Thích nghe giảng như vậy lấy làm kinh tâm ghê sợ, mới thú nhận rằng: “Chính tôi đã ăn cắp giấu ngó sen trong ba ngày để cố ý thử các ngài coi có thật là người chán nản ngũ trần hay không?” Khi Bồ-tát nghe Đức Trời Đế Thích thú nhận như vậy, Ngài bèn quở trách rằng: “Này vị có thiên nhãn, chúng tôi không phải những người để cho ngài làm trò chơi giỡn thử thách, cũng không phải là thân quyến bạn bè của ngài, tại sao ngài dám đến khi dễ, thử thách chúng tôi như thế?” Khi ấy Đức Trời Đế Thích mới nói: “Xin sám hối các tội lỗi mà vì vô ý thức mà không nhận được trí tuệ của Ngài sâu dày như mặt đất, đầy đủ sự nhẫn nại, không sân hận đối với một kẻ nào, xin các ngài hoan hỷ xá tội lỗi lầm lạc lần đầu tiên ấy cho tôi”.

Bồ-tát và các vị đạo sĩ đồng cùng hoan hỉ thú cho, Đức Trời Đế Thích liền đánh lễ các vị đạo sĩ rồi trở về cõi trời. Phần các vị đạo sĩ ráng tham thiền đều đắc thần thông đến khi mãn tuổi thọ đều được sanh vào cõi trời Phạm Thiên hết thảy.

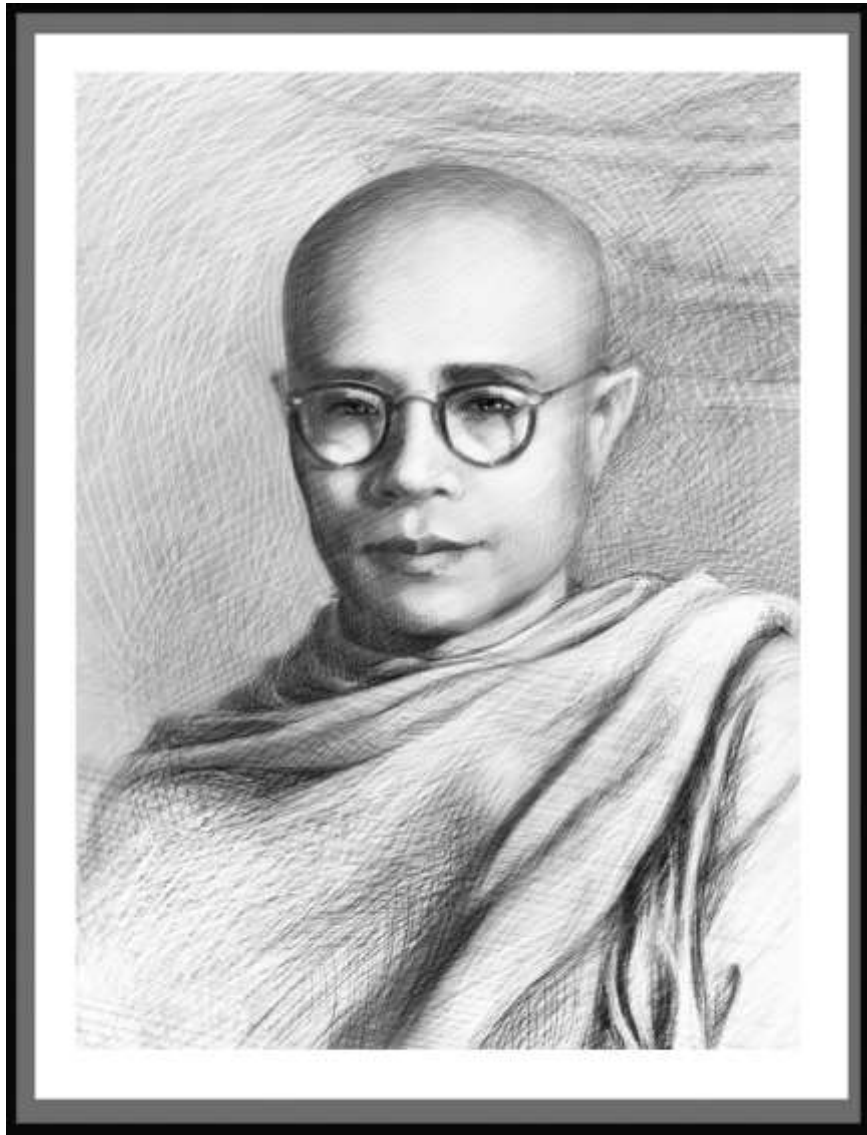
Soạn xong tại Phổ Minh Tự mùa hạ năm Giáp Thìn

– CHUNG –

Năm Điều Quán Tưởng

Thế tôn lời dạy tinh tường
Năm điều quán tưởng nên thường xét ra
Ta đây phải có sự già
Thế nào tránh thoát thân ta khô xài
Ít nhiều tật bệnh gian lao
Thân sao thoát khỏi cơn đau hoành hành
Ta đây sự chết sẵn dành
Trên trời ai khỏi kiếp sanh mãn kỳ
Mỗi người phải chịu chia ly
Thân nhân quý mền vật chi cũng lia
Nghệp ta đã tạo xưa kia
Dầu thiện, ác, chẳng ai chia cho mình
Theo ta như bóng tùy hình
Nhân nào quả nấy phân minh rõ ràng
Khổ vui thọ quả mọi đàng
Phước về nhân cảnh tội càng đọa sa
Vậy ta ráng tạo phước ra
Đề sau thoát khỏi cảnh qua luân hồi.

– Dứt tác phẩm 15. Tội ngũ trần –



Ký họa chân dung Trưởng lão Bửu Chơn

CHƯƠNG III. PHẬT GIÁO VÀ KHOA HỌC - XÃ HỘI

Tác phẩm 16

HÀNH TRÌNH SANG XỨ PHẬT

Phi Lộ

Người Trung Huê và Việt Nam, mỗi năm đến tiết thanh minh thường bày ra lễ tảo mộ để tỏ lòng nhớ đến ân đức ông bà, cha mẹ đã quá cố. Cũng như người Pháp thường đến viếng thư viện của văn hào Victor Hugo, hay phòng thí nghiệm của nhà thông thái Pasteur, vì ái mộ sự nghiệp văn chương khoa học của các Ngài. Còn người tu Phật thì lại được hy vọng viếng những nơi thánh tích về Đức Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni. Hồi xưa đường giao thông bất tiện đã có biết bao nhiêu nhà mộ đạo như thầy Huyền Trang chẳng hạn dám hy sinh mạng sống trải qua bãi sa mạc và nhiều quốc độ dã man rừng rú để sang tận Trung Ấn Độ để chiêm bái mấy chỗ động tâm.

Về phần tôi từ khi xuất gia nương theo chánh Pháp và háp thụ được chút ít chơn lý giải thoát thì hằng nhớ đến ân đức của đấng Cha lành. Những nhà sư muốn cúng dường Đức Thế Tôn thì chỉ có cách là ráng hành theo lời dạy của Ngài hầu mau dứt khổ, với một di sản vốn vẹn với tam y và quả bát, giống như loài chim có cái mỏ và cặp cánh, thì mong gì được sang tận xứ Ấn Độ để chiêm bái mấy nơi thánh tích. Đó là không nói đến thời cuộc quốc tế khó khăn hiện nay đã làm trở ngại cho việc xuất dương không nhỏ.

Nhưng bỗng đâu nhóm thiện tín Sài Gòn rất trong sạch với ngôi Tam bảo yêu cầu tôi sang Tích Lan và Ấn Độ để nghiên cứu và học hỏi thêm Phật giáo Nguyên Thủy. Lúc đầu tôi còn do dự vì nghĩ rằng tại Cao Miên cũng có đầy đủ Kinh Luật Pāli, nếu hành giả nào hết lòng tu tập thì cũng được kết quả theo sở nguyện, hơn nữa trong thời buổi vật chất này, cuộc viễn du của một nhà sư thật là cam go bất tiện, như là giới luật cấm nhặt sự mang tiền bạc theo mình. Nhưng tôi sực nhớ lại lúc gần nhập Niết-bàn, Đức Phật có thuyết cho tôn giả Ānanda nghe như vậy: “Này Ānanda, sau khi Như Lai nhập diệt và trong buổi Như Lai nếu có người muốn thấy Như Lai thì nên đi viếng bốn chỗ động tâm sau đây: Chỗ Như Lai giáng sanh tại vườn Lumbini, chỗ Như Lai thành đạo tại Bồ Đề Tràng (*Bodhigaya*), chỗ Như Lai quay bánh xe Pháp lần đầu tiên tại vườn Lộc Giả (*Isipatana*) và chỗ Như Lai diệt độ tại rừng Kusinara dưới hai hàng cây song long thọ.

“Những ai có duyên lành đi tới bốn chỗ động tâm ấy để chiêm nghiệm về ân đức của đấng Chánh đấng Chánh giác và sự vô thường của đời Ngài, rồi phát tâm chán nản thế sự, thì có khi cũng được đắc đạo quả Niết-bàn hay ít ra cũng thoát khỏi bốn đường dữ trong kiếp vị lai”. Vì nhớ đến câu Phật ngôn ấy nên tôi mới quyết dạ hy sinh, không nài khó nhọc, nguyện xông pha đất lạ quê người, nơi mà khí hậu, phong hóa, ngôn ngữ và cách sinh hoạt mỗi mỗi đều khác hẳn xứ ta.

Còn nói qua chuyện xin giấy tờ xuất dương cho một Việt kiều ngụ tại đất Miên, thì đó là một việc hết sức cam go. Người đương sự phải trải qua nhiều cơ sở chuyên trách Pháp-Miên và các lãnh sự quán ngoại quốc: Xiêm, Ấn Độ, Miến Điện. Tích Lan .v.v... Hơn nữa, cuộc xuất ngoại của một nhà sư cần phải được hội Tăng già bốn xứ ưng thuận sau khi biết rõ hạnh kiểm và trình độ học thức về Kinh Luật. Trải qua một thời gian hơn 3 tháng nhứt là nhờ ngài Đốc Phủ Như đã tận tâm lo giấy tờ và thiện tín các nơi hộ độ chi phí mà cuộc xuất dương của tôi mới được thực hiện và buổi khởi hành nhứt định vào lúc 4 giờ chiều ngày 13-6-1952 tại phi trường Pochengtong (Pnom-Penh).

Trước ngày xuất dương có nhiều thiện tín nhứt là thầy Huỳnh-V-Niệm yêu cầu tôi để làm một cuộc lễ tiễn hành, nhưng tôi nghĩ rằng mình tài hèn đức kém không dám nhận lãnh, túng thế nên chư thiện tín mời thỉnh tôi bố thí một thời Pháp tại nhà ông Đốc Phủ Như để nhắc nhở tấm lòng mộ đạo của chư thiện tín trước khi tôi từ giã thủ đô Kim Biên.

Trong hôm ấy thầy H.V.N có đọc một bài diễn văn để tiễn hành tôi như vậy:

Bạch Đại đức,

Trong cơ hội này, chúng tôi được hay tin Ngài sắp đắc kỳ sở nguyện trong cuộc viễn du qua Ấn Độ và Tích Lan để tìm đường tu học, tôi xin thay mặt cho tất cả chư thiện nam tín nữ đang cu hội nơi đây có đôi lời kính xin Ngài hoan hỷ tha thứ cho.

Bạch Đại đức,

Thuở trước kia, vừa được 29 tuổi xuân Ngài còn là một công chức đang sống trong cảnh gia đình đầm ấm, hạnh phúc, no cơm, ấm áo có nhiều hy vọng tương lai tốt đẹp của đời. Bỗng đâu duyên kỳ đã đến nhờ trí huệ xét đoán cao siêu về nỗi vô thường khổ não của vạn vật, nên Ngài đã can đảm chặt đứt các sợi dây trói buộc, từ giã chốn đô thành huyên náo đầy đầy những điều tội lỗi dấn thân vào chốn rừng sâu núi thẳm quyết dạ hy sinh để nối gót đấng Cha lành. Rồi từ đó trở đi, trải qua nhiều năm, nhiều tháng chúng tôi không có dịp hội kiến cùng Ngài. Có lẽ trong thời kỳ cố gắng trên đường phạm hạnh, Ngài đã có dịp hưởng hương vị thiêng liêng cho đến nỗi không còn màng chi đến việc tế thế độ nhân. Nhưng rất may! Trong mấy năm gần đây chúng tôi rất vui mừng được thấy chí hướng của Ngài có bề thay đổi, chẳng đành thờ ơ kho tàng Pháp bảo một mình, nên Ngài đã có nhiều cơ hội đem cả tấm lòng bác ái, đứng ra hoằng pháp độ sanh, đúng theo chánh giáo để nhắc nhở, dìu dắt chúng tôi trên đường giải thoát.

Bạch Đại đức,

Đúng lẽ thì chúng tôi phải tạo ra một cuộc lễ long trọng để tiễn hành Ngài vì trong ít hôm nữa Ngài sẽ từ biệt chúng tôi, lên đường sang Ấn Độ và Tích Lan du học, Tích Lan là một căn cứ của Hội Phật giáo Thế giới và nơi mà mùi vị của Phật giáo Nguyên Thủy còn đương nồng hậu, sẽ có dịp được nhận thêm một bậc hành giả có đầy đủ nghị lực như Ngài.

Bạch Đại đức,

Nhưng chúng tôi không thể thực hành sự tiến đưa Ngài y theo ý nguyện, vì hoàn cảnh trái ngược đời và đạo, nên khiến cho Ngài không ưng thuận cho phép chúng tôi làm tròn phận sự của hàng môn đệ. Tuy nhiên, chúng tôi không đành thờ ơ lãnh đạm với một đấng ân nhân cao cả như Ngài, bởi có ấy chúng tôi xin kính mấy lời cảm tạ công ơn vô lượng của Ngài đã dạy dỗ chúng tôi từ bấy lâu nay.

Chúng tôi xin cầu nguyện cho Ngài được luôn luôn khỏe mạnh và mau đạt thành đạo quả Niết-bàn, và rất trông mong rằng trong một ngày vị lai Ngài sẽ trở về xứ sở mang theo nhiều tài liệu để chấn hưng Phật giáo, hầu tể độ quần sanh mau được thoát khỏi chốn sông mê bể khổ. Đó là một công trình vĩ đại tương đương với chí khí của Ngài Huyền Trang thuở trước (đọc ngày 1-6-1952).

Thật là:

Trong buổi chia phôi luống chạnh lòng,
Tiễn người tầm đạo, tách rời đông.
Đem theo chánh kiến, y cùng bát,
Coi rẻ kim ngân nhẹ tợ lông.
Ý trước nhận hành gương cứu khổ,
Duyên sau gắng độ giống nòi hồng.
Quay về Phật giáo thời nguyên thủy,
Đức cả công dày rạng núi sông.

Huỳnh Văn Niệm
Sở kiểm soát tài chánh P.Penh

Đại đức Bửu Chơn họa nguyên văn:

Theo dấu người xưa nguyện dốc lòng,
Một hình một bóng giã miền Đông.
Tung mây bay thẳng sang Tây-Trước,
Lướt sóng thuyền đưa tới Tây-Lông (Ceylon)¹⁶⁴
No đói chỉ nhờ nơi quả bát,
Ấm thân sở cậy lá y hồng.
Mài gương trí tuệ vào nguyên thủy,
Tam tạng thỉnh về rạng núi sông.

Để đáp lại tâm nhiệt thành của một số đông Phật tử đã hy sinh công của trong cơ hội ấy, và nhưt là muốn bày tỏ sự lợi ích từ cuộc xuất dương, tôi xin cho xuất bản quyển “Hành trình sang xứ Phật” này để cống hiến đến chư đệ tử.

Những ký ức được chép trong quyển sách đều do sự nghe thấy của tôi tại mấy nơi mà tôi đã hân hạnh được đặt chơn đến. Ngoài ra, lại có nhiều hình ảnh về những chỗ động tâm và thánh tích trong mấy xứ: Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Xiêm v.v... được in nơi mỗi bài tường thuật cho người đọc dễ lãnh hội và phát tâm cảm thích.

Nhà sư tu hành còn kém khuyết, học hỏi ít oi, ngôn ngữ văn chương không trôi chảy, nếu có điều chi sơ thất trong quyển sách này, xin chư cao Tăng, Đại đức và quý đệ tử vui lòng chỉ dạy.

Tác giả
Tỳ khưu Bửu Chơn.

¹⁶⁴ Tích Lan đảo.

Hành Trình Sang Xứ Phật

1. Khởi hành từ Nam-Vang qua Vọng Các.

Lúc trưa ngày 13-6-1952 lên xe rời khỏi Chùa Mahamontrey, tôi rất thâm cảm tấm lòng từ bi khiêm tốn của các vị Đại đức Maha Sès, Achar Tích, Achar Sim, Hộ Tông và một số đồng chur tăng Việt Nam không nề mệt nhọc trong buổi nắng hè, vui lòng đưa tôi ra tận phi trường Pochengtong. Nổi đuôi theo sau đoàn xe của chur tăng, có rất nhiều thiện tín ở phương xa như: Kratié, KG. Cham, KG. Chnang, Sài Gòn... đã tụ họp lại từ mấy hôm trước, vậy đoàn cùng các Phật tử Việt Nam tại Kim Thành tiễn chân tôi sang đất Ấn. Khi 2 giờ rưỡi trưa đoàn xe vào đến phi trường Pochengtong thì tôi thấy đã có nhiều người đang chực sẵn tại đó.

Phần chur tăng thì vị nào cũng tỏ vẻ hoan lạc thỏa thích vì rất hân hạnh được một bạn đồng đạo sang tận Tích Lan tu học, các Ngài cho cuộc hành trình của tôi là bước đầu tiên để khuyến khích nhiều vị Sư khác xuất dương. Bên phía thiện tín thì có người thản nhiên bình tĩnh và cũng có người lo âu về cuộc hành trình xa xôi, khó nhọc của tôi, không biết lúc nào trở về và bề độ nhứt của tôi tại đất khách ra sao? Thấy tấm lòng chiếu cố nhiệt thành của chur Đại đức và của thiện nam tín nữ, tôi cũng bâng khuâng ái ngại nửa mừng nửa lo. Mừng là được đạt kỳ sở nguyện sang tận đất Phật khảo cứu Kinh Luật Nguyên Thủy và chiêm bái mấy chỗ động tâm, còn lo là nổi cô thân lạ cảnh lạ người, không biết cuộc xuất ngoại của tôi sẽ đem lại kết quả thể nào và có bổ ích chi cho đồng bào? Tôi chỉ biết nguyện thầm ân đức Tam bảo gia hộ tôi đến nơi được an vui khỏe mạnh, tu học dễ dàng, hầu đáp lại mối thành tình của một số đồng Phật tử đã hy sinh công của lo lắng cho tôi.

Chúng tôi kẻ đứng người ngồi, chuyện trò chờ đợi, mãi tới 3 giờ rưỡi mới thấy dạng phi cơ của hãng Thái-Airways từ Sài Gòn trở lên và đáp xuống phi trường. Sau khi hành khách trình giấy tờ và hành lý cho nhà chức trách khám xong thì đúng 4 giờ chiều, con hạc sắt lại rô máy cất cánh bay về Vọng Các. Trên phi cơ dòm xuống, trong giờ phút nắng bức này là một cảnh vật linh động đủ màu sắc thiên nhiên của các xứ của miền nhiệt đới. Ngoài mấy cơ sở tân thời của phi trường Pochengtong và những liêu tranh lẻ tẻ của nhóm nông dân, thì toàn là đồng ruộng bao la bát ngát, lấp lánh những mảnh gương màn bạc chói ngời, điểm dẫu các ao hồ, ngòi rạch, cảnh vật ấy lại thêm phần cảm động khi tôi nhìn về phía nhà ga thấy lối nhỏ nhóm người đến tiễn chân vẫy tay dờ nón. Bay được một đoạn đường mây bắt đầu trở nên đen sẫm, đông mưa ào ạt tuôn xuống, phi công phải cẩn thận cho bớt máy và mãi gần 6 giờ chiều tới Vọng Các, lúc ấy mưa cũng vừa dứt. Bức màn u ám đã gieo rắc mối lo sợ cho hành khách lại nhường chỗ cho một bầu trời quang đãng trong tươi. Thoạt nghe tiếng còi báo động cho biết phi cơ sắp đáp xuống sân bay, phi trường này ở cách xa thủ đô Thái Lan ngót 28 cây số ngàn, lớn hơn phi trường Tân Sơn Nhứt nhiều và kiến trúc rất tối tân, những ghế ngồi trong phòng khách đều bọc toàn bằng da. Cũng như nơi các phi trường khác, ở đây số người đưa rước nhiều gấp bội số hành khách nên nghề buôn bán thực phẩm và nước giải khát rất phồn thịnh. Khi xuống phi cơ và vào đến nhà ga, ai nấy đều có người thân đến rước, riêng tôi chẳng được cái may mắn ấy và đang suy nghĩ không biết chùa nào đăng xin ngụ nhờ vài hôm. Mãi đến một giờ sau tôi mới gặp một người Việt Nam quen là thầy Tám X... cư ngụ tại xứ Thái đã lâu, cũng như đoàn thám hiểm gặp được giếng nước giữa bãi sa mạc, người xứ lạ gặp được bạn đồng hương là một chuyện may vô cùng.

Ở đây người thường nói tiếng Thái hoặc tiếng Anh, thành thử tiếng Pháp của tôi trở nên vô dụng, may thay trước khi xuất dương tôi cũng có học được đôi chút hai thứ tiếng ấy nên dễ bề trao đổi ngôn ngữ với người bản xứ. Tôi được vào trọ nơi chùa Thep Serin trong ba hôm để chờ chuyên máy bay đưa sang Miến Điện, lúc tôi ở đây mọi việc đều nhờ thầy Tám X...

hộ độ và có vài vị cư sĩ Cao Miên đến thăm để đưa tôi đi viếng kinh đô Vọng Các, xem các ngôi chùa, nhất là chùa Phật Ngọc (Wat Préah Keo).

Thái Lan là một nước hoàn toàn theo Phật giáo Nam Tông từ vua chí dân, thầy thầy đều giữ đạo Phật, dân số chừng 18 triệu, trong ấy có trên 5 triệu Hoa kiều cùng một số người Việt Nam và Cao Miên, chư tăng có tới 250.000 vị, Chùa chiền rất nhiều và kiến trúc tương tự như ở xứ Cao Miên. Theo luật bản xứ người ngoại quốc mới đến phải trình cho sở Tân đạo và đóng một thứ thuế vào xứ chừng 8 đồng bạc Thái (gần 30 đồng bạc Đông Dương). Những khách ghé tạm để chờ phi cơ đưa sang xứ khác được phép lưu trú đỡ (*Visatransit*) không quá một tuần lễ. Nước Thái Lan cũng có đầy đủ Kinh Luật như Miến Điện và Tích Lan, Pháp học ở đó được tấn triển khả quan, nhưng Pháp hành thì kém sút hơn hai xứ nói trên và Cao Miên.

2. Từ Vọng Các sang Rangoon

Cách 3 ngày sau có chuyến máy bay sang Miến Điện, đúng 10 giờ sáng thì phi cơ cất cánh và bay mãi tới 1 giờ chiều mới tới thủ đô Rangoon. Phi trường tại đây nhỏ hơn ở Vọng Các, hôm ấy trời cũng mưa dầm, phi cơ vừa đáp xuống thì đã có ông Maṅgala U Bathan chực sẵn tại phi trường để rước tôi. Ông là một thương gia rất tín thành với Phật giáo được thầy Tám X... từ Vọng Các đánh điện văn cho hay trước, ông đưa tôi về Chùa Sasanāyetha ở gần thủ đô Rangoon được sắp đặt theo những điều kiện thuận lợi cho các hành giả chuyên tu về phép thiền định. Vị Sư cả là Đại đức Bhadanta Muninda suốt thông Kinh Luật, giới hạnh trang nghiêm đã xuất gia hơn 20 hạ.

Cũng như ở Thái Lan người Miến lấy Phật giáo làm quốc đạo, phần đông người bản xứ đều sinh hoạt theo khuôn khổ Phật giáo, ngoài ra có một số ít tín đồ Thiên Chúa giáo. Diện tích xứ Miến Điện lớn hơn xứ Thái Lan nhưng dân số cũng chừng 19 triệu, tăng chúng có lối 180.000 vị và có rất nhiều am thất dành riêng cho các tín nữ (cô diệ) ¹⁶⁵ thọ trì thập giới đến học kinh hoặc tham thiền. Tôi cũng có dịp được viếng một ngôi chùa trong ấy có đến 130 tín nữ (cô diệ) từ 10 tuổi sắp lên ở tu học. Nơi Miến Điện pháp hành được tấn triển hơn các xứ trong khối Phật giáo Nguyên Thủy, người Miến lại còn có đức tin trong sạch với ngôi Tam bảo hơn mọi nơi nên bề khát thực của các bậc xuất gia rất dễ dàng. Một hôm được viếng chùa Shrewdagoon nhằm ngày bát quan trai, tôi có gặp hơn 50 tín đồ đến nghe một vị Đại đức lão thành thuyết về “minh sát huệ”. Cả thầy thính giả đều là người giữ bát quan trai giới, đến ở luôn tại giảng đường trọn ngày đêm. Hành vi cao thượng của các cư sĩ Miến Điện trong ngày lễ bát quan trai càng khêu gọi đức tin của người tìm đạo. Vì hiện nay trên thế gian khó tìm đâu ra một số người tại gia đông đức như thế, dám bỏ phước đời vào chùa tham thiền, niệm Phật.

Hôm tới Miến Điện tôi nghe người ta cho biết có một vị A-la-hán vừa tịch diệt trước mấy hôm, xác còn quần mà không hôi thúi, và có nhiều bậc khác đắc từ Tu-đà-hườn cho đến A-na-hàm quả, tôi có tọc mạch hỏi thăm coi các ngài hành theo pháp nào thì nhiều người cho biết rằng hành theo pháp Tứ niệm xứ.

Chùa Shrewdagoon một bảo tháp nguy nga đồ sộ có danh tiếng trong hoàn cầu, để thờ tám sợi tóc của Đức Phật. Theo lịch sử Phật giáo sau khi Đức Thế Tôn đắc đạo dưới cội Bồ đề được 3 tuần nhật và Ngài còn đang vui hưởng hương vị giải thoát, thì một hôm nọ có hai người lái buôn Miến Điện đi ngang qua gặp, họ liền phát tâm trong sạch dâng bánh đến Ngài

¹⁶⁵ Nơi các xứ theo PGNT không có Tỳ khuru Ni sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn được 1.000 năm (ngày nay các vị ấy được gọi là Tu nữ (nun)).

và xin qui y Nhị Bảo là Phật và Pháp mà thôi, vì lúc ấy chưa có Tăng già. Cúng dường xong hai người lái buôn xin một vật di tích của Ngài để đem về xứ thờ phụng chiêm bái, Đức Phật liền nhổ tám sợi tóc trao cho họ đem về xứ tạo tháp Shrewdagoon thờ cho đến ngày nay.¹⁶⁶

Một hôm tôi được viếng chùa Donanasari Kudi ở Hangavadi là nơi hội họp của hàng phụ nữ đến học tham thiền, chùa này có thể chứa được gần 200 tín nữ thọ thập giới hoặc bát quan trai giới, y phục của họ toàn là màu cam, dưới mặc một cái cùn, phần trên cái áo tràng chệch tay và phía ngoài họ choàng một lá y không có may điều. Các cô đều học Pāli trong ba lớp: hạ, trung, thượng. Những giáo sư đều là người nữ trừ ra vị giám đốc là một vị Đại đức đến xét hỏi giảng dạy đôi khi, nhóm tín nữ này được hội Phật giáo Prariyati Sassana hộ độ 4 món vật dụng và 300 đồng bạc Miến mỗi tháng, tiền cung cấp dầu xăng và một chiếc xe hơi để đưa đến nhà các thí chủ lãnh gạo, củi, khô cá và phẩm vật khác đem về chùa nấu lấy mà chi độ. Khi tôi đến viếng thì có chừng 130 tín nữ đang ngụ tại chùa Donanasari Kudi, hôm sau lại được đi viếng chùa Thế Giới Hòa Bình là chỗ đang sửa soạn để kết tập Tam Tạng lần thứ 6 tại Kaba Aye.

Nói về sự thành lập xã hội Phật giáo Miến Điện.

Không ở đâu hơn xứ Miến Điện được kết quả tốt đẹp về sự thành lập một xã hội căn cứ vào Phật giáo. Mỗi người nào lần đầu tiên đến viếng xứ Miến, đi bằng đường hàng không hoặc đường thủy chẳng hạn sẽ có cảm giác là thường vì thấy những phong cảnh tô điểm với những kiêu tháp đầu nhọn khác nhau, sơn trắng hoặc thếp vàng lố nhố trong những rặng cây. Nếu du khách khi tới Rangoon sẽ thấy sự xa xăm, sự chói sáng dưới ánh thái dương của bảo tháp Shrewdagoon (tháp thờ tóc 8 sợi tóc của Đức Phật) ở trên chót đồi và lố nhố những bảo tháp thếp vàng dọc theo bờ sông Rangoon, những bảo tháp này chẳng những là một phong cảnh tuyệt vời của xứ Miến mà cũng là một biểu hiệu về Phật giáo của đời người Miến. Trong 19 triệu dân có lối 16 triệu tín đồ Phật giáo.

Phật giáo dạy chung cho tất cả thế giới một phong hóa hay là một kỷ luật hoàn toàn tốt đẹp là mỗi người Phật tử ít ra phải giữ ngũ giới hay là thập giới. Tuy nhiên, trong một nước nào hay là một tôn giáo nào cũng có kẻ tốt người xấu, cũng thế, người ta cũng thấy ít người không được tốt của xứ Miến vậy. Dầu sao, xứ Miến cũng có thể nói là một xứ chịu ảnh hưởng của Phật giáo từ nhiều thế kỷ đã qua, do nhờ phái Tăng già dắt dẫn. Nhờ sự dắt dẫn của các nhà sư mà mỗi đứa trẻ đều được xuất gia sa di hoặc tỳ khưu ít ra từ một tuần cho tới một năm. Những đứa bé ấy trước kia đều được vào học trong các chùa địa phương, bắt đầu học chữ Miến và những phép toán, văn chương đạo đức v.v... Các giáo sư đều là nhà sư dạy không cho những trẻ em ấy, nhờ đó mà 56 phần trăm người Miến đều được biết văn chương lỗi lạc. Một khi đứa trẻ đã vào xuất gia rồi thì giao phó cho ông thầy dạy dỗ và có thể tu luôn suốt đời hoặc sau một năm học tập, muốn hoàn tục ra cũng được. Sau khi ra đời tánh tình cử chỉ cũng chịu ít nhiều ảnh hưởng của ông thầy đã huấn luyện. Chư tăng chẳng những phải thực hành về mặt đạo đức mà còn là một bực hướng dẫn về phần tinh thần cho dân chúng nữa.

Trong mỗi làng không có chuyện chi quan trọng mà không cần đến sự hiểu biết của chư tăng, vì vậy mà các Ngài được dân sự Miến, dầu cho trong làng thật nhỏ cũng sùng bái và dâng cúng vật thực hằng ngày. Nếu mỗi khi có cuộc lễ chi thì họ lại càng dâng cúng rất dồi dào, có cả 4 món vật dụng là: y phục, vật thực, chỗ ở, thuốc men. Nếu có người nào tạo được một bảo tháp hoặc một Tăng đường để được nhiều phước báu đặng mau đến Niết-bàn, thì đối với xã hội Miến, rất được nhiều danh dự hơn người giàu có muôn hộ. Mỗi người Phật tử đều dòm

¹⁶⁶ Hôm ấy tình cờ tôi gặp một nhà Sư người Mỹ đã xuất gia theo Phật giáo Nguyên Thủy và đang học tham thiền.

thấy những vật chung quanh là vô thường, vô ngã, vì vậy mà hiện nay dân Miến ít có người giàu có danh tiếng vì họ được hấp thụ một phần ảnh hưởng lớn lao của Phật giáo.

Trên lịch sử từ trước thì người ta nhận biết rằng người Miến là một dân tộc sống về nghề canh nông, cho tới ngày nay họ cũng rất thịnh vượng trong nghề ấy. Đời giản dị trong nghề canh nông của họ lại nảy sinh ra nhiều câu ca dao đã hơn 100 năm về trước như sau:

Ca dao đời nhà nông (dịch):

Khi đã đến mùa mưa tầm tã,
Đôi vợ chồng ẵm cả đứa con.

Vai mang giỏ cũ đã mòn,
Mình mặc rách rưới đầu tròn bịt khăn.
Đi theo bờ ruộng lãng xãng,
Miệng ngậm ống điều dài nhẵn cả gang.
Kia kìa cua ở trong hang,
Hoặc là ốc hén theo đàn lượm vô.

Rau lang rau dệu bấp ngô,
Dem về nấu với ớt khô mắm mòi.
Vớ cơm đã chín xong rồi,
Dọn ra hủ hỉ xúm ngồi cùng ăn.
Đứa con quá lạnh run lên,
Vào ngồi lòng mẹ lấy khăn trùm mình.
Kia xong công việc gia đình,
Cùng nhau bàn tính chương trình ngày mai.

Bài ca dao trên đây để tỏ cuộc đời giản dị, mộc mạc của nhà nông sống một cách thái bình vui thú. Tuy nhiên, họ cũng có một sự lo lắng là thiếu nước mưa, nếu trời mưa dòi dào thì mùa màng họ rất thịnh vượng.

Phụ nữ Miến rất cực nhọc vất vả về công việc ruộng nương gia đình, họ cũng giúp chồng cày, cấy, gặt, hái v.v... họ lại còn biết thuê dệt những mền chăn để hỗ trợ gia đình và làm *ngapi* (mắm) để chi dụng mãi năm. Phụ nữ Miến rất tự do và tỏ ra mình không có hấp thụ theo văn minh lố lăng của Âu châu, luôn luôn ăn mặc theo phong hóa nước nhà và theo kỷ luật của Phật giáo. Họ không bị bắt buộc gì về sự kết hôn hay ly dị đều do họ thỏa thuận, chớ không có liên quan gì đến Phật giáo, khi nào họ thôi nhau thì của cải được chia đồng, nếu chồng chết thì phần đông họ vẫn ở vậy và lo làm ăn như lúc chồng còn sống.

Phật tử người Miến vẫn khoan dung đại độ đối với tất cả những người có tôn giáo khác, họ không chấp giai cấp và dòng giống. Về mặt chính trị, kỹ nghệ, thương mại và xã hội họ cũng đối đãi bình đẳng nhau cả, họ rất trọng quyền lợi của nhau và lòng tự ái của kẻ khác. Họ không khi nào có tên riêng (Surnom) như đạo Gia-tô, tên họ lại không liên quan đến tên của gia quyến, họ chỉ có một tên riêng biệt của mỗi người thôi.

Xứ Miến phía nam giáp ranh với Ấn Độ, phía tây với Tàu, phía bắc với Thái Lan, là xứ đầy đầy những tháp và lọng, có nhiều sông rạch, ruộng lúa, hột saphir và nhiều thứ rubis. Nhiều dân tộc khác cho xứ Miến là xứ phụ nữ đáng yêu, ông Ptolemy một nhà địa dư học cho là một bán đảo vàng khắp mọi nơi, nếu từ tháng 5 tới tháng 10 thì toàn xứ trở nên xanh um với thửa ruộng đã cấy xong, vì lúa là một hầm vàng của xứ Miến, nên xứ Miến không có ai nạn đói bao giờ. Miến Điện mở mang một xã hội đời sống và tinh thần đều căn bản nơi Phật giáo. Hiện nay họ sống vẫn đầy đủ hạnh phúc, có thể nói họ cười, giỡn, tranh đấu và chết cũng đồng trong một lúc.

Trong trận chiến tranh thế giới thứ nhì, người ta chết hằng vạn, nhưng không làm mất sự vui thú của họ một mảy may nào đó cũng nhờ tinh thần Phật giáo, nên họ luôn luôn được vui cười, họ có thể tự hào rằng: Phật giáo và cơm nước đem lại cho họ muôn vàn hạnh phúc.

Trong 5 hôm ở Rangoon tôi được ông U Ba Than và ông chương lý U Tchan Htong hộ độ và mỗi bữa cho xe đến rước tôi đi chiêm bái mấy nơi Phật tích. Đến ngày thứ 6 lúc 10 giờ rưỡi tối mới có chuyến máy bay qua Calcutta.

3. Từ Rangoon sang Calcutta

Hôm ấy tôi từ già Rangoon sang Calcutta lối 10 giờ rưỡi đêm.

Ban đêm biết trời ở trên hư không lạnh lắm, hãng máy bay có phát mền ni cho hành khách đắp, vì trời khuya gió lạnh phần thì mệt mỏi quá nên tôi ngủ quên mãi đến 4 giờ sáng mới thức dậy và nghe còi báo hiệu cho biết phi cơ sắp đáp xuống phi trường Calcutta. Bên trên nhìn xuống thì toàn là một vùng sáng trắng mênh mông lập lòe của đèn điện trong tỉnh thành xem rất ngoạn mục, đây là giờ phút im lặng nhứt tại một đô thị đông đảo trong khi người người đang yên giấc.

Các hành khách mới đến phải trình giấy thông hành và biên vào 4, 5 mảnh giấy theo luật Chánh phủ Ấn Độ, xong việc phải qua phòng y tế cho quan thầy khám xét giấy chủng đậu và giấy tiêm thuốc ngừa dịch tả, rồi qua phòng thương chánh cho khám hành lý và khai rõ các vật dụng mang theo mình, nhứt là vàng bạc. Ở đây sở thương chánh xét rất gắt gao để đánh thuế những món đồ ngoại quốc nhập cảng, vì phi trường ở xa tỉnh thành ngót 20 cây số nên hành khách phải chờ sáng ra mới có xe của hãng đưa về Calcutta. Hội Đại Bò Đê được tin trước có cho người đến rước nhưng máy bay đến trễ nên phái đoàn đã trở về. Tôi hết sức lo âu, nhưng cũng may hội ấy lại ở cùng một đường với sở hàng không nên khi xe chạy ngang ngừng lại cho tôi xuống trước cửa chùa.

Theo luật Chánh phủ Ấn, người ngoại quốc chỉ được lưu mãi, nên 3, 4 ngày sau tôi phải rời khỏi Calcutta lúc 8 giờ sángặng qua Tích Lan, không được đi chiêm bái mấy nơi động tâm. Đến 1 giờ trưa thì máy bay đáp xuống phi trường Madras, cách tỉnh thành 25 cây số, tôi được người rước về nghỉ tại chi ngành hội Đại Bò Đê ở đây, cũng đông không thua gì Calcutta, dân số thành Madras có tới 6 triệu, phần nhiều là người Tamil, còn ở Calcutta thì lối 8 triệu thuộc về giống Bengali.

Sáng hôm sau mới có phi cơ bay qua đảo Tích Lan, tôi được nhân viên hội Đại Bò Đê đưa vào một nhà hàng ăn điểm tâm. Tại đây, cách trình bày nơi phòng ăn, sự tiếp khách và các thực phẩm, mỗi mỗi đều khác xứ ta, khi khách ngồi xong thì người bồi đến đặt trên bàn một miếng lá chuối rồi sốt com và đồ ăn mỗi món chừng vài muống, ai nấy đều ăn theo lối cổ điển, nghĩa là dùng tay trộn com và các món ăn lộn chung nhau rồi bóc từng nhúm đút vào miệng nhai ngồm ngoãm. Ăn xong người khách liếm cả tay rồi mới đi rửa sau, tôi rất ngỡ vì không quen, nhưng cũng phải ăn theo cách bình dân ấyặng ra phi trường cho kịp giờ.

Tới 11 giờ rưỡi trưa máy bay mới cất cánh rời khỏi địa phận Ấn Độ, bay ngang qua Ấn Độ Dương để sang Tích Lan. Một giờ rưỡi sau phi cơ đáp xuống phi trường Jeffna, ở đây sự khám xét giấy tờ và hành lý còn gắt hơn ở Ấn Độ để đánh thuế các hàng hóa nhập cảng, hành khách phải đến bác sĩ khám bệnh 3 lần, ai được phép lưu trú lâu (*entered visa*) đều bị thu giấy thông hành và nhận giấy tạm 1 tuần rồi sau sẽ đến sở Tân đảo xin nhứt định thời hạn cư ngụ trong xứ. Từ Jeffna tôi phải lên một chiếc phi cơ khác đi Colombo, thủ đô của xứ Tích Lan. Trên không dòm xuống thì toàn là rừng núi xanh um và đầy đầy những vườn dừa sum suê bao la phủ tất cả xóm làng thành thị, phong cảnh Tích Lan cực đẹp khiến người trong nước tự hào rằng đó là cõi thiên đàng.

Phi cơ vừa đáp xuống thì có bác sĩ Jayavikrama thay mặt ông Malalasekara đến rước tôi về Chùa Vajirāma an nghỉ, chùa này lớn đứng vào bậc nhứt ở Colombo thuộc về phái Amarapura Nikaya, có cả thư viện cho người tới xem Kinh hoặc các tạp chí về Phật học.

Tôi quyết sang Tích Lan để nghiên cứu và học hỏi thêm về PGNT, nhưng chùa này không có trường học, nên 4, 5 hôm sau lại sang ngụ tại chùa Dhammaduta Vidyalaya ở Dematagoda

cách xa đó chừng 6 cây số, nhằm lúc gần nhập hạ. Tại đây có học đường và luôn cả giáo sư về anh văn nên rất tiện, trường Phật học này có dạy 6 thứ tiếng: Pāli, Tamil, Sanscrit, Hindi, Singalese và Anh ngữ cho nhà sư dễ bề khảo cứu và đi truyền đạo khắp nơi. Vị Sư trưởng tên là Vajirañāna là một tiến sĩ khoa triết học tại Luân Đôn rất cao hạ, kiêm luôn chức giám đốc các Phật học đường trong xứ Tích Lan nên được nhiều người sùng bái, yêu vì.

4. Lịch sử Phật giáo Tích Lan

Tích Lan là một nước vừa được độc lập, dân số chừng 8 triệu người gồm lại có nhiều sắc: Tamil, Anh, Ấn, Hòa Lan, Sihala v.v... Kinh thành Colombo cũng khá to, được xây dọc theo bờ biển dài lối 20 cây số nên khí hậu rất mát mẻ.

Phật giáo Tích Lan chia ra 3 phái: phái Siam Nikaya lâu đời nhất từ nước Xiêm-la truyền sang trên 200 năm và chư tăng đông hơn hết có trên 15 ngàn vị, phái này có bồn phạn gìn giữ và phụng thờ răng nhọn của Đức Phật tại tỉnh Kandy; phái Ramañña Nikaya từ Miến Điện truyền sang cách đây 150 năm và có chừng 3 ngàn vị sư; phái Amarapura Nikaya cũng từ Miến Điện truyền sang và cũng lâu như phái Ramañña Nikaya, số tăng có chừng 2 ngàn vị. Tổng cộng lại xứ Tích Lan có lối 20 ngàn chư tăng đều thuộc về Phật giáo Nam Tông, có nhiều vị sư xuất thân từ các trường cao đẳng hoặc trung học thông suốt 6 thứ tiếng nói trên. Về tôn chỉ thì 3 phái ấy đều giống nhau, nhưng sự thực hành có khác nhau đôi chút, như tỳ khuru, sa di trong phái Siam Nikaya thì cạo lông mi, còn hai phái kia thì để tự nhiên. Phái Ramañña thì không dùng dù mà chỉ lấy lá buôn xòe lớn ra như cây quạt để che nắng, còn phái Amarapura thì đi đầu trần, phái sau này thực hành Kinh Luật đúng đắn hơn mấy phái khác, Đại đức Narada cũng thuộc về phái ấy.

Chùa chiền.

Tại Colombo có ngôi chùa tên là A Dục tự (Asokārāma) kiến trúc cực kỳ xinh đẹp, tốn hơn 1 triệu rupies, bên trong lót toàn bằng đá cẩm thạch, có kim thân của 28 vị Phật tổ quá khứ và hình các Chư Thiên, Phạm Thiên, đục nổi trên mặt tường trông rất mỹ thuật.

Theo cổ truyền sau khi Phật tịch diệt được 218 năm, vua A Dục có cho hai người con là đức Mahinda và công nương Sanghamitta đem Phật giáo qua truyền bá trong đảo Tích Lan. Từ Ấn Độ hai vị ấy có mang theo một nhánh cây Bồ đề được trồng lần đầu tiên tại Anuradhapura mà hiện nay vẫn còn tàng lá sum suê. Về các ngọc Xá lợi thì được chia sót trong khắp xứ Tích Lan cho dân chúng tạo bảo tháp thờ phụng, hiện nay còn có nhiều bảo tháp ấy, có cái bị sụp đổ vì lâu đời, có cái được tu bổ nên còn nguyên vẹn.

Tại tỉnh Anuradhapura có tháp Maha Cetiya cao đến 60 thước tây, chu vi chừng 300 thước được vô số người tới chiêm bái ngày đêm không ngớt, nhiều nhất là mấy hôm rằm hoặc 30.

Tại Seruvela thuộc tỉnh Tricomale có một bảo tháp thờ xương trán Đức Thế Tôn rất nguy nga đồ sộ.

Tại Mahintale cũng có nhiều bảo tháp và trái núi mà trước kia đức Mahinda đã bay đến phóng hào quang ra sáng lòe trong xứ, cái động đá của Ngài ngự tham thiên hiện nay vẫn còn.

Trong tỉnh Hatton có trái núi Siri Pada cao hơn 2.000 thước, sử truyền rằng khi Đức Phật Thích Ca bay qua Tích Lan lần thứ nhì, Ngài có để lại trên chót núi ấy một cái dấu chơn mà hiện nay người bốn xứ hay tới chiêm bái, núi này cao nhất trong đảo Tích Lan. Lúc Đức Phật

qua Tích Lan đầu tiên tại xứ Mahinyangama có cho đúc vua mấy sợi tóc để tạo tháp phụng thờ, bây giờ tháp ấy đã hư sụp và chính phủ Tích Lan đang định tu bổ lại.

Cách tỉnh thành Kandy độ 15 cây số có trái núi Aloka Vihara rất đẹp đẽ và là chỗ Đại đức Buddhagosā đã hội tất cả chư tăng trong đảo Tích Lan để kết tập Tam Tạng lần thứ tư theo yêu cầu của vua Devanampa Tissa, chính trong kỳ này Kinh Luật Pāli được chép ra bằng chữ Tích Lan lần thứ nhất sau khi Phật nhập diệt hơn 900 năm. Tại Kandy ở giữa xứ Tích Lan có đền thờ răng nhọn của Đức Phật tổ, đền thờ ấy trước kia là một đền vua được dâng vào Tam bảo sau lúc ngài thăng hà. Mỗi năm tới tháng 7 thì có cử hành cuộc lễ Perahara, kiệu răng nhọn ra khỏi đền cho người chiêm bái. Cuộc lễ vô cùng long trọng có cả 60 thớt voi mang đồ trang sức quý giá, sau mỗi cặp voi có 10 người đánh trống, thổi kèn và cầm đuốc đi theo, con tượng sau cùng mang một cái bành đặc biệt hơn các con khác, trên bành có để tháp đựng răng nhọn. Cuộc lễ dàn ra hơn một cây số rưỡi, hàng vạn người từ các nơi hội đến nghinh lễ, mỗi người đều cầm hoa đi theo hàng ngũ một cách cung kính.

Đền thờ Xá lợi.

Đền này ở trong đền thành vua trước kia, cất làm hai tầng. Tầng trên là chỗ thờ Xá lợi, mỗi ngày chia ra làm 4 thời cho dân chúng vào chiêm bái bảo tháp chớ không được xem Xá lợi, vì phải có nhiều chìa khóa mới mở tới bên trong. Sớm mai từ 5 tới 6 giờ, trưa từ 10 tới 11 giờ, chiều từ 2 tới 3 giờ và tối từ 7 tới 8 giờ. Người đi lễ mang theo bông hoa khi vào trước điện thì quỳ xuống dâng bông cho vị thượng tọa rồi đánh lễ lui ra một phía nhường chỗ cho vô số người khác vào chiêm bái, trong lúc hành lễ đều có kèn trống giúp thêm vẻ trang nghiêm long trọng.

Đức Xá lợi được giữ rất cẩn thận và cơ hội để cho người xem không có như định trước, trong một hoặc hai năm không chừng, chỉ khi nào có các thương khách ngoại quốc hoặc do lời yêu cầu của quần chúng thì mới có lệnh mở tháp cho xem. Tin khai tháp được loan trên mặt báo 3 ngày trước, rồi mỗi ngày Xá lợi được thỉnh ra giữa giảng đường cho người xem. Phải có 90 cái chìa khóa do nhiều vị Đại đức giữ, khi hội đủ các ngài mới có thể mở tới Xá lợi để trong nhiều ngăn nắp rất kiên cố. Đầu tiên phải mở 3 vòng cửa mới tới chỗ để tháp Xá lợi, tháp cao độ 1 thước rưỡi Tây an vị trong cái cũi bằng đồng. Muốn mở cũi phải cần đến 2 cái chìa khóa thật to do 2 vị bác sĩ cất giữ, kẻ đó một vị thượng tọa đem lại một cái chìa khác đặt mở nắp tháp. Tháp làm bằng đồng pha vàng màu lóng lánh vô cùng đẹp đẽ, bên trong có vô số bửu vật do tín đồ thập phương cúng dường Xá lợi. Xong lại có hai vị thượng tọa khác đem chìa đến mở thêm hai ngăn tháp nữa cũng chứa đầy ngọc ngà châu báu, sau rốt một vị thượng tọa khác đến mở nắp tháp cuối cùng mới tới đức Xá lợi. Răng nhọn dài độ ba phân rưỡi hoặc bốn phân tây hơi cong một chút, to bằng cỡ ngón tay út màu lóng lánh như vàng hoặc như ngà voi đã lên nước, vì tôi là nhà sư ngoại quốc nên được hân hạnh đứng gần xem rõ.

Khi mở ngăn tháp sau cùng thì chư tăng và những người có phận sự đều đứng cung kính yên lặng chiêm ngưỡng vẻ ẩn đức của Phật, công chúng không được đến gần. Xong việc vị thượng tọa cao hạ nhưt mới thỉnh Xá lợi để qua một tháp nhỏ lộng kiếng rồi mới để ra giữa giảng đường cho ai nấy cùng xem, mỗi lần xem có hàng vạn người nên Chánh phủ phải phái cảnh sát đến giữ trật tự. Mỗi nhóm người vào chiêm bái chỉ được vài phút rồi phải lui ra nhường chỗ cho nhóm khác, nhiều lúc hết giờ mà người xem còn sót lại rất đông nên phải hoãn lại 4, 5 hômặng làm vừa lòng hàng tứ chúng.

Cách tỉnh thành Kandy chừng hai cây số có một tịnh thất của hai nhà sư người Đức ở tu pháp thiên định. Một ngài lấy danh hiệu là Nānnaṭiloka tu đã lâu năm và có nhiều thanh danh trên

thế giới, nhiều tác phẩm về Phật giáo Nam Tông do ngài soạn ra bằng tiếng Đức và được phiên dịch ra tiếng Anh và Pháp.

Tại Dodanduvva thuộc tỉnh Galles, Đại đức Ñānatiloka có sáng tạo một chỗ tham thiền trên cù lao rất thanh tịnh dành riêng cho các nhà sư ngoại quốc đến hành đạo, hiện đã có một vị người Hòa Lan, một vị người Tiệp Khắc và một vị người Anh.

Đi vòng quanh Tích Lan.

Lúc nghỉ học và nhân dịp có phái đoàn chư tăng đi chiêm bái các nơi Phật tích trong toàn xứ Tích Lan, tôi cũng xin nhập đoàn đi xem xét khảo cứu tường tận những cổ tích. Cuộc hành trình phải cần lối 20 ngày và tốn phí ngót 100 rupies (chừng 500 đồng bạc ta).

Theo phong tục người bốn xứ sự đi chiêm bái các thánh địa đem lại rất nhiều hạnh phúc, vì đó hễ lúc nào đường giao thông thuận tiện thì họ họp lại từng đoàn mướn xe, sắp đặt vật thực, lũ lượt kéo nhau lên đường. Đi tới chỗ nào có suối nước bóng cây thì họ mới dừng lại nấu nướng ăn uống rồi tiếp tục đi nữa cho tới khi viếng đủ các nơi Phật tích.

5. Chiêm bái mấy chỗ động tâm và đi vòng quanh Ấn Độ

Vào tháng 11 sau khi ra hạ, hội Đại Bồ Đề Tích Lan có tổ chức cuộc đi vòng quanh Ấn Độ để chiêm bái mấy chỗ động tâm, cuộc hành trình kéo dài hơn một tháng rưỡi tốn phí hết 800 rupies (chừng 4.000\$ đồng dương), nếu đi riêng một mình thì sở tốn phải lên gấp hai.

Tất cả phái đoàn gồm lại 29 người, có 6 vị sư kể luôn tôi do ông Karunaratna là đại biểu của hội làm hướng đạo, đó cũng là một dịp may cho tôi vì được người giải thích rành rẽ mỗi khi tới chỗ nào có thánh tích.

Phái đoàn khởi hành nhằm ngày 1 tháng 11 – 1952 DL, một hôm trước chúng tôi được hội Đại Bồ Đề mời tới xem chớp bóng mấy chỗ sắp đi viếng, có ông Karunaratna giải thích rành rẽ, xong việc lại có thỉnh chư tăng đến tụng kinh cầu an cho phái đoàn đi đường dễ dàng.

Đúng 7 giờ tối, tàu hỏa rời khỏi nhà ga Colombo chạy đi Talamana thuộc miền ranh giới Tích Lan để chuyển sang tàu thủy vượt biển qua xứ Ấn Độ, tỉnh thành ở xứ Colombo chừng 340 cây số ngàn. Phái đoàn nhờ mướn luôn một toa xe hạng nhì nên cuộc hành trình khỏi chật vật, mỗi toa đều có giường cho hành khách đi đường xa nghỉ đêm, ngoài tiếng động cơ phì phịch, tiếng cọ xát giữa bánh xe và đường sắt, thỉnh thoảng một tiếng hét của còi báo hiệu làm cho hành khách giật mình, bên ngoài là một cảnh trời tinh khiết êm đềm, muôn sao lấp lánh, khiến cho người lữ khách nhiều thú vị thần tiên trong đêm tối ở xứ Tích Lan.

Con rấn sắt không lồ băng đồng lướt bụi, uốn éo theo những khúc quanh, mãi gần sáng mới tới Talamana. Đúng 6 giờ sáng hành khách mới được xuống xe để sang qua tàu thủy sau khi sở thương chánh và cảnh sát khám xét xong. Tàu chạy ngót hai tiếng rưỡi đồng hồ mới tới Dhamuskodi, một hải cảng địa đầu của Ấn Độ. Phái đoàn phải dừng lại để tới 12 giờ trưa mới lo xong giấy tờ rồi lên xe lửa sang thành Madras, cách xa chừng 800 cây số, tàu hỏa phải chạy suốt một ngày một đêm cho tới 9 giờ sáng hôm sau mới đỗ vào ga Madras.

Thành Madras được xây dọc theo bờ biển dài ngót 40 cây số, dân cư trên 6 triệu, phần đông là người Tamil, ở đây phụ nữ thường xỏ lỗ mũi một bên, hai bên hoặc ngay chính giữa để đeo dây vàng thông xuống tới môi, còn phần đông đàn ông đều đeo bông. Chúng tôi được đưa vào nghỉ trong các gian phòng của hội Đại Bồ Đề Madras xa ga xe lửa chừng 200 thước, phái đoàn được đưa đi xem nhiều vật quý vô giá trong viện cổ tang và các thú lạ tại vườn bách thú.

Cách đây độ 15 cây số là vườn Adyar trụ sở của hội Thông thiên học, trong vườn có một thư viện chứa nhiều tác phẩm và kinh sách cổ điển lâu trên ngàn năm. Một bảo tháp rất đẹp được dựng lên tại đây để thờ Đức Phật. Nhờ ở gần mé biển nên có một khí hậu rất mát mẻ, dân sự theo đạo Gia-tô rất đông¹⁶⁷, nên có nhiều đền thờ nguy nga đồ sộ, trái lại chẳng thấy có một cái chùa Phật nào, trừ ra hội Đại Bồ Đề.

Vào lúc 7 giờ tối hôm 4-11-1952, phái đoàn lại ra ga đi Calcutta, cách xa ngót 1.700 cây số, xe lửa phải chạy hết hai ngày đêm và tới nơi lúc 12 giờ trưa. Hội Đại Bồ Đề có phái Đại đức Jinaratna đến rước chúng tôi về an nghỉ, đây là hội ngành của hội Đại Bồ Đề trên toàn xứ Ấn Độ cất làm ba tầng có nhiều phòng cho khách nghỉ tạm. Phía trước nhà hội có một ngôi chùa hai tầng, tầng trên thờ Phật, tầng dưới là giảng đường, trước chùa có một cái hồ rộng độ 80 thước vuông để người ra tắm gội khi trời nóng. Tỉnh thành Calcutta vô cùng rộng lớn, dài trên 60 cây số và rộng 40 cây, nằm dọc theo bờ biển Bengale khí hậu rất nóng, dân cư gần 8 triệu phần đông là người Bengali. Cách chùa độ 3 cây số có một cái đài kỷ niệm nữ hoàng Victoria cất toàn bằng đá cẩm thạch trắng trên một khu đất chừng hai cây số vuông. Cũng cách chùa chừng một cây số về phía đông có một cái đền thờ lộng lẫy của nhóm tu Lỗa Thê (*Jainisme*).

Lúc 7 giờ tối 7-11-1952 có ông D.Valisinha tổng thư ký hội Đại Bồ Đề tới khai Xá lợi của hai vị đại A-la-hán Mục Kiền Liên và Xá lợi Phật cho chúng tôi xem và chiêm ngưỡng tại chùa Siridhamma, trong chùa có chừng 6, 7 vị sư ở hoàng pháp tại xứ Ấn Độ: 1 vị người Ấn trước kia là một tiên sĩ luật xuất gia, 1 vị người Anh cử nhân văn chương, 1 vị người Népal, còn bao nhiêu đều là nhà sư Tích Lan.

Chiều hôm sau phái đoàn có dịp chứng kiến một cuộc lễ dâng Tam Tạng Pháp Bảo và kim thân Phật vào chùa do hội Hymalayan của người Tây Tạng tổ chức. Đây là một cơ hội cho tôi thấy tận tường phẩm cách và những nghi lễ của các nhà sư Tây Tạng. Người họ hơi mập, mặc y phục bề bộn, bần thiêu, mũi tẹt, mí mắt dày và híp lại mường tượng như người Tàu, Nhựt, Mông cổ... nước da ngăm, cạo tóc nhưng để râu, đầu đội mũ cao nhọn ở phía trên có một chùm lông túa ra trông rất lạ mắt, có vị cầm kèn dài độ hai thước tây phải có hai người đỡ lên, vị thì ôm mõ, vị mang phen la, chiêng v.v... Khi kim thân được an vị xong, một sư trưởng lại dâng rượu cúng Phật rồi đọc kinh bằng tiếng Tây Tạng trong lúc trống kèn nổi lên vang rền giống như những cuộc hành lễ trong các chùa Việt Nam, mỗi nhà sư đều giữ một phần âm nhạc mà họ cho là rất quan trọng. Than ôi! Cũng vì sự chia rẽ và hiểu sai Chánh pháp nên ngày nay trên toàn cõi Á Châu, mỗi tông mỗi phái thật hành giáo lý của đức Bổn Sư theo thể thức riêng của mình, khiến có nhà khảo cứu Phật học người Âu thốt rằng: “Phật giáo! Một kẻ khách quan khi nghe đến hai danh từ ấy không khỏi hoang mang ngỡ vực vì những hành động và nghi lễ phức tạp của tín đồ chia ra nhiều tông phái, không khác nào một đám rừng rậm có nhiều loại cây lẫn lộn rất khó cho người tìm được ngõ ra vào”.

Đến 9 giờ tối 8-11-1952 thì phái đoàn lại từ giã Calcutta để qua thành Vương Xá (*Radjagahs*) thuộc miền Trung Ấn Độ cách xa chừng 450 cây số. Tàu chạy suốt đêm mãi tới 8 giờ sáng hôm sau mới tới ga Bukkatiapur, từ đây phải sang qua xe lửa nhỏ chạy thêm 60 cây số nữa mới tới thành Vương xá, thủ đô của vua Tần-Bà-Sa và A-Xà-Thế thưở trước, chúng tôi gặp bên vệ đường vô số thánh tháp bằng gạch đã sụp đổ. Bây giờ người bản xứ không còn theo Phật giáo nữa mà hầu hết đều thuộc Ấn Độ giáo hoặc Hồi giáo, chỉ có một ngôi chùa do người Miến Điện dựng lên để duy trì Phật giáo tại đây. Lúc phái đoàn tới chùa thì trời sắp tối nên

¹⁶⁷ Đạo Gia-tô được truyền vào đây hồi thế kỷ XV, XVI bởi các nhà truyền giáo người Bồ Đào Nha và Hòa Lan có thủy quân ủng hộ. Bị ngoại ban xâm chiếm và muốn được bảo vệ yên ổn, dân chúng xin vào đạo ấy rất nhiều, hơn nữa tôn chỉ về linh hồn và đức thượng đế tạo tác của Bà-la-môn giáo và Gia-tô giáo có nhiều chỗ giống nhau nên hai đạo ấy rất dễ dung hòa.

đồng an nghỉ đợi sáng ra mới đi viếng các nơi. Vị sư trụ trì tại đây là người Miến, biết nói tiếng Anh rất vui vẻ. Ngài cho biết rằng tại đây không có tín đồ Phật giáo, mà chỉ có trên 3.000 người mộ đạo từ phương xa đến viếng hằng năm.

Sáng ra, sau khi điểm tâm xong, chúng tôi được đưa đi xem cảnh điêu tàn của những đền đài vua A-Xà-Thế. Đây là một khu vực rộng rãi bao la gồm toàn những đồng gạch đá hư đổ và chân tường tro bụi đã trải qua biết bao nhiêu cảnh tang thương, khi phồn thịnh lúc điêu vong do luật vô thường chi phối. Đi thêm chừng nửa cây số thì gặp một cái tháp toàn bằng đá xanh do vua A-Xà-Thế dựng lên để thờ xá lợi Đức Phật. Xa một đôi nữa thì tới chùa Trúc Lâm (*Veluvan*) của vua Tần-Bà-Sa dâng cho Tăng hội thuở trước, nhưng hiện nay là một cánh đồng không mông quạnh ít người lai vãng. Đi một chặng nữa thì tới suối Ôn Tuyên (*Tapoda*), suối này do 10 cái mội lớn bằng ống tre cho nước chảy ra nóng gần như nước sôi, Chánh phủ có cho cất nhiều buồng tắm cho dân chúng tùy tiện. Tôi cũng có vào tắm thấy trong mình khỏe khoắn lạ thường, tục truyền rằng suối này từ dưới đáy quả địa cầu chảy ngang qua địa ngục Đồng Sôi (*Lohakambhi*) nên nước mới nóng như thế. Người bôn xứ tin rằng suối này có thể chữa khỏi bệnh hoạn cho những ai xuống tắm, nên chi hằng buổi có cả trăm người đến tắm khỏi tốn kém chi. Tắm xong chúng tôi lại trèo qua chót núi Pappali Guhara là nơi mà Đại đức Ca-Điếp thường ngồi tham thiền khi trước, lúc Đại đức Ca-Điếp lâm bệnh, Đức Thế Tôn có ngự đến đây thuyết cho ngài nghe về bảy nhân sanh quả Bồ đề (*Sattasambojjanga*). Trong động nhìn xuống thấy toàn là đồng ruộng mênh mông xanh tốt của xứ Ma-Kiệt-Đà (*Magodha*), khiến cho tôi sực nhớ lại trước kia, lúc đi ngang qua chỗ này Đức Phật có dạy cho tôn giả Ānanda nên cắt y theo hình thửa ruộng ấy, gọi là phước điền y mà bây giờ các nhà sư Nguyên Thủy còn mặc.

Bữa sau chúng tôi đi viếng núi Kicchakuta là nơi trước kia Đức Phật thường ngự đến, dọc đường phái đoàn có ghé lại động Satta Panna Guha là chỗ hội của 500 vị đại A-la-hán do Ngài Ca-Điếp chủ tọa sau khi Phật Niết-bàn 100 ngày để kết tập Tam Tạng Pháp bảo lần thứ nhất bằng khẩu truyền. Đi một đoạn nữa chúng tôi gặp những chân tường bằng gạch đá sụp đổ và được người cho biết rằng đó là ngục thất mà trước kia hoàng tử A-Xà-Thế vì nghe lời Đề-Bà-Đạt-Đa, nên đành giam hãm vua cha cho đến chết để đoạt ngôi. Đi lần tới thì gặp một cái bảo tháp thờ xá lợi của Đức Phật tổ do vua A-Xà-Thế sáng tạo. Lúc 218 năm sau vua A-Dục cho đào tháp đem xá lợi ra rồi tạo thêm 84.000 thánh tháp khác cho dân chúng thờ phụng. Cách đây một đôi là cảnh rừng hoang nằm dưới chơn núi Kicchakuta mà trước kia là ngôi chùa Ajivakarama của vị đại thần Ajivaka dâng cho Đức Thế Tôn. Từ đây chúng tôi phải khó nhọc trèo núi hơn hai cây số mới tới chỗ Phật thường ngự hồi xưa, phía dưới có một cái động của đức Ānanda để hầu Phật, phái đoàn lên tới nơi thì trời vừa xế bóng, chúng tôi đồng thành tâm đánh lễ một ngôi tháp đã hư sụp trên chót núi. Chỗ này trước kia Đức Thế Tôn có ngự đến thuyết pháp về *Anādādiya Sutta*¹⁶⁸ cho bốn vị Tứ Đại Thiên Vương nghe, xong lại chúng tôi trèo xuống viếng động của đức A-nan rồi vội vã trở về vì trời sắp tối, mà chỗ này là một cảnh hoang vu nguy hiểm, người người vừa đi vừa tụng kinh mãi gần 9 giờ đêm mới về tới nhà trọ.

Sáng bữa sau chúng tôi lại đi viếng học đường (*Nalanda*) ở cách chùa hơn 10 cây số, phải đi tàu hỏa và lúc tới nơi mỗi người phải lấy một cái vé giá 2 annas (chừng 6 cắc tiền ta) để vào cổng. Chỗ này khi xưa nào là vô số tầng đường, trai đường nguy nga đồ sộ mà nay chỉ còn lại những đồng gạch đá vụn đã bị phong sương bao phủ trải qua một thời gian dài dằng. Trên một khu vực rộng lớn toàn là những chân tường dày lối 8, 9 tấc tây, lúc trở về tình cờ chúng tôi

¹⁶⁸ Kinh này phải giảng cho hàng tứ chúng khi ở nơi thành nếu có sự ghê gớm phát sanh thì nên niệm ân đức Tam bảo thì khỏi sợ ngay.

gặp một vị tỳ khưu và một vị sa di là người Anh nên dùng tiếng Anh để giao thiệp, nhưng thấy ông ta bỡ ngỡ và nhờ một vị tỳ khưu cho biết rằng ông ấy là người Pháp tên Adam, trước kia làm kỹ sư tại sở hàng không Paris hơn tám năm. Vì ông nhận thức cuộc đời là khổ nên qua Ấn Độ xuất gia sa di hơn một tuần nay và còn đang học hỏi kinh luật để thọ cụ túc giới theo luật tỳ khưu. Tôi liền nói tiếng Pháp thì ông hết sức mừng rỡ hỏi thăm về tôi, sau khi biết tôi là người Việt Nam ông lại càng thỏa thích vì tại đây ít khi gặp được một người biết tiếng Pháp để trò chuyện, nhứt là bàn về Phật giáo, còn vị tỳ khưu là một cử nhơn văn chương người Ấn xuất gia lấy pháp danh là Kasyap.

Viếng Bồ Đề Đạo Tràng (Bodh Gaya)¹⁶⁹

Sáng hôm sau lúc 8 giờ phái đoàn lại từ già thành Vương xá để sang xứ Uruvela cách xa 130 cây số chiêm bái Bồ Đề Đạo Tràng là nơi Đức Phật Thích Ca đắc đạo, chúng tôi tới tỉnh Gaya rồi phải đi thêm 13 cây số nữa mới tới nơi. Hội Đại Bồ Đề có xe hơi chực sẵn để rước chúng tôi về nhà trọ ở cách Bodh Gaya chừng 150 thước, nhà trọ này do hội Đại Bồ Đề sáng tạo coi rất rộng rãi mỹ thuật có thể chứa được nhiều du khách. Gần bên là một ngôi chùa Tây Tạng có 20 nhà sư Đại Thừa ở tu, tôi vào chùa thấy vô số cốt Phật, thánh thần, trống kèn, chuông mõ bè bộn như các chùa ở xứ ta, xa đó chừng 500 thước là một ngôi chùa Trung Huê với vài vị sư, và cách xa 2 cây số nữa mới đến một ngôi chùa Nguyên Thủy do các người ở Miền Điện ở để trông nom Bồ Đề tràng.

Nói về bốn chỗ động tâm thì chỉ có Bồ Đề tràng là quan trọng hơn hết, vì chính tại chỗ này Đức Thích Ca đã đắc quả Chánh đẳng Chánh giác và thường thuyết về Tứ niệm xứ kinh (*Sati Pathna Sutta*), theo kinh giảng thì thuở trước tại xứ này phân đông đều hành theo pháp Tứ niệm xứ nên khỏi bị sa đọa và được sanh về cõi trời sau khi thác. Nhưng hiện nay trái hẳn hầu hết người bốn xứ đều theo Hồi giáo hay Ấn Độ giáo, họ chặt cây bồ đề và đốt gốc rễ hết ba lần cốt ý làm tiêu diệt di tích của Phật giáo, tuy nhiên cây vẫn mọc như thường và bây giờ lớn khoảng hai ôm. Hơn nữa, họ tàn phá luôn cả một cái bảo tháp cao gần 50 thước do vua A Dục dựng lên hồi xưa và thỉnh thoảng lại tàn sát, đánh đập chư tăng ngoại quốc đến ở tu gần đó. Cách đây chừng mấy chục năm có 4 nhà sư Tích Lan đến ngụ trong một kiếng chùa gần đó, bị bọn Hồi giáo tuôn vào giết hết hai, ba vị, còn một vị bị trọng thương trốn thoát. Bồ Đề tràng là một di tích tinh thần cao cả của đảng Cha lành mà chẳng có một người Ấn Độ nào để ý tới.

Than ôi! Đã ngót 2.500 năm qua, xứ Ấn Độ bị thời gian thay đổi màu sắc nhiều lần, người trong xứ vì thời cuộc và hoàn cảnh nên phải chịu ảnh hưởng của ngoại đạo không nhỏ. Khởi đầu là một sự cưỡng bách tinh thần do bọn chinh phục đem vào, nhưng lần lần thành thói quen, các con cháu hiện nay đều giữ đạo của tổ tiên thuở trước như: Hồi giáo, Bà-la-môn giáo, Gia-tô giáo v.v... Rốt cuộc Phật giáo trên đất Ấn phải điêu vong, một phần lớn do sự tàn sát phá hoại của bọn xâm lăng Hồi giáo từ miền Trung Đông kéo sang từ lối thế kỷ thứ VIII sau Phật Niết-bàn. Hơn nữa, những kiểu mẫu chùa chiền và tổ chức Tăng già theo qui củ khiến cho giặc dễ nhận biết mà tàn sát phá hoại. Còn phái Bà-la-môn thì sống rời rạc không tổ chức nên dễ trà trộn với thường dân đặng lánh nạn. Trạng thái vô thường của đạo Phật trên đất Ấn hiện nay không khác gì tình cảnh đạo Gia-tô, hội thánh căn bản thì ở tại thành Rome nhưng các thánh tích về đức Christ lại còn ở Jérusalem thuộc xứ Palestine giữa các quốc độ theo Hồi giáo. Có một điều khác nhau là các tín đồ nhà Phật không hề dùng võ lực để đoạt lại

¹⁶⁹ Bồ Đề Đạo Tràng nghĩa là nơi Bồ tát Sĩ Đạt Ta tỉnh tọa trường kỳ với chí nguyện đến khi nào đạt được quả Phật toàn giác thì Ngài mới chịu đứng dậy.

những thánh tích của Đức Thế Tôn, còn nhóm Gia-tô Âu châu trong những thế kỷ XIII, XIV, XV đã bao lần đem binh sang Palestine công phật bọn Hồi giáo và Do Thái để đoạt các di tích của đức Christ, nhưng các cuộc viễn chinh đều thất bại và hao hơn 20 triệu sinh linh.

Cách đây độ 60 năm ông Dhammapala người Tích Lan tới chiêm bái Bồ Đề tràng phát tâm cảm động vì cảnh điêu vong của Phật giáo nên cố gắng sáng lập ra hội Đại Bồ Đề. Ông đã gặp biết bao trở ngại và phải nhờ tới sự can thiệp của Chánh phủ mãi tới ngày 28 Mai 1953 mới được thu hồi Bồ Đề tràng về cho các Phật tử thế giới và giao phó cho hội Đại Bồ Đề trông giữ.

Xa Đại Bồ Đề tràng chừng 200 thước thì tới sông Ni Liên (*Nerañjara*) nơi Đức Bồ tát xuống tắm trước khi thành đạo, trước kia nước dưới sông luôn luôn lưu thông tràn tới bờ vừa cho con qua đậu trên đất chúi mỏ xuống uống được, nhưng hiện nay là một bãi cát trắng phau với vài dòng nước sâu tới đầu gối. Thật ra, luật vô thường đã làm cho biển cạn non mòn đến thế. Tôi cùng ít người trong phái đoàn lội qua sông rộng độ một cây số rưỡi, chỗ thì sâu, chỗ thì cạn, chỗ là bãi cát trôi lên, mới qua tới xóm của nàng Sujata đã dâng cơm trộn sữa dê cho đức Bồ tát trước khi thành đạo. Trước kia xóm này rất phồn thịnh nhưng nay chỉ còn có một trụ đá tro trọi để làm dấu tích, lúc trở về vì trời nóng tôi liền thay y ra tắm thấy trong người khỏe khoản lạ thường.

Chung quanh Bồ Đề tràng có nhiều tháp nhỏ thờ các vị đại A-la-hán, trước cội Bồ đề có một cái bảo tọa bằng đá chạm trổ khéo léo bề dài độ 2 thước rưỡi tây, bề ngang 1m50 do vua A Dục tạo ra để kỷ niệm nơi đức Thích Ca tĩnh tọa. Còn cái bảo tọa đầu tiên mà đức Chánh Biến Tri ngồi đắc đạo thì nay đã chìm sâu dưới quả địa cầu.

Mỗi đêm tôi đều ra một nơi thanh vắng gần đó để niệm kinh và cầu nguyện sự an vui cho tất cả chúng sanh, nhứt là các thiện tín có tâm trong sạch hộ độ tôi được đến chôn này. Vì gần tới tháng 11 nên tiết trời lạnh thấu xương, với bộ tam y mỏng manh tôi cũng ráng chống chọi với phong sương để làm tròn bổn phận.

Bỗng đâu tôi nhớ lại những lời đầu tiên của Đức Chánh Biến Tri khi vừa thành đạo như vậy: “*Anekajāti saṃsāraṃ, sandhāvissaṃ anibbissaṃ, gahakāraṃ gavesanto, dukkhā jāti punappunam. Gahakāraṃ ditthosi, puna gehaṃ na kāhasi, sabbe te phāsukā bhaggā, gahakūtaṃ visankhataṃ, visankhāragataṃ cittaṃ, tanhānaṃ khayamajjhagāti*”. Nghĩa: “Khi Như Lai chưa thành bậc Đại giác và đang tìm thợ cất nhà là cái tâm ái dục mà chưa gặp đặng, thì Như Lai phải chịu sanh tử luân hồi khổ não trong vô số kiếp. Nay anh thợ cất nhà, nhưng bây giờ Như Lai bắt được người rồi. Người không sao dựng lại cái nhà ngũ uẩn của Như Lai được nữa. Vì sườn nhà là phiền não ta đã bẻ gãy, cái nóc là vô minh ta cũng phá tan, Như Lai đã đắc pháp ‘Vô vi Niết-bàn’.

Viếng vườn Lộc Giả.

Sáng hôm 15-11-1952 vào lúc 12 giờ trưa phái đoàn từ giã Bodhi Gaya để sang vườn Lộc Giả (*Isipatana Miggaḍāyavana*) thuộc xứ Bénarès cách xa chừng 220 cây số là nơi Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên cho năm thầy Kiều Trần Như nghe, vườn Lộc Giả bây giờ lấy tên mới là Sarnath ở cách thành Bénarès chừng 8 cây số, tại đây có một ngôi chùa làm toàn bằng đá cẩm thạch. Còn có một tòa lầu hai tầng gồm lại có 64 cái phòng có cả dưỡng đường và đại học đường do vua thương mãi Birla cất cho Phật tử thập phương đến ngụ để học tập hoặc chiêm bái thánh tích. Gần đó có một bảo tháp cao độ 40 thước, châu vi 100 thước do vua A

Dục dựng lên kỷ niệm nơi Đức Thế Tôn quay bánh xe pháp lần thứ nhứt và vô số Tăng đoàn đã sụp đổ.

Sử chép rằng một hôm nạn bọn Hồi giáo vì ganh ghét sự phồn thịnh của đạo Phật nên cùng nhau âm mưu bao vây Tăng đoàn tàn sát hàng ngàn vị sư trong lúc các ngài đang thọ thực, chỉ có một số ít trốn khỏi. Ngoài ra, chúng lại tiêu hủy các tịnh thất, trai đường và đập vỡ những kim thân Phật, cái thì gãy cổ, sút tay, bẻ mũi, gãy chân, mà hiện nay Chánh phủ Ấn cho sở khảo cổ đem vào trưng trong bảo tàng viện rất lớn được cất gần nơi đó.

Lúc viếng vườn Lộc Giả. Tôi có nhớ bài Phật ngôn như vậy:

“Evamme suttaṃ ekaṃ samayaṃ bhagavā bārāṇasīyaṃ viharati Isipatane Migadāye tatra kho Bhagavā pañca vaggiye bhikkhū amantesi. Dve me bhikkhave anta pabbajītena na sevitabbā katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyoko hīno gamo pothujjaniko anariyo anattasañhito yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho anariyo anattasañhito. Ete te kho bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā patipadā tathagatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñānakaranī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya samvattati. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā patipadā tathagatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñānakaranī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya samvattati? Ayameva ariyo atthaṅgiko maggo, seyyathidaṃ? Sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammāvācā sammākammanto, sammājiṇvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhī. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā patipadā tathagatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñānakaranī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya.

Nghĩa: Ta là Ānanda đã nghe như vậy: “Một thuở nạn đức Thế Tôn ngự tại vườn Lộc Giả thuộc xứ Baranasi. Lúc ấy Ngài kêu năm anh em Kiều Trần Như mà thuyết rằng: này các thầy tỳ khuru, có hai điều thái quá mà bậc xuất gia cần phải xa lánh. Hai điều ấy như thế nào? Một là đời sống luông tuồng theo ngũ dục, say mê trong ngũ dục, thật xấu xa thô bỉ thấp hèn vô ích. Hai là tư cách theo khổ hạnh, hành hạ xác thân cho kiệt quệ, không thanh cao mà cũng chẳng bỏ ích vào đâu. Này các thầy khuru Như Lai đã tìm ra con đường trung đạo, không dùn quá hay thẳng quá theo hai cách ấy. Nhờ hành theo con đường giữa mà Như Lai đã phát sanh trí tuệ diệt trừ phiền não thống khổ làm cho thân tâm trở nên thanh tịnh. Mà con đường trung đạo ấy là như thế nào? Chính là Đạo bát chánh: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Này các thầy khuru, nhờ hành theo con đường giữa ấy mà Như Lai phát sanh trí tuệ, thấu rõ ba tướng của vạn vật làm cho thân tâm yên lặng, đặc pháp thân thông, diệt trừ phiền não thống khổ”.

Đi xa độ một cây số, cổ tháp xây toàn bằng gạch để kỷ niệm chỗ Đức Phật gặp năm ông Kiều Trần Như lần đầu tiên. Tại đây nơi nhà trọ của hội Đại Bồ Đề có hai vị sư Tích Lan ở để duy trì Phật giáo. Chiêm bái xong, chúng tôi lại trở ra viếng thành Bénarès nằm dựa bờ sông Hằng Hà. Thành này rất lâu đời và có một lịch sử vĩ đại nhứt về tôn giáo trong xứ Ấn Độ. Đây là nơi tự cổ chí kim đã nảy ra vô số đạo giáo như: đạo Lỏa thể, Khổ hạnh, Đa thần giáo và nhiều tông phái của Bà-la-môn giáo. Còn đạo Phật thì chỉ thịnh hành trong khi đức Như Lai giáng thế và phải suy vong sau khi một thời gian Ngài nhập diệt. Hiện nay, mỗi khi người khách đến chon vào xứ thì có cảm giác rằng mình đang ở giữa bầu không khí huyền bí lạ lùng.

Về sông Hằng Hà, trong kinh giải rằng bề dài của nó tới 500 do tuần (mỗi do tuần chừng 16 cây số ngàn), bề ngang 1 do tuần và bề sâu cũng 1 do tuần. Người Ấn rất tin vào sự huyền bí của sông ấy. Bây giờ sông đã cạn và hẹp nhỏ lại, nhưng dân sự vẫn tập nập xuống tắm để rửa tội rất đông. Trên bờ lúc nào cũng có cả trăm cả ngàn người chực sẵn thay phiên nhau xuống tắm và có bán đủ thứ nhang đèn lễ vật dùng vào việc tế rửa tội. Người chết mà xác được rửa

nước sông Hằng thì sẽ được nhiều phước lành. Thật hết sức dị đoan huyền bí làm cho con người hoang mang điên đảo không nhỏ. Nhưng cái đó chẳng riêng gì xứ Ấn Độ. Sự tin tưởng vô căn cứ ấy vẫn lan tràn khắp vũ trụ. Mà hễ tà đạo tấn triển thì nhân loại càng thêm thống khổ vì không còn tin nơi cái nghiệp. Trong hồi đại chiến thứ nhất, vì theo khoa phù thủy của lão Raspoutine mà Nga hoàng Nicolas III phải mất ngôi. Dân Nga nổi loạn tàn sát tất cả hoàng tộc rồi lập chánh thể Cộng sản cho tới nay. Bên Pháp còn có nhiều người đến Nhà thờ Đức Bà Notre Dame De Lourdes cầu nguyện cho khỏi bệnh tật.

Hôm ấy, phái đoàn có mượn một chiếc ghe đưa theo dòng sông xem người bôn sủ tắm rửa tội. Trên bờ rải rác có nhiều đống lửa tung khói mùi tanh khét. Đó là những xác chết được đem lên thiêu sau khi được rửa tội bằng nước sông Hằng. Thiêu xong, thân nhơn lại đưa cả tro tàn xuống sông cho người chết được an vui. Trong khi ấy, chúng tôi thấy một người ẵm đứa bé vừa chết đem rửa tội để vào ghe đưa ra giữa sông, đoạn cột xác lại vào một tảng đá to xô ùm xuống nước. Làm vậy, thân quyến tin rằng đứa bé được sanh về cõi Thiên đàn.

Thấy trời sắp tối, chúng tôi cho ghe vào bến rồi về nhà trọ của hội Đại Bồ Đề an nghỉ. Lúc đi ngang qua các đường phố, chúng tôi có gặp một nhà tu lửa thể đang ngồi trên trường trước cửa chùa của họ. Đầu tóc rối bươm, râu ria xồm xoàm, mình thoa đầy tro và cứt bò. Người ấy đang ngồi lim dim, miệng tụng lầm thảm cái chi không biết và có năm, ba người xúm xít chung quanh để cầu ông ta ban phước lành cho.

Đến xứ Kusinara.

Lúc 12 giờ trưa ngày 17-11-1952, phái đoàn rời khỏi Bénarès đặng sang xứ Kusinara, nơi Đức Phật nhập Niết-bàn cách xa 340 cây số (215 dặm Anh). Chúng tôi phải đi tàu hỏa hết 180 dặm mới tới ga Gorakhpur, rồi từ đây đi xe hơi 35 dặm nữa mới tới Kusinara. Hai bên đường toàn là cánh hoang vu, đồng khô cỏ cháy, cây cối u sầu còi cọc như còn mang lấy một vết thương đau khổ về những giờ phút cuối cùng của đấng Chí tôn Chí thánh.

Hiện nay chẳng còn thành quách chi cả. Chỉ có một nhà trọ với 5 vị sư Miến Điện ở tu hành gần chỗ đức Thế Tôn nhập diệt. Ngoài ra, còn có một bảo tháp mà phía sau có một gian phòng để che đậy nắng mưa cho một kim thân Phật tở bằng đá, bề dài hơn 6 thước, nằm nghiêng mặt về hướng tây. Phòng này rất hẹp, đủ chỗ cho vài người vô thôi, nên sự lễ bái không được thông thả. Sau khi lên nhang đèn và đánh lễ kim thân xong, tôi sực nhớ lại lời dạy cuối cùng của đức Như Lai trước khi nhập diệt: “*‘Handa dāni bhikkhave āmantayāmi vo veyadhammā saṅkhārā appamādena sampādetthāti’*. *Ayam tathāgatassa pacchimā vācā*”. Nghĩa: “Này các tỳ khru, Như Lai cho các người biết rằng những pháp hữu vi đều không bền vững. Vậy các người chớ nên giải đãi và hãy mau chóng cố gắng làm tròn phận sự của mình. Đây là lời dặn cuối cùng của Như Lai”.

Lễ xong, chúng tôi đi quanh kim thân thấy có vô số báu vật và y bát của tín thí dâng cúng. Riêng tôi có mang theo một lá y mới do Thiện Tín Kim Biên dâng để thay đổi trong lúc đi đường. Nhưng thấy cảnh động lòng, tôi thành tâm đem y ra đắp lên kim thân rồi cầu nguyện cho quả phước mau thành tựu đến các thí chủ.

Rồi phái đoàn lại đi viếng nơi làm lễ trà tỳ kim thân Đức Phật ở trong thành vua Mala cách xa chừng 2 cây số. Đây cũng là một cánh đồng ruộng mênh mông chỉ còn trơ trọi có một bảo tháp đã sụp đổ mà hội khảo cổ đang đào sâu xuống đáy đặng tìm các báu vật. Chúng tôi cũng lần mò vào tận trung tâm bảo tháp để chiêm ngưỡng. Gần bên tháp có một cây bồ đề kỷ niệm chỗ thiêu táng Đức Thế Tôn. Dưới cội cây có một vị sư người Tàu tu theo phái Đại Thừa đã

hơn 25 năm và bây giờ ông được 50 tuổi. Nguyên trước kia, ông là con nhà phú giả, từ Trung Hoa qua chiêm bái mấy chỗ động tâm rồi phát đức tin trong sạch trở về từ biệt gia đình qua đây ẩn dật tu hành. Ông có làm một cái lều nhỏ trên chấn ba cây bồ đề đặng ở tham thiền. Kế đó, chúng tôi đi xem một trụ đá kỷ niệm chỗ con rạch mà trước kia Đức Phật dạy tôn giả Ānanda đi múc nước cho Ngài dùng trong khi đang bệnh kiệt lỵ.

Nhà trọ nơi đây rất hẹp nên phái đoàn phải lên xe trở ra nhà ga cho kịp tàu hỏa. Tối hôm ấy đi về phía vườn Lumbini cách xa chừng 100 cây số, nơi đức Bồ tát giáng sanh trong kiếp chót.

Viếng vườn Lumbini.

Bữa 18-11-1952, lúc 7 giờ tối thì tàu hỏa rời khỏi ga Gurakhpur đi Nawatanwa cách xa đó lối 100 cây số. Lúc tới nơi, phái đoàn được vào nghỉ tại nhà trọ của hội Đại Bồ Đề, trong ấy có một vị sư người Tích Lan coi sóc.

Sáng hôm sau, cơm nước xong độ 10 giờ, chúng tôi đồng đi viếng vườn Lumbini ở xa ga Nawatanwa chừng 25 cây số. Đoạn đường này rất cam go vì không lưu thông đặng nên phải đi bộ hoặc cưỡi ngựa, hay là đi xe bò, mướn người vãng tới giá rất mắc. Nhưng ai nấy đều thích đi bộ nên chỉ mướn theo vài người khiêng vác hành lý và vật thực thôi. Chỗ này đường sá quanh hiu vắng vẻ nên vấn đề vật thực cần phải sắp đặt châu đáo hơn các nơi khác để phòng ngừa con bắt trặc. Đi mãi hơn 6 giờ chiều mới tới nơi. Chúng tôi đi theo đường xe bò, lội theo bờ ruộng và băng qua ba con sông nước cạn tới bấp bề. Nhờ hết mùa mưa nên chúng tôi băng qua sông rất dễ, thỉnh thoảng lại trải qua mấy bãi cát trắng phau và những cánh đồng ruộng màu vàng ánh trong mùa lúa chín. Khi qua hết hai con sông thì ông trưởng phái đoàn cho biết rằng đã vào tới địa phận xứ Nepal (trước kia là xứ Ca-tì-la- vệ). Nhờ đồng trống nên khi còn 1 cây số thì đã thấy hai hòn núi rất cao, giữa có hai tòa tháp bằng gạch cách nhau chừng 300 thước. Đó là ranh giới giữa hai xứ bên nội và bên ngoại của đức Bồ tát mà trước kia gọi là vườn Lumbini. Gần đó có một nhà trọ rộng rãi do Chánh phủ Nepal tạo riêng cho những người đi chiêm bái nghỉ ngơi. Xứ này nằm dưới ngọn núi Hy Mã Lạp Sơn nên khí hậu lạnh lắm.

Hôm ấy, phần thì đói và mệt mỏi nên ai nấy đều nghỉ sớm. Còn tôi, vì cảm thích được may mắn đến nơi thánh địa nên không ngủ, lần mò ra ngoài đến một nơi bằng phẳng gần thạch trụ kỷ niệm chỗ đức Bồ tát giáng sanh đặng ngồi niệm kinh. Mãi tới 11 giờ đêm, phần ở nơi trống trải tuyết lạnh thấu xương, phần tam y mỏng manh lại không chiếu không mền nên phải trở về nhà trọ, thân tâm khoan khoái lạ thường. Tôi nhớ lại câu của đức Bồ tát giáng sanh đi bảy bước rồi ứng thình lên nói rằng: “*Aggohamasmi lokassa jetthohamasmi lokassa setthomasmi lokassa. Ayamantimā jāti natthi dāni punabbhavo*”. Nghĩa: “Ta đây là cao thượng, là đàn anh, là một bậc quý cao hơn tất cả chúng sanh trên thế gian. Kiếp này là kiếp chót của ta luôn cả cảnh giới để luân hồi cũng không còn nữa”.

Sáng ra, chúng tôi lại đi xem xét tường tận thì gặp rất nhiều dấu vết của vô số tầng đường, trai đường hồi Phật giáo còn phồn thịnh mà nay chỉ là những đồng gạch ngói ngổn ngang và chơn tường sụp đổ. Nơi giữa cảnh điêu tàn hiu quạnh ấy có một cây trụ đá lớn hơn một ôm, cao lối 5 thước do đức vua A Dục dựng lên cách đây hơn 2300 năm đặng kỷ niệm nơi đức Bồ tát giáng sanh.

Viếng xong, phái đoàn trở về nhà trọ lo sắp đặt cơm nước. Nhân dịp ấy, tôi trèo lên gác trên ngắm xem phong cảnh dãy Hy Mã Lạp Sơn có tiếng là hùng vĩ đẹp đẽ nhứt trên thế gian. Một lớp tuyết trắng dày luôn bao phủ vô số chót núi cao chọc trời, khiến người nhìn lâu có cảm

giác rằng mình đang đứng trước một kỳ quan vĩ đại lạ thường không sao tưởng tượng được. Từ nhà trọ tới cánh rừng nằm dưới chơn núi cách xa 60 cây số và từ đây phải đi thêm 150 cây số nữa mới tới núi. Tuy còn xa núi như thế mà trời lạnh đến nứt cả da. Theo kinh chép lại thì trên dãy Hy Mã Lạp Sơn có bốn cái hồ rộng lớn vô cùng, chứa nhiều báu vật.

Viếng chùa Kỳ Viên (Jetavana).

Qua ngày 21-11-1952, lúc 2 giờ trưa, phái đoàn rời khỏi ga Nawtanwa để sang xứ Savathi (Xá Vệ) cách xa chừng 160 cây số để viếng Kỳ Viên tịnh xá do vị trưởng giả Cấp Cô Độc đã xuất ra hết 540 triệu đồng vàng cất lên để dâng cho Đức Phật.

Khi tàu ngừng tại ga Balrampur thì vào độ nửa đêm, phải chờ tới sáng mới mượn xe đưa vào chùa còn xa chừng 16 cây số.

Cũng như mấy nơi thánh tích khác, đoạn đường này toàn là đồng bằng, cây cỏ xanh um vắng vẻ không có nhà cửa, xóm làng chi cả. Lúc đến nơi, chúng tôi thấy một đám rừng toàn là những cây cao thấp lớn nhỏ mọc xen kẽ giữa mấy đống gạch ngói và chơn tường sụp đổ của cảnh tịnh xá nguy nga đồ sộ như trong thời kỳ Phật còn tại thế. Trước khi vô đến chùa, chúng tôi thấy hồ Bokkharani bây giờ đã cạn khô. Trước kia, ông Đề Bà Đạt Đa khi biết ăn năn về những hành vi ác độc của mình, định xuống hồ này tắm gội sạch sẽ đặng vào sám hối với Phật. Nhưng khi đi gần tới hồ thì bị đất nở ra chơn sông.

Đi một đôi nửa thì gặp một cây bồ đề thật già ở trước cửa chùa. Có tích như vậy: “Một hôm, có người bạch Phật nên làm cách nào để cúng dường đức Như Lai bằng vật thực khi Ngài vắng mặt. Ngài dạy nên cúng dường cây bồ đề thì cũng được phước như bố thí đến Ngài vậy”. Người bổn xứ liền sang tận Bodh Gaya chiết một nhánh cây bồ đề cái đem về trồng trước cửa chùa mà hiện nay vẫn còn sống nhưng đã còi cọc. Đây là cây bồ đề lâu đời như được trồng từ lúc đức Thế Tôn còn tại thế. Vào trong ranh chùa, vị trưởng phái đoàn chỉ cho chúng tôi những chỗ mà trước kia là cốc liêu của các vị đại A-la-hán: Angulimala, Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Ca Diếp, A Nan. Cái tịnh thất ở giữa là của Đức Phật, gần đó có một cái bảo tọa rất lớn mà trước kia Ngài thường ngự để thuyết pháp. Chắc chỗ này rộng lắm mới có thể chứa được cả muôn ngàn thánh giả như trong kinh đã nói và trong chùa có ít nhất là 500 vị tỷ kheu.

Cách xa chùa Kỳ Viên chừng một cây số là kinh đô xứ Savatthi trước kia có dân cư nhiều như xứ Ấn Độ, lối 60 triệu mà hết 50 triệu theo đạo Phật, còn bao nhiêu thì thuộc về các ngoại đạo. Nhưng đô thành huyền ảo phồn thịnh ấy bây giờ trở nên một cảnh điêu tàn gần như bị thời gian che lấp ít ai để ý tới.

Tôi đương suy nghĩ đầu đầu bỗng phái đoàn cho biết sắp hết giờ nên cần trở về nhà ga gấp để đáp chuyến xe sang Lucknou cách xa 220 cây số, rồi từ đây lên tàu hỏa đi thêm 260 cây số nữa mới tới chỗ Đức Phật ngự trên cung trời Đạo Lợi thuyết pháp cho Phật mẫu nghe trong ba tháng hạ rồi trở xuống. Chỗ này hiện giờ chỉ còn một cây bồ đề và một trụ đá do vua A Dục dựng lên làm kỷ niệm. Ngoài ra, lại có vô số chơn tường sụp đổ ngói gạch ngổn ngang trong vùng ấy.

Viếng đền thờ Birla ở Delhi.

Rời khỏi xứ Sangkassa, phái đoàn lại trở về nhà ga đặng đáp tàu hỏa sang Delhi, Thủ đô của xứ Ấn Độ cách xa 310 cây số. Tàu khởi hành lúc 7 giờ tối bữa 24-11-1952 đến 7 giờ sáng hôm sau, 25-11 mới tới nơi.

Kinh đô Delhi thật vô cùng rộng lớn, kiến trúc tối tân, dân số lối 6 triệu. Muốn đi xem khắp tỉnh thành, phi cơ phải bay đến 15 hoặc 20 phút. Tại đây có rất nhiều đền đài và cổ tích rất lâu đời. Hôm sau, phái đoàn được đi xem các cung điện của vua chúa thời xưa, xem tháp Kutab minar cao lối 75 thước và huê viên kỷ niệm chỗ thiêu táng thánh Cam Địa (Gandhi).

Sau cùng, chúng tôi được vào xem một đền thờ của đạo Bà-la-môn do vua thương mãi Birla cất. Đền này thật vô cùng nguy nga đồ sộ, kiến trúc mỹ thuật tinh xảo không thua gì một đền vua. Trong ranh đền có nào là nhà trọ cho khách thập phương yên nghỉ, nào là thư viện cho người xem kinh đọc sách, nhà cho khách giải lao và nhiều cảnh vật tuyệt đẹp giúp tài liệu hữu ích cho các nhà nhiếp ảnh. Trong đền có quân lính canh gác khi vào người khách phải cởi giày, lột nón cho người giữ rồi lấy một cái thẻ để lúc ra về đổi lại. Đền thờ cất hai tầng. Tầng dưới để chứa báu vật và chia ra nhiều phòng để kinh sách hoặc làm việc. Tầng trên để thờ các vị thần. Có ba nóc cao vọi. Cái giữa thờ đức Vishnou có nhiều tay, cái bên tả thờ đức Siva có nhiều đầu và cái bên hữu đức Krishna thổi ống sáo.¹⁷⁰

Vào lúc 11 giờ đêm phái đoàn từ già Delhi đi qua Agra viếng đền Tajh Mahal cách xa gần 200 cây số là một kỳ quan vĩ đại kiến trúc theo Hồi giáo do vua Shah Jahan cho dựng lên gần mé sông Yamuna cách đây độ 300 năm.¹⁷¹ Đền Tajh Mahal cất toàn bằng đá cẩm thạch trắng ráp lại, là một công trình tạo tác hết sức quan trọng trên đất Ấn Độ do hơn 20.000 nhơn công xây dựng trong 17 năm trường, sở tôn không sao kể siết.¹⁷²

Dự lễ an vị Xá lợi tại Sanchi.

Tới bữa 27-11, lúc 7 giờ chúng tôi sang xứ Sanchi cách xa độ 455 cây số dự lễ an vị Xá lợi của hai vị đại A-la-hán Xá lợi Phất và Mục Kiền Liên. Sáng bữa 28-11 mới tới nơi và chúng tôi ở luôn 3 hôm tại đây chờ dự cuộc Hội nghị Phật giáo Quốc tế.

Hai vị Xá lợi này do một nhà khảo cổ người Anh tìm được trên núi Sanchi từ lâu đem về để tại bảo tàng viện Luân Đôn. Mãi đến khi Ấn Độ được độc lập, Chánh phủ Anh mới giao lại cho hội Đại Bồ Đề, hội này cho dựng lên một bảo tháp trên núi Sanchi gần chỗ đào được và mới tổ chức cuộc lễ an vị hôm nay.

Lễ này được cử hành hết sức long trọng, có vô số đại diện quốc tế đến dự và do hai vị thủ tướng Nehru (Ấn Độ) và U Nu (Miến Điện) đến khai mạc. Chỗ hành lễ trước kia chỉ là một khóm rừng nhờ sự bảo trợ của Chánh phủ Bhopal mà nay trở nên một tỉnh thành phần thịnh vượng có đến một triệu dân thuộc về nhiều nước trên thế giới. Có cả một cơ binh coi giữ trật tự, có máy điện, máy nước, máy truyền thanh và luôn cả một hội chợ triển lãm về kỹ nghệ thương mại trưng bày nhiều vật quý lạ trong xứ làm cho cuộc lễ thêm phần long trọng. Lúc này nhằm giữa mùa đông nên Chánh phủ có dạy che trại vải dành riêng cho khách thập phương tới dự. Khi phái đoàn Cao Miên đọc diễn văn trên máy truyền thanh thì được các hội viên vỗ tay hoan nghênh nhiệt liệt, vì xứ Cao Miên đã rộng rãi dâng cho quỹ tổ chức lễ an vị một số tiền hơn 50.000 rupies (chừng 250.000\$ xứ ta) và 10 thùng báu vật do bá tánh cúng dường trong lúc đức Xá lợi quang lâm đến kim thành.

¹⁷⁰ Có nhiều nơi thờ 3 vị Vishnou-Brahma-Siva đều là các vị thần do sự tưởng tượng tạo ra. Đức Brahma thần tạo tác ra vạn vật ở giữa, đức Vishnou thần bảo tồn vạn vật ở bên mặt và đức Siva thần hủy diệt vạn vật bên trái.

¹⁷¹ (2) Vua Shah Jahan cho xây đền Tajh Mahal để thờ bà hoàng hậu yêu quý nhất của ngài là Mounfaz Mahal thăng hạ trong khi lâm bồn vào năm 1631.

¹⁷² (3) Về vấn đề nhơn công, có lẽ vua Shal Jahan cũng lạm dụng quyền thế ép bức dân chúng như vua Tần Thủy Hoàng xây Vạn lý trường thành mới làm xong việc đại sự như thế.

Trên một con đồi cao có một cái cổ tháp do vua A Dục cho xây đã trên 2.000 năm toàn bằng đá xanh ráp lại bề cao chừng 13 thước và bề kính độ 30 thước. Cách đó 80 thước có một bảo tháp do hội Đại Bồ Đề sáng tạo kiến trúc theo kiểu tối tân tốn kém ngót 203.500 rupies (hơn 1 triệu bạc ta).

Tối hôm 30-11-1952 cuộc lễ an vị Xá lợi khởi hành, các viên quan quý chức và vô số tín đồ sắp hàng dài từ chân núi kéo lên. Người đi đầu là thủ tướng Miến U Nu đội tháp Xá lợi đến trước cửa tháp. Tới đây thủ tướng Ấn Nehru cắt dây khai mạc bảo tháp mới rồi tự mình nghinh tháp Xá lợi vào trong chuyền sang vị thượng tọa Vajiranānā, một bác sĩ triết học kiêm chức chánh Chủ tịch hội Đại Bồ Đề Tích Lan. Ngài Vajiranānā đón nghinh rồi đem an vị đức Xá lợi trên bảo đoàn. Chư tăng liền tụng kinh cung nghinh Xá lợi bằng tiếng Pāli nghe vang rền trong khắp vùng ấy, bấy nhiêu đó đủ chứng minh rằng đã trải qua mấy ngàn năm mà ân đức cao cả của hai vị đại A-la-hán Mục Kiền Liên và Xá Lợi Phát hỷ còn ghi tạc trong trí não người đời. Chỉ với một chút xương tàn mà cũng kích thích mạnh mẽ đức tin và tâm nhiệt thành của khắp hàng Phật tử, huống hồ là ân huệ vô lượng của Đức Thích Ca Mâu Ni?

Viếng động Ajanta.

Vào bữa 1-12-1952 lúc 12 giờ trưa chúng tôi đáp tàu hỏa sang xứ Jalgoan ở xa chừng 400 cây số và tới 10 giờ sáng hôm sau thì tới nơi. Phái đoàn phải mượn autobus đi thêm 60 cây số nữa mới tới động Ajanta, từ ga Jalgoan tới tỉnh thành Bombay còn xa chừng 420 cây số.

Động Ajanta là một kỳ quan vĩ đại hiếm có trên thế gian, tất cả có 31 cái động kiến trúc liên tiếp nhau dọc theo một dãy núi, do các vị quốc vương trước kia của Ấn Độ đã tạo ra để kỷ niệm Phật giáo, có động làm đến một hoặc hai đời vua mới xong. Mỗi cái bề cao lối 14 thước, bề cao 8 hay 10 thước, có cái làm đến hai tầng toàn là đục vào trong núi, chạm trổ rất công phu mỹ thuật không thể tưởng tượng đặng. Hiện nay có rất nhiều nhà khảo cổ Âu-Mỹ-Á đến tận nơi xem xét để kinh nghiệm về cách kiến trúc chạm trổ của động Ajanta.

Trong động phần nhiều tối đen lạnh lùng khiến cho du khách có cảm giác rằng mình đang ở trong một cảnh hết sức uy nghiêm huyền diệu. Chánh phủ có làm tạm một cái máy điện cho các người đến chiêm bái hoặc các nhà khảo cổ mượn để soi sáng bên trong, muốn xem rõ những hình tượng chạm trổ trên vách đá, người khách phải dùng đèn pile và phải có phép của Chánh phủ mới được vào nhiếp ảnh thâu thập tài liệu. Có vài cái động đã sụp đổ về phía mặt tiền, có cái làm chưa xong còn bỏ dở, công cuộc tạo tác rất công phu tốn kém, vì phải đục vào trong núi rồi lấy đá vụn đem đổ một nơi xa, không biết bao nhiêu năm mới rồi.

Bấy nhiêu đó đủ chứng tỏ sự đúng đắn của câu phương ngôn Pháp “Muốn thì được”. Vì người đời mỗi khi có đức tin mạnh mẽ với một lý tưởng hoặc một chủ nghĩa nào rồi, thì dầu phải làm cho biển cạn non mòn họ cũng không nản chí.

Viếng động Ellora.

Sau khi viếng xong động Ajanta phái đoàn lại trở về nhà ga để đáp xe lửa sang xứ Manmad bữa 2-12 lúc 10 giờ đêm. Từ nhà ga Manmad đến động Ellora còn xa 142 cây số, chúng tôi phải sang qua xe lửa một lần và xe hơi một lần mới tới nơi.

Động này gồm lại 26 cái, kiến trúc cũng tương tự như Ajanta nhưng không phải thuộc về Phật giáo mà là do các tín đồ Bà-la-môn giáo tạo ra để kỷ niệm và thờ phụng các vị thần của họ.

Có động đục từ dưới một trái núi phùng lên tới trên không, rất mỹ thuật đẹp đẽ, có khi hết 2, 3 đời vua mới làm xong một cái động.

Đến tỉnh thành Bombay.

Sáng chúa nhật 4-12-1952, lúc 5 giờ mọi người lại khuân hành lý ra tàu hỏa để viếng tỉnh thành Bombay. Đây là một đô thị đẹp nhứt của xứ Ấn Độ được dựng dọc theo bờ biển Oman, bề dài tới 3, 4 chục cây số, dân cư hơn 5 triệu. Tại đây có rất nhiều đền tháp thuộc về các đạo giáo khác nhau và có một nhà trọ của hội Đại Bồ Đề, toàn dân trong xứ đều theo Hồi giáo hoặc Bà-la-môn giáo chớ chẳng mấy ai mộ đạo Phật. Xa nhà ga chừng một cây số có một ngôi chùa tên là Mahajana Vihara do hội Đại Bồ Đề sáng tạo để tìm cách hoằng dương chánh pháp.

Bữa 6-12 phái đoàn lại rời khỏi Bombay đặng trở về Madras cách xa 1.400 cây số, vì dọc đường không có Phật tích nên tàu chạy luôn 2 đêm 1 ngày mới tới nơi vào lúc 6 giờ sáng hôm 8-12. Đền đây là kết thúc cuộc hành trình vòng quanh xứ Ấn Độ, phái đoàn phải ở lại vài hôm đợi chuyên phi cơ về Colombo.

6. Tỉnh Ngọc Xá lợi Đức Phật Tổ

Về đến Colombo tôi cũng luôn luôn cố gắng nghiên cứu học hỏi kinh luật đến giáp năm. Khi gần về xứ, muốn đáp lại đức tin trong sạch của chư thiện tín Việt Nam ở Saigon và Kim Biên đã hy sinh công của rất nhiều vào công cuộc xuất dương sang xứ Phật, tôi tìm cách yêu cầu các vị giáo tông thuộc nhiều phái ở Tích Lan, đặng thỉnh một hòn ngọc Xá lợi của Đức Phật Tổ về xứ cho hàng tứ chúng phụng thờ chiêm bái. Tôi phải vận động nhiều nơi vì nếu chỗ này không được thì còn chỗ khác. Nhưng phước thay! Còn vài ba hôm nữa lên đường thì có đức Giáo tông Vipassi thuộc phái Siam Nikaya hiến cho một hòn ngọc đức Phật tổ bằng cỡ hột gạo.

Tôi rất thỏa thích về sự kết quả ấy nhưng bỗng đâu dịp may đưa đến dòn dập bất ngờ, khi còn một ngày nữa hồi hương tôi được vị thượng tọa phái Ramañña Nikaya pháp danh là Gunasiri trụ trì chùa Mirissa đánh điện văn cho tôi hay Ngài sẽ hiến cho một viên ngọc Xá lợi Đức Phật tổ nhỏ cỡ hột mè, chùa Ngài ở xa Colombo chừng 150 cây số.

Ceylon Telegram

Nagathero 174 dématagoda road maradana

Bringing relic prepare casket

Gurnasiri from mirissa.

Nghĩa: Sửa soạn tháp tôi đem Xá lợi biểu.

Trước kia tôi cũng có yêu cầu Đại đức Narada thuộc phái Amapura Nikaya Bauy cho một đức Xá lợi đem về xứ Việt Nam cho hàng tứ chúng thờ phụng, vì trong xứ ta chẳng có nơi nào thờ Xá lợi cả. Trái lại trên đảo Tích Lan, trong dịp đi viếng mấy nơi thánh tích tôi gặp rất nhiều tháp thờ Xá lợi được dựng lên khắp nơi cho các tín đồ chiêm bái, nhứt là bảo tháp Maha Cetiya tại tỉnh Anuradhapura luôn luôn có hàng trăm hàng ngàn người tới lui tấp nập để cúng dường Xá lợi.

May thay, khi gần về xứ Đại đức Narada lại cho tôi hay rằng Ngài mới thỉnh được hai vị Xá lợi Đức Phật tổ nơi chùa Kosgoda do vị thượng tọa Siri Sumanarevata Nayaka Thera thỉnh từ Ấn Độ đã lâu đời. Quý giá hơn nữa là Đại đức Narada được người thỉnh sang Tân-Gia-Ba truyền bá Chánh pháp. Thừa dịp ấy, tôi yêu cầu Ngài tiện đường sang viếng Việt Nam trước để tìm cách củng cố nền móng Phật giáo Nguyên Thủy, sau nữa, mang ngọc Xá lợi sang biểu.

Như vậy, cuộc lễ cung nghinh sẽ được chánh thức và thêm phần long trọng hơn là tự tôi thỉnh về.

Trong khi sang viếng Đông Dương nhằm lúc hạ tuần tháng sáu 1953 dương lịch, Đại đức Narada có hiến cho nhóm PGNT Kỳ Viên một vị Xá lợi, một vị nữa cho đức Từ cung Hoàng thái hậu để riêng cho Phật giáo Đại thừa toàn quốc Việt Nam. Ngài cũng hiến một hột Xá lợi khác cho xứ Cao Miên mà trước kia Ngài có đến ở hoàng Pháp trong một thời gian.

Khi gần trở về xứ đức Phó Giáo tông phái Siam Nikaya tại Kandy Tích Lan có biểu cho ngọc Xá lợi của Đức Phật Tổ Thích Ca cỡ bằng hột gạo (vì tôi có yêu cầu Ngài trước) hiện nay Ngọc Xá lý ấy đương để thờ tại chùa Roka-Kandal Kratié.

Lúc đúng một năm, tôi lo giấy tờ về xứ cho kịp dự lễ cung nghinh Xá lợi được cử hành trọng thể tại chùa Kỳ Viên tự vào những ngày 21-22-23 tháng 6 năm 1953 và bắt đầu hoạt động làm cho Phật giáo chánh truyền mau tấn triển trên đất Việt.

– CHUNG –

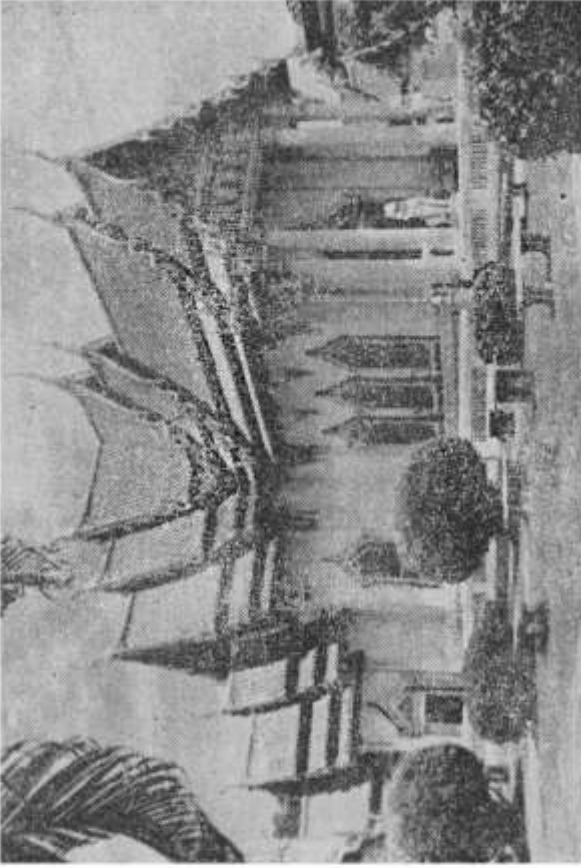
T.B. Do quả phước thanh cao của sự “Hành trình sang xứ Phật” chiêm bái 4 chỗ động tâm và các nơi thánh tích khác. Tôi xin hồi hướng phần phước thanh cao này cho thân phụ đã hóa vãng và mẫu thân còn hiện tiền xin cho các vị ân nhân ấy hằng được sự an vui. Và cũng xin hồi hướng cho tất cả chư thiện tín các nơi nhứt là Cần Chế hết lòng hộ độ tôi về nền tài chánh trong cuộc xuất dương được thành tựu mỹ mãn, luôn cả chư thiện tín hảo tâm xuất của cải ra để in cuốn ký sự này. Xin cho các vị kể trên đây hoan hỷ thọ lãnh phước báu này và xin cho hằng được sự an vui vĩnh viễn.

ĐĐ. Nāga Thera





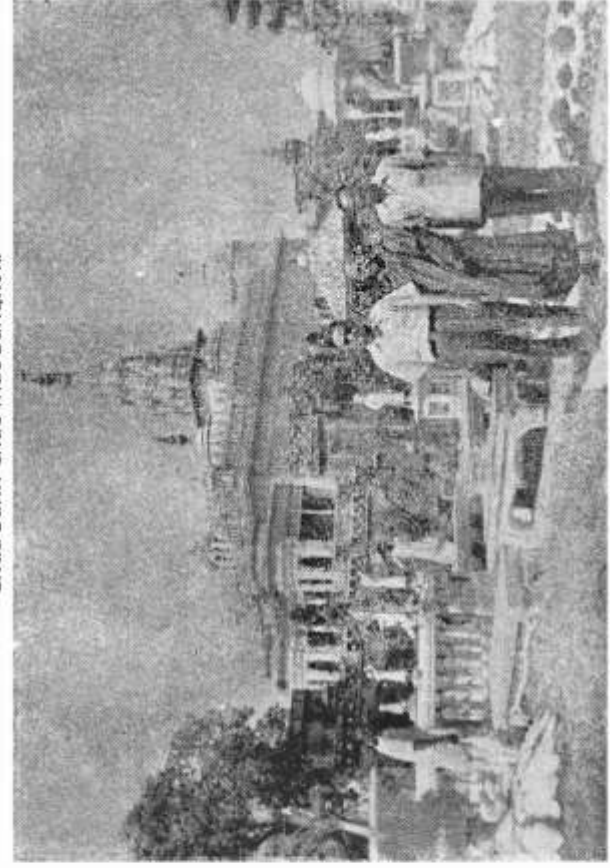
ĐĐ. Bửu Chơn trước động Kết tập Tam tạng lần I tại Vương Xá thành (Rajagaha) Ấn Độ



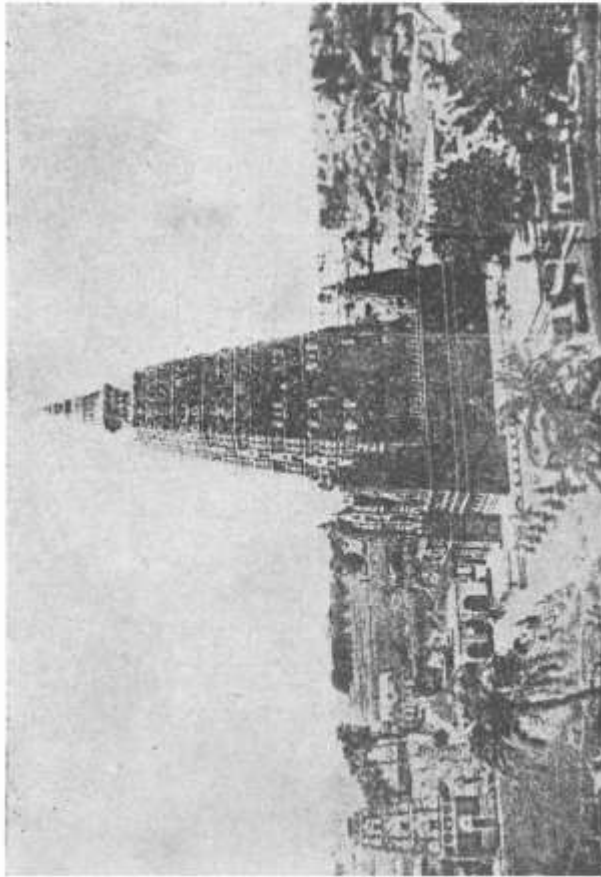
Chùa Banh-chác-mác Bangkok.



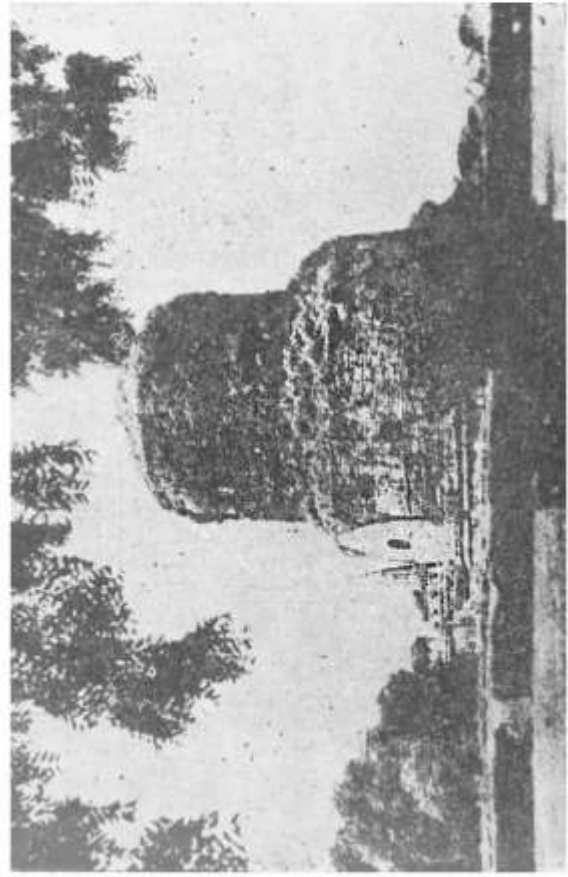
ĐĐ Bửu Chơn và phái đoàn đi chiêm bái xứ Ấn Độ.



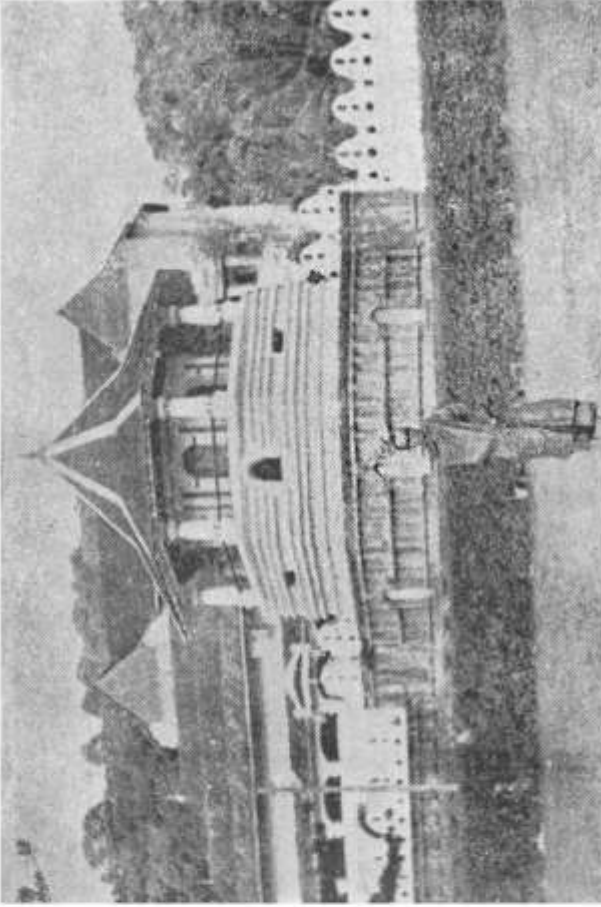
ĐĐ. Bửu Chơn trước chùa đạo Lỏa thế (Calcutta Ấn Độ).



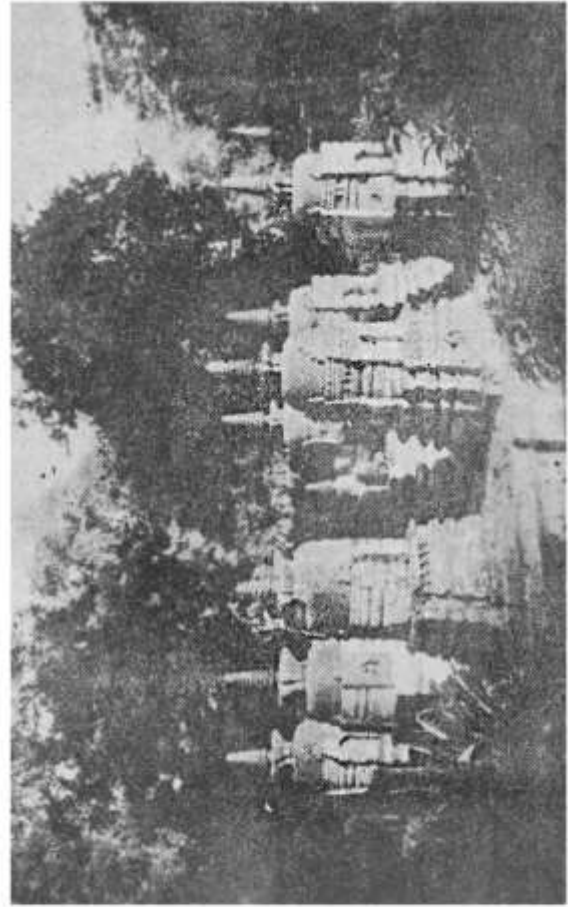
Tháp kỷ niệm nơi Đức Phật thành đạo tại Bồ đề đạo tràng (Bodha Gaya)



Tháp kỷ niệm nơi Đức Phật chuyển Pháp luân lần đầu tiên tại vườn Lộc Già.



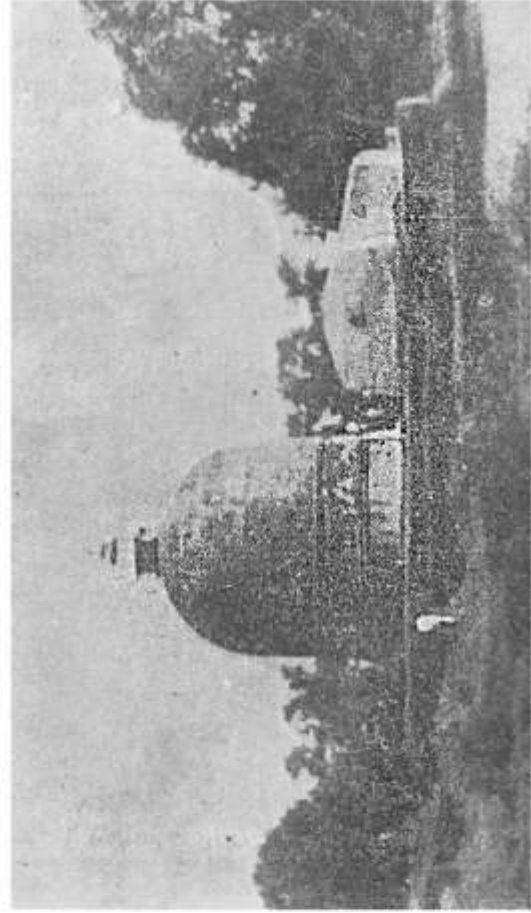
Đền thờ răng nhọn của Đức Phật tại Kandy.



Tháp thờ Xá lợi và các vị A-la-hán tại Bồ đề tràng (Trung Ấn Độ).



Động Paphaliguha, chỗ ĐĐ. Ca Diếp thường ngụ để tham thiền gần Vương Xá thành (Ấn Độ).



Tháp kỷ niệm nơi Đức Phật nhập niết-bàn tại rừng Kusinara.



ĐĐ. Bửu Chơn và vị chủ tịch hội TTH tại Adhya Madras.



Cảnh điêu tàn của chùa Trúc Lâm (Veluvana) tại Vương Xá thành (Ấn Độ).



ĐĐ. Narada và ĐĐ. Bửu Chơn trước chùa Vajirarama (Colombo) Tích Lan.



Thạch động chỗ kết tập Tam tạng lần VI tại Alukavihara (Tích Lan).



Tháp thờ xương trán Đức Phật tại Seruvela (Tích Lan).



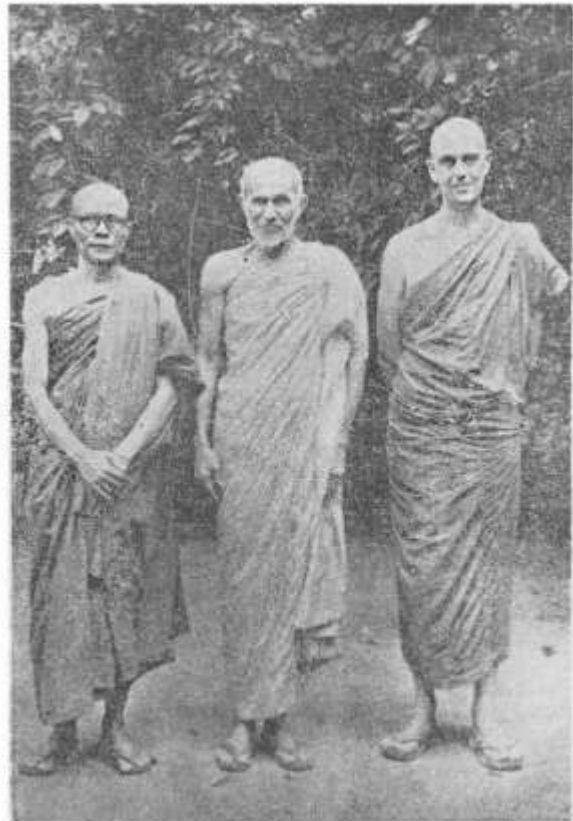
ĐĐ. Bửu Chơn và nhà sư Mỹ trước chùa Shrew Dagoon (Miến Điện).



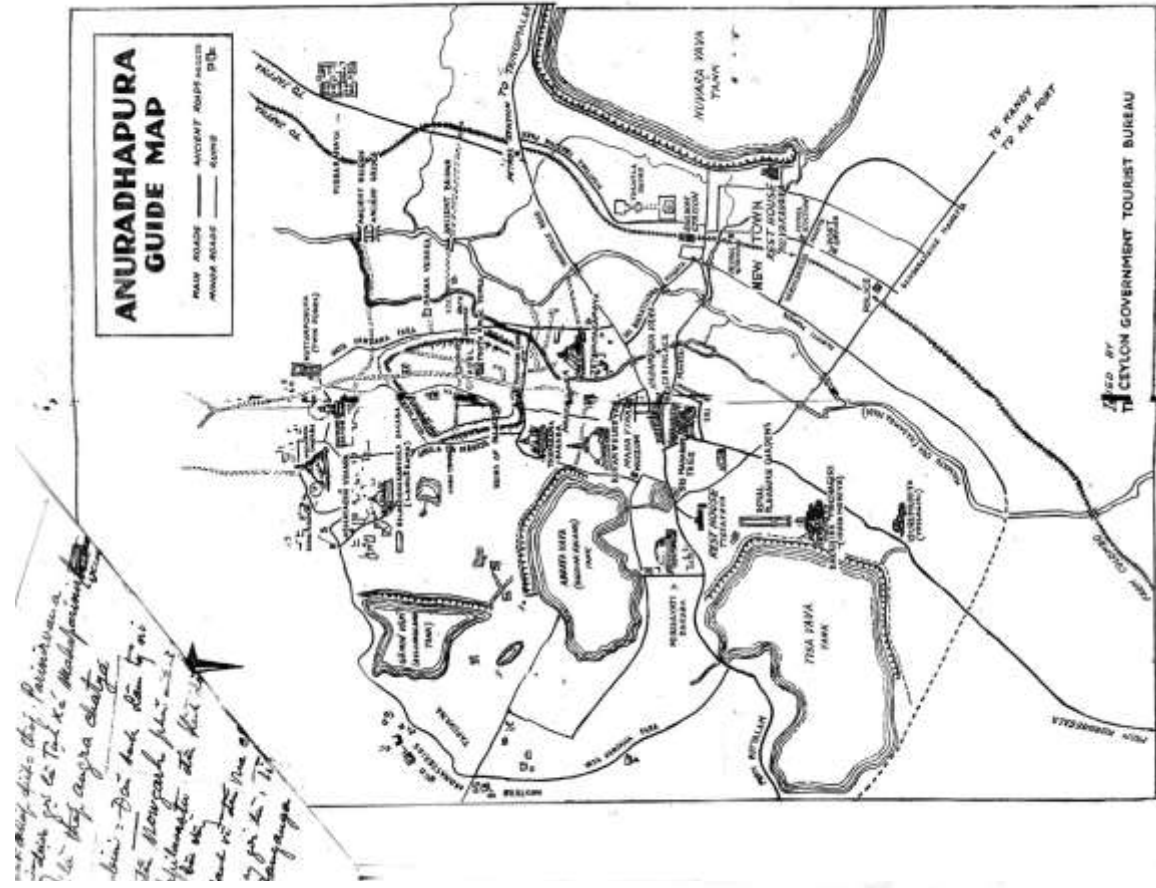
ĐĐ. Bửu Chơn và hai nhà sư người Đức.



ĐĐ. Bửu Chơn đang tiếp lãnh Xá lý
đức Phật Tổ do ĐĐ.Vipassi
-Phó giáo tông phái Siamnikaya tại Kandy
Tích Lan- trao cho.

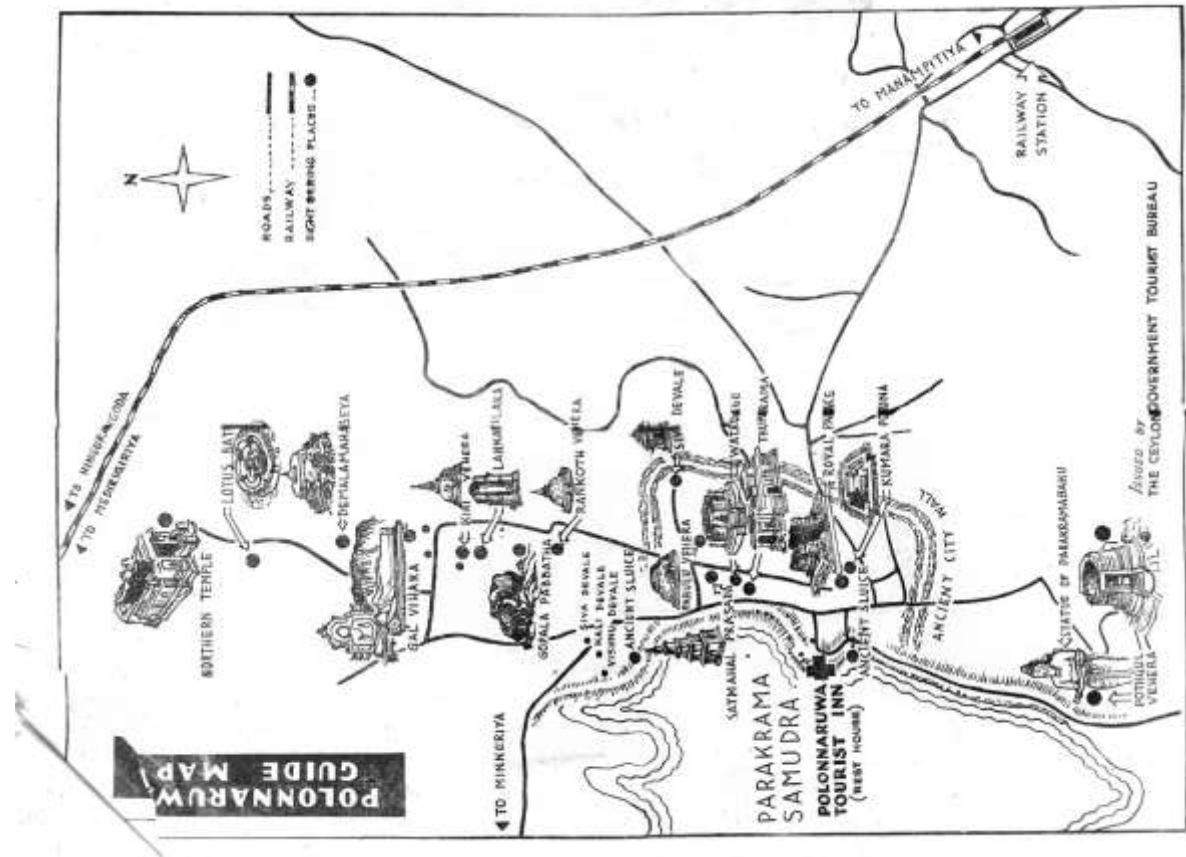


ĐĐ. Bửu Chơn và hai nhà sư người Anh và Mỹ
chụp trong rừng Dodanduwa (Tích Lan).



Bản đồ Du lịch Hành trình sang xứ Phật

ED BY THE CEYLON GOVERNMENT TOURIST BUREAU



ED BY THE CEYLON GOVERNMENT TOURIST BUREAU

Tác phẩm 17**HÀNG RÀO GIAI CẤP**

(Do theo THƯỢNG ĐỈNH KINH – AGGAÑÑA SUTTA)

Lời Nói Đầu

Hiện nay khắp nơi trên mặt địa cầu nhiều chủ nghĩa, tôn phái thường hay bình luận đến vấn đề “Từ đâu mà nảy sinh ra hàng rào giai cấp của xã hội”. Mỗi chủ nghĩa, mỗi lý thuyết đều có quan niệm khác nhau. Nhưng rốt cuộc không có lý thuyết nào làm cho được thỏa mãn tính hiếu kỳ của loài người.

Bởi vì còn đầy vô minh bao bọc, những việc kể cận bên ta, nơi thân thể ta mà còn không hay biết, hà tất lại tìm tòi muốn thấu rõ những sự việc sơ khai xa xăm của vũ trụ. Muốn biết được một cách thật tế và chu đáo thì họa may ra có những bậc đã vượt màn vô minh, không còn phiền não, hoàn toàn sáng suốt biết rõ thật tướng của vũ trụ từ mới cấu sanh thì mới có thể chỉ dẫn cho chúng ta hiểu biết một cách rõ rệt.

Theo Phật giáo thì hàng rào giai cấp của xã hội, Đức Phật giảng giải cho biết từ khi mới phát sanh lên quả địa cầu rồi dần dần nảy sanh ra dòng vua, quan, bà-la-môn, thương gia và nô lệ. (Theo Tam tạng quyển 18, trang 161-198 trong Aggañña Sutta – Thượng đỉnh kinh của Trường A hàm, Thượng đỉnh kinh có nghĩa là “điều cao quý nhất không chi sánh bằng”).

Đức Phật đã tỉnh giác vô minh, thấy rõ mọi sự vật bằng nhãn tuệ (*pañña cakkhu*) đúng theo thật tướng rồi Ngài mới giảng giải lại cho chúng ta cùng hiểu biết.

Thấy có rất nhiều người vì hiếu kỳ hay tò mò mà tìm đến sự sơ khai của vũ trụ và hàng rào giai cấp của xã hội nên bản tăng cố gắng phiên dịch soạn ra theo Kinh Pāli để cung hiến cho quý vị độc giả thêm một vài tia sáng để làm tài liệu trong việc sưu tầm Phật giáo.

Do quả phúc của sự biên soạn và ấn tống quyển kinh Hàng rào giai cấp này, bản tăng xin thành tâm hồi hướng đến thầy tổ, song thân và bà Mai Thị Hiền, luôn cả cho chúng sanh trong ba giới bốn loài đều đồng được thọ hưởng tùy ý.

Mong cầu cho vạn vật được thái bình
Nam mô bốn sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Rất mong thay!

Bhikkhu Nāga Mahā Thera – Tỳ khuru Bửu Chơn

*Nama Tassa Bhagavato Arahato Sammā Sambuddhassa**Xin thành kính làm lễ đến Đức Thế Tôn, Ngài là bậc A la hán, là bậc Chánh biến tri.*

I. Nguyên Nhân Đức Phật Giải Về Hàng Rào Giai Cấp Của Xã Hội*(Tam tạng quyển 18, trang 161)*

Ta có nghe như vậy. Một thuở, Đức Phật ngự tại chùa Đông Phương (*Pubbārāma*) của bà Visākhā gần thành Xá Vệ (*Sāvattthī*), trong lúc ấy có hai ông sa di tên là Vāsetṭha và Brāhadvāja đang thọ pháp hành phật để tu lên tỳ khuru¹.

Khi ấy trong buổi chiều, Đức Thế Tôn vừa mới định và đang đi kinh hành gần bóng chùa ở ngoài trống. Hai ông sa di liền rủ nhau lại đánh lễ Đức Phật và tính may ra mình nghe được Pháp. Hai ông đồng ý đến đánh lễ xong đi theo sau Ngài. Đức Phật hiểu ý bèn dừng chân lại mà hỏi rằng: “Này Vāsetṭha và Brāhadvāja, các người là dòng giống Bà-la-môn bỏ đi xuất gia theo Phật giáo, vậy chớ nhóm Bà-la-môn không có chửi mắng các người sao?” Hai ông sa di liền bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn họ chửi mắng chúng tôi đủ điều thậm tệ”.

– “Họ chửi mắng như thế nào?”

– “Bạch Đức Thế Tôn, họ nói rằng: ‘chỉ có dòng Bà-la-môn là quý phái, cao thượng, trong sạch, bọn khác đều thấp hèn, như bản. Bà-la-môn là nguồn cội, là con cháu từ Trời Phạm Thiên sanh ra, các người lại bỏ dòng cao thượng theo dòng thấp hèn², bọn Sa-môn đầu trọc là kẻ bình dân, là bọn Ma vương, như vậy không tốt đẹp, xứng đáng đâu.’ Bạch Đức Thế Tôn, họ chửi mắng chúng tôi đủ điều thậm tệ như thế.”

– “Này hai ông sa di, nhóm Bà-la-môn vì không biết rõ từ sơ khai phát sanh lên vũ trụ và xã hội nên mới cố chấp như vậy. Cho dòng Bà-la-môn là con dòng cháu giống của Trời Phạm Thiên! Thật ra, như các người đã thấy, các phụ nữ Bà-la-môn cũng có kinh kỳ, có thai, đang sanh con, đang cho con bú, cũng sanh nhóm Bà-la-môn ra bằng sản môn (*yonī*). Nhưng mà nhóm Bà-la-môn ấy lại nói ngược rằng ‘là con cháu của Trời Phạm Thiên’, nói như vậy là phản phúc, phỉ báng, nói láo với Trời Phạm Thiên, họ sẽ chịu những tội lỗi nặng nề không sai.

Này hai ông sa di, trong thế gian này có bốn dòng là: vua, bà-la-môn, thương gia và nô lệ. Dầu cho người dòng Vua mà sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói láo, nói đâm thọc, nói độc ác, nói viển vông vô ích, là người tham lam, sân hận, tà kiến, si mê cũng có. Như vậy các pháp nào là pháp ác (*akusalā*) cũng kể là ác, tội lỗi, không nên thực hành, là pháp đen tối, không cao thượng mà các bậc trí tuệ hằng chê bai, khinh bỉ. Các pháp ấy có người trong dòng Vua cũng làm.

Này hai ông sa di, dầu cho dòng Bà-la-môn, dòng thương gia, dòng nô lệ có người cũng hành vi các pháp ác ấy. Dầu cho hạng người nào hành theo pháp ấy cũng gọi là pháp ác cả.

Hơn nữa, dầu cho một nhóm người trong dòng Vua mà không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói láo, nói đâm thọc, nói độc ác, nói viển vông vô ích, không tham, không sân, không si mê tà

¹ Hai ông sa di này là con nhà đại bá hộ đã bỏ theo đạo Bà-la-môn, khi nghe được pháp Phật xin xuất gia sadi. Theo luật, người ngoại đạo muốn tu lên tỳ khuru phải chịu theo pháp hành phật trong một thời gian ba tháng xong mới cho lên tỳ khuru vì trước đã xu hướng theo ngoại đạo. Sự cho hành phật ấy, Đức Phật tùy theo người, có người không cần phải hành phật cũng cho tu được, là người nào khi nghe pháp xong được đắc quả thánh thì khỏi cần hành phật.

² Quan niệm này bên xứ ta còn nhiều vì cho mình là cao thượng, lớn đại hơn người rồi khinh miệt phe phái khác cho là thấp hèn hơn mình.

kiến cũng có vậy. Pháp nào gọi là pháp thiện (*kusalā*) cũng gọi là thiện, vô tội, nên hành theo, rất cao thượng, sáng suốt mà các bậc trí tuệ thường tán dương khen ngợi... Dầu cho Bà-la-môn, thương gia, nô lệ có người cũng hành vi theo các pháp thiện ấy. Dầu cho hạng người nào hành theo pháp thiện ấy cũng gọi là pháp thiện cả.

Như vậy thì bốn hạng người thực hành lộn xộn cả ác lẫn thiện cũng có. Nếu như nhóm Bà-la-môn cũng hành cả ác lẫn thiện mà có nhóm Bà-la-môn dám nói rằng: ‘Chỉ có dòng Bà-la-môn là cao thượng quý báu, trong sạch, là con cháu của Trời Phạm Thiên’, nói như vậy các bậc thiện trí thức không bao giờ đồng ý, nhận định, khen ngợi họ được. Tại sao vậy? Vì bốn hạng người ấy, dầu cho hạng nào xuất gia tỳ khuru đã xa lìa tất cả phiền não, diệt hết pháp ‘trầm luân’ (*āsava*), phạm hạnh đã tròn đủ, ái dục cột trói trong các cảnh cũng không còn, đã giác ngộ, đã hoàn toàn giải thoát, thì hạng người ấy dầu cho là dòng nào cũng rõ ràng là cao thượng hơn tất cả các dòng khác theo đúng chân lý.

Này hai ông sa di, bởi vì đức lành là pháp cao thượng hơn hết của nhân loại trong đời này và đời vị lai. Này hai ông sa di, đức Vua Ba Tư Nặc (*Pasenadi Kosala*) biết rõ Như Lai là bậc quý phái của dòng Thích Ca đi xuất gia. Bao nhiêu người trong dòng Thích Ca đều kính nể lễ bái đức Vua Ba Tư Nặc hết thảy, nhưng đức Vua lại lễ bái kính nể, yêu quý, tiếp rước Như Lai vì Ngài nghĩ rằng: ‘Sa-môn Gotama là bậc trong sạch, có nhiều sức lực (huệ lực và giải thoát), màu da tươi tốt, có nhiều oai lực, còn ta thì mỗi mỗi đều thua kém hơn Ngài’. Vì vậy mà đức Vua mới cung kính, lễ bái, quý mến, cúng dường những Đức lành ấy. Nếu nói rộng ra, người nên hiểu rằng: ‘Đức lành là pháp quý báu cao thượng hơn hết của nhân loại trong đời này và đời vị lai’.

Này hai ông sa di, các người dòng giống khác nhau, gia đình tên tuổi cũng khác nhau vào xuất gia, nếu có người hỏi mấy ông là dòng chi, thì các người nên trả lời rằng: ‘Chúng tôi là dòng Thích Ca’.

Nếu ai có đức tin chắc chắn in sâu trong đạo lý của Như Lai, người ấy dầu cho Sa-môn, Bà-la-môn, Chư Thiên, Phạm Thiên hoặc một nhân vật nào cũng không thể làm cho họ thay đổi lời nói cách khác được, nhưng họ vẫn nói: ‘Tôi là con cháu dòng Thích Ca, Pháp bảo sanh ra chúng tôi và là người hưởng gia tài của Pháp bảo’. Tại sao Như Lai nói như vậy? Vì tiếng Pháp thân, Phạm thân hoặc Pháp tướng, Phạm tướng cũng đều là danh từ chỉ định của Như Lai cả.

II. Nguyên Nhân Phát Sanh Lên Bốn Dòng (Hàng Rào Giai Cấp)

Này Vāsetṭha và Brāhadvāja, có một khi quả địa cầu này vì quá lâu đời mà phải tiêu hoại một lần. Trong khi quả địa cầu đã bị tiêu hoại thì phần nhiều chúng sanh đều sanh về cõi trời Sắc giới tên là Ābhassara Brahma³ do tâm thiền định, có phi lạc làm vật thực, có hào quang trong người túa ra, bay trên hư không, ở trong đền đài tốt đẹp, sống thật lâu đời.

Rồi một khi quả địa cầu này vì quá lâu đời, cấu thành lại đang khởi sanh lên, khi đó chúng sanh trên cõi trời Ābhassara Brahma hết tuổi thọ phải sa đọa xuống cõi trần gian này sanh làm người nhưng sanh lên do tâm thiền định⁴, có phi lạc (*pīti*) làm vật thực, cũng có hào quang phóng ra, bay trên hư không, ở trong đền đài tốt đẹp, sống thật lâu đời.

Trong khi quả địa cầu đang cấu tạo, toàn quả địa cầu trước đều tan ra thành một khối nước, tối mù mịt, không có nhật, nguyệt và các vì sao, không có ngày, đêm, tháng, năm, mùa tiết, kẻ nam, người nữ cũng không có rõ rệt. Chúng sanh ấy chỉ gọi chung là chúng sanh vậy thôi. Sau ấy một thời gian thật lâu đời, quả địa cầu lần lần nổi lên trên mặt nước một chất hình như sữa nóng, có hương vị ngọt ngon, thơm tho, màu trắng tươi đẹp như sữa trong và đặc lại ngọt như mật ong. Khi ấy có một chúng sanh tánh hiếu kỳ mới lấy ngón tay trở quẹt chất đất ấy liếm thử coi, chất vị ấy thấm nhuần khắp châu thân, người ấy lấy làm sung sướng đồng thời sự ham muốn vị trần cũng phát sanh lên. Các chúng sanh khác thấy vậy cũng bắt chước làm theo thì sự sung sướng và thỏa thích vị trần ấy cũng phát sanh lên in nhau hết thảy. Từ đó trở đi đều lấy chất ấy vò viên lại mà chi độ, khi lấy chất đất ấy mà ăn vào thì hào quang trên mỗi người đều mất hết, khi hào quang đều mất đi thì mặt nhật, mặt nguyệt và tinh tú cũng phát sanh lên. Lúc ấy ngày, đêm, thượng quyền, hạ quyền, tháng, mùa tiết, năm cũng phát sanh lên rõ rệt. Này hai ông sa di, sự cấu tạo khởi hành lên vũ trụ như thế ấy.

Chúng sanh ấy vẫn lấy chất trên mặt địa cầu ấy mà nuôi sống trong thời gian thật lâu. Vì thọ thực chất ấy mà thân hình trở nên cứng rắn, màu sắc khác nhau cũng phát sanh lên. Có người thì màu sắc tốt đẹp, có người màu sắc xấu xa, chúng sanh nào có màu sắc tốt đẹp lại khinh khi người có màu sắc xấu xa⁵. Khi chúng sanh ấy ngã chấp, khinh bỉ người xấu xa hơn mình thì hương vị ngon ngọt của quả địa cầu lại mất hết đi. Chúng sanh ấy mới tụ họp nhau lại để than phiền: ‘Ôi! Vị trần ngon ngọt của chúng ta đâu! Ráng tìm lại phương pháp tối cổ ấy nhưng vật đã qua rồi để nào tìm lại đặng’.

Này hai ông sa di, kể đó lại có một thứ nấm mọc lên màu thật trong sạch, mùi vị ngon ngọt, giống như sữa đặc hoặc như mật ong, khi đó chúng sanh ấy mới nhổ nấm ấy làm vật thực trong thời gian thật lâu, vì càng thọ vật thực thô sơ thì thân thể lại càng cứng rắn biến chuyển ra khác nhau, kẻ trắng người đen, kẻ tốt người xấu lại càng rõ rệt lên thêm. Cũng không bỏ thói quen, chúng sanh nào tốt đẹp thì ngã chấp, khinh khi người xấu xa, vì vậy mà nấm đất ấy lại mất hết đi. Kể đó, lại có một thứ dây giống như rau muống (*padālatā*) mọc lên cũng có mùi vị ngon ngọt như sữa hay mật ong. Chúng sanh ấy lại nhổ thứ dây ấy đó ăn và sống một thời gian thật lâu, vì ăn vật thực càng thô sơ thì thân thể lại càng cứng rắn biến chuyển kỳ dị khác nhau. Cũng như trước, ngã chấp khinh khi, chê bai lẫn nhau mà thứ dây như rau muống ấy lại mất đi. Chúng sanh ấy cũng tụ họp nhau than phiền như trước kia. Kể đó có một thứ lúa sālī mọc lên, không có vỏ trấu và cám bao ngoài, chỉ trở ra gạo trắng sạch có mùi vị thơm tho.

³ Cõi trời này của người đắc nhị thiền bậc cao, khi vũ trụ tiêu diệt, mấy cõi trời bậc dưới đều tiêu hoại cả.

⁴ Chúng sanh trong thời kỳ đầu tiên (*paṭhama kāla*) có thể sanh lên bằng tâm thiền định nên tự hóa thân sanh ra. Vì vậy mà bộ phận nam nữ không rõ rệt.

⁵ Đây là nguyên nhân để lần lượt phát sanh lên phiền não.

Chúng sanh ấy mới hái ăn nhưng hái sớm mai thì chiều lại mọc đầy đặc trở lại, hái chiều thì sáng ra cũng y như cũ vậy. Sống như vậy một thời gian thật lâu. Vì thọ vật thực càng thô sơ thì thân thể càng biến chuyên ra khác, bây giờ bộ phận nam nữ phát sanh rõ rệt. Lẽ dĩ nhiên con người cổ ấy chưa có y phục, lại có bộ phận nam nữ khác nhau coi lạ nên họ nhìn lẫn nhau không mãn nhãn. Vì sự nhìn lâu quá độ mà sự nóng nảy bức bối và tình dục cũng phát sanh lên, vì vậy mà chúng sanh ấy mới hành dâm với nhau. Trong lúc ấy có bọn người khác thấy vậy bèn lấy đất liệng, hốt cát rải lên và nói rằng: ‘Này các người yêu quái, kỳ cục, buông nhau ra, rời nhau ra đi, sao dám làm điều kỳ dị đến người khác như thế ấy’. Này hai ông sa di, thưở ấy người nào làm điều kỳ cục (hành dâm) như vậy, người ta cho rằng ‘là chuyện phi pháp’ nhưng trái lại trong thời kỳ hiện tại người ta cho rằng ‘đó là điều rất hợp pháp’ vậy. Nếu bọn nào hành dâm như vậy rồi thì không dám vào trong xóm hoặc trong làng hai, ba tháng. Khi chúng sanh nào ham mê trong sự hành dâm quá độ rồi thì bèn nảy sinh ra ý định để làm chỗ che đậy cho kín đáo (đây là nguyên nhân đầu tiên làm cho con người lo cất nhà để che đậy sự xấu xa ấy).

Này hai ông sa di, thưở ấy lại có một người tánh lười biếng mới suy nghĩ như vậy: ‘Ta đi hái lúa sālī sớm mai, chiều như vậy làm cho cực nhọc lắm, thôi vậy thì ta nên hái một lần để dùng luôn sớm mai và chiều cho tiện’. Tính xong lại thực hành như thế ấy. Có chúng sanh khác đến rủ người ấy đi hái lúa, khi nghe y trả lời như vậy thì cũng bắt chước theo rồi lần lần hái để dành thêm lên hai, ba, bốn ngày. Có người khác nữa lại muốn hái để dành cho thật lâu hơn đến tám ngày. Khi chúng sanh ấy đua nhau hái để dành ăn cho được lâu, lúc bấy giờ lúa sālī ấy lại trở thành có cám và trấu bao bọc, hơn nữa chỗ nào gặt rồi thì không mọc lên nữa như mọi lần, mọc các chỗ khác lại thưa thớt, có bụi như bó lại. Lúc ấy các chúng sanh mới nhóm họp than phiền rằng: ‘Này các người ơi! Pháp ác, tội lỗi của chúng ta đã phát khởi lên, vì trước kia chúng ta sanh lên do tâm thiện định, có phi lạc làm vật thực, có hào quang, bay trên hư không, ở chỗ tốt đẹp... cho đến bây giờ chúng ta phải ăn lúa có cám và trấu, lúa lại ít mọc đó cũng do nơi pháp ác, xấu của chúng ta vậy. Thôi bây giờ chúng ta phải phân ranh ra để chia lúa cho mỗi người. Mọi người đều đồng lòng làm như vậy’. Này hai ông sa di, lúc ấy có một người tánh tham lam và liếng xáo lấy phần lúa của mình đem đi giấu, mới lén lấy của người khác đem về chi độ. Mấy người khác bắt được mới quở trách rầy la rằng: ‘Người ơi! Người làm điều xấu quá, sao lại giấu của mình rồi ăn cắp của người khác mà ăn như vậy? Này người ơi! Người đừng làm như vậy nữa nghe không’. Người ấy hứa tôi không làm như vậy nữa đâu, thế mà đến lần thứ hai, thứ ba... y vẫn làm như vậy. Mọi người họ bắt y đặng và nói dạy như trên, có người không cần nói lại đánh vã liệng bằng đất hoặc đập bằng gậy, bằng roi. Này hai ông sa di, kể từ đây, sự trộm cắp, sự mắng nhiếc, sự nói láo, sự đánh đập đã phát sanh lên rõ rệt. Lúc ấy mọi người đều tụ họp lại bàn tính: ‘Vì bao nhiêu những điều xấu ác đã khởi phát đến chúng ta rồi, vậy thì chúng ta nên chọn một người nào trong bọn để phân xử, rầy la, quở trách người xấu ấy mới được, phần chúng ta thì hùn lúa lại biếu cho người ấy để họ giùm phân xử’. Tính xong mấy người ấy kiếm lựa một người tướng thật tốt, đáng trong sạch, có oai thế hơn hết⁶ và yêu cầu để phân xử, rầy la, quở trách, đánh đuổi giùm những người có thói xấu thì chúng sẽ biếu lúa sālī cho. Người ấy cũng bằng lòng nhận lãnh phận sự ấy⁷, từ ấy mọi người đều đem lúa cung hiến cho y. Này hai ông sa di, người ấy do quần chúng bầu cử, vì vậy mới có tiếng chỉ định đầu tiên phát sanh lên gọi là ‘Đại Bào’ (*Mahā Sammato*), người ấy vì lớn hơn hết trong những ruộng lúa ấy nên tiếng chỉ định thứ hai lại phát lên gọi

⁶ Chú giải: người ấy là Bồ tát tiền thân Đức Thích Ca.

⁷ Đây đã khởi đầu hàng rào giai cấp. Như vậy thì nhận thức rằng: con người tự mình bắt đầu thành lập một xã hội hết sức dân chủ, vì hoàn cảnh bắt buộc.

tên là ‘Chúa Tể’ (*Khattiya*). Người ấy vì làm cho mọi người vừa lòng hợp pháp nên có tiếng chỉ định thứ ba lại phát lên gọi là ‘Vua’ (*Rāja*), vì vậy mà những danh từ chỉ định ‘**dòng Vua**’ phát khởi lên như cách ấy.

Khi ấy, có một nhóm trong chúng sanh mới nghĩ rằng: ‘Các pháp ác, tội lỗi như trộm cắp, nói láo, rầy la, quở trách, đánh đuổi đã phát sanh lên rõ rệt đến chúng ta. Vậy thì chúng ta ráng dứt bỏ xa tránh các điều tội lỗi ấy đi’. Vì vậy mới có danh từ chỉ định thứ nhất phát lên gọi là ‘**dòng Bà-la-môn**’ (*Brāhmaṇa*). Các người ấy làm chòi bằng lá cây ở trong rừng sâu và nhìn vào đê mục, họ cũng không cần dùng đến lửa khói để nấu đồ ăn, cũng không có chày cối để giã gạo, cứ đi xin vật thực trong xóm trong làng mỗi bữa, khi đã thọ thực xong về chòi lá và nhìn vào đê mục thiền định. Có người khác thấy vậy mới nói với nhau: ‘Nè các người ơi, có một nhóm người làm chòi lá ở trong rừng chỉ đi xin vật thực chi độ rồi cứ nhìn vào đê mục tham thiền’. Nay hai ông sa di, vì các người ấy cứ nhìn vào đê mục hoài như vậy nên mới có một danh từ thứ hai phát sanh lên gọi là ‘người tham thiền’ (*jhāyikā*). Có một số người trong đó vì chán nản không thể ở trong rừng nữa mới trở về vô xóm làng mà bày ra dạy các môn nghệ thuật và quỷ thuật (*vedamanta*) rồi lại trở về rừng. Khi mọi người khác thấy vậy mới nói như vậy: ‘Này các anh ơi, mấy người này bây giờ không nhìn đê mục tham thiền nữa (lập đi lập lại như vậy)’. Vì vậy mà mới nảy sanh ra danh từ thứ ba gọi là ‘không tham thiền’ (*ajjhāyikā*). Nay hai ông sa di, lúc ấy sự dạy các môn nghệ thuật người ta cho là thấp hèn, nhưng bây giờ người ta lại cho là cao thượng. Cách phát sanh lên của dòng Bà-la-môn đúng theo sự thật của chúng sanh và đúng theo hợp pháp không sai vậy. Vì đức lành là pháp cao thượng hơn hết trong dân gian trong kiếp này và trong đời vị lai.

Này hai ông sa di, trong hạnh chúng sanh ấy, người ưa thích đường tình dục vợ chồng và làm công việc kia nọ, vì vậy mà nảy sanh ra danh từ ‘**dòng Nông dân hay Thương mãi**’ (*vessa*) như thế ấy. Trong hạng người đó lại có những người muốn đi công làm mướn cho người khác, vì vậy mà nảy sanh ra ‘**dòng Nô lệ hay Tội tớ**’ (*sudda*). Sự phát sanh lên những danh từ của các dòng đúng theo sự thật do sự hành động của chúng sanh rất hợp pháp không sai vậy.

Này hai ông sa di, sự phát sanh lên bốn dòng giống như thế ấy, thì ra đức lành là pháp rất cao thượng hơn hết trong dân gian đời này và đời vị lai.

Này Vāsetṭha và Brāhadvāja, có khi hạng vua chúa chán nản phận sự của mình, bỏ đi xuất gia, ý nguyện muốn làm một bậc Sa-môn. Hạng bà-la-môn, hạng thương gia, hạng nô lệ có khi cũng chán nản pháp hành của mình bỏ đi xuất gia, ý định làm một bậc Sa-môn. Vì vậy mà sự phát sanh lên ‘**dòng Sa-môn**’ (người tu) rõ rệt đúng theo sự thật.

Này hai ông sa di, cũng có ít hạng người trong dòng Vua, Bà-la-môn, Thương gia, Nô lệ thực hành thân, khẩu, ý ác, tà kiến, cố chấp sự thực hành của tà kiến, vì vậy mà sau khi chết phải sanh vào cảnh súc sanh, ngựa quý, atula và địa ngục. Chẳng phải vậy thôi mà dầu cho hạng Sa-môn (người tu) mà thân, khẩu, ý ác, tà kiến, cố chấp sự thực hành của tà kiến, thì khi quá vãng cũng phải sa đọa vào trong khổ cảnh ấy. Nay hai ông sa di, cũng có hạng người trong dòng sa-môn, vua, bà-la-môn, thương gia và nô lệ ráng trau dồi cho thân, khẩu, ý trọn lành, có chánh kiến, chấp sự thực hành theo chánh kiến, vì vậy mà khi lâm chung được sanh về nhàn cảnh hoặc cõi thiên đường. Nay hai ông sa di, cũng có hạng người trong dòng sa-môn, vua, bà-la-môn, thương gia và nô lệ có thân, khẩu, ý nửa thiện nửa ác (là khi thiện khi làm ác), kiến thức lộn xộn, khi tà khi chánh, chấp theo sự thực hành nửa tà nửa chánh ấy, vì vậy mà sau khi chết phải thọ khi vui khi khổ lẫn lộn nhau. Nay hai ông sa di, cũng có hạng người dòng Sa-môn, Vua, Bà-la-môn, Thương gia, Nô lệ là người ráng thu thúc thân, khẩu, ý

do nhờ thực hành theo ‘Thất giác chi’ (*Bodhi pakkhiya dhamma*)⁸ mà đắc đạo quả và nhập Niết-bàn trong kiếp hiện tại. Nay hai ông sa di, trong bốn dòng này chỉ có dòng nào là **Tỳ khuru** là bậc Ứng cúng, trong sạch, diệt tận các pháp trầm luân, mười sáu phạm sự và phạm hạnh đã hành xong, đã trút xong gánh nặng, đã dứt hết ái dục cột trói trong các cảnh, đã giác ngộ, đã giải thoát, Như Lai cho dòng đó là cao thượng, quý báu hơn tất cả các dòng, đứng theo chân lý và rất hợp pháp vậy.

Như vậy thì “Đức lành” là pháp cao thượng hơn tất cả dân gian trong đời này và đời vị lai. Dầu cho trời Phạm Thiên tên Sanañkumāra cũng có câu kệ như vậy:

“Vua là dòng cao thượng hơn hết trong dân gian.

Bậc đã đầy đủ minh hạnh⁹ thì cao thượng hơn tất cả Chư Thiên và nhân loại”.

Bài kệ của Sanañkumāra nói thật hay, thật đúng, có nhiều sự lợi ích, Như Lai cũng nhìn nhận như vậy”.

Khi Đức Thế Tôn giảng xong ‘Hàng rào giai cấp của xã hội’, hai ông sa di, Vāsetṭha và Brāhadvāja rất thỏa thích lời Ngài đã giảng ấy.

—

Soạn xong tại Ph.Penh, mùa hạ năm Tân Sửu PL. 2505 - DL. 1961

– Dứt tác phẩm 17. Hàng rào giai cấp –

⁸ Thất giác chi hay là 7 phần trạch pháp là: 1) tứ niệm xứ, 2) tứ thần túc, 3) tứ chánh cần, 4) ngũ căn, 5) ngũ lực, 6) thật bỏ đề phạm, 7) bát thánh đạo.

⁹ Vijjā Minh có 2 hoặc 8 là: túc mạng minh – bubbe nivāsā-nussati vijjā, sanh tử minh hay là nhân minh – cutupapāta vijjā, lậu tận minh – āsavakkhaya vijjā, nếu nói 8 thì thêm 5 cái nữa là: Minh sát minh – vipassanā vijjā, phân tâm minh – manomayiddhi vijjā, thần thông minh – iddhi vidhi vijjā, nhĩ minh – dibbasota vijjā, tha tâm minh – cetopariñña vijjā carana. Hạnh có 15 là: thu thúc trong giới hạnh, thu thúc lục căn, tri túc sự ăn uống, thường hay thức (là ít ngủ), đức tin, ghi nhớ, hổ thẹn, ghê sợ tội lỗi, nghe nhiều học rộng, tinh tấn trí tuệ, đắc 4 cõi thiên là: sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên.

Tác phẩm 18**HỘI NGHỊ QUỐC TẾ**

Phi Lộ

Trong thời gian qua hơn 10 năm tôi đã đi dự Hội nghị Quốc tế nhiều lần nhưng không có dịp soạn thảo lại những bài tường thuật để công hiến quý vị độc giả không được sự may mắn đi đến nơi để quan sát tận mắt.

Nên thừa lúc nhàn rỗi tôi ráng soạn lại những điều mắt thấy tai nghe, mặc dầu quý vị chỉ đọc qua những lời tường thuật và hình ảnh thì cũng có thể hiểu biết được và thông cảm những gì mà họ thảo luận trong kỳ Hội nghị, và luôn cả phong cảnh, cách tổ chức trình bày, nghi lễ phong tục, trong mỗi quốc độ khác nhau tùy theo sự tiến hóa của tinh thần hay vật chất, để giúp thêm một phần tài liệu nào cho các bạn hậu tấn có dịp sẽ dự những Hội nghị Quốc tế trong mai hậu.

Hơn nữa cũng là một thiên lịch sử kỷ niệm trong đời tu học của tôi đã mang chuông đi đánh xứ người và giúp ích gì cho nền đạo giáo nước nhà.

Trong những bài tường thuật có bài đã viết từ lâu nên lối hành văn có hơi cổ kính, nhưng tôi vẫn giữ nguyên vẹn của chuyện thật không muốn sửa đổi trau chuốt văn hoa làm mất bản chất chính yếu và quan niệm thành thật chất phác trong thời kỳ ấy.

Dù sao cũng không thể nào tránh khỏi sự sơ sót một đôi chỗ trong khi soạn thảo có một mình, ước mong quý vị hoan hỷ tha thứ cho.

Trong lúc soạn thảo nhờ cô Viriyā một đệ tử chân thành tinh tấn, hy sinh thì giờ quý báu đánh máy, cách trình bày nội dung và sửa giùm bản thảo giúp tôi.

Tôi xin thành thật cảm ơn và chia phần công đức cho cô.

Tôi cũng xin thành kính dâng lên quả phúc này đến thầy tổ và song thân.

Kính bút

Nāga Mahā Thera – Tỳ Khuru Bửu Chơn

Tăng Thống G.H.T.G.N.T.V.N

Nguyên Phó Chủ tịch Hội Phật giáo Thế giới

Mùa Xuân Năm Giáp Thìn.

Hội Nghị Lễ Kết Tập Tam Tạng Lần VI Tại Rangoon Miến Điện (17-5-1954)

Bài tường thuật của Thượng tọa Nāga Thera (Bửu Chơn)

Vào ngày 6-5-1954 tôi được danh thiếp của ngài Chánh Hội Trưởng Hội Đồng Toàn Quốc Phật giáo xứ Miến Điện gửi đến thỉnh tôi và các chư đạo hữu chùa Kỳ Viên là Trụ sở Trung ương của Phật giáo Nguyên Thủy, để dự lễ khai mạc kỳ Kết Tập Tam Tạng lần thứ sáu.

Dưới đây là danh thiếp của ngài Chánh Hội Trưởng:

From: Tharo Thiri Thudhamma Sir U Thwin Chairman of the Union Buddha Sasanā Council Rangoon, Burma.

To: Ven. Nāga Thera dit Pham Van Tong c/o Ky Vien Tu Banco Saigon.

Dear Sir,

As you are aware the Opening Proceedings of the CHATTHA SANGĀYANĀ (the Sixth Great Buddhist Council) are to commence on the Vesakha Punnima, 2498 B.E (17th May 1954) at the Maha Pasana Guha Rangoon, and we have the pleasure and honour to invite you to join with us in witnessing and sharing the Merit of the Opening Proceedings on this felicitous occasion.

Mettecittena, Sign, U. THWIN.

Bản dịch: Thado Thiri Thudhamma U Thwin Chánh Hội Trưởng Hội đồng Phật giáo toàn quốc xứ Miến Điện.

Kính gửi Đại đức Nāga Thera (Bửu Chơn), chùa Kỳ Viên Bàn Cờ Saigon.

Bạch Ngài,

Ngày khai mạc kỳ lễ Kết Tập Tam Tạng lần thứ sáu nhằm ngày rằm tháng tư Phật lịch 2498 đúng 17 Mai 1954, nơi Đại Thạch Động Rangoon Miến Điện.

Nhơn dịp lễ khai mạc này, với tư cách của Chánh Hội trưởng, danh dự và hoan hỷ, chúng tôi xin thỉnh Ngài tới dự lễ và chia phước cùng chúng tôi.

Tâm lòng thân ái, ký tên, U. ThWIN

Khi được thiệp mời, tôi liền hết sức vận động và phải trải qua nhiều sự khó khăn mới được đủ giấy tờ cho xuất dương cho kịp kỳ khai mạc.

Đúng ngày 14-5-1954, phái đoàn Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam chùa Kỳ Viên Bàn Cờ Saigon, do Thượng Tọa Nāga Thera - Bửu Chơn trưởng đoàn hướng dẫn phái đoàn lìa khỏi phi trường Tân Sơn Nhứt lối 14 giờ rưỡi, phi cơ từ từ cất cánh sau khi gần một tiếng đồng hồ thì lại đáp cánh xuống phi trường P.P để chờ hành khách lên xuống và trình giấy thông hành, sau khi nửa tiếng đồng hồ thì phi cơ lại cất cánh trực chỉ thủ đô Bangkok, gần 6 giờ chiều thì phi cơ mới đổ xuống phi trường Daungmaung Bangkok.

Khi phi cơ vừa hạ cánh thì tôi thấy rất nhiều khách quan ra đón chào thân quyến, riêng phái đoàn V.N. thì có ông Cố vấn và Tổng Thư Ký của tòa Đại Sứ V.N. tại Bangkok ra vái chào và đón rước về Sứ quán. Sau khi trình giấy thông hành xong thì toàn thể phái đoàn được đưa về Sứ quán để yên nghỉ, chờ sáng hôm sau phải đáp tàu sang Rangoon.

Vừa hừng sáng lại phải trở ra phi trường để sang Rangoon, mãi lối 9 giờ hơn thì phi cơ mới cất cánh, ngót trên hai tiếng đồng hồ mới tới phi trường Rangoon (Miến Điện).

Hôm ấy có cả phái đoàn Việt Nam, Cao Miên, Lào và Thailand nên cuộc tiếp rước hết sức long trọng. Sau khi câu chuyện hàn huyên và lời chúc hạ xong lại đưa tất cả phái đoàn về

Kapa Aye (World Peace Pagoda) Chùa Thế giới Hòa Bình là nơi trụ sở trung ương Kết Tập Tam Tạng lần thứ sáu.

Xe vừa tới nơi thì thấy vô số lầu đài, dinh thự hai, ba tầng. Hỏi ra mới biết nào là Tăng đường, Trai đường và các Ty các Sở như là: Sở Ngoại Giao, Bộ Thông Tin, Sở Y Tế, Sở Cảnh Sát và các cơ sở của Hội Đồng Kết Tập Tam Tạng v.v...

Chính giữa một khu vực trên 100 mẫu có một trái núi giả bên trong là nơi để cho Chư Tăng Cư hội để kết tập. Trái núi giả ấy gọi là Đại Thạch Động chứa được lối 6.500 người có phòng tham thiền, phòng giải lao, phòng tắm và tiện nghi, có ba tầng lên xuống đều dùng thang điện, có sáu cây cột và sáu cái cửa cái để ra vô là tượng trưng cho sự kết tập lần thứ sáu.

Đại Thạch Động này Chánh phủ Miến Điện xuất ra lối 9 triệu và 100.000 Rupies, lối 72 triệu bạc xứ ta. Những đồ vật liệu để xây cất thạch động này thì lối 130.000m³ (thước khối) gạch bê, 225.000m³ (thước khối) đá xanh (thứ sỏi để tráng đường), 559.572 tấn đá, 170.000m³ (thước khối) cát, 11.973 tấn kẽm, 757 tấn cây vuông và 125 tấn cây giá tị. Bề dài 455 feet lối 145 thước, bề ngang 370 feet lối 120m (thước). Thời gian xây dựng chỉ trong vòng 14 tháng là xong hết.

Tới ngày Rằm tháng Tư nhằm 17 Mai 1954, đúng 12 giờ trưa là giờ để khởi sự khai mạc, mỗi phái đoàn trên thế giới đều có mặt, tôi nhận thấy như phái đoàn Việt Nam, Cao Miên, Lào, Thailand, Tàu, Nhật, Malaya, Nam Dương, Indonésia, Đức, Anh, Népal, Tích Lan, Ấn Độ, Sikkimy, Pakistan (Hồi quốc) v.v... và các sứ thần đại diện cho mỗi nước trên thế giới. Trong lễ khai mạc dùng ba thứ tiếng là: Pāli, Miến Điện và Anh ngữ.

Vừa đúng giờ thì trời mưa xối xả trên ngót một tiếng đồng hồ, ai ai cũng đều đồng lòng cho là một điềm lành của cuộc Kết tập và sẽ đem lại hạnh phúc cho nhân loại. Khi mọi người đều an tọa thì tiếng đại bác, đại cổ, tiếng đại hồng chung và tiếng còi (*sirène*) reo lên inh ỏi để làm biểu hiệu cho cuộc lễ khai mạc.

Một vị Thượng Tọa lão niên đứng lên long trọng tuyên bố thay Ban Hội Đồng Kết Tập trước sự hiện diện của 2.500 vị Thượng Tọa, Đại đức của thế giới tới cộng sự, kế tiếp lần lượt các đại diện đọc thông điệp chúc hạ của các vị Đế Vương và Quốc Trưởng Thế giới gởi tới. Phái đoàn Phật giáo Nguyên Thủy V.N. được sắp vào bữa thứ nhì để đọc diễn văn do Đại đức Nāga Thera Bửu Chơn lên đài phát thanh trước đọc bằng Phạn ngữ sau lại bằng tiếng Anh. Đại đức Bửu Chơn và Sư Hộ Giác được ghi tên vào sổ để tiếp tục kết tập phần nhứt. Vì sự kết tập được chia ra làm 5 phần (*cinq Sections*), mỗi phần có 500 vị.

Về cách thức kết tập thì một vị Thượng Tọa Chủ Tịch tuyên bố, hai vị Thượng Tọa khác một vị vấn một vị đáp. Bắt đầu từ Tạng Luật, Kinh và Luận, vị vấn hỏi kỹ lưỡng mỗi Tạng hoặc mỗi điều học, như hỏi bất cộng trụ thứ nhứt vì nguyên nhân làm sao mà Phật cấm, ai phạm điều học ấy trước hết, tại xứ nào? Phật chỉ định mấy lần và cấm chỉ mấy lần? Thế nào là phạm tội, thế nào là không phạm tội? Khi xong mỗi điều học thì chư tăng cộng sự đồng lòng đọc lên điều học một lần để tỏ lòng tán thành điều học ấy là đúng theo chánh truyền của Đức Phật, lần lượt như thế cho đến khi tròn đủ tám muôn bốn ngàn pháp môn (84.000 Dhammakhandha). Mỗi ngày ba thời, sáng từ 8 giờ đến 10 giờ, trưa từ 1 giờ tới 3g30 nghỉ giải lao nửa giờ rồi tiếp tục cho tới 5 giờ mới giải tán, công cuộc tiến hành như thế cho tới hai năm mới chấm dứt là đúng Phật lịch 2500 năm.

Chánh phủ đã dự định một số tiền khổng lồ là 90 triệu đồng Rupies lối 650 triệu bạc ta để hộ trợ cho công cuộc kết tập trong hai năm cho được thành tựu.

Về phái đoàn Phật giáo Nguyên Thủy V.N. rất được nhiều nước hoan nghinh vì có biểu cho đại hội 1.000 đồng Rupies và một tấm tranh năm con rồng vàng nhứt là các vị sư biết nói tiếng Pāli và tiếng Anh trôi chảy.

Sau khi ba ngày khai mạc thì Chánh phủ Miến đã sắp đặt cho tất cả phái đoàn trên thế giới tới dự lễ được đi chiêm bái các nơi Phật Tích toàn xứ Miến Điện, như là xứ Pegu, Mandalay, Sagan, Pagan cách tỉnh thành Rangoon độ trên 1.000 cây số. Toàn xứ Miến Điện bảo tháp nhiều nhứt là xứ Mandalay và Pagan có trên 55 ngàn bảo tháp, Chánh phủ chu cấp cho bảy chiếc phi cơ để đưa đi chiêm bái và các sở phí đều do Chánh phủ đài thọ. Tại tỉnh Mandalay, cự thủ đô Miến, là nơi Kết Tập Tam Tạng lần thứ năm cách đây lối một thế kỷ, có nhiều cổ tháp có trên 1.000 năm, trên mỗi chót tháp đều thếp vàng, nên khi du khách vừa mới tới thì những sự chói sáng của bảo tháp dưới ánh thái dương làm cho chói lòa cả mắt.

Xứ Miến Điện rất rộng lớn nhưng dân số chỉ lối 18 triệu, chư Tăng lối 80 ngàn vị, có cả các nước ngoại quốc tới học nền đạo đức như là người Mỹ, Anh, Ấn, Tích, Đức v.v... Vì vậy mà xứ Miến Điện nay rất có tên tuổi trên thế giới về Phật giáo Nguyên Thủy (Nam Tông) vì còn giữ nguyên vẹn những tinh túy của chánh truyền, đến hiện nay mà vẫn còn có nhiều vị đắc đạo quả. Như cách đây độ hai năm có một vị A-la-hán đã nhập diệt hiện nay xác vẫn còn quản mà chưa hôi thối và còn mềm mại.

Tóm lại, ai muốn tìm chánh truyền của Phật giáo Nam Tông (Nguyên Thủy) thì nên đến xứ Miến để học hỏi và nghiên cứu thì sẽ đạt được như ý nguyện.

Về pháp học thì còn nhiều nhà sư thuộc nằm lòng Tam Tạng Pāli, còn pháp hành thì cũng còn nhiều vị Thánh Tăng đắc được đạo quả Niết-Bàn.

Nhứt kí của phái đoàn Phật giáo Nguyên Thủy

Khởi hành ngày 14-5-1954: Phái đoàn PGNT (Chùa Kỳ Viên) gồm có: Đ.Đ. Nāga Thera (Bửu Chơn) trưởng phái đoàn, Đ.Đ. Buddhapala (Hộ Giác), Ô. Nguyễn Văn Hiếu thơ ký, Nguyễn Văn Mẫn, B. Huỳnh Thị Kỹ, Đoàn Thị Liên, Huỳnh Thị Có, Kiều Thị Giàu, và Ni cô Trần Thị Thọ đã đáp phi cơ hãng Thái-Airway lúc 13 giờ 45, ngày 14-5-1954, trực chỉ Miến Điện, để dự Hội Nghị Kết Tập Tam Tạng lần thứ sáu tại Rangoon.

Có nhiều người đến phi trường Tân Sơn Nhứt, tiễn đưa rất đông đây: Đ.Đ. Tối Thắng dẫn đầu Bồn đạo chùa Kỳ Viên, Đ.Đ. Trụ trì, chư Tăng và Bồn đạo chùa Chantaransey, Đ.Đ. Trụ trì và Bồn đạo chùa Huê Lâm, ông Jethmal và nhiều thân bằng quyến thuộc của các nhân viên trong phái đoàn.

Đúng 14 giờ 40, khi máy bay đáp xuống phi trường Nam-Vian, đã có chư Tăng Miến, Việt và toàn thể thiện tín việt kiều trực tiếp rước vào nhà hàng thết đãi nước cam và ân cần cầu chúc cho cuộc hành trình của phái đoàn V.N. sẽ đem lại những kết quả tốt đẹp cho nền Phật giáo nước nhà.

Sau khi rước thêm hành khách, máy bay từ giã phi trường Ponchontong, lúc 15 giờ 30, qua hai giờ sau đã đến phi trường Donmuong, cách xa kinh đô Bangkok 28 cây số ngàn.

Nơi đây có hai vị đại diện Sứ quán Việt Nam là quý ông Nguyễn Duy Liên, Cố vấn tòa Đại sứ, và Nguyễn Khoa Phồn vừa là thơ ký và con của cụ Sứ Thần chực đón phái đoàn với hai cỗ xe Sứ quán.

Quê người xứ lạ, nếu không có hai vị kiều bào này lo giùm giấy tờ và rước về an nghỉ tại Sứ quán V.N., thì mặc dầu có Đ.Đ. Bửu Chơn thông thạo tiếng Anh, tiếng Thái cũng phải mất thì giờ chờ đợi và bối rối về chỗ tạm nghỉ.

Khi đến Sứ quán mới hay rằng cụ Nguyễn Khoa Toàn, Sứ thần V.N. tại Bangkok, và phu nhân đã đáp phi cơ về Saigon sớm mai. Nhưng ở nhà có bà Phồn dâu thứ năm của cụ, lo bữa ăn và chỗ ngủ chu đáo. Bà là người quê quán ở Saigon, khi gặp đồng bào từ quê nhà đến, bà tuy tuổi độ chừng 20 xuân, mà rất lịch duyệt, niềm nở tiếp đãi, chuyện trò mật thiết, nhất là đối với năm bà tín nữ.

Ngày 15-5-1954, sáng sớm bà đã lo sẵn đồ điếm tâm mời hai Đại đức và thiện nam, tín nữ xuống phòng ăn, lót lòng. Còn cậu Phồn thì lo sắp đặt đồ hành lý lên xe, chực sẵn đưa phái đoàn ra phi trường. Rồi cũng lo giấy tờ xong xuôi hết, mới kiêu từ trở về Sứ quán vận động cho Đ.Đ. Hộ Giác và ba bà tín nữ đi cho kịp chuyến máy bay sau, bởi tại Bangkok có rất nhiều phái đoàn, như phái đoàn Thái Lan và Cao Miên đã ghi tên trước chỉ còn có 5 chỗ dành cho phái đoàn V.N., trong 9 chỗ của hãng Air-Vietnam đã đánh điện xin.

Tại phi trường Don Muang, Phật tử Thái Lan tiễn đưa phái đoàn của họ rất long trọng, nào là diển văn, tràng hoa, nhiếp ảnh và tiệc điếm tâm dâng cho chư Tăng.

Máy bay 4 động cơ, 60 chỗ ngồi, không còn một chỗ trống. Vì hành lý nhiều, phải chờ sắp đặt, nên phi cơ cất cánh đã trễ hết một giờ trong chương trình định trước.

Khởi bay từ 10 giờ 30 đến 12 giờ 30, đã tới phi trường Rangoon, cách châu thành 15 cây số ngàn.

Tại đây có Đ.Đ. Kelasa, Giám đốc Đại học đường Rangoon, đại diện cho Giáo hội Tăng già Miến Điện, quan Chương lý U Chan Htoon, Tổng Thơ ký Hội Nghị Kết Tập Tam Tạng, đón rước chư Tăng được đưa về Tăng đường tại chỗ Kết Tập Tam Tạng cách xa Rangoon 12 cây số ngàn, còn thiện tín về tạm trú trong nhiều biệt thự tại trung tâm châu thành.

Tới nơi, sau khi tắm rửa, mạnh ai nấy ngủ lấy sức, tới 4 giờ chiều bị đánh thức mời đi ăn bánh và uống trà sữa. Trong khi ấy, ông Trưởng ban 'Tiếp tân' cho hay vị nào cần dùng tiền xài trước khi đi lãnh ngân phiếu, muốn bao nhiêu ông sẵn lòng cho mượn và cho biết từ khi đến tới ngày về, các khách ngoại quốc được nuôi ăn ở khỏi phải tốn tiền.

Ngày 16-5-1964, người Việt Nam đi ra khỏi xứ, nếu không biết tiếng Anh thật là vô phước. Muốn cái chi không biết nói làm sao cho người ta hiểu, thành ra mình là người câm. Rồi nhớ lại, khi ở bên nhà có người bạn rầy sao cho con học Anh văn và Pháp văn. Ông bạn ấy biểu phải cho con học toàn chữ Việt, mới là người công dân trung thành với Tổ quốc. Phải lúc này, tại Rangoon; có ông bạn ấy ở đây để ổng bảo coi phải làm cách nàoặng hỏi thăm đường đi nước bước, và tìm hiểu những điều nghe thấy giùm cho nhóm người Việt, giữa các phái đoàn Mã Lai, Tích Lan, Thái Lan, Ấn Độ, Népal, Tàu, Nhật, Anh, Đức, Pakistan, Sikkim, Ryukyu, Yougoslaves, v.v... đương giao thiệp mật thiết với người Miến Điện.

Tại đây, người trí thức đến thường dân đều dùng Anh ngữ để nói chuyện với khách tứ phương.

May ra phái đoàn V.N. gặp được bà thân mẫu của ông Mac Phsu, vị thương gia bán dầu cù là đường Lê Lợi, gần chợ Saigon, ra tận phi trường đón rước tình nguyện làm hướng đạo và thông ngôn. Nhờ bà quen biết nhiều, có thân thế, nên ai ai cũng sẵn lòng làm vừa ý muốn. Bà có người chị ruột, trước kia có ở Saigon, nên khi gặp phái đoàn V.N., hai ông bà và 7 cháu (4 gái, 3 trai) đều xem chúng tôi như thân quyến, cách biệt lâu ngày bây giờ gặp nhau, thôi mừng là mừng. Bà thuộc về Hoàng phái, ông cũng là dòng sang trọng, quý danh là U Soe Gywe, đương giúp một cách đặc lực cho Hội Nghị Kết Tập Tam Tạng. Ông bà biểu chúng tôi phải

lại ở tại biệt thự riêng của ông bà, mấy cháu kéo níu không cho đi. Đó là duyên lành của kẻ đi tìm làm việc lành ở tận phương xa.

Cho đến những người Miến Điện, khi gặp người Việt, cúi chào với một nụ cười đầy thiện cảm. Vợ chồng, con cái, dắt nhau đi xem các gian phòng của chur Tăng, vừa thấy chúng tôi đương hầu chuyện với hai Sư V.N., họ dòm không khỏi mắt nhứt là xem các bà tín nữ, dường như đã có gặp nhau trong dĩ vãng; hơn nữa cách búi tóc của phụ nữ V.N. mừng tượng như của đàn bà Miến. Rồi họ hỏi thăm ở đâu lại, khi biết là người V.N., vợ chồng, con cái xin vào đánh lễ chur Sư V.N., ngồi hỏi thăm đủ chuyện. Chẳng phải tọc mạch, bởi họ là người chất phác ở thôn quê đến; có lẽ vì mỗi cảm tình thiên nhiên của người đồng đạo, một cảm tình thân mật giữa đám con chung của một đấng Cha Lành.

Nói về ngày thứ hai của Phái đoàn V.N. tại thành Rangoon. Nhờ tạm trú trong một biệt thự đầy đủ tiện nghi: đất rộng, gió mát, đèn điện, quạt máy, nên sau một đêm dưỡng sức, ai ai cũng hân hoan vui vẻ. Sáng sớm, dùng điểm tâm rồi, chúng tôi rảo bước xem lại tường tận các biệt thự vừa mới cất xong để rước các phái đoàn ngoại quốc. Cả thấy 25 biệt thự in nhau một kiểu mẫu, cất trên một vuông đất độ 12 mẫu. Mỗi biệt thự 2 tầng lầu, chứa 60 giường, mùng mền, nệm, gối toàn đồ mới. Tổng cộng được 1.500 chỗ nghỉ. Nhà nào cũng đầy khách ngoại quốc, mỗi phái đoàn đều có bảng đề chữ lớn trước cửa. Tôi lại đèn thấp sáng trung, ở xa xem như một hội chợ. Ban tiếp tân gồm có một vị Trưởng Ban, 16 nhân viên và 75 bồi phòng, có chỗ làm việc, có điện thoại và 6, 7 cỗ xe Jeep để đưa khách đi nơi này chỗ nọ, tùy theo ý muốn. Có mấy thuê thanh tại phòng khách và phòng ăn, cho khách mua vui. Mỗi khi đi đâu trên mỗi xe có một nhân viên đi theo dẫn đường, và khi trở về, họ phải xem xét coi có đủ số không; nếu thiếu họ chạy đôn đáo kiếm người vắng mặt, sợ lạc đường không biết nẻo về, vì thành phố Rangoon rộng lớn bằng ba thành Saigon. Tối ngủ, họ cũng cho đủ số người; khách vừa ngủ họ lo đóng cửa. Khi khách ra khỏi phòng, họ đặt người trông nom đồ hành lý, mặc dầu dưới tầng dưới có cảnh sát gìn giữ an ninh.

Tóm lại, các phái đoàn đều được săn sóc châu đáo, cẩn thận. Cách tổ chức của Hội Nghị Kết Tập Tam Tạng, về phương diện tiếp khách, thật đáng kính phục.

Mỗi tối lại còn biểu nào là sách vở về Phật giáo, về xứ Miến Điện, nào là tin tức tiếp rước các phái đoàn sắp đến.

Lúc rảnh chúng tôi xin xe đi viếng chur Sư V.N. và đạo châu thành, có bà thân mẫu của ông Cù Là Mac-Phsu ngồi kế cận thông ngôn. Thành Rangoon có nhiều công sở, nhà hàng, rạp chớp bóng, nhà ngân hàng to tát đồ sộ. Xe cộ nôm nớp xe Autobus, xe Taxis, xe nhà toàn hiệu Anh Mỹ. Xe lửa chạy dưới sâu, nên không có một cái cồng làm trở ngại sự giao thông. Dưới bến có nhiều tàu ngoại quốc và tàu Miến ăn hàng rất náo nhiệt.

Đến một công trường thấy hình đồng của một nhà Sư, chúng tôi hỏi tại sao Ông Sư này được dựng hình? Người hướng đạo trả lời rằng ấy là Đại đức U Wisaya, trong thời kỳ xứ Miến bị đô hộ, Ngài thấy đồng bào Ngài bị thực dân hà hiếp quá lẽ, Ngài đứng ra binh vực, bị bắt cầm tù. Khi vào khám Ngài tuyệt thực đến chết. Dân chúng cảm mến ơn đức từ bi vô lượng của Ngài, chung đậu tiền dựng hình Ngài để kẻ qua người lại chiêm bái hàng ngày.

Giữa châu thành có một cái chùa tháp, như Namvian, nhưng rất lớn và cao hơn bội phần, gọi là chùa Shwedagon; bề tròn 300 thước; cao 50 thước; phía ngoài phết toàn bằng vàng lá. Chùa này cất trên 2.000 năm, trong ấy thờ Xá Lợi Phật Tổ (8 sợi tóc thỉnh từ Ấn Độ). Chúng tôi chưa có dịp vào chiêm bái và xem cho tường tận. Hội Nghị Kết Tập Tam Tạng có cho mỗi người khách một quyển sách 100 trang nói về sự tích của ngôi chùa ấy.

Ngoài ra chẳng biết bao nhiêu biệt thự cất trên những khoảnh đất rộng rãi, vườn tược cây cối sum suê.

Đất tại Rangoon mừng tượng như ở Dalat, nhà cửa cất trên đồi nhỏ, khoảng khoát, mát mẻ. Người Miến thích nhà nhiều nóc như nóc chùa, mái nhà không dốc đổ như ở Saigon, mặc dầu lợp bằng ngói móc.

Xe chạy xót qua, chưa có dịp bước chân xuống đất, chờ dự lễ khai mạc 3 ngày, rồi sau khi đi viếng Mandalay, trở về có thì giờ, sẽ cuộc bộ từ phố này qua phố nọ, mới biết được tường tận.

Sau khi đi một vòng cùng khắp châu thành Rangoon, chúng tôi trở về tắm rửa, rồi rủ nhau đến viếng chư Sư V.N. đề hỏi thăm về lễ Sima (kết giới) chỗ Hội Nghị Kết Tập Tam Tạng, đã cử hành buổi sáng. Công việc này thuộc về Tăng sự, nên thiện tín, dầu muốn dự kiến, cũng chỉ đứng ngoài xa dòm vô. Chỗ Kết Tập Tam Tạng chỉ có sáu cửa vào, mà người đi xem có cả đôi trăm ngàn, dầu có đến đó, cũng khó vào gần cửa được. Và lại, chúng tôi cũng đã biết cách làm lễ Sima ra sao rồi, nên thừa lúc ấy chúng tôi đi xem phong cảnh kinh đô Rangoon. Sau lại vì tánh tọc mạch, muốn biết coi cách thức kết giới ở Miến Điện có khác ở V.N. không, để khi về xứ, nói lại cho bà con biết những điều mới lạ của xứ người.

Nên sau khi vắng mặt, nghĩ lại ăn năn, liền dắt nhau lên tận Tăng Đường, yêu cầu chư Sư V.N. cho biết cách hành lễ buổi sáng có chỗ chi lạ thường không.

Hai Sư nói: Trong các giới Phật giáo Nguyên Thủy, xứ nào cũng đồng tuân theo lời của Phật Tổ Như Lai di truyền trong Tam Tạng Pháp Bảo, nên cuộc lễ Kết Giới đã cử hành y theo một nguyên tắc. Có khác là khác về tánh cách long trọng, bởi lễ này do 2.000 vị Tỳ Khưu trong hoàn cầu hiệp lại làm, lại thêm có 3 vị Pháp Chủ, lớn tuổi và cao hạ nhất, làm Chủ Tọa là: Đ.Đ. Pakantaik Sayadaw, Đ.Đ. Thit Seintgyitaik Sayadaw (cả hai đều được 82 tuổi và 63 hạ) và Đ.Đ. Sangharaja Chuan Nath (vua Sãi Cao Miên) được 71 tuổi và 52 hạ. Cả ba đều xuất gia từ lúc 19 tuổi.

Sau khi chư Tăng tụng tuyên ngôn phân ranh giới rồi thì chỗ Kết Tập Tam Tạng trở thành Thánh Địa. Từ nay về sau, dầu các bậc Đế Vương, hay Tổng Thống cũng chẳng được phép mang giày đi vào đó. Người ngoại quốc dầu cao sang đến đâu cũng phải tuân theo luật ấy, bằng chẳng vậy, không được mời vào.

Ba ngày khai mạc Hội Nghị Kết Tập Tam Tạng (17, 18 và 19 tháng 5 năm 1954).

Ngày đầu nhằm ngày trăng tròn tháng Wesak Via Giáng Sanh, Thành Đạo và Nhập Niết-Bàn của Phật Tổ Gotama, năm thứ 2498 sau khi Đức Thế Tôn viên tịch.

Chỗ Hội nghị. Một vùng đất cao ráo, diện tích 100 mẫu, cách xa kinh đô Rangoon 12 cây số ngàn, trước kia là một gò nổi hoang vu, vì đất pha trộn nhiều đá đỏ, nay trở thành một Thánh địa phồn thịnh, nguy nga, do toàn thể dân chúng Miến Điện sáng lập. Chương trình kiến trúc chỉ mới thực hiện được nửa phần: một thạch động, bốn tầng đường, một trai đường, nhiều nhà tạm, đường sá, cầu cống và đèn điện, khởi làm từ 14 tháng trước.

Chùa Kaba Aye. Trong vòng Hội nghị có một Chùa Tháp, tên là Chùa Kaba Aye, cất năm 1952, để biểu dương nguyện vọng hòa bình Thế giới của Phật tử Miến Điện, và luôn luôn làm trung tâm cho H.N Kết Tập Tam Tạng kỳ thứ VI. Chùa này kiểu tròn, 2 lớp vách cách nhau 4 thước, trên nóc là một cái tháp giống như tháp Shwedagon tại Rangoon, châu vi 35 thước, bề cao cũng 35 thước. Ngay 4 cửa vô, có thờ 4 tượng Phật phết vàng, lớn bằng 2 con người.

Trên tường, cận nóc trần, thờ nhiều tượng Phật nhỏ hơn, để trên chơn qui, đúc cốt sắt ve ra khỏi vách. Nơi vòng trong, còn thờ một tượng Phật lớn bằng 4 lần tượng thờ ngay cửa vào. Chung quanh bàn thờ ấy, vòng theo vách có tủ chứa đầy bửu vật, đã tìm ra nơi các cỗ tháp hư đổ và nhiều Xá Lợi để trong hộp vàng. Cách mặt đất 6 thước trở lên, bên ngoài Chùa Tháp đều phết vàng, vàng lá thứ thiệt, như nóc Tháp Shwedagon.

Thạch động Maha Pasana Guha.

Cách Chùa Kaba Aye vài trăm thước về phía tây, là chỗ Kết Tập Tam Tạng. Hang này tạo ra để nhắc lại hang Sattapanni, là nơi Đại đức Kassapa (Ca-Điếp) triệu tập Hội Nghị Kết Tập Tam Tạng lần đầu tiên tại Rajagaha (Vương Xá). Đứng xa xem như một hòn núi nhỏ, lại gần tưởng như một thành lũy kiên cố, xây bằng đá xanh, chỗ cao, chỗ thấp, dường như công việc chưa rồi. Đứng xa dòm kỹ theo khoảng trống các vô đá trên chót núi, thấy có nóc nhà lợp thiếc. Hang này bề dày độ 150 thước, bề ngang 120 thước và bề cao 25 thước. Hướng đông và tây, mỗi hướng có 2 cửa vô, hướng bắc và nam mỗi hướng chỉ có 1 cửa. Cả thấy 6 đại môn, cao 10 thước, rộng 4 thước. Từ chơn núi đến cửa 30 thước, sau các cửa ấy là chỗ K.T.T.T., bốn phía có một vách tường kiên cố bằng bit-ton cốt sắt 1th20 bề dày, 90 thước bề dài, 40 thước bề ngang, 14 thước bề cao, có 6 cây cột tròn, trực kính 1 thước, cao 14 thước. Trên đầu không thấy nóc vì bị trần che án. Trên đầu cửa vô phía bắc, có một cái đài vịnh dự, ve ra khỏi tường 6 thước, bề ngang 10 thước.

Tiếp theo 2 bên dài dọc theo 2 vách phía đông, tây có kệ ngò 6 cấp, bề ngang 1 thước, bằng sạn đúc, như giảng đường trong các trường đại học. Trên đài danh dự và kệ ngò là nơi an tọa của chư Tăng. Khoảng giữa hai hàng cột, đất lót gạch bông, là chỗ cư hội của thiện nam, tín nữ. Sau vách phía bắc còn một tòa lầu ba tầng, dài 35 thước, rộng 12 thước, cao 17 thước, nóc bằng, nối liền với hành lang, rộng 2 thước, chạy chung quanh nóc nhà lợp thiếc (chỗ K.T.T.T.). Dọc theo hành lang có nhiều động đá nhỏ, để làm chỗ tham thiền cho Chư Tăng. Mỗi tầng lầu đều có phòng tắm, phòng tiêu kiêm thời. Nơi góc hướng tây có một cầu thang đúc sạn và một cầu thang điện.

Trong chỗ Hội nghị, vách tường sơn màu xanh da trời, xa xa có lỗ hơi, nhìn như cái bông tròn 24 cánh, tượng trưng Bánh Xe Pháp. Giữa lỗ hơi có quạt điện hút gió mát vô, trên có khoảng



Bút tích của U.Win - Tổng trưởng bộ Lễ - Miến Điện.

trông cho gió nóng bay ra. Dọc theo các khoảng trông ấy có gắn đèn ống (*néon*) nối liền nhau, như chạy chỉ xanh trên trần. Ban đêm, đèn rọi từ dưới chơn lên ngọn núi, làm cho thạch động được thấy rõ như ban ngày.

Thật là một kiến trúc vĩ đại, khác thường và kiên cố sáu đại môn, sáu cột nhà, sáu cấp cho chư Tăng ngồi và nhiều bội số khác (*multiple de 6*) của con số 6 như Xa Pháp 24 cánh, 108 cái đồng la v.v... mà ít ai để ý, đều ám chỉ kỳ thứ sáu của H.N.K.T.T.T.

Có sáu cây Đại Kỳ Phật giáo và nhiều cờ nhỏ phát phơ trên chót đỉnh. Chung quanh chơn núi có 108 cái đồng la, trục kính 8 tấc, trên mặt có đúc hình Bánh Xe Pháp, tượng trưng cho 12 nhân duyên (kể xuôi từ Vô Minh... tới Lão, Tử, là Luân Hồi; kể ngược là bẻ gãy từ cây cãm, cho đến diệt tận Vô Minh, là Niết-Bàn). Khách thập phương tự do muốn đánh đồng la, cứ đánh. 108 cái chuông này tiêu biểu cho 108 loại phiền não ái dục, mà người đến đây đều mong nếm được hương vị Phật giáo, để rửa sạch bợn trần nhơ, cầu mau giải thoát khỏi nẻo luân hồi thống khổ.

Tăng đường. Cách thạch động 150 thước, nơi phía nam, là 4 gian nhà, 2 tầng lầu, bề dài 64 thước, bề ngang 12 thước. Hai gian cách nhau một đường lộ trải đá rộng 20 thước, hai nhà lầu cất xa nhau, hai tòa khác cất dính theo hình thước nách (*En équerre*) vừa ngã ba đường. Mỗi gian nhà có họa đồ chỉ sáu chỗ Kết Tập Tam Tạng. 120 phòng đầu lưng, hai hành lang 2 thước giáp vòng chung, chặng giữa có 2 thanh đúc, mỗi đầu cũng có 2 thanh đúc và phòng tiêu, phòng tắm. Trong mỗi phòng có 2 giường, có đèn điện, quạt máy. Bốn gian nhà chứa được 2.500 vị Tỳ Khuru, ngoài ra còn có phòng văn, phòng nhóm của ban Tổ chức cho hai phái xuất gia và tại gia, phòng xuất bản tạp chí, máy in và phòng nhiếp ảnh, chớp bóng.

Trai đường. Sau bốn gian này còn một ngôi nhà khác, cũng 2 tầng lầu 30x20 và một gian nhà trệt 60x12 để làm nơi trai tăng. Trong nhà trệt gần cửa cái có thờ 80 tượng sơn son phết vàng, tượng trưng cho 80 vị đại A-la-hán, đệ tử kế cận của Đức Thế Tôn khi xưa. Từ các Tăng đường đến Trai đường có nhà cầu lợp thiếc, để cho chư Tăng qua lại khỏi mưa nắng.

Chỗ làm việc. Hai bên cửa đông, có hai gian nhà một tầng, để làm văn phòng cho trường đại học, sắp mở sau khi H.N.K.T.T.T. bế mạc (Tăng đường hiện giờ sẽ làm nội trú cho sinh viên, là các vị Tỳ Khuru trong hoàn cầu, đến học Pāli và Tam Tạng). Chung quanh Tăng đường còn 30 gian nhà tạm 30x18 cao bằng, lợp thiếc, để làm trụ sở tạm cho Hồng Thập Tự, sở Chữa lửa, sở Kiến thiết, bộ Thông tin, bộ Ngoại giao, sở Tân đạo, sở Cảnh sát, sở Hiến binh, chỗ đãi khách, kho thực phẩm, nhà bếp và nhà đực mưa nắng cho tín đồ. Nhon viên của các bộ, các sở nói trên có phận sự cho tin tức, lo giấy tờ thông hành cho các phái đoàn, gìn giữ trật tự an ninh và săn sóc bệnh nhân.

Nơi cửa vào trai đường có sở Giao thông quản xuất 20 xe Cars mới tinh hảo và nhiều xe mui kiến của các quan cho mượn, túc trực ngày đêm để đưa rước chư Tăng và khách của các Ngài lên xuống từ chỗ K.T.T.T. đến Rangoon. Ông tổng thư ký có lòng trong sạch cấp cho Đại đức Bửu Chơn một cỗ xe riêng để Ngài tùy sử dụng. Toàn thể nhơn viên đều hết lòng lo tròn phận sự. Công việc bề bộn phải ăn, nghỉ tại chỗ. Coi bộ họ rất mệt nhọc, nhưng vẫn vui vẻ niềm nở, ân cần tiếp rước và làm vừa lòng các phái đoàn.

Công việc đương làm. Trước Chùa Kaba Aye, hai bên đại môn có hai ngôi nhà một tầng vừa cất xong nhưng chưa sử dụng. Đương cất một tháp để tham thiền, giữa một ao hồ rộng lớn, một gian nhà lầu làm hợp tác xã, nhiều nền móng đương đổ bích-ton..., đặt ống cống, trồng cây, trồng cỏ, tráng đường. Tuy là ngày lễ, nhưng sở Kiến trúc vẫn tiếp tục làm các công việc, không cho gián đoạn. Đại học đường chưa chánh thức mở cửa, nhưng đã tạm dạy trong

một gian nhà cao căng, bằng cây, lợp ngói. Nghe như công việc kiến trúc đã làm rồi, chỉ mới được nửa phần của chương trình, và đã xài hết 200 triệu roupies (1.500 triệu bạc V.N).

Đây nói về ba ngày lễ khai mạc H.N.K.T.T.T. từ 17 tới 19 tháng 5 năm 1954 nhằm ngày vía Giáng Sanh, Thành Đạo và Nhập Niết-Bàn của Phật Tổ Thích Ca, đúng năm 2.498 của Phật lịch Nguyên Thủy.

Ngày 17-5-1954. Sớm mai 9 giờ, quan Thủ tướng U-Nu mời các phái đoàn dự lễ trai tăng cho 2.500 vị Tỳ Khuru tại Chùa Tháp Shwedagong. Nơi trai tăng là một cái nhà tạm lợp lá, lót ván, cất trên một khoảng đất trống, gần chụm tháp. Vì nông cao, đất hẹp, nên nhà tạm chỉ vừa đủ chứa 2.500 nhà sư và các phái đoàn, còn người bốn xứ phải nhường chỗ đứng và quì phía ngoài. Vật thực để trong những hộp bằng aluminium, được khiêng lên trước, quan Thủ tướng lên sau với một sĩ quan hầu cận. Xe đến tận nấc thang, từ đường lộ ngài lột giày leo thang như các tín đồ, đến nơi ngài và vị sĩ quan vào quì lạy chư Tăng ba lạy, trở ra trước nhà trai tăng làm lễ chào cờ, có binh lính dàn hầu và trỗi quốc thiều. Xong rồi, ngài đi vào lạy ba lạy nữa và xin thọ giới. Xin giới xong có một ông quan đứng lại tại micro đọc bài dâng vật thực. Chư Tăng thọ rồi đọc kinh cầu chúc cho thí chủ, dứt câu kinh toàn thể người dự lễ đồng thanh hô to ba tiếng “lành thay” (không có đọc kinh hồi hướng). Cuộc lễ đã chấm dứt.

Các phái đoàn trở về lo cơm nước, chờ đúng 11 giờ xe rước đi dự lễ khai mạc H.N.K.T.T.T. Đúng 12 giờ chư Tăng và quan khách đều có mặt trong hang Maha Pusana Guha. Trên 10.000 vị Tỳ Khuru có mặt tại Kapa Aye, nhưng chỉ có 2.500 vị được thỉnh vào dự lễ, trong ấy có hai nhà Sư V.N. là Đ.Đ. Bửu Chơn và Hộ Giác. Trên 200.000 người đến Kapa Aye, phần đông là người bốn xứ, chỉ có các sứ thần, quan khách và phái đoàn độ 2.000 người vào dự lễ, trong ấy có 7 đại diện phái Bảo Thủ V.N. (2 thiện nam: Nguyễn Văn Mẫn, Nguyễn Văn Hiếu; 5 tín nữ: Đoàn Thị Liên, Huỳnh Thị Kỳ, Huỳnh Thị Có, Khâu Thị Giàu và cô diêu Trần Thị Thọ).

Đúng 12 giờ 12 phút, (là một giờ có ý nghĩa thế nào mà tôi không có dịp hỏi nơi các vị cao Tăng) trong hang Maha Pusana Guha, sáu tiếng chuông khởi ngân vang dội, phá tan không khí lặng lẽ của 4.500 Tăng và tục, đương nghiêm trang chờ đợi cái giờ cu hội chánh thức của bao nhiêu tâm hồn ngưỡng mộ Phật Pháp, từ bốn phương trời tìm gặp nhau nơi đây, để biểu dương tinh thần đoàn kết trong một giáo lý duy nhất của Đấng Cha Chung. Cũng trong giờ phút ấy, bên ngoài có đại bác bắn bông lên hư không sáu lá cờ Phật giáo, nhờ sáu cây dù nâng đỡ giữa lòng, để mặc tình gió lôi cuốn trong bao la Thế giới của hàng Chư Thiên trong các cõi Trời. Báo hiệu vừa dứt, một vị Thượng Tọa đứng trên đài hướng bắc tuyên bố bằng tiếng Pāli và tiếng Miến Điện: “Giờ này là giờ khai mạc Hội Nghị Kết Tập Tam Tạng lần thứ Sáu, nhằm bữa trăng tròn tháng Wesak, năm thứ 2.498 từ khi Đức Từ Phụ Giáo Chủ Gotama nhập Niết-Bàn”. Một vị Thượng Tọa thứ nhì, cao hạ nhất trong 2.500 vị Tỳ Khuru trong Hội nghị, đứng lên đề cử Đại đức Giáo Tông (vua Sãi) Miến Điện là Ngài Abhidhaja Maharathaguru Bhaddanta Revata làm Chủ Tọa Hội nghị. Toàn thể chư Tăng chấp thuận bằng cách nín thỉnh, Đại đức Chủ Tọa được thỉnh lên Pháp tọa, giữa trung đài hướng bắc. Trên hai hang ghé thấp, hai bên Pháp tọa có 9 vị Trưởng Lão ngồi hầu, nơi cấp ba có 10 vị Tăng Trưởng, toàn là bậc đại thiện hữu trí thức trong Tăng già. Đèn rọi từ phía nam (của sở chớp bóng) phụt chiếu ngay đài hướng bắc, giờ phút uy nghiêm, cảm động, Đại đức Chủ Tọa ngồi trên ngai vàng và chư Tăng trong Ban Chấp Sự từ cao dòm xuống với vẻ hiền lành, hoan hỷ, dường như đương ban bố phước huệ của các Ngài đã vun bồi trong cả đời tu học, cho toàn thể đại diện Phật tử hoàn cầu, từ dưới đất mọc lạy lên, để rước lấy nguồn hạnh phúc tươi nhuận hầu đem về chia sẻ lại cho các bạn đồng đạo trong xứ mình. Đại đức Bhaddanta Pandita, một vị Trưởng Lão trong Ban Chấp Sự, đứng lên ca tụng Hội nghị bằng tiếng Pāli, và nhấn mạnh rằng tánh cách Hội nghị này khác hơn năm kỳ Hội nghị trước, là bởi do nơi nguyện vọng tha thiết và sự ủng hộ

nhiệt thành, chẳng những của dân chúng Miến Điện, mà lại là của toàn thể Phật tử các xứ yêu chuộng Đạo Giáo tối cổ của Đức Từ Phụ Gotama. Kế đó một đại diện phái Tại gia ông U Saing Kyaw, bước ra đánh lễ ba lạy, đọc bài ca tụng ân đức Tăng Bảo, rồi cùng thiện nam, tín nữ bái chào thêm ba lạy nữa. Tiếp theo, ông Tổng Trưởng bộ Lễ U Win đứng ra đánh lễ, rồi đọc một bài diễn văn về lịch sử của các kỳ Hội Nghị Kết Tập Tam Tạng thứ nhất đến thứ năm, ca tụng ân đức của chư vị Thánh Tăng, như là Đại đức Kassapa (Ca-Điếp), có công sắp Phật ngôn ra ba Tạng, mỗi Tạng có mấy pháp môn, mỗi pháp môn có mấy tiếng, khiến cho các nhà Sư truy lục phá giới hậu lai không thể canh cải sửa đổi lời di huấn của Đức Thế Tôn được. Và nhờ niêm luật đó, trong thời đại sau, mỗi khi có bọn ký sanh dấy dẫn tín đồ sai đường lạc nẻo, chư Tăng có thể Kết Tập Tam Tạng lại để sùng hưng Phật giáo. Sau rốt ông Tổng Trưởng bộ Lễ ca tụng công đức chư Tăng đã hết lòng phụng sự Phật Pháp, nên kỳ Hội nghị thứ Sáu này được thành tựu mỹ mãn. Ông lạy chư Tăng để tỏ lòng biết ơn các Ngài. Cũng từ trong nhóm Cư Sĩ, ông Tổng Thống Ba U bước ra đánh lễ chư Tăng, và nhân danh của các tín đồ nhiệt thành vì đạo của các xứ chịu ảnh hưởng Phật giáo Nguyên Thủy, đã triệu thỉnh chư Tăng hoan lâm gia nhập Hội nghị hôm nay, tỏ lòng cung kính bái tạ các Ngài. Rồi ông sơ lược nhắc lại lịch sử tín ngưỡng của nhơn loại từ thời thượng cổ. Xưa kia, vì sợ tai ách do hiện tượng thiên nhiên đem lại, người ta đặt ra đủ loại thần thánh, để thờ cúng mong được giải thoát những nguy biến của vũ trụ. Cho đến khi Phật Tổ ra đời giáo hóa, người ta mới thức tỉnh, biết rằng không thể mong cầu nơi các vị thần linh ấy, mà được giải thoát những thống khổ ở đời. Trái lại, phải nương nhờ nơi Tam bảo, mới được hạnh phúc yên vui vĩnh viễn. Chúng ta có phận sự hộ trì Tam bảo cho được trường tồn hưng thịnh, bằng chẳng vậy Phật Pháp sẽ bị suy vong, nếu để Phật Pháp lu mờ, chúng ta chớ mong giải thoát khỏi vòng đau khổ. Muốn cho nền đạo giáo cao quý của Đức Thế Tôn được thanh đạt, toàn thể tín đồ phải hết lòng phụng sự ngôi Tam bảo. Trong thời kỳ nước Miến Điện bị ngoại quốc đô hộ, Phật giáo suýt chình nghiêng hư đổ, vì dân chúng khi ấy không đủ khả năng chống chỏi. Đến khi xứ Miến Điện được hoàn toàn độc lập, Chánh phủ liền bắt tay vào công việc trùng tu Chùa Tháp và phần khởi dân chúng lập ra các hội Phật học để nâng đỡ chư Tăng, lần lần tới ngày nay mới hiệp tác cùng Phật tử tứ phương tổ chức được Hội Nghị Kết Tập Tam Tạng này. Sự hy sinh của chúng ta, hôm nay đã đem lại kết quả vô cùng tốt đẹp, chẳng những có lợi ích riêng cho chúng ta, mà còn có ảnh hưởng lớn lao cho nền hòa bình Thế giới. Sau khi dứt lời, ông Tổng Thống đánh lễ bước lui, nhường chỗ cho ông Tổng Trưởng Tư Pháp U Thwin quỳ lạy, rồi nhơn danh Phó Chủ tịch Hội Nghị Kết Tập Tam Tạng, đọc bài tán dương Tam bảo và xin thay mặt cho Chánh phủ Miến Điện, hứa lãnh trách nhiệm đối với chỗ ở, vật thực, y phục và thuốc men, cũng như về các vật cần thiết khác trong thời hạn hai năm kết tập đến ngày chư Tăng trở về quê quán. Ông còn yêu cầu chư Tăng để ý xem xét các phần tử truy lục đương ẩn núp theo Tăng già, làm thương tổn Phật Pháp và đề nghị phương pháp diệt trừ bọn ký sanh ấy. Ông hứa sẽ dùng uy quyền của Chánh phủ ban cho ông để trừng trị thẳng tay bọn phá hoại Phật Pháp, để bảo tồn ngôi Tam bảo, hầu hoằng khai Chánh Pháp cùng khắp năm châu bốn biển, cho nhơn loại hưởng nhờ. Kế tiếp, đại diện của các vị Giáo Tông (vua Sãi), các bậc Đế Vương, các Chánh phủ của những xứ được mời dự Hội nghị, đứng ra đánh lễ, đọc thông điệp tán dương và cầu chúc cho lễ Kết Tập Tam Tạng được thành tựu như ý nguyện của Phật tử trên hoàn cầu và đem lại hạnh phúc hòa bình cho nhơn loại. Cuộc chúc từ kéo dài lối một giờ, rồi tạm ngưng để nối tiếp trong hai ngày sau, y theo chương trình đã định. Đại đức Agga Maha Pandita Bhaddanta Tridasabha đứng trên đài, nhơn danh H.N.K.T.T.T., đọc một bài đáp lại những lời chúc từ của các thông điệp nói trên. Đại đức Chủ Tọa cũng tỏ lời cảm ơn các vị giáo tông bằng tiếng Pāli và các Chánh phủ bằng tiếng Miến Điện.

Cuộc lễ chấm dứt hồi 2 giờ 30 phút. Chư Tăng được thỉnh ra hai tầng lầu phía sau chỗ Hội nghị giải lao, còn quan khách được mời ra nhà hàng nơi cửa Đông dùng cơm trưa.

Đúng 3 giờ 30, chư Tăng tái họp lại, khai diễn chánh thức công việc Kết Tập Tam Tạng. Cũng 6 tiếng chuông và 6 tiếng đại bác mở đầu như lúc khai mạc. Đây là phần việc của chư Tăng, thiện nam, tín nữ được phép vào dự thỉnh, nhưng vào nơi trong phải nghiêm trang yên lặng và phải ngồi cho mãi giờ mới được ra. Tiếng báo hiệu vừa dứt, Đại đức Chủ Tọa từ trên ngai vàng tuyên bố rằng: Y theo cách thức Kết Tập Tam Tạng của Đại đức Ca-Điếp lần đầu tiên, Hội nghị kỳ thứ Sáu này phải chọn hai vị Trưởng Lão vấn đáp phân minh, cho biết do nơi đâu và tại xứ nào, Đức Thế Tôn đã ban hành các điều luật răn cấm trong Tạng Luật. Vậy xin đề nghị Đại đức Agga Mahapandita Bhaddanta Javana làm người vấn (Pucchaka) và Đại đức Tipika Kadhara Dhammabandagarika Bhaddanta Viccittasera là người đáp (Vissajjaka). Chư Tăng ưng thuận bằng cách nín thỉnh, hai Đại đức này liền lên ngồi hai Pháp tọa sơn son phết vàng, hai bên ngài Chủ Tọa. Rồi ông Pucchaka bắt đầu hỏi: “Vì nguyên do nào và tại nơi đâu Đức Thế Tôn ban hành điều luật Parajika (I) thứ nhất, trong tạng Vinaya Pitaka nói về phạm hạnh của các thầy tỳ khuru?” Ông đáp, tay cầm quạt màu ngà, tượng trưng tợ như cây quạt của Đại đức Shin Maha Kathapa trong kỳ kết tập thứ nhất, trả lời rằng: “Đức Thế Tôn chế ngự điều luật thứ nhất ấy tại thành Vesali, vì bởi thầy tỳ khuru Ashin Thurein, con của một nhà triệu phú đã thổ lộ hạnh kiểm xấu xa”. Mười vị Tăng trưởng ngồi cấp dưới đồng rập nhau lặp lại câu trả lời nói trên cho chư Tăng nghe. 2.500 vị Tỳ Khuru trong Hội nghị đồng đọc lại một lượt điều luật thứ nhất Parajika sikkha (là điều học về Bất cộng trụ). Xong rồi, toàn thể chư Tăng đọc ba lần Sādhu (lành thay). Tiếp theo, chuông và còi rộ lên thổi vang rần, hưởng ứng ba tiếng lành thay của chư Tăng.

Một vị Trưởng Lão tuyên bố: Buổi kết tập đầu tiên đã kết thúc. Liền đó các thỉnh giả đi ra để chỗ cho toàn thể chư Tăng có mặt tại Kaba Aye vào hiệp với 2.500 vị Tỳ Khuru trong Hội nghị làm lễ Uposatha (Phát lồ), vì ngày hôm nay nhằm ngày tụng giới bốn của Tăng chúng.

Về bên phái đoàn cư sĩ, ngày lễ đầu tiên này chấm dứt, sau buổi tiệc long trọng của ông Đô Trưởng Ragoon, thết đãi tại thị sảnh, có ngũ âm và múa rằm giúp vui tới đêm mới mãn.

Ngày 18-5-1954. Trong Phật giáo có một việc lạ, mà ai ai cũng để ý nhưng không thể hiểu được: Mỗi khi có lễ lớn thì trời chuyển mưa, nhằm mùa mưa thì mưa tầm tã, nhằm mùa nắng thì trời vẫn vũ, mưa to. Các kỳ rước Xá Lợi ở Saigon và cung nghinh Xá Lợi đến các Chùa đều có vậy; dường như mưa để rửa trược khi nơi vùng có đại lễ, hoặc cho quang cảnh mát mẻ, giúp cho người mộ đạo vui thích trong phước lành.

Hôm qua, trước giờ H.N.K.T.T.T. trời mưa xối xả, cho đến giờ khai mạc chỉ còn mưa tro rỉ rả. Cây cỏ, chùa chiền, đền đài, trong ngoài chỗ Hội nghị đều được thợ trời rửa sạch bụi cát do cả ngàn xe hơi tới lui tấp nập trong mấy ngày trước. Bao nhiêu dư uế trên mặt đất được nước cuốn ra khỏi vùng Thánh địa. Nếu cho đó là một sự tình cờ do hiện tượng vũ trụ đem lại, sự tình cờ này có lẽ cũng tùy thuộc nơi tâm lành của khối người trong sạch với đạo lành của đảng Trọn Lành duy nhất trong thế gian vậy.

Hôm nay, ngày thứ nhì, trời quang mây tạnh, và nhờ bên trong có nhiều chỗ rộng, ban Tổ chức cho thỉnh giả vào thêm 1.500 người nữa, thành ra trong hang kết tập có cả 6.000 người: 2.500 vị Tỳ Khuru và 3.500 tín đồ. Còn lại gần 200.000 người ở ngoài, lớp đi chung quanh đua nhau đánh 108 cái đồng la, cầu cho phiền não mau tận diệt do duyên lành cấu tạo hôm nay; lớp vào chiêm bái trong Chùa Hòa Bình Kaba Aye, lớp thì lóng nghe trước các ống loa các lời tuyên bố của chư Tăng, cùng những bài chúc từ của đại diện các xứ bên trong. Phái đoàn V.N. hôm nay đến trễ 10 phút vì bận lo đi lãnh bạc nơi ngân hàng. Tuy đến trễ, nhưng

được vô thông thả, nhờ mỗi người có treo trước ngực một thẻ ngà, biểu hiệu của khách ngoại quốc, một biểu hiệu đơn giản, nhưng rất linh nghiệm đi tới đâu cũng được nhường chỗ, cho đến giữa thành phố cũng được người ta niềm nở chỉ chọc đường đi nước bước. Vì đến trễ mà có một bà tín nữ không quen vừa đi vừa chạy, cũng không quen đi chân không trên lộ trải đá, bá cảng vào vật chi mà phải trầy chân đổ máu, lại bị trật gân sưng căng, tối về nóng lạnh.

Hôm nay, buổi lễ khởi hành đúng 12 giờ. Cũng như bữa đầu, dứt tiếng chuông còi, một vị Đại đức đứng ra tuyên bố Hội nghị khai mạc ngày thứ nhì. Ông Thủ tướng U Nu bước ra đánh lễ chư Tăng và đọc một bài diễn văn ca tụng các Hội Nghị K.T.T.T. đầu tiên, giải thích nguyên vọng và mục đích của cuộc Hội nghị kỳ sáu này, Phật tử đều muốn cho Phật Pháp được gìn giữ nguyên vẹn theo Phật ngôn lưu truyền. Công trình vĩ đại này thành tựu được chỉ nhờ sự cố gắng của Tăng già và tín đồ. Ông Thủ tướng nhân danh dân tộc Miến Điện cầu chư Tăng làm tròn nhiệm vụ cao cả này, y theo tinh thần và thủ tục của chư vị A-la-hán xưa kia. Kế tiếp, các vị Đại đức, trưởng phái đoàn mỗi xứ và đại diện các Chánh phủ luân phiên đọc bài chúc từ. Khi đọc chúc từ các nhà Sư đứng trên bảo đài, còn bên cư sĩ thì đứng dưới đất. Cũng như hôm qua, mỗi lần có đọc diễn văn, mỗi chớp đèn chụp ảnh quay phim.

Đúng 2 giờ 30, tạm ngưng, Đại đức Agga Mahapandita Bhaddanta Indasabha đứng lên đáp lời cùng diễn giả. Dứt lời chuông và còi reo lên chấm dứt buổi lễ.

Đến 3 giờ 30, chư Tăng họp lại Kết Tập Tam Tạng. Hôm nay ông vắn (Puccaka) hỏi ông đáp (Vissajjaka) về điều học thứ nhì và thứ ba của giới Bất cộng trụ (Parajika). Mười vị Trưởng Lão đọc lại hai câu đáp, 2.500 vị Tỳ Khuru đọc trọn điều học thứ nhì và thứ ba dứt lời, toàn thể Hội nghị hoan hô bằng ba tiếng “Lành thay”.

Buổi kết tập thứ nhì của Hội nghị thứ sáu chấm dứt đúng 5 giờ 30.

Khi ra khỏi Hội nghị lúc 2 giờ 30, các phái đoàn được mời ra nhà hàng dự tiệc xế chiều. Ra đến nơi gặp 3 bà tín nữ Huỳnh Thị Có, Khấu Thị Giàu, và cô diêu Trần Thị Thọ đứng trước bộ Ngoại giao với vẻ mặt buồn xo và bí xị. Ba bà từ Bangkok đến từ 12 giờ trưa với Đại đức Hộ Giác, được ban tiếp tân rước ngay về chỗ Hội nghị, chờ các phái đoàn dự lễ rồi về nơi cư trú tại Rangoon một lượt, bởi giờ đó khách ngoại quốc đều ở trong hang Kết Tập Tam Tạng. Riêng mình Sư Hộ Giác được đưa thẳng đến Tăng đường, nơi phòng của Đại đức Bửu Chơn đã ký chú sẵn cho Ngài. Sư Thông Kham cũng từ Bangkok đến một lượt với Sư Hộ Giác, Ngài cũng được đưa đến Tăng đường, theo phái đoàn Lào bởi Ngài từ Vientiane đến, nhưng cũng ở chung một gian nhà với phái đoàn V.N.

Chiều lại được đưa đến một nhà hàng lớn nhứt, dự tiệc của ông Tổng Trưởng Ngoại Giao thết đãi các phái đoàn. Buổi tiệc này có tánh cách lạ lạ: đồ ăn để một nơi, khách ngồi một nơi, khi ráp lại ăn, mạnh ai nấy đi lấy đĩa, muỗng, dao, khăn rồi tự tiện thích món nào gấp món nấy vào đĩa, rồi đem lại bàn ngồi ăn. Boy chỉ có phận sự đi rót nước cam, nước suối thôi. Xứ Phật giáo không có dùng một nhỏ rượu. Ngoài nước cam, xá xị, người ta uống nước lạnh trong lu, cũng không dùng nước trà. Các nhà Sư cũng không có nước trà hoặc nước nóng. Ăn rồi cũng không có diễn văn. Từ bàn này sang qua bàn khác, kiếm người quen nói chuyện đã rồi kéo nhau ra về, cũng không cần biết tới ông chủ nhà. Ông cũng bình dân chen lộn trong đám khách để kiếm ăn và nói chuyện với bạn bè của ông.

Ngày 19-5-1954. Ngày hôm nay là ngày thứ ba, ngày chót của lễ khai mạc.

Phái đoàn V.N. tính lên Kaba Aye ở trọn bữa, trước để thăm hai Sư Hộ Giác và Thông Kham mới đến, sau để leo lên các từng lầu và chót núi đá bao phủ chỗ Hội nghị. Sáng sớm, lót lòng rồi, quý bà dự bị trà cau, mua sắm vật thực dâng cho ba Sư V.N. Quý bà giàu lòng tín ngưỡng,

hay dòm ngó coi chur Sur thiếu thốn món chi, mua sắm không sót, nào là bàn chải chà răng, phấn đánh răng, xà phòng, bình thủy, khăn lau mặt v.v... Phận cư sĩ thì lêu lổng, vô tình, không làm được những việc cao quý ấy. Bề trong thì khen thầm cử chỉ của quý bà, bề ngoài lại thối mắc, bắt bẻ đủ điều, để che đậy cái tệ của mình: “Đi chung một phái đoàn muốn làm một việc phước nào, dầu lớn, dầu nhỏ cũng phải toan tính với nhau, quý bà ý có tiền, muốn làm gì không cho chúng tôi hay biết”. Đây là ăn hiếp gió: mấy bà lật đật sám hối, có biết đâu cái thâm tâm của bọn râu mày.

Gặp Đ.Đ. Thông Kham vui mừng trò chuyện, thì mới hay Ngài nhờ ông Tổng Trưởng Tư Pháp Lào, là ông Phya Kham Mau gửi Ngài qua Miến Điện, theo phái đoàn học sinh. Ngài tới Bangkok ở chờ Chánh phủ Lào gửi thêm ngân phiếu qua đặng mua giấy máy bay sang Rangoon, vì đi thình lình không kịp lấy đủ giấy tờ. Chờ hoài không được, Ngài cậy sứ thần Lào Bangkok, mua giùm giấy máy bay, mới qua sớm một lượt với Đ.Đ. Hộ Giác.

Sư Hộ Giác nhờ ở mấy ngày ở tại Sứ quán V.N., Bangkok, có đi tìm học được hai Sư Tịnh Sự (Sư giáo Vĩnh Long) và Thiện Tâm, đương từng học tại Chùa Rakhang. Vừa đến nơi, Sư Hộ Giác liền bắt tay vào công việc Kết Tập Tam Tạng. Mặc dầu còn mệt nhọc nhưng Ngài vẫn vui lòng tham dự, như danh Phật giáo xứ V.N., cũng như Đ.Đ. Bửu Chơn, Đ.Đ. Bửu Chơn cũng lo cho Đ.Đ. Thông Kham sang qua phái đoàn V.N. để thay thế cho Ngài trở về dưỡng bệnh.



Đ.Đ. Bửu Chơn đang đọc diễn văn tại Đại Thạch Động trong kỳ lễ khai mạc Kết Tập Tam Tạng lần VI tại Rangoon, Miến Điện.

Hội Nghị Phật giáo Thế giới Lần III Tại Rangoon - Miến Điện (Ngày 3 Tháng Chạp D.L 1954 -2498)

Hôm ngày 12 tháng 11 dl.1954, tôi vừa được một bức điện văn của Hội Phật giáo Thế giới Miến Điện gửi sang đề thỉnh hai đại diện cho Phật giáo Nguyên Thủy V.N., đến dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ ba tại Rangoon Miến Điện vào ngày 3 tháng chạp D.L. 1954.

Lẽ cố nhiên tôi phải lãnh một trách nhiệm về phần hướng đạo và một vị đạo hữu đã có yêu cầu trước, là ông Vĩnh Cơ có thiện chí muốn sang Miến Điện để quan sát về nền Phật giáo và chiêm bái các nơi Phật tích, tôi liền đánh điện văn cho ông hay, nhưng rất tiếc vì trường hợp xảy ra bất ngờ làm cho ông không thể nào đi được, nên một bức điện văn từ Đà Nẵng đánh vào để cáo lỗi và yêu cầu xin ông Nguyễn Văn Hiếu đi thế, lẽ dĩ nhiên ông Hiếu phải ráng lãnh trách nhiệm nhưng có hơi dự dự là vì ông đã có đi một lần rồi và lại cũng bị bận nhiều công việc sau khi xin giấy tờ vừa xong, thì rất rủi thay công việc nhà ông lại xảy ra bất ngờ mà ông không thể nào bỏ đi được. Thế thì tôi phải một mình một bóng lìa khỏi phi trường Tân Sơn Nhất lối 7 giờ 30 ngày 30 tháng 11 dl. 1954 để sang Miến Điện cho kịp kỳ khai mạc.

Phi cơ từ từ cất cánh trực chỉ về hướng tây gần một tiếng đồng hồ lại hạ cánh xuống phi trường Pochentong Phnompenh để cho hành khách lên xuống và trình giấy thông hành độ nửa tiếng đồng hồ lại cất cánh trực chỉ thủ đô Vọng Các (Bangkok), mãi hơn 11 giờ trưa mới tới phi trường Daungmaung cách thủ đô Bangkok lối 28 cây số ngàn.

Vừa tới nơi thì thấy có cậu Phồn Anh con của cụ Nguyễn Khoa Toàn, Đại sứ V.N. ở Vọng Các ra đón rước và cùng luôn dìp đưa 2 bà tín nữ V.N., ở Kiên Biên đi dự lễ Kết Tập Tam Tạng phần nhì mới về, sau khi trình giấy châu lưu xong lại được cậu Phồn Anh đưa về Sứ quán để tạm nghỉ đợi xin chiếu khán của Tổng Lãnh Sự Miến Điện và ghi chỗ với hãng hàng không, công việc rất lộn xộn nhưng mọi việc đều nhờ Sứ quán V.N. lo xong cả, sáng hôm sau lối 6 giờ sáng lại trở ra phi trường để sang Rangoon; hôm ấy hành khách rất đông nên mãi hơn 8 giờ 30 phi cơ mới cất cánh, gần 1 giờ trưa mới tới phi trường Rangoon. Vừa tới nơi thì ông U. Chaw-Seng, nhân viên của Hội Phật giáo Miến Điện đến tiếp rước và lo giấy thông hành cho tất cả phái đoàn tới Hội nghị, xong lại đưa ra về Kaba Aye là chỗ để cho Hội Phật giáo Thế giới yên nghỉ và Hội nghị. Sau khi tới yên nghỉ một lúc thì có Sư Hộ Tông, Sư Thông Kham, Sư Hộ Giác, Sa di Thiện Hạnh và các bà tín nữ đã đến Rangoon trước để dự lễ Kết Tập Tam Tạng phần nhì, đến thăm và trách móc sao không cho hay tin trước để ra đón rước, mãi mấy hôm sau cô Diệu Phước (Chùa Huệ Lâm) đang tụng học nơi ni đường Miến Điện mới đến thăm tôi.

Buổi khai mạc sáng hôm 3-12-1954, đúng 8 giờ sáng thì tất cả 30 nước trên thế giới đều có đại diện tới tham dự đủ mặt nơi Đại Thạch Động, tôi nhận thấy như là: Tàu, Nhật Bản, Phi Luật Tân, V.N., Tân-gia-ba, Pénang, Nam Dương quần đảo, Úc châu, Tích Lan, Ấn Độ, Miến Điện, Cao Miên, Xiêm, Lào, Anh, Mỹ, Pháp, Ý đại lợi, Finland, Đức, Áo, Hawaii v.v...

Đúng 8 giờ 30, Tổng Thống Miến Điện vừa tới thì trông còi và đại bác nổi lên inh ỏi để làm biểu hiệu cho buổi khai mạc được thêm phần long trọng, khi tiếng trống còi im lặng thì Đại đức Reveta Chủ tịch ban Kết Tập Tam Tạng lần thứ Sáu bắt đầu cho tam qui và ngũ giới cho tất cả phái đoàn trên thế giới (trừ Tăng già ra mà thôi), kế đó bác sĩ U.Ba Tổng Thống xứ Miến Điện từ từ đứng dậy tới trước máy truyền thanh đọc một bài diễn văn để chúc mừng cuộc lễ khai mạc và cầu chúc cho cuộc Hội nghị Phật giáo Thế giới sẽ đem lại nhiều sự kết quả tốt đẹp cho nhân loại. Kế tiếp, ông U. Chan Htoon, Tổng Chương Lý và Chánh Hội Trưởng Phật giáo Thế giới địa phương Miến Điện, đọc một bài diễn văn để chào mừng tất cả phái đoàn trên thế giới vì đã tốn công hao của và phải trải qua nhiều sự khó khăn từ phương

xa ngàn dặm tới dự rất đông đủ và ông khiêm tốn xin thứ lỗi cho, nếu trong khi lưu trú có điều chi không vừa lòng đẹp ý. Rồi lần lượt đọc những lời chúc mừng của các vị Đế Vương và Quốc Trưởng của các nước trên thế giới gửi đến, sau cùng ông G.P Malala Sekera Hội Trưởng Hội Phật giáo Thế giới đọc một bài diễn văn đại ý, kể sơ qua lịch sử của Hội Phật giáo Thế giới thành lập đầu tiên năm 1950 tại Colombo, Tích Lan, năm 1952 Hội nghị tại Nhựt Bản, tới năm nay là năm 1954 lại Hội nghị tại xứ Miến Điện, với mục đích đem lại sự sáng tỏ nền Phật giáo chánh truyền còn nguyên vẹn theo Tam Tạng Pāli và gây tình cảm bác ái đối với tất cả người tu Phật không phân biệt tôn, phái, màu sắc chi cả, chỉ biết chúng ta là một khối người tu Phật, như con một cha. Vì Đức Phật cũng như đấng Cha Lành chung cho tất cả người tu Phật. Bác sĩ lại nhấn mạnh thêm rằng còn hai năm nữa là 1956, là đúng thời kỳ phân nửa Phật Pháp 2500 kể từ khi Đức Phật nhập Niết-Bàn đúng ngày Rằm tháng Tư. Hiện nay có hơn 550 triệu người tu Phật trên khắp cả Thế giới đều chuẩn bị để làm lễ Phật nhập Niết-Bàn. Tôi cũng hiểu biết rằng có nhiều nơi ý kiến bất đồng về ngày đản sanh và ngày nhập diệt của Đức Phật. Nhưng dầu sao chúng tôi cũng tự tin rằng Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni giáng sanh, đắc đạo và nhập diệt cũng tại trung Ấn Độ, mà Ấn Độ và các nước trực tiếp về nền Phật giáo theo Ấn Độ cũng đều tin rằng hiện nay Phật Pháp đã qua 2498 năm, dầu đúng hay không chúng ta cũng nên đồng hòa hiệp nhau thống nhất lại tạo cuộc lễ cho hòa hợp nhau thì càng làm cho được phần long trọng và chúng ta nên tin rằng Đức Phật là một bậc vĩ nhân, ngày sanh và diệt Ngài cũng lựa một ngày cho các hàng môn đệ dễ nhớ, như là ngày rằm thì ít ai quên vậy; không như đạo Gia-tô hiện nay họ vẫn còn mơ hồ, phân vân ngày sinh nhựt của đấng Chúa Trời. Khi dứt bài diễn văn của bác sĩ thì vừa đúng giờ cho chư Tăng độ ngọc nên cuộc khai mạc tạm giải tán.

Đúng 1 giờ thì Hội nghị lại bắt đầu tái họp vào làm việc để xem xét những đề nghị của các nước Phật giáo đưa tới, kỳ họp lần này không phải trong Đại Thạch Động nữa mà ở tại tầng thứ nhì, trong một văn phòng rộng rãi lối (10mx30) là một Tầng đường tên Amaragoyāna phía sau Đại Thạch Động, kỳ họp lần này có cả thầy gần 300 đại diện của thế giới và hơn 300 người quan sát viên (observateurs). Phần P.G.N.T.V.N. theo thứ tự mẫu âm Đ.Đ. Bửu Chơn được sắp vào ngày thứ nhì để đọc diễn văn phúc trình sự hoạt động. Đại ý bài diễn văn nói rằng: Hiện nay nhân loại đang bị áp lực của tham, sân, si đè nén nặng nề, muốn chữa trị những chứng bệnh ấy cần phải có một phương thuốc thật hay mới mạnh được, không chi hơn là tất cả nhân loại nên quay về Phật giáo, vì Phật giáo có tánh cách không thù oán, hãm hại, tàn sát lẫn nhau và nên tu tập theo hạnh bố thí để trừ bớt lòng tham lam, trì giới để dứt bỏ lòng thù oán, vì nếu mỗi người đều giữ giới thì còn ai mà chém giết tàn sát nhau, mà nếu không có chém giết sát hại thì đâu có sanh ra giặc giã chiến tranh. Hơn nữa, cần phải ráng tham thiền để trừ bớt lòng si mê và cho được minh tâm kiến tánh thấy rõ chơn lý của vạn vật đều là vô thường, khổ não, vô ngã thì tự nhiên các bệnh tham, sân, si ấy sẽ lành mạnh, chừng ấy không cần nói cả Thế giới đều được hoàn toàn hạnh phúc và thái bình thanh vượng.

Trong 3 ngày Hội nghị, hội chia ra làm 4 Ủy ban để bàn luận về 4 vấn đề:

- 1) Ủy ban thứ nhất: Bàn luận về vấn đề “Giáo hóa”, Ủy ban này yêu cầu nên tạo thêm những trường học cho nhi đồng Phật tử, nên lập ra những lớp học ngày chúa nhật để dạy cho học sinh am hiểu về Phật giáo và nếu có thể nên lập ra trường đại học về Phật giáo tùy theo khả năng của mỗi trung tâm Phật giáo Thế giới địa phương.
- 2) Ủy ban thứ nhì: Bàn luận về vấn đề “trực tiếp với xã hội”, Ủy ban này dẫn dụ rằng: nên giúp đỡ cho xã hội về sự thành lập dưỡng đường, cô nhi viện, nhà riêng cho những người có bệnh hủi và các nơi tiếp độ sức khỏe cho loại thú, nên tiếp độ cho người bị tai

hại về nạn chiến tranh hoặc bị tai hại trong lúc thừa hành phận sự trong các cơ xưởng trong các ngành kỹ nghệ.

- 3) Ủy ban thứ ba: Bàn luận về vấn đề “truyền bá giáo lý Phật Đà”, Ủy ban này bàn luận rất lâu và sôi nổi, đại khái về sự thành lập trụ sở trung ương và trụ sở địa phương của hội để làm việc về sự truyền bá Phật giáo Thế giới và kế hoạch của sự truyền bá là:
 - a) Khởi xướng về sự hành đạo trong xứ đã có Phật giáo.
 - b) Trong xứ không có Phật Pháp thì nên tiếp giúp công chuyện từ thiện như Ủy ban thứ nhì, thuyết pháp, nói đạo và tự mình phải thực hành cho đúng đắn theo chánh giáo để làm gương mẫu.
 - c) Nên lập những tư thực để huấn luyện cho phái Tăng già và thiện tín về phương pháp và tư cách của các nhà đi truyền giáo cùng một khuôn khổ.
- 4) Ủy ban thứ tư: Bàn luận về vấn đề “hoạt động của Phật giáo Thế giới”, Ủy ban này đưa ra rất nhiều đề nghị đại khái như là: thành lập sự đoàn kết để làm cho hiểu biết nhau giữa người tu Phật bất cứ là nơi nào, nên thay đổi nhau qua lại về các nhà sư đi truyền giáo và gởi các học sinh Phật giáo đi các nơi, nên thành lập một hội thanh niên nam, nữ Phật giáo Quốc tế, nên thông dụng lá cờ Phật giáo trong các cuộc lễ nào có tánh cách về Phật giáo.

Và thông dụng Phật lịch là kể từ Đức Phật nhập Niết-Bàn đến nay đã được 2498=1954, nên bày ra một biểu hiệu chung cho tất cả Phật tử. Về căn bản hoạt động của sự truyền bá của Phật giáo thì nên căn cứ vào Kinh-Luật của Đức Phật, nhứt là mỗi người Phật tử đều giữ ngũ giới cho trong sạch, vấn đề này có 2 nhà sư Bắc tôn ở Lastonie cãi rằng như rượu bia hoặc rượu chát người tu Phật uống cũng được vì nó làm cho sự tiêu hóa dễ dàng, sau một lúc bàn luận, hội bác hẳn lời của 2 nhà sư này, nên trao đổi nhau để ấn tống những tin tức của Phật giáo khắp nơi và lập 1 quyển sách cho biết chung tất cả những ngày lễ của Phật giáo luôn có cả tam qui và ngũ giới theo Pāli. Hơn nữa, nhân danh H.P.G.T.G., xin kêu gọi tất cả các Chánh phủ nên ra lệnh cấm sự chế tạo và dùng đến bom nguyên tử, bom khinh khí và tất cả những khí giới có tánh cách sát hại một lần thật nhiều người, vì muốn đem lại sự an ninh cho nhân loại. Các nhà Phật tử nên cấm các con em đừng cho chơi những món đồ có tánh cách sát hại như gươm, súng giả v.v... vì nó ám ảnh và kêu gọi tánh nết hung dữ của trẻ con. Sau khi 4 Ủy ban trên đây đề nghị và bàn luận xong lại đưa lên Tổng Ủy ban để biểu quyết chung một lần nữa khi đã đồng chấp thuận mới được đem ra thi hành.

Qua ngày thứ tư thì tất cả phái đoàn trên thế giới được đưa vào Đại Thạch Động để dự kiến 500 chư Tăng Thế giới đang Kết Tập Tam Tạng phần nhì (2ème Session) kế đó đưa đi viếng các nơi Phật tích trong thủ đô Rangoon.

Bắt đầu từ ngày thứ năm sắp lên thì Chánh phủ Miến Điện có sắp đặt cả thảy 52 toa xe lửa thượng hạng để đưa tất cả phái đoàn đi chiêm bái các nơi Phật tích và các bảo tháp thờ Xá Lợi trên xứ Miến Điện như là tỉnh Mandalay là cựu Thủ Đô của xứ Miến và là nơi Kết Tập Tam Tạng lần thứ Năm, nơi này có 729 tấm bia đá cẩm thạch chạm đủ Tam Tạng Pāli, mỗi bia đá ấy lại được bảo tồn bằng một bảo tháp vuông vức 2 thước tây bề cao lối 3 thước. Những bia đá này đã tạo ra lối 1 thế kỷ, nên những tấm bia ấy chữ vẫn còn rành rạnh, kể đến viếng xứ Pagan cũng là 1 cựu Thủ Đô của xứ Miến, xứ này có một danh từ đặc biệt gọi là rừng tháp, vì tại xứ này có cả thảy trên 55.000 bảo tháp. Kế viếng xứ Mingun là nơi mà một vị Thánh Tăng đã nhập diệt hơn 3 năm, hiện nay xác Ngài còn quàn mà vẫn không hôi thối. Lúc trở về có viếng một vị Thánh Tăng đương còn hiện tại, nơi xứ Kyaw-sê...

Phương tiện phái đoàn đi chiêm bái, khi hết tàu hỏa sang tàu thủy, xe hơi v.v... Công việc do Chánh phủ sắp đặt hết sức châu đáo, mỗi nhà ga hoặc mỗi thỉnh lý để tạm dừng khi thọ thực

hoặc giải khát thì Chánh phủ địa phương đều có sửa soạn trang hoàng để tiếp rước rất long trọng. Nếu khi tạm trú trong một đêm, thì có tổ chức các cuộc múa hát bốn xứ để giúp vui cho phái đoàn, công việc đi chiêm bái ấy mất hết cả 9 ngày mới xong, lại đưa phái đoàn trở về Rangoon và sáng hôm sau là đúng ngày 18-12-1954, thì tất cả phái đoàn lần lượt lên đàng về xứ hoặc ai muốn sang Ấn Độ để chiêm bái bốn chỗ động tâm thì đi, nhưng sự tốn phí thì tự mình chịu lấy.

Riêng phần phái đoàn P.G.N.T.V.N. còn nhiều công việc phải thu xếp nên tới ngày 22-12-1954 mới lên đàng về xứ...

Nhưng trước ngày lên đàng về xứ, ông Tổng Thống bộ Lễ Ngài U.Win tiếp P.Đ.P.G.N.T.V.N.

Ngày 20-12-1954, P.Đ.P.G.N.T.V.N. được ông U.Win Tổng Trưởng bộ Lễ tiếp rước nơi biệt thự Ngài rất ân cần và vui vẻ hỏi thăm về công việc tiến hành của P.G.N.T.V.N. Sau khi nghe Đ.Đ. Bửu Chơn thuật lại về công việc Phật giáo ở V.N. và vụ mất trộm Ngọc Xá Lợi độ nọ, Ngài Tổng Trưởng bèn cho biết rằng mới rồi ở sở Khảo cổ có tìm được một bảo tháp sụp đổ tại xứ Sandaw giáp ranh xứ Miến Điện và Ấn Độ do Đức Vua Arakan sáng tạo cách đây hơn 900 năm, trong tháp ấy có nhiều Ngọc Xá Lợi của Đức Phật Tổ và A-la-hán, hiện giờ Chánh phủ đang giao cho ông gìn giữ. Khi nghe Đ.Đ. Bửu Chơn thuật xong Ngài rất cảm động và xin đề nghị với Chánh phủ để hiến cho Phật giáo Việt Nam những Ngọc Xá Lợi của Đức Phật Tổ và A-la-hán ấy.

Lời đề nghị của Ngài rất kết quả, qua ngày 21-12-1954 chính tay Ngài Tổng Trưởng viết một bức thư và trao những Ngọc Xá Lợi đã kê trên cho Đ.Đ. Nāga Thera (Bửu Chơn), thỉnh về xứ hôm ngày 4-1-1955 và cuộc cung nghinh Xá Lợi đã có tường thuật trong số báo Tín Điền ngày 6-1-1955.

Nguyên văn bức thư như vậy: Buddhas' Rilics and Arahats Rilics presented by the Hon'ble U.Win, Minister for Religion Affairs to the Ven'ble Nāga There, Hear of Viet Nam Delegation on the 21st December, 1954, was discovered in the ruins of Sandaw Padoga built about 900 years ago by an Arakann king in Sandoway.

Dịch: Tôi U.Win Tổng Trưởng bộ Lễ của xứ Miến Điện, kính tặng những viên Ngọc Xá Lợi của Đức Phật Tổ và A-la-hán đến Đ.Đ. Nāga Thera (Bửu Chơn) trưởng phái đoàn Phật giáo V.N. hôm ngày 21-12-1954. Những Ngọc Xá Lợi này đã tìm ra được nơi một bảo tháp sụp đổ, bảo tháp này đã tạo ra trước đây lối 900 năm do Đức Vua Arakann nơi xứ Sandoway.

Ký tên: U.Win

Tổng Trưởng bộ Lễ

(Ngưỡng Quang) Miến Điện.

Lúc về có bảy bà tín nữ đã qua Rangoon trước để chiêm bái và chờ kỳ hội nghị nên luôn dịp các bà cũng tháp tùng về theo. Khi về đến Thailand trở luôn mấy chuyến phi cơ vì không có chỗ. Có nhiều hành khách đã ghi tên trước nên phải ở lại Bangkok hơn 10 ngày vì vậy mà phái đoàn được nhiều thì giờ rảnh rang đi chiêm bái các nơi Phật tích trong Thủ Đô Bangkok như là viếng chùa Phật Ngọc, chùa Cẩm Thạch, tháp thờ Xá Lợi đầu tiên trên xứ Thái tại Nakol Pathom, chùa Preak Bat có dấu chân Đức Phật Tổ cách châu thành Vọng Các hơn 100 cây số. Trong khi lưu trú tại Vọng Các mọi việc đều nhờ Sứ quán V.N. lo liệu nhưt là cụ Nguyễn Khoa Toàn rất ân cần tiếp đãi.

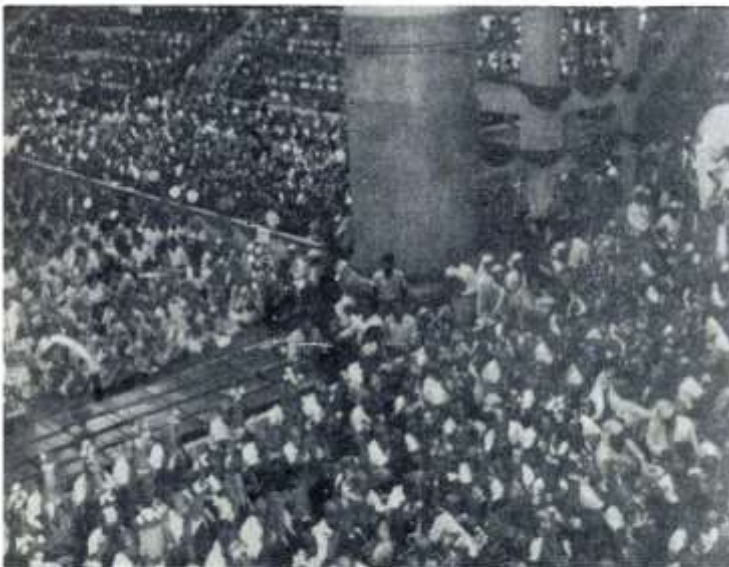
Đến ngày 4-1-1955, phái đoàn mới ghi được chỗ của hãng Hàng không V.N., và đáp phi cơ về đến phi trường T.S.N vào 18g30 ngày 4-1-1955. Có rất đông chư Tăng và tín đồ đã chục sẵn để đón rước và cung nghênh Xá Lợi về chùa Kỳ Viên.



Đ.Đ. Bửu Chơn đang dự Hội nghị Phật Giáo Thế Giới lần III tại Rangoon - Miến Điện.



Đức Vua và Hoàng Hậu xứ Népal.



Cuộc lễ Xuất gia cho 2618 giới tử tu Sadi tại Đại Thạch Động trong ngày lễ Kỷ niệm 2500 năm Phật lịch tại Rangoon - Miến Điện.

Lễ Bế Mạc Kết Tập Tam Tạng Lần VI Và Lễ Kỷ Niệm 2500 Phật Lịch Tại Rangoon - Miến Điện Từ 22 Đến 27-5-1956

Lôi 1 giờ trưa ngày 18 tháng 4 dl, một số đông chư Tăng, thiện nam, tín nữ Chùa Kỳ Viên đã tập hợp tại chùa để đưa chúng tôi ra phi trường T.S.N. Đi theo tôi có Ô. Nghiêm Xuân Thiện chủ nhiệm tờ báo Thời Luận, gần 14 giờ phi cơ mới cất cánh, hơn nửa giờ thì lại đáp xuống phi trường P.P, chư thiện tín Nam Vang đã chờ sẵn để đón chào chúng tôi; sau khi hành khách lên xuống xong thì con chim sắt lại cất cánh bay thẳng về thủ đô Vọng Các, gần 5 giờ mới đến phi trường Daung Maung (Thái). Khi vừa xuống phi cơ thì đã có các nhân viên của tòa Sứ quán Việt Nam ở Bangkok ra đón rước chúng tôi và rước về nghỉ tạm tại Thủ Đô Vọng Các trong một hôm.

Sáng hôm sau khi độ ngộ trai tại Sứ quán xong lại phải trở ra phi trường Daung Maung để sang Rangoon cho kịp chuyến tàu của hãng hàng không U.B.A. sẽ cất cánh 1 giờ rưỡi trưa. Sau gần 4 giờ mới đến phi trường Rangoon, khi trình giấy thông hành xong chúng tôi cùng về trụ sở của Hội Phật giáo tại Kaba Aye (chỗ Hội nghị).

Nghỉ được vài hôm cho có sức khỏe, đúng ngày 22-4-1956 thì bắt đầu khai mạc cuộc lễ Kết Tập Tam Tạng phần chót, mỗi ngày 500 vị chư Tăng của thế giới phải đến để cộng sự đều vào Đại Thạch Động sớm mai từ 8 giờ cho đến 10 giờ rưỡi, chiều từ 1 giờ cho đến 4g30 mới nghỉ. Làm luôn như vậy cho đến ngày 22 tháng 5 dl là đúng ngày khởi hành cuộc lễ bế mạc, nhưng sự kết tập vẫn tiếp tục làm luôn cho đến đúng ngày 24-5-1956 là ngày rằm mới mãn.

Cuộc lễ này khởi hành từ ngày 22 cho đến 27-5-1956, dưới quyền Chủ Tọa của Tổng Thống và Thủ Tướng Miến Điện, về chư Tăng thì 2.500 vị trên khắp Thế giới được thỉnh đến dự lễ, ngoài ra còn những người đi xem trên 2 triệu, có tất cả các sứ thần của các nước đến dự, tất cả các xe cộ đều phải đi có một chiều nhưng vậy mà trong ngày 23, 24 trong một khoảng đường độ 5 cây số có tới 4.500 chiếc xe phải bò từ từ đến 3 tiếng đồng hồ mới đến chỗ dự lễ, còn người vì chờ lâu nên xuống đi bộ có hơn 90.000 người trong khoảng đường ấy.

Về chương trình rất dài không thể kể hết được chỉ kể sơ những điểm quan trọng vậy thôi. Chánh phủ cho lập 4 đường đường và 4 nhà thí cơm nước để sẵn sóc và trợ giúp cho những người tứ phương đến xem lễ. Trong mỗi ngày có 10.000 người đến ăn uống khỏi phải tốn kém chi, có tất cả 6 nhà múa hát để giúp vui trong cuộc lễ và có lập tạm các sở như: Bru Điện, Thông Tin, Cảnh Sát, Y Tế, Sở Tân Đảo và 1 đại đội quân lính để lo hầu hạ và dâng cúng vật thực đến chư Tăng, Chánh phủ cũng cho triển lãm các vật cổ tích về Phật giáo và các kỹ nghệ, thổ sản trong xứ cho công chúng xem.

Trong khi hành lễ các đại diện trên thế giới đều có đọc một bài diễn văn để chúc mừng cuộc lễ, phái đoàn V.N. cũng có đọc một bài chúc mừng bằng Anh ngữ do Đ.Đ. Bửu Chơn đại diện cho V.N. đọc trước máy phóng thanh xong, nhà báo The Burman có xin để đăng tải. Chánh phủ ra lệnh ân xá cho tất cả tội nhân trên toàn xứ Miến như người bị án tử hình thì được hạ xuống còn chung thân khổ sai, người nào bị tù 1 tháng đến 2 năm được giảm 6 tháng, từ 2 năm tới 10 năm được giảm 2 năm, từ 10 năm sắp lên được giảm một phần ba. Như thế rất nhiều người được trả tự do vì đã mãn hạn, số tội nhân còn lại thì cho nghỉ luôn trong 3 ngày lễ... Về chư Tăng tu theo Phật giáo Nguyên Thủy đến dự lễ thì thấy có Thailand, Việt Nam, Cao Miên, Lào, Nhật, Tàu, Tích Lan, Ấn Độ, Népal, Assam, Úc Châu và Đức. Ngoài ra, cũng có mời một số chư Tăng phái Bắc Tông đến dự. Các đại diện Sứ quán của thế giới ở trên đất Miến đều có mặt tại Đại Thạch Động để dự lễ, riêng phần Chánh phủ Thái Lan do một vị Đại tá đại diện đem theo lễ vật như là: tam y, quả bát, quạt và 10 cái dèm (túi) đều có khắc chữ

của Chánh phủ Thái Lan xin dâng cho các vị trưởng phái đoàn đã kê trên để làm kỷ niệm. Trong số ấy V.N. cũng được lãnh một phần danh dự do Đ.Đ. Bửu Chơn thọ lãnh đem về chùa Kỳ Viên.

Trong 3 ngày chót là từ 25 đến 27-5, chính tay Tổng Thống và tất cả quan chức cao cấp Miến đều có mặt tại Thạch Động để dâng Tam Tạng, cấp bằng trong cuộc Kết Tập Tam Tạng các món vật dụng cho tất cả 2.500 vị Tỳ Khuru đã cộng sự trong 2 năm trường.

Về chi phí trong cuộc lễ, Hội Phật giáo đã dự trù một số tiền lỏi 2 triệu 300 ngàn đồng rupies (gần 300 triệu đồng xú ta) kê sơ về sở tổn trai tăng trong 1 ngày hết 10.000 rupies (gần 80 ngàn đồng xú ta) về nước giải lao trong buổi chiều hết 1.250 rupies (hơn 100.000 ngàn đồng xú ta) tổn phí như thế luôn trong 6 ngày đại lễ. Nhân trong dịp lễ ấy, bà Thủ tướng U.Nu có làm lễ xuất gia cho con gái bà và con gái của các vị Tổng Trưởng hết thấy trên 40 người đồng xuất gia theo cô ni trong một thời gian để gieo duyên lành tại chùa Hansāvady, cùng trong dịp ấy bà cũng hộ cho 2.500 giới tử về y, bát để làm lễ xuất gia kỷ niệm cho 2.500 Phật lịch, nhưng số ấy lại tăng thêm lên cho đến 2.618 vị đồng xuất gia một lượt tại trong Thạch Động, cuộc lễ này hết sức long trọng và vĩ đại từ xưa tới nay chưa từng có.

Ngoài ra, hội còn lo cho tất cả chư Tăng ngoại quốc đi chiêm bái các nơi Thánh tích tại xứ Mandalay là chỗ Kết Tập Tam Tạng lần thứ Năm và có hàng ngàn cổ tháp đã tạo ra trên ngàn năm trong lịch sử.

Tóm luận trong cuộc lễ vĩ đại tại Rangoon có hàng ngàn ngàn người đến dự nhưng rất đặc biệt là không thấy có bán một nhỏ rượu nào, cũng không ai cãi lộn, đánh lộn, giựt đồ bao giờ, mỗi người đều giữ tròn phận sự mình là lễ bái cúng dường tùy theo sức mình vậy thôi, sở dĩ được thái bình, yên ổn có phải chăng là do một phần lớn ảnh hưởng của Phật giáo đã huấn luyện và đào tạo? Hay là do sự khôn khéo sắp đặt trong guồng máy chánh trị của Chánh phủ Miến? Cho nên mỗi người dân Miến đều thích đi chùa cúng bông hoa và đọc kinh trong mỗi ngày không ngớt. Một điều đặc biệt nhất là trong cuộc lễ lớn lao như thế nhưng không thấy có một sòng cờ bạc nào cho tới bong vạ hay là quay số cũng không có. Nhưng người Miến hình như ưa “xâm mình” nên trong cuộc lễ thấy có rất nhiều chỗ bày ra xâm mình đủ thứ hình các loại, thú, phi cầm họ xâm rất mau lệ độ trong 10 phút là xong hình một con thú nơi cánh tay hoặc ngực.

Cô Diệu Đáng con Đ.Đ. Hộ Tông đang từng học tại ni đường Rangoon luôn luôn tới lui hỏi thăm tin tức các bà V.N. có ai qua không? Sau khi cuộc lễ bế mạc xong các phái đoàn trên thế giới đã lần lượt về xứ, phần tôi cũng sửa soạn xin chiếu khán đặng trở về xứ.

Ngày 30 tháng 5 dl, thành linh lại nghe tiếng nói người V.N., từ trên lầu trông xuống thấy Sư Giới Nghiêm và các bà tín nữ đang ngơ ngẩn tìm hỏi phái đoàn V.N. vì điện văn đến trễ nên tôi không biết trước để ra đón tiếp và lo giùm giấy tờ, các bà ấy là: Bà Ngô Thị Lợi, Lê Thị Hương, Trần Thuận Anh, Hà Thúc Hòa, cô Hương và cô Xuân, nhưt là cô Trần Thuận Anh khi đến phi trường mà không thấy tôi ra đón đã phụng phịu muốn rơi nước mắt, nhưng về tới Kaba Aye gặp được tôi thì các bà mới hết lo buồn, sau rốt lại may các bà cũng được chiêm bái rặng nhọn Đức Phật, tháp thờ 8 sợi tóc của Đức Phật và nơi Thánh tích khác trong xứ Rangoon và Pegu, rất tiếc là các bà muốn đi Mandalay nhưng hỏi xe lửa cũng không có chỗ, máy bay cũng không, cho đến 8 ngày sau mà cũng chưa có chỗ vì chư Tăng và thiện tín họ tới hàng ngàn ngàn nên sự chuyên chở hành khách rất chậm trễ thành ra các bà phải buộc lòng ghi giấy để trở về Bangkok ngày 6-6-56. Phần Sư Giới Nghiêm có lòng muốn ở lại để học tham thiền trong một hạ, nên các bà từ già Sư Giới Nghiêm và Sư Thiện Hạnh để lên tàu về xứ.

Khi về tới phi trường Daung Maung vì điện văn đến trễ nên không có Sứ quán V.N. ra rước, nhưng sở hàng không Thái rất tử tế đưa phái đoàn cho đến tận Sứ quán V.N. Trong khi lưu trú tạm tại Bangkok mọi việc đều nhờ Sứ quán lo cho, nhất là ông Mai Văn Hàm Đại sứ toàn quyền V.N. tại Vọng Các rất nhã nhặn, vui vẻ, bình dân đối đãi chúng tôi một cách hết sức thân mật. Trong khi ở Thái được xứ quán đưa cho xem những Thánh tích như là: Chùa Phật Ngọc, Chùa Cẩm Thạch, Chùa Phật năm, bề dài hơn 46 thước tây, chùa Arun, chùa Phật bằng vàng nặng lối 1.500 k, tháp vàng chùa Saket và tháp Nakon Pathom là một bảo tháp sáng tạo đầu tiên trên xứ Thái Lan.

Con đường hàng không từ Vọng Các tới Saigon rất bất tiện, phái đoàn phải chờ 6 hôm mới có chỗ của chuyến tàu hãng hàng không V.N. về Saigon ngày 12-6-1956 vào lối 12 giờ trưa phi cơ cất cánh mãi gần 7 giờ tối mới đến phi cảng T.S.N. thì đã có bà con chờ đón rước rất đông, sau khi trình giấy tờ xong toàn thể phái đoàn đều về Kỳ Viên Tự.



ĐD. Bửu Chơn cùng các đại diện trên thế giới chụp ảnh kỷ niệm trước đến Hội nghị Triết học - Ấn Độ.

Hội Nghị Phật giáo Thế giới Lần IV Tại Kathmandu Népal (15-11-1956) Và Hội Nghị Triết Học Tại Newdelhi Ấn Độ (24-11-1956 Đến 30-11-1956) PL.2500

Được giấy mời của Hội Phật giáo Thế giới Địa Phương tại Kathmandu Népal gửi đến thỉnh tôi và giấy mời của Chánh phủ Ấn Độ do Thủ tướng Nehru gửi đến thỉnh tôi đến Hội nghị Triết học tại Newdelhi vào ngày đã kể bên trên.

Tôi liền đệ đơn lên xin Tổng Thống V.N.C.H. cho phép tôi sang Hội nghị, đến ngày 5-11-1956 tôi liền được lệnh của Tổng Thống ưng thuận cho phép tôi và ông Nguyễn Văn Năm, bà Huỳnh Thị Kỳ để sang Népal và Ấn Độ Hội nghị.

Vì bận rộn lo giấy tờ cần thiết đề xuất dương mãi cho đến ngày 13-11-1956 mới có chuyên phi cơ của hãng hàng không Air France sang Calcutta vào 8 giờ đêm, nhân dịp ấy cũng có bà Phũ Như ở Phnompenh và bà Diệp Xung, bà Kao Kim Liêng ở Cần Ché cũng đồng tháp tùng theo một chuyên tàu để sang Ấn Độ chiêm bái các nơi Phật tích, thành ra phái đoàn được cả thảy 6 người.

Đúng 20 giờ phi cơ cất cánh, trên tàu các cô bồi hầu toàn là người Pháp cách tiếp đãi với hành khách rất lễ độ, nào là tiếp thất dây đai chỗ ngồi cho mấy bà già và cắt nghĩa cho hành khách biết dùng áo cứu nguy, khi có sự tai nạn. Ban đêm trên hư không tiết trời lạnh lắm, nên hãng Hàng không phải phát mền len cho hành khách đắp cho đỡ lạnh, vì mệt mỏi suốt ngày, nên khi vừa mơ màng giấc điệp thì có còi báo hiệu cho biết, phi cơ sắp đổ xuống phi trường Calcutta lối 3 giờ rưỡi sáng, sau khi trình giấy tờ xong thì toàn thể phái đoàn được đưa về trụ sở của Hội Đại Bồ Đề tạm nghỉ, chờ sáng ra ghi chỗ để lên phi cơ qua xứ Népal, ngày hôm ấy không còn một chỗ nào, phải chờ qua ngày 15-11-1956 mới có chỗ, phi cơ cất cánh lối 7 giờ sáng mãi đến 9 giờ hơn mới đáp xuống phi trường Patna để trình giấy thông hành.

Vì phi cảng nằm giáp ranh với Ấn Độ và Népal nên phải sang phi cơ khác đậu vô xứ Népal, hơn 10 giờ phi cơ mới cất cánh bay sang Kathmandu lối 12 giờ hơn mới đến phi trường Kathmandu, ở đây đã có ban tiếp tân chực sẵn để tiếp rước và đưa các quan khách về chỗ trú ngụ, nhưng khi phái đoàn V.N. đến thì cũng gần đến giờ khai mạc, nên toàn thể phái đoàn đều được đưa ngay lại chỗ Hội nghị. Đúng 1 giờ thì cuộc lễ bắt đầu khai mạc, có Quốc Vương Mahindra và các quan chức cao cấp xứ Népal đến dự, các đại diện trên thế giới đều ngồi trên khán đài, tôi nhìn qua thấy cả thảy 32 nước đến dự như là: Ấn Độ, Lào, Xiêm, Miên Điện, Tích Lan, Tân Gia Ba, Phi Luật Tân, Nam Hàn, Mãn Châu, Tàu, Nhật, Pháp, Anh, Mỹ, Ý, Đức, Nga, Tiệp Khắc, Hạ huy và Việt Nam v.v... Cuộc khai mạc này trên một bãi cỏ vuông vức lối 5.000 thước vuông, dân chúng tụ họp có trên 200.000 người, cuộc lễ kéo dài đến 5 giờ chiều mới giải tán, tất cả phái đoàn đều được đưa về nhà trọ, còn các nhà Sư thì được đưa đi an nghỉ nơi Ananda Kutti trên núi Swayambhu cách tỉnh thành độ 10 cây số.

Xứ Népal ở gần chơn núi Hy mã Lạp sơn nên tuyết trời lạnh lắm, mới tháng 10 mà hàng thử biểu xuống đến 15, 16 độ, sáng ra thấy toàn một góc trời đều tuyết phủ trắng phau. Tỉnh thành đóng đô tại nơi một thung lũng chung quanh đều là núi non bao bọc, sự giao thông rất hiểm trở, trừ phi cơ ra thì muốn vào xứ ấy phải đi đường rừng và leo qua nhiều dãy núi mới vào xứ ấy được, dân số lối 13 triệu, người coi có vẻ mộc mạc, chơn thật và quê mùa nhưng trông có vẻ cảm tình, ưa thờ những thần thánh, có nhiều cổ giáo lạ lùng như Hồi giáo, Hỏa giáo, Bà-la-môn giáo v.v..., về Phật giáo thì xu hướng theo phái Bắc Tông, nên chùa chiền thì hay thờ các vị Bồ Tát, như là Quan Thế Âm, phần nhiều đều chịu ảnh hưởng của Tây Tạng truyền sang. Đường sá thì rất chật hẹp, nhà cửa kiến trúc theo lối cổ nên rất thấp, nhưng nhiều từng và nghệ thuật chạm trổ có lẽ là xưa nhất và rất tinh xảo, chỗ nào cũng có đền vua cũ thuở xưa

cho nên có một danh hiệu đặc biệt gọi là xứ đền đài vua chúa (pays des Palaces). Vì mỗi vị vua lên ngôi đều dời đền đi nơi khác.

Chương trình hội nghị

Trong ngày đầu để cho các phái đoàn trên thế giới đọc diễn văn chúc mừng buổi khai mạc và những thông điệp của các Quốc Trưởng gửi đến. Phái đoàn Nguyên Thủy V.N. do Đ.Đ. Bửu Chơn hướng đạo, cũng có đọc một bài diễn văn đại ý nói rằng: Hiện nay nhân loại đang bị bệnh tham, sân, si đè nén nặng nề và lo sợ vì nạn chiến tranh đe dọa, muốn trị các chứng bệnh khổ sở ấy cần phải có một phương thuốc hiệu nghiệm. Vậy không chỉ hơn là tất cả nhân loại nên thực hành theo Phật giáo, vì Phật giáo có tánh cách bình đẳng từ bi bác ái và không có lòng hãm hại tàn sát lẫn nhau, nên bắt đầu tu tập hạnh bố thí để trừ bớt lòng tham lam, trì giới để bớt hẳn lòng hãm hại, thù oán, nếu mỗi người mà giữ giới thì còn ai đâu mà chém giết, tàn sát lẫn nhau, mà nếu không có chém giết tàn sát thì đâu còn có giặc giã chiến tranh mà lo sợ. Không những thế ta còn phải cần tham thiền cho thân tâm được thanh tịnh mới phân biệt đâu là chơn thật giả tà và thấy rõ chơn tánh của vạn vật đều là vô thường, khổ não, vô ngã thì tất nhiên các bệnh tham, sân, si khổ não ấy sẽ tự tiêu diệt. Lẽ dĩ nhiên, chừng ấy cả Thế giới đều được thái bình và nhân loại đều được an cư lạc nghiệp.

Cách thức làm việc trong Hội nghị được chia ra làm 4 Ủy ban như sau:

- 1) Ủy ban thứ nhất: Nghiên cứu về vấn đề giáo hóa, Ủy ban này đề nghị rằng: nên tạo những trường học cho nhi đồng Phật tử, lập các lớp học ngày chúa nhật để dạy cho học sinh am hiểu về Phật giáo và nếu có thể lập ra các trường trung học hoặc đại học về Phật giáo tùy theo khả năng của mỗi trung tâm Phật giáo Thế giới Địa Phương.
- 2) Ủy ban thứ nhì: Nghiên cứu về vấn đề trực tiếp với xã hội, Ủy ban này đề nghị rằng: nên tham gia các công cuộc cứu tế xã hội bằng cách thiết lập dưỡng đường, cô nhi viện, trợ giúp các cơ quan cứu tế cho những người bị tai nạn và bảo vệ sức khỏe cho các loại cầm thú.
- 3) Ủy ban thứ ba: Nghiên cứu về vấn đề truyền bá Phật giáo trên thế giới, Ủy ban này thảo luận rất lâu, sau cùng đề nghị nên thành lập các trụ sở địa phương để truyền bá Phật giáo theo 3 kế hoạch như sau đây:
 - a) Ráng hành động cho cao thượng lên thêm trong những xứ đã có Phật Pháp.
 - b) Xứ nào chưa có Phật Pháp thì nên tham gia công cuộc cứu tế xã hội theo đề nghị của Ủy ban thứ nhì, rồi tùy phương tiện thuyết pháp, nói đạo cho công chúng nghe và tự mình phải thực hành cho đúng theo chánh giáo để làm gương mẫu cho người.
 - c) Nên lập các giáo đường để huấn luyện Tăng già và thiện tín về phương thế và tư cách cho các nhà đi truyền giáo cùng một khuôn khổ.
- 4) Ủy ban thứ tư: Nghiên cứu về sự hoạt động của Phật giáo Thế giới, Ủy ban này đưa ra rất nhiều đề nghị đại khái như là: thành lập tình đoàn kết và làm cho hiểu biết nhau giữa người tu Phật bất kỳ là nơi nào, nên trao đổi các nhà sư để đi truyền giáo và gửi các học Tăng đi học thêm Phật giáo ở các xứ, nên thành lập một hội thanh niên nam nữ Phật giáo quốc tế, nên thông dụng lá cờ Phật giáo trong các cuộc lễ của Phật giáo và thông dụng Phật lịch (là kể từ khi Đức Phật nhập Niết-Bàn tới nay là được 2.500 năm, dl 1956), về căn bản của sự truyền bá Phật giáo thì phải căn cứ vào Tam Tạng là Kinh, Luật, Luận bằng tiếng Pāli, mỗi Phật tử phải gìn giữ giới luật cho trong sạch, nên viết ra một quyển sách để tất cả ngày lễ của Phật giáo cho được thống nhất và cách thọ tam qui, ngũ giới cho đúng theo Phạm ngữ. Hội Phật giáo Thế giới còn kêu gọi các nước, nên cấm chế tạo dùng bom nguyên tử và khinh khí cùng tất cả các món khí giới có tánh cách sát hại cả khối người, với mỹ ý mong cầu đem lại sự an ninh cho nhân

loại, các nhà Phật tử nên cấm các con em đừng cho chơi những các món đồ có tánh cách khêu khích tánh tình hung dữ của trẻ con.

Bốn Ủy ban này thảo luận xong lại đưa lên cho Tổng Ủy ban để bàn luận chung lại một lần nữa và khi đã được toàn thể Hội nghị chuẩn y thì mới đem ra ban hành và áp dụng.

Trong kỳ Hội nghị này cũng như mấy kỳ trước, nhưng chỉ khác ba điểm quan trọng là:

- a) Trước kia những người nào muốn là hội viên của Hội Phật giáo Thế giới phải đóng 1.000 rupies trong mỗi năm, nhưng bây giờ chỉ sứt lại còn 100 rupies mà thôi.
- b) Những kinh sách bằng tiếng Pāli được phiên dịch ra bằng các thứ tiếng quan trọng trên thế giới, như là Anh, khi mỗi hội viên mua thì được trừ cho 20%.
- c) Trụ sở Trung Ương của Hội Phật giáo Thế giới không được như định đề trên một nước nào, nghĩa là tùy nước nào có đủ khả năng thì được luân phiên đem về xứ ấy.

Sau khi 3 ngày Hội nghị xong thì tất cả đại diện và quan sát viên lồi 300 vị đều được Chánh phủ Népal đưa cho đi chiêm bái các nơi cổ tích và Phật tích trong xứ, đến ngày chót chính bà Hoàng Hậu xứ Népal đứng ra thết một tiệc trà tại Hoàng cung của Tiên vương để tiễn biệt tất cả các đại diện trên thế giới và luôn dịp bà nhân danh cho Chánh phủ Népal tặng cho mỗi vị trưởng phái đoàn 1 pho tượng Quan Thế Âm Bồ Tát bằng đồng để kỷ niệm.

Đến ngày chót Chánh phủ cấp cho mấy chuyến phi cơ đưa các phái đoàn sang chiêm bái vườn Lumbini là nơi Đức Bồ Tát Sĩ Đạt Ta giáng sanh gần giáp ranh với xứ Ấn Độ và làm lễ bế mạc luôn cuộc Hội nghị ấy lồi 5 giờ chiều ngày 21-11-1956. Sau khi làm lễ bế mạc xong thì toàn thể phái đoàn đều được đưa đi qua nhà ga Nawgarh để lên tàu hỏa sang Newdelhi dự Hội nghị Triết học vào ngày 24-11-1956. Tại nhà ga đã có Chánh phủ Ấn Độ sửa soạn sẵn sàng để tiếp rước tất cả các đại diện nào đã được Chánh phủ Ấn Độ gửi thông điệp thỉnh đến.

Lồi 9 giờ đêm thì tàu hỏa bắt đầu chuyển bánh âm âm xì xì, mãi cho đến 2 đêm 1 ngày là sáng ngày 23-11-1956 mới đến Newdelhi, ở đây đã có Ủy ban tiếp tân chực sẵn để rước về chỗ yên nghỉ tại Ashoka hotel, khách sạn này của Chánh phủ Ấn Độ đã cất hơn năm nay, mới vừa xong nhưng còn sắp đặt kiến thiết nội dung, cao đến 8 tầng, có cả thảy lồi 700 cái phòng, trong mỗi phòng bề ngang lồi 3 thước rưỡi, bề dài lồi 6 thước, bên ngoài có hành lang, mỗi phòng đều có trải thảm bằng lông trừu, có máy làm cho điều hòa, có tủ bàn, tủ lạnh, giường, bàn ghế, phòng tắm có cả nước lạnh, nước nóng, và điện thoại mỗi mỗi đều mới tinh xảo.

Các đại diện chánh thức do Chánh phủ thỉnh đến mỗi nước chỉ được có bốn người, hết thảy gần lồi 100 vị mà thôi, nhưng sự tiếp đãi hết sức châu đáo mỗi phái đoàn đều có cho một chiếc xe hơi để túc trực từ sáng cho đến 12 giờ đêm, để đưa rước các đại diện đến chỗ Hội nghị và tới lui trong đô thị, hoặc là đi xem các ban văn nghệ trong buổi tối, luôn như thế cho đến 10 ngày tại Tân-đề-li, riêng nước Cộng Hòa Việt Nam chỉ có tôi và ông Mai Thọ Truyền được Chánh phủ Ấn Độ mời chánh thức nên mỗi việc đều được dễ dàng, còn phần mấy ông và quý bà kia vì không phải Chánh phủ mời đến, nên không được phép ở chung với các đại diện, nhưng cũng được trú ngụ tại chùa Birla Mindia, ăn và ở đều khỏi phải tốn phí chi cả.

Đến ngày 24-11 bắt đầu Hội nghị, các đại diện được đưa đến một nơi biệt thự thật to lớn cũng vừa mới cất xong, kiến trúc theo nhà hát tây, chứa đựng lồi 1.000 người, rộng rãi, mỗi chỗ ngồi đều có bàn viết và ống nghe các thứ tiếng, do thông ngôn dịch lại. Đúng giờ khai mạc cuộc lễ rất long trọng, chính Tổng Thống Prasad và Thủ tướng Nehru đến dự lễ khai mạc, trong khi ấy cũng có Thủ tướng U.Nu Miến Điện, và hai vị lãnh đạo tinh thần của xứ Tây Tạng là Penchen Lama và Dalai Lama đến dự. Cuộc Hội nghị trong bảy hôm để thảo luận và bàn luận về bốn vấn đề:

- 1) Đề bàn luận và trưng bày những nghệ thuật (art of Buddhism) của Phật giáo trong mỗi xứ, nhất là các kiểu mẫu tháp, chùa và hình tượng của mỗi xứ Phật giáo.
- 2) Bàn luận về văn hóa, có liên quan đến Phật giáo như các thi thơ hoặc học đường v.v... được do ảnh hưởng và hấp thụ theo Phật giáo.
- 3) Bàn luận về Kinh Luật của Phật giáo, áp dụng trong mỗi xứ, như cách nào còn chánh truyền và cách nào không còn phải là chánh truyền.
- 4) Bàn luận về sự thực (hành đạo) theo Phật giáo trong mỗi nước, như có nước cũng mang tiếng là theo Phật giáo, nhưng sự thờ cúng rất phức tạp, như thờ nhiều vị thần linh, hoặc ông này bà nọ đầy trong chùa, hoặc các nhà sư cũng có khi cũng có vợ con, và cũng ăn cơm chiều cũng như người thế v.v...

Sau khi bàn luận bảy hôm mới xong, Thế giới đều công nhận hẳn là tu theo Phật giáo thì cần phải thực hành cho đúng theo Kinh, Luật, Luận Pāli y theo đường lối của Đức Phật đã giáo truyền trong 45 năm, sau khi Hội nghị xong, Thủ tướng Nehru có thết một ngọc trai tại tư dinh của ngài, để cúng dường đến chư Tăng Thế giới đã thỉnh đến Hội nghị, luôn cả thân quyến của ngài cũng đều đến dâng cúng vật thực cho chư Tăng.

Trước một hôm khi tất cả phái đoàn sẽ từ già Tân-Đề-Li để lên tàu hỏa đi chiêm bái các nơi Phật tích, thì Tổng Thống Prasad có tạo một tiệc trà tại dinh ngài để tiễn biệt các vị đại diện, ngài thân hành ra khách đường để chào mừng quan khách một cách thân mật, luôn hôm ấy cũng vừa được tin một vị hòa thượng V.N. pháp danh Huệ Quang đi Hội nghị Phật giáo tại Népal luôn tiện Ngài qua Ấn Độ để chiêm bái, chẳng may vì tuổi già, đến 76 tuổi nên chịu không nổi với sự vất vả và lạnh lẽo, nên ngài tịch vào lối 6 giờ chiều ngày 2-12-1956, tại đường Newdelhi, vì mỗi người đều có phận sự riêng, và giấy tờ ghi xong nên rất tiếc phái đoàn không có ai ở lại được để đưa đám táng của ngài.

Sáng hôm sau, nhằm ngày 3-12-1956, lối 9 giờ thì tất cả phái đoàn trên thế giới lên tàu hỏa để đi Sanchi viếng một cổ tháp thờ Xá Lợi Đức Phật, kiến trúc đẹp nhất đã tạo từ thời vua A-Dục rồi đi xứ Agra để viếng Taj Mahal là một kỳ quan thứ 7 của thế giới làm toàn bằng đá cẩm thạch, đi viếng xứ Savathi nơi chùa Bồ Kim Tự là chỗ mà Đức Phật thường hay ngự trong khi còn tại thế, đi Kusinara để viếng chỗ mà Đức Phật nhập đại Niết-Bàn, đi xứ Balanai (Benares) để viếng vườn Lộc Giả, chỗ Đức Phật chuyển pháp luân lần đầu cho năm thầy Kiều Trần Như, kê đi viếng xứ Patna cự thủ đô của vua A-Dục, và nơi Kết Tập Tam Tạng lần thứ ba, xong lại quay qua xứ Vương Xá Thành (Rajagaha) để viếng trường Malanda một cự đại học đường Phật giáo rất có danh tiếng hồi thế kỷ thứ XII và XIII và viếng chỗ Kết Tập Tam Tạng lần thứ nhất tại thạch động Sattapparani, chùa Trúc Lâm Tịnh Xá (Veluvana Vihara) suối ôn tuyền, thạch động chỗ ĐĐ. Ca-Điếp thường cư ngụ, chỗ núi Kicchayutta Kỳ Xà Quật chỗ Đức Phật thường ngự, và nơi có nhiều ngọc quý nhất, và chỗ ĐỀ-BÀ-ĐẠT-ĐA lăn đá xuống để giết Phật v.v... Xong lại trở qua Bồ Đề Tràng (Bodhi gayā) để chiêm bái chỗ Đức Phật thành đạo, chỗ rấn bảy đầu đến che cho Ngài trong khi mưa to gió lớn, chỗ Ngài đi kinh hành, xóm cô Sojatā dâng cơm trộn sữa dê cho Ngài, con sông Ni-liên chỗ Ngài tắm xong mới thành đạo v.v... cũng tại Bồ Đề Tràng, tất cả các đại diện đều làm lễ bế mạc, cuộc đi chiêm bái và giải tán tại đây, nhưng Chánh phủ cũng đưa phái đoàn nào về ngã Calcutta cách đây độ 500 cây số mới giải tán, cuộc chiêm bái này kéo dài gần 2 tuần mới chấm dứt, tổn phí đều do Chánh phủ đài thọ. Riêng phần tôi không được cái hân hạnh đi chiêm bái với phái đoàn Chánh Phủ, vì còn mấy bà con đi theo, không được Chánh phủ cho phép đi chung với các vị đại diện, quan khách của Chánh Phủ, nên tôi phải tách ra để hướng dẫn phái đoàn V.N. đi chiêm bái riêng, nhưng cũng được đi các nơi như Chánh phủ hướng dẫn, chỉ phải trả có phân nửa tiền tàu hỏa mà thôi. Nhưng rất may là đi đến đâu nhờ có tôi là khách của Chánh Phủ, nên họ cũng

tiếp đãi tử tế, và được ở ngay nhà trọ (Rest house) của Chánh phủ luôn cả phái đoàn cũng được ở khỏi phải tốn kém chi (nên biết rằng lúc này các nhà trọ, các nhà nghỉ mát, khách sạn đều có người giữ chỗ trước hết, vì những người đi chiêm bái đến hàng ngàn người, nên không có chỗ ở, phải ngủ đờ nơi hành lang mấy nhà trọ, hoặc ngoài đường ngoài sá chẳng hạn, rất cực khổ vất vả lắm...)

Vì phái đoàn tách riêng ra nên đi đến chỗ nào muốn ở bao lâu cũng được, thành ra mãi đến 17-12-1956 mới về đến Calcutta ở tại hội Bồ Đề trong 3 hôm nhằm 20-12-1956, mới có chuyên phi cơ đi xuống xứ Madras, tỉnh thành này cũng to lớn, dân số có đến hơn 6 triệu, phần nhiều là dân Tamil, có nhiều phong tục kỳ dị là hay ăn trong lá, đàn ông thì phần nhiều thì đeo bông, còn đàn bà thì xỏ mũi để đeo bông, đeo kiềng và hay xam mình cho đẹp, mấy ngón cẳng hay đeo cà rá, phái đoàn phải chờ 5 ngày mới có chuyên phi cơ để đi Tích-Lan, còn rộng ngày giờ nên được đi viếng các nơi trong đô thị, như là viếng trụ sở Trung Ương của hội Thông thiên học tại vườn Adya cách tỉnh thành Madras độ 20 cây số ở dọc theo mé biển, nên khí hậu mát mẻ và phong cảnh rất kì quan, ở đây phái đoàn được ông Hội Trưởng và Tổng Thơ Ký tiếp rước rất nồng hậu.

Đúng ngày 25-12-56, phái đoàn đều lên phi cơ để bay qua Tích Lan, phi cơ cất cánh lối 12 giờ trưa, mãi gần đến 4 giờ chiều mới đến phi trường Colombo, vì có đánh điện văn cho hay trước, nên Đ.Đ. Narada có cho hai người đem hai chiếc xe hơi ra tận phi trường để đón rước phái đoàn về chùa Vajirārāma cư ngụ, tôi và ông Công Minh thì được ở lại chùa, còn mấy bà thì được đưa đi ở nơi nhà của bà Salgado thiện tín của chùa ở gần đấy, tới đây ai nấy cũng đều mỗi một, nhưng cũng ráng đi chiêm bái các Phật tích trên xứ Tích Lan, rất may nhờ Đ.Đ. Narada cho hay, nên có Sư Hộ Giác đến chờ, vì Sư ở xa Colombo hơn 100 cây số ngàn, phái đoàn có mượn được một chiếc xe để đi chiêm bái trong 6 hôm các nơi Phật tích như là: Xứ Anuradhapura, chỗ con Vua A Dục đem cây bồ đề qua trồng đầu tiên hơn 2200 năm nay mà vẫn còn sống, kể viếng xứ Mahintale chỗ Đại đức Mahinda bay qua đầu tiên, đứng trên một trái núi hóa hào quang ra để độ Đức Vua Devanampatissa đặng truyền bá Phật Pháp trong toàn xứ Tích Lan, núi Sigiriya, chỗ một đền vua cất trên chót núi, xứ Polonaruwa cựu thủ đô của một vị vua hộ trì Phật Pháp, xứ Badula để viếng một ngôi chùa làm trong hang núi rất cực kỳ mỹ thuật, viếng Aloka Vihara chỗ Chư Thánh Tăng cu hội lại để Kết Tập Tam Tạng lần thứ tư, và chép kinh hữu tự ra trước hết trong lịch sử. Viếng xứ Kandy chỗ thờ răng nhọn của Đức Phật, viếng xứ Mahiyangamma chỗ Đức Phật bay qua lần đầu tiên, viếng xứ Haton để chiêm bái dấu chân Đức Phật đạp để trên chót núi Siripāda khi Ngài bay qua xứ Tích Lan lần thứ ba, còn rất nhiều chỗ Phật tích khác nữa, nhưng không có đủ thì giờ, vì còn phải ghi giấy đề về Singapore nên phải trở về Colombo, trong kỳ đi chiêm bái này rất vui vẻ và thú vị lắm, vì có Sư Hộ Giác và một nhà Sư Nhật cùng đi theo, riêng phần ông Công Minh không được hưởng chung hạnh phước này, vì ông than mỗi một và đau chân, phần thì gần hết tiền, lại than van ăn ka-ri hoài đứt ruột không chịu nổi, nên ông ở lại chùa để ăn cơm Tàu cho tiện.

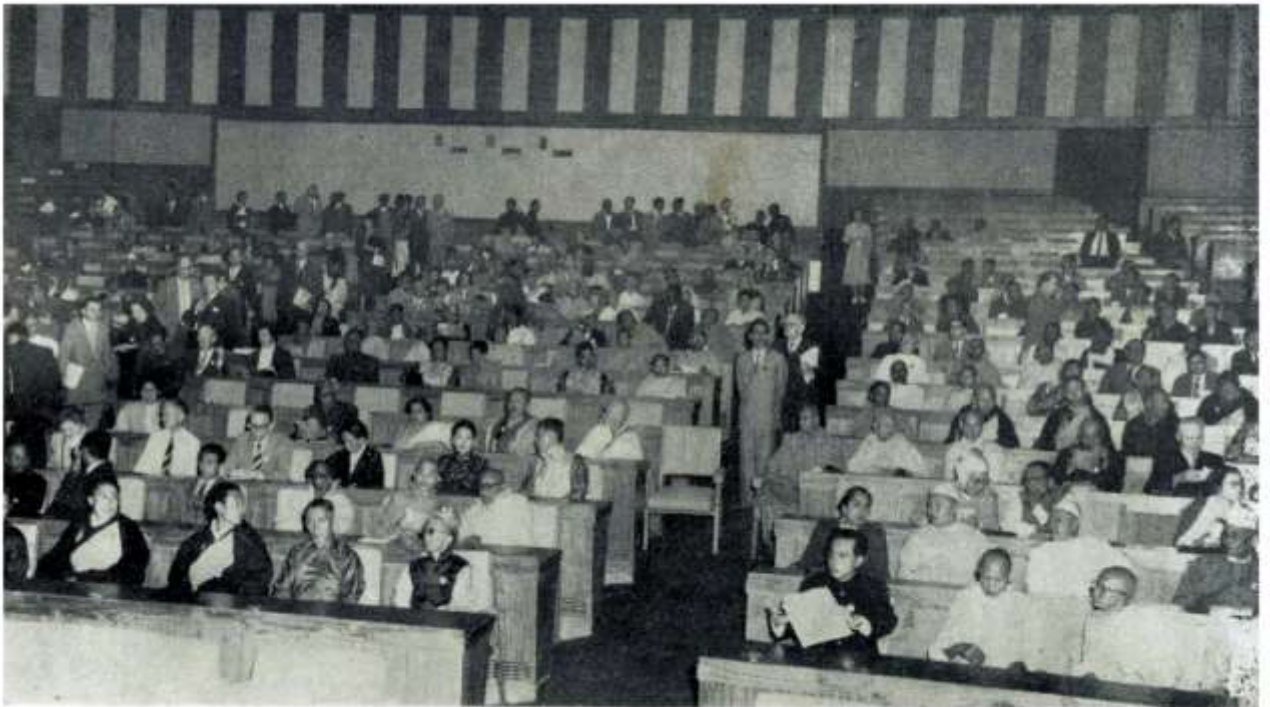
Qua đến ngày 7-1-1957 mới có chuyên phi cơ bay qua Singapore của hãng hàng không B.O.A.C, riêng phần bà Diệp Xung người Tàu nên giấy tờ rất khó khăn lắm, không thể đi về bằng phi cơ được, nên bà phải về bằng tàu thủy đến Saigon một mình, mấy ngày sau thành ra phái đoàn buộc lòng phải từ giã bà để lên phi cơ về trước với tấm lòng ngùi ngùi vì bỏ bà ở lại đi tàu một mình.

Sáng ngày 7-1-1957 thì phái đoàn phải ra phi trường Talamana để lên phi cơ của hãng hàng không B.O.A.C của Anh, đúng 7 giờ 30 thì phi cơ cất cánh bay qua Ấn Độ Dương, mãi cho đến chiều 6 giờ 30 mới đến phi trường Singapore nhờ có gửi thư cho hay trước nên có nhân viên Sứ quán V.N. tại Tân-Gia-Ba ra đón rước và lo giấy tờ giùm, xong lại được đưa về nhà

khách sạn của hãng hàng không an nghỉ. Còn phần tôi thì được đưa về chùa Sri Lanka do một nhà sư Tích Lan cai quản, nhà sư này cũng là bạn thân đã quen biết với tôi từ lâu nên khi gặp nhau thì hết sức vui mừng, vì đi qua Singapore chỉ lưu trú tạm nên không được ở lâu, nhưng rất may nhờ có Hội Phật giáo Thế giới Địa Phương hay tôi đến nên sáng ra đã đến thăm và sắp đặt một chiếc xe sẵn sàng để đưa phái đoàn đi viếng tỉnh thành Singapore và các chùa chiền trong xứ, châu thành này dân số lối 1 triệu rưỡi, phần đông toàn là người Huê kiều, chiếm hầu hết các phần thương mại trong đô thị. Tại đây đồ hàng hóa rất rẻ vì không có đánh thuế nhập cảng, châu thành thì đóng theo dọc bờ biển nên rất mát mẻ, sạch sẽ và thâm mỹ.

Sau khi đi chiêm bái khắp châu thành thì tôi được thỉnh về thọ trai tại chùa Sirilanka, thọ trai xong lại phải đưa ra phi trường liền cho kịp giờ lên phi cơ, đúng 12 giờ 30 thì phi cơ cất cánh, theo đường cũng không có chi lạ, khi phi cơ bay qua vừa khỏi biển đến đất liền thì còi báo hiệu phải thắt dây đai, vì phi cơ sắp đáp xuống phi trường Tân Sơn Nhất lối 3 giờ 30 chiều ngày 8-1-1957, khi lo giấy tờ xong đã có ông Nguyễn Văn Hiếu và bà ra trước đón rước, nên được đưa về chùa Kỳ Viên trong lúc 4 giờ. Tại chùa đã có chư thiện nam tín nữ chực sẵn đầy chùa để chào mừng phái đoàn trở về được bình an.

Tóm luận, kỳ Hội nghị này hết sức long trọng vì Chánh phủ Ấn xuất ra một số tiền rất nhiều, lối 75 triệu đồng rupies (600 triệu đồng bạc xứ ta) để sửa sang đường sá cầu kỳ, cất nhà trọ, đem đèn nước đến tận nơi, các xứ có Phật tích cho người đến chiêm bái dễ dàng, thuận tiện, và có mỹ ý để phục hưng lại nền Phật giáo trên đất Ấn. Tất cả phái đoàn lại được Chánh phủ Ấn Độ tặng cho mỗi vị một biểu hiệu bằng bạc của cuộc lễ, một cuốn album, một khuôn tháp bằng đồng đen kiến trúc nhái theo kiểu tháp Sanchi và rất nhiều sách để làm kỷ niệm.



Quang cảnh phòng hội nghị Triết học tại New Delhi Ấn Độ.



ĐĐ. Bửu Chơn và chư tăng đứng trước cây bồ đề tại Anuradhapura - Tích Lan.



ĐĐ. Bửu Chơn đang đọc diễn văn tại khán đài trước máy truyền thanh.



Thủ tướng N.Sihanouk đang dâng vật kỷ niệm cho ĐĐ. Bửu Chơn đại diện cho nước Việt Nam dự lễ 2500 Phật lịch tại P.Penh - Cao Miên, đứng cạnh ngài là Đức Vua Sãi.



ĐĐ. Bửu Chơn đang đứng trên tàu Cambodge.

**Bài Phúc Trình Của Đại đức Nāga Thera Bửu Chơn Trưởng Phái Đoàn Phật giáo VN
Dự Lễ 2500 Năm Kỷ Nguyên Phật giáo Tại Phnompenh - Cao Miên
Từ Ngày 11-5-1957 Đến 18-5-1957**

Ngày 9-5-1957 có lệnh của phủ Tổng Thống phái tôi làm trưởng phái đoàn Phật giáo và Thượng Tọa Thích Trí Thủ phái viên cùng ông Trần Thành Hiệp làm thư ký để dự lễ 2.500 kỷ nguyên Phật giáo tại Phnompenh Cao Miên.

Vì ông thầy tế độ tôi tịch nên tôi đã về Phnompenh trước mấy hôm. Tôi phải đến tòa đại diện Chánh phủ V.N.C.H. tại Phnompenh lãnh nhiệm vụ lệnh ngày 11-5-1957, còn Thượng Tọa Thích Trí Thủ vì lý do sức khỏe nên không đến dự được. Chánh phủ phái Đ.Đ. Hộ Giác thay thế, còn ông Trần Thành Hiệp thì cũng vắng mặt luôn thành ra phái đoàn V.N. chỉ có tôi và Sư Hộ Giác mà thôi.

Lúc 4 giờ chiều hôm ấy lại được thiệp của Đức Vua Cao Miên mời tất cả phái đoàn trên thế giới vào triều đình để Ngài chào mừng và yết kiến Ngài. Phái đoàn V.N. được sắp ngồi nơi hàng ghế danh dự trước mặt Đức Vua và Hoàng Hậu, Đức Vua bắt đầu chúc mừng cho tất cả các phái đoàn, đại khái Ngài nói rằng: Với danh nghĩa của Quốc Vương và luôn cho cả dân tộc Cao Miên, xin cầu chúc cho tất cả phái đoàn đều được dễ dàng trong mọi tiện nghi và yên vui trong khi lưu trú trên lãnh thổ của Ngài. Ngài nói bằng tiếng Cao Miên do thái tử Sihanouk thông dịch lại bằng tiếng Anh và Pháp, kể đó các phái đoàn đều được phép đáp lời lại để phúc chúc Ngài tùy theo phái đoàn nào muốn nói. Trước hết phái đoàn Úc châu chúc mừng cho Ngài xong thì phái đoàn V.N. do Đ.Đ. Bửu Chơn liên tiếp chúc hạ cho Đức Vua và Hoàng Hậu bằng tiếng Anh, đại khái nói rằng: Xin thay mặt cho Phật giáo V.N. và toàn thể Phật tử cầu cho Đức Vua và Hoàng Hậu và luôn cả dân tộc Cao Miên đều được yên vui khỏe mạnh để hộ trì Phật Pháp cho được tấn hóa lâu dài. Khi thái tử Sihanouk thông dịch xong thì Đức Vua đáp từ lại bằng tiếng Cao Miên, tôi liền trả lời lại bằng tiếng Cao Miên Sadhu, Đức Vua và Hoàng Hậu hết sức ngạc nhiên hỏi tôi biết tiếng Cao Miên sao? Tôi trả lời rằng tôi biết tiếng Cao Miên rành vì trước kia tôi có từng sự với Chánh phủ bảo hộ Pháp hơn 10 năm tại Kim Biên. Đức Vua và Hoàng Hậu rất mừng rỡ và nói rằng chúng tôi không dè nước V.N. cũng có Phật giáo Nguyên Thủy như chúng tôi. Rồi Đức Vua xin thành tâm cầu chúc cho quý Ngài được khỏe mạnh vẹn toàn để truyền bá chánh giáo của Đức Thế Tôn trên lãnh thổ V.N. Kể từ đó về sau mỗi khi trò chuyện thì dùng tiếng Cao Miên theo Hoàng phái, khi các phái đoàn chúc hạ cho Đức Vua và Hoàng Hậu xong rồi giải tán.

Tất cả phái đoàn đều được đưa về một biệt thự mới cất tinh xảo để trú ngụ, riêng phần phái đoàn V.N. đều là các nhà Sư nên ở nơi ấy bất tiện vì phải chung chạ cả nam lẫn nữ, nên chúng tôi xin về ở chùa Mohamontrey cho thanh tịnh. Chánh phủ Cao Miên cũng ưng thuận và có cấp cho chúng tôi một chiếc xe hơi để tùy nghi sử dụng, cho một ông thiếu úy để hầu cận, một người hạ sĩ quan và một chiếc xe moto có còi để hộ tống chúng tôi trong khi đi dự lễ.

Sáng ngày 12-5-1957 là ngày khai mạc cuộc lễ phải cung nghinh Ngọc Xá Ly Đức Phật Tô từ đền Vua đến an vị nơi chỗ hành lễ (trước nhà gare xe lửa). Trước hết Đức Vua Cao Miên lên diễn đàn đọc diễn văn khai mạc xong, thì kế Đức Vua Sãi cũng đọc một bài diễn từ ý nghĩa nói về cuộc lễ kỷ niệm 2500 kỷ nguyên Phật giáo vừa xong thì hết buổi sáng. Đến chiều thì có cuộc lễ xuất gia cho 2.500 vị Tỳ Khuru và những người thọ trì thập giới được lệnh mời đến nơi hành lễ để Đức Vua Sãi ban huấn từ dạy dỗ theo phận sự trong Phật giáo, xong thì tất cả những vị ấy được dâng những lễ vật của tín thí đem đến cúng dường. Đến tối thì có thuyết pháp, dựng cộ về sự tích của Đức Phật, đốt pháo bông và tiếp tục luôn những cuộc diễn hành khác để giúp vui trong cuộc lễ.

Sáng ngày thứ hai 13-5-1957 nhằm ngày rằm tháng Vesakha (tháng tư âm lịch) chính ngày lễ Tam hợp là Phật Đản Sanh, Thành Đạo và Nhập Niết-Bàn, nên cuộc lễ cử hành suốt ngày và đêm càng thêm long trọng hơn hôm trước vì người đến xem lễ có trên 400.000, nào những lá cờ bay phất phới trên các dinh thự phố xá, những tiếng còi xe lẫn với tiếng người và tiếng truyền thanh kêu la inh ỏi làm cho một quang cảnh hết sức tưng bừng náo nhiệt luôn như thế trong cả 7 ngày lễ.

Mỗi buổi sáng lối 9 giờ đều có cuộc lễ để bát cho 2.500 vị Tỳ Khưu do tín đồ các nơi đem đến cúng dường. Sáng hôm rằm có cuộc lễ truyền giới “bát quan trai” cho tất cả thiện nam tín nữ trên khắp lãnh thổ Cao Miên bằng đài phát thanh, xong đúng 8 giờ tất cả các phái đoàn trên thế giới có Đức Vua Cao Miên và Hoàng Hậu cùng tất cả những quần thần trong triều đình và nhân vật quan trọng trong Chánh phủ Cao Miên đều có mặt tại khán đài. Khán đài này chia làm hai bên, bên tả là người thế, bên hữu chư Tăng, ở chính giữa thì một cái đài thật cao tạc tôn trí Ngọc Xá Ly trong khi hành lễ.

Hôm ấy, thái tử Sihanouk kiêm Thủ tướng lên đọc diễn văn để khai lễ, xong thì lần lượt tất cả 15 phái đoàn đến dự đều được mời lên đài phát thanh để phát biểu ý kiến, vì sắp theo thứ tự của mẫu âm nên phái đoàn Australie Úc châu được lên phát biểu ý kiến trước nhất, kế Miên Điện, Tích Lan, Tàu, Nhật, Anh, Ấn Độ, Pháp, Lào, Mã Lai, Việt Nam miền Bắc, Việt Nam miền Nam, Thái Lan, Nga và Hoa Kỳ. Đại ý trong các bài diễn văn cũng không chi lạ hơn là cầu chúc cho cuộc lễ được thành tựu mỹ mãn và sẽ đem lại nhiều điều hạnh phúc cho Đức Vua và Hoàng Hậu luôn cả dân tộc Cao Miên cũng như tất cả nhân loại trên thế giới. Các phái đoàn thì phát biểu ý kiến bằng tiếng Anh, Pháp, hoặc tiếng bản quốc của mình, duy có phái đoàn V.N. do Đ.Đ. Nāga Thera (Bửu Chơn) lãnh đạo lên đọc ba thứ tiếng là Việt, Cao Miên và Anh làm cho các phái đoàn hết sức hoan nghinh và chú ý, riêng về dân tộc Cao Miên thì lấy làm thỏa thích lắm, vì tôi nói tiếng họ một cách lưu loát và rõ rệt.

Chiều lại lối 4 giờ thì tất cả các đại diện của các Hội Phật giáo đều được mời lên đài phát thanh để phát biểu ý kiến, tôi liền phái Sư Hộ Giác thay mặt cho Phật giáo Nguyên Thủy V.N. lên phát biểu ý kiến bằng hai thứ tiếng Miên và Việt, sau cùng bài diễn văn có tuyên bố cúng vào cuộc lễ 25.000\$ do tín đồ chùa Kỳ Viên Saigon, tín đồ Việt kiều Phnompenh góp sức, nên rất được công chúng hoan nghinh nhiệt liệt. Tối hôm ấy, cuộc lễ tiến hành luôn cho đến sáng, nào tụng kinh đọc kệ thuyết Pháp đúng 5 giờ sáng thì đột pháo bông tượng trưng hình ảnh Đức Phật hóa hào quang ra sáu màu ở trên hư không để làm tiêu biểu khi Đức Phật thành đạo trong lúc rạng đông.

Sáng ngày 14-5-1957 sau khi điếm tâm xong thì tất cả các phái đoàn trên 40 người được Chánh phủ Cao Miên sắp đặt đưa đi viếng Đền Thiên Đế Thích ở Siem-Réap bằng hai chiếc phi cơ, lối 10 giờ thì phi cơ đến phi trường Siem-Réap, tại nơi đây đã có ban Tổ chức địa phương chực chờ sẵn để rước phái đoàn về cư trú nơi Grand Hotel, còn các nhà Sư thì được đưa đi cư ngụ riêng nơi một biệt thự, trong hai ngày ban Tổ chức đưa đi xem các kỳ quan thắng cảnh. Các phái đoàn chưa từng đến Angkor Wat thì đều tấm tắc khen ngợi cho là một kỳ quan vĩ đại, còn riêng phần tôi thì đền Angkor không lấy gì làm lạ vì tôi đã có viếng nhiều lần...

Sau hai ngày đi du lịch nơi đền Angkor đến sáng ngày 16-5-1957, lối 9 giờ thì tất cả các phái đoàn được đưa lên phi cơ để trở về Phnompenh. Tối hôm ấy có lệnh của Đức Vua cho mời các vị trưởng phái đoàn vào cung để dự yến, theo lẽ thì tôi không nên đi vì buổi chiều không có ăn uống chi được, nhưng vì nhân danh cho một phái đoàn, buộc lòng tôi phải vào cung cho có mặt vì không có ai thay thế, nên tôi phải thân hành đến nơi để cầu chúc cho Đức Vua và

Hoàng Hậu được quý thể an khương và để hộ trì Phật pháp cho được tấn hóa lâu dài. Khi tôi vào đến nơi thì Đức Vua và Hoàng Hậu đều đứng dậy chấp tay vái chào rất cung kính và mời ngồi nơi ghế của Thủ Tướng bên cạnh Ngài để hàn huyên chuyện vãn. Ngài hỏi thăm việc truyền bá Phật giáo trên đất nước V.N., sau cùng Ngài nhân danh Chánh phủ Cao Miên và cho tất cả dân tộc Ngài để cầu chúc cho tôi và cả dân tộc V.N. đều được luôn luôn khỏe mạnh để thực hành theo giáo pháp của Đức Thế Tôn cho được mau đến nơi giải thoát. Sau khi dùng nước giải lao xong thì tôi đứng dậy kiêu từ Ngài và Hoàng Hậu để trở về chùa.

Hôm sau, 17-5-1957 lối 8 giờ sáng thì các phái đoàn đều được mời đến dự lễ Vua cày ruộng, khi cuộc lễ khởi hành thì có một vị quan và một cung phi thay thế cho Đức Vua và Hoàng Hậu ra cầm cày đi ba vòng. Cuộc lễ này có ba cặp bò trang sức rất uy nghiêm. Vua cầm cày đi trước, theo sau là Hoàng Hậu hót lúa rải theo trong ba vòng mới thả bò ra cho ăn đồ để trong bảy cái mâm là: cỏ, lúa, bắp, đậu, mè, nước và rượu. Chỉ có hai con bò được thả cho ăn, nhưng con nào ăn trước món nào, thì tùy theo đó mà bàn theo cổ truyền của Bà-la-môn, nếu con bò ăn cỏ thì trong năm ấy súc vật có nhiều bệnh dịch, như ăn lúa thì lúa trúng mùa, ăn bắp, đậu mè thì các món ấy được dồi dào, còn như uống nước thì sẽ có mưa nhiều và bị nước lụt, còn như uống rượu thì trong nước sẽ có nổi loạn, hoặc bị trộm cướp. Nhưng năm thì bò ăn đậu và bắp mà thôi, nên ai nấy cũng bàn năm nay hai thứ ấy sẽ trúng mùa nhiều hơn hết. Khi đúng 11 giờ là xong cuộc lễ “Cày Ruộng”. Chiều lại thì dự lễ phóng xả tội nhân, đến tối lúc 8 giờ lại phải vào dinh Thủ Tướng để dự bữa tiệc của Ngài thết đãi để tiễn hành các phái đoàn. Tôi không ăn uống chi nhưng cũng phải vào dinh Ngài. Khi tôi và Sư Hộ Giác đến thì Thủ tướng Sihanouk đứng dậy chấp tay vái chào chúng tôi và thỉnh chúng tôi ngồi vào chỗ Ngài ngự, còn Ngài thì ngồi ghế gần bên cạnh để hàn huyên. Vì Ngài đã có xuất gia nên rất cung kính chư Tăng, Ngài rất vui vẻ ân cần hỏi thăm điều nọ lẽ kia, vì chúng tôi nói toàn là tiếng Cao Miên (theo tiếng cả nhà vua) nên Ngài thích lắm. Sau khi chúng tôi độ nước giải lao xong, đứng dậy nhân danh cho V.N. cầu cho Ngài và cho nước Cao Miên được thái bình thịnh trị. Ngài nhân danh cho Chánh phủ và dân tộc Cao Miên ngõ lời cảm ơn Chánh phủ V.N. đã phái quý Ngài đến dự lễ và cũng cầu chúc cho chúng tôi được đầy đủ sức khỏe để truyền bá chánh giáo của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Sáng ngày 18-5-1957, lối 8 giờ thì phải đến dự lễ Đức Vua an vị Ngọc Xá Lị vĩnh viễn trên một bảo tháp đã cất xong gần trước nhà gare Phnompenh. Chiều lại dự lễ thuyết pháp Kết Tập Tam Tạng, xong thì Thái Tử Sihanouk lên đài phát thanh đọc diễn văn để bế mạc cuộc lễ vào lối 5 giờ. Đồng thời có còi báo hiệu và bắn luôn 25 tiếng súng đồng để công bố lên cho quần chúng biết cuộc lễ đã bế mạc.

Tóm luận, trong cuộc lễ kỉ niệm 2.500 năm Phật giáo tại Cao Miên hết sức long trọng không thể nào mô tả cho hết được. Những chi tiết về phái đoàn V.N. đã thu thập được nhiều kết quả vẻ vang, như hôm ngày khai mạc, được Đức Vua Sãi tuyển lựa bốn vị cao Tăng để biếu lễ vật là một pho tượng Phật đá cẩm thạch và một bộ tam y, trong ấy nước V.N. cũng được lãnh một phần danh dự và hôm ngày bế mạc cũng được tặng cho một pho tượng bằng bạc, hơn nữa rất được Đức Vua và các quan triều thần kính nể, như là gây nhiều cảm tình thân mật giữa hai quốc gia Miên-Việt.

Sau khi bế mạc còn có ít phận sự phải lo xong cho nên mãi đến ngày 21-5-1957, mới đáp phi cơ của hãng hàng không Việt Nam về xứ.

Dự Hội Nghị Quốc Tế Về Lịch Sử Tôn Giáo Lần Thứ IX Tại Tokyo Ngày 27-8-1958 Đến 9-9-1958

Ngày 19-7-1958, chúng tôi được lệnh bộ Ngoại Giao Chính Phủ Việt Nam Cộng Hòa cho phép sang Đông Kinh (Nhật Bản) để dự Hội nghị Quốc Tế về lịch sử Tôn Giáo lần thứ IX, cùng đi theo có ông Ngô Ngọc Cửu làm thư ký.

Sau khi lo những giấy tờ thường lệ xong, đến ngày 9-8-1958 chúng tôi xuống tàu Cambodge của hãng hàng hải Messageries Maritimes Saigon lối 4 giờ chiều, có chú Đại đức trong ban Chương Quản GHTGNTVN và một số thiện nam tín nữ rất đông đến tiễn đưa chúng tôi xuống tàu. Nhưng mãi 8 giờ sáng hôm sau tàu mới nhổ neo, đúng giờ tàu từ từ rời bến, tôi đứng trên boong tàu trông xuống không thấy một người quen nào, cảnh bến tàu cũng không náo nhiệt như buổi chiều hôm qua, ngoài những nhân viên của hãng hàng hải Messageries Maritimes và các công chức của sở Thương Khẩu thì bến tàu vắng hoe. Tôi vẫn đứng xem phong cảnh nước nhà dọc theo những khúc quanh queo con sông Saigon, lối 11 giờ trưa thì tàu ra đến Vũng Tàu, chiếc tàu Cambodge vẫn vô tình lướt sóng trực chỉ thẳng Hải Cảng Manila (Phi-Luật-Tân), bây giờ tàu lần lần ra bể khơi và không còn thấy tâm dạng chi của bờ bến cả, giữa một vùng nước xanh rì mịt mù khơi trong cõi xa xăm, dưới một bầu trời quang đãng.

Ngoài tôi và ông Cửu ra, không có một hành khách Việt Nam nào, toàn là những du khách ngoại bang, chuyến này tàu chở lối 600 hành khách, mãi đang ngắm cảnh thình lình có còi báo hiệu cho biết đã đến giờ ăn (11 giờ 15) tôi và ông Cửu xuống phòng ăn, xong về phòng an nghỉ, trong phòng có đủ các tiện nghi nào điện thoại, máy lạnh, máy nóng, phòng tắm, phòng rửa mặt v.v... Theo lệ, 4 giờ chiều thì hãng tàu cho hành khách uống trà, đồng thời hôm ấy còi báo hiệu cho biết tất cả hành khách đều phải mang “phao hộ thân” theo (Sauvetàge) lên trên boong tàu của mỗi hạng để cho vị thuyền trưởng tập dượt và điều khiển vì hôm ấy có hơi sóng gió. Trong lúc tàu chạy, ngoài ra trời, nước, sóng, gió và tiếng ì ầm của động cơ thì cũng không có chi lạ, tôi nhân dịp ấy ráng làm xong hai bài diễn từ để đọc trong khi Hội nghị, xong việc trong lúc nhàn rỗi, tôi vì tánh xã giao mới làm quen với ông Saddier đại úy làm bác sĩ cho hãng tàu Messageries Maritimes, vì ông hay đi tới đi lui trên boong để xem hành khách có bệnh hoạn chi, nhân tiện để hỏi thăm về sự hoạt động của chiếc tàu Cambodge.

Ông thuật lại với tôi tàu này có đến 188 người làm công từ quan tàu cho đến thủy thủ, tốn phí lối một triệu đồng quan mỗi ngày, bề dài 168 thước, bề ngang 18 thước, bề sâu từ mặt nước lên đến chót cột buồm 32 thước, từ mặt nước trở xuống 7 thước 25, cả thảy lối 40 thước, có 7 tầng từ A đến G, ở dưới đáy chở hàng hóa, tầng ba A thì chở hành khách, hạng tư và hạng ba, tầng B phòng ăn hạng nhứt và hạng nhì, phòng nấu ăn và phòng giải trí, giải lao cho hạng di lịch tầng C thuộc về hạng du lịch, hạng nhì, phòng nhân viên cao cấp như cò tàu, bác sĩ v.v... và cũng có ít phòng cho hạng nhứt. Tầng D toàn là phòng hạng nhứt, tầng E phòng đọc sách, khiêu vũ, phòng viết thư, phòng giải khát, sân đánh Ping-pong, thủy banh tròn và hồ tắm của hạng nhứt, tầng F có phòng vô tuyến điện, phòng nhân viên coi lái tàu và phòng giải trí trẻ con, tầng G những máy móc để chỉ huy tàu chạy hoặc khi cập bến, máy Radas để coi chừng đá ngầm dưới nước, hoặc tàu bè phía trước trong lúc sa mù, ống viễn thị và những hiệu lệnh của hoa tiêu, tốc độ trung bình khoảng 40 cây số 1 giờ.

Ngoài ra, khi ông rảnh còn hỏi thăm về giáo lý của Bắc Tông và Nam Tông, vì ngoài giờ nghỉ trưa ra tôi lên phòng đọc sách cho khỏi chóng mặt và tiêu khiển thì giờ nên ông thường hay đến bàn luận về triết lý, có khi ông thỉnh tôi về phòng ông để giải lao, ngoài ra còn có hai ông bà René Sutra, bác sĩ khoa học và vật lý học ở tại Paris cùng đi một chuyến tàu, hai ông bà

không theo đạo nào cả, nhiều khi thấy tôi ngồi yên lặng trên boong tàu nhìn ra biển khơi, ông bà lại gần xin lỗi hỏi thăm, sau khi được biết tôi đi dự Hội nghị Tôn Giáo Thế giới nên từ đó ông bà luôn luôn hay lại hỏi thăm về đạo lý của Phật giáo, vì ông bà đã có từng đi du lịch các nước Phật giáo Nam Tông. Ông bà nói chúng tôi không theo đạo nào, nhưng chúng tôi khảo cứu các nguồn tôn giáo, riêng chúng tôi thích nhất chủ nghĩa Phật giáo vì có tánh ôn hòa, từ bi, bác ái và rộng lượng khoan hồng hơn các tôn giáo khác. MÀN ĐÀM LUẬN cho tiêu khiển thì giờ, mãi cho đến ngày 12-8-1958 lúc hơn 10 giờ sáng thì tàu mới cập bến Hải cảng Manila (Phi-Luật-Tân), mọi người đều được phép lên bờ giải trí, chỉ có tôi và ông Cửu không được phép lên bờ, vì trong Passe-Port không có đề cho vào xứ ấy, tuy nhiên tôi cũng không chịu thua họ, tôi bèn gọi điện thoại cho Sứ quán V.N. tại Manila đến lãnh giùm, nhờ sự can thiệp của Sứ quán mà trong nửa giờ sau có xe của Sứ quán đến rước chúng tôi lên bờ đến viếng thăm Sứ quán, sau câu chuyện hàn huyên Sứ quán có đưa xe cho chúng tôi đi viếng thủ đô Manila gần 3 tiếng đồng hồ mới đưa chúng tôi xuống tàu, vì tàu sắp nhổ neo trong lúc 7 giờ tối. Nhưng còn nhiều việc trễ nãi, nên mãi đến 10 giờ đêm tàu mới nhổ neo trực chỉ thẳng đến Hồng Kông, tàu chạy hơn 2 ngày 2 đêm mới đến hải cảng Hồng Kông vào lúc 9 giờ sáng ngày 14-8-1958. Hải cảng này rất dễ mỗi hành khách đi thông qua đều được phép lên bờ để viếng cảnh nên chúng tôi không có làm rộn đến Sứ quán chỉ có gọi điện thoại cho hay vậy thôi, vì tàu cập bến không lâu nên không có đến viếng Sứ quán chỉ lên bờ để viếng cảnh và xả hơi, vì mấy ngày ở dưới tàu cũng có hơi chóng mặt, ở đây phần nhiều đều nói tiếng Anh và tiếng Quảng Đông, nhà cửa rất nguy nga, đồ sộ có đến 16, 17 tầng nhưng vuông dài như cái hộp quẹt, đồ hàng hóa rất rẻ vì là một hải cảng tự do không có đánh thuế thương khẩu. Nên ngành thương mại rất phồn thịnh, trên bờ thì có nhiều loại xe chuyên chở hành khách như là xe ô-tô buýt 2 tầng, dưới sông thì tàu bè đậu dài theo hải cảng như xuống đi chợ tét chen lại dày đặc, hai bên thì đều là hòn đảo nên phi trường phải làm khơi ra ngoài biển, phong cảnh trông rất ngoạn mục.

Đến 7 giờ tối hôm ấy, thì tàu rời bến trực chỉ thẳng đến xứ mặt trời, lối 5 giờ chiều ngày 15-8-1958, tàu chạy ngang đảo Đài Loan (Formose) trông thấy một hòn đảo đồ sộ xanh rì ở giữa bể khơi, chung quanh bao bọc những sương mù dường như che đậy không muốn cho ai khám phá những sự bí mật của đảo ấy, tàu Cambodge vẫn âm âm lướt sóng cũng không để ý gì đến đảo Đài Loan.

Mãi đến 3 giờ chiều ngày 17-8-1958, tàu mới cập bến hải cảng Kobé là một hải cảng to lớn thứ nhì xứ Nhật Bản, đến đây những hành khách du lịch phần nhiều đều lên bờ, tàu đậu ở đây hơn một ngày một đêm nên chúng tôi lên bờ viếng vài ngôi chùa, mãi đến 10 giờ đêm ngày 18-8-1958 tàu mới rời hải cảng Kobé thẳng đến hải cảng Yokohama đến 3 giờ chiều ngày 19-8-1958 tàu mới đến Yokohama. Hải cảng này to lớn nhất trong xứ Nhật Bản, tàu bè đậu dọc theo hải cảng như xuống đi chợ tét ở xứ ta. HỒM RÀY cỡi thuyền quá hải chinh đông vẫn được sóng lặng, bể êm, nhưng khi tàu gần cập bến thì liền phát động to gió lớn, vì vậy mà tàu phải khó khăn lắm mới cập bến xong thì đã 4 giờ chiều. Tôi ở trên boong tàu trông xuống coi có ai quen không, nhưng không thể phân biệt là ai được toàn là một làn sóng người Nhật vô số vẫy tay, giờ nón ra hiệu chào người mình muốn đón rước, tôi thấy một nhóm người có hai nhà Sư Nhật cứ vẫy tay ngay tôi, tôi phỏng đoán có lẽ họ đến rước mình chăng? Nhưng sự đoán của tôi không sai, sau tàu cập bến và trình những giấy tờ thường lệ, xong chúng tôi kêu được người khuân hành lý lên bờ thì có 2 nhà Sư và 2 người thế đèn vái chào và tiếp rước chúng tôi và cho biết rằng Hội đồng ban Tổ chức Khoa học có phái ông Phó Thơ ký ra đón rước chúng tôi về nhà trọ Ymca gần chỗ Hội nghị Sankeikaikan đi bộ lối 10 phút, nhà trọ này chỉ dành riêng cho người nam mà thôi, người nữ không được phép trú ngụ, có nhà trọ khác

chỉ tiếp rước riêng biệt người nữ, nhà trọ này cả tầng 8 tầng, trên 6 tầng và dưới đất 2 tầng có đến gần 700 phòng.

Đô thị Tokyo thật to lớn, dân số gần 9 triệu, chiều dài đến 60 cây số ngàn, bề rộng lối 40 cây số ngàn, đường phần nhiều không tên, nhà không số, chỉ có tên từ khu, khóm vậy thôi, phần nhiều mỗi nhà đều có máy radio và vô tuyến truyền hình còn điện thoại thì dày đặc chỗ nào cũng có, nhưng lạ một điều là không khi nào nghe tiếng ồn ào của radio như ở xứ ta. Khi họ cần họ chỉ mở vừa cho trong nhà nghe thôi ngoài đường thật sạch sẽ không thấy ai buôn gánh bán bưng, hoặc ăn uống ngoài đường như xứ ta, hoặc cãi cọ ồn ào, cũng không thấy những người hành khất đi xin ăn hoặc trẻ con chạy giỡn chơi la ó ngoài đường, mỗi người hình như đều lo phận sự riêng của mình, vẫn yên lặng mà đi, mua bán thì có giá để sẵn khỏi cần phải trả giá. Về sự chuyên chở đi lại thì rất rẻ và dễ dàng: như xe điện, xe taxi, xe autobus, xe điện chạy trên nóc nhà, xe chạy ở dưới hầm ngầm ở dưới đất, có luôn cả nhà hàng buôn bán ở dưới hầm ấy nữa, không có xe cyclo, xe gắn máy và xe đạp rất ít, thành phố to lớn như thế nhưng ít thấy có người tàn phế đi xin ăn ngoài đường, một điều lạ là không thấy người phụ nữ nào có thai đi ngoài đường bao giờ. Bỏn tánh người Nhật ưa thích chung bông vì vậy mà có lối 300 trường dạy học cách chung bông khắp trong các tỉnh lỵ xứ Nhật, mỗi khi ra trường thi đậu thì có thể làm Giáo sư hoặc làm việc coi về cách chung bông cho các hãng to hay công sở. Tại Tokyo có hơn 50 đại học đường còn ở Kyoto thì có lối 40 đại học đường dạy đủ các ngành kỹ nghệ, văn hóa và chuyên nghiệp, mỗi người Nhật, nam hoặc nữ cũng phải học ít lắm tới trung học vì vậy mà xứ Nhật ít có người mù chữ.

Về tôn giáo thì có nhiều phe phái khác nhau như Không giáo, Lão giáo, Công giáo, Phật giáo và Võ Sĩ đạo (Shintoism), đạo này thờ những tấm kiếng tròn vo như mặt trời tượng trưng cho các vị thần phò hộ trong nước cho được thái bình, họ cho rằng các vị thần này lúc còn sống thì phò vua giúp nước, khi thác thì thành thần, vì vậy mà họ rất trọng và thường đến cúng vái các đền thờ này rất tấp nập. Mỗi khi họ đến chiêm ngưỡng họ thấy vào thùng ít đồng bạc, kéo chuông nghe rôn rồn vỗ tay hai lần xong cúi mình lui ra. Còn về Phật giáo thì chia làm nhiều phái như: phái Thiên Thai, phái Shingon (Mật Tông), phái Jodo (Di Đà), phái Nichiren (trì tụng Diệu Pháp Liên Hoa kinh sẽ thành Chánh giác), phái Thiên Tông (Zen Buddhism) phái này chuyên môn về thiền định để giải thoát, vì vậy mà phái này hiện còn đương thanh hành lắm, có nhiều chùa chiền thật to lớn, địa thế chiếm gần bằng một châu thành nhỏ, có chỗ thanh tịnh để cho nhà Sư và thiện tín riêng biệt để tham thiền, hôm ấy có các phái đoàn Thế giới đến viếng, họ lấy cây đập thử mấy người đang tham thiền nghe chan chát cho mình xem. Trong các phái to lớn này còn có rất nhiều phái nhỏ khác nữa không thể kể hết được.

Chương trình và thể thức hội nghị

Chiều ngày 27-8-1958, tất cả các đại diện trên thế giới cả thầy 32 nước đều đến trình diện lãnh hồ sơ và chương trình nghị sự. Tôi nhận thấy các nước ấy là: Úc châu, Áo, Bỉ, Canada, Miến Điện, Tích Lan, Pháp, Đức, Anh, Ấn Độ, Ý Đại Lợi, Thái Lan, Việt Nam, Do Thái, Afghanistan, Bồ Đào Nha, Hy Lạp, Hoà Lan, Thụy sĩ, Norway, Nam Dương quần đảo, Tân-Gia-Ba, Hồng Kông, Triều tiên và Mỹ quốc, Nhật v.v...

Sáng ngày 28-8-1958, lối 9 giờ thì Hội nghị khai mạc, bắt đầu bằng một bản âm nhạc du dương, hóa dụ của tiếng đàn tranh do các phụ nữ Nhật chuyên môn biểu diễn, sau một hồi nhạc thăng trầm, xướng ngôn viên lần lượt xướng danh từ người để lên đọc diễn văn khai mạc. Hôm ấy có ông bà hoàng Mikasa em Đức Vua Thiên Hoàng làm Chủ Tọa danh dự.

Hội nghị chia ra làm 3 phần. Phần thứ nhất chia ra 4 nhóm: nhóm A) Bàn về sự khởi thủy các tôn giáo; nhóm B) Bàn về cổ giáo; nhóm C) Bàn về sự hoạt động các tôn giáo hiện tại; nhóm D) Bàn về các vấn đề tổng quát. Phần thứ nhì, chia ra làm 2 nhóm: A) Hội họp chung tất cả các đại diện trên thế giới để bàn luận chung trong 5 phiên; B) Chia ra làm 12 vấn đề Hội nghị bàn tròn trong 3 ngày, mỗi ngày 4 vấn đề, hội viên tùy thích vấn đề nào thì vào bàn luận với phe ấy. Phần thứ ba, đi châu du các xứ như là: Nikko, Kamakura, Ise, Tenri, Nara, Tokyo và Kyoto để khảo cứu các chùa chiền về văn hóa, kỹ thuật và cổ tích.

Kỳ Hội nghị này là lần đầu tiên ở xứ Á châu, vì các kỳ trước kia đều toàn là họp ở Âu châu cả. Tuy nhiên, cuộc Hội nghị đem lại nhiều kết quả tốt đẹp là được hiểu biết lẫn nhau về tôn chỉ và giáo lý của các tôn giáo khác nhau. Sự tổ chức hết sức chu đáo như trong lúc Hội nghị bàn luận đều có tốc ký viên ghi chép, thu thanh, quay phim, nhiếp ảnh, phát thanh và vô tuyến truyền hình, mọi việc đều sẵn sàng, êm đềm hòa thuận trật tự, do nhờ sự sắp đặt khéo léo của ban Tổ chức.

Hội nghị đề xướng rằng nên khuyến khích, học hỏi, nghiên cứu về lịch sử các tôn giáo Âu châu và Á châu cho hiểu biết lẫn nhau, để đánh tan sự hiểu lầm giữa người Âu và Á cho rằng: quan niệm của sự văn minh Âu châu đối với các tôn giáo hoàn toàn là vô hiệu quả. Về mặt các tôn giáo không nên giải thích và cho rằng một giáo lý hoặc một quan niệm riêng biệt của mỗi phe mỗi phái, hoặc dùng quyền lực đàn áp sự tín ngưỡng của người khác, nhưng trái lại nên cho rằng là một việc làm cho được phát triển nền đại học văn hóa của thế giới, là một đặc tính của sự tư tưởng làm cho sinh hoạt và giá trị của mỗi cá nhân và nhân loại mà thôi.

Một giải pháp về các tôn giáo, là nên thân cận và trao đổi ý kiến tốt đẹp giữa Âu-Á không về mặt chủ nghĩa giáo lý, nhưng với mục đích là khởi xướng sự hiểu biết lẫn nhau về các tôn giáo dưới hình thức văn hóa, theo sự nhu cầu của khoa học hiện đại.

Hội IAHR (The International Association for the History of Religions) khuyến tất cả các đại diện trên thế giới nên thành lập một ban IAHR địa phương, ban này khi thành lập xong nên gửi tên ngay cho tổng hội IAHR thì sẽ được tham dự làm hội viên. Các nước sau đây đã hứa sẽ lập một ban IAHR địa phương như: Ấn Độ, Nhật Bản, Ả Rập, Miến Điện, Pakistan, Triều Tiên và có thể vào để đảm nhiệm chức vụ trong Tổng Ban Chấp Hành của IAHR, nếu được đại hội đề cử và chấp thuận. Năm 1960 hội IAHR sẽ họp tại Marburg (Đức quốc) và có lẽ năm 1963 sẽ họp tại New-Delhi (Ấn Độ) nếu xứ này thành lập xong ban quản trị địa phương.

Sau khi khai mạc đến ngày thứ nhì, tới phiên phái đoàn Việt Nam do Đại đức Nāga Thera Bửu Chơn hướng dẫn lên đọc diễn từ nói về lịch sử Phật giáo xứ Việt Nam và một bài nói về quan niệm của Phật giáo, sau khi thuyết trình xong vị Chủ Tọa có hỏi thính giả 3 lần ai có muốn hỏi chi không, nhưng họ vẫn yên lặng vì lí lẽ trong diễn từ rõ và hợp lý nên không ai bác bẻ chi cả.

Nguyên văn bài diễn từ bằng tiếng Anh như vậy:

THE TEACHINGS OF THE BUDDHA BY NĀGA THERA (BỬU CHƠN)

In the name of Việt Nam Theravada Sangha Order, I congratulate all Brothers and Sisters coming from any continent of the world to attend this useful Symposium.

I have the honour and opportunity to speak a few words in this solemn Symposium which is very interesting to all Nations.

Whether all Religions in the world are different forms but the aims are almost similar. The Islamism has the thought of “Peace” and they adore the St. Josaphat which name is derived from Buddhist Bodhisatta. The Hinduism has the aim of “Ahimsà-Harmlessness” then they consider Buddha as their Vishnu avatāra-incarnation of Vishnu. The Protestant has the ideal of “Neighbourliness”. Rationalism considers Buddha as a Greatest Thinker. The Confucius taught: The wiser has to make like a non-intelligent one, the powerful man considers himself as a weak one, the richman does not forget when he was poor. As for Buddhism is “Mettā-loving kindness”. Therefore all Religions have the similar aims e.g. friendliness, harmlessness, neighbourliness, helpfulness and loving kindness. In Pāli, the language of Buddhist scriptures, Mettā is known under the name of “Brahma vihāra”, this term may be rendered by: excellent lofty or sublime state of mind, or alternatively, by Brahma-like or divine Abode.

It is said to be excellent or sublime, because it is the right, or ideal, way of conduct towards all living beings. This attitude of mind provides in fact the answer to all situations arising from social contact. It is the great remover of tension, the great peace-maker in social conflict the great healer of wounds suffered in the struggle of existence, leveller of social barriers, builder of harmonious communities, awakener, of slumbering magnanimity long forgotten reviver of joy and hope long abandoned, promoter of human brotherhood against the forces of egotism. It is incompatible with a hateful state of mind, and in that is akin to Brahma who is conceived as the hateless one, in beneficial contrast to many other conceptions of deities, in East and West, who by their own devotees, are said to show anger, wrath, jealousy and “righteous indignations”.

He who assiduously develops this Sublime state, by conduct and meditation, is said to become an equal of Brahma and if one becomes the dominant influence in his mind, he will be reborn in congenial worlds, the Realms of Brahma. Therefore this state of mind is called God-like, Brahma-like. It is called Abode, because it should become mind’s constant dwelling place where our mind feel “at home”, it should not remain merely place of rare and short visit, soon forgotten. In the other words, our mind should become thoroughly saturated by it. Mettā should become the inseparable companion of our days, and we should be mindful of it in all our common activities as far as it has any concern with this mental attitude. As in the Mettā sutta quotes: When standing, walking, sitting, lying down; whenever he feels free of tiredness; let him establish well mindfulness; this, it is said, is the Divine Abode.

The Doctrine of the Lord Buddha is not only Mettā loving-kindness but there are many other ways for practising. In the Tripitaka-Three Baskets, we have 84.000 of Dhamma. But the Buddha summarizes them in one Pāli stanza thus: Sabba pāpassa akaraṇaṃ. Kusallaṃ upasampadā. Sacitta pariyoda paṇaṃ. Etaṃ Buddhāna sāsanaṃ. That is to avoid all bad actions to flourish all merits, to purify one heart, that are the teachings of all Buddhas.

Moreover, the foundations of Buddhism is based on Law of Cause and Effect and the Four Noble Truths. A pure Buddhist should not believe or implore to the other Powerful Gods or any Supernatural Being or even the Buddha who might give us the happiness or painfulness, pure or impure but one has to recourse to oneself, as the Buddha said: Attāhi attāno nātho, kōhi nātho paro siyā- e.g. One should have to recourse oneself, not by the other’s protection. The same way, in the Catholic Bible says: As thou sowest, so thou shalt reap.

The teachings of the Buddha calls Buddhism, it is Western term The Buddha Wasa Man, Buddhist should not regarding Him as a God, do not pray to him “Dependence on the others

for Salvation is negative, dependence on oneself is positive”. To depend on another is to shelve making the effort, and to lose one’s independence.

Buddha is not a name, but an appellation, meaning Englightened One. Former Buddhas have existed in the past ages, and other Buddhas are expected in the future, the present Buddha is Gautama or Sakyamuni. All Buddhas teach the same Doctrine. Among us whether we are Buddhist or not, we should learn and practice the “Science of Life” that is we must control ourselves the deed, speech and thought, do not let them discard the wholesome volition or the other words we should follow the “Noble Eightfold Path with embodies eight principles or rules of conducts, then one can improve the happiness in this very life as well as in the future’s. The Lord Buddha had foresighted that, in the future, His disciples would mistake Him as a Redeemer of the world or a Powerful God, then they engage only in the ritual ceremony of worshipping, and they do not set forth to practising the Dhamma, in other to escape all sufferings. So He recommended to His disciples as the following Pali stanza: Tumhehi kiccaṃ ātappaṃ – Akkhātara Tathāgatā. // Patipaṇṇo pamokkhanti – Jhāyino māra bandhnā. That is, you have to practice diligently the Dhamma, all Buddhas are only showing the way, if you follow the Path that I had shown, then you will escape the ties of the Māra or difilements, so you safety reach the stage of Salvation.

All these arguments testify that Buddhism is absolute and rationalist Doctrine which is not grasping on Atheism, Heresy or others power in order to get Deliverance. I am sure that, if the modern world tries to understand and usefulness of Buddhism which teaches the mankind to be non-violent but compassionate, then the whole world would be peaceful. Finally, I hope that this significant Symposium will bring happiness and cordiality to all Nations.

Bản dịch:

Bài diễn từ của Đại đức Bửu Chơn – Nāga Thera trong kỳ Hội Nghị Lịch Sử Tôn giáo Thế giới lần thứ chín tại Đông Kinh.

GIÁO LÝ CỦA ĐỨC PHẬT

Nhơn danh cho Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam, tôi xin chúc mừng tất cả các huynh đệ nam, nữ trên khắp Thế giới đến dự Hội nghị Triết học hữu ích này.

Tôi lấy làm may mắn và danh dự được phát biểu ít lời trong kỳ Hội nghị Triết học long trọng này, nó rất hữu ích cho tất cả quốc gia.

Mặc dù tất cả Tôn giáo có hình thức khác nhau nhưng tôn chỉ gần giống nhau như: Hồi giáo có quan niệm “hòa bình” và họ tôn sùng vị thánh Josephat mà danh từ này tương đồng từ nguồn gốc “Bồ đề tát đỏa” của Phật giáo, Ấn giáo có tôn chỉ là “vô hại” họ cho Đức Phật như là một hiện thân của vị thần Vishnu của họ. Tin lành giáo có quan niệm là “trương thân” hay tương trợ lẫn nhau. Hợp lý giáo hay Thuần lý giáo thì cho Đức Phật là một bậc “đại tư tưởng”, Khổng giáo thì dạy rằng: Người trí thức nên làm như người ngu muội, người có quyền thế nên tự cho mình như kẻ yếu hèn, người giàu sang không nên quên mình trong lúc hàn vi. Còn về Phật giáo thì có bản chất “từ bi, bác ái”, vì vậy mà tất cả các tôn giáo đều có tôn chỉ tương đồng là: tình huynh đệ, không hãm hại nhau, tương thân tương trợ và từ bi bác ái.

Pāli là thứ tiếng dùng trong Kinh nhà Phật, thì tiếng Metta – Bác ái còn gọi là Brahma Vihāra = Phạm hạnh, danh từ này còn có nghĩa là: vô lượng cao quý hay là trạng thái cao thượng của tinh thần hay nói một cách khác là sự ưa mến của các bậc phạm hạnh hay là “nơi mà tâm các vị Thần tiên cư trú”.

Sở dĩ nói là vô lượng cao quý là vì có quan niệm hành động chân chánh đối với tất cả chúng sanh, vì trạng thái của tâm bác ái để đối phó lại hay là trả lời cho tất cả trường hợp xảy ra trong sự trực tiếp với xã hội. Chính tâm ấy rất quan trọng trong sự dứt bỏ tình trạng căng thẳng giữa đôi bên. Nó làm cho xã hội xung đột nhau được hòa bình, nó làm cho lành mạnh những vết thương đau khổ trong sự tranh đấu của đời người, nó bẻ gãy hàng rào giai cấp của xã hội, nó xây dựng một xã hội nhu hòa, nó thức tỉnh cho lòng rộng lượng đã bỏ quên từ lâu đời, khiêu gọi lại sự vui vẻ và hy vọng đã hoang phế, nó khởi xướng tình huynh đệ của nhân loại và gạt bỏ sức lực mạnh mẽ của sự ích kỷ, nó không thích hợp với trạng thái ghét vơ của tâm hôn.

Và chính tâm bác ái ấy rất thân cận với trời “Phạm Thiên” là bậc không có tâm thù oán và sân hận, nó trái ngược lại với những quan niệm của các Thần Giáo khác, ở Á cũng như Âu châu, do sự sùng tín của họ mà có khi tỏ ra ganh tỵ, sân hận, giận dữ, công phần mà họ cho là việc làm chánh đáng. Người nào siêng năng thực hành đức tánh cao cả này bằng sự tham thiền thì người ấy trở nên đồng đẳng như trời Phạm Thiên, và nếu tâm người ấy được thấm nhuần phép thiền định về bác ái thì sau khi chết sẽ được tái sanh về cõi trời ấy, như thế nên mới gọi trạng thái của tâm này là “như Chư Thiên hoặc như Phạm Thiên”.

Còn nói về sự cư ngụ là tâm luôn luôn phải khắng khít ở trong pháp bác ái ấy cũng như chỗ ở của mình, chớ không phải chỗ mà mình chỉ đến viếng cấp thời rồi quên đi mau chóng. Nói một cách khác, là tâm của chúng ta nên luôn luôn khắng khít vào đây. Hằng ngày lòng bác ái như người bạn không rời chúng ta và trong tất cả mọi sự hành vi luôn luôn phải chủ tâm đến nó, cho đến tất cả những sự việc nào có liên quan đến trạng thái của tâm này. Cũng như trong Kinh bác ái có giải rằng: Dù khi đi, đứng, ngồi, nằm, bất luận trong lúc nào mà không mệt thì nên cố gắng niệm lòng bác ái, như vậy nên mới gọi là “chỗ cư ngụ của Chư Thiên”.

Giáo lý của Đức Phật chẳng phải có tâm bác ái mà thôi nhưng còn rất nhiều cách thực hành khác nữa. Trong Tam Tạng còn có đến tám muôn bốn nghìn pháp môn, nhưng Đức Phật tóm lại trong bài kệ Pāli như vậy: Phải tránh xa các điều ác, nên làm các điều lành. Trau tâm cho trong sạch, đó là những lời giáo huấn của chư Phật. Hơn nữa, Phật giáo căn bản trên Lý nhân quả và Tứ diệu đế.

Người Phật tử thuần thành không nên tin tưởng và van lơn khẩn vái với các thần lực hoặc một nhân vật siêu phàm xuất chúng nào, dầu cho Đức Phật, để đem lại cho ta vui hay khổ, trong sạch hay nhơ bẩn, nhưng trái lại con người phải tự nương nhờ lấy mình như Đức Phật có nói: “Tự mình hãy nương nhờ lấy mình chớ không nên nương nhờ hoặc cầu cứu nơi kẻ khác”, cũng như thế ấy trong kinh Thánh của đạo Gia-tô có nói: “Người gieo giống nào, người sẽ gặt lại giống ấy”. Đức Phật là một nhân vật như chúng ta, người Phật tử không nên coi Ngài như một vị Thần linh, không nên cầu khẩn Ngài. Trong Phật giáo không có sự nhờ người khác mà giải thoát, nhưng phải tự lực mình mới giải thoát được cho mình. Sự do nhờ nơi kẻ khác tức là làm ngăn trở sự cố gắng và làm cho ta mất sự tự lập và tự chủ.

Đức Phật không phải là một cái tên, nhưng đó chỉ là một danh từ kêu gọi vậy thôi, thật ra Phật có nghĩa là “Một đấng đã giác ngộ hay sáng suốt”. Trong thời quá khứ cũng có nhiều vị Phật và cũng sẽ có những vị Phật trong thời vị lai, còn trong hiện tại là Đức Phật Gautama hay Sakyāmuni đang giáo truyền.

Tất cả chư Phật đều giảng dạy đồng một giáo lý, chúng ta ở đây dầu là Phật tử hay không cũng nên luyện tập một “cuộc đời thanh khiết”, là chúng ta nên tự kiểm điểm mọi sự hành vi của thân, khẩu, ý đừng cho nó hoạt động ngoài phạm vi của pháp thiện, hay nói một cách khác là chúng ta nên thực hành theo “Bát chánh đạo”, con đường có 8 chi để trau dồi hạnh kiểm

của mình, nếu được như vậy thì con người tự mình có thể làm cho tăng trưởng nhân vị của mình và hạnh phúc trong kiếp hiện tại và trong những kiếp vị lai.

Đức Phật Ngài đã có viễn kiến thấy rằng, trong ngày vị lai các hàng môn đệ của Ngài có thể làm tướng Ngài là một “Bậc Cứu Thế” hoặc là một “Vị Thần Linh”, như vậy họ chỉ chuyên cần theo nghi thức lễ bái cúng dường mà thôi chớ không quan tâm thực hiện theo giáo lý của Ngài đặng thoát khỏi sự thống khổ. Nên Ngài mới căn dặn các hàng môn đệ như vậy: “Các người hãy cố gắng thực hành theo giáo pháp, tất cả chư Phật chỉ là người chỉ đường vậy thôi, nếu các người thực hành con đường Như Lai đã chỉ thì sẽ thoát khỏi sự cột trói của Ma vương (hay là phiền não), như vậy thì các người mới đến nơi giải thoát một cách an toàn”.

Tất cả những bằng chứng đã kể trên để minh định rằng Phật giáo là một giáo lý tuyệt đối hợp lý, không có chấp vào thần linh, tà thuyết hay do nơi năng lực của kẻ khác mà được giải thoát sự thống khổ. Tôi dám quả quyết rằng, nếu Thế giới văn minh mà khoa học này mà hiểu được sự lợi ích của Phật giáo đã giáo hóa nhân loại không có tàn ác, bạo ngược nhưng trái lại có tâm bác ái, rộng lượng, khoan dung thì Thế giới sẽ chắc chắn được hưởng sự “hòa bình”. Đến đây tôi mong ước sao cho cuộc Hội nghị “Lịch sử tôn giáo” có đầy ý nghĩa này sẽ đem lại sự hạnh phúc và tình thân ái cho nhân loại và các quốc gia.

Bài này sau lại hội đồng trong ban Tổ chức được tuyển chọn và in ra sách để gửi đi khắp các nơi trong các Đại Học Đường Nhật Bản để cho sinh viên học hỏi.

Sau khi Hội nghị xong, các phái đoàn đều được đưa đi chiêm bái và khảo cứu các xứ đã kể trên, phần nhiều chùa chiền của Phật giáo và phái Võ sĩ đạo, kiến trúc rất đẹp và nguy nga đồ sộ, các đền thờ của võ sĩ đạo thì phần nhiều lợp bằng vỏ cây theo cổ truyền, thật dày trong 20 năm mới thay lợp lại một lần. Ở trước đền khi vào ngay cửa chính thì thấy một sợi dây rom thắt lại bằng cườm tay là tiêu biểu của sự đoàn kết về võ sĩ đạo, còn các chùa Phật giáo thì thường cất nơi thanh vắng và trên núi non.

Các phái đoàn đi chiêm bái lần lần đến xứ Kyoto một cựu thủ đô xứ Nhật đúng ngày 9-9-1958, lối 11 giờ trưa, Ban Tổ chức và các phái đoàn cu hội tại Đại Học Đường Kyoto và tuyên bố bế mạc Hội nghị nơi ấy.

Trong lúc Hội nghị có sáu bữa tiệc để thết đãi các phái đoàn, ngày thứ nhất do ông Chủ tịch Hội Đồng Khoa Học và ban Tổ chức thết đãi, ngày thứ nhì do đức Hoàng Tử Mikasa, ngày thứ ba do ông Nobusuke Kishi Thủ tướng Nhật, ngày thứ tư do ông Bộ trưởng bộ Giáo dục tổ chức, ngày thứ năm do ông Vương Ngoại xứ Tenriko, ngày bế mạc do ông Giám đốc đại học đường Kyoto thết đãi để tiễn biệt các phái đoàn Thế giới và giải tán luôn cuộc Hội nghị nơi ấy.

Trong khi lưu trú tại Đông kinh được nhiều bạn Nhật đã từng gặp trước kia tại Rangoon đến thăm, ngoài ra tòa Sứ quán Việt Nam có tổ chức một buổi tiệc để thết đãi phái đoàn trước khi về xứ. Ông bà đại sứ Bùi Văn Thịnh rất ân cần khoản đãi, luôn tất cả nhân viên trong sứ quán cũng rất vui vẻ giúp đỡ chúng tôi trong khi hữu sự.

Tối hôm ấy phái đoàn Việt Nam phải lên tàu hỏa lúc 10 giờ đêm để trở về Tokyo cách đô thị Kyoto 600 cây số ngàn, tàu hỏa chạy suốt đêm sáng hôm sau lối 9 giờ mới về tới Tokyo, suốt ngày hôm ấy phải lo sắp đặt hành lý và đến kiêu từ Sứ quán vì sáng mai lúc 6 giờ phải ra phi trường để lên đường về xứ.

Vừa hừng sáng thì đã có xe Sứ quán đến rước chúng tôi ra phi trường và đưa chúng tôi ra tận nơi phi trường để tiễn biệt. 8 giờ 15 thì phi cơ cất cánh (lối 6 giờ sáng xứ ta) mãi đến 4 giờ chiều phi cơ mới đổ xuống phi cảng Hồng Kông cho hành khách lên xuống độ 45 phút thì lại

cất cánh trực chỉ phi trường Tân Sơn Nhứt, mãi đến 19 giờ 30 mới đến nơi cả thấy lối 13 tiếng đồng hồ, khi xuống phi cơ để về chùa thì đã có các vị Đại đức trong ban chương quản và một số thiện nam tín nữ rất đông đến tiếp rước chúng tôi một cách nồng nhiệt, sau khi mừng rỡ hàn huyên phái đoàn lên xe đưa về Kỳ Viên tự.

Trong lúc tôi Hội nghị và chiêm bái các nơi Phật tích cũng được công đức đa thiếu, vậy tôi xin hồi hướng quả phúc ấy cho tất cả bà con có lòng trong sạch hộ độ tôi đa thiếu về chi phí, do năng lực phước báu ấy xin cho tất cả bà con thiện nam tín nữ được mọi điều an vui, hạnh phúc.



Đại đức Bửu Chơn đang dự Hội nghị IAHR tại Tokyo.



Các phái đoàn trên Thế giới đang viếng Pho tượng Phật vĩ đại tại Kamakura (Nhật).



ĐĐ. Bửu Chơn đang chuyện vãng với Hoàng tử Mikasa-em ruột đức Vua Thiên Hoàng (Nhật)- trước phòng khánh tiết.

ĐĐ. Bửu Chơn đang đứng trong cảnh vườn nơi đến vua cố đô Kyoto.



Hội Nghị Lịch Sử Tôn Giáo Quốc Tế Lần Thứ X Tại Marburg (Tây Đức) (11-24/9/1960)

Cuộc hành trình

Ngày 24-8-1960 tôi được giấy bộ Nội Vụ mời tôi đến để lấy giấy tờ sang Tây Đức Hội nghị Lịch Sử Tôn Giáo lần thứ X tại Marburg-Lahn.

Sau khi lo xong giấy tờ thường lệ đến ngày 8-9-60, lúc 20 giờ, có chư Tăng và thiện tín rất đông tụ hội tại chùa Kỳ Viên tụng kinh cầu an và phúc chúc cho tôi thượng lộ bình an. Xong có hai xe tiễn đưa tôi ra phi trường: một xe chư Tăng có Sư Hộ Giác làm hướng đạo, một xe của bà Vũ Thị Kiểm đưa tôi và ít người thiện tín. Vì ban đêm vào phi trường phải xin phép nên một số chư Tăng và thiện tín đành phải ở lại, chỉ tiễn chân tôi trước chùa thôi.

Đến phi trường còn phải chờ hơn 1 tiếng đồng hồ: đến 21 giờ 30 thì phi cơ mới cất cánh. Trên hư không ban đêm khí trời lạnh nên nhân viên của hãng hàng không Air France biếu cho mỗi người một chiếc mền len và một đôi vớ mang cho đỡ lạnh. Đêm đã khuya trên phi cơ đều tắt đèn hết, chỉ chừa ánh sáng hơi lu lờ cho hành khách an nghỉ. Phần tôi không thể nào ngủ được, ngồi dựa lưng vào ghế lo nghĩ vợ vẫn đâu đâu. Vì các kỳ Hội nghị khác đều có người theo giúp đỡ, chuyên này lại không có ai, chỉ có một mình một bóng tôi mà thôi. Phần cuộc hành trình rất xa xôi trên lãnh thổ Âu châu, không phải là xứ Phật giáo, nhưng tôi cũng cứ hy sinh nhẫn nại để làm tròn xứ mạng, vì phải đương đầu với bao nhiêu sự khó khăn nên tôi nguyện đành liều cho phần phước đến đâu hay đến đó. Máng suy nghĩ vu vơ bỗng có còi báo hiệu cho hành khách phải thắt dây đai vì phi cơ sắp đổ xuống phi trường Bangkok lúc 12 giờ đêm. Khi hành khách lên xuống xong lại cất cánh trực chỉ thẳng qua Karachi. Khi đến nơi thì trời vừa sáng, hành khách được đưa đi đến một nhà hàng để điêm tâm, xong lại cất cánh thẳng qua Teheran (Perse). Trên phi cơ trông xuống thấy toàn toàn là đồng cát trắng phau phau, có chỗ thì núi non gồ ghề, chón chờ, trơ trọi, không có cây cối chi. Phi cơ bay hàng mấy tiếng đồng hồ, nhưng vì đây là một bãi sa mạc thật to của xứ Ba-tư (Perse) vậy.

Từ Teheran qua Rome (Ý Đại Lợi) phi cơ phải bay thật cao vì bị sa mù và núi non hiểm trở. Gần 8 tiếng đồng hồ phi cơ mới báo hiệu cho biết gần đến phi trường Ciampino (Rome). Ở đây thì giờ khác hơn bên ta 6 tiếng đồng hồ, nên khi đến nơi thì trời vừa tối. Có xe của hãng hàng không đưa về Hotel, nghỉ tạm chờ chuyến phi cơ ngày mai mới đi qua Frankfurt (Đức). Hôm ấy cùng đi một chuyến có ông bà Nguyễn Xuân Nhân đi dự Hội nghị giáo huấn ở Rome, cùng ở chung một Hotel, nên dùng điện thoại chuyện vãn với nhau cho đỡ buồn. Tôi cũng có gọi điện thoại cho Sứ quán Việt Nam tại Rome để báo tin cho hay. Tình cờ lại gặp ông Đỗ Văn Minh đang làm việc cho Sứ quán tại Rome. Vì trước đây 2 năm, tôi cũng đi dự Hội nghị IAHR tại Đông kinh (Tokyo) cũng gặp ông đang tòng sự nơi ấy. Ông rất mừng và yêu cầu tôi có cần chi đến ông thì ông sẵn sàng giúp đỡ. Tôi cho hay rằng ngày mai lối 17 giờ 30, tôi phải lên phi cơ nên không có cần chi. Nhưng ông cũng không chịu làm ngơ, ông mua đủ thứ trái cây, sai tài xế đem đến biếu tôi. Vì đã quá nọ nên tôi tạm lãnh và cho luôn ông bà Nguyễn Xuân Nhân.

Đúng 17 giờ thì có xe Sứ quán V.N. đến đưa tôi ra phi trường cách đô thị lối 15 cây số ngàn. Phi cảng này thật to rộng khi đến thì ở một nơi, khi đi thì ở một chỗ khác nữa, cách nhau độ 3 cây số, đầu mặt lại với nhau. Theo luật Chánh phủ Ý thì mỗi hành khách khi đi phải đóng một số tiền là 700 liras, lối 50\$ xứ ta. Mọi việc đều nhờ Sứ quán V.N. lo cho cả. Phi cơ này của hãng hàng không Lufthansa của Đức, chở lối 100 hành khách bay trên 2 tiếng đồng hồ mới đến phi trường Frankfurt (Tây Đức). Trên phi cơ trông xuống thấy toàn là tuyết trắng xóa, bao phủ những dãy núi cao chón chờ. Khí trời ở đây lạnh lắm, lối 17-18 độ, ban đêm có

khi 10-11 độ hoặc 12-13 độ là cùng. Khi phi cơ báo hiệu cho biết gần đến phi trường thì hơn 8 giờ. Các phi trường Âu châu rất dễ, không cần biên giấy kê khai hoặc thẻ kiểm điểm chi cả. Khi đến nơi, họ chỉ hỏi giấy thông hành, xem xong họ đóng dấu rồi đưa lại và cảm ơn mình nữa. Còn về quan thuế, thì họ hỏi mình có chi kê khai không như rượu mạnh, thuốc điều, dầu thơm... Khi mình nói không có chi khai, thì họ đóng dấu và cho đi liền.

Trước khi đó một giờ có Sứ quán V.N. ra đón rước, nhưng khi hỏi chuyến phi cơ từ Saigon qua thẳng Frankfurt thì hãng hàng không trả lời không có người V.N. nào qua cả. Vì tôi có gởi thư cho hay trước sẽ đi qua chuyến đó, nhưng không có chỗ nên đi vòng qua Rome thành ra cuộc tiếp rước mới sai như vậy. Nhưng cũng may có người cùng đi Hội nghị đưa tôi lên tàu hỏa tốc hành lên Marburg, chỗ Hội nghị cách đó 100 cây số ngàn. Khi tàu hỏa đến nơi thì đã có Ủy ban Tổ chức họ chực sẵn để tiếp rước các phái đoàn đưa về nhà trọ. Tôi được đưa về nhà trọ một biệt thự của Giáo sư Dr. Seidelmann cùng với hai người đại diện Thụy Điển: một ông kỹ sư khoáng vật và một ông cử nhân thần học, cùng ở chung nhau mỗi người một phòng. Lúc bấy giờ đã hơn 10 giờ đêm, phần thì đi đường mệt nhọc nên phải nghỉ sớm cho có sức khỏe để mai bắt đầu Hội nghị.

Sáng ngày 11-9-1960, khi điểm tâm xong, tôi cùng hai ông Thụy Điển đi đến chỗ Hội nghị. Chỗ này ở trên một chót đồi, có hai vật cổ truyền là một nhà thờ Thiên Chúa giáo đã xây dựng từ năm 1235-1335 do nữ hoàng Elisabeth và được tu bổ phục hưng lại năm 1470, và một trường đại học thành lập từ năm 1527 hiện giờ có luôn luôn lối 6.000 học sinh đến học đủ các ngành và các khoa đại học.

Chương trình hội nghị

Đúng 10 giờ thì Hội nghị bắt đầu khai mạc bằng một bản nhạc du dương trong một gian phòng rộng lớn của một nhà thờ cổ mà bấy giờ chỉ để làm một bảo tàng viện.

Khởi đầu có Thủ tướng Đức đọc diễn văn khai mạc. Đại ý ông nói rằng ước mong cuộc Hội nghị này sẽ đem lại nhiều kết quả tốt đẹp cho những người tâm đạo và nhiều sự lợi ích cho thế giới hiện nay. Sau cùng, ông cầu chúc cho tất cả các phái đoàn được đầy đủ sức khỏe để cộng sự trong khi Hội nghị và được mọi tiện nghi dễ dàng trong khi lưu trú trên lãnh thổ của ông. Kế đó Hồng Y Giáo Chủ lên đọc chúc từ, kế Hoàng tử Mikasa em Đức Vua Thiên hoàng Nhật, Hội Trưởng danh dự đọc diễn từ chúc mừng cuộc Hội nghị được kết quả mỹ mãn. Kế bác sĩ Dr. Heiller, Chủ tịch Ban Tổ chức lên trình bày công việc của Ban Tổ chức và lý do cuộc Hội nghị, sau cùng bác sĩ Dr. Bleeker, Tổng Thư ký của hội IAHR (International Association for the History of Religions) lên đọc phúc trình công việc của hội và đồng thời ông yêu cầu tất cả các đại diện nên đứng dậy làm thinh trong vài phút để kỷ niệm cho bác sĩ Dr. Pettazzoni, Hội trưởng của Hội IAHR, đã quá cố trong năm vừa qua. Xong một bản nhạc trỗi lên chấm dứt cuộc khai mạc.

Hôm ấy có thấy 508 đại diện của 29 nước. Vì đường xá xa xôi, tốn phí nặng nề nên các nước Á châu rất ít chỉ có 6 nước thôi như là: Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Triều Tiên, Ấn Độ và Tích Lan, còn lại bao nhiêu đều là các nước Trung Đông và Âu Mỹ như: Hồi quốc, Ba Tư, Hy Lạp, Do Thái, Á Rập, Nam Tư Lạp Phu, Áo, Ý, Pháp, Đức, Bỉ, Thụy Sĩ, Thụy Điển, Hòa Lan, Ba Lan, Na Uy, Anh, Mỹ, Bồ Đào Nha, Y-Pha-Nho, Maroc... Khi giải tán thì đã hơn 1 giờ trưa. Chiều lại lối 3 giờ thì các phái đoàn được đưa đi viếng các cổ tích trong xứ Marburg. Tối lại trong lúc 8 giờ có một bữa tiệc của ông thị trưởng và Giám đốc đại học Marburg thết đãi. Sau rốt có chiếu cuốn phim về cổ tích xứ Marburg cho xem.

Sáng thứ hai 12-9-1960, sau khi điêm tâm, đúng 8 giờ 30 thì có xe của cô Marianne chờ sẵn để rước tôi và hai ông Thụy Điền đến chỗ Hội nghị, do Ban Tổ chức phái cô có phận sự rước đưa mỗi bữa. Khi đến nơi đúng 9 giờ thì Hội nghị bắt đầu bàn luận. Phái đoàn V.N. được sắp vào ngày đầu tiên để trình bày đề tài vào khoảng 11 giờ 30. Đề tài Hội nghị chia làm 7 môn là: về các tôn giáo tối cổ; về tôn giáo xứ Ba-tư và đạo Do Thái; về các tôn giáo xứ Ấn Độ và Viễn Đông như Ấn giáo, Phật giáo, Khổng giáo, Lão giáo...; về tôn giáo xứ Hy Lạp và La Mã (Rome); về Hồi giáo (Islam Mahamadan); về Công giáo; về hiện tượng học và các vấn đề tổng quát.

Hôm ấy bà Giáo sư Dr.B. Heimann (đại học London) làm chủ tọa. Đúng giờ bà mời tôi lên diễn đàn, xong bà giới thiệu với thính giả thế giới biết rằng: Đây là một nhà Sư chân tu của nước V.N., xin quý ông muốn hỏi chi thì hỏi (This is a real Venerable of V.N., please ask some questions). Nghe bà giới thiệu mà ngán, nhưng tôi vẫn thản nhiên thuyết trình như thường. Xong bà đứng dậy cảm ơn và nói theo sự ấn định thì mỗi người chỉ được phép thuyết trình trong 15 phút và cho hỏi thêm 5 phút thôi. Nhưng hai người sắp thuyết trình kế ngày hôm nay lại vắng mặt, vậy Ngài có quyền nói luôn đến 50 phút. Bà dứt lời thì có ông bác sĩ người Mỹ có qua nghiên cứu nhiều năm về tôn giáo bên Nhật đứng dậy hỏi tôi rằng: Phật giáo có liên quan đến vấn đề nhân vị không? Phật giáo đối với vấn đề nhân vị ra thế nào? Tôi trả lời rằng: Phật giáo rất liên hệ và chú trọng đến vấn đề nhân vị, còn đối với vấn đề nhân vị thì Phật giáo hoàn toàn nâng cao trình độ nhân vị, từ chỗ thấp hèn đến chỗ cao thượng, từ chỗ khổ não đến chỗ giải thoát, từ bậc thường nhân đến bậc siêu việt, từ nơi si mê đến nơi sáng suốt. Hơn nữa, chính cũng trong một nhân vật ấy, nếu sự hành vi của mình thấp hèn, còn nêu sự hành vi do thân khẩu ý được trong sạch, cao thượng thì tự nhiên đem nhân vị của mình lên địa vị trong sạch và cao thượng. Kế một ông bác sĩ người Ấn đứng dậy hỏi tôi về cái nghiệp (karma) của Phật giáo ra thế nào? Tôi trả lời rằng theo Phật giáo tiếng nói karma- nghiệp ấy chỉ là một sự hành động mà thôi, chưa phân biệt tội hay phước. Còn nói về nơi phát sanh ra karma ấy có 3 là thân, khẩu, ý. Sự hành động nào do thân, khẩu, ý dầu thiện dầu ác cũng gọi là karma nghiệp cả. Còn nếu nói một cách khác nữa thì karma ấy có 3 là: nghiệp thiện, nghiệp ác và nghiệp không thiện, không ác. Nghiệp thứ 3 này khác hơn các tôn giáo khác là khi đã đắc quả A-la-hán rồi, sự hành vi của các Ngài không còn gọi là thiện hoặc ác chi cả, chỉ còn là một phận sự vậy thôi. Kế một cô Giáo sư người Áo ở Vienne đứng dậy hỏi rằng: Lúc nãy nghe Ngài đề cập đến cái quả, vậy xin Ngài chỉ cho tôi thấy rõ cái quả. Tôi ôn tồn hỏi lại cô rằng: Có lẽ cô còn nhớ lúc cô còn bé, bao nhiêu năm cắp sách đi học, nào bị lạnh bị nóng cực nhọc, có khi cũng bị rầy la quở trách, lúc vui lúc buồn, bao nhiêu những sự hành vi ấy hiện giờ không còn nữa. Vậy chớ bây giờ cô còn sót lại cái chi không? Câu hỏi bất ngờ của tôi làm cô hơi ngớ ngẩn, nhưng một chập cô liền trả lời rằng: Hiện giờ tôi đã thôi học nhưng vẫn còn sót lại sự hiểu biết (reste la connaissance). Tôi nói đó là kết quả của bao nhiêu năm do sự học tập của cô vậy. Kế một ông Giáo sư người Đức đứng dậy hỏi tôi rằng: Tiếng nói Pháp (Dharma) nghĩa chính ra sao? Có mấy loại Dharma? Tôi trả lời rằng: Pháp có nghĩa là nâng đỡ (support) hoặc là chân lý (truth). Nếu nói rộng ra thì Pháp ấy có nhiều loại, nhưng nói tóm lại thì pháp có 3 loại là: Pháp thiện, pháp ác, pháp không thiện, không ác, pháp thứ 3 này thuộc về loại tâm trung bình là đạo quả Niết-bàn. Kế ông Giáo sư người Mỹ ở Nữu-Uớc (New York) hỏi tôi rằng: Lúc nãy nghe Ngài nói có lòng từ bi bác ái. Muốn cho được trạng thái của tâm ấy, phải làm bằng cách nào? Tôi liền giải thích cách rải lòng bác ái một cách tóm tắt là: trước hết mình phải rải lòng bác ái cho mình như vậy “Cầu xin cho thân tâm ta được sự an vui”. Trong khi ấy ráng dứt bỏ tâm thù oán, sân hận gây oan trái với mọi người. Rồi lần lần rải tâm từ đến những người chung quanh ta, lần đến những người trong xóm, trong làng, trong

ting, trong toàn xứ, sau rốt rải luôn cho tất cả chúng sanh trên thế giới không phân biệt giai cấp, chủng tộc, màu sắc, già trẻ chi hết chỉ có tâm từ vô lượng để rải đến tất cả chúng sanh mà thôi. Rải như thế càng lâu càng hay và tâm lần lần sẽ trở nên điềm tĩnh, mát mẻ lạ thường. Khi giải xong, họ lấy làm hoan nghinh, có người nói nếu mọi người được như vật thì Thế giới đâu có chiến tranh. Có người còn muốn hỏi nữa, nhưng bà Heimann Chủ Tọa liền chặn lời và nói rằng: Ngài trả lời đã nhiều rồi và cũng đúng giờ xin để cho người khác lên thuyết trình.

Lần lượt các phái đoàn trên thế giới lên diễn đàn trình bày tư tưởng và lý thuyết của tôn giáo mình. Như bên Nhật thì có nhiều người lên trình bày theo giáo phái mình, như đạo Shinto thì giải về tinh thần võ sĩ, nhờ thần Kami khai lập và hộ trì xứ Nhật, phái Thiên Thai thì trình bày về sự niêm Phật A-di-đà, khi chết thì sẽ được vãng sanh về tây phương cực lạc quốc độ, phái Thiên Tông thì nói con người cần phải tham thiền mới giải thoát khổ được, phái Thiên Lý giáo thì nói mọi việc đều do nơi trời tạo hóa và định đoạt, vậy con người nên tin tưởng và thờ trời thì sẽ được mọi điều hạnh phúc. Còn Ấn Độ thì thuyết trình về chủ nghĩa của Bà-la-môn cho là một đạo lâu đời nhất, trước Phật giáo hơn 2.000 năm và tất cả vạn vật đều do nơi thần Phạm Thiên (Brahma) hóa sanh ra cả. Vậy con người nên tôn kính thờ Ngài, khi chết sẽ được trở về với ngài, khi ông thuyết trình xong có người hỏi ông rằng: Trong đạo ông từ xưa đến nay có ai được thấy vị thần Brahma lần nào không? Câu hỏi có hơi đột ngột làm cho ông Ấn Độ khó mà trả lời được. Còn các phái đoàn Âu châu thì phần nhiều nói về lịch sử của Thiên Chúa giáo, Cơ Đốc giáo và Tin Lành, hoặc các nhà thờ do nơi ai tạo ra từ lúc nào, hoặc thuật lại vài câu chuyện tìm được những tấm bia do sở khảo cổ mới tìm ra một nơi sụp đổ nào, hoặc những chuyện huyền bí của đạo mình, hoặc thuyết trình về chủ nghĩa Đa thần giáo... Công việc Hội nghị tiếp tục luôn theo thứ tự những bài của ban Tổ chức đã chọn lựa, luôn trong 7 ngày như vậy mới xong công việc Hội nghị.

Sau khi Hội nghị xong thì tất cả các phái đoàn được đưa đi khảo cứu các cổ tích, đền đài, nhà thờ và bảo tàng viện có liên quan đến vấn đề tôn giáo trong mấy xứ như là: Hesse, Fulda, Wetzlar, Frankfurt, Wiesbaden, Mainz, Rhines, Trier, Maria Laach, Boon, Cologne. Đúng 7 ngày thì Hội nghị tuyên bố bế mạc tại một đại học đường ở Cologne dưới sự Chủ Tọa của ông giám đốc đại học nơi ấy.

Tối hôm ấy có một bữa tiệc của ông Bộ Trưởng bộ Nội vụ thết đãi các phái đoàn và đồng thời tuyên bố luôn sự bế mạc cuộc Hội nghị. Ông rất ân cần hàn huyên chuyện vãn với tất cả các phái đoàn đến khuya mới giải tán. Sau khi bế mạc, có người còn ở lại nơi ấy, có người đi chỗ nọ chỗ kia, có người cũng trở về Marburg.

Dân số nước Đức lồi 90 triệu nhưng bị chia làm hai nên phần tây Đức chỉ có lồi 60 triệu. Từ thành thị đến thôn quê chỗ nào cũng có đèn điện và nước máy, không thấy một cái nhà lá nào. Trong nhà đầy đủ cả tiện nghi, đường sá rộng rãi và sạch sẽ.

Nói về tôn giáo thì nước Đức hoàn toàn là một nước Công giáo và Cơ Đốc giáo. Cũng có một số ít người theo Phật giáo như ở Muenchen có một hội Phật giáo lồi 200 hội viên, ở Hamburg có một hội Phật giáo lồi 150 hội viên, còn lại Bá-Linh (Berlin) thì có một ngôi chùa Phật giáo Nguyên Thủy có rất đông tín đồ, và hai nhà Sư một vị người Tích Lan và một vị người Đức. Về Công giáo thì rất thanh hành. Làng xóm nào cũng có nhà thờ cao vòi vọi, có cái cao đến 60-70 thước tây như ở Maria Laach tỉnh Trier là một trung tâm rất quan trọng của Công giáo. Sáng lập trên một khu đất rộng rãi gần bờ hồ Maria, rất thanh tịnh, có đầy đủ mọi phương tiện như là: học đường, dưỡng đường, cô nhi viện, nhà dưỡng lão, chỗ các nhà tu sĩ tham thiền, luận đạo, giảng đạo, thư viện có thứ lớp nhiều tầng sạch sẽ. Các linh mục trên thế giới đến học rất đông, vì chỗ ở được thanh tịnh và đầy đủ thoáng khí, các nhà tu sĩ trông có vẻ thu thúc

và đạo đức lắm. Thấy thế, tôi nhận thức rằng người Đức họ cũng chú trọng đến vấn đề tinh thần đạo đức. Như khi còn đang Hội nghị, sau khi nghe tôi thuyết trình, họ lấy làm thỏa thích. Có bà thỉnh tôi về nhà tụng kinh cầu an cho bà đang đau. Có người đến hỏi tôi xin chỉ cho cách tham thiền, tôi có nói nơi đây không thuận tiện nếu mấy ông bà đến chỗ tôi ở, tôi sẽ sẵn lòng chỉ dạy cho. Vì vậy mà chiều hôm ấy có 6 người đến phòng tôi xin học tham thiền. Trong đó có một ông kỹ sư khoáng vật và một ông cử nhân thần học người Thụy Điển, một bà Giáo sư Seidelmann, một bà giáo học và hai cô học sinh trường đại học Marburg. Tôi giảng cho cách tham thiền về lòng bác ái và số tức quan gần hai tiếng đồng hồ, họ rất chăm chỉ và ghi vào sổ để thực hành. Xong họ rất thỏa thích và kiêu từ ra về.

Khi đến ngày chót, ông bà R.Trauth làm việc cho sở du lịch có làm một tiệc để tiễn tôi lên đường về xứ, và luôn dịp xin chỉ cho pháp thiền định. Hôm ấy, có một ông Tiến sĩ triết học, một bà Giáo sư, hai vợ chồng ông Trauth và con trai ông đang học trường đại học, cả thầy năm người. Tôi chỉ dạy kỹ lưỡng hai pháp thiền định như trên, ai nấy đều hoan hỉ. Khi đúng 2 giờ chiều thì họ đưa tôi ra tàu hỏa đi Frankfurt. Chờ ngày mai 26-9-60 đúng 15 giờ tôi lên phi cơ của hãng hàng không TWA (Transworld Airline). Phi cơ này rất lớn và dài, chở tới 120 hành khách. Từ phi trường Frankfurt qua London (Anh) bay hơn hai tiếng đồng hồ thì đến nơi.

Tôi có gởi thư cho hay trước nhưng khi đến nơi không có ai rước cả. Tôi còn đang loay hoay hỏi thăm sở Thông tin về cách đi đến chùa, thì bỗng nhiên có hai người Miến đến chào và hỏi bằng tiếng Miến Điện rằng: Ông muốn đi đâu? Tôi rất mừng vì gặp được người đồng đạo. Tôi ngó ý cho biết muốn đi đến chùa London Buddhist Vihara. Hai cậu học sinh ra kêu xe taxi và khuân đồ hành lý tôi ra xe xong xin lỗi vì mắc bận việc nên không thể đưa đi đến chùa được. Xe chạy một lúc lâu mới đến trước một tòa lầu 5 tầng liền dừng lại và nói đây đã đến chùa. Tôi trông lên thấy lá cờ Phật giáo bay phất phới ở tầng lầu 2, rất mừng vì đã tìm được chỗ ở. Tài xế xách hành lý đem để trước chùa. Tôi định gọi người trong chùa ra trả tiền xe giùm nhưng tài xế khoát tay nói khỏi vì lúc nãy hai người họ đã trả tiền xong rồi.

Vị Sư trụ trì là Đ.Đ. Saddhatissa, Tiến sĩ Văn chương London, người Tích Lan, cũng là bạn quen với tôi, vì trước kia Ngài có ở Saranath (Ấn Độ), tôi có gặp nhiều lần. Khi tôi bấm chuông cho hay, có người ra mở cửa và đem đồ vô trong chùa. Lúc ấy Ngài đang bận rộn lắm, khi báo tin cho Ngài hay, Ngài liền xuống lầu đến mừng rỡ tôi và xin lỗi vì mắc bận quá không thể ra phi trường rước được. Vì hôm nay là ngày kỷ niệm cho Thủ tướng Bandaranaike Tích Lan, nên rất bận rộn lo sắp đặt công việc, vì một chút nữa có Đại sứ Tích Lan và các thân hào Phật tử nhiều nước sẽ đến dự lễ. Luôn tiện, Ngài cũng thỉnh tôi dự lễ cho thêm phần long trọng. Tôi ở London được bốn hôm, nhờ Ngài cho ông sa di hướng dẫn đi thăm viếng các nơi như: Trường đại học London, nhà thờ, quốc hội, các viện bảo tàng. Thời tiết ở đây lạnh lắm, ban ngày mà lối 14-15 độ, nên cũng ít được đi đâu. Tại chùa có cả thầy bốn vị Sư: 1 vị sa di và 3 vị tỳ khưu đều là người Tích Lan đang ở duy trì và truyền bá Phật giáo nơi ấy. Ngôi chùa này nguyên thủy do người Tích Lan sáng lập, nghe đâu lối 2 triệu bạc xứ ta, có đầy đủ tiện nghi, chia ra làm nhiều phòng, chỗ thờ Phật, phòng đọc sách, giảng đường, thư viện văn phòng và nhiều phòng cho chư Tăng an nghỉ. Chùa một phần lớn do người Tích Lan hỗ trợ và cũng có một số thiện tín người Anh. Chùa có lớp dạy tham thiền ngày thứ tư và dạy đạo ngày thứ bảy.

Đúng ngày 29-9-1960, lúc 13 giờ 15 tôi phải ra phi trường để lên phi cơ qua Paris. Đúng giờ thì phi cơ cất cánh trên hai tiếng đồng hồ mới đến phi trường Orly (Paris), cách châu thành đến 20 cây số ngàn. Nhờ có gởi thư cho hay trước nên khi đến nơi thì đã có ông bà bác sĩ R.Sutra và cô dâu đem xe ra đón rước, đồng thời cũng có ông kỹ sư Cao Văn Hóa làm sở TFS

ra rước tôi nữa. Ông bà bác sĩ nói: Chúng tôi có một cái nhà mát tại Versailles, cách Paris lối 20 cây số, để thỉnh Ngài về tạm nghỉ cho yên tĩnh. Phần ông Hóa cũng yêu cầu thỉnh về nơi phòng riêng của ông để tụng niệm và để cho gần bà con Việt Nam tới lui hộ độ cho dễ. Tôi còn đang lưỡng lự vì đã lỡ gởi thư cho hai người cũng gặp và đòi rước hết. Một chập sau, tôi xin lỗi ông bà bác sĩ vì gặp người bản xứ, xin ông bà vui lòng để tôi về với ông Hóa gần Paris cho tiện. Ông bà cũng ưng thuận nhưng yêu cầu tôi thế nào cũng đến nhà ông bà chơi để mời tôi xem cuốn phim thâu trong lúc đi Nhật. Chiều hôm sau, tôi gọi điện thoại cho hay sẽ tới thăm, có cả ông bà Cao Văn Hóa và bà Desormeaux (làm chung một sở với ông Hóa). Khi đến, ông bà rất ân cần tiếp đãi. Khi trà nước xong, lại chiếu cuốn phim cho xem và hỏi ý nghĩa từng chỗ. Xong có chụp một tấm ảnh kỉ niệm rồi kiếu từ.

Tại Paris bốn ngày, nhờ ông Cao Văn Hóa hộ độ và hướng dẫn đi xem các nơi như: Tour Eiffel, nhà thờ Sacré-Coeur, Notre-Dame, đền Versailles của vua Louis XIV... Tại Paris có mấy bà Việt Nam và một bà Pháp đến hỏi đạo và xin học tham thiền, hôm ấy có bốn bà Việt Nam, hai người nam và bà Desormeaux. Khi tôi chỉ dạy xong, ai nấy đều hoan hỷ thỏa thích và rất tiếc tôi không được ở lâu để loan tin cho bà con khác hay. Một điều họ vui mừng nhất là được chiêm bái Ngọc Xá Lợi, vì bà Phán Bảo có gởi thư cho họ hay trước nên biết và yêu cầu quá nên tôi cho họ chiêm ngưỡng. Ở Paris có một Hội Phật giáo (La pensée bouddhique) có ông Sa di Rahula người Tích Lan, Tiến sĩ Triết học ở truyền bá và duy trì Phật giáo nơi ấy.

Đến ngày 2-10-1960, lúc 14 giờ, tôi phải ra phi trường Orly để lên phi cơ qua Genève (Thụy Sĩ). Ông Hoá với con gái ông bà G. Desormeaux cùng đưa tôi ra hãng Air France (terminal), vì phi trường rất xa nên không đủ thì giờ, đành phải từ giã tôi nơi ấy. Khi xe đã chạy mà họ còn vẫy tay tỏ lòng triều mến.

Chuyến này đi bằng Boeing Caravelle Jet phản lực cơ không có chong chóng bay rất nhanh lối 1.000 cây số 1 giờ. Từ Paris qua Genève lối 1.000 cây số bay hơn 50 phút thì đến nơi. Có ông Tiến sĩ Giáo sư Rochedieu ra rước đưa tôi về nhà ông an nghỉ, bà cũng rất ân cần giữ tôi lại vì cũng từng quen biết trong khi đi Hội nghị tại Tokyo. Bà lo sửa soạn chỗ nghỉ nhưng tôi thấy có hơi bất tiện vì thấy bà đau chân còn đi cà nhắc nên tôi chối từ xin ở nhà hàng gần sở máy bay cho tiện. Hôm ấy nhờ ông đưa đi xem chỗ nọ chỗ kia, nhưng sáng hôm sau ông bận việc phải đi xa, nhưng không sao vì tôi đi thông qua (transit) nên mọi việc đều có hãng hàng không lo liệu. Sáng hôm sau, tôi đi viếng viện bảo tàng và hồ Genève. Trong khi tôi đang ngồi xem cảnh hồ có một ông kỹ sư nhân viên trong hãng tàu lại gần tôi và hỏi rằng: Ông là người xứ nào, có phải người tu Phật chăng? Khi tôi trả lời xong, ông lại kể chuyện này nọ cho tôi nghe. Sau cùng ông nói: Ở nhà tôi và con gái tôi cũng ăn chay trường và mỗi đêm thường hay ngồi lim dim niệm chi không biết, nên mời tôi về nhà coi bà vợ ông ta ra sao? Tôi liền lên xe của ông đã chực sẵn, ông nói: Bây giờ còn sớm, để tôi đưa ông đi xem các nơi. Ông liền lái đến hội Lao động Quốc tế ILO và trụ sở của Ủy ban Hội nghị liên hiệp (ONU) chỗ Hội nghị Genève. Nhờ ông quen biết nên đi đến đâu họ mở cửa cho xem và cắt nghĩa cho mình hiểu trong mỗi chỗ. Xong ông lại đưa về nhà ông. Một bà hơi ốm xanh ra tiếp rước, ông giới thiệu: Đây là nhà tôi. Một chập sau con gái ông cũng đi học về. Sau khi dùng trà xong tôi bắt đầu hỏi thăm bà và sự hành đạo trong mỗi đêm. Bà nói: Tôi không biết tham thiền ra sao, chỉ mỗi đêm tôi cầu nguyện với Chúa cho trong nhà cửa được bình an và xin khi chết được về cõi thiên đàng. Nhân có ấy, tôi giảng cho bà nghe về Bát chánh đạo và sau cùng chỉ cho con bà và bà đề mục tham thiền, về lòng bác ái và số tức quan. Ông ngồi nghe rất chăm chú và nói có thực hành như vậy họa may mới được về trời, chứ còn ngồi mà cầu hoài làm sao mà đi cho được. Xong ông bà rất cảm ơn sự chỉ dạy và hứa ráng sẽ thực hành theo, rồi đưa tôi về nhà trọ.

Ngày 4-10-1960, lúc 6 giờ sáng, tôi phải ra phi trường thật sớm để lên phi cơ của hãng hàng không Suissair, đi qua Rome, nhưng phải đi thông qua Zurich, sang phi cơ khác qua Milan rồi mới đến Rome (Ý). Khi bay ngang qua núi Mont Blanc, thấy tuyết trắng xóa che phủ đầu núi quanh năm (vì lúc ấy là mùa nóng của họ, mà còn có tuyết che phủ thay, cần chỉ nói đến mùa lạnh). Gần 11 giờ thì phi cơ báo hiệu cho biết sắp đổ xuống phi trường Ciampino (Rome). Nhờ đi thông qua nên có xe của hãng hàng không đưa về hotel. Xong tôi gọi điện thoại cho Sứ quán Việt Nam hay và ngỏ ý muốn đến thăm Sứ quán.

Lối 15 giờ thì có xe Sứ quán đem lại rước tôi. Tài xế nói hôm nay ông đại sứ mắc bận việc, đến 17 giờ ông mới tiếp tôi được nên còn thì giờ rảnh thảnh tôi đi viếng các nơi trong đô thị như đền thờ Vatican, nhà thờ St Pietro. Đền Vatican được sáng lập từ năm 1473 do đức Giáo hoàng Sixte Vê, còn nhà thờ thì do Hoàng đế Constantin thành lập lối thế kỷ thứ XV, rất nguy nga đồ sộ. Họ cho là to lớn nhất ở Âu châu. Bên trong làm toàn bằng cẩm thạch đủ màu, tôn phỉ sáng tạo vô số kể. Đúng 17 giờ thì tài xế cho xe trở về Sứ quán. Ông Đại sứ tiếp rước ân cần, hỏi thăm công việc hội nghị và sức khỏe tôi, vì ông thấy tôi bị sổ mũi luôn. Tôi nói bị cảm từ bên Genève, sáng đêm nghẹt hơi, thở không được. Ông liền gọi điện thoại cho bác sĩ đến khám bệnh và cho toa. Ông sai đi mua thuốc dâng tôi. Xong ông kêu tài xế đưa tôi về và khuyên tôi nên thận trọng, khi độ thuốc xong nên nghỉ cho bình phục sức khỏe lại. Giờ Sứ quán ở Ý làm việc khác hơn bên ta là chiều từ 4 giờ cho đến 7 giờ 30. Tối hôm ấy tôi độ thuốc xong, nghỉ sớm. Luôn cả buổi sáng ngày mai cũng không có đi đâu, nên trong người thấy khô thoáng, nhẹ nhàng như thường. Lúc 15 giờ thì có xe Sứ quán đến rước tôi đi xem mấy chỗ cổ tích khác và kế hoạch của Mussolini được kiến thiết trên một cái đồi rộng rãi, nào là dinh thự đền đài 5-10 tầng còn mới tinh xảo, có chỗ còn đang kiến thiết dày đặc ngồn ngàng. Gần 6 giờ thì xe mới đưa tôi về đến hotel, vì tối hôm ấy (5-10-1960), lúc 10 giờ phải ra phi trường để lên phi cơ về xứ. Mọi việc đều ở hãng hàng không lo hết, nên không muốn cho Sứ quán bận rộn rước đưa. Nhưng ông bà Đỗ Văn Minh cũng không chịu làm thính, vẫn ra phi trường để tiễn chân tôi sợ có điều chi trở ngại.

Đúng 10 giờ 30 thì phi cơ cất cánh trực chỉ thẳng về Saigon, bay trên 8 tiếng đồng hồ mới xuống phi trường Teheran (Ba-Tur). Sau khi hành khách lên xuống xong, lại cất cánh bay thẳng về New Delhi (Ấn Độ) cũng lối 8 tiếng đồng hồ. Xong lại bay thẳng về Vọng Các (Bangkok) hơn 9 tiếng đồng hồ, thì trời vừa hừng sáng. Theo sự nhứt định thì phi cơ sẽ về đến Saigon đúng 7 giờ 30 (là 6 giờ 30), nhưng hôm ấy bị giông mưa nên phi cơ mới về trễ. Từ Vọng Các đến Saigon lối hai tiếng đồng hồ, nên khi về đến Tân Sơn Nhất là 9 giờ 20. Theo điện văn tôi gửi về thì nói đến lối 7 giờ, thành ra còn sớm lắm. Phần trong khi kiết hạ nên chur Tăng không ai đi rước được. Phần thì một số thiện tín đi trước, khi nghe thông cáo cho hay phi cơ trễ hai tiếng đồng hồ, có người vì phận sự nên đã về trước, chỉ còn có hai xe của ông Bảy Phán và ông bà Mười Hiền và ít người thiện tín nữa rước tôi về Kỳ Viên đúng 10 giờ 30 (7-10-1960).

Bao nhiêu công quả tốt đẹp của tôi đi dự Hội nghị và nói đạo dạy tham thiền, tôi xin hồi hương quả phúc ấy đến chur Tăng và tất cả chur thiện tín có công hộ độ tôi về chi phí trong khi đi dự Hội nghị.



*Bà Tiến sĩ văn chương Melikoff và Bác sĩ Heiler - Chủ tịch Hội IAHR-
đang bàn luận với ĐĐ. Bửu Chơn trước khi hội nghị tại phòng giải lao.*



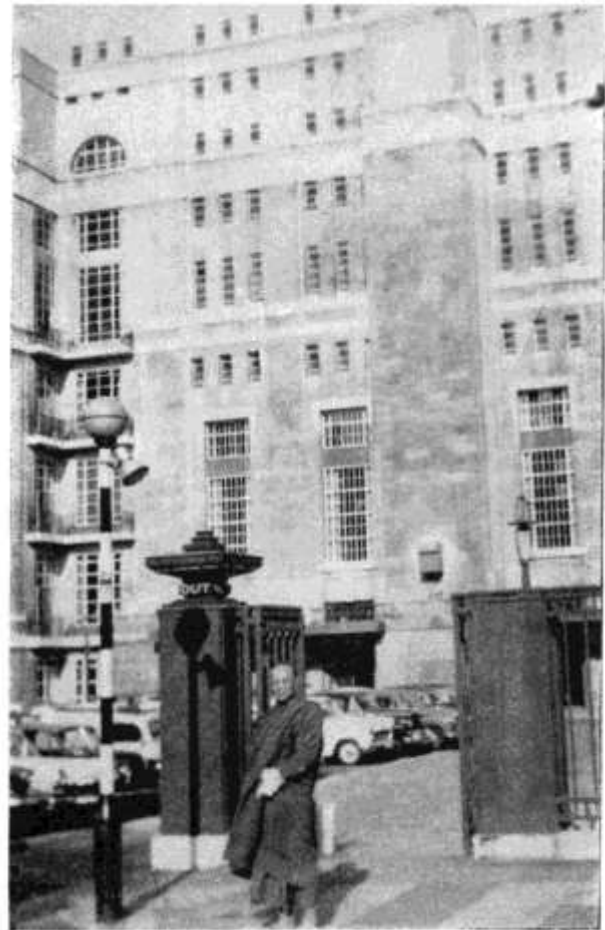
*ĐĐ. Bửu Chơn và các phái đoàn đang sửa soạn lên xe đi khảo cứu các nơi
cổ tích sau khi Hội nghị Lịch sử Tôn giáo Thế giới lần X tại Marburg-Tây Đức.*



ĐD. Bửu Chơn đang đứng với hai người Thụy Điển và hai người Đức sau khi học tham thiền tại Marrburg-Tây Đức.



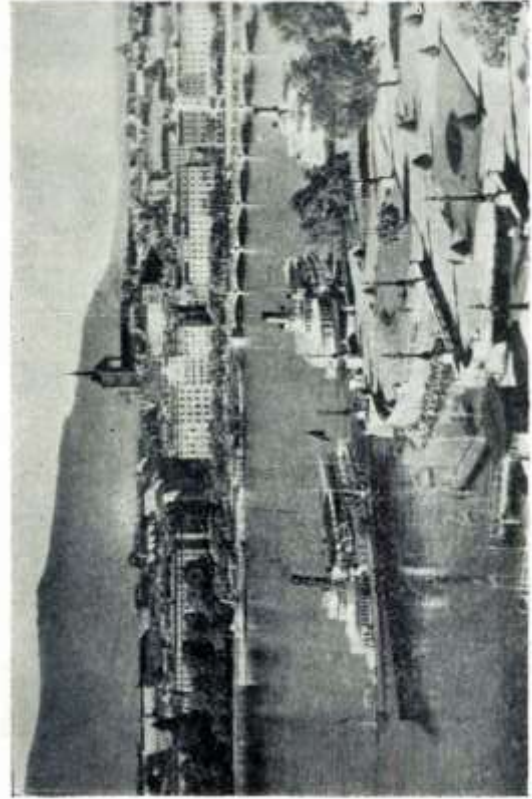
ĐD. Bửu Chơn đang đứng trước chùa Phật giáo Nguyên Thủy 5 tầng tại London.



ĐD. Bửu Chơn đang đứng trước trường Đại học London - Anh quốc.



ĐD. Bửu Chơn và ông bà Cao Văn Hóa tại nhà ông Bác sĩ Khoa học R. Sultra ở Paris-Pháp



Quang cảnh Đô thị Genève - Thụy Sĩ.



ĐD. Bửu Chơn đang đứng trước đền Versailles-Pháp.



Cảnh Đền Hội nghị Liên hiệp quốc tại Genève - Thụy Sĩ.



ĐĐ. Bửu Chơn đang viếng Đài kỷ niệm các nhà cách mạng tại Genève - Thụy Sĩ.



Trước Dinh Thủ tướng Ý - Rome.



ĐĐ. Bửu Chơn vừa đến trước nhà ga Air Terminal tại trung tâm đô thị Roma - Ý.

Bài Tường Thuật Của Đại đức Nāga Mahā Thera Bửu Chơn, Phó Chủ tịch Hội Phật giáo Thế giới, Dự Hội Nghị Phật giáo Thế giới Lần VI Tại Phnom-Penh (Từ Ngày 12 Đến 22-11-1961)

Ngày 2-11-1961, tôi được thư của Chính phủ Cambodge do nhờ ông U Chan Htoon Chủ tịch Hội Phật giáo Thế giới gửi đến thỉnh tôi dự Hội nghị với tư cách là một Phó Chủ tịch trong ban Chấp hành Hội Phật giáo Thế giới.

Trong lúc ấy tôi đang nhập hạ tại Phnom-Penh nên bộ Ngoại giao Chánh phủ Cộng Hòa Việt Nam có đến chùa Kỳ Viên kiểm tôi nhưng không gặp, nên mới gửi luôn thiệp mời lên Phnom-Penh cho tôi.

Nguyên văn bức thư gửi mời đến Hội nghị:

Venerable Nāga Thera Bửu Chơn
Vice President
The World Fellowship of Buddhists, Viet Nam

Venerable Sir,

I have been graciously authorised by the Royal Cambodian Government to request the honour of your presence and the attendance as The Vice President of WFB at the forthcoming Sixth Conference to be held at Phnom-Penh from the 12th to 22nd November 1961.

I shall most deeply appreciate a very early reply to me and also to the Organising Committee of the Sixth WFB Conference Ministry of Religious Affairs (Cultes), Phnom-Penh, Cambodia, through the Royal Cambodian Diplomatic Mission accredited to your country.

With highest regards

Yours respectfully,
U-Chan-Htoon
President of WFB
Bruma-Rangoon.

Bản dịch:

Kính gửi Đại đức Nāga Thera Bửu Chơn
Phó Chủ tịch Hội Phật giáo Thế giới tại Việt Nam

Bạch Ngài,

Tôi vừa được ân huệ của Chánh phủ Hoàng gia Cambodge phê chuẩn, để long trọng thỉnh Ngài với tư cách là Phó Chủ tịch Hội Phật giáo Thế giới, đến dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ Sáu tại Phnom-Penh kể từ ngày 12 đến 22-11-1961.

Tôi xin kính cẩn vui lòng về sự hứa nhận của Ngài phúc đáp cho chúng tôi sớm, và nếu thuận tiện xin hoan hỷ báo tin cho ban Tổ chức cuộc Hội nghị thông qua bộ Lễ Cambodge hay là thông qua Sứ quán của Hoàng Gia Cambodge tại bản xứ của Ngài.

Với những hy vọng và ước mong sự chấp thuận của Ngài.

Tâm lòng thành kính,
U.Chan-Htoon
Chủ tịch hội PGTG.

Khi được thư mời của Chánh phủ Cambodge đến ngày 10-11-1961 tôi mới trình biện cho Ban Tổ chức để lãnh phận sự vào Hội nghị. Ban Tổ chức đưa tôi đi ở nơi chùa Vat Potum

(gần thành Vua) chung với phái đoàn đến trễ nên lễ khai mạc phải hoãn lại đến ngày 14-11-1961 mới khởi sự, nếu đúng theo chương trình là ngày 12-11-1961 khai mạc.

Đúng 8 giờ 30 đức Quốc Trưởng Sihanouk và các quan chức trong Chánh phủ Cambodge đến dự lễ rất đông. Phòng Hội nghị rất tối tân mới vừa thành lập xong tốn phí lỏi 20 triệu đồng Riels, bên trong trang hoàng rực rỡ có máy điều hòa khí hậu, mỗi người đều có một máy nghe 4 thứ tiếng là: Cambodge, Anh, Pháp và Trung Hoa, nhưng cuộc Hội nghị chỉ dùng ba tiếng chánh thức chỉ trừ tiếng Tàu ra thôi.

Theo chương trình hoạch định thì Chánh phủ Cambodge mời tất cả 38 nước nhưng vì lí do vấn đề chính trị và chiến khản trễ nải mà chỉ có lỏi 30 nước đến dự mà thôi. Trong ấy tôi nhận thấy là: Assam, Miến Điện, Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật, Triều Tiên, Hồng Kông, Mã Cao, Việt Nam, Tân-Gia-Ba, Mã Lai, Nam Dương quần đảo, Lào, Tích Lan, Népal, Pakistan, Pháp, Đức, Anh, Nga, Mỹ, Hawaii, Sikkim, Mông Cổ, Thụy Điển v.v... Có lỏi 120 đại diện hải ngoại, hơn 60 quan sát viên, nếu kể luôn đại diện và quan sát viên xứ Cambodge thì trong phòng Hội nghị có đến 500 người.

Đúng giờ khai mạc thì có tiếng còi (sirène), trống, phèn la trỗi lên inh ỏi để báo hiệu cuộc khai mạc và truyền thanh đi khắp nơi. Buổi lễ khai mạc rất long trọng vì có liên quan đến hành chánh Quốc gia và Hoàng tộc. Sau khi Quốc trưởng N.Sihanouk đọc diễn văn khai mạc, đại ý Ngài nói rằng: Mặc dù trong nước Ngài đang bối rối về vấn đề chánh trị nhưng Ngài vẫn cương quyết một lòng thực hiện cuộc Hội nghị cho được thành tựu với sự ước mong rằng cuộc Hội nghị sẽ đem lại nhiều kết quả tốt đẹp cho nhân loại trên thế giới và cho quê hương xứ sở của Ngài. Kế tiếp các đại diện lần lượt đọc những thông điệp của chánh phủ hải ngoại gửi đến ca tụng và chúc mừng cuộc lễ, khi đọc xong các thông điệp thì chấm dứt buổi khai mạc.

Chương trình hội nghị

Ngày 15-11-1961, cuộc Hội nghị bắt đầu bàn luận, trước hết các đại diện hải ngoại đọc những phúc trình về sự hoạt động của Phật giáo Thế giới địa phương, kế tiếp cuộc Hội nghị chia ra làm 5 ban để bàn luận là: về vấn đề văn hóa và giáo dục; về phương pháp để truyền bá Phật giáo trên thế giới; về sự hạnh phúc cho nhân loại; về cách thống nhất giữa người tu Phật và tình đoàn thể; ban ủy nhiệm và điều khiển để biểu quyết các vấn đề linh tinh và tổng quát.

Cuộc bàn luận và thảo luận của các ban cũng giống như các kỳ Hội nghị trước nhưng có vài điểm quan trọng là Hội Phật giáo Thế giới chấp thuận để yêu cầu các nhà cầm quyền địa phương nên cấm những cuốn phim nào có tánh cách làm hoen ố thuần phong mỹ tục, lả lơi hoặc hung bạo thì không được phép chiếu nơi quốc độ mình và đồng thời khuyên những nhà sản xuất các món đồ chơi nào có tánh cách hung dữ và chiến đấu (như gươm, súng v.v...) và nên cấm các con em còn nhỏ không nên chơi các đồ chơi ấy. Ngoài ra kỳ hội này còn có những điểm liên quan về vấn đề chánh trị như là:

- 1) Phái đoàn Cambodge đưa yêu sách ra xin Hội Phật giáo Thế giới can thiệp về sự ngưng thử bom nguyên tử.
- 2) Bác sĩ Soni, giám đốc ban Truyền bá PGTG tại Miến Điện đề nghị xin HPGTG can thiệp với chánh quyền Trung Hoa trả quyền tự trị lại cho Phật giáo Tây Tạng.
- 3) Phái đoàn Trung Hoa yêu cầu HPGTG nên hủy bỏ chi HPGTG địa phương của Đài Loan vì lý do cho rằng chỉ có một nước Trung Hoa chứ không có hai nước Trung Hoa

vì lí do kỳ Hội nghị HPGTG lần thứ 5 tại Bangkok vắng mặt phái đoàn Trung Hoa mà HPGTG chấp thuận cho Đài Loan mở chi hội PGTG địa phương.

- 4) Bác sĩ Richard Gard, Trưởng phái đoàn Mỹ yêu cầu hội PGTG nên thành lập một trường đại học quốc tế về Phật giáo.

Giải quyết vấn đề I sau khi bàn luận nhiều tiếng đồng hồ, đại hội chấp thuận bằng mười một lá thăm thuận không nên thử bom nguyên tử, sáu lá thăm nghịch, tám lá thăm trung lập. Vấn đề II có liên quan đến chính trị, đại hội không thẩm quyền nên hủy bỏ. Vấn đề III sau khi bàn luận trên bốn tiếng đồng hồ đại hội quyết định bằng cách bỏ thăm giữa đại hội, bốn lá thăm thuận và hai mươi một lá thăm nghịch, nghĩa là hội PGTG vẫn nhìn nhận Đài Loan là một trung tâm của Phật giáo Thế giới địa phương. Vấn đề IV hội PGTG không thể quyết định được vì không đủ ngân quỹ, cán bộ và khả năng để thành lập. Nhờ sự cố gắng và nhẫn nại của Ban Chấp hành Thế giới làm việc luôn suốt ngày có khi đến 9, 10 giờ đêm để giải quyết những vấn đề chông gai và kết thúc cuộc Hội nghị kết quả rất ổn thỏa.

Cuộc Hội nghị tiếp tục bàn luận luôn như vậy cho đến ngày 9-11-1961, lúc 10 giờ đêm mới xong các công việc.

Về phái đoàn Việt Nam có Đại đức Nāga Mahā Thera Bửu Chơn làm phó Chủ tịch cho Hội Phật giáo Thế giới tham dự trong ban điều khiển và ủy nhiệm, Đại đức Hộ Tông làm Trưởng phái đoàn hướng dẫn, Sư Tối Thắng và Sư Hộ Giác và lối 20 quan sát viên, cũng có phái đoàn bên Tân tiến do ông Mai Thọ Truyền hướng đạo với ít vị quan sát viên. Nhờ hai phái có liên lạc và thỏa thuận với nhau nên trong khi hội cũng được hòa nhã và đồng ý để cho Tăng già Nguyên Thủy đọc thông điệp, còn ông Mai Thọ Truyền thì đọc phúc trình về sự hoạt động của Phật giáo xứ Việt Nam. Đại đức Bửu Chơn cũng có đọc một bài nói về “Tình hình của nhân loại hiện nay đối với Phật giáo” đại ý nói rằng: Hiện nay nhân loại đang bị đe dọa vì nạn chiến tranh rất khủng khiếp, người Phật tử hơn một phần năm của nhân loại nếu đồng lòng cùng nhau thực hành theo giáo lý của Đức Phật như là pháp từ-bi-hỷ-xả thì ảnh hưởng ấy sẽ lan rộng ra lần lần thì mới có thể làm cho thế giới hòa bình được.

Sau khi bế mạc, ban tổ chức có hướng dẫn các phái đoàn đi viếng những thắng cảnh trong đô thị Kiêm Biên như đền Vua, chùa Vàng, chùa Bạc, Bảo tàng viện và tháp Xá Lợi của Đức Thích Ca Mâu Ni v.v... Kế tiếp lại đưa đi viếng Đền Thiên Đế Thích trong hai ngày bằng phi cơ và đưa đi viếng Kép bằng xe hơi. Những chỗ này đối với tôi rất quen thuộc nên tôi không đi viếng.

Ngày cuối cùng là ngày rằm tháng mười nhân ngày lễ đưa nước của xứ Cambodge, tất cả các phái đoàn đều được mời đến dự lễ đưa nước và đua ghe nơi Nhà nổi (Phé) của Đức Vua, đến 8 giờ 30 tối, Đức Vua và Hoàng Hậu có tiếp rước đặc biệt các Trưởng phái đoàn và Ban Chấp hành Thế giới vào trong đền Càn Chánh để tặng cho mỗi vị một vật kỷ niệm bằng vàng, kế tiếp đức Quốc trưởng N.Sihanouk có thết một tiệc để tiễn hành các phái đoàn và đồng thời cũng tuyên bố luôn sự bế mạc cuộc Hội nghị luôn hôm ấy. Nhưng vì lý do phi cơ không đủ cho hành khách hồi hương nên còn có nhiều phái đoàn phải lưu lại, nhân dịp ấy ban tổ chức có mời các phái đoàn đi viếng thêm xưởng dệt tại Kompong-Cham.

Kết luận kỳ Hội nghị này tốn phí lối 5 triệu đồng Riels do Chánh phủ Cambodge đài thọ, kết quả rất khả quan và đem lại sự hiểu biết lẫn nhau giữa người tu Phật trên thế giới về mặt giáo lý, đoàn kết và gay tình thân thiện với nhau.

Còn vấn đề thống nhất về mặt giáo lý thì hội có đưa đề nghị như vậy: nếu người Phật tử chân thành thì nên thực hành cho đúng theo giáo lý của Đức Phật, như là theo kinh điển Pāli vẫn còn giữ nguyên vẹn giáo lý chánh truyền của Đức Thế Tôn, như vậy người Phật tử muốn

thống nhất trước hết phải thực hành cho đúng theo giáo lý chánh truyền theo Tam Tạng Pāli thì tự nhiên các giáo phái sẽ thống nhất không sai.

Sai khi Hội nghị xong qua ngày 23-11-1961 tôi đáp phi cơ của hãng Hàng không Việt Nam lúc 9 giờ sáng, hôm ấy cũng có mấy phái đoàn như Miền Điện, Nhứt, Mã Lai và Tân-Gia-Ba, Tích Lan về xứ và đi thông qua Việt Nam nên cuộc tiếp rước rất long trọng, đến 10 giờ 30 xe mới về đến chùa Kỳ Viên.



ĐĐ. Bửu Chơn đang dự Hội nghị Phật giáo Thế giới với tư cách là Phó Chủ tịch PGTG tại P.Penh.



HỘI NGHỊ PHẬT GIÁO QUỐC-TẾ 1964 TẠI VƯỜN LỘC-ĐIÀ

Phật Giáo – Một Huy Hiệu Thực Tế

Do theo quyển MAHAPARINIRVARA NUMBER của bác sĩ S.K.SIHHA (ẤN ĐỘ). Bhikkhu Nāga Thera Đ.Đ. Bửu Chơn phiên dịch.

Một sự đặc biệt của Phật giáo là sự chỉ dạy cho nhân loại trên thế giới một con đường hoàn toàn hạnh phúc. Sự truyền giáo của Đức Phật không ám chỉ là một tôn giáo mới, nhưng trái lại nó có liên quan đến tư tưởng thật tế của con người, vì thế Ngài cố ý lập ra một chiếc xe để giúp cho cuộc hành trình được kết quả mỹ mãn.

Con người cần phải biết tới sự hoàn toàn thật tế mà nó đương ẩn phía sau hình dáng của mình, nhưng mà sự sưu tầm này thật khó vì con người không thể nào đoạt được sự thỏa mãn cuối cùng.

Đồng thời cũng là một triết lý khó khăn và sâu xa dẫu cho người Phật tử cũng khó mà làm cho phát triển được. Nhưng trong Kinh Sinsupa có giải rằng: Chính Đức Phật Ngài hoàn toàn sáng suốt hiểu biết (vijjā) cả mọi lẽ (nhứt là khoa học) nhưng Ngài không muốn giảng ra cho các hàng môn đệ Ngài nghe vì nó không có làm cho con người chán nản thay đổi tư tưởng và hạnh kiểm để đến nơi giải thoát được, trái lại còn làm cho lòng dục vọng bành trướng không giới hạn. Ngài chỉ giảng giải cho chúng sanh và tập luyện cho họ quen biết thế nào là đời con người và cái luật biến thể để giúp cho họ đạt được cái gì đương ẩn trú trong thân thể họ.

Sự kết quả về chân lý tốt đẹp của đời người mà Ngài đã giảng giải lần đầu tiên tại vườn Lộc Già (Saranath) cách đây hơn 25 thế kỷ. Sự giảng giải của Ngài không có chi là siêu hình hoặc huyền bí cả, Ngài chỉ dẫn chứng thực tế hiện đương có hoặc đương biểu diễn từ trong mỗi nhân vật. Vì vậy mà triết lý của Ngài giảng giải hầu cho người tầm thường cũng có thể hiểu biết và lĩnh hội được. Sự quan trọng của con người là chính mình tự đưa mình lên bậc siêu phàm, xuất chúng (Thánh nhơn).

Trong thời đại hỗn loạn tinh thần và đạo đức này thì con người càng nên tự cố gắng tìm kiếm và khám phá cái gì đương ẩn trú trong thân ta. Theo thiển kiến của tôi đã trải qua một thời gian thật dài, nhưng tiếng gọi của Đức Phật vẫn còn năng lực để giúp đỡ cho con người có giá trị và đại khái là con người phải chính là “Tạo hóa của số phận mình vậy”. Tôi tự cảm thấy không đủ khả năng để bàn rộng về triết lý cao siêu mà Đức Phật đã giảng giải cho con người. Tôi tự cảm thấy mình mê thích nơi sự giản dị và huy hoàng của lời dạy Ngài thôi.

Theo Đức Phật đời con người không phải là một “thật thể” mà là một “biến thể”, nó chỉ là một cuộc hành trình để làm cho đầy đủ và thành tựu cái chi mà tự mình có khả năng, như vậy thì con người mới có thể phá tan hoặc cắt đứt sự cố chấp của “bản ngã” (atta) và tự thấy mình cũng đồng thể như kẻ khác. Tứ diệu đế và Bát chánh đạo là cơ quan cốt yếu của đời người, mà Ngài muốn cho con người áp dụng để đoạt lấy cái thật tế cho đời mình. Như nhà triết học trứ danh của Hy Lạp có nói “Trí thức là đức hạnh”, nhưng Đức Phật nhận thấy rằng “Muốn được cái trạng thái ấy cần phải có một căn bản của tinh thần lành mạnh để cố gắng tới đức hạnh ấy”. Vô minh đã dứt bỏ được thì con người có thể thấy được cái bản tính chân thật. Một khi đã thấy được cái bản tính chân thật rồi thì sẽ thấy rõ chúng ta đã từ thời gian vô tận vẫn chạy đua nhau để đoạt lấy những vật gì mà không bền vững và không phải là nguồn gốc của hạnh phúc vĩnh cửu.

Thật ra sự sống con người chỉ để chịu lấy sự đau khổ nhưng họ vẫn muốn sống vì lòng ái dục (tanha) khao khát thúc đẩy lôi cuốn họ phải chạy đua nhau. Đức Phật không bắt buộc phải dục tắt hẳn liền cái lòng tham muốn, như các nhà đạo sĩ khổ hạnh thích làm, Ngài chỉ dạy nên xem vạn vật đều vô thường và không quý báu cho trở thành vật quý báu là “Niết-bàn”. Sự tự

tưởng và hành động đều có liên quan nhau, nếu tư tưởng lành có thể lôi cuốn con người làm điều lành, khi đã làm điều lành thường thì nó sẽ lôi cuốn họ có một thói quen tư tưởng luôn đến đường chánh. Con người cần khởi sự hành trình mình bằng cách giải quyết chân chánh và hành động lành rồi lần lần sẽ tiến đến trạng thái của tinh thần trong sạch không lòng sân hận và đầy đủ sự bác ái đến tất cả người khác. Người “thường nhân” không thể hiểu biết được cái lạc thú cao cả của “Yoga” cũng như ý nghĩa lạc thú của Niết-bàn vậy. Nhưng đây là một triết lý dựa vào ý nghĩa thật tế đã có từ mầm gốc từ trong thân họ và cũng là một triết lý phải “hiểu biết và thực hành chân chánh” mới có thể giúp họ thắng được lòng ái dục và làm cho tự họ mở lấy sự ràng buộc của tâm mình, mà thế giới hiện đại cần phải nhìn nhận cái triết lý như thế ấy. Ai cũng nhìn nhận rằng hiện nay vấn đề nhân loại đã đưa đến trạng thái khuôn bách mà trước kia họ chưa từng đương đầu bao giờ.

Khoa học đã tạo cho ta những vật vĩ đại vô cùng, nhưng về mặt đạo đức thì phải nhận định rằng “chúng ta thật nhỏ bé và ghê sợ vô cùng” càng nhận kĩ thì càng thấy rõ thân nhỏ bé này sẽ bị nghiền nát dưới sức nặng của cơ khí mà khoa học đã thiết bị sẵn chung quanh mình chúng ta. Như một đặc điểm khác là sự tư tưởng dụ dục mơ hồ của con người khi nghĩ đến bản đồ của khoa học có thể trình bày cảnh không gian vô tận của các vì tinh tú mà các nhà khoa học suy tầm ra chung quanh mình họ. Không những họ dám bạo gan vẽ ra những hình ảnh từ các vì tinh tú ấy từ nguồn gốc sanh, diệt mà còn đương dò xét tầm kiếm cảnh giới của tinh tú, mà ánh sáng của vài vì sao ấy chiếu đến chúng ta có hàng triệu triệu năm; một mặt khác, họ còn tự hào đến cảnh giới nhỏ bé của nguyên tử có ẩn tàng một năng lực mà họ đương học để thả nó ra có thể dùng để làm cho chủng tộc loài người tiêu diệt. Trong lúc họ có thể học để kiến tạo các vì sao ở xa ta hàng triệu triệu của triệu triệu dặm Anh (1km600) và thâu rút lại những hạt nguyên tử thật nhỏ bé đương ở gần và tỏa ra dưới hình thức (formula) theo dấu hiệu của toán học, mà các nhà triết học rất thất vọng vì họ quên hẳn học những cái đương có ở trong người họ. Đã hơn 300 năm nay, những tư tưởng thay đổi của khoa học, trái lại có lẽ đã làm cho họ hồ thẹn thôi.

Trong vũ trụ thênh thang vô tận này chông chát với vòng vũ trụ khác mà duy tồn được là do nhờ sức của trọng lực (gravity). Như nhà thiên văn cho ta biết rằng “con người là một kết quả hết sức nhỏ bé”, sự hiểu biết này cũng giống như trong Phật giáo vậy. Đối với cái máy tư tưởng của vũ trụ, hàng mấy trăm năm đã qua, khoa học đã cung hiến cho con người bằng sự không nương nhờ được và trái lại tai nạn đã phát sanh do khoa học gây ra vượt ra khỏi sự kiểm điểm của họ. Khoa học còn làm mất cả tứ chi con người không thể tưởng tượng được, vì con người đã bị tê liệt và chỉ còn trở thành như “một cái răng” của bộ máy cho quốc gia và xã hội vậy thôi. Như vậy thì sự học thức của con người thiếu mất sự thăng bằng giữa vũ trụ và loài người.

Nếu xét ra cho thật kỹ, thì tinh thần của chúng ta thật rất tấn bộ về bề rộng, nhưng không có bề sâu. Sự hiểu biết của chúng ta hết sức tốt đẹp về sự phát minh ra nguyên tử, nhưng kể đó cái kết quả ấy trở thành một lực lượng cho vật chất, chớ không phải về phương hướng của đạo đức tinh thần, như thế cái kết quả ấy cũng không có ích chi cho nhân vị của con người cả. Sự văn minh tấn bộ chỉ đưa chúng ta đến “trạng thái mênh mông nhưng vẫn không phương hướng”, đây là một giải pháp vĩ đại của thời đại tối tân vậy. Ai cũng nhìn nhận sự kết quả lợi ích của năng lực tấn bộ của khoa học trong thời đại văn minh đã mở rộng giúp cho chúng ta một con đường mới của sự sống theo phương pháp và kiểm chế nó dưới sự kiểm điểm chặt chẽ, nghĩa là một nền văn hóa mới mẻ do đó mà cách sống mới mẻ của con người với một giá trị cận kiem, như thế thì sự thúc giục của thế giới tự nhiên phải tràn tới nền văn hóa ấy, nghĩa là một xã hội gây dựng hoàn toàn bao quát cho sự sống con người. Với xã hội mà con người

có thể phát triển tinh thần đạo đức đầy đủ và sự sinh hoạt chung của đời người, đó mới có thể là một phương tiện để tiếp độ cho thế giới đang ở trong trạng thái tiến thoái lưỡng nan, là phải khởi sự cần dùng đến trung tâm của tinh thần con người vậy. Cái năng lực tạo thành một hình ảnh mới của con người và cung kính đến nhân vị của họ là hòa giải sự nhu cầu và bắt buộc họ để tạo lập ra sự sản xuất cho con người có thể đầy đủ hạnh phúc thanh tươi hơn.

Tất cả điều giải trước đây là cốt ý chỉ cho con người nên khám phá và sưu tầm lại cái khoa học đang ẩn trú trong cơ thể con người, như là về tâm lý, như thế mới gọi là đã khởi đầu cho một kỷ nguyên trên sự cố gắng đúng theo phương hướng, nói rõ ra là nên bắt buộc con người vào sự học hỏi cách xây dựng và tạo hóa cho họ vậy.

Còn cách nào thuận tiện hơn bằng sự nối liền lại lịch sử của nhân loại là quay về với Đức Phật là một bậc đã khám phá ra con người ra đầu tiên không? Nhân cách con người đã quyết định là một nhân loại cấu tạo với sức lực để tiến đến sự hành vi đầy đủ với mục đích của mình. Ta thử xem con đường đời của Đức Phật và các đệ tử Ngài ra thế nào? Có phải là một gương mẫu và một giáo lý chỉ dạy con người có thể tổ chức một nhân loại để thực hành cho tròn đủ với ý định của mình không?

Như thế, một sự thúc giục của thời đại cần phải phát minh lên một triết lý thật tế, là sự khám phá con người, thì sự chú ý của thế giới càng nên xoay chỉ hướng về với Đức Phật. Với tư cách đầy đủ khả năng của Đức Phật thật đáng tôn kính, theo thời đại khoa học này, trong khi những quan niệm thời kỳ cổ kính đã mất hẳn, thì sự chú ý con người càng nên quay về với Ngài vậy. Đức Phật rất nhìn nhận sự động lực của vũ trụ, Ngài nghĩ rằng “Tất cả vũ trụ đều có một dòng biến thể, con người cũng phải chịu lấy ảnh của dòng biến thể ấy. Con người không có sự bền vững chỉ là một động lực xoay luân theo hệ thống thật tế của nó vậy. Họ có thể bỏ ra sau cái gì mà cột trói họ như một con vật của thế giới và họ sẽ vượt lên đến chỗ có thể giải thoát khỏi sự cột trói của đời mình bằng cách thực nghiệm theo đường lối của Đức Phật. Như thế thì không có chi lạ về tư tưởng con người hiện tại càng nên quay về với triết lý thật tế của vị Đại Giáo chủ vậy.

– Dứt tác phẩm 18. Hội nghị quốc tế –

Tác phẩm 19**ĐỊNH LUẬT THIÊN NHIÊN CỦA VŨ TRỤ
(PAÑCA NIYĀMA)**

Lời Tựa

Hiện nay khoa học đã khám phá ra những điều mà có liên quan đến “Luật thiên nhiên của vũ trụ” như trên mặt trăng người ta có thể trồng ít thứ hoa thảo được mọc lên một cách nhanh chóng lạ thường, những hiện tượng khác lạ trên các hành tinh khác... đều để chứng tỏ đến “Luật thiên nhiên của vũ trụ” mà Đức Phật tổ Thích Ca Mâu Ni đã thuyết giảng cách đây hơn 25 thế kỷ.

“Ngũ luật thiên nhiên” hay là “Định luật tự nhiên của vũ trụ” (*pañca niyāma*) là một định luật tự nhiên có sẵn, dầu cho ai khám phá nó ra không, nó cũng vẫn có, nó không ở dưới sự điều khiển, sai khiến, chỉ huy của một vị Thần Linh hay vị Chúa Tể nào cho rằng mình có toàn năng toàn lực tạo hóa ra vạn vật như Trời Phạm Thiên (*Brahma*) hay là Đức Phật là bậc toàn giác chẳng hạn.

“Ngũ luật thiên nhiên” ấy có tánh cách tự nhiên hoạt động theo “bản tánh của nó” tùy thời gian và không gian của nó phù hợp mà phối hợp vậy thôi.

Mong rằng quý vị độc giả sau khi đọc qua quyển “Định luật tự nhiên của vũ trụ” sẽ lãnh hội một phần nào về giáo lý Phật Đà rất có liên hệ đến khoa học, mà hiện nay các khoa học gia càng khám phá ra những bí ẩn của Vũ trụ lại càng nhìn nhận và chứng minh những gì mà Đức Phật đã dạy từ lâu rồi.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Nāga Mahā Thera – Tỳ khuru Bửu Chơn

Nguyên Tăng Thống Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa
Xin thành kính dành lễ Đức Thế Tôn, Đức Trọn Lành, Chánh Biến Tri.

Ngũ Luật Thiên Nhiên (Pañca Niyāma)

Đây xin kể về “Ngũ luật thiên nhiên”: *utu niyāma* – định luật về thời tiết (nóng, lạnh); *bīja niyāma* – định luật về giống chồi, mầm và tế bào; *kamma niyāma* – định luật về nghiệp báo; *citta niyāma* – định luật về tâm thức; *dhamma niyāma* – định luật về quy phạm hay các Pháp. (Năm định luật thiên nhiên này mà các “Thần giáo” cho là “Đấng tạo hóa” hay là “Thượng Đế”).

Giải rằng:

1. Định luật về thời tiết (*utu niyāma*): là định luật liên quan đến sự tiến triển các vật chất không có cơ thể (*inorganique*) như hiện tượng mưa, gió, thời tiết nóng, lạnh, xuân, hạ, thu, đông tự nhiên thay đổi. Mai, liên, cúc, đào tuần tự đua nở theo mùa tiết của nó, tự xoay tròn như kim đồng hồ. Định luật này có ai hay máy móc nào sai khiến không? Nó có tính chất tuyệt đối đối với ta không? Không – Vì nếu nhờ sự luyện tập cơ thể ta cũng có thể thoát ra khỏi vòng chi phối của nó. Như mùa đông trời lạnh thấu xương. Nhưng có người nhờ sự luyện tập yoga mà họ có thể nằm khỏa thân trong tuyết giá mà họ vẫn không hề lạnh – hoặc có người đi trên lửa mà họ không hề thấy nóng bỏng.

2. Định luật về giống chồi, mầm và tế bào (*bīja niyāma*): là định luật về sự tiến triển của những vật chất hữu cơ (*organique*) như cây cỏ, hạt giống và những vật có tế bào. Do định luật này mà giống nào sinh ra giống nấy, lúa do hạt lúa mà ra, vị ngọt do đường mía, mật mà ra, luật trồng mái tế bào và phân tử genes trong sự thụ thai cũng do định luật này chi phối. Bija niyāma cũng không phải là một định luật bất cưỡng lại. Ta cũng có thể xoay chuyển, kiểm soát nó được. Như trong cách trồng tía, ta cũng có thể chấp cành cây này qua cây kia để đổi phẩm chất hoặc số lượng của giống ấy được.

3. Định luật về nghiệp báo (*kamma niyāma*) là định luật hành vi và quả hay là “nhân quả”. Nhân gieo thì trở quả. Nhân tốt đem lại quả tốt, nhân xấu đem lại quả xấu, đó là sự tự nhiên phải trở sanh ra như vậy chứ không do ai thưởng phạt cả. Kamma niyāma tự nhiên có năng lực tác động mà không cần đến sự kích thích. Muốn hay không muốn bên ngoài đây là định luật chung của vạn vật trong vũ trụ.

Ta thường nói “thủy lưu tại hạ”, nước chảy xuống chỗ thấp, bởi chất nước luôn luôn tìm kiếm cho được sự quân bình, bằng phẳng không cần một máy móc hay nhân vật nào chỉ huy hay sai khiến, luật nhân quả cũng vậy, đã có nhân thì có quả như trả lại sự quân bình không thể tránh được, cũng như không thể ngăn hay tránh không cho nước chảy xuống chiều thấp trước khi nó đến mức quân bình như sự tự nhiên xoay vần của mặt trời và mặt trăng vậy.

Kamma niyāma không phải là một định luật bất cưỡng mà ta có thể chuyển hướng nó được (gọi là chuyển nghiệp). Tuy rằng trong khắp cõi sa bà này không có một nơi nào mà ta có thể tránh khỏi sự tác động của nghiệp báo, nhưng ta cũng không phải bắt buộc thọ lãnh trọn vẹn. Những cái gì mà ta mang theo trong cái nghiệp của ta từ người đê hèn, độc ác cũng có thể trở nên một bậc đạo hạnh, thanh cao. Luôn luôn ta có thể trở thành một cái gì, mà cái ấy tùy sự hành động và tư tưởng của ta. Mỗi lúc ta có thể trở nên tốt hơn hay là xấu hơn. Dầu cho người tội lỗi nhất cũng không nên tuyệt vọng (như đệ tử của ĐĐ. Ca-Điếp vì không thu thúc mà phải ra đời làm nhiều điều tội lỗi phải bị đức vua bắt được và đem ra pháp trường xử trảm,

trong khi đưa ra pháp trường nhờ Đại đức Ca-Điếp đến nhắc nhở mà người đệ tử đôi liền tư tưởng ác xấu và thất vọng nhờ niệm đề mục tham thiền rồi đắc thiền dùng thần thông bay lên hư không thuyết pháp cho đức vua nghe và sám hối tội lỗi xin được xuất gia tu hành trở lại). Hoặc người có đạo hạnh cao nhất cũng không nên cầu thả ý lại (như tích đức Bồ tát tu hành rất trong sạch đã đắc thiền và được đức vua thỉnh vào đền thọ thực mỗi bữa, vì dễ duôi mà phải dứt thiền hành dâm với hoàng hậu). Như vậy tốt hay xấu chỉ do một tích tắc tư tưởng và hành động mà thôi.

Ai biết được nghiệp của mình đã tàng trữ bao nhiêu xấu, bao nhiêu tốt? Nếu suy theo sự hành động hiện tại mà ta suy đoán ngay cái quả thì ai dám nghĩ rằng một người như Angulimala là một tên giết người không góm tay mà lại đắc quả A-la-hán trong kiếp ấy. Như vậy định luật nghiệp báo ta có thể chuyển được do sự tinh tấn tu tập của ta.

4. Định luật về tâm thức (*citta niyāma*) như lịch trình diễn tiến của tâm thức, sự sanh, sự diệt của tâm niệm, những tác động của tâm, những hiện tượng của thần giao cách cảm, viễn cảm, hồi thức, huệ nhãn, huệ nhĩ, tha tâm thông .v.v. đều thuộc về *citta niyāma* cả.

5. Định luật về quy phạm hay các pháp (*dhamma niyāma*) như hấp dẫn lực, nhẹ bay lên, nặng rơi xuống, nhẹ hút vào nặng, dị chất phản ứng, như âm dương tương phản, như hiện tượng lạ lùng xảy ra trong lúc Bồ tát giáng sanh .v.v... và các định luật tương tự trong vũ trụ cũng nằm trong định luật này.

Như đã giải trên, năm định luật vừa kể thì tất cả hiện tượng vật chất, tâm lý, luân lý đều có thể xoay chuyển được tùy theo sự cố gắng và khả năng của ta. Còn nếu như theo các thần giáo thì cho rằng: năm định luật ấy là Đấng Tạo Hóa hay là Thượng Đế đã an bài cách nào ta phải chịu như cách ấy thì ta mặc nhiên tự mình làm mất sự cố gắng và tự chủ của mình. Như vậy thì phải chịu hoàn toàn thất vọng vì ý lại hay quá tin tưởng vào kẻ khác.

Đây xin giải thêm về năm “Định luật thiên nhiên” do học giả Âu châu - Ông Egerton C.Baptist bình luận và so sánh với khoa học hiện đại.

Pānca Niyāma – năm định luật thiên nhiên mà các Thần giáo cho là Đấng Tạo Hóa.

Bây giờ, nói theo khoa học có liên quan đến Phật giáo là chúng ta có thể nhớ lại các nhà khoa học có nói cho chúng ta biết về cuộc hành trình của phi thuyền Apollo 11 rằng: Đời sống của thảo mộc phát triển trên đất của mặt trăng như trong một cái chậu cho thêm vào những đám nhúm đất nâu thẫm của mặt trăng thì những cây xanh tươi ấy “mọc lên hết sức mau lẹ, bởi vì đất mặt trăng ấy còn tinh khiết nguyên vẹn”. Sự ngẫu nhiên khám phá ra này lại trùng hợp với bộ kinh Aganna sutta của Phật giáo. Trong kinh thuật lại rằng: “Đất của quả địa cầu mà chúng ta đang ở đây, trong khi mới cấu tạo đầu tiên thì có mọc những thứ lúa khi buổi sáng người ta gặt hái đem đi làm vật thực ăn thì buổi chiều trở lại mọc đầy đủ như thường”. Như vậy lúa mọc lại một cách hết sức mau chóng.

Theo lời Đức Phật nói trong kinh này thì những hoa quả mọc nhanh chóng như quả địa cầu này trong lúc đầu tiên vì còn tinh khiết nguyên vẹn cũng như sự tinh khiết trên đất của mặt trăng. Như vậy thì chúng ta nhận thấy không có sự “Pha trộn thần bí” về sự tinh khiết của đất đầu tiên quả địa cầu này và sự tinh khiết của đất mặt trăng. Về sau sự mọc chậm trễ của thảo mộc trên quả địa cầu này vì sự “suy đồi và nhơ bẩn” thay đổi lần lần mà phải chậm lại.

Trong kinh còn nói thêm rằng: “... trước khi có mặt trăng, sao và hành tinh xuất hiện thì tất cả hư không vũ trụ này ở trong một thế giới tối tăm không thấy chi cả”. Bây giờ đoàn phi hành của thuyền Apollo 12 có nói rằng “...Tất cả đều không có thật tế với chúng ta,... mặt

trắng chỉ như một trái banh trắng hiện ra giữa cảnh hư không vĩ đại và đen tối”. Cũng như Đức Phật có nói trong cảnh hư không vô tận đen tối, chỉ được sáng lên do nhờ mặt trăng, những ngôi sao và các vì tinh tú khi nào xuất hiện.

Chúng ta còn ghi nhận thêm rằng “Những nhân viên phi hành của phi thuyền Apollo 11 và 12, khi về đến quả địa cầu này phải bị dưới sự kiểm soát trong một thời gian coi họ có mang những tật bệnh chi về từ mặt trăng hay không, nhưng sau khi thời hạn kiểm soát nhận thấy họ không mang một bệnh tật chi về cả. Như vậy chứng tỏ trên mặt trăng ít có nhiều thứ bệnh, trái lại trong hiện nay trên quả địa cầu này không biết bao nhiêu là thứ bệnh mà kể. Như Đức Phật có nói sau khi kiếp hoại đến kiếp thành quả địa cầu trong lúc đầu tiên con người ít có bệnh tật chỉ có vài ba thứ bệnh thông thường mà thôi như bệnh: ước muốn, đói khát và bệnh già, các điều mà thời ấy gọi là một thứ bệnh. Trái lại sau này vì tánh xấu con người phát sanh lên giết hại lẫn nhau hoặc để ăn thịt, hoặc vì lòng sân hận mà nhiều thứ bệnh bắt đầu lần lần phát sanh lên cho đến bây giờ, chúng ta có thể nói không thể nào kể hết các thứ bệnh.

Đến đây, ý định của tôi là muốn khêu gợi sự chú ý của độc giả, nhất là cho sinh viên tìm hiểu Phật giáo, không phải là học và hiểu biết Phật giáo mà có thể giải quyết các vấn đề, nhưng chỉ cho thấy mau lẹ và nhận định chính xác sự thật tế của vũ trụ không về sự khám phá toàn cõi vũ trụ thật mà còn xa vời với khoa học. Như vậy con người không cần phải chờ, mất cả sự quý báu của đời người, cho đến khi nào khoa học xác định sự khám phá của vũ trụ mà Đức Phật đã khám phá ra trước đây hơn 25 thế kỷ. Sự dẫn chứng viện lý này rất cần cho người tìm hiểu chân lý.

Rất hữu ích, chúng ta cố gắng để hiểu biết người Âu châu đã tiến triển và khám phá vũ trụ được bao xa rồi, luôn cả quả địa cầu mà ta đang ở. Trước khi chúng ta có thể bàn về năm Định luật Thiên nhiên quản trị lái “chúng sanh và vạn vật” trong Thái dương hệ, cũng như trong hàng triệu vũ trụ được khám phá ra trong “vô số của vũ trụ” ở rải rác trong không gian theo quan niệm của Phật giáo. Trước hết, chúng ta xem coi người Âu châu họ có ý định gì và để hoàn thành những gì trong lãnh vực địa cầu này?

Như chúng ta biết, từ lâu rồi ông Nicholas Copernicus nhà thiên văn Ba Lan nói quả quyết rằng: “Thái dương hệ của chúng ta đây chỉ là một trong số của những ngôi sao rải rác trong khắp hư không vô tận cũng như những người Âu Châu từ từ và vững chắc tin tưởng rằng “quả địa cầu nhỏ bé của chúng ta ở trong Thái dương hệ nhỏ bé này chỉ là một chấm nhỏ trong hư không vô tận mà thôi”. Bây giờ đến ông Bessel một nhà Thiên văn và toán học của xứ Prusse, mà các học sinh khoa học và thiên văn học đều biết, càng đi xa hơn là có thể đoán ra cỡ lớn và sự cách xa của những ngôi sao khác nhau, cái này đến cái kia. Như sự thay đổi hình thức và ánh sáng, có vài ngôi sao như Batelgeuse có ánh sáng vĩ đại 300 năm ánh sáng mới đến chúng ta và 400 lần lớn hơn hay 300 lần sáng chói hơn mặt trời của chúng ta. Còn nói về sự nhỏ bé lại thì vì sao tên là Van Manen’s thì có 13 năm ánh sáng xa cách chúng ta và nhỏ hơn quả địa cầu này, có ánh sáng 10.000 lần yếu hơn Thái dương hệ. Nhưng cũng lần đầu ông Bessel biện hộ bằng chứng của ông Copernicus rằng “Mặt trời của chúng ta cũng chỉ là một vì sao nhỏ bé trong vô số vì sao rải rác trong hư không vô tận”. Thật vậy, cái gọi là Dây Ngân Hà, theo ông W Herschel, một nhà thiên văn của Anh mới khám phá ra đó là một số những vì sao tụ họp lại nhau do sự thay đổi hay di chuyển của chiều sâu và nó không phải là một dây đai do những hơi của cụm mây lan tràn ra trong hư không như chúng ta tưởng. Bây giờ chúng ta biết rằng Thái dương hệ này không phải là một vật ở trung tâm của một xã hội vĩ đại của những vì sao. Sự càng làm cho chúng ta phấn khởi là hơn nửa triệu vì sao đã

được trông thấy xuyên qua ống kính viễn vọng 100 inch (ngón tay) của đài Thiên văn Mt. Wilson bên California Huê-Kỳ.

Về sự khám phá vĩ đại cách đây hơn 25 thế kỷ mà Đức Phật đã cho chúng ta và những dân chúng ở hướng đông của thung lũng con sông Hằng biết đã có ghi trong bộ kinh Phật giáo vẫn tắt như sau: Đức Phật có nói “Một Thái dương chỉ chiếu sáng có một Thế giới”, một ngàn Thế giới thì có một ngàn Thái dương hệ, mỗi thế giới đều có một vùng hệ thống của riêng mình. Hệ thống này gồm có một ngàn tiểu thế giới. Một ngàn tiểu thế giới làm thành một trung thế giới. Một ngàn trung thế giới làm thành một đại thế giới, như vậy trong một đại thế giới có đến một ngàn triệu Thái dương hệ. Tất cả 1.000.000.000 thế giới ấy lập thành một Vũ trụ (*universe*). Nhưng khỏi ngoài phạm vi của vũ trụ ấy ra cõi hư không vô tận còn có nhiều đại thế giới khác nữa”. Trong bộ kinh khác cũng có giải tương tự như thế là: “Về hướng Tây cách đây 10 muôn triệu vũ trụ có một thế giới gọi là ‘Cực lạc Thế giới’”. Hơn nữa, nói về chỗ ở của Cực lạc Thế giới này như một dãy của 13 đại Thế giới. Đại Thế giới của chúng ta ở chính giữa, cách về hướng Tây, nếu kể số Thế giới tương đương những hạt bụi trong một quả địa cầu mới đến biên giới của vũ trụ thứ 13, nơi đó gọi là “Cực lạc Thế giới”. Còn bộ kinh khác cũng giải tiếp thêm rằng: “Ở chính giữa một đại dương vô tận có vô số thế giới rải rác trong hư không. Số của thế giới ấy chỉ trong một dãy của Đại Thế giới thôi, cũng hằng hà sa số không lời nào mô tả hoặc kể đếm được”. Trải qua vô số hệ thống Thế giới, ngoài dãy đại vũ trụ của chúng ta, ở đó có một dãy đại vũ trụ thứ nhì liên tiếp như thế ấy cho đến 20 dãy đại vũ trụ. Ở chính giữa của dãy thứ 13 là thế giới của chúng ta hiện đang ở. Ở ngoài biên giới của dãy đại vũ trụ của chúng ta là cõi “Cực lạc Thế giới”. Tính như vậy trong chừng 10 vùng của hư không cũng còn có những hệ thống đại vũ trụ tương tự và tiếp tục như thế trong 10 phương vô cùng vô tận của không gian.

Bây giờ, đã phá tan quá xa về quan niệm từ sự nhận thức hẹp hòi đã tràn lan ra khắp những người trong các nước Âu châu. Vì theo quan niệm của Phật giáo thì Thái dương hệ chỉ thể hiện cho một chấm nhỏ có thể thấy được trong không gian vô tận. Hơn nữa mỗi Thái dương hệ không phải chỉ là một hoàng cung trọn vẹn của một vị Chúa tể trị vì, bảo bọc và thông qua bởi hệ thống thống trị của một vị Trời. Và như vậy thì trong mỗi tiểu Thế giới, trung Thế giới và đại Thế giới đều có rất nhiều vị Trời để cai trị, thế thì sự phối hợp để tạo thành những vũ trụ có uy quyền, vượt ra ngoài vòng hiểu biết của nhân loại.

Người Phật tử không thể nào hóa giải được sự sự tạo tác không hoàn toàn trên thế giới của một đấng Chúa Tể hoàn toàn. Nếu cho một đấng Chúa Tể hoàn toàn và phần tử tại sao lại tạo ra một thế giới không hoàn toàn và đầy rẫy sự bất công, tàn ác đối với súc sanh và nhân loại. Còn nói có toàn năng toàn lực nhưng hoàn toàn bất lực vì loại bỏ ra những sinh vật bị đau khổ một cách độc ác về tinh thần lẫn vật chất, đối với Phật giáo sự ức đoán ấy là sự sai lầm và tà kiến (*micchaditthi*).

Không, nói như thế người Phật tử có quan niệm khác vì họ cho rằng “không có một đấng toàn năng toàn thiện và vị Chư Thiên đâu”. Họ cũng nhận thấy rằng có nhiều vị Trời, nhưng các vị Trời ấy ở trong một phạm vi quyền lực của mình do phước lành cấu tạo ra họ mà thôi, chớ không phải là một đấng hoàn toàn.

Theo tôi cảm thấy và tóm lược cho rõ rằng “Trong vũ trụ có hằng hà sa số Thái dương hệ nhưng Thái dương hệ ấy phối hợp làm thành một đại thế giới trải ra khắp thập phương trong cõi hư không vô tận. Nhưng cuộc sống (*life*) hay là sinh vật, theo chúng ta hiểu thì không có trên các hành tinh khác, như trên hỏa tinh, vệ tinh, mộc tinh... của trong mỗi Thái dương hệ nhưng chỉ có trên quả Địa cầu (*earth*) của mỗi Thái dương hệ mà thôi. Như vậy mỗi Thái

dương hệ khác cũng có quả địa cầu như chúng ta và các hành tinh khác cũng giống như của chúng ta vậy”.

Ở đây, điểm quan trọng mà chúng ta ráng hiểu và nên nhớ là mỗi Thái dương hệ chỉ có một quả địa cầu mới có sinh vật mà thôi và đó cũng là luật cấu tạo và điều hành thiên nhiên của vũ trụ. Dĩ nhiên, nếu nói về sinh vật sống trên quả địa cầu của mỗi Thái dương hệ đều giống nhau như quả địa cầu này thì không thể được, bởi vì có những trường hợp và tình trạng cung cấp khác nhau như: bầu khí quyển, khí hậu, trọng lượng... có thể khác nhau. Về sự phát triển của khoa học cận đại, có thể làm các cổ giáo tôn thương và kính sợ, có một lúc mà người Âu châu đã bảm niếu, nhưng rất mau chóng bây giờ họ đã rời bỏ quan niệm cổ kính của các cổ giáo ấy. Do nhờ xuyên qua các khoa học gia đã khám phá ra sự thật, không phải do nhờ sự truyền thống của Thần giáo, nhưng do nhờ phòng khảo cứu, các ống thí nghiệm, các toán học, những kính hiển vi và những kính viễn vọng. Do đó mà họ càng xích lại gần Phật giáo hơn, chẳng những họ nhìn nhận mà còn quả quyết trong vài lãnh vực mà Đức Phật đã khám phá ra trước đây hơn 25 thế kỷ.

Cũng như các vật khác, Đức Phật có nói, như tinh thần vật chất và vũ trụ đều có liên quan đến định luật. Mặc dù chúng ta thường không thể nhận định được, như sự ngay tay ra hoặc co tay vô đều do vài định luật hành vi cả. Thật vậy, không có vật chi mà không có liên quan đến định luật, vì vậy mà Đức Phật có nói không do một vị Chúa Tể nào điều khiển mà do định luật vũ trụ của “Nhân và Quả” tạo tác trong khắp mọi nơi, dầu cho cõi ấy là vật chất hay cõi ấy thuộc về tinh thần (*arūpabhava*). Đức Phật có giải duy trì sự điều hòa của vũ trụ phức tạp này đều phải thông qua sự hành vi của nhiều định luật khác nhau, mỗi định luật đều có năng lực hoạt động riêng của mình bằng cách này hay cách khác, tốt hay xấu đều theo căn bản định luật của vũ trụ theo lý “nhân và quả” là một trong năm định luật (*pañca niyāma*).

Bây giờ giải thêm về năm định luật.

Tuy đã có giải ở phía trước nhưng đây xin giải thêm có vài sự nhận thức của các học giả Âu châu. Những định luật thiên nhiên này không phải tạo ra hoặc để dưới sự điều khiển của một vị thần linh hay một vị chúa tể nào có toàn năng, toàn giác hay do sự vui thích của một Đấng tạo hóa. Nhưng nó chỉ là một định luật thiên nhiên, nó hoạt động một cách hòa điệu ăn nhịp với căn bản của nhân và quả.

Trước hết muốn giải thích và hiểu biết những nguyên tắc và căn bản này chúng ta nên biết qua một vài thí dụ: Như sự thông báo rằng “Đức vua đã đến”. Bây giờ ta thử nghĩ đức vua chỉ đến có một mình, không có người tùy tùng hầu cận hay sao? Nếu suy nghĩ và ước đoán như vậy là sai lầm. Không hiểu rõ lời thông báo ấy. Một cách khác, cũng do sự thông báo ấy có người lại hiểu rằng “Đức vua đã đến với rất nhiều người tùy tùng hầu hạ để lo hành sự theo chức vụ của mình”, sự hiểu biết như thế mới gọi là sự hiểu biết đúng đắn, rõ rệt lời thông báo.

Cũng như thế ấy, có rất nhiều sự ám chỉ bất ngờ, ngẫu nhiên để chúng ta tự hiểu cho đầy đủ ý nghĩa của một định luật nào trong năm định luật thiên nhiên ấy. Trước hết là:

1. *Utu niyāma* - định luật thời tiết (nóng, lạnh)

Như khi nắng, khi gió, khi mưa tự nhiên thay đổi mùa tiết hoặc có vài loại hoa nở trong mùa này không nở trong mùa kia, có thứ thì nở trái ngược lại. Như thế ấy nhiều loại trái cây trở quả khác thời kỳ nhau, có thứ thì trở sớm, có thứ thì trở muộn, như vậy không phải do ý muốn hay tánh ngẫu nhiên của một nhân vật hay một vị Trời nào sai khiến.

Theo quan niệm cổ truyền thì mỗi bộ phận và mỗi tế bào phải nảy nở và phát triển theo mỗi loại của nó, theo quan niệm ấy thì bây giờ không còn thật sự nữa vì bác sĩ J. Leob và Yes Delage có dẫn chứng rằng: Có thể làm mọc lên ở chỗ nào có chân. Như tại Jurich (Thụy Sĩ) và Standfuss, chỉ thay đổi nhiệt độ trong phòng thí nghiệm mà họ có thể tạo được những mẫu của con bướm giống nhau của miền nhiệt đới và miền bắc cực. Như vậy do sự chế tạo của khoa học mà vật lý chung quanh có thể làm cho các bộ phận hay tế bào và các loại kiểu mẫu thay đổi được chứ không phải chỉ có sự truyền thống mới được. Chúng ta tự nhận thức sự kết quả của vật lý chung quanh (lạnh và nóng) trên cơ thể của con người và sinh vật. Một lần nữa ở đây xin xác nhận dưới sự điều hòa của phòng thí nghiệm do định luật thiên nhiên của lạnh và nóng mà có sự kết quả đến những bộ phận cơ thể của sinh vật.

Con người thường có tánh tình của mỗi người do hai yếu tố là: một là sự truyền thống (như các loại giống, mầm, tế bào), hai là do nhiệt độ lạnh nóng chung quanh nếu cho sự truyền thống chủng tử của cha mẹ mà không khác tánh tình thì họ dựa vào lý lẽ thứ nhì là do ảnh hưởng sự tiếp xúc nhiệt độ của sự lạnh sự nóng mà phát sanh ra khác nhau. Điều này cũng không hoàn toàn đúng vì điều trước và điều sau, thường cũng xảy ra sự khác nhau về tánh tình và nhân vật. Rất nhiều bằng chứng để tỏ ra tính tình con người khác nhau trong khi sinh ra, dù cho trước khi chưa bị ảnh hưởng của áp lực chung quanh là thời tiết nóng lạnh.

Như chúng ta đã thấy, sự tiến triển của mầm, giống, hột chỉ do phương châm của vật lý mà thôi, đó chỉ là sự khởi đầu tiến triển của mầm, giống vậy thôi. Nhưng trường hợp vật lý đã gieo vào bào thai do cha mẹ cấu sanh thì phương diện tiến triển hết sức lạ của mầm giống về con người này. Yếu tố rất quan trọng ở đây không phải do sự phát triển về vật lý, nhưng mà tinh thần là sự sống linh hoạt của một cơ thể con người. Vật lý chung quanh chỉ có ảnh hưởng đến cơ thể vật lý mà thôi, nó không ảnh hưởng đến phần vô hình quan trọng của đời người.

Như vậy cái gì là phần vô hình quan trọng trong cơ thể? Cái gì làm cho sự hành vi và hạnh kiểm của họ nhiều cách khác nhau? Cái gì làm cho hưởng được một gia tộc hạnh phúc hơn những người khác? Phật giáo có giải: Tánh tình có thể chịu một phần ảnh hưởng của sự truyền thống cha mẹ hoặc một vài ảnh hưởng của thời tiết chung quanh như lạnh nóng, nhưng nó còn có một ảnh hưởng thứ ba quan trọng hơn là sự tiến hóa của cá nhân do sự hành vi thiện hoặc ác từ trong kiếp quá khứ, sự hành vi ấy đem lại sự vui sự khổ mà họ phải chịu trong đời này. Tất cả sự việc khác nhau này là do định luật nhân quả vậy.

2. Bīja niyāma - định luật về mầm, giống, chồi và tế bào

Những vật này nảy sinh ra cỏ, cây, trái khác nhau nhiều loại. Có thứ thì xuyên về hướng bắc, có thứ thì chiều theo mặt trời, có thứ mọc ngay lên, có thứ bò vòng theo cây khác, có thứ hình như có con mắt như trái dưa tỏ ra có tánh tình khác nhau của mỗi loại... Tất cả sự việc này đều do định luật thiên nhiên của giống, mầm, chồi, nó không có hành vi hay sản xuất theo ý muốn bất thường của một nhân vật hay một vị Chúa tế nào.

Nhưng trái lại khi chúng ta nói định luật thiên nhiên về mầm, giống thì cũng nên hiểu như chúng ta nói “Đức vua đã đến”, câu này chúng ta tự biết rằng không phải một mình đức vua đến mà còn rất nhiều quan quân tùy tùng hộ vệ nữa như thế nào thì khi ta nói định luật về mầm, giống thì cũng phải có những vật phụ thuộc giúp vào như phải có đất, nước rồi nảy sanh ra cây lá bông trái... Có loại thích hợp với đất địa chỗ này, có loại lại không hợp mà thích hợp với chỗ kia. Có loại thích hợp với phong thổ thời tiết này, có loại lại không chịu được thời tiết ấy. Có loại thích hợp với phong thổ thời tiết ở Âu châu, có loại thì phù hợp với thời tiết Á châu... Hoặc mầm giống đã có điều kiện phong thổ thời tiết mùa màng đều phù hợp nhưng không có người cày người gieo thì mầm giống cũng không thể nào nảy nở phát triển được.

Bây giờ, tinh trùng và noãn châu của cha mẹ cũng thuộc về định luật mầm giống và tế bào, trong hai yếu tố này có sự truyền thống vật lý và ảnh hưởng chung quanh của lạnh và nóng đến sự hình thành của con cái. Nói về vật lý thì hình tướng đứa trẻ thường giống cha mẹ, nhưng tính tình và cử chỉ khác hẳn, tất cả điều đó cũng do sự biến chuyển của thể chất và bất ngờ của dòng tâm thức thường gọi là đời sống. Thật vậy, ta có thể nhận thấy sự khác biệt của tánh tình và vật lý của nhiều loại sanh vật khác nhau như một cặp song sinh cùng một cha mẹ giống cha mẹ như khuôn đúc nhưng về tính tình khi lớn lên thì không giống nhau. Như một con chó nhỏ sanh ra bởi một giống chó săn và chó Ai Nhĩ Lan, nó không giống như con voi hay con thỏ, nó cũng không lớn lẹ như con voi hay chậm như con thỏ, nó cũng có bốn chân, một cái đuôi dài, hai lỗ tai, hai con mắt nhưng nó chỉ lớn lên theo hình thức của nó và khi nó lớn lên thật giống tính tình như các loại chó săn. Theo tân khoa học của phép tính số giải hiện tượng này rằng: Những đặc điểm khác biệt phát triển của con chó nhỏ là do nó mang theo một phần nhỏ vật lý về hai dòng máu của cha mẹ qua sự thay đổi làm lộn xộn chủng tử (*gene*) trải qua nhiều thế hệ rất lâu đời, cũng như nhiều loại sinh vật và thảo mộc cũng có thể thay đổi căn bản của nó. Sự này ngẫu nhiên trùng hợp theo kinh của Phật giáo như có một cây xoài có trái rất ngọt nhưng khi nó bị ghép và làm lộn xộn vào với loại khác thì khi có trái mới trở nên chua đắng. Thật vậy, nhà toán số về chủng tộc của Mỹ là ông H.Morgan vừa mới chứng minh điều này, khi ông sản xuất (trình bày) nhiều kiểu của trái cây thay đổi hương vị. Như luật thiên nhiên truyền thống vài loại hết sức là toán học như hạt lúa sẽ sản xuất ra hạt lúa gạo, cây mía sẽ sản xuất ra vị ngọt là đường.

Thật vậy khoa học còn đi xa hơn nữa là do sự thay đổi và làm xáo trộn những chủng tử mà có thể sản xuất và kết quả những loại khác. Thí dụ như con mèo giao tình với con thỏ sẽ sinh ra một loại gọi là thỏ mèo, nó không giống con mèo mà cũng không giống con thỏ. Hai loại tình nhân khác giống sẽ sản xuất một thứ gọi là “Interlocked - lai căn”.

Ở đây, một lần nữa để xác định dưới sự điều kiện của nhà thí nghiệm Phật giáo về định luật thiên nhiên về mầm giống và tế bào cũng giống như phương châm của sự truyền thống dưới sự khám phá của các phòng thí nghiệm.

3. *Kamma niyāma* - định luật thiên nhiên về nghiệp báo hay nhân quả

Nghiệp báo chỉ cho chúng ta biết cách nào sự tích trữ, chất chứa hành vị thiện và ác trong quá khứ và sẽ đưa chúng ta đến sự vui hoặc khổ cảnh mà chúng ta có thể phải thọ lãnh trong một lúc nào. Đây là một vài thí dụ về nghiệp ác quá khứ trả quả khổ đau cho chúng ta thấy.

Như trong thời kỳ Đức Phật còn tại thế, có một con quạ bay trên mái nhà tranh đang bị lửa cháy vì bị gió cuốn luôn vô lửa nên con quạ phải bị chết cháy theo. Có một trường hợp khác, có một chiếc thuyền bị ngừng lại giữa bể khơi không thể di chuyển tới lui được, dầu cho những người thủy thủ cố gắng cho nó di chuyển. Trong thời đó, người ta tin rằng có lẽ trong thuyền này có người nào nhiều tội lỗi cho nên mới khiến cho con thuyền không thể di chuyển được một cách kỳ lạ như thế. Người ta mới bày bắt số thì ba lần đều nhằm vợ của ông thuyền trưởng vì bà này trước khi xuống thuyền đã làm nhiều tội lỗi. Hết sức nài nỉ khóc lóc nhưng buộc lòng người ta phải bỏ bà xuống biển với một tấm ván, vừa bỏ bà xong thì con thuyền bắt đầu di chuyển như thường. Trường hợp thứ ba, có một vị tỳ khưu đang ở trong một cái động bị đá tự nhiên lăn xuống ngừng lại che lấp miệng động làm cho vị tỳ khưu bị nghẹt thở hàng bảy ngày. Tất cả những sự việc này, Đức Phật giải rằng, xảy ra đều do định luật của nghiệp và quả. Vì con quạ một tiền kiếp là một người nam có một con bò ngỗ nghịch không chịu nghe theo sự sai khiến của y như kéo xe..., y bèn đem rơm cỏ đốt con bò ấy đến chết, cái quả ấy y phải trả nhiều kiếp cũng bị chết cháy như vậy cho đến kiếp sanh làm con quạ

cũng không thoát khỏi trả quả chết chấy ấy. Về bà vợ ông thuyền trưởng thì kiếp trước kia giận con chó rồi cột cổ nó với một nồi cát đem thả xuống sông cho nó chết, vì vậy y phải trả quả tương tự. Về vị tỳ khuru, có một kiếp nọ ông sanh làm một cậu trai thấy một con kỳ đà bò trông ồ mỗi, nó mới lấy cỏ lấp lại miệng ồ mỗi ý chơi nghịch và định ngày mai sẽ thả con kỳ đà ra, nhưng vì quên đi nên qua bảy ngày mới lại chỗ ấy và mở miệng ồ mỗi cho con kỳ đà ra, vì con kỳ đà không chết chỉ yếu đuối kiệt sức vì thiếu nước uống và vật thực mà thôi, vì vậy mà kiếp sau lên làm vị tỳ khuru cũng phải bị nhốt vào trong động bảy ngày nghệt thở kiệt sức vì thiếu cơm nước, cũng như ông đã làm cho con kỳ đà trước kia vậy.

Nghiệp ác có thể đưa ta sanh vào gia đình thấp hèn như người cha say sưa, người mẹ dâm loạn phóng dăng, trong trường hợp như vậy thì nên tìm cách giúp đỡ cho đứa trẻ ấy được phát triển và tánh tình trong lúc còn thơ ấu. Như hột giống đã gieo xuống miếng ruộng xấu thì kết quả thế nào cũng không tốt, cũng như đứa trẻ đã sanh vào dòng ác xấu thì thế nào người con ấy cũng phải bị suy đồi nếu không tìm cách thân cận để sửa chữa cho phát triển tốt đẹp. Như thầy tốt không có gặp đúng lúc và trời mưa không đúng mùa tiết thì đứa trẻ và mùa màng ấy phải sụp đổ không sai. Cũng như thế ấy, nếu người nào có thể làm sự lợi ích của mình trong ngày vị lai cho đúng lúc như khi y phải làm điều gì cần phải làm xong cho kịp thời thì sự lợi ích ấy mới có kết quả tốt, còn như quên đi hay làm trong lúc không cần thiết thì không có kết quả tốt vậy. Như người nông dân, mặc dù trời mưa tốt, gieo giống đúng mùa nhưng gặt hái không được dồi dào là vì những công việc cần phải làm phụ thuộc như làm cỏ, bón phân... không làm lúc nên làm thì sự gặt hái không được đầy đủ. Cũng như nghiệp tốt sẽ đem lại kết quả tốt đẹp dồi dào khi nào những điều kiện phụ thuộc (như hằng nhớ đến sự lành đã làm ấy luôn luôn, cũng có đúng lúc đúng kỳ). Chính định luật thiên nhiên của nghiệp báo làm cho phát sanh tính tình, đặc điểm khác lạ hơn dòng giống ông bà và những sự phối hợp chung quanh.

Khi chúng ta quan sát về nghiệp báo xuyên qua một vài ánh sáng của sự tiến triển trong lãnh vực khoa học thì chúng ta có thể thấy rằng “Lý thuyết cổ truyền về vật lý hoàn toàn lỗi thời vì họ cho đời sống chỉ là một sự sản xuất của vật chất mà thôi”, lý thuyết ấy các nhà khoa học trứ danh của Âu châu và Mỹ châu đều bác bỏ từ lâu rồi. Lý thuyết của Darwinian về sự truyền sang bằng máy móc cho rằng tánh tình con người chỉ do tinh trùng và huyết thống của cha mẹ về vật chất mà ra, điều này hội đồng khoa học đã đánh ngã bác bỏ và không lâu họ đã nhận định vững chắc rõ ràng, khi họ phối hợp lại thai bào học và tâm lý học. Như vậy toàn vấn đề được giải quyết bằng cách phối hợp trong một bài toán về tinh thần và vật chất. Hai nhà khoa học Pháp và Đức là ông H. Bergson và Hans Driesch chỉ rõ về sự nhu cầu của vật lý học là phải hợp lại với cái mãnh lực vô hình của tiền kiếp nó bắt buộc những nguyên tử vật lý phải tụ tập trung lại trong một kiểu mẫu hay cơ thể của thân thể con người. Như vậy bây giờ khoa học đã thừa nhận “Căn bản của sự tái sanh” là phải phối hợp lại “Tinh thần và vật chất” mới tạo thành ra một con người, hướng dẫn bằng trực giác của mình đã nằm sâu trong tiềm thức. Như con tằm tự đương lấy tổ kén hay là những con chim con tự trực giác của mình mà làm ổ thật khéo léo không cần đến sự chỉ dạy của cha mẹ chúng.

Như vậy chúng ta thấy, năng lực vô hình mà chúng ta gọi là con người thật gìn giữ bản thân này trong trật tự cho tốt đẹp càng lâu dài có thể được. Nếu thân thể mà không được toàn vẹn trong khi sanh, hay sau này thì đó cũng là do năng lực vô hình của nghiệp báo tạo nên, còn nếu bộ óc mà có bệnh hoạn là do sự không lành mạnh nếu không phát triển hay ngu ngốc. Và khi thân thể thôi không nhận lãnh sự toàn vẹn hay tàn phế thì năng lực vô hình phải đầu hàng vì thân thể ấy đã tàn phế. Bất luận hình thức nào của thân thể vật lý chỉ để phô diễn trung gian của sức lực vô hình và không biết được cái đó người khoa học Tây phương gọi là “đời sống

và tâm thức” còn Phật giáo thì gọi là “nghiệp báo” vậy. Cho nên Đức Phật có nói mỗi chúng sanh đều có cái nghiệp là của ta, nơi trả quả cho ta, là thân quyến nơi sanh ta ra, nơi nương nhờ của ta. Chúng ta thấp hèn hay cao thượng khác nhau cũng đều do nghiệp báo cả. Tùy theo nghiệp báo khác nhau mà nẩy sanh ra chúng sanh cũng khác nhau như người thì cao thượng, kẻ thấp hèn, người thì hạnh phúc, người lại khổ đau, người thì lịch sự, kẻ lại xấu xa, người thì giàu có, kẻ lại bần cùng, người thì mạnh khỏe, kẻ lại ốm đau, người thì danh vọng, kẻ lại vô danh, người thì đáng khen ngợi, kẻ lại bị chê bai khinh bỉ đều do nghiệp báo khác nhau.

Nhà báo học G. Grimm trong “Quyển giáo lý Đức Phật”, ông có viết: “Không khó trong các trường hợp có thể chỉ sự kết hợp để làm cho phù hợp với tế bào mới khi có một sự chết xảy ra như: Người nào không có lòng từ mẫn, có thể giết người hoặc thú thì y tự đem theo trong tiềm thức một khuynh hướng về sự sống ngắn ngủi rồi. Y tìm sự thỏa mãn trong cách làm cho đời sống kẻ khác yếu tử thì tế bào ấy kết hợp với sự yếu tử ấy sau khi sự chết của y có thể bám nứ vào với tế bào mới khác sẽ làm cho y bị thiệt hại của kết quả sau này. Như vậy năng lực của tế bào nẩy nở và cấu tạo ra hình thể con người luôn cả sự kết hợp với sự vui thích làm khổ hoặc làm tai hại kẻ khác”.

Như trong trường hợp của người sân hận tự nẩy sanh trong thân tâm mình một sự phối hợp của sự xấu xa cho một cơ thể và những căn nguyên tinh trùng kể từ đó nẩy sinh ra lần hồi làm bộ mặt mình trở nên xấu xí do bởi đặc tính của sự sân hận. Còn người nào mà có tính ganh tị, bòn xén, ngạo mạn thì tự nhiên trong thân tâm y có mang theo một khuynh hướng thù hận, oán ghét mọi việc đối với những kẻ khác và khinh bỉ họ nữa, thì theo mầm giống ấy sẽ nẩy nở trong sự thiếu thốn, nghèo khó đã phối hợp sẵn trong tâm y. Vì vậy mà có khi nguyên nhân ấy kết quả làm cho cơ thể thay đổi từ nam ra nữ được. Trong trường hợp A hàm có thuật lại rằng “Cô Gopikā là con gái của dòng Thích Ca, sau khi chết được tái sanh làm một vị Chư Thiên nam (*Gopaka devaputta*) bởi vì cô ta rất nhàm chán thân phận nữ lưu và đồng thời cô thỏa thích muốn được sanh làm nam giới”.

Như có bài kệ về nghiệp báo như sau:

- Do nghiệp báo mà thế giới chuyên động.
- Do nghiệp báo mà nhân loại và súc sanh có liên đới.
- Vì do sự liên đới ấy mà chúng sanh phải luân hồi mãi mãi.
- Do nghiệp báo mà con người được sự vinh quang khen ngợi.
- Cũng do nghiệp báo mà có kẻ phải làm nô lệ, suy sụp, bạo tàn.
- Biết rằng nghiệp báo sẽ trả quả nhiều cách khác nhau.
- Tại sao có người cho rằng “Trong đời này không có nghiệp báo?”

4. Citta niyāma - định luật về tâm thức

Định luật thiên nhiên về tâm thức này là sự phát sanh tư tưởng do hình thức như sắc, thanh, hương, vị, xúc và những tư tưởng nẩy sanh ra từ bên trong của mỗi tâm thức, tùy theo căn bản của họ có.

Như họ có cảm giác đã từng kinh nghiệm từ trong kiếp quá khứ, những hy vọng, những sự ước muốn, những nguyện vọng mà họ nhìn đến để thực nghiệm trong kiếp vị lai luôn cả những biến chuyển khác lạ mà khoa học chưa phát minh ra được. Như sự huyền bí của năng lực vô hình mà do một vài người có được, do sự phát triển về tinh thần mà họ có thể thấy hoặc nghĩ được những hình và tiếng mà người thường không thể nghe thấy hoặc nói trước những biến cố sẽ xảy ra trong thời gian tới rất đúng.

Hơn nữa B.S. B.Rhine và một ban đang sưu tầm về năng lực của tinh thần (viết tắt là E.S.P. extra Sensory Perception) nơi trường đại học Duke của Huê Kỳ. Như ông Kant nói với chúng ta những sự bí ẩn của Thụy Điển và triết gia Swdenberg có một mãnh lực tinh thần có thể nói cho chúng ta biết lửa đang cháy cách đây 300 dặm Anh. Còn Phật giáo có đề cập đến 10 năng lực của tinh thần mà con người có thể đạt được do sự cố gắng để hiểu biết và tinh thông những khoa học và nghệ thuật của Đông phương. Những năng lực đó trong Phật giáo gọi là “thần thông” (*iddhi*) về phép thôi miên cũng ở trong năng lực của phép thần thông này gọi là *vijjāmaya iddhi* - một tiềm tàng năng lực sẵn có trong con người do sự tích trữ của những hành vi trong kiếp quá khứ gọi là *kammaj iddhi* - như quyền lực của phi nhơn, Chư Thiên và năng lực bay lên hư không của loài gia cầm... đều ở trong năng lực này. Còn ông Dr.Khine thì cho những sự việc này do những sự kinh nghiệm mà ông xác nhận rằng “Loài thú vật cũng có mãnh lực của tinh thần như chim bồ câu có thể đem thư từ xa xăm rồi trở về không hề sai lạc”. Một năng lực khác sẵn có như những việc thiện trong quá khứ mà một người sanh trưởng trong một gia đình thật nghèo khó mà y sẽ trở nên giàu sang trong lúc gần già, sự ngẫu nhiên chứng tỏ cho ta thấy “Có vài việc lành trong sự ác xấu của chúng ta”, như trường hợp của một người sinh ra từ kẻ ăn xin mà sau lại trở thành tỷ phú, cái này gọi là *punniddhi* - năng lực phước báu.

Một biến cố hiếm có và rất quan trọng của năng lực có thể chịu đựng sự khổ và duy trì sự chết lại, như trong kinh có thuật lại một người phụ nữ đã chết mà còn thai trong bụng, khi sắp sửa thiêu xác cô thì nghe tiếng trẻ nhỏ khóc, người ta vội vã kéo tử thi ra coi thì thấy một đứa trẻ ở trong bụng mẹ vừa bẻ bụng banh ra nhưng đứa trẻ vẫn an toàn vô hại, lẽ dĩ nhiên những trường hợp như vậy thật là hiếm có, chỉ đặc biệt riêng cho những người có nhiều duyên lành có thể gần đến Niết-bàn. Thật vậy, đứa trẻ này sau trở thành một vị A-la-hán tên là Đại đức Sankicca. Hơn nữa có người có thể biến hóa nhiều nhân vật khác nhau như khi thì biến ra già lúc thì hóa ra trẻ, khi thì người này, lúc thì ra kẻ khác... cái này gọi là *vikubbānāiddhi* - có người thì dùng năng lực của tâm hóa ra người nữa giống hệt như mình, cái này gọi là *mano maya iddhi* - phân tâm thông.

Những tài năng bí ẩn thấy và nghe khác thường này mà ông Rhinne gọi là E.S.P. năng lực của tinh thần, còn Phật giáo thì gọi là “uy lực tự nhiên” của sự làm lành của chúng ta trong quá khứ, Đức Phật gọi uy lực đó là do sự tham thiền để phát triển cho tinh thần của mình. Như trong kinh Pháp cú có câu:

“Tâm là pháp phát sanh lên trước hết các pháp, tâm là chủ, tâm là sanh sản ra mọi vật.
Do tâm mà thế giới bị hướng dẫn và lôi cuốn mãi.
Và chính con người là chủ của tâm”.

Nhưng có người tự hỏi, cái gì ngăn cản chúng ta trong sự phát triển những năng lực huyền bí sáng suốt ấy? Chính Dr. Rhinne cũng phải bối rối trong câu hỏi này và hiện giờ họ cũng tự hỏi cái gì hạn chế sự phát triển về năng lực phi thường này? Những ông Dich, Tom và Harry nói rằng: “Không thể phát triển nổi những năng lực phi thường nằm trong tinh thần con người trừ khi con người đã cố gắng trau dồi từ nhiều kiếp trước mới có thể phát triển tài năng phi thường theo ý nguyện”.

Hơn nữa, do 10 điều phiền não làm cho con người tối mê, như bản che lấp không cho phát triển tài năng phi thường như: *sự tham lam* làm cho con người dính líu vào mọi vật và không cho các vật khác cao quý hơn; *sự sân hận* làm cho tối tăm mù quáng không thấy các việc khác tốt đẹp hơn; *si mê* là ngu xuẩn tối mê nên không thể thấy gì xuyên qua sự tối tăm ấy; *ngã mạn* là cho rằng “ta đây cao thượng hơn người” vì vậy nên không phân biệt được điều cao thượng

hay thấp hèn của người khác; *tà kiến* là sự hiểu biết sai lầm lại cho là đúng và cố chấp vào sự hiểu biết ấy như người mù sờ vào con voi vậy; *hoài nghi* là không quyết định cái nào là phải cái nào là quấy, không phân biệt được giữa cái này và cái kia; *hôn trầm* là lười biếng uể oải của tâm làm cho buồn ngủ hôn mê tâm tánh; *phóng tâm* là tâm luôn luôn vọng động không ngừng nghỉ như đồng tro bụi bị gió cuốn lên nó cũng làm cho tâm thần rối loạn không thấy sự gì rõ rệt; *không hổ thẹn tội lỗi* là không có sự hổ thẹn trong khi làm những điều tội lỗi như con heo nằm lăn trong sinh trong vũng cũng không biết nhón góm; *không ghê sợ tội lỗi* là đầu khi làm tội lỗi nào cũng không có lòng ghê sợ hậu quả, liều lĩnh làm càn như người mất trí. Mười điều phiền não trở ngại này nếu nói tóm lại thì có năm loại: *sự tham lam hay tham dục trong ngũ trần* làm cho con người tối mê không thấy cái chi cho rõ rệt, chính pháp này làm cho con người đi sai lạc căn bản đầu tiên của tinh thần cao cả của người tham thiền và nó sẽ dắt đưa con người đến sự mù mờ, xảo trá lừa dối kẻ khác, sau cùng họ sẽ mất khả năng cao quý rõ rệt, vì vậy mà Đức Phật thấy xa nên cấm các hàng đệ tử không cho dùng những thân thông trong chỗ quần chúng công cộng do sự tham vọng; *sự sân hận* sẽ làm cho con người bị kích động trong khi dùng tâm lực thôi miên có thể làm hại kẻ khác vì lòng thù oán; *hôn trầm* là lười biếng, hôn mê, buồn ngủ làm cho không tiến hành được việc gì; *phóng tâm* làm cho phóng dật bồi hồi bút rút do sự hành vi sai quấy hay luyến tiếc việc phải làm mà không làm; *hoài nghi* là sự ngờ vực không hiểu rõ rệt điều gì, luôn luôn mong sự giải thích của kẻ khác, chỗ này ông Rhinne nhận thấy tình trạng ngờ vực ấy sẽ đánh dấu hạng người rất thấp hèn vậy. Năm pháp này thường được gọi là pháp che lấp, pháp chướng ngại hay là pháp cái, có năng lực ngăn cản thiền định không cho phát triển để thấy rõ mục tiêu, cũng như hai chuyến xe lửa chạy đua song song với nhau trong một chiều. Như trong sự biến chuyển “không có gì phải thấy hoặc không có gì phải làm”. Như ông Condorcet thức hằng mấy giờ để làm một bài toán mà không xong, nhưng khi ngủ trong giấc chiêm bao lại tự giải đáp được. Trong Phật giáo, khi tâm được yên nghỉ xong có thể kiểm điểm lại những sự hành vi hay kinh nghiệm của mình những gì khó khăn không giải được trong lúc còn thức. Như khả năng biết được tâm của kẻ khác xa từ ngàn dặm hoặc tạo ánh sáng trong chỗ tối tăm, bất cứ điều phi thường này phải đòi hỏi con người có một tinh thần hoàn toàn được phát triển.

Theo tốc lực của ánh sáng thì như chúng ta biết có đến 186.000 dặm Anh trong một giây đồng hồ. Như vậy tốc lực của tâm như thế nào? Tốc lực của tâm thì vượt qua cả thời gian lẫn không gian, vì tốc lực của tâm thì vô lượng không thể biết được. Vấn đề này có nêu rõ trong câu chuyện Đức vua Milinda hỏi vị Na Tiên tỳ kheo. Tôi xin thuật lại vấn tắt như sau. Tỳ khuru Na Tiên nói: “Tâu Đại Vương, vậy chớ từ đây đến đô thị Alexandre trong bao xa?” – Đức Vua Milinda trả lời: “Hai trăm dặm?” – “Vậy Đại Vương nhớ lại vài việc làm ở đó coi.” – “Trăm nhớ rồi.” – “Vậy Đại Vương đã đi đến đó 200 dặm quá lẹ”, rồi ngài hỏi tiếp: “tâu Đại Vương như đô thị Kasali cách đây 200 dặm nơi mà Ngài sanh trưởng và xứ Kashmir chỉ cách đây 12 dặm vậy nơi nào xa hơn nếu ngài nghĩ đến?” – “Hai nơi nêu suy nghĩ thì cũng đồng một thời gian như nhau.” – “Tâu Đại Vương tâm thức cũng nhanh lẹ như vậy.”

Hơn nữa ví hai con chim bay trên hư không sẽ đậu vào nhánh cây, một con bay cao, một con bay thấp, khi đậu vào cành cây cũng trong một lúc, con đậu nhánh cao, con đậu nhánh thấp nhưng bóng của chúng đều đến mặt đất một lượt như nhau, cũng giống như hai người ở đây cùng chết một lượt, một người thì sanh về cõi Phạm Thiên, một người nữa thì sanh ra trong xứ Kashmir này, nơi xa cách tuy khác nhau nhưng cũng đồng sanh trong một lúc như nhau, như vậy thật không biết được tốc lực của tâm. Dr. Rhinne có xác nhận rằng “Mãnh lực của tâm có thể xuyên qua thời gian và không gian thật mau lẹ”. Do nhiều sự kinh nghiệm với một gói lá bài để cách khoảng nhau mà Dr. Rhinne khám phá ra sự xa cách của thời gian và không

gian có trở ngại cho khả năng tư chất để thấy, nghe và biết được những biến cố xảy ra từ xa xăm mà cơ quan thông thường không thể biết được. Ông Dr. Rhinne còn nói sự gieo con xúc xắc (6 mặt) cũng có ảnh hưởng của tinh thần làm cho kết quả theo ý muốn. Năng lực vật lý mà tinh thần có được đó gọi là “P.K. Psycho kinesis” động lực học. Như lấy một đề mục nhìn thẳng vào lá bài với sự gom cả tinh thần suy nghĩ trong khi ấy người khác lãnh lấy cảm tưởng ấy, Dr. Rhinne dám quả quyết rằng “thần giao cách cảm” ấy có thể chuyển từ đề mục này sang qua đề mục khác được.

Về lý thuyết, thần giao cách cảm làm cho người ta hỏi tới vấn đề chiêm bao, Chư Thiên và các phi nhơn vô hình khác vậy chớ những vật vô hình ấy có ảnh hưởng chi đến nhân loại không? Về vấn đề này người Tây Âu chỉ cho là “nhân vật thần thoại” mà thôi. Nhưng Phật giáo nhìn nhận những nhân vật vô hình ấy là một cảnh nào trong 31 cảnh của chúng sanh đi tái sinh. Những nhân vật này cũng có ảnh hưởng đến nhân loại. Sự ám chỉ này chỉ nhìn nhận của sự hành vi “tinh thần trong tinh thần” và có thể chứng minh một cách rộng rãi. Như người ta nói cà lăm, áp úng khi nằm chiêm bao thấy mình nói cà lăm càng xấu tệ hơn, hoặc nằm mộng mị xấu xa thì ngày sau tánh tình không được vui vẻ. Có vài sự mộng mị làm ảnh hưởng sâu xa cho đến suốt đời người như có một người bị ảnh hưởng của chiêm bao mà bỏ nhà cửa đi mất, có người lại sửa đổi tánh tình sau khi nằm chiêm bao, có người ngủ mà vẫn đi như thường (mộng du). Thật vậy, theo khoa học Tây Âu đi đã xa mà bây giờ họ có thể đo lường được trọng lượng và luôn cả chụp những tư tưởng ngấm ngấm bên trong. Như giáo sư Baradue có dẫn chứng một sự thí nghiệm, ông ta hướng dẫn với một cây gậy mà tinh thần có thể ghi qua lăng sóng tư tưởng được ghi vào băng. Ngồi trước dụng cụ mà ông đã chế tạo ra là “cây gậy làm cho thấy rõ hình ảnh của tinh thần” (Electro Encephalograph) rồi định thần trên cây gậy với tất cả năng lực mà y có thể sai khiến và chiếu nó vào trong kiếng chụp hình. Kế đó không lâu, khi khui kiếng ấy ra, thì hình cây gậy hiện ra giống hệt trên kiếng hình (cây gậy thiệt thì không có trong vòng kiếng hình ấy). Những tin tức khác nhau có thể thâm vào một cách rõ rệt, cao hay thấp được phát ra rất nhiều lần của sự rung động khi người đến gần máy dụng cụ bén nhảy của ông giáo sư Baradue. Bây giờ chúng ta có thể xác nhận sự tương đồng của P.K. và P.A. (Psi ability) với thần thông (*iddhi*) trong Phật pháp như phương ngôn mà ta thường dùng là “Hoa hường dầu gọi là tên khác đi nhưng mùi thơm vẫn là hoa hường”.

Như vậy ở đây một lần nữa khoa học lại chứng minh kiến thức của Phật giáo về tinh thần là tột đỉnh, tất cả mọi việc được phối hợp và có thể hành vi qua tất cả sự biến hóa.

Với sự hiểu biết rõ ràng về năng lực và ảnh hưởng của tâm linh thì không có thể lý luận cho rằng “dòng tư tưởng của tâm, càng nhiều năng lực lại có thể bỏ được khi nó đang tiến hành hoặc ăn sâu vào những tế bào rồi cũng như cử chỉ và ấn tượng đã để lại trên dụng cụ bén nhảy để thu hình”. Người ta không thể ngạc nhiên khi dấu hiệu và tánh tình ngày càng trội hơn đã truyền xuống bằng cách này từ thế hệ này đến thế hệ khác, khởi sự tự mở ra càng sẵn sàng và dễ dàng hơn kẻ khác và sự sống làm cho nó tiến hóa lạ thường trong bụng mẹ. Như vậy những khuynh hướng truyền thống và đặc sắc của vật lý có thể mang qua từ đời này đến đời khác và bỏ lại những điểm bí mật trong cơ thể mới lúc tái sinh. Cũng như người con không giống cha hay mẹ, nhưng lại giống ông nội hay ông cố, ông sơ... điều đó thật không có chi là ngạc nhiên cả. Như tinh thần còn có thể bỏ lại dấu vết của nó trên cơ thể vật chất bằng sự biến cố xảy ra trong hiện tại do sự chứng minh rộng rãi. Như chúng ta biết, có một số phụ nữ, nhứt là những người có chồng lâu mà không có con, cầu nguyện với thần Ganesh cho được sanh con và khi sự ước nguyện thành tựu thì đứa con sanh ra lỗ mũi giống cái vòi con voi (giống hình vị thần ấy mình người đầu voi), lý do lạ lùng này là vì vị Thần thờ đó mặt như Chư Thiên mà mũi lại giống như cái vòi voi, đặc điểm này đã in sâu vào tinh thần người mẹ khi mang thai cho nên

khi sinh đứa con ra cũng giống như vậy. Như chúng ta được nói lại, những đứa trẻ như thế ấy ít còn sống sót được. Như chúng ta biết có một số phụ nữ thờ hình treo trên tường hay đầu giường hình tốt đẹp hoặc cảnh, tự nhiên những ảnh hưởng ấy làm cho các đặc sắc của hình tượng đó trong khi sanh đứa trẻ ra sau này cũng giống những đặc điểm về vật chất ấy. Như vậy thì ảnh hưởng về hình ảnh của thần giao cách cảm và thôi miên có thể truyền sang qua bởi phương pháp của sự gom tinh thần trên sự cấu tạo về vật chất của đứa trẻ. Thôi miên học cung cấp cho chúng ta một dịp để học hỏi sự biến chuyển dưới điều kiện thực hành thử coi. Như hiện giờ một phương cách của phép trị bệnh bằng thôi miên mà phần đông các hội y học trên thế giới chánh thức nhìn nhận. Thật vậy, sự kinh nghiệm về y học dưới sự thôi miên hiện nay giúp khám phá ra những hành vi bí ẩn của tinh thần trên cơ thể vật chất này cũng giống như sự khuyên nhủ của những người phụ nữ cầu nguyện với thần Ganesh làm cho sự phản ứng vật lý có thể thành đạt được với phương châm vật lý. Khi tâm được kiểm soát đầy đủ như trong trường hợp của sự kinh nghiệm về thôi miên bất luật sự khuyên nhủ nào có thể làm trong sự tin cậy rằng: Tâm linh của đề mục sẽ áp dụng được. Điều hết sức ngạc nhiên là chẳng những tinh thần phải nghe lời theo ta mà còn thể chất này cũng hưởng ứng theo luôn. Điều này có thể chứng minh như ý nghĩ đốt trên da thịt ai một chỗ nào thì chỗ ấy liền hiện lên một dấu cháy xem y như ngay chỗ chỉ định.

Còn nhiều trường hợp tương tự, như giáo sư Gates chứng minh những điều kiện trong phòng thí nghiệm cách nào tinh thần cơ thể ảnh hưởng đến thể chất dầu cho người đã trưởng thành. Ông thấy sự thay đổi của tinh thần về tánh tình y học của sự toát mồ hôi, như để cho một người đang con giận thờ vào trong ông thí nghiệm trong năm phút khi nguội và đặt lại thì thấy có một chất nâu, chất này có mãnh lực vô cùng độc, còn khi để cho người vì buồn phiền thờ vào thì có một chất xám xanh... Một cậu bé 16 tuổi có da dày và xám, người ta gọi nó là “Thằng Voi” được chữa trị hoàn toàn lành bệnh bằng cách thôi miên. Mô tả sự chữa trị này trong tờ nhật báo British Medical do ông Dr. Mason trị cho tại dưỡng đường Queen Victoria thuật lại rằng: Từ da dày xám đen trở nên hồng hào và mềm mại trong vòng 10 ngày và 10 ngày ấy cánh tay từ vai ra đến bàn tay hoàn toàn tốt đẹp trong trắng. Tất cả điều này chứng tỏ rằng “căn bản vững chắc của đời sống chúng ta là cảm giác, suy nghĩ và ước nguyện đều là những tế bào có thể làm cho hệ thống nội tạng của những hạch (gland) và cơ quan trong thân con người có liên quan đến. Về tánh tình y học có chỉ cho ta cái kết quả của tư tưởng do nước của các hạch tiết ra trong suốt đời sống của chúng ta. Sự bất đồng tư tưởng quyết định sự bất thường làm đảo lộn trọn sự quân bình của đời người và khuấy rối những hành vi của cơ quan trong thân thể. Khoa học chứng minh như Đức Phật có dạy rằng “Chúng ta là kết quả của tư tưởng chúng ta”. Thật vậy, khi sự vái van cầu khẩn cho phục hưng lành mạnh lại thì phải cần trong thời gian lâu mới lành mạnh vì trong lúc ấy chất nước trong những hạch biến chuyển thay đổi do phản ứng của y khoa, thì sự ước nguyện mới kết quả. Nhưng về những vị Trời không thể trả lời được bằng cầu nguyện như vậy vì không thấy có vị Trời nào phục hưng lại sau sự cưa tay, chân hay một ngón tay được do người cầu nguyện.

Còn nói về sự “tiên tri” thì sự này có thể được vì sự bền lòng trong những bộ phận của lăng tư tưởng khác nhau mà có thể giải quyết được nhiều sự thay đổi của người “tiên tri - seer”. Tinh thần của người tiên tri không phải hoạt động trong phạm vi nhỏ hẹp tầm thường như tinh thần của người thường nhân cũng như người dùng hai máy thu thanh ở cách xa ngàn dặm mà tiếp được tin tức nhau liền – nếu không nhờ sự truyền tin bằng vô tuyến ấy thì con người có thể chờ đến già mới được tin do người đi bằng thuyền đến, cũng như thế ấy người “tiên tri” tinh thần họ hoạt động trong phạm vi khác nhau do nơi sự rung động nhiều lần liên tục như chất “tinh khí – ether” vẫn có nhưng con người chưa khám phá thấy được. Cũng như người

đứng trên một chỗ nào cao có thể thấy rất xa cảnh vật chung quanh mình nhiều hơn người đứng dưới thấp. Cũng như thế ấy người “tiên tri” tinh thần họ được sáng suốt nên họ có thể thấy xa như vậy. Trước khi mãnh lực phi thường nào được sử dụng thì đồ dùng trong phòng thí nghiệm tinh thần cho trong sạch cũng phải làm xong trước.

Có vài quan niệm cho rằng làm thế nào mà tinh thần hoạt động trong làn sóng xa vời khác nhau có thể biết được, điều này rất dễ là muốn quan sát thì nên quan sát qua tư tưởng chiêm bao. Bây giờ một tư tưởng chiêm bao rõ rệt là lâu với người đang nằm chiêm bao nhưng thật ra nó chỉ ở trong vài giây đồng hồ mà thôi. Sự này rất rõ rệt là có người khi nghe tiếng nói đầu tiên của một câu chuyện rồi ngủ quên và chiêm bao thấy trong chiêm bao thật dài, nhưng khi thức lại thì câu chuyện thuật lại chưa chấm dứt. Thật vậy tư tưởng trong chiêm bao có thể đi vòng quanh thế giới như ghé Bombay, Cairo, Aden London, Rome, New York... và trở lại chỗ cũ như trước, trước khi mặt trời mọc. Một cách khác, một chiếc Jet phản lực cơ mau nhất biểu diễn như trên phải mất một thời gian thật lâu mới xong. Như vậy chúng ta ráng tìm hiểu sự nhạy bén của khả năng tư tưởng của chúng ta trên lãnh vực tâm lý khác nhau và người ta có thể vượt qua lãnh vực trí tuệ mà lý luận không thể nào hiểu được. Đó là người có tâm linh đạt đến mức siêu phàm.

Đức Phật có nói, không có cái gì thay đổi lạ lùng như tâm thức và cũng không có cái để so sánh sự biến chuyển mau lẹ của tâm. Điều này chúng ta có thể biết được bằng tự kinh nghiệm lấy mình – cũng như tôi đã có chỉ ra, con người có thể chiêm bao thấy không biết bao nhiêu việc trong một giây đồng hồ hoặc đi vòng quanh thế giới rồi trở về trong vài phút. Dầu cho phi cơ Jet siêu nhanh nhất trong thời đại cũng phải mất ít nhất trong mấy ngày, trong khi tâm thức thì không có giới hạn với tinh thần giải thoát.

Tất cả những điều mà tôi giải ra đây đều nằm trong định luật của tâm thức mà Đức Phật đã dạy (*citta niyāma*).

5. *Dhamma niyāma* - định luật về qui phạm hay pháp

Như trong định luật này giải về sự động đất rung chuyển vũ trụ hoặc sự lạ lùng khác phát sanh lên khi một vị Bồ tát lâm phạm giáng sanh vào lòng mẹ, khi đắc Vô thượng Chánh giác, khi chuyển pháp luân lần đầu và khi ngài nhập Niết-bàn... và như luật nhẹ bay nổi lên còn nặng chìm rớt xuống...

Những người tin vào đấng tạo hóa và tạo vật không hiểu biết được những nguyên chất (element) của đất, nước, lửa, gió mà Đức Phật đã dạy. Các chất ấy làm việc phối hợp chung lại để gìn giữ cho năm định luật của vũ trụ mà chúng tôi đã giảng giải. Tuy nhiên chỉ có một số người rất ít về minh sát tuệ hoặc tư tưởng sâu xa của ít người Âu châu cố gắng tìm hiểu định luật mà làm cho vũ trụ điều hòa.

Những người này dầu không có tin “đấng tạo hóa” hoặc họ ở trong sự hoài nghi của những sự tin tưởng được truyền cho họ. Và thông qua sự sưu tầm mà họ chẳng những đi vòng quanh thế giới mà còn lên đến cung trăng. Thật vậy con người đã khởi sự hiểu biết năng lực thiên nhiên của vũ trụ rõ rệt mà họ có thể còn muốn nhìn xem sự hành trình lên Hỏa Tinh và Kim Tinh. Mặc dù họ đạt được kết quả hay không, đó là một việc sau này sẽ biết được. Điều quan trọng đó là một việc hết sức khó khăn mà họ tin tưởng rất đồng mãnh, như người tin vào đấng tạo hóa mà họ có thể hoàn tất được khi họ càng ngắm nhìn vào, nhưng họ không dám tự phụ xen vào với vũ trụ với sự tạo tác của họ. Vì sự phức tạp về sự thăng bằng của sức lượng của những ngôi sao hay những hành tinh vì tất cả đều phải làm việc hòa hợp và cộng tác hoàn toàn.

Theo thời trung cổ, ông bà chúng ta lấy làm lạ về sự vĩ đại của vũ trụ mà họ đang ở, làm cách nào mà nó còn sanh tồn hoài, thế nào mà có chúng sanh đến ở, cây cối sống theo thứ lớp của nó, gió thổi bốn mùa, làm sao nó lại trở nên lạnh nên nóng... Có vài người thì tin rằng đó là do sự hành vi của “thần Mặt trăng”, người khác lại cho là do sự hành động của “thần Mặt trời”, có người lại nói đó là do nơi “thần Gió”... Cuối cùng, không có sự tin tưởng nào làm cho con người vừa lòng rồi họ đặt sự cầu van và trách cứ trên một nhân vật gọi là “Đấng Chúa Trời cao cả” hay là “Đấng tạo hóa”. Dầu họ đặt sự tin tưởng vào Đấng Chúa Trời cao cả nhưng họ cũng không thỏa mãn sự giải quyết về sự rắc rối của đời sống con người. Hình như có sự bất công trong đời sống của nhân loại vì vậy mà họ dám đổ thừa cảnh cáo đến thần gió và họ cũng loại bỏ ra ngoài những vị thần mà họ tưởng tượng đến. Họ trọn vẹn lựa theo định luật mà họ đã có trong tay và thấy rõ sự không đúng của sự bí mật và những huyền bí của vũ trụ xuyên qua sự cố gắng của mình.

Sự việc này Đức Phật có nói thí dụ về Đấng Trời tạo hóa và những đau khổ của nhân loại rằng “Người có trí tuệ thấy rõ hơn người có con mắt đau (là kém trí tuệ), tại sao vị Trời Phạm Thiên hay Đấng Tạo Hóa không tạo ra chúng sanh cho đúng đắn hoàn toàn?”. Nếu Ngài có quyền năng rộng lớn vô hạn tại sao không đưa tay ra tế độ chúng sanh? Tại sao nhân loại lại bị trừng phạt đau khổ? Tại sao ông không ban hạnh phúc cho họ? Tại sao sự xảo trá, láo khoét và ngu xuẩn lại thành hành? Tại sao sự thẳng kẻ giả dối, chân thật và sự công bằng lại bị thất bại? Vì vậy mà tôi cho Trời Phạm Thiên tạo hóa bất công đối với chúng sanh và Ông tạo ra thế giới này với nơi trú ẩn sai lầm “*bhuridatta jātaka*”.

Đức Phật lại giải thêm: Nếu có vài nhân vật có toàn quyền toàn năng làm đầy đủ cho chúng sanh hạnh phúc hay đau khổ và hành vi thiện hoặc ác thì nhân vật ấy lẫn lộn với tội ác vì con người làm theo ý muốn của ông ta (*mahābodhi jātaka*).

Như vậy những người thích theo khoa học thì Phật giáo là thông điệp không có chống đối xung đột với người đang tìm theo sự thật của khoa học. Vì Phật giáo rất thích hợp với khoa học hiện đại, cũng khảo sát sự việc và chứng nhận sự kết quả.

Dr. Rhinne và nhiều người khác như ông đang theo đuổi sự tìm kiếm về lãnh vực “tinh thần siêu diệt” sẽ tìm thấy trên giáo lý của Đức Phật theo ý muốn của họ, vì khi giải thích sự phức tạp của năng lực thăng bằng trong vũ trụ, Đức Phật không cần đến các vị Trời ban hạnh phúc cho chúng và những người theo gương và giáo lý của Ngài không cần vài sự mơ hồ sau này về một cõi thiên đàng tưởng tượng của một Đấng Trời Tạo Hóa – nhưng đúng thình thoảng ngay bây giờ. Vì vậy Đức Phật có danh hiệu là “Thầy cả Chư Thiên và nhân loại”. Tuy vậy, những người tin theo nhân vật của “Đấng Trời tạo hóa” có thân hình và ngũ quan hay không, nhưng năng lực huyền bí không biết được của bản chất thiên nhiên người Phật tử không cần cỏi cò đến. Vì như chúng ta đã thấy và tin cái thế giới của tinh thần và vật chất hiện tại đang hướng dẫn và điều hòa chẳng phải chỉ có một năng lực như vậy đâu mà còn có cả năm định luật thiên nhiên khác nữa phụ trợ.

Sau cùng, tôi xin nhắc lại đọc giả một lần nữa là năm định luật thiên nhiên (*pañca niyāma*) hướng dẫn hay thống trị thế giới bên trong và thế giới bên ngoài mà chúng ta đã bàn luận tóm tắt trong quyển kinh nhỏ bé này nó làm việc biến chuyển theo hệ thống của “Lý nhân quả” và có liên hệ với nhau như người ta đã báo tin rằng “Đức vua đã đến” vậy.

Soạn xong tại Kỳ Viên tự, rằm tháng Chín – mùa thu năm Nhâm Tý nhằm 21/10/1972

– Dứt tác phẩm 19. Định luật thiên nhiên của vũ trụ –

Tác phẩm 20**TAM PHÁP YẾU**

Phi Lộ

Những yếu pháp này bản tăng trích lục từ trong quyển Mahā Bodhi. Vì nhận thấy có một số người thường đem triết học ra mà so sánh và thảo luận với Phật giáo. Hoặc có người thì qui trách nhiệm, đổ lỗi cho kẻ khác hoặc cho các vị thần linh nào, ít ai có đủ trí thức và can đảm nhận chịu trách nhiệm của mình. Nên bản tăng mới ráng sưu tầm biên soạn ra những triết lý mà nhà bác học Lucretius đã đem ra so sánh với Phật giáo. Với những trách nhiệm của mình vui hoặc khổ, tốt hoặc xấu, hạnh phúc hoặc bất hạnh, đều do tự mình tạo ra và phải lãnh lấy trách nhiệm ấy.

Và sau cùng, thêm một tiểu sử của công chúa Yasodharā (Da-du-đà-la) là bậc đầy đủ phẩm hạnh, thần thông quảng đại có những lời vàng ngọc nhắn nhủ lại cho các hành phụ nữ nên noi gương của bà trong kiếp chót khi bà sắp Niết-bàn.

Do phước báu của sự biên soạn và phiên dịch này, bản tăng xin hồi hướng đến những bậc ăn nhân đã quá vãng, như là thầy-tổ và song thân được thọ lãnh phước báu và được an vui nơi nhàn cảnh, và cũng nguyện cầu cho dân tộc Việt Nam được thanh bình và an cư lạc nghiệp.

Namo Buddhāya

Soạn xong tại Phổ Minh Tự. Mùa thu năm Quý Sửu, nhằm 15/9/1973

Bhikkhu Naga Mahāthero – Tỳ khuru Bìru Chon

Nguyên Tăng Thống G.H.P.G.N.T

So Sánh Phật Giáo Và Triết Học Của Lucretius Của Đại Đức Bửu Chơn

Nơi đây, chúng tôi muốn chỉ dẫn những điểm tương hợp giữa triết học của ông Lucretius và Đức Phật.

Ông Lucretius là một nhà triết học và thi sĩ trứ danh, sanh vào năm 99 trước kỷ nguyên Công giáo (99 B.C). Triết lý mà ông trình bày không phải là hoàn toàn của ông, mà nó được mượn một phần nào trong triết học của nhà triết gia Hy Lạp xưa kia tên là Epicurus. Trong sáu quyển sách triết học mà ông Lucretius đã viết đều có những tư tưởng của nhà triết gia trứ danh này. Nó đã trình bày dính liền và rõ rệt nằm trong sáu đoạn một cách trong sáng, trong sự khởi đầu, Đức Phật và Lucretius đều nêu đầu đề về phương cách canh tân gọi là phương thức hợp lý bất tổn thương để xem xét. Như vậy, Phật giáo ám chỉ một giáo lý “phân tách và hợp lý” (*vibhajjavādā*). Đức Phật cũng như Lucretius đều tuyên bố con người phải dục tắt lòng tham dục mới được giải thoát. Nếu phân tách một cách bình luận về triết học trong thời đại của các ngài cho biết những lý luận giả dối sẵn có và tường thuật lại những triết lý của chính các ngài ở đặc tính là “hợp lý” (*rationalism*).

Đức Phật sanh ra nhằm thế kỷ thứ VI trước kỷ nguyên tây lịch (6th Century B.C) nơi xứ Ấn Độ trong thời kỳ mà Bà-la-môn giáo đang thịnh hành. Sự hiệu lực và chính đáng của họ thì khởi cơn tranh luận. Sự hy sinh bằng máu, sự mê hoặc bằng bùa chú, sự sùng bái, sự cầu khẩn các vị thần linh có quyền lực trong vũ trụ. Tất cả điều này trong xã hội được chấp nhận như là những phương pháp để giải thoát sự khổ não của con người. Sự sợ về cái chết, sự sợ các vị thần có quyền lực bị ám ảnh trong tâm khảm của người si mê cũng như người có học thức. Để phá tan sự lừa dối dị đoan này và giúp cho con người được thật sự giải thoát, Đức Phật mới thuyết giáo lý cao siêu của Ngài cho đời những câu đáng ghi nhớ như vậy: “... *aparuta amatassa dvāra ye sotavanto pamuncantu saddham*... – Cửa Niết-bàn đã mở cho những ai có lỗi tai (là trí tuệ) đặt sự tín nhiệm và đức tin vào”.

Cũng tương tự với quan niệm của Đức Phật, ông Lucretius lại chỉ trích thẳng tay các tôn giáo và tư tưởng thần linh. Ông tin tưởng chắc chắn rằng sau khi phân tách không mê hoặc, con người khởi sự thấy rõ mọi vật bằng viễn cảnh chân chánh. Khi con người thấu rõ sự thật của họ thì nền tảng của sự mê tín ấy mới không còn hăm dọa nhân loại nữa. Ông nói rằng: “Tôi sẽ vì lợi ích mà truyền ra một ánh sáng trong trẻo trước tinh thần của các người và các người sẽ thấy vật báu ẩn tàng trong tâm khảm (*Clara tuae passim praepandere eumina menti resquibus occultas penitus convicere possis*). Ông nói: “Sự tối tăm của tinh thần phải được đánh tan không phải nhờ nơi ánh thái dương, nhưng nhờ nơi kiến thức bên ngoài và bên trong của định luật thiên nhiên.

Cũng có một lúc, Đức Phật nói: “*Vivattacchaddosi* – con người phải lột tấm màn che bề mặt của thế gian”. Rồi Ngài cũng ám chỉ chính Ngài cũng đã lột trần tấm màn ẩn tàng ấy ra “*paticchannamvivareti*”. Như vậy, chúng ta nhận thấy Đức Phật và Lucretius đều tìm cách thuyết phục quần chúng bằng phương châm của sự phân tách về hợp lý để đưa ra khỏi triều lưu thực hành được chấp nhận một cách không phân tách sáng suốt hay mù quáng. Chỉ có tin tưởng sự kết quả từ sự phân tách bình nhân mới có thể phá tan sự ám ảnh ghê sợ của tinh thần nhân loại.

Chúng tôi cũng tìm thấy những lời chỉ trích kịch liệt của ông Lucretius về cách hy sinh và cực lực phản đối về sự tin tưởng rằng “vũ trụ này đã do một vị thần linh sáng tạo”. Ông nói thêm rằng: “Vì danh nghĩa của một tôn giáo mà những án mạng làm cho thực hiện mãi mãi bởi sự tin tưởng này đã đầu độc con người, như sự hy sinh của cô Iphegenia, con gái của ông

Agamemnon, thuyền trưởng của một đoàn thuyền bị đứng lại vì thiếu gió. Muốn được sự giúp đỡ của Thần Gió và bảo đảm cho được có gió thuận chiều mà họ bắt buộc phải phạm một tội hy sinh đáng thương xót và không công bình. Ông nói: “Chỉ có con người chịu nô lệ cho tôn giáo mình, mù quáng bởi sự cuồng tín, mới phải chịu phạm tội một cách không ngần ngại như vậy”. “*Tantum relegio posuit suadere malorum* – Ô tội thay! Con người phải chịu một đại án mạng vì nhân danh của một tôn giáo”.

Kể đây, chúng tôi bình luận lý thuyết về nguồn gốc của vũ trụ. Cả hai, Đức Phật và Lucretius, đều phá hủy những dụng cụ trong sự tin tưởng rằng “Vũ trụ này do một vị trời hay một vị thần linh sáng tạo”.

Ông Lucretius nói: “*Nequaquam nobis divinatusesse creatam naturam mundi* – Định luật của vũ trụ không phải do một vị thần linh nào sáng tạo vì ân huệ cho chúng ta”. Để bỏ túc vào vấn đề quan trọng này, Đức Phật và ông Lucretius đều ám chỉ đến triết lý của “nhân và quả”. Theo Lucretius thì: “*Nil posse creari de nilo* – Không có cái chi được sản xuất từ cái không”¹, ông dẫn chứng rằng “Nếu những vật mà có được từ cái không thì mỗi loại có thể sanh từ mọi vật, như vậy thì không cần đến hạt giống”. Đồng với quan niệm của Lucretius thì Đức Phật có giảng rằng “*Tasmimsati idamhoti* – Vì có vật đó mà cái này trở thành”.

Đức Phật và Lucretius đều nói đến đa số của vũ trụ. Nhưng ông Lucretius nói rằng: “Tất cả mọi vật trên đời này là nơi tụ họp lại của nguyên tử nó có tánh cách luôn luôn rung động biến chuyển. Ông cũng đề cập đến nguyên tử của tinh thần và thể xác của con người rằng “Nguyên tố của vật chất tạo thành bởi nước, lửa, gió và đất. Theo ông thì sự cấu tạo đầu tiên của những vật đều bị luôn luôn ném ra trong đại không gian “*Premordia retum qualesit in magno iactari semper inoni*”. Theo song song với quan niệm này, chúng ta tìm thấy Đức Phật đã thiết lập hệ thống về căn bản đại đa số - như bài kệ sau đây mà Ngài đã thuyết ra trong bài pháp đầu tiên cho người đệ tử được thay đổi tín ngưỡng trước hết là:

“*Ye dhamma hetuppadbhāva,
Tesaṃ hetum tathāgato aha
Tesaṃ ca yo nirodho
Evaṃ vadi mahā samano.*”

Đức Phật đã khám phá ra những nguyên tố của sự sinh tồn, nguyên nhân liên quan đến nguyên tố ấy và phương pháp để diệt tắt vĩnh cửu hiệu lực của nó.

Như vậy thì vị trí căn nguyên của Đức Phật trong sự từ khước trọn vẹn về thực thể và thay đổi trào lưu quan niệm của thế gian trong sự thay đổi hiện trạng của những nguyên chất đang tan mất lần một cách kín đáo. Cũng như Lucretius, Đức Phật tin rằng sự phối hợp và tan rã của nguyên tử (*anoparamano*). Theo Đức Phật thì tất cả nguyên chất đều có trạng thái đau khổ và buồn rầu. Vì tất cả chúng nó đều bị mãnh lực của sự “ham muốn sống”. Đức Phật dạy rằng: “Tất cả nguyên chất đều có trạng thái biến chuyển rung động và mục tiêu cao cả của dòng đời gồm có sự diệt tắt cuối cùng của Niết-bàn (*nibbāna*).

Ông Vasubandhu - một nhà bác học trong Phật giáo - có nói rằng: “Đức Phật công hiến một phương pháp để giải thoát. Phương pháp ấy không có trong trò quỷ thuật hoặc trong sự lợi ích của các tôn giáo, nhưng với sự hiểu biết về phương châm để thay đổi tín ngưỡng tất cả “*uppatti*

¹ Nghĩa là không có sự kết quả nào mà không có nguyên nhân.

dhamma đổi qua *anuppattidhamma*” nghĩa là phải ngưng hẳn sự biến chuyển phát sanh bởi năng lực của sự hành vi đang hoạt động trong đời người”.

Mục đích của Đức Phật là phải thoát khỏi sự biến đổi của đời vô thường qua trạng thái của sự hoàn toàn yên lặng mà một điều tối cần là tất cả tình cảm và tư tưởng cố chấp phải được dứt bỏ vĩnh viễn. Triết lý trước hết của Đức Phật và Lucretius cả hai đều không nhìn nhận có linh hồn trường tồn mãi mãi của mỗi chúng sanh. Cả hai đều tuyên bố và kết luận với bằng chứng rằng: “Tất cả vật chất lẫn tinh thần đều vô thường biến chuyển tiêu tan mất ‘*sabbe sankhāra aniccā* – tất cả pháp hữu vi đều vô thường””. Chính ông Lucretius cũng nhấn mạnh sự biến chuyển nhanh chóng của vũ trụ và vô thường của tất cả các vật được cấu tạo. Để chứng minh cho sự thật trong việc này, ông nói: “Chiếc vòng phải bị hao mòn dần vì sự dùng xài luôn hoài – *anulus indigito subter tenuatur*, cũng như lưỡi cày bị hao mòn vì luôn luôn tiếp xúc với đất cứng – *uncus aratri ferreus occulte decrescit vomer in arvis*”. Ông cũng nói thêm rằng: “Tánh thiên nhiên của linh hồn phải được soi tỏ ra bởi vì kiến thức sai lầm của vạn vật về linh hồn là nguyên nhân của tất cả sự xung đột của thế gian. Chính nó phát sanh ra sự ích kỷ và tìm cách tiêu diệt sự êm ả và hòa thuận của xã hội.”

Theo Đức Phật thì quan niệm về linh hồn trường tồn bất di bất dịch là sự cản trở, xảy chân cho đời tinh thần của chúng ta, nó không thấm được hoặc thấu được do sự cố gắng làm cho chúng ta trở nên tốt đẹp hơn. Như vậy, chúng ta không cần phải xấu hoặc tốt bởi sự cố gắng của chúng ta. Còn sự tinh tấn về tinh thần thì mất hẳn ý nghĩa của nó. Cái ta hay linh hồn “*atman*” là nguồn gốc của sự cố chấp, tham lam, sân hận và đau khổ. Sự tin tưởng về bản thể là nguyên nhân làm cho dính mắc vào nó, còn sự không vui thích về sinh tồn của bản thể thì tự nhiên được thoát khỏi nó.

Sakkāya ditthi là vô minh, nói cách khác là ngu xuẩn. Từ đó mà phát sanh ra các sự tham ái. Sự dứt bỏ ngã chấp là cốt yếu của siêu hình Phật giáo và triết lý của sự giải thoát. Phật giáo không khi nào chấp nhận thật thể của “bản ngã” (*atman*) là một thể chất trường tồn không bị sự thay đổi mà phải nhìn nhận sự thật của sự trở thành. Danh từ trong Phật giáo của một nhân vật là “*Santana* - một dòng nước”. Nó ám chỉ về nguyên chất cả thể xác lẫn tinh thần của nhân vật bên trong và bên ngoài cho đến khi nào mà con người còn hành vi tạo tác. Dòng suối của nguyên chất giữ chung lại không hạn định, trong đời hiện tại mà luôn cả nguồn gốc đời quá khứ và vị lai nữa.

Đây là sự giải thích của Phật giáo về linh hồn. Để phá tan quan niệm sai lầm rằng “tinh thần là tượng trưng cho linh hồn” và dòng tư tưởng được chia ra làm nhiều nguyên tố như: thọ, tưởng, hành và thức. Chúng nó thiết lập dòng tư tưởng và cũng phải tương trợ lẫn nhau. Chúng nó hành sự trong một trạng thái hợp tác. Như Đức Phật nói: thọ, tưởng và thức các pháp này đều có liên quan với nhau, phân tách và giải thích chúng nó ra thật là khó vậy. Cùng chung một lý luận, ông Lucretius giải thích sự liên quan của vạn vật về các nguyên tố này rằng: “*Possit nee spatio fieri divisor potestas, sed quasi multae vis unius corporis extant* – Không có một nguyên chất nào mà có thể để riêng ra được, hoặc nó cũng không có quyền tự biểu diễn hành vi phân tách nó ra bằng cách rỗng không của không gian”.

Bây giờ, chúng ta phải xét đến lý lẽ mà ông Lucretius dẫn chứng về sự vô thường của linh hồn. Ông nói “Linh hồn không có bền vững chút nào”. Nó có mãnh lực không thể giải thích được, nó ẩn tàng trong các thủ túc và cân não của cơ thể, nó thúc đẩy các hành vi do tinh thần sai khiến. Nhưng ông nhấn mạnh rằng: “Nó tan rã cùng một lúc với bản thân và không nhìn nhận linh hồn có thể luân hồi và sinh ra đời người.

Ông lại nói: “Ngoài tinh thần và sự hiểu biết, không có một phần nào của linh hồn có thể duy trì trong khuôn khổ dầu trong một sát-na (*khana*), nó phải theo hạt giống của nó không hề phản đối và sẽ tan biến trong hư không và sa mạc trong khuôn khổ lạnh lẽo của sự chết. Ông nói thêm rằng: “Sự hiểu biết đồng sanh ra với cơ thể và phát triển lên cùng với nó cho đến lúc già nua. Như các trẻ con chạy nhảy một cách mềm dẻo dịu dàng của thân hình, như vậy sự phán đoán về tinh thần của nó cũng yếu ớt theo nó. Và khi những năm càng cao càng già thì sức lực và cơ thể càng cứng rắn hơn thì tinh thần cũng càng mạnh mẽ hơn. Khi cơ thể bị đánh vỡ, sức lực suy kém thì lý luận cũng giảm đi và tinh thần cũng quên lãng. Như vậy thì tự nhiên tinh thần cũng phải bị tan biến cũng như khói bị tan biến trong không khí vì gió lớn. Như vậy thì tinh thần sanh lên với cơ thể, phát triển theo nó và cũng tiêu hoại luôn theo nó.” Rõ ràng tinh thần là vô thường cũng như thể xác. Cả hai đều chết mất và tan rã. Sự dẫn dụ này của ông Lucretius về tinh thần dễ tan biến cũng giống trong một đoạn kinh của Phật giáo về ý định này. Ông Lucretius lý luận thêm để phá tan quan niệm sai lầm rằng “tinh thần là bền vững”. Ông nói bệnh tinh thần có thể chữa được bằng phương thức về tinh thần, như vậy nó mới có thể chuyển lại cho lành mạnh. “Mà cái chi có thể thay đổi là không có trường tồn”. Mãnh lực về sự sống của cơ thể và tinh thần rất mạnh bởi sự phối hợp lẫn nhau để hưởng sự vui thú của đời người. Nếu không có cơ thể thì tinh thần cũng không thể nào sản xuất ra sự chuyển động của đời người. Như một con mắt bị hư hỏng nó không thể nào phân biệt cái chi trong toàn cơ thể. Hơn nữa, nếu chỉ có một linh hồn chuyển sang từ đời này qua đời khác thì mỗi con người phải nhớ lại được những đời quá khứ của mình rõ rệt. Vì thiếu sự hiểu biết ấy mới nhận thức được sự không bền vững hoặc bất biến chuyển của linh hồn. Như một con rắn hoặc một con thạch sùng bị cắt ra làm đôi, nhưng trong một lúc nó vẫn còn rung động ngo ngoe. Để chỉ cho thấy rằng “đó là một linh hồn bị cắt ra làm hai phần riêng biệt”. Quan niệm này theo ông Lucretius ám chỉ sự bất định tự nhiên của linh hồn.

Như vậy thì chúng ta thấy Đức Phật và Lucretius đều quả quyết rằng “trong đời này cái đặc tính cùng phát sanh một lượt đều thay đổi”. Một linh hồn không biến chuyển bất di bất dịch là hoàn toàn không thể nào giải thích được và trái hẳn với lý luận tự nhiên.

Về phương diện chung sau cùng của hai triết lý là sự giải thoát được kết quả bằng sự hiểu biết. Cả hai phương pháp về sự thí nghiệm và sự thông khổ của đời sống trần gian được coi như những nguồn đau khổ mà thôi. Những sự vui thích của giác quan điều bị kết án và chỉ trích.

Đức Phật và Lucretius đều đồng quan niệm rằng “tất cả sự xung đột và bất hoà trong đời đều bắt nguồn từ sự tham muốn liên tục của con người để thoả mãn lòng dục vọng của giác quan. Cả hai đều ủng hộ rằng muốn có một đời sống tự tại, con người phải xa lánh những sự đeo đuổi của trần gian.

Quan niệm tối cao của Phật giáo là “Niết-bàn” nơi hoàn toàn yên tịnh và giải thoát tất cả sự khổ não, buồn rầu. Còn quan niệm của ông Lucretius là “*ataraxia*” sự cảm giác an vui và tinh thần yên lặng, thoát khỏi những sự kinh sợ của điều rộn ràng phiền phức. Cả hai đều cho con người có trí tuệ được giác ngộ những trạng thái này và nhìn xuống với cảm giác thương hại cho người ngu xuẩn đang bị rối ren theo sự đeo đuổi trần gian.

Ông Lucretius nói: “*Sad nil dulcius est quam munita tenere edita doctrina sapientem templa serena dispicere unde queus alios passim videre errare atque yiam paientis quaerere vitae certure ingenio contendere nobilitate noctes atque dies niti praestante labore ad summes emergere opes rerum potivi*”. Nghĩa là: không có chi vui thích bằng ở nơi miền yên tịnh bày trận địa kiên cố trên một chỗ cao bằng phương pháp của bậc trí tuệ, khi nhìn xuống những kẻ

khác thấy họ đang đi lang thang nơi này đến nơi khác, lạc lối lầm đường mà họ đang tìm phương cách sinh tồn. Họ xung đột, đối địch nhau bằng trí óc, tranh đua nhau đời sống còn, cố gắng hết sức ngày lẫn đêm để đoạt cho được quyền cao nhất và được hưởng lợi lộc của trần gian.

Như vậy chúng ta cũng thấy ý niệm cao cả của Đức Phật như sau: “*Pabbattattho bhūm at the dhiro bāle avekkhati*”. Bực trí tuệ đã được giác ngộ đến tột đỉnh từ đó nhìn thấy những kẻ si mê đang tranh đua nhau về danh lợi từ dưới thấp.

Trên đây là những điểm tương đồng của Phật giáo và triết lý của ông Lucretius, một nhà triết học trứ danh trước kỷ nguyên công giáo hơn trăm năm.

Tự chịu trách nhiệm (you are responsible)

Tất cả bản tánh con người, phần đông hầu hết đều qui trách nhiệm, đổ thừa, khiển trách người khác mỗi khi mình gặp phải những chuyện rủi ro tai hại hay gặp điều bất hạnh nào. Ít có khi nào con người nghĩ đến những sự bất hạnh buồn phiền ấy chính ta phải lãnh chịu trách nhiệm, chớ không nên đổ thừa cho kẻ khác. Những sự buồn phiền khổ não không phải là do nơi dòng giống truyền lại từ thế hệ này đến thế hệ khác cho ta đâu, ta không nên nguyên rủa nó. Nó cũng không phải do nơi nguyên nhân tội lỗi của ông bà đưa lại để ám ảnh chúng ta. Nó cũng không phải do nơi một vị tạo hoá hay một vị ma vương nào tạo ra cho ta. Mà chính do ta đã tạo ra những sự buồn phiền đau khổ ấy. Thì ra chính ta đã tạo ra ngục thất hoặc sự tự giải thoát cho ta. Vậy chúng ta nên luyện tập gánh chịu thừa nhận trách nhiệm của đời mình và nên nhìn sự yếu hèn của mình mà không nên khiển trách đổ thừa cho kẻ khác. Nên nhớ câu phương ngôn rằng: “Người thiếu trí luôn luôn trách móc kẻ khác”. Người có trí thì tự nhiên khiển trách mình, người đã giác ngộ hay đầy đủ sự sáng suốt thì không trách ai cả. Như vậy nên học tập theo bậc đã giác ngộ để giải quyết trong mọi vấn đề là không nên khiển trách những kẻ khác. Nếu mỗi người tập lần tự sửa mình thì trên thế gian này không có sự rối ben phiền phức. Nhưng rất tiếc! Phần đông con người ít ai chịu cố gắng tự nhìn nhận hoàn cảnh của mình, mà trái lại họ ưa tìm đổ lỗi cho kẻ khác (chịu tội thay thế). Họ chỉ nhìn nguyên nhân sự buồn phiền đều do bên ngoài đem lại cho họ. Họ tránh né nhìn nhận sự yếu hèn của mình nên họ luôn luôn kiếm kẻ khác hay một nhóm người khác chịu tội thay thế cho họ. Tâm trạng con người thường tự đánh lừa rằng: “Mình không muốn đương đầu với sự yếu hèn của mình”. Nếu ngẫu nhiên họ bị đụng đầu với sự yếu hèn của họ, thì họ ráng cố gắng bào chữa sự hành vi của mình để tạo ra một ảo ảnh cho kẻ khác.

Đức Phật có nói: “Rất dễ thấy lỗi kẻ khác, nhưng thật rất khó mà thấy lỗi của mình”. Như vậy mình phải có can đảm để làm cho phát triển sự nhìn nhận tội lỗi khi mình gặp phải trường hợp sa vào cảnh yếu hèn. Mình phải nhìn nhận mỗi khi mình làm điều sai lầm và không nên theo gương của người thất phu vô trí thức luôn luôn qui lỗi cho kẻ khác. Và không nên dùng người khác chịu tội thay thế cho mình đó là một việc đáng khinh bỉ vậy. Ta phải nhớ rằng “có một đôi khi ta cũng có thể là người điên rồ đối với một vài người, nhưng không phải trong mọi người và mọi thời gian”.

Đức Phật có nói “người ác xấu không chịu nhìn nhận tội lỗi của mình, mới thật là người điên dại. Và người ác xấu mà biết nhìn nhận tội lỗi của mình thì thật là người trí tuệ tốt vậy”. Như vậy, ta phải đương đầu với sự yếu hèn của ta, không nên khiển trách kẻ khác. Ta phải chịu trách nhiệm mọi sự khổ não và khó khăn xảy đến cho ta. Ta phải hiểu rằng: “Chính tinh thần là giúp tạo điều kiện làm cho phát sanh những sự khó khăn, phiền muộn”. Bất luận lúc nào, bất luận chuyện chi xảy đến cho ta, ta phải vui lòng mà nhận lãnh các trách nhiệm ấy.

Ta phải chịu trách nhiệm đối với kẻ khác

Ta nên nhớ rằng tất cả điều chi xảy ra ta không thể bị tổn thương nếu ta biết gìn giữ tâm cho thẳng bằng. Khi tâm ta bị tổn thương bởi thái độ tinh thần ta đem áp dụng giữa ta với kẻ khác. Như nếu ta tỏ thái độ thương mến những người khác thì ta sẽ thọ lãnh lại sự thương yêu trả lại. Còn nếu ta tỏ ra sân hận đối với họ thì họ sẽ cũng có thái độ sân hận đối trả lại cho ta, chỉ có bậc thánh nhân mới không có thái độ ác xấu trả lại. Nên nhớ rằng không ai có thể làm hại tổn thương ta được trừ phi ta cho phép họ làm tổn thương ta.

Nếu người rầy la khiển trách ta và nếu ta thực hiện theo giáo pháp Đức Phật thì sự chân thật sẽ trả lại và bảo vệ ta khỏi điều khiển trách bất chánh ấy. Đức Phật có nói: “Bất luận ai hãm hại vu khống cho người lành trong sạch vô tội thì những điều tội lỗi xấu xa ấy sẽ trả lại cho người ấy chẳng sai, cũng như bụi trần bay trở ngược lại cho người ném nó đi ngược gió”. Nếu ta để cho kẻ khác được kết quả trong sự làm tổn thương ta thì chính ta phải chịu trách nhiệm.

Không trách ai -- tự chịu trách nhiệm

Ta phải học tập gìn giữ tinh thần ta cho quen trong triển vọng rằng “tất cả sự việc xảy ra bên ngoài không thể nào làm lay chuyển hay mất thẳng bằng đến tinh thần ta”. Ta sẽ là một bậc vĩ nhân, nếu ta bị dòn vào ngõ bí mà vẫn tươi cười. Ta cũng không nên khiển trách những hoàn cảnh khi sự vật xảy ra sai quấy. Nhất là không nên đổ lỗi cho tại số phận, tại hên xui hay là tại sự ác xấu của một người nào làm ra. Không có một lý do nào mà ta cố ý trốn tránh trách nhiệm của ta. Ta phải ráng lãnh lấy trách nhiệm không hề đổ lỗi cho hoàn cảnh và ráng giải quyết các vấn đề mà không tỏ ra gương mặt chua chát. Trong khi gặp sự khó khăn, phải ráng vượt qua một cách vui vẻ mới thật là một cố gắng quý nhất trong các trường hợp. Phải đầy đủ sự can đảm để thay đổi trường hợp khi cần. Phải bình tĩnh để thọ lãnh những biến cố xảy ra mà không thể thay đổi hoặc tránh né được. Phải sáng suốt biết rõ sự khác biệt những sự khó khăn mà ta phải vượt qua.

Tự chịu trách nhiệm về sự thanh bình cho tinh thần

Ta phải học cách nào để bảo vệ cho tinh thần được an vui, yên lặng. Muốn bảo vệ tâm linh cho được thanh tịnh, ta phải biết lúc nào ta tự đầu hàng, lúc ta phải từ bỏ sự ngã mạn, lúc ta phải thẳng phục sự lỗi lầm và có lúc ta phải thay đổi thái độ cứng rắn hoặc sự cố chấp sai lầm của ta. Ta tự để cho người khác đoạt đi sự thanh tịnh của tâm ta hay là chính ta tự bảo tồn cho nó yên lặng.

Phải thay đổi thái độ đối với sự chỉ trích

Ta phải học tập và tự gìn giữ những sự chỉ trích phê bình sai quấy và làm thế nào cho hữu ích đối với những sự phê bình chính đáng. Ta phải nhìn một cách khách quan với sự chỉ trích mà người khác đưa đến cho ta. Nếu sự chỉ trích mà chính đáng, với thiện ý xây dựng thì ta nên chấp nhận sự chỉ trích ấy và đem ra mà áp dụng cho lợi ích. Tuy nhiên, nếu sự chỉ trích mà gian trá với ác ý thì ta không bắt buộc phải chấp nhận. Nếu ta biết rõ thái độ của ta là đúng đắn mà các bậc trí tuệ nhất là bậc thánh nhân tán dương khen ngợi, như vậy thì ta không cần buồn phiền đến sự chỉ trích sai quấy ấy. Như vậy thái độ của ta rất quan trọng đối với sự chỉ trích xây dựng hay phá hoại sai quấy.

Không chấp nhận cái chi thì nó sẽ không làm cho ta thất vọng

Ta tự bảo vệ ta về sự không thất vọng bằng sự không trông mong điều chi không chánh đáng. Nếu ta không mong mỗi cái chi thì không có chi làm cho ta thất vọng. Không nên trông mong sự ban thưởng về việc làm tốt đẹp của ta, ta làm phải là chuyện đáng phải làm mà thôi.

Nếu ta có thể giúp đỡ kẻ khác với ý tốt, không trông mong họ sẽ trả ân lại thì ta làm gì có sự thất vọng. Như vậy mới là một người quân tử! Rồi tự nhiên sự an vui hạnh phúc sẽ đến cho tâm ta về sự làm phải ấy, đó là một phần thưởng rất quý báu vậy. Có thể là người có bản tính tốt, không hề làm hại kẻ khác nhưng ta lại bị kẻ khác khiển trách vì sự làm phải của ta. Dù ta phải đương đầu với bao nhiêu sự khó khăn và thất vọng nhưng ta vẫn luôn luôn giúp đỡ và làm phải đến kẻ khác. Ta nên nghĩ rằng: “Nếu làm phải thì gặp phải, làm quấy thì gặp quấy, thì tại sao ta phải buồn phiền đau khổ khi ta làm những việc hoàn toàn vô tội? Vì sao ta phải lãnh bao nhiêu sự thất vọng? Tại sao ta phải bị chỉ trích về sự làm phải của ta? Sự trả lời rất giản dị là ta phải đối đầu với ác nghiệp cũ của ta trong kiếp quá khứ, ta phải gặt lãnh nó trong hoàn cảnh này. Ráng tiếp tục các công việc từ thiện tốt đẹp ấy đi thì lần lần ta sẽ thoát khỏi những sự buồn phiền ấy. Nên nhớ rằng “ta đã tự tạo cho ta thất vọng và cũng chính ta phải vượt qua những sự thất vọng ấy bằng cách nhớ đến “nghiệp báo” của Đức Phật dạy.

Biết ơn là đức độ hiếm có

Đức Phật có nói biết ơn là một điều hạnh phúc cao thượng. Tuy nhiên, nó rất hiếm có trong mọi xã hội. Ta không nên luôn luôn trông mọi sự trả ơn của người do sự làm phải của ta cho họ. Con người phân đông đều hay quên đi những điều người khác làm phải hay giúp đỡ mình. Nếu ta mong chờ người khác trả ơn thì có lẽ ta sẽ gặp sự thất vọng mà thôi. Như vậy ta không nên trông mong sự trả ơn của người thì mới tránh khỏi sự thất vọng. Rồi ta sẽ được an vui dù cho con người có biết ơn hay là phản bội với sự làm phải của ta. Ta chỉ cần nghĩ rằng: “phận sự ta là nên giúp đỡ nhân loại như ta mà thôi”.

Không nên so sánh với kẻ khác

Tự ta có thể từ bỏ những sự buồn phiền và lo âu không quan trọng bằng cách không nên đem so sánh mình với người khác. Khi nào mà ta còn coi ta ngang hàng hay cao thượng hơn kẻ khác hoặc thấp hèn hơn thì ta còn phải chịu hoài những vấn đề phiền phức. Nhưng nếu ta không còn áp dụng tánh cách ấy đi thì không có chi làm cho ta phiền muộn cả. Bởi vì, nếu ta nghĩ rằng “ta cao thượng hơn kẻ khác thì ta có thể kiêu hãnh tự cao, còn nếu ta cho rằng ta ngang hàng với họ thì ta lại tự hào tự tại, còn ta cho ta là thấp hèn hơn họ thì ta không có lợi ích chi cho ta cho kẻ khác và hay buông xuôi không có sự cố gắng. Phần đông con người thật khó mà hàng phục lòng tự cao ngã mạn, nhưng ta ráng cố gắng tập bớt lần sự ngã mạn ấy. Nếu ta tự có thể dứt bỏ được sự ngã mạn thì ta cảm thấy thân tâm an tịnh và ta có thể giúp đỡ cho nhân loại tìm sự an vui hạnh phúc. Đó là điều trọng đại mà ta có thể tạo sự thanh bình cho tinh thần ta vậy. Sự so sánh ta và kẻ khác là nguồn gốc của sự buồn phiền đau khổ. Nên lãnh hội rằng “sự ngang hàng, sự thấp hèn hơn, sự cao thượng đều thay đổi nhau trong mỗi lúc, có khi ta là người xin ăn, có lúc là đại phú gia. Trong vòng sanh tử luân hồi vô tận (*samsara*) chúng ta tất cả đều ngang nhau, thấp hèn, cao thượng lẫn lộn kiếp này sang kiếp khác. Như vậy có chi ta phải buồn phiền.

Khoan dung, nhẫn nại và sáng suốt

Một điều ta nên hiểu biết rằng “ta lúc nào cũng phải chịu tất cả trách nhiệm của sự buồn phiền đến cho ta”. Một điều nữa ta nên nhớ là “ta phải ráng thắng phục vượt qua tất cả những sự trở ngại và buồn phiền ấy đến cho ta trong mọi trường hợp”. Ta nên tập cách nào để sử dụng những người ác làm khổ cho ta. Họ cũng là con người, họ cũng có thể trở nên người có đạo đức. Vậy thì ta nên cố gắng làm cách nào để sửa đổi hoặc hướng thiện họ thay vì ta bỏ rơi họ. Nếu ta đủ nghị lực để chịu đựng ảnh hưởng xấu xa của họ thì càng tốt, không lý do gì mà ta xa tránh không cộng sự với họ. Do sự hợp tác cộng sự với họ ta có thể làm cho họ bị ảnh hưởng tốt của ta mà có khi họ sẽ trở nên lương thiện. Nên nhớ rằng “ta phải sáng suốt gìn giữ trong khi hợp tác với kẻ khác và ráng làm cho họ bị ảnh hưởng điều lành. Đó là người sáng suốt biết giữ mình vậy.

Ta phải hiểu rằng “nếu có một người nào làm điều sai quấy đối với ta do sự ngu si và hiểu lầm của họ, đó là đúng lúc để ta tỏ ra sáng suốt, có học thức, có độ lượng và cũng là nền tảng đạo đức của ta vậy. Dùng để làm gì nếu ta không đem ra áp dụng để tỏ ra người có học thức và đạo hạnh đúng khi ta cần dùng đến? Khi có người vu khống hoặc làm xấu đến ta, ta phải thừa dịp lấy hành vi ác xấu của họ mà diệt trừ những điều phiền não và phát huy nền đạo cho ta và được thực hành sự rộng lượng khoan hồng, nhẫn nại và sự sáng suốt của ta. Ta phải hiểu biết áp dụng những tài năng này thì nó sẽ làm cho giải bớt sự khốn khổ, đau thương và buồn phiền của gánh nặng đời ta. Có một đôi khi ta cũng phải đương đầu với một vài người mà họ cố ý làm cho ta mất sự khoan hồng, nhẫn nại và sáng suốt. Đó thật là đúng lúc để cho ta tỏ ra sáng suốt và trí tuệ vậy. Luôn luôn ta nên nhớ sự khoan hồng, nhẫn nại và sáng suốt có mãnh lực phi thường để thắng kẻ địch của ta và cũng làm cho họ ăn năn lãnh hội sự sai quấy của họ.

Nên thứ lỗi và lãng quên

Ta nên hiểu rằng nếu ta vì buồn phiền mà trả thù lại đến người hại ta thì ta lại càng thêm sự rắc rối khó khăn cho vấn đề ấy nữa. Và ta nên nhớ rằng “nếu ta không chế ngự được sự hành vi và cảm giác thù hận thì cả hai, ta và kẻ nghịch, cũng đều có hại và bị khổ sở in nhau. Mà muốn được trả thù thì trước ta đã tạo lòng sân hận cho ta rồi. Sự oán hận này ví như món thuốc độc mà ta đã chích nó vào người ta và kẻ đó ta mới chích cho người nghịch ta vậy. Như trước khi ta ném phân bò vào người thì ta phải bị phân bào làm như bản ta rồi, cũng như phương ngôn có câu “hàm huyết phún như tiêu ô kỷ khẩu” là ngậm máu phun người trước phải như miệng mình. Như vậy thì sự hành vi của ta không khác nào kẻ điên dại, thì ta có khác nào kẻ ác kia. Bằng cách sân hận kẻ khác, ta chỉ thêm sức lực cho họ nhưng ta cũng không giải quyết được vấn đề gì. Nếu ta sân hận đối với người khác mà họ không sân hận chỉ trả lại ta bằng sự mỉm cười thì chính ta là người đã thua trận rồi vậy. Vì họ không cộng sự với ta để làm cho thoả mãn sân hận của ta, thì họ là người toàn thắng ta vậy. Đức Phật có nói “Hạnh phúc thay! Ta sống không sân hận giữa người sân hận”. Lẽ tự nhiên ta không thể đầy đủ nghị lực để thương mến người nghịch ta, nhưng vì lý do sức khoẻ và hạnh phúc của ta, ta phải luyện tập cách nào tối thiểu cho sự dung thứ và lãng quên những điều ác của họ. Do sự không sân hận và nguyên rửa đến kẻ nghịch sự hành vi ấy của ta cũng như bậc trí tuệ và thánh nhân vậy. Muốn được hành vi cao thượng như vậy, ta phải hiểu rằng “họ vì bị chất độc của sự tham lam, sân hận, ganh tị và si mê ám ảnh mà họ phải hành vi ác xấu như thế. Đức Phật một lúc nọ có nói “người ác không phải bởi bản tánh tự nhiên ác xấu, sở dĩ họ làm ác là vì do sự vô minh mờ tối của họ mà ra. Vì sự vô minh của họ mà ta không nở nguyên rửa hoặc kết

án họ phải bị khổ sở đời đời. Trái lại, ta phải cố gắng sửa sai họ, phải tìm phương giảng giải cho họ hiểu là sai quấy”. Với sự hiểu biết như vậy, ta có thể đối đãi với người ác xấu như một bệnh nhân đang đau khổ vì bệnh hoạn của họ. Nếu ta có thể làm cho nguyên nhân bệnh tật ấy bớt đi thì người bệnh sẽ mạnh lành và sẽ được an vui hạnh phúc. Nếu có người ác xấu làm khổ đến ta vì sự si mê và hiểu lầm của họ thì đúng lúc ta phải rải lòng từ bi, bác ái đến họ. Rồi có ngày nào đó họ sẽ thức tỉnh sự sai lầm và sẽ bỏ hẳn những điều sai quấy ấy. Như vậy ta có một dịp tốt để cho họ trở nên người lương thiện.

Đức Phật có nói “oán hận không khi nào dứt bỏ được bằng lòng sân hận, mà nó chỉ diệt tắt được bằng lòng từ bi mà thôi, đó là cổ luật lâu đời vậy”. Nếu ta có thể rải lòng từ bi, bác ái đến kẻ nghịch của ta thì họ không bao giờ làm hại ta được. Chỉ có phương pháp này mới giúp ta thành tựu được sự khuây khoả cho tính thần và thể xác. Nếu có người ác xấu càng làm hãm hại ta thường xuyên thì ta phải tỏ ra sáng suốt để sửa chữa họ trong mỗi khi họ hành động sai lầm. Ta nên noi gương theo Đức Phật luôn luôn lấy tốt trả lại cái xấu của họ.

Đức Phật có nói “càng có nhiều sự ác xấu đến cho ta thì càng làm cho ta được sán lạn nhiều sự tốt”. Có người nghĩ rằng “khó mà lấy lành trừ dữ”. Nhưng phải ráng cố gắng và sẽ tự thấy kết quả thế nào. Nếu ta cảm thấy rất khó mà làm phải đến kẻ ác xấu thì ta cũng còn một việc quan trọng giữa ta và kẻ khác là không nên “lấy thù mà trả thù” là nên bỏ quên vậy.

Chúng ta đều là con người

Tất cả con người trong nhân loại đều yếu hèn và đều bị sai lầm, ở trong căn bản của sự tham lam, sân hận và si mê. Những sự yếu hèn này có trong tất cả con người tùy theo trình độ tiến hoá của mỗi người, trừ phi các bậc được hoàn toàn trong sạch như bậc A-la-hán. Chúng ta thử nhìn vào sự yếu hèn của con người si mê, bởi vì họ bị màng vô minh bao bọc không cho thấy rõ sự thật của chân lý là đời người phải ở trong sự đau khổ, khó khăn và tối tăm. Do nơi sự vô minh ấy mà họ tự tạo ra sự đau khổ rồi lại chia sẻ sự đau khổ ấy cho kẻ khác tiếp chịu với họ. Những khốn khổ và buồn phiền đến cho họ vì họ đã vay nên họ phải trả lại vì nó ẩn tàng trong thể xác này mà họ tin tưởng rằng “có một cái ta hay một linh hồn ẩn náu trong đó. Đã là con người thì phải bị lầm lạc bởi vì sự yếu hèn và vô minh. Trong đời này, không có ai là hoàn toàn (chỉ trừ bậc Thánh nhân) mỗi người đều có bị phạm những điều tội lỗi vì vô ý hoặc cố ý. Như vậy ta thế nào dám tự cho rằng ta đây được trong sạch không có sự lỗi lầm? Nếu ta có thể hiểu biết sự tự nhiên yếu hèn ẩn tàng trong tâm khảm con người thì không có lý do gì than phiền, trách móc đến sự buồn phiền và đau khổ. Ta phải có sự can đảm để đương đầu với nó và phải dung hoà gánh chịu tất cả sự buồn phiền và đau khổ đến cho ta.

Tự lãnh trách nhiệm

Nếu ta tránh được sự khiển trách mình và sự khiển trách kẻ khác thì ta đã lãnh hội sự chịu trách nhiệm của ta đối với tất cả sự việc xảy ra trên vũ trụ. Vì ta là một phần tử trong thế giới thì không có thế giới nào không có ta. Như vậy ta không thể tách rời ra với thế giới, nếu thế giới tốt thì ta cũng được tốt, còn ngược lại thế giới xấu xa thì ta cũng phải chịu ảnh hưởng của sự xấu xa ấy. Không thể xa tránh thế gian thì ta không nên nói rằng “thế giới này tốt hay xấu, phải hay quấy”. Ta cũng không khiển trách thế gian, mà cũng không khiển trách ta, ta chỉ thấy thế gian và ta là một. Như vậy thì ta sẽ hiểu biết được ta phải chịu trách nhiệm đối với mọi việc xảy ra trên thế gian.

Sự thanh bình và hạnh phúc

Nếu ta cố gắng vượt qua mọi sự trở ngại để thực hành theo sự khuyên nhủ và giảng dạy trong quyển sách nhỏ bé này thì chắc chắn ta sẽ tìm thấy con đường thanh bình an vui và hạnh phúc cho tinh thần ta vậy.

– Hết –

Tiểu Sử Của Bà Hoàng Yasodhara Là Một Bậc A-La-Hán

Yasodhara Devi (*Da-Du-Đà-La*) là tên tộc của bà trong kiếp chót. Bà là công chúa rất đẹp, con đức vua Suppa Buddha và hoàng hậu Amita Devi của xứ Korya. Bà Amita Devi là em gái của đức vua Tịnh Phạn: Suddho dana, là hoàng phụ của thái tử Sĩ-Đạt-Ta (*Siddhatha*). Do sự sắp đặt về số phận vĩ đại và độc nhất của họ mà cô gái tuyệt đẹp bà con cô cậu với thái tử cũng được gọi là Bimba Devi, Tàu dịch là Gương Ban công chúa, cũng đồng sanh một ngày với thái tử Sĩ-Đạt-Ta. Cùng trong biển cố hết sức lạ lùng và vĩ đại ấy có liên quan đến các nhân vật sau đây cùng sanh trong một ngày: Như ông Kaludāyi là bạn thân của thái tử Sĩ-Đạt-Ta, ông Channa là người đánh xe cho thái tử, ngựa Kiên Trắc (*Kanthaka*) và cội bồ đề cũng mọc lên để sau này cho thái tử đắc thành chánh giác dưới bóng cây ấy.

Mười bảy² năm sau, thái tử được sánh duyên cùng công chúa Da-Du-Đà-La để làm tròn nguyện vọng của cô trong những tiền kiếp mà cô luôn luôn là người vợ lý tưởng cả Bồ-tát với đầy đủ đức hạnh, trung thành và sự sùng kính của cô. Sau khi sánh duyên, họ sống luôn luôn trong cảnh nhung lụa và hạnh phúc cho đến năm 29 tuổi, khi vừa sanh thái tử La-Hầu-La.

Khi thái tử dạo chơi bốn cửa thành trông thấy người già, người đau và người chết. Thái tử không vui và lãnh hội rằng đời người là vô thường đầy rẫy sự khổ não rồi quyết định xuất gia để tìm con đường thoát khỏi khổ. Thái tử sẵn sàng rời bỏ cung điện để xuất gia, nhưng còn trì hoãn lại một chút thì giờ để vào nhìn xem bà vợ và con vừa mới sanh trong ngày ấy đang nằm ngủ trên tay của người mẹ.

Sau khi thái tử xuất gia, khi công chúa Da-Du-Đà-La thức tỉnh hay tin bất ngờ, thái tử đã thoát ra khỏi thành, bà vô cùng đau khổ. Khi nghe tin sự thực hành khổ hạnh của Bồ-tát là chồng bà, bà cũng làm như một người đại sĩ rất trung thành và tôn kính của một người vợ chánh đáng đối với thái tử. Bà cũng sống một đời khổ hạnh như cạo tóc, mặc y vàng, ăn mỗi ngày một bữa để chia những sự khổ cực của ông chồng yêu dấu trong khi Bồ-tát vắng mặt đang thực hành cực kỳ khổ hạnh. Với ý nguyện không lay chuyển này bà đeo đuổi theo sự thực hành khổ hạnh trong sáu năm hết sức sốt sắng theo Bồ-tát và như vậy sau khi được lệnh của ông cha chồng là đức vua Tịnh-Phạn cho phép bà được xuất gia sống trong đời của một tu sĩ.

Sau sáu năm cực kỳ khổ hạnh, Đức Thế Tôn đắc thành chánh giác dưới cội bồ đề, và sau nhiều lần thỉnh cầu của đức vua cha, Đức Thế Tôn mới ngự về thành Ca-Tỳ-La-Vệ. Khi ấy, công chúa Da-Du-Đà-La thấy ngài đi vào thành với nhiều hàng đệ tử bà lấy làm kính mến khi thấy sự trang nghiêm thanh tịnh và những tướng tốt đẹp của Đức Phật với sự hết sức trong sạch và tôn kính, bà bèn phát sanh ra mấy câu kệ gọi là Narasinha Gatha: kệ về tướng tốt đẹp của Đức Phật để mô tả những đức độ cao quý của Ngài.

Trong một dịp khác, khi Đức Phật và các hàng đệ tử được đức vua Tịnh-Phạn thỉnh vào thọ trai trong đền, sau khi thọ trai xong, tất cả các hàng mệnh phụ phu nhân trong triều đều đến

² Có chỗ nói là 16 năm.

đánh lễ Đức Thế Tôn, chỉ trừ công chúa Da-Du-Đà-La. Lý do của sự vắng mặt của bà nói như vậy “nếu tôi là người có đức hạnh và vượt qua khỏi tất cả các hàng phụ nữ khác thì Đức Phật sẽ ngự đến biệt thự của tôi, thì tôi sẽ tỏ hết sức cung kính và vâng lời Ngài”. Khi nghe được câu chuyện như thế, Đức Thế Tôn và hai vị đại đệ tử cùng đức vua cha đi đến biệt điện của bà. Như vậy bà có thể hành động theo ý muốn của mình. Khi đến nơi Đức Thế Tôn hoan hỷ xoá tất cả các lỗi lầm của bà. Khi bà thấy Ngài đến gần bèn đi một cách dịu dàng đến trước Ngài rồi quỳ xuống dưới hai chân Ngài hết sức tôn kính, để hai tay trên bàn chân Ngài và khóc với một cách hết sức khổ sở. Đức vua thấy cảnh động ấy, bèn bạch với Đức Thế Tôn về sự thành tín và trung kiên của cô dâu đương sống trong cuộc đời từ bỏ tất cả sự vui sướng. Trong dịp ấy, Đức Thế Tôn nhắc lại tích tiền kiếp trong đó Ngài rất khen ngợi những đức độ của bà đã tỏ ra hết sức thành tín đối với Ngài. Bà xin Ngài cho phép được xuất gia vào giáo pháp của Ngài, nhưng Đức Thế Tôn nghĩ rằng bà không phải là người đáng được xuất gia tỳ kheo ni đầu tiên. Hơn nữa trong một dịp khác, Đức Thế Tôn cùng các hàng đệ tử đi khất thực trong thành, bà bèn dạy thái tử La-Hầu-La bằng cách cho xuất gia sa di.

Trong một thời gian sau khi nghe tin bà Mahā Pajapati Gotami là di nuôi Đức Phật nhờ sự giúp đỡ của Đại đức Ānanda bà đã được phép xuất gia tỳ kheo ni đầu tiên. Công chúa Da-Du-Đà-La và đoàn tùy tùng, hàng ngàn người đi bộ đến Visala hết sức mệt nhọc và khổ sở, mới đoạt thành chí nguyện luôn cả ngàn người tùy tùng theo bà đều được xuất gia với bà Mahā Pajapati Gotami. Với sự yêu cầu của công chúa Da-Du-Đà-La, sau đó được đưa đến trước Đức Phật để thọ cụ túc giới tỳ kheo ni.

Đức Thế Tôn cũng khen ngợi những đức hạnh và sự cố gắng của bà là thân mẫu La-Hầu-La rồi thuyết Pháp độ bà. Do sự siêng năng cố gắng thực hành theo lời Ngài giảng dạy mà không bao lâu bà đắc thành A-la-hán và ở nơi tịnh xá của bà Visakha cất cho. Bà rất lấy làm hữ hạnh được đến viếng Đức Phật trong dịp thuận tiện để đánh lễ và nghe pháp của Ngài. Tứ vật dụng của bà được cung cấp hết sức dồi dào không ngớt do sự thoả thích thành tín cung cấp của hàng ngàn tín đồ, những điều ấy làm hết sức trở ngại cho đời đạo hạnh của bà. Muốn tránh những điều bận rộn ấy, bà xin Đức Phật chuẩn y cho bà và các hàng tùy tùng được phép rời khỏi địa phận ấy, nhưng bất luận bà đi nơi nào, bà cũng được nhiều sự lễ bái cúng dường từ những người đến nhờ bà dẫn dắt.

Thế rồi, nhiều năm sau, ngày tháng trôi qua cho đến khi bà được 78 tuổi, bà bèn suy nghĩ như vậy: “Đức vua Tịnh Phạn, hai vị đại đệ tử là Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiền-Liên, Mahā Pajāpati Gotami tất cả đã nhập Niết-bàn và chẳng bao lâu nữa Đức Phật cũng sẽ nhập Niết-bàn trong đêm ấy rồi bà vào đánh lễ Đức Thế Tôn để xin Ngài cho phép. Khi bà hồi hướng phước báu cho Chư Thiên gìn giữ ngôi tịnh xá rồi bà mặc y mang bát đi thẳng đến núi Gijjhakuta (Kỳ Xà Quật), nơi mà Đức Thế Tôn đang ngự. Dài theo đường, khi các tín đồ hay tin ý nguyện của bà đồng kéo theo chung quanh bà rất đông. Bà khuyên nhủ họ những lời quý báu rồi tiếp tục hành trình của bà. Khi đến nơi, với tất cả tấm lòng tôn sùng và thành kính bà đi đến gần Đức Thế Tôn rồi đi chung quanh ba lần, đi xong làm lễ Ngài và bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, là bậc đã dứt bỏ ngôi vị đế vương của hoàn cầu là Chuyển luân thánh vương, một người cha thân mến, người vợ trung thành, người con yêu dấu, tất cả những cảnh nhung lụa và hạnh phúc để thực hiện đời của một đạo sĩ, phải trải qua những sự thực hành cực kỳ khổ hạnh cho đến khi đạt đến mục đích, với đức độ cao cả ấy đã toàn thắng Ma vương và đắc thành Chánh đẳng Chánh giác, bạch Đức Thế Tôn, hiện giờ tôi đã được 78 tuổi, tôi muốn được nhập Niết-bàn trước ngày hôm nay, trước khi Ngài sẽ nhập”.

Bà tiếp: “Bạch Đức Thế Tôn, tôi cũng như cái bóng của Ngài, không rời nhau từ vô lượng kiếp”. Rồi bà nhắc lại những sự hợp tác của nhau trong vô lượng kiếp như vợ và chồng, trong

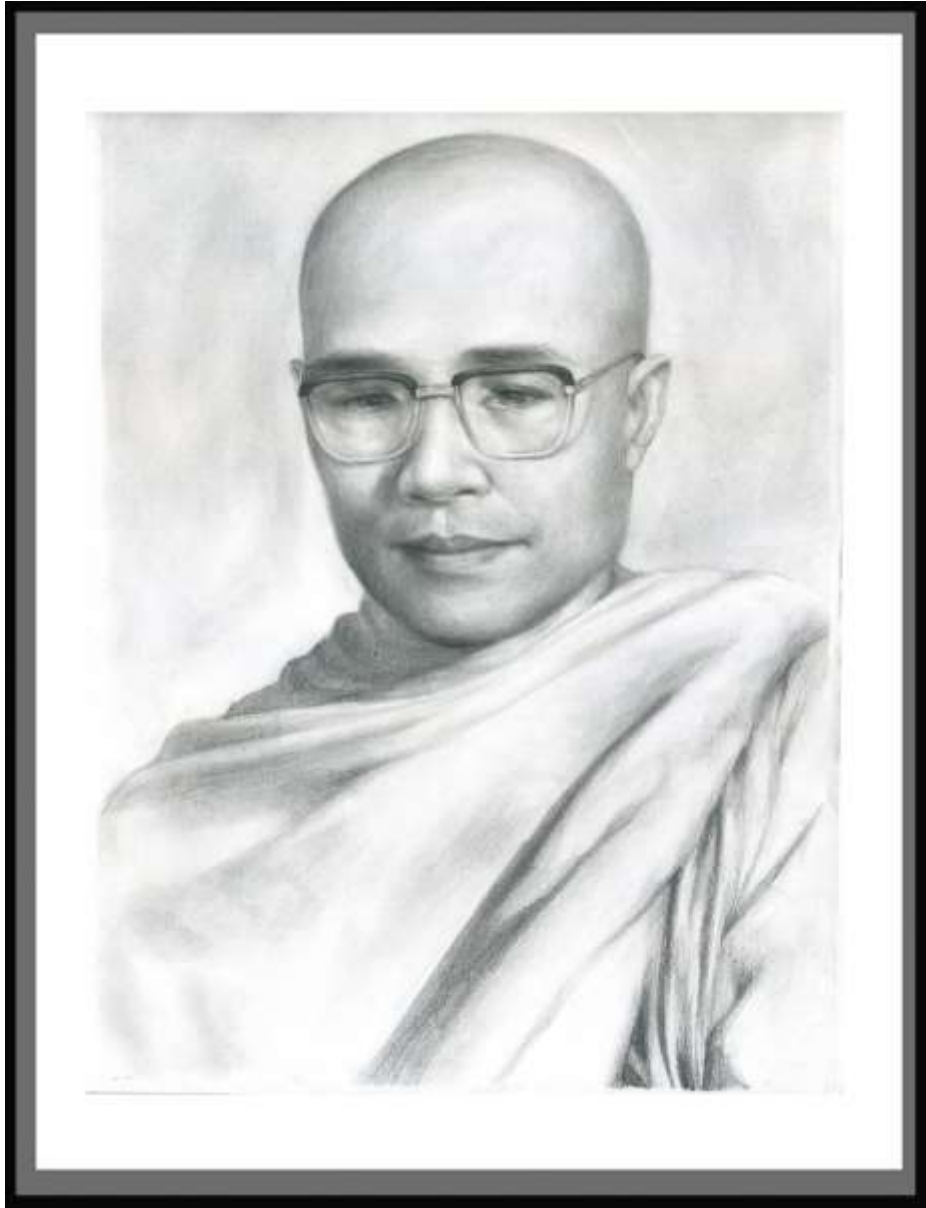
những kiếp ấy bà luôn luôn tỏ ra một người vợ trung thành ở trong vòng sanh tử luân hồi ấy. Sau khi nhắc lại như thế, bà yêu cầu Ngài xoá những tội lỗi của bà nếu có chỗ sai lầm vì bà là một phái nữ yếu đuối. Rồi bà kính cẩn xin Đức Thế Tôn cho phép bà nhập Niết-bàn trong đêm nay. Đức Thế Tôn nghĩ rằng bà là một bậc có nhiều đức hạnh, trí tuệ và thần thông như nhân thông, nhĩ thông, tha tâm thông v.v... không có người phụ nữ nào trong giáo pháp Như Lai sánh bằng. Nếu bà tỏ ra một cách nhún nhường với phận sự của mình như thế thì người đời làm thế nào biết được những đức độ cao cả là A-la-hán quả của bà. Muốn cho sự lợi ích trong Giáo pháp, bà không thể nhập Niết-bàn một cách thầm lặng. Vậy Như Lai nên cho bà có dịp biểu diễn những thần thông mà bà đã đắc, Ngài bèn tỏ ý định này cho bà biết. Bà sẵn sàng vâng lời Ngài cũng như một người vợ hiền đã luôn luôn vâng lệnh Ngài trong vòng sanh tử luân hồi.

Sau khi được loan tin cho một số người rất đông tụ họp nơi ấy để chứng kiến. Để tỏ lòng tôn kính và làm danh dự cho Ngài, bà nhập vào tứ thiền sau khi ra thiền xong, bà dùng các pháp thần thông như: bay lên cao cỡ 100 cây thốt nốt, kể 1000 cây càng cao, càng cao cho đến hàng tỷ cây thốt nốt. Bà đứng yên lặng, phóng hào quang sáng rực cho tất cả mọi người đều thấy bà, luôn cả Chư Thiên, Phạm Thiên và nhơn loại đều thấy rõ. Bà tuyên bố rằng “đây là sự lễ bái cúng dường đến Đức Như Lai”. Tiếng nói sadhu của bà vang dội khắp cả trên không gian bằng cách ấy bà biểu diễn rất nhiều phép lạ như phóng ra những hơi khói chung quanh mình, kể bao phủ chung quanh bằng những ngọn lửa làm cho tất cả nơi ấy sáng ngời rực rỡ, khi thì bà hiện ra dưới hình thức một con chim thật to, khi thì con ngựa, khi thì con voi. Những người được chứng kiến các cuộc biểu diễn này đều hết sức ngạc nhiên và cho rằng đó không ngoài những thần thông biến hoá của bà Da-Du-Đà-La. Sau khi hiện lại nguyên hình tự nhiên của bà, một lần nữa bà ngồi xếp bằng trên hư không, nhắc lại những chi tiết trong những tiền kiếp của bà với Đức Thế Tôn, thế nào mà đồng cùng nhau trong mỗi kiếp làm tiến triển cho mau đến nơi hoàn toàn giải thoát³. Bà ban những huấn từ đầy trí tuệ rằng từ vợ và chồng, từ Chư Thiên đến tiên nữ, riêng biệt đến các hàng phụ nữ. Bà nói các hàng phụ nữ phải cung kính và làm danh dự cho chồng như bậc Chư Thiên cũng như cho thầy tổ và cha mẹ và luôn luôn tỏ ra sự yêu mến đối với các bậc ấy. Sự ban thưởng về của cải để chờ sẵn cho những người phụ nữ nào mà họ làm đầy đủ phận sự trung thành. Khi các cuộc biểu diễn thần thông và thuyết pháp đã qua, bà hoan hô ‘sadhu, sadhu-lành thay, lành thay!’ rồi bà bay xuống đánh lễ Đức Phật.

Đức Thế Tôn bèn nói: “Này Da-Du-Đà-La, một bậc đã đắc A-la-hán như bà khỏi cần phải sám hối, nhưng với ước nguyện của bà để làm gương mẫu, Như Lai sẵn sàng chấp nhận. Kể từ ngày hôm nay, trong 24 tháng sau, Như Lai cũng sẽ nhập Niết-bàn. Vậy Như Lai cùng đồng ý với bà rằng thiếu một là không được chứng kiến sự nhập Niết-bàn của một Đức Phật. Khi nói xong, Đức Thế Tôn tỏ ra ba lần sự thứ lỗi của bà và chấp nhận sự ước nguyện của bà. Bà Da-Du-Đà-La lễ xong Đức Phật ba lần cùng các hàng môn đệ lui lần lui lần cho đến khi không còn thấy Đức Phật nữa. Một lần nữa, và cũng là một lần cuối cùng với tất cả tấm lòng thành kính, bà đánh lễ về hướng Đức Thế Tôn đứng rồi trở vô chùa. Trong đêm thanh tịnh và nghiêm trang bà Da-Du-Đà-La đầy đủ những đức hạnh nhập Niết-bàn để lại cho chúng ta những hàng phụ nữ gương lành cao cả và một gia tài quý báu bằng lời khuyên như vàng ngọc đã ăn sâu tận đáy lòng của chúng ta và các hàng phụ nữ.

– Dứt tác phẩm 20. Tam pháp yếu –

³ Như sẵn sàng khi Bồ-tát bố thí mình cho ai.



Họa ảnh chân dung Truong lão Bửu Chơn

CHƯƠNG IV. GIỚI LUẬT CHO NGƯỜI TẠI GIA VÀ BẬC XUẤT GIA

Tác phẩm 21

CƯ SĨ THỰC HÀNH

Tiểu Tựa

Quyển kinh này Bản tăng trích lục trong quyển “Ghipatipatti” của Đại đức Vimalappañña, quyển “The Mirror of the Dhamma” của Đại đức Narada và trong kinh Paritta, vì thấy bộ kinh này rất cần thiết cho các hàng cư sĩ, nên bản tăng ráng phiên dịch xuôi theo sự hiểu biết ra Việt ngữ để giúp thêm một phần tài liệu cho các hàng Phật tử áp dụng trong việc tu tập mỗi ngày theo luật tại gia của phái Nam Tông.

Sự phiên dịch này cố ý để theo nguyên văn cổ điển của Ấn Độ và quốc tế không muốn thêm bớt nên có nhiều chỗ hơi khác với các quyển kinh trước, cốt yếu để thêm tài liệu cho học giả nghiên cứu cho hiểu biết vậy thôi.

Mong cầu chư quý vị Đại đức nếu thấy chỗ nào còn thiếu sót hoặc sai lầm nên hoan hỷ chỉ giáo cho, hầu sao này có tái bản được thêm hoàn mỹ.

Quyển kinh này xuất bản kỉ niệm trong dịp lễ thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày 18-12-1957, Phật lịch 2501.

Mong cầu quả phước thanh cao này sẽ đem lại sự an vui cho tất cả dân tộc Việt Nam cũng như tất cả nhân sanh trên thế giới.

Tấm lòng thành thật

Bhikkhu Nāga Thera – Tỷ khuru Bửu Chơn

Vandanā - Lễ Bái

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa – Tôi xin hết lòng thành kính, làm lễ đến đức Bhagavā, Ngài là bậc Arahān cao thượng được đấng Chánh Biến Tri (Tam diệu tam bồ đề). (3 lần)

Dâng cúng bông đến Đức Phật

Pūjemi Budhaṃ kusumenanena.
Puññaena me tena ca hotu mokkhaṃ.
Pupphaṃ milāyāti yathā idaṃ me.
Kāyo tathā yāti vināsaḥvāṃ.

Tôi xin dâng cúng bông này đến đức Thế Tôn do quả phước báo này xin cho được mau giải thoát, hoa này sẽ điêu tàn như thế nào thì thân tứ đại này cũng sẽ trở nên như thế ấy.

Buddharatanapaṇāma – Lễ bái Phật bảo

Yo sannisinno varabodhimūle
Māraṃ sasenāṃ mahatiṃ vijeyyo
Sambodhimāgacchi anantañāno
Lokuttamotaṃ panamāmi buddhaṃ.

Đức Phật ngồi tham thiền về số tức quang¹ trên bảo tọa dưới bóng cây bồ đề quý báu và đấng thắng toàn bọn Ma vương mà thành bậc Chánh đẳng Chánh giác có trí tuệ vô lượng vô biên, Ngài là bậc tối thượng hơn tất cả chúng sanh, tôi xin hết lòng thành kính làm lễ Ngài. (Lạy)

Ye ca Buddhā atitā ca
Ye ca Buddhā anāgatā
Paccuppanā ca ye Buddhā
Ahaṃ vandāmi sabbadā.

Chư Phật đã thành Chánh giác trong kiếp quá khứ, hoặc sẽ thành Chánh giác trong kiếp vị lai, chư Phật đang thành Chánh giác trong kiếp hiện tại này, tôi xin luôn luôn thành kính làm lễ tất cả chư Phật trong tam thế ấy.

Buddha guna - Ân Đức Phật

Iti'pi so Bhagavā, Arahāṃ, Sammāsambuddho, Vijjācaranasampanno, Sugato, Lokavidū, Anuttaro, Purisadammasārathi, Satthādevamanussānaṃ, Buddho, Bhagavāti.

Iti'pi so Bhagavā, Arahāṃ (Ứng cúng) = Đức Thế Tôn hiệu Arahān: bởi Ngài đã diệt trừ tất cả phiền não và luôn các tật của thân và khẩu rồi. Sammāsambuddho (Chánh biến tri) = Đức Thế Tôn hiệu Sammāsambuddho: bởi Ngài đã tự giác ngộ tất cả các Pháp chân chánh. Vijjācaranasampanno (Minh hạnh túc) = Đức Thế Tôn hiệu Vijjācaranasampanno: bởi Ngài đã đủ 3 cái minh, 8 cái minh và 15 cái hạnh. Sugato (Thiện thế) = Đức Thế Tôn hiệu Sugato: bởi Ngài đã đi đến nơi an lạc bất diệt đại Niết-bàn. Lokavidū (Thế gian giải) = Đức Thế Tôn hiệu Lokavidū: bởi Ngài đã thông rõ tam giới. Anuttaro² (Vô thượng điều ngự trọng phụ) = Đức Thế Tôn hiệu Anuttaro bởi Ngài rất tinh thông sự thuần hóa những người hữu duyên, không ai bì kịp. Purisadammasārathi (Thiên nhơn sư) = Đức Thế Tôn hiệu

¹ Tham thiền về quan sát theo hơi thở.

² Có chỗ chia ra làm 2 hiệu là ... và ... Nhưng 2 hiệu này theo Ấn Độ và Tích Lan gộp chung lại làm một.

Purisadammasārathi: bởi Ngài là thầy của tất cả Chư Thiên và Nhơn loại. Buddho (Phật) = Đức Thế Tôn hiệu Buddho là bởi Ngài đã giác ngộ lý Tứ diệu đế và chỉ dạy cho kẻ khác cùng được giác ngộ. Bhagavā (Thế Tôn) = Đức Thế Tôn hiệu Bhagavā là bởi Ngài đã siêu xuất tam giới tức là Ngài không còn luân hồi lại nữa.

Buddha attapatiññā – Tuyên bố quy y Phật

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ
Buddho me saraṇaṃ varam
Etena saccavajjena
Hotu me jayamangalam.

Chẳng có chi đáng cho tôi phải nương theo, chỉ có đức Phật là bậc đáng quý mến do lời chơn chánh này, xin cho tôi hằng được sự an vui hạnh phúc.

Buddha khamāpana – Sám hối Phật

Uttamaṅgena vandeḥaṃ
Pādapamaṣuṃ varuttamaṃ
Buddhe yo khalito doso
Buddho khamatu taṃ mamaṃ.

Tôi xin hết lòng thành kính cúi đầu làm lễ vi trần dưới chân đức Phật. Các tội lỗi mà tôi đã phạm đến Phật bảo cúi xin Phật bảo xá tội lỗi ấy cho tôi.

Dhammaratanapanāma – Lễ bái Pháp bảo

Aṭṭhaṅgikāriyapatho janānaṃ
Mokkhappavesāya ujū ca maggo
Dhammo ayaṃ santikaro paṇīto
Nīyyāniko taṃ panamāmi dhammaṃ.

Các Pháp đúng theo đạo Bát chánh là con đường đi của bậc Thánh Nhơn là con đường chánh dẫn người hữu chí nhập Niết-bàn được, pháp ấy là pháp diệt tất các sự thống khổ và phiền não, Pháp Bảo là pháp dắt dẫn chúng sanh thoát khỏi cái khổ sanh tử luân hồi, tôi xin hết lòng thành kính làm lễ Pháp ấy.

Ye ca dhammā atītā ca
Ye ca dhammā anāgatā
Paccuppannā ca ye dhammā
Ahaṃ vandāmi sabbadā.

Các Pháp nào là Pháp của chư Phật đã có trong kiếp quá khứ, hoặc các pháp của chư Phật đã có trong kiếp vị lai. Các Pháp của chư Phật đang giáo truyền trong kiếp hiện tại này, tôi xin luôn luôn thành kính làm lễ tất cả các pháp trong tam thế ấy.

Dhamma guna - Ân đức Pháp bảo

Svākkhāto Bhagavatā Dhammo Sandiṭṭhiko Akāliko Ehipassiko Opanayiko Paccattaṃ veditabbo viññū hīti.

Svākkhāto Bhagavatā Dhammo = Tam tạng pháp bảo là Pháp của đức Thế Tôn đã giáo truyền chân chánh là đúng theo 9 Pháp thánh.³ Sandiṭṭhiko = Pháp mà chư Thánh đã thấy chắc biết

³ 9 pháp chánh là 4 đạo, 4 quả, và 1 Niết-bàn.

chắc do nhờ minh sát tuệ chớ chẳng phải vì nghe hoặc tin theo kẻ khác. Akāliko = Pháp độ cho đắc quả không chờ ngày giờ, là khi nào đắc đạo thì liền đắc quả trong lúc ấy. Ehipassiko = Pháp của chư Thánh đã đắc quả rồi có thể chỉ cho kẻ khác suy xét biết được. Opanayiko = Pháp dắt dẫn cho đến Niết-bàn⁴. Paccattam veditabbo viññūhī = Pháp mà các bậc trí thức nhưt là bậc thượng trí được biết tự nơi tâm.

Dhamma attapatiññā – Tuyên bố quy y Pháp

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ.
Dhammo me saraṇaṃ varaṃ.
Etena saccavajjena.
Hotu me jayamaṅgalaṃ.

Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo chỉ có đức Pháp là quý mến, do lời chân chánh này. Xin cho tôi hằng được sự an vui hạnh phúc.

Dhamma khamāpana – Sám hối Pháp

Uttamaṅgena vandehaṃ.
Dhammañca duvidhaṃ varaṃ.
Dhamme yo khalito doso.
Dhammo khamatu taṃ mamaṃ.

Tôi xin hết lòng thành kính, cúi đầu làm lễ hai hạng Pháp bảo⁵. Các tội lỗi mà con đã vô ý phạm đến Pháp bảo, cúi xin Pháp bảo xá các tội lỗi ấy cho tôi.

Saṅgharatanapanāma – Lễ bái Tăng bảo

Saṅgho visuddho varadakkhiṇeyyo.
Santindriyo sabbamalappahīno.
Gūṇehinekehi samiddhipatto.
Anāsavo taṃ panamāmi saṅghaṃ.

Chư Tăng nào đã được hoàn toàn trong sạch, là bậc đáng cho người dâng lễ cúng dường, có lục căn thanh tịnh, các phiền não đã dứt trừ, là Tăng đã được những đức lành cao thượng diệt tận các pháp trầm luân, tôi xin hết lòng thành kính làm lễ chư Thánh Tăng ấy.

Ye ca saṅghā atītā ca
Ye ca saṅghā anāgatā
Paccuppanā ca ye saṅghā
Ahaṃ vandāmi sabbadā

Chư Tăng nào đã đắc đạo cùng quá trong kiếp quá khứ, hoặc sẽ đắc đạo cùng quá trong kiếp vị lai, chư Tăng đang đắc đạo cùng quá trong kiếp hiện tại này, tôi xin luôn luôn thành kính làm lễ chư Thánh tăng trong tam thế ấy.

Saṅgha guna - Ân đức Tăng bảo

Supaṭipanno bhagavato sāvakaṣaṅgho. Ujupaṭipanno bhagavato sāvakaṣaṅgho.
Ñayaṭipanno bhagavato sāvakaṣaṅgho. Sāmīcipaṭipanno bhagavato sāvakaṣaṅgho.

⁴ Có chỗ dịch là Pháp đáng để vào tâm do nhờ sự quán tưởng. Theo (Pāli Eng.Dict. P.168).

⁵ Là học Tam tạng pháp bảo và 9 pháp thánh (pháp học và pháp hành).

Yadidaṃ cattāri purisayugāni. Attha purisa-puggalā. Esa Bhagavato sāvakaṅgho Āhuneyyo Pāhuneyyo Dakkhiṇeyyo Añjalikaraṇīyo. Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassāti.

Supaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho = Tăng là các bậc tinh văn đệ tử Phật, các ngài đã tu hành đúng đắn y theo Thánh pháp. Ujupaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho = Tăng là các bậc tinh Văn đệ tử Phật, các Ngài đã tu hành ngay thẳng đúng theo trung đạo. Ñayapaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho = Tăng là các bậc tinh văn đệ tử Phật, các Ngài đã tu hành để giác ngộ Pháp Niết-bàn là nơi an lạc dứt khỏi các sự thống khổ. Sāmīcipaṭipanno bhagavato sāvakaṅgho = Tăng là các bậc tinh văn đệ tử Phật, các Ngài đã tu hành đúng đắn y theo Pháp giới định huệ. Yadidaṃ cattāri purisayugāni = Tăng nào nếu đếm đôi thì có 4 bậc⁶. Attha purisa-puggalā = Tăng nào nếu đếm chiếc thì có 8 bậc.⁷ Esa Bhagavato sāvakaṅgho = Chư tăng ấy là bậc Tinh văn đệ tử Phật. Āhuneyyo = Các Ngài đáng thọ lãnh 4 món vật dụng⁸ của thí chủ ở tha phương đem đến dâng cúng cho người có giới hạnh. Pāhuneyyo = Các Ngài đáng thọ lãnh của người tín thí mà họ sửa soạn để thiết đãi thân quyến ở phương xa, nhưng họ lại đem dâng cúng cho các ngài. Dakkhiṇeyyo = Các Ngài đáng thọ lãnh của thí chủ tín lý nhân quả đem đến dâng cúng. Añjalikaraṇīyo = Các Ngài đáng cho chúng sanh lễ bái. Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā = Các Ngài là phước điền quý báu của chúng sanh không bì kịp.

Saṅga attapatiññā – Tuyên bố quy y Tăng

Natthi me saranaṃ aññaṃ.
Saṅgho me saranaṃ varaṃ.
Etena saccavajjena.
Hotu me jayamaṅgalaṃ.

Chẳng có chi đáng cho tôi phải nương theo, chỉ có đức Tăng là quý mến, do lời chân chánh này xin cho tôi hằng được sự an vui hạnh phúc.

Saṅgha khamāpana – Sám hối Tăng bảo

Uttamaṅgena vandehaṃ.
Saṅghañca duvidhottamaṃ.
Saṅghe yo khalito doso.
Saṅgho khamatu taṃ mamaṃ.

Tôi xin hết lòng thành kính, cúi đầu làm lễ hai hạng Tăng bảo⁹ các tội lỗi mà tôi đã vô ý phạm đến Tăng bảo, cúi xin Tăng bảo xá tội lỗi ấy cho tôi.

Lễ bái Xá Lợi

Vandāmi cetiyaṃ sabbhaṃ sabbatṭhāmesu
patitṭhitaṃ sārīrikadhātu mahābodhiṃ
buddharū paṃ sakalaṃ sadā.

Con xin lễ bái các phần
Bảo tháp xá lợi kim thân Phật đà
Bồ đề khắp cõi sa bà
Luôn luôn thành kính hương hoa cúng
dường.

⁶ Tu-đà-hườn đạo và quả, Tư-đà-hàm đạo và quả, A-na-hàm đạo và quả, A-la-hán đạo và quả.

⁷ Là chia đạo riêng và quả riêng ra, như Tu-đà-hườn I, Tu-đà-hườn quả I v.v...

⁸ Là y phục, vật thực, chỗ ở, thuốc để chữa bệnh.

⁹ Phạm tăng và Thánh tăng.

Bước Đầu Tu Tập

Những người nào có đức tin trong sạch với Tam bảo, muốn làm thiện nam (cận sự nam) upasaka hoặc là tín nữ (cận sự nữ) upasika để tỏ ra mình đã vào hàng Phật tử hoặc là đã theo Phật giáo chánh thức, trước hết phải tuyên bố sám hối những tội lỗi của mình trước tượng Phật, Tháp thờ Xá Lợi của Phật giáo chánh thức, trước hết phải Đức Phật, hoặc trước 1, 2, 3, vị tỳ khuru hoặc chư tăng từ 4 vị trở lên.

Khi sám hối xong thì nên tuyên bố xin quy y Tam bảo và thọ trì ngũ giới và thọ thêm bát quan trai giới tùy theo ngày giờ đã nhất định để được thêm nhiều phước báu.

Cách sám hối.

Accayo (*Accayā*) maṃ bhante accagāmā yathā bālaṃ yathā mūlhaṃ yathā akusalaṃ. Yo (*phụ nữ đọc yā*) haṃ bhante kāyena vā vācāya vā manasā vā Buddhassa vā Dhammassa vā Saṅghassa vā agāraṃ akāsiṃ tassa (*phụ nữ đọc tassā*) me bhante Ayyo¹⁰ accayaṃ accayo paṭiggaṇhātu (*2,3 vị thì đọc paṭiggaṇhantu*) āyatīṃ saṃvarāya.

Bạch Đại đức¹¹ (các) tội lỗi mà tôi đã phạm vì bởi tôi là người lầm lạc, không thông hiểu không lương thiện nên đã phạm các tội lỗi do thân, khẩu, ý của tôi không cung kính nên phạm đến Phật, Pháp, Tăng, bạch Đại đức, cầu xin đại đức xá các tội lỗi ấy là điều quấy thật đáng cho tôi thu thúc làm những việc lành từ nay về sau.

Cách tuyên bố quy y tam bảo

Esāhaṃ bhante sucirapariniḃbutampi taṃ bhagavantaṃ saraṇaṃ gacchāmi dhammaṃca bhikkhusaṅghaṃca. Upāsakaṃ (*phụ nữ đọc là apasikaṃ*) maṃ, ayyo dhāretu (*2, 3 vị thì đọc dhārentu*), ajjatāgge paṇupetaṃ saraṇaṃ gataṃ.

Bạch đại đức tôi cầu xin thọ phép quy y Phật đã nhập Niết-bàn, cầu xin thọ phép quy y Pháp, cầu xin thọ phép quy y Tăng, cầu xin đại đức nhận biết cho tôi là người thiện nam (*hoặc tín nữ*) đã quy y tam bảo kể từ ngày nay cho đến trọn đời.

Kế tiếp xin thọ trì ngũ giới

Ukāsa, aham (*nhiều người đọc mayam*) bhante viṣuṃ viṣuṃ rakkhanatthāya tisaṇaṇena saha pañcasīlāni yācāmi (*ma*).

Dutiyampi... Tatiyampi.

Bạch Đại đức tôi xin (*nếu nhiều người thì đọc chúng tôi*) thọ trì mỗi điều học của ngũ giới luôn cả tam qui để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích.

Lần thứ nhì... Lần thứ ba....

Vị sư chứng minh nơi ấy nên đọc truyền tam quy ngũ giới bằng tiếng Pāli và nghĩa như sau:

Namo tassa v.v... (3 lần luôn cả nghĩa như ở phía trước) người thọ cũng phải đọc theo

Tisarana – Tam quy

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dutiyampi..... Tatiyampi...

Tôi xin thành kính quy y Phật.
Tôi xin thành kính quy y Pháp.
Tôi xin thành kính quy y Tăng.
Lần thứ nhì...lần thứ ba.

¹⁰ 2, 3 vị thì đọc ayyā, 4 vị trở lên thì đọc sangho

¹¹ 2,3 vị thì đọc bạch chư đại đức, 4 vị trở lên thì đọc bạch chư đại đức Tăng

Xong vị sư đọc: “Tisaraṇaggahanam paripuṇṇam – Phép Quy y Tam bảo đã đầy đủ rồi”.

Trả lời: “Āma bhante – Dạ thưa vâng”.

Pañca sīla – Phép thọ trì ngũ giới

- | | |
|--|---|
| 1. Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. | 1. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh. |
| 2. Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi | 2. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp. |
| 3. Kāmesu micchācārā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. | 3. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự tà dâm |
| 4. Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. | 4. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối. |
| 5. Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. | 5. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự đê duôi uống rượu và các chất say. |

Xong vị sư dặn: “Imāni pañca sikkhāpadāni sādhuṃ katvā appamādena niccakālam sammārakkhitabbaṃ – Người nên thọ trì ngũ giới, phải vâng giữ hành theo cho được trong sạch, đến trọn đời không nên đê duôi” .

Vị sư giải luôn quả báo của giới :

Sīlena sugatiṃ yanti.
Sīlena bhogasampadā.
Sīlena nibbutiṃ yanti.
Tasmā sīlaṃ visodhaye.

Các chúng sanh được sanh về nhân cảnh, hoặc đầy đủ tài sản, hoặc được đến nơi giải thoát nhập Niết-bàn cũng nhờ giữ giới, bởi các quả báu ấy, người nên thọ trì giới luật cho được trong sạch, không nên đê lắm nhơ.

Thiện nam tín nữ, khi đã thọ trì ngũ giới nếu tinh tấn muốn được nhiều phước báu cao thượng thêm thì nên giữ bát quan trai – *uposatha* cũng gọi là Bồ tát nhứt định trong một ngày một đêm, mỗi tháng 8 ngày là: mùng 5, 8, 14, 15, 20, 23, 29, 30 (tháng thiếu thì 28, 29).

Khi thọ giới nên thọ với vị tỷ kheo hoặc sa di, nếu chỗ nào xa xôi không có nhà sư thì nên nguyện trước kim thân Phật 8 điều học như vậy : “Ajja me uposatho imaṅca rattim imaṅca divas am uposathiko (*phụ nữ đọc uposathikā*) bhavissami – Ngày nay là ngày bát quan trai, tôi xin thọ trì bát quan trai giới trọn ngày nay và đêm nay”.

Cách xin giới bát quan trai

Ukāsa ahaṃ bhante viṣuṃ viṣuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha¹² atthasīlāni yācāmi.

Dutiyampi...tatiyampi...

Cách truyền tam qui như chỗ ngũ giới

Bạch đại đức, tôi xin thọ trì mỗi điều học của bát quan trai giới luôn cả tam qui, để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích.

Lần thứ nhì... lần thứ ba ...

¹² Có thể đọc atthaṅgasamannagataṃ uposatham yācāmi anuggaham katvā sīlaṃ detha me bhante.

Uposatha – Bát quan trai giới

- | | |
|---|---|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 2. Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 3. Abrahmacariyā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 4. Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 5. Surāmerayamajjappamādatthānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 6. Vikālabhojanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 7. Naccagītavāditavisūkadassana-mālāgandhavilepanadhāraṇamaṇḍana-vibhūsanatthānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 8. Uccāsayanamahāsayanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. | <ol style="list-style-type: none"> 1. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh. 2. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp. 3. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự thông dâm. 4. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối. 5. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự để duôi uống rượu và các chất say. 6. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự ăn sai giờ. 7. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự khiêu vũ, ca hát, âm nhạc và hí kịch, hoặc đeo tràng hoa, xúc dầu thơm, bôi phấn thoa mình và các vật trang điểm cho xinh đẹp. 8. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa chỗ nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp. |
|---|---|

Vị sư nên nhắc thêm rằng: ‘Imāni aṭṭha sikkhāpadāni uposathasīlavasena imaṅca rattim imaṅca divasaṃ sādhukaṃ katvā appamādena sammārakkhitabbaṃ – Người nên thọ trì bát quan trai giới, phải vâng giữ hành theo cho được trong sạch trọn ngày nay và đêm nay không nên để duôi (và đọc luôn quả báo của sự trì giới như ở chỗ ngủ giới)’.

Nếu người thiện nam hoặc tín nữ nào có tâm trong sạch muốn giữ thập giới trong thời gian nhất định hoặc trong một ngày một đêm cũng được.

Dasasīla – Thập giới

Từ giới thứ nhất đến giới thứ 6 giống y như bát quan trai giới (từ giới thứ 7 tới 10 thì đọc như sau đây):

- | | |
|---|--|
| <ol style="list-style-type: none"> 7. Naccagītavāditavisūkadassanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 8. Mālāgandhavilepanadhāraṇa-maṇḍana-vibhūsanatthānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 9. Uccāsayana mahāsayanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. 10. Jāta rūpa rajata paṭiggahana veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. | <ol style="list-style-type: none"> 7. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự khiêu vũ ca hát, âm nhạc và hí kịch. 8. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự đeo tràng hoa, xúc dầu thơm, bôi phấn thoa mình và các vật trang điểm cho xinh đẹp. 9. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa chỗ nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp. 10. Tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự thọ lãnh vàng bạc. |
|---|--|

Phận sự người giữ giới Bát quan trai có 3 hoặc 4 là: phải nghe pháp (savaṇakicca); luận đạo (dhammasakacca); tham thiền (bhāvanā). Nếu 4 thì thêm minh sát tuệ (vipassanā).

Linh Tinh

Thỉnh chư Tăng tụng kinh cầu an

Vipattipattibāhāya sabbasampatti
siddhiyā sabba dukkhavināsāya parittam
brūthamaṅgalaṃ, vipattippātibāhāya sabba
sampattisiddhiyā sabba bhaya vināsāya
parittam brūtha maṅgalaṃ
vipattippātibāhāya sabba sampattisiddhiyā
sabba rogavināsāya parittam
brūthamaṅgalaṃ.

Cầu xin chư Đại đức Tăng tụng kinh cầu an để ngăn ngừa tránh khỏi những điều rủi ro tai hại, cho đặng thành tựu những hạnh phúc, khiến cho các sự khổ não, kinh sợ và tật bệnh đều tiêu tan.

Dâng cúng vật thực

Pāli dâng cúng vật thực đến chư tăng có 2 cách: Cách vắn tắt thì đọc như vậy: “Imaṃ bhikkhaṃ” (nếu có vật phụ tụng thì nói thêm *saparikkhārami*) *bikkhisāṅghasa dema*¹³ – Chúng tôi xin dâng vật thực này đến chư tăng (luôn cả các vật phụ tụng). Lần thứ nhì... lần thứ ba...”

Cách đầy đủ:

Ayaṃ no bhante piṇḍapāto dhammiko
dhammaladdho dhammeneva uppādito
mātāpitu ādike guṇavante uddissa imaṃ
saṅghabhataṃ saparikkhāraṃ (*buddhappa
mukhassa*¹⁴) saṅghassa dema te guna
vantādayo imaṃ saṅgha bhataṃ attano
santakaṃ viya maññamānā anumodantu
anumoditvāna yathicchita sampattīhi
samijjhantu sabba dukkhā pamañcantu
iminā nissante iminā nissantena.
Dutiyampi...tatiyampi...

Bạch đại đức Tăng được rõ: những thực phẩm này của chúng tôi làm theo lẽ đạo, được cúng hiệp theo lẽ đạo, chúng tôi xin hồi hướng đến các bậc ân nhân nhưt là cha mẹ hay biết rằng: “Lẽ này gọi là lẽ trai tăng” luôn cả các món phụ tụng, xin dâng cúng đến chư Tăng (*nhứt là Đức Phật*), lẽ này thuộc về phần các vị ấy, xin được phép đến thọ lãnh tùy ý khi thọ hưởng rồi, xin cho được thoát khỏi những điều thống khổ, được kết quả người, quả trời cùng quả Niết-bàn, cho được như ý muốn do năng lực phước báu chảy vào không dứt. Lần thứ nhì... lần thứ ba...

Dâng y đến chư tăng

Mayaṃ bhante imaṃ cīvaraṃ idhānetvā
saṅghassa dema sādhu bhante saṅgho imaṃ
cīvaraṃ patiggaṇhatu amhākaṃ
dīgharattaṃ atthāya hitāya sukāya.
Dutiyampi...tatiyampi...

Bạch đại đức Tăng, chúng tôi đem y này dâng cúng đến chư Tăng, xin các Ngài nhận lãnh cho chúng tôi được sự tấn hóa, sự lợi ích, sự an vui lâu dài. Lần thứ nhì... lần thứ ba...

Dâng y casa trong dịp lễ Kathina thì đọc

¹³ Cách này theo Tích Lan và Ấn Độ.

¹⁴ Như có dọn riêng vật thực để cúng Phật, nếu không dùng đọc.

Imaṃ dussaṃ Kaṭhina cīvaraṃ saṅghassa
dema. Dutiyampi... tatiyampi...

Dâng chõ ở chùa thất v.v...

Mayaṃ bhante imaṃ vihāraṃ (*nếu thất nhỏ
thì nói kutim*) kāretvā uposatha pavāraṇā
disaṅgha kamma karaṇatthāya cāduddisassa
bhikkhusaṅghassa dema sādhu bhante
bhikkhusaṅgho imaṃ vihāraṃ patiggaṇhatu
amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya hitāya
sukāya. Dutiyampi....tatiyampi...

Bạch đại đức Tăng chúng tôi xin dâng vải
này là Y Kaṭhina đến chư Tăng. Lần thứ
nhì... lần thứ ba...

Bạch đại đức Tăng chúng tôi đã tạo xong
tịnh xá (chùa) này xin dâng cúng đến chư
Tăng tứ phương để hành Tăng sự, nhứt là
để phát lộ, xin chư tăng nhận lãnh cho
chúng tôi được sự tấn hóa, sự lợi ích, sự an
vui lâu dài. Lần thứ nhì... lần thứ ba...

Mỗi khi làm được phước báu nào xong thì nên nguyện: “Idaṃ vatta me puññaṃ asāvakkhaya
vahaṃ hotu anāgate – Do sự phước báu mà chúng tôi đã trong sạch làm đây... mong cầu gieo
được duyên lành để diệt tận các pháp trâm luân trong ngày vị lai”.

Xong rồi hồi hướng phước báu đến Chư Thiên v.v...

Ākasatthā ca bhūmatthā devānāgā
mahiddhikā puññaṃ no anumodantu
civaraṃ rakkhantu sāsanam.
*Nơi chữ sāsanam nên thay lại me garu,
ñātayo, pānino, no sadā, trong mấy câu
sau.*

Chư Thiên ngự trên hư không
Địa cầu thượng ngự rõ thông mọi điều
Long vương thần lực có nhiều
Đồng xin hoan hỷ phước điều chúng tôi
Hộ trì Phật giáo Tăng bồi
Các bậc thầy tổ an vui lâu dài
Quyết thuộc tránh khỏi nạn tai
Chúng sanh được hưởng phước dài bền lâu
Thân tâm vui thú đạo mẫu.
Tu hành tinh tấn ngộ hầu siêu thăng.

Thỉnh Pháp sư

Khi có thuyết Pháp thì nên thỉnh Pháp sư như vậy:

Brahmā ca lokādhipatī sahampati katanjalī andhivaraṃ ayācatha. Santīdha sattāppara
jakkhajātikā desetu dhammaṃ anukampimaṃ pajamaṃ.

Saddhamma bheriṃ vinayañca kāyaṃ suttañ ca bandhaṃ abhidhamma cammaṃ akotayanto
catusacca duṇḍamaṃ pabbodha neyya parisāya majjhe.

Evaṃ sahampati brahmā bhagavantaṃ ayācatha tunhi bhāvena taṃ buddho kāruññe
nādhivāsaya:

Tamhā vutthāya pādena migadāyaṃ tato gato pañca vāgyāday neyye amam pāyesi
dhammato tato pabhūti sambuddho anūnā dhammadesanaṃ māghavassāni desesi sattānaṃ
atthasiddhakaṃ.

Tena sādhu ayyo bhante desetu dhammadesanaṃ sabbāyidha parīsāya anukampampi kātave.

Thờ Phật mới đạt thành quả vị
Có Sahampati (Xá-Hăm-Pát-Ti) Phạm
thiên
Cả trong thế giới các miền
Thanh cao quán chúng cần chuyên đạo mẫu
Hiện trước Phật đê đầu đánh lễ

Vậy nên cầu đấng từ bi
Tạo thuyền bát nhã trải đi vớt người
Đưa qua chón tốt tươi an tịnh
Bờ Niết-bàn chẳng dính trần ai
Như đèn rọi suốt trong ngoài
Chiếu tia ánh sáng khắp loài hân hoan

Bạch xin Ngài tế thể độ nhơn
 Chúng sanh trong khắp cõi trần
 Tội mê điên đảo không phân tội tình
 Cầu Phật tỏ cao minh ái truat
 Hiện oai linh tinh thức dất diu
 Hoằng khai giáo pháp cao siêu
 Tu hành theo đặng kết nhiều thiện duyên
 Thế tôn đợc mẫn viên đạo quý
 Tôi hết lòng hoan hỷ tán dương
 Nhưng vì hoàn cảnh đáng thương
 Không đành bỏ mặc lạc đường làm thính
 Chúng sanh vốn đa tình lắm bực
 Không phân đầu chân thật giả tà
 Vô thường, khổ não chấp ta
 Ngày nay sơ ngộ thiết tha nhờ ngài
 Xin mở lượng cao dày răn dạy
 Chuyển pháp luân diễn giải diệu ngôn
 Chúng sanh nghe đặng pháp môn
 Thoát vòng khổ não dập dòn bấy lâu
 Giải thoát những nguồn sầu câu thức
 Diệt lam lam ái dục bao vòng
 Tội mê sẽ đợc sáng trong
 Phát sanh trí huệ hiểu thông tinh tường
 Thông thấu lẽ vô thường vắng vôi
 Ba tướng trong ba cõi mỏng manh
 Vô minh sanh quả nhân hành
 Cội căn dất dẫn chúng sanh luân hồi
 Biển trần khổ nổi trôi chìm đắm
 Bị ngũ ma vẫy nắm chuyển di

Pháp ví trống khải hoàn rầm rộ
 Luật ví như đại cổ hồng dương
 Kinh như giây buộc trên rường
 Luật như mặt trống vệt dưng vô minh
 Tứ diệu đế đó hình dùi trống
 Gióng khua tan giấc mộng trần gian
 Chúng sanh tất cả bốn hàng
 Như sen trong nước minh quang luống chờ
 Trời ló mọc đặng nhờ ánh sáng
 Trổ hoa lành rải tán mùi hương
 Pháp màu ánh sánh phi thường
 Chiều khắp ba cõi rõ đường an vui
 Phạm thiên vẫn ngậm ngùi khẩn khoản
 Phật nhận lời nhưng chẳng dĩ hơi
 Quyết lòng mở đạo dạy đời
 Nhắm vườn Lộc Giả, Ngài dời chân sang
 Thuyết Pháp độ các hàng đệ tử
 Có năm thầy thính dự pháp từ
 Đó là nhóm Kiền Trần Như
 Đợc ném hương vị hữu dư Niết-bàn
 Rồi từ đó mở mang giáo Pháp
 Bốn mươi lăm hạ giáp vẹn toàn
 Một lòng chẳng thối không mòn
 Những điều lợi ích hằng còn lâu năm
 Cả tam giới thừa ân phổ cập
 Đám mưa lành rưới khắp thế gian
 Bởi nhân có tích rõ ràng
 Thính Ngài thuyết Pháp noi đàng từ bi
 Chúng sanh ngồi khắp chốn ni
 Tội mê cầu đặng trí tri vẹn toàn.

Lễ Bái Xá Lợi

Trước Xá Lợi uy linh lẫm liệt
 Dâng nén hương dạ nhiệt tín thành
 Cúng dường Phật tỏ cha lành
 Ngàn xưa di tích Phật danh Cồ Đàm
 (Gotama)
 Đức từ bi chỉ đàng giác ngạn
 Ôn cứu khổ độ nạn mê tân
 Trời người nhuần gội nguồn ân
 Duyên may đợc hưởng đôi phân chánh
 truyền
 Phát tâm lành cầu chuyên giữ đạo
 Nguyện noi theo tôn giáo Thích Ca
 Lo phần tự giác giác tha

Năm cân ngọc điệp trắng ngần như hoa
 Chúng sanh khắp cõi sa bà
 Dễ nào gặp đợc để mà suy tôn
 Duyên lành đưa đến điện môn
 Cúng dường Xá Lợi Thế Tôn di truyền
 Nhứt tâm thệ nguyện qui nguyên
 Ngưỡng cầu Phật tỏ chứng miên lòng thành.
 Đầu tiên tám nước phân tranh
 Công phân xá lợi sử sanh ghi rành
 Đền thờ tiêu biểu: đức lành
 Tám nơi công cộng đô thành quốc vương
 Môn sanh từ khắp bốn phương
 Mai chiều chiêm bái cúng dường Như lai

Y theo bốn hạnh Phật Đà khi xưa
 Chôn rùng già nặng mưa khổ xác
 Giữa tuyết sương đói khát bao nài
 Chẳng màng lao khổ đắng cay
 Quyết lòng tìm đạo duyên may độ đời
 Dưới cội cây tứ thời tĩnh tọa
 Trên bồ đoàn phân tỏa tâm minh
 Thoạt nhiên ngộ đạo tự mình
 Đắc thành Phật quả vô sinh Niết-bàn
 Rồi từ đó mở mang giáo Pháp
 Bốn mươi lăm hạ giáp vẹn toàn
 Châu du cùng khắp bốn phương
 Hoảng khai Phật đạo chỉ đàng vô sanh
 Vườn Kusināra cha lành viên tịch
 Ngọc Xá Lợi di tích thế gian
 Bảy đoạn xương lớn huy hoàng
 Xương trán răng nhọn lại còn xương vai
 Lửa Chư Thiên hỏa đài đốt cháy
 Không rã tan quả thấy nhiệm màu
 Lại còn Xá Lợi đủ màu
 Chia ra ba cỡ khác nhau cân lường
 Chừng năm cân chỉ bằng hột đậu
 Ánh chiếu ngời huỳnh học kim cương
 Cỡ hai đồng chạn khác thường
 Lớn bằng hạt thóc đã lường sáu cân
 Pha ly màu sáng trong ngần
 Thủy xoàn ngọc quý trong trần nào hơn
 Cỡ ba hột cải trọng trơn

Chúng con cảm mến dạ hoài
 Hương chùng Thánh tháp Phật đài suy tôn
 Răng nhọn bốn cái di tồn
 Bốn nơi tạo thấp kiền khôn lưu đời
 Một là Đạo Lợi cung trời
 Hai là phước địa đương thời Lãn-Ca
 Xứ Ganh-Tha-Rá thứ ba (Ganthāra)
 Bốn là thủy điện nguy nga chúa Rồng
 Chúng con ái mộ tâm đồng
 Cúng dường Xá lợi viên thông Phật Đà
 Phạm thiên thượng giới một tòa
 Xương vai bên tả cùng là tam y
 Đền thờ cao vọi cực kỳ
 Chúng con lễ bái thiên uy tháp này
 Tuần hoàn tuế nguyệt chuyển xoay
 Cổ sơ tám tháp hằng ngày mòn hư
 Hai trăm mười tám năm dư
 Nhờ vua A-Dục tâm từ sùng hưng
 Tám phần Xá Lợi quân phân
 Tám mươi bốn ngàn tạo tân tháp thờ
 Ngàn năm muôn kiếp một giờ
 Trước đến Xá Lợi ước mơ phi nguyên
 Phần hương lễ bái điện tiền
 Cúng dường Xá Lợi giao duyên Niết-bàn
 Nguyên cầu trăm họ bốn phương
 Thoát vòng tai ách hưởng an thái bình
 Cầu cho tất cả chúng sanh
 Đồng nhau tu Phật đệ huỳnh một nhà.

Từ bi Đức Phật Thích Ca
 Xót thương nhân loại đạo xa bề trần
 Pháp xa bát nhã ân cần
 Rước đưa tứ chúng thoát lằn vô minh
 Hỡi ai người biết thương mình
 Hãy nương theo Phật đức tin trau dồi
 Chính ngài là đáng cứu đời
 Khỏi vong khổ não đến nơi Niết-bàn
 Ai tin nhân quả rõ ràng
 Dứt lằn tội lỗi tìm đàng tịnh tâm
 Người mà mài miệt sai lầm
 Không hơn hạ thú thượng cầm biết tu
 Từ nay cố gắng công phu
 Sớm trưa hành đạo dải dầu chẳng than
 Ham chi trần thế bạc vàng
 Ngày qua tháng lại mơ màng lợi danh

Khuyến Tu

Gây thêm nghiệp dữ dập dồn
 Đố ai cầu khẩn mà hồn được siêu
 Tiếc khi còn sống biết điều
 Làm chi đặng nấy ít nhiều chẳng sai
 Khuyến tu hện một hện mai
 Như người khát nợ đêm ngày lo toan
 Nghĩa vụ gia đạo chưa an
 Để lo tròn đủ vợi vàng ích chi
 Đố là cạn nghĩ hẹp suy
 Vô thường chực sẵn dẫn đi lúc nào
 Ăn năn hối hận trước sau
 Bốn đường ác đạo dễ vào khó ra
 Thân bằng quyến thuộc gần xa
 Khóc than thương tiếc đưa ta về đồng
 Dưới ba tác đất vui nông
 Ôi thôi sự nghiệp còn mong đặng nào

Mãng lo quyền thế đua tranh
Thác rồi phủ sạch công danh ảo huyền
Lúc sống ăn ở chẳng hiền
Khi chết con cháu ngã liền bò heo
Vịt gà tôm cá giết theo
Cúng tế thần thánh cầu siêu linh hồn

Phước thì được hưởng quả cao
Tội thì đọa lạc sa vào ngục sâu
Mấy lời khuyên nhủ đuôi đầu
Thiện nam tín nữ chớ hầu lạt phai
Chí công trì giới đừng sai
Ngày sau kết quả về ngay Niết-bàn.

Karaṇīya Metta Sutta – Bắc Ái Kinh

Khi ở nơi thanh vắng có sự kinh sợ hoặc các phi nhơn khuấy rối bất cầu ở nơi nào thì nên đọc kinh bắc ái để ngăn ngừa các sự kinh sợ ấy.

1. Karaṇīya m'attha-kusalena
Yaṃ taṃ santam padaṃ abhisamecca
Sakko ujū ca suhujū ca
Suvaco c'assa mudu anatimānī.
2. Santussako ca subharo ca
Appakicco ca sallahukavutti
Sant'indriyo ca nipako ca
Appagabbho kulesu ananugiddho.
3. Na ca khuddaṃ samācara kiñci
Yena viññū pare upavadeyyuṃ
Sukhino vā khemino hontu
Sabbe sattā bhavantu sukhitattā.
4. Ye keci pāṇabhūt'atthi
Tasā vā thāvarā va anavasesā
Dīghā vā ye mahantā vā
Majjimā rassakā anukathulā.
5. Diṭṭhā vā ye va addiṭṭhā
Ye ca dūre vasanti avidūre
Bhūtā vā sambhavesī vā
Sabba sattā bhavantu sukhitattā.
6. Na paro paraṃ nikubbetha
N'ātimaññetha katthaci naṃ kiñci
Byārosanā paṭighasaññā
Naññamaññassa dukkhamiccheyya.
7. Mātā yathā niyaṃ puttaṃ
Āyusā ekaputtamanurakkhe
Evam'pi sabba bhūtesu
Mānasam bhāvaye aparimānaṃ.
8. Mettañca sabba lokasmim
Mānasam bhāvaye aparimānaṃ
Uddhaṃ adho ca tiriyañca
Asambādhaṃ averaṃ asapattaṃ.
9. Tiṭṭhañcaram nisinno vā
Sayāno vā yāva'tassa vigatamiddho
Etaṃ satim adhiṭṭheyya
Brahmametaṃ vihāraṃ idhamāhu.

1. Người trí tuệ biết rõ những sự hữu ích muốn giác ngộ theo các pháp yên lặng là Niết-bàn thì người ấy nên có sự đồng mãn thân, khẩu, ý chân chánh để dạy tánh nết mềm mỏng không ngã mạng thái quá.
2. Là người tri túc để đuôi ít bận rộn thân tâm nhẹ nhàng, có lực căn thanh tịnh, có trí tuệ, rất cẩn thận, không quyến luyến theo kẻ thế.
3. Các bậc trí tuệ hằng khinh bỉ những kẻ khác, tạo những nghiệp ác nào dầu là nhỏ nhen chút ít, thì người có trí không nên hành theo những nghiệp ấy. Nên rải lòng bắc ái đến tất cả chúng sanh như vậy: “Cầu xin cho tất cả chúng sanh hằng được sự an vui, yên ổn”.
4. Tất cả chúng sanh không có hạn định, dầu là chúng sanh có sự kinh hãi là còn lòng tham muốn hoặc các bậc hiền triết đã dứt lòng tham muốn. Chúng sanh nào có thân hình dài hoặc lớn, trung hoặc vắn, gầy hoặc béo.
5. Chúng sanh mà ta thấy hoặc không thấy được, ngụ nơi xa hoặc gần, đã sanh ra rồi hoặc đang tìm nơi thoát sinh: cầu xin cho chúng ấy hằng được sự an vui.
6. Chúng sanh không nên hăm dọa và hăm hại nhau, không nên khinh dễ kẻ khác, dầu là nhỏ nhen chút ít, không nên làm khổ nhau vì sự nóng giận bất bình là sự bức tức trong tâm.
7. Người mẹ dám liều sanh mạng để bảo dưỡng con mình là con một thể nào thì nên

10. Ditṭhiñca anupagamma
 Sīlavā dāssanena sampanno
 Kāmesu vineyya gedham
 Na hi jātu gabbha-seyyaṃ punareti'ti.

10. Người có tâm bác ái không tà kiến có giới hạnh được đắc Tu-đà-hườn là người đã dứt bỏ sự vui thích theo ngũ trần và không còn thọ sanh vào thai bào nữa.

rải lòng bác ái vô lượng vô biên đến tất cả chúng sanh cũng như thế ấy.

8. Người có tâm bác ái vô lượng vô biên là không bực tức, không thù oán không kẻ nghịch nên rải đến tất cả chúng sanh trên thế giới là rải phía trên, phía dưới, bên ngang và khoảng giữa.

9. Người ấy dầu lúc đi, đứng, nằm, ngồi, không có ngủ mê lúc nào thì nên niệm lòng bác ái đến lúc ấy. Các bậc trí tuệ gọi những tư cách ấy là phẩm hạnh trong Phật pháp.

Pattidāna Gāthā – Kinh Hồi Hương

Theo trong Phật giáo người Phật tử mỗi khi làm được phước lành nào thì nên hồi hương phước báu đến tất cả chúng sanh như sau:

Yaṃ kiñci kusalakammaṃ kattabbaṃ
 kiriyaṃ mama. Kāye vācāmanasā tidase
 sugataṃ kataṃ ye sattā saññino atthi, ye ca
 sattā asaññino kataṃ puñña phalaṃ
 mayhaṃ, sabbe bhāgi bhavantute. Ye taṃ
 kataṃ suviditaṃ dinnaṃ puññaphalaṃ
 mayā. Ye ca tattha na jānanti devā gantvā
 nivedayaṃ sabbe lokamhi ye sattā
 jīvantāhāra hetukā manuññaṃ bhojanaṃ
 sabbe labhan tu mama cetāsati.

Lời Việt:

Phước căn tôi đã tạo thành
 Do thân, khẩu, ý tu hành gieo nên
 Đều là phước báu vững bền
 Có thể tiếp chúng độ lên thiên đàng

Cung trời Đạo Lợi thọ nhàn
 Chúng sanh hữu tướng nhân gian sa bà
 Chư Thiên Phạm thiên cùng là
 Bậc trời Vô tướng được mà hưởng an
 Phước tôi hồi hương dâng ban
 Chúng sanh hay biết hoàn toàn lãnh đầu
 Bằng ai chưa rõ lời cầu
 Xin cùng Thiên chúng đến hầu mách ngay
 Có người làm phước được rày
 Lại đem hồi hương hiện nay khắp cùng
 Chúng sanh hoan hỷ lãnh chung
 Hương được phước quý ung dung thanh
 nhàn
 Chúng sanh thế giới các hàng
 Bởi nhờ thọ thực sanh an mạng trường
 Xin đầu phước báu cúng dường
 Hóa thành thực phẩm mùi hương thoả lòng.

Bài kinh này đọc nơi chùa chiền, tịnh xá, sau khi nghe pháp hoặc tụng kinh

Yā devatā santi vihāra vāsini thūpeghare
 bodhighare taṃ taṃ tādhamma dānena
 bhavantu pūjitā sotthiṃ karontedha vihāra
 maṇḍale. Therā ca majjhā navaka ca
 bhikkhavo saramikā danapati upāsakā gāmā
 ca desā nigamā ca issarā. Sappānabhūtā
 sukhitā bhavantute. Jālabujā yapi ca
 aṇḍasaṃ bhava. Saṃsedajātā
 athavopapātikā. Niyānikaṃ dhamma,

Sẽ dùng pháp thí tiện bề cúng dâng
 Rồi xin gia hộ chư tăng
 Cửa từ ần nấu phước hằng hà sa
 Tỷ khuru chẳng luận trẻ già
 Cao hạ trung hạ hoặc là mới tu
 Thiện nam tín nữ công phu
 Đều là thí chủ đồng phụ trợ nhân
 Những người trong khắp thôn lân
 Kiêu cư châu quận được phần an khương
 Chúng sanh bốn loại thông thường

varam paticca te. Sabbepi dukkhassa karontu samkhayam.

Thātu ciram satam dhammo dhamma dharā ca puggalā saṅgho hotu samaggo va atthāya ca hitāya ca amhe rakkhatu sadhammo sabbepi dhammacārino vuddhiṃ sampāpuṇeyyāma dhammariyappavedite.

Lời Việt:

Ngưỡng cầu các đấng Chư Thiên
Trong vòng tịnh xá ngự yên hằng ngày
Ngự nơi đền tháp xưa nay
Những nơi biệt thất nơi cây bồ đề
Chúng tôi xin tỵ hội về

Phận sự cư sĩ nên hành thêm

Ngoài những phận sự đã giải ở phía trước người cư sĩ nên thêm hạnh bố thí, làm phước để gieo duyên lành thêm và cũng để trừ bớt lần lần tâm tham lam bòn xén, nên trì giới cho tinh nghiêm tùy theo khả năng mình như đã giải ở phía trước.

Như có thì giờ rảnh và muốn tinh tấn lên thêm thì nên niệm Phật, tham thiền cho tâm được yên lặng trong sạch, mới có thể minh tâm kiến tánh được.

Cách niệm Phật

Người nào muốn niệm Phật tham thiền thì trước hết cần phải có 2 điều kiện là: phải được thông thả không bận rộn; phải ở chỗ thanh vắng. Khi có đủ 2 điều kiện ấy rồi thì nên ngồi kiết già hoặc bán già, day mặt về hướng đông, tay mặt để lên tay trái, thân mình ngay thẳng, nhắm mắt lại vừa vừa, rồi suy xét 10 tội ngũ trần (coi nơi quyền niệm thân) xong rải lòng bác ái tóm tắt như vậy: “Cầu xin cho tất cả Chư Thiên và nhân loại cùng chúa 4 loài rắn như là Virūpakkha (Quý-ru-bắc-khá), Erāpatha (Ê-rá-bát-thá), Chabyāputta (Xấp-phy-a-bút-tá), Kanhāgotamaka (Canh-ha-go-tam-má-cá) cùng tất cả loài thú không chân, hai chân, bốn chân, nhiều chân, xin cho tất cả chúng sanh ấy hằng được các sự yên vui”. Kế tiếp lựa một hiệu Phật nào tùy thích trong 9 hiệu hoặc niệm luôn hết cũng được. Niệm chậm rãi từ từ cho đến khi hỉ lạc hoặc triệu chứng phát sanh lên. Nhưng tốt hơn trước khi niệm nên kiếm vị thiền sư nào giao phó tánh mạng đặng nương nhờ học hỏi để khỏi sợ lầm lạc lỗi và tránh khỏi sự tai hại.

Pāli để xin học tham thiền

“Imaḥam bhante attabhāvaṃ tumhākaṃ pariccajāmi. Dutiyampi...Tatīyampi...– Bạch Đại đức tôi xin giao phó thân này đến ngài để mong cầu học pháp tham thiền. Lần thứ nhì...lần thứ ba...”

Thờ Đức Phật còn tại thế các vị tỳ khưu thường khi muốn học pháp thiền định thì đến giao phó tánh mạng cho đức Phật mà xin Phật cho một đề mục khi Ngài nhập diệt thì các môn đệ xin các bậc Thánh như các bậc nằm lòng Tam tạng hoặc các vị đầu đà từng hành pháp thiền định hoặc các vị thiền sư để làm nơi nương nhờ vì trong lúc tham thiền có nhiều khi những hiện tượng phát sanh lên đáng ghê sợ nếu không có nơi nương nhờ hoặc ý lại thiền định ấy sẽ bị hư hỏng và có sự tai hại chẳng sai.

Tác phẩm 22**TỨ THANH TỊNH GIỚI (CATUPĀRISUDDHISĪLA)
VÀ PHẬN SỰ CỦA BẠC XUẤT GIA (PABBAJITA KICCĀNI)**

Phi Lộ

Quyển Luật này bản tăng trích lục theo trong Tam Tạng Pāli, quyển Pātimokka Sankheppa, quyển Anāgāra Vinaya và quyển Pubba Sikkhā Vannanā. Những điểm quan trọng mà bậc xuất gia cần phải biết (ngoài ra cũng còn rất nhiều phận sự phải học hỏi thêm cho hiểu rộng ra nữa). Đây chỉ giải tóm tắt những chỗ cần yếu đến mỗi khi hành tăng sự.

Với tài học còn kém khuyết nhưng cố gắng biên soạn ra, sợ e có chỗ nào sai lầm, khuyết điểm xin chư Đại đức hoan hỷ chỉ thêm cho, hầu có sửa chữa lại cho được chu đáo. Quyển Luật này xuất bản với thiện ý để góp sức thêm một tài liệu trong việc hoằng dương Phật pháp, mà hàng xuất gia luôn luôn phải cần dùng đến, nhưng mỗi khi cần dùng khỏi phải phiền phức lục kiếm câu Pāli chỗ nọ, chỗ kia và muốn hiểu rõ phận sự của mình ít nhất cũng phải thuộc quyển Luật này thì mới thực hành dễ dàng.

Đức Phật có nói: Người chăn bò mà không biết bày bò của mình có bao nhiêu con cái, con đực, màu vàng, đen, đốm v.v... thì cũng không thể gìn giữ bày bò cho được tròn đủ như thế nào. Thì vị tỳ khuru trong Phật giáo, nếu không biết giới hạnh và phận sự của mình là bao nhiêu, thì cũng không thể gìn giữ phạm hạnh cho được chu đáo vậy.

Hơn nữa, Đức Phật có nói: Giới luật mà còn tồn tại đến lúc nào, thì giáo pháp của Như Lai cũng còn thanh hành đến lúc ấy. Nếu khi nào giới luật mà mất đi thì giáo pháp của Như Lai cũng tiêu diệt, do câu ‘Vinayo sāsana mūlam - Giới luật là nền tảng của Phật giáo’ vậy.

Quả phước của sự phiên dịch này, bản tăng xin hồi hướng đến các bậc ân nhân nhất là thầy tổ và song thân đều được thọ hưởng và xin cho được thành tựu mọi điều hạnh phúc. Cũng xin thành tâm hồi hướng phước báu này cho tất cả chúng sanh ba giới, bốn loài đồng được phép thọ hưởng tùy ý và xin cho được mau pháp bỏ đề tâm để tu hành cho đến nơi an vui bất sanh bất diệt.

Tấm lòng thành thật

Bhikkhu Nāga Thera – Tỳ khuru Bửu Chơn

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa – Tôi xin đem hết lòng thành kính làm lễ đến đức Bhagavā, ngài là bậc Arahant cao thượng được đắc quả Chánh Biến Tri (Tam diệu tam Bồ đề).

Phần I. Catupārisuddhisīla – Tứ Thanh Tịnh Giới

Tứ thanh tịnh giới (*catupārisuddhisīla*) là: giới pātimokkha (là biệt biệt giải thoát, giữ được một giới thì thoát khỏi một tội) (*pātimokkha saṃvarasīla*); giới thu thúc lục căn (thanh tịnh) (*indriya saṃvarasīla*); giới nuôi mạng chơn chánh (trong sạch) (*ajīva pārisuddhisīla*); giới quán tưởng thanh tịnh trong khi thọ dụng bốn món vật dụng (*paccaya sannissitasīla*).

Đây xin giảng giải lần lượt theo thứ tự, để cho bậc xuất gia nghiên cứu và học hỏi cho được dễ dàng.

Trước hết giải về giới bốn pātimokkha luôn cả cách làm lễ phát lộ (*uposatha*) của chư tăng trong nửa tháng một lần để đọc lại và nhắc nhở 227 điều học của mình đã thọ trì.

Những việc phải làm trước khi đọc giới bốn (Pubbakaraṇa – Pubbakicca).

Phải có hai vị tỳ khuru rành mạch cách làm lễ phát lộ vấn đáp với nhau giữa chư tăng (từ bốn vị trở lên luôn cả hai vị vấn đáp) như thế này:

– *Vị vấn đọc*: Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa - Tôi xin đem hết lòng thành kính làm lễ đến đức Bhagavā, Ngài là bậc Arahant cao thượng, được đắc quả Chánh Biến Tri (Tam diệu tam Bồ đề). Rồi đọc trình chư tăng đặng hỏi luật vị khác như vậy: Suṇātu me bhante¹ saṅgho, yadi saṅghassa Pattakallam, ahaṃ āyasmantaṃ (itthannāmaṃ)² vinayaṃ Pucchayaṃ – Bạch Đại đức tăng, xin chư tăng nghe tôi, nếu tăng sự này hợp thời thì tôi xin hỏi luật vị tỳ khuru (tên..... này).

Kế vị đáp đọc: Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa. (3 lần) (nghĩa như trên). Rồi đọc trình tăng để trả lời cho vị kia như vậy: Suṇātu me bhante³ saṅgho, yadi saṅghassa pattakallam, ahaṃ āyasmantaṃ (itthannāmena)⁴ vinayaṃ puṭṭho (vissajjeyyaṃ) – Bạch Đại đức tăng, xin chư tăng nghe tôi, nếu tăng sự này hợp thời thì tôi xin trả lời luật cho vị tỳ khuru (tên.....)

Kế đó người hỏi cứ hỏi tiếp:

– **Vấn**: Sammajjanī padīpoca, udakaṃ āsanena ca upothassa etāni pubbakaraṇanti vuccati. Ukāsa sammajjanī? – Sự quét chùa, đốt đèn, múc nước để sẵn, trải chỗ ngồi, hết thấy bốn điều này gọi là việc phải làm trước khi làm lễ phát lộ. Bạch ngài, thế nào gọi là việc phải quét sạch?

Đáp: Sammajjanakaranaṅca – Sự quét sạch ‘trong chỗ làm lễ này vậy’.

– **Vấn**: Padīpa ca? – Sự đốt đèn?

Đáp: Padīpa ujjalanaṅca (idāni suriyā lokassa natthitāya padīpa-kiccaṃ atthi) – Bây giờ không có mặt trời nên phải đốt đèn (là sự đốt đèn cho sáng ‘trong chỗ này’)

^{1, 3} Nếu vị hỏi luật mà cao hạ hơn hết trong chư tăng hôm ấy thì đọc: āvuso saṅgho, còn dầu nhỏ hạ hơn một vị cũng đọc bhante.

^{2, 4} Chỗ này xin kể tên vị mình hỏi hoặc vị mình sẽ trả lời. Như vị tên Nāgatheraṃ thì nói Nāgatheraṃ, hoặc khi trả lời cho bị hỏi mình tên Buddharakkhita thì nói Buddharakkhitena...

– **Vấn:** Udakam āsanena ca? – Nước và chỗ ngồi ‘thế nào’?

Đáp: Āsanena saha pāṇīya paribhojanīya udakattḥapanañca – Là sự múc nước uống, nước xài để sẵn và sự trải chỗ ngồi.

– **Vấn:** Upothassa etāni pubbakaraṇanti vuccati? – Tất cả phận sự này sao gọi là việc phải làm của lễ phát lộ?

Đáp: Etāni cattāri vattāni sammajjanakaranādīni saṅgha sannipātato pathamam kattabbattā uposathassa uposathakammassa, pubbakaraṇanti vuccati, pubbakaraṇānīti akkāṭāni – Bốn phận sự này, nhất là phải quét sạch là việc phải làm trước, vì trước khi chư tăng hội họp để làm lễ phát lộ thì phải làm cho xong, nên gọi là việc phải làm trước của sự làm lễ phát lộ.

– **Vấn:** Chandapārisuddhi utukkhānaṃ bhikkhu gaṇanā ca ovādo uposathassa etāni pubbakiccanti vuccati. Chanda pārisuddhi? – Các việc làm như, đem sự ung thuận, tỏ sự trong sạch, sự kể thời tiết, sự đếm số tăng hội, chỉ dạy cho tỳ khuru ni, đều gọi là phận sự phải làm trước của lễ phát lộ. Vậy chớ thế nào gọi là sự đem sự thỏa thuận và tỏ sự trong sạch?

Đáp: Chandārahānaṃ bhikkhūnaṃ chandapārisuddhi āharaṇaṇca (idha natthi) – Cách đem sự thỏa thuận và sự trong sạch của các vị tỳ khuru cần phải đem đó (nơi đây không cần).

– **Vấn:** Utukkhānaṃ? – Sự kể mùa tiết?

Đáp: Hemantādīnaṃ tiṇṇaṃ utūnaṃ ettakam atikkantaṃ, etakkaṃ avasitthanti evaṃ utu ācikkhanaṃ utūnidha pana sāsane hemantagimhavassānānaṃ vasena tīṇi honti (ayaṃ hemanta utu, asmiṃ utumhi attha uposathā, iminā pakkhena ekouposatho sampatto, eko uposatho atikkanto, eha uposāthā avasitthā⁵ – Sự kể mùa tiết là: theo Phật giáo một năm có ba mùa là: mùa lạnh, mùa nóng (nắng) và mùa mưa, trong ngày làm lễ phát lộ ấy nhằm mùa nào, mùa ấy có mấy kỳ lễ phát lộ, đã qua hết bao nhiêu, hiện tại và sẽ còn mấy kỳ nữa phải khai rõ (như đây là mùa lạnh, trong mùa này có tám kỳ lễ phát lộ, một kỳ hiện đương làm, một kỳ đã qua rồi, còn sáu kỳ nữa sẽ tới).

– **Vấn:** Bhikkhugaṇanā ca? – Sự đếm số tăng hội có bao nhiêu?

Đáp: Imasmin uposathagge, sannipatitānaṃ bhikkhūnaṃ gaṇanā, (.....)⁶ bhikkhu honti – Trong chỗ làm lễ phát lộ đây, số chư tăng hội họp được (.....) vị.

– **Vấn:** Ovādo? – Sự chỉ dạy cho tỳ khuru ni thế nào?

Đáp: Bhikkhuninaṃ ovādo dātabbo (idānipna tāsam natthitāya, so ca ovādo idha natthi) – Vị tỳ khuru phải chỉ dạy cho các vị tỳ khuru ni (bây giờ sự chỉ dạy ấy không còn nữa, vì không còn tỳ khuru ni).

– **Vấn:** Uposathassa etāni pubbakiccanti vuccati? – Các việc này sao gọi là phận sự phải làm trước lễ phát lộ?

Đáp: Etāni pañca kammāni chandāharaṇādīni patimokkh’uddesato paṭhamam kattabbattā, uposathassa uposathakammassa pubbakiccanti vuccati, pubbakiccānīti akkhatāni – Hết thấy năm công việc, nhất là đem sự trong sạch, gọi là phận sự phải làm trước, vì trước khi chư tăng làm tăng sự là đọc giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa, các phận sự ấy phải làm cho xong.

– **Vấn:** Uposatho yāvaticā ca bhikkhū kammappāttā sabhāg’āpattiyo ca na vijjanti, vajjanūya ca puggalā tasmim na honti, pattakallanti vuccati. Uposatho? – Bốn điều nhất định là: ngày làm lễ phát lộ, bao nhiêu vị tỳ khuru hội họp để làm lễ ấy⁷ không có phạm chung một tội, trong

⁵ Nếu mùa nào có tháng nhuận thì kỳ lễ phát lộ cũng tăng theo tháng nhuận ấy (nghĩa là mùa ấy có 10 kỳ lễ phát lộ).

⁶ Nếu ngày làm lễ có 5 vị hội họp tại sīmā thì nói pañca bhikkhu honti, nghĩa là có bao nhiêu vị đều kể ra hết.

^{7, 8} Theo Phật giáo, một tháng có hai thời kỳ là: thời kỳ trăng tròn từ mùng 1 đến rằm, thời kỳ trăng khuyết từ 16 – 29 hoặc 30 thì nói cātuddaso, ngày nào chẳng hạn chư tăng làm lễ hòa hợp nhau thì đọc samaggo.

tăng sự ấy không có người phải xa lánh, như thế thì cuộc lễ phát lộ hợp thời nên làm, vậy chớ ngày lễ phát lộ này thế nào?

Đáp: Tīsu uposatha divasesu, cātuddasīpaṇṇarasī sāmaggīsu, ajj’uposatho (paṇṇaraso)⁸ – Ngày làm lễ phát lộ có ba là ngày rằm, ngày 14 và ngày 29 của tháng thiếu, và ngày chُر tăng làm lễ hòa hợp như ngày lễ hôm nay thuộc ngày rằm.

– **Vấn:** Yāvaticā ca bhikkhū kammappattā? – Vậy chớ có mấy vị tỳ khuru mới nên làm lễ phát lộ?

Đáp: Yattakā bhikkhū tassa uposatha kammassa pattāyuttā anurūpā, sabbantimena paricchena cattāro bhikkhū pakatattā saṅghena anukkhittā te ca kho hatthapāsam avijjāhitvā ekasīmāyaṃ thitā – Tất cả các vị tỳ khuru bao nhiêu cũng có thể làm lễ phát lộ được, nhưng ít nhất là bốn vị trong sạch, không bị chُر tăng phạt (ngưng chức) đều ngồi gần sát nhau trong một sīmā.

– **Vấn:** Sabbāg’āpattiyo ca na vijjanti? – Còn về sự phạm đồng một tội thế nào?

Đáp: Vikālabhojan’ ādivatthu sabhāg’ āpattiyo ca na vijjanti – Sự phạm đồng một tội do một việc làm, nhất là ăn sái giờ, không có.

– **Vấn:** Vajjanīyā ca puggalā tasmimna honti – Người mà phải tránh xa trong khi làm lễ phát lộ là thế nào?

Đáp: Gahatthapaṇḍak’ādayo eka vīsati vajjanīyapuggalā, hatthapāsāto bahikaraṇa vasena vajjetabbā, tasmimna honti – Người phải tránh xa có 21 hạng, nhất là người thế và người lại cái, không có ngồi gần sát với chُر tăng trong khi làm lễ phát lộ đâu.

– **Vấn:** Pattakallanti vuccati? – Thế nào gọi là lúc nên làm lễ phát lộ?

Đáp: Saṅghassa uposathakammaṃ imehi catūhi lakkhaṇāni saṅghaṇṇāni, pattakallanti vuccati, pattakālavantanti akkhātaṃ – Sự nhất định trong bốn điều này gọi là lúc nên làm lễ phát lộ của chُر tăng vậy, như thế là thì giờ nên làm.

Hỏi xong vị tỳ khuru vấn luật ấy nên đọc thỉnh như vậy: Pubbakaraṇa pabbakiccāni samāpetvā, desitāpattikassa samaggassa bhikkhusaṅghassa anumatiyā, pātimokkhaṃ uddisitva ārādhanaṃ karomi – Theo sự bằng lòng của chُر tăng, vì đã làm các việc và phận sự trước khi làm lễ, đã sám hối tội lỗi rồi, và đều bằng lòng ưng thuận với nhau, vậy tôi xin thỉnh ngài đọc giới bốn.

1. Bhikkhuppātimokkha – Giới bốn pātimokkha của tỳ khuru

1.1) Kể các nguyên nhân.

Namo tassa Bhagavato Arahato
Sammāsambuddhassa.

Sunātu me bhante saṅgho, ajj’uposatho
(paṇṇaraso) yadi saṅghassa pattakallaṃ,
saṅgho uposathaṃ kareyya pātimokkhaṃ
uddiseyya.

Tôi xin đem hết lòng thành kính làm lễ
đến đức Bhagavā, ngài là bậc Arahant cao
thượng, được đắc quả Chánh Biến Tri
(Tam diệu tam bồ đề).

Bạch Đại đức tăng, xin chُر tăng nghe tôi,
ngày hôm nay là ngày lễ phát lộ của ngày
rằm, nếu hợp thời nên làm, thì chُر tăng làm
lễ phát lộ là phải đọc giới bốn, Pātimokkha.

Phận sự phải làm trước, các ngài đã làm
chưa? Thưa các vị, xin các vị phải sám hối

Kim saṅghassa pubbakiccam?
Pārisuddhiṃ āyasmanto ārocetha,
pātimokkhaṃ uddisissāmi, taṃ sabbeva
santā sādhuḥkaṃ suṇoma manasikaroma,
yassa siyā āpatti, so āvikareyya asantiyā
āpattiyā tuṇhī bhavitabbam, tuṇhībhāvena,
kho pan' āyasmante parisuddhāti
vedissāmi; yathā kho pana pacceka
puṭṭhassa veyyākaraṇaṃ hoti.

Evameram evarūpāya parisāya
yāvatiyaṃ anussāvitam hoti, yo pana
bhikkhu yāvatiyaṃ anussāviyamāne
saramāno santim āpattim nāvikareyya
sampajānaṃ usāvādassa hoti, sampajāna
musāvādo kho pan'āyasmanto antorayiko
dhammo vutto bhagavatā, tasmā
saramānena bhikkhūnā āpannena visuddha
pekkhena santī āpatti avikātabbā, āvikatā
hissa phāsu honti.

Uddittham kho āyasmanto nidānam.
Tatth'āyasmante pucchā, kaccittha
parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi
kaccittha parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi
kaccittha parisuddhā?

Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṇhi,
evametam dhārayāmi.

(*Nidan'uddeso niṭṭhito*)

1.2) Pārājikuddeso – Bất cộng trụ.

Tatrimē cattāro pārājikā dhammā
uddesaṃ āgacchanti.

1. Yo pana bhikkhu bhikkhūnaṃ
sikkhāsājīvasamāpanno, sikkhaṃ
appaccakkhāya, dubbalyaṃ anāvikatvā,
methunaṃ dhammaṃ patiseveyya
antamaso tiracchāna gatāyapi, pārājiko hoti
asaṃvaso.

cho trong sạch rồi tôi mới đọc giới bốn.
Chúng ta ở đây hết thấy phải thành tâm để
nghe đọc giới bốn cho được sự lợi ích. Như
vị nào có phạm tội xin vị ấy sám hối đi, còn
vị nào trong sạch thì làm thỉnh. Tôi sẽ biết
rằng vị ấy được trong sạch do cử chỉ làm
thỉnh ấy, cũng như người mà bị người ta cất
hỏi phải trả lời như thế nào, thì khi lời tôi
tuyên bố hỏi chư tăng đủ ba lần cũng như
thế ấy. Nếu khi tôi đã hỏi đủ ba lần rồi mà
vị nào nhớ được sự phạm tội của mình,
nhưng vẫn không chịu sám hối, thì vị ấy sẽ
phạm thêm một hành ác về nói láo, vì biết
mình mà không chịu khai ra. Bạch các ngài,
tội này Đức Thế Tôn có nói cũng là một
pháp tai hại, bởi vậy cho nên, vị nào đã
phạm rồi mà nhớ lại được và muốn cho
mình được trong sạch thì nên sám hối tội
ấy ra. Do nhờ sự sám hối ấy mà tâm vị tỳ
khuru ấy được sự vui vẻ.

Bạch các ngài, nguyên nhân tôi đã kể ra rồi.
Tôi xin hỏi các ngài trong nguyên nhân này
các ngài đã được trong sạch chưa? Tôi xin
hỏi lần thứ nhì, các ngài đã được trong sạch
chưa? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài đã
được trong sạch chưa?

Tất cả các ngài đã được trong sạch, trong
nguyên nhân này, nên các ngài mới làm
thỉnh. Tôi xin chứng nhận do nơi sự làm
thỉnh ấy.

(*Dứt phần kể các nguyên nhân*)

Bốn pháp bất cộng trụ⁹ của giới bốn,
phải kể ra là:

1. Vị tỳ khuru nào đã có học hỏi và thọ trì
các điều học của tỳ khuru rồi, chưa hoàn tục
hoặc chưa tỏ ra mình là người yếu hèn
(không thể hành đạo cao thượng được) mà
hành dâm, dâm cho với loài thú cái, cũng
phạm tội bất cộng trụ, không được phép ở
chung với các tỳ khuru khác.

⁹ Là không được ở chung, ăn chung, cộng sự chung với các vị tỳ khuru khác, cũng như người thế hoặc chưa thọ cụ túc giới vậy.

2. Yo pana bhikkhu gāmā vā arañña vā adinnaṃ theyyasaṅ khātamañ ādiyeyya yathārūpe adinnādāne rājāno coramañ gahetvā haneyyumañ vā bandheyyumañ vā pabbājeyyumañ vā corosi bālosi mūlhosi thenosīti tathārūpamañ bhikkhu adinnaṃ ādiyamāno, ayampi pārājiko hoti asaṃvāso.

3. Yo pana bhikkhu sañcicca manussaviggamañ jīvitā voropeyya, satthahāraṅkaṃ vāssa pariyeseyya, maraṇavaṇṇamañ vā saṃvaṇṇeyya, maraṇāya vā samadapeyya, ambho purisa kiṃ tuyhiminā pāpakena dujjīvitena? Matante jīvitā seyyoti; iti cittamaño cittasaṅkappa, anekapariyāyena maraṇavaṇṇamañ vā saṃvaṇṇeyya, maraṇāya vā samadapeyya, ayampi pārājiko hoti asaṃvāso.

4. Yo pana bhikkhu anabhijānaṃ uttarimañussadhammañ attūpanāyikaṃ alamariyaññānadassanañ samudācareyya: iti jānāmi, iti passāmi, tato aparena samayena samanuggāhiyamāno vā asamanuggāhiyamāno vā āpanno, visuddhāpekkho evamañ vadeyya: ajānaṃ evamañ āvuso avacaṃ jānāmi apassaṃ passāmi, tucchaṃ musā vilapinti, aññatra adhimānā, ayampi pārājiko hoti asaṃvāso.

Uddhiṭṭhā kho āyasmanto cattāro pārājikā dhammā, yesamañ bhikkhu aññataram: vā aññataram vā āpajjitvā, na labbati bhikkūhi saddhiṃ sāvamañvāsaṃ, yathā pure tathā pacchā, pārājiko hoti asaṃvāso.

2. Vị tỳ khuru nào, đã có tâm trộm cắp lấy của người, ở trong xóm hoặc ở trong rừng; các nhà vua bắt được đạo tặc, hoặc giết hại, hoặc giam cầm, hoặc lưu đầy xứ và cho rằng “người là kẻ đạo tặc, là người hung ác, là người ăn cắp” như thế nào, thì vị tỳ khuru lấy của mà người ta không dâng cho cũng như thế ấy, vị tỳ khuru ấy đã phạm bất cộng trụ, không được phép ở chung với các tỳ khuru khác.

3. Vị tỳ khuru nào, cố ý giết hại mạng sống con người hoặc kiếm khí giới biểu cho kẻ khác giết hại, hoặc khen sự nên chết hoặc nói dắt dẫn cho người nên chết cho rồi như vậy: “Này người ơi! Mạng sống của người rất xấu xa có lợi ích chi đâu, vậy người nên chết đi còn tốt hơn là sống”. Vị tỳ khuru suy nghĩ tính toán trong tâm như thế ấy, rồi nói khen ngợi dắt dẫn chỉ bảo người sự chết đủ cách, vị tỳ khuru ấy đã phạm bất cộng trụ không được phép ở chung với các vị tỳ khuru khác.

4. Vị tỳ khuru nào biết rõ, nhưng nói khoe khoang rằng: Mình đã đắc được pháp của bậc cao hơn là pháp phải thấy rõ bằng trí tuệ cao thượng, như vậy: “Tôi biết như thế này, tôi thấy như thế này”. Sau khi ấy, dầu có ai hỏi lại hoặc không có ai hỏi lại chẳng hạn cũng phạm tội bất cộng trụ. Mặc dầu sau lại muốn được trong sạch là khỏi tội bèn nói sửa trở lại như vậy: “Này người, tôi không biết như thế này, tôi không thấy như thế này, nhưng tôi nói biết và thấy, nói như vậy là tôi nói láo”. Vị tỳ khuru ấy đã phạm tội bất cộng trụ, không được phép ở chung với các vị tỳ khuru khác, trừ ra tưởng rằng mình đã đắc đạo của bậc cao hơn.

Bạch các ngài, 4 pháp bất cộng trụ tôi đã kể ra rồi, vị tỳ khuru nào đã phạm tội một trong bốn pháp này, thì không còn được phép ở chung với các vị tỳ khuru khác, trước kia người ấy thế nào thì sau này phạm tội bất cộng trụ rồi cũng không được ở chung với các vị tỳ khuru như thế ấy.

Tatth'āyasmante pucchāmi, kaccittha
parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi,
kaccittha parisuddhā? Tatiyampi
pucchāmi, kaccittha parisuddhā?

Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṅhī
evametam (dhārayāmi).

(Pārājik'uddeso Niṭṭhito)

Tôi xin hỏi các ngài, trong bốn pháp bất
cộng trụ này, các ngài có trong sạch không?
Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có được
trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba,
các ngài có được trong sạch không?

Các ngài đã trong sạch nên mới làm thỉnh,
tôi xin chứng nhận sự trong sạch các ngài,
do nơi sự làm thỉnh ấy.

(Dứt phần kể các pháp bất cộng trụ)

1.3) Saṅghadises'uddeso – Phần kể ra tăng tàng

Ime kho pan'āyasmanto terasa
saṅghādisesā dhammā uddesaṃ
āgacchanti.

1. Sañcetanikā sukkavisatṭhi, aññatra
supinantā, saṅghādiseso.

2. Yo pana bhikkhu otiṅṅo vipariṇatena
cittena, mātuḡāmena saddhim
kāyasamsaggaṃ samāpajjeyya,
hatthaggaṃhāṃ vā veṇiggāṃhāṃ vā aññata vā
aññatarassa vā aṅgassa parāmasanaṃ,
saṅghādiseso.

3. Yo pana bhikkhu otiṅṅo vipariṇatena
cittena mātuḡāmaṃ duṭṭhullāhi vācāhi
obhāseyya yaṭṭhāṃ yuvā yuvatim
methūnupasañhitāhi, saṅghādiseso.

4. Yo pana bhikkhu otiṅṅo vipariṇatena
cittena, mātuḡamassa santike attakāma
pāricariyāya, vaṇṇaṃ bhāseyya:
Etadaggaṃ bhagini pāricariyānaṃ, yā
madisaṃ sīlavantaṃ kalyaṇadhammaṃ
brahmacārim etana dhammena,
paricareyyāti methunupasañhitena,
saṅghādiseso.

5. Yo pana bhikkhu sañcarittaṃ
samāpajjeyya, itthiyā vā purisamatim,
purisassa vā itthimatim, jāyattane vā

Bạch các ngài, 13 pháp tăng tàng¹⁰ này,
tôi xin kể ra là:

1. Vị tỳ khuru nào cố ý làm cho tinh khí xuất
ra thì phạm tội tăng tàng, trừ phi nằm chiêm
bao.

2. Vị tỳ khuru nào tâm thay đổi, bị tình dục
đề nén, rờ rẫm vào mình phụ nữ, hoặc nắm
tay, hoặc rờ đầu tóc, hoặc rờ trong mình bất
luyện chỗ nào, thì phạm tội tăng tàng.

3. Vị tỳ khuru nào tâm thay đổi, bị tình dục
đề nén, nói trêu ghẹo phụ nữ bằng lời tục
tĩu cũng như người trai tơ nói trêu ghẹo cô
gái bằng lời nói có tánh cách dâm dục thì
phạm tội tăng tàng.

4. Vị tỳ khuru nào tâm thay đổi, bị tình dục
đề nén, nói lời có tánh cách dâm dục là
khen ngợi ân đức của sự cho mình hành
dâm với phụ nữ rằng: “Này cô, người phụ
nữ nào hầu hạ là cho sự hành dâm đến
người tu hành cao thượng có giới hạnh, có
nhiều đức tánh như tôi đây, sự hầu hạ ấy là
cao thượng hơn tất cả các sự hộ độ khác”,
thì phạm tội tăng tàng.

5. Vị tỳ khuru nào làm mai mối là đem ý
muốn của người nam nói với phụ nữ, của
phụ nữ nói với người nam, làm cho hai bên
thành vợ chồng hoặc kết tình với nhau, đầu

¹⁰ Là tội nặng xấp xỉ với bất cộng trụ, nhưng còn có thể ở chung với các vị tỳ khuru được, là phải cần có chư tăng từ 20 vị trở lên cho phép hành phạt rồi sám hối mới hết tội được.

jārattane vā, antamaso tamkhaṇikāyapi, saṅghādiseso.

6. Saññācīkāya pana bhikkhunā kuṭiṃ kārayamānena assāmikaṃ att’uddesaṃ, pamāṇikā kāreṭabbā, tatridaṃ pamānaṃ dīghaso dvādasavidatthiyo. Sugatavidatthiyā, tiriyam sattantarā: bhikkhū abhinetabbā, vatthudesanāya; tehi bhikkhūhi vatthum desetabbaṃ anārambhaṃ sapaṛikkamaṇaṃ sārambhe ce bhikkhu vatthusmiṃ aparikkamaṇe saññācīkāya kuṭiṃ kāreyya, bhikkhū vā anabhineyya vatthudesanāya, pamānaṃ vā atikkāmeyya, saṅghādiseso.

7. Mahallakaṃ panā bhikkhunā vihāraṃ kārayamānena sassāmikāṃ att’uddesaṃ, bhikkhū abhinetabbā vatthu desanāya, tehi bhikkhūhi vatthum desetabbaṃ anārambhaṃ sapaṛikkamaṇaṃ; sarambhe ce bhikkhu vatthusmiṃ aparikkamaṇe mahallakaṃ vihāraṃ kāreyya, bhikkhū vā anabhineyya vatthudesanāya, saṅghādiseso.

8. Yo pana bhikkhu bhikkhum duṭṭho doso appatīto, amūlakena pārājikena dhammena anuddhamseyya: appeva nāma naṃ imamahā brahmacariyā cāveyyanti tato aparana samayana samanuggāhiyamano vā asamanuggāhiyamāno vā, amūlakañceva taṃ.

Adhikaraṇaṃ hoti, bhikkhu ca dosaṃ patitṭhāti, saṅghādiseso.

9. Yo pana bhikkhu bhikkhum duṭṭho doso appatīto, aññabhāgiyassa adhikaraṇassa kiñci desaṃ lesamattaṃ upādāya, pārājikena dhammena anuddhamseyya: appeva nāma naṃ imamahā brahmacariyā cāveyyanti, tato aparena samayena samanuggāhiyamano vā asamanuggāhiyamāno vā,

nói một lúc cho mấy cô gái giang hồ, cũng phạm tội tăng tàng.

6. Vị tỳ khuru khi làm tịnh thất riêng cho mình, mà không có thí chủ đứng cất cho, tự mình đi xin vật liệu để cất thì phải cất cho đúng luật là: bề dài 12 gang, bề ngang 7 gang của Đức Phật¹¹ do từ phía trong vách và phải dẫn chur tăng đến để chỉ chỗ cho. Chỗ ấy không có sự hoài nghi (là nhằm ở mỗi, kiến v.v...) và có chỗ trống chung quanh (cho xe bò đi được). Nếu vị tỳ khuru làm cốc liêu, đi xin vật liệu của người. Cất trong chỗ có sự hoài nghi và trống chung quanh, không dẫn chur tăng đến chỉ chỗ hoặc cất quá luật định thì phạm tội tăng tàng.

7. Khi nào vị tỳ khuru làm chỗ ở lớn cho mình, do có thí chủ đứng cất cho, thì phải dẫn chur tăng chỉ chỗ cho, chỗ ấy không có sự hoài nghi và chung quanh có chỗ trống nếu vị tỳ khuru cho làm chỗ lớn ở riêng cho mình nơi chỗ có sự hoài nghi, không có khoảng trống chung quanh hoặc không dẫn chur tăng đến chỉ chỗ cho thì phạm tội tăng tàng.

8. Vị tỳ khuru nào, sân hận, hung dữ, phiền phức, cáo gian vị tỳ khuru khác phạm tội bất cộng trụ mà không có nguyên nhân chi, với sự cố ý rằng: “Ta làm thế nào! Cho vị tỳ khuru đó phải xa lìa sự đạo hạnh cao thượng” (là phải hoàn tục). Sau khi ấy, dầu có ai hỏi lại hoặc không ai hạch hỏi lại, nếu sự tố cáo rõ ràng là không có nguyên nhân chi, dầu cho vị tỳ khuru tiên cáo ấy có nhìn nhận tội của mình cũng phạm tội tăng tàng.

9. Vị tỳ khuru nào, sân hận, hung dữ, phiền phức, nhân một nguyên nhân nhỏ mọn nào khác để làm bằng cớ, rồi tố cáo vị tỳ khuru khác phạm tội bất cộng trụ với sự cố ý rằng: “Ta làm thế nào, cho vị tỳ khuru đó phải xa lìa sự hành đạo cao thượng”. Sau khi ấy dầu có ai hỏi lại hoặc không ai hỏi lại, nếu sự tố cáo ấy là một việc khác, mà vị tỳ khuru ấy

¹¹ Một gang của Đức Phật bằng ba gang người bực trung, bốn gang người bậc trung có hai tấc rưỡi (0m25). Một gang Đức Phật thành ra 7 tấc rưỡi (0m75). Bề dài: 12 x 0.75 = 9m. Bề ngang: 0.75 x 7 = 5.25 m.

aññabhāgiyanceva taṃ adhikaraṇaṃ hoti koci deso lesamatto upādinno, bhikkhu ca dosaṃ patitṭhāti saṅghādiseso.

10. Yo pana bhikkhu samaggassa saṅghassa bhedāya parakkameyya, bhedanasaṃ-vattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha tiṭṭheyya; so bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo mā āyasmā samaggassa saṅghassa bhedāya parakkami, bhedanasaṃ-vattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha atthāsi; samet'āyasmā saṅghena samaggohi saṅgho sammodamāno avivadamāno ek'uddeso phāsu viharatīti, evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tatheva pagganheyya; so bhikkhu bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitaṃ tassa paṭinissaggāya.

Yāvatatiyañce samanubhāsīyamānā taṃ paṭinissajjeyya, iccetaṃ kusalaṃ; no ce paṭinissajjeyya, saṅghādiseso.

11. Tass'eva kho pana bhikkhussa bhikkhū honti anuvattakā vaggavādakā eko vā dve vā tayo va, te evaṃ vadeyyuṃ; māyasmanto etaṃ bhikkhuṃ, kiñci avacuttha dhammavādī ceso bhikkhu, vinayavādī ceso bhikkhu, ambākañceso bhikkhu chandañca ruciñca ādāya voharati, jānāti no bhāsati, amhākampetaṃ khamatīti; te bhikkhū bhikkhūhi evamassu vacanūyā; mā āyasmanto evaṃ avacuttha na ceso bhikkhu dhammavādī, na ceso bhikkhu vinayavādī mā āyasmantānampi saṅghabhedo rucitthā samet'āyasmantānaṃ saṅghena, samaggo hi saṅgho sammodamāno avivadamāno ek'uddeso phāsu viharatīti; evañca te bhikkhū bhikkhūhi vuccamānā, that'eva pagganheyyuṃ te bhikkhū bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitaṃ tassa paṭinissaggāya.

dựa vào một nguyên nhân nhỏ mọn để làm bằng cớ, dầu vị tỳ khuru ấy có thú nhận tội lỗi của mình, cũng phạm tội tăng tàng.

10. Vị tỳ khuru nào, chư tăng đang hòa thuận nhau mà cố gắng làm cho chia rẽ, hoặc chấp lấy một sự tranh luận nào mà làm cho chư tăng chia rẽ nhau ở riêng biệt nhau thì các vị tỳ khuru khác nên khuyên vị tỳ khuru ấy rằng: “Này đạo hữu, không nên cố gắng làm cho chư tăng đang hòa hiệp nhau phải chia rẽ, và cũng không nên chấp lấy một bằng cớ nào mà làm cho chư tăng chia rẽ ở riêng nhau, xin đạo hữu nên hòa thuận nhau, vui vẻ nhau, không cãi cộ nhau, có sự sum họp nhau, thì thường được an vui”. Khi các vị tỳ khuru nói như thế ấy, nhưng vị tỳ khuru ấy cũng vẫn chấp như cũ thì các vị tỳ khuru phải họp lại “Tụng tuyên ngôn ngăn cản trong 3 lần” cho vị ấy dứt bỏ sự chia rẽ tăng chúng ấy đi. Khi các vị tỳ khuru đã “Tụng tuyên ngôn ngăn cản 3 lần rồi” mà vị tỳ khuru ấy chịu dứt bỏ sự làm cho tăng chúng chia rẽ ấy ra, sự dứt bỏ ấy rất tốt vậy, nếu không chịu dứt bỏ thì phạm tội tăng tàng.

11. Các vị tỳ khuru, hoặc 1 vị, 2 vị, 3 vị, xu hướng theo vị làm cho chia rẽ tăng chúng và chấp theo phe đảng. Các vị tỳ khuru khác nên ngăn cản, khi các vị tỳ khuru ấy ngăn cản thì các vị kia nói như vậy: “Xin các đạo hữu đừng nói lời chi với vị tỳ khuru ấy, bởi vì vị ấy nói đúng theo kinh, nói đúng theo luật, hơn nữa vị ấy chấp lấy việc mà chúng tôi vừa lòng đẹp ý nên mới nói, vị ấy biết rõ sự bằng lòng của chúng tôi và việc này cũng là sự vui thích của chúng tôi nên mới nói”. Các vị tỳ khuru khác nên nói lại với các vị kia rằng: “Các đạo hữu không nên nói như vậy, vì tỳ khuru này, không phải là người nói đúng theo kinh, theo luật đâu, xin các vị đừng vui thích việc làm chia rẽ tăng chúng và nên hòa hợp với chư tăng đi. Bởi vì chư tăng hòa thuận nhau, vui vẻ với nhau, không cãi cộ nhau, sum họp nhau lại làm một thì thường được sự an vui”. Khi các vị tỳ khuru ấy nói như thế mà các vị kia

Yāvatatiyañce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajjeyyūṃ, iccetam kusalam no ce paṭinissajjeyyūṃ, saṅghādiseso.

12. Bhikkhu pan'eva dubbacajātiko hoti, uddeśa pariyāpanesa sikkhāpadesu bhikkhūhi, sahadhammikam vuccamāno, attanam avacanīyam karoti: mā maṃ āyasmanto kiñci avacuttha kalyāṇam vā pāpakam vā aham p'āyasmante na kiñci vakkhāmi kalyāṇam vā pāpakam vā viramath'āyasmanto mama vacanāyāti.

So bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo, mā āyasmā attānam avacanīyam akāsi, vacanīyam'eva āyasmā attānam karotu, ayasmāpi bhikkhū vadetu sahadhammena, bhikkhūpi āyasmantam vakkhanti sahadhammena; evam samvaḍḍhāhi tassa bhagavāto parisā, yadidaṃ aññamaññavacanena aññamañña vuṭṭhāpanenāti.

Evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tath'evapagganheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāvatatiyam samanubhāsitabbo tassa paṭinissaggāya. Yāvatatiyañce samanubhāsiyamāno taṃ paṭinissajjeyya iccetam kusalam no ce paṭinissajjeyya, saṅghādiseso.

13. Bhikkhu pan'eva aññataram gāmaṃ vā nigamaṃ vā upanissāya viharati kuladūsako pāpasamācāro, tassa kho pāpakā samācārā dissanti c'eva suyyanti ca, kulāni ca tena duṭṭhāni dissanti c'eva suyyanti ca.

So bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo: āyasmā kho kuladūsako pāpasamācāro, āyasmato kho pāpakā samācārā dissanti c'eva suyyanti ca kulāni e'āyasmatā duṭṭhāni dissanti c'eva suyyanti ca, kulāni c'āyasmatā duṭṭhāni dissanti c'eva suyyanti

cứ chấp như cũ thì chur tăng nên đọc “Tuyên ngôn để ngăn cản các vị kia trong 3 lần” để dứt bỏ sự chấp như cũ đi. Khi chur tăng đã tụng “Tuyên ngôn 3 lần để ngăn cản”, như các vị đó dứt bỏ sự chấp như cũ đi, sự dứt bỏ như cũ là một việc rất tốt nếu không chịu dứt bỏ, thì phạm tội tăng tàng.

12. Nếu vị tỳ khuru có tánh nết khó dạy, khi có các vị tỳ khuru khác khuyên giải đúng theo giáo pháp và theo như các điều học trong giới bổn, lại tỏ ra mình là người cứng đầu và nói rằng: “Xin các vị đừng nói lời gì tới tôi hết thầy, mặc dầu xấu hay tốt gì thầy kệ tôi. Còn phần tôi, cũng vậy, tôi không nói gì dầu tốt dầu xấu gì tới các vị xin các vị đừng có giảng dạy cho tôi nữa”. Các vị kia nên nói với vị ấy rằng: “Này đạo hữu, không nên tỏ ra người khó dạy như thế. Nên làm cho mình là người dễ dạy. Còn đạo hữu cũng vậy, cứ chỉ dạy chúng tôi đúng theo giáo pháp và chúng tôi cũng chỉ dạy đạo hữu đúng theo kinh luật vậy. Bởi vì đệ tử của Đức Phật thường được sự tấn hóa do nhờ sự nhắc nhở nhau những lời có lợi ích là làm cho nhau thoát khỏi những điều tội lỗi”. Khi các vị tỳ khuru nói như thế ấy mà vị kia cũng vẫn chấp như cũ thì chur tăng phải tụng “Tuyên ngôn 3 lần để ngăn cản và cho dứt bỏ sự chấp như cũ đi”. Khi chur tăng đã tụng tuyên ngôn ngăn cản 3 lần rồi mà vị ấy dứt bỏ được, sự dứt bỏ như cũ rất hợp pháp, nếu không chịu dứt bỏ thì phạm tội tăng tàng.

13. Vị tỳ khuru đến cư ngụ một xứ nào hoặc một nơi nào, là người hành động xấu xa, làm cho hư hại gia quyến người, sự hành động ấy có người nghe và thấy rõ ràng; lại nữa các gia quyến ấy họ cũng nghe và thấy rõ sự hành động xấu xa của vị ấy.

Các vị tỳ khuru khác nên nói với vị tỳ khuru ấy rằng: “Đạo hữu là người làm hư hại gia quyến người và hành động xấu xa rõ rệt, sự hành động xấu xa ấy có người ta nghe và thấy, hơn nữa các gia quyến mà đạo hữu đã hãm hại ấy, người ta cũng nghe và thấy rõ ràng. Vậy đạo hữu phải đi khỏi chỗ này đi,

ca, pakkamat ‘āyasmā imamhā āvāsā alante idha vāsenāti. Evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno, te bhikkhū evaṃ vadeyya: chandagāmino ca bhikkhū, dosagāmino ca bhikkhū, mohagāmino ca bhikkhū, bhayagāmino ca bhikkhū, tātisikāya apattiyā ekaccaṃ pabhājenti ekaccaṃ na pabhājentīti.

So bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo: mā āyasmā evaṃ avaca, na ca bhikkhū chandagāmino na ca bhikkhū dosagāmino, na ca bhikkhū mohagāmino, na ca bhikkhu bhayagāmino āyasmā kho kuladūsako pāpasamācāro. Āyasmato kho pāpakā sāmācārā dissanti c’eva suyanti c’eva auyanti ca; pakkamat’āyasmā imamhā āvāsā alante idha vāsenāti. Evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno tath’eva paggaṇheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāvatiyaṃ samanubhāsitaḥ tassa paṭinissaggāya. Yāvatiyañce samanubhāsīyamāno taṃ paṭinissajjeyya, iccetam kusalam, no ce paṭinissajjeyya saṅghādiseso.

Uddiṭṭhā kho āyasmanto terasa saṅghādisesā dhammā, nava patham’āpattikā, cattāro yāvatiyakā; yesam bhikkhu aññataram vā aññataram vā āpajjivā yāvatiyam jānam paṭicchātetī, tāvatiham tena bhikkhunā akāmā parivatthabbam parivutthaparivāsena bhikkhunā uttarim chāratam bhikkhumānattāya paṭipajjitabbam. Ciṇṇamānatto bhikkhu, yattha siyā vīsatiṅgaṇo bhikkhu saṅgho, tattha so bhikkhu abbhetaḥ.

không nên cư ngụ nơi đây nữa”. Khi các vị tỳ khuru nói như thế ấy, thì vị kia lại trả lời rằng: “Các ngài đều là người tây vị vì thương, tây vị vì ghét, tây vị vì sự si mê, tây vị vì sợ, bởi vậy các ngài, có người cũng đồng phạm một tội với nhau, mà kẻ bị đuổi còn người lại không”.

Các vị tỳ khuru khác nên nói lại với vị ấy rằng: “Đạo hữu không nên nói như vậy, vì chư tăng không phải là tây vị vì thương, tây vị vì ghét, tây vị vì sự si mê, tây vị vì sợ đâu. Đạo hữu là người hành động xấu xa và hãm hại gia quyến người, sự hành động xấu xa ấy, có người ta nghe và thấy rõ ràng; hơn nữa những gia quyến mà đạo hữu làm hư hại, người ta cũng nghe và thấy rõ ràng. Vậy đạo hữu phải đi khỏi chỗ này đi, không nên ở đây nữa”. Khi các vị tỳ khuru đã nói như thế mà vị kia cũng cứ chấp như cũ, thì các vị tỳ khuru nên tụng “Tuyên ngôn ngăn cản 3 lần” đặt cho dứt bỏ sự hành động xấu xa ấy đi. Nếu khi đã tụng “Tuyên ngôn ngăn cản 3 lần” mà vị ấy chịu sự dứt bỏ ấy rất hợp pháp vậy, nếu không chịu dứt bỏ thì phạm tội tăng tằng.

Bạch các ngài, 13 pháp tăng tằng, tôi đã kể ra rồi, 9 pháp đầu gọi là “patham’āpattikā – khi hành sai thì phạm tội liền”; còn 4 pháp sau gọi là “yāvatiyakā – phạm tội khi nào chư tăng đã đọc tuyên ngôn ngăn cản 3 lần mà không dứt bỏ”. Tất cả 13 tội này, nếu vị tỳ khuru nào phạm một tội nào, mà biết rõ mà dấu bao nhiêu ngày thì phải phạt tội cấm phòng bấy nhiêu ngày¹², khi hành phạt xong còn phải thực hành “mānatta”¹³ trong 6 đêm nữa, rồi chư tăng từ 20 vị trở lên ở đâu thì vị tỳ khuru ấy đến xin “abbhānakamma”¹⁴. Nếu chư tăng không đủ 20 vị, dầu chỉ thiếu một vị mà vẫn tụng tuyên ngôn cho nhập chúng thì tăng sự ấy cũng không thành tựu đến vị ấy. Về phần chư tăng thì cũng bị Đức

¹² Là phải ở dưới sự hành phạt nhất định của chư tăng.

¹³ Là hành động cho tốt, đặt chư tăng ưa thích.

¹⁴ Là tăng hợp lại tụng tuyên ngôn cho phép mình nhập chúng.

Ekenapi ce ūno vīsatiḡano bhikkhusaḡho taḡ bhikkhuḡ abbheyya, so ca bhikkhu anbbhito, te ca bhikkhū ḡārayhā. Ayaḡ tattha sāmīci. Tatt’hāyasmante pucchāmi, kaccittha parisudhā? Dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisudhā? Tatiyampi pucchāmi, kaccittha parisudhā?

Parisudhetth’āyasmanto, tasmā tuḡhī. Evametaḡ dhārayāmi.

(*Saḡhādises’uddeso niḡḡhito*)

1.4) Aniyat’uddeso – Phần kể ra về bất định

Ime kho pan’āyasmanto dve aniyatā dhammā uddesaḡ āgacchanti.

1. Yo pana bhikkhu mātuḡāmena saddhiḡ eko ekāya raho paḡicchanne āsane alaḡkammaniye nissajjaḡ kappeyya, tamenajaḡ saddheyyavacasā upasikā disvā tiḡḡajaḡ dhammānaḡ aḡḡatarena vadeyya pārajikena vā saḡhādisesena vā pācittiyena vā, nisajjaḡ bhikkhu paḡijānaḡ āno tiḡḡajaḡ dhammānaḡ aḡḡatarena kāretabbo pārajikena vā saḡhādisesena vā pācittiyena vā; yena vā sā saddheyyavacasā upāsikā vadeyya, tena so bhikkhu kāretabbo. Ayaḡ dhammo aniyato.

2. Na heva kho pana paḡicchannaḡ āsanaḡ hoti nālamkammaniyaḡ, alaḡca kho hoti mātuḡāmaḡ duḡḡhullāhi vācāhi obhāsitaḡ.

Yo pana bhikkhu tathārūpe āsane mātuḡāmena saddhiḡ eko ekāya raho nisajjaḡ kappeyya, tamenajaḡ saddheyya vacasā upāsikā disvā dvinnaḡ dhammānaḡ aḡḡatarena vadeyya saḡhādisesena vā pācittiyena vā, nisajjaḡ bhikkhu pītijānaḡ āno dvinnaḡ dhammānaḡ aḡḡatarena kāretabbo saḡhādisesena vā pācittiyena vā, yena vā sā saddheyya vacasā upāsikā vadeyya, tena

Phật quả rầy. Làm như thế là việc làm hợp pháp trong tăng sự.

Tôi xin hỏi các ngài trong 13 tội tăng tàng này các ngài có trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài có được trong sạch không?

Các ngài được trong sạch nên mới làm thỉnh, tôi xin chứng nhận sự trong sạch của các ngài, do nơi sự làm thỉnh ấy.

(*Dứt phần kể về tăng tàng*)

Bạch các ngài, 2 pháp bất định này tôi xin kể ra là:

1. Vị tỳ khuru nào, một mình ngồi nơi thanh vắng kín đáo với một người phụ nữ, có thể hành dâm được. Có người tín nữ đáng tin¹⁵ thấy và đem đi tố cáo một trong ba tội, là tội bất cộng trụ, tội tăng tàng, tội ung đối trị. Nếu vị tỳ khuru ấy thú nhận có ngồi thiết, thì luật sư phải xử một tội trong ba tội là: bất cộng trụ, tăng tàng, ung đối trị. Hơn nữa, nếu người tín nữ ấy tố cáo quả quyết tội nào thì luật sư phải xử tội ấy. Pháp này gọi là bất định (vì không thể nhất định trước là tội nào trong ba tội).

2. Nếu thiết chỗ trống trải, là chỗ không có che dưng, không thể hành dâm được; nhưng mà chỗ ấy có thể nói những lời tục tĩu để trêu ghẹo phụ nữ được.

Vị tỳ khuru nào, một mình ngồi nơi chỗ như thế ấy với một người phụ nữ, có người tín nữ đáng tin, thấy và đem đi tố cáo một trong hai tội là tăng tàng, ung đối trị. Nếu vị tỳ khuru ấy thú nhận có ngồi thiết, thì luật sư phải xử một tội nào trong hai tội là tăng tàng và ung đối trị. Nhưng mà nếu người tín nữ ấy tố cáo tội nào thì luật sư phải xử ngay tội ấy. Pháp này cũng gọi là bất định vậy.

¹⁵ Là người tín nữ đã đắc quả Tu-đà-huòn.

so bhikkhu kāretabbo. Ayampi dhammo aniyato.

Uddiṭṭhā kho āyasmanto dve aniyatā dhammā. Tatth'āyasmante pucchāmi kacittha parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi kacittha parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi kacittha parisuddhā?

Parisuddhetth'āyasmanto tasmā tuṅhī. Evametaṃ dhārayāmi.

(Aniyat'uddeso niṭṭhito)

Bạch các ngài, hai pháp bất định tôi đã kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài, hai pháp bất định này các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài có được trong sạch không?

Các ngài trong sạch nên mới làm thỉnh. Tôi xin chứng nhận các ngài, do sự nơi làm thỉnh ấy.

(Dứt phần kể ra về bất định)

1.5) Nissaggiye vitthār'uddeso – Phần kể ra về ung xả đối trị

Ime kho pan'āyasmanto tiṃsa nissaggiyā pācittiyā dhammā uddesaṃ āggacchanti.

1. Niṭṭhitacīvarasmim bhikkhunā ubbhatasmim kathine, dasāhaparamaṃ atirekacīvaraṃ dhāratappaṃ taṃ atikkāmayato, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

2. Niṭṭhitacīvarasmim bhikkhunā ubbhatasmim kathine, ekarattampi ce bhikkhu ticīvarena vippavaseyya, aññatra bhikkhusammatiyā nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

3. Niṭṭhitacīvarasmim bhikkhunā ubbhatasmim kathine, bhikkhuno pan'eva akālacīvaraṃ uppajjeyya, ākankhamānena bhikkhunā paṭiggahetappaṃ, piṭiggahetvā khipp'eva kāretappaṃ, no cassa pāripūri, māsaparamantena bhikkhunā taṃ cīvaraṃ nikkhipitappaṃ. Ūnassa pāripūriyā satiyā paccāsāyā, tato ce uttarim nikkhipeyya, sātīyāpi paccāsāyā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

4. Yo pana bhikkhu aññatikāya bhikkhuniyā purāṇa cīvaraṃ dhovāpeyya vā rajāpeyya vā ākoṭāpeyya vā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

5. Yo pana bhikkhu aññatikāya bhikkhuniyā hatthato cīvaraṃ

Bạch các ngài, 30 pháp ung xả đối trị¹⁶ tôi xin kể ra như là:

1. Khi y đã làm xong, hiệu lực của lễ dâng y đã hết hạn. Vị tỳ khuru nếu có giữ y mới, được giữ lâu lắm là 10 ngày, nếu cất giữ quá hạn kỳ, thì y ấy phải xả bỏ đi, vị tỳ khuru ấy phạm tội ung đối trị.

2. Khi đã làm y xong, hiệu lực của lễ dâng y đã hết hạn nếu vị tỳ khuru còn xa lìa tam y, dầu trong một đêm, y ấy phải xả bỏ, vị tỳ khuru ấy phạm tội ung đối trị, trừ ra vị tỳ khuru nào được lệnh chư tăng cho phép.

3. Khi đã làm y xong, hiệu lực của lễ dâng y đã hết hạn nếu có người dâng y ngoài hạn kỳ đến vị tỳ khuru, nếu vị tỳ khuru cần dùng thì lãnh, khi lãnh xong phải đo cất cho lẹ, nếu y ấy còn thiếu may không đủ, vị tỳ khuru ấy được phép cất giữ lâu lắm là một tháng. Nếu ý muốn kiếm vải thêm cho đủ nhưng để y ấy quá hạn kỳ một tháng dầu cho có ý muốn thêm nữa, y ấy cũng phải xả bỏ, vị tỳ khuru ấy phạm ung đối trị.

4. Vị tỳ khuru nào sai tỳ khuru ni không phải là bà con, giặt, nhuộm, xả y cũ ấy phải xả bỏ, vị tỳ khuru ấy phạm ung đối trị.

5. Vị tỳ khuru nào, thọ lãnh y của tỳ khuru ni không phải là thân quyến, y ấy phải xả bỏ,

¹⁶ Là cất giữ những vật sái luật hoặc phải bỏ vật ấy cho vị tỳ khuru khác, rồi sám hối tội lỗi ấy mới hết.

paṭiggaṇheyya, aññatra pārivattakā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

6. Yo pana bhikkhu aññatakam gahapatiṃ vā gahapataniṃ vā cīvaraṃ viññāpeyya, aññatra samayā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ, tatth'ayaṃ samayo? Acchinnacīvaro vā hoti bhikkhu naṭṭha cīvaro vā. Ayaṃ attha samayo.

7. Tañce aññātako gahapati vā gahātānī vā bahūhi cīvarehi abhihaṭṭhuṃ pavāreyya santar'uttara paramantena bhikkhunā tato cīvaraṃ sādītappaṃ, tato ce uttarim sadiyeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

8. Bhikkhuṃ pan'eva uddissa aññātakassa gahapatissa vā gahapatāniyā vā cīvaracetāpanaṃ upakkataṃ hoti: Iminā cīvaracetāpanena cīvaraṃ cetāpetvā itthannāmaṃ bhikkhuṃ cīvarena acchādessamīti. Tatra ce so bhikkhu pubbe āpavārīto upasaṅkamitvā cīvare vikappaṃ āpajjeyya: Sādhu vata maṃ āyasmā iminā cīvaracetāpanena evarūpaṃ vā evarūpaṃ vā cīvaraṃ cetāpetvā acchādehīti, kalyāṇā kamyataṃ upādāya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

9. Bhikkhuṃ pan'eva uddissa ubhinnaṃ aññātakānaṃ gahapatīnaṃ vā gahapatānīnaṃ vā paccekacīvara, cetāpanā upakkhatā honti: Imehi mayam pacceka cīvaracetāpanehi paccekacīvarāni cetāpetvā itthannāmaṃ bhikkhuṃ civarehi acchādessamīti. Tatra ce so bhikkhu pubbe appavārīto upasaṅkamitvā cīvare vikappaṃ āpajjeyya: Sādhu vata maṃ ayasmanto imehi paccekacīvarecetāpanehi evarupaṃ vā evarupaṃ vā cīvaraṃ cetāpetvā acchādeṭṭha ubho va santā ekenāti, kalyāṇakamyataṃ upādāya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

10. Bhikkhuṃ pan'eva uddissa rājā vā rajabhoggo vā brāhmaṇo vā gahapatiko vā dūtena cīvara cetāpanaṃ pahineyya. Iminā cīvaracetāpanena cīvaraṃ cetāpetvā

vị tỳ khuru ấy phạm tội ung đối trị, trừ ra đối y cho nhau.

6. Vị tỳ khuru nào, xin y của nam gia chủ hoặc hoặc nữ gia chủ không phải là thân quyến thì phạm ung đối trị, y ấy phải xả bỏ, trừ ra có trường hợp trong điều học này là: vị tỳ khuru bị ăn cướp đoạt y, hoặc y bị hư hại, đây là trường hợp trong điều học này.

7. Có nam gia chủ, nữ gia chủ, không phải là thân quyến, đem y đến thật nhiều, yêu cầu tỳ khuru lãnh, nếu vị tỳ khuru ấy có vui thích thì chỉ lãnh nhiều lắm là hai lá y: là y nội và y vai trái trong số y của người đem đến đó. Nếu vui thích lãnh nhiều hơn số ấy thì phạm tội ung đối trị, y dư ấy phải xả bỏ.

8. Nếu có nam gia chủ hoặc nữ gia chủ, không phải là thân quyến, họ để riêng một số tiền để mua y dâng cho vị tỳ khuru và nói rằng: “Với số tiền này tôi sẽ mua y dâng cho vị tỳ khuru tên đó mặc”. Nếu vị tỳ khuru ấy không phải là người mà họ đã “yêu cầu trước” đến nơi gia chủ ấy nói nhất định như thế này: “Tốt thay, các người nên mua y thứ này, thứ này với số tiền ấy, dâng cho tôi mặc” vì muốn được y tốt theo ý mình, thì phạm tội ung đối trị, y ấy phải xả bỏ.

9. Nếu có nam gia chủ hoặc nữ gia chủ hai người, không phải là thân quyến của vị tỳ khuru, họ hùn lại một số tiền để mua y dâng cho một vị tỳ khuru và nói rằng: “Chúng ta sẽ mua y riêng ra với số tiền hùn riêng của mỗi người, rồi đem dâng cho vị tỳ khuru tên này vận và mặc”. Nếu vị tỳ khuru ấy không phải là người mà họ “đã yêu cầu trước” đến nhà họ rồi nhất định y nói như thế này: “Tốt thay, các người nên hùn lại, rồi mua y như thế này, thế này với số tiền đó dâng dâng cho tội mặc và vận”. Vì muốn được y tốt theo như ý mình, thì phạm tội ung đối trị, y ấy phải xả bỏ.

10. Đức vua, quan lại, bà-la-môn, hoặc gia chủ sai người phụng sự cho mình, đem một số tiền để mua y dâng đến một vị tỳ khuru và nói rằng: “Người đem số tiền này đi mua

itthannāmaṃ bhikkhuṃ civarena
acchādehīti. So ce duto taṃ bhikkhuṃ
upasaṅkamtivā evaṃ vadeyya: Idaṃ kho
bhante āyasmantaṃ uddissa
cīvaracetāpanaṃ ābhātaṃ, paṭiggaṅhātu
āyasmā cīvaracetāpananti. Tena bhikkhunā
so dūto evamassa vacanīyo: Na kho mayam
āvuso cīvaracetāpanaṃ paṭiggaṅhama,
cīvaraṅca kho mayam paṭiggaṅhāma
kālena kappiyanti.

So ce dūto taṃ bhikkhuṃ evaṃ vadeyya:
Natthi pan'āyāsmanto koci
veyyāvaccakaroti. Cīvar'atthiena
bhikkhave bhikkhunā veyyāvaccakaro
niddisitaḥ ārāmiko vā upāsako vā: Eso
kho āvuso bhikkhūnaṃ veyyāvaccakaroti.

So ce dūto taṃ veyyāvaccakaraṃ
saññāpetvā, taṃ bhikkhuṃ upasaṅkamtivā,
evaṃ vadeyya: Yam kho bhante āyasmā
veyyāvaccakaraṃ niddisi saññatto so
māyā, upasaṅkamatu āyasmā, kālena
cīvarena taṃ acchādessamīti.

Cīvar'atthikena bhikkhave bhikkhunā
veyyāvaccakaro upasaṅkamtivā
dvittikkattum codetabbo sāretabbo attho
me āvuso cīvarenāti.

Dvittikkhattum codayamāno sārāyamāno
taṃ cīvaraṃ abhinipphādeyya, iccetaṃ
kusalaṃ; no ce abhinipphādeyya,
catukkhattum pañcakkhattum chakkhatt'
uparamaṃ tuṅhībhūtena uddissathā-
tabbaṃ, catukkhattum pañcakkhattum
chakkhatt' uparamaṃ tuṅhībhūto uddissa
tiṭṭhamāno taṃ cīvaraṃ abhinipphādeyya,
iccetaṃ kusalaṃ; no ce abhinipphādeyya,
iccetaṃ kudalaṃ; no ce abhinipphādeyya,
tato ce uttarim vāyamamāno taṃ cīvaraṃ
abhinipphādeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ,
no ce abhinipphādeyya, yatassa cīvara-
cetāpanaṃ ābhataṃ, tatthasānaṃ vā
gantabbaṃ duto vā pāhetabbo yaṃ kho
tumhe āyasmanto bhikkhuṃ uddissa
cīvaracetāpanaṃ pahinittā, na taṃ tassa
bhikkhuno kiñci atthaṃ anubhoṭi,
yuñjan'āyasmanto sakaṃ, mā vo sakaṃ
vinassāti. Ayaṃ tattha sāmīci.

y rồi dâng cho vị tỳ khuru tên này, vận và
mặc”. Nếu người phụng sự ấy đến kiểm vị
tỳ khuru ấy và nói rằng: “Bạch ngài, số tiền
mua y này tôi đem đến xin dâng cho ngài,
xin ngài thọ lãnh”. Vị tỳ khuru ấy nên nói
với người ấy rằng: “Này người ơi! Tôi
không thể lãnh số tiền mua y này được, tôi
chỉ có lãnh y được trong khi cần dùng thôi”.
Người phụng sự hỏi vị tỳ khuru như vậy:
“Ngài có người nào hầu hạ không?” Này
các vị tỳ khuru, vị tỳ khuru cần dùng y thì
nên chỉ người giúp việc trong chùa hoặc
thiện tín và nói rằng: “Này người, đây là
người phụng sự cho tất cả chư tăng”. Người
tay sai ấy bèn nói chỉ cách cho người phụng
sự ấy hiểu biết công việc rồi, đến bạch với
vị tỳ khuru ấy rằng: “Bạch ngài, ngài chỉ
người phụng sự nào, tôi đã cắt nghĩa cho
người ấy hiểu biết rồi, lúc nào ngài cần
dùng y, xin ngài đến kiểm họ thì họ sẽ dâng
y cho ngài mặc”.

Này các vị tỳ khuru, khi vị tỳ khuru cần dùng
y nên nhắc nhở người phụng sự ấy hai hoặc
ba lần và nói rằng: “Này người, tôi cần
dùng y”. Khi vị tỳ khuru ấy nhắc nhở đôi ba
lần mà được lãnh y thì sự được ấy rất hợp
pháp vậy, nếu không được y, thì nên đến
trước mặt người ấy đứng làm thỉnh, bốn
lần, năm lần hoặc sáu lần là nhiều; khi đứng
làm thỉnh trước mặt người ấy, bốn lần, năm
lần hoặc sáu lần mà lãnh được y ấy thì sự
được y ấy rất tốt vậy; nếu không lãnh y
được, mà vị tỳ khuru ấy cũng cứ cố gắng đòi
hơn cách đã nhất định ấy cho đến khi được
y, thì tỳ khuru ấy phạm ưng đối trị, y được
ấy phải xả bỏ.

Nếu như đòi (đúng luật định) mà không
được. Giá tiền ấy sắm y cho vị tỳ khuru ấy,
từ người nào sai đem tới, vị tỳ khuru ấy tự
mình đi hoặc sai người nào đi đến chỗ
người chủ ấy mà nói rằng: “Này quý ông,
các ông cho đem số tiền để mua y dâng cho
vị nào, số tiền ấy không có được lợi ích
chút đỉnh chi đến vị tỳ khuru ấy. Vậy các
ông nên đòi lấy của ấy lại, đừng để của ấy

(*Cīvaravaggo paṭhamo*)

11. Yo pana bhikkhu kosiyamissakam santhatam kārāpeyya, nissaggiyam pācittiyam.

12. Yo pana bhikkhu suddha kālākānam eḷakalomānam santhatam kārāpeyya, nissaggiyam pācittiyam.

13. Navam pana bhikkhunā santhatam kārayamānena dve bhāgā suddhakālakānam eḷakalomānam ādātābā tatiyam odātānam, catuttham gocariyānam. Anādā ce bhikkhu dve bhāge suddhakālakānam eḷakalomānam tatiyam odātānam catuttham gocariyānam navam santhātam kārāpeyya, nissaggiyam pācittiyam.

14. Navam pana bhikkhunā santhatam kārāpetvā chabbassāni dhāretabbam. Orena ce channam vassānam tam santhantam vissajjetvā vā avissajjetvā vā aññaṃ navam santhatam kārāpeyya, aññatra bhikkhu sammatiyā, nissaggiyam pācittiyam.

15. Nisīdanasanthatam pana bhikkhunā kārayamānena purāna santhatassa samantā sugatavidatthi ādātābā dubbaṇṇakaranāya. Ānādā ce bhikkhu purāna santhatassa santhatam kārāpeyya, nissaggiyam pācittiyam.

16. Bhikkhuno pan'eva addhāna maggappaṭipannassa eḷakalomāni uppajjeyyam, akankhamānena bhikkhunā paṭiggahetabbāni paṭiggahetvā tiyojanaparamam sahatthā hāretabbani asante hārake, tato ce uttarim hareyya asantepi hārake, nissaggiyam pācittiyam.

17. Yo pāna bhikkhu aññatikāya bhikkhuniyā eḷakalomāni dhovāpeyya vā rajjāpeyya vā vijjāpeyya vā nissaggiyam pācittiyam.

mất đi vô ích”. Đây là cách nên thực hành trong điều học này.

(*Dứt phần thứ nhất về loại y*)

11. Vị tỳ khuru nào làm ngọa cụ có trộn tơ tằm thì phạm tội ung đối trị, ngọa cụ ấy phải xả bỏ.

12. Vị tỳ khuru nào, cho người làm ngọa cụ toàn bằng lông trừ đen, thì phạm tội ung đối trị, ngọa cụ ấy phải xả bỏ.

13. Khi vị tỳ khuru cho người làm ngọa cụ mới, phải lấy lông trừ đen hai phần, lông trừ trắng một phần thứ ba, và lông trừ đỏ một phần thứ tư, nếu vị tỳ khuru không lấy lông đen hai phần, trắng một phần, đỏ một phần mà cho người làm ngọa cụ mới thì phạm ung đối trị, ngọa cụ ấy phải xả bỏ.

14. Khi vị tỳ khuru cho người làm ngọa cụ mới, nên dùng xài đến sáu năm. Nếu chưa đúng sáu năm mà vị tỳ khuru ấy bỏ đi, hoặc không bỏ chẳng hạn mà cho người làm ngọa cụ mới khác nữa thì phạm ung đối trị, ngọa cụ ấy phải xả bỏ. Trừ ra tỳ khuru nào được lệnh chư tăng cho phép.

15. Khi vị tỳ khuru cho người làm tọa cụ để trải ngồi, phải lấy tọa cụ cũ, một gang vuông vức của Đức Phật, đặng trộn chung lại làm cho tọa cụ mới ấy xảm màu bớt đi. Nếu cho làm tọa cụ mới mà không lấy tọa cụ cũ cắt lấy một gang vuông vức của Đức Phật, để trộn lộn với tọa cụ mới, thì phạm ung đối trị, tọa cụ ấy phải xả bỏ.

16. Nếu vị tỳ khuru đi đường xa mà có người dâng lông trừ, nếu cần dùng thì được phép lãnh, khi lãnh rồi nếu không có ai mang hộ cho, thì chỉ được phép tự mình mang theo xa lắm là ba do tuần, nếu mang quá ba do tuần mà không có người mang thế cho thì phạm ung đối trị, lông trừ ấy phải xả bỏ.

17. Vị tỳ khuru nào, sai tỳ khuru ni, không phải là thân quyến, rửa, nhuộm, chải lông trừ, thì phạm ung đối trị, lông trừ ấy phải xả bỏ.

18. Yo pana bhikkhu jātarūpa rajataṃ uggaṇheyya vā uggaṇhāpeyya vā upanikkhittaṃ vā sādīyeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

19. Yo pana bhikkhu nānappakārakaṃ rūpiya saṃvohāraṃ samapajjeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

20. Yo pana bhikkhu nānappakārakaṃ kaya vikkayaṃ samāpajjeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

(Kosiyavaggo dutiyo)

21. Dasāhaparamaṃ atirekapatto dhāretabbo, taṃ atikkāmayato, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

22. Yo pana bhikkhu ūnapañca bandhanena pattena aññaṃ navamaṃ pattaṃ cetāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. Tena bhikkhunā so patto bhikkhuparisāya nissajjitabbo. So ca tassā bhikkhu parisāya pattapariyanto, so ca tassa bhikkhuno padātabbo: ayante bhikkhu patto yāva bhedanāya dhāretabboti. Ayaṃ tattha sāmīcī.

23. Yāni kho pana tāni gilānānaṃ bhikkhunaṃ patisāyanīyāni bhesajjāni, seyyathīdaṃ: sappi navanītaṃ telamaṃ madhu phāṇitaṃ, tāni paṭiggahetvā sattāha paramaṃ sannidhi kārakaṃ paribhññitabhāni, taṃ atikkāmayato, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

24. Māso seso gimhānanti bhikkhunā vassika sātīkacīvaraṃ pariyesitabbaṃ. Aḍḍhamāso seso gimhānanti katvā nivāsetabbaṃ. Orena ce māso seso gimhānanti vassikasātīkacīvaraṃ pariyeseyya orenaḍḍhamāso seso gimhānanti katvā nivāseyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

25. Yo pana bhikkhu bhikkhussa sāmaṃ cīvaraṃ datvā kupito anattamaṃ

18. Vị tỳ khuru nào tự mình thọ lãnh hoặc biểu người khác thọ lãnh, hoặc vui thích vàng bạc của người dâng cho, phạm ung đối trị, vàng bạc ấy phải xả bỏ.

19. Vị tỳ khuru nào, mau bán vật này vật kia với tiền bạc thì phạm ung đối trị, vật mua bán ấy phải xả bỏ. (Trừ ra có một người thể đứng trung gian mua bán cho)

20. Vị tỳ khuru nào, mua bán đồ vật với đồ vật, thứ này thứ kia, phạm tội ung đối trị, vật mua bán ấy phải xả bỏ.

(Đứt phần thứ nhì về loại tơ tằm)

21. Vị tỳ khuru có cất giữ bình bát mới được, lâu lắm là 10 ngày, nếu cất giữ quá luật định thì phạm ung đối trị. Bình bát ấy phải xả bỏ.

22. Vị tỳ khuru nào bình bát nứt bể chưa đủ năm chỗ, mà cho người đi kiếm bát mới khác phạm ung đối trị, bát ấy phải xả bỏ, theo thứ tự của tăng chúng, bình bát nào cuối cùng của vị tăng, thì vị tỳ khuru mà tăng đã sai phải đưa bình bát ấy, đưa cho vị tỳ khuru ấy và nói rằng: “Đây là bình bát của đạo hữu, đạo hữu phải dùng xài cho đến khi bể. Đó là cách thực hành tốt đẹp trong cách xả bỏ bát vậy.

23. Thuốc chữa bệnh nào, mà vị tỳ khuru có bệnh phải cần dùng như là: bơ đặc, bơ tươi, dầu, mật ong, đường. Vị tỳ khuru thọ lãnh các vật để chữa bệnh này, để thọ dụng (uống) có lâu lắm là trong bảy ngày. Nếu để quá bảy ngày thì phạm tội ung đối trị, các vật chữa bệnh ấy phải xả bỏ.

24. Còn một tháng cuối cùng của mùa nắng. Vị tỳ khuru nên kiếm y để tắm mưa, khi còn nửa tháng nữa phải làm cho xong và được phép dùng xài; nếu chưa đến một tháng cuối mùa nắng mà tỳ khuru đi kiếm y để tắm mưa và chưa đến nửa tháng cuối mùa nắng mà đã làm xong và dùng xài thì phạm ung đối trị, y ấy phải xả bỏ.

25. Vị tỳ khuru nào đã cho y đến vị tỳ khuru khác rồi, khi sân hận, bất bình, đòi giựt lại,

acchindeyya vā acchindāpeyya vā,
nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

26. Yo pana bhikkhu bhikkhussa sāmaṃ
suttaṃ viññāpetvā tantavāyehi civaraṃ
vāyāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

27. Bhikkhuṃ pan'eva uddissa aññāta-
kahapati vā gahapatānī vā tantavāyehi
civaraṃ vāyāpeyya. Tatra ce so bhikkhu
pubbe appavārito tantavāye upasānkamitvā
civare vikappaṃ āpajjeyya: idaṃ kho
āvuso civaraṃ maṃ uddissa vīyati
āyatañca karotha, vitthatañca, appitañca,
suvītañca, supavāyitañca, suvilekhitañca,
suvitacchitañca karotha; appeva nāma
mayampi āyasmantānaṃ kiñci mattaṃ
anuppadajjeyyāmāti. Evañca so bhikkhu
vatvā kiñci mattaṃ anuppadajjeyya
antamaso piṇḍapātamattampi, nissaggiyaṃ
pācittiyaṃ.

28. Das'āhānāgataṃ kattika
temāsipunṇamaṃ, bhikkhuno pan'eva
acceka-civaraṃ uppajjeyya, accekama
maññāmānena bhikkhunā
paṭiggahettabbaṃ paṭiggahetvā yācācivāra
kālasamayaṃ nikkhipitabbaṃ, tato ce
uttariṃ nikkhipeyya, nissaggiyaṃ
pācittiyaṃ.

29. Upavassaṃ kho pana
kattikapunṇamaṃ. Yāni kho pana tāni
āraññākāni senāsanāni sāsānkasammatāni
sappaṭibhayaṇi, tathārūpesu bhikkhu
senāsanesu viharanto, ākañkhamāno
tiṇṇaṃ cīvarānaṃ aññataraṃ civaraṃ
antaraghare nikkhipeyya. Siyā ca tassa
bhikkhuno kocideva paccayo tena cīvarena
vippavāsāya chārattaparamantena
bhikkhunā tena cīvarena vippavasitabbaṃ.
Tato ce uttariṃ vippavaseyya, aññatra
bhikkhu sammatiyā, nissaggiyaṃ
pācittiyaṃ.

hoặc biểu người khác đòi giựt lại, thì phạm
tội ung đối trị, y lấy lại ấy phải xả bỏ.

26. Vị tỳ khuru nào, tự mình xin chỉ vải đem
cho thợ dệt, dệt y cho mình phạm ung đối
trị, y ấy phải xả bỏ.

27. Có nam gia chủ hoặc nữ gia chủ, không
phải là thân quyến của vị tỳ khuru, cho bọn
thợ dệt, dệt y để dâng đến một vị tỳ khuru.
Vị tỳ khuru ấy thí chủ cũng không có yêu
cầu trước, tự nhiên đến kiếm bọn thợ dệt
mà bảo rằng: “Này các người y này họ cho
dệt để dâng cho tôi, vậy các người nên dệt
cho dày, cho rộng, cho khít, cho đều, cho
dè dặt, cho thẳng, cho láng, rồi tôi sẽ
thường thêm chút ít cho các người”. Khi vị
tỳ khuru ấy nói như thế rồi thường thêm cho
họ chút ít chi, dầu cho chỉ thường thêm
bằng vật thực đi bát được cũng phạm tội
ung đối trị, y ấy phải xả bỏ.

28. Còn 10 ngày nữa sẽ đến ngày rằm tháng
Kattikā¹⁷ (tháng 9 âm lịch) là tháng thứ ba
của mùa mưa, nếu có y “đặc biệt” phát sanh
lên đến các vị tỳ khuru, vị tỳ khuru cho rằng
đây là “y đặc biệt” thì nên lãnh lấy. Khi
lãnh rồi nên cất giữ cho đến hạn kỳ¹⁸. Nếu
cất giữ quá hạn kỳ thì phạm ung đối trị, y ấy
phải xả bỏ.

29. Khi vị tỳ khuru đã nhập hạ xong, đúng
ngày rằm tháng Kattikā (tháng chín) ra hạ.
Các tịnh thất nơi rừng mà người ta cho rằng
đáng nghi ngờ hoặc có sự đáng kinh sợ.
Nếu vị tỳ khuru ở nơi chỗ bất lợi như thế ấy,
nếu muốn gởi y vào xóm, một nơi trong ba
cái nào cũng được. Nếu có chuyện cần chi
muốn đi khỏi nơi ấy thì chỉ được phép đi xa
y ấy trong sáu đêm là lâu lắm. Nếu đi quá
sự nhất định ấy thì phạm tội ung đối trị, y
ấy phải xả bỏ.

¹⁷ Tháng kattikā có 2: tháng chín (pubba kattikā), tháng mười (pacohima kattikā). Ngày chur tăng ra hạ là ngày rằm tháng
chín (kattika temasikā), còn tháng mười gọi là kattika cātumāsikā (theo Pāli _ Anh dịch của David, 3e V, tr.10).

¹⁸ Nếu không có quả báu của lễ Kaṭhina thì được phép cất giữ trong một tháng, có quả báu thì được năm tháng kể từ sau
khi ra hạ.

30. Yo pana bhikkhu jānaṃ saṅghikaṃ
lābhaṃ pariṇataṃ attano pariṇāmeyya,
nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

(*Pattavaggo tatiyo*)

Uddiṭṭhā kho āyasmanto tiṃsa nissaggiyā
pācittiyā dhammā. Tattha'āyasmante
pucchāmi, kaccittha parisuddhā?
Dutiyampi pucchāmi, kaccittha
parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi,
kaccittha parisuddhā?

Parisuddheth'āyasmanto, tasmā tuṅhī.
Evametaṃ dhārayāmi.

(*Nissaggiyā pācittiyā niṭṭhitā*)

30. Vị tỳ khuru nào, khi biết rõ vật cúng
dường mà người nhất định để dâng đến chư
tăng, nhưng nói (đoạt) để cho người dâng
cho mình thì phạm ung đối trị, vật được ấy
phải xả bỏ.

(*Dứt phần thứ ba về loại bình bát*)

Bạch các ngài, 30 pháp ung đối trị tôi đã
kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài, trong 30
pháp ấy các ngài có được trong sạch
không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có
được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ
ba, các ngài có được trong sạch không?

Các ngài được trong sạch nên mới làm
thinh. Tôi xin chứng nhận các ngài đã được
trong sạch, do sự làm tinh ấy.

(*Dứt phần kể ra về ung xả đối trị*)

1.6) Pācitiye vitthar' uddeso – Phần kể ra về ung đối trị

Ime kho pan'āyasmanto dvenavuti
pācittiyā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

1. Sampajāna musāvāde pācittiyaṃ.

2. Omasavāde pācittiyaṃ.

3. Bhikkhu pesuññe pācittiyaṃ.

4. Yo pana bhikkhu anupasampannaṃ
padaṃ dhammaṃ vāceyya pācittiyaṃ.

5. Yo pana bhikkhu anupasampanna
uttari dvirattatirattaṃ saha seyyaṃ
kappeyya, pācittiyaṃ.

6. Yo pana bhikkhu mātugāmena saba
seyyaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

7. Yo pana bhikkhu mātugāmassa uttari
chappañca vācāhi dhammaṃ deseyya,
aññatra viññunā purisa viggahena,
pācittiyaṃ.

Bạch các ngài, 92 pháp ung đối trị, tôi
xin kể ra như là:

1. Vị tỳ khuru biết mình nói láo, phạm ung
đối trị.

2. Vị tỳ khuru chửi mắng vị khác, phạm ung
đối trị.

3. Vị tỳ khuru nói đâm thọc với vị tỳ khuru,
phạm ung đối trị.

4. Vị tỳ khuru nào dạy kệ cho người chưa
thọ cụ túc giới, phạm ung đối trị (dạy và
đọc chung một lượt).

5. Vị tỳ khuru nào, ngủ chung với người
chưa thọ cụ túc giới, quá hai ba đêm, phạm
ung đối trị.

6. Vị tỳ khuru nào, ngủ chung (một nhà) với
phụ nữ, phạm ung đối trị.

7. Vị tỳ khuru nào, nói pháp cho phụ nữ quá
5, 6 tiếng phạm ung đối trị; trừ ra có người
nam biết rõ (cùng nghe).

8. Yo pana bhikkhu anupasampannassa uttarimanussadhamma āroceyya, bhūtasmiṃ, pācittiyaṃ.

9. Yo pana bhikkhu bhikkhussa duṭṭhullaṃ āpattiṃ anupasampannassa āroceyya, aññatra bhikkhu sammatiyā, pācittiyaṃ.

10. Yo pana bhikkhu paṭhaviṃ khaṇeyya vā khanāpeyya vā, pācittiyaṃ.

(Musāvāda vaggo paṭhamo)

11. Bhutaḡama pātabyatāya pācittiyaṃ.

12. Aññavādake vihesake pācittiyaṃ.

13. Ujjhāpanake khīyanake pācittiyaṃ.

14. Yo pana bhikkhu saṅghikam mañcaṃ vā pīthaṃ vā bhisim vā kocchaṃ vā ajjh'okāse santharivā vā santharāpetvā vā, taṃ pakkamanto n'eva uddhareyya na uddharāpeyya anāpuccham vā gaccheyya pācittiyaṃ.

15. Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre seyyam santharivā vā santharāpetvā vā, taṃ pakkamanto n'eva uddhareyya na uddharāpeyya anāpuccham vā gaccheyya, pācittiyaṃ.

16. Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre jānaṃ pubb'ūpagataṃ bhikkhum anuppakhajja seyyam kappeyya: yassa sambādhō bhavissati, so pakkamissatīti, etad'eva pacayaṃ karitvā anaññaṃ, pācittiyaṃ.

17. Yo pana bhikkhu bhikkhum kupito anattamano saṅghikā vihārā nikkadḡheyya vā nikkadḡhāreyya vā, pācittiyaṃ.

8. Vị tỳ khuru nào, khoe đạo cao hơn mà mình có thật, đến người chưa thọ cụ túc giới, phạm ung đỏi trị.

9. Vị tỳ khuru nào, nói tội xấu của vị tỳ khuru cho người chưa thọ cụ túc giới nghe, phạm ung đỏi trị, trừ ra vị nào mà chư tăng đã cho phép nói.

10. Vị tỳ khuru nào, đào đất, hoặc biểu kẻ khác đào, phạm ung đỏi trị.

(Dirt phan về loại vọng ngữ)

11. Vị tỳ khuru nào, làm cho loại thảo mộc (còn sống) hư hoại, phạm ung đỏi trị.

12. Vị tỳ khuru nói tráo trở, làm cho chư tăng khó lòng, phạm ung đỏi trị.

13. Vị tỳ khuru biểu vị khác nói xấu các vị tỳ khuru khác hoặc tự mình mắng nhiếc các vị khác, phạm ung đỏi trị.

14. Vị tỳ khuru nào, tự mình hoặc sai người khác, trái dọn giường, ghế, nệm, bàn của chư tăng, ngoài trống, khi đi khỏi nơi ấy, tự mình không đem cất hoặc bảo kẻ khác đem cất các vật ấy, hoặc cũng không có ý nhắn gởi ai đem dùm, tự nhiên đi khỏi nơi ấy, phạm ung đỏi trị.

15. Vị tỳ khuru nào trái hoặc sai kẻ khác trái đồ nằm trong chỗ ở của chư tăng. Khi ra đi khỏi không dọn dẹp lại, hoặc không biểu ai dọn dẹp lại chỗ ấy, hay là không nhắn lại biểu ai dẹp; tự nhiên ra đi, phạm ung đỏi trị.

16. Vị tỳ khuru nào khi biết rõ trong chỗ ở của chư tăng đã có vị khác vào ở trước, lại xen vào trái chỗ ngủ và nghĩ rằng: vị tỳ khuru nào có bực tức thì đi ra khỏi chỗ này đi, chỉ có làm cho bực tức là nguyên nhân, chớ không có chuyện chi khác, phạm ung đỏi trị.

17. Vị tỳ khuru nào, sân hận, bắt bình vị khác, kéo lôi ra, hoặc biểu kẻ khác kéo lôi ra khỏi chỗ ngụ của chư tăng, phạm ung đỏi trị.

18. Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre uparivehāsakuṭiyā āhaccapādakam mañcam vā pītham vā abhinisīdeyya vā abhinipajjeyya vā, pācittiyam.

19. Mahallakam pana bhikkhunā vihāram kārayamānena yāva dvārakosā aggalaṭṭhapanāya ālokasandhiparikam māya, dvitticchadanassa pariyāyam appharite ṭhitena adhiṭṭhatabbam, tato ce uttarim appaharitepi ṭhito adhiṭṭhaheyya, pācittiyam.

20. Yo pana bhikkhu jānam sappāṇakam udakam tinam vā mattikam vā siñceyya vā siñcāpeyya vā, pācittiyam.

(Bhūtagāma vaggo dutiyo)

21. Yo pana bhikkhu asammato bhikkhuniyo ovadeyya, pācittiyam.

22. Sammatopi ce bhikkhu, aṭṭhaṅgate suriye, bhikkhuniyo ovadeyya, pācittiyam.

23. Yo pana bhikkhu bhikkhun'ūpassayam upasaṅ kamitvā bhikkhuniyo ovadeyya, aññatra samayā, pācittiyam. Tath'āyam samayo: gilāmā hoti bhikkhunī, āyam tattha samayo.

24. Yo pana bhikkhu evam vadeyya: āmisahetu bhikkhū bhikkhuniyo ovadantīti, pācittiyam.

25. Yo pana bhikkhu aññatikāya bhikkhuniya cīvaram dadeyya, aññatra pārivattakā, pācittiyam.

26. Yo pana bhikkhu aññatikāya bhikkhuniyā cīvaram sibbeyya vā sibbāpeyya vā pācittiyam.

27. Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddhim samvidhāya ekaddhāna maggam paṭipajjeyya, antamaso gāmantarampi,

18. Vị tỳ khuru nào, ngồi hoặc nằm trên giường, ghé mà người ta mới ráp tạm vào, ở trên gác (lầu) tịnh thất của chur tăng, phạm ung đối trị.

19. Khi vị tỳ khuru cho người làm tịnh thất lớn (có thí chủ cất cho), phải đứng (để sơn phết thường thường) trong khoảng lối... một hắc tay chung quanh cánh cửa cái và cánh cửa sổ, là chỗ để càn dùng mở cửa, sơn phết, vẽ vờn cách cửa sổ. Còn mái nhà thì phải đứng nơi chỗ trống không có ruộng rẫy chi mà lợp và chỉ lợp được lối 2, 3 lối thôi; nếu lợp quá số nhất định, dầu đứng nơi trống trải cũng phạm ung đối trị.

20. Vị tỳ khuru nào, khi biết trong nước có con lãng quãng, tự mình tưới hoặc biểu kẻ khác tưới cây cỏ hay là đất, phạm ung đối trị.

(Dứt phần thứ nhì thuộc về loại thảo mộc)

21. Vị tỳ khuru nào, chur tăng không cho phép, mà đi dạy các tỳ khuru ni, phạm ung đối trị.

22. Vị tỳ khuru nào chur tăng đã cho phép rồi, khi mặt trời đã lặn mà còn dạy đạo cho các vị tỳ khuru ni, phạm ung đối trị.

23. Vị tỳ khuru nào vào tận nơi chỗ ở của tỳ khuru ni mà dạy đạo, phạm ung đối trị. Trừ ra có trường hợp. Trường hợp trong điều học này là: Tỳ khuru ni khi có bệnh; đây là trường hợp trong điều học này vậy.

24. Vị tỳ khuru nào nói như vậy: Các vị tỳ khuru dạy đạo cho bọn tỳ khuru ni, vì muốn được lợi lộc, phạm ung đối trị.

25. Vị tỳ khuru nào, cho y đến tỳ khuru ni không phải là thân quyến, phạm ung đối trị, trừ ra đối y với nhau.

26. Vị tỳ khuru nào, may y hoặc biểu kẻ khác may y cho tỳ khuru ni, không phải là thân quyến, phạm ung đối trị.

27. Vị tỳ khuru nào rủ tỳ khuru ni đi cùng đi chung đường xa, dầu cho đi trong một khoảng xóm, cũng phạm ung đối trị, trừ ra

aññatra समयā, pācittiyam. Tath'āyam समयो: Satthagamanīyo hoti maggo, sāsāṅkasammato, sappatībhayo ayam tattha समयो.

28. Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddim saṃvidhāya ekanāvaṃ abhirūheyya, uddhaṅgāminim vā adhogāminim vā, aññatra tiriyaṅtaraṇāya, pācittiyam.

29. Yo pana bhikkhu jānaṃ bhikkhunī paripācitaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjeyya aññatra pubbe gihisamārambhā, pācittiyam.

30. Yo pana bhikkhu bhikkhuniyā saddhim eko ekāya raho nisajjaṃ kappeyya, pācittiyam.

(Ovādavaggo tatiyo)

31. Agilānena bhikkhunā eko āvasathapiṇḍo bhiñjitabbo, tato ce uttarim bhuñjeyya, pācittiyam.

32. Gaṇabhojane aññatrā समयā, pācittiyam. Tath'āyam समयो: gilānasamayo, cīvaradānasamayo, cīvarakārasamayo, addhānagamanasamayo nāvābhirūhaṇasamayo, mahāsamayo, samaṇabhatta समयो; ayam tattha समयो.

33. Paramparabhojane aññatra समयā, pācittiyam. Tath'āyam समयो: gilānasamayo cīvaradānasamayo cīvarakārasamayo; ayam tattha समयो.

34. Bhikkhuṃ pan'eva kulaṃ upagataṃ pūvehi vā manthehi vā abhihaṭṭhuṃ pavāreyya. Akaṅkhamānena bhikkhunā dvittipattapūrā paṭiggahetabbā. Tato ce uttarim paṭiggaṇheyya, pācittiyam. Dvittipattapūre paṭiggahetvā tato niharitvā

có trường hợp. Trường hợp trong điều học này là: 1) đường nào mà cần phải đi cho có bọn; 2) đường mà có sự nghi ngờ (tai hại); 3) đường mà có sự kinh sợ rõ rệt. Đây là trường hợp trong điều học này.

28. Vị tỳ khuru nào, rủ tỳ khuru ni cùng đi chung một chiếc thuyền, đi xuôi nước hoặc ngược nước, phạm ung đối trị, trừ ra đi ngang sông.

29. Vị tỳ khuru nào, biết rõ, vật thực do tỳ khuru ni sắp đặt mà thọ thực, phạm ung đối trị, trừ ra vật thực mà người thế họ sắp đặt trước.

30. Vị tỳ khuru nào, ngồi nơi thanh vắng một mình với tỳ khuru ni phạm ung đối trị.

(Dứt phần ba về cách dạy đạo)

31. Vị tỳ khuru vô bệnh chỉ được phép thọ thực nơi phước xá¹⁹ trong một lần, nếu thọ hơn số ấy, phạm ung đối trị.

32. Vị tỳ khuru thọ “Vật thực mà người thỉnh nói tên vật thực ấy ra” từ 4 vị trở lên, phạm ung đối trị, trừ ra có trường hợp. Trường hợp trong điều học này là: Khi có bệnh, trong hạn kỳ lễ Kaṭhina, lúc may y của lễ Kaṭhina, lúc đi đường xa, lúc đi ghe thuyền, lúc chur tăng cu hội nhiều quá số. Đây là những trường hợp trong điều học này vậy.

33. Vị tỳ khuru thọ thực của thí chủ thỉnh sau người khác, phạm ung đối trị, trừ ra có trường hợp. Trường hợp trong điều học này là: lúc có bệnh, trong hạn kỳ lễ Kaṭhina, trong lúc may y Kaṭhina. Đây là trường hợp trong điều học này.

34. Vị tỳ khuru đi đến nhà người, nếu có thí chủ yêu cầu lấy bát bánh mới (thứ ăn liền) bánh để dành lâu được, vị tỳ khuru vui thích chỉ được phép lãnh lồi 2, 3 bình bát. Nếu thọ lãnh quá số ấy, phạm ung đối trị. Vị tỳ khuru nào thọ lãnh bánh ấy, đúng số 2, 3 bát

¹⁹ Phước xá của thí chủ họ làm ra để cho những người nghèo khó, cô quả đến tùy hỷ thọ thực.

bhikkhūhi saddhiṃ samvibhajitabbam,
ayaṃ tattha sāmīci.

35. Yo pana bhikkhu bhuttāvī pavārito
anarittam khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā
khādeyya vā bhuñjeyya vā, pācittiyaṃ.

36. Yo pana bhikkhu bhikkhum bhuttāvim
pāvaritam anarittena khādanīyena vā
bhojanīyena vā abhihaṭṭum pavāreyya:
handā bhikkhu khāda vā bhuñja vāti, jānaṃ
āsādanāpekkho, bhuttasmim pācittiyaṃ.

37. Yo pana bhikkhu vikāle khādanīyaṃ vā
bhojanīyaṃ vā khādeyya vā bhuñjeyya vā,
pācittiyaṃ.

38. Yo pana bhikkhu sannidhikāraṃ
khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā khādeyya
vā bhuñjeyya vā, pācittiyaṃ.

39. Yāni kho pana tāni paṇṭabhojanāni
sayyathīdam: sappi, navanītam, telam,
madhu, phānītam, maccho, maṃsam
kīram, dadhi. Yo pana bhikkhu evarūpāni
paṇṭabhojanāni agilāno atthāya
viññāpetvā, bhuñjeyya pācittiyaṃ.

40. Yo pana bhikkhu adinnam
mukhadvāram āhāram āhareyya, aññatra
udakadantaṇṇā; pācittiyaṃ.

(*Bhojanavaggo catuttho*)

41. Yo pana bhikkhu acelakassa vā
paribbājakassa vā paribbājikāya vā
sahatthā khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā
dadeyya, pācittiyaṃ.

42. Yo pana bhikkhu bhikkhum evaṃ
vadeyya: eh'āvuso gāmaṃ vā nigamaṃ vā
piṇḍāya pavisissānāti tassa dāpetvā vā
adāpetvā vā uyyojeyya: gacch'āvuso, na
me tayā saddhiṃ kathā vā nisajjā vā pāsū

rồi phải đem bánh ấy chia cho các vị tỳ
khu khác. Sự phải chia bánh ấy là cách
thực hành tốt đẹp trong điều học này.

35. Vị tỳ khu nào, thọ thực xong cho đến
khi ngăn cản không thọ lãnh nữa (khi đi
khỏi nơi ấy) lại thọ thêm vật thực cứng, vật
thực mềm sai luật, phạm ung đối trị.

36. Vị tỳ khu nào đem vật thực cứng hoặc
mềm sai luật, đến buộc vị tỳ khu khác, đã
thọ thực xong và ngăn cản vật thực, phải ăn
nữa và nói rằng: “Này đạo hữu, ông nhai,
ăn đi”. Nếu biết rõ và cố ý để cáo lỗi, khi vị
kia ăn thì vị biểu ăn ấy phạm ung đối trị.

37. Vị tỳ khu nào, nhai ăn vật thực cứng
hoặc mềm trong lúc sai giờ,²⁰ phạm ung đối
trị.

38. Vị tỳ khu nào, cắn nhai, hoặc ăn vật
thực cứng hoặc mềm, mà tự mình cất giữ
cách đêm, phạm ung đối trị.

39. Vật thực quý nào như là: bơ đặc, bơ
tươi, dầu, mật ong, đường, cá, thịt, sữa tươi,
sữa chua. Vị tỳ khu nào vô bệnh, xin vật
thực quý giá ấy, để cho mình thọ thực, thì
phạm ung đối trị.

40. Vị tỳ khu nào, thọ vật thực vào miệng
mà không có người dâng (đến tay cho)
phạm ung đối trị, trừ ra nước mát và tắm
xỉa răng.

(*Dứt phần thứ tư về loại vật thực*)

41. Vị tỳ khu nào tự tay mình, cho vật
thực cứng hoặc mềm đến người tu đạo lỏa
thể (*naked*) hoặc người nam hoặc nữ tu
hạnh ta bà đi xin ăn (theo chủ nghĩa ngoại
đạo), phạm ung đối trị.

42. Vị tỳ khu nào, nói với vị tỳ khu khác
như vậy: “Này đạo hữu, lại đây chúng ta sẽ
đi vào xóm, làng đặng đi khát thực” (khi
đến nơi rồi) biểu người cho hoặc không cho
vật chi đến vị ấy nhưng lại biểu vị ấy trở về

²⁰ Là từ 12 giờ trưa đến 6 giờ sáng mai: kể từ lúc ngo cho đến mặt trời mọc ngày mai.

hoti. Ekakassa me kathā vā nisajjā vā phāsu hotīti, etad’eva paccayaṃ karitvā anaññaṃ, pācittiyaṃ.

43. Yo pana bhikkhu sabhojane kule anuppakhajja nisajjaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

44. Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhiṃ raho paṭicchane āsane nisajjaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

45. Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho nisajjaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

46. Yo pana bhikkhu nimantito sabhatto sāmāno, santam bhikkhum anāpucchā, purebhattam vā pacchābhattam vā kulesu cārittam āpajjeyya, aññatra samayā, pācittiyaṃ. Tatth’āyaṃ samayo, cīvara dānasamayo, cīvarakārasamayo: ayam tattha samayo.

47. Agilānena bhikkhunā cātummāsappaccayappavāranā sādītābbā, aññatra punappavāraṇāya, aññatra niccappavāraṇāya, tato ca uttarim sādīyeyya, pācittiyaṃ.

48. Yo pana bhikkhu nyyuttam senam dassanāya gaccheyya, aññatra rathārūpappaccayā, pācittiyaṃ.

49. Siyā ca tassa bhikkhuno kocideva paccayo sanam gamanāya, dviratta tirattam tena bhikkhunā sanāya vasitabbam. Tato ce uttarim vaseyya, pācittiyaṃ.

50. Dviratta tirattañce bhikkhu sanāya vasamāno, uyyodhikam vā balaggam vā senābyuham vā anīkadassanam vā gaccheyya, pācittiyaṃ.

(Acelakavaggo pāncamo)

đi và nói rằng “Đạo hữu đi về đi, tôi nói chuyện hoặc ngồi chung với ông, tôi không thích đâu, thà là tôi nói chuyện hoặc ngồi một mình còn sung sướng hơn”. Chỉ có làm như thế là nguyên nhân, chớ không có nguyên nhân nào khác, cũng phạm ung đối trị.

43. Vị tỳ khuru nào, khi vào gia đình người thế, chen vào ngồi trong nhà ngủ chỉ có hai vợ chồng (mới cưới) phạm ung đối trị.

44. Vị tỳ khuru nào, ngồi chung với phụ nữ nơi vắng vẻ và kín đáo, phạm ung đối trị.

45. Vị tỳ khuru nào, một mình ngồi chung với một người phụ nữ nơi vắng vẻ, phạm ung đối trị.

46. Vị tỳ khuru nào, đã thọ lãnh sự thỉnh của người, để đi thọ thực, khi có các vị tỳ khuru khác mà không cho hay, cứ đi đến nhà này nhà kia, trước khi thọ thực hoặc sau khi thọ thực cũng phạm ung đối trị; trừ ra có trường hợp. Trường hợp trong điều học này là: Trong hạn kỳ lễ Kathina, lúc may y Kathina, đây là trường hợp trong điều học này vậy.

47. Vị tỳ khuru vô bệnh chỉ được phép vui thích sự yêu cầu của người theo món vật dụng, trong bốn tháng, nếu vui thích quá hạn kỳ, phạm ung đối trị; trừ ra người có yêu cầu thêm hoặc người ta yêu cầu vĩnh viễn.

48. Vị tỳ khuru nào, đi coi động binh (đang kéo đi) phạm ung đối trị trừ ra có nguyên nhân.

49. Nếu vị tỳ khuru ấy có nguyên nhân nào phải đi đến chỗ đóng binh thì được phép ở nơi trại binh trong hai, ba đêm; nếu ở quá ngày nhất định, phạm ung đối trị.

50. Khi vị tỳ khuru được phép ở nơi trại binh trong hai, ba đêm, nếu đi coi nơi đấu chiến, chỗ tập dượt binh sĩ, chỗ đóng quân, chỗ phát (chia) quân lính, phạm ung đối trị.

(Đứt phần thứ năm về loại tu lỏa thể)

51. Surāmarayapāne pācittiyaṃ.
52. Angulippatodake pācittiyaṃ.
53. Udake hassadhamme pācittiyaṃ.
54. Anādariye pācittiyaṃ.
55. Yo pana bhikkhu bhikkhum
bhiṃsāpeyya, pācittiyaṃ.
56. Yo pana bhikkhu agilāno,
visīvanāpekkho, jotim samādaheyya vā
samādahāpeyya vā, aññatra
tathārūpappaccaya, pācittiyaṃ.
57. Yo pana bhikkhu orenaddhamāsaṃ
nahāyeyya, aññatra samayā, pācittiyaṃ.
Tatth'āyaṃ samayo, diyaddho māsō seso
gimhānanti vassānassa pathamo māsō,
iccate aḍḍhateyyamāsō, uṇhasamayo,
pariḷhasamayo, gilānasamayo,
kammāsamayo, aḍḍhanagamasamayo
vātavutṭhisamayo. Ayaṃ tattha samayo.
58. Navam pana bhikkhunā cīvaralābhena
tiṇṇam dubbaṇṇakaraṇānam aññataram
dubbaṇṇakaraṇam ādāttabbam nīlam vā
kaddamam vā kālasāmam vā. Anādā ce
bhikkhu tiṇṇam dubbaṇṇakaraṇānam
aññataram dubbaṇṇakaraṇam, navam
cīvaram paribhuñjeyya, pācittiyaṃ.
59. Yo pana bhikkhu bhikkhussa vā
bhikkhuniyā vā sikkhamānāya vā
sāmaṇerassa vā sāmaṇeriyā vā sāmam
cīravam vikappetvā appaccuddhāraḥkam
paribbhuñjeyya, pācittiyaṃ.
60. Yo pana bhikkhu bhikkhussa pattam vā
cīvaram vā nisīdanam vā sūcigharam vā
kāyabandhanam vā apanidheyya vā
apanidhāpeyya vā, antamaso
hassāpekkhopi, pācittiyaṃ.

(*Surāpānavaggo ehattho*)

51. Vị tỳ khuru uống rượu và chất say phạm
ung đối trị.
52. Vị tỳ khuru lấy ngón tay thọt lét vị khác
chơi phạm ung đối trị.
53. Vị tỳ khuru giỡn nước, phạm ung đối trị.
54. Vị tỳ khuru (có vị khác nhắc nhở kinh
luật) mà tỏ vẻ không cần, phạm ung đối trị.
55. Vị tỳ khuru nào nhất, dọa vị khác cho
kinh sợ, phạm ung đối trị.
56. Vị tỳ khuru nào vô bệnh, cố ý nhúm lửa
hoặc biểu kẻ khác nhúm, phạm ung đối trị,
trừ ra có nguyên nhân (như đốt bình bát
v.v...)
57. Vị tỳ khuru nào, chưa đúng nửa tháng
mà tắm, phạm ung đối trị, trừ ra có nguyên
nhân. Nguyên nhân trong điều học này là²¹
khi còn một tháng rưỡi nữa cuối mùa hạn:
một tháng đầu của mùa mưa hết thủy thành
ra hai tháng rưỡi gọi là lúc nóng nực, lúc
hầm bực bội; lúc có bệnh, trong lúc làm
công việc, lúc đi đường xa, trong lúc bị
mưa gió, đây là trường hợp trong điều học
này vậy.
58. Vị tỳ khuru, khi được y mới phải lấy một
trong ba thứ màu để làm cho hoại màu y
mới; là màu xanh, màu bùn, màu đen. Nếu
vị tỳ khuru không lấy một trong ba màu để
làm cho hư hoại màu y mới, mà cứ dùng
xài y mới ấy, phạm ung đối trị.
59. Vị tỳ khuru nào, đã chỉ định (nhường) y
cho vị tỳ khuru, tỳ khuru ni, sa di, sa di ni và
nàng sikkhamana (tập sự để tu lên tỳ khuru
ni) không cho người hay đặng làm phép
hủy xả mà cứ lấy y mặc, phạm ung đối trị.
60. Vị tỳ khuru nào, tự mình dấu hoặc biểu
kẻ khác dấu bát, y, tọa cụ, ống kim, dây
lưng của vị tỳ khuru khác, dấu cho dấu có ý
để cười chơi cũng phạm ung đối trị.

(*Dứt phần thứ sáu về loại rượu*)

²¹ Đây là ở trung Ấn Độ, còn ngoài trung Ấn Độ ra, Phật cho phép tắm mỗi ngày.

61. Yo pana bhikkhu sañcicca pānam jīvītā voropeyya, pācittiyaṃ.

62. Yo pana bhikkhu janam sappānakam udakam paribhuñjeyya, pācittiyaṃ.

63. Yo pana bhikkhu jānam yathādhammam nīhat'ādhikaranam punakkammāya ukkoteyya, pācittiyaṃ.

64. Yo pana bhikkhu bhikkhussa jānam dhuṭṭhulam āpattiṃ paṭicchādeyya, pācittiyaṃ.

65. Yo pana bhikkhu jānam ūnavāsativassam puggalam upasampādeyya, so ca puggalo anupasampanno, te ca bhikkhū gārayhā. Idam tasmim pācittiyaṃ.

66. Yo pana bhikkhu jānam theyyasatthena saddhiṃ samvidhāya ek'addhāna maggam paṭipajjeyya, antamaso gāmantarampi, pācittiyaṃ.

67. Yo pana bhikkhu mātugamena saddhiṃ samvidhāya ek'addhānamaggam paṭipajjeyya, antamaso gāmantarampi, pācittiyaṃ.

68. Yo pana bhikkhu evaṃ vadeyya; tatth'āham bhagavatā dhammam desitam ajānāmi; yathā yeme antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā, te paṭisevato nālam antarāyāyāti. So bhikkhu bhikkhūhi evamassa vacanīyo, mā āyasmā evaṃ avaca, mā bhagavantam abbhācikkhi, na hi sādhu bhagavato abbhakkhanam na hi bhagavā evaṃ vadeyya; anekapariyāyena āvuso antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā, alañca pana te paṭisevato antarāyāyāti. Evañca so bhikkhu bhikkhūhi vuccamāno, tatth'eva paggaṇheyya, so bhikkhu bhikkhūhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitaḥ tassa paṭinissaggāya.

Yāvatatiyañce samanubhāsīyamāno tam paṭinissajjeya iccetam kusalam; no ce paṭinissajjeyya pācittiyaṃ.

61. Vị tỳ khuru nào, cố ý sát sanh, phạm ung đối trị.

62. Vị tỳ khuru nào biết rõ trong nước có chúng sanh (con quăng) mà dùng xài (tắm rửa) phạm ung đối trị.

63. Vị tỳ khuru nào biết rõ sự cãi cọ nào mà chur tăng đã hòa giải đúng theo giáo pháp lại bươi móc ra để làm mới lại, phạm ung đối trị.

64. Vị tỳ khuru nào khi biết rõ tội nặng của vị khác mà cứ giấu kín, phạm ung đối trị.

65. Vị tỳ khuru nào khi biết rõ giới tử chưa đúng 20 tuổi mà cho thọ cụ túc giới, giới tử ấy cũng không phải là người đã thọ cụ túc giới. Tất cả các vị tỳ khuru thị sự ấy cũng bị Đức Phật khiển trách, theo trong điều học này, phạm ung đối trị.

66. Vị tỳ khuru nào khi biết rõ bọn đi buôn lậu mà còn rủ đi chung đường xa, dầu trong một khoảng xóm, phạm ung đối trị.

67. Vị tỳ khuru nào rủ phụ nữ đi chung đường xa, dầu trong một khoảng xóm cũng phạm ung đối trị.

68. Vị tỳ khuru nào nói như vậy: “Tôi biết rõ pháp của Đức Thế Tôn thuyết ra nói rằng: Pháp tai hại nào mà Đức Thế Tôn đã thuyết, pháp ấy không thể nào làm tai hại được đến người xu hướng theo đâu.” Tất cả các vị tỳ khuru khác nên nói với vị ấy rằng: “Đạo hữu không nên nói như vậy, đừng nói chống báng Đức Thế Tôn; vì sự nói chống báng Đức Phật, không tốt đẹp đâu, vì Đức Thế Tôn không khi nào nói như vậy đâu. Nay đạo hữu, Đức Thế Tôn đã có giảng nhiều về pháp làm cho tai hại, pháp ấy có thể làm cho tai hại đến người thực hành theo chắc thật”. Khi các vị tỳ khuru đã khuyên nhủ như thế nhưng mà vị tỳ khuru cũng vẫn chấp y như thế. Vậy thì các vị tỳ khuru phải hợp lại tụng tuyên ngôn để ngăn cản trong ba lần đặng cho dứt bỏ kiến thức

69. Yo pana bhikkhu jānaṃ tathāvādinā bhikkhunā akatānudhammena taṃ ditṭhiṃ appaṭinissajjena saddhiṃ sambbunjeyya vā saṃvaseyya vā saha vā seyyaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

70. Saman'uddesopi ce evaṃ vadeyya that'āhaṃ bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmi; yathā yeme antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā, te paṭisevato nālaṃ antarāyāyāti. So saman'uddeso bhikkhūhi evamassa vacanīyā, mā āvuso saman'uddesa, evaṃ avaca mā bhagavantam abbhācikkhi, na hi sādhu bhagavato abbhakkhānaṃ, na hi bhayavā evaṃ vadeyya; anekapariyāyenā avuso saman'uddesa, antarāyikā dhammā vuttā bhagavatā, alaṅca pana te paṭisevato antarāyāyāti. Evaṅca so saman'uddeso bhikkhūhi vuccamāno, tath'eva paggaṇḍeyya, so saman, uddeso bhikkhūhi evamassa vacanīyo ajjatagge te āvuso saman'uddeso, na c'evā so bhagavā satthā apadisitabbo; yampi e'aññe saman'uddesā labhanti bhikkhūhi saddhiṃ dviratta tirataṃ sahaseyyaṃ sāpi te natthi cara pira vinassāti.

Yo pana bhikkhu jānaṃ tathānāsitaṃ saman'uddesaṃ upalāpeyya vā upaṭṭhāpeyya, vā sambhuñjeyya vā saba vā seyyaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

(Sappānakavaggo sattamo)

71. Yo pana bhikkhu bhikkhūhi sahadhammikaṃ vuccamāno evaṃ vadeyya: na tāv'āhaṃ āvuso, etasmim sikkhāpade sikkhissāmi, yāva n'aññaṃ bhikkhuṃ byattaṃ vinayadharaṃ

sai ấy ra. Khi nào chư tăng đã tụng tuyên ngôn để ngăn cấm trong ba lần rồi mà vị tỳ khuru ấy dứt bỏ kiến thức ấy đi, thì sự dứt bỏ ấy rất hợp pháp vậy. Nếu không chịu dứt bỏ, phạm ung đối trị.

69. Vị tỳ khuru nào, khi biết rõ vị tỳ khuru ấy vẫn còn nói như thế (nói nghịch với lời Đức Phật) không chịu làm theo lời chân chánh (của chư tăng đã khuyên) không chịu bỏ kiến thức sai lầm ấy đi, mà còn ăn chung, ở chung, ngủ chung với vị ấy, phạm ung đối trị.

70. Nếu có vị sa di nói như vậy: “Tôi biết rõ pháp của Đức Thế Tôn đã thuyết nói rằng: Tất cả pháp nào có tai hại, các pháp ấy không thể nào làm hại được đến người xu hướng theo, như lời của Đức Thế Tôn giảng giải đâu”. Các vị tỳ khuru nên nói với ông sa di ấy rằng: “Này ông sa di, ông đừng nói như vậy, đừng nói phi báng Đức Thế Tôn, vì sự nói nghịch lý với Ngài, không có sự tốt đẹp đâu. Đức Thế Tôn không khi nào nói như thế ấy. Này ông sa di, Đức Thế Tôn đã có giảng giải thật nhiều về pháp làm cho tai hại, pháp ấy có thể làm cho tai hại đến người thực hành theo không sai.” Khi các vị tỳ khuru đã khuyên như thế mà ông sa di ấy cũng vẫn còn chấp như cũ. Các vị tỳ khuru phải nói với ông sa di ấy rằng: “Kể từ nay trở đi, ông không được nói Đức Phật là thầy của ông nữa. Các ông sa di khác, có thể ngủ chung với các vị tỳ khuru trong hai hoặc ba đêm được, sự ngủ chung ấy ông hết được phép rồi; nè người không ai ưa thích nữa, đi khỏi chỗ này đi, hư thân đi !” Vị tỳ khuru nào biết rõ, sa di bị tăng đuổi đi như thế mà còn dụ dỗ để hầu hạ mình, hoặc ăn chung, ở chung, phạm ung đối trị.

(Dứt phần thứ bảy, về loại chúng sanh)

71. Vị tỳ khuru nào biết rõ, khi các vị tỳ khuru nói (nhắc nhở) đúng theo giáo pháp, nhưng lại nói rằng: “Các vị đạo hữu, khi nào tôi chưa hỏi đến các vị tỳ khuru thông thạo, gìn giữ giới luật lúc nào thì tôi cũng

paripucchāmīti, pācittiyam.
Sikkanamānena bhikkhave, bhikkhunā
aññatabbam paripucchitabbam
paripañhitabbam. Ayam tatha sāmīci.

72. Yo pana bhikkhu pātimokkhe
uddissamāne evam vadeyya kimpanimehi
khudd’ānakhuddakehi sikkhāpadehi
uddiṭṭhehi yāvadeva kukkucāya vihesāya
vilekhāya samvattantīhi,
sikkhāpadavivaṇṇanake, pācittiyam.

73. Yo pana bhikkhu avaḍḍhamāsam
pātimokkhe uddissamāne, evam vadeyya:
idān’eva kho aham jānāmi: ayampi, kira
dhammo suttāgato suttapariyāpanno
anvaḍḍhamāsam uddesam āgacchatīti.
Tañce bhikkhum aññe bhikkhū jāneyyūm;
nisinnapubbam iminā bhikkhunā
dvittikkhattum pātimokkhe uddissamāne,
ko pana vādo bhiyyoti, na ca tassa
bhikkhuno aññanakena mutti atthi, yañca
tatha āpattim āpanno tañca yathāddhammo
kāretabbo; uttariñcassa moho āropetabbo:
tassa te āvuso, alābhā, tasse te dulladdham
yam tvam pātimokkhe uddissamāne, na
sādhukam aṭṭhikatvā manasikarosīti. Idam
tassmiṃ mohanake pācittiyam.

74. Yo pana bhikkhu bhikkhussa kupito
anattamano pahāram dadeyya pācittiyam.

75. Yo pana bhikkhu bhikkhussa kupito
annattamano talasattikam uggireyya,
pācittiyam.

76. Yo pana bhikkhu bhikkhum amūlkena
saṅghādisesena anuddhamseyya,
pācittiyam.

77. Yo pana bhikkhussa sañcicca
kukkucam upadaheyya itissa muhuttampi
aphāsu bhavissatīti; etad’va paccayam
karitvā anaññam, pācittiyam.

không chịu học tập theo đều học này đến
lúc ấy”. Vị tỳ khuru ấy phạm ung đối trị.
Này các vị tỳ khuru, vị tỳ khuru nên học hỏi
cho biết rõ, nên hỏi han, nên suy xét cho rõ.
Đây là cách thực hành tốt đẹp trong điều
học này vậy.

72. Vị tỳ khuru nào, khi vị tỳ khuru đang đọc
giới bốn, liền nói như vậy: “Có lợi ích chi,
các điều học nhỏ nhen đã đọc ra đây, các
điều học này hành theo chỉ làm cho tâm
nóng nảy bực bội, khó chịu, rắc rối vậy
thôi”. Vì nói chê bai điều học nên phạm
ung đối trị.

73. Vị tỳ khuru nào, khi vị tỳ khuru đang đọc
giới bốn, trong mỗi kỳ nửa tháng, bèn nói
như vậy: “Tôi mới biết bây giờ đây, nghe
rằng điều học này mới có trong luật (lời
giảng) mới kể vào trong luật để đọc trong
mỗi kỳ nửa tháng”. Nếu các vị tỳ khuru khác
biết rõ rằng, vị ấy đã từng ngồi nghe đọc
giới bốn hai, ba lần rồi, cần chi nói đến sự
nghe nhiều lần. Vị tỳ khuru ấy không khỏi
phạm tội được, do sự nói không biết ấy đâu,
vì vị ấy đã hành sai điều nào thì phạm tội
ấy. Chư tăng phải cho vị ấy thú tội, tùy theo
điều học, một lẽ nữa, phải đọc tuyên ngôn
giải si mê cho vị ấy rằng: “Này đạo hữu,
việc này là điều bất lợi cho đạo hữu, đạo
hữu phải lãnh lấy vật xấu xa tội lỗi, vì khi
có vị tỳ khuru đọc giới bốn, không chịu chú
tâm cho được thành tựu những sự lợi ích tốt
đẹp”. Vì cố ý làm như si mê không biết,
phạm ung đối trị.

74. Vị tỳ khuru nào vì sân hận, bất bình,
đánh đập vị khác, phạm ung đối trị.

75. Vị tỳ khuru nào, vì sân hận, bất bình,
đưa tay lên đá muốn đánh vị khác, phạm
ung đối trị.

76. Vị tỳ khuru nào tố cáo vị khác phạm tội
tăng tàng mà không có nguyên nhân, phạm
ung đối trị.

77. Vị tỳ khuru nào cố ý kiếm chuyện làm
cho vị khác phát sanh sự nghi ngờ, do ý
nghĩ rằng: “Vị ấy sẽ không được vui lòng
đâu trong chốc lát do nguyên nhân ấy

78. Yo pana bhikkhu bhikkhūnaṃ bhaṇḍana-jātānaṃ kalahajātānaṃ vivādāpannānaṃ, upassutiṃ tiṭṭheyya: yaṃ ime bhanissanti, taṃ sossāmīti etad’eva paccayaṃ kiritvā anaññaṃ, pācittiyaṃ.

79. Yo pana bhikkhu dhammikānaṃ kammānaṃ chandaṃ datvā, pacchā khīyanadhammaṃ āpajjeyya, pācittiyaṃ.

80. Yo pana bhikkhu saṅghe vīnicchaya kathāya vattamanayā, chandaṃ adatvā utthāyāsanaṃ pakkāmeyya, pācittiyaṃ.

81. Yo pana bhikkhu samaggena, saṅghena cīvaraṃ datvā pacchā khīyanadhammaṃ cīvaraṃ datvā pacchā khīyanadhammaṃ āpajjeyya: yathāsanthutaṃ bhikkhū saṅghikaṃ lābhaṃ parināmentīti, pācittiyaṃ.

82. Yo pana bhikkhu jānaṃ saṅghikaṃ lābhaṃ pariṇataṃ puggalassa pariṇāmeyya, pācittiyaṃ.

(Sahadhammikavaggo aṭṭhamo)

83. Yo pana bhikkhu rañño khattiyassa muddh’ābhisittassa anikkhinatarājake aniggataratanake pubbe appaṭṭisamvidito indakhilaṃ atikkāmeyya, pācittiyaṃ.

84. Yo pana bhikkhu ratanam vā ratānasammataṃ vā, aññatra ajjh’ārāmā vā ajjh’āvasathā vā uggaṇheyya vā uggaṇhapeyya vā, pācittiyaṃ.

Ratanam vā pana bhikkhunā ratana samataṃ vā ajjh’ārāme vā ajjh’āvasathe vā uggahetvā vā uggahāpetvā vā nikkhipitabbaṃ: yassa bhavissati, so harissatīti. Ayaṃ tattha sāmīci.

không sai”. Chỉ làm cho người phát sanh nghi ngờ chớ không phải nguyên nhân nào khác, phạm ung đối trị.

78. Vị tỳ khuru nào, khi các vị tỳ khuru đang có xung đột cãi cọ nhau, bất hòa nhau, đi đứng dựa (vách) chờ nghe, và tính rằng: “Các vị tỳ khuru này nói lời nào, ta sẽ nghe những lời ấy”. Chỉ có đứng dựa vách để chờ nghe, chớ không có nguyên nhân nào khác, phạm ung đối trị.

79. Vị tỳ khuru nào đã tỏ ý ưng thuận của mình đến tăng sự làm hợp pháp, sau rồi lại bươi móc ra để biếm nhẽ, phạm ung đối trị.

80. Vị tỳ khuru nào, khi chư tăng đang cu hội để phân xử, không tỏ ý ưng thuận, tự nhiên đứng dậy đi khỏi nơi ấy, phạm ung đối trị.

81. Vị tỳ khuru nào bằng lòng với chư tăng cho y đến (một vị tỳ khuru) sau lại biếm nhẽ nói rằng: “Chư tăng lấy lợi lộc của chư tăng cho theo ý thích của mình”. Phạm ung đối trị.

82. Vị tỳ khuru nào khi biết rõ, lợi lộc người định dâng đến chư tăng, lại soay (đoạt) về cho một cá nhân (tỳ khuru) phạm ung đối trị.

(Dứt phần thứ tám về loại người đồng đạo)

83. Vị tỳ khuru nào, đến đức vua đã được tôn vương, vị tỳ khuru chưa báo tin cho hay trước, mà đi vào nơi ngọa phòng (phòng ngủ) đức vua và hoàng hậu chưa ra khỏi, phạm ung đối trị.

84. Vị tỳ khuru nào, tự mình lượm hoặc biểu kẻ khác lượm những bảo vật hoặc vật mà người cho là bảo vật, phạm ung đối trị, trừ ra trong chùa hoặc nơi cư ngụ.

Vị tỳ khuru phải lượm hoặc biểu kẻ khác lượm bảo vật hoặc vật mà người cho là bảo vật ở trong chùa hoặc nơi cư ngụ, với sự nghĩ rằng: “Bảo vật này của ai, người ấy sẽ

85. Yo pana bhikkhu santam bhikkhum anāpucchā vikāle gāmaṃ paviseyya, aññatra tathārupā accāyikā, pācittiyam.

86. Yo pana bhikkhu aṭṭhimayaṃ vā dantamayyaṃ vā visāṇamayyaṃ vā sūciḡharaṃ kārāpeyya, bhedanakaṃ pācittiyam.

87. Navam pana bhikkhunā mañcam vā pītham vā kārayamānena, aṭṭhaṅgulapādakaṃ kāretabbam sugat'angulena aññatra heṭṭhimaya aṇaniyā, tam atikkāmayato, chedanakaṃ pācittiyam.

88. Yo pana bhikkhu mañcam vā pītham vā tūlonaddham kārāpeyya, uddālanakaṃ pācittiyam.

89. Nisīdanam pana bhikkhunā kārayamānena pamāṇikaṃ kāretabbam, tatridam pamānam: dīghaso dve vidatthiyo sugata vidatthiyā tiriyaṃ diyadḍham dasā vidatthi. Tam atikkāmayato, chedanakaṃ pācittiyam.

90. Kaṇḍuppaṭicchādiṃ pana bhikkhunā kārayamānena pamāṇikā kāretabbā, tatridam pamānam dīghaso catasso vidatthiyo sugata vidatthiyā tiriyaṃ dve vidatthiyo tam atikkāmayato, chedanakaṃ pācittiyam.

91. Vassaka sāṭikaṃ pana bhikkhunā kārayamānena pamāṇikā kāretabbā tatridam pamānam; dīghaso cha viddatthiyo sugata vidatthiyā tiriyaṃ adḍhateyyā tam atikkāmayato, chedanakaṃ pācittiyam.

92. Yo pana bhikkhu sugata cīvarappamānam cīvaram kārāpeyya atirekam vā, chedanakaṃ pācittiyam. Tatridam sugatassa sugatacīvarappamānam; dīghaso nava vidatthiyo sugatavidatthiyā

đến lấy lại” đây là sự thực hành tốt đẹp trong điều học này vậy.

85. Vị tỳ khuru nào, không kiêu từ vị tỳ khuru khác mà đi vào xóm trong buổi chiều, phạm ung đối trị, trừ ra có chuyện khẩn cấp (có tình trạng vị khác bị rấn cắn).

86. Vị tỳ khuru nào, cho người làm ống đựng kim bằng xương, bằng ngà, bằng sừng, phạm ung đối trị (vật ấy phải đập bỏ).

87. Nếu vị tỳ khuru cho người làm giường mới, ghé mới phải phải làm chơn cao cỡ 8 ngón Đức Phật²², đo từ phía dưới thanh giường trở xuống, nếu cho làm cao quá cỡ, phạm ung đối trị (chân giường ấy phải cắt bỏ).

88. Vị tỳ khuru nào cho người làm giường hoặc ghé có lót gòn, phạm ung đối trị (phải bươi móc gòn ấy ra bỏ).

89. Nếu vị tỳ khuru cho người làm tọa cụ, phải làm cho đúng cỡ; cỡ của tọa cụ ấy là: bề dài 2 gang Đức Phật, bề ngang một gang rưỡi, bìa một gang²³. Nếu làm quá cỡ, phạm ung đối trị (tọa cụ ấy phải cắt bỏ).

90. Nếu vị tỳ khuru cho người làm y để che đây ghè, phải làm cho đúng cỡ, cỡ y đắp ghé ấy là: bề dài bốn gang, bề ngang hai gang của Đức Phật, nếu cho làm quá cỡ phạm ung đối trị (y ấy phải cắt bỏ bớt).

91. Nếu vị tỳ khuru cho người làm y tắm mưa, phải làm cho đúng cỡ, cỡ y tắm mưa ấy là: bề dài sáu gang, bề ngang hai gang rưỡi của Đức Phật. Nếu cho làm quá cỡ phạm ung đối trị (y ấy phải cắt bỏ bớt).

92. Vị tỳ khuru nào cho người làm y bằng hoặc lớn hơn y của Đức Phật, phạm ung đối trị (y ấy phải cắt bỏ bớt). Cỡ y của Đức Phật là bề dài chín gang, bề ngang sáu gang Đức Phật, đây là cỡ y của Đức Phật.

²² Một ngón Đức Phật bằng ba ngón người bực trung, 8 ngón Đức Phật bằng 5 tấc tây.

²³ Một gang tay Đức Phật bằng 3 ngang người bực trung, cỡ 7,5 tấc tây (theo chú giải).

tiriyam cha vidatthiyo. Idam sugatassa
Sugata cīvarappamānam.

(*Ratanavaggo navamo*)

Udditthā kho āyasmanto dvenavuti
pācittiyam dhammā. Tatth'āyasmante
pucchāmi, kaccittha parisudhā? Dutiyampi
pucchāmi, kaccittha parisudhā? Tatiyampi
pucchāmi, kaccittha parisudhā?

Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṅhī.
Evametaṃ dhārayāmi.

(*Pācittiyā niṭṭhitā*)

(*Dứt phần thứ chín về loại báu vật*)

Bạch các ngài, 92 pháp ung đối trị tôi đã
kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài, trong 92
pháp ấy các ngài có được trong sạch
không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có
được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ
ba, các ngài có được trong sạch không?

Các ngài được trong sạch nên mới làm
thịnh. Tôi xin chứng nhận các ngài đã được
trong sạch, do sự làm thịnh ấy.

(*Dứt phần kể ra về ung đối trị*)

1.7) Pāṭidesanīye vitthār'uddeso – Phần kể ra về ung phát lộ

Ime kho pan'āyasmanto, cattāro
pāṭidesanīyā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

1. Yo pana bhikkhu aññātikāya
bhikkhuniyā antaragharaṃ pavitthāya
hatthato khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā
sahatthā paṭiggahetvā khādeyya vā
bhuñjeyya vā, paṭidesetabbaṃ tena
bhikkhunā; gārayhaṃ āvuso dhammaṃ
āpajjaṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ taṃ
paṭidesemīti.

2. Bhikkhū pan'eva kulesu nimantitā
bhuñjanti. Tatra ce bhikkhunī
vosāsamānarūpā ṭhito hoti: Idha sūpaṃ
detha idha odānaṃ dethāti. Tehi bhikkhūni
sā bhikkhunī apasādetabbā: apasakka tāva
bhanigi, yāva bhikkhū bhuñjantīti.
Ekassapi ce bhikkhuno n'appaṭibbāseyya
taṃ bhikkhunim apasādetuṃ apasakkā tāva
bhagini yāva bhikkhū bhuñjantīti,
paṭidesetabbaṃ tehi bhikkhūhi: gārayhaṃ
āvuso dhammaṃ āpajjimhā asappāyaṃ
pāṭidesanīyaṃ taṃ paṭidesemāti.

Bạch các ngài, bốn pháp ung phát lộ²⁴
tôi kể ra như là:

1. Vị tỳ khuru nào tự tay mình thọ lãnh vật
thực mềm hoặc cứng nơi tay tỳ khuru ni
không phải là quyến thuộc, trong lúc vào
trong xóm và thọ thực ấy (nhai hoặc không
nhai). Vị tỳ khuru ấy phải sám hối tội ấy nói
rằng: Này đạo hữu, tôi đã phạm tội ung
phát lộ mà Đức Phật Ngài chê bai là không
tốt đẹp. Tôi xin sám hối tội ấy ra.

2. Những tỳ khuru được người thỉnh và đang
thọ thực trong các gia cư. Nếu có tỳ khuru
ni lại đứng nơi đó và chỉ biểu người rằng:
“Các người đem dâng cơm, canh chỗ này”.
Các vị tỳ khuru ấy phải đuổi tỳ khuru ni ấy
đi và nói rằng “Này cô, cô nên lui ra khỏi
chỗ này cho đến khi các vị tỳ khuru thọ thực
xong”. Dầu cho một vị tỳ khuru nói cũng
được, nếu không có vị nào đuổi tỳ khuru ni
ấy, nói như vậy: “Nè cô, cô nên lui ra khỏi
chỗ này cho đến khi các vị tỳ khuru độ
xong” (khi lui ra khỏi nơi ấy) các vị tỳ khuru
phải sám hối tội ung phát lộ ấy như vậy:
“Này đạo hữu, chúng ta đã phạm tội ung

²⁴ Là khi sám hối phải hải tội ấy ra.

3. Yāni kho pana tāni sekkhasammataṇi kulāni, yo pana bhikkhu tathārūpesu sekkhasammatesu kulesu pubbe animantito agilāno khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā sahatthā paṭiggahetvā khādeyya vā bhuñjeyya vā, paṭidesetabbaṃ tena bhikkhunā: gārayaṃ āvuso dhammaṃ āpajjīṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ, taṃ paṭidesemīti.

4. Yāni kho pana tāni āraññakāni sanāsanāni sāsāṅka sammatāni sappatibhayāni. Yo pana bhikkhu tathārūpesu senāsanesu viharanto pubbe appaṭisamviditaṃ khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā ajjhārāme sahatthā pāṭiggahetvā agilāno khādeyya vā bhuñjeyya vā, paṭidesetabbaṃ tena bhikkhunā: gārayaṃ āvuso dhammaṃ āpajjīṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ, taṃ paṭidesemīti.

Uddiṭṭhā kho āyasmanto cattāro pāṭidesaniya dhamma. Tatth'āyasmante pucchāmi, kaccittha parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā?

Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṅhī. Evametaṃ dhārayāmi.

(Pāṭidesanīya niṭṭhitā)

1.8) Sekhiyā dhamm' uddeso – Phần kể ra về ung học pháp

Ime kho pan'āyasmanto (pañcasattani) sekhiyā dhammā uddesaṃgacchanti.

1. Parimaṇḍalam nisāsissāmīti sikkhā karaṇīyā.

phát lộ mà Đức Phật chê bai cho là không tốt đẹp, chúng ta xin sám hối tội ấy ra”.

3. Các gia quyến nào mà chư tăng đã tuyên bố cho là gia quyến đã đắc quả thánh, nếu vị tỳ khuru nào, mà gia quyến ấy họ không tỉnh trước hoặc không có bệnh, mà tự tay mình thọ lãnh vật thực cứng hoặc mềm, nơi gia quyến mà chư tăng cho là đắc quả thánh, đem về thọ thực (nhai hoặc không nhai) vị tỳ khuru ấy phải sám hối tội ấy ra như vậy: “Này đạo hữu, tôi đã phạm tội ung phát lộ mà Đức Phật ngài chê bai cho là điều không tốt đẹp, vậy tôi xin sám hối tội ấy ra”.

4. Những chỗ nào ở trong rừng mà người ta cho rằng là nơi đáng nghi ngờ vì có sự kinh sợ rõ ràng, vị tỳ khuru nào cự ngụ nơi chỗ như thế ấy, không có bệnh tự tay mình thọ lãnh vật thực cứng hoặc mềm nơi ấy mà người ta không báo tin cho hay trước, đem đi thọ thực (nhai hoặc không nhai) vị tỳ khuru ấy phải sám hối tội ấy như vậy: “Này đạo hữu, tôi đã phạm tội ung phát lộ mà Đức Phật chê bai cho là không tốt đẹp, tôi xin sám hối tội ấy ra.

Bạch các ngài, bốn pháp ung phát lộ tôi đã kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài, trong bốn pháp ấy các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài có được trong sạch không?

Các ngài đều được trong sạch nên mới làm thỉnh. Tôi xin chúng nhận các ngài đã được trong sạch, do nơi sự làm thỉnh ấy.

(Dứt phần kể về ung phát lộ)

Bạch các ngài, 75 ung học pháp tôi xin kể ra như là:

1. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải mặc y na-đà-nội (y nội)²⁵ cho đều”.

²⁵ Tàu âm là na-đà-nội, Pāli là: antaravāsaka.

2. Parimaṇḍalam pārupissāmīti sikkhā karaṇīyā.

3. Suppaṭicchanno antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā

4. Suppaṭicchanno antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

5. Susaṃvuto antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

6. Susaṃvuto antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

7. Okkhitta cakkhu antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

8. Okkhitta cakkhu antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

9. Na ukkhitta kāya antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

10. Na ukkhitta kāya antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

(Parimaṇḍala vaggo pathamo)

11. Na ujjagghi kāya antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

12. Na ujjagghi kāya antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

13. Appasaddho antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

14. Appasaddho antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

15. Na kāyappacālakam antaraghare gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

16. Na kāyappacālakam antaraghare nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

2. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải mặc y uất-đà-la-tăng (y vai trái)²⁶ cho đều.

3. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải mặc y trùm cho kín mình khi đi vào trong khoảng xóm”.

4. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải mặc y trùm cho kín khi ngồi trong xóm (nhà)”.

5. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải thu thúc (cho nghiêm trang) khi đi vào trong xóm”.

6. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải thu thúc khi ngồi trong xóm (nhà)”.

7. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải ngó xuống khi đi vào trong xóm”.

8. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải ngó xuống khi ngồi trong xóm (nhà)”.

9. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên vén y lên (cho thấy mình) khi đi vào trong khoảng xóm”.

10. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên vén y lên khi ngồi trong xóm”.

(Dứt phần thứ nhất về cách mặc y cho đều)

11. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên cười lớn tiếng khi đi vào trong xóm”.

12. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên cười lớn tiếng khi ngồi trong xóm”.

13. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải nói tiếng êm dịu khi đi trong xóm”.

14. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải nói tiếng êm dịu khi ngồi trong xóm”.

15. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên uốn mình khi đi trong xóm”.

16. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên uốn mình khi ngồi trong xóm”.

²⁶ Tàu âm là uất-đà-la-tăng, Pāli là: uttarāsaṅga.

17. Na bāhuppacālakam antaraghare
gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

18. Na bāhuppacālakam antaraghare
nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

19. Na sīsappacālakam antaraghare
gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

20. Na sīsappacālakam antaraghare
nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.
(Ujjagghika vaggo dutiyo)

21. Na khambhakato antaraghare
gamissāmīti sikkhā karaṇīyā.

22. Na khambhakato antaraghare
nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.

23. Na oḡuṇṭhito antaraghare gamissāmīti
sikkhā karaṇīyā.

24. Na oḡuṇṭhito antaraghare nisīdissāmīti
sikkhā karaṇīyā.

25. Na ukkuṭikāya antaraghare gamissāmīti
sikkhā karaṇīyā.

26. Na pallatthikāya antaraghare
nisīdissāmīti sikkhā karaṇīyā.
(Chabbīsati sārūpā)

1. Sakkaccam piṇḍapātam
paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

2. Patta saññī piṇḍapātam paṭiggahessāmīti
sikkhā karaṇīyā.

3. Samasūpakam piṇḍapātam
paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

4. Samatittikam piṇḍapātam
paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.
(Khambhaka vaggo tatiyo)

17. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đi đánh đòn xa khi đi trong xóm”.

18. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên múa tay khi ngồi trong xóm”.

19. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên ngúc ngắc đầu khi đi trong xóm”.

20. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên ngúc ngắc đầu khi ngồi trong xóm”.

(Dứt phần thứ nhì về cưỡi lớn tiếng)

21. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên chống nạnh khi đi trong xóm”.

22. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên chống nạnh khi ngồi trong xóm”.

23. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên trùm đầu khi đi trong xóm”.

24. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên trùm đầu khi ngồi trong xóm”.

25. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đi nhón gót khi đi trong xóm”.

26. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên ôm đầu gối khi ngồi trong xóm”.
(Dứt 26 pháp làm cho nghiêm trang)

1. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải cung kính (nghiêm trang) khi thọ lãnh vật thực (cơm).”

2. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải ngó trong bát khi thọ lãnh vật thực”.

3. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải thọ lãnh vật thực (cơm) cho vừa với canh (vật thực để ăn cơm)”.

4. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải thọ lãnh cơm chỉ vừa ngang miệng bát”.
(Dứt phần thứ ba về phần chống nạnh)

5. Sakkaccaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

6. Patta saññī piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

7. Sapadānaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

8. Sama sūpakam piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

9. Na thūpato omadditvā piṇḍapātaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

10. Na sūpaṃ vā byañjanaṃ vā odanena paṭicchādessāmīti sikkhā karaṇīyā.

11. Na sūpaṃ vā odanaṃ vā agilāno attano atthāya viññapetvā bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

12. Na ujjhānasaññī paresaṃ pattam olokessāmīti sikkhā karaṇīyā.

13. Nātimahantaṃ kabaḷaṃ karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

14. Parimaṇḍaṃ ālopaṃ karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

(Sakkacca vaggo catuttho)

15. Na anāhaṭe kabale mukha dvāraṃ vivarissāmīti sikkhā karaṇīyā.

16. Na bhuñjāmāno sabbam hattham mukhe pakkipissāmīti sikkhā karaṇīyā.

17. Na sakabaḷena mukhena byāharissāmīti sikkhā karaṇīyā.

18. Na piṇḍukkhepakam bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

19. Na kabaḷāvacchedakaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

5. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải cung kính (nghiêm trang) khi thọ thực”.

6. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải ngó ngay trong bát khi thọ thực”.

7. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải khũa cơm cho đều khi thọ thực”.

8. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải thọ thực cơm và canh (vật thực) cho đồng nhau”.

9. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên gom cơm vun lên khi thọ thực”.

10. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên bươi cơm giấu vật thực do sự tham muốn (được vật thực) nhiều”.

11. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Nếu vô bệnh, ta không nên xin cơm canh để tự mình ăn”.

12. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên dòm ngó bát các vị khác, cố ý để tìm lỗi”.

13. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên vắt cơm lớn quá”.

14. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta phải vắt vắt cơm cho tròn đều”.

(Dứt phần thứ tư về loại lãnh vật thực cho cung kính)

15. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên hở miệng ra chờ, khi vắt cơm chưa gần tới miệng”.

16. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Khi thọ thực, ta không nên thọc hết các ngón tay vào trong miệng”.

17. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói chuyện khi cơm còn trong miệng”.

18. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên thả vắt cơm vào trong miệng khi ăn”.

19. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không cần vắt cơm ra (làm hai) để ăn”.

20. Na avagaṇḍakarākamaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

21. Na hatthaniddhūnakamaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

22. Na sitthāvakārakamaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

23. Na jivhānicchārakamaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

24. Na capucapukārakamaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

(*Kabaḷa vaggo pañcama*)

25. Na surusurukārakamaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

26. Na hatthanillehakamaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

27. Na pattanillehakamaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

28. Na oṭṭhanillehakamaṃ bhuñjissāmīti sikkhā karaṇīyā.

29. Na sāmisenā hatthenā pānīyathālakamaṃ paṭiggahessāmīti sikkhā karaṇīyā.

30. Na sasitthakamaṃ pattadhovanamaṃ antaraghare chaḍḍassāmīti sikkhā karaṇīyā.

(*Samattiṃsa bhojanappaṭisaṃyuttā*)

1. Na chattapāṇissa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

2. Na daṇḍapāṇissa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

3. Na satthapāṇissa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

20. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên độn cơm hai bên má khi ăn”.

21. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên rảy tay trong khi ăn”.

22. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên làm đổ cơm tùm lum trong khi ăn”.

23. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên le lưỡi trong khi ăn”.

24. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên vừa ăn vừa chép miệng”.

(*Dứt phần thứ năm về loại vắt cơm*)

25. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên thọ thực nghe tiếng rột rột (húp canh)”.

26. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên liếm tay khi thọ thực”.

27. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên liếm bát khi thọ thực”.

28. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên liếm môi khi thọ thực”.

29. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên lãnh đồ đựng nước uống khi tay còn dính vật thực”.

30. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đổ nước rửa bát có cơm trong khoảng xóm”.

(*Dứt 30 pháp liên quan về vật thực*)

1. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có cầm dù”.

2. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có cầm gậy (ba ton)”.

3. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có cầm vũ khí (cung tên, dao găm v.v...)”.

4. Na āvudhapāṇissa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

(*Surusuru vaggo chaṭṭho*)

5. Na pādukārūḷhassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

6. Na upāhanārūḷhassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

7. Na yānagalassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

8. Na sayanagatassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

9. Na pallatthikāya nisinnassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

10. Na veṭṭhitasāsassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

11. Na oḡuṅṭhita sāsassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

12. Na chamāyaṃ nisīditvā āsane nisinnassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

13. Na nīce āsane nisīditvā ucce āsane nisinnassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

14. Na ṭhito nisinnassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

15. Na pacchato gacchanto purato gacchantassa agilānassa dhammaṃ desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

4. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có cầm khí giới”.

(*Dứt phần thứ sáu về loại thọ thực*)

5. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có mang dép”.

6. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có mang giày”.

7. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh ngồi trên xe (kiệu, võng)”.

8. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh nằm (còn mình ngồi hoặc đứng)”.

9. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh ngồi ôm đầu gối”.

10. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh có bịch (đội) khăn”.

11. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên nói pháp cho người vô bệnh trùm đầu (như người Ấn Độ)”.

12. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên ngồi dưới đất nói pháp cho người vô bệnh ngồi trên đồ trải (chiếu v.v...)”.

13. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên ngồi dưới thấp nói pháp cho người vô bệnh ngồi cao hơn”.

14. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đứng nói pháp cho người vô bệnh ngồi”.

15. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đi sau nói pháp cho người vô bệnh đi trước”.

16. Na uppathena gacchanto pathena gacchantassa agilānassa dhammam desissāmīti sikkhā karaṇīyā.

(Soḷasa dhammadesanā paṭisaṃyuttā)

1. Na t̄hito agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

2. Na harite agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

3. Na uduke agilāno uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmīti sikkhā karaṇīyā.

*(Tayo pakiṇṇakā niṭṭhitā)
(Pādukā vago sattamo)*

Uddiṭṭhā kho āyasmanto (pañca sattati) sekhiyā dhammā. Tatth'āyasmante pucchāmi, kaccittha parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi, kaccittha parisuddhā?

Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṅhī. Evametam dhārayāmi.

(Sekhiyā niṭṭhitā)

16. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đi ngoài lề đường nói pháp cho người vô bệnh đi chính giữa đường”.

(Đứt mười sáu pháp liên quan về nói pháp)

1. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đứng đại tiện hoặc tiểu tiện, nếu vô bệnh”.

2. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đại tiện, tiểu tiện khạc nhổ trên cây cỏ còn tươi nếu vô bệnh”.

3. Vị tỳ khuru nên học tập như vậy: “Ta không nên đại tiện, tiểu tiện khạc nhổ trong nước (sạch) nếu vô bệnh”.

*(Đứt ba pháp linh tinh)
(Đứt phần thứ bảy về loại giày dép)*

Bạch các ngài (75 pháp) ưng học pháp, tôi đã kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài trong (75 pháp ấy) các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài có được trong sạch không?

Các ngài được trong sạch nên mới làm thỉnh. Tôi xin chứng nhận các ngài đã được trong sạch, do nơi sự làm thỉnh ấy.

(Đứt phần ưng học pháp)

1.9) Adhikarana samathe vitthār'uddeso – Phần kể ra về chi tiết pháp điều giải

Ime kho pan'āyasmanto satta adhikaraṇa-samathā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

Uppann'uppannānaṃ adhikaraṇānaṃ samathāya vūpasamāya sammukhāvinayo dātabbo, sativinayo dātabbo, umūlhavinayo dātabbo, paṭiññāya kāretabbaṃ, yebhuyyasikā, tassa pāpiyasikā tiṇavatthārakoti.

Bạch các ngài, tôi xin kể ra bảy pháp để giảng hòa như là:

Cho đặng êm dịu, hòa thuận những điều bất hòa đã phát sanh lên, chư tăng phải chiếu theo căn bản luật kinh, phải tuyên bố (là người) có sự ghi nhớ luật (đầy đủ), phải tuyên bố (là người) không làm lộn luật nữa, phải giải quyết theo lời người thú nhận, phải giải quyết theo lời phần đông, phải giải quyết (làm tội) theo sự hành động xấu xa của vị tỳ khuru ấy, phải giải quyết bằng

Uddiṭṭhā kho āyasmanto satta adhikaraṇa samathā dhammā. Tatth'āyasmante pucchāmi, kacchittha parisuddhā? Dutiyampi pucchāmi, kacchittha parisuddhā? Tatiyampi pucchāmi, kacchittha parisuddhā?

Parisuddhetth'āyasmanto, tasmā tuṇhī. Evametaṃ dhārāyāmi.

(*Adhikaraṇa samathā dhammā niṭṭhitā*)

Uddhiṭṭhām kho āyasmanto nidānaṃ, uddiṭṭhā cattāro pārājikā dhammā, uddiṭṭhā terasa saṅghādisesā dhammā, uddiṭṭhā dve aniyatā dhammā, uddiṭṭhā tiṃsa nissaggiyā pācittiyā dhammā, uddiṭṭhā dvenavuti pācittiyā dhammā, uddiṭṭhā cattāro pāṭidesanīyā dhammā, uddiṭṭhā (pañca sattati) sakhiyā dhammā, uddiṭṭhā satta adhikaraṇa samathā dhammā.

Ettakaṃ tassa Bhagavato suttāgataṃ suttapariyāpaṇṇaṃ anvaḍḍhamāsaṃ uddeṣaṃ āgacchanti.

Tattha sabbeheva smaggehi sammodamānehi avidamānehi sikkhitabbhanti.

(*Vitthār'uddeso niṭṭhito*)
(*Bhikkhuppātimokkhaṃ Niṭṭhitam*)

cách nhẫn nại dứt bỏ những điều bất hòa, như lấy cỏ che đậy vật nhơ nhớp.

Bạch các ngài, bảy pháp để điều giải sự bất hòa, tôi đã kể ra rồi. Tôi xin hỏi các ngài trong bảy pháp ấy các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ nhì, các ngài trong bảy pháp ấy các ngài có được trong sạch không? Tôi xin hỏi lần thứ ba, các ngài trong bảy pháp ấy các ngài có được trong sạch không?

Các ngài đều được trong sạch nên mới làm thính. Tôi xin nhận các ngài đã được trong sạch do sự nơi làm thính ấy.

(*Dứt phần pháp điều giải*)

Bạch các ngài, nguyên nhân tôi đã kể ra rồi, bốn pháp bất cộng trụ, tôi đã kể ra rồi, mười ba pháp tăng tàng, tôi đã kể ra rồi, hai pháp bất định, tôi đã kể ra rồi, ba mươi pháp ung xả đối trị, tôi đã kể ra rồi, chín mươi hai ung đối trị, tôi đã kể ra rồi, bốn pháp ung phát lộ, tôi đã kể ra rồi, bảy mươi lăm pháp ung học pháp, tôi đã kể ra rồi, bảy pháp điều giải, tôi đã kể ra rồi.

Tất cả điều học của Đức Thế Tôn đã giảng giải, đã kể ra trong sutta (mātikā – Mục lục của Luật), phải đọc kể ra mỗi kỳ nửa tháng.

Các ngài điều hòa thuận nhau, nên hoan hỷ nhau, không nên cãi cọ lẫn nhau, nên thực hành theo những điều học ấy.

(*Dứt phần kể ra về chi tiết*)
(*Dứt giới bốn pātimokkha của tỳ khuru*)

* Saṅkhitena pātimokkhuḍdeso – Cách đọc giới bốn tóm tắt

Theo trong Đại tạng (*mahā vagga*) về pháp môn làm lễ phát lộ, đức Chánh Biến Tri có phê chuẩn cho các vị tỳ khuru như vậy: Nay các vị tỳ khuru, cách đọc giới bốn có năm là:

- Vị tỳ khuru, đọc nidāna rồi, đọc tiếp tất cả uddesa²⁷ khác, bằng cách đã nghe rồi.
- Vị tỳ khuru đọc nidāna rồi, đọc bốn pháp bất cộng trụ rồi, đọc tiếp tất cả uddesa khác.
- Vị tỳ khuru đọc nidāna rồi, đọc bốn pháp bất cộng trụ xong, đọc mười ba pháp tăng tàng rồi, đọc tiếp tất cả uddesa khác.

²⁷ Uddesa: chỉ kể tên các đầu đề như: bất cộng trụ, tăng tàng ... chứ không kể từ mỗi điều học vì mình đã có từng nghe rồi.

- Vị tỳ khuru đọc nidāna rồi, đọc bốn pháp bất cộng trụ rồi, đọc mười ba pháp tăng tàng rồi, đọc hai pháp bất định rồi, đọc tiếp tất cả uddeśa khác.
- Đọc tất cả các chi tiết các điều học trong giới bốn.

Tuy có năm cách đọc giới bốn như thế, nhưng nếu không có điều trở ngại (*antarāyika*) thì không nên đọc bốn cách trước vì Đức Phật có cấm như vậy: “Này các vị tỳ khuru, tỳ khuru không nên đọc giới bốn bằng cách tóm tắt, vị tỳ khuru nào đọc phạm tội hành ác. Này các vị tỳ khuru, Như Lai cho phép đọc giới bốn tóm tắt, nếu trong trường hợp có điều trở ngại (tai hại)”. Trở ngại ấy có 10 điều là: (T.tg, V.6, tr.368): trở ngại vì đức vua đến (*rājantarāyika*); trở ngại vì trộm cướp đến (pháp rôi) (*corantarāyika*); trở ngại vì lửa cháy (*agyantarāyika*); trở ngại vì trời mưa hoặc nước lụt (*udakantarāyika*); trở ngại vì nhiều người đến (*manussantarāyika*); trở ngại vì phi nhơn phá rối hoặc nhập vào tỳ khuru (*amanussantarāyika*); trở ngại vì thú dữ đến phá (*vāḷantarāyika*); trở ngại vì rắn (*siriṃsapantarāyika*); trở ngại vì sanh mạng (là có tỳ khuru đau sắp chết hoặc có kẻ thù muốn hãm hại) (*jīvitantarāyika*); trở ngại đến phạm hạnh của tỳ khuru (vì có người muốn bắt cho hoàn tục) (*brahmacariyantantarāyika*). Này các vị tỳ khuru, nếu không có điều chi trở ngại như thế thì, tỳ khuru phải đọc tất cả chi tiết của giới bốn.

Cách đọc giới bốn tóm tắt: khi đã đọc xong nidāna rồi và đọc bốn pháp bất cộng trụ rồi thì đọc như vậy:

Uddiṭṭhaṃ kho āyasmanto nidānaṃ,
 uddiṭṭhā cattāro pārajīkā dhammā, sutā kho
 paṇ'āyasmantehi terasa saṅghādisesā
 dhammā, dve aniyatā dhammā, tiṃsa
 nissaggiyā dhammā, dvenavuti pācittiyā
 dhammā, cattāro paṭidesanīya dhammā,
 (pañca sattati) sekhiyā dhammā, satta
 adhikaraṇa samathā dhammā. Ettakaṃ
 tassa bhagavato suttāgataṃ
 suttapariyāpannaṃ anvaḍḍha māsaṃ
 uddeśaṃ āgacchanti.

Tattha sabbeheva samaggehi sammo
 damānehi avivadamānehi sikkhitabbanti.

(*Bhikkhuppātimokkhaṃ niṭṭhitam*)

Bạch các ngài, nguyên nhân (*nidāna*) tôi đã kể ra rồi, bốn pháp bất cộng trụ tôi đã kể ra rồi, còn mười ba pháp tăng tàng, hai pháp bất định, ba mươi pháp ung xả đối trị, chín mươi hai pháp ung đối trị, bốn pháp ung phát lộ, bảy mươi lăm pháp ung học pháp, bảy pháp điều giải mà các ngài đã từng nghe rồi. Tất cả các điều học ấy, Đức Phật đã giảng giải, đã kể ra trong sutta (mục lục của Luật) để đọc kể ra trong mỗi kỳ nửa tháng.

Các ngài nên hòa thuận nhau, nên hoan hỷ nhau, không nên cãi cọ lẫn nhau, nên luyện tập theo những điều học ấy.

Giới bốn pātimokkha được đầy đủ do nhờ ‘đức tin’ (*saddha*).

(*Dứt giới bốn pātimokkha của tỳ khuru*)

2. Indriya saṃvarasīla – Giới thu thúc lục căn (thanh tịnh)

Giới thu thúc lục căn gồm có sáu phần là: thu thúc nhãn căn (*cakkh'indriya saṃvara*); thu thúc nhĩ căn (*soṭ'indriya saṃvara*); thu thúc tỷ căn (*ghān'indriya saṃvara*); thu thúc thiệt căn (*jīvih'indriya saṃvara*); thu thúc thân căn (*kāy'indriya saṃvara*); thu thúc ý căn (*man'indriya saṃvara*).

Vị tỳ khuru trong Phật pháp, khi thấy rõ tội lỗi của sự không thu thúc và quả báo của sự thu thúc, thì mỗi khi mắt tiếp xúc với sắc trần, tai tiếp xúc với thanh trần, mũi tiếp xúc với các

mùi, lưỡi tiếp xúc với các vị, thân tiếp xúc với các sự đụng chạm, tâm tiếp xúc với các pháp²⁸, dầu tốt, dầu xấu, thì ráng thu thúc không nên lưu luyến đến các cơ thể và hình ảnh hoặc chi tiết và toàn thể của các trần ấy và hai pháp là vui thích theo trần ấy hoặc bất bình, buồn bực trong trần nào mà mình không ưa thích.

Đức Phật có giải trong Paṭhama saṅgeyya sutta rằng: “Nếu vị tỳ khuru không thu thúc, gìn giữ lục căn thì thường phải chịu những điều khổ não vô lượng, nhất là sự khổ trong các cảnh địa ngục. Còn tỳ khuru nào huấn luyện, dạy dỗ, gìn giữ lục căn cho thanh tịnh thì thường hưởng được sự an vui vô lượng không lẫn lộn với phiền não, nhất là sự an vui trong thiên định và quả báo Niết-bàn”. Hơn nữa, trong Āditta pariyaṅga sutta (kinh giải về lửa) Đức Phật có dạy rằng: “Nếu vị tỳ khuru lấy dao thật bén đã đốt đỏ, khoét con mắt, ngoáy lỗ tai, cắt mũi, cắt lưỡi, lóc thịt còn tốt hơn là khi tiếp xúc với sắc, thanh, hương, vị, xúc mà vui thích, lưu luyến, bám víu theo chi tiết của các cơ thể hoặc hình ảnh toàn thể của trần ấy. Tại sao vậy? Vì nếu trong khi tâm đang quuyến luyến theo các trần ấy mà mạng chung thì thế nào cũng phải sa đọa vào hai đường dữ là súc sanh và địa ngục không sai. Một lẽ nữa, sự ngu quên còn quý hơn, vì sự ngu quên chỉ làm cho mất lợi ích trong sự sanh sống hoặc sự hành đạo vậy thôi, chớ tư tưởng sai quấy, xấu xa, mà vị tỳ khuru nuôi nặng trong tâm có thể hướng dẫn vị ấy làm điều tội lỗi lần lần cho đến tội chia rẽ tăng chúng và nhiều khi cũng bị hư hỏng, tai hại trong kiếp hiện tại”.

Bởi vậy cho nên, vị tỳ khuru khi tiếp xúc với lục trần phải ráng thu thúc lục căn cho thanh tịnh đừng cho hai pháp là vui thích hoặc bất bình phát sanh lên trong tâm. Chỉ biết rằng: “Các trần này chỉ để tiếp xúc vậy thôi”.

Sự thu thúc lục căn được tròn đủ nhờ có sự ghi nhớ (*sati*).

(Dứt giới thu thúc lục căn)

3. Ājīva pārisuddhisīla – Giới nuôi mạng chân chánh (thanh tịnh)

Vị tỳ khuru thực hành theo giới nuôi mạng chân chánh phải ráng tinh tấn dứt bỏ cách nuôi mạng tà vạy và tinh tấn trong sự nuôi mạng chân chánh. Sự tinh tấn dứt bỏ cách tà mạng do nơi thân và khẩu là phải xa tránh năm pháp ác (*pāpadhamma*) và 21 pháp tà vạy (*anesana*).

a. Năm pháp ác (*pāpadhamma*): giả dối (làm bộ cao thượng) (*kuhanā*), nói bợ đỡ (*lapanā*), giả dạng (do thân và khẩu) (*nemittikatā*), nói hãm dọa (*nippesikalā*), lấy lợi câu lợi (*lābhena lābham nijjigimsanata*).

– Giả dối, có ba cách: giả dối trong cách thọ tứ vật dụng, giả dối cách dụ ngọt xa gần và giả dối bằng cách dùng oai nghi.

Paccayappatisevana – giả dối trong cách thọ tứ vật dụng. Có vị tỳ khuru khi thí chủ thỉnh mời thọ lãnh tứ vật dụng, dầu cho mình muốn cần dùng các vật ấy lắm nhưng cũng giả bộ như mình là bậc tri túc cao thượng không muốn cần dùng đến vật quý báu ấy, chỉ cần dùng vật thấp hèn xấu xa cũng được. Khi biết được thí chủ họ càng trong sạch với mình, sau lại họ chở vật dụng đến cả xe mới thọ lãnh và nói rằng: Tôi không mấy gì cần dùng các món vật dụng này đâu, nhưng nếu tôi không thọ lãnh thì bà con không được phước, vì vậy mà tôi mới lãnh để tế độ bà con vậy thôi. Không phải chỉ giả bộ lời nói mà thôi, có khi làm bộ như người thu thúc, nghiêm trang im lặng như người có pháp bậc cao hơn trong mình đặng cho người phát đức tin trong sạch mà lễ bái cúng dường đến mình.

²⁸ Tất cả cái chi tiết rõ do nơi tâm mà không cần đến nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, cái ấy gọi là pháp cả.

Sāmantajappana – giả dối cách dụ ngọt xa gần. Vị tỳ khuru vì muốn người cung kính, khen ngợi, lễ bái cúng dường mới làm bộ nói cách dụ ngọt xa gần muốn ám chỉ mình như vậy: “Bà con coi vị nào mặc y dùng bát như thế này, thầy tế độ như vậy, ở nơi chùa kiêu này, vị ấy là một bậc đại sa-môn, có chức phận lớn, có pháp của bậc cao hơn như vậy, như vậy”. Hoặc nói bậy nói bạ khoe khoang hình như mình đã đắc thánh pháp, hoặc tự khoe rằng: “Bà con coi, tôi đây người ta khen ngợi nhiều lắm”. Nói như thế là nói dối bằng cách xảo ngôn.

Iriyāpatha sannissita – giả dối bằng cách dùng oai nghi. Vị tỳ khuru vì muốn được danh lợi, làm bộ tề chỉnh, thu thúc trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi hình như có đầy đủ sự ghi nhớ và biết mình như các bậc cao hơn, có khi làm như mình nhập định trong giữa đám đông, hoặc làm như người góm ghiếc chán nản pháp thế gian.

– Nói bợ đỡ: vị tỳ khuru vì muốn được danh lợi, khi thấy thí chủ đến chùa làm bộ vui vẻ kêu hỏi trước, nếu họ nói: “Đến thỉnh chư tăng”, thì tự mình bước ra nói để đi thỉnh thế cho, hoặc nói khoe khoang rằng: “Tôi đây vua chúa quan quyền nhỏ lớn ở đó đó đều trong sạch với tôi hết thầy”, hoặc nói nịnh bợ, nói xa gần, nói bắt buộc, nói giấu cọt, nói sắp nói giữa v.v... đặng người cúng dường vật dụng.

– Giả dạng do thân hoặc khẩu: cũng như vị tỳ khuru vì muốn được lợi danh khi thấy thí chủ đem cầm vật thực mặn ngọt, dầu cho mình biết rõ vật ấy lắm, nhưng giả bộ hỏi cầm cái chi đặng cho họ biết mình muốn vậy ấy, hoặc nói than van ngay vật ấy với thiện tín, hoặc nói mách lới xa gần cho người biết mình cần dùng vật ấy, hoặc nói bắt buộc cho người không thể dám tránh khỏi được, hoặc giả cách như người có thần thông.

– Nói dọa dẫm: vị tỳ khuru vì muốn được danh lợi mới dùng lời hăm dọa, đe nẹt, mắng nhiếc thí chủ, hoặc bắt lỗi phải, biếm nhẽ cho rằng họ không có đức tin, hoặc nói nịnh hót, giấu cọt, hoặc đem chuyện xấu nhà này nói với nhà kia để bươi móc lợi lộc.

– Dùng lợi câu lợi: vị tỳ khuru vì muốn được danh lợi mới đem vật dụng được ở nhà này đem đi cho nhà kia, được nhà kia đem cho nhà nọ, lấy lợi nhỏ ấy đặng câu lợi to cho càng nhiều thêm.

Vị tỳ khuru nào được lợi lộc như cách kể trên thì gọi là sự nuôi mạng theo năm pháp ác không trong sạch.

b. Hai mươi một pháp tà mạng (*asesana*).

Vị tỳ khuru nào sanh sống bằng cách suy tính thế nọ thế kia hoặc cho vật chi đến kẻ thế mà không nên cho, cố ý đổi lấy vật dụng khác để nuôi mạng mình, tất cả các vật phát sanh lên bằng cách ấy đều gọi là tà mạng cả.

Có 21 pháp tà mạng. *Veludānaṃ*: cho tre (của chùa hoặc của tăng đến người thế tục mà không nên cho), nếu tre sau khi làm công việc xong còn dư cho người làm ấy không sao. *Pattadānaṃ*: cho lá cây (như lá chuối v.v...). *Pupphadānaṃ*: cho bông hoa, tự mình cho hoặc sai vị khác cho đến gia quyến không nên cho đều phạm tội tác ác, nếu cho cha mẹ, hoặc cho để đem đi cúng Tam bảo một nơi nào đều vô tội. *Phaladānaṃ*: cho trái cây (như cách cho bông hoa). *Dantakaṭṭhadānaṃ*: cho cây đánh răng²⁹. *Mukh'odakadānaṃ*: cho nước rửa mặt v.v.. *Sinānadānaṃ*: cho vật để tắm gội. *Cunṇadānaṃ*: cho vật thoa mình (như phấn sáp v.v...). *Mattikadānaṃ*: cho đất sét (để thoa mình khi vào nhà khói để hơ) hoặc để trét vách. *Cātukamyatā*: giả bộ hạ mình kiêu ngạo nể người. Như thế có thí chủ đến chùa hoặc mình đến

²⁹ Thứ cây nhỏ bằng ngón tay út, một đầu tà, một đầu nhọn thường dùng nơi Ấn Độ và Tích Lan để xia răng.

nhà người làm tuồng như kiêng nề sợ sệt hỏi han người hết sức ngọt dịu cung kính hạ mình như tôi tớ kính chủ đặng người trong sạch. *Muggasūpatā*: nói khi thiệt khi giả (như đậu nửa chín nửa sống). *Pāribhatyatā*: giúp đỡ người (là ẩm bông con, cháu người làm như cha mẹ của đứa trẻ ấy). *Jaṅghapesanikam*: tiếp làm công việc cho người đủ thứ, công việc chi của người thế cũng lãnh làm hết thấy, hoặc đem tin tức thơ từ cho người. *Vejjakamma*: làm thầy thuốc chữa bệnh cho người, không phải hạ người Đức Phật cho phép, như bậc xuất gia hoặc thân quyến của mình. *Dūtakamma*: đem tin cho người, như đem tin từ nhà này đến nhà kia, trừ ra đem tin cho năm hạng đồng đạo và cha mẹ, giới tử sắp vào tu và người giúp phụ sự cho mình. *Pahiṇagamanam*: lãnh làm tay sai cho người (ngoài sự đem tin tức) như người thế họ sai đem vật này đến chỗ kia hoặc đem vật ở chỗ kia đem về chỗ này. *Piṇḍappaṭiṇḍikam*: đem vật thực đi bát cho người thế ăn trước, rồi đi bát sau mới ăn; trừ ra những hạng Phật cho phép như cha mẹ, vua chúa, tướng cướp, người hầu, chư tăng, người sắp tu. *Dān'ūpadānam*: cho qua cho lại; như thí chủ họ dâng cúng cho mình món chi, mình cho lại một món bằng hay hơn giá món ấy để mua lòng họ sẽ cúng dường mình lâu dài. *Vatthuvijjā*: làm thầy coi địa lý; như vị tỷ khuru biết coi địa lý nói chỗ này nên cất nhà, chỗ này không nên, thứ cây này dùng cất nhà có lợi, thứ cây này có hại v.v... *Nakkhatta vijjā*: làm thầy xem thiên văn như coi ngày tháng, sao hạng, tốt hay xấu, có lợi hoặc có hại, bàn nguyệt thực, nhật thực. *Aṅga vijjā*: coi tướng, coi tay, như coi tướng nam, nữ có nhiều của cải hoặc phước đức v.v... hoặc xem tướng ngọc ngà, voi ngựa, gươm giáo, vải hàng v.v...

Vị tỷ khuru nào vì muốn được danh lợi hoặc sự cung kính làm theo 21 pháp tà mạng đã kể, những vật dụng mà phát sanh lên do cách tà mạng ấy đem nuôi mạng sống đều không trong sạch. Còn như vật riêng của mình hoặc những vật sau khi làm công việc còn dư, hoặc cho với sự không cố ý muốn được tư lợi, vì sự buộc lòng, hoặc người đi lỡ đường đến chùa, hoặc các vị vua chúa cần dùng đến mình cho đều vô tội. Các vị tỷ khuru đều phải xa lánh 21 pháp tà mạng này và phải tinh tấn đi khát thực xin ăn, hoặc nguyện các pháp đầu đà, hoặc vật thực phát sanh lên do đức hạnh thanh cao của mình, hoặc do chư tăng thì đều gọi là vật dụng trong sạch cả.

Giới nuôi mạng được thanh tịnh do nhờ sự tinh tấn “*virīya*”.

(*Dứt phần nuôi mạng chân chánh*)

4. Paccayasannissita sīla – Giới quán tưởng (thanh tịnh)

Giới quán tưởng mà được thanh tịnh do nhờ sự suy xét cho phát sanh trí tuệ chớ không phải do nơi vật dụng (*paccaya*). Tiếng nói vật dụng ấy có bốn là: *cīvara paccaya* – y phục là ám chỉ tam y; *piṇḍapāta paccaya* – vật thực mặn ngọt; *senāsana paccaya* – chỗ trú ngụ, liêu cốc, giường ghế v.v...; *gilāṇa bhesajja paccaya* – thuốc chữa bệnh.

Cách quán tưởng (*paccavekkhaṇa*) chia ra làm ba thời kỳ: thời kỳ đang thọ lãnh, thời kỳ đang dùng (ăn), thời kỳ đã thọ dụng xong.

– Thời kỳ đang thọ lãnh nên quán tưởng về nguyên chất (*dhātupaccavekkhaṇa*) trong bốn món như nhau:

- Quán tưởng về y phục như vậy: *Yathā paccayam pavattamānam dhātumattamevetam yadidaṃ cīvaram tadupabhuñjako ca puggalo dhātumattako nissatto nijjīvo suñño* – Y phục này thật là một nguyên chất, tạo thành ra tùy theo món vật dụng, dầu cho ta là người dùng nó, nó cũng chỉ là một nguyên chất, không có sanh mạng, không phải là chúng sanh, có trạng thái không không.

- Quán tưởng về vật thực: *Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ dhātumattamevetamaṃ yadidaṃ piṇḍapāto tadupabhuñjako ca puggalo dhātumattako nissatto nijjīvo suñño* – Vật thực này thật là một nguyên chất, tạo thành ra tùy theo món vật dụng, dầu cho ta là người dùng nó, nó cũng chỉ là một nguyên chất, không có sanh mạng, không phải là chúng sanh, có trạng thái không không.
- Quán tưởng chỗ trú ngụ: *Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ dhātumattamevetamaṃ yadidaṃ senāsanamaṃ tadupabhuñjako ca puggalo dhātumattako nissatto nijjīvo suñño* – Chỗ cư ngụ này thật là một nguyên chất, tạo thành ra tùy theo món vật dụng, dầu cho ta là người dùng nó, nó cũng chỉ là một nguyên chất, không có sanh mạng, không phải là chúng sanh, có trạng thái không không.
- Quán tưởng thuốc chữa bệnh: *Yathā paccayaṃ pavattamānaṃ dhātumattamevetamaṃ yadidaṃ gilānapaccaya bhesajja parikkāro tadupabhuñjako ca puggalo dhātumattako nissatto nijjīvo suñño* – Vật phụ thuộc để bảo tồn sanh mạng là thuốc chữa bệnh này thật là một nguyên chất, tạo thành ra tùy theo món vật dụng, dầu cho ta là người dùng nó, nó cũng chỉ là một nguyên chất, không có sanh mạng, không phải là chúng sanh, có trạng thái không không.

– *Paṭikūlappaccavekkhaṇa* – Quán tưởng về uế trước.

Trong tứ vật dụng khi sắp dùng xài (ăn, mặc) thì nên quán tưởng cho thấy vật dụng dầu sạch sẽ tinh khiết thế nào mà khi thọ dụng vào thân ta rồi cũng trở nên vật đáng ghê gớm lắm, để dứt bỏ tư tưởng lầm cho là vật sạch sẽ.

- Quán tưởng về y phục: *Sabbāni panimāni cīvarāni ajigucchaniyāni imaṃ pūtikāyaṃ patvā, ativiya jigucchaniyāni jāyanti* – Các y phục này, nó chẳng phải là vật uế trước đâu, nhưng đến khi nó đụng vào thân thể hôi thối này lúc nào thì nó trở nên vật đáng ghê gớm lắm.
- Quán tưởng về vật thực: *Sabbo panāyaṃ piṇḍapāto ajigucchaniyo imaṃ pūtikāyaṃ patvā ativiya jigucchaniyo jāyati* – Vật thực này, nó chẳng phải là vật uế trước đâu, nhưng đến khi nó đụng vào thân thể hôi thối này lúc nào thì nó trở nên vật đáng ghê gớm lắm.
- Quán tưởng về chỗ trú ngụ: *Sabbāni panimāni senāsanāni ajigucchaniyāni imaṃ pūtikāyaṃ patvā ativiya jigucchaniyāni jāyanti* – Những chỗ ở này, nó chẳng phải là vật uế trước đâu, nhưng đến khi nó đụng vào thân thể hôi thối này lúc nào thì nó trở nên vật đáng ghê gớm lắm.
- Quán tưởng về thuốc chữa bệnh: *Sabbo panāyaṃ gilānapaccaya bhesajja parikkhāro ajigucchaniyo imaṃ pūtikāyaṃ patvā ativiya jigucchaniyo jāyati* – Vật phụ thuộc để bảo tồn sanh mạng là thuốc chữa bệnh này, nó chẳng phải là vật uế trước đâu, nhưng đến khi nó đụng vào thân thể hôi thối này lúc nào thì nó trở nên vật đáng ghê gớm lắm.

– *Taṃkhaṇikappaccavekkhaṇa* – Quán tưởng lúc đang thọ dụng.

Vị tỳ khuru trong khi đang thọ dụng tứ vật dụng nên quán tưởng một lần, hai, ba lần cũng được, cho thấy rõ giới hạn và sự lợi ích của món vật dụng ấy là thế nào, để ngăn ngừa phiền não không cho tư tưởng ác vượt qua hạn định ấy.

- Quán tưởng về y phục: *Paṭisaṅkhā yoniso cīvaraṃ paṭisevāmi yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, daṃsa makasa vātātapa sirimsapa samphassānaṃ paṭighātāya yāvadeva hirikopinapaṭicchādanatthaṃ* – Người xuất gia nên quán tưởng

rằng: “Ta mặc y phục đây để ngừa sự lạnh, sự nóng, muỗi mòng, gió, nắng, rần rít và cho đặng che thân thể tránh điều hổ thẹn”.

- Quán tưởng về vật thực: Paṭisaṅkhā yoniso piṇḍapātaṃ paṭisevāmi neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiya yāpanāya vihiṃsuparatiyā brahmacariyā nuggahāya iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navaṅca vedanaṃ na uppādessāmi yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro cāti – Người xuất gia nên quán tưởng rằng: “Ta thọ thực đây, chẳng phải để chơi như trẻ con ở xóm, hoặc say mê sức lực như kẻ võ sĩ, hoặc để điểm trang thân thể như hàng phụ nữ trong đô thị, hoặc cho có nhan sắc như người hát xướng. Ta thọ thực đây để suy trì xác thân cho được tồn tại và bảo tồn sanh mạng, cho được tránh sự khó chịu, cho đặng giúp đỡ đến sự tu hành theo phạm hạnh, cho ta tránh khỏi cái khổ đã qua là sự đói khát, và ngăn ngừa cái khổ đã phát sanh lên vì sự ăn quá độ. Còn sự hành vi trong tứ oai nghi, đi, đứng, nằm, ngồi, thân tâm không biếng nhác và được sự an vui cũng do nhờ nơi sự thọ thực này”.
 - Quán tưởng về chỗ trú ngụ: Paṭisaṅkhā yoniso senāsanam paṭisevāmi, yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, daṃsa makasa vātātapasirimsapa samphassānam paṭighātāya yāvadeva utuparissaya vinodanam paṭisallānārāmattham – Người xuất gia nên quán tưởng rằng: “Ta dùng xài chỗ trú ngụ đây để ngừa sự lạnh, sự nóng, muỗi mòng, gió, nắng, rần rít cho đặng tránh sự khó chịu của thời tiết và được nơi thanh vắng để cho ta thực hành thiền định”.
 - Quán tưởng về thuốc chữa bệnh: Paṭisaṅkhā yoniso gilānapaccaya bhesajja parikkhāram paṭisevāmi yāvadeva uppannānam veyyābādhikānam vedanānam paṭighātāya abyāpajjhāparamatāyāti – Người xuất gia nên quán tưởng rằng: “Ta dùng thuốc chữa bệnh đây để ngăn ngừa những sự đau khổ đã phát sanh và cho được dứt khỏi sự đau đớn ấy”.
- Atītapaccavekkhaṇa – Quán tưởng thời kỳ đã dùng xong.
- Y phục: Ajja mayā apaccavekkhitvā yaṃ cīvaraṃ paribhuttaṃ taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya daṃsa makasa vātātapa sirimsapa samphassānam paṭighātāya yāvadeva hiriko pinappaṭicchāda nattham – Y phục nào ta chưa quán tưởng mà ta đã dùng trong ngày nay rồi, y phục mà ta đã mặc ấy để ngừa sự lạnh, sự nóng, muỗi mòng, gió, nắng, rần rít và cho đặng che thân thể tránh điều hổ thẹn.
 - Vật thực: Ajja mayā apaccavekkhitvā yo piṇḍapāto paribhutto so neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā brahmacariyā nuggahāya. Iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navaṅca vedanaṃ na uppādessāmi yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsu vihāro cāti – Vật thực nào ta chưa quán tưởng mà ta đã dùng trong ngày nay rồi, vật thực mà ta đã ăn ấy chẳng phải để chơi như trẻ con ở xóm, hoặc say mê theo sức lực như kẻ võ sĩ, hoặc để điểm trang thân thể như hàng phụ nữ trong đô thị, hoặc có nhan sắc như người hát xướng. Ta thọ thực ấy để suy trì xác thân cho được tồn tại và bảo tồn sanh mạng, cho được tránh sự khó chịu cho đặng giúp đỡ đến sự tu hành theo phạm hạnh, cho ta tránh khỏi cái khổ đã qua là sự đói khát và ngăn ngừa cái khổ sẽ phát sanh lên vì sự ăn quá độ. Còn sự hành vi trong tứ oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi thân tâm không biếng nhác và được sự an vui cũng nhờ sự thọ thực ấy.
 - Chỗ trú ngụ: Ajja mayā apaccavekkhitvā yaṃ senāsanam paribhuttaṃ taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya daṃsa makasa vātātapa sirimsapa samphassānam paṭighātāya yāvadeva utuparissaya vinodanam paṭisallānārāmattham –

Chỗ trú ngụ nào ta chưa quán tưởng mà ta đã ở trong ngày nay rồi, chỗ ở mà ta đã cư ngụ ấy để ngừa sự lạnh, sự nóng, muỗi mòng, gió, nắng, rắn rít, cho đừng tránh sự khó chịu của thời tiết và được nơi thanh tịnh nơi thanh vắng để cho ta thực hành thiền định.

- Thuốc chữa bệnh: *Ajja mayā apaccavekkhitvā yo gilānapaccaya bhesajja parikkhāro paribhutto so yāvadeva uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ paṭighātāya, abyāpajjha paramatāyāti* – Thuốc chữa bệnh nào ta chưa quán tưởng mà đã dùng trong ngày nay rồi, thuốc mà ta đã uống ấy để ngăn ngừa những sự đau khổ đã phát sanh và cho được thoát khỏi sự đau đớn ấy.

Giới quán tưởng thanh tịnh trong tứ vật dụng được tròn đủ do nhờ trí tuệ (*pañña*) thấy rõ tội lỗi của sự không quán xét và ân đức của sự quán tưởng.

Như trước kia có nhiều vị tỳ khuru thọ dụng tứ vật dụng mà không chịu quán tưởng, sau khi chết phải sanh làm súc sanh và địa ngục rất nhiều. Nhân cơ ấy, Đức Phật mới truyền lệnh cho các bậc xuất gia phải quán tưởng xong sẽ dùng đến bốn vật dụng, và Ngài giảng thêm cho biết rằng: “Thọ vật dụng mà không có quán tưởng cũng như thọ dụng một thứ độc dược thật mạnh vậy”. Hơn nữa, người thọ dụng mà không quán tưởng gọi là ‘thiếu nợ’ lẽ thường người thiếu nợ rồi không thể nào đi đâu được dễ dàng như thế nào thì người xuất gia thọ dụng mà không quán tưởng cũng gọi là còn mắc nợ người mà nếu còn thiếu nợ người thì cũng khó mà giải thoát được.

Vị tỳ khuru khi thấy sự lợi ích của pháp quán tưởng như ông sa di *Bhāgineyya* đang thọ thực, thầy tế độ ông nhắc nhở ông rằng: “Ông sa di, ông không nên đốt lười của ông vì sự thọ thực không quán tưởng”. Khi ông sa di nghe thầy nhắc như thế, phát tâm chán ngán ngồi tại chỗ ấy suy xét quán tưởng luôn cho đến khi đắc quả *A-la-hán*. Ông bèn phát thính nói rằng: “Ta đã giác ngộ tròn đủ như trăng ngày rằm, các pháp ‘trăm luân’ ta đã diệt hết, kiếp này đây ta không còn tái sanh lại nữa đâu”.

Bởi vậy cho nên, người xuất gia khi thấy tội lỗi của sự không quán tưởng và điều lợi ích của sự quán tưởng, thì luôn luôn phải quán xét kỹ lưỡng rồi mới thọ dụng. Nếu trong lúc thọ lãnh hoặc đang thọ dụng mà quên quán tưởng thì còn phép quán tưởng bổ khuyết sau, nhưng quán tưởng bổ khuyết ấy có hiệu quả đến trước khi mặt trời mọc, quán tưởng trong 1, 2, 3 lần cũng được, chỉ trong một ngày, một đêm, nếu để quên đến khi mặt trời mọc qua ngày khác thì phải dứt giới quán tưởng thanh tịnh và thọ dụng ‘còn thiếu nợ’.

(Dứt pháp quán tưởng thanh tịnh)

(Dứt tứ thanh tịnh giới)

Phần II. Pabbajita Kiccāni – Phận Sự Của Bậc Xuất Gia (Về Giới Luật)

Ngoài tứ thanh tịnh giới ra hàng tỳ khuru còn rất nhiều phận sự cần phải biết mà thực hành, nhưng đây chỉ tóm giải những điều quan trọng mà hàng tỳ khuru bỏ sót phận sự không thể được

Hàng tỳ khuru phải biết: cách làm lễ phát lộ (*uposatha*), cách làm lễ tự tứ (*pavarānā*), cách nguyện hoặc xả tam y (*adhittānā cīvara*), cách chỉ định y bát (*vikappa*), cách sám hối tội lỗi (*desanākaṭhā*), cách nhập hạ (*vass'ūpanāyika*), cách thọ lễ *kaṭhina* dâng y, cách phân biệt thời hạn phức tạp của vật dụng (*kālika saṅsagga*), bốn pháp dung hòa (*mahāpadesa*).

Đây xin lần lượt giải tóm tắt ra từng pháp của mỗi phạm sự.

1. Cách làm lễ phát lộ - Uposatha

Nơi nào có simā (kiết giới) hợp pháp, từ bốn vị tỳ khuru trở lên thì đến ngày rằm hoặc 30 (tháng thiếu 29) phải làm lễ phát lộ cách đọc giới bốn như ở phía trước, nếu chỉ có 3 hoặc 2 vị thì cũng làm lễ phát lộ bằng cách tỏ sự “trong sạch lẫn nhau” (*parisuddhi*); nếu có 3 vị thì nên đọc tuyên ngôn như vậy: Sunātu me āyasmantā ajj’uposatho paṇṇaraso (ngày 29 thì đọc cātuddaso) yadāyasmantānaṃ pattakallaṃ mayamañña maññāmaṃ parisuddhi uposathaṃ kareyyāma – Xin các ngài nghe tôi, hôm nay là ngày rằm nhằm ngày lễ “Phát lộ”, nếu sự hành lễ hợp thời đến các ngài thì chúng ta phải tỏ sự trong sạch lẫn nhau.

Vị tỳ khuru cao hạ hơn trích y một bên vai mặt ngòai chòm hỏm hai tay chắp lại nói với mấy vị kia như vậy: Parisuddho ahaṃ āvuso “parisuddhoti” maṃ dhāretha – Nay các bạn, tôi là người trong sạch, xin các bạn nhớ rằng tôi đây là người trong sạch (*đọc Pāli ba lần*).

Kể các vị khác theo thứ tự của hạ đọc ba lần như trên, chỉ đổi chữ ‘āvuso’ lại chữ ‘bhante’ thôi. Nếu chỗ ở nào chỉ có hai vị tỳ khuru khỏi cần đọc tuyên ngôn chỉ tỏ sự trong sạch của mình như cách trên, nhưng vị cao hạ hơn phải đổi ‘dhāretha’ lại đọc là ‘dhārehi’. Còn như chỗ nào chỉ có một mình khi đến ngày lễ phát lộ cũng phải quét dọn trải chiếu nơi chỗ làm lễ phát lộ xong chờ một lúc coi có vị nào phương xa tới thì làm lễ chung, như đúng theo thường lệ mà không có vị nào đến khi mình phải nguyện như vậy: “Ajja me uposatho – Hôm nay là ngày lễ phát lộ của tôi nếu không nguyện hoặc không làm lễ thì phạm hành ác”.

T.B. Năm nào trong mùa nắng có tháng nhuận thì đọc: ayaṃ gimha utu, asmim utumhi pakativasena aṭṭha uposathā adhikamāsavasena dasa uposathā, imasmim pana utumhi adhikamāso bhavissati, tasmā imimā pakkhena eko uposatho sampatto...

2. Cách làm lễ tự tứ – Pavāranā

Phạm sự phải làm trước khi làm lễ “tự tứ” cũng giống như cách làm lễ phát lộ chỉ khác ít chỗ như vậy: chỗ nào nói ‘uposathassa’ đổi lại là ‘parāranāya’, chỗ nào nói ‘uposathammasa’ đổi lại là ‘pavāranākammassa’, chỗ nào nói ‘chandappārisuddhi āhāraṇaṅca’ đổi lại ‘chandappavāranāhāraṇaṅca’, chỗ nào nói ‘uposathagge’ đổi lại là ‘pavāraṅge’, chỗ nào nói ‘chandāharanādīni’ đổi lại ‘chandappavāraṇādīni’, chỗ nào nói ‘pātimokkhuddesato’ đổi lại ‘ñattiyā ṭhapanato’, chỗ nào nói ‘uposatho’ đổi lại ‘pavāranā’, chỗ nào nói ‘uposathadivasesu’ đổi lại ‘pavāranādivasesu’, chỗ nào nói ‘ajjuuposatho (paṇṇaraso)’ đổi lại ‘ajja pavāranā paṇṇarasī’; chỗ nào nói ‘cāttaro bhikkhū’ đổi lại ‘pañca...’, chỗ nào nói ‘pātimokkhaṃ uddisittum’ đổi lại ‘ñattim ṭhappetum’.

Trong khi làm lễ phát lộ phải đọc chỗ kể thời tiết như vậy: ayaṃ vassana utu, asmim utumhi satta ca uposathā ekā ca pavāranā avasitthā... pañca uposathā eka ca pavāranā avasitthā. Nếu kỳ lễ sau chót thì đổi chữ ‘avasitthā’ lại thành ‘paripunnā...’.

Khi làm lễ tự tứ nếu mỗi vị đọc ba lần thì đọc tuyên ngôn như vậy: “Sunātu me bhante saṅgho ajjappavāranā (paṇṇarasī) yadi saṅghassa patakallaṃ, saṅgho tevācikaṃ pavāreyya – Bạch Đại đức tăng, xin chư tăng nghe tôi, hôm nay là ngày rằm, nếu hành lễ tự tứ hợp thời thì xin chư tăng mỗi vị đọc lời “yêu cầu” ba lần”. Trước hết, vị cao hạ hơn hết mặc y để trống vai mặt ngòai chòm hỏm day về chư tăng rồi đọc ba lần: “Saṅghaṃ āvuso navāremi ditṭhena vā sutena vā parisāṅkāya vā vadantu maṃ āyasmanto anukampaṃ upādāya, passanto paṭikarissāmi. Dutiyampi āvuso saṅghaṃ pavāremi... Tatiyampi āvuso saṅghaṃ pavāremi...–

Này các bạn, tôi xin yêu cầu đến chư tăng do sự thấy, sự nghe hoặc sự nghi ngờ nào, xin chư tăng vì lòng tế độ chỉ cho tôi biết, khi tôi thấy rõ điều sai quấy ấy rồi tôi sẽ làm cho trong sạch. Lần thứ nhì... Lần thứ ba...”. Kế tiếp, chư tăng tùy theo thứ tự của hạ mà đọc lời “yêu cầu” in như trên, chỉ đổi chữ ‘*avuso*’ lại chữ ‘*bhante*’.

Khi có sự kinh sợ xảy ra hoặc có điều tai hại như đã giải ở lễ phát lộ hoặc chư tăng đang lúc dò xét kinh luật hoặc chư tăng cu hội đông quá không thể đọc lời “yêu cầu” ba lần thì được thì đọc hai lần, một lần, hoặc đồng hạ nhau đọc chung cũng được, nhưng vị tỳ khuru thông hiểu nhau đọc tuyên ngôn như vậy: “*Sunātu me bhante saṅgho manussehi dānaṃ dentehi yebhuyyena ratti khepitā; sace saṅgho tevācikaṃ pavāressati appavārito va saṅgho bhavissati, athāyaṃ ratti vibhāyissati. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho dhevācikaṃ pavāreyya*”. Nếu đọc yêu cầu một lần thì đổi câu chót như vậy: ‘*saṅgho ekavācikaṃ pavāreyya*’. Nếu đồng hạ nhau đọc chung, đổi câu chót như vậy: ‘*saṅgho samānavassakaṃ pavāreyya*’. Cách tuyên ngôn trên đây là do có nhiều người đến chùa làm phước lâu và đông đảo lắm. Nghĩa bài trên: “Bạch Đại đức tăng, xin chư tăng nghe tôi, bởi vì có nhiều người đến làm phước sáng đêm, nếu chư tăng đọc “yêu cầu” ba lần thì không biết chừng nào xong, như thế sẽ đến sáng không sai. Nếu hành sự yêu cầu mà hợp thời, thì xin chư tăng đọc “yêu cầu” hai lần, một lần hoặc đồng hạ đọc chung nhau”. Còn nếu có sự trở ngại khác, như có tai hại đến phạm hạnh thì: ‘*Sunātu me bhante saṅgho, ayaṃ bramacariyantarāyo; sace saṅgho...*’. Nếu có sự tai hại nào cứ đổi Pāli từ chữ ‘*ayaṃ...*’ tùy theo sự tai hại ấy.

Cách yêu cầu trong bốn vị khác hơn (vì một vị đọc “yêu cầu” thì chỉ còn ba vị nghe thôi nên không thể gọi là: ‘*Saṅgha pavāraṇā*’ được) nên phải đọc tuyên ngôn như vậy: “*Suṇantu me āyasmanto, ajjappavāraṇā (paṇṇarasī). Yad’āyasmantānaṃ pattakallaṃ, mayaṃ añña maññaṃ tevācikaṃ pavāreyyāma* – Xin chư Đại đức nghe tôi, hôm nay là lễ “yêu cầu” ngày rằm, nếu lễ “yêu cầu” hợp thời đến chư Đại đức, thì chúng ta phải đọc lời yêu cầu lẫn nhau mỗi vị ba lần”. Vị cao hạ đọc như vậy: “*Ahaṃ āvuso āyasmante pavāremi...*”. Kế mấy vị khác theo thứ tự của hạ đọc: “*Ahaṃ bhante āyasmante pavāremi....*”.

Nếu chỗ ở nào có ba vị thì đọc tuyên ngôn như vậy: “*Suṇantu me āyasmantā...*”. Cách đọc “yêu cầu” như trên (mỗi vị đọc ba lần).

Nếu chỗ ở nào có hai vị thì khỏi cần đọc tuyên ngôn, chỉ đọc lời “yêu cầu”, với nhau như vậy: “*Ahaṃ āvuso āyasmantaṃ pavāremi...*”. Ông nhỏ hạ hơn thì đổi ‘*āvuso*’ ra ‘*bhante...*’

Nếu chỗ ở nào chỉ có một mình thì cũng sửa soạn như cách làm lễ phát lộ, xong chớ nếu không có vị nào đến thì phải làm lễ nguyện như vậy “*Ajja me pavāraṇā – Hôm nay ngày lễ pavāraṇa của tôi, nếu không nguyện phạm hành ác*”.

3. Cách nguyện hoặc xả y – *Adhitthāna cīvara*

Vị tỳ khuru trong Phật giáo mỗi khi được y vừa cởi phải chú nguyện là bề ngang bốn ngón, bề dài tám ngón Đức Phật (T.Tg quyển 8 tr.143) (lối 5 tấc x 1 thước tây). Nếu có thọ lãnh lễ kaṭhina - dâng y thì được phép cất giữ y ấy trong khoảng năm tháng kể từ ngày ra hạ kỳ trước, nếu không có phước báu của lễ kaṭhina thì được phép cất giữ trong một tháng sau khi ra hạ kỳ trước, ngoài thời hạn kể trên mỗi khi được y, chỉ được phép cất giữ trong mười ngày, như thế tùy theo hạng định phải chú nguyện về loại y nào cho rồi để quá hạn kỳ sẽ phạm ung xả đối trị.

Trước khi chú nguyện phải làm dấu (*bindu*) là khoanh tròn trong một chỗ nào của lá y một màu nào trong ba màu là: màu xanh, bùn, đen, tròn cỡ đầu cọng tranh và không lớn hơn mắt con công. Khi làm dấu nói như vậy: “Imaṃ bindu kappam karomi – Tôi làm dấu y này”.

Có bảy thứ y phải chú nguyện là: tam y, y tắm mưa, y tọa cụ, y ngọa cụ, y đắp ghế (y mặc lót trong khi có ghế), y hoặc khăn lau mặt, y phụ thuộc. Trừ sáu thứ y sau ra, còn tam y trước khi chú nguyện y mới phải đọc xả bỏ chú nguyện y cũ (nếu có) bằng không; lời chú nguyện sau không thành tựu. Xả y tăng-già-lê đọc: “Imaṃ saṅghāṭiṃ paccuddharāmi – Tôi xin xả tăng-già-lê này”. Nếu là y vai trái thì đổi chữ ‘saṅghāṭiṃ’ lại là ‘uttarāsaṅgam’’. Nếu là y nội thì đọc ‘antaravāsakam...’. Khi xả xong mới nguyện lá y nào mà mình cần dùng.

Cách chú nguyện bảy thứ y: y tăng-già-lê: “Imaṃ saṅghāṭiṃ adhiṭṭhāmi – Tôi xin chú nguyện y tăng-già-lê này”; y vai trái: đổi ra ‘uttarāsaṅgam...’; y nội: đổi lại ‘antaravāsakam...’ Ba thứ y này kể chung về một loại y là tam y. Y tắm mưa: đổi lại là ‘vassikasāṭikam...’ Y tọa cụ: đổi lại là ‘nisīdanam...’ (trãi ngồi). Y đắp ghế: đổi lại là ‘kaṇḍupaṭicchādim...’. Y ngọa cụ: đổi lại là ‘paccatharaṇam...’. Y làm khăn lau mặt: đổi lại là ‘mukhapuñchaṇacolam...’. Y phụ thuộc: đổi lại là ‘parikkhāracolam...’. Ngoài bảy thứ y này ra còn mấy thứ khác khi chú nguyện kể tên ra cũng được: như dây vải buộc ngực (dùng cho y tăng-già-lê rớt), đổi lại là: ‘imaṃ urabandhanam...’. Dây buộc lưng: ‘imaṃ kāyabandhanam...’. Y hăng-sắc (lót mồ hôi): ‘imaṃ aṅsakam...’. Như các thứ y này mà mình đứng trong khuôn khổ một hắc một gan thì đọc ‘imaṃ’; còn ở ngoài khuôn khổ thì đọc ‘etaṃ’. Ngoài một lá y thì đọc ‘imaṃ’, nhiều lá y thì đọc ‘imāni’, như ngoài khuôn khổ một lá y thì đọc ‘etaṃ’, nhiều lá y thì đọc ‘etāni’. Thí dụ như nhiều là y phụ thuộc thì đọc: “imāni parikkhāracolāni adhiṭṭhāmi – tôi xin chú nguyện những y phụ thuộc này”.

Cách chú nguyện bình bát có hai. Bát ở trong khuôn khổ và ngoài khuôn khổ (như cách nguyện y).³⁰ Bình bát bằng đất ở trong khuôn khổ thì đọc: “Imaṃ mattika pattam adhiṭṭhami – tôi xin chú nguyện đây là bát đất”. Nếu bát sắt thì đọc: “Imaṃ ayapattam...” hoặc nguyện tổng quát như vậy: “Imaṃ pattam adhiṭṭhāmi”. Ngoài hai thứ bát này ra, vị tỳ khuru dùng xài bát cây, ngọc, vàng, bạc v.v... phạm tác ác.

Y và bát khi đã chú nguyện rồi có chín nguyên nhân làm cho dứt (*adhiṭṭhāna*): cho người, trộm cướp lấy mất, bạn thân lấy đi, trở xuống bậc thấp (xuống sadi), hoàn tục, liễu đạo (chết), khi trai hóa gái, gái hóa trai, đọc xả *adhiṭṭhāna*, lưng lổ bằng ngón tay út. Còn bát thì chỉ khác điều thứ chín, nếu bát lưng lổ vừa cho hột bo hoặc hột cơm lọt ra vô được, phải vá hoặc trám lại và chú nguyện lại trong khoảng mười ngày.

4. Chỉ định (nhường cho) cách y, bát – Vidhī vikappa

Khi được y đúng cỡ phải chú nguyện đã giải phía trước, nếu không chú nguyện về loại y nào theo thời gian nhất định thì phải đem đi chỉ định với năm hạng người đồng đạo là: tỳ khuru, tỳ khuru ni, sa di, sa di ni, sikkhāmānā (phụ nữ tập sự hai năm đặng lên tỳ khuru ni), nhưng hiện nay chỉ còn tỳ khuru và sa di mà thôi (theo Phật giáo Nam Tông, mấy hạng tu nữ kia không còn tồn tại).

Cách chỉ định có hai: cách chỉ định có mặt, cách chỉ định vắng mặt. Khi vị tỳ khuru đem một lá y trước mặt một vị khác nói rằng: “Imaṃ cīvaram tuyham vikappemi – Tôi xin chỉ

³⁰ Nếu có bát cũ phải xả bỏ xong mới được chú nguyện. Bát mới phải đốt, bát sắt phải đốt năm lửa, bát đất đốt hai lửa mới được phép chú nguyện. Nhưng có chỗ giải, dầu đốt một lửa mà màu lên đen láng nguyện cũng được. Bát đất khi đốt nếu có dầu dừa để chung một bên trong úp bát lại rồi đốt lửa bên ngoài.

định (nhường) y này cho ngài (hoặc bạn)”, gọi là chỉ định ngay mặt. Nếu mình thân thích vị tỳ khuru hoặc sa di tên gì thì chỉ định ngay tên ấy (hiện vị ấy không có mặt) mình nói với vị nào tại đó cũng được (như thế gọi là chỉ định vắng mặt). Khi đem y đến trước mặt một vị nào nói rằng: “Imaṃ cīvaram (tên...³¹) bhikkhuno vikkappemi – tôi xin chỉ định y này cho vị tỳ khuru tên...”, nếu muốn chỉ định cho ông sa di thì nói: “Imaṃ cīvaram (tên...) sāmanerassa vikkappemi”. Nếu y nhiều lá thì nói: “Imāni cīvarāni...”, y nhiều, ít, ở xa, gần cũng phải đối Pāli theo như cách nguyện y. Khi chỉ định như thế rồi mình cất giữ đi cũng được, nhưng không được phép dùng xài hoặc cho ai. Trong một lúc sau vị mình chỉ định ấy nói như vậy: “Imaṃ cīvaram mayhaṃ santakam (nếu nhiều là y thì nói santakāni) paribhuñja vā vissajjehi vā yathāpaccayam vā karoḥi – Y này của tôi, bạn cứ lấy cần dùng hoặc bỏ cho ai hoặc làm thế nào tùy ý”. Khi vị kia nói như vậy thì chỉ định lúc trước đã xóa bỏ. Vị tỳ khuru muốn cần dùng y ấy làm chỉ định cũng được (đây là cách hủy bỏ sự chỉ định có mặt); còn cách chỉ định vắng mặt thì vị nào mình nói trước mặt đó, vị ấy khi nói với mình như vậy: “Tên...³² bhikkhuno santakam paribhuñja vā... – Y này của vị tỳ khuru tên... bạn cứ lấy cần dùng v.v...” Còn một cách chỉ định khác là mượn vị khác chỉ định dùm, là đem y đến trước mặt một vị nào và nói xin làm ơn chỉ định y này cho vị tỳ khuru hoặc sa di nào mà mình thân thích. Vị kia nói: “Ahaṃ tên... bhikkhuno dammi – tôi cho y này đến tỳ khuru tên...” (cách này không mấy cần thiết lắm). Theo trong chú giải Vimani vinodanī nói rằng: y sau khi đã xả bỏ chỉ định, vị tỳ khuru muốn nguyện thứ y nào cũng được, như không nguyện để vậy dùng xài cũng được và quá 10 ngày cũng không phạm tội vì y ấy đã thuộc về loại y chỉ định rồi. Có chỗ nói nên nguyện thì càng tốt.

Cách chỉ định bát giống cách chỉ định y chỉ đối Pāli là: “Imaṃ pattam...” Nếu có nhiều bát thì nói: “ime patte...” Nếu có nhiều bát khi hủy bỏ chỉ định thì nói: “Mayaṃ santake...”. Hơn nữa, khi bát đã chỉ định cho vị nào rồi, nếu vị ấy là bạn thân, mình có thể lấy bát ấy đem dùng xài cách thân mật trước mặt hoặc vắng mặt vị ấy cũng được, không phạm tội.

5. Cách sám hối – Desanākathā

Trong Phật pháp, mỗi khi vị tỳ khuru nào có phạm tội lỗi chi phải ăn năn hối ngộ khai tội ấy ra rồi sám hối. Tội lỗi ấy có 7 thứ: bắt cộng trụ (*pārājika*), tăng tăng (*saṅghādisena*), tội trọng (*thullaccaya*), ung đối trị (*pācittiya*), ung phát lộ (*paṭidesanīya*), hành ác (*dukkata*), ác khẩu (*dubbhāsita*). Như tội thứ nhất khi phạm rồi thì phải khai ra và hoàn tục hoặc xuống sa di (tùy theo tội), phạm tội thứ nhì thì phải phạt cấm phòng tùy theo lâu mau. Còn như phạm năm tội kia thì chỉ sám hối xong thì được trong sạch.

– Như phạm một tội thì sám hối như vậy (cách phạm trọng tội). Vị phạm tội ấy đến trước một vị tỳ khuru nào, nếu vị ấy cao hạ phải quý lạy và bạch rằng: “Ahaṃ bhante ekaṃ thullaccayam āpattiṃ āpanno taṃ paṭidesemi – Bạch ngài tôi đã phạm một tội trọng, tôi xin sám hối tội ấy”. Vị kia trả lời: “Passasi āvuso? – Bạn có thấy tội không?”. Vị phạm tội nói: “Ama bhante passāmi – Bạch ngài tôi thấy rồi”. Vị kia nói tiếp: “Ayatiṃ āvuso samvareyyāsi – Vậy bạn hãy thu thúc từ nay về sau”. Vị phạm tội trả lời: “Sādhu, suṭṭhu bhante samvareyyāmi – Lành thay! Bạch ngài tôi thu thúc cho tốt đẹp từ nay”. Nếu vị cao hạ hơn sám hối với vị nhỏ hạ thì nói: “Ahaṃ āvuso... – này bạn...”. Vị nhỏ hạ trả lời: “Passatha bhante? – Ngài có thấy không?”. Vị lớn hạ nói: “Ama āvuso passāmi – Này bạn tôi thấy rồi”.

³¹ Như chỉ định y ấy cho Nāga Thera thì nói Nāga Therassa, còn như sa di tên gì thì cũng cứ thêm tên ấy vô như Mahindassa...

³² Tên gì mà mình chỉ định trước kia đó; nếu là sa di thì nói như tên Mahindassa sāmanerassa santakam.

Vị nhỏ hạ nói: “Ayatim bhante samvareyyātha – Vậy ngài phải thu thúc từ nay về sau”. Còn câu sau chót thì chỉ đổi chữ ‘āvuso’. Như phạm mấy tội sau nữa thì chỉ đổi tên của tội ấy như: ‘ekam pācittiyam...’, ‘ekam paṭidesanīyam...’, ‘ekam dukkatam...’, ‘ekam dubbāsitam...’

Nếu phạm một tội nào mà hai lần thì nói: “... dve thullaccayāyo āpattiyo apanno, tā paṭidesemi...” Nếu phạm một tội mà ba lần sắp lên thì đổi chữ ‘dve’ lại thành ‘sambahulā’ (nhiều tội). Nếu phạm một tội nhiều mà điều học khác nhau thì nói: “Aham bhante sambahulā nā nā vathukāyo thullaccayāyo āpattiyo, apanno tā paṭidesemi – Bạch ngài tôi đã phạm nhiều tội trọng mà điều học khác nhau...”. Nếu phạm các tội khác thì đổi chỗ tên tội ấy lại là: ‘pācittiyāyo...’, ‘paṭidesanīyāyo...’, ‘dukkatāyo...’, ‘dubbhāsītāyo...’.

Còn một cách sám hối tổng quát không khai rõ tội chi, chỉ nói có phạm tội nặng, tội nhẹ vậy thôi (cách này ít khi dùng chỉ còn dùng nơi các phái xưa): “Sabbe garu lahuk’āpattiyo ārocemi, aham bhante sambahulā nā nā vatthukāyo āpattiyo apanno, tā paṭidesemi – Bạch ngài, tôi xin cho ngài hay tôi có phạm nhiều tội nặng, nhẹ mà điều học khác nhau, vậy tôi xin sám hối những tội lỗi ấy”. Vị cao hạ trả lời: “Passāsi āvuso tā āpattiyo? – Bạn có thấy những tội lỗi ấy không?” (phần sau cũng như ở trên).

– Cách sám hối về ung xả đối trị (B.Sikkhā tr.509):

Vị tỳ khuru thọ lãnh y cỡ đúng theo khuôn khổ mà quên không chú nguyện không chỉ định cho ai để quá hạn kỳ 10 ngày thì phải đem y ấy xả bỏ giữa chư tăng hoặc một, hai, ba vị cũng được, rồi sám hối mới hết tội. Xả giữa chư tăng thì đọc: “Idam me bhante cīvaram dasāhātikhantam nissaggiyam, imāham saṅghassa nissajjāmi – Bạch Đại đức tăng, y này tôi để quá 10 ngày, phải xả bỏ, tôi xin xả y này đến chư tăng”. Vị luật sư phải tuyên ngôn trình chư tăng như vậy: “Sunātu me bhante saṅgho, idam cīvaram (tên...) bhikkhuno nissaggiyam saṅghassa nissattham, yadi saṅghassa pattakallam, saṅgho imam cīvaram (tên...) bhikkhuno dadeyya – Bạch chư tăng, xin chư tăng nghe tôi trình, y này của vị tỳ khuru tên... đã xả bỏ đến chư tăng; sự xả bỏ này nếu hợp thời đến chư tăng xin chư tăng cho y này lại vị tỳ khuru tên...”. Nếu y nhiều thì khi xả bỏ phải đọc như vậy: “Imāni me bhante cīvarāni dasāhātikkhantāni, ninaggiyāni imānāham saṅghassa nissajjāmi” (chỉ đổi lại số nhiều thôi). Nếu xả y với ba vị thì: “Idam me bhante cīvaram dasāhātikkhantam, ninaggiyam, imāham āyasmantānam nissajjāmi”. Chỉ có khác là bạch các ngài, nghĩa y như trên.

Cách cho y xả ấy lại, nếu nói tiếng Pāli không được thì thứ tiếng nào cũng được miễn là người nghe cho hiểu công việc ấy. Pāli đọc trình các vị tỳ khuru đặng cho y lại: “Sunantu me āyasmantā, idam cīvaram (tên...) bhikkhuno nissaggiyam āyasmantānam nissattham; yad’āyasmantānam pattakallam, āyasmantā imam cīvaram (tên...) bhikkhuno dadeyya”, chỉ có khác nghĩa là: Bạch chư Đại đức...

Nếu vị xả y với một vị tỳ khuru thì nói: “Idam me bhante cīvaram dasāhātikkantam nissaggiyam, imāham āyasmato nissajjāmi”. Nếu vị lớn hạ hơn xả y thì nói: “Āvuso vā āyasmato...”. Nếu xả bỏ bất quá 10 ngày trước chư tăng thì chỉ đổi chữ ‘cīvaram’ ra chữ ‘pattam’. Nhiều bất thì nói: ime.... patte...

– Cách xả vàng bạc mà mình đã thọ lãnh:

Vị tỳ khuru nào cố ý hoặc vô ý mà thọ lãnh vàng bạc thì phải đem đến giữa chư tăng xả bỏ như vậy: “Aham bhante rūpiyam paṭiggahesim idam me nissaggiyam, imāham saṅghassa nissajjāmi – Bạch Đại đức tăng, tôi đã thọ lãnh tiền bạc, tiền bạc này tôi phải xả bỏ, tôi xin xả bỏ tiền bạc này đến chư tăng”. Xong rồi phải sám hối tội lỗi ấy. Còn về phần chư tăng thì phải xử dụng tiền bạc ấy cho đúng luật theo cách Đức Phật đã dạy (coi luật xuất gia quyền hạ).

6. Cách nhập hạ – Vas'ūpanāyika (T.Tg 7, Tr. 2)

Theo trong Phật giáo, khi đến mùa mưa các vị tỳ khuru và sa di phải nhập hạ trong ba tháng. Trong Phật giáo mỗi năm có ba mùa: mùa nắng kể từ 16 tháng 2 đến rằm tháng 6 (cả thầy bốn tháng), mùa mưa kể từ 16 tháng Asādhā (nếu năm đi điều hòa không có tháng nhuận trong mùa nắng, thì nhằm tháng 6 âm lịch) cho đến rằm tháng 10; mùa lạnh từ 16 tháng 10 đến rằm tháng 2. Nhưng khi nhập hạ, vị tỳ khuru chỉ cư trú trong ba tháng thôi. Vì cách nhập hạ có hai: purimikāvassā – nhập hạ kỳ trước, kể từ 16 tháng 6 cho đến rằm tháng chín âm lịch; pacchimikāvassā – nhập hạ kỳ sau, kể từ 16 tháng 7 cho đến rằm tháng 10. Khi đến mùa kiết hạ mà vị tỳ khuru không chịu nhập hạ kỳ nào hết, phạm hành ác.

Trong lúc kiết hạ nếu có tai hại bỏ đi chỗ khác không phạm tội chỉ dứt hạ thôi (nếu dứt hạ thì chỉ không được phước báu do lễ kaṭhina). Như có chuyện cần được phép đi trong bảy ngày, nội ngày thứ bảy phải về tới chỗ nhập hạ đừng để đến mặt trời mọc lên ngày thứ tám thì dứt hạ. Như năm hạng người đồng đạo hoặc cha mẹ đau hoặc có việc cần thiết không cần ai thỉnh mình đi karaṇīyakicca trong bảy ngày, ngoài ra phải có người đến thỉnh để làm phước, thuyết pháp, dâng chùa v.v... thì mới được phép đi. Đến ngày kiết hạ phải dọn quét chỗ ở cho sạch sẽ, vị sư trưởng phải cắt nghĩa ranh giới của chùa trong bốn hướng cho mỗi vị đều biết ngửa khi ra khỏi ranh giới khi mặt trời mọc. Như có việc cần đi ra khỏi chùa phải trở vào trước khi mặt trời mọc, còn khi muốn ra đi thì phải chờ cho mặt trời mọc lên rõ rệt. Sự nhất định mặt trời mọc là thấy những tia ánh hồng rọi lên ở phương đông, hoặc xem chỉ tay thấy rõ rệt, hoặc thấy phân biệt lá cây tươi khô. Khi ra đi lâu thì lúc khỏi ranh chùa nên chú nguyện trong tâm rằng: “Ta phải trở về trong khoảng bảy ngày”. Nếu chùa to khi kết hạ cu hội vào chánh điện đọc chung như vậy: “Imasmim āvāse imam temāsam vassam upema – Chúng ta ở kết hạ tại chỗ này trong ba tháng”. Nếu ở chung trong chùa hoặc tịnh thất to lớn thì đọc: “Imasmim vihāre imam temāsam vassam upema – Chúng ta ở kết hạ tại chùa này trong ba tháng”. Nếu chỗ ở có một mình thì đọc: “Imasmim senāsane imam temāsam vassam upemi - Tôi ở kết hạ tại chỗ này trong ba tháng”.

Khi đến kỳ nhập hạ, nếu không biết tiếng Pāli nhưng chỉ chú nguyện trong tâm rằng: “Ta phải kết hạ ở đây trong ba tháng” cũng được.³³

7. Cách thọ lễ dâng y – Kaṭhina (T.Tg.8è: tr.1-8)

Vị tỳ khuru nào kết hạ kỳ trước, khi ra hạ rồi nếu có thí chủ dâng y kaṭhina thì được phép lãnh. Nếu chùa mình ở không đủ năm vị tỳ khuru để thọ lãnh thì thỉnh thêm các vị ở chùa gần cho đủ tăng (năm vị trở lên) tụng đọc tuyên ngôn phải làm lễ trong vòng simā mới thành tựu phước báu. Vị tỳ khuru nào muốn thọ lãnh lễ kaṭhina phải thông hiểu tám pháp là: phận sự phải làm trước (như cắt, may, nhuộm v.v...) (*pubbakaraṇa*), cách xả y cũ (*paccuddhāra*) (coi cách xả y phía trước), cách nguyện y mới (*adhittāna*), cách nên thọ và không nên thọ (cách nên thọ lãnh có 17, cách thọ không thành tựu có 24) (*atthāra*), nhân sanh tám thể cách để thọ lãnh cho đúng phép (*mātikā*), hai vật ràng buộc (y và chỗ ở) (*palibodha*), hai cách xả kaṭhina (*ubbhāra*), năm phước báu (*anisaṅsa*) (đây chỉ tóm tắt các pháp này có giải rộng trong quyển Kaṭhinakathā).

³³ Nếu nhập hạ kỳ sau thì không được phước báu của lễ kaṭhina, vì lễ kaṭhina bắt đầu từ 16 tháng 9 cho đến rằm tháng 10 thì dứt.

Nếu như y thí chủ đã may sẵn đem đến dâng, vị tỳ khuru thông thạo xem xét coi cách cắt, may, nhuộm, có đúng luật không. Như đúng theo luật rồi thì phải xả y cũ, chú nguyện theo tên thứ y nào mà mình thọ (ngoài tam y ra thọ không thành tựu). Như thọ y tăng-già-lê thì nên nói lớn cho mấy vị khác nghe như vậy: “Imāya saṅghātiyā kaṭhinaṃ attharāmi – tôi thọ kaṭhina với y tăng-già-lê này”. Như thọ y vai trái thì nói: “Iminā uttārasaṅgena kaṭhinaṃ attharāmi – tôi thọ kaṭhina với y vai trái này. Nếu thọ y nội thì nói: “Iminā antaravāsakena kaṭhinaṃ attharāmi – tôi thọ kaṭhina với y nội này”. Khi thọ xong ngồi chồm hóm chấp tay day về phía chư tăng đọc cho mấy vị kia đồng hưởng phước báu như mình: “Atthatam āvuso saṅghassa kaṭhinaṃ dhammiko kaṭhinatthāro anumodathā – này các bạn, kaṭhina của chư tăng tôi đã thọ rồi, sự thọ này được hợp pháp, xin các ngài hoan hỷ thọ lãnh phước báu”. Nếu ở chùa ấy chỉ có hai vị thì vị lãnh cao hạ hơn phải nói với một vị kia chữ sau chót hết như vậy: ‘anumodāhi’. Mấy vị kia đều ngồi chồm hóm chấp tay đọc thọ lãnh phước báu như vậy : “Atthatam bhante saṅghassa kaṭhinaṃ dhammiko kaṭhinatthāro anumodāma – bạch ngài, kaṭhina của chư tăng ngài đã thọ, sự thọ ấy hợp pháp, chúng tôi xin hoan hỷ thọ lãnh phước báu”. Như cao hạ hoặc nhỏ hạ chỉ đổi ‘bhante’ ra ‘āvuso’ thôi. Nếu chỗ ấy chỉ có một vị thọ phước báu thì chữ sau chót đổi lại là ‘anumodāmi’: tôi xin thọ lãnh phước báu. Khi đọc thọ như thế rồi thì cũng được đầy đủ năm phước như vị kia vậy.

8. Thời hạn phức tạp của vật dụng – Kālika saṅsagga (T.Tg. 7e, tr.378)

Thời hạn của vật dụng có bốn: thời hạn từ sáng tới đúng Ngọ (*yāvakālika*), thời hạn trong một ngày một đêm (*yāmakālika*), thời hạn trong bảy ngày (*satt’āhakālika*), thời hạn vô tận (*yāvajīvika*) (dùng xải cho đến hết vật ấy).

Vị tỳ khuru thọ lãnh vật dụng phải biết rõ thời hạn của vật ấy là bao lâu đặng cất giữ, nếu không biết phân biệt được hoặc quên mà để quá thời hạn (như đường, sữa, mật v.v..) thì cũng phạm tội. Như vật thọ lãnh xong chỉ được phép cất giữ từ sáng đến trưa gọi là *yāvakālika*, nếu để quá Ngọ ăn uống hoặc để cách đêm rồi lấy ra dùng như cơm, vật thực, bánh mới cũ v.v... Khi sái thời hạn mà còn lấy ăn uống phạm mỗi tiếng ăn mỗi tội. Tám thứ nước dùng để giải khát trong buổi chiều tối như là: nước trái trâm, trái xoài, trái chuối, trái viết (*srākum*), thanh trà v.v... Khi chinh xế nếu có người chưa thọ cụ túc giới làm đem dâng thì được phép cất giữ thọ dụng cho đến sáng hôm sau, nhưng khi mặt trời mọc ngày sau thì không được dùng, nếu dùng phạm hành ác. Các thứ nước ấy gọi là *yāmakālika*. Trong buổi sáng, vị tỳ khuru thọ trái cây tự làm nước xong chỉ được phép trong buổi sáng thôi, đến buổi chiều uống phạm tội vì tự mình làm lấy. Còn thọ trái cây trong buổi sáng, đến chiều tự mình làm lấy uống cũng không được. Nếu sa di làm lượm xong dâng cho thì thọ được.

Năm thứ như bơ đặc, bơ tươi, đường, mật ong (dầu mè v.v...), vị tỳ khuru khi thọ lãnh chỉ được phép cất giữ trong bảy ngày gọi là *satt’āhakālika*, nếu để quá bảy ngày, các vật ấy không thể dùng được vì đã phạm ung xả đối trị. Khi đã phạm ung xả đối trị rồi mà còn lấy ra uống phạm hành ác.

Các thứ thuốc để dành đặng chữa bệnh như rễ cây, củ, lá, bông, trái, vỏ thuộc loại dùng làm thuốc hoặc muối hay là một thứ thuốc nào theo cách cần dùng hiện tại đều gọi là thuốc để ngừa bệnh *yāvajīvika*, khi thọ lãnh rồi có thể để dành cần dùng cho đến khi hết vật ấy. Nhưng muối lấy đem ra thọ dụng chung với vật thực thì không nên, chỉ dùng để chữa bệnh không mà thôi. Còn các vật này mà phức tạp trộn lẫn nhau thì Đức Phật có giải như vậy: Này các vị tỳ khuru, vật dụng có thời hạn từ sáng đến trưa mà lẫn lộn nhau với vật dụng có thời hạn trong một ngày một đêm, vị tỳ khuru thọ lãnh trong ngày ấy thì chỉ dùng được từ sáng đến trưa thôi.

Như vật dụng có thời hạn trong bảy ngày trộn lộn với vật dụng có thời hạn từ sáng đến trưa thì chỉ dùng được trong buổi sáng thôi. Còn vật dụng thời vô hạn trộn chung với vật có thời hạn từ sáng đến trưa chỉ được phép dùng trong buổi sáng, sáng giờ không nên dùng. Như vật dụng có thời hạn bảy ngày trộn lộn với vật một ngày một đêm thì chỉ được phép dùng trong một ngày đêm ấy thôi. Còn vật dụng có thời vô hạn trộn lộn với vật bảy ngày thì chỉ dùng được trong bảy ngày thôi, quá bảy ngày không nên dùng. Như vị tỳ khuru đi khát thực, họ để bát có nhiều vật có thời hạn khác nhau, khi về rồi vật nào không trộn dính lộn với nhau như họ để củ gừng, trái đầu khâu, trà, đường sữa v.v... thì lấy ra để riêng dùng được tùy thời hạn của vật dụng ấy. Như đường sữa thì để trong bảy ngày, còn gừng, trà, trái đầu khâu thì cất giữ dùng cho đến hết.

9. Bốn pháp dung hòa – Mahāpadesa (T.Tg. 7e, tr.377)

Pháp dung hòa là pháp tùy theo hoặc chịu theo trường hợp. Lúc ấy các vị tỳ khuru phát tâm nghi ngờ không biết điều nào Đức Phật cho phép, điều nào Ngài không cho phép. Bèn đến bạch Phật. Nhân có ấy đức Bồ đề Sư giải rằng: Yam bhikkhave mayā idaṃ na kappatīti appaṭikkhittam tañce akappiyam anulometi kappiyam paṭibahati tam vo na kappati, yam bhikkhave mayā idaṃ na kappatīti appaṭikkhittam tañce kappiyam anulometi akappiyam paṭibahati tam vo kappati, yam bhikkhave mayā idaṃ kappatīti ananuññātam tañce akappiyam anulometi kappiyam paṭibāhati tam vo na'kappati, yam bhikkhave mayā idaṃ kappatīti ananuññātam tañce kappiyam anulometi akappiyam paṭibahati tam vo kappatīti – Đây các vị tỳ khuru, điều nào mà Như Lai không cấm chỉ rằng là ‘điều không nên làm’, nếu điều ấy mà dung hòa theo điều không nên làm thì các con không nên làm điều ấy. Còn điều mà Như Lai không cấm chỉ rằng là ‘điều không nên làm’, nếu điều ấy mà dung hòa theo điều nên làm thì các con nên làm điều ấy. Điều nào mà Như Lai không thể chế định (cho phép) rằng là ‘điều nên làm’, nếu điều ấy mà dung hòa theo điều không nên làm thì các con không nên làm điều ấy. Còn điều mà Như Lai không chế định rằng là ‘điều nên làm’, nếu điều ấy mà dung hòa theo điều nên làm (điều tốt) thì các con nên làm điều ấy.

Bốn pháp dung hòa trên đây, hai pháp trước thuộc về cấm chỉ, hai pháp sau thuộc về chế định. Như vậy, vị tỳ khuru mỗi khi muốn làm một điều chi (ngoài điều học mà ngài đã cấm hoặc cho phép) thì nên suy xét coi điều ấy có nên làm không. Thí dụ như tám thứ nước của trái cây Phật cho phép độ trong lúc sáng giờ mặc dầu nước các thứ trái nho nhỏ khác Ngài chưa cho phép nhưng các nước của thứ trái cây ấy có thể dung hòa được. Như ngài cấm bảy thứ mẽ cốc không cho dùng làm nước độ trong buổi chiều, dầu các thứ đậu Ngài chưa cấm nhưng các loại đậu ấy cũng dung hòa theo bảy thứ mẽ cốc, cho nên dùng làm nước độ chiều cũng không được. Còn như Phật chưa cho phép dùng đũa hoặc muỗng nữa, nhưng các vật này dùng có vệ sinh và phù hợp theo quốc độ thì các vật ấy cũng dung hòa cho dùng được. Như nha phiến Phật ngài chưa cấm nhưng tùy tình trạng xã hội và quốc luật thì các vật ấy cũng dung hòa theo vật không nên dùng.

Các pháp dung hòa này dùng để cho các bậc trí thức suy xét cho tỉ mỉ đặng thực hành cho khỏi lầm lộn.

– Linh tinh - Pakiṇṇaka

Ngoài những phận sự kể phía trước, vị tỳ khuru còn cần phải biết nguyên nhân phát sanh tội lỗi có sáu là: không sợ tội lỗi (*alajjitā*) (dầu cho biết làm như thế là phạm tội nhưng vẫn cứ làm); không hiểu luật (*aññānatā*) (là không chịu học hỏi muốn làm chi thì làm dầu phạm

dầu không cũng mặc kệ); nghi cũng cứ làm (*kukkucca pakattakā*) (như trong nước không có vi trùng (con loăng quăng) mà tâm hoài nghi không chừng có, nhưng vẫn múc nước ấy dùng xài) như thế cũng phạm tội; đều không nên làm tưởng cho rằng nên làm (*akappiye kappiya saññitā*) (như 10 thứ thịt không nên dùng mà vị tỳ khuru tưởng cho rằng thứ thịt nên dùng rồi ăn cũng vẫn phạm tội); điều nên làm tưởng cho rằng không nên làm (*kappiye akappiya saññitā*) (như y mới phải làm dầu và chú nguyện nhưng không làm cũng vẫn phạm tội); quên không chú ý (*satī samosā*) (như đường, sữa, mật ong chỉ để dành trong bảy ngày nhưng quên vô ý để tẩm, chín ngày cũng vẫn phạm tội vì vô ý).

Khi biết được nguyên nhân phát sanh tội lỗi thì vị tỳ khuru khi làm điều chi coi có lọt vào trong những nhân ấy không, mới tránh được điều tội lỗi.

– Cách tỏ sự ưng thuận và trong sạch - Chanda pārisuddhi (T.Tg 6è 387 – 391)

Vị tỳ khuru ở chung nhau trong một simā (chỗ kết giới) khi chư tăng có hành tăng sự nào mà mình mắc bận không thể đến cu hội được thì nên tỏ sự ưng thuận của mình với công việc làm của chư tăng ấy, như ở gần hoặc gặp vị nào sẽ đi hành tăng sự mình nói: ‘chandaṃ dammi chandaṃ me hara chandaṃ me ārocchi – Tôi xin tỏ sự ưng thuận, bạn hãy đem sự ưng thuận của tôi nói với chư tăng’.

Đức Phật có giải rằng: Nay các vị tỳ khuru, khi vị tỳ khuru có bệnh hoặc bận việc tỏ sự ưng thuận của mình cho vị tỳ khuru nào mà vị ấy khi đi được giữa đường hoàn tục, xuống sa di, hoặc chết v.v... thì sự ưng thuận của vị tỳ khuru ấy chưa đem đến chư tăng, nếu đem đến chư tăng rồi trở lại hoàn tục hoặc chết v.v... thì sự ưng thuận của vị tỳ khuru ấy đã được đem đến chư tăng rõ rệt. Còn như vị nào lãnh đem sự ưng thuận của vị khác đến chư tăng, nhưng khi đến nơi ngủ quên, hoặc vô thiên, hoặc quên không nói thì sự cho ưng thuận của vị kia đã đến chư tăng rõ rệt, nhưng nếu vị lãnh đem nói lại mà cố ý không chịu nói thì phạm hành ác còn vị kia vẫn vô tội và sự ưng thuận ấy kể như đã đem đến chư tăng tròn đủ rồi.

Nếu như tăng sự ấy là lễ phát lộ như ở chung một simā thì khi cho sự ưng thuận (*chanda*) rồi thì nên tỏ sự trong sạch (*pārisuddhi*) của mình luôn, như không tỏ sự trong sạch của mình thì phạm hành ác. Muốn tỏ sự trong sạch, vào gần một vị tỳ khuru ngồi chồm hóm chấp tay lên nói: ‘Pārisuddhiṃ dammi pārisuddhiṃ me hara pārisuddhiṃ me ārocehi – Tôi xin tỏ sự trong sạch, bạn hãy đem sự trong sạch của tôi nói với chư tăng’.

Cách đem đến chư tăng thành tựu hay không y như cách giải đem sự ưng thuận vậy.

Còn như ở ngoài vòng simā, đến ngày làm lễ phát lộ, tỳ tứ không cần cho *chanda* chỉ tỏ sự trong sạch của mình thôi... nếu mình có bệnh hoặc bận rộn không thể đi được.

– Cách xuất gia sa di (tóm tắt) - Pabbajjā vidhī

Giới tử nào muốn xuất gia phải học cho thuộc mười sáu phép quán tưởng (như đã giải phía trước), mười giới bằng tiếng Pāli và những bài Pāli xin xuất gia sau này.

Khi cạo râu tóc sạch sẽ vào đánh lễ ông thầy tế độ xong đứng chấp tay đọc: “Ukāsa vandāmi bhante sabbam aparādham khamatha me bhante mayā kataṃ puññaṃ sāmīnā anumoditabbam sāmīnā kataṃ puññaṃ sāmīnā anumoditabbam sāmīnā kataṃ puññaṃ mayham dātabbam sādhu sādhu anumodāmi – Bạch ngài, tôi xin đánh lễ ngài, xin ngài xá những tội lỗi cho tôi. Phước báu mà tôi đã làm xin ngài hoan hỷ thọ lãnh, còn phước báu của ngài đã làm, xin ngài chia sót cho tôi, tôi rất vui lòng thọ lãnh phước báu ấy cho được thành tựu những điều lợi ích. Xong đọc tiếp: “Ukāsa kāruññaṃ katvā pabbajjam detha me bhante – Bạch ngài, xin ngài vui lòng bi miễn cho tôi xuất gia”. Ngồi xuống đọc tiếp: “Aham bhante pabbajjam yācāmi dutiyampi..., tatiyampi... – Bạch ngài, tôi xin xuất gia”. Kế tiếp bung y cà-sa lên đọc: “Sabbadukkha nissaraṇa nibbānasacchi karaṇatthāya imam kāsavaṃ gahetvā pabbajetha maṃ

bhante anukampam upādāya – Bạch ngài, xin ngài từ bi thọ lãnh y ca-sa này và tế độ làm phép xuất gia cho tôi được lợi ích hầu đặng làm cho thấu rõ Niết-bàn là pháp giải thoát tất cả các sự thống khổ”. Xong, dâng y ấy cho thầy, rồi đọc xin y lại: “Sabbadukkha nissaraṇa nibbānasacchi karaṇatthāya etaṃ kāsavaṃ datvā pabbājetha maṃ bhante anukampam upādāya – Bạch ngài, xin ngài vì lòng bi mẫn cho y cà-sa lại tôi và tế độ làm phép xuất gia cho tôi được sự lợi ích, hầu đặng làm cho thấu rõ Niết-bàn là pháp giải thoát tất cả các sự thống khổ”. Xong, thầy tế độ lấy y cà-sa cho lại và dạy pháp thiền định về năm thể trước: “Kesā, lomā, nakhā, dantā, taco; taco, dantā, nakhā, lomā, kesā – Tóc, lông, móng, răng, da (xuôi và ngược lại).

Xong, ra ngoài thay y cà-sa rồi trở vô đọc: “Ukasā vandāmi bhante...”. Xong đọc tiếp: “Ukāsa karuṇam katvā tisaraṇena saha sīlani detha me bhante – Bạch ngài, xin ngài vì lòng bi mẫn cho tôi tam qui và giới”. Rồi đọc tiếp: “Ahaṃ bhante saraṇa sīlam yācāmi, dutiyampi..., tatiyampi...”. Xong đọc “Namo tassa...” 3 lần.

Thầy nói: “Yamaṃ vadāmi taṃ vadehi – Thầy nói sao con nên nói theo”. Trả lời: “Āma bhante – Dạ, vâng”. Thầy truyền tam quy và thập giới: “Pānātipātā veramanī sikkhāpadaṃ samādiyami; adinnādāna...; abrahmacariyā...; musāvādā...; surā me rayamajjapamādatthāna ...; vikala bhojanā ...; nancagīta vadita visūkadassanā ...; malā gandha vilepana dhārana maṇḍana vidhūsantthānā ...; uccāsayaṇa malāssayanā ...; jāta rūpa rajata paṭigghanā veramanī sikkhāpadaṃ samādiyami”. (Nghĩa coi theo cuốn *Cư sĩ thực hành*). Thầy nói tiếp: “Imāni dasa sikkhāpadāni samādiyami – Tôi xin thọ trì 10 điều học này”, trò nói theo 3 lần.

Kế tiếp đọc: “Ukasa vandāmi bhante...”, rồi đọc xin ở nương nhờ (*nissaya*): “Ukāsa kāruṇam katvā nissayaṃ detha me bhante – Bạch ngài, xin ngài từ bi cho tôi nương nhờ”. Rồi đọc luôn 3 lần: “Ahaṃ bhante nissayaṃ yācāmi. Dutiyampi..., tatiyampi...”. Lạy xuống đọc tiếp: “Upajjhāyo me bhante hohi – Bạch ngài xin ngài là thầy tế độ của tôi”.

Thầy trả lời: “Sādhu, tahu, paṭirūpaṃ – Lành thay, nhẹ rồi, làm như vậy đúng rồi” (trong một tiếng nào cũng được). Trò trả lời: “Ukāsa sampatiṅcchāmi sampatiṅcchāmi, sampatiṅcchāmi – Tôi xin cung kính thọ lãnh”.

Xong sa di nói tiếp ba lần: “Ajjatagge thero mayhaṃ bhāro ahaṃpi therassa bhāro – Từ nay về sau, những phận sự của ngài tôi phải cung kính hành theo luôn luôn. Về phần tôi cũng là một gánh nặng của ngài là phận sự ngài nên nhắc nhở dạy dỗ đến tôi luôn”. (Lạy ba lần xong cuộc lễ).

Nếu sa di hoặc tỳ khuru mà thầy tế độ đi vắng (mình chưa đủ năm hạ và không thông kinh luật thì luôn luôn phải xin nương nhờ (*nissaya*) với ông thầy chỉ dẫn (*ācariya*). Nếu không có, nương với vị nào thì phạm hành ác mỗi ngày. Cách xin nương nhờ với ācariya như vậy, đọc: “Ukāsa vandāmi bhante...” Kế tiếp đọc: “Ācariyo me bhante hohi, dutiyampi..., tatiyampi... – bạch ngài, xin ngài làm thầy chỉ dẫn cho tôi”.

Thầy đã thọ lãnh phận sự mà không nhắc nhở, dạy dỗ thì ông thầy cũng phạm hành ác.

(Đứt phận sự của bạch xuất gia)

Vinayo sāsana mūlam – Giới luật là nền tảng Phật giáo

Soạn xong tại Sài Gòn cuối mùa thu năm Mậu Tuất (31. 10. 1958)

Tác phẩm 23**PHÁP ĐẦU ĐÀ
(DHUTAṄGAKATHĀ)**

Lời Tựa

Trong mấy năm gần đây phong trào Phật giáo được chấn hưng lại nên phần đông các giới trong đạo Phật thường hay bàn luận đến và có một số người lại thực hành thế nọ thế kia rồi gọi là hành Đầu đà, như ngồi, nằm dưới đất hoặc đi đầu trần chân không, có người lượm vải xanh, đỏ, trắng, vàng may kế lại để mặc, thậm chí có người ráng nhịn đói, nhịn khát cũng gọi là hành Đầu đà. Vì vậy, có nhiều người yêu cầu bản tăng nên phiên dịch pháp đầu đà, bản tăng tuy bận nhiều Phật sự, phần sức khỏe không được đầy đủ nhưng cũng cố gắng nhín chút thì giờ để soạn thảo Pháp đầu đà theo Tam Tạng Pāli và bộ Thanh Tịnh Kinh (*Visuddhimagga*) quyển Giới Thanh Tịnh (*Sīlavisuddhi*) để soi sáng thêm một phần nào cho ai là người có chí muốn thực hành theo đạo cao thượng của các vị Tiên Đức cho đúng theo chánh pháp của Đức Thế Tôn hầu tránh khỏi sự sai lạc theo ngoại đạo.

Ước mong quyển kinh nhỏ bé này sẽ đem lại một phần ánh sáng nào trong công việc giúp ích cho quý vị Phật tử muốn tìm hiểu chân lý chánh truyền của Pháp môn Đầu đà.

Do quả phúc của sự soạn dịch này, bản tăng xin thành tâm hồi hướng đến các bậc ân nhân như là Thầy tổ và Song thân cùng tất cả chúng sanh trong cõi sa bà đồng được thọ hưởng và xin cho mau phát Bồ đề tâm đồng mãnh tinh tấn tu hành cho đến nơi vô sanh bất diệt đại Niết Bàn.

Rất mong thay!

Bhikkhu Nāga Mahā Thera – Tỳ khưu Bửu Chơn
Cựu Tăng Thống GHTGNTVN và Cố vấn Tinh thần Phật giáo Thế giới.

Trước khi giải về pháp đầu đà, tôi xin nghiêm thân, khẩu, ý trong sạch làm lễ ân đức Tam bảo tóm tắt bằng câu Pāli: “*Namatthu ratanattayassa*”.

Pháp Đầu Đà (Dhutaṅgakathā)

Đầu đà là tiếng phiên âm ra từ Nam phạn (*Pāli*) do nơi chữ Dhuta: có nghĩa là thiêu đốt ái dục và phiền não và chữ anga: có nghĩa là phần pháp hay pháp môn để thực hành, 2 chữ này ráp vào lại thành ra Dhuta_anga: dhutanga mà tiếng này người mình đọc trái lại là đầu đà hay là “tà đồng”, có nghĩa là phần pháp thực hành để thiêu đốt ái dục và phiền não.

Đặc tính pháp đầu đà có 4 là: *appicchatā*: tiết độ, tư cách của người không ham muốn hay là ít tham muốn; *santuṭṭhitā*: tri túc, tư cách của người chỉ vui thích vật đã được, đã có dầu xấu dầu tốt không mong muốn cái khác; *sallekhatā*: trau dồi, tư cách người cố gắng dồi mài dốt bỏ phiền não cho nhẹ bớt; *pavivekatā*: yên tịnh, tư cách người làm cho tâm được yên tịnh vắng lặng. Bốn điều trên đây là đặc tính để đo lường của người hành pháp đầu đà có đúng theo những đức tánh ấy không.

Hơn nữa, đầu đà cũng là pháp môn thực hành để dứt bỏ hay diệt trừ các pháp nghịch là phiền não do nơi tác ý thụ trì các pháp môn ấy.

Đầu đà có 13 pháp môn là: *paṃsukūlikaṅga*: pháp môn này của thầy tỳ khuru lượm vải nhơ nhớp của người bỏ may y để mặc; *tecīvarikaṅga*: pháp môn của thầy tỳ khuru chỉ cần có tam y mà thôi (tăng-già-lê, uất-đà-la-tăng, an-đà-hội); *piṇḍapātikaṅga*: pháp môn của thầy tỳ khuru nguyện phải đi khất thực; *sapadānacarikaṅga*: pháp môn của thầy tỳ khuru nguyện đi khất thực theo mỗi nhà hay mỗi xóm; *ekāsanikaṅga*: pháp môn của thầy tỳ khuru nguyện thọ thực trong một chỗ ngồi (là chỉ thọ thực 1 lần trong 1 ngày); *pattapiṇḍikaṅga*: pháp môn của thầy tỳ khuru nguyện chỉ thọ thực trong bát¹; *khalupacchābhattikaṅga*: pháp môn của thầy tỳ khuru nguyện không thọ thực nữa, khi có thí chủ cúng dâng vật thực mà mình đã ngăn cản không thọ lãnh (trong buổi sáng ấy); *araññikaṅga*: pháp môn của thầy tỳ khuru nguyện luôn luôn cư ngụ trong rừng; *rukhamūlikaṅga*: pháp môn của thầy tỳ khuru nguyện ở dưới cội cây; *abbhokāsikaṅga*: pháp môn của thầy tỳ khuru nguyện ở nơi đồng trống (không phải nơi che lợp hay bóng cây); *sosānikaṅga*: pháp môn của thầy tỳ khuru nguyện ở nơi rừng mả mồ hay chỗ người bỏ hoặc thiêu đốt tử thi; *yathāsanthatikaṅga*: pháp môn của thầy tỳ khuru nguyện chỉ ở nơi nào mà chư tăng chỉ định cho, không xin thay đổi nơi khác; *nesajjikaṅga*: pháp môn của thầy tỳ khuru nguyện không nằm, chỉ dùng đến 3 oai nghi khác mà thôi.

Vậy chớ 13 pháp môn đầu đà này có đặc tính như thế nào? Có phạm sự như thế nào? Có quả báo cho thấy rõ như thế nào? Nguyên nhân nào nâng đỡ cho được phát triển lên?

Giải rằng: 13 pháp môn đầu đà này do tác ý thọ trì có đặc tính, có tánh cách dứt bỏ sự tham muốn quá độ là phạm sự, có tánh cách ít ham muốn nhất là tri túc là quả báo, có giới hạn trong sạch, là nguyên nhân nâng đỡ cho được phát triển lên thêm.

Cách thọ trì.

Nếu có một hành giả nào muốn thọ trì 1 trong 13 pháp đầu đà này phải thọ trì với ai? Và cách thọ trì như thế nào?

¹ Bát chỗ này có nghĩa là chén, đĩa, hoặc vật dụng nào khác cũng đều gọi là bát cả.

Giải rằng: nếu có một hành giả nào muốn thọ trì một pháp đầu đà nào thì nếu lúc Đức Thế Tôn còn tại thế, phải thọ trì với Đức Thế Tôn; nếu sau khi Đức Thế Tôn nhập diệt rồi thì phải thọ trì với các vị Đại Thánh văn (Mahāsāvaka), nếu mấy vị Đại Thánh văn cũng đã nhập diệt hết thì phải thọ trì với các vị Thánh nhân như A-la-hán, A-na-hàm, Tu-đà-hàm và Tu-đà-huần hoặc các bậc thuộc năm lòng Tam tạng, Nhị tạng, Nhất tạng hoặc các vị kết tập Tam tạng, thuộc chú giải lui xuống theo thứ lớp.

Nếu tất cả các vị ấy cũng không có thì nên thọ trì với các vị đã thọ đầu đà trước kia. Nếu các vị đầu đà trước cũng không có thì phải quét dọn sân thờ tháp Xá Lợi cho sạch sẽ xong đánh lễ bảo tháp rồi nguyện thọ trì pháp môn nào mà mình sở thích trước bảo tháp ấy cũng như lúc Đức Phật còn hiện tại, hay là tự mình nguyện thọ trì tại một nơi nào cũng được.

Cách thọ trì các pháp môn đầu đà theo thứ tự như sau:

1. Cách thọ trì về sự lượm vải dơ bỏ để làm y – *pamsukūnikaṅga*

Cách nguyện có hai câu Pāli muốn nguyện thọ trì trong một câu nào cũng được: 1) *gahapatidānacivaram paṭikkhi-pāmi*: tôi xin nguyện thọ trì không lãnh y của thí chủ đem dâng; 2) *pamsukūnikaṅga samādiyāmi*: tôi xin nguyện giữ pháp đầu đà chỉ mặc y bằng vải dơ ghê gớm của người bỏ.

Bậc hành giả nào đã thọ trì pháp đầu đà này rồi phải siêng năng đi lượm 23 thứ vải như sau về giặt rửa sạch sẽ lựa chỗ nào tốt còn chắc xé lấy để may y, nhuộm xong đúng luật mới thay y của mình trước kia ra bỏ rồi mặc y dơ đã lượm được vào. 23 thứ vải nên lượm may y là: 1) *sosānika*: vải bỏ trong rừng mã hoặc vải bao quần tử thi²; 2) *pāpanika*: vải bỏ chung quanh chợ; 3) *rathiyacoḷa*: vải người làm lễ chi xong thầy ra cửa sổ bỏ trên đường; 4) *saṅkāracoḷa*: vải bỏ nơi đồng rác; 5) *soṭṭhiya*: vải người lau chùi cho hài nhi sau khi sanh đẻ rồi bỏ; 6) *nhānacola*: vải mấy thầy phù thủy đắp cho người bệnh rồi làm phép xối nước xong cho là xui đem bỏ; 7) *titthacoḷa*: vải bỏ gần bên nước; 8) *gatapaccāgata*: vải người đi vào mô mã khi về tắm xong bỏ; 9) *aggidaddha*: vải bị cháy chút ít người ta bỏ; 10) *gokhāyita*: vải bỏ gậm họ đem bỏ; 11) *upacikākhāyita*: vải mỗi ăn họ đem bỏ; 12) *undūrakhāyita*: vải chuột cắn bỏ; 13) *antacchinna*: vải rách biên bỏ; 14) *dasacchinna*: vải xười bìa bỏ; 15) *dhajāhaṭa*: vải người treo làm cờ trước khi xuống thuyền đi xứ nào hay vải treo làm cờ nơi chiến địa rồi bỏ; 16) *thūpacīvara*: vải bao gò mỗi để cúng lễ rồi bỏ; 17) *samaṇacīvara*: vải của các bậc sa-môn hay tỳ khuru bỏ cho; 18) *ābhisekika*: vải người bỏ sau khi làm lễ tôn vương; 19) *iddhimaya*: vải do pháp thần thông là vải của vị được ehibhikkhu; 20) *panthika*: vải người làm rớt theo đường; 21) *vātāhaṭa*: vải bị gió trốt cuốn bay đi rớt một nơi nào đó; 22) *devadattiya*: vải của Chư Thiên có ý bỏ cho; 23) *sāmuddiya*: vải ngoài biển sóng đánh đưa vào bờ. Tất cả các thứ vải này là ám chỉ thứ vải mà không do nơi thí chủ đem dâng hoặc là của tăng chia cho theo thứ lớp của hạ. Nghĩa là vải tự mình kiếm lượm được hoặc của một vị tỳ khuru nào bỏ cho thì mới gọi là vải *pamsukūla*.

Vậy chớ thầy tỳ khuru hành cách lượm vải bỏ có mấy bậc? Cách lượm vải dơ có 3 bậc: *ukkaṭṭho*: bậc thượng; *majjhima*: bậc trung; *muḍu*: bậc hạ.

Giải: thầy tỳ khuru chỉ lượm vải ở trong mô mã để may y mà thôi không hề lượm ở nơi nào khác gọi là bậc thượng, nếu có thí chủ cố ý muốn làm phước (nhưng không được đem dâng tận tay) chỉ đem y bỏ một nơi nào cho người tu hành lượm, tỳ khuru lượm y ấy về may y để

² Theo Ấn Độ phần đông khi có người chết thì họ lấy vải bao bó tử thi làm nhiều lớp rồi đem đi bỏ trong rừng mã xa xóm làng chớ ít có chôn hay thiêu đốt (theo cổ truyền) nhưng hiện nay cũng có 1 số chôn và thiêu.

dùng xài thì gọi là bực trung, tỳ khuru lượm vải thí chủ muốn dâng rồi đem bỏ gần bên chân tỳ khuru đang ngồi, làm y mặc thì thuộc bực hạ.

Ba bực này khi dứt pháp đầu đà được nơi thế nào? **Đáp:** Khi nào thầy tỳ khuru vui thích thọ lãnh y nơi tay thí chủ đem đến dâng thì pháp đầu đà ấy sẽ dứt không còn nữa.

Không phải chỉ riêng pháp đầu đà lượm vải dơ này mà dứt rồi hết luôn dầu cho 12 pháp môn sau này cũng vậy, khi đã dứt rồi mà thầy tỳ khuru còn mến tiếc muốn thọ trì nối tiếp thì cũng có thể nguyện thọ trì mới lại và thực hành cho đúng đắn theo thứ tự của đầu đà trong ngày sắp tới cũng được thành tựu.

Quả báo của pháp môn lượm vải dơ. Trong pháp môn này, nếu thầy tỳ khuru thọ trì chín chắn không dứt thì được 12 quả báo như sau: 1) *nisayānurūpappaṭipattsabhāvo*: tư cách của người thực hành đúng theo lời mình hứa trong khi làm lễ xuất gia thầy tế độ dạy nên lượm vải bỏ để may y làm nơi nương nhờ: nisaya, mình tỏ ý bằng lòng bằng cách nói “dạ xin dâng”; 2) *paṭhame ariyavaṃse paṭiṭṭhānaṃ*: tư cách của người đứng vào dòng Thánh nhân thứ nhất;³ 3) *ārakkha dukkhābhāvo*: không khổ tâm vì bận rộn gìn giữ y nhiều; 4) *apārayattavuttitā*: tư cách người không dính líu đến kẻ khác. 5) *corabhayena abhayatā*: tư cách người không sợ trộm cướp lấy y; 6) *paribhoga taṇhāya abhāvo*: không có ái dục khi dùng xài y; 7) *samāna sārappaparikkhātā*: tư cách người có đồ phụ tùng đúng theo cách của các bực samôn; 8) *bhagavatā samvaṇṇitappaccayatā*: có món vật dụng mà Đức Phật thường khen ngợi; 9) *pasādikatā*: tư cách người làm cho kẻ khác được trong sạch; 10) *appicchātādīnaṃ phalanipphatti*: có quả tốt do sự ít tham muốn; 11) *sammāpatipattiyā anubrūhanaṃ*: tư cách làm cho phát triển sự thực hành chân chính; 12) *pacchimāya janatāya diṭṭhānugati āpādanaṃ*: làm gương tốt cho đoàn hậu tấn nơi đó mà thực hành theo.

Hậu kệ của pháp môn pamsukūla:

“Mārasenaṃ vighātāya pamsukūladharo yati
Sannaddhakavaco yuddhe khattiyo viya sobhati.
Pahāya kāsikādini varavatthāni dhāritam
Yam lokagaru nā ko taṃ paṃsukūlam nadhāraye
Tasmāhi attano bhikkhu paṭiññaṃ samanussaraṃ
Yog’ācārānukūlamhi paṃsukūle rato siyā.”

Giải: Đức vua thường mặc thiết giáp kĩ lưỡng trong khi ra chiến trận như thế nào thì hành giả mặc y bằng vải dơ lượm được để diệt trừ binh tướng của Ma vương cũng như thế ấy.

Dầu cho Đức Phật là thầy của chúng sanh mà còn dứt bỏ y quý giá như y trong xứ Kāsi để mặc y bằng vải dơ lượm được thay, như vậy thầy tỳ khuru nào dám khinh thường mà không mặc y bằng vải pamsukūla sao?

Bởi vậy, tỳ khuru là hành giả khi nhớ đến lời nhận lãnh của mình (trong khi xuất gia) thì cũng nên tinh tấn vui thích trong sự lượm vải dơ để may y mà mặc.

2. Pháp môn chỉ mặc tam y – tecivarikaṅga

Cách thọ trì về sự chỉ mặc tam y mà thôi, có 2 cách: 1) *catutthaka cīvaraṃ patikkhipāmi*: tôi xin nguyện thọ trì không dùng đến tứ y để mặc; 2) *tecīvarikaṅgam samādiyāmi*: tôi xin

³ Đứng vào dòng của bực Thánh nhân có 4 là: tri túc trong y phục, vật thực, chỗ ở và thuốc men, đây là thói thường của các bực Thánh nhân hằng tri túc.

nguyện thọ trì pháp đầu đà chỉ mặc tam y mà thôi (trong 2 cách này chỉ nguyện một cách nào cũng được).

Về thầy tỳ khuru, kể từ khi đã nguyện, nếu được vải định để may y ngoài ra tam y của mình đã có, nhưng mà vì một trường hợp nào như trong người không được khỏe, lo sắp đặt cách may chưa kịp, hoặc thiếu kim, chỉ thì được phép cất giữ y ấy hoài không có lỗi về sự gìn giữ lá y thứ tư đó, nhưng mà kể từ khi đã nhuộm y ấy xong rồi mà còn cất giữ nữa thì gọi là “đại bợm” của pháp môn đầu đà ấy.

Về pháp môn này cũng có 3 bậc. Bậc thượng khi nhuộm y phải nhuộm y uất-đà-la-tăng trước hay an-đà-hội trước cũng được, nhưng chỉ nhuộm thứ nào 1 cái, còn 1 cái để mặc chớ không nên lấy y tăng-già-lê (2 lớp) mà vận, đây là nói về phần tỳ khuru ở nơi gần chùa, gần xóm, nếu tỳ khuru ở nơi rừng vắng nhuộm hết 1 lần cũng được, nhưng phải ngồi gần chỗ phơi y, phòng khi có người nào đi đến thì có thể lấy 1 lá y nào mặc vào cho kịp. Còn bậc trung thì, nếu trong chỗ nhuộm có y casa để dùng xài trong khi nhuộm y, có thể lấy y ấy mặc đỡ để nhuộm y của mình. Bậc hạ thì, có thể mặc y của thầy tỳ khuru khác để nhuộm y của mình cũng được hoặc lấy vải trải nằm của mình, của chur tăng hay của người nào đã nhuộm đúng màu casa dùng để trải xài trong chỗ ở mà mặc cũng được, nhưng chỉ mặc được trong khi nhuộm y mà thôi chớ không được gìn giữ để mặc luôn hoài. Trong 3 bậc này có thể thêm 1 lá y ansaka: y nhỏ mang bên trong để lót mồ hôi, nhưng mà y ansaka ấy phải theo khuôn khổ nhứt định là: bề ngang 1 gang = 0m25, bề dài 3 hắc tay = 1m50 chưa xấp đôi lại. Pháp môn thọ trì tam y này sẽ dứt, không còn nữa khi nào tỳ khuru vui thích thọ lãnh và dùng xài tứ y luôn cả trong 3 bậc.

Quả báo của sự thọ trì tam y có 11 là: 1) *santuṭṭho*: được tiếng là người có sự tri túc trong sự dùng xài y phục vừa để che thân; 2) *samādāyevagamanam*: đi đâu cũng chỉ đem theo có 3 y như loài phi cầm đi đâu cũng chỉ có mang theo cặp cánh; 3) *appasamārambhata*: tư cách người ít có sự bận rộn vì khỏi phải lo xếp phơi y dư; 4) *vatthasannidhiparivajjanam*: dứt bỏ sự ưa thân nhập tom góp y để cất giữ; 5) *sallahuka vuttitā*: tư cách người thực hành nhẹ nhàng; 6) *atireka cīvara loluppappahānam*: tư cách dứt bỏ sự tham muốn quá độ, về sự phát sanh lên y mới; 7) *kappayemattakāritā*: tư cách người có tiết độ trong các thứ y nên dùng;⁴ 8) *sallekhavuttitā*: tư cách người thực hành làm cho phiền não nhẹ bớt dần; 9) *appicchatādīnam phalanipphatti*: thành tựu được quả báo của đức tánh tri túc; 10) *sammāpaṭipattiyānubrūhanam*: làm cho phát triển sự thực hành theo chánh pháp; 11) *pacchimāya janatāya ditṭhānugati*: tư cách người làm gương lành cho đoàn hậu tấn noi theo.

Hậu kệ ngôn trong sự thọ trì tam y: “Atirekavattha taṇhaṃ pahāya sannidhivivajjito dheto santusa sukharaṣaṇṇū ticīvaradharo bhavati yogī tasmā sapattacaraṇo pakkhīva sacīvarova yogivaro sukhamanuvicarītukāmo cīvaraniyame ratim kayitā”.

Giải: Hành giả là bậc có trí tuệ, biết rõ hương vị của sự an vui phát sanh do nơi tri túc, người hăng dứt bỏ sự ham muốn được y phục nhiều hơn tam y, người đã xa lìa sự tom góp thân nạp thêm y phục, người chỉ mặc tam y mà thôi, bởi vậy trong Phật Pháp, bậc hành giả cao thượng, khi muốn đi đâu cũng được sự an vui thì nên chỉ có tam y dính theo mình, ví như loài phi cầm đi đâu cũng chỉ có đem theo cặp cánh mà thôi. Như vậy tỳ khuru nên vui thích tam y trong sự nhứt định.

⁴ Các thứ y khách trong sạch mà Đức Phật cho phép như: y trải nằm, trải ngồi (tọa cụ) nhưng mà tỳ khuru chỉ thích dùng tam y mà thôi.

3. Pháp môn trì bình khát thực – *piṇḍapātikaṅga*

Trong pháp môn này có 2 cách nguyện, tỳ khuru muốn nguyện một cách nào cũng được là: *atirekalābhaṃ paṭikkhipāmi*: tôi nguyện xin ngăn cản không thọ lãnh vật thực nào khác ngoài vật thực mà tôi đi khát thực được; *piṇḍapātikaṅgaṃ samādiyāmi*: tôi nguyện thọ trì pháp môn của người chỉ đi trì bình khát thực làm pháp hành.

Tỳ khuru đã nguyện pháp đầu đà này rồi thì không được vui thích 14 thứ vật thực như sau (*atirekabhatta*): 1) *saṅgha bhatta*: vật thực người dâng cúng đến tất cả chư tăng; 2) *uddesa bhatta*: vật thực người chỉ thỉnh, nhứt định cho 1 hoặc 2 vị tỳ khuru từ trong tăng chúng; 3) *nimantana bhatta*: vật thực người thỉnh tỳ khuru đến dâng; 4) *salāka bhatta*: vật thực mà người bắt số được; 5) *pakkhika bhatta*: vật thực người nhứt định chỉ dâng trong nửa tháng 1 lần; 6) *uposathika bhatta*: vật thực người đem dâng trong mỗi ngày bát quan trai; 7) *pātipadika bhatta*: vật thực người nhứt định dâng trong ngày thứ nhứt của thượng huyền và hạ huyền (là ngày mùng 1 và 16 trong mỗi tháng); 8) *āgantuka bhatta*: vật thực người dành dâng cho tỳ khuru khách; 9) *gamika bhatta*: vật thực người dành dâng cho tỳ khuru khởi hành, đi xa; 10) *gilāna bhatta*: vật thực dành cho người bệnh; 11) *gilān'upatthāka bhatta*: vật thực dành cho tỳ khuru nuôi bệnh; 12) *vihāra bhatta*: vật thực để dành dâng cho mỗi cốc, cư xá; 13) *dhuva bhatta* hay là *dhura bhatta*: vật thực người dâng luôn luôn mỗi ngày hay là vật thực để dành khi hữu sự; 14) *vāra bhatta*: vật thực người phân phần nhau dâng.

Tỳ khuru khi đã thọ trì “khát thực” rồi thì không được thọ lãnh các thứ vật thực kể trên. Nhưng nếu có thí chủ thông thạo khi thỉnh chư tăng để trai tăng và xin thỉnh luôn thầy tỳ khuru này thọ thực, nếu thỉnh như vậy thầy tỳ khuru (thọ trì không phải là bực thượng) đi thọ thực cũng được, hoặc những số không phải là vật thực, như thuốc chữa bệnh phát sanh đến chư tăng, hoặc vật thực người nấu trong chùa, tỳ khuru ấy muốn thọ lãnh cũng được, không hại đến pháp đầu đà.

Pháp môn này cũng có 3 hạng. Thầy tỳ khuru bậc thượng khi đi khát thực, có người đem vật thực đến để bát, từ phía trước hoặc phía sau, đứng trước nhà họ xin bình bát đem để vật thực, khi khát thực mới về đến có người đem vật thực đến dâng đều thọ lãnh được hết thầy, nhưng khi đã ngồi xuống rồi thì không được thọ lãnh nữa. Bậc trung, dầu cho ngồi xuống cũng còn thọ lãnh được chỉ nội trong ngày ấy thôi, nhưng thọ lãnh vật thực mà họ thỉnh để ngày mai nữa thì không được. Bậc hạ, nếu có người thỉnh xin thọ thực hoặc để bát trong ngày mai nữa cũng được. Tỳ khuru trong 3 bực này khác nhau là: tỳ khuru bực trung và bực hạ không được mấy gì an vui vì tâm còn dính lú đến kẻ khác, chỉ có tỳ khuru bực thượng tâm được an nhàn, tự tại không có quyến luyến đến một nhân vật nào. Ba bực này khi vui thích thọ lãnh 14 thứ vật thực đã kể thì pháp đầu đà đã dứt mất.

Quả báo của pháp khát thực có 15 là: 1) *nissay'ānurūpappaṭipatti sabhāvo*: tư cách người thực hành đúng theo lời mình thọ lãnh khi xuất gia; 2) *dutiye ariyavaṃse patitthānaṃ*: tư cách ở vào bực thứ nhì của dòng Thánh nhân (đây là sự tri túc thứ nhì trong 4 món vật dụng); 3) *aparāyattavuttitā*: tư cách người thực hành không dính lú đến kẻ khác; 4) *bhagavatā samvaṇṇitappaccayatā*: vật thực mà Đức Phật thường ngợi khen (là trong sạch, tối thiểu và vô tội); 5) *kosajjanimmatthanatā*: tư cách dứt bỏ sự lười biếng; 6) *parisuddhā jīvitā*: cách nuôi mạng sống rất trong sạch; 7) *sekhiyappaṭipatti pūraṇaṃ*: được thực hành đầy đủ ung học pháp; 8) *aparapositā*: không cần nuôi kẻ khác vì có tiết độ trong sự thọ lãnh; 9) *par'ānuggaha kiriyā*: tư cách tế độ đến các thí chủ vì chỉ thọ lãnh chút ít trong mỗi gia đình; 10) *mānappahānaṃ*: dứt bỏ bớt sự ngã mạn; 11) *rasatanhāya nivāraṇaṃ*: được dứt bỏ sự ham muốn trong các hương vị khác; 12) *ganabhojanaparampara bhojanacāritta sikkhāpadehi*

anāpattitā: khỏi lo phạm tội vì sự đồng lòng đi thọ thực, thọ thực nơi khác ngoài người thỉnh trước, hoặc để chỗ nào khác mà không kiêu từ và cho biết (vì đã thọ đầu đà nên không thọ lãnh để đi thọ các thứ vật thực ấy); 13) *appicchatādinam anulomavuttitā*: tư cách thực hành đúng theo pháp tri túc; 14) *sammāpaṭipattī brūhanam*: tư cách làm cho phát triển sự thực hành đúng theo chánh pháp; 15) *pacchimā janat’ānukampanam*: làm gương tốt cho đoàn hậu tấn.

Hậu kệ ngôn của pháp trì bình khát thực:

“Pindiyālopasantuttho aparāyatta jīvako
Pahīnāhāraloluppo hoti cātuddiso yati
Vinodayati kosajjam ājivassa visujjhati
Tasmā hi nātimaññeyya bhikkhācāram sumedhaso”.

Giải: Hành giả có tâm trung bình vui thích với mỗi vắt cơm đã xin được, sự nuôi mạng sống không dính líu đến kẻ khác, đã dứt bỏ được sự ham mê trong vật thực, người có thể đi đâu trong tứ phương không trở ngại, dứt bỏ được sự biếng nhác, sự nuôi mạng của người được trong sạch. Bởi vậy, bực trí thức không nên khinh thường trong sự trì bình khát thực.

4. Pháp môn đi bát trong mỗi nhà – *sapadānacārikanga*

Pháp môn này có 2 cách thọ trì, hành giả muốn thọ trì cách nào cũng được. Hai cách ấy là: *lokuppacāram paṭikkhipāmi*: tôi xin nguyện dứt bỏ sự đi khát thực theo ý muốn (là chọn lựa nhà hay xóm mà đi); *sapadāna cārikaṅgam samādiyāmi*: tôi xin nguyện phải đi bát mỗi nhà hay mỗi xóm.

Tỳ khuru nguyện pháp đầu đà này khi đi đến cửa cổng vào xóm phải đứng lại quan sát sự tai hại (như chó dữ v.v...) nếu nơi xóm ấy có sự tai hại thì bỏ xóm ấy đi xóm khác cũng được. Hơn nữa, nếu nhà, xóm nào mà không từng được vật thực chỉ chút ít thì nên tưởng trong tâm rằng: “đây không phải là nhà là xóm” rồi đi nơi khác cũng được, nhưng nếu chỉ được vật chỉ chút ít nơi nhà hay xóm ấy thì không nên đi bỏ qua.

Như vậy, tỳ khuru phải đi khát thực cho sớm, sợ vào xóm nào gặp sự tai hại phải đi qua xóm khác cho kịp giờ. Nếu gặp những người họ đến làm phước trong chùa hoặc gặp giữa đường và họ xin lấy bình bát để vật thực đem dâng cho thọ lãnh cũng được. Tỳ khuru này khi đi đường xa mà đến buổi khát thực thì đầu cho nhà hay xóm nào có được vật thực hay không, cũng không được phép bỏ qua phải khát thực theo thứ lớp.

Pháp môn này cũng có 3 hạng. Bực thượng, khi có người đem vật thực từ phía trước, phía sau hoặc về tới chỗ rồi có người đem dâng đều không được phép thọ lãnh, nhưng nếu đứng trước nhà, trong nhà có người ra lãnh lấy bình bát để vật thực vào đem dâng cho thì thọ lãnh được. Bực trung, thọ lãnh các thứ vật thực này được hết, nhưng không được phép ngồi chờ coi có ai đem đến không. Bực hạ, ngồi chờ cũng lãnh được miễn là nội trong ngày ấy. Tất cả 3 bực này khi tâm phát sanh lên muốn đi khát thực lựa nhà hay xóm theo ý muốn thì pháp đầu đà ấy bị đứt mất.

Quả báo của pháp môn đi khát thực mỗi nhà có 8 là: 1) *kulesu niccanavakatā*: tư cách người luôn luôn đi đến mỗi nhà; 2) *candupamatā*: tư cách quý báu như mặt trăng vì không có quyền luyến trong gia đình nào; 3) *kula maccherappahānam*: dứt bỏ được sự bòn xén trong các gia quyến; 4) *samānukampitā*: tư cách tế độ đến tất cả các gia quyến; 5) *kul’upakādinavā bhāvo*: không có tội lỗi về sự đến nhà người; 6) *avhān’ānabhinandanā*: không vui thích lời người mời thỉnh; 7) *abhihārena anattikatā*: tư cách người không cần vật thực người mang

đến dâng; 8) *appicchatādīnaṃ anulomavuttitā*: có tư cách người thực hành theo đúng pháp tri túc.

Hậu kệ ngôn của pháp môn đi bát trong mỗi nhà: “Candūpamo niccanavo kulesu amacchavī sabba samānukampo kul’ūpakādīnavavupparamutto hotidha bhikkhu sapaḍānacārī loluppacāraṃ pajahāya tasmā okkhitta cakkhu yugamattadasī ākankhamāno bhuri seracāraṃ careyya dhīro sapaḍānacaram”.

Giải: Tỳ khuru trong Phật Pháp đã nguyện đi bát trong mỗi nhà ví như mặt trăng, thường đến cửa nhà của các gia quyến, không có tâm bôn xén trong các gia đình, nhưng có sự tế độ đồng đều trong tất cả gia quyến, hoàn toàn thoát khỏi những tội lỗi phát sanh lên trong khi đi vào các gia đình thí chủ. Bởi vậy, các bậc trí thức khi muốn châu du nơi nào trên vũ trụ này cũng được theo ý muốn thì nên dứt bỏ sự đi khát thực cách tham muốn (là lựa nhà hay xóm mà đi) nên chỉ nhìn xuống và khi ngó tới trước chỉ lối 2 thước mà thôi và nên thọ trì pháp đầu đà “đi bát trong mỗi nhà”.

5. Pháp môn thọ thực trong một chỗ ngồi – *ekāsanikaṅga*

Trong pháp môn này cũng có 2 cách thọ trì, thầy tỳ khuru hay hành giả muốn nguyện cách nào cũng được: *nānāsanabhojanam paṭikkhipāmi*: tôi xin nguyện không có thọ thực ngồi nhiều chỗ (thọ nhiều lần); *ekāsanikaṅgam samādiyāmi*: tôi xin nguyện thọ trì pháp đầu đà chỉ thọ thực trong một chỗ (là chỉ thọ thực một lần mà thôi).

Tỳ khuru nguyện pháp môn này khi vào thọ thực trong trai đường thì không nên ngồi chỗ các vị thượng tọa, phải dựa chỗ ngồi nào cho thuận tiện, đang khi thọ thực có thầy tế độ hay thầy hướng dẫn đi đến thì nên đứng dậy tiếp rước nhưng khi đã đứng dậy rồi không được ngồi trở lại thọ thực nữa.

Pháp đầu đà này cũng có 3 bậc. Bậc thượng: Khi đã thọ tay vào thọ thực trong món nào (chén, đĩa nào) dầu ít hay nhiều thì chỉ được phép thọ bấy nhiêu thôi, chớ không được lãnh lấy món khác nữa, nhưng nếu có người thấy tỳ khuru ấy thọ thực ít quá họ đem sữa lại dâng nếu tỳ khuru thọ lãnh bằng cách để làm thuốc ngừa bệnh thì được, nếu làm với ý để thế vật thực vì mình thọ thực ít thì không nên. Bậc trung: nếu trong chén hay bát đương ăn còn vật thực thì có thể thọ lãnh thêm nữa được. Tỳ khuru này chấm dứt khi vật thực trong bát đã hết. Bậc hạ: nếu chưa đứng dậy đến lúc nào thì có thể thọ thực đến lúc ấy. Tỳ khuru này gọi chấm dứt khi lãnh nước uống, hay là còn ngồi đến lúc nào thì được thọ thực hoài đến khi nào đứng dậy thì mới chấm dứt buổi thọ thực trong ngày ấy. Tỳ khuru trong 3 bậc này khi nào vui thích thọ thực trong nhiều chỗ ngồi (nhiều lần) thì pháp đầu đà ấy đã dứt.

Pháp môn này khi thọ trì tròn đủ thì được 8 quả báo: 1) *appābādhatā*: ít bị bệnh hoạn; 2) *appātāṅkatā*: sống được nhẹ nhàng là không có khổ trong thân; 3) *lahuṭṭhānaṃ*: sự đi đứng được nhẹ nhàng mau lẹ; 4) *balam*: có sức mạnh; 5) *phāsuvihāro*: tư cách được yên vui; 6) *anatirittappaccayā anāpatti*: không phạm tội vì thọ thực nhiều lần mà vật thực ấy không làm đúng luật; 7) *rasatāṅhāya vinodanaṃ*: làm giảm bớt sự ham muốn trong vị trần; 8) *appicchatādīnaṃ anuloma vuttitā*: tư cách thực hành đúng theo đức lành của pháp tri túc.

Hậu kệ ngôn của sự thọ thực trong 1 lần: “Ekāsanabhojane ratam na yatim bhojanapaccayā rujā vasabantirase alolupparihāpeti nakammamattano iti phāsuvihārakāraṇe sucisalie kharatupasevite janayetha visuddhamānaso ratimekāsaṇa bhojane yati”.

Giải: Tất cả tật bệnh nào phát sanh lên do nơi sự thọ thực quá độ, không thể nào làm hại cho đau khổ đến hành giả đã thọ trì thọ thực trong một lần, sự tham muốn trong vị trần không làm

cho sự tinh tấn của vị ấy phải hư hoại. Bởi vậy hành giả có tâm thanh tịnh nên làm cho sự vui thích phát lên để thọ trì pháp thọ thực trong một lần là nguyên nhân đem lại sự an vui trong thân thể mà thầy tỳ khuru ưa thích trao đổi những đức lành gần kề để thọ trì pháp môn này.

6. Pháp môn thọ thực trong bát – *pattapiṇḍikaṅka*⁵

Trong pháp môn này có 2 cách nguyện, thầy tỳ khuru muốn thọ trì theo cách nào cũng được: *dutiya bhājanam patikkhipāmi*: tôi xin nguyện không thọ lãnh vật trong chén, bát thứ nhì; *patiapiṇḍikaṅgam samādiyāmi*: tôi xin nguyện thọ thực trong bát (1 vật đựng) mà thôi.

Tỳ khuru thọ trì pháp môn này, khi thọ cháo thì nên ăn cháo trước hay ăn vật thực trước cháo cũng được, nếu để luôn đồ ăn vô trong cháo, như mắm chẳm hạn, mà không ghê gớm, tanh hôi thì nên để chung lại mà thọ thực. Còn vật nào không làm cho nhồm gớm như đường mật thì nên thọ lãnh vừa phải để chung vào cháo mà ăn. Trong khi thọ thực (com) thì nên cầm các thứ khoai củ rau sống trên tay mà ăn, nếu cầm mà thọ không được thì nên để lại trong bát, dầu cho vật đựng nào bằng lá cũng không dùng được cái thứ nhì.

Pháp môn này chia làm 3 bậc. Bậc thượng: khi thọ thực không được lựa đồ dư như xương, lá v.v... ra khỏi bát trừ khi ăn mía, và cũng không được bẻ, cắn cục com, cục thịt, cả bánh trái ra mà ăn. Bậc trung: được phép bẻ các vật ấy ra với tay khác. Bậc hạ: tất cả các vật nào mà để được trong bát thì được phép bẻ hay cắn ra mà ăn hết thấy. Ba hạng này khi vui thích với vật đựng thứ nhì (dầu cho bằng lá) cũng dứt hết không thành tựu.

Nếu thọ trì chín chắn không dứt thì được 6 quả báo là: 1) *nānārasataṅhāvinodanam*: tư cách dứt hẳn sự ham muốn vị trần trong nhiều món; 2) *atricchatāya pahānam*: dứt bỏ tư cách người ước mong được thêm các món khác; 3) *āhāre payojana mattadassatā*: tư cách người thấy sự lợi ích trong sự thọ thực có chừng mực; 4) *thālakādipariharanākhedā bhāvo*: không có sự cực nhọc lo cất giữ vật thực; 5) *avikkhittabhojitā*: khi thọ thực tâm không có sự bận rộn đến món khác; 6) *appicchatādīnam anulomavuttitā*: tư cách người thực hành đúng theo pháp tri túc;

Hậu kệ ngôn của pháp thọ thực trong bát (*attapiṇḍikanka*):

“Nānābhājana vikkhepaṃ hitvā okkhittalocano.
Khananto viyamūlani rasataṅhāya sabbato.
Sarūpaṃ viya santuṭṭhiṃ dhārayanto sumānaso.
Paribhuñjeyya āhāraṃ ko añño pattapiṇḍiko”.

Giải: Tỳ khuru dứt bỏ được sự bận rộn trong nhiều món vật thực khác, mắt luôn luôn ngó xuống, có pháp hành cao thượng như đã đào gốc rễ của lòng tham muốn, có tâm thanh tịnh, nâng đỡ pháp tri túc cũng như gìn giữ thân thể của mình. Như vậy các vị tỳ khuru nào khác lại dám khinh thường pháp môn thọ thực trong bát.

⁵ Tiếng nói patta: bình bát, chỗ này không phải ám chỉ riêng về bình bát, dầu cho đến chén đĩa hay là vật đựng nào khác cũng gọi là bát cả.

7. Pháp môn không thọ thêm vật thực mà mình đã ngăn cản – *khalupacchā bhaltikaṅga*

Trong pháp môn này có 2 cách thọ trì, hành giả muốn thọ trì cách nào cũng được: *atirittabhojanam patikkhipāmi*: tôi xin nguyện không thọ lại vật thực mà tôi đã ngăn cản rồi;⁶ *khalupacchā bhattakaṅgam samādiyāmi*: tôi xin thọ trì pháp môn của thầy tỳ khuru không thọ lại vật thực mà mình đã ngăn cản rồi sau lại lãnh mà thọ thực nữa.

Thầy tỳ khuru đã thọ trì pháp đầu đà này rồi khi đã ngăn cản vật thực mà người đem dâng thì dầu có muốn thọ thêm nữa cũng không được phép biểu người nào làm phép vật thực ấy cho đúng luật để ăn cả.

Pháp môn này cũng chia làm 3 bậc. Bậc thượng: khi nào thầy tỳ khuru chưa thọ thực miếng nào thì không kể, nhưng khi đã ăn vô rồi dầu cho một miếng mà có người đem vật thực đến dâng thêm mà mình ngăn cản không thọ lãnh, như vậy khi nuốt miếng ấy vô rồi thì không được phép thọ thêm miếng nào nữa. Bậc trung: vật nào trong bát hay chén đĩa chi mà mình đương ăn thì được phép thọ hết vật thực trong bát ấy. Nhưng không được thọ thêm món trong đĩa chén khác. Bậc hạ: nếu khi chưa đứng dậy lúc nào thì được phép thọ thực các món khác đến lúc ấy. Trong 3 bậc này khi thầy tỳ khuru ngăn cản vật thực rồi thọ xong đứng dậy, lại bảo người làm phép theo luật⁷ rồi thọ thêm nữa thì pháp đầu đà này đã dứt.

Quả báo của pháp môn này có 5 là: 1) *anatiritta bhojan'āpattiyā durībhāvo*: người đã tránh xa khỏi phạm tội vì thọ vật thực đã ngăn cản; 2) *odarikatta bhāvo*: tư cách người không bị nặng bụng vì thọ thực nhiều quá; 3) *nirāmisasanniddhitā*: người không bận cất giữ vật thực; 4) *punapariye sanāya abhāvo*: không bận rộn lo kiếm thêm vật thực khác; 5) *appicchatādīnam anulomavuttitā*: tư cách người thực hành đúng theo đức lành của pháp tri túc.

Hậu kệ ngôn của pháp không thọ thực thêm khi đã ngăn cản:

“Pāriyesanāya khedaṃ na yāti na karoti sannidhiṃ dhūro.

Odarittam pajahati khalupacchā bhaltiko yogī.

Tasma sugatappasattham santosagunādi vuddhisañjananam.

Dose vidhunitukāmo bhajeyya yogī dhutaṅgamidaṃ”.

Giải: Hành giả có trí tuệ thọ trì pháp đầu đà này rồi khỏi phải cực nhọc vì kiếm thêm vật thực, cũng không bận rộn cất giữ, khỏi bị vật thực nhiều nặng bụng. Bởi vậy bậc trí thức muốn dứt bỏ các điều tội lỗi, thì nên thọ trì pháp đầu đà này, mà Đức Phật thường tán dương khen ngợi là pháp nâng đỡ các đức lành như là sự tri túc được phát triển lên cùng một lượt.

8. Pháp đầu đà ở rừng – *araññikaṅga*

Pháp môn này cũng có 2 cách để thọ trì, tỳ khuru muốn thọ trì cách nào cũng được là: *gāmanta senāsanam paṭikkhipāmi*: tôi xin nguyện không ở trong xóm khi mặt trời mọc; *araññikaṅgam samādiyāmi*: tôi xin nguyện thường luôn ở trong rừng.

⁶ Giải rằng về điều học này khi thầy tỳ khuru đang thọ thực có người đem vật thực lại họ đứng trong 1 hắc 1 gang tay dâng cho mà tỳ khuru không chịu thọ lãnh. Khi thọ thực xong đứng dậy đi nơi khác, sau lại muốn thọ thực thêm vật thực ấy hay vật ngoài khác nữa thì phải làm phép theo luật định mới thọ lại được, nếu không làm phép mà thọ thực lại thì phạm tội ung đối trị. Vật thực mà người làm phép theo luật gọi là atirittabhojana, tỳ khuru đã nguyện pháp đầu đà này, dầu cho có người làm phép đúng luật cũng không được thọ thực lại.

⁷ Cách làm phép cho đúng luật là: Vị tỳ khuru khác nói trước vật thực nào đó như vậy: “Alametam sabbam – Tất cả vật thực này nên dùng”, đúng luật rồi.

Thầy tỳ khuru đã nguyện ở rừng rồi thì không nên ở trong khoảng xóm lúc mặt trời mọc. Thế nào gọi là chỗ ở trong xóm và ở trong rừng? Chỗ ở trong xóm là chỗ ở ngay chính giữa xóm hay là gần mé xóm. Chỗ nói rừng là trừ xóm và cận xóm ra, ngoài đó gọi là rừng.

Vậy chớ xóm và cận xóm nhất định như thế nào? Giải rằng : Chỗ nói xóm ấy có một cái nhà hay nhiều cái, có hàng rào chung quanh hay không có, có người ở hay không người ở, nói cho cùng dầu cho chỗ nào mà bọn lái buôn dừng lại cư ngụ trong 4 tháng đều gọi là xóm làng hết thảy. Nếu xóm làng nào có hàng rào chung quanh thì kể từ hàng rào ấy trở vô, còn không có hàng rào thì kể từ nhà cuối xóm tạc ra thêm một tạc nước gọi là cận nhà, từ chỗ cận nhà ấy trở ra, xa bằng sức người bực trung liêng một cục đất, cục đất ấy rớt nơi nào thì từ đó trở vô cũng gọi là xóm. Chỗ cận xóm là, nếu xóm có hàng rào chung quanh thì kể từ chỗ liêng cục đất thứ nhì rớt xuống là cận xóm. Nếu xóm mà có hàng rào 2 lớp thì kể từ lớp hàng rào thứ nhất liêng thêm cục đất rớt nơi nào thì khoảng ấy gọi là cận xóm.

Ngoài chỗ xóm và cận xóm ấy ra đều gọi là rừng hết thảy. Nói về chỗ ở trong rừng không phải chỉ trừ xóm và cận xóm ra mà còn phải chừa khoảng cách của chùa mình ở như sau: nếu chỗ ở trong rừng mà có hàng rào thì từ hàng rào trở vô thuộc địa phận của chùa, từ hàng rào trở ra lối một cục đất do người bực trung liêng thì cận chùa; nếu chùa không có hàng rào thì phải nhất định chỗ cuối cùng của chùa là cây bồ đề, trai đường, nhà giảng hay là bảo tháp v.v... lối một cục đất liêng ra khỏi đó thì gọi là vòng chùa, từ chỗ cục đất thứ nhất rớt xuống trở ra lối 1 cục đất liêng rớt xuống nữa thì gọi là cận chùa. Cách nhứt định cận chùa và vòng chùa như vậy không được lấn chụp lên phạm vi của xóm và cận xóm phải cách khoảng rời ra mới được.

Nhưng nếu giải rộng theo tạng kinh thì phải nhất định từ hàng rào xóm đến hàng rào chỗ ở trong rừng xa lối 500 cây cung (lối 1000 thước). Nếu hai bên đều không có hàng rào thì phải nhứt định kể từ 1 cục đất liêng rớt xuống cả 2 bên cho cách khoảng xa lối 1000 thước.

Nếu xóm ấy gần nghe tiếng người nói vọng đến nhưng mà bị núi hay sông rạch ngăn cản không thể đi ngay được phải đi vòng thì cũng phải kể theo đường vòng ấy, nhưng mà không được rập đường ngăn ngõ thông thường của người rồi làm đường đi cong queo cho xa, như vậy thì gọi là đại bợn về phép đầu đà này.

Tỳ khuru khi cư ngụ chỗ ở trong rừng như thế nếu thầy tế độ hay thầy chỉ đạo mà có bệnh ở trong rừng không được an vui thì cũng nên đem thầy vào cư ngụ chỗ ở trong xóm để săn sóc nhưng gần sáng phải trở về chỗ ở trong rừng trước khi mặt trời mọc. Nhưng khi gần sáng mà bệnh thầy trở nặng thêm thì không nên bỏ phải ở lo hầu hạ săn sóc thầy luôn không nên quá chấp phép đầu đà mà bỏ phận sự của mình.

Pháp đầu đà này chia làm 3 bực là. Bực thượng: phải ở trong rừng luôn luôn trước khi mặt trời mọc (suốt năm). Bực trung: trong 4 tháng mưa được ở chỗ ngụ trong xóm. Bực hạ: ở trong xóm luôn cả 4 tháng mùa lạnh (mùa tuyết rơi) nữa cũng được. Tỳ khuru trong ba bực này khi vào xóm để nghe thuyết pháp, khi còn đang nghe thuyết mà mặt trời đã mọc lên, hoặc nghe xong đã đi về nửa đường rồi trời mọc pháp đầu đà ấy không dứt đầu, nhưng khi mà vị pháp sư đã chấm dứt và đứng dậy đi khỏi nơi ấy rồi, mà còn nghĩ rằng mình nghỉ một chút rồi sẽ về, khi đương nghỉ mà mặt trời mọc lên thì pháp đầu đà ấy đã dứt mất.

Quả báo của sự ở trong rừng có 8 là: 1) *bhabbo aladdham vā samādhiṃ paṭiladdhum*: là người có thể làm cho thiền định chưa phát sanh lên được phát sanh lên; 2) *laddham vā rakkhitum*: gìn giữ được dễ dàng pháp thiền định đã có; 3) *satthāpissa attamaṇo*: đức Phật rất vừa lòng đến vị tỳ khuru ấy; 4) *asappāya rūpādayo cittaṃ na vikkhipanti*: sắc trần nào làm cho tâm không vui, không thể làm xao động tâm vị ấy được; 5) *vigatasantāso*: dứt bỏ được

tâm hay kinh sợ; 6) *jīvita nikantiṃ pajahati*: dứt bỏ được sự mê thích trong mạng sống của mình; 7) *paviveka sukkharasaṃ assadeti*: được hưởng hương vị của sự an vui trong chỗ thanh vắng; 8) *paṃsukūlikādi bhāvo*: người có tư cách giữ gìn pháp đầu đà lượm vãi dơ để may y rất dễ.

Hậu kệ ngôn của pháp môn ở trong rừng:

“Pavivitto asaṃsaṭṭho pantasenāsane rato ārādhayanto nāthassa vanavāsena mānasam eko araṅṅo nivasam yaṃ sukham labhate yati rasam tassa na vindanti api devā sa indakā. Paṃsukūlaṅca esova kavacam viya dhārayam araṅṅa saṅgāmagato avesesadhutāyudho samattho na cirasseva jetuṃ māraṃ sabāhanam tasmā araṅṅa vāsamhi ratim kayirātha paṇḍito”.

Giải: Hành giả có tâm yên lặng, không lẫn lộn với phe đảng, chỉ vui thích nơi thanh vắng, người làm cho Đức Thế Tôn được thỏa thích, khen ngợi rằng: Hành giả nào ở trong rừng một mình thường được sự an vui cách nào, dầu cho các vị Chư Thiên như Đức trời Đế Thích chẳng hạn cũng không có hưởng được sự an vui như thế ấy.

Nếu hành giả này lại được thọ trì đầu đà lượm vãi dơ để may y nữa thì cũng như mặc thêm bộ thiết giáp để xông vào tranh đấu nơi chiến địa: chiến địa ấy là cảnh rừng, lấy 11 pháp môn đầu đà khác làm quân lính thì có thể chiến thắng Ma Vương luôn cả tướng binh phải tan vỡ, thua chạy một cách dễ dàng không lâu.

Bởi vậy, bậc trí thức nên vui thích ở rừng thanh vắng.

9. Pháp môn ở dưới cội cây – *rukhamūlikaṅga*

Pháp môn này cũng có 2 cách thọ trì, hành giả muốn thọ trì cách nào cũng được là: *channam paṭikkhipāmi*: tôi xin nguyện không ở nơi cư ngụ có che lợp, có nóc; *rukhamūlikaṅgam samādiyāmi*: tôi xin nguyện thọ trì ở dưới cội cây.

Hành giả đã thọ trì rồi nên lựa một bóng cây nào ở cuối cùng của chùa, nhứt định làm nơi cư ngụ, nhưng phải chừa ra những cây có mũ, có dầu, có trái, bông có nhiều chim cò hay dơi ở, cây người thường đến khấn vái hoặc cây ở chính giữa ranh 2 quốc gia, vì tất cả những cây này đều có sự tai hại.

Trong pháp môn này chia làm 3 bậc. Bậc thượng: một khi đã nhứt định vừa ý lựa gốc cây nào rồi thì không được sai mượn ai đi quét dọn cho sạch, phải tự mình gom lá cây rụng bằng chân của mình mà thôi. Bậc trung: nếu có người đi đến đó mượn quét dùm cũng được. Bậc hạ: dầu cho kêu người giúp việc trong chùa hay sa di mượn quét dọn chỗ đồ cát, làm hàng rào, có cửa xong rồi mới ở cũng được. Ba bậc tỳ khuru này, khi ngày nào có nhiều bạn đạo vào chùa làm công quả hay làm phước chi thì phải lánh mình đi nơi khác cho kín đáo, không nên ngồi đó có ý cho người biết mình thọ trì đầu đà ở dưới cội cây. Ba bậc này khi có ý vào cư ngụ nơi có che lợp, có mái thì đều dứt hết, tuy nhiên khi vào chỗ che lợp có nóc để nghe thuyết pháp, làm lễ hay có phận sự chi thì phải ra khỏi chỗ ấy trước khi mặt trời mọc về chỗ cư ngụ của mình, hơn nữa trong 4 tháng mùa mưa được vào cư ngụ chỗ ở có che lợp, pháp đầu đà ấy không dứt đâu.

Quả báo của pháp môn ở dưới cội cây có 6 là: 1) *nissay’ānurūpappatipatti sabbhāvo*: tư cách người thực hành đúng theo lời mình đã hứa trong khi làm lễ xuất gia thầy chỉ dẫn dạy “bực xuất gia nên ở dưới cội cây” và mình đã vâng chịu bằng cách nói “dạ xin vâng”; 2) *bhagavatā samvannitappaccayatā*: vật dụng mà Đức Phật thường khen ngợi là: ít, dễ kiếm và vô tội; 3) *aniccasaṅṅā samutthāpanatā*: làm cho tư tưởng vô thường được phát sanh lên do

chú ý đến sự thay đổi luân của lá cây; 4) *senāsana macchera kammārāmatānaṃ abhāvo*: không có tâm bồn xên trong chỗ ở và không thích trong công việc tạo tác; 5) *devatāhi saḥavāsītā*: người có tư cách như ở chung với Chư Thiên; 6) *appicchatādīnaṃ anulomavuttitā*: tư cách người thực hành đúng theo những đức lành như là pháp tri túc.

Hậu kệ ngôn của pháp môn ở dưới cội cây: “Vaṇṇito buddhasetthena nissayoti ca bhāsito nivāso pavivittassa rukkhamūlasamo kuto āvāsamaccherahare devatā paripālite pavivitte vasanto hi rukkhamūlamhi subbato abhirattani nīlāni pandūni nīlāni pandūni patitāni ca passanto tarupaṇṇāni uccasaññaṃ panūdaṭṭi tasmā hi buddha dāyajjaṃ bhāvanā bhiraṭālayaṃ vivittaṃ nātimaññeyya rukkhamūlaṃ vicakkhaṇo”.

Giải: Chỗ ở nào của thầy tỳ khuru có tâm thanh tịnh mà Đức Phật khen là duyên lành của bực xuất gia, cho bằng chỗ ở dưới cội cây, ngoài ra có chỗ nào cho bằng được. Bởi vì thầy tỳ khuru khi cư ngụ nơi thanh vắng có thể dứt bỏ sự bồn xên về chỗ ở, được các vị mộc thân thường chăm lo bảo bọc. Chẳng phải chỉ có bấy nhiêu đâu, khi tỳ khuru cư ngụ dưới cội cây thường thấy lá cây chín rụng xuống rồi lá non mọc ra thay đổi luân hoài thì có thể dứt bỏ tư tưởng cho là trường tồn. Bởi vậy bực trí thức không nên khinh thường chỗ thanh vắng, như dưới cội cây là di sản của Đức Phật để lại, là chỗ ở của bực hành giả vui thích trong sự tham thiền.

10. Pháp môn ở ngoài trời – *abbhokāsikaṅga*

Trong pháp môn này có 2 cách nguyện, tỳ khuru muốn nguyện 1 trong 2 cách nào cũng được: *channañca rukkhamulañca patikkhipāmi*: tôi xin nguyện không cư ngụ nơi chỗ có che lợp, có mái hay ở dưới bóng cây; *abbhokāsikaṅgaṃ samādiyāmi*: tôi xin nguyện thọ trì pháp đầu đà ở ngoài trống lộng, ngoài trời luân luân.

Tỳ khuru nào nguyện pháp môn này khi vào nhà simā để làm lễ phát lồ hay nghe pháp, nếu khi làm phận sự xong mà trời mưa thì không nên gấp bỏ đi ra ngoài, phải chờ cho tạnh mưa rồi mới ra ngoài cũng được. Hơn nữa, dầu cho đi vào trai đường, nhà bếp chư tăng khi có việc cần, hoặc hầu hạ các vị tỳ khuru cao hạ già cả, vô trường học Kinh hay dạy Pāli, đem bàn ghế để ngoài trời trống vô trong chỗ có che lợp đều được hết thảy. Nếu khi đi theo đường có cầm vật chi của các tỳ khuru trưởng lão gặp mưa tới nên vô nhà theo đường để trú mưa, dầu cho không có cầm vật chi khi có mưa tới cũng vào nhà trú được cho tới khi tạnh mưa. Nhưng khi vô phải đi thong thả chớ không nên hấp tấp và tính sẽ ở trong sala ấy.

Pháp đầu đà này chia làm 3 bực là. Bực thượng: không được nương gấn bóng núi, bóng cây hay bóng nhà, chỉ được phép làm chòi để y ở ngoài đồng trống mà thôi. Bực trung: được phép nương gấn bóng cây, núi, nhà, nhưng không được vào ở trong. Bực hạ: trại không có dưng vách chung quanh, nhà chòi làm bằng lá cây, nhánh cây, trần làm bằng vải dày, trại ruộng mà người ta bỏ nếu vào ẩn núp các nơi này cũng được. Đầu đà trong 3 bực này, khi có ý vào cư ngụ nơi có che lợp, hoặc biết rõ mà còn ở các nơi ấy đến khi mặt trời mọc thì đã dứt không còn nữa.

Quả báo của pháp môn này có 5 là: 1) *āvāsapalibodhupacchedo*: tư cách dứt bỏ được sự bận rộn trong chỗ ở; 2) *thīnamiddhappanūdanam*: dứt bỏ được sự lười biếng của thân tâm; 3) *nissaṅgatā*: không có dính líu đến sự gìn giữ chỗ ở; 4) *cātuddisatā*: châu du trong tứ phương không có trở ngại vì khỏi phải lo không có chỗ ở; 5) *appicchatādīnaṃ anulomavuttitā*: tư cách người thực hành đúng theo đức lành của pháp tri túc.

Hậu kệ ngôn của pháp môn ở ngoài trời: “Anagāriya bhāvassa anurūpe adullhabhe tāraṇānivitānaṃhi Candadīpappabhāsīte Abbhokāse vasaṃ bhikkhu miga bhūtena cetasā

thīnamiddham vinodetvā bhāvanārāvataṃ sito pavivekarasassādaṃ nacirasseva vindati yasmā tasmā hi sappañño abbhokāse rato siyā”.

Giải: Tỳ khuru là hành giả không có bận tâm gìn giữ chỗ ở, ví như thú rừng, chỉ có tư cách vui thích trong sự tham thiên, khi đã ở nơi trống không như vậy, đã dễ kiếm mà còn đúng với tư cách của bậc xuất gia, lấy hư không làm trần có khảm ngọc nam bằng các vì sao, dùng mặt trăng làm đèn sáng như vậy có thể dứt bỏ sự lười biếng của thân tâm và hưởng lấy hương vị thanh cao vui thích trong cảnh thanh vắng của đạo pháp không lâu.

Bởi vậy cho nên hành giả có trí tuệ nên vui thích ở nơi đồng trống như thế ấy.

11. Pháp môn ở nơi mồ mả – *sosānikaṅga*

Pháp môn này cũng có 2 cách thọ trì, thầy tỳ khuru muốn thọ trì cách nào cũng được: *nasusānaṃ patikkhipāmi*: tôi xin nguyện không cư ngụ nơi nào mà không có mồ mả;⁸ *sosānikangam samādiyāmi*: tôi xin nguyện luôn luôn ở trong mồ mả.

Vậy chớ chỗ gọi là mồ mả ấy như thế nào? Giải rằng: Chỗ mà người thường thiêu, chôn tử thi hoặc bó tử thi rồi đem bỏ đều gọi là mồ mả, chỗ ấy người thường cần dùng hay đã bỏ phế trong vòng 12 năm rồi cũng còn gọi là mồ mả được. Nhưng chỗ nào có người mới chỉ định chớ chưa có chôn hoặc thiêu đốt tử thi một lần nào, chỗ ấy không thể gọi là mồ mả được. Thầy tỳ khuru ở trong chỗ mồ mả, không nên cho người làm đường kinh hành, làm cốc liêu có giường bàn, không nên để nước uống, nước dùng xài, cũng không nên dạy đạo cho ai vì pháp môn này nặng nề và nguy hiểm lắm, bởi vậy muốn ngăn ngừa tránh điều rủi ro tai hại, thì trước khi vào hành đạo phải bạch với vị Sư trưởng trong chùa và chánh quyền địa phương phải thận trọng chớ không nên dễ dãi.

Khi đi vào mồ mả không nên đi theo con đường cái, khi đi kinh hành trong chỗ ấy nên liếc mắt nhìn chỗ tử thi. Ban ngày phải ghi nhớ các cảnh bên ngoài như bụi cây khúc củi ở chỗ nào, ban đêm nếu có tiếng phi nhơn la ó thì không nên đôi liệng vật chi. Không nên bỏ sót một ngày nào mà không đi vào mồ mả cả. Nhưng nếu trong 3 canh chỉ đi vào 1 canh nào cũng được, như đi vào lúc đầu hôm đến 10 giờ là canh một rồi trở về cũng được. Không nên thọ vật thực có chất dầu mỡ (sợ bị mùi tanh hôi mà phải nôn mửa vì vật thực khó tiêu như mè, bột, đậu nành, đậu rán, cá, thịt, hoặc vật thực ngọt có trộn với sữa tươi với dầu đường thề) đều là vật mà loài phi nhơn ưa thích, nếu có miều môn cũng không nên vào.

Pháp môn này chia ra làm 3 bậc. Bậc thượng: chỗ nào mà người thường hay thiêu đốt, chôn hay bó tử thi, có người thường đến khóc kể, nên ở chỗ ấy. Bậc trung: trong 3 điều trên này, dầu cho có 1 điều nào cũng được. Bậc hạ: dầu cho chỗ ấy họ đã bỏ qua trong vòng 12 năm ở cũng được. Ba bậc này khi không chịu đi vào mồ mả đã nhứt định 1 lần nào trong mỗi ngày, hay là thích ở nơi không có mồ mả thì dứt mắt in nhau.

Quả báo của pháp môn ở nơi mồ mả có 10 là: 1) *maranassatippaṭilābho*: thường được thấy tử thi luôn và làm cho phát sanh lên sự ghi nhớ về sự chết; 2) *appamādavihāratā*: tư cách người không có dễ dãi vì thường nhớ đến sự chết; 3) *asubbanimittādhigamo*: được tư tưởng bất tịnh (không sạch) do nhờ thấy tử thi người đem bỏ; 4) *kāmarāga vinodanam*: được giảm bớt tình dục vì có quán niệm bất tịnh; 5) *abhiñham kāyasabhāvadassanam*: tư cách được thấy luôn luôn thân này không có chi là sạch cả; 6) *saṃvegabahulatā*: có nhiều sự chán ngán vì thường thấy và nhớ đến sự chết; 7) *ārodyamad’ādippahānam*: dứt bỏ sự say mê trong bản

⁸ Tiếng *sosāna*: mồ mả đây là ám chỉ người thường chôn, thiêu hay đem tử thi đến bỏ dầu ngoài đồng trống, trong rừng hay gần xóm xa hay gần cũng gọi là mồ mả hết thấy.

thân nhứt là cho rằng bản thân này không có bệnh hoạn; 8) *bhayabheravasahanatā*: người có thể thắng được sự sợ hãi ít nhiều, do sự thấy những cảnh tượng đáng ghê sợ trong chỗ ấy; 9) *amanussānaṃ garubhāvaniyatā*: tư cách người làm cho tất cả các phi nhơn đều cung kính và khen ngợi; 10) *appichatādīnaṃ anulomavittitā*: tư cách người thực hành đúng theo đức lành của pháp tri túc.

Hậu kệ ngôn của pháp ở nơi mồ mả: “*Sosānikañhi maranānusatippabhāvā niddhāgaṭampi na phusanti pamādosā sampassato ca kunapāni bahūni tassa kāmānurāgavasagampi na hoti cittaṃ saṃvegameti vipulaṃ na madam upeti sammā atho ghaṭati nibbuti mesamāno sosānikaṅgami tinekaḅṅāvahat tā nibbāna ninnahadayena nisevitabbaṃ*”.

Giải: tỳ khuru ở nơi mồ mả dẫu cho có nằm nghỉ cũng không có sự tội lỗi bởi vì do năng lực của sự ghi nhớ về sự chết đã thấy trong địa mộ, hơn nữa tâm vị tỳ khuru ấy do nhờ sự thường thấy tử thi ghê gớm, có thể đè nén được lòng ái tình, có tâm chán nản rộng lớn, không có say mê theo trần thế.

Bởi vậy cho nên hành giả muốn tìm đến Niết-bàn là nơi diệt khổ, nên cố gắng ở nơi mồ mả để đưa tâm đến cõi Niết-bàn một cách tốt đẹp vì pháp môn ở nơi mả có rất nhiều ân đức như đã kể.

12. Pháp môn ở nơi chur tăng đã chỉ định – *yathāsanthatikaṅga*

Trong pháp môn này cũng có 2 cách nguyện, hành giả muốn thọ trì 1 cách nào cũng được: *senāsanaloluppaṃ paṭikkhipāmi*: tôi xin nguyện dứt bỏ tư cách tham muốn trong chỗ ở; *yathāsanthatikaṅgaṃ samādiyāmi*: tôi xin nguyện ở nơi nào mà chur Tăng đã chỉ cho trước hết, không thay đổi nơi khác.

Tỳ khuru đã nguyện pháp đầu đà này rồi, nếu chur tăng chỉ chỗ nào thì phải vui lòng chỗ ở ấy, không được phép hỏi hay đi lựa chỗ khác vì cho chỗ này xấu chỗ kia tốt.

Pháp môn này chia làm 3 bậc. Bậc thượng: chỗ mà chur tăng đã chỉ cho mình đã được thì không được phép hỏi xa, gần, nóng hay mát, có phi nhơn hay rắn rít làm hại hay không. Bậc trung: được phép hỏi như trên nhưng không được đi coi chỗ theo ý muốn. Bậc hạ: được phép đi coi chỗ, nếu chỗ ấy không vừa lòng cũng không được phép lựa xin đổi nơi khác. Ba bậc này khi tỳ khuru tâm phát sanh tham muốn xin đổi hay chọn lựa chỗ ở theo ý mình thì dứt mất không thành tựu được.

Quả báo của pháp môn này có 6 là: 1) *ovādakaraṇaṃ*: làm đúng theo huấn từ của Đức Phật là: “chỗ ở nào mình đã được thì nên vui thích với chỗ ấy không nên thay đổi nơi khác”; 2) *sabrahmacārīhitesitā*: người tìm sự lợi ích cho các bậc phạm hạnh khác là nhường chỗ cho các vị có giới hạnh khác nữa; 3) *hīnapanīta vikappariiccāgo*: dứt bỏ được sự cho là xấu hay tốt trong chỗ ở; 4) *anurodhavirodhappahānaṃ*: diệt trừ được sự vui mừng và sự sân hận bậc tức; 5) *atricchatāya dvārapidahaṇaṃ*: tư cách đóng hẳn cửa lòng tham muốn quá độ; 6) *appicchatādīnaṃ anulomavuttitā*: người có pháp thực hành đúng theo đức lành của pháp tri túc.

Hậu kệ ngôn của pháp môn ở nơi tăng chỉ định:

“*Yaṃ laddhaṃ tena santuṭṭho yathāsanthatikoyati.*

Nibbikappo sukkhaṃ sati tinasantharakesupi.

Na so rajjati seṭṭhamhi hinaṃ laddhā na kuppati.

Sabrahmacāriṇavake hitena anukampati.

Tasmā ariyatāciṅṅaṃ munipungavavannitaṃ.

Anuyuñjetha medhāvī yathāsanthatarāmatam”.

Giải: Tỳ khuru có pháp tri túc trong chỗ ở mà chư tăng đã chỉ cho, không có bận tâm lựa chọn chỗ tốt đẹp, thì nghỉ được an vui, dầu cho vật trải bằng cỏ bằng rơm, người cũng không thích trong chỗ sang trọng quý báu, dầu được chỗ thấp hèn người cũng không bất bình buồn tủi, lại được danh tiếng là hay tế độ đến các bậc phạm hạnh mới tu được sự lợi ích. Bởi vậy bậc có trí tuệ nên thường thọ trì pháp môn này và vui thích chỗ mà chư tăng đã chỉ định, đó là hạnh kiểm của các bậc Thánh nhân, mà Đức Phật là bậc có trí tuệ cao thâm thường tán dương khen ngợi.

13. Pháp môn không nằm – *nesajjikaṅga*

Trong pháp môn này cũng có 2 cách nguyện, hành giả muốn nguyện một cách nào cũng được: *seyya paṭikkhipāmi*: tôi xin nguyện không nằm; *nesajjikaṅgaṃ samādiyāmi*: tôi xin nguyện ngăn cấm oai nghi nằm và thường dùng oai nghi ngồi (hay đi, đứng cũng được). Tỳ khuru đã thọ trì pháp môn này rồi, trong 3 canh dầu cho đi kinh hành hết một canh càng tốt, miễn là dùng có nằm.

Pháp môn này chia làm 3 bậc. Bậc thượng: không được dùng xài vải để bao trùm đầu gối khi ngồi co chân lại, vải cột trên cao thông xuống để níu lấy khi buồn ngủ, dựa lưng vào vật chi cũng không được. Bậc trung: 3 vật cần dùng kể trên, cần dùng một vật nào cũng được. Bậc hạ: 3 vật đã kể trên cần dùng cũng được, lại còn được cần gối để dựa, ghé có chỗ dựa, ghé có 7 chi là chỗ dựa và chỗ để 2 tay đều cần dùng xài được hết thảy. Cả 3 bậc này nếu hành giả cố ý nằm thì đứt trong lúc ấy⁹.

Quả báo của pháp môn này có 5: 1) *cetasovinibandhassa ucchedanaṃ*: có tánh cách dứt bỏ sự quen hay nghĩ đến oai nghi nằm là được an vui khỏe khoắn; 2) *sabba kammaṭṭhānānuyogasappāyatā*: có được oai nghi phù hợp để cố gắng trong pháp môn thiền định; 3) *pāsādika iriyāpathatā*: người có oai nghi tinh tấn làm cho mọi người phát tâm trong sạch; 4) *viriyārambhānukulatā*: người có tánh cách đáng khởi sự tinh tấn hành đạo; 5) *sammā paṭipattiyāsamupabrūhanaṃ*: tư cách làm cho sự thực hành Chánh Pháp được phát triển.

Hậu kệ ngôn của pháp môn không nằm:

“Ābhijitvāna pallankaṃ paṇidhāya ujum tanum
Nisīdanto vikampeti mārassa hadayaṃ yati
Seyya sukhaṃ middha sukhaṃ hitvā araddhavīriyo
Nisajj’ābhirato bhikkhu sobhayanto tapovanaṃ
Nirāmiṣaṃ pītisukhaṃ yasmā samādhigacchati
Tasamā samanuyuñjeyya dhīro nesajjikaṃ vataṃ”.

Giải: Hành giả ngồi bán già (hay kiết già) thân mình ngay thẳng làm cho tâm của Ma Vương phải rung động. Tỳ khuru đã khởi sự để dứt bỏ oai nghi nằm là yên vui, ngủ là yên vui và vui thích trong oai nghi ngồi làm cho pháp thiền đốt phiền não được tỏ rạng lại thêm được sự phi lạc, an vui trong thiền định. Bởi vậy bậc có trí tuệ phải ráng thọ trì pháp môn đầu đà không nằm cho được tốt đẹp.

⁹ Tiếng nói nằm đặt lưng hay hông của mình đụng dầu cho mặt đất, trên ván, chiếu giường v.v... đều gọi là nằm (trừ ra chỗ dựa). Nhưng nếu khi tham thiền hay đi kinh hành buồn ngủ hay mê mệt quá té nằm xuống hay ngã ngửa ra lật đặt ngồi dậy liền thì cũng không đứt, nhưng khi té ngã rồi nghĩ rằng mình mệt mỏi nghỉ thêm một chút nữa thì pháp đầu đà này đã đứt mất.

Tóm lược và phân tích các pháp đầu đà:

Trong 13 pháp môn đầu đà này nếu thu ngắn lại thì chỉ còn có 8 là 3 pháp chánh yếu và 5 pháp không lẫn lộn (là không có liên quan với nhau). Nếu thu hẹp lại nữa thì còn có 4 pháp môn là: 2 pháp liên hệ về y phục, 5 pháp liên hệ về vật thực, 5 pháp liên hệ về chỗ ở, 1 pháp liên quan về sự tinh tấn. Nếu thu hẹp lại nữa thì chỉ còn có 2 pháp môn là: 12 pháp tùy thuộc về vật dụng, 1 pháp tùy thuộc về tinh tấn. Thu ngắn thêm 1 lần nữa là: pháp môn nào mà tỳ khuru đã thọ trì rồi làm cho pháp thiền định càng thêm phát triển thì các pháp môn ấy gọi là “nên thực hành”, còn pháp môn nào mà tỳ khuru đã thọ trì rồi pháp thiền định của mình đã có lại hư hoại mất đi thì pháp môn ấy gọi là “không nên thực hành”.

Hơn nữa, dầu cho pháp môn nào mà tỳ khuru thực hành hay không thực hành mà pháp thiền định vẫn tiến triển như thường thì phải thọ trì để làm gương lành tế độ cho đoàn hậu tấn hay là ngược lại tỳ khuru đã thực hành pháp môn nào hay không thực hành pháp môn nào mà pháp thiền định vẫn không phát triển thì cũng nên thọ trì để gây duyên lành cho ngày vị lai.

Tóm lại 13 pháp môn này thu lại chỉ có 1 mà thôi là “tác ý muốn thọ trì các pháp đầu đà ấy”.

Còn chỗ nói thu ngắn lại các pháp môn như trên là thế nào? Giải rằng: Pháp môn đi bát mỗi xóm, ngồi ăn 1 chỗ, ở ngoài trời trống, 3 pháp này gọi là chánh yếu, bởi vì khi đã thọ trì pháp môn đi bát mỗi xóm thì cũng có thể thọ trì pháp môn đi bát nữa. Nếu thọ trì pháp môn ngồi ăn 1 chỗ thì có thể thọ luôn pháp môn thọ thực trong bát và pháp môn khi ngăn cản vật thực rồi không cho người làm phép để thọ thực nữa. Nếu đã thọ trì ở nơi đồng trống rồi thì không thể nào thọ thêm pháp môn ở dưới cội cây hay là ở chỗ chur tăng đã chỉ cho nữa được.

Còn 5 pháp môn không lẫn lộn giống nhau là: pháp môn ở trong rừng, lượm vải dơ để may y, chỉ mặc tam y, không nằm, ở nơi các mồ mả. Vì 5 pháp môn này không có lẫn lộn và giống nhau như các pháp môn khác.

Chỗ nói nếu thu ngắn lại thì còn có 4 là như thế nào? Giải rằng: 2 pháp là lượm vải bỏ dơ để may y, mặc tam y; 2 pháp này liên quan thuộc về y phục là 1. Đi bát, đi bát trong mỗi xóm, ăn trong 1 chỗ ngồi, ăn trong bát, và ngăn cản vật thực rồi không bảo người làm phép để thọ thực lại nữa; cả 5 pháp môn này có liên quan về vật thực là 2. Ở trong rừng, ở dưới cội cây, ở ngoài đồng trống, ở trong mồ mả, ở chỗ chur tăng chỉ cho; cả 5 pháp môn này đều có liên quan về chỗ cư ngụ, đều thuộc về thứ 3. Pháp môn không nằm, không có liên quan tới ai, thuộc về sự tinh tấn phần thứ 4. Cả thấy nếu thu ngắn lại có 4 phần như thế ấy.

Chỗ nói thu ngắn lại nữa chỉ có 2 là thế nào? Tất cả 13 pháp đầu đà từ số 1 đến thứ 12 có liên hệ về tứ vật dụng kể là 1 phần, còn phần pháp môn chót là không nằm thuộc về sự cố gắng tinh tấn làm 1 phần nữa thì gom lại còn có 2 phần mà thôi.

Nếu thu lại có 2 phần khác nữa là: pháp môn nên thọ trì và pháp môn không nên thọ trì.

Giải rộng thêm về pháp đầu đà.

Cả thấy 13 pháp môn đầu đà nếu giải rộng ra theo tư cách của hành giả thọ trì thì có đến 42 phần.

Về phần tỳ khuru thì trong 13 pháp môn thọ trì được hết, tỳ khuru ni chỉ giữ được có 8, sa di giữ được có 12, nàng sikhāmānā¹⁰ và sa di ni thọ trì được có 7 pháp, còn thiện nam và tín nữ chỉ giữ được có 2 pháp mà thôi, cộng chung cả thấy có đến 42 phần.

¹⁰ Sīkhamānā chỉ có 6 giới giữ tối không ăn sái giờ tập sự để học hỏi kinh, luật trong hai năm cho thông thạo rồi mới được lên bực tỳ khuru ni.

Giải rằng: trong 13 pháp đầu đà thầy tỳ khuru có thể thọ trì tất cả. Còn phần tỳ khuru ni, phụ nữ về phái yếu các pháp môn sau đây không thể giữ được là: ở trong rừng, ngăn cản vật thực (vì giới luật đã có cấm tỳ khuru ni trong điều học này rồi), ở nơi đồng trống, ở dưới cội cây, ở nơi mồ mả. Trừ ra 5 pháp môn này chỉ còn có 8 mà thôi. Sa di thì không có tam y và không có luật để nguyện tam y, nên trong 13 pháp trừ ra môn tam y ra còn lại 12 pháp môn được thọ. Nàng sikhamaṇā và sadini thuộc về phụ nữ lại chưa có luật để nguyện tam y nên chỉ thọ được có 7 pháp môn, như của tỳ khuru ni có 8 trừ tam y ra thì còn 7.

Phần thiện nam tín nữ nên thọ trì trong 2 pháp môn là: thọ thực trong 1 chỗ ngồi và thọ thực trong bát (một vật đựng nào cũng được).

(Dứt 13 pháp môn đầu đà)

Gương Tốt Trong Pháp Đầu Đà

Một hôm Đức Thế Tôn kêu Đại đức Ca Diếp mà nói rằng: “Này Ca Diếp, bây giờ người đã già rồi nên nghỉ hành pháp đầu đà “lượm vải dơ để may y” đi, vì mặc y pamsukūla rất xấu xa như bản, nặng nề và phải cực nhọc để tìm kiếm, nên vui thích y của thí chủ dâng cúng cho, đã được nhẹ nhàng và thuận tiện”.

Đại đức Ca Diếp bèn bạch với Đức Thế Tôn rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, đệ tử nghĩ rằng: tuy 16 phận sự trong Phật Pháp đã thực hành xong rồi, không còn thấy có phận sự nào cần phải làm nữa, đệ tử nghĩ rằng tuy phận sự đã xong nhưng cũng cần phải thọ trì những phẩm hạnh cao thượng như là pháp đầu đà để làm gương lành cho các đoàn em sau này không dám dể duôi và noi gương ấy mà hành theo cho được tốt đẹp trong Phật Pháp và có thể làm cho người chưa phát tâm trong sạch được trở nên trong sạch trong Phật Pháp, còn như người đã trong sạch rồi thì lại càng được trong sạch nhiều lên thêm, vì vậy mà đệ tử vẫn cố gắng thực hành cho đến suốt đời”.

Đức Phật bèn khen rằng: “Sadhu! Sadhu! Lành thay!” Rồi Ngài nói tiếp: “Này Ca Diếp, được nghe rằng người cố gắng thực hành tất cả 13 pháp đầu đà để làm gương lành cho đoàn hậu tấn sau này thì Như Lai đâu ngăn cản làm chi” (Đức Phật vẫn hiểu biết hết nhưng Ngài có ý hỏi để Đại đức Ca Diếp trả lời rồi luôn đó để Ngài xác định lại lời của Ca Diếp là chí lý).

Trong Phật Pháp có vị tỳ khuru chỉ hành 1, 2 pháp môn đầu đà hoặc 3, 4 đến 12 pháp môn mà thôi ít có vị nào hành cả 13 pháp môn như Đại đức Ca Diếp.

Sự tích 1 vị tỳ khuru có tri túc trong pháp đầu đà:

Có 2 anh em cùng đi xuất gia trong Phật Pháp, người anh thì ưa lẫn lộn chung chạ với bè phái nên ở nơi chùa chiền để học Kinh, Luật, còn người em thì thích về pháp hành, mới đi ở nơi phương xa để hành đạo và thọ trì các pháp đầu đà như là thọ trì pháp môn thọ thực trong 1 chỗ ngồi là thọ thực có 1 lần mà thôi.

Một hôm có dịp đi ngang qua chùa chỗ anh ngụ bèn vào để viếng thăm, trong lúc ấy thì ông đã thọ thực xong rồi. Khi vào đến nơi người anh rất mừng rỡ, sẵn có nhiều món vật thực ngon ngọt mà các thí chủ vừa dâng cho bèn kêu mời em cùng thọ thực.

Ông em trả lời rằng: “Su huynh dùng đi, đệ đã thọ thực xong rồi”.

Ông anh bèn mời tiếp thêm: “Độ rồi dầu có thọ thêm lần nữa có sao đâu, hay là sư đệ đã thọ trì pháp đầu đà chỉ thọ thực trong 1 lần mà thôi?” Nghe hỏi ngay chỗ mình muốn giấu, ông em liền nghĩ rằng: “Nếu ta không thọ thực nữa thì sư huynh ta biết ta đã thọ đầu đà ăn trong 1 lần”. Vì sự tri túc không muốn cho ai biết mình là người thọ trì đầu đà, rồi ông bèn thọ thực với anh, cố ý không cho anh biết mình đã thọ trì đầu đà vậy, sau khi khỏi nơi này ta sẽ nguyện thọ trì lại.

Người thọ trì pháp đầu đà có pháp tri túc cao thượng như thế, đừng nói chi cho dầu bực xuất gia đồng đạo mà cũng không có ý khoe khoang, cho biết thay thì cần nói chi đến người chưa thọ cụ túc giới. Đây là tư cách tri túc trong pháp hành vậy.

Hơn nữa, một khi hành giả đã nguyện thực hành 1 pháp đầu đà nào và nhất định thời hạn thì dầu cho có 1 nguyên nhân nào phát lên làm cho tổn hại đến sanh mạng cũng ráng cố gìn giữ cho đến cùng, như vậy mới có thể đạt được pháp cao thượng nào mà mình đã ước nguyện. Như mẫu chuyện của thầy tỳ khuru Cakkhupāla.

Câu chuyện thuật lại rằng: Có 1 thầy tỳ khuru tên Cakkhupāla khi sắp nhập hạ mới hội các vị tỳ khuru khác mà bàn luận rằng: “Trong khi nhập hạ chúng ta nên nguyện mỗi vị 1 pháp đầu đà tùy sở thích, riêng phần tôi xin nguyện không nằm trong 3 tháng để chú tâm vào pháp giải thoát”.

Thế rồi thời gian trôi qua, thầy thực hành không nằm được hơn 2 tháng, một hôm vì quá tinh tấn không nằm mà phát sanh bệnh đau mắt rất nặng. Trong xứ ấy có một ông thầy thuốc trị bệnh đau mắt rất hay, ông chỉ nhỏ thuốc một lần thì mạnh nhưng bệnh nhân cần phải nằm thì phương dược mới hữu hiệu.

Có người đem thuốc dâng cho ngài, ngài vẫn ngồi mà nhỏ thuốc thành ra bệnh không thuyên giảm mà còn tăng thêm. Ông thầy thuốc lấy làm lạ mới đến thăm và khuyên ngài là nên nằm mà nhỏ thuốc thì mạnh liền tức khắc. Ngài hứa sẽ hỏi lại rồi sẽ hay (chỗ này quý vị lấy làm lạ không biết ngài định hỏi lại ai, nhưng kì thật ngài sẽ hỏi lại tâm ngài cho thật kỹ coi nên làm dứt pháp đầu đà mà mình đã nguyện hay không?)

Tối hôm ấy khi ngài ngồi thiền định bèn nói với tâm rằng: “Này tâm ơi trong vòng sanh tử luân hồi hằng hà sa số kiếp người đã từng bị đui mắt nhưng không hề gặp được Giáo Pháp của Đức Phật để thực hành vì vậy người phải chịu xoay đi chuyển lại và phải chịu đui mắt ở trong màn vô minh đã vô lượng kiếp, kiếp này đây người đã hữu phúc gặp được Giáo Pháp của Đức Thế Tôn mà người còn gìn giữ bảo bọc tấm thân giả tạm này và làm cho hư hoại pháp hành mà người đã nguyện hay sao?” Nghĩ thế ngài cương quyết thực hành luôn không nằm mà nhỏ thuốc dù cho con mắt có đui đi nữa miễn là “con mắt Pháp” (*dhammacakkhum*) phát sanh lên thì mới mong thoát cảnh đui tối trong màn vô minh được.

Thế rồi ngài bỏ không chịu nhỏ thuốc cứ tiếp tục ngồi hành đạo luôn cho đến khi con mắt ngài nóng quá chịu không nổi phải nổ ra thì đồng thời tâm ngài cũng vừa thấy Đạo Quả Niết-bàn và đắc thành 1 vị A-la-hán.

Soạn xong tại Kim Biên, mùa Thu năm Ất Ty. PL 2509 –10-11-1965

Tác phẩm 24

ĐẠI LỄ DÂNG Y CASA – KATHINA

Phi Lộ

Theo trong Phật giáo mỗi năm tín đồ thường hay dâng y casa đến chư tăng sau khi An cư kiết hạ (gọi là lễ Kathina) trong vòng một tháng từ 16 tháng 09 âm lịch đến rằm tháng mười. Nhưng làm cách nào cho hợp pháp và được nhiều phước báu thì phần đông ít ai biết rõ.

Vì vậy bản tăng cố gắng sưu tầm theo kinh điển Pāli và Kathinakhandhaka do Ngài Rasppañño biên soạn theo Phật ngôn và chú giải để giúp cho chư quý Phật tử trong khi hành phận sự.

Do quả phúc của sự phiên dịch và ấn tống này xin thành tâm cầu nguyện cho giác linh của các bậc thầy tổ và song thân được hưởng các sự an vui nơi nhàn cảnh.

Và cũng hồi hướng đến chúng sanh ba giới bốn loài được mau đến nơi giải thoát. Nhất là cầu cho dân tộc Việt Nam sớm được thanh bình và an cư lập nghiệp.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Tháng 7 năm 1971. Pl.2515

Tỳ khưu Bửu Chơn

Namatthu rattnattayassa – Thành kính làm lễ ân đức Tam bảo

Đại Lễ Dâng Y Casa - Kaṭhina

Trước hết xin giải về nguyên nhân Đức Phật cho phép làm lễ Kaṭhina.

Đức Thích Ca Mâu Ni sau khi đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, truyền bá giáo lý của Ngài trong 45 năm trường chia làm 3 thời kỳ: thời kỳ thứ nhất gọi là tiền giác thời – pathamabodhikāla; thời kỳ thứ nhì gọi là trung giác thời – majjhima bodhikāla; thời kỳ thứ ba gọi là hậu giác thời – pacchimabodhikāla¹.

Một lúc nọ, Đức Thế Tôn ngự tại Bồ Kim Tự nơi thành Xá Vệ của ông Cấp Cô Độc Trưởng giả dâng cúng, nhằm trung giác thời, cùng trong lúc ấy có 30 vị tỳ khuru ở nơi xứ Pātheyya (có bộ kinh khác thì gọi là xứ Pāveyya). Tất cả các vị này đều hành các pháp đầu đà như: chỉ dùng tam y, đi khát thực, lượm vải dơ để may y, ở trong rừng v.v...² đồng rủ nhau đi đến thành Sāvattī – Xá Vệ để dâng lễ và hầu Đức Thế Tôn, nhưng vì đi nửa đường thì đến ngày nhập hạ nên kiếm chỗ cư ngụ đặng nhập hạ nơi xứ Sāketa. Trong khi nhập hạ, các thầy lấy làm buồn bực khó chịu nghĩ rằng: Đức Thế Tôn chỉ còn cách chúng tôi lối 6 do tuần³ nữa mà chúng ta phải mắc kẹt tại đây thật là buồn tủi quá. Khi đến ngày ra hạ làm lễ tự tứ⁴ xong các vị đồng khởi hành, nhưng trong lúc ấy trời vẫn còn mưa tầm tã đường đi trơn trượt bùn lầy, các vị lấy làm khổ sở vì y phục đều ướt đầm. Ráng cố gắng vát vả để đi đến nơi, bèn vào Bồ Kim Tự dâng lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi nơi phải lễ. Đức Thế Tôn bèn hỏi các vị ấy rằng: “Này các thầy tỳ khuru, bộ máy cơ thể các thầy có được điều hòa không? Có nhẫn nại được không? Các thầy có hòa thuận nhau không? Có rầy rà cãi cọ nhau không? Và khi nhập hạ có được an vui và vật thực có vừa đủ không?” Các vị ấy bèn bạch Đức Thế Tôn rằng: “Cơ thể chúng con vừa chịu đựng được. Chúng con vẫn hòa thuận không khi nào cãi cọ với nhau. Và khi nhập hạ vật thực cũng vừa đủ luôn.” Khi ấy các vị cũng bạch Phật về sự vất vả cực nhọc trong lúc đi đường.

Kế tiếp, Đức Phật ngài thuyết Pháp về vòng sanh tử luân hồi vô cùng vô tận để độ các vị tỳ khuru ấy. Khi dứt thời Pháp, 30 vị ấy đều đắc quả A-la-hán xong đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đồng dùng thân thông bay về chỗ cư ngụ của mình. Sau khi ấy, Đức Phật mới nghĩ rằng: “Nếu Như Lai cho phép hành lễ Dâng y Kaṭhina trước thì các thầy tỳ khuru có thể để một lá y tăng-già-lê lại, chỉ có đem theo 2 lá y mà thôi như vậy thì cuộc hành trình được nhẹ nhàng, hơn nữa tất cả chư Phật cũng đều có cho phép lễ Kaṭhina hết thầy.”

Khi suy nghĩ như vậy rồi Đức Thế Tôn cho gọi các vị tỳ khuru mà ra lệnh rằng: Anujānāmi bhikkhave vassaṃ vatthānaṃ bhikkhūnaṃ kathinaṃ attharituṃ atthatakathinānaṃ vo bhikkhave pañca kappissanti – Này các thầy tỳ khuru, Như Lai cho phép các thầy sau khi ra hạ rồi có thể lãnh y Kaṭhina. Khi các thầy được thọ lãnh y Kaṭhina rồi sẽ được 5 quả báu.

Giải về ý nghĩa của Lễ Kaṭhina.

Tiếng nói Kaṭhina là tiếng tổng quát gom lại tất cả ý nghĩa những tiếng gọi là phạm sự trong cuộc lễ Dâng y casa.

¹ Thời kỳ 1, từ 1 đến 15 hạ, thời kỳ 2, từ tới 16 hạ đến 30 hạ thời kỳ 3, từ 31 hạ đến 45 hạ.

² Theo chú giải thì 30 vị này đều là anh em một cha khác mẹ, con đức Vua Kosala, xuất gia bằng ehibhikkhu nơi Đức Phật và đều đắc quả thánh hữu lậu cả, coi quyển Pháp đầu đà của Đ.Đ Bửu Chơn.

³ 1 do tuần lối 16 cây số ngàn.

⁴ Lễ Tự tứ là Pavāraṇā yêu cầu lẫn nhau có thấy lỗi chi xin chỉ dạy cho để sửa đổi cho trong sạch.

Vấn: Cái chi gọi là Kathina? Đáp: Theo trong bộ Parivāra giải rằng: Te saññeva dhammānaṃ saṅgaho samavāyo nāmaṃ nāmakammaṃ nāmadheyyaṃ nirutti byañjaṃ abhilāpo yadidaṃ kathinaṃ – Tất cả các pháp trong công việc của lễ dâng y, kể từ tỳ khuru nhập hạ trước cho đến khi hoan hỷ thọ lãnh, nào là danh pháp, nào là sắc pháp, sự gom lại, sự thực hành đồng đều, đặt tên gọi ra tên, hình tướng tất cả các pháp này gom lại kêu là Kaṭhina.

Trong bộ kinh pañcama samanta pāsātikā giải rằng: Yesu rūpādīsu dhammesu sati kathinaṃ nāma hoti tesam samodhāna missībhāvo – khi các pháp, như là sắc pháp gom lại lẫn lộn với nhau một lượt gọi là Kathina.

Tóm lại tiếng nói Kaṭhina không phải là danh từ sâu xa vi diệu, không phải chỉ có một pháp một mà là gom lại các pháp như sự phát sanh y lên, sự thọ lãnh đúng phép tỳ khuru nhập hạ trước, chư tăng từ 5 vị trở lên v.v... mới gọi là Kaṭhina cũng như nhiều vật liệu gom lại người gọi là nhà hay xe vậy.

Năm quả báo của lễ Kaṭhina.

Theo Phật ngôn, thầy tỳ khuru khi đã thọ lãnh lễ Dâng y casa rồi thì được 5 quả báo như sau:

1. *Anāmantacāro*: kỳ lễ dâng y chưa mãn hạn hoặc chưa hủy bỏ, tỳ khuru đi đâu khỏi cần kiếu từ vị tỳ khuru khác khi có mặt là khỏi phạm tội vì điều học cārīta. Sự không cần phải kiếu từ có giải như vậy: Thầy từ khuru nào đã nhận lãnh đi thọ thực một nơi nào, nhưng chưa có độ vật thực của người đó, nếu không có kiếu từ vị tỳ khuru khác có mặt tại chùa mà cứ đi vào xóm tới nhà này nhà kia thì vị tỳ khuru ấy phải phạm tội ung đối trị. Nhưng thầy tỳ khuru khỏi phạm tội do được thọ lãnh lễ Dâng y Kaṭhina.

2. *Asamādānacāro*: thầy tỳ khuru đi đâu cách đêm khỏi phải mang đủ tam y theo mình (y đã nguyện thành tên rồi) khi mặt trời mọc lên rồi dầu có xa lia cả tam y cũng không phạm tội.

3. *Ganabhōjanaṃ*: tỳ khuru từ 4 vị trở lên nếu có thí chủ thỉnh thọ thực nhưng lại kể tên vật thực ra⁵ các thầy đồng đi thọ thực thì phạm ung đối trị, nếu tỳ khuru được thọ lãnh lễ Dâng y thì khỏi phạm tội.

4. *Yāvadattha cīvaram*: thầy tỳ khuru có thể giữ y bao nhiêu cũng vô tội trong thời hạn quả báo của lễ Dâng y, khỏi phải nguyện, khỏi phải gởi chỉ định cho ai.

5. *Yo ca tattha cīvaruppādo so nesam bhavissati*: y bát của tỳ khuru hay sa đi liễu đạo, y người dâng cúng đến chư tăng, y phát sanh lên do tài sản của tăng, nói tóm lại y nào phát sanh do huê lợi chung quanh chùa tất cả những y ấy chỉ chia cho các vị nào có lãnh lễ Dâng y casa đó mà thôi (còn như các vị tỳ khuru khác là khách tăng thì không có quyền chia phần y ấy).

Cách dâng y casa Kaṭhina.

Thí chủ nào có tâm trong sạch vào khoảng thời kỳ trong 1 tháng kể từ (16 tháng 09 âm đến rằm tháng mười) muốn làm lễ Dâng y casa đến chư tăng an cư kiết hạ tại một ngôi chùa nào thì đến bạch với sư cả rằng: “Bạch ngài, tôi xin dâng y casa vào chùa này”. Khi vị sư cả đã chấp thuận thì về lo sửa soạn lễ vật phụ tùng trong cuộc lễ tùy theo giàu nghèo.

Hỏi: Tại sao phải đến chùa xin vị sư cả trước? Đáp: Nếu không xin trước tự ý đem lễ vật y bát đến chùa thì có khi chư tăng không có mặt đầy đủ hoặc là chùa ấy đã có hứa trước với ai rồi khi mình đem đến nữa làm cho bất tiện và cũng không thể thọ lãnh nữa được.

⁵ Như thỉnh chư Tăng đi thọ thực cơm, cá, bánh...

Ở trong một chùa hay tịnh xá có bao nhiêu vị chẳng hạn, nếu có ý đầy đủ mỗi vị 1 bộ thì càng quý, bằng không chỉ một bộ tam y cũng được, nói cho cùng là trong 3 lá y⁶ tối thiểu có một lá nào cũng được, đây là hành lễ để chư tăng được 5 quả báo vậy thôi.

Như người nghèo quá có tâm trong sạch chỉ có 4 thước vải thôi, vừa đủ may một lá y nội gọi là an-đà-hội, đem đến chùa không có ai dâng y cả, cũng được phước báu của lễ dâng y vậy. Nhưng trong các nước Phật giáo thuần túy thì nhiều đại phú gia họ dâng y luôn cả vật phụ thuộc đầy đủ như giường, bàn ghế, mùng mền, chén, bát, thau, chậu, khăn v.v... họ còn tổ chức thêm cuộc trai tăng cho được phần long trọng.

Sáng sớm họ và thân bằng quyến thuộc cùng bạn đem y casa đến chùa, rồi thỉnh chư tăng vào chánh điện thọ tam qui ngũ giới xong rồi đọc bài dâng y như vậy: “Mayaṃ bhante, imaṃ Kaṭhina dussama⁷ bhikkhu saṅghassa dema amhākaṃ dīgharattaṃ atthāya, hitāya, sukhāya. Dutiyampi...tatiyampi... – Bạch đại đức tăng, chúng tôi xin dâng y casa cùng các vật phụ tùng đến chư tăng, xin chư tăng nhận lãnh cho chúng tôi được sự lợi ích, sự tấn hóa, sự an vui lâu dài. Lần thứ nhì... lần thứ 3...”

Có nhiều nơi họ dâng y còn nguyên vải trắng chưa may chưa nhuộm, như vậy thì phận sự chư tăng phải cu hội lại cắt may và nhuộm cho xong trong nội ngày. Nhưng phần đông ở khắp nơi bây giờ thì họ thường cắt may và nhuộm sẵn càng tốt. Nếu như cắt may nhuộm phải làm cho đúng luật thì chư tăng thọ lãnh mới thành tựu, còn như cắt may nhuộm không đúng luật thì lễ Dâng y casa ấy không thành tựu phước báu (đến chư tăng).

Bởi vậy, nếu khi thí chủ đem y casa đến làm sẵn rồi thì vị luật sư phải xem xét lại coi có đúng luật không nghĩa là y đó có cắt rời ra từng mảnh rồi mới may lại không? Mà nhuộm có đúng luật Phật định không? Khi xem xét kỹ lưỡng rồi thì thọ lãnh mới tròn đủ phước báu.

Cách thọ lãnh y casa.

Theo trong Đại tạng Mahāvagga Đức Phật có dạy như vậy: Evañca pana bhikkhave kathinaṃ attharittabbaṃ – Đây các thầy tỳ khuru, các thầy thọ lãnh y như thế này.

Nếu nói về số tăng thì ít nhất phải đủ năm tỳ khuru hay hơn đó trở lên thì thọ lãnh lễ dâng y mới được, còn nói về cách nhập hạ thì vị tỳ khuru lãnh y ấy phải nhập hạ trước⁸ tỳ khuru dứt hạ hoặc nhập hạ sau, hay là tỳ khuru ở chùa khác đến lãnh cũng không thành tựu được, cũng như vị không có nhập hạ.

Chỗ nói phải đủ 5 vị tỳ khuru là 4 vị giao y casa cho 1 vị thọ lãnh rồi 4 vị ấy chỉ hoan hỷ thọ lãnh phước báu (*anumodanā*) của lễ dâng y thì cũng đều được phước báu in nhau hết thầy (đây là nói 4 vị kia đồng ở 1 chùa cùng nhập hạ trước một lượt với nhau), nếu thỉnh các vị chùa khác lại cho đủ tăng thì các vị ấy không có *anumodanā* được.

Nếu chùa nào chỉ nhập hạ trước có 4 vị, 3 vị, 2 vị hoặc 1 vị thì có thể thỉnh chư tăng nhập hạ sau hay chư tăng chùa khác đến cho đủ 5 vị cũng được, hoặc có ông sa di nào đúng 20 tuổi trong khoảng nhập hạ sau cho đến ngày lễ pavāranā, cho ông sa di ấy lên tỳ khuru cho đủ 5 vị, và vị tỳ khuru mới lên trong thời kỳ nhập hạ ấy cũng được hưởng phước báu của lễ dâng y như mấy vị kia. Cách cho lên tỳ khuru trong hạ ấy chẳng phải chỉ có 1 vị mà thôi, dầu cho có 2, 3, 4 vị cho lên tỳ khuru rồi cũng được hưởng quả báo in nhau hết thầy.

⁶ Tam y: 1) Tăng-già-lê 2 lớp, 2) uất-đà-la-tăng, 3) an-đà-hội.

⁷ Có chỗ đọc “Kaṭhina civaram” là khi nào y đã y nhuộm rồi. Nếu có thêm các vật phụ tùng ngoài y ra thì đọc thêm “Sapparikkhāram”.

⁸ Nhập hạ có 2 kỳ là: kỳ trước kể từ rằm tháng 6 âm cho đến rằm tháng 9, kỳ sau kể từ rằm tháng 7 âm đến rằm tháng mười đây là nói năm điều hòa không có tháng nhuận khoảng ấy.

Nếu trong 1 chùa mà không có vị nào rành mạch trong công việc thọ lãnh y casa, như vậy có thể thỉnh vị nào ở chùa khác đến chỉ dạy cách thọ lãnh và đọc tuyên ngôn dùm cũng được thành tựu.

Trong tạng Luật dạy tỳ khuru phải rành mạch trong tám pháp mới thọ lãnh y casa được. Tám pháp ấy là: Atthadhammovido bhikkhu kathinatthāra marahati pubbam paccudhārā - dhitthānatthāro mātikāti ca palibodho ca ubhāro ānisaṃso panatthime 1) pubbakarana: phận sự phải làm trước như cắt may; 2) paccudhāra: biết cách xả y cũ; 3) adhitthāna: biết nguyện y mới; 4) atthāra: cách thọ lãnh đúng phép hoặc không đúng phép; 5) mātikā: 8 nguyên nhân làm cho lễ dâng y tiêu hoại hết hiệu lực; 6) palibodha: sự ràng buộc hay bận rộn; 7) ubbhāra: cách hủy bỏ; 8) anisaṃsa: biết 5 quả báo. 8 Pháp này sẽ giải rộng phía sau.

Vấn: Ai có thể làm lễ Dâng y casa được? *Đáp:* Chư Thiên, nhân loại, 5 hạng xuất gia là tỳ khuru, tỳ khuru ni, sa di, sa di ni, sikkhāmānā⁹ đều có thể dâng y được hết thấy.

Vấn: Khi thí chủ về dâng y đến chư tăng phải lãnh bằng cách nào? *Đáp:* Khi thí chủ về dâng y xong, tỳ khuru chỉ lãnh bằng tâm là làm thỉnh ưng chịu, chớ không được thọ bằng thân hay khẩu.

Vấn: Y Kathina ai được phép lãnh? *Đáp:* Tăng giao cho vị nào thì vị ấy được phép thọ lãnh.

Vấn: Tăng phải giao y Kathina cho ai? *Đáp:* Vị tỳ khuru nào có y cũ rách thì chư tăng giao cho vị ấy lãnh nếu có nhiều vị y bị cũ rách thì chư tăng nên giao cho vị cao hạ có y rách ấy lãnh và trong các vị cao hạ mà vị nào rành mạch về 8 pháp phía trước thì nên giao cho vị ấy thọ lãnh và phải làm phận sự cho xong trong nội ngày, chớ không được để trễ qua ngày sau thì phải hư hỏng, còn như mấy vị già cao hạ mà không rành 8 pháp thì nên giao cho vị sư trẻ cao hạ hơn mà rành rẽ 8 pháp thọ lãnh.

Theo trong chú giải Vinayā lankā có dạy cách giao y như vậy. Chọn 2 vị tỳ khuru, 1 vị vắn 1 vị đáp.

Vấn: Y Kathina này đã phát sanh đến tăng rồi tăng nên giao cho vị nào thọ lãnh? *Đáp:* Bạch đại đức tăng vị nào có y cũ rách thì tăng nên giao cho vị ấy thọ lãnh.

Vấn: Tỳ khuru có y cũ rách nhiều vị, hay là ở đây không có vị nào y cũ rách hết thì tăng phải làm sao? *Đáp:* Như vậy tăng nên giao cho vị cao hạ.

Vấn: Ở đây vị vào cao hạ hơn hết? *Đáp:* Vị tỳ khuru tên ... (như Nāgathera)

Vấn: Vậy chớ vị ấy có đủ tư cách sắp xếp làm xong và thọ trong ngày nay không? *Đáp:* Vị ấy có thể sắp đặt xong.

Vấn: Vậy chớ vị ấy có đủ 8 pháp không? *Đáp:* Vị ấy đầy đủ rồi.

Vị tỳ khuru vẫn nên nói: ‘sādhu lành thay’ như vậy tăng nên giao y Kathina cho vị tỳ khuru ấy lãnh.

Kế tiếp một vị luật sư rành rẽ đọc tuyên ngôn như vậy: “Sunātu me bhante saṅgho idaṃ saṅghassa kathinadussam uppannaṃ, yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho imaṃ Kathina dussam (itthannāmassa) bhikkhuno dadeyya kathinaṃ attharituṃ, ess ñatti.

Sunātu me bhante saṅgho idaṃ saṅghassa Kathina dussam uppannaṃ saṅgho imaṃ kathinadussam, (itthannāmassa) bhikkhuno deti kathinaṃ attharituṃ, yassāyasmato khamati imassa Kathina dussassa (itthannāmassa) bhikkhuno dānaṃ kathinaṃ attharituṃ, so tunhassa

⁹ Sikkhāmānā tập sự trong 2 năm phải giữ 6 giới tới giới không ăn sái giờ, đúng 2 năm mới tu lên được tỳ khuru ni.

yassa nakkhamati, so bhāreyya. Dinnam idaṃ saṅghena Kaṭhina dussam (itthannāmassa) bhikkhuno kathinam attharituṃ khamati saṃghassa tasmā tumhī evametam dhārayāmi”.

Nghĩa: Bạch đại đức tăng, xin chư tăng nghe tôi trình, y Kaṭhina này đã phát sanh đến chư tăng, nếu hợp thời đến chư tăng thì tăng nên giao y này cho vị tỳ khuru tên... thọ lãnh, đây là lời tuyên ngôn.

Bạch đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình, y Kaṭhina này đã phát sanh đến chư tăng, bây giờ chư tăng giao y này cho thầy tỳ khuru tên... thọ lãnh, sự giao y Kaṭhina này đến thầy tỳ khuru tên... thọ lãnh, vị nào ưng thuận xin vị ấy làm thỉnh, còn vị nào không ưng thuận xin vị ấy nói lên cho biết, y Kaṭhina này tăng đã giao cho vị tỳ khuru tên... thọ lãnh. Sự giao y này hợp lý đến chư tăng nên các ngài mới làm thỉnh. Tôi xin ghi nhận sự giao y này hợp pháp do sự làm thỉnh ấy.

Nếu như y may nhuộm xong thì thọ lãnh liền cũng được. Còn như họ đem đến vải nguyên cây thì tỳ khuru thọ ấy phải giặt cho sạch nếu dơ, rồi đo, cắt, may, nhuộm cho đúng màu Casa, làm dấu cho xong nội trong ngày. Công việc bận rộn như vậy mà các vị ấy phải tiếp tay nếu vị nào không cần mãi tiếp giúp thì phạm tội hành ác. Khi xong tất cả phận sự mới được thọ lãnh.

Nếu vị tỳ khuru ấy muốn thọ y tăng-già-lê, phải đọc xá tăng-già-lê cũ rồi lấy y mới nguyện lên tăng-già-lê, xong nói ra tiếng như vậy: Imāya saṅghātiyā kathinam attharāmi – Tôi thọ y Kaṭhina bằng tăng-già-lê này. Nếu thọ y huật-đà-la-tăng (y vai trái) thì cũng xá y cũ nguyện y mới rồi nói ra tiếng cho rõ như vậy: Iminā uttarāsaṅgena kahitnam attharāmi – Tôi xin thọ y Kaṭhina bằng y huật-đà-la-tăng này. Nếu muốn thọ y an-đà-hội (y nội) thì cũng xá y cũ, nguyện y mới rồi nói ra tiếng như vậy: Iminā antaravāsakena kathinam attharāmi – Tôi xin thọ y Kaṭhina bằng y an-đà-hội này.

Xong chấp tay giữa chư tăng tuyên bố như vậy: Atthatam bhante (đây là vị nhỏ hạ còn cao hạ hơn hết thì đổi chữ *bhante* ra chữ *āvuso*) saṅghassa kathinam dhammiko kathinatthāro anumodadha – Bạch chư tăng, y Kaṭhina của tăng tôi đã thọ rồi, sự thọ này đã hợp pháp, xin chư tăng hãy hoan hỷ (anumodanā). Nếu trong chùa đó chỉ có 1 vị nhỏ hạ hơn hoan hỷ thì đổi chữ *anumodātha* lại chữ *anumodāhi* thôi.

Về phần các vị hoan hỷ ngồi chồm hóm lên đọc như vậy: Atthatam āvuso saṅghassa kathinam dhammiko kathinatthāro anumodāma – này đạo hữu, y Kaṭhina của tăng, ông đã thọ rồi, sự thọ này rất hợp pháp, vậy chúng tôi hoan hỷ thọ lãnh phước báu. Nếu trong chùa chỉ có 1 vị hoan hỷ thì đổi chữ *anumodāma* lại chữ *anumodāmi*.

Khi đọc hoan hỷ thì tất cả chư tăng đều được phước báu in nhau như vị tỳ khuru thọ lãnh.

Trong bộ luật parivāra có nói tăng hay 1 nhóm tăng (2 hay 3 vị) thọ Kaṭhina không thể được, chỉ có 1 vị tỳ khuru mới lãnh được mà thôi và khi tăng hay nhóm tăng hoan hỷ thọ lãnh phước báu thì tăng cũng như nhóm tăng đều quả báu in nhau hết thấy.

Khi thí chủ dâng y xong rồi về hết thì tất cả y và đồ phụ tùng thuộc về của tăng, tăng có thể chia nhau tùy theo số chư tăng nhập hạ trước, nếu không có số nhập hạ thì chia dâng từ chỗ vị cao hạ cho đến cuối cùng tùy theo vật dụng đủ đến đâu hay đó, chỉ trừ những trọng vật (*garubhanda*) như giường ghế, chậu, dao, búa v.v... thì không nên chia vì đó là trọng vật của tăng. Cách chia từ vị cao hạ xuống dưới không bắt số, không nên lựa y bằng giá nhau, nên lựa y tốt đáng chia cho vị cao hạ mỗi vị một lá cho đến cùng, nếu còn dư thì cũng chia từ trên trở xuống hết đến đâu cũng được, còn mấy vị nào thiếu thì kỳ sau ai đem y dâng nữa trong

hạn kỳ của phước báu lễ dâng y năm tháng đó thì lấy chia tiếp cho các vị chia còn thiếu trước kia, dầu cho ý phát sanh lên cho huê hợi của chùa cũng phải chia bằng cách ấy,

Nếu trong chung quanh sīmā chùa có nhiều liêu cốc của nhiều nhóm chư tăng cũng phải tụ lại trong 1 chỗ với nhau rồi thọ lãnh y Kathina mới thành tựu. Nếu thọ lãnh riêng ra thì không thành tựu đâu.

Đây giải về cách thọ lãnh y Kathina thành tựu hay không thành tựu.

Vấn: Có mấy cách thọ y Kathina không thành tựu? Đáp: Có 24 cách làm cho lễ thọ y Kathina không thành tựu gọi là anathākāra. 1) ullikhitama: lãnh y Kathina chưa xong chỉ đo bề dài bề ngang vậy thôi; 2) dhovanamattena: lãnh y Kathina chưa cắt may xong chỉ mới giặt; 3) cīvaravicāranamattena: lãnh y Kathina chưa làm xong chỉ tính toán sắp đặt đây là y 5 điều, 7 điều, 9 điều, 11 điều; 4) chedanamattena: lãnh y chưa làm xong chỉ mới cắt ra thôi; 5) bandhnamattena: lãnh làm chưa xong vì mới lược kết vào; 6) ovaṭṭiṭṭakaranamattena: lãnh y chưa xong chỉ mới may thừa thừa theo hàng hàng chỉ lược sơ; 7) kaṇḍūsakaranamattena: lãnh y chưa làm xong chỉ mới kết vải khuy để cột; 8) dalikamma karanamattena: lãnh y chưa làm xong chỉ lấy vải Kathina may thêm vô y cũ của mình 1 lớp nữa; 9) anuvāta karanamattena: lãnh y chưa làm xong chỉ mới may bìa dài; 10) paribhaṇḍ karanamattena: lãnh y chưa làm xong chỉ mới may bề ngang; 11) ovaṭṭeya karanamattena: lãnh y chưa làm xong chỉ mới nối mảnh vải này với mảnh vải kia chỗ này với chỗ nọ; 12) kambalamaddana mattena: lãnh y nhuộm chưa đúng màu y casa¹⁰; 13) nimittakatena: lãnh y Kathina do tỳ khuru đã nói xa nói gần là nói ướm (như nói tôi chỉ lãnh mặt y như thế này); 14) parikathākatena: lãnh y Kathina do tỳ khuru nói ra nói vô kêu gọi biểu họ làm (như nói chùa tôi không ai dâng y vô hết, ai làm phước dâng y sẽ được vợ giàu có phước lớn v.v...); 15) kukkhukatena: lãnh y do tỳ khuru đi kiếm xin đem về hay mượn y của người khác hay tự thọ lãnh bằng y của mình đã có; 16) sanidhīkatena: lãnh y đã để cách qua 1 ngày trong tay người lãnh; 17) nissaggiyena: lãnh y vì để cách đêm; 18) akappakatena: lãnh y vì chưa làm dấu; 19), 20), 21) aññatra saṅghātiyā, uttarāsaṅgena antaravāsakena: lãnh y Kathina ngoài tam y ra là ngoài tăng-già-lê, uất-đà-la-tăng, an-đà-hội nhưng nếu lãnh 1 lần luôn 3 lá y thì cũng không được chỉ lãnh 1 cái mà thôi; 22) aññatra pañcakena vā atireka pañcakena vā tadaheva sañchinnena sammandalīkatena: lãnh y Kathina, mấy điều không cắt đứt ra, bẻ xếp lại rồi may chòng lên hay là may mà không đủ 9 chi của y hay lãnh y chỉ may chỉ có 2, 3, 4 điều mà thôi, ngoài ra y 5, 7, 9 và 11 điều; 23) aññatra puggalassa atthārā: lãnh không phải 1 vị mà chư tăng hay 1 nhóm tăng thọ lãnh; 24) nissīmaṭṭho anumodati: đứng hay ngồi ngoài sīmā mà thọ lãnh hay hoan hỷ anumodānā.

Nói về sīmā và cận sīmā thì khi đọc tuyên ngôn ñatti giao y cho vị tỳ khuru lãnh thì luôn luôn phải ở trong sīmā. Còn khi thọ lãnh atthārā hay hoan hỷ anumodānā thì trong sīmā hay cận sīmā gọi là upacāra sīmā cũng được.

Chỗ này thế nào gọi cận sīmā? Chỗ gọi là cận sīmā, nếu trong chùa có hàng rào thì kể từ hàng rào ấy còn như chùa không có hàng rào thì xa bằng người liệng cục đất từ chùa ra, chỗ chư tăng đã nhập hạ, ngoài đó ra thì không thọ được.

Đây là cách giải về lãnh y không thành tựu.

Đây giải về cách thọ lãnh hợp pháp có 17 cách

Cách lãnh y thành tựu hợp pháp gọi là athatākāra: 1) ahatana: lãnh y Kathina bằng vải mới; 2) ahatakāya: lãnh y đã làm xong bằng vải hơi cũ nhùn nhục; 3) pilotikāya: lãnh y bằng vải

¹⁰ Như mới nhuộm y còn màu, như ngà voi, lá cây chính, vàng tươi, màu sen đỏ, màu rom rạ, màu dừa lửa đều không được.

sātaka cũ; 4) paṃsukūlena: lãnh y làm bằng vải paṃsukūla là thứ vải bỏ nơi mồ mả hay nơi nào lượm đem dâng; 5) āpaṇikena: lãnh y bằng vải rút gần quán chợ họ lượm đem dâng; 6) animittakatena: lãnh y trong sạch chớ không phải nói xa gần cho thiện tín đem dâng; 7) aparikathākatena: lãnh y không phải do nói ước hay nói trắng trợn cho họ đem dâng; 8) akukkukatena: lãnh y không phải do đi xin hay mượn của người; 9) asandhikatena: lãnh y không để cách đêm; 10) anissaggiyena: lãnh y không để bị ung xả đối trị; 11) kappakatena: lãnh y đã làm dấu đàng hoàng; 12), 13), 14) saṅghātiyā attarāsaṅgena antarayāsakena: lãnh ngay y tăng-già-lê, uất-đà-la-tăng hay an-đà-hội cái nào 1 cái chớ không đặng lãnh 1 lần 2, 3 cái; 15) pañcakenavā atireka pañcakena vā taḍaheva sañchinnena samadalīkatena: lãnh y cắt may xong bằng 5 điều, 7 điều, 9 điều, hay 11 điều nội trong ngày; 16) puggalassa attharā: 1 vị tỳ khuru thọ lãnh; 17) sīmāṭṭho anumodati: tỳ khuru ở trong sīmā hay cận sīmā của mình nhập hạ mà thọ lãnh và hoan hỷ anumodanā.

Mātikā: mẫu sanh 8 cách làm lễ Kaṭhina vô hiệu lực hay tiêu hoại: 1) pakkamanantikā: sự đi ra khỏi ranh chùa chỗ lãnh kathina; 2) niṭṭhānantikā: sự làm y xong; 3) sannīṭṭhānantikā: sự quyết tâm dứt khoát; 4) nāsannantikā: sự hư hoại y (như lửa cháy, trộm cắp); 5) savanantikā: sự nghe tin tức; 6) āsāvachedika: do sự hết hy vọng; 7) sīmāṭṭikkantikā: do quá hạn kỳ lễ Kathina; 8) sahubbhāra: do sự hợp lại chur tăng mà hủy bỏ.

1. Giải rằng: Tỳ khuru khi thọ lãnh y rồi nghĩ rằng “Ta không trở lại chùa này nữa” rồi đem y đã làm xong đi ra khỏi ranh chùa chỗ nhập hạ thì lễ Kaṭhina của vị ấy vô hiệu lực vì đã hư hoại và cũng không được 5 quả báo nữa. Đó là nguyên nhân thứ nhất.

2. Tỳ khuru đã thọ lãnh y Kaṭhina rồi, đem phần y của mình được làm chưa xong đi ra khỏi, khi đến chùa khác rồi bèn nghĩ rằng “Ta nhờ họ tiếp làm y nơi chùa này và không trở lại chùa cũ mình nữa”. Tỳ khuru ấy nhờ người tiếp làm xong thì lễ dâng y của vị ấy hết hiệu lực.

3. Tỳ khuru thọ lãnh y về dâng y rồi, đem y làm chưa xong đi ra khỏi ranh chùa bèn nghĩ rằng “Ta sẽ không mượn người tiếp làm y đâu và ta cũng không trở lại chùa cũ nữa”. Khi tỳ khuru suy tính như vậy thì hiệu lực của lễ dâng y chấm dứt.

4. Tỳ khuru thọ lãnh lễ dâng y rồi, đem y chưa làm đi ra khỏi vòng rào chùa mới nghĩ rằng “Ta sẽ cho người tiếp làm y nơi đây và ta sẽ không trở lại chùa cũ nữa”. Nhưng khi đương làm y thì bị hư hoại do trộm cướp hay bị lửa cháy thì lễ dâng y ấy hết hiệu lực.

5. Tỳ khuru thọ lãnh lễ dâng y rồi, nghĩ rằng “Ta sẽ trở lại chùa” rồi đem y đi, khi đi ra ngoài vòng rào chùa rồi lại nghĩ rằng “Ta sẽ cho người tiếp làm y nơi này”, khi tỳ khuru làm y xong lại được tin chur tăng nơi chùa mình đã hủy bỏ lễ Kaṭhina, khi vừa nghe tin như vậy thì lễ Dâng y Kaṭhina không còn hiệu lực.

6. Tỳ khuru thọ lãnh lễ dâng y rồi, đi ra khỏi chùa với ý định kiếm y nơi chỗ khác, nhưng khi ra khỏi vòng rào chùa lại nghĩ rằng “Ta sẽ kiếm y ngoài ranh chùa và ta sẽ không trở lại chùa nữa”. Tỳ khuru ấy đang kiếm y, nhưng chưa được, lại bỏ ý định kiếm y nữa. Chỉ bỏ ý định kiếm y nữa thì lễ Kaṭhina của vị ấy hết hiệu lực.

7. Tỳ khuru thọ lãnh lễ dâng y rồi, nghĩ rằng “Ta sẽ trở lại chùa cũ” rồi đem y chưa làm ra đi, khi đi ra khỏi ranh chùa cho người tiếp làm y đó, đến khi làm xong lại nghĩ “Ta sẽ trở về chùa” nhưng bị ngưng lại ngoài ranh chùa cho đến khi hết hạn kỳ lễ Kaṭhina, thì tự nhiên lễ ấy cũng đồng hết hiệu lực.

8. Tỳ khuru thọ lãnh lễ dâng y rồi, nghĩ rằng “Ta sẽ trở lại chùa cũ” rồi đem y chưa làm ra đi, khi cho người tiếp làm y ấy xong lại nghĩ rằng “Ta sẽ trở về chùa” và cũng trở về đến đúng lúc lễ Kaṭhina hết hiệu lực chung cùng với các vị khác.

Sự ràng buộc hay ràng buộc – palibodha.

Sự ràng buộc có 2 là: āvāsa palibodho: sự ràng buộc chỗ ở nhập hạ; cīvara palibodho: sự ràng buộc về y.

Giải rằng: Thầy tỳ khuru trong Phật pháp khi ở nơi cư ngụ nào khi đi ra khỏi mà còn cố ý muốn “Ta sẽ trở lại” gọi là sự ràng buộc về chỗ ở, hoặc đã đi đến ở nơi chùa khác rồi mà vẫn còn mến tiếc sẽ trở lại chùa cũ nữa.

Sự ràng buộc về y là: tỳ khuru sao chưa làm y hoặc làm mà chưa xong hoặc già sự hy vọng còn kiem y chưa dứt, như vậy gọi là sự ràng buộc về y.

Hết hiệu lực hay hủy bỏ – ubbhāra.

Hết hiệu lực hay hủy bỏ có 2 là: atthamātikā: sự hết hiệu lực của lễ Kathina do 8 mẫu sanh matikā phía trước; anatarubbhāra: sự hết hiệu lực hay hủy bỏ lễ Kathina do chư tăng nơi chùa đồng lòng đọc tuyên ngôn hủy bỏ do một nguyên nhân nào.

Như có nhiều vị tỳ khuru khách đến y đều cũ hết, thiện tín thấy vậy rủ nhau dâng y vào chùa đến chư tăng, lẽ tự nhiên chư tăng đã thọ lễ Kathina mới có quyền chia nhau mà thôi, thành ra các vị tăng khách y vẫn cũ rách. Thí chủ thấy vậy lấy làm lạ, bèn bạch hỏi vì lý do nào mà các vị khách tăng không được chia y mới dâng. Khi các vị tỳ khuru cho biết vì phước báu của lễ Kathina nên mấy vị khách tăng không có quyền chia. Thí chủ bèn đem việc ấy bạch Phật làm cách nào cho các vị tăng được lãnh y mới.

Đức Phật dạy rằng: Muốn cho các vị khách tăng ấy lãnh y được thì chư tăng tại chùa phải hội nhau lại đọc tuyên ngôn hủy bỏ lễ Kathina đi thì tự nhiên phước báu của lễ Kathina không còn hiệu lực nữa. Khi ấy thí chủ muốn dâng y đến các vị khách tăng thì mới thọ lãnh được.

Bởi có ấy khi muốn hủy bỏ lễ Kathina trước khi hết thời hạn, vì một lý do nào thì phải hội chư tăng đã lãnh lễ Kathina lại mà đọc tuyên ngôn như vậy: “Sunātu me bhante saṅgho, yadi saṅghassa pattallaṃ saṅgho kathinaṃ uddhareyya, esā ñāti. Sunātu me bhante saṅgho saṅgho Kathina uddhara ti yass’āyasmato khamati kathinassa uddharo so tunhassa yassa nakkhamati so bhāseyya, ubbha taṃ saṅghena kathinaṃ. Khamathi saṅghassa tasmā tunhī evametam dhārayāmi – Kính bạch đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình bày, nếu thời giờ phù hợp đến chư tăng, vậy tăng nên hủy lễ Kathina, đây là lời tuyên ngôn. Bạch đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình bày, giờ tăng hủy bỏ lễ Kathina, sự hủy bỏ lễ Kathina này vừa lòng vị nào thì xin vị ấy làm thỉnh, còn vị nào không vừa lòng thì xin vị ấy nói lên cho biết. Lễ Kathina tăng đã hủy bỏ rồi, sự việc này hợp đến chư tăng, bởi vậy chư tăng mới làm thỉnh. Tôi xin ghi nhận sự ưng thuận của chư tăng do nơi sự làm thỉnh ấy”.

Theo thông thường thì khi lễ Dâng y Kathina hết hiệu lực vì bị hủy bỏ hoặc dứt 2 điều ràng buộc thì đương nhiên 5 phước báu cũng chấm dứt.

Linh tinh – pakiṇṇaka.

Vấn: Có mấy pháp phát sanh một lượt với sự thọ lãnh y Kathina? *Đáp:* Pháp phát sanh lên một lượt với sự thọ lãnh y Kathina có 15 là: 8 matikā – mẫu sanh, 2 palibodha – ràng buộc, 5 ānisaṃsa – quả báo.

Vấn: Gốc của Kathina, vật dụng, căn bản của vải có mấy? *Đáp:* Gốc của lễ Kathina là chư tăng, vật dụng của lễ Kathina là tam y, căn bản là 6 thứ vải: vải làm bằng vỏ cây, vải làm bằng bông vải, vải làm bằng tơ tằm, vải làm bằng lông thú, vải làm bằng thớ cây, vải làm bằng 5 thứ trên trộn chung lại.

Vấn: Cái chi là khoản đầu, khoản giữa, khoản cuối của lễ Kathina? *Đáp:* Sự làm y là khoản đầu, sự xả y cũ nguyện y mới là khoản giữa, sự thọ lãnh và anudanā là khoản cuối.

Vấn: Người thế nào không thể thọ lãnh lễ Kathina được? Người thế nào mới lãnh được? *Đáp:* người không đủ 8 chi không thể thọ lễ Kathina được là: không biết làm phận sự đầu tiên, không biết xả bỏ y cũ, không biết nguyện y mới, không biết cách thọ lãnh y, không biết nguyên nhân lễ Kathina hết hiệu lực, không biết sự ràng buộc, không biết duyên có hủy bỏ Kathina, không biết phước báu của lễ Kathina. Còn người hiểu biết hết 8 chi này thì mới thọ lãnh được.

Vấn: Sự thọ lãnh lễ Kathina gom lại có một pháp là lời nói? *Đáp:* Nghĩa là sự lãnh lễ Kathina thành tựu do lời nói ra là vị tỳ khuru thọ lãnh nói ra tiếng rõ ràng cho chư tăng nghe, nếu lãnh y Kathina mà nói nhỏ chỉ cho mình nghe, chư tăng nghe không rõ mình nói cái chi thì lãnh không thành tựu.

Vấn: Sự thọ lãnh y Kathina của mấy nhóm người mà không thành tựu? *Đáp:* Sự lãnh y Kathina của 3 nhóm người không hợp lệ: sự thọ lãnh y Kathina ngoài sīmā và cận sīmā; người thọ lãnh không nói ra tiếng rõ ràng; người thọ lãnh nói nhỏ quá không cho người khác nghe rõ.

Vấn: Sự thọ lãnh lễ Kathina có mấy cách không thành tựu và mấy cách thành tựu? *Đáp:* Sự thọ lãnh lễ Kathina có 3 cách không thành tựu là: vật dụng không đầy đủ, thì giờ sai, thiếu phận sự. Nếu ngược lại đầy đủ 3 điều là thành tựu.

Vấn: Tháng nào mới nên thọ lãnh Kathina đúng phép? *Đáp:* Chỉ có 1 tháng sau khi ra hạ (nếu năm điều hòa là kể từ 16 tháng 9 âm đến rằm tháng mười mới nên thọ lãnh lễ Kathina mà thôi).

Cách đọc Pāli dâng y Kathina: “Namo tassa ... (3 lần). Imam bhante Kathina cīvaram sānisamsam saṅghassa dema (đọc 3 lần) sādhu no bhante saṅgho imam Kathina cīvaram sānisamsam paṭṭiggaṇhātu kathinaṃ attharituṃ, mātāpitu, ādinañca guṇvantānaṃ amhākañca dīgharattaṃ hitāya sukhāya – Bạch đại đức tăng được rõ, chúng tôi xin dâng y Kathina này luôn cả các vật phụ tùng đến chư tăng. Xin chư tăng hoan hỷ nhận lãnh cho chúng tôi được sự lợi ích, sự an vui đến các bạn ân nhân nhưt là cha mẹ chúng tôi và tôi được lâu dài, lần thứ nhì... lần thứ ba...”

Giải về phước báu thí chủ.

Vấn: Thí chủ có tâm trong sạch dâng y Kathina đến chư tăng thì sẽ được phước báu như thế nào? *Đáp:* Thí chủ nào có tâm trong sạch dâng y Kathina đến chư tăng thì sanh lên kiếp nào đều có sắc đẹp y phục đầy đủ không thiếu chi. Nếu người nam thì sau này gặp Phật nghe Pháp xong, muốn xuất gia thì sẽ trở thành ehibhikkhu, nghĩa là khi muốn xuất gia bạch Phật, Đức Phật bèn gọi ehibhikkhuvo – người trở thành tỳ khuru đi, khi ấy tự nhiên do phước báu của lễ Kathina mà vị ấy trở nên một vị tỳ khuru có đủ tam y, quả bát và 8 món vật phụ tùng, y như vị tỳ khuru đã xuất gia lâu rồi vậy, khỏi vẫn phải cạo tóc và kiếm y bát chi cả. Còn người nữ thì không trở thành ehibhikkhu được nhưng sanh lên kiếp nào cũng có y phục dồi dào đầy đủ lại thêm có sắc đẹp hơn người.

Đừng nói chi đến sự dâng y đầy đủ như bây giờ mà dầu khi có người làm lễ dâng mình hùn kim chỉ để may thôi nhưng phước báu cũng không kể hết được.

Như có một sự tích như sau: Một thưở nọ có một vị đại phú gia tên là Sirīsetṭhī sau khi Đức Phật Ca Diếp và chư tăng ra hạ rồi. Ông phát tâm trong sạch muốn làm đại lễ Dâng y casa Kathina đến chư tăng và Đức Phật. Ông bèn cho người đi cùng trong xứ Balanai truyền rao rằng ông sẽ cử hành lễ Dâng y casa đến chư tăng và Đức Phật, nếu ai có tâm trong sạch thì xin hùn phước vào cuộc lễ dâng y đa thiếu tùy theo của cải. Trong lúc ấy có một người thật

là nghèo khổ, không cơm ăn đủ no, không có quần áo mặc cho lành, y chỉ có một cái khổ để che thân mà thôi. Khi y nghe người ta kêu gọi như thế, y mới nghĩ rằng “Có lẽ do kiếp trước ta không có làm phước bố thí chi, cho nên kiếp này ta mới nghèo khổ như vậy. Vậy bây giờ ta ráng tạo phước báu bằng cách hùn phước vào lễ dâng y casa. Nhưng làm sao ta có chi đâu mà hùn phước”. Y mới nghĩ rằng “Ta chỉ có cái khổ cũ này thôi để che thân nếu đem đi bán kiếm chút ít tiền hùn vào để mua chi may cũng được”, nghĩ như vậy rồi y bèn đem giặt cái khổ cũ ấy đi đem bán. Y phải lấy lá cây chằm lại làm khổ giả để chen thân, vì vậy mà từ đó có tên đặc biệt là Tinamānava (là người lấy cỏ và lá cây mặc). Đi bán khắp cùng không ai chịu mua vì chỉ là khổ cũ rách, sau cùng có một ông bá hộ thấy vậy mới mua cái khổ ấy với giá 1 māśaka (lối 1 đồng bạc) để cho chó nằm. Y rất mừng rỡ đem số tiền ấy mua chi hùn để may y. Do năng lực phước báu ấy cảm động đến Chư Thiên trên mặt địa cầu đều hoan hỷ ‘Sādhu lành thay, lành thay’ vang dội đến cõi trời Tứ Đại Thiên Vương cũng đồng hoan hỷ luôn đến cả sáu cõi trời Dục giới. Những tiếng hoan hô vang dội ấy thấu đến tai Đức Vua Bārānasī, ngài bèn hỏi chuyện chi mà tiếng reo hò vang dội như thế. Quan hầu bèn tâu qua có sự. Đức Vua nghe xong lấy làm hoan hỷ ra lệnh gọi Tinamānava vào đền. Y trả lời rằng y không dám vào đền vua vì không có quần áo mặc. Đức Vua bèn cho lấy một bộ y phục thật tốt ban cho y, khi y thay y phục xong liền vào chầu Đức Vua. Đức Vua phán “Trẫm nghe người vừa làm phước và Chư Thiên điều hoan hỷ vậy người chia cho trẫm phân nửa phần phước, trẫm sẽ ban thưởng y phục, xe cộ, voi, ngựa, cung phi, làng mạc cho người dùng xài. Y bèn tâu rằng: “Tâu Đại Vương hạ thần vì nghèo khổ quá và mới làm phước ít quá có một phần thôi nên hạ thần không chia đâu vì sợ hết phước (theo Phật giáo, khi làm phước xong rồi chia cho kẻ khác hay là hồi hướng cho thì mình càng được thêm phước báu chứ không hết, ví như mình có cây đèn cho người mời hăng trăm hăng ngàn cái khác, họ được sáng sủa thêm, nhưng phần mình cũng không mất phần ánh sáng chút nào). Đức Vua bèn bốt lần lại chỉ xin một phần mười thôi. Y bèn nghĩ Đức Vua xin chia phước như vậy mà mình không chịu chia cũng không nên, nghĩ xong y bằng lòng chia phước cho Đức Vua. Khi Đức Vua hoan hỷ thọ lãnh sādhu xong, bèn ra lệnh ban cho Tinamānava nào là y phục, xe cộ, voi ngựa, vàng bạc và số làng mạc, phong cho y làm bá hộ hưởng phước lâu dài.

Nói tích này cho rõ, chẳng những dâng y bằng vải mới được phước báu mà chỉ dâng chỉ để may y trong dịp lễ Kathina cũng được phước báu vô lượng trong kiếp hiện tại.

– HẾT –

– Dứt tác phẩm 24. Đại lễ dâng y Casa Kathina –

Tác phẩm 25**PHÁP KẾT GIỚI – SĪMĀ**

Phi Lộ

Trong Phật giáo, tăng sự là một việc làm tối quan trọng của chư tăng, mà tăng sự hợp pháp, thành tựu hay không cũng đều do nơi chỗ có “*kiết giới - sīmā*” cả.

Vì vậy mà muốn cho tăng sự trong sạch hợp pháp thì cần phải có sīmā đúng phép là không bị hư hỏng. Mà nếu sīmā bị hư hỏng thì tất cả tăng sự (*saṅghakamma*) đều hư hỏng.

Bởi thế cho nên chỗ kết giới sīmā cần phải thận trọng kỹ lưỡng để tránh những sự đáng tiếc xảy ra khi hành tăng sự.

Bản tăng nhận thấy Phật giáo Nam Tông càng ngày càng tiến triển, tăng sự càng nhiều, có khi chỉ làm theo cổ truyền thói quen bừa bãi, thành ra tăng sự lần lần sai lệch không đúng với chánh truyền của Đức Phật, nên mới cố gắng soạn quyển “Pháp Kết giới Sīmā” này dựa theo Tam Tạng quyển 6 trang 254-345, quyển Sīmā Vinicchaya của Đ.Đ Visuddhivanga và quyển Atthakathā Vannānā để giúp thêm một tài liệu cho chư tăng và hàng tri thức chiêm nghiệm, nghiên cứu cho rõ ràng, thế nào là sīmā trong sạch, thế nào là sīmā không hợp pháp.

Do quả phước của sự biên soạn này tôi xin thành tâm hồi hướng đến giác linh của các bậc thầy tổ và song thân đã quá vãng, xin được thọ lãnh phần phước pháp thí này và tăng trưởng các sự an vui nơi nhàn cảnh. Và cũng hồi hướng cho tất cả chúng sanh trong 3 giới, 4 loài đồng được thọ hưởng phước báu đều nhau hết thủy.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Mong thay!

Nāga Mahā Thera – Tỳ khuru Bửu Chơn

9/2515 – 1971

Namatthu ratanattāyassa – Xin thành kính dâng lễ ân đức Tam Bảo

Pháp Kết Giới – Sīmā

A. Nguyên Nhân

Một thuở nọ, Đức Thế Tôn ngự trên núi Kỳ Xà Quật (*Gijjhakuta*) gần thành Vương Xá (*Rājagaha*). Sau khi Ngài yên tịnh trong thiền định, bèn suy nghĩ như vậy: Như Lai nên chế định các điều học, để làm giới bổn Ba-la-đề-mộc-xoa cho các thầy tỳ khưu làm lễ “Phát lộ” (*Uposathakamma*). Nghĩ xong Đức Phật cho gọi các thầy tỳ khưu lại mà lệnh rằng: “Như lai cho phép các thầy làm lễ Phát lộ trong nửa tháng một lần”. Nhân cơ hội ấy các thầy tỳ khưu nhóm “lục sư” (*Chabbaggiya*) rủ nhau làm riêng để Phát lộ với nhóm của mình thôi. Tin này thấu đến Đức Phật, Ngài bèn ra lệnh rằng: “Các Thầy nên hòa hợp nhau mà làm lễ Phát lộ”. Các Thầy không biết hòa hợp nhau bằng cách nào và phạm vi chỗ ở bao lớn, nên bạch với Đức Phật. Nhân dịp ấy Ngài mới lệnh cho làm pháp Kết Giới Sīmā.

B. Cách Kết Giới Sīmā

Trước hết chúng ta nên biết ý nghĩa của chữ “sīmā” là thế nào? *Sīmā* là tiếng gọi chung một ranh giới của một nơi nào. Vì vậy mà sīmā trước hết chia làm hai là: *baddhasīmā*: ranh giới do chư tăng đọc tuyên ngôn có trụ hoặc một vật chi để làm giới hạn; *abadha sīmā*: ranh giới chư tăng không cần tuyên ngôn để kết giới.

I. Giải về baddhasīmā

Sīmā nào mà chư tăng làm; tránh khỏi 11 điều hư hỏng của sīmā và làm đúng theo 3 điều tròn đủ và cột trụ ranh này, với trụ ranh kia cho đều đủ và đọc tuyên ngôn đúng phép gọi baddhasīmā.

Đây giải về 11 điều hư hỏng (*vipatti*). 1) *Atikhuddakā*: sīmā nhỏ quá không đủ cho 21 vị tỳ khưu ngồi hành tăng sự. 2) *Atimahati*: sīmā lớn hơn 3 do tuần

¹ 3) *Khaṇḍa nimittā*: sīmā ranh giới không liền nhau, nghĩa là khi hỏi ranh hướng đông, rồi hỏi qua ranh hướng kế là hướng nam, hướng tây, hướng bắc, rồi ngưng lại không hỏi nữa, như vậy ranh giới sīmā không liền nhau, hoặc hỏi ranh hướng đông rồi hỏi qua hướng tây, hướng bắc rồi ngưng lại, như vậy cũng gọi ranh giới không liền nhau hoặc lấy vật không đáng làm ranh giới như lấy cây chuối, cây tre, cây dừa đều là loại cây không có lõi cũng không được. 4) *Chāyā nimittā*: lấy bóng làm ranh giới như bóng núi. 5) *Animittā*: sīmā không lấy vật chi làm ranh giới cả. 6) *Bahi sīmā thitasammatā*: đứng ngoài ranh giới sīmā mà đọc tuyên ngôn chỉ định. 7) *Nadiyā sammatā*: chỉ định sīmā trong sông rạch. 8) *Samudde sammatā*: chỉ định sīmā trong biển cả. 9) *Jātassare sammatā*: chỉ định sīmā trong sao hồ thiên nhiên. Sīmā từ số 7 đến số 9, dầu cho tăng có làm sīmā cũng không gọi sīmā nghĩa là không thành trụ sīmā vì Đức Phật có dạy rằng: “Sabbā bhikkhave nadī asīmā, sabbo samuddo asīmo, sabbo jātassaro asimo – Nay các thầy tỳ khưu, toàn diện bề cả, toàn diện sông, rạch, toàn diện ao, hồ đều không thể làm sīmā được”. 10) *Sīmā sīnaṃ sambhindantena sammatā*: làm hư hỏng sīmā cũ của các vị tỳ khưu khác bằng cách đè lên sīmā cũ của họ bằng một sợi tóc, do sīmā mới làm của mình hoặc đè lên cỡ 4 vị tỳ khưu ngồi không vừa. 11) *Sīmā sīnaṃ*

¹ 1 do tuần 16 cây số ngàn.

ajjhottharantena sammatā: kết giới *sīmā* mới của mình đề sâu vào *sīmā* của các vị khác đủ cho 4 vị tỳ khuru ngồi hay là đề trọn lên *sīmā* của các vị khác.

Khi kết giới *sīmā* mà gặp trường hợp 11 điều kể trên thì *sīmā* ấy đều bị hư hỏng hành tăng sự không thành tựu.

Sự tròn đủ - *sampatti* có 3: *nimitta sampatti*: tròn đủ ranh giới (vật làm ranh); *parisa sampatti*: tròn đủ số tăng hội; *kammavācā sampatti*: tròn đủ lời tuyên ngôn. *Giải rằng*:

Tròn đủ ranh giới có 8 thứ như: 1) *Pabbata nimittam*: lấy núi làm ranh, núi ấy có 3 thứ: núi toàn đất, núi toàn đá, núi cả đất lẫn đá. Cỡ núi lớn bằng con voi cho đến bằng núi Tu di đều có thể lấy làm ranh được nếu nhỏ hơn con voi hoặc lớn hơn núi Sineru hoặc núi toàn là cát, cũng không dùng làm ranh giới được. 2) *Pāsāna nimittam*: lấy tảng đá làm ranh, tảng đá cỡ nhỏ hơn hột, bằng cục đường mía bằng lối 32 palla: cỡ 64 cân chúng ta dùng hằng ngày, nếu nhỏ hơn nữa thì không dùng được nhưng nếu lớn bằng con bò, con trâu thì được, nhưng lớn hơn đó nữa thì cũng không nên. Như lấy gạch cục lớn hoặc gom đá nhỏ nhỏ nhiều lại thành một đồng cũng không được. 3) *Vana nimittam*: lấy rừng làm ranh, nếu rừng đó toàn là cỏ hay cây có lõi bên ngoài như cây dừa, cây thốt nốt cũng không nên lấy làm ranh, nếu rừng có đều cây có lõi bên trong như cây dầu, cây vang ít lắm lối 4 hoặc 5 cây thì mới nên làm ranh. 4) *Magga nimittam*: lấy đường đi làm ranh, đường đi ấy nếu vắng, nhỏ để đi vào rừng hoặc ruộng rẫy thì không nên làm ranh, đường dài, đi xa người và xe bò thường qua lại thì mới nên dùng làm ranh. 5) *Vammika nimittam*: lấy gò mồi làm ranh, gò mồi ấy cỡ thấp nhất lối 8 ngón tay (cỡ một tác 7 phân) bề kính tròn lối bằng sừng bò, như vậy lấy làm ranh được, còn thấp và nhỏ hơn đó thì không nên. 6) *Nadī nimittam*: lấy sông rạch làm ranh, sông rạch ấy nước chảy luôn luôn hoặc nơi nào trong 4 tháng mùa mưa, nước chảy không dứt chỗ ấy cũng có thể gọi là sông rạch (chú giải có nói 4 tháng mùa mưa, nước chảy không dứt, nước sâu vừa cho vị tỳ khuru ni mặc y nội đúng luật, lội ngang qua vừa ướt mí y cũng gọi là rạch) đều lấy làm ranh được. 7) *Udaka nimittam*: lấy nước làm ranh, nước ấy nếu để trong ghè, trong lu hoặc một vật đựng nào đều không thể lấy làm ranh được, nước ấy là nước đọng trên mặt đất, trong lỗ trống hoặc ao, hồ hoặc nước của đại dương đều lấy làm ranh giới được hết. Hơn nữa nếu chỗ ấy không có nước đọng, đào đất cho có lỗ sâu rồi đổ nước vào cho đầy, nước này khi tụng tuyên ngôn xong, mà còn nước chưa cạn hết, thì mới nên làm ranh giới được, sau khi làm lễ nếu nước ấy cạn đi thì nên lấy cây, đá làm trụ để ghi nhớ. 8) *Rukkha nimitta*: lấy cội cây làm ranh (xem tr.258 phần *Pāli* – 259 phần tiếng Việt của Đại phẩm 1).

Tám vật dùng làm ranh đã kể trên đều nên dùng làm ranh giới được hết thảy, nếu mỗi vật mỗi thứ giống nhau hay khác nhau như núi, đá, rừng lẫn lộn với nhau cũng đều làm ranh giới được hết. Hơn nữa số ranh giới ấy không có hạn định là bao nhiêu nhưng kể từ 3 ranh² sắp lên đến hằng 100 ranh cũng được. Nếu *sīmā* nào mà có 4 trụ ranh thì *sīmā* ấy có hình 4 góc vuông hoặc vuông dài như cái trống, nếu tuyên bố nhiều ranh chừng nào thì hình dáng *sīmā* ấy khác nhau, tùy theo địa thế của ranh.

Vì cách chỉ định ranh giới, nầy trong 8 thứ ranh ấy có đủ rồi thì vị tỳ khuru luật sư hỏi ranh hướng đông trước “*Puratthimāya disāya kim nimittam – hướng đông vật chi làm ranh giới?*”. Lúc ấy có tỳ khuru, sa di hay một thiện tín nào cũng có thể trả lời, nếu hướng đông có ranh bằng đá thì trả lời rằng “*Pāsāno bhante – Bạch Ngài đá*”. Kế đó vị luật sư nhìn nhận ranh ấy và nói rằng: “*Eso pāsāno nimittam – ranh này là đá*”. Về cách hỏi và trả lời theo thứ tự của mỗi hướng, chỉ khác có tên hướng và vật làm ranh giới mà thôi. Nếu *sīmā* có 8 trụ ranh khi

² Nếu *sīmā* nào có 3 trụ ranh thì *sīmā* ấy thành hình tam giác còn *sīmā* mà có 2 trụ ranh thì không thành hình gì cả, không dùng được.

hỏi hướng đông rồi thì hỏi quá hướng đông nam rằng: “*Puratthimāya anudisāya kiṃ nimittam – hướng đông nam lấy vật chi làm ranh giới?*” Nếu hướng nam thì hỏi “*Dakkhināya disāya kiṃ nimittam – hướng đông nam lấy vật chi làm ranh giới?*” Nếu hướng tây nam thì hỏi: “*Dakkhināya anudisāya kiṃ nimittam – hướng tây nam vật chi làm ranh giới?*” Nếu hướng tây thì hỏi “*Pacchimāya disāya kiṃ nimittam – hướng tây vật chi làm ranh giới?*” Nếu hướng tây bắc thì hỏi “*Pacchimāya anudisāya kiṃ nimittam – hướng tây bắc lấy vật chi làm ranh giới?*” Nếu hướng bắc thì hỏi “*Uttarāya disāya kiṃ nimittam – hướng bắc lấy vật chi làm ranh giới?*” Nếu hướng đông bắc thì hỏi: “*Uttarāya anudisāya kiṃ nimittam – hướng đông bắc lấy vật chi làm ranh giới?*”.

Về cách trả lời nếu hướng ấy là núi thì nói “*Pabbato bhante*”. Khi xác định thì nói “*Eso Pabbato nimittam – ranh này là núi*”. Nếu rừng thì nói “*Vanam bhante*”. Nếu cây thì nói “*Rukkho bhante*”. Nếu đường đi thì nói “*Maggo bhante*”. Nếu sông rạch thì nói “*Nadī bhante*”. Nếu nước đọng thì nói “*Udakam bhante*” rồi vị luật sư xác định lại là “*Etam udakam nimittam – ranh này là nước*”.

Khi hỏi và trả lời mỗi hướng theo thứ tự xong thì nên hỏi lại ranh giới hướng đông một lần nữa, đề bao vây sīmā lại, cách hỏi và trả lời đúng phép như trên thì gọi là “ranh giới tròn đủ”.

Tròn đủ tăng hội là Chư tăng cu hội để làm lễ kết giới ít nhất cũng phải 4 vị còn nhiều thì vô hạn định, đồng cu hội lại một chỗ trong sīmā mới như vậy gọi là tròn đủ tăng hội.

Tròn đủ lời tuyên ngôn là tỳ khuru rành luật đọc nhị sự tuyên ngôn đúng theo giọng của mỗi chữ là không có lầm lộn giọng nhẹ và lẹ ra giọng nặng và chậm hoặc ngược lại nghĩa là đọc đúng giọng Pāli như vậy gọi là tuyên ngôn tròn đủ (Pāli tuyên ngôn sẽ chỉ phía sau).

Sīmā nào tránh khỏi 11 điều hư hỏng và được tròn đủ 3 điều như đã kể gọi là *badhhasīmā*: là sīmā có đọc tuyên ngôn cột lại.

Baddha sīmā - sīmā có cột ranh giới có 3 loại: *samāna samvāsa sīmā*: sīmā mà tất cả chư tăng có phận sự đồng nhau phải hòa hợp lại để làm tăng sự; *avippavāsa sīmā*: là sīmā mà chư tăng tuyên ngôn đề lên trên *samāna samvāsa sīmā* để cho chư tăng được phép xa cách tam y đã nguyện (là khỏi cần phải gần bên tam y 1 hoặc 1 gang khi mặt trời sắp mọc); *khaṇḍa sīmā*: sīmā nhỏ chư tăng đọc tuyên ngôn một chỗ nào trong đại sīmā đặng làm tăng sự nhất là để cho thợ cụ túc giới cho dễ dàng là khỏi nghi ngờ có các vị tỳ khuru vào trong đại sīmā khi mình đang làm tăng sự.

Về cỡ *khaṇḍa sīmā*, nếu nhỏ nhất là vừa cho 21 vị tỳ khuru ngồi đúng luật, nhỏ hơn thì không nên còn lớn hơn thì cỡ 100 vị ngồi cho vừa cũng được.

Về cách đọc tuyên ngôn để kết giới *khaṇḍa sīmā* là phải đọc tuyên ngôn ‘*samāna samvāsasīmā*’ trước rồi sau mới đọc tuyên ngôn ‘*avippavāsa sīmā*’ sau. Bởi vậy khi đọc tuyên ngôn hủy bỏ cũng phải đọc hủy ‘*avippavāsa sīmā*’ này ở trên rồi mới được hủy bỏ ‘*samāna samvāsa sīmā*’ sau (vì sīmā này ở phía dưới). Về đọc tuyên ngôn hủy bỏ có 2 lý do: sīmā nhỏ, tăng muốn làm cho lớn ra; sīmā lớn, tăng muốn làm cho nhỏ lại để chỗ cho chùa khác, rồi đọc tuyên ngôn làm sīmā nhỏ lại.

Về *baddha sīmā* chư tăng đã tuyên ngôn cột có ranh giới như *mahā sīmā* hay *khaṇḍa sīmā* rồi thì nếu khi hết hiệu lực có 2 duyên cơ là: chư tăng đồng lòng đọc tuyên ngôn hủy bỏ, do mãn thời kỳ Phật pháp 5000 năm.

- Pāli đọc hủy bỏ sīmā được xa lìa tam y:

“Sunātume bhante saṅgho, yo so saṅghena ticīvarena avippavāso sammato, yadi saṅghassa patta kallaṃ saṅgho taṃ ticīvarena avippavāsaṃ samūhaneyya esā ñatti.

Sunātu me bhante saṅgho, yo so saṅghena ticīvarena avippavāso sammato, saṅgho taṃ ticīvarena avippavāsaṃ samūhanatī yass’āyasmato khamati etassa ticīvarena avippavāsassa samugghāto so tuṇhassa yassa nakkhamatī so bhāseyya. Samūhato so saṅghena ticīvarena avippavāso sammato saṅgho taṃ ticīvarena avippavāsaṃ samūhanatī, yassāyasmato khamati etassa ticīvarena avippavāsassa samugghāto so tuṇhassa yassa nakkhamatī so bhāseyya. Samūhato so saṅghena ticīvarena avippavāso khamati saṅghassa tasmā tuṇhī evame taṃ dhārayāmi”.

Nghĩa: “Bạch đại đức tăng xin chư tăng nghe tôi trình, nơi nào mà chư tăng đã tuyên ngôn chỉ định cho phép xa lìa tam y, nếu tăng sự này hợp thời thì tăng nên hủy bỏ nơi xa lìa tam y ấy, đây là lời tôi trình chư tăng rõ.

Bạch đại đức tăng, xin chư tăng nghe tôi trình, nơi nào mà chư tăng đã tuyên ngôn cho phép xa lìa tam y, bây giờ tăng hủy bỏ nơi xa lìa tam y ấy, sự hủy bỏ nơi chỉ định cho phép xa lìa tam y ấy, nếu đồng ý đến vị nào thì xin vị ấy làm thỉnh, còn nếu không vừa ý đến vị nào thì xin vị ấy nói lên cho biết. Nơi mà được phép xa lìa tam y tăng đã đồng ý hủy bỏ rồi bởi vậy chư tăng mới làm thỉnh. Tôi ghi nhận sự đồng ý này do nơi sự làm thỉnh ấy”.

- Pāli đọc hủy bỏ sīmā đồng tăng sự:

“Sunātu me bhante saṅgho, yā sā saṅghena sīmā sammatā samānasamvāsā ek’uposathā yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho taṃ sīmaṃ samūhaneyya esā ñatti.

Sunātu me bhante saṅgho, yā sā saṅghena sīmā sammatā samānasamvāsā ek’uposathā saṅgho taṃ sīmaṃ samūhanatī, yass’āyasmato khamati etissā sīmāya samānasamvāsāya ek’uposathāya samugghāto, so tuṇhassa, yassa nakkhamati so bhāseyya.

Samūhatā sā sīmā saṅghena samānasamvāsā ek’uposathā khamati saṅghassa tasmā tuṇhī evame taṃ dhārayāmi”.

Nghĩa: “Bạch đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình sīmā nào mà tăng đã chỉ định rồi để hòa hợp nhau lại làm tăng sự như lễ Phát lộ, nếu tăng sự này hợp thời đến chư tăng thì tăng nên hủy bỏ sīmā ấy, đây là lời tôi trình tăng rõ.

Bạch đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình, sīmā nào mà tăng đã chỉ định rồi để hòa hợp nhau lại làm tăng sự như lễ Phát lộ. Bây giờ tăng hủy bỏ sīmā ấy. Sự hủy bỏ sīmā có tánh cách hòa hợp nhau lại làm tăng sự như lễ Phát lộ ấy đồng ý đến vị nào thì xin vị ấy làm thỉnh, còn không vừa ý đến vị nào thì xin vị ấy nói lên cho biết. Sīmā mà có tánh cách hòa hợp nhau lại làm tăng sự như lễ Phát lộ ấy tăng đã hủy bỏ rồi, bởi vậy tăng mới làm thỉnh. Tôi xin ghi nhận sự đồng ý này, do nơi sự làm thỉnh ấy”.

- Pāli đọc tuyên ngôn làm sīmā đồng tăng sự (*T.Tg 6è 348*):

“Sunātu me bhante saṅgho, yāvatā sammatā nimittā kittitā yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho etehi nimittehi sīnaṃ sammanneyya samānasamvāsā ek’uposathaṃ esā ñatti.

Sunātu me bhante saṅgho, yāvatā sammatā nimittā kittitā, saṅgho etehi nimittehi sīmaṃ sammannati samānasamvāsā ek’uposathaṃ yass’āyasmato khamati etehi nimittehi sīmāya sammati samānasamvāsāya ek’uposathāya, so tuṇhassa, yassa nakkhamati so bhāseyya. Samatā (sā) sīmā saṅghena etehi nimittehi amānasamvāsāya ek’uposathā khamati saṅghassa tasmā tuṇhī evame taṃ dhārayāmi”.

Nghĩa: “Bạch đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình, các ranh giới đã chỉ định chung quanh đến đâu rồi, nếu tăng sự này hợp thời, tăng nên chỉ định sīmā có tánh cách hòa hợp để làm tăng sự như lễ Phát lộ, do nơi các ranh giới ấy, đây là lời tôi trình tăng rõ.

Bạch đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình, các ranh giới đã chỉ định chung quanh đến đâu, bây giờ tăng tuyên bố kết giới sīmā có tánh cách hòa hợp với nhau để làm tăng sự như lễ Phát lộ, do nơi các ranh giới ấy.

Sự tuyên bố kết giới sīmā có tánh cách hòa hợp với nhau để làm tăng sự như lễ phát lộ, do nơi các ranh giới ấy. Nếu đồng ý đến vị nào rồi thì xin vị ấy làm thỉnh, còn không vừa ý đến vị nào thì xin vị ấy nói lên cho biết.

Tăng đã đồng ý chỉ định sīmā có tánh cách hòa hợp với nhau để làm tăng sự như lễ Phát lộ, do nơi các ranh giới ấy. Tăng đã đồng ý rồi nên tăng mới làm thỉnh. Tôi xin ghi nhận sự đồng ý này, do nơi sự làm thỉnh ấy”.

- Pāli tuyên ngôn để làm sīmā xa lia tam y:

“Sunātu me bhante saṅgho, yā sā saṅghena sīmā sammatā samānasaṃvāsā ek’uposathā, yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho taṃ sīmamaṃ ticīvarena avippavāsaṃ sammanneyya thapetvā gāmañca gāmupacārañca esā ñatti.

Sunātu me bhante saṅgho, yā sā saṅgha sīmā sammatā samānasaṃvāsā ek’uposathā yadi saṅgho taṃ sīmamaṃ ticīvarena avippavāsaṃ sammannati thapetvā gāmañca gāmupacārañca. Yass’āyasmato khamati etissā sīmāya ticīvarena avippavāsāya sammati thapetvā gāmañca gāmupacārañca, so tunhasa yassa nakkhamati so bhāseyya.

Sammatā sā sīmā saṅghena ticīvarena avippavāsā thapetvā gāmañca gāmupacārañca khamati saṅghassa tasmā tunhī evame taṃ dhārayāmi”.

Nghĩa: “Bạch đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình, sīmā nào mà chư tăng đã tuyên ngôn rồi có tánh cách hòa hợp nhau để làm tăng sự như lễ Phát lộ, nếu để tăng sự này hợp thời đến chư tăng, thì xin chư tăng tuyên bố sīmā ấy là nơi được xa lia tam y, trừ ra xóm và cận xóm, đây là lời tôi trình tăng rõ.

Bạch đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình, sīmā nào mà chư tăng đã tuyên bố kết giới có tánh cách hòa hợp nhau lại làm tăng sự như lễ Phát lộ, bây giờ tuyên bố sīmā là nơi được xa lia tam y trừ ra xóm và cận xóm. Sự tuyên bố chỉ định sīmā ấy là nơi được phép xa lia tam y, trừ xa xóm và cận xóm, nếu đồng ý đến vị nào thì xin vị ấy làm thỉnh, còn không vừa ý vị nào thì xin vị ấy nói lên cho biết.

Sīmā ấy tăng đã tuyên bố chỉ định rồi là nơi được phép xa lia tam y, trừ ra xóm và cận xóm đã đồng ý đến chư tăng, bởi vậy chư tăng mới làm thỉnh, tôi xin chứng nhận đồng ý này do nơi sự làm thỉnh ấy”.

- Cách đọc tuyên ngôn chỉ định làm chỗ Phát lộ (vì sīmā lớn quá, khi chư tăng làm lễ Phát lộ chỗ này, khi thì làm chỗ khác nên Đức Phật mới cho phép nhứt định lại nên làm lễ một chỗ) không cần đọc hoặc đọc sau hết cũng được.

Cách đọc (T.Tg 6è trang 351):

“Sunātu me bhante saṅgho, yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho (itthannānaṃ) vihāraṃ opusathā gāraṃ sammanneyya esā ñatti.

Sunātu me bhante saṅgho, (itthannānaṃ vihātaṃ uposathāgāraṃ sammannati yass’āyasmato khamati (itthannānaṃ) vihārassa uposathāgārassa sammati, so tuṇhassa, yassa nakkhamanti so bhāseyya.

Sammato saṅghena (itthannāno) vihāro uposathāgāraṃ khamati saṅghassa tasmā tuṇhī evame taṃ dhārayāmi”.

Nghĩa: “Bạch đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình, nếu lời tuyên ngôn này hợp thời đến chư tăng thì tăng nên chỉ định chỗ ở này là nơi để làm lễ Phát lộ, đây là lời tôi trình tăng rõ.

Bạch đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình, bây giờ tăng chỉ định tuyên bố này là nơi để làm lễ Phát lộ. Sự chỉ định chỗ này (vihāra) là nơi để làm lễ Phát lộ, nếu đồng ý đến vị nào thì xin vị ấy làm thỉnh, còn không vừa ý vị nào thì xin vị ấy nói lên cho biết chỗ này chư tăng đã chỉ định là nơi để làm lễ phát lộ rồi. Sự chỉ định này đã đồng ý đến chư tăng nên chư tăng mới làm thỉnh. Tôi xin chứng nhận đồng ý này do nơi sự làm thỉnh ấy”.

Trong lúc chư tăng tuyên ngôn chỉ định hai chỗ làm lễ Phát lộ trong một chỗ ở (có đại sīmā). Chư tăng có nhóm thì vào chỗ làm lễ chỗ này, có nhóm thì cu hội lại chỗ kia vì nghĩ rằng sẽ làm lễ Phát lộ tại nơi này. Nhân dịp chư tăng mới bạch với đức Phật. Đức Phật bèn ra lệnh rằng: Đây các thầy tỳ khuru các thầy không nên chỉ định hai nơi để làm lễ Phát lộ trong một chỗ (*āvāsa*) thầy tỳ khuru nào làm như vậy phạm hành ác. Rồi ngài ra lệnh rằng: Đây các thầy tỳ khuru các thầy nên tuyên ngôn hủy bỏ bớt một chỗ làm lễ Phát lộ. Cách hủy bỏ như vậy, thầy tỳ khuru nào rành luật đọc trình tăng:

“Sunātu me bhante saṅgho, yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho (itthannānaṃ) uposathāgāraṃ samūhaneyya esā ñatti.

Sunātu me bhante saṅgho, saṅgho (itthannāmaṃ) uposathāgāraṃ samūhanati, yass’āyasmato khamati (itthannāmassa) uposathāgārassa samugghāto so tuṇhassa yassa nakkhamanti so bhāseyya. Samūhataṃ saṅghena (itthannānaṃ) uposathāgāraṃ, khamati saṅghassa tasmā tuṇhī evame taṃ dhārayāmi”.

Nghĩa: “Bạch đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình, nếu lời tuyên ngôn này hợp thời đến chư tăng, thì tăng nên hủy bỏ một nơi để làm lễ Phát lộ này, đây là lời tôi trình tăng rõ.

Bạch đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình, bây giờ đã hủy bỏ nơi làm lễ Phát lộ tên này. Sự hủy bỏ một nơi làm lễ Phát lộ tên này, nếu đồng ý đến vị nào thì xin vị ấy làm thỉnh, còn không vừa ý vị nào thì xin vị ấy nói lên cho biết.

Chỗ làm lễ Phát lộ tên này tăng đã hủy bỏ rồi. Sự hủy bỏ nơi làm lễ Phát lộ tên này đã đồng ý đến chư tăng, bởi vậy tăng mới làm thỉnh. Tôi xin chứng nhận đồng ý này, do nơi sự làm thỉnh ấy”.

Trong lúc chư tăng chỉ định chỗ làm lễ Phát lộ nhỏ quá. Ngày lễ Phát lộ hôm ấy chư tăng cu hội rất đông, các vị tỳ khuru phải ngồi bên ngoài chỗ tăng chỉ định để làm lễ Phát lộ mà nghe tụng giới bốn. Chư tăng nghĩ rằng: Đức Phật cho phép phải làm lễ Phát lộ trong nơi đã chỉ định làm lễ Phát lộ, vậy chúng ta ngồi bên ngoài không phải chỗ tăng chỉ định để nghe giới bốn, như vậy chúng ta có được làm lễ Phát lộ hay không? Các vị tỳ khuru bèn bạch với Đức Phật. Đức Phật dạy: Tỳ khuru ngồi nơi chư tăng đã chỉ định hoặc nơi kế cận không có chỉ định và nghe đọc giới bốn nơi nào, tỳ khuru ấy cũng gọi là đã được làm lễ Phát lộ vậy. Các thầy tỳ khuru, như vậy các thầy cần làm mái hiên thêm cho chỗ làm lễ Phát lộ lớn đến cỡ nào thì tăng nên chỉ định thêm mái hiên đến cỡ ấy. Đây các thầy tỳ khuru tăng nên tuyên ngôn chỉ định thêm mái hiên như vậy: tăng nên chỉ định ranh giới trước. Khi chỉ định ranh giới rồi thì trình tăng như vậy:

“Sunātu me bhante saṅgho, yāvatā samantā nimittā kittitā yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho etehi nimittehi uposathamukhaṃ sammaneyya esā ñatti.

Sunātu me bhante saṅgho, yāvatā samantā nimittā kittitā saṅgho etehi nimittehi uposathamukhaṃ samannati. Yass’āyasmato khamati etehi nimittehi uposathamukhassa sammati so tuṅhassa yassa nakkhamanti so bhāseyya.

Sammataṃ saṅghassa etehi nimittehi uposathamukhaṃ khamati saṅghassa tasmā tuṅhī evame taṃ dhārayāmi”.

Nghĩa: “Bạch đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình, các ranh giới mà chư tăng đã chỉ định chung quanh đến đâu, nếu tuyên ngôn này hợp thời đến chư tăng, tăng nên chỉ định thêm mái hiên chỗ làm lễ Phát lộ do theo ranh giới ấy, đây là lời tôi trình tăng rõ.

Bạch đại đức tăng, xin tăng nghe tôi trình, các ranh giới mà chư tăng đã chỉ định chung quanh đến đâu, bây giờ tuyên ngôn chỉ định thêm mái hiên chỗ làm lễ Phát lộ do nơi các ranh giới ấy. Sự chỉ định mái hiên chỗ làm lễ Phát lộ do các ranh giới ấy, nếu đồng ý đến vị nào thì xin vị ấy làm thỉnh, còn không vừa ý vị nào thì xin vị ấy nói lên cho biết.

Tăng đã chỉ định thêm mái hiên chỗ làm lễ Phát lộ các ranh giới rồi. Sự chỉ định thêm mái hiên chỗ làm lễ Phát lộ đã đồng ý đến chư tăng, bởi vậy tăng mới làm thỉnh. Tôi xin chứng nhận đồng ý này do nơi sự làm thỉnh ấy”.

II. Giải về abbadha sīmā: là sīmā tăng không cần đọc tuyên ngôn để kết giới

Sīmā mà tăng không cần đọc tuyên ngôn chỉ định gọi là abbadha sīmā. Có 3 thứ hay là 4 thứ là: gāma sīmā, sattabbhantara sīmā, udakukkhepa sīmā. Nếu 4 thứ thì thêm visumgāma sīmā.

1. Nói về gāma sīmā

Trong mỗi làng, mỗi thị xã (châu thành, tỉnh lỵ) toàn thể ranh giới ấy đến đâu gọi là sīmā đến đấy. Đức Phật cho phép các vị tỳ khuru cư ngụ trong 1 làng, 1 xóm đồng chung 1 sīmā như “Asammataṃ bhikkhave sīmāya atthapitāya yaṃ gāmaṃ vā nigāmaṃ vā upanissāya viharati yā gāmassa vā gāma sīmā nigāmassa vā nigāma sīmā ayam tattha samānasamvāsā ek’uposathā – Nay các thầy tỳ khuru, khi chư tăng chưa có kết giới, chưa có chỉ định sīmā mà thầy tỳ khuru vào cư ngụ trong 1 làng, một thị xã nào thì làng hay thị xã ấy lớn, nhỏ cỡ nào³ đều là sīmā có tánh cách hòa hợp với nhau lại để làm tăng sự như lễ Phát lộ hết thầy”.

Theo chú giải chữ ‘gāma’ có thể gọi là quận hay xứ còn ‘nigāma’ thì gọi là chợ, thị xã, đô thị, vì vậy mà 1 thị xã nào, 1 tỉnh lỵ nào, 1 làng nào có ranh giới đến đâu đều là gāma sīmā hết thầy. Bởi vậy cho nên dầu là sīmā trọn 1 làng, 1 đô thị, 1 thị xã đều có thể hành tăng sự được như thọ cụ túc giới, làm lễ Phát lộ... được hết thầy (nhưng khó 1 điều là phải gom lại tất cả các vị tỳ khuru nào cư ngụ trong ranh giới ấy lại 1 chỗ mới hành tăng sự được, nếu có 1 vị nào ở ngoài 1 hắc 1 gang thì tăng sự không thành tựu vì bị chia rẽ) nhưng khác hơn baddha sīmā là không thể xa lìa tam y lúc mặt trời mọc được mà thôi.

2. Giải luôn về sự visumgāma sīmā

Visumgāma sīmā là sīmā riêng biệt. Vì người nào có ân đức gì với Đức Vua, Ngài mới ban đứt cho một nơi nào, làng nào, xứ nào thì chỗ nơi ấy gọi là visumgāma: xứ riêng biệt, chỗ ấy cũng gọi là sīmā của xứ riêng biệt: visumgāma sīmā chỗ này rộng bao lớn thì tất cả chư tăng đến cư ngụ nơi ấy đều phải hòa hợp nhau cu hội lại để làm tăng sự.

³ Gāma sīmā có thể lớn dài đến 12 do tuần.

3. Udakukkhepa sīmā - sīmā làm trong nước

Ở trong ao hồ, sông rạch và biển cả, người bực trung hai tay bưng nước lại rải đến đâu chung quanh chỗ mình đứng thì trong phạm vi ấy gọi là sīmā trong 1 lần rải nước (*udakukkhepa sīmā*). Các nơi sông rạch, ao, hồ đã kể trên, trước tiên Đức Phật không cho phép làm baddha sīmā là sīmā có cột ranh giới.

Nhưng khi sau này Đức Phật mới cho phép làm sīmā trong một lần rải nước, trong các nơi ấy như vậy: *Nadiyā vā bhikkhave samuddhe vā jātassare vā yaṃ majjhimassa purissa samantā udakukkhepa ayaṃ tattha samānasamvāsā ekuposathā* – Nay các vị tỳ khuru, các nơi sông rạch ao hồ, biển cả nào mà trong vòng một người bực trung rải nước chung quanh chỗ đó gọi là sīmā trong một lần rải nước, chư tăng phải hòa hợp lại trong phạm vi ấy để làm tăng sự như lễ Phát lộ. Theo chú giải gọi là một lần rải nước đó như người bực trung lấy nước hay là cát thả rải hết sức mình, nước hay cát rớt đến đâu thì chỗ ấy gọi là một lần rải nước, lần rải nước ấy kể từ vị ngồi hay đứng cuối cùng của chư tăng cu hội.

Nếu có nhiều nhóm chư tăng hành tăng sự đồng một lúc thì phải để cách khoảng một lần rải nước giữa hai sīmā ấy. Nếu chư tăng muốn làm tăng sự nơi nước sâu quá thì nên dùng ghe thuyền, bè mà làm lễ, nếu ghe thuyền ấy trôi tới trôi lui thì không nên làm tăng sự, vì một lần rải nước đã có hạn định chung quanh bao nhiêu mà thôi, khi tuyên ngôn đã lọt ra khỏi vòng nhứt định của sīmā. Bởi vậy cho nên muốn làm tăng sự trên ghe thuyền thì phải cắm sào hay trụ cho thật chặt, hay cột đá to bỏ xuống nước cho thật vững hoặc có neo bỏ xuống cho ghe thuyền đứng vững hay cột vào cây mọc trong nước cũng được, rồi sẽ làm tăng sự. Nếu ghe chỉ trôi tới trôi lui chút ít trong lần rải nước thì không sao.

Hơn nữa, nếu cột ghe thuyền dính với cây mọc trong nước, dầu cho cây ấy có ngoài vòng lần rải nước sīmā cũng được, bởi nước ấy và nước trong sīmā cũng đồng một tánh chất với nhau. Nhưng cấm hẳn không cho cột ghe thuyền dính với trụ hoặc cây ở trên bờ (khô) bởi vì mé bờ và nước không có liên quan với nhau. Nên tỳ khuru ở trên giàn, trên nhà, trên bè mà ở trong nước thì làm tăng sự cũng được hết nhưng chỉ ở trong một lần rải nước mà thôi.

Nếu tỳ khuru ở trên cầu, cột cầu và hai đầu cầu đều ở dưới sông cũng làm tăng sự được. Nếu hai đầu cầu và cột cầu mà dính đến mé bờ như vậy thì không nên hành tăng sự. Còn nếu cột cầu ở dưới nước nhưng hai đầu cầu dài khỏi mé bờ cao lên không có dính với mặt đất ở bờ, thì các vị tỳ khuru ở trên cầu ấy hành tăng sự cũng được hết.

4. Sattabbhantara sīmā: sīmā có 7

Abbhantara: Ở trong rừng không phải là làng xóm, trong khoảng chung quanh chỗ vị tỳ khuru cư ngụ có sīmā 7 *abbhantara* mỗi phía. Đức Phật Ngài cho phép các thầy tỳ khuru ở trong rừng như vậy: “*Agāmake bhikkhave araṇṇa samantā sattabbhantarā ayaṃ tattha samānasamvāsā ek’uposathā* – Nay các thầy tỳ khuru, tỳ khuru ở trong rừng không phải là xóm làng thì có sīmā 7 *abbhantara* chung quanh chỗ ấy chư tăng phải hòa hợp lại để làm tăng sự như lễ Phát lộ”.

Trong chú giải nói mỗi *abbhantara* có 28 hất tay (mỗi hất tay có 2 gang, mỗi gang có 12 ngón, mỗi ngón có 7 hột lúa sắp xuôi). Thì ra 28 hất lổi 14 thước tây; 7 lần 14 m: 98 thước. Kể từ chỗ vị tỳ khuru ấy ra 4 hướng mỗi hướng đều có 7 *abbhantara* hết thầy, nghĩa là mỗi vị kể bề ngang qua 14 *abbhantara*. Khi mặt trời mọc lên y của vị nào cư ngụ nơi khoản 14 *abbhantara* ấy được phép xa lìa khỏi phạm ung xả đối trị, nếu để y ngoài vòng 14 *abbhantara* ấy thì phạm ung xả đối trị. Nếu tăng họp lại làm tăng sự thì phải kể đo từ vị ngồi cuối cùng trở ra cho đúng 7 *abbhantara* mỗi phía. Nếu tăng 2 nhóm đồng hành tăng sự thì nên để trống khoảng cách

nhau 1 lối *abbhantara* ra gọi là *sīmantarika* (cách khoảng *sīmā*) như vậy khỏi phải hoài nghi trong khi hành tăng sự.

Đây giải thế nào gọi là rừng và xóm. Chỗ nói xóm làng ấy có một cái nhà hay nhiều cái, có hàng rào chung quanh hay không có, có người ở hay không có người ở, nói cho cùng dầu cho chỗ nào mà bọn lái buôn dừng chân lại cư ngụ trong thời gian 4 tháng đều gọi là xóm làng hết thảy. Nếu xóm làng nào có hàng rào chung quanh thì kể từ hàng rào ấy trở vô là xóm, còn không có hàng rào thì kể từ nhà cuối xóm tạt ra một lần nước gọi là cận nhà, từ chỗ cận nhà ấy trở ra, người bực trung đứng đó liệng một cục đất, cục đất rớt bao xa thì từ đó trở vô cũng gọi là xóm. Còn chỗ cận xóm là nếu xóm có hàng rào... rào chung quanh, thì kể từ chỗ người bực trung liệng một cục đất rớt đến đâu thì từ cục đất ấy trở vô gọi là cận xóm. Còn như xóm không có hàng rào thì kể từ chỗ liệng cục đất thứ hai rớt xuống đến đâu chỗ ấy gọi là cận xóm. Nếu xóm mà có hàng rào hai lớp thì kể từ hàng rào thứ nhất, liệng thêm một cục đất rớt nơi nào thì khoảng ấy gọi là cận xóm.

Ngoài chỗ xóm và cận xóm ra đều gọi là rừng hết thảy. Nói là chỗ cư ngụ trong rừng không phải chỗ trừ xóm và cận xóm mà còn phải trừ khoảng cách chỗ mình ở như sau. Nếu chỗ ở trong rừng mà có hàng rào, thì từ hàng rào trở vô thuộc địa phận của chùa, từ hàng rào trở ra lối một cục đất do người bực trung liệng ra thì gọi là cận chùa. Nếu chùa không có hàng rào thì phải nhứt định chỗ liêu cốc cuối cùng hay cây bồ đề, nhà giảng đường, bảo tháp v.v... lối một cục đất liệng ra khỏi chỗ đó thì gọi là vòng chùa, từ đó liệng thêm một cục đất nữa rớt đến đâu thì gọi là cận chùa. Cách nhứt định vòng chùa và cận chùa như vậy không được đề chụp lên phạm vi của xóm và cận xóm phải còn cách khoảng rời ra mới được.

Nhưng nếu giải rộng theo Tạng Kinh thì phải nhứt định từ hàng rào xóm đến chỗ ở trong rừng xa lối 500 cây cung (là lối 1000 thước) nếu hai bên đều không có hàng rào thì phải nhứt định kể từ một cục đất thứ hai bên liệng rớt xuống còn cách khoảng lối 1000 thước mới được.

C. Linh Tinh - Sự Dính Lú Của Sīmā

Như đã giải ở số 10 về sự hư hỏng *sīmā* là *sīmā* dính lại với nhau hay đề lên nhau nói cho cùng dầu ở bằng sợi tóc thì *sīmā* ấy đã bị hư hoại; mà khi *sīmā* đã bị hỏng mà không hay biết cứ hành tăng sự thì tất cả tăng ấy đều không thành tựu. Như chúng ta biết thì có 2 thứ *sīmā* là: *baddha sīmā*: là *sīmā* tăng có đọc tuyên ngôn; *abaddha sīmā*: là *sīmā* tăng không cần đọc tuyên ngôn như *gāma sīmā* hay *visuṃgāma sīmā*.

Như vậy chỗ nào cũng có *sīmā*, mà một khi *sīmā* đã có cột ranh giới rồi thì không được đề qua hay dính qua *sīmā* khác, như *atthakathā vannaṇā* trong 1063 có giải rằng: dầu cho nhánh cây trong đại *sīmā* hay *gāma sīmā* mà đề qua hay đề lên *khaṇḍa sīmā* (là *sīmā* có cột ranh giới) hay là nhánh cây từ bên *khaṇḍa sīmā* thì trong khi hành tăng sự phải cho người mé nhánh ấy đi cho khỏi bị đề dính trên *sīmā* nào mới hành tăng sự được, nếu không làm như vậy thì *sīmā* ấy đã bị hư hỏng vì liên quan với nhau trở thành ra đại *sīmā* hay *gāma sīmā* mà chư tăng cứ làm tăng sự trong lúc ấy dầu có một vị tỳ khưu đi vào trong đại *sīmā* ấy mà không hay thì tăng sự ấy bị hư hỏng vì tăng sự bị chia rẽ.

Bởi vậy cho nên muốn khỏi nghi ngờ tăng sự có thành tựu hay không thì trong khi hành tăng sự, *sīmā* phải hoàn toàn riêng biệt (*complementisolée*) như các chùa trên xứ Cao Miên hay trên Lào vậy. Còn bên Tích Lan thì phần nhiều các chùa đều không có làm *sīmā* vì một lần làm *sīmā* cho đúng phép rất khó, nên họ thường làm *sīmā* ở trên núi xa hay làm ở dưới nước

một cái chòi nhỏ ở giữa hồ, khi cần hành tăng sự thì họ ra các nơi ấy mà làm cho khỏi hoài nghi tăng sự bị chia rẽ.

Đây giải về tăng sự có 4 cách.

1. Adhamma vaggakammaṃ: tăng sự không hợp pháp và tăng chúng chia phe. Giải rằng: tăng sự phải đọc 2 lần là 1 lần trình tăng (*ñatti*) 1 lần tuyên ngôn (*kammavācā*) nhưng chỉ đọc *ñatti* 1 lần mà thôi chớ không đọc *kammavācā* như vậy gọi là tăng sự không hợp pháp, hơn nữa bao nhiêu chư tăng đồng trong 1 *sīmā* không cu hội lại đủ hay có tỏ sự ưng thuận (*chanda*) của mình mà cũng cứ hành tăng sự, như vậy gọi là tăng chúng chia phe, tăng sự này dầu cho làm rồi cũng không thành tựu.

2. Adhamma samaggakammaṃ: tăng sự không hợp pháp nhưng chư tăng hòa hợp không chia phe. Giải rằng: tăng sự phải đọc 2 lần là 1 lần trình tăng (*ñatti*) 1 lần tuyên ngôn (*kammavācā*) nhưng đọc luôn 2 lần *ñatti* không đọc *kammavācā* như vậy tăng sự không hợp pháp, hơn nữa bao nhiêu chư tăng đồng trong 1 *sīmā* cu hội lại đủ hoặc vị nào bệnh hoạn hay hay bận rộn thì có cho sự ưng thuận đồng ý của mình như vậy gọi là tăng chúng hòa hợp không chia phe, tăng sự này cũng không thành tựu.

3. Adhammena vaggakammaṃ: tăng sự hợp pháp nhưng chư tăng chia phe. Giải rằng: tăng sự phải đọc 2 lần là 1 lần trình tăng (*ñatti*) 1 lần tuyên ngôn (*kammavācā*) vị luật sư đọc đúng theo thứ tự, như vậy tăng sự hợp pháp, nhưng bao nhiêu chư tăng đồng trong 1 *sīmā* không cu hội lại đầy đủ, còn những vị nào cần tỏ sự ưng thuận đồng ý của mình cũng không cho như vậy gọi là tăng chúng chia phe, tăng sự này có hành cũng không thành tựu.

4. Dhammena samaggakammaṃ: tăng sự hợp pháp luôn cả chư tăng cũng hòa hợp không chia phe. Giải rằng: tăng sự phải đọc 2 lần, hay 4 lần là 1 lần trình tăng (*ñatti*) 1 lần tuyên ngôn hay 3 lần tuyên ngôn (*kammavācā*) thì vị luật sư cũng đọc theo thứ tự đầy đủ đúng phép, như vậy tăng sự hợp pháp, còn chư tăng bao nhiêu vị đồng trong 1 *sīmā* đều cu hội lại đồng đủ không thiếu vị nào, còn vị nào bệnh hoạn hay có phận sự bận rộn cũng tỏ sự ưng thuận đồng ý của mình, như vậy gọi là tăng chúng hòa hợp không có chia phe, tăng sự này khi hành xong thì thành tựu.

Tất cả 4 cách hành tăng sự 3 cách trên đều hư hỏng dầu có hành rồi thì cũng như không, trái lại còn phạm tội là khác. Chỉ có tăng sự thứ 4 mới được thành tựu mỹ mãn mà thôi.

Trong khi hành tăng sự chỉ có 1 vị tỳ khưu cùng ở chung trong 1 *gāma sīmā* dài lớn đến 12 do tuần mà không hay vào không đến cu hội lại hòa hợp để làm tăng sự thì tăng sự ấy dầu chư tăng 30 vị có làm rồi cũng bị hư hỏng vì tăng sự chia phe. Vì vậy mà mỗi khi hành tăng sự nào chư tăng cần phải thận trọng trong khi sử dụng *gāma sīmā*, vì *gāma sīmā* rất rộng lớn trong khi đang hành tăng sự sợ có vị tỳ khưu nào khách phương xa vào trong lúc đang hành tăng sự thì tăng sự ấy phải bị hư hỏng, vì vậy trong luật có dặn khi sử dụng *gāma sīmā* thì nên cho người gác canh chừng sợ có vị tỳ khưu nào đến trong khi đang hành tăng sự thì cản vị ấy không cho vào ranh *gāma sīmā*, chư tăng hành tăng sự xong mới được vào.

Bản tăng giải về sīmā tóm tắt đến đây cũng vừa dứt.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Soạn xong tại Phổ Minh tự, mùa Hạ năm Tân Hợi 8/1971-2515

– Dứt tác phẩm 25. Pháp kết giới sīmā –

CHƯƠNG V: CHUYÊN ĐỀ PĀLI

Tác phẩm 26

VĂN PHẠM PĀLI

(ELEMENTARY PALI COURSE)

Soạn giả: Bhikkhu Nāga Mahā Thera (TK Bửu Chơn)

Lời Nói Đầu

Gần đây phong trào nghiên cứu Phật giáo đang phát triển khắp mọi nơi, phần đông muốn tìm hiểu về “Phật giáo Nam Tông” nhưng rất thắc mắc khó khăn vì gặp phải nhiều danh từ Pāli, nên có nhiều người muốn tìm đến nguồn gốc Văn Phạm Pāli.

Bản Tăng tuy bận nhiều Phật sự, nhưng do sự yêu cầu của nhiều người nên cũng ráng phiên dịch quyển “Văn Phạm Sơ Học” (Elementary Pali course) của ĐĐ. Narada, cũng có thêm chút ít ý kiến về “Văn Phạm” của ĐĐ. Buddhadatta, rất phổ thông và dễ hiểu để giúp thêm một phần nào tài liệu cho quý vị học Phật.

Như nhà Bác học Dr. Malasekara tác giả quyển “Bách Khoa Toàn Thư” của Phật giáo có nói “Tinh túy Phật giáo chánh truyền chỉ còn nguyên vẹn trong Tam Tạng Pāli” (Pali Tripitaka). Vì vậy mà ai muốn tìm hiểu Phật giáo Chánh Tông thì cũng cần đến “Văn Phạm Pāli cũ”.

Bản Tăng tuy tài hèn sức kém nhưng cũng ráng phiên dịch tùy theo sự hiểu biết của mình, dù sao sợ cũng có một vài chỗ sơ sót. Vậy mong cầu quý vị Đại đức và các nhà thông thái thấy có nơi nào sai lạc hoặc có ý kiến chi hay xin vui lòng chỉ giáo thêm hầu có sửa đổi lại cho được phần hoàn hảo.

Quyển Văn Phạm này bắt đầu phiên dịch từ năm 1963 nhưng vì “Pháp nạn” mà phải kéo dài cho đến ngày nay mới thành tựu.

Do công đức của sự phiên dịch này, bản tăng xin hồi hướng đến thầy tổ, song thân đã quá vãng, cầu xin cho các vị ân nhân ấy được mau đắc đạo quả Niết-bàn và cũng cầu cho tất cả nhân loại trên thế giới như là dân tộc Việt Nam được mau hưởng sự thanh bình an lạc.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Mettacittena

Nāga Mahā Thera – Tỳ khưu Bửu-Chơn

Cố vấn Tinh thần PGTG.

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

Xin thành kính làm lễ đến Đức Thế Tôn, Ngài là bậc Ứng cúng cao thượng đã đắc quả Chánh biến tri.

Sơ Dẫn

Pāli là thứ tiếng Đức Phật đã dùng để giảng giải giáo lý giải thoát của Ngài; nhưng Māgadhī mới là tên thật, nó là một thổ ngữ của xứ Ma-Kiệt-Đà (Māgadha) trung Ấn Độ. Pāli có nghĩa là “câu”, “hàng” hoặc là một “bản văn”, nếu nói cho rõ ràng nó là danh từ của “Giáo lý nhà Phật”.

Hiện nay tiếng Pāli thường ám chỉ là một ứng văn nhà Phật đã ghi chép những Thánh kinh. Thật ra tiếng Pāli phải có cách viết riêng của nó, nhưng hiện nay nó đã mất đi.

1. Văn Pāli: Có 41 chữ cái chia ra 8 mẫu âm và 33 phụ âm.

8 mẫu âm—sara là: **a , ā , i , ī , u , ū , e , o.**

33 phụ âm—vyañjana chia làm 5 bọn:

- 1) **k , kh , g , gh , ñ** thuộc bọn vagga ka – giọng hầu âm (*từ trong họng*).
- 2) **c , ch , j , jh , ñ** thuộc bọn vagga ca – giọng hàm âm (*về hàm trên*).
- 3) **ṭ , ṭh , ḍ , ḍh , ṇ** thuộc bọn vagga ṭa – giọng não âm (*về trên đầu*).
- 4) **t , th , d , dh , n** thuộc bọn vagga ta – giọng nha âm (*từ trong răng*).
- 5) **p , ph , b , bh , m** thuộc bọn vagga pa – giọng thần âm (*từ nơi môi*).

Chữ thứ 5 của mỗi bọn thuộc về tỉ âm (*giọng mũi*).

Ngoại bọn—avagga: **y , r , l , v , s , h , ḷ , ṃ.** Trong đó, y thuộc về hàm âm; r thuộc về não âm; l thuộc về nha âm; v thuộc về nha âm và thần âm; s thuộc về nha âm; h thuộc về khí âm (*đọc có hơi ra từ cổ*); ḷ thuộc về não âm; ṃ thuộc về tỉ âm (*đọc có hơi lỗ mũi*).

2. Cách phát âm.

a. Về 8 mẫu âm (*theo phiên âm Việt Nam*)

Chữ **a** đọc như chữ â nếu ở đầu chữ có thể đọc là á hoặc ăc. Chữ **ā** đọc như chữ a. Chữ **i** đọc như chữ í. Chữ **ī** đọc như chữ i. Chữ **u** đọc như chữ ú. Chữ **ū** đọc như chữ u. Chữ **e** đọc như chữ ê. Chữ **o** đọc như chữ ô.

Chữ thứ 1, 3, 5 đọc giọng vẫn, còn lại 5 chữ khác thì giọng dài. Mẫu âm có giọng dài nhưng có 2 phụ âm đứng kế thì đọc vẫn lại như mettā, oṭṭha.

b. Về 33 phụ âm

Chữ thứ 1, 2 trong 5 bọn ấy thì đọc hơi nhẹ và lẹ. Chữ thứ 3, 4 trong 5 bọn ấy thì đọc hơi nặng và chậm. Chữ thứ 5 của cả 5 bọn thì đọc theo tỉ âm.

Chữ **ñ** đọc như ng, **ñ** đọc như nh, mấy chữ trong bọn thứ 3 thì đọc cong lưỡi lên ổ gà rồi phát âm ra hơi ngọng. Chữ **c** đọc như ch, chữ **ch** đọc như ch của Pháp lấy hơi ra từ cổ. Chữ **k** đọc như cá, chữ **j** đọc như z của Pháp, chữ **d** đọc như đ. Chữ **dh, bh** đọc đờ hớ, bờ hớ rấp lại cho lẹ. Chữ **y** đọc như d, chữ **v** đọc như chữ q, chữ **s** đọc như x. Chữ **ḷ** đọc hơi giọng lỗ mũi, chữ **ṃ** hoặc **m̐** ở cuối chữ đọc như ăng. Nếu trước chữ **i**: **im̐** thì đọc ing như bodhim̐, nếu có chữ **u**: **um̐** thì đọc ung như visum̐.

Bài Học Thứ 1

A. Sự biến thể những danh từ cuối cùng bằng chữ *a*¹

Như nara: người (thuộc về nam tính² nt.)

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
Chủ từ	naro ³ : một người	narā: nhiều người
Bổ túc từ	naraṃ: một người	nare: nhiều người

Những danh từ nam tính:

Buddha: Đức Phật.

Putta: con trai.

Janaka: người cha.

Gāma: xóm làng.

Dāraka: trẻ con.

Sūda: người bếp.

Odana: cơm, gạo.

Ghaṭa: chậu, lu mái

Dhamma: giáo lý, chân lý, định luật.

Yācaka: người xin ăn (ăn mày).

B. Sự biến thể của động từ (verb.) thời hiện tại – cách chủ động ngôi thứ 3.

Động từ pacca: nấu.

Cuối cùng của ngôi thứ 3		Động từ pacca: nấu	
<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
ti	anti ⁴	So hoặc sā pacati ⁵ (nó nấu, hoặc nó đang nấu)	Te pacanti (chúng nó nấu, hoặc đang nấu)

Những động từ đồng biến thể:

Dhāvati (*dhāva*) chạy.

Vandati (*vanda*) vái chào, làm lễ.

Vadati (*vada*) nói, tuyên bố ra.

Rakkhati (*rakkha*) bảo vệ, hộ trì.

Dhovati (*dhova*) giặt, rửa.

Thí dụ: 1) Sūdo pacati: người bếp đang nấu (*đồ ăn*). 2) Sūdā pacanti: những người bếp đang nấu (*đồ ăn*). 3) Sūdo odanaṃ pacati: người bếp đang nấu ăn. 4) Sūdā ghate dhovanti: những người bếp đang rửa nồi (*chậu*).

¹ Danh từ Pāli biến thể tùy theo mẫu âm cuối cùng của nó, như a, ā, i, ī, u, ū, và o. Không có một danh từ nào cuối cùng bằng e cả.

² Những danh từ cuối cùng bằng “a” đều nam tính hoặc trung tính (giống đực, trung tính) viết tắt nt., tr.t. Trong văn phạm Pāli có 3 giống là: 1) Người nam, thú và vật có đặc tính về nam là thuộc giống đực (nam tính: nt.) như: nara: người, suriya: mặt trời, gāma: xóm làng. 2) Người nữ, thú và vật có đặc tính về nữ là thuộc giống cái (nữ tính: nữ, l.) như: itthi: phụ nữ, gangā: sông rạch. 3. Những danh từ trung tính có tánh cách không cử động là thuộc về giống (trung tính: tr.t.) như: phala: trái cây, citta: tâm, trí.

³ Nara + o = nara, nara + ā = narā. Khi 2 mẫu âm đứng kế nhau thì phải bỏ một chữ trước hoặc sau; trường hợp này bỏ mẫu âm phía trước.

⁴ Sự biến thể động từ Pāli có 3 ngôi, khởi sự ngôi thứ 3, ngôi thứ 2, ngôi thứ 1. Có 2 số: số ít = s.i. và số nhiều = s.n.

⁵ Những động từ thường khi ít dùng đến “đại danh từ” khi biến thể vì nó được nhận biết do nơi sự áp dụng của cuối chữ, còn những chữ trong dấu ngoặc là nguồn gốc của động từ.

Tập làm bài số 1

A. Dịch ra tiếng Việt: 1) Buddhō vadati. 2) Dhammo rakkhati. 3) Sā dhovati. 4) Yācako dhāvati. 5) Sūdā pacanti. 6) Janakā vadanti. 7) Te vandanti. 8) Narā rakkhanti. 9) Puttā dhavanti. 10) Dārako vandati. 11) Buddhō dhammaṃ rakkhati. 12) Dārakā buddham vandanti. 13) Sūdo ghaṭe dhovati. 14) Narā gāmaṃ rakkhanti.⁶ 15) Sā odanaṃ pacati. 16) Buddhā dhammaṃ vadanti. 17) Puttā janake vandanti. 18) Yācakā ghaṭe dhovanti. 19) Te gāme rakkhanti. 20) Janako buddham vandati. 21) Dārako janakaṃ rakkhati.

B. Tập làm bài dịch lại Pāli: 1) Nó hộ trì hay bảo vệ. 2) Người ta làm lễ hay vái chào. 3) Đứa trẻ nhỏ đang rửa giặt. 4) Người con trai nói chuyện. 5) Người ăn xin đang nấu ăn. 6) Chúng nó đang chạy. 7) Những trẻ con đang nói chuyện. 8) Những người cha đang bảo vệ. 9) Những người con trai đang làm lễ. 10) Những người nấu ăn đang giặt rửa. 11) Những người đang làm lễ đức Phật. 12) Những người cha bảo vệ những người. 13) Người bép đang vo gạo (rửa gạo). 14) Pháp bảo hộ trì cho những người. 15) Cô gái đang vái chào cha. 16) Đức Phật đang thuyết pháp. 17) Những trẻ con đang rửa những nồi chậu. 18) Những người đang bảo vệ những xóm làng. 19) Những người xin ăn đang nấu cơm. 20) Người bép đang rửa nồi.

Bài Học Thứ 2

A. Sự biến thể của những động từ cuối cùng bằng *a* (tiếp theo).

Như: Nara

	Số ít	Số nhiều
Cách chủ động	narena (do, với, bởi, tại người)	narebhi, narehi (do, với, bởi tại những người)
Cách làm gián tiếp bỏ túc từ	narāya, narassa (đến, hay cho người)	narānaṃ ⁷ (đến, hay cho những người)

Chữ biến thể cuối cùng của 2 cách này là:

	Số ít	Số nhiều
Cách chủ động	ena	ebhi, ehi
Cách làm gián tiếp bỏ túc từ	āya, ssa	naṃ

Những danh từ thuộc về nam tính:

Ādara: sự ưa thích, ân cần, tình thương mến.

Āhāra: vật thực.

Daṇada: cây gậy, hèo.

Dāsa: người tôi đòi hay giúp việc.

Gilāna: người bệnh.

Hattha: cánh tay.

Osadha: thuốc chữa bệnh.

Ratha: xe cộ.

Samaṇa: bực samôn, đạo sĩ.

Sunakha: con chó.

Vejja: bác sĩ, y sĩ

⁶ Trong câu văn Pāli, thường chủ từ - đứng trước kể là bỏ túc từ và sau cùng hết là động từ.

⁷ Mẫu âm đứng trước chữ “naṃ” luôn luôn giọng dài.

B. Sự biến thể của những động từ ngôi thứ 2

Cuối cùng của ngôi thứ 2		Động từ pacca: nấu	
<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
sī	tha	tvam pacasi (mày hay anh nấu, hoặc đang nấu)	tumhe pacatha (các anh nấu, hoặc đang nấu)

Những động từ đồng biến thể:Deseti (*disa*) thuyết pháp, nói đạo.Deti (*dā*) cho, biếu, tặng.Harati (*hara*) lấy đi.Āharatī (*hara*)⁸ mang lại, đem lại.Niharati (*hara*) dẹp đi, dời đi.Paharati (*hara*) đánh, đập.Gacchati (*gamu*) đi.Āgacchati (*gamu*) lại đến.Labhati (*labha*) được (*lợi*) lãnh.Peseti (*pesa*) gửi đi.

Thí dụ: 1) Dāsena gacchati: nó đi với người tớ trai. 2) Vejjebhi labhasi: anh được do nhờ mấy ông y sĩ. 3) Sunakhassa desi: anh cho đến con chó. 4) Samañānaṃ pesetha: các anh gửi đến những ông đạo sĩ.

Tập làm bài số 2

A. Dịch ra việt ngữ: 1) Tvam rathena gacchasi. 2) Tvam ādarena dhammaṃ desesi. 3) Tvam gilānassa osadhaṃ desi. 4) Tvam daṇḍena sunakhaṃ parahasi. 5) Tvam vejjānaṃ rathe pesesi. 6) Tumhe ādarena gilānaṃ detha. 7) Tumhe dāsehi gāmaṃ gacchatha. 8) Tumhe samañānaṃ dhammaṃ desetha. 9) Tumhe hatthehi osadhaṃ labhatha. 10) Tumhe sunakhassa āhāraṃ haratha. 11) Dārakā sunakhehi gāmaṃ gacchanti. 12) Sūdā hatthehi ghate dhovanti. 13) Tumhe gilāne vejjassa pesatha. 14) Dāso janakassa āhāraṃ āharati. 15) Samañā ādarena dhammaṃ desentī. 16) Tumhe daṇḍehi sunakhe paharatha. 17) Vejjo rathena gāmaṃ āgacchati. 18) Dārakā ādarena yācakānaṃ āhāraṃ denti. 19) Tvam samanehi Buddham vandasi. 20) Tumhe hatthehi osidhaṃ nīharatha.

B. Bài dịch lại Pāli: 1) Các anh đến với con chó. 2) Các anh cho thuốc đến người đạo sĩ. 3) Các anh đưa cái xe đến cho người bệnh. 4) Các anh đánh con chó với cây gậy. 5) Các anh thuyết pháp đến mấy ông đạo sĩ. 6) Các anh cho vật thực đến những người tôi tớ, với sự thương mến. 7) Các anh đang đi đến làng với những người đạo sĩ. 8) Các anh đang đem xe đến cho người y sĩ. 9) Người bệnh đang đi với tôi tớ. 10) Những con chó đang chạy với những đứa trẻ. 11) Đức Phật đang thuyết pháp cho người bệnh. 12) Những người tôi tớ đang cho vật thực đến những người ăn xin. 13) Người cha đang đi với các con đến làng xóm. 14) Các anh đang đi xe với những tôi tớ. 15) Các anh đang đem thuốc cho người cha. 16) Các anh được thuốc do nơi bác sĩ.

⁸ ā, nī, pa v.v... là những tiếp đầu ngữ (upa-sagga) nó thêm vào động từ đối hẵn ý nghĩa chánh.

Bài Học Thứ 3

A. Sự biến thể của những danh từ cuối cùng bằng *a*.

	Số ít	Số nhiều
Cách chủ động	narā, naramhā, narasmā (từ, do từ người)	narebhi, narehi (từ, do từ những người)
Cách chủ hữu vị	narassa (của người)	narānaṃ (của những người)

Những danh từ thuộc nam tính đồng biến thể:

Ācāriya: thầy, tổ.

Ovāda: huấn từ, khuyên nhủ.

Amba: cây hoặc trái xoài.

Pabbata: núi, non, hòn đá to.

Āpaṇa: tiệm, phố, chợ.

Pannākāra: lễ vật, vật tặng.

Ārāma: chùa, vườn, huê viên.

Rukkha: cây (còn đứng).

Assa: con ngựa.

Sissa: đệ tử, học trò.

Mātula: cậu.

Taḷāka: vũng, ao, hồ.

B. Sự biến thể của những động từ ngôi thứ nhất.

Ngôi thứ 1		Động từ pacca: nấu	
Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
mi	ma	ahaṃ pacāmi (tôi nấu hoặc đang nấu)	mayamaṃ pacāma (chúng tôi nấu, hoặc đang nấu)

Những động từ đồng biến thể:

Gaṇhāti (*gaha*): lấy, lãnh, niều.

Sangaṇhāti: đối đãi, thương lượng, biên soạn.

Uggaṇhāti: học.

Kiṇāti (*ki*): mua.

Vikkiṇāti: bán.

Nikkhamati (*kamu*): khởi hành, đi xa.

Patati (*pata*): rớt, rụng.

Ruhati (*ruha*): mọc lên.

Āruhati (*ruha*): lên, leo lên.

Oruhati (*ruha* với *ava*⁹): xuống

Suṇāti (*su*): nghe

Thí dụ: 1) Ambā rukkhasmā patanti: những trái xoài rụng từ trên cây. 2) Rukkhehi paṇāma: chúng ta rớt từ trên cây. 3) Āpaṇehi kiṇāma: tôi mua từ ngoài (những) chợ. 4) Āpaṇā āpaṇaṃ: từ chợ (Này) đến chợ (*kia*). 5) Matulassa ārāmo: cánh vườn của người cậu. 6) Ācariyānaṃ sissā: những học trò của những ông thầy.

Tập làm bài số 3

A. Dịch ra việt ngữ: 1) Ahaṃ ācariyasmā dhammaṃ sunāmi. 2) Ahaṃ mātulasmaṃ pannākāraṃ gaṇhami. 3) Ahaṃ āssasmā patāmi. 4) Ahaṃ mātulassa ārāmasmā nikkhamāmi. 5) Ahaṃ āpanasmā amhe lonāmi. 6) Mayamaṃ pabbatasmā oruhāma. 7) Mayamaṃ ācariyena uggaṇhāma. 8) Mayamaṃ ācariyassa ovādaṃ labhāma. 9) Mayamaṃ ācariyānaṃ putte sangaṇhāma. 10) Mayamaṃ assānaṃ āhāraṃ āpaṇehi kiṇāma. 11) Sissā samanānaṃ ārāmehi nikkhamanti. 12) Ācariyo mātulassa assaṃ aruhati. 13) Mayamaṃ rathehi gāmaṃ gāmaṃ gacchāma. 14) Tumhe ācariyehi pannākāre gaṇhātha. 15) Narā sissānaṃ dāsānaṃ ambe

⁹ Tiếp đầu ngữ “ava” thường đổi là “o”.

vikkiṇanti. 16) Mayam samaṇānaṃ ovādam suṇāma. 17) Rukkhā pabba tasmā patanti. 18) Aham sunakhehi taḷakaṃ oruhāmi. 19) Mayam ārāmasmā ārāmaṃ gacchāma. 20) Puttā ādārena janakānaṃ ovādam gaṇhanti.

B. Bài dịch lại Pāli: 1) Tôi lãnh vật tặng từ ông thầy. 2) Tôi đi khỏi (từ) cửa tiệm. 3) Tôi tiếp đãi thầy của cậu tôi. 4) Tôi lãnh lời huấn từ của những thầy tôi. 5) Tôi đang xuống (từ) núi. 6) Chúng tôi mua xoài từ những chợ. 7) Chúng tôi nghe pháp của Đức Phật từ ông thầy. 8) Chúng ta đang lên khỏi hồ. 9) Chúng ta đang leo lên ngực của người cậu. 10) Chúng ta rút từ trên núi. 11) Chúng ta đối đãi những người cha của những học trò với tình thân mến. 12) Những học trò được vật tặng từ những ông thầy. 13) Các anh đang gởi con ngựa đến cha người y sĩ. 14) Chúng ta đi từ núi này đến núi kia với những con ngựa. 15) Những ông thầy cho huấn từ đến những người cha của những học trò. 16) Chúng ta đang học từ các ông đạo sĩ.

Bài Học Thứ 4

A. Sự biến thể của những danh từ cuối cùng bằng a.

	Số ít	Số nhiều
Địa điểm cách	nare, narasmim, narsmim (nơi người hay tại người)	naresu (nơi tại những người)
Hoan hô cách	nara, narā (Đây người)	narā (Đây những người)

Những danh từ đồng biến thể:

Ākāsa: hư không.

Mañca: cái giường.

Canda: mặt trăng.

Sakuṇa: phi cầm, chim.

Kassaka: nông dân, người làm ruộng, rẫy.

Samudda: biển, bể cả.

Maccha: cá.

Suriya: mặt trời.

Magga: con đường đạo.

Vāṇija: thương gia.

Maggika: lữ hành.

Loka: vũ trụ, nhân loại.

B. Cách biến thể của những động từ.

Ngôi	Paca: nấu		Su: nghe		Disa: thuyết, nói	
	s.i	s.n	s.i	s.n	s.i	s.n
3	pacati	pacanti	suṇāti	suṇānti	deseti	desenti
2	pacasi	pacatha	suṇāsi	suṇātha	desesi	desetha
1	pacāmi	pacāma	suṇāmi	suṇāma	desemi	desema

Những động từ đồng biến thể:

Kiḷati (*kiḷā*): chơi, giỡn. Uppajjati (*pada*): sanh ra. Passati (*disa*)¹⁰: thấy.
 Vasati (*vasa*): ở, cư ngụ. Vacarati (*cara*): thả rêu, đi bênh bông. Supati (*supa*): ngủ.

Những trang từ (*adverbs*) không biến thể:

Ajja: ngày nay.	Kuhiṃ: ở đâu?	Yadā: khi nào, bất luận lúc nào.
Āma: dạ, vâng.	Kuto: kể từ – từ đâu.	Hiyo: ngày hôm qua.
Api: cũng, cũng vậy.	Puna: trở đi, trở lại.	Ekadā: một lần, một lúc nọ.
Ca: và.	Sadā: luôn luôn.	Pacchā: sau này.
Idāni: bây giờ.	Sabbadā: mỗi ngày, hằng ngày.	Parā: trước kia, thuở xưa kia.
Idha: tại đây.	Saddhiṃ: với.	Sāyaṃ: buổi chiều.
Na: không.	Suve: ngày mai.	Parasuve: ngày mốt.
Kadā: khi nào?	Tadā: vậy thì.	Pāto: buổi sáng.
Kasmā: tại sao?		Parahiyo: ngày hôm kia.

Thí dụ: 1) Mañce supati: nó ngủ trên giường. 2) Narā gāmesu vasanti: những người ở trong làng. 3) Dāraka kuhiṃ tvam gacchasi?: em nhỏ đi đâu? 4) Janaka, ahaṃ na gacchāmi: cha, con không đi đâu.

Tập làm bài số 4

A. 1) Sakuṇā rukkhesu vasanti. 2) Kassado mañce supati. 3) Mayaṃ magge na kiḷāma. 4) Narā loke uppajjanti. 5) Maggika kuhiṃ tvam gacchasi? 6) Āma sadā te na uggaṇhanti. 7) Macchā talāke kiḷanti. 8) Kuto tvam āgacchasi, putta? Janaka, ahaṃ idāni ārāmasmā āgacchāmi. 9) Kassakā sabbadā gāmesu na vasanti. 10) Kasmā tumhe mañcesu sa supatha? 11) Mayaṃ samaṇehi saddhiṃ ārāme vasāma. 12) Macchā talākesu ca samuddesu ca uppajjanti. 13) Ahaṃ ākāse suriyaṃ passāmi na ca candaṃ. 14) Ajja vāṇijo āpaṇe vasati. 15) Kasmā tumhe dārakehi saddhiṃ magge kiḷatha? 16) Āma, idāni so'pi¹¹ gacchati, ahaṃ pi gacchāmi. 17) Maggikā maggesu nicaranti. 18) Kassakā, kadā tumhe puna idha āgacchatha? 19) Acariya, sabbada mayaṃ Buddhaṃ vandāma. 20) Vāṇijā maggehi saddhiṃ rathehi gāmesu vicaranti.

B. 1) Nó đang nằm ngoài (*tai*) đường. 2) Những người nông dân ở trong những làng. 3) Tôi không có thấy những chim trên hư không. 4) Chư Phật không có giáng sanh trên thế gian mỗi ngày. 5) Này những người lữ hành! Bây giờ các người từ đâu đến đây? 6) Chúng ta thấy những cá trong những ao hồ. 7) Này các người nông dân! Chừng nào các người đến đây nữa? 8) Những người bộ hành đang đi bình bông trên đời. 9) Bây giờ, chúng ta không thấy mặt trời và mặt trăng trên hư không. 10) Tại sao các ông đạo sĩ không ở luôn luôn trên những núi? 11) Dạ thưa cha, chúng tôi không chơi giỡn trong vườn hôm nay. 12) Tại sao người bệnh không nằm trên giường? 13) Này các người lái buôn! Các người thả bình bông đi đâu luôn luôn vậy? 14) Này các con! Các con luôn luôn chơi giỡn với những con chó trong hồ. 15) Các thầy và những học trò, bây giờ đang ở trong chùa. 16) Dạ, chúng nó cũng đi. 17) Các người đừng ngủ ngoài đường.

¹⁰ Passa được thay thế là disa.

¹¹ So + api = so'pi.

Bài Học Thứ 5

A. Sự biến thể tròn đủ của những danh từ cuối cùng bằng a.

Nara: người

Chữ mẫu âm đứng kế m thường bị bỏ và m được thay lại là m'.

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ từ (Pathamā)	naro (người)	narā (nhiều người)
2. Bồ túc từ (Datiyā)	naraṃ (người)	nare (những người)
3. Cách chủ động (Tatiyā hay karaṇa)	narena (do, bởi với người)	narebhi, narehi (do nhiều người)
4. Gián tiếp bồ túc từ (Catutthī)	narāya, narassa (đến người, ngay người, cho người)	narānaṃ (đến những người)
5. Cách hoạt động (Pañcamī)	narā, naramhā, narasmā (từ người, bởi người)	narebhi, narehi (từ những người)
6. Cách chủ hữu (Chaṭṭhī)	narassa (của người)	narānaṃ (của những người)
7. Cách địa điểm (Sattamī)	nare, naramhi, narasmim (tại, nơi người)	naresu (tại, nơi những người)
8. Cách kêu gọi (Ālapana)	nara, narā (người ơi! Này người!)	narā (những người ơi!)

B. Danh từ thuộc về giống “trung dung”

Phalā: trái cây

Cách	Số ít	Số nhiều
1	phalaṃ	phalā, phalāni
2	phalaṃ	phale, phalāni
8	phala, phalā	phalā, phalāni

Còn mấy cách khác biến thể cũng như danh từ nam tính.

Những chữ cuối cùng biến thể của danh từ “trung dung” là:

Cách	Số ít	Số nhiều	Cách	Số ít	Số nhiều
1	m	ā, ni	5	ā, mhā, smā	ebhi, ehi
2	m	e, ni	6	ssa	naṃ
3	ena	ebhi, ehi	7	e, mhi, smim	esu
4	āya, ssa	naṃ	8	ā	ā, ni

Những mẫu âm đứng trước chữ: *ni, bhi, hi, naṃ, su* đều có giọng dài như: *phalāni, phalesu*.

Những danh từ “trung dung” đồng biến thể:

Bija: hạt, giống.

Potthaka: sách vở.

Ghara: nhà, chỗ ngụ.

Nagara: đô thị, tỉnh lỵ.

Lekhana: thơ.

Udaka: nước.

Pāda: bàn chân.

Puppha: hoa, bông.

Khetta: ruộng.

Bhanda: hàng hoá, đồ vật dụng.

Mitta: bạn hữu.

Vattha: vải, y phục.

Pitha: ghé, ghé dài.

Mukha: mặt, miệng.

Những động từ biến thể như paca – nấu:

Bhuñjati (*bhuja*): ăn, lãnh phần.

Khādati: ăn, nhai nói cách tổng quát.

Likhati (*likha*): viết.

Nisīdati (*sada và ni*): ngồi.

Pūjeti (*pūja*): cúng dường, dâng cúng.

Vapati (*vapa*): gieo, rải.

Bài làm thứ 5

A. 1) Sakuṇā phalāni khādanti. 2) Mayaṃ pithesu nisīdāma mañcesu supāma. 3) Narā āpaṇehi bhaṇḍāni kiṇanti. 4) Phalāni rukkhehi patanti. 5) Kassakā khettesu bīyāni vapanti. 6) Sabbadā mayaṃ udakena pāde ca mukhañca (*mukhaṃ + ca*) dhovāma. 7) Sissā ācariyaṇaṃ lekhanāni likhanti. 8) Idāni ahaṃ mittehi saddhiṃ ghare vasāmi. 9) Dāso taḷākasmim vatthāni dhovati. 10) So pupphehi Buddhaṃ pūjeti. 11) Kasmā tvaṃ āhāraṃ na bhuñjasi?. 12) Ajja sissā ācariyehi potthakāni ugganhanti. 13) Maggikā mittehi saddhiṃ nagarā nagaraṃ vicaranti. 14) Ahaṃ sabbadā ārāmasmā pupphāni āharāmi. 15) Mayaṃ nagare gharāni passāma. 16) Kassakā nagare taḷākasmā udakam aharanti. 17) Dārakā janakassa pithasmim na nisidanti. 18) Mittam ācariyassa potthakaṃ pūjeti. 19) Tumhe narānaṃ vatthāni ca bhaṇḍāni ca Vikkiṇātha. 20) Ācariyassa ārāme samaṇā ādarena narānaṃ Buddhassa dhammaṃ desenti.

B. 1) Tôi đang viết thơ cho bạn. 2) Chúng ta ăn những trái cây. 3) Chúng ta cúng bông đến Đức Phật mỗi ngày. 4) Bây giờ nó không đi về nhà. 5) Các anh đang gieo giống trong ruộng hôm nay. 6) Những người con rửa chân của cha với nước. 7) Chúng nó đang ăn cơm với các bạn trong nhà. 8) Mấy người bạn của các trẻ nhỏ đang ngồi trên ghé dài (*bǎng*). 9) Hôm nay các anh đang viết thơ (*nhieu thơ*) đến những ông thầy. 10) Tôi gửi những quyển sách về nhà do nhờ người ở. 11) Tôi thấy những trái cây ở trên những cây trong vườn. 12) Những con chim ăn những hạt giống trong ruộng. 13) Hôm nay các bạn không có đi xa đô thị sao? 14) Chúng tôi từ ở nhà đến bằng chân. 15) Từ đâu các anh mua hàng hoá bây giờ? 16) Những người trong đô thị cho những vải và thuốc đến những người bệnh.

Bài Học Thứ 6

A. Sự biến thể của những danh từ thuộc về nữ tính cuối cùng bằng *ā*.

Như: *Kaṅṅā*: cô gái ¹²

Cách	Số ít	Số nhiều	Cách	Số ít	Số nhiều
1	kaṅṅā	kaṅṅā, kaṅṅāyo	5, 6	kaṅṅāya	kaṅṅānaṃ
2	kaṅṅaṃ	kaṅṅā, kaṅṅāyo	7	kaṅṅāya, kaṅṅāyaṃ	kaṅṅāsu
3, 4	kaṅṅāya	kaṅṅābhi, kaṅṅāhi	8	kaṅṅe	kaṅṅā, kaṅṅāyo

Những danh từ đồng biến thể:

Bhāriyā: người vợ.

Pālibhāsā: tiếng Pāli.

Pāli bhāsā: tiếng nói.

Paññā: trí tuệ.

Dārikā: cô gái nhỏ.

Pāthasālā: trường học.

Dhammasālā: giảng đường.

Gangā: con sông (Hàng).

Sālā: nhà nghỉ mát, nhà trồng, phòng hội họp.

Nāvā: ghe thuyền, tàu.

Gilānasālā: đường đường.

Osadhasālā: nhà thí thuốc.

Visikhā: con đường đi.

Saddhā: đức tin, sự sùng mộ.

B. Vị biến cách (infinitive).

Sự phối hợp của vị biến cách động từ bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ *tum* vào nguồn gốc của động từ, nếu nguồn gốc của động từ cuối cùng bằng *a* thì thường đổi lại *i*.

Thí dụ: *Paca + tum = pacitum*: nấu.

Rakkha + tum = rakkhitum: bảo vệ, hộ trì.

Dā + tum = dātum: cho

Bảng so sánh vị biến cách:

Nguồn gốc ngôi thứ 3 s.n.		Vị biến cách	Nghĩa	Bất biến thể của thời quá khứ
<i>disa</i>	<i>desenti</i>	<i>desetum</i>	thuyết giảng	<i>desetvā</i>
<i>disa</i>	<i>pas-santi</i>	<i>passitum</i>	ngó thấy	<i>disvā, passitvā</i>
<i>gaha</i>	<i>gaṇhanti</i>	<i>gaṇhitum</i>	lấy, mang đi	<i>gaṇhitvā, gahetvā</i>
<i>gamu</i>	<i>gacchanti</i>	<i>gantum</i>	đi	<i>gantvā</i>
<i>ā + gamu</i>	<i>āgacchanti</i>	<i>āgantum</i>	đến lại	<i>āgantvā, āgamma</i>
<i>hū</i>	<i>honti</i>	<i>hotum</i>	là	<i>hutvā</i>
<i>isu</i>	<i>icchanti</i>	<i>icchitum</i>	ước, muốn	<i>icchitvā</i>
<i>kara</i>	<i>karonti</i>	<i>kātum</i>	làm	<i>katvā</i>
<i>saṃ + lapa</i>	<i>sallapanti</i>	<i>sallapitum</i>	hội thoại	<i>sallapitvā</i>
<i>ñā (jāna)</i>	<i>jānanti</i>	<i>ñātum jānitum</i>	hiểu biết	<i>ñātvā, jānitvā</i>
<i>nahā</i>	<i>nahāyanti</i>	<i>nahāyitum</i>	tắm (rửa)	<i>nahāyitvā, nahātvā</i>
<i>pā</i>	<i>pibanti, pivanti</i>	<i>pātum pibitum</i>	uống	<i>pītvā, pibitvā</i>
<i>ā + ruha</i>	<i>āruhanti</i>	<i>āruhitum</i>	lên (đi)	<i>āruhitvā, āruhya</i>
<i>thā</i>	<i>tiṭṭhanti</i>	<i>thātum</i>	đứng	<i>thātvā</i>

Tiếp vĩ ngữ *tum* thường thêm vào phía trước của ngôi thứ ba số nhiều *anti* như *nahāyanti* thành *nahāyitum* để phối hợp thành vị biến cách.

¹² Trừ ra “sā” là con chó đực.

Thí dụ cách hành văn: 1) Bhariyā dārikānaṃ dātum odanam pacati: người vợ nấu cơm cho đến những con gái. 2) Dārikāyo uggaṇhitum pāthasālaṃ gacchanti: những con gái đi đến trường học, học (*động từ*). 3) Te gaṅgāyaṃ kilītuṃ icchanti: chúng nó muốn chơi (*giỡn*) nơi con sông. 4) Kaññāyo āhāraṃ bhuñjitum sālāyaṃ nisīdanti: những cô gái ngồi trong phòng ăn cơm.

Bài làm thứ 6

A. 1) Kaññāyo gaṅgāyaṃ nahāyituṃ gacchanti. 2) Ahaṃ pāthasālaṃ gantuṃ icchāmi. 3) Mayaṃ dhammaṃ sotuṃ sālāyaṃ nisīdāma. 4) Kuhim tvam bhariyāya saddhiṃ gacchasi? 5) Dārikāyo saddhāya Buddhaṃ vandanti. 6) Sissā idāni Pāḷibhāsāya lekhanāni likhituṃ jānanti. 7) Narā paññaṃ labhituṃ bhāsāyo uggaṇhanti. 8) Kaññe, kuhim tvam pupphāni harituṃ icchasi? 9) Kaññāyo dārikāhī saddhiṃ gilāne phalehi saṅgaṇhituṃ vejjasālaṃ gacchanti. 10) Assā udakam pibituṃ gangaṃ oruhanti. 11) Sā ācariyassa bhariyā hoti. 12) Gilāne saṅgaṇhituṃ visikhāyaṃ osadhasālā na hoti. 13) Narā bhariyānaṃ dātum āpaṇehi vatthāni kiṇanti. 14) Dārikā gharaṃ gantuṃ maggaṃ na jānāti. 15) Dārakā ca dārikāyo ca pāthasālāyaṃ pithesu nisidituṃ na icchanti. 16) Gilānā gharāni gantuṃ osadhasālāya nikkhamanti. 17) Mayaṃ ācariyehi saddhiṃ pāḷibhāsāya sallapāma. 18) Bhariye, kuhim tvam gantuṃ icchasi? 19) Mayaṃ gaṅgāyaṃ nāvāyo passituṃ gacchāma. 20) Paññaṃ ca saddhaṃ ca labhituṃ dhammaṃ suṇāma.

B. 1) Ngày mấy cô gái, hôm nay mấy cô có muốn đi đến chùa không? 2) Tôi đang về từ nhà thương thí thuốc, lấy thuốc. 3) Trong con đường này không có nhà thương thí thuốc. 4) Cha! Bây giờ tôi nói tiếng Pāli. 5) Chúng tôi không thấy những chiếc tàu trên con sông. 6) Cô ấy muốn đi với những cô gái coi (*thấy*) trường học. 7) Cô con gái với đức tin đi cúng bồng đến Đức Phật. 8) Các anh ngồi trong giảng đường nghe Pháp. 9) Những cậu trai và cô gái muốn tắm dưới sông. 10) Không có người bệnh nào trong nhà thương cả. 11) Chúng ta học các thứ tiếng để được sự sáng suốt (*trí-huệ*). 12) Tôi không muốn đi tàu. 13) Chúng nó ngồi trong giảng đường để học đạo với đức tin. 14) Tôi không biết tiếng trong cửa cái thơ. 15) Ngày các cô gái! Các cô có biết con đường về nhà không? 16) Nó đang đem quyển sách cho đến vợ nó.

Bài Học Thứ 7

A. Thời đã qua – Cách chủ động

Ngôi	Paca: nấu		Gamu: đi		Su: nghe	
	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>
3	apacī, paci, apaci, pacī	apacuṃ, pacuṃ, apaciṃsu, paciṃsu	agamī, gamī, agami, gami	agamuṃ, gamuṃ, agamim̐su, gamim̐su	asuṇī, suṇī, asuṇi, suṇi	asuṇim̐su, suṇim̐su
2	apaco, paco	apacittha, paciṭṭha	agamo, gamo	agamittha, gamittha	asuno, suno	asuṇittha, suṇittha
1	apaciṃ, paciṃ	apacimhā, pacimhā	agamim̐, gamim̐	agamim̐hā, gamim̐hā	asuṇim̐, suṇim̐	asuṇimhā, suṇimhā

Trong thời quá khứ thường thêm chữ *a* ở trước ngữ căn. Ngôi thứ ba cuối chữ là *ī* nhưng có khi thân ngắn lại là *i*, còn số nhiều là *um* thì thường đổi lại là *imsu*. Mẫu âm đứng trước chữ *ttha* và *mhā* thì biến thành chữ *i*, khi nào ngữ căn cuối cùng có mẫu âm *e* hoặc *ā* thì trong thời quá khứ phải thêm chữ *s* trước tiếp vĩ ngữ.

Tỷ như: Động từ “dā”: cho – Số ít: $dā + s + I = adāsi$. Số nhiều: $dā + ṃsu = adamsu$.

Động từ “disa”: thuyết, giảng – Số ít: $disa + s + I = desesi$. Số nhiều: $disa + ṃsu = desimsu$.

Động từ “thā”: đứng – Số ít: $thā + s + I = aṭṭhāsi$. Số nhiều: $thā + ṃsu = aṭṭhimsu$.¹³

B. Chủ hữu đại danh từ.

Ngôi	Nam tính		Nữ tính	
	<i>s.ī.</i>	<i>s.n.</i>	<i>s.ī.</i>	<i>s.n.</i>
3	tassa (của anh ấy)	tesaṃ (của các anh ấy)	tassā (của cô ấy)	tāsāṃ (của các chị ấy)
2	tava, tuyhaṃ (của anh hay mày)	tumhākaṃ: (của các anh)	<i>giống nam tính</i>	
1	mama, mayhaṃ (của tôi)	amhākaṃ (của chúng tôi)		

Từ vựng: Aparāṇha: xé (*chiều*).

Ciraṃ: lâu dài, trường tồn.

Eva: đúng, như vậy, ngay cả (*chỉ dùng để tỏ sự nhận định*).

Pubbaṇha: buổi trước ngọ.

Hiyo: hôm qua.

Viya: giống như, cũng như.

Pāto: bình minh rạng đông.

Pātarāsa: buổi điếm tâm.

Purato: ở, đứng trước.

Sāyamāsa: buổi cơm tối.

Bài làm thứ 7

A. 1) Buddho loke uppajji. 2) Hiyo samano dhammaṃ desesi. 3) Dārako pāto‘va tassa pāṭhasālaṃ agamī. 4) Ācariyā tesaṃ sissānaṃ pubbaṇhe ovādaṃ adamsu. 5) Ciraṃ te amhākaṃ gharaṃ na agamimsu. 6) Dārikā tesaṃ janakassa purato aṭṭhamsu. 7) Tvaṃ tassā hatthe mayhaṃ potthakaṃ passo. 8) Tvaṃ gaṅgāyaṃ nahāyitum pāto‘va agamo. 9) Tvaṃ ajja pātarāsaṃ na bhuñjo. 10) Kuhiṃ tumhe tumhākaṃ mittehi saddhiṃ aparāṇhe agamittha? 11) Kasmā tumhe‘yeva¹⁴ mama ācariyassa lekhanāni na likhittha? 12) Tumhe ciraṃ mayhaṃ putte na passittha. 13) Ahaṃ tuyhaṃ pannākāre hiyo na alabhiṃ. 14) Ahaṃ asse passitum visikhāyaṃ aṭṭhāsiṃ. 15) Aham! Eva¹⁵ gilānānaṃ ajja osadhaṃ adāsiṃ. 16) Mayaṃ tuyhaṃ ācariyassa sissā aho simhā. 17) Mayaṃ ajja pubbaṇhe na uggaṇhimhā. 18) Samaṇā viya mayam pi saddhāya dhammaṃ suṇimhā.

¹³ Trong thời quá khứ thường thêm chữ “a” vào trước ngữ căn và phụ âm đứng kế thường tăng thêm gấp đôi để nghe cho xuôi tai.

¹⁴ Tumhe + eva = tumhe‘yeva – nhiều khi “y” được thêm vào giữa 2 mẫu âm.

¹⁵ Aham + eva = aham‘eva – nhiều khi “m” có mẫu âm khác đi kế sau thì đổi lại là chữ “m”.

B. 1) Tôi đã ngủ trên giường của tôi. 2) Tôi đã đứng trong vườn của chúng nó trong buổi chiều. 3) Tôi đã ngồi trên ghế trong phòng (*sālā*) viết thơ cho bạn nó. 4) Chúng tôi đã tắm dưới sông trong buổi sáng. 5) Chúng tôi đã tự chữa bệnh ngày hôm qua. 6) Đã hèn lâu chúng tôi đã sống trong nhà của cậu chúng tôi trong đô thị. 7) Này con, tại sao con đã đứng trước thầy của con? 8) Này vợ, tại sao cô đã nấu cơm trong buổi sáng? 9) Này con, ngày hôm qua con đã đi đâu? 10) Các anh có trí tuệ do nhờ thầy của các anh. 11) Tại sao các anh đã không nghe pháp giống như cha của các anh? 12) Ngày hôm qua, các anh đã dùng cơm tối ở đâu? 13) Cô ấy đã đứng trong vườn của cô thật lâu. 14) Nó tự rửa 2 chơn của cha nó. 15) Đã hèn lâu, bạn tôi đã không có mua hàng hoá từ tiệm của nó. 16) Các ông bác sĩ đã không có đến đường đường trong buổi chiều. 17) Những con trai và con gái đã không có đem sách của chúng nó đến trường ngày hôm qua. 18) Tôi tự cho thuốc đến người bệnh hồi sáng.

Bài Học Thứ 8

A. Những động từ cuối cùng bằng *i*.

Cách	Muni: bực trí tuệ		Aṭṭhi: xương	
	<i>s.i.</i>	<i>s.n.</i>	<i>s.i.</i>	<i>s.n.</i>
1, 8	muni	munī, munayo	aṭṭhi	aṭṭhī, aṭṭhīni
2	munim	munī, munayo	aṭṭhim	aṭṭhī, aṭṭhīni
3	muninā	munībhi, munihi	aṭṭhinā	aṭṭhibhi, aṭṭhīhi
4	munīnā, munimhā	munībhi, munihi	aṭṭhino, aṭṭhissa	aṭṭhīnam
5	munino, munissa	munīnam	aṭṭhinā, aṭṭhimhā, aṭṭhismā	aṭṭhibhi, aṭṭhīhi
6	Giống cách 5		Giống cách 4	
7	munimhi, munismim	munīsu	aṭṭhimhi, aṭṭhismim	aṭṭhīsu, aṭṭhisu

Từ vựng:

Adhipati: chủ, bực trưởng thượng.

Maṇi: ngọc.

Atithi: khách.

Pati: chồng, chúa tể.

Kavi: nhà thi sĩ.

Asi: cây gươm.

Ñāti: thân quyến.

Kapi: con khỉ.

Aggi: lửa.

Narapati: vua, chúa

Gahapati: gia trưởng, chủ

Vihī: lúa.

Những danh từ này biến thể như “Muni”.

B. Những chi phối động từ quá khứ không biến thể.

Những động từ này thường thêm tiếp vĩ ngữ *tvā* vào ngữ căn, nếu ngữ căn cuối chữ bằng *a* thì thường đổi lại là *i*. Có nhiều khi *tvāna* và *tūna* cũng được thêm vào ngữ căn.

Tỷ như: 1) Paca + tvā: pacitvā: đã đương nấu. 2) Khipa + tvā: khipitvā: đã đương ném, liêng. 3) Su + tvā: sutvā, hay sutvāna, sotūna: đã đương nghe. 4) Kara¹⁶ + tvā: katvā hay katvāna, kātūna: đã đương làm.

Thí dụ: 1) Nisiditvā bhuñji: nó đã ngồi ăn. 2) Buddhamaṃ vanditvā dhammaṃ sotuṃ agamī: nó đã đánh lễ Đức Phật, nghe pháp và đã đi về. 3) So thatvā vadi: nó đã đứng và nói. 4) So kiḷitvā nahāyituṃ agami: sau khi chơi giỡn nó đã đi tắm.

Bài làm thứ 8

A. 1) Muni narapatim Dhammena saṅgaṇhitvā agamī. 2) Kapayo rukkhamaṃ āruhitvā phalāni khadiṃsu. 3) Kadā tumhe kavimhā potthakāni alabhittha? 4) Aham tesamaṃ ārāme ādhipati ahosim. 5) Mayaṃ gahapatīhi saddhimaṃ gaṅgāya udakamaṃ āharitvā aggimhi khipimhā. 6) Narapati hatthena asimaṃ gahetvā assamaṃ arūhi. 7) Tvaṃ tuyhamaṃ patimaṃ sangaṇho. 8) Gahapatayo narapatino purato thatvā vadiṃsu. 9) Atithī amhakamaṃ gharamaṃ āgantvā āhāramaṃ bhuñjimsu. 10) Sakunā khettesu vihim disvā khadiṃsu. 11) Narapati gahapatimhā maṇimaṃ labhitvā kavino adāsī. 12) Adhipatī atithīhi saddhimaṃ āhāramaṃ bhuñjitvā munimaṃ passituṃ agamī. 13) Aham mayhamaṃ ñātino ghare ciramaṃ vasimaṃ. 14) Sunakha atthīni gahetvā magge dhāviṃsu. 15) Dhammaṃ sutvā gahapatinaṃ Buddhē saddhā uppajji.

B. 1) Cha của người trí tuệ đã là một Đức vua. 2) Nay các gia chủ, tại sao các ông không khuyên những đứa con của các ông đi học. 3) Chúng tôi đã thấy Đức vua. 4) Tôi đã đi và nói với ông thi sĩ. 5) Ông chủ của chùa đã ngồi trên ghế và đã thuyết pháp đến những người gia chủ. 6) Chỉ có ngày hôm qua, tôi đã viết thơ và đã gởi cho thầy tôi. 7) Ông thi sĩ đã soạn một quyển sách và đã cho đến Đức vua. 8) Những thân quyến của chúng ta đã ở trong nhà khách thật lâu và đã rời khỏi mới hồi sáng này. 9) Những người gia chủ đã mua lúa từ những người làm ruộng và đã gieo trong những ruộng của họ. 10) Chúng tôi đã ngồi trên những cái ghế và đã nghe lời huấn từ của bậc trí tuệ. 11) Đức vua đã cất cái chùa và đã dâng đến bậc trí tuệ. 12) Sau khi dùng điếm tâm với những người khách, tôi đã đi thăm những thân quyến của tôi. 13) Tôi đã mua những trái cây từ chợ và đã cho đến con khỉ. 14) Tại sao anh đã đứng trước lửa và chơi giỡn với con khỉ. 15) Sau khi nghe pháp từ bậc trí thức, đức tin đã phát sanh lên trong Đức Vua.

Bài Học Thứ 9

A. Những danh từ thuộc nữ tính cuối cùng bằng *i*.

Cách	Bhūmi: mặt địa cầu, đất	
	<i>s.ī.</i>	<i>s.n.</i>
1, 8	bhūmi	bhūmī, bhūmiyo
2	bhūmiṃ	bhūmī, bhūmiyo
3, 5	bhūmiyā	bhūmibhi, bhūmīhi
4, 6	bhūmiyā	bhūmīnam
7	bhimiya, bhūmiyaṃ	bhūmiṃsu

¹⁶ Trong trường hợp này bỏ hần chữ “ra”.

Từ vựng

Aṅgulī: ngón tay.

Bhaya: sự sợ sệt.

Piti: hi lạc.

Kūpa: cái giếng.

Rati: sự vướng mắc, dính líu.

Aṭavi: rừng.

Ratti: ban đêm.

Soka: sự buồn rầu, khóc than.

Mutti: sự giải thoát.

Khanti: sự nhẫn nại.

Kuddāla: cái mai đào đất.

Suve, Sve: ngày mai

B. Thời vị lai (*bhavissanti*) – Cách chủ động

Ngôi	Thời vị lai – Cách chủ động		Paca: nấu	
	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>
3	ssati	ssanti	pacissati (nó sẽ nấu)	pacissantī (chúng nó sẽ nấu)
2	ssasi	ssatha	pacissasi (anh sẽ nấu)	pacissatha (các anh sẽ nấu)
1	ssāmi	ssāma	pacissāmi (tôi sẽ nấu)	pacissāma (chúng tôi sẽ nấu)

Trong thời vị lai mẫu âm đứng trước tiếp vĩ ngữ được thay là *i*.

Những động từ đồng biến thể:Bhavati (*bhū*) ngữ căn: trở nên, thành, là.Khaṇati (*khaṇa*): đào (*móc*).Tarati (*tara*): đi ngang qua.Jāyati (*jana*): nổi lên, sanh ra.Pāpuṇāti (*pa + apa*): đến.Pavisati (*pa + visa*): đi vào.**Bài làm thứ 9**

A. 1) Gahapati kuddālena bhūmiyaṃ kūpaṃ khanissati. 2) Khantiyā pīṭi uppajjissati. 3) Narapati sve aṭaviṃ pavisitvā munim passissati. 4) Gahapatayo bhūmiyāṃ nisīditvā dhammaṃ suṇissanti. 5) Rattiyā te aṭaviṃ na vasissanti. 6) Narapatino puttā aṭaviyaṃ nagaraṃ karissanti. 7) Narapati tvaṃ muttim labhitvā Buddho bhavissasi. 8) Kadā, tvaṃ aṭaviyā nikkhamitvā nagaraṃ pāpuṇissasi? 9) Kuhim tvaṃ sve gamissasi? 10) Tumhe rattiyā visikhāsu na vicarissatha. 11) Rattiyā tumhe candaṃ passissatha. 12) Ahaṃ assamhā bhūmiyaṃ na patissāmi. 13) Ahaṃ mayhaṃ aṅgulihī manim gaṇhissāmi. 14) Mayaṃ gangaṃ taritvā sve aṭaviṃ pāpuṇissāma. 15) Sve mayaṃ dhammasālaṃ gantvā bhūmiyaṃ nisīditvā muttim labhitum pīṭiyā dhammaṃ sunissāma. 16) Ratiyā jayati soko – ratiyā jāyati bhayaṃ.

B. 1) Con khi sẽ ăn những trái cây với những ngón tay của nó. 2) Nó sẽ băng ngang qua rừng ngày mai. 3) Sự buồn rầu sẽ phát sanh lên do sự quyến luyến. 4) Này con, mày sẽ té xuống đất. 5) Các anh sẽ thấy trăng lên trời lúc ban đêm. 6) Này các vị tỷ khru, khi nào các ông sẽ được giải thoát và sẽ về thuyết pháp cho thế gian? 7) Này các nhà nông, các anh sẽ đào giếng ở chỗ nào cho có nước đến những thửa ruộng của các anh? 8) Tại sao các anh sẽ không lấy cái mai đào đất? 9) Tôi sẽ đi ở trong rừng, sau khi thọ huấn từ của vị tỷ khru. 10) Tôi sẽ là thi sĩ. 11) Tôi sẽ đứng ở trước mặt của đức Vua. 12) Chúng ta sẽ được giải thoát do nhờ sự nhẫn nại. 13) Tại sao chúng ta sẽ đi trong rừng với sự sợ sệt. 14) Chúng ta sẽ tự đối đãi với người bệnh với sự vui vẻ.

Bài Học Thứ 10

A. Sự biến thể của những danh từ cuối cùng *i* thuộc về nam tính.

Cách	Sāmī: vua, chúa, chồng		Daṇḍi: người có cây gậy	
	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>
1	sāmī	sāmī, sāmīno	daṇḍi	daṇḍi, daṇḍini
2	sāmim	sāmī, sāmīno	daṇḍim	daṇḍī, daṇḍīni
3	sāminā	sāmībhi, sāmīhi	<i>Biến thể giống như nam tính</i>	
4, 5	sāmīno, sāmīssa	sāmīnam		
6	sāminā, sāmīmhā, sāmīsmā	sāmībhi, sāmīhi		
7	sāmīni, sāmīmhi, sāmīsmim	sāmīsu		
8	sāmi	sāmī, sāmīno	daṇḍi	daṇḍi, daṇḍini

B. Những danh từ cuối cùng *i* thuộc về nữ tính.

Cách	Nāri: người phụ nữ	
	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>
1	nārī	nārī, nārīyo
2	nārīm	nārī, nārīyo
3, 5	nāriyā	nārībhi, nārīhi
4, 6	nāriyā	nārīnaṃ
7	nāriyā, nārīyaṃ	nārīsu
8	nāri	nārī, nārīyo

C. Những danh từ hỗn hợp lẫn nam, nữ, trung tính và trạng từ

Appamāda (*đ*): không để duôi, sự cố gắng.¹⁷

Bhaginī (*c*): em, chị gái.

Brahmacārī (*đ*): người chưa vợ.

Dhammacārī (*đ*): người chân chánh (*ở đúng theo lẽ phải*).

Medhāvī (*đ*): người trí thức.

Pāpakārī (*đ*): kẻ ác, người làm tội lỗi.

Puñña (*T*): điều lành, phước đức.

Setṭha (*Tr.T*): cao quý, trưởng thượng.

Puññakārī (*đ*): người thiện, người làm phước.

Jananī (*c*): người mẹ.

Mahesi (*c*): Hoàng Hậu.

Pāpa (*T*): tội lỗi, ác.

Dhana (*T*): của cải, tài sản.

Duggati (*c*): cảnh khổ (*ác đạo*).

Have (*Tr.T*): thật vậy, đúng rồi.

Yva (*T.T*): giống nhau, in như.

Sugati (*c*): nhàn cảnh

D. Cách biến thành nữ tính.

Có ít danh từ, cách trở thành nữ tính chỉ thêm *ī* hay *i* cuối chữ *a* của nam tính.

Thí dụ: Aja: con dê. // Ajā: con dê cái.

Upāsaka: thiện nam. // Upāsikā: tín nữ.

Assa: con ngựa. // Assā: con ngựa cái.

Dāraka: con trai. // Dārikā: con gái.

¹⁷ Chữ đ = nam tính, chữ c = nữ tính, chữ T = trung tính, chữ Tr.T = trạng từ, chữ T.T = tính từ.

(Những danh từ cuối cùng bằng *ka* thì mẫu âm đứng trước nó thường đổi lại là *i* như: *dāra*ka đổi lại *dāri*kā)

Deva: Chư Thiên (*nam*). // Devī: tiên nữ. Nāra: người nam. // Nāri: người nữ.

Dāsa: tôi trai. // Dāsi: tôi gái.

Có ít danh từ trở thành nữ tính chỉ thêm vô *nī* hay *inī* với danh từ nam tính cuối chữ bằng *a*, *i*, *ī* và *u*.

Thí dụ: Rāja: đức vua. // Rājini: hoàng hậu. Bhikkhu: tỳ khuru. // Bhikkhuni: tỳ khuru ni.

Medhāvī: người trí thức nam. // Medhāvinī: nữ trí thức.

Hatthi: con voi đực. // Hatthinī: voi cái.

Nhưng trừ ra vài chữ: Mātula: chú, cậu. // Mātulanī: cô, dì.

Gahapati: nam gia chủ. // Gahapatānī: nữ gia chủ.

Bài làm số 10

A. 1) Dhammo have rakkhati dhammacārīṃ. 2) Na duggatiṃ gacchati dhammacārī. 3) Nara ca nāriyo ca puññaṃ katvā sugatisu uppajjissanti. 4) Bhaginī tassā sāmīnā saddhiṃ jananiṃ passituṃ sve gamissati. 5) Pāpakārī, tumhe pāpaṃ katvā duggatisu uppajjissatha. 6) Idāni mayaṃ brahmacārīno homa. 7) Mahesiyo nārīnaṃ puññaṃ kātuṃ dhanam denti. 8) Hatthino ca hatthiniyo ca aṭavīsu ca pabbatesu ca vasanti. 9) Mayhaṃ sāmīno jānanī bhikkhūnīnaṃ upāsikānaṃ ¹⁸ Saṅgaṇhi. 10) Mahesi narapatinā saddhiṃ sve nagaram pāpuṇissati. 11) Medhāvino ca medhāvinīyo ca appamādena dhammaṃ uggaṇhitvā muttim labhissanti. 12) Puññaṃ karīno brahmacārīṃ saddhiṃ vasituṃ icchanti. 13) Nāriyo mahesiṃ passituṃ nagariṃ agamiṃsu. 14) Bhikkhuniyo gahapatānīnaṃ ovādaṃ. 15) Appamādaṃ ca medhāvī – dhanam setṭhaṃ ¹⁹ va rakkhati

B. 1) Những người nào hành động chân chánh sẽ không làm điều tội lỗi và được sanh về nhân cảnh. 2) Những người làm điều thiện sẽ được sự giải thoát. 3) Chồng tôi đã cưới lên voi và té xuống đất. 4) Cô ấy đã đi học với chị. 5) Bà mẹ của Hoàng Hậu thật là người phụ nữ có trí tuệ. 6) Những con trai và con gái đang cố gắng học để được cha mẹ chúng thưởng quà. 7) Những đàn ông và đàn bà, mỗi ngày đi chùa với những hoa trong tay của họ. 8) Chị tôi chăm nom (*hộ trì*) mẹ chỉ như một của cải cao quý. 9) Má ơi! Mai này con sẽ đi thăm cô và cậu con. 10) Trong những hạng người độc thân (*không vợ chồng*) có những người trí thức. 11) Đang thấy con voi, con dê cái đã chạy đông do sự sợ hãi. 12) Đức Vua cùng Hoàng Hậu đã đến đô thị ngày hôm qua.

¹⁸ Chữ niggahita (ṃ) khi có một phụ âm đi sau kể thì đổi ra giọng mũi (ñ) hay là (ñ) cùng đồng một bọn với nhau như : Saṃ + gaho = saṅgaho. Ahaṃ + ca = ahaṅca. Saṃ + thāna = saṅthāna. Taṃ + dhanam = tandhanam. Ahaṃ + pi = ahaṃpi.

¹⁹ Setṭhaṃ + iva = setṭhaṃva.

Bài Học Thứ 11

A. Biến thể của những danh từ cuối cùng bằng *u* và *ū*.

Cách	Bhikkhu (ḍ): tỳ khưu (người đi khát thực)		Āyu (Tr.T.): tuổi thọ	
	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>
1	bhikkhu	bhikkhū, bhikkhavo	āyu	āyū, āyūni
2	bhikkhum	bhikkhū, bhikkhavo	āyum	āyū, āyūni
3	bhikkhumā	bhikkhūbhi, bhikkhūhi	<i>biến thể như trên của giống (ḍ) nam tính</i>	
4	bhikkhuno, bhikkhussa	bhikkhūnaṃ		
5	bhikkhunā, bhikkhumhā, bhikkhusmā	bhikkhūbhi, bhikkhūhi		
6	giống cách 4			
7	bhikkhumhi, bhikkhusmiṃ	bhikkhusu, bhikkhūsu		
8	bhikkhu	bhikkhū, bhikkhavo, bhikkhave	giống cách 1	

Cách	Dhenu (c): con bò cái		Abhibhū (ḍ): người thẳng (hơn), người chinh phục		Sabbaññū (ḍ): Bạc toàn giác	
	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>
1, 8	dhenu	dhenū, dhenuyo	abhibhū	abhibhū, abhibhuvo	sabbaññū	sabbaññū, sabbaññuno
2	dhenum	dhenū, dhenuyo	abhibhum	abhibhū, abhibhuvo	sabbaññum	sabbaññū, sabbaññuno
3, 5	dhenuyā	dhenūbhi, dhenūhi	<i>biến thể giống như “bhikkhu”</i>		<i>biến thể giống như “bhikkhu”</i>	
4, 6	dhenuyā	dhenūnaṃ				
7	dhenuyā, dhenuyam	dhenūsu				

Cách	Gotrabhū (T): Bậc Thánh hoá (sẽ vào hàng Thánh nhân)		Vadhū (c): hầu thiếp, vợ còn trẻ tuổi	
	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>
1, 8	gotrabhū	gotrabhū, gotrabhūni	vadhū	vadhū, vadhuyo
Còn mấy cách kia biến thể cũng như “bhikkhu”.			Còn mấy cách kia biến thể cũng như “Dhenu”.	

<u>Từ vựng:</u> Āvuso (Tr.T.) bạn, bạn, em.	Pañha (đ) câu hỏi.
Bhante (Tr.T.) Ngài, Đức, bậc tôn kính.	Sādhukam (Tr.T.) hay, giỏi, tốt.
Cakkhu (T) con mắt.	Senā (c) binh bị, quân đoàn.
Dāru (T) củi để chụm, cây.	Tiṇa (T) cỏ.
Dīpa (T) đèn, ánh sáng.	Yāgu (đ) cháo, cơm nấu thật lỏng.
Kataññū (đ) người biết ơn, tri ân.	
Yāva (Tr.T.) và Tāva: 2 từ ngữ này có liên quan nhau có nghĩa là “cho đến khi ...” “càng lâu càng ...”	
Khīra (T) sữa tươi.	Maccu (đ) sự chết.
Kuñjara (đ) coi voi.	Madhu (đ) mật ong.

B. Động từ – Mệnh lệnh cách hay ban phúc cách (pañcamī)

Ngôi	Paca: nấu	
	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>
3	pacatu (nó nấu đi)	pacantu (chúng nó (có thể) nấu đi)
2	paca, pacāhi (anh nấu đi)	pacatha (các anh nấu đi)
1	pacāmi (tôi nấu đi)	pacāma (để chúng tôi nấu)

Cách này chỉ dùng để khi ra lệnh hay là ước mong hay ban phúc.

Những mẫu âm đứng trước chữ *hi*, *mi*, *ma* thường là giọng dài, nhưng ở ngôi thứ nhì có thêm *a* như *paca*.

Thí dụ: Mệnh lệnh cách: Idha āgaccha: anh lại đây; tvaṃ gharasmā nikkhamāhi: anh đi ra khỏi nhà đi; tumhe idha tiṭṭhatha: các anh đứng đây đi.

Cách cầu chúc hay ước mong: Ahaṃ Buddho bhāvāmi: Cầu xin cho tôi thành Phật; Buddho dhammaṃ desetu: Cầu xin cho Đức Phật thuyết pháp.

Có khi dùng chữ *mā* trong cách này để ra lệnh ngăn cản như: mā gaccha: đừng đi, nhưng chữ này thường dùng nơi ngôi thứ 3 trong thời đã qua như: mā agamāsi: anh đừng đi; mā aṭṭhāsi: anh đừng đứng; mā bhuñji: anh đừng ăn.

Những động từ: Bujjhati: hiểu, biết (từ ngữ căn *budha*). Dhunāti: phá hoại, làm cho tiêu diệt (từ ngữ căn *dhu*). Kujjhati: sân hận, phát sân lên (từ ngữ căn *kudha*). Jīvati: sống, có sanh mạng (từ ngữ căn *jīvā*). Pucchati: hỏi, vấn (từ ngữ căn *puccha*).

Bài làm thứ 11

A. 1) Sabbaññu bhikkhūnaṃ dhammaṃ desetu? 2) Dhenu tiṇaṃ khādatu! 3) Āvuso, aṭaviyā dāruṃ āharitvā aggim. 4) Gahapatayo, bhikkhūsū mā kujjatha. 5) Bhikkhave ahaṃ dhammaṃ desessāmi, sādhukaṃ suṇātha. 6) Dhunātha maccuno senaṃ nalāgāram va kuñjaro. 7) Yāvā haṃ gacchāmi tāva idha tiṭṭhatha. 8) Bhikkhū pañhaṃ sādhukaṃ bujjhatu. 9) Sissā, sadā kataññū hotha. 10) Kataññuno, tumhe āyuaṃ labhitvā ciraṃ jīvatha! 11) Dhammaṃ pibatha, bhikkhavo. 12) Mayhaṃ cakkhūhi pāpaṃ na passāmi, bhante. 13) Dhenuyā khīraṃ gahetvā madhunā saddhiṃ pibāma. 14) Āvuso, bhikkhūnaṃ purato mā tiṭṭhatha. 15) Bhante, bhikkhumhā mayaṃ pañhaṃ pucchāma. 16) Narā ca nāriyo ca bhikkhūhi dhammaṃ sādhukaṃ sutvā puññaṃ katvā sugatīsu uppajjantu.

B. 1) Để nó vái chào các vị tỳ khuru! 2) Đức Toàn Giác, cầu xin cho Ngài được trường thọ. 3) Đừng cho cỏ đến mấy con bò cái trong buổi chiều. 4) Anh đừng có đi cho đến khi nào tôi lại. 5) Bạch Ngài, xin ngài coi có tội lỗi chi không với những con mắt của Ngài. 6) Để chúng tôi ngồi dưới đất và nghe huấn từ của các vị tỳ khuru. 7) Ước mong cho các anh là những người biết ơn. 8) Để chúng nó ở đây cho đến khi chúng tôi đem củi từ trong rừng ra. 9) Này mấy cô hầu thiếp (*vợ nhỏ tuổi*) đừng có sân hận với những ông chồng của các cô. 10) Cầu xin cho tôi phá tan đạo binh của tử thần. 11) Tôi ước mong uống cháo với mật ong. 12) Bạch thầy tỳ khuru, chúng tôi muốn biết tuổi của Ngài. 13) Đừng đứng phía trước con voi. 14) Này các gia chủ, nên đối đãi (*nuôi dưỡng*) cha mẹ của các người cho tử tế (*tốt*). 15) Này các bạn, đừng dâng cháo cho các vị tỳ khuru cho đến khi chúng tôi đến. 16) Này con! Đừng uống mật ong.

Bài Học Thứ 12**A. Nhân cách đại danh từ.**

Cách	Amha: Tôi		Tumha: mày, anh, ông	
	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>
1	ahaṃ	mayamaṃ, amhe (no)	tvaṃ, tuvaṃ	tumhe (vo)
2	maṃ, mamaṃ	amhākaṃ, amhe (no)	taṃ, tavaṃ, tvaṃ, tuvaṃ	tumhākaṃ, tumhe (vo)
3	mayā (<i>me</i>)	amhebbhi, amhehi (no)	tvayā, tayā (<i>te</i>)	tumhebbhi, tumhehi (vo)
4, 6	mama, mayamaṃ, amhaṃ, mamaṃ (<i>me</i>)	amhātaṃ, amhe (no)	tva, tuyamaṃ, tumhaṃ (<i>te</i>)	tumamaṃ, tumhākaṃ (vo)
5	mayā	amhebbhi, amhehi	tvayā, tayā	tumhebbhi, tumhehi
7	mayi	amhesu	tvayi, tayi	tumhesu

Những chữ “te, me, vo, no” không được dùng ở đầu câu.

B. Điều kiện cách, hay trạng thái (*sattamī*).

Thêm sau động từ “paca” – nấu

Ngôi	Điều kiện cách, hay trạng thái		Paca: nấu	
	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>
3	eyya	eyyūṃ	pace, paceyya (<i>nó phải nấu</i>)	paceyyūṃ (<i>chúng nó phải nấu</i>)
2	eyyāsi	eyyātha	paceyyāsi (<i>anh phải nấu</i>)	paceyyātha (<i>các anh phải nấu</i>)
1	eyyāmi	eyyāma	paceyyāmi (<i>tôi phải nấu</i>)	paceyyāma (<i>chúng tôi phải nấu</i>)

Ngôi thứ 3 ở số ít có khi đổi ra chữ *e* mà thôi.

Điều kiện cách cũng dùng để tỏ ra sự: ước mong, cầu nguyện, ra lệnh v.v... Nếu khi nó dùng về trường hợp điều kiện cách, thì đầu câu thường hay khởi đầu chữ *sace*, *ce*, hay *yadi* có nghĩa là “nếu”.

Những ngữ vựng:

Alikavādī (*đ*) người nói láo, nói mảnh khoe.

Asādhu (*đ*) người xấu (*tánh nét*), nếu (*T.T.*) xấu, ác độc.

Bhajati: thân cận, cộng tác, vào hội hè.

Dāna (*T.*) sự bố thí, vật tặng, đàn na thí chủ.

Jināti (*nguyên ngữ căn ji*) thắng hơn, chinh phục.

Kadariya (*đ*) người bòn xén, hà tiện.

Khippaṃ (*Tr.T.*) cách mau lẹ, lập tức.

Sādhu (*đ*) người tốt thiện, nếu làm (*T.T.*) tốt lành.

Vaṇṇa (*đ*) màu sắc, khen ngợi, tài năng, dung mạo.

Yadā (*Tr.T.*) khi nào? Tadā (*Tr.T.*) thì, vậy thì (*Yadā và Tadā 2 tiếng này có liên quan nhau trong một câu*)

Āroceti: nói báo tin, tuyên bố.

Bhaṇati: nói, thuyết, thuật lại.

Kodha (*đ*) sự giận dữ.

Evam (*Tr.T.*) như vậy.

Paṇḍita (*đ*) người trí thức.

Pāpaka (*T.T.*) tội lỗi, ác xấu.

Vāyamati: thí nghiệm, cố sức, ráng sức.

Sacca (*T.*) chân lý, sự thật.

Bài làm thứ 12

A. 1) Gāmaṃ no gaccheyyāma. 2) Buddhō'pi Buddhassa bhaṇeyya vaṇṇaṃ. 3) Na bhaje pāpake mitte. 4) Saccam bhane, ne kujjheyya. 5) Dhammaṃ vo desessāmi. 6) Sace ahaṃ saccāni bujjheyyāmi te āroceyyāma. 7) Yadi tvaṃ vāyameyyāsi khippaṃ paṇḍito bhavēyyāsi. 8) Yāva tumhe maṃ passeyyātha tāva idha tiṭṭheyyātha. 9) Sace bhikkhū dhammaṃ deseyyūṃ mayam sādhuṃ suṇeyyāma. 10) Sādhu bhante, evaṃ no kareyyāma. 11) Yadi tvaṃ mayā saddhiṃ gantūṃ iccheyyāsi tava jananiṃ ārocetvā āgaccheyyāsi. 12) Amhesu ca tumhesu ca gahapatayo na kujjheyyūṃ. 13) Sace dhammaṃ sutvā mayi saddhā tava uppajjeyya ahaṃ tvaṃ adhipatiṃ kareyyāmi. 14) Yāva tumhe muttiṃ labheyyātha tāva appamādena vāyameyyātha. 15) Akkodhena jine kodham – asādhuṃ sādhuṇā jine – Jine kadariyam dānena – saccena – alika vādinam. 16) Khippaṃ vāyama, paṇḍito bhava.

B. 1) Anh đừng đi với nó. 2) Nay các con, các con luôn luôn phải nói sự thật. 3) Bạch Ngài, tôi muốn hỏi một câu nơi Ngài. 4) Tốt lắm, anh không nên giận tôi như vậy. 5) Tôi sẽ không

đi thăm bạn anh, cho đến khi tôi nhận được thư của anh. 6) Anh phải rán thắng phục sự sân hận của anh bằng cách nhẫn nại. 7) Nếu anh có thể nghe lời khuyên nhủ của tôi; chắc chắn, tôi có thể đi với anh. 8) Anh phải nói với tôi, nếu nó đã gởi quyển sách cho anh. 9) Bạch Ngài, chúng tôi muốn nghe pháp (*giáo lý*) của Ngài. 10) Chúng ta phải thắng phục những người bỏn xẻn bằng sự bố thí. 11) Chúng ta không nên sanh vào cảnh khổ (*ác đạo*) cho đến khi chúng ta phải hiểu rõ (*giác ngộ*) những chân lý. 12) Anh có thể đi lập tức và lấy cái thơ cho tôi không? 13) Nếu người thiện mà thân cận với kẻ ác, thì họ cũng có thể trở nên người ác. 14) Những người ác phải thân cận với bậc trí thức, thì họ có thể sớm trở nên người tốt. 15) Nếu anh nghe tôi cách tốt đẹp, thì đức tin anh sẽ phát sanh lên.

Bài Học Thứ 13.

A. Liên quan đại danh từ (*relative pronouns*).

Đại danh từ **ya**: ai, cái nào (*cái vừa kể*) cái đã kể đó

Cách	s.i.			s.n.		
	Nam tính	Trung tính	Nữ tính	Nam tính	Trung tính	Nữ tính
1	yo	yam	yā	ye	ye, yāni	yā, yāyo
2	yam		yam			
3	yena		yāya	yebhi, yehi		yābhi, yāhi
4, 6	yassa		yassa, yāya	yesam, yesanam		yāsam, yāsanam
5	yamhā, yasmā		yāya	<i>giống cách 3</i>		
7	yamhi, yasmim		yassam, yāyam	yesu		yāsu

Đại danh từ **ta**: ai, nó

Cách	s.i.			s.n.		
	Nam tính	Trung tính	Nữ tính	Nam tính	Trung tính	Nữ tính
1	so	nam, tam	sā	ne, te	ne, te, nāni, tāni	nā, nāyo, tā, tāyo
2	nam, tam					
3	nena, tena		nāya, tāya	nebhi, nehi, tebhi, tehi		nābhi, nāhi, tābhi, tāhi
4, 6	nassa, tassa		tissāya, tissā, tassā, tāya	nesam, nesanam, tesam, tesanam		tāsam, tāsanam
5	namhā, tamhā, nasmā, tasmā		nāya, tāya	<i>giống cách 3</i>		
7	namhi, tamhi, nasmiṃ, tasmim		tissam, tassam, tāyam	nesu, tesu		tāsu

Hình thức trung tính thông dụng hơn hết. Đại danh từ *ya* và *ta* thường dùng chung nhau, vì chúng kể như là có liên hệ với nhau.

Thí dụ: Yo dhammaṃ passaṃso Buddhaṃ passaṃso: Ai thấy được giáo pháp, người đó gọi là thấy Phật.

“Yaṃ hoti taṃ hotu”: Ai được nó cũng được.

Nói cái chi anh muốn (*ước mong*): Yaṃ icchasi taṃ vadehi: hay là: anh muốn cái nào, anh nói cái đó.

Ai phụng sự cho người bệnh là phụng sự cho tôi (*Như Lai*): Yo gilānaṃ upaṭṭhāti so maṃ upaṭṭhāti.

Đại danh từ **eta**: cái đó (*ở đằng kia*).

Cách	<i>s.i.</i>			<i>s.n.</i>		
	Nam tính	Trung tính	Nữ tính	Nam tính	Trung tính	Nữ tính
1	eso	etaṃ	esā	ete		etāni, etā, etāyo
2	etaṃ					

Còn mấy cách kia biến thể như *ta* chỉ trừ ra những chữ khởi sự bằng chữ *n* như *nena*, *nāya* v.v...

B. Nghi vấn đại danh từ (*interrogative pronoun*).

Ka: ai, cái nào?

Cách	<i>s.i.</i>			<i>s.n.</i>		
	Nam tính	Trung tính	Nữ tính	Nam tính	Trung tính	Nữ tính
1	ko	kaṃ, kim	kā	cách biến thể giống như <i>ya</i>		
2	kaṃ		kaṃ			
3	kena		kāya			
4, 6	kassa, kissa		kāya, kassā			
5	kamhā, kasmā		kāya			
7	kamhi, kasmim, kimhi, kismim		kāya, kāyaṃ			

Chữ *ci* thêm sau cùng trong mỗi cách của *ka* trong mỗi giống để biến thành đại danh từ không chỉ định như: *koci*, *kāci*: người nào? cái nào? bất luận cái nào? v.v...

Những hình dung từ sau đây biến thể giống như *ya*:

Añña: cái, người, vật khác.

Aññatara: một kẻ, vật nào.

Apara: cái, kẻ khác, kẻ theo sau, hướng Tây.

Dakkhiṇā: hướng Nam, phía tay mặt.

Eka: một số ít, vài người hay vật v.v...

Itara: khác nhau, còn dư lại.

Katara: cái chi, cái nào (*thường dùng giữa 2 vật*).

Katama: cái chi, cái nào? (*thường dùng giữa nhiều vật*).

Pacchima: hướng Tây, phía sau.

Para: cái, người khác, khác nhau.

Pubba: trước nhứt, sớm nhứt, hướng Đông.

Puratthimā: hướng Đông.

Sabba: tất cả, hết thảy.

Uttara: cao cả, trưởng thượng, thuộc hướng Bắc.

Mấy chữ *añña*, *aññatara*, *itara*, *eka* có khi biến thể ở cách số 4 và 6 về nữ tính số ít như: *aññissā*, *aññatarissā*, *ekissā*, *itarissā*; còn trong cách thứ 7 thì *aññissam*, *aññatarissam*, *itarissam*, *akissam*. Còn những chữ *pubba*, *para*, *apara* có khi biến thể trong cách thứ 5 về nam tính số ít như: *pubbā*, *parā*, *aparā*; còn trong cách thứ 7 thì là *pubbe*, *pare*, *apare*.

Ngữ vựng hỗn hợp:

Ādāya (*Tr.T.*) thì quá khứ của động từ *dā* + *ā* tiếp đầu ngữ: đã có lấy.

Disā (*c*) phương hướng, một địa phận, một khu.

Kim (*Tr.T.*): Tại sao? Cái nào? Thế nào? Yêu cầu.

Nāma (*T.*): tên, danh (*thuộc trừu tượng*), tinh thần, ý – nếu là trạng từ thì: nhân danh, thật vậy.

Nu (*Tr.T.*) cầu khẩn, tôi lấy làm ngạc nhiên, làm lạ.

Payojana (*T.*) dùng, cần dùng.

Vā (*Tr.T.*) hoặc, hay là.

Bài làm thứ 13

A. 1) Ko nāma tvam? 2) Ko nāma eso? 3) Ko nāma te ācariyo? 4) Idāni eso kim karissati? 5) Kim tvam etaṃ pucchasi? 6) Esā nāri te kim hoti? 7) Sve kim'ete karissanti? 8) Kassa bhikkhussa taṃ potthakaṃ pesessāma? 9) Tesam dhanena me kim payojanam? 10) Ko jānāti kim'eso karissati'ti? 11) Kissa phalaṃ nāma etaṃ? 12) Kāyaṃ disāyaṃ tassā janānī idāni vasati? 13) Kassa dhammaṃ sotuṃ ete icchanti? 14) Yo dhammaṃ passati so Buddhaṃ passati, yo Buddhaṃ passati, so dhammaṃ passati. 15) Yaṃ tvam icchasi taṃ etassa arocehi. 16) Yaṃ te karonti taṃ'eva gahetvā paraṃ lokaṃ gacchanti. 17) Yassaṃ disāyaṃ so vasati tassaṃ disāyaṃ ete'pi vasituṃ icchanti. 18) Eso naro ekam vadati, esā nāre aññaṃ vadati. 19) Paresaṃ bhaṇḍāni mayaṃ na gaṇhāma. 20) Etāni phalāni mā tassa sakuṇassa detha – 21) Idāni sabbe'pi te Bhikkhu uttarāya disāya aññatarasmim ārāme vasanti – 22) Etasmim nagare sabbe narā aparaṃ agamiṃsu – 23) Kiñci'pi Kātuṃ so na jānāti – 24) Katamam disaṃ tumhe gantuṃ iccheyyātha – puratthimaṃ vā dakkhinaṃ vā pacchimaṃ vā uttaraṃ vā? – 25) Katarāya disāya tvam suriyaṃ passasi – pubbāyaṃ vā aparāyaṃ vā?

B. 1) Chị là ai? 2) Nó tên gì? 3) Nó đã đi hướng nào? 4) Nó có phải là thân quyến của anh không? 5) Trái cây đó tên chi? 6) Những quyển sách ấy anh đã mua từ ai? 7) Hôm nay anh sẽ đi với ai? 8) Những con trai và con gái này đang chơi nơi vườn của ai? 9) Anh thấy mặt trời buổi sáng nơi hướng nào? 10) Cái nào của anh hoặc cô ấy dùng? 11) Nó đã tặng cho ai những tặng phẩm này? 12) Đây ông triệu phú, của cải ông dùng để làm gì? Ông không thể đem theo với ông tất cả qua cảnh giới khác. Vậy ông nên ăn xài hay hơn. Ông không có quyền luyến (*dính mắt*) với của cải của ông? Ông nên làm đường cho bệnh nhơn, cất trường học cho trẻ con, xây cất chùa cho các tỳ khuru và tỳ khuru ni. Đó là những hành động thiện mà ông sẽ đem theo với ông đi (*sanh*) qua cảnh giới khác. 13) Những người nào làm được điều thiện thì chắc chắn sẽ sanh nơi nhàn cảnh. 14) Để nó nói cái gì nó muốn. 15) Chúng tôi đã không viết những bức thơ đó. 16) Anh không nên nói với kẻ khác những cái gì mà anh thấy tận mắt. 17) Chúng tôi muốn (*thích*) ở nơi những đô thị nào mà có những bậc trí thức ở.

Bài Học Thứ 14

A. Thành phần của động từ (*participle*).

Trong tiếng Pāli có 6 loại thành phần của động từ là: 1) Thành phần chủ động của thời hiện tại; 2) Thành phần thụ động (*bị động*) của thời hiện tại; 3) Thành phần không biến thể, của thời quá khứ; 4) Thành phần chủ động của thời quá khứ; 5) Thành phần thụ động của thời quá khứ; 6) Thành phần có tiềm lực (*khả năng*).

- Về thành phần chủ động của thời hiện tại, kết thành bằng cách thêm vào nguyên ngữ (*như tiếp vĩ ngữ*) *anta* và *māna* như: *paca + anta = pacanta*; *paca + māna = pacamāna*: đang nấu.
- Về thành phần thụ động của thời hiện tại, kết thành bằng cách thêm vào nguyên ngữ (*tiếp vĩ ngữ*) *ya* ở giữa nguyên ngữ và tiếp vĩ ngữ *māna*. Nếu mẫu âm cuối cùng của nguyên ngữ là *a* hay *ā* thì nó phải đổi lại là *ī*. Thí dụ: *paca + ya + māna = paciṃyamāna*: đang bị nấu; *sū + ya + māna = sūyamāna*: đang bị nghe. Phần nhiều những tiếp vĩ ngữ này chỉ thêm vào những ngữ căn ở phía trước ngôi thứ 3 số nhiều, cuối cùng của thời hiện tại.

Những thành phần của động từ này cũng phải bị biến hoá mẫu âm và cũng chiều thuận theo danh từ hay đại danh từ về giống, số và cách mà nó có tánh chất chịu ảnh hưởng. Chúng nó cũng dùng trong khi sự hành động đang bị chỉ định. Có nghĩa là: kể từ, như, khi, trong khi.

B. Cách biến thể của *pacanta* thành danh từ nam tính.

Cách	<i>s.i.</i>	<i>s.n.</i>
1	<i>pacam, pacanto</i>	<i>pacanto, pacanā</i>
2	<i>pacantaṃ</i>	<i>pacante</i>
3	<i>pacatā, pacantena</i>	<i>pacantebhi, pacantehi</i>
4, 6	<i>pacato, pacantassa</i>	<i>pacataṃ, pacantānaṃ</i>
5	<i>pacatā, pacantamhā, pacantasmā</i>	<i>pacantebhi, pacantehi</i>
7	<i>pacati, pacante, pacantamhi, pacantasmim</i>	<i>pacantesu</i>
8	<i>pacam, paca, pacā</i>	<i>pacanto, pacanā</i>

Về **nữ tính** thì kết thành bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ *ī* như: *pacanta + ī = pacantī* và cách biến thể cũng như danh từ thuộc về nữ tính cuối cùng bằng *ī* (*coi bài học số 10*).

Còn về trung tính

Cách	<i>s.i.</i>	<i>s.n.</i>
1, 8	<i>pacam</i>	<i>pacantā, pacantāni</i>
2	<i>pacantaṃ</i>	<i>pacantā, pacantāni</i>
Còn mấy cách kia biến thể cũng giống như nam tính.		

Thành phần của hiện tại cuối cùng bằng *māna* thì biến thể cũng giống như *nara, kaññā* và *phala*, thí dụ như: nam tính thì “*pacamano*”, nữ tính “*pacamānā*” và trung tính “*pacamānaṃ*”. *Vài thí dụ*: *gacchanto puriso*: người đang đi, hay là người mà đang đi; *gacchantassa purissa*: đến người mà đang đi; *pacanti* hay là *pacamānā itthī*: người phụ nữ mà đang nấu; *so vadamāno gacchati*: nó đi và đang nói chuyện; *patamānaṃ phalaṃ*: trái cây đang rụng (rớt). *rakkhiyamānaṃ nagaraṃ*: thành thị mà đang bị đô hộ; *ahaṃ magge gacchanto taṃ purisaṃ passim*: trong khi tôi đã đang đi đường, tôi đã thấy người đó.

Thành phần số 4 và số 5 là chủ động thời quá khứ và thụ động quá khứ đều kết thành bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ *ta* hay *na* sau phụ âm *d* vào ngữ căn. Nếu ngữ căn mà cuối cùng bằng *a* thì thường đổi lại là *i*. *Thí dụ như*: ñā + ta = ñāta: sự đã hiểu biết; su + ta = suta: sự đã nghe; paca + ta = pacita: sự đã nấu; rakkha + ta = rakkhita: đã bảo vệ, đã hộ trì; chidi + na = chinna: đã cắt đứt; bhidi + na = bhinna: đã bẻ, gãy.

Tất cả những chữ này cũng biến đổi và tùy theo danh từ hay đại danh từ về giống, số và cách mà chúng nó chịu ảnh hưởng, nó thường dùng để tiếp chỗ cho những động từ, có nhiều khi nó phụ nối liền bằng *asa* và *h*: là, được. *Thí dụ như*: so gato: nó đã đi hay nó là đã đi (chỗ này chữ *hoti* được hiểu ngầm, như *so gato hoti*); thito nara: người đã đứng hay là đến người đang đứng; thitāyo nārīyā: đến người phụ nữ đã đứng; Buddhena desito dhammo: giáo lý mà Đức Phật thuyết; sissehi pucchitassa pañhassa: đến câu hỏi mà do nơi những học trò đã hỏi.

Thành phần của động từ thứ 6 – thành phần tiềm lực kết thành bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ *tabba* vào ngữ căn, nếu cuối cùng của ngữ căn bằng *a* thì thường đổi lại là *i*. *Thí dụ như*: dā + tabba = dātabba: phải cho hay là nên cho; ñā + tabba = ñātabba: phải, nên biết; paca + tabba = pacitabba: phải, nên nấu.

Những thành phần động từ này cũng phải hoà hợp với danh từ hay đại danh từ về giống, số và cách mà nó chịu ảnh hưởng. Nhưng về phạm sự thì phải để cách biến thể thứ 3. *Thí dụ như*: janako vanditabbo: phải cung kính (vái chào) người cha; janānī rakkhitabbā: phải chăm nom (bảo vệ) người mẹ; cittaṃ rakkhitabbam: phải gìn giữ (thu thúc) cái tâm; tayā gantabbam: anh phải đi – nên đi; sāvakehi dhammo sotabbo: những tín đồ phải nghe pháp (giáo lý).

Bản so sánh thí dụ

Ngữ căn	Thành phần chủ động thời hiện tại	Thành phần bị động thời hiện tại	Thành phần quá khứ	Thành phần tiềm lực
Dā	denta	dīyamāna	dinna	dātabba
Disa ²⁰	desenta, desasāma, passanta, passamāna	desīyamāna, passīyamāna	desita, diṭṭha	desetabba, passitabba
Bhuja	bhuñjanta, bhuñjamāno	bhuñjīyamāna	bhutta	bhuñjitabba
Gamu	gacchanta, gacchamāna	gacchīyamāna	gata	gantabba
Gaha	gaṇhanta, gaṇhamānā	gayhamāna	gahita	gahetabba
Kara	karanta, karumānā	kayiramāna, karīyamāna	kata	kattabba, kātabba
Pā	pibanta, pivanta, pibamāna, pivamāna	pīyamāna	pīta	pātabba
Su	sunantu, suṇamāna	sūyamāna	suta	sotabba, suṇitabba

Ngữ vựng:

Atthi (*đ.T*)²¹ có, là.

Bhūta (*T*) chúng sanh, sinh vật.

Aviethayanta: thành phần quá khứ = a + vi + hetha: không làm đau đớn, không làm tổn hại.

Carati (*đ.T*) đi bình bằng, ta bà.

Khaggavisāṇakappa (*đ*) giống như con tây-u.

²⁰ Disa = có nghĩa 1) thuyết, giảng giải; 2) thấy – e. g. Desenta = đang thuyết, passanta = đang thấy.

²¹ Đ.T. = động từ, q.kh = quá khứ.

Nidhāya (*Tr.T.*) q.kh. = ni + dhā: đang, đã để một bên.

Pana (*đ*) thương yêu, quyến luyến.

Taṇhā (*c*) ái dục, ham muốn.

Sahāya (*đ*) bầu bạn.

Upasaṃ kamati (*đ.T*) Kamu + upa + saṃ: lại gần.

Bài làm thứ 14

A. 1) Evaṃ me sutam. 2) Mayi gate so āgato. 3) Kim tena katam? 4) So tassa vaṇṇam bhaṇamāno maṃ upasaṅkami. 5) Ahaṃ magge gacchanto tasmim rukkhe nisinnam sakuṇam passim. 6) Bhikkhūhi lokassa dhammo desetabba. 7) Puññaṃ kattabbaṃ, papaṃ na kātabbaṃ. 8) Ajji etena maggena mayā gantabbaṃ. 9) Sabbā itthiyo dhammaṃ sunantiyo etāya sālāya nisidimsu. 10) Paṇḍitā yaṃ yaṃ desam bhajanti tattha tatth eva pūjitā honti. 11) Buddhena bujjhitāni saccāni mayā‘pi bujjhitabbāni. 12) Paraṃ lokam gacchante tayā katam puññaṃ vā pāpaṃ vā tayā saddhim gacchati. 13) Thito vā nisinno vā gacchanto vā sayanto (*sayāno*) vā ahaṃ sabhesusattesu mettam karomi. 14) Vejasālāya vasantānam gilānānam pure osadham dātābbaṃ, pacchā aparesam dātābbaṃ. 15) Kim nu kattabban‘ti ajānantā te mama purato aṭṭhamsu. 16) Pemato jāyati soko pemato jāyati bhayaṃ; pemato vippamuttassa – n‘atthi soko kuto bhayaṃ. 17) Taṇhāya jāyati soko – taṇhāya jāyati bhayaṃ; Taṇhāya vippamuttassa – n‘atthi soko kuto bhayaṃ. 18) Ekasmim samaye aññataro devo rattiyaṃ Buddhaṃ upasaṃ kamitvā saddhāya vanditvā bhūmiyaṃ aṭṭhāsi, thito so devo Buddhaṃ ekam pañham pucchi. Pucchantassa devassa Buddho evam dhammaṃ desesi. 19) Te gangāyaṃ nahāyante mayam passimhā. 20) “Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍam – Avihethayaṃ aññataram‘pi tesam – Na puttam‘icheyya kuto sahāyaṃ – Eko care khagga visāṇakappo”.

B. 1) Anh đã bị làm cái này. 2) Nhánh cây đã bị chặt do nó. 3) Tôi đã thấy một người đang đi trên đường. 4) Cô ấy đã đứng dậy chào vị tỳ khuru. 5) Tôi đã về nhà khi nó đã đi học. 6) Những con khỉ đã ăn những trái cây rụng. 7) Chúng nó đã thấy cô ấy đang ngồi trong phòng (*sālā*). 8) Các anh không nên tắm dưới sông. 9) Để cho nó làm những gì nó có thể làm được. 10) Cái đó anh phải được hiểu biết như vậy. 11) Những quyển sách mà tôi đã viết, không nên cho chúng nó. 12) Những bạn tôi đã thấy cục ngọc đó đã bị thủy vô trong lửa. 13) Tôi đã ngồi dưới đất để nghe pháp do các tỳ khuru đã thuyết. 14) Những người đức hạnh nên làm nhiều việc phước thiện. 15) Quàn chúng đã thấy những người bệnh đang uống thuốc do nơi bác sĩ đã cho.

Bài Học Thứ 15

A. Chỉ định đại danh từ.

Yma: cái này

Cách	<i>s.i</i>			<i>s.n</i>		
	Nam tính	Trung tính	Nữ tính	Nam tính	Trung tính	Nữ tính
1	ayaṃ	idaṃ, imaṃ	ayaṃ	ime	ime, imāni	imā, imāyo
2	imaṃ		imaṃ			
3	iminā, anena		imāya	imebhi, imehi, ebhi, ehi		imābhi, imāhi
4, 6	imassa, assa		imissā, imāya, assā, assāya	imesaṃ, imesānaṃ, esaṃ, esānaṃ		imāsaṃ, imāsānaṃ
5	imamhā, imasmā, asmā		imāya	<i>giống cách 3</i>		
7	imamhi, imasmiṃ, asmimṃ		imissam, imāyaṃ, assaṃ	imesu, esu		imāsu

Cách biến thể của **amu:** cái này, cái đó, như thế.

Cách	<i>s.i</i>			<i>s.n</i>		
	Nam tính	Trung tính	Nữ tính	Nam tính	Trung tính	Nữ tính
1	asu, amuko	aduṃ	asa, amu	amu	amū, amūni	amuyo
2	amuṃ		amuṃ			
3	amunā		amuyā	amūbhi, amūhi		amūbhi, amūhi
4, 6	amuno, amussa		amussā, amuyā	amūsam, amūsānaṃ		amūsam, amūsānaṃ
5	amumhā, amumhā		amuyā	<i>giống cách 3</i>		
7	amumhi, amumhiṃ		amussaṃ, amuyāṃ	amūsu		amūsa

B. Hình dung từ hay tính từ.

Trong văn phạm Pāli, những hình dung từ cũng phải bị biến thể theo những danh từ về số, giống và cách mà nó chịu ảnh hưởng, nhưng phần nhiều nó được đứng trước các danh từ.

Những hình dung từ nào mà cuối cùng bằng mẫu âm *a* thì cách biến thể của 3 giống cũng như cách biến thể của *nara*, *phala* và *kaññā* cũng có một đôi khi nó biến thể giống như *nāri* trong trường hợp nữ tính.

Có vài hình dung từ chỉ thêm vô **vantu** với những danh từ cuối cùng bằng *a* và *ā*, và thêm **mantu** cho những danh từ cuối cùng bằng *i* và *u*. *Thí dụ như:* bala + vantu = balavantu: năng lực, uy quyền (*hình dung từ*); bandhu + mantu = bandhumantu: thân quyến, có bà con; dhiti + mantu = dhitimantu: can đảm. guṇa + vantu = guṇavantu: đức hạnh. Những hình dung từ này đều biến thể như *pacanta* trừ ra cách đứng chủ động (1) về số ít, như:

Cách	<i>s.i.</i>	<i>s.n.</i>
1	bandhunā	bandhumanto, bandhumantā
1	dhitimā	dhitimanto, dhitimantā
1	guṇavā	guṇavanto, guṇavantā

Ngũ vựng:

Antimā (TT) sau rốt, trẻ.	Āsana (đ) chỗ ngồi.	Dīgha (TT) dài.
Arahanta (q.kh) của araha: ứng cúng, bậc đáng tôn kính, có thể dùng như danh từ hay tính từ.		
Bhagavantu (TT) hồng phúc, sung sướng.		Pīta (TT) màu vàng.
Kaṇha (TT) đen, tối.	Ratta (TT) đỏ.	Khuddaka (TT) nhỏ, bé.
Sammā sambuddha (đ) chánh biến tri, toàn giác.		Mahanta (TT) to, lớn.
Majjhima (TT) trung, chính giữa.	Ucca (TT) cao	Seta: trắng.
Namo (Tr.T) khen ngợi, tôn kính.	Uṇha (TT) nóng, ấm áp.	Sīta (TT) lạnh, mát mẻ.
Sukhita (TT) an vui, hạnh phúc.	Nīca (TT) thấp, hèn hạ.	Nīla (TT) màu xanh.
Taruṇa (TT) non, trẻ, bé.	Paṭi-padā (c) sự thực thành, con đường, hạnh kiểm.	

Bài làm thứ 15

A. 1) Kim ‘idaṃ? 2) Kassa imāni? 3) Iminā te kiṃ payojanam? 4) Idaṃ mayhaṃ hotu. 5) Ko nāma ayaṃ puriso? 6) Ayaṃ me mātulānī hoti. 7) Idaṃ mayā kattabbaṃ. 8) Sabbaṃ idaṃ asukena kataṃ. 9) Ayaṃ sāmi caṇḍo na hoti. 10) Ayaṃ me antimā jāti. 11) Ayaṃ seto asso khippaṃ na dhāvati. 12) Guṇavantehi ime gilānā saṅgaṇhitabbā. 13) Yathā idaṃ tathā etaṃ – yathā etaṃ tathā idaṃ. 14) Idaṃ vo nātīnaṃ hotu – sukhitā hontu nātayo. 15) Tvaṃ etasmim pabbate vasa, ahaṃ imasmim pabbate vasissāmi. 16) Namō tassa Bhagavato, arahato sammā sambuddhassa. 17) Asmim loke ca paramhi ca guṇavantā sukhena vasanti. 18) Asukāya nāma visikhāya asukasmim ghare ayaṃ taruṇo vejjo vasati. 19) Imehi pupphehi Buddhaṃ pūjetha. 20) Mayaṃ imasmim ārāme mahantāni rukkhāni passāma – 21) Imassa gilānassa uṇhaṃ udakaṃ dātabbaṃ – 22) Janako uccē āsane nisīsi, putto nīcē āsane nisīdi – 23) Imesu pupphesu setāni ca rattāni ca pītāni ca pupphāni gahetvā gacchāhi – 24) Imāni khuddakāni phalāni mayaṃ na kiṇāma – 25) Imīnā dīghena maggena ete gamissanti.

B. 1) Đứa trẻ này là ai? 2) Cái này là quyền sách của tôi. 3) Những người này là ai? 4) Nó đang ở trong nhà này. 5) Cái này chính tôi đã làm. 6) Có một bác sĩ còn trẻ tuổi như vậy ở con đường này. 7) Người bệnh không nên uống nước lạnh. 8) Nó là đứa trẻ hạng chót trong trường. 9) Anh đã thấy nó ngồi trên chỗ ngồi cao này không? 10) Lấy những cây gậy dài này và thấy vô trong lửa đi. 11) Xin cho những chúng sanh này được sự an vui. 12) Tôi muốn cỡi con ngựa trắng này. 13) Đem những quyển sách nhỏ đó và cho đến những đứa trẻ này. 14) Anh nên rửa mặt của anh với nước nóng này. 15) Những vị A-la-hán đã hiểu biết được trung đạo của Đức Phật. 16) Giáo pháp này do nơi Đức Phật đã thuyết. 17) Chúng ta sẽ đi nơi con đường dài này. 18) Có những cây cao, lớn ở trong rừng này. 19) Tôi sẽ đem những hoa trắng này; còn anh có thể lấy những hoa đỏ kia. 20) Đây là những chiếc thuyền nhỏ – 21) Những người nam và nữ trẻ tuổi phải luôn luôn thân cận với những bậc có đức hạnh – 22) Đô thị này bị bảo hộ với một đức vua có uy quyền – 23) Người can đảm không nên bỏ chạy vì sợ – 24) Những đứa bé con này đang chơi giỡn với những con chó nhỏ này – 25) Xin Đức Thế Tôn thuyết pháp cho những vị tỳ khưu và tỳ khưu ni này.

Bài Học Thứ 16

A. Số đếm.

1 eka.	2 dvi, dve.	3 ti.	4 catu.
5 pañca.	6 cha.	7 satta.	8 aṭṭha.
9 nava.	10 dasa.	11 ekādasa.	12 dvādasa, bārasa.
13 terasa, teḷasa.	14 cuddasa, catuddasa.	15 pañcadasa, pañnarasa.	
16 solasa, sorasa.	17 sattadasa, sattārasa.	18 aṭṭhadasa, aṭṭhārasa.	
19 ek'una, vīsati.	20 vīsati, vīsaṃ.	21 eka-vīsati.	
22 dve-vīsati, dvā-vīsati.		23 te-vīsati.	24 catu-vīsati.
25 pañca-vīsati.	26 chabbisati.	27 satta-vīsati.	28 aṭṭha-vīsati.
29 ek'una tiṃsati.	30 tiṃsā, tiṃsati.	31 ekatiṃsati, ekatiṃsā.	
32 dvattiṃsati, dvattiṃsā.		33 tettiṃsati, tettiṃsā.	
34 catuttiṃsati, catuttiṃsā.		35 pañcatiṃsati, pañcatiṃsā.	
36 chattiṃsati, chattiṃsā.		37 sattatiṃsati, sattatiṃsā.	
38 aṭṭha-tiṃsati, aṭṭha-tiṃsā.		39 ek'una cattālisati.	
40 cattālisati, cattāliṣaṃ, cattālīsa ...		49 ek'ūna pañṇāsa.	
50 pañṇāsa, pañṇāsa.	60 saṭṭhi.	70 sattati.	79 ek'ūnāsīti.
80 asīti.	90 navuti.	99 ek'ūna-sataṃ.	100 sataṃ.
200 dvisataṃ.	1.000 sahaṣsaṃ.	10.000 dasa-sahaṣsaṃ, nahutaṃ.	
100.000 sala-sahaṣsaṃ, lakkhaṃ.		10.000.000 koṭi.	
100.000.000 dasa koṭi.		1.000.000.000 sata-koti.	

Cách biến thể (luôn luôn ở số nhiều):

Eka, ti, catu cách biến thể luôn trong 3 giống. Khi nào *eka* dùng trong câu có nghĩa: vài, ít nhiều, không so sánh được, thì nó biến thể trong 3 giống và 2 số. Ngoài ra trường hợp ấy thì nó chỉ dùng trong số ít mà thôi.

Số đếm từ *dvi* cho đến *aṭṭhārasa* chỉ biến thể trong số nhiều, chỉ trừ ra *ti* và *catu* còn bao nhiêu số khác đều chung cho tất cả 3 giống. Những số này cũng phải hoà hợp theo với danh từ về số và thể cách mà chúng nó chịu ảnh hưởng.

Còn *eka, ti, catu* thì phải hoà hợp luôn cả giống.

Luôn luôn chúng được đứng trước danh từ.

Cách	Dvi	pañca
1, 2	dve, duve	pañca
3, 5	dvībhi, dvihi	pañcabhi, pañcahi
4, 6	dvinnam	pañcannam
7	dvīsu	pañcasu

Cách	Ti			Catu		
	<i>đ</i>	<i>T.T.</i>	<i>c</i>	<i>đ</i>	<i>T.T.</i>	<i>c</i>
1, 2	tayo	tīni	tisso	cāttāro, caturo	cattāri	catasso
3, 5	tībhi, tīhi			catūbhi, catūhi		
4, 6	tiṇṇaṃ	tiṇṇannaṃ	tissannaṃ	catunnaṃ	catunnaṃ	catussannaṃ
7	tīsu			catusu, catūsu		

Những số từ *ek'ūnavāsati* đến *aṭṭha-navuti* và *koti* đều thuộc về nữ tính và cách biến thể cũng chỉ giống như số ít của danh từ nữ tính cuối cùng bằng *i* (như *bhūmi*). Còn *tiṃsā*, *cattālīsa*, *paññāsa* thì biến thể giống như danh từ nữ tính (như *kaññā*).

Những số từ *ek'ūnasata* đến *lakḥa* chỉ biến thể ở số ít giống danh từ trung tính (như *phala*). Nhưng mà, khi những số từ *vāsati* trở lên, dùng trong cách tập hợp thì phải ở số nhiều (như: *dve vāsatiyo*: 2 lần 20; *tīni satāni*: 3 trăm).

B. Số đếm thứ tự.

Pathama: thứ nhất.

Dutiya: thứ nhì.

Tatiya: thứ ba.

Catuttha: thứ tư.

Pañcama: thứ năm.

Chaṭṭha: thứ sáu.

Còn lại kế tiếp chỉ thêm tiếp vĩ ngữ *ma*, thí dụ như: *satta + ma = sattama*: thứ bảy; *aṭṭha + ma = aṭṭhama*: thứ tám v.v...

Những số thứ tự cũng hoà hợp với danh từ về số, giống và thể cách. Về nam tính và trung tính thì cách biến thể cũng như *nara* và *phala*. Về nữ tính của *paṭhama*, *dutiya*, *tatiya* cách biến thể cũng như *kaññā*.

Từ *catuttha* đến *dasama*, về nữ tính thì thêm vào tiếp vĩ ngữ *ī*, cách biến thể cũng như *nārī*. Thí dụ: *catuttha + ī = catutthī*; *sattama + ī = sattamī*, v.v....

Còn những số thứ tự khác thì thêm ngay vào nguyên ngữ bằng *ī* như *ekādasa + ī = ekadāsī*: thứ 11 (giống cái).

Ngữ vựng:

Divasa (*đ.T.*) ngày.

Ito (*Tr.T.*) từ khi, trước kia, từ bây giờ, từ đây.

Pana (*Tr.T.*) nhưng mà, nhưng vậy, hơn nữa (có khi dùng không có nghĩa chỉ cả chỉ để nói cách văn hoa thôi).

Pariccheda (*đ*) ranh giới, chương mục, một diện tích.

Māsa (*đ.T.*) tháng.

Sarana (*T*) núp ẩn, nương nhờ (*qui thuận*).

Sīla (*T*) đức hạnh, giới cấm, hạnh kiểm.

Vassa (*đ.T.*) năm, mùa.

Bài làm thứ 16

A. 1) Cattār'imāni, bhikkhave, saccāni. 2) Ekamaṃ nāma kiṃ? 3) Tīsu lokesu sattā uppañjanti. 4) Ekasmim hatthe pañca aṅguliyo honti. 5) Ito sattame divase ahaṃ gamissāmi. 6) Mayaṃ tīni vassāni imasmim game vasimhā. 7) Ayaṃ pana imasmim potthake soḷasamo paricchedo hoti. 8) Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi. 9) So tassa tiṇṇaṃ puttanaṃ cattāri cattāri katvā dvādasa phalāni adāsī. 10) Etāsmim ghare catasso itthiyo vasanti. 11) Yo pathamaṃ āgaccheyya so paṇṇākāraṃ labhēyya. 12) Imasmim ghare ayaṃ tatīyā bhūmi. 13) Antimena

paricchena gahapatīhi pañca sīlāni rakkhitabbāni. 14) Guṇavanto sadā pañca sīlāni ca aṭṭhamiyaṃ cātuddasiyaṃ pañcadasiyaṃ ca aṭṭha sīlāni rakkhanti. 15) Bhikkhū pan‘eva dvisata sattavīsati sikkhāpadāni rakkhanti. 16) Tassa seṭṭhino catupañṇāsakoṭi dhanam atthi. 17) Ekasmimṃmāse tiṃsa divasā honti – Ekasmimṃ vasse pana tisata pañcasatṭhī divasā honti. 18) Imāya pāṭhasālāya pañcasatāni sissā uggaṇhanti.

B. 1) Tôi đã cho nó 4 quyển sách. 2) Nó đã ở trong nhà của chúng tôi ba ngày. 3) Chúng ta có 2 con mắt, nhưng chỉ có 1 cái miệng. 4) Trong 1 tháng có 30 ngày và 12 tháng trong một năm. 5) Chúng nó bây giờ đang học chương thứ 12 của quyển sách. 6) Trong 2 tặng phẩm này anh muốn lấy cái nào? 7) Đứa trẻ đã mua 3 trái xoài, đã ăn hết 1 trái còn 2 trái đem về nhà. 8) Nó sẽ đến ngày thứ 28 của tháng này. 9) Chúng nó đã qui y Tam bảo và thọ trì ngũ giới ngày hôm nay. 10) Ngày hôm qua, ở trong nhà thương đã có 200 bệnh nhơn. 11) Từ nay trong 7 ngày cha tôi sẽ đến thăm tôi. 12) Có vài người gia chủ thọ trì thập giới trong ngày Rằm (*thứ 15*). 13) Nếu các anh làm ác, các anh sẽ sanh trong 4 đường khổ (*ác đạo*). 14) Nếu các anh làm lành, các anh sẽ được sanh trong 7 nơi nhàn cảnh. 15) Nó đã cho 500 và lãnh lại 1.000. 16) Cô ấy đã đem 3 vật tặng cho 3 người em gái của cô. 17) Tuổi của tôi được 18 năm. 18) Trong năm thứ 29 tuổi, Ngài đã xuất gia và tu khổ hạnh trong 6 năm, Ngài đã thông thấu Tứ diệu đế và đã trở thành một bậc Toàn giác trong năm 35 tuổi (*thứ 35 năm*). Sau khi trở thành một vị Phật, Ngài đã thuyết pháp trong 45 năm.

Bài học thứ 17

A. Có vài danh từ biến thể bất thường cuối cùng bằng *a*.

Cách	Atta (đ): linh hồn, bản ngã, cái ta		Rāja (đ): đức vua	
	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>	<i>s.i</i>	<i>s.n</i>
1	attā	attāno	rāja	rājāno
2	attānaṃ, attamaṃ	attāno	rājānaṃ, rājamaṃ	rājāno
3	attena, attanā	attanebhi, attanehi	raññā, rājena	rājūbhi, rājūhi, rājebhi, rājehi
4, 6	attano	attānaṃ	rañño, rājino	raññaṃ, rājūnaṃ, rājānaṃ
5	attanā, attamhā, attasmā	attanebhi, attanehi	raññā, rājamhā, rājasmā	rājūbhi, rājūhi, rājebhi, rājehi
7	attani	attanesu	raññe, rājini, rājamhi, rājasmim	rājusu, rājūsu, rājesu
8	atta, attā	attāno	rāja, rājā	rajāno

B. Cách phối hợp của động từ (*conjugations*).

Trong tiếng Pāli có 7 cách phối hợp động từ. Chúng nó khác nhau tùy theo ‘dấu-vikaraṇa’ mà chúng nó phải thêm vào ngữ nguyên trước cách biến thể. Tuy nhiên nó không có một định luật để chỉ cho thuộc về loại phối hợp nào mà ngữ nguyên của nó tùy thuộc.

Bảy cách phối hợp như sau:

	Loại	Dấu	Ngôi thứ 3
1. Thứ nhất	paca: nấu	a	pac + a + ti = pacati. bhū + a + ti = bhavati
2. Thứ nhì	rudhi: làm trở ngại	m ... a	ru – m – dh + a + ti = rundhati
	bhuja: ăn	a	bhu – ñ – ja + a + ti = bhuñjati
3. Thứ ba	divu: chiếu sáng	ya	div + ya + ti = divyati, dibyati, dibbati
	hā: bỏ, đào ngũ		hā + ya + ti = hāyati
4. Thứ tư	su: nghe	ṇu, ṇā, uṇā	su + ṇā + ti = suṇāti. su + nu + ti = suṇoti
	pa + apa: đen, tối	uṇā	pa + apa + uṇā + ti = pāpuṇāti
5. Thứ năm	ji: thắng, hơn	ṇā	ji + ṇā + ti = jināti
	ki: mua		ki + ṇā + ti = kiṇāti
6. Thứ sáu	tanu: trải ra, truyền ra, căng ra	o, yira	tanu + o + ti = tanoti
	kara: làm		kara + o + ti = karoti kara + yira + ti = kayirati
7. Thứ bảy	cura: ăn trộm, ăn cắp	e, aye	cura + e + ti = coreti cura + aye + ti = corayati

Trong cách phối hợp thứ nhì, dấu hiệu cũng là *a* nhưng *m* được thêm vào trước phụ âm của ngữ nguyên và kế thay lại bằng giọng mũi *m* của mỗi bọn phụ âm mà nó phải theo, định luật này chỉ dùng trong cách chủ động (*active voice*).

Mẫu âm mở đầu của loại 3 đến 7, không cần theo sau bởi hai phụ âm để thay thế như: *a, i, u* thì trở thành *ā, e, o* mà thôi.

Ngữ vựng:

Amacca (đ) ông quan, bộ trưởng.

Attha (đ) sự việc, vấn đề, tốt, sự lợi ích, ý nghĩa.

Nātha (đ) Ngài, nương nhờ, sự núp ẩn.

Ratṭha (đ) xứ sở, lãnh thổ, cõi, miền.

Siyā: ngôi thứ 3 số ít của bàng thái cách của ngữ căn *asa*: là.

Ti (*Tr.T*) như vậy, chữ này dùng để ám chỉ hay nói đến những tiếng của người khác, nó dùng sau cùng của những câu.

Vihaññati (đ. từ) chết, tiêu diệt. Visujjhati (*Sudha + vi*) được thanh tịnh, trong sạch.

Bài làm thứ 17

A. 1) Ayaṃ me attano attho. 2) Na me so attā. 3) Bhagavato etaṃ atthaṃ āroceyyāma. 4) Dhammaṃ cara rāja!. 5) Atta hi attano nātho, ko hi nātho paro siyā. 6) Attānaṃ rakkhanto paraṃ rakkhati – Paraṃ rakkhanto attānaṃ rakkhati. 7) Atīte pana amhākaṃ ratṭhe gūṇavā rājā ahoṣi. 8) Rañña likhitaṃ idaṃ lekhanam amaccā passantu!. 9) Pāpakehi amaccehi rañño ko attho? 10) Amhākaṃ rājānaṃ passitaṃ puratthimāya disāya dve rājāno āgatā. 11) Rājā

attano mahesiyā saddhim pāsāde vasati. 12) Catūhi disāhi cattāro rājāno āgantvā Bhagavantam vanditvā etam‘attham pucchimsu. 13) “Puttā m‘atthi dhanam m‘atthi – Iti bālo vihāññati. Attā hi attano n‘atthi, kuto puttā kuto dhanam”. 14) “Attanā‘va katam pāpam – attanā saṅkilissati – Attanā akatam pāpam – attanā‘va visujjhati”.

B. 1) Tôi là chủ của tôi. 2) Nó tự khuyển như nó. 3) Những tặng phẩm này đã do nơi Đức Vua gửi đến. 4) Thiện hay ác đều tự nơi mình làm. 5) Những ông quan đem những con trai của mình vào đến châu Vua (thấy Vua). 6) Những ông Vua sân hận với quần chúng là không tốt. 7) Các Đức Vua có đức hạnh luôn luôn được mọi người kính nể. 8) Nó không biết sự thiện (tốt) của nó. 9) Những ông Vua có đức độ không muốn thân cận với những ông Vua độc ác. 10) Con người được trong sạch do nhờ trí huệ. 11) Những ông quan được của cải do nhờ những Đức Vua. 12) Nó vì sự thiện của nó mà thân cận với những ông Vua và những ông quan. 13) Những ông quan đã thuật câu chuyện ấy đến Đức Vua. 14) Nó không được lòng lấy (sáng lạng) như Đức Vua.

Bài Học Thứ 18

A. Sự biến thể của các danh từ.

Cách	Satthu: thầy, tổ		Pītu (đ): người cha	
	<i>s.i</i>	<i>s.n.</i>	<i>s.i</i>	<i>s.n.</i>
1	satthā	satthāro	pitā	pitaro
2	satthāraṃ	satthāro, satthāre	pitaraṃ	pitaro, pitare
3, 5	satthārā	satthārebhi, satthārehi	pitārā, pitunā	pitūbhi, pitūhi, pitarebhi, pitarehi
4, 6	satthu, satthuno, satthussa	satthārānaṃ, satthānaṃ	pitū, pituno, pitussa	pitārānaṃ, pitūnaṃ, pitunnaṃ, pitānaṃ
7	satthari	satthāresu, satthusu	pitari	pitaresu, pitusu
8	sattha, satthā	satthāro	pita, pitā	pitaro

Những danh từ sau đây cách biến thể cũng như *satthu*:

Bhattu: chồng.

Dātu: người cho, thí chủ.

Jetu: người thắng (trận).

Kattu: người làm.

Ñattu: cháu trai.

Nātu: người hiểu biết.

Netu: người hướng dẫn, cầm đầu.

Sotu: người nghe.

Vattu: người nói.

Bhātu: anh trai, biến thể giống như pītu. Mātu: người mẹ, cũng biến thể như pītu trừ vài trường hợp như: số ít: 3, 5: mātārā, mātuya. 4, 6: mātu, mātuya. Còn dhītu, duhitu: người con gái, thì biến thể giống như mātu.

B. Những hình thức về lý do hay là nguyên nhân (*kārita*).

Về lý do hay nguyên nhân được phối hợp bởi thêm vào cuối chữ bằng *e*, *aya* với ngữ căng nào cuối bằng *u* và *ū*. Còn ngữ căng nào cuối cùng bằng *ā* hay là *i*, *ī*, *e*, *o* thì thêm vào *āpe*, *āpaya*.

Những dấu (*chữ về động từ*) thì thêm vào kể sau nữa. Tất cả thì giờ (*thời*) cách về phân phối động từ đều có hình thức về nguyên nhân riêng biệt của chúng nó. Mẫu âm khởi đầu thường được thay thế, chớ không cần nối theo bằng 2 phụ âm. Có khi được thay thế vuddhi mẫu âm *e* và *o* đổi lại là *aya* và *ava* theo thứ tự của nó.

Thí dụ: paca + e + ti: pāceti = biểu, sai nấu; paca + aya + ti = pācayati; paca + āpe + ti = pācāpeti; paca + āpaya + ti = pācāpayati; pācesi, pācayī, pācāpesi, pācāpayī: nó đã sai, biểu nấu; pācessati, pācayissati, pācāpessati, pācāpayissati: nó sẽ biểu nấu; dā + ape + ti = dāpeti, hay là dā + āpaya = dāpayati: biểu cho; chidi + e + ti = chindeti, chidi + āpe + ti = chindāpeti = biểu cắt (*ra lịnh*); ni + āpe + ti = nayāpeti: biểu dắt dẫn; gamu + e + ti = gameti: biểu đi; su + e + ti: saveti = biểu nghe; bhū + e + ti = bhāvetī: biểu cho trở thành, mở mang.

Những tự động từ trở thành tha động từ và một tha động từ thường có thể dùng đến 2 bổ túc từ khi nào nó ở dưới hình thức của lý do hay nguyên nhân. *Thí dụ*: rukkho patati: cây ngã; so rukkham pātetī: nó làm cho cây ngã; dāso odanam pacati: người ở đang nấu cơm; so dāham odanam pāceti: nó sai biểu người ở nấu cơm.

Có nhiều khi gián tiếp bổ túc từ phải dùng trong cách thứ 3 của sự biến thể, như: so dāsenā odanam pāceti: nó biểu người ở nấu cơm.

Có vài trường hợp, hình thức về nguyên nhân thay đổi ý nghĩa đầu tiên của động từ, như: vaca: nói; vāceti: đọc; bhū: là; bhāveti: mở mang, phát triển.

Bài làm thứ 18

A. 1) Nam‘atthu satthuno. 2) Tavā sutam dhammam amhe‘pi sāvehī. 3) Satthā sāvake dhammam desāpeti. 4) Pitā puttam gāmam gameti. 5) Mātā attano dhītarā nahāpetvā pāthasālam pesesi. 6) Bhattā attano bhariyāya atithayo sangahāpesi. 7) Dhītaro dāsehi dārūni āharāpetvā aggim dāpetha. 8) Dhītūhi mātaro ca pitaro ca rakkhitabbā, mātūhi ca dhītaro rakkhitabbā. 9) Mātā dhītare satthāram vandāpeti. 10) Aham mātuyā ca pitarā ca saddhim āramam gantvā te dhāmmam sāvessāmi. 11) Mātula mayam pana tava nattāro homa, tasmā so sādhuam uggaṇhāpehi. 12) Satthā sotāre saccāni bodhento gāmā gāmam nagarā nagaram vicarati. 13) Tesam ratthe dhitimante netāre na passāma. 14) Mātari ca pitari ca ādarena mayham bhattā attano dhanena mahantam gharam kārapetvā te tattha vasāpesi.

B. 1) Những người nói luôn luôn không phải là những người làm. 2) Những nhà lãnh đạo thường không phải là những người thắng. 3) Cha tôi đã dạy anh tôi tốt đẹp và làm cho anh, một bậc lãnh đạo của xứ sở. 4) Tôi đã làm cho mẹ tôi bố thí đến những đệ tử của Đức Phật. 5) Cháu trai tôi đang đọc thư của cha cháu đã gửi. 6) Những phụ nữ có đức hạnh làm cho (*biểu*) chồng chúng đối đãi tử tế với những cha và mẹ của chúng. 7) Mỗi ngày cha và mẹ của tôi làm phát triển điều thiện đối với tất cả chúng sanh và khuyến bảo chúng tôi cũng nên làm như vậy. 8) Trong 2 người anh của tôi, một người thì chỉ nói (*suông*) còn một người thì làm (*thực hiện*). 9) Tôi không có sai những người ở của tôi cho vật thực đến chồng tôi. 10) Để cho Đức Phật biểu các vị tỳ khưu thuyết pháp. Sẽ có những người lĩnh hội (*hiểu biết*). Họ sẽ hiểu được chân lý và làm cho những người khác được thành tựu sự giải thoát của chúng. 11) Cha chúng tôi đã biểu anh chúng tôi đốn (*cắt*) hết những cây trong vườn. 12) Những người thắng

(trận) biểu dân sự xây cất 1 cái đền (*sālā*) thật rộng ở trong thành vua. 13) Nay các con gái, các con không nên làm điều ác, hoặc biểu những kẻ khác làm điều ác. 14) Những vị tỳ khuru không nên đào đất hoặc biểu những kẻ khác đào đất.

Bài Học Thứ 19

A. Sự biến thể của danh từ.

Cách	Go: con bò đực		Mana (T.T.): tâm, tinh thần	
	<i>s.i</i>	<i>s.n.</i>	<i>s.i</i>	<i>s.n.</i>
1	go	gāvo, gavo	manaṃ	manā, manāni
2	gāvum, gavaṃ, gāvam			
3	gāvena, gavena	gobhi, gohi	manasā, manena	manebhi, manehi
4, 6	gāvassa, gavassa	gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ	manaso, manassa	manānaṃ
5	gāvā, gavā, gāvamhā, gavamhā, gāvasmā, gavasmā	gobhi, gohi	manasā, manā, manamhā, manasmā	manebhi, manehi
7	gāve, gave, gāvamhi, gavamhi, gāvasmim, gavasmim	gāvesu, gavesu, gosu	manasi, mane, manamhi, manasmim	manesu
8	go	gāvo, gavo	mana, manā	manāni

Những danh từ sau đây biến thể như mana:

Aha: ngày.	Aya: sắt.	Ceta: tâm, tinh thần.
Chanda: ước muốn, mong mỏi, vừa lòng, tính toán.	Oja: tinh hoa, bản chất, hương vị.	
Pāya: nước, sữa (<i>uống</i>).	Raja: bụi trần, nhơ bẩn.	Sara: hồ (<i>nước</i>).
Sira: cái đầu.	Tama: sự tối.	Tapa: đạo sĩ giáo, sự kiềm thảo.
Teja: uy nghiêm, long trọng.	Ura: vai.	Vaca: lời nói.
Vaya: tuổi thọ.	Yasa: danh vọng, rực rỡ.	

B. Thì quá khứ (*hīyattanī*).

Dấu hiệu cuối cùng như Paca: nấu

Ngôi	Thì quá khứ		Paca: nấu	
	<i>s.i</i>	<i>s.n.</i>		
3	ā	ū	apacā	apacū
2	o	ttha	apaco	apacattha
1	a, am	mhā	apaca, apacam	apacamhā

Trong thì này, như cách quá khứ thứ nhất, mẫu âm *a* được thêm vào phía trước của ngữ căn. Có khi ngôi thứ nhất được thêm vào chữ *m*. Như theo thường lệ thì cách quá khứ thứ nhất (*ajjatanī*) được thông dụng hơn cách quá khứ thứ nhì (*hīyattanī*), để biểu diễn thì quá khứ. Học sinh nên dùng cách thứ nhất thì có bảo đảm hơn.

Bài làm thứ 19

A. 1) Etad'avoca satthā²². 2) Bhagavā evam'āha. 3) Idam'avoca Bhagavā. 4) Ācariyā evamāha. 5) Attham hi nātho saraṇam avoca. 6) Satthā taṃ itthim āha – etissā tava puttam dehī'ti. 7) Eko go tamasi khettaṃ agamā. 8) Vayasā ahaṃ pañca vīsati vassāni. 9) Manasā saṃvaro sādhu. 10) Taṃ sādhukaṃ sunāhi, manasi karohi. 11) Amhākaṃ satthuno pāde mayam sīrasā avandamhā. 12) Tava vacasā vā Manasā vā mā kiñci pāpakam kammaṃ karohi. 13) Ayaṃ nāvā ayasā katā. 14) Satta ahāni mayam kiñci'pi āhāraṃ na abhuñjamhā. 15) Mayham bhātā gonam tiṇam adā.

B. 1) Trong con đường này không có bụi. 2) Sự thoả thuận của vị tỳ khuru có bệnh phải đem đến (*chư tăng*). 3) Những người cha vác những con của y trên vai. 4) Cha tôi được 45 tuổi thọ. 5) Vũ trụ đã bị tối trong 4 ngày. 6) Chúng ta phải trau tâm của chúng ta cho trong sạch. 7) Một trái cây đã rớt trên đầu tôi. 8) Những người làm rẫy biểu con chúng cho cỏ đến trâu bò và đã đi vào thành phố. 9) Dân chúng kính trọng ông vì ông là người đạo sĩ. 10) Cầu cho sự danh vọng của anh được xán lạn như mặt trăng. 11) Đức Vua do nơi sự oai nghi (*long trọng*) mà thắng tất cả dân sự. 12) Chúng nó không có sự sân hận trong tâm chúng nó. 13) Trâu bò không uống nước của hồ này. 14) Trong sữa này có hương vị.

Bài Học Thứ 20

A. Sự phối hợp: Samāsa.

Sự phối hợp là ghép hay nối lại của hai hoặc nhiều tiếng thông thường.

Theo thông thường thì chỉ có phần cuối cùng của tiếng ghép vào mới thay đổi, trừ một ít trường hợp, những phần trước mới bỏ những phần cuối và theo nguyên hình căn bản của nó. Những phần ghép lại của tiếng nối liền đều dính lại, khi cần thiết tùy theo những thông lệ của nối liền (*sanghi*).

Trong tiếng Pāli sự phối hợp có 5 hạng là: phối hợp tĩnh từ hay hình dung từ (*kammadhāraya*); phối hợp ngữ cách (*tappurisa*); phối hợp liên hiệp tiếp từ (*dvanda*); phối hợp hình dung từ (*bahubbhī*); phối hợp trạng từ (*avyayībhāva*).

1. Sự phối hợp hình dung từ là nối liền lại một danh từ và một hình dung từ hoặc một danh từ đồng cách hay là một tiếng chưa biến thể dùng trong ý nghĩa của một hình dung từ, như phần đứng trước nó.

Trong vài trường hợp mà tiếng phẩm chất hình dung từ theo sau danh từ.

Thí dụ như: taruṇo – puriso = taruṇapuriso (*đ*) người trai trẻ; taruṇī – kaññā = taruṇakaññā (*c*) cô gái trẻ; taruṇam – phalaṃ = taruṇaphalaṃ (*T*) trái non; sumedho – paṇḍito = sumedhapañḍito: ông Sumedha là bậc tri thức; mukham'eva cando = mukhacando: mặt tròn như mặt trăng; silam'eva dhanam = sīladhanam: giới hạnh là tài sản; su – jano = sujano: người tốt; na – kusalam = akusalam: vô phước, thất đức; na – asso = anasso: không phải là ngựa (*là lừ*); na – manusso = amunusso: không phải là người (*phi nhờn*).

Chữ na mà theo sau bằng một phụ âm thì phải đổi lại là **a** và **an** khi theo sau nó bằng một mẫu âm.

²² Etam + avoca = etad'avoca.

Những phối hợp hình dung từ mà có số ở phần trước nó, theo trong Pāli thì gọi là: phối hợp về số (*digu samāsa*). Chúng nó thường lấy trung tính số ít, khi chúng nó dùng trong cách tập thể như: dve – aṅguliyo = dvaṅgulaṃ: 2 ngón tay; tayo – lokā = tilokaṃ: tam giới; catasso – disā = catuddisaṃ: bốn phương (*hướng*); cattāri – saccāni = catusaccaṃ: Tứ Diệu Đế; satta – ahāni = sattāhaṃ: bảy ngày (*1 tuần*).

Nhưng chúng nó không lấy trung tính số ít khi chúng nó không dùng trong cách tập thể như: eko – putto = ekaputto: con một; tayo – bhavā: tam sanh (*hay 3 cảnh để tái sanh*); catasso – disā = catuddisā: bốn hướng.

2. Sự phối hợp về ngữ cách (*tappurisa*)²³ là phối hợp bằng cách nối liền một danh từ này với danh từ kia trong một của những gián tiếp cách, bằng cách bỏ phần sau của ngữ cách nó.

Nhưng trong vài trường hợp đặc biệt những phần trước của từ ngữ vẫn còn giữ lại ngữ cách cuối cùng. Những cách phối hợp này phải lấy theo giống của tiếng cuối cùng và cũng biến thể như thói thường. Trừ ra chủ cách và hô cách còn tất cả những gián tiếp cách đều đi theo lệ phối hợp này.

Thí dụ như (coi ngữ cách có giải phía trước):

1) Dutiyā: Gānaṃ – gato = gāmagato: người mà y đã đi vào xóm (*làng*).

Sivaṃ – karo = sivaṃkaro: người ban phước lành cho.²⁴

2) Tatiyā: Buddhena – desito = Buddhadesito: do Đức Phật giảng dạy.

3) Karaṇa: Asinā – kalaho = asikalaho: đánh kiếm.

4) Catutthī: Lokassa – hito = lokahito: lợi ích cho đời.

5) Pañcamī: Corasmā – bhayaṃ = corabhayaṃ: sợ trộm cướp.

6) Chaṭṭhī: Buddhassa – dhammo = Buddhadhhammo: Phật pháp, giáo pháp của Đức Phật.

7) Sattamī: Vane – vāso = vanavāso: ở nơi rừng.

Ante – vāsiko = antevāsiko: học trò (*người ở kề cận*).

3. Phần phối hợp liên hiệp từ là phối hợp bằng cách nối liền từ 2 hoặc nhiều danh từ, nếu không phối hợp thì phải nối liền nhau bằng chữ *ca*.

- Những sự phối hợp này đều theo số và giống của chữ cuối cùng khi phần phối hợp có tánh cách riêng biệt.

- Nếu chúng liên kết lại bằng cách tập thể thì phải dùng trung tính số ít.

Thí dụ như:

- Cando ca suriyo ca = candasuriyā: mặt trăng và mặt trời; narā ca nāriyo ca = naranāriyo: những người nam và nữ.

- Nāmañ ca rūpañ ca = nāmarūpāṃ: danh và sắc; sukhañ ca dukkhañ ca = sukhadukkhaṃ: vui và khổ; hatthi ca gavo ca assā ca = hatthigavāssam: voi, bò và ngựa.

4. Phần phối hợp hình dung từ là những phần phối hợp liên kết tập thể chỉ định khác hơn căn bản tỏ ra của chúng nó.

Những phối hợp này đều theo giống của bổ túc từ mà nó chịu ảnh hưởng và cùng biến thể theo. *Thí dụ như:* pīta: màu vàng; ambara: quần, áo, y phục; nhưng pītambaro: người có bộ quần áo màu vàng; āgata: đến, lại; samaṇa: sa môn, đạo sĩ; āgatasamaṇo: chỗ mà các bậc sa môn đến (*là chùa*); ditṭho: thấy; dhammo: giáo lý, chân lý; ditṭhadhammo: người mà đã thấy

²³ Theo văn phạm Sanscrit thì về phần này thường gọi là hạn định phối hợp.

²⁴ Trong câu này phần cuối ngữ vẫn để nguyên.

rõ chân lý (là *bực thánh nhân*); ni: thoát khỏi; taṇhā: tham muốn; nittanho: người đã thoát khỏi lòng tham muốn (là *bực A-la-hán*).

5. Phần phối hợp trạng từ là nó có tiếp đầu ngữ ở phần thứ nhất hay là một tiếng không biến thể, mà nó không có nghĩa dùng như một hình dung từ, nhưng nó lại dùng trong nghĩa xác định của phần cuối cùng.

Thường lệ thì những phối hợp trạng từ lấy theo giống trung tính và không biến thể. Chúng nó được coi như là chủ từ số ít của danh từ trung tính.

Nếu phần cuối của những phối hợp này là *a* hay là *ā* cuối phần trung tính là *m*, còn trái lại mẫu âm cuối vẫn giữ lại, trừ trường hợp của mẫu âm dài mà phải thu ngắn lại. *Thí dụ như:*

Tiếp đầu ngữ: anu-pubba = anupubbaṃ: đúng lúc, kết quả điều hoà; adhi-itthī = adhitthi: nơi người phụ nữ, liên quan đến người phụ nữ; upa-gaṅgā = upagangaṃ: kế sông (dựa mé sông); upa-nagara = upanagaraṃ: gần châu thành (vùng ngoại ô).

Không biến thể: yathā bala = yathabalaṃ: tùy theo sức lực; yathā kama = yathākkamaṃ: tùy theo thứ lớp; yathā vuddha = yathāvuddhaṃ: tùy theo thâm niên, lão niên; yathā satti = yathāsatti: tùy theo khả năng của mình; yāva attha = yāvadatthaṃ: theo ý muốn của mình, cần bao nhiêu cũng được; yāva jīva = yāvajīvaṃ: cho đến suốt đời; pacchā bhatta = pacchābhattaṃ: sau bữa ăn trưa (là xế qua).

B. Phối hợp hỗn hợp.

Khi trong một phối hợp còn nối liền thêm với những tiếng thông thường khác thì kể như là sự phối hợp hỗn hợp.

Thí dụ như: setaṃ vatthaṃ = setavatthaṃ: vải trắng; pituno setavatthaṃ = pitusetavatthaṃ: vải trắng của cha; puttāca dhītarō ca = puttadhītarō: những con trai và con gái; mahantāni gharāni = mahāgharāni: nhà lớn, dinh thự; puttadhītarānaṃ mahāgharāni = puttadhītumahāgharāni: nhà lớn của những con trai và con gái.

Bài làm thứ 20

A. 1) Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti. 2) Ahaṃ te saddhiṃ puttadhītāhi dāsī bhavissāmi. 3) Tisaraṇena saddhiṃ pañcasīlaṃ detha me bhante. 4) Iti'pi so bhagavā arahaṃ, sammā sambuddho ... satthā devamanu sānaṃ 5) Mātāpitā disā pubbā, ācariyā dakhinā disā. 6) Paralokaṃ gacchantaṃ puttadhītarō vā bhātaro vā hatthigavāssāṃ vā na anugacchanti. 7) Eka taruna vejjō vejjakammaṃ karonto gāmanagaresu vicarati. 8) Dāraka dārikāyo teṣaṃ mātāpitunnaṃ ovāde thatvā kiñci'pi pāpakammaṃ na karonti. 9) Sītodakaṃ vā uṇhodakaṃ vā āhara. 10) Amhākaṃ Buddho pana pubbe Sumedhāpaṇḍito nāma ahosi. 11) Sattasu dhanesu saddhā dhanam pana pathamaṃ, sīladhanam dutiyam, paññādhanaṃ sattamaṃ. 12) Dvipadesu vā catuppadesu vā sadā metta-cittena vasitabbaṃ. 13) Ahaṃ khīṇāsava vā na ditthapubbo sathudhammaṃ vā na sutapubbo. 14) Itthipurisā sukhadukkhaṃ bhuñjamānā tibhave vicaranti. 15) Amaccaputtā rājabhayena mahāpāsādato nikkhamiṃsu. 16) Mayhaṃ antavāsikesu dve brahmacārino saddhācetasā Buddhadesitaṃ dhammaṃ sutvā samaṇadhammaṃ katvā ditthadhammā ahesuṃ.

B. 1) Những đứa con trai và con gái đang học một cách chăm chỉ. 2) Những vị tỳ khuru và tỳ khuru ni được nghe giáo pháp của Đức Phật và đắc được sự giải thoát. 3) Những con trai và con gái phải cung kính cha mẹ của chúng. 4) Những đứa trẻ nhỏ rửa tay và chơn của chúng

nó với nước nóng. 5) Này các cậu trai trẻ! các người không nên thân cận với bạn ác. 6) Mặt trời và mặt trăng chiếu sáng ở trên trời. 7) Con của anh tôi là thầy giáo dạy học trò trong trường làng. 8) Các bậc vĩ nhân thường sanh trong nhóm nhân loại đặng lợi ích cho thế giới. 9) Trong cái chậu này là nước giếng và trong cái kia là nước biển. 10) Sư tử là chúa của loại thú 4 chân. 11) Học trò của y (*ông*) cho tam qui và bát giới đến thiện nam và tín nữ. 12) Những cái ghế và những cái giường này do những tôi trai và những tớ gái lau rửa hôm nay. 13) Cầu xin cho tôi hiểu được lý Tứ Diệu Đế, do Đức Phật đã giảng và cho được trở thành 1 bậc đã diệt lòng tham muốn!. 14) Các bậc thánh nhân không có sợ sệt chết. 15) Trước kia tôi chưa từng thấy những con bạch tượng hoặc những con ngựa xanh. 16) Do sự bố thí pháp này, cầu xin cho được thành một bậc toàn giác!

Bài Học Thứ 21. Hình Thức Không Biến Thể (*Avyaya*)

Một *avyaya* là hình thức vẫn giữ nguyên trong tất cả, không chịu ảnh hưởng của sự thay đổi nào trong số, giống và cách.

Có hai loại *avyaya* là: *upasagga* và *nīpāta*. Một *upasagga* (*tiếp đầu ngữ*) là một tiếng không biến thể nó có một ý nghĩa riêng biệt và khi nào đó nó đứng làm tiếp đầu ngữ cho một danh từ hay là một động từ thì nó thường đối ý nghĩa chánh của nó. Những tiếp đầu ngữ này nó tương đồng với tiếp đầu ngữ của Latin và tiền trí từ của Anh. Một *nīpāta* là một tiếng không biến thể nó có thể đứng trước hoặc sau một tiếng khác. Những *nīpāta* gồm có như trạng từ, một phần nhỏ (*particles*) liên tục từ và tán thán từ của Anh:

Tiếp đầu ngữ: *upasagga*

Có 20 tiếp đầu ngữ trong tiếng Pāli

1. **Ā**: cho đến, đến khi, xa đến chung quanh, trái ngược lại,
Nnhư: *āpabbata*: cho đến tảng đá. *Āharati*: đêm đến, *harati*: mang đi, lấy đi. *Āgacchati*: đến, *gacchati*: đi.
2. **Abhi**: đến, đến nơi, đến trước, phía trước, cao, lớn, qua khỏi, riêng biệt.
Abhigacchati: đi đến gần, đi đến trước. *Abhikkamati*: đi phía trước. *Abhidhamma*: giáo lý cao siêu (vi diệu pháp). *Abhiññā*: sự hiểu biết cao siêu hay đặc biệt (thần thông). *Abhijānāti*: thấy rõ, giác ngộ. *Jānāti*: hiểu biết. *Abhibhavati*: vượt qua, hơn, thắng. *Bhavati*: là, được. *Abhimukha*: hướng mặt về phía. *Abhimaṅgala*: lễ đặc biệt, hay cao quý.
3. **Adhi**: ở trong, ở trên, vượt qua, lớn, to, quá độ.
Adhivasati: ở trong. *Adhisessati*: muốn, sẽ nằm ở trên. *Adhititthati*: đứng trên. *Adhibhū*: chúa, thầy chủ. *bhū*: là, được. *Adhibhūta*: thắng, hơn, làm chủ tình hình. *Adhisīla*: giới cao thượng. *Adhisīta*: tỏ, lạnh quá. *Adhigacchati*: đi lên trên, đắc đến, đoạt được.
4. **Anu**: kế sau, như, phía sau, dài theo, phía dưới, dưới quyền, tùy theo.
Anugacchati: đi theo sau. *Anunāyaka*: phó, phụ tá, thứ trưởng (của một chức vụ). *Anurājā*: vua kế vị, phó vương. *Anulomato*: nương theo, chiều theo với.
5. **Apa**: xa, từ, rời xa.
Apa sālāya: từ nhà (hợp, trợ). *Apagacchati*: đi xa, đi mất. *Apavāda*: quở trách, mắng nhiếc. *Vāda*: lời nói.
6. **Api** có khi thu lại là *pi*: qua khỏi, gần.

Apidhāna, pidhāna, pidahana: cái nắp, nón, bao, bìa.

7. **Ati**: quá, qua khỏi, qua bên kia, quá độ.

Atisundara: lịch sự, đẹp quá. Atikkamati: đi qua khỏi, vượt qua. Atigacchati: thắng lớn, vượt qua.

8. **Ava**: thường thân gần lại O: thấp, dưới, xa, rời. chung quanh.

Avakkamati, okkamati: bước xuống, đi xuống. Avaharati: lấy đi, dẹp đi. Avajānāti: khinh bỉ, miệt thị. Jānāti: hiểu biết. Avamaññati: khinh khi đến. Avabodha: toàn giác, hiểu hết. Avacarati: đi ngang qua, thấu qua.

9. **Du**: xấu, khó khăn, khổ sở.

Duggati: cảnh khổ. Duddama: khó dạy. Duranubodha: khó hiểu, khó lãnh hội.

10. **Ni**: rời xa, ở trong, trong, dưới, thấp, thoát khỏi, phía dưới, lớn, thiếu, không có .

Nigacchati: đi xa, đi mất dạng. Nikkamati: khởi hành, đi xa. Nidahati: nằm một bên. Nirāhāra: không có vật thực, nhịn đói. Nicaya: gom lại nhiều, chất đồng, tích trữ. Nigama: chợ, châu thành. Nikhanati: đào vô, chôn. Nivattati: ngưng lại, thôi, thôi lui.

11. **Nī**: xa, rời, không, ngoài ra, trừ ra.

Nīharati: lấy đi, kéo ra ngoài. Nīroga: vô bệnh, mạnh khỏe. Nīrasa: vô vị, không có nhựa, khô khan.

12. **Pa**: trước, phía trước, ở trong, chủ, lớn.

Pabala: mạnh dạn quá. Payāti: đi tiến đến trước. Pakkhipati: thả vào, để vô. Pakkamati: đi ra, đi xa.

13. **Parā**: xa, rời, một bên, lui lại, ngang với.

Parābhava: xa với bản thể, sụp đổ, suy đồi. Parājaya: thua bại, không thắng. Parakkamati: cố gắng, đem hết sức mình vào.

14. **Pari**: chung quanh, lối chùng, trọn vẹn.

Paridahati: để lên, dọn, mang lên. Paridhāvati: chạy theo. Parikkhipati: thả, bao chung quanh. Parisuddha: hoàn toàn trong sạch.

15. **Paṭi**: thường đối lại là paṭi: thêm nữa, trở lại, thôi lui về hướng.

Patikkamati: bước lui lại, rút lui. Patideti: cho lại, trả lại. Pativadati: trả lời. Paṭilomaṃ: hướng về phía sau. Paṭisotaṃ: ngược dòng nước. Patirūpaṃ: phải rời, được rời, giả đồ, giả mạo. thích nghi rời. Paṭirāja: vua chống đối. Paṭilekkhana: thư trả lời.

16. **Sam**: với, cùng chung lại, tự mình.

Sambuddha: tự mình tỏ ngộ. Samāgacchati: cùng đến, hội họp. Sameti: gặp nhau, họp nhau lại. Saṃharati: gom lại, xếp lại. Saṃkhipati: đặc lại, thả gom lại. Saṅgaha: gom góp lại. Sammukha: đối diện với.

17. **Su**: tốt, đẹp, toàn hảo, cao quý.

Sugati: nhàn cảnh. Sujana: người lành, tốt. Sudesita: thuyết hay. Subhāvita: thực hành tốt đẹp. Sudbbala: yếu đuối lắm. Sukara: dễ làm.

18. **U**: trên, ở trên, xa ra.

Uggacchati: mọc lên (mặt trăng, mặt trời), đứng lên. Ucchindati: cắt rời ra. Uttarati: leo lên, đi lên. Udaya: mọc lên, khởi đầu.

19. **Upa**: gần, về hướng, kế đó, ở một bên, phụ tá, phía dưới, thiếu, không có, mạnh dạn.

Upagacchati: đi gần. Upasākhā: nhánh cái (ở chính giữa). Upadhāvati: chạy lên đến. Uparājā: đông cung thái tử, phó vương. Upakaṇṇa: ở trong lỗ tai. Upakaddhati: kéo xuống. Upādāna: cố chấp, dính mắc, bám níu chắc.

20. **Vi**: ngoài ra, riêng ra, không, ra khỏi, riêng biệt, chung quanh, tỏ rõ, khác nhau, đối chiếu với.

Vimala: không như bản, không ten, sét. Vibhava: thể lực, sức lực, vô sắc, thoát khỏi sắc tướng. Vigata: riêng biệt, biến mất. Vicarati: đi ta bà. Visoka: khỏi buồn rầu, mền thương. Vikkhipati: chạy toán loạn, rải rác khắp nơi. Vipassati: thấy rõ. Visama: không bằng nhau, không in nhau. Vicchindati: cắt rời ra. Vimutti: hoàn toàn giải thoát. Viloma: ngược lại, trở lại. Vimukha: trở mặt, quay mặt chỗ khác. Vyākaroti: giải nghĩa, trần thuật.

Trong những tiếp đầu ngữ trước đây trừ những chữ như *abhi*, *anu*, *pati*, và *pari* có khi dùng phía sau tiếng (*thành tiếp vĩ ngữ*).

Thường phụ âm đi theo sau *du*, *ni*, *u* và *vi* phải thêm bằng hai. Nếu phụ âm mà có hơi ra thì 1 phụ âm đầu được đổi lại cũng bằng 1 phụ âm không có hơi ra.

Trước mẫu âm chữ *r* được thêm vào như trường hợp của chữ *du*, *ni*; còn thêm chữ *d* vào trường hợp của chữ *u* và chữ *y* trong trường hợp chữ *vi*.

Bài làm thứ 21

A. 1) Mā nivatta abhikkama. 2) Puttadhītuhi mātāpitaro yathāsatti saṅghetabbā. 3) Idhāgacchatha, bhikkhavo, yathāvuddhaṃ vandatha. 4) Sacepi dujjanā yāvajīvaṃ sujane bhajeyyūtesaṃ kocipi athho na bhaveyya. 5) Sudesitaṃ Buddhadhammaṃ uggaṇhāmi yathābalaṃ. 6) Sabbe devamanussā manusaloke vā devaloke vā yathākammaṃ uppajjanti. 7) Tavāhaṃ Pālibhāsaṃ uggaṇhāmi. Api ca kho pana tassā bhāsāya paṭilekhaṇaṃ likhitaṃ vāyamaṇi. 8) Tassantevāsikā gāmanigamesu vicarivā suriyodaye nagaraṃ sampāpunimsu. 9) Senāpatiputto anupubbena tassa raṭṭhe senāpati ahoṣi. 10) Iti hetamaṃ vi jānāhi paṭhamaṃ so parābhavo. 11) Duranubodhaṃ abhidhammaṃ yathābalaṃ paṇḍita-sotunaṃ desetumaṃ vattati. 12) Uparājā paṭirājānaṃ abhibhavitumaṃ upanagaraṃ gato. 13) Sattasattaṃ so nirāhārova vane vasi. 14) Mahāseṭṭhino corabhayena yathāsukhaṃ na supimsu. 15) Attāhi kira duddamo.

B. 1) Phó Vương trở thành Vua trong lúc thuận tiện. 2) Các anh phải ngồi theo thứ tự của người trưởng lão. 3) Khi mặt trời vừa mới lặn thì chúng nó vừa đến cùng một lúc ở ngoại ô. 4) Những người chồng phải đối đãi với vợ và con tùy theo khả năng của họ. 5) Người thiện và kẻ ác không khi nào đến một lượt. 6) Tôi sẽ ráng ở một mình (không lấy vợ) cho đến khi nào tôi còn sống. 7) Không nên ngủ sau bữa ăn theo ý muốn. 8) Nó còn đang học Vi diệu pháp. Nhưng vậy nó sẽ cố gắng giảng giải lại tùy theo sức của nó. 9) Này các trẻ con! Tôi sẽ hỏi các cậu bây giờ, các cậu phải trả lời theo thứ tự. 10) Học trò theo thầy chúng nó tùy theo khả năng. 11) Lấy những cái gì anh cần dùng và đi xa khỏi nhà này. 12) Những người tốt không nên khinh khi những nam và nữ ác xấu. 13) Thật vậy tâm thật là khó dạy. Tuy nhiên người trí thức thắng phục nó từ bực. 14) Khi mặt trăng mọc thì sự tối tăm tan mất. 15) Người mạnh khỏe không có ăn và ngủ theo ý muốn.

Bài Thứ 22. Chuyển Hóa Danh (*Taddhita*)

Những tiếng hợp thành bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ vào ngữ căn của danh từ, hình dung từ, hoặc phát nguyên từ v.v... đều gọi là chuyển hóa danh. Có vài trong những chuyển hóa danh này coi như là danh từ và hình dung từ đều phải chịu sự biến thể hết thấy. Có vài tiếng khác được kể như là không biến thể. Có rất nhiều tiếp vĩ ngữ dùng trong nhiều nghĩa khác nhau như:

1. **A** dùng trong nghĩa sở hữu, chuyển hóa v.v... trong trường hợp này mẫu âm ở đầu *phía trước*, nếu không phải theo sau bằng 2 phụ âm, thì được thay thế *vuddhi*.

Như: Paññā + a = pañña: người có trí tuệ. Saddhā + a = Saddha: người có đức tin. Vasiṭṭha + a = vāsiṭṭha hay vāsītṭho: con trai của dòng. Vasiṭṭha – Vāsītṭha – Vāsītṭhī: con gái của dòng Vasiṭṭha. Vasiṭṭham: dòng Vasiṭṭha.

2. **Ika** dùng trong nghĩa thuộc về..., hỗn hợp với..., sự gặp tréo mặt nhau, thạo rành về..., có liên hệ trong v.v..., trong trường hợp này mẫu âm ở trước cũng được thay thế, nếu không theo sau bằng 2 phụ âm.

Dhamma + ika = dhammika: người thiện, chánh đáng. Kāyā + ika = kāyika: thuộc về thân thể. Nagara + ika = nāgarika thuộc về người thành thị. Loka + ika = lokika: thuộc về thế tục. Lona + ika = loṇika: có trộn muối. Nāvā + ika = nāvika: thủy thủ, người đi trên thuyền. Magga + ika = maggika: người đi đường, lộ hành. Vinaya + ika = vinayika: người học luật. Bhaṇḍāgāra + ika = bhaṇḍāgārika: thủ quỹ, người giữ tài sản.

3. **Ima** và **iya** cũng dùng trong nghĩa thuộc về.

Anta + ima = antima: cuối cùng. Majjha + īma = majjhima: chính giữa, trung tâm. Loka + iya = lokiya: thuộc về phàm tục, phần đời.

4. **I, ika, ima, mantu, vantu** và **vī** cũng dùng trong nghĩa sở hữu chủ.

Danda + ī = dandī: người có cây gậy. Chatta + ī = chattī: người có cây dù. Putta + ika = puttika: người có con. Danda + ika = daṇḍika: người có cây gậy. Dhiti + mantu = dhitimantu: can đảm. Puta + īma = puttima: người có con. Bandhu + mantu = bandhumantu: người có nhiều bà con. Guṇa + vantu = guṇavantu: đức hạnh. Medhā + vī: medhāvi: người có trí tuệ.

5. **Maya** dùng trong nghĩa làm bằng như:

Aya + maya = ayomaya²⁵ làm bằng sắt. Dāru + maya = dārumaya: làm bằng gỗ. Maṇa + maya = manomaya: do tinh thần do tâm. Rajata + maya = rajatamaya: làm bằng bạc. Suvanṇa + maya = suvaṇṇamaya hay sovaṇṇa maya: làm bằng vàng.

6. **Tā** dùng trong ý nghĩa tập hợp, trạng thái, khả năng. Những chuyển hóa danh như vậy thường thuộc về nữ tính (giống cái).

Gāma + tā = gāmatā: sự kết hợp những làng. Jana + tā = janatā quần chúng, dân sự. Bāla + tā = bālatā: ngu dại, còn ngây thơ. Dhamma + tā = dhammatā: trạng thái của vạn vật, thiên nhiên, thói thường. Manussa + tā = manussatā: nhân loại.

²⁵ Có khi tiếng ‘bhāvā’ cũng có nghĩa là trạng thái thiên nhiên; nếu nối liền với tiếng khác như: purisabhāva: trạng thái nam nhi, itthibhāvā: trạng thái nữ nhi.

7. **Tta** và **ya** cũng dùng trong ý nghĩa trạng thái, khả năng. Những chuyển hóa danh này hợp thành trung tính. Trong trường hợp của **ya** mẫu âm ở trước phải thay thế, nếu nó không có theo sau bằng 2 phụ âm.

Aroga + ya = ārogya: vô bệnh, mạnh khỏe. Bāla + ya = bālya hay + tta = bālatta: ngu si, còn ngây thơ. Manussa + tta = manussatta: nhân loại. Nīla + tta = nīlatta: sự xanh, trạng thái xanh. Paṇḍita + ya = paṇḍitya hay pandicca: trí tuệ, thông minh.

8. **Tara** và **īya** đều cần dùng để tỏ ra sự so sánh cấp bậc; còn **tama** và **ittha** thì so sánh cấp bậc cao cả, như:

Theo thông thường	So sánh	So sánh tối cao
Bāla: trẻ, ngu dại.	Bālatara: ngu quá.	Bālatama: ngu hết sức.
Dhamma: hiền đức.	Dhammiya: hiền quá.	Dhammittha: hiền hết sức.
Guṇa: ân đức.	Guṇiya: có đức quá.	Guṇittha: có đức tối cao.
Medha: sáng suốt.	Medhiya: sáng suốt quá.	Medhittha: thông minh hết sức.
Paṇīta: cao quý.	Paṇītatara: cao quý quá.	Paṇītatama: cao quý tốt bậc.
Appa: nhỏ, ít.	Appatara: nhỏ quá.	Apptama: nhỏ xíu
Kana: trẻ.	Kaniya: trẻ quá.	Kanittha: trẻ hết sức
Pasattta: tốt.	Seyya: tốt quá.	Settha: tốt hơn hết.
Vuddha: già.	Jeyya: già quá.	Jettha: già hơn hết.

9. **Ka** thêm sau tiếng để chỉ về một nhóm, một toán. Những chuyển hóa danh này lấy theo nam tính hoặc trung tính.

Eka + ka = ekaka: một nhóm, hợp lại, một nhóm độc thân. Dvi + ka = dvika: 2 nhóm, 2 khóm, nhị nguyên. Catu + ka = catukka: 4 nhóm, 4 khóm, tứ nguyên.

10. **Kkhattum** tiếp thêm phía sau để chỉ về số mấy lần.

Eka + kkhattum = ekakkhattum: một lần. Dvi + kkhattum = dvikkhattum: 2 lần.

11. **Dhā** thêm phía sau những số, còn **so** và **thā** sau những tiếng khác làm thành trạng từ phân chia.

Eka + dhā = ekadhā: trong một đường lối. Pañca + dhā = pañcadhā: 5 lần, trong 5 cách đường lối. Badu + dhā = bahudhā: nhiều lần, nhiều đường lối. Attha + so: atthaso: tùy theo ý nghĩa. Sabba + so: sabbaso: trong mọi đường lối. Añña + thā: aññathā trong đường lối khác, một cách nhau. Sabba + thā: sabbathā: trong mọi cách.

Hai loại sau cùng (10 và 11) của chuyển hóa danh được kể như là không biến thể.

Nên hiểu rằng có vài sự so sánh và so sánh tối cao bằng cách phối hợp tiếp đầu ngữ *atīva* và *atīviya* vào tiếng thường theo thứ tự.

Bài làm thứ 22

A. 1) Rājā bhavatu dhammiko. 2) Socati putthi puttīmā. 3) Tava paṇḍiccena mama kim payojanam? 4) Ahaṃ mama mātāpitare sadā dvikkhattum vandāmi 5) Manussattampi lābhivā kasmā tumhe puññaṃ nakarotha? 6) Eso saddho dāyako sabbadā sīlaṃ sammā rakkhati. 7) Sabbesu devamanussesu sammā sambuddho pana seṭṭho hoti. 8) Imesaṃ dvinnam sāvakānam ayam pana jeyyo seyyoca hoti. 9) Tasmim āpane vānijo dārumaya bhandāni na vikkināti. 10) Yo saddho vā pañño vā yam yam desaṃ gacchati so tattheva pūjito hoti. 11) Mahārañño kaṇiṭṭhaputto imasmim aṭṭhe settharāja bhandāgāriko hoti. 12) Amhākaṃ antevāsikānaṃ kaniyo pana venayiko, kaniṭṭho pana ābhidhammiko. 13) Lokiyajānā

puññapāpam katvā sugatiduggatīsu uppajjitvā bahudhā kāyikasukhadukkhā bhuñjanti. 14) Tesam saccena sīlena khantimettabalena ca – Te pi tvam anurakkhantu –ārogyena sukhena ca.

B. 1) Cái gì làm cho đời anh được tốt đẹp, nếu anh không làm tốt đẹp (lành) cho kẻ khác? 2) Mỗi sự hành vi của thân đều do tâm cả. 3) Anh lớn hơn hết nó là một người trai có đức hạnh hơn hết ở trong trường. 4) Đám đông công chúng đã hợp bằng nhiều cách khác nhau. 5) Mạnh khỏe là của cái quý nhất. 6) Chỉ có Đức Phật mới hiểu biết được tất cả đường lối thiên nhiên của một vị Phật. 7) Tôi đã đi thăm anh thủ quỹ nhiều lần. 8) Tất cả tàu đều không phải làm bằng sắt. 9) Lợi ích chi những đồ cần thiết của đời đến các thầy tỳ khuru và tỳ khuru ni? 10) Nó khuyên nhủ tôi đủ cách để cố gắng cho thành Phật. 11) Tôi đã viết thư cho y hai lần, nhưng mà nó không có gởi trả lời cho tôi một lần nào cả. 12) Em trai út tôi là một đứa có trí hơn tất cả mọi người. 13) Những người đức hạnh và trí tuệ thật là ít có. 14) Những giường làm bằng cây tốt hơn giường sắt.

Bài Học Thứ 23. Chuyển Hóa Danh Ngôn Ngữ (Kitaka)

Những tiếng phối hợp bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ vào nguồn gốc ngữ ngôn gọi là Kitaka. Có rất nhiều tiếp vĩ ngữ như vậy dùng trong nhiều ý nghĩa khác nhau. Đây có ít tiếp vĩ ngữ cần thiết như:

1. **A** được thêm vào phía sau của ngữ căn biến thành danh từ trừu tượng nam tính, ám chỉ về người hoặc đồ vật. Mẫu âm đứng trước được thay thế chữ khác.

Như: Bhū + a = bhava: trở thành, đời sống, tự nhiên, điều kiện. Budha + a + bodha = sự hiểu biết, giác ngộ. Dusa + a = dosa: sự sân si, oán ghét. Ji + a = jaya: thắng trận. Khī + a = khaya: hư hoại, tiêu diệt. Lubha + a = lobha: tham lam, ái dục. Muha + a = moha: si mê, lầm lạc. Pata + a = pāta: té, rớt. Pada + a = pāda: chân, cẳng. Ruja + a = roga: bệnh hoạn.

2. **A** cũng dùng thêm vào ngữ căn khi những tiếng phối hợp để bổ túc cho nó đứng phía trước. Tiếng chuyển hóa ngôn hợp thành như vậy là phối hợp phía sau với tiếng trước. Mẫu âm đứng trước của ngữ căn có nhiều khi phải thay thế.

Anaṃ + dā + a = annada: người cho vật thực, thí chủ. Balaṃ + dā + a = balada: người cho sức lực (người cho vật thực). Dhammaṃ + dhara + a = dhammadhara: người thông thạo giáo lý. Dinaṃ + kara + a = dinakara: làm ra ngày (là mặt trời). Kumbhaṃ + kara + a = kumbhakāra: người thợ làm đồ gốm (bằng đất). Rathaṃ + kara + a = rathakāra: thợ đóng xe. Mālā + kara + a = mālākāra: thợ kết hoa.

3. **A** cũng dùng thêm vào ngữ căn, khi những tiếng khác không phải để bổ túc mà đứng trước nó. Có khi vần sau cùng phải bỏ trọn.

Pādena + pā + a = pādapa: cây cối (nghĩa chính là uống với chân). Bhujena + gamu + a = bhujaga: con rắn (đi uốn quanh queo). Kammato + jana + a = kammaja: sanh ra do nghiệp. Vana + cara + a = vanacara: đi trong rừng. Vārimhi + jana + a = vārija: sanh dưới nước, thủy cầm.

4. Trong trường hợp của **aka** thì mẫu âm đứng phía trước của căn ngữ thường phải thay thế, nếu ngữ căn có một vần mà cuối cùng bằng **a** thì thêm vào **y** và những chữ cuối cùng bằng **i** và **u** thì đổi lại **aya** hay **ava** trước tiếp vĩ. **Aka** và **tu** thêm vào ngữ căn để ám chỉ nhân

vật của sự thực hành. Trong chữ *tu* mẫu âm đứng trước của những ngữ căn một vần thì phải thay thế và vần cuối cùng có nhiều khi đổi ra chữ *t* như:

Dā + aka = dāyaka: người hộ độ, người cho. Ni + aka = nāyaka: lãnh tụ, lãnh đạo. Sa + aka = sāvaka: thỉnh văn, đệ tử. Bhujī + aka = bhojaka: người ăn. Gamu + aka = gamaka: người đi. Jana + aka = janaka: cha (người sản xuất). Kara + aka = kāraka: người làm, công nhân. Dā + tu = dātu: người cho, thí chủ. Ni + tu = netu: lãnh đạo. Su + tu = sotu: thính giả, người nghe. Nā + tu = ñātu: người hiểu biết. Bhara + tu = bhattu: người chèo (người giúp đỡ). Gamu + tu = gantu: người đi. Kara + tu = kattu: người làm, đương sự. Vācā + tu = vatu: thuyết gia, người nói.

5. **Ana** và **ti** cũng thêm vào ngữ căn biến thành trung tính và nữ tính của những danh từ trừu tượng theo thứ tự. Như:

Dā + ana = dāna: sự cho, vật cho của bố thí. Nī + ana = nayana: dẫn đầu. Su + ana = savaṇa: sự nghe. Gamu + ana = gamana: sự đi. Kara + ana = karaṇa: sự làm. Mara + ana = maraṇa: sự chết.

Trước chữ *ti* có nhiều khi vần cuối cùng của ngữ căn cũng bỏ bớt và có khi nó cũng đổi lại bằng *t*.

Gamu + ti = gati: điều kiện sanh, cảnh giới đi đến (sanh). Gī + ti = giti: bài hát, ca. Muca + ti = mutti: thả ra, thoát khỏi. Pā + ti = pīti: sự uống, hỷ lạc. Ramu + ti = rati: dây cột trói, sự quyến luyến, đùa giỡn, giải trí, thể thao. Sara + ti = sati: sự ghi nhớ, trí nhớ. Su + ti = suti: sự nghe. Thā + ti = thiti: trạng thái. Thu + ti = thuti: sự khen ngợi.

6. **Anīya** và **ya** được thêm vào ngữ căn có nghĩa là bắt buộc, đáng làm xứng với. Nếu ngữ căn sau cùng là *a* thì tiếp vĩ ngữ *ya* đổi lại là *eyya*.

Kara + anīya = karaṇīya²⁶: phận sự phải làm. Pā + anīya = pānīya: nên uống, uống được (nước uống). Pūja + anīya: pūyanīya: đáng cúng dường. Su + anīya = suvanīya: đáng, nên nghe. Dā + ya + eyya = deyya: nên cho, đáng cho. Gāha + ya = (gahya: trở nên) gayha: nên lấy. Nā + ya + eyya = ñeyya: phải biết, bắt buộc phải hiểu biết. Pā + ya + eyya = peyya: có thể uống được, nên, đáng uống.

Có vài hình thức bất thường như:

Bhujī + ya = bhojja: nên ăn, có thể ăn được. Mada + ya = majja: đáng làm cho say, có chất say. Khada + ya = khajja: ăn được, cắn nhai được. Garaha + ya = gārayha: đáng quở trách, rầy la. Vada + ya = vajja: đáng nói ra (tội lỗi). Yuja + ya = yoga: thuận tiện, phù hợp.

7. **Ī** và **ana** được thêm sau ngữ căn trong ý nghĩa sắp đặt, chuẩn bị, trong thói quen của. Mẫu âm ở trước phải thay thế.

Brahmaṃ cara + ī = brahmacārī: bậc phạm hạnh người quen hướng về đời sống cao thượng (là độc thân của người hành đạo). Dhammaṃ vada + ī = dhammavādī: người quen giảng giải về đạo lý. Saccam vada + ī = saccavādī: người sẵn sàng nói sự thật, chân lý. Sādhu sīla + ī = sādhusīlī: người có đức tính tốt tự nhiên. Pāpa kara + ī = pāpakārī: người ác, người chỉ làm điều ác. Kudha + ana = kodhana: sự sân hận, người hay sân. Bhāsa + ana = bhāsana: già chuyện, nhiều lời, nói dài dòng. Ghusa + ana = ghosana: ồn ào, lớn tiếng. Kampa + ana = kampana: chuyển động, rung rinh.

²⁶ Sau r chữ n thuộc về răng thì đổi lại n giọng mũi.

8. Những vị biến cách mà được coi như chuyên hóa ngôn phối hợp do thêm chữ *tuṃ* vào ngữ căn, đều phối hợp với *kāma* trong ý nghĩa của sự ước ao, mong mỏi, bằng cách bỏ hẳn chữ *m* niggahita ra. Những động từ về ước muốn đều biến thể giống như những tiếng phối hợp từ như:

Bhuñjituṃ + kāma = bhuñjitukāma: muốn ăn, ước mong được ăn. Bhuñjitukāmena: do người muốn ăn. Bhuñjitukāmassa: đến người muốn ăn.

Nên hiểu rằng những vị biến thể và tất cả các loại phân từ đã giải xong cũng đều kể như Kitaka (chuyên hóa ngôn).

Bài làm thứ 23

A. 1) Kimḥ dādo balado hoti – kimḥ dādo hoti vaṇṇado. Kimḥ dādo sukhado hoti – kimḥ dādo hoti cakkhudo. 2) Ananado balado hoti – vatthado hoti vaṇṇado. Yānado sukhado hoti – dīpado hoti cakkhudo. 3) Maggo atthi maggiko natthi, gamanam atthi gammako natthi, kammaṃ atthi kāraṇiko natthi. 4) Dhammapīti sukhaṃ seti 5) Dhammacārī sukhaṃ seti – asmim loke paramhica. 6) Sabbapāpassa akaraṇam. 7) Pāpanam akaraṇam sukhaṃ. 8) Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti, sabba rasam dhamma – rasamjināti – Sabbaratiṃ dhammaratiṃ jināti – Taṇhakkhaya sabbadukkhaṃ jināti. 9) Yo sāvako kāyena vācāya vā cetasā vā kiñcīpi. Pānaṃ kammaṃ na karoti so hoti Dhammadharo Dhammavadī. 10) Tava thutiyā me payojanam natthi. 11) Saccavādino sadā pūjanīyā honti. 12) Sampattivipattīsu akampanacitto hoti. 13) Sādhūsīlī – sāvakā dhammasavanatthāya gantu kāmā nagarato nikkhamiṃsu 14) Bhāsanadārakā paṇḍitehi gārayhā honti.

B. 1) Do sự diệt tắt lòng tham lam, sân hận và si mê, con người mới được giải thoát. 2) Người làm đồ gốm này đang làm những chậu bằng đất. 3) Những người làm ác và kẻ thiện có thể biết được do sự hành vi của họ. 4) Những người thuyết pháp mọi người phải cung kính. 5) Lợi ích chi sự khen ngợi đến đệ tử của Ông. 6) Tôi không biết đến sự đi và lại của y. 7) Có thuốc để chữa trị những bệnh do tinh thần. 8) Người thợ đóng xe muốn làm một chiếc xe, nhưng té từ cây thật cao ở trong vườn y. 9) Ai biết được rằng sự chết sẽ đến ngày mai. 10) Với cách đi tôi biết rằng y là người có đức tánh tốt tự nhiên. 11) Lời nói của những người chân chánh nên nghe. 12) Người làm tràng hoa này không phải là người ác đâu. 13) Những người giảng giải về giáo lý chân chánh không nên làm điều ác nào do thân, khẩu, ý. 14) Những người hộ độ (thí chủ) muốn đi nghe pháp nên đến gần những thỉnh văn mà mình đã cung kính.

Bài Học Thứ 24. Luật Lệ Của Sự Nối Liên (*Sandhi*)

Sandhi nghĩa là sự nối liền với hai chữ gặp nhau thành linh. Sự nối liền này có thể thay thế bỏ bớt hay thêm vào, v.v...

Trong tiếng Pāli có 3 loại nối liền là: sara sandhi: nối liền với mẫu âm; vyañjana sandhi: nối liền với phụ âm; niggahita sandhi: nối liền với (giọng mũi) chữ ṃ.

A. Cách nối liền với mẫu âm.

1. Khi 2 mẫu âm gặp nhau, thường thì mẫu âm phía trước phải bỏ. Như những chữ sau:

Loka + agga = lokagga: chúa tể cõi đời. Paññā + indriya = paññindriya: tuệ căn khả năng. Tini + imābhi = tinimābhi: 3 cái này. Sabbo + eva = sabbeva: cho tất cả.

2. Có khi tiếng mẫu âm theo sau phải bỏ, nếu đi trước nó bằng một mẫu âm không giống nhau.
Chāya + iva = chāyāva: giống như cái bóng (mát). Iti + api = itipi: thật như vậy. Pāto + eva = pātova: thật sớm, hừng đông.
3. Khi mẫu âm phía trước không giống nhau đã bỏ thì mẫu âm theo sau như *i* và *u* dài hay ngắn đều thay thế bằng *e* và *o* theo thứ tự.
U pa + eto = upeto: tiếp theo. Suriya + udaya = suriyudaya hay là suriyodaya: mặt trời mọc.
4. Khi mẫu âm phía trước bị bỏ thì mẫu âm theo sau có khi phải kéo dài ra.
Buddha + anussati = buddhānussati: niệm Phật. Gacchāmi + iti = gacchāmiti: rằng tôi đi. Bahu + upakāro = bahūpakāro: giúp đỡ nhiều lắm. Sace + ayaṃ = sacāyaṃ: nếu cái này. Idāni + ahaṃ = idānaḥaṃ: bây giờ cái này.
5. Có khi mẫu âm phía trước được kéo dài ra, khi mà mẫu âm theo sau bị bỏ.
Lokassa + iti = lokassāti: như vậy cõi đời. Vi + atikkama = vītikkama: sự vi phạm. Sādhū + iti = sādhi: tốt như vậy. Jīvitahetu + api = jīvitahetūpi: dù cho vì lý do mạng sống.
6. Khi *te*, *me*, *ye* mà theo sau bằng một mẫu âm, thì *y* có khi được thay thế cho mẫu âm sau của nó.
Me + ayaṃ = myāyaṃ: cái này do tôi. Te + ahaṃ = tyahaṃ, tyāhaṃ: tôi đến anh. Ye + assa = yyassa, yyāssa: những cái đó cho *y*.
7. Khi *i*, *ī* và *u*, *o* mà theo sau bằng một mẫu âm không giống nhau thì *y* và *v* có khi phải được thay thế cho nó theo thứ tự.
Vi-ākato = vyākato: tuyên bố. Su-āgataṃ = svāgataṃ: hoan nghênh, tiếp rước ân cần. Anu-eti = anveti: theo sau, xu hướng theo.
Ko-attho = kvattho: tốt cái gì, lợi ích chi. So-ayaṃ = svayaṃ, svāyaṃ: cái này nó.
8. *Ti* của *ati*, *iti* và *pati*, khi theo sau bằng một mẫu âm, thì có khi đổi lại bằng *cc* như:
Ati-antam = accantam: một cách quá lố, vượt qua. Ati-eti: acceti: vượt qua, hơn. Ati-odāto = accodāto: trắng lắm, quá trắng.
Iti-etam = iccetam: rằng như vậy. Pati-āharati: paccāharati: đem mang lại.
9. *Abhi* theo sau bằng một mẫu âm thì có khi được đổi ra ***abbha***.
Abbi-uggato = abbhuggato: đã đứng dậy, đã mọc lên.
10. *Adhi* theo sau bằng một mẫu âm, có khi đổi ra bằng ***ajjha*** như: Adhi-āgama = ajjhāgama: đắc, đến.
11. Có nhiều khi *t, d, n, m, y, r, l, v* được thêm vào trước một mẫu âm.
Ajja-agge = ajjatagge: kể từ ngày nay. Atta-attha = attadattha: lợi ích cho mình, tốt đẹp cho bản thân. Ito-āyati = itonāyati: đến từ nơi này. Idha-āhu = idhamāhu: họ nói ở đây. So-eva = soyeva: chính tự nó. Ni-antaraṃ = nirantaraṃ: không có gián đoạn, liên tiếp luôn luôn. Cha-abhiññā = chaḷlabhiññā: lục thông. Ti-aṅgikaṃ = tivāngikaṃ: 3 yếu tố, 3 phần tử.

B. Sự nối liền phụ âm – Vyañjana sandhi:

1. Mẫu âm đứng trước một phụ âm có khi phải kéo dài.
Te-assa = tyāssa: những cái đó cho nó. Muni-care = munīcare: người trí thức muốn đi. Su-akkhāto = svākkhāto: giảng giải tốt đẹp. Jāyati-soko = jāyatīsoko: sự buồn rầu phát sanh.
2. Có khi mẫu âm đứng trước phụ âm được giọng ngắn.
Yadi-vā sāvake = yadivasāvake: hoặc nếu đối với các đệ tử. Tanhā-khayo = taṅkkhayo: diệt trừ lòng tham muốn.
3. Trước một mẫu âm, chữ *o* sau cùng của sự đi ngược một đại danh từ thì *eta* và *ta* được đổi lại bằng *a*.
Eso dhammo - esa dhammo: giáo lý đó. So muni = sa muni: y là bậc trí thức.
4. Phụ âm theo sau bằng một mẫu âm có khi được thêm bằng hai lần như:
A-pamādo = appamādo: siêng năng, không dễ duôi. Vi-ñāṇaṃ = viññāṇaṃ: thức, tâm trí.
5. Khi một phụ âm có hơi ra mà có hai lần thì phụ âm trước được đổi bằng hình thức không có hơi ra của một phụ âm như nhau.
Ni-bhayaṃ = nibbhayaṃ: không sợ, vô úy. Sa-dhammo = saddhammo: giáo lý cao cả.

C. Nối liền với chữ có giọng mũi (ṃ) – niggahita sandhi.

1. Chữ *m* đứng trước một nhóm phụ âm được đổi lại bằng giọng mũi của nhóm phụ âm đồng nhau.
Taṃ khaṇaṃ = taṅkhaṇaṃ: trong lúc đó. Saṃ jāta = sañjāta: sự sanh. Taṃ ñāṇaṃ = taññāṇaṃ: sự hiểu biết đó. Taṃ tñāṇaṃ = taṅtñāṇaṃ: chỗ đó. Ahaṃ te = ahante: tôi đến các anh. Saṃ nipāto = sannipāto: sự phối hợp, gặp gỡ nhau. Saṃbodhi = sambothi: sự giác ngộ. Saṃ māma = sammāna: danh dự.
2. Chữ *m* đứng trước *e* và *h* được đổi lại *ñ*. Trước *e* phải thêm *ñ* bằng hai lần.
Tam-eva = taññeva: chính cái đó. Tam-hi: tañhi: thật cái đó.
3. Chữ *m* đứng trước *y* có khi được đổi lại *ñ*, chữ *y* phía sau bị bỏ và chữ *ñ* được thay thế bằng hai lần như sam-yamo: saññaṃ: sự thu hút, sự thận trọng.
4. Chữ *m* theo sau bằng một mẫu âm có khi được đổi lại bằng *m* và bằng *d* nếu nó đứng trước bằng chữ *ta* và *eta* như:
Tam-ahaṃ = tamahaṃ: tôi đó. Etaṃ-avoca = etadavoca: cái này nó nói.
5. Có khi chữ *m* đứng trước mẫu âm bị bỏ. Mẫu âm đứng trước của một tiếng theo sau được kéo dài, nếu theo sau không phải là hai phụ âm và mẫu cuối cùng của tiếng đứng trước bị bỏ.
Adāsiṃ ahaṃ, adāsi-ahaṃ, adā's-ahaṃ = adās'ahaṃ: tôi đã cho. Evaṃ ahaṃ, eva-ahaṃ: ev'ahaṃ, ev'āhaṃ: như vậy tôi.
6. Có khi chữ *m* đứng trước một phụ âm cũng bị bỏ.
Buddhānaṃ-Sāsānaṃ = Buddhānasāsaṇaṃ: giáo pháp của Đức Phật.

7. Có khi chữ *m̃* được thêm vào trước một mẫu âm hay một phụ âm.

Cakkhu udapādi = cakkhum: nhãn tuệ đã phát sanh lên. Ava siro = avamsiro: động đầu xuống, trở ngược đầu.

8. Có khi mẫu âm theo sau chữ *m̃* bị bỏ và chữ *m̃* kế đó có giọng mũi.

Idam̃ api = idam'pi: cái này cũng vậy. Kim̃ iti = kin'ti: cái gì?. Cakkam̃ iva = cakkam'va: giống như bánh xe.

Bài Học Thứ 25. Áp Dụng Của Những Cách

I. Về chủ từ cách – pathamā cách thứ nhất

1. Chủ từ cách, khi tự mình sử dụng để tỏ ra một hình thức còn nguyên vẹn của một tiếng như: naro: người nam, nārī: người nữ, phalam: trái cây.

2. Làm chủ từ cho một động từ, đầu ở chủ động hay bị động cũng đều tỏ ra bằng chủ từ cách như: puriso gacchati: người nam đi; Buddhena dhammo desīyate: giáo pháp do Đức Phật thuyết ra.

3. Bổ túc từ của những tự động từ cũng tỏ ra bằng chủ từ cách như: so rājā ahoṣi: y trở thành một ông vua, eso dārakohoti: nó là đứa con trai.

II. Hô cách – ālapana

Hô cách dùng để tỏ ra sự kêu gọi của chủ từ như: putta idh'āgaccha! Này con, lại đây! Bho Gotama! Này Đức Thầy Cù-Đàm!

III. Đối cách

1. Đối cách ám chỉ sự bổ túc.

Aham̃ lekhanam̃ likhāmi: tôi đang viết một lá thư.

2. Thời kỳ của thì giờ và sự kéo dài của không gian cũng tỏ ra bằng đối cách

Idha so temāsam̃ vasi: nó ở đây trong ba tháng. Dvīham̃ atikkantam̃: đã hai ngày qua rồi. Yojanam̃ dīgho pabbato: trái núi dài một do tuần (16km).

3. Những động từ hoạt động cũng dùng bằng đối cách.

So gāmam̃ gacchati: nó đi vào xóm.

4. Những tiếp đầu ngữ bằng *anu*, *pati*, *pari* cũng dẫn đầu bằng đối cách.

Rukkham̃ anu rukkham̃ pati, rukkham̃ parivijjotate cando: mặt trăng chiếu mỗi cây. Yad'ettha mam̃ anu siyā: dù sao phải ở đây cho tôi. Sādhu devadatto mātaram̃ anu: Đề Bà Đạt Ta cũng rất tốt với mẹ y. Anu sārīputtam̃ paññavā bhikkhu: Tỳ khuru thua kém Xá Lợi Phất về trí tuệ. Saccakiriyam̃ anu pavassi: trời mưa theo sự hành vi chân chánh của y. Nadiṃ Nerañjaram̃ pati: gần sông Nerañjarā.

5. Đối cách có khi cũng dùng như trạng từ như:

Rājā sukham̃ vasati: ông vua sống một cách hạnh phúc. Sukham̃ supati: ngủ một cách an vui. Dukkham̃ seti: sống một cách khổ sở.

6. Có nhiều khi đối cách cũng dùng trong nghĩa của chủ động cách, gián tiếp bổ túc cách, chủ hữu cách và địa điểm cách như:

Vinā dhamma²⁷: không có giáo pháp. Sace maṃ nālapissati: nếu nó không nói với tôi. Upamā maṃ paṭibhati: một sự tương tự xảy đến cho tôi. Taṃ kho pana Bhagavantam: của Đức Thế Tôn đó. Etaṃ samayaṃ Bhagavā: trong một thuở nọ Đức Thế Tôn...

7. Ngũ căn *vasa* mà tiếp đầu ngữ *ā*, *adhi*, *anu* và *upa* thì dẫn đầu nó bằng một đối cách như:

Gāmaṃ āvasati, anuvasati, upavasati: nó ở trong làng xóm. Vihāraṃ adhivasati: (y) ở trong chùa.

IV. Phụ tá chủ động cách – *tatiyā*

Khi trong một câu mà chủ động bị động thì phải áp dụng bằng trường hợp này. Ācariyena potthakaṃ diya'e: quyển sách bị ông thầy cho. Tena katam kammaṃ: sự hành vi đã làm do nó.

V. Phương tiện cách – *karāṇa*

1. Phương tiện nào mà sự hành vi được hoàn tất đều tỏ ra bằng phương tiện cách.

Haṭṭhena kammaṃ karoti: nó làm việc với bàn tay của nó. Cakkhunā passāma: chúng ta thấy bằng con mắt. Nāṇena sukhaṃ labhati: người ta được hạnh phúc do nhờ trí tuệ.

2. Phương tiện cách cũng còn dùng để tỏ ra như:

a. Một nguyên nhân hay một lý thuyết.

Vijjāya vasati: nó sống do nhờ sự học thức. Kammanā vasolo hoti: do sự hành vi mà con người trở nên thấp hèn.

b. Sự tàn phế của thân thể.

Akkhinā kāṇo: đui một con mắt.

c. Hình dung cho một đặc tính.

Vaṇṇena abhirūpo: đẹp vì màu da (diện mạo). Gottena Gotamo: do dòng Gotama. Sippena naḷakāro: y làm nghề đương thúng rổ (ương vĩ).

d. Trong thời hạn của thời gian hay không gian mà sự hành vi được hoàn tất.

Ekamāsena gacchāti: tôi sẽ đi trong một tháng. Yojanena gacchati: nó đi trong một do tuần.

e. Vật giá được mua hay bán.

Satena kītam: đã mua hết 100.

f. Quan niệm của sự giống nhau, bằng nhau, vui thích, khả năng, cần dùng, khuyết điểm v.v...

Pitarā sadiso: giống cha. Mātārā samo: bằng mẹ. Maṇinā attho: sự lợi ích của một viên ngọc. Kahāpaṇena ūno: thiếu một đồng kahāpaṇa (tiền xưa của Ấn Độ). Dhanena hīno: bần cùng (không của cải). Vācāya nipuṇo: có tài nói.

g. Sự mang vật đi do thân thể.

Sīsena bhāraṃ vahati: đội vật nặng trên đầu nó.

²⁷ Có nhiều khi *vinā* dẫn đầu chủ cách, chủ động cách và phương tiện cách.

3. Những tiếng bất biến thể như *saha*, *saddhim* (vói, hướng dẫn bởi); *alam* (đủ rồi, ích chi); *kim* (cái gì?) cũng đều dẫn đầu bằng phương tiện cách.

Nisīdi Bhagavā saddhim bhikkhusaṅghena: Đức Thế Tôn ngồi chung với tỳ khuru tăng. Bhātarā saha: chung với anh nó. Alam te idha vāsenā: anh ở đây có ích chi không? Kim me dhanena: của này ích lợi chi cho tôi.

4. Có khi phương tiện cách được dùng như trạng từ.

Sukhena vasati: sống một cách an vui.

5. Có khi phương tiện cách được cần dùng trong ý nghĩa của đối cách, chủ động cách và định sở cách.

Tilehi khetto vapati: nó gieo giống mè trong thửa ruộng. Attanā'va attānaṃ sammannati: nó tự lựa chọn lấy. Sumuttā mayam tena mahāsamaṇena: chúng ta được thoát khỏi nơi vị đại đạo sĩ ấy. Tena samayena: trong lúc ấy.

VI. GIÁN TIẾP BỔ TÚC CÁCH – catutthī

1. Gián tiếp bổ túc cách được dùng để tỏ ra người hay vật gì mà được cho.

Yācakānaṃ dānamdeti: nó cho (vật thực) đến những người ăn xin. Kāyassa balaṃ deti: nó cho sức khỏe đến thân thể.

2. Ngũ căn *ruca*: làm vừa lòng; *dhara*: chịu lấy, níu cầm lấy, đều dẫn đầu làm gián tiếp bổ túc của người được làm vừa lòng, hay cầm níu.

Samaṇassa rocate saccam: chân lý làm vừa lòng đến người đạo sĩ. Devadattassa suvaṇṇachattam dhārayate: nó cầm cây lọng bằng vàng cho Đề Bà Đạt Ta.

3. Những động từ ám chỉ về sự ân hận, ganh tỵ, khen ngợi, quở trách, chửi rủa và những tiếng có ý nghĩa tương đương đều dẫn đầu bằng gián tiếp bổ túc, của người đối chiếu chịu ảnh hưởng đến mình.

Tassa kujjha mahāvīra: này đại anh hùng, nên giận nó đi! Devāpi tesam pihayati: dù cho Chư Thiên cũng quý trọng những người ấy. Dujjanā guṇavantānaṃ usūyanti: kẻ ác thường ganh tỵ với người thiện. Buddhassa silāghate: nó tán dương Đức Phật. Nidanti bahubhāṇinaṃ: chúng nó quở trách những người nhiều chuyện. Mayham sapate: nó chửi tôi.

4. Gián tiếp bổ túc của những động từ như: đang nói, tuyên bố, dạy dỗ, giảng thuyết, gọi đi, đang viết v.v...

Te vejjassa kathayimsu: chúng đã nói chuyện nó đến bác sĩ.

5. Địa điểm hoặc thì giờ, nơi mà địa điểm hoặc thì giờ khác được đo lường đều áp dụng bằng chủ động cách. Về khoảng cách của không gian thì dùng chủ cách hay là định sở cách và khoảng cách của thời gian thì dùng địa điểm cách.

Nagarasmā catusu yojanesu araṇṇam: rừng ở cách xa từ Châu thành bốn do tuần. Gāmasmā ārāmo yojanam: chùa ở xa làng (xóm) một do tuần. Imamahā māsasmā pañcamāse atikkante: kể từ đây khi năm tháng đã qua. Ito kappasahassee: một ngàn kiếp (quả địa cầu) kể từ đây.

6. Có vài tiếp đầu ngữ và vị biến thể cũng dẫn đầu bằng chủ động cách.

Ā: cho đến, ā pabbatā khetam: từ đây cho đến núi đá là ruộng. Apa: xa từ, apa sālāya āyanti: chúng đến từ phòng khách (nhà lớn). Pati: giống, trao đổi về, buddhasamā pati Sāriputto: giống như Đức Phật là Xá Lợi Phất.

Ghatam'assa telasmā patidadāti: nó cho y sữa ya-ua để đổi lại dầu. Pari: xa từ, ngoài ra. Paripabbatā devo vassati: trời mưa trừ ra trên núi. Adho: phía dưới. Adharā adho: phía dưới đồng. Nānā: khác nhau, riêng ta. Te bhikkhū nānā – kulā: những tỳ khuru ấy từ gia quyến

(dòng giống) khác nhau. Rite: ngoài ra. Rite saddhammā kuto sukham: ngoài giáo lý cao quý, ở nơi nào được sự an vui? Vinā: ngoài ra. Vinā dhammā: ngoài giáo pháp ra. Uddham: phía trên. Uddhammā pādatalā: từ mặt đất lên trên bàn chân. Upari: trên. Upari gaṅgāya: phía trên sông. Yāva: cho đến. Yāva brahmalokā: cho đến cõi Trời Phạm Thiên.

7. Chủ động cách có khi cũng dùng ám chỉ sự so sánh.
Dānato sīlam'eva varam: giới hạnh thật là cao quý hơn sự bố thí. Sīlameva sutā seyyo: giới hạnh cao quý hơn sự học thức.
8. Chủ động cách có khi cũng dùng trong ý nghĩa của phương tiện và định sở cách.
Sīlato naṃ pasamsanti: chúng khen nó vì giới hạnh của nó. Saṅkhāranirodhā avijjānirodho: vô minh diệt tắt thì hành vi diệt tắt theo. Puratthimato: từ hướng đông.
9. Có nhiều khi đối cách và chủ hữu cách được dùng trong ý nghĩa của chủ động cách.
Kim karanam: bởi lý do nào? Tam kissa hetu: bởi nguyên nhân nào?
10. Có nhiều khi chủ động cách được dùng sau những danh từ trừu tượng phối hợp từ quá khứ phân từ trong ý nghĩa của bởi vì, nhân vì.
Kammassa kaṭattā: vì lý do đã làm việc ấy. Ussannattā: bởi vì đã xảy ra, nổi lên, mọc lên.

VII. Chủ hữu cách – chaṭṭhī

1. Chủ hữu cách dùng để ám chỉ quyền sở hữu.
Buddhassa dhammo: giáo pháp của Đức Phật. Rukkhasa chāyā: bóng mát của cây.
2. Chủ hữu cách cũng dùng để ám chỉ sự liên quan giữa hai vật.
Pupphānam rāsi: một đồng bông. Bhikkhūnam samūho: đông tăng chúng, đám đông tỳ khuru. Meghassa saddo: tiếng trời gầm. Suvanṇassa vaṇṇo: màu của vàng (bạc). Pādassa ukkhepanam: đưa chân lên. Lokassa hito: sự lợi ích cho đời.
3. Những người và vật có liên quan đến vua, chúa, thầy và bậc cao cả v.v... cũng dùng với chủ hữu cách.
Narānam indo: vua của loài người. Manussānam adhipati: chúa tể của loài người. Satthā devamanussānam: thầy của Chư Thiên và nhân loại.
4. Khi người hay vật mà đặc biệt cao quý hơn trong nhóm ấy thì tiếng 'nhóm hay khóm' được dùng trong chủ hữu hay định sở cách.
Buddho seṭṭho manussānam: Đức Phật là thượng hơn loài người. Imesaṃ dārānam hay imesu dārakesu eso pathamo: nó là bậc nhất trong những đứa trẻ này. Etesaṃ phalānam eka gaṇha: lấy một trong những trái ấy.
5. Những tiếng ám chỉ về tài năng, khéo léo, tương tự, giống nhau, cách khoảng, gần bên, dưới, trên v.v... đều dẫn đầu bằng chủ hữu cách.
Dhammā dhammassa kovido: thông thạo trong sự hiểu biết phải hay quấy. Kusalā naccagītassa: rành mạch trong sự múa và hát. Gāmassa (và gāmato) avidure: không xa xóm (làng). Nibbānassa santike: gần Niết bàn. Nagarassa samipe: gần châu thành. Tassa purato: ở trước mặt nó. Hetṭhā chāyāya: dưới bóng. Hetṭhā mañcassa: dưới giường. Tassa'opari: phía trên nó. Jānumaṇḍānam upari: phía trên đầu gối. Pitussa tulyo: giống cha. Mātu-sadiso: giống mẹ
6. Chủ hữu cách cũng dùng với sự so sánh tối cao và những tiếng có ý nghĩa như nhau.
Dhammānam caturo padā seṭṭhā: tất cả giáo pháp, Tứ diệu đế là cao thượng hơn hết. Sabbesaṃ sattānam Buddho uttamo: Đức Phật là bậc cao thượng hơn tất cả loài người. Danto seṭṭho manussānam: người tự thu thúc mình được là cao quý hơn tất cả mọi người.
7. Có khi chủ hữu cách được dùng trong ý nghĩa của đối cách, phụ tá cách, chủ động cách, phương tiện cách và định sở cách.

Amatassa dātā: người cho sự bất sanh bất diệt (Niết-bàn). Pāpānamakaranam sukham: không làm điều ác được sự an vui. Rañño pūjito: được Đức Vua kính nể. Pattam odanassa pūretvā: đầy bát với cơm (vật thực). Sabbe bhāyanti maccuno: tất cả đều sợ sự chết. Bhīto catunnam āsivisānam: sợ bốn con rắn. Divasassa tikkhattum: mỗi ngày ba lần. Bhagavato pasannā: trong sạch (vui thích) với Đức Phật.

VIII. Định sở cách – sattamī

1. Định sở cách ám chỉ địa điểm hoặc thì giờ nơi mà sự vật xảy ra.
Manussā gharesu vasanti: người ta ở trong nhà. Thāliyam odanam pacati: nó nấu cơm trong chậu. Khīresu jalam: trong sữa có nước.
2. Định sở cách cũng ám chỉ thì giờ khi sự hành vi xảy ra.
Tasmim samaye: trong lúc đó. Sāyaṇhasamaye āgato: nó đến trong lúc xế chiều. Phussamāsamhā tisu māsesu vesākhamāso: vù tháng Phussa (tháng giêng) ba tháng nữa là tháng Vesākha (tháng tư). Ito satahassamhi kappe: kể từ đây một trăm ngàn kiếp.
3. Về lý lẽ có khi cũng tỏ ra bằng định sở cách.
Dīpi cammesu haññate: những con cọp bị giết cũng vì da của nó. Musāvāde pācittiyam: phạm tội ứng đối trị vì nói láo
4. Một nhóm hoặc cấp bậc mà người hay vật riêng biệt hay là đặc sắc cũng đề trong định sở cách.
Manussesu khattiyo sūratamo: chiến sĩ là anh dũng nhất của con người. Addhikesu dhāvato sīghatamo: người chạy là người lẹ nhất của tất cả người đi đường. Āyasmā ānando arahantesu aññtaro: Đại đức Ananda là một trong những vị A-la-hán
5. Định sở cách và chủ hữu cách được dùng với những tiếng như: adhipati: chúa tể; dāyādo: người hưởng (gia tài); issara: chúa tướng; kusala: rành mạch, thông thạo; patibhū: người bảo lãnh; pasuta: sanh ra; sakkhi: làm chứng; sāmi: thầy chủ.
Lokasmim (lokassa) adhipati: chúa tể của thế gian. Kammasmim (kamma) dāyādo: hưởng quả của sự hành vi. Paṭhaviyam (paṭhaviyā) issaro: chúa tướng của mặt đất. Gītasim (gītassa) kusalo: thông thạo trong sự hát. Dassanasmim (dassanassa) patibhū: thấy thật rõ ràng (làm chứng thấy thật). Gosu (gavam) pasuto: sự sanh của bò. Adhikarānasmim (adhikarānassa) sakkhi: chứng kiến trong một trường hợp. Dhammasim (dhammassa) sāmi: thầy của giáo pháp, Pháp Vương.
6. Định sở cách được dùng với những tiếng: sādhu tốt đẹp, tử tế; nipuṇa: tài năng, thông thạo; và những tiếng có ý nghĩa của sự được vừa lòng với, sân hận với, vui lòng với, ham, chăm v.v... và với tiếp đầu ngữ *adhi*, *upa* trong ý nghĩa của sự quá độ hay chủ của...
Paññāya sādhu: có trí tuệ tốt. Mātari sādhu: có hiếu (tử tế) với mẹ. Vinaye nipuṇo: thông thạo về luật. Bhaṇḍāgāre niyutto: dính líu với của cải. Dhamme gāravo: cung kính giáo pháp. Buddhē pasanno: trong sạch với Đức Phật. Appakasmim tuṭṭho: vừa lòng với vật chút ít (tri túc). Kāsiraññe na kuppāmi: tôi không có giận với Đức Vua Kāsi. Adhi devesu Buddhō: Đức Phật cao quý hơn Chư Thiên. Upanikkhe kahāpaṇam: một kahāpāna (1 đồng) lớn hơn 1 nikkha (1 cắt).
7. Có khi định sở cách được dùng trong ý nghĩa của chủ từ, đối cách, phương tiện cách, gián tiếp bổ túc và chủ động cách.
Idampissa hoti sīlasmim: cái này cũng là giới đức của y. Bāhāsu gahetvā: níu tay. Bhikkhūsu abhivadanti: lễ bái chư tỳ khuru. Samanā pattesu piṇḍāya caranti: các vị tu sĩ đi khát thực với bình bát của họ. Saṅghe, Gotami, dehi: này bà Gotami, dâng đến chư tăng đi! Kadalīsu gaje rakkhanti: chúng gìn giữ những cây chuối, đừng cho voi ăn.

IX. Tuyệt đối chủ hữu cách và định sở cách

- a) Khi chủ từ của một phân từ mà khác với chủ từ của một động từ thì phải để định sở cách tuyệt đối và phân từ thì phải hòa theo giống, số và cách.
- b) Nếu chủ từ của phân từ mà giống như của động từ hữu hạn thì cách đặt câu như vậy không cần.
- c) *Mayi gate so āgato*: nó đến khi tôi đã đi. *Bhikkhusanghesu bhojijamānesu*: nó đã đi, khi chư tăng đang thọ thực. *Sabbe maggā vivajjenti gacchante lokanāyake*: khi bậc lãnh đạo của thế gian đã đi, tất cả đều quay lại con đường khác.

Cách đặt câu như thế này tương đương với chủ từ tuyệt đối của Anh và chủ động cách của Latinh.

- d) *Ahaṃ gacchanto tena saddhiṃ na sallapiṃ*: vì tôi đã đi nên tôi không thể nói chuyện với y.

Khi sự không kể đến được tỏ ra thì chủ hữu tuyệt đối thường dùng, có khi định sở tuyệt đối cũng được cần dùng. Như: *Mātāpitunnaṃ pabbaji* hay là *mātāpitūsu rudantesu pabbaji*: nó xuất gia không kể đến sự khốc than của cha mẹ nó.

Câu như vậy cũng có thể dùng trong ý nghĩa của càng sớm càng... , không sớm hơn..., bằng cách phối hợp *eva* với một phân từ. Như: *Tayi āgate y'eva so gato*: nó đã đi vừa lúc các anh đến.

Bài Học Thứ 26. Bị Động Cách Thụ Động Thể (Passive Voice)

Về thụ động thể có nhiều cách cuối cùng khác nhau. Có khi những cuối cùng của năng động thể (active voice) cũng được dùng trong ý nghĩa của thụ động thể.

Cách hợp thành thụ động thể chữ *ya* được thêm chính giữa ngữ căn và cuối cùng. Nếu những ngữ căn mà cuối cùng bằng *a, ā* thì thường được đổi lại *ī*.

Rakkha-ya-te = *rakkhīyate*. *Dā-ya-te* = *dīyate*. *Nī-ya-te* = *pacayate*. *Su-ya-te* = *sūyate*. *Paca-ya-te* = *paccayate*: *paccate*.

I. Cách biến thể của động từ *paca*: nấu

1. Thì hiện tại – *vattamānā* (động từ *paca*: nấu).

	Số ít	Số nhiều	Động từ <i>paca</i>	
3.	te	ante	paccate	paccante
2.	se	vhe	paccase	paccavhe
1.	e	mhe	pacce	paccamhe

Đã qua trong hiện tại – *ajjatanī*.

	Số ít	Số nhiều	Động từ <i>paca</i>	
3.	ā	ū	apaccā, paccā	apaccū, paccū
2.	se	vhaṃ	apaccise, paccise	apaccivhaṃ, paccivhaṃ
1.	a	mhe	apacca, pacca	apaccimhe, paccimhe

2. Thì dĩ vãng – hīyattanī.

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Động từ paca</i>	
3.	ttha	tthum	apaccattha	apaccatthum
2.	se	vhaṃ	paccase	apaccavhaṃ
1.	iṃ	mhase	apacciṃ	apaccamhase

Cách ban phúc – pañcamī.

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Động từ paca</i>	
3.	taṃ	antaṃ	paccataṃ	paccantaṃ
2.	ssu	vho	paccassu	paccavho
1.	e	āmase	pacce	paccāmase

Tiếp tục cách hay điều kiện cách – sattamī.

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Động từ paca</i>	
3.	etha	eraṃ	paccetha	pacceraṃ
2.	etho	eyyavho	paccetho	pacceyyavho
1.	eyyam	eyyāmhe	pacceyyam	pacceyyāmhe

3. Thì vị lai – bhavissanti.

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Động từ paca</i>	
3.	ssate	ssante	paccissate	paccissante
2.	ssase	ssavhe	paccissase	paccissavhe
1.	ssam	ssāmhe	paccissam	paccissāmhe

II. Cách biến thể của động từ hū: là, được, có

1.

	Thì hiện tại		Thì hiện tại đã qua (trong ngày).	
	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
3.	hoti	honti	ahosi, ahū	ahesuṃ
2.	hosi	hotha	ahosi	ahosittha
1.	homi	homa	ahosiṃ, ahum	ahosiṃhā, ahumhā

2.

	Thì vị lai		Mệnh lệnh cách	
	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
3.	hessati, hehi	hessanti	hotu	hontu
2.	hessasi	hessatha	hohi	hotha
1.	hessāmi	hessāma	homi	homa

	Điều kiện cách		Thì vị lai	
	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
3.	heyya	heyyaṃ	hessati, hehiti	hessanti, hehinti
2.	heyysāsi	heyysātha	hessasi, hehisi	hessatha, hehitha
1.	heyysāmi	heyysāma, heyysaṃ	hessāmi, hehāmi	hessāma, hehāma

3.

Thì dĩ vãng		
	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
3.	ahuvā	ahuvū, ahuvu
2.	ahuvo	ahuvattha
1.	ahuvaṃ	ahuvamha

III. Biến thể của động từ *asa*: có, là, được

1.

Thì hiện tại		Thì hiện tại đã qua		
	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
3.	atthi	santi	āsi	āsimsu, āsuṃ
2.	asi	attha	āsi	āsittha
1.	asmi, amhi	asma, amha	āsiṃ	āsimha

2.

Mệnh lệnh cách		Điều kiện cách		
	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
3.	atthu	santu	siyā, assa	siyuṃ, assu
2.	āthi	attha	assa	āsattha
1.	asmi	asma	assaṃ	assāma

IV. Bài tuyển chọn để phiên dịch

Bài số 1: Buddheniyā vatthu. Chuyện nàng Buddheni.

Jambudīpe kira pubbe pāṭaliputtanagare sattāsītikoṭīnihita – dhanam ekaṃ seṭṭhi – kulam ahosi – Tassa panasetṭhino ekāyeva dhītā ahosi, nāmena Buddhenī nāma. Tassā satta – vassika – kāle mātā – pitaro kālamakamsu. Tasmim kule sabbam sāratelyyam tassā y’eva ahosi. Sā kira abhirūpā pāsādikā paramāya vaṇṇapokkharatāya sam annāgatā devaccarā – paṭibhāgā piyā ca ahosi manāpā saddhā pasannā ratanattayamāmikā paṭivasati. Tasmim pana nagare seṭṭhisenāpati – uparājādayo taṃ attano pādaparikattaṃ kāmayaṃnā manusse pesesuṃ paṇṇākārehi saddhim. Sā tam sutvā cintesi. Mayhaṃ mātāpitāro sabbam vibhavaṃ pahāya matā. Mayā’pī tathā gantabbaṃ. Kim me patikulena. Kevalaṃ citta vināsāya bhavati. Mayā pan’imaṃ dhanam Buddha-sāsane y’eva nidahituṃ vaṭṭatīti cintesi.

Cintevā ca pana tesam mayhaṃ patikulena’ttho’ti paṭikkhipi.

Sā tato paṭṭhāya mahādānaṃ pavattenti samaṇabrāhmaṇe santappesi.

Athāparabhāge eko assa vāṇijako assa vāṇijāya pubbantāparantaṃ gacchanta āgamma imasmim gehe nivāsaama gaṇhi. Atha so vāṇijo taṃ disvā dhītu sinehaṃ patitṭhāpetvā gandha-mālā-vatth’-ālaṅkāradihī tassā upakārako hutvā gamanakāle “amma etesu assesu tava ruccanaṃ assaṃ gaṇhāhīti āha”. Sā’pi asse oloketvā ekaṃ sindhavapotakaṃ disvā etaṃ me dehi’ti āha. Vāṇijo’ Amma eso sindhavapotako. Appamattā hutvā paṭijaggāhi’ti vatvā taṃ paṭipādetvā agamāsī. Sā’pī taṃ paṭijaggamānā ākāsa-gāmī-bhāvaṃ ṇatvā sammā paṭijaggantī evaṃ cintesi puññakaraṇassa me sahāyo laddho’ti agatapubbā ca me Bhagavato sakalaṃ mārabalaṃ vidhāmetvā Buddha-bhūtassa Jaya-mahā Bodhibūmi yannūnā ham tattha gantvā Bhagavato Jayamahābodhim vandeyyan’ti cintevā bahū rajata suvaṇṇa-mālādayo kārapetvā ekadivasaṃ assam’abhiruyha ākāseṇa gantvā bodhi-mālāke ṭhatvā. Āgacchantu ayye suvaṇṇamālā pūjetun’ti ugghosesi-ten’ettha:

Yato paṭṭhāyāham Buddha – sāsane suddha: mānasā

Pasannā tena saccena – mamanuggaha – buddhiyā
 Āgacchantu namassantu-bodhiṃ pūjentu sādhuḥkam
 Soṇṇamālāhi Samduddha-puttā ariyasāvaka
 Sutvā taṃ vacanaṃ ayyā bahū Sīhalavāsino
 Agamma nabhasā tattha-vandiṃsu ca mahiṃsu ca.

Tatoppabhuti sā kumārikā Buddha-sāsane atī’va pasannā niccameva assamabhiruyha āgantvā ariyehi saddhiṃ mahābodhiṃ suvaṇṇamālābhi pūjetvā gacchati. Atha Pāṭaliputta nagar’opavane vanacarā tassā abhiṇhaṃ gacchantiyā ca āgacchantiyā ca rūpasampattiṃ disvā rañño kathesuṃ Mahārāja, evarūpā kumārikā assam’abhiruyha āgantvā nibandham vanditvā gacchati. Devassānurūpaṃ aggamahesi bhavitun’ti. Rājā tam sutvā “Tena hi bhane gaṇhatha nam kumārim, mama aggamahesim karomī”, purise payojesi. Tena payuttā purisā Bodhi-pūjam katvā agacchantiṃ gaṇhāmā’ti tattha nikinā gahaṇa-sajjā atthamsu. Tadā sā kumārikā assam’abhiruyha Mahā-bodhimaṇḍam gantvā vītarāgehi saddhim pupphapūjam katvā vanditvā nivatti. Atha tesu eko Dhammarakkhitathera nāma tassā eva’māha: Bhagini tvam antarāmagge corā gaṇhitukāmā thitā. Asukhatthānaṃ patvā appamattā sīghaṃ gacchā’ti. Sā’pi gacchantī taṃ thānaṃ patvā covehi anubandhitā assassa paṇhiyā saññaṃ datvā pakkami. Corā pacchato anubandhimsu. Asso vegam janetvā ākāsa mullanghi. Kumārikā vegam sandhāretuṃ asakkontī assassa piṭṭhito parigilitvā patantī mayā katūpakāraṃ sara puttāti āha. So patantiṃ disvā vegeha gantvā piṭṭhiyaṃ nisīdāpetvā ākāsatō netvā sakatthāne y’eva patitthāpesi. Tasmā tiracchānagatā p’evam-sarantā upakāraṃ, na jahantī’ti mantvāna-kataññū hontu pānino. Tato sā kumārikā sattāsītikoṭi-dhanaṃ Buddhasāsane y’eva vapitvā jāvajīvaṃ sīlaṃ rakkhitvā tato cutā suttappabuddho viya devaloke nibbatti.

Atitaruṇavayā bho mātugāmā’pi evaṃ
 Vividhakusalakammaṃ katvā saggam vajanti
 Kusalaphalamhantaṃ maññaṃānā bhavantā
 Bhavatha katha’mupekkā dānamānādikamme.

Bài số 2. Pānīyadinnaṃ vatthu: chuyện người bỏ thí nước.

Jambudīpe aññatarasmim janapade kir’eko manusso raṭṭhato raṭṭham janapadato janapadam vicaranto anukkamena. Candabhāga-nadītīram patvā nāvam abhirahitvā paratīram gacchati. Ath’āparāṃ gabbhinithī tāya eva’nāvāya gacchati. Atha nāvā gangā-majjha-ppattha-kāletassa kammaja vā’ācalimsu. Tato sā vijāyitu’masakkontī kīlantā pānīyam me detha pipāsītāhī’ti manusse yāci. Te tassā vacanaṃ asuṇantā viya pānīyaṃ n’ādaṃsu. Atha so jānapadiko tassa karuṇāyanto pānīyam gahetvā mukhe āsiñci. Tasmim khane sā laddhāsāsā sukkena dāraṃ vijāvi. Atha te tīraṃ patvā katipaya-divasena attano attano thānaṃ pāpuniṃsu. Ath’āparabhāge so jānapadiko aññatara-kiccaṃ paṭicca tassā ithiyā vasanagharaṃ patvā tattha tattha āhindanto nivāsanaṭṭhā alabhitvā nagara-dvāre sālāṃ gantvā tattha nipajji. Tasmim y’eva divase corā nagaraṃ pavisitvā rājagehe sandhiṃ chinditvā dhanasāraṃ gahetvā gacchantā rājapurīsehi anubaddhā gantvā tā y’eva sālāya chaḍḍetvā palāyimsu. Atha rājapurisā āgantvā tam jānapadikaṃ disvā-ayaṃ coro’ti gahetvā pacchābālaṃ gālham bandhitvā puna-divase rañño dassesuṃ. Rañña “Kasmā bhane corakamma’kāsī’ti pucchito n’āham, deva, coro, āgantuko’mhī’ti vutte, rājā core pariyesitvā alabhanto ayam’eva coro imaṃ mārethā’ti ānāpesi. Rāja purisehi tam gālham bandhitvā āghātaṭṭhānaṃ nette sā itthī tam tatha nīyamānaṃ divsā sañjānitvā kampamāna hadayā muhuttēna rañño santikaṃ gantvā vanditvā, deva eso na coro āgantuko, mucath’etaṃ, devā’ti āha. Rājā tassā kathaṃ asaddhahanto yajjietāṃ mocetum icchasi tassagghanakaṃ dhanam

datvā muñcāpehī'ti. Sā “sāmi mama gehe dhanam n'atthi. Api ca me sattaputtehi saddhimam dāsīm korohi. Etaṃ muñca devā'ti” āha.

Cách dịch phân tách trong văn xuôi.

- Dhammā mano pubbaṅgamā (*honti*) mano setthā (*honti*) manomayā (*honti*), (*yo*) ce paduṭṭhena manasā bhāsati vā karoti vā, tato dukkham nam anveti cakkam vahato padaṃ iva.
- Dhammā mano pudbaṅgamā (*honti*) mano setthā (*honti*) manomāyā (*honti*), (*yo*) ce pasannena manasā bhāsati vā, karoti vā, tato sukham nam anveti anapāyinī chāyā iva.

Phân tách: Dhammā từ ngữ căn *dhara* là núu, bám lấy hay nâng đỡ. Thêm tiếp vĩ ngữ *mma* là trạng thái hay điều kiện. Pudbaṅgamā – pubba + ṃ + gamā: đi tới, tiến tới trước. Manosetthā – mana + setthā: tâm là lớn, cao cả. Khi tiếng *mano* ở nhóm phối hợp với tiếng khác thì mẫu âm sau cùng được đổi lại là *o*. Manomayā: là làm bằng, tạo thành, đây là một chuyển hóa chủ từ (*taddhita*) phối hợp từ *mana* và tiếp vĩ ngữ *maya*. Paduṭṭhena – pa + dusa: đây là một phân từ quá khứ của *padusa* có nghĩa làm như bản, làm ô uế. Ở đây tiếp vĩ ngữ *ta* được đổi thành *ttha* nối với *diṭṭha* từ chữ *disa*: thấy; chữ *naṭṭha* từ chữ *nasa* là tiêu hoại, chết mất; chữ *daṭṭha* từ chữ *daṅsa* là (ong) chích đốt. Chữ *iṭṭha* từ chữ *isu* là mong muốn, ước ao. Bhāsati, hiện tại của động từ *bhāsa*: nói. Karoti, thì hiện tại của động từ *kara*: làm, hành vi. Anveti = anu + eti, thì hiện tại của động từ *i*: đi; ở đây *u* được đổi lại là *v*. Cakkam'va = cakkam + iva, đây là cách nối liền bằng sự bỏ mẫu âm phía sau. Vahato, đây là chủ hữu cách của động từ *vahana* từ ngữ căn *vaha* là mang đem đi. Pasannena, đây là phân từ quá khứ của động từ *pa + sada* được vừa lòng, ở đây tiếp vĩ ngữ *ta* được đổi là *nna*, phối hợp với *bhinna* từ ngữ căn *bhidi*: làm bể. Chinna từ ngữ căn *chidi* là cắt đứt. Channa từ *chada*: bao bọc, đẩy lên. Anapāyinī = na + apāyinī, đây *na* được đổi lại *an*, *apāyinī* hợp từ *apa + aya* = đi.

Chú giải:

Kira: một biến thể dùng trong sự phức trình do sự nghe, như nghe nói rằng, câu chuyện như vậy v.v...

Nihita (quá khứ phân từ của *ni + dhā = nidhā*): chịu, tích trữ, để một bên, để dành.

Kālamakamsu (*kālam + akamsu*): chết, số ít *kālamakāsi*.

Sāpeteyyam: tài sản, của cải.

Vaṇṇa – pokkharatāya: màu da tốt đẹp, lịch sự.

Devaccharā: tiên nữ, nữ thần.

Ratana (*ttaya + māmikā*): trong sạch với Tam bảo.

Pādaparikattam: tình trạng của vợ.

Vibhavam: tài sản, của cải.

Pati + kulena: dòng họ của chồng.

Kevalam: chỉ có, duy nhất.

Tato paṭṭhāya: từ lúc đó, kể từ...

Nivāsam gaṇhi: đã ẩn núp, nương náu.

Patakam: còn non nớt, ngựa, lừa con.

Paṭijaggāhi: săn sóc, trông nom, nuôi dưỡng.

Puñña + karaṇassa: đến người đã làm điều lành (phước).

Vidhametvā: bị bại trận, đã thua.

Yannūnāham: thế nào, nếu tôi...

Mālake: ở trong vòng rào, trước sân.

Ugghosesi: la lên.

Mahiṃsu: tôn kính, tôn sùng.

Maṃ + anuggaha: có tâm thương hại đến tôi.

Soṇṇa + mālāhi: với những sợi dây vàng.

Nabhasā: qua trên hư không, đi trên trời.

Tato + ppabhuti: từ khi đó, từ thuở đó.

Nagara + upavane: trong cánh rừng gần châu thành.

Nibandham: thường thường, hay, năng.

Devassa + anurūpaṃ: thích hạp đến Chư Thiên (hay Vua chúa).

Bhane: cách nói (kêu gọi) của người cao quý đến kẻ thấp hèn.

Nilīnā: giầu, ẩn (trốn).

Nivatti: đã ngừng lại, thôi nghĩ.

Gabana + sajjā: sẵn sàng để bắt, tóm lấy, thâu, nắm lấy.

Paṇhiyā: với cái gót (chân).

Sadhāretuṃ: chịu đựng, mang ôm.

Saññam + datvā: ra dấu.

Vegaṃ janetvā: gáp, thúc giục bước đi.

Ākāsaṃ allanghi: bay lên hư không, nổi bông lên trời.

Parigalivā: trượt khỏi.

Tiracchānagatā: thuộc về súc vật.

Mantvāna: cân nhắc, suy xét.

Mātugāmā: phụ nữ.

Sutta - ppabuddho: thức tỉnh, thức dậy (sau khi ngủ).

Janapada: xứ sở, miền.

Nadī + tīraṃ: bờ, mé sông.

Gabbhinī + itthī: người đàn bà có thai.

Kammaja - vātā: đau đớn trong sự sanh đẻ.

Vijāyituṃ + asakkontī: không thể sanh, khó sanh được.

Pipāsita + amhi: tôi đang khao khát (thèm muốn).

Karuṇāyanto: sự đáng thương xót.

Katipaya: chút ít, ít ỏi.

Laddhā + assāsā: được sự an ủi.

Paṭicca: tại vì, nhân vì, bởi vì.

Āhiṇḍato: sự đi ta bà.

Sandhiṃ chinditvā: làm bể, gãy.

Pacchābāham: chấp tay sau lưng.

Galham bandhitvā: cột trói thật chặt.

Āgantuko: khách, kẻ viếng thăm, người ngoại lai.

Ānāpesi: ra lệnh, trật tự.

Hadaya: tâm trái tim.

Āghātathānaṃ: pháp trường, chỗ xử án

Sañjānitvā: nhìn nhận.

Muhuttana: trong một giây, một lúc, đồng thời.

Asaddhahanto: không tin.

Tassagghanakam: phẩm giá của nó.

Duggato: người nghèo khó.

Bhatīyā: do tiền công, sự cá (ăn thua).

Tuṭṭha-hatthe: vừa lòng và thỏa thích.

Pamudito: vui thích.

Dakkhineyyā: bậc đáng cúng dường, cho.

Jinorasā: Phật tử, những đệ tử chân thành của Đức Phật.

Āvaṭṭhito: đã giải quyết, không thay đổi, chắc chắn.

Samsāro: đời sống, sinh tồn.

Khalu: thật vậy, không biến đổi.

Kalyāna-vimukha: đối chiếu sự thiện, việc lành.

Kasirena: với sự khó khăn.

Kapaṇo: nghèo khổ.

Dīno: khôn khổ, đau khổ.

Anālhiyo: thiếu thốn, nghèo khó, bần cùng.

Sādhu + summate: coi như là tốt là thiện.

Maṇḍapaṃ: phòng rộng (như giảng đường).

Āyāsena: vì sự lộn xộn, rối ren.

Pāyāsaṃ: cháo trộn sữa, cơm trộn sữa dề v.v...

Devasikam: mỗi ngày, hàng ngày.

Dānaggaṃ: phước xá.

Vutte từ chữ vada: nói, khi đã nói.

Garahanti từ chữ garaha: khi dể, lên án, chỉ trích.

Ruciṃ: thích, muốn, ham ưa.

Ativiya: cách tí mỉ, kỹ lưỡng.

Anucchavika – kiccāi – anu + chavi + ka: tùy theo nước của mỗi người, cho phù hợp, thuận tiện.

Kiccāni: phận sự, sự hành vi, việc làm.

Jānanti: hiểu biết, do nơi chữ ñā: hiểu biết, jāna được thế vào chữ ñā.

Tesu vicārentesu: khi chúng hỏi đến.

Cittarūpaṃ: tùy theo ý muốn, tùy theo sự vừa lòng của người.

Parivisitūṃ: nuôi dưỡng cho ăn.

Upadhārenti: cầm lên, lấy lên, sự ngẫm nghĩ.

Thapesi: đứng, để một chỗ.

Patikulam: gia quyến bên chồng.

Veyyāvaccam karonti: làm phận sự, giúp đỡ công việc.

Sotāpannā – sota: dòng nước, āpanna: đi vào là bậc đã vào dòng thánh (là đắc Tu-đà-hườn) bậc nhất.

Sakadāgāmiphalam: quả nhất lai là thánh thứ nhì Tu-đà-hàm.

Thatarūpena aphāsukhena: có vài thứ bệnh như vậy.

Āturā: tật bệnh, đau ốm.

Āhārūpacchedam: nhịn đói, tuyệt thực.

Pakkosāpesi: sai kêu đến, mời đến, triệu đến.

Vippalapasī (từ chữ vi + pa + lapa: nói): nói lộn xộn, mập mờ, nói lảm nhảm.

Kalam akāsi: làm đúng thì giờ, là chết.

Uppannasokam: sự buồn rầu phát sanh lên.

Adhivāsetum: chịu đựng, ôm, mang, từ chữ adhi + vasa.

Asakkonto: không thể được.

Sarītrakiccam: lễ thiêu xác, lễ trà tỳ.

Kāretvā: vừa làm.

Rodanto (phân từ hiện tại của ruda): than khóc.

Assumukho: mặt đầy nước mắt.

Kālakatā: thì giờ đã xong, là chết.

Ekamsikam: đôi chút nào đó, đích xác.

Hirottappasampannā: đầy đủ sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi.

Paccupaṭṭhāpetum: gom góp lại.

Matā là quá khứ phân từ của mara: chết.

Kathitam: đã nói, phát ngôn, tuyên bố.

Mahallikattā danh từ trừu tượng: đã già, trưởng lão.

Nibbattā: đã sanh.

Pecca (quá khứ phân từ của pa + i: đi): đã đi.

Katapuñño: người hành thiện, người làm phước.

Gatā: đã đi (quá khứ phân từ của gamu)

Verena: do sự oán hận.

Sammanti: đã an ủi, đã được hòa bình.

Sanantano: cựu lệ, luật lệ trước kia.

Agāram: nhà.

Du + channam: lợp không kín.

Vuṭṭhi: mưa.

Samativijjhati: chảy vào, lọt qua.

Pecca: kể từ đây.

Kamma-kiliṭṭha: như bản về nghiệp báo.

Modati (từ muda): hoan hỷ, vui mừng.

Visuddhim: trong sạch, tinh khiết.

Tappati: bị hành phạt, bị giằng xé, đau khổ.

Mīyanti: chết, mất.

Maghavā: tên tặng cho đức Trời Đế Thích, vua của Chư Thiên.

Pasamsanti: khen ngợi, tán dương.

Garahito: quở trách, bị tố cáo, bị sỉ mạ, bài bác.

Adhisessati: sẽ nói láo, nói dối.

Chuddho: bỏ, thầy đi.

Ni + attham: vô dụng, vô ích.

Apeta-viññāṇo: không có hồn.

Kaḷingaram: khúc củi đốt, gỗ than.

Bhamaro: con ong.

Pateti: bay lên, bắn ra.

Ahethayaṃ: không có thương tích, tổn thương.

Vilomāni: hư, thuôi, thiếu.

Avekkheyya: phải suy xét lại.

Kayirā: muốn làm.

Mālāguṇe: khác nhau, vòng hoa.

Maccena: do con người.

Maññati: suy nghĩ, suy xét.

Selo: tảng đá, hòn đá.

Eka-ghano: thể chắc, đầy đặn.

Vātena: do gió.

Samīrati: bị lay chuyển, rung động.

Samiddhim: thịnh vượng.

Sa, so: nó, y.

Saṅgāme: nơi chiến địa.

Jeyya: muốn thắng phục.

Tasanti: rung động, rung lập cập.

Haṇeyya: phải giết, nên giết.

Ghātaye: nêu biểu người giết.

Ngữ Vựng

A
 Abhibhavati (abhi + bhū): thắng, hơn, vượt qua, chế ngự.
 Abhibhū: người chinh phục, thắng trận.
 Abhidhamma: vi diệu pháp, lý luận.
 Abhigacchati: đi đến gần.
 Abhijānāti – bhi + jā: thấy rõ, hiểu rành, nhận thức.
 Abhimaṅgala: đại lễ.
 Abhimukha: giáp mặt với, đương đầu với.
 Abhiññā: thần thông, thông hiểu cao siêu.
 Ācariya: thầy, tổ, người dạy.
 Ādara: vừa lấy, lấy rồi.
 Abhibūta: đã chế ngự, đã vượt qua.
 Adhigacchati – adhi + gamu: đắc đạo, đạt đến, thấu được, ngộ được.
 Adhipati: chủ, chúa, trưởng thượng.
 Abhisessati: sẽ nói dối đến.
 Adhisīla: giới cao thượng (thánh giới).
 Adhisīta: lạnh quá.
 Adhitiṭṭhati-adhi + thā: đứng trên.
 Adhivasati-adhi + vasa: ở trong.
 Agā (gamu): đã đi.
 Āgacchati (ā + gamu): đến, lại.
 Āgatasamaṇo: chùa, tu viện.
 Aggi: lửa.
 Apabbata: xa đến chỗ núi đá.
 Apagacchati: đi xa, đi mất.
 Āpana: quán, tiệm, chợ.
 Apra: cái khác, hướng tây, theo sau.
 Aparanaha: xé chiều (sau giờ Ngọ).
 Apasālāya: từ nơi phòng (rộng lớn).
 Apavāda: hiếp đáp, mắng nhiếc, gièm pha, quở trách, ngược đãi.
 Aha: ngày.
 Aham: tôi (đại danh từ).
 Āhāra: vật thực.
 Āharati: mang lại, lấy lại.
 Aja: con trư, con chiên.
 Ajā: con trư cái.
 Ajja: ngày nay, hôm nay.
 Ākāsa: hư không (trên trời).
 Alikavādī: người nói láo.
 Āma: dạ, vâng, ừ, được.
 Aṃacca: quan chức, bộ trưởng.
 Amba: trái xoài.
 Ambara: y phục, quần áo.
 Amhākaṃ: chúng tôi.
 Amu: cái này, cái đó, thế đó.
 Aṅguli: ngón tay.

Añña: cái, người, vật khác.
 Annada: người cho vật thực.
 Aññatara: người, vật nào.
 Antevāsiko: đệ tử, học trò.
 Antimā: sau cùng, sau chót.
 Anu: phụ tá, phó, kế sau, dưới bậc.
 Anugacchati: theo sau, đi kế sau.
 Anulomato: chiều theo với, theo...
 Anunāyaka: phó, phụ tá...
 Anupubbaṃ: trong lúc ấy, đúng lúc.
 Anurāja: người kế vị, phó vương.
 Apa: từ, xa từ.
 Aṭṭha: số 8.
 Aṭṭhādasā: 18.
 Aṭṭhama: thứ tám.
 Aṭṭhi: xương.
 Atthi: được, có.
 Avabodha: sự hiểu biết.
 Avacarati: băng ngang qua, đi qua.
 Avaharati: lấy đi, mang đi.
 Api: qua khỏi, gần bên.
 Apidhāna: nắp đậy, mái che.
 Appa: nhỏ nhen, chút ít.
 Appamāda: dễ duôi, không chăm chú...
 Aharanta: bậc A-la-hán.
 Ārāma: Tăng viên, tu viện, chùa.
 Āroceti (ā + ruca): công báo, loan báo, tuyên bố.
 Arogya: sức khỏe, tráng kiện.
 Āsādhu: kẻ ác, người xấu.
 Āsana: chỗ ngồi.
 Asi: cây gươm, dao, kiếm.
 Asikaḷato: đánh gươm, múa kiếm.
 Asīti: tám chục (80).
 Assa: ngựa đực.
 Assā: ngựa cái.
 Aṭavi: rừng.
 Ativiya: quá, lắm hơn.
 Atigacchati: thắng, hơn, chế ngự.
 Atikkamati: phạm tội, vi phạm.
 Atisundara: đẹp, tốt quá.
 Atithi: khách.
 Atta: bản ngã, ta, linh hồn.
 Attha: tốt, ý nghĩa, việc, đầu đề, thể chất.
 Avajānāti: khi dễ, khinh bỉ.
 Avakkamati: xuống, đi xuống.
 Avamaññati (ava + mana): coi rẻ, coi người thấp hèn khinh khi.
 Āvuso: này bạn! Này anh, em!
 Aya: sắt (kim khí).
 Ayomaya: làm bằng sắt.
 Ayu: tuổi thọ.

B
 Bhariyā: vợ, nội trợ.

Bhāsā: ngôn ngữ, tiếng nói.
 Bhāsana: văn từ, lời nói.
 Bhattu: chồng.
 Bhātu: em trai.
 Bhava: cảnh giới, sinh tồn, sự sống.
 Bhavati: trở nên, trở thành.
 Bhāveti: phát triển trau dồi.
 Bhaya: sợ sệt, kinh khủng.
 Bhikkhu: khất sĩ, tỷ khuru.
 Bhikkhunī: tỷ khuru ni.
 Bhinna: đã bẻ, gãy, đứt.
 Bhū: là, được.
 Bhujaga: con rắn.
 Bahudhā: có nhiều cách, đường lối.
 Bāla: còn trẻ, non, thanh niên.
 Bālātā: thời ấu niên.
 Bālatta: ngu xuẩn, si mê.
 Balavantu: y quyền, quyền thế.
 Bandhumantu: người có nhiều thân thế.
 Bhagavantu: Đức Thế Tôn.
 Bhaginī: em gái, cô gái.
 Bhajati: thân cận, hợp lại.
 Bhaṇḍa: đồ vật, hàng hóa, vật dụng.
 Bhanati: kể lại, nói, đọc ra.
 Bhaṇḍagārika: người coi kho, thủ quỹ.
 Bhante: bạch vâng, dạ xin vâng.
 Bhuñjitukāma: muốn ăn.
 Bhūmi: mặt đất, làng xóm.
 Bhuñjati (bhuji): ăn, nuốt vào.
 Bhūta: chúng sinh, sinh vật.
 Bīja: giống, mộng, hạt.
 Brahmacārī: độc thân, triết hạnh, phạm hạnh (tu sĩ).
 Buddha: Phật, bậc đã giác ngộ.
 Buddhadesita: do Đức Phật thuyết ra.
 Bujjhati (budha): sự hiểu biết, giác ngộ.

C
 Cakkhu: con mắt.
 Canda: mặt trăng.
 Carati: đi (ta bà) bình bông.
 Catuttha: thứ tư.
 Cattālisati: 40
 Catu: số 4.
 Catuddasa: 14.
 Ceta: tâm, tinh thần.
 Chattha: dù, lọng.
 Chatṭha: thứ sáu.
 Ciram: trường cửu, lâu dài.
 Corabhayam: sợ trộm cướp.
 Corayati (cora): trộm, cướp.
 Cureti: trộm cướp.

Cuddasa: 14
Cha: số 6.

D

Dakkhina: hướng nam, phía tay phải.
Dāna: vật bố thí, sự cho.
Daṇḍa: cây roi, cây gậy.
Daṇḍī: người có cây gậy.
Dāraka: con trẻ, con nít (trai).
Dārikā: con gái.
Dāru: cây củi.
Detī (dā): cho.
Deva: Chư Thiên.
Devi: Chư Thiên nữ, tiên nữ.
Deyya: đáng được cho, nên cho.
Dhamma: giáo lý, chân lý, luật định, nâng đỡ.
Dhammacārī: người đạo đức.
Dhammadhara: thông thạo giáo pháp.
Dhammasālā: giảng đường.
Dhammatā: thiên nhiên, tự nhiên.
Dhammavādī: người nói đúng theo chân lý, theo sự thật.
Dhammika: người đức hạnh, đạo hạnh.
Dhana: tài sản, của cải.
Dhāvati: chạy.
Dhenu: bò cái.
Dhītu: con gái, ái nữ (con mình).
Dhitimantu: người can đảm.
Dvi: số 2.
Dārumaya: làm bằng cây.
Dasa: số 10.
Dāsa: tớ trai.
Dāsī: tớ gái.
Dātu: người cho.
Dāyaka: thí chủ, người hộ độ.
Deseti (disa): giảng giải, thuyết ra.
Dhovati: giặt rửa,
Dhunāti: phá hoại, tàn phá, phá tan.
Dibbati: an hưởng, lạc thú, vui thích.
Dīgha: dài, trường.
Dinakara: mặt trời.
Dīpa: ánh sáng, cái đèn.
Disā: hướng, 1 phân tử.
Dittadhammo: thánh nhơn, thấy rõ chân lý.
Divasa: ngày.
Dosa: sân hận.
Du (tiếp đầu ngữ): xấu, khó.
Duddama: khó dạy.
Duggati: cảnh khổ, trạng thái khổ sở.
Duhitu: con gái, ái nữ.
Duranubodha: khó hiểu, khó lãnh hội.
Dutiya: thứ nhì.

Dvādasa: số 12.
Dvikkhattum: 2 lần.

E

Eka: một, vài, người nào.
Ekādasa: số 11.
Ejaka: con dê.
Eva: đúng, như vậy, như, chỉ bấy nhiêu.
Evam: như vậy, xong rồi.
Etaṃ: cái đó.

G

Gacchati: đi.
Gahapati: gia chủ, người thế tục.
Gāma: làng, xóm.
Gāmagato: đã đi vào xóm.
Gamaka: người đi đường.
Gamana: sự đi, hành trình.
Gāmatā: gom lại nhiều làng.
Gilāna: người bệnh.
Gīti: bài hát.
Go: bò đực.
Gangā: sông, sông Hằng.
Gantukāma: muốn, thích đi.
Gāryaha: đáng quở trách, trừng trị.
Gati: trạng thái, cảnh tượng.
Ghara: nhà, chỗ cư ngụ.
Ghata: chậu, bình, lu.
Ghosana: ồn ào, tiếng om sòm.
Gotrabhū: ranh giới giữa phàm và thánh.
Guṇavantu: bậc đức hạnh.

H

Harati: mang đi, đem đi.
Hattha: cánh tay.
Hatthi: con voi.
Hatthinī: con voi cái.
Have: thật vậy, đúng vậy.
Hi: rõ ràng, xác thật.
Hīyo: ngày hôm qua.
Hīno: thấp hèn, xấu.

I

Ichhati (isu): ước ao, ham muốn.
Idāni: bây giờ.
Idha: kể từ đây, ở đây.
Ima: cái này.
Itara: khác nhau, cái còn lại, dư lại.
Ito: từ đây, trước kia, kể từ bây giờ.
Iva: giống như, hình như.
Isi: đạo sĩ, tu sĩ ngoài Phật giáo.
Iddhi: thần thông.
Icchā: sự ước muốn.

J

Janaka: người cha.
Jananī: người mẹ.
Janatā: quần chúng, công chúng.

Jaya: sự thắng trận.
Jāyati: mọc lên, sanh lên.
Jeṭṭha: anh cả, trưởng, thượng nhất.
Jetu: người thắng trận, chinh phục.
Jeyya: lớn hơn, già hơn, anh cả.
Janāti (ji): thắng, chinh phục.
Jīvati (jīva): sống, còn sống.

K

Ka: ai? cái nào?
Kadariya: người khôn khéo, khổ sở.
Kammaja: sanh ra do nghiệp báo.
Kampati: rung động, rung chuyển.
Kaṇha: đen, hắc sạm.
Kaniṭṭha: trẻ hơn, nhỏ hơn.
Kaññā: con gái, gái tơ.
Kapi: con khỉ.
Kāraka: công nhân, lao công.
Karaṇa: sự làm, đương làm.
Khaggavisāṇakappa: giống như con Tây ngưu.
Khaṇati: đào, bới.
Khanti: nhẫn nại, nhịn nhục.
Khetta: ruộng, đồng, vườn.
Khippaṃ: mau lẹ, tức thì.
Khīra: sữa tươi.
Khuddaka: nhỏ, ít.
Kim: tại sao? cái gì? cầu nguyện.
Kīlati: chơi giỡn, thể thao.
Kodha: sự giận dữ.
Karanīya: chuyện phải làm.
Kassaka: người làm ruộng rẫy.
Katama: cái gì? cái nào?
Kataññū: người biết ơn.
Katara: cái gì? cái nào?
Kattu: người làm, đương sự.
Kattukāma: thích làm, ưa làm.
Kavi: thi sĩ.
Kāyika: thuộc về thân thể.
Khādati: ăn, nhai.
Khajja: ăn được.
Kodhana: sự sân hận, bực tức.
Koṭi: 10 triệu.
Kuddāla: cái xuồng, cái mai.
Kujjhati (kudha): phát sân hận, nổi giận.
Kumbhakāra: thợ làm đồ gốm.
Kuñjara: con voi.
Kūpa: cái giếng.
Kilā: môn thể thao.
Khipati: thầy, liêng.
Kampana: sự chuyển động, rung rinh.

L

Labhati: được lợi, lãnh được.
Lakkham: 100.000 (trăm ngàn).
Lekhana: lá thư.
Likhati: viết.
Lobha: tham lam.

Loka: cõi đời, thế gian, vũ trụ.
Lokahita: còn phàm phu, còn đời.
Loṇika: trộn với muối.
Lokuttara: thánh vực, siêu phàm.

M

Maccha: cá (tôm).
Maccu: tử thân, sự chết.
Madhu: mật ong.
Magga: con đường, đạo.
Maggika: người đi đường.
Mahanta: lớn, to.
Mahesī: hoàng hậu.
Majja: làm cho say.
Majjhima: trung dung, trung bình.
Mani: ngọc, mani.
Manomaya: trí não, tạo ra do tinh thần.
Manussatta: nhơn loại.
Marāṇa: sự chết.
Māsa: tháng.
Mātula: cậu, chú.
Mātulāni: dì, cô.
Mayham: của tôi.
Medha: bậc trí thức, sáng suốt.
Medhāvī: người sáng suốt.
Mālākāra: thợ kết hoa.
Mama: của tôi.
Mana: tâm, thức tánh.
Māna: ngã mạng, tự cao.
Mañca: cái giường.
Mitta: bạn hữu.
Mukha: mặt, miệng.
Muni: hiền nhân, thánh nhân.
Mutti: giải thoát, thoát khỏi.

N

Nagara: thành thị, thị xã.
Nāgarika: người ở thành thị.
Nāma: danh, tâm trí, tinh thần.
Namo: tôn kính, cung kính.
Narapati: vua, chúa.
Nārī: phụ nữ.
Nara: nam nhân.
Nātha: chúa tể, sự nương nhờ.
Nāti: thân quyến, bà con.
Nattu: cháu trai.
Nātu: người hiểu biết.
Nāvā: ghe, thuyền, tàu.
Nāvika: thủy thủ, người lái thuyền.
Nava: số 9.
Navama: thứ 9.
Navuti: số 90.
Netu: người lãnh đạo, dẫn đầu.
Nirāhāra: không có vật thực.
Nīca: thấp, nhỏ, hèn hạ, bần cùng.
Nicaya: tích trữ, chất đọng lại.
Nidahati: để một bên, bỏ qua.
Nidhāya: (quá khứ phân từ) đã để một bên, đã bỏ qua rồi.

Nigacchati: đi xa, đi mất.
Nigama: chợ, châu thành, thị xã.
Niharati: lấy đi, dời đi, đem đi.
Nikkhamati: khởi hành, từ bỏ ra đi xuất gia.
Nikkhanati (ni + khaṇa): chôn cất, mai táng.
Nīla: xanh.
Nīrasa: vô vị, không mùi vị.
Nīroga: vô bệnh, mạnh khỏe.
Nisīdati (ni + sada): ngồi, an tọa.
Nittapho: không tham muốn, ước ao, là bậc Alahán.
Nivattati (ni + vatu): ngưng, thôi diệt tắt.
Nivarāṇa: pháp ngăn cản, pháp cái làm che lấp tâm sáng suốt.

O

Odana: cơm.
Ojā: hương vị, tinh hoa.
Osadha: thuốc, dược khoa.
Osadhasālā: nhà thương, dưỡng đường.
Ovāda: huấn từ, lời khuyên dạy.
Okāsa: xin bạch, xin phép nói.

P

Pabala: mạnh khỏe lắm, lực sĩ.
Pabbata: tảng đá, núi đá, hòn đá.
Pacati: nấu.
Pacchābhattam: sau bữa ăn.
Paṇṇākāra: vật biểu, tặng vật.
Paṇṇāsā: số 50.
Pāpa: sự tội lỗi, xấu xa, ác độc.
Pāpaka: (tính từ) tội lỗi, xấu xa.
Pacchima: hướng tây.
Pāda: bàn chân.
Paharati: đánh đập, chém giết.
Pakkamati: khởi hành, đi xa.
Pakkhipati: thả vào, thọc vào.
Pāḷibhāsā: tiếng Nam Phạn (Pāli).
Pana: nhưng mà, tuy vậy, hơn nữa.
Pañca: số 5.
Pañcadasa: số 15.
Pañcadhā: 5 lần, 5 điều.
Pañcama: thứ 5.
Paṇḍita: người trí thức, thông minh.
Pañha: câu hỏi.
Pañita: cao quý, quý báu, sang trọng.
Paṇṇarasa: số 15, rằm.
Paññā: trí tuệ, khôn ngoan.
Parisuddha: hoàn toàn trong sạch.
Pasattha: tốt, hiền, đẹp.
Pātarāsa: điểm tâm, buổi ăn sáng.
Patati (pata): té, rớt, rụng xuống.
Paṭhama: thứ nhất.
Pāṭhasālā: trường học.
Paṭi: chồng, chủ, chúa.

Pati: nữa, ngược lại, lùi lại sau hướng về.
Patideti: cho lại, hoàn trả lại.
Patikkamati: rút lui, ẩn nấu.
Paṭilekhena: thư trả lời.
Paṭilomam: ngược trở lại, phía sau.
Paṭipadā: sự thực hành, hạnh kiểm lớp huấn luyện.
Patirāja: vua địch (thù nghịch).
Patirūpaṃ: giả mạo, được rồi, nhầm rồi.
Patisotam: ngược dòng nước.
Pativadati: trả lời, nói lại.
Puñña: việc phước, phước lành.
Pāpakāri: kẻ làm ác, ác nhơn.
Pāpuṇāti: đến, tới.
Para: khác nhau, kẻ khác.
Parā: xa mắt, một bên, sau lưng, đối chọi với, phía sau.
Parabhava: tình trạng suy đồi, sụp đổ, điều tàn.
Parājava: thua, bại trận.
Parakkamati: cố gắng, ráng sức.
Pari: chung quanh, lối chừng, tròn đủ.
Pariccheda: ranh giới, hàng rào, cở, chường, mục, diện tích.
Paridahati: để lên, mang lên.
Paridhāvati: chạy theo, chạy quanh quẩn.
Parikkhipati: liệng, thả chung quanh.
Pāto: sáng sớm, tinh sương.
Pavisati: đi vô.
Pāya: nước lã, sữa.
Payāti: đi đến trước.
Payojana: sự cần dùng, nhu cầu.
Pema: quyến luyến, thương mến.
Pīta: vàng (màu).
Piṭha: ghê, băng ngồi.
Pīti: phi lạc, no lòng, vui thích.
Pītu: cha.
Potthaka: quyển sách, tập vở.
Pubba: trước, thứ nhất, hướng đông.
Pubbaṇha: buổi sáng (trước giờ ngọ).
Pucchati: hỏi, vấn.
Pūjeti: dâng cúng, cúng dường.
Puññakāri: người làm lành.
Puppha: bông, hoa.
Purato: giáp mặt, trước mặt, đối diện.
Puratthima: hướng đông.
Putta: con, con trai, đệ tử.
Puttika: người có con.

R

Rāja: vua, chúa tể.
Raja: bụi trần.

Rakkhati: bảo bọc, hộ trì.
 Ratha: xe, kiệu.
 Rathakāra: người đánh xe.
 Rati: vui thích.
 Ratta: đỏ, màu đỏ.
 Rajatamaya: làm bằng bạc.
 Rājīnī: hoàng hậu.
 Ratti: đêm.
 Roga: bệnh tật.
 Rukkha: cây cối (còn sống).
 Rundati (rudhi): cản trở, chướng ngại.
 Ratṭha: xứ sở, miền, lãnh thổ.

S

Sā: nó (phụ nữ).
 Sabba: tất cả, cả thảy.
 Sabbadā: mỗi ngày.
 Sabbaññū: toàn giác.
 Sabbaso: trong mọi cách, đủ cách.
 Sabbathā: trong mọi phương cách.
 Sacca: chân lý, sự thật.
 Sadā: luôn luôn.
 Saddhā: đức tin, chuyên cần.
 Sādhu: người hiền từ, tốt rồi, lành thay.
 Sādhukam: hay lắm, tốt lắm.
 Sahāya: bạn, thân hữu.
 Sālā: phòng rộng lớn (để cu hội).
 Samāgacchati: họp lại, cu hội.
 Samaṇa: sa môn, thánh nhơn.
 Sambuddha: tự giác ngộ.
 Saṭṭhi: 60.
 Sattati: 70.
 Satthu: thầy tổ, tôn sư.
 Sāyamāsa: buổi cơm tối, cơm chiều.
 Senā: quân đội, binh chủng.
 Seta: trắng.
 Setṭha: chủ, ưu tú, xuất chúng.
 Sīla: giới, đức hạnh, luân lý.
 Sīladhanaṃ: đạo đức là của cải.
 Sira: cái đầu.
 Sīta: mát, lạnh.
 Siyā: có thể được.
 So: nó (nam phái).
 Soka: buồn rầu, khóc than.
 Soḷasa: số 16.
 Sāmī: chồng, chúa tể, chủ nhân.
 Sammā sambuddha: chánh giác, toàn giác.
 Sammukha: đối diện với.
 Sam: với, chung cùng, tự mình.
 Saṅgha: tăng già, chư tăng.
 Samharati: tom góp, góp lại.
 Saṅkhipati: đặc lại, đông lại.
 Saṃkilissati: là như bản, phiên nã.
 Sara: ao, hồ.
 Saraṇa: nương nhờ, quy y.
 Satta: số 7.

Sahassam: một ngàn.
 Satam: một trăm.
 Sattadasa: 17.
 Sattama: thứ bảy.
 Sameti: họp lại, gặp nhau.
 Sotu: thính giả, người nghe.
 Sovannamaya: làm bằng vàng.
 Su: tốt, hay, toàn vẹn, hơn, quá.
 Subhāvita: thực hành tròn đủ, tốt đẹp.
 Sūda: người nấu ăn.
 Sudubbala: yếu lắm, thiếu sức khỏe.
 Sudesita: giải giải tốt, đúng lý.
 Sugati: nhàn cảnh, cảnh an vui.
 Sujana: người lành, người tốt.
 Sukara: dễ làm.
 Sukhita: an vui, hạnh phúc.
 Sunakha: con chó.
 Sunāti: nghe.
 Suve: ngày mai.

T

Tadā: vậy thì, kể đó.
 Taḷāka: ao, vũng nước.
 Tama: tối tăm, đen tối.
 Taṇhā: ước muốn, ái dục.
 Tapa: chủ nghĩa khổ hạnh chế ngự.
 Tarati: đi ngang qua.
 Taruṇa: còn tơ, còn non, trẻ.
 Tāsaṃ: chúng, những cái đó (nam tính).
 Tassa: của nó, đến nó (nam).
 Tassā: của nó, đến nó (nữ).
 Tatiya: lần thứ 3.
 Tava: của các anh, các người.
 Teja: uy nghiêm, oai vệ.
 Terasa: số 13.
 Tesaṃ: chúng, những cái đó (nam tính).
 Ti: số 3.
 Tiṇa: cỏ, rơm.
 Timsati: số 30.
 Tumhākaṃ: (s.nh) các anh, của các anh.
 Tuyhaṃ: của anh.
 Tiṃhā: số 30.

U

Ucca: cao
 Ucchindati: cắt đứt, đứt đoạn.
 Udaka: nước (uống).
 Udaya: mọc lên, khởi đầu.
 Uggacchati: thức dậy, ngồi dậy.
 Ukkhipati: liệng lên trên.
 Uṇha: nóng.
 Upa: gần, kề cận, tới trước.
 Upādāna: dính líu, quyền luyến, cố chấp.
 Upadhāvati: chạy lên trước.

Uggacchati: đi lại gần.
 Utīarati: lên, leo lên.
 Upagangaṃ: gần con sông.
 Upakaḍḍhati: kéo, lôi xuống.
 Upakaṇṇa: trong lỗ tai.
 Upanagaraṃ: gần thành thị, gần thị xã, ngoại thành.
 Uparāja: phó vương, đông cung thái tử.
 Upāsaka: thiện nam, cận sự nam.
 Upasākhā: nhánh nhỏ.
 Upasankamati: lại gần.
 Upāsikā: tín nữ, cận sự nữ.
 Ura: vai.
 Uttara: hướng bắc, trường thượng cao cả.

V

Vā: hoặc, hay là.
 Vācā: lời nói, ngôn ngữ.
 Vāceti: đọc ra, kể lại, thuật lại.
 Vadati: nói, phát ngôn.
 Vadhū: vợ trẻ, vợ còn nhỏ.
 Vanavāsa: chỗ ở trong rừng.
 Vandati: chào hỏi, lễ bái.
 Vibhāva: oai quyền, khởi sự sanh tồn (cảnh vô sắc).
 Vicarati: đi lang thang, ta bà.
 Vaṇṇa: màu da, khen ngợi.
 Vapati: vãi, gieo giống.
 Vassa: năm, mưa.
 Vattha: vải, y phục.
 Vattu: người nói nhiều.
 Vaya: tuổi thọ.
 Vāyamati: cố gắng, ráng sức.
 Vejja: y sĩ, bác sĩ.
 Vipassati: thấy rõ (nơi tâm).
 Vīsam: số 20.
 Visama: không như nhau.
 Vicchindati: cắt đứt.
 Vigata: riêng, rời ra, tách ra.
 Vihaṇati: chết mất, tiêu hoại.
 Vīhi: lúa.
 Vikkhipati: rời rạc, tán loạn.
 Viloma: ngược lại.
 Vimala: không như bản, tinh khiết.
 Vimukha: xoay hướng, quay mặt.
 Vimutti: hoàn toàn giải thoát.
 Visati: số 20.
 Visikhā: con đường (trong đô thị).
 Visoka: không uất ức, khóc than.
 Visujjhati: được trong sạch.
 Viya: giống như.
 Vuddha: già cả, lão thành.
 Vyākaraṇi (vi + ā + kara): giải nghĩa, giải thích.

Y

Yā: ai, cái nào, cái đó.
 Yācaka: kẻ ăn xin.

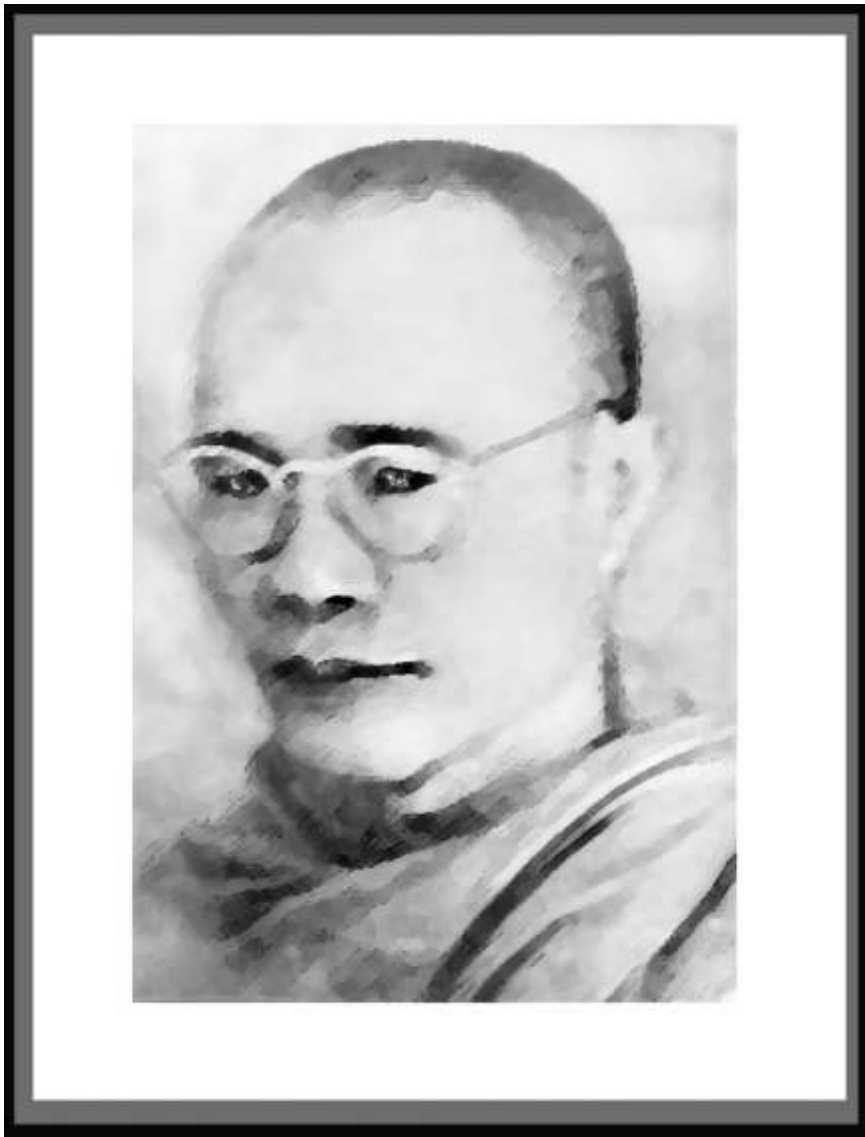
Yadā: khi nào
 Yoga: thuận tiện.
 Yāgu: cháo (cơm thật nhão).
 Yasa: danh vọng, quyền tước.
 Yathābalaṃ: tùy theo sức.

Yathākammaṃ: tùy theo duyên
 nghiệp.
 Yathāsatti: tùy theo khả năng, theo
 năng lực.

Yathāvuddhaṃ: tùy theo bậc tuổi
 tác, theo bậc trưởng lão.
 Yāva: cho đến, đến khi.
 Yāvadaṭṭhaṃ: như ý muốn.
 Yāvajīvaṃ: cho đến suốt đời

Soạn xong tại Phước Hải tự, Vũng Tàu. Mùa Thu năm Bính Ngọ. 10/10/1966 – Pl.2510

– Dứt tác phẩm 26. Văn phạm Pāli –



Ký họa chân dung Trưởng lão Bửu Chơn

Tác phẩm 27**TỪ ĐIỂN PĀLI – VIỆT**

Bài Tựa

Quyển Từ điển Pāli-Việt này bản tặng đã có ý định phiên dịch từ lâu, nhưng vì bận nhiều Phật sự và sức khỏe cũng yếu kém nên phải trì hoãn thời gian đã lâu.

Hiện nay, nhận thấy phong trào tìm hiểu giáo lý Phật Đà nhất là về Nam Tông, càng ngày càng phát triển. Những danh từ nhà Phật phần nhiều đều có liên quan đến Pāli, nhưng thấy chưa có quyển từ điển nào, dầu tóm tắt, cũng chưa có, để tra cứu những chữ hoài nghi hoặc không rõ nghĩa lý, nên bản tặng ráng cố gắng sưu tầm và phiên dịch ra Việt ngữ, nương theo quyển “Concise Pali-English Dictionary” của Đại đức A.P. Buddhadatta Mahathera và cũng có thêm vào ít chữ trong quyển Từ điển “Pali-English Dictionary” của Ông Rhys Davids đã giải rộng và đầy đủ, nhưng vì quá mắc mớ và tốn kém nên không thể phiên dịch ra in cho hết được.

Tuy nhiên, quyển Từ điển này dù tóm tắt nhưng cũng đầy đủ ý nghĩa cho những chữ cần thiết trong kinh điển, để cho các nhà khảo cứu sưu tầm.

Sự biên soạn chỉ có một mình nên dù sao cũng không khỏi còn một vài chỗ sơ xuất, vậy xin chư Đại đức Cao Tăng cũng như các nhà bác học thấy có chỗ nào còn khiếm khuyết hoặc sơ sót xin hoan hỷ chỉ bảo, mách giùm hầu có dịp sửa chữa lại cho được tốt đẹp thêm trong nền văn học về “Từ ngữ”.

Phần công đức này xin hồi hướng cho tất cả chúng sinh trong ba giới bốn loài được thọ lãnh phước báu và mau phát bồ đề tâm để tu hành cho được mau thoát khổ. Và cũng cầu nguyện công đức này đến Ngài Đại đức Buddhadatta, tác giả biên soạn, thầy tổ và song thân được thọ lãnh và mau được siêu sanh nơi nhàn cảnh. Riêng phần công đức thì có Ông Đàm Tô nhận lãnh đánh máy, cô Muditā nữ danh Triệu Thị Ngọc Liên dò đọc, sửa chữa lại bản đánh máy và các chư Sư cũng như những người khác coi sửa chữa bản thảo (vì Từ điển Pāli rất phức tạp khó khăn không phải như những ấn phẩm khác) cho nên cần phải nhiều người trông nom sửa chữa thật kỹ lưỡng, vì vậy mà phải tốn rất nhiều công phu trong công việc ấn loát. Bao nhiêu những công đức ấy, cầu xin cho quý vị hữu công được nhiều phước báu, nhất là trí tuệ thông minh sáng suốt, kiếp nào sanh lên cũng gặp được Chánh pháp để tu hành mau đến nơi giải thoát đại Niết-bàn.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Tỳ Khuru Bửu Chơn (Nāga Mahā Thera)

Nguyên Tăng thống GHTGNTVN, kiêm Cố vấn tinh thần Phật giáo Thế giới.

(Soạn xong tại Thành phố Hồ Chí Minh, nơi Phố Minh Tự, lúc 19 giờ, ngày 19-05-1975 / PL. 2519)

Lời Nói Đầu

Những động từ của tiếng Pāli khác hẳn với động từ của Âu Châu. Ở Âu Châu họ thường dùng động từ vị biến cách [infinitive] và khởi sự với ngôi thứ nhất. Còn động từ Pāli lại ít dùng đến vị biến cách và khởi sự bằng ngôi thứ ba số ít của thì hiện tại.

Do nhiều cách để phối hợp bất định phân từ và quá khứ phân từ, nên tôi phải nói ở đây hai cách dưới mỗi động từ. Về quá khứ phân từ có khi phải để riêng ra khi nó có ý nghĩa không biểu lộ bằng động từ, hoặc khi nó rất khó hiểu từ đâu mà động từ ấy đến.

Thường thì tuyệt đối cách cuối cùng bằng *tva* và *tvana* thì phần nhiều không có thêm vào sau những động từ, nhưng có vài hình thức đặc biệt như: *nikkhamma*, *pahāya*, *ucchijja* được nêu ra. Tuy nhiên, không nên hiểu rằng những ngữ căn này không có hình thức cuối cùng bằng *tva* và *tvana*.

Những chữ do từ nguồn gốc mà ra và cuối cùng bằng *ta* đều thuộc về nữ tính, chúng nó có những trung tính cách cuối cùng bằng *tta* và *ttana*, nhưng muốn thu gọn lại một hình thức duy nhất, là hoặc cuối cùng bằng *ta* và *tta* trong một chỗ mà thôi.

Những danh từ nam tính cuối cùng bằng *t* khi đổi ra nữ tính cuối cùng bằng *inī*, như *haṭṭhī* → *haṭṭhinī*.

Nhiều danh từ cuối cùng bằng *a*, như *kāka*, *miga*, *nāga* thì cuối cùng nữ tính của nó bằng *t* và một đôi khi bằng *inī*. Như: *kāka* có nữ tính *kākī*, *miga* → *migī*, *nāga* → *nāgī*, *nāginī*.

Có vài chữ cuối cùng như trên nhưng khi đổi ra nữ tính thì cuối cùng bằng *ā* hoặc *ānī*. Như: *khattiya* có nữ tính *khattiyā*, *khattiyānī*, *mātula* → *mātulānī*.

Những tính từ cuối cùng bằng *vantu* và *mantu* khi đổi ra nữ tính thì để bằng *t* vào chỗ chữ *u* và có khi cũng bỏ chữ *n* của tiếp vĩ ngữ. Như: *gunvantu* → *gunvantī*, *gunavatī*, *saṭimantu* → *saṭimantī*, *saṭimatī*.

Có hai hình thức của hiện tại phân từ, một cuối cùng bằng *nta* và bằng *māna*. Những hình thức bằng *nta* khi đổi ra nữ tính bằng *t* và bằng *māna* thì đổi ra *ā*. Như: *gacchanta* → *gacchantī*, *pacamāna* → *pacamānā*.

Những hình thức của trung tính thì cũng đổi ra giống như nam tính.

Có vài nguyên căn khi đổi ra nữ tính thì phải thay vào *ikā* thay vì *aka*. Như: *dāyaka* → *dāyikā*, *ārocaka* → *ārocikā*, *pācaka* → *pācikā*.

Vì vậy mà tiếng Pāli thay đổi ra rất nhiều hình thức, nên coi thêm văn phạm Pāli và khi phiên dịch phải hết sức thận trọng vì nhiều hình thức giống nhau nhưng ý nghĩa lại khác hẳn nhau.

Nāga Mahāthera – Tỳ khuru Bửu Chơn

Nguyên Tăng Thống Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam

Cố vấn Tinh thần Hội Phật giáo Thế giới

Tháng 3, PL. 2521 - DL. 1976

ABBREVIATIONS: Những chữ viết tắt

<i>a.</i> [<i>adj.</i>]	Adjective – tính từ, hình dung từ.
<i>abs.</i>	Absolute – tuyệt đối, hoàn toàn.
<i>ad.</i>	Adverb – trạng từ.
<i>aor.</i>	Aorist – vô hạn, bất định.
<i>cpds.</i>	Compounds – hỗn hợp, ghép.
<i>conj.</i>	Conjunction – liên từ, nối liền.
<i>caus.</i>	Causative – chủ động, chủ trương.
<i>deno.</i>	Denominative verb – động từ cụ thể, đặt tên.
<i>des.</i>	Desiderative verb – động từ tỏ sự ước muốn, nguyện vọng.
<i>f.</i>	Feminine – nữ tính, giống cái.
<i>m.</i>	Masculine – nam tính, giống đực.
<i>nt.</i>	Neuter – trung tính, không nam không nữ.
<i>ger.</i>	Gerund – đang tiến hành, động danh từ.
<i>intj.</i>	Interjection – tán thán từ, thán từ.
<i>in.</i>	Indeclinable – bất phân từ, khỏi phân chia.
<i>inf.</i>	Infinitive – vị biến cách, chưa biến thể.
<i>onom.</i>	Onomatopoetic verb – động từ theo âm thanh tự nhiên.
<i>pass.</i>	Passive – thụ động, bị động cách.
<i>act.</i>	Active – tự động cách.
<i>pp.</i>	Past participle – quá khứ phân từ.
<i>pr. p.</i>	Present participle – hiện tại phân từ.
<i>pt. p.</i>	Potential participle – tiềm lực phân từ.
<i>prep.</i>	Preposition – tiền trí từ (tiếng không biến hóa).
<i>pret.</i>	Preterit verb – động từ thời quá khứ đơn.
<i>3.</i>	Of the three genders – 3 tính [giống].
<i>si.</i>	Singular – số ít.
<i>pl.</i>	Plural – số nhiều.
<i>der.</i>	Derivative – khởi nguyên, do nơi.

CHÚ Ý:

Trước khi muốn tìm từ trong quyển Từ điển, nên hiểu sơ qua thứ tự của nguyên âm và phụ âm của vần Pāli thì mới tìm được từ mình muốn một cách dễ dàng mau chóng, nó không có đi theo nguyên âm của Âu Tây.

Vần Pāli

Có 41 chữ cái chia ra 8 nguyên âm [vowel] và 33 phụ âm [consonant]:

* 8 nguyên âm là: **a, ā, i, ī, u, ū, e, o**

* 33 phụ âm chia làm 5 nhóm [vagga] là:

1/ **k - kh - g - gh - ñ.**

4/ **t - th - d - dh - n.**

2/ **c - ch - j - jh - ñ.**

5/ **p - ph - b - bh - m.**

3/ **ṭ - ṭh - ḍ - ḍh - ṇ.**

và 8 chữ ngoài nhóm là: **y - r - l - v - s - h - ḷ - ṃ.**

* Cách phát âm của 8 nguyên âm Pāli, theo vần Việt Nam:

Pāli chữ **a** đọc như chữ **â** hoặc **á.**

ā đọc như chữ **a**

i **í**

ī **i**

u **ú**

ū **u**

e **ê**

o **ô**

(Chữ a,i,u thì đọc giọng vẫn. Còn chữ thứ ā, ī, ū, e, o thì đọc giọng dài)

* Cách phát âm của 33 phụ âm.

Chữ thứ 1, 2 trong 5 nhóm ấy thì đọc hơi nhẹ và lẹ.

Chữ thứ 3, 4 trong 5 nhóm ấy thì đọc hơi nặng và chậm.

Chữ thứ 5 của 5 nhóm ấy thì đọc theo tỉ âm [giọng mũi].

Chữ **Ñ** đọc như *ng* -- chữ **Ñ** đọc như *nh*.

5 chữ trong nhóm thứ 3 thì đọc cong lưỡi lên đụng hàm răng trên để nguyên vậy phát âm ra hơi ngọng.

Chữ **C** đọc như *Ch* -- chữ **Ch** đọc như *C* của Pháp lấy hơi ra.

Chữ **K** đọc như *C* -- chữ **J** đọc như *Z* của Pháp.

Chữ **D** đọc như *Đ* -- chữ **Dh** và **Bh** thì đọc như *đờ hờ, bờ hờ* ráp lại cho lẹ.

Chữ **Y** đọc như *D* của ta.

Chữ **V** đọc như chữ *Q* -- chữ **S** đọc như *X*.

Chữ **ḷ** đọc hơi giọng mũi, chữ **ṃ** ở cuối chữ đọc như *ăng*.

Nếu chữ **I** đứng trước **ṃ** thì đọc *ing* như **bodhiṃ**.

Nếu chữ **U** đứng trước **ṃ** thì đọc là *ung* như **visuṃ**.

-A-

a. Tiếp đầu ngữ a đứng trước 2 phụ âm thì đọc giọng vẫn, như: **ā + kosali: akkosali**; một tiếp đầu ngữ có nghĩa không với danh từ, tính từ và phân từ, như: **na + kusala: akusala**; sự thêm vào đầu cho một vài ngữ căn của thì quá khứ và thì điều kiện cách, như: **akasi**.

akaṭa, akata a. không làm, không phải giả mạo.

akataññu a. bạc ơn, phản phúc.

akampiya a. không rung động, vững vàng, không lay chuyển.

akaraṇa nt. không hành động.

akaraṇīya pt.p. không được làm, không đáng. nt. hành vi không nên làm.

akaronta pr.p. không làm, không thực hiện.

akāca a. không chảy ra, không tràn đến, không thối đến.

akāmaka a. không muốn, ước ao.

akāla m. không phải thì giờ. a. ngoài mùa tiết.

akāsi aor. of *karoti*, nó đã làm, đã hành động, đã biểu diễn.

akiriya nt. không hành vi. --**vāda** m. vô hậu quả thuyết.

akilāsu a. không mệt mỏi, hay hoạt động.

akutobhaya a. an toàn trong mọi nơi.

akuṭila a. thẳng thắn, ngay thật không lường gạt.

akuppa a. vững chãi, không xao động.

akusala nt. tội lỗi, không thiện; a. không hiền từ, khéo léo. ≠ *kusala*

akka m. mặt trời, cây bạch vĩ [có bông như đuôi chim én].

akkanta pp. bước lên, đạp lên, chế ngự, thẳng phục.

akkandati [ā + kand + a] khóc than, la khóc. aor. --**di**. --**-dana** nt. sự than van, rên rĩ.

akkamati [ā + kam + a] bước, đạp lên, chế ngự, thuần hóa. aor. **kkami**. --**mana** nt. sự đạp lên, sự chế ngự, ức chế.

akkuṭṭha pp. của **akkosati**.

akkocchi aor. của **akkosati**.

akkosa m. mắng chửi, rầy la, phi báng. --**saka** m. người mắng nhiếc rầy la.

akkosati [ā + kus + a] phi báng, rầy la, mắng nhiếc. aor. **akkosi**. abs. **akkositvā**.

akkha nt. bộ phận tri giác. m. trục xe, con súc sặc, trái cây duốt núi [dùng làm thuốc], một sự cân nặng bằng 20 hột lúa. [**akkha** trong sự phối hợp cách như **visalakka, saḥassakkha** từ nơi chữ **akkhi**: con mắt].

akkhaka nt. xương đòn gánh.

akkhaṇa m. không đúng lúc, giờ. --**nā** f. trời chớp, chớp nhoáng, sét. --**vedhī** m. người bắn lẹ như chớp nhoáng.

akkhata a. không tổn thương, không bị thương, không làm lỗi.

akkhadassa m. một thăm phán, quan tòa, một trọng tài.

akkhadhutta a. mê thích cờ bạc. m. người cờ bạc.

akkhaya a. không thay đổi, vĩnh viễn, không cần cỗi. nt. an vui vĩnh cửu.

akkhara nt. một chữ, một vần. --**phalaka** m. một tấm bảng viết. --**samaya** m. nghệ thuật của sự viết và đọc.

akkhāta pp. *akkhāti*.

akkhāti [ā + khā + a] nói ra, tuyên bố, báo cáo. aor. **akkhāsi**.

akkhātu, akkhayī m. người kể chuyện, thuyết trình lại.

akkhi nt. --**kūpa** m. lỗ con mắt, lỗ ghen. --**tārā** f. tròng con mắt. --**dala** nt. mi mắt.

akkhitta a. không khinh bỉ; bỏ đi, liệng đi.

akkhobha a. không cảm động, điềm tĩnh, trơ trơ.

akkhobhinī, --khotinī f. một số gồm có 42 ám hiệu; như một sư đoàn có 109.350 quân lính, 65.610 con ngựa, 21.870 con voi và 21.870 chiến xa.

akhetta nt. chỗ không thuận tiện.

aga m. núi, cây.

agati f. tư vị, thiên vị, ưa thích riêng một nhân vật gì, làm tổn hại.

agada nt. thuốc chữa bệnh.

agaru a. không nặng nề, không làm phiền, lộn xộn. m. gỗ trầm hương.

agalu m. gỗ trầm hương, gỗ già la.

agādha a. quá sâu; không nâng đỡ.

agāra nt. nhà a. chỗ ở.

agārika, agāriya a. n. gia chủ, người thế tục.

agga a. cao nhất, tuyệt đỉnh. m. trên cùng tốt, trên chót. --**tā** f. --**tta** nt. siêu việt, cao sang tốt đỉnh. --**phala** nt. mùa gặt đầu tiên; alahán quả. --**magga** m. đạo giải thoát cao nhất [là alahán đạo]. --**maheṣī** f. hoàng hậu.

aggañña a. biết là cao cả, hay trước nhất.

aggala nt. chót cửa, then cửa.

aggi m. lửa. --**kkhandha** m. một đồng lửa to. --**paricaraṇa** nt. cúng thân lửa. --**sālā** f. nhà bếp, nhà để hơ ẩm. --**sikhā** f. ngọn lửa. --**huṭṭa** nt. tự thiêu.

aggha m. giá cả, giá trị. nt. phận sự bắt buộc đối với khách. --**kāraka** m. người định giá, người báo cho biết trước.

agghaka, agghanaka a. [in cpds] có giá trị với, giá trị của.

agghati [aggh + a] được đáng, đáng hưởng. aor. --**agghi**.

agghāpana nt. định giá, đánh giá. --**naka** m. người đánh giá. --**paniya** nt. cái đó đáng giá.

agghika, agghiya nt. một nơi chung dọn những dây hoa.

agghiya nt. phận sự bắt buộc đối với người khách.

agha nt. trên hư không, đau đớn, tội lỗi, buồn rầu, bất hạnh.

aṅka m. chỗ lồi lõm, một dấu hiệu hình vẽ bằng số.

aṅkita pp. *aṅketi*.

aṅkura m. mầm non, đọt, chồi.

aṅkusa m. cái móc, cái giáo để bẻ trái cây, hoặc điều khiển con voi.

aṅketi [aki + e] ghi dấu, đóng, in dấu trên người, thú, hàng hóa. aor. --**esi**. abs. **aṅketvā**.

aṅga *nt.* một bộ phận, chân, tay, một số lượng. --
paccaṅga *nt.* phần nhỏ, lớn của chân tay. --**rāga** *m.*
dầu sáp để thoa mình. --**viṅga** *f.* thuật xem chi tay và
xem tướng, xem dấu trong thân thể.
aṅgajāta *nt.* bộ phận sinh dục của nam và nữ.
aṅgaṇa *nt.* 1. một khoảng trống, một cái sân, 2. sự nhỏ
bản của tinh thần.
aṅgada *nt.* một chiếc vòng tay.
aṅganā *f.* người phụ nữ.
aṅgāra *m. nt.* than [đốt], cục than còn cháy. --**kaṭāha**, -
kapalla *m.* một cái sông, đĩa để đựng tro. --**kāsu** *f.*
một cái hầm đầy tro. --**maṃsa** *nt.* thịt nướng trên tro
aṅgika *a. cpds.* gồm nhiều bộ phận như: duvaṅgika: có
hai bộ phận.
aṅgīrasa *m.* tên tộc của Đức Phật, bậc rực rỡ, vẻ vang,
chói lợi.
aṅguṭṭha *m.* ngón tay cái và ngón chân cái.
aṅgula *nt.* một móng tay bề dài, bề ngang. *a. cpds.* do
nhiều ngón tay.
aṅguli *f.* ngón tay, ngón chân. --**pabba** *nt.* khớp ngón
tay. --**muddā** *f.* chiếc cà rá.
aṅgulīyaka, --**leyyaka** *nt.* chiếc cà rá.
acala *a.* không xao xuyến, rung động.
acira *a.* vừa rồi, mới. --**raṃ** *ad.* mới vừa rồi, không lâu.
--**ppabhā** *f.* sấm sét, chớp nhoáng.
acetana *a.* không cảm giác, không giác quan, vô cơ.
acela *a.* không y phục, lỏa thể. --**laka** *m.* đạo sĩ lỏa thể.
accagā [*pret. ati + gam*] nó đã vượt qua, nó đã thắng
phục.
accanā *f.* cung kính, làm danh dự, sự cúng hiến, dâng
cúng.
accanta *a.* đòi đòi, tuyệt đối. --**taṃ** *ad.* vĩnh cửu, một
cách cùng tốt, một cách xuất chúng.
accaya *m.* sự lỗi, điều sai lầm, đương qua khỏi, khoảng
[thời gian], trôi qua [thời gian].
accayena sau khi lỗi lầm của ...
accādhāya *abs.* gác treo chân này qua chân kia, ngồi
treo ngỗng.
accāyika *a.* khăn cấp, gấp rút.
accāsanna *a.* gần lắm, kề bên.
acci *f.* ngọn lửa. --**mantu** *a.* có ngọn lửa, sáng chói. *m.*
lửa.
accita *pp.* của *acceti*, danh dự, ưa mến, thích hợp.
accuggata *a.* cao quá.
accuṇha *a.* nóng quá. *m.* nóng dữ dội.
accuta *a.* bền bỉ, không mất đi. *nt.* an vui vĩnh cửu.
accussanna *a.* đầy đủ quá.
acceti 1. *v.* [ati + i + a] tiêu khiển thì giờ, để cho qua khỏi.
2. [acc+e] làm cho danh dự, cung kính. *aor.* **accesi**.
accogālha *a.* lặn sâu dưới nước.
accodaka *nt.* nhiều nước quá.
accha *a.* trong, sạch, tinh khiết. *m.* con gấu.
acchati [[ās + a] ; ā ngăn lại **vāsa** đổi ra **ccha**], ngồi, ở
lại, còn lại. *aor.* **acchi**.

acchambhī *a.* không sợ, không kinh hãi.
accharā *f.* nữ thần, mỹ nhân, một chốc lát, cắn móng
tay. --**sadda** *m.* tiếng vỗ tay.
acchariya *nt.* sự lạ lùng, kỳ lạ. *a.* phi thường, kỳ lạ.
acchādāna *nt.* sự mặc quần áo. --**danā** *f.* sự che đậy,
giấu kín.
acchādeti [ā + chad + e] mặc quần áo, bao phủ với. *aor.* -
esi. pp. **acchādita**.
acchijja *abs.* kể sau đây.
acchindati [ā + chid + m-a] 1. cướp đoạt, đoạt lấy, bóc
lột; 2. làm bề tan, rã. *aor.* **acchindi**; *pp.* **acchinna**.
acchecchi *aor.* *chindati*, đập bỏ, cắt bỏ, phá hủy bỏ.
acchejja *a.* không bề được, không phá tan được.
acchera coi *acchariya*.
aja *m.* con dê. --**palā** *m.* người chăn dê. --**laṇṇikā** *f.* cừ
dê.
ajagara *m.* con trăn quấn lại, siết chặt lại.
ajañña *a.* không tinh khiết, không sạch sẽ.
ajā, ajī *f.* con dê cái.
ajānana *nt.* sự si mê, ngu xuẩn.
ajānanta, ajānamāna *pr.p.* không biết, không hiểu gì
hết.
ajānitvā, ajāniya *abs.* không hiểu, không biết đến.
ajina *m.* một giống beo nhỏ ở châu Phi, có tai dài như
mèo, có đốm nâu đen. *nt.* da nó. --**kkhipa** *m.* y phục
làm bằng da beo. --**ppaveṇī** *f.* thảm trải giường làm
bằng da beo. --**yoni** *f.* một giống sơn dương. --**sāṭi** *f.*
một bộ y phục làm bằng da.
ajinapattā *f.* con dơi.
ajini *aor.* của *jināṭi* chinh phục, thắng.
ajimha *a.* ngay thẳng, không cong queo.
ajira *nt.* sân nhà.
ajiraka *nt.* không tiêu hóa.
ajeyya *a.* không thể thắng nổi
ajja *in.* hôm nay. --**tana** *a.* tàn thời, theo hiện đại.
ajjava *m, nt.* sự ngay thẳng, sự thẳng thắn, vô tư.
ajjita *a.* được tiền, tích trữ, gom góp, chứa [tiền, gạo,
v.v...].
ajjuna *m.* cây aryuṇa; tên của một hoàng tử.
ajjhagā *pret.* *adhigacchati*, nó đến nơi, đã đạt được, đã
kinh nghiệm.
ajjhatta *a.* cá nhân, liên hệ đến bản thân. --**ttam** *ad.* bên
trong. --**tika** *a.* thuộc về bên trong, của cá nhân.
ajjhappatta *a.* đang ngã lên, đi đến thành linh.
ajjhabhāsati [adhi + ā + bhās + a] diễn thuyết, nói ra.
aor. --**bhāsi**.
ajjhayana *nt.* sự học hành, sự học thức.
ajjhācarati [*adhi+ā+car+a*] vi phạm, phạm tội, hành
sái lệ luật. *aor.* --**cari**.
ajjācāra *m.* sự vi phạm, hạnh kiểm xấu xa, hành dâm.
ajjhāciṇṇa *pp.* *ajjhācarati*; hành quá lệ luật, làm theo
thói quen
ajjhāpana *nt.* lời giảng, sự giải thích, giáo huấn.

ajjhāpanna *pp.* *ajjhāpajjati*; thù phạm một hình luật, một tội nhon.

ajjhāya *m.* một chương của quyển sách, một đoạn chánh.

ajjhāyaka *m.* người giảng huấn, thầy giáo, giảng sư.

ajjhāruhati [adhi+ā+ruh+a] nổi lên, đứng lên, leo qua khỏi. *aor.* --**ruhi.**, *pp.* **ajjhārūtha**

ajjhāvasati [adhi+ā+vas+a] đến ở, định cư. *aor.* --**vasi.** *abs.* --**vasiṭva.**

ajjhāvuttha *pp.* của *ajjhāvasati*. đã định cư, đã chiếm cứ.

ajjhāsaya *m.* cố ý, sự sắp đặt. --**yatā** *f. cpds.* sự làm cố ý của...

ajjhiṭṭha *pp.* *ajjhesati*.

ajjhupagacchati [adhi+upa+gam+a] đến, tới nơi, công nhận.

ajjhupagata *pp.* của *ajjhupagacchati*.

ajjhupagamana *nt.* sự đến, sự ưng thuận, sự hiệp ước.

ajjhupekkhati [adhi+upa+ikkh+a] vô tư, lãnh đạm, bỏ lơ. *aor.* --**khi**

ajjhupekkhana *nt.* --**nā** *f.* sự lãnh đạm, sự bỏ lơ.

ajjhupeti [adhi + upa + i + a] lại gần, đến gần. *aor.* --**esi**, *pp.* **ajjhupeta**.

ajjhesati [adhi + isu + a] yêu cầu, mời, thỉnh. *aor.* --**sayi.**

ajjhesanā *f.* sự yêu cầu, sự mời thỉnh.

ajjhesita *pp.* *ajjhesati*.

ajjhokāsa *m.* ngoài trời trống.

ajjhokirati [adhi+ava+kir+a] rải khắp nơi, rải rác.

ajjhogāhati [adhi+ava+gāh+a] lặn xuống, đi vào, ngâm nước. *aor.* --**gahi.**

ajjhogāḷha *pp.* của *ajjhogāhati*.

ajjhottharati [adhi + ava + thar + a] nhận xuống, làm ngập, lạm quyền. *aor.* --**ṭhari.** *pp.* **ajjhotthaṭa** rải lên, làm tràn ngập với.

ajjhohaṭa *pp.* của *ajjhoḥarati*.

ajjhoḥarana *nt.* nuốt vô, ăn. --**raṇīya** *a.* nên nuốt vô, nên ăn được.

ajjhoḥarati [adhi + ava + har + a] nuốt vô. *aor.* --**hari.**

ajjhohāra *m.* đang nuốt vào.

ajjhohita *pp.* nhét, ngón vào miệng.

añjati [añju + a] nhỏ thuốc vào mắt. *aor.* **añji.**

añjana *nt.* thuốc nhỏ mắt. --**nālī** *f.* ống thuốc đau mắt, hộp đồ trang điểm. --**vaṇṇa** *a.* màu thuốc đau mắt, là màu đen.

añjali *f.* chấp tay tỏ sự cung kính. --**kamma** *nt.* sự chấp tay vái chào. --**karaṇīya** *a.* đáng tôn kính. --**puṭa** *m.* nắm ngón tay lại, cầm vật gì.

añjasa *nt.* con đường, đường đi.

añjita *pp.* của *añjati*, hay là *añjeti*.

añjeti [añju+e] nhỏ thuốc đau mắt. *aor.* --**esi.**

añña *a.* cái khác, vật khác.

aññatama *a.* một trong những vật ấy; không biết, không hiểu.

aññatara *m.* cái nào đó, vật không mấy rõ ràng.

aññatitthiya *m.* người vào, theo một tín ngưỡng khác.

aññattha, aññatra. *ad.* một nơi, chỗ nào khác.

aññathatta *nt.* sự sửa đổi, thay đổi ý định.

aññathā *ad.* nếu không, trong một cách khác.

aññadatthu *in.* thật vậy, bất cứ giá nào, trên một cách khác.

aññanadā *ad.* một ngày khác, một thời gian khác.

aññamañña, --aññoñña *a.* lẫn nhau --**ñam** *ad.* người này lẫn người kia, một cách lẫn nhau.

aññavivita *a.* đang bị bận rộn với chuyện khác, rối trí, cuống loạn.

añña *f.* hiểu biết hoàn toàn, bậc a-la-hán.

aññāpa *nt.* si mê, ngu xuẩn.

aññāta *a. 1.* [ā + ñāṭa] hiểu biết, hiểu rõ. 2. [na + ñāṭa] không biết, không nhận thức được.

aññataka *a.* không có liên quan bằng máu thịt, không hiểu biết. --**vesa** *m.* sự cải trang, giả đồ.

aññātāvī, aññātu *m.* người thông hiểu, hay thấu rõ.

aññātukāma *a.* muốn hiểu biết.

aññāya *abs.* đã hiểu biết.

aṭṭa *m.* một số rất cao, tên của một địa ngục nhỏ.

aṭṭana *nt.* đi khắp nơi, đi vơ vẩn.

aṭṭani *f.* khung giường ngủ.

aṭṭavi *f.* cánh rừng. --**saṅkhobha** *m.* sự phiền loạn của các bộ lạc.

aṭṭavimukha *nt.* mé rừng.

aṭṭa *nt.* chòi canh; sự kiện thưa; một cái giàn trò cho thợ làm việc. *adj.* phiền muộn, đau đớn. --**kāra** *m.* đang kiện thưa nhau.

aṭṭaka *m.* một cái giàn cao cho người canh gác, hay để làm việc.

aṭṭāna *nt.* một nơi khác, chạm chìm để dùng cho người tắm kỳ mình.

aṭṭita *pp.* buồn rầu, đau đớn, phiền muộn.

aṭṭiyati [aṭṭ + i + ya] bị lo rầu, bị phiền phức. *aor.* --**aṭṭiyi.**

aṭṭiyana *nt.* --**nā** *f.* không thích, nhàm chán, ghét tởm.

aṭṭha *a.* số tám. --**ma, --maka.** *a.* thứ tám.--**mī** *f.* ngày tháng tám.

aṭṭhaka *nt.* một nhóm của tám [người].

aṭṭhakathā *f.* chú giải, giải thích, trình bày.

aṭṭhaṅgika *f.* có tám chi, tám nẻo.

aṭṭhapada *nt.* một bàn cờ.

aṭṭhaṃsa *a.* tám góc, bát giác.

aṭṭhāna *nt.* sai chỗ, sai địa vị, một việc không thể được.

aṭṭhārasa *a.* mười tám.

aṭṭhi *nt.* xương, một hột cứng. --**kaṅkala** *m.* bộ xương. --**kalyāna** *nt.* sự tốt đẹp của hàm răng. --**maya** *a.* làm bằng xương. --**miñja** *f.* tủy xương. --**saṅkhalikā** *f.* --**saṅghāṭa** *m.* bộ xương.

aṭṭhita *a.* không vững chắc, không cương quyết.

aṭṭhikatvā *abs.* có sự chú ý nhiều, đang cần thiết.

aḍḍha *a.* phong phú, giàu có. *m.* phân nửa [1/2]. --**tā** *f.* giàu có.

aḍḍhatiya, aḍḍhateyya *a.* gồm có hai phần rưỡi.

aḍḍhadanḍaka *nt.* phân nửa cây gậy, cây gậy ngắn.

aḍḍhamāsa *m.* nửa tháng.

aḍḍhayoga *m.* nhà có một mái, trại một cánh.

aḍḍharatta *nt.* nửa đêm.

aḍḍhuḍḍha *m.* gồm ba phần rưỡi.

aṇu *m.* một phần tử thật nhỏ, một nguyên tử. *a.* một phút; vi tế, vi trần. --**matta** *a.* nhỏ quá, cỡ thật nhỏ.

aṇḍa, aṇḍaka *nt.* một cái trứng, hòn đá.

aṇḍaja *a.* sanh ra bằng trứng, noãn sanh. *m.* con chim, con rắn.

aṇḍūpaka *nt.* một khoan, một lõn khoan tròn để đồ lên.

aṇṇa *m.* nước [uống].

aṇṇava *m.* bể cá, đại dương.

aṇha *m.* ngày. *cpds.* như *pubbaṇha*: buổi sáng.

ataccha *a.* sái, già. *nt.* đồ già.

ati tiếp đầu ngữ có nghĩa là: quá, hơn nhiều, vượt qua.

atikaḍḍhati [*aṭi + kaḍḍh + a*] khó kéo quá, nặng, lo lắng, phiền muộn. *aor.* --**ḍḍhi**.

atikara *a.* làm quá.

atikanta *pp.* *aṭikkamati*.

atikkama *m.* đi qua khỏi, đi vượt qua, sự vi phạm.

atikkamati [*ati + kam + a*] đi quá lối, đi ngang qua, vượt qua, hơn, thắng, ức chế. *aor.* --**kami**.

atikhippam *ad.* sớm quá, mau lẹ.

atikhina *a.* đàn độn, cộc cằn.

atikhīṇa *a.* quá suy nhược, quá mệt nhọc, quá hao mòn; bản từ [cây cung]...

atiga *a.* [*aṭigaṭa, pp.* của chữ *aṭigacchaṭi*] đã đi qua, vượt qua, chế ngự [tình dục].

atigacchati [*ati + gam + a*] vượt qua, thắng quá, chế ngự, khắc phục. *aor.* --**chi**.

atigāḥa *a.* làm tăng thêm, sôi nổi kịch liệt.

atighora *a.* khủng khiếp, dễ sợ, hung tợn, mãnh liệt.

aticarati [*ati + car + a*] phạm tội gian dâm, vi phạm. *aor.* --**cari**.

aticariyā *f.* sự vi phạm, sự gian dâm.

aticārī *m.* người vi phạm, người gian dâm. --**cārīnī** *f.* phụ nữ dâm loạn.

aticca *abs.* đang có vượt qua, đang thắng phục, chế ngự.

atichatta *nt.* đồ để che nắng; lạ lùng, kỳ dị.

atitta *a.* không vừa lòng.

atittha *nt.* một chỗ, một cách, một thái độ, không thích hợp.

atithi *m.* người khách, kẻ lạ mặt.

atidāruṇa *a.* kinh khủng, hung bạo.

atidivā *in.* trễ, khuya.

atidisati [*ati + dis + a*] chỉ ra, giảng giải. *aor.* --**disi**.

atidūra *nt.* xa xôi, xa quá.

atideva *m.* vị trời trên quyền.

atidhamati [*ati + dham + a*] đánh trống thường thường, hay lớn quá. *aor.* --**dhami**.

atidhāvati [*ati + dhāv + a*] chạy lẹ, chạy vượt mức định. *aor.* **dhāvi**.

atidhonacārī 3. người quá phóng túng trong y phục và vật thực.

atināmeti [*ati + nam + e*] cho qua thì giờ, tiêu khiển. *aor.* --**esi**.

atipaṇḍita *a.* khéo léo quá, lanh lợi quá.

atipapañca *m.* trễ quá.

atipassati [*ati + dis + a*] thấy rõ. *aor.* --**aṭipassi**.

atipāta *m.* đâm chết, giết chết.

atipātī *m.* người tàn phá, giết hại.

atipāṭeti [*ati + pat + e*] tàn phá, sát hại, giết chết. *aor.* --**esi**.

atippago *in.* sớm quá, trước hết.

atibahala *a.* dày quá.

atibāḥam *ad.* nhiều quá.

atibāheti [*ati + vah + e*] kéo đi, kéo ra. *aor.* **esi**.

atibhāginī *f.* người chị, em quá thân mến.

atibhāra *m.* chờ nặng quá. --**bhāriya** *a.* nặng quá, nghiêm trọng quá.

atibhoti [*ati + bhū + a*] thắng hơn, chế ngự, vượt qua. *aor.* **atibhavi**.

atimaññati [*ati + man + ya*] khinh khi. --**maññi**: khi dễ.

atimaññanā *f.* ngã mạn, kiêu căng, sự khinh thường.

atimanāpa *a.* đáng yêu, đáng quý mến lắm.

atimatta *a.* nhiều quá.

atimahanta *a.* lớn quá, vĩ đại.

atimāna *m.* ngã mạn, kiêu căng. --**mānī**: người ngã mạn.

atimukhara *a.* nói nhiều quá.

atimuttaka *m.* tên một thứ cây hoa xanh có chùm; tên một vị tỷ khưu.

atiyācanā *f.* xin quá lối.

atiyāti [*ati + yā + a*] chế ngự, thắng hơn, vượt qua. *aor.* --**yāyi**.

atiriccati [*ati + ric + ya*] để hoãn lại; còn lại, tồn tại. *aor.* **ricci**.

atiritta *pp.* của *atiriccati* để lại, còn tồn tại.

atiriva *in.* cách quá đáng, vô độ, quá nhiều, quá sức.

atireka *a.* dư thừa, nhiều quá. --**kaṃ** --**taraṃ** *ad.* quá đáng, quá nhiều. --**katā** *f.* sự quá dư.

atirocati [*ati + ruc + a*] làm sáng rực ra, làm chói lợi. *aor.* **roci**.

ativatta *a.* vượt qua, thắng hơn.

ativattati [*ati + vat + a*] đi qua khỏi, vượt qua, làm ngưng, đưa, giao.

ativatteti [*ati + vat + e*] vượt qua, thắng phục, chế ngự. *aor.* --**esi**.

ativassati [*aṭi + vass + e*] mưa xuống liên tiếp. *aor.* --**vassi**. *pp.* **aṭivutṭha**.

ativākya *nt.* bội tín, khiển trách, mắng nhiếc.

ativāhaka *a.* người mang gánh nặng, người hướng dẫn.
ativijjhati [ati + vidh + ya] hiểu thấu, thấy xuyên qua.
aor. --vijjhi.
ativiya *in.* nhiều quá.
ativelam *ad.* quá giờ, kéo dài thì giờ.
tisaya *m.* sự dồi dào, đầy đủ. --yena *ad.* một cách quá nhiều.
atisarati [ati + sar + a] vượt quá mức; vi phạm tội. *aor.* sar.
atisāyaṃ *ad.* trễ, khuya quá.
atisāra *m.* vượt qua, bình kết.
atisuṇa *a.* chó điên, chó dại.
atiharati [ati + har + a] mang đi, kéo qua. *aor.* aṭihari.
atīta *a.* đã qua, thời quá khứ. *m.* quá khứ.
atīva *in.* nhiều quá, dư quá.
ato *in.* kể từ đây, bởi vậy.
atta *m.* ta, bản ngã. --kāma *m.* tự thương ta; --gutta *a.* tự gìn giữ lấy; --kilimatha *m.* tự khỏ hạnh; --gutti *f.* tự săn sóc lấy; --ghañña *nt.* tự diệt lấy; --danta *a.* tự chế ngự; --diṭṭhi *f.* thân kiến. --bhāva *m.* cá nhân, mỗi nhân vật. --vāda *m.* phái thân kiến. --vadha *m.* tự tử, tự hủy diệt. --hita *nt.* an vui cho mình.
atiluddha *a.* khôn khổ quá, nghiêm khắc quá.
attaja *a.* phương pháp tự mình. *m.* con trai.
attadīpa *a.* tự nương nhờ.
attaniya *a.* thuộc về của ta.
attantapa *a.* tự khỏ hạnh.
attapacchakkha *a.* tự chứng kiến.
attapaṭilābha *m.* được cái ta, có được cái bản thân này.
attamana *a.* thỏa thích. --natā *f.* vui mừng, hoan hỷ.
attasambhava *a.* nguồn gốc của ta.
attahetu *in.* vì ta, cho ta.
attāṇa *a.* không có sự hộ trì.
attha *m.* sự lợi ích, của cải, sự nhu cầu, sự cần dùng, có nghĩa là, sự phá hoại. --kkhayī *a.* chỉ dẫn cái chi có lợi ích; --kara *a.* làm cho lợi ích; --kāma *a.* ước nguyện tốt; --kusala *a.* khôn khéo trong sự tìm kiếm điều lợi ích, thông thạo trong sự trình bày; --cara *a.* làm phải, quan tâm làm lợi cho kẻ khác; --cariyā *a.* hành thiện; --dassī *a.* chú tâm đến việc phải; --bhañjaka *a.* phá hoại điều hạnh phúc; --vādī *m.* người chỉ nói điều lành.
attha *pres.* 2nd. *pl.* của atthi.
atthakathā *f.* chú giải, chú thích.
atthagama *m.* sự đặt đẽ vật gì... sự dập tắt, tiêu diệt.
atthaññu *a.* người biết rõ sự hữu ích, biết ý nghĩa.
atthata *pp.* của attharati rải qua.
atthara *m.* tấm thảm, miếng vải trải giường, mền.
attharaka *m.* người rải qua.
attharaṇa *nt.* sự phủ lên, vải trải giường.
attharati [ā + thar + a] rải lên, thấy ra. *aor.* --atthari.
caus. attharāpeti.
atthavasa *m.* lý do, sự cần dùng.
atthāya từ attha, vì lý do; kimatthaya: chi vậy, cái gì?

atthāra *m.* sự rải ra, sự truyền bá.
atthi [as + a + ti] là, có, được.
atthika, atthiya, atthī *a.* muốn, ao ước, kiếm vật gì.
atthitā *f.* atthibhāva *m.* sự sinh tồn, sự có bản ngã hiện tại.
atthu *imper.* atthi: việc như vậy.
atra *ad.* tại đây.
atraja *a.* tự sanh ra, *m.* con trai; --jā *f.* con gái.
atriccha *a.* tham quá; --chā *f.* tham tột bậc, tham quá độ.
atha, atho *in.* vậy thì, như vậy.
adaka *a.* người ăn, tiêu thụ.
adati [ad + a] ăn. *aor.* adi.
adana *nt.* đang ăn.
adadi *aor.* adāti. || adā, nó đã cho.
adiṭṭha *a.* không thấy.
adinna *a.* không cho.
adinnādāna *nt.* sự trộm cắp, hành vi trộm cắp
adissamāna *a.* không thấy được.
adu *nt.* từ amu, như vật ấy.
adūbhaka *a.* không phản bội.
adda *a.* móc, xám.
addaka *nt.* gừng tươi.
addakkhi *aor.* dakkhati.
addasa, addasā *pret.* dakkhati: nó đã thấy.
addi *m.* núi, non.
addita *pp.* buồn rầu, đau khổ, bị áp bức.
addha *m.* phân nửa. --māsa *m.* nửa tháng
addhagata *a.* người đã trải qua một cuộc đời.
addhagū *m.* lữ hành, người hành trình, du khách.
addhaniya *a.* đáng, nên du hành, lâu dài, thời gian lâu.
addhā *in.* thật vậy, chắc vậy. *m.* con đường, thời giờ.
addhāna *nt.* đường dài, lâu dài, đường xa xăm.
addhika *m.* người lữ hành, kẻ đi đường.
addhuva *a.* không vững chắc, không bền lâu.
advejjha *a.* không nghi ngờ, không đối nghịch, chống đối.
adhama *a.* hạ tiện, thấp hèn, bực trung, bản cùng.
adhamma *m.* tà thuyết, hành sai quấy.
adhara *m.* môi, miệng. *a.* sầm tối, trở nên âm đạm.
adhi *pre.* trên, trên cao, cao lên.
adhika *a.* vượt lên, bề trên. --tara *a.* quá lớn, quá dư.
adhikata *a.* do bởi, được ủy quyền do.
adhikaraṇa *nt.* sự tổ tụng. *ad.* bởi vì, do sự kết quả của, vì. --samatha *m.* giải hòa một sự tranh luận hay kiện thưa. --nika *m.* một quan tòa.
adhikaraṇī *f.* cái đe thợ rèn.
adhikāra *m.* sự quản trị, trụ sở; nguyện vọng.
adhikoṭṭana *nt.* tấm thớt của người bán thịt, hay đao phủ.
adhigacchati [adhi + gam + a] đắc, được, hiểu biết. *aor.* --gacchi.

adhigaṇhāti [adhi + gaḥ + nhā] hơn, vượt qua, lần quyền; có, được. *aor.* --**ganhi**.
adhigata *pp.* *adhigacchati*.
adhigama *m.* sự đạt đến học thức, sự tri thức, giác ngộ.
adhigameti [adhi + gam + a] như *adhigacchati*.
adhigahita *pp.* *adhigaṇhāti*.
adhicitta *nt.* tâm cao thượng, tâm an trụ trong thiền định.
adhicca *abs.* *adhīyati* đã có học, có đọc qua. --**samuppanna** *a.* tự động, tự phát sanh lên.
adhiṭṭhāti, adhiṭṭhahaṭṭi [adhi+ṭhā+a] giữ vững, đứng chắc chắn, quyết định ý chí. *aor.* **ṭhāsi** --**ṭhāhi**.
adhiṭṭhātabba *pt.p.* nên quyết định.
adhiṭṭhāna *nt.* sự quyết định, sự giải quyết, sự cương quyết.
adhiṭṭhāya *abs.* *adhiṭṭhāti*.
adhiṭṭhayaka *a.* sự trông nom, sự săn sóc. *m.* người chăm sóc.
adhiṭṭhita *pp.* *adhiṭṭhāti* cương quyết, gánh chịu.
adhipa, adhipati *m.* chúa, chủ, thầy tổ, người thống trị.
adhipaññā *f.* thượng trí, trí siêu việt.
adhipatana *m.* sự tấn công, ngã lên, ước vọng.
adhipātaka *nt.* con nhậy, một ăn vài, con cào cào. --**pātika** *f.* con bọ chết.
adhippāya *m.* sự chú ý, cố ý.
adhippeta *pp.* chú ý, ước muốn, cố ý định.
adhibhavati [adhi + bhū + a] lần quyền, chuyên quyền. *aor.* --**bhavi**. *pp.* **adhibhūta**.
adhimatta *a.* quá lố, quá nhiều. --**tatā** *f.* quá, dư, đầy đầy.
adhimāna *m.* cố chấp, bần ngã.
adhimānika *a.* người tự cho mình đã đắc bực cao hơn, nhưng thật ra không có chi cả.
adhimuccati [adhi + muc + ya] bị ám ảnh bởi một phi nhơn, bị liên kết về. *aor.* --**mucci**.
adhimuccana *nt.* bị ám ảnh bởi một phi nhơn; tự làm theo ý mình.
adhimucchita *pp.* *dhimuccati* làm cho rối trí, cho say mê.
adhimutta *pp.* *adhimuccati* thiên về, ám ảnh về. --**muttika** *a.* chăm chú vào, quyền luyện, ái mộ về.
adhimutti *f.* biểu quyết, quyết định, khuynh hướng, sắp đặt.
adhimokkha *m.* quyết định chắc chắn, cương quyết.
adhirohanī *f.* cái thang, ô vuông.
adhivacana *nt.* một kỳ hạn, sự chỉ định, sự chọn lựa.
adhivattati [adhi + vat + a] lạm quyền, chuyên quyền. *aor.* --**vatti**.
adhivattha *a.* cư trú, ở, định cư.
adhivasati [adhi + vas + a] định cư, trú ngụ. *aor.* --**vasi**.
adhivāsaka *a.* chịu đựng, nhẫn nại.
adhivāsana *f.* sự chịu đựng, sự kiên nhẫn.

adhivāseti [adhi + vas + e] chịu đựng trông chờ. *aor.* --**esi**.
adhivuttha *pp.* *adhivasati*.
adhisila *nt.* giới cao thượng.
adhiseti [adhi + si + e] nằm lên. *aor.* --**esi**. *pp.* **adhisayiṭa**.
adhīna *a.* do nơi, thuộc về.
adhīyati [adhi + ī + ya] học, đọc thuộc lòng. *aor.* --**adhīyī**. *pp.* **adhīta**.
adhunā *ad.* bây giờ, vừa rồi.
adho *in.* phía dưới, thấp hơn. --**kata** *a.* thấp, trở xuống. --**gama** *a.* đi xuống, hạ xuống. --**bhāga** *m.* phần dưới. --**mukha** *a.* lật úp xuống, cúi mặt xuống.
anaṅgaṇa *a.* không tham muốn, không bợn nhơ, vô tội lỗi.
anaṇa *m.* rảnh nợ, không thiếu nợ.
anatta *a.* vô ngã. *m.* không có ta.
anattamana *a.* không vừa lòng.
anatta *m.* sự tai hại, sự bất hạnh.
anadhivara *m.* Đức Như Lai, bậc nhiều phúc đức.
ananucchavika *a.* không đúng, không đáng, không thích nghi.
ananta *a.* vô tận, vô hạn định, vô bờ bến.
anantara *a.* kế, gần bên, liền theo đó.
anappaka *a.* nhiều, số lớn, việc không phải nhỏ mọn, việc quan trọng.
anapekkha *a.* liền, lập tức, khỏi chờ đợi
anantaram *ad.* kế liền, kế đó.
anatamasa *in.* ít nhất, nói cho cùng.
anabhāva [anu+abhāva] *m.* sự ngừng lại bên ngoài, tạm đình chỉ.
anabhirata *a.* không vui thích bên trong.
anabhirati *f.* không vừa lòng, không đẹp ý, buồn bã.
anamataṅga *a.* việc mà không biết được sự khởi thủy.
anaya *m.* vô phúc, bất hạnh.
anariya *a.* không cao thượng, phạm tục, thô bỉ, thường.
analaṅkata *a.* 1. không vừa ý. 2. không trang hoàng, trang sức.
anavaṭṭhita *a.* không vững chắc, lay động.
anavaya *a.* không thiếu, đầy đủ.
anavatara *a.* bền lâu. --**ratam** *ad.* luôn luôn, liên tiếp.
anavasesa *a.* không còn dư sót, hoàn toàn. --**sesam** *ad.* đầy đủ, một cách trọn vẹn.
anasana *nt.* nhịn ăn, cử ăn.
anākula *a.* không lộn xộn, không vương mắc.
anāgata *a.* vị lai. *m.* sẽ đến.
anāgamana *nt.* chưa đến.
anāgāmī *m.* bậc không trở lại là *anahāma*: bắt lai, bậc thánh thứ ba.
anācāra *m.* hạnh kiểm không tốt, không có giới hạnh.
anātha *a.* khốn khổ, không nơi nương tựa.
anādara *m.* sự vô lễ. *a.* không cung kính. --**dariya** *nt.* không ân cần, không đếm xỉa đến.

anādā, anādāya [na + ādāti] *abs.* không lấy.
anādiyitvā *abs.* không chú ý, không quan tâm.
anāpucchā *abs.* không có yêu cầu, không có cho phép.
anāmaya *a.* vô bệnh, khỏi bệnh.
anāmasita, anāmaṭṭha *a.* không cảm, không rờ đụng.
anāyatana *nt.* không đứng chỗ.
anāyāsa *a.* khỏi phiền phức. --**yāsena** *ad.* dễ dàng.
anayūhana *nt.* không cố gắng. --**hanta** *pt.p.* không gắng sức.
anārambha *a.* tình trạng ồn ào, hỗn loạn.
anālaya *a.* không quyến luyến. *m.* không ưa thích.
anāvata *a.* mở trống, không đóng lại.
anāvattī *m.* người không trở lại.
anāvilā *a.* không quấy rối, sạch sẽ.
anāvuttha *a.* không cư ngụ.
anāsakatta *nt.* nhịn đói, kiêng ăn.
anāsava *a.* khỏi bị độc, vô ái dục.
anāḷhika *a.* nghèo, khổ cùng.
anikhasāva *a.* không thoát khỏi, sự nhớ bản tính thân.
anigha *a.* thoát khỏi phiền phức.
anicca *a.* không bền vững, vô thường.
anicchanta, --chamāna *pr.p.* không ước muốn.
anicchā *f.* không muốn, thích.
aniñjana *nt.* không xao động.
aniñjita *a.* không rung động, yên ổn.
aniṭṭha *a.* không vui lòng, không thỏa thuận.
aniṭṭhita *a.* chưa hoàn tất, bỏ dở.
anindita *a.* không quở trách, không chửi rủa, mắng.
anibbisanta *pr.p.* không tìm ra.
animisa *a.* không nháy mắt.
aniyata *a.* không chắc chắn, không giải quyết.
anila *m.* gió. --**patha** *m.* trên trời, trên không. --
loddhuta *a.* lung lay vì gió.
anisammakārī *a.* vội vàng, không suy nghĩ, vô ý.
anissara *a.* không có quyền hành, không có uy thế.
anīka *nt.* một toán quân. --**kagga** *nt.* bày binh bố trận, dàn quân. --**kaṭṭha** *m.* ngựa lâm quân.
anīgha như anigha.
anītika *a.* khỏi hại, khỏi thương tích.
anukaṅkhī *a.* ước mong được.
anukantati [anu + kant + a] cắt ra, chia phần. *aor.*
anukanyī.
anukampaka, anukampī *a.* từ bi, tội nghiệp, thương xót.
anukampati [anu + kamp + a] có lòng trắc ẩn. *aor.* --
kampi.
anukampana *nt.* **anukampā** *f.* tội nghiệp, thương xót.
anukampita *pp.* **anukampati** được thương xót bởi.
anukarotī [anu + kar + o] làm bắt chước theo, nhái theo hành động. *aor.* **anukari, pp.** **anukata.**
anukara *m.* sự bắt chước.
anukārī 3. người bắt chước.

anukīṇṇa *pp.* **anukirati** rải bông hoa [trên sàn, đường]
anukubbati như anukaroti. --**banta** *pr.p.* bắt chước, nhái theo.
anukūla *a.* thuận thảo, tiện lợi. --**bhāva** *m.* vui lòng, đẹp ý.
anukkama *m.* trật tự, liên tục. --**mena** *ad.* đúng lúc, lần lần từ bực, từ bực.
anukhuddaka *a.* nhỏ nhen, không quan trọng.
anuga *a.* kẻ đó, kẻ bên.
anugacchati [anu + gam + a] đi theo, theo sau. *aor.* --
cchi.
anugata *pp.* **anugacchati** của hướng dẫn bởi, đi vào.
anugati *f.* theo vào, nhập vào.
anugama *m.* **gamana** *nt.* theo sau.
anugāmika, --gāmī *a.* cùng đi, đi chung với, người đệ tử.
anugāhati [anu + gāh + a] lạng vô, đi vô. *aor.* --**gāhi.**
anugijjhati [anu + gidh + a] ước ao, ham muốn. *aor.* --
gijjhi.
anugiddha *pp.* của **anugijjhati** ao ước, khao khát, tham.
anuggaṇhana *nt.* **anuggaha** *nt.* ru đỡ, giúp đỡ, trợ giúp.
anuggaṇhāti [anu + gah + ṇhā] giúp đỡ, có sự thương xót đến. *aor.* --**gaṇhi**
anuggahita *pp.* của **anuggaṇhāti** trợ giúp, lòng thương xót.
anuggāhaka 3. người giúp đỡ, người bảo vệ, ủng hộ.
anuggiranta *pr.p.* không thốt ra, không nói ra.
anuggahāṭeti [anu + u + ghaṭ + e] mở ra, không cột lại. *aor.* --**esi.**
anucaṅkamati [anu+kam+a] đi theo, người đang đi kinh hành tới lui. *aor.* --**kami.**
anucara *m.* người hầu hạ, đệ tử.
anucarati [anu + car + a] theo người nào, thực hành theo. *aor.* --**cari.**
anucarita *pp.* của **anucarati** hướng dẫn bởi, thực hành theo.
anuciṇṇa *pp.* của **anucarati** thực hành theo, chỉ cho ai biết việc gì.
anucita [na + ucita] *a.* không thích đáng, không đúng chỗ.
anucināti [anu + ci + nā] suy nghĩ, niệm tưởng, thực hành. *aor.* --**cini.**
anucinteti [anu + cit + e] cứu xét, suy cứu. *aor.* --**esi.**
anuccārīta *a.* không nói ra, không xúi giục.
anucciṭṭha *a.* không đụng đến, không bỏ qua.
anucchavika *a.* thuận tiện, được thích đáng.
anuja *m.* anh, em trai.
anujā *f.* chị, em gái.
anujāta *a.* sanh sau, giống cha.
anujānāti [anu + nā + nā] cho phép, cho lệnh một việc gì. *aor.* --**jāni.**
anujīvati [anu + jīv + a] cung cấp bởi. *aor.* --**jīvi.**

anujīvi 3. người sống nhờ người khác nuôi, người bị phụ thuộc.

anuju a. không ngay thẳng, cong queo.

anuññā f. bằng lòng, cho phép, được phép.

anuttahanta --hāna, anutthātu: người không phần chân, gọi lại, không hoạt động.

anuttāna nt. sự không hoạt động. a. không tinh ngộ, phần chân.

anudahati [anu + dah + a] đốt phá, thiêu hủy. aor. --**nahi**.

anudahana nt. sự thiêu hủy.

anuttappati [anu + tap + ya] hối tiếc, sự ăn năn, hối hận. aor. --**tappi**.

anutāpa m. sự cắn rứt, nỗi đau đớn, thống khổ.

anutittḥati [anu + thā + a] đứng gần bên, đứng kế sau.

anufira nt. gần bờ sông. --**firaṃ** ad. dài theo bờ sông.

anuttara a. cao quý, không chi sánh bằng. --**riya** nt. cao thượng, tuyệt đỉnh.

anuttāna a. không nông cạn, sâu, mờ mịt.

anutthunana nt. than thảm, kể lể, khóc than, rên rỉ.

anutthunāti [anu+thu+nā] than van, than khóc, kể lể. -**nanta** pr.p. của *anutthunana*.

anutrāsī 3. người không sợ sệt.

anudadāti [anu + dā + a] trợ cấp, ban cho, nhận cho đặc ân.

anudahati như **anudahati**.

anudisā f. hướng kế là khoảng giữa của hai hướng [đồng nam].

anuddayā f. như *anukampā*.

anuddiṭṭha a. không chỉ ra, không nói ra.

anuddhata a. không kéo ra, không phá hoại.

anuddhata a. không kiêu hãnh, không khoe khoang.

anudhamma m. Theo đúng luật pháp.

anudhāvati [anu + dhāv + a] chạy theo. aor. --**dhāvi**.

anunaya m. tình bằng hữu.

anunāsika a. thuộc về mũi.

anuneti [anu + nī + e] làm cho dịu, giảng hòa. aor. --**esi**.

anunetu m. người giảng hòa.

anupa m. xứ, đất ẩm thấp.

anupakkuṭṭha a. không rầy la, không khiển trách được.

anupakhajja abs. đang chen lấn xen vào.

anupaghāta m. sự không làm tổn hại, có lòng nhân, không hung dữ.

anupacita a. không tích trữ, chứa.

anupaññatti f. chế định phụ thêm.

anupaṭipāṭi f. sự liên tiếp. --**pāṭiyā** ad. liên tục, theo thứ tự.

anupaṭṭhita a. vắng mặt, chưa đến.

anupatati [anu + pat + a] xây đến, xây ra bất ngờ.

anupatita pp. của *anupatati* chạm với, bị đè ép.

anupatti f. sự đạt đến [mục tiêu].

anupadaṃ ad. từ tiếng, theo sát bên.

anupaddava a. khỏi tai hại.

anupadhāretvā abs. không suy xét, không để ý.

anupabbajati [anu + pa + vaj + a] bỏ cuộc đời thế tục theo một chủ nghĩa khác.

anupameya a. không so sánh được.

anuparigacchati [anu + pari + gam + a] đi vòng quanh. aor. --**gacchi**.

anuparidhāvati [anu+pari+dhāv+a] chạy xuôi chạy ngược, chạy quanh quẩn. aor. --**dhāvi**.

anupariyāti [anu + pari + yā + a] đi loanh quanh. aor. --**yāyi**.

anuparivattati [anu + pari + vat + a] xoay quanh, để cho quay hoài. aor. --**vatti**.

anuparivattana nt. lẫn theo, giảng giải theo.

anupalitta a. khỏi như bản, không như bản bởi.

anupavajja a. không quở trách được.

anupavatteti [anu + pa + vat + e] tiếp tục lẫn quay, tiếp tục nắm chánh quyền. aor. --**esi**.

anupaviṭṭha pp. của *anupavisati*.

anupavisati [anu + pa + vis + a] đi vô, đi vào. aor. --**visi**.

anupasampanna a. người chưa thọ cụ túc giới [như sa di, giới tử].

anupassaka 3. người quan sát, người nhìn xem.

anupassati [anu + dis + a] quan sát, trầm tư, suy tưởng. aor. --**passi**.

anupassanā f. sự quán tưởng, sự suy xét, sự hiểu rõ [một việc gì].

anupassī như chữ *anupassaka*.

anupahata a. không hư, không bị hư hại, tàn phá.

anupāta m. sự nói công kích, sự chỉ trích.

anupāti 3. người chỉ trích, công kích, người đi theo.

anupāda, --pādāya abs. không cố chấp, bám níu.

anupādāna a. không cố chấp, dính líu.

anupādisesa a. không còn dư sót, bản thể không còn nữa.

anupāpuṇāti [anu + pa + ap + unā] đến nơi, đắc được. aor. --**puṇi**.

anupāpeti [anu + pa + ap + e] dắt dẫn, hướng dẫn. aor. --**esi**.

anupāya m. sự sai phương cách.

anupālaka a. gìn giữ, bảo hộ. m. người hộ trì, giúp đỡ.

anupālana nt. gìn giữ, bảo bọc.

anupaleti [anu + pāl + e] bảo hộ, gìn giữ. aor. --**esi**.

anupucchati [anu+pucch+a] hỏi thăm tìm tòi. aor. --**pucchi**.

anupuṭṭha pp. của chữ *anupucchati* đang hỏi, thăm vấn.

anupubba a. tiếp tục, từ từ lên. --**bbam, --bbena** ad. một cách từ từ. --**pubbatā** f. sự liên tiếp, lần lượt.

anupekkhati [anu + upa + ikkh + a] suy nghĩ chín chắn, kỹ lưỡng. aor. --**kkhi**.

anupeseti [anu + pes + e] gọi theo sau. aor. --**esi**.

anuposiya a. được nuôi dưỡng, giúp đỡ.

anuppatta *pp.* của *anupāpuṇāti*.
anuppatti *f.* sự đến nơi, sự đắc được [na + uppatti] vô sinh.
anuppadāti [anu + pa + dā + a] hay *anuppadeti* dứt bỏ, trao cho.
anuppadātu *m.* người cho, người tặng vật gì.
anupadāna *nt.* sự cho, sự trao cho.
anupadinna *pp.* của *anuppadati*.
anuppabandha *m.* --**dhanā** *f.* sự duy trì, sự liên tiếp.
anuppharaṇa *nt.* sự thâm nhập, sự chói sáng quá.
anubaddha *pp.* của *anubandhati* liên quan với, theo kế sau.
anubandhati [anu + badh + ṃ + a] đuổi theo, theo sau, liên kết. *aor.* --**bandhi**.
anubandhana *nt.* sự liên kết, theo sau, sự đuổi theo.
anubala *nt.* sự giúp đỡ, sự hậu thuẫn, sự khuyến khích.
anubujjhati [anu + budh + ya] nhận định, hiểu biết. *aor.* --**bujjhi**.
anubujjhana *nt.* sự hiểu biết, sự giác ngộ.
anubuddha *pp.* *anubujjhati* đã nhận định, biết, hiểu rõ.
anubodha *m.* sự hiểu biết, sự giác ngộ.
anubyañjana *nt.* phụ thuộc.
anubrūhita *pp.* của *anubrūheti* trở nên tốt, làm cho vững chắc.
anubrūheti [anu + bruh + e] làm cho tấn hóa, thực hành. *aor.* --**esi**.
anubhavati [anu + bhū + a] chịu đựng, tham dự vào, ăn, thực nghiệm. *aor.* --**bhavi**.
anubhavana *nt.* đang thực nghiệm, đang chịu đựng, đang ăn.
anubhavanta *pr.p.* của *anubhavati*.
anubhutta, anubhūta *pp.* của *anubhavati* hưởng, chịu, bị.
anubhūyamāna *pr.p.* đang thí nghiệm, đang thử thách.
anubhoti như *anubhavati*.
anumajjati [anu + majj + a] vượt ve. *aor.* --**majji**.
anumajjana *nt.* sự vượt ve.
anumaññati [anu + man + ya] bằng lòng, nhìn nhận. *aor.* --**maññi**.
anumata *pp.* của *anumaññati* chấp thuận.
anumati *f.* sự bằng lòng, sự cho phép.
anumāna *m.* sự kết luận.
anumīyati [anu + mā + ī + ya] suy luận, tóm luận. *aor.* --**mīyi**.
anumodaka *3.* người hoan hỷ thọ lãnh, hoan hỷ sự cho của người nào.
anumodati [anu + mud + a] vui thích với, thỏa thích. *aor.* --**modi**.
anumodanā *f.* sự hoan hỷ thọ lãnh, sự vui thích, sự cho phước mình làm.
anumodita *pp.* của *anumodati*.
anuyanta *pr. p.* theo do nơi [người].
anuyāta *pp.* *anuyāti* theo sau bởi, theo kế bên.

anuyāti [anu + yā + a] theo sau. *aor.* **anuyāyi**.
anuyāyī *3.* người theo, đệ tử.
anuyuñjati [anu + yuj + ṃ + a] thảo luận, bắt tay vào, hỏi việc, từ bỏ. *aor.* --**ñji**.
anuyutta *pp.* *anuyuñjati* bắt tay vào, người hầu, chủ hầu, bồi thân.
anuyoga *m.* sự nhiệt tâm về, sự cố kinh nghiệm về, sự dò xét hay thâm vấn.
anuyogī *3.* người đang kinh nghiệm về, đang bắt tay vào.
anurakkhaka *a.* bảo hộ.
anurakkhati [anu + rakkh + a] bảo vệ, bảo hộ. *aor.* --**khi**.
anurakkhana *nt.* sự gìn giữ, sự bảo vệ, bảo tồn.
anurakkhā *f.* sự bảo vệ, sự hộ trì, sự bảo bọc.
anurakkhī như *anurakkhaka*.
anurakkhiya *a.* được bảo vệ.
anurañjati [anu + rañj + a] quyến luyến, vui thích, ái mộ. *aor.* --**rañji**.
anurañjita *pp.* của *anurañjati*.
anurañjeti [anu + rañj + e] đánh bóng, làm cho tốt đẹp. *aor.* --**esi**.
anuratta *pp.* của *anurañjati* luyến ái, mê thích.
anurava *m.* tiếng dội lại.
anurūpa *a.* vờ, đứng theo.
anurodati [anu + rud + a] la khóc vì. *aor.* --**rodi**.
anurodha *m.* sự bằng lòng, sự ưng thuận.
anulitta *pp.* của *anulimpati*.
anulimpati [anu + lip + ṃ + a]; **anulimpeti** thoa dầu làm dơ bẩn. *aor.* --**limpi**, --**esi**.
anuloma *a.* điều hòa, không trái ngược. *m.* đứng theo.
anulomika *a.* thuận tiện, đứng theo thứ lớp.
anulometi được thỏa thuận với. *aor.* --**esi**.
anuvattaka, --vatti *3.* người làm theo, theo phe với.
anuvattana *nt.* sự bằng lòng, sự vâng lời.
anuvatteti [anu + vat + e] tiếp tục lần, tiếp tục nắm chánh quyền. *aor.* --**esi**.
anuvadati [anu + vad + a] quở trách. *aor.* --**vadi**.
anuvassam *ad.* mỗi năm; trong mỗi mùa mưa.
--vassika *a.*
anuvāta *m.* thuận gió, thuận chiều.
--vātaṃ *ad.* xuôi theo chiều gió.
anuvāda *m.* sự quở trách, sự kiểm thảo, bản dịch lại.
anuvāsana *nt.* rải nước thơm.
anuvāsita *pp.* của *anuvāseti*.
anuvāseti [anu + vas + e] làm cho thơm, tắm ướp nước thơm. *aor.* --**esi**.
anuvicarati [anu + vi + car + a] đi ta bà, đi khắp nơi. *aor.* --**cari**. --**rita** *pp.* của *anuvicarati* cân nhắc, suy nghĩ.
anuvicarana *nt.* đi lang thang, thả rêu.
anuvicināti [anu + vi + ci + nā] cân nhắc, suy nghĩ, quán xét. *aor.* --**cini**.

anuvicca *abs.* của *anuvicināti* đang hiểu biết, đang tìm ra. --**kāra** *m.* dò xét, cân nhắc sự hành động.

anuvijjaka *m.* người suy xét, dò xét.

anuvijjati [anu + vid + ya] dò xét, biết toàn diện. *aor.* **vijji**.

anuvijjhati [anu + vidh + ya] hiểu thấu, hiểu tất cả. *aor.* --**jjhi**.

anuvitakketi [anu + vi + takk + e] suy nghĩ, cân nhắc. *aor.* --**esi**.

anuvīdita *pp.* nhìn nhận.

anuviddha *pp.* *anuvijjhati*.

anuvīdhīyati [anu + vi + dhā + ī + ya] hành động đúng theo. *aor.* --**īyi**.

anuvīloketi [anu + vi + lok + e] nhìn qua, kiểm soát, trông nom. *aor.* --**esi**.

anuvuttha *pp.* ở, cư ngụ.

anuvyañjana *nt.* tướng phụ thuộc.

anusamvaccharaṃ *ad.* mỗi năm.

anusakkati [anu + sakk + a] lùi lại, dời qua một bên. *aor.* --**sakki**.

anusañcarati [anu + saṃ + car + a] đi dài theo, đi loanh quanh. *aor.* --**carī**. *pp.* --**rita** thường có, đến.

anusāṭa *pp.* của *anusarati* tung ra, rải đây, rải với.

anusandati [anu + sand + a] trút, đổ dài, bị liên quan với. *aor.* --**sandi**.

anusandhi *f.* nối liền, tóm lại.

anusaya *m.* sự ngã về, khuynh hướng, một trạng thái ngủ ngầm, tùy miên.

anusayati [anu + si + a] nằm ngủ yên. *aor.* --**sayi**.
--**yita** *pp.* của *anusayati*.

anusarati [anu + sar + a] đi sau, theo sau. *aor.* --**sari**. *pp.* --**saṭa**.

anusavati [anu + su + a] chảy liên tiếp, rỉ, rịn ra hoài. *aor.* --**savi**.

an[ṇ]usahagata *a.* có cận bã.

anusāyika *a.* cổ hữu, lâu năm, thâm căn.

anusāra *m.* theo sau.

--**rena** *ad.* thuận theo.

anusārī *a.* cổ gắng theo, hành vi theo.

anusāvaka *m.* người báo cáo, thông tri, tuyên bố.

anusāvana *nt.* --**vanā** *f.* sự tuyên bố, sự báo cáo.

anusāvita *pp.* của *anusāveti*.

anusāveti [anu + su + e] báo cáo, thông tin, tuyên bố. *aor.* --**esi**.

anusāsaka *m.* cổ vấn.

anusāsati [anu + sās + a] cho ý kiến, chỉ bảo, nhắc nhở. *aor.* --**sasi**.

anusāsana *nt.* --**sanī** *f.* --**sanā** *f.* sự chỉ bảo, sự nhắc nhở, lời dạy, chỉ thị.

anusikkhati [anu + sikkh + a] học hỏi, theo gương một người nào.

anusittha *pp.* của *anusāsati*.

--**ṭhi** *f.* sự khuyên nhủ, nhắc nhở.

anusūyaka *a.* không ganh ghét.

anuseti như *anusayati*.

anusocati [anu + suc + a] than phiền, ta thán. *aor.* --**soci**.

anusocana *nt.* đang than vãn, ta thán, phiền muộn.

anusota *m.* xuôi nước, dưới dòng. --**sotaṃ** *ad.* xuôi theo dòng nước. --**tagāmī** *a.* người theo dòng nước.

anusatti *f.* niệm niệm, ghi nhớ luôn, chú tâm vào.

anusarāṇa *nt.* sự nhớ lại, ghi nhớ.

anusarati [anu + sar + a] nhớ lại. *aor.* --**sari**: nhận thức. --**ritu** *m.* người hay nhớ.

anusava *m.* tiếng đồn, truyền thuyết.

anusuka *a.* không can đảm.

anusuta *pp.* có nghe.

anuhīramāna *pr.p.* đang được giúp đỡ, cứu trợ.

anūna, --**naka** *a.* không thiếu hụt, đầy đủ. --**natā** *f.* sự đầy đủ.

anūpama *a.* không chi sánh bằng.

anūhata *a.* không trừ tận gốc rễ.

aneka *a.* nhiều, khác nhau. --**ppakāra**, *a.* --**vidha** *a.* nhiều thứ khác nhau, nhiều đũa.

aneja *a.* thoát khỏi dục vọng, nhục dục.

anedha *a.* không còn nhiên liệu, cung cấp.

anesanā *f.* tà mạng, cuộc sống không chân chánh.

aneja, **anejaka** *a.* không như bản, trong sạch.

anelagala *a.* không chảy nước miếng.

anoka *a.* vô gia cư, không dính líu.

anokāsa *a.* không có dip, không có chỗ trống, không có thì giờ.

anojā *f.* một thứ cây có bông màu cam.

anotatta *m.* một cái hồ trong Hy Mã Lạp Sơn, từ đó chảy ra nhiều con sông ở Ấn Độ [sông Hằng].

anottappa *nt.* không ghê sợ tội lỗi. --**tāpī** *a.* không sợ tội.

anodaka *a.* không có nước.

anodissaka *a.* không hạn chế, cách tổng quát.

anonamanta *a.* không uốn, bề cong xuống được, cúi mình.

anoma *a.* trường thượng, bề trên. --**dassī** *m.* bậc có sự hiểu biết cao cả, sự giác ngộ tuyệt đỉnh.

anovassaka *a.* che mưa, núp mưa.

anta *m.* chỗ cuối cùng, mục tiêu, trên chót. *nt.* ruột già. --**kara** *a.* chấm dứt một việc gì. --**kiriya** *f.* xong rồi, nhẹ bớt. --**gamana** *nt.* đi đến chỗ cuối cùng, sự trừ tuyệt. --**guṇa** *nt.* màng ruột, ruột non. --**vaṭṭi** *f.* khoan ruột, cuộn ruột.

antaka *m.* sự chết, lúc lâm chung.

antara *nt.* khác nhau. *a.* bên trong. --**kappa** *m.* khoảng giữa một kiếp [trái đất]. --**ghara** *nt.* khoảng giữa xóm, làng.

antarattṭhaka *nt.* lạnh nhất trong tám ngày mùa đông [lúc tuyết rơi ở Ấn Độ].

antarantā *ad.* thỉnh thoảng, một đôi khi, tùy dịp.

antaradhāna --**dhāyana** *nt.* tan mắt, biến mất.

antaradhāyati [anṭara + dhe + a] mất đi, biến mất. *aor.* --dhāyi.

antaradhāpeti *caus.* antaradhāyati làm cho mất, hô biến.

antaravāsaka *m.* y nội, y phục mặc trong phần dưới thân người.

antarahita *pp.* antaradhāyati.

antarāṃsa *m.* khoảng chính giữa hai vai.

antarā *ad.* ở khoảng giữa, đồng thời, cùng lúc. --magge đang đi lối nửa đường.

antarāya *m.* nguy biến, tai hại.

antarāyika *a.* làm cho có hại.

antarāla *nt.* cách khoảng, thỉnh thoảng.

antarika *a.* kẻ bên, liền theo đó. --rikā *f.* sự cách khoảng, kẽ hở.

antarena *nt.* ở khoảng giữa.

antavantu *a.* đang xong, đến cuối chỗ.

antika *a.* đang đến cuối của, gần đến *nt.* ở kề cận, gần bên.

antima *a.* sau rốt, chấm dứt.

antaḷikkha *nt.* trên trời, trên hư không.

antepura *nt* trong châu thành, khuê phòng của người Hồi giáo. --purika *a.* thuộc về khuê phòng.

antevāsika, --vāsī *m.* đệ tử, học trò, người hầu hạ.

anto *in.* bên trong, phía trong. --kucchi *m. f.* trong bụng, tử cung. --gata, --gadha *a.* gồm trong. --gabbha *m.* phòng bên trong. --gāma *m.* trong làng, xóm. --ghara *m.* giữa khoảng xóm, khoảng hai bên nhà. --jana *m.* người trong một gia quyền. --jāta *a.* sanh trong nhà; người tôi mọi. --vassa *m. nt.* trong mùa mưa.

andu, anduka *m.* một sợi dây. --ghara *nt.* khám đường, phòng giam cầm người.

andha *a.* mù quáng, người si mê. --karana *a.* đang mù quáng, đang mập mờ, lộn xộn, mơ hồ. --bāla *a.* ngu xuẩn, điên rồ. --bhūta *a.* mù quáng, ngu si.

andhakāra *m.* sự tối tăm, sự lạc lối, sự ngờ ngác.

andhantama *m, nt.* sự tối quá, tối đen.

andhaka *m.* ruồi lẩn. *a.* thuộc về xứ Andhra.

anna *nt.* vật thực, cơm. --da *a.* người cho cơm vật thực. --pāna *nt.* vật thực và nước uống, cơm nước.

anvagā *pret.* nó đã theo, đi theo.

anvagū *pret.* chúng nó đã theo.

anvattha *a.* tùy theo ý nghĩa, tùy theo cảm giác.

anvadeva [anu + eva] *in.* theo sau.

anvaddhamāsaṃ *ad.* hai lần một tháng, nửa tháng một lần.

anvaya *m.* sự trải qua, theo cổ truyền, thủ cựu, y như cựu lệ.

anvahaṃ *ad.* mỗi ngày, thường nhật.

anvāgata *a.* ban cho, phú cho, theo sau.

anvāya *abs.* đang theo cổ lệ, kinh nghiệm. --yika *a.* đang theo.

anvāvisati [anu + ā + vis + a] nắm chủ quyền, quyền sở hữu của. *aor.* --visi. *pp.* anvāvi. **ṭ.ṭha.**

anvāhata *a.* đánh đập.

anvāhiṇḍati [anu + a + hiḍ + ṃ + a] đi ta bà, thả bình bông. *aor.* --hiṇḍi.

anveti [anu + i + a] đi theo, lại gần.

anvesaka *a.* người tìm kiếm.

anvesati [anu + es + a] tìm tòi, sưu tầm. *aor.* --esi.

anvesanā *f.* sự tìm kiếm, sự thăm dò, sự sưu tầm.

anvesī *m.* người sưu tầm. *a.* theo dõi, ráng sức.

apakadḍhati [pa + kaḍḍh + a] kéo đi, lầy đi. --kaddhi. *aor.*

apakata *pp.* của apakaroi hoãn lại, bỏ [một việc gì]. *nt.* điều ác, tình nghịch.

apakaroti [apa + kar + o] xúc phạm, làm mất lòng, hoãn lại, phạm lỗi. *aor.* --kari.

apakassa *abs.* apakassati đang kéo qua một bên, dời đi.

apakara *m.* sự tổn hại, điều ác.

apakama *m.* sự dời đi, sự khởi hành.

apakamati [apa + kam + a] khởi hành, đi xa. *aor.* --kami. *pp.* apakkanta.

apakkamma *abs.* của apakamati.

apagacchati [apa + gam + a] đi xa, quay lại [ngược chiều]. *aor.* --cchi.

apagata *pp.* của apagacchati đã dời, đã đi xa, đã khởi hành.

apagabbha *a.* [apa + gabbha] không có bị tái anh ở đầu nữa. [a + pagabbha] không có ngạo mạn.

apagama *m.* dời qua một bên, sự biến mất, tan mất.

apacaya *m.* rút ra, bớt ra, không tạo thêm. --gāmī: làm cho khởi phải bị tái sanh.

apacāyati [apa + cāy + a] làm vinh dự, tôn kính. *aor.* --cāyi.

apacāyana *nt, f.* cùng kính tôn trọng.

apacāyaka, apacāyi *a.* tỏ lòng tôn kính.

apacāyita *pp.* của apacāyati.

apacināti [apa + ci + nā] bỏ phá hủy, bớt đi. *aor.* --cini.

apaciti *f.* sự cung kính, sự đền tội.

apacinana *nt.* sự đền tội, sự suy nhược, sự phá hoại.

apacca *nt.* con cháu, chồi cây kết quả.

apacchakka *a.* không thấy, không ý thức, không thực nghiệm.

apajita *nt.* sự thất bại, sự thua trận. *pp.* đã bị thua.

apanṇaka *a.* thật, không lỗi lầm.

apatthaṭa *a.* không có truyền ra, rải ra.

apatthaddha *a.* không ngạo mạn.

apatthiya *a.* không bắt buộc phải ước muốn.

apatha *m.* sai đường.

apada *a.* không chân. --tā *f.* sự không chân, không nền tảng.

apadāna *nt.* lịch sử của đời sống, chuyện thần thoại.

apadisa *m.* sự chứng kiến, lời khai của người làm chứng.

apadisati [apa + dis + a] kêu gọi chứng cứ, dẫn chứng, chỉ rõ. *aor.* --disi.

apadesa *m.* lý lẽ, sự viện lý do.

apadhāraṇa *nt.* nắp [hộp], nón.
apanāmana *nt.* sự dời đi, kéo đi xa.
apanāmeti [apa + nam + e] đầy đi, dẹp đi, dời đi. *aor.* --esi.
apanidahati [apa + ni + dah + a] ẩn trốn, giấu cất. *aor.* --dahi.
apanihita *pp.* của chữ *apanidahati*.
apanīta *pp.* của *apaneti*.
apanudati [apa + nud + a] đánh xe đi, làm tiêu tan. *aor.* --nudi.
apanudana *nt.* dời đi, làm tiêu tan. --ditu *m.* người làm tiêu tan.
apaneti [apa + nī + a] lấy đi, dời đi. *aor.* --esi.
apamāra *m.* bệnh trúng phong.
apara *a.* cái khác, vật khác, hướng tây.
aparajju *ad.* ngày kế sau.
aparajjhati [apa + radh + ya] phạm lỗi, phạm vài hình luật. *aor.* --jjhi.
aparaddha *pp.* của *aparajjhati* phạm tội, thất bại, đánh hỏng.
aparanta chỗ cuối cùng, vị lai, tên một xứ miền tây Ấn Độ.
aparanna *nt.* đậu mè [ngoài mẽ cốc].
aparappaccaya *a.* không ý lại nơi kẻ khác, tự nhờ lấy mình.
aparabhāge [*loc*] về sau, sau đó.
aparājita *a.* không xâm chiếm được.
aparādha *m.* sự phạm lỗi, sự xúc phạm.
aparadhika, --rādhī *a.* phạm tội, phạm hình luật.
aparāpariya *a.* theo luôn, theo hoài, liên tiếp.
apariggahita *a.* không chiếm cứ, không có sở hữu.
aparicchinna *a.* vô hạn định, không tách rời.
aparimāṇa *a.* không ranh giới, vô giới hạn, vô lượng vô biên.
aparimita *a.* vô hạn, vô lường.
apalāyī *a.* không bỏ chạy, không sợ.
apalāleti [apa + lāl + e] vượt ve, môn trốn. *aor.* --esi.
apalibuddha *a.* không trở ngại, tự do.
apalikhati [apa + likh + a] cọ quẹt vào, liếm vật gì. *aor.* --likhi.
apalikhana *nt.* sự liếm, sự cọ vào.
apalokana *nt.* sự cho phép, bằng lòng.
apalokita *pp.* của *apaloketi*.
apaloketi [apa + lok + a] nhìn lên, kính trọng [một người nào] được phép từ..., chú ý đến. *aor.* --esi.
apavagga *m.* sự chấm dứt, lúc cuối cùng.
apavadati [apa + vad + a] rầy la, quở trách. *aor.* --vadi.
apavāda *m.* sự rầy la, sự quở trách, sự kiếm lỗi.
apaviddha *pp.* của *apavijjhati* thấy đi, liệng bỏ đi.
apasakkati [apa + sakk + a] đi qua một bên, dời đi. *aor.* sakkī. *pp.* --sakkita.
apasakkana *nt.* dời qua một bên.
apasavya *nt.* phía tay mặt.

apasādana *nt.* làm ô danh [ai].
apasādita *pp.* của *apasadeti*.
apasādeti [apa + sad + e] làm nhục, làm giảm giá trị, phản đối. *aor.* --esi.
apasmāra như *apamāra*.
apassaya *m.* sự nâng đỡ, cây nông hoặc bệ đỡ đỡ vật gì, cái giá đỡ đầu [sau ghế]. --yika *a.* dựa vào.
apassita *pp.* của *apasseti* dựa, tùy thuộc nơi.
apasseti, apassayati [apa + si + e hay aya] dựa vào, tùy thuộc nơi. *aor.* --sayi.
apassena, --phalaka *nt.* miếng cây mỏng để đỡ đỡ hoặc chống vật gì.
apahattu *m.* người dời đi, tháo gỡ, bóc chùi.
apaharati [apa + har + a] dời đi, lau chùi, tháo gỡ, lấy đi, cướp đoạt. *aor.* --hari. *pp.* apahaṭa.
apaharaṇa *nt.* sự dời đi, sự ăn cắp.
apahāra *m.* sự lấy đi, sự cướp giật.
apākaṭa *a.* không biết, vô danh.
apācī *f.* hướng nam.
apācīna *a.* ở, về hướng tây.
apāda, apādaka *a.* không chân, bỏ trườn, lê lét.
apāna *nt.* thở ra.
apādāna *nt.* sự tách rời ra, riêng biệt, thuộc cách thứ sáu văn phạm Pāli.
apāpuraṇa, avāpuraṇa *nt.* chìa khóa.
apāpurati, avāpurati [apa + ā + pur + a] mở ra [bằng chìa khóa].
apāya *m.* địa ngục, trạng thái thống khổ phiền muộn, sự lầm lỗi, sự mất mát. --gāmī *a.* đi đến trạng thái khôn khổ. --mukha *m.* nguyên nhân sụp đổ. --sahāya *m.* bạn ác xấu đưa đến sự trụ lạc.
apāra *a.* vô giới hạn, không có bờ bến. *nt.* gần bờ. --neyya không đưa đến bờ kia; không thể đắc được.
apāruta *a.* mở ra.
apālamba *m.* tấm ván để dựa trên xe.
api *in.* và, như vậy, vậy thì. --ca nhưng, còn nữa. --cakho và còn. --nu dùng trong cách nghi vấn. --nāma nếu có thể. --ssu đến nỗi.
apidhāna *nt.* nắp đậy, mũ, nón.
apilāpana *nt.* không nổi lên.
apiha, apihālu *a.* không thèm khát, tham lam, ham ăn.
apekkha, --khaka, --khī *a.* đang trông chờ, đang tìm kiếm, người thí sinh, người chờ, ước vọng.
apekkhati [apa + ikkh + a] ước mong, chờ đợi, yêu cầu. *aor.* --khi.
apekkhana *nt.* **apekkhā** *f.* mong mỏi, hy vọng, sự chờ đợi.
apekkhita *pp.* của *apekkhati*.
apeta *pp.* của *apeti* đã đi xa, khứ trừ, đuổi đi, không có. --tatta *nt.* vắng mặt.
apeti [apa + i + a] đi xa, biến mất, tan đi. *aor.* --apesi.
apetteyyatā *f.* sự không kính trọng, nghịch với cha.
apeyya *a.* không thể uống được; vật đó không nên uống.

appa, appaka *a.* nhỏ, chút ít, không có nghĩa lý gì. *nt.* một chút. --**kasirena** *ad.* với một chút khó khăn. --**kieca** *a.* có một chút phận sự.

appakiṇṇa *a.* không đông dày, vắng vẻ, yên tĩnh.

appagabbha *a.* không hãnh diện, vô liêm sỉ, trơ trẽn.

appaggha *a.* có một chút giá trị.

appaccaya *m.* sự buồn rầu. *a.* không có nguyên nhân.

appaṭigha *a.* không bắt bình, không bị bế tắc.

appaṭipuggala *m.* người không ai bì, vô địch.

appaṭibaddha *a.* không liên quan với.

appaṭibhāṇa *a.* bối rối, ngỡ ngàng.

appaṭima *a.* không chi sánh bằng.

appaṭivattiya *a.* không bị lấn lụi lại.

appativāna *a.* không lùi bước, không trốn tránh.

appaṭividdha *a.* không lãnh hội, không hiểu.

appaṭisandhika *a.* không thể tái sanh, không thể sửa chữa.

appaṇā *f.* chú tâm vào một đề mục, nhập định.

appatikuṭṭha *a.* không khi dễ.

appatiṭṭha *a.* không có chỗ đứng, không có chỗ giúp đỡ.

appatissa, --ssava *a.* không dễ dạy, cương ngạnh, ngộ nghich.

appati [ṭi]hata *a.* không bị đánh đập, không bị trở ngại.

appatīta *a.* không vừa lòng.

appaduṭṭha *a.* không giận hờn, không hư hỏng.

appadhamsiya *a.* không bị vi phạm.

appamaññā *f.* vô lượng, vô biên, danh từ dành ám chỉ từ vô lượng tâm là từ, bi, hi, xả.

appamatta *a.* [a + pamatta] thận trọng, chú ý, cẩn thận [appa + matta] nhẹ, không có ý nghĩa, nhỏ nhen. --**ttaka** *nt.* vật vô giá trị.

appamāṇa *a.* vô giới hạn.

appamāda *m.* cẩn thận, chú ý, sự nhiệt thành, sốt sắng.

appameyya *a.* không đo lường được.

appavatti *f.* không liên tiếp.

appasattha *a.* [appa + sattha] ít có bạn đồng hành. [a + passattha] không được khen ngợi.

appasanna *a.* không vừa ý, không tin tưởng.

appasamārambha *a.* chút ít bận rộn, phiền muộn.

appassaka *m.* có của chút ít, nghèo khổ.

appassāda *m.* không thỏa thích. *a.* ít vui thích.

appahīna *a.* không dời đi, không phá hoại.

appāṇaka *a.* không thờ, không có vi trùng [sâu kiến].

appātaṅka *a.* khỏi bệnh, vô bệnh.

appiccha *a.* tri túc, vừa lòng với vật chút ít. --**tā** *f.* sự bằng lòng, vừa ý.

appita *pp.* *appeti* thực hành.

appiya *a.* không vui thích, không bằng lòng.

appekadā *ad.* [api + ekadā] một đôi khi.

apeti [ap + e] dán vào, làm dính vào. *aor.* --**appesi**.

appeva, appevamāna *in.* nếu, cái ấy tốt, đúng.

appesakka *a.* một chút ảnh hưởng.

appossukka *a.* không hoạt động.

apphuṭa *a.* không thấm qua, không xâm nhập.

apphoṭita *pp.* *cuppa* *pp.* của *apphoṭeti* vồ. *nt.* sự vồ tay.

apphoṭeti [ā + phuṭ + e] tróc ngón tay, vồ tay.

aphala *a.* không có trái, vô quả, vô ích, tổn công.

aphassita *a.* không rờ đến.

aphāsu *a.* không dễ dàng, khó, quấy rầy, làm phiền. --**ka** *nt.* sự đau, bệnh.

abaddha, abandhana *a.* không trói buộc, thông thả, tự do.

ababa *nt.* tên một nơi để tẩy sạch tội, một số với 76 con số không [zéro].

abala *nt.* yếu ớt, yếu đuối.

abbaṇa *a.* không tổn thương.

abbata *a.* không bắt buộc về luân lý, tinh thần.

abbuda *nt.* cái bướng, tên thai bào sau hai tuần thọ thai; nguyên nhân sự tan rã; tên của một nơi để tẩy sạch tội.

abbūhati [a + vi + ūh + a] rút lui, kéo ra. *aor.* --**abbūhi**.

abbūha *pp.* của *abbūhati*.

abbokiṇṇa *a.* không gián đoạn, luôn luôn, không đông nghẹt.

abbocchinna *a.* không gián đoạn.

abbohārika *a.* không kể, nói vô tội.

abbha *a.* hư không, mây khói. --**kūta** *nt.* đỉnh cao của cơn dông bão. --**paṭala** *nt.* một đám mây.

abbhaka *nt.* than chì, hắc diên [dùng làm viết chì].

abbhakkhāti [abhi + a + khā + a] vu cáo, phi báng, nói chống đối. *aor.* --**khāsi**.

abbhakkhāna *nt.* sự vu cáo.

abbhañjati [abhi + añj + a] thoa dầu, vô dầu mỡ. *aor.* -**ñji**.

abbhañjana *nt.* sự thoa dầu, vô dầu, thuốc cao, thuốc dán.

abbhatīta *a.* vừa qua, đã qua.

abbhanumodanā *f.* sự tán thành, sự hoan hỷ, vui thích với phước báu.

abbhantara *nt.* bên trong, trong khoảng. *a.* ở trong, nội bộ. --**tarika** *a.* thân mật, tin cậy.

abbhāgata *ḥ.* người khách, người lạ. *pp.* đã đến

abbhāgamana *nt.* sự đến nơi, đang đến rước.

abbhācikkhati [abhi + ā + cikkh + a] lên đến cực điểm, buộc tội, tố cáo. *aor.* --**khi**.

abbhācikkhana *nt.* sự tố cáo, sự buộc tội, sự vu cáo.

abbhāhata *pp.* của *abbhāhanati* người đang đau khổ, buồn rầu, bị tấn công, bị bệnh.

abbhukkirāṇa *nt.* kéo, rút, nhổ ra, tưới nước, rải ra.

abbhukkirati [abhi + u + kir + a] rải qua, rải lên. *aor.* -**kiri**.

abbhuggacchati [abhi+u+gam+a] mọc lên, dấy lên, được truyền ra. *aor.* --**gacchi**.

abbhuggata *pp.* của *abbhuggacchati*.

abbhuggamana *nt.* nổi lên, dấy lên.

abbhuggirati [abhi+u+gir+a] nâng đỡ, đưa lên, vung, đưa vật gì lên với thái độ hăm dọa. *aor.* --**giri**.

abbhuggiraṇa *nt.* sự múa, vung girom.
abbhuṭṭhāna *nt.* đưa lên, đứng dậy, sự tiến triển.
abbhuta *a.* lạ lùng, phi thường. *nt.* sự đánh cá với...
abbhudeti [abhi + udi + e] dấy lên, nổi lên, sanh lên.
aor. --esi.
abbhunnata *a.* nổi cao lên, cao.
abbhumme *intj.* hỡi ơi!
abbhuyyāti [abhi + u + ya + a] đi ngược lại. *pp.* --yatā.
abbhokāsa *m.* chỗ không có che lợp, ngoài trời. --
kāsika *m.* người ở ngoài trời.
abbhokiṇṇa *a.* đồng nghệt người.
abbhokiraṇa *nt.* tưới nước, rải ra, sự cử động của người
khiêu vũ.
abbhokirati [abhi + ava + kir + a] rải lên. *aor.* --kiri.
abhabba *a.* không thể, không có năng lực. --**tā** sự không
thể được, không có khả năng.
abhaya *a.* an toàn, khỏi sợ. *nt.* sự an toàn.
abhayā *a.* cây duối núi màu vàng, cây kha lê lặc [dùng
làm thuốc].
abhāva *m.* sự biến mất, sự vắng mặt, sự không trở thành.
abhāvita *a.* không phát triển, không thực hiện.
abhikaṅkhati [abhi+kakh+m+a] ước ao, mong mỏi.
aor. --khi. *pp.* --khita.
abhikaṅkhana, **abhikaṅkhitā** *nt.* mong mỏi, ước
muốn, cầu chúc.
abhikaṅkhī *a.* đang mong cầu, ước nguyện.
abhikiṇṇa *pp.* của *abhikirati* rải lên với...
abhikirati [abhi + kir + a] rải, rưới, rắc, rải rác khắp nơi.
abhikūjati [abhi + kūj + a] hót [chim], hót lú lo. *aor.* -
-kūji.
abhikūjana *nt.* sự hót của chim. --**jita** *pp.* vang dội của
tiếng chim hót.
abhikkanta *pp.* của *abhikkamati* đã đi đến, đã qua, vui
vẻ nhất. *nt.* đang đi đến trước.
abhikkama *m.* sự đi đến trước.
abhikkamati [abhi + kam + a] đi đến một nơi nào. *aor.*
--kami.
abhikkhaṇa *a.* liên tục. --**naṃ** *ad.* một cách liên tiếp,
thường thường.
abhikkhaṇati [abhi+kha + a] đào lên. *aor.* --khaṇi. --
ṇana *f.* sự đào lên.
abhigajjati [abhi + gad + ya] rống, gầm thét. *aor.* --gajji
sét đánh.
abhigijjhati [abhi + gidh + ya] ước ao, tha thiết. *aor.* --
jhi, --jhana *nt.* sự ước ao, sự tham muốn.
abhigīta *pp.* của *abhigayati* ca hát, ngâm.
abhigāta *m.* sự tiếp xúc, sự đụng chạm, sự sát hại, sự
giết chết.
abhigātana *nt.* sự giết chết, sự sát hại. --**tī** *m.* kẻ địch,
người tàn sát.
abhijappati [abhi + jap + a] cầu nguyện cho, khẩn vái
lắm thắm. *aor.* --jappi. --**pana**, --**jappiṭa** *nt.* sự khẩn
vái, ước nguyện.

abhijāta *a.* sanh ra nơi cao cả. --**tī** *f.* sự tái sanh, sự hạ
trần loài người, giống, thứ.
abhijānana *nt.* sự thừa nhận, sự nhớ lại, sự mặc tưởng.
abhijānāti [abhi + jā + nā] biết rõ, giác ngộ do sự hành.
aor. --jāni.
abhijigimsati [abhi + har + sa] mong ước cho thắng
được. *aor.* --gimsi.
abhijjanaka, **abhijjamāna** *a.* không bề tan, không rời
xa.
abhijjahā *f.* sự tham lam. --**lu** *a.* tham lam.
abhijjhāyati [abhi + jhe + a] ước mong, tham muốn.
aor. --jhāyi.
abhijjhita *pp.* của *abhijjhāyati*.
abhiñña *a.* hiểu biết, sáng suốt.
abhiññā *f.* thần trí, sự thông hiểu đặc biệt.
abhiññā, --**ñāya** *abs.* thông hiểu rõ rệt.
abhiññāta *pp.* của *abhijānāti* hiểu biết rõ, nhận định rõ
rệt.
abhiññeyya *a.* phải biết rõ rệt, nên thông hiểu tường tận.
abhiṇṇa *a.* liên tục, thường ngày. --**haṃ** *ad.* thường
thường, lặp lại.
abhiṇhaso *ad.* luôn luôn, lặp lại hoài.
abhitatta *pp.* của *abhitapati* bị cháy sém, bị nóng quá.
abhitapati [abhi + tap + a] chói sáng. *aor.* --tapi.
abhitāpa *m.* nóng tột độ.
abhitāleta *pp.* của *abhitāleti*.
abhitāleti [abhi + tāl + e] đánh đập, đánh trống v.v...
aor. --esi.
abhituṇṇa *pp.* của *abhitudaṭi* chôn lấp, tràn, ngập, áp
đảo.
abhitudati [abhi + tud + a] xoi, khoét, đâm, chích, làm
dấu, xúi giục. *aor.* --tudi.
abhito *in.* chung quanh, lẫn lộn.
abhitoseti [abhi + tus + e] làm vừa lòng. *aor.* --esi.
abhittharati [abhi + thar + a] làm vội vàng, làm gấp.
aor. --thari.
abhitthavati [abhi + thar + a] khen ngợi, ca tụng. *aor.* -
-thavi.
abhitthavana *nt.* sự ngợi khen.
abhitthuta *pp.* của *abhitthavati*.
abhittunāti [abhi + thu + nā] khen ngợi, tán dương. *aor.*
--thuni.
abhidosa *m.* chiều tối hôm qua. --**dosika** *a.* thuộc về tối
hôm rồi [coi chữ ābhi].
abhidhamati [abhi+dham+a] thối đến. *aor.* --dhami.
abhidhamma *m.* Vô tỷ pháp của Phật giáo. --**mika** *a.*
người giảng dạy tạng Vô tỷ pháp.
abhidhā *f.*, **abhidhāna** *nt.* tên, danh, sự kêu gọi.
abhidhāvati [abhi + dhāv + a] chạy đến, hối hả, gấp rút.
aor. --dhāvi.
abhinata *pp.* của *abhinatamati* bề cong, cúi mình
xuống.
abhinadati [abhi + nad + a] làm vang dội. *aor.* --nadi.
--**dīta** *pp.* của *abhinadati*. *nt.* tiếng om sòm.

abhinandati [abhi + nand + a] vui thích vì. *aor.* --nandi.
--dana *nt.* sự thỏa thích, vui vẻ.

abhinandita *pp.* của *abhinandati* *nt.* mục tiêu của sự vui thích.

abhinandī *a.* hưởng sự vui thú.

abhinamati [abhi + nam + a] bê cong, cúi mình xuống.
aor. --nami.

abhinava *a.* mới, còn tươi.

abhinādita *pp.* om sòm, vang dội.

abhinikūjita *a.* vang dội [tiếng chim hót].

abhinikkhamati [abhi+ni+kam+e] đi ra khỏi, xuất gia, ẩn dật. *aor.* --khami. *pp.* --khanta. *abs.* --khamma.

abhinikkhamana *nt.* xuất gia, rút lui ra khỏi đời sống gia đình.

abhinikkhipati [abhi + ni + khip + a] nằm xuống, đặt xuống. *aor.* --khippi. *pp.* --khitta.

abhinikkhipana *nt.* để xuống.

abhinipajjati [abhi + ni + pad + ya] nằm trên. *aor.* --pajji. *pp.* --panna.

abhinipatati [abhi+ni+pat+a] rớt xuống, té ngã xuống, xông vào. *aor.* --pati.

abhinipāta *m.* --pātana *nt.* sự xông vào, sự nhào vào, sự tấn công. --pātī *a.* xông vào.

abhinipphajjati [abhi+ni+pad+ya] trở nên hoàn thành. *aor.* --jji. *pp.* --nipphanna.

abhinipphatti *f.* sự sản xuất, sự thành tựu.

abhinipphādita *pp.* của *abhinipphadeti* sản xuất, thành tựu.

abhinipphadeti [abhi + ni + pad + e] kết quả, sản xuất, làm ra, tạo ra. *aor.* --esi.

abhinibbatta *pp.* của *abhinibbatti* sản xuất, tạo ra, sanh lại.

abhinibbatti *f.* sự sanh ra, sự trở thành.

abhinibbatteti [abhi + ni + vat + e] làm ra, sản xuất, làm cho trở thành. *aor.* --esi.

abhinimmita *pp.* của *abhinimmiṇāti*.

abhinimmiṇāti [abhi + ni + mā + nā] tạo ra, sản xuất, làm ra. *aor.* --mini.

abhiniropana *n.* sự dán lên, sự đặt vào, sự áp dụng.

abhiniropeti [abhi+ni+rup+e] cắm vào, ghi, khắc vào. *aor.* --esi. *pp.* --pita.

abhinivīṭṭha *pp.* của *abhinivisati* cột vào, bám vào, quynh luyến vào.

abhinivisati [abi+ni+vis+a] bám, dính chặt, gia nhập. *aor.* --nivisi.

abhinivesa *m.* sự nghiêng về, xu hướng.

abhinisīdati [abhi+ni+sad+a] ngồi gần bên. *aor.* --nisīdi. *pp.* --nisinna.

abhinissaṭa *pp.* của *abhinissarati* thoát khỏi, dời khỏi, bỏ bỏ.

abhinīta *pp.* của *abhineti*, đem đến, mang đến.

abhinīhaṭa *pp.* của *abhiniharati* lấy ra, rút ra.

abhiniharati [abhi + ni + har + a] lấy ra, chỉ dẫn, truyền lệnh cho, mong mỏi, khát vọng. *aor.* --hari.

abhinīhāra *m.* sự lấy ra, nguyện vọng, sự quyết định.

abhipatthita *pp.* của *abhipattheti*.

abhipattheti [abhi + path + e] ước muốn, mong mỏi. *aor.* --esi.

abhipāleti [abhi + pāl + e] hộ trì, bảo bọc, bảo tồn, duy trì. *aor.* --esi. *pp.* --pālita.

abhipīleti [abhi + piḷ + e] áp bức, ép buộc. *aor.* --esi. *pp.* --pīlita.

abhippakīṇa *pp.* của *abhippakirati* trải phủ, rải lên với..

abhippamodati [abhi + pa + mud + a] thỏa thích, vừa lòng. *aor.* --modi; *pp.* --ditā.

abhippasanna *pp.* của *abhippasādati* có đức tin vào, nhiệt thành với.

abhippasāda *m.* sự tin tưởng, sự nhiệt thành.

abhippasāreti [abhi + pa + sar + e] nằm dài, rảnh sức [bơi, chèo]. *aor.* --esi.

abhippasīdati [abhi + pa + sad + e] có đức tin với, nhiệt thành. *aor.* --sīdi.

abhibhavati [abhi + bhū + a] vượt qua, chiến thắng, chế ngự. *aor.* --bhavi.

abhibhavana *nt.* sự vượt qua, sự chinh phục.

abhibhavanīya *nt.* phải vượt qua.

abhibhū *m.* người chiến thắng, chúa tể.

abhibhūta *pp.* của *abhibhavati* khắc phục, chinh phục.

abhimaṅgala *a.* may mắn, hạnh phúc, có điềm tốt, được vận may.

abhimata *pp.* của *abhimāññati* có ý định, ước mong gì.

abhimaddati [abhi+madd+a] đê bẹp, chế ngự, thắng phục. *aor.* --maddi. *pp.* --maddita.

abhimaddana *nt.* sự đê bẹp, sự chế ngự.

abhimanthati [abhi + manth + a], --mantheti [abhi + manth + e] đê bẹp, đánh [một thể lỏng như sữa], quậy, khuấy động. *aor.* --esi. --manthi. *pp.* --manthita; --mathita.

abhimāna *m.* lòng tự trọng, sự ngã mạn, sự thái quá.

abhimukha *a.* đối diện với, giáp mặt. *m.* cái trán. --khaṃ *ad.* về hướng.

abhiyācati [abhi + yāc + a] xin ăn, van xin. *aor.* --yāci.

abhiyācana *nt.* --nā *f.* lời kêu xin, sự yêu cầu.

abhiyācita *pp.* của *abhiyācati* đương khẩn cầu, van xin.

abhiyāti [abhi + yā + a] đi ngược lại, chống đối. *aor.* --yāyi. *pp.* --yāta.

abhiyuñjati [abhi+yuj+ñ+a] thực hành, bắt chịu [án lệnh] thăm vấn. *aor.* --yuñji. *pp.* --yutta.

abhiyuñjana *nt.* sự thí nghiệm, sự kiện thưa, sự thực nghiệm, sự tuân theo qui tắc.

abhiyoga *m.* sự tuân theo qui tắc.

abhirakkhati [abhi+rakkh+a] bảo vệ, hộ trì. *aor.* --rakkhi.

abhirakkhana *nt.* --rakkhā *f.* sự bảo vệ, sự hộ trì.

abhirata *pp.* của *abhiramati* thích, ưa, mơ tưởng.

abhirati *f.* sự vui thích, sự vừa lòng.

abhiraddha *pp.* vừa lòng, làm dịu.

abhiraddhi *f.* sự vừa lòng, đẹp.
abhiramati [abhi + ram + a] vui thú, thường thức. *aor.* --rami.
abhiramana *nt.* sự vui thích, sự vui chơi.
abhiramāpeti [abhi + ram + āpe] rủ, biểu người nào vui chơi đùa giỡn. *aor.* --esi.
abhirāma *a.* vui vẻ, ưng thuận.
abhiruci *f.* ước ao, mong mỏi.
abhirucita *pp.* ước muốn, thích, ưng ý.
abhirucira *a.* vừa ý lắm, đẹp lắm.
abhiruyha *abs.* **abhiruhati**: đang lên cao, đang nổi lên.
abhirūpa *a.* lịch sự, đẹp.
abhiruhati, --rūhati [abhi + ruh + a] lên, đi lên. *aor.* --ruhi.
abhirūhana *nt.* sự nổi lên, leo lên.
abhirūḷha *pp.* của **abhiruhati** đã lên, nổi lên.
abhiroceti [abhi+ruc+e] vui thích, tìm sự vui thích trong ...
abhilakkhita *pp.* của **abhilakketi** ghi bằng.
abhilakketi [abhi+lakkh+e] làm dấu, phác họa. *aor.* --esi.
abhilāpa *m.* nói, chuyện trò.
abhivaṭṭa, --vaṭṭha *pp.* của **abhivassati** mưa xuống.
abhivaḍḍhati [abhi+vaḍḍh+a] mọc lên, phát triển, trở thành. *aor.* --vaḍḍhi.
abhivaḍḍhana *nt.* --vaḍḍhi *f.* sự mọc lên, sự phát triển.
abhivaṇṇita *pp.* của **abhivaṇṇeti**
abhivaṇṇeti [abhi+vaṇṇ+e] khen ngợi, giải thích. *aor.* --esi.
abhivandati [abhi+vand+a] cúi mình xuống làm lễ, tỏ sự cung kính. *aor.* --vandi. *pp.* --vandita.
abhivandiya *abs.* của **abhivandati** đang cúi mình xuống.
abhivassati [abhi+vass+a] mưa quá nhiều. *aor.* --vassi.
abhivādana *nt.* --nā *f.* sự làm lễ, sự vái chào, sự cúi mình xuống.
abhivādeti [abhi+vad+e] cúi mình xuống, vái chào. *aor.* --esi. *pp.* --vādita.
abhivādetabbha *pt.p.* đáng, nên vái chào, nên làm lễ.
abhivijināti [abhi+vi+ji+nā] chinh phục, chiến thắng. *aor.* jini. *pp.* --vijita.
abhivisiṭṭha *a.* tốt nhất, hay, giỏi, ngon nhất.
abhivuṭṭha như **abhivaṭṭha**.
abhivuḍḍhi như **abhivaḍḍhi**.
abhisāṅkhata *pp.* của **sāṅkharoti** sửa soạn, sắp xếp, tu bổ. --raṇa *nt.* sự tu bổ, sự sửa soạn.
abhisāṅkharoti [abhi+sam+kar+o] tu bổ, sửa soạn, sửa chữa. *aor.* --khari.
abhisāṅkhāra *m.* sự tàng trữ, sự sửa chữa.
abhisāṅga *m.* dính chặt, dán dính.
abhisajjati [abhi+sad+ya] nổi giận, bị dính lúu, cột, trói. *aor.* --sajji.

abhisajjana *nt.* sự dính lúu, sự sân hận.
abhisāñcetajita *nt.* nghĩ ra, cố ý, định.
abhisāñceti [abhi+sam+cit+e] nghĩ ra, suy ra. *aor.* --esi.
abhisāṇa *pp.* của **abhisarati** đến gần, thăm viếng.
abhisatta *pp.* của **abhisapati** đáng ghét.
abhisaddahati [abhi+sam+dah+a] tin tưởng vào. *aor.* --dahi.
abhisanda *m.* sự thô lộ, kết quả.
abhisandana *nt.* kết quả, kết cuộc, trôi chảy.
abhisandati [abhi+sand+a] chảy ra. *aor.* --sandi rị ra.
abhisandahati [abhi+sam+dah+a] nói nhau, để chung lại. *aor.* --sandahi.
abhisapati [abhi+sap+a] đáng ghét, nguyên rủa, tuyên thệ.
abhisapana *nt.* sự tuyên thệ, sự nguyên rủa.
abhisamaya *m.* sự lãnh hội, sự sáng suốt, thông tuệ.
abhisamecca *abs.* của **abhisameti** hiểu thấu, thông hiểu.
abhisameta, --samita *pp.* của **abhisameti** lãnh hội hoàn toàn, thông thấu toàn vẹn.
abhisametāvī *a.* được hoàn toàn giác ngộ.
abhisameti [abhi+sam+i+a] đắc được, giác ngộ. *aor.* --esi.
abhisamparāya *m.* sự sẽ tái sanh, kiếp sẽ tới kế đó.
abhisambujjhati [abhi+sam+budh+ya] đắc được tuệ vô thượng. *aor.* --jjhi.
abhisambuddha *pp.* của **abhisambujjhati**.
abhisambodhi *f.* sự giác ngộ cao cả.
abhisambhunāti [abhi+sambh+uṇā] có thể được giác ngộ. *aor.* --bhuni.
abhisammati [abhi+sam+a] làm cho dịu, an ủi. *aor.* --sammi.
abhisāpa *m.* sự nguyên rủa, tai ương.
abhisārikā *f.* gái giang hồ, đĩ sang.
abhisīncati [abhi+sic+m+a] rải, rắc lên, dâng, cúng, dùng vào. *aor.* --siñci.
abhisitta *pp.* của **abhisīncati**.
abhiseka *m.* --secana *nt.* sự dâng cúng, sự hy sinh, sự rửa tội, sự rải nước.
abhiseceti *caus.* của **abhisīncati**.
abhihaṭa *pp.* của **abhiharati**.
abhihaṭṭhum, **abhiharitum** *inf.* đem lại gần.
abhihata *pp.* của **abhihanati**.
abhihanati [abhi+han+a] đánh đập, gõ. *aor.* --hani.
abhiharati [abhi+har+a] mang lại, biểu tặng. *aor.* --hari.
abhihāra *m.* sự mang lại gần, sự dâng cúng, vật tặng.
abhihita *pp.* của **abhidhāti** nói. *nt.* một lời nói.
abhīta, **abhīru**, **abhīruka** *a.* không sợ, can đảm.
abhūta *a.* không thật, giả dối. *nt.* sự sai lầm. --akkhāna. *nt.* sự nói dối. --vādī *m.* người nói dối.
abhejja *a.* không nên tách ra, chia ra.
abhojja *a.* không nên ăn.

amacca *m.* đại thần cổ vấn, bạn đồng nghiệp.
amajja *nt.* cái đồ không có chất gây say. --**jjapa** *a.* người không có uống các chất say, cứ uống rượu và chất gây say.
amata *f.* thuốc trường sanh, trạng thái bất tử. --**tandada** *a.* đem lại trạng thái bất tử. --**pada** *nt.* sự chuyển sang trạng thái không chết. --**magga** *m.* con đường đưa đến nơi vô sanh bất diệt.
amattaññu *a.* không tri túc, lãng phí. --**ñutā** không tri túc.
amatteyya *a.* không cung kính mẹ. --**yatā** *f.* sự không cung kính mẹ mình.
amanussa *m.* phi nhơn, ma, quỷ, thiên thần.
amana *a.* không ích kỷ, thoát khỏi sự mong muốn.
amara *a.* bất diệt, không chết.
amarā *f.* con lươn.
amala *a.* tinh khiết, trong sạch, không nhơ bẩn.
amātāpitika *a.* không cha mẹ, mồ côi.
amānusa *a.* phi nhơn.
amāmaka như **amama**.
amāvāsī *f.* ngày mồng một, ngày trăng non.
amita *a.* vô bờ bến, vô lượng.
amitta *a.* kẻ địch, người nghịch.
amilāta *a.* không khô héo, tàn úa. --**lātā** *f.* một loại cây làm thuốc [cây đũa thường].
amissa *a.* không trộn lộn, lẫn lộn.
amu *pron.* và như vậy.
amucchita *a.* không say mê, không tham.
amutta *a.* không thoát khỏi từ.
amutra *ad.* nơi chốn như vậy.
amogha *a.* không trống rỗng, không vô dụng.
amoha *a.* không si mê, có trí tuệ.
amba *m.* cây xoài, *nt.* trái xoài. --**pakka** *nt.* xoài chín. --**pāna** nước xoài chín. --**piṇḍī** *f.* một chùm xoài. --**vana** *nt.*, --**saṇṇa** *m.* vườn xoài. --**laṭṭhikā** *f.* cây xoài [còn nhỏ].
ambara *nt.* vải, hư không, trời.
ambā *f.* mẹ.
ambila *a.* chua. *m.* vị chua.
ambu *nt.* nước --**cārī** *m.* con cá. --**ja** *a.* loài thủy tộc *nt.* hoa sen. *m.* con cá. --**da**, **dhara** *m.* chòm mây.
ambujinī *f.* hồ sen.
ambho *in.* này, ê ! [dùng để kêu gọi sự chú ý].
ammaṇa *nt.* tiêu chuẩn để đo lường mẽ cốc [lối 5 gia, 1 gia lối 36 lít].
ammā *f.* mẹ [nếu *vocative* thì thường dùng amma để kêu gọi một người phụ nữ hay là con gái].
amhā [*personal pron.*] tôi, chúng tôi,
amhi 1er *sing.* tôi là.
amha, **amhā** [số nhiều của amhi] chúng tôi là.
aya *m.* lợi tức. *m, nt.* sắt [thép].
ayaṃ [số ít của ima] *m, f.* người này.
ayana *nt.* con đường.

ayasa *m. nt.* tiếng xấu, ô danh.
ayathā *in.* giả, sai. *cpds.* như trong chữ *ayathābhāva* không thật.
ayira, **ayiraka** như *ayya*, *ayyaka*.
ayutta *a.* không thích hợp. *nt.* không công bình.
ayo [aya trở thành ayo khi nổi vào] --**kūṭa** *m.* cái búa bằng sắt. --**khīla** *nt.* nọc sắt. --**guḷa** *m.* trái banh sắt. --**ghana** *nt.* trái chùy sắt. --**maya** *a.* làm bằng sắt. --**saṅku** *m.* giáo sắt hay đinh sắt.
ayogga *a.* không vừa, không tiện.
ayojjha *a.* không thể chinh phục được.
ayoniso *ad.* không hợp cách, không hợp lý.
ayya *a.* ông, ngài, chủ. *a.* người cao sang.
ayyaka *m.* ông nội.
ayyakā, **ayyikā** *f.* bà nội
ayyā *f.* bà chủ, phu nhơn.
ara *nt.* cây cãm.
arakkhiya *a.* không được bảo vệ.
araja *a.* thoát khỏi sự nhơ bẩn.
arañjara *m.* cái lu lớn, cái hũ nhỏ.
arañña *nt.* rừng. --**ka** *a.* thuộc về rừng. --**vāsa** *m.* chỗ ở trong rừng. --**vihāra** *m.* chùa trong rừng. --**āyatana** *nt.* chỗ thường lai vãng trong rừng.
araññanī *f.* một cánh rừng lớn.
araṇa *a.* yên ổn, không dục vọng.
araṇi *f.* miếng gỗ để kéo cho ra lửa. --**mathana** *nt.* kéo cho ra lửa.
arati *f.* sự ghét, không ưa, không cảm tình.
aravinda *nt.* bông sen.
araha *a.* bậc xứng đáng, ...nên...; --**ddhaja** *m.* áo cà sa vàng của thầy tu.
arahatī [arah + a] được đáng, xứng đáng.
arahatta *nt.* trạng thái của bậc alahán, sự giải thoát cuối cùng. --**phala** *nt.* alahán quả. --**magga** *m.* alahán đạo.
arahanta *m.* bậc đã đắc Niết bàn.
ari *m.* kẻ địch. --**ndama** ba người xâm chiếm, người thuần hóa kẻ địch.
ariñcamāna *a.* không bỏ qua, đeo đuổi một cách nhiệt thành.
ariṭṭha *a.* tàn bạo, vô phúc. *m.* con quạ, cây bồ hòn. *nt.* thần được.
aritta *nt.* bánh lái. *ad.* không trống rỗng, không vô dụng.
ariya *a.* cao thượng, quý phái, đặc biệt. *m.* người quý phái, bậc thánh nhơn. --**kanta** *a.* thuận với bậc thánh. --**dhana** *nt.* tài sản cao quý của bậc thánh nhơn. --**dhamma** *m.* sự thực hành cao thượng. --**puggala** *m.* người đã đắc được trí tuệ cao cả. --**magga** *m.* thánh đạo. --**sacca** *nt.* sự xác nhận chân lý, chân lý cao thượng. --**sāvaka** *m.* thính văn đệ tử Phật. --**yūpavāda** *m.* sự chửi mắng bậc thánh nhơn.
arisa *nt.* bệnh trĩ, bệnh lòi con trê.
aru *nt.* **arukā** *f.* vết thương cũ, sự đau nhức, chỗ bị thương. --**kāya** *m.* nhiều sự đau đớn. --**pakka** *a.* suy đồi vì đau khổ.

aruṇa *m.* rạng đồng, màu hung hung đỏ. *a.* hơi đỏ. --
vaṇṇa *a.* màu hồng hồng. --**nuggamana** *nt.* ánh hồng
trước khi mặt trời mọc.
arūpa *a.* vô sắc, không hình tướng, không có thể xác. -
-kāyika *a.* thuộc về chúng sanh vô sắc tướng. --**bhava**
m. cảnh giới vô sắc. --**loka** *m.* vô sắc giới. --**pāvacara**
a. thuộc về cảnh giới vô sắc.
arūpī *m.* chúng sanh trong cảnh vô sắc.
are *in.* hoàn toàn!
ala *m, nt.* móng cào của v.v..
alakka *m.* con chó dại.
alakkhika *a.* bất hạnh, vô phúc.
alakkhī *f.* sự vô phúc, sự bất hạnh.
alagadda *m.* con rắn.
alagga *a.* không dính, cột, trói. --**na** *nt.* sự không dính
lú.
alaṅkata *pp.* của *alaṅkaroti* chung dọn. *adj.* trang
hoàng, trang điểm.
alaṅkaraṇa *nt.* sự trang trí, sự trang điểm, sửa soạn.
alaṅkāroti [alam + kar + o] trang điểm, trang hoàng.
alaṅkāra *m.* sự trang trí, sự chung dọn, trang điểm.
alajjī *a.* không biết hổ thẹn, không sợ tội lỗi.
alattaka *nt.* gôm lác, nhựa cây màu đỏ để đánh cho bóng
gỗ. --**kata** đánh bằng gôm-lác.
alasa *a.* lười biếng. --**tā** *f.* sự uể oải, sự lười biếng.
alāsaka *nt.* không tiêu hóa.
alam *in.* đủ rồi! xong rồi! ngưng đi! *adj.* có thể, được. -
-kammaniya *a.* đúng, vừa theo kế hoạch. --**pateyyā** *f.*
phụ nữ đến tuổi lấy chồng.
alāta *nt.* khúc củi đang cháy.
alāpu, alābu *nt.* trái bầu trắng dài.
alābha *m.* sự tổn thất, sự mất lợi lộc.
ali *m.* con ong, con bò cạp.
alika *nt.* sự láo, sự giả dối.
alīna *a.* không có làm biếng, hoạt động.
alobha *m.* sự không tham muốn.
alola, alolupa *a.* không ước ao, tham muốn.
alla *a.* mốc, ẩm ướt, xanh, tươi. --**ḍāru** *nt.* củi tươi.
allāpa *m.* sự đàm thoại, chuyện vãn.
allīna *pp.* của *allīyati* dính vào, bám lấy.
allīyati [a + li + ya] bám nú lấy, dính vào.
allīyana *nt.* sự bám lấy, sự dính vào.
avakaḍḍhati [va + kaḍḍh + a] rút lui. *aor.* --**kaḍḍhi, --**
kaḍḍhita *pp.* kéo xuống, lôi kéo đi. --**na** *nt.* sự kéo đi,
sự rút lui.
avakassati [ava + kass + a] như *avakaḍḍhati*.
avakārakaṃ *ad.* rải rác khắp nơi.
avakāsa *m.* dịp may, sự thuận tiện, có lý do.
avakirati [ava + kir + a] rút xuống [như mưa], thảy ra,
rãi ra. *aor.* --**kiri**.
avakiriya *abs.* của *avakirati* đang rải ra hay là thảy ra.
avakujja *a.* cúi mặt xuống, cúi xuống.

avakkanta *pp.* của *avakkamati* bao vây tới, tràn ngập,
áp đảo.
avakkanti *f.* sự vào.
avakkamati [ava + kam + a] đi vào, chôn lấp, tràn,
ngập. *aor.* --**kami**.
avakkamma *abs.* của *avakkamati* đang đi vào, đang dờ
qua một bên.
avakkāra *m.* sự thảy đi, sự quăng đi, sự từ khước. --**pāti**
f. một hồ nước dơ bẩn.
avakkhitta *pp.* của *avakkhippati*.
avakkhipati [ava + khip + a] liệng xuống, nhỏ giọt,
quăng xuống [khí giới] đầu hàng. *aor.* --**khipi**.
avakkhipana *nt.* bỏ, thảy xuống.
avagacchati [ava + gam + a] đặc được, đạt được, hiểu
biết. *aor.* --**cchi**.
avagata *pp.* của *avagacchati*.
avagāhati [ava + gāh + a] thọc vào, đi vào. *aor.*
avagāhi. *pp.* **avagāḥa** cho vào, vô số.
avaca *a.* thấp [nói với *uccāvaca*].
avacanīya *a.* không bị quở trách.
avacara *a.* dọn vào, tràn vào, thường lui tới.
avacaraka 3. người do thám, tánh xấu xa, để ý.
avacarana *nt.* hạnh kiểm, chức vụ, cách cư xử, đối đãi.
avajāta *a.* không chánh thức, sanh ra từ tầng lớp thấp.
avajānana *nt.* sự khinh bỉ, sự khi dễ.
avajānāti [ava + jā + nā] khi dễ. *aor.* --**jāni**.
avajita *pp.* của *avajināti*
avajināti [ava + ji + nā] đánh bại, chiếm lại. *aor.* --**jini**.
avajiyati [ava + ji + ya] bị giảm bớt.
avajja *a.* không thể khiển trách được, vô tội lỗi.
avajjha *a.* không được sát hại hoặc hành hạ.
avaññā *f.* khi dễ, không cung kính.
avaññāta *pp.* của *avajānāti*.
avaṭṭhāna *nt.* **avaṭṭhiṭi** *f.* oai nghi, thái độ, vị trí.
avaḍḍhi *f.* sự suy đồi, sự lổ lã, sự già nua.
avaṇṇa *nt.* sự quở trách, sự mất danh tiếng, sự chê bai.
avataraṇa *nt.* **avatāra** *m.* sự hạ xuống, sự đi vào, sự
đắm vào.
avatarati [ava + tar + a] đắm sâu vào, hạ xuống, đi vào.
avatiṇṇa *pp.* của *avatarati* bị sụp đổ, lún vào, bị cảm
động.
avatthaṭa *pp.* *avattharati*. --**raṇa** *nt.* hàng, sự điếm
danh, sự đây, lấp, sự ché phục.
avattharati [ava + thar + a] đây lên, ché ngự, khuất
phục. *aor.* --**thari**.
avadāta *a.* trắng, sạch sẽ.
avadhāraṇa *nt.* sự nhấn mạnh, sự lựa chọn.
avadhārita *pp.* của *avadhāreti*.
avadjāreto [ava + dhar + e] chọn lựa, xác định. *aor.* --
esi.
avadhi *m.* sự ở gần, ranh giới.
avanati *f.* sự nghiêng mình, sự cúi xuống.
avani *f.* đất, mặt đất.

avabujjhati [ava + budh + ya] hiểu biết. *aor.* --bujjhi.
avabodha *m.* sự hiểu biết, sự giác ngộ.
avabhāsa *m.* ánh sáng, hào quang, sự hiện ra.
avabhāsati [ava + bhās + a] chiếu sáng, chói sáng. *aor.* --bhāsi. *pp.* --sita sự chói lọi, sự xán lạn.
avamaṅgala *nt.* vận xấu, sự xui xẻo, điềm xấu. *adj.* bất hạnh, vô phúc.
avamāññati [ava + man + ya] coi thường, khinh bỉ. *aor.* --maññi.
avamāññanā *f.* **avamāna** *m.* **avamānana** *nt.* sự khinh khi, không cần đến, không cung kính.
avamāneti [ava + man + e] khinh bỉ, không tôn kính. *aor.* --esi.
avayava *m.* tay, chân, một bộ phận, sự cấu tạo.
avaruddha *pp.* của *avarundhati*.
avarundhati [ava + rudh + ñ + a] bao vây, cầm tù, giam cầm, câu lưu. *aor.* --rundhi.
avalakkhaṇa *a.* xấu, có nhiều nét xấu xa.
avalambati [ava + lab + m + a] treo lòng thòng. *aor.* --lambi. *pp.* lambita.
avalambana *nt.* sự treo tồn ten, sự giúp đỡ.
avalikhati [ava + likh + a] cạo, nạo ra, cắt từ miếng. *aor.* --likhi.
avalitta *pp.* của *avalimpati*.
avalimpati [ava + lip + m + a] trét, phết, thoa, tô lên. *aor.* --limpi.
avalekhana *nt.* cạo ra. --kaṭṭha *nt.* sọc tre để nạo hoặc cạo vật gì.
avalepana *nt.* sự trét, phết, tô lên.
avalehana *nt.* sự liếm.
avasara *m.* vận mạng, cơ hội, dịp may.
avasaṭa *pp.* của *avasarati*.
avasarati [ava + sar + a] đi xuống, đến nơi. *aor.* --sari.
avasāna *nt.* sau rốt, cuối cùng, kết luận, chấm dứt.
avasāñcati [ava + sic + m + a] tưới lên, rải lên. *aor.* --ñci.
avasitṭha *pp.* của *avasissati* còn dư lại, còn sót lại [tồn kho].
avasitta *pp.* của *avasāñcati*.
avasussati [ava + sus + ya] làm cho khô, khô héo. *aor.* --sussi.
avasussana *nt.* sự khô héo, sự úa tàn.
avasesa *nt.* sự còn lại. *adj.* còn dư.
avasesaka *nt.* cái gì còn dư lại.
avasissati [ava + sis + ya] còn dư lại, còn sót lại. *aor.* --sissi.
avassam *ad.* không thể tránh khỏi.
avassaya *m.* sự nâng đỡ, sự giúp đỡ.
avassika *a.* mới xuất gia, chưa có được hạ nào.
avassita *pp.* của *avasseti*.
avassuta *a.* nhiều sự tham muốn, thêm muốn [nhục dục].

avasseti [ava + si + e] dựa vào, có quan hệ đến. *aor.* --avassayi.
avahaṭa *pp.* của *avaharati*.
avaharaṇa *m.*; **avahāra** *nt.* sự ăn cắp, sự lấy đi.
avaharati [ava + has + a] cười chế nhạo, nhạo báng. *aor.* --hasi.
avāpurati [ava + ā + pur + a] mở ra. *aor.* --puri.
avikkhepa *m.* sự yên tĩnh, tinh thần yên lặng.
aviggaha *m.* sự vô hình, nghĩa là Thần ái tình.
avijjamāna *a.* không có hiện tại.
avijjā *f.* sự vô minh. --jogha *m.* dòng vô minh.
avinñāṇaka *a.* vô trí, không hồn.
avidita *a.* không biết, vô danh.
avidūra *a.* gần, không xa. *nt.* người kế cận.
aviddasu *m.* người điên, khùng, ác.
avinibbhoga *a.* không phân biệt, cái đó không thể tách rời ra.
avinīta *a.* không có giáo dục, thất học.
avippavāsa *m.* sự lạnh trí, sự chú ý.
avibhūta *a.* không rõ, không phân biệt.
aviruddha *a.* không chống đối, thân hữu.
avirulha *a.* không gieo, vãi. --rūlhi *f.* không mọc lên, đứt tái sanh.
avirodha *m.* không có đối lập, phản đối.
avivayha *a.* khó chịu đựng được, không thể thành hôn được.
avisamvāda *m.* sự thật, chân lý. --vadaka, --vādī *a.* người nói sự thật.
avihimsā *f.* nhân từ, không bạo động.
avihethaka *a.* không làm thiệt hại, đau khổ, quấy rầy. --ṭhana *nt.* không làm thiệt hại.
avīci *a.* không xao động. *f.* A tì địa ngục.
avīta *a.* chưa thoát khỏi.
avītikka *m.* không vi phạm, vượt qua.
avuttika *a.* không mưa.
avekkhati [ava + ikkh + a] nhìn vào, cân nhắc. *aor.* --avekkhi. *pp.* **avekkhita**, --khana *nt.* sự nhìn thấy, sự suy nghĩ, cân nhắc.
avecca *abs.* được biết. --ppasāda *m.* đức tin trọn vẹn đầy đủ.
avebhaṅgiya *a.* không thể phân chia được.
avera *a.* thân hữu, không thù nghịch. *nt.* sự bác ái.
averī *a.* không có thù hận.
avelā *f.* sự sai giờ, sự không đúng lúc.
avyatta *a.* không rõ ràng, minh bạch, vô học vấn.
avyaya *nt.* không chia phần nhỏ được, còn nguyên vẹn, không mất. --yena *ad.* không xài phí. --yībhāva *m.* sự phối hợp không thể phân chia, như mỗi chữ riêng của nó.
avyākata *a.* bất định, không chỉ rõ.
avyāpajjha *a.* không có sự đau khổ.
avyāpāda *m.* không có ác độc, làm hại.
avyāvaṭa *a.* không chiếm giữ, không lo ngại.

avhaya *a.* danh, tên gọi, sự kêu gọi. *adj.* [in cpds] có tên là..

avhayati [ā + vhe + a] hay là

avhāti [ā + vha + ā] kêu gọi, đặt tên, đòi ra hầu [tòa].
aor. --**avhayi**.

avhāta *pp.* của *avhāti* kêu gọi, đặt tên. --**na** *nt.* tên, sự kêu gọi.

avheti như *avhāti*.

asakim *ad.* nhiều hơn mỗi lần.

asakka, asakkuṇeyya, asakkonta *a.* không được, không thể được.

asañkiṇṇa *a.* không lẫn lộn, không đông người.

asañkhata *a.* vô vi, không nguyên nhân để cung cấp, không tạo tác. --**dhātu** *f.* trạng thái vô vi, hay không có sự cấu tạo.

asañkheyya *a.* số vô lượng, vô số kể. *nt.* con số nhiều quá là viết con số 1 rồi thêm 140 con số không

asaṅga *m.* sự không quyến luyến.

asacca *nt.* sự giả dối, sự không chân thật, sự sai, sự không đúng.

asajjamāna *pr. p.* không đụng đến, không bám níu.

asañña, asaññi *a.* vô tưởng. --**bhava** cõi trời Vô tưởng.
--**ta** [na + saṃyata] không chế ngự được, không điều độ.

asaṭha *a.* ngay thật, không gian trá.

asati [as + a] ăn. *aor.* --**esi**. *pp.* --**asita**.

asatiyā *ad.* một cách không chú ý.

asatta *a.* không dính líu.

asadisa *a.* không thể so sánh được, không ai bằng.

asaddhamma *m.* hạnh kiểm xấu xa, tội lỗi, hành dâm.

asana *nt.* sự ăn, vật thực, mũi tên. *m.* cây cối [loại cây có lông].

asani *f.* lưỡi tầm sét, tiếng sấm sét. --**pāta** *m.* sự sét đánh.

asanta *a.* không có [tồn tại] kẻ ác.

asantasanta, asantāsī *a.* không rung động, không sợ sệt.

asantuṭṭha *a.* không tri túc, không vừa lòng [vật mình được]. --**ṭṭhi** *f.* không vui lòng, không thỏa mãn.

asapatta *a.* không có kẻ nghịch, được yên ổn.

asappāya *a.* không ung thuận, không vui.

asappurisa *m.* người ác đức, kẻ bất lương.

asabbha *a.* vô lễ độ, đê hèn. *nt.* tiếng nói của phùng đê tiện.

asabbhī *m.* kẻ ác, người ti tiện.

asama *a.* không chi bằng, vô địch. --**sama** *a.* ngang với người vô địch.

asamāna *a.* không bằng nhau.

asamāhita *a.* không bình tĩnh, không trang nghiêm.

asamekkhakārī *m.* người vội vàng.

asampakampiya *a.* không rung động.

asampatta *a.* chưa đến, chưa lại gần.

asammūḷha *a.* không làm lộn.

asammosa, --moha *m.* không có sự làm lộn [về tinh thần].

asayamvasī *a.* không dưới sự kiểm soát của mình.

asayha *a.* không thể chịu được.

asaraṇa *a.* không nơi nương nhờ, không có quy y [người vô đạo].

asahana *nt.* không kiên nhẫn. --**māna** *pr. p.* không nhẫn nại.

asahāya *a.* cô quạnh, không bè bạn.

asāta *a.* không bằng lòng. *nt.* sự đau đớn, sự khổ não.

asādisa như *asadisa*.

asādu *a.* ưa thích xấu xa, không chấp thuận. *nt.* hành vi sai quấy.

asādhāraṇa *a.* riêng biệt, không phải vật công cộng.

asāra *a.* vô giá trị [vật không có lõi], vô ích, không sanh sản.

asāraddha *a.* không bị kích thích, nguội lạnh.

asāhasa *a.* hiền hậu, không hung bạo.

asi *m.* cây gươm, kiếm. --**ggāhaka** *m.* người mang gươm [của một vị vua]. --**camma** *nt.* gươm và áo giáp. --**patta** *nt.* lưỡi gươm.

asidhārā *f.* cái sống gươm.

asita [na + sita] *a.* đen.

asita *nt.* vật thực; lưỡi hái, liềm; nếu *pp.* của chữ *asnāti* đã ăn.

asithila *a.* cứng, gắt, không lỏng ra.

asīti *f.* 80. --**ma** *a.* thứ 80.

asu, asuka *a.* và như vậy.

asuci *m.* sự nhơ bẩn, phần, phân thú. *adj.* không sạch sẽ, tinh khiết; tinh dịch của loài thú.

asuddha *a.* không sạch sẽ.

asubha *a.* xấu, không vui thích. *nt.* tử thi, xác chết.

asura *m.* Atula. --**kāya** *m.* cánh của hạng Atula. --**rinda** *m.* Chúa của bọn Atula.

asūra *a.* hèn nhất, khiếp nhược.

asekha, asekkha *a.* bậc vô học. *m.* bậc Alahán.

asecanaka *a.* tự mình tròn đủ và vui sướng.

asesa *a.* tròn đủ, không thiếu sót. --**saṃ** *ad.* đầy đủ, trọn vẹn.

asoka *a.* khỏi sự buồn rầu. *m.* cây bông trang.

asobhana *a.* xấu, khiếm nhã, vô lễ, sỉ sảng, không hợp cách.

asnāti [as + na] ăn.

asmā *m.* cục đá.

asmi tôi là [1st sing. của chữ as]

asmināna *m.* ngã mạn, ích kỷ.

assa *m.* con ngựa, một góc. --**khaluṅka** *m.* con ngựa hạ cấp. --**gopaka** *m.* mã phu, người chăn ngựa. --**tara** *m.* con lừa. --**ttara** *m.* vải dầy cho ngựa. --**ḍamma** *m.* sự huấn luyện ngựa. --**ḍammaka** *m.* người huấn luyện ngựa. --**potaka** *m.* ngựa con. --**bandha** *m.* người giữ ngựa. --**bhaṇḍaka** *nt.* đồ bắt kẻ ngựa. --**maṇḍala** *nt.* trường đua ngựa. --**medha** *m.* sự hy sinh của ngựa [để

cúng thân]. --**ratha** *m.* xe ngựa. --**vanija** *m.* người buôn ngựa. --**ajāniya** *m.* ngựa tài, ngựa thần.
ssa [3rd. sing.] có thể [Dat. và Gen. của *ima*] cái này, của cái này.
assaka *a.* không có một xu.
assakaṇṇa *m.* cây sala hay là Long thọ [tên của một trái núi].
assattha *m.* cây sung, cây vả.
assattha *pp.* của *assādeti* an ủi, an lạc.
assaddha *a.* không không tin tưởng; không tin ngưỡng. --**dhiya** *nt.* không tin.
assama *nt.* nơi trú ẩn [để tu hành].
assamaṇa *m.* thầy tu giả dối, người đã hoàn tục, trở về phân đời.
assayuja *m.* tên của một tháng [lôi tháng 10-11 DL].
assava *a.* ngay thật, ân cần, niềm nở. *m.* mù, máu lưu thông.
assavaṇatā *f.* không cần mẫn, không chú ý.
assavaniya *a.* không thích nghe.
assasati [a + sas + a] thờ, thờ vô.
assā *f.* ngựa cái [det. sing. của *ima*] đến cô, cho cô.
assāda *m.*, **assādanā** *f.* mùi vị; sự thỏa thích, sự khoái lạc.
assādeti [ā + sad + e] nếm mùi vị, vui thích. *aor.* --**esi**.
assāsa *m.* sự thờ vô, sự dễ chịu, sự an ủi.
assāsaka *a.* việc ấy mang lại sự an ủi, dễ chịu.
assāseti [a + sas + e] an ủi, làm cho dễ chịu. *aor.* --**esi**.
assu *nt.* nước mắt. --**dhārā** *f.* nước mắt như mưa. --**mukha** *a.* mặt đầy nước mắt. --**mocana** *nt.* chảy nước mắt.
assu *in.* ý nghĩa “có thể”.
assuta *a.* chưa từng nghe. --**vantu** *a.* ngu si, người vô học vấn.
aha *nt.* ngày, nếu phía sau có chữ khác đi cặp, thì nó đổi ra
aho như *ahoratta*.
ahata *a.* mới, chưa cũ, hư.
ahaha *inj.* tiếng tán thán vì sự khổ. *nt.* một số nhiều mệnh môn. *m.* tên chỗ để rửa tội.
aham [số ít *amha*] tôi. --**kāra** *m.* sự ích kỷ, sự ngạo mạn.
ahāriya *a.* không dòi đi được.
ahi *m.* con rắn. --**gūṇṭhika**, *m.* người bắt rắn, --**cchattaka** *m.* cái nắm [ăn], --**ṭuṇḍika** *m.* người bắt rắn. --**phena** *nt.* á phiện.
ahita *nt.* có hại, không tử tế, ác ý. *adj.* có hại.
ahirika *a.* không hổ thẹn. *nt.* sự không biết hổ thẹn tội lỗi.
ahivātakaroga *m.* bệnh dịch hạch.
ahimsā *f.* không có hãm hại, hay sân hận.
ahinindriya *a.* không có khuyết điểm ngũ quan nào.
aho *in.* tiếng tán thán khi gặp điều chi lạ lùng.
ahoratta *nt.* ngày và đêm.

ahosi *aor.* *hoti* nó đã là. --**kamma** *nt.* nghiệp không trả quả [như bậc Alahán].
amṣa *m. nt.* một bộ phận; một bên vai. --**kūṭa** *nt.* vai. --**bandhana** *nt.* đai da mang trên vai.
amṣu *m.* lần, ánh sáng, thớ, sợi. --**ka** *nt.* vải. --**mālī** *m.* mặt trời.

-Ā-

ā *in.* đến *prep.* từ, về hướng.
ākaṅkhati [ā + kakh + ṃ + a] ước ao, mong muốn. *aor.* --**ki**.
ākaṅkhana *nt.* **ākaṅkhā** *f.* sự mong mỏi, sự ước muốn, sự ưa thích.
ākaṅkhamāna *pr.p.* đang mong mỏi, đang ước ao.
ākāḍḍhati [ā + kaddh + a] lôi kéo. *aor.* --**ṇhi**. *pp.* **ākāḍḍhiṭa**.
ākāḍḍhana *nt.* kéo ra, lôi ra.
ākappa *m.* thái độ, cử chỉ, tư cách.
ākampita *pp.* rung động, rung chuyển, run rẩy.
ākara *m.* mỏ [than, vàng], nơi sản xuất.
ākassati [ā + kass + a] kéo, lôi. *aor.* --**ssi**.
ākāra *m.* cử chỉ, điều kiện, trạng thái, hình dáng, phong thái.
ākāsa *m.* hư không, không gian, bầu trời. --**gaṅgā** *f.* con sông thiên. --**cārī** *a.* bay trên hư không. --**ṭṭha** *a.* ở trên hư không. --**tala** *nt.* sân thượng trên cao ốc. --**dhātu** *f.* dưỡng khí, nguyên chất của không gian.
ākāñcañña *nt.* vô hữu sở, không có chi cả, sự không không.
ākīṇṇa *pp.* của sự theo sau, kế sau.
ākīrati [ā + kir + a] rải lên, rải rác, chạy tán loạn. *aor.* --**ākiri**.
ākula, **ākulībhūta** *a.* rối beng, lộn xộn.
ākoṭana *nt.* đánh đập, đung chạm, thúc hội, cổ nài.
ākotita *pp.* của *ākoṭeti* đè ép, che, giấu [bằng màn, hay bình phong].
ākoṭeti [ā + kuṭ + e] đập, đánh, đánh ngã, đè ép. *aor.* --**esi**.
ākhu *m.* con chuột, con bọ.
ākhyā *f.* tên, danh. --**yikā** *f.* một câu chuyện, một sự tích.
ākhyāta *nt.* một động từ, thuộc từ.
āgacchati [ā + gam + a] đi đến với, lại gần. *aor.* --**chi**, **āgami**.
āgacchanta *pr.p.* của *āgacchati* đang đi đến, đang lại gần.
āgata *pp.* của *āgacchati*.
āgantu *m.* người vừa đến.
āgantuka người khách, người lạ, người mới đến.
āgama *m.* sự đến, sự lại gần, tôn giáo, kinh thư, sự thêm vào của một phụ âm.

āgamana *nt.* sự đến.
āgamayamāna *a.* đang trông chờ, chờ đợi.
āgameti [ā + gam + a] chờ trông, đợi chờ. *aor.* --**esi**.
āgamma *abs.* của *āgacchati* đang đến, đang mang ơn ai.
āgamī *a.* đến, người mới đến. --**kāla** *m.* vị lai.
āgilāyati [ā + gilā + ya] bị mệt mỏi, đau đớn. *aor.* --**lāyi**.
āgu *nt.* sự phạm tội, phạm luật. --**cārī** người phạm hình luật, người hạ tiện.
āghāta *m.* hung dữ, sân hận, sự đụng chạm nhau [quyền lợi].
āghātana *nt.* lò sát sinh, nơi pháp trường, chỗ hành quyết.
ācamana *nt.* sự súc, rửa. --**kumbhi** *f.* bình nước để súc rửa.
ācameti [ā + cam + e] súc, rửa, giặt rửa. *aor.* --**esi**.
ācaya *m.* sự chất chứa, tích trữ.
ācarati [ā + car + a] hành vi, thực hành biểu diễn.
ācariya *m.* thầy giáo. --**kula** *nt.* gia đình thầy giáo. --**dhana** *nt.* tiền công của thầy. --**muṭṭhi** *f.* sự chuyên môn của thầy. --**vāda** *m.* lời truyền thông của thầy.
ācariyāni *f.* thầy giáo [nữ], vợ của thầy.
ācāma *m.* bọt của nồi cơm sôi.
ācāra *m.* hạnh kiểm, tánh nết, sự hành động. --**kusala** *a.* lành rẽ trong cử chỉ cao thượng.
ācikkhaka, --**ācikkhita** 3. người báo tin, thông tin.
ācikkhati [ā + cikkh + a] nói ra, thuật lại, báo tin. *aor.* -**khī**. *pp.* --**khita**.
ācinanta *pr.p.* chất chứa, tích trữ.
āciṇṇa *pp.* của *acināti* thực hành. --**kappa** *m.* thực hành theo thói quen.
ācita *pp.* của *ācināti*.
ācināti [ā + ci + nā] chất chứa, tích trữ. *aor.* --**ācini**.
āciyati *pp.* của *ācināti* được chất chứa, tích trữ. *aor.* --**yī**.
ācera *m.* thầy giáo.
ājāñña *a.* dòng giống tốt.
ājānana *nt.* học thức, sự hiểu biết.
ājānāti [ā + nā + nā] hiểu biết. *aor.* --**ājāni**.
ājānīya như chữ *ājāñña*.
ājīva *m.* sự nuôi sống, mạng sống, sự sanh sống.
ājīvaka, **ājīvika** *m.* một hạng tu sĩ ngoài Phật giáo.
āṇatta *pp.* của *āṇāpeti* đang ra lệnh.
āṇatti *f.* mệnh lệnh, sự ra lệnh. --**tika** *a.* có liên hệ đến mệnh lệnh.
āṇā *f.* mệnh lệnh. --**sampanna** *a.* quyền hành, uy lực.
āṇāpaka *m.* người ra lệnh, chỉ huy.
āṇāpana *nt.* sự thực hành mệnh lệnh.
āṇāpiya *abs.* đang chỉ huy.
āṇāpeti [ā + nā + āpe] ra lệnh. *aor.* --**esi**.
āṇi *f.* cây đinh, đinh chốt.
ātānka *m.* sự đau ốm, tật bệnh.

ātata *nt.* cái trống có một mặt. --**vitata** *nt.* cái trống bịt da cả hai mặt.
ātatta *pp.* của *ātapati* nóng, nóng như thiêu.
ātapa *m.* ánh nắng mặt trời.
ātapati [ā + tap + a] chiếu sáng, chói. *aor.* --**ātapi**.
ātapatta *nt.* dù che nắng, dù lọng.
ātappa *m.* nhiệt tâm, cố gắng.
ātāpa *m.* sự nóng, nóng bừng.
ātāpana *nt.* khô hạnh, hành xác.
ātāpī *a.* nóng nảy, hăng hái, mãnh liệt.
ātāpeti [a + tap + e] cháy sém, làm khô, làm bứt rứt. *aor.* --**esi**.
ātura *a.* bị bệnh, đau, bệnh tật.
ādara *m.* tình thương, sự mến thích, sự lưu tâm đến.
ādā, **ādāya** *abs.* của *ādāti* đã lấy rồi.
ādātabba *pt.p.* nên lấy, nên đem.
ādāti [ā + dā + ā] lấy, mang đi, níu bám. *aor.* --**ādiyi**.
ādāna lấy lên, bám níu lấy.
ādāyī 3. người lấy.
ādāsa *m.* gương, kiếng. --**tala** *nt.* mặt gương.
ādi *m.* khởi điểm, sự khởi đầu. *adj.* thứ nhất. *nt.* vân vân... --**kammika** *m.* người còn sơ cơ. --**kalyāṇa** *m.* tốt đẹp trong lúc đầu. --**ma** *a.* trước tiên.
ādika *a.* vân vân ...
ādicca *m.* mặt trời. --**patha** *m.* hư không. --**bandhu** *m.* thân quyến của mặt trời, của dòng giống Thái dương.
ādito *ad.* trước hết, từ đầu tiên.
āditta *pp.* của *ādippati* cháy có ngọn, chói sáng, thiêu đốt.
ādinna *pp.* của *ādāti* đã lấy, đã bám níu.
ādiya, **ādiyivā** *abs.* của **ādiyaṭi** đã lấy rồi.
ādiyati [ā + dā + i + ya] lấy đi, bám níu. *aor.* --**ādiyi**.
ādisati [ā + dis + a] chỉ ra, nói ra, tuyên bố. *aor.* --**ādisi**.
ādiṣsa *abs.* của *ādisati* đã chỉ ra. *adj.* đáng quở trách, đáng chỉ ra.
ādinava *m.* bất lợi, có tội lỗi.
ādīpita *pp.* của *ādīpeti* sáng chói, cháy có ngọn.
ādu *in.* hoặc, nhưng mà.
ādeyya *a.* được lấy đi, có thể nhận được, chấp thuận được.
ādeva *m.*, **ādevanā** *f.* than khóc, kêu la, lấy làm mến tiếc.
ādesa *m.* sự chỉ ra, sự nói ra.
ādesanā, **ādisanā** *f.* đoán trước, tiên tri, nói ra.
ādhāna *nt.* đồ dựng, sự đặt [dễ] hàng rào. --**gāhī**. 3. người cúng đầu.
ādhāra *m.* vật dựng, đồ chứa, căn cứ, cây chống. --**ka** *nt.* ghé đầu, bệ, đài.
ādhāvati [ā + dhav + ā] chạy đi.
ādhāvana *nt.* sự xông tới, nhào vào.
ādhipacca, **ādhipateyya** *nt.* chủ, chúa, quyền hành.
ādhunāti [ā + dhu + nā] dời đi, dẹp đi, thoát khỏi. *aor.* **ādhuni**. *pp.* **ādhūta**.

ādheyya *a.* thuộc về, có thể sanh được.
āna, āṇa *nt.* hơi thở, sự thở vô.
ānaka *m.* trống, kiếng bằng đồng thau.
ānaṇya *nt.* thoát khỏi nợ.
ānana *m.* mặt, miệng.
ānantarika *a.* kế liền, theo sau lập tức.
ānanda *m.* sự vui vẻ, sự vui thích.
ānandī *a.* vui thích.
ānayati như *āneti*.
ānāpāna, ānāpāna *nt.* sự thở vô và thở ra.
ānisamsa *m.* quả báu, phước báu, sự đem lại quả tốt.
ānisada *nt.* mộng đít, phần lồi ra phía sau lái tàu.
ānīta *pp.* của *āneti* mang lại, đem lại.
ānupubbī *f.* thứ tự, thứ lớp. --**kathā** *f.* thuyết trình theo thứ tự.
ānubhāva *m.* uy lực, sự oai vệ, sự uy nghiêm, sự huy hoàng.
āneṇja *a.* điềm tĩnh, trơ trơ, không lay động.
āneti [ā + ni + a] mang lại, đem đến, dẫn đến.
āpa *m. nt.* nước, chất lỏng [có khi trở thành āpo].
āpagā *f.* con sông, rạch.
āpajjati [ā + pad + ya] đi vào, chịu, bị [một sự gì], đương đầu với.
āpaṇa *m.* phố, tiệm, chợ.
āpaṇika *m.* lái buôn, chủ tiệm, người thương mại.
āpatati [ā + pat + a] nhào vào, xông lên. *aor.* --**āpati**. *pp.* **āpatita**.
āpatti *f.* sự phạm tội [trong đạo], sự nhét vào, sự đi vào.
āpadā *f.* sự bất hạnh, sự tai hại.
āpanna *pp.* của *āpajjati* bắt đầu, nhào vào. --**sattā** *a.* người phụ nữ mang thai.
āpāṇa *nt.* hơi thở, thở ra. --**koṭika** *a.* hạn định đến suốt đời.
āpādaka *m.* người săn sóc trẻ con, người trông nom.
āpādikā *f.* cô đỡ, mẹ nuôi, nữ mẫu, vú em.
āpādi *aor.* của *āpajjati*.
āpādeti [ā + pad + e] nuôi vú, trông nom con nhỏ, sản xuất. *aor.* --**esi**.
āpātha *m.* khu vực, phạm vi [của ngũ quan]. --**gata** *a.* vào trong một khu vực.
āpāna *nt.* phòng giải khát. --**bhūmi** *f.*, --**maṇḍala** *nt.* phòng ăn, phòng đãi tiệc.
āpāniyakamsa *m.* ly, tách.
āpāyika *m.* sanh vào cảnh khổ.
āpucchati [apucch + a] hỏi thăm, hỏi xin phép. *aor.* **āpucchi**, *pp.* **āpucchita**.
āpucchā, --**chiya** *abs.* của *āpucchati* xin phép để rời khỏi.
āpucchitabba *pt.p.* *āpucchati* nên hỏi, phải xin phép.
āpūrati [ā + pūr + a] trở thành đầy, được gia tăng. *aor.* --**āpūri**.
āpodhātu *f.* chất nước, chất lỏng.
āphusati [ā + phus + a] cảm giác, cảm được, cảm đến.

ābaddha *pp.* của *ābandhati*.
ābandhaka *a.* cột vào, liên hệ với, đặt vào, nhất định.
ābandhati [ā + bandh + a] đóng vào, cột vào. *aor.* --**ābandhi**.
ābādha *m.* bệnh tật, sự đau đớn.
ābādhi *a.* đau khổ vì bệnh.
ābādhi *pp.* của *ābādheti* đau khổ, bị bệnh hoạn.
ābādheti [ā + badh + e] bị đè nén, bị quấy rầy, làm phiền. *aor.* --**esi**.
ābhata *pp.* mang đi, chuyển đến.
ābharāṇa *nt.* đồ trang điểm, vật trang sức, trang trí.
ābhassara *a.* sáng chói, phóng quang ra.
ābhā *f.*, **ābhāsa** *m.* ánh sáng, rực rỡ, chói lọi, láng bóng.
ābhāti [ā + bhā + ā] chiếu sáng, phóng quang. *aor.* --**ābhāsi**.
ābhidosina *a.* thuộc về tối hôm qua.
ābhidhammika *a.* thuộc hay học vi diệu pháp, tạng luận.
ābhisekika *a.* thuộc về lễ đăng quang, lễ hiến dâng thần thánh.
ābhujati [ā + bhuj + a] uốn khúc, uốn cong, làm co lại. *aor.* --**ābhujī**.
ābhujana *nt.* uốn cong, co rúm lại, làm dơ bản.
ābhoga *m.* tư tưởng, quan niệm.
āma *in.* dạ, vâng.
āma, āmaka *a.* còn sống, còn tươi, chưa chín. --**gandha** *m.* mùi chí rận, sán lái, mùi thịt. --**kasusāna** *nt.* địa mộ, nơi bỏ tử thi cho thú vật ăn.
āmaṭṭha *pp.* của *āmasati* cầm, nắm lấy.
āmattika *nt.* đồ gốm [làm bằng đất], đồ sành.
āmaddana *nt.* nghiền nát [máy đập đá].
āmantana *nt.* kêu gọi, mời mọc, gọi lại.
āmantita *pp.* của *āmanteti*.
āmanteti [ā + mant + e] kêu gọi, nói đến, mời thỉnh. *aor.* **esi**.
āmaya *m.* sự đau, tật bệnh.
āmalaka *nt.* --**lakī** *f.* cây duối núi hay cây kha lê lạc [dùng làm thuốc] mọc ở Ấn Độ.
āmasati [ā + mas + a] rờ đụng, vỗ, chà xát. *aor.* --**āmasi**. *pp.* **āmasita, amatttha**.
āmā *f.* con sen, cô hầu, con ở.
āmāsaya *m.* dạ dày, bao tử.
āmisa *nt.* vật thực, thịt, tiền thể chân gia tăng, lợi. *adj.* thuộc vật chất. --**dāna** *nt.* cho, biếu vật cần thiết [như vật thực, chỗ ở, v.v...]
āmuñcati [a + muc + ṃ + a] mang, đeo đồ trang điểm. *aor.* --**ñci**.
āmutta *pp.* của *āmuñcati* trang điểm với.
āmeḍita *nt.* hoan hô, tán thán.
āmo như *āma*.
āmōda *m.* mùi thơm quá, sự vui thích.
āmōdati [ā + mud + a] vui thích. *aor.* **āmōdi**. *pp.* **āmōdita**.

āmodanā *f.* sự vui thích, vui vẻ.
āmodamāna *pr.p.* vui lòng, vui thú.
āmodeti *caus.* [a + mud + e] làm cho vui vẻ, vui thích.
aor. esi.
āya *m.* lợi tức, sự có lợi lộc. --**kammika** *m.* người đi đầu thu thuế. --**mukha** *nt.* sự chảy vào, sự đem lợi tức vào.
āyata *a.* dài, kéo dài ra.
āyatana *nt.* khu vực, vị trí, miền [căng như mắt, tai, mũi v.v...] địa vị.
āyati *f.* tương lai. --**ka** *a.* thuộc về tương lai.
āyatikā *f.* cái ống, ống nước.
āyatta *a.* sở hữu, thuộc về. *nt.* quyền sở hữu.
āyasa *a.* làm bằng sắt.
āyasmantu *a.* đáng kính; *m.* Đại đức.
āyācaka *a.* người xin, nguyên cáo; người van xin.
āyācati [ā + yac + a] van xin, xin xỏ, cầu xin. *aor.* –
āyāci. pp. āyācita.
āyācanā *f.* sự cầu xin, van xin.
āyāta *pp.* của *āyāti.*
āyāti [ā + yā + a] đến, lại gần.
āyāma *m.* bệ dài. *adj.* có chiều dài.
āyāsa *m.* sự buồn phiền, sầu muộn.
āyu *nt.* tuổi thọ. --**ka** *a.* có tuổi đến. --**kappa** *m.* tuổi của một thời gian hay thời kỳ. --**kkhaya** *m.* hết tuổi thọ, giảm lần tuổi thọ. --**saṅkkhaya** *m.* làm cạn hết tuổi thọ.
āyutta *pp.* của *ayuñjati* bắt ách, bị ràng buộc với, thân thành với.
āyuttaka *m.* người đại lý, người quản trị.
āyudha *nt.* khí giới.
āyūhaka *a.* hoạt động. *m.* người sốt sáng, thu góp.
āyūhana *nt.* sự cố gắng, sự tích trữ.
āyūhati [ā + yūh + a] cố gắng, tích trữ. *aor.* –**āyūhi. pp.**
āyūhita.
āyoga *m.* sự chân thành, gắng sức, sự băng bó, cột lại.
āra *m.* cái kim. --**gga** mũi kim, mũi dùi. --**patha** *m.* đường kim may.
ārakatta *nt.* trạng thái xa ra.
ārakā *in.* xa ra, lìa khỏi.
ārakūṭa *m.* đồng [thau].
ārakkhaka *ṣ.* người bảo vệ, trông nom, người canh gác.
ārakkhā *f.* sự bảo vệ, sự săn sóc, trông chừng.
āraññaka, ñika *a.* thuộc về ở rừng. *m.* người tu ẩn nơi rừng.
ārañjita *pp.* cây hay xoi có đường, rạch có đường, đốn chặt cây, bới xóa. *nt.* cái thợ.
ārata *pp.* của *āramati* tránh xa, cũ kiêng một việc gì.
ārati *f.* sự kiêng cử, sự xa lìa.
āraddha *pp.* của *ārabhati* đã khởi sự, bắt đầu, chắc chắn. --**citta** *a.* thẳng được ân huệ hay sự che chở. --
virīya *a.* cố gắng lắm.
āraddhā *abs.* của *ārabhati* đã khởi sự, đã bắt đầu.

ārabbha *in.* bắt đầu, khởi sự, đang bắt tay vào việc.
ārabhati [ā + rabh + a] khởi sự, bắt đầu, tra tấn, giết chết. *aor.* --**ārabhi.**
ārambha *m.* sự khởi đầu, sự thử.
ārammaṇa *nt.* cảnh giới của lục căn [như sắc, thính..]
ārā *in.* xa lìa, xa xôi. --**cāri** *ṣ.* ở xa ra.
ārā *f.* cái dùi thợ giày.
ārādhaka *ṣ.* người mời, người khuyên giải, an ủi.
ārādhana *f.* sự mời, thính, sự hoàn thành, sự được thẳng ân huệ.
ārādheti [ā + rādh + e] mời, thính, làm vừa lòng, thẳng ân huệ, đoạt được. *aor.* --**esi.**
ārāma *m.* sự vui thích, vui vẻ, một công viên, một ngôi chùa. --**pāla** *m.* người trông nom công viên. --**ropa** *m.* người trông cây. --**vatthu** *nt.* nơi, vị trí của công viên. --**mika** *m.* người giúp việc, hay hầu hạ trong chùa. --
adj. thuộc về chùa chiền.
ārāmatā *f.* sự quyền luyến, ái mộ...
ārāva *m.* sự la khóc, tiếng ồn ào.
āruppa *m. nt.* một chúng sinh trong cảnh vô sắc; cảnh vô sắc.
ārūya *abs.* của sự kể sau, cái theo sau.
ārūhati [ārūh + a] lên cao, đi lên, leo lên. *aor.* --**ārūhi.**
ārūhanta *pr. p.* của *ārūhati* đi lên, leo lên.
ārūha *pp.* của *ārūhati* đã đi lên, đã lên [xe, tàu].
ārōgya *nt.* sức khỏe. --**sālā** *f.* nhà thương, đường đường.
ārōcāpana *nt.* báo cáo, thông tin, tuyên bố.
ārōcāpeti *caus.* của *ārōceti.*
ārōcita *pp.* của *ārōceti* đã nói, đã báo cáo, loan tin.
ārōceti [ā + ruc + e] nói ra, tuyên bố, báo tin. *aor.* --**esi.**
ārōdanā *f.* sự khóc, la, sự than khóc.
ārōpana *nt.* dọn, mang, vắn, để lên, đưa lên, ủy thác [vật chỉ].
ārōpita *pp.* của *ārōpeti.*
ārōpeti [ā + rup + e] để lên, tố cáo, buộc tội, làm cho xong. *aor.* --**esi.**
ārōha *m.* sự trèo lên, mọc lên, người cưỡi ngựa, thẳng nài.
ārōhaka *m.* người cưỡi.
ārōhati như *ārūhati.*
ārōhana *nt.* sự trèo lên, đi lên.
ālaggita *pp.* của *ālaggeti.*
ālaggeti [ā + lag + e] máng lên, móc lên, buộc với. *aor.*
--**esi.**
ālapati [ā + lap + a] trò chuyện, nói chuyện với. *aor.*
ālapī.
ālapana *nt.* sự nói chuyện, trò chuyện, hô cách. --**panā**
f. sự kêu nài, sự yêu cầu.
ālamba *m.* sự giúp đỡ, sự nâng đỡ, vật để máng.
ālambati [ā + lab + m + a] máng lên, cầm giữ. *aor.*
ālambī. pp. ālambita.
ālambana *nt.* vật, đồ cầm giác, máng lòng thòng từ, nâng đỡ.

ālambara *m.* một loại trống.
ālaya *m.* chỗ trú ngụ, nơi ngủ ngầm, ước muốn, quyền luyến, kiêu căng.
ālasīya, ālasya *nt.* lười biếng, dụ dự, uể oải, lờ đờ.
ālāna, ālāna *nt.* cây cột trụ, chỗ cột voi.
ālāpa *m.* nói chuyện, chuyện trò, một lời nói.
āli *f.* con dê, bò đập.
ālikhati [ā + likh + a] vẽ, họa, phác họa một bức hình. *aor.* --**ālikhi**.
ālīngati [ā + liṅg + a] ôm lấy. *aor.* --**ālīngi**.
ālīngana *nt.* sự ôm lấy, hôn.
alitta *pp.* của *ālīmpati* hoặc *ālīmpeti* làm nhóp, như bản, đốt, bằng lửa.
ālinda *m.* hành lang trước cửa nhà.
ālīmpana *nt.* sự làm như bản, sự đốt.
ālīmpita *pp.* của *ālīmpeti*.
ālīmpeti [ā + lip + e] làm bản, thoa dầu, đốt lửa. *aor.* --**esi**.
ālu *nt.* củ, rễ tròn ăn được, khoai mỡ.
āluḷita *pp.* của *āluḷeti*.
āluḷeti [ā + luḷ + e] lay động, làm rối loạn, làm xáo trộn. *aor.* --**esi**.
ālepa *m.* sự thoa dầu, thuốc dán, bom-mát.
ālepana *nt.* sự thoa bom-mát, sự thoa thuốc dán.
āloka *m.* ánh sáng.
ālokana *nt.* cửa sổ hình tròn, chỗ nhìn vào.
ālokasandhi *m.* một cửa sổ, chỗ mở ra cho ánh sáng vào.
ālokita *pp.* của *āloketi*. *nt.* nhìn vào, nhìn phía trước.
āloketi [ā + lok + e] nhìn vào, hoặc nhìn đến trước. *aor.* --**esi**.
ālopa *m.* một miếng nhỏ, vụn. --**pika** [*cpds.*] *a.* có một miếng nhỏ.
āloḷa *m.* sự rối loạn, sự xáo trộn, tiếng ồn ào, xô xao.
āloḷeti [ā + luḷ + e] làm lộn xộn, trộn lộn, làm rối loạn. *aor.* --**esi**.
ālāhana *nt.* nơi đất hỏa táng. --**kicca** *nt.* sự hỏa táng, thiêu. --**ṭṭhāna** *nt.* chỗ hỏa táng.
āvajjati [ā + vajj + a] làm vè vang, xán lạn, lật úp [một chiếc ghe]. *aor.* **āvajji**.
āvajjita *pp.* của *āvajjeti* lật lại, xem xét lại, suy nghĩ lại.
āvajjeti [ā + vajj + e] ngắm nghĩ, quan sát, suy đi nghĩ lại. *aor.* --**esi**.
āvaṭa *pp.* của *āvarati* bao, đây, ngăn cấm.
āvaṭṭa *m.* vòng tròn, xoắn lại, xoáy [nước].
āvattati [ā + vaṭṭ + a] xoay tới xoay lui, luân phiên, xoay, quay. *aor.* --**āvatti**.
āvattana *nt.* sự xoay mình, sự cảm dỗ, quyến rũ, sự ám ảnh của, bởi phi nhơn [nhập vào]. --**ṭṭanī** *a.* sự mê hoặc, dụ dỗ.
āvatteti [ā + vaṭṭ + e] xoay quanh, dụ dỗ, quyến rũ, làm đổi ý kiến.
āvatta *pp.* của *āvattati*, ngã ngựa *nt.* trở lại, quay, xoay, sự cuốn, xu hướng.

āvattaka, āvattī *a.* trở lại, người trở về.
āvattati [ā + vat + a] trở lại, xoay chung quanh. *aor.* --**āvatti**. *pp.* **āvattita**.
āvattana *nt.* sự xoay, sự trở lại.
āvattiya *a.* có thể xoay được, trở lại được.
āvatteti như *āvatteti*.
āvattika *a.* thích đáng, vừa vặn, đầu tiên, căn nguyên.
āvaraṇa *nt.* sự che lấp, chướng ngại, sự cản trở, một tấm ngăn.
āvaraṇīya *adj.* nên, đáng cản trở.
avarati [ā + var + a] ngăn cản, cản trở. *aor.* --**āvari**.
avarita *pp.* của *avarati*.
āvalī *f.* hàng, dãy, dây, băng.
āvasati [ā + vas + a] ở, cư ngụ, định cư, ngự tại. *aor.* --**āvasi**.
āvasatha *m.* chỗ ở, nơi cư ngụ, nhà trọ.
āvaha, āvahanaka *a.* [*cpds.*] mang lại, chịu đựng, dẫn đến.
āvahati [ā + vah + a] mang đến, dẫn đến, gây ra. *aor.* **āvahi**.
āvahana *nt.* sự mang lại, chuyển đến.
āvāṭa *m.* lỗ, hố, hầm, hang.
āvāpa *m.* lò gốm, cái lò.
āvāsa *m.* nhà ở, chỗ cư ngụ. --**sika** *a.* chỗ ở.
āvāha *m.* **āvāhana** *nt.* đám cưới, đám gả, lễ cưới.
āvi *in.* rõ ràng, trước con mắt.
āvijjhati [ā + vidh + ya] bao vòng quanh, đi chung quanh, xoay quanh, làm thông, thấu qua. *aor.* --**jhi**.
āvijjhana *nt.* sự đi hay quay chung quanh.
āvīñjati [ā + vij + ñ + a] vát, nặn, đánh [bột], khuấy. *aor.* --**ñji**.
āvīñjanaka *a.* xoay tròn, lòng thông [dây] dùng để núa, kéo. --**rajju** *f.* dây để kéo chốt cửa, dây chạy quanh để nặn sữa. --**naṭṭhāna** *nt.* chỗ để dây lòng thông ngoài cửa, dùng để kéo mở chốt cửa bên trong.
āvītṭha *pp.* của *āvisati*.
āviddha *pp.* của *āvijjhati*.
āvīla *a.* khuấy lên, bay hay quậy bụi lên.
āvisati [ā + vis + a] đi vô, lại gần, bị ma, qui nhập. *aor.* --**āvisi**.
āvūṇāti [ā + vu + ṇā] buộc, cột lên, cột, gắn vào. *aor.* --**āvūṇi**.
āvuta *pp.* của *āvūṇāti* và của chữ *āvarai* đã cột lại, bao lại, cản ngăn lại.
āvuttha *pp.* của *āvasati* cư ngụ.
āvudha *nt.* khí giới.
āvuso *in.* cách kêu, này bạn, này đạo hữu [dùng trong hàng chư Tăng].
āveṭhana *nt.* quán quanh tròn, làm rối rắm.
āveṭheti [ā + veth + e] gói, bao, quán lại, xoắn lại. *aor.* --**esi**. *pp.* **āveṭhita**.
āveṇika *a.* riêng biệt, đặc biệt.
āvelā *f.* một râu hoa để trên đầu.

āvellita *pp.* uốn cong, bẻ cong.
āvesana *nt.* lối vào, xương làm việc.
āsāṅkati [ā + sak + m + a] nghi ngờ, không tin cậy. *aor.* āsaṅki.
āsāṅkā *f.* sự nghi ngờ, hồ nghi, sợ sệt.
āsāṅkita *pp.* của *āsāṅkati* nhất gan, hay sợ, nghi ngờ.
āsāṅkī *a.* như *āsāṅkita*.
āsajja *abs.* của *āsādeti* đang lại gần, thóa mạ hay đụng vào.
āsajjati [ā + sad + ya] đụng vào, vấp phải, phát sân lên, quấy nhiễu, ái mộ. *aor.* **āsajji**.
āsajjana *nt.* sự chạm vào, sự sỉ nhục; sự quấy nhiễu.
āsati [ās + a] ngồi. *aor.* **āsi**.
āsatta *pp.* của *āsajjati* dính líu với, bám vào, đáng ghét.
āsana *nt.* chỗ ngồi, ngồi xuống. --**sālā** *f.* phòng có chỗ ngồi.
āsandi *f.* ghé trường kỳ, ghé dựa.
āsanna *a.* gần. *nt.* lân cận.
āsabha *a.* bò tơ, bò thần có mãnh lực phi thường. --
bhaṭṭhana *nt.* địa vị cao quý. --**bhī** *f.* sự dũng cảm, sự oai nghiêm, sự hùng tráng.
āsaya *m.* chỗ ở, chỗ đặt gối, chỗ thường lui tới, khuynh hướng.
āsava *m.* sự chảy đến, sự qui thần, sự can đảm; sự thoát khỏi đau đớn, ý nghĩ đầu độc cho tinh thần, tư tưởng trầm luân. --**vakkhaya** *m.* sự diệt tận các pháp trầm luân [phiền não của tâm].
āsavati [ā + su + a] chảy ra, tuôn ra. *aor.* **āsavi**.
āsasāna *a.* ước ao, ham muốn.
āsā *f.* sự ước ao, ham muốn, hy vọng, mong mỏi. --
bhaṅga *m.* thất vọng.
āsāṭika *f.* trứng ruồi.
āsādeti [ā + sad + e] nhục mạ, tấn công, làm rách lòng. *aor.* --**esi**.
āsāḷha *m.* tên của một tháng [tháng sáu]. --**lhi** *a.* liên hệ đến vì sao của tháng sáu.
āsāsamāna *pr.p.* chậm trễ, kéo dài.
āsi [3rd. *aor.* của *as*] nó đã là...
āsīncati [ā + sic + m + a] rải lên, tưới, xối lên. *aor.* **āsīnci**.
āsitha *pp.* của *āsimsati* ước muốn, mong mỏi, nhiều phước.
āsitta *pp.* của *āsīncati*.
āsittaka *nt.* món gia vị. --**kupadhāna** *nt.* bình đựng gia vị.
āsīm 1st *sing.* *aor.* của *as* tôi đã là.
āsīmsaka *a.* ước ao, người ứng cử, dự thí, khát vọng về.
āsīmsati [ā + siṃs + a] mong mỏi, ước muốn. *aor.* **āsīmsi**.
āsīmsanā *f.* sự ước ao, hy vọng, mong muốn.
āsī *f.* sự may phước; răng nhọn răn.
āsītika *a.* 80 tuổi thọ.
āsīna *pp.* của *āsati* đã ngồi.

āsīvisa *m.* con rắn, loại có nọc độc nơi răng.
āsu *in.* một cách mau lẹ.
āsum 3rd *aor.* của *as*. chúng nó là.
āsumbhati [ā + subh + m + a] đồ chất lỏng xuống.
āsevati [a + sev + a] cộng sự, thực hành; thường lai vãng. *aor.* **āsevi**. *pp.* **āsevita**.
āsevanā *f.* sự thực hành, theo dõi cộng tác.
āha 3rd *sing.* nó đã nói.
āhacca *a.* có thể đem đi, dời đi, có đụng chạm.
āhaṭṭa *pp.* của *āharati* mang đi, đem lại.
āhata *pp.* của *āhanati* gõ, đánh, buồn phiền, bị bệnh.
āhanati [ā + han + a] đánh đập, gõ, chạm vào. *aor.* **āhani**.
āhanana *nt.* đụng chạm phải.
āharaṇa *nt.* sự mang lại.
āharati [ā + har + a] mang lại, đem, dắt đến, sản xuất. *aor.* **āhari**. *pr.p.* **āharamāna**. *abs.* **āharitvā**.
āhāra *m.* vật thực, thực phẩm, vật nuôi dưỡng. --**ṭṭhika** *a.* sống do nơi vật thực.
āhāreti [ā + har + e] ăn, thọ thực. *aor.* --**esi**.
āhiṇḍati [ā + hid + m + a] đi ta bà, đi khắp nơi. *aor.* **āhiṇḍi**. *abs.* --**ditvā**.
āhita *pp.* để vào, khêu gợi, đốt.
āhu *pl.* của *āha*.
āhuti *f.* sự cúng hiến, đồ dâng cúng.
āhuṇa *nt.* sự cúng thờ, cúng hiến. --**neyya** *a.* bậc đáng thọ lãnh vật dụng cúng.
āhundarika *a.* đông dày, dày đặc.

-I-

ikkhana *nt.* sự thấy, nhìn vào.
ikkhaṇṇika *m.* thầy bói. --**nikā** *f.* phụ nữ làm thầy bói, thầy tướng.
ikkhati [ikkh+a] nhìn vào. *aor.* **ikkhi**.
iṅgita *nt.* củ chi, dấu hiệu, điềm.
iṅgha *in.* đến đây, nhìn đây.
iccha *a.* [in. *cpds*] ước ao, mong muốn, mong cầu.
icchaka *a.* người ước muốn.
icchati [is + a] ước muốn, mong mỏi. *aor.* --**icchanta**.
icchana *nt.* **icchā** *f.* sự ước ao, mong mỏi, ham muốn. -
āvacara *a.* dời đi, cử động theo ý muốn, hành động theo ý thích.
icchita *pp.* của *icchati*.
ijjhati [idh + ya] lớn lên, phát đạt, thành tựu, thịnh vượng. *aor.* **ijjhi**. *pr.p.* **ijjhamāna**.
ijjhana *nt.* --**nā** *f.* sự phát đạt, sự thành công.
iñjati [iñ + a] dời đi, cử động. *aor.* --**iñji**.
iñjana *nt.* --**nā** *f.* sự rung động, sự di chuyển, sự dời đi.
iñjita *pp.* của *iñjati* dời đi, rung động. *nt.* sự di chuyển, sự lung lay.

iṭṭha *a.* vui vẻ, dễ chịu. *nt.* hạnh phúc, sự vui thích.
iṭṭhakā, iṭṭhikā *f.* ngôi, gach. [cayaniṭṭhakā gach]; [chadaniṭṭhikā ngôi]
īṇa *nt.* nợ. --**ṭṭha** *a.* thuộc về người thiếu nợ. --**paṇṇa** *nt.* giấy nợ. --**mokkha** *m.* trả nợ, rảnh nợ. --**sāmika** *m.* chủ nợ. --**sodhana** *nt.* sự trả hết nợ.
īṇāyika *m.* người thiếu nợ.
itara *a.* thuộc cái khác, người khác.
itaritara *a.* bất luận cái gì, cái nào.
iti *in.* như vậy [dùng để ám chỉ vật, người đã nói phía trước và chỉ chỗ chấm dứt câu nói. Thường chữ **i** trước biến mất, chỉ còn lại **ti** mà thôi. --**kira** *in.* ta có nghe như vậy.
itithāsa *m.* lịch sử, sự cổ truyền.
ito *in.* kể từ đây, kể từ bây giờ. --**paṭṭhāya** *in.* kể từ đây về sau.
ittara *a.* ngăn ngại, vắn tắt, chút ít. --**kāla** *m.* thì giờ ngắn.
itthatta [itṭham + tta] tình trạng hiện tại, đời sống này [itṭhi + tta] thuộc về phụ nữ.
ittham *ad.* như này, như thế này. --**nāma** *a.* gọi như vậy. --**bhūta** *a.* trạng thái như vậy, như kiểu, loại này.
itthāgāra *m.* khuê phòng, phòng của phụ nữ.
itṭhi [ṭ], **itṭhikā** *f.* người phụ nữ, giống cái. --**dhutta** *m.* người hay chiều ý phụ nữ. --**liṅga** *nt.* bộ phận sinh dục của phụ nữ, nữ tính, thuộc về giống cái. --**nimitta** *nt.* bộ phận phụ nữ.
idaṃ *nt.* [số ít của ima] cái này.
idappaccayatā *f.* sự có căn bản do nơi, sự có liên quan với nhau.
idāni *ad.* bây giờ.
iddha *pp.* của *ijjhati*, thịnh vượng, thành tựu, giàu có.
iddhi *f.* sự thần thông, sự phát đạt, thế lực. --**pāda** *m.* thần túc. --**bala** *nt.* thần thông lực. --**mantu** *a.* có thần thông. --**visaya** *m.* quyền lực của pháp thần thông.
idha *ad.* nơi đây, trên đời này, trong thế hệ này.
idhuma *nt.* củi [chụm lửa].
inda *m.* vua chúa, tên vị trời Indra, Thượng đế. --**gajjita** *nt.* sấm sét. --**gopaka** *m.* một loại mối hay kiến cánh, khi trời chuyên mưa thì bay từ dưới đất ra. --**ggi** *m.* sấm sét, chớp khi có sấm sét. --**jāla** *nt.* ma thuật, quỷ thuật. --**jālīka** *m.* người làm trò ma thuật, làm trò múa rối, xảo quyệt. --**dhanu** *nt.* móng, cầu vòng [khi trời sắp hoặc mưa].
indakhīla *m.* thêm cửa, ngạch cửa, một trạm canh trước cổng một đô thị, cột trụ trước cổng thành.
indanīla *m.* xa-phia [ngọc lam].
indavāruṇi *f.* dưa leo, dưa chuột.
indasāla *m.* tên một thứ cây Vetaria.
indivara *nt.* dây rau trần, bông súng.
indriya *nt.* căn bản, sở năng, sự kiểm soát cốt yếu [nhu lực căn]. --**gutti** *f.* sự gìn giữ lực căn. --**damana** *nt.* --**saṃvara** *m.* thu thúc lực căn.
indhana *nt.* nhiên liệu, củi chụm.

ibha *m.* con voi. --**pipphālī** *f.* một thứ tiêu trái dài lớn hơn trái tiêu.
irina *nt.* đại lâm, bãi sa mạc, đồng hoang.
iriyati [iriy + a] dời đi, quậy, khuấy, biết cách cư xử. *aor.* **iriyi**.
iriyā, iriyanā *f.* sự oai nghi, cử chỉ. --**patha** *m.* bốn oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm.
illī *f.* đoán kiếm, gươm ngắn.
iva *in.* như, như là.
isi *m.* người đạo sĩ, người tiên tri. --**pabbajjā** *f.* sự xuất gia tu ân, đạo sĩ. --**patana** *nt.* tên vườn Lộc giả, bây giờ là Sananath gần Benares.
issa *m.* con gấu.
issati [iss + a] ganh tị, ghen ghét.
issattha *nt.* thuật bắn cung. *m.* xạ thủ, quân bắn cung.
issara *m.* Ngài, Chúa, Thầy, Tạo hóa. --**jana** *m.* người giàu có nhiều quyền thế, cường hào. --**nimmāṇa** *nt.* sự tạo hóa. --**nimmāṇavādī** 3 người tin thuyết tạo hóa.
issariya *nt.* quyền hành, uy quyền, nhiều của cải tài sản. --**mada** *m.* sự say đắm vì quyền cao lộc cả.
issariyatā *f.* trạng thái chủ vị chúa tể.
issā *f.* sự ganh tị, ganh ghét, sân. --**manaka** *a.* ganh tị.
issāsa *m.* cây cung, người xạ thủ.
issukī *a.* ganh tị, khó chịu.
iha *in.* nơi đây. --**loka** *nt.* đời này, thế giới này.

-Ī-

īgha *m.* nguy hiểm, nguy khốn, nỗi khốn khổ.
īti *f.* hoạn nạn, tai ương.
īdisa *a.* như, giống như.
īrati [ir + a] lung lay, di chuyển, dời đi, khuấy động. *aor.* **iri**. *pp.* **irita**.
īreti [ir + e] nói ra, tuyên bố. *aor.* **iresi**. *pp.* **irita**.
īsa *m.* Ngài, bậc thống trị, cai trị. --**dhara** *m.* tên một trái núi.
īsaka *a.* một chút, ít quá. --**kaṃ** *ad.* một chút xíu, nhỏ nhen quá.
īsā *f.* răng bừa, gọng xe [ngựa]. --**danta** *a.* có ngà dài như gọng xe, ngà voi.
īhati [ih + a] thử, ráng làm việc gì, cố gắng theo. *aor.* **īhi**.
īhā *f.* sự siêng năng, cần mẫn.

-U-

ukkamsa *m.* sự tuyệt mỹ, sự xuất chúng, sự trên hết. --**ka** *a.* tán dương, khen ngợi, tăng bốc.
ukkamsanā *f.* sự khen ngợi, tán dương.

ukkamseti [u + kas + e] tán dương, khen ngợi. *aor.* --esi.

ukkaṭṭha *a.* cao cả, nổi bật lên, tuyệt mỹ, đặc biệt. --tā
f. sự tuyệt mỹ, sự xuất chúng.

ukkaṭṭhita *pp.* sôi lên, nổi bọt.

ukkanthati [u + kaṭh + ṃ + a] không vừa lòng, bất mãn.
aor. --ṇṭhi.

ukkaṇṭhanā *f.* sự bất mãn, sự ồn ào, sự hỗn loạn.

ukkaṇṭhita *pp.* của *ukkaṇṭhata* thất vọng, bất mãn, bứt rứt.

ukkaṇṇa *a.* có vành tai ngóc lên, vênh lên.

ukkantati [u + kat + ṃ + a] cắt ra, xé ra. *aor.* **ukkanti.**
pp. --tita.

ukkā *f.* cây đuốc, khí tượng, lò thợ rèn.

ukkāra *m.* phân bò, phân người. --bhūmi *f.* đồng phân, chỗ nhơ nhớp.

ukkāsati [u + kas + a] ho, tăng hắng. *aor.* **ukkāsi.**

ukkāsita *pp.* của *ukkāsati* ho, hen, tăng hắng.

ukkuṃja *a.* lật ngửa, lật lại.

ukkuṃjati [u + kujj + a] lật lên, bề uốn cong lên. *aor.* --jji. *pp.* **ukkuṃjita.**

ukkuṃjana *nt.* sự lật trở lên.

ukkuṭṭika *a.* ngồi chồm hồm. --kaṃ *ad.* cách ngồi chồm hồm.

ukkuṭṭhi *f.* sự la lên, sự hoan hô.

ukkusa *m.* ó biển, chim ưng.

ukkūla *a.* dốc, dốc đứng.

ukkoṭṭana *nt.* lạm quyền, dùng sai lẽ phải [để ăn hối lộ v.v...]

ukkoṭṭeti [u + kut + e] tiết lộ lại câu chuyện hợp pháp đã được giải quyết xong. *aor.* --esi. *pp.* --tita.

ukkhali *f.* cái chậu, hũ. --kā *f.* cái chậu nhỏ.

ukkhitta *pp.* của *ukkipati* đưa lên, liệng lên trên, treo lên.--ka *a.* người bị treo lên.

ukkipati [u + khip + a] đưa lên, cầm lên, liệng lên, treo lên.

ukkipana, ukkhepana *nt.* **ukkhepa** *m.* sự đưa lên, giơ lên, sự treo lên.

uklāpa *m.* đồ dơ, cặn bã. *adj.* dơ bẩn, không sạch.

ugga *adj.* vĩ đại, hung bạo, mãnh lực, nổi lên.

uggacchati [u + gam + a] nổi lên, đi lên. *aor.* --chi lên cao, tăng.

uggajjati [u + gajj + a] kêu la, hò hét, la lớn. *aor.* --jji.

uggaṇhana *nt.* sự học hành, sự học hỏi.

uggaṇhāti [u + gah + nhā] học tập, lấy lên. *aor.* **uggaṇhi.** *pp.* **uggahita** ham mê [việc gì].

uggaṇhāpeti *caus.* của *uggaṇhāti* dạy học, chỉ dẫn, giảng giải. *aor.* --esi.

uggaṇhiya, --hitvā *abs.* đã học hỏi, đã say mê [vấn đề gì].

uggata *pp.* của *uggacchati* đã lên cao, đã cao, dốc đứng.

uggama *m.* **uggamana** *nt.* sự lên cao, sự đi lên, sự tăng gia lên.

uggayha *abs.* đã học hỏi, ham mê.

uggaha *m.* **uggahaṇa** *nt.* học thức, sự học hành, sự ham mê.

uggahita *pp.* của *uggaṇhāti* đã học, nổi lên, lấy sai.

uggahetu *m.* người học hỏi, hay say mê [việc gì...]

uggahetvā *abs.* đã học hỏi.

uggāra *m.* sự ợ, sự tổng hơi trong bao tử ra.

uggāhaka *a.* người đã học hỏi.

uggirati [u + gir + a] kéo lên, đỡ lên, múa, vung [gươm], nói ra, ợ ra. *aor.* **uggiri.**

uggilati [u + gil + a] mưa ra. *aor.* **uggiti.**

uggaṭṭita *a.* hăng hái, cố gắng, gắng sức.

uggharati [u + ghar + a] rịn ra, tiết lậu. *aor.* --ghari.

uggaṃseti [u + ghaṃs + e] chà xát, cọ. *aor.* --esi.

uggaḥṭṭana *nt.* sự mở dây ra, sự mở ra, sự dời đi được, máy phun nước.

uggaḥṭṭita *pp.* của *uggaḥṭṭeti.*

uggaḥṭṭeti [u + ghaṭ + e] mở ra, tháo dây ra, dời đi, bỏ đi, thủ tiêu. *aor.* --esi.

uggahāta *m.* sự giựt lẹ, sự tung lên, sự lác xóc lên.

uggahātita *pp.* của *uggahāteti.*

uggahāteti [u + ghāt + e] giựt lên thành linh. *aor.* --esi.

ugghosa *m.* --sanā *f.* sự la lên, sự reo hò.

ugghosita *pp.* của *ugghoseti.*

ugghoseti [u + ghus + e] la lên, reo hò. *aor.* --esi. *pp.* --sita.

ucca *a.* cao, quý báu.

uccaya *m.* sự tích trữ, chất chứa.

uccākulina *a.* thuộc dòng quý phái.

uccāra *m.* phân, cặn bã.

uccāraṇa *nt.* --nā *f.* sự đỡ lên, cách phát âm, nói rõ ràng.

uccārita *pp.* của *uccāreti.*

uccāreti [u + car + e] nói ra, phát âm, sự đưa lên. *aor.* --esi.

uccāliṅga *m.* vi trùng trong bầu [loại nhoi], sâu bướm.

uccāvaca *a.* cao và thấp, khác nhau.

uccāsadda *m.* tiếng lớn. *adj.* lớn tiếng, ồn ào.

uccāsayana *nt.* giường cao.

uccināti [u + ci + nā] chọn lựa, lựa ra. *aor.* **ucini, abs.** **uccinitvā.**

ucchaṅga *m.* làm cho ai buồn rầu, sự bao bọc, xếp lợp.

ucchādana *nt.* sự chà mình, kỳ mình.

ucchādeti [u + chad + e] kỳ mình, thoa mình [với vật thơm khi tắm]. *aor.* --esi.

uccitṭha *a.* còn dư lại [như vật ăn uống] như bản, đã dùng.

ucchijjati [u + chid + ya] *pp.* của *ucchindati* thôi, ngưng lại, trở thành tiêu hủy, bỏ đi. *aor.* --jji.

ucchindati [u + chid + ṃ + a] đập bẻ, phá tan. *aor.* --ndi.

ucchinna *pp.* của *ucchindati.*

ucchu *m.* cây mía. --yanta *nt.* máy xay đường. --rasa *m.* mật mía, nước mía.

uccheda *m.* sự cắt đứt, sự diệt vong, sự tiêu diệt. --**diṭṭhi** *f.* đoạn kiến. --**vādi** *m.* người tin theo chủ nghĩa đoạn kiến.

uju, ujuka *a.* ngay thẳng. --**gata**, --**bhūta** *a.* thẳng, đời sống ngay thẳng. --**tā** *f.* sự chánh trực, sự ngay thẳng.

ujum *ad.* một cách ngay thẳng.

ujjagghati [u + jaggh + a] cười to lên. *aor.* --**ghi**.

ujjagghikā *f.* người cười lớn tiếng.

ujjaṅgala *a.* khô khan, không sanh sản, đông cát.

ujjala *a.* xán lạn, chói sáng.

ujjalati [u + jal + a] chói sáng, cháy lên ngọn. *aor.* --**ujjali**. *pp.* **ujjalita**.

ujjavati [u + ju + a] đi ngược nước. *aor.* **ujjavi**.

ujjavānikā *f.* thuyền đi ngược nước.

ujjahati [u + hā + a] bỏ hết, từ khước. *aor.* **ujjahi**.

ujjota *m.* ánh sáng, láng bóng.

ujjota *pp.* của *ujjeteti*.

ujjeteti [u+jul+e] thấp sáng. *aor.* --**esi**.

ujjhati [ujjh + a] rời bỏ, bỏ rơi. *aor.* **ujjhi**. *abs.* **ujjhiya**, **ujjhivā**.

ujjhāna *nt.* sự bất bình, sự giận, sự than phiền.

ujjhāpana *nt.* sự khiêu khích.

ujjhāpeti [u + jhe + a] chọc tức, than phiền. *aor.* --**esi**.

ujjhāyati [u + jhe + a] cần nhàn, phàn nàn. *aor.* --**ujjhāyi**.

ujjhita *pp.* của *ujjhati* bỏ rơi, liệng đi, thả bỏ.

uñchati [uch + ṃ + a] đi kiếm ăn, mót [lúa], lượm lật. *aor.* **uñchi**. *pp.* **uñchita**.

uñchā *f.* sự góp bắt cứ cái gì để nuôi sống. --**cāriyā** *f.* sự thả đi lang thang để lượm lật.

uññātabba *pt.p.* đáng khinh bỉ, bần tiện.

uṭṭhahati, uṭṭhāti [u + ṭhā + a] đứng dậy, nổi lên, tiến hành. *aor.* **uṭṭhāsi, uṭṭhahi**. *pp.* **uṭṭhita**.

uṭṭhahitvā, uṭṭhāya. *abs.* của *uṭṭhahati* đã đứng dậy, nổi lên.

uṭṭhātu *m.* người thức dậy, tự tỉnh ngộ.

uṭṭhāna *nt.* sự thức dậy, sự nổi lên, nguồn gốc, nghị lực, kỹ nghệ, sản xuất. --**ka** *a.* sản xuất. --**vantu** *a.* người hoạt động không ngừng.

uṭṭhāpeti *caus.* của *uṭṭhāti* đẩy lên, nổi lên, xoay một người ra ngoài. *aor.* --**esi**.

yaka *a.* hoạt động, siêng năng, cần mẫn. **uṭṭhāyikā** *f.*

uṭṭhita *pp.* của *uṭṭhāti* thức dậy, nổi lên, sản xuất.

uḍḍayhati *pass.* của *uḍḍahati*.

uḍḍahati [u + dah + a] đốt bỏ. *aor.* **uddahi**.

uḍḍita *pp.* của *uḍḍeti*.

uḍḍeti [u + dī + e] bay lên, treo lên. *aor.* --**esi**.

uṇṇa *nt.* **uṇṇā** *f.* chỉ len, thớ sợi, về Đức Phật thì là chòm lông ở giữa hai chân mày. --**nābhi** *m.* con nhện.

uṇha *a.* nóng. *nt.* sự ẩm áp.

uṇhatta *nt.* sự ẩm áp.

uṇhisa *nt.* khăn bịt đầu.

utu *f.* *nt.* mùa tiết, phong thổ, kinh nguyệt. --**kāla**. *m.* kinh kỳ. --**parissaya** *m.* sự nguy hiểm của thời tiết. --**sappāya** *m.* thời tiết điều hòa, mưa thuận gió hòa.

utta, vutta *pp.* của *vadati* đã nói, đã phát biểu. *nt.* sự nói ra.

uttaṇḍula *a.* nấu cơm còn sống.

uttatta *pp.* của *uttapati* nóng, nấu chảy, chói sáng, lóng lánh.

uttama *a.* cao nhất, tốt nhất, quý báu, ngon nhất. --**ṅga** *nt.* phần quý nhất [là cái đầu]. --**attha** *m.* lợi ích nhất. --**purisa** *m.* người cao quý nhất.

uttara *a.* càng cao, xa hơn, hơn nữa, hướng bắc, vượt qua. *nt.* sự trả lời, phúc đáp. --**attharaṇa** *m.* nắp đậy bên trên. --**cchada** *m.* lều, vải căng để che nắng, tấm trần để che như lọng. --**sve** *ad.* ngày mốt, ngày kế ngày mai. -- **saṅga** *m.* y vai trái [của nhà sư].

uttaraṇa *nt.* sự đi ngang qua [sông], sự vượt qua, phân phát tới, sự thử qua một cuộc trắc nghiệm.

uttarati [u + tar + a] ra khỏi nước, đi vượt qua, thăng phục. *aor.* **uttari**.

uttarā *f.* hướng bắc.

uttari, uttarim *ad.* qua khỏi, xa hơn, hơn nữa, thêm vào. --**karaṇīya** *nt.* sự thêm vào một phần sự. --**bhaṅga** *m.* thêm một chút gia vị. --**manussadhamma** *m.* sự khoe đạo của bậc cao hơn [như thiên định, đạo quả]. --**sāṭaka** *m.* áo ấm, áo mặc phía trên.

uttaritarā càng cao quý [quyền].

uttariya *nt.* áo choàng, áo thầy tu [có mũ choàng đầu].

uttasati [u + tas + a] bị cảnh cáo, làm cho sợ sệt. *aor.* **uttasi**.

uttasana *nt.* sự báo động, sự ghê sợ.

uttasta, uttrasta *pp.* của *uttasati* làm kinh sợ, sợ hãi, ghê sợ.

uttāna, uttānaka *a.* dựa lưng, nằm ngửa, cạn [không sâu], rõ ràng, minh bạch. --**seyyaka** *a.* trẻ con. --**nikamma, --nikaraṇa** *nt.* sự triển lãm, sự trưng bày, sự biểu diễn.

uttānikaroti [uttāna + i + kar + o] làm cho sáng tỏ, cho rõ rệt. *aor.* --**kari**.

uttāpeti [u + tap + e] làm cho nóng, làm khổ hạnh, hành xác. *aor.* --**esi**.

uttārita *pp.* của *uttāreti*.

uttāreti [u + tar + e] cho đi qua, cứu thoát, giúp đỡ. *aor.* --**esi**.

uttāsa *m.* sự kinh hãi, sợ sệt. --**sana** *nt.* sự giam hãm, sự bao vây.

uttāsita *pp.* của *uttāseti*.

uttāseti [u + tas + e] giam hãm, bao vây. *caus.* của *uttasati* làm cho ghê sợ, cho kinh khủng. *aor.* --**esi**.

uttiṭṭhati [u + ṭhā + a] đẩy lên, đứng dậy [chống đối], cố gắng, chiến đấu.

uttiṇṇa *pp.* của *uttarati* qua khỏi, vượt qua, qua sông, ra khỏi, thoát ra.

utrāsa *m.* sự sợ sệt. --**si** *a.* nhát gan, kinh sợ.

uda in. hoặc, hay là.

uda, udaka *nt.* nước [uống]. --**kāka** *m.* một loại còng cọc nhỏ. --**dhārā** *f.* một dòng nước. --**phusita**, --**bindu** *nt.* một nhều nước. --**manika** *m.* lu lớn đựng nước. --**sātikā** *f.* áo choàng tắm.

udakāyatikā *f.* ống nước.

udakumbha *m.* chậu nước.

ukakogha *m.* hầm nước, một vùng nước sâu.

udagga *a.* mừng rỡ, vui thích.

udañcana *nt.* gáo múc nước, gàu tát nước.

udadhi *m.* bể cả, biển.

udapādi *aor.* của *udapajjati* đã phát sanh, đã nhận định rõ rệt.

udapāna *m.* giếng nước.

udaya *m.* nổi lên, mọc lên, tăng lên, lợi tức, tiền lời [do tiền bạc]. --**atthagama** *m.* lên và xuống sanh và diệt. -**bbaya** *m.* sự sanh diệt, tấn hóa và thoái hóa, lặn mọc.

udayanta *pr.p.* của *udayati* nổi lên, mọc lên, sanh lên.

udayati *như* *udeti*

udayana *nt.* nổi lên, đi lên.

udara *nt.* ruột, bao tử, nội tạng. --**aggi** *m.* làm cho tiêu hóa. --**patala** *nt.* nước nhót trong bao tử. --**āvadehakam** *ad.* làm đầy tràn bao tử.

udariya *nt.* vật thực mới ăn vào.

udahāraka *m.* --**hārikā** *f.* người gánh nước, mang nước.

udahāriya *nt.* sự mang nước.

udāna *nt.* sự phát biểu bằng tình cảm, hay xúc động.

udāneti [u + ā + ni + e] phát biểu việc gì bằng cách cảm động.

udāra *a.* quý phái, cao cả, ưu tú, tuyệt diệu.

udāsīna *a.* đứng dung, thụ động, không hoạt bát.

udāhaṭṭa *pp.* của *udāharati*.

udāharaṇa *nt.* sự gương mẫu, yêu cầu, thí dụ.

udāharati [u + a + har + a] nói ra, đọc ra. *aor.* --**hari**.

udāhāra *m.* sự phát ngôn, diễn từ.

udāhu *in.* hoặc, hay là.

udikkhati [u + ikkh + a] nhìn vào, nhìn qua, quan sát, kiểm soát. *aor.* --**kkhi**. *pp.* **udikkhita**.

udikkhitu *m.* người nhìn vào.

udikkhiya *abs.* của *udikkhati* đã thấy, đã nhìn qua.

udicca *a.* cao quý, gốc từ hướng bắc.

udīta *pp.* của *udeti* nổi lên, cao, kéo lên.

udīraṇa *nt.* sự phát ngôn, lời nói.

udīrita *pp.* của *udīreti*.

udīreti [u + ir + e] phát ngôn, nói ra. *aor.* --**esi**.

udukkhala *m. nt.* cái cối.

udumbara *m.* chùm trái sung, trái vả.

udeti [u + i + a] làm nổi lên, ra khỏi, gia tăng, tấn hóa. *aor.* --**udesi**.

udda *m.* con rái cá.

uddasseti [u + dis + e] chỉ ra, tiết lộ. *aor.* --**esi**.

uddāna *nt.* một danh sách, bảng mục lục, bố, cùm, chùm, đoàn.

uddāpa *m.* người đánh đờn.

uddāma *a.* không ngừng nghỉ, ngoài phạm vi.

uddālaka *m.* cây bả đậu.

uddālana *nt.* sự xé ra.

uddāleti [u + dāl + e] xé đứt ra. *aor.* --**esi**.

uddiṭṭha *pp.* của *uddisati*.

uddisati [u + dis + a] chỉ ra, bỏ nhiệm, chỉ định, giao cho, phân phối, kể ra. *aor.* **uddisi**.

uddisāpeti *caus* của *uddisati* biểu kể ra, giao cho.

uddissa, **uddisiya** *abs.* của *uddisati* nhân vì, bởi vì, về việc. --**kata** *a.* phân, giao cho, chỉ vì.

uddīpanā *f.* sự giải thích, sự làm cho dạn dĩ.

uddeka, **udreka** *m.* sự ợ, sự phun vọt ra.

uddesa *m.* sự chỉ ra, sự thuật lại, đề nghị, sự phát biểu. --**ka** *a.* người chỉ ra, thuật lại. --**sika** *a.* sự chỉ ra, sự chú ý ghi nhớ. --**vassa** *cở* tuổi của.

uddha *a.* ở trên, hướng trên. --**agga** *a.* chỉ cái đầu [cái trên cùng], lời lên, nhô lên, có lợi ích. --**aggika** *a.* khởi xướng về sự lợi ích cho tinh thần.

uddhacca *nt.* tâm xao lãng, phóng túng, sự bấn loạn tâm thần, tánh ngạo mạn.

uddhaṭṭa *pp.* của *uddharati*

uddhata *pp.* phóng dật, kiêu căng.

uddhana *nt.* chỗ đốt lửa, cái lò.

uddhapāda *a.* có bàn chân trở lên trời [chồng chuối ngược].

uddhamma *m.* chủ nghĩa sai lầm, tà thuyết, tà giáo.

uddharaṇa *nt.* sự kéo lên, kéo ra, sự nhô lên [cây có rễ].

uddharati [u + har + a] mọc lên, kéo lên, kéo ra, dời đi, nhô lên. *aor.* **uddhari**.

uddham *ad.* trên cao, phía trên, phía trước, kể từ đây. -**gama** *a.* đi lên phía trên. --**bhāgiya** *a.* thuộc về phần trên. --**virecana** *nt.* sự mưa ra, sự làm cho mưa ra. --**sota** *a.* đi về hướng trên của dòng đời [là đấng đạo quả].

uddhamseti [u + dhams + e] phá tan, làm cho sụp đổ. *aor.* --**esi**.

uddhāra *m.* sự triệt thoái, sự rút lui ra.

uddhumāta, --**taka** *a.* sung lên, phồng ra.

uddhumāyati [n + dhum + ya] sung lên, phồng lên. *aor.* --**māyi**. *pp.* --**māyita**.

udraya, **uddaya** *a.* nguyên do, sản xuất, nhường lại.

udriyati, **uddiyati** [u + dar + i + ya] nổi, vỡ, bể tan từng miếng. *aor.* --**yi**.

udriyana *nt.* nổi tung, ngã xuống.

undūra, **undura** *m.* con chuột lắt.

unnata *pp.* của *unnamati* nổi lên, cao lên, trên cao.

unnati *f.* sự nổi lên, sự kéo lên, sự tăng lên.

unnadati [u + nad + a] la lên, rống lên, làm vang dội. *aor.* --**nadi**. *pp.* **unnadita**.

unnama *m.* sự cất, sự nhắc lên cao.

unnamati [u + nam + a] cất lên, làm thịnh vượng, hướng lên trên. *aor.* --**nami**.

unnala, --**ḷa** *a.* xác xược, ngạo mạn, kiêu hãnh.

unnāda *m.* sự la ó, tiếng ồn ào. --**di** *a.* ồn ào, xô xao. *f.* --**dinī**.

unnādeti *caus.* của *unnadati* làm cho vang dội, ồn ào.
upaka, upaga *a.* gần lại, thường lui tới.
upakaccha, --ka *nt.* nách.
upakaṭṭha *a.* gần, kế bên.
upakaḍḍhati [upa + kaḍḍh + a] kéo lại gần. *aor.* --ḍḍhi. *pp.* --ḍḍhita.
upakaṇṇaka *nt.* một chỗ người ta có thể nghe tiếng thì thầm. --**ke** *a.* một cách kín đáo, bí mật.
upakappati [upa + kapp + a] lại gần, được thuận tiện, được lợi.
upakappana *nt.* --**nā** *f.* sự lại gần, sự lợi [lộc].
upakaraṇa *nt.* dụng cụ, đồ trang bị, đồ làm bếp, vật cần dùng, sự giúp đỡ, sự chống đỡ, thực phẩm dự phòng.
upakaroti [upa + kar + o] giúp đỡ, nâng đỡ, phục dịch. *aor.* --**kari**.
upakāra *m.* sự giúp đỡ, hộ độ, có ân huệ. --**ka** *a.* giúp đỡ, tán trợ người giúp đỡ.
upakārīkī, --kārīnī *f.* người nữ có lòng từ thiện [giúp đỡ].
upakārī *m.* người giúp đỡ, người hay làm việc từ thiện.
upakūjati [upa + kūj + a] hát, hót, kêu líu lo. *aor.* --**kūyi**.
upakūjita *pp.* của *upakūjati* tiếng vang dội, vang rền, tiếng hót của chim.
upakūḷita *pp.* làm teo lại, co lại, hát ca, quay, nướng sậy.
upakkama *m.* đường lối, phương thế tiện lợi, sự lại gần, sự tấn công.
upakkamati [upa + kam + a] cố gắng, khởi sự, công kích, gánh vác, đảm đương. *aor.* --**kami**. --**na** *nt.* sự tấn công, sự xấp lại gần.
upakkīta *m.* sự chuộc người tội mọi.
upakkilīṭṭha *a.* nhớ bản, không sạch, làm cho nhớ bản.
upakkilesa *m.* sự nhớ bản, phiền não, cái gì làm cho hư hỏng, cho trở ngại.
upakkuṭṭha *pp.* của *upakkosati*.
upakkosa *m.* sự quở trách, sự kiểm duyệt.
upakkosati [upa + kus + a] quở trách, khiển trách, rầy la. *aor.* --**kosi**.
upakkhaṭa *a.* sửa soạn, sắp đặt, đem lại gần.
upakkhalana *nt.* sự vấp, sẩy chân, trượt, hụt chân.
upaga *a.* đi đến, đến nơi, đi vào trong, tại nơi, sản xuất, đem lại...
upagacchati [upa + gam + a] lại gần, chịu, bị [sự thử thách], gánh vác một việc gì. *aor.* --**chi**.
upagata *pp.* của *upagacchati*.
upagamana *nt.* sự lại gần, sự bị..., chịu đảm trách.
upagūhati [upa + gūh + a] ôm lấy, bao quanh, lợi dụng. *aor.* --**gūhi**. *pp.* **upagūhita**.
upagghāta *m.* sự kéo giật lẹ, hay lắc, xóc lên.
upaghāta *m.* --**tana** *nt.* chạm phải, đụng vào, tổn hại, giết chết.
upaghātaka, --ghāti *a.* làm tổn thương, cắt ngăn lại, phá hoại, người phá hoại.

upacaya *m.* sự tích trữ, chất đông lại.
upacarati [upa + car + a] thương lượng với, sẵn sàng. *aor.* --**cari**.
upacarita *pp.* của *upacarati* thực hành, phụng sự.
upacāra *m.* sự kế cận, hành vi, sự khởi đầu.
upacikā *f.* con mối.
upaciṇṇa *pp.* của *upacināti* thực hành, tích trữ, có nhiều, thường hay xảy ra.
upacita *pp.* của *upacināti*.
upacināti [upa + ci + nā] tom góp, tích trữ, xây cất. *aor.* **upacini**.
upaccagā [upa + ati + gam + a] nó thoát khỏi, nó vượt qua.
upacchindati [upa + chid + m + a] bẻ gãy ra, làm cho gián đoạn, phá hủy. *aor.* --**chindi**.
upacchinna *pp.* của *upacchindati*.
upaccheda *m.* sự ngưng hẳn, sự phá tan, sự bẻ gãy. --**daka** *a.* sự phá vỡ, sự ngưng hẳn.
upajīvati [upa + jiv + a] sống trên, do, nhờ nơi. *aor.* --**jivi**.
upajīvī *a.* đang sống, còn sinh tồn, phụ thuộc [dưới quyền ai].
upajjha, upajjhāya *m.* thầy tế độ.
upaññāta *pp.* của *upajānāti* tìm ra, được biết.
upaṭṭhapeti [upa + ṭhā + e] cung cấp, kiểm tìm, thấu được, xuất bản, buộc phải có mặt, chờ đợi. *aor.* --**esi**.
upaṭṭhahati, upaṭṭhāti [upa + ṭhā + a] trông chờ, quan tâm, săn sóc, nuôi dưỡng, giúp đỡ, hiểu biết. *aor.* --**ṭhāhi, --ṭhāsi**.
upaṭṭhahitvā, upaṭṭhitvā, upaṭṭhiya. *abs.* của *upaṭṭhahati* đang săn sóc, phục dịch ai.
upaṭṭhāka *m.* người phục dịch, người chăm nom săn sóc, người tùy tùng.
upaṭṭhāna *nt.* đang trông chờ, đang săn sóc, đang phụng sự, đang hiểu biết, trú.--**sālā** *f.* phòng hội họp, hội trường.
upaṭṭhita *pp.* của *upaṭṭhāti* được xong, đã đến, hiện diện, đang được chăm sóc.
upaḍayahati [upa + dah + ya] bị thiêu hủy. *aor.* --**yhi**.
upaḍha *a.* phân nửa. *nt.* một nửa.
upatappati [upa + tap + a] bị bắt bớ, bực mình, làm đau khổ. *aor.* --**ppi**.
upatāpa *m.* --**pana** *nt.* sự bực mình, phiền muộn, hối hận.
upatāpaka *a.* làm cho đau khổ, hối hận.
upatāpeti [upa + tap + e] làm cho đau khổ, cho phiền phức, quấy rầy. *aor.* --**esi**. *pp.* --**tāpita**.
upatiṭṭhati [upa + ṭhā + a] đứng kế bên, trông nom. *aor.* **upaṭṭhāsi**.
upatthaddha *a.* dai cứng, giúp đỡ.
upatthambha *m.* --**bhana** *nt.* trợ giúp, nâng đỡ, khuyến khích, cây nọc để chống đỡ. --**bhaka** *a.* trợ giúp, nâng đỡ.
upatthambheti [upa + thamb + e] làm cho vững chắc, chống đỡ, trợ giúp, nâng đỡ. *aor.* --**esi**. *pp.* **bhita**.

upatthara *m.* tâm khảm, vải trải, sự che đậy.
upadasseti [upa + dis + e] làm cho mình bạch, chỉ ra.
aor. --esi. pp. dasseti.
upadahati [upa + dah + a] cung cấp, cho, sai khiến. *aor. --dahi.*
upadittha *pp. của upadissati* chỉ ra, truyền bá, phổ biến, định rõ.
upadissati *pass. của upadittha* hiện ra, được chỉ rõ ra.
upadesa *m.* khuyên bảo, chỉ bảo, chỉ phương pháp.
upaddava *m.* sự bất hạnh, buồn rầu, nguy khốn.
upaddaveti [upa + dav + e] khó chịu, làm phiền phức.
aor. --esi.
upadduta *pp. của upaddaveti.*
upadhāna *nt.* cái gói. *adj.* sai bảo, bắt chịu, cưỡng bách.
upadhāraṇa *nt.* thùng, bình, vật chứa đựng, bình sữa. -
-nā f. sự chú ý, sự quan tâm, sự trừ định.
upadhārita *pp. của upadhāreti.*
upadhāreti [upa + dhar + e] phòng đoán, trông chừng, quan tâm, chú ý, kết luận. *aor. --esi.*
upadhāvati [upa + dhāv + a] chạy theo sau. *aor. --dhāvi.*
upadhi *m.* bản thể của sự tái sanh, sự kết buộc [vật này với vật kia]. --**ka a.** chỉ kết cấu của sự tái sanh.
upanata *pp. của upanamati.*
upanaddha *pp. của upanandhati.*
upanandhati [upa + nah + ya] ôm sự thù hận đến, cần nhân ai. *aor. --ndhi.*
upanamati [upa + nam + a] nghiêng về, lại gần, có mặt tại. *aor. --nami.*
upanayana *nt.* sự mang lại gần, lễ chịu ân chung.
upanayhati [upa + nah + ya] ôm sự thù hận đến, choàng hay quấn lại với. *aor. --yhi.*
upanayahanā *f.* thù hận, ác cảm, sự gói lại, quấn, cuốn.
upanāmita *pp. của upanāmeti.*
upanāmeti [upa + nam + e] đem lại gần, hiến dâng, cho. *aor. --esi.*
upanāyika *a.* sự lại gần, sự chuyển đến.
upanāha *m.* sân hận, thù hận. --**nāhi a.** người mang sự sân hận, người tìm lỗi người.
upanikkhitta *pp. của upanikkhipati* để kế bên, đặt xuống.
upanikkhipati [upa + ni + khip + a] để gần, để trên. *aor. --khipi. --pana nt., --khepa m.* để xuống, để gần.
upanighamsati [upa + ni + gham+s+a] chà xát lên, nghiền nát. *aor. --amsi.*
upanijjhāna *nt.* sự chú ý, sự quan tâm.
upanijjhāyati [upa + ni + jhā + ya] suy xét đến, quan tâm đến. *aor. --jhāyi.*
upanidhā f. upanidhi m. sự so sánh, đồ thế, lời hứa.
upanidhāya in. so sánh với.
upanipajjati [upa + ni + pad + ya] nằm xuống gần bên. *aor. --pajji. pp. --panna.*
upanibandha *m.* sự liên quan, gần. *adj.* liên hệ với, lệ thuộc vào.

upanibaddha *pp. của upanibandhati.*
upanibandhati [upa + ni + badh+m+a] cột gần lại, yêu cầu. *aor. --ndhi. --dhana nt.* sự liên quan mật thiết, sự quấy rầy.
upanisā *f.* nguyên nhân, phương tiện, sự giống nhau.
upanisidati [upa + ni + sad + a] ngồi gần bên. *aor. --sidi. pp. --nisinna.*
upanissaya *m.* căn bản, sự nâng đỡ, sự có nhân duyên, sự có đủ điều kiện.
upanissāya *abs.* bởi phương cách, tùy thuộc nơi. *ad. gần, kế cận.*
upanissita *pp. của upanissayati* liên quan với, phụ thuộc.
upanissayati [upa + ni + si + a] tùy thuộc nơi, liên hợp mật thiết. *aor. --sayi.*
upanīta *pp. của uppaneti* đem ra xử, đem vô công việc gì, hiến dâng, biểu tặng.
upanīya *abs. của upaneti* đã đem lại gần, tổ cáo, buộc tội.
upanīyati *pp. của upaneti* đem lại gần, dẫn đến, bị đem đi xa.
upaneti [upa + nī + e] dẫn đến, trình diện, ban cho, đưa đến. *aor. --esi.*
upanika *a.* gần. *nt.* kế cận.
upapajjati [upa + pad + ya] sanh lên, nổi lên. *aor. --jji.*
upapatti *f.* sự sanh, sự tái sanh, sự lại gần.
upapanna *pp. của upapajjati* sanh, tái sanh, có được.
upaparikkhana *nt. --kkhā f.* sự tìm tòi, sự quan sát.
upaparikkhati [upa + pari + ikkh+a] tìm kiếm, quan sát. *aor. --kkhi.*
upapāramī *f.* bồ tát hạnh bậc trung.
upapilaka *a.* áp bức, làm trở ngại.
upapīleti như pīleti.
upabbūḥa *a.* đồng nghệt, đang lúc nóng nảy.
upabrūhana *nt.* tăng thêm, gia tăng.
upabrūheti [upa + brūh + e] làm tiến hóa, bành trướng. *aor. --esi. pp. --hita.*
upabhuñjaka *a.* người đang ăn, đang thưởng thức, đang bị, chịu.
upabhoga *m.* sự thưởng thức, sự có lợi, sự dùng xài. *adj.* có thể dùng được.
upabhogī *a.* như upabhuñjaka.
upama *a.* [in cpds] giống nhau, tương tự, có khả năng như.
upamā *f. --na f.* giống như, thí dụ như, so sánh với.
upamita *pp. của upameti.*
upameti [upa + mā + e] so sánh. *aor. --esi.*
upameyya *a.* thí dụ như, cũng như.
upaya *m.* sự quuyến luyến, sự dính líu.
upayācati [upa + yāc + a] sự xin, van xin, khẩn cầu. *aor. --yāci.*
upayāti [upa + yā + a] lại gần.
upayuñcati [upa + yuj + m + a] liên quan với, thực hành. *aor. --ñji. pp. upayutta.*

upayoga *m.* sự liên hệ, sự sử dụng, sự chuyên cần, sự ứng dụng, lời xin.

upparajja *nt.* phó vương, đông cung thái tử, vương quyền.

uparata *pp.* của *uparamati* cũ kiêng, tránh xa, ngưng hẳn, thôi.

uparati *f.* sự thôi, ngưng, nghỉ, chế ngự, sự câu thúc.

uparamati [upa + ram + a] thôi, ngưng, chế ngự, nghỉ. *aor.* --**rami**.

uparāja *m.* phó vương, đông cung thái tử.

upari *in.* hướng trên, trên, ở trên, cao lên. --**ṭṭha** *a.* thượng đỉnh, ở trên. --**pāsāda** *m.* tầng trên của cung điện. --**bhāga** *m.* phần trên. --**mukha** *a.* mặt ngảnh lên, hãnh diện.

uparima *a.* cao cả nhất.

uparujjhati [upa + rudh + ya] phải ngưng lại, thôi. *aor.* --**rujjhi**. *pp.* **ruddha**.

uparundhati [upa + rudh + ṃ + a] đình chỉ, ngừng lại. *aor.* --**dhi**.

upala *m.* đá [sỏi].

upalakkhanā *f.* sự nhận rõ, sự nhận thức.

upalakkhita *pp.* của *upalakkheti*.

upalakkheti [upa + lakkh + e] cư xử đúng đắn, phân biệt.

upaladdha *pp.* của *upalabhati* tìm ra, thấu được.

upaladdhi *f.* sự thấu được, kiến thức.

upalabbhati *pp.* của *upalabhati* tìm ra được, có tồn tại.

upalabhati [upa + labh + a] được tìm ra, thấu được. *aor.* --**labhi**.

upalāpana *nt.* sự phỉnh gạt, đánh lừa, sự tin phục.

upalāpeti [upa + lap + e] làm cho tin theo, khuyến khích, dỗ dành. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita**.

upalāleti [upa + lal + e] nụng nịu, vuốt ve, mơn trớn. *aor.* --**esi**.

upalitṭa *pp.* của *upalimpati*.

upalimpati [upa + lip + ṃ + a] làm nhớ bản, làm lem luốc, làm hư thối. *aor.* --**limpi**.

upalepa *m.* sự nhớ nhớp, sự làm lem luốc, sự trét phết vật gì.

upavajja *a.* đáng khiển trách.

upavattana *a.* gần hiện tại.

upavadati [upa + vad + a] khiển trách, rầy la, chửi mắng. *aor.* --**vadi**.

upavana *nt.* rừng kế cận.

upavasati [upa + vas + a] ngụ nơi, quan sát. *aor.* --**vasi**. *pp.* **upavuttha**.

upavāda *m.* sự quở trách, rầy la. --**daka** *a.* tìm lỗi, đáng khiển trách.

upavādī *a.* người khiển trách.

upavāyati [upa + vā + a] thôi đến. *aor.* --**vāyi**.

upavāsa *m.* sự nhịn [ăn], tránh xa sự vui thú, sự thỏa thích.

upavāsana *nt.* làm cho thơm, thoa dầu thơm.

upavāseti [upa + vas + e] xúc nước thơm. *aor.* --**esi**.

upavisati [upa + vis + a] lại gần, ngồi xuống kế bên. *aor.* **upavisi**. *pp.* **upaviṭṭha**.

upavīna *m.* cổ một loại đàn như tỳ bà.

upavīta *pp.* của *upavīyati*.

upavīyati [upa + vā + i + ya] dệt [vải]. *aor.* --**vīyi**.

upavutṭa *pp.* của *upavadati* bị quở trách, rầy la.

upavuttha *pp.* của *upavasati* ở, đang giữ sự nhịn ăn, giữ vững chắc.

upasamharaṇa *nt.* --**samhāra** *m.* sự tom góp, xếp lại, sự so sánh.

upasamharati [upa + sam + har + a] tom góp, thu thập, tập trung lại, sửa cho đúng đích, so sánh. *aor.* --**hari**. *pp.* **haṭa**.

upasaṅkamati [upa + sam + kam + a] lại gần. *aor.* --**kami**. *pp.* --**kanta**. --**na** *nt.* sự lại gần, sự đi đến gần.

upasaṅkamma, --**kamitvā** *abs.* khi đến gần.

upasagga *m.* nguy hiểm, danh hiệu.

upasanta *pp.* của *upasammati* đang yên lặng, đang thái bình.

upasama *m.* yên tĩnh, sự êm đềm.

upasameti [upa + sam + e] làm dịu, làm cho yên tĩnh. *aor.* --**esi**. *pp.* --**mita**.

upasampajja *abs.* của *upasampajjati*.

upasampajjati [upa + sam + pad + ya] được đắc, đi vào, trở thành thọ cụ túc giới. *aor.* --**pajji**.

upasampadā *f.* sự thấu được, sự thọ cụ túc giới của vị tỳ khuru trong Phật giáo. --**panna** *pp.* được, đắc được, thọ được cụ túc giới.

upasampādeti *caus.* của *upasampajjati* sản xuất, cho tu lên tỳ khuru. *aor.* --**esi**. *pp.* **pādita**.

upasammati [upa + sam + ya] được yên tĩnh, thôi ngưng, làm cho dịu.

upasīṅghati [upa + singh + a] hít, ngửi. *aor.* --**ghi**.

upasussati [upa + sus + ya] thành khô. *aor.* --**sussi**.

upasecana *nt.* sự rải thêm gia vị vô vật thực.

upasevati [upa + sev + a] thực hiện, hay năng, thường, kết hợp. *aor.* --**sevi**. --**nā** *f.* sự thực hành, sự thường, sự phối hợp.

upasevita *pp.* của *upasevati*.

upasevī *a.* liên hợp, thực hành.

upasobhati [upa + subh + a] trở nên lịch sự. *aor.* --**sobhi**. --**bhita** *pp.* của *upasevī* làm cho tốt đẹp, làm cho lịch sự, có được.

upasobheti *caus.* của *upasobhati* làm cho lịch sự, trang điểm cho đẹp. *aor.* --**esi**.

upasoseti [upa + sus + a] làm cho khô, khô héo, úa tàn. *aor.* --**esi**. *pp.* **sosita**.

upassaṭṭha *pp.* bị áp bức, đè nén, ưu phiền, đau đớn.

upassaya *m.* chỗ ở, nơi cư ngụ.

upassuti *f.* sự nghe lén chuyện của kẻ khác. --**tika** *3.* người rình nghe trộm.

upahacca *abs.* của *upahanati* đã bị tổn thương, hư hại, đụng chạm.

upahaññati *pass.* của *upahanati* bị hư hại, tổn thương.
aor. --**haññi**.

upahata *pp.* của *upahanati*.

upahattu *m.* người mang đến, chuyên đến.

upahanati [upa + han + a] làm tổn thương, phá hoại.
aor. --**hani**.

upahāra *m.* vật biếu tặng, sự mang đến trước.

upāgata *pp.* của *upāgacchati* đã đến, đã đắc được.

upādāna *nt.* thủ, cổ chấp, bắm núu lấy, dính mắc, nhiên liệu. --**kkhandha** *m.* cổ chấp ngũ uẩn. --**kkhaya** *m.* diệt tắt sự cổ chấp.

upādāniya *a.* liên hệ đến sự cổ chấp.

upādāya *abs.* của *upādāti* đáng bắm núu, so sánh với, có liên quan đến.

upādi *m.* cung cấp cho sự sống. --**sesa** *a.* còn dư sót chút ít sự cung cấp cho đời sống, còn phụ thuộc đến sự sống.

upādinna *pp.* của *upādiyati*.

upādiyati [upa + ā + dā + i + ya] cổ chấp, bắm núu lấy.
aor. --**diyi**.

upādhi *m.* danh nghĩa, chức tước.

upāya *m.* đường lối, phương cách, nguồn cội. --**kusala** *a.* thông thạo trong các tài nguyên. --**kosalla** *nt.* rành mạch trong phương cách.

upāyana *nt.* vật tặng, sự đóng góp.

upāyāsa *m.* sự buồn rầu, đau khổ.

upārambha *m.* sự xem xét qua, sự quở trách.

upāvisi *aor.* của *upavisati* y đã lấy chỗ ngồi.

upāsaka *m.* cận sự nam, thiện nam.

upāsati [upa + ās + a] hầu hạ, phụng sự.

upāsita *pp.* *upāsati*.

upāsana *nt.* phụng sự, thuật bán cung, sự huấn luyện [về nghệ thuật giúp đỡ].

upāsikā *f.* cận sự nữ, tín nữ.

upāhana *nt.* giày, dép.

upekkhaka *a.* dừng dung, không quan tâm.

upekkhati [apa + ikkh + a] tâm dừng dung, trung bình.
aor. --**kkhi**.

upekkhanā, upekkhā, upekkhā *f.* trung bình, dừng dung, tâm xả [không vui, không buồn].

upekkhiya, --khitvā *abs.* đang xả tâm, trung bình.

upeta *pp.* của *upeti* ban cho.

upeti [upa + i + a] lại gần, được cho. *aor.* --**upesi**.

upetvā, upecca *abs.* của *upeti* đang lại gần.

uposatha *m.* ngày bát quan trai giới, sự thọ trì tám giới, ngày đọc giới bốn tý kheo trong nửa tháng một lần. --**kamma** *nt.* sự thọ trì bát quan trai hay tăng sự lễ phát lộ. --**agārā** *nt.* simā, chỗ làm lễ phát lộ. --**thika** *a.* người thọ bát quan trai.

uppakka *a.* sung lên, cháy sém.

uppajjati [u + pad + ya] sanh lên, nổi lên. *aor.* **uppajji**. --**na** *nt.* sự nổi lên, sự sinh ra. --**naka** *a.* đang sanh lên, sự sinh tồn.

uppajjamāna *pr.p.* của *uppajjanaka*.

uppajjitabba *pl. p.* đáng sanh lên, mọc lên, nổi lên.

uppaṭipāṭi *f.* muốn được trật tự, không điều hòa. --**ṭiyā** *ad.* lộn xộn, mất trật tự.

uppaṇḍanā *f.* trò cười, sự kiêu ngạo.

uppaṇḍukajāta *a.* trở nên xanh xao.

uppaṇḍeti [u + paṇḍ + e] kiêu ngạo, chế nhạo. *aor.* --**esi**. *pp.* **uppaṇḍita**.

uppatati [u + pat + a] bay lên, nhảy lên. *aor.* **uppati**.

uppatana *nt.* đang bay, nổi lên, nhảy lên. --**māna** *pr.p.* bay lên.

uppatita *pp.* của **uppatati**. --**titvā** *abs.* đã bay lên, nhảy lên.

uppatti *f.* sự tái sanh, sự đến trước, căn bản.

uppatha *m.* sự sai đường, sự sai cách.

uppanna *pp.* của *uppajjati* tái sanh, đã nổi lên, mọc lên.

uppabbajati [u+pa+vaj+a] rời khỏi giáo hội, hoàn tục.
aor. --**baji**. *abs.* --**jitvā**.

uppabbajita *pp.* của *uppabbajati* đã hoàn tục, rời khỏi giáo hội.

uppabbājeti *caus.* của *uppabbajati* quay lưng ra khỏi giáo hội. *aor.* --**esi**. *pp.* **uppabbajita**. *abs.* --**bājetvā**.

uppala *nt.* cọng bông súng, cây sen.

uppalinī *f.* ao, hồ đầy sen hay bông súng.

uppāṭana *nt.* kéo ra, xé ra, lột da, gọt vỏ, nhổ gốc lên. --**naka** *a.* đang làm công việc nhổ gốc, lột vỏ.

uppāṭita *pp.* của *uppāṭeti*.

uppāṭeti [u + pat + e] xé làm hai, nhổ gốc lên, lột vỏ, lột da. *abs.* --**tvā**.

uppāta *m.* bay lên, khí tượng, biến cố bất thường.

uppāda *m.* sự nổi lên, sự sanh ra. --**daka** *a.* sản xuất, phát sanh; người sản xuất.

uppādana *nt.* sự sản xuất, sự nổi lên, sự sanh ra.

uppādeti [u + pad + e] sản xuất, làm ra, làm cho phát sanh. *aor.* --**esi**. *pp.* **uppādita**. *abs.* --**detvā**.

uppādetu *m.* người sản xuất, người tạo ra. --**detuṃ** *inf.* tạo ra, sản xuất.

uppilāna *nt.* sự áp chế, sự đè ép.

uppilāta *pp.* của *uppilāti*.

uppilāti [u+pil+e] đè ép xuống, nghiền nát, áp bức. *aor.* --**esi**. *abs.* --**lētivā**.

uppoṭheti [u + poth + e] đánh đập, phủi bụi. *aor.* --**esi**. *pp.* **ṭhiṭa**.

uplavana *nt.* nổi, nổi lên mặt nước.

uplavati [u + plav + a] nổi lên, nổi trôi lên mặt nước.
aor. --**uplavi**.

ubbaṭṭana *nt.* kỳ mình [khi tắm], gội đầu.

ubbaṭṭitita *pp.* của *ubbaṭṭeti*.

ubbaṭṭeti [u + vaṭṭ + e] xé ra, làm cho nổi lên hay phồng lên, đi ngược dòng nước. *aor.* --**esi**. *pp.* **ṭṭita**.

ubbandhati [u + bandh + a] treo lên, bóp cổ, thắt cổ.
aor. **ubbandhi**. --**dhana** *nt.* sự thắt cổ, tự treo cổ.

ubbahati [u + vah + a] kéo ra, lấy đi, kéo lên. *aor.* **ubbahi**. --**na** *nt.* sự kéo ra, sự kéo lên, sự chống đỡ.

ubbāḥa *pp.* bị làm phiền, khó chịu, khuấy rối, công kích.

ubbigga *pp.* của *ubbijjati*.

ubbijjati [a+vij+a] bị xao động, bị hăm dọa, nhát cho sợ. *aor.* **ubbijji**. --*nā* *f.* sự làm loạn, sự lay động, sự không an toàn, sự khó khăn.

ubbega *m.* sự kích thích, sự kinh khủng.

ubbejeti *caus.* của *ubbijjati* làm cho rối loạn, làm cho kinh sợ. *aor.* --**esi**. *pp.* **ubbejita**.

ubbedha *m.* chiều cao, cực điểm.

ubbhaṭṭhaka *a.* đứng thẳng dậy.

ubbhata *pp.* rút lui, kéo ra.

ubbhava *m.* sự phát minh, sự sản xuất.

ubbhāra *m.* sự rút lui, sự dời đi.

ubbhijja *abs.* của *ubbijjati* bung lên, nổ vỡ tung ra.

ubbhijjati [u + bhid + ya] nhảy lên, bung lên, mọc mầm. *aor.* --**ji**. *pp.* **ubbhinna**.

ubbhida *nt.* muối dùng trong bếp. *m.* sự nhảy lên. *adj.* [mặt trời] lộ ra, hiện ra, mọc mầm ra.

ubbhujati [u + bhuj + a] kéo lên, đỡ người nào lên [khi mặc y phục]. *aor.* --**bhujī**.

ubha, ubhaya *pron.* cả hai.

ubhato *in.* cả hai phía, hai bên, hai lần.

ubho cả hai [đây là lối xưa của hai hình thức trong tiếng Pāli].

ummagga *m.* đường hầm, đường quanh co, sai đường.

ummatta *a.* điên, loạn trí. --**ka** *3.* người loạn trí, điên cuồng.

ummā *f.* cây vải gai, hạt gai.

ummāda *m.* sự điên cuồng. --**dana** *a.* cái đó là sự điên rồ.

ummāra *m.* bực, gạch cửa.

ummi *f.* sóng, làn sóng.

ummisati [u + mis + a] mở con mắt của mình ra. *aor.* -**mi**.

ummihati [u + mih + a] đá, tiếu. *aor.* **ummihī**.

ummilana *nt.* sự mở mắt mình ra.

ummileti [u + mil + e] mở mắt mình. *aor.* --**esi**.

ummuka *nt.* khúc củi cháy dở.

ummukka *pp.* ngã, té xuống.

ummukha *a.* ngửa mặt lên trời, không quan tâm, chú ý.

ummujjati [u + mujj + a] nổi lên, nổi lên khỏi nước. *aor.* --**ummujji**. --**na** sự nổi lên, xuất hiện. --**jjanimujjā** *f.* nổi lên, lặn xuống. --**jamāna** *pr.p.* nổi lên từ...
ummūla *a.*, **ummūlita** *pp.* *ummūleti* nhổ gốc lên, --**lana** *nt.* sự nhổ lên.

ummūleti [u + mūla + e] nhổ lên, phá tan. *aor.* --**esi**.

uyyāna *nt.* vườn hoa, vườn bách thảo. --**kīḷā** *f.* chơi trong vườn hoa. --**pāḷa** *m.* người coi vườn hoa. --**bhūmi** *f.* khoảnh đất vui thích.

uyyāma *m.* cố gắng, ráng sức.

uyyūñjati [u + yuj + ṃ + a] cố gắng, bận rộn. *aor.* --**ñjī**. --**jana** *nt.* hoạt động. --**janta** *pr.p.* sự tiến hành, bận rộn.

uyyutta *pp.* của *uyyūñjati* cương quyết, sự diển binh, phô trương.

uyyoga *m.* như chữ uyyāma.

uyyjana *nt.* xúi giục, gửi đi xa.

uyyojita *pp.* của *uyyojeti*.

uyyojeti [u + yuj + e] xúi giục ai, giải tán, tổng, gửi đi. *aor.* --**esi**.

uyyodhika *nt.* giã đò đánh nhau.

ura *m. nt.* ngực, vú. --**cakka** *nt.* bánh xe sắt để trên ngực để tra khảo. --**cchada** *m.* tấm che ngực. --**ttāḷim** *ad.* đâm ngực.

uraga *m.* con rắn, loài thú bò sát.

urabbha *m.* con trư đực.

uru *a.* rộng, lớn, cao, siêu quần.

uḷuka *m.* chim cú. --**pakkhika** *a.* có bộ đồ làm bằng lông chim cú.

ullaṅghana *nt.*, --*nā* *f.* nhảy qua, sự vượt quá, vi phạm.

ullaṅgheti [u + lagh + e] nhảy qua, vượt quá phạm vi. *aor.* --**esi**. *pp.* **ullaṅghita**.

ullaṅghiya, ghetvā *abs.* *ullaṅgheti*.

ullapati [u + lap + a] khen ngợi, tán dương, nói với cách tán dương. *aor.* **ullapi**.

ullapanā *f.* sự khen ngợi, sự dỗ dành, sự lôi cuốn.

ullikhati [u + likh + a] chải [tóc], gỡ bằng tay. *aor.* **ullikhi**. *pp.* **ullikhita**. --**na** *nt.* chải, gỡ, quào.

ullitta *pp.* của *ullimpeṭi* trét, tô, tô hồ, thạch cao.

ullumpati [n + lup + ṃ + a] nâng lên, giúp đỡ. *aor.* --**lumpi**. --**pana** *nt.* sự nổi, mọc lên, cứu vớt.

ullokaka *a.* nhìn vào, khán giả. --**na** *nt.* sự nhìn vào, cái cửa sổ.

ulloketi [u + lok + e] nhìn lên, tìm kiếm. *aor.* --**esi**.

ullola *m.* sự hỗn loạn, lộn xộn.

ulloleti [u + lul + e] khuấy động, làm náo loạn. *aor.* --**esi**. *pp.* **ullolita**.

usabha *m.* bò chúa, người cao quý, bề dài lối 140 cubits [1 cubit lối 22 ngón tay].

usīra *nt.* rễ cây có mùi thơm [loại cỏ có hai bông].

usu *m.f.* mũi tên. --**kāra** *m.* người uốn tên.

usūyaka *a.* ganh tị.

usūyati [usūy + a] ganh tị, khó chịu. *aor.* **usūyi**.

usūyanā, usūyā *f.* sự khó chịu, sự ganh tị.

usmā *m.* sự nóng bỏng.

ussaṅkī *a.* đầy kinh sợ, ngờ vực.

ussada, ussanna *a.* đầy đủ, đầy dẫy, quá dư. --**ussannatā** *f.* sự đầy đủ, nhiều quá.

ussava *m.* lễ lộc, cuộc lễ,

ussahati [u + sah + a] thử thách, cố gắng, siêng năng. *aor.* --**sahi**. --**na** *nt.* sự cố gắng cần mẫn.

ussāpana *nt.* đưa lên, nổi lên.

ussāpita *pp.* của *ussāpeti*.

ussāpeti [u + si + āpe] đưa lên, kéo lên, nổi, mọc lên. *aor.* --**esi**. *abs.* **ussāpetvā**.

ussāraṇā *f.* sự ồn ào; sự tràn vào của đám đông.

ussārīta *pp.* của *ussāreti*

ussāreti [u + sar + e] đẩy qua một phía *aor.* --esi.

ussāva *m.* sương. --**bindu** *nt.* giọt sương.

ussāha *m.* sự siêng năng, sự cố gắng. --**vantu** *a.* nghị lực, hoạt động.

ussāhita *pp.* của *ussāheti*.

ussāheti *caus.* của *ussahati* khuấyên khích, thúc giục. *aor.* --esi. *abs.* **ussāhetvā**.

ussīncati [u + sic + m + a] rửa, đóng thành kiện, đem nước lên. *aor.* --ñci. --**na** *nt.* sự đóng thành kiện [hàng hóa], sự dâng nước lên.

ussita *pp.* kéo lên, đem lên, nổi lên.

ussīsaka *nt.* cái gối đầu, phía nằm day đầu.

ussuka *a.* siêng năng, giàu nghị lực.

ussukka *nt.* sự cần mẫn, nghị lực.

ussukkati [u + suk + a] siêng năng, thử thách. *aor.* --kki.

ussukkāpeti *caus.* của *ussakkati* quyeên rũ, lôi cuốn, khuấy động. *aor.* --esi.

ussussati [u + sus + ya] phơi khô, sấy cho khô. *aor.* **ussussi**.

ussūra *nt.* trời mọc [**ussūre** khi mặt trời lên cao]. --**seyyā** *f.* ngủ sau khi mặt trời mọc.

ussoḷhi *f.* sự cố gắng hết sức mình.

ulāra *a.* cao cả, quý phái, quyền lực, --**tā** *f.* --**tta** *nt.* sự vĩ đại, sự cao sang, siêu việt.

uḷu *m.* ngôi sao, sao chòm. --**rāja** *m.* mặt trăng.

uḷuṅka *a.* cái vá [múc canh].

uḷumpa *m.* cái bè, cái phao nổi.

-Ū-

ūkā *f.* con chí, con rận.

ūna *a.* thiếu, nhỏ, còn cần đến, kém. --**ka** *a.* thiếu kém.

ūnatta *nt.*, **ūnattā** *f.* thiếu kém.

ūmi *f.* làn sóng, sóng điện.

ūraṭṭhi *nt.* xương bắp vế.

ūru *m.* bắt vế.

--**pabba** *nt.* khớp xương đầu gối.

ūsa *m.* chất mặn, chất muối.

--**ra** *a.* có chất mặn.

ūhacca *abs.* của *ūhanati* đã kéo ra, đã dời đi, dẹp đi.

ūhadati [u + had + a] cắt, bóc, bỏ xuống, lóng cặn, thái ra. *aor.* **ūhadi**.

ūhana *nt.* suy nghĩ, cân nhắc, chất đống, tích trữ.

ūhanati [u + han + a] kéo ra, dời đi. *aor.* **ūhani**.

ūhā *f.* sự quan sát, lưu tâm suy xét.

-E-

eka *a.* giống như, lỗi chừng, không rõ, dùng *indif. article* một [trong số ít], nếu dùng trong số nhiều có nghĩa là vài, một. --**cara**, --**cāri** *a.* người ở một mình. --**desa** *m.* một phần, một khía cạnh. --**paṭṭa** *a.* độc đạo, chỉ có một đường lối duy nhất. --**bhattika** *a.* ăn một ngày một bữa [một lần]. --**vāraṃ** *ad.* một lần.

ekaka *a.* một mình, cô quạnh.

ekakkhī *a.* có một mắt.

ekagga *a.* yên lặng, thanh tịnh. --**gatā** *f.* tâm yên tịnh, nhất tâm, định tâm.

ekacca, **ekacciya** *a.* vài, một ít, người nào đó.

ekajjhaṃ *ad.* chung nhau, trong một chỗ như nhau.

ekato *in.* đồng nhau, ở một phía.

ekatta *nt.* thống nhất, cô quạnh, sự ưng thuận.

ekadā *ad.* một lần, một lúc nọ.

ekanta *a.* chắc chắn, không suy giảm, cao cả. --**taṃ** *ad.*, --**tena** *ad.* chắc vậy, thật vậy.

ekantarika *a.* xen vào giữa, có một người giữa hai người.

ekapaṭalika *a.* chỉ có một lớp da để lột, ghép.

ekapadika, --**magga** *m.* đường đi bộ, chân.

ekamantaṃ *ad.* ở một phía, ở một bên.

ekameka, **ekeka** *a.* mỗi người, từ người này đến người kia.

ekavidha *a.* có một loại, kiểu giống nhau.

ekaso *ad.* một người, từ người.

ekamsa, --**sika** *a.* nhất định, chắc thật, thuộc về một phía vai.

akākinī *f.* **ekākī** 3. người cô quạnh, một mình.

ekāyana *m.* độc đạo, chỉ có một đường lối.

ekāsanika 3. người ăn một lần trong một ngày.

ekāha *nt.* một ngày. --**hika** *a.* chỉ trong một ngày.

ekikā *f.* người nữ ở một mình.

ekībhāva *m.* chỉ có một, hieu quạnh, vắng vẻ.

ekībhūta *a.* thống nhất, liên quan, gom lại thành một khối.

ekūna *a.* thiếu một. --**cattāḷisati** bốn mươi thiếu một là ba mươi chín. --**visāti** *f.* mười chín. --**sata** *nt.* một trăm thiếu một là chín mươi chín.

ekodibhāva *m.* nhất tâm, định một chỗ.

ejā *f.* dục vọng, lòng tham muốn, sự di động, dời chỗ.

eṭṭhi *f.* tìm kiếm, tìm cách.

eṇimiga, **eṇeyya** *a.* một loại sơn dương.

eṇeyyaka *nt.* một cách tra tấn.

eta *pr. demons.* cái đó, cái này. *sing.* --**eso**. --**esā** *f.*

etarahi *ad.* bây giờ, hiện tại.

etādisa *a.* giống như, của loại này.

eti [i + a] đến, lại đây.

ettaka *a.* cái này nhiều, nhiều quá.

ettavatā *ad.* đã lâu, trong khoảng ấy.

etto *in.* từ cái này, ở đây, ngoài đây ra.

ettha *ad.* ở đây, tại đây.
edisa, edisaka *a.* như, giống như.
edha *m.* nhiên liệu, củi chum.
edhati [edh + a] được [lợi] kết quả. *aor.* --**edhi**.
ena, eta lấy hình thức này trong vài trường hợp.
enta *pr.p.* của *eti* đang đến.
eraka *m.* một loại cỏ dùng làm vải trải giường. --**dussa** *nt.* y phục làm bằng cỏ hay bằng thớ cây, cỏ.
eraṇḍa *m.* loại cây Palma, lấy hạt nó ép ra dầu; cây đu đủ.
erāvaṇa *m.* tên con voi của Trời Đế Thích.
erāvata *m.* trái quít, trái cam.
erita *pp.* của *ereti*.
ereti [ir + e] lúc lắc, xoay lắc. *aor.* --**eresi**.
elā *f.* nước miếng, hạt đậu khấu.
eva phân từ thêm vào cho êm tai.
evarūpa *a.* như, giống kiêu ấy.
evam *ad.* như vậy, như thế ấy [dùng trả lời] dạ, vâng. --
vidha *a.* giống như vậy.
esa cách dùng cho êm tai của chữ *eso*, người đó.
esati [es + a] kiếm tầm, sưu tầm. *aor.* --**esi**. *abs.* **asitvā**.
esanā *f.* sự tìm kiếm, mong muốn.
esanta, esamāna *pr.p.* tìm tòi, theo dõi.
esikā *f.* --**tthambha** *m.* đòn kiên cố trước cổng đô thị.
esita *pp.* của *esati*.
esitabba *pt.p.* nên theo dõi, tìm kiếm.
esī 3. người tìm kiếm. *f.* **esinī**.
ehipassika *a.* khai mở ra cho tất cả đều biết, cái đó có thể mời chỉ cho kẻ khác biết được.
ehibhikku lại đây vị tỷ khuru, là Đức Phật kêu vị xin xuất gia, vị ấy tự nhiên trở thành thầy tu [có cả y bát, mà khỏi cạo râu tóc].
eḷaka *m.* con cừu rừng.
eḷagala *a.* chảy nước miếng. --**lā** *f.* cây bả đậu.
eḷā *f.* nước miếng.
eḷaluka *nt.* dưa leo, dưa chuột.

-O-

oka *nt.* nước, chỗ ở, nơi cư ngụ.
okappaniya *a.* đáng tin cậy.
okāra *m.* sự khiêm tốn, sự giáng chức, sự giảm giá trị.
okāsa *m.* phòng, chỗ, khoảng trống, sự cho phép, sự may mắn.
okiṇṇa *pp.* của *okirati* rải lên.
okiraṇa *nt.* sự tung rắc, sự rải rắc, sự thái ra.
okirati [ava + kir + a] rải rắc, tung ra, đổ, xối xuống. *aor.* **okiri**. *pr.p.* **oki ranta**.
okkanta *pp.* của *okkamati*.
okkanti *f.* sự đi vào, trở nên, hiện ra.
okkantika *a.* hiện tại, tái sanh.

okkamati [ava + kam + a] đi vào, rơi vào, đến nơi. *aor.* **okkami**. *abs.* **okkamitvā**. --**na** *nt.* đi vào, rơi vào.
okkamanta, --mamana *pr.p.* đi vào, rơi vào.
okkhitta *pp.* của *okkhipati*.
okkhipati [ava + khi + a] thả xuống, nhỏ giọt xuống. *aor.* **okkhipi**.
ogacchati [ava + gam + a] đi xuống, lún xuống. *aor.* --
chi. *pp.* **ogata**.
ogadha *a.* bao hàm, kể cả, nhúng nước, ngâm nước.
ogayha, agāhiya *abs.* của *ogāhati* đang nhảy xuống nước, nhúng nước.
ogāha *m.*, **ogāhana** *nt.* lặn xuống, nhảy xuống nước.
ogāhati [ova + gāh + a] nhảy xuống, đi vào, bị ngâm vào. *aor.* **ogāhi**.
ogāhamāna *pr.p.* nhảy xuống nước.
ogāḥa *pp.* của *ogāhati*.
ogilati [ava + gil + a] nuốt xuống. *aor.* **ogiti**.
ogunṭheti [ava + gunṭh + e] đẩy lên, che phủ lên. *aor.* --
esi. *pp.* **ogunṭhita**.
ogha *m.* nước lũ, dòng nước, hầm [lôi cuốn con người ra khỏi sự giải thoát]. --**tiṇṇa** *a.* thoát qua khỏi dòng nước [giải thoát].
ocaraka 3. người sưu tầm, hạnh kiếm thấp hèn, người thông tin.
ociṇṇa, ocita *pp.* của *ocināti*.
ocinana *nt.* gom lại, lựa chọn, hái.
ocinanta *pr.p.* của *ocināti*.
ocināti [ava + ci + nā] gom lại, thu góp, hái, lật. *aor.* **ocini**. *abs.* **ocinitvā**.
oja *m.*, *nt.*, **ojā** *f.* chất bổ dưỡng, nước cốt, bản chất. --
vantu *a.* nhiều sinh lực, bổ dưỡng, ngon thơm.
oṭṭha *m.* con lạc đà, cái môi [miệng].
oḍḍeti [uṇ + e] máng, treo lên, gài bẫy. *aor.* --**esi**. *pp.* **oḍḍta**.
otaraṇa *nt.* sự xuống, sự xuống.
otarati [ava + tar + a] xuống, đi xuống dưới. *aor.* **otari**. *pr.p.* **otarana**. *abs.* **otarivā**.
otāpeti [ava + tap + e] phơi nắng. *aor.* --**esi**. *pp.* **otāpita**.
otāra *m.* sự xuống, sự tới lui, lại gần, dịp may, lỗi lầm. --**gavesī** *a.* tìm một dịp tốt. --**rāpekka** *a.* tìm một dịp may.
otāraṇa *nt.* hạ xuống thấp.
otāreti [ava + tar + e] mang xuống thấp. *aor.* --**esi**. *pp.* **otārita**.
otiṇṇa *pp.* của *otarati* đi xuống, bị bao vây, bị bịnh.
ottappa *nt.* ghê sợ tội lỗi, làm sai quấy.
ottappati [ava + tap + ya] ghê sợ tội lỗi hay làm sự sai quấy. *aor.* **ottappi**.
ottappī, ottāpī *a.* ghê sợ tội lỗi, lo ngại sự sai quấy của mình.
otthata *pp.* của *ottharati*.
ottharaṇa *nt.* sự lặn xuống, căng, trương ra, trái lên.

ottharati [ava + thar + a] rải lên, căng, trương lên, lặn xuống. *aor.* **otthari**. *pr.p.* **ottharamāna**. *abs.* **ottharivā**.

odakantika *nt.* gần bên mé nước. *adj.* có nước rửa tội cuối cùng.

odana *nt., m.* cơm.

odanika *m.* sự nấu cơm.

odahati [ava + dah + a] để xuống, để ý đến, thêm vào. *aor.* **odahi**. *abs.* **odahitvā**. --**na** *nt.* để xuống, sự thêm, xen vào, sự nghe.

odāta *a.* trắng, sạch sẽ. *m* màu trắng. --**kasiṇa** *nt.* đề mục để tham thiền bằng màu trắng. --**vasana** *a.* mặc đồ trắng.

odissa *abs.* đang xa cách, rời xa, đang vạch biên giới.

odissaka *a.* riêng biệt, xác định.

odhi *m.* ranh giới, biên giới. --**so** *ad.* đã phân ranh, một phần ăn.

odhunāti [ava + dhu + nā] thoát khỏi. *aor.* **odhini**.

odhūta *pp.* của *odhunāti*.

onaddha *pp.* của *onandhati*.

onandhati [ava + nadh + ṃ + a] cột, đóng lại, bao bì, bọc, đập lên. *aor.* **onandhi**.

onata *pp.* của *onamati*.

onamati [ava + nam + ya] cúi xuống, nghiêng mình, hạ mình, cúi đầu. *aor.* **onami**. *pr.p.* --**manta**. *abs.* **onamitvā**.

onayhati [ava + nah + ya] bao bọc, đập lên, cột trói xuống. *aor.* **onayhi**.

onahana *nt.* sự bao bọc, giấu, che giấu, khâm liệm.

onīta *pp.* lấy đi, dời đi, dẹp đi.

onojana *nt.* sự phân phát, trình bày.

onojeti [ava + nuj + e] tặng, chia cho, phân phát. *aor.* --**esi**. *pp.* **jita**.

opakkamika *a.* do bởi vài thủ đoạn.

opanyika *a.* dẫn dắt đến, đem lại gần [pháp mà các bậc thánh đề trong tâm].

opapātika, --**pāti** *a.* phát sanh lên, không thấy rõ nguyên nhân, hóa sanh.

opamma *nt.* sự so sánh, sự đối chiếu.

oparajja *nt.* thuộc về phó vương, hoàng phái.

opavayha *a.* nên cưỡi ngựa đực.

opāta *m.* cái bẫy.

opāteti [ava + pat + e] làm cho sập, cho rơi xuống, cho sụp đổ, chặn lại, làm gián đoạn. *aor.* --**esi**. *pp.* **opātita**.

opāna *nt.* cái giếng, chỗ cung cấp nước tự do.

opiya *abs.* đang để vào.

opilāpita *pp.* của *opilāpeti*.

opilāpeti, **opilāveti** [ava + plav + e] nổi lên, làm cho nổi. *aor.* --**esi**.

opuṇāti [ava + pu + nā] quạt, sảy lúa. *aor.* **opuṇi**. *abs.* **opuṇitvā**.

obhagga *pp.* bề, gãy, triệt hạ.

obhāsa *m.* ánh sáng, nước bóng, láng.

obhāsati [ava + bhās + a] chiếu sáng. *aor.* **obhāsi**. --**na** *nt.* chói sáng.

obhāsita *pp.* của *obhāseti*.

obhāseti *caus.* của *obhāsati* làm cho chói sáng, đốt sáng lên. *aor.* --**esi**. *abs.* **obhāsetvā**.

obhāsenta, --**sayamāna** *pr.p.* của *obhāseti* chiếu sáng, rọi sáng, sự đốt sáng.

oma, **omaka** *a.* thấp hèn, hèn hạ.

omaṭṭha *pp.* của *omasati* làm như bản, rờ đụng.

omaddati [ava + madd + a] chà xát, nghiền nát, đè nén, áp bức. *aor.* **omaddi**.

omasati [ava + mas + a] rờ đụng, cầm, nủ. *aor.* **omasi**.

omasanā *f.* --**vāda** *m.* chửi mắng, rầy la, quở trách.

omukka *pp.* của *omuñcati* cởi ra, lột ra [quần áo].

omuñcati [ava + muc + ṃ + a] lấy ra, mở dây ra, lột đồ ra. *aor.* --**ñci**.

omuñcitvā *abs.* của *omuñcati* đang cởi bỏ một vài loại y phục.

omutteti [ava + mutt + e] tiêu tiện. *aor.* --**esi**.

ora *nt.* gần bờ, trong thế giới này. *adj.* hạ cấp, dưới thấp. --**pāra** *nt.* phía trên và phía dưới, chỗ gần và xa bờ, mé. --**mattaka** *a.* không quan trọng, không ý nghĩa, việc nhỏ mọn. --**mbhāgiya** *a.* thuộc về cảnh giới thấp hèn.

oram, **orena** *ad.* dưới, trong vòng, phía dưới, ở phía này.

oraka *a.* hèn hạ, thấp hèn, hạ cấp.

orabbhika *m.* người bán trùu.

orasa *a.* chánh thống, hợp pháp, tự làm ra.

orima *a.* thấp nhất, ở phía này. --**tīra** *nt.* gần bờ, gần mé.

oruddha *pp.* của *orundhati*.

orundhati [ava + rudhi + ṃ + a] bỏ tù, cầm lại, làm bế tắc, ngăn trở. *aor.* **orundhi**.

oruyha *abs.* của *oruhati*.

oruhati [ava + ruh + a] xuống, đi xuống. *aor.* **oruhi**. *pr.p.* --**hanta**.

oruhana *nt.* sự xuống.

orūḷha *pp.* của *oruhati* đã xuống, đã leo xuống.

ordha *m.* khuê phòng, phòng riêng của quý bà, hoàng cung của Thổ Nhĩ Kỳ xưa.

oropana *nt.* lấy, đem xuống, sự thấp hèn, để xuống, hạ xuống.

oropita *pp.* của *oropeti*.

oropeti [ava + rup + e] lấy xuống, để một bên, bỏ một bên. *aor.* --**esi**. *pr.p.* **oropenta**, --**payamāna**.

oropetvā, **oropiya** *abs.* của *oropeti* đang hạ thấp xuống, bỏ một bên.

orhana như *oruhana*.

orohati như *oruhati*.

olaggeti [ava + lag + e] máng thông xuống, làm dính vào. *aor.* --**esi**. *pp.* **olaggita**.

olamba, --**baka** *a.* máng xuống. *nt.* cái chông đỡ, cục chì [để dò nước] cột dây câu.

olambati [ava + lab + m + a] lòng thòng, tồn ten, ở trên, máng lên, treo lên. *aor. olambi. pp. olambita. --na nt.* sự treo lên, sự ngưng.

olambamāna *pr.p.* sự treo, hoãn lại.

olambiya, --bitvā *abs.* đang treo tồn ten.

olikhati [ava + likh + a] cao, nạo ra, chải. *aor. olikhi.*

olikhīya, olikhītvā *abs.* đang chải hay cao ra.

oligalla *m.* hằm chứa phân, chỗ ô uế.

olīna *pp. của olīyati* lười biếng, không hoạt động.

olīyati [ava + lī + ya] không hoạt động, làm biếng nhác, quẩn luyến. *aor. olīyi. --nā f.* sự biếng nhác, sự say mê [vật gì]. *--māna pr.p.* kéo lê ở sau, lục đục phía sau.

olugga *pp. của olujjati* rách tả tơi, hư mục nát.

olubbha *abs.* dựa vào, nứ vào, cầm giữ, duy trì.

olokana *nt.* nhìn vào. *--naka nt.* cửa sổ [hình tròn thuở xưa].

olokīya, oloketvā *abs. của oloketi.*

oloketi [ava + lok + e] nhìn vào, quan sát, xem coi. *aor. esi. pp. olokita.*

oloketum *inf.* nhìn vào. *--kenta. --kayamāna pr.p.* đang nhìn vào.

ovaṭṭikā *f.* dây cột, nịt [váy phụ nữ].

ovadati [ava + vad + a] ban huấn từ, nhắc nhở cho, quở trách. *aor. ovadi. pp. ovadita. --na nt.* sự nhắc nhở, quở trách.

ovadanta, ovadamāna *pr.p.* nhắc nhở, khuyến khích.

ovaditabba *pt.p.* đáng quở trách.

ovaditvā, ovadiya *abs.* đã khuyến cáo, nhắc nhở.

ovaraka *m.* một phòng nội.

ovariya, ovariyāna *abs. của ovarati* cầm giữ lại, ngăn trở, phòng ngừa.

ovajjamāna *pr.p.* bị quở trách.

ovassati [ava + vass + a] mưa xuống luôn. *aor. ovassi. pp. ovaṭṭha.*

ovassāpeti *caus. của ovassati* dầm mưa. *aor. --esi.*

ovāda *m.* huấn từ, khuyến cáo, sự giảng dạy. *--ka, --dayaka a.* người khuyến cáo, nhắc nhở. *--kkhama a.* để khuyến dạy.

osakkati [ava + sakk + a] rút lui, lục đục phía sau, lui về hưu. *aor. osakki. --nā f.* sự rút lui, sự kéo lê phía sau.

osakkita *pp. của osakkati. --tvā, --ya abs.* đang rút lui, di chuyển về một phía.

osaṭa *pp. của osarati.*

osadha *nt.* thuốc chữa bệnh.

osadhī *f.* cây [nhỏ] để làm thuốc; tên một ngôi sao thật tỏ.

osaraṇa *nt.* sự đi vào, sự hội họp.

osarati [ava + sar + a] đi vào, trở vô, hội họp. *aor. osari.*

osāna *nt.* cuối cùng, tóm luận, thôi nghỉ.

osāranā *f.* sự trả, phục [chức lại], nhóm đông đảo.

osāreti [ava + sar + e] phục [chức lại], giảng giải, cắt nghĩa. *aor. --esi. pp. osārita. abs. osāretvā.*

osiñcati [ava + sic + m + a] tưới đổ xuống, rây, rưới [nước]. *aor. ñci. pr.p. osiñcanta.*

osiñciya, --citvā *abs.* tưới xuống, rây, rưới nước.

ositta *pp. của osiñcati.*

osīdati [ava + sid + a] chìm, lún xuống. *aor. osīdi. pr.p. osīdamāna.*

osīdana *nt.* sự chìm, lún xuống.

osīdāpana *nt.* làm cho lún xuống, cho chìm xuống.

osīdāpeti *caus. của osīdati* nhúng chìm xuống, làm cho lún xuống. *aor. --esi. pp. --pita. abs. --tvā.*

ossajati [ava + saj + a] thả lỏng ra, bỏ ra, thả ra. *aor. ossaji. --na nt.* sự thả ra, đưa đi, cho ra khỏi.

ossaja, --jītvā *abs.* đã bỏ ra, thả ra.

ossatṭha *pp. của ossajati.*

oharati [ava + har + a] lấy đi, lấy xuống. *aor. ohari. pp. ohata.*

ohāya *abs. của ojahāti* đã bỏ, đã rời bỏ.

ohāraṇa *nt.* đem, dời đi, cạo tóc.

ohīta *pp. của ohīyati* đem giấu, để xuống, hạ xuống.

ohīna *pp. của ohīyati* để, bỏ ra sau.

ohīyaka *3.* người bị để một bên, còn lại.

ohīyati [ava + hi + ya] ở lại phía sau, còn lại. *aor. ohīyi. abs. ohīyitvā. --yana nt.* đang ở lại phía sau.

ohīyamāna *pr.p.* kéo lê lết phía sau.

oḷārika *a.* to lớn, thô lỗ; rộng lớn.

-K-

ka [cách dùng để hỏi của kin] ai, cái gì? cái nào?

kakaca *m.* cái cửa.

kakaṇṭaka *m.* con cắc kè.

kaku *m.* cái gút, nút, đinh, chóp, cái bươu, cái gù lưng, góc lồi, nhô ra.

kakudha *m.* gù [trên lưng con bò], cái mòng gà, cây bàng. *--bhaṇṇa nt.* hiệu lệnh của hoàng phái, có 5 như gurom, lọng, hia, mào, lông đuôi con sơn dương.

kakka *nt.* bột nhồi với nước, cặn dầu lóng xuống đáy.

kakkaṭa, --ṭaka *m.* con cua. *--yanta nt.* thang có móc, để móc lên tường.

kakkasa *a.* cứng, dai, gồ ghề, nhám.

kakkākī *f.* dưa leo, dưa chuột.

kakkhala *a.* thô, nhám, gồ ghề, cứng rắn. *--latā f.* sự nhám nhúa, sự cứng rắn, nghiêm nghị.

kaṅka *m.* con cò ma. *--ṇa nt.* chiếc vòng.

kaṅkhati [khaḥ + m + a] nghi ngờ, không chắc ý. *aor. kaṅkhi. --nā, kaṅkhā, --yanā f.* sự nghi ngờ, không chắc ý. *--māna kaṅkhī a.* không giải quyết được, người nghi ngờ.

kaṅkhanīya, kaṅkhitabba *pt.p.* đáng nghi ngờ.

kaṅkhita *pp. của kaṅkhati.*

kaṅkhiya, khītvā *abs.* đang nghi ngờ.

kaṅgu *f.* hột trái kê.

kacavara *m.* sự quét dọn, đồ dư, đồ rác rến.
kacci phân từ dùng để hỏi khi hoài nghi [thường theo sau có vài phân từ như nu, nukho].
kaccha *m., nt.* đất bùn lầy; nách [phía dưới cánh tay]. --
antara *nt.* dưới nách, nội cung của vua. --**puṭa** *m.* sự rao, sự bán hàng rong. *adj.* người có một bó đồ vác trên vai. --**ka** *m.* một loại cây sung, cây vả.
kacchapa *m.* con rùa, con đồi mồi.
kacchā *f.* áo thắt lưng, dây đai cho con voi.
kacchu *f.* sự ngứa ngáy, ghê lở, bệnh ghê, cây nằng hai [khi đụng tới thì ngứa lắm].
kajjala *nt.* lọ nôi, bồ hóng.
kañcana *nt.* vàng. --**vaṇṇa** *a.* màu vàng.
kañcuka *m.* áo ngắn, áo choàng, áo giáp, xác lột [rắn, ve ve].
kañjika, kañjiya *nt.* cháo [com nhão].
kaññā *f.* cô gái, cô hầu.
kaṭa *m.* chiếu, tấm thảm thô, gò má. --**sāra** *m.* chiếu làm bằng thứ vỏ cây, cuống hoa.
kaṭa [kata] *pp.* của karoti.
kaṭaka *nt.* chiếc vòng, động đá.
kaṭacchu *m.* cái muỗng. --**matta** *a.* đầy muỗng.
kaṭasī *f.* nghĩa trang, nhĩ tù.
kaṭāha *m.* cái có thể nhận lãnh được; vỏ trái bò đào; nôi lớn.
kaṭi *f.* cái hông, háng, thắt lưng.
kaṭuka *a.* bén, đau đốn, dữ dội, nhức nhối. *nt.* sự châm chích. --**tta** *nt.* sự gay gắt, châm chích. --**bhaṇḍa** *nt.* đồ gia vị, hương liệu. --**pphala** *a.* kết thúc một cách dữ dội. *nt.* hạt của vào loại cây thơm. --**vipāka** *a.* có kết quả cay đắng.
kaṭṭha *nt.* mảnh cây, khúc gỗ. --**tthara** *nt.* giường ván; chiếu làm bằng cọng cỏ nhỏ. --**maya** *a.* làm bằng gỗ.
kaṭṭhaka *m.* cây tre.
kaṭṭissa *nt.* vải trải giường bằng tơ có thêu và khảm hạt đá.
kaṭhala *a.* mảnh bê [chén, ly].
kaṭhina *a.* cứng, dai, thô thiển. *nt.* áo càsa mỗi năm dâng đến chư tăng. --**tthāra** *m.* lễ dâng casa. --**nuddhāra** *m.* hủy bỏ lễ dâng áo càsa.
kaḍḍhati [kaddh + a] kéo, lôi. *aor.* **kaddhi.** *pp.* **kaddhita** nín, kéo.
kaḍḍhana *nt.* sự kéo, lôi, nín, còn bú.
kaṇa *m.* cám [gao], tấm [gạo gãy].
kaṇaya *m.* một loại giáo [guom], cây thương ngắn.
kaṇavīra *m.* cây trúc đào.
kaṇājaka *nt.* cháo bằng gạo tấm.
kaṇikāra *m.* cây Acerifolium có bông toàn màu vàng.
kaṇiṭṭha, kaṇiya *a.* trẻ nhất, còn nhỏ nhất, út. --**ka** *m.* em út trai.
kaṇiṭṭhā, --ṭṭhikā, kaṇiṭṭhī *f.* em gái nhỏ nhất, em gái út.
kaṇeru *m.* con voi. *f.* con voi cái.

kaṇṭaka *nt.* cây gai, miếng xương, vật có mũi nhọn. --
āpassaya *m.* giường làm bằng da căng ra, ở dưới miếng da đó có cây sắt nhọn. --**ādhāna** *nt.* hàng rào bằng gai.
kaṇṭha *m.* cần cò, cuống họng. --**ja** *a.* giọng phát sanh từ trong cần cò [hầu âm]. --**māla** *m.* cần cò.
kaṇḍa *m.* một phần, một chương, cây tên, cán [giáo], cọng [cây].
kaṇḍarā *f.* gân.
kaṇḍu, --ti *f.* ghê ngứa.
kaṇḍūyana *f.* --**vana** *nt.* sự ngứa ngáy, sự quào, gãi.
kaṇḍūvati *deno.* từ kaṇṇu gãi, ngứa, làm độc, làm đau nhức, đau đốn vì ngứa. *aor.* --**ūvi.**
kaṇṇa *nt.* lỗ tai, một góc, mé, bìa của y phục. --**kaṭuka** *a.* không muốn nghe. --**gutha, --mala** *nt.* cứt rái, đồ dơ trong lỗ tai. --**cchidda** *nt.* lỗ tai. --**cchinna** *a.* người bị cắt vành tai. --**jappaka** *nt.* người nói nhỏ [kê bên lỗ tai]. --**jalūkā** *f.* con cuốn chiếu. --**bila** *nt.* lỗ, miệng tai. --**bhūsā** *f.* vành tai, hoa tai. --**mūla** *nt.* căn nguyên lỗ tai. --**valli** *f.* lá, trái tai [đeo bông]. --**vijjhana** *nt.* xô trái tai [để đeo bông]. --**vetthana** *nt.* một loại trang điểm lỗ tai. --**sakkhalikā** *f.* vành tai. --**kukha** *a.* êm tai, vui tai. --**sūla** *nt.* đau tai, nhức tai.
kaṇṇadhāra *m.* tài công [ghe, tàu].
kaṇṇikā *f.* vỏ trái cây, một bó, xấp, mái nhà, đồ trang điểm lỗ tai. --**maṇḍala** *nt.* nóc nhà. --**baddha** *a.* bó lại thành bó.
kaṇha *a.* đen, tối, xấu, ác. *m.* màu đen, thần Vishnu [vì mặt đen]. --**vattanī** *m.* lửa. --**vipāka** hương quả đen [là khổ não]. --**sappa** *m.* rần hồ đất.
kata *pp.* của karoti đã làm, làm xong, hết, dứt rồi, đầy đủ rồi. --**kamma** *a.* đã thực hành, đã làm xong việc của mình. --**kalyāṇa** *a.* người đã làm được việc tốt, lành. --**kipca** *a.* phạm sự đã làm xong. --**añjali** *a.* đã chấp tay vái chào. --**paṭisanthāra** *a.* được tiếp đãi từ tế. --**paricaya** *a.* đã làm quen với. --**pātarāsa** *a.* đã dùng xong buổi ăn sáng. --**puñña** *a.* người đã làm được việc lành. --**puñnatā** *f.* công việc phước đức. --**pubba** *a.* đã làm khi trước. --**bhattakicca** *a.* người đã dùng cơm xong, đã thọ thực xong. --**bhāva** *m.* việc đã làm xong. --**vedī** *a.* biết trả ơn. --**veditā** *f.* sự biết trả ơn. --**sakkāra.** --**saṅgaha** *a.* người được sự tiếp đãi hay cúng dường. --**saṅketa** *nt.* một dấu hiệu khởi đầu. --**sikkha** *a.* người đã thực nghiệm. --**anugaha** *a.* được giúp đỡ do. --**adhikāra, --abhinīhāra, --abhinivesa** *a.* người đề đạt một nguyện vọng. --**aparādha** *a.* bị lỗi, phạm tội. 3. người phạm tội. --**abhiseka** *a.* người được xúc dầu thánh, được tôn vương.
kataññu 3. sự biết ơn, biết ơn phạt. --**utā** *f.* sự biết ơn người.
katatta *nt.* đang làm, việc đã làm.
katama *a.* nào, gì.
katamatte *loc.* vừa làm xong công việc.
katara *a.* cái nào [trong hai cái].
kati bao nhiêu. --**vassa** bao nhiêu tuổi, mấy hạ [tu được mấy năm]. --**vidha** *a.* mấy thứ, mấy loại?

katikā *f.* sự trò chuyện, sự đối thoại, sự thỏa thuận. --
vatta *nt.* hòa ước, sự ưng thuận.
katipaya *a.* vài cái, nhiều lần.
katipāha *nt.* vài ngày. --**ham** *ad.* trong ít ngày.
katupāsana *a.* khéo léo, có tài trong thuật bắn cung.
katūpakāra *a.* giúp đỡ bởi. *m.* sự giúp đỡ cho vài người khác.
katokāsa *a.* được cho phép, cho phép rời đi.
kattabba *pt.p.* đáng làm, nên làm. *nt.* phận sự phải làm. --
yuttaka *a.* nên làm. --**batā** *f.* sự việc đáng làm.
kattara *a.* nhỏ xíu, nhỏ quá. --**daṇḍa** *m.* --**yaṭṭhi** *f.* cây gậy, cây ba ton. --**suppa** *m.* cái nia nhỏ để sấy lúa.
kattari, --**rikā** *f.* cây kéo, kéo lớn để cắt hàng rào.
kattikamāsa *m.* tên tháng 10.
kattikā *f.* chòm sao bảy ngôi thật sáng.
kattu *m.* người làm, tác giả, chủ từ của một câu. --**kāma** *a.* muốn làm. --**kāmatā** *f.* thích, ưa làm.
kattum *inf.* làm.
kattha *ad.* ở đâu?
katthaci *in.* ở nơi nào đó.
katthati [kath + a] hay nói khoe khoang. *aor.* --**katthi**.
pp. **katthita**.
katthanā *f.* sự khoe khoang.
katthī *a.* người hay khoe, sự nói khoác, nói phách lối.
katvā *abs.* của *karoti* đã làm.
katham *ad.* thế nào? --**kathā** *f.* sự nghi ngờ, không chắc chắn. --**kathī** *a.* người hay nghi. --**kara** *a.* thế nào? --
bhūta *a.* kiêu, loại nào, như cái nào? --**vidha**, --
pakāra *a.* loại nào? --**sila** *a.* hạnh kiểm thế nào?
kathana *nt.* nói, đàm thoại.
kathā *f.* diễn từ, thuật chuyện, nói chuyện. --**pabhala** *nt.* vấn đề đàm thoại. --**magga** *m.* sự tường thuật, sự kể chuyện lại. --**vatthu** *nt.* vấn đề bàn cãi, quyền, chương thứ năm của Vi diệu pháp. --**sallāpa** *m.* đàm thoại một cách thân mật.
kathāpeti *caus.* của *katheti* biểu nói, gọi một thông điệp. *aor.* --**esi**.
kathita *pp.* của *katheti*.
katheti [kath + e] nói, phát ngôn ra, thuật lại. *aor.* **kathesi**. *pr.p.* **kathenta**. --**tvā** *abs.* đã nói.
kadanna *nt.* gạo, cơm thiu, vật thực thiu thúi.
kadamba *m.* cây nauclea, lá hình trái tim.
kadariya *a.* sự khốn khó, sự bòn xén, keo kiệt. *nt.* sự hà tiện, sự keo kiệt. --**yatā** *f.* sự bủn xỉn.
kadali *f.* cây chuối, cây cờ, phướn. --**phala** *nt.* trái chuối. --
miga *m.* một loại nai có bộ da rất quý.
kadā *ad.* khi nào?
kadāci *in.* có lúc, có khi. --**karahaci** *in.* ít khi, có thì giờ.
kaddama *m.* bùn lầy, vũng bùn. --**bahula** *a.* đầy bùn lầy. --**modaka** *nt.* nước bùn.
kanaka *nt.* vàng [bạc]. --**cchavī**, --**ttaca** *a.* da màu vàng. --
ppabhā *f.* màu vàng. --**vimāna** *nt.* đèn vàng, cung điện bằng vàng.
kanīnikā *f.* con người.

kanta *a.* vui vẻ, đáng mến, thuận thảo. *m.* người yêu dấu, chồng.
kantati [kant + a] cắt, xén, xe chỉ, xoay tròn, chạm, khắc, cắt. *aor.* **kanti**. *pr.p.* **kantanta**.
kantana *nt.* cắt xén, xe chỉ, chạm, khắc.
kantā *f.* người đàn bà, người vợ.
kantāra *m.* rừng rú hoang vu, đường đồng cát, sa mạc. --
nittharaṇa *nt.* đi ngang qua bãi sa mạc.
kantita *pp.* của *kantati*.
kanda *m.* rễ, củ, giống khoai mỡ.
kandati [kand + a] la, khóc, than khóc, khóc kể. *aor.* **kandi**. *pp.* **kandita**.
kandana *nt.* sự la khóc, khóc kể.
kandara, --**rā** *f.* động, hang ở trên dốc núi.
kanduka *m.* trái banh [đề đá].
kaṇaṇa *a.* nghèo, khốn khổ, không có nghĩa gì. *m.* người ăn xin.
kapalla, --**laka** *nt.* chảo chiên, mảnh, miếng bẻ [chén]. --
pūva *m.*, *nt.* bánh chiên, nướng trên vỉ, như bánh trắng, bánh kẹp.
kapāla, --**laka** *m.* vỏ, mu [sò hay đôi mồi], chảo để chiên, chảo, chén của người đi xin. --**sisā** sọ người, đầu lâu.
kapi *m.* con khỉ. --**kacchu** *m.* tên cây mucana.
kapiñjala *m.* một loại chim đa đa.
kapittha *m.* trái táo rừng.
kapila *a.* *m.* màu đà, nâu, hung hung, tên của một vị hiền triết. --**vatthu** *nt.* xứ Ca-bì-la-vệ [nơi bồ tát Sĩ Đạt Ta giáng sinh].
kapisīsa *m.* cây đà ngang trên cửa.
kapota *m.* chim bồ câu.
kapola *m.* gò má.
kappa *m.* một thế hệ của vũ trụ, một tầng kỳ, tư tưởng. *a.* thuận tiện, tiện lợi, giống nhau. --**ttahāyī**, --**ttihilika** *a.* lâu một tầng kỳ. --**rukkha** *m.* cây như ý [làm cho ước nguyện thành tựu]. --**vināsa** *m.* tiêu hoại của một a-tăng-kỳ. --**vināsaka** *a.* lửa tàn phá vũ trụ. --**ka** *a.* người thợ cạo râu tóc, quan cận thân, tự vệ. --**ta** *m.* vài cũ rách, y phục rách rưới.
kappati [kapp + a] nên, được, giống như, đúng, chính. --
na *nt.* --**nā** *f.* sự định, sự đặt để, sự thẳng yên ngựa, để cho có thứ tự, sự suy nghĩ. --**jivita** sự sanh sống.
kappabindhu *nt.* làm dầu vào áo càsa.
kappara *m.* cùi chõ, khuỷu tay.
kappāsa *nt.* gòn, bông vải. --**patala** *nt.* người trồng bông vải. --**maya**, --**sika** *a.* làm bằng vải. --**pāsī** *m.* cây bông vải.
kappika *a.* thuộc về một thế hệ.
kappita *pp.* của *kappeti*.
kappiya *a.* thích hợp, đúng luật, chính xác. --**kāraka** *m.* người hầu hay phục dịch người tu, người cung cấp vật dụng thích hợp. --**bhaṇḍa** *nt.* vật dụng của các bậc tu hành.
kappūra *m.*, *nt.* long não, băng phiến.

kappeti [kapp + e] sửa soạn, thẳng cương, sắp đặt có thứ tự, cân nhắc, làm, hướng dẫn cuộc đời mình. *aor.* --esi. *pr.p.* **kappenta**. --tvā *abs.* đang sửa soạn, sắp đặt có thứ tự.

kabara *a.* có lốm đốm, có vằn, có nhiều màu sắc.

kabala *m. nt.* một miếng, một cục, một tảng, đầy miệng. --liṅkāra *m.* một tảng đá. --liṅkārahāra *m.* vật thực [cứng mềm để ăn].

kabba *nt.* bài thi thơ, một đoạn thi phú.

kama *m.* thứ tự, cử chỉ, phương cách, đường lối.

kamati [kam + a] đi, đi vào trong. *aor.* **kami**. *pp.* **kanta**.

kamaṇḍulu *m., nt.* bình nước có quai.

kamaṇīya *a.* đáng mến, dễ thương, tốt đẹp.

kamala *nt.* bông sen. --dala *nt.* cánh hoa sen.

kamalāsana *m.* trời Phạm Thiên, đấng tạo hóa [theo sự hiểu biết của Bà-la-môn].

kamalinī *f.* hồ, ao sen.

kamuka *m.* cây cau.

kampaka *a.* người run rẩy.

kampati [kamp+a] rung rinh, xao xuyến. *aor.* **kampi**. *pr.p.* **kampamāna**, **kampanta**. --na *nt.* **kampā** *f.* sự rung rinh, sự chuyển động.

kampita *pp.* của **kampeti** và **kampati** rung chuyển, chuyển động. --ya *a.* có thể rung động.

kampeti *caus.* của **kampati** rung động, làm cho chuyển động. *aor.* --esi. *pr.p.* **kampenta**.

kampetvā, **kampiya** *abs.* đang rung chuyển.

kambala *nt.* đồ vật bằng len, cái mền. --balī *f.* người mặc bộ đồ bằng len. --liya *nt.* y phục bằng len.

kambu *m., nt.* vàng, vỏ ốc xà cừ. --givā *a.* cổ có ba ngón.

kampoja *m.* tên xứ Campuchia.

kamma *nt.* sự làm, hành vi, việc làm. --kara, --karā *m.* nhân công, lao công. --karaṇa *nt.* công việc, lao công, việc làm. --karaṇā *nt.* hình phạt, khổ sai. --kāraka *nt.* trường hợp về đối tượng, mục tiêu. --kkhaya *m.* tiêu tan, dứt nghiệp. --ja *a.* do nghiệp tạo ra. --jāta *nt.* nhiều loại nghiệp, nhiều nghề nghiệp. --dā, --yāda *a.* thọ lãnh kết quả nghiệp do mình tạo. --nānatta *nt.* có nhiều loại nghiệp. --nibbatta *a.* do nghiệp tạo ra. --patha *m.* con đường của nghiệp. --ppaccaya *a.* có nghiệp là nguyên nhân, căn bản. --phala *nt.* kết quả của nghiệp. --bandhu *a.* nghiệp là thân bằng quyến thuộc. --bala *nt.* nghiệp lực. --yoni *a.* nghiệp là nơi sanh ra. --vāda *m.* lý thuyết tin về nghiệp lực. --vādī *a.* tin về nghiệp. --vipāka *m.* sự kết quả của nghiệp mình đã tạo. --vaga *m.* sự xô đẩy, thúc giục của nghiệp. --samuṭṭhā, --na *a.* phát sanh lên do nghiệp. --sambhava *a.* sản xuất do nơi nghiệp. --sarikkhaka *a.* giống nhau trong kết quả của hành vi. --saka *a.* nghiệp là gia tài của mình. --javātā *m.* việc khổ sở của đứa trẻ khi sanh ra, *adj.* do nghiệp tạo ra. --ānurūpa *a.* tùy theo duyên nghiệp. --ayūhana *nt.* sự đầy đầy của nghiệp tạo. --upaccaya *m.* sự tích trữ nghiệp.

kammañña, **kammaniya** *a.* nên làm sẵn sàng, để sử dụng. --ñatā *f.* --bhāva *m.* sự sẵn sàng, đáng, sự có thể làm được.

kammaṭṭhāna *nt.* đề mục để tham thiền; chi nhánh của một kỹ nghệ. --thānika *ṣ.* người tham thiền.

kammadhāraṇa *m.* trạng từ ghép.

kammanta *nt.* việc làm. --ṭṭhāna *nt.* chỗ làm của công việc, nơi công việc đang làm. --ntika *a.* người lao công, người nghệ sĩ.

kammappatta *a.* những người tụ hội lại để hành tăng sự, công việc của giáo hội.

kammavācā *f.* đọc tuyên ngôn [trong khi hành tăng sự].

kamassāmī *ṣ.* người chủ công việc, giám đốc của một thương mại.

kammādhiṭṭhāyaka *m.* người giám thị của một công xưởng kỹ nghệ.

kammāra *m.* thợ rèn, thợ nguội, --sālā *f.* lò rèn.

kammārambha *m.* sự bắt tay vào việc.

kammāraha *a.* được phép cộng sự vào, dự phần vào.

kammārāma *a.* thỏa thích trong hoạt động. --matā *f.* sự vui thích trong hoạt động thể sự.

kammāsa *a.* mâu thuẫn, tương phản, lốm đốm, lấm chấm, tô điểm.

kammika, **kammū** *ṣ.* đang làm, người đang biểu diễn, đang trông nom.

kamyatā *f.* ước mong, mong mỏi.

kaya *m.* sự mua sắm. --vikkaya *m.* sự thương mại, mua bán. --vikkayī *m.* người thương mại, người môi giới.

kara *m.* cánh tay, ánh rọi, thúi má, vòi con voi. *adj.* làm việc, biểu diễn. --gga *đầu* cánh tay. --ja *móng* tay. --tala *nt.* lòng bàn tay. --puṭa *m.* chỗ xếp cánh tay, khoanh tay. --bhūsā *f.* chiếc vòng, các loại trang điểm cánh tay.

karaka *nt.* thùng, bình to đựng nước uống. *m.* cây thạch lựu. --kā *f.* mưa đá. --vassa *nt.* giông tố, mưa đá.

karajakāya *m.* xác thân [không sạch].

karañja *m.* cây đuôi chồn.

karaṇa *nt.* làm, sản xuất. --attha *m.* trong sự giúp đỡ. --vibhattī *f.* trường hợp dùng làm phương tiện.

karaṇīya *a.* việc đó phải làm. *nt.* phận sự, sự bắt buộc. --tā *f.* công việc đó bắt buộc phải làm.

karaṇḍa, **daka** *m.* cái hộp nhỏ, cái hộp, cái tráp nhỏ đựng đồ nữ trang, vật đựng đồ.

karabha *m.* con lạc đà, một phần của bàn tay [từ cổ tay đến chân ngón tay].

karamadda *m.* cây carissa.

karamarānīta *a.* tù binh.

karavīka *m.* con chim, con cu rừng xứ Ấn Độ. --bhāni *a.* nói rõ ràng và du dương êm ái.

karavīra *m.* cây trúc đào.

karitvā *abs.* của **karoti** đã làm.

karī *m.* con voi.

karīyati *pass.* của **karoti** làm được. *aor.* **karīyi**

karīyamāna, **kayiramāna** *pr.p.* của **karīyati** đang làm.

karīsa *nt.* phân bò, phân người, một khoảnh ruộng đất [lối một mẫu]. --magga *m.* hậu môn, lỗ đít.

karuṇā *f.* trắc ẩn, bi mẫn. --**yanā** *f.* sự bi mẫn, lòng trắc ẩn.

karuṇāyati *denm.* của *karuṇā* cảm thấy tội nghiệp, thương xót giùm. *aor.* --**nāyi**.

kareṇu, --**ṇukā** *f.* voi cái.

kareri *m.* cây bông hường.

karoti [kar + o] làm, hành động, kiến tạo, tạo tác. *aor.* **kari**. *abs.* **katvā**.

karoṇta *pr.p.* đang làm.

kala *m.* tiếng nói nhỏ nhẹ, ngọt dịu. --**kala** *m.* nói cà lăm, nói không rõ, lẫn lộn.

kalatta *nt.* người vợ.

kalandaka *m.* con sóc. --**nivāpa** *m.* chỗ nuôi dưỡng những con sóc.

kalabha *m.* voi tơ.

kalala *nt.* bùn, đầm lầy, vũng bùn. --**makkhita** *a.* trét bùn, vách đất. --**rūpa** *nt.* chất thụ thai đầu tiên trong lòng mẹ.

kalasa *nt.* bình, chậu nước nhỏ.

kalaha *m.* sự gây gỗ, sự cãi lộn. --**kāraka** *ṣ.* người gây lộn. --**kāraṇa** *nt.* nguyên nhân sự cãi cọ, xung đột. --**sadda** *m.* sự gây lộn, sự cãi lầy.

kalaṅka *m.* đốm, dấu vết, lỗi lầm.

kalā *f.* một phần của một khối, một nghệ thuật.

kalāpa *m.* một bó, một ống tên, một xấp, một nhóm của phân tử đầu tiên.

kalāpī *m.* con công, người có ống tên hay một bó.

kali *m.* sự thua, vận xấu, tội lỗi, sự buồn rầu, sự suy sụp. --**ggha** *m.* bộ mặt, sự thua, kết quả xấu xa. --**yuga** *m.* tuổi xấu, khôn khéo là bốn thời kỳ sau cùng của a-tăng-kỳ.

kaḷiṅgara *m., nt.* một khúc [cây], miếng củi mục, vỏ [lúa], rơm lúa.

kalīra *nt.* ngọn non cây chà là, thốt nốt.

kalusa *nt.* tội lỗi, sự nhơ bẩn. *adj.* dơ bẩn, không sạch.

kalebara *nt.* thân thể con người.

kalyāṇa *a.* mỹ lệ, yêu kiều, hạnh kiểm tốt. *nt.* sự tốt đẹp, phước, đức độ, thịnh vượng. --**kāma** *a.* mê thích việc phước thiện. --**kārī** *a.* người làm việc phước thiện, người có đức độ. --**dassana** người lịch sự, đáng yêu. --**dhamma** *a.* đức độ. *m.* hạnh kiểm tốt, giáo lý chân chánh. --**paṭibhāṇa** *a.* hiểu, lãnh hội lẽ. --**mitta** *m.* bạn tốt lành, bạn thành thật. --**ajjhāsaya** *a.* có ý định làm việc lành. --**tā** *f.* sự tốt đẹp, lịch sự.

kalyānī *f.* người phụ nữ đẹp; tên một con sông bên xứ Tích Lan.

kalla *a.* thông thạo, có thể, mạnh khỏe, mạnh dạn, sẵn sàng, đúng lúc. --**tā** *f.* sự có thể, sự xong xuôi. --**sarīra** *a.* có thân thể tráng kiện, mạnh khỏe.

kallahāra *nt.* cây, cây bông súng trắng, hoa sen trắng.

kallola *m.* cái gôi.

kavaca *m.* lưới sắt để làm áo giáp, áo giáp có bọc sắt, binh giáp.

kav[b]andha *m.* sự không cần, sự không chú ý đến thân thể, không đầu.

kavāṭa *m., nt.* cửa sổ, lớp ván ở ngoài cửa sắt [tủ kiếng bán đồ].

kavi *m.* thi sĩ. --**tā** *f.* --**tta** *nt.* tình trạng của nhà thi sĩ.

kaviṭṭha, **kapitṭha** *m.* cây táo voi.

kaṣaṭa *m.* sự từ khước, cặn bã, vị chát, cay đắng. *adj.* không có giá trị, mùi hôi thúi, bẩn thỉu.

kaṣati [kas + a] cày bừa, cố gắng phát triển. *aor.* **kasi**. *pp.* **kaṣita**, **kaṭṭha** ráng trồng tía.

kaṣana *nt.* sự trồng tía.

kaṣanta, **kaṣamāna** *pr.p.* sự cày bừa, sự cố gắng trồng tía.

kaṣambu *m.* thứ năm, cặn bã. --**jāta** *a.* không sạch, dơ bẩn, tánh xấu.

kaṣā *f.* roi da. *a.* bị đánh bằng roi da.

kaṣāya *nt.* sự sắc hay nấu thuốc, sự chung, sự cất rượu hay thuốc.

kaṣava *nt., m.* vị đắng, vải màu cam. *adj.* màu cam.

kaṣi *f.* sự trồng tía, trồng tía. --**kamma** *nt.* nghề canh nông, người cày cấy. --**bhaṇḍa** *nt.* dụng cụ canh tác.

kaṣiṇa *a.* trọn, toàn cả. *nt.* đề mục để tham thiền. --**parikamma** *nt.* đọc tên kaṣiṇa để mục để tham thiền. --**maṇḍala** *f.* vòng kasina để làm đề mục.

kaṣitaṭṭhāna *nt.* đất trồng tía.

kaṣitvā *abs.* đã cày bừa.

kaṣira *a.* khôn khéo, khó khăn. *nt.* sự khổ cực, bận rộn, phiền muộn. --**rena** *ad.* với sự khó khăn.

kaṣmīra *m.* xứ Cashmire ở hướng bắc Ấn Độ.

kaṣsaka *m.* nông phu, người làm ruộng, rầy.

kaṣsati [kaṣ + a] bừa đất. *aor.* **kaṣsi**, coi **kaddhati**.

kahaṃ *ad.* ở đâu.

kaḥāpaṇa *nt.* đồng tiền Ấn Độ trị giá lỗi 5 đồng shilling của Anh. --**ṇaka** *nt.* một cách hình phạt, cắt thịt ra từng mảnh nhỏ.

kāka *m.* con quạ. --**pāda** dấu chân quạ, chữ thập. --**peyya** *a.* đây tới miệng [con quạ đậu trên miệng uống được]. --**vaṇṇa** *a.* màu con quạ, là màu đen, tên một vị vua Tích Lan.

kākaacchati [kaṣ+cha] ngay. *aor.* --**cchi**. *pr.p.* --**māna**.

kākaṇikā *f.* đồng tiền giá thấp rẻ, bằng một phần tư của đồng xu Anh.

kākaṣūra *a.* lanh lẹ như con quạ, người không biết hổ thẹn.

kākassara *a.* tiếng, giọng nói như con quạ.

kākī *f.* con quạ cái.

kākola *m.* con quạ đen.

kāca *m.* kiếng, thủy tinh, bình mắt có vảy cá, mây hay có mộng. --**tumba** *m.* ve chai. --**maṇi** *m.* thủy tinh. --**maya** *a.* làm bằng chai, kiếng, pha lê.

kāja *m.* vác, mang, cột, cán. --**haraka** *m.* một số đất ít, một cái gò, đồi đất nhỏ hay đồi do tuyết đóng thành, người mang tuyết giá.

kāta *m.* cơ thể nam.

kāṇa *a.* mù một mắt. *m.* người một mắt.

kātabba *pt. p* việc phải làm. *nt.* phận sự bắt buộc.

kātara *a.* nghèo khổ, khốn khó, bần cùng.
kātave, kātuṃ *inf.* làm [việc].
kātukāma *a.* ưa thích làm. --**kāmatā**, --**kamyatā** *f.* thích làm hay hành động.
kādamba *m.* loại ngỗng cánh xám.
kānana *nt.* rừng, vườn lớn.
kāpilavattava *a.* thuộc về xứ Ca-Bì-La-Vệ.
kāpurisa *m.* người đê tiện, nghèo khổ, đáng khinh bỉ, bần tiện.
kāpotaka *a.* màu trắng đục. --**tikā** *f.* một loại rượu màu hơi hung hung.
kāma *m.* sự thỏa thích, tình dục, sự thưởng thức, vật vui thích trần thế. --**giddha** tham muốn thỏa thích theo tình dục. --**guṇa** *m.* tình dục, ngũ trần. --**gedha** *m.* sự quyến luyến theo dục trần. --**cchanda** *m.* sự thỏa thích theo dục trần. --**taṇhā** *f.* sự khao khát tình dục ngũ trần. --**da**, --**dada** *a.* cho cái gì mình thích. --**dhātu** *f.* cảnh giới dục trần. --**paṅka** *m.* sự sa lầy trong tình dục. --**pariḷāha** *m.* sự nóng sốt của tình dục. --**bhava** *m.* cảnh dục giới. --**bhogī** *a.* hưởng sự vui thích của dục trần. --**mucchā** *f.* sự mê mẩn trong tình dục. --**rati** *f.* sự vui thích tình dục. --**rāga** *m.* sự mê sa tình dục. --**loka** *m.* cảnh dục giới. --**vitakka** *m.* sự suy nghĩ về tình dục. --**saṅkappa** *m.* tư tưởng về tình dục. --**saññojana** *nt.* dây cột trói tình dục. --**sukha** *nt.* sự an vui trong tình dục. --**sevanā** *f.* sự dâm dục.
kāmatā *f.* sự ước ao, ham muốn.
kāmī *a.* người có được vật vui thích, *in cpds.* muốn, ước ao.
kāmuka *a.* dục tình, đa dâm, háo sắc.
kāmeti [kam + e] khát khao, ham muốn. *aor.* --**esi**. *pp.* **kamita**.
kāmetabba *pt.p.* nên ước ao.
kāya *m.* một đồng, sự gom lại, thân thể. --**kamma** *nt.* nghiệp thân. --**kammaññatā** *f.* sử dụng của thân. --**gata** *a.* liên quan đến bản thân. --**gantha** *m.* sự bó buộc của bản thân. --**gutta** *a.* đầu thức bản thân, gìn giữ hành vi của thân. --**ḍāha** *m.* sốt rét; sự sung mình. --**daratha** *m.* sự khốn khổ tâm thân. --**duccarita** *nt.* sự hành ác của thân. --**dvāra** *nt.* cửa thân [là nơi phát sanh sự hành động của thân]. --**dhātu** *f.* sự đụng chạm của thân. --**ppakopa** *m.* hạnh kiểm xấu xa. --**ppacālakaṃ** *ad.* sự ngã nghiêng của thân. --**paṭibaddha** *a.* có liên quan đến thân. --**payoga** *m.* thói quen của thân. --**parihārika** *a.* khuynh hướng của thân. --**ppasāda** *m.* sự cảm giác của thân. --**passaddhi** *f.* thân thanh tịnh, yên lặng. --**pagabbhahiya** *nt.* thân vô lễ độ. --**banddhana** *nt.* dây thắt lưng, dây nịt lưng. --**mudutā** *f.* thân mềm mại, dễ uốn nắn. --**lāhutā** *f.* thân nhẹ nhàng. --**vaṅka** *m.* sự uốn cong của thân. --**viññatti** *f.* sự hoạt động của thân. --**viññāṇa** *nt.* thân thức. --**viññeyya** *a.* thấu rõ do cửa thân. --**viveka** *m.* thân thanh tịnh. --**veyyāvacca** *nt.* sự sốt sắng của thân. --**samsagga** *m.* sự đụng chạm của thân. --**sakkhī** *a.* người lãnh hội chân lý do thân [như niệm thân]. --**saṅkhāra** *m.* sự hành động của thân [thân hành]. --**samācāra** *m.* hạnh kiểm tốt. --**samphassa** *m.* thân xúc,

sự tiếp xúc của thân. --**sucarita** *nt.* thân trong sạch. --**soceyya** *nt.* sự trong sạch của thân.
kāyika *a.* có liên hệ hay có kết quả từ bản thân. --**dukkha** *nt.* thân đau khổ.
kāyujjkatā sự ngay thẳng của thân.
kāyūpa *a.* sự quyến luyến của thân, đi tái sanh.
kāyūra *nt.* chiếc vòng đeo trên cánh tay.
kāra *m.* hành động, sự giúp việc, hành vi của sự tôn kính.
kāraka *m.* người làm, hành động. *nt.* cú pháp của văn phạm Pāli.
kāraṇa *nt.* lý do, nguyên nhân. --**nā** *abl.* do phương cách của, xuyên qua, bởi, **kiṃ kāraṇā**. *f.* tại sao vậy?
kāraṇā *f.* tra tấn, hình phạt. --**ṇika** *m.* người tra tấn.
kārā *f.*, **kārāghara** *nt.* trại cải huấn, khám đường, nhà lao, tù.
kārāpaka *3.* người thảo kế hoạch, người ra lệnh cho làm một việc gì. *f.* --**pikā**.
kārāpana *nt.* sai khiến làm, ra lệnh cho làm.
kārāpeti *caus.* của *karoti*. *aor.* --**esi**. *pp.* **pita**.
kārābhedaka *a.* người vượt ngục.
kārikā *f.* một luận giải.
kāriya *nt.* bổ phận, hành vi, việc phải làm.
kārī *3.* người làm, hành động.
kāruṇṇa *nt.* lòng từ mẫn.
kārunika *a.* sự bi thương, trắc ẩn.
kāreti *caus.* của *karoti* biểu, sai làm [kiến trúc, xây cất]. *aor.* **kāresi**. *abs.* **kāretvā**. *pr.p.* **kārenta**.
kāla *m.* thì giờ. --**sseva** sớm. --**mkaroti** chết. --**kata** *pp.* sự chết. --**kiriya** *f.* sự chết. --**kaṇṇī** *m.* người vô phúc, bất hạnh. --**pavedana** *nt.* sự tuyên bố thì giờ. --**vādī** *a.* nói đúng lúc, đúng giờ.
kālāññū *a.* người biết rõ đúng lúc.
kālantara *nt.* cách khoảng, thời gian.
kālīka *a.* quyền, tạm [một thời gian].
kālīnga *m.* tên một xứ đông Ấn Độ.
kālīya *nt.* kiêu dân ở chung nhau.
kālena đúng giờ, đúng lúc.
kālenakālaṃ thỉnh thoảng có lúc có khi.
kālusiya *nt.* dơ bẩn, đen tối, lờ mờ.
kāveyya *nt.* thi phú, bài thơ.
kāsa *m.* một loại lau sậy, sự tiêu thụ.
kāsāya, kāsāva *nt.* y casa. *adj.* nhuộm màu cam vàng.
kāsi *m.* tên một xứ [đô thị nó là Benares].
kāsika *a.* thuộc về hay làm tại xứ kasi.
kāsu *f.* lỗ, hầm hố, hang.
kāja *a.* đen, tối. *m.* màu đen. --**kūta** *m.* tên một núi trong Hy Mã Lạp Sơn. --**kesa** *a.* tóc đen huyền [còn trẻ]. --**tīpu** *nt.* chì đen. --**pakkha** *m.* hạ huyền, thời kỳ không trăng. --**loṇa** *nt.* muối đen. --**sīha** *m.* một loại sư tử. --**sutta** *nt.* đường lẫn do của thợ mộc. --**haṃsa** con hạc đen.

kāḷaka *a.* đen. *nt.* đốm đen, sự dính dơ, hột đen trong gạo.
kāḷāyasa *nt.* sắc [đen].
kālāvaka *m.* một loại voi.
kaḷiya như *kālīya*.
kikī *m.* chim cà cưỡng hồng. *f.* con cái.
kiṅkara *3.* người giúp việc, người hầu.
kiṅkinī *f.* tiếng kêu [leng keng của chuông hay lục lạc].
 --**nikajāla** *nt.* lưới của tiếng chuông kêu ù ù.
kiCCA *nt.* phận sự, việc làm, công việc, chuyện phải làm.
 --**kārī** *a.* người làm công việc của mình.
kiCCākiCCA *nt.* việc phải làm và không nên làm.
kiCcha *a.* khó khăn, đau đớn. *nt.* buồn bực, khó khăn.
kiCchati [kit + cha] bị phiền muộn. *aor.* --**chi**.
kiṅcana *nt.* vài việc, việc nhỏ mọn, quỵển luyến theo thể sự.
kiṅcāpi *in.* bất luận cái gì, nhưng, tuy vậy mà, dầu thế nào.
kiṅjakkha *nt.* sợi nhỏ, phần, nhụy, hoa.
kiṅṭha *nt.* hột lúa mọc lên.--**ṭhāda** *a.* ăn lúa mạch. --**sambādha**, --**samaya** *m.* mùa gặt lúa khi lúa mọc lên đầy đủ.
kiṅanta *pr.p.* của *kināti*.
kināti [ki + nā] mua. *aor.* **kinī**. *abs.* **kiṅitvā**, **kitvā**. *inf.* **katuṃ**, **kiṅitūṃ**.
kiṅṇa *pp.* của *kirati*; *nt.* men rượu, rải rác, chạy tứ tán.
kitava *m.* sự gian lận, lường gạt.
kittaka *inter.* bao nhiêu? định giá ra thế nào?
kittana *nt.* sự giải thích, cắt nghĩa sự khen ngợi, ca tụng.
kittāvatā *ad* bao xa? Có quan hệ thế nào?
kitti *f.* danh tiếng, tiếng tăm lừng lẫy. --**ghosa**, --**sadda** *m.* sự lừng danh. --**mantu** *a.* danh tiếng.
kittima *a.* nhân tạo, giả.
kitteti [kitt + e] khen ngợi, tuyên bố, tán dương, kể lại. *aor.* --**esi**. *pp.* **kittita**. *pr.p.* **kittenta**.
kinnara *m.* một loại phi cầm đầu mình giống người, con thích đề hườn nhờn; tên một quốc gia ở nơi rừng. --**rī** *f.* con thích đề hườn nhờn cái.
kipillikā *f.* con kiến, con mối.
kibbisa *nt.* hành vi sai quấy, tội trọng. --**kārī** *3.* phạm tội trọng.
kimakkhayī *a.* giảng thuyết cái chi.
kimattham *ad.* với mục đích gì? --**tthiya** *a.* về ý định gì, ý muốn gì?
kimī *m.* con sâu, dòi, loài chí, rận.--**kula** *nt.* một loại sâu, dòi.
kimpakka, **phala** *nt.* trái có chất độc [giống như trái xoài].
kimpurisa như *kinnara*.
kira *n.* thật vậy, đúng vậy.
kiṛaṇa *m., nt.* tia sáng, sáng chói.
kirati [kir + a] tung, rắc, rải rác, chạy tán loạn. *aor.* **kirī**. *pp.* **kiṅṇa**.

kirāta *m.* một giống người rừng, mọi.
kirīya *nt.* **kriyā**, **kiriyā** *f.* hành động, làm, biểu diễn. --**vāda** *m.* sự tin về ảnh hưởng của nghiệp. --**vādī** *m.* người tuyên truyền về thuyết nghiệp quả, tin nghiệp báo.
kirīta *nt.* cái mào, mũ vua chúa, vòng hoa đội đầu.
kilaṅja *nt.* chiếu làm bằng lác.
kilanta *pp.* của *kilamati* mệt mỏi, mệt nhọc, kiệt lực.
kilamati [kilam + a] bị mệt mỏi, mệt nhọc. *aor.* **kilami**. *abs.* **kilamitvā**.
kilamatha *m.* sự mệt, sự chán ngán.
kilamanta *pr.p.* của *kilamati* trở nên mệt nhọc, chán ngán.
kilamita *pr.p.* của *kilameti*.
kilamīyati *pass.* của *kilameti* đã làm cho mệt nhọc. *aor.* **mīyī**.
kilamiyamāna *pr.p.* của *kilamīyati* đang làm cho mệt nhọc.
kilameti *caus.* của *kilamati* làm cho mệt mỏi, chán ngán. *aor.* --**esi**. *pr.p.* **kilamanta**. *abs.* **kilametvā**.
kilāsa *m.* bệnh ngoài da.
kiliṭṭha *pp.* của *kilissati*.
kilinna *pp.* của *kilijjati* ướm, mốc meo, dơ bẩn.
kilissati [kilis + ya] trở nên dơ bẩn, ô uế, không sạch sẽ. *aor.* **kilissi**. *pr.p.* **kilissanta**.--**na** *nt.* bị dơ bẩn, ô uế.
kilesa *m.* sự ham muốn, tình dục, sự nhờn bẩn, hư hỏng, trụy lạc. --**kāma** *m.* tình dục. --**kkhaya** *m.* sự diệt trừ ái dục. --**ppahāṇa** *nt.* sự dứt bỏ phiền não. --**vatthu** *nt.* vật làm cho dính lúu theo thể tục.
kilesati [kilis + e] làm cho dơ bẩn, phiền não. *aor.* --**esi**. *pp.* **kilisita**.
kilomaka *nt.* màng phổi.
kisa *a.* gầy ốm, xanh xao, tiểu tụy, hốc hác, làm xấu xa.
kiṅci *in.* vài cái, ít cái.
kiṅsuka *m.* cây lá um tùm.
kiṅ *rel. inter. pron.* cái gì? *m.* **ko** ai? *f.* **kā** người nữ nào? *nt.* **kam** vật gì? --**kāraṇā** *ad.* với lý do gì --**vādī** *a.* có chấp ý kiến nào?
kīṭa, **kīṭaka** *m.* một loại sâu bọ, con mọt.
kīṭa *pp.* của *kināti* đã mua.
kīḍisa *a.* với loại nào?, giống cái nào?
kīra *m.* con kết, con vệt.
kīla *m.* nọc, cọc, cừ.
kīva *in.* bao nhiêu, bao xa. --**taka** *a.* bao nhiêu.
kīḷati [kīḷ + a] chơi giỡn, thể thao, tự mình làm cho vui chơi. *aor.* **kīḷī**. *pr.p.* **kīḷanta**, **kīḷamāna**. *abs.* **kīḷitvā**.
kīḷanaka *nt.* đồ chơi. *adj.* chơi giỡn
kīḷanā, **keḷi** *f.* các môn thể thao, sự vui đùa, vui chơi.
kīḷā *f.* sự vui chơi, môn thể thao. --**golaka** *nt.* bóng đá. --**pasuta** *a.* ưa thích thể thao. --**bhaṇḍaka** *nt.* một món đồ chơi. --**maṇḍala** *f.* vận động trường.
kīḷāpanaka *a.* người làm đồ chơi.
kīḷāpeti *caus.* của *kīḷati* biểu cho chơi giỡn, thể thao. *aor.* --**esi**. *pr.p.* **kīḷāpenta**. *abs.* **kīḷāpetvā**.

kīḷita *pp.* của *kīḷati* đã chơi giỡn. *nt.* thể thao, chơi giỡn.
kukutthaka *m.* một loại phi cầm [chim].
kukku *m.* đơn vị đo chiều dài xưa lối 22 ngón tay nằm ngang.
kukkucca *nt.* phóng tâm, bận rộn, sự hối hận, ngần ngại, do dự [tâm]. --**ca** *a.* ngần ngại, do dự.
kukkuccāyati *denm.* từ *kukkucca* cảm thấy ăn năn hối hận.
kukkuṭa *m.* con gà. --**ṭi** con gà mái.
kukkura *m.* con chó. --**vatika** *a.* hành theo hạnh con chó [cách khổ hạnh].
kukkuḷa *m.* tro nóng, tên một cảnh địa ngục.
kuṅkuma *nt.* cây nghệ, vàng nghệ.
kucchi *m. f.* ruột, bụng, bên trong. --**ṭṭha** *a.* để trong bụng. --**dāha** *m.* chứng sung bao tử, ruột.
kucchita *pp.* đáng khinh bỉ, đê tiện.
kuja *m.* cây, sao hôm.
kujjhati [kudh + ya] phát sân. *aor.* **kujjhi**. *pp.* **kudha**. *pr.p.* **kujjhanta**, **kujjhamāna**.
kujjhana *nt.* --**nā** *f.* sân hận, bực tức.
kujjhitvā, **kujjhiya** *abs.* đang sân hận.
kuñcanāda *m.* sự khởi kèn, tiếng voi rống.
kiñcika *f.* chìa khóa. --**vivara** *nt.* lỗ chìa khóa.
kuñcita *pp.* của *kuñcati* uốn cong, móc, uốn quăn.
kuñja *nt.* thung lũng nhỏ, hẹp, vôi vôi.
kuñjara *m.* con voi.
kuṭa *m., nt.* cái chậu, bình nước.
kuṭaja *m.* một loại cỏ để làm thuốc.
kuṭi, --**kā** *f.* cái lều, cái cốc, am.
kuṭila *a.* bê cong, uốn cong. --**tā** *f.* sự uốn cong; sự không thành thật.
kuṭumba *nt.* gia quyến. --**bika**, **kuṭumbika** *m.* người gia trưởng, người trưởng lão trong gia quyến.
kuṭṭha *nt.* bình cùi, một loại cây có mùi thơm.
kuṭṭhī 3. người cùi, bình hủi.
kuṭhārī *f.* cái búa, cái rìu.
kuḍumala *m.* bông búp, sự nảy chồi.
kuḍḍa *nt.* vách tường.
kuṇapa *m.* từ thi, xác chết, vật làm nôn mửa. --**gandha** *m.* mùi thối thối.
kunāla *m.* chim cư ở xứ Ấn Độ.
kuṇi *m.* người què, tàn tật.
kuṇṭha *a.* cùn [dao], không bén.
kuṇṭheti [kuṇṭh + e] làm cho cùn, cho què. *aor.* --**esi**. *pp.* **kuṇṭhita**.
kuṇḍaka *nt.* cám [gạo]. --**pūva** *m., nt.* bánh làm bằng cám.
kuṇḍala *nt.* bông tai, sự quăn, xoắn lại. --**kesa** *a.* tóc uốn quăn. --**āvatta** *a.* xoay vòng, xoắn lại.
kuṇḍalī *a.* đang quăn thành vòng, có đeo hoa tai.
kuṇḍikā, **kuṇḍī** *f.* bình đựng nước, bình có quai.
kuṭūhala *nt.* sự kích thích, sự tò mò.
kuto *ad.* từ đâu? khi nào?

kutta *nt.* hạnh kiềm, hay làm đáng, làm tốt.
kuttaka *nt.* tấm thảm lớn vừa cho 12 phụ nữ nhảy múa.
kuttha, **kutra** *ad.* ở đâu?
kuthita *pp.* đang sôi, nóng quá.
kudassu *in.* khi nào?
kudācana, --**naṃ** *in.* có lúc, có khi, bất cứ lúc nào.
kuddāla *m.* cái cuốc, cái xẻng.
kuddha *pp.* của *kujjhati* sân, bực tức, nóng giận.
kudrūsaka *m.* một loại hột.
kunta *m.* một loại phi cầm; giáo, thương của vua.
kuntanī *f.* chim mỏ nhát.
kuntala *m.* tóc.
kuntha *m.* một loại mối.
kunda *nt.* một loại hoa lài
kunnadī *f.* lạch, ngòi, một giống nhảy, rận.
kupatha *m.* sai đường, tà đạo.
kupita *pp.* của *kuppati* sân hận, hay giận, làm mất lòng người.
kupurisa *m.* người ác, xấu.
kuppa *a.* không vững chắc, hay dời đổi.
kuppati [kup + ya] bị giận, bực tức, hay thay đổi. *aor.* **kuppi**. *pr.p.* **kuppamāna**.
kuppana *nt.* sự sân hận, sự bực tức, sự quấy rầy.
kubbati *nhu* karoti.
kubbanaka *nt.* rừng nhỏ, bụi rậm.
kubbanta, **kubbamāna** *pr.p.* của *kubbati* đang làm, đang biểu diễn.
kubbara *m.* cây gọng xe [bò].
kumati *f.* sự hiểu lầm, tà kiến. *adj.* cổ chấp tà kiến.
kumāra, --**raka** *m.* đứa trẻ trai, còn thanh niên. --**kiḷā** *f.* đồ chơi của trẻ con.
kumārikā, **kumārī** *f.* con gái, cô gái còn trinh.
kumina *nt.* môi, bầy cá.
kumuda *nt.* bông súng trắng, sen trắng. --**nāla** *nt.* cọng, cuống cây bông súng, cọng sen. --**vaṇṇa** *a.* màu của bông súng trắng.
kumbha *m.* bình nước. --**kāra** *nt.* người làm gốm [nồi, chậu, bình]. --**kārasālā** *f.* lò gốm. --**dāsī** *f.* người nữ mang hay gánh nước.
kumbhaka *nt.* cột buồm [ghe thuyền].
kumbhaṇḍa *m.* bầu bí, một hạng Chư Thiên.
kumbhī *f.* một cái chậu, bình.
kumbhīla *m.* con sấu.
kumma *m.* con rùa, con ba ba, đồi mồi.
kummagga *m.* sai đường.
kummāsa *m.* sữa đặc có kem trên mặt, bữa tiệc lớn.
kura *nt.* cháo, gạo nấu.
kuraṇḍaka *m.* cây có bông, bông kiểu mẫu.
kurara *m.* con ó biển, chim ưng.
kuruṅga *m.* một giống sơn dương.
kurumāna *pr.p.* *karoti* đang làm.
kururaṭṭha *nt.* xứ Kuru [Ấn Độ].

kurūra *a.* hung bạo, dữ tợn, mãnh liệt.
kula *nt.* gia quyến, dòng, giống. --**geha** *nt.* nhà của gia quyến, nhà cha mẹ. --**tanti** *f.* truyền thống của gia đình.
 --**dūsaka** *3.* người làm cho gia quyến mang tiếng xấu xa, người làm tai hại cho gia quyến. --**dhītu** *f.* con gái của gia quyến đáng kính nể. --**putta** *m.* người trai của gia đình danh tiếng. --**vamsa** *nt.* gia thống, dòng dõi, con cái.
kulaṅgāra *m.* người làm cho gia quyến suy sụp, hư hại.
kulattha *m.* một loại giả đậu.
kulala *m.* con điều hâu, chim ó.
kulāla *m.* người làm đồ gốm [bình, chậu]. --**cakka** *nt.* bánh xe người làm đồ gốm.
kulāvaka *nt.* ổ.
kulisa *nt.* trái chùy hay trượng đầu bịt vàng, lưỡi tầm sét.
kulīna *a.* được nhìn nhận dòng giống.
kulīra *m.* con cua. --**pāda** *a.* cái giường có chân tiện hình con cua.
kulūpaga *a.* người hay lui tới một gia quyến.
kulla *m.* cái bè.
kuvalaya *nt.* cây sen.
kuvera *m.* tên một vị Trời Tứ Đại Thiên Vương cai quản hướng bắc, chúa tể của loài dạ xoa.
kusa *m.* một loại cỏ thơm, cây chanh, vụn mạng. --**agga** *nt.* lưỡi cọng tranh. --**cīra** *nt.* y phục làm bằng cỏ tranh. --**pāta** *m.* sự rút, bắt thăm theo may rủi.
kusala *nt.* sự hành thiện, sự làm lành, có đức độ. *adj.* khéo, giỏi, thông minh. --**kamma** *nt.* thiện nghiệp, hạnh kiem đúng đắn. --**cetanā** *f.* thiện tính [tánh lành]. --**dhamma** *m.* pháp thiện. --**vipāka** *m.* kết quả của nghiệp thiện. --**tā** *f.* sự thông thạo, sự hoàn thành, sự khéo léo.
kusinārā *f.* tên xứ, đô thị Malla.
kusīta *a.* xác xược, lưỡi biếng. --**tatā** *f.* --**tatta** *nt.* sự lưỡi biếng, biếng nhác.
kusuma *nt.* bông, hoa.
kusumita *a.* đang có bông, trở bông.
kusubha *m.* hầm, hố, lỗ nhỏ.
kusumbha *m.* cây vang, gỗ có màu đỏ dùng để nhuộm [đỏ].
kusūla *m.* vựa lúa, kho.
kuha, kuhaka *a.* gạt gẫm, lường gạt.
kuhanā *f.* giả dối, gạt gẫm, gian lận.
kuhara *nt.* lỗ, hang, động.
kuhiṃ *ad.* ở đâu?
kuheti [kuh + e] gian lận, dối trá. *aor.* --**esi**.
 kūjati [kūj + a] nói lú lo, nói thỏ thẻ. *aor.* kūji. *pp.* kūjita.
kūjana *nt.* tiếng hót lú lo của chim.
kūjanta, kūjamāna *pr.p.* hót lú lo.
kūjita *nt.* tiếng hót [chim]. *pp.* vang tiếng chim hót.
kūṭa *a.* giả dối, gian lận, lường gạt, không thuần hóa. --**goṇa** *m.* con bò khó dạy. --**aṭṭa** *nt.* yêu cầu sái quấy. --**aṭṭakaraka** người thỉnh cầu sái. --**jatila** *m.* đạo sĩ giả

dối. --**vāṇija** *m.* người buôn bán gian xảo. --**gāra** *nt.* đèn có chớp cao nhọn, xe tang, linh xa, nhà cất tạm.
kūṭa *m., nt.* chót cao, quyền thế, ngọn, đỉnh [tháp], nóc, chớp, đầu, cần [dương cầm]. *nt.* sự sái quấy, sự lường gạt.
kūpa *m.* giếng, hầm, động.
kūpaka *m.* cột buồm, cột trụ.
kūla *nt.* mé sông, sự đắp đê.
kekara *m.* người lé mắt.
kekā *f.* tiếng gáy của con công.
ketakī *f.* dứa hoang [rừng].
ketu *m.* cờ, cờ hiệu [đuôi cheo]. --**kamyatā** *f.* muốn được quyền hành, sự khoe khoang tự đắc. --**mantu** *m.* trang trí với những cờ xí.
ketum *inf.* mua.
kedāra *m., nt.* đất có thể cày cấy được.
kedārapāḷi *f.* cái đập nước, sự đắp bờ đê nhỏ trong ruộng lúa.
keṇipāta *m.* bánh lái ghe.
keyūra *nt.* chiếc vòng đeo trên cánh tay.
keyya *a.* bán được, vật bán được.
kerāṭika *a.* lường gạt, giả dối. *m.* người không thành thật.
kerāṭiya *a.* gian xảo, giả dối.
kelāsa *m.* tên một trái núi ở Hy Mã Lạp Sơn.
kevaṭṭa *m.* người chải lưỡi.
kevala *a.* hiu quạnh, không lẫn lộn, trọn vẹn, nguyên vẹn. --**kappa** *a.* hầu như trọn vẹn. --**paripuṇṇa** *a.* đầy đủ trọn vẹn. --**laṃ** *ad.* chỉ có.
kesa *m.* tóc. --**kambala** *nt.* mền làm bằng tóc. --**kambalī** *a.* thuộc về mền làm bằng tóc. --**kalāpa** *m.* bím tóc [thắt bím]. --**kalyāṇa** *f.* tốt đẹp của tóc. --**dhātu** *f.* tóc xá lý [của Phật].
kesara *nt.* sự trang điểm tóc bằng bông hoa; tên của thú. --**sīha** *m.* lông gáy hay bờm ngựa, sư tử.
kesarī *m.* con sư tử.
kesava *m.* nhiều tóc. *m.* Thần Vishnu.
kesoropana *nt.* cạo tóc.
kesohāraka *m.* sự nhổ tóc, sự cạo tóc, người thợ cạo tóc, râu.
ko *m., sing.* của kim ai, người nào?
koka *m.* chó sói.
kikanada *nt.* bông sen nhỏ.
kokila *m.* cu cu.
koci *in.* người nào đó, bất cứ ai.
koccha *nt.* bàn chải, lược chải, ghé mây.
kojava *m.* tấm thảm.
koṅca *m.* con cò. --**nāda** *m.* như chữ kuṅcanāda.
koṭacikā *f.* bộ phận của giống cái.
koṭi *f.* chót cao, đỉnh chằm chỗ cuối; mười triệu. --**ppakoṭi** *f.* mười triệu tỷ. --**ppatta** *a.* đã đến chỗ cuối cùng, cô chấp trọn vẹn.
koṭilla *nt.* sự uốn cong, vặn, xoắn.

koṭṣimbali, kūta *m.* cây gòn đỏ có gai.
koṭṭana *nt.* nhốt, rào lại.
koṭṭita *pp.* của koṭṭeti.
koṭṭeti [kuṭṭ + e] nghiền, tán, đâm giã, đập phá, phá tan, đập bẻ từng mảnh, đánh đập. *aor.* --esi. *pp.* koṭṭenta. *abs.* koṭṭetvā.
koṭṭha *m.* bụng dạ, một căn phòng, phòng tích trữ vật dụng. --āgāra *nt.* vựa, kho, kho tàng trữ, nhà trữ đồ. -āgārika *m.* người giữ kho. --āsaga *a.* ở trong bụng.
koṭṭhaka *m.* chòi canh, cửa chánh, chỗ để ẩn núp, phòng kín, thành lũy.
koṭṭhāsa *m.* sự chia phần, phần ăn, một phần.
koṇa *m.* góc, chỗ cuối, cày cung, mũi tàu.
koṭūhala *nt.* sự tò mò, sự kích thích.
koṭthu, --ka *m.* giống chó rừng.
kodaṇḍa *nt.* cây cung, sự cúi chào.
kodha *m.* sự sân hận.
kodhana *a.* không kiểm soát được tâm, cầu nhàu, buồn bực.
konta như kunta.
kopa *m.* sự giận, sân hận. --neyya *a.* dễ sân.
kopī *a.* xấu tính, hay sân.
kopīna *nt.* bộ phận che kín [của nam, nữ], quần đùi, xi líp.
kopeti *caus.* của kuppatti làm cho sân, khuấy rối, làm rung động, vi phạm luật lệ. *aor.* --esi. *pp.* kopita. *abs.* kopetvā.
komala *a.* mềm mại, tạo ra tình thương.
komāra *a.* thiếu niên. --bhacca *nt.* thuốc trị bệnh trẻ con, người được một hoàng tử nuôi dưỡng. --brahmacariyā *f.* sự nguyện cho được phạm hạnh từ lúc thơ ấu.
komudī *f.* ánh trăng, ngày rằm tháng mười.
koraka *m.* mụn, chồi, mầm non.
korabya, koraya *a.* thuộc về xứ Kuru, truyền thống từ xứ Kuru.
kola *m, nt.* trái táo.
kolaka *nt.* trái tiêu.
kolatṭhi *nt.* hạt táo.
kolamba *m.* cái lu lớn.
kolāpa *m.* bông cây.
koliya *m.* một dòng họ của Thích Ca.
koleyyaka *a.* giống, loại tốt [chó].
kovida *a.* thông minh, rành mạch.
kosa *m.* phòng trữ đồ, kho tàng, con kén, bao, vỏ [dù].
kosaka *m, nt.* cái tách, vật để uống [như chén, ly], cái bao, vỏ nhỏ.
kosajja *nt.* lười biếng, xác xơ.
kosalla *nt.* thông thạo, tài năng.
kosātakī *f.* giầy thanh long, trái ăn được.
kosaphala *nt.* hạt đậu khấu.
kosambī *f.* tên đô thị của xứ Vatsa.
kosala *m.* tên xứ rất có uy quyền trong thời Đức Phật.

kosārakkha *m.* quan giữ kho tàng.
kosika *m.* chim cú.
kosināraka *a.* thuộc về xứ Kusinārā.
kosī *f.* bao, vỏ [kiếm].
koseyya *nt.* tơ lụa, hàng tơ lụa. *adj.* thuộc tơ lụa.
kosohita *a.* bao lại, bọc lại, đắp lên.
kohañña *nt.* sự giả bộ, lường gạt.
kriyā như kiriyā.
kvā *in.* ở đâu? --ci *in.* lối nào đó?

-KH-

kha *nt.* không gian, trên bầu trời.
khaga *m.* con chim.
khagga *m.* cây gươm. --kosa *m.* vỏ gươm. --gāhaka *m.* người cầm gươm. --tala *nt.* lưỡi gươm. --dhara *a.* sự mang gươm. --visāṇa *m.* con tây u, người có cái còi giống cây gươm.
khacati [khac + a] cần, khảm [óc xa cừ], trang trí với. *aor.* khaci. *pp.* khacita.
khajja *a.* ăn được, nhai. *nt.* vật thực cứng, thịt dẹt ngọt. --ka *nt.* thịt ngọt. --antara *nt.* nhiều loại kẹo ngọt.
khajju *f.* ghê ngứa.
khajjūrī *f.* cây chà là.
khajjopanaka *m.* con đom đóm.
khañja *a.* què, đi khắp khiêng.
khañjati [khañ + ṃ-a] đi cà nhắc. *aor.* khañji. --na *nt.* sự đi cà nhắc. *m.* chim chìa vôi.
khaṇa *m.* sát na, một chập, một giây, một dịp thuận tiện. --ṇena *ad.* trong một sát na. --ṇātīta *a.* mất dịp may.
khaṇati [khan + a] đào [đất], nhổ gốc. *aor.* khaṇi. *pp.* khata. *pr.p.* khaṇanta. *abs.* khaṇitvā. --na *nt.* sự đào [đất].
khaṇika *a.* một lúc, một chập, tạm thời, có thể thay đổi.
khaṇittī *f.* cúp đào, cây xà beng.
khaṇḍa *m.* một chút, một miếng nhỏ, kẹo đường phen. *adj.* bẻ nhỏ. --danta *a.* răng đã rụng. --phula *nt.* sập bẻ từng mảnh [cao ốc].
khaṇḍākhaṇḍam, --dikam *ad.* bẻ từng mảnh vụn.
khaṇḍana *nt.* sự bẻ, gãy.
khaṇḍikā *f.* một miếng, một miếng bẻ.
khaṇḍicca *nt.* trạng thái đang lung lay, muốn gãy [răng].
khaṇḍita *pp.* của khandeti.
khaṇḍeti [khaṇḍ + e] bẻ từng mảnh nhỏ, vượt quá, vi phạm, có tội. *aor.* --esi. *abs.* khaṇḍetvā.
khata *pp.* của khaṇati đã đào lên, nhổ gốc lên, làm có thương tích, mất cả đức hạnh.
khatta *nt.* khoa chánh trị, thuộc về người chiến đấu [nhà vua].
khattiya *m.* người thuộc dòng chiến sĩ. *adj.* thuộc về dòng vua. --kaññā *f.* công chúa. --kula *nt.* dòng chiến sĩ. --mahāsāla *m.* đại phú gia của dòng chiến sĩ. --

māyā *f.* nghệ thuật đặc biệt của dòng vua. --
sukhumāla *a.* dịu dàng và tế nhị như Hoàng tử.
khattiyā, --**yānī** *f.* phụ nữ thuộc hoàng phái.
khattu *m.* người đánh xe, quan cận thân, quân sư.
khadira *m.* cây nhục quế, keo. --**āṅgāra** *m.* cục than đỏ
của cây xiêm gai, cây keo.
khanti *f.* sự nhẫn nại, sự mong mỏi, sự kiên nhẫn. --**bala**
nt. sức mạnh của sự nhẫn nại. --**mantu** *a.* nhện nhục,
nhẫn nại.
khantika *a., in. cpds.* tin như vậy, **aññakhantika** sự tin
trông người khác.
khantu *m.* người kiên cữ, người chịu đựng, người quân
tử, tử tế.
khandha *m.* một khúc cây, chiều lớn, to, đồng, khối,
một đoạn, một chượng mục, uẩn có cảm giác trong mọi
hình thức của đời sống. --**pañcaka** *nt.* ngũ uẩn.
khandhaka *m.* một phần hay một đoạn [văn].
khandhāvāra *m.* cắm trại, đồn, trận địa.
khama *a.* thứ lỗi, bèn bi, nhẫn nại, chịu đựng [đau khổ].
khamati [kham + a] nhẫn nại, bèn lòng, thứ tha, nhện
nhục. *aor.* **khami.** *pp.* **khanta.** *pr.p.* **khamanta,**
khamamāna.
khamana *nt.* **khamā** *f.* khoan hồng, nhẫn nại, chịu
đựng.
khamāpana *nt.* yêu cầu, xin thứ lỗi.
khamāpeti [kham + ape] xin ai thứ lỗi, xin lỗi. *aor.* --
esi. *pr.p.* **khamāpenta.** *pp.* **khamapita.** *abs.*
khamāpetvā.
khamitabba *pt.p.* nên tha thứ [lỗi].
khamitvā *abs.* đang thứ lỗi.
kambhakata *a.* tay chống nạnh.
khaya *m.* sự hao mòn, suy vi, phá hoại, điều tàn, sự hoàn
thành. --**ānupassanā** *f.* trí tuệ thấy rõ sự điều tàn của
pháp hành.
khara *a.* cứng, thô, nhám, gồ ghề, lở lõm, bén nhọn,
đau đớn. --**tta** *nt.* --**tā** *f.* sự thô, nhám, gồ ghề.
khala *nt.* sân đập lúa. --**agga** *nt.* khơi sự đập lúa. --
maṇḍala sân đập lúa.
khalati [khal + a] sẩy chân, trượt chân. *aor.* **khalī.** *pp.*
khalita. *abs.* **khalitvā.**
khalita *nt.* lỗi lầm, sẩy, trượt chân.
khalīna *m.* hàm thiết ngựa.
khalu *in.* thật vậy, chắc vậy.
khaluṅka *m.* ngựa chứng khó trị.
khallaṭa *a.* hói. --**sisā** *a.* hói đầu. --**ṭiya** *nt.* sự hói.
khalopī *f.* một loại châu, bình.
khaḷa *a.* thô, nhám, cứng rắn. *m.* người đều già, người
đê hèn, tòi, xấu xa.
khāṇu *m., nt.* gốc cây [sau khi đốn]; đồn, bót, chỗ làm.
--**ṇuka** *m.* gốc cây, cột, trụ, đồn nhỏ.
khāta *pp.* của **khaṇati** đã đào.
khādaka *a.* người ăn, đang sống.
khādati [khād + a] ăn, nhai, cắn, gặm. *aor.* **khādi.** *pr.p.*
khādanta, **khādamāna.** --**na** *nt.* hành động đang ăn.

khādanīya *a.* nên ăn. *nt.* vật thực cứng, thịt dịu ngọt.
khādāpana *nt.* cho ăn, biếu ăn, hầu cho ăn.
khādāpeti *caus.* của **khādati** biếu ăn, cắn. *aor.* --**esi.** *pp.*
khādāpita. *pr.p.* **khādāpenta.** *abs.* **khādāpetvā.**
khādita *pp.* của **khādati** ăn, đã cắn, đã tiêu thụ. --**tatta**
nt. công việc đang ăn.
khāditabba *pt.p.* nên, đáng ăn.
khāditum *inf.* ăn, nhai.
khāyati [khā + ya] hình như, giống như. *aor.* **khāyi.**
khāyita *a.* ăn hết. *nt.* ăn vài món.
khāra *m.* chất bột-tát màu trắng giúp cho chất kiềm
[hóa]--**ka** *a.* chất kiềm. *m.* chôi, mầm non. --**rika** *a.*
chất kiềm [loại kim thuộc dễ hóa hợp với khinh khí và
đường khí [métaux alcalins].
khāri *f.* mười sáu phần đồng lường của hột, một cái
thúng, cái rổ treo ở đầu cân với một số ít đất hay đá.
khārikāja, khāravidha *m., nt.* thúng rổ để cân và trái
cân [bằng đất hay đá].
khāleti [kha]+ e] rửa, giặt, súc [chai]. *aor.* --**esi.** *pp.*
khāḷita. *abs.* **khāḷetvā.**
khīḍḍā *f.* chơi giỡn, sự chơi đùa. --**dasaka** *nt.* cuộc chơi
trong thời kỳ mười ngày. --**rati** *f.* sự vui thích, khoái
lạc.
khitta *pp.* của **kipati** liệng, thả, thả bỏ, lật bỏ, xô ngã,
lật đổ. --**citta** *a.* người có tâm bị xáo trộn.
kipa *m.* sự thả qua vật gì, mồi như cá, áo choàng.
kipati [kip + a] thả, vãi [chài], thả ra, hất hơi. *aor.*
kipi. *pr.p.* **kipanta, kipamāna.** *abs.* **kipitvā.**
kipana *nt.* thả đi, liệng bỏ.
kipita *pp.* của **kipati** thả ra. *nt.* sự hất hơi. --**sadda**
m. tiếng hất hơi.
kipitum *inf.* thả đi, nhày mũi.
kippa *a.* mau lẹ. --**taraṃ** *ad.* sớm quá, mau quá. --**paṃ**
ad. một cách mau quá.
khila *nt.* sự cứng rắn [lòng dạ], sự vô tình, sự cứng cỏi.
khīṇa *pp.* của **khīyati** phung phí, kiệt sức. --**tta** *nt.* --**tā** *f.*
câu chuyện, công việc đã dứt. --**maccha** *a.* không có
cá. --**bija** *a.* người không có giống của sự sinh tồn. --
āsava *a.* bực a-la-hán, người đã dứt hết phiền não.
khījati [khī + ya] bị kiệt sức, làm hao mòn hết, trở thành
thất vọng. *aor.* **khīyi.** *pr.p.* **khīyamāna.** *abs.* **khīyitvā.**
khīra *nt.* sữa. --**aṇṇava** *m.* tòa nhà trắng. --**paka** *a.* vắt
sữa. --**odana** *nt.* sữa gạo, nước cơm.
khīrikā *f.* cây có lá lớn [có nhiều mù].
khīla *m.* cái chột, mọng, móc [áo], cây trụ, nóng, cột.
khujja *a.* người gù lưng.
khudā *f.* người đói.
khudda, --**ka** *a.* nhỏ, hèn hạ, thấp, không đáng kể. *nt.*
mật ong ruồi. --**kanikāya** *m.* tên của tập sách về qui
tắc. --**kapātha** *m.* tên của quyển sách đầu tiên trong
tập **khuddaka.**
khuddā *f.* loại ong ruồi.
khuddānukhuddaka *a.* những điều học nhỏ nhen.
khuppiṇā *f.* sự đói khát.

khubhati [khubh + a] bị xao động hay quấy nhiễu. *aor.* **khubhi**. *pp.* **khubhita**.
khura *nt.* dao cạo, móng [thú]. --**agga** *nt.* phòng tra tấn.
 --**kosa** *m.* bao, vỏ dao cạo. --**cakka** *nt.* bánh xe bốn như dao cạo. --**dhārā** *f.* lưỡi dao. --**bhaṇḍa** *nt.* dụng cụ của thợ cạo. --**maṇḍa** cạo thiết sát.
khurappa *m.* một loại cung tên.
kheṭa, **kheṭaka** *nt.* cái mộc, cái khiên, áo giáp che ngực.
khetta *nt.* cánh đồng, khoảng đồng ruộng, nơi thuận lợi, nơi mà vật gì có thể sản xuất được. --**kamma** *nt.* công việc đồng áng. --**gopaka** *m.* người trông nom đồng ruộng. --**sāmika** *m.* chủ điền. --**tājīva** *m.* nhà nông, người làm ruộng. --**tūpama** *a.* so sánh như đồng ruộng.
kheda *m.* hối tiếc, buồn rầu, đau khổ.
khepa *m.* thầy bô, liệng đi, mất [tinh thần]. --**na** *nt.* đi qua [thì giờ], sự hao mòn, sự đoạn tuyệt.
khepita *pp.* của **khepeti**.
khepeti [khip + e] xài phí [thì giờ, của cải], làm cho hao mòn. *aor.* --**esi**. *pr.p.* **khepenta**. *abs.* **khepetvā**.
khema *a.* an toàn, yên lặng, đầy đủ sự thái bình. --**ṭṭhāna** *nt.* nơi chỗ núp ẩn. --**ppatta** *a.* đắc được sự thanh tịnh. --**bhūmi** *f.* chỗ yên ổn thanh tịnh.
khemī *m.* người hưởng sự an toàn.
khela *m.* nước miếng. --**mallaka** *m.* ống nhỏ.
khelāsika *a.* có tính chất chửi mắng, lường gạt.
kho *in.* thật vậy, đúng vậy, chắc chắn.
khobha *m.* sự đụng chạm, sự nao động, sự lay động, rối loạn
khoma *nt.* vải len. *adj.* thuộc vải gai. --**dussa** *nt.* vải gai, vải lụa, tên của một làng trong lãnh thổ Thích Ca.

-G-

gagana *nt.* bầu trời, hư không. --**gāmī** *a.* bay trên trời.
gaggarā *f.* tên một cái hồ. --**yati** *denm.* từ **gaggaru**. rỗng [trâu bò], gặm hết, kêu ồ ồ.
gaggarī *f.* ống bễ của thợ rèn.
gaṅgā *f.* sông Hằng. --**tīra** *nt.* bờ, mé sông. --**dvāra** *nt.* cửa sông. --**dhāra** *m.* chỗ chứa của sông, hồ sông. --**pāra** *nt.* bờ bên kia con sông. --**sota** *m.* dòng sông, dòng suối.
gaṅgeyya *a.* thuộc về sông Hằng.
gaccha *m.* cây, bụi rậm.
gacchati [gam + a] đi, dời đi, bách bộ. *aor.* **gacchi**. *pr.p.* **gacchanta**. *abs.* **gantvā**. *inf.* **gantum**.
gaja *m.* con voi. --**khumbha** *m.* trán con voi. --**potaka** *m.* con voi con, voi tơ.
gajjati [gajj + a] rỗng, la hét, gầm [trời]. *aor.* **gajji**. *pr.p.* **gajjanta**, **gajjamāna**. *abs.* **gajjitvā**.
gajjanā *f.* sự rỗng, gầm hét.
gajjita *pp.* của **gajjati** *nt.* sự rỗng, gầm [trời sét]. --**tu** *m.* người la hét, gầm rống lên.

gaṇa *m.* một đảng, một nhóm, một phái chư Tăng. --
pūraka *a.* người làm xong một định túc số. --
bandhana *nt.* sự cộng tác. --**saṅgaṇikā** *f.* sự thích ở lẫn lộn chỗ đông người. --**ācariya** *m.* thầy dạy một nhóm người, người có nhiều học trò theo học. --
ārāmatā *f.* thích ở chung đám đông.
gaṇaka một nhà toán học, kế toán, người thông thạo về toán pháp.
gaṇanapathātīta *a.* quá số của cách làm toán, không thể làm toán.
gaṇanā *f.* một số, sự đếm, toán pháp.
gaṇikā *f.* đi, mãi dâm, gái giang hồ.
gaṇita *pp.* của **gaṇeti** *đếm*. *nt.* toán pháp, phép tính toán.
gaṇī *3.* người có nhóm tùy tùng.
gaṇeti [gan + e] đếm nhận định. *aor.* **gaṇesi**. *pr.p.* **gaṇenta**. *abs.* **gaṇetvā**. *pr.p.* **gaṇetabba**.
gaṇṭhi, --**kā** *f.* cái gút, chỗ cột, một súc cây lớn, một khối. --**ṭṭhāna** *nt.* chỗ đi qua khó khăn và tối tăm. --
pada *nt.* tiếng tối nghĩa, bản kê những chữ khó hiểu.
gaṇḍa *m.* mụn nhọt, sự sưng lên, chỗ u lên, lồi lên. --**ka** *m.* con tây u.
gaṇḍikā *f.* một khúc cây lớn có khoét lỗ dùng làm chuồng, mō, mō cây.
gaṇḍī *f.* cái côn, kiền, thốt cây để xử tội [chặt đầu]. *adj.* có mụn nhọt.
gaṇḍuppāda *m.* con tròn.
gaṇḍūsa *m.* đầy miệng.
gaṇhanta *pr.p.* của **gaṇhāti** lấy, cầm, giữ, bám núu.
gaṇhāti [gah + nhā] lấy, mang đi, giữ lấy, núu lấy. *aor.* **gaṇhi**. *pp.* **gaṇita**. *abs.* **gaṇetvā**, **gaṇhitvā**.
gaṇhāpeti *caus.* của **gaṇhāti** sai biểu người lấy, núu lấy. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita**, **gāhāpita**. *abs.* --**petvā**.
gaṇhitum *inf.* lấy, mang đi.
gaṇhiya *abs.* **gaṇhati** đã lấy, núu, cầm giữ.
gata *pp.* của **gacchati** đã đi, đã qua, đã đến nơi, đã có điều kiện. --**ṭṭhāna** *nt.* nơi người đã đến rồi. --**tta** *nt.* chuyện đã qua. --**ddha**, **ddhi** *a.* người đã hoàn tất cuộc hành trình. --**bhāva** *m.* như **gatatta**. --**yobbana** *a.* người đã qua lứa tuổi thiếu niên.
gati *f.* sự đi, lớp học, nghề nghiệp, sự chạy, đi qua cảnh giới khác [tái sanh], số phận, hạnh kiem. --**mantu** *a.* người có đức hạnh vẹn toàn.
gatta *nt.* thân thể.
gathita *pp.* cột trói, buộc vào, tham muốn.
gada *m.* binh hoạn, tiếng, âm thanh, lời nói.
gadati [gad + a] nói, thốt ra. *aor.* **gadi**. *pp.* **gadita**.
gaddula *m.* dai da, băng, giầy xích chó.
gadduhana *nt.* đang vắt sữa [bò]. --**mattam** *ad.* thời gian ngắn như kéo vú con bò cái [vắt sữa].
gadrabha *m.* con lừa, người ngu, đần độn.
gadhita như **gathita**.
gantabba *pt. p.* nên, đáng đi.
gantū *m.* người đi.
gantum *inf.* đi.

gantha *m.* cột lại, bó lại, cột trói lại, sự kết hợp lại; bản văn. --**kāra** *m.* tác giả, soạn thảo một quyển sách. --**dhura** *nt.* phận sự phải học kinh luật. --**ppamocana** *nt.* thoát khỏi sự trói buộc của thân. --**na** *nt.* sự soạn thảo, sự xe [dây], vắn, xoắn, sự đan bằng len.

ganthita *pp.* của *gantheti*.

gantheti [ganth + e] cột lại, may nối lại, cột chung lại, đan, kết lại. *aor.* --**esi.** *pr.p.* **ganthenta.** *abs.* **ganthetvā.**

gandha *m.* mùi vị.--**karaṇḍaka** hộp đựng vật thơm. --**kuṭi** *f.* phòng có mùi thơm, hương cốc của Đức Phật ngự. --**cuṇṇa** *nt.* phần thơm. --**jāta** *nt.* những loại có chất thơm. --**tela** *nt.* dầu thơm. --**pañcaṅgulika** *nt.* đầu hiệu năm ngón tay ở trên vài món hòa lẫn.. chất thơm. --**sāra** *m.* cây trầm hương. --**āpaṇa** *m.* nhà bán chất thơm.

gandhabba *m.* nhạc gia, nhạc sĩ trên các cung trời [cần thất bà], nhân vật sẵn sàng đi tái sanh.

gandhamādana *m.* tên một trái núi trong Hy Mã Lạp Sơn.

gandhāra *m.* xứ Ganthāra.

gandhārī *f.* một loại bùa mê thuộc về xứ Ganthāra.

gandhika, **gandhī** *a.* có mùi thơm.

gandhodaka *nt.* nước hoa [dầu thơm].

gabbita *a.* hãnh diện, ngạo mạn, xác xược.

gabbha *m.* trong lòng, trong bụng, nội phòng. --**gata** *a.* vào bụng mẹ, có thai. --**pariharāṇa** *nt.* bảo hộ thai bào. --**pātana** *nt.* sự phá thai. --**mala** *nt.* vật nhơ nhớp theo ra khi sanh con. --**vuṭṭhāna** *nt.* sanh con, phân phát. --**seyyaka** *a.* người sanh ra do nơi tử cung, thai sanh. --**seyyā** *f.* sự có thai. --**āvakkanti** *f.* sự thọ thai.

gabbhāsaya *m.* tử cung.

gabbhinī *f.* phụ nữ mang thai.

gambhīra *a.* sâu xa. *nt.* sự sâu.

gamana *nt.* đang đi, đang bách bộ, cuộc hành trình, sự theo dõi. *adj.* đưa đến, dẫn đến. --**antarāya** *m.* sự trở ngại cuộc hành trình. --**āgamana** *nt.* sự tới lui. --**kāraṇa** *nt.* lý do sự đi.

gamanīya *a.* đáng, nên đi được.

gamika *a.* đi xa, khởi sự hành trình. *m.* người lữ hành. -
-**vatta** *nt.* sửa soạn cuộc hành trình.

gameti [gam + e] sai đi, gởi đi, hiểu biết. *aor.* **gamesi.**

gambhīra *a.* sâu, sâu thẳm. khó thấy. --**tā** *f.* sự sâu thẳm. --**ābhavāsa** *a.* có vẻ, tỏ ra sâu lắng.

gamma *a.* tầm thường, điều nên hiểu biết.

gayha *a.* nên đem đi, lấy đi, níu lấy. *nt.* cái làm cho mình cố chấp.

gayhati [gah + ya] lấy được, níu lấy. *aor.* **gayhi.** *pr.p.* **gayhamāna.**

garati [garah + a] rầy la, khiển trách, cằn nhằn. *aor.*

garahi. *pp.* **garahita.** *pr.p.* **garahanta,** **garahamāna.**

garahana *nt.* **garahā.** *f.* rầy la, quở trách.

garahitvā, **garakiya** *abs.* đang rầy la, khiển trách.

garahī *a.* người quở trách, kiểm soát.

garu *a.* nặng, nghiêm trọng, nặng nề, đáng kính trọng, tôn kính. *m.* thầy tổ, giáo sư. --**kātabba** *a.* đáng cảm mến, đáng tôn kính. --**kāra** *m.* sự cảm mến, sự tôn sùng, sự cung kính. --**gabbhā** *f.* phụ nữ mang thai. --**ṭṭhanīya** *a.* người thay thế cho thầy, đáng kính nể.

garuka *a.* nặng nề, nghiêm trọng.

garutta *nt.* **garutā** *f.* sự nặng nề, sự đáng tôn kính.

garukatori [garu + karoti] cung kính, tôn trọng. *aor.* --
kari. *pp.* **kata.** *pr.p.* --**karonta.**

garuḷa *m.* chim linh, nhơn điều, có cánh nhưng thân thể giống phụ nữ.

gala *m.* cần cổ, cuống cổ. --**ggāha** *m.* sự níu, nắm lấy cổ, bóp cổ họng. --**nāḷi** *f.* cuống họng. --**ppamāṇa** *a.* đến cần cổ [đi trong nước]. --**vāṭaka** *m.* phía dưới cần cổ, cuống họng.

galati [gal + a] chảy, nhỏ từng giọt, rỉ chảy, nhỏ giọt. *aor.* **gali.** *pr.p.* **galanta,** **galamāna.** *pp.* **galita.** *abs.* **galitvā.**

gava hình thức của go, để họp lại như puṅgava.

gavaja, **gavaya** *m.* con bò rừng.

gavesaka *a.* người đang tìm kiếm.

gavesati [gaves + a] tìm kiếm, tìm tòi, đang cố gắng theo. *aor.* **gavesi.** *pp.* **gavesita** *pr.p.* **gavesanta,** **gavesamāna.** *abs.* **gavesitvā,** **gavesiya.** --**na** *nt.* --**nā** *f.* sự tìm kiếm suu tâm.

gavesī 3. người đang tìm kiếm.

gaha *m.* người thâu, lấy vật sở hữu của. *nt.* nhà.--**kāraka** *m.* thợ, người cất nhà. --**kūṭa** *nt.* nóc nhà. --**ṭṭha** *m.* gia chủ, người thế tục. --**patāni** *f.* nữ gia chủ. --**pati** *m.* nam gia chủ. --**patimahāsāla** *m.* người gia trưởng giàu có lớn.

gahaṇa *nt.* lấy, níu, thâu đoạt, bảm lấy.

gahaṇika *a.* tiêu hóa dễ dàng.

gahanī *f.* sự tiêu hóa, sự có thai nghén.

gahana *nt.* dày đặc, rừng rậm, chỗ không đi vào được. *adj.* dày, không ướt, không thấm qua được. --**ṭṭhāṇa** *nt.* chỗ không thể vào được trong một cánh rừng.

gahita *pp.* của *gaṇhāti* đã lấy, đã níu, đã cố chấp, bảm chặt. *nt.* cầm lấy. --**bhāva** *m.* công việc đang níu lấy, giữ lấy.

gaḷagaḷāyati *denm.* của *gaḷagaḷa* mưa to làm nghe tiếng ào ào, rống lên. *aor.* --**lāyi.**

gaḷocī *f.* một loại dây bò dùng làm thuốc.

gāthā *f.* một câu, một đoạn văn, một câu thơ. --**pada** *m.* một câu văn. --**bhigīta** *a.* được lợi do đọc thơ.

gādha *sâu m.* sự sâu thẳm, chỗ đứng an toàn, vật để đứng cho vững.

gādhati [gadh + a] đứng vững, đứng chắc chắn. *aor.* **gādhi.**

gāna *nt.* sự ca hát, bài hát.

gāma *m.* làng. --**ka** *m.* làng nhỏ. --**ghāta** *m.* sự cướp giết một làng. --**ghātaka** 3. vật, người vơ vét các làng, người, bọn cướp có võ trang [bên Ấn Độ]. --**jana** *m.* người trong làng. --**jetṭha** *m.* người cầm đầu trong làng, xã trưởng. --**ṭṭhāna** *nt.* sự sụp đổ của một làng. -
-**dāraka** *m.* trẻ con thanh thiếu niên trong làng. --

dārikā *f.* thiếu nữ trong làng. --**dvāra** *nt.* cổng vào làng. --**dhammā** *f.* cử chỉ hạ tiện, hành dâm. --**vāsī** *3.* người làng, dân trong làng. --**simā** *f.* ranh làng, lũy ranh làng làm **simā**.

gāmaṇī *m.* xã trưởng, sếp trong một làng.

gāmika *m.* dân trong làng.

gāmī *in. cpds.* người đi, dẫn đi.

gāyaka người ca hát, nghệ sĩ.

gāyati [ge + a] hát, ca, đọc ra. *aor.* **gāyi**. *pr.p.* **gāyanta**, **gāyamāna**. *pp.* **gāyita**. *abs.* **gāyitvā**.

gāyana *nt.* sự hát, ca.

gāyikā *f.* cô đào hát, nữ ca sĩ.

gārayha *a.* đê tiện, thấp hèn.

gāra *m.* sự cung kính, tôn sùng, mến thích. --**tā** *f.* sự tôn kính.

gāvī *f.* con bò cái.

gāvuta *nt.* một dặm, chiều dài lối hơn hai dặm Anh. --**tika** *a.* đến trong khoảng một dặm.

gāvo *m. pl.* trâu bò, gia cầm.

gāha nú lẩy, cầm lẩy, sự ám ảnh [ma], một quan niệm, một kiến thức.

gāhaka *a.* người cầm, lẩy, mang.

gāhati [gāh + a] ngâm nước, nhúng, bỏ, thấm vào, lặn xuống. --**na** *nt.* sự ngâm nước, lặn xuống nước.

gāhāpaka *a.* người sai, biểu ai lẩy, cầm.

gāhāpeti *caus.* của **gaṇhāti**, biểu lẩy, cầm giữ. *aor.* --**esi**. *pp.* **gāhāpita**. *pr.p.* **gāhāpenta**. *abs.* **gāhāpetvā**.

gāhī *a.* như **gāhaka**.

gāheti *caus.* của **gaṇhāti** như **gāhāpeti** *pp.* **gāhita**. *abs.* **gāhetvā**, **gāhiya**.

gālha *a.* mạnh mẽ, chắc, chặt chẽ, nghiêm trọng. --**aṃ** *ad.* một cách chặt chẽ, một cách chắc chắn.

gijjha *m.* chim dài đuôi. --**kūṭa** *m.* đỉnh núi Kỳ Xà Quạt [gần Vương xá].

gijjahati [gidh + ya] mong muốn, ưa thích. *aor.* **gijjhi**. *pr.p.* **gijjhamāna**.

giñjaka *f.* cục gạch. --**āvāsatha** *m.* lò gạch.

giddha *pp.* của **gijjhati** tham lam, ham ăn.

giddhi *f.* sự tham lam, sự dính líu vào, kết buộc vào. --**giddhī** *a.* tham lam về, ước mong được.

gini *m.* lừa.

gimha *m.* sự nóng, mùa nóng nực.

gimhāna *m.* mùa hạ [nóng nực].

gimhika *a.* thuộc về mùa hạ [nắng].

girā *f.* lời nói, sự phát ngôn.

giri *m.* núi. --**kaṇṇikā** *f.* cây, cỏ, dây leo rừng có lá nhỏ theo cuống. --**gabbhara** *nt.* --**guhā** *f.* kê, khe, đường nứt trong núi, động đá. --**bbaja** *nt.* tên trước kia của đô thị Magadha. --**rāja** *m.* núi Meru lớn nhất. --**sikhara** *nt.* chóp, đỉnh núi.

gilati [gil + a] nuốt vào, xé ăn. *aor.* **gili**. *pp.* **gilita**. *pr.p.* **gilanta**. *abs.* **gilitvā**.

gilana *nt.* sự nuốt vào.

gilāna, --**naka** *a.* đau, bệnh, người bệnh. --**paccaya** *m.* thuốc [cho người bệnh]. --**bhatta** *nt.* vật thực cho người bệnh. --**sālā** *f.* nhà thương. --**ālaya** *m.* giường bệnh hoạn. --**nupuṭṭhāka** *3.* người nuôi bệnh. --**nupaṭṭhāna** *nt.* người hầu hay nuôi dưỡng người bệnh.

gihī *m.* người thê tục, người tại gia. --**bandhana** *nt.* sự ràng buộc của người thê. --**vyañjana** *nt.* đặc tánh của người thê tục. --**samsagga** *m.* lẫn lộn, quyền luyến với người thê.

gīta *nt.* bài hát, bài ca; *pp.* của **gāyati**. --**rava**, --**sadda** *m.* tiếng ca hát.

gihībhoga *m.* sự an hưởng của người thê.

gītikā *f.* bài hát.

gīvā *f.* cần cỏ.

gīveyyaka *nt.* vật trang điểm nơi cỏ.

guggulu *m.* nhựa thông làm thuốc.

guṇa *m.* đức hạnh, khả năng, sợi dây, dây cung. **diṅṇa** hai lần. --**kathā** *f.* khen ngợi. --**kittana** *nt.* thuật lại về đức hạnh của người. --**gaṇa** *m.* tích trữ nhiều đức lành. --**vantu** *a.* đức độ. --**nūpeta** *a.* ban cho, phú cho nhiều đức độ tốt.

guñjā *f.* loại dây bò dùng làm thuốc.

guṇī *a.* có nhiều đức tánh tốt.

guṇṭhikā *f.* một cuộn dây.

guṇṭhita *pp.* của **guṇṭheti**.

guṇṭheti [guṇth + e] bao, bọc lại, đậy giấu. *aor.* --**esi**.

gutṭa *pp.* của **gopeti** gìn giữ, bảo hộ, trông nom. --**dvāra** *a.* thu thúc lục căn. --**dvāratā** *f.* sự tự thu thúc lục căn. --**tindriya** *a.* đã thu thúc.

gutṭi *f.* sự bảo vệ, trông nom, gìn giữ. --**ka** *3.* người giữ, gác đàn

guda *nt.* hậu môn, lỗ đít.

gundā *f.* cò hình giống củ hành.

gumba *m.* một bụi cây, chỗ dày đặc, một bầy. --**antara** *nt.* chính giữa bụi rậm.

guyha *a.* nên giấu cất. *nt.* sự bí mật. --**bhaṇḍaka** *nt.* bộ phận nam hay nữ.

guru *m.* thầy tổ. *adj.* nặng, đáng kính. --**dakkhinā** *f.* học phí của thầy, di sản của thầy.

guṇahīna *a.* thiếu đức hạnh, thất đức.

guhā *f.* học [chứa], hầm.

guḷa *nt.* đường, trái banh, quả địa cầu, mặt mía. --**kiḷā** *f.* đá banh.

gulā *f.* một loại chim [ô nó như ô quạ].

gulikā *f.* một hòn đạn, viên tròn.

guḷakilā *f.* chơi banh hay cục đá tròn.

gūtha *m.* phân bò, phân, cứt, cặn bã. --**kaṭaha** *m.* thùng, chậu phân. --**kūpa** *m.* lỗ cầu tiêu [chỗ bài tiết]. --**gata** *nt.* một đồng phân. --**pāṇaka** *m.* dòi phân. --**bhakkha** *a.* ăn, sống bằng phần. --**bhāṇī** *3.* nói nhảm nhí.

gūhati [gūh + a] giấu, cất giấu. *aor.* **gūhi**. *pr.p.* **gūhamāna**. *abs.* **gūhitvā**.

gūhana *nt.* sự cất giấu.

gūhita, **gūḷha** *pp.* của **gūhati** bí mật, cất giấu.

geṇḍuka *m.* đánh, đá banh.

gedha *m.* sự ham muốn, tham lam.
gedhita *pp.* tham lam. *nt.* ham muốn.
geyya *a.* cái đó đã hát, ca. *nt.* bài thi, một vài kiểu thi thơ.
geruka *nt.* phần đỏ dùng để pha màu.
gelañña *nt.* bệnh hoạn, đau ốm.
geha *m., nt.* nhà, nơi cư ngụ, chỗ ở. --**āṅgaga** *nt.* sân trước nhà. --**jana** *m.* người trong gia đình. --**ṭṭhāna** *nt.* chỗ cất nhà. --**dvāra** *nt.* cửa cổng, cửa ngõ. --**nissita** *a.* liên hệ đến đời sống gia đình. --**ppavesana** *nt.* lễ ăn tân gia. --**sita** như nissitā.
go *m.* con bò đực, nói chung cả gia súc. --**kaṇṭaka** *nt.* móng gia súc, cây thuốc, có gai [longifolia]. --**kula** *nt.* trại bò. --**gaṇa** *m.* một bầy bò. --**ghātaka** *m.* người bán thịt bò.
gokaṇṇa *m.* một giống nai ở Bắc Mỹ.
gocara *m.* cỏ, rom khô cho súc vật ăn, đồng cỏ, vật thực [nói chung], trần cảnh, chỗ nên đi, thuận tiện. --**gāma** *m.* xóm làng, chỗ các nhà tu sĩ đi xin ăn.
gocchaka *m.* dính lại, có chùm, đàn, bầy.
goṭṭha *nt.* trại cho bò ở.
goṇa *m.* con bò đực.
goṇaka *m.* tấm thảm bằng len lông dài.
gotama *a.* thuộc về dòng Cồ Đàm.
gotta *nt.* dòng giống, tổ phụ.
gotrabhū *a.* người đang vượt qua ranh.
godhā *f.* con kỳ đà, một loại rắn mối to.
godhuma *m.* lúa mì, lúa mạch.
gonasa *m.* con rắn lục, rắn độc.
gopaka *3.* người canh giữ, trông chừng.
gopakhuma *a.* có lông theo giống như bò cái tơ.
gopana *nt.* --**nā** *f.* bảo vệ, chú ý, sự trông coi.
gopānāsī *f.* cây đà cong để đỡ sườn của mái nhà. --**vaṅka** *a.* cong như sừng bò.
gopāla, --**laka** *m.* người chăn bò.
gopita *pp.* *gopeti*.
gopī *f.* vợ người chăn bò, phụ nữ chăn bò.
gopura *nt.* cửa chính, đường vào cổng.
gopeti [gup+e] gìn giữ, bảo vệ, trông nom. *aor.* **gopesi**. *pr.p.* **gopenta**. *abs.* **gopetvā**, **gopiya**. *pt.p.* **gopetabba**.
gopetu *m.* người bảo vệ.
goppaka *nt.* mắt cá [chân].
gomaya *nt.* cứt bò.
gomika, **gomī** *a.* chủ của gia súc.
gomutta *nt.* nước đái bò.
goyūtha *m.* một bầy bò, gia súc.
gorakkhā *f.* giữ bò, nhốt bò.
golomī *f.* củ, rễ cây khoa diên vĩ.
govinda *m.* một hiệu của thần Krishnā.
gosīsa *m.* cây trầm hương màu vàng.
goḷa, **goḷaka** *m.* trái banh, viên đạn.

-GH-

ghaṭa *m.* chậu, bình nước.
ghaṭaka *m., nt.* cái lu nhỏ, bình ở đầu cột cây trụ, cái mắt cây.
ghaṭati [ghaṭ + a] cố gắng thử, ráng sức, tự mình tinh tấn. *aor.* **ghati**. *pp.* **ghāṭita**. *pr.p.* **ghaṭamāna**.
ghatana *nt.* --**nā** *f.* gắn vào, cột dính vào.
ghaṭā *f.* bó, cụm, lùm, chùm, hạp lại, đám, bầy, một đám đông.
ghaṭikā *f.* cái tô nhỏ, một giờ, một hải lý, một viên đạn, trái banh, hockey [khúc côn cầu]. --**yanta** *nt.* cái đồng hồ, vật dùng để đo thì giờ [phương pháp đo].
ghati *f.* chậu, bình nước. --**kara** *m.* thợ làm đồ gốm. --**yanta** *nt.* một phương thế, mưu kế dùng để đem nước lên.
ghaṭiyati *pass.* của **ghaṭati** có liên quan, dính líu đến. *aor.* --**ṭiyi**.
ghaṭeti [ghat + e] hòa hợp lại, thống nhất lại, có liên hệ, cố gắng. *aor.* --**esi**. *pr.p.* **ghaṭenta**. *pp.* **ghaṭita**. *abs.* **ghaṭetvā**.
ghaṭṭana *nt.* gõ nhịp, tông vào, chửi mắng, thóa mạ.
ghaṭṭita *pp.* của **ghaṭeti**.
ghateti [ghatt + e] gõ, đập mạnh vào, làm mất lòng, làm lỗi. *aor.* --**esi**. *pr.p.* **ghattenta**. *abs.* **ghattetvā**.
ghaṭṭā *f.* cái chuông
ghata *nt.* sữa chua, bỏ trong. --**sitta** *a.* rai sữa chua.
ghana *a.* dày, một khối, một đồng đặc lại. *nt.* trái chùy, cái búa, một loại nhạc khí gõ. *m.* mây. --**tama** *a.* dày đặc. *m.* tối đen. --**puppha** *nt.* tấm trải giường bằng len có thêu bông.
ghanasāra *m.* long não, băng phiến.
ghanopala *nt.* mưa đá.
ghamma *m.* sự nóng, mùa nóng nực. --**jala** *nt.* đổ mồ hôi, toát mồ hôi. --**mābhībhūta**, --**mabhitatta** *a.* sức chế ngự bằng sự nóng.
ghara *nt.* nhà, chỗ cư ngụ. --**goḷikā** *f.* chỗ ở kỳ đà, kỳ nhông. --**dvāra** *nt.* cửa cái, cổng nhà. --**bandhana** *nt.* sửa soạn đám cưới. --**mānusa** *m.* người trong một nhà. --**sappa** *m.* rắn bắt chuột [hổ mang]. --**rājira** *nt.* sân nhà. --**rāvāsa** *nt.* đời sống trong gia đình, người tại gia.
gharaṇī *f.* nội trợ, nữ gia chủ.
ghasa *a.* người ăn.
ghasati [ghas + a] ăn, tiêu thụ. *aor.* **ghasi**. *pr.p.* **ghasanta**, **ghasamāna**. *abs.* **ghasitvā**.
ghamseti [ghams + e] chà xát, gõ đập. *aor.* --**esi**. *pp.* --**sita** chùi, tẩy xóa.
ghāta *m.*, **ghātana** *nt.* sự giết chóc, sát hại, tàn phá, cướp giết, sự cướp bóc.
ghātaka, **ghāti** *3.* người giết, cướp bóc, tàn phá.
ghātita *pp.* của **ghāteti**.
ghāteti [han + e] giết hại, sát sanh, tàn phá. *aor.* --**esi**. *pr.p.* **ghātenta**. *abs.* **ghātetvā**, **ghātiya**. *pt.p.* **ghatetabba**.

ghāna *nt.* lỗ mũi. -- **viññāṇa** *nt.* tí thức [sự cảm giác do lỗ mũi]. -- **ñindriya** *nt.* tí căn.

ghāyati [ghā + ya] người mùi. *aor.* **ghāyi**. *pr.p.* **ghāyanta**, **ghāyamāna**. *abs.* **ghāyitvā**.

ghāyita *pp.* của **ghāyati** mùi.

ghāsa *m.* vật thực, một loại cỏ, rom, cỏ khô, để cho súc vật ăn. -- **sacchādana** *nt.* cơm và áo, vật thực và y phục. -- **hāraka** *a.* người cho súc vật ăn rom, cỏ.

ghuṭṭha *pp.* của **ghoṣeti** hoan hô, tuyên bố, bố cáo.

ghoṭaka *m.* ngựa chững, khó trị.

ghora *a.* kinh sợ, ghê gớm. -- **tara** *a.* khủng khiếp quá, ghê sợ quá.

ghosa *m.* tiếng, âm thanh, sự la ó, sự phát biểu. -- **ka** 3. người có tiếng nói om sòm, tuyên bố.

ghosanā *f.* sự tuyên truyền, la ó.

ghosāpeti *caus.* của **ghoṣeti** sai đi tuyên truyền, bố cáo.

ghoṣeti [ghus + e] la ó lên, tuyên bố. *aor.* -- **esi**. *pp.* **ghosita**, **ghuṭṭha**. *pr.p.* **ghosenta**. *abs.* **ghoṣetvā**.

-C-

ca *copulative particle* và, với, vậy thì.

cakita *a.* khuấy rối, kinh sợ.

cakora *m.* một loại chim đa đa giống gà lôi.

cakka *nt.* bánh xe, vòng tròn, đĩa, điều khiển, chỉ huy. - **añkita** *a.* có dấu hiệu bánh xe.. -- **pāṇi** *m.* tên vị thần Vishnu [trong bàn tay có vòng tròn như bánh xe]. -- **yuga** *nt.* một cặp bánh xe. -- **ratana** bánh xe báu [của Chuyển Luân Vương]. -- **vattī** *m.* Chuyển Luân Vương. -- **samāruḥa** *a.* leo lên bánh xe khi có sự xảy ra.

cakkavāka *m.* con ngỗng đỏ hung hung.

cakkavāḷa *m.* vũ trụ, thế giới, thái dương hệ. -- **gabbha** *m.* trong lòng quả địa cầu. -- **pabbata** *m.* trái núi bao quanh, quả địa cầu.

cakkhu *nt.* con mắt. -- **ka** *a.* có con mắt. -- **da**, -- **dada** *a.* người cho con mắt [là cho sự hiểu biết]. -- **dhātu** *f.* chất để thấy [con người]. -- **patha** *m.* tầm rộng của kiến thức. -- **bhūta** *a.* người có chánh kiến. -- **mantu** *a.* ban cho có con mắt. -- **lola** *a.* ham coi thấy nhiều việc. -- **viññāṇa** *nt.* nhãn thức. -- **viññeyya** *a.* sự giác ngộ do nơi nhãn quan. -- **samphassa** *m.* nhãn xúc.

cakkhussa *a.* tốt cho con mắt.

caṅkama *m.*, -- **mana** *nt.* đường đi kinh hành, sự đi kinh hành [là đi tới đi lui hoài].

caṅkamati [kam + ṃ + a] [kam gấp đôi và đôi k thành c] đi kinh hành. *aor.* **caṅkami**. *pr.p.* **caṅkamanta**. *abs.* **caṅkamitvā**.

caṅgoṭaka *m.* cái hộp, tráp để đồ nữ trang hay di hài.

caccara *nt.* sân nhà, ngã tư đường, đường băng qua.

cajati [caj + a] thả lỏng, bỏ phê. *aor.* **caji**. *pp.* **catta**. *pr.p.* **cajanta**, **cajamāna**. *abs.* **cajitvā**.

cañcala *a.* không vững, rung động.

caṭaka *m.* con chim sẻ.

caṇaka *m.* một gam [đơn vị đo lường].

caṇḍa *a.* dữ tợn, tàn bạo, hung dữ, nóng nảy, kịch liệt. - **sota** *m.* dòng nước mãnh liệt. -- **hatthī** *m.* con voi hung tợn.

caṇḍāla *m.* người thấp hèn, dòng nô lệ. -- **kula** *nt.* dòng hèn hạ.

caṇḍālī *f.* phụ nữ hèn hạ, đê tiện.

caṇḍikka *nt.* sự hung tợn.

catu *a.* số bốn. -- **kkanna** hình chữ nhật, có bốn góc. -- **kkhattum** bốn lần. -- **cattālisati** *f.* số bốn mươi bốn. - **jjātigandha** *m.* bốn loại thơm là nghệ, hoa lài, v.v.... -- **ttimsati** *f.* ba mươi bốn. -- **ddasa** 3. số mười bốn. -- **ddisā** *f.* bốn hướng. -- **dvāra** *a.* bốn cửa. -- **navuti** *f.* chín mươi bốn. -- **paccaya** *m.* bốn vật cần thiết, tứ vật dụng là y phục, vật thực, chỗ ở, thuốc men. -- **paññāsā**, -- **paññāsā** *f.* năm mươi bốn. -- **parisā** *f.* hàng tứ chúng là: tỳ khuru, tỳ khuru ni, thiện nam và tín nữ. -- **bhūmaka** *a.* có bốn tầng lầu. -- **madhura** *nt.* bốn vật ngọt là sữa chua, mật ong, đường và dầu mè. -- **raṅgika** *a.* gồm có bốn phần. -- **raṅgini** *f.* binh chủng có bốn phần là bộ binh, bộ voi, ngựa và xe. -- **raṅgula** *a.* đo được bốn ngón tay. -- **rassa** *a.* hình bốn góc. -- **raṃsa** *a.* có bốn góc, cạnh. -- **rāsiti** *f.* tám mươi bốn. -- **visati** *f.* hai mươi bốn. -- **saṭṭhi** *f.* sáu mươi bốn. -- **sattati** *f.* bảy mươi bốn.

catukka *nt.* một bộ có bốn, ngã tư đường.

catuttha *a.* thứ tư.

catutthī *f.* ngày thứ tư trong mười lăm ngày, cách thứ tư của sự biến thể.

catudhā *ad.* trong bốn cách thể.

catuppāda *m.* loại bốn chân.

catubbidha *a.* bốn lần.

catura *a.* thông thạo, rành mạch, khéo léo, người sáng trí.

catta *pp.* của **cajati** bỏ đi, hy sinh.

cana, **canam** *a.* một phần [trong một khối] như kudācana có khi, có lúc.

canda *m.* mặt trăng. -- **ggāha** *m.* nguyệt thực. -- **maṇḍala** *nt.* khuôn trăng, vòng tròn mặt trăng. -- **raṃsī** *f.* nguyệt quang.

caṇḍana *m.* cây trầm hương. -- **sāra** *m.* mùi thơm của cây trầm.

candanikā *f.* hàm chứa phân, chỗ ô uế.

candikā *f.* ánh trăng, sáng trăng.

candimā *m.* mặt trăng.

capala *a.* nhẹ dạ, hay thay đổi, rung động, không vững chắc. -- **tā** *f.* sự hay thay đổi.

capu -- **capu** -- **paraka**(ṃ) *m.* ăn hay uống nghe tiếng kêu chấp chấp.

camara, **camarī** *m.* con sơn dương có lông đuôi thật mịn ở Hy Mã Lạp Sơn,

camū *f.* một toán quân lính. -- **pati**, -- **nātha** *m.* tướng chỉ huy, một sư đoàn.

campaka *m.* cây cây [có nhựa trắng dùng thấp đèn, gọi là đèn cây].

campā *f.* tên một thị trấn ở Ấn Độ.

campeyyaka *a.* thuộc về xứ Campà.
camma *nt.* da, da thuộc. --**kāra** *m.* thợ thuộc da. --
khaṇḍa *m.* một miếng da dùng làm thảm trải. --
pasibbaka *m.* valise hay xách da.
caya *m.* sự chất đống, chồng đống.
cara *3.* người đi, thường tới lui. *m.* người trinh thám, dò thám. --**ka**.
carāṇa *nt.* đi loanh quanh, dẫu chân, tánh hạnh, hạnh kiểm.
carati [car + a] đi loanh quanh, vợ vẫn thực hành, tỏ ra bằng cách hành vi. *aor.* **cari**. *pp.* **carita** *pr.p.* **caranta**, **caramāna**. *abs.* **caritvā** cách cư xử.
carāpeti *caus.* của **carati** biểu đẹp, dời đi, thực hiện, cho lưu hành. *aor.* --**esi**.
carita *nt.* tánh nét, hạnh kiểm, đời sống.
caritu *m.* người biểu diễn, người quan sát.
carima, --**maka** *a.* sau rốt, tới sau.
cariyā *f.* hạnh kiểm, tánh tình.
cala *a.* rung động, xao xuyên, không vững chắc. --**citta** có tâm hôn thay đổi.
calati [cal + a] dời đổi, khuấy động, run rẩy, bị xao động. *aor.* **cali**. *pp.* **calita**. *pr.p.* **calanta**, **calamāna**. *abs.* **calitvā**.
calana *nt.* hoạt động, sự rung động, sự xao xuyên, lung lay.
cavati [cu + a] rút đi, thay đổi chiều hướng đi [sanh từ cảnh giới này qua cảnh giới khác]. *aor.* **cavi**. *pp.* **cuta**. *pr.p.* **cavanta**, **cavamāna**. *abs.* **cavitvā**.
cavana *nt.* đổi chiều hướng, rút đi, chết.
cāga *m.* vật tặng, dứt bỏ, bỏ đi, sự bỏ của cái, ban phát rộng rãi cho người.
cāgānussati *f.* tham thiền, sự bố thí [là lấy sự rộng rãi của mình].
cāgī *a.* người dứt bỏ của cái ra bỏ thí.
cāṭī *f.* cái lu, cái chậu, cái bình.
cātukamyatā *f.* sự nịnh hót, bợ đỡ.
cātaka *m.* chim bồ câu.
catuddasī *f.* ngày mười bốn trong mỗi nửa tháng.
cātuddisa *a.* thuộc về bốn hướng.
cātuddīpaka *a.* trọn cả bốn châu trên thế giới.
cātummahāpatha *m.* chỗ ngã tư đường.
cātummahābhūtika *a.* gồm có tứ đại [đất, nước, gió, lửa]. --**rājika** *a.* thuộc về hạng tùy tùng của bốn vị trời [tứ đại Thiên Vương].
cāturiya *nt.* sự sáng trí, sự thông thạo.
cāpa *m.* cây cung, sự cúi chào.
cāpalla *nt.* sự hay thay đổi, sự nhẹ dạ.
cāmara *nt.* cái lông đuôi con camri dùng để quét bụi [con sơn dương].
cāmīkara *nt.* vàng [bạc].
cāra *m.* hành động, sự tiến hành, cử động, sự đang đi. -
-ka *a.* người sai ai hành động. *m.* nhà giam, khám.
cāraṇa *nt.* sự sai biểu hành động, hành vi, sự điều khiển.
cārikā *f.* cuộc hành trình, đi ta bà.

cāritta *nt.* thói quen, hạnh kiểm thực hành, đến thăm viếng.
cārī *a.* đang hoạt động, thực hành, đang sống, cư xử [lễ độ].
cāru *a.* đẹp, lịch sự, vui vẻ. --**dassana** *a.* trông dễ thương mến.
cāreti *caus.* của **carati** cho đi, cho đi ăn cỏ, thỏa mãn sự cảm giác của mình. *aor.* **cāresi**. *pp.* **cārīta**. *pr.p.* **cārenta**. *abs.* **cāretvā**.
cāla *m.* sự va chạm, sự rối loạn thành linh, sự rung động.
cāleti *caus.* của **calati** rung động, kích động. *aor.* --**esi**. *pp.* **cālita**. *pr.p.* **cāleṇta**, **cālayamāna**. *abs.* **cāletvā**.
cāvanā *f.* sự thay đổi, sự đổi chỗ.
cāveti *caus.* của **cavati** làm cho sụp đổ, kéo đi, làm cho xao lãng. *aor.* --**esi**. *pp.* **cārīta**. *pr.p.* **cārenta**. *abs.* **cāretvā**.
ci từ chữ koci, người nào đó.
cikkhalla *nt.* đồng lầy, đất bùn.
cicciṭṭayati hút gió, làm cho nghe tiếng suýt suýt.
ciñcā *f.* trái me.
ciṇṇa *pp.* **cināti** thực hành, làm cho có thói quen, hành vi, hoàn thành.
cita *pp.* của **cināti** chất đống, giáp mặt với.
citaka *m.* giàn thiêu [cọc, nọc thiêu].
citi *f.* đống; mộ đá để kỷ niệm.
citta *nt.* tâm, tinh thần, tư tưởng. *m.* tên của một tháng [lối tháng 3-4]. --**kkhepa** *m.* tâm bản loạn. --
passaddhi *m.* tâm yên tịnh. --**mudutā** *f.* tâm hoan hỷ. --
vikkhepa *m.* sự cuồng, loạn tâm. --**santāpa** *m.* tâm buồn rầu. --**samatha** *m.* tâm niệm. --**tānupassanā** *f.* sự xem xét tâm. --**tābhoga** *m.* tâm suy nghĩ. --**tujjukatā** *f.* tâm ngay thẳng. --**uttrāsa** *m.* tâm ghê sợ, hoảng hốt. --
tuppāda *m.* tâm phát khởi lên.
citta *a.* khác nhau về màu sắc, nhiều thứ, tốt đẹp. *nt.* một tấm tranh, một tấm ảnh. --**kata** *a.* do tâm tạo, trang sức. --**kathika**, --**kathī** *a.* người diễn thuyết, người phát ngôn hay. --**kamma** *nt.* một tấm tranh nghệ thuật, sự sơn vẽ, sự chung dọn. --**kāra** *m.* người thợ sơn, người thợ vẽ tranh. --**tara** *a.* càng nhiều thứ [màu sắc]. --
tagāra *nt.* một bức tranh của hành lang.
cittaka *nt.* có lần trên trán.
cittatā *f.* sự khác nhau về màu sắc, tâm có nhiều màu sắc như vậy.
cittikāra *m.* sự cung kính, tôn sùng.
citra như **citta**, thứ hai.
cināti [ci + nā] chất thành đống, gom góp lại, tích trữ. *aor.* **cini**. *pp.* **cita**. *pr.p.* **cinanta**, **cinamāna**. *abs.* **cinivā**.
cintaka, **cintanaka** *a.* cân nhắc, suy nghĩ, người tư tưởng.
cintā *f.*, **cintana** *nt.* đang suy nghĩ, tư tưởng, cân nhắc. -
-maṇi *m.* ngọc ma-ni, ngọc như ý, muốn chi được nấy. --
mayā *a.* do tâm tạo, gồm có tư tưởng.
cintita *pp.* của **cineti** phát minh ra, suy nghĩ ra, phân tách ra.
cintī *a.* đang nghĩ về.

cintetabba *pt.p.* đáng suy xét.
cinteti [cint + e] suy nghĩ, suy xét, cân nhắc. *aor.* **cintesi**. *pr.p.* **cintenta**, **citayamāna**. *abs.* **cintetvā**, **cintiya**.
cinteyya *a.* nên suy nghĩ.
cimilikā *f.* tù, học để mèn, gỏi v.v...
cira *m.* sự lâu dài. --**kālaṃ** *ad.* thật lâu dài, trường cửu. --**ṭṭhilika** *a.* được bền lâu, vĩnh viễn. --**tarraṃ** *ad.* còn lâu dài. --**nivāsī** *a.* cư ngụ thật lâu đời. --**pabbajita** *m.* sự xuất gia tu hành đã lâu. --**ppavāsī** *a.* người đi vắng xa quê hương thật lâu. --**rattaṃ** *ad.* bền lâu. --**rattāya** *ad.* cho thật bền vững lâu dài.
ciraṃ *ad.* cho được lâu dài.
cirassaṃ *ad.* thật lâu dài, đến cuối cùng.
cirāya *ad.* cho đặng lâu dài.
cirāyati trì hoãn, làm cho lâu. *aor.* **cirāyi**. *pp.* **cirāyita**. *pr.p.* **cirāyanta**. *abs.* **cirāyitvā**.
cirena *ad.* sau khi thật lâu.
cinapiṭṭha *nt.* chỉ màu đỏ, hồng đơn.
cīnaraṭṭha *nt.* Trung Hoa.
cīra, **cīraka** *nt.* thứ cây, miếng nhỏ và dài, y phục bằng vỏ cây.
cīrī *f.* con dê.
cīvara *nt.* y casa của thầy tu. --**kaṇṇa** *nt.* bìa hay vật y. --**kamma** *nt.* đang may y. --**kāra** *m.* thợ may. --**dāna** *nt.* lễ dâng y. --**dussa** *nt.* vải để may y. --**rajju** *f.* dây để phơi y. --**vamsa** *m.* cây sào tre để phơi y.
cuṇṇa *nt.* bột xà phòng. --**vicuṇṇa** *a.* nghiền nát, đập tan nát.
cuṇṇaka *nt.* phần thơm. --**jāta** *a.* làm thành bột. --**calani** *f.* cái sàng, cái rây.
cuṇṇita *pp.* của **cuṇṇeti**.
cuṇṇeti [cuṇṇ + e] nghiền, làm cho thành bột, chà hay chà xát. *aor.* --**esi**. *pr.p.* **cuṇṇenta**. *abs.* **cuṇṇetvā**. *pass.* **cuṇṇiyati**.
cuta *pp.* của **cavati**.
cuti *f.* sự thay đổi chỗ, sự qua đời, sự quá vãng, mất đi.
cudita *pp.* của **codeti**.
cuditaka 3. người bị cáo, la mắng, bị quở trách.
cuddasa 3. số 14.
cundakāra *m.* thợ tiện.
cubuka *nt.* cái cầm.
cumbata, --**ṭaka** *nt.* một khoanh, một khối.
cumbati [cumb + a] ôm hôn. *aor.* **cumbi**. *pp.* **cumbita**. *pr.p.* **cumbanta**, **cumbamāna**. *abs.* **cumbitvā**.
culla *a.* nhỏ, tiểu. --**entevāsika** *m.* một trang sách, một bồi nhỏ. --**pitu** *m.* chú [em của cha]. --**lupaṭṭhaka** *m.* người hầu riêng, bồi nhỏ [ở quán cà phê].
cūcuka *nt.* nùm vú, nùm vú cao su.
cūla như **culla**.
cūlā *f.* cái mỏng [gà], đầu tóc rối, bông mỏng gà. --**maṇi** *m.* vương miện, vàng ngọc đeo trên đầu tóc.
cūlikā *f.* đầu tóc búi.
ce *cond. particle.* nếu

ceṭa, **cetaka** *m.* đũa hầu trai.
ceta *m., nt.* [nhóm của Mano] tư tưởng, chú ý, ý định.
cetanā *f.* sự chú ý, sự có ý định.
cetayati [cit + aya] suy nghĩ, hiểu biết, cảm thấy. *aor.* **cetayi**. *pp.* **cetayita**. *abs.* **cetetvā**, **cetayitvā**.
cetasa *a.* có ý định về. **pāpa cetasa** tâm ác xấu, tâm tội lỗi.
cetasika *a.* tính [tánh]. *nt.* do tánh nết của mình.
cetikā, **ceṭi** *f.* con sen, cô gái hầu.
cetiya *nt.* một cái tháp, một đền thờ. --**angaṇa** *nt.* nền chung quanh ngôi tháp. --**gabbha** *m.* vòng tròn của thân tháp. --**pabbata** *m.* tên một trái núi xứ Tích Lan.
ceteti như **cetayati**.
ceto từ **ceta**. --**khila** *nt.* bỏ hoang vu, bỏ phế tinh thần. --**panidhi** *f.* sự giải quyết, nguyện vọng. --**pariyaññāna** *nt.* biết được tâm kẻ khác, tha tâm thông. --**pasāda** *m.* tâm vui thích. --**vimutti** *f.* tâm giải thoát. --**samatha** *m.* tâm yên lặng.
cela *nt.* vải, quần áo. --**vitāna** *nt.* lều vải để che nắng, vật để che. --**lukkhepa** *m.* sự vấy khăn hay y phục [tỏ ý hoan nghinh].
coca *m.* trái chuối. --**pāna** *nt.* nước chuối [lọc để chur Tạng uống].
codaka *m.* nguyên cáo, người kiểm duyệt hay tố cáo.
codanā *f.* sự tố cáo, thưa kiện, quở trách.
codita *pp.* của **codeti**.
codeti [cud + e] xúi la rầy, quở trách, tố cáo. *aor.* **codesi**. *pr.p.* **codenta**, **codayamāna**. *abs.* **codetvā**, **codiya**.
codetu *m.* như **codaka**.
copana *nt.* sự khuấy động.
cora *m.* kẻ trộm cướp. --**ghātaka** *m.* người xử tử kẻ cướp.
rupaddava *m.* sự bị trộm cướp.
corikā *f.* bị trộm cướp.
corī *f.* phụ nữ ăn trộm, cướp.
coḷa *m.* vải. --**raṭṭha** *nt.* xứ Coḷa miền Nam Ấn Độ.
coḷaka *nt.* một mảnh, miếng vải.
cīliya *a.* thuộc về xứ Coḷa.

-CH-

cha 3. số sáu. --**kkhattuṃ** *ad.* sáu lần. --**cattāḷisati** *f.* số bốn mươi sáu. --**dvārika** *a.* thuộc về lục căn. --**navuti** *f.* số chín mươi sáu. --**bbaggiya** *a.* thuộc về nhóm có sáu người [nhóm lục sư]. --**bbanna** *a.* gồm có sáu màu. --**bbassika** *a.* luôn cả sáu năm. --**bbidha** *a.* sáu lần. --**bbisati** *f.* số hai mươi sáu. --**saṭṭhi** *f.* số sáu mươi sáu. --**sattati** số bảy mươi sáu.
chakana, --**naka** *nt.* phân thú vật.
chakalaka, **chagalaka** *m.* con dê đực.
chakka *nt.* một bộ gồm có sáu món.
chaṭṭha *a.* thứ sáu.
chaṭṭhi *f.* cách thứ sáu, là genitive.

chaddaka *a.* người ném, liệng, dẹp đi, dời đi.
chaddana *nt.* ném đi, bỏ, thầy đi.
chaddaniya *a.* nên, đáng liệng bỏ đi.
chaddāpeti *caus. của chaddeti. aor. --esi. pp. chaddāpita. abs. chaddāpetvā.*
chaddita *pp. của chaddeti.*
chaddiya *a.* bị bỏ, thầy, liệng đi.
chaddiyati *pass. của chaddeti.*
chaddeti [chadd + e] thầy đi, bỏ đi, liệng đi, dời đi. *aor. --esi. pr.p. chaddenta. abs. chaddetvā. pt.p. chaddetabba.*
chana *m.* một cuộc lễ.
chatta *nt.* cây dù, cây lọng, tấm trần của vua chúa. --
kāra *m.* người làm dù lọng.--**gāhaka** 3. người cầm lọng che cho chủ. --**nāli** *f.* --**daṇḍa** *m.* cán lọng. --**pāni** *m.* người có cầm dù. --**maṅgala** *nt.* lễ tôn vương, chót lọng trên mấy cái bảo tháp. --**ttussāpana** *nt.* lên trên chỗ có che lọng trong hoàng cung, là lên ngôi trên ngai vàng.
chattimsā, --sati *f.* số 36.
chada *m.* vật che đây, vải the. --**na** *nt.* rơm cỏ, mái nhà, nắp che đây.
chaddanta *a.* có sáu ngà. *m.* tên một cái hồ lớn, tên của một giống voi.
chaddikā *f.* mưa, ôi.
chaddhā, chadhā *ad.* trong sáu cách thế.
chanda *m.* sự ước muốn, ước nguyện, động lực thúc đẩy; [nhóm của Mano] *m., nt.* thi phú học, âm luật học, thi học.
chandaka *nt.* đầu phiếu, tình nguyện, tuyển chọn.
chandatā *f.* sự ước mong, động lực thúc đẩy.
chandāgati *f.* thiên vị vì thương.
channa *pp. của chādeti.*
channa *a.* thuận tiện, chính, đúng lúc.
chappada *m.* con ong.
chamā *f.* mặt đất, quả địa cầu.
chambhitatta *nt.* trạng thái tê mê, kinh ngạc.
chambhī *a.* ghê gớm, sừng sốt vì kinh sợ.
chava *m.* từ thi. *adj.* thấp hèn, khôn khéo. --**kuṭikā** *f.* nhà, hầm để hài cốt. --**ṭṭhika** *nt.* xương rời từng mảnh. --
dāhaka *m.* người chánh thức thiêu từ thi. --**ālāta** *nt.* khúc củi cháy nơi lò thiêu.
chavi *f.* da mỏng bên ngoài, màu da, vỏ, bì. --**kalyāṇa** *nt.* sự đẹp của màu da. --**vaṇṇa** *m.* màu da.
chaḷaṅga *a.* gồm có sáu phần, sáu chi.
chaḷaṃsa *a.* có sáu góc [lục giác].
chaḷabhiñña *a.* đặc lực thông.
chāta *a.* đói.--**jjhatta** *a.* đói. --**tā** *f.* trạng thái đang đói khát.
chātaka *nt.* người đói, nạn đói kém.
chadana *nt.* --**nā** *f.* sự che đây, sự mặc y phục, sự che giấu, giấu kín.
chādanīya, chadetabba *pt.p.* nên che đây lại.

chādeti [chad + e] che đây, giấu kín, lợp tranh, cho sự vui thú, gia vị, ném đồ ăn. *aor. --esi. pp. chādita. pr.p. chādenta, chādayamāna. abs. chādetvā, chādiya.*
chāpa, chāpaka *m.* một con thú nhỏ.
chāyā *f.* bóng, bóng mát. --**māna** *nt.* sự do bóng. --**rūpa** *nt.* hình chụp, hình vẽ.
chārikā *f.* tro, mảnh than nhỏ cháy trong tro.
chāha *nt.* sáu ngày.
chiggala *nt.* một cái lỗ.
chijjati *pass. của chindati* bị cắt, bị bẻ tan. *aor. chijji. pr.p. chijjanta, chijjamāna. abs. chijjitvā, chijjiya.*
chida *a.* bẻ, cắt đứt, phá tan. **bandhanacchida** người cắt dây.
chidda *nt.* cái lỗ, sự lỗi lầm, sự hư hao, kẻ hở, đường nứt. *adj.* có đường nứt, làm lung lổ, sai lầm. --**ka** *a.* có lỗ. --**gavesī** *a.* tìm lỗi người, chỗ yếu của kẻ khác. --
āvachiddaka *a.* đầy lỗ hoặc kẻ hở.
chiddita *a.* xoi lỗ, làm lung lổ.
chindati [chid + ṃ + a] cắt đứt, phá hoại, chia rẽ. *aor. chindi. pp. chinna. pr.p. chindanta, chindamāna. abs. chinditvā, chindiya.*
chindiya *a.* có thể bẻ tan.
chinna *pp. của chindati. --āsa* *a.* tuyệt vọng. --**nāsa** *a.* người lỗ mũi bị cắt đứt. --**bhatta** *a.* đói kém, bị đói. --
vattha *a.* người bị lột quần áo. --**hattha** *a.* người bị chặt tay. --**niriyā, --pattha** *a.* què quặt, đi không được.
chuddha *pp.* thầy đi, liệng bỏ, đáng khinh bỉ.
chupati [chup + a] rờ mó. *aor. chupi. abs. chupitvā.*
chupana *nt.* sự rờ mó.
chūrikā *f.* cái dao găm.
cheka *a.* thông thạo, khôn khéo. --**tā** *f.* sự thông thạo, sự khéo léo.
chejja *a.* nên cắt đứt, đáng đập bẻ. *nt.* hình phạt bằng cách cắt tay, chân.
chetabba *pt.p.* đáng cắt đứt.
chetu *m.* người cắt, chặt đứt.
chetvā, chetvāna *abs.* đang cắt đứt hay chia rẽ.
cheda *m.* sự cắt đứt, sự chia rẽ. --**ka** 3. người cắt, đập bẻ, bẻ gãy. --**na** *nt.* sự cắt, sự phân chia.
chedāpana *nt.* sự sai biểu ai cắt.
chedāpeti *caus. của chindati* sai biểu ai chặt, cắt, đập bẻ. *aor. --esi. pp. chedāpita. abs. chedāpetvā.*

-J-

jagati *f.* quả địa cầu, thế giới. --**ppadesa** *m.* một điểm trên địa cầu. --**ruha** *m.* cây [còn đứng].
jaggati [jagg + a] canh gác chừng, nuôi dưỡng, còn thức, nằm chưa ngủ. *aor. jaggi. abs. jaggitvā.*
jaggana *nt.* --**nā** *f.* sự coi chừng, canh chừng, trông nom, nuôi dưỡng.
jagghati [ghaggh + a] cười, chế nhạo. *aor. --ghi* nhạo báng người nào.

jagghanā *f.*, **jagghita** *nt.* người cười.
jaghana *nt.* chỗ gần thất lung, mông đít.
jaṅgama *a.* có thể dời đi được.
jaṅgala *nt.* rừng, nơi không có nước và toàn là cát trắng.
jaṅghamagga *m.* đường mòn [đi chân].
jaṅghapesanika *nt.* sự đem tin tức bằng đường bộ. *m.* người đem tin.
jaṅghā *f.* bắp chuối, ống quyển. --**bala** *nt.* sức mạnh của ống chân. --**vihāra** *m.* đi bách bộ.
jaṅgheyya *nt.* phần giáp đầu gối.
jacca *a.* có từ lúc sanh. --**ndha** *a.* mù từ khi mới sanh,
jaccā như **jātiyā**.
jajjara *a.* già yếu, già cả, khô héo [cây] tàn tạ.
jajjarita *pp.* suy yếu, yếu lèn.
jañña *a.* trong sạch, cao cả, sanh ra cao quý, mỹ lệ, duyên dáng.
jaṭa *nt.* cán [dao].
jaṭā *f.* sự rối rắm, tóc rối. --**dhara** *m.* một đạo sĩ để tóc rối [có đanh].
jaṭita *pp.* rối rắm, thất bím tóc.
jaṭiya, **jaṭila** *m.* một nhóm đạo sĩ để tóc rối beng.
jaṭhara *m., nt.* ruột, bao tử. --**aggi** *m.* khi có thai, có nghén.
jaṇṇu *nt.* --**kā** *f.* đầu gối. --**matta** *a.* sâu tới đầu gối, lún xuống.
jatu *nt.* gồm lác, khăn để đóng dấu nổi. --**maṭṭhaka** *nt.* đóng khăn vào vải thứ hộp đồ.
jattu *nt.* cái vai.
jana *m.* người, dân chúng. --**kāya** *m.* trong đám quần chúng. --**tā** *f.* sự tụ họp quần chúng. --**pada** *m.* một tỉnh lỵ, một xứ ngoài biên thùy. --**padakalyāṇī** *f.* phụ nữ đẹp nhất trong xứ [hoa hậu]. --**padacārikā** đi du hành trong một xứ. --**sammadda** *m.* đồng đảo công chúng.
janaka *m.* người cha, người sản xuất. *adj.* sản xuất, phát sanh ra. --**na** *nt.* sự sản xuất, sự sanh ra.
jananī *f.* người mẹ.
janādhipa, **janinda** *m.* ông vua.
janikā *f.* người mẹ, người sanh sản.
janita *pp.* của *janeti*.
janeti [jan + e] phát sanh ra, sản xuất, sanh đẻ. *pr.p.* **janenta**. *abs.* **janetvā**.
janetu *m.* người sản xuất, sanh ra.
janetti *f.* người mẹ.
jantāghara *nt.* phòng để tắm hơi.
jantu *m.* chúng sinh, sinh vật.
japa *m.* sự cần nhẫn, sự lầm bầm.
japati [jap + a] nói ra, đọc lầm thảm. *aor.* **japi**. *pp.* **japita**. *abs.* **japitvā**.
japana, **jappana** *nt.* nói lầm bầm, nói thì thảm.
japā *f.* bông hường của Trung Hoa.
jappā, **jappanā** *f.* sự tham lam, sự nói lợi cho mình.
jambālī *f.* vũng nước dơ.

jambu [ū] *f.* trái đào, cây mận đỏ, --**dīpa** *m.* diêm phù châu, xứ có cây đào, là Ấn Độ. --**pakka** *nt.* trái trám. --**saṇṇa** *m.* vườn đào, mận.
jambuka *m.* chó rừng.
jambonada *nt.* một loại vàng đem từ sông Jambu.
jambhati [jabh + ṃ + a] ngáp, sự thức dậy. *aor.* **jambhi**
jambhanā *f.* sự ngáp, sự thức dậy.
jambhīra *m.* cây cam. *nt.* trái cam.
jamma *a.* tháp hèn, đáng khinh bỉ.
jaya *m.* sự thắng trận, sự chinh phục. --**ggaha**, --**gāha** *m.* sự chinh phục, vận số hèn. --**pāna** *nt.* uống chúc mừng sự thắng trận. --**sumana** *nt.* hoa hường đỏ của Trung Hoa.
jayati [ji + a] chinh phục, thắng qua, đánh tan, đánh bại. *aor.* **jayi**. *pp.* **jita**. *pr.p.* **jayanta**. *abs.* **jayitvā**.
jayampati *m.* chồng và vợ.
jara *m.* sự cảm sốt. *adj.* già, cũ kỹ, cũ hư, suy yếu, lụ khụ. --**ggava** *m.* con bò già. --**sakka** *m.* Trời Đế Thích già.
jaratā *f.* sự già nua, tuổi cao.
jarā *f.* sự già, tuổi thọ cao. --**jajjara**, --**jiṇṇa** *a.* yếu đuối, già yếu. --**dukkha** *nt.* khổ già. --**dhamma** *a.* phải chịu sự già yếu.
jala *nt.* nước [uống]. --**gocara**, --**cara** *a.* ở dưới nước, thùy cầm. *m.* con cá. --**ja** *a.* sanh từ trong nước. *nt.* cọng sen. *m.* con cá. --**da**, --**dhara** *m.* mây mưa. --**niggama** *m.* cống để tháo nước, rãnh mương để rút nước. --**ādhāra** *m.* hồ chứa nước. --**ālaya**, --**āsaya** *m.* cái hồ, cái hầm chứa nước.
jalati [jal + a] điều, chổi sáng, thiêu đốt. *aor.* **jali**. *pp.* **jalita**. *pr.p.* **jalanta**, **jalanāna**. *abs.* **jalitvā**.
jaladhi, **jalanidh** *m.* biển cả.
jalana *nt.* sự chói sáng, sự thiêu đốt.
jalābu *m.* cái nhau. *a.* sanh trong cái nhau [thai sanh], đẻ con.
jalūkā *f.* con đĩa.
jalla *nt.* dơ dáy, ẩm ướt. --**likā** *f.* dơ bẩn. [thân], meo mốc [cây].
java *m.* tốc lực, sức lực.
javati chạy, gấp rút, hối ả, mau. *aor.* **javi**. *pp.* **javita**. *pr.p.* **javināna**. *abs.* **javitvā**.
javana *nt.* tốc lực, sự thúc đẩy, hiểu lẹ, sự chạy. *adj.* mau lẹ, cấp tốc. --**pañña** *a.* trí tuệ mau lẹ.
javanikā *f.* tấm bình phong, tấm màn.
jaha *a.* bỏ lại sau, bỏ đi.
jahati, **jahāti** [hā + a] rời khỏi, bỏ phé, bỏ luôn, bỏ rời. *aor.* **jahi**. *pp.* **jahita**. *pr.p.* **jahanta**. *abs.* **jahitvā**. *pt. p.* **jahitabba**.
jala *a.* chậm chạp, ngu xuẩn. *m.* người ngu si.
jāgara *a.* thức tỉnh, minh mẫn, chú ý, không ngủ.
jāgarāṇa *nt.* còn thức.
jāgarati [jāgar + a] thức, chú ý, không ngủ. *aor.* **jāgarī**. *pr.p.* **jāgaranta**.
jāgariya *nt.* sáng suốt, thức tỉnh. --**yānuyoga** *m.* sự thận trọng, thực hành theo pháp luôn thức tỉnh.

jāṇu *m.* đầu gối. --**maṅḡala** *nt.* xương đầu gối.
 --**matta** *a.* sêu đến đầu gối.
jāta *pp.* của *jāyati* sanh, nổi lên, trở thành, xảy ra. *nt.* sự tom góp. --**divasa** *m.* sinh nhật. --**rūpa** *nt.* vàng. --**veda** *m.* lửa. --**tassara** *m., nt.* hồ thiên nhiên.
jātaka *nt.* chuyện bốn sanh. *adj.* sanh ra, phát sanh lên. --**bhāṇaka** *3.* người kể chuyện lại kiếp trước.
jatatta *nt.* sự việc về sanh sản.
jāti *f.* sự sanh sản, tái sanh, dòng dõi, dân tộc, số phận của một loại gia hệ. --**kosa** *m.* kim đầu tượng của hột nhục đậu khấu. --**kkhaya** *m.* sự tiêu hủy dịp đi tái sanh. --**kkhetta** *nt.* sinh quán. --**tthaddha** *a.* hãnh diện với sự sanh của mình. --**nirodha** *m.* diệt tắt sự tái sanh. --**phala** *nt.* trái đầu khấu. --**mantu** *a.* sinh ra tốt đẹp, có nhiều đặc tài. --**vāda** *m.* bàn luận về dòng giống tổ tiên. --**sampanna** *a.* sanh ra nơi dòng quý phái. --**sumanā** *f.* hoa lài. --**ssara** *a.* nhớ được tiền kiếp. --**hiṅgulaka** *f.* màu đỏ tự nhiên.
jātika *a.* truyền thống từ, thuộc về một dòng giống, một quốc độ.
jātu *in.* thật chắc vậy, không có nghi ngờ gì.
jānana *nt.* sự hiểu biết, sự nhận thức. --**naka** *a.* hiểu biết, học thức.
jānanīya *a.* những điều cần biết.
jānapada, --**padika** *a.* thuộc về bản xứ. *m.* thô tục, quê mùa. *pl.* dân làng, dân quê mùa.
jānāti [ñā + nā] hiểu biết, tìm ra, biết được. *aor.* **jāni**. *pr.p.* **jānanta**, **jānamāna**. *pp.* **ñāta**. *inf.* **jānitum**, **ñatum**.
jānāpeti *caus.* của *jānāti* cho biết, báo tin, tỏ chuyện mình ra. *aor.* --**esi**. *pp.* **jānāpita**, **ñāpita**. *pr.p.* **ñāpenta**. *abs.* **jānāpetvā**, **ñāpetvā**.
jāni *f.* sự mất, cách chức, người vợ. --**pati** *m.* vợ và chồng.
jāmātu *m.* con rể.
jāyati [jan + ya] sinh ra, nổi lên. *aor.* **jāyi**. *pp.* **jāta**. *pr.p.* **jāyanta**, **jayamāna**. *abs.* **jāyitvā**.
jāyattana *nt.* tình trạng của vợ.
jāyana *nt.* sự sinh ra, sự phát sinh.
jāyā *f.* người vợ. --**pati** *m.* vợ và chồng.
jāra *m.* tình nhân. --**ttana** *nt.* tình trạng của tình nhân.
jārī *f.* người nữ tình nhân.
jāla *nt.* cái lưới, sự rối rắm. --**pūva** *m.* bánh kẹp nướng hai phía.
jālaka *m.* mầm, chồi non, lưới nhỏ.
jālakkhika *nt.* mắc, dính lưới.
jālā *f.* ngọn lửa. --**kula** *a.* bị lửa bao vây.
jālīka *m.* người chài lưới. --**kā** *f.* áo giáp làm bằng dây chuyền.
jālīni *f.* tình dục, ước ao, ham muốn.
jāleti [jal + e] đốt sáng, thắp đèn, sai ai đốt lửa. *aor.* --**esi**. *pp.* **jālita**. *pr.p.* **jāleta**, **jālayamāna**. *abs.* **jāletvā**.
jigimsaka *a.* ước mong về.

jigimsati [har + sa] [har đổi thành gim, gáp đổi và trước gin nên đổi thành ji], trở nên. *aor.* --**msi**. *pp.* --**sita**. *pr.p.* **jigi msamāna**.
jigimsanā, **jigimsā** *f.* tham lam, ước mong được.
jigucchaka *a.* người không chấp nhận, không thích.
jigucchati [gup + cha] [gu làm đôi và chữ gu đầu thành chữ ji] chán ghét, gớm, không ưa, xa lánh, tránh xa. *aor.* --**chi**. *pp.* --**chita**. *pr.p.* --**chanta**, --**chamāna**. *abs.* --**chitvā**, --**chiya**.
jigucchana *nt.*, --**nā** *f.*, --**chā** *f.* chán ghét vì không ưa thích, ghét bỏ.
jighacchati [ghas + cha] [g đổi ra j chữ s đổi ra c] đói, muốn ăn. *aor.* --**chi**. *pp.* --**chita**.
jighacchā *f.* người đói.
jiñjuka *m.* cây cam thảo rừng.
jiñṇa *pp.* của *jirati* già nua, già cả, làm tiêu tan. --**ka** *3.* người già. --**tā** *f.* thời kỳ già yếu, lão niên.
jita *pp.* của *jinati* chiến thắng, thắng phục. *nt.* thắng trận. --**ta** *nt.* làm chủ.
jitatta [jita + atta] người đã chế ngự được tâm mình.
jina *m.* người chiến thắng, sự chiến thắng, Đức Phật [người đã thắng Ma vương]. --**cakka** *nt.* giáo lý của Đức Phật. --**putta** *m.* đệ tử Phật. --**sāsana** *nt.* giáo pháp của Phật.
jināti [ji + nā] chinh phục, chế ngự. *aor.* **jini**. *pp.* **jita**. *pr.p.* **jinanta**. *abs.* **jinitvā**, **jitvā**.
jimha *a.* giả, dối, không thành thật, không ngay. --**tā** *f.* sự giả dối, không thật.
jiyā *f.* sợi dây cung.
jiraka *nt.* hột cây thìa là.
jirati [jir + a] trở nên già, hao mòn. *aor.* **jiri**. *pp.* **jinṇa**. *pr.p.* **jīramāna**.
jīva *m.* sự sống. --**danta** *m.* ngà còn sống [của thú].
jīvaka *3.* người còn sống, tên một người.
jīvati [jiv + a] sống, sinh tồn. *aor.* **jīvi**. *pr.p.* **jīvanta**, **jīvamāna**. *abs.* **jīvitvā**.
jīvana *nt.* sự sống, phương tiện sinh sống, cách sinh sống.
jīvikamkappeti được sự sống cho mình.
jīvikā *f.* sự sinh sống.
jīvita *nt.* sự sống, đời sống, sinh mạng. --**kkhaya** *m.* mất sự sống, chết. --**dāna** *nt.* cứu vớt sinh mạng. --**pariyosāna** *nt.* cuối cùng của sự sống, mãn đời. --**mada** *m.* sự say mê theo đời sống. --**vutti** *f.* sự sinh sống. --**saṅkhaya** *m.* sự giải quyết đời sống. --**āsā** *f.* sự ham sống. --**indriya** *nt.* mạng căn, sanh khí, sức sống.
jīvi *3.* người còn sống; *in cpds.* đang sống trong...
jīvhā *f.* cái lưới. --**hagga** *nt.* chót lưới. --**yatana** *nt.* thiết căn. --**viññāṇa** *nt.* thiết thức. --**hindriya** *nt.* thiết quyền.
jīna *a.* hao mòn, phung phí, suy đồi.
jīvitasamsaya *m.* sự nguy hiểm đời người.
jīmūta *m.* mây mưa.

jīyati [ji + ya] trở nên hao mòn, mất mát, trở nên già nua. *aor. jīyi. pr.p. jīyamāna. pp. jīna.*

jīraṇa *nt.* sự hao mòn, trở nên già nua, tiêu tan dần.

jīrāpeti, jīreti *caus. của jirati* làm cho già, cho tiêu tan. *aor. --esi. pp. jīrāpita. pr.p. jīrāpenta.*

juṇha *a.* sáng lạn. **--pakkha** *m.* sự sáng của trăng [thượng huyền].

juṇhā *f.* sáng trăng.

juti *f.* sự xán lạn, chói lọi, rực rỡ. **--ka** *a.* có sự chói sáng. **--ndhara** *a.* sáng chói, rực rỡ. **--mantu** *a.* chói lọi, rực rỡ.

juhati [hu + a] [*hu gấp đôi và chữ h đầu thành chữ j*] đổ vào lửa, tặng cho. *aor. juhi.*

juhana *nt.* sự hy sinh, sự hiến tặng.

jūta *nt.* cờ bạc, đồ bác. **--kāra** *m.* người cờ bạc.

je tiếng dùng kêu gọi người phụ nữ tội đòi, hay người phụ nữ hèn hạ.

jeguccha *a.* đáng khinh bỉ, ghét, tởm, không ưa. **--chī** *a.* người ghét, tởm hay nên xa lánh.

jeṭṭha *a.* đàn anh, bậc cao cả, trước tiên. **--bhaginī** *f.* chị cả. **--bhātu, bhātika** *m.* anh cả. **--māsa** *m.* tên một tháng [lôi tháng sáu, bảy]. **--thāpacāyana** *nt.* cung kính bậc trưởng lão, hay đàn anh. **--thāpacāyī** *3.* làm lễ các bậc trưởng thượng. **--tara** *a.* già hơn, trưởng thượng.

jeti [ji + e] chinh phục, chế ngự. *aor. jesi. pr.p. jenta. abs. jetvā.*

jeyya, jetabba *pt.p.* đáng chinh phục.

jotati [jut + a] chiếu sáng, trở nên sáng chói. *aor. joti. pr.p. jotanta.*

jotana *nt.* **--nā** *f.* sự chiếu sáng, sự giảng giải.

joti *f.* ánh sáng, chiếu ra. *nt.* một ngôi sao. *m.* lửa cháy. **--pāsāna** *m.* kiếng lấy lửa. **--sattha** *nt.* thiên văn học.

joteti *caus. của jotati*, thấp sáng, làm cho tỏ rõ, giải nghĩa. *aor. jotesi. pp. jotita. pr.p. jotenta. jotayamāna. abs. jotetvā, jotetum.*

-JH-

jhatvā, jhāpetvā *abs.* đang thiêu đốt.

jhasa *m.* con cá.

jhāna *nt.* thiền định, gom tâm lại, tham thiền. **--aṅga** *nt.* chi của thiền. **--rata** *a.* thích tham thiền. **--vimokkha** *m.* giải thoát nhờ thiền định. **--nika** người đắc thiền.

jhāpaka *3.* người đốt lửa để...

jhāpana *nt.* sự đốt lửa.

jhāpīyati *pass. của jhāyati* bị đốt.

jhāpita *pp. của jhāpeti.*

jhāpeti *caus. của jhāyati* thiêu đốt, đốt lửa. *aor. jhāpesi. pr.p. jhāpenta. abs. jhāpetvā, jhāpiya.*

jhāma, --maka *a.* đốt, thiêu.

jhāyaka *3.* người tham thiền

jhāyati [jhe + a] tham thiền, suy tưởng. *aor. jhāyi. pr.p. jhāyanta. abs. jhāyitvā.*

jhāyati [jhā + ya] thiêu, bị thiêu đốt.

jhāyana *nt.* sự thiêu, sự tham thiền.

jhāyī *3.* người tham thiền, thiêu đốt.

-Ñ-

ñatta *nt.* học hỏi, được hiểu biết.

ñatti *f.* tuyên ngôn, tuyên bố, báo cáo.

ñatvā *abs. của jānāti* được biết, hiểu, đã học hỏi.

ñāṇa *nt.* trí tuệ, giác ngộ. **--karaṇa** *a.* giác ngộ. **--cakkhu** *nt.* nhãn tuệ. **--jāla** *nt.* lưới của trí tuệ. **--dassana** *nt.* tuệ giác. **--vippayutta** *a.* không có trí tuệ. **--sampayutta** *a.* luôn cả trí tuệ.

ñāṇī *a.* người có trí tuệ, sáng suốt.

ñāta *pp. của jānāti*; hiểu biết, biết rõ, đắc được. **--ka** *m.* thân quyền bà con, quyền thuộc.

ñāti *m.* thân quyền. **--kathā** *f.* nói chuyện về thân bằng quyền thuộc. **--dhamma** *m.* phận sự bà con. **--parivatta** *nt.* trong vòng quyền thuộc. **--pata** *m.* thân quyền đã quá vãng. **--vyasana** *nt.* sự bất hạnh, suy vi của thân quyền. **--saṅgha** *m.* tế độ đến thân quyền. **--saṅgha** *m.* sự tụ họp của thân quyền. **--sālohita** *m.* thân quyền cùng máu mủ.

ñāpana *nt.* sự báo cáo, sự tuyên bố.

ñāpeti [ñā + āpe] làm cho hiểu biết, tuyên bố ra. *aor. ñāpesi. pp. ñāpita. pr.p. ñāpenta. abs. ñāpetvā.*

ñāya *m.* phương châm, cách thế, thái độ, cử chỉ đứng đắn. **--paṭipanna** *a.* đi đứng theo con đường chân chánh [hành đứng theo chánh đạo].

ñeyya *a.* điều nên hiểu biết, giác ngộ. **--dhamma** *m.* những điều cần phải học hỏi hay hiểu biết.

-T-

ṭaṅka *m.* dụng cụ cắt đá.

ṭikā *f.* phụ chú. **--cāriya** *m.* người viết phụ chú.

-ṬH-

ṭhatvā *abs. của tiṭṭhati* đã đứng.

ṭhapana *nt.*, **--nā** *f.* giải quyết cho xong, dẹp lại, để lại, giữ lại.

ṭhapāpeti *caus. của ṭhapeti* sai, biểu để lại. *aor. --esi. abs. ṭhapāpetvā.*

ṭhapita *pp. của ṭhapeti.*

ṭhapeti [thā + āpe] để đặt, định [ngày] thành lập, để ra một bên, để dành. *aor. ṭhapesi. pr.p. ṭhapenta.*

ṭhapetvā *abs. của ṭhapeti* đã để, để dành, bỏ ra một bên.

ṭhāna *nt.* nơi chốn, chỗ, điều kiện, lý do, sở ty, nguyên nhân, đứng dậy, ở, cư ngụ. **--so** *ad.* với lý do, nguyên nhân.

ṭhānīya *nt.* một thủ đô, trung tâm. *adj.* đáng đề, đáng chỗ đề.

ṭhāyaka *a.* người đứng dậy.

ṭhāpaka *a.* người để hay gìn giữ.

ṭhāyī *a.* đứng, đang tình trạng, bền vững, lâu dài.

ṭhīta *pp.* của *ṭiṭṭhati* đã đứng, không thể di động, trú tại, cư ngụ. --**ka** người đứng lên. --**ṭṭhāna** *nt.* chỗ người đã đứng. --**tta** *nt.* sự việc đứng.

ṭhītatta [ṭhīta + atta] *a.* tự kiểm thảo, tự chế ngự, thu thúc.

ṭhīti *f.* sự chắc vững, bền lâu, liên tiếp. --**bhāgiya** *a.* bền vững, lâu dài. --**ka** *a.* sự bền lâu, bền bỉ, đang sống do, nhờ nơi.

ṭhītikā *f.* tên một nơi danh sách được phân phối, từng phần đã ngưng.

-Ḍ-

ḍasati [daṃs + a] *căn, chích.* *aor.* **ḍasi**. *pp.* **ḍaṭṭha**. *pr.p.* **ḍasanta**, **ḍasamāna**. *abs.* **ḍasitvā**.

ḍasana *nt.* sự cắn, sự chích.

ḍayhati *pass.* của *ṇahati* bị đốt. *aor.* **ḍayhi**. *pr.p.* **ḍayhamāna**.

ḍahati [dah + a] *thiêu, đốt, đốt cháy.* *aor.* **ḍahi**. *pp.* **ḍaḍḍha**. *pr.p.* **ḍahanta**, **ḍahamāna**. *abs.* **ḍahitvā**.

ḍaṃsa *m.* ruồi lẫn.

ḍākam *nt.* rau, cỏ ăn được.

ḍāha *m.* sự nóng, sức nóng, sự thiêu đốt, sự cháy đỏ.

ḍīyana *nt.* sự bay lên.

ḍeti [ḍī + e] *bay lên.* *aor.* **desi**. *pr.p.* **denta**.

-T-

ta *dem. pron.* cái đó [so: nó; sā: cô đó; tam: cái đó - đây là vài biến thể của từ này].

takka *m.* tư tưởng, lý luận, sự hợp lý lẽ. *nt.* sữa thành dầu, thành bơ. --**na** *nt.* suy nghĩ, lý luận.

takkara *m.* người trộm cắp. *nt.* người làm việc ấy.

takkasilā *f.* tên một thị trấn trong xứ Gandhāra [nơi đó có một đại học nổi tiếng].

takkika, **takkī** 3. người lý luận, người ngụ biện.

takketi [tak + e] *suy nghĩ, biện luận, dẫn chứng, tin cậy nơi.* *aor.* --**esi**. *pp.* **takkita**. *abs.* **takketvā**.

takkola *nt.* một loại nước thơm.

tagara *nt.* vật uống có mùi thơm, một loại cây nhỏ có mùi thơm.

taggaruka *a.* uốn cong lên trên đó.

taggha *thật vậy, chắc vậy, nó như vậy.*

taca *m.* da, vỏ, da thú. --**gandha** *m.* mùi vỏ cây. --**pañcaka** *nt.* có năm thể để tham thiền: tóc, lông, móng, răng, da. --**pariyosāna** *a.* giới hạn nơi da.

taccha *a.* thật, đúng. *nt.* sự thật. --**ka** *m.* thợ làm sườn nhà, người chạm trổ [cây].

tacchati [tacch + a] *chạm trổ, gọt, làm cho nhỏ, mỏng.* *aor.* **tacchi**. *pp.* **tacchita**. *abs.* **tacchitvā**. --**na** *nt.* tróc ra, nứt sơn ra từng mảng.

tacchanī *f.* cây đục, rìu chạm. *aor.* --**esi**. *pp.* **tacchita**. *pr.p.* **tacchenta**. *abs.* **tacchetvā**.

tajja *a.* phát lên từ cái đó

tajjanā *f.* sự hăm dọa, dọa nạt.

tajjaniya *a.* bị quở trách, chỉ trích.

tajjanī *f.* ngón tay trò.

tajjeti [tāj + e] *hăm dọa, làm cho sợ.* *aor.* --**esi**. *pp.* **tajjita**. *pr.p.* **tajjenta**. *abs.* **tajjetvā**.

taṭa *nt.* mé sông. *m.* bực hầm, dốc núi.

taṭa, **tatāyati** *làm nghe tiếng tách tách.* *aor.* --**āyi**. *pr.p.* **taṭalaṭāyamāna**.

taṭṭika *nt.* cái mâm, chén, đĩa nhỏ. --**kā** *f.* chiếu nhỏ, tấm da nhỏ để ngồi.

taṇḍula *nt.* hạt gạo. --**muṭṭhi** *m.* một nắm gạo.

taṇhā *f.* sự ước ao, sự thèm khát, tình dục, sự quyến luyến. --**kkhaya** *m.* tiêu tan ái dục. --**jlā** *nt.* lưới bẫy của ái dục. --**dutiya** *a.* có ái dục như bạn của mình. --**paccaya** *a.* nguyên nhân do ái dục. --**vicarita** *tu tưởng về ái dục.* --**saṅkhaya** *m.* hoàn toàn diệt tắt lòng ái dục. --**samyojana** *nt.* sự ràng buộc của ái dục. --**salla** *nt.* nọc độc của ái dục.

taṇhīyati *den.* từ *taṇhā* có sự khao khát vì. *aor.* **hiyi**.

tata *pp.* của *tanoti* duỗi ra [tay], gia tăng, rải ra.

tatiya *a.* thứ ba. --**yā** *f.* cách thứ ba của sự biến thể. **yam** *ad.* của lần thứ ba.

tato *in.* kể từ đó, từ đây, vì vậy, vậy thì, liền sau khi đó. --**paṭṭhāya** *in.* kể từ đây, từ đó, từ lâu. --**nidānam** *ad.* vì đó. --**param** *in.* qua khỏi đó.

tatta *nt.* thật tự nhiên, thật sự. --**to** *in.* đáng, chính xác.

tatta *pp.* của *tapati* nóng, sự cháy lên ngọn, nóng bỏng.

tattaka *a.* nhiều vậy, như cỡ đó.

tattha, **tatra** *ad.* ở đó, ở nơi đó.

tatha *a.* đúng, thật. *nt.* sự thật. --**tā** *f.* sự thật, giống in như vậy. --**tta** *nt.* trạng thái như vậy. --**vacana** *a.* nói thật.

tathā *ad.* như vậy, trong cách đó, cũng như. --**kārī** *a.* hành động như vậy. --**gata** *a.* Như Lai, người đã đi như vậy. --**bhāva** *m.* giống như vậy, điều kiện như vậy. --**rūpa** *a.* như vậy, giống cái đó. --**th'eva** *ad.* trông in như cách ấy.

tathāgata, --**bala** *nt.* huệ lực của đức Như Lai.

tadagge *ad.* từ đây về sau.

tadaṅga *a.* tạm thời. *nt.* phần đó.

tadanurūpa *a.* giống như cái đó.

tadaha, **tadahu** *nt.* cùng một ngày. --**huposathe** *loc.* ngày bắt quan trai.

tadupiya *a.* chấp thuận với cái đó, được thuận tiện.

tadupeta *a.* ban cho việc đó.

tanaya, **tanuja** *m.* con trai, con cái. --**yā**, --**jā** *f.* con gái.

tanu *a.* ốm, mỏng, không khảnh. --**ka** *a.* ốm. --**taka** *a.* làm cho ốm, bớt lại. --**karaṇa** *nt.* sự làm cho ốm, sự

giảm đi. --**tara** *a.* người ốm yếu. --**tā**, --**tta** *nt.* **bhāva** *m.* sự ốm yếu, sự bớt giảm đi.

tanu *f., nt.* thân thể. --**ruha** *nt.* lông trong mình.

tanoti [tan + o] gia hạn, dẫn ra, ngay ra. *aor.* **tani**. *pp.* **tata**.

tanta *nt.* chỉ, dây, khung cửi, dệt. --**vāya** *m.* thợ dệt. --**tākulakajāta** *a.* rối như cuộn chỉ.

tanti *f.* dây đàn tỳ bà; một hàng, dòng dõi huyết thống, cỗ truyền, kinh cổ. --**dhara** *a.* người gìn giữ theo cỗ truyền. --**ssara** *m.* dây nhạc, tiếng đàn tỳ bà.

tantu *m.* sợi dây, dây thừng, chỉ [vải].

tandita *a.* mệt mỏi, lười biếng, không cử động.

tandī *f.* sự mệt mỏi, sự uể oải, lười dừ.

tapā *m., nt.* sự khổ cực, tu khổ hạnh, về luân lý hạnh kiểm.

tapokamma *nt.* thực hành khổ hạnh theo đạo sĩ. --**vana** *nt.* nơi phù hợp cho người hành đạo.

tapati [tap + a] chiếu sáng, chói sáng. *aor.* **tapi**. *pr.p.* **tapata**, **tapamāna**.

tapana *nt.* sự chiếu sáng, sự sáng chói.

tapaniya *a.* làm cho tâm hối hận. *nt.* vàng [bạc].

tapassī *a.* nhiệt thành trong sự khổ hạnh. *m.* người ẩn dật [đạo sĩ]. --**sini** *f.* nữ đạo sĩ [khổ hạnh].

tappaṇa *nt.* sự làm cho đã thêm, giải khát.

tappati *pass.* của **tapati** thiêu đốt, chói sáng, bị hành hạ vì hối hận. *aor.* **tappi**. *pr.p.* **tappamāna**.

tappara *a.* nhiệt thành với, hoàn toàn hiến cho.

tappita *pp.* của **tappeti**.

tappiya *a.* đã thêm. *abs.* được thỏa mãn.

tappeti [tapp + e] làm cho thỏa mãn, cho đã thêm, cho toại ý, vừa lòng. *aor.* --**esi**. *pr.p.* **tappenta**. *abs.* **tappetvā**, **tappiya**.

tappetu *m.* người thỏa mãn.

tabbahula *a.* được dồi dào, được thưởng.

tabbipakkha *a.* phản nghịch với cái đó.

tabbiparīta *a.* khác hơn cái đó.

tabbisaya *a.* lấy cái đó làm đề mục.

tabbhāva *m.* trạng thái đó, thứ, hay bản chất thật.

tama *m., nt.* sự tối tăm, sự ngu si. --**khandha** *m.* sự tối tăm quá. --**naddha** *a.* bao trùm sự đen tối. --**nuda** *a.* phá tan sự tối tăm. --**parāyaṇa** *a.* có tâm trạng u ám cho số phận mình.

tamāla *m.* cây Xantochymus.

tamba *a.* đồng màu, nâu nâu. *nt.* đồng thau. --**kesa** *a.* có tóc màu hung hung. --**cūla** *m.* gà trống. --**nakha** *a.* có móng ty màu nâu. --**netta** *a.* có con mắt màu nâu. --**bhājana** *nt.* cái chậu bằng thau.

tambūla *nt.* lá trà. --**pasibbaha** *m.* giỏ, túi đựng trà. --**peḷā** *f.* hộp trà.

taya *nt.* bộ ba, một bọn ba người.

tayo *ba* [người].

tara *a.* đi qua, đi ngang qua.

taraṅga *m.* sóng.

taraccha *m.* một giống chó sói, linh cẩu.

taraṇa *nt.* đi qua, đi ngang qua.

tarani *f.* tàu, thuyền.

tarati [tar + a] đi qua, đi ngang qua, vội vàng. *aor.* **tari**. *pp.* **tarita**. *pr.p.* **ṭaranta**, **taramāna**. *abs.* **taritvā**.

taramāna-rūpa *a.* đang vội vã, gấp rút.

taritu *m.* người đi ngang qua.

taru *m.* cây cối. --**saṇḍa** *m.* một vườn cây.

taruṇa *a.* còn tơ, còn non, tuổi thơ ấu. *m.* người trẻ. --**ñī** *f.* gái tơ, cô hầu.

tala *nt.* mặt bằng phẳng, đất bằng, căn cứ, nóc bằng, lưỡi guom lạng tron, lòng bàn tay. --**ghātaka** *nt.* và hay vỗ bằng tay. --**sattika** *nt.* đưa tay lên tỏ ý hăm dọa.

taluna như taruṇa.

tasa *a.* đòi đi được, run rẩy, rung động.

tasati [tas + a] rung động, bị hăm dọa, bị khát nước, ước ao vì. *aor.* **tasi**. *pp.* **tasita**. *pr.p.* **tasanta**. *abs.* **tasitvā**.

tasinā *f.* sự ham muốn, khao khát.

taḷāka *m., nt.* cái hồ.

tahaṃ, tahim *ad.* đó, trên đó, ở nơi đó.

tāṇa *nt.* bảo vệ, núp ẩn, nương nhờ. --**tā** *f.* sự bảo vệ, hộ trì.

tāta *m.* cha, con [cách nói thân mật giữa cha con].

tādisa, --saka, tadī *a.* như vậy, với khả năng như vậy.

tāpana *nt.* tự ép xác, tự khổ hạnh, làm khô héo.

tāpasa *m.* người ẩn thân, đạo sĩ. --**sī** *f.* nữ đạo sĩ.

tāpeti *caus.* của **tapati** làm khô héo, hành xác, thiêu đốt. *aor.* **tāpesi**. *pp.* **tāpita**. *pr.p.* **tāpenta**, **tāpayamāna**. *abs.* **tāpetvā**.

tāmbūli *f.* dây trâu bò.

tāyati [tā + ya] bảo vệ, hộ trì, để dành, nuôi dưỡng. *aor.* **tāyi**. *pp.* **tāyita**. *abs.* **tāyitvā**. *inf.* **tāyitum**.

tārakā, tāra *f.* ngôi sao. --**gaṇa** *m.* một chòm sao. --**pati** *m.* mặt trăng. --**patha** *m.* hư không, bầu trời.

tāreti *caus.* của **tarati** đi qua, giúp cho qua, giúp đỡ, phụ tá. *aor.* **tāresi**. *pp.* **tārita**. *pr.p.* **tārenta**, **tārayamāna**. *abs.* **tāretvā**.

tāretu *m.* người đưa qua, bậc cứu tinh.

tāla *m.* cây thốt nốt. --**ṭṭhika** *nt.* vỏ hột thốt nốt. --**kanda** *m.* mộng chồi hột thốt nốt. --**kkhandha** *m.* thân cây thốt nốt. --**pakka** *nt.* hột thốt nốt. --**panna** lá thốt nốt hay lá bổi điệp, lá buông. --**patta** *nt.* nguyên lá dùng lợp nhà hay dùng vách. --**vaṇṭa** *nt.* cây quạt bằng lá thốt nốt, tiếng này nói trại ra từ tiếng tālavatṭa vòng tròn làm bằng lá buông.

tālāvatthukata *a.* nhỏ gốc, búng gốc.

tālu *m.* ổ gà trong miệng phía trên lưỡi. --**ja** *a.* thuộc về thiệt âm [nơi lưỡi].

tāva *in.* nhiều quá, dài quá, từ xa, trước tiên, trước nhất. --**kālīka** *a.* tạm thời, đương thời. --**taka** *a.* nhiều như vậy, thật dài.

tāvata *ad.* dài quá, trên lý do đó, do tại nơi đó.

tāvatiṃsa *m.* trên cõi trời Đâu Suất. --**bhavana** *nt.* cõi của ba mươi ba vị trời.

tāvade, --deva *in.* trong lúc đó, đồng thời.

tāḷa *m.* chìa khóa, nóc hay nút của nhạc khí. --**cchidda**, **cchiggla** *nt.* lỗ chìa khóa. --**āvacara** *nt.* nhạc. *m.* nhạc gia, nhạc sĩ.

tāḷana *nt.* sự đập, gõ, đánh.

tāḷeti [taḷ + e] gõ, đánh bằng roi. *aor.* **tāḷesi**. *pp.* **tāḷita** *pr.p.* **tāḷenta**. *abs.* **tāḷetvā**.

tāsa *m.* sự sợ hãi, ghê sợ, run sợ. --**na** *nt.* sự nhát sợ, sự bao vây.

tāseti *caus.* của *tasati* làm cho run sợ, nhát cho sợ, giam hãm. *aor.* **tāsesi**. *pp.* **tāsita**. *pr.p.* **tāsenta**, **tāsayamāna**. *abs.* **tāsetvā**.

tī *a.* số ba. --**katuka** *nt.* gia vị, ba lần. --**kkhattuṃ** *ad.* ba lần. --**gāvuta** *a.* đo lối ba gāvuta là 12 km. --**civara** tam y của vị tỳ kheo. --**piṭaka** *nt.* Tam Tạng. --**peṭaka**, --**peṭakī** *a.* tam tạng pháp sư hay thuộc lâu tam tạng. --**yāmā** *f.* ba canh, một đêm tròn. --**yojana** *nt.* xa ba do tuần. *adj.* đo được ba do tuần. --**liṅgika** *a.* thuộc về ba giống. --**loka** *m.* tam giới. --**vagga** *a.* ba nhóm. --**vaṅgika** *a.* có ba cử tri, ba cấu tạo lập hiến. --**vasika** có ba hạ, ba năm. --**vidha** *a.* ba lần.

tika *nt.* một bộ ba. *adj.* gồm có ba.

tikicchaka *m.* dược sư, thầy thuốc.

tikicchati [kit + cha] trị bệnh, chăm nom cho thuốc. *aor.* --**chi**. *pp.* --**chita**. *pr.p.* **chanta**. *abs.* --**ṭikicchitvā**.

tikicchā *f.* thuật chữa bệnh, tập sự y khoa.

tikkha *a.* tinh nhuệ, lanh lợi, sắc bén, giải quyết mau lẹ. --**paññā** *a.* có trí tuệ, tinh thông.

tikkha *a.* sắc, bén, nhọn, cay, nồng, chua cay, chát.

tiṭṭhati [thā + a] [thā được đổi lại tiṭṭha] đứng, ở, cư ngụ, kéo dài, ở lại. *aor.* --**aṭṭhāri**. *pp.* **ṭhita**. *pr.p.* **tiṭṭhanta**, **tiṭṭhamāna**. *abs.* **ṭhatvā**.

tiṇa *nt.* cỏ. --**gahaṇa** *nt.* chỗ nhiều cỏ, dày cỏ. --**jāti** *f.* nhiều loại cỏ. --**bhakkha** *a.* còn lại, tồn lại cỏ. --**bhisi** *f.* nệm bằng cỏ. --**santhāra** *m.* chiếu cỏ. --**sūla** *nt.* một loại hoa lái. --**andūpaka** *nt.* một bó cỏ. --**āgāra** *nt.* chòi rom, chòi lợp bằng cỏ [tranh]. --**nukkā** *f.* đuốc rom, cỏ. --**hāraka** *m.* người đem cỏ đi bán.

tiṇṇa *pp.* của *tarati* đi ngang qua, đi thông qua, người đã đi đến mục tiêu cuối cùng.

tiṇha *a.* bén, nhọn.

tiṭikkhati [tij + kha] [ti thêm hai lần, và j đổi thành k], kéo dài, kiên cử, bền chí. *aor.* --**khi**. *pr.p.* --**khanta**. --**khamāna**. *abs.* --**khitvā** nhẫn nại.

tiṭikkhā *f.* sự tha thứ, sự kiên nhẫn.

titta, --**ka** *a.* cay đắng. *nt.* vị đắng.

titta *pp.* của *tappati* vừa lòng, toại ý, thỏa mãn.

titti *f.* sự thỏa mãn, miệng [ly], bờ vành [nón].

tittira *m.* chim đa đa.

tiṭṭha *nt.* chỗ đậu, chỗ sông cạn đi qua được, bến tàu, sự tin được. --**kara** *m.* người sáng lập một hệ thống tôn giáo. --**thāyatana** *nt.* căn bản của giáo lý, phạm vi của một giáo phái.

tiṭṭhiya *m.* một sư tổ của ngoại đạo, người theo ngoại đạo [tà thuyết]. --**sāvaka** *m.* đệ tử của ngoại đạo. --**yārāma** *m.* chùa của ngoại đạo.

tithi *f.* ngày âm lịch.

tidasa *m.* Chư Thiên [nói chung]. --**pura** cõi Trời, đô thị của Chư Thiên. --**sinda** *m.* chúa Chư Thiên, Ngọc Hoàng.

tidanda *nt.* ba cây chụm tréo nhau [để đặt đồ lên].

tidiva *m.* cảnh, cõi Chư Thiên.

tidhā *ad.* trong ba lối, ba cách.

tinta *a.* ẩm ướt, mốc meo.

tintinī *f.* trái me.

tinduka *m.* cây Diospyros, thường mọc miền nhiệt đới, cây rất quý, là trái rất tốt đẹp.

tipu *nt.* chì.

tīpusa *nt.* những loại dưa leo.

tippa, **tibba** *a.* bén, nhọn, xoi, đục, sắc sảo, tinh nhuệ.

timi *m.* tên một loại cá thật to. --**ṅgala** *a.* một loại cá.

tīmira, **tīmisa** *nt.* sự tối tăm. *adj.* tối.

tīmirāyitatta *nt.* âm đàm, đen tối.

tīmisikā *f.* một đêm tối quá.

tīmbaru, --**rusaka** như **tinduka**.

tīracchāna *m.* súc vật, cầm thú. --**kathā** *f.* sự nói vô ích, về súc vật. --**gata** *m.* một con thú. --**yoni** *f.* cảnh sanh làm súc sinh.

tīriyaṃ *ad.* ngang qua, đi qua. --**tarāṇa** *nt.* chiếc phà, đò.

tīritaka *nt.* y phục làm bằng vỏ cây, những thứ cây dài dùng làm y phục.

tīro *in.* qua khỏi, bên kia, phía ngoài.

tīrokarani *f.* tấm màn che, vải che. --**kuḍḍa** *nt.* bên kia, vách tường. --**dhāna** *nt.* cái nắp đầy, tấm bình phong. --**bhāva** *m.* sự giấu kín, làm mất dạng.

tīrokkāra *m.* sự chửi mắng, thóa mạ.

tila *nt.* hạt mè. --**kakka** *nt.* nhồi dầu mè. --**piṭṭha**, --**piññāka** *nt.* xay bột mè. --**muṭṭhi** *m.* một nắm hạt mè. --**vāha** *m.* xe chở mè. --**saṅgulikā** *f.* bánh mè.

tīṃsati, **tīṃsā** *f.* số ba mươi.

tīra *nt.* bờ bên, mé sông. --**dassī** 3. thấy bờ kia.

tīreti [tīr + e] quyết định, làm xong, xử xong, xét đoán. *aor.* **tīresi**. *pp.* **tīrata**. *pr.p.* **tīrenta**, **tīrayamāna**. *abs.* **tīretvā**.

tīha *nt.* thời kỳ ba ngày.

tu *in.* tuy nhiên, nhưng mà, lại nữa, bây giờ, kể đó.

tuṅga *a.* cao cả, quyền thế. --**nāsika** *a.* có lỗ mũi cao.

tuccha *a.* rỗng không, vô ích, bỏ trống.

tujjati *pass.* của *tudati* bị say mê, bị thấm vào, xoi, đục khoét.

tuṭṭha *pp.* của *tussati* vui vẻ, vừa lòng. --**citta**, --**mānasa** *a.* với tâm vui thích, thỏa thích.

tuṭṭhi *f.* sự vui lòng, vui vẻ.

tuṇḍa, --**ka** *nt.* mỏ [chim], mõm [heo].

tuṇṇakamma *nt.* công việc kim chỉ, may vá quần áo. --**vāya** *m.* thợ may.

tuṇhī *in.* làm thinh, nín lặng. --**bhāva** *m.* sự làm thinh. --**bhūta** *a.* lặng thinh.

tutta *nt.* cái móc của người nài dê hướng dẫn con voi.

tudati [tud + a] khoan, dùi, đâm lũng, chọc lũng bằng cách mổ [chim], đâm, châm chích, xúi giục. *aor.* **tudī**. *pp.* **tudīta**, **tunna**. *pr.p.* **tudantā**, **tudamāna**. *abs.* **tuditvā**.

tudana *nt.* sự đâm thủng, chọc lũng.

tumula *a.* lớn, to, vĩ đại.

tumba *m., nt.* một kiểu chậu nước, một cách đo lường về hột lúa. --**kaṭṭha** *m.* chậu làm bằng trái bầu thúng.

tumbī *f.* bầu trái dài.

tumha anh chị [ngôi thứ hai]. --**hādisa** *a.* thứ của anh.

turaga, **turaṅga**, --**ṅama** *m.* con ngựa.

turita *a.* mau lẹn, tốc lực. --**taṃ** *ad.* một cách mau lẹ, gấp rút. --**turitaṃ** *ad.* lẹ quá, cấp tốc, thật vội vã.

turiya, **tūriya** *nt.* nhạc cụ.

turukkha *a.* thuộc về Thổ Nhĩ Kỳ. *m.* một loại nhang, hương thơm.

tulana *nt.* --**nā** *f.* sự cân lường, sự đánh giá, sự cân nhắc, sự xét đoán.

tulasī *f.* cây hoắc hương.

tulā *f.* cái cân, đòn tay [nhà]. --**kūṭa** *nt.* cân giả dối.--**daṇḍa** *m.* đòn cân.

tuliya [tūliya] *m.* con sóc, con chồn bay.

tuleti [tul + e] cân, khám xét, so sánh. *aor.* **tulesī**. *pp.* **tulīta**. *pr.p.* **tulenta**. *abs.* **tuletvā**.

tulya *a.* bằng nhau, có thể đo lường. --**tā** *f.* sự bình đẳng.

tuvaṃ, **tvam** [số ít tumha] mày, anh.

tuvaṭṭam *ad.* một cách mau chóng.

tussati [us + ya] được vui mừng, hay thỏa mãn. *aor.* **tussi**. *pp.* **tuṭṭha**. *pr.p.* **tussanta**, **tussamāna**. *abs.* **tussitvā**.

tuhina *nt.* giọt sương.

tūṇa, **tūṇira** *m.* ống tên, sự run rẩy.

tūla *nt.* vải gòn. --**picu** *m.* gòn vải trộn len.

tūlikā *f.* cây cọ thợ sơn, nệm gòn.

te-asīti *f.* số tám mươi ba.

tekiccha *a.* có thể trị được, người có thể tha thứ được.

te-catthālisati *f.* số bốn mươi ba.

te-cīvarika *a.* chỉ dùng xỉ tam y.

teja *m., nt.* sự nóng, sự chiếu sáng, sự xán lạn, uy quyền. --**dhātu** *f.* chất nóng. --**kaṣiṇa** *ct.* tham thiên đề mục lửa.

tejana *nt.* cây tên, chóp nhọn lâu chuông.

tejavantu *a.* huy hoàng, sáng chói, sanh ra nóng.

tejeti [tij + e] làm cho nóng, làm sắc bén. *aor.* --**esi**. *pp.* **tejita**. *pr.p.* **tejenta**. *abs.* **tejetvā**.

tetiṃsā, --**sati** *f.* số ba mươi ba.

tenavuti *f.* số chín mươi ba.

tepaññasati *f.* số năm mươi ba.

temana *nt.* sự ướt, ẩm mốc.

temiyati *pass.* của **temeti** trở nên ướt, còn bị nước rớt xuống. *pr.p.* **temiyamāna**.

temeti [tim + e] làm ướt, làm ẩm mốc. *aor.* --**esi**. *pp.* **temita**. *pr.p.* **tementa**, **temayamāna**. *abs.* **temetvā**.

terasa, **teḷasa** 3. số mười ba.

terovassika *a.* ba hay bốn tuổi.

tela *nt.* dầu. --**ghaṭa** *m.* thùng, lu dầu. --**cāṭi** *f.* một thùng dầu. --**dhūpita** *a.* mùi vị dầu. --**padīpa** *m.* đèn dầu. --**makkhana** *nt.* thoa, xúc dầu.

tena *in.* vì lý do ấy, bởi vì chuyện ấy. --**hi** *in.* nếu có [chuyện ấy] như vậy.

telika *m.* người bán dầu lè, phân phối dầu.

tesaṭṭhi *f.* số sáu mươi ba.

tesattati *f.* số bảy mươi ba.

tomara *m., nt.* cây giáo, cây thương để hướng dẫn voi.

toya *nt.* nước.

torāṇa *nt.* một vòng cung của công; một tấm tranh chung bày mỹ thuật.

tosa *m.* sự vui thích, thỏa mãn.

tosanā *f.*, **tosāpana** *nt.* hành vi làm cho vui vẻ, hay cho vừa lòng.

tosāpeti *caus.* của **tussati** làm cho vui vẻ, cho vừa lòng. *aor.* --**esi**. *pp.* **tosāpita**.

toseti *caus.* của **tussati** làm cho vui vẻ, cho vừa lòng. *aor.* --**toseti**. *pp.* **tositā**. *pr.p.* **tosenta**, **tosayamāna**. *abs.* **tosetvā**.

tvam như **tuvaṃ**.

-TH-

thakana *nt.* sự đóng lại, cái nắp đập.

thaketi [thak + e] đóng cửa, đóng lại, đập lại. *aor.* --**esi**. *pp.* **thakita**. *pr.p.* **thakenta**. *abs.* **thaketvā**.

thañña *nt.* sữa của mẹ.

thaṇḍila *nt.* đất cứng như đá, trái núi, đồi núi. --**sāyikā**, --**seyyā** *f.* sự nằm dưới đất, sự nằm trên đất trống.

thaddha *a.* cứng, dai [da] chai. --**maccharī**. 3. khôn khéo vô cùng.

thana *nt.* ngực của phụ nữ, vú bò cái.--**gga** *nt.* núm vú. --**pa** *m., nt.* còn bú, đứa trẻ nhỏ.

thanayati [than + aya] gặm thét, sấm sét. *aor.* **thanayi**. *pr.p.* **thanayanta**.

thanita *nt.* sấm sét.

thaneti [than + e] gặm thét, sấm sét. *aor.* --**esi**. *pp.* **thanita**. *pr.p.* **thanenta**. *abs.* **thanetvā**.

thapati *m.* người thợ mộc làm sườn nhà.

thabaka *m.* một bó, một chùm.

thambha *m.* một cây trụ, cây chống, lòng cứng cõi như sắt đá, một lùm cỏ.--**bhaka** *m.* một đám cỏ.

tharu *m.* cán của khí giới.

thala *nt.* đất [đai], đất khô khan. --**gocara** *a.* ở trên mặt đất. --**ja** *a.* mọc lên từ đất. --**ṭṭha** *a.* ở trên mặt đất. --**patha** *m.* đường đất, trên bộ.

thava *m.* sự khen ngợi, sự tán dương.

thavati [thu + a] khen ngợi, tán dương. *aor.* **thavi**. *pp.* **thuta**, **thavita**. *pr.p.* **thavamāna**. *abs.* **thavitvā**.

thavikā *f.* túi, ví, túi đựng đồ của lính mang trên lưng.

thāma *m.* sức lực, sức mạnh, đồng mãnh. --**vantu** *a.* mạnh mẽ, có sức mạnh [quyền thế].
thāla *m., nt.* **thāli** *f.* một cái đĩa.
thāla *nt.* --**likā** *f.* chén nhỏ, chén uống rượu, uống trà.
thālipāka *m.* thùng com.
thāvāra *a.* không di chuyển được, bền lâu. --**riya** *nt.* không cử động, vững chắc, chắc chắn.
thira *a.* chắc chắn, vững vàng, bền lâu. --**tara** *a.* càng chắc vững, bền lâu. --**tā** *f.* sự chắc vững, không dời đổi.
thī *f.* người phụ nữ. --**raja** *m., nt.* kinh kỳ.
thīna *nt.* dụ dự, buồn ngủ, hôn trầm.
thuti *f.* khen ngợi. --**pāṭhaka** *m.* người tán dương, ca tụng, thi sĩ.
thunāti [thu + nā] kể lễ, than khóc, rên rỉ. *aor.* **thuni.** *pr.p.* **thunanta**, **thunamāna.** *abs.* **thunitvā.**
thulla *a.* thuộc về một khối, mập, nặng, trọng lớn to. --**ccaya** *m.* một tội trọng. --**kumārī** *f.* cô gái mập mập, phụ nữ chưa chồng. --**phusitaka** *a.* cái ấy sứt giảm nhiều. --**sarīca** *a.* thân mập béo, to lớn.
thusa *m.* vỏ [lúa], mảy [bọc ngoài hạt]. --**ggi** *m.* lửa của vỏ [trấu]. --**pacchi** *f.* thúng đựng vỏ [lúa]. --**sodaka** *nt.* một loại giấm.
thūṇā, --**nā** *f.* nơi cột trụ để tế lễ.
thūpa *m.* một khối, vườn xoài, bảo tháp, một đá kỷ niệm, đài xây cất để thờ xá lợi của bậc thánh nhân. --**pāraha** *a.* người đáng làm tháp tôn thờ.
thūpikā *f.* tháp nhỏ, ngọn, đỉnh chót.
thūpikata *adj.* thuộc về một khối, một đồng có đỉnh nhọn, chót nhọn.
thūla *a.* to, béo, mập, một khối, gồ ghề. --**tā** *f.* sự thô bỉ, thô tục. --**sāṭaka** *m.* vải thô cứng.
theta *a.* đáng tin cậy, có thể nhờ được.
thena, **thenaka** *m.* người trộm cắp.
thenana *nt.* sự trộm cắp.
theneti [then + e] trộm cắp. *aor.* --**nesi.** *pp.* **thenita.** *pr.p.* **thenenta.** *abs.* **thenetvā.**
theyya *nt.* sự trộm cắp. --**citta** *nt.* cố ý trộm cắp. *adj.* cố ý ăn trộm cắp. --**saṃvāsaka** *a.* người ở ẩn với các tỷ khuru.
thera *a.* thượng tọa, bậc đàn anh, vị tỷ khuru được mười năm từ khi tu. *adj.* thuộc già cả, trưởng lão. --**gāthā** *f.* kệ ngôn của các vị trưởng lão. --**vādā** *m.* Thượng tọa thuyết, phái Nam tông, phái Bảo thủ hay Nguyên thủy.
therī *f.* trưởng thượng bên phái nữ, nữ trưởng lão.
theva *m.* một giọt.
thoka, --**kaka** *a.* chút ít, nhỏ xíu. --**thokaṃ** *ad.* từ chút từ chút.
thomana *nt.* --**nā** *f.* như thuti.
thometi [thom + e] khen ngợi, tán dương. *aor.* --**esi.** *pp.* **thomitā.** *pr.p.* **thomenta**, **thomayamāna.** *abs.* **thometvā** khen ngợi quá cỡ.

-D-

daka *nt.* nước. --**rakkhasa** *m.* bà thủy hay thủy thần, qui giữ nước.
dakkha *a.* thông thạo, có khả năng, khéo léo, khéo tay. --**tā** *f.* sự khéo, sự thông thạo, khả năng.
dakkhaka *a.* người trông thấy.
dakkhati [dis + a] [dis đổi lại dakkh] thấy. *aor.* **addakkhi.** *inf.* **dakkhituṃ**, **dakkhitāye.**
dakkhiṇa *a.* thuộc hướng nam, phía tay mặt. --**akkhaka** *nt.* xương cốt bên mặt. --**disa** *f.* hướng nam. --**desa** *m.* xứ ở về phía nam. --**ṇāpatha** *m.* đường về hướng nam, xứ ở hướng nam. --**ṇāyana** *nt.* mặt trời đi về hướng nam [tháng 10-11]. --**ṇāraha** *a.* vật tặng quý giá. --**ṇāvatta** *a.* xoay về phía nam, day qua phía tay mặt.
dakkhiṇā *f.* hướng nam, vật tặng, vật cho [cúng dường]. --**visuddhi** *a.* sự dâng cúng trong sạch. --**nodaka** *nt.* nước rót [trong chén] khi dâng cúng vật chi, để hồi hướng.
dakkhineyya *a.* đáng cúng dường. --**puggala** *m.* bậc đáng cúng dường.
dakkhī *3.* người trông thấy, thấu rõ.
daṭṭha *pp.* của *dasati* cắn một miếng. --**ṭṭhāna** *nt.* chỗ, đầu người bị cắn. --**bhāva** *m.* trạng thái đang bị cắn.
daḍḍha *pp.* của *dahati* đốt, thiêu, lửa cháy. --**geha** *a.* nhà bị cháy. --**ṭṭhāna** *nt.* chỗ bị hỏa hoạn.
daṇḍa *m.* cọng, que, cây, gậy, hèo, trượng, cây gõ [nói chung]; phạt, sự trừng phạt. --**ka** *nt.* cây, gậy, cây roi, cành [cây] nhỏ, cán [dù]. --**kamadhu** *nt.* tổ ong trên cành cây. --**kamma** *nt.* sự hình phạt, phạt vạ, sự đền tội. --**koṭi** *f.* đầu cây gậy. --**dīpikā** *f.* cây đuốc. --**nīya** *a.* chịu phạt. --**ppatta** *a.* người bị truy tố. --**parāyana** *a.* nương nhờ cây gậy, nâng đỡ do cây ba-tông. --**pāṇī** *a.* tay cầm gậy. --**bhaya** *nt.* sự hình phạt. --**hattha** *a.* người có cây gậy trong tay.
datta *pp.* cho. **dātabba** *pt.p.* đáng cho.
datti *f.* cái chén, cái chậu nhỏ để dành vật thực.
dattika, --**tiya** *a.* được cho bởi.
dattu *m.* người ngu si.
dada *a.* sự cho, tặng cho.
dadāti [dā + a] cho, cho phép, dâng, chuẩn cho, ban cho, giao cho. *aor.* **dadi**, **adadi.** *pp.* **dinna.** *pr.p.* **dadanta**, **dandamāna.** *abs.* **datvā**, **daditvā.** *inf.* **dātuṃ**, **dādituṃ.**
daddu *f.* một loại ghê nổi ngoài da, sự mọc nổi [ban trái].
dadhi *nt.* sữa chua. --**ghata** *m.* hũ sữa chua. --**maṇḍa** *nt.* sữa lỏng như đậu, gân thành phó mát.
danta *nt.* răng, ngà voi, nanh. --**kaṭṭha** *nt.* bàn chải răng, cây tăm xia răng một đầu làm bản chải. --**kāra** *m.* thợ chạm ngà voi. --**panti** *f.* hàng răng. --**poṇa** *m.* vật chà răng. --**valaya** *nt.* một chiếc vòng ngà. --**vidamsaka** *a.* nhai răng. --**tāvaraṇa** *nt.* môi.
danta *pp.* của *dameti* để dạy, thuần hóa, chế ngự được, câu thúc. --**tā** *f.*, --**bhāva** *m.* sự thuần hóa, kiểm soát, được chế ngự.

dantasāṭha *m.* cây chanh. *nt.* trái chanh.
dandha *a.* chậm, ngu ngốc, đại dốt. --**tā** *f.* sự ngu xuẩn, nhát sợ, biếng nhác, trì độn.
dappa *m.* sự ngạo mạn, sự phóng đảng.
dappaṇa *nt.* gương, kiếng soi mặt.
dappita *a.* ngạo mạn, kiêu căng.
dabba *a.* trí tuệ, khả năng. *nt.* cây gỗ, tài sản, tiền của. -
-jātika *a.* sáng trí. --**sambhāra** *m.* vật liệu xây cất bằng gỗ.
dabbatiṇa *nt.* một loại cỏ.
dabbhimukha *m.* một loại chim.
dabbī *f.* cái muông, cái vá.
dabbha *m.* cò tranh.
dama, --**matha** *m.* **damana** *nt.* thuần hóa, thu thúc, hạn chế, chủ quyền.
damaka *a.* thuần hóa, người kiểm soát, huấn luyện viên.
dameti [dam + e] thuần hóa, huấn luyện, tự chủ, thay đổi. *aor.* --**esi**. *pp.* **damita**, **danta**. *pr.p.* **damenta**. *abs.* **dametvā**. *pt.* **dametabba**, **damaniya**.
dametu như **damaka**.
dampati *m.* vợ và chồng.
damma *a.* dạy dỗ, được thuần hóa, huấn luyện.
dayā *f.* cảm tình, lòng trắc ẩn, từ bi. --**lu** *a.* từ tế, thương xót.
dayita *pp.* được cảm tình. --**tabba** *pt.p.* nên cảm tình hay giúp đỡ. --**tā** *f.* người phụ nữ.
dara, **daratha** *m.* sự buồn rầu, sự lo lắng, sự buồn bực.
dari *f.* sự chẻ ra, phân tích; kê, khe, đường nứt, hang, động.
dala *nt.* lưỡi dao, lá, đài hoa.
dava *m.* sự chơi giỡn, thể thao. --**kamyatā** *f.* ưa nói chuyện. --**tthāya**, **davāya** để vui đùa.
davaḍḍha *m.* lửa rừng.
dasa 3. số mười. --**ka** *nt.* một nhóm mười. --**kkhattum** *ad.* mười lần. --**dhā** *ad.* trong mười lối [cách]. --**bala** *a.* có mười huệ lực [Đức Phật]. --**vidha** *a.* có mười lần. --**sata** *nt.* một ngàn. --**satanayana** *a.* có một ngàn con mắt là đức trời Đế Thích hay Ngọc Hoàng Thượng Đế. --**sahassa** *nt.* mười ngàn.
dasa *a.* người trông thấy. --**duddasa** khó thấy được.
dasana *f.* răng. --**cchada** *m.* cái môi.
dasā *f.* bìa, mé, rìa, mép [y phục]; điều kiện.
dasikasutta *nt.* chi tựa bên bìa.
dassaka *a.* người chỉ dạy, tỏ ra.
dassati thì vị lai của **dadāti** nó sẽ cho.
dassana *nt.* sự thấy, trực giác, giác ngộ.
dassanīya, **neyya** *a.* tốt, nên ngắm xem, đẹp, lịch sự.
dassāvī, **dassī** 3. người trông thấy.
dassu *m.* người ăn cắp, cướp giật.
dasseti [dis + e] bày ra, triển lãm, phô trương. *aor.* --**esi**. *pp.* **dassita**. *pr.p.* **dassenta**. *abs.* **dassetvā**, **dassiya**.
dassetu *m.* người chỉ ra, tỏ ra.
daha *m.* cái hồ.

dahana *nt.* sự đốt cháy. *m.* lửa cháy. --**ra** *a.* còn ít tuổi, còn non. *m.* trẻ con. --**rā** *f.* gái tơ.
dajidda *a.* nghèo, người nghèo khổ, người thiếu thốn, bần cùng,
dajha chắc vững, mạnh mẽ, vững vàng. --**parakkama** *a.* ráng sức dùng mãnh hăng hái. --**ham** *ad.* một cách vững vàng, mạnh mẽ.
dajhikamma, --**karaṇa** *nt.* làm cho mạnh dạn, làm cho vững chắc.
dājṭhā *f.* cái nanh, răng nhọn. --**dhātu** *f.* xá lợi răng nhọn [Đức Phật]. --**vudha** *a.* dùng ngà làm khí giới để [che chở]. --**balī** *a.* con vật có sức mạnh nơi ngà.
dātu *m.* người cho, thí chủ, người rộng rãi.
dātum *inf.* cho, bố thí.
dātta *nt.* lưỡi hái, lưỡi liềm.
dāna *nt.* sự cho, sự bố thí, sự phước thiện, vật thực cho. -
-kathā *f.* giải về sự bố thí. --**gga** *nt.* nơi bố thí, phước xá. --**patī** *m.* chủ quyền của sự bố thí. --**phala** *nt.* kết quả của sự bố thí. --**maya** *a.* gồm có sự bố thí. --**vaṭṭa** *nt.* siêng năng bố thí. --**vattu** *nt.* vật dụng dụng để bố thí. --**veyyāvāṭika** *a.* người sốt sắng tiếp lo việc bố thí. --**sālā** *f.* phước xá. --**silā** *a.* tánh tình rộng rãi. --**sonḍa** *a.* ưa thích bố thí. --**nāratha** *a.* đáng thọ lãnh vật bố thí.
dānava *m.* người Titan vĩ đại, mạnh mẽ, cao lớn.
dāni như **idāni**.
dāpana *nt.* duyên cớ, lý do để cho.
dāpeti *caus.* của **deti** lý do để cho. *aor.* **dāpesi**. *pp.* **dāpita**. *pr.p.* **dāpenta**. *abs.* **dāpetvā** xúi, khiến cho.
dāpetu *m.* người xúi, khuyến cho bố thí.
dāma *m.* sợi dây, dây xích, tràng hoa, tràng hoa lá.
dayā *m.* rừng, vườn to, sự cho tặng. --**pāla** *m.* người giữ vườn.
dāyaka, **dāyi** 3. người cho, bố thí, người giúp đỡ, hộ độ.
dāyajja *nt.* sự hưởng gia tài. *adj.* người thừa hưởng vật để lại.
dāyati [dā + ya] gặt lấy, thu hoạch, cắt, gặt lúa. *aor.* **dāyi**. *pp.* **dayitā**.
dāyana *nt.* gặt, cắt [lúa].
dāyāda *m.* sự hưởng gia tài. *a.* đang hưởng của --**daka** *a.* người đang hưởng gia tài.
dāyikā *f.* nữ thí chủ.
dāra *m.* người vợ. --**bharaṇa** *nt.* sự cấp dưỡng, sự bình vực quyền lợi của vợ.
dāraka *m.* con trai nhỏ, trai tơ.
dārikā *f.* gái tơ, gái còn nhỏ tuổi.
dāreti [dāl + e] tách ra, chỉ ra, mở toang ra. *aor.* **dāresi**. *pp.* **dārita**. *pr.p.* **dārenta**. *abs.* **dāretvā**.
dāru *nt.* cây [củi], gỗ, củi chum. --**khaṇḍa** *nt.* một miếng, tấm củi. --**kkhandha** *m.* một khúc củi. --**bhaṇḍa** *nt.* bàn ghế tủ, đồ trang trí bằng gỗ. --**maya** *a.* làm bằng gỗ. --**saṅghāṭa** *m.* bè làm bằng gỗ.
dāruṇa *a.* hung dữ, quạu gắt, dữ dội, nghiêm khắc.
dālana *nt.* sự chẻ ra, bừa hái.

dāleti như **dāreti**. *aor. dālesi. pp. dālita. pr.p. dālenta, dālayamāna. abs. dāletvā.*

dāvaggi *m.* lửa cháy rừng [dữ tận].

dāsa *m.* người tôi mọi. nô lệ. --**ka** *m.* sự làm nô lệ. --**gaṇa** *f.* một nhóm nô lệ. --**tta**, --**vya** *nt.* sự nô lệ, điều kiện nô lệ.

dāsitta *nt.* địa vị của phụ nữ nô lệ.

dāsī *f.* phụ nữ tôi đòi, nô bộc.

dāha thiêu đốt, nóng, sự phát hỏa.

dālīma, dādīma *nt.* trái lựu đạn.

dāliddiya *nt.* sự nghèo khó.

dikkhati [dis + a] thấy, trở thành tỳ khuru.

dikkhita *pp. của dikkhati* bắt đầu, mở đầu, cung hiến, thừa nhận.

digambara *m.* đạo sĩ khỏa thân, đạo lỏa thể.

diguṇa *a.* hai lần, bằng hai.

digghikā *f.* đường nương, rãnh hào.

diḷa *m.* người Bà la môn, người sanh bằng hai bên [là cha và mẹ đều là Bà la môn]; con chim. --**gaṇa** *m.* một nhóm chim hay một nhóm bà la môn.

diṭṭha *pp. của passati* thấy. *nt.* trông thấy. --**dhamma** *m.* đời hiện tại. *adj.* người được giác ngộ đến mục tiêu cuối cùng. --**dhammika** *a.* thuộc đời này, thuộc về kiếp hiện tại. --**maṅgalika** *a.* người thấy hạnh phúc hiện tại. --**sansandana** *nt.* so sánh đến sự việc mình đã thấy biết. --**ānugati** *f.* sự noi ấy gương theo cái đã thấy.

diṭṭhi *f.* giáo lý, học thuyết, sự tin tưởng. --**ka** *a.* tin tưởng về. --**kantāra** *m.* kiến thức cuồng loạn, hoang đàng. --**gata** *nt.* người mê tín, tà kiến. --**gahana** *nt.* sự tìm hiểu, suy cứu, một cách tối tăm, rậm rạp. --**jāla** *nt.* lưới của tà kiến, kiến vọng. --**vipatti** *f.* kiến thức sai lầm. --**vipallāsa** *m.* kiến thức đảo lộn, tâm lý thay đổi. --**visuddhi** *f.* chánh kiến, kiến thức trong sạch. --**sampanna** đầy đủ kiến thức. --**saṃyojana** *nt.* sự trói buộc của kiến thức.

diṭṭhī *a.* như diṭṭhika.

diṭṭa *pp. của dīpatti* cháy có ngọn.

diṭṭi *f.* ánh sáng, sự sáng chói.

didḍha *a.* bỏ thuốc độc, trét, phết, làm cho nhờn, lem luốc.

dina *nt.* ngày. --**kara** *m.* mặt trời. --**ccaya** *m.* hết ngày, buổi tối. --**pati** *m.* mặt trời, thái dương hệ.

dindībha *m.* chim le le.

dinna *pp. của deti* cho, ban cho. --**ādāyī** *a.* lấy cái gì được cho. --**ka** *m.* con đỡ đầu, con nuôi. *nt.* vật để cho, vật tặng, tặng phẩm.

dipada *m.* người đàn ông, động vật có hai chân. --**dinda**, --**duttama** *m.* quý nhất của giống có hai chân, là Đức Phật.

dīpatti [dip + ya] chói, chiếu sáng. *aor. dīppi.*

dīppana *nt.* sự chiếu sáng.

dibba *a.* thuộc về thần tiên, trời. --**cakkhu** *nt.* nhãn thông. --**cakkhuka** đặc được nhãn thông. --**vihāra** *m.* sự cao quý của tâm. --**sampatti** *f.* sự hưởng những khoái lạc của cõi Trời, tài sản của Chư Thiên.

dibbati [div + ya] giải trí, chơi đùa. *aor. dibbi.*

diyaddha *m.* một phần và phân nửa.

diva *m.* cung Trời.

divasa *m.* ngày. --**kara** *m.* mặt trời. --**bhāga** *m.* ban ngày.

divā *in.* ngày, hằng ngày. --**kara** *m.* mặt trời. --**thāna** *nt.* nơi chỗ ban ngày đi qua. --**vihāra** *m.* sự nghỉ trong lúc nóng nực. --**seyyā** *f.* sự nghỉ trưa.

diviya, divya *a.* như dibba.

disa *m.* kẻ nghịch, quân địch.

disampati *m.* vua, chúa.

disā *f.* hướng, phương hướng của địa bàn. --**kāka** *m.* con quạ cho đậu trên cột buồm của chiếc thuyền để tìm hướng đi vào bờ. --**kusala** *m.* người rành rẽ về chỉ hướng. --**pamokkha** *a.* danh tiếng cả thế giới. --**bhāga** *m.* phương hướng. --**mūḷha** *a.* người làm mất vị trí, lạc đường. --**vāsī**, --**vāsika** *a.* ở nơi xứ khác, ở khác hướng trong xứ.

dissati [dis + ya] cái đó giống như, tỏ ra. *pr.p. dissanta, dissamāna* [thấy được].

digha *a.* dài. --**āṅguli** *a.* có ngón tay dài. --**jālika** *m.* sinh vật đầu người mình rắn. --**tā** *f.* --**tta** *nt.* sự dài, chiều dài. --**dassī** *a.* viễn thị. --**nikāya** trường bộ kinh. --**bhāṇaka** *m.* người thuật lại bộ trường a hàm. --**rattam** *ad.* lâu dài. --**lomaka** *a.* có lông trều dài. --**sotthiya** *nt.* ngủ lâu dài, sự lười biếng.

dīghavaṇṇa *m.* cây cao [trên núi].

dīdhiti *f.* ánh sáng, sự chiếu sáng.

dīna *a.* khôn khéo, cần cứ, phương tiện. --**tā** *f.* --**tā** *nt.* nghèo khổ.

dīpa *m.* cái đèn, cù lao, sự giúp đỡ, nâng đỡ. --**ka** *nt.* một cù lao nhỏ. *adj.* giải nghĩa, trình bày. --**ṅkara** *a.* người đốt đèn, tên một vị Phật tổ quá khứ. --**cci** *f.* ngọn đèn. --**rukkhā** *m.* cột trụ đèn. --**sikhā** *f.* ngọn đèn. --**pāloka** *m.* ánh sáng đèn.

dīpanā *f.* thí dụ, sự dẫn chứng, sự giải nghĩa.

dīpanī *f.* một sự cắt nghĩa.

dīpi, dīpika *m.* con heo.

dīpita *pp. của dīpeti* sự dẫn chứng giải nghĩa, chỉ dẫn.

dīpakā *f.* cây thuốc, chú thích.

dīpinī *f.* con heo cái.

dīpeti [dip + e] thấp đốt lên, làm cho sáng, giải nghĩa. *aor. --esi. pp. dīpita. pr.p. dīpenta, dīpayamāna. abs. dipetvā. pt.p. dīpetabba.*

du [Tiếp đầu ngữ] có nghĩa là khó, xấu xa, ngược lại.

duka *nt.* một cặp, hai, nhị nguyên.

dukūla *nt.* một loại vải thật mịn.

dukkata, --**ṭa** *a.* làm ác, làm xấu. *nt.* hành vi sai quấy.

dukkara *a.* khó làm. --**tā** *f.* --**tta** *nt.* --**bhāva** *m.* sự khó khăn.

dukkha *nt.* sự đau khổ, đau đớn, khổ sở, hấp hối, không an vui. --**kkhaya** *m.* sự diệt tất cái khổ. --**kkhandha** *m.* sự khổ của ngũ uẩn. --**nidāna** *nt.* nguồn gốc sự khổ. *adj.* nguyên nhân sự khổ. --**nirodha** *m.* sự diệt tất cái khổ. --**nirodhagāminī** *f.* thực hành để đến nơi diệt tất

cái khổ. --**ntagū** *a.* người đã chinh phục được cái khổ.
 --**paṭikkūla** *a.* người gớm ghê sự khổ. --**pareta** *a.*
 buồn rầu vì sự khổ. --**ppatta** *a.* đang đau khổ. --
ppahāṇa dứt bỏ cái khổ. --**vipāka** *a.* sự hưởng quả
 khổ, tạo ra cái khổ. --**sacca** *nt.* khổ đế. --**samudaya** *m.*
 tập đế [nguyên nhân cái khổ]. --**camphassa** *a.* tiếp xúc
 với sự khổ. --**seyyā** *f.* sự ngủ không an. --**ānubhavana**
nt. đang bị sự thống khổ. --**āgapama** *m.* sự dứt bỏ khổ
 não.
dukkham *ad.* hết sức khó khăn.
dukkhāpana *nt.* làm đau khổ cho ai.
dukkhāpeti làm buồn rầu, làm cho khổ sở, làm đau khổ.
aor. --**esi**. --**pita**, *pr.p.* **penta**. *abs.* --**petvā**.
dukkhī, **dukkhita** *a.* sự buồn rầu, không an vui, đau
 đớn, buồn rầu.
dukkhiyati cảm thấy đau khổ, bị buồn rầu. *aor.* --**khīyi**.
pp. **dukkhita**.
dukkhudraya *a.* làm đau hổ, kết quả trong sự đau đớn.
dukkhūpasama *m.* sự làm cho bớt đau khổ.
dukkhotiṇṇa *a.* sa vào sự khổ.
dugga *nt.* chỗ khó ra vào, đôn lữ.
duggata *a.* nghèo, khổ cùng.
duggati *f.* khổ cảnh.
dugganda mùi hôi thúi. *m.* mùi thúi.
duggama *a.* khó đi.
duggahita *a.* cầm, lấy sai. *nt.* tà kiến.
duccaja *a.* khó rời, khó bỏ.
duccarita *nt.* nét hạnh, xấu xa, hành ác.
dujivha *m.* con rắn.
dujjaha *a.* khó bỏ, khó dời đổi.
dujjāna *a.* khó hiểu.
dujjivita *nt.* tà mạng [nuôi mạng không chân chính].
duṭṭha *a.* hư hỏng, làm hư, xấu xa, ác. --**citta** *nt.* tánh
 xấu, hiểm ác.
duṭṭhu *ad.* một cách ác xấu.
duṭṭhulla *nt.* nói tục tĩu, dâm dăng. *adj.* hèn hạ, đê hèn.
duṭappaya *a.* khó làm cho thỏa thích.
duṭiya *a.* thứ nhì. --**yaka** *a.* có người bạn. --**yaṃ** *ad.* lần
 thứ nhì.
duṭiyā *f.* người vợ, cách thứ hai [biến thể].
duṭiyikā *f.* vợ.
duṭtara *a.* khó vượt qua.
duddama *a.* khó dạy, khó thuần hóa.
duddasa *a.* khó thấy, khó hiểu biết. --**tara** *a.* càng khó
 thấy được. --**sā** *f.* sự bất hạnh, lúc xui xẻo. --**panna** *a.*
 đến lúc, gặp lúc xui xẻo.
duddasika *a.* về mặt hay nét xấu xa.
duddina *nt.* mây che, ngày bất hạnh.
duddha *nt.* sữa [bò].
duṅḍubhi *f.* cái trống.
dunnāma *nt.* bệnh trĩ, trĩ lậu.
dunnikkhita *a.* đặt đẽ sai hay xấu.
dunniggha *a.* khó chế ngự hay kiểm soát.

dunnimitta *nt.* điềm hay chiêm bao xấu, thấy điều dữ.
dunnīta *a.* cư xử hay thực nghiệm sai.
dupaṭṭa *a.* có hai lần xếp.
dupaññā *a.* sự điên rồ. *m.* người điên cuồng, ác xấu.
duppaṭṭinissaggiya *m.* sự khó bỏ, hay sự khó xa lánh.
duppaṭṭivijjha *a.* khó hiểu biết.
duppamuñca *a.* khó được dẹp bỏ, hay giải thoát, phóng
 thích.
dupparihāriya *a.* khó dùng hay chỉ dẫn, sắp xếp.
duphassa *m.* sự xúc không vừa ý; cây tầm ma, cây nằng
 hai [đụng vào ngựa lăm].
dubbaca *a.* cứng đầu, khó dạy, ngộ nghịch.
dubbaṇṇa *a.* màu xấu, phai màu, xấu xa.
dubbala *a.* yếu ớt, ốm yếu. --**tta** *nt.* --**tā** *f.* --**bhāva** *m.* sự
 yếu đuối.
dubbā *f.* cây tặc.
dubbijāna *a.* khó hiểu.
dubbinīta *a.* cứng đầu, khó dạy.
dubbuṭṭhika *a.* không mưa, hạn hán. *nt.* nạn đói kém
 [vì không mưa].
dubbhaka *a.* phản bội, người vô ân bạc nghĩa, giả dối.
dubbhati [dubh + a] bị phản phúc, không tin tưởng, âm
 mưu chống lại. *aor.* **dubbhi**. *abs.* **dubhitvā**.
dubbana *nt.* sự phản bội.
dubbhara *a.* khó nuôi.
dubbhāsita *nt.* nói xấu, lời mắng nhiếc.
dubbhikkha *nt.* nạn đói kém, ít có vật thực.
dubbhī *a.* âm mưu chống lại, tìm kiếm cách làm hại.
duma *m.* cây. --**gga** *nt.* ngọn cây. --**ntara** *nt.* khác loại
 cây, cách khoảng cây. --**minda**, --**muttama** *m.* chúa
 loại cây [lá cây Bồ đề].
dumuppala *m.* cây có bông màu vàng.
dummaṅku *a.* người khó làm cho yên lặng, người cứng
 đầu khó dạy.
dummatī *3.* người có tâm ác xấu, người điên khùng.
dummana *a.* không an vui, buồn rầu.
dummedha *a.* người ngu si, điên rồ.
duyhati *pass.* của *duhati* bị vất sửa. *aor.* **duyhi** vất sửa.
duranubodha, **durājāna** *a.* khó hiểu.
durakkha *a.* khó bảo vệ, hộ độ.
duraccaya, **duratikhama** *a.* khó vượt qua khỏi.
durāsada *a.* khó lại gần.
durutta *a.* nói dờ quá. *nt.* nói tệ quá.
durita *nt.* tội lỗi, hành ác.
dulladdha *a.* được một cách khó khăn.
dulladdhi *f.* người có kiến thức sai lầm.
dullabha *a.* khó được [lợi].
duvaṅgika *a.* gồm có hai phần.
duvidha *a.* hai lần.
duve *nom.pl.* của *dvi* hai, hai người hay vật.

dussa *nt.* vải. --**karandaka** *m.* vải nịt ngực. --
koṭṭhāgāra *nt.* phòng cất y phục [vải]. --**yuga** bộ quần áo. --**vaṭṭi** *f.* một cuộn vải, đường viền của vải.
dussati [dus + ya] phạm lỗi, trở nên hư hỏng hay sân hận. *aor.* **ḍissi**. *pp.* **duṭṭha**. *abs.* **dussitvā**.
dussana *nt.* sự phạm tội, sự hư hỏng, sự sân hận.
dussaha *a.* khó chịu đựng được.
dussīla *a.* tánh hạnh xấu xa, không có hạnh kiểm, phá giới.
duha *a.* vắt sữa, sản xuất, ban cho.
duhati [duh + a] vắt sữa. *aor.* **duhi**. *pp.* **duddha**. *abs.* **duhitvā**. *pr.p.* **duhamāna**.
duhana *nt.* đang vắt sữa.
dahitu *f.* con gái.
dūta *m.* người đại diện cho, sứ thần. *f.* **dūti**. --**teyya** *nt.* đem thông điệp, đi công việc, sự ủy nhiệm.
dūbhaka *a.* người phản bội.
dūra *nt.* xa. *adj.* xa xôi. --**ṅama** *a.* đi xa. --**to** *in.* từ xa. --**tta** *nt.* sự việc đang ở xa.
dūsaka *a.* người làm mất danh giá, hư hỏng, tởm bại, làm hoen ố. --**na** *nt.* sự đòi bại, sự nhờ nhờ.
dūsita *pp.* của **dūseti**.
dūseti [dus + e] làm hư, làm nhơ bẩn, làm mất danh giá, đối đãi xấu xa. *aor.* --**esi**. *pr.p.* **dūsenta**, **dūsayamāna**. *abs.* **dūsetvā**.
dūhana *nt.* sự nhơ bẩn, sự phá hại, sự cướp giật.
deḍḍubha *a.* rắn nước.
deṇḍima *m.* cái trống tang bông.
deti [dā + e] cho. *aor.* **ādasi**. *pr.p.* **denta**. *pp.* **dinna**. *abs.* **datvā** tặng.
deva *m.* Chư Thiên, trời, mây mưa, ông vua. --**kaññā** *f.* tiên nữ. --**kāya** *m.* một nhóm Chư Thiên. --**kumāra** *m.* hoàng tử. --**kusuma** *nt.* cây đinh hương. --**gaṇa** *m.* một toán Chư Thiên. --**cārikā** *f.* đi trên hư không [hay trên trời]. --**ccharā** *f.* nữ thần, mỹ nhân. --**ññatara** *a.* Chư Thiên bậc thấp. --**ṭṭhāna** *nt.* một đền thờ Chư Thiên. --**ttabhāva** *m.* thân hình của Chư Thiên. --**dattika**, **datiya** *a.* Chư Thiên ban cho. --**dun**, **dubhi** *f.* sấm sét. --**dūta** sứ mạng Chư Thiên. --**deva** *m.* Chư Thiên của hạng Chư Thiên. --**dhamma** *m.* đức hạnh Chư Thiên [sự tội lỗi]. --**dhītu** *f.* nữ thần còn tơ. --**nagara** *nt.* cảnh Chư Thiên. --**nikāya** *a.* một phái Chư Thiên. --**purisā** *a.* sự hội họp của Chư Thiên [Thần Tiên hội]. --**putta** *m.* Thiên tử [con của Chư Thiên]. --**pura** *nt.* cung trời. --**bhavana** *nt.* chỗ ở của Chư Thiên Yāna. *nt.* con đường về Trời, xe đi về Trời. --**rāja** *m.* chúa Chư Thiên [vua cõi Trời]. --**rukkha** *m.* thân cây. --**rūpa** *nt.* hình ảnh Chư Thiên. --**loka** *m.* cõi Trời. --**vimāna** *nt.* đền đài ở cung Trời.
devatā *f.* Chư Thiên, Trời.
devatta *nt.* thuộc về thần thánh.
devadāru *m.* một loại cây thông, cây dương.
devara *m.* em chồng.
devasika *a.* xảy ra mỗi ngày. --**kaṃ** *ad.* mỗi ngày.
devātideva *m.* chúa của Chư Thiên.
devānubhāva *m.*, **deviddhi** *f.* thần thông, thần lực.

devisi người có con mắt thần.
devī *f.* nữ thần, hoàng hậu.
devūpapatti *f.* sự tái sinh trong vòng Chư Thiên.
desa *m.* miền, xứ, địa phận.
desaka, **desetu** *m.* người thuyết, người giảng giải.
desanā *f.* bài thuyết, thời pháp, sự thuyết pháp. --**vilāsa** *m.* chỉ dạy một cách tốt đẹp.
desika *a.* thuộc về xứ sở, về tinh lý.
desita *pp.* của **deseti**.
deseti [dis + e] chỉ ra, thuyết ra, giảng giải. *aor.* --**desesi**. *pr.p.* **desenta**. *abs.* **desetvā**.
desa, **desiya** *a.* không chấp thuận, ghét bỏ, đáng ghét, không ưa.
deha *m.*, *nt.* thân thể. --**nikkhapena** *nt.* thân thể nằm xuống, sự chết. --**nissita** *a.* có liên hệ đến thân thể.
dehī *a.*, *n.* sinh vật, có thân hình.
doṇa *m.*, *nt.* cân lường sức nặng, một phần ba của gia [36 lít].
doṇi, **doṇikā** *f.* chiếc ghe, chiếc canô, cái máng [để cho súc vật ăn uống].
domanassa *nt.* buồn, không vui lòng, buồn bực.
dolā *f.* cái võng, cái đu. --**yati** đánh đu, đưa đi đưa lại. *aor.* **dolāyi**.
dovārika *m.* người gác cổng.
dosa *m.* sân hận, sự đòi bại, sự hư hỏng, lỗi lầm. --**kkhāna** *nt.* quở trách. --**ggī** *m.* lừa sân. --**sāpagata** không có tật xấu, lỗi lầm. --**sārepaṇa** *nt.* sự quở trách, tìm lỗi.
dohaka *m.* người vắt sữa, lấy nhựa cây.
dohala *m.* sự thèm khát của phụ nữ có thai, ước mong quá. --**linī** *f.* người nữ có sự thèm muốn.
dohī 3. người vắt sữa, người bạc ơn.
dvaṅgula *a.* do hai ngón tay. *nt.* hai ngón.
dvattikkhattuṃ *ad.* hai hay ba lần.
dvattipatta *nt.* hai hay ba bát, chén.
dvattimsati *f.* số ba mươi hai.
dvanda *nt.* một cặp, một đôi, nhị nguyên. *m.* một tập thể gom lại.
dvaya *nt.* một cặp, một đôi, nhị tố.
dvācattāḷisati *f.* số bốn mươi hai.
dvādasa 3. số mười hai.
dvānavuti *f.* số chín mươi hai.
dvāra *nt.* cửa cái, ngõ đi vô, cổng. --**kavāṭa** *nt.* lớp ván đóng ở ngoài cửa, cửa cái và cửa sổ. --**koṭṭhaka** *nt.* cửa vào, phòng bên kia cửa. --**gāma** *m.* làng xóm ở bên ngoài cổng thành. --**pāla**, **tthā** *m.* người gác cổng. --**bāhā** *f.* trạm gác cửa. --**sālā** *f.* phòng gần cửa cổng.
dvārika *a.* thuộc về cửa cổng. *m.* người gác cổng.
dvāvīsati *f.* số hai mươi hai.
dvāsattī *f.* số sáu mươi hai.
dvāsīti *f.* số tám mươi hai.
dvī 3. số hai. --**ka** *nt.* nhị tố, một cặp. --**kkhattuṃ** *ad.* hai lần. --**gaṇa** *a.* hai phần. --**cattāḷisati** *f.* số bốn mươi hai. --**jivha** *a.* hai lưỡi, con rắn. --**navuti** *f.* số chín

mười hai. --**paññāsati** *f.* số năm mươi hai. --**māsika** *a.* hai tháng. --**saṭṭhi** *f.* số sáu mươi hai. --**sata** *nt.* hai trăm. --**sattati** *f.* bảy mươi hai. --**sahassa** *nt.* hai ngàn.

dvija *m.* người Bà la môn, con chim, cái răng.

dvidhā *ad.* trong hai cách [lối], trong hai phần. --**patha** *m.* băng ngang qua đường.

dvipa *m.* con voi.

dvīha *nt.* hai ngày. --**tīhaṃ** *ad.* hai hay ba ngày.

dve số hai. --**bhāva** *m.* hai lần. --**vācika** *a.* nói hai lần [lặp lại hai lần].

dvejja *nt.* sự nghi ngờ, sự ngược lại. *adj.* sự hoài nghi.

dvedhā *ad.* trong hai cách [lối]. --**patha** *m.* ngã tư đường.

dvelhaka *nt.* sự nghi ngờ. --**jāta** *a.* đang hoài nghi.

-Dh-

dhanika *m.* con quạ.

dhaja *m.* cây cờ, cây phướn, cờ hiệu. --**gga** ngọn cờ. --**ālu** *a.* treo cờ. --**ahaṭa** *a.* bắt tại chiến trường, cướp được nơi chiến trường.

dhajinī *f.* một đội binh.

dhañña *nt.* hạt bắp, lúa mì. --**sāsi** *m.* đồng hạt [lúa v.v...]. --**āgāra** một vựa lúa v.v... --**vantu** *a.* hên, được sự may mắn.

dhata *pp.* của *dhāreti* để trong trí, thuộc nằm lòng.

dhana *nt.* của cải, tài sản, sự giàu có. --**kkhaya** *m.* sự tiêu tan tài sản. --**kkīta** *a.* mua bằng tiền. --**tthaddha** *a.* hãnh diện vì tiền của. --**tthika** *a.* ham muốn tiền của. --**lola** *a.* tham mê tiền của. --**vantu** *a.* giàu có, nhiều của cải. --**hetu** *ad.* vì của cải. --**āsā** *f.* sự khao khát của cải.

dhanāyati cho vật chi như của cải của mình.

dhanika 3. người chủ nợ.

dhanita *nt.* tiếng vang. *adj.* reo, kêu lên.

dhanī *a.* tài sản, giàu có. *m.* người giàu có.

dhanu *nt.* cây cung. --**ka** *nt.* cây cung nhỏ. --**kāra** *m.* thợ làm cung. --**kelakī** *m.* cây dứa hoang. --**ggaha** *m.* người bắn cung. --**sippa** *nt.* nghệ thuật bắn cung.

dhanta *pp.* của *dhamati*.

dhama, dhama *a.* và *nt.* người thổi [thổi kèn v.v...]

dhamati [dham + a] thổi, làm kêu lên, đốt sáng. *aor.* **dhami**. *pr.p.* **dhamanta**. *abs.* **dhamitvā**. *ger.* **dhammana**.

dhamani *f.* tĩnh mạch. --**santhatagatta** *a.* nổi gân xanh đầy mình [người ốm].

dhameti [dham + e] thổi, làm kêu lên. *aor.* --**esi**. *pp.* **dhamita**. *pr.p.* **dhamenta**. *caus.* **dhamāpeti**.

dhamma *m.* giáo lý, thiên nhiên, chân lý, chủ nghĩa, luân lý, hạnh kiểm tốt đẹp. --**kathā** *f.* sự nói về đạo đức, luận đạo. --**kkhāna** *nt.* sự thuyết giáo lý. --**kathika** 3. pháp sư, người thuyết pháp. --**kamma** *nt.* sự hành động hợp pháp, công việc tiến hành đúng theo luật lệ. --**karaka** *m.* cái chích hay vải lọc nước. --

kāma *a.* môn thích chân lý. --**kāya** *a.* pháp thân. --**kkhandha** *m.* một pháp môn [của giáo pháp]. --**gaṇḍikā** *f.* thớt cày công lý [sự đem ra hành hình]. --**garu** *a.* lấy lệ luật làm trọng đại. --**gutta** *a.* bảo vệ giáo lý. --**ghosaka** *m.* người tuyên bố về sự thuyết pháp. --**cakka** *nt.* bánh xe pháp. --**cakkappavattana** *nt.* chuyển pháp luân, quay bánh xe pháp, thuyết giảng về chân lý của vũ trụ. --**cakkhu** *nt.* pháp nhãn. --**cariyā** *f.* sự giữ theo, sự tu theo giáo pháp. --**cārī** 3. người hành theo giáo lý. *adj.* đức hạnh. --**cetiya** *nt.* pháp tháp. --**jivī** *a.* sống ở theo giáo pháp. --**ññū** *a.* người thông hiểu giáo lý. --**ṭṭha** *a.* đứng đắn, chân chánh. --**ṭṭhitī** *f.* bản chất thật sự của giáo lý. --**takka** *m.* lý luận đứng đắn. --**dāna** *nt.* bố thí pháp. --**ḍāyāda** *a.* lấy giáo pháp làm gia tài. --**ḍīpa** *a.* lấy giáo pháp là nơi nương nhờ chắc chắn. --**desanā** *f.* sự thuyết pháp. --**desī** 3. người ghét giáo lý. --**dhaja** *a.* lấy giáo lý làm kim chi nam [là cờ hiệu]. --**dhara** *a.* người thuộc lòng giáo lý. --**niyāma** *m.* định luật của chân lý. --**paññākāra** *m.* vật tặng gồm có giáo pháp. --**pada** *nt.* một câu của giáo pháp. --**ppamāṇa** *a.* so sánh hay thí dụ với giáo lý. --**bhaṇḍāgārika** *m.* người chứa kho pháp. --**bheri** *f.* sự giống trống giáo pháp. --**rakkhita** *a.* hộ trì bởi giáo pháp. --**rata** *a.* vui thích giáo lý. --**rati** *f.* sự vui thích giáo lý. --**rasa** *m.* hương vị giáo pháp. --**rāja** *m.* pháp vương. --**laddha** *a.* được giáo pháp, theo lẽ đạo. --**vara** *m.* giáo lý quý báu. --**vādī** 3. nói đúng theo giáo pháp. --**vicaya** *m.* sự tìm hiểu giáo lý. --**vidū** *a.* người hiểu giáo lý. --**vinicchaya** *m.* sự quyết định theo giáo lý. --**vihārī** *a.* ở theo giáo lý. --**saṃvibhāga** *m.* sự phân phát giáo pháp. --**saṅgīti** *f.* sự kết tập giáo pháp. --**saṅgāhaka** *m.* người biên soạn giáo lý. --**samādāna** *nt.* thọ trì giáo pháp. --**saraṇa** *nt.* qui y pháp, nương theo giáo pháp. --**savaṇa** *nt.* nghe pháp. --**sākacchā** *f.* sự hỏi, luận đạo lý. --**sālā** *f.* giảng đường. --**senāpati** *m.* người nắm quyền giáo pháp. --**soṇḍa** *a.* ưa thích giáo lý. --**ssāmī** *m.* làm chủ giáo pháp.

dhammatā *f.* tự nhiên, lệ luật chung.

dhammādāsa [dhamma + ādāsa] *m.* tấm gương của giáo pháp.

dhammādhipati [dhamma + adhipati], *adj.* tôn kính giáo pháp là bậc hướng dẫn.

dhammānudhamma [dhamma + anudhamma] *m.* sự theo đúng giáo lý.

dhammānuvuttī [dhamma + anuvattī], **ānusārī** [dhamma + anusārī] *a.* thực hành đúng theo giáo pháp.

dhammābhisamaya [dhamma + abhisamaya] *m.* sự tỏ ngộ giáo lý.

dhammāmata [dhamma + amata] *nt.* hương vị của giáo pháp.

dhammādāhāra *a.* nâng đỡ giáo pháp.

dhammāsana [dhamma + āsana] *nt.* pháp tọa, chỗ ngồi thuyết pháp.

dahammani *m.* rần mở vọ [bất chuột].

dhammika *a.* ăn ở đạo đức [theo giáo lý].

dhamilla *m.* đầu tóc, bím tóc.

dhammīkathā *f.* sự nói đạo, sự nói pháp luật.

dhara *a.* mang, cầm giữ, níu lấy, đeo [tai], để trong tâm trí.
dharana *nt.* một loại cân lối 28 gram.
dharaṇī *f.* mặt đất. --**ruha** *m.* cây.
dharati [dhar + a] kéo dài, tiếp tục, ở ngụ. *aor.* **dhari**.
pr.p. **dharanta, dharamāna**.
dharā *f.* mặt đất.
dhava *m.* người chồng, cây Acacia [loại cây có gai dùng làm củi ở Ai Cập].
dhavala *a.* trắng, sạch sẽ. *n.* màu trắng.
dhāta *pp.* cho ăn, nuôi dưỡng, làm cho no.
dhātī *f.* sự nuôi dưỡng, mẹ nuôi [đỡ đầu].
dhātu *f.* nguyên chất, bản chất tự nhiên, xá lợi, căn nguyên của một từ, một tiếng nói, nước hay khí chất của thân thể, tác dụng của ngũ quan. --**kathā** *f.* giải về bản chất, quyển thứ ba của vi diệu pháp. --**kusala** rành mạch về nguyên chất. --**ghara** *nt.* phòng, chỗ tôn trí xá lợi --**nānatta** *nt.* sự khác biệt của nguyên chất. --**vibhāga** *m.* sự rời rạc của bản chất, sự phân chia xá lợi Phật tử.
dhātuka *a.;* *in. cpds* có sự thiên nhiên của.
dhāra, --ka, dhārī *a.* mang, cầm, đeo.
dhārā *f.* dòng suối, dòng nước, sông grom, lưôi grom, trận mưa rào.
dhāreti [dhar + e] mang, cầm, níu, đeo [tai]. *aor.* --**esi**.
pp. **dhārīta**. *pr.p.* **dhārenta**. *abs.* **dhāretvā**.
dhāretu *m.* người mang, cầm, nắm, đeo.
dhāveti [dhāv + e] chạy, chạy đông di. *aor.* **dhāvī**. *pp.* **dhāvīta**. *pr.p.* **davanta**. *abs.* **dhaviya, dhāvitvā**.
dhāvī *a.* người chạy.
dhi *in.* nhục nhĩ ! Bất hạnh ! Xấu xa !
dhikkata *a.* khinh khi, ghét bỏ, chửi rủa.
dhiti *f.* nghị lực, can đảm. --**mantu** *a.* nghị lực, quả quyết.
dhī *f.* trí tuệ. --**mantu** *a.* sáng trí.
dhītalikā *f.* hình nộm, búp bê.
dhītu *f.* con gái. --**pati** *m.* con rể.
dhīyati [dhā + ī + ya] được sanh ra. *aor.* **dhīyi**. *pr.p.* **dhīyamāna**.
dhīra *a.* sáng trí, người sáng trí.
dhīvara *m.* người chải lưới.
dhuta, dhūta *pp.* của *dhunāti* dời đi, phủi đi, dẹp đi. --**aṅga** *nt.* sự thực hành của đạo sĩ, hành đầu đà. --**dhara** *a.* và *n.* người thực hành theo pháp đầu đà. --**vādī** người in sâu vào trí não về pháp đầu đà, người khen ngợi đầu đà.
dhutta, --ka *m.* người có một cuộc đời tồi bại, lường gạt, vô dụng.
dhutti, --tikā *f.* người có một cuộc đời tồi bại, lường gạt, vô dụng.
dhunana *nt.* dẹp, dời đi, bỏ đi.
dhunāti [dhu + nā] phủi đi, dời đi, liệng, quăng đi. *aor.* **dhuni**. *pr.p.* **dhunanta**. *pt.p.* **dhunitabba**. *abs.* **dhunitavā**.

dhura *nt.* cơ sở, trách nhiệm, cái ách, cái gong xe, nhiệm vụ. *adj.* trước hết, gần. --**gāma** *m.* làng kế cận. --**ndhara** lãnh trách nhiệm, đảm nhận một cơ sở. --**nikkhepa** *m.* rời bỏ một cơ sở hay một nhiệm vụ. --**bhatta** *nt.* cho vật thực thường thường. --**vahana** *nt.* mang ách trên cổ hay một cơ sở. --**vihāra** *m.* chùa, tu viện gần bên.
dhuva *a.* vững chãi, trường tồn, thường thường, luôn luôn. --**vam** *ad.* một cách thường thường, luôn luôn, hoài.
dhūpa *m.* nhang, hương.
dhūpana *nt.* xông khói, đốt hương, xông trầm, nêm, gia vị.
dhūpāyati xông khói, làm cho ra khói. *aor.* **dhūpāyi**. *pr.p.* **dhūpāyanta**.
dhūpeti [dhūp + e] gia vị, với dầu ăn, nêm, xông khói. *aor.* --**esi**. *pp.* **pīta**. *abs.* **dhūpetvā**.
dhūma *m.* khói, hơi khói. --**ketu** *m.* sao chổi, lửa. --**jāla** *nt.* đám mây khói. --**netta** *nt.* ống điều, ống dẫn khói. --**sikha** *m.* lửa. --**māyitaka** *nt.* sự u ám, mây che án, trở thành như khói.
dhūmāyati hút thuốc, kéo đến che án [mây]; cháy riu riu [lửa]. *aor.* --**māyi**.
dhūli *f.* bụi bặm.
dhūsara *a.* màu bụi, màu hơi vàng.
dhenu *f.* bò cái, con thú cái [nói chung cả]. --**pa** *m.* bò con còn bú.
dhota *pp.* của *dhovati*.
dhona *a.* khôn ngoan, sáng suốt.
dhorayha *a.* có thể mang, gánh vật nặng, mang ách. *m.* súc vật chở đồ, kéo xe.
dhovati [dhov + a] giặt rửa, làm cho sạch, súc rửa. *aor.* **dhovi**. *pp.* **dhota**. *pr.p.* **dhovanta**. *pt.p.* **dhovitabba**. *abs.* **dhovitvā, dhoviya**. *ger.*
dhovana. *nt.* giặt rửa, làm cho sạch, súc rửa.

-N-

na *in.* [phân từ không] khôn, không có.
nakula *m.* một loại chồn.
nakka *m.* con rùa, con qui.
nakkhatta *nt.* chòm sao, ngôi sao, làm lễ. --**kīlā** *f.* --**kīlāni** *nt.* tổ chức, cuộc lễ khi có vài chòm sao xuất hiện. --**pāṭhaka** *m.* nhà thiên văn. --**yoga** *m.* sự gặp, sự giao hội của các hành tinh, số tử vi, chiêm tinh. --**rāja** *m.* mặt trăng.
nakha *m., nt.* móng tay [móng chân]; móng. --**pañjara** *m.* móng.
nakhī *a.* có móng.
naga *m.* núi non.
nagara *nt.* tỉnh lỵ, thành thị. --**guttika** *m.* thị trường. --**vara** *nt.* thị xã sang trọng. --**vāsī** *m.* người ở đô thị. --**sodhaka** *m.* người quét chợ hay đổ rác. --**sobhinī** *f.* chỗ thành thị cho gái giang hồ, đĩ sang.

nagga *a.* lỏa lồ, lỏa thể. --**cariyā** *f.* sự hành vi lỏa thể. --**samaṇa** *m.* đạo sĩ lỏa thể.
naggiya *nt.* sự lỏa thể.
naṅgala *nt.* cây bừa. --**phāla** *m.* lõi cây. --**līsā** *f.* cán gọng cây cày.
naṅguṭṭha *nt.* cái đuôi.
nacirassaṃ *adv.* một cách ngăn ngại.
nacca *nt.* khiêu vũ, nhảy múa chơi giỡn. --**tṭhāna** *nt.* rạp hát, hí trường.
naccaka *m.* vũ nữ, nghệ sĩ, người đóng tuồng.
naccati [nat + ya] khiêu vũ, nhảy múa, đóng một vai tuồng. *aor.* **nacci**. *pr.p.* **naccanta**. *abs.* **naccivā**. *ger.* **naccana**.
naṭa, **naṭaka**, **naṭṭaka**, **naṭaka** *m.* người nhảy múa, đóng tuồng, nghệ sĩ.
naṭṭa, **natta**, **nattana** *nt.* một tuồng hát, một cuộc nhảy múa.
naṭṭha *pp.* của *nassati* mất, lỗ lẽ.
nata *pp.* của *namati* cong xuống, nghiêng mình, cúi xuống.
nati *f.* sự cong xuống, cúi xuống, nghiêng mình, cúi chào.
nattamāla *m.* cây đuôi chồn, dương xỉ.
nattu *m.* cháu nội trai.
natthi [na + atthi] không, không có, vắng mặt. --**kadiṭṭhi** đoạn kiến. --**kavādī** *m.* người tuyên bố về đoạn kiến. -**tā** *f.* --**bhāva** *m.* trạng thái không có, vắng mặt.
natthu *f.* cái lỗ mũi. --**kamma** *nt.* chữa trị lỗ mũi [như thoa dầu v.v...]
nadati [nad + a] gặm thét, làm om sòm. *aor.* **nadi** *pr.p.* **nadanta**. *pp.* **nadita**. *abs.* **nadivā**.
nadana *nt.* sự gặm thét.
nadī *f.* sông rạch. --**kūla** *nt.* mé sông. --**dugga** *nt.* chỗ không thể vào, lên được vì các con sông. --**mukha** *nt.* cửa, miệng sông.
naddha *pp.* của *nandhati* cột lại, gói lại, bó lại, quấn lại.
naddhi *f.* dây da [làm roi, làm dây cương].
nanandā *f.* chị chồng.
nanu *in.* thật vậy, chắc vậy.
nanda, --**ka** *a.* vui thích, hoan hỉ.
nandati [nand + a] được vui thích, vui mừng, khoan khoái, tìm sự vui thú. *aor.* **nandi**. *pp.* **nandita**. *pr.p.* **nandamāna**. *pt.p.* **nanditabba**. *abs.* **nandivā**.
nandana *f.* sự vui thích, khoan khoái.
nandanā *nt.* sự vui thích, tên một cánh vườn bên Ấn Độ.
nandi *f.* sự vừa lòng, vui vẻ, thỏa thích, sự thèm khát. -**kkhaya** *m.* sự hết thèm khát, ham muốn. --**rāga** *m.* sự vui thích tình dục. --**saṃyojana** *nt.* sự cột trói trong sự thèm khát, ái dục.
nandhati [nadh + m+ a] bao bọc, quấn lại, cột lại. *aor.* **nandhi**. *abs.* **nandhitvā**, như chữ **vinandhati**.
nandhi như *naddhi* *f.*
napuṃsaka *m.* hoạn quan, bộ nắp, giống trung tính.

nabha *m., nt.* trên trời, đôi hình thức ra **nabho** như **nabhogata**, có ở trên trời.
namakkāra *m.* tôn kính, tán dương, cúi mình xuống, cúi chào.
namati [nam + a] cúi mình, cúi chào. *aor.* **namī**. *ads.* **namitvā**. *pt.p.* **namitabba**. *ger.* **namana** *nt.*
namassati [namas + a] lễ bái, tôn kính. *aor.* **namassi**. *pp.* --**sita**. *pr.p.* --**santa**. *abs.* --**sitvā**, **namassiya**. *inf.* **namassituṃ**.
namassana *nt.* --**nā** *f.* sự tôn kính làm lễ, lễ bái.
namuci *m.* kẻ phá hoại, sự chết.
namo *in.* tôi xin thành kính đến.
nammadā *f.* tên con sông Ấn Độ.
naya *m.* phương châm, kế hoạch, cử chỉ, kết luận đúng đắn, suy luận, phương, cách.
mayati [ni + a] hướng dẫn. *aor.* **mayi** như **neti**.
mayana *nt.* con mắt. *ger.* mang đi. --**āvudha** *m.* người có con mắt là khí giới; Diêm Vương.
nayhati [nah + ya] cột trói, đóng lại, gói lại, quấn lại. *aor.* **nayhi**. *pp.* **naddha**. *ger.* **nayhana**. *abs.* **nayhitvā**.
nara *m.* người, nhân vật. --**deva** *m.* ông vua. --**vīra** *m.* anh hùng, Đức Phật. --**sīha** *m.* sự tử của loài người, Đức Phật. --**rāsabha** *m.* Chúa loài người. --**ruttama** *m.* cao quý nhất của loài người. --**rādhama** *m.* người ác.
naraka cảnh khổ, địa ngục. --**ggi** *m.* lửa địa ngục.
nalāṭa *m.* cái trán.
nalini *f.* hồ, ao sen.
nava *a.* mới, số chín. --**kamma** *nt.* công việc mới. --**kammika** *a.* người thông thạo việc xây cất. --**ṅga** *a.* có chín phần.
navaka 3. người mới đến, người còn trẻ. *nt.* một nhóm chín người. --**tara** *a.* còn trẻ hơn.
navanīta *nt.* bơ tươi, sữa lỏng.
navama *a.* thứ chín. --**mī** *f.* ngày thứ chín âm lịch.
navuti *f.* số chín mươi.
nassati [nas + a] tiêu diệt, mất đi. *aor.* **nassi**. *pp.* **naṭṭha**. *pr.p.* **nassanta**. *abs.* **nassivā**.
nassana *nt.* sự biến mất, mất đi, tàn phá, hư hại.
nahata, **nhāta** *pp.* của *nahāyati* người đã tắm.
nahāna, **nhāna** *nt.* sự tắm, tắm rửa. --**niya** *nt.* bột để tắm [hay là vật dùng để tắm].
nahāpaka *m.* người hầu khi tắm.
nahāpana *nt.* tắm rửa [cho người nào].
nahāpeti [nah + āpe] cho sự tắm, tắm cho. *aor.* --**esi**. *pp.* **nahāpita**. *pr.p.* **nahāpecta**. *abs.* **nahāpetvā**.
nahāyati [nhā + ya] đi tắm. *aor.* **nahāyi**. *pr.p.* **nahāyanta**. *abs.* **nayāyivā**. *inf.* **nahāyituṃ**. *ger.* **nahāyana** *nt.*
nahāru, **nhāru** gân [trong thân], dây chằng.
nahuta *nt.* mười ngàn.
naḷa *m.* cây lao, cây sậy, ống [trúc]. --**kāra** *m.* người đương thúng rổ. --**kalāpa** *m.* một bó sậy. --**mīṇa** *m.* một loại tôm. --**āgāra** *nt.* chòi làm bằng lau sậy.
nāka *m.* cung Trời.

nāga *m.* con rắn hổ mang, con voi, cây mù u. --**danta**, -**-taka** *nt.* cái móc [áo] trên tường, cái móc bằng ngà. -**-bala** *a.* có sức mạnh như voi. --**balā** *f.* một loại cây bò như dây. --**bhavana** *nt.* cảnh giới [chỗ ở] của Long Vương. --**māṇavaka** *m.* người trai trẻ của dòng Nāga. -**māṇavikā** *f.* người nữ của dòng Nāga. --**rāja** *m.* Long Vương. --**rukka** *m.* cây mù u. --**latā** *f.* dây trầu. --**loka** *m.* cảnh giới Long Vương. --**vana** *nt.* rừng cây mù u, hay chỗ có voi ở.

nāgara, --**garika** *a.* và *n.* thuộc về thành thị, thị trấn, lễ độ, dân trong xứ.

nāṭaka *nt.* một tuồng hát.

nāṭakīṭhī, **nāṭikā** *f.* con gái nhảy múa.

nātha *m.* người bảo hộ, sự hộ trì.

nāda *m.* gầm thét, kêu lên tiếng, kêu la.

nānatā *f.* sự khác biệt, khác nhau nhiều thứ.

nānatta *nt.* sự khác biệt, khác nhau nhiều thứ. --**kāya** *a.* có nhiều trạng thái của thân hình khác nhau.

nānā *in.* khác nhau. --**kaṇṇa** sự khác nhau, nhiều loại. --**gotta** *a.* thuộc về truyền thống nhiều họ khác nhau. -**-jacca** *a.* nhiều quốc độ. --**jana** *m.* tình trạng có nhiều giống dân. --**titthiya** *a.* nhiều tôn giáo, đạo giáo khác nhau. --**pakāra** *a.* có nhiều loại khác nhau. --**ratta** *a.* có nhiều màu khác nhau. --**vāda** *a.* và *n.* nhiều ý kiến khác nhau, nhiều lý thuyết khác nhau. --**vidha** *a.* khác nhau nhiều loại. --**saṃvāsaka** *a.* ở, sống nhiều nhóm khác nhau.

nābhi *f.* thủy quân, trục bánh xe.

nāma *nt.* tên, danh tánh, thuộc về danh pháp. *adj.* có tên là. --**kaṇṇa** *nt.* đặt tên. --**gahaṇa** *nt.* thọ lãnh một tên. --**dheya**, --**dheyga** *nt.* tên. *adj.* có tên là. --**pada** *nt.* danh từ.

nāmaka *a.* do tên.

nāmeti *caus.* của *nāmati* uốn cong, hươi, múa gươm. *aor.* --**esi**. *pp.* **namita**. *abs.* **nāmetvā**.

nāyaka *m.* người hướng dẫn, thầy tổ, chủ. --**yikā** *f.* phụ nữ hướng đạo, bà chủ.

nāraṅga *m.* trái quít, trái cam.

nāracā *m.* thoi sắt.

nārī *f.* phụ nữ, người đàn bà.

nālam [na + alam] không đầy đủ, không thuận tiện.

nāvā *f.* thuyền, tàu bè. --**tittha** *nt.* bến tàu, chiếc đò, phà. --**sancāra** *m.* sự giao thông bằng ghe, thuyền [lưu thông đường thủy].

nāvika *m.* thủy thủ, hải quân. --**vikī** *f.* phụ nữ đi thuyền, nữ thủy thủ.

nāvutika *a.* chín mươi tuổi.

nāsa *m.* sự hư sụp, sự tàn phá, sự chết.

nāsana *nt.* sự giết chết, sự phá tan, sự trục xuất, đuổi đi, phá hủy.

nāsā *f.* lỗ mũi. --**raju** *f.* dây dằm [trâu bò].

nāsikā *f.* lỗ mũi.

nāseti [nas + e] giết hại, làm sụp đổ, phá hoại, trục xuất. *aor.* **nāsesi**. *pp.* **nāsita**. *pr.p.* **nāsenta**. *abs.* **nāsetvā**. *pt.p.* **nāsetabba**.

nāḷa *m.* cọng, ống [sậy].

nāḷi *f.* sự cân nặng, ống [sậy]. --**matta** *a.* về cách cân nặng.

nāḷikā *f.* một ống, một chai. --**yanta** *nt.* cái đồng hồ, vật dùng đo thì giờ.

nāḷikera *m.* cây dừa. *nt.* trái dừa.

nāḷipatta *m.* cái mũ, cái nón.

nikāṭa, **nikāṭṭha** *nt.* sự lân cận. *adj.* ở gần.

nikati *f.* sự lường gạt, gian lận.

nikanta, **nikantita** *pp.* của *nikantati*.

nikantati [ni + kant + a] cắt đứt, ngưng hẳn. *aor.* **nikanti**. *abs.* **nikantivā**

nikara *m.* quần chúng, đám đông.

nikasa *m.* đá mài [dao].

nikāmanā *f.* sự ước muốn.

nikāmalābhī *a.* người được vật gì không khó nhọc.

nikāmeti [ni + kam + e] khát vọng ham muốn. *aor.* --**esi**. *pp.* **mita**. *pr.p.* **nikāmenta**.

nikāya *m.* một nhóm, một phái, một tập thể.

nikāsa *m.* lân cận.

nikīṭṭha *a.* thấp hèn, hèn hạ, bần tiện.

nikuñja *m.*, *nt.* chỗ có nhiều cây mọc dày đặc, thung lũng nhỏ.

nikūjati [ni + kūj + a] hót lú lo, hát giọng ngọt ngào. *aor.* **nikūji**. *pp.* --**jita**. *pr.p.* **nikūjamāna**.

niketa, **niketana** *nt.* chỗ ở, nơi nhà.

nikkaṅkha *a.* không nghi ngờ, tin tưởng.

nikkaḍḍhati [ni + kaḍḍh + a] thầy, kéo ra, trục xuất ra. *aor.* --**ḍḍhi**. *pp.* **ḍḍhita**. *pt.p.* **ḍḍhitabba**. *abs.* **ḍḍhitvā**. --**ḍḍhiya**.

nikkaṇṭaka *a.* khỏi gai góc, không có kẻ nghịch.

nikkaddama *a.* không có bùn, đất, sạch.

nikkama *m.* sự cố gắng.

nikkaruṇa *a.* không thương xót, vô tâm.

nikkasāva *a.* khỏi nhớ ần [phiên não].

nikkāma *a.* không tham muốn, khỏi tình dục.

nikkāraṇa *a.* không căn cứ, không nguyên nhân. --**nā** *ad.* vô lý, vô nhân mục đích.

nikkālesa *a.* trong sạch [không nhớ bản], khỏi phiên não.

nikkujja *a.* lật đổ, lật qua.

nikkujjeti [ni + kuj + e] lật cuống, lật úp. *aor.* --**esi**. *pp.* **jita**. *abs.* **jetvā**, **nikkujjiya**.

nikkuha *a.* không lường gạt, không giả dối.

nikkodha *a.* không sân hận.

nikkha *m.* đồng tiền vàng [thứ lớn] cân nặng lối 25 dharāṇa.

nikkhanta *pp.* của *nikkhamati* đã đi ra ngoài, đã xuất hành từ.

nikkhama *m.* --**mana** *nt.* đang ra đi, khởi hành, xuất gia.

nikkhamati [ni + kam + a] đi ra khỏi, xuất gia, đi khỏi từ nhà ở. *aor.* **mi**. *pr.p.* --**manta**. *abs.* --**mitvā**, --**khamma**. *pt.p.* --**mitabba**. *inj.* --**mituṃ**.

nikkhamanīya *m.* tên một tháng [lối tháng 7- 8 dl.].

nikkhāmeti *caus.* của **nikkhamati** làm cho đi ra khỏi, đem ra khỏi. *aor.* --esi. *pp.* --mita. *pr.p.* menta. *abs.* metvā.

nikkhepa *m.* --pana *nt.* để xuống, bỏ, xua đuôi cho dang ra; sơ lược, thờ ơ, sự dối dãi.

nikkhita *pp.* của **nikkhipati**.

nikkhipati [ni + khip + a] hạ xuống, để một bên, dứt bỏ. *pr.p.* --khipi. *pr.p.* --panta. *abs.* pitvā. *pt.p.* --pitabba.

nikhanati [ni + khan + a] đào xuống chôn. *aor.* nikhañi. *pp.* nikhāta. *pr.p.* nikhañanta. *abs.* nikhañivā.

nikhādāna *nt.* cái đục [gỗ].

nikhila *a.* tất cả, trọn vẹn, toàn thể.

nigacchati [ni + gam + a] đường đi, đến nơi. *aor.* --chi. *chiu,* bị.

nigaṇṭha *m.* tín đồ đạo Jain.

nigama *m.* chợ châu thành.

nigamana *nt.* tóm luận, sự giải nghĩa.

nigaḷa *m.* dây xích chân con voi.

nigūhati [ni + gūh + a] đập lại, giấu kín, giấu. *aor.* nigūhi. *pp.* hita, nigūha. *abs.* nigūhitvā.

niggacchati [ni + gam + a] đi ra khỏi, đi đến nơi. *aor.* --chi. *pp.* niggata. *abs.* niggantvā.

niggañhāti [ni + gah + ñhā] quở trách, chế ngự, ngăn trở [ai], khiển trách. *aor.* --ñhi. *pp.* niggahita. *pr.p.* ñhanta. *abs.* niggayha, --ñhitvā.

niggama *m.* --mana *nt.* đi ra, khởi hành, kết quả, kết cuộc.

niggayha *abs.* của **niggañhāti**.--vādī 3. người khiển trách [la rầy ai].

niggaha *m.* sự khiển trách, quở phạt, rầy la, mắng nhiếc.

niggahīta *nt.* cách nói giọng mũi m.

niggahetabba *pt.p.* đáng khiển trách.

niggāhaka 3. người rầy la, quở trách.

nigguṇḍī *f.* một loại cây nhỏ để làm thuốc.

niggumba *a.* khỏi bụi rậm, sáng tỏ.

nigghātana *nt.* sự giết chết, tàn phá.

nigghosa *m.* sự la ó.

nigrodha *m.* cây gừa, cây đa. --pakka *nt.* trái cây đa chín. --parimaṇḍala *a.* có nhánh chung quanh tròn đều như cây đa.

nighaṃsa *m.* --sana *nt.* chà xát, cọ, xoa bóp.

nighaṃsati [ni + ghaṃs + a] chà xát, xoa bóp, chạm qua, phớt qua. *aor.* --si. *pp.* --silā. *abs.* sitvā.

nighaṇḍu *n.* một quyển tự điển đồng nghĩa.

nighāta *m.* sự đập phá, sự phá tan, đánh ngã.

nicaya *m.* sự tích trữ, chất đọng.

nicita *pp.* của **nicināti** tích trữ.

nicca *a.* liên tục, thường tồn, vĩnh viễn. --kālaṃ *ad.* luôn luôn, thường tồn.--dāna *nt.* bố thí hoài. --bhatta *nt.* vật thực thường ngày. --sila *nt.* thường giới [là thọ trì ngũ giới luôn hoài].

niccatā *f.* sự liên tục, sự thường thường.

nicamma *a.* không có da, lột da ra.

niccala *a.* không xao động, cử động.

niccaṃ *ad.* thường tồn, luôn luôn, vĩnh cửu.

niccola *a.* không vải che thân, lỏa thể.

nicchaya *m.* sự giải quyết, quyết định, sự nhận thức, phân biệt.

niccharaṇa *nt.* gửi đi, sự bốc lên [hoi], sự phun ra.

niccharati [ni + car + a] phóng ra, bốc hơi ra. *aor.* --chari. *pp.* --charita. *abs.* ritvā.

nicchāta *a.* không dối, thỏa mãn.

nicchāreti *caus.* của **nicchartati** phát hơi ra, gởi ra, đưa ra, nói ra. *aor.* --esi. *pp.* --rita. *abs.* --retvā.

nicchita *pp.* của **nicchināti**.

nicchināti [ni + chi + nā] phân biệt, nhận rõ, cân nhắc, sơu tâm. *aor.* --chinitvā.

nija *a.* của mình.--desa *m.* xứ của mình, quê hương.

nijjaṭa *a.* gỡ rối, làm cho hết bói rối.

nijjara *a.* không già. *m.* Chư Thiên.

nijjareti [ni + jar + e] phá tan, tiêu hủy. *aor.* --esi.

nijjiṇṇa *pp.* hết sức lực, kiệt lực.

nijjivha *a.* không có lưỡi. *m.* con gà rừng.

nijjiva *a.* không có sự sống.

nijjhāna *nt.* tự giác ngộ, minh sát.

nijjayati [ni + jhā + ya] tham thiền, tự soi sáng, trang sức [nhà cửa]. *aor.* --yi. *pp.* --yita.

niṭṭhā *f.* cuối cùng, sự kết thúc, sự hoàn thành.

niṭṭhāti [ni + ṭhā + a] được đến nơi cuối cùng, đã xong, hoàn tất. *aor.* niṭṭhāsi. *pp.* niṭṭhita.

niṭṭhāna *nt.* sự hoàn thành, xong xuôi.

niṭṭhāpeti *caus.* của **niṭṭhāti** làm xong, hoàn tất, mang ra. *aor.* --esi. *pp.* --pita. *pr.p.* --penta. *abs.* --petvā.

niṭṭhubhati [ni + ṭhubh + a] khạc nhổ. *aor.* --bhi. *pp.* --bhita. *abs.* bhivā.

niṭṭhubhana *nt.* sự khạc nhổ.

niṭṭhura *a.* thô bị, cứng rắn, tàn bạo. --riya *nt.* sự thô nhám, sự cộc cằn thô lỗ.

niḍḍa *nt.* ổ [chim], nơi nghỉ ngơi.

niḍḍeti [ni + di + e] nhổ, làm cỏ. *aor.* --esi.

niṇṇaya *m.* sự quyết định, sự phân biệt.

nitamba *m.* hông, háng, lưng núi.

nittaṇha *a.* không có ái dục.

nittiṇṇa *pp.* được ra khỏi, được vượt qua khỏi.

nittudana *nt.* sự đâm, châm, chọc thủng.

nitteja *a.* vô thẩm quyền, không có uy quyền, làm cho bói rối.

nittharaṇa *nt.* vượt qua, đi ngang qua, đã qua khỏi, xong hết.

nittharati [ni + thar + a] đi qua, vượt qua. *aor.* nitthari. *pp.* --rita. *abs.* ritvā.

nitthāreti *caus.* của **nittharati** làm xong, hoàn tất. *aor.* --esi. *pp.* --rita. *abs.* retvā.

nitthunana *nt.* than van, ta thán.

nitthunāti [ni + thu + nā] rên rỉ, ta thán, than van. *aor.* thuni. *pr.p.* nitthunanta. *abs.* --nitvā.

nidassana *nt.* gương [tốt], sự rõ ràng, sự so sánh.

nidasseti [ni + dis + e] chỉ ra, giải rõ, định rõ. *aor.* --esi. *pp.* **ssita**. *abs.* --setvā, **nidassiya**. *pt.p.* **sitabba**.

nidahati [ni + dah + a] để dành, chôn giấu tài sản. *aor.* **nidahi**. *pp.* **nidahita** hay **nihita**. *abs.* --hitvā.

nidāgha *m.* hạn hán, nóng, mùa hạ.

nidāna *nt.* nguồn, nhân, căn nguyên. --**kathā** *f.* giới thiệu [một quyển sách].

nidānaṃ *ad.* do phương tiện của, vì thế, như vậy thì.

niddaya *a.* tàn bạo, không từ ái.

niddara *a.* không đầu đón, lo âu, sợ sệt.

niddā *f.* sự ngủ. --**yana** *nt.* đang ngủ.-- **lu**, --**sīlī** *a.* thích ngủ, thói quen hay buồn ngủ.. --**rāmatā** *f.* sự ưa thích nằm ngủ.

niddāyati ngủ. *aor.* --yi. *pr.p.* **niddāyanta**. *abs.* --yitvā.

niddisati [ni + dis + a] chỉ ra, giải ra, định rõ. *aor.* **niddisi**. *abs.* **niddisitvā**. *pr.p.* --**sitabba**. *pp.* **niddiṭṭha**

nidukkha *a.* vô khổ não.

niddesa *m.* sự chỉ ra, sự phân tách.

niddhana *a.* nghèo khổ, không có của cải.

niddhanta *pp.* của **niddhamati**.

niddhamati [ni + dham + a] thổi tắt, đuổi ra, tổng ra. *aor.* --mi. *abs.* **niddhamitvā**.

niddhamana *nt.* sự phun ra, đuổi ra, thủy đạo, rãnh, mương cống.

niddhāraṇa *nt.* sự riêng biệt.

niddhāreti [nī + dhar + e] đặc biệt. *aor.* --esi. *pp.* --rita. *abs.* --retvā.

niddhunana *nt.* phủi bụi, thoát vòng.

niddhunāti [ni + dhu + nā] *aor.* --dhuni. *pp.* **niddhūta**. *abs.* **niddhunivā**.

niddhota *pp.* giặt rửa, lau chùi, trau dồi cho bén.

nidhāna *nt.* sự để dành, của cải cất giữ.

nidhāya *abs.* của **nidahati** đã để dành, cất giữ.

nidhāpeti sai biểu người cất giữ. *aor.* --esi. *pp.* **nidhāpita**.

nidhi *m.* của cải cất giữ. --**kumbhi** *f.* cái lu cất của cải.

nidhīyati *pass* của **nidheti**.

nidheti [ni + dah + a] để dành, cất giấu một chỗ nào. *aor.* **nidhesi**.

nindati [nind + a] quở trách, mắng chửi, phi báng, làm mất danh giá. *aor.* **nindi**. *pp.* **nindita**. *pr.p.* **nindanta**. *abs.* **ninditvā**. *pt.p.* **ninditabba**.

nindiya *a.* đáng quở trách, có lỗi.

ninna *a.* nằm xuống, cúi xuống. *nt.* đất thấp.

ninnatā *f.* sự thấp hèn, sự cúi xuống, nghiêng về.

ninnāda *a.* âm thanh êm dịu, giọng êm ái, âm điệu. --**ḍī** *a.* có âm điệu ồn ào, có âm điệu du dương.

ninnāmeti [ni + nam + e] cúi xuống, vượn, chia. tắt đèn. *aor.* --esi. *abs.* **metvā**. *pp.* --mita.

ninnetu *m.* người dắt dẫn xuống, người quyết định.

nipaka *a.* thông thạo, khôn khéo, sáng suốt.

nipacca *abs.* của **nipatati**, té xuống, cúi xuống. --**kāra** *m.* sự hạ mình, nhún nhường, dễ dạy, cung kính.

nipajjati [ni + pad + ya] nằm xuống nằm ngủ. *aor.* **nipajji**. *pp.* **nipanna**. *pr.p.* **nipajjanta**. *abs.* **nipajja**, **nipajjiya**, --**jitvā**. *caus.* **nipajjāpeti**.

nipajjana *nt.* nằm xuống.

nipatati [ni + pal + a] rút xuống. *aor.* **nipati**. *pp.* **nipatita**. *abs.* **nipatitvā**.

nipāta *m.* sự rút xuống, sự đi xuống; [một phân tử không thể phân chia].

nipātana *nt.* ngã lên, thầy xuống.

nipāti *a.* người ngã lên [giường], người đi nằm ngủ.

nipāteti [ni + pat + e] để cho té, rút, thầy, liệng xuống trong. *aor.* --esi. *pp.* **nipātītā**. *pr.p.* **tenta**. *abs.* **nipātetvā**.

nipāna *nt.* chỗ uống nước, máng đổ nước cho súc vật uống.

nipuṇa *a.* thông thạo, khéo léo, hoàn toàn.

nippakka *a.* sôi, pha [trà] với nước sôi.

nippadesa *a.* ôm lấy hết thầy, không bỏ sót một phần ở ngoài.

nippapañca *a.* thoát khỏi sự nhơ bẩn, hay rườm rà.

nippabha *a.* không vẻ vang, rực rỡ.

nippariyāya *a.* không khác nhau.

nippalāpa *a.* không nói nhảm nhí, vô ích, không nói đùa giỡn.

nippāpa *a.* vô tội, trong sạch.

nippitika *a.* không cha.

nippīḷana *nt.* vắt, nặn, ép.

nippīḷeti [ni + pil + e] vắt, nặn, ép. *aor.* --esi. *pp.* **līta**. *abs.* --letvā.

nippoṭhana *nt.* đập, gõ, phủi bụi.

nippahajjati [ni + pad + ya] được sản xuất, kết quả, xây ra, mọc lên, nảy tới. *aor.* --jji. *pp.* **nippahanna**. *pr.p.* **jamāna**. *abs.* --jitvā.

nippurissa *a.* gồm toàn phụ nữ, không có người nam.

nippahajjana *nt.* **nippahatti** *f.* kết quả, ảnh hưởng, hiệu quả, sự làm xong, sự hoàn tất.

nippahala *a.* vô quả, vô ích, phí công.

nippahādaka *a.* sự sản xuất, người sản xuất. --**na** *nt.* sự sản xuất, sự hoàn thành.

nippahādeti [ni + pad + e] sản xuất, hoàn thành, đem đến. *aor.* --esi. *pp.* **ḍita**. *pr.p.* --**denta**. *abs.* --**detvā**.

nippahādetu *m.* người sản xuất.

nippoṭana *nt.* sự đập, gõ.

nippoṭeti [ni + phut + e] đập xuống, làm cho lảng, nghiền nát, đè bẹp. *aor.* --esi. *pp.* --**tita**. *pr.p.* --**tenta**. *abs.* **nippoṭetvā**.

nibaddha *a.* điều hòa, liên tục, thường xuyên. *pp.* đang khẩn cấp.

nibandha *nt.* --**dhana** *nt.* làm quấy rầy, cột buộc, đóng chặt vào, buộc trói.

nibandhati [ni + bandh + a] buộc, cột, làm quấy rầy, thúc giục, khuyến khích. *aor.* **nibandhi**. *pp.* **nibanddha**. *abs.* **nibandhitvā**.

nibbaṭṭa *a.* không có nguyên nhân.

nibbaṭṭeti [ni + vat + e] dời đi, dẹp đi. *aor.* --esi. *pp.* --tita. *abs.* --tetrā.

nibbatta *pp.* của *nibbattati* đang tái sanh, phát sanh. --ka, --tanaka *a* sản xuất, đem đến, sanh đẻ.

nibbattati [ni + vat + a] sanh ra, kết quả, phát sanh. *aor.* **nibbatti**. *pp.* **nibbatta**. *pr.p.* --tanta. *abs.* --titvā.

nibbattana *nt.* **nibbatti** *f.* sự sanh, tái sanh, sản xuất, sanh ra.

nibbattāpana *nt.* sự sanh sản ra.

nibbatteti [ni + vat + e] sản xuất, sanh đẻ. *aor.* --esi. *pp.* --tita. *pr.p.* **tenta**. *pt.p.* --tetrā. *abs.* --tetrā.

nibbana, --banatha *a.* thoát khỏi ái dục, tham muốn.

nibbasana *nt.* lột hết y phục, cởi ra.

nibbāti [ni + vā + a] làm cho nguội, làm trở nên không có ái dục, làm cho diệt tắt. *aor.* **nibbāyi**. *pp.* **nibbuta**. *pr.p.* **nibbāyanta**. *abs.* **nibbāyivā**.

nibbāna *nt.* mát mẻ, nguội lạnh, diệt tắt [lửa phiền], giải thoát, an vui tuyệt đối. --gamana *a.* hướng dẫn đến niết bàn. --dhātu *f.* cảnh niết bàn [đặc tính]. --patti *f.* sự đắc niết bàn. --sacchi, kiriyā làm cho thấu rõ niết bàn. --sompatti *f.* sự an vui của niết bàn. --ābhirata *a.* vui thích, hay thỏa mãn của niết bàn.

nibbāpana *nt.* sự mát mẻ, sự đã khát, sự diệt tắt.

nibbāpeti [ni + vā + e] tắt [lửa, đèn] làm cho nguội lạnh, diệt tắt. *aor.* --esi. *pp.* --pita. *pr.p.* --penta. *abs.* --nibbāpetvā.

nibbāyati [ni + vā + ya] tiêu mất, trở nên nguội lạnh. *aor.* **nibbāyi** như *nibbāti*.

nibbāyitum, **nibbātum** *inf.* tiêu diệt mất [không còn sinh tồn nữa].

nibbāhana *nt.* dời, dẹp đi, dọn dẹp sạch sẽ. *adj.* dẫn đi, đem đi.

nibbikāra *a.* không thay đổi, vững chắc.

nibbicikiccha *a.* không nghi ngờ, chắc chắn, đáng tin cậy.

nibbijja *abs.* của *nibbijjati*.

nibbijjati [ni+vij+a] chán nản, không thích. *aor.* --jji. *pp.* **nibbinna**. *abs.* **nibbijjitvā**.

nibbijjhati [ni+vidh+ya] đâm, chọc thủng, làm bể thấu qua. *aor.* **jhi**. *pp.* **nibbidha**.

nibbidā *f.* sự góm ghét, không ưa, không thích, sự chán nản.

nibbindati [ni+vid+m+a] chán nản với, trở nên mệt mỏi, chán ngán. *aor.* --ndi. *pp.* **nibbinna**. *abs.* --ditvā.

nibbisa *nt.* tiền lương. *adj.* không độc.

nibbisati [ni + vis + a] đeo đuổi theo. *aor.* **nibbisi**. *pr.p.* --santa.

nibbisesa *a.* giống nhau, tỏ ra không khác nhau.

nibbuti *f.* thái bình, sự yên tĩnh, hạnh phúc tối cao, sự làm dịu bớt phiền não, đau khổ.

nibbeṭhana *nt.* sự giảng giải, tháo [dây] bung ra, mở ra.

nibbeṭheti [ni + vetḥ + e] tháo, gỡ mối chỉ [xoắn lại], giải nghĩa. *aor.* --esi. *pp.* --ṭhita. *abs.* --ṭhetvā.

nibbedha *m.* sự thấm vào, sự nhập vào, sự thấu qua, đâm thủng qua.

nibbematika *a.* đồng chấp thuận, đồng thanh nhất trí.

nibbhaya *a.* dũng mãnh, không sợ.

nibbhoga *a.* vô ích, bỏ trống, người bị bỏ bơ vơ.

nibha *a.* bằng với, giống nhau.

nibhā *a.* ánh sáng, nước đánh bóng láng.

nibhāti [ni + bhā + a] chói sáng. *aor.* **nibhāsi**.

nimantaka *a.* người mời, thỉnh. --na *nt.* thiệp mời.

nimanteti [ni + mant + e] mời, thỉnh. *aor.* --esi. *pp.* --tita. *abs.* --tetrā, **nimantiya**. *pr.p.* --tenta.

nimitta *nt.* dấu hiệu, triệu chứng, ấn chứng, nguyên nhân. --ggāhī *a.* tình dục lôi cuốn, mê theo hình ảnh bên ngoài. --pāṭhaka *m.* người nói trước, đoán trước, người tiên tri về các hiện tượng.

nimināti [ni + mā + nā] đổi chác, buôn bán gian lận. *aor.* **nimini**. *pp.* **niminita**.

nimisa, **nimesa** *m.* sự nháy mắt ra dẫu.

nimisati [ni + mis + e] nháy mắt. *aor.* **nimisi**. *pr.p.* **nimisanta**.

nimileti [ni + mīl + e] nháy mắt, đóng lại, nhắm lại. *aor.* --esi. *pp.* **nimīlita**. *abs.* --letvā.

nimilana *nt.* sự nháy mắt, chớp mắt.

nimugga *pp.* của *nimujjati*.

nimujjati [ni + mujj + a] lún xuống, lặn xuống, lặn vô. *aor.* **nimujji**. *abs.* --jjitvā. *inf.* --jītum.

nimujjā *f.*, --jjana *nt.* lặn, lún xuống, lặn hay nhận xuống nước.

nimesa *m.* cái nháy mắt.

nimba *m.* cây ở miền bắc Ấn Độ, trái hạt làm dầu thơm.

nimmakkhika *a.* không có ruồi, không có sâu con.

nimmajjana *nt.* sự vắt, ép, đè ép.

nimmathana *nt.* sự nghiền nát, chà, ép.

nimmathati [ni + math + a] đè ép, phá tan, vắt, ép. *aor.* --thi. *pp.* --thita. *abs.* --thitvā.

nimmanthati như *nimmathati*.

nimmaddana *nt.* đè ép, nghiền nát, đè nén, chế ngự.

nimmala *a.* trong sạch, tinh khiết, không nhơ bẩn.

nimamsa *a.* không có thịt, ốm còn da bọc xương.

nimmātāpitika *a.* mồ côi [cha mẹ].

nimmātika *a.* không có mẹ.

nimmātu *m.* tạo hóa, người làm ra, người xây dựng.

nimmāṇa *nt.* sự tạo tác, sản xuất.

nimmāna *a.* không ngã mạn.

nimmita *pp.* của *nimmināti*.

nimmināti [ni + mi + nā] tạo ra, làm ra, xây dựng, sản xuất. *aor.* --miṇi. *pr.p.* --ṇanta. *abs.* --ṇitvā, **nimmāya**.

nimmoka *a.* xác lột [của loài rắn và thú lột da khác].

niya, **niyaka** *a.* của mình, như *nija*.

niyata *a.* chắc chắn, thật sự, thường vững luôn hoài.

niyati *f.* số phận, số mạng.

niyama *m.* hạn định, một cách chắc chắn, sự xác định rõ ràng.

niyamana *nt.* nhất định, xác định rõ, giải quyết xong.

niyameti [ni + yam + e] nhất định, điều khiển, kiểm soát, định rõ. *aor.* --esi. *pp.* **niyamita.** *abs.* --metvā.
niyāma *m.* --matā *f.* sự thật, cách nhất định, định luật, trật tự điều hòa.
niyāmaka *m.* thuyền trưởng, chỉ huy, người làm cho điều hòa.
niyuñjati [ni + yuj + a] bận rộn về. *aor.* --ñji.
niyutta *pp.* của **niyuñjati**, được bổ nhiệm trong, bị bận rộn, được ủy quyền.
niyoga *m.* sự chỉ huy, sự ra lệnh.
niyojana *nt.* sự thúc giục, sự ra lệnh, sự ủy nhiệm.
niyojita *pp.* của *niyojeti*, người đại diện, thay mặt.
niyojeti [ni + yuj + e] thúc giục, khích lệ, ủy thác. *aor.* --esi. *pr.p.* --jenta. *abs.* **niyojetvā.**
niyyati [**niyati**] *pp.* của *yayati*, được dắt dẫn, hướng dẫn, đem đi.
niyyātana *nt.* cho cai quản, tặng cho, huân, trả lại [vật chi].
niyyāti [ni + ya + a] ra khỏi, đi khỏi. *aor.* **niyyāsi.** *pp.* **niyyāta.**
niyyātu *m.* người lãnh đạo, hướng dẫn, người ra đi, đi khỏi.
niyyāteti, niyyādeti [ni + yat + e] đưa, giao cho trông nom, giao cho, nhường cho, tặng cho. *aor.* --esi. *pp.* --tita, dita. *abs.* --tetvā, detvā.
niyyāna *nt.* ra khỏi, khởi hành, thả ra, giao cho.
niyyānika *a.* sự dẫn dắt cho ra khỏi [đến nơi giải thoát], làm cho có lợi ích.
niyyāsa *m.* mũ [cây], nhựa cây.
niyyūha *m.* chớp, đỉnh [tháp], tháp nhỏ.
nirañkaroti, nirākaroti [ni + ā + kar + o] để, bỏ [vợ] không cần tới. *aor.* **kari.** *pp.* **kata.** *abs.* **katvā.**
niraggala *a.* không cản trở, tự do.
nirata *a.* thích, ưa, dính líu với.
nirattha, --thaka *a.* vô ích, vô dụng, không có lợi ích. -
-kaṃ *ad.* uống công.
nirantara *a.* liên tục, không gián đoạn. --raṃ *ad.* luôn luôn.
niraparādha *a.* vô tội, không lỗi.
nirapekka, --khaka *a.* dừng dung, không cần đến, không chú ý đến.
nirabbuda *a.* khỏi phiền phức. *nt.* một số nhiều quá. *m.* tên của một địa ngục.
niraya *m.* cảnh khổ, địa ngục. --gāmī *a.* đưa đến địa ngục. --dukkha *nt.* khổ não của địa ngục. --pālā *m.* chúa ngục. --bhaya *nt.* sự ghê sợ địa ngục. --saṃvattanika *a.* đưa đến địa ngục.
niravasesa *a.* trọn vẹn, gom chung lại, không có dư sót.
nirassāda *a.* vô vị, phai mờ, trì độn; [đồ ăn] lạt lẽo.
nirākula *a.* không lẫn lộn, không bối rối.
nirātañka *a.* mạnh khỏe, không có bệnh hoạn.
nirāmaya *a.* mạnh khỏe, không có bệnh hoạn.
nirāmisa *a.* không có vật thực, không có vật chất, thoát khỏi mê thích theo dục tình.

nirārambha *a.* không sát sinh.
nirālamba *a.* không cần bản, không nơi giúp đỡ, chống đỡ.
nirālaya *a.* không có sự tham muốn, không cần đến, không chất chứa, không luyện tiếc.
nirāsa *a.* không ước ao ham muốn.
nirāsañka *a.* không nghi ngờ.
nirāsamsa *a.* không có ước muốn, không trông đợi.
nirāhāra *a.* không vật thực, nhịn đói.
nirindhana *a.* không có nhiên liệu.
nirujjhati [ni + rudh + ya] thổi, tan rã, tiêu diệt. *aor.* **jjhi.** *pp.* **niruddha.** *abs.* **jhitvā.**
niruttara *a.* không thể giải đáp được, không trả lời được, người không ai cao hơn, bậc cao quý.
nirutti *f.* ngôn ngữ, triết lý. --paṭisambhidā *f.* sự thông suốt các ngôn ngữ hoặc phân tách triết lý.
nirudaka *a.* không có nước [uống].
niruddha *pp.* của *nirujjhati* diệt tắt, không còn tồn tại.
nirupaddava *a.* vô hại, an toàn, không có tai hại, rủi ro.
nirupadhi *a.* không có phiền não, hay luyện ái.
nirupama *a.* không thể so sánh được.
niroga *a.* mạnh khỏe, vô bệnh.
niroja *a.* vô vị, lạt lẽo, không có nhựa.
nirodha *m.* sự diệt tắt, chân lý cuối cùng. --dhamma *a.* phải bị tiêu hoại. --samāpatti *f.* đắc được pháp thiền diệt thọ tướng định.
nirodheti [ni + rudh + e] phá tan, làm tiêu tán, diệt mất. *aor.* --esi. *pp.* **nirodhita.** *abs.* **nirodhetvā.**
nivāretu *m.* người ngăn cản, ngăn cấm, cản trở.
nivāsa *m.* chỗ ở, chỗ nghỉ ngơi. --bhūmi *f.* chỗ cư ngụ.
nivāsana *nt.* y nội, vải, quần áo.
nivāsika, nivāsi 3. người cư ngụ, ở.
nivāseti [ni + vas + e] tự mặc quần áo, có y phục. *aor.* --esi. *pp.* --nivāseta, **nivattha.** *pr.p.* --senta. *abs.* --setvā. *inf.* **nivāsetuṃ.**
niviṭṭha *pp.* của *nivasati*, đã giải quyết, gây dựng, củng cố, tận tâm, dâng hiến.
nivisati [ni + vis + a] đặt để vững chắc, đi vào, tự gây dựng, củng cố địa vị. *aor.* **nivisi.**
nivuta *pp.* bao vây, bao bọc, đóng đinh.
nivuttha *pp.* của *nivasati*.
nivedaka *a.* người tuyên bố, báo cáo.
nivedana *nt.* sự báo cáo, truyền tin, phúc trình công việc.
nivedeti [ni + vid + e] làm cho biết, thông tin, phúc trình, báo tin. *aor.* --esi. *pp.* --dita. *abs.* --detvā, **nivediya.**
nivesa *m.* --sana *nt.* chỗ ở, định cư, nhà cửa.
niveseti [ni + vis + e] gây dựng nơi, định cư, sắp xếp. *aor.* --esi. *pp.* --sita. *abs.* **setvā.**
nisajja *abs.* của *nisidati*, đã ngồi xong.
nisajjā *f.* sự ngồi xuống.
nisada *m.* đá xay nát. --pota *m.* đá sắp sửa xay nhỏ thành bột.

nisabha *m.* con bò chúa [hướng dẫn bày bò], sự qui báu của con người.

nisamma *abs.* của *nisāmeti*, đang suy nghĩ. *ad.* một cách cân nhắc. --**kārī** *a.* hành động một cách dè dặt.

nisā *f.* đếm. --**kara**, --**nātha** *m.* mặt trăng.

nisāṇa *m.* đá mài.

nisādī *a.* nằm xuống.

nisāmaka *a.* quan sát, lắng nghe.

nisāmeti [ni + sām + e] lóng tai nghe, quan sát, chú ý đến. *aor.* --**esi**. *pp.* --**mita**. *pr.p.* --**menta**. *abs.* --**metvā**.

nisita *a.* bén nhọn, mài dao cho sắc, làm cho bén.

nisinna *pp.* của *nisīdati*.

nisinnaka *a.* ngồi xuống.

nisītha *m.* nửa đêm.

nisīdati [ni + sad + a] ngồi xuống. *aor.* **nisīdi**. *pr.p.* **nisīdanta**. *pt.p.* **nisīditabba**. *abs.* --**ditvā**, **nisīdiya**.

nisīdana *nt.* ngồi xuống, tọa cụ, chỗ ngồi, vải, vật trải ngồi.

nisīdāpana *nt.* biểu, cho ngồi xuống.

nisīdāpeti *caus.* của *nisīdati* biểu cho phép ngồi xuống. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita**. *abs.* --**petvā**.

nisedha *m.* --**dhana** *nt.* cấm, ngăn cản, kéo lùi lại. --**dhaka** *a.* sự cấm, người ngăn cản.

nisedheti [ni + sidh + e] ngăn ngừa, cấm cản, phải tránh xa. *aor.* --**esi**. *pr.p.* **dhenta**. *pp.* --**dhita**. *pt.* --**dhetabba**. *abs.* --**dhetvā**, --**dhīya**.

nisevati [ni + sev + a] cộng sự, đeo đuổi theo, mơ tưởng, ham thích, theo. *aor.* --**nisevi**. *pp.* --**nisevita**. *abs.* --**setvitvā**.

nissagga *m.* bỏ qua. --**ggiya** *a.* cái chi buộc lòng phải bỏ.

nissaṅga *a.* không dính líu, không ích kỷ.

nissajati [ni + saj + a] bỏ luôn, thả lỏng ra. *aor.* --**nissaji**. *pp.* **nissaṭṭha**. *abs.* --**nissajja**, --**jitvā**.

nissaṭṭa *pp.* của *nissanati*, thoát khỏi, bác bỏ, để lỏng, thả lỏng ra.

nissaṭṭha *pp.* của *nissajati* giải tán, từ bỏ, giao cho.

nissatta *a.* không có sinh mạng.

nissadda *a.* yên lặng, không có tiếng động.

nissanda *m.* kết quả, hạ xuống, kết cuộc, sự làm xong, chảy nhỏ từ giọt xuống.

nissaya *m.* nâng đỡ, bao bọc, do nơi đó mà phát sinh [duyên].

nissayati [ni + si + ya] dựa vào, nương nơi, hùn vào. *aor.* **nissayi**.

nissaraṇa *nt.* thoát khỏi, khởi hành, kết cục, thoát khỏi vòng.

nissarati [ni + sar + a] khởi hành, vượt, thoát khỏi. *aor.* --**sari**. *pp.* **nissata**. *abs.* **nisaritvā**.

nissāya *in.* do, bởi lý do, sự nâng đỡ, gần kề.

nissāra *a.* không giá trị, không có nhựa [cây], không có chất bổ, không giàu.

nissārajja *a.* không nghi ngờ, tự tin.

nissāraṇa *nt.* kéo ra khỏi, thoát khỏi.

nissita *pp.* của *nissayati* do nơi, treo trên, sinh sống do nơi.

nissitaka *a.* và *n.* một hội viên, người được nâng đỡ bởi.

nissirika *a.* bất hạnh, khổ khổ.

nissenī *f.* cái thang, nấc thang, bậc tam cấp.

nissesa *a.* toàn thể, trọn vẹn. --**sam** *ad.* trọn cả.

nissoka *a.* không buồn rầu, than khóc.

nihata *pp.* của *nihanati*.

nihanati [ni + han + a] giết chết, hạ xuống, làm nhục, phá hoại. *aor.* **ni**, --**hani**. *abs.* **nihantvā**.

nihita *pp.* của *nidahati* gìn giữ, để vào, làm xong.

nihīna *a.* thấp hèn, hạ tiện, không giá trị. --**kamma** *nt.* hành vi tội lỗi. *adj.* tội lỗi, hành động thấp hèn. --**pañña** *a.* tự hóa thấp kém. --**sevī** *a.* thân cận kẻ xấu xa ác, làm điều đê tiện.

nihīyati [ni + hā + ī + ya] gặp sự suy sụp, bị tàn phá, hư hoại. *aor.* **nihīya**. *pp.* **nihīna**. *pr.p.* **nihīyamāna**.

nīgha *m.* sự khổn khổ, sự phá sản.

nīca *a.* thấp, khiêm nhường, bực dưới thấp. --**kulā** *nt.* dòng thấp hèn. --**kulinatā** *f.* nhóm, bạn của người sanh dòng thấp hèn. --**āsana** *nt.* chỗ ngồi thấp.

nīta *pp.* của *neti* mang, đem đi, dắt dẫn, đưa đi, kết luận, bao hàm. --**attha** *m.* nghĩa tổng quát, bao hàm.

nīti *f.* lệ luật, sự hướng dẫn. --**sattha** *nt.* khoa học về nghệ thuật quốc gia, quyền luật.

nīpa *m.* cây Cadamba.

nīyati *pass.* của *neti* bị dẫn đi, đem đi.

nīyāti [ni + yā + a] như *niyyāti*.

nīyādeti như *nīyādeti*.

nīyānika như *niyyanika*.

nīra *nt.* nước [uống].

nīla *a.* xanh. *m.* màu xanh. --**kasiṇa** *nt.* mặt tròn bằng một gang tay, màu xanh, dùng làm đề mục tham thiền gọi là kasina. --**gīva** *m.* con công. --**maṇi** *hột* saphia màu xanh. --**vaṇṇa** *a.* có màu xanh. --**vallī** *f.* một loại dây bò dùng làm thuốc. --**sappa** *m.* rắn lục.

nīlinī, **nīlī** *f.* cây chàem.

nīluppala *nt.* cọng sen xanh, cọng bông súng xanh.

nīvarana *nt.* pháp cái, pháp ngăn cản, che lấp thiền định không cho phát triển. --**ṇīya** *a.* làm thành trở ngại.

nīvāra *m.* một loại hột.

nīhaṭṭa *pp.* của *niharati*.

nīharaṇa *nt.* lấy đi, mang đi.

nīharati [nī + har + a] lấy đi, kéo đi, kéo dài [co hàng] năm dài, ráng sức bơi, chèo. *aor.* **nīhari**. *pr.p.* **nīharanta**. *abs.* **nīharitvā**.

nīhāra *m.* sự đuổi đi; mang đi; đường lối, tư cách, sự phun ra.

nīḷa *nt.* cái ô [chim]. --**ja** *m.* con chim.

nu phân từ quyết định thường dùng để nói với nghi vấn đại danh từ.

nuda, **nudaka** *a.* đuổi, trục xuất, làm tiêu tan.

nudati [nud + a] kéo ra khỏi, đuổi đi, trục xuất, bỏ, chối từ. *aor.* **nudi**. *abs.* **nuditvā**.

nunṇa *pp.* của *nudati* kéo ra khỏi, dời đi.
nūtana *a.* mới, còn tươi.
nūna *in.* thật vậy, chắc vậy, đúng vậy.
nūpura *nt.* vòng chân, kiềng cẳng.
neka *a.* nhiều thứ, nhiều loại.
nekākāra *a.* khác thứ, nhiều thứ khác nhau.
nekatika *m.* sự lường gạt. *adj.* lừa dối, gian lận.
nekāyika *a.* rãnh mạch trong năm bộ kinh, thuộc về một giáo phái.
nekkha *nt.* đồng tiền vàng [lớn].
nekkhamma *nt.* xuất gia, đi tu. --**vitaka**, --**saṅkappa**.
nt. suy tư về sự xuất gia, dứt bỏ ngũ trần. --**sukkha** *nt.*
 an vui của sự xuất gia. --**ābhirata** *a.* ưa thích sự xuất gia.
negama *a.* thuộc về châu thành. *m.* hội đồng tỉnh.
neti [ni + a] hướng dẫn, dẫn đường lối, kéo đi [người].
aor. **nesi**. *pp.* **nita**. *pr.p.* **nenta**. *pt.p.* **netabba**. *abs.*
netvā.
netu *m.* hướng đạo viên, người dẫn đầu.
netta *nt.* con mắt. --**tārā** *f.* trông con mắt, lỗ con mắt.
netti *f.* ước ao, ham muốn, ống cống.
nettika *m.* người dẫn thủy nhập điền.
nettipisa *m.* cây gương, cây kiếm.
nepakka *nt.* thận trọng, cẩn thận.
nepuñña *nt.* khéo léo.
nemi *f.* vành bánh xe, mép, viền [nón].
nemittika *m.* thầy bói, nhà tiên tri.
nemindhara *m.* tên một trái núi.
neyya *a.* đưa đi, mang đi, hiểu biết được, được kết thúc.
nerayika *a.* sa vào địa ngục, người chịu đau khổ nơi địa ngục.
neru *m.* tên một trái núi cao nhất, như Meru.
nevāsika *3.* người trú ngụ trong nhà.
nesajjika *a.* người chỉ ngồi [pháp đầu đà không nằm].
nesāda *m.* thợ săn.
no phân từ phủ định và xác định.
nonita *nt.* bơ tươi.
nyāsa *m.* cắm đồ, thuê nợ.

- P -

pakaṭṭha *a.* quý nhất, sang trọng.
pakata *m.* làm, tạo xong. --**atta** *a.* hạnh kiểm tốt, trạng thái mạnh khỏe.
pakati *f.* tự nhiên, thiên nhiên, nguồn gốc, căn nguyên, hình thức. --**gamana** *nt.* quen đi bách bộ. --**citta** *nt.* tâm bình thường. *adj.* tâm lành mạnh. --**silā** *nt.* thường giới [giữ giới luôn luôn].
patatika *a.* được sự tự nhiên.
pakappanā *f.* sự cố lý, kế hoạch, sự sắp xếp, điều đình.
pakappeti [pa + kapp + e] suy nghĩ, điều đình, tính tới tính lui. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita**. *abs.* --**petvā** định cho.

pakampati [pa + kamp + a] run rẩy, rung rinh. *aor.* --**mpi**. *pp.* --**mpita**. *ger.* --**mpana**.
pakaraṇa *nt.* một dịp, một tiếng thuộc về văn chương.
pakāra *m.* kiêu, phương pháp, tư cách, đường lối.
pakāsa *m.* sự xán lạn, sự giảng giải, tuyên bố, lời rao. -
-saka *3.* người ẩn hành, người truyền rao.
pakāsati [pa + kās + a] thấy được, trở thành hiểu biết, chói sáng. *aor.* **pakāsi**. *pp.* **pakāsita**.
pakāsana *nt.* sự chói sáng, bố cáo, công bố, ẩn hành.
pakāseti [pa + kās + e] làm cho hiểu biết, làm cho nổi tiếng, rạng danh, công bố, xuất bản. *aor.* --**esi**. *pp.* --**sita**. *pr.p.* --**senta**. *abs.* --**setva**.
pakiṇṇaka *a.* linh tinh, rời rạc.
pakitṭeti [pa + kitt + e] nói lớn lên, khen ngợi, giảng giải. *aor.* --**esi**. *pp.* **pakitṭita**. *pr.p.* --**tenta**. *abs.* --**tetvā**.
pakirati [pa + kir + a] rải ra, làm rời ra, để cho té, rớt, thấy xuống. *aor.* **pakiri**. *pp.* **pakiṇṇa**.
pakuppatti [pa + kup + ya] nổi sần lên. *aor.* --**ppi**.
pakubbati [pa + kar + o] [karo đổi lại kubba] làm, biểu diễn, trình bày. *pr.p.* **pakubbamāna**.
pakopa *m.* sân, quạu quọ, cơn giận dữ. --**na** *a.* làm som sòm, làm rối loạn.
pakka *pp.* của *pacati* chín, nấu chín, già nua. *nt.* trái chín.
pakkaṭṭhita *pp.* nóng quá, sôi quá, cháy riu riu [lửa].
pakkama *m.* --**mana** *nt.* khởi hành, đi xa.
pakkamati [pa + kam + a] đi xa, bước về phía trước. *aor.* **pakkami**. *pp.* **pakkanta**. *pr.p.* **pakkamanta**. *abs.* **pakkamitvā**.
pakkāmi *pt.* của *pakkamati* đã đi trước, bước tới.
pakkosati [pa + kus + a] kêu gọi, kêu đến, đòi, mời, triệu. *aor.* --**kosi**. *pp.* --**sita**. *abs.* **pakkositvā**. --**nā** *f.* -
-na *nt.* sự kêu gọi đến.
pakkha *m.* phía, phe, nhóm, phần cạnh, bên hông, nửa tháng. *adj.* vào hội, nhập vào.
pakkha *m.* người què, người bại chân, đi khập khễnh.
pakkhandati [pa + khand + a] nhảy tới, xông vào. *aor.* --**ndi**. *pp.* **pakkhanta**. *abs.* **pakkhanditvā**. --**na** *nt.* sự nhảy, phóng tới sẵn bắt [thú].
pakkhandikā *f.* kết ly, ỉa chảy.
pakkhandī *m.* người xông vào, người hay khoe khoang, làm phách.
pakkhabilāla *m.* con dơi quạ.
pakkhalati [pa + khal + a] lão đảo, làm do dự, ngưng ngừng, vấp, trượt, sẩy chân. *aor.* --**khalī**. *pp.* --**lita**. *abs.* **litvā**. --**na**, --**lita** *nt.* sự ngưng ngừng, vấp, sẩy chân.
pakkhāleti [pa + khal + e] rửa, giặt, làm cho sạch, súc rửa. *aor.* --**esi**. *pp.* **lita**. *abs.* **letvā**.
pakkhika *a.* thuộc về một phần, ở một phía, thuộc về nửa tháng. --**bhatta** *nt.* vật thực dâng cúng trong nửa tháng một lần.
pakkhipati [pa + khip + a] để vào, thả vào, bao bọc lại, bỏ vào. *aor.* --**khipi**. *pp.* --**khitta**. *pr.p.* **panta**. *abs.* --**pitvā**. --**na** *nt.* sự để vào, thả vào.

pakkhiya *a.* như pakkhika.
pakkhī *m.* con chim, loại có cánh.
pakkhepa *m.* như pakkhipana.
pakkhuma *nt.* lông mi, lông nheo.
pagabbha *a.* dạn dĩ, dám làm, táo bạo, không lo lắng.
pagāḷha *pp.* của *pagāhati*.
pagāhati [pa + gāh + a] lặn xuống, lún xuống, hụp xuống, phóng, lao xuống. *aor.* **pagāhi.** *pr.p.* **pagāhanta.** *abs.* **pagāhitvā.**
pagiddha *pp.* của *pagijjhati* bám vào, thêm khát theo, ham ăn.
paguṇa *a.* thực hiện tốt đẹp, hiểu biết rành rẽ, quen thuộc, thuộc lòng. --**ṇatā** *f.* sự đầy đủ, sung túc.
pagumba *m.* bụi rậm, rừng rậm, dày.
pageva *in.* sớm quá, không thể nói được.
paggaṇhāti [pa + gah + ṇhā] đưa lên, lấy lên, nâng đỡ, được ân huệ, nói rộng, giảng ra. *aor.* --**ṇhi.** *pp.* **paggaḥita.** *pr.p.* --**hanta.** *pt.p.* **paggaḥetabba.** *abs.* --**hetvā, paggayha.**
paggaha, --gāha *m.* **gahana** *nt.* cố gắng, sử dụng hết sức mình, nghị lực, đưa lên, cầm lên, nâng đỡ, cai quản, che chở, bảo hộ.
paggharaṇa *nt.* sự chảy từng giọt, rỉ chảy ra, nhỏ từ giọt. --**ṇaka** *a.* sự chảy, rỉ ra, nhỏ từng giọt.
paggharati [pa + ghar + a] chảy tới, rỉ ra, nhỏ từ giọt, chảy từ giọt. *aor.* --**ghari.** *pp.* --**rita.** *pr.p.* **ranta.** *abs.* --**ritvā.**
paghaṇa *m.* sân trước nhà có che lợp.
paṅka *m.* bùn, nhơ bẩn, nhơ nhớp, bùn lầy.
paṅkaja, paṅkeruha *nt.* bông sen, cây từ dưới bùn mọc lên.
paṅgu, --gula *a.* và *n.* người què, người đi khập khễnh.
pacati [pac + a] nấu. *aor.* **paci.** *pp.* **pacita, pakka.** *pr.p.* **pacanta.** *pt.p.* **pacitabba.** *abs.* **pacitvā.**
pacana *nt.* sự nấu [ăn].
pacarati [pa + car + a] thực hành, quan sát, đi bách bộ, *aor.* **pacari.**
pacalāyati [pa + cal + āya] buồn ngủ, gục đầu [buồn ngủ] ngủ mơ màng, thiu thiu. *aor.* --**lāyi.**
pacalāyikā *f.* sự gục, ngủ mơ màng.
pacāpeti *caus.* của *pacati* sai, biểu nấu. *aor.* --**esi.** *abs.* **pacāpetvā.**
pacāraka *3.* người trông nom, cai quản, làm cho người khác biết, nhà xuất bản.
pacāreti [pa + car + e] cai quản, truyền thanh, thông cáo. *aor.* --**esi.** *pp.* --**rita.** *abs.* --**retvā.**
pacālaka *a.* rung rinh, xao động. --**kaṃ** *ad.* đưa tới, đưa lui, lung lay.
pacināti [pa + ci + nā] lật, bẻ, hái, tom góp, tích trữ. *aor.* **pacini.** *pr.p.* **pacinanta.**
pacura *a.* dồi dào, đầy đủ, nhiều, khác nhau.
paccakkosati [pati + ā + kus + a] mắng chửi lại. *aor.* --**kosi.**
paccakkha *a.* rõ ràng, đoạt được kết quả, tri giác của ngũ quan. --**kamma** *nt.* giác ngộ, đắc được.

paccakkhāti [pati + ā + khā + a] chối từ, từ bỏ, bỏ luôn, không nhận, chối cãi. *aor.* --**khāsi.** *pp.* --**khāta.** *abs.* --**khāya.** --**na** *nt.* sự chối từ, bác bỏ.
paccaggha *a.* đắt giá, mắc mỏ.
paccāṅga *nt.* câu văn phụ, chỉ thể phụ.
paccati *pass.* của *pacati* bị nấu, đau khổ. *aor.* **pacci.** *abs.* **paccitvā.** *pr.p.* **paccamāna.**
paccatta *a.* rời ra, cá nhân. --**ttam** *ad.* một cách rời rạc, cá nhân.
paccattharaṇa *nt.* nắp đậy, vật trái lên, vải trái nằm [trái giương].
paccatthika *m.* kẻ địch, quân thù. *adj.* chống đối, nghịch lại.
paccana *nt.* nấu sôi, đau khổ, đang chịu, bị.
paccanika *a.* đối chiếu, ngược lại, không có, nghịch lại. *m.* kẻ địch, người kình chống.
paccanubhavati, --bhoti [pati + anu + bhū + a] chịu đựng, bị, kinh nghiệm. *aor.* --**bhavi.** *pp.* --**bhūta.** *abs.* --**bhavitvā.**
paccanta *m.* biên thùy, biên giới, thôn quê. --**desa** *m.* xứ ngoài [trung Ấn Độ]. --**vāsī** *m.* dân làng, dân quê. --**visaya** *m.* như --**desa.**
paccantima *a.* biên giới, ở xa xôi.
paccaya *m.* nguyên nhân, lý do, nhu cầu, phương tiện, sự nâng đỡ. --**yatā** *f.* nguyên nhân. --**yākāra** *m.* kiểu cách của nguyên nhân, căn nguyên của nguyên nhân. --**yuppanna** *a.* phát sanh từ nguyên nhân.
paccayika *a.* đáng tin cậy, ngay thật.
paccavekkhati [pati + ava + ikkh + a] suy nghĩ, xem xét lại, đang nhìn xem. *aor.* --**kkhi.** *pp.* --**kkhita.** *abs.* --**kkhitvā.** --**vekkhiya.** --**na** *nt.* --**nā** *f.* sự cân nhắc, suy nghĩ, xem xét lại, coi lại.
paccassosi *aor.* của *paṭissuṇāti* nó bằng lòng hay đã hứa.
paccākata *pp.* bị bác bỏ, chối từ.
paccākoṭṭita *pp.* làm cho lảng, ỉ lảng.
paccāgacchati [pati + ā + gam + a] trở lại, rút lui, đi lui lại. *aor.* --**chi.** *pp.* **paccāgata.** *abs.* --**āgantvā.** --**gamana** *nt.* sự trở lại, sự thối lui.
paccājāyati [pati + a + jan + ya] được tái sanh. *aor.* --**jāyi, --jāta.** *abs.* --**jāyitvā.**
paccāmitta *m.* quân địch, kẻ thù.
paccāsimṣati [pati + ā + siṃs + a] trông đợi, ước mong, trông chờ. *aor.* --**siṃsi.** *pp.* --**siṃsita.**
paccāhārati [pati + ā + hār + a] mang trở lại, đem về. *aor.* --**hari.** *pp.* --**cāhata.** *abs.* --**haritvā.**
paccuggacchati [pati + u + gam + a] đi tìm cho thấy. *abs.* --**ggantvā, --gamana** *nt.* đang đi tìm để thấy.
paccuṭṭhāti [pati + u + thā + a] đứng dậy tỏ vẻ cung kính. *aor.* --**thāsi.** *pp.* --**ṭhita.** *abs.* --**ṭṭhāya.** --**na.** *nt.* sự tôn kính, sự đứng dậy tiếp rước. --**naka** *a.* sự phát triển hay sản xuất.
paccupaṭṭhāti [pati + upa + ṭhā + a] có mặt, hiện diện. *aor.* --**ṭhāsi.** *pp.* --**ṭhita.** *abs.* --**ṭhitvā.** --**na** *nt.* sự hiểu biết, sự hiện diện, đã tới, đang có mặt.

paccupaṭṭhāpeti [pati + upa + thā + āpe] đem lại, hiện diện, cung cấp, sắp xếp.

paccuppanna *a.* hiện tại, đang sinh tồn.

paccūsa *m.* tinh sương, sáng sớm. --**kāla** *m.* rạng đông

pacceka *a.* riêng biệt, một người, một mình, khác nhau.
--**budha** *m.* độc giác Phật. --**kaṃ** *ad.* một cách riêng biệt, cá nhân.

pacceti [pati + i + a] đến nơi, thành tựu, té ngã về phía sau, ngã trên. *aor.* **paccesi**.

paccupakāra *m.* tương trợ, giúp lại.

paccorohati [pati + ava + ruh + a] đi xuống [từ trên].
aor. --**rohi**. *pp.* --**caruḷha**. *abs* --**rohitvā**, --**oruyha**.

paccosakkati [pati + ava + sakk + a] rút lui, hồi hựu, lui về. *aor.* --**sakki**. *pp.* **kita**. *abs.* --**kitvā**. --**nā** *f.* sự rút lui, sự hồi hựu, sự co rút.

pacchato *in.* từ phía sau, ở sau.

pacchanna *pp.* của *pacchadeti*, bao lại, đập lại, giấu kín, bọc lại.

pacchā *in.* sau này. --**jāta** *a.* sanh ra sau này, kiếp sau. --**nipāti** 3. người rút lui trẻ hơn người khác. --**nutāpa** *m.* sự bức bối trong tâm, sự hối hận. --**bāhaṃ** *ad.* trối tay ra sau lưng. --**bhattaṃ** *ad.* sau khi độ ngộ [là buổi xế]. --**bhāga** *m.* phần đằng sau. *loc.* sau này. --**samaṇa** *m.* vị sự nhỏ hạ hơn đi theo sau vị cao hạ.

pacchāda *m.* cái nắp, vật che đậy.

pacchānutappati [pacchā + anu + tap + a] cảm thấy hồi hận [luong tâm] cắn rút. *aor.* --**tappi**.

pacchāyā *f.* phần của bóng, chỗ có bóng mát.

pacchi *f.* bóng rỏ, bóng chuyền tay.

pacchijjati [pa + chid + ya] bị cắt ngắn, bị gián đoạn.
aor. --**jjī**. *pp.* **pacchinna**. *abs.* --**jitvā**.

pacchijjana *nt.* gián đoạn, sự ngưng lại.

pacchindati [pa + chid + a + ṃ + a] cắt ngắn, bẻ gãy, chấm dứt. *aor.* --**ndī**. *pp.* --**chinna**. *abs.* --**nditvā**.

pacchima *a.* sau rốt, sau cùng, thấp nhất, hướng tây. --**maka** *a.* sau, sự hèn hạ.

pacchedana *nt.* cắt đứt, bẻ gãy.

pajagghati [pa + jaggh + a] cười lớn. *aor.* --**ghi**. *ger.* --**ghana**.

pajappati [pa + japp + a] nói lảm nhảm van xin. *aor.* --**ppi**.

pajahati [pa + hā + a] [hā thêm gấp đôi còn h đầu đổi lại thành j], dứt bỏ, từ bỏ, bỏ hoang, thứ lỗi. *aor.* **pajahi**. *pp.* --**hita**. *abs.* --**hitvā**, **pahāya**. *pr.p.* **pajahanta**.

pajā *f.* tổ tiên, dòng giống, con cháu, nhân loại. --**pati** *m.* tạo hóa.

pajānanā *f.* sự hiểu biết, học thức, sự minh mẫn.

pajāyati [pa + jan + ya] được sanh ra hay sản xuất. *aor.* --**payāji**. --**na** *nt.* sự sanh ra, có sinh mạng.

pajja *nt.* một câu thi, một bài thi, cái chi làm êm chân. *m.* con đường đi.

pajjalati [pa + jal + a] đốt lên ngọn, đốt cho sáng luôn. *aor.* --**jati**. *pp.* --**lita**. *pr.p.* --**lanta**. *abs.* --**litvā**.

pajjalana *nt.* sự cháy lên ngọn, sáng chói.

pajjunna *m.* mây mưa, thân làm mưa.

pajjota *m.* cây đèn, ánh sáng, bóng láng.

pajjhāyati [pa + jhā + ya] vượt qua sự buồn rầu hay đau khổ, suy xét kỹ lại. *aor.* --**āyi**. *pr.p.* --**yanta**.

pañca 3. số 5. --**kalyāṇa** *nt.* năm điểm tốt đẹp [tóc, thịt đầy đủ, răng, màu da, tuổi thọ]. --**kamanuṇa** *m.* vui thích theo ngũ trần. --**kkhandha** *m.* ngũ uẩn. --**gorasa** *m.* năm thứ sữa của bò là sữa tươi, sữa chua, sữa dầu, sữa bơ, sữa đặc. --**ṅga**, --**ṅgika** *a.* ngũ thể [gồm có 5 thể là đầu, hai tay, hai đầu gối]. --**ṅgulika** *năm* chỉ tay [của năm ngón]. --**cakkhu**, --**natta** *a.* có năm cách thấy. --**cattālisati** *f.* 45. --**cūlaka** *m.* có năm chòm tóc [bởi lại]. --**tiṃsati** *f.* 35. --**dasa** 3. số mười lăm. --**navuti** *f.* 95. --**nivara**, --**ṇa** *năm* pháp cái hay pháp che lấp [là ái tình, sân hận, hôn trầm, phóng tâm, hoài nghi]. --**paññāsati** *f.* 55. --**patitṭhita** *nt.* ngũ thể bình địa [khi lạy] [chỗ này giải là đầu, mình tay, đầu gối, bàn chân]. --**bandhana** *nt.* sự liên hệ đến năm lần. --**bala** *nt.* ngũ lực. --**mahāpariccāga** *m.* năm điều đại thí [là của cải, vợ con, thù túc và sinh mạng], có chỗ nói là ngôi báu. --**mahāvīlokana** *nt.* năm điều bỏ tất xem coi có đủ không trước khi đi đầu thai vào lòng Phật mẫu trong kiếp chót là: thời kỳ, châu, xứ [chỗ], dòng giống và mẹ. --**vaggiya** *a.* nhóm năm thầy Kiều Trần Như. --**vaṇṇa** *a.* năm màu là xanh, vàng, trắng đỏ và màu gạch hay màu cam. --**visati** *f.* hai mươi lăm. --**saṭṭhi** *f.* sáu mươi lăm. --**sata** *nt.* năm trăm. --**sattati** *f.* bảy mươi lăm. --**sahassa** *nt.* năm ngàn. --**sila** *nt.* ngũ giới cấm. --**hattha** *a.* đo năm hắc tay.

pañcaka *nt.* một nhóm có năm, thời gian năm năm.

pañcakkhattuṃ *ad.* năm lần.

pañcadhā *ad.* trong năm cách.

pañcavidha *a.* năm lần.

pañcaso *in.* năm cách hay năm đường lối.

pañcānantariya *nt.* năm pháp vô gián nghiệp là giết cha, mẹ, Alahán, chia rẽ tăng chúng, làm Phật đổ máu.

pañcābhiññā *f.* ngũ thông là thân thông, nhãn thông, nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông.

pañcāvudha *nt.* năm món khí giới là guom, kiếm, chùy, cung, búa.

pañcāsīti *f.* tám mươi lăm.

pañcāha *nt.* năm ngày.

pañjara *m.* cái lồng, chuồng, cũi, nhà giam, lao, ngục.

pañjalika *a.* chấp tay lại với tư cách vái chào.

pañña *a.* người có trí tuệ, có học thức.

paññatā *f.* thật có trí tuệ.

paññatta *pp.* của *paññapeti*.

paññatti *f.* sự chỉ định, sự đặt tên, quan niệm, ý tưởng, lệ luật.

paññavantu *a.* trí tuệ, sáng suốt.

paññā *f.* huệ, sự hiểu biết, kiến tánh. --**kkhandha** *m.* qui tắc về phận sự của trí tuệ. --**cakkhu** *nt.* nhãn tuệ. --**dhana** *nt.* kho tàng của trí tuệ. --**bala** *nt.* huệ lực. --**vimutti** *f.* tuệ giải thoát. --**vuddhi** *f.* sự phát triển trí tuệ. --**sampadā** *f.* sự đầy đủ trí tuệ cao thượng.

paññaṇa *nt.* dấu hiệu, dấu vết.

paññāta *pp.* của *paññāyati*.
paññapaka *a.* người cố vấn, cho huấn từ, được chỉ định.
paññāpana *nt.* sự kê khai, sự sắp xếp [chỗ ngồi, v.v....]
paññāpeti [pa + nā + āpe] làm cho điều hòa, làm ra lệ luật, làm cho hiểu biết, kê khai, sắp xếp. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita** hay --**paññatta**. *pr.p.* --**penta**. *abs.* --**petvā**.
paññayāti [pa + nā + ya] hiện ra, được rõ ràng, thật sự. *aor.* --**āyi**. *pp.* --**paññatta**. *pr.p.* **yamāna**. *abs.* --**iytvā**.
pañha *3.* câu hỏi, sự vấn. --**vissajjana**, --**vyākaraṇa** *nt.* sự đáp, sự trả lời.
paṭa *m., nt.* vải, y phục.
paṭaggi *m.* người giữ lửa [cho mời].
paṭanga *m.* người cắt cỏ.
paṭala *nt.* vật che đậy, tấm da mỏng, bao, cuốn phim, sự lót ghép.
paṭalikā *f.* tấm trải giường bằng len có thêu bông hoa.
paṭaha *m.* trống trận, trống tang đồng, kiểng đồng.
paṭāka *f.* cây cò, cây phước.
paṭi, pati tiếp đầu ngữ có nghĩa là nghịch lại, chống đối, đối lập, hướng về.
paṭikaṅkhati [paṭi + kakh + ṇ + a] ước mong, mong mỏi. *aor.* --**khi**. *pp.* --**khita**.
patikaṇṭaka *a.* nghịch lại, chống đối, đối chọi. *m.* kẻ địch.
paṭikamma *nt.* sửa lại, sự đền tội.
paṭikara *a.* sửa lại, làm ngược lại, chuộc tội, đền tội lỗi.
paṭikaroti [paṭi + kar + o] sửa lại, đền tội, hành vi ngược lại. *aor.* --**kari**. *pp.* --**kata**. *pr.p.* --**karonta**.
paṭikassati [paṭi + kas + a] rút lui, thảy về phía sau. *aor.* --**kassī**. *pp.* --**kassita**.
paṭikāra *m.* sự hành động trái ngược, sự trả thù, sự bồi thường, đền bù lại.
paṭikujjana *nt.* bao hay cuốn lên, lật úp xuống.
paṭikujjeti [paṭi + kuj + e] đậy lên, lật úp xuống. *aor.* -**esi**. *pp.* **kujjita**. *abs.* --**jetvā**, --**jitvā**, --**kujjiya**.
paṭikujjhati [paṭi + kudh + ya] bị giận trả lại, nổi sân lại.
paṭikuṭṭha *pp.* đáng quở trách, đáng khinh bỉ, làm cho mất danh giá.
paṭikkanta *pp.* của *paṭikkamati*.
paṭikkama *m.* đi một phía, đi lùi về sau.
paṭikkamati [paṭi + kam + a] bước lùi phía sau, đi trở về hay đi một bên. *aor.* --**kami**. *pr.p.* --**manta**. *abs.* --**mitvā**, **paṭikkamma**.
paṭikkamana *nt.* đi về, rút về nghỉ. --**sālā** *f.* phòng nghỉ tạm.
paṭikkosanā *f.* sự phản đối.
paṭikkosati [paṭi + kus + a] quở trách, khinh khi, chối từ, chửi rủa. *aor.* --**kosi**. *pp.* **paṭikkuṭṭha**. *abs.* --**kositvā**.
paṭikkhipati [paṭi + khip + a] bác bỏ, chối từ, chống đối. *aor.* --**khipi**. *pp.* --**khitta**. *abs.* --**ptivā**. --**khippa**.
paṭikkhepa *m.* sự chối từ, chống đối, sự không có.
paṭigacca *in.* trước tiên, khởi đầu.

paṭijjhati [paṭi + gidh + ya] mong muốn, ước ao, mê thích. *aor.* --**jhi**. *pp.* --**giddha**, như **gijjhati**.
paṭigūhati [paṭi + gūh + a] đem giấu cất, để lại sau. *aor.* --**gūhi**. *pp.* --**gūhita**. *abs.* **gūhitvā**.
paṭigghanana *nt.* sự tiếp nhận, sự tiếp rước, sự thấu lấy. --**naka** *a.* thợ lãnh, người lãnh, có thể cầm lấy.
paṭikkūla *a.* đáng ghê gớm, không thích được, đáng nên từ bỏ. --**tā** *f.* sự gớm ghê, tởm, làm nôn mửa. --**saññā** *f.* tư tưởng cho là đáng ghê gớm.
paṭiggaṇhāti [paṭi + gaḥ + ṇhā] lấy thợ lãnh, chấp nhận. *aor.* --**ganhi**. *pp.* --**gahita**. *pr.p.* --**ganhanta**. *abs.* --**gahetvā**, --**ganhiya**, **paṭiggayha**.
paṭiggahaṇa như --**ganhana**.
paṭiggaha *m.* cái ống nhỏ.
paṭiggahetu *m.* --**gāhaka**. *3.* người thợ lãnh, lấy, đồ đựng, người nhận.
paṭigha *m.* sự bất bình, sự hiềm kỵ, sự ghét bỏ.
paṭighāta *m.* sự đụng chạm [ý kiến], sự hiềm ghét, sự đụng phải, vấp.
paṭighosa *m.* tiếng dội lại.
paṭicarati [paṭi + car + a] đi loanh quanh, tránh né câu hỏi, làm tối, không rõ câu chuyện bàn cãi. *aor.* --**cari**.
paṭicodeti [paṭi + cud + e] quở trách trả lại, la mắng. *aor.* --**esi**. *pp.* --**dita**. *abs.* --**detvā**.
paṭicca *in.* và *abs.* do bởi, bởi vì, có liên quan. --**samuppanna** *a.* nhân quả liên quan [luật nhân quả]. -**samuppāda** *m.* cái này liên hệ đến cái kia [nhân duyên].
paṭicchati [paṭi + isu + a] thợ lãnh, tiếp nhận. *aor.* --**cchi**. *pp.* --**chita**. *abs.* --**chitvā**, --**chiya**.
paṭicchanna *pp.* của *paṭicchādeti*.
paṭicchādaka, --**chādi** *a.* cất giấu, che đậy, giấu đi, làm mờ ám. --**dana** *nt.* sự cất giấu, che đậy.
paṭicchādaniya *nt.* canh thịt hay nước sốt làm bằng nhựa thịt.
paṭicchādeti [paṭi + chad + e] đậy che lên, cất giấu. *aor.* --**esi**. *pp.* --**dita**, --**channa**. *pr.p.* --**denta**. *abs.* --**detvā**, --**chādiya**.
paṭijaggaka *3.* người nuôi nấng, nuôi dưỡng, đỡ đầu.
paṭijaggati [paṭi + jag + a] săn sóc, trông nom, nuôi dưỡng, sửa sang. *aor.* --**ggi**. *pp.* --**gita**. *abs.* --**gitvā**, --**ggiya**. --**na** *nt.* sự nuôi nấng, săn sóc, trông nom, sửa sang. --**naka**. *a.* sự nuôi dưỡng, săn sóc.
paṭijaggiya *a.* đáng, nên nuôi dưỡng.
paṭijānāti [paṭi + ñā + nā] cho biết, hứa hẹn, bằng lòng. *aor.* --**jāni**. *pp.* **paṭiññāta**. *pr.p.* --**jānanta**. *abs.* --**jānitvā**.
paṭiññā *f.* sự hứa hẹn, nguyện vọng, sự bằng lòng, sự cho phép.
paṭiñña *a.* dùng nói lại như samanapatiñña, làm cho tin, giả bộ như.
paṭidadāti [paṭi + dā + a] trả lại hoàn lại, sửa sang lại. *aor.* --**dadi**. *pp.* --**dinna**. *abs.* --**datvā**.
paṭidaṇḍa *m.* sự thưởng, sự ban thưởng [công lao].

paṭidasseti [paṭi + dis + e] tự tỏ ra, hiện trở lại. *aor.* --esi. *pp.* --dassita. *abs.* --setvā.
paṭidāna *nt.* ban thưởng, sự hồi phục.
paṭidissati [paṭi + dis + ya] được thấy, hiện diện. *aor.* --dissi.
paṭideseti [paṭi + dis + e] tỏ ra, nói ra [sự sám hối của mình]. *aor.* --esi. *pp.* --desita. *abs.* --setvā.
paṭidhāvati [paṭi + dhāv + a] chạy lùi lại, chạy lại gần. *aor.* --dhāvi. *abs.* --vitvā.
paṭinandati [paṭi + nand + a] được vui mừng, nhận lãnh một cách vui thích. *aor.* --nandi. *pp.* --dita. *abs.* --ditvā. --nā *f.* sự hoan hỷ, vui vẻ.
paṭināsikā *f.* lỗ mũi già.
paṭinivattati [paṭi + ni + vat + a] chạy ngược trở lại. *aor.* --tti. *pp.* --vatta. *abs.* --titvā.
paṭinissagga *m.* bỏ, từ chối, tha thứ.
paṭinissajjati dứt bỏ, từ già, bỏ, tha thứ. *aor.* --jji. *pp.* --nissaṭṭha. *abs.* --jivā, jjiya.
paṭineti [paṭi + ni + a] dẫn lui lại. *aor.* --esi. *pp.* --nita. *abs.* --netvā.
paṭipakkha *a.* ngược lại, đối lập. *m.* kẻ thù địch, kình chống. --khika thù nghịch, thuộc phe đối lập.
paṭipajjati [paṭi + pad + ya] đi trên con đường, [sự huấn luyện] đi theo, hành theo một phương pháp. *aor.* --jji. *pp.* --panna. *pr.p.* pajjamāna. *abs.* --jivā.
paṭipajjana *nt.* phương châm, sự thực hành, hành theo.
paṭipaṇṇa *nt.* thư trả lời.
paṭipatti *f.* hạnh kiểm, sự thực hành, sự hành đạo.
paṭipatha *m.* đường lối nghịch, con đường mặt trước.
paṭipadā *f.* đường thực hành, phương cách của sự tiến hóa.
paṭipanna *pp.* của paṭipajjati.
paṭipaharati [paṭi + pa + har + a] đánh lại, đập lại. *aor.* --hari. *pp.* --pahaṭa. *abs.* --ritvā.
paṭipahiṇāti [paṭi + pa + hi + ṇā] gọi trả lại. *aor.* --hiṇi. *pp.* --pahita. *abs.* --hinitvā.
paṭipāti *f.* trật tự liên tiếp. --pātiyā *ad.* theo thứ tự, liên tiếp.
paṭipādaka *3.* người lo sắp xếp hay giúp đỡ. *m.* đồ kê giường.
paṭipādeti [paṭi + pad + e] mang vào, sắp xếp, cung cấp. *aor.* --esi. *pp.* --dita. *abs.* --detvā.
paṭipīlana *nt.* sự áp bức.
paṭipīleti [paṭi + pī + e] áp bức, đè ép [một dân tộc]. *aor.* --esi. *pp.* --lita. *abs.* --letvā.
paṭipuggala *m.* sự cạnh tranh, sự kình chống, người đồng đẳng, bè bạn.
paṭipucchati [paṭi + pucch + a] hỏi lại, đề câu hỏi về việc. *aor.* --cchi. *pp.* --cchita.
paṭipucchā *f.* sự hỏi lại.
paṭipūjanā *f.* cung kính, danh dự.
paṭipūjeti [paṭi + pū + e] làm về vang, tôn trọng. *aor.* --esi. *pp.* --jita. *abs.* --jetvā.
paṭipeseti [paṭi + pes + e] gọi trả lại, gọi ra đến, gọi đi.

paṭippassaddha *pp.* của paṭippassambhati.
paṭippassaddhi *f.* sự yên tĩnh, sự yên lặng, sự an vui hoàn toàn, sự làm cho dịu.
paṭippassambhati [paṭi + pa + sambh + a] được an vui, yên tĩnh, được êm dịu. *aor.* --mbhi. --nā *f.* như passaddhi.
paṭibaddha *pp.* của paṭibandhati cột dính với, do nơi, cảm dỗ bởi. --citta *a.* ràng buộc trong sự thương yêu, mê say.
paṭibala *a.* có thể, có quyền, đủ quyền.
paṭibāhaka *a.* sự ngăn cản, đẩy lui, người ngăn cản.
paṭibāhati [paṭi + vah + a] tránh xa, chối từ, tránh khỏi. *aor.* --bāhi. *pp.* --bāhita. *pr.p.* --bāhanta. *abs.* bāhitvā, --bāhiya.
paṭibimba *nt.* hình ảnh, sự phản chiếu, bản sao. --bimbita *a.* phản chiếu.
paṭibujjhati [paṭi + budh + ya] hiểu biết, thức dậy, thức tỉnh. *aor.* --jji. *pp.* --buddha. *abs.* --jhitvā.
paṭibhaya *nt.* sợ sệt, kinh hãi.
paṭibhāga *a.* bằng nhau, giống nhau. *m.* sự in hết, sự giống in nhau.
paṭibhāti [paṭi + bhā + a] nhớ lại trong trí, được rõ ràng. *aor.* --bhāsi.
paṭibhāṇa *nt.* trí sáng sẵn sàng, sự thông minh, sáng suốt. --vantu *m. f. a.* sẵn có trí tuệ sáng suốt.
paṭibhāsati [paṭi + bhās + a] nói trả lại, trả lời, đáp lại. *aor.* --bhāsi.
paṭimagga *m.* đường ngược lại, đường đối diện.
paṭimaṇḍita *pp.* của paṭimandeti gồm có, trang điểm với.
paṭimalla *m.* sự cạnh tranh, đối thủ, người đánh vật, địch thủ.
paṭimā *f.* hình ảnh, mặt mày.
paṭimāneti [paṭi + mān + e] làm cho danh dự, trông đợi. *aor.* --esi. *pp.* --mānita. *abs.* --netvā tôn kính.
paṭimukka *pp.* của paṭimuṇcati bọc vào, cột lại, trói lại.
paṭimuṇcati [paṭi + muc + ṇ + a] mặc y phục vào, cột lại, đóng lại [sách]. *aor.* --muṇci. *abs.* --citvā.
paṭiyādeti [paṭi + yat + e] sửa soạn, sắp xếp, giao lại, cung cấp. *aor.* --esi. *pp.* --dita, --yatta. *abs.* --detvā.
paṭiyodha *m.* quân địch, kẻ thù nghịch, sự đánh trái ngược lại.
paṭirāja *m.* nhà vua thù địch.
paṭi [ti] rūpa *a.* thuận lợi, đúng rồi, xứng đáng.
paṭi [ti] rūpaka *a.* giống như, giả dạng như, trong hình dạng của...
paṭirūpatā *f.* sự giống nhau, sự in nhau, đúng in.
paṭiladdha *pp.* của paṭilabhati.
paṭilabhati [paṭi + labh + a] được lợi lộc, thọ lãnh. *aor.* --labhi. *pr.p.* --bhanta. *abs.* --bhitvā, --laddhā.
paṭilābha *m.* sự được lợi, sự được, tậu, đầu được.
paṭilīyati [paṭi + lī + ya] rút lui, tránh xa nơi. *aor.* --liyi. *pp.* paṭilīna. *abs.* --liyitvā.
paṭilīyana *nt.* sự tránh xa, rút lui.

paṭiloma *a.* ngược lại, trái lại, đối chọi lại. --**pakkha** *m.* phe đối lập, sự đối chọi, chống đối.

paṭivacana *nt.* trả lời, đáp lại.

paṭivattana *nt.* dòi, quay về phía sau, lùi lại sau.

paṭivattiya *a.* quay lại phía sau.

paṭivattu *m.* người nói chống đối.

paṭivatteti [paṭi + vat + e] quay về phía sau. *aor.* --**esi.** *pp.* --**vattita** *abs.* --**tetvā**, --**vattiya**.

paṭivadati [paṭi + vad + a] trả lời, đáp lại, nói trả lại. *aor.* --**vadi.** *pp.* --**vutta.** *abs.* --**vatvā**, --**vaditvā**.

paṭivasati [paṭi + vas + a] ở, cư ngụ. *aor.* --**vasi.** *pp.* --**vutta.** *abs.* --**sitvā**.

paṭivātaṃ *ad.* ngược gió.

paṭivāda *m.* cãi lại, bô trở lại.

paṭivimsa *m.* một cỗ phần, một miếng [phần].

paṭivijānāti [paṭi + vi + ñā + nā] nhìn nhận, biết. *aor.* -**-jāni.**

paṭivijjhati [paṭi + vidh + ya] thâm vào, hiểu biết, gồm vào. *aor.* --**jhi.** *pp.* --**viddha.** *abs.* --**vijjha**, --**vijjhitvā**.

paṭividita *pp.* của *paṭivijānāti* sự hiểu biết, sự nhận chắc, sự tin chắc.

paṭivinodana *nt.* sự dòi đi, sự trục xuất, sự kéo ra khỏi.

paṭivinodeti [paṭi + vi + nud + e] làm tiêu tan [ảo tưởng], dẹp đi, đuổi đi khỏi. *aor.* --**esi.** *pp.* --**dita.** *abs.* --**detvā**.

paṭivibhajati [paṭi + vi + bhaj + a] phân chia, định rõ, chỉ rõ. *aor.* --**bhaji.** *pp.* --**vibhatta.** *abs.* --**bhajitvā**.

paṭivirata *pp.* của *paṭiviramati*.

paṭiviramati [paṭi + vi + ram + a] xa lánh từ. *aor.* --**rami.** *pr.p.* --**manta.** *abs.* **mitvā**.

paṭivirujjhati [paṭi + vi + rudh + ya] làm thành thù địch, chống đối. *aor.* --**jhi.** *abs.* --**jhitvā**.

paṭiviruddha *pp.* của *paṭivirujjhati*, sự đối lập, sự nghịch lại.

paṭivirūhati [paṭi + vi + ruh + a] mọc trở lại. *aor.* --**rūhi.** *pp.* --**viruḥha.** *abs.* --**rūhitvā**.

paṭivirodha *m.* sự chống đối, đối lập, sự thù nghịch.

paṭivissaka *m.* người lân cận. *adj.* sự lân cận, sự cư ngụ gần nhau.

paṭivedeti [paṭi + vid + e] làm cho hiểu biết, báo cáo, tuyên bố. *aor.* --**esi.** *pp.* --**vedita.** *abs.* --**detvā**.

paṭivedha *m.* sự giác ngộ, sự đắc được, sự hiểu biết rõ ràng.

paṭisankharoti [paṭi + sam + kar + o] sửa soạn lại, tu bổ lại, vá lại. *aor.* --**khari.** *pp.* --**khata.** *abs.* --**kharitvā**.

paṭisaṅkhā, --**khāya** *abs.* đã quán tưởng hay phân tích [sự lợi ích] rõ rệt. --**na** *nt.* sự phân biệt rõ, sự suy xét, sự chú ý, sự quán tưởng. --**ra** *m.* như *paṭisamkharāṇa*.

paṭisañcikkhati [paṭi + sam + cikkh + a] phân biệt rõ, suy xét. *aor.* --**khi.** *pp.* --**khita**.

paṭisanthāra *m.* sự tiếp rước, sự ân cần tiếp rước.

paṭisandahati [paṭi + sam + dah + a] thông nhất, hòa hợp. *aor.* --**dahi.** *pp.* --**sandhita**, --**sandahita**.

paṭisandhātu *m.* người hòa hợp, người hòa giải, đem lại hòa bình, đoàn kết.

paṭisandhāna *nt.* sum họp, đoàn tụ.

paṭisandhi *f.* sự tái sinh, sum họp, đầu thai vào lòng mẹ.

paṭisambhidā *f.* sự minh sát về, phân tách, sự hiểu biết phân biệt rõ.

paṭisammodati [paṭi + sam + mud + a] lời tiếp rước thân mật. *aor.* --**modi.** *pp.* --**modita.** *abs.* --**ditvā**.

paṭisaraṇa *nt.* sự núp ẩn, sự giúp đỡ, bảo vệ, hộ trì.

paṭisallāna *nt.* yên tĩnh, nghỉ ngơi, ẩn dật an nhàn. --**sāruppa** *a.* chỗ thuận tiện cho sự ẩn dật [sự tham thiền, hành đạo].

paṭisallīyati [paṭi + sam + lī + ya] đang ẩn dật, tham thiền. *aor.* --**līyi.** *pp.* --**līna.** *abs.* --**līyitvā**.

paṭisamyutta *pp.* của *paṭisamyujjati* có liên hệ đến, thuộc về.

paṭisamvedī *a.* người thọ hưởng, kinh nghiệm, đau khổ, hay vui thích.

paṭisamvedeti [paṭi + sam + vid + e] đang bị [chịu đựng] cảm giác, thực nghiệm. *aor.* --**esi.** *pp.* --**vidita**, --**vedita.** *abs.* --**detvā**.

paṭisaṃharana *nt.* --**hāra.** *m.* có thể xếp lại được, dòi dẹp đi được.

paṭisaṃharati [paṭi + sam + har + a] rút lui, dòi đi, xếp lại. *aor.* --**hari.** *pp.* --**harita**, --**haṭa.** *abs.* --**haritvā**.

paṭisaṃkharāṇa *nt.* sự vá lại, sự sửa chữa lại, sự tu bổ lại.

paṭisāmeti [paṭi + sam + e] sắp xếp có thứ tự, để riêng ra. *aor.* --**esi.** *pp.* --**mita.** *abs.* --**metvā**.

paṭisāsana *nt.* phúc đáp, trả lời thông điệp.

paṭisedha *m.* --**dhana** *nt.* ngăn cấm, từ chối, tránh né. --**ka** *a.* ngăn cấm, ngăn ngừa, từ chối.

paṭisedheti [paṭi + sidh + e] tránh né, ngăn ngừa, chối từ, ngăn cấm. *aor.* --**esi.** *pp.* --**dhita.** *abs.* --**dhetvā**, --**dhiya**.

paṭisevati [paṭi + sev + a] theo sau, theo dõi, thực hành, dùng một thức thuốc, mê thích theo. *aor.* --**sevi.** *pp.* --**vita.** *pr.p.* --**sevanta.** *abs.* --**sevitvā**, --**seviya**. --**na** *nt.* sự thực hành, sự cần dùng, sự đi theo.

paṭisotaṃ *ad.* ngược dòng [nước].

paṭissava *m.* sự hứa hẹn, sự bằng lòng.

paṭissuṇāti [paṭi + su + ṇā] bằng lòng, hứa hẹn, thỏa thuận. *aor.* --**suṇi.** *pp.* --**suta.** *abs.* --**sunitvā**.

paṭihaññati [paṭi + han + ya] bị đánh đập, phải lòng, say mê; bị đau đớn. *aor.* --**hanni.** *pp.* --**hata.** *abs.* --**hannitvā**.

paṭihata *pp.* của *paṭihaññati* bị đánh đập, phải lòng, say mê.

paṭihanana *nt.* sự gõ, đập, đánh, sự ghét bỏ, sự đẩy, sự đụng chạm.

paṭihanati [paṭi + han + a] đánh, đập lại, tránh né, đụng, chạm nhau. *aor.* --**hani.** *pp.* **pantihata.** *abs.* --**hantvā**.

paṭu *a.* thông thạo, khôn khéo, người thông thạo. --**tā** *f.* --**tā** *nt.* sự khôn khéo.

paṭola *m.* trái bầu [ngoằn ngoèo như con rắn], cây bí.

paṭṭa, **paṭṭaka** *nt.* một tấm, một miếng, một bản khắc [chữ], một miếng dài.

paṭṭa *nt.* hàng vải, một tấm vải để băng bó, một miếng vải dài. *adj.* thuộc về hàng lụa.

paṭṭana *nt.* một hải cảng, một tính lý gần thương cảng.

paṭṭikā *f.* một miếng vải dài, một cuộc băng, dây nịt lưng.

paṭṭhāpeti [pa + thā + āpe] thành lập, khởi sự, bắt đầu [làm gì]. *aor.* --esi. *pp.* --pita. *abs.* --petvā.

paṭṭhāna *nt.* khởi sự tiến tới, khởi điểm, nêu ra, trưng ra, dẫn ra, đề nghị.

paṭṭhāya *in.* khởi sự với, từ đây về sau, kể từ đây.

paṭṭhati [paṭh + a] đọc, xem, tụng kể ra. *aor.* --paṭhi. *pp.* --paṭhita. *abs.* paṭhitvā, --na *nt.* sự đọc.

paṭhama *a.* trước tiên, trước hết xưa kia. --maṃ *ad.* trước hết, lần đầu tiên. --taraṃ *ad.* trước hết, càng sớm càng tốt.

paṭhavī *f.* đất. --kampana *nt.* sự động đất [rung rinh]. -
-kasiṇa *nt.* lấy đất làm đề mục tham thiền. --calana *nt.*
--cāla *m.* sự rung rinh đất. --dhātu *f.* chất đất. --sama
a. giống in như đất. --vojā *f.* hương vị của đất.

paṇamati [pa + nam + a] cúi mình để chào, tôn sùng, đánh lễ, lễ bái. *aor.* --mi. *pp.* --mita, --ta. *abs.* mitvā.

paṇāma *m.* lễ bái, sự cúi mình xuống; sự tôn kính, sự lay.

paṇāmeti [pa + nam + e] giải tán, sa thải, đóng lại, giăng ra. *aor.* --esi. *pp.* --mita. *pr.p.* --menta. *abs.* --metvā.

paṇidahati [pa + ni + dah + a] ước vọng, mong muốn, hướng dẫn, truyền bá. *aor.* --dahi. *pp.* paṇihita, dahita. *abs.* paṇidhāya, dahitvā.

paṇidhāna *nt.* panidhi; *m.* nguyện vọng, sự ước muốn.

paṇipāta *m.* sự tôn kính, lễ bái.

paṇiya *nt.* hàng hóa, thương mại. *m.* người buôn bán.

paṇihita *pp.* của paṇidahati được hướng dẫn, nghiên cứu, cố ý.

paṇīta *a.* cao quý, đầy hương vị ngọt ngon. --tara *a.* càng quý báu, ngon nhất.

paṇeti [pa + ni + e] ra lệnh [phạt vạ]. *aor.* --esi. *abs.* --paṇetvā.

paṇḍaka *m.* người bộ nắp, hoạn quan.

paṇḍara *a.* màu trắng.

paṇḍicca *nt.* trí tuệ, bác học, thông thái.

paṇḍita *a.* sáng suốt. *m.* người trí tuệ. --ka *m.* nhà mô phạm, giáo sư.

paṇḍu *a.* vàng dợt, hơi vàng vàng. --kambala *nt.* mền màu cam, tên cái gai của đức Trời Đế Thích. --palāsa *m.* người sẵn sàng rời bỏ gia đình, là khô héo, tàn úa. -
-roga *m.* bệnh vàng da, bệnh huỳnh疸.

paṇṇa, --naka *nt.* lá cây, lá bôi điệp để viết chữ lên, lá thơ. --kuti *f.* lều tranh hay lợp bằng lá. --cchatta *nt.* tàn hay lọng làm bằng lá cây. --santhara *m.* chiếu, đệm làm bằng lá. --salā *m.* chòi, lều, nhà bằng lá.

paṇṇatti như paññatti.

paṇṇarasa 3. số mười lăm, ngày rằm.

paṇṇākāra *m.* vật biếu tặng, đồ cho.

paṇṇāsā *f.* số năm mươi [50].

paṇṇika *m.* người bán rau, cải, trái cây, lá tươi.

paṇya như paṇiya.

paṇhi *m.* gót chân.

patati [pat + a] rớt xuống, hạ xuống [phi cơ] đáp xuống. *aor.* --pati. *pp.* patita. *pr.p.* patanta. *abs.* patitvā.

patana *nt.* sự rớt xuống.

patanu *a.* ốm yếu quá, mảnh khảnh.

patākā *f.* lá cờ, cờ hiệu [đuôi cheo].

patāpa *m.* sự huy hoàng, xán lạn. --vantu *a.* huy hoàng, xán lạn.

patāpeti [pa + tap + e] làm cho nóng, làm khô héo, làm cháy sém. *aor.* --esi. *pp.* patāpita.

pati *m.* chúa tể, chồng chủ nhân, thầy. --kula *nt.* gia quyến bên chồng.

patiṭṭhabati, --ṭṭhāti [pati + thā + a] thành lập, đứng vững vàng, tìm sự nâng đỡ. *aor.* --ṭṭhahi, --ṭṭhāsi. *pp.* -
-ṭṭhita. *pr.p.* --hanta. *abs.* --ṭṭhahitvā, --ṭṭhāya. *inf.* --
ṭṭhituṃ, --ṭṭhātuṃ.

patiṭṭhā *f.* sự giúp đỡ, nâng đỡ, chỗ nghỉ ngơi.

patiṭṭhātabba, --ṭṭhitabba *pt.p.* nên, đáng được thành lập.

patiṭṭhāna *nt.* định cư, nhất định, sự giúp đỡ.

patiṭṭhāpeti *caus.* của patiṭṭhāti thành lập, xây dựng, sắp đặt. *aor.* --esi. *pp.* --pita. *pr.p.* --penta. *abs.* --
petvā, --piya.

patiṭṭhāpetu *m.* người sáng lập, thành lập.

patita *pp.* của patati.

patiṭṭhāti [pati + thā + a] đứng dậy, trở lại.

patibbatā *f.* người vợ chân thành.

patirūpa như paṭirūpa

patissata *a.* tư tưởng, chú ý.

patīci *f.* hướng tây.

patīta *a.* vui mừng, hoan hỷ.

patoda *m.* cây gậy đầu có mũi nhọn để thúc trâu bò kéo xe, roi để đánh xe. --ka *nt.* móc sắt; sự thúc, đẩy ai bằng ngón tay. --laṭṭhi *f.* cây gậy của người đánh xe.

patta *pp.* của pāpunāti đến nơi đã được, đắc được.

patta *m.* bình bát [đi khát thực] *nt.* cái lá cây, cái lồng [chim], cánh chim. --kkhandha *a.* nhìn xuống, nghiêng vai xuống, ngã lòng, chán nản. --gata *a.* cái chi có trong bình bát. --gandha *m.* mùi của lá cây. --
gāhaka *m.* người mang bình bát cho người khác. --
thavikā *f.* áo bát. --pānī *a.* bình bát trong tay. --
pinṇdika *a.* ăn trong một bình bát [không dùng vật thứ hai].

pattabba *pt.p.* của pāpunāti cái chi mình được, đến hay đắc.

pattādhāraka *m.* chân bát, đồ kê bát.

pattānumodanā *f.* sự hồi hướng phước báu, hay sự hoan hỷ thọ lãnh phước.

patti *m.* bộ binh, pháo binh. *f.* sự đến, đắc được, phước báu, điều thiện, một phần cho. --ka *a.* được một phần. --
dāna *nt.* hồi hướng phước lành hay chia phần phước báu.

pattika, padika *a.* đi bộ. 3. người đi bộ, bộ binh.

pattuṇṇa *nt.* một thứ vải.

pattum *inf.* đến nơi, đắc được.
pattha *m.* sự đo lường mẽ cốc, hay vật lỏng [dầu], bốn cái này làm một cân, coi chữ pasata.
patthaṭa *pp.* của pattharati rải ra, truyền ra, hiểu biết rất rộng.
patthaddha *a.* cứng quá, vất vả quá.
patthanā *f.* sự quyết tâm, nguyện vọng, sự ước mong.
patthayati [pa + attha + aya] ước ao, mong mỏi, nguyện ước. *aor.* --thayi. *pr.p.* --yanta. *pp.* patthita. *abs.* yitvā.
patthayāna *a.* ước mong.
patthara *m.* một tảng, một tấm đá đẹp.
pattharati [pa + thar + a] rải ra, truyền bá, mở rộng. *aor.* --thari. *pp.* patthaṭa. *pr.p.* --ranta. *abs.* --pattharivā.
patthiva *m.* ông vua.
pattheti [pa + atth + e] nguyện vọng, mong mỏi. *aor.* --esi. *pp.* thita. *pr.p.* thenta. *abs.* --thetvā.
patvā *abs.* của papunāti đã đến nơi, đã được.
patha *m.* con đường, đường đi, hàng của là gaṇanapattha, hàng của bài toán, kế toán.
pathavī như paṭhavi.
pathavī, paṭhika *m.* lữ hành, người đi bộ.
pada *nt.* bàn chân, bước chân, một lời nói, địa vị, chỗ, lý do, nguyên nhân một câu kệ, sự an nghỉ cuối cùng.
--ṭhāna *nt.* nguyên nhân gần nhất, kế cận. **--cetiya** *nt.* bàn chân, dấu chân thánh nhân [như Đức Phật]. **--jāta** *nt.* nhiều kiểu dấu chân. **--pūrāṇa** *nt.* một phần nhỏ trợ từ. **--bhājana** *nt.* sự phân chia tiếng nói, phân mỗi tiếng riêng ra. **--bhāṇaka** *a.* người đọc những lời lẽ trong kinh. **--vaṇṇanā** *f.* giải thích từ tiếng. **--valaṅja** *nt.* dấu vết, dấu chân. **--vibhāga** *m.* sự rời riêng của tiếng. **--sadda** *m.* tiếng chân bước đi.
padakkhiṇā *f.* sự đi chung quanh, sự đi vòng phía tay mặt của bậc đáng tôn kính hay vật đáng tôn sùng [tháp], đi quanh [nhiều Phật ba vòng].
padatta *pp.* của padāti trao cho, phân phát cho.
padara *nt.* tấm ván, cái bàn.
padavītiḥāra *m.* sự đổi bước đi.
padahati [pa + dah + a] cố gắng, ham mê, bắt đầu, chạm trán. *aor.* padahi. *pp.* --hita. *abs.* --hitvā.
padātave *inf.* cho, tặng, bố thí.
padātu *m.* người cho, người chia cho.
padāna *nt.* sự cho, sự tặng.
padājana *nt.* sự tách ra, xé ra, sự chẻ, bừa ra [củ].
padājeti [pa + dār + e] chẻ, bừa ra, tách ra, mở tung ra. *aor.* --esi. *pp.* --lita. *pr.p.* --lenta. *abs.* --letvā.
padāletu *m.* người chẻ, bừa ra.
padika *a.* gồm có những hàng thơ. *m.* người đi bộ.
paditta *pp.* của padippati.
padippati [pa + dip + ya] làm lên ngọn, làm cho cháy thêm. *aor.* --ppi. *pr.p.* --pamāna.
padissati [pa + dis + ya] thấy được, hiện ra, tỏ ra. *aor.* --dissi. *pp.* padiṭṭha. *pr.p.* --samāna.
padīpa *m.* cái đèn, ánh sáng.

padīpeyya *nt.* nhiên liệu cho ánh sáng.
padikāla *m.* giờ đốt đèn.
padīpeti [pa + dip + e] thắp đèn, giải nghĩa, làm cho hăng hái. *aor.* --esi. *pp.* --pitā. *pr.p.* --penta. *abs.* --petvā.
padīyati [pa + dā + ī + ya] bỏ ra, hay là biểu tặng, cho. *aor.* --padīyi. *pp.* padinna.
paduṭṭha *pp.* của padussati độc ác, đòi bại, hư thúi.
padubbhati [pa + dubh + ya] âm mưu chống lại. *aor.* --bhi. *pp.* --bhita. *abs.* --bhitvā.
paduma *nt.* hoa sen, tên một cảnh địa ngục [nơi để luận tội] và nơi đó có nhiều lắm [không kể xiết]. **--kāṇṇikā** *f.* vỏ bông sen. **--kalāpa** *m.* một bó hoa sen. **--gabbha** *m.* trong lòng hoa sen. **--patta** *nt.* cánh hoa sen. **--rāga** *m.* hộ rubi. **--sara** *m.* ao, hồ sen. **--minī** *f.* cọng sen. **--minīpatta** *nt.* lá sen.
padumī *a.* có những bông sen, có đóm, có vằn.
padussati [pa + dus + ya] làm sái, đòi bại, hư thúi, phạm lỗi. *aor.* --esi. *pp.* paduṭṭha. *abs.* --ssitvā.
padussana *nt.* sự phạm luật, âm mưu.
padūseti [pa + dus + e] làm nhớ bản, làm hư thúi, làm tội bại, xấu xa. *aor.* --esi. *pp.* padūsita. *abs.* --setvā.
padesa *m.* miền, xứ, chỗ, địa phận. **--nāṇa** *nt.* sự hiểu biết có hạn chế. **--rajja** *nt.* sự uy quyền của địa phận. **--rāja** *m.* tiểu vương, quận tước.
padosa *m.* hoang hôn, sự sân hận, sự không đủ, thiếu, khiếm khuyết.
padma như paduma.
padamsa *m.* --sana *nt.* sự phá hủy, sự vi phạm, sự phạm luật, sự cướp giết.
padamsiya *a.* chịu trách nhiệm, bị vi phạm hay tấn công trước hay cướp giết.
padhamseti [pa + dham + e] phá hủy, tấn công, cướp giết, vi phạm. *aor.* --esi. *pp.* --sita. *abs.* --setvā. *pr.p.* --senta.
padhāna *a.* đứng đầu, trước nhất.
padhāna, padahana *nt.* cố gắng, ráng sức, tinh tấn. **--ghara** *nt.* cái nhà dùng để tham thiền. **--nika** *a.* cố gắng tham thiền.
padhāvati [pa + dhāv + a] chạy ra, đến. *aor.* --padhāvi.
padhāvana *nt.* sự chạy ra.
padhūpeti [pa + dhup + e] làm lên khói, xông khói, coi dhūpeti. *pp.* padhūpita.
padhota *pp.* của padhovati rửa sạch, làm cho bén, nhọn.
pana *in.* và, lại nữa, nhưng vậy, ngược lại, và bây giờ đây, hơn nữa.
panasa *m.* cây mít. *nt.* trái mít hay sa kê.
panassati [pa + nas + ya] bị mất, biến mất, đi đến sụp đổ. *aor.* --ssi. *pp.* panaṭṭha.
panālikā *f.* ống điếu, ống tròn [túp], eo biển, dòng nước.
panudati [pa + nud + a] dời đi, đẩy đi chỗ khác, làm tiêu tan. *aor.* --nudi. *pp.* --dita. *abs.* --ditvā, diya. *pr.p.* --damāna.
panu [ū] **dana** *nt.* sự dời đi, sự làm tan đi, sự bác bỏ.

panta *a.* khoảng cách, xa xăm, ản dật, thanh vắng. --
senāsana *nt.* nơi an nghỉ thanh vắng, cô tịch.
panti *f.* một hàng, một dãy.
pantha *m.* con đường, lối đi. --**ka**, --**thika** *m.* người đi
đường, lữ hành. --**ghāta** *m.* --**duhana** *nt.* rình mò để
bắt, gài bẫy, sự cướp giết. --**ghātaka** *m.* người rình mò
kẻ khác để cướp giết.
panna *a.* rót, đi xuống. --**bhāra** *a.* người đã trút được
gánh nặng. --**loma** *a.* người có lông đã rụng, là bị trần
áp.
pannaga con rắn.
papa *nt* nước [uống]
papañca *m.* sự chướng ngại, sự trở ngại, sự làm lạc, trở
ngại cho sự tiến hóa tinh thần, sự ngăn trở.
papañceti [pa + pac + e] giảng giải, trì hoãn lại. *aor.* --
esi. *pp.* --**iñci**. *abs.* --**cetvā**.
papañikā *f.* meo cây, vỏ khô bên ngoài của cây [ô].
papatati [pa + pat + a] rót xuống, sa, rót trong. *aor.* --
papatī. *pp.* --**tita**. *abs.* --**papatitvā**.
papatana *nt.* rót, té xuống.
papada *m.* đầu bàn chân.
papā *f.* lều hay trại ở bên đường để cung cấp nước cho
người đi đường.
papāta *m.* vực thẳm, dốc cao của một khối đá. --**taṭa** *m.*
sự dốc xuống.
papitāmaha *m.* ông cố [nội].
paputta *m.* cháu [kêu bằng ông].
pappaṭaka *m.* cái nắm [mọc].
pappoṭheti [pa + poth + e] vỗ [tay], đập. *aor.* --**esi**. *pp.*
--**ṭhita**. *abs.* --**ṭhetvā**.
pappoti [pa + ap + o] đến nơi, được, đắc được. *abs.*
pappuyya.
papphāsa *m.* buồng phổi.
pabandha *m.* sự tiếp tục, một bài thi, một bài luận.
pabala *a.* uy lực, quyền thế, mạnh mẽ.
pabājeti [pa + vaj + e] lưu đày, xua đuổi, đi làm người
tu, xuất gia. *aor.* --**esi**. *pp.* --**jita**. *abs.* --**jetvā**.
pabujjhati [pa + budh + ya] thức tỉnh, hiểu biết. *aor.* --
jjhi. *pp.* **pabuddha**. *abs.* --**jjhitvā**.
pabodhana *nt.* sự thức tỉnh, nổi dậy, sự giác ngộ.
pabodheti [pa + budh + e] nổi lên, thức dậy, giác ngộ.
abs. --**dhetvā**. *pr.p.* --**dhenta**.
pabba *nt.* chỗ nói, gút, phần, đoạn khúc [cây].
pabbakūṭa
pabbajati [pa + vaj + e] đi đến, xuất gia, đi tu. *aor.* --
baji. *pp.* --**jita**. *abs.* --**jitvā**. *pr.p.* --**janta**.
pabbajana *nt.* **pabbajjā** *f.* sự xuất gia, sự trở thành
người tu.
pabbajita *m.* thầy tu, đạo sĩ.
pabbata *m.* trái núi, hòn đá lớn, to. --**kūṭa** *nt.* chóp, đỉnh
núi. --**gahana** *nt.* địa phận toàn rừng núi, cao nguyên. --
ṭṭha *a.* đứng hay ở trên núi. --**pāda** *m.* ở dưới chân
núi. --**sikhara** *nt.* chóp núi. --**teyya** *a.* thường đi lên
núi.

pabbājana *nt.* sự lưu đày, đuổi đi khỏi, trục xuất khỏi. --
-janiya *a.* đáng trục xuất, đuổi đi nơi khác.
pabājeti [pa+vaj+e] lưu đày, xua đuổi đi làm người tu,
xuất gia. *aor.* --**esi**. *pp.* --**jita**. *abs.* --**jetvā**.
pabbhāra *m.* dốc núi. *adj.* dốc nghiêng, dẫn đến.
pabhagga *pp.* của **pabhañjati** đứt đoạn, phá hủy, làm
hỏng, đánh tan.
pabhañkara *m.* vật đem ánh sáng là mặt trời.
pabhañgu, --**ñgura** *a.* mỏng manh, hay bể, có thể tan
vỡ.
pabhava *m.* nguồn gốc, suốt. *adj.* cái đó như còn từ nơi
sản xuất.
pabhavati [pa + bhū + a] chảy xuống, gốc ở, bắt đầu.
aor. --**vi**. *pp.* --**vita**. *abs.* --**vitvā**.
pabhassara *a.* chói sáng quá, rực rỡ.
pabhā *f.* ánh sáng, sự chiếu hào quang.
pabhāta *m.* tinh sương, rạng đông. *adj.* trở nên tỏ rõ,
xán lạn.
pabhāva *m.* sức mạnh, uy quyền, danh dự, giá trị.
pabhāveti [pa + bhū + e] gia tăng, thêm vào, tán trợ,
nuôi nâng. *aor.* --**esi**. *pp.* --**vita**. *abs.* --**vetvā**.
pabhāsa *m.* ánh sáng, xán lạn.
pabhāsati [pa + bhā + a] chói sáng. *aor.* --**āsi**. *abs.* --
sitvā. *pr.p.* --**santa**.
pabhāseti *caus* của **pabhāsati**, thấp sáng, thấu qua với
ánh sáng. *aor.* --**esi**. *pp.* --**sita**. *pr.p.* --**seta**. *abs.* --
setvā.
pabhijjati [pa + bhid + ya] bị bể gãy, mở tung ra. *aor.* --
jjī. *pp.* **pabhinna**. *pr.p.* --**jamāna**. *abs.* **jitvā**. --**na** *f.*
sự riêng ra, rời ra, chia, tách ra.
pabhuti *in.* khởi sự từ, vậy thì. **tatopabhuti** kể từ đó trở
đi. --**ka** *a.* từ ngày này, đến từ.
pabhū *m.* chúa tể, người trị vì.
pabheda *m.* sự khác biệt, sự chẻ, tách ra. --**na** *nt.* sự chia
ra, bể ra. *adj.* phá hoại, sự tàn phá.
pamajjati [pa + mad + ya] trở nên bị đầu độc, không
cần đến, sự bê trễ, huân đãi, bỏ phước. *aor.* --**jjī**. *pp.*
pamatta. *abs.* --**jitvā**, **pamajja**. *inf.* **pamajjitum**.
pamajjanā *f.*, --**na** *nt.* huân trễ lại, bê trễ cẩu thả.
pamattabandhu *m.* một người bạn vô dụng là kẻ ác.
pamathati [pa + math + a] đê bẹp, chế ngự. *aor.* --**thi**.
pp. --**thita**. *abs.* --**thitvā**.
pamadāvana *nt.* cánh vườn gần bên cung điện nhà vua.
pamadā *f.* người phụ nữ.
pamaddati [pa + mad + a] đê bẹp xuống, thắng phục,
đánh bại, đánh tan [một đạo quân]. *aor.* --**addi**. *pp.* --
dita. *abs.* --**ditvā**.
pamaddana *nt.* sự đê bẹp, sự thắng phục.
pamaddī *m.* người đánh bại, dẹp tan.
pamāṇa *nt.* chừng mực, kích thước, số lượng. --**ṇaka** *a.* đo
lường bằng, cỡ của. --**ṇika** *a.* tùy theo sự điều hòa của
chừng mực.
pamāda *m.* sự bê trễ, sự xác xược, sự không chú ý. --
pāṭha *nt.* sự lười biếng đọc sách.

pamiṇāti [pa + mi + nā] đo lường, làm cho thích hợp, định rõ. *aor.* --miṇi. *pp.* **pamita**. *abs.* **pamitvā**, **pamiṇitvā**.

pamukha *a.* trước hết, uy quyền, cai quản, chánh. *nt.* phía trước sân nhà, tiền đạo.

pamuccati [pa + muc + ya] được phóng thích, thả tự do. *aor.* --cci. *pp.* **pamutta**. *abs.* --citvā.

pamucchati [pa + mucch + a] xiu, chết ngất, bất tỉnh nhân sự. *aor.* --chi. *pp.* --chita. *abs.* --chitvā.

pamuñcati [pa + muc + m + a] thả lỏng, cho ra, phóng thích, thả ra. *aor.* --ñci. *pp.* --ñcita, **pamuta**. *abs.* --ñciya, --citvā. *pr.p.* --canta.

pamuṭṭha *pp.* của **pamussati**.

pamutta như **pamuñcati**. --tti *f.* sự tự do, sự được thả ra.

pamudita *pp.* của **pamodati** vui thích vô cùng.

pamuyhati [pa + muh + ya] trở nên ngờ ngác, lạc lối, làm rối trí. *aor.* --yhi. *pp.* **pamuḷha**. *abs.* --hitvā, **pamuyha**.

pamussati [pa + mus + ya] quên lãng. *aor.* --ssi. *pp.* **pamuttha**. *abs.* --ssitvā.

pameyya *a.* có thể đo lường được, so sánh được, có hạn định, dò xét được.

pamokkha *m.* thả ra, giải thoát, lỏng ra, bỏ gánh nặng xuống.

pamocana *nt.* cho tự do, thả lỏng ra, sự giải thoát.

pamoceti [pa + muc + e] cho tự do, thả ra. *aor.* --esi. *pp.* --citta. *abs.* --cetvā.

pamoda *m.* vui thích, thích thú.

pamodati [pa + mud + a] vui thích, hưởng dự thỏa thích, vui mừng. *aor.* **pamodi**. *pp.* --dita. *pr.p.* **demāna**. *abs.* --ditvā.

pamodanā *f.* như **pamoda**.

pamohana *nt.* sự lừa dối, sự lường gạt.

pamoheti [pa + muh + e] lường gạt, lừa dối, làm cho say mê, dụ hoặc. *aor.* --esi. *pp.* --hita. *abs.* **hetvā**.

pampaka *m.* một giống vượn ở Ấn Độ.

pamha *nt.* lông mi, lông nheo.

paya *m., nt.* [nhóm của ý], sữa, nước.

payata *a.* trong sạch, thanh lọc, bị ức chế.

payatana *nt.* sự cố gắng, ráng sức siêng năng, chuyên cần.

payāti [pa + yā + a] đi đến, đi ra, khởi hành. *aor.* **payāsi**. *pp.* **payāta**.

payirupāsati [pari + upa + ās + a] phục dịch, hầu hạ, cộng sự, liên kết, làm vẻ vang, danh dự. *aor.* --pāsi. *pp.* --sita. *abs.* --sitvā.

payirupāsana *f.* sự liên kết, sự hầu hạ, phụng sự.

payuñjati [pa + yuj + m + a] thắng yên ngựa dùng đến, nương tựa, thi hành, ứng dụng. *aor.* --ñji. *pp.* --yutta. *pr.p.* --ñjamāna. *abs.* --jitvā.

payuttaka *a.* đặt người vào một phận sự, người dò thám, mật vụ.

payoga *m.* phương kế, tiền của, sự hiểu biết, hành vi, sự thực hành, công việc [thương mại]. --karaṇa *nt.* sự theo dõi, sự cố gắng. --vipatti *f.* sự thất bại kế hoạch,

sự áp dụng sai lầm. --sampatti *f.* thành công của phương kế.

payojaka, --jetu *m.* người chỉ huy hay cai quản, người quản lý.

payojana *nt.* sự áp dụng, cần dùng sự nhận lãnh, sự đắc cử, sự đề cử.

payojeti [pa + yuj + e] bắt tay vào, nhận lãnh, thi hành, sửa soạn, cần dùng, bắt tay vào việc, thách đố, phản đối. *aor.* --esi. *pp.* --jita. *pr.p.* --jenta. *abs.* --jetvā, --jiya.

payodhara *m.* mây mưa, ngực hay vú phụ nữ.

payyaka *m.* ông cố nội.

para *a.* cái khác, kẻ, vật khác, người ngoại quốc, người bên ngoài. --kata *a.* do người khác làm. --kāra *m.* hành vi của kẻ khác. --jana *m.* người lạ mặt, người ngoài. --attha *m.* lợi ích của kẻ khác. --dattūpajīvi *a.* sống do nhờ nơi, sự bố thí của kẻ khác. --neyya *a.* do người khác dắt dẫn. --paccaya, --pattiya *a.* nương nhờ người khác. --pessa *a.* giúp đỡ kẻ khác. --bhāga *m.* phần người khác, phần phía ngoài. --loka *m.* cảnh giới khác. --vambhana *nt.* sự khi dễ kẻ khác. --vāda *m.* sự bất đồng ý kiến. --vādī *3. m.* sự chống đối trong khi thảo luận. --visaya *m.* ngoại quốc, miền của người khác. --senā *f.* quân lính, kẻ địch. --hatthagata *a.* bị quân địch bắt. --hita *m.* sự tấn hóa cho kẻ khác. --hetu *ad.* do bởi kẻ khác.

parakkama *m.* --mana *nt.* cố gắng, ráng sức, siêng năng.

parakkamati [parā + kam + a] cố gắng, tỏ ra can đảm. *aor.* --kami. *pp.* **parakkanta**. *pr.p.* --kamanta. *abs.* --mitvā, **parakkamma**.

parattha *in.* một nơi khác, từ đây về sau.

paradāra *m.* vợ người nào khác.

paradārakamma *nt.* ngoại tình với vợ người khác, gian dâm. --dārika *m.* người ngoại tình với vợ kẻ khác.

parama *a.* cao cả, tốt nhất, cao quý nhất, ưu tú. --matā *f.* một số lượng cao nhất, tốt đỉnh. --nāḷikodanaparamatāya sự thấy của nhà tiên tri com gạo là cao quý nhất. --mattha *m.* quan niệm cao nhất, chân lý tuyệt đối. --māyu *nt.* sự hạn định của tuổi thọ.

paramāṇu *m.* phần thứ ba mươi sáu của một Anu [vi trần].

paramparā *f.* dòng dõi, gia thống, truyền thống, hệ thống.

parammuka *a.* quay mặt đi nơi khác. --khā *ad.* sự vắng mặt của mình.

parasuve *ad.* ngày mốt.

paraṃ *ad.* sau, qua khỏi, xa hơn nữa, phía bờ kia [bị ngạn]. --maraṇā sau khi chết.

parājaya *m.* sự thua trận, sự mất trong một cuộc chơi [đánh banh v.v...]

parājiyati *pass.* của **parājeti** bị thua trận, bại trận. *aor.* --jiyi.

parājeti [parā + ji + e] đánh bại, chinh phục, xâm lược, thắng phục, thắng trong các trò chơi [thể thao]. *aor.* --esi. *pp.* --jita. *pr.p.* --jenta. *abs.* --jetvā.

parādhīna *a.* do nơi người khác, thuộc về vật hay người khác.

parābhava *m.* sự hư sụp, suy đồi, sự mất danh giá.

parābhavati [parā + bhū + a] làm suy đồi, làm cho sụp đổ. *aor.* --bhavi. *pp.* --bhūta. *pr.p.* --bhavanta.

parāmaṭṭha *pp.* của paramāṣati.

parāmāṣati [pari + ā + mas + a] đụng chạm, bám vào, bị dính líu, vuốt ve. *aor.* --masi. *pp.* --masita, maṭṭha. *pr.p.* santa. *abs.* --masitvā.

parāyaṇa *nt.* sự nâng đỡ, sự nghỉ ngơi, chỗ cuối cùng, sự chăm chú vào, sự chăm dút, sự tìm nơi nương nhờ, sự dành cho. **saggaparāyaṇa** dành cho được sanh về cõi Trời.

parāyatta *a.* thuộc về kẻ khác.

pari [tiếp đầu ngữ có nghĩa trọn vẹn, hoàn toàn], tất cả chung quanh, trọn cả, hoàn toàn, trọn vẹn.

parikaḍḍhana *nt.* kéo qua, sự lôi kéo.

parikaḍḍhati [pari + kaḍḍh + a] kéo ngang qua hay kéo vô mình, lôi kéo. *aor.* --ḍhi. *pp.* --ḍhita. *abs.* --ḍhitvā.

parikathā *f.* sự trình bày, triển lãm, sự giới thiệu, sự nói tới lui [để quảng cáo].

parikantati [pari + kant + a] mở ra, cắt ngang. *aor.* --nti, --ntita. *abs.* --ntitvā.

parikappa *m.* sự cố ý, sự chú ý, giả thuyết, sự lập luận.

parikappeti [pari + kap + e] cố ý, tỷ dụ, lập luận, ước đoán. *aor.* --esi. *pp.* --pita. *abs.* --petvā.

parikamma *nt.* sự sắp xếp thứ tự, sửa soạn, chuẩn bị, sự khởi đầu. --kata *a.* trét, tô vôi. --kāra *3.* người sửa soạn chuẩn bị làm một việc gì.

parikassati [pari + kas + a] kéo lôi, quét đi, thổi lui. *aor.* --esi. *pp.* --sita.

parikiṇṇa *pp.* của parikirati.

parikitteti [pari + kitt + e] giải thích tán dương, khen ngợi, làm cho rõ ra. *aor.* --esi. *pp.* --kittita.

parikirati [pari + kir + a] làm tán loạn, làm cho rải rác, rào, bao vây. *aor.* --kiri. *pp.* --kiṇṇa. *abs.* parikiriya, --kiritvā.

parikilanta *pp.* của parikilamati.

parikilamati [pari + kilam + a] mệt đừ, bị kiệt sức, mệt mệt. *aor.* --lami. *abs.* --mitvā.

parikiliṭṭha *pp.* của parikilinna.

parikilinna *pp.* dơ bẩn, lem ó, ẩm ướt, làm dơ.

parikilissati [pari + kilis + ya] bị nhơ bẩn, hoen ó, bị phiền muộn. *aor.* --esi. *abs.* --sitvā. --na *nt.* sự nhơ bẩn.

parikuppatti [pari + kup + ya] bị kích thích hay xao động. *aor.* --ppi. *pp.* --kupita.

parikopeti [pari + kup + e] bị kích thích dữ dội, làm cho nổi sân. *aor.* --esi. *pp.* --kopita. *abs.* --petvā.

parikkamana *nt.* khoảng trống chung quanh, đi chung quanh, đi loanh quanh.

parikkhaka *3.* người sưu tầm, nghiên cứu, quan sát. --khaṇa *nt.* sự sưu tra, đang thử thách [xem coi].

parikkhata *pp.* của parikhānati] đào lên, bị thương tích, sửa soạn, chuẩn bị.

parikkhati [pari + ikkh + a] sưu tầm, dò xét, thanh tra. *aor.* --kkhi. *pp.* khita. *abs.* --khitvā.

parikkhaya *m.* sự kiệt sức, sự phung phí, sự hao mòn, sự mất mát.

parikkhā như parikkhana.

parikkhāra *nt.* phụ tùng, vật cần thiết, dụng cụ, đồ nhà bếp.

parikkhitta *pp.* của parikkhipati.

parikkhipati [pari + khip + a] bao vây chung quanh, rào quanh. *aor.* --khipi. *pr.p.* --panta. *abs.* --khipitvā. *pt.p.* --pitabba. *caus.* --pāpeti.

parikkhīna *pp.* của parikhīyati sự phung phí, kiệt sức.

parikkhepa *m.* sự rào lại, bao rào chung quanh, vòng quanh.

parikilesa *m.* sự khó nhọc, sự nhờ bản, dơ dáy.

parikhaṇati, paḷikha ṇati [pari + khaṇ + a] đào chung quanh. *aor.* --khaṇi. *pp.* --khata. *abs.* --ṇitvā.

parikhā *f.* rãnh, hào, đường mương, hào sâu quanh thành.

parigaṇhana *nt.* sự sưu tầm, sự hiểu biết, sự bao hàm.

parigaṇhāti [pari + gaṇ + ṇā] xem xét, tìm kiếm, hiểu biết, thám hiểm, nhận lãnh [vật sở hữu]. *aor.* --gaṇhi. *pp.* --ggahita. *pr.p.* --gaṇhanta. *abs.* --ganhitvā, --gahetvā, --ggayha.

parigilati [pari + gil + a] nuốt vào. *aor.* --gili. *pp.* --gilita. *abs.* --gilitvā.

parigūhati [pari + gūh + a] giấu, che, giấu cất. *aor.* --gūhi. *pp.* --gūhita, --gūṭha. *abs.* --gūhitvā, --gūhiya.

pariggaha *m.* sự nhận lấy, vật sở hữu, sự bám níu vào, những vật sở hữu, vợ, sự cần thiết.

pariggahita *pp.* của pariganhāti nhận lấy vật sở hữu, làm chủ, chiếm cứ.

paricaya *m.* sự thực hành, quyền thuộc, sự quen biết.

paricaraṇa *nt.* theo sau, hầu cận, săn sóc, sự vui thích.

paricarati [pari + car + a] đi quanh quẩn, săn sóc, chăm nom, làm thỏa mãn giác quan, thọ trì hay thực hiện. *aor.* --cari. *abs.* --caritvā.

paricāra *a.* sự giúp đỡ, sự hầu hạ. *m.* người hầu, người giúp việc.

paricāraṇā *f.* sự săn sóc, sự trông nom, sự khoản đãi.

paricārikā *f.* người hầu gái, người vợ.

paricāreti *caus.* của paricarati giúp đỡ, hầu hạ, trợ giúp, giải trí. *aor.* --esi. *pp.* --rita. *abs.* --retvā.

pariciṇṇa, paricita *pp.* của paricināti sự thực hành, hầu hạ, sự quen với, thói quen, sự tích trữ.

paricumbati [pari + cub + ṃ + a] ôm hôn, bao ôm. *aor.* --mbi. *pp.* --bita. *abs.* --bitvā.

paricca *abs.* có sự đặc biệt, nhận ra, hiểu biết.

pariccajati [pari + caj + a] dút bỏ, từ bỏ, bỏ lại phía sau, ban cho, để, đặt tiền. *aor.* --caji. *pp.* --ccatta. *pr.p.* --cajanta. *abs.* --cajitvā. *inf.* --cajituṃ. --na *nt.*, **piriccāga** *m.* dút bỏ, từ bỏ, sự cho, sự xuất gia.

paricchanna *pp.* của paricchādeti che đậy, phủ qua, bao bọc quanh.

paricchādanā *f.* sự bao trùm, sự che đậy.

paricchindati [pari + chid + ṃ + a] làm dấu hiệu, làm ranh, quyết định. *aor.* --**ndi**. *pp.* --**chinna**. *abs.* --**chindiya**, --**chijja**.

paricchindana *nt.* sự quyết định, sự làm dấu, sự phân ranh, sự phân tách.

pariccheda *m.* sự đo lường, ranh giới, sự phân ranh, địa phận, một chương [sách].

parijana *m.* người tùy tùng, người theo sau, người hầu hạ.

parijānana *nt.* --**nā** *f.* sự hiểu biết, sự nhận thức.

parijānāti [pari + jā + nā] hiểu biết chắc chắn, rõ rệt, thông thạo. *aor.* --**jāni**. *pp.* **pariññāta**. *pr.p.* --**jānanta**. *abs.* --**jānitvā**, **pariññāya**.

parijijjha *pp.* của *parijīyati* hao mòn, già nua, hư cũ.

pariññā *f.* sự hiểu biết đúng đắn, sự hiểu biết tất cả.

pariññāta như *parijānāti*.

pariññāya *abs.* của *parijānāti*.

pariññeya *nt.* việc cần phải hiểu biết rõ rệt [cái chi cần].

pariḍayhati [pari + dah + ya] bị thiêu đốt hay cháy sém. *aor.* --**yhi**. *pp.* --**daṇṇha**. *abs.* --**ṇayhitvā**.

pariḍayhana *nt.* sự thiêu, đốt cháy.

pariṇata *pp.* của *pariṇamati*.

pariṇamati [pari + nam + a] bị trở nên, làm chín [trái cây] làm cho khôn ngoan, thông thạo. *aor.* --**namī**.

pariṇaya *m.* đám cưới.

pariṇāmā *m.* chín [trái cây], thay đổi sự phát triển, sự tiêu hóa.

pariṇāmana *nt.* làm vui cho ai đó, giải buồn, giải trí

pariṇāmeti [pari + nam + e] thay đổi làm cho thích đáng, để dành riêng cho, thay đổi sự cần dùng của người. *aor.* --**esi**. *pp.* --**ṇāmita**. *abs.* --**metvā**.

parināyaka *m.* người hướng dẫn, lãnh đạo, người có vấn. --**ratana** *nt.* tướng báu của đức Vua chuyển luân. --**nāyikā** *f.* nữ thủ lãnh, minh sát, sự quan sát thấy trong tâm.

pariṇāha *m.* kích thước, vòng tròn chung quanh, vòng tròn thân cây.

paritappati [pari + tap + ya] buồn rầu, sự phiền muộn, bị đau khổ. *aor.* --**tappi**.

paritassati [pari + tas + ya] bị kích thích, phiền muộn, tỏ ra ước mong. *aor.* --**ssi**. *pp.* --**sita**. --**nā** *f.* sự buồn rầu, sự mong mỏi, sự lo lắng, sự khó chịu.

paritāpa *m.*, **tāpāna** *nt.* sự ép xác, sự gian khổ, khổ hạnh, sự đau khổ.

paritāpeti [pari + tap + e] làm khó chịu, thiêu đốt, làm cháy sém, làm khổ [ai], làm bứt rứt. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita**. *abs.* --**petvā**.

parituleti [pari + tul + e] cân nhắc, suy xét, ước lượng. *aor.* --**esi**. *pp.* --**tulita**. *abs.* --**tuletvā**.

parito *ad.* chung quanh, khắp mọi nơi, trên mỗi phía.

paritoseṭi [pari + tus + e] làm vừa lòng, làm cho vui lòng, cho hạnh phúc. *aor.* --**esi**. *pp.* --**sita**. *abs.* --**setvā**.

paritta, --**taka** *a.* nhỏ, không có nghĩa lý gì, chút ít, vật nhỏ mọn.

paritta *nt.* một chút, sự bảo vệ, hộ trì, phù chú hộ trì. --**sutta** *nt.* chỉ vui thích, say mê, quyền rũ.

parittāṇa *nt.* sự bảo vệ, hộ trì, sự nương nhờ, sự an toàn.

parittāyaka *a.* sự hộ trì, sự gìn giữ chống lại.

paridahati [pari + dah + a] để lên [mình], mặc đồ vào, tự mặc y phục. *aor.* --**dahi**. *pp.* --**dahita**. *abs.* --**dahitvā**.

paridaḍḍha *pp.* of *pariḍayhati*.

paridahana *nt.* sự để lên [mình], sự tự mặc quần áo.

paridīpaka *a.* giải nghĩa, làm cho sáng tỏ, giải minh [cho một vấn đề].

paridīpana *nt.* --**nā** *f.* sự cắt nghĩa, sự thí dụ, sự thuyết minh.

paridīpeti [pari + dīp + e] làm cho rõ rệt, giải thích, làm cho sáng tỏ. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita**. *abs.* --**setvā**.

parideva *m.* --**vanā** *f.* sự kể lể, sự than khóc.

paridevati [pari + dev + a] khóc than, rên rỉ. *aor.* --**devi**. *pp.* --**vita**. *abs.* --**vitvā**. *pr.p.* --**devanta**, --**devamāna**.

paridhamśaka *a.* sự tàn phá, sự sụp đổ, người nói cho tiêu diệt, hư hại.

paridhāvati [pari + dhāv + a] chạy theo sau. *aor.* --**dhāvī**. *pp.* --**vita**. *abs.* --**vitvā**.

paridhota *pp.* của *paridhovati*.

paridhovati [pari + dhov + a] rửa sạch sẽ chung quanh, làm cho sạch sẽ. *aor.* --**dhovi**.

pariniṭṭhāna *nt.* lúc cuối cùng, sự hoàn tất, xong xuôi.

pariniṭṭhāpeti [pari + ni + ṭṭhā + āpe] làm cho chấm dứt, làm cho hoàn thành. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita**. *abs.* --**petvā**.

parinibbāna *nt.* sự giải thoát, cuối cùng của dòng sanh tử luân hồi, sự chết cuối cùng của một vị Alahán, nhập Niết bàn. --**bāpāna** *nt.* sự hoàn toàn diệt tất phiền não.

parinibbāti [pari + ni + vā + a] chết mà không còn đi tái sanh lại ở đâu nữa, là nhập Niết bàn. *aor.* --**bibbāyi**. *pp.* --**nibbuta**. *abs.* --**bāyitvā**.

parinibbāyī *a.* người nhập Niết bàn, người được đắc sự giải thoát cuối cùng.

paripakka *pp.* của *paripaccati* hoàn toàn chín, thật chín.

paripat[ṭ]ati [pari + pat + a] té, rớt xuống, đi đến sụp đổ, suy sụp. *aor.* --**pāti**. *pp.* --**patita**.

paripantha *m.* sự hiểm nghèo, sự ngăn trở. --**thika** *a.* sự trở ngại, sự chống đối.

paripāka *m.* sự chín, chín muồi, sự tiêu hóa.

paripācana *nt.* sự đang chín, sự phát triển.

paripāceti [pari + pac + e] làm cho mau chín, giú chín, làm phát triển. *aor.* --**esi**. *pp.* --**tita**.

paripāteti [pari + pat + e] tấn công, ngã quỵ xuống, giết chết, làm cho sụp đổ. *aor.* **esi**. *pp.* --**tita**. *abs.* --**tita**, --**tetvā**.

paripāleti [pari + pāl + e] bảo trì, gìn giữ, trông nom. *aor.* --**esi**. *pp.* --**tita**. *abs.* --**letvā**.

paripīleti [pari + pī + e] áp bức, đè nén. *aor.* --**esi**. *pp.* --**ṭita**.

paripucchaka *a.* người vấn, hỏi, người sưu tầm.

paripucchati [pari + pucch + a] hỏi, vấn, hỏi thăm. *aor.* --**ccchi**. *pp.* --**chita**, --**puṭṭha**. *abs.* --**chitvā**.

paripucchā *f.* câu hỏi, sự hỏi han.

paripuṇṇa *pp.* của *paripūrati* đầy đủ, đầy quá, hoàn toàn, đầy tràn. --**tā** *f.* sự đầy đủ.

paripūra *a.* đầy đủ. --**ka** *a.* người làm cho đủ. --**kāritā** *f.* sự đầy đủ. --**kārī** *m.* người làm cho đầy đủ. --**raṇa** *nt.* sự đầy đủ, đầy tràn.

paripūrati [pari + pūr + a] trở nên đầy đủ, hay hoàn toàn. *aor.* --**pūri**. *pp.* --**puṇṇa**. *abs.* --**pūritvā**.

paripūreti *caus.* của *paripūrati* làm đầy, cho đủ, làm cho tròn đủ. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pūrita**. *pr.p.* --**renta**. *abs.* --**retvā**, **pūriya**. *pt.p.* --**retabba**.

paripphuta *pp.* làm đầy, thấm vào, xâm nhập.

pariplava *a.* không vững chắc, xao động, rẽ ra, lệch ra ngoài.

pariplavati [pari + plav + a] rẽ ra, lệch ra, đi vơ vẩn, khắp nơi, rung chuyển, run rẩy. *aor.* --**piavi**. *pp.* --**vita**.

pariphadati [pari + phand + a] run rẩy, [tim] đập, nhậy mạnh. *aor.* --**ndi**. *pp.* **pariphandita**.

paribāhira *a.* bên ngoài, lạ, trái với, người lạ, ngoại quốc.

paribbajati [pari + vaj + a] đi ta bà, đi bình bồng. *aor.* --**baji**.

paribbaya *m.* chi, xài, xài phí, sự chi phí, tiền lương.

paribbājaka *m.* đạo sĩ tha đi ta bà xin ăn. --**jikā** *f.* nữ tu sĩ đi ta bà.

paribbūha *pp.* bao vây, rào, bao quanh.

paribbhamati [pari + bham + a] đi loanh quanh, đi lang thang, vơ vẩn. *aor.* --**bhami**. *pp.* --**bhanta**. *pr.p.* --**bhamanta**. *abs.* --**bhamitvā**. --**na** *nt.* sự đi lang thang, đi vơ vẩn, đi loạn choạng.

paribbhameti *caus.* của *paribbhamati* làm cho quay cuồng, loạn choạng. *aor.* --**esi**. *pp.* --**bhamita**. *abs.* --**bhametvā**.

paribhaṭṭha *pp.* rút xuống, nhều, bỏ xuống.

paribhaṇḍa *m.* sự đánh lảng sản nhà, một sự bao vây. --**kata** *a.* trét, tô đắp.

paribhava *m.* --**vana** *nt.* lạm dụng, khi dễ, khinh bỉ, phí báng, chửi rủa.

paribhavati [pari + bhū + a] đối đãi bằng sự khinh miệt, khinh dễ, phí báng, chửi rủa. *aor.* --**bhavi**. *pp.* --**bhūta**. *pr.p.* --**bhavanta**, --**vamāna**. *abs.* --**bhavitvā**.

paribhāvita *pp.* của *paribhāveti* huấn luyện, thực hành, pha lộn với nuôi, nâng đỡ, hiểu thấu, thấm thía.

paribhāsa *m.* --**sana** *nt.* chửi mắng, quở trách, khiên trách. --**saka** *a.* người chửi mắng, chửi rủa.

paribhāsati [pari + bhās + a] chửi mắng, rầy la, làm mất giá trị [tên tuổi]. *aor.* --**bhāsi**. *pp.* --**sita**. *pr.p.* --**bhāsamāna**. *abs.* --**sitvā**.

paribhinna *pp.* của *paridhanti*. gãy bể, chẻ tách ra, để riêng ra.

paribhuñjati [pari + bhuj + m + a] ăn, dùng, thưởng thức [món ăn], dùng, thưởng thức [món ăn]. *aor.* --**ñji**. *pp.* --**bhutta**. *pr.p.* --**janta** **jamāna**. *abs.* --**jitvā**, --**bhutvā**. --**ñjiya**. *pt.p.* --**jitabba**.

paribhutta *pp.* như *paribhuñjati*.

paribhūta *pp.* của *paribhavati*.

paribhoga *m.* sự dùng xài, sự thưởng thức, sự cho ăn, sự vui hưởng vật chất. --**cetaya** *nt.* bấp tháp thờ những vật dụng do Đức Phật dùng xài [như y].

paribhojanīya *a.* đáng cần dùng. --**ukaka** *nt.* nước để dùng xài [không uống].

parimajjati [pari + maj + a] chà xát, làm cho bóng láng, vuốt ve, lau, chùi. *aor.* --**majji**. *pp.* --**majjita**, **maṭṭha**. *abs.* --**jitvā**. --**na** *nt.* sự lau chùi, sự thoa bóp, sự chà đánh.

parimaṇḍala *a.* hình tròn, chung quanh, tiếng kêu rõ rệt. --**laṃ** *ad.* cho đều, vén khéo, tròn trịa.

parimaddati [pari + mad + a] nghiền nát, chà xát, thoa bóp. *aor.* --**maddi**. *pp.* --**dita**. *abs.* --**ditvā**. --**na** *nt.* sự chà xát, sự nghiền nát, sự thoa bóp, sự chế ngự.

parimāṇa *nt.* sự đo lường, ranh giới, giới hạn, sự định giá. *adj.* sự đo lường, đáng, duỗi ra [tay], sự bao hàm, chứa đựng.

parimita *pp.* của *parimiṇāti* đo lường, giới hạn, giảm bớt.

parimukkhaṃ *ad.* ở phía trước cửa.

parimuccati [pari + muc + ya] được giải thoát, thoát khỏi. *aor.* --**mucci**. *pp.* --**mutta**. *abs.* --**muccitvā**. --**na** *nt.* sự giải thoát, sự thoát khỏi [khổ não].

parimutti *f.* sự thoát khỏi, sự giải thoát.

parimoceti [pari + muc + e] cho thoát khỏi, cho giải thoát. *aor.* **esi**. *pp.* --**mocita**. *abs.* --**cetvā**.

pariyatti *f.* pháp học, kinh điển. --**dhara** *a.* người hiểu kinh điển nằm lòng. --**dhamma** *m.* --**sāsana** *n.* pháp học hay gồm cả giáo lý.

pariyanta *m.* lúc cuối cùng, sự hạn định, ranh giới, tột bậc, cực điểm. --**kata** *a.* hạn định, hạn chế. --**yantika** *a.* chằm dứt bằng, có ranh giới với.

pariyādāti [pari + ā + dā + a] làm kiệt quệ, kiệt sức, làm quá sức. *pp.* --**yādinna**. *abs.* **pariyādāya**.

pariyādiyati *pass.* của *pariyādāti* kiểm soát, lấn quyền, trở nên kiệt quệ [sức]. *aor.* --**diyī**. *pp.* --**diṇna**. *abs.* --**diyitvā**.

pariyāpanna *pp.* gồm cả, thuộc về, được vào trong.

pariyāpuṇana *nt.* đang học tập.

pariyāpuṇāti [pari + ā + pu + ṇā] học tập tròn vẹn, làm chủ, cai quản, chế ngự. *aor.* --**puṇi**. *pp.* --**yāputa**. *abs.* --**puṇitvā**.

pariyāya *m.* thứ lớp, lớp học, khả năng, phương pháp, đồng nghĩa, một phiên, tiếng tượng trưng, biểu hiện [nhiều cách nói]. --**kathā** *f.* nói quanh quẩn, dài dòng.

pariyāhata *pp.* của *pariyāhanati*.

pariyāhanati [pari + ā + han + a] đập đánh, đụng phải, vấp phải. *aor.* --**hani**. *ger.* --**hanana**, *nt.*

pariyuṭṭhāti [pari + u + ṭhā + a] nổi lên, thấm vào, xâm nhập. *aor.* --**thāsi**. *pp.* --**tthita**.

pariyuṭṭhāna *nt.* sự bộc phát, sự bùng nổ, thành kiến, dự kiến.

pariyetṭhi *f.* sự tìm kiếm.

pariyesati [pari + es + a] tìm kiếm, sưu tầm, tìm ra. *aor.* --yesī. *pp.* --sīta. *pr.p.* --santa, --samāna. *abs.* --sitvā.
pariyesanā *f.* sự sưu tầm, điều tra.
pariyogāḷha *pp.* của *pariyogāhati*.
pariyogāhati [pari + ava + gāh + a] lặn xuống, đi vào, xem xét kỹ lưỡng. *aor.* --gāhi. *abs.* --gāhitvā. --na *nt.* lặn xuống, xâm vào, thám vào.
pariyodapanā *f.* sự làm cho trong sạch.
pariyodapeti [pari + ava + dā + āpe] làm cho sạch, làm cho tinh khiết. *aor.* --esi. *pp.* --dapita.
pariyodāta *a.* sạch quá, tinh khiết.
pariyonaddha *pp.* của *pariyonandhati*.
pariyonandhati [pari + ava + nah + m + a] cột lại, bao, bọc lại, đập lại. *aor.* --ndhi.
pariyonahana *nt.* --nāha *m.* sự bao, đập lại, bọc lại.
pariyosāna *nt.* cuối cùng, kết luận, hoàn toàn.
pariyosāpeti [pari + avā + sā + āpe] đem đến cuối cùng, làm xong, tóm lại. *aor.* --esi. *pp.* --sāpita. *abs.* --petvā.
pariyosita *pp.* hoàn tất, kết luận, thoả mãn.
parirakkhati [pari + rakkh + a] như rakkhati. --na *nt.* bảo vệ, hộ trì.
parivaccha *nt.* sự sửa soạn, chuẩn bị, trang bị.
parivajjana *nt.* sự xa lánh, sự tránh xa.
parivajjeti [pari + vaj + e] tránh xa, lánh khỏi. *aor.* --esi. *pp.* --vajjita. *pr.p.* --jenta. *abs.* --jetvā.
parivaṭṭa *nt.* cái vòng tròn.
parivattaka *a.* sự xoay tròn, quay tròn, người lăn [vật gì], xoắn, cuốn tròn.
parivattati [pari + vat + a] lăn, quay tròn, đổi tới lui. *aor.* --vatti. *pp.* vatta. *abs.* --ttivā. *pr.p.* --vattamāna.
parivatteti *caus.* của *parivattati* quay tròn, lăn; đọc, thay đổi, phiên dịch. *aor.* --esi. *pp.* --tita. *abs.* --tetvā, --vattiya. *pr.p.* tenta.
parivassati [pari + vas + a] đang thực tập. *aor.* --vasi. *pp.* parivattha tập sự, thử thách, học tập.
parivāra *m.* người tùy tùng, hầu hạ, phụ thuộc, người theo sau [đạo]. --rata *a.* sự hướng dẫn, sự dẫn theo.
parivāreti [pari + var + e] theo chung quanh, theo sau [một người nào]. *aor.* --esi. *pp.* --vārita. *abs.* --retvā.
parivāsita *pp.* của *parivāseti* ướp rải nước thơm, làm cho thơm.
parivatakka *m.* sự suy nghĩ, sự cân nhắc, suy tính.
parivittakketi [pari + vi + tak + e] suy xét, cân nhắc, suy nghĩ. *aor.* --esi. *pp.* --kkita. *abs.* --ketvā.
parivisati [pari + vis + a] cho ăn, cung cấp vật thực, hầu trong khi ăn. *aor.* --visi. *abs.* --visitvā [dọn cho ăn].
parivīmamsati [pari+vis+mas+m+a] suy nghĩ tới lui, cân nhắc kỹ lưỡng. *aor.* --msi.
parivuta *pp.* của *parivāreti*.
pariveṇa *nt.* chỗ ở riêng cho thầy tu [bây giờ thì gọi trường học đạo].
parivesaka *3.* người dọn cho ăn cơm. --sanā *f.* sự cho ăn, dọn bữa ăn.

parisakati [pari + sakk + a] cố gắng, ráng sức. *aor.* --sakki. *pp.* --sakkita. *ger.* sakkana. *nt.*
parisagata *a.* vào trong một hiệp hội hay một công ty.
parisaṅkati [pari + sak + m + a] nghỉ ngơi, có sự lo ngại. *aor.* --sanki. *pp.* --kita. *abs.* --kitvā.
parisaṅkā *f.* sự nghỉ ngơi.
parisadūsaka *3.* con cừu đen trong bầy.
parisappati [pari + sap + a] bò quanh. *aor.* --sappi. *pp.* --pita.
parisappanā *f.* sự bò quanh, sự rung chuyển, sự nghỉ ngơi, dụ dụ.
parisamantato *ad.* trong mọi phía, tất cả chung quanh.
parisahati [pari + sah + a] cai quản, thăng phục. *aor.* --sahi hơn, ức chế.
parisā *f.* một công ty, một cuộc hội họp, một hội. --vacara *a.* người hành động trong hội.
parisīncati [pari + sic + m + a] rải lên, rải khắp nơi. *aor.* siñcī. *pp.* --sitta. *abs.* --ñcitvā tưới.
parisujjhati [pari + sudh + ya] trở nên sạch sẽ, được trong sạch. *aor.* --jjhi. *pr.p.* --jhanta. *abs.* --jhitvā.
parisuddha *pp.* của *parisujjhati* sự sạch sẽ, trong sạch, hoàn toàn tốt đẹp.
parisuddhi *f.* sự trong sạch.
parisussati [pari + sus + ya] làm cho khô, làm cho hao mòn lần. *aor.* --sussi. *pp.* --sukkha. *abs.* --sitvā. --na *nt.* sự khô hoàn toàn, sự làm khô héo, úa tàn.
parisedita *pp.* của *parisedeti* xông hơi, ấp trứng.
parisodhana *nt.* sự trong sạch, sự sạch sẽ.
parisodheti [pari + sudh + e] làm cho sạch sẽ, làm cho trong sạch. *aor.* --esi. *pp.* --sodhita. *abs.* --dhetvā, --sodhiya.
parisoseṭi [pari + sus + e] làm cho khô hay sấy, bốc hơi lên. *aor.* --esi. *pp.* --sosita.
parissajati [pari + saj + a] ôm, ấp. *aor.* --saji. *pp.* --jita. *pr.p.* --sajanta. *abs.* --sajitvā bao bọc.
parissajana *nt.* sự ôm, sự ấp ủ, sự bao bọc, sự chọn [tôn giáo].
parissanta *pp.* mệt mỏi, uể oải.
parissama *m.* sức lực, sự mệt mỏi, sự kiệt sức.
parissaya *m.* sự nguy hiểm, sự liều lĩnh, sự bối rối, phiền phức.
parissāvana *nt.* bình lược nước, sự lọc nước,
parissāveti [pari + vas + e] lược, lọc nước. *aor.* --esi. *pp.* --sāvita. *abs.* vetvā.
pariharāṇa *nt.* nā *f.* sự tiếp tục gìn giữ, bảo vệ, sự chú ý đến.
pariharati [pari + har + a] gìn giữ, bảo vệ, đem đi, tránh xa. *aor.* --hari. *pp.* --harita, --haṭa. *abs.* --haritvā. *pt.p.* --paritabba.
parihasati [pari + has + a] kiêu ngạo, chế nhạo, cười nhạo. *aor.* --hasi. *abs.* --sitvā.
parihāni *f.* sự mất, suy đồi, sụp đổ, sự hao mòn lần. --niya *a.* làm cho mất mát, suy đồi.

parihāpeti [pari + hā + āpe] làm cho suy nhược, đem lại sự sụp đổ, bỏ lơ, bỏ quên, quên lãng. *aor. --esi. pp. --hāpita. abs. --petvā.*

parihāyati [pari + hā + ya] làm suy nhược, làm cho hao mòn, rút ra khỏi. *aor. --hāyi. pp. parihīna. pr.p. --hayamāna. abs. --hāyitvā.*

parihāra *m.* sự chăm nom, sự chú ý, sự bảo vệ, sự xa lánh, giá trị, phẩm hạnh. **--raka** *a.* sự bảo vệ, sự trông nom. **--patha** *m.* đường đi chung quanh, đường vòng tròn. **--rika** *a.* nâng đỡ, gìn giữ.

parihāsa *m.* sự cười chê, chế nhạo.

parihīna *pp.* của *parithāyati* rút ra khỏi, thiếu thốn, không có, bần cùng, làm gầy ốm.

parūpakkama *m.* sự công kích của kẻ địch.

parūpaghāta *m.* sự làm tổn thương người khác.

parūpavāda *m.* sự bị người khác quở trách, sự bị kẻ khác rầy la.

parūlha *pp.* của *parūhati* mọc dài. **--kesa** *a.* tóc mọc dài.

pareta *a.* uru phiền vì, vượt qua bởi, tiếp tục đến.

paro *in.* bên kia, đằng xa, phía trên hơn cái đó, về hướng trên. **--vara, variya** *a.* cao và thấp. **--seta** *a.* hơn một trăm. **--sahassa** *a.* hơn một ngàn.

parokkha *a.* vượt quá tầm mắt, ngoài sự ngó thấy. **--khe** [*loc.*] trong lúc vắng mặt, sau lưng mình.

parodati [pa + rud + a] la lên khóc, khóc than. *aor. --parodi. abs. --ditvā.*

pala *nt.* một cách cân lường [lối 112 gr].

palagaṇḍa *m.* người thợ hồ, thợ nề.

palaṇḍu, --ḍuka *m.* củ hành, cây hành.

palapati [pa + lap + a] nói vô ích. *aor. --palapi. pp. --pita. abs. --pitvā.*

palapana, palapita *nt.* sự nói vô ích.

palāta *pp.* của *palāyati*.

palāpa *m.* vỏ lúa, sự nói làm nhảm vô ích, không có hương vị.

palāpī *3.* người nói làm nhảm vô ích.

palāpeti *caus.* của *palāyati* làm cho sáng, thấp sáng. *aor. --esi. pp. --pita. abs. --petvā.*

palāyana *nt.* sự chạy xa. **--naka** *a.* tẩu thoát, chạy mất.

palāyī *3.* người chạy đi xa.

palāla *nt.* rom. **--puñja** *m.* đồng rom.

palāsa *m.* lá, tờ, sự tinh ranh, sự ác ý, sự thù oán. **--sāda** *a.* ăn lá cây. *m.* con tầy [có một sừng].

palāsī *a.* thù oán, ác ý, tinh ranh.

palita *a.* trái chín, mãn hạn. *nt.* tóc bạc hoa râm.

palipa *m.* đầm lầy, ao hồ.

palipatha *m.* con đường khó khăn, đầy nguy hiểm.

palipanna *pp.* rút hoặc lún vào.

palugga *pp.* của *palujjati*.

palujjati [pa + luj + ya] rút, té xuống, bóp bẻ vụn, bị tan ra. *aor. --jji. pr.p. --jamāna. abs. --jivitvā.*

palujjana *nt.* sự bẻ, bị bóp vụn, bị sụp đổ.

paluddha *pp.* của *palubbhati* bị dính mắc, quyến luyến, dụ dỗ.

paleti như *pālāyati*.

palobhana *nt.* sự cám dỗ, sự làm say mê.

palobheti [pa + lubh + e] dụ dỗ, làm cho say mê. *aor. --esi. pp. --bhita. abs. --bhetvā.*

pallaṅka *m.* ghế dài, chỗ nằm, sự ngồi tréo chân.

pallatthikā *f.* cái võng hay kiệu có chỗ ngồi.

pallala *nt.* hồ ao nhỏ.

pallava *m.* lá nón, chồi non, tên một xứ.

pavakkhati *thì vị lai* của *pavadati* nó sẽ nói [thuật lại].

pavaḍḍha, pavaddha *a.* mọc lên, mạnh mẽ.

pavaḍḍhati [pa + vaḍḍh + a] mọc lên, làm gia tăng. *aor. --ḍḍhi. pp. --ḍḍhita. abs. --ḍḍhitvā.*

pavaḍḍhana *nt.* sự mọc lên, sự gia tăng.

pavatta *a.* tiến hành, đi tới, rút xuống. *nt.* vòng sinh tồn [sinh tử].

pavattati [pa + vat + a] đi tới, tiến đến, tồn tại, đương là. *aor. pavatti. pp. --ttita. abs. --titvā.*

pavattana *nt.* sự sinh tồn, sự mang đi, sự chuyển đến.

pavattāpana *nt.* làm liên tiếp, giữ gìn, dành để.

pavatti *f.* sự ngẫu nhiên, sự xảy ra, tin tức.

pavatteti [pa + vat + e] để đi tới, giữ gìn luôn, nắm chánh quyền; hươu mùa, cư xử, thái độ đúng đắn. *aor. --esi. pp. --ttita. pr.p. --tenta. abs. --tetvā. inf. pavattetuṃ.*

pavattetu *m.* người lo tiếp tục, gìn giữ.

pavana *m.* gió. *nt.* rừng to.

pavara *a.* quý phái, cao thượng, ưu tú.

pavasati [pa + vas + a] ở ngoại quốc, ở xa nhà. *aor. --pavasi. pp. pavuttha. abs. --sitvā.*

pavassati [pa + vass + a] mưa phún ra. *aor. --ssi. pp. pavuṭṭha.*

pavassana *nt.* đang mưa.

pavāta *nt.* chỗ gió nhiều.

pavāti [pa + vā + a] lan tỏa một mùi, thổi đến [gió].

pavāyati [pa + vā + ya] thổi đến, truyền đến, làm lan ra. *aor. pavāyi. pp. --yita. abs. --yitvā.*

pavāraṇā *f.* sự mời, yêu cầu, lễ tự tứ sau khi chư Tăng ra hạ.

pavāreti [pa + var + e] mời, yêu cầu, làm vừa lòng, cho một việc gì, làm lễ ra hạ [tự tứ]. *aor. --esi. pp. --rita. abs. --retvā.*

pavāsa *m.* ở hải ngoại, xứ ngoài.

pavāsī *m.* người ở hải ngoại, ở xa quê hương xứ sở.

pavāha *m.* sự chảy hoại, nguồn suối. **--haka** *a.* máng, đem đi, dời đi, dẹp đi.

pavāheti [pa + vah + e] làm cho chảy, nguyên nhân mang đi, dời đi. *aor. --esi. pp. --hita. abs. --hetvā.*

pavāḷa *m., nt.* mục, chồi, san hô.

paviḷḷhati [pa + vidh + ya] liệng tới, bắn ra. *aor. --jhi. pp. paviddha. abs. --jhitvā.*

paviṭṭha *pp.* của *pavisati* đi vào, vào trong.

pavivitta *a.* rời ra, tách ra, ản dật.
paviveka *m.* sự vắng vẻ, sự ản dật, sự lui về hưu, nơi hẻo lánh.
pavisati [pa + vis + a] đi vào, đi vô trong. *aor.* --**pavisi**. *pr.p.* --**santa**. *abs.* --**sitvā**. *inf.* --**situṃ**.
paviṇa *a.* thông minh, khôn khéo.
pavuccati [pa + vac + ya] được gọi, kêu, được nói, được phát âm. *pp.* **pavutta**.
pavuttha *pp.* của *pavasati*.
paveṇī *f.* cô truyền, truyền thống xuống; cái bện, thất tóc; sự truyền bá, gia thống.
pavedana *nt.* sự bỏ cáo, lời rao.
pavedeti [pa + vid + e] tuyên bố, báo cáo. *aor.* --**esi**. *pp.* --**dita**. *abs.* --**detvā**. *pr.p.* --**denta**.
pavedhati [pa + vedh + a] rung động, bị xao động. *aor.* --**dhi**. *pp.* --**dhita**. *abs.* --**dhitvā**. *pr.p.* --**dhamāna**.
pavesa *m.* --**sana** *nt.* sự đi vào, ngõ vào, lối vào. --**saka** *a.* người dẫn vào, cho vào.
paveseti [pa + vis + e] cho vào, giới thiệu, dẫn vào. *aor.* --**esi**. *pp.* --**sita**. *abs.* --**setvā**. *pr.p.* --**seta**. *in.* --**setuṃ**.
pavesetu *m.* người dẫn vào, cho vào.
pasamsaka *3.* người tán dương hay nói nịnh bợ.
pasamsati [pa + sams + a] tán dương, khen ngợi, ca tụng. **pasamsi**. *pp.* --**sita**, **pasattha**. *pr.p.* --**santa**. *pt.p.* --**sitabba**, --**siya**. *abs.* --**sitvā**. *inf.* **pasituṃ**.
pasamsana *nt.* --**samsā** *f.* sự tán dương, sự khen ngợi, ca tụng.
pasanṅa *m.* sự nghiêng về, sự quyến luyến, sự biến, một dịp tốt.
pasata *m.* một nắm [tay], lối một phần tư của một cân.
pasattha *pp.* của *pasamsati* sự khen ngợi, tán dương.
pasada *m.* một loại nai, hươu.
pasanna *pp.* của *pasidati* rõ ràng, xán lạn, vừa lòng, tin tưởng. --**citta**, --**mānasa** *a.* có sự vui mừng hay tâm hồn vui thích.
pasayha *abs.* bằng uy lực, bằng võ lực.
pasava *m.* sự chảy ra, mang đến, con cháu.
pasavati [pa + su + a] đem đến, sanh ra, chảy ra, tích trữ, chất đọng. *aor.* --**pasavi**. *pp.* --**vita**. *pr.p.* --**vanta**. *abs.* --**vitvā**.
pasahati [pa + sah + a] dùng sức lực, chế ngự, đè nén, ép buộc. *aor.* **pasahi**. *abs.* --**hitvā**, **pasayha**.
pasahana *nt.* sự thắng phục, sự cai quản, sự ức chế.
pasākha *nt.* nhánh to từ thân cây.
pasākḥā *f.* nhánh nhỏ, cành nhỏ.
pasāda *m.* sự trong sạch, sự sáng chói, sự vui thích, sự tin tưởng, tác dụng của ngũ quan. --**daka** *a.* làm cho trong sạch, tỏ rạng, vui lòng, vui thích.
pasādaniya *a.* xui khiến làm cho trong sạch.
pasādeti [pa + sad + e] vui thích, làm trong sạch, làm cho tin tưởng, thay đổi tín ngưỡng. *aor.* --**esi**. *pp.* --**dita**. *pr.p.* --**denta**. *abs.* --**detvā**. *pt.p.* --**detabba**.
pasādhana *nt.* sự chung dọn, sự trang trí.

pasādheti [pa + sād + e] trang điểm, trang hoàng, trang trí. *aor.* --**esi**. *pp.* --**dhita**. *abs.* --**dhettvā**, --**dhiya**.
pasāraṇa *nt.* sự giăng ra, sự rải ra.
pasāreti [pa + sar + e] nằm dài ra, rải ra, bày ra, cho đem ra bán. *aor.* --**esi**. *pp.* --**rita**. *abs.* --**retvā**.
pasāsati [pa + sās + a] cai trị, thống trị, dạy dỗ. *aor.* --**pasāsi**. *pp.* --**sita**.
pasibbaka *m.* cái túi, vỏ, cái bao.
pasīdati [pa + sad + a] trở nên sáng chói, được vừa lòng, được trong sạch, tin tưởng. *aor.* --**pasīdi**. *pp.* **pasanna**. *abs.* --**ditvā**. *pt.p.* --**ditabba**.
pasīdana *nt.* --**nā** *f.* sự tin tưởng, sự trong sạch, sự vâng ý.
pasu *m.* cầm thú, thú bốn chân. --**pati**. *m.* ông Thần Isvāra.
pasuta *a.* đang bận rộn, dính líu với, đang làm.
pasūta *pp.* của *pasavati* sản xuất, giao cho, sanh ra.
pasūti *f.* sự mang đến, sự sanh. --**kā** *f.* người phụ nữ sanh con. --**ghara** *nt.* nhà sanh, xó đẻ.
passa *m., nt.* phía hông, lưng [núi].
passati [dis + a] [dis đổi lại pass] thấy, tìm ra, hiểu rõ. *aor.* **passi**. *pp.* **diṭṭha**. *pr.p.* --**santa**, **passamāna**. *abs.* **passitvā**. --**disvā**.
passaddha *pp.* của *passambhati*.
passaddhi *f.* sự yên tĩnh, yên lặng, trầm lặng.
passambhati [pa + sambh + a] yên lặng, thanh tịnh. *aor.* --**mbhi**. *abs.* --**bhitvā**.
passambhanā *f.* sự thanh tịnh, sự làm cho êm dịu.
passambheti [pa + sambh + e] làm cho yên tĩnh, cho êm dịu. *aor.* --**esi**. *pp.* --**bhita**. *abs.* --**bhettvā**. *pr.p.* --**bhenta**.
passasati [pa + sas + a] thở ra. *aor.* --**passasi**. *pp.* --**sita**. *abs.* --**sitvā**. *pr.p.* --**santa**.
passāva *m.* nước tiểu.
passāsa *m.* sự thở ra. --**sī** *m.* người thở ra.
passituṃ *inf.* thấy, coi.
passitabba *pt.p.* nên coi, nên thấy.
pahata *pp.* của *paharati*.
pahaṭṭha *pp.* của *pahaṃsati* vui vẻ, vui mừng quá, thích quá.
paharaṇa *nt.* sự đánh đập, chém bằng khí giới. --**ṇaka** *a.* đánh đập.
paharati [pa + har + a] đánh đập, gõ. *aor.* --**pahari**. *pr.p.* --**ranta**. *abs.* --**ritvā**. *inf.* --**rituṃ**.
pahāna *nt.* đẹp, dời đi, bỏ đi, từ bỏ, dứt bỏ.
pahāya *abs.* của *pajahati* đã bỏ.
pahāyī *3.* người đã dứt bỏ.
pahāra *m.* cái đánh, sự thổi, cái đập, gõ. --**dāna** *nt.* cho một hơi thổi, xông vào đánh. --**ekappa hārena** đánh một cái thỉnh linh.
pahāsa *m.* vui thích nhất, điều khoái lạc.
pahāseti [pa + has + e] làm cho cười, làm cho vui vẻ. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pahāsita**.
pahiṇana *nt.* sự gởi, gởi hàng hóa.

pahīṇagamana *nt.* sự đi sứ.
pahināti [pa + hī + ṇā] gọi đi. *aor.* **pahiṇi**. *pr.p.* --**ṇanta**.
abs. --**pahīṇivā**.
pahita *pp.* của *pahināti*.
pahīna *pp.* của *pajahati* bị bỏ cuộc, từ bỏ, phá hoại.
pahiyati [pa + hā + ī + ya] biến mất, đã quá vắng, bị từ bỏ. *aor.* **pahiṇi**. *pp.* **pahiṇa**. *pr.p.* **yamāna**. *abs.* --
yitvā.
pahū *a.* có thể, có khả năng.
pahūta *a.* dồi dào, đầy đủ, nhiều, rộng rãi. --**jivha** *a.* có cái lưỡi lớn. --**bhakkha** *a.* ăn nhiều quá [có nhiều thức ăn].
pahēṇaka *nt.* quà tặng đáng [nên] gọi biểu cho ai đó.
pahoti [pa + hū + a] có thể, đứng, đầy đủ.
pahonaka *a.* đủ rồi, đầy đủ lắm.
paḷiṅṇetheti [pari + ḷiṅṇ + e] bao bọc lại, làm rối, làm trở ngại. *aor.* --**esi**. *pp.* --**ṭhita**.
paḷiḅha *m.* thanh ngang, sự trở ngại.
paḷibujjhati [pari + budh + ya] bị trễ bị hư, bị bế tắc, bị trở ngại. *aor.* --**jjihi**. *pp.* --**paḷibuddha**. *abs.* --**jhitvā**.
paḷibujjhana *nt.* trở nên dơ bẩn.
paḷibodha *m.* sự bế tắc, trở ngại, sự ngăn trở.
paḷiveṭhana *nt.* bao vây, gói, bao quấn lại.
paḷiveṭheti [pari + veṭh + e] bao lại, bao quanh, bện tước với nhau, ôm chặt nhau. *aor.* --**esi**. *pp.* --**ṭhita**.
paṃsu *m.* đất, bụi bặm. --**kūla** *nt.* một đồng bụi. --
kūlacivara *nt.* y làm bằng vải dơ bỏ nơi mây đồng rác.
--**kūlika** 3. người mặc y làm bằng vải bỏ.
pāka *m.* sự nấu, vật đã nấu chín, sự làm cho chín. --**vaṭṭa**
nt. tiếp tục cung cấp vật thực.
pākatika *a.* có trạng thái tự nhiên hay từ nguồn gốc.
pākāra *m.* tường bao quanh, vách thành, thành lũy. --
parikkhitta *a.* bao quanh bởi một vách tường.
pāgabbhiya *nt.* sự dạn dĩ, sự vô liêm sỉ, sự vô lễ, xác xược.
pāguṇṇatā *f.* kinh nghiệm, sự thông thạo.
pācaka *a.* nấu, chín [trái], tiêu hóa, người nấu [bếp].
pācana *nt.* vật kích thích [đồ gia vị] như **pājana**, cái mũi nhọn.
pācariya *m.* thầy tổ của thầy mình.
pācāpeti [pac + āpe] sai nấu, biểu nấu. *aor.* --**esi**. *pp.* --
pita. *abs.* --**pācāpetvā**.
pācika *f.* phụ nữ nấu [bếp].
pācīna *a.* về hướng đông. --**disā** *f.* hướng đông. --
mukha *a.* day mặt về hướng đông.
pāceti như *pācāpeti*.
pājana *nt.* sự đánh xe, một mũi nhọn.
pājeti [pa + aj + e] hướng dẫn, đánh xe bò. *aor.* --**pājesi**.
pp. --**pājita**. *pr.p.* --**pājenta**. *abs.* **pājetvā**. *caus.*
pājāpeti.
pātala *a.* màu đỏ dợt, màu hường, hồng.
pātaliputta *nt.* tên một thị trấn của xứ Ma Kiệt Đà [hiện giờ là Patna].
pātālī *m.* cây có hoa như cái kèn loa.

pāṭava *m., nt.* sự khéo léo, tinh xảo.
pāṭikaṅkha *a.* mong muốn, trông đợi. --**khī**. 3. người mong mỏi, trông đợi.
pāṭikā *f.* vòng bán nguyệt bằng đá, ở trước bậc thềm lên cung điện hay nhà.
pāṭikūlya *nt.* sự không thích, ghê ghét.
pāṭipada *m.* ngày thứ nhất của mỗi nửa tháng theo âm lịch.
pāṭibhoga *m.* người bảo lãnh, cha đỡ đầu, sự bảo đảm, tiền thế chân, bảo chứng.
pāṭiyekka *a.* một mình, riêng ra, --**kaṃ** *ad.* một cách riêng biệt, cá biệt.
pāṭihāra, pāṭihīra, pāṭihera, pāṭihāriya *nt.* phép lạ, thần thông, một biến cố lạ thường. --**riyapakkha** *m.* một ngày lễ đặc biệt.
pāṭekka như *pāṭiyekka*.
pāṭha *m.* một đoạn sách, con đường đi. --**ka** *a.* người đọc lại, người thuật lại.
pāṭhīna *m.* một loại cá, loại cá biển [cá chấy].
pāṇa *m.* đời sống, hơi thở, chúng sinh. --**ghāta** *m.* sát sinh, giết hại sinh mạng. --**ghāti** 3. người sát sinh. --
da *a.* người bảo tồn sinh mạng. --**bhūta** *m.* một chúng sinh. --**vadha** *m.* sự sát hại sinh mạng. --**sama** *a.* quý như sinh mạng. --**hara** *a.* lấy sinh mạng.
pāṇaka *m.* sâu bọ, côn trùng.
pāṇana *nt.* hơi thở.
pāṇi *m.* cánh tay, bàn tay. --**tala** *nt.* lòng bàn tay. --
ggaha *m.* đám cưới.
pāṇikā *f.* vật giống như bàn tay, cái bay thợ hồ.
pāṇī *m.* một chúng sinh, một sinh vật.
pāta *m.* sự rớt, sự liệng, sự thả.
pātana *nt.* làm cho té, rớt, đổ xuống, sự sát hại.
pātabba *pt.p.* của *pivati* nên uống, đáng uống.
pātarāsa *m.* buổi ăn sáng, điểm tâm.
pātāla *m.* vực thẳm, sự ngã về, phía bên kia của quả địa cầu.
pāti *f.* cái chén, cái đĩa, cái bát.
pāti [pā + e] rửa, giặt, bảo vệ.
pātika *nt.* đĩa nhỏ.
pātita *pp.* của *pāṭeti*.
pātīmokkha *m.* giới bốn của tỳ kheo [biệt biệt giải thoát giới].
pāti *a.* người liệng hay bắn ra.
pātu *in.* phía trước, sự ngó thấy, sự biểu diễn. --**kamma**, --
karaṇa *nt.* sự biểu lộ, làm cho thấy rõ. --**bhāva** *m.* sự hiện ra, trở thành, sự biểu diễn. --**bhūta** *pp.* hiện ra.
pātukamyatā *f.* sự ưa thích uống.
pātukaroti [pātu + kar + o] biểu bộ, biểu diễn. *aor.* --
kari. *pp.* --**kata**. *abs.* --**karitvā**, --**katvā**.
pātukāma *a.* muốn uống.
patubhavati [pātu + bhū + a] trở thành biểu lộ, hiện ra, xuất ra. *aor.* --**bhavi**. *pp.* --**bhūta**. *abs.* --**bhavitvā**.
pāturahosi *aor.* của *pātubhavati*.
pātum *inf.* uống.

pātetī [pat + e] té, rớt, liệng đi, giết chết. *aor.* **pātesi**. *pp.* **pātita**. *abs.* **pātetvā**.

pāto *in.* buổi sáng. --**va** *in.* buổi sớm tinh sương.

pātheyya *nt.* vật thực đi đường.

pāda *m., nt.* vật thực, bàn chân, căn cứ, một phần tư, một câu kệ [trong bài tứ cú]. --**ka** *a.* có chân đứng, có căn bản. *nt.* căn cứ, nền tảng. --**kajjhāna** *nt.* tham thiền để làm căn bản. --**kaṭṭhalika** *f.* tấm thớt bằng cày để rửa chân. --**ṅguṭṭha** *nt.* ngón chân cái. --**ṅguli** *f.* ngón chân. --**ṭṭhika** *nt.* xương chân. --**tala** *nt.* gót chân. --**paricārika** *f.* người vợ. --**pīṭha** *nt.* ghé thấp để chân. --**puñchana** *nt.* tấm vải để chùi chân. --**mūle** dưới bàn chân. --**mūlika** *m.* người hầu, người ngồi dưới chân. --**lola** *a.* muốn đi loanh quanh, ta bà. --**sambāhana** *nt.* bóp chân.

pādapa *m.* cây, gỗ.

pādāsi *aor.* của *padāti* nó đã cho.

pādukā *f.* giày hay dép.

pādūdana *m.* con rắn.

pādodaka *m.* nước rửa chân.

pāna *nt.* sự uống, nước si rô. --**ka** *nt.* một sự uống. --**maṇḍala**, --**āgara** *nt.* từ quán, quán rượu.

pāniya *nt.* nước, thức uống, đồ uống. --**ghata** *m.* bình nước. --**cāṭi** *f.* lọ, thùng nước uống. --**thālikā** *f.* ly, tách uống nước. --**bhājana** *nt.* chậu nước. --**mālaka** *nt.* **sālā** *f.* phòng nhà chứa nước uống.

pāpa *nt.* tội lỗi, ác xấu, hành ác. *adj.* xấu xa, tội lỗi, ác độc. --**kamma** *nt.* nghiệp ác. --**kammanta**, --**kammī** *a.* người ác, xấu xa. --**kana**, **karī** *a.* hành ác, độc ác. --**karāṇa** *nt.* sự hành ác, làm tội lỗi. --**dhamma** *a.* tánh tình độc ác. --**mitta** *m.* bạn ác. *adj.* thân cận kẻ ác. --**mittapā** *f.* sự cộng tác với kẻ ác. --**saṅkappa** *m.* tư tưởng ác xấu. --**supina** *nt.* nằm mộng ác [ghê].

pāpaka *a.* ác độc, tội lỗi, dắt dẫn đến.

pāpaṇika *m.* chủ cửa hàng, chủ tiệm.

pāpikā *f.* của *pāpaka*.

pāpita *pp.* của *pāpeti*.

pāpimantu *a.* người ác, người tội lỗi.

pāpiya *a.* tội lỗi, ác độc.

pāpuṇana *nt.* sự đến nơi, sự giác ngộ.

pāpuṇāti [pa + ap + uṇā] đến nơi, đắc đạo, giác ngộ. *aor.* **pāpuṇi**. *pr.p.* --**nanta**. *abs.* --**nitvā**, **patvā**. *inf.* --**nitum**, **pattum**.

pāputaṇa *nt.* vải đậy, áo choàng, mền đắp.

pāpurati [pa + ā + pur + a] đậy, đắp, bao với [có khi dùng **pārupati**].

pāpeti [pa + ap + e] để cho đi, làm cho đến nơi, cho giác ngộ. *aor.* --**pāpesi**. *pp.* --**pāpita**. *pr.p.* --**penta**. *abs.* --**petvā**.

pābhata *nt.* vật biểu tặng.

pāmaṅga *nt.* dây thắt lưng.

pamokkha *a.* chủ, thứ nhất, siêu quần, chánh. *m.* người cầm đầu, hướng đạo.

pamojja, **pamujja** *nt.* vui thích, vui vẻ, sự hạnh phúc.

pāya *a.* có nhiều, chứa nhiều. --**pāyena** *ad.* nhiều nhất, nhất là.

pāyaka *3.* người cho uống hay bú.

pāyāti [pa + ā + yā + a] đi ra, khởi hành, đi đến. *aor.* --**pāyāsi**.

pāyī *a.* người uống.

pāyeti [pā + e] cho uống, cho bú. *aor.* --**pāyesi**. *pp.* --**pāyita**. *pr.p.* --**pāyenta**, **pāyamāna**. *abs.* --**pāyevā**.

pāra *nt.* bờ kia, bãi ngạn, phía bên kia. --**gata** *a.* người đã đến bờ kia [đã đến mục tiêu cuối cùng]. --**gāmī** *3.* đi đến bờ kia. --**ṅgata**, --**ppatta** *a.* đi vượt qua, đi ngang qua. --**lokika** *a.* liên quan đến đời khác, là tái sanh trong vị lai.

pārada *m.* thủy ngân.

pāradārika *m.* người ngoại tình.

pāramitā, **pāramī** *f.* pháp ba la mật, sự làm cho tròn phận sự.

pārampariya *nt.* theo cổ truyền.

pāraṃ *ad.* vượt khỏi, đi qua, phía kia.

pārājika *a.* người phạm tội bất cộng trụ [tội nặng nhất trong giới bốn].

pārāp[va]jāta *m.* chim bồ câu.

pārāyana *nt.* mục tiêu cuối cùng, chủ đề quan trọng.

pāricariyā *f.* công việc, phận sự, sự hầu hạ.

pāricchattaka *m.* cây san hô.

pāripanthika *a.* sự hãm dọa, sự nguy hiểm, kẻ cướp.

pāripūri *f.* làm cho đầy, làm cho tròn đủ.

pārima *a.* ở xa, phía đằng xa.

pāriyosāpita *pp.* of *pariyosāpeti* brought to an end; finished; concluded.

pāribhogika *a.* nên dùng, đã dùng.

pārivaṭṭaka *a.* sự thay đổi, sự đổi chác.

pārisajja *a.* thuộc về sự hội họp, nhân viên trong một hội đồng.

pārisuddhi *f.* sự thanh tịnh, trong sạch. --**silā** *nt.* giới hạnh trong sạch.

pāruta *pp.* của *pārupati*.

pārupati [pa + ā + rup + a] gói vào, che đậy, mặc áo lên. *aor.* **pārupi**. *abs.* --**pitvā**. *pr.p.* --**panta**.

pārupana *nt.* cái áo choàng, áo dài.

pārevata *m.* chim bồ câu.

pāroha *m.* rễ mọc từ trên nhánh xuống [như cây đa], rễ khí sinh.

pāla, **pālaka**, **pāletu** *3.* người hộ vệ, người gìn giữ, người bảo hộ.

pāli, **pālī** một đường, một hàng, giáo lý Phật pháp viết bằng tiếng Pāli [hoặc viết Pālī].

pālana *nt.* --**nā** *f.* sự bảo hộ, sự gìn giữ, sự cai trị.

pālicca *nt.* sự bạc tóc.

pālita *pp.* của *pāleti*.

pāleti [pāl + e] bảo hộ, hộ trì, gìn giữ. *aor.* --**esi**. *pr.p.* **pāleta**. *pt.p.* **pāletabba**. *abs.* **pāletvā**. *inf.* **pāletum**.

pāvaka *m.* lừa.

pāvācana *nt.* kinh, thánh kinh.
pāvassi *aor.* của *pavassati*.
pāvāra *m.* áo choàng, áo măng tô. --**rika** người bán áo choàng.
pāvāla *m.* móng đít, đùi thịt [bò].
pāvusa *m.* mùa mưa, một loại cá.
pāvussaka *a.* thuộc về mùa mưa.
pāsa *m.* **pāsaka** *nt.* khay áo, dây đeo, lưới bẫy, muru kē.
pāsaka *m.* hột lức lác, sự ném, gieo xuống.
pāsaṇḍa *nt.* ngoại đạo, tà thuyết, --**ḍaka**, --**ḍika** *m.* một đạo sĩ, một nhóm tu sĩ.
pāsāṇa *m.* đá, tảng đá. --**guḷa** *m.* viên đá tròn. --**cetiya** *nt.* tháp làm bằng đá. --**piṭṭhi** *f.* mặt bằng của một tảng đá. --**phalaka** *m.* một tấm đá. --**lekhā** *f.* chữ khắc trên đá.
pāsāda *m.* lầu đài, đèn vua, lầu đài. --**tala** *nt.* tầng lầu.
pāsādika *a.* vừa lòng, đáng yêu, đáng thương mến.
pāhuṇa *m.* người khách. *nt.* bữa tiệc đãi khách, vật biểu tượng. --**neyya** *a.* bậc đáng thọ lãnh bốn món vật dụng như người khách quý.
pāheti [pā + hi + e] sai, biểu người gởi. *aor.* **pāhesi**.
pi *in.* [viết tắt lại từ *api*] cũng vậy, như vậy, nhưng, nhưng vậy, có lẽ vậy, có lẽ, và như vậy.
pika *m.* chim cu cu.
piṅgala *a.* nâu, màu đỏ, hung hung. --**netta** *a.* có con mắt hơi đỏ. --**makkhikā** *f.* sự vui vẻ.
picu *nt.* vải, gòn. --**paṭala** *nt.* một cuộn vải.
piccha *nt.* lông đuôi, keo, hồ. --**chila** *a.* trơn trượt, không vững.
piṅja *nt.* lông đuôi, đuôi con chim.
piṅjara *a.* của màu hơi đỏ, hung hung.
piṅṅāka *nt.* bột của loại hột có dầu, bánh dừa, bánh làm bằng dừa nạo.
piṭaka *nt.* cái vỏ, thúng, vật đựng một tạng trong tam tạng Pāli. --**ttaya** *nt.* tam tạng là luật, kinh, luận. --**dhara** *a.* người thuộc lòng tam tạng.
piṭṭha *nt.* cái lưng, phía sau, mặt bằng, bột [loạt bột]. --**khādanīya** *nt.* đồ ngọt, bánh làm bằng bột. --**piṅṅī** *f.* cục bột.
piṭṭhi *f.* cái lưng, phía trên, trên cao. --**kaṇṭaka** *nt.* xương sống. --**gata** *a.* cưỡi trên lưng thú hay người nào. --**passa** *nt.* phần phía sau. *locut.* ở sau, nơi phía sau. --**pāsāṇa** *m.* tảng đá bằng phẳng. --**maṃsika** *a.* người nói xấu ai khi vắng mặt, nói hành, cắn trộm. --**vaṃsa** *m.* hành lang phía sau nhà.
piṭhara *m.* cái lu lớn.
piṇḍa, --**daka** *m.* một đồng, một khối, một cục vật thực. --**cārika** *a.* người đi xin ăn, khất sĩ. --**dāyaka** 3. người cho vật thực. --**pāta** *m.* sự đi khất thực. --**pātika** 3. người đi khất thực và ăn vật thực xin ấy. --**dācāra** *m.* đi khất thực.
piṇḍāya *dat.* của *piṇḍa* về vật thực.
piṇḍikamaṃsa *nt.* móng đít, đùi thịt.
piṇḍita *pp.* của *piṇḍeti*.
pindī *f.* bó, chùm, xâu cụm, lùm [cây].

piṇḍeti [piṇḍ + e] gom chung lại, trộn lại, tiếp xúc với. *aor.* --**esi**. *abs.* --**piṇṇetvā**.
piṇḍolya *nt.* đi xin vật thực từ nhà.
pitāmaha *m.* ông nội.
pitika *a.* có cha, thuộc về của cha.
pitipakkha *m.* bên cha, bên nội.
pitu *m.* người cha. --**kicca** *nt.* phận sự người cha. --**ghāta** *m.* giết cha. --**santaka** *a.* tài sản của cha, thuộc về của cha.
pitucchā *f.* em của cha, cô. --**putta** *m.* con trai của cô.
pitta *nt.* mật [người]. --**ādhiha** *a.* thuộc về mật.
piṭhiyati [api + dhā + ī + ya] *pass.* của *pidahati* đóng lại, khép lại, tối tăm. *aor.* --**piṭhiyī**.
pidahati [api + dhā + a] đóng lại, khép lại, đập lại. *aor.* --**pidahi**. *pp.* **pidahita**, **pihita**. *abs.* **pidahitvā**, **pidhāya**.
pidahana *nt.* sự đóng lại, sự khép cửa lại.
pidhāna *nt.* cái nắp, vật đập.
pināsa *m.* bệnh sô mũi.
pipāsā *f.* sự khát [nước].
pipāsita *pp.* của *pivāsati* sự khát khao.
pipillikā, **pipilika** *f.* con kiến.
pipphala, --**laka** *nt.* cái kéo [cắt].
pipphali *f.* trái tiêu dài [như trái trâu].
piya *a.* yêu quý, thương mến, yêu dấu. *m.* người chồng. *nt.* vật sở thích. --**kamyatā** *f.* sự thích vật quý báu. --**tara** *a.* càng quý mến. --**tama** *a.* thích nhất. --**dassana** *a.* thích nhìn xem. --**bhāṇī**, --**vadī** *a.* nói một cách vui thích. --**rūpa** *nt.* vật nhìn thích thú. --**vacana** *nt.* lời nói đáng thương mến, đáng thích. *adj.* nói lời vui thích, dịu ngọt. --**vappayoga** *m.* sự xa lìa người thương mến.
piyaṅgu *m.* cây dùng làm thuốc.
piyatā *f.* sự yêu mến.
piyā *f.* người vợ.
piyāpāya *a.* xa lìa vật mà mình yêu mến.
piyāyati ưa thích, cho là quý báu, được sự nhiệt thành. *aor.* --**piyāyī**. *pp.* **yita**. *pr.p.* --**yanta**, --**yamāna**. *abs.* --**yitvā**.
piyāyanā *f.* sự yêu mến, ưa thích.
pilakkha *m.* có sự xao động của lá cây sung.
pilandhati [api + nah + a] chung dọn, thấp [đèn lên], để đồ vật lên, trang sức. *aor.* --**ndhi**. *pp.* --**dhita**. *abs.* --**dhiya**, --**dhitvā**.
pilandhana *nt.* cách chung diện, để lên, sự trang điểm, trang trí.
pilavati, **plavati** [plav + a] nổi lên, di chuyển nhanh chóng, bơi lội. *aor.* **plavi**. *pp.* **plavita**. *abs.* **plavitvā**.
pilotikā *f.* vải rách, vải cũ.
pillaka *m.* con thú còn nhỏ.
pivati, **piḅati** [pā + a]; [pā đổi lại là *piba*] uống. *aor.* **pivi**. *pp.* **pita**. *pr.p.* **pivanta**, --**māna**. *abs.* **pivitvā**. *inf.* **pātum**, **pivītum**.
pivana *nt.* sự uống.

pisati [pis + a], **piṃsati** [pis + ṃ + a] nghiên, chà nát.
aor. piṃsi. pp. piṃsita. abs. piṃsetvā.

pisana, piṃsana *nt.* sự nghiền nát, làm thành bột.

pisāca, --ka *m.* yêu tinh, ma quỷ.

pisita *nt.* thịt.

pasuṇa *nt.* sự vu cáo, nói vu oan cho người. --**ṇāvācā** *f.* lời nói độc ác, vu cáo.

pihaka *nt.* bao tử, tỳ tạng.

pihayati [pih + ya] ước muốn, mong mỏi. cố gắng. *aor. pihayi. pp. pihāyita.*

pihāyanā *f.* sự ước mong, sự cố gắng.

pihālu *a.* ước ao, thèm muốn.

pihita *pp. của pidahati.*

piḷakā *f.* mụn nhọt, sự phồng lên.

piṃsati như pisata.

piṭha *nt.* cái ghế, chỗ ngồi, cái đôn. --**ka** *nt.* --**ṭhikā** *f.* cái ghế nhỏ, cái băng.

piṭhasappī *m.* người què, sần, dài có thể dời đi được [của thợ làm nhà].

piṇana *nt.* sự vui mừng, sự vui lòng, vừa ý.

piṇeti [pin + e] vui mừng, vừa lòng thỏa mãn, làm cho cường tráng. *aor. piṇesi. pp. piṇita. abs. piṇetvā. pr.p. piṇenta.*

piṭa *pp. của pivati.*

piṭa, --ka *a.* màu vàng. *m.* màu vàng.

piṭi *f.* sự vui vẻ, vui thích, sự cảm giác. --**pāmojja** *nt.* sự vui vẻ thỏa thích. --**bhakkha** *a.* cho no nê sự vui thích. --**mana** *a.* tâm hỉ lạc. --**rasa** *m.* hương vị của sự phi lạc. --**samhojjhaṅga** *m.* bề đề hỉ. --**sahagata** *a.* đồng thọ hỉ.

piṇa *a.* mập, sung lên.

piḷaka *nt.* áp bức, đè nén.

piḷana *nt.*, **piḷā** *f.* sự áp bức, sự đè nén, sự làm tổn thương, sự làm tai hại.

piḷeti [pil + e] đè nén, áp chế, áp bức, quấy rầy, chế ngự. *aor. piḷesi. pp. piḷita. abs. piḷetvā.*

pukkusa *m.* người hốt rác, người dọn dẹp vật vô dụng.

puggala *m.* nhân vật, cá nhân. --**paññatti** *f.* sự chỉ định mỗi nhân vật, sự phân hạng về nhân loại. --**lika** *a.* thuộc về cá nhân.

puṅgava *m.* con bò đực, người quý phái.

puṅkha *nt.* phần đuôi của mũi tên.

pucimanda *m.* cây ở xứ Ấn Độ, có trái và hạt làm dầu thơm dùng làm thuốc.

puccaṇḍa [pūti + aṇḍa] *nt.* trứng ung thối.

puccha *nt.* cái đuôi.

pucchaka 3. người hỏi [vấn].

pucchati [pucch + a] hỏi, vấn. *aor. --pucchi. pp. puṭṭha* hay **pucchita**. *pr.p. --chanta. abs. --chitvā. pt.p. --chitabba. inf. --chitum.*

pucchā *f.* câu hỏi.

pujja *a.* cúng dường, tôn kính.

puñchati [puñch + a] quét dọn, làm cho sạch sẽ. *aor. --puñchi. pp. --puñchita. abs. --chitvā. pr.p. --chanta, chamāna.*

puñchana *nt.* --**nī** *f.* vải chùi, nùi giẻ, khăn lau.

puñja *m.* đồng, bó, khối. --**kata** chất đồng, chông đồng.

puñña *nt.* phước thiện, công đức. --**kamma** *nt.* hành động thiện. --**kāma** *a.* vui thích, việc lành. --**kiriya** *f.* sự làm lành, sự hành thiện. --**kkhandha** *m.* hàng khối phước báu. --**kkhaya** hết phước. --**thika** *a.* vui thích, phước thiện. --**pekkha** *a.* mong mỏi làm điều thiện. --**phala** *nt.* quả báo của phước báu. --**bhāga** *m.* một phần phước báu. --**ghāgī** *a.* được phần phước báu. --**vantu** *a.* người có phước đức. --**ānubhāva** *m.* oai lực của phước báu. --**ābhisanda** *m.* tôn trữ phước báu, tạo nhiều phước thiện.

puṭa, puṭaka *m.*, *nt.* giỏ, hộp [làm bằng lá], giỏ xách, thùng rổ. --**baddha** *a.* cột lại một gói. --**bhatta** *nt.* một gói cơm. --**bhedana** *nt.* mở gói đồ ra. --**ṃsa** *a.* có cái bị trên vai.

puṭṭha *pp. của poseti* nuôi, cho ăn, nuôi dưỡng. *pp. của puṅchati*] được hỏi, được ai hỏi.

puṇḍarīka *nt.* bông sen trắng.

puṇṇa *pp. của pūrati* đầy đủ. --**ghaṭa** *m.* một bình đầy. --**canda** *m.* trăng tròn, ngày rằm. --**patta** *nt.* một vật tặng. --**māsī**, --**mī** *f.* ngày rằm.

puṇṇatā *f.* **puṇṇatta** *nt.* sự đầy đủ.

putta *m.* con trai, con. --**ka** *m.* đứa con trai nhỏ. --**dāra** vợ con.

puttima, puttiya *a.* có con.

puthu *in.* riêng ra, cá nhân, xa và rộng, một cách riêng biệt. --**jjana** *m.* người phạm phu, người thất học. --**bhūta** *a.* truyền bá rộng ra. --**loma** *m.* con cá.

puthuka con thú con. *nt.* côm dẹp.

puthula *a.* rộng lớn, to.

puthuvī *f.* đất, địa cầu.

puthuso *ad.* khác nhau, nhiều loại.

puna *in.* trở lại, sanh lại. --**disava** *m.* ngày kế sau. --**ppunaṃ** *in.* trở đi trở lại. --**bbhava** *m.* sanh lại trong cảnh giới mới. --**vacana** *nt.* --**ruti** *f.* lặp đi lặp lại, nói tới nói lui mãi. --**āgamana** *nt.* trở lại nữa.

punāṭi [pu + ṇā] làm cho sạch, rầy, sàng, xem xét kỹ càng. *aor. puṇi. abs. puṇitvā.*

puṇeti [puna + eti] trở lại nữa.

punnāga *m.* cây nguyệt quế.

puppha *nt.* bông, hoa, kinh kỳ. --**gaccha** *m.* cây trở hoa. --**gandha** *m.* mùi hoa. --**cumbaṭaka** *nt.* vòng hoa. --**chaḍḍaka** *m.* người dọn dẹp hoa tàn hay đổ rác, người làm sạch sẽ đặc biệt. --**dāma** *m.* tràng hoa, vòng hoa. --**paṭa** *m, nt.* hàng vải có thêu hoa. --**muṭṭhi** *m.* một bó hoa. --**rāsi** *m.* một đồng hoa. --**vatī** *f.* phụ nữ đang có kinh.

pupphati [pupph + a] trở hoa, bị thổi ra, bị trở ra. *aor. --pupphi. pp. --phita. abs. --phitvā.*

pubba *m.* mũ [máu], đầu đê.

pubba *a.* trước, cự, trước hết, hướng đông. *in. cpds.* có lúc trước, như gatapubba, đã đi trước. --**kamma** *nt.*

nghiệp từ kiếp trước. --**kicca** *nt.* công việc trước hết. --**ṅgaman** *a.* đi trước, dẫn đầu. --**carita** *nt.* chuyện kiếp trước. --**aṅha** *m.* trước buổi ngo. --**deva** *m.* những Chư Thiên trước kia là Asuras [atula]. --**nimitta** *nt.* triệu chứng, điềm báo trước. --**anta** *m.* quá khứ, thời điểm cuối cùng của trước kia --**purisa** *m.* tổ tiên, ông bà trước --**peta** *m.* ngựa quí [hồn người đã quá vãng]. --**bhāga** *m.* phần trước. *adj.* trước hết. --**yoga** *m.* sự liên quan với trước kia. --**videha** *m.* tên một châu ở hướng đông là Đông thắng thần châu.

pubbanna *nt.* tên bảy thứ mễ cốc như gạo, lúa mạch v.v...

pubbā *f.* hướng đông.

pubbācāriya *m.* thầy đầu tiên.

pubbāpara *a.* cái có trước và cái có sau, trước và sau.

pubbuṭṭhāyī *a.* đứng dậy hay thức dậy trước người nào.

pubbe [*loc.*] trước kia, xưa kia. --**kata** *a.* hành động trước kia. --**nivāsa** *m.* tiền kiếp. --**nivāsañña** *nt.*, --**sanussati** *f.* nhớ được tiền kiếp của mình.

puma *m.* con đực, người nam.

pura *nt.* tình lý hay châu thành.

purakkhata *pp.* *purakkharoti* để ở phía trước, mến thích, làm cho danh dự.

purakkharoti [purā + kar + o] để trước hết, tôn trọng, làm vẻ vang. *aor.* --**khari**. *pp.* --**khata**. *abs.* **khatvā**.

parato *in.* phía trước, trước hết.

puratthā *in.* hướng đông. --**bhimukha** *a.* nhìn về hướng đông.

puratthima *a.* hướng đông.

purā *in.* xưa kia, thuở trước kia.

purāṇa *a.* xưa, cũ, già, hao mòn, đã dùng xài, trước kia. --**dutiyaikā** *f.* vợ trước kia. --**sālohita** *ṣ.* bà con cùng máu thịt trước kia.

purātana *a.* như purāṇa.

purindada *m.* một danh hiệu của vị vua Trời là Đế Thích.

purima *a.* trước, cựu, trước hết. --**jāti** *f.*, --**ttabhāva**. *m.* tiền kiếp. --**taraṃ** sớm quá, sớm hơn hết.

purisa *m.* con đực, người nam. --**kāra** *m.* sự làm người nam. --**thāma** *m.* sức lực người nam. --**dhamma** *m.* pháp làm người hay là người đang được sửa đổi. --**dammasārathī** *m.* sự tế độ hay sự hướng dẫn những người hữu duyên. --**parakkāma** *m.* sự cố gắng của người nam. --**medha** *m.* sự hy sinh của loài người. --**liṅga**, --**vyañjana** *nt.* bộ sinh dục người nam [đương vật]. --**ajāñña** *m.* người phi thường. --**ādaka** *m.* người ăn thịt người. --**ādhama** *m.* người ác. --**sindriya** *nt.* nam căn, nam tính. --**suttama** *m.* sự cao cả nhất của con người.

pure *ad.* trước, xưa kia, sớm nhất. --**taraṃ** *ad.* trước hơn ai hết, sớm hơn hết. --**cārika** *a.* đi trước, dẫn đường. --**java** *a.* chạy phía trước. --**bahatta** *nt.* trước ngo.

purekkhāra *m.* để phía trước, tôn kính, sùng bái.

purohita *m.* quân sư về nghi lễ cho vua.

pulava, --**ka** *m.* con dòi, con sâu.

pulina *nt.* cát, bãi cát.

pūga *m.* nghiệp đoàn, liên đoàn. *nt.* một đồng, trái cau. --**rukka** *m.* cây cau.

pūjanā, **pūjā** *f.* cúng dường, tôn kính, thành tâm dâng cúng.

pūjaneyya, --**nīya**, **pūjāraha** *a.* đáng kính, đáng tôn sùng.

pūjiya *a.* bậc đáng tôn kính. *nt.* vật [như kim thân, nội bồ đề, v.v...] là vật đáng tôn kính. --**māna** *a.* đang được tôn sùng.

pūjita *pp.* của *pūjeti*.

pūjeti [pū + e] tôn trọng, cung kính, dâng cúng vật chi với sự tôn kính. *aor.* --**esi**. *pr.p.* --**pūjenta**, **pūjayamāna**. *abs.* --**pūjetvā**. *inf.* **pūjetum**.

pūti, **pūtika** *a.* hôi thúi, ghê gớm. --**kāya** *m.* thân thể chứa đầy vật hôi thúi, ghê gớm. --**gandha** *m.* mùi hôi thúi. --**maccha** *m.* cá thúi. --**mukha** *a.* có miệng hôi thúi. --**mutta** *nt.* nước tiểu của súc vật. --**latā** *f.* một loại dây có mùi hôi.

pūpa *m, nt.* bánh ngọt.

pūpiya *m.* người bán bánh ngọt.

pūya *m.* mù [máu].

pūra *a.* đầy, đầy tràn.

pūraka *ṣ.* người làm cho đầy, làm cho tròn đủ, thêm vào cho đủ.

pūrāpeti *caus.* của *pūreti* làm cho đầy. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita**. *abs.* --**petvā**.

pūreti [pūr + e] làm đầy, làm cho đầy đủ, làm cho hoàn thành. *aor.* --**pūresi**. *pp.* **pūrita**. *pr.p.* --**pūrenta**. *abs.* --**pūretvā**. *inf.* --**pūretum**.

pūva *m, nt.* bánh ngọt, bánh mì.

pūvika *m.* người bán bánh.

pekkhaka *ṣ.* người đang nhìn xem.

pekkhaṇa *nt.* sự coi, thấy, cảnh vật để xem coi.

pekkhati [pa + ikkh + a] coi, thấy, nhìn xem. *aor.* --**pekkhi**. *pp.* --**khita**. *abs.* --**khitvā**. *pr.p.* --**pekkhamāna**.

pekkhūna *nt.* lông đuôi con công.

pecca *in.* sau khi chết.

peta *a.* chết, đã quá vãng. *m.* ma quí. --**kicca** *nt.* lễ đám tang. --**yoni** *f.* sanh cảnh ngựa quí. --**loka** *m.* cảnh ngựa quí. --**vatthu** *nt.* chuyện ngựa quí.

pettika *a.* thuộc về bên cha.

pettivisaya *m.* cảnh giới của các linh hồn [là ma quí]

petteyya *a.* sự kính trọng cha mình. --**tā** *f.* tình cha con.

pema *nt.* tình thương, sự yêu thương. --**nīya** *a.* yêu thương, đáng yêu.

peyya *a.* có thể uống được. *nt.* một thứ đồ uống.

peyyavajja *nt.* nói lời dịu ngọt.

peyyāla *nt.* chỗ chỉ đoạn đã bỏ quên.

pelaka *m.* con thỏ rừng.

pesaka *ṣ.* người gởi, người hầu hạ.

pesakāra *m.* người thợ dệt.

pesana *nt.* gởi đi, một bức thông điệp, một công việc. -
-kāra *m.* người giúp việc, người ở. --**kārikā** *f.* tờ
gái.

pesala *a.* hạnh kiểm tốt.

pesi, **pesikā** *f.* một miếng, phôi thai, thời kỳ sau ba
tháng.

pesita *pp.* của *peseti*.

pesiyati *pass.* của *peseti* được gởi đi. *pr.p.* **pesiyamāna**.

pesuṇa *nt.* sự nói vu cáo, đâm thọc. --**kāra** *m.* người
nói vu cáo.

pesuñña *nt.* sự vu cáo, đâm thọc, sự nói hành, nói lén,
lời vu oan.

peseti [pes + e] gởi đi, cản dưng, gởi đến. *aor.* --**esi**. *pp.*
--**pesita**. *pr.p.* **pesenta**. *abs.* --**pesetvā**. *pt.p.* --
pesetabba.

peṣsa, **peṣsiya**, **peṣsika** *m.* người đầy tớ, người sai đi,
người giúp việc.

peḷā *f.* cái hộp, vật đựng đồ.

pokkhara *nt.* hoa sen, cọng sen, chót vôi con voi, thân
ống sáo. --**tā** *f.* sự đẹp tốt. --**patta** *nt.* lá sen. --**madhu**
nt. nhựa mật của hoa sen. --**vassa** *nt.* mưa hoa bão
tuyệt.

pokkharāṇī *f.* cái hồ [to thiên nhiên], cái hồ [nhân tạo].

ponkha như **punkha**.

poṭṭhapāda *m.* tên của một tháng [lời tháng 9-10 DL].

poṭhana *nt.* đập, gõ, đánh.

poṭheti, **poṭheti** [poth + e] đập đánh, gõ, vỗ [tay]. *aor.* -
esi. *pp.* --**poṭhita**. *abs.* --**poṭhetvā**. *pass.* --**poṭhīyati**.

poṭhiyamāna *pr.p.* bị đánh đập.

poṇa *a.* dốc xuống, nghiêng, dốc dẫn xuống.

potā *m.* con thú con, chồi non, thuyền nhỏ của tàu lớn. -
-ka *m.* con thú con. --**potikā** *fem.* của *potaka*. --**vāha**
m. người thủy thủ, người trưng buồm cho thuyền
chạy.

poṭṭhaka *m, nt.* một quyển sách, vải bố để vẽ hình.

poṭṭhalikā *f.* gương mặt làm kiêu, hình nộm hay búp bê
làm bằng vải.

poṭhujjanika *a.* thuộc về phạm tục.

ponobhavika *a.* dắt dẫn đi tái sanh.

porāṇa, --**naka** *a.* xưa, cũ, lâu đời, trước kia.

porisa *nt.* sự thuộc về nam giới, chiều cao của người
nam [cách đưa thẳng tay lên].

porisāda *a.* vật ăn thịt người.

porī *f.* lễ phép, lịch sự, sự trang nhã.

porohicca *nt.* văn phòng của quân sự.

posa *m.* người nam.

posaka *a.* sự nuôi dưỡng, sự cho ăn, người được nuôi
dưỡng cho khôn lớn.

posatha như **uposatha**. --**thika** *m.* người thợ trỉ bát quan
trai giới.

posana *nt.* sự nuôi dưỡng, sự cho ăn, sự nuôi cho khôn
lớn.

posāvanika *nt.* tiền mướn nuôi dưỡng người nào, chất
bổ, thức ăn.

poseti [pus + e] nuôi dưỡng, nuôi cho lớn, săn sóc ai,
cho vật thực. *aor.* --**posesi**. *pp.* --**posita**. *pr.p.* **posenta**.
pt.p. --**posetabba**. *abs.* --**posetvā**. *inf.* **posetum**.

plava *m.* vật nổi trên nước, cái bè, --**na** *nt.* sự nhảy, sự
nổi lên.

plavaṅgama *m.* con khi.

-Ph-

phaggu *m.* thời kỳ giữ bát quan trai, lúc nhịn ăn buổi
chiều.

phagguṇa *m.* tên của một tháng [nhằm tháng 2-3 dl.]. -
-guṇī tên của một ngôi sao.

phaṇa *m.* cái đầu [phùng mang], con rắn. --**ṇaka** *nt.* đồ
dùng hình giống như đầu con rắn, dùng để chải tóc cho
láng.

phaṇī *m.* rắn hổ mang.

phandati [phad + m + a] run rẩy, nhảy hay đập mạnh
[mạch], lay động. *aor.* **phandi**. *pp.* --**dita**. *pr.p.* --
damāna *abs.* --**ditvā**.

phandana *nt.* --**nā** *f.* đập mạnh [tim], xao động, rung
động.

pharaṇa *nt.* sự tràn lan ra, sự rung động, sự thấm vào. -
-naka *a.* sự tràn lan ra, đầy dẫy với...

pharati [phar + a] thấm vào, sự tràn lan ra, làm cho đầy.
aor. --**phari**. *pp.* --**pharita**. *abs.* --**pharivā**. *pr.p.* --
pharanta.

pharusa *a.* cộc cằn, thô lỗ, không nhã nhặn. --**vacana**
nt. --**sāvācā** *f.* lời nói độc ác [chửi rủa].

phala *nt.* trái, hạt, quả, sự kết quả, ảnh hưởng việc làm,
lưỡi gươm. --**citta** *nt.* kết quả của con đường là quả
tâm. --**phalaṭṭha** *a.* hưởng an vui của quả tâm. --**thika**
pp. đang ngắm nhìn vào quả tâm. --**dāyī** *a.* kết quả, có
sự tiến triển, sanh ra quả. --**ruha** *a.* mọc lên do nơi hạt
giống. --**vantu** *a.* trở hay sanh quả. --**lāphala** *nt.* nhiều
thứ quả. --**lāsava** *m.* tính chất của quả, sự rút ra từ quả.

phalaka *m, nt.* tấm bản, tấm ván, tấm mộc để che.

phalati [phal + a] có trái, trở trái, nứt nở ra. *aor.* --**phali**.
pp. --**phalita**. *abs.* --**phalitvā**. *pr.p.* **phalanta**.

phālī *m.* [cây] có trái, trở sanh trái.

phassa *m.* đụng chạm, xúc.

phasseti [phas + e] đụng chạm, đến nơi [đắc được]. *aor.*
--**esi**. *pp.* --**sita**. *abs.* --**sitvā**.

phāṇita *nt.* mật mía, nước mía nấu lại thành đường mật.
--**puṭa** *m.* vật chứa đựng mật bằng lá.

phāṭikamma *nt.* sự trùng tu, bồi bổ lại.

phārusaka *nt.* ngọt ngọt.

phāla *m.* lưỡi cày, vật để chẻ củi, một miếng cá mẳn.

phālaka 3. người bừa, chẻ [củi].

phālana *nt.* sự nứt, chẻ ra.

phāleti [phāl + e] đập bể, chẻ ra, chẻ hai ra. *aor.* --**esi**.
pp. --**phālita**. *pr.p.* --**lenta**. *abs.* --**letvā**. *inf.* --
phāletum.

phāsu *m.* sự dễ chịu, sự an lạc đầy đủ. *adj.* được an lạc, dễ chịu. --**ka** *a.* vui vẻ, an nhàn.

phāsukā, phāsulikā *f.* hông, sườn, xương sườn.

phiya *nt.* cây chèo.

phīta *a.* phong phú, giàu có, thịnh vượng.

phuṭa *pp.* của *pharati* thấm qua, thấm vào, rải, trải, căng ra.

phuṭṭha *pp.* của *phusati*.

phulla, phullita *pp.* mở rộng ra, nở [hoa] đầy đủ.

phusati [phus + a] đụng chạm, rờ đến nơi, đặc đạo. *aor* --**phusi**. *pr.p.* **phusanta**, --**māna**. *pp.* **phusita**, **phuṭṭha**. *abs.* --**phusitvā**.

phusana *nt.* --**nā** *f.* sự tiếp xúc, đụng.

phusita, --**taka** *nt.* một giọt, sự rờ đụng.

phusiyati *pass.* của *phusati* bị đụng, bị tiếp xúc.

phussa *m.* tên một tháng [lối tháng 12-1 dl], tên của một vì sao. *adj.* màu vui vẻ, cơ hội thuận tiện, điềm lành. -**ratha** *m.* xe của nhà vua [chạy đi kiếm người để kế vạ]. --**rāga** *m.* hoàng ngọc, [ngọc có màu vàng].

pheggu *nt.* cây không lõi, vật không đáng giá gì.

phena *nt.* bọt, màng màng, bọt rượu. --**piṇḍa** *m.* một cục bọt. --**puḍdehaka** *a.* gat, vớt bọt.

phenila *m.* cây bồ hòn.

phoṭa *m.* --**taka** *nt.* ghé nhọt, chỗ ghé nước phồng da.

phoṭṭhabba *nt.* xúc, sự đụng chạm.

phosita *pp.* rải, rưới nước.

-B-

baka *m.* con hạc, con cò.

bajjhati *pass.* của *bandhati* bị trói, bị cầm giữ, bị bắt [trong một cái bẫy].

battimsati *f.* số ba mươi hai.

badara *nt.* trái táo. --**missa** *a.* trộn với trái táo.

badarī *f.* cây táo.

badālatā *f.* một loại cây dây có chất ngọt.

baddha *pp.* của *bandhati* cột, trói, cột cho chắc, để chung lại, gài bẫy. --**ñjalika** *a.* hai tay chấp lại đưa ra với sự tôn kính. --**rāva** *m.* sự kêu la của vật bị mắc bẫy, hay bị bắt. --**vera** *nt.* gom kê địch lại, bao vây quân địch.

badhira *a.* điếc, người điếc.

bandha *m.*, --**dhana** *nt.* dây, cột, sự dính lứu, sự bị cầm tù.

bandhati [bandh + a] cột trói, dính liền, thống nhất, cột chung lại, bỏ tù, bắt chiếm, hợp thành, hợp nhất. *aor* -**bandhi**. *pp.* **baddha**. *pr.p.* **band**, --**hanta**. *abs.* --**dhitvā**, --**dhiya**. *inf.* --**dhitum**. *pt.p.* --**dhitabba**, --**dhaniya**.

bandhana *nt.* sự cột lại, dính lại, đóng [sách] lại. --**nāgāra** *nt.* khám đường. --**nāgārika** *m.* tội nhân, người tù, người giữ ngục.

bandhava *m.* người quen thuộc, bà con, thân quyến.

bandhāpeti *caus.* của *bandhati* sai biểu người cột trói. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita**.

bandhu như *bandhava*. --**jīvaka** *m.* cây bông hường của Tàu. --**mantu** *a.* có bà con thân quyến, có nhiều thân quyến.

babbaja *nt.* một loại rễ cây có mùi thơm.

babbu, --**ka** *m.* con mèo.

bala *nt.* sức lực, uy quyền, sức mạnh, một toán quân, quân lực. --**kāya** *m.* một toán quân. --**koṭṭhaka** *nt.* đồn binh, hầm trú của quân đội. --**kkāra** *m.* sự hung bạo, sự dùng võ lực. --**da** *a.* cho sức lực, tặng cho quyền lực. --**dāna** *nt.* sự ban cho quyền lực. --**ppatta** *a.* trở nên có quyền lực, trở nên mạnh mẽ. --**vantu** *a.* có sức lực. --**vāhana** *nt.* bộ binh và xa binh.

balatṭha, balattha *m.* người lính, nhân viên quân đội.

balākayoni

balākā *f.* con hạc nâu.

bali *m.* sự cúng dường của tôn giáo, lợi tức, thuế. --**kamma** sự hiến dâng. --**paṭiggāhaka** *a.* lãnh lấy sự hiến dâng, hay thọ lãnh một lợi tức. --**puṭṭha** *m.* con quạ. --**haraṇa** *nt.* sự thu thuế.

balivadda *m.* con bò đực.

balī *a.* có uy quyền, sức mạnh.

bavhābādha *a.* nhiều thứ bịnh.

bahala *a.* dày, đông đặc. --**latta** sự dày đặc.

bahi *in.* bên ngoài, phía ngoài, thuộc về bên ngoài. --**nagara** *nt.* bên ngoài châu thành, ngoại ô. --**nikkhamana** *nt.* đi ra khỏi. --**gata** *a.* đi ra ngoài.

bahiddhā *in.* phía ngoài, ở ngoài.

bahu *a.* nhiều, đầy đủ, dồi dào. *pl.* nhiều người. --**ka** *a.* nhiều. --**karanīya, kicca** *a.* có nhiều việc phải làm, bận rộn. --**kāra** *a.* cần dùng lắm, công việc lớn lao. --**kkhattum** *ad.* nhiều lần. --**jana** *m.* quần chúng, công chúng. --**jāgara** *a.* có đầy đủ sự thức tỉnh. --**dhana** *a.* nhiều của cải. --**ppada** *a.* nhiều dấu chân, cho nhiều. -**bbīhi** nhiều chữ liên hệ, ráp lại. --**bhaṇḍa** *a.* có nhiều hàng hóa. --**bhānī** *a.* nói nhiều quá, già chuyện. --**bhāva** *m.* sự dồi dào đầy đủ. --**mata** *a.* nhiều người ưa thích, chấp nhận do phần đông. --**māna** *m.*, --**mānana** *nt.* sự kính trọng, sự mến thích, sự tôn sùng. --**vacana** *nt.* số nhiều. --**vidha** *a.* nhiều lần, nhiều cách. --**ssuta** *a.* bác học.

bahutta *nt.* sự có nhiều lần, nhiều thể cách.

bahudhā *ad.* trong nhiều cách thể, đường lối.

bahula *a.* đầy đủ, thường xuyên. --**tā** *f.* --**tta** *nt.* sự dồi dào, đầy đủ. --**lam** *a.* phần nhiều, thường thường. --**likāta** *a.* thực hành luôn luôn. --**likaraṇa, likamma** *nt.*, --**likāra** *m.* thực hành liên tiếp, siêng năng tập luyện.

bahulikaroti [bahula + ī + kar + o] đưa lên một cách thận trọng, làm cho gia tăng, làm cho nhiều. *aor* --**kari**. *pp.* --**kala**.

bahuso *ad.* phần nhiều, thường xuyên, lặp đi lặp lại.

bahūpakāra *a.* có nhiều sự giúp đỡ lắm, có nhiều lợi ích.

bāṇa *m.* cây tên. --**dhi** *m.* ống tên.

bādhaka *a.* ngăn ngừa, quấy rầy, khuấy rối, làm bế tắc, cản trở. --**tta** *nt.* công việc đang bị cản trở.

bādhati [bādh + a] trở ngại, cản trở, buồn rầu, đau khổ, cảm dỗ [ai]. *aor.* --**badhi**. *pp.* **bādhita**. *abs.* **bādhitvā**.

bādhana *nt.* sự trở ngại, sự buồn rầu, đau khổ, sự gài bẫy bắt.

bādhā *f.* sự ngăn trở, ngăn cản.

bādhita *pp.* của **bādheti**.

bādheti [badh + e] áp bức, buồn rầu, cảm dỗ, ngăn cản, khuấy rối. *aor.* --**esi**. *pr.p.* **bādhenta**. *abs.* **bādhetvā**.

bārasa 3. số mười hai.

bārānāsī *f.* đô thị của xứ Balanai [Bénarès]. --**naseyka** *a.* làm hay đến từ xứ Balanai.

bāla *a.* còn ít tuổi, ngu si, điên rồ. *m.* đứa con trẻ, người điên. --**ka** *m.* đứa con nít.

bālā, bālīkā *f.* người con gái.

bālisika *m.* người chài lưới, người đi bắt cá.

bālya *nt.* còn trẻ con, còn dại dột.

bāvisati *f.* số hai mươi hai.

bāhā *f.* cánh tay, cái cẳng, cây chống. --**bala** *nt.* sức mạnh cánh tay [là thủ công nghệ].

bāhita *pp.* của **bāhēti**.

bāhira *a.* bên ngoài, phía ngoài, ngoại quốc. *nt.* ở ngoài. --**ka** *a.* tin ngoại đạo, người ở ngoài vòng. --**kapabbajjā** *f.* đạo sĩ tu theo ngoại đạo [ngoài Phật pháp].

bāhiratta *nt.* sự ở phía ngoài.

bāhu *m.* cánh tay.

bāhujāñña *a.* thuộc về công cộng.

bāhulika *a.* sống một cách đầy đủ, sống một cách sang trọng.

bāhusacca *nt.* bác học, hiểu nhiều.

bāhulla, --lya *nt.* sự dồi dào, sự đầy đủ, sống một cách sang trọng.

bāhēti [vah + e] tránh xa, tránh khỏi dời đi. *aor.* **bāhesi**. *pp.* **bāhita**. *abs.* **bāhetvā**.

bālha *a.* mạnh mẽ, nhiều, vượt quá. --**ham** *ad.* một cách mạnh mẽ, nhiều quá, quá dư, quá nhiều.

bidala *nt.* sự nút của đậu hay tre, cây lách, cây mè [để lợp ngôi].

bindu *nt.* một giọt, một chấm, vật nhỏ mịn. --**matta** *a.* nhiều bằng một giọt. --**mattam** *ad.* chỉ có một giọt.

bimba *nt.* tấm ảnh, cái mặt, cái đĩa tròn [như mặt trăng mặt trời].

bimbā *f.* tên của bà hoàng vợ Sĩ Đạt Ta [Tàu gọi là Gương Bang công chúa].

bimbikā, bimbī *f.* một loại cây dây leo có trái tròn, trái guài.

bila *nt.* động, hang, một phần, một lô.

bilaṅga *m.* giấm [chua]. --**thālikā** *f.* một loại tra tấn [hay ép xác].

bilaso *ad.* có phần, một đồng.

billa *m.* cây marmelos.

biḷāra *m.* con mèo. --**bhastā** *f.* ống bễ [để thổi lửa], phôi..

biḷālī *f.* con mèo cái, một loại cây nhỏ có củ, như củ hành.

bija *nt.* hạt, giống, sự sản xuất nguyên chất, mộng, mầm. --**kosa** *m.* giỏ bông, lọ, bình hạt giống, bông âm nang, bọc dài. --**gāma** *m.* hạt giống của Vua. --**jāta** *nt.* giống hạt làm mẫu. --**bija** *nt.* những cây [hoa thảo] truyền giống bằng hạt.

bībhacca *a.* ghê gớm, kinh sợ, dễ sợ.

bīraṇa *nt.* loại cỏ rễ có mùi thơm. --**ttthambha** *m.* một bụi cỏ thứ trên.

bujjhati [budh + ya] hiểu, biết, thấu rõ, được giác ngộ. *aor.* **bujjhi**. *pp.* **buddha**. *pr.p.* --**jhanta**. *abs.* --**jhivvā**.

bujjhana *nt.* sự giác ngộ, đắc được sự hiểu biết. --**naka** *a.* sáng suốt, thông minh, khôn khéo.

bujjhita *m.* người được giác ngộ hay đắc đạo.

buddha *a.* già cả, lớn tuổi. --**tara** *a.* già hơn hết.

buddha *m.* người đã giác ngộ [Đức Phật]. --**karaka-dhamma** *m.* sự thực hành cho trở thành một vị Phật. --**kāla** *m.* thời kỳ có Phật ra đời. --**kolāhala** *m.* sự tuyên bố cho hay sẽ có Đức Phật ra đời. --**kkhetta** *nt.* ranh giới dưới quyền lực của một vị Phật. --**guṇa** *m.* ân Đức Phật. --**ṅkura** *m.* bậc sẽ có số phận thành một vị Phật. --**cakkhu** *nt.* Phật nhãn. --**ñāṇa** *nt.* tuệ giác của Đức Phật. --**antara** *nt.* khoảng cách từ Đức Phật này đến đức kế ra đời.. --**putta** *m.* đệ tử Phật [học trò của Phật]. --**bala** *nt.* Phật lực. --**bhāva** *m.* bản tính của Đức Phật. --**bhūmi** *f.* căn bản của Phật tính. --**māmaka** *a.* chân thành với Đức Phật --**rasmī, --raṃsi** *f.* hào quang của Đức Phật. --**līhā** *f.* sự khoan dung của Đức Phật. --**vacana** *nt.* giáo lý của Đức Phật. --**visaya** *m.* năng lực của Phật. --**veneyya** *a.* được Đức Phật chuyển hóa. --**sāsana** *nt.* Phật pháp. --**ānubhāva** *m.* uy lực của Phật. --**ānussati** *f.* niệm ân Đức Phật. --**ārammaṇa, --ālambana** *a.* lấy Đức Phật làm cảnh giới [căn bản]. --**upaṭṭhāka** *a.* hầu hạ Đức Phật. --**uppāda** *m.* thời kỳ Đức Phật ra đời [giáng sinh].

buddhatta *nt.* trạng thái của Phật.

buddhi *f.* trí tuệ, sự thông minh. --**mantu, --sampanṇa** *a.* sự sáng suốt, thông minh.

budha *m.* người có trí tuệ, tên của sao Thủy. --**vāca** *m.* ngày thứ Tư.

bubbula, --laka *nt.* cái bong bóng.

bubbukkhati [bhuj + kha] ước muốn, ăn. *aor.* --**khi**. *pp.* --**khita**.

beluva *m.* cây marmelos. --**pakka** *nt.* trái chín marmelos. --**latṭhi** *f.* cây marmelos con. --**salāṭuka** *nt.* trái marmelos chưa chín.

bojjhaṅga *nt.* yếu tố phát sanh quả bồ đề [nhân sanh quả bồ đề].

bodha m., bodhana *nt.* sự giác ngộ, sự hiểu biết. --**nīya, --neyya** *a.* có thể được giác ngộ.

bodhi *f.* cây bồ đề, sự giác ngộ cao cả. --**aṅgana** *nt.* trong vòng sân có cây bồ đề. --**pakkhika, --pakkhiya** *a.* thuộc về sự giác ngộ. --**pādapa, --rukka** *m.* cây bồ đề. --**pūjā** *f.* --**maha** *m.* sự cúng dường cội bồ đề.

--**manda** *m.* chỗ dưới cội bồ đề, nơi mà Đức Phật ngồi khi đắc đạo. --**mūla** *nt.* gốc cây bồ đề.
bodheti [budh + e] thức tỉnh, giác ngộ. *aro.* --**esi.** *pp.*
bodhita. *pr.p.* **dhenta.** *abs.* --**bodhetvā.**
bodhetu *m.* người được giác ngộ, đắc đạo.
bondi *m.* thân thể.
byaggha *m.* con cạp.
byañjana *nt.* phụ âm, một vần, một dấu hiệu, một món đồ ăn [như cari].
byāpada *m.* lòng oán hận, ác cảm.
byāma *m.* một sai [tay]. --**ppabhā** *f.* hào quang lối một sai chung quanh người Đức Phật.
byūha *m.* sự dàn trận của quân lính, một đồng, một tập hợp.
brahanta *a.* rộng rãi, to lớn, thênh thang, cao lớn.
brahma *m.* Trời Phạm Thiên, tạo hóa. --**kāyika** *a.* thuộc về tùy tùng của Trời Phạm Thiên. --**ghosa** *a.* có tiếng nói giống tiếng Phạm Thiên. --**cariyā** *f.* phạm hạnh, triết hạnh. --**cārī** *f.* sự thực hành theo phạm hạnh. --**jacca** *a.* thuộc về dòng Bà-la-môn. --**ñña** *nt.* -- **ññatā** *f.* đời sống trong sạch, bản tính của Bà-la-môn. --**danḍa** *m.* một cách phạt không nói chuyện. --**deyya** *nt.* sự ban tặng của nhà vua. --**ppatta** *a.* đạt đến trạng thái cao nhất. --**bandhu** *m.* thân quyến của Phạm Thiên, là Bà-la-môn. --**bhūta** *a.* cao quý nhất. --**loka** *m.* cõi Phạm Thiên. --**vimāna** *nt.* đền đài của Trời Phạm Thiên. --**vihāra** *m.* tứ vô lượng tâm, là từ, bi, hỉ, xả.
brāhmaṇa *m.* người thuộc dòng Bà-la-môn. --**kaññā** *f.* *a.* con gái Bà-la-môn. --**vācanaka** *nt.* sự đọc kinh Phệ đà [Vedas] của Bà-la-môn.
brūti [brū + a] nói, thuyết. *aur.* **abravi.** *pr.p.* **bruvanta.** *abs.* **bruvitvā.**
brūhana *nt.* sự phát triển, sự gia tăng.
brūheti [brū + e] gia tăng, phát triển. *aur.* --**esi.** *pp.* **brūhita.** *pr.p.* --**henta,** *abs.* --**hetvā.**
brūhetu *m.* người gia tăng, tiến hóa.

-Bh-

bhakkha *a.* đáng, nên ăn, ăn được. *nt.* vật thực, mồi. *in cpds.* nuôi dưỡng.
bhakkhati [bhakkh + a] ăn, thọ thực, dùng bữa. *aur.* --**kkhi.** *pp.* --**khita.** *inf.* --**khituṃ.**
bhakkhana *nt.* đang ăn.
bhakkheti [bhakkh + e] như bhakkhati.
bhaga *nt.* sự may mắn, hên, bộ phận phụ nữ [cơ thể]. --**ndalā** *f.* âm sang, ống thông [cá voi]. --**vantu** *a.* sự may mắn. *m.* Đức Phật.
bhaginī *f.* chị, em gái.
bhagga *pp.* của **bhañjati** bị bể.
bhaṅga *m.* sự bể tan, sự tan rã. *nt.* vải gai. --**kkhaṇa** *m.* trong khi đang tan rã. --**gānupassanā** *f.* huệ thấy rõ sự tan rã của pháp hành.

bhacca *m.* người giúp việc, người hầu, đầy tớ. *adj.* được nuôi dưỡng.
bhajati [bhaj + a] cộng sự với, chung bọn với. *aur.* **bhaji.** *pp.* **bhajita.** *pr.p.* **bhajamāna.** *ads.* **bhajitvā.** *pt.p.* --**jitabba.**
bhajjati [bhaj + a] nung, nướng, hơ. *aur.* **bhajji.** *pp.* **bhajjita.** *pr.p.* --**jamāna.** *abs.* --**jitvā.** *pass.* **bhajjiyati.**
bhañjaka *3.* người làm bể, làm hư.
bhañjati [bhañj + a] làm bể, phá hoại. *aur.* **bhañji.** *pp.* **bhagga,** **bhañjita.** *pr.p.* --**janta,** **jamāna.** *abs.* **bhañjitvā.**
bhañjana *nt.* sự đập bể, sự phá tan. --**naka** *a.* sự bể nát, sự phá hoại.
bhaṭa *m.* người lính, nguyên soái, người làm thuê làm mướn. --**senā** một bộ binh.
bhaṭṭha *pp.* của **bhajjati** nung, nướng, té xuống, rót xuống.
bhaṇati [bhan + a] nói, thuật lại, thuyết. *aur.* **bhani.** *pp.* **bhanita.** *pr.p.* --**nanta.** *pt.p.* --**nitabba.** *abs.* --**bhaṇitvā.** *inf.* **bhaṇituṃ.**
bhaṇe *in.* cách nói với người hạ cấp.
bhaṇḍa, --**daka** *nt.* hàng hóa, dụng cụ, phẩm vật. --**dāgara** *nt.* kho chứa phẩm vật, kho bạc. --**dāgarika** *m.* người giữ kho, quan kho bạc.
bhaṇḍati [bhaṇ + a], **bhandeti** [bhad + e] gây lộn. *aur.* **bhaṇḍi,** --**esi.** *abs.* --**detvā.**
bhaṇḍana *nt.* sự cãi cọ gây gổ.
bhaṇḍikā *f.* một bó, một gói.
bhaṇḍu *m.* người đã cạo tóc. --**kamma** *nt.* sự cạo tóc.
bhata *pp.* của **bharati** nuôi dưỡng duy trì, chăn nuôi. *m.* người giúp việc, người đầy tớ. --**ka** *m.* người ở mướn.
bhati *f.* giá, tiền thuê, tổn phí.
bhatta *nt.* cơm, vật thực, bữa ăn. --**kicca** *nt.* đang ăn cơm. --**kāraka** *m.* người nấu ăn, người làm bếp. --**kilamatha,** --**sammada** *m.* sự buồn ngủ sau khi ăn. --**gāma** *m.* một làng phải nạp cống lễ. --**gga** *nt.* phòng ăn nơi tu viện, trai đường. --**puṭa** *nt.* một gói cơm. --**vissagga** *m.* sự dọn bữa ăn. --**vetana** *nt.* vật thực và giá cả. --**velā** *f.* giờ ăn.
bhatti *f.* sự tôn sùng, sự tin tưởng, sự ái mộ. --**ka,** --**mantu.** *a.* tôn sùng, tin tưởng.
bhattu *m.* người chèo, người nuôi dưỡng, nâng đỡ.
bhadanta, **bhaddanta** *a.* bực đáng kính, kính trọng. *m.* người đáng kính.
bhadda *a.* oai nghiêm, điềm lành, may mắn, tốt đẹp. --**ka,** *nt.* vật tốt hay may mắn. *adj.* tài hay đồ tốt. --**kaccānā** *f.* một tên khác của mẹ La hầu la, Yasodharā. --**kumbha** *m.* đầy bình, hũ [là tượng trưng cho điềm tốt]. --**ghaṭa** *m.* cái thùng dùng để rút số trong cách xổ số. --**dāru** *m.* một loại cây thông hay cây bách hương [ở Hy Mã Lạp Sơn]. --**padā** *f.* tên một ngôi sao. --**pīṭha** *nt.* ghé mây. --**mukha** *a.* có gương mặt đẹp, địa chỉ tốt khuyết. --**yuga** *nt.* một cặp, một đôi tốt nhất.
bhadra như chữ **bhadra**.

bhaddā, --**ddikā** *f.* người phụ nữ có hạnh kiểm tốt, đứng đắn.
bhanta *pp.* của *bhamati* sự lung lay, sự rẽ tách ra. --**tatta** *nt.* tình trạng rối loạn, lộn xộn.
bhante *voc.* của *bhadanta* bạch, kính thưa, dạ thưa, bạch ngài.
bhabba *a.* có thể, nên, đáng. --**tā** *f.* sự có thể, đáng làm, sự thuận tiện.
bhama *m.* vật quay tròn, xoáy nước, sự rẽ tách ra. --**kāra** *m.* thợ tiện.
bhamatī [bham + a] xoay quanh, quay quần, đi quanh quần, vờ vẩn. *aor.* **bhamī**. *pp.* **bhanta**. *pr.p.* **bhamanta**. *abs.* --**mitvā**.
bhamara *m.* con ong vò vẽ.
bhamārikā *f.* chóp đỉnh kêu vo vo.
bhamu, --**mukā** *f.* lông mày.
bhaya *nt.* sợ sệt, kinh khủng. --**ñkana** *a.* sự ghê sợ, sự kinh hoàng. --**dassāvī**, --**dassī** *a.* gặp sự kinh sợ.
bhayānaka, --**yāyaha** *a.* kinh sợ, ghê tởm.
bhara *a.* sự nâng đỡ. **mātāpettibhara** người phụng dưỡng cha mẹ.
bharaṇa sự duy trì, sự chịu đựng.
bharati [bhar + a] chịu đựng, chống đỡ, duy trì, bảo tồn. *aor.* **bhari**. *pp.* **bhata**. *abs.* **bharitvā**.
bharita *pp.* đầy, làm cho lan tràn, bảo tồn.
bhariyā *f.* người vờ,
bhallātaka *m.* cây có hạt để làm dầu.
bhava *m.* cảnh giới, hữu [trong nhân quả liên quan]. --**gga** *m.* chỗ cao nhất của cảnh giới [hay thế giới]. --**nga** *nt.* chỗ trú [tâm, chỗ tâm nghĩ không hoạt động nữa] dòng sống của tâm. --**cakka** *nt.* bánh xe luân hồi. --**tanhā**, --**netti** *f.* ước muốn sự tái sanh trong một cảnh giới, dục sanh về sắc giới. --**ntaga**, --**ntagū** *a.* đến cảnh cuối cùng của cảnh giới, chấm dứt cảnh giới. --**ntara** *nt.* cảnh giới khác. --**saṃyojana** *nt.* dây cột vào cảnh giới tái sanh. --**vābhava** *m.* đời này hoặc đời khác. --**vesanā** *f.* ước mong tái sanh. --**vogha** *m.* hầm hay vực sâu của cảnh giới.
bhavati [bhū + a] trở thành, trở nên có sinh tồn. *aor.* **bhavi**, **abhavi**. *pp.* **bhūta**. *pr.p.* **bhavanta**, **bhavamāna**. *pt.p.* **bhavitabba**. *abs.* **bhavitvā**. *inf.* **bhavitum**.
bhavana *nt.* sự trở thành, chỗ ở, nơi cư trú.
bhavanta *a.* thịnh vượng [tiếng dùng cách lễ độ cho chủ ‘anh, ông, v.v..’].
bhastā *f.* túi da, bể [ống bể thổi lò].
bhasma *nt.* tro. --**cchanna** *a.* vùi trong tro.
bhassa *nt.* nói vô ích. --**sārāmatā** *f.* sự bận rộn, sự dính vào sự nói vô ích.
bhassati [bhas + ya] rót, té xuống, nhỏ giọt, đi xuống. *aor.* **bhassi**. *pp.* **bhattha**. *pr.p.* **santa**, --**samāna**. *abs.* --**sitvā**.
bhassara *a.* chói sáng, chiếu sáng, rực rỡ, chói lợi.
bhā *f.* ánh sáng, sự chói lợi, rực rỡ.
bhākuṭika *a.* cau mày, nhãn mày.

bhāga *m.* một phần, một bách phân, một phần được chia cho. --**vantu**, **bhāgī** *a.* chia phần vào, dự phần vào.
bhāgadheyya, --**dheya** *nt.* số phận, sự may rủi, thời vận.
bhāgaso *ad.* trong những phần, bằng một phần.
bhāgineyya *m.* con của chị, cháu trai. --**yyā** *f.* cháu gái.
bhāgiya *a.* có liên hệ với, sự dẫn đến.
bhāgīrathī *f.* các con sông Hằng.
bhāgya *nt.* vận hên, may mắn.
bhājaka, **bhājetu** *m.* người chia phần.
bhājana *ger.* sự chia, chia phần.
bhājana *nt.* bát, đĩa, chén, vật đựng, thùng. --**vikati** *f.* nhiều loại đĩa chén.
bhājeti [bhāj + e] chia, chia phần. *aor.* --**esi**. *pp.* --**gita**. *pr.p.* --**jenta**. *abs.* --**jetvā**. *pt.p.* --**jetabba**. *pass.* **bhājiyati**.
bhāṇaka 3. người đọc những bài kinh. *m.* cái lu to.
bhāṇavāra *m.* một phần kinh tụng có 8.000 chữ.
bhāṇī *a.* sự nói, sự đọc ra.
bhāti [bha + a] chiếu sáng. *aor.* --**bhāsi**.
bhākita, **bhātu** *m.* anh, em trai.
bhānu *m.* ánh sáng, mặt trời. --**mantu**. *a.* ánh sáng [dạ quang]. *m.* mặt trời.
bhāyati [bhi + a] đáng sợ, ghê sợ. *aor.* --**bhāyi**. *pr.p.* **bhāyanta**. *pt.p.* **bhāyitabba**. *abs.* **bhāyitvā**.
bhāyāpeti *caus.* của *bhāyati* làm cho sợ. *aor.* --**esi**. *pp.* **pīta**. *abs.* --**petvā**.
bhāra *m.* sức nặng, sự chở nặng, gánh nặng, chở, phận sự, một việc. --**nikkhepana** *nt.* để gánh nặng xuống, trút gánh nặng. --**mocana** *nt.* giải thoát khỏi gánh nặng. --**vāhī** 3. chịu đựng gánh nặng, người lãnh trách nhiệm một công việc. --**hāra** 3. người mang gánh nặng.
bhārika *a.* chở nặng, nặng nề, đầy dẫy.
bhāriya *a.* nặng, nghiêm trọng, nặng nề.
bhāva *m.* điều kiện, thiên nhiên, sự trở nên, bản tính.
bhāvanā *f.* sự tiến triển, sự phát triển của tinh thần, tham thiền. --**nānu yoga** *m.* sự chuyên cần tham thiền. --**maya** *a.* làm, hoàn thành do nơi tham thiền. --**vidhāna** *nt.* phương thức tham thiền.
bhāvanīya *a.* nên, đáng tôn kính, nên trau dồi [tu tưởng].
bhāvita *pp.* của *bhāvati* phát triển. --**tatta** *a.* đào luyện tốt đẹp, tự trấn tĩnh [tinh thần].
bhāvī *a.* đang trở thành, không thể tránh được.
bhāveti [bhū + e] làm phát triển, trau dồi, đào luyện, làm tấn hóa, tu tiến. *aor.* --**esi**. *pp.* **bhāvita**. *pr.p.* --**venta**, --**vayamāna**. *pt.p.* --**vetabba**. *abs.* --**vetvā**. *inf.* **bhāvetum**.
bhāsati [bhās + a] nói, thuật lại, chiếu sáng. *aor.* **bhāsi**. *pp.* **bhāsita**. *pr.p.* --**santa**. *abs.* --**sitvā**. *pt.p.* --**sitabba**.
bhāsana *nt.* bài thuyết, diễn văn, sự nói chuyện.
bhāsā *f.* tiếng nói, thổ ngữ [của một vùng].
bhāsitu, **bhāsī** *m.* người nói.
bhāsura *m.* xán lạn, chiếu sáng.

bhikkhaka *m.* người đi xin, ăn mày.

bhikkhati [bhikkh + a] xin ăn, cầu xin. *aor.* --**kkhi**. *pr.p.* --**khanta**, --**khamāna**. *abs.* --**khitvā**.

bhikkhana *nt.* sự đi xin ăn.

bhikkhā *f.* cơm, vật thực. --**cariyā** *f.*, **cāra** *m.* sự đi khát thực. --**hāra** *m.* vật thực xin được do người ăn xin [ăn mày].

bhikkhu *m.* tỳ khuru. --**nī** *f.* tỳ khuru ni. --**bhāva** *m.* bản chất thầy tu. --**saṅgha** *m.* nhóm chư Tăng.

bhiṅka *m.* con voi tơ.

bhiṅkāra *m.* bình nước.

bhijjati [bhid + ya] bị bề, bị phá tan. *aor.* --**jjī**. *pp.* **bhīna**. *pr.p.* --**jamāna**. *abs.* --**jitvā**.

bhijjana *nt.* sự đập bề. --**dhamma** *a.* giòn, dễ bề, trở thành hư sụp.

bhitti *f.* vách tường. --**pāda** *m.* nền, chân tường.

bhindati [bhid + ṃ + a] bề, nứt, chia ra, làm bề. *aor.* **bhindī**. *pp.* **bhinditā**, **bhinna**. *pr.p.* **danta**. *abs.* --**ditvā**. *inf.* --**dituṃ**.

bhinna *pp.* của **bhindati**. --**tta** *nt.* **bhāva** *m.* trạng thái đang gãy bề, đang thay đổi khác. --**nāva** *a.* tình trạng sụp đổ. --**paḷā** *nt.* vải rách. --**mariyāda** *a.* vượt qua khỏi ranh giới. --**sīla** *a.* người dứt giới.

bhiyyo, --**yoso** *in.* quá lớn, hơn, cao cả quá, lặp đi lặp lại nhiều lần. --**yosomatāya** một cách vượt quá khả năng của mình.

bhisa *nt.* củ sen. --**puppha** *nt.* hoa sen. --**mulāla** *nt.* củ và ngó sen.

bhisakka *m.* ông thầy thuốc.

bhisi *f.* cái gối, gối ngang đầu giường, gối nhỏ.

bhimsana, **bhimsanaka** *a.* ghê tởm, kinh sợ, ghê gớm.

bhīta *pp.* của **bhāyati** kinh sợ.

bhīti *f.* sự sợ sệt.

bhīma, **bhīsana** *a.* ghê tởm, kinh sợ.

bhīru, --**ruka** *a.* nhát, hay sợ, nhút nhát. --**ruttāna** *nt.* núp ẩn, nương nhờ vì sợ.

bhukkarāṇa *nt.* **bhuṅkāra**, **bhukkāra** *m.* sự sũa [chó].

bhuṅkaroti [bhūṃ + kar + e] sũa. *aor.* --**kari**. *pp.* --**kata**. *pr.p.* --**karonta**. *abs.* --**katvā**, --**karitvā**.

bhuja *m.* cánh tay. *adj.* uốn cong. --**patta** cây **bhuja**, một loại cây liễu.

bhujaga, --**jaṅga**, --**jaṅgama** *m.* con rắn.

bhujissa *m.* người rãnh rang, tự do.

bhuñjaka, **bhuñjitu** 3. người đang ăn hay thọ hưởng vật chi.

bhuñjati [bhuj + ṃ + a] ăn, thọ [thực], hưởng. *aor.* **bhuñji**. *pp.* **bhutta**. *pr.p.* --**janta**, --**jamāna**. *pt.p.* --**jitabba**. *abs.* --**jitvā**, **bhuñjiya**, **bhutvā**. *inf.* --**hituṃ**, **bhotuṃ**.

bhuñjana *nt.* sự ăn. --**kāla** *m.* giờ ăn cơm.

bhuttāvī *a.* người đã ăn rồi.

bhumma *a.* đất, địa, có diện đài. --**ṭṭha** *a.* ở trên mặt đất. --**ttharaṇa** *nt.* trái trên mặt đất, tầm khảm. --**ntara** *nt.* đất địa khác nhau, mặt bằng phẳng khác nhau.

bhusa *nt.* rơm, trâu. *adj.* nhiều, đầy đủ. --**sam** *ad.* quá lớn, thường hoài.

bhussati [bhus + ya] lột vỏ. *aor.* **bhussi**. *pr.p.* **santa**, --**samāna**. *abs.* --**sitvā**.

bhū *f.* địa cầu, mặt đất.

bhūta *pp.* của **bhavati** trở thành, sanh ra, sản xuất. *nt.* nguyên liệu, ma qui, chúng sinh, sự thật, cái ấy là, cái gì đã xảy ra. --**kāya** *m.* thân thể, cái sản xuất bằng nguyên liệu. --**gāma** *m.* rau cỏ. --**gāha** *m.* bị ma qui nhập [ám ảnh]. --**vādī** sự thật. --**vejja** *m.* thầy phù thủy, thầy ếm trừ ma qui.

bhūtatta *nt.* công việc sẽ trở thành.

bhūtika *a.* phối hợp nguyên liệu.

bhūma, --**maka** *a.* có gác, có lầu.

bhūmi *f.* mặt đất, địa cầu, miền, đài, đồng bằng. --**kampā** *f.* sự động đất. --**gata** *a.* ở trên mặt đất, hay chất chứa trên mặt đất. --**tala** *nt.* đất bằng phẳng. --**ppadesa**, --**bhāga** *m.* một khoảnh đất.

bhūri *f.* trí sáng. *adj.* dồi dào, kéo dài ra. --**pañña**, --**medha** *a.* trí rộng rãi.

bhūsana *nt.* **bhūsā** *f.* đồ nữ trang, vật trang điểm, trang hoàng.

bhūsapeti *caus.* của **bhūseti** sai người trang trí hay trang hoàng. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita**. *abs.* --**petvā**.

bhūseti [bhus + e] chung dọn, trang trí, làm cho đẹp, trang điểm. *aor.* --**esi**. *pp.* **bhūsita**. *pr.p.* **bhūsenta**. *abs.* --**setvā**.

bheka *m.* con nhái, con ếch.

bhejja *a.* giòn, hay bề. *nt.* sự bề hay cắt đứt.

bheṇḍivāla *m.* một loại súng hay ná.

bheṇḍu, --**ḍuka** *m.* trái banh đá, vật có hình như trái banh.

bhetu *m.* người làm bề, bề gãy.

bheda *m.* lũng, lỗ hở, rời ra, mối bất hòa, chia rẽ. --**daka** 3. người làm bề hay làm cho chia rẽ. --**kara** *a.* làm cho chia rẽ.

bhedana *nt.* lỗ hở, phe phái, chia rẽ. --**naka** *a.* đáng bề hay chia rẽ. --**dhamma** *a.* có thể tan rã, tiêu diệt.

bhedita *pp.* của **bhedeti**.

bhedeti [bhid + e] làm cho tan rã, cho chia rẽ, cho bất hòa. *aor.* --**esi**. *pp.* --**dita**. *abs.* --**detvā**.

bheraṇḍa *m.* một giống chó rừng. --**ḍaka** *nt.* tiếng sủa của chó rừng.

bherava *a.* nhát cho sợ, làm cho ghê sợ.

bheri *f.* cái trống. --**cāraṇa** *nt.* sự bỏ cáo thông qua tiếng trống. --**tala** *nt.* mặt trống. --**vādaka** *m.* người đánh trống. --**vādana** *nt.* vang dội tiếng trống.

bhesajja *nt.* thuốc chữa bệnh. --**kapāla** *nt.* chén thuốc.

bho *in.* này bạn, cách dùng nói thân mật, này người yêu đầu

bhoga *m.* vật sở hữu, của cải, sự vui thích, khoan con rắn. --**kkhandha** *m.* một khối tài sản. --**gāma** *m.* sự nạp thuế trong làng. --**mada** *m.* sự say mê hay sự hãnh diện vì của cải. --**vantu** *a.* người có nhiều của cải.

bhogī *m.* con rấn, người có nhiều của cải. *ad.* hưởng, đang dự phần vào.
bhogga *a.* đáng thọ hưởng, đáng được.
bhojaka *3.* người nuôi dưỡng, cung cấp, người thu lợi tức, như gāma bhojaka xã trưởng, lý trưởng.
bhojana *nt.* vật thực, bữa ăn.
bhojaniya *a.* nên ăn. *nt.* vật thực mềm.
bhojāpeti [bhuj + āpe] cho ăn, hầu hạ trong bữa ăn. *aor.* --pita. *abs.* --petvā.
bhojī *a.* đang nuôi dưỡng.
bhojeti [bhuj + e] nuôi dưỡng, cho ăn. *aor.* --esi. *pp.* bhojita. *abs.* --jetvā. *pr.p.* --jenta, jayamāna. *inf.* bhojetum.
bhojja *nt.* vật ăn được. *adj.* đáng nên ăn.
bhoti *voc. sin.* Bà thân mến.
bhottabba như bhojja.
bhottum *inf.* ăn, thọ thực, dùng.
bhovādī *m.* người Balamôn.

-M-

makaci *m.* dây cung bằng chi gai. --vāka *nt.* thớ cây gai.
 --vattha *nt.* vải bô [để làm buồm].
makara *m.* con cá đao, quái vật ở biển. --dantaka *nt.* một bức họa giống hình răng cá đao.
makaranda mật hoa.
makasa *m.* con muỗi. --vāraṇa *nt.* mùng.
maḷa *m.* mỏng, mào, mũ miện nhỏ [để trang sức trên đầu đàn bà].
makula *nt.* bông búp, chồi, nút gút.
makkaṭa *m.* con khỉ. --taka *m.* con nhện. --sutta *nt.* chỉ nhện.
makkaṭī *f.* con khỉ cái.
makkha *m.* nói xấu hay gièm pha lời nói của người khác.
makkhaṇa *nt.* thoa vôi, sự trét, phết, thoa.
makkhikā *f.* con ruồi.
makkhita *pp.* của makkheti.
makkhī *m.* người gièm pha lời nói người khác [nói xấu người].
makkheti [makkh + e] trét, phết, thoa [dầu], chà xát. *aor.* --esi. *pp.* --khita. *abs.* --khetvā.
maga *m.* thú bốn chân. --sira tên một ngôi sao.
magadha *m.* xứ Ma Kiệt Đà [hiện giờ là xứ Bihar và Orissa].
magga *m.* con đường, đạo, đường đi. --kilanta *a.* mệt mỏi bởi đi bộ. --kusala *a.* người rành mạch về con đường. --kkhāyī *a.* người chỉ con đường chân chánh, ngay thẳng. --ṅga *nt.* con đường gồm có nhiều nẻo [là Bát chánh đạo]. --ñāna *nt.* đấng đạo. --ññū, --vidū *a.* người biết rõ con đường. --ṭṭha *a.* người đang đấng đạo hay đang đi đến con đường đạo. --maggadūsi *m.* ăn

cướp theo đường xa lộ. --desaka *a.* người chỉ đường.
 --paṭipanna *a.* người đi đường, người đã đi vào con đường. --bhāvanā *f.* sự tham thiền hay cho đấng đạo. --mūḷha *a.* người lạc đường. --sacca *nt.* đạo diệu đế.
maggati [maga + a] tìm kiếm đi theo con đường, vạch ra con đường. *aor.* maggi. *pp.* --gīla. *abs.* --jitvā.
maggana *nt.*, --nā *f.* sự tìm kiếm, sự vạch ra.
maggika *3.* người lữ hành.
maggita *pp.* của maggati.
maggeti [mag + e] như maggati.
maghavantu *m.* danh hiệu của Trời Đế Thích.
maṅku *a.* lằm lộn, hổ thẹn, tinh thần thấp hèn. --bhāva *m.* sự yếu hèn về phẩm hạnh, sự hổ thẹn. --bhūta *a.* yên lặng, làm thinh, hổ thẹn.
maṅgala *a.* có điềm lành, vận may, sang trọng, vui vẻ. *nt.* sự hoan lạc, điềm lành, lễ lộc, thịnh vượng. --kicca *nt.* sự vui vẻ, hoan lạc. --kolāhala *m.* cãi nhau về sự hạnh phúc, việc lành. --divasa *m.* ngày lễ, ngày hội hè, ngày đám cưới. --āssa, --sindhavā *m.* ngựa công. --pokkharanī *f.* hồ tắm của hoàng tộc. --silāpaṭṭa *nt.* một tấm cẩm thạch để cho vua ngự. --supina *nt.* điềm lành. --hatthī *m.* voi của vua.
maṅgura *m.* một loại cá sông. *adj.* màu vàng sậm.
maccu *m.* sự chết, tử thần. --tara *a.* người thắng được sự chết. --dheyya *nt.* phạm vi sự chết. --parāyaṇa, --pareta *a.* phải chịu sự chết. --pāsa *m.* bầy sự chết. --mukha *nt.* miệng tử thần. --rāja *m.* tử thần. --vasa *m.* uy lực, mãnh lực của tử thần. --hāyī *a.* thắng qua sự chết.
maccha *m.* con cá. --ṇḍa *nt.* trứng cá. --ṇḍī *f.* một loại đường giống như trứng cá. --maṃsa *nt.* cá và thịt. --bandha *m.* người đánh cá.
macchara, --chariya *nt.* hà tiện, bòn xén. --charī *m.* người bòn xén, rít róng.
maccharāyati *deno.* của macchariya ích kỷ, tham lam, bòn xin.
macchī *f.* con cá máu.
macchera như macchariya.
majja *nt.* vật làm cho say mê. --na *nt.* sự làm cho say mê, cho hồ hững, bơ thờ. --pa *3.* người uống rượu mạnh. --pāna *nt.* sự uống rượu, thức uống có chất say. --pāyī như majjapa. --vikkayī *m.* người bán rượu.
majjati [mad + ya] bị say mê [maj + a] làm cho lảng, đánh bóng, quét dọn, làm cho sạch sẽ. *aor.* ajji. *pp.* --matta, --mattha hay majjita. *pr.p.* majjanta. *abs.* majjitvā.
majjanā *f.* đánh bóng, quét dọn, sự vuốt ve.
majjāra *m.* con mèo. --jārī *f.* mèo cái.
majjha *m.* chính giữa, eo lưng. *adj.* trung bình. --ṭṭha, --tta *a.* trung lập, không tự vị, trung bình. --ṇha *m.* buổi trưa, giữa ngày. --ttatā *f.* sự trung thực, sự ngay thẳng, tâm trung bình. --desa *m.* xứ trung lập --ntika, --ntikasa, maya *m.* trưa, nửa ngày.
majjhima *a.* trung bình, chính giữa, trung tâm, có điều độ. --desa *m.* miền trung Ấn Độ [luôn cả con sông Hằng]. --purisa *m.* người cao bực trung, ngôi thứ hai

trong văn phạm. --**yāma** *m.* canh giữa của đêm [từ 10 giờ đêm đến 2 giờ khuya]. --**vaya** *m.* tuổi trung niên.

mañca *m.* cái giường. --**ka** *m.* cái lập đi lập lại nhỏ. --**parāyana** *a.* bị năm nơi lập đi lập lại. --**pītha** *nt.* giường và ghế, đồ trang trí. --**vāna** *nt.* lưới của giường.

mañjarī *f.* bó, cụm, chùm, nải.

mañjīṭṭha, --**jeṭṭha** *a.* màu đỏ đậm. --**jiṭṭhā** *f.* cây huỳnh đằng đỏ [hột dùng để cân ngọc xoàn].

mañju *a.* làm cho mê, cho thương, yêu kiều. --**bhānaka**, --**ssara** *m.* nói ngọt dịu, nói dịu dàng.

mañjūsaka *m.* cây trên cõi trời.

mañjūsā *f.* hộp, tráp nhỏ, bình đựng di hài.

mañjetthī *f.* cây dang xứ Bengale, rễ màu đỏ dùng để nhuộm đỏ.

maññati [mañ + ya] tưởng tượng, có quan niệm, tưởng là. *aor.* **maññi**. *pp.* **maññita**. *pr.p.* **maññamāna**. *abs.* **maññitvā**.

maññanā *f.* **maññita** *nt.* sự tưởng tượng, sự lầm lẫn.

maññe *in.* hình như, tôi tưởng là.

maṇi *m.* ngọc mani, châu báu. --**kāra** *m.* thợ mài ngọc. --**kuṇḍala** *nt.* hoa tai bằng ngọc --**kkhandha** *m.* hòn ngọc to lớn. --**pallaṅka** *m.* chỗ ngồi, ngai bằng ngọc. --**bandha** *m.* cổ tay, cườm tay. --**maya** *a.* làm bằng ngọc. --**maṇiratana** *nt.* ngọc mani báu. --**vaṇṇa** *a.* màu như ngọc. --**sappa** *m.* một loại ngọc rắn.

maṇḍa *m.* phần trong nhất [của sữa]. *adj.* trong quá.

maṇḍana *nt.* trang điểm, trang trí. --**jātika** *a.* thích trang điểm.

maṇḍapa *m.* lều vải, rạp làm tạm.

maṇḍala *nt.* vòng tròn, cái đĩa, bực thêm tròn, cà rá tròn, mặt tròn. --**māla** *m.* lều vải tròn. --**lika** *a.* thuộc về vòng tròn [một xứ nhỏ]. --**lisara** *m.* tinh trường. --**ḍali** *a.* có cái đĩa, có vòng tròn.

maṇḍita *pp.* của **maṇḍeti**.

maṇḍuka *m.* con ếch.

maṇḍeti [maṇḍ + e] chung dọn, trang trí, trang điểm. *aor.* --**esi**. *pp.* --**dita**. *abs.* --**detvā**.

maṭṭa, **maṭṭha** *a.* lảng, tron bóng. --**sāṭaka** *nt.* vải mềm, mỏng.

mata *pp.* của **maññati** hiểu biết, thông hiểu. *nt.* kiến thức.

mata *pp.* của **marati** sự chết. --**kieca** *nt.* lễ an táng, ma chay.

mataka 3. tử thi. --**bhatta** *nt.* vật thực cúng người chết. --**vattha** *nt.* vải cúng người chết.

mati *f.* quan niệm, ý kiến. --**mantu** *a.* người trí thức. --**vipphāna** *a.* điên khùng, dại ngu.

matta *pp.* của **majjati** say mê, đầy sự vui thích, hãnh diện với..., tự phụ. --**hatthī** *m.* con voi đang động cõn [sự nâng con đực].

matta, --**ka** với cỡ của, nhân vì, dầu thế nào. --**ññū** *a.* có điều độ, tri túc, có chừng mực. --**ññutā** *f.* sự điều độ, sự tri túc.

mattā *f.* một cách đo lường, một số lượng tiết độ, cỡ. --**sukkha** *nt.* sự an vui có chừng mực.

mattikā *f.* đất, đất sét. --**piṇḍa** *m.* đồng đất sét. --**bhājana** *a.* bình, chậu bằng đất.

matteyya *a.* sự tôn kính mẹ mình. --**tā** *f.* tình thương đối với mẹ.

matthaka *m.* cái đầu, chóp, đỉnh. *loc.* ở trên, cách khoảng xa của.

matthaluṅga *nt.* bộ óc.

matthu *nt.* nước dầu tách ra từ sữa chua.

matthati [math + a] khuấy, đánh nổi bọt, khuấy rối. *aor.* **mathi**. *pp.* **mathita**. *abs.* **mathitvā**.

mathana *nt.* đánh có bọt, sự khuấy rối.

mada *m.* sự kiêu hãnh, sự say mê, sự say đắm tình dục, tự kiêu. --**nīya** *a.* say mê, sự làm quỵến luyến, dính líu.

madana *m.* thần ái tình. *nt.* sự say mê.

madirā *f.* rượu làm bằng thứ mẽ cóc.

maddati [madd + a] nghiền nát, đập lên, chế phục. *aor.* **maddi**. *pp.* --**dita**. *pr.p.* --**danta**. *abs.* --**ditvā**, **maddiya**.

maddana *nt.* sự nghiền nát, đập giậm, đập [lúa].

maddava *nt.* sự mềm mại, sự dịu dàng, vật mềm. *adj.* dịu dàng, lễ độ, mềm mỏng.

madhu *nt.* mật, rượu vang làm bằng thứ bông Bassia. --**ka** *m.* cây latifolia, lá lớn có chất ngọt. --**kara** *m.* con ong. --**gaṇḍa**, --**paṭala** *m.* ổ ong, bánh mật. --**pa** *m.* con ong, loại hút mật. --**piṇḍikā** *f.* bánh tròn bằng bột mật. --**bhata** con ong. --**makkhita** *a.* thoa trét mật. --**meha** *m.* bệnh tiểu đường. --**laṭṭhikā** *f.* cam thảo. --**lāja** *m.* cốm dẹp, hay lúa mạch chiêm trộn với mật. --**liha** *m.* con ong. --**ssva** *a.* chảy, nhỏ từng giọt mật.

madhukā *f.* cam thảo.

madhura *a.* đồ ngọt. *nt.* vật ngọt. --**ratta** *nt.* **ratthā** *f.* sự ngọt ngào. --**ssara** *a.* có lời nói ngọt ngào. *m.* lời dịu ngọt.

madhavāsava *m.* rượu vang làm từ bông cây bassi.

mana *m, nt.* tinh thần, tâm [biến ra mano]. --**kkara**, **manasikāra** *m.* chú vào tâm, suy xét kỹ.

manatā *f.* thuộc về tâm thần. --**attamanatā** tâm thần vui thích.

manana *nt.* sự suy nghĩ.

manasikaroti [manasi + kar + o] chú tâm suy xét. *aor.* --**kari**. *pp.* --**kata**. *pr.p.* --**ronta**. *abs.* --**katvā**, --**karitvā**. *pt.p.* --**kātabba**.

manam *in.* gần, kế bên, hầu như, lối chừng, gần, hầu, suýt nữa.

manāpa, **āpika** *a.* vừa lòng, vui vẻ.

manuja *m.* nhân loại, người ta. --**jādhipa**, --**jinda** chúa, vua.

manuñña *a.* vui thích, vừa lòng.

manussa *m.* con người. --**satta** *nt.* nhân loại. --**bhāva** *m.* trạng thái con người. --**bhūta** *a.* trở thành con người. --**loka** *m.* thế gian.

manesikā *f.* sự biết tư tưởng của kẻ khác.

mano [biến thể của mana] --**kamma** *nt.* ý nghiệp. --**java** *a.* mau lẹ như tư tưởng. --**duccarita** *nt.* ác ý, ý nghĩ xấu xa. --**dvāra** ý căn. **dhātu** *f.* khả năng của ý. --

padosa *m.* sân hận, ác ý. --**pasadā** *m.* tâm trong sạch, thành tâm. --**pubbaṅgama** *a.* do tâm [hướng dẫn]. --**maya** *a.* do tâm tạo. --**ratha** *m.* sự ước mong. --**rama** *a.* sự vui thích. --**viññāna** *nt.* ý thức. --**viññeyya** *a.* sự giác ngộ do tâm. --**vitakka** *m.* sự suy tầm. --**hara** *a.* vui vẻ, yêu kiều, quyến rũ.

manosilā *f.* thạch tín, màu đỏ.

mantā *nt.* bùa, ngải mê, làm say mê, phù chú, bùa chú.

mantana *nt.* --**nā** *f.* sự hỏi thăm, sự bàn cãi.

mantī *m.* cổ vấn, quan đại thần. --**nī** *f.* người phụ nữ làm quan.

mantu

manteti [mant + e] thảo luận, hỏi ý kiến, bàn cãi, tham khảo. *aor.* --**esi**. *pp.* --**tīta**. *pr.p.* --**tenta**, **mantayanāna**. *abs.* --**tetvā**. *inf.* --**tetum**.

mantha *m.* cây đũa để đánh [sữa], bột mì khô.

manthara *m.* con đòi mồi.

manda *a.* chậm chạp, ngu đần, lười, điên rồ, sản xuất ít. *nt.* một chút. --**datā** *f.*, --**datta** *nt.* trạng thái suy giảm, sự chậm chạp, ngu xuẩn. --**dam** *ad.* một cách chậm chạp, từ từ.

mandākinī *f.* tên của cái hồ to, hoặc con sông lớn.

mandāmukhī *f.* nôi, chảo thau.

mandāra *m.* tên một trái núi.

mandiya *nt.* sự ngu xuẩn, đại khờ, tánh thờ ơ, không chăm chỉ.

mandira *nt.* đèn đài, cung điện.

manaṅkāra *m.*, **mamatta** *nt.*, **mamāyana** *f.* sự quyến luyến cá nhân, ích kỷ.

mamāyati bị dính líu, yêu mến. *aor.* **mamāyi**. *pp.* --**yita**. *pr.p.* --**yanta**. *abs.* **mamāyivā**.

mamma, **mammaṭṭhāna** *nt.* chỗ trung tâm thần kinh, điểm quan hệ trong cơ thể, điểm chủ yếu có liên quan đến sinh mạng. --**cchedaka** *a.* làm cho thương tích với điểm có liên quan đến sinh mạng; quá tàn nhẫn.

mammaṇa 3. người nói lấp bắp, càm lăm.

mayam [số nhiều của Amha] chúng tôi.

mayūkha *m.* một tia sáng.

mayūra *m.* con công.

maraṇa *nt.* sự chết. --**kāla** *m.* giờ chết, đã chết. --**cetanā** *f.* cố ý giết chết, sát hại. --**dhamma** *a.* phải bị sự chết, chắc chết, thể nào cũng chết. --**nta**, --**pariyosāna** *a.* có sự chết là cuối cùng. --**bhaya** *nt.* sợ chết. --**mañcaka** *m.* trên giường chết. --**mukha** *nt.* miệng từ thần. --**sati** *f.* niệm về sự chết. --**samaya** *m.* trong khi chết.

marati [mar + a] chết, từ, qua đời. *aor.* **mari**. *pp.* **mata**. *pr.p.* **maranta**, **maramāna**. *pt.p.* **maritabba**. *abs.* **maritvā**. *inf.* **maritum**.

marica *nt.* tiêu, ớt.

mariyādā *f.* ranh, giới hạn.

marīci *f.* một tia, sáng, ảo ảnh, ảo vọng. --**cikā** *f.* ảo ảnh. --**dhamma** *a.* như ảo ảnh, không thực thể.

maru *f.* cát, sự hao mòn, mất mát. *m.* một vị Chư Thiên, thiên thần.

marumbā *f.* sỏi, thủy tinh.

mala *nt.* nhơ nhớp, bụi bậm, phần dơ dáy. --**tara** *a.* không sạch, dơ nhiều.

malina, --**naka** *a.* dơ bẩn, ô uế, uế trước. *nt.* sự uế trước, dơ bẩn.

malla *m.* người đấu vật, người của dòng Malla --**yuddha** *nt.* tranh đấu vật [nghề võ].

mallaka *m.* cái chậu, vật đựng.

mallikā *f.* bông lài [của Á Rập].

masāragalla *nt.* một loại đá quý giá, ngọc đá.

masi *m.* bụi than đá, lọ nôi, bồ hóng.

massu *nt.* râu. --**kamma**, --**karāṇa** *nt.* sửa soạn hay chải râu.

maha *m.* lễ tôn giáo.

mahaggata *a.* trở thành vĩ đại, cao dốc.

mahaggha *a.* đắt quá, cao giá quá. --**tā** *f.* sự mắc mỏ quá, cao giá.

mahagghasa *a.* ăn nhiều quá, ham ăn.

mahaṇṇava *m.* bê cá, đại dương.

mahati [mah + a] tôn kính, làm vinh dự. *aor.* **mahi**. *pp.* **mahita**. *abs.* **mahitvā**.

mahatta *nt.* sự vĩ đại, to lớn.

mahaddhana *a.* có nhiều của cải.

mahanīya *a.* đáng tôn kính.

mahanta *a.* to, lớn, vĩ đại. [*f.* **mahanti**, **mahati**]. --**tara** *a.* càng to lớn, càng rộng ra. --**tā** *f.* --**bhāva** *m.* sự to lớn.

mahapphala *a.* kết quả nhiều.

mahabbala *a.* có nhiều thể lực, có nhiều sức mạnh, sức lực phi thường. *nt.* có binh chủng hùng mạnh.

mahabbhaya *nt.* sợ kinh khủng, quá sợ.

mahallaka *a.* già cả, trưởng lão. *m.* người già cả. --**tara** *a.* càng già. --**llikā** *f.* người phụ nữ già, bà già.

mahā [chữ *mahanta* trở thành *maha*] --**upāsaka** *m.* thiện nam tín nữ, đệ tử Phật. --**upāsikā** *f.* đại tín nữ. --**karuṇā** *f.* đại bi. --**kāya** *a.* người to hay mập mạp. --**gaṇa** *m.* đại chúng. --**gaṇī** 3. có nhiều tín đồ hướng theo. --**jana** *m.* công chúng. --**taṇha** *a.* tham lam quá độ. --**tala** *nt.* sân thượng trên các đền đài. --**dhana** *nt.* của cải to lớn [nhiều]. --**naraka**, --**niraya** *m.* đại địa ngục. --**nasa** *nt.* nhà bếp. --**nubhāva** *a.* uy quyền, to lớn. --**pañña** *a.* đại trí tuệ. --**patha** *m.* đại lộ. --**pitu** *m.* bác [anh của cha]. --**purisa** *m.* đại nhân. --**bhūta** *nt.* tứ đại. --**bhoga** *a.* có nhiều tài sản. --**mati** *m.* người thượng trí thức. --**matta**, --**macca** *m.* thù tướng, đại thần. --**muni** *m.* bậc đại giác. --**megha** *m.* trận mưa to. --**mahayañña**, --**yāga** *m.* đại cúng dường [sinh mạng] của đạo Bàlamôn. --**yasa** *a.* vang danh, danh tiếng, lừng lẫy. --**raha** *a.* quý lắm, vật quý trọng, hiếm có. --**rājā** *m.* đại vương. --**latāpasādhana** *nt.* đồ nữ trang bằng dây to có nhận nhiều hạt ngọc. --**satta** *m.* đại chúng sinh. --**samudda** *m.* đại dương. --**sara** *nt.* đại hồ. --**sāla** *a.* có nhiều tài sản quá [đại bá hộ]. --**sāvaka** *m.* đại đệ tử.

mahikā *f.* đóng giá, sương tuyết.

mahiccha *a.* tham quá. --**tā** *f.* sự tham quá.

mahita *pp.* của *mahati*.

mahiddhika *a.* có nhiều thân lực.
mahinda *m.* tên của một người, chúa Chư Thiên.
mahilā *f.* phụ nữ.
mahisa *m.* con trâu. --**maṇḍala** *nt.* tên một xứ, bây giờ là Mysore.
mahissara *m.* thần Isvara, Ngài, Chúa.
mahī *f.* mặt đất, tên con sông [Ấn Độ]. --**tala** *nt.* sự bằng phẳng của mặt đất. --**dhara** *m.* trái núi. --**pati**, --**pāla** *m.* ông Vua. --**ruha** *m.* cây [cối].
mahesakkha *a.* có quyền lực, sự phát triển quyền hành.
mahesi [mahā + isi] *m.* bực đại trí thức.
mahesī *f.* hoàng hậu.
mahogha *m.* vực nước sâu, hầm to lớn.
mahodadhi *m.* bể cả, biển to.
mahodara *a.* có bụng to.
mahoraga *m.* Long Vương, chúa rồng.
maṃsa *nt.* thịt. --**pesi** *f.* một miếng thịt. --**puñja** *m.* một đồng thịt.
mā [phó từ về ngăn cản] đừng, không được. --**mā**. *m.* mặt trăng.
māgadha, --**dhaka** *a.* thuộc về xứ Ma Kiệt Đà. --**dhī** *f.* tiếng nói của xứ Magadha.
māgavika *m.* người thợ săn.
māgasira *m.* tên của một tháng [lối tháng Chạp-Giêng dl].
māgha *m.* tên của một tháng [lối tháng Giêng-Hai dl].
māghāta *m.* sự ra lệnh không cho giết.
māṇava, --**vaka** *m.* người trai trẻ. --**vikā**, --**vī** *f.* cô thiếu nữ.
mātāṅga *m.* con voi, người dòng thấp hèn [dòng nô lệ].
mātālī *m.* tên một vị Trời đánh xe cho Trời Đế Thích.
mātāpitu *m.* cha mẹ.
mātāpettika *a.* sanh ra do cha mẹ. --**pettibhara** *a.* nuôi dưỡng cha mẹ, giúp đỡ cha mẹ.
mātāmaha *m.* cha của mẹ, ông ngoại. --**mahī** *f.* mẹ của mẹ, bà ngoại.
mātika *a.* có liên hệ với mẹ. --**kā** *f.* dòng nước, mục lục [quyển sách], ám hiệu của giới bổn Baladē Mộc xoa.
mātipakkha *m.* phía bên mẹ.
mātu *f.* mẹ. --**kucchi** *m.* bụng mẹ. --**gāma** *m.* phụ nữ. --**ghāta** *m.* sự giết mẹ. --**ghātaka** 3. người giết mẹ. --**paṭṭhāna** *nt.* săn sóc mẹ. --**posaka** 3. hầu hạ, phụng sự mẹ.
mātucchā *f.* chị của mẹ, dì.
mātula *m.* anh, em của mẹ, cậu. --**lānī** *f.* vợ của cậu, mợ.
mātuluṅga *m.* trái chanh.
mādisa *a.* người giống tôi.
māṇa *nt.* sự đo lường. --**kūṭa** *m.* cách cân lường giả.
māna *m.* hãnh diện, làm phách, ngã mạn, tự kiêu. --**tthaddha** *a.* ương ngạnh vì tự kiêu. --**da** *a.* khuyển, khuyến khích sự tôn kính.
mānana *nt.* tỏ sự kính nể, tôn kính.
mānasa *nt.* tinh thần, chú ý. *adj.* có ý kiến.

mānita *pp.* của *māneti*.
mānī 3. người ngã mạn, tự kiêu.
mānusa *a.* con người, nhân loại. --**saka** *m.* nhân loại. --**sī** *f.* phụ nữ.
māneti [mān + e] tôn kính, tôn trọng, suy nghĩ cách cao quý. *aor.* **mānesi**. *pr.p.* **mānenta**. *abs.* **mānetvā**.
māpeti [mā + āpe] xây cất, kiến tạo, tạo tác, sai biểu ai làm ra các phép thần thông. *aor.* **esi**. *pp.* **māpita**. *abs.* **māpetvā**.
māmaka *a.* sự thương mến, hết lòng.
māyā *f.* sự gạt gẫm, gian lận, xảo trá, quỷ thuật, sự phỉnh gạt. --**kāra** 3. người lường gạt, xảo trá. --**yāvī** *a.* lường gạt, giả dối, người làm trò quỷ thuật, trò múa rối.
māra *m.* người ác xấu, ma vương, sư tử, người thù thách. --**kāyika** *a.* thuộc về nhóm Chư Thiên ma vương. --**dheyya** *nt.* cảnh giới ma vương. --**bandhana** *nt.* tử thần ma vương. --**senā** *f.* binh tướng ma vương.
māraka *a.* đem đến sự chết, người sát hại, giết ai.
māraṇa *nt.* sự giết chết, sự chết.
mārāpana *nt.* biểu, sai giết chết.
mārāpeti *caus.* của *māreti*] sai ai sát sanh, giết chết. *aor.* --**esi**. *pp.* **mārāpita**. *abs.* --**petvā**. *pr.p.* --**penta**.
mārīta *pp.* của *māreti*.
mārīsa *a.* [dùng trong hồ cách] như Ngài, Thừa, bạch Ngài.
mārūta *m.* gió.
māreti [mar + e] giết hại. *aor.* **māresi**. *pr.p.* **mārenta**. *abs.* **māretvā**. *inf.* **māretum**.
māretu *m.* người sát hại, giết chết.
māla, --**laka** *m.* vòng rào chung quanh, sân có vòng tròn.
mālatī *f.* thứ hoa lài thật to.
mālā *f.* tràng hoa, chùm hoa kết lại, bông hoa, một râu. --**kamma** *nt.* kết hoa, sự vẽ trên tường. --**kāra** thợ làm tràng hoa. --**gacha** *m.* cây có hoa. --**guḷa** *m.* một bó hoa. --**guṇa** *m.* một râu hoa. --**cumbaṭaka** *m.* vòng hoa lá. --**dhara** *a.* mang, đeo tràng hoa, vòng hoa. --**dhārī**, --**bhārī** *a.* mang tràng hoa lá. --**puṭa** *m.* đồ đựng hoa. --**vaccha** *nt.* vườn hoa, cái giường có treo hoa.
mālīka, **mālī** *a.* có hoa, hay tràng hoa. --**linī** *f.* người phụ nữ đeo tràng hoa.
māluta *m.* gió [như chữ *mārula*]
māluvā *f.* dây chùm gởi [từ từ làm chết cây].
mālūra *m.* cây lê ki ma.
mālya *nt.* vòng hoa.
māsa *m.* tháng, một loại đậu. --**sika** *a.* xảy ra mỗi tháng, mỗi tháng một lần.
māsaka *m.* đồng tiền điều, cỡ bằng một cúc.
miga *m.* con thú rừng, con nai, loại thú bốn chân, con hươu. --**chāpaka**, --**potaka** *m.* con hươu con, nai tơ. --**taṇhikā** *f.* phép lạ. --**dāya** *m.* vườn lộc uyển. --**mada** *m.* hươu xạ hương. --**luddaka** *m.* người săn hươu.
mīgava *nt.* sự đi săn.
mīginda *m.* chúa sơn lâm, con sư tử.
mīgī *f.* hươu cái.
micchatta *nt.* sự sai quấy, sai lầm, tà vọng.

michā *in.* không đúng sự thật, tà vạy, sai quấy, sai lầm.
--kammanta *m.* tà nghiệp, hành vi sai quấy. **--gahaṇa**
nt. tư tưởng sai lầm. **--cāra** *m.* hành động sai lầm, tà
vạy. **--cāri** *a.* người hành động sai quấy, xấu xa. **--**
diṭṭhi *f.* tà kiến, tà thuyết. **--vācā** *tà ngữ.* **--paṇihita** *a.*
hướng dẫn sai lầm. **--vāyāma** *m.* tà tinh tấn. **--**
saṅkappa *m.* tà tư duy.
miñja *nt.* **miñjā** *f.* ruột, hột, tùy, tùy, xương sống, tim
cây.
miṇana *nt.* sự đo, cân lường.
miṇāti [*mi + ña*] đong lường, cân lường. *aor.* **miṇi.** *pp.*
miṇa. *pr.p.* **miṇanta.** *abs.* **miṇitvā.** *inf.* **miṇitum.** *pass*
miṇiyati.
mitta *m, nt.* bạn hữu. **--dḍu,** **--dubbhi,** **--bubbhī** *m.* người
lừa dối bạn, người phản phúc. **--paṭṭirūpaka** *a.* bạn
giả dối. **--bheda** *m.* làm tan rã tình bè bạn, tình hữu
nghị.
mita *pp.* của *miṇāti.* **--bhāṇī** 3. người ăn nói có chừng
mực.
mittasanthava *m.* sự cộng tác với bạn.
mithu *in.* thay đổi, thay phiên nhau, một cách bí mật. **--**
bheda *m.* sự tan rã tình bằng hữu giao lân.
mithuna *nt.* cặp cái và đực. một đôi nam và nữ.
middha *nt.* buồn ngủ, đã dượt. **--dhī** *a.* sự hôn trầm,
buồn ngủ.
miyyati, miyati [*mar + ya*] [*mar đổi lại miy*] chết. *pr.p.*
miyamāna.
milakka *m.* người dã man. **--desa** *m.* xứ người dã man
ở.
milāta *pp.* của *milāyati* tàn tạ, khô héo. **--tā** *f.* sự khô
héo, điều tàn.
milāyati [*milā + ya*] bị khô héo, phai mờ, điều tàn. *aor.*
--lāyi. *pr.p.* **milāyamāna.** *abs.* **--yitvā.**
missa, --saka *a.* trộn lộn, dính lúu.
missita *pp.* của *misseti.*
misseti [*miss + e*] trộn lộn. *aor.* **--esi.** *pr.p.* **senta.** *abs.* -
setvā.
mihita *nt.* cười chúm chím, cười duyên.
mīna *m.* con cá.
mīyati như *miyyati.*
mīḷha *nt.* phân, phân bò.
mukula *nt.* mầm non, chồi đọt.
mukha *nt.* miệng, mặt, cửa vào, mở ra, phía trước. *adj.*
trước hết. **--tuṇḍa** *nt.* mỏ [chim]. **--dvāra** *nt.* cửa
miệng. **--dhovana** *nt.* sự súc rửa miệng, rửa mặt. **--**
puñchana *nt.* khăn lau mặt. **--pūra** *nt.* đầy miệng, một
miếng ăn. **--vaṭṭi** *f.* bìa, mé, miệng [chén] bờ. **--vaṇṇa**
m. màu da mặt, gương mặt, sắc diện. **--vikāra** *m.* sự
nhấn mặt. **--sankocana** *nt.* trề miệng, [tỏ vẻ không vừa
ý]. **--saññitaka** *a.* dọng miệng, chế ngự miệng, cầm
miệng lại.
mukhara *a.* nói nhiều, nhiều chuyện. **--ratā** *f.* sự già
chuyện.
mukhādhāna *nt.* cương ngựa.
mukhullokaka *a.* nhìn ngay vào mặt người nào.
mukhodaka *nt.* nước rửa mặt.

mukhya *a.* trước hết, quan trọng nhất, chánh, đứng đầu.
mugga *m.* đậu xanh.
muggara *m.* cây côn, trái chùy, vỏ để đánh cầu.
muṅgusa *m.* một loại chôn.
mucalinda *m.* cây miền nhiệt đới có bông lớn trắng
nhọn, lá to lớn ở cuối cành.
muccati [*muc + ya*] trở nên tự do, được thoát khỏi, giải
thoát. *aor.* **mucci.** *pp.* **mutta, muccita.** *pr.p.*
muccamāna. *abs.* **--citvā.**
mucchati [*mucch + a*] trở thành không biết mình, mất
trí, ngất xỉu. *aor.* **mucchi.** *pp.* **--chita.** *pr.p.* **--chanta.**
abs. **--chitvā.** **--mucchiya.** **--na** *nt.* **nā, mucchā** *f.* sự
ngất xỉu, không biết mình, mất trí.
mucchita như *mucchati.*
muñcaka *a.* người được thoát khỏi, sự phát ra, bốc hơi
lên.
muñcati [*muc + ṇ + a*] thoát khỏi, thả ra, phát cho, gởi
đi, phát ra, dứt bỏ. *aor.* **muñci.** *pp.* **mutta, muñcita.**
pr.p. **--canta, --camāna.** *abs.* **--citvā, --ciya.**
muñcana *nt.* sự giải thoát, sự dứt bỏ. **--naka** *a.* sự phát
ra.
muñja *nt.* một loại cỏ [rom dùng làm dép].
muṭṭha *pp.* của *mussati* quên. **--sacca** *nt.* sự bỏ quên. **--**
ssati *a.* quên, không để ý tới.
muṭṭhi *m.* nắm tay, cán [chổi], tay cầm. **--ka, --malla** *m.*
người đầu vật, đánh bốc. **--yuddha** *nt.* sự đánh võ.
muṇḍa *a.* cạo, gọt, trổng trái, không có cây cối, trần
[đầu v.v...]. **--ka** 3. đầu trọc, sự cạo tóc. **--chadda** *m.*
dinh thự có nóc bằng. **--datta, muṇḍiya** *nt.* sự đang
cạo tóc.
muṇḍeti [*muṇḍ + e*] cạo gọt. *aor.* **--esi.** *pp.* **--ḍita.** *abs.*
--ḍetvā.
muta *nt.* tư tưởng của mũi, lưỡi và thân thể.
mutiṅga, mudiṅga *m.* trổng nhỏ.
mutimantu *a.* cảm giác được, có ý thức.
mutta *nt.* nước tiểu. **--karaṇa** *nt.* bộ phận sinh dục của
nam và nữ. **--vatthi** *f.* bong bóng, bong tiểu.
muttā *f.* con trai [sò], ngọc trai. **--cāra** *a.* phong hóa suy
đồi. **--vali** *f.* **--hāra** *m.* một xâu hột trai [ngọc]. **--jāla**
nt. lưới bằng ngọc trai.
mutti *f.* sự thông thả, sự giải thoát.
mudita *a.* vui vẻ, hoan hỷ, vừa lòng. **--mana** *a.* với tâm
hoan hỷ.
muditā *f.* sự vui vẻ với hạnh phúc của kẻ khác.
mudu, muduka *a.* mềm mại, êm dịu, dịu dàng, êm ái. -
-citta, --hadaya *a.* tâm mềm mại. **--jātika** *a.* tánh mềm
mại, dịu dàng. **--tā** *f.* **--tta** sự mềm mại, dẻo dai. **--**
bhūta *a.* êm dịu, tánh nhu thuận.
muddaṅkapa *nt.* sự ấn loát, in chữ.
muddā *f.* con dấu, cò gởi thư, tem, một ý niệm, một thái
độ, sự in chữ. **--paka** *m.* thợ nhà in. **--pana** *nt.* sự in
chữ. **--yanta** *nt.* in báo.
muddāpeti *deno* của *muddā* in, ấn loát. *aor.* **--esi.** *pp.* -
-pita. *abs.* **--muddāpetvā.**

muddikā *f.* rượu nho, trái nho. vòng niêm, vòng đầu hiệu.--**āsava** *m.* rượu nho.
muddha *a.* điên rồ, ngu xuẩn, ngơ ngác, luống cuống. -
-dhātuka *a.* bản tánh điên rồ. --**tā** *f.* sự điên rồ.
muddhā *m.* đầu, chóp đỉnh. --**dhaja** *a.* thiệt âm [đọc nơi lưỡi]. *m.* tóc. --**dhīpāta** *m.* sự chế, bừa đầu. --**vasita** *a.* lễ xúc đầu thánh riêng biệt [cho vua].
mudhā *in.* miễn phí, không có chi.
munāti [mun + a] hiểu biết, biết rõ. *aor.* **muni.** *pp.* **muta.**
muni *m.* thầy tu, tu sĩ. --**nda** *m.* bậc đại giác.
muyhati [muh + ya] quên, trở thành tối tăm, say mê, mất trí. *aor.* **muyhi.** *pp.* **mūlha.** *pr.p.* **hamāna.** *abs.* --**hitvā.**
muraja *m.* thủ trống [bịt một mặt].
murumurāyati cần nghe rầu rầu.
musala *m.* cán chày [để giã, tán]. --**salī** *3.* có cán chày trong tay.
musā *in.* sự nói láo --**vāda** *m.* sự vọng ngữ, nói dối.
mussati [mus + ya] quên, bỏ sót. *aor.* **mussi.** *pp.* **muṭṭha.** *abs.* **musitvā.**
muhutta *m, nt.* trong một lúc, một phút. --**ttenta** *ad.* trong một phút. --**tika** *a.* chỉ trong một giây phút. *m.* nhà thiên văn, nhà chiêm tinh [coi sao mà đoán].
mulāla *nt.* ngó sen, củ sen. --**puppha** *nt.* hoa sen.
mūga *a.* cầm, người cầm.
mūla *nt.* củ, rễ, gốc, tiền bạc, tiền mặt, chân, dưới đáy, nguồn gốc, nguyên nhân, nền tảng, khởi đầu. --**kanda** *m.* có hình củ hành. --**bija** *nt.* cây mọc lên nơi rễ.
mūlaka *m.* củ cải đỏ. *adj.* do điều kiện, nguồn gốc ở.
mūlika *a.* căn bản, nguyên chất.
mūlya *nt.* sự trả tiền, tiền mượn.
mūsā *f.* nồi nấu kim thuộc.
mūsika *m.* --**sikā** *f.* con chuột. --**chinna** *a.* chuột gặm, cắn. --**vacca** *nt.* cứt chuột.
mūlha *pp.* của **muyhati** đi lạc, lầm lộn, lạc lối, khờ dại.
me *dat* và *ger* của **amha** đến tôi, tôi, của tôi.
mekhalā *f.* dây nịt của phụ nữ.
megha *m.* mưa, mây. --**nāda** *m.* sét đánh, trời gầm. --**vaṇṇa** *a.* màu này [là màu đen].
mecaka *a.* đen, xanh đậm.
mejha *a.* sạch, trong sạch.
meṇḍa, --**ka** con trầu, trầu đực.
mettacitta *a.* có tâm nhân từ.
mettā *f.* nhân từ, tình bằng hữu. --**kammaṭṭhāna** *nt., --bhāvanā* *f.* niệm tâm từ, tham thiền về tâm từ. --**yanā** *f.* cảm giác là bằng hữu. --**vihārī** *3.* tâm trụ vào pháp từ.
mettāyati *den.* của **mettā** cảm nghĩ là bạn lành, tâm nhân từ. *aor.* --**tāyi.** *abs.* --**vitvā.** *pr.p.* --**yanta.**
metti như **mettā.**
metteyya, --**nātha** *m.* Đức Phật vị lai, là Metteyya.
methuna *nt.* giao hoan, hành dâm. --**dhamma** *m.* cách giao hoan.

meda *m.* sự mập. --**khathālithā** *f.* chảo để chiên xào. --**vaṇṇa** *a.* màu của mỡ.
medinī *f.* địa cầu, mặt đất.
medha *m.* sự hy sinh vì tôn giáo.
medhaga *m.* sự gây gỗ, cãi lẫy.
medhā *f.* sự sáng suốt, trí tuệ. *3.* người trí. --**vinī** *f.* người nữ trí thức.
meraya *nt.* chất uống say [như bia v.v]
meru *m.* tên của quả núi cao nhất thế giới.
melana *nt.* cuộc hội họp, sự qui tụ.
mesa *m.* con trầu đực.
meha *m.* sự đau đớn vì nước tiểu.
mehana *nt.* bộ phận sinh dục của nam nữ.
mokkha *m.* giải thoát, thả ra, thoát khỏi, được tự do. --**ka** *3.* người được giải thoát. --**magga** *m.* con đường đưa đến nơi giải thoát.
mokkhati [mokkh + a] được tự do hay giải thoát.
mogha *a.* rỗng không, trống rỗng, vô ích. --**purisa** *m.* người ngu si hay là không có ích chi.
moca *m.* cây chuối.
mocana *nt.* cho tự do, thoát khỏi gánh nặng.
mocāpana *nt.* cho ai thoát khỏi, tự do, sự giải thoát.
moceti [muc + e] phóng thích, thả ra, cho tự do, cho giải thoát. *aor.* --**esi,** **mocita.** *pr.p.* **mocenta.** *abs.* **mocetvā.** *pp.* **mociya.** *inf.* **mocetum.**
modaka *m.* thịt tươi có hình cầu [tròn].
modati [mud + a] vui thích, được an vui, hạnh phúc. *aor.* **modi.** *pp.* **modita.** *pr.p.* **modamāna.** *abs.* **moditvā.**
modana *nt.* --**nā** *f.* sự vui thích, sự hưởng hạnh phúc.
mona *nt.* trí tuệ, sự yên lặng, sự tự có điều sáng suốt
moneyya *nt.* tánh tình toàn hảo, sự tốt đẹp về hạnh kiểm.
momuha *a.* đàn độn, ngu si, ngơ ngác, bối rối.
mora *m.* con sông. --**piṇja** *nt.* đuôi con công.
moḷi *m, f.* búi tóc, cái mào trên đầu, đỉnh đầu [chỗ u lên trên đầu].
mosa *m., mosana* *nt.* ăn trộm, cắp.
mosavajja *nt.* giả dối, không thật.
moha *m.* sự ngu xuẩn, sự lầm lạc. --**kkhaya** *m.* sự dứt hết sự si mê. --**carita** *a.* tánh si mê. --**tama** *m.* sự tối tăm của si mê. --**nīya,** --**neyya** *a.* đưa đến sự si mê.
mohana *nt.* làm đàn độn, say mê, quyến rũ. -- **naka** *a.* làm ngơ ngáo, đưa đến sự lầm lạc, lạc đường.
moheti [muh + e] gạt gẫm, bị điên rồ, đánh lừa. *aor.* --**esi.** *pp.* **mohita.** *abs.* **mohetvā.**

-Y-

ya *rel-pron.* cái nào, cái gì, bắt luận cái gì.
yakana *m.* ma quỷ, dạ xoa. --**gana** *m.* đám dạ xoa. --**gāha** *m.* qui ma nhập vào, ma qui ám ảnh. --**ta** *nt.* tình

trạng ma quỷ. --**bhūta** *a.* sanh làm ngựa quỷ, dạ xoa. --**samāgama** *m.* cuộc hội họp của dạ xoa. --**ādhipa** *m.* chúa của dạ xoa.

yakkhinī, yakkhī *f.* quỷ cái.

yagghe *a.* cách nói cổ võ, kích thích đến người bậc trên.

yajati [yaj + a] hy sinh, bỏ thí vật chi. *aor.* **yaji**. *pp.* **yittha, yajita**. *abs.* **yajitvā**. *pr.p.* **yajamāna**.

yajana *nt.* sự phân phát của bố thí, như thực phẩm; hành vi hi sinh.

yañña *m.* như yāga. --**sāmī** *m.* chủ của sự hi sinh. --**āvāṭa** *m.* lỗ huyết, chỗ hi sinh. --**ūpanīta** *a.* mang lại để hi sinh, cúng dường.

yatthi *m.* cây gậy, ba ton, cây que. --**koṭi** *f.* cuối đầu cây gậy hay cán. --**madhukā** *f.* người bạn rượu.

yata *pp.* của *yameti* xem xét, kiểm soát, kiểm thảo.

yatati [yat + a] tự cố gắng, ráng sức. *aor.* **yati**.

yatana *nt.* sự cố gắng, siêng năng.

yati *m.* đạo sĩ, tu sĩ.

yato *in.* từ đâu, lúc nào, từ khi, bởi vì, bởi cái nào?

yattaka *a.* nhiều bao nhiêu, được mấy?

yattha, yatra *ad.* bất luận nơi nào, ở đâu?

yathatta *nt.* thật sự, đúng chân lý.

yathariva [yathā + via] *in.* đúng như.

yathā *ad.* như, giống như, có liên hệ đến, theo, tùy theo, đúng như. --**kāmaṃ** *ad.* tùy theo ý muốn, tình cờ. --**kāmakārī** *ṣ.* người làm theo ý muốn của mình. --**kārī** *a.* như nó làm. --**kāla** *m.* tùy lúc thuận tiện. --**kālaṃ** *ad.* đúng lúc. --**kkamaṃ** *ad.* theo thứ lớp, theo thứ tự. --**thita** *a.* đúng như vậy, đúng y đã đúng. --**tatha** *a.* sự thật, đúng lý. --**tathaṃ** *ad.* theo chân lý, theo sự thật. --**dhammaṃ** *ad.* đúng theo chân lý. --**dhota** *a.* đúng như, nếu nó đã giặt. --**kammaṃ** *ad.* tùy theo duyên nghiệp. --**misitthaṃ** *ad.* giống như lời khuyên nhủ. --**nubhavaṃ** *ad.* tùy theo khả năng. --**pasādaṃ** *ad.* tùy theo sự vừa ý. --**pūrita** *a.* đầy đến mức nào có thể. --**phāsuka** *a.* dễ chịu, đầy đủ tiện nghi. --**balam** *ad.* tùy theo sức mình. --**bhatam** *ad.* đúng như nó đã mang theo. --**bhirantaṃ** *a.* đến bao lâu tùy ý muốn. --**bhucca, --bhūta** *a.* rõ ràng, minh bạch, đúng theo chân lý. --**bhūtaṃ** *ad.* trong sự thật, thật ra, đúng y bản chất của nó. --**rahaṃ** *ad.* vừa đúng y. --**rucim** *ad.* tùy theo sự giống nhau. --**vato** *ad.* đúng như bản chất của nó. --**vidhim** *ad.* một cách đúng, một cách thích nghi. --**vihita** *a.* như đã sắp xếp. --**vuḍḍham** *ad.* tùy theo bậc trưởng thượng. --**vutta** *a.* đã nói rồi, đã nêu ra. --**vuttam** *ad.* đã nêu ra phía trước. --**saka** *a.* tùy theo mình. --**sakaṃ** *ad.* mỗi cái của y. --**sattim** *ad.* tùy theo sức lực hay quyền hạn của mình. --**saddham** *ad.* tùy theo sự nhiệt thành hay tin tưởng của mình. --**sukham** *ad.* một cách thích nghi, vừa ý.

yathicchitaṃ *ad.* tùy theo ý muốn.

yadā *ad.* khi nào, bất cứ lúc nào.

yadi *in.* nếu, dù vậy. --**idaṃ** *in.* cái nào là..., cái đó là..., như là...

yanta *nt.* máy móc, động cơ. --**nāli** *f.* ống máy móc. --**mutta** *a.* thấy hay bắn bằng máy móc. --**yutta** *a.* có liên quan đến máy móc.

yama *m.* thống trị hay trị vì lãnh thổ của người chết. --**dūta** *m.* sứ giả của tử thần. --**purisa** *m.* quỷ sứ hay người hành tội trong cõi địa ngục. --**rāja** *m.* Diêm Vương, Diêm chúa. --**loka** *m.* cảnh giới của người chết.

yantika *m.* động cơ, máy móc.

yamaka *a, nt.* một đôi, một cặp. --**sāla** *m.* cặp cây long thọ.

yava *m.* lúa mạch. --**sūka** *m.* râu hay đuôi lúa mạch.

yavasa *m.* một loại cỏ.

yasa *m, nt.* danh vọng, xán lạn, sự thành công, đám tùy tùng hầu hạ. --**dāyaka** *m.* người cho tài sản hay danh tiếng. --**mahatta** *nt.* sự to lớn về của cải hay danh vọng, địa vị cao sang. --**lābha** *m.* được danh và lợi.

yasodhara *a.* danh tiếng lẫy lừng.

yasoladdha *a.* được lợi do nhờ danh tiếng.

yahaṃ, yahim *ad.* ở đâu, bất luận nơi đâu.

yam *nt. sin.* của *ya* cái nào, bất cứ cái gì. *ad.* bởi vì.

yā *f. sin.* của *ya* bất luận người phụ nữ nào.

yāga *m.* sự hy sinh, vật bố thí.

yāgu *f.* cháo [com nầu thật lỏng].

yācaka *m.* người ăn xin, người đi xin. *f.* **yācikā** phụ nữ ăn mày.

yācati [yāc + a] xin, cầu xin, nài xin, kêu nài. *aor.* **yāci**. *pp.* **yācita**. *pr.p.* **yācanta**, --**māna**. *abs.* **yācitvā**. *inf.* **yācituṃ**.

yācana *nt.* sự xin ăn, sự nài xin. --**ka** *a.* nài xin, cầu xin.

yācayoga *a.* ai cũng có thể tới lui xin xỏ được, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu nài xin của kẻ khác.

yācitaka *nt.* vật mượn của người.

yājaka *m.* người bày ra sự hy sinh.

yāta *pp.* của *yāti* đã đi, đi đến.

yāti [yā + a] đi đến, tiếp tục đi. *abs.* **yātvā**.

yātrā *f.* hành trình, khởi hành, sự giúp đỡ đời sống.

yāthāva *a.* đúng, chính xác, quyết định. --**vato** *ad.* đúng ngay.

yādisa, --saka *a.* bất luận cái nào, cái gì, cái nào giống in.

yāna *nt.* xe, cỗ, sự đi. --**ka** *nt.* xe nhỏ. --**gata** *a.* lên xe [thường xe ngựa hay toa xe lửa]. --**bhūmi** *f.* con đường có thể đi đến bằng xe được.

yānī *ṣ.* người đánh xe. --**kata** *a.* đã trở thành thói quen, cai quản [một chiếc xe].

yāpana *nt.* chất bổ, đồ ăn, sự nuôi dưỡng, sự gìn giữ thân thể. --**paniya** *a.* nuôi dưỡng đầy đủ mạng sống.

yāpeti [yā + āpe] nuôi dưỡng, giúp đỡ, gìn giữ sanh mạng, cấp dưỡng. *aor.* **yāpesi**. *pp.* **yāpita**. *pr.p.* **yāpenta**. *abs.* **yāpetvā**.

yāma *m.* một canh [ban đêm], một phần ba của đêm. --**kālīka** *a.* vật dụng các tỳ khuru chỉ được phép dùng trong một ngày và đêm.

yāva *n.* cho đến, bao xa, ở đó. --**kālīka** *a.* tạm thời. --**jīva** *a.* đến suốt đời. --**jīvaṃ** *ad.* dài cho đến hết đời người. --**jīvaka** *a.* còn tồn tại suốt đời. --**taka** *a.* nhân vì, nhiều như, xa như. --**tatiyaṃ** *ad.* cho đến ba lần.

yāvata *in.* cho đến, so sánh với. --**yukam** *ad.* suốt đời. --**-vatiham** *ad.* nhiều ngày như vậy.

yāvadattham *ad.* muốn bao nhiêu cũng được, cần dùng bao lâu cũng được.

yiṭṭha *pp.* của *yajati* tặng, biểu, hy sinh, hiến dâng.

yuga *nt.* cái ách [trâu bò], một cặp, một đôi, tuổi thọ hay là một đời người. --**yuganta** *m.* chấm dứt cuộc đời. --**ggāha** *m.* sự cạnh tranh, tranh giành, sự làm oai, áp chế. --**ggāhī** *3.* sự cạnh tranh, quyền hành. --**cchidda** *nt.* cái lỗ của cái ách. --**naddha**, --**nandha** *a.* thích hợp, điều hòa, êm ái, có liên quan đến cái ách. --**matta** *a.* sự cách xa của cái ách.

yugala, --**laka** *nt.* một đôi, một cặp.

yujjhati [yudh + ya] đánh nhau, khiêu chiến. *aor.* **yujjhi**. *pp.* **yujjhita**. *pr.p.* --**jhanta**, **jhamāna**. *abs.* **yujhitvā**, **yujjhiya**. *inf.* --**jhi**, --**tum**.

yuñjati [yuj + m + a] nối với, bắt đầu vào, cố gắng. *aor.* **yuñji**. *pp.* **yutta**. *pr.p.* --**jana**, --**jamāna**. *abs.* --**jitvā**. *pt.p.* --**jitabba**.

yutta *pp.* của *yuñjati* bắt ách, gấn cương ngựa, liên quan với, cho đến, bắt tay vào, đứng, vừa, chính, riêng. --**ka** *a.* đứng chính, vừa. --**kārī** *a.* thi hành một cách đứng đắn, ngay thẳng.

yutti *f.* công lý, sự vừa thích đáng. --**tito** *ad.* đứng theo công lý.

yuddha *nt.* đánh nhau, đánh giặc, chiến đấu. --**bhūmi** *f.* --**mandala** *nt.* chiến địa.

yuva *m.* thanh niên *nom sing.* *yuvā*.

yuvatī *f.* thanh nữ.

yūtha *m.* một đám, một đoàn thú vật. --**jetṭha**, --**pa** *m.* chúa bầy [bò, trâu].

yūpa *m.* chỗ nơi để hy sinh.

yūsa *m.* nước cốt, nước súp.

yena *ad.* bởi vì.

yebhuyya *a.* số nhiều, đầy đủ, phần nhiều. --**yyena** *ad.* hầu hết, phần đông.

yeva *in.* như, đúng, vừa, cũng vậy.

yo *nom sing.* của *ya* người nào, ai mà.

yoga *m.* sự liên hệ, ràng buộc, sự bó lại, sự cố gắng, sự liên kết, sự dính líu, sự rắng sức, sự trộn lộn. --**kkhema** *m.* sự thoát khỏi ràng buộc. --**yutta** *a.* ràng buộc bởi sự quyền luyến. --**āvacara** người hành đạo, hành giả. --**ātiga** *a.* người đã thắng được dây tái sinh.

yogī như *yogāvacara*.

yogga *a.* thuận tiện, đáng được. *nt.* chiếc xe, sự trừ tính, mưu kế.

yocaka *3.* người liên lạc với, liên hệ, người sáng tác.

yojana *nt.* buộc vào ách, áp dụng một cách đo bề dài [lời 7 dặm Anh].

yojanā *f.* sự thành lập, sự khuyên nhủ, sự đề nghị, lời giải thích.

yojanika *a.* kéo dài lời một do tuần.

yojāpeti *caus.* của *yojeti*.

yojeti [yuj + e] bắt ách, bắt hàm thiết, bắt kẻ ngựa, cột lại, dính lại, kết hợp lại, trộn chung lại, áp dụng, sửa

sang, thúc giục ai. *aor.* **yojesi**. *pp.* **yojita**. *pr.p.* --**jenta**. *abs.* **yojetvā**, **yojiya**.

yotta *nt.* sợi dây, dây buộc nhiều tao se lại.

yodha *m.* lính, binh bộ. --**ājīva** lính chiến đấu, người đánh giặc.

yodheti [yudh + e] chiến đấu, đánh nhau. *aor.* --**esi**. *pp.* --**dhita**. *abs.* --**dhetvā**.

yoni *f.* căn nguyên, chỗ của sự sanh tồn, bộ sinh dục phụ nữ, sự học thức, kiểu mẫu. --**so** *ad.* một cách khôn ngoan, đứng đắn, đứng lẽ. --**somanasikāra** *m.* chú tâm một cách đứng đắn, có trí tuệ.

yobbana, **yobbañña** *nt.* còn trẻ, thanh niên. --**mada** *m.* sự hãnh diện của tuổi trẻ.

-R-

rakkhaka *3.* người bảo vệ, trông nom, hộ trì, người bảo hộ.

rakkhati [rakkh + a] hộ trì, bảo bọc, gìn giữ, bảo tồn. *aor.* --**khi**. *pp.* **khita**. *pr.p.* --**khanta**. *abs.* --**khitvā**. *pt.* --**khitabba**.

rakkhana *nt.* sự bảo tồn, sự hộ trì, sự gìn giữ. --**kaka** *a.* gìn giữ, hộ vệ.

rakkhā *f.* sự hộ trì, sự an toàn, sự an náu.

rakkhya *a.* được hộ trì.

raṅga *m.* nhuộm sơn; vũ đài, rạp hát, sự trình diễn. --**kāra** *m.* thợ nhuộm, nghệ sĩ. --**jāta** *nt.* nhiều loại nhuộm. --**ratta** *a.* nhuộm với. --**ājīva** *m.* thợ nhuộm, thợ vẽ, sơn.

racayati [rac + aya] sắp đặt, sáng tác, sửa soạn. *aor.* --**yi**. *pp.* **racita**. *abs.* **racitvā**.

racanā *f.* sự sắp xếp, bài luận về.

racchā *f.* con đường [trong châu thành].

raja *m.* [thuộc về nhóm của tâm] bụi dơ, dơ bẩn, phần hoa, không sạch, sự nhơ nhuốc, --**kkhandha** *m.* bụi bay mịt mù [như mây].

rajaka *m.* người giặt rửa.

rajata *nt.* bạc [loại kim]. --**patta** một tấm bạc [cán mỏng].

rajati [raj + a] nhuộm. *aor.* **raji**. *abs.* **rajitvā**. *pr.p.* **rajitabba**.

rajana *nt.* nhuộm màu, nhuộm. --**kamma** *nt.* sự nhuộm màu.

rajanī *f.* ban đêm.

rajanīya *a.* quyen rũ, dụ dỗ, cám dỗ, đáng làm cho bị lôi cuốn, cám dỗ.

rajojalla *nt.* bụi dơ.

rajoharāṇa *nt.* dứt bỏ hay phủi bụi dơ, người lau quét bụi.

rajja *nt.* vương quốc, nước có vua. --**siri** *f.* quyền tối cao. --**sīmā** *f.* ranh giới của một quốc gia.

rajjati [raj + ya] tìm sự vui thích trong, bị quyen luyến vì vật gì. *aor.* **rajji**. *pp.* **ratta**. *pr.p.* **rajjanta**. *abs.* **rajjitvā**.

rajjana *nt.* sự nhớ nhuốc, dơ bẩn.
raju *f.* sợi dây to. --**gāhaka** *m.* người đo đất.
rañjati [rañj + a] tìm sự vui thích trong. *aor.* **rañji**. *pp.* **ra ñjita**, **ratta**, *pr.p.* --**janta**, **jamāna**. *abs.* --**jitvā**.
rañjeti [rañj + a] làm cho vừa lòng, cho màu, nhuộm màu. *aor.* --**esi**. *pp.* **jita**. *pr.* **jenta**. *abs.* --**jitvā**.
raṭṭha *nt.* xứ sở, nước. --**piṇḍa** *m.* vật thực được do nơi công chúng. --**vāsī**, --**vāsika** *3.* dân sự, trong một nước.
raṭṭhika *a.* thuộc về một xứ, một công chức.
raṇa *nt.* giặc, chiến địa, tội lỗi, lỗi lầm. --**ñjaha** *a.* dứt được sự khuấy rối của tình dục [ham muốn].
rata *pp.* của **ramati** vui thích trong, sùng mộ đến.
ratana *nt.* ngọc, vật quý báu, đơn vị đo bề dài xưa [lối 18 đến 22 ngón tay hay một hắc tay]. --**ttaya** *nt.* ba ngôi quý báu [là Tam bảo]. --**vara** *nt.* sự quý nhất của bảo vật.
ratanika *a.* có nhiều bảo vật, dài và rộng lớn.
rati *f.* sự quyến luyến, sự thương yêu, sự mê thích vì. --**kīla** *f.* sự giao hợp.
ratta *a.* đỏ. *nt.* máu. *pp.* nhuộm màu đỏ, mê say trong tình dục. --**kkha** *a.* với con mắt đỏ. --**candana** *nt.* hồng trầm [trầm màu đỏ]. --**phalā** *f.* loại cây có trái hình bầu dục màu đỏ [trái thanh long]. --**paduma**. *nt.* hồng liên. --**maṇi** *nt.* ngọc mani màu đỏ là rubi. --**ātisāra** *m.* kiệt máu.
rattaññu *a.* bậc trưởng lão [hiểu biết sự việc trong nhiều năm].
rattandhakāra *m.* sự đen tối trong ban đêm.
ratti *f.* ban đêm. --**kkhaya** *m.* hết đêm, đêm tàn. --**khitta** *a.* bản trong đêm tối. --**bhāga** *m.* lúc ban đêm. --**bhojana** *nt.* buổi ăn tối.
rattūparata *a.* cử ăn vào đêm.
ratha *m.* chiếc xe [ngựa v.v...] --**kāra** *m.* thợ đóng xe, thợ làm sườn. --**ṅga** *nt.* phần [bộ phận của xe]. --**gutti** *f.* về hay cây cán xe. --**cakka** *nt.* bánh xe. --**pañjara** *m.* thân hay thùng xe. --**yuga** *nt.* gọng xe. --**reṇu** *m.* bụi trần. --**ācariya** *m.* người đánh xe, tài xế. --**ānika** *nt.* một đoàn chiến xa. --**āroha** *m.* chiến binh xa.
rathika *m.* người đánh bằng chiến xa.
rathikā *f.* con đường trong thành thị.
randha *nt.* một vật mờ, kẽ, khe, đường nê, chỗ yếu, lỗi lầm. --**gavesī** *m.* người tìm lỗi hay yếu điểm của người.
randhaka *m.* người nấu ăn.
randhana *nt.* sự nấu, đun sôi.
randheti [randh + e] đun sôi hay nấu. *aor.* --**esi**. *pp.* --**dhita**. *abs.* --**dhetvā**.
ramanī người phụ nữ.
ramanīya *a.* vui thích, diễm lệ, đẹp đẽ.
ramati [ram + a] vui thích với, thỏa mãn. *aor.* **rami**. *pp.* **rata**. *pr.p.* **ramanta**, --**māna** *abs.* **ramitvā**. *inf.* **ramitum**.
ramana *nt.* sự thỏa mãn, vui thích.
rambhā *f.* cây chuối.
ramma *a.* đáng yêu, đẹp đẽ, đáng thỏa mãn.

rava *m.* tiếng động, tiếng gầm, tiếng la. --**na** *nt.* sự gào thét, la hét, la ó, âm ĩ.
ravati [ru + a] la ó, làm ồn ào. *aor.* **ravi**. *pr.p.* **ravanta**, **ravamāna**. *abs.* **ravitvā**. *pp.* **ravita**, **ruta**.
ravi *m.* mặt trời. --**haṃsa** *m.* một loại phi cầm [giống như con hạc].
rasa *m.* vị, chất bỏ, vị nếm, thủy ngân. --**gga** *nt.* hương vị tế nhị [ngon nhất]. --**ñjana** *nt.* một loại thuốc nhỏ mắt. --**taṇhā** *f.* vị dục [mê thích trong sự ăn]. --**valī** *f.* nhà bếp. --**haraṇī** *f.* hương vị của nhạc trưởng, thị hiếu hay sở thích của nhạc gia.
rasaka *m.* một món ăn, người nấu ăn.
rasmi *f.* sợi dây, dây cương, một tia ánh sáng.
rassa *a.* ngắn, cần cỏi [hết lớn], người lùn. --**tta** *nt.* sự ngắn, sự vắn tắt.
rahada *m.* cái ao, hồ.
rahassa *nt.* bí mật, kín đáo.
rahābhāva *m.* trạng thái không còn bí mật.
rahita *a.* không có, bỏ, bãi, chừa.
raho *in.* một cách bí mật, chỗ ở hieu quanh, tình trạng kín đáo. --**gata** *a.* đi đến nơi hieu quanh, thanh vắng.
raṃsi *f.* ánh sáng, tia sáng. --**mantu** *a.* mặt trời. *adj.* chói sáng.
rāga *m.* màu, nhuộm, màu sắc, tình dục, sự trừu mến. --**kkhaya** *m.* dứt bỏ tình dục. --**ggi** *m.* lừa tình. --**carita** *m.* thuộc về ái tình. --**ratta** *a.* say đắm, vì ái tình.
rāgī *a.* ái tình, tình dục.
rāja *m.* đức vua. --**kakudhabhaṇḍa** *nt.* huy hiệu của hoàng tộc, biểu chương của vua. --**kathā** *f.* sự nói về đức vua. --**kammika** *m.* quan chức, công chức của chính phủ. --**kumāra** *m.* hoàng tử. --**kumārī**, --**kaññā** *f.* công chúa. --**kula** *nt.* hoàng tộc, cung điện nhà vua, --**geha**, --**bhavana**. --**mandira** *nt.* đền vua. --**ṅgaṇa** *nt.* sân chầu trước ngai vua. --**daṇḍa** *m.* hình phạt của nhà vua ban ra. --**dāya** *m.* sự ban thưởng của triều đình. --**dūta** *m.* sứ thần của vua, khâm sai. --**devī** *f.* cung tần của vua hay vợ vua. --**dhamma** *m.* phận sự của vua. --**dhāni** *f.* kinh đô. --**dhītu**, --**puttī** *f.* con gái vua, công chúa. --**nivesana** *nt.* chỗ vua ngự. --**ntepura** *nt.* khuê phòng của vua, hoàng triều cương thổ. --**parisā** *f.* quần thần của vua, chính phủ. --**purisa** *m.* công chức, chức tước trong hoàng triều. --**bali** *m.* thuế phải nộp cho vua. --**bhaṭa** *m.* binh lính. --**porisa** *nt.* công chức của chính phủ. --**bhaya** *nt.* sợ tù đức vua. --**bhogga** *a.* đáng được đức vua dùng. --**mahāmatta** *m.* thủ tướng đại thần. --**mahesī** *f.* hoàng hậu. --**muddā** *f.* ấn vua. --**ratha** *m.* long xa, xe vua. --**vara** *m.* đức vua cao quý. --**vallabha** *a.* thân thiện với vua, được đức vua ưa chuộng. --**sampatti** *f.* sự huy hoàng của vua.
rājañña *m.* người thuộc dòng chiến sĩ.
rājati [raj + a] chiếu sáng, chói. *aor.* **rāji**. *pp.* **rājita**. *pr.p.* **rājamāna**.
rājatta *nt.* thuộc về vua.
rājahaṃsa *m.* hoàng hạc [con hạc có chân và mỏ màu đỏ].
rājanā *f.* mạng lệnh nhà vua.
rājānubhāva *n.* uy quyền hay oai vệ của nhà vua.

rājamacca *m.* quan tước triều đình.
rājāyatana *m.* cây Latifolia.
rāji *f.* một hàng, một đường gạch, một lần, sự phân tranh, mối bất hòa.
rājita *pp.* sự sáng chói, rực rỡ, vẻ vang.
rājiddhi *f.* quyền hành nhà vua.
rājini *f.* hoàng hậu.
rājisi *m.* nhà tiên tri của vua.
rājupaṭṭhāna *nt.* người hầu cận vua.
rājuyyāna *nt.* vườn thượng uyển của vua.
rājorodha *m.* khuê phòng của vua, phi tần của vua.
rāmaṇeyyaka *a.* vui vẻ, đáng yêu, thích ý, dễ thương.
rāva *m.* sự la khóc, tiếng ồn ào, la hét.
rāsi *m.* một đồng, một số lượng. --**vaḍḍhaka** *m.* người kiểm soát lợi tức.
rāhaseyyaka *a.* vắng vẻ, bí mật.
rāhu *m.* tên của vua Atula, nguyệt thực. --**mukha** *nt.* miệng của Rāhu, một vài cách hình phạt.
riñcati [ric + ṃ + a] bê trễ, bỏ phước, bỏ trống. *aor.* riñci. *pp.* ritta. *abs.* riñcitvā. *pr.p.* riñcamāna.
ritta *pp.* của **riñcati** bỏ trống, trống trải, tránh xa. --**muṭṭhi** *m.* tay không, khi nắm lại. --**hattha** *a.* tay không [đi đâu không có cầm gì theo].
rukkha *m.* cây cối --**gahaṇa** *nt.* dày đặc cây cối. --**devatā** *f.* một thần. --**mūla** *nt.* gốc cây. --**mūlika** 3. người ở dưới cội cây [hành đầu đà]. --**susira** *nt.* bông cây.
ruci *f.* thích, lựa chọn, nghiêng về. --**ka**, có khuynh hướng về.
rucira *a.* vui vẻ, thích ý, dễ thương.
ruccati [ruc + a] tìm sự vui thích trong, thích ưa. *aor.* rucci. *pp.* ruccita. *abs.* ruccitvā.
ruccana *nt.* sự ưa thích, chọn lựa. --**naka** *a.* vừa ý, vui thích, thỏa mãn.
rujati [ruj + a] cảm thấy đau đớn, đau. *aor.* ruji. *abs.* rujitvā.
rujana *nt.*, **rujā** *f.* đau đớn, đau khổ. --**naka** *a.* đau, ốm.
rujjhati [rudh + ya] bị ngăn cản. *aor.* rujjhi. *pp.* ruddha.
ruṭṭha *pp.* của **russati** la ó, khóc kê, khóc than.
ruta *nt.* tiếng la của súc vật.
rudati [rud + a] tiếng la ó, khóc than. *aor.* rudi. *pp.* ridita, ruta. *pr.p.* rudanta, --**māna**. *abs.* ruditvā.
rudammukha *a.* mặt đầy nước mắt.
ruddha như rujjhati.
rudhira *nt.* máu.
rundhati [rudh + ṃ + a] ngăn cản, làm trở ngại, bao vây, cầm tù. *aor.* --**dhi**. *pp.* rundhitā, ruddha. *abs.* rundhitvā.
rundhana *nt.* sự ngăn cản, sự cầm tù.
ruppati [rup + ya] bị thay đổi, bị chọc tức. *aor.* ruppi. *pr.p.* ruppamāna.
ruru *m.* một loại hươu nai.
ruha *a.* mọc lên, nổi lên, lên.

ruhira *nt.* máu.
rūpa *nt.* hình thể, hình ảnh, mặt mày, vật để con mắt thấy được, sắc tướng [vật phối hợp bằng vật chất]. --**ka** *nt.* mặt nhỏ, sự so sánh, đối chiếu. --**taṇhā** *f.* sắc dục. --**dassana** *nt.* sự thấy một sắc tướng. --**bhava** *m.* sắc giới, cõi Phạm Thiên. --**rāga** *m.* dục sanh, về cõi sắc giới. --**vantu** *a.* đẹp đẽ, lịch sự. --**sampatti** *f.* sự đẹp, sắc đẹp. --**siri** *f.* sự đẹp đẽ cá nhân. --**arāmmaṇa** *nt.* cảnh sắc [vật thấy được] --**āvacara** *a.* thuộc về cảnh sắc giới.
rūpiya *nt.* bạc, đồng tiền bằng bạc, --**maya** *a.* làm bằng bạc.
rūpinī *f.* phụ nữ đẹp.
rūpī *a.* có giá trị về hình thức.
rūpupajivini *f.* làm đi.
rūḷha *pp.* của **rūhati**.
rūhati [ruh + a] mọc, lên, vết thương kéo da non [lành]. *aor.* rūhi.
rūhana sự mọc lên, sự nổi lên, đi lên.
recana *nt.* sự phát hơi lên, bốc lên.
reṇu *m, f.* bụi trần, phấn hoa.
roga *m.* bệnh tật, ốm đau. --**niḍḍa**, --**nīla** *a.* nơi phát sanh bệnh. --**hārī** *m.* thầy thuốc. --**ātura** *a.* người bệnh.
rogī 3. người bệnh, chịu đựng đau khổ.
rocati [ruc + a] chói sáng. *aor.* roci.
rocana *nt.* ưa thích, chọn lựa, chói sáng.
roceti [ruc + e] tỏ sự bằng lòng, ưa thích. *aor.* --**esi**. *pp.* rocita. *abs.* rocetvā.
rodati [rud + a] la ó, khóc than. *aor.* rodi. *pp.* rodita. *pr.p.* rodanta. --**māna**. *abs.* roditvā. *inf.* roditum.
rodha *m.* **rodhana** *nt.* ngăn cản, trở ngại.
ropa, **ropaka** 3. người trồng cây, người canh tác, nông dân.
ropita *pp.* của **ropeti**.
ropeti [rup + e] trồng cây, canh tác. *aor.* --**esi**. *pr.p.* ropenta, ropayamāna. *abs.* ropetvā, ropiya.
roma *nt.* lông [trên người]. --**ñica** *m.* xù lông lên, dựng lông lên, vì sợ, rón ọc.
romaka người La Mã.
romanthati nhai, nhai vật trong dạ dày như trâu bò, nhai thông thả. *aor.* --**nthi**. *abs.* --**nthayitvā**.
romanthana *nt.* sự nhai, nhai lại.
roruva *m.* tên một địa ngục.
rosa *m.* sên --**ka** *a.* nổi sên.
rasanā *f.* sự phẫn nộ, giận dữ.
roseti [rus + e] chọc cho tức giận, làm cho phát sên. *aor.* rosesi. *pp.* rosita. *abs.* rosetvā.
rohati như ruhati.
rohita *a.* đỏ, một loại hươu, nai, một loại cá. --**maccha** *m.* cá hồi [màu hồng hồng].

lakāra *m.* cánh buồm.
lakuṇṭaka *a.* lùn, thấp.
lakkha *nt.* dấu hiệu, mục tiêu, tiền cọc để đánh bạc, một dấu của sự cộng số, một trăm ngàn.
lakkhaṇa *nt.* dấu hiệu, đặc tính, khả năng, dấu hiệu đoán trước. --**pāṭhaka** *3.* người thông thạo về đoán điềm, dấu hiệu gì. --**sampatti** *f.* sự có đầy đủ tướng tốt. --**sampanna** *a.* được ban cho đầy đủ điều lành.
lakkhika *a.* may mắn, vận hên, cơ hội tốt.
lakkhita *pp.* của *lakkheti*.
lakkhī *f.* vận may, sự thịnh vượng, tài thần [giúp đỡ].
lakkheti [lakkh + e] làm dấu, nhận ra cách đặc biệt, đặc tính. *aor.* --**esi**. *pp.* --**khita**. *abs.* --**khetvā**.
laguḷa *m.* gậy, hèo, trượng.
lagga *a.* dính, quyến luyến.
laggati [lag + a] dán, dính, mắc vào, gia nhập vào, máng vào. *aor.* --**laggi**. *pp.* **laggita**.
laggana *nt.* sự dính vào, mắc vào, móc vào.
laggeti [lug + e] máng lên, dính vào. *aor.* --**esi**. *pp.* **laggita**. *abs.* **laggetvā**.
laṅgī *f.* cây chốt, cây gài cửa.
laṅgula *nt.* đuôi [thú].
laṅghaka *3.* người múa rối trên dây, nhào lộn dễ dàng, người nhảy múa.
laṅghati [lagh + ṃ + a] nhảy qua, nhảy nhót. *aor.* **laṅghi**. *abs.* --**ghitvā**.
laṅghana *nt.* sự nhảy múa, nhảy nhót.
laṅghāpeti *caus.* của *laṅghati*.
laṅghī *m.* người nhẩy múa, gạch [cửa].
laṅgheti [lagh + e] nhảy qua, bỏ gánh xuống, bỏ đồ nặng xuống, vượt quá, vi phạm. *aor.* --**esi**. *pp.* **laṅghita**. *abs.* --**ghetvā**.
lajjati [lajj + a] bị hổ thẹn. *aor.* **lajji**. *pp.* **laggita**. *pr.p.* **lajjanta**. --**māna**. *abs.* **lajjitvā**.
lajjā *f.* sự hổ thẹn, sự bẽn lèn, e lệ.
lajjāpana *nt.* làm cho hổ thẹn.
lajjāpeti *caus.* của *lajjati* làm cho hổ thẹn. *aor.* --**esi**. *pp.* **lajjapita**.
lajjitabbaka *a.* đáng bị hổ thẹn,
lajjī *a.* cảm thấy hổ thẹn, có lương tâm, biết nhả nhận.
lacchati, labhissati *fut.* của *labhati*.
lañca *m.* hồi lộ, tham nhũng. --**khādaka** *a.* lãnh của hồi lộ, lo lót. --**dāna** *nt.* sự hồi lộ, lo lót.
lañcha *m.* --**chana** *nt.* một dấu, một vết in.
lañchaka *3.* người làm dấu, đóng dấu.
lañchati [lañch + a], **lañcheti** làm dấu, đóng dấu, đóng ấn. *aor.* **lañchi**, --**chesi**. *pp.* **lañchita**. *abs.* --**chitvā**, --**chetvā**.
latukikā *f.* con gái Ấn Độ.
laṭṭhi, --thikā *f.* cây non, gậy, trượng.
laṇḍa *m.*, **laṇḍikā** *f.* phân súc vật.
latā *f.* dây [leo]. --**kamma** *nt.* sự sơn vẽ dây hoa lá.

laddha *pp.* của *labhati* được, thâu vô, lãnh lấy. --**ka** *a.* vui vẻ, duyên dáng, mỹ lệ. --**bha** *pt.p.* cái gì được thọ lãnh. --**bhāva** *m.* sự thọ lãnh hay đắc được. --**ssāda** *a.* đương được khoẻ khoản, mới bình phục lại sau khi xảy ra sự lộn xộn, phiền phức.
laddhā, laddhāna *abs.* của *labhati* đã được, đã thọ lãnh, đã đắc được.
laddhi *f.* giáo lý, ý kiến, lý thuyết. --**ka** *a.* có vài lý thuyết.
laddhuṃ, labhituṃ *inf.* được, thọ lãnh.
lapati [lap + a] nói ra, thuyết, nói làm nhảm. *aor.* **lapi**, *pp.* **lapita**. *abs.* **lapitvā**.
lapana *nt.* miệng, lời nói, diễn từ. --**ja** *m.* răng.
lapanā *f.* sự nói làm nhảm, nói tăng bốc.
labuja *m.* cây mít, cây sa kê.
labbhati [labh + ya] được, thọ lãnh. *pp.* **laddha**. *pr.p.* **labhamāna**.
labbhā *in.* có thể, cho phép được, có thể được.
labhati [labh + a] được, lãnh được, đắc được. *aor.* **labhi**, *pp.* **laddha**. *pr.p.* **labhanta**. *abs.* **labhitvā, laddhā**. *inf.* **labhituṃ, laddhuṃ**.
lamba *a.* máng, móc lên, treo lên. --**ka** *nt.* cái máng lồng thông, quả lắc đồng hồ.
lambati [lab + ṃ + a] máng, treo lên. *aor.* **lambi**. *pr.p.* --**banta**, --**bamāna**. *abs.* **bitvā**.
lambeti *caus.* của *lambati* sai biểu ai máng, treo lên. *aor.* --**esi**. *pp.* **lambita**, *abs.* **betvā**.
laya *m.* cách đo thì giờ rất ngắn.
lalanā *f.* người phụ nữ.
lalita *nt.* vui vẻ, đẹp đẽ, say mê.
lava *m.* một nhều, một giọt.
lavaṅga *nt.* găng tay, bao tay.
lavaṇa *nt.* muối
lasati [las + a] chói sáng, trình diễn. *aor.* **lasi**.
lasikā *f.* nước nhót trong các khớp xương.
lasī *f.* óc, não chất.
lasuṇa *nt.* cọng tỏi.
lahu *a.* nhẹ nhàng, mau lẹ. *nt.* mẫu âm đọc nhẹ. --**ka** *a.* nhẹ nhàng, nhẹ phao, chuyện nhỏ mọn. --**kaṃ** *ad.* một cách mau lẹ. --**tā** *f.* sự nhẹ nhàng, sự nhẹ phao. --**parivatta** *a.* thay đổi một cách mau chóng.
lahuṃ, lahuso *ad.* một cách mau lẹ.
lākhā *f.* khăn đóng dấu nổi, gôm lặc. --**rasa** *m.* màu gôm lặc.
lāja *m.* bắp khô [lúa mạch], mẽ cốc khô. --**pañcamaka** *a.* có lúa bắp khô là thứ năm.
lāpa *m.* một loại chim cút.
lāpu, labu *f.* trái bầu. --**kaṭāha** *m.* vỏ cứng của trái bầu dùng làm đồ đựng nước.
lābha *m.* được lợi, được thâu vào. --**kamyatā** *f.* thích được lợi. --**gga** *m.* lợi nhiều nhất. --**macchariya** *nt.* sự ích kỷ trong lợi lộc. --**sakkāra** *nt.* danh và lợi.
lābhā *in.* đó là lợi dụng, hay lợi lộc.
lābhī *3.* người được nhiều lợi.

lāmaka *a.* thấp hèn, hạ lưu, tội lỗi.
lāyaka *3.* người gặt lúa, cắt cỏ.
lāyati [lā + ya] gặt, cắt. *aor.* **lāyi.** *pp.* **lāyita.** *abs.* **lāyitvā.**
lālana *nt.* lời đùa cợt, chọc gãi, êm dịu, ru ngủ.
lāleti [lal + e] ru dỗ, làm cho êm dịu. *aor.* **lālesi.** *pp.* **lālita.** *abs.* **lāletvā.**
lāsa *m.* **lāsana** *nt.* múa nhảy, thể thao.
likkhā *f.* trứng chí, rận, một cách đo lường kêu tên theo đó.
likhati [likh + a] viết, chạm, khắc vào, cạo móc. *aor.* **likhi.** *pp.* **likhita.** *pr.p.* **likhanta.** *abs.* **likhitvā.** *inf.* **likhitum.**
likhana *nt.* sự viết, sự cắt từng mảnh.
likhāpeti *caus.* của **likhati** sai, biểu người viết. *aor.* -- **esi.** *abs.* -- **petvā.**
likhitaka *m.* người đã được ra lệnh, qui định, người bị loại ra ngoài vòng pháp luật.
liṅga *nt.* dấu, vết, dấu hiệu, loại, giống, bộ phận sinh dục; sự đồ thừa cho. -- **vipallāsa** *m.* **parivattana** *nt.* thay đổi bộ phận nam nữ, đổi giống.
litta *pp.* của **limpati.**
lipi *f.* đồ viết, cái thơ. -- **kāra** *m.* người viết, người thư ký, làm dấu.
limpati [lip + m + a] làm dơ bản, ô uế, làm lem lấm. *aor.* **limpi.** *pp.* **litta.** *abs.* **limpitvā.**
limpana *nt.* làm dơ bản.
limpeti [lip + e] thoa dầu, là dơ, trét tô hồ. *aor.* -- **esi.** *pp.* **limpita.** *pr.p.* **penta.** *abs.* **petvā.** *caus.* **limpāpeti.**
lihati [lih + a] liếm. *aor.* **lihi.** *abs.* **lihitvā.** *pr.p.* **lihamāna.**
līna *pp.* của **līyati** làm rút lại, nhát, rút rề, để dành, gìn giữ. -- **tā** *f.* **tti** *nt.* sự rút rề, nhát, sự lười biếng.
līyati [li + ya] co rút lại, khô héo, tàn tạ, bám vào, níu lấy. *aor.* **līyi.** *pp.* **līna.** *pr.p.* **līyamāna.** *abs.* **līyitvā.**
līyana *nt.* co rút lại, khô héo.
līlā *f.* sự vui vẻ, vẻ yêu kiều, quyến rũ.
lujjati [luj + ya] phá hủy, đập bể, làm rớt rời ra. *aor.* **lujji.** *pp.* **lugga.** *abs.* **lujjitvā.**
lujjana *nt.* sự làm tan ra, sự bóp vụn ra.
luñcati [luñc + a] kéo ra, nhổ lên. *aor.* **luñci.** *pp.* **luñcita.** *abs.* **citvā.**
lutta *pp.* của **lopeti** chặt đứt, bỏ bớt, mẩu âm chót, vợ vét, cướp đoạt.
ludda *a.* tàn bạo, hung dữ. *m.* thợ săn [bằng chó]. -- **ka** *m.* thợ săn.
luddha *pp.* của **lubbhati** ham muốn, tham lam.
lunāti [lu + nā] chặt đứt, cắt cỏ, gặt lúa. *aor.* **luni.**
lubbhati [lubb + ya] bị tham lam, ham muốn. *aor.* **lubbhi.** *pp.* **luddha.**
lubbhana *nt.* sự tham lam.
lumpati [lup + m + a] vợ vét, sang đoạt, ăn. *aor.* **lumpi.** *pp.* **lumpita.** *abs.* **petvā.**
lumpana *nt.* sự cướp đoạt, vợ vét, sự ăn.

luḷita *pp.* khuấy rối, quậy lên.
lūkha *a.* thô kệch, nhám nhúa, khốn khó. -- **civara** *a.* sự dệt vải thô làm y. -- **tā** *f.* sự thô to. -- **ppasanna** *a.* trung thành với người đê tiện, đáng khinh bỉ. -- **ājīvi** *a.* sống đời một cách khốn khổ.
lūna, lūṇa *pp.* của **lūnāti** cắt cỏ, gặt lúa.
lekhaka *m.* sự gọt khắc, viết chữ, thư ký. -- **khikā** *f.* nữ thư ký.
lekhana *nt.* **lekhā** *f.* sự viết, cái thơ, bản khắc trên bia.
lekhani *f.* ngòi viết. -- **mukha** *nt.* đầu nhọn, mũi nhọn của bút lông.
lekhā *f.* một hàng, nghệ thuật viết chữ.
leḍḍu *m.* một cục đất. -- **pāta** *m.* một lần dài do liệng cục đất.
leṇa *nt.* an toàn, động, phòng trong đá.
lepa *m.* sự trét, tô, người tô trét thạch cao.
lepana *nt.* sự tô trét, làm dơ bản.
lepeti [lip + a] trét, tô, phết với, làm nhơ bản. *aor.* **esi.** *pp.* **lepita, litta.** *pr.p.* **lepenta.** *abs.* **lepetvā.**
leyya *a.* nên liếm hay uống từ hớp. *nt.* vật thực mềm lỏng.
lesa *m.* vật nhỏ mịn, sự lừa phỉnh, duyên cớ.
loka *m.* thế giới, dân chúng. -- **gga** *3.* chúa tể thế giới. -- **nāyaka, --nātha** *m.* chủ, chúa thế giới. -- **ntagū** *a.* người đã đến, nơi cuối cùng của thế giới vật chất. -- **nta** cuối cùng, chấm dứt, tận thế giới. -- **ntara** *nt.* thế giới khác nhau, khoảng trống từ thế giới này đến thế giới khác, cách khoảng thế giới. -- **nirodha** *m.* sự tiêu hoại của thế giới. -- **pāla** *m.* người bảo hộ cho thế giới. -- **vajja** *nt.* tội lỗi theo thông thường [thế tục]. -- **ādhipacca** *nt.* sự chinh phục thế giới. -- **vivaraṇa** *nt.* sự tối tăm hay sự che án của vũ trụ. -- **vohāra** *m.* nói theo cách thông thường [thế tục]. -- **ānukampā** *f.* sự thích hợp với thế giới loài người. -- **āyatika** *a.* người có chấp về kiến thức của vũ trụ, người đoạn kiến.
lokika, lokiya *a.* phạm phu, thế tục.
lokuttara *a.* thánh vực, cao cả hơn thế gian.
locaka *3.* người rút ra hay nhổ gốc rễ lên.
locana *nt.* con mắt.
loṇa *nt.* muối. *adj.* chất mặn. -- **kāra** *m.* thợ làm muối. -- **dhūpana** *nt.* nếm với muối. -- **phala** *nt.* -- **sakkhanā** *f.* sự trong vắt của muối.
loṇika *a.* thuộc về chất kiềm [như nha phiến tinh, cà phê tinh, v.v...]
lonī *f.* hồ muối, ruộng muối.
lopa *m.* chặt đứt, sự bỏ bớt một mẩu âm chót của từ.
lobha *m.* sự tham, sự tham lam. -- **nīya** *a.* do tham lam, ước muốn. -- **mūlaka** *a.* nguồn gốc do sự tham.
loma *nt.* lông [trong người]. -- **kūpa** lỗ chân lông [trên da]. -- **haṭṭha** *a.* rờn ốc, rờn tóc gáy [vì sợ], lông dựng đứng -- **haṃsa, --haṃsana** *nt.* ghê sợ rờn ốc.
lomasa *a.* nhiều lông, lông mọc đầy. -- **pānaka** *m.* sâu bướm.
lola *a.* ham muốn, không vững chắc. -- **tā** *f.* tham lam, sự thèm muốn.

lolupa *a.* tham muốn, tham lam.
lopuppa *nt.* sự tham lam.
loleti [lul + e] khuấy, quậy, lúc lắc.
loha *nt.* kim khí, đồng thau. --**kaṭāha** *m.* đồ đựng bằng đồng. --**kāra** *m.* thợ làm đồng, thợ đúc. --**kumbhī** *f.* nồi làm bằng đồng, chậu đồng. --**guḷa**, --**piṇḍa** *m.* một cục, một tảng đồng. --**jāla** *nt.* lưới sắt, đồng. --**thālaka** *m.* đĩa hay chén bằng đồng. --**pāsāda** *m.* tên của một cái đèn của vua xứ Anuradhapura, nóc lợp bằng ngói đồng. --**bhaṇḍa** *nt.* đồ dùng bằng đồng. --**maya** *m.* làm bằng đồng. --**māsaka** *m.* đồng tiền đồng. --**salākā** *f.* dây đồng.
lohita *nt.* máu *adj.* màu đỏ. --**ka** *a.* đỏ. --**kkha** *a.* có mắt đỏ. --**candana** *nt.* trầm hương màu đỏ. --**pakkhandikā** *f.* kiết máu. --**bhakkha** *a.* uông máu, sống bằng máu. --**tuppādaka** *m.* người làm Phật đồ máu.
lohitaṅka *m.* ngọc ru bi. [màu đỏ].

-V-

va, cách thu ngắn của iva hay eva.
vaka *m.* chó sói.
vakula *m.* cây ở miền nhiệt đới, có nhiều mù trắng, lá dai như da, bông có tám cánh.
vakka *nt.* thận, cật.
vakkala *nt.* đồ mặc làm bằng vỏ cây. --**li** 3. mặc đồ bằng vỏ cây.
vakkhati *fut.* của vadati nó sẽ nói.
vagga *m.* nhóm, bọn, phái, chương của sách. *adj.* không có hiệp lại, chia rời ra. --**bandhana** *nt.* kết lại làm một toán, ban, nghiệp đoàn.
vaggiya *a.* thuộc nhóm, phe.
vaggu *a.* dễ thương, vui vẻ. --**vada** *a.* nói dễ thương.
vagguli *f.* ngôn ngữ [địa phương Ấn Độ].
vaṅka *a.* cong, móc, không ngay thật. *nt.* lưỡi câu, cái móc. --**ghasta** *a.* bị nuốt lưỡi câu. --**tā** *f.* sự câu móc.
vaṅga *m.* xứ Bengal [Đông Hồi].
vaca *m, nt.* lời nói, sự nói, ngôn ngữ.
vacana *nt.* lời nói, sự thốt ra, cách nói, phương ngôn. --**kara** *a.* vâng lời, dễ dạy. --**kkhama** *a.* sẵn lòng làm cái gì người khác sai biểu. --**ttha** *m.* ý nghĩa của chữ [lời nói]. --**nīya** *a.* nên nói, đáng khiển trách. --**patha** cách nói.
vacā *f.* cây diên vĩ [có chất ngọt], rễ cây diên vĩ.
vacī *f.* lời nói, diễn từ. --**gutta** *a.* kiểm duyệt lời nói. --**kamma** *nt.* nghiệp khứu. --**duccarita** *nt.* hành vi ác xấu, hành động thấp hèn trong lời nói. --**parama** *a.* người chỉ tuyệt hảo trong lời nói, nhưng không thực hành. --**bheda** *m.* sự thốt ra lời. --**viññatti** *f.* tuyên bố bằng lời nói. --**saṅkhāra** *m.* khẩu hành. --**samācāra** *m.* sự chân chánh trong lời nói, sự thận trọng lời nói. --**sucarita** *m.* lời nói chân chánh tốt đẹp, đạo đức.
vacca *nt.* phần, phân người, bò v.v... --**kuṭi** *f.* cầu tiêu, phòng vệ sinh. --**kūpa** *m.* lỗ tiêu. --**magga** *m.* lỗ đất, hậu môn. --**sadhaka** *m.* người rửa quét phòng cầu.
vaccha *m.* bò con, thú vật còn nhỏ. --**ghiddhinī** *f.* con bò cái ngóng trông con. --**tara** *m.* bò tơ.
vacchara *nt.* một năm.
vacchala *a.* tình thương.
vaja *m.* khoảng đất nhỏ nuôi bò cái, chuồng súc vật.
vajati [vaj + a] đi, tiến hành. *aor.* **vaji**. *pr.p.* **vajamāna**.
vajira *nt.* kim cương, hạt xoàn, lưỡi tầm sét. --**pāni**, --**hattha** *m.* người cầm chùy bằng ngọc, là đức Trời Đế Thích.
vajja *nt.* tội lỗi, nhục cụ. *adj.* vật nào phải xa tránh, cái chi nên nói. --**nīya** *a.* nên tránh xa, hay xa lánh.
vajjita *pp.* của vajjeti.
vajjī *m.* người dòng của Vajji.
vajjeti [vaj + e] xa tránh, kiêng cử, dứt bỏ, rời đi. *aor.* --**esi**. *pt.p.* **vajjetabba**. *abs.* **vajjetvā**. *inf.* **vajjetum**.
vajjha *a.* đáng giết hay hành phạt. --**ppatta** *a.* kết án. --**bheri** *f.* sự đánh trống để hành tội, hành quyết.
vañcaka 3. lường gạt, gian lận. --**canā** *nt, f.* sự lừa dối, gian lận. --**canika** *a.* sự lừa gạt.
vañceti [vañc + e] lừa gạt, dối trá. *aor.* --**esi**. *pp.* **cita**. *pr.p.* **centa**. *abs.* **cetvā**.
vañjha *a.* không sanh lợi. --**jhā** *f.* phụ nữ không sanh sản.
vaṇa, --**rukkha** *m.* cây đa, bồ đề.
vaṇamsaka *m.* tràng hoa để trên đầu.
vaṇuma *nt.* con đường, lộ trình.
vaṭṭa *a.* xoay quanh, chung quanh. *nt.* vòng tròn, vòng luân hồi tái sanh, sự dự phòng hay cung cấp về vật thực.
vaṭṭakā *f.* con chim cú.
vaṭṭati [vatt + a] đáng, đúng, quày chung quanh, việc đúng, thành phần, về phần [người nào], đến phiên.
vaṭṭana *nt.* sự xoay chung quanh.
vaṭṭi, --**ka** *f.* sự bắn vọt nước ra, tìm bắc, sự lăn, sự lắc lư, mé, phía, bia.
vaṭṭtula *a.*, xoay tròn, vòng tròn.
vaṭṭeti [vatt + e] xoay tròn, làm cho quay tròn, làm cho lăn tròn. *aor.* --**esi**. *pp.* **vaṭṭita**. *abs.* **vaṭṭetvā**.
vaṭṭha *pp.* mưa ướt.
vaṭhara *a.* mập, to béo.
vaḍḍha, --**ka** *a.* sự thêm vào, gia tăng. --**na** *nt.* mọc lên, tăng tiến, mở rộng ra. --**naka** *a.* sự gia tăng, phụng sự.
vaḍḍhakā *m.* thợ mộc, thợ sừa nhà.
vaḍḍhati [vaḍḍh + a] làm cho thịnh vượng, khuếch trương, bành trướng. *aor.* **vaḍḍhi**. *pp.* **vaḍḍhita**. *pr.p.* --**dhanta**, --**ḍhamāna**. *abs.* --**ḍhitvā**.
vaḍḍhi *f.* sự gia tăng, sự bành trướng, có lợi, thịnh vượng, nhiều tiền lợi.
vaḍḍheti [vaḍḍh + e] gia tăng, canh tác, nuôi nấng, làm cho sẵn sàng [vật thực], phụng sự, bắt đầu hoạt động. *aor.* --**esi**. *pp.* --**ḍhita**. *pr.p.* --**ḍhenta**. *abs.* --**ḍhetvā**.

vaṇa *nt.* thương tích, đau đớn. --**colaka** *nt.* vải băng vết thương. --**paṭikamma** *nt.* chữa vết thương. --**bandhana** *nt.* băng bó vết thương.

vaṇijjā *f.* thương mãi, sự buôn bán.

vaṇita *pp.* bị thương tích.

vaṇipatha *m.* xứ nào mà thương mãi đang tiến triển.

vaṇibbaka *m.* người nghèo khổ.

vaṇṭa, --**ka** *nt.* thân cây, cuống hoa. --**ṭika** *a.* có sự bước đi chậm rãi.

vaṇṇa *m.* màu da, thái độ, loại, dòng giống, bức thư, khả năng. --**ka** *nt.* sự nhuộm màu. --**kaṣiṇa** *nt.* màu dùng làm ka-sin để tham thiền. --**da**, --**dada** *a.* cho màu hay làm cho đẹp. --**dhātu** *f.* điều kiện bên ngoài, màu. --**pokkharatā** *f.* sự đẹp của màu da. --**vantu** *a.* màu mè. --**vādī** *3.* nói về đức hạnh của mình. --**sampanna** *a.* đầy đủ với sắc đẹp.

vaṇṇadāsī *f.* gái giang hồ, dĩ sang trọng.

vaṇṇanā *f.* giải thích, chú giải, ca tụng.

vaṇṇanīya *a.* nên giải thích, tán dương.

vaṇṇita *pp.* của *vaṇṇeti*.

vaṇṇī *a.* có dáng điệu của ...

vaṇṇu *f.* cát. --**patha** một đồng cát, hoang địa.

vaṇṇeti [vaṇṇ + e] mô tả, giải thích, giảng nghĩa, tán dương, khen ngợi. *aor.* --**esi**. *pp.* **vaṇṇita**. *pr.p.* --**nenta**. *pt.p.* --**ṇettabba**. *abs.* --**ṇetvā**.

vata *in.* thật vậy, chắc vậy, thật ra, hồi ôi. *nt.* phân sự tôn giáo, sự thọ trì để hành theo. --**pada** *nt.* một điều mục của sự thực hành tốt đẹp. --**vantu** *a.* thọ trì phân sự của tôn giáo. --**samādāna** *nt.* nguyện làm một điều gì trong đạo.

vati, **vatikā** *f.* hàng rào.

vatika *a.* có thói quen về, hành động theo ý thích.

vatta *nt.* phân sự, công việc, chức vụ. --**paṭtivatta** *nt.* tất cả có phân sự. --**sampanna** *a.* phân sự đầy đủ.

vattaka, **vattetu** *3.* sự tập dượt, tiếp tục, gìn giữ.

vattati [vat + a] thay thế, tiến hành, xảy ra, tồn tại, hiện có. *aor.* **vattī**. *abs.* **vattitvā**. *pr.p.* **vattanta**, --**tamāna**. *inf.* **vattitum**. *pt.p.* **vattitabba**.

vattabba, **vaditabba** *pt.p.* *vadati* nên nói.

vattamāna *a.* tồn tại. *m.* sự hiện hữu. --**nā** *f.* thì hiện tại. --**mānaka** *a.* sự tồn tại, sự tiếp tục.

vattikā *f.* dây da dùng làm dây cương, làm roi, thớ cây.

vattitabba *pt.p.* được tiếp tục, thực hiện gìn giữ.

vattī *a.* người tiếp tục gìn giữ, thực hiện sai biểu người tiếp tục.

vattu *m.* người nói, thuật lại.

vattum *inf.* của *vadati* nói, thuyết.

vatteti *caus.* của *vattati* giữ lại, để cho được tiếp tục. *aor.* **vattesi**. *pp.* **vattita**. *pt.p.* --**tetabba**. *inf.* --**tetum**. *abs.* **vattetvā**.

vattha *nt.* vải, y phục, quần áo. --**guyha** *nt.* vật giấu kín bằng y phục [là đùm dái]. --**ntara** *nt.* mẫu vải, hàng. -**yuga** *nt.* bộ đồ [y phục].

vatthi *f.* bong bóng, sự rửa ruột, bao da [bên ngoài dương vật]. --**kamma**. *nt.* cách rửa ruột.

vatthu *nt.* chỗ, đất bằng, đồng [cò], mảnh đất, một vật, mục tiêu, vật chất, tài sản, câu chuyện. --**ka** *a.* có trong đất của nó, xây dựng trên. --**kata** *a.* làm căn bản của, thực hành toàn diện. --**gāthā** *f.* bài, đoạn, giới thiệu. --**devatā** *f.* sự lui tới một nơi nào của Chư Thiên. --**viṇṇā** *f.* thuật xây cất lâu đài. --**visadakiriyā** *f.* làm cho sạch vật bên trong và bên ngoài [vật căn bản như y phục, chỗ ở...]

vatvā *abs.* của *vadati* đã nói rồi.

vadaññu *a.* rộng rãi, nhân từ, để tai nghe lời nài nỉ, khẩn cầu của người. --**utā** *f.* sự rộng lượng, hào phóng.

vadati [vad + a] nói, thuyết, thuật lại. *aor.* **vadi**. *pp.* **vutta**. *pr.p.* **vadanta**, **vadamāna**. *pt.p.* **vattabba**. *abs.* **vatvā**, **vaditvā**.

vadana *nt.* bề mặt, diện mạo, lời nói, sự phát biểu.

vadāpana *nt.* sai biểu nói.

vadāpeti *caus.* của *vadati* sai, ra lệnh cho người nào nói. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita**. *abs.* --**petvā**.

vadeti [vad + e] nói, phát ngôn.

vaddalikā *f.* sự dày đặc những mây mưa.

vaddha như *vuddha*.

vaddhana như *vaḍḍhana*.

vaddhāpacāyana *nt.* tôn kính các bậc trưởng lão.

vadha *m.* sự trừng phạt, giết hại, xử hành quyết. --**ka** *m.* người hành quyết [võ đạo quân], người phải chịu hình phạt.

vadhita *pp.* của *vadheti*.

vadhukā *f.* vợ còn trẻ, con dâu.

vadhū *f.* người phụ nữ.

vadheti [vadh + e] giết hại, làm bị thương, thiệt hại [cho ai]. *aor.* --**esi**. *pr.p.* **vadhenta**. *abs.* **vadhivā**.

vana *nt.* rừng, chòm cây. --**kammika** *m.* thợ rừng. --**gahana** *nt.* sự dày đặc của rừng. --**gumba** *m.* chòm cây. --**cara**, --**caraka**, --**cārī** *a.* lính kiểm lâm, người hay thú ở rừng. --**devatā** *f.* Chư Thiên ở trong rừng. --**ppati**, --**spati** *m.* loại cây to có trái không có bông [như cây mít]. --**pattha** *nt.* chỗ ở xa trong rừng sâu. --**vāsī** *a.* chỗ ở trong rừng. --**saṇṇa** sự dày đặc trong rừng.

vanatha *m.* ước ao, nguyện vọng.

vanika *a.* thuộc về rừng rú.

vanta *pp.* của *vamati* mưa, bỏ ra. --**kasāva** *a.* người đã bỏ tất cả sự lỗi lầm. --**mala** *a.* không ten sét, như bản.

vadaka *3.* người cúi mình tỏ lòng tôn kính.

vandati [vand + a] vái chào, lễ bái, tôn kính, thờ phụng. *aor.* **vandi**. *pp.* **vandita**. *pr.p.* **vandanata**, --**māna**. *pt.p.* --**ditabba**. *abs.* **vanditvā**, **vandiya**.

vandana *nt.*, --**nā** *f.* sự lễ bái, tôn kính.

vandāpana *nt.* biểu ai lễ bái, làm lễ.

vandāpeti *caus.* của *vandati*. *aor.* --**esi**. *pp.* **dāpita**. *abs.* **petvā**.

vapati [vap + a] vãi, gieo giống, cạo, bào. *aor.* **vapi**. *pp.* **vapita**, **vutta**. *pr.p.* **vapanta**. *abs.* **vapitvā**.

vapana sự gieo giống [trồng tía].

vapu *nt.* thân thể.

vappa *m.* sự trồng tía, vãi giống, tên một tháng [lời tháng 10—11dl]. --**kāla** *m.* mùa gieo giống. --**maṅgala** *nt.* lễ hạ cày.

vamati [vam + a] mùa, ói, bỏ ra, bỏ đồ xuống. *aor.* **vami**. *pp.* **vanta**, **vamita**. *abs.* **vamivā**.

vamathu *m.* --**vamana** *nt.* sự mưa ói.

vambhana *nt.* --**nā** *f.* sự khinh khi, chê bai.

vambhī *ṣ.* người đối đãi một cách khinh bỉ.

vambheti [vambh + e] khinh dể, đối xử một cách khinh miệt. *aor.* --**esi**. *pp.* **bhita**. *pr.p.* **bhenta**. *abs.* **bhetvā**.

vamma *nt.* áo giáp. --**mī** *ṣ.* mặc áo giáp.

vammika *m.* gò mối.

vammīta *pp.* của **vammeti**.

vammeti [vam + e] mặc áo giáp vào. *aor.* --**esi**. *abs.* **vammetvā**.

vaya *m, nt.* tuổi thọ, sự mất, sự già nua, sự xài hết. --**kaṛaṇa** *nt.* sự tiêu xài. --**kalyāṇa** *nt.* sự say mê của tuổi trẻ. --**ṭṭha** *a.* đến tuổi trưởng thành. --**ppatta** *a.* đến tuổi, nên gả cưới [kết hôn].

vayassa *m.* người bạn.

vayovuddha *a.* đã lớn tuổi, đã già.

vayohara *a.* sự cướp đoạt đời sống hay tuổi thọ của mình.

vayha *nt.* xe cộ, kiệu hay giá để khiêng.

vara *a.* cao, quý, tuyệt hảo, ưu tú, lợi ích, ưu đãi, ân huệ. --**ṅana** *f.* mệnh phụ phu nhân, bà quý phái, qui tộc. --**da** *a.* người cho vật quý báu. --**dāna** *nt.* ban cho một ân huệ. --**pañña** *a.* có trí tuệ cao quý. --**lakkaṇa** *nt.* tướng hảo trong thân mình.

varaka *m.* một loại thịt.

varaṇa *m.* cây cartaeava.

varattā *f.* dây da, dây vải, đai da.

varāka *a.* người khôn khổ bản cùng.

varāha *m.* heo thiêng, cừu con, heo đực. --**hī** *f.* heo nái.

valañja *nt.* dẫu, vết, dùng xài, cái nào có vẻ bí mật. --**na** *nt.* sự tu bổ, hồi phục, sự cần dùng, hành vi như, làm thân thể dễ chịu. --**naka** *a.* nên, đáng cần dùng, xài phí.

valañjiyamāna *a.* đương cần dùng.

valañjeti [valaj + e] vạch ra, cần dùng, bồi bổ lại, xài phí, đi theo con đường đã vạch. *aor.* --**esi**. *pp.* **jita**. *pr.p.* **jenta**. *abs.* **jetvā**. *pt.p.* **jetabba**.

valaya *nt.* chiếc vòng, vòng đeo tay. *a.* cái vòng tròn.

valāhaka *m.* mây mưa.

vali *f.* sự xếp, nếp nhăn. --**ka** *a.* có nhiều lần xếp.

valita *pp.* làm nhăn, có lần xếp.

valittaca *a.* da nhăn.

valīmukha *m.* con khi, mặt nhăn nhăn.

vallakī *f.* một loại đàn xua của Ấn Độ.

vallabha *a.* được ưa thích hơn hết. --**tta** *nt.* đương được trạng thái ưa thích.

vallarī *f.* một bó, một chùm, chòm, cụm, nải.

valli *f.* cây, dây bờ leo. --**hāraka** *ṣ.* người lượm những đế giày bằng crêpe.

vallibha *m.* bí, bầu.

vallūra *nt.* thịt khô.

vavatthapeti [vi + ava + thā + āpe] giải quyết, nhất định, chỉ định, nhất quyết. *aor.* --**esi**. *pp.* --**thāpita**. *abs.* --**petvā**.

vavatthāpana *nt.* sự quyết định, sự xác định.

vavattheti [vi + ava + thā + e] phân tách ra, xác định. *aor.* --**esi**. *pp.* **vavatthita**. *abs.* --**thetvā**.

vasa *m.* kiểm soát, ảnh hưởng, quyền thế. --**ga**, --**ṅata** *a.* ở dưới quyền của người nào. --**vattaka**, --**vatti** *a.* sự nắm chánh quyền, sự đoạt quyền thế. --**vattana** *nt.* kiểm soát, uy quyền, quyền hành. --**ānuga**, --**anuvatti** *a.* vâng lời, dễ dạy.

vasati [vas + a] ở, cư ngụ, trú ẩn, ở lại. *aor.* **vasi**. *pp.* **vuttha**, **vasita**. *pt.p.* **vasitabba**. *pr.p.* **vasanta**, **vasamāna**. *abs.* **vasitvā**.

vasana *nt.* chỗ ở, sự ở, vài sở. --**naka** *a.* đang ở lại. --**naṭṭhāna** *nt.* chỗ ở, nơi cư ngụ.

vasanta, --**kāla** *m.* mùa xuân.

vasala *m.* người dòng đê hèn, người sanh ra nơi hạ tiện.

vasā *f.* mở, mập.

vasāpeti *caus.* của **vasati** cho ở, biểu ai ở, cư ngụ, cầm giữ, giam giữ. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita**. *abs.* --**petvā**.

vasī *a.* sự cai quản, có quyền hành. --**kata** *a.* bị phụ thuộc, đem lại dưới quyền của mình. --**bhāva** *m.* chủ quyền, quyền hành. --**bhūta** *a.* được làm chủ hay cai quản.

vasu *nt.* tài sản, của cải. --**dhā**, --**ndharā**, --**matī** *f.* mất đất, đất.

vassa *m, nt.* năm, mưa. --**kāla** *m.* mùa mưa. --**gga** *nt.* thầy tu cao hạ.

vassati [vas + a] mưa, thối ra tiếng la [của một vài con thú]. *aor.* **vassi**. *pp.* **vassita**, **vuttha** *pr.p.* **vassanta**. *abs.* **vassitvā**.

vassana *nt.* sự mưa, tiếng kêu thú vật.

vassāna *m* mùa mưa.

vassāpanaka *a.* làm cho mưa.

vassāpeti *caus.* của **vassati** làm cho mưa. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita**. *abs.* --**petvā**.

vassika *a.* thuộc về mùa mưa, đã nhiều tuổi. --**sāṅikā** *f.* loại y dùng cho cư tăng trong mùa mưa [y tắm mưa].

vassikā *f.* bông lòi thật to.

vassita *pp.* của **vassati** ướt. *nt.* tiếng la của thú vật.

vahati [vah + a] nâng đỡ, mang đi làm phận sự của mình, tuôn ra, vọt ra. *aor.* **vahi**. *pp.* **vahita**. *pr.p.* **vahanta**. *abs.* **vahitvā**. *pt.p.* **vahitabba**.

vahana *nt.* sự mang đi, sự tuôn ra, chảy ra, sự mang đi, sự chịu đựng.

vahitu *m.* người mang, chịu đựng.

vaḷabamukha *nt.* sự bắn ra của tàu ngầm.

vaḷava *f.* ngựa cái.

vaṃsa *m.* dòng, giống, gia tộc, cây tre, ống sáo bằng tre. --**kaḷira** *m.* mọt măng. --**ja** *a.* sanh vào dòng giống nào đó. --**vaṇṇa** *m.* ngọc bích, ngọc lưu ly. --**āgata** *a.* truyền từ cha đến con. --**ānupālaka** *a.* gìn giữ dòng giống.

vamsika *a.* thuộc về một dòng giống nào.
vā chữ để nối câu, hoặc, hay là.
vāka *nt.* chỉ, thớ của vỏ cây [dùng làm y phục thô]. --
cīra *nt.* y phục bằng vỏ cây. --**maya** *a.* làm bằng thớ
cây.
vākarā, **vāgurā** *f.* lưới để bắt nai hươu.
vākkaraṇa *nt.* sự đàm thoại, chuyện vãn.
vākya *nt.* câu nói, lời nói.
vāgurika *3.* người dùng lưới để bắt thú vật.
vācaka *3.* người giảng dạy hay đọc lại.
vācanaka *nt.* sự đọc thuộc lòng.
vācanāmagga *m.* cách đọc thuộc lòng, cách cổ truyền.
vācasika *a.* có liên hệ đến sự nói.
vācā *f.* lời nói, ngôn từ, diễn từ. --**nurakkhī** *a.* giữ lời
nói.
vācāla *a.* ham nói, hay nói nhiều.
vācuggata *a.* học thuộc lòng.
vāceti [vac + e] đọc, dạy, đọc thuộc lòng. *aor.* --**esi**. *pp.*
vācita. *pr.p.* **centa**. *pt.p.* **vācetaḥ**. *abs.* **vāceta**.
vācetu *m.* người đọc hay giảng dạy.
vāja *m.* lông đuôi của cây tên, một loại nước uống. --
peyya *nt.* cách hy sinh.
vājī *m.* con ngựa.
vāta, --**vātaka** *m.* hàng rào, sự rào lại.
vāṇija, --**ka** *m.* lái buôn, người thương mại.
vāṇija *nt.* sự thương mại.
vāṇī *f.* lời nói, diễn từ.
vāta *m.* gió, không khí. --**ghātaka** *m.* cây bả đậu. --**java**
a. nhẹ, mau như gió. --**pāna** *nt.* cửa sổ. --**maṇḍalikā** *f.*
con trọt [gió xoáy tròn]. --**roga**, -- **ābādhu** *m.* bệnh do
nơi gió. --**vuṭṭhi** *f.* gió và mưa. --**vega** *m.* sức mạnh của
gió.
vātātapa *m.* gió và sự nóng.
vātābhīhata *a.* rung động bởi gió.
vātāyana *nt.* cửa sổ.
vātāhaṭa *a.* đem lại do gió.
vāti [vā + a] thổi tới, phát hơi ra.
vātika *a.* phát sanh ra bởi gió [khí chất].
vātiṅgana *m.* trái cà.
vāterita *a.* xao động bởi gió.
vāda *m.* phương pháp, ngôn từ, chủ nghĩa, sự tranh luận,
bàn cãi. --**kāma** *a.* thích tranh luận. --**kkhita** *a.* đảo lộn
sự bàn cãi. --**patha** *m.* vấn đề căn bản để bàn cãi.
vādaka *3.* hòa tấu với nhạc cụ.
vādana *nt.* tiếng nhạc cụ.
vādita *nt.* âm nhạc.
vādī *3.* người tranh luận hay thuyết trình về vài quan
niệm tôn giáo, nói về. --**vara** *m.* sự cao quý nhất của
người có kiến thức.
vāna *nt.* sự ham muốn, sự trải lưới, cái giường.
vānara *m.* con khỉ. --**rī** *f.* khỉ cái. --**rinda** *m.* khỉ chúa.
vāpi *f.* hồ chứa nước, bể chứa nước.
vāpita *pp.* vãi, gieo mạ.

vāma *a.* phía trái, ung thuận. --**passa** *nt.* phía bên trái.
vāmana, --**naka** *m.* người lùn. *adj.* sự lùn thấp.
vāya *m, nt.* gió, không khí [như vāyo].
vāyati [vā + ya] thổi đến, xì hơi, phát mùi ra, dệt, đan.
aor. **vāyī**. *pr.p.* **vāyanta**, **vāyamāna**. *abs.* **vāyitvā**.
vāyana *nt.* sự thổi, sự rải mùi ra.
vāyamati [vi + a + yam + a] cố gắng, ráng sức, siêng
năng. *aor.* **vāyami**. *pr.p.* **vāyamanta**. *abs.* --**mitvā**.
vāyasa *m.* con quạ.
vāyasāri *m.* con chim cú, chim ụt.
vāyāma *m.* cố gắng, tinh tấn.
vāyita *pp.* của **vāyati** dệt, thổi, bện, thắt [bím].
vāyima *a.* dệt, bện.
vāyu *nt.* gió, căn nguyên của sự xao động.
vāyo hình thức lấy ra từ vāya, --**kaṣiṇa** *nt.* lấy gió làm
đề mục tham thiền. --**dhātu** *f.* căn nguyên của sự xao
động.
vāra *m.* sự xoay, phiên, dịp, lúc thuận tiện, dịp tốt.
vāraka *m.* cái lu, cái mái.
vāraṇa *m.* con voi, một loại chim phượng hoàng. *nt.*
tránh đỡ, chống cự lại, sự ngưng trệ, bế tắc.
vāri *nt.* nước. --**gocara** *a.* ở trong nước [cá]. --**ja** *a.* sanh
trong nước. *m.* cá. *nt.* cây sen. --**da**, --**dhara**, --**vāha**
m. mây có mưa. --**magga** *m.* đường dẫn nước, ống
thoát nước.
vārita *pp.* của **vāreti**.
vāritta *nt.* sự rỗng không, sự tránh, một hành động
không nên làm.
vāriyamāna *a.* bị ngăn cản, bị bế tắc, ngưng trệ.
vāruṇī *f.* rượu mạnh.
vāreti [var + e] ngăn cản, ngưng trệ, trở ngại. *aor.*
vāresi. *pr.p.* **vārenta**, **vārayamāna**. *pt.* **vāretabba**.
abs. **vāretvā**.
vāla *m.* lông đuôi thú. *adj.* ranh mãnh, hung bạo. --
kambala *nt.* mền làm bằng lông ngựa. --**gga** *nt.* chót
tóc, ngọn tóc. --**ṇḍupaka** *m, nt.* bàn chải, làm bằng
lông đuôi ngựa. --**vījanī** *f.* quạt làm bằng lông đuôi con
bò. --**miga** *m.* thú làm môi. --**vedhī** *m.* người xạ thủ có
thể bắn trúng ngọn tóc.
vāladhi *m.* đuôi.
vālikā, --**vālukā** *f.* cát. --**puñja** *m.* một đồng cát. --
pulina *nt.* giường nằm trên cát. --**kantāra** *m.* đồng cát
hoang vắng.
vāsa *m.* sự cư ngụ, tạm trú, chỗ ở, y phục, dầu thơm, --
cuṇṇa *nt.* phần thơm. --**ttāhāna** *nt.* chỗ ở, nơi cư ngụ.
vāsana *nt.* sự thoa dầu thơm, sửa soạn chỗ cư ngụ.
vāsana *f.* hồi tưởng lại, nhớ lại chuyện đã qua.
vāsara *m.* một ngày.
vāsava *m.* chúa của Chư Thiên, Thượng đế.
vāsi *f.* cái rìu nhỏ lưỡi cong, búa nhỏ, cái dao bén. --
phala *nt.* lưỡi dao hay lưỡi búa. --**jaṭa** *nt.* cán búa.
vāsika, --**vāsī** *3.* đang ở nơi, cư ngụ nơi. *f.* **vāsinī**.
vāsitaka *nt.* phần thơm. *adj.* làm cho thơm.
vāsudeva *m.* thần Vishnu.

vāseti [vas + e] thành lập, sáng tạo, tạo chỗ ở, làm cho thơm. *aor. vāsesi. pp. vāsita. abs. vāsetvā.*

vāha *a.* sự đem đi, dẫn đi. *m.* người hướng dẫn, chiếc xe, xe vận tải, con vật để chở đồ [như voi, lạc đà], dòng nước suối. --**ka** *3.* người vác hay mang đi, dẫn đến, [tiền bạc] đang lưu hành.

vāhasā *in.* bởi vì, nhân vì, tại vì.

vāhinī *f.* một đạo binh, con sông.

vāhī *a.* mang, đem đi, gói đến, chịu đựng, gánh vác.

vāheti [vah + e] gói đến, dắt dẫn đến.

vikaca *a.* thối, sự trở hoa, bông hoa phồng lên.

vikāṭa *a.* thay đổi, sửa đổi. *nt.* đơ bản, rác rến, nói tục tũu.

vikati *f.* một loại hay giống thứ, làm có hình thức, cắt may [y phục v.v...]. --**ka** *a.* có nhiều thứ hình thức.

vikatthati [vi + kath + a] khoe khoang, phô trương. *aor. --thi. pp. --thita. abs. --thitvā. --na nt.* sự khoe khoang.

vikatthaka, --**tthī** *3.* người khoe khoang.

vikantati [vi + kant + a] cắt mở ra. *aor. --nti. pp. --ntita. abs. --ntitvā.*

vikantana *nt.* cắt đứt ra, cái dao để cắt.

vikappa *m.* suy nghĩ, tưởng tượng, suy tính, do dự, sự thay đổi, luân phiên. --**na** *nt.* sự không quyết định, sự nhượng lại, sự phân chia.

vikappeti [vi + kapp + e] chuyên nhượng, định cho, dự định, nhất định, sắp xếp, thay đổi, làm ra hình thức. *aor. --esi. pp. --ppita. pr.p. --penta. abs. --petvā.*

vikampati [vi + kamp + a] run rẩy, làm lay chuyển. *aor. --mpi. pp. pita. abs. --pitvā. pr.p. --pamāna.*

vikampana *nt.* sự lay chuyển, rung động.

vikaroti [vi + kar + o] không thực hiện, thay đổi. *aor. vikari. pp. vikata.*

vikala *a.* thiếu thốn, đang cần đến [không có gì hết]. --**ka** *a.* đang cạn hết [vật thực, nguyên liệu].

vikasati [vi + kas + a] mở rộng ra, nói rộng thêm, thối phồng ra. *aor. vikasa. pp. --sita. abs. --sitvā.*

vikāra *m.* thay đổi, sửa đổi, đổi lại, sự khuấy rối, khả năng, phẩm hạnh, sự thay đổi hình dạng, biến hình.

vikāla *m.* sái giờ [là quá ngộ đến sáng mai]. --**bhojana** *nt.* ăn sái giờ.

vikāsa *m.* sự nói rộng, sự mở ra.

vikāseti [vi + kas + e] làm cho sáng lên, mở rộng ra, nói ra. *aor. --esi. pp. --sita. abs. --setvā.*

vikīṇa *pp.* của *vikirata* rải rác, rải đi cùng chỗ. --**kesa** *a.* tóc bay phát phới hay bay khắp nơi.

vikiraṇa *nt.* sự rải ra, sự phân tán.

vikirati [vi + kir + a] rải ra, truyền ra, rưới, tưới ra. *aor. vikira. pr.p. --ranta, vikiramāna. abs. --ritvā. pass. rikiriyati.*

vikūṇita *pp.* méo mó, vặn tẹo, cong.

vikubbati [vi + kar + o] [kara đổi lại là kubba] thay đổi hình thể, biểu diễn phép lạ. *aor. vikubbi. pp. --bita.*

vikubbana *nt.* sự thay đổi hình thể do nơi phép lạ.

vikūjati [vi + kūj + a] kêu chirp chirp, kêu cu cu, hót, hót lú ló. *aor. vikūji. pp. --jita.*

vikūjana *nt.* tiếng chim đang kêu cu cu.

vikūla *a.* dốc xuống, dốc thẳm.

vikopana *nt.* sự lật ngược lại, sự làm tổn thương.

vikopeti [vi + kup + e] lật đổ, làm tổn hại, phá hoại. *aor. --esi. pp. --pita. abs. --petvā. pr.p. penta.*

vikkanta *nt.* chủ nghĩa anh hùng.

vikkama *m.* sức lực, anh hùng, dũng sĩ, bước đi.

vikkamati [vi + kam + a] bước tới, tự cố gắng. *aor. vikkami.*

vikkamana *nt.* sự cố gắng, bước đi.

vikkaya *m.* sự buôn bán.

vikkayika, --**vikketu** *3.* người bán, thương gia.

vikkāyika *a.* được bán. --**bhaṇḍa** *nt.* hàng hóa.

vikkiṇāti [vi + ki + nā] bán. *aor. vikkiṇi. pp. --kiṇita, --kita. pr.p. --ṇanta. abs. --ṇitvā. inf. --ṇitum.*

vikkhambha *m.* bề kính, bề ngang. --**na** ngưng lại, xóa bỏ, rời ra xa, hốt ra, câu lư.

vikkhambheti [vi + khambh + e] bót ra, loại bỏ ra. *aor. --esi. pp. --bhita. pr.p. --bhanta. abs. --bhetvā.*

vikkhāleti [vi + khāl + e] súc rửa, rửa miệng, súc miệng. *aor. --esi. pp. --lita. abs. --letvā.*

vikkhitta *pp.* của *vikkhipati* lật ngược lại, làm lộn xộn, khó khăn. --**citta** *a.* làm cho tâm thần hỗn loạn bối rối.

vikkhittaka *a.* rải rác khắp nơi. *nt.* từ thi còn xương không rải rác các nơi.

vikkhipati [vi + khip + a] làm lộn xộn, khuấy rối, rối loạn. *aor. --khipi. pr.p. --panta. abs. --pitvā.*

vikkhipana *nt.*, **vikkhepa** *m.* sự lộn xộn, sự rối loạn, sự phiền phức.

vikkhepaka *a.* người quấy nhiễu.

vikkhobhana *nt.* sự quấy nhiễu quá độ, sự lộn xộn buồn phiền quá sức.

vikkhobheti [vi + khubh + e] khuấy rối toàn diện. *aor. --esi. pp. --bhita. abs. --bhetvā.*

vigacchati [vi + gam + a] khởi hành, biến mất, đi mất. *aor. --cchi. pr.p. --chanta, --chamāna.*

vigata *pp.* của *vigacchati* đã đi xa, thối, ngừng rồi, mất rồi, không có chi cả. --**khila** *a.* thoát khỏi sự tàn nhẫn. --**raja** *a.* thoát khỏi sự nhớ bản, phiền não. --**āsa** *a.* thoát khỏi sự ước muốn. --**āsava** *a.* thoát khỏi pháp trảm luân [bậc thánh nhân].

vigama *m.* --**mana** *nt.* sự khởi hành, sự biến mất, đi xa.

vigayha *abs.* của *vigāhati*, đang đi vào, đang lặn trong.

vigarahati [vi + garah + a] quở trách nặng nề, rầy la, mắng nhiếc. *aor. --rahi. abs. --rahitvā.*

vigalita *pp.* của *vigalati* bỏ ra, để sái chỗ, bỏ xuống.

vigāhati [vi + gāh + a] đi vào, lặn vào. *aor. vigāhi. pp. vigāḥa. pr.p. vigāhamāna. abs. vigāhitvā, vigāhetvā. inf. --hitum.*

viggayha *abs.* của *vigganhāti* đang gây gổ, cãi cọ, hay phân tách.

viggaha *m.* sự cãi cọ, rầy rà, thân thể, giải quyết lời nói trong thực chất của nó.

viggāhikakathā *f.* lời nói cãi lầy.

vighaṭṭana *nt.* đập đánh lại.

vighāṭana *nt.* sự mở ra, cởi trói ra.

vighāṭeti [vi + ghat + e] mở trói, bẻ gãy, mở ra. *aor.* --esi. *pp.* --tita. *pr.p.* --tenta. *abs.* --tetrā.

vighāta *m.* sự phá hoại, sự làm cho đau khổ, sự làm khó chịu, làm buồn phiền.

vighateti [vi + han + e] giết hại, phá hủy. *aor.* --esi. *pp.* --tita. *abs.* --tetrā.

vighāsa *m.* vật thực còn thừa, đồ ăn dư. --sāda *m.* người ăn đồ thừa.

vicakkhaṇa *a.* khéo léo, khôn ngoan. *m.* người thông minh.

vicaya *m.* sự sưu tầm, tìm kiếm.

vicaraṇa *nt.* đi bộ, đi quanh quần.

vicarati [vi + car + a] đi loanh quanh, đi thả rêu, bình bông. *aor.* vicari. *pp.* vicarita. *pr.p.* vicaranta, --ramāna. *abs.* --vicarivā. *inf.* --rituṃ.

vicāra *m.*, --raṇa *nt.*, --raṇā *f.* sự sưu tầm, sự quản trị, làm kế hoạch.

vicāraka *3.* người đang sưu tầm hay cai quản, người quản lý.

vicāreti [vi + car + e] suy nghĩ lại, cai quản, phát kế hoạch, cai trị. *aor.* --esi. *pp.* --rita. *pr.p.* --renta. *abs.* --retvā.

vicikicchati [vi + kit + cha] [ki thêm lên hai lần và ki đầu thay ci] hoài nghi, do dự, bị xao lãng, không tin chắc. *aor.* --cchi. *pp.* --chita.

vicikicchā *f.* sự nghi ngờ, không quyết định.

vicinṇa *pp.* của vicināti.

vicita *pp.* của vicināti.

vicitta *a.* chung dọn, trang trí, có nhiều màu sắc rực rỡ.

vicinana *nt.* sự chọn lựa, sự phân biệt.

vicināti [vi + ci + nā] cân nhắc, chọn lựa, phân biệt, xét đoán, tom góp. *aor.* vicini. *pp.* vicita. *pr.p.* vicinanta. *abs.* --nitvā.

vicinteti [vi + cit + e] suy đi nghĩ lại, cân nhắc kỹ lưỡng. *aor.* --esi. *pp.* --tita. *pr.p.* tenta. *abs.* --tetrā.

vicuṇṇa *a.* cán lên, nghiền nát, bẻ từng mảnh nhỏ.

vicuṇṇeti [vi + cuṇṇ + e] nghiền nát, làm thành bột, làm bẻ từng mảnh. *aor.* --esi. *pp.* --nita. *abs.* --netvā.

vicchikā *f.* con bò cạp.

vicchiddaka *a.* đầy lỗ, xoi lỗ cùng chỗ.

vicchindati [vi + chid + ṃ + a] cắt đứt, ngăn chặn, ngăn cản. *aor.* --ndi. *pp.* --chinna. *pr.p.* --danta, --damāna. *abs.* --nditvā.

viccheda *m.* sự gián đoạn, cắt đứt.

vijaṭana *nt.* gỡ rối, giải quyết sự rắc rối.

vijaṭeti [vi + jaṭ + e] gỡ ra, chải ra, làm cho hết rối, mở rối. *aor.* --esi. *pp.* --ṭita. *abs.* --ṭetrā.

vijana *a.* bỏ hoang. --vāta *a.* có không khí hoang vắng, cô quạnh.

vijambhati [vi + jambh + a] tự mình thức dậy, phô trương, tỏ ra sốt sáng, ngáp. *aor.* --mbhi. *abs.* --bhitvā.

vijambhanā *f.* sự dậy lên, thức dậy, hoạt động.

vijambhikā *f.* sự ngáp, sự buồn ngủ.

vijaya *m.* sự thắng trận.

vijayati [vi + ji + a] thắng phục, thắng trận. *aor.* --vijayi.

vijahati [vi + hā + a] thứ lỗi, rời bỏ, dứt bỏ, tha thứ lỗi lầm. *aor.* vijahi. *pp.* --hita. *pr.p.* --hanta. *abs.* --hitvā, vihāya. *pt.p.* --hitabba.

vijāta *pp.* của vijāyati.

vijātā *f.* phụ nữ đã có sanh một con.

vijātika *a.* thuộc dân tộc khác, người ngoại quốc, người xứ ngoài.

vijānana *nt.* sự hiểu biết, sự nhận thức.

vijānāti [vi + nā + nā] hiểu biết, thông thấu, nhìn nhận, hiểu rõ. *aor.* vijāni. *pp.* viññāta. *pr.p.* --nanta. *pt.p.* --nitabba. *abs.* --nitvā, vijāniya. *inf.* --nituṃ.

vijāyati [vi + jan + ya] mang lại, sanh con. *aor.* vijāhi. *abs.* vijāyivā.

vijāyana *nt.* sự đem lại, sự sanh con.

vijāyantī, --yamāna *f.* phụ nữ mang lại một đứa con [phụ nữ có thai].

vijāyinī *f.* sanh con.

vijita *pp.* của vijināti thắng phục, chế ngự. *nt.* hoàng triều. --sāngama *a.* thắng trận, khai hoàn, do sự thắng trận, chiến thắng.

vijināti như jināti.

vijitāvī *3.* sự thắng trận, chiến thắng.

vijjati [vid + ya] còn tồn tại, có thể tìm kiếm được. *pr.p.* vijjanta, vijjamāna.

vijjantarikā *f.* trong khoảng chớp nhoáng, trời chớp.

vijjā *f.* sự thông hiểu cao cả, khoa học. --caraṇa *nt.* minh và hạnh [trí tuệ và hành vi đạo đức]. --ṭṭhāna *nt.* vấn đề, khoa của sự học, nghệ thuật và khoa học. --dhara *a.* người biết bùa mê, thầy pháp, thầy phù thủy. --vimutti *f.* giải thoát do nơi trí tuệ.

vijju, vijjutā, vijjullatā *f.* trời chớp.

vijjotati [vi + jut + a] chiếu sáng. *aor.* vijjoti. *pp.* --jotita. *pr.p.* --tamāna.

vijjhati [vidh + ya] bắn, đâm thủng, đục xoi lưng lỗ. *aor.* vijjhi. *pp.* viddha. *pr.p.* jhanta. --jhamāna. *abs.* --jhitvā, vijjhiya.

vijjhana *nt.* bắn, đâm thủng.

vijjhāyati [vi + jhe + a] bị thủ tiêu, bị dập tắt. *aor.* --āyi.

viññatta, viññapita báo cáo, chỉ dạy cách.

viññatti *f.* sự báo cáo, lời rao.

viññāna *nt.* tính linh hoạt, tâm thức. --ṇaka *a.* cho có sinh khí, sự sống. --kkhandha *m.* thức uẩn. --ṭṭhiti *f.* đoạn đường của đời người. --dhātu *f.* bản chất tinh thần.

viññāta *pp.* của vijānāti thông hiểu, hiểu thấu, tinh tường.

viññātabba *pt.p.* của vijānāti những điều nên hiểu biết.

viññātu *m.* người hiểu thấu, người biết được.

viññāpaka 3. người thông thạo về giáo lý, lý thuyết.
viññāpana *nt.* sự báo cáo, sự giới thiệu.
viññāpaya *a.* có thể hiểu được, huấn thị, lời giáo huấn.
viññāpeti [vi + nā + āpe] báo cáo, giảng dạy, thông tin.
aor. --esi. pp. --pita. abs. --petvā. pr.p. --penta.
viññāpetu *m.* người giảng huấn, cán bộ, người thông báo.
viññāya *abs.* của *vijānāti* đã có biết.
viññāyati *pass.* của *vijānāti* được biết. *aor. --ñāyi.*
viññū *a.* khôn ngoan, trí thức. *m.* người trí. *--ñūtā f.* sự nhận thức, tuổi dậy thì [con gái]. *--uppasattha a.* các bậc trí thức khen ngợi.
viññeyya *a.* được thấu rõ, giác ngộ.
viṭaṅka *nt.* chuồng bò câu, lần rọi cuối cùng của ánh sáng.
viṭapa *m.* nhánh, rẽ thông xuống từ nhánh cái, nhánh có chia hai.
viṭapī *m.* cây [còn sống].
vitakka *m.* suy tâm, suy tưởng. *--kana nt.* sự nhìn xem, tham thiền.
vitakketi [vi + tak + e] suy tưởng, suy tâm. *aor. --esi. pp. --kita. pr.p. --kenta. abs. --ketvā.*
vitacchikā *f.* bệnh ghê.
vitaccheti [vi + tacch + e] lột vỏ, lột da, làm cho trơn láng. *aor. --esi. pp. --chita.*
viṭaṇḍavāda *m.* chủ nghĩa nguy hiểm. *--vādī m.* người nguy hiểm.
vitata *pp.* của *vitānoti* nói rộng ra, kéo dài ra, truyền ra, tràn lan ra.
vitatha *a.* sái, không thật. *nt.* sự không chân thật, sự sai quấy.
vitānoti [vi + tan + o] nói rộng, giảng ra, truyền bá ra. *aor. --vitani.*
vitaraṇa *nt.* sự phân phát, vượt qua, thoát qua khỏi.
vitārati [vi + tar + a] đi thông qua, phân phát, dời đi, dẹp đi. *aor. vitāri. pp. vitārīta, vitāṇṇa.*
vitāna *nt.* long đình, tán, lọng che trên bàn thờ.
vitāṇṇa xem chữ *vitārati*.
vitudati [vi + tud + a] thúc bằng cùi chò, đâm, chích, châm. *aor. vitudi. abs. --ditvā.*
vitudana *nt.* đâm, chích.
vitunna *pp.* của *vitudati*.
vitta *nt.* của cải, tài sản.
vitti *f.* sự vui mừng, sự an vui.
vittha *nt.* chung dùng uống rượu.
vitthata *pp.* của *vittharati* rộng rãi, truyền ra, kéo dài ra.
vitthambhana *nt.* sự bành trướng, mở mang, sự rao hàng, sự thờ hỗn hển, sự lan tràn ra, sự chảy máu.
vitthambheti [vi + thambh + e] bành trướng, lan tràn ra, làm phồng ra. *aor. --esi. pp. --bhita. abs. --bhetvā.*
vitthāra *m.* sự giảng giải, chi tiết, sự rộng. *--kathā f.* chú giải. *--rato ad.* một cách chi tiết. *--rika a.* truyền bá rộng ra.

vitthāreti [vi + thar + e] rải ra, giải thích, mở rộng ra, làm phồng lên. *aor. --esi. pp. --rita. pr.p. --ranta. abs. --retvā. pass. vitthāriyati.*
vitthinna như chữ *vitthata*.
vidatthi *f.* một gang.
vidahati [vi + dhā + a] sửa soạn, cai quản, chỉ huy. *aor. vidahi. pp. vihita, vidahati. abs. --hitvā.*
vidāraṇa *nt.* nát, làm rời ra.
vidāreti [vi + dā + e] chẻ đôi ra, bừa, xé ra. *aor. --esi. pp. --rita. pr.p. rentā. abs. --retvā.*
vidālana *nt.* sự chẻ, xé ra, nổ, bẻ ra.
vidāleti như *vidāreti*.
vidita *pp.* từ ngữ căn *vid*, biết tìm ra. *--tatta nt.* sự việc đã hiểu biết.
vidisā *f.* hướng giữa của hướng chánh [như đông nam].
vidugga *nt.* ngã đường khó đi, độn ải khó lại gần.
vidū *a.* trí tuệ, rành mạch trong. *m.* người thông minh, sáng suốt.
vidūra *a.* xa xăm, cách xa.
vidūsita *pp.* của *vidūseti* đòi bại, suy đồi, hư hỏng.
videsa *m.* ngoại quốc. *--sika, --sī a.* hải ngoại, xứ ngoại, người ngoại quốc.
viddasu *m.* người trí thức, khôn ngoan.
viddesa *m.* kẻ thù địch, oán hận.
viddha *pp.* của *vijjhati* đâm thủng, bắn, đâm vào.
viddham̐saka *a.* người tàn phá, mang lại sự sụp đổ, phá hoại. *--sana nt.* sự phá hoại, sự đánh đổ.
viddham̐seti [vi + dhams + e] đánh đổ, phá hoại. *aor. --esi. pp. --sita, viddhasta. abs. --setvā. pr.p. --senta.*
vidha *a.* loại, giống, gồm có, lần thứ. *--nānāvidha* nhiều lần, thứ khác nhau.
vidhamaka *a.* người đang phá hoại, sự phá hoại.
vidhamati [vi + dham + a] phá hoại, tàn phá, phá tan tành. *aor. vidhami. pp. --mita. abs. --mitvā.*
vidhameti [vi + dham + e] như *vidhamati*.
vidhavā *f.* quả phụ, đàn bà góa.
vidhā *f.* tự cao, kiêu ngạo, tự phụ.
vidhātu *m.* tạo hóa, bậc sáng lập.
vidhāna *nt.* sự sắp xếp, sự điều khiển, sự biểu diễn, sự tiến hành.
vidhāyaka *a.* người sửa soạn, cai quản, thi hành.
vidhāvati [vi + dhāv + a] chạy theo sau, đi lang thang, vơ vẩn. *aor. vidhāvi. abs. --vitvā.*
vidhāvana *nt.* chạy quanh quẩn.
vidhi *m.* phương pháp, đường lối may mắn, số phận, hình thức. *--dhinā ad.* đúng theo phương pháp.
vidhunāti [vi + dhu + nā] dời đi, phủi [bụi]. *aor. vidhuni. pp. --vidhūta, vidhunīta. abs. --nitvā.*
vidhūta *pp.* của *vidhunāti*.
vidhūpana *nt.* cây quạt, sự quạt, sự gia vị, xông khói.
vidhupeti [vi + dhūp + e] nếm gia vị, quạt, xông hơi, làm tán loạn, rải rác. *aor. --pesi. pp. --pita. pr.p. --payanta. abs. --petvā.*

vidhūma *a.* không có khối, không có tham muốn, ái dục.
vidheyya *a.* vâng lời, dễ dạy.
vinattha *pp.* của *vinassati* tiêu diệt, sụp đổ, mất mát.
vinata *pp.* của *vinamati* khuynh hướng, thị hiếu.
vinatā *f.* mẹ của dòng giống Garuṇa.
vinaddha *pp.* của *vinandhati*.
vinandhati [vi + nandh + a] bao quanh, quấn chung quanh, xe xoắn lại với nhau. *aor.* --**ndhi**. *abs.* --**dhitvā**.
vinaya *m.* luật, lệ luật của chùa chiền, sự dòi đi. --**na** *nt.* sự dòi đi, làm cho dạn, huân từ, chỉ thị. --**dhara** *a.* người thông hiểu về luật. --**piṭāka** *nt.* tạng luật của tỷ khuru. --**vādi** *m.* người nói theo luật.
vināḷikata *pp.* phá hoại, làm cho vô dụng.
vinassati [vi + nas + ya] bị mất, tiêu diệt, bị phá hủy, *aor.* **vinassi**. *pp.* **vinatṭha**. *pr.p.* --**santa**. --**samāna**. *abs.* --**sitvā**.
vinassana *nt.* sự tiêu diệt.
vinā *in.* không có. --**bhāva** *m.* sự chia rẽ, sự tách rời ra.
vināti [vi + nā] dết. *aor.* **vinī**. *pp.* **vīta**.
vināma *m.*, --**mana** *nt.* bề cong thân thể hay uốn tay chân.
vināmeti [vi + nam + e] bề cong. *aor.* --**esi**. *pp.* --**mita**. *abs.* --**metvā**.
vināyaka *m.* đại lãnh đạo, Đức Phật.
vināsa *m.* sự hư hoại, sụp đổ, mất hư. --**saka** *a.* hư hoại, làm sụp đổ. --**sana** *nt.* sự hư hoại.
vināseti [vi + nas + e] làm cho sụp đổ, phá tan, làm hư hại. *aor.* --**esi**. *pp.* **vināsita**. *pr.p.* --**sentā**. *abs.* --**setvā**.
viniggata *pp.* của *viniggacchati* ra khỏi, thoát khỏi từ.
vinicchaya *m.* sự quyết định, sự phán đoán, sự xử án, sự phân biệt, sự nhận thức. --**kathā** *f.* sự bàn cãi chi tiết. --**ṭṭhāna** *nt.* pháp đình, phiên tòa. --**sālā** *f.* pháp đình, tòa án.
vinicchita *pp.* của *vinicheti* quyết định, xử án, giải quyết.
vinicchīnāti [vi + ni + chi + nā] tìm kiếm, sưu tầm, thử nghiệm, quyết định. *aor.* --**chīni**. *pp.* --**chita**. *abs.* --**chīnitvā**.
viniccheti [vi + ni + chi + e] sưu tầm, phán án, xử án. *aor.* --**esi**. *pp.* --**chita**. *abs.* --**chetvā**. *pr.p.* **chenta**.
vinidhāya *abs.* của *vinidahati*, để sai chỗ, dùng không đúng chỗ.
vinipāta *m.* chỗ của sự đau khổ, sự sụp đổ xấu xa. --**pātika** *a.* phải chịu sự đau khổ trong cảnh ác đạo.
vinipāṭeti [vi + ni + pat + e] đem lại sự sụp đổ, làm cho hoang vắng.
vinibaddha *pp.* của *vinibandhati*, sự liên quan với, dính líu với.
vinibandha *m.* sự ràng buộc, sự cột trói, sự quuyến luyến.
vinibbhujati [vi + ni + bhuj + a] làm rời ra, chia rẽ, làm phân biệt. *aor.* --**bhuji**. *abs.* --**jitvā**.
vinibbhoga *m.* sự chia rẽ, rời ra, sự phân biệt.
vinimaya *m.* đổi nhau, sự trao đổi lẫn nhau.
vinimoceti [vi + ni + muc + e] tự mình được thoát khỏi, được trừ khỏi. *aor.* --**esi**. *pp.* --**cita**. *abs.* --**cetvā**.

vinimmutta *pp.* của *vinimuccati*, thoát khỏi, được thả ra.
vinivaṭṭeti [vi + ni + vat + e] cuốn hay lật qua, trở lượt qua. *aor.* --**esi**. *pp.* --**ṭita**. *abs.* --**ṭetvā**.
vinivijjha *abs.* của *vinivijjhati*.
vinivijjhati [vi + ni + vidh + ya] đâm thủng qua. *aor.* --**jhi**. *pp.* --**viddha**. *abs.* --**jhitvā**.
vinivijjha *pp.* của *vinivijjhati*.
viniveṭṭeti [vi + ni + veṭṭh + e] mở ra, gỡ sự rối rắm, tự mình được thoát khỏi. *aor.* --**esi**. *pp.* --**ṭhita**. *abs.* --**ṭhetvā**.
vinīta *pp.* của *vineti*, huân luyện, được dạy dỗ.
vinīvaraṇa *a.* thoát khỏi sự ngăn cản hay che lấp, sự tiến triển của tinh thần.
vineti [vi + ni + e] dắt dẫn, huân luyện, dạy dỗ, dòi đi, dẹp đi. *aor.* **vinesi**. *pr.p.* **vinenta**. *pt.p.* **vinetabba**. *abs.* **vinetvā**.
vinetu *m.* người huân luyện, cán bộ, người dòi đi, đổi, tháo mở đi.
vineyya *abs.* của *vineti*, đã dòi đổi rồi. *adj.* nên, đáng được huân luyện.
vinoda *m.* sự vui vẻ, thích thú, mừng rỡ.
vinodana *nt.* sự dòi đổi, làm cho tiêu tan, làm mất.
vinodeti [vi + nud + e] làm cho tiêu tan, dòi đổi, dẹp đi, kéo ra khỏi. *aor.* --**esi**. *pp.* --**dita**. *abs.* --**detvā**.
vinodetu *m.* người làm cho tiêu tan.
vindaka *3.* người vui thích hay đau khổ.
vindati [vid + m + a] vui thích, hiểu biết, được lợi, chịu, bị [sự thử thách]. *aor.* --**vindi**. *pp.* --**vindita**. *pr.p.* --**danta**, --**damāna**. *abs.* --**vinditvā**. *pt.p.* --**ditabba**.
vindiyamāna *pr.p.* đang chịu sự đau khổ.
vipakkha *a.* kinh địch, kẻ nghịch. --**sevaka** *a.* ở về phía nghịch thù.
vipaccati [vi + pac + ya] giú cho chín, cây có trái. *aor.* **vipacci**. *pp.* **vipakka**. *pr.p.* **vipaccamāna**.
vipajjati [vi + pad + ya] thất bại, đi sai đường, tiêu mất. *aor.* **vipajji**. *pp.* **vipanna**.
vipajjana *nt.* thất bại, tiêu diệt.
vipatti *f.* sự thất bại, sự bất hạnh, sự buồn rầu, đi sai đường.
vipatha *m.* con đường sai quấy.
vipanna *pp.* của *vipajjati*. --**ditṭhi** *a.* người tà kiến, kiến thức sai lầm. --**sīla** *a.* giới hạnh không tròn đủ.
viparinata *pp.* của *vipariṇamati*, dùng sai, thềm muốn.
viparināma *m.* sự thay đổi [tâm tánh].
viparināmeti [vi + pari + nam + e] thay đổi, sửa đổi. *aor.* --**esi**. *pp.* --**nāmita**.
vipariyāya, --**vipariyesa** *m.* sự đổi chọi, trạng thái sai quấy. sự ngược lại.
viparivattati [vi + pari + vat + a] xoay chung quanh, lật ngược lại. *aor.* --**vatti**. *pp.* --**vattita**.
viparivattana *nt.* sự thay đổi, sự ngược lại, nghịch lại.
viparīta *a.* sự ngược lại, thay đổi, sai quấy. --**tā** *f.* sự nghịch lại.

vipallattha *a.* xài, dùng bậy, làm hư, phá rối, lật ngược lại.
vipallāsa *m.* sự làm hư, phá rối, xài dùng bậy, đồi bại.
vipassaka *a.* phú cho do sự quán xét.
vipassati [vi + dis + a] thấy rõ rệt, có trực giác, quán xét.
aor. **vipassi**, *abs.* --**sitvā**.
vipassanā *f.* minh sát. --**ñāṇa** *nt.* tuệ thấy rõ bên trong tâm tánh. --**dhura** *nt.* phận sự phải thực hành.
vipassī *3.* người có được minh sát.
vipāka *m.* kết quả, sự thọ quả, sự kết quả hay trả quả do hành vi của mình.
vipina *nt.* rừng rú.
vipula *a.* vĩ đại, rộng lớn, rộng rãi. --**lāta** *f.* --**latta** *nt.* sung túc, đầy đủ, thặng dư, rộng lớn.
vippa *m.* Balamôn. --**kula** *nt.* dòng Balamôn.
vippakata *a.* bỏ dở, bỏ nửa chừng.
vippakāra *m.* thay đổi, sửa đổi.
vipakiṇṇa *pp.* của *vippakirati*.
vippakirati [vi + pa + kir + a] rải lên, làm xáo trộn, làm hư hỏng, phá hoại. *aor.* --**kiri**. *abs.* --**kiritvā**.
vippajahati [vi + pa + hā + a] bỏ, dứt bỏ, bỏ phé. *aor.* -**jahi**.
vippatipajjati [vi + paṭi + pad + ya] làm lạc, phạm tội, lầm lỗi, thiếu sót, hư hỏng. *aor.* --**pajji**.
vippaṭipatti *f.* hành vi sai quấy, vi phạm lệ luật.
vippaṭipanna *pp.* của *vippaṭtpajjati* sự hành động sai lầm, đi sai đường.
vippatisāra *m.* sự hối hận, ăn năn, lương tâm cắn rứt. --**sārī** *a.* hối hận, ăn năn.
vippamutta *pp.* thả ra, cho tự do, cứu thoát, thoát khỏi.
vippayutta *pp.* sự chia rẽ, chia ly.
vippayoga *m.* sự chia lìa, sự rời xa.
vippalapati [vi + pa + lap + a] than van, rên rỉ, khóc than. *aor.* --**lapi**.
vippalāpa *m.* sự nói lộn xộn, sự than van khóc kể.
vippavasati [vi + pa + vas + a] vắng mặt, không có tại nhà. *aor.* --**vasi**.
vippavāsa *m.* sự vắng mặt, đang ở hải ngoại, đang xa nhà.
vippavuttha *pp.* của *vippavasati* vắng mặt, đang ở xa nhà.
vippasanna *pp.* của *vippasīdati* rõ ràng, trong sạch, sáng rõ.
vippasīdati [vi + pa + sad + a] trở nên trong sáng hay sáng chói, được vui thích. *aor.* --**sidi**.
vippahīna *a.* bỏ phé, dời đi khỏi.
vippandati [vi + phand + a] tranh đấu, vắn mình vì đau đớn, bức tức, chống chọi.
viphandana *nt.* sự vắn mình, chống chọi, tranh đấu.
viphāra *m.* sự phát thanh, sự thấm vào. --**rika** *a.* truyền bá ra. --**rita** *pp.* mở rộng ra, truyền bá ra.
vipphuraṇa *nt.* sự thấm vào.
vipphurati [vi + phur + a] rung động, run rẩy, truyền đi [bằng âm thanh]. *aor.* --**uri**. *pp.* --**rita**. *pr.p.* --**ranta**.

vipphuliṅga *nt.* tia sáng, tia lửa.
viphala *a.* không có quả, vô ích.
vibandha *m.* sự dây trói buộc.
vibādhaka *a.* ngăn cản, làm hại.
vibādhati [vi + badh + a] áp chế, làm ngăn trở, ngăn cản.
vibādhana *nt.* sự ngăn cản, sự trở ngại.
vibbhanta *pp.* của *vibbhamati*. --**ka** *a.* người phản đạo, bội giáo, người bỏ lơ đạo giáo.
vibbhamati [vi + bham + a] đi lạc đường, bỏ rơi đạo giáo [của mình đang theo]. *aor.* --**mi**. *abs.* --**mitvā**.
vibhaṅga *m.* sự phân chia, thành phần, sự chia theo thứ lớp.
vibhajati [vi + bhaj + a] phân chia, chia rẽ từng phái, phân chia từng hạng. *aor.* --**vibhaji**. *pp.* **vibhatta**, **vibhajita**. *pr.p.* --**janta**. *abs.* **jitvā**.
vibhajja *abs.* của *vibhajati* đã phân chia, hay phân tách. --**vāda** *m.* tôn giáo của sự hợp lý. --**vādī** *m.* người chấp nhận giáo lý nguyên thủy.
vibhatta *pp.* của *vibhajati*.
vibhatti *f.* sự phân chia thành phần, sự phân hạng, sự phân chia của danh từ và động từ, sự phân chia trong văn phạm Pāli. --**tika** *a.* có những sự phân hạng.
vibhava *m.* của cái, sự thịnh vượng.
vibhāga *m.* **vibhajana** *nt.* sự phân phát, phân chia, sự phân hạng, loại.
vibhāta *pp.* của *vibhāti*.
vibhāti [vi + bhā + a] trở nên sáng chói, chiếu sáng đến.
vibhāvana *nt.* sự giải thích, sự làm cho rõ ràng.
vibhāvī *a.* sự sáng trí. *m.* người trí.
vibhāveti [vi + bhū + a] *m.* làm cho rõ rệt, giải thích, cắt nghĩa. *aor.* --**esi**. *pp.* --**vita**. *pr.p.* --**venta**. *abs.* --**vetvā**.
vibhinna *pp.* sự phân chia, sự bất hòa.
vibhītaka *m.* --**takī** *f.* trái cây, đuốt núi, trái kha lê lạc [dùng làm thuốc].
vibhūta *pp.* rõ ràng, phân biệt.
vibhūti *f.* sự xán lạn, sự vinh quang, sự vẻ vang, rực rỡ.
vibhūsana *nt.*, **vibhūsā** *f.* một vật trang điểm, trang trí.
vibhūseti [vi + bhūs + e] trang sức, làm cho đẹp, làm cho lịch sự. *aor.* --**esi**. *pp.* --**sita**. *abs.* --**setvā**.
vimati *f.* sự hoài nghi, tình trạng hỗn loạn. --**chedaka** *a.* dứt bỏ sự hỗn loạn, bỏ rối.
vimana *a.* không vui lòng, hối rối.
vimala *a.* sạch sẽ, không vết nhơ, không nhơ bẩn.
vimāna *nt.* đèn đài cung điện trên cõi đời. --**petā** *m.* một loại ngà quỳ nửa hương tội nửa hương phước. --**vatthu** *nt.* một quyển kinh chứa đựng chuyện về các đèn đài.
vimāneti [vi + man + e] không kính nể, đối đãi một cách khinh bỉ. *aor.* --**esi**. *pp.* --**nita**. *abs.* --**netvā**.
vimukha *a.* day mặt chỗ khác, bê bối, hồ hững.
vimuccati [vi + muc + ya] thoát khỏi, được giải thoát. *aor.* --**cci**. *pp.* --**mutta**. *abs.* --**citvā**.
vimuccana *nt.* sự thoát khỏi, giải thoát.

vimuñcati [vi + muc + ṃ + ā] thoát khỏi, được tự do.
aor. --ñci. pp. --ñcita. pr.p. --canta. abs. --civā.

vimutta *pp. của vimuccati*, tự do, thoát khỏi, giải thoát.

vimutti *f.* sự thoát khỏi, sự giải thoát. **--rasa** *m.* hương vị sự giải thoát. **--sukha** *nt.* sự an vui của sự giải thoát.

vimokkha *m.* sự giải thoát, sự thoát khỏi phiền não.

vimocaka *3.* người được giải thoát.

vimocana *nt.* thoát khỏi, thả ra, bỏ gánh nặng xuống.

vimoceti [vi + muc + e] thoát khỏi, làm cho được tự tại.
aor. --esi. pp. --cita. pr.p. --centa. abs. --cetvā.

vimoheti [vi + muc + e] tưởng lầm, làm lạc đường, đánh lừa, lừa dối. *aor. --esi. pp. --hita. abs. --hetvā.*

vimhaya *m.* sự ngạc nhiên, lấy làm lạ.

vimhāpaka *3.* người nhìn sừng sốt, lấy làm lạ. **--pana** *nt.* sự ngạc nhiên.

vimhāpeti [vi + mhi + āpe] ngạc nhiên, lấy làm lạ. *aor. --esi. pp. --pita. abs. --petvā.*

vimhita *pp.* sự ngạc nhiên.

viya phó từ để so sánh như giống như, in như.

viyatta *a.* có liên quan đến học giả, sự hoàn thành.

viyūhati [vi + ūh + a] đòi, dẹp đi, chạy tán loạn, rải rác.
aor. --vīyūhi. pp. --viyūḥa, viyūhita. abs. hitvā.

viyūhana *nt.* rải rác, tán loạn, đòi đi.

viyūḥa *pp. của viyūhati.*

viyoga *m.* sự chia ly, phân cách.

viracita *pp. của viracayati.*

viracayati [vi + rac + ya] để chung lại, tạo thành, sáng tác, dàn xếp. *aor. viraci, viracayi.*

viraja *a.* không nhớ bản, thoát khỏi phiền não.

virajjati [vi + rad + ya] tự mình dứt bỏ, tỏ ra không cần đến. *aor. --jji. pp. viratta. abs. --jjitvā. pr.p. --jamāna.*

virajjana *nt.* sự xa lánh, sự dứt bỏ, sự vui thích.

virajjhati [vi + radh + ya] tàn tạ, thất bại, thiếu sót, mất mát. *aor. --jhi. pp. --viraddha. abs. --jhitvā.*

virata *pp. của viramati*, tránh xa, kiêng cử.

virati sự kiêng cử, sự tránh xa.

viratta *pp. của virajjati* không có tình dục, không có quyền luyến, dính lú.

varaddha *pp. của virajjhati*, thất bại, thiếu sót.

viramana *nt.* sự kiêng cử, tránh xa.

viramati [vi + ram + a] kiêng cử, xa lánh, chế ngự, ngừng lại, từ bỏ, chừa. *aor. virami. pr.p. --viramanta. abs. --viramitvā.*

virala *a.* hiếm có, ốm yếu, lưa thưa, rải rác.

virava, virāva *m.* sự la khóc, la ó lên, rống lên.

viravati [vi + rav + a] la lớn lên, phát lên la ó. *aor. --viravi. pr.p. --vanta. abs. --vitvā.*

viravana *nt.* như virava.

viraha *m.* sự chia ly, phân cách, sự trống rỗng.

virahita *a.* trống rỗng, tránh khỏi, loại ra khỏi, không có chi.

virāga *m.* sự không có tình dục, không có sự ham muốn.
--gāta *f.* sự dứt hẳn tình dục, sự giải thoát. **--gī** *a.* không tình dục.

virājati [vi + raj + a] chiếu sáng, sáng chói, rực rỡ. *aor. --virāji. pp. --jitā. pr.p. --jamāna.*

virājeti [vi + rāj + e] tránh xa, rời bỏ, dẹp đi, phá tan.
aor. --esi. abs. --jetvā.

virādhana *f.* sự thất bại, sự thiếu sót.

virādheti [vi + radh + e] thiếu, sót, bỏ quên, thất bại.
aor. --esi. pp. --dhita. abs. --dhetvā.

viriccati *pass.* của *vireceti* thuộc xô, trực xuất, thanh trùng.

viriccamāna *pr.p. của viriccati*, xô, trực xuất, đang xô.

viritta *pp. của viriccamāna*, xô, trực xuất.

viriya *nt.* tinh tấn, dũng mãnh, cố gắng, ráng sức, sức lực. **--bāla** *nt.* tấn lực. **--vantu** *f, a.* sự cố gắng, sự tinh tấn. **--samatā** *f.* sự làm cho có nghị lực điều hòa. **--ārambha** *m.* khởi sự tinh tấn. **--yindriya** *nt.* bản căn sự tinh tấn, tấn căn.

virujjhati [vi + rudh + ya] chống đối, kinh địch. *aor. --jjhi. pp. viruddha, pr.p. --jjhanta. abs. --jhitvā.*

viruddha *pp. của virujjhati*, chống đối, kinh địch, đối chọi. **--tā** *f.* sự chống đối, sự đối lập.

virūpa *a.* xấu xa, làm xấu mặt, biến đổi hình thể. **--tā** *f.* sự xấu xa.

virūpakkha *m.* danh hiệu của chúa một loài rắn.

virūḥa *pp. của virūhati* tăng tiến phát triển, mọc lên.

virūḥi *f.* sự mọc lên [cây cối].

virūhati [vi + ruj + a] mọc lên, nảy mầm, tiến triển, gia tăng. *aor. virūhi. pr.p. --hanta. abs. --hitvā.*

virūhana *nt.* **--nā** *f.* sự mọc lên, sự nảy mầm, sự tăng gia.

vireka *m., virecana* *nt.* sự xô, thuộc xô.

vireceti [vi + rec + e] *nt.* xô, rửa ruột. *aor. --esi. pp. virecita. abs. --cetvā.*

virocati [vi + ruc + a] chiếu sáng, làm xán lạn. *aor. virocī. pr.p. --camāna. abs. --citvā.*

virocana *nt.* sự chiếu sáng.

viroceti *caus. của viroceti* thấp sáng. *aor. --esi. pp. --cita. abs. --cetvā.*

virodha *m. --dhana* *nt.* sự chống đối, sự đối lập, sự bế tắc, sự trở ngại.

virodheti [vi + rudh + e] làm cho đối nghịch, làm cho bế tắc. *aor. --esi. pp. --dhita. abs. --dhetvā.*

vilagga *pp.* dính, bị trói buộc, quyền luyến. *m.* cái thắt lưng.

vilapati [vi + lap + a] khóc, than van, nói làm nhảm. *aor. vilapī. pr.p. --panta, --pamāna. abs. --pitvā.*

vilambati [vi + lamb + a] chậm trễ, lưu lại, đi cà rêu, lang thang, đi vơ vẩn. *aor. vilambī. pp. --bita. abs. --bitvā.*

vilambana *nt.* sự đi lang thang, làm cho xấu hổ.

vilaya *m.* sự làm tan ra [nước], giải tán.

vilasati [vi + las + a] chiếu thẳng, đùa cợt, kéo dài, chơi đùa, giải trí. *aor. vilasi.*

vilasita *pp.* của *vilasita* vui vẻ, chói sáng, rực rỡ.
vilāpa *m.* than van, rên rỉ, nói vô ích.
vilāsa *m.* sự vui vẻ, sự có duyên, đẹp đẽ, diện mạo, phong thái, sự hay làm tốt. --**sitā** *f.* sự hay làm tốt.
vilāsini *f.* người phụ nữ.
vilāsī *a.* có vẻ đẹp, duyên dáng.
vilitta *pp.* của *vilimpeti*, thoa, xúc [dầu].
vilimpati [vi + lip + ṃ + a] xúc dầu, trét, phết, thoa, làm dơ bẩn.
vilimpeti [vi + limp + e] thoa, phết, làm dơ bẩn, xúc dầu. *aor.* --**esi.** *pp.* --**penta.** *abs.* --**petvā.**
vilīna *pp.* của *vilīyati* tan ra.
vilīyati [vi + lī + ya] tan ra, bị tan rã, tiêu mất. *aor.* **vilīya.** *pp.* --**yamāna.**
vilīyana *nt.* sự tan ra, tiêu tán.
vilīya *nt.* ruột tre. --**kāra** *m.* người đan thúng, rổ.
vilugga *pp.* của *vilujjati* gãy, bể, tan nát từ mảnh.
vilutta *pp.* của *vilumpati* sự vỡ vét, bóc lột, cướp đoạt.
vilūna *pp.* cắt hay xét nát.
vilekha *m.* tình trạng rối loạn, sự quào, gạch, vạch.
vilepana *nt.* sự thoa xúc dầu, thoa phần thơm, dầu thơm ở phòng tắm.
vilepita *pp.* của *vilepeti*.
vilepeti [vi + lip + e] thoa dầu, bôi với. *aor.* --**esi.** *abs.* --**petvā.**
vilokana *nt.* nhìn vào, sự suu tầm, tìm kiếm.
viloketi [vi + lok + e] nhìn vào, xem xét, thanh tra. *aor.* --**esi.** *pp.* --**kita.** *pr.p.* --**kenta,** --**kayamāna.** *abs.* --**ketvā.**
vilocana *nt.* con mắt.
vilopa *m.* --**pana** *nt.* sự vỡ vét, sự bóc lột, sự cướp giật. --**paka** *ṣ.* người vỡ vét hay tàn phá.
viloma *a.* chống đối, không thỏa thuận. --**matā** *f.* sự không thỏa thuận, sự tương phản, trái nghịch với nhau.
vilometi không ưng thuận, cãi vã. *aor.* --**esi.** *abs.* --**metvā.**
vilolaṇa *nt.* sự lay động, kích động.
viloleṭi [vi + luḷ + e] khuấy động, lúc lắc.
vivajjana *nt.* sự từ bỏ, sự kiên cố, sự xa lánh.
vivajjeti [vi + vajj + e] tránh xa, dứt bỏ, bỏ đi. *aor.* --**esi.** *pp.* --**jita.** *pr.p.* --**jenta.** *abs.* --**jetvā,** **vivajjiya.**
vivaṭa *pp.* của *vivarati* nở ra, để trống, không che phủ.
vivaṭṭa *nt.* sự giảm bớt tái sanh. --**kappa** *m.* kiếp thành, trụ.
vivattati [vi + vatt + a] dời, lùi lại, khởi sự trở lại, hồi chuyển, tuần hoàn [năm, tháng]. *aor.* --**vivatti.** *pp.* --**ṭita.** *abs.* --**ṭitvā.**
vivaṭṭana *nt.* quay lùi lại, xoay đi.
vivaṭṭeti [vi + vatt + e] quay lại, làm ngược lại, phá hoại. *aor.* --**esi.** *pp.* --**ṭita.** *abs.* --**tetvā.**
vivaṇṇeti [vi + vaṇṇ + e] làm mất danh tiếng, làm mất sự khen ngợi, tán dương. *aor.* --**esi.** *pp.* --**ṇita.** *abs.* --**netvā.**

vivadati [vi + vad + a] cãi vã, gây gổ. *aor.* **vivadi.** *pp.* --**danta,** --**damāna.** *abs.* --**ditvā.**
vivadana *nt.* sự cãi cọ, gây gổ.
vivara *nt.* dò dùng để mở [hộp], kẽ, khe nứt, chỗ rạn nứt, chỗ nứt nẻ.
vivarapa *nt.* sự nở ra, không che phủ, tỏ ra, làm rõ ra.
vivarati [vi + var + a] mở ra, không che đậy, làm cho rõ ràng, phân tách. *aor.* **viravi.** *pp.* **vivaṭa.** *pr.p.* --**ranta,** --**ramāna.** *abs.* --**ritvā.** *inf.* --**rituṃ.**
vivāda *m.* sự cãi lầy, gây gổ, nghịch ngợm lẫn nhau, sự tranh luận, cãi nhau. --**di,** --**ka** *ṣ.* người tranh luận, cãi nhau.
vivāha *m.* đám cưới. --**maṅgala** *nt.* lễ cưới.
vivicca *in.* tự mình tách ra khỏi, cách xa từ.
vivitta *a.* vắng vẻ, cô quạnh, thanh vắng. --**tā** *f.* nơi vắng vẻ.
vividha *a.* nhiều, nhiều lần.
viveka *m.* sự vắng vẻ, sự tách riêng ra, cách ly.
vivecana *nt.* sự chỉ trích, sự nhận thức, sự xét đoán.
viveceti [vi + vic + e] tách riêng ra, đứng đắn [cư xử] chỉ trích. *aor.* --**esi.** *pp.* --**citā.** *abs.* --**cetvā.**
visa *n.* thuốc độc, nọc độc [rắn]. --**kaṅṭaka** *nt.* gai có độc, một loại đường. --**pīta** *a.* nhúng ngâm trong chất độc. --**rukkha** *m.* cây có chất độc. --**vejja** *m.* thầy thuốc trị chất độc. --**salla** *nt.* tên lao có chất độc.
visañña, --**ññī** *a.* vô tưởng.
visata, **visalā** *pp.* của *visarati* truyền ra, phát thanh ra.
visati [vis + a] như pavisati.
visattikā *f.* sự dính líu, sự quyến luyến, ước muốn, thèm khát.
visada *a.* sạch sẽ, trong sạch, rõ ràng, minh bạch. --**kiriya** *f.* sự làm cho rõ, cho trong. --**tā** *f.* --**bhāva** *m.* sự rõ rệt, sự trong sạch.
visabhāga *a.* khác nhau, nghịch lại, không thông dụng.
visama *a.* không giống nhau, không bằng nhau, không điều hòa.
visaya *m.* chỗ, nơi, miền, khu vực, mục tiêu, khoảng chỗ, sự vui thích ngũ trần, phạm vi, sự đứng vững, tình trạng.
visayha *a.* có thể, chịu đựng được.
visalla *a.* thoát khỏi sự buồn rầu, nhỏ tên hay lao ra khỏi
visahati [vi + sah + a] có thể được, dám làm, mạo hiểm. *aor.* **visahi.** *pp.* --**hamāna.**
visaṃyutta *pp.* khỏi ách, sự tách rời ra.
visaṃyoga *m.* sự không liên hệ đến, sự tách rời ra, sự chia rẽ.
visaṃvāda *m.* sự lường gạt, sự nói dối. --**daka** *a.* không đáng tin cậy. --**dana** *nt.* sự nói dối.
visaṃvādeti [vi + saṃ + vad + e] lường gạt, nói dối, không giữ lời nói của mình. *aor.* --**esi.** *pp.* --**vādita.** *pr.p.* --**denta.** *abs.* --**detvā.**
visaṃsaṭṭha *a.* phân chia, không còn liên quan đến.
visaṅkita *a.* hoài nghi.
visaṅkhara *m.* sự tước đoạt tất cả của cải.

visākhā *f.* tên một thán al, và tên một tín nữ của Đức Phật là bà Visākhā.

visāṇa *nt.* cái sừng. --**maya** *a.* làm bằng sừng.

visāda *m.* sự làm cho thất vọng, sự ngã lòng.

visārada *a.* tự tín, khôn khéo, tin chắc.

visāla *a.* rộng lớn, rộng rãi, to béo. --**kkhī** *f.* người [phụ nữ] có con mắt to. --**tā** *f.*, **tta** *nt.* sự rộng rãi, sự lớn thênh thang.

visikhā *f.* con đường [trong đô thành].

visiṭṭha *a.* đặc biệt, phi thường, siêu quần, cao cả. --**tara** *a.* càng nổi bật lên [danh vọng].

visibbeti [vi + siv + e] tháo đường may ra, hở, sười cho ẩm. *aor.* --**esi.** *abs.* **betvā.**

visīdati [vi + sad + a] lún xuống, chìm xuống, chán nản, buồn rầu. *aor.* **visīdi.**

visīdana *nt.* sự lún xuống, sự thất vọng.

visivana *nt.* sự hở, sười cho ẩm.

viviveti [vi + siv + e] sười, hở cho ẩm. *aor.* --**esi.** *pr.p.* --**venta.** *abs.* --**vetvā.**

visujjhati [vi + sudh + ya] trở nên trong sạch. *aor.* --**jhi.** *pp.* **visuddha.** *pr.p.* --**jhamāna.** *abs.* --**jhitvā.**

visuddha *pp.* của *visujjhati* sạch sẽ, trong sạch, xán lạn, không nhớ bản, thần thánh hóa. --**tā** *f.* --**tta** *nt.* sự trong sạch, không nhớ bản.

visuddhi *f.* sự trong sạch, sự xán lạn, sự thần thánh hóa, sự ưu tú, tuyệt luân. --**deva** *m.* bậc thánh nhân. --**magga** *m.* con đường đưa đến sự thánh vực [thanh tịnh đạo].

visuṃ *ad.* một cách rời xa, phân chia có tánh cách cá nhân, riêng biệt. --**karāṇa** *nt.* sự rời ra, riêng ra. --**katvā** *abs.* làm cho rời ra.

visūka *nt.* diễn kịch, múa hát, vận vẹo tay chân. --**dassana** *nt.* xem múa hát.

visūcikā *f.* bệnh dịch tả.

visesa *m.* sự phân biệt, sự khác nhau, sự giác ngộ. --**ka** *m.* dấu hiệu đặc biệt [tốt]. --**gāmī** *a.* đến nơi riêng biệt. --**bhagiya** *a.* dẫn đến nơi tấn hóa. --**sadhigama** *m.* được giác ngộ [đắc thành] đặc biệt.

visesato *ad.* phân biệt rõ rệt, toàn diện, trọn cả.

vesesana *nt.* sự phân biệt, một hình dung từ, thuộc từ.

visesiya, --**sitabba** *a.* được chỉ rõ, được miêu tả.

visesī *a.* có sự riêng biệt, đặc biệt, người có phẩm hạnh.

viseseti [vi + sis + e] định rõ, phân biệt, có phẩm hạnh. *aor.* --**esi.** *pp.* --**sita.** *abs.* **setvā.**

visoka *a.* thoát khỏi sự buồn rầu.

visodhana *nt.* sự trong sạch, sự làm cho sạch sẽ.

visodheti [vi + sudh + e] làm cho sạch, làm cho trong trắng. *aor.* --**esi.** *pp.* --**dhita.** *pr.p.* --**dhenta.** *abs.* --**dhetvā**, --**dhiya.**

visoseti [vi + sus + e] làm cho khô, phơi khô, làm héo khô. *aor.* --**esi.** *pp.* --**sita.** *pr.p.* --**sentā.** *abs.* --**setvā.**

vissagandha *m.* mùi tanh của cá sống.

vissagga *m.* sự cho, ban tặng, sự phân phát.

vissajjaka *a.* bỏ ra, phân phát, người đáp câu hỏi.

vissajjana *nt.* sự tặng cho, gởi đi, bỏ gánh nặng, một câu trả lời, sự xài phí. --**naka** *a.* trả lời, tặng cho, xài phí.

vissajjanīya, --**jjitabba**, --**jjiya** *a.* được phân chia, phát cho hay được trả lời.

vissajjeti [vi + sajj + e] đáp lời, phân phát, gởi đi, xài phí, trừ bỏ, khử, thả ra, phóng ra. *aor.* --**esi.** *pp.* --**jita**, **vissaṭṭha.** *abs.* --**jetvā.** *pr.p.* --**jenta.**

vissaṭṭhi *f.* bỏ ra, sự phát hơi ra.

vissattha *pp.* của *vissasati* tự tín, thân mật, thân hữu.

vissanda *m.* --**daṇa** *nt.* sự chảy ra, chảy tràn ngập, nước lụt.

vissandati [vi + sand + a] chảy ra, tràn ngập, lụt lội. *aor.* --**ndi.** *pp.* --**dita.** *pr.p.* --**damāna.** *abs.* --**ditvā.**

vissamati [vi + sam + a] nghỉ ngơi, nghỉ khỏe, dưỡng sức khi mệt nhọc. *aor.* --**sami.** *pp.* **vissanta.** *pr.p.* --**samanta.** *abs.* --**mitvā.**

vissara *a.* la khóc vì sự khốn khổ.

vissarati [vi + sar + a] quên. *aor.* **vissari.** *pp.* --**sarita.** *abs.* --**ritvā.**

vissasati [vi + sas + a] được làm bạn với, tin cậy vào. *aor.* --**sasi.** *pp.* **vissattha.** *pr.p.* --**santa.** *abs.* --**sitvā.**

vissāsā *m.* sự tin cậy, đáng tin tưởng, sự thân mật. --**saka**, --**sika**, --**sāsī** *a.* thân thích, tin cậy, đáng tin.

vissāsaniya *a.* đáng tin cậy, bí mật.

vissuta *a.* danh tiếng, lẫy lừng vang danh.

vihaga, **vihaṅgama** *m.* con chim, phi cầm.

vihanñati [vi + han + ya] buồn rầu, đau khổ quá sức. *aor.* --**ññi.** *pr.* --**ñamāna.**

vihata *pp.* của *vihanati*, phá tan, giết hại, chài kéo [chi].

vihanati [vi + han + a] giết hại, làm chấm dứt, dời dẹp đi. *aor.* **vihani.** *abs.* **vihantvā**, **vihanitvā.**

viharati [vi + har + a] ở, cư ngụ, lưu trú, tạm ngụ. *aor.* **vihari.** *pr.p.* **viharanta**, --**ramāna.** *abs.* **viharitvā.**

vihāya *abs.* của *vijahati*, đã bỏ đi, dứt bỏ.

vihāra *m.* chỗ ở, nơi cư ngụ, cách ăn ở, sự làm cho qua thì giờ.

vihārika, **vihārī** *a.* đang ở, đang cư ngụ, đang trong tình trạng như vậy.

vihimsati [vi + hims + a] làm khó chịu, làm tổn thương, xúc phạm, làm đau đớn. *aor.* --**himsi.** *pr.p.* --**santā.** *abs.* --**sitvā.**

vihimsanā, **vihimsā** *f.* tàn bạo, sự tổn thương, sự làm cho có thương tích. --**sāvitakka** *m.* ác ý, ý tưởng độc ác.

vihita *pp.* của *vidahati*, sắp xếp, cung cấp, bận bịu vào.

vihīna *pp.* của *vihāyati*, từ bỏ, mất mát, thối hóa, suy đồi.

vihethaka *a.* sự áp bức, sự quấy rầy, sự làm phiền. --**jātika** *a.* có thói quen hay làm phiền phức, quấy rầy.

vihethana *f.* sự áp chế, đè ép. --**naka** *a.* làm hại, tổn thương.

vihethiyamāna *pr.p.* bị áp chế, làm tổn hại.

vihetheti [vi + heth + e] đem lại sự khó khăn, chọc tức, làm phiền. *aor.* --**esi.** *pp.* --**ṭhita.** *pr.p.* --**ṭhenta.** *abs.* **ṭhetvā.**

vihesaka *a.* sự chọc tức, làm phiền phức.
vihesā *f.* sự chọc tức, làm khó chịu, làm tổn thương, làm tổn hại [ai].
vihesiyamāna như viheṭṭhamāna.
viheseti [vi + his + e] như viheṭṭeti.
vīci *f.* một khoảng cách, làn sóng.
vījati [vī] + a] quạt. *aor.* **vīji**. *pp.* **vījita**. *abs.* **vījetvā**. *pr.p.* **vījayamāna**.
vījana *nt.* sự quạt.
vījanī *f.* cây quạt.
vījiyamāna *pr.p.* đang quạt.
vījeti [vī] + e] quạt. *aor.* **--esi**. *pr.p.* **vījenta**. *abs.* **--vījetvā**.
vīnā *f.* thứ đàn xưa giống đàn tỳ bà. **--daṇḍaka** *m.* chỗ eo cổ của đàn tỳ bà. **--ḍoṇi** *f.* tiếng đàn tỳ bà. **--vāyana** *nt.* chơi, đánh đàn tỳ bà.
vīta, **vigata** *pp.* thoát khỏi tù, đang không có chi hết, được tự do. **--vāyitā** dệt [vải]. **--ccika** *a.* không có ngọn lửa, lửa than, đồ rực. **--gedha**, **--taṇha** *a.* không tham, không ước muốn. **--mala** *a.* không nhớ bản. **--moha** *a.* không si mê. **--rāga** *a.* không có tình dục. *m.* bậc thánh nhân.
vītikkama *m.* vượt qua, vi phạm.
vītikkamati [vi + ati + kam + a] vi phạm, vượt qua khỏi. *aor.* **--kami**. *pp.* **vītikkanta**. *pr.p.* **--kamanta**. *abs.* **--kamitvā**.
vītināmeti [vi + ati + nam + e] chờ đợi tiêu khiển thì giờ. *aor.* **--esi**. *pp.* **--nāmita**. *abs.* **--metvā**.
vītivatta *pp.* của **vītivattati** đã qua, vượt qua, đã tiêu hao.
vītavatteti [vi + ati + vat + e] tiêu khiển thì giờ, vượt qua trở ngại. *aor.* **--esi**. *pp.* **--vattita**. *abs.* **--letvā**.
vītihaṇa *nt.*, **vītiḥāra** *m.* bước dài, sự đổi thay bước đi, sự khiêng đi chính giữa.
vītiharati [vi + ati + har + a] đi bộ, bước dài. *aor.* **--hari**. *abs.* **--ritvā**.
vīthi *f.* con đường [châu thành], dấu chân đi. **--citta** *nt.* lộ trình của tâm.
vīmaṃsaka *a.* người sưu tầm, thí nghiệm.
vīmaṃsana *nt.*, **vīmaṃsā** *f.* kinh nghiệm, sự sưu tầm.
vīmaṃsati [mān + sa] sưu tầm, thí nghiệm, suy nghĩ, cân nhắc. *aor.* **vīmaṃsi**. *pp.* **--sita**. *pr.p.* **--santa**. *abs.* **--sitvā**, **vīmaṃsiya**.
vīmaṃsī 3. người sưu tầm.
vīra *a.* anh dũng, anh hùng. *m.* người anh hùng.
vīyati [vā + i + ya] được dệt.
vīsati *f.* số hai mươi. **--ma** *a.* thứ hai mươi, có khi dùng hình thức **visam**.
vīhi *m.* lúa.
vuccati [vac + ya] đã gọi, đã nói. *pr.p.* **vuccamāna**.
vuṭṭha *pp.* của **vassati** mưa ướt.
vuṭṭhahati, **vuṭṭhāti** [u + ṭhā + a] nổi lên, mọc lên, nổi lên từ, được sản xuất. *aor.* **vuṭṭhahi**, **vuṭṭhāsi**. *pp.* **vuṭṭhita**. *pr.p.* **--hanta**. *abs.* **--vuṭṭhahitvā**, **vuṭṭhāya**.

vuṭṭhāpeti *caus.* của **vuṭṭhahati** đánh thức, kêu lại, chọc tức, quay lại chỗ khác, truyền lệnh, trao cho. *aor.* **--esi**. *pp.* **--pita**. *abs.* **--petvā**.
vuṭṭhi *f.* mưa. **--ka** *a.* đang có mưa.
vuḍḍha *a.* già, đáng tôn kính. **--tara** *a.* trưởng thượng, già hơn.
vuḍḍhi *f.* tăng gia, phát triển, thịnh vượng.
vutta *pp.* của **vadati** đã nói [từ chữ **vapati**], gieo [giống], cạo gọt. *nt.* vật đã gieo, hay đã nói, cạo gọt. **--ppakāra** *a.* đã nói phẩm hạnh ở trên. **--ppakārena** *ad.* theo cách đã giải ở trên. **--vādī** 3. người nói lại những cái gì đã nói rồi. **--sira** *a.* với cái đầu đã cạo.
vutti *f.* hạnh kiểm, thói quen, sự thực hành, cách thường dùng, cách sinh sống. **--ka**, **vutti** *a.* có thói quen, hay thực hành. **--tā** *f.* điều kiện.
vuṭṭha *pp.* của **vasati**, đã cư ngụ, đã làm cho tiêu khiển thì giờ. **--vassa** *a.* đã ở qua trong mùa mưa.
vuddha như **vunṇha**.
vuddhi như **vunṇhi**, **--ppatta** *a.* đến tuổi trưởng thành, nên thành hôn, đã lớn lên.
vuyhati [vah + ya] bị mang đi hay trôi, nổi đi. *aor.* **vuyhi**. *pp.* **vūṭha**. *pr.p.* **--hamāna**.
vusita *pp.* của **vasati**, cư ngụ đầy đủ, được sự che chở, bảo vệ. **--tta** *nt.* **--bhāva** *m.* sự việc đang cư ngụ.
vussati *pass.* của **vasati**.
vūpakattha *a.* khuấy tích, vắng vẻ.
vūpasanta *pp.* của **vūpasammati** thanh vắng, yên lặng, làm cho đỡ khổ.
vūpasama *m.* **--mana** *nt.* sự yên tĩnh, sự dứt hẳn [khô não] làm giảm bớt đau khổ.
vūpasameti [vi + upa + sam + e] làm bớt khổ, làm cho êm dịu. *aor.* **--esi**. *pp.* **--samita**. *pr.p.* **--samenta**. *abs.* **metvā**.
vūpasammati [vi + upa + sam + ya] được thanh tịnh, được diệt tắt.
vūḷha *pp.* của **vuyhati**.
ve *a.* thật vậy, đúng vậy, chắc vậy.
vekalla *nt.* **--latā** *f.* sự xấu xa, méo mó, sự thiếu sót, không đủ.
vega *m.* sức mạnh, tốc lực, sức mau lẹ, sức đầy tới.
vejayanta *m.* tên của đền đài đức Trời Đế Thích.
vejja *m.* thầy thuốc, y sĩ, bác sĩ. **--kamma** *nt.* thuốc chữa bệnh.
veṭṭhaka *a.* sự bỏ vào bao, sự bao bọc lại.
veṭṭhana *nt.* người bao, gói, khăn đóng hay vật bịt trên đầu [như Ấn Độ].
veṭṭhiyamāna *pr.p.* được gói lại hay xe xoắn lại.
veṭṭheti [veṭṭ + e] bao, bọc, gói, xoắn chung quanh, bỏ vào bao. *aor.* **--veṭṭhesi**. *pp.* **veṭṭhita**. *pr.p.* **--ṭhena**. *abs.* **--ṭhetvā**.
veṇṇika *m.* người chơi đàn tỳ bà.
veṇṇī *f.* băng cột tóc. **--kisa** *a.* bện, thắt bím, cột chung lại thành bó. **--karaṇa** *nt.* thắt, cột thành bó.
veṇu *m.* tre. **--gumba** *m.* bụi tre. **--bali** *m.* thú phải đóng về tre. **--vana** *nt.* rừng tre.

vetana *nt.* tiền mượn, sự mượn, sự trả tiền, giá tiền.
vetanika 3. người làm thuê, người làm ăn, tiền mượn.
vetaraṇī *f.* tên một con sông.
vetasa *m.* cây mây, cây lau, sậy.
vetālika *m.* nhạc của nhà vua.
veti [vi + i + e] biến mất, khuyết, tàn tạ.
vetta *nt.* que cây nhỏ, cây sậy, lau, trúc, mía. --**gga** *nt.* mục măng trúc, lau. --**lāta** *f.* dây lau, sậy.
veda *m.* cảm giác tôn giáo, sự hiểu biết, Phệ Đà Kinh của Bàlamôn giáo. --**gū** *m.* người đã được đến bậc hiểu biết cao thâm. --**ntāgū**, --**pāragū** *m.* người thông suốt kinh Phệ Đà. --**jāta** *a.* đầy sự vui thích.
vedaka 3. người đang thọ hưởng hay đau khổ.
vedanaṭṭa *a.* buồn rầu vì đau khổ.
vedanā *f.* sự đau đớn, sự thọ hưởng. --**kkhandha** *m.* thọ uẩn.
vedayita *nt.* sự cảm giác, sự thí nghiệm, sự từng trải qua.
vedi *aor.* của *vidati*, hiểu biết.
vedikā, **vedī** *f.* sân ga xe lửa, nền đất cao, hàng rào sắt.
vedita *pp.* của *vedeti*.
vediyati [vid + i + ya] được thọ hưởng hay có kinh nghiệm. *pr.p.* --**yamāna**.
vedeti [vid + e] cảm giác, thọ hưởng, thông hiểu. *aor.* **vedesi**. *pr.p.* **vedenta**. *abs.* **vedetvā**.
vedeha *a.* thuộc về xứ **vedeha**.
vedehīputta *m.* con của bà hoàng xứ Vedeha.
vedha *m.*, **vedhana** *nt.* sự đâm thủng, sự bắn, sự đâm, châm, chích.
vedhati [vidh + a] rung chuyển, run rẩy. *aor.* **vedhi**. *pp.* **vedhita**.
vedhī 3. người bắn hay đánh, đập.
venayika *m.* người thông thạo giới luật, người đoạn kiến hay hư vô chủ nghĩa.
veneyya *a.* có thể hiểu được lời giảng dạy, có thể lãnh hội được giáo lý, người dễ dạy.
vepulla *nt.*, --**latā** *f.* sự đầy đủ dồi dào, sự phát triển trọn vẹn.
vebhaṅgiya *a.* nên phân phát cho .
vema *m.* cái thoi. [dệt].
vemajjha *nt.* chính giữa, trung tâm.
vematika *a.* hoài nghi, ngờ vực.
vematta *nt.* --**ttatā** *f.* khác nhau phân biệt ra.
vemātikā *a.* một cha khác mẹ.
vemānika *a.* có đền đài tốt đẹp. --**petā** như **vimānapeta**.
veyyattiya *nt.* sự trong sáng, tinh thần sáng suốt, tài năng, sự hoàn thành.
veyyākaraṇa *nt.* sự giải nghĩa. 3. người thông hiểu văn phạm.
veyyābādhika *a.* làm cho tổn hại, áp bức.
veyyāvacca *nt.* phận sự, sự giúp đỡ, nhiệm vụ. --**kara** 3. --**yāvatika** 3. người hầu hạ, phục dịch, nô lệ.
vera *nt.* sự sân hận, sự thù nghịch.
verajjaka *a.* thuộc về nhiều xứ.

veramanī *f.* sự kiêng cử, tránh xa.
verambhavāta *m.* gió thổi lên cao độ.
verika, **veri** *a.* thù hận, không thân thiết. *m.* người nghịch, quân địch.
verocana *m.* mặt trời.
velā *f.* thì giờ, bờ mé, ranh giới giới hạn. --**tikkama** *m.* vượt qua quá ranh giới, quá giờ.
vellita *a.* quanh co, uốn cong, xoắn quăn. --**gga** *a.* có đầu chót cong.
vevacana một biểu hiệu, tiếng đồng nghĩa.
vevaṇṇiya *nt.* làm phai màu, làm xấu mặt.
vesa *m.* hình dáng, cách ăn mặc.
vesamma *nt.* không bằng nhau, không điều hòa.
vesākha *m.* tên một tháng [lối tháng 4-5 DL].
vesārajja *nt.* sự tín.
vesiyā, **vesī** *f.* con đĩ, con điếm, mả dâm.
vesma *nt.* chỗ cư ngụ, chỗ ở.
vessa *m.* giai tầng thứ ba của xã hội Ấn.
veḷu như *veṇu*. --**riya** *nt.* ngọc lưu ly hay ngọc bích.
vehāsa *m.* hư không. --**kuṭi** *f.* một quãng khoảng khoảng ở tầng trên. --**gamana** *nt.* đi trên hư không. --**ṭṭha** *a.* ở trên hư không.
vo [từ *tumba*] cho anh, của anh, do anh.
vokiṇṇa *pp.* đầy, bao với, đầy với, trộn lộn với.
vokanta như *okkanta*.
vokkanti như *okkanti*.
vokkamati [vi + u + kam + a] day qua một bên, rẽ qua phía. *aor.* **vokkami**. *pp.* **vokkanta**. *abs.* **vokkamma**, --**mitvā**.
vocchijjati [vi + u + chid + ya] cắt đứt, ngưng hẳn. *aor.* --**jjī**. *pp.* --**chima**. *abs.* --**jjitvā**.
vodaka *a.* thoát khỏi nơi có nước.
vodapana *nt.* --**nā** *f.* sự rửa cho sạch sẽ, sự làm cho trong sạch.
vodapeti [vi + u + dā + āpe] làm cho sạch sẽ, làm cho trong sạch. *aor.* --**esi**.
vodāna *nt.* sự trong sạch, sự thánh hóa, sự làm cho thành thánh.
vomissaka *a.* linh tinh, lẫn lộn.
voropana *nt.* sự trước đoạt, cướp lấy.
voropeti [vi + ava + rup + e] cướp đoạt, lấy đoạt đi. *aor.* --**esi**. *pp.* **voropita**. *pr.p.* --**penta**. *abs.* --**petvā**.
voloketi [vi + ava + lok + e] xem xét, coi kỹ lưỡng, tò mò.
vosita *a.* hoàn thành, hoàn toàn.
vossagga *m.* --**sajana** *nt.* sự cho, sự biếu tặng, sự dứt bỏ, từ bỏ.
vossajati [vi + ava + saj + a] bỏ, giao cho, từ bỏ [một thói quen] buông thả. *aor.* --**sagi**. *pp.* **vossattha**. *abs.* --**jitvā**, **vosajja**.
voharati [vi + ava + har + a] cần dùng, gọi lại, tỏ ra, thương mại, buôn bán, trông nom, quản lý. *aor.* **vohari**. *pp.* **voharita**. *pr.p.p.* --**ranta**. *abs.* --**haritvā**.
vohariyamāna *pr.p.* đang gọi lại.

voḥāra *m.* sự kêu gọi, sự cản dưng, sự buôn bán, sự bày tỏ, sự diễn tả luật học, án lệ, sự thường kêu gọi.

voḥārika *m.* người buôn bán, quan tòa. --**kāmacca** *m.* Bộ trưởng tư pháp.

vyaggha *m.* con cọp.

vyañjana *nt.* cari [món ăn Ấn Độ], dầu đặc biệt, cái thơ, một phụ âm, một chữ.

vyañjayati [vi + añj + a] chỉ ra, biểu lộ, biểu thị một đặc tính. *aor.* --**jayi**. *pp.* --**jita**.

vyatta *a.* học giả, hoàn thành, minh bạch, hiển nhiên. --**tara** *a.* càng thông hiểu, khôn khéo. --**tā** *f.* sự thông thạo, sự học thức.

vyathati [vyath + a] đè nén, chế ngự. *aor.* **vyathi**. *pp.* -**thita**.

vyantikaroti [vi + anta + i + kar + a] thủ tiêu, phế trừ, khử trừ, dẹp đi. *aor.* --**kari**. *pp.* --**kata**. *abs.* --**karitvā**, --**katvā** bỏ đi.

vyantibhavati [vi + anta + ī, bhū + a] thôi, ngừng nghỉ, chấm dứt. *aor.* --**bhavi**. *pp.* --**bhūta**.

vyantibhāva *m.* sự chấm dứt, đoạn kiến, sự phá hủy, tàn phá.

vyamha *nt.* lâu đài của Chư Thiên.

vyaya như *vaya*.

vyasana *nt.* sự bất hạnh, sự suy sụp, sự tàn phá.

vyākata *pp.* của *vyākaroti*.

vyākaraṇa *nt.* văn phạm, giải thích, sự trả lời, sự tuyên bố.

vyākariyamāna *pr. pp.* được giải thích, hay tuyên bố.

vyākaroṭi [vi + ā + kar + o] giải thích, tuyên bố, đáp lại, trả lời rõ. *aor.* --**kari**. *pp.* --**kata**. *abs.* --**karitvā**.

vyākhyāti [vi + ā + khyā + a] tuyên bố, giải thích. *aor.* --**khyāsi**. *pp.* --**āta**.

vyākula *a.* phức tạp, lộn xộn, rối loạn.

vyādha *m.* thợ săn [bằng chó].

vyādhi *m.* tật bệnh, bệnh hoạn. --**ta** *a.* bị bệnh.

vyāpaka *a.* sự truyền bá, truyền thanh ra, sự đồ, để, chất đầy với.

vyāpajjati [vi + ā + pad + ya] thất bại, bị phiền phức, bị tức giận, phiền hà. *aor.* --**pajji**.

vyāpajjanā *f.* sự thất bại, sự tức giận, sân hận.

vyāpanna *pp.* của *vyāpajjati* đi sai đường, phiền hà, tức giận, ác ý.

vyāpāda *m.* sân hận, ác tâm, ác cảm.

vyāpāra *m.* công việc, phận sự, việc làm.

vyāpādeti [vi + ā + pad + e] làm hư, làm tức giận.

vyāpārīta của *vyāpāreti* xúi giục, thúc đẩy do.

vyāpīta *pp.* của *vyāpeti*.

vyāpeti [vi + ap + e] làm cho đầy đủ, thấm qua, xâm nhập, truyền tin. *aor.* --**esi**. *pr.p.* --**penta**. *abs.* --**petvā**.

vyābādheti [vi + ā + badh + e] làm hại, làm trở ngại, khó khăn. *aor.* --**esi**. *pp.* --**dhita**. *abs.* --**etvā**.

vyābhaṅgī *f.* cán, gọng khiêng đồ đi.

vyāma *m.* một sải tay.

vyāvāṭa *a.* bận rộn, hoạt động, đang bận công việc, chú ý đến.

vyāsatta *a.* dính líu đến, quỵn luyến.

vyāharati [vi + ā + har + a] nói chuyện, phát ngôn. *aor.* --**hari**. *pp.* **vyāhaṭa**. *abs.* --**ritvā**.

vyūha *m.* một hàng [binh lính], một toán quân.

-S-

sa 1.[= sva trong *Sk*] *a.* của mình, *sehi kammehi* do hành động của mình. 2. thân ngán của saha, trong chữ kép như *sadevaka*.

sa [= so] *nom. sing.* của ta, trong hình thức nam tính là: *sa ve kāsāvam arahati*.

saupādāna *a.* đang bị dính mắc, quỵn luyến vật gì.

saupādisesa *a.* còn sót lại bản thân trong đời này, hữu dư y.

saka *a.* của mình. *m.* thân quỵn. *nt.* của cái, tài sản của mình. --**mana** *a.* vui thích.

sakaṅkha *a.*hoài nghi.

sakaṭa *m. nt.* chiếc xe, toa xe. --**bhāra**, --**vāham**. xe chở đồ nặng. --**vyūha** *m.* một hàng toa xe lửa.

sakaṇṭaka *a.* có gai, gai góc.

sakadāgāmī 3. người đắc quả thánh thứ nhì là Tư đà hàm [chỉ còn tái sanh lên cõi thế gian này một lần nữa].

sakabala *a.* sức lực của mình [sa + kabala] đang có vật thực trong miệng.

sakamma *nt.* phận sự của mình. --**ka** *a.* tha [động từ]

sakaraniya *a.* người còn phận sự cần phải làm.

sakala *a.* trọn vẹn, tất cả.

sakalikā *f.* miếng đá bén, xương bẻ vụn.

sakāsa *m.* sự lân cận, sự hiện diện, kề cận.

sakicca *nt.* công việc của mình.

sakiñcana *a.* dính líu với công việc thế tục.

sakiṃ *ad.* một lần.

sakīya *a.* của mình.

sakuṇa *m.* loài phi cầm, con chim. --**gghī** *m.* con điều hâu. --**ṇī** *f.* con chim máy.

sakka *a.* có thể, có khả năng.

sakka *m.* người của dòng Thích Ca, chúa Chư Thiên [Đức Trời Đế Thích].

sakkacca *abs.* sửa soạn tốt đẹp, danh dự, tôn kính. --**kāri** 3. Người hành động thận trọng. --**cam** *ad.* Một cách thận trọng, kỹ lưỡng.

sakkata *pp.* của *sakkaroti* danh dự, sự tôn trọng, sự chăm lo, sự chú ý đúng lý.

sakkatta *nt.* phận sự cai quản của Chư Thiên.

sakkatvā *abs.* của *sakkaroti*.

sakkarīyati *pass.* của *sakkaroti*, được tôn kính hay làm vẻ vang. *pr.p.* **riyamāna**

sakkaroti [sam + kar + o] làm vẻ vang, tôn kính, tiếp đãi một cách tôn sùng. *aor.* **sakkari**, *pp.* **sakkata**, *pr.p.*

--karonta, *pt.p.*--ritabba, **sakkātabba**, *abs.* **sakkatvā**, **karitvā**, *inf.* --karitum, **sakkātum**.
sakkāya *m.* sự chấp bản thân này. --**ditthi** *f.* kiến thức chấp ngã.
sakkāra *m.* tôn kính.
sakkā *in.* có thể được.
sakkunāti [sak + unā] có thể được. *aor.*--**kuṇi**. *pr.p.* --**nanta**. *abs.*--**nitvā**.
sakkuneyyatta *nt.* sự có thể, có thể.
sakkoti [sak + o] có thể được. *aor.* **asakki**. *pr.p.* **sakkonta**.
sakkharā *f.* thủy tinh, sỏi nhỏ.
sakkhalī, --**likā** *f.* một miếng nhỏ, lỗ [tai], vảy, cặn cẩu, vảy cá.
sakki *in.* đương đầu với, giáp mặt nhau, trước mắt mình. --**ka**, --**khī** *a.* sự chứng kiến tận mắt. --**dittha** *a.* thấy rõ tận mắt. --**puṭṭha** được hỏi như bằng chứng.
sakya *a.* thuộc về dòng Thích Ca. --**muni** *m.* Đức Thích Ca Mâu Ni, bậc thiện trí thức của dòng Thích Ca.
sakha, **sakhi** *m.* người bạn hữu.
sakhitā *f.* tình bằng hữu.
sakhila *a.* từ tế trong lời nói.
sakhya *nt.* tình bằng hữu.
sagabbha *a.* có thai, đang thụ thai.
sagāha *a.* đầy những thú dữ.
sagāmeyya *a.* mưa đá cùng trong một làng.
sagāra *a.* tôn kính. --**vaṃ** *ad.* một cách cung kính. --**vatā** *f.* sự tôn kính.
sagotta *a.* cùng một dòng giống người thân quyến.
sagga *m.* thiên đàng, nơi an vui hạnh phúc.--**kāya** *m.* đại hội Chư Thiên. --**magga** *m.* con đường đi về thiên đàng. --**loka** cõi thiên đàng. --**samvattanika** *a.* sự đưa đến thiên đàng.
sagguṇa *m.* phẩm vật tốt.
saṅkaḍḍhati [saṃ + kaḍḍh + a] tom góp lời kéo. *aor.* -**ḍḍhi**. *abs.*--**ḍḍhitvā**.
saṅkati [sak + ṃ + a] hoài nghi, do dự, không tin chắc. *aor.***saṅki**. *pp.* **saṅkita**. *pr.p.* --**kamāna**. *abs.* **sankitvā**.
saṅkanta *pp.* của **saṅkamati**.
saṅkantati [saṃ + kant + a] cắt đứt chung quanh. *aor.* -**nti**. *pp.* --**tita**. *abs.* --**titvā**.
saṅkantika *a.* dời từ chỗ này đến chỗ khác. --**roga** *m.* bệnh truyền nhiễm.
saṅkappa *m.* sự cố ý, lý do, ý định.
saṅkappeti [saṃ + kapp + e] nghĩ vơ vẩn, tưởng tượng. *aor.* --**esi**. *pp.*--**pita**. *abs.*--**petvā**.
saṅkamati [saṃ + kam + a] giao lại cho, dời từ chỗ này đến chỗ khác, thay đổi. *aor.* --**kami**. *pp.* **saṅkanta**.*abs.* --**mitvā**; **saṅkamma**.
saṅkamana *nt.* cái cầu, ngõ đường đi qua, dời đi từ chỗ này đến chỗ kia.
saṅkampati [saṃ + kamp + a] run rẩy, rung động. *aor.* --**kampi**. *pp.*--**pita**. *abs.* --**pitvā**.

saṅkara *a.* chân hạnh phúc, trộn lộn, hỗn hợp.
saṅkalana *nt.* sự thêm vào, sự thêm góp.
saṅka *f.* sự hoài nghi, không tin chắc.
saṅkāyati bị hoài nghi, không tin chắc. *aor.* --**kāyi**. *pp.* --**yita**.
saṅkāra *m.* rác rến, cặn bã. --**kūta** *m.* một đồng rác.--**cola** *nt.* vãi rách lượm từ đồng rác. --**ṭṭhāna** *nt.* nơi đổ rác.
saṅkiṇṇa *pp.* của **saṅkirati** đầy dẫy, lẫn lộn, lộn xộn, do dáy, không sạch sẽ.
saṅkita *pp.* của **saṅkati**.
saṅkittana *nt.* sự làm cho hiểu biết, sự tuyên truyền, báo cáo.
saṅkiliṭṭha *pp.* của **saṅkilissati**, làm cho nhớ bản.
saṅkilissati [saṃ + kiliss + ya] trở nên nhớ bản, không sạch sẽ. *aor.* --**lissi**. *abs.* --**ssitvā**.
saṅkilissana *nt.*, --**kilesa** *m.* sự nhớ bản, phiền não, đau khổ, sự nhớ nhuốc, sự hãm hiếp.
saṅkilesika *a.* độc hại, làm hư hỏng.
saṅkī *a.* sự hoài nghi, sự ngờ vực.
saṅkīyati *pass.* của **saṅkati** bị nghi ngờ.
saṅku *m.* nọc, cừ, cột, mũi, đầu nhọn. --**patha** *m.* con đường phải đi theo với sự trợ giúp của những cây cọc.
saṅkucati [saṃ + kuc + a] trở nên co rút lại, teo lại, cắn răng, nắm tay lại. *aor.* --**kuci**. *pp.* --**kucita**. *abs.*--**kucitvā**
saṅkucana *nt.* sự co rút, teo lại.
saṅkupita *pp.* của **saṅkupati** làm[ai] phần nộ, giận dữ.
saṅkula *a.* đầy, đong đầy.
saṅketa *m.* *nt.* cái thẹo, cái dấu nơi hẹn hò, nơi gặp gỡ. --**kamma** *nt.* sự đang bận việc, lời hứa.
saṅkoca *m.* nhăn mặt, giả vờ, sự làm méo mó, vắn vẹo, sự co rút lại, thu hẹp lại.
saṅkoceti [saṃ + kuc + e] co rút lại, vắn vẹo. *aor.* --**esi**. *pp.* --**cita**.
saṅkopa *m.* sự khuấy rối, sự rung động, chao động.
saṅkha *m.* cái tù và bằng vỏ ốc. --**kuṭṭhī** *m.* người đang bị đau khổ vì bị ghê. --**thāla** *m.* cái chậu bằng vỏ ốc. -**muṇḍika** *nt.* một cách hành phạt, lễ cạo đầu [với nước để vỏ sò].
saṅkhata *pp.* của **saṅkharoti** điều kiện, sửa lại, phát sanh, sản xuất do nguyên nhân.
saṅkhalikā *f.* dây trói buộc, cột chân lại.
saṅkhaya *m.* sự mất, sự tàn phá, sự đau ngực, lao phổi, sự dùng xài.
saṅkharapa *nt.* sự sửa soạn, sự tu bổ lại, phục hưng lại.
saṅkharoti [saṃ + kar + o] phục hồi lại, sửa soạn, để chung lại. *aor.*--**khari**. *pp.* --**khala**.*pr.p.* -- **kharonta**. *abs.***ritvā**.
saṅkhā, **saṅkhyā** *f.* pháp toán, kể số ra, một số, sự định rõ.
saṅkhāta *pp.* thỏa thuận, nhìn nhận, gọi la, tên là.
saṅkhādati [saṃ + khād + a] nhai nhỏ. *aor.* --**khādi**. *pp.* --**dita**. *abs.* --**ditvā**.

saṅkhāna *nt.* toán pháp, sự đếm.
saṅkhāya *abs.* của *saṅkhāti*, đã suy xét, cân nhắc kỹ lưỡng hay phân biệt.
saṅkhāra *m.* điều kiện tất yếu, vật cấu tạo, hệ số tinh thần, pháp hữu vi. --**kkhandha** *m.* hành uẩn. --**dukka** *nt.* sự khổ não về vật chất. --**loka** *m.* sự tạo hóa toàn diện trên vũ trụ.
saṅkhitta *pp.* của *sankhipati*.
saṅkhipati [saṃ + khip + a] thủ ngăn lại, co rút lại, tóm lại, rút ngắn lại, xếp lại. *aor.* --**khipi**. *pr.p.* --**panta**, --**pāmana**. *pt.p.* --**pitabba**. *abs.* --**pitvā**. *inf.* --**pitum**.
saṅkhubhati [saṃ + khubh + a] bị xao động, khuấy động. *aor.* --**bhi**. *pp.* **bhita**. *abs.* --**bhitvā**. --**bhana** *nt.* sự khuấy động, sự xao động.
saṅkhepa *m.* sự tháo rút ngắn lại. *nt.* rút ra, gom lại một đồng, kê toán gom lại.
saṅkheyya *a.* có thể làm toán được.
saṅkhobha *m.* sự phiền động, náo loạn, sự ồn ào.
saṅkhobheti [saṃ + khubh + e] khuấy rối, dấy động, lật ngược lại, làm đảo lộn. *aor.* --**esi**. *pp.* --**bhita**. *pr.p.* --**bhenta**. *abs.* --**bhetvā**.
saṅga *m.* sự bám níu, sự dính líu, sự quuyến luyến.
saṅgacchati [saṃ + gam + a] gặp nhau, tụ chung lại. *aor.* --**echi**. *pp.* **saṅgala**. *abs.* **saṅgantvā**, họp nhau.
saṅgaṇikā *f.* sự hội họp, công ty. --**rāma**, --**rata** *a.* vui thích trong hội. --**rāmata** *f.* sự vui thích trong bè đảng, bầu bạn.
saṅgaṇhāti [saṃ + gah + ṅhā] đối đãi tử tế, biên soạn, tóm gộp. *aor.* --**gaṇhi**. *pr.p.* --**gaṇhanta**. *pp.* --**gaṇhita**. *abs.* --**gahetvā**, **saṅgayha**.
saṅgāma *m.* sự chiến đấu, chiến trận. --**māvacara** *a.* thường ở chiến địa.
saṅgati *f.* hiệp hội công ty.
saṅgāmeti chiến đấu, xung đột, đánh nhau tại chiến trường. *aor.* --**esi**. *pp.* --**mita**. *abs.* --**metvā**.
saṅgāyati [saṃ + gā + ya] ca, hát, diễn thử một tuồng hát. *aor.* --**gāyi**. *pp.* **saṅgīta**. *abs.* --**gāyitvā**.
saṅgāha *m.* thu thập, tóm gộp lại. --**ka** 3. người thu thập, biên soạn, tiếp độ tử tế. *m.* người đánh xe.
saṅgīta *pp.* của *saṅgāyati* ca hát, phát biểu, ngâm nga.
saṅgīti *f.* thuật lại, sự cụ hội của các vị tỷ khuru để giải quyết nhiều vấn đề về giáo pháp, kết tập kinh luật lại. --**kāraka** *m.* người trưởng lão triệu tập đại hội.
saṅgha *m.* tăng chúng, sự tụ hội tăng chúng, Tăng bảo. --**kamma** tăng sự. --**gata** *a.* đi vào hay là tặng cho giáo hội tăng già. --**thera** bậc trưởng lão trong chư tăng. --**bhatta** *nt.* vật thực dâng đến chư tăng. --**bheda** *m.* sự chia rẽ tăng chúng. --**mānaka** *a.* tôn sùng đến chư tăng.
saṅghaṭeti [saṃ + ghaṭ + e] nhập chúng, theo ở chung nhau. *aor.* --**esi**. *pp.* --**ṭita**. *abs.* --**ṭetvā**.
saṅghaṭṭana *nt.* tiếp xúc thân mật, đánh ngã.
saṅghaṭṭeti [saṃ + ghaṭṭ + e] đụng phải, khiêu khích bằng cách ngôn ăn. *aor.* --**esi**. *pp.* --**ṭita**. *abs.* --**ṭetvā**.
saṅghāṭa *m.* sự nói nhau, sự nói rấp lại, cái bè.
saṅghāṭi *f.* y tăng-già-lê [2 lớp] của vị tỷ khuru.

saṅghāta *m.* sự đánh nhau, sự tróc ngón tay, sự cắn tấp người nào, sự tích trữ.
saṅghika *a.* thuộc về chư tăng.
saṅghī 3. một đồng bông.
saṅghuṭṭha *pp.* của *saṅghoseti* sự vang dội [tiếng], sự reo hò, hoan hô.
sacitta *nt.* biến thành của mình. --**ka** *a.* làm việc gì với sự cố ý.
sace *in.* nếu.
sacetana *a.* có ý, có sinh khí.
sacca *nt.* chân lý, sự thật. *adj.* thật, thật tế, đúng theo chân lý. --**kiriya** *f.* nguyện vọng, thề quyết. --**paṭivedha**, --**ābhisamaya** *m.* sự hiểu biết hay giác ngộ đúng theo chân lý. --**vācā** *f.* lời chân thật. --**vādi** 3. người nói lời chân thật. --**sandha** *a.* chắc chắn, đáng tin cậy.
saccakāra *m.* lời hứa, sự phê chuẩn trả tiền trước.
saccāpeti bị trói buộc bởi lời thề, lời hứa, cầu khẩn. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita**.
sacchikaraṇa *nt.* sự làm cho thấu rõ, sự kết quả được, sự đã kinh nghiệm. --**raṇiya** *a.* đáng, nên được thành tựu.
sacchikaroti [sacchi + kar + o] được thành tựu, tự mình đã kinh nghiệm. *aor.* --**kari**. *pp.* --**kata**. *pr.p.* --**karonta**. *pt.p.* **kātabba**. *abs.* --**katvā**. --**karitvā**. *inf.* --**kātum**, --**kāritum**.
sacchikiriyā *f.* như sacchikarana.
sajati [saj+a] ôm vào, vào hội. *aor.* **saji**. *pr.p.* **sajamāna**. *abs.* **sajitvā**.
sajana *nt.* như parissajana.
sajana *m.* bà con, thân quyến, người thuộc về của mình.
sajātika *a.* cùng một nòi giống hay là cùng một nước.
sajīva *a.* còn sinh khí, còn hiện tiền.
sajotibhūta *a.* lên ngọn [lửa] sáng rực, chiếu sáng.
sajjati [saj+ya] bám níu vào, bị dính líu vào, bị quuyến luyến. *aor.* **sajji**. *pp.* **saṭṭha**. *pr.p.* **sajjamāna**. *abs.* **sajjitvā**.
sajjana *nt.* sự quuyến luyến, sự trang trí, sự sửa soạn trang hoàng.
sajjana *m.* người đạo đức.
sajjita *pp.* của *sajjeti*.
sajju *in.* đồng thời, liền khi ấy, tốc lực mau lẹ, cùng trong một lúc. --**kam** *ad.* mau chóng.
sajjulasa *m.* nhựa cây, nhựa thông.
sajjeti [saj + e] sửa soạn, làm cho đầy, trang trí. *aor.* --**esi**. *pr.p.* --**jenta**. *abs.* --**jetvā**, **sajjiya**.
sajjhāya *m.* sự học hỏi, nghe lại.
sajjhāyati [saṃ + jhā + ya] kể lại, thuật lại, đọc lại, học hỏi. *aor.* --**āyi**. *pp.* --**yita**. *abs.* --**yitvā**. *pr.p.* --**yamāna**.
sajjhāyanā *f.* sự đọc lại, sự học hỏi.
sajjhu *nt.* bạc [kim khí]. --**maya** *a.* làm bằng bạc.
sañcaya *m.* sự tích trữ, một số nhiều.
sañcaraṇa *nt.* đi lang thang, đi ta bà.

sañcarati [saṃ + car + a] đi lang thang, đi ta bà, dòi đi, thường tới lui lai vãng. *aor.* --cari. *pp.* carita. *pr.p.* caranta. *abs.* --ritvā.

sañcalati [saṃ + cal + a] không vững chắc, hay xao động. *aor.* --cali. *pp.* --calita.

sañcalana *nt.* sự chao động.

sañcāra *m.* sự hoạt động, dòi đi, sự đi ta bà, sự đi qua. -**ṇa** *nt.* sai biểu hành động hay dòi đi.

sañcāreti *caus.* của sañcatati sai, biểu đi tán, dòi đi. *aor.* --esi. *pp.* --rita. *abs.* --retvā.

sañcicca *in.* với sự cố ý, ý định, một cách phân biệt, đặc biệt.

sañcita *pp.* của sañcīnata.

sañcinana *nt.* sự tích trữ.

sañcināti [saṃ + ci + nā] tích trữ, *aor.* --cini. *pr.p.* --nanta. *abs.* --nitvā.

sañcuṇṇeti [saṃ + cuṇṇ + e] nghiền nát làm thành bột. *aor.* --esi. *pp.* --nitā. *abs.* --netvā.

sañcetana *f.* cố ý, có chủ tâm. --tanika *a.* cố ý.

sañceti [saṃ + cet + e] suy nghĩ, tìm phương kế. *aor.* --esi. *abs.* --tetvā.

sañcodita *pp.* của sañcodeti bị kích thích, băn khoăn, lo lắng, bị xúi dục.

sañchanna *pp.* của sañchādeti che đậy với, đầy đủ.

sañchādeti [saṃ + chad + e] che, đậy, lợp lên [nhà]. *aor.* --esi. *pp.* --dita. *abs.* --detvā.

sañchindati [saṃ + chid + ṃ + a] cắt đứt, phá tan, phá hoại. *aor.* --ndi, *pp.* --chinna. *abs.* --nditvā.

sañjagghati [saṃ + jaggh + a] cười nhạo báng. *aor.* --ghi. *abs.* --ghitvā. *ger.* --ghana.

sañjanana *nt.* sự sản xuất. *adj.* sản xuất, làm ra.

sañjaneti [saṃ + jan + e] sản xuất, làm cho phát sanh ra, đem đến. *aor.* --esi. *pp.* --janita. *abs.* --netvā.

sañjāta *pp.* của sañjāyati, sanh ra, nổi lên.

sañjāti *f.* sự sanh, căn nguyên, kết cuộc.

sañjānana *nt.* sự hiểu biết, sự tư tưởng.

sañjānāti [saṃ + nā + nā] nhìn nhận, nhận thức, được biết, hiểu rõ, tư tưởng. *aor.* --jāni, *abs.* jānitvā. *pr.p.* -jānanta.

sañjāyati [saṃ + jan + ya] được sanh ra hay sản xuất. *aor.* --yāti. *sañjata*, *pr.p.* --yamāna. *abs.* --yitvā.

sañjivana *a.* sống lại, còn sống.

sañjhā *f.* buổi tối --ghaṇa *m.* mây chiều tối. --tapa *m.* trời chiều [gần tối]

saññatta, --sannāpita *pp.* xúi, khuyến [ai làm việc gì] nói qua việc ấy, thuyết phục

saññatti *f.* sự thông tin, sự làm cho dụ.

saññā *f.* tư tưởng, cảm giác, dấu hiệu, tên, sự nhận thức, thái độ cử chỉ. --kkhandha *m.* tướng uẩn. --paka 3. người làm cho hiểu biết. --pana *nt.* thuyết phục, làm cho hiểu rõ, làm cho tin.

saññāṇa *nt.* một dấu, dấu hiệu.

saññāpeti [saṃ + nā + āpe] làm cho hiểu biết, làm cho tin. *aor.* --esi. *pp.* --pita. *abs.* --petvā.

saññita *a.* gọi như vậy, có tên là.

saññī *a.* có tâm, có tư tưởng, còn hiểu biết.

saṅgī *f.* số 60. --hāyana *a.* già 60 tuổi thọ.

saṅgūṇa *inf.* dứt bỏ, giải tán.

saṅgā *a.* nghệ thuật, có gian lận, lường gạt. --tā *f.* nghệ thuật.

saṅgati [saṃ + e] làm vang dội, làm thành tiếng.

saṅgāpana *nt.* sự thành lập, sự hòa giải, sự điều chỉnh.

saṅgāpeti [saṃ + thā + āpe] giải quyết, hòa giải, điều chỉnh, thành lập. *aor.* --esi. *abs.* --petvā.

saṅgāhana *nt.* tạm nghỉ, giải khuây, còn tồn tại.

saṅgāhāti [saṃ + thā + a] còn lại, còn đứng yên, được thành lập. *aor.* --thāsi. *abs.* --thāhitvā. *pr.p.* --thāhanta.

saṅgāhāna *nt.* địa vị, hình thức, kiểu.

saṅgāhita *nt. pp.* của saṅgāhāti thành lập, đã có chỗ ở.

saṅgāhiti *f.* chắc vững, chắc chắn, sự cư trú.

saṅgā *m.* chòm cây, cụm, chùm, bó, đám đồng.

saṅgāsa *m.* kèm, cán cưa, cái nhíp nhỏ, cái gắp.

saṅgā *a.* mềm, mềm mại, tế nhị, tốt, ngon nhất. --karanī *f.* dụng cụ làm cho láng trơn, đá nghiền nát.

saṅgati [saṃ + e] nghiền nát, xay thành bột, làm cho láng, chải rập xuống. *aor.* --esi. *pp.* saṅgāhita. *abs.* --hetvā.

sata *a.* chú tâm, có ý ghi nhớ.

sata *nt.* một trăm. --ka *nt.* nhóm của một trăm. --kkaku *a.* có 100 máy chiếu sáng. --kkhattuṃ *ad.* 100 lần. --dhā *ad.* trong 100 phương cách đường lối. --pāka *nt.* [dầu] nấu lọc bằng trăm lần. --puññalakkhaṇa *a.* có dấu hiệu rất nhiều của phước đức. --porisa *a.* chiều cao lối 100 người. --sahassa *nt.* một trăm ngàn.

satata *a.* thường, liên tục. --tam *ad.* một cách tiếp tục, liên tiếp, thường thường.

satapatta *nt.* hoa sen. *m.* chim gõ kiến.

satapadi *m.* động vật có nhiều chân [con rít].

satamūli *m.* cây măng tây.

sataramsi *m.* mặt trời.

sati *f.* sự ghi nhớ, sự chú tâm. --ndriya *nt.* tín căn. --paṭṭhāna *nt.* áp dụng sự ghi nhớ [niệm xứ] --mantu *a.* có sự ghi nhớ, chú ý.

sampajañña *nt.* sự ghi nhớ và biết mình.

sambojjhaṅga *m.* bỏ đề niệm, phần niệm để được giác ngộ.

sammosa, sammoha *m.* quên mình, sự quên mất.

satekiccha *a.* có thể trị được, tha thứ được.

satta *m.* chúng sinh, sinh vật.

satta *a.* số 7. --ka *nt.* một nhóm 7. --kkhattuṃ *ad.* 7 lần. --guṇa *a.* có 7 lần, 7 điều. --tanti *a.* có 7 dây. --tantimatta *a.* cao lối 7 cây thốt nốt [bằng cây dừa]. --tiṃsā *f.* số 37. --paṇṇi *m.* cây scholaris, là có 7 chĩa. --bhūmaka *a.* có 7 tầng lầu. --ratta *nt.* 7 đêm, một tuần lễ. --rasa. --dasa 3. số 17. --vassika *a.* 7 tuổi. --vīsati *f.* số 27. --saṅgī *f.* số 67. --sattati *f.* số 77.

sattaratana *nt.* thất báu, 7 món báu là: vàng, ngọc ru bi, san hô, ngọc trai, kim cương, ngọc bích.

sattati *f.* số 70

sattama *a.* thuộc về thứ bảy. --**mī** *f.* ngày thứ bảy, cách thứ bảy trong văn phạm phân từ.

sattāha *nt.* một tuần, 7 ngày.

satti *f.* khả năng, sức mạnh, quyền hành, dao găm, giáo, thương, lao.

sūla *nt.* cán giáo.

sattu *m.* quân dịch, bột khô. --**bhastā** *f.* túi da đầy bột khô.

sattha *nt.* khoa học, nghệ thuật, kỹ thuật, cái dao, giáo thương, học thức. *m.* một đoàn xe hay bộ hành họp nhau lại đi qua chỗ nguy hiểm [sa mạc]. --**ka** *nt.* dao nhỏ. --**kammant.** nghệ thuật mổ xẻ. --**kavāta** *m.* đầu như cắt. --**gamanīya** *a.* con đường phải đi qua bằng đoàn xe hay bộ hành. --**vāha** *m.* người hướng dẫn đoàn lữ hành.

satthi *f.* bấp vế.

satthu *m.* thầy tồ, Đức Phật.

sadattha *m.* hạnh phúc của mình.

sadana *nt.* cái nhà.

sadara *a.* hơi buồn phiền, bực bội.

sadasa *a.* vói đường viền, tua, mép.

sadassa *m.* ngựa tốt, ngựa hay.

sadā *ad.* luôn luôn, thường thường. --**tana** *a.* trường cừ.

sadāra *m.* vợ của mình, bà xã nhà.

sadisa *a.* ngang nhau, bằng nhau, giống nhau, như nhau. --**tta** *nt.* sự bằng nhau, giống nhau.

sadevaka *a.* luôn cả Chư Thiên.

sadda *m.* tiếng, lời nói, tiếng động. --**ttha** *m.* nghĩa của tiếng nói. --**vidū** người hiểu ý nghĩa của các tiếng khác nhau. --**vedhī** *m.* người bán bằng tiếng động.

sattha *nt.* văn phạm, nghệ thuật của lời nói.

saddala *m.* chỗ cỏ mới mọc đầy.

saddahati [saṃ + dhā + a] tin tưởng, có đức tin. *aor.* --**dahi**. *pp.* --**dahita**. *pr.p.* --**hanta**, **hāna**. *abs.* --**hitvā**. *pr.p.* --**hitabba**.

saddahana *nt.*, --**nā** *f.* sự tin tưởng, sự tin cậy.

saddāyati làm thành tiếng, la lớn lên. *aor.* --**dāyi**. *abs.* --**dāyitvā**. *pr.p.* --**amāna**.

saddūla *m.* con heo, con báo.

satī *f.* phụ nữ còn trinh, trong sạch.

saddha *a.* tin tưởng, tin cậy, sùng đạo.

saddhamma *m.* giáo pháp chân chánh.

saddhā *f.* đức tin, sùng mộ, thành tín. --**tabba** *pt.p.* nên, đáng tin cậy. --**deyya** *a.* ban tặng một đức tin. --**yika** *a.* đáng tin cậy. --**lū** *a.* sùng kính quá độ. --**dhana** *nt.* đức tin là của báu.

saddhivihārika, --**vihāri** 3. ở chung nhau một chỗ, tỳ khuru ở hầu hạ thầy.

saddhim *in.* vói cùng, chung nhau. --**cara** *a.* cùng đi đường, người đi theo sau [đệ tử].

sadhana *a.* giàu có, nhiều của cải.

sanantana *a.* đời đời, giá cũ, đầu tiên.

sanābhika *a.* có gian giữa, đùm, trục [xe].

santa *pp.* của *sammati* yên tịnh, thái bình, mệt mỏi, mệt nhọc. *adj.* hiện tại. *m.* người đức hạnh. --**kāya** *a.* thân yên lặng. --**tara** *a.* càng yên lặng. --**mānasa** *a.* tinh thân yên tịnh. --**bhāya** *m.* sự yên lặng.

santaka *a.* của mình. *nt.* của cái [sa + antaka] có giới hạn.

santajjeti [saṃ + tajj + e] làm cho sợ, hăm dọa. *aor.* --**esi**. *pp.* --**jita**. *pr.p.* --**jenta**, --**jayamāna**. *abs.* --**jetvā**.

santataṃ *ad.* như satataṃ.

santati *f.* sự liên tục, sự kéo dài, truyền thống, sự liên tiếp mãi mãi.

santatta *pp.* của *santappati*.

santappati [saṃ + tap + ya] buồn rầu, đau khổ, bị chọc tức. *aor.* --**ppi**. *pr.p.* --**pamāna**.

santappita *pp.* của *santappeti*.

santappeti [saṃ + tapp + e] vừa lòng, được thỏa mãn. *aor.* --**esi**. *pr.p.* --**pita**. *abs.* --**petvā**, **santappiya**.

santarabāhira *a.* vói bên trong và bên ngoài. --**raṃ** *ad.* bên trong và bên ngoài.

santarati [saṃ + tar + a] gấp rút, đi thật nhanh. *aor.* --**tari**. *pr.p.* --**ramāna**.

santasati [saṃ + tas + a] sợ sệt, bị kinh sợ, bị khuấy rối. *aor.* --**tasi**. *pp.* --**tasita**. *pr.p.* --**tasanta**. *abs.* --**sitvā**.

santāna *nt.* sự liên tục, sự liên tiếp, con nhện, con cháu tiếp nối.

santāpa *m.* sự nóng, sự đau khổ, sự buồn rầu.

santāpeti [saṃ + tap + e] làm cho nóng, thiêu đốt, làm khổ [ai]. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita**. *abs.* --**petvā**.

santāsa *m.* sự sợ sệt, sự run rẩy, ghê tởm. --**sī** *a.* sự run sợ, kinh khủng.

santi *f.* sự thanh bình, sự yên tịnh, sự vắng lặng. --**kamma** *nt.* sự thanh bình, sự hành động cho êm dịu. --**pada** *nt.* trạng thái yên lặng.

santika *a.* gần, kề cận, hiện diện. --**kāvaca** *a.* giữ gìn cho gần, thân mật.

santiṭṭhati [saṃ + thā + a] đứng yên, yên lặng còn dư lại, định lại một chỗ

santīraṇa *nt.* sự tầm kiếm.

santuṭṭha *pp.* của *santussati* vừa lòng, vui thích thỏa mãn. --**tā** *f.* trạng thái của sự bằng lòng, tri túc.

santuṭṭhi *f.* sự thỏa mãn, tri túc, bằng lòng, vui thích.

santusita như *santuṭṭha*.

santussaka *a.* bằng lòng, vui vẻ. --**sana** *nt.* sự vui thích, vừa ý.

santussati [saṃ + tus + ya] được vừa lòng, vui thích, an vui. *aor.* --**ssi**. *pr.p.* --**samāna**.

santosa *m.* sự vui vẻ, sự vui lòng.

santhata *pp.* của *santharati* che đậy vói, trải ra. *nt.* một tấm vải hay chiếu.

santhambheti [saṃ + thambh + e] làm cho cứng, tê cứng. *aor.* --**esi**. *pp.* --**bhita**. *abs.* --**bhetvā**.

santhambhanā *f.* sự làm cho cứng, rắn.

santhara *m.* chiếc chiếu, vật che đậy, vải trải giường. --**ṇa** *nt.* sự trải ra, sự che đậy vói.

santharati [saṃ + thar + a] trải ra, che đậy với, vãi, trải lên. *aor.* **thari.** *abs.* **--tharivā.** *caus.* **santharāpeti.**

santhava *m.* sự làm quen, sự thân mật, sự giao hoan, giao hợp.

santhāgāra *m., nt.* phòng hội đồng, phòng nhỏ.

santhāra *m.* sự che đậy, trải phủ lên sân nhà.

santhuta *pp.* của *santhaveti* làm quen, thân thuộc, quen thuộc.

sanda *a.* dày, đặc lại. *m.* sự chảy tràn. **--cchāya** *a.* có bóng mát dày đặc.

sandati [sand + a] chảy tràn. *aor.* **sandi.** *pp.* **sandita.** *abs.* **--ditvā.** *pr.p.* **--damāna.**

sandassaka 3. người chỉ dạy, giáo hóa. **--sana** *nt.* sự giáo hóa, chỉ dạy, chỉ ra. **--ssiyamāna** *a.* được chỉ dạy hay chỉ ra cho.

saṃdasseti [saṃ+dis+e] chỉ ra, giải thích. *aor.* **--esi.** *pp.* **--sita.** *abs.* **--setvā.**

sandahati [saṃ + dhā + a] liên hợp, thống nhất, thích hợp. *aor.* **--dahi.** *pp.* **--hita.** *abs.* **--hitvā.**

sandahana *nt.* dây xích, dây buộc [dắt ngựa].

sandāleti [saṃ + dāl + e] làm bê, gầy, đập bê, bê gầy. *aor.* **--esi.** *pp.* **--lita.** *abs.* **--letvā.**

sandiṭṭha *pp.* của *sandissati* thấy nhau. *m.* bạn hữu.

sandiṭṭhika *a.* thấy được, thuộc về đời này.

sandita *pp.* của *sandati* chảy tràn, cột dây.

sandiddha *pp.* thoa thuốc độc.

sandissati [saṃ + dis + ya] thấy được, hiện lên rõ rệt, ung thuận với. *pr.p.* **--samanā.**

sandīpana *nt., --nā* *f.* sự thấp sáng lên, sự làm cho rõ rệt.

sandīpeti [saṃ + dip + e] đốt sáng lên, làm cho rõ lên. *aor.* **--esi.** *pp.* **--pita.** *abs.* **--petvā.**

sandesa *m.* một bức thông điệp, một lá thư, hồ sơ viết bằng chữ. **--hara** *m.* người mang thông điệp hay sứ giả. **--sāgāra** *nt.* nhà bưu điện.

sandeha *m.* sự nghi ngờ, chính bản thân.

sandoha *m.* một đồng, một số nhiều.

sandhana *nt.* tài sản của mình.

sandhamati [saṃ + dham + a] thổi, quạt. *aor.* **--dhami.** *abs.* **--mitvā**

sandhātu *m.* người giảng hòa, người hòa giải.

sandhāna sự kết hợp, sự hòa giải.

sandhāya *abs.* của *sandahati* có sự hòa hợp. *in.* trong sự liên hệ đến, vì việc ấy.

sandhāraka *a.* chịu đựng, hạn chế. **--raṇa** *nt.* sự chặn đứng, sự chịu thiệt hại.

sandhāreti [saṃ + dhar + e] chịu đựng, mang, cầm, chặn đứng, nâng đỡ, ngăn cầm lại. *aor.* **--esi.** *pp.* **--rita.** *abs.* **--retvā.** *pr.p.* **--renta.**

sandhāvati [saṃ + dhāv + a] chạy ngang qua, di dân. *aor.* **āvi.** *pp.* **--vita.** *abs.* **--vitvā.** *pr.p.* **--vanta.** **--vamāna.**

sandhi *f.* sự nối lại, hợp lại, sự ung thuận, sự liên tục, sự nối tiếp cho êm tai. **--cchedeka** *a.* người có thể cắt tay

văn máy bơm nước trong nhà. **--mukha** *nt.* sự mở bé khóa trong nhà.

sandhīyati *pp.* của *sandhāti* bị liên hệ, được tiếp nối, để chung lại. *aor.* **--dhīy.**

sandhūpāyati [saṃ + dhūp + āya] phun, tung khói ra. *aor.* **--pāyi.** *abs.* **--yitvā.**

sandhūpeti [saṃ + dhūp + e] lên hơi, phát hơi ra. *aor.* **--esi.** *pp.* **--pita.** *abs.* **--petvā.**

sandhovati như *dhovati*.

sannaddha *pp.* của *sannayhati*.

sannayhati [saṃ + nah + ya] buộc tự võ trang, bày binh bố trận. *aor.* **--yhi.** *abs.* **--hitvā,** **--nayha.**

sannāha *m.* áo giáp, cột chung lại.

sannikaṭṭha *nt.* sự lân cận, gần nhau.

sannikāsa *a.* giống nhau, nhìn in như nhau.

sannicaya *m.* sự tích trữ, sự chứa đồ để sửa nhà trong hàng rào ván.

sannicita *pp.* tích trữ, chứa chất.

sanniṭṭhāna *nt.* tóm luận, chứng chắc.

sannidhāna *nt.* gần bên, kề cận, chứa đựng, để dành.

sannidhi *m.* sự cất giữ chứa đồ. **--kāra** 3. người để dành, cất đồ trong kho. **--kata** *a.* chất chứa.

sannipatati [saṃ + ni + pat + a] tụ hội, hội họp lại. *aor.* **--pati.** *pp.* **--patita.** *abs.* **--titvā.** *pr.p.* **--patanta.**

sannipāta *m.* sự hội họp, tụ hội, sự dính nhau về chất nước trong cơ thể [dịch chất]. **--pātika** *a.* do kết quả từ sự dính liền [thủy dịch trấp]. **--patana** *nt.* gọi chung lại, sự triệu tập.

sannipātetī [saṃ + ni + pat + e] triệu tập, kêu lại để hội họp. *aor.* **--esi.** *pp.* **--pātita.** *abs.* **--tetvā.**

sannibha *a.* sự giống nhau.

sannirumbhana *nt.* sự thẳng lại, sự chặn đứng, sự bót ra, khóa lại, cản trở. *aor.* **--esi.** *pp.* **--bhita.** *abs.* **--bhetvā.**

sannivasati [saṃ + ni + vas + a] sống chung nhau. *aor.* **--vasi.**

sannivāreti [saṃ + ni + var + e] chặn đứng, ngăn cản. *aor.* **esi.** *abs.* **--retvā.**

sannivāsa *m.* sự hội họp, ở chung nhau.

sannivesa *m.* sự cư ngụ, sự đóng trại.

sannisinna *pp.* của *sannisīdati*.

sannisīdati [saṃ + ni + sad + a] cư ngụ, êm lặng, trở nên vắng vẻ. *aor.* **--sidi.** *abs.* **--ditvā.**

sannissita *a.* liên quan với, căn cứ trên.

sannihita *pp.* để xuống, sắp xếp, đặt để.

sanneti [saṃ + ni + e] trộn lộn, nhồi nhào, đấm bóp. *aor.* **--esi.** *pp.* **sannita.** *abs.* **sannetvā.**

sapajāpatika *a.* với vợ mình.

sapati [sap + a] thề, nguyện, chửi rủa. *aor.* **sapi.** *pp.* **sapita.** *abs.* **sapitvā.**

sapatta *m.* sự kinh chống, kẻ thù. *adj.* thù địch.

sapattabhāra *a.* chỉ có cặp cánh là gánh nặng của mình.

sapatī *f.* cùng một chồng [2 vợ một chồng].

sapatha *m.* một lời thề.

sapadāna *a.* liên tiếp. --**naṃ** *ad.* không có gián đoạn, liên tục. --**cārikā** *f.* người đi xin ăn [tỳ khuru] liên tục mỗi nhà, không bỏ nhà nào

sapadi *in.* lập tức, đồng thời.

sapāka, sopākā *m.* người đê hèn, hạ tiện, ăn thịt chó.

sappa *m.* con rắn. --**potaka** *m.* rắn còn nhỏ, rắn con.

sappaccaya *a.* có nguyên nhân, có điều kiện.

sappañña khôn ngoan, trí thức.

sappaṭigha *a.* nguy hiểm, có hại.

sappati [sapp + a] bò, trườn, dây leo. *aor.* **sappi**.

sappana *nt.* sự bò, trườn, leo.

sappāṇaka *a.* có chứa đựng sinh mạng.

sappāya *a.* thuận lợi, có lợi ích, bổ khỏe, hợp vệ sinh. -**tā** *f.* sự bổ khỏe.

sappi *nt.* sữa chua, bơ còn trong.

sappītika *a.* luôn có sự vui thích.

sapharī *f.* cá thát lát.

saphala *a.* có sự ban thưởng của nó, có trái, có cây sanh quả.

sabala *a.* mạnh, lóm đóm, có nhiều màu sắc.

sabba *a.* tất cả, mỗi mỗi, toàn vẹn, trọn cả. --**kaṇiṭṭha** *a.* trẻ hay nhỏ nhất. --**kammika** *a.* [bộ trưởng] làm tất cả mọi việc. --**ññū**. --**vidū** *a.* toàn giác, hiểu biết tất cả. *m.* bậc toàn giác. --**ññutā** *f.* sự hiểu biết tất cả. --**ṭṭhaka** *a.* gồm có 8 trong mỗi loại. --**ṭṭhaka** *a.* có liên quan tới tất cả mọi việc. --**paṭhama** *a.* trước nhất. --**paṭhamam** *ad.* trước tiên, sớm hơn hết. --**sata** *a.* gồm có 100 mỗi phần. --**sovaṇṇa** *a.* làm toàn bằng vàng. --**ssa** *nt.* toàn của cái của mình. --**ssaharaṇa** *nt.* sự tịch thu tất cả tài sản của mình.

sabbato *in.* từ mỗi phía, trong mọi sự tôn kính.

sabbattha, sabbatra *ad.* mọi nơi

sabbathā *ad.* trong mọi cách.

sabbadā *ad.* luôn luôn, mỗi ngày.

sabbadhi *ad.* khắp mọi nơi.

sabbaso *ad.* trọn cả, trong mọi sự tôn kính.

sabbhi [theo sk thì với bậc trí thức, thì theo pāli có khi là *adj.*] bậc có đức hạnh.

sabrahmaka *a.* gồm luôn cả cõi Phạm Thiên.

sabrahmacārī *m.* thầy tu, bậc tu hành theo phạm hạnh.

sabhagata *a.* đến dự hội nghị.

sabhā *f.* sự hội hiệp, phòng hội, cuộc hội nghị.

sabhāga *a.* chung cả, công cộng, cùng trong một quần khu, một ban. --**ṭṭhāna** *nt.* nơi thuận tiện. --**vuttī** *a.* đang sống trong cách lịch sự, phong nhã với nhau.

sabhāva *m.* thiên nhiên, tự nhiên, điều kiện thực tế, sự sắp đặt chính đốn. --**dhamma** *m.* qui tắc thiên nhiên.

sabhojana *a.* [sa + bhojana], với thực phẩm [sa + bho + jana] nơi chỉ có một cặp vợ chồng, chữ thứ hai ở trong Tạng luật.

sama *a.* như vậy, bằng nhau, bằng cỡ, giống nhau; *m.* sự yên lặng thanh tịnh. --**ka** *a.* bằng nhau, giống nhau, như nhau. --**maṃ** *ad.* một cách y như vậy, bằng nhau vậy. --**mena** *ad.* một cách đứng đắn, không tư vị.

samagga *a.* được hòa hợp, hợp nhất. --**karaṇa** *nt.* làm cho hòa bình. --**tta** *nt.* sự ưng thuận, thỏa thuận nhau, được hòa hợp lại. --**rata**, --**ārāma** *a.* vui thích trong sự hòa hợp.

samaṅgī *f.* sự việc được ưu đãi.

samaṅgī, --gībhūta *a.* ban cho, phú cho được có.

samacariyā *f.* sự sống trong tinh thần yên tịnh.

samacitta *a.* có tâm trung bình, tâm xả. --**tā** *f.* tâm bình thân.

samajātika *a.* cùng một dòng giống.

samajja *nt.* sự diễn tuồng, sự tụ hội trong cuộc lễ. --**ṭṭhāna** *nt.* kịch trường. --**ābhicaraṇa** *nt.* đi coi các cuộc lễ, hội chợ.

samaññā *f.* sự chỉ định, sự chọn. --**ñāta** *a.* chỉ định, chọn lựa.

samaṇa *m.* bậc sa môn, bậc yên lặng. --**kuttika** *m.* thầy tu giả dối. --**ṇī** *f.* nữ tu sĩ, nữ sa môn. --**ṇuddesa** *m.* ông Sa di.

samatā *f.* sự bình đẳng, như nhau, trạng thái đạo đức.

samatikkanta *pp.* của *samatikkamati*.

samatikkama *m.* --**mana** *nt.* vượt quá, chế ngự, thắng qua

samatikkamati [saṃ + ati + kam + a] vượt qua, dời đi, qua giới hạn. *aor.* --**kami**. *abs.* --**kamivā**.

samatittika *a.* đầy hy vọng.

samativattati [saṃ + ali + vat + a] vượt qua, chế ngự, thoát qua khỏi. *aor.* --**vatti**. *pp.* --**vatta**. --**vattita**.

samatta *a.* đầy đủ, toàn vẹn.

samattā *nt.* như samatā.

samattha *a.* có thể, khéo léo. --**tā** *f.* sự có thể, tài năng, khả năng.

samatha *m.* sự yên lặng, sự thanh vắng, sự tịnh tâm, sự giải quyết những câu hỏi hợp lệ. --**bhāvanā** *f.* phương thế để tập trung tư tưởng [thiền an chỉ].

samadhigacchati [saṃ + adhi + gam + a] đạt được, hiểu rõ ràng. *aor.* --**cehi**. *pp.* --**gata**. *abs.* --**gantvā**.

samanantara *a.* tức thì, gần như, --**tarā** *ad.* kế liền sau đó.

samanugāhati [saṃ + anu + gah + a] hỏi về lý lẽ, nguyên do. *aor.* **gāhi**, *abs.* --**gāhitvā**.

samanuñña *a.* chấp thuận, bằng lòng. --**ññā** *f.* sự chấp thuận. --**ñāta** *a.* chấp thuận, cho phép.

samanupassati [saṃ + anu + dis + a] thấy, trông rõ. *aor.* --**passi**. *pr.p.* --**amāna**. *abs.* --**sitvā**.

samanubhāsati [saṃ + anu + bhās + a] thay đổi tín ngưỡng cho tất cả. *aor.* --**bhāsi**, nói chuyện với nhau.

samanubhāsana *f.* sự nói chuyện, sự thuật lại.

samaṇadhamma *m.* phận sự của thầy tu.

samaṇasārūpa *a.* giới luật của tu sĩ.

samanuyuñjati [saṃ + anu + yuj + ṃ + a] thăm vấn người làm chứng. *aor.* --**ñji**. *abs.* --**jitvā**.

samanussarati [saṃ + anu + sar + a] hỏi tường, nhớ lại, lập lại trong tâm. *aor.* --**sari**. *pr.p.* --**santa**, *abs.* --**sarivā**.

samanta a. tất cả, trọn vẹn. --**cakkhu** a. thấy tất cả, bậc toàn giác. --**pāsādika** a. vui lòng tất cả. --**bhaddaka** a. điềm tốt lành, trọn vẹn, hoàn toàn.

samantā nt., --**ntato** ad. chung quanh tất cả, khắp mọi nơi.

samannāgata a. phú cho, được ân.

samannāharati [saṃ + anu + ā + hā + a] gom lại, thu lại. aor. --**hari**, pp. --**hata**. abs. --**haritvā**.

samappepi [saṃ + ap + e] giao cho, trông cậy, ủy thác. aor. --**esi**. pp. --**ppita**. abs. --**etvā**. --**ppiya**.

samaya m. thì giờ, mùa, dịp, tôn giáo, sự tập hợp. --**ntara** nt. nhiều tôn giáo khác nhau.

samara nt. chiến trận.

samala a. nhớ bản, hay lây, truyền nhiễm.

samalaṅkata pp. của *samalaṅkaroti*.

samalaṅkaroti [saṃ + alam + kar + a] trung dọn, trang trí, trang điểm. aor. --**kari**. abs. **karitvā**.

samavāya m. sự nối liền, dính nhau. sự cùng đến, họp lại.

samavekkhati [saṃ + ava + ikkh + a] suy nghĩ, cân nhắc, xem xét kỹ lưỡng. aor. --**kkhi**.

samavepākinī f. sự khởi đầu cho sự tiêu hóa tốt đẹp, dễ dàng, sự giúp đỡ cho.

samassāsa m. sự giải khát, làm cho nhẹ bớt.

samassāseti [saṃ + a + ses + e] làm cho nhẹ bớt, làm cho đỡ khát. aor. --**si**. abs. --**setvā**.

samā f. một năm.

samākaḍḍhana nt. sự kéo, lôi kéo.

samākula a. đông đầy, rải đầy với.

samākiṇṇa, **samākula** a. đồ đầy hay trải đầy với, chen chúc nhau.

samāgacchati [saṃ + ā + gam + e] gặp nhau, hội nhau lại, hội họp. aor. --**cchi**. pp. **samāgata**. abs. **gantvā**, --**gamma**.

samāgama m. hội họp, tụ hội.

samācarati [saṃ + ā + car + a] hành động cử chỉ, thực hành. aor. --**cari**. pr.p. --**caranta**. abs. --**caritvā**.

samācaraṇa nt. **samācāra** m. hạnh kiểm, hành vi, tánh tình.

samādapaka, --**dapetu** m. người xúi giục [nổi loạn]. --**pana** nt. xúi giục.

samādapeti [saṃ + ā + dā + āpe] xúi giục. aor. --**esi**. pp. --**pita**. abs. --**petvā**.

samādahati [saṃ + ā + dhā + a] để chung lại, gom lại, đốt lên, thắp đèn. aor. --**dahi**. pr.p. --**hanta**. abs. --**hitvā**.

samādāti [saṃ + ā + dā + a] lấy lãnh, thọ lãnh. abs. **samadāya**

samādāna nt. sự lãnh lấy, sự thọ trì, sự chấp nhận.

samādiyati pp. của *samādāti* nhận lãnh cho mình. aor. --**diḡi**, pp. --**dinna**. pr.p. **samādiyanta**.

samādisati [saṃ + ā + dis + a] chỉ ra, chỉ huy, ra lệnh. aor. --**disi**. pp. **samādiṭṭha**. abs. --**disitvā**.

samādhāna nt. để chung lại, tập trung lại.

samādhi m. tham thiền, định tâm. --**ja** a. phát sanh do tham thiền. --**bala** nt. định lực, sức mạnh của thiền định. --**bhāvanā** f. sự hành trì cho phát triển thiền định. --**saṃvattanika** a. giúp cho thiền định. --**sambojjhaṅga** m. bỏ đề định, định tâm đưa đến sự giác ngộ.

samādhīyati [saṃ + ā + dhā + i + ya] được yên lặng, hay định tâm. aor. **dhīyi**.

samāna a. bằng nhau, như nhau, giống nhau. --**gatika** a. giống nhau. --**tta** nt. --**tāf**. --**bhāva** m. sự giống hết nhau, sự bằng nhau. --**ttatā** f. sự không tự vị, sự chánh trực, có tánh cách xã hội hợp quần. --**vassika** a. đồng nhau về sự trưởng lão [cùng có quá trình tu tập lâu năm], bằng tuổi nhau. --**saṃvāsaka** a. thuộc về đồng giáo hội.

samānīta pp. của *samāneti*.

samāneti [saṃ + ā + ni + a] đem chung lại, so sánh, tính toán. aor. --**esi**. abs. --**netvā**.

samāpajjati [saṃ + ā + pad + ya] đang bận việc, đi vào. aor. --**pajji**, pr.p. --**janta**. --**jamāna**, abs. --**jitvā**. --**pajja**.

samāpajjana nt. sự đi vào, đi thông qua.

samāpatti f. sự đắc đạo, sự vui thích trong thiền định [nhập định]

samāpanna pp. của *samāpajjati*.

samāpeti [saṃ + ap + e] tóm lại, hoàn tất, làm xong, hoàn thành. aor. --**esi**. pp. --**pita**. abs. --**petvā**.

samāyāti [saṃ + ā + yā + a] họp lại, chung lại, hòa hợp lại. pp. **samāyāta**.

samāyuta a. dính nhau, liền nhau, có được, chiếm giữ.

samāyoga m. sự dính liền, sự nối tiếp.

samāraka a. luôn cả, gồm có Chư Thiên ma vương.

samāraddha pp. của *samārabhati* đã khởi sự, bắt tay vào.

samārabhati [saṃ + ā + sabh + a] khởi sự, bắt tay vào việc, giết chết. aor. --**rabhi**. abs. **bhitvā**.

samārambha m. hoạt động, sự bắt tay vào việc, sự làm tổn thương, giết hại.

samāruhati [saṃ + ā + ruh + a] leo lên, đi lên. aor. --**ruhi**. pp. --**rūtha**. abs. --**hitvā**, **samāruhya**.

samārūḷha pp. của *samāruhati*

samāropana nt. sự mọc lên, để lên.

samāropeti [saṃ + ā + rup + e] làm cho đi lên, để lên, ủy nhiệm, ký thác. aor. --**esi**. pp. --**pita**. abs. --**petvā**.

samāvahati [saṃ + ā + vah + a] đem đến. aor. --**vahi**. pr.p. --**vahanta** gây ra, quay lại.

samāsa m. sự nối nhau, tóm tắt, giảm bớt.

samāseti [saṃ + ās + e] cộng tác, hội họp, nối nhau, tóm tắt, giảm bớt. aor. --**esi**. pp. --**sita**. abs. --**setvā**.

samāhata pp. của *samāhanati* đánh, đập, gõ.

samāhita pp. định chỗ ở, giải quyết, gom tính thần lại, bình tĩnh.

samijjhati [saṃ + idh + ya] thành tựu, kết quả, được thịnh vượng, được lợi ích. aor. --**jihī**. pp. **samidha**. abs. --**jhitvā**.

samīta *pp.* của *sameti* được yên lặng, được yên lòng. --
tā *nt.* trạng thái đang yên tĩnh. --**tāvi** *m.* người tự mình
được yên tĩnh.

samītaṃ *abs.* luôn luôn, liên tiếp.

samīti *f.* một cuộc hội họp, một cái hội.

samidḍha *pp.* của *samijjhati* thành tựu, giàu có.

samidḍhi *f.* sự kết quả, sự thành vượng.

samīpa *a.* gần, kề cận. --**ga** *a.* được ở gần. --**cārī** *a.* đang
gần. --**ṭṭha** *a.* đứng gần. --**ṭṭhāna** *nt.* chỗ gần bên.

samīraṇa *m.* gió.

samīrati [saṃ + īr + a] thổi [gió], dòi dỏi, dẹp đi.
pp. **samīrita**.

samīreti [saṃ + īr + e] phát ngôn, nói ra. *aor.* --**esi**. *pp.* --
rita. *abs.* --**retvā**.

samukkamseti [saṃ + u + kas + e] tán dương, khen
ngợi, tôn kính. *aor.* --**esi**. *pp.* --**sita**. *abs.* --**setvā**.

samugga *m.* cái vỏ, tháp.

samuggacchati [saṃ + u + gam + a] mọc lên [mặt trời],
trở nên có thực thể, đời sống. *aor.* --**chi**. *abs.* --
ggantvā.

samuggata *pp.* của *samuggacchati*.

samuggaṇḥati [saṃ + u + gah + ṇhā] học giỏi, rành rẽ.
aor. --**ganhi**. *pp.* --**gahati**. *abs.* --**hetvā**.

samuggama *m.* nổi lên, căn nguyên.

samuggirati [saṃ + u + gir + a] phát ngôn, bản, thả ra,
phun hơi ra. *aor.* --**giri**.

samuggiraṇa sự phát ngôn.

samuggahāta *m.* sự chen lấn, đánh nhau, sự nhỏ rể lên,
sự dòi đi, dọn dẹp đi. --**taka** *a.* làm cho lảng bóng, sự
dòi đi, bãi bỏ.

samuggahātetī [saṃ + u + ghāt + e] bãi bỏ, dòi đi, thủ
tiêu đi. *aor.* --**esi**. *pp.* --**tita**. *abs.* --**tetvā**.

samucita *pp.* tích trữ, chất chứa.

samuccaya *m.* sự gom tụ, sự tích trữ.

samucchindati [saṃ + u + chid + ṃ + a] bãi bỏ, phá tan,
trừ tuyệt gốc rễ. *aor.* --**ndi**. *abs.* --**nditvā**.

samucchinna *pp.* của *samucchindati*.

samucchindana *nt.*, --**ccheda** *m.* trừ tuyệt, phá tan.

samujjala *a.* rực rỡ, chói sáng.

samuṭṭhahati, **samutthāti** [saṃ + u + thā + a] nổi lên,
phát sanh. *aor.* --**thahi**. *pp.* **ṭṭhita**. *abs.* --**hitvā**.

samuṭṭhāna *nt.* sự phát sanh, căn nguyên, nguyên nhân.
--**nika**, căn nguyên.

samuṭṭhāpaka *a.* dịp thuận tiện, sự sản xuất, nơi phát
xuất.

samuṭṭhāpeti [saṃ + u + thā + āpe] nổi lên, sanh ra, sản
xuất, phát xuất, căn cứ. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita**. *abs.* --
petvā gốc ở.

samuṭṭhita *pp.* của *samuṭṭhāti*.

samuttarati [saṃ + u + tar + a] đi qua khỏi. *aor.* --**tari**.
pp. **samuttiṇṇa**, *abs.* --**taritvā**. *ger.* --**tarāṇa**.

samuttejaka *a.* xúi giục, thúc giục. --**jana** *nt.* sự xúi
giục.

samuttejeti [saṃ + u + tij + e] làm cho bén, xúi giục.
aor. --**esi**. *pp.* --**jita**. *abs.* **jetvā**.

samudaya *m.* sự sanh ra, căn nguyên, sản xuất. --**sacca**
nt. nguyên nhân phát sanh [tập đế].

samudāgata *pp.* sự sanh ra, kết quả. --**gama** *m.* sự phát
sanh, sự sản xuất.

samudācarati [saṃ + u + ā + car + a] hành vi về hiện
tại, xây đến, hay, năng, thường đến. *aor.* --**cari**. *pp.* --
carita. *abs.* **caritvā**.

samudācaraṇa *nt.*, --**cāra** *m.* hạnh kiểm, thói quen,
hành vi, tình thân quyến, thân mật.

samudāciṇṇa *pp.* của *samudācarati* hành động, ham
mê trong.

samudāya *m.* quần chúng, số đông người.

samudāharati [saṃ + u + ā + har + a] nói, phát ngôn.
aor. --**hari**. *pp.* --**hatā**. *abs.* --**haritvā**.

samudāharaṇa *nt.* --**hāra** *m.* hội thoại, chuyện vãn, sự
phát ngôn.

samudita *pp.* của *samudeti*.

samudiraṇa *nt.* sự phát ngôn, vận động.

samudireti [saṃ + u + īr + e] nói ra, dòi chỗ, vận động.
aor. --**esi**. *pp.* --**dirita**. *abs.* --**retvā**.

samudeti [saṃ + u + i + a] nổi lên, mọc lên. *aor.* --**esi**.

samudda *m.* biển. --**ṭṭhaka** *a.* ở dưới biển.

samuddhaṭṭa *pp.* của *samuddharati*.

samuddharaṇa *nt.* kéo ra, giải thoát.

samuddharati [saṃ + u + har + a] kéo lên, lấy ra, thoát
khỏi nơi. *aor.* --**dhari**. *abs.* --**dharitvā**.

samupagacchati [saṃ + upa + gam + a] lại gần. *aor.* --
cchi. *pp.* --**pagata**. *abs.* --**gantvā**. -- **gamma**.

samupagamana *nt.* sự đến gần.

samupasobhita *a.* phú cho, trang điểm.

samupeta *pp.* ban cho, phú cho.

samuppajjati [saṃ + u + pad + ya] nổi lên, mọc lên,
được sản xuất. *aor.* -- **jjī**. *abs.* --**jitvā**.

samuppanna *pp.* của *samuppajjati*.

samubbahati [saṃ + u + vah + a] mang, chịu, đem đi.
aor. --**bahi**. *pr.p.* --**bahanta**. *abs.* --**bahitvā**. *ger.* --
bahana.

samubbhavati [saṃ + u + bhū + a] nổi lên, mọc lên,
được sản xuất. *aor.* --**bhavi**. *pp.* --**bhūta**. *abs.* --
bhāvitvā.

samullapati [saṃ + u + lap + a] nói chuyện một cách
thần thiết. *aor.* --**lapi**. *pp.* --**laptā**. *abs.* --**pitvā**.

samullapana *nt.*, --**lāpa** *m.* sự chuyện trò đàm thoại.

samussaya *m.* thân thể, sự tích trữ.

samussāpeti [saṃ + us + āpe] nổi lên, kéo lên [cờ]. *aor.*
--**esi**. *pp.* --**pita**. *abs.* **petvā**.

samussāheti [saṃ + u + sah + e] xúi giục. *aor.* **esi**. *pp.* --
hita. *abs.* --**hetvā**.

samussita *pp.* kéo, đưa lên, nổi lên, phát giân, nâng đưa
lên cao.

samūlaka *a.* luôn cả gốc rễ.

samūha *m.* số đông, một khối, quần chúng, sự gom họp lại.

samūhata *pp.* của *samūhanati*.

samūhanati [saṃ + u + han + a] nhổ rễ bỏ, bãi đi, thủ tiêu, dẹp, dời đi.

samekkhati [saṃ + ikkh + a] tìm kiếm, suy nghĩ, cân nhắc. *aor.* --**kkhi**. *pp.* --**khita**. *abs.* --**khitvā**. -- **khiya**.

sameta *pp.* của *sameti* có liên hệ đến, dính liền với, ban phú cho.

sameti [saṃ + i + a] tụ họp lại, hội họp, thảo luận với, so sánh, làm giống nhau. *m.* làm cho êm dịu. *aor.* -- **samesi**. *abs.* **sametvā**.

samerita *pp.* dời đi, làm cho cử động.

samokiṇṇa *pp.* của *samokirati*.

samokirati [saṃ + ava + kir + a] rải ra, rưới ra. *aor.* -- **kiri**. *abs.* --**kirivā**.

samokiraṇa *nt.* sự rưới, rải, tưới, sự trải, rải.

samotata *pp.* rải khắp mọi nơi, truyền ra.

samotarati [saṃ + ava + tar + a] đi xuống [nước]. *aor.* --**tari**. *pp.* --**tiṇṇa**. *abs.* --**tarivā**.

samodahati [saṃ + ava + dah + a] để chung lại, để chung vào. *aor.* --**dahi**. *pp.* --**dahita**. *abs.* --**dahivā**.

samodahana *nt.* giữ hay để chung.

samodhāna *nt.* sự để chung lại, gom lại, dính lại, gom chung lại.

samodhāneti liên quan đến, họp chung lại. *aor.* -- **esi**. *abs.* --**netvā**.

samosaraṇa *nt.* sự họp chung lại, sự hội họp.

samosarati [saṃ + ava + sar + a] họp chung lại, hội họp, củ hội. *aor.* --**sari**. *pp.* --**saṣa**. *abs.* --**sarivā**.

sahoma *a.* say mê, say đắm.

samohita *pp.* của *samodahati* gồm vào, bao bọc trọn, để chung lại.

sampakampati [saṃ + pa + kamp + a] rung động, rung chuyển. *aor.* --**mpi**. *pp.* --**pita**.

sampajañña *nt.* sự biết mình, sự phân biệt mọi hành vi của mình.

sampajāna *a.* hiểu biết có ý.

sampajjati [saṃ + pad + ya] thành tựu, được biết kết quả, được thịnh vượng, xảy ra, trở thành. *aor.* --**pajji**. *pp.* --**panna**. *pr.p.* --**jjamāna**. *abs.* **jivā**.

sampajjana *nt.* sự kết quả, sự phát triển, sự trở thành.

sampajjalita *pp.* của *sampajjalati* cháy lên ngọn, đỏ rực, sáng chói.

sampaṭicchati [saṃ + pati + is + a] thọ lãnh. *aor.* --**cchi**. *pp.* **chita**. *abs.* --**chitvā**.

sampaṭicchana *nt.* sự nhận lãnh, sự ưng thuận.

sampati *in.* vừa rồi, vừa qua.

sampatita *pp.* của *sampatati* té rớt xuống, xảy ra bất ngờ.

sampatta *pp.* của *sampāpuṇāti* đến nơi, đã đến, tới rồi.

sampatti, **sampadā** *f.* may mắn, sự an vui, sự thành tựu, sự giác ngộ.

sampadāna *nt.* trao cho, giao cho.

sampadālana *nt.* sự xé ra, tách ra, chẻ ra.

sampadāleti [saṃ + pa + da + e] xé ra, chẻ bừa, tách ra, mổ ra. *aor.* --**esi**. *pp.* --**lita**. *abs.* --**letvā**.

sampadussati [saṃ + pa + dus + ya] bị đời bại, hư hỏng. *abs.* --**sitvā**. *aor.* --**dussi**. *pp.* --**paduṭṭha**.

sampadussana *nt.* sự hư hỏng, đời bại.

sampadosa *m.* sự ác độc, xấu xa.

sampanna *pp.* của *sampajjati* thành tựu, được hoàn toàn, đầy đủ, được ân huệ.

sampayāta *pp.* đi đến, tiến đến.

sampayutta *a.* liên quan đến, cộng tác với.

sampayoga *m.* sự họp nhất, sự hội họp, cộng tác, liên hệ với nhau.

sampayojeti [saṃ + pa + yuj + e] nối liền nhau, cộng tác với, tranh tụng không chịu. *aor.* --**esi**. *pp.* --**jita**. *abs.* --**jetvā**.

samparāya *m.* trạng thái, tương lai, kiếp sau. --**yika** *a.* thuộc về đời sau.

samparivajjeti [saṃ + pari + vaj + e] tránh xa, lánh mặt. *aor.* --**esi**. *pp.* **jita**. *abs.* --**jetvā**.

samparivattati [saṃ + pari + vat + a] xoay, quay, lăn tròn. *aor.* --**vatti**, *abs.* --**vattitvā**. *caus.* **vatteti**.

samparivāreti [saṃ + pari + var + e] tụ chung quanh, hầu hạ, phục dịch. *aor.* --**esi**. *pp.* **vārita**. *abs.* --**retvā**.

sampavatteti [saṃ + pa + vat + e] khởi hành. *aor.* --**esi**. *pp.* --**ttita**.

sampavedhati [saṃ + pa + vidh + a] bị lúc lắc, rung động mạnh, quá cảm động. *aor.* --**vedhi**. *pp.* --**dhita**. *caus.* **sampavedheti**.

sampasāda *m.* sự vui thích, sự yên lặng. --**daniya** *a.* đem đến sự yên lặng., phát tâm trong sạch, làm cho tin tưởng.

sampasādeti [saṃ + pa + sad + e] vui thích, trong sạch. *aor.* --**esi**. *pp.* --**dita**. *abs.* --**detvā**.

sampasāreti [saṃ + pa + sar + e] truyền bá, trải ra, căng giăng ra. *aor.* --**esi**. *pp.* --**rita**. *abs.* --**retvā**.

sampasīdati [saṃ + pa + sad + a] được vừa lòng, trở nên trong trẻo, được yên tịnh. *aor.* --**sidi**. *abs.* --**ditvā**.

sampasīdana *nt.* sự vui mừng, sự an vui, trở nên trong sạch.

sampassati [saṃ + dis + a] thấy, nhìn, suy nghĩ, cân nhắc. *aor.* --**ssi**. *pr.p.* --**santa**, --**samāna**. *abs.* --**sitvā**.

sampahaṭṭha *pp.* *sampahaṃseti* vui thích, mừng rỡ, đánh đập, đã lọc, có tâm khích lệ.

sampahaṃsaka *a.* vui thích. --**sana** *nt.* đang vui mừng, thỏa thích.

sampahaṃsati [saṃ + pa + has + a] được vui vẻ. *aor.* --**msi**. *pp.* --**sita**. *abs.* --**setvā**.

sampahāra *m.* sự xung đột, chiến đấu, sự gõ đập.

sampāta *m.* sự té rớt, sự thất bại hoàn toàn, sự cạnh tranh, sự đụng chạm nhau.

sampādaka *a.* người sửa soạn, giúp đỡ, trợ cấp cho. --**dana** *nt.* sự trợ cấp, sự làm cho xong.

sampādiyati *pass.* của *sampādeli* được trợ cấp, giúp cho.

sampādeti [saṃ + pad + e] cố gắng, hoàn tất, giúp đỡ, sửa soạn cho. *aor.* --esi. *pp.* --dīta. *abs.* -- detvā.

sampāpaka *a.* dẫn đến, mang lại. -- pana *nt.* sự dẫn đến, mang đến.

sampāpuṇāti [saṃ + pa + ap + uṇā] đến nơi, đắc được, gặp được. *aor.* --puṇi. *pp.* sampatta. *pr.p.* --ṇanta. *abs.* --puṇitvā.

sampiṇḍana *nt.* liên kết, thêm vào, sự liên quan đến.

sampiṇḍeti [saṃ + piṇḍ + e] họp lại, nối lại, cột chung lại, rút ngắn lại, hạn chế bớt. *aor.* --esi. *pp.* --dīta. *abs.* --ḍetvā.

sampiṇyati đôi đũa từ tẻ, bị dính lúu, hay bị mê thích. *aor.* --yāyi. *pp.* --yita. *pr.p.* --yanta, --yamāna. *abs.* yitvā.

sampīṇeti [saṃ + pi + nā + e] làm vừa lòng, vui thích, thỏa thích. *aor.* --esi. *pp.* --ṇita. *abs.* --ṇetvā.

sampīḷeti [saṃ + pī + e] áp chế, áp bức, buồn rầu, nghiền nát, đè bẹp. *aor.* --esi. *pp.* --ḷita. *abs.* --ḷetvā.

sampucchati [saṃ + pucch + a] yêu cầu, xin phép. *aor.* --cchi. *pp.* --puṭṭha.

sampuṇṇa *pp.* của sampūratī đầy, hoàn tất, trọn vẹn, đầy đủ.

sampupphita *pp.* trở đầy hoa.

sampūjeti [saṃ + pū + e] tôn kính, vẻ vang. *aor.* --esi. *pp.* --jita. *pr.p.* jenta. *abs.* jetvā.

sampūreti [saṃ + pūr + e] làm đầy, làm cho tròn đủ. *aor.* --esi. *pp.* --rita. *abs.* retvā.

sampha *nt.* sự nói nhảm nhí, nói vô ích. --ppalāpa *mṣṣ* nói vô ích.

samphassa *m.* sự đụng chạm, sự tiếp xúc.

samphuṭṭha *pp.* của samphusati.

samphulla *a.* đầy hơi, nổi phồng lên.

samphusati [saṃ + phus + a] đụng chạm, tiếp xúc với. *aor.* --phusi. *abs.* --sitvā.

samphusanā *f.* sự tiếp xúc, đụng chạm.

samphusita *pp.* đã đụng chạm, được thích hợp với.

sambaddha *pp.* của sambandhati.

sambandha *m.* sự liên hệ đến.

sambandhati [saṃ + bandh + a] cột chung lại. *aor.* --ndhi. *abs.* --ndhitvā.

sambandhana *nt.* cột chung lại, có liên quan nhau.

sambala *nt.* sự sắp đặt, cung cấp.

sambāhula *a.* nhiều.

sambādha *m.* sự chật hẹp, sự đông đúc, sự khó chịu, không dễ chịu. --dhana *nt.* sự ngăn trở, sự bế tắc.

sambādheti [saṃ + bād + e] đông đảo, bế tắc, trở ngại. *aor.* --esi. *abs.* --dhetvā.

sambāhati [saṃ + bāh + a] thoa bóp, chà xát, gội đầu. *aor.* --bāhi. *abs.* --hitvā.

sambāhana *nt.* chà xát, đấm bóp.

sambuka *m.* con sò, hến.

sambuḷḷhati [saṃ + budh + ya] hiểu rõ, thấy rõ hoàn toàn. *aor.* --jihi. *pp.* buddha. *abs.* --jhitvā.

sambuddha *m.* bậc chánh giác.

sambojjhaṅga *m.* sự giúp cho giác ngộ [bồ đề phần]

sambodhana *nt.* cách kêu gọi trong phân từ, sự dấy loạn, sự kêu gọi.

sambodhi *f.* sự giác ngộ, trí tuệ siêu phàm.

sambhagga *pp.* của sambhañjati

sambhañjati [saṃ + bhañj + a] làm bể, gãy, chẻ đôi, tách ra. *aor.* --ñji. *abs.* --ñjitvā.

sambodheti [saṃ + budh + e] dạy dỗ, làm cho thấu hiểu. *aor.* --esi.

sambhata *pp.* đã đem lại, tích trữ.

sambhatta *a.* bạn hữu, người trung thành.

sambhama *a.* sự kích thích, sự bối rối.

sambhamati [saṃ + bham + a] tuần hoàn, suy đi nghĩ lại. *aor.* --bhami. *abs.* --mitvā.

sambhava *m.* căn nguyên, sự sanh, sự sản xuất, tinh dịch của thú đực.

sambhavati [saṃ + bhū + a] nổi lên, được sản xuất, hiện diện, hiện hữu, có mặt với. *aor.* --bhavi. *pp.* --bhūta.

sambhavana *nt.* đã có sự sinh tồn, đã sinh ra.

sambhavesī *3.* người đang tìm nơi thọ sinh.

sambhāra *m.* vật liệu, vật liệu cần thiết, sự tích trữ, một đồng to.

sambhāvanā *f.* vinh dự, sự cung kính, lòng kính mến, ưa chuộng. --vaniya *a.* bậc đáng kính.

sambhāveti [saṃ + bhū + e] ưa thích, tôn kính, lẫn lộn với. *aor.* --esi. *pp.* --vita. *abs.* --vetvā.

sambhīta *pp.* kính sợ.

sambhuñjati [saṃ + bhūj + ṃ + a] ăn chung, thọ thực chung. *aor.* ñji. *abs.* jitvā.

sambhūta *pp.* của sambhavati mọc lên từ.

sambheda *m.* sự trộn chung, sự lẫn lộn, sự bối rối.

sambhoga *m.* ăn hay ở chung nhau.

sambhoti như sambhavati.

samma [cách nói thân mật, dùng trong hồ cách như: này cung] *nt.* cái chấp chã, cái nạo bạt.

sammakkhana *nt.* sự trét, phết tô.

sammakkheti [saṃ + makkh + e] trét, phết, tô. *aor.* --esi. *pp.* --khita. *abs.* --khetvā.

sammaggata *a.* người đã đi đến con đường chân chánh.

sammajjati [saṃ + majj + a] quét dọn, làm láng, trơn. *aor.* --jji. *pp.* --jjita, sammaṭṭha, *pr.p.* --janta. *abs.* --jitvā. *pt.p.* --jītabba.

sammajjanī *f.* cây chổi.

sammata *pp.* ưng thuận, cho phép, làm cho có danh dự, ban cho, phong cho.

sammātāla *m.* cái chấp choã, nạo bạt.

sammati [saṃ + a] được êm dịu, dễ chịu, được yên lặng, thôi, ngưng lại, nghỉ, ở, cư trú, bị mệt nhọc.

sammatta [saṃ + matta] *pp.* làm cho, bị nhiễm độc, say mê, vui thích quá, được sửa chữa, có đạo đức.

sammada *m.* buồn ngủ sau bữa ăn.

sammadakkhāta *a.* thuyết giảng hay.

sammadāññā, --ñāya *abs.* được hoàn toàn giác ngộ, hay hiểu thấu.

sammadeva *in.* đúng, chính xác, trong sự đầy đủ.
sammaddati [saṃ + madd + a] giẫm đạp lên, nghiền nát. *aor.* --**maddi**, *pp.* --**dita**. *abs.* -- **ditvā**.
sammaddasa *a.* có chánh kiến, thấy biết đúng đắn.
sammanteti [saṃ + mant + e] hỏi lại nhau, thăm dò nhau. *aor.* --**esi**. *pp.* --**tita**. *abs.* --**tetvā**.
sammannati [saṃ + man + a] cho phép, ưng thuận cho, bằng lòng, lựa chọn. *aor.* --**nni**. *pp.* --**nita**, **sammata**, *abs.* --**nitvā**.
sammappaññā *f.* học thức chân chánh.
sammappadhāna *nt.* chánh tinh tấn.
sammasati [saṃ + mas + a] bầu nịu, đụng chạm, hiểu biết toàn diện, tiếp tục tham cứu [thiền]. *aor.* --**masi**. *pp.* --**masita**. *abs.* --**sitvā**.
sammā *in.* chính xác, đúng ngay, toàn diện, trọn cả. --**ājiva** *m.* chánh mạng. --**kammanta** *m.* chánh nghiệp. --**ditthi** *f.* chánh kiến. --**ditthaka** *a.* có chánh kiến. --**paṭipatti** *f.* hành đạo chân chánh. --**paṭipanna** có ý chân chánh. --**vattanā** *f.* hạnh kiểm chân chánh. --**vācā** *f.* chánh ngữ. --**vāyāma** *m.* chánh tinh tấn. --**vimutti** giải thoát chân chánh. --**sankappa** *m.* chánh tư duy. --**sati** *f.* chánh niệm. --**samādhi** *f.* chánh định. --**sambuddha** *m.* Chánh đấng Chánh giác. --**sambodhi** *f.* toàn giác.
sammāna *m.* --**nanā** *f.* sự tôn trọng, sự cung kính.
sammiñjati [saṃ + inj + a] phản chiếu, dội lại, nghiêng về phía sau, gấp thành hai, bẻ làm đôi. *aor.* --**ñji**. *pp.* --**jita**. *pr.p.* --**janta**. *abs.* --**jitvā**.
sammissa *a.* trộn lộn. --**tā** *f.* trạng thái lẫn lộn.
sammisseti [saṃ + mis + e] trộn lộn, lẫn lộn. *aor.* --**esi**. *pp.* --**sita**. *abs.* --**setvā**.
sammukha *a.* đối diện với, lợc, đang hiện diện. --**khā** *in.* ở trước, giáp mặt.
sammucchati [saṃ + mus + ya] làm cho mất trí, say mê. *aor.* --**chi**. *pp.* --**chita**. *abs.* --**chitvā**.
sammuti *f.* quan niệm chung, sự vừa lòng, sự lựa chọn, sự cho phép.
sammudita *a.* vui thích trong.
sammuyhati [saṃ + muh + ya] quên, bị say mê, rối trí. *aor.* --**yhi**. *pp.* --**mūlha**. *abs.* --**yhitvā**, --**muyha**.
samussati [saṃ + mus + ya] quên lãng. *aor.* --**ssi**. *pp.* --**sammuttha**. *abs.* --**sitvā**.
sammūlha *pp.* của **sammuyhati**] sự quên, sự rối trí, say mê.
sammodaka *3.* người nói một cách thân mật.
sammodati [saṃ + mud + a] vui thích, mừng rỡ, thay nhau chúc tụng. *aor.* --**modi**. *abs.* --**ditvā**.
sammodanā *f.* sự vui vẻ, sự chúc mừng, sự lẫn lộn. --**danīya** *a.* được vui vẻ, vui thích.
sammosa, --**moha** *m.* sự lầm lạc, sự lẫn lộn, sự bối rối.
sayañjāta *a.* tự mình sinh ra, đồng thời nhảy vọt lên.
sayati [si+a] ngủ, nằm xuống ngủ. *aor.* --**sayi**. *pr.p.* --**sayanta**, **sayamāna**. *abs.* --**sayitvā**.
sayana *nt.* cái giường, sự ngủ. --**nighara** *nt.* phòng ngủ.
sayambhū *m.* tạo hóa, thượng đế.

sayam *in.* của mình, do nơi mình. -- **kata** *a.* tự mình làm, tự nó làm. --**vara** *m.* tự lựa chọn.
sayāna *a.* sự ngủ, nằm xuống ngủ.
sayāpeti *caus.* của **sayati** làm cho ngủ, dỗ ngủ.
sayha *a.* có thể chịu được, chịu đựng được.
sara *m.* cây tên, tiếng, phụ âm, cái hồ [thiên nhiên] một loại lau, cây sậy. --**tuṇḍa** *nt.* đầu mũi tên. --**tīrant**. bờ hồ. --**bhaṅga** *m.* mũi tên gãy. --**bhañña** *nt.* sự đọc, tụng kinh, một cách học thuộc lòng đặc biệt. --**bhāṇaka** *3.* người tụng đọc kinh.
saraka *m.* ly, chung uống rượu.
saraja *a.* bụi bặm, nhơ bẩn.
saraṇa *nt.* cầu cứu, giúp đỡ, núp ẩn, quy y, bảo hộ. --**nāgamana** *nt.* xin nương nhờ, xin quy y.
saraṇīya *a.* nên, đáng ghi nhớ.
sarati [sar+a] ghi nhớ, đem theo, dời đi theo. *aor.* --**sari**. *abs.* --**sarivā**, *pr.p.* --**saranta**.
sarada *m.* mùa thu, một năm. --**samaya** *m.* mùa theo sau kế mùa mưa.
saritabba *pt.p.* đáng ghi nhớ.
saritā *f.* con sông rạch.
saritu *m.* người ghi nhớ.
sarīra *nt.* thân thể. --**kicca** *nt.* làm cho dễ chịu thân thể, hành động của thân thể, tang lễ, lễ thiêu. --**ttā** *a.* để trong thân thể. --**dhātu** *f.* xá lợi của Đức Phật. --**nissanda** *m.* sự bài tiết của thân thể. --**ppabhā** *f.* ánh sáng, nước lóng của thân thể. --**mamsa** *nt.* thịt của thân thể. --**vaṇṇa** *m.* sắc diện của thân. --**valañja** *m.* sự phóng uế từ thân thể. --**valañjatthāna** *nt.* chỗ cho mọi người làm cho tiện nghi bản thân. --**santhāna** *nt.* hình thể, những đặc điểm trong thân.
sarūpa *a.* thuộc về hình thức, có hình thức tốt. --**tā** *f.* sự giống nhau, hình tướng.
saroja, **saroruba** *nt.* hoa sen.
salakkhaṇa *a.* có nhiều đặc điểm, *nt.* đặc tính của mình.
salabha *m.* con nhậy, con một ăn ni, con cào cào, châu chấu.
salākā *f.* cọng cỏ, sườn cây lọng, dụng cụ giải phẫu, vé bằng miếng cây mỏng, lá thăm. --**vutta** *a.* cung cấp bằng cách bắt số [về vật thực]. --**kagga** *nt.* phòng phát vé số. --**gāha** *m.* bắt số hay thăm. --**gābāpaka** *3.* người phân phát thăm. --**bhatta** *nt.* vật thực được phát bằng cách bắt thăm.
salāṭu, --**ka** *a.* chưa chín, còn sống.
salābha *m.* sự lợi cho mình.
salila *nt.* nước. --**dhārā** *f.* trận mưa nước.
salla *m.* đầu nhọn, nọc, cọc, cừ, vật bắn ra có mũi nhọn, lông con nhím, dụng cụ mổ xẻ. --**ka** *m.* con nhím. --**viddha** *a.* bị đâm bằng thương, gươm.
sallakatta *m.* người mổ xẻ. --**kattiya** *nt.* sự giải
sallakkhaṇa *nt.* sự suy xét, sự phân biệt, sự sáng trí.
sallakketi [saṃ + lakkh + e] suy xét, cân nhắc, thợ trì, để ý tới. *aor.* --**esi**, *pp.* --**khita**. *abs.* --**khetvā**. *pr.p.* --**khenta**.

sallapati [saṃ + lap + a] đàm thoại, nói chuyện với. *aor.* --**lapi**. *pr.p.* --**panta**. *abs.* --**pitvā**.
sallapana *nt.* sự chuyện vãn.
sallahuka *a.* nhẹ nhàng, đăm bạc.
sallāpa *m.* nói chuyện một cách thân mật.
sallikhati [saṃ + likh + a], xất nhỏ, từ miếng. *aor.* --**khi**.
pp. --**khita**. *abs.* --**khitvā**.
sallīna *pp.* của *sallīyati*.
sallīyati [saṃ + lī + ya] trở nên cô tịch. *aor.* --**liyi**. *abs.* --**yitvā**.
sallīyanā *f.* sự vắng vẻ, điềm tĩnh.
sallekha *m.* cực kỳ khổ hạnh.
savaṅka *a.* có công nghiêng về.
savaṇa *nt.* sự nghe, lỗ tai.
savaṇīya *a.* thích nghe.
savana *nt.* nước chảy [đang lớn].
savati *nt.* nước chảy [đang lớn].
savati [su + a] chảy tràn. *aor.* --**savi**. *pr.p.* **savanta**.
abs. **savitvā**.
savantī *f.* con sông, rạch.
savighāta *a.* đem lại sự buồn phiền tức giận.
saviññāṇaka *a.* có tâm, có sinh khí.
savitakka *a.* luôn cả sự suy tầm.
savera *a.* có thù oán, thù nghịch.
savyañjana *a.* có cả đồ gia vị, chữ nói nghe rõ rệt.
sasa *m.* thỏ rừng. --**lakkhaṇa** --**lañchana** *nt.* có hình con thỏ trong mặt trăng. --**visāṇa** *nt.* sừng con thỏ [là chuyện không có].
sasakkam *ad.* thật vậy, chắc vậy.
sasaṅka *m.* mặt trăng.
sasattha *m.* có mang vũ khí.
sasambhāra *a.* có nguyên tố, phần tử.
sasī *m.* mặt trăng.
sasisaṃ *ad.* luôn cả cái đầu, cho đến trên đầu.
sasura *m.* cha vợ.
sasena *m.* luôn cả binh chủng.
sassa *nt.* mùa gặt, bắp, lúa, loại mẽ cốc. --**kamma** *nt.* canh nông, nghề nông. --**kāla** mùa gặt lúa.
sassata *a.* trường tồn. --**ditṭhi** *f.* thường kiến. --**vādā** *m.* trường cửu kiến. --**vādī** *m.* người thường kiến.
sassati *f.* sự trường tồn. --**tika**. người cho là trường cửu kiến.
sassamaṇabrāhmaṇa *a.* luôn cả các bậc sa môn và Bà la môn.
sassāmika *a.* có chồng hay có chủ.
sassirīka *a.* có vinh dự, rực rỡ, sáng chói.
sassu *f.* mẹ vợ.
saha và, với, luôn cả, chung lại. --**gata** *a.* có liên quan với. --**jajāta** *a.* đồng sanh lên một lượt. --**jivī** *a.* đồng sống chung. --**nandī** *a.* đồng vui thích. --**dhammika** *a.* đồng đạo. --**bhū** đồng sanh lên. --**yoga** *m.* sự liên hệ, sự cộng tác, sự áp dụng. --**vāsa** *m.* ở chung nhau. -

--**seyyā** *f.* ngủ chung một giường. --**sokī** *a.* chia sẻ sự đau buồn của kẻ khác.
saha *a.* bền lâu, chịu đựng.
sahakāra *m.* một loại xoài thơm.
sahati [sah + a] chịu đựng, có thể được, thắng phục, chế ngự, vượt qua. *aor.* **sahi**. *pr.p.* **sahanta**, **sahamāna**.
abs. **sahitvā**.
sahattha *m.* tự tay mình.
sahana *nt.* sự dẻo dai, sự nhẫn nại.
sahavya *nt.* --**vyatā** *f.* sự có chung bè bạn, sự đồng đi theo.
sahasā *ad.* một cách thành linh, bắt buộc, một cách cứng cỏi.
sahassa *nt.* số 1.000. --**kkha** *m.* có 1.000 con mắt [là trời Đệ thích]. --**kkhattuṃ** *ad.* 1.000 lần. --**gghanaka** *a.* đáng giá 1.000. --**tthavikā** *f.* --**bhaṇḍikā** *f.* cái túi đựng 1.000 đồng tiền vàng. --**dhā** *ad.* trong 1.000 cách thế. --**netta** như. --**kkha**, --**raṃsī** *m.* mặt trời [có cả 1.000 tia sáng]. --**āra** *a.* có 1.000 cây cặm.
sahassika *a.* gồm có 1.000. --**silokadhālū** *f.* có hàng 1.000 lần thế giới.
sahāya, --**yaka** *m.* bạn hữu, đồng minh. --**tā** *f.* một cách thân hữu, tình bạn.
sahita *a.* hòa hiệp, đoàn kết, cùng theo nhau, giữ chung lại, gồm có, *nt.* thi thơ, kinh thánh, một tấm củi để nhau lại cho phát sanh lửa.
sahitabba nhẫn nại, chịu đựng.
sahitu *m.* người nhẫn nại, chịu đựng.
sahetuka *a.* có nguyên nhân.
sahodha *a.* đồng chung với trộm cắp.
saḷāyatanā *nt.* lục căn [là nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý].
saṃyata *a.* tự thu thúc, chế ngự. --**tta** *a.* có tâm được chế ngự. --**carī** *a.* sống trong tự thu thúc.
saṃyama *m.* **mana** *nt.* thu thúc, chế ngự, xa lánh. --**mī** *m.* người ẩn dật, người thu thúc lục căn.
saṃyameti [saṃ + yam + e] chế ngự, thực hiện sự thu thúc. *aor.* --**esi**. *pp.* **mita**. *pr.p.* --**menta**. *abs.* --**metvā**.
saṃyuta, --**saṃyutta** *pp.* của *saṃjuṇjati* liên hệ, dính liền nhau, cột chung lại.
saṃyūhati [saṃ + ūh + a] gom lại làm một đống, một khối. *aor.* --**hi**. *pp.* **saṃyulha**
saṃyoga *m.* sự cột trói, liên kết, hội họp, buộc lại, một cách nối liền cho êm tai.
saṃyojana *nt.* sự liên hệ, sự cột lại. --**niya** *a.* thuận lợi cho sự cột trói lại.
saṃyojeti [saṃ + yuj + e] nối nhau, dính lại, cột chung lại. *aor.* --**esi**. *pp.* --**jita**. *pr.p.* --**jenta**. *abs.* --**jetvā**.
saṃrakkhati [saṃ + rakkh + a] hộ trì, bảo vệ, chăm nom. *aor.* --**kkhi**. *pp.* --**khita**. *abs.* --**khitvā**.
saṃrakkhanā *f.* sự bảo vệ, sự hộ trì.
saṃvacchara *nt.* một năm.
saṃvaṭṭati [saṃ + vat + a] bị tiêu tan, bị giải tán. *aor.* --**tti** chuyển xoay.
saṃvaṭṭana *nt.* sự quay tròn, sự tiêu tan.

saṃvaḍḍha *pp.* của *saṃvaḍḍhati*] lớn lên, nuôi dưỡng cho khôn lớn.

saṃvaḍḍhati [saṃ + vaḍḍh + a] mọc lên, phát triển lên. *aor.* --**ḍḍhi**. *pr.p.* --**ḍḍhammāna**. *abs.* --**ḍḍhitvā**.

saṃvaḍḍheti *caus.* của *saṃvaḍḍhati* nuôi dưỡng, nuôi cho lớn, nuôi nâng, giáo hóa. *aor.* --**esi**. *pp.* --**ḍḍhita**. *abs.* --**ḍḍhetvā**.

saṃvaṇṇanā *f.* sự giải thích, trình bày, sự khen ngợi.

saṃvaṇṇeti [saṃ + vaṇṇ + e] giải thích, bình luận, ca tụng. *aor.* --**esi**, *pp.* --**ṇita**. *pt.p.* --**ṇetabba**. *abs.* --**netvā**.

saṃvattati [saṃ + vat + a] dẫn đến, còn tồn tại. *aor.* --**vatti**. *pp.* --**vattita**.

saṃvattanika *a.* ám chỉ, đưa đến.

saṃvatteti *caus.* của *saṃvattati* biểu tiếp tục, làm tiếp tục. *aor.* --**esi**. *pp.* --**vattita**. *abs.* --**tetvā**.

saṃvaddha như *saṃvaḍḍha*, --**na** *nt.* sự lớn lên, sự nuôi cho lớn, sự mọc lên.

saṃvara *m.* sự thu thúc. --**ṇa** *nt.* sự ngăn cản, sự gom thâu, sự đóng cửa lại.

saṃvarati [saṃ + var + a] thu thúc, đóng cửa lại, che đây lại, đây lại. *aor.* --**vari**. *pp.* **saṃvuta**. *abs.* --**varitvā**.

saṃvarī *f.* ban đêm.

saṃvasati [saṃ + vas + a] chung hợp lại, hội họp, ở chung nhau. *aor.* --**vasi**. *pp.* **vasita**. *abs.* --**vasitvā**.

saṃvāsa *m.* sự ở chung, sự thân mật, sự giao hợp [nam nữ].

saṃvigga *pp.* của *saṃvijjati* sự xao động, sự rung động, vì sợ.

saṃvijjati [saṃ + vid + ya] được tìm ra, sinh tồn, bị xao động. *aor.* --**jji**. *pr.p.* --**jamāna**.

saṃvidahati [saṃ + vi + dhā + a] sắp xếp, sửa soạn cho có thứ tự, sửa chữa. *aor.* --**dahi**. *pp.* --**vihita**. *abs.* **dahitvā**. *pr.p.* --**damāna**. *pt.p.* --**hitabba**.

saṃvidahana *nt.* sự sắp xếp, sắp đặt.

saṃvidhāna *nt.* coi *saṃvidahana*.

saṃvidhāya *abs.* của *saṃvidahati* đã sắp xếp. --**yaka** 3. người sắp đặt hay cai quản.

saṃvidhātum *inf.* của *saṃvidahati* sắp xếp, ra chỉ thị.

saṃvihājeti [saṃ + vi + bhaj + a] *pp.* --**jita**. --**vibhatta**. *abs.* --**vibhajja**, --**jitvā**.

saṃvihajana *nt.* --**vibhāga** *m.* sự phân chia, sự chia phần.

saṃvihāgī 3. rộng rãi, tay mở rộng [để giúp đỡ].

saṃvihita *pp.* của *saṃvidahati*.

saṃvuta *pp.* của *saṃvarati*, --**tindrīga** *a.* có lục căn thu thúc.

saṃvega *m.* sự lo ưu, sự cảm động, tâm thần, sự kích thích.

saṃvejaniya *a.* đáng làm cho cảm động hay lo âu.

saṃvejeti [saṃ + vij + e] làm cho cảm động hay kích thích. *aor.* --**esi**. *pp.* --**jita**. *abs.* --**jetvā**.

saṃsagga *m.* sự tiếp xúc, sự đụng chạm.

saṃsaṭṭha *pp.* lẫn lộn với, nối nhau, hội họp lại.

saṃsatta *pp.* sự níu bám, sự kết liên nhau.

saṃsandati [saṃ + sand + a] được dễ dàng, thuận tiện, bằng lòng, cùng chung nhau. *aor.* --**sandi**. *pp.* --**ḍita**. *abs.* --**ditvā** thích hợp.

saṃsandeti *caus.* của *saṃsandati* làm cho thích hợp, so sánh. *aor.* --**esi**. *abs.* --**detvā**.

saṃsappati [saṃ + sap + a] bò leo, dài theo, bò trườn, đi chuyển chậm chạp. *aor.* --**ppi**. *abs.* --**pitvā**.

saṃsappana *nt.* sự tranh đấu, sự văn minh [vì đấu đón].

saṃsaya *m.* sự nghi ngờ.

saṃsarati [saṃ + sar + a] chuyển sinh, tái sinh, dời liên tục từ chỗ này sang chỗ khác. *aor.* --**sari**. *pp.* --**sarita**. *abs.* --**ritvā**.

saṃsaraṇa *nt.* sự đi ta bà, bình bồng, đi quanh quẩn.

saṃsāra *m.* sự chuyển sinh, tái sinh chuyển đi đến. --**cakka** *nt.* bánh xe luân hồi. --**dukkha** *nt.* sự khổ não của vòng luân hồi. --**sāgara** *m.* biển khổ của sự tái sanh.

saṃsijjhati [saṃ + siddh + ya] làm cho được đầy đủ, được kết quả, thành tựu. *aor.* --**jji**. *pp.* --**siddha**.

saṃsiddhi *f.* sự kết quả, thành tựu.

saṃsibbata *pp.* của *saṃsibbati* may khâu, bện, đương vào nhau.

saṃsīdati [saṃ + sad + a] lún xuống, chìm xuống, tâm chán nản, thiếu, quên, bỏ sót [một việc gì]. *aor.* --**samsidi**. *pr.p.* **damāna**. *abs.* --**sīditvā**.

saṃsīdana *nt.* lún xuống, chìm.

saṃsīna *pp.* rót, té.

saṃsuddha *pp.* trong sạch, tốt đẹp. --**gahaṇika** *a.* của truyền thống trong sạch.

saṃsuddhi *f.* sự trong sạch.

saṃsūcaka *a.* sự ám chỉ, chỉ ra.

saṃsedaja *a.* thấp sanh [sanh trong nơi ẩm ướt].

saṃseva *m.*, --**vanā** *f.* sự hợp tác, sự thân cận.

saṃsevatī [saṃ + sev + a] cộng tác, hội họp, hầu hạ. *aor.* --**sevi**. *pp.* --**vita**. *pr.p.* --**vamāna**. *abs.* --**vitvā**.

saṃsevī *a.* người cộng tác, thân cận.

saṃhata *a.* chắc vững, đặc, chắc, chặt ních.

saṃharaṇa *nt.* sự gom lại, sự gói, sự xếp lại.

saṃharati [saṃ + har + a] tom góp, kéo chung lại, xếp, gói lại. *aor.* --**hari**. *pp.* --**saṃhata**. --**harita**. *pr.p.* --**ranta**. *abs.* **ritvā**.

saṃhāra *m.* sự biên soạn, sự rút ngắn. --**ka** *a.* kéo nhau lại.

saṃhārima *a.* có thể cử động hay dời đổi được.

saṃhita *a.* cung cấp, có được. --**tā** *f.* sự liên hệ, sự hòa hợp cho êm tai.

sā *m.* con chó.

sā *f.* *mon.* của ta cô ấy.

sāka *m. nt.* rau cải, chậu cỏ. --**paṇṇa** *nt.* lá rau cải.

sākacchā *f.* sự đàm thoại, sự bàn luận.

sākaṭṭika *m.* người đánh xe bò.

sākalya *nt.* sự toàn cả, trọn vẹn.

sākiya 3. thuộc về dòng Thích ca. --**yāni** *f.* người phụ nữ dòng Thích ca.
sākuṇika, sākuntika *m.* phi cầm, loài chim .
sākhā *f.* nhánh. --**nagara** *nt.* vùng ngoại ô. --**palāsa** *nt.* nhánh và lá. --**bhaṅga** *m.* nhánh gãy. --**miga** *m.* con khi.
sākhī *m.* cây [còn sống].
sāgataṃ *in.* hoan nghinh, chào mừng.
sāgara *m.* biển, đại dương.
sāgāra *a.* ở trong nhà.
sācariyaka *a.* cùng một thầy.
sātaka *m., sāṭikā* *f.* vải, y phục, áo choàng.
sāṭheyya *nt.* sự gian xảo, sự giả dối.
sāṇa *nt.* chỉ gai, vải làm bằng chỉ gai.
sāṇi *f.* tấm màn, tấm bình phong. --**pasibbaka** *m.* bao, túi lớn.--**pākāra** *m.* màn treo tường [làm bằng vải gai].
sāta *nt.* sự vui thích, sự dễ chịu, sự vui vẻ, sự hòa thuận.
sātakumbha *nt.* vàng [kim khí].
sātacca *nt.* sự liên tục, sự bền gan, kiên nhẫn. --**kārī** 3. tiếp tục hành động.--**kiriyā** *f.* sự kiên nhẫn.
sātatika *a.* tiếp tục, hành động.
sāṭireka *a.* có cái gì quá lớn.
sāttha, --thaka *a.* có lợi ích, có lợi, có ý nghĩa.
sādara *a.* thương mến, tỏ sự quan tâm đến. --**raṃ** *ad.* một cách thương mến.
sādiyati [sad+i+ya] chấp nhận, vui thích hưởng ứng theo, cho phép. *aor.* **diyi.** *pp.* **sādita.** *pr.p.* --**yanta.** --**yamāna.** *abs.* -- **yitvā.**
sādiyana *nt.* --**yanā.** *f.* sự chấp nhận, sự thích hợp.
sādisa *a.* giống nhau, tương tự.
sādu *a.* ngọt ngào, vui vẻ.--**tara** *a.* càng ngọt ngào, vui vẻ. --**rasa** *a.* có hương vị thích đáng.
sādhaka *a.* sự hiệu lực, sự hoàn thành. *nt.* một bằng chứng.
sādhana *nt.* sự chứng rõ, sự giải quyết, hiệu lực, trả xong nợ.
sādhāraṇa *a.* công cộng, chung cả.
sādhika *a.* hơi quá lớn.
sādhita *pp.* của **sādheti.**
sādhīya *a.* việc ấy có thể hoàn tất.
sādhū *a.* tốt lành thay, đức hạnh, có lợi. *ad.* hay, giỏi, đầy đủ. --**kaṃ** *ad.* tốt, hoàn toàn.--**kamyatā** *f.* ước muốn về tài năng, khả năng.--**kāra** *m.* sự vui vẻ, tán dương, vỗ tay, chấp nhận, nói lành thay. --**kīlana** *nt.* thán lể. --**rūpa** *a.* có sự sắp đặt khéo léo, có tánh tính tốt. --**sammata** *a.* tôn kính, cao cả, chấp nhận bằng đức hạnh.
sādhū *in.* dạ, vâng, được.
sādheti [sādh + e] hoàn tất, sửa soạn biểu diễn, thanh toán nợ nần, thực hiện. *aor.* --**esi.** *pp.* --**sādhita.** *abs.* **sādhētā.** *pr.p.* --**dhenta.**
sānu *f. nt.* vùng cao nguyên.
sānucara *a.* có cả tùy tùng, luôn cả tín đồ.
sānuvajja *a.* đáng quở trách.

sāpa *m.* lời nguyên rủa, thiên tai.
sāpateyya *nt.* tài sản, của cải.
sāpattika *a.* người phạm tội [vượt quá giới luật].
sāpadesa *a.* với những lý lẽ, lý do.
sāpekkha, sāpekha *a.* hi vọng, mong mỏi, trông đợi.
sāma *a.* đen, tối. *m.* thái bình, tên của một phần kinh Phệ đà.
sāmaṃ *in.* tự mình, do nơi mình [tā].
sāmaggi *f.* --**giya** *nt.* hòa thuận, sự hợp nhất, nhất trí.
sāmacca *a.* cùng với các bạn hữu hay các bộ trưởng.
sāmañña *nt.* sự giống in, sự tổng quát trạng thái của tu sĩ. --**tā** *f.* sự phù hợp; tôn kính các bậc tu sĩ [đi khất thực]. --**phala** *nt.* quả báo của các bậc sa môn.
sāmaṇaka *a.* đáng hay cần cho tu sĩ.
sāmaṇera *m.* sa di [người mới xuất gia]. --**ṇerī** *f.* sa di ni.
sāmatthiya *nt.* có khả năng.
sāmanta *nt.* sự ở gần, sự kề bên. *adj.* giáp ranh, sự ở gần.
sāmayika *a.* đức hạnh, tạm thời.
sāmā *f.* một loại cây dùng làm thuốc, người phụ nữ có màu da đen [tối].
sāmājika *m.* một nhân viên [của một hội].
sāmika *m.* người chồng, chủ.
sāminī *f.* chủ nhà, người phụ nữ làm chủ.
sāmivacana *nt.* [văn phạm] thuộc cách.
sāmisa *a.* thuộc về thể xác, có nhiều thịt, trét dơ với vật thực.
sāmī *m.* chủ, chú, thầy tổ, chồng.
sāmīci *f.* tiếp đãi một cách thân hữu, sự tiến hành đứng đắn. --**kamma** *nt.* hành động đứng đắn, tôn kính. --**paṭipanna** *a.* đi vào con đường tiến hành đứng đắn.
sāmuḍḍika *a.* thuộc về biển, hành trình bằng đường biển.
sāyaka *a.* người ném thử.
sāyaṇha *m.* buổi xế chiều, buổi tối. --**samaya, --kāla** *m.* buổi xế chiều.
sāyati [sā + ya] thử ném. *aor.* **sāyi.** *pr.* **sāyita.** *pr.p.* **sāyanta.** *abs.* **sāyitvā.**
sāra *m.* hương chất, lõi cây, phần chọn lựa quý nhất. *adj.* đại khái, mạnh mẽ, ưu tú. --**gandha** *m.* mùi thơm của lõi cây. --**gavesī** *a.* người tìm hương vị. --**maya** *a.* làm bằng cây danh mộc. --**sūci** *f.* cây kim làm bằng cây cứng. --**vantu** *a.* có giá trị, có nhân, lõi.
sārakkha *a.* gìn giữ, bảo vệ.
sārajjati [saṃ + raj + ya] bị dính lú với, ràng buộc với. *aor.* --**jjī.** *pp.* **sāratta.** *abs.* --**jitvā.**
sārajjanā *f.* sự quỵên luyện, dính lú.
sāratta *pp.* của **sarajjati** bị mê mẩn say đắm.
sārathi, --thī *m.* người đánh xe, lái xe.
sārada, --dika *a.* lúc tàn tạ, suy vi.
sāraddha *a.* nhiệt thành, mê thích.
sārameya *m.* con chó.

sārambha *m.* sự sân hận, sự hung hăng, sự nóng nảy, ám chỉ sự nguy hiểm cho sinh mạng.

sārasa *m.* con công cốc, le le.

sārāṇīya *a.* những việc nên nhớ.

sāribā *f.* cây sārība ở Ấn Độ, rễ có chất ngọt, dùng làm rượu bia.

sārī *a.* thả rêu, bênh bông, đi ta bà.

sārīrika *a.* có liên hệ về thân thể.

sāruppa *a.* thuận tiện, dễ dàng, chính xác.

sāreti [sar + e] nhớ, nhắc nhở, hướng dẫn, làm cho đi theo sau. *aor.* sāresi. *pp.* sārita. *pt.p.* sāretabba. *abs.* sāretvā.

sāla *m.* cây long thọ, em, anh rể. --**rukka** *m.* cây long thọ. --**vana** *nt.* vườn cây sa la [long thọ] --**laṭṭhi** *f.* cây sa la non.

sālaya *a.* có sự quyến luyến, dính mắc.

sālā *f.* một cái phòng lớn, một chỗ trú ngụ, cái trại.

sālākiya *nt.* nhãn khoa.

sāli *m.* một loại gạo thật tốt. --**kkhetta** *nt.* ruộng lúa. --**gabbha** *m.* lúa sữa, lúa non. --**bhatta** *nt.* cơm bằng gạo sālī.

sālikā *f.* con cưỡng, con sáo.

sālittakasippa *nt.* nghệ thuật ném đá.

sāluka *nt.* củ bông súng, củ co.

sāvaka *m.* người nghe, thanh văn, môn đệ, đệ tử. --**tta** *nt.* tình trạng của đệ tử. -- **sāṅgha** *m.* thỉnh văn chư tăng. --**vikā** *f.* nữ đệ tử.

sāvajja *a.* đáng qờ trách, lầm lỗi. *nt.* cái chi bị kiểm soát. --**tā** *f.* phạm tội, sự đáng qờ trách.

sāvatta *a.* cầm lại xoáy nước.

sāvāṇa *nt.* sự bố cáo, tuyên bố. *m.* tên của một tháng [lời tháng 7-8 dl].

sāvattihī *f.* kinh đô của xứ Kosala [gọi là thành Xá Vệ].

sāvasesa *a.* chưa hoàn tất, còn dư sót lại.

sāveti [su + e] làm cho nghe, tuyên bố, thông cáo. *aor.* -esi. *pp.* sāvitā. *pr.p.* sāventa, sāvagamāna. *pt.p.* --vatabba. *abs.* sāvetvā.

sāvetu *m.* người thông báo.

sāsanka *a.* nghi ngờ.

sāsati [sās + a] giảng giải, dạy bảo, cai trị. *aor.* sāsi. *pp.* sāsiṭa.

sāsana *nt.* giáo lý, lời giảng dạy, thông điệp, bức thư, thứ lớp. --**kara**, --**karī**, --**kāraka** *a.* hành đúng theo giáo pháp. --**ntaradhāna** *nt.* sự mất hay tiêu hoại giáo pháp của Đức Phật. --**hara** *m.* người mang lời giáo huấn. --**āvacara** *a.* thọ trì những lệ luật của giáo pháp.

sāsanika *a.* có liên hệ với Phật giáo.

sāsapa *m.* hột cải.

sāsava *a.* có liên hệ đến sự suy đồi.

sāhatthika *a.* tự tay mình làm.

sāhasa *nt.* hung bạo, hành động chuyên quyền. --**sika** *a.* hung bạo, dã man.

sāhu *in.* tốt, đẹp, hay.

sālava *m.* cái xà lách.

sikatā *f.* cát [bụi].

sikkhati [sikkh + a] học hỏi, học tập, thực hành theo. *aor.* sikkhi. *pp.* sikkhita. *pr.p.* --khanta, --khamāna. *abs.* --khitvā. *pt.p.* --khitabba.

sikkhana *nt.* sự học tập, sự huấn luyện.

sikkhamānā *f.* tu nữ đang học tập để lên tỳ khuru ni.

sikkhā *f.* học tập, giới hạnh. --**kāma** *a.* ưa thích giới luật. --**paka**, --**panaka** *ṣ.* thầy giáo, cán bộ, huấn luyện viên. --**pada** *nt.* điều học, một điều giới luật. --**pana** *nt.* giáo lý, chỉ thị. --**samādāna** *nt.* thọ trì giới luật.

sikkhita *pp.* của sikkhati.

sikhaṇḍa cái mồng hay chóp mao con công. --**ṇḍī** *m.* con công.

sikhara *nt.* đỉnh, chóp, chỗ cao nhất của núi. --**rī** *m.* trái núi.

sikhā *f.* cái mồng, chóp, nơ bằng lụa thắt trên đầu, chóp mao, ngọn lửa, mục đích.

sikhī *m.* lửa, con công.

sigāla *m.* chó rừng. --**laka** *nt.* tiếng tru của chó rừng.

siggu *m.* cây tân đại căn.

siṅga *nt.* cái sừng.

siṅgāra *m.* cảm giác về tình ái.

siṅgivera *nt.* gùng.

siṅgī *a.* có sừng. *nt.* vàng [kim khí]. --**nada**, --**vaṇṇa** *nt.* vàng.

siṅghati [siṅgh + a] hười, hít mạnh. *aor.* --ghi. *abs.* --ghitvā.

siṅghāṭaka *m. nt.* ngã tư đường vật gì có hình chữ thập.

siṅghāṇikā *f.* nước mũi [lông].

sijjhati [sidh + ya] xảy ra, thành tựu, có lợi ích. *aor.* sijjhi. *pp.* siddha.

sijjhana *nt.* sự xảy ra, sự kết quả.

siṅcaka *a.* người tưới hay rải nước. --**cana** *nt.* sự rải nước.

siṅcati [sic + ṃ + a] tưới, rải nước. *aor.* siṅci. *pp.* siṅcā, siṅcita. *pr.p.* --camāna. *abs.* siṅcitvā. *caus.* siṅcāpeti.

sita *a.* trắng, do noi, dính lúu. *nt.* mỉm cười, chum chím.

sitta *pp.* của siṅcati.

sittha *nt.* sấp, một hột com. --**āva**, **kāraṅga** *ad.* rải com khắp nơi.

sitthaka *nt.* sấp ong.

sithika *a.* nói rộng, sự sinh lợi, sản xuất, lòng lợi. --**tta** *nt.* sự lòng ra.

siddha *pp.* của sijjhati cuối cũng, hoàn tất, bất ngờ, ngẫu nhiên. *a.* người làm trò qui thuật, nửa trời nửa ngựa qui. --**ttha** *a.* người đã hoàn thành nhiệm vụ. *m.* hột cải.

siddhatthaka *nt.* hột cải.

siddhi *f.* sự hoàn thành, sự thành tựu.

sināna *nt.* sự tắm, chỗ tắm.

siniddha *a.* mềm mại, trơn láng, dễ thương, xếp lại được, bóng láng.

sineha, **sneha** *m.* sự thương mến, yêu đương, dầu, mỡ, mập. --**hana** *nt.* cho dầu. --**bindu** *nt.* một giọt dầu

sineheti *den.* của sineha thương yêu, thoa dầu.

sindī *f.* cây chà là.
sindūra *m.* chất a-sen đỏ [thạch tín].
sindhava *a.* thuộc về xứ Sindh. *m.* khối muối, con ngựa của giồng Sindh.
sindhu *m.* biển, sông to. --**raṭṭha** *nt.* thuộc về xứ Sindh. --**saṅgama** *m.* cửa khẩu của con sông.
sipāṭikā *f.* vỏ trái cây, túi nhỏ.
sippa *nt.* nghệ thuật, mỹ thuật. --**ṭṭhāna**, --**āyantana** *nt.* một ngành của môn học, một nghệ thuật. --**sālā** *f.* trường mỹ thuật.
sippika, --**sippī** *m.* nhà nghệ sĩ, nghệ thuật.
sippikā *f.* con hến, con hào.
sibbatī [siv + ya] may, vá quần áo. *aor.* **sibbi**. *pp.* **sibbita**. *abs.* **sibbitvā**.
sibbana *nt.* sự may vá.
sibbanī *f.* cô thợ may, sự chạm thêu. --**magga** *m.* may khâu [vết thương].
sibbeti [siv + e] may, khâu. *aor.* --**esi**. *pp.* **sibbitā**. *abs.* --**betvā**. *pr.p.* --**benta**.
simbalī *m.* cây chỉ tơ.
sira *m;nt* đầu. // **sirā** *f.* gân, tĩnh mạch.
siri, **sirī** *f.* sự may mắn, vinh quang, của cải, nữ thần hạnh phúc, sự chói lọi, rực rỡ. --**gabbha** *m.* phòng ngủ của người sang trọng, phòng trong hoàng cung. --**mantu** *a.* vinh dự, tráng lệ, lộng lẫy. --**vilāsa** *m.* sự hào hoa tráng lệ. --**sayana** *nt.* hoàng cung hoàng phòng. --**ndhara** *a.* lộng lẫy, tráng lệ, rực rỡ.
sirivāsa *m.* nhựa thông.
sirīsa *m.* cây keo, cây xiêm gai.
siro, --**jāla** *a.* vải the đội đầu. --**ruha** *m. nt.* tóc. --**mani** *m.* vương miện, mão của vua, mão ngọc. --**veṭhana** *nt.* cái khăn bịt đầu, khăn đóng.
silā *f.* đá [sỏi]. --**guḷa** *m.* cục đá tròn, cục đạn bằng đá. --**tthambha** *m.* cây cột bằng đá. --**paṭṭa** *nt.* một tấm đá. --**pākāra** *m.* tường đá. --**maya** *a.* làm bằng đá.
silāghati [silāgh + a] nói khoác, nói khoe khoang. *aor.* --**ghi**.
silāghā *f.* lời khen ngợi, ca tụng.
siliṭṭha *a.* lảng tron. --**tā** *f.* sự tron lảng.
siluccaya *m.* tảng đá.
silutta *m.* rắn bắt chuột.
silesa *m.* cái rây, cái sàng lớn, mặt rỗ có chất dính vào.
silesuma *m.* đằm, niêm dịch.
siloka *m.* dư luận, tiếng tăm, thanh danh, một câu thơ.
siva *a.* sự núp ẩn, ẩn nấu, sự an toàn. *m.* thần Siva. *nt.* chỗ an toàn, là Niết bàn.
sivikā *f.* cái võng, cái kiệu, cái giá dùng để khiêng người bệnh.
sisira *m.* mùa lạnh, mùa đông. *adj.* lạnh mát.
sissa *m.* đệ tử, học trò.
siṅha *a.* mau lẹ, nhanh chóng. --**gānū** *a.* đi hay cử động mau lẹ. --**taram** *ad.* sớm quá, lẹ quá chừng. --**siṅham** *ad.* lẹ quá, vội vàng quá. --**sota** *a.* có con suối chảy nhanh quá. --**gham** *ad.* một cách lẹ làng, nhanh chóng.

sīta *a.* lạnh, mát. *nt.* sự mát mẻ, lạnh lẽo. --**bhīruka** *a.* dễ bị lạnh.
sītala *a.* mát mẻ, lạnh lẽo. *nt.* sự mát mẻ.
sītā *f.* đường cày.
sītibhāva *m.* sự mát mẻ, yên lặng.
sītibhuta *pp.* sự yên lặng, sự thanh tịnh.
sītodaka *nt.* nước lạnh, nước lã.
sīdati [sad + a] lún, chìm, lẳng xuống, chịu thua, đầu hàng. *aor.* **sīdi**. *pp.* **sīna**. *abs.* **sīditvā**. *pr.p.* **sīdamāna**.
sīdana *nt.* sự lún, chìm xuống.
sīna *pp.* của **sīdati**.
sīpada *nt.* bệnh sùi da [nơi cổ chân].
sīmaṭṭha *a.* ở gần hay trong ranh giới.
sīmantiṇī *f.* người phụ nữ.
sīmā *f.* ranh giới, giới hạn, chỗ của chur tăng làm ranh giới để hành tăng sự. --**kata** *a.* ranh giới. --**tiga** *a.* vượt ranh giới. --**samugghāta** *m.* hủy bỏ sīma cũ. --**sammuti** *f.* quyết định sīma mới, nơi để hội họp chur tăng.
siḷa *nt.* tự nhiên, thói quen, giới hạnh, điều luật. --**kathā** *f.* giải về giới hạnh. --**kkhandha** *m.* giới tạng [để thực hành]. --**gandha** *m.* mùi thơm của giới hạnh. --**bbata**, --**vata** *nt.* sự giữ theo lệ cúng tế, lễ bái. --**bheda** *m.* phạm hay dứt giới. --**maya** *a.* có liên quan đến giới hạnh. --**vantu** *a.* người có giới đức, người giữ giới. --**vipanna** *a.* người vi phạm giới luật. --**sampatti** *f.* đầy đủ giới hạnh. --**sampanna** *a.* thọ trì giới hạnh.
siḷana *nt.* sự thực hành, sự thấu thúc.
siḷika, **sīlī** *a.* có tánh tự nhiên của.
sivathika *f.* địa mộ, chỗ bỏ tử thi.
sīsa *nt.* cái đầu, điểm cao nhất, hàng đầu của một bài tựa, sự dẫn đầu, cái đuôi của lúa. --**kapāla**, --**kaṭaha** *m.* cái sọ đầu. --**cchavi** *f.* da đầu. --**cchejja** *a.* sự kết quả bị chém đầu. --**cchadana** *nt.* sự chém đầu. --**ppacālana** *nt.* sự lức lấc đầu. --**paramparā** *f.* đôi đò để đội đi từ đầu người này đến đầu người kia. --**veṭhana** *nt.* khăn đóng, khăn bịt đầu. --**ābādha** *m.* nhức đầu.
siha *m.* con sư tử. --**camma** *nt.* da sư tử. --**nāda** *m.* sư tử rống, lời nói hùng dũng. --**nādika** *a.* người nói hùng hồn như sư tử rống. --**pañjara** *m.* cái chuồng sư tử, một loại cửa sổ. --**potaka** *m.* sư tử con. --**vikkiṭa** *nt.* sư tử giỡn múa. --**seyyā** *f.* cách sư tử nằm [là nghiêng qua phía mặt]. --**ssara** *a.* có giọng nói như sư tử. --**hanu** *a.* có cái hàm giống cái hàm sư tử.
sihala *a.* thuộc về xứ Tích Lan. *m.* người Tích Lan [bây giờ là Sri Lanka]. --**dīpa** *m.* đảo Tích Lan. --**bhāsā** *f.* tiếng Tích Lan.
su tienn trí từ, có nghĩa là tốt trọn vẹn, vui thích, đẹp.
suka *m.* con kết, con ác là.
sukaṭa, **sukata** *a.* làm tốt đẹp. *nt.* hành vi đạo đức, hành thiện.
sukara *a.* dễ dàng, dễ làm.
sukumāra *a.* khéo léo, tinh vi. --**tā** *f.* sự khéo léo, tinh vi.
sukusala *a.* khéo lắm, tốt lắm.

sukka *a.* trắng, sạch, tốt, rực rỡ. *n.* đức hạnh. --**pakkha** *m.* thuộc thượng huyền [lúc trăng sáng].

sukkha *a.* khô khan.

sukkhati [sukkh + a] bị khô hết. *aor.* **sukkhi**. *pr.p.* **khamāna**. *abs.* **sukkhivā**.

sukkhana *nt.sm.* khô khan.

sukkhāpana *nt.* làm cho khô.

sukkhāpeti *caus.* của **sukkhati** làm cho khô. *aor.* --**esi**. *pp.* **sukkhāpita**. *abs.* --**khetvā**.

sukha *nt.* sự hạnh phúc, an vui. --**kamā** *a.* mong mọi điều hạnh phúc. --**tthika**, --**tthī** *a.* mong cầu sự an vui. --**da** *a.* làm cho được sự an vui. --**nisinna** *a.* người được an nhàn. --**paṭsamvedī** *a.* được, chịu sự an vui. --**ppatta** *a.* an vui. --**bhāgiya** *a.* dự phần hạnh phúc. --**yānaka** *nt.* cỗ xe đi được an vui. --**vipāka** *a.* hưởng sự an vui. --**viharaṇa** *nt.* sống một cách an nhàn. --**saṃvāsa** *m.* vui thích trong sự phối hợp với. --**saṃphassa** *a.* an vui trong sự tiếp xúc. --**sammata** *a.* cho là sự an vui.

sukhaṃ *ad.* một cách dễ dàng an vui.

sukhāyati được an vui, hạnh phúc.

sukhāvaha *a.* đem lại sự an vui.

sukhita *pp.* của **sukheti** an vui, vui mừng, được phước.

sukhī 3. như chữ trên.

sukhuma *a.* vi tế, tế nhị, nhỏ nhanh, ngon, tốt, đẹp nhất. --**tara** *a.* hết sức tế nhị. --**tta** *nt.*, **tā** *f.* sự vi tế, tinh vi.

sukhumāla *a.* mềm mại, tinh vi. --**tā** *f.* thành tựu một cách tinh vi.

sukheti [su + khan + e] làm cho an vui. *aor.* --**esi**. *pp.* **sukhita**.

sukhedhita *a.* nuôi nấng một cách tế nhị.

sukhesī 3. đang tìm sự hạnh phúc.

sugata *a.* đi đến nơi an lạc, sự an vui. *m.* Đức Phật. --**tālaya** *m.* chỗ Đức Phật ngự, bắt chước theo Đức Phật.

sugati *f.* nhìn cảnh, cảnh an vui.

sugatī *a.* công bình ngay thẳng.

sagandha *m.* mùi thơm, mùi dễ chịu. --**ndhī** *adj.* thơm., --**dhika** *a.* thơm tho.

sugarana *nt.* cái cán tốt để cầm.

sugutta, **sugopita** *pp.* thấu thức kỹ lưỡng, gìn giữ tốt đẹp.

suggahita *a.* nín chặt, học hành giỏi, chăm chỉ.

suṅka *m.* tiền chổ, thuế vụ. --**ghāta** *m.* sự trốn tránh quan thuế. --**tthāna** *nt.* sở thuế vụ, nha quan thuế.

suṅkika *m.* người thu thuế.

sucarita *nt.* hạnh kiểm tốt.

suci *a.* trong sạch, sạch sẽ. *nt.* sự tốt đẹp, vật trong sạch. --**kamma** *a.* những hành vi trong sạch. --**gadha** *a.* có mùi ngọt ngào. --**jātika** *a.* thích sạch sẽ. --**vasana** *a.* ăn mặc sạch sẽ.

sucitta, **sucittita** *a.* nhiều màu sắc, sặc sỡ, son, vẽ khéo.

succhanna *a.* lợp nhà kỹ lưỡng, kín đáo.

sujana *m.* người đạo đức.

sujā *f.* cái vá để tế lễ, tên bà vợ của đức Trời Đế Thích.

sujāta *pp.* sanh ra nơi cao quý, quý phái.

sujjhati [sudh + ya] trl nên trong sạch. *aor.* **sujjhi**. *pr.p.* --**jhamāna**. *pp.* **suddha**. *abs.* --**jhitvā**.

suñña *a.* rỗng không, trống rỗng. --**gama** *m.* làng bỏ trống, bỏ hoang. --**tā** *f.* sự rỗng không. --**āgāra** *nt.* chỗ bỏ hoang.

suṭṭhu *in.* tốt, đẹp. --**tā** *f.* ưu tú, quý báu, ngon nhất.

suṇa *m.* con chó.

suṇāti [su + nā] nghe. *aor.* **suṇi**. *pp.* **suta**. *pr.p.* **suṇanta**, **suṇamāna**. *pt.p.* **sotabba**, **suṇitabba**. *abs.* **suṭvā**, **suṇitvā**. *inf.* **sotum**, **sonitum**.

suṇisā, **suṇha** *f.* con dậu.

suta *m.* con trai.

suta *pp.* của **suṇāti** đã nghe. *nt.* thánh kinh, sự học hỏi, cái chi đã được nghe. --**dhāra** sự nhớ lại những gì đã nghe, đã học hỏi. --**vantu** *a.* học giả, nhà thông thái.

sutatta *pp.* nóng quá.

sutanu *a.* có thân hình tốt đẹp hay mảnh mai.

sutappaya *a.* để vừa lòng, thích hợp.

suti *f.* sự nghe, cỗ truyền, tiếng đồn kinh Phệ Đà. --**hīna** *a.* điếc.

sutta *pp.* của **supati**] ngủ, ngủ mê, đang ngủ.

sutta *nt.* chỉ vải, sợi dây, một bài diễn thuyết, một câu cách ngôn. --**kantana** *nt.* sự se chỉ, sự xoay tròn. --**kāra** *m.* người soạn phương ngôn của văn phạm. --**gula** *nt.* một cuộn dây. --**piṭaka** *nt.* tạng Kinh. --**maya** *a.* làm bằng chỉ.

suttanta *m.nt.* bài kinh, bài pháp. --**ntika** *a.* người đã học tạng Kinh.

sutti *f.* ngọc trai.

sudanta *a.* dễ dạy.

sudassa *a.* dễ thấy. --**sana** *a.* có hình dáng tốt đẹp.

sudam *a.* phần tử rườm rà, dư thừa.

sudiṭṭha *a.* thấy rõ ràng.

sidinna *a.* cho một cách tốt đẹp.

suduttara *a.* khó tránh khỏi được.

sudukkara *a.* rất khó làm.

sududdasa *a.* rất khó thấy được.

sudubbala *a.* rất yếu.

sudullabha *a.* rất khó đạt được.

sudesita *a.* giảng giải rất hay.

sudda *m.* người thuộc dòng nô lệ.

suddha *a.* sạch sẽ, trong sạch, không lẫn lộn, giản dị. --**tā** *f.* --**tta** *nt.* sự trong sạch. --**ājīva** *a.* nuôi mạng sống trong sạch. *m.* chánh mạng. --**āvāsa** *m.* Tịnh cư thiên [cảnh Chư Thiên trong sạch]. --**āvāsika** *a.* ở nơi chỗ trong sạch.

suddhi *f.* sự trong sạch. --**magga** *m.* con đường thanh tịnh.

sudhanta *pp.* được trong sạch lắm.

sudhammatā *f.* tự nhiên trong sạch, sự trong sạch tự nhiên.

sudhā *f.* vôi bột, vôi ăn trầu, thạch cao. --**kamma** *nt.* quét nước vôi trắng, trét, quét nước xi măng trắng hay thạch cao. --**kara** *m.* mặt trắng.

sudhī *m.* người trí thức.

sudhota *pp.* rửa sạch, rửa khéo, hoàn toàn sạch, sạch sẽ.

sunakha *m.* con chó. --**khī** *f.* chó cái.

sunahāta *pp.* tắm sạch sẽ.

sunisita *pp.* mài cho bén, làm bén.

sundara *a.* tốt, đẹp, lịch sự. --**tara** *a.* khá tốt, càng đẹp, lịch sự.

supakka *a.* thiệt chín, chín đều hết.

supaṭipanna *a.* đi trên con đường chân chánh.

supaṇṇa *m.* một loại chim thần [thích đề hườn nhơn].

supati [sup + a] *ngũ.* **supi.** *pp.* **sutta.** *pr.p.* **supanta.** *abs.* **supitvā.**

suparikammakata *a.* sửa soạn, hay làm trơn láng thật khéo.

suparihīna *a.* hoàn toàn bị cướp đoạt rất xấu, rất gây ô nhiễm tụy, suy đồi.

supina, --**naka**, --**nanta** *nt.* sự chiêm bao. --**pāṭhaka** *m.* người bàn mộng mị hay chiêm bao.

supupphita *a.* bao đầy những hoa nở, đầy hoa.

supoṭhita, --**thika** *pp.* bị hoàn toàn lừa gạt.

suppa *m. nt.* cái nia để sấy lúa.

suppaṭividdha *pp.* hiểu trọn vẹn.

suppatiṭṭhita *pp.* thành lập chắc chắn.

suppatīta *a.* vừa lòng lắm.

suppadhamṣiya *a.* dễ tấn công hay áp đảo [quân thù].

suppabhāta *nt.* tốt lành buổi sáng, chào mừng buổi sáng.

suppavedita *a.* thuyết giảng hay.

sappasanna *a.* rõ ràng lắm, vừa lòng lắm, đầy đủ đức tin.

suphassita *a.* được thích nghi lắm.

subahu *a.* nhiều quá.

subbaca *a.* vâng lời, hiền hậu, mềm mỏng, dễ dãi.

subbata *a.* thuộc về hạnh kiểm tốt.

subbuṭṭhi *f.* mưa nhiều.

subha *a.* may mắn, điềm tốt, vui vẻ. *nt.* sự thịnh vượng, lịch sự. --**kiṇṇa** *m.* sự sáng chói của Chư Thiên. --**nimitta** *nt.* điềm lành, cảnh tốt đẹp.

subhaga *a.* sự may mắn, sự hên.

subhara *a.* dễ nuôi, dễ làm vừa lòng.

subhikkha *a.* có nhiều vật thực.

sumati *m.* người có trí tuệ, khôn ngoan.

sumana *a.* vui mừng. --**puppha** *nt.* bông lài. --**makula** *nt.* bông lài búp. --**mālā** *f.* xâu bông lài, một tràng hoa lài.

sumanā *f.* hoa lài, người phụ nữ vui vẻ.

sumanohara *a.* đẹp quá, diễm lệ.

sumānasa *a.* vui vẻ, hoan hỷ.

sumāpita *pp.* xây cất, khéo léo.

sumutta *pp.* được thoát khỏi tốt đẹp.

sumedha, --**dhasa** *bậc trí tuệ.*

suyiṭṭha *a.* hy sinh cao cả, tốt đẹp.

suyutta *a.* sắp đặt vén khéo.

sura *m.* một Chư Thiên, một vị thần. --**nadī** *f.* con sông trên thiên đình. --**nātha** *m.* chúa Chư Thiên. --**patha** *m.* trên trời, trên hư không. --**ripu** *m.* kẻ địch của Chư Thiên là Asura [a-tu-la].

surata *a.* thương thích lắm, trung thành quyến luyến.

suratta *a.* nhuộm khéo, đồ quá.

surabhi *a.* thơm. --**gandha** *m.* mùi thơm.

surā *f.* rượu, chất uống say. --**ghaṭa** *m.* hũ rượu. --**chaṇa** *m.* uống rượu lễ. --**dhutta** *m.* người say rượu. --**pāna** *nt.* uống rượu mạnh. --**pāyikā** *f.* người nữ say rượu, ghiền rượu. --**pīta** *a.* người đã uống rượu. --**mada** *m.* sự say sưa. --**meraya** *nt.* rượu mạnh và chất say. --**sonṇa**, --**daka** *a.* ghiền thứ rượu mạnh. *m.* người say hay ghiền rượu.

suriya *m.* mặt trời. --**ggāha** *m.* nhật thực. --**maṇḍala** *nt.* vòng tròn mặt trời. --**tthaṅgama** *m.* mặt trời lặn. --**raṃsi**, --**rasmī** *f.* ánh sáng mặt trời. --**uggamana** *nt.* mặt trời mọc.

surusurukāraṇaṃ *ad.* húp canh nghe rột rột trong khi ăn.

suruṅgā *f.* khám đường, nhà giam.

surūpa, --**pī** *a.* lịch sự, đẹp. --**pinī** *f.* người phụ nữ đẹp.

suladdha *a.* được lợi lộc nhiều.

sulabha *a.* được lợi rất dễ dàng.

suva *m.* con vẹt, con két, ác là.

suvaca *nghĩa* subbaca.

suvaṇṇa *nt.* vàng. *adj.* đẹp đẽ, lịch sự, có màu da tốt đẹp. --**kāra** *m.* thợ bạc, thợ làm nữ trang. --**gabbha** *m.* phòng cất giữ vàng cho an toàn. --**guhā** *f.* động vàng. --**tā** *f.* có màu da tốt đẹp. --**paṭṭa** *nt.* một tấm vàng lá. --**pīthaka** *nt.* ghế vàng. --**paya** *a.* làm bằng vàng. --**bhikkāra** *m.* hũ chậu bằng vàng. --**vaṇṇa** *a.* màu của vàng. --**haṃsa** *m.* con hạc vàng.

suvatthi [su + atthi] chào mừng, hoan hô.

suvammita *pp.* mặc áo giáp kỹ lưỡng, thẳng yên an toàn.

suvavatthāpita *a.* chỉ rõ, miêu tả rõ, chứng chắc.

suvāṇa *m.* con chó. --**doni** *f.* cái máng cho chó uống ăn.

suvijāna *a.* dễ hiểu.

suviññāpaya *a.* dễ giảng dạy.

suvibhatta *pp.* phân phối hay sắp xếp khéo léo.

suvilitta *pp.* ướp nước thơm khéo.

suvimhita *pp.* lấy làm lạ hết sức.

suvisada *a.* rõ quá, sáng quá.

suvuṭṭhika *a.* có mưa dồi dào.

suve *ad.* ngày mai.

susaṅkhata *pp.* sắp đặt khéo.

susaññata *a.* hoàn toàn chế ngự.

susaṅghāna *a.* dấu hiệu tốt, có kiểu vẽ hay phác họa tốt.

susamāradḍha *pp.* nhận chịu, trọn vẹn.

susamāhita *pp.* chế ngự tốt, có căn bản tốt, chắc chắn.

susamucchinna *pp.* trừ tuyệt căn nguyên, nhỏ cả gốc rễ.
susāna *nt.* địa mộ, nghĩa trang. --**gopaka** *m.* người coi giữ nghĩa trang.
susikkhita *pp.* huấn luyện tốt, học hỏi đầy đủ.
susira *nt.* lốm xoóng, có lỗ. *adj.* có lỗ, xoi lỗ, làm lung lổ.
susīla *a.* đức hạnh, giới đức.
susu *m.* đứa nhỏ, trẻ con. *adj.* còn non.
susukā *f.* loại cá sấu ở Bắc Mỹ.
susukka *a.* trắng lấm.
susuddha *a.* sạch sẽ quá.
sussati [sus + a] bị héo, bị khô. *aor.* **sussi**. *pp.* **sukha**. *pr.p.* **sussamāna**. *abs.* **sussitvā**.
sussaratā *f.* tiếng nói dịu dàng trong sự việc.
sussūsati [su + sa] nghe. *aor.* --**sūsi**.
sussūsā *f.* sự nghe theo, sự vâng lời.
suhajja *nt.* thân hữu, tình bè bạn.
suhada *m.* tình bạn hữu.
suhita *a.* thỏa mãn, vừa lòng.
sūka *m.* râu hay ngọn lúa mạch.
sūkara *m.* con heo, lợn thiến. --**potaka** *m.* heo con, heo sữa. --**maṃsa** *nt.* thịt lợn.
sūkarika *m.* người bán thịt lợn.
sūcaka *a.* sự chỉ dẫn, người báo cáo.
sūcana *nt.* sự chỉ dẫn, báo cáo.
sūci *f.* cây kim, cây kẹp tóc, cây lông nhím, cây gài cửa nhỏ. --**kā** *f.* chốt cửa, bản mục lục. --**kāra** *m.* người làm kim. --**ghaṭikā** *f.* người cầm then chốt. --**ghara** *m.* đồ đựng kim. --**mukha** *m.* con muỗi. --**loma** *a.* có lông, như cây kim. --**vijjhana** *nt.* cái dùi của thợ giày.
sūju *a.* ngay thẳng, công bình.
sūma *f.* tấm thốt thịt. --**ghara** *nt.* lò sát sinh, lò heo.
sūta *m.* người đánh xe.
sūtighara *nt.* nằm trong phòng.
sūda, sūdaka *m.* người nấu ăn, anh bếp.
sūna *a.* sung lên.
sūnu *m.* con trai.
sūpa *m.* cari, canh.
sūpatittha [su + upa + tittha] với cửa công tốt đẹp.
sūpadhārita *pp.* suy nghĩ chín chắn.
sūpika *m.* người nấu ăn, anh bếp.
sūpeyya *a.* được dùng nấu cari. --**paṇṇa** *nt.* là để nấu cari.
sūyati *pass.* của **suṇāti** được nghe. *pr.p.* **sūyamāna**.
sūra *a.* nhiệt thành, can đảm. *m.* người anh hùng. --**tā** *f.* --**bhāva** *m.* lòng dũng cảm.
sūra, sūriya *m.* mặt trời.
seka *m.* sự rải, rắc, tưới.
sekha, sekha *m.* người học giả, người đang đi đến nơi hoàn toàn là bậc thánh hữu tận.
sekhara *nt.* một tràng hoa đội trên đầu.
sekhiya *a.* có liên hệ đến sự huấn luyện.

secana như seka.
seṭṭha *a.* trước nhất, ngon nhất. --**tara** *a.* càng ngon nhất. --**sammata** *a.* xem như tốt nhất.
seṭṭhi, --thī *m.* triệu phú, bá hộ. --**ṭṭhāna** *nt.* địa vị của bá hộ. --**jāyā, --bhariyā** *f.* vợ của bá hộ.
seṇi *f.* nghiệp đoàn. --**seniya** *m.* chủ nghiệp đoàn.
seta *a.* trắng, trong sạch. *m.* màu trắng. --**kuṭṭha** *nt.* bình cùi trắng. --**chatta** *nt.* cây lọng [biểu hiệu của hoàng tộc], cây dù trắng. --**pacchāda** *a.* che, lợp bằng màu trắng.
setaṭṭhikā một thứ bệnh nổi trên da màu trắng [như lang ben].
seti [si + a] ngủ. *pr.p.* **seta, semāna**.
setu *m.* cây cầu.
seḍa *m.* mồ hôi, đổ mồ hôi. --**ka** *a.* sự đổ mồ hôi, toát mồ hôi. --**na** *nt.* nầu bằng hơi nước. --**āvakkhitta** *a.* xông hơi, đầy mồ hôi.
sedeti [sid + e] làm cho toát mồ hôi, làm cho lên hơi. *aor.* --**esi**. *pp.* **sedita**. *abs.* **sedetvā**.
senā, senaka *m.* con điều hầu.
senā *f.* một toán quân. --**nāyaka, --pati, --nī** *m.* tướng lãnh. --**pacca** *nt.* tư lệnh. --**byūha** *m.* một hàng quân, sự bày binh bố trận.
senāsana *nt.* chỗ cư ngụ, chỗ ngủ. --**gāhāpaka** *m.* người cấp cho chỗ ở. --**cārikā** *f.* đi từ chỗ này đến chỗ kia. --**paññāpaka** *m.* người sắp đặt chỗ ở.
sephālikā *f.* một thứ cây có bông thơm.
semānaka *a.* nằm xuống.
semha *nt.* đàm. --**hika** *a.* người có tánh hay tăng háng.
seyya *a.* tốt, khá, ưu tú, cao quý.
seyyathāpi *in.* như là, cũng như. --**thī, --dam** *in.* như sau.
seyyā *f.* cái giường, sự ngủ.
seyyo *in.* cái đó tốt.
sericārī *a.* hành theo ý muốn của mình.
seritā *f.* tự do, thông thả.
serivihārī *a.* ở theo sự chọn lựa của mình.
sela *m.* tảng đá, cục đá. --**maya** *a.* làm bằng đá.
seleyya *nt.* chất nhựa cây bồ đề.
sevaka *m.* người hầu hạ, người giúp việc. *adj.* sự giúp việc, sự hội họp.
sevati [sev + a] phụng sự, cộng tác với, làm cho cần đến, thực hành. *aor.* **sevi**. *pp.* **sevita**. *pr.p.* **sevanta, sevamāna**. *abs.* **sevitvā**. *pt.p.* **sevitabba**.
sevā *f.* cơ sở làm việc, việc làm.
sevāla *m.* đầm lầy, đất bùn, rong rêu, rau trảng [mọc dưới nước].
sevī 3. người cộng tác hay thực hành.
sesa *a.* còn lại, dư sót.
seseti [sis + e] hoãn lại. *aor.* --**esi**. *pp.* **sesita**. *abs.* **sesetvā**.
so *nom. sing.* của **ta**; *m.* nó, hấn, anh ấy.
soka *m.* buồn rầu, khóc than. --**ggi** *m.* lừa phiền muộn. --**pareta** *a.* vượt qua sự buồn rầu. --**vinodana** *nt.* làm

tiêu tan sự buồn rầu. --**salla** *nt.* nọc độc của sự buồn rầu.
sokī *a.* buồn rầu, ưu sầu.
sokhya *nt.* sức khỏe, sự an vui.
sokhumma *nt.* sự tế nhị, cao quý.
sogandhika *nt.* bông sen trắng.
socati [suc + a] khóc than, buồn rầu. *aor.* **soci**. *pp.* **socita**. *pr.p.* **socanta**, **socamāna**. *pt.p.* **socitabba**. *abs.* **socitvā**. *inf.* **socitum**.
soceyya *nt.* sự trong sạch, tinh khiết.
soṇa *m.* con chó. --**sonī** *f.* chó cái.
soṇita *nt.* máu.
soṇī *f.* thất lưng.
soṇḍa, --**ka** *a.* người ham, người ghiền.
soṇḍā *f.* cái vôi con voi, người phụ nữ ghiền rượu.
soṇḍika *m.* người bán rượu.
soṇḍikā, **soṇḍī** *f.* hồ tự nhiên trên đá.
soṇṇa *nt.* vàng [bạc]. --**maya** *a.* làm bằng vàng.
sota *nt.* lỗ tai. *m.* dòng nước, nước lụt, suối nước. --**dvāra** *nt.* nhĩ căn [cửa của sự nghe]. --**bila** *nt.* lỗ tai. --**vantu** *a.* người có lỗ tai [biết nghe]. --**viññeyya** *nt.* nhĩ thức. --**viññeyya** có thể nhận thức được bằng cách nghe. --**āyatana** *nt.* nhĩ căn.
sotabba *pt.p.* đáng, nên nghe.
sotāpatti *f.* được vào dòng thánh vực, bậc tu đà hoàn.
sotāpanna *a.* người đã vào dòng thánh vực [đã đắc tu đà hoàn].
sotindriya *nt.* nhĩ căn.
sotu *m.* người nghe. --**kāma** *a.* muốn nghe, thích nghe.
sotum *inf.* nghe.
sotthi *f.* sự an toàn, sự ban phúc, an vui. --**kamma** *nt.* sự ban phúc. --**bhāva** *m.* sự an toàn. --**sālā** *f.* đường đường, nhà đường lão.
sodaka *a.* ướt, ngâm nước.
sodariya *a.* sanh cùng một mẹ.
sadhaka *a.* người cho sạch sẽ, sửa sai, hay làm trong sạch.
sodhana *nt.* sự sạch sẽ, sự sửa sai.
sodhāpeti *caus.* của **sodheti** sai, biểu làm cho sạch sẽ, hay sửa sai. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita**. *abs.* --**petvā**.
sodheti [sudh + e] làm cho trong sạch, cho tinh khiết, sửa sai, trả nợ. *aor.* --**esi**. *pp.* --**dhīta**. *pr.p.* --**dhenta**, **sodhayamāna**. *pt.p.* --**dhetabba**. *abs.* **sodhetvā**.
sopāka *m.* người dòng thấp hèn.
sopāna *m. nt.* nấc thang, cái thang. --**panti** *f.* bậc tam cấp trước nhà, thang lên lầu. --**pāda** *m.* bước chân. --**phalaka** *nt.* một nấc thang. --**sīla** *nt.* đầu thang.
soppa *nt.* sự ngủ.
sobbha *nt.* cái hồ, cái hồ nước.
sobhaga *nt.* sáng chói, đẹp đẽ. --**ppatta** *a.* sự phú cho về đẹp hay lòng lẫy.
sobhaṇa, **sobhana** *a.* chói sáng, đẹp đẽ, lịch sự.

sobhati [sudh + a] chiếu sáng được rực rỡ, nhìn xem rất đẹp. *aor.* **sobhi**. *pp.* **sobhit**. *pr.p.* **sobhanta**, **sobhamāna**. *abs.* **sobhitvā**.
sobhā *f.* đẹp đẽ, rực rỡ.
sobheti *caus.* của **sobhati** làm cho rực rỡ, trang hoàng. *aor.* --**esi**. *pp.* **sobhita**. *pr.p.* **sobhenta**. *abs.* **sobhetvā**.
soma *m.* mặt trăng.
somanassa *nt.* sự vui vẻ, vui mừng, sự an vui.
somma *a.* nhã nhặn, quân tử, thuận hòa, vui lòng.
soracca *nt.* sự nhã nhặn, sự hiền hòa.
sovaggika *a.* đưa đến cõi trời.
sovacassatā *f.* dễ dạy, vâng lời.
sovaṇṇa *nt.* vàng. --**ya**, --**maya** *a.* làm bằng vàng.
sovatthika *nt.* cái dấu giống chữ S trên đầu con rắn hổ.
sovīraka *m.* mè, giấm chua.
sosa *m.* khô hết, bệnh lao.
sosana *nt.* làm cho khô.
sosānika *a.* người nguyện ở trong mồ mã.
soseti [sus + e] làm cho khô, cho héo sầu. *aor.* --**esi**. *pp.* **sosita**. *pr.p.* **sosenta**. *abs.* **sosetvā**.
sohajja *nt.* tình bằng hữu.
sneha *m.* tình thương, sự yêu mến, đầu.
svākāra *a.* đang được địa vị tốt.
svākkhāta *a.* giảng thuyết tốt đẹp.
svāgata *a.* hoan nghinh, học thuộc lòng.
svātana *a.* liên kết đến ngày mai. --**nāya** *dat.* cho ngày mai.
sve *ad.* ngày mai.

-H-

haññati [han + ya] bị giết chết hay bị phá hủy.
aor. **haññi**. *pr.p.* **hañña**, --**māna**.
haññana *nt.* sự giết chóc, sự tra tấn, sự đuổi súc, sự buồn rầu.
haṭa *pp.* của **harati**.
haṭṭha *pp.* của **haṃusati** vui thích, an vui, lờn chớm. --**tuṭṭha** *a.* đầy sự vui vẻ. --**loma** *a.* lông dựng đứng.
haṭṭha *m.* sự hung bạo.
haṭa *pp.* của **hanati** giết chóc, phá hủy, làm tổn hại. --**bhāva** *m.* sự việc đang bị phá hoại. --**ntarāya** *a.* người đã dứt bỏ được sự tai hại trở ngại. --**āvākāsa** *a.* người đã đoạn tuyệt tất cả những phước và tội.
hattha *m.* cánh tay, tay cầm, một hắc. --**ka** *m.* vật giống bàn tay. *adj.* có tay. --**kamma** *nt.* thủ công. --**gata** *a.* được hưởng của cái. --**gahaṇa** *nt.* --**gāha** *m.* nắm, bám bằng tay. --**cchinna** *a.* bị chặt tay. --**cheda** *m.* --**chedana** *nt.* chặt tay. --**tala** *nt.* lòng bàn tay. --**pasāraṇa** *nt.* giăng tay ra. --**pāsa** *m.* chiều dài bàn tay. --**vaṭṭaka** *m.* gọng xe, xe kéo bằng tay. --**vikāra** *m.* sự cử động cánh tay. --**sāra** *m.* vật quý giá nhất. --**āpalekhana** *a.* liếm tay sau khi ăn. --**ābharāṇa** *nt.* chiếc vòng tay.

hatthattara *m.* vải, chăn đắp cho voi.
hatthācariya *m.* nài voi, người huấn luyện voi.
hatthāroha *m.* người cưỡi voi, nài voi.
hatthi *cách thu ngắn của hatthi*; con voi. --**kantaviṇā** *f.* ống sáo để dụ voi. --**kalabha** voi con. --**kumbha** *m.* trán tròn của con voi. --**kula** *nt.* nhiều loại giống voi. -
kkhandha *m.* lưng con voi. --**gopaka** người chăn voi.
danta *m,nt.* ngà voi. --**damaka** *m.* sự huấn luyện voi.
pada *nt.* đầu chân voi. --**pākāra** *m.* tường có hình voi nổi. --**ppabhinna** *a.* con voi đang giận dữ. --
bandha, --**meṇḍa** *m.* người chăn voi. --**matta** *a.* lớn như voi. --**māraka** *a.* người đi săn voi. --**yāna** *nt.* voi chuyên chở, cưỡi đi bằng voi. --**yuddha** *nt.* sự đấu voi.
rūpaka *nt.* mặt của con voi. --**laṇḍa** *m.* phân voi. --
liṅgasakuṇa *m.* con kên kên có cái mỏ như vôi con voi. --**sālā** *f.* chuồng voi. --**sippa** *nt.* nghệ thuật huấn luyện voi. --**soṇḍā** *f.* vôi con voi.
hatthinī *f.* con voi cái.
hatthī *m.* con voi.
hadaya *nt.* trái tim --**ṅama** *a.* vui vẻ, kiêu diễm, đẹp, dễ thương. --**maṃsa** *nt.* thịt của quả tim. --**vatthu** *nt.* thể chất của trái tim. --**santāpa** *m.* sự buồn rầu. --**ssita**, --**nissita** *a.* có liên hệ đến quả tim.
hanati, **hanti** [han + a] giết chóc, đánh đập, làm bị thương. *aor.* **hani**. *pp.* **hata**. *pr.p.* **hananta**, **hanamāna**. *abs.* **hantvā**, **hanitvā**. *inf.* **hantum**, **hanitum**. *pt.p.* **hantabba**, **hanitabba**.
hanana *nt.* sự giết chóc, sự đánh đập.
hanu, **hanukā** *f.* cái hàm.
hantu *m.* người sát hại, đánh đập.
handa [cách nhấn mạnh sự khuyến khích] vậy thì, bây giờ đây, theo đây.
hambho một phân từ dùng để chỉ sự ngang nhau.
hammiya *nt.* cao ốc có nhiều tầng, chiều dài.
haya *m.* con ngựa. --**vāhī** *a.* kéo do ngựa.
hayānika *nt.* kỵ binh.
hara *m.* thần Isvara [đạo Bà la môn].
haraṇa *nt.* sự đem đi. --**ka** *a.* mang đi, dời đi được.
harati [har + a] mang đi, lấy đem đi, ăn cắp đi, vơ vét lấy đi. *aor.* **hari**. *pp.* **hata**. *pr.p.* **haranta**, **haramāna**. *abs.* **haritvā**. *inf.* **haritum**.
harāyati *deno.* từ *hiri*; hổ thẹn, lo âu, chán nản, ngã lòng. *aor.* **harāyi**. *abs.* **harāyitvā**.
harāpeti *caus.* của *harati*; biểu, sai, đem đi. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita**. *abs.* **harāpetvā**.
hari *m.* thần Vishnu [đạo Bà la môn].
hariṇa *m.* con hươu, nai.
harita *a.* xanh lá cây, tươi, màu nâu. *nt.* rau cải xanh tươi, rau đậu tươi. --**tta** *nt.* sự xanh tươi, rau đậu tươi.
haritabba *pt.p.* của *harati* nên được đem đi, dời đi.
haritāla *nt.* hùng hoàng [làm màu vàng].
haritu *m.* người mang lấy đi.
harittaca *a.* màu tươi tốt.
harissavaṇṇa *a.* có màu vàng ánh.
haritaka *nt.*, --**takī** *f.* cây duối núi màu vàng.

hare phân từ dùng kêu gọi người dưới tay, thấp hèn.
hala *nt.* cái cày.
halaṃ *in.* đủ rồi, tại sao phải?
halāhala *nt.* thuốc độc dữ quá.
haliddā *f.* củ nghệ.
haliddhī *f.* cũng củ nghệ, cây nghệ.
have *in.* thật vậy, chắc vậy.
havya *nt.* sự cúng hiến [vì đạo].
hasati [has + a] cười chum chim, cười to. *aor.* **hasi**. *pp.* **hasita**. *pr.p.* **hasanta**, **hasamāna**. *pt.p.* **hasitabba**. *abs.* **hasitvā**.
hasana, **hasita** *nt.* người cười.
hasituppāda *m.* hay vui cười.
hassa *nt.* người cười, nhạo báng hay nói giả ngộ.
haṃsa *m.* con hạc. --**potaka** *m.* con hạc to.
haṃsati [hams + a] chồm chồm, dựng lông lên, dựng tóc gáy, được vui mừng. *aor.* **haṃsi**.
haṃsana *nt.* sự dựng lông lên.
haṃsī *f.* con hạc cái.
haṃseti *caus.* của *haṃsati*
hā *in.* hỡi ơi!
hāṭaka *nt.* một thứ vàng.
hātabba *pt.p.* của *hāyati* nên xa tránh hay nên dứt bỏ.
hātum *inf.* của *hāyati* đẹp đi, dứt bỏ.
hānabhāgiya *a.* đưa đến, sự dứt bỏ.
hāni *f.* suy đồi, mất mát, rớt ra.
hāpaka *a.* làm cho suy đồi, mất mát.
hāpana *nt.* sự bớt giảm, sự bớt lại.
hāpeti [hā + āpe] bỏ quên, bỏ sót, bớt ra, hoãn lại, bê trễ. *aor.* **hāpesi**. *pp.* **hāpita**. *pr.p.* **hāpenta**. *abs.* **hāpetvā**.
hāyati [hā + ya] giải tán, giảm bớt, phí đi. *aor.* **hāyi**. *pp.* **hīna**. *pr.p.* **hāyanta**, **hāyamāna**. *abs.* **hāyitvā**.
hāyana *nt.* sự giảm bớt, suy mòn, suy đồi, một năm qua.
hāyī *a.* người dứt bỏ, bỏ lại sau.
hāra *m.* một xâu [chuỗi hạt trai v.v...], một sợi dây chuyền. --**ka** *a.* đem đi, sự dời đi.
hāriya *a.* có thể đem đi được, có khả năng mang đi.
hāsa *m.* người hay cười hay hài hước. --**kara** *a.* làm cho vui thích.
hāseti [has + e] làm cho cười, làm cho vui. *aor.* **hāsesi**. *pp.* **hāsita**. *pr.p.* **hāsenta**, **hāsayamāna**. *abs.* **hāsetvā**.
hi *in.* bởi vì, thật vậy.
hikka *f.* tiếng nấc cục.
hiṅgu *nt.* sự rỉ mủ ra của cây a-nguyệt.
hiṅgulaka *nt.*; **hiṅguli** *f.* màu đỏ sậm.
hīta *nt.* có lợi ích, ban phúc, tốt đẹp, thịnh vượng. *adj.* có lợi ích, có lời. *m.* bạn hữu. --**kara** *a.* làm cái gì cho có lợi. --**avaha** *a.* có lợi ích.
hītesī 3. người rộng lượng giúp đỡ, muốn cho kẻ khác được sự lợi ích.
hintāla *m.* cây dừa nước.

hima *nt.* tuyết, nước đá. --**vantu** *a.* có nước đá, có tuyết, núi Hi Mã Lạp Sơn.

hiyyo *ad.* ngày hôm qua.

hirañña *nt.* vàng thô [chưa lọc].

hiri *f.* sự hổ thẹn, sự nhát sợ. --**koṭṭhā** *nt.* cái làm cho hổ thẹn, là bộ phận sinh dục của nam hay nữ. --**mantu** *a.* thùy mi, khiêm tốn, thẹn thùng.

hiriyati *den.* của *hiri* bị sợ sệt hay hổ thẹn, thẹn đỏ mặt.

hirīyanā *f.* như chữ *hiri*.

hirottappa *nt.* hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi.

hiṃsati [hiṃs + a] làm tổn thương, chọc tức, làm khổ, làm thiệt hại [ai]. *aor.* **hiṃsi**. *pp.* **hiṃsita**. *pr.p.* --**santa**, --**samāna**. *abs.* **hiṃsitvā**.

hiṃsana *nt.* --**na** *f.* -- **hiṃsā** *f.* chọc tức, làm tổn thương, làm thiệt hại. *aor.* --**esi**. *pp.* --**pita**. *abs.* --**petvā**.

hīna *a.* thấp hèn, hạ tiện, thấp thỏm, hèn hạ, đáng khinh. --**jacca** *a.* sanh ra nơi thấp hèn. --**virīya** *a.* thiếu sự nhiệt thành, cố gắng. --**adhimuttika** *a.* có khuynh hướng thấp hèn.

hīyati *pass.* của *hīyati* bị suy đồi, hao mòn, bị dứt bỏ. *aor.* **hīyi**. *pr.p.* **hīyamāna**.

hīyo như *hiyyo*

hīra, --**ka** *nt.* mảnh, miếng đá vụn, đường sọc.

hīlana *nt.*, --**nā** *f.* khinh bỉ, khi dễ.

hīleti [hil + e] nguyện rửa, khinh bỉ, khi dễ. *aor.* --**esi**. *pp.* **hīlita**. *abs.* **hīletvā**. *pr.p.* **hīlayamāna**.

huta *nt.* vật hi sinh, sự cúng hiến [cho tôn giáo].

hutāsana *nt.* lửa.

hutta *nt.* sự hi sinh, cúng hiến.

hutvā *abs.* của *hoti*, đang có, được.

huraṃ *a.* nơi cảnh giới khác, sanh trong đời khác.

hukāra *m.* tiếng “hum”.

he *a.* phân từ kêu gọi nè, ê, đây này, này bỏ.

heṭṭhato *ad.* từ phía dưới.

heṭṭhā *ad.* phía dưới, dưới thấp, ở dưới. --**bhāga** *m.* phần dưới. --**mañce** *ad.* dưới giường ngủ.

heṭṭhima *a.* phía dưới.

heṭṭhaka *3.* người quấy rầy, làm rối.

heṭṭhanā *f.* sự quấy rầy, khuấy rối.

heṭṭheti [heth + e] quấy rầy, làm phiền, làm tổn thương. *aor.* --**esi**. *pp.* **heṭṭhita**. *pr.p.* **heṭṭhenta**, **heṭṭhayamāna**. *abs.* **heṭṭhetvā**.

hetu *m.* nguyên nhân, lý do, điều kiện. --**ka** *a.* có liên hệ đến nguyên nhân. --**ppabhava** *a.* phát sanh do nguyên nhân. --**vāda** *m.* lý thuyết có nguyên nhân.

hema *nt.* vàng. --**jāla** *nt.* lưới vàng.

hemanta *m.* mùa đông. --**ntika** *a.* thuộc về mùa lạnh, lạnh lẽo [như nước đá].

hemavaṇṇa *a.* màu vàng ánh.

hemavataka *a.* ở nơi Hy Mã Lạp Sơn.

heraññika *m.* thợ bạc, người đổi tiền [vàng bạc].

hesā *f.*, **hesārava** *m.* ngựa rế.

hoti [hū + a] là, có, hiện tại. *aor.* **ahosi**. *pr.p.* **honta**. *pt.p.* **hotabba**. *inf.* **hotuṃ**.

homa *nt.* sự cúng hiến, [thần thánh].

horā *f.* giờ. --**pāṭhaka** *m.* nhà chiêm tinh. --**yanta** *nt.* phương cách nào có thể chỉ định giờ, khác, cái đồng hồ.

horālocana *nt.* cái đồng hồ [đeo tay hay treo tường].

– Dứt tác phẩm 27. Từ điển Pāli – Việt –



Họa ảnh chân dung Trưởng lão Bửu Chơn

PHẦN C. KẾT LUẬN

LỜI CHUNG

Cuộc đời và tấm gương đạo đức của Đại Trưởng lão Bửu Chơn (*Nāga Mahā Thera*) đã cống hiến cho Phật tử Việt Nam nói chung và Phật giáo Nguyên Thủy nói riêng một kho tàng kinh điển vô cùng quý giá đáng cho thế hệ hậu học học tập và lan tỏa. Không những là vị chân tu đức độ thọ hạnh đầu đà hơn 10 năm, ngài còn là vị cố vấn Phật giáo Tinh thần trên thế giới, lãnh đạo Phật giáo Nguyên Thủy từ lúc sáng lập đến ngày viên tịch.

Các tác phẩm của Trưởng lão Hòa thượng Bửu Chơn, những bài viết về giáo pháp với lối văn Nam bộ, dễ đọc, dễ hiểu và gần gũi với độc giả Việt Nam. Qua những tác phẩm đó, chúng ta thấy sức làm việc của ngài rất cao và nghiêm túc trong vấn đề nghiên cứu học thuật. Trưởng lão Hòa thượng Bửu Chơn, Tăng thống GHTGNTVN năm 1957 – là một vị lãnh đạo Giáo hội nên có quá nhiều công việc, thế mà ngài vẫn dành nhiều thời gian để phiên dịch, trước tác những tác phẩm trên để đóng góp cho văn hóa Phật giáo Việt Nam và hàng hậu học của chúng ta ngày nay có tư liệu nghiên cứu và học tập. 27 tác phẩm của Đại Trưởng lão Bửu Chơn trong quyển Toàn tập này chúng ta thấy có rất nhiều thể loại khác nhau như từ điển, văn phạm Pāli, kinh nhật tụng, lịch sử, xã hội, giới luật và Phật pháp căn bản, v.v... Ban Biên soạn đã sưu tầm các tác phẩm ấy và chia ra các phần theo từng chủ đề và năm sáng tác cho quý độc giả tiện theo dõi. Toàn bộ tác phẩm được chia làm 3 phần chính:

Phần A: Dẫn nhập, gồm có: Lời tựa, Tiểu sử Trưởng lão Hòa thượng Bửu Chơn, Những Văn bản Hành chánh, Cảm nghĩ của Chư Tôn đức về Hòa thượng Trưởng lão Bửu Chơn.

Phần B: 27 tác phẩm được chia làm 5 chương:

Chương I. Đức Phật- con người của lịch sử có 6 tác phẩm: Lịch sử xá lợi của Đức Phật Gotama (1952), 32 tướng của Đức Phật (1961), Bồ tát khổ hạnh (1961), Ân Đức Phật (1962), Ân đức Pháp và Tăng bảo (1962), Chánh giác tông (1966).

Chương II. Hành theo Chánh pháp có 9 tác phẩm: Niệm thân (1954), Nhân quả liên quan (1955), Pháp xa (1956), Quả báo của sa-môn (1958), Tà kiến và chánh kiến (1960), Kho tàng Pháp bảo (1961), Kinh chuyên pháp luân (1961), Chuyện ngạ quỷ (1962), Tội ngũ trần (1964).

Chương III. Phật giáo và khoa học - xã hội có 5 tác phẩm: Hành trình sang xứ Phật (1955), Hàng rào giai cấp (1961), Hội nghị quốc tế (1964), Định luật thiên nhiên của vũ trụ (1972), Tam pháp yếu (1973).

Chương IV. Giới luật cho người tại gia và bậc xuất gia có 5 tác phẩm: Cư sĩ thực hành (1968), Tứ thanh tịnh giới (1960), Pháp đầu đà (1965), Đại lễ dâng y ca-sa (1971), Pháp kết giới Si-ma (1971).

Chương V. Chuyên đề Pāli có 2 tác phẩm : Văn phạm Pāli, Từ điển Pāli-Việt.

Phần C: Kết luận Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Bửu Chơn.

Cuộc đời của ngài đáng cho chúng ta học tập và noi theo. Ngài tận tụy gắn bó với Phật giáo Việt Nam, không hề quản ngại khó khăn gian khổ trong những chuyến đi hoằng Pháp hay công tác trong những điều kiện vật chất còn thiếu thốn, thô sơ thời bấy giờ cho đến tận giây phút cuối cùng của cuộc đời. Năm 1979, ngài đã viên tịch do bệnh cũ tái phát nơi đất khách

quê người, trong chuyến công tác đặc biệt ở tại đất nước chùa tháp Campuchia, trong vai trò là Trưởng phái đoàn Phật giáo Việt Nam phục hồi truyền giới cho các sư sãi ở Campuchia. Điều cảm động là trước khi tịch, ngài có dặn dò các vị trong phái đoàn đừng quá đau lòng và bận tâm đối với ngài mà phải tiếp tục công việc để hoàn thành nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và Giáo hội giao phó.

Ban Biên soạn quyển **Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Bửu Chơn** thực hiện tác phẩm này, nhằm sưu tập các tác phẩm, những bài viết, những công văn hành chánh của Trưởng lão Hòa thượng Tăng thống Bửu Chơn liên quan tới Giáo hội, những hình ảnh của ngài trong những dịp lễ hội Phật giáo, nhằm giới thiệu và phổ biến đến Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam để tôn vinh một vị tôn túc đạo cao đức trọng, đồng thời giúp cho các nhà nghiên cứu, học giả, môn đồ pháp quyến của cố Đại Trưởng lão Bửu Chơn có một bộ sưu tập tương đối đầy đủ về tấm gương, cuộc đời hành trạng và những công hiến của ngài cho đạo pháp và dân tộc Việt Nam.

Ban Biên soạn đã cố gắng thu thập nhiều nguồn tư liệu về Đại Trưởng lão Bửu Chơn nhưng vì các nguồn tư liệu này được viết cách đây đã hơn 50 năm, có những quyển chữ đã mờ, hình ảnh bị rách và không còn rõ, và đây cũng là lần đầu tiên thực hiện công trình này nên cũng còn nhiều thiếu sót, kính mong Chư tôn đức Tăng, Ni và quý độc giả thông cảm và góp ý cho Quyển **Toàn tập Trưởng lão Hòa thượng Bửu Chơn** được hoàn thiện hơn.



Họa ảnh chân dung Trưởng lão Bửu Chơn